aa [1]: dung nham dạng mảnh, dung nham dạng aa.

Dung nham có mặt gồ ghề, dạng xỉ, gồm nhiều mảnh vụn lớn nhỏ hợp thành; đặc trưng cho núi lửa hình khiên ở đại dương hoặc lớp phun trào trên cao nguyên ở lục địa.

Aalenian [2]: Aalen.

Bậc do Mayer Eymar (1864) xác lập theo tên thành phố Aalen, Đức, là bậc của thời địa tầng Quốc tế, bậc thấp nhất của Jura trung (trên bậc Toarci, dưới bậc Bajoc). Theo một số nhà nghiên cứu, Aalen là phụ bậc của Bajoc hoặc phần cao nhất của Jura hạ.

AASHTO classification system [3]: hệ phân loại đất AASHTO.

Hệ phân loại đất AASHTO được Cục Giao thông Hoa Kỳ giới thiệu vào cuối những năm 1920 trong xây dựng nền đường cao tốc. Sau nhiều lần sửa đổi, hệ đã được Hội Đường bộ Hoa Kỳ (American Association of State Highway and Transportation Officials) chấp nhận năm 1945 và sau đó vẫn tiếp tục được sửa đổi. Hệ AASHTO được nêu ở dạng một bảng các nhóm đất, đánh số từ A1 đến A7 trên cơ sở một số tiêu chuẩn như cỡ hạt, giới hạn lỏng, dẻo v.v. Đất được phân loại bằng cách áp các số liệu thí nghiệm lần lượt vào từng nhóm của bảng từ trái qua phải cho đến khi gặp được nhóm đầu tiên phù hợp.

a axis [4]: *trục a.*

1- Một trong các trục tinh thể được dùng để mô tả tinh thể. Trục này nằm ngang, hướng từ sau ra trước.

2- Trong tinh thể hệ thoi hoặc hệ ba nghiêng thường là trục ngắn. Trong tinh thể hệ đơn nghiêng là trục nghiêng. Chữ dùng để chỉ trục viết dạng chữ nghiêng. Ví dụ *trục b, trục c.*

3- Trong cấu tạo của đá biến dạng là một trục của hệ trục toạ độ cấu tạo abc, trong đó *trục a* là trục dịch chuyển cực đại. Các vết xước trên mặt trượt song song với *trục a.*

abactinal [5]: xa miệng, đối miệng.

Vị trí ở phía trên vỏ Cầu gai hoặc về phía đối diện với mặt miệng của Huệ biển.

abandon [6]: bỏ, từ bỏ, xóa bỏ.

abandoned cliff [7]: vách rơi, vách thoái hóa.

Vách đá ở bờ biển được thành tạo không phải do sóng biển mà do mực nước biển nâng lên, hạ xuống hoặc do sự thoái hóa của nó ở chân vách.

abapertural [8]: xa lỗ miệng.

Những bộ phận nằm xa lỗ miệng ở vỏ *Chân bụng, Chân đầu Nautiloidea* và *Tentaculitida*.

abapical [9]: xa đỉnh.

Những bộ phận nằm xa đỉnh (trôn) ở *Chân bụng*, về phía vòng cuộn cuối.

abathochroal eye [10]: mắt không mấu.

Một dạng mắt của *Bọ ba thùy,* bề ngoài giống với dạng mắt xẻ nhưng không có mấu cứng.

abaxial [11]: ngoài trục, đối trục.

Những bộ phận nằm ngoài trục hoặc đối diện với trục ở động vật không xương sống hay thực vật.

Abbe refractometer [12]: chiết suất kế Abbe, khúc xạ kế Abbe.

Thiết bị dùng xác định chỉ số chiết suất của dung dịch, khoáng vật. Đại lượng này được đo dựa theo giá trị của góc tới hạn.

ABC soil [13]: tầng thổ nhưỡng ABC.

Tầng thổ nhưỡng có mặt cắt phát triển đầy đủ, rõ ràng, bao gồm cả các tầng A, B và C.

ABC system [14]: hệ thống ABC.

Phương pháp hiệu chỉnh số liệu địa chấn đối với lớp mặt có vận tốc nhỏ nhưng có chiều dày không ổn định. Kết quả của nó là cơ sở để bố trí các điểm nổ và các máy thu sóng.

abdomen [15]: phần bụng.

Phần phía sau và thường kéo dài của cơ thể động vật *Chân khớp*, ở đằng sau phần ngực hay phần đầu ngực; cụ thể là các đốt tiếp nối phần ngực của động vật *Vỏ giáp*, kể cả đốt bụng cuối, bao gồm 7 đốt hoặc ít hơn, hoặc phần không phân đốt của nhóm *Dạng nhện* hay nhóm *Miệng đốt* nằm phía sau đầu ngực; khớp nối thứ ba của vỏ *Trùng tia* thuộc phân bộ *Nassellina*.

abelsonite [16]: abelsonit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng:

$C_{32}H_{36}N_4Ni$ (porphyrin nickel).

aber [17]: cửa sông hoặc ngã ba sông.

abernathyite [18]: abernathyit.

Khoáng vật: $K(UO_2)(AsO_4).4H_2O$.

abiogenesis [19]: phát triển phi sinh.

Sự phát triển của sinh vật sống từ chất vô sinh.

ablation [20]: xói mòn, tan mòn, rửa mòn, tiêu mòn.

1-(*đm*) Quá trình tách rời và vận chuyển vật liệu của đất đá đi nơi khác, hình thành những trầm tích (hoặc mỏ) tàn dư, do tác dụng của gió hoặc sự rửa trôi những vật liệu bở rời và dễ hoà tan.

2-(*đcthv*) Một số tác giả chuyên dùng

thuật ngữ này để chỉ quá trình tan mòn của băng, do bị nóng chảy và bốc hơi. Đn: *wastage.*

3-(*th*) Sự thay đổi cấu tạo bề mặt nóng chảy của thiên thạch khi bay vào khí quyển.

ablation area [21]: vùng gặm mòn.

Vùng sông băng hay tuyết phủ, hàng năm có sự bóc mòn, gặm mòn lớn hơn sự tích tụ.

ablation cave [22]: hang ở trong các sông băng (hang tan mòn).

ở miền băng tích, hang có chiều cao và chiều rộng vài mét, được thành tạo ở gần cuối sông băng do sự tuần hoàn của không khí ẩm, nơi có dòng nước tan chảy dưới băng.

ablation debris [23]: mảnh vụn tiêu mòn.

Các mảnh vụn đá thuộc tất cả các cỡ hạt, từ cỡ tảng tới cỡ sét, nằm trên bề mặt của băng dưới dạng biệt lập hoặc thành chuỗi không đủ liên tục để tạo thành băng tích tan mòn. Thuật ngữ này cũng được sử dụng để chỉ vật liệu có chứa băng tích tan mòn.

ablation form [24]: dạng địa hình băng tuyết.

Được thành tạo trên bề mặt của tuyết, tuyết hạt hoặc băng bị tan hay do bốc hơi.

ablation moraine [25]: băng tích tan mòn.

Một lớp liên tục hay một chuỗi gồ ghề sét hay mảnh vụn tiêu mòn hoặc nằm trên băng trong vùng tiêu mòn, hoặc trên nền băng tích có nguồn gốc từ cùng một sông băng.

ablation till [26]: tảng sét tiêu mòn.

Mảnh vụn đá đã từng có mặt trong hoặc trên một sông băng, tích tụ tại chỗ khi bề mặt băng đã bị tiêu mòn.

ablikite [27]: ablikit. Đn: *ablykite.*

ablykite [28]: ablykit.

Vật liệu sét có chứa alumosilicat Mg, Ca và K. So với haloysit thì có đặc tính mất nước như nhau nhưng khác với khoáng vật này ở các đặc tính về nhiệt và nhiễu xạ rơnghen. Đn: *ablikite*.

aboral [29]: xa miệng, đối miệng.

Những bộ phận nằm xa miệng hoặc đối diện với miệng ở động vật không xương sống.

aboral margin [30]: rìa đối miệng.

Rìa ở phía dưới của một yếu tố *Răng nón* nhìn từ phía bên.

aboral pole [31]: cực đối miệng.

Đầu cuối của *Chitinozoa* dạng bình thót cổ, gồm buồng chứa thân và đế; điểm giao nhau giữa trục miệng-đối miệng với mặt đối miệng của vỏ động vật *Da gai*, là trung tâm của mặt đối miệng.

aboral side [32]: phía đối miệng.

Mặt dưới của một yếu tố *Răng nón.*

aboral surface [33]: mặt đối miệng.

Mặt dưới của vỏ một *Sao biển* cố định.

aboriginal [34]: bản địa, bản xứ *(cs).*

Một nòi, một hệ động vật hoặc một hệ thực vật có gốc gác ở một địa phương riêng biệt, phân biệt với các dạng được du nhập hoặc di cư sau này.

abranchiate [35]: không có mang.

Đặc điểm không có mang để thở dưới nước của loại ốc sống trên cạn.

abrasion [36]: quá trình mài mòn (*đm)*.

Hiện tượng phong hóa cơ học làm vỡ vụn, nghiền nát hay mài mòn bề mặt ngoài của đá. Các mảnh vụn này bị mài mòn khi chúng bị gió, băng hoặc nước cuốn đi.

abrasion pH [37]: độ pH mài mòn (bào mòn).

Thuật ngữ chỉ độ pH đặc trưng của một loại bột khoáng lơ lửng trong nước, kết quả của tổ hợp các phản ứng thủy phân và hoà tan.

abrasion platform [38]: bề mặt mài mòn, nền mài mòn.

Phần bề mặt rộng, thoải về phía biển được giới hạn bởi khoảng cách giữa mực triều lên và triều xuống và được thành tạo do sự mài mòn liên tục của sóng biển. Ss: *wave-cut platform; plain of marine erosion.*

abrasive [39]: khả năng bào mòn, vật liệu mài, bột mài.

1- Mảnh đá, hạt khoáng vật hoặc hạt cát là tác nhân tự nhiên làm mòn vật liệu đá hay bề mặt lục địa.

2- Vật liệu tự nhiên hay nhân tạo bất kỳ có thể dùng để mài, đánh bóng, cắt gọt hoặc cọ rửa. Bột mài tự nhiên gồm có kim cương, corindon, granat, cát thạch anh, diatomit, đá bọt. Bột mài nhân tạo gồm chủ yếu là bột mài silic, nhôm nóng chảy và nitrat Bo.

abrasiveness test [40]: thí nghiệm mài mòn *(đcctr).*

Một dạng thí nghiệm dùng để xác định độ mài mòn của dụng cụ cắt đá. Người ta đo khả năng đá làm mòn dụng cụ cưa cắt đá như đầu mũi khoan, hoặc đĩa cưa của một máy khoan đào hầm. Chẳng hạn, độ mài mòn của đĩa cưa được xác định bằng cách cân trọng lượng mất đi của đĩa mài có hình dạng và độ cứng tiêu chuẩn, mài trên mặt đá với một tốc độ và khoảng cách tiêu chuẩn. Độ mài mòn Ar, là nghịch đảo

của khối lượng đã mất. Ar nhỏ chứng tỏ đĩa có khả năng chịu mài mòn cao.

abration shoreline [41]: đường bờ thoái lui.

Đường bờ xói lở hoặc đường bờ xói mòn.

abrolhos [42]: abrolhos.

Thuật ngữ được sử dụng ở Brazil để chỉ một loại ám tiêu hình nấm phát triển mạnh về phía trên mặt.

Absaroka sequence [43]: Absaroka.

Phân vị thạch địa tầng ở Bắc Mỹ, phủ không chỉnh hợp lên thống Mississipi (ứng với Carbon hạ) và bị trầm tích Jura trung hoặc trẻ hơn phủ không chỉnh hợp lên trên.

absite [44]: absit.

Một biến thể branerit chứa thori: $(U,Ca,Ce,Th...)(Ti,Fe)_2O_6$.

Khoáng vật branerit chứa thori.

absolute abundance [45]:phong phú tuyệt đối.

Số lượng chính xác các cá thể của một taxon trong một vùng nhất định.

absolute activity [46]: hoạt tính tuyệt đối.

absolute age [47]: tuổi tuyệt đối.

Tuổi của đá, khoáng vật hoặc quặng biểu thị bằng đơn vị thời gian (thường là năm), được xác định bằng các phương pháp phóng xạ. Hiện nay, thuật ngữ này ít được sử dụng vì nó không thể hiện được bản chất của vấn đề, thay vào đó, người ta dùng thuật ngữ: tuổi phóng xạ hoặc tuổi đồng vị.

absolute age determination [48]: xác định tuổi tuyệt đối.

Cách tính tuổi địa chất của mẫu dựa vào sự phân rã phóng xạ của các đồng vị phóng xạ để tạo ra các đồng vị phóng xạ mới trong một thời gian nhất định.

absolute chronology [49]: niên đại tuyệt đối.

Trình tự thời gian dựa trên tuổi địa chất tuyệt đối, được xác định bằng kết quả phân tích phóng xạ (tính theo năm), khác với niên đại tương đối xác định theo phân vị địa tầng hoặc theo hóa thạch.

absolute date [50]: tuổi tuyệt đối.

Định tuổi các sự kiện địa chất thường tính bằng năm.

absolute error [51]: sai số tuyệt đối.

absolute gravity instrument [52]: dụng cụ đo giá trị trọng lực tuyệt đối.

Dụng cụ đo giá trị trọng lực tuyệt đối tại một điểm. Đây là dạng đo khó hơn nhiều so với xác định giá trị tương đối, bởi lẽ mọi ảnh hưởng vật lý đều phải được xác định, đánh giá với độ chính xác rất cao.

absolute humidity [53]: độ ẩm tuyệt đối.

Hàm lượng hơi nước trong không khí, được thể hiện bằng khối lượng của nước trên một đơn vị thể tích không khí (g/m^3 hay mg/m^3).

absolute permeability [54]:độ thấm tuyệt đối.

Khả năng của đất đá cho một chất lỏng hay khí thấm qua khi các lỗ hổng đã bão hòa hoàn toàn.

absolute strength value of an explosive [55]: giá trị công phá tuyệt đối của chất nổ.

absolute time [56]: thời gian tuyệt đối.

Thời gian địa chất được tính bằng năm, đặc biệt là thời gian được xác định bằng các phương pháp đồng vị trên cơ sở sự phân rã phóng xạ của các đồng vị nguyên tố hóa học.

absolute viscosity [57]: độ nhớt tuyệt đối.

X: *coefficient of viscosity.*

absolute volume [58]: thể tích tuyệt đối.

Thể tích thực sự của những hạt cát, của cốt liệu bê tông,... thường được xác định bằng cách nhấn chìm chúng vào nước rồi đo thể tích nước bị chiếm chỗ.

absorbed water [59]: nước hấp thụ.

Nước được đất đá (hay các vật liệu xốp) hấp thụ và tàng trữ trong những lỗ hổng hoặc khe nứt.

absorbing well [60]: lỗ khoan (giếng) hấp thụ.

Lỗ khoan (hoặc giếng, hố) có khả năng hấp thụ chất lỏng từ bên ngoài nạp vào, được dùng vào các mục đích bổ sung nhân tạo trữ lượng nước dưới đất, tháo khô đất ngập nước, chôn vùi nước thải vào lòng đất, v.v. Đn: *drainage well.*

absorptance [61]: hệ số hấp thụ.

absorption [62]: hấp thụ.

1- Sự hút nước bề mặt vào trong thạch quyển.

2- Quá trình một chất lỏng chui qua các lỗ rỗng của một vật liệu.

3- Hiện tượng chất này hút chất khác vào trong nó. Ví dụ: chất lỏng trong chất rắn, chất khí trong chất lỏng.

absorption band [63]: dải hấp thụ, đám hấp thụ.

Khoảng bước sóng trong đó bức xạ điện từ bị hấp thụ bởi không khí. Ví dụ: dải hấp thụ không khí từ 5 đến 8 μm, do hơi nước hấp thụ nhiệt bức xạ hồng ngoại ở bước sóng đó.

absorption coefficient [64]: hệ số hấp thụ.
Đn: *absorptance.*

absorption edge [65]: giới hạn hấp thụ.
Bước sóng tại đó có sự biến đổi đột ngột cường độ của phổ hấp thụ (Thuật ngữ cũng thường được áp dụng cho phổ huỳnh quang tia X). Còn gọi là absorption limit.

absorption line [66]: đường hấp thụ, vạch hấp thụ.
Đường màu tối của phổ hấp thụ của vật chất do các bước sóng nào đó trong phổ bị hấp thụ một cách chọn lọc khi đi qua một môi trường.

absorption loss [67]: tổn thất do hấp thụ.
Sự mất nước trong giai đoạn tích nước ban đầu ở hồ chứa do bị đất đá hấp thụ.

absorption spectroscopy [68]: phép đo phổ hấp thụ.
Sự quan trắc một phổ hấp thụ và toàn bộ quá trình diễn ra trong khi đo.

absorption spectrum [69]: phổ hấp thụ.
Dãy các dải hấp thụ và vạch hấp thụ xuất hiện khi phổ được truyền liên tục qua môi trường hấp thụ chọn lọc.

abstraction [70]: lấy nước.
Sự lấy nước từ nguồn (sông, hồ, giếng,...) để sử dụng vào các mục đích kinh tế-dân sinh.
Đn: *witdrawal.*

abtragung [71]: suy giảm thể tích do phong hóa.
Phần giảm thể tích của các mảnh vụn đá không trực tiếp do sự bào mòn của dòng chảy, mà do quá trình phong hóa và vận chuyển của chúng.

abundance [72]: độ phong phú.
Thuật ngữ dùng trong sinh thái học để chỉ số lượng cá thể của một taxon riêng biệt trên một diện phân bố hoặc một khối lượng trầm tích nhất định.

abundance zone [73]: đới phong phú.
Sinh đới đặc trưng bởi độ phong phú tối đa về số lượng cá thể của một taxon hay một vài taxon, nhất thiết phải được coi như là đới cực thịnh (acme zone).

abutment [74]: gối tựa đầu cầu có chân đế.

abyssal [75]: biển thẳm, vực thẳm, abysal.
1- Những đới sâu nhất của một hồ chứa có nhiệt độ đồng nhất và nước yên tĩnh.
2- Môi trường đại dương hoặc đới có độ sâu trên 900 m. Còn có thể hiểu là thế giới sinh vật sống ở môi trường đó.
3- Xâm nhập magma xuất hiện ở độ sâu lớn.

abyssal benthic [76]: đáy biển thẳm.
Sinh vật đáy đới biển thẳm của đại dương.
Đn: *abyssobenthic.*

abyssal cone [77]: nón phóng vật đáy đại dương, nón trầm tích biển thẳm.
Một kiểu nón phóng vật trầm tích ngầm dưới biển.

abyssal deposit [78]: trầm tích biển thẳm.

abyssal fan [79]: nón phóng vật biển thẳm.
Nón phóng vật ở vùng biển thẳm.

abyssal gap [80]: khe hở đại dương.
Phần nối giữa hai đồng bằng biển thẳm (có mực nước khác nhau) mà các trầm tích vụn được vận chuyển qua đó.
Đn: *gap.*

abyssal hill [81]: gò, đồi, vùng biển thẳm.
Địa hình thấp, dạng gò, đồi, cồn, thường phổ biến ở đáy đại dương, thường thấy ở bình nguyên biển thẳm, trong các trũng đại dương, được ngăn cách bởi các sống núi, các phần nhô cao hoặc cả máng đại dương.

abyssal pelagic [82]: ngoài khơi biển thẳm.
Môi trường biển khơi hoặc đại dương mở ở độ sâu thẳm. Đn: *abyssopelagic.*

abyssal plain [83]: đồng bằng biển thẳm.
Đồng bằng bằng phẳng của đáy đại dương, thường ở phần đáy của thềm lục địa, có độ dốc nhỏ hơn 1: 1000. Được thành tạo do lắng đọng trầm tích của các dòng cuộn xoáy hoặc do trầm tích biển khơi.

ac joint [84]: khe nứt ac.
Khe nứt song song với mặt ac của hệ trục tọa độ cấu tạo abc trong các nếp uốn và vuông góc với trục nếp uốn.

Acadian [85]: Acadi.
Thống khu vực Bắc Mỹ, Cambri trung (trên bậc Georgi và dưới bậc Posdam) ở Bắc Mỹ.

Acadian orogeny [86]: tạo núi Acadi.
Xảy ra vào Paleozoi giữa ở Bắc Mỹ.

acantharian [87]: Acantharian.
Trùng tia thuộc một phân bộ đặc trưng bởi khung xương bằng sulfat stronti phát sinh từ tâm và một túi trung tâm bao bọc bởi một màng đơn mỏng.

acanthine septum [88]: vách có gai.
Vách ở san hô đơn thể có mấu dạng gai.

acanthite [89]: acanthit.
Khoáng vật hệ đơn nghiêng: Ag_2S, đồng hình với argentit và là khoáng vật của quặng bạc.

acanthopore [90]: gai lỗ.

Cấu trúc khung xương dạng que nhỏ nảy sinh từ một lỗ, gồm một lõi cứng bao quanh bằng bao phiến mỏng hình nón nằm trong vách ổ hoặc khung xương ngoài ổ ở các Rêu động vật môi hẹp. Các gai lỗ tạo nên các mấu dạng gai trên bề mặt quần thể.

acanthostyle [91]: gai xương.

Gai xương đơn trục của *Bọt biển,* hầu như khắp mặt ngoài có những gai ngắn và mảnh.

acanthus [92]: nền gai.

Chất trầm đọng thứ sinh trong đáy buồng của *Trùng lỗ* (như *Endothyra*), nhọn nhưng không cong về phía trước. Sn: *acanthi.*

acarid [93]: Acarida *(cs).*

Một nhóm dạng nhện thuộc một bộ và không có sự phân đốt bụng, nhưng cơ thể được chia thành (đốt) thân trước và thân sau. Tuổi từ Devon đến nay.

acaustobiolith [94]: đá sinh vật không cháy được.

Một loại đá hữu cơ không cháy được hoặc là một loại đá thành tạo do sự tích tụ hữu cơ của vật liệu thuần khoáng chất. Ss: *caustobiolith*.

acaustophytolith [95]: đá gốc thực vật không cháy được.

Là một loại đá sinh vật không cháy được (acaustobiolith), thành tạo từ hoạt động của thế giới thực vật, ví dụ như loại bùn biển khơi chứa tảo silic (tảo diatom), ám tiêu san hô hoặc đá vôi.

accelerated erosion [96]: xâm thực vượt trội, xâm thực tiến triển.

Quá trình xâm thực xảy ra ở một vùng nào đó với mức độ lớn hơn, mạnh hơn so với quá trình xâm thực bình thường. Quá trình này thường xảy ra do hoạt động của con người (ví dụ: phá rừng khai hoang, diệt cỏ, khai thác lộ thiên, làm đường ô tô,... hoặc do các yếu tố tự nhiên) làm phá hủy lớp phủ tự nhiên, làm giảm tốc độ bền vững bề mặt và mức độ thấm lọc.

acceleration due to gravity [97]: gia tốc trọng trường.

Gia tốc rơi tự do của vật thể trong chân không dưới tác động của lực hấp dẫn. Tuy vậy, giá trị thực của nó biến đổi theo độ cao, vĩ độ và bản chất của đá ở vị trí đó, giá trị tiêu chuẩn là 980.665 cm/s^2 do ủy ban Đo lường Quốc tế công nhận.

accelerators in shotcrete [98]: phụ gia, chất xúc tác trong phun bê tông.

Trộn vào vữa bê tông trước khi phun để làm cải thiện một số đặc tính cơ học như: khả năng đông cứng nhanh, độ dính bám cao, v.v.

accelerometer [99]: máy đo gia tốc, gia tốc kế.

Một loại máy địa chấn có đường đặc tuyến tỉ lệ tuyến tính với gia tốc của đất đá tại điểm tiếp xúc của máy.

acceletator [100]: chất xúc tác, phụ gia.

Trong bê tông, phụ gia có thể làm tăng tốc độ thủy hóa của xi măng, do đó rút ngắn thời gian đông kết và tăng tốc độ cứng hay phát triển cường độ.

acceptance [101]:nhận, chấp nhận,nghiệm thu.

accessory [102]: đồ phụ tùng, thiết bị kèm theo; phụ, thành phần phụ, thứ yếu.

1- Đồ phụ tùng, thiết bị kèm theo.

Đn: *auxiliary.*

2- (*th*) Các mảnh vụn là sản phẩm phụ có nguồn gốc từ họng núi lửa phun ra (theo phân loại nguồn gốc).

3- *(cs)* Một yếu tố phụ hay thứ yếu ở đường khâu vỏ Cúc đá, thí dụ "thùy phụ".

4- Khoáng vật có số lượng rất nhỏ trong đá. không quyết định tên gọi của đá nhưng rất quan trọng vì nó chỉ thị nguồn gốc, tiềm năng khoáng sản.

accessory aperture [103]: lỗ phụ.

Lỗ ở vỏ *Trùng lỗ* trôi nổi, không dẫn thẳng vào buồng đầu mà mở rộng ở phía dưới hoặc qua cấu trúc phụ (như bọt và nắp rốn). Ví dụ lỗ môi, lỗ phụ dưới phiến và lỗ phụ trong phiến.

accessory archeopyle suture [104]: đường khâu lỗ vách bào phụ.

Đường khâu lỗ vách bào *ở Trùng roi Dinoflagellata,* gồm một khe nứt ngắn trên vách liền kề với đường khâu chính, hoặc có thể phát triển đầy đủ hơn trên nắp túi nang và chia nắp túi này thành hai hay nhiều mảnh.

accessory element [105]: nguyên tố phụ, nguyên tố vết.

Đn: *trace element*.

accessory mineral [106]: khoáng vật phụ.

Khoáng vật có mặt trong đá với số lượng rất ít không làm ảnh hưởng đến phân loại đá. Trong đá trầm tích, chúng là các khoáng vật nặng. Đn: *accessory* (*kv*).

accessory muscle [107]: cơ phụ, cơ thứ yếu.

Cơ có vai trò không rõ rệt *ở Thân mềm Hai mảnh*, bám vào mảnh vỏ *ở* một vết bám; cơ mở vỏ *ở Tay cuộn*, có

đôi, phân nhánh từ các cơ mở vỏ chính.

accessory slot [108]: khe lắp bù màu.

Khe hở nằm giữa vật kính và nicol phân tích của kính hiển vi thạch học dùng để lắp bản bù màu.

accidental [109]: vụn đá không có nguồn gốc núi lửa.

Các mảnh vụn núi lửa, hình thành từ các mảnh vụn đá không liên quan tới núi lửa phun. Đó là phân loại vật liệu núi lửa dựa theo kiểu nguồn gốc. Đn: *noncognate*.

accidental error [110]: sai số ngẫu nhiên.

Sai số xảy ra không theo bất cứ quy luật toán học hay vật lý nào mà sinh ra do những biến đổi ngẫu nhiên, điều kiện bên ngoài không thể khống chế được. Đn: *random error*.

accidental event [111]: biến cố ngẫu nhiên.

Biến cố có thể xảy ra mà cũng có thể không xảy ra với các điều kiện xác định. Trong địa chất, cần lưu ý đến khái niệm các biến cố ngẫu nhiên độc lập. Hai biến cố ngẫu nhiên a và B được gọi là độc lập nếu việc xảy ra biến cố này không ảnh hưởng tới việc xảy ra biến cố kia, hoặc nói khác đi - xác suất xuất hiện đồng thời cả hai biến cố này bằng tích hai xác suất xảy ra từng biến cố riêng biệt. P(AB) = P(A) x P(B).

accidental relief [112]: địa hình gồ ghề, địa hình băng tuyết.

Địa hình gồ ghề, lởm chởm được hình thành ở nơi tuyết lở hay tuyết tan; Thuật ngữ này có thể được chuyển dịch từ tiếng Pháp theo thuật ngữ relief accidenté.

acclivous [113]: dốc, nghiêng.

accordance [114]: chỉnh hợp, khớp đều, phù hợp với nhau.

accordance fold [115]: nếp uốn khớp đều, nếp uốn có cùng các phương kéo dài, hướng dốc khớp đều nhau.

accordant [116]: thuận hướng, phù hợp, chỉnh hợp.

Làm cho phù hợp hay tương xứng, ví dụ đối với hai dòng chảy có cùng một bề mặt ở cùng một mực tại vị trí hợp dòng, hoặc nói về một số nếp uốn cùng hướng về một phương nào đó.

accordant junction [117]: hợp lưu.

Nơi quy tụ của hai dòng suối hoặc hai thung lũng có bề mặt cùng mức với vị trí mà chúng quy tụ với nhau. Đn: *concordant junction*.

Ngn: *discordant junction*.

accordant summit level [118]: mức đỉnh phù hợp, mức đỉnh như nhau.

Mặt hay mực giả thuyết hoặc bề mặt có độ dốc thoải, có tính khu vực cắt vào các đỉnh núi hoặc đỉnh đồi ở cùng độ cao.

accordant summits [119]: các đỉnh có cùng độ cao.

Đỉnh núi hay đỉnh đồi phát triển trên một khu vực đạt tới cùng một mực độ cao nhất định, có bề mặt thoải.

accreted terrane [120]: teran bồi kết, mảnh bồi kết.

Đn: *accretionary terrane*.

accreting plate boundary [121]: ranh giới mảng bồi kết.

Ranh giới giữa hai mảng dịch chuyển vào nhau có phần thạch quyển kiểu đại dương mới bồi kết vào đường ghép nối.

accretion [122]: lớn dần lên, tăng dần lên; bồi kết.

1- (*trt*) Một vật thể vô cơ được tăng trưởng về kích thước do quá trình bồi đắp phần ngoài của các hạt trầm tích mới.

2- Kết hạch.

3- Sự bồi đắp do gió của cát trên bề mặt lớp cát nhờ sự giảm tốc độ gió hoặc độ gồ ghề của bề mặt đó.

4- Sự bồi đắp lòng sông do tác động của sóng hoặc quá trình ngập lụt.

5- Sự tăng trưởng dần của lục địa do tác động lâu dài của các quá trình địa chất diễn ra trong tự nhiên.

6- Quá trình tụ tập kết dính của các hạt bụi, khí trong vũ trụ hình thành các vật thể, hoặc hoạt động hành tinh.

7. (*kt*) Sự bồi đắp của các vật liệu cung đảo hoặc vi lục địa vào lục địa do các chuyển động hội tụ và chuyển dạng từ quá trình va chạm và ghép nối. Đn:*tetonic accretion*- bồi kết kiến tạo.

accretion ridge [123]: đường gờ bồi kết.

Đường gờ được bồi đắp, nâng cao, thường được nổi lên bởi các đụn cát.

accretion ripple mark [124]: vết gợn sóng tăng trưởng.

Dấu vết gợn sóng lệch có độ dốc thoải và cong về phía khuất với góc dốc cực đại nhỏ hơn góc tựa và gồm các lớp xiên không rõ độ chọn lọc của các hạt trầm tích.

accretion topography [125]: địa hình bồi tụ.

Cảnh quan tự nhiên hình thành do quá trình tích tụ trầm tích.

accretionary [126]: lớn dần, tăng dần.

1- Xu hướng tăng trưởng do tích tụ hoặc bồi đắp bề ngoài.

2- Cũng có thể hiểu là một kiểu cấu

tạo trầm tích thứ sinh, hình thành do sự tăng trưởng nhanh chóng trên cơ sở các vật thể nhân đã có trước.

3- Đá vôi thành tạo tại chỗ từ sự tích tụ chậm chạp của các di tích sinh vật.

accretionary lapilli [127]: cuội núi lửa tăng trưởng, lapilli tăng trưởng.

Khối tro hình cầu có đường kính chủ yếu từ 1mm đến 10mm, được thành tạo do phần bao xung quanh nhân ướt lớn dần lên. Ví dụ các hạt mưa rơi qua đám mây tro núi lửa.

accretionary lava ball [128]: cầu lava tăng trưởng.

Khối hình cầu có đường kính từ vài cm đến vài mét, hình thành trên bề mặt dòng dung nham hoặc trên sườn nón xỉ do sự bao bọc của lava nhớt xung quanh lava vừa mới cứng rắn.

accretionary terrane [129]: teran bồi kết, mảnh bồi kết.

Một khối ngoại lai của vật chất lục địa hoặc đại dương gắn vào phần rìa của một craton do đụng độ và va đập. Đn: *accreted terrane*.

accumulation [130]: sự tích lũy, tích tụ, lắng đọng.

Sự tích tụ trên bề mặt lục địa hoặc dưới đáy các bồn, sông những vật liệu trầm tích, vật chất hữu cơ,...

accumulation area [131]: miền tích tụ.

Phần thấp của bề mặt Trái đất, có nguồn gốc tích tụ trên cánh hố sụt, nếp lõm, thung lũng hoặc trên các thung lũng sông, thung lũng khép kín,...

accumulation coastal [132]: tích tụ ven biển.

Quá trình tích tụ ven biển dưới tác động của sóng và dòng chảy.

accumulation haloes [133]: các vành tích tụ.

accumulation mountain [134]: núi tích tụ.

accumulation season [135]: mùa tích tụ, mùa tập trung.

accumulation submarine [136]: tích tụ ngầm dưới đáy biển.

Quá trình tích tụ trầm tích bởi các tác nhân ngoại sinh ở biển và đại dương.

accumulation zone [137]: đới tích tụ.

1- Đới tích tụ.

2- Một vùng hoặc một đới ở vùng sa mạc không có cát mà chỉ có đất xốp.

3- Thuật ngữ được sử dụng ở Kazacxtan để chỉ những đồi núi nhỏ có đỉnh bằng phẳng.

4- Thuật ngữ được sử dụng ở Trung á để chỉ những núi thấp, đồi nhỏ, sườn thoải bị xâm thực.

Đn: *zone of accumulation.*

accumulative rock [138]: đá tích tụ.

Đá hình thành do quá trình tích tụ trầm tích.

accuracy [139]: độ chính xác.

Mức độ mà các kết quả tính toán hoặc đọc ở dụng cụ đo gần với giá trị thực của đại lượng cần tính hoặc được đo và không có sai số.

accuracy contouring [140]:

Độ chính xác, tính chính xác khi thành lập các bản đồ đường đẳng trị (địa hoá, địa vật lý, địa hình,...).

acetamide [141]: acetamid.

Khoáng vật hệ ba phương: CH_3CONH_2.

acetolysis [142]: phân tích bằng axeto.

Phân tích một phân tử hữu cơ bằng tác dụng của acid axetic hoặc andehyt axetic.

ACF diagram [143]: biểu đồ ACF.

Biểu đồ tam giác thể hiện đặc điểm thành phần được đơn giản hóa của đá biến chất và các khoáng vật bởi đồ thị số lượng phân tử của 3 thành phần: $A=Al_2O_3+Fe_2O_3-(Na_2O+K_2O)$; $C=CaO-3,3P_2O_5$ và $F=FeO+MgO+MnO$. A+C+F (phân tử) được tính chuyển về 100%, thừa nhận sự có mặt dư thừa của SiO_2.

achlamydate [144]: không áo *(cs).*

Một loài Chân bụng không có lớp áo ở thân mềm.

achoanitic [145]: không cổ vách *(cs).*

Tình trạng các cổ của vách ngăn ở một số Nautiloidea chỉ còn dấu vết hoặc không có.

acicular [146]: hình kim, dạng hình kim.

1- Tinh thể có dạng hình kim.

2- Hạt trầm tích có chiều dài lớn hơn 3 lần chiều rộng.

acicular ice [147]: băng hình kim, que.

Băng nước ngọt chứa nhiều tinh thể dài và ống máng có hình dạng khác nhau, sắp xếp thành lớp và chứa các bọt khí. Loại băng này hình thành ở đáy của lớp băng tại gần mặt tiếp xúc với nước. Đn: *fibrous ice*.

acicular iron ore [148]: quặng sắt dạng kim (gơtit).

aciculate [149]: nhọn, dạng kim *(cs).*

Dạng kim, nhọn như kim, nhất là nói về một loại vỏ Chân bụng thót nhọn về phía đỉnh.

acid clay [150]: loại sét acid.

Một loại sét sinh ra các ion hydro trong huyền phù.

acid mine drainage [151]:tiêu nước acid ở mỏ.

Sự tháo ra khỏi hầm mỏ loại nước có độ acid cao, hình thành trong quá trình khai thác do sự oxy hóa quặng sulfur hay khoáng vật sulfur xâm tán trong khoáng sản, tạo ra acid sulfuric và các muối sulfat. Loại nước này có tính ăn mòn cao, làm hại các thiết bị kỹ thuật và có hại cho sức khỏe công nhân.

acid of water [152]: độ acid của nước.

Lượng acid biểu thị bằng mili đương lượng của một bas mạnh trong một lít nước cần cho việc chuẩn độ một mẫu ở một giá trị nào đó của độ pH.

acid plagioclase [153]: plagioclas acid.

Những loại khoáng vật nhóm plagioclas có thành phần SiO_2 cao, như loại giàu Ab là albit hoặc oligoclas.

acid rain [154]: mưa acid.

Nước mưa có độ acid cao do trong quá trình hình thành đã hòa tan các hóa chất hoặc chất ô nhiễm trong không khí.

acid soil [155]: đất acid, đất chua.

Đất có độ pH<7 do sự có mặt của các ion hydro và nhôm trao đổi được.

acid treatment [156]: xử lý acid.

X: *acidization*.

acidity coefficient [157]: hệ số acid.

Tỷ số hàm lượng oxy của các bas trong đá trên hàm lượng oxy trong oxid silic.

Đn: *oxygen ratio*.

acidization [158]: acid hóa.

Phương pháp làm tăng độ chứa nước (hay dầu) và tính thấm của đá carbonat (hay các đá khác có khe nứt bị lấp đầy bởi những khoáng vật carbonat) bằng cách ép dung dịch acid vào để hòa tan các vật chất lấp nhét, mở rộng kích thước các khe nứt và lỗ hổng trong đá, tạo điều kiện thuận lợi cho sự tàng trữ và lưu thông của nước (dầu). Phương pháp này cũng được dùng để phá lớp vỏ bùn bám ở thành giếng do sử dụng dung dịch trong quá trình khoan, làm tăng lượng nước (dầu) chảy vào giếng. Đn: *acid treatment.*

acline A twin law [159]: luật song tinh aclin-A.

Đn: *Manebach-Ala twin law*.

acline B twin law [160]: luật song tinh aclin-B.

Luật song tinh trong feldspar có mặt song tinh song song với trục song tinh b và mặt ghép (100). Ss: *Carlsbad twin law*.

acme [161]: giai đoạn cực thịnh *(cs).*

Giai đoạn phong phú nhất trong phát sinh huyết thống của một loài, giống hay taxon.

acme zone [162]: đới cực thịnh *(cs).*

Một sinh đới thể hiện sự phát triển tối đa, thường là sự phong phú cực đại hoặc thường xuyên có mặt một vài loài, giống hay taxon khác. Taxon phát triển nhất được đặt tên cho đới, ví dụ Đới cực thịnh Didymograptus. Đơn vị thời địa chất tương đương là "hemera". Đn: *abundance zone, epibole, flood zone, peak zone.*

acmite [163]: acmit.

Khoáng vật màu nâu hoặc xanh của nhóm pyroxen đơn nghiêng: $Na.Fe(SiO_3)_2$, có trong đá magma giàu kiềm. Đn: *aegirine*.

acmite augite [164]: augit-acmit.

Khoáng vật trung gian giữa augit và acmit, là một dạng của augit giàu natri và sắt.

Đn: *aegirine-augite*.

acolpate [165]: không rãnh *(cs).*

Các hạt phấn hoa không có rãnh.

acoustic basement [166]: móng âm học.

Chủ yếu là mặt phản xạ địa chấn sâu hoặc mặt phản xạ địa chấn kém liên tục, thường "độ âm học không tương thích". Năng lượng địa chấn trở lại từ dưới móng âm học rất yếu hoặc không có nữa.

acoustic emission [167]: bức xạ âm thanh.

X: *Kaiser effect*.

acoustic impedence [168]: trở kháng âm thanh.

acoustic log [169]: băng carota âm học.

Thuật ngữ dùng trong carota lỗ khoan, trên đó thể hiện kết quả của một số phép đo sóng âm của đá trong cột địa tầng lỗ khoan, ví dụ sóng nén được truyền trong một thời khoảng hoặc biên độ tương đối.

acoustic wave [170]: sóng âm.

Một loại sóng dọc (P) được sử dụng hạn chế đối với các dung dịch như không khí, trong môi trường rắn, nước của Trái đất.

acre [171]: mẫu Anh, mẫu Hoa Kỳ.

Đơn vị diện tích Anh hay Hoa Kỳ bằng 0,404658 hecta (ha) hay 43560 fit vuông.

acreage [172]: diện tích (tính theo mẫu Anh).

acritarch [173]: Tảo ẩn nguồn (Arcritarcha) *(cs).*

Một cơ thể vi sinh vật đơn bào có vỏ

bền chắc không rõ nguồn gốc hoặc không biết chắc chắn quan hệ sinh học và có nét hoa văn thay đổi, một số có gai, số khác lại nhẵn. Đa số cho rằng Acritarcha giống tảo, nhưng sự phân nhóm lại nhân tạo. Chúng phân bố từ Tiền Cambri đến Holocen, nhưng đặc biệt phong phú vào Tiền Cambri và Paleozoi sớm.

acrodont [174]: có răng nhọn *(cs).*

Nói về răng của động vật có xương sống gắn trên mép khớp vào nhau của hàm trên và hàm dưới.

acrolamella [175]: tấm nhọn *(cs).*

Đoạn mở rộng hình lá của những đại bào tử. Đn: *acrolamellae.*

acrolobe [176]: thùy nhọn *(cs).*

Đoạn giữa của khiên đầu hoặc khiên đuôi *Bọ ba thùy* thuộc bộ *Agnostida*, mà ở đó không còn dấu vết rãnh trục.

acrotetracean [177]: Acrotetracea *(cs).*

Tay cuộn thuộc một liên họ có các đại biểu đặc trưng bởi mảnh bụng có hình nón hoặc gần nón và ít khi phồng.

actinal [178]: phía miệng *(cs).*

Hướng của miệng, ví dụ thuộc về phía dưới hay phía miệng của vỏ *Cầu gai* hoặc về phía đài hay phiến chứa miệng của *Huệ biển*.

actinium [179]: actini, kí hiệu là Ac.

Nguyên tố phóng xạ có số nguyên tử 89; đồng vị bền vững nhất là Ac^{227} với chu kỳ bán rã là 21,7 năm; nguyên tử có hóa trị 3, chủ yếu dùng trong cân bằng với các sản phẩm phân rã như nguồn tia alpha và dùng để sản xuất các nơtron.

actinium decay series [180]: các dãy phân rã actini.

Dãy các sản phẩm phân rã phóng xạ bắt đầu bằng U^{235}.

actinium emanation [181]: xạ khí actini.

actinium series [182]: dãy actini.

Nhóm các nguyên tố hóa học có số thứ tự từ 89 đến 103.

actinodont [183]: Răng tia *(cs).*

Nói về bộ răng của một số *Thân mềm hai mảnh* có cấu trúc hình tia tỏa từ đỉnh ra.

actinolite [184]: actinolit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, màu xanh lục sáng hoặc xanh-xám nhạt của nhóm amphibol: $Ca_2(Mg, Fe)_5Si_8O_{22}(OH)_2$, có thể chứa mangan. Actinolit là một dạng của asbest, tinh thể kéo dài, dạng sợi, kim, tỏa tia hoặc dạng cột trong đá biến chất và trong đá magma biến đổi.

actinometer [185]: xạ quang kế.

Dụng cụ đo cường độ năng lượng bức xạ.

actinopod [186]: Actinopoda *(cs).*

Động vật nguyên sinh thuộc một lớp, đặc trưng bằng sự mở rộng chất nguyên sinh kiểu tỏa tia từ cơ thể chính hình cầu.

actinosiphonate [187]: có siphon cấu tạo tỏa tia *(cs).*

Cấu trúc siphon trong ở một số *Chân đầu Nautiloidea,* gồm các tấm dọc xếp tỏa tia.

activation [188]: hoạt hóa; hoạt tính.

1. Chu trình làm cho vật chất trở thành chất phóng xạ bằng cách bắn những hạt nhân vào nó.

2. (*hh*) Quá trình xử lý sét (ví dụ như bentonit) với acid để nâng cao tính chất hấp thụ hoặc khả năng tẩy trắng của chúng khi dùng để khử màu trong dầu mỏ.

activation analysis [189]: phép phân tích hoạt hóa.

Phương pháp đồng nhất các đồng vị bền vững của các nguyên tố trong mẫu bằng cách chiếu lên mẫu các nơtron, hạt tích điện, hoặc tia gamma để tạo cho các nguyên tố hoạt tính phóng xạ, sau đó các nguyên tố sẽ được xác định bởi đặc trưng phóng xạ của chúng.

Đn: *radioactivity analysis*.

activation energy [190]: năng lượng hoạt hóa.

Một lượng lớn năng lượng mà một hạt bất kỳ hoặc một nhóm hạt phải có khi chuyển từ trạng thái năng lượng này sang một trạng thái năng lượng khác, giống như sự chuyển đổi trong pha và chuyển động của các hạt trong quá trình khuếch tán. Năng lượng càng lớn thì mức độ chống lại sự biến đổi càng cao hay còn gọi là ngưỡng thế năng.

activation radioactivity [191]: hoạt hóa phóng xạ.

Quá trình vật thể bị hoạt hóa phóng xạ do được bắn bằng các hạt nguyên tử. Hoạt tính phóng xạ được sinh ra như vậy còn được gọi là hoạt tính phóng xạ cảm ứng.

active channel [192]: kênh hoạt động.

Kênh dẫn trên quạt bồi tích trong đó có dòng nước chảy.

active earth pressure [193]: áp lực đất chủ động (*đcctr*).

áp lực đất chủ động, cùng với áp lực đất bị động và áp lực đất ở trạng thái nghỉ, là một trong ba dạng áp lực bên của đất. áp lực đất ở trạng thái nghỉ tồn tại khi đất chưa bị biến dạng dẻo theo chiều ngang. áp lực chủ động và bị động là những điều kiện tới hạn, thể

hiện trạng thái cân bằng dẻo khi một phần hoặc toàn bộ khối đất sắp sửa bị phá hủy. Trạng thái ứng suất chủ động xảy ra khi đất bị kéo căng theo chiều ngang, thí dụ khi tường chắn chuyển dịch khỏi khối đất lấp. Trạng thái ứng suất bị động xảy ra khi đất bị nén theo chiều ngang, thí dụ khi tường chắn chuyển dịch về phía khối đất lấp. Biến dạng dẻo cần thiết để đạt tới trạng thái bị động lớn hơn nhiều so với trạng thái chủ động.

active fault [194]: đứt gãy hoạt động.

Đứt gãy mà dọc theo đó còn đang có các chuyển động với những biểu hiện dịch chuyển hoặc hoạt động địa chấn.

active layer [195]: lớp đất động.

1-(*đcctr*) Lớp đất trên mặt thay đổi thể tích theo mùa, nở ra khi đóng băng hay ngậm nước và co lại khi băng tan hay mất nước.

2-Trong vùng đóng băng vĩnh cửu, lớp đất bề mặt nằm trên lớp băng vĩnh cửu, bị đóng băng về mùa đông và tan băng về mùa hè, chiều dày thay đổi từ vài cm đến vài m.

active margin [196]: rìa động.

Rìa lục địa đặc trưng bởi hoạt động magma, động đất hoặc các dãy núi bị nâng trồi.

Đn: *convergent plate boundary*.

active method [197]: phương pháp chủ động.

Một phương pháp địa chấn sử dụng tín hiệu mẫu nhân tạo.

active remote sensing [198]: cảm biến chủ động từ xa, viễn thám chủ động.

Phương pháp cảm biến truyền nguồn bức xạ điện từ. Ví dụ như rada.

active subsidence [199]: lún chủ động, tích cực (*đcctr*).

1- Quá trình lún đang xảy ra tại thời điểm hiện tại.

2- Lún được gây ra một cách chủ động để đẩy nhanh quá trình ổn định nền đất và công trình.

active support [200]: trợ lực tích cực, chủ động (*đcctr*).

Biện pháp trợ lực dự tính trước trên cơ sở theo dõi chặt chẽ tức thời động thái của đất đá vây quanh công trình (hầm, lò, v.v.), tiến hành lắp dựng trợ lực đúng lúc, vừa đủ, tận dụng được khả năng tự chống đỡ, điều chỉnh của đất đá khi trạng thái ứng suất trong chúng thay đổi do khai đào gây ra.

active volcano [201]: núi lửa hoạt động.

1- Núi lửa phun liên tục hoặc có chu kỳ vật chất từ trong lòng đất lên mặt đất qua miệng núi lửa. Vật chất đưa lên từ lòng đất có thể là lava, hơi nước, vụn đá, tro bụi, khí nóng, v.v.

2- Núi lửa đang phun hay đã ngừng phun nhưng sẽ phun trong tương lai. Không có khái niệm rõ ràng giữa núi lửa động với núi lửa đang nằm im.

active water [202]: nước ăn mòn.

Nước có khả năng ăn mòn các vật chất tiếp xúc với nó. Đn: *aggressive water.*

activity [203]: hoạt tính (*hóa*).

1- Tỷ số giữa độ phù du của vật chất trong một trạng thái đã cho và độ phù du của nó ở trạng thái chuẩn gọi là f^o. Tính phù du trạng thái chuẩn là sự hợp nhất giữa nước và hơi; đất với chất rắn hoặc lỏng. Nó được đánh giá ở mỗi nhiệt độ như phù du của một vật chất thuần khiết tại áp suất 1 atmotsphe.

2- Xu hướng phản ứng với một chất khác một cách tự phát, mạnh mẽ.

3- Trong phóng xạ, tỷ số phân hủy phóng xạ của một chất được đo bằng nguyên tử.

activity coefficient [204]: hệ số hoạt hóa.

Tỷ số giữa hoạt tính hóa học và nồng độ.

activity index [205]: chỉ số hoạt động, chỉ số hữu hiệu.

Tỷ lệ thay đổi độ cao của hệ cân bằng sông băng được đo ở vùng lân cận đường cân bằng. Giá trị thấp, chỉ sự di chuyển chậm chạp hoặc rất nhỏ, thường được đo bằng đơn vị mm/năm.

actual age [206]: tuổi thực.

Còn gọi là tuổi tuyệt đối. Đn: *absolute age*.

actualism [207]: hiện tại luận.

Khái niệm cho rằng những quá trình xảy ra trước kia có thể suy luận từ những sự kiện đang diễn ra hiện tại.

actuopaleontology [208]: cổ sinh học hiện tại.

Sự nghiên cứu cổ sinh ở một vùng hiện tại với mục đích tìm hiểu nó sẽ như thế nào về sau này, sau khi bị chôn vùi và trở thành hóa thạch.

acute bisectrix [209]: phân giác nhọn.

Trong tinh thể hai trục, góc nhọn tạo thành giữa hai trục quang. Ss: *obtuse bisectrix*.

adamantine luster [210]: ánh kim cương.

ánh lấp lánh đặc trưng cho khoáng vật có chiết suất cao, như kim cương và cerusit.

adamantine spar [211]: adamantin spat.

Corindon màu nâu, ánh long lanh.

Adamic earth [212]: đất Adam.

Khái niệm được dùng để chỉ về sét nói chung, nhưng có liên quan tới vật liệu đã tạo ra Adam (con người xuất hiện đầu tiên trên Trái đất); một loại sét màu đỏ.

adamite [213]: adamit.

Khoáng vật hệ thoi, không màu, trắng hoặc vàng: $Zn_2(AsO_4)(OH)$, đồng hình với paradamit.

adapertural [214]: gần lỗ miệng, phía miệng *(cs).*

Những bộ phận nằm gần lỗ miệng hoặc về phía miệng ở *Chân bụng* và *Chân đầu.*

adapical [215]: gần đỉnh, phía đỉnh *(cs).*

Những bộ phận ở gần hoặc nằm về phía đỉnh ở *Chân bụng* và *Chân đầu*; về phía hệ đỉnh ở *Cầu gai*.

adaptation [216]: thích ứng, thích nghi.

Sự cải biến của một sinh vật do kết quả của sự lựa chọn tự nhiên để thích ứng với các điều kiện thay đổi môi trường mới.

adaptive filter [217]: lọc tự chỉnh, tự thích nghi.

Các số liệu đo đạc trong địa chất (địa vật lý, địa hóa,...) là tín hiệu tổng cộng của nhiều thông tin khác nhau. Để tách và làm nổi các thông tin quan tâm, người ta dùng bộ lọc tự điều chỉnh để phát hiện các đối tượng địa chất có dạng kéo dài theo một hướng. Bộ lọc tự điều chỉnh dựa trên tỷ số năng lượng giữa tín hiệu và nhiễu để thực hiện nhiệm vụ nêu trên.

adaptive norm [218]:điển hình thích nghi*(cs).*

Bộ phận quần thể sinh vật có thể sống sót và sinh sản trong môi trường thường được chiếm lĩnh bởi một loài, phần khác còn lại có thể mang những "khiếm khuyết" di truyền và bệnh tật.

adaptive radiation [219]:lan tỏa thích nghi *(cs).*

Sự chia nhỏ một nhóm sinh vật thành nhiều nhóm khác biệt trong một khoảng thời gian địa chất ngắn để thích nghi với những tổ sinh thái khác nhau coi như là taxon mới.

adaptive zone [220]: đới thích nghi *(cs).*

Một đơn vị môi trường được xác định bằng sự chiếm lĩnh của một loại sinh vật đơn lẻ.

adaxial [221]: ở trên trục, phía trục *(cs).*

Những bộ phận nằm trên trục, ở cùng phía, hoặc hướng về trục ở động vật không xương sống và thực vật.

addition [222]: chất thêm, chất phụ gia.

addition content haloes [223]: vành tổng hàm lượng.

Vành hàm lượng được tính bằng cách cộng hàm lượng các nguyên tố trong nhóm sau khi đã trừ giá trị nền, cũng trong điều kiện như áp dụng cho vành tích.

additive [224]: phụ gia.

adductor muscle [225]: cơ khép, cơ đóng, cơ co *(cs).*

Một cơ, một đôi cơ hoặc một nhóm cơ có tác dụng co lại để khép hai mảnh vỏ và giữ cho chúng khép chặt với nhau ở *Hai mảnh*, *Tay cuộn* và *Ostracoda*, hoặc ở *Gnatostoma (Miệng hàm*) có tác dụng co cho hai hàm khép lại.

adductor muscle scar [226]: vết bám cơ khép, vết bám cơ co *(cs).*

Vết bám của cơ, nơi cơ đó gắn với mảnh vỏ ở *Hai mảnh, Tay cuộn* và *Ostracoda.*

adelite [227]: adelit.

Khoáng vật: $CaMg(OH)AsO_4$, đôi khi chứa fluorin.

adhesion [228]: độ dính bám (*đcctr*).

Sức kháng cắt giữa đất và các vật liệu khác như thép, bê tông,... khi không có áp lực tác dụng.

adhesion ripple [229]: đỉnh sóng liên kết.

Một đỉnh gợn cát nằm giữa một loạt đỉnh gợn song song, thành tạo cắt ngang hướng gió thổi cát khô trên một bề mặt ẩm ướt. Theo mặt cắt ngang, các gợn sóng không đối xứng với mặt hứng gió dốc hơn mặt khuất gió.

adhesive [230]: có khả năng bám dính, có tính bám dính.

adhesive water [231]: nước màng mỏng.

Nước bao quanh các hạt đất đá do lực hút phân tử dính bám chặt vào hạt, không thể dịch chuyển dưới tác động của trọng lực.

Đn: *pellicular water; funicular water; pendular water; attached water.*

adiagnostic [232]: ẩn tinh.

adinole [233]: adinol.

Một loại trầm tích giàu sét đã bị albit hóa do quá trình biến chất tiếp xúc dọc theo rìa của xâm nhập mafic giàu natri.

adit [234]: lò ngang, lò bằng.

adit cut mining [235]: khai thác bằng lò bằng.

adjusted steam [236]: dòng điều hòa, dòng thuận hướng.

Sông ngòi chảy gần như song song với phương của lớp đá nằm dưới.

adjustment [237]: điều chỉnh, chỉnh

lý.

Trong xử lý số liệu địa chất, các tham số của các bộ lọc cần được điều chỉnh nhiều lần cho thích hợp với số liệu đưa vào để đạt được hiệu quả cao nhất.

adjustment of cross section [238]: điều chỉnh trắc diện ngang.

Sự điều chỉnh trắc diện ngang của con sông hay sông băng để cho lượng nước chảy qua.

adjustor muscle [239]: cơ điều chỉnh *(cs).*

Một hay hai đôi cơ ở Tay cuộn có khớp phân nhánh từ cuống bám, có chức năng dịch chuyển vị trí của vỏ trên cuống bám.

administration cost [240]: chi phí hành chính, chi phí quản lý.

admission [241]: chấp nhận.

admittance [242]: dẫn nạp.

admixture [243]: trộn lẫn, phụ gia.

1- Khái niệm dùng để chỉ một trong các cấp hạt trầm tích nhỏ hơn hoặc phụ trợ.

2- Một loại vật liệu phụ gia được bổ sung vào một loại vật liệu khác để có được sản phẩm như ý.

3- Dùng trong địa kỹ thuật để cải thiện các đặc tính cơ lý của đất. Một số phụ gia phổ biến gồm: nhựa đường, vôi, xi măng.

admontite [244]: admontit.

Khoáng vật: $Mg_2O_2B_2O_3.15H_2O$.

adobe [245]: adobe.

1- Loại đá hạt mịn, thường chứa vôi, sét nung cứng hỗn hợp với bột tạo nên các vỉa mỏng ở các phần giữa và phần thấp hơn của các bồn trầm tích sa mạc. Đó có thể là một loại đá phong thành, mặc dù nó thường được tái trầm tích do nước chảy.

2- Loại đất sét có nguồn gốc từ các đá adobe. Ss: *loess.*

adobe flat [246]: đồng bằng adobe.

Đồng bằng hẹp, hình thành do sự lắng đọng của sét chứa cát hạt mịn, được các dòng suối tạm thời đưa tới.

adolescent [247]: thời kỳ niên thiếu.

Thời kỳ niên thiếu của chu kỳ xâm thực, khi một thung lũng sông mới được đặt lòng.

adoral [248]: gần miệng, phía miệng *(cs).*

Những bộ phận nằm gần hoặc về phía miệng ở động vật không xương sống.

adradial [249]: xen chân mút, hướng trục; phiến hướng trục, dãy xương hướng trục *(cs).*

1- Vị trí tương ứng với ranh giới giữa vùng chân mút và vùng xen chân mút của *Cầu gai* hoặc *Sao biển* cố định; hướng về trục của cánh sao *Asterozoa*; Thuộc tia cấp ba của động vật *Ruột khoang*.

2- Phiến nhỏ sắp thành dãy chân mút trong một số *Sao biển* cố định; Dãy xương nhỏ trên bề mặt đối miệng của cánh *Sao biển*.

adradial suture [250]: đường khâu hướng trục *(cs).*

Đường nối giữa phiến chân mút miệng và phiến xen chân mút ở *Cầu gai* và *Sao biển* cố định.

adret [251]: sườn phía nam.

Sườn núi hướng về phía nam, nhận được nhiều ánh sáng Mặt trời.

adsorbed ions [252]: các ion bị hấp phụ.

adsorbed water [253]: nước hấp phụ.

Nước liên kết bằng các lớp phân tử hay ion trên bề mặt của các hạt đất đá hay khoáng vật.

adsorption [254]: hấp phụ.

Sự dính bám chặt các nguyên tử hay ion của những chất hòa tan trong dung dịch lên bề mặt vật thể rắn tiếp xúc với chúng do tác động của lực hút phân tử.

adsorption analysis [255]: phân tích hấp phụ.

adularia [256]: adularia.

Khoáng vật thành tạo ở nhiệt độ trung bình đến nhiệt độ thấp của nhóm feldspar kiềm: $KAlSi_3O_8$ thuộc hệ ba nghiêng (trước đây cho là thuộc hệ đơn nghiêng) và điển hình là phát triển hoàn chỉnh, trong, không màu đến màu trắng sữa, tinh thể giả hệ thoi trong đá phiến kết tinh như ở vùng Swiss Alps. Adularia phản chiếu long lanh và màu thay đổi đặc biệt dưới hai nicol vuông góc của kính hiển vi. Khoáng vật điển hình chứa hàm lượng bari cao.

advance [257]: tăng lên, tiến dần, vượt.

(*đm*) Đường bờ biển tiếp tục dịch chuyển ra biển do sự nhận chìm hay thoải dần hoặc dịch chuyển ra biển trong một khoảng thời gian nhất định.

advanced dune [258]: cồn cát thứ cấp.

Cồn cát được hình thành ở phía hứng gió của một cồn cát khác lớn hơn, cách biệt nhau bởi chuyển động xoáy của gió.

advection [259]: dòng ngang, hiện tượng bình lưu.

1- Trong thiên văn học: Chuyển động ngang của không khí.

2- Trong hải dương học: Dòng chảy của nước biển, có thể chảy ngang hoặc chảy dọc.

3- (*sk*) Sự vận chuyển các dung dịch

nhiệt dịch qua các đá thấm được.

4- (*kt*) Vận động khối ngang của vật chất manti.

adventitious lobe [260]: thùy phụ *(cs).*

Thùy thứ yếu ở đường khâu của Ammonoidea, tạo ra bởi sự chia nhỏ yên bên đầu tiên, cũng là tất cả những thùy phát triển sau từ thùy phụ.

adventitious stream [261]: dòng bất định.

Dòng suối được hình thành ở những vùng có các điều kiện thay đổi đột biến tiến tới sự ổn định của địa hình.

advolute [262]: chạm vòng *(cs).*

Một kiểu vỏ của *Chân bụng* có vòng cuộn vừa vặn chạm nhau mà không nằm phủ một phần lên nhau, hoặc của *Chân đầu* có vòng cuộn chạm nhau mà không ôm một phần của nhau.

adyr [263]: núi đơn lẻ, núi trước.

Thuật ngữ được sử dụng ở Turkmenia chỉ những núi thấp trước núi hay những đỉnh cao độc lập, được hình thành trong các thung lũng giữa núi hoặc trong núi, hoặc ở vùng trước núi, có tuổi trẻ hơn những dãy núi bên cạnh. Chúng xuất hiện nhờ kết quả biến dạng và hoạt động nâng của các vạt gấu đá cổ trước núi.

AE [264]: AE (*đt*).

Chữ viết tắt của liên đại (aeon), nói đến liên đại hoặc 1 tỷ năm.

aegirine [265]: aegirin.

Thỉnh thoảng thuật ngữ này dùng cho acmit chứa calci, magnesi hoặc alumin. Đn: *aegirite*.

Aegirine augite [266]: aegirin-augit.

X: *acmite-augite*.

aegirite [267]: aegirit.

X: *aegirine*.

aenigmatite [268]: aenigmatit.

Khoáng vật: $Na_2Fe_5TiSi_6O_{20}$. Đn: *enigmatite*.

aeolian deposit [269]: trầm tích gió.

Trầm tích có nguồn gốc do gió như các đụn cát hoặc đất hoàng thổ.

aeon [270]: liên đại, eon (*đt*).

X: *eon.*

aerated porosity [271]: độ rỗng thoáng khí.

Tỷ lệ giữa thể tích các lỗ rỗng chứa không khí với tổng thể tích của đất đá.

aeration [272]: thông khí, sục khí.

1- Sự bổ sung không khí vào nước để làm tăng lượng ôxy hòa tan trong chúng.

2- Sự đưa không khí hoặc các khí khác vào các lỗ hổng của đất đá để làm tăng độ thoáng khí của chúng.

aeration aerate [273]: làm tơi đất, làm thoáng khí cho đất (*đcctr*).

aeration porosity [274]: độ rỗng áp thấp.

Thể tích của các lỗ hổng không chứa nước ở một áp suất hơi nước đặc biệt thấp.

aerial [275]: không khí.

aerial magnetometer [276]:từ kế hàng không.

Đn: *airborne magnetometer*.

aerial mapping [277]: lập bản đồ không ảnh.

Lập các không ảnh phục vụ cho việc đo vẽ bản đồ địa chất.

aerial photograph [278]: không ảnh, ảnh hàng không.

ảnh bề mặt Trái đất được chụp từ trên không. Thường thường, máy bay bay ở một độ cao nhất định, theo một hệ thống tuyến với mục đích ghép ảnh để đo vẽ bản đồ đất đai, địa hình, địa chất, v.v. Đn: *air photograph*.

aerial survey [279]: nghiên cứu không ảnh.

Sử dụng không ảnh để nghiên cứu khoa học.

aeromagnetic survey [280]: đo vẽ từ hàng không.

Đo vẽ từ trường bằng máy đo từ chuyên dụng đặt trên máy bay.

aerophoto [281]: chụp ảnh hàng không.

aerosol [282]: sol khí.

Huyền phù khí của các hạt rất nhỏ của chất lỏng hoặc chất rắn.

aerospace [283]: khí quyển vũ trụ.

Thuật ngữ ghép gồm aero và space để chỉ cả hai: khí quyển của Trái đất và ngoài không gian vũ trụ.

aerospace science [284]: khoa học viễn thám.

Thu nhận thông tin từ xa, không tiếp xúc bề mặt vật lý với đối tượng. Đn: *remote sensing.*

aerugite [285]: aerugit.

Khoáng vật: $Ni_9As_3O_{16}$.

aeschynite [286]: aeschynit.

Khoáng vật: $(Ce,Ca,Fe,Th)(Ti,Nb)_2(O,OH)_6$, đồng hình với priorit. Đn: *eshynite*.

Aeschynite (Y) [287]: aeschynit (Y).

Khoáng vật hệ thoi: $(Y,Ca,Fe,Th)(Ti,Nb)_2$ $(O,OH)_2$, cùng loạt với aeschynit và tantalaeschynit.

Affine transformation [288]: biến đổi Affin.

Biến đổi đồng nhất, trong đó đường thẳng biến thành đường thẳng sau khi

biến đổi. Biến đổi afin là một biến đổi toán học, trong đó tọa độ của phần bị biến đổi quan hệ với phần chưa biến đổi theo quan hệ tuyến tính. Những biến đổi như thế mô tả các biến dạng đồng nhất.

affinity [289]: ái lực, gần gũi huyết thống *(cs).*

1- Sự giống nhau về cấu trúc, đặc điểm, quan hệ.

2- *(cs)* Tình trạng cùng huyết thống trong sinh vật, dùng để chỉ quan hệ thân thuộc không có tính đồng nhất rõ ràng. Viết tắt: aff.

affluent [290]: sông nhánh, chi lưu.

Sự hội nhập dòng chảy, sông chảy vào sông khác lớn hơn hoặc chảy vào hồ. Sông lớn hơn phân thành các nhánh nhỏ.

afflux [291]: nước dâng.

Sự dâng mực nước do vật cản hoặc do thu hẹp lòng suối ở phía thượng lưu.

afghanite [292]: afghanit.

Khoáng vật:

$(Na,Ca,K)_{12}(Si,Al)_{16}O_{34}(Cl,SO_4,CO_3)_4.H_2O$.

AFM diagram [293]: biểu đồ AFM.

Biểu đồ tam giác thể hiện đặc điểm thành phần được đơn giản hóa của đá pelit bị biến chất dưới dạng đồ thị số lượng phân tử của 3 thành phần: $A=Al_2O_3$, F=FeO, M=MgO.

AFM projection [294]: hình chiếu AFM.

Biểu đồ tam giác thể hiện tương quan phân tử tạo nên bởi phép chiếu thành phần của những khoáng vật pelit biến chất trong một tứ diện Al_2O_3(=A), FeO (=F), MgO (=M), K_2O (từ những thành phần của muscovit hoặc feldspar K nằm phía trên mặt phẳng AFM). J.B. Thompson đề xuất vào năm 1957 và ngày nay được sử dụng rộng rãi trong việc nghiên cứu đá phiến pelit và gneis.

A form [295]: dạng A *(cs).*

Dạng thể cầu lớn của Trùng lỗ.

afwillite [296]: afwilit.

Khoáng vật: $Ca_3Si_2O_4\,(OH)_6$.

agalite [297]: agalit.

Talc dạng sợi nhỏ, giả hình theo enstatit. Đn: *asbestine.*

agardite [298]: agardit.

Khoáng vật hệ sáu phương:

$(Y,Ca)Cu_6(As\,O_4)_3(OH)_6 3H_2O$.

Agardite (La) [299]: agardit (La).

Khoáng vật trong đó nguyên tố đất hiếm La chiếm ưu thế:

$(RE,Ca)_2Cu_{12}(AsO_4)_6(OH)_{12}.\,6H_2O$.

agate [300]: agat, mã não.

Loại ẩn tinh trong mờ của thạch anh, cùng dạng với chalcedon, trộn lẫn hoặc kết hợp xen kẽ với opal, và đặc trưng có dạng dải, dạng đám mây hoặc dạng rêu. Agat có tất cả các màu nhưng màu thường ở gam độ thấp. Agat thường xuất hiện trong hốc của đá phun trào và các loại đá khác.

agate opal [301]: agat opal.

Agat opal hóa. Ss: *opal-agate*.

agatized wood [302]: gỗ silic hóa, gỗ agat hóa.

X: *wood agat*. Đn: *silicified wood*.

age [303]: kỳ, thời kỳ, tuổi.

1- Kỳ, là phân vị địa thời (địa niên đại) chính thức cấp thấp, thấp hơn Thế (epoch).

2- Thời kỳ, thuật ngữ được sử dụng không chính thức cho khoảng thời gian địa chất hình thành các loại đá của một phân vị địa tầng; sự phân chia thời gian trong lịch sử Trái đất, đặc trưng bởi loài sinh vật sống đại diện trội hoặc chiếm ưu thế, ví dụ age of mammals - thời kỳ động vật có vú; bởi một sự kiện hoặc một loạt các sự kiện địa chất đặc thù đã xảy ra hoặc đánh dấu những điều kiện tự nhiên riêng biệt, ví dụ ice age - thời kỳ băng hà.

3- Tuổi, một khoảng thời gian địa chất nào đó, ví dụ the rock of Miocene age-đá tuổi Miocen. X: *geologic age.*

age determination [304]: xác định tuổi.

1- Phương pháp xác định tuổi tương đối gồm phương pháp địa tầng; phương pháp cổ địa lý tướng đá; phương pháp thạch học; phương pháp cổ sinh; phương pháp địa vật lý,... trên nguyên tắc liên hệ về thành phần thạch học, tướng đá, cổ sinh hay tính chất vật lý với các tầng đá lân cận đã biết tuổi.

2- Phương pháp xác định tuổi tuyệt đối dựa trên nguyên tắc xác định thời gian phân hủy nguyên tố phóng xạ chứa trong đá.

age equation [305]: phương trình tính tuổi.

Sự tương quan giữa sự phân rã phóng xạ và thời gian địa chất được biểu thị bằng phương trình: $t=1/\lambda \ln(1+D/P)$, trong đó: t là tuổi của mẫu, D là số đồng vị con hiện tại, P là số đồng vị mẹ, λ là hằng số phân rã.

age of amphibians [306]: thời kỳ động vật Lưỡng cư (*đt*).

Tên không chính thức của phân đại Paleozoi muộn, tức là Carbon và Permi.

age of coal [307]: thời kỳ thành tạo Than (*đt*).

Tên gọi không chính thức của kỷ Carbon. Đn: *coal age, anthracolite.*

age of cycads [308]: thời kỳ Tuế (*đt*).

Tên gọi không chính thức của hệ Jura.

age of ferns [309]: thời kỳ Dương xỉ (*đt*).

Tên gọi không chính thức của kỳ Pennsylvani, gần tương đương với Carbon muộn.

age of fishes [310]: thời kỳ Cá (*đt*).

Tên gọi không chính thức của các kỷ Silur và kỷ Devon.

age of ground water [311]: tuổi của nước dưới đất.

Thời gian tồn tại của nước trong đá chứa kể từ khi nước được hình thành. Tuổi của nước có thể bằng hoặc ít hơn tuổi của đá chứa.

age of gymnosperms [312]: thời kỳ thực vật Hạt trần (*đt*).

Tên gọi không chính thức của đại Mesozoi.

age of mammals [313]: thời kỳ Động vật có vú (*đt*).

Tên gọi không chính thức của giới Kainozoi.

age of man [314]: thời kỳ Con người (*đt*).

Tên gọi không chính thức của kỷ Đệ tứ.

age of marine invertebrates [315]: thời kỳ Động vật không xương sống ở biển (*đt*).

Tên gọi không chính thức của hệ Cambri và Ordovic.

age of relief [316]: tuổi địa hình.

Khoảng thời gian xảy ra từ khi địa hình được bắt đầu thành tạo.

age of reptiles [317]: thời kỳ Bò sát (*đt*).

Tên gọi không chính thức của giới Mesozoi.

Đn: *reptilian age*.

age of the Earth [318]: tuổi của Trái đất.

Khoảng thời gian Trái đất tồn tại cho đến hiện tại. Tuổi Trái đất là 4,5 tỷ năm, được xác định bằng các phương pháp đồng vị urani-chì, rubidi-stronti trên các thiên thạch. Các đá trên Trái đất cổ nhất đo được khoảng 3,5 tỷ năm.

age of the Moon [319]: tuổi của Mặt trăng.

age of the Universe [320]: tuổi của Vũ trụ.

Một số nhà khoa học ước tính là 10-15 tỷ năm.

age of water [321]: tuổi của nước.

Thời gian kể từ khi một khối nước hình thành đến khi tiếp xúc với lớp khí quyển của bề mặt Đại dương.

age ratio [322]: tỷ số tuổi.

Tỷ số của đồng vị con trên đồng vị mẹ, đó là cơ sở để lập phương trình tuổi. Để tính tuổi theo phương trình tuổi có giá trị tin cậy, yêu cầu hệ thống đồng vị phải được khép kín từ khi đá đã cứng rắn, hoặc biến chất, hoặc trầm tích, phải biết hằng số phân rã và mẫu phải đại diện cho đá.

age spectrum [323]: phổ tuổi.

Phương pháp xác định tuổi bằng đo phóng xạ, các sản phẩm con là chất khí (argon-40/argon-39 là phương pháp định tuổi, xenon-xenon là phương pháp phổ tuổi), có thể chiết chất khí từ mẫu một cách dễ dàng và tính tuổi biểu kiến của mỗi phần của chất khí đã thoát ra.

Agenda 21 [324]: chương trình nghị sự 21.

Văn kiện được thông qua tại Hội nghị Liên hiệp quốc về môi trường và phát triển ở Rio de Zaneiro tháng 6/1992 với nội dung: đề ra những hành động trong thế kỷ 21 nhằm giảm đói nghèo, bệnh tật, mù chữ trên toàn thế giới, đồng thời ngăn chặn sự suy thoái môi trường.

agglomerate [325]: aglomerat, đá kết tuf, dăm kết núi lửa.

Khái niệm được sử dụng để chỉ một hợp tạo hỗn tạp của vật liệu vụn núi lửa kích thước lớn dạng góc cạnh.

agglutinate [326]: aglutinat.

Vật liệu núi lửa gồm xỉ, bom, cuội và tro kết chặt chẽ với nhau bằng thủy tinh núi lửa, lấp đầy họng núi lửa hoặc phần bên trong các nón xỉ.

agglutinated [327]: gắn kết, kết dính.

Vỏ của một số loại sinh vật nguyên thủy (một số loài Trùng lỗ, Thecamoebians và Tintinnids) chứa các hạt có thành phần ngoại lai (các hạt cát, vảy mica,...), được xi măng gắn kết lại với nhau.

agglutination [328]: gắn kết.

Đn: *cementation* (gắn kết), nhưng đặc biệt liên quan tới các đá trầm tích hạt thô như dăm kết, cuội kết, v.v.

aggradation [329]: bồi đắp, bồi tụ, đất bồi tụ, phù sa.

1-(*đm*) Sự bồi tụ lòng sông để duy trì tính ổn định của độ dốc.

2-(*đt*) Sự bồi tụ thêm của bờ biển.

X: *encroachment* (*đt*).

aggradation recrystallization [330]: tập hợp tái kết tinh.

Tái kết tinh thành tập hợp tinh thể lớn.

Ngn: *degradation recrystallization*.

aggradational plain [331]: đồng bằng bồi tụ.

Đồng bằng bồi tụ ở chân núi, trông giống hình rẻ quạt-nón phóng vật.

aggrade [332]: trầm tích (của hạt đất).

aggraded valley plain [333]: đồng bằng thung lũng bồi tụ (*đm).*

Đồng bằng bồi tụ aluvi hoặc đồng bằng thành tạo ở vùng thấp, thường được sông bồi đắp vật liệu aluvi, có độ dày lớn hơn độ dày của aluvi trong lòng sông.

aggrading stream [334]: dòng bồi tích.

Một lòng sông (suối) được bồi đắp mạnh do sự cung cấp vật liệu lớn hơn khả năng mà nó có thể vận chuyển đi.

aggregate [335]: cốt liệu, tập hợp.

1- Tập hợp các hạt khoáng vật, mảnh đá hoặc hỗn hợp cả hai loại thành khối.

2- Các vật liệu rắn như cát, sỏi, xỉ hoặc mảnh vụn đá dùng để trộn lẫn với xi măng để tạo thành bê tông, vữa, hồ, v.v.

aggregate polarization [336]: phân cực tập hợp khoáng vật.

Một tập hợp tinh thể hạt mịn trong lát cắt quan sát dưới hai nicol vuông góc của kính hiển vi phân cực, có màu giao thoa khác nhau của các hạt có phương thay đổi.

aggregate structure [337]: kiến trúc kết hạt.

Một tập hợp hạt tinh thể với kích thước không đều, phân biệt được dưới kính hiển vi phân cực do tinh thể tắt, sáng khác nhau khi quay bàn kính.

aggressive water [338]: nước ăn mòn.

Nước có đặc tính hòa tan hoặc phân hủy các chất rắn khi tiếp xúc với chúng.

aggromerating [339]:

Một loại than bitum mềm đi khi bị nung nóng.

agitation [340]: khuấy trộn, khuấy động, nhào trộn.

Sự khuấy trộn đất, làm xáo trộn đất.

agitator [341]: cần khuấy trộn, dụng cụ nhào trộn (*đcctr*).

aglime [342]: aglime.

Vôi sử dụng trong nông nghiệp.

agmatite [343]: agmatit.

Migmatit dăm kết.

agnostid [344]: Agnostida *(cs).*

Bọ ba thùy thuộc những dạng kích thước nhỏ, có khiên đầu và khiên đuôi gần bằng nhau và chỉ có hai đốt khiên thân. Tuổi từ Cambri sớm đến Ordovic muộn.

Agnotozoic [345]: Agnotozoi (*đt*).

Đn: *Proterozoic*.

agpaitic [346]: agpaitic.

1- Thuật ngữ nói về sự kết tinh trong dung thể quá bão hòa kiềm mà oxid alumin không đủ để hình thành silicat alumin.

2- Thuật ngữ nói về loại đá có hệ số agpaitic lớn hơn 1 (> 1).

agrellite [347]: agrelit.

Khoáng vật tìm thấy đầu tiên ở vùng đá kiềm agpaitic biến chất: Na Ca_2 Si_4 O_{10} F.

agric horizon [348]: tầng thổ nhưỡng.

Tầng đất ngay dưới lớp đất trồng, được hình thành sau quá trình canh tác lâu dài, tích tụ bùn tích (iluvi), bột, sét và mùn hữu cơ.

agricolite [349]: agricolit.

X: *eulytite*.

agricultural geology [350]: địa chất nông nghiệp.

Các ứng dụng của địa chất học đáp ứng cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp. Ví dụ các nguyên liệu khoáng sử dụng làm phân bón, xác định vị trí nước ngầm, v.v. Đn: *agrogeology.*

agricultural lime [351]: vôi nông nghiệp.

Bột đá vôi hoặc dolomit bón cho đất, nhằm điều chỉnh độ acid và kích thích sự tăng trưởng của cây trồng.

agricultural pollution [352]: ô nhiễm nông nghiệp.

Sự ô nhiễm do các hoạt động canh tác và chất thải nông nghiệp gây ra. Nguồn ô nhiễm bao gồm thuốc trừ sâu, phân hóa học, phân động vật, xác súc vật, chất thải sau thu hoạch, cát bụi từ quá trình bào mòn và canh tác, v.v.

agrinierite [353]: agrinierit.

Khoáng vật hệ thoi: $(K_2CaSr)U_3O_{10}.4H_2O$.

agrogeology [354]: địa chất nông nghiệp.

Địa chất học ứng dụng trong nông nghiệp. Đn: *agricultural geology*.

agrology [355]: nông học.

Danh từ cổ chỉ khoa học nghiên cứu về đất.

aguilarite [356]: aguilarit.

Khoáng vật: Ag_4 SeS.

ahlfeldite [357]: ahlfeldit.

Khoáng vật: $(NiCo)SeO_3.2H_2O$, đồng hình với clinochalcomenit và cobaltomenit.

A horizon [358]: tầng A.

Lớp thổ nhưỡng trên cùng của phẫu diện đất. Chúng được cấu tạo bởi các phụ tầng sau:

- Phụ tầng A1 tích tụ vật chất hữu cơ.

- Phụ tầng A2 tập trung thạch anh và các khoáng vật bền vững do quá trình rửa lũa sét, khoáng vật sắt và nhôm.

- Phụ tầng A3 chuyển tiếp xuống tầng B nằm dưới.

aikinite [359]: aikinit.

1- Khoáng vật: Pb Cu Bi S_3. Đn: *needle ore*.

2- Woframit giả hình sheelit.

air actuated piezometers [360]: ống đo áp lực nước (*đcctr*).

ống đo áp lực nước dùng không khí, một thiết bị cho phép đo áp lực nước một cách nhanh chóng. áp lực nước được cân bằng bởi áp lực không khí tác dụng lên màn chắn. Khi áp lực khí và áp lực nước ở hai phía của màn chắn cân bằng với nhau, không khí có thể thoát ra ngoài qua một van.

air drilling [361]: khoan khô.

Khoan xoay sử dụng không khí có áp lực cao thay thế dung dịch khoan thông thường.

air dry [362]: làm khô, phơi khô ngoài trời.

air drying [363]: hong khô, phơi khô.

Làm khô một vật liệu (chẳng hạn mẫu đất) trong không khí. Mẫu lúc đó có độ ẩm xấp xỉ với độ ẩm không khí xung quanh.

air fall deposition [364]: tích tụ dạng rơi tự do.

Các mảnh vụn nguồn núi lửa rơi xuống như mưa rào từ một đám mây núi lửa.

air heave [365]: sự trương nở khí.

Quá trình biến dạng dẻo của trầm tích do sự tăng trưởng của túi khí nằm trong chúng.

air heave structure [366]: cấu tạo trương nở khí.

Một kiểu cấu tạo trầm tích vò nhàu có thể hình thành do sự trương nở không khí với kích thước cỡ centimet và đặc trưng bởi sự tạo vòm đột biến của các lớp mỏng về phía trên, có nhân là đá cát kết dạng khối.

air humidity [367]: độ ẩm không khí.

Hàm lượng hơi nước trong không khí.

Đn: *atmospheric humidity.*

air lift pumping [368]: bơm nén khí (bơm air-lift).

Phương pháp bơm nước thí nghiệm bằng thiết bị nén khí (ép không khí vào giếng dưới áp lực lớn để đẩy nước lên).

air photo lineament [369]: cấu trúc dạng tuyến trên ảnh hàng không, lineamen ảnh hàng không.

Một đối tượng dạng tuyến bất kỳ phát hiện thấy sơ bộ trên ảnh hàng không, được thể hiện một cách liên tục hoặc gần như liên tục, có chiều dài từ 10 đến 100 km.

air photo linear [370]: cấu trúc tuyến tính trên ảnh hàng không.

Tương tự như cấu trúc dạng tuyến trên ảnh hàng không (air photo lineament), nhưng có chiều dài nhỏ hơn 10km.

air placed concrete [371]: bê tông khí nén (*đcctr*).

air pollution [372]: ô nhiễm không khí.

Sự có mặt trong khí quyển những chất độc hại dưới dạng khí (CO, CO_2, SO_2, NO_x,...) hoặc bụi vượt giới hạn cho phép.

air sac [373]: túi khí *(cs).*

Một bộ phận của hạt phấn thực vật Hạt trần. Một hạt phấn thường có 1-2 túi khí, hiếm khi có 3-6.

air shrinkage [374]: độ co tự nhiên.

Độ co ngót thể tích mẫu vật đạt được khi làm khô chúng ở nhiệt độ trong phòng.

air void ration [375]: hệ số rỗng.

airblast [376]: nổ khí (*đcctr*).

Nổ khí cùng với tiếng ồn là hai vấn đề thường gặp trong nổ mìn. Nổ khí xuất hiện ngay cạnh lỗ mìn và có thể gây hư hại cho các công trình. Xa dần lỗ mìn, nổ khí chuyển thành tiếng ồn, cũng là một tác động xấu đến môi trường. Các yếu tố góp phần gây nên nổ khí và tiếng ồn có thể do nạp thuốc nổ quá liều, lèn thuốc nổ không chặt, dây cháy bị hở, các khe nứt trong đá thông nhau và lớp phủ nông tạo nên dạng lòng chảo khi nổ. Xung động lan truyền trong không khí phụ thuộc vào các điều kiện khí quyển như nhiệt độ, gió và cao độ.

airborne magnetometer [377]: từ kế hàng không.

Thiết bị đo trường từ của Trái đất đặt trên máy bay.

airborne profile recorder [378]: máy đo độ cao bay.

Thiết bị điện tử phát ra các tín hiệu xung ra đa từ một máy bay để đo khoảng cách thẳng đứng giữa máy bay và mặt đất (đo độ cao).

airborne scanner [379]:máy quét hàng không.

Được dùng trên máy bay hoặc tàu vũ trụ để quét một vùng rộng ở phía trước máy bay (hoặc tàu vũ trụ) khi bay.

airtight [380]: giảm thấu.

Khả năng làm giảm tính thấm của đất dưới tác dụng của không khí.

ait [381]: cù lao.

Hòn đảo nhỏ giữa hồ hoặc sông.

ajkaite [382]: ajkait.

Một loại nhựa hóa đá chứa sulfur có màu thay đổi từ vàng nhạt tới nâu đỏ sẫm trong than nâu.

ajoite [383]: ajoit.

Khoáng vật: $Cu_6Al_2Si_{10}O_{29}.5H_2O$.

akaganeite [384]: akaganeit.
Khoáng vật: beta - FeO(OH,Cl).
akatoreite [385]: akatoreit.
Khoáng vật: $Mn_9(Si,Al)_{10}O_{23}(OH)_9$.
akdalaite [386]: akdalait.
Khoáng vật: $4Al_2O_3.H_2O$.
akermanite [387]: akermanit.
Khoáng vật nhóm melilit: $Ca_2MgSi_2O_7$, đồng hình với geblenit.
A'KF diagram [388]: biểu đồ A'KF (*th*).
Biểu đồ tam giác thể hiện đặc điểm thành phần đã được đơn giản hóa của đá biến chất dưới dạng đồ thị số lượng phân tử của 3 thành phần: $A'=Al_2O_3+Fe_2O_3-(Na_2O+K_2O+CaO)$, $K=K_2O$ và $F=FeO+MgO+MnO$. A'+K+F (phân tử) được tính chuyển về 100%. Biểu đồ được sử dụng làm phụ trợ cho biểu đồ ACF khi cần thể hiện các khoáng vật K.
akle [389]: cồn cát akl.
Một kiểu cồn cát ở miền tây Sahara. Đó là một hệ các gờ hình sin tạo bởi các mặt xen kẽ dạng lưỡi liềm hướng và không hướng vào chiều gió thổi. Có lẽ điều kiện để hình thành kiểu cồn cát này là gió không thổi theo hướng cố định và lượng cát phải đủ lớn.
akrochordite [390]: akrochordit.
Khoáng vật: Mn, $Mg(AsO_4)_2(OH)_4.4H_2O$, màu đỏ nhạt - nâu.
aksaite [391]: aksait.
Khoáng vật: $MgB_6O_{10}.H_2O$.
aktashite [392]: aktashit.
Khoáng vật: $Cu_6 Hg_3 As_5 S_{12}$, đồng loại với gruzderit và nowackiit.
aktology [393]: duyên hải học.
Các nghiên cứu về những vùng gần bờ và nước nông, các điều kiện về môi trường, đời sống của sinh vật, trầm tích, v.v.
Ala A twin law [394]: luật song tinh Ala-A.
Luật song tinh trong plagioclas, trong đó trục song tinh là trục a và mặt ghép là (001). Song tinh Ala-A thường xuất hiện cùng với luật song tinh Manebach. Ss: *Manebach-Ala-twin law*, *Ala-B twin law*.
Ala B twin law [395]: luật song tinh Ala-B.
Luật song tinh trong plagioclas, trong đó trục song tinh là trục a và mặt ghép là (010), thường xuất hiện cùng với luật song tinh albit. Ss: *Ala-A twin law*, *albite-Ala twin law*.
alabandite [396]: alabandit.
Khoáng vật: MnS, thường xuất hiện dạng khối mầu đen - sắt hoặc dạng hạt. Đn: *mangan-blende; alabandine*.
alabaster [397]: alabaste.
1- Biến thể đặc sít, cứng chắc, hạt rất mịn của thạch cao, thường có màu trắng tuyết, trong mờ nhưng đôi khi nhuộm sắc màu vàng, nâu, đỏ, da cam hoặc xám. Được sử dụng để trang trí nội thất.
2- Đá hoa dạng mã não.
alalite [398]: alalit.
Khoáng vật diopsit màu xanh sáng.
alamandine [399]: alamandin.
X: *almandine*.
alamosite [400]: alamosit.
Khoáng vật: Pb Si O_3.
alar fossula [401]: hốc cánh *(cs).*
Hốc nhỏ nằm ở vách cánh của san hô Rugosa.
alar projection [402]: mấu dạng cánh *(cs).*
Chỗ nhô ra dạng cánh ở vỏ Trùng lỗ.
alar septum [403]: vách cánh *(cs).*
Vách nguyên sinh ở san hô *Rugosa* nằm ở khoảng giữa vách chính và vách đối.
alaskite [404]: alaskit.
Ở Hoa Kỳ (Mỹ), thuật ngữ này dùng để chỉ đá granit chứa vài phần trăm khoáng vật màu.Thuật ngữ còn chỉ các đá xâm nhập hạt thô, gồm chủ yếu là feldspar kiềm, thạch anh và một ít hoặc không có khoáng vật màu. Ngoài ra còn chia nhỏ thêm như kalialaskit (không có albit) và alaskit thực sự (có albit). Theo đề nghị của Tiểu ban thuật ngữ, ủy ban Thạch học Liên Xô (1969), thuật ngữ alaskit được sử dụng cho các đá granitoid có 20-60% thạch anh trong tổng khoáng vật felsic và tỷ lệ feldspar kiềm trên tổng feldspar lớn hơn 90%, có nghĩa là tương đương với granit kiềm hoặc kaligranit.
alaskite quartz [405]: alaskit thạch anh.
X: *tarantulite*.
alate [406]: có cánh *(cs).*
Hình dạng vỏ *Tay cuộn* có các mảnh kéo dài theo chiều dọc bờ bản lề tạo nên dạng cánh, hoặc vỏ *Hai mảnh* có tai phát triển dài về phía sau, hoặc về nửa bụng của vỏ *Ostracod*a có dạng mở rộng về phía sau hình tam giác.
Albertan [407]: Alberti (*đt*).
Thống ở Bắc Mỹ, Cambri trung (trên Waucoban và dưới Croixi).
Albian [408]: Albi, Albe (*đt*).
Bậc do d' Orbigny (1842) xác lập theo địa danh Albe (Pháp), là phần cao nhất của Creta hạ (trên Apti và dưới Cenoman).
albic horizon [409]: tầng albic.
Phần dưới bề mặt lớp đất mà sét và các oxid sắt tự do đã được giải phóng, làm cho màu sắc của nó tùy thuộc vào

thành phần bột và cát chứ không phải lớp phủ.

albite [410]: albit.

Khoáng vật tinh hệ ba nghiêng của nhóm feldspar: $NaAlSi_3O_8$, không màu hoặc màu trắng sữa, là một khoáng vật của nhóm plagioclas với thành phần thay đổi từ Ab_{100} An_0 đến $Ab_{90}An_{10}$, là một loại feldspar kiềm-feldspar natri hệ ba nghiêng. Albit có trong tất cả các nhóm đá nhưng thường có trong đá magma acid, trung tính, trong đá biến chất tướng thấp (tướng đá lục). Tinh thể albit thường thể hiện song tinh đa hợp.

albite Ala twin law [411]: luật song tinh albit-Ala.

Luật song tinh đa hợp trong feldspar, trong đó trục song tinh thẳng góc với [100] và mặt ghép là (010). Ss: *Ala-B twin law*.

albite Carlsbad twin law [412]: luật song tinh albit-Carlsbad.

Luật song tinh đa hợp trong feldspar, trong đó trục song tinh thẳng góc với [001] và mặt ghép là (010).

albite twin law [413]: luật song tinh albit.

Luật song tinh trong feldspar hệ ba nghiêng, trong đó mặt song tinh và mặt ghép là (010). Song tinh albit thường đa hợp, sọc mảnh (001).

albitite [414]: albitit.

Đá magma porphyrit chứa các ban tinh albit với nền chủ yếu là các vi tinh albit. Muscovit, granat, apatit, thạch anh là những khoáng vật phụ.

albitization [415]: albit hóa.

Plagioclas calci bị thay thế bởi albit.

albitophyre [416]: albitophyr.

X: *albitite*.

alcove lands [417]: vùng đất không đồng nhất.

Cảnh quan có các sườn dốc thềm chứa nhiều lớp bền vững trong điều kiện phong hóa, xen kẽ với các lớp bị khoét sâu do kém bền vững.

aldermanite [418]: aldermanit.

Khoáng vật có trong các mỏ phosphat trầm tích, công thức hóa học:

$Mg_5Al_{12}(PO_4)_8(OH)_{22}.nH_2O$.

aldrin [419]: aldrin.

Thuốc trừ sâu, rất độc đối với động vật có xương sống nên hiện nay bị cấm sử dụng ở Việt Nam.

aldzhanite [420]: aldzhanit.

Khoáng vật hệ thoi: $CaMgB_2O_4Cl.7H_2O$ (?).

aleksite [421]: aleksit.

Khoáng vật: $PbBi_2Te_2S_2$.

alete [422]: không rãnh tia *(cs).*

Bào tử không có rãnh tia.

aleurite [423]: bột.

Trầm tích bở rời có kiến trúc chuyển tiếp giữa cát và sét, bao gồm các hạt vụn có đường kính thay đổi từ 0,01 đến 0,1mm. Khái niệm này được các nhà địa chất Nga sử dụng rộng rãi và được dịch là bột. Từ nguyên gốc Hy Lạp: *aleuron*.

aleurolite [424]: bột kết.

Trầm tích gắn kết có kiến trúc trung gian giữa cát kết và đá sét, tức là đá bột kết.

Alexandrian [425]: Alexandri (*đt*).

Thống khu vực ở Bắc Mỹ, Silur hạ (trên Cincinnat của Ordovic dưới Niagara).

alexandrine saphir [426]: saphir alexandrin.

Saphir dạng Alexandrin, có màu xanh dưới ánh sáng Mặt trời và màu tím, đỏ tía hoặc đỏ nhạt dưới ánh sáng nhân tạo, là loại đá quý.

alexandrite [427]: alexandrit.

Dạng trong suốt của chrysoberyl, màu xanh cỏ hoặc xanh emơrôt dưới ánh sáng Mặt trời và đỏ rượu vang đến màu nâu nhạt dưới ánh sáng nhân tạo, loại đá quý.

algae [428]: tảo (Algae) *(cs).*

Một liên ngành thực vật thủy sinh quang hợp rất đa dạng và rộng lớn thuộc thực vật *Tản* (*Thallophyta*), gồm rong biển và những đồng nhóm nước ngọt của chúng. Chúng phân loại theo kích thước từ những dạng đơn bào đơn giản đến những dạng *Tảo bẹ* khổng lồ dài tới vài mét và có những chu kỳ sống rất thay đổi, cũng như những quá trình sinh học với những phức hệ có sắc tố quang hợp khác nhau. Tuổi từ Tiền Cambri.

algae biscuit [429]: tập hợp tảo, bánh tảo.

Các tích tụ vôi hình đĩa hoặc bán nguyệt có đường kính tới 20cm, thành tạo trong môi trường nước ngọt từ sự kết lắng của các khuẩn xanh: ví dụ thành tạo macnơ xung quanh nhân là vụn tảo hoặc vật liệu khác, từ quá trình quang hợp ở đáy nông của các hồ nước cứng trong vùng khí hậu ôn đới (như ở Wisconsin).

algae wash [430]: tích tụ rong tảo *(cs).*

Tích tụ ven bờ cấu thành chủ yếu từ tảo dạng sợi.

algal [431]: Tảo *(cs).*

Thuộc về *Tảo* hoặc bao gồm rong tảo.

algal dust [432]: bụi tảo.

1- Các hạt hoặc tinh thể carbonat góc cạnh hoặc bán tròn cạnh có đường kính thường từ 1-5 micron, màu sẫm (thường màu nâu và xám phớt nâu), có nguồn gốc từ sự phân hủy của các sợi tảo, mùn tảo, sự vụn nát của sinh vật trôi nổi.

2- Bùn tảo.

algal head [433]: đỉnh tảo.

Khối hình cột hoặc hình vòm đường kính 10-12cm được vận chuyển theo phương thức cơ học tới, các trầm tích thớ lớp được tảo quy tụ (đặc biệt là loại tảo xanh) trên bãi triều hoặc trong hồ nước và được vô số sợi tảo kết gắn cùng nhau.

algal limestone [434]: đá vôi tảo.

Loại đá vôi hình thành từ các tàn tích tảo tạo calci-carbonat.

algal mound [435]: đống, (ụ) tảo.

Sự tăng độ dày địa phương của đá vôi chủ yếu do sự có mặt của tập đá tách biệt của các loại đá chứa tảo (như đá vôi vi tinh dạng khối chẳng hạn).

algal paste [436]: keo tảo; bụi tảo.

Thuật ngữ chỉ các đốm vi tinh-vi hạt màu xám sẫm-đen tạo nên đá vôi hoặc dolomit vi tinh đặc sít và hợp tạo với khung xương hữu cơ (như san hô chẳng hạn).

algal pit [437]: hố tảo.

Một trũng nhỏ chứa (hoặc có thể chứa) tảo xuất hiện trong đới tiêu biến băng hà hoặc trên bề mặt của biển băng.

algal reef [438]: ám tiêu tảo.

Một ám tiêu hữu cơ trong đó tảo là sinh vật chủ yếu bài tiết ra carbonat calci. Các ám tiêu này có thể đạt kích thước cao 10m và rộng hơn 15m.

algal ridge [439]: gờ, dải tảo.

Một gờ thấp hoặc bờ cao ở gờ phía biển của mặt ám tiêu hình thành từ sự bài tiết carbonat calci của tảo vôi.

algal structure [440]: cấu tạo tảo.

Một kiểu cấu tạo trầm tích hình thành từ các đá thành phần vôi, tạo nên từ quá trình bài tiết và lắng tụ của các quần thể tảo.

algarite [441]: algarit.

Một loại bitum có nguồn gốc từ tảo.

algodonite [442]: algodonit.

Khoáng vật: Cu_6 As.

Algoma type iron formation [443]: thành hệ sắt kiểu Algoma.

Thành tạo sắt lắng tụ bằng con đường hóa học chứa silic phân dải mỏng và các khoáng vật sắt hợp tạo với các đá nguồn núi lửa và graywack. Xuất hiện dọc theo các cung núi lửa, chủ yếu có tuổi Arkei (Gross, 1980).

Algonkian [444]: Algonki (*đt*).

X: *Proterozoi*.

algophytic [445]: đại Thực vật thái cổ.

X: *archeophytic.*

algorithm [446]: thuật toán.

Thuật toán là một công thức giải quyết để tìm đáp số đúng cho một bài toán khó bằng cách chia nhỏ bài toán đó thành một số bước đơn giản hơn. Các chương trình máy tính dùng hằng ngày đều bao gồm một hoặc nhiều thuật toán. Một thủ tục từng bước nhất định để khi thực hiện cho một kết quả đã ước định trước, ví dụ thủ tục để giải bài toán toán học. Thường là có sự lặp lại của một số hành động trong thủ tục ấy.

aliettite [447]: alietit.

Khoáng vật sét, trong đó tal và smectit khối tám mặt ba, có tỷ lệ bằng nhau và phân bố xen kẽ.

aligned current structure [448]: cấu tạo dòng định hướng.

alimentation facies [449]: tướng nguồn cung cấp.

Đặc điểm tướng trong đó thể hiện rõ ràng nguồn gốc trầm tích, chủ yếu thông qua thành phần của đá (như "cát kết", "sét" và "phiến silic").

A line [450]: đường A (*đcctr*).

Đường thẳng vẽ trong đồ thị độ dẻo của đất, với trục tung là chỉ số dẻo và trục hoành là giới hạn lỏng của đất. Bên trên đường A là các loại sét vô cơ, phía dưới là sét hữu cơ và bùn (cả vô cơ lẫn hữu cơ). Casagrande (1948) đã sử dụng đồ thị độ dẻo của đất để đối sánh nhiều tính chất của sét và bùn với các giới hạn Atterberg của chúng. Ông đã gọi đường phân chia nói trên là đường A, viết tắt tên của Atterberg, là người đầu tiên (1911) đã định nghĩa các giới hạn của đất, như giới hạn co cứng, dẻo, lỏng và chỉ số dẻo. Những giới hạn này là hàm lượng nước (tăng dần) có trong sét và các loại đất dính kết khác, tại đó đất chuyển trạng thái từ cứng sang nửa cứng, dẻo và lỏng.

alio [451]: alio.

Thuật ngữ gốc Pháp dùng để chỉ loại thành tạo vỏ giàu sắt không thấm nước, được hình thành do sự lắng tụ của các muối sắt từ nước ngầm.

alkali [452]: kiềm.

1-(*hh*) Chất bas mạnh như hydroxid

hoặc carbonat của một kim loại kiềm (thí dụ Na, K) (dt). Sn: *alkalies*, tt: *alkaline, alkalic*.

2-(*kv*) Các khoáng vật silicat chứa kim loại kiềm nhưng ít calci (Ca), thí dụ như feldspar kiềm (alkali feldspar).

3-(*th*) X: *alkalic*.

alkali basalt [453]: basalt kiềm.

Basalt dưới bão hòa silic, chứa các khoáng vật tiêu chuẩn nephelin, diopsid, olivin, không có khoáng vật tiêu chuẩn hypersten.

alkali calcic [454]: kiềm vôi.

Loạt magma có phần trăm trọng lượng silic giữa 51 và 56, khi phần trăm trọng lượng của CaO và K_2O+Na_2O tương đương nhau.

alkali charnockite [455]: charnockit kiềm.

Một loại đá của loạt charnockit, trong đó thạch anh chiếm 20-60% các cấu thành felsic và tỷ lệ feldspar kiềm trên tổng feldspar lớn hơn 90%.

alkali feldspar [456]: feldspar kiềm.

1- Nhóm feldspar gồm tinh thể hỗn hợp của feldspar kali (Or hoặc $KAlSi_3O_8$) và feldspar natri (Ab hoặc $NaAlSi_3O_8$) ở tỉ lệ nào đó; nhóm feldspar chứa nguyên tố kiềm, ít calci.

2- Khoáng vật của nhóm feldspar kiềm như microlin, orthoclas, sanidin, adularia, albit, anorthoclas và nhóm khoáng vật plagioclas, trong đó tỷ lệ An nhỏ hơn 20%. Ss: *plagioclase*.

Đn: *alkalic felspar*.

alkali feldspar granite [457]: granit feldspar kiềm.

Trong phân loại của IUGS là một loại đá xâm nhập với Q nằm trong khoảng giữa 20 và 60 và P/(A+P) nhỏ hơn 10.

alkali feldspar quartz syenite [458]: Syenit thạch anh feldspar kiềm.

Trong phân loại của IUGS là một loại đá xâm nhập với Q nằm trong khoảng giữa 5và 20 và P/(A+P) nhỏ hơn 10.

alkali feldspar syenite [459]: syenit feldspar kiềm.

Trong phân loại của IUGS là một loại đá xâm nhập với Q nằm trong khoảng giữa 0 và 5 và P/(A+P) nhỏ hơn 10.

alkali gabbro [460]: gabro kiềm.

Xâm nhập tương đương với basalt kiềm, gồm plagioclas (ít nhất An50), pyroxen đơn tà, thường có olivin, nephelin và / hoặc analcim nhưng ít hơn 10% thể tích đá và feldspar kiềm ít hơn 10% tổng feldspar.

alkali lake [461]: hồ kiềm.

Một loại hồ muối, thường xuất hiện trong miền có khí hậu khô nóng mà nước trong chúng chứa một lượng đáng kể carbonat natri, carbonat kali, cũng như clorua natri và các thành phần kiềm khác.

alkali lime index [462]: chỉ số vôi-kiềm.

Chỉ số phân loại đá magma của Peacock (1931) trên cơ sở phần trăm trọng lượng SiO_2, khi phần trăm trọng lượng CaO và K_2O+Na_2O bằng nhau. Căn cứ vào chỉ số này các đá magma được chia ra 4 loạt:

- Loạt kiềm khi phần trăm trọng lượng SiO_2 nhỏ hơn 51.
- Loạt vôi-kiềm khi phần trăm trọng lượng SiO_2 giữa 51 và 56.
- Loạt kiềm-vôi khi phần trăm trọng lượng SiO_2 giữa 56 và 61.
- Loạt vôi khi phần trăm trọng lượng SiO_2 lớn hơn 61.

alkalic [463]: tính kiềm.

- Đá magma chứa kim loại kiềm hơn hàm lượng kim loại kiềm trung bình của nhóm đá được xem xét.
- Loạt đá magma chứa nhiều natri hoặc kali hơn yêu cầu cho sự thành tạo feldspar với silic có thể có được.
- Loại đá magma có chỉ số kiềm nhỏ hơn 51.
- Loại đá magma thuộc loạt Atlantic.

alkaline soil [464]: đất kiềm.

Đất có độ pH > 7,0.

alkaline water [465]: nước kiềm.

Nước có độ pH trên 7.

alkalinity [466]: tính kiềm.

alkalinity of water [467]: độ kiềm của nước.

Lượng các cation cân bằng bởi các acid yếu biểu thị bằng mili đương lượng các ion hydro được làm trung hoà trong một lít nước.

allactite [468]: alactit.

Khoáng vật: $Mn_7(AsO_4)_2(OH)_8$.

allanite [469]: alanit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, chứa ceri của nhóm epidot: (Ce, Ca, Y) (Al, $Fe)_3$ $(SiO_4)_3$ (OH), khoáng vật phụ, điển hình của đá magma (granit, syenit, diorit, pegmatit) và trong đá biến chất.Đn: *orthite, cerine, bucklandite, treanorite*.

allargentum [470]: alargentum.

Khoáng vật: $Ag_{x-1}Sb_x$,trong đó: x =0.09-0.16.

allcharite [471]: alcharit.

X: *goethite*.

alleghanyite [472]: aleghanyit.

Khoáng vật: $Mn_5(SiO_4)_2$ $(OH)_2$.

Alleghenian [473]: Aleghen (*đt*).

Bậc khu vực ở Bắc Mỹ, Pensylvani trung (trên Potsvili và dưới Conemaughi).

allemontite [474]: alemontit.

Khoáng vật hỗn hợp của stibarsen (Sb, As) và As hoặc Sb. Đn: *arsenical antimony*.

allenrod [475]: thời kỳ băng hà Alenrod.

Thuật ngữ được sử dụng đầu tiên ở châu Âu để chỉ thời kỳ băng hà muộn (11000 năm trước đây) tiếp sau thời kỳ "khô hạn cổ" và trước thời kỳ "khô hạn trẻ". Trong đó yếu tố khí hậu được dự đoán từ các dữ liệu địa tầng và bào tử phấn hoa.

allite [476]: đá alit.

1- Tên một loại đá, trong đó thành phần silic bị rửa lũa mạnh, chứa một hàm lượng nhôm và sắt cao ở cấp hạt sét.

2- Là một loại đá trầm tích có modul silic (Al_2O_3/SiO_2) lớn hơn 0,87.

allochem [477]: cấu trúc alochem; vụn sinh hóa tha sinh.

Toàn bộ các yếu tố cấu trúc có mặt trong đá carbonat trầm tích như các thể vón cục, trứng cá, sinh vật-tàn tích sinh vật, vụn nội bồn các cấp hạt,... được nền bùn hoặc/và các hạt carbonat kết tinh gắn kết.

allochromatic [478]: ngoại sắc.

Chỉ khoáng vật không màu ở trạng thái sạch hoặc có màu do những bao thể nhỏ hoặc những nguyên tố màu không tham gia trong cấu trúc hóa học của khoáng vật này. Ss: *idiochromatic*.

allochthon [479]: thể ngoại lai, ngoại lai.

1- (*kt*) Khối đá di chuyển tách khỏi nơi ban đầu do các quá trình kiến tạo.

2- (*trt*) Một khối vật liệu trầm tích từ xa vận chuyển tới và được tái lắng đọng.

allochthonous mantle [480]: vật liệu ngoại lai.

Các mảnh vụn đá bở rời hoặc sét được vận chuyển từ xa tới vị trí hiện tại (không phải thành tạo tại chỗ).

allochthony [481]: thực vật ngoại lai.

Sự tích tụ các tàn tích thực vật không phải là nơi chúng phát triển.

alloclasite [482]: aloclasit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: (Co,Fe)AsS.

alloclastic breccia [483]: dăm kết aloclastic.

1- Một kiểu dăm kết được hình thành từ sự phân hủy các đá phi núi lửa do các quá trình hoạt động núi lửa dưới bề mặt Trái đất.

2- Một kiểu dăm kết núi lửa.

allocyclicity [484]: chu kỳ trầm tích.

Đặc điểm trầm tích theo chu kỳ do sự thay đổi nguồn vật liệu và phương thức vận chuyển vật liệu vào bồn tích tụ. Sự thay đổi đó bao hàm cơ chế nâng/hạ của vỏ Trái đất, thay đổi mực nước biển do đẳng tĩnh, thay đổi khí hậu, cũng như các thay đổi ngoại sinh khác tác động tới quá trình trầm tích.

allodapic limestone [485]: đá vôi huyền phù.

Một loại đá vôi được các dòng huyền phù làm lắng đọng.

alloformation [486]: hệ tầng (địa tầng bản đồ).

Phân vị cơ sở của địa tầng học bản đồ (allostratigraphy). Phân vị có thể được phân chia toàn bộ hay một phần thành tập (địa tầng bản đồ) (allomember), hoặc có thể không chia (chỉ sử dụng ở các nước Bắc Mỹ).

allogene [487]: tha sinh, khác nguồn.

Một khoáng vật hoặc một thành phần đá tha sinh, ví dụ như một xenolit trong đá magma, một hòn cuội trong đá cuội kết, một hạt khoáng vật trong một mỏ sa khoáng,... Ngn: *authigene*.

allogroup [488]: loạt (địa tầng bản đồ), alogroup.

Phân vị địa tầng học bản đồ ở cấp bậc lớn hơn hệ tầng (địa tầng bản đồ) được xác lập để làm sáng tỏ lịch sử địa chất. Một loạt có thể bao gồm nhiều hệ tầng hoặc chỉ một hoặc một số hệ tầng chiếm một khối lượng nào đó của loạt.

allokite [489]: alokit.

Một loại khoáng vật sét có cấu trúc trung gian giữa kaolinit và alophan.

allolistostrome [490]: thể lai tạp, thể hỗn độn, dạng olistostrom.

1- Một melange có nguồn gốc trầm tích.

2- Một olistostrome chứa các khối ngoại lai.

allomember [491]: tập (địa tầng bản đồ).

Phân vị địa tầng học bản đồ, kế dưới hệ tầng (địa tầng bản đồ) theo thứ tự phân loại.

allometry [492]: phép đo các thông số địa mạo biến đổi.

Trong địa mạo, thuật ngữ được sử dụng để chỉ tỷ lệ giữa các hệ số thay đổi tương đối của các thông số trong hệ địa mạo. Các hệ này ít khi đạt tới trạng thái ổn định.

allomorphism [493]: hiện tượng dị hình; tha hình.

1- *(cs)* Một thuật ngữ được dùng không đúng đối với hiện tượng lặp hình của *Hai mảnh*.

2- (*kv*) Những tinh thể kết tinh không

hoàn chỉnh, dạng méo mó.

allomorphite [494]: alomorphit.

Khoáng vật barit giả hình theo anhydrit.

allophane [495]: alophan.

Khoáng vật sét vô định hình: $Al_2O_3.SiO_2$ nH_2O, chứa keo silicat alumin, chứa nước, màu trắng tuyết, xanh, nâu, vàng hoặc không màu và thường có dạng khảm, vỉa mỏng hoặc dạng nhũ khối. Đn: *allophanite*.

allophanite [496]: alophanit.

Thuật ngữ cổ. Đn: *allophane*.

allophanoid [497]: nhóm alophan.

Tên một nhóm khoáng vật sét bao gồm alophan, haloysit và montmorilonit.

allostratigraphic unit [498]: phân vị địa tầng bản đồ.

Là các thể dạng tầng có thể vẽ được của đá trầm tích, được xác định và nhận biết trên cơ sở ranh giới không chỉnh hợp của chúng. Phân vị địa tầng bản đồ, theo thứ tự giảm dần là *allogroup, alloformation* và *allomember*, phân vị cơ bản là *alloformation*.

allotriomorphic granular [499]: hạt tha hình.

X: *xenomorphic*.

allotrope [500]: thể cùng chất đa hình (đồng chất dị hình).

Tinh thể của một chất có tính cùng chất khác hình. Ví dụ lưu huỳnh (sulfur) có thể kết tinh ở hệ thoi và hệ đơn nghiêng.

allotropy [501]: hiện tượng cùng chất khác hình.

Hiện tượng đa hình của cùng một số nguyên tố như carbon, lưu huỳnh.

allowable bearing capacity [502]: khả năng chịu tải cho phép (*đcctr*).

allowable stress [503]: ứng suất cho phép (*đcctr*).

ứng suất cho phép lớn nhất trong một cấu kiện dưới tác dụng của tải trọng sử dụng, được xác định bằng tỷ số giữa cường độ giới hạn của vật liệu trên hệ số an toàn.

alluaudite [504]: aluaudit.

Khoáng vật: $(Na, Ca)_{1-2}$ $(Fe^{+3}, Mn^{+2})_3$ $(PO_4)_3$.

alluvia [505]: bồi tích.

Sn: *alluvium.*

alluvial [506]: bồi tích.

1- Thuộc về aluvi, phù sa, bồi tích, đất bồi. Thuật ngữ được sử dụng để chỉ các thành tạo bở rời như cuội, sạn, cát, sét và than.

2- *(sk)* Sa khoáng aluvi (chứa các khoáng vật quý như kim cương, vàng) được thành tạo dưới tác dụng của dòng chảy.

alluvial channel [507]: sông suối bồi tích.

1- Sa khoáng lòng sông.

2- Sông, suối có đáy sông và bờ sông là các thành tạo bồi tích (aluvi).

alluvial cone [508]: nón bồi tích.

Quạt bồi tích dốc đứng, thường cao hơn và hẹp hơn quạt trầm tích bình thường. Quạt bồi tích này được cấu thành từ các vật liệu thô hơn và dày hơn, có lẽ được các dòng sông lớn làm lắng đọng.

Đn: *cone of detritus; cone of dejection*.

alluvial dam [509]: đê bồi tích.

Lớp bồi tích hình thành do một dòng chảy mang quá nhiều vật liệu trầm tích làm cản trở dòng chảy nên nước bị ứ đọng. Ví dụ: một đê nhỏ ở một phụ lưu trên quạt bồi tích.

alluvial dam lake [510]: hồ đê bồi tích.

Hồ được thành tạo bởi các đê aluvi bao quanh, đặc biệt những hồ ở các nón bồi tích.

alluvial deposit [511]: mỏ bồi tích, vật liệu bồi tích.

Mỏ bồi tích (aluvi). X: *alluvium*.

alluvial fan [512]: nón (quạt) bồi tích, nón phóng vật.

Khối vật liệu bở rời trải rộng, sườn phẳng hoặc thoải, có dạng giống như cái quạt xòe hoặc một dạng hình nón, do sông suối bồi đắp tại cửa sông hoặc tại cửa sông đổ ra thung lũng hẹp, tại ngã ba sông hoặc tại chỗ sông thu hẹp lại hay tại vị trí lòng sông đột ngột giảm độ nghiêng. Các sườn nón bồi tích thoải, lồi hướng về phía ngoài và độ dốc giảm dần. Ss: *alluvial cone; bajada*. Đn: *detrital fan; talus fan; dry delta*.

alluvial fan shoreline [513]: đường bờ nón phóng vật.

Đường bờ bị biến dạng ở nơi một quạt bồi tích hình thành về phía hồ hoặc biển.

alluvial fill [514]: lấp đầy bồi tích.

Lớp bồi tích trong lưu vực của một dòng chảy dày hơn độ sâu của dòng chảy đó.

alluvial flat [515]: bãi bồi, đồng bằng ven sông, đồng bằng bồi tích.

Đồng bằng bồi tích nhỏ giáp với sông, trên đó vật liệu bồi tích được lắng đọng trong quá trình ngập lụt. Đn: *river flat*.

alluvial meander [516]: bồi tích hình móng ngựa.

Khúc uốn rất cong hình sin, hình móng ngựa của con sông.

alluvial plain [517]: đồng bằng bồi

tích.

Bề mặt đất hơi lượn sóng, phẳng hoặc hơi dốc, hình thành do sự bồi tích mạnh mẽ, thường ở gần một con sông mà bờ của nó bị ngập lụt định kỳ; vị trí của đồng bằng bồi tích có thể nằm trên một bãi bồi, một tam giác châu hoặc một quạt bồi tích. Đn: *wash plain; waste plain; river plain; aggraded valley plain; bajada.*

alluvial plain shoreline [518]: ranh giới đồng bằng bồi tích.

Đường bờ thoái hóa ở nơi sườn bồi tích mở rộng tại chân núi hình thành về phía hồ hoặc biển.

alluvial river [519]: sông bồi tích.

Sông chảy qua một đai bồi tích rộng lớn, trên đó độ sâu được sông đó làm bồi tích bằng hoặc lớn hơn độ sâu xảy ra rửa xói trong thời gian ngập lụt.

alluvial slope [520]: bậc bồi tích.

1- Bề mặt dưới lớp bồi tích nghiêng từ phía núi tiếp nối với một bình nguyên hoặc một thung lũng rộng.

2- Bề mặt bồi tích có hình thái không thể phân biệt được đó là một quạt bồi tích hay một đồng bằng lũ tích chân núi.

alluvial soil [521]: đất phù sa, đất aluvi.

Đất non trẻ đang trong quá trình tích cực thành tạo, được vận chuyển bằng dòng nước, sau đó lắng đọng trên bãi bồi, châu thổ và có những tính chất cơ bản của phù sa.

alluvial stone [522]: sa khoáng (đá quý) aluvi.

Một loại đá quý được một dòng chảy vận chuyển và làm lắng đọng.

alluvial talus [523]: talus bồi tích, lở tích.

Sự tích tụ của các mảnh vụn đá có kích thước và hình dáng khác nhau, hình thành trong hoặc sau quá trình rửa xói của mưa rào, mưa bão và do băng tan tác động vào khe xói, bề mặt vách đá, v.v.

alluvial terrace [524]: thềm aluvi.

Thềm sông cấu thành bởi vật liệu bở rời (kể cả cuội, sạn); là kết quả phá hủy đồng bằng bồi tích hoặc đào sâu lòng do sông trẻ lại hoặc bồi tích mới phủ lên thềm cũ. X: *stream-built terrace; built terrace; fill terrace*.

alluvial tin [525]: thiếc sa khoáng.

Casiterit trong sa khoáng bồi tích.

alluviation [526]: quá trình bồi tích.

Quá trình trầm tích các vật liệu bồi tích (dạng nón hoặc quạt) tại nơi mà tốc độ dòng chảy giảm xuống; quá trình bồi tụ trầm tích dọc theo dòng chảy mang vật liệu bồi tích.

alluvion [527]: sóng vỗ bờ; chảy tràn ngập lụt; bồi tích, phù sa (nghĩa ít dùng); tạo đất mới do quá trình lâu dài của sóng và nước chảy.

X: *accretion*.

alluvium [528]: bồi tích, phù sa, aluvi.

1- Thuật ngữ chung chỉ sét, cát, sạn hoặc vật liệu phong hóa chưa gắn kết, được lắng đọng trong quá trình địa chất mới đây dưới tác dụng của dòng nước dưới lòng sông, ở đồng bằng bồi tích, tam giác châu hay quạt (nón) bồi tích dưới chân núi. Đặc biệt chỉ các trầm tích hạt mịn lắng đọng do lũ lụt hoặc triều dâng. Trước đây thuật ngữ này (hiện nay không bao gồm) bao hàm các vật liệu trầm tích dưới nước như ở biển hay cửa sông, hồ và ao.

Đn: *alluvial; alluvial deposit; alluvion*.

2- Thuật ngữ do các nhà kỹ thuật, kỹ thuật khoan sử dụng "không đúng", ngụ ý chỉ loại đá dập vỡ dạng đất nằm ngay dưới lớp đất nhưng trên lớp đá nguyên, không dập vỡ (hoặc đá mạch).

3- Đất bồi tích.

almandine [529]: almandin.

Khoáng vật alumin sắt thuộc nhóm granat, màu đỏ đậm đặc trưng: $Fe_2Al_2(SiO_4)_3$, làm đá quý.

almost atoll [530]: đảo san hô vòng với những vật liệu ít ỏi không phải san hô.

Nhìn chung đảo có nguồn gốc núi lửa, ở giữa vùng hồ hoặc biển.

alongshore [531]: dọc theo bờ biển.

Chạy dài theo bờ biển.

alpha [532]: alpha (*kv*).

1-Chỉ số chiết suất nhỏ nhất trong tinh thể hai trục; -Góc giữa các trục tinh thể b và c. Ss: beta (cryst), gamma (crystal).

2-Một trong hai hoặc nhiều hơn những khoáng vật có mối liên quan chặt chẽ nhưng có đặc điểm vật lý đặc trưng (đặc biệt là các biến thể đa hình). Biến thể đa hình alpha chỉ khoáng vật ổn định ở nhiệt độ thấp hơn so với biến thể beta và gamma (ví dụ như alpha cristobalit là pha nhiệt độ thấp hệ bốn phương của cristobalit). Một số nhà khoa học quy ước ngược lại cho alpha ổn định ở nhiệt độ cao, như alpha carnegieit ổn định ở nhiệt độ >690^oC.

alpha decay [533]: phân rã alpha.

alpha quartz [534]: thạch anh alpha.

Biến thể đa hình của thạch anh, bền vững ở nhiệt độ 573^oC, có một trục đối xứng bậc 3 thẳng đứng và 3 trục đối xứng bậc 2 nằm ngang, có chỉ số chiết suất và lưỡng chiết suất cao hơn beta

thạch anh. Thạch anh alpha là hợp phần của đá magma, biến chất, trầm tích và phân bố rộng rãi trong mạch pegmatit.

alpha ray [535]: tia alpha.

alpha vrendenburgite [536]: alphavrendenburgit.

Khoáng vật đồng nhất, giả bền: (Mn, $Fe)_3O_4$ có cùng thành phần như beta-vredenburgit.

Alpides [537]: Alpid.

Tên được Suess sử dụng để chỉ đai tạo núi lớn hoặc hệ thống núi uốn nếp trẻ bao gồm cả dãy Alps kéo dài về phía đông từ Tây Ban Nha đến cực nam châu á.

Đn: *Alpine-Hymalayan belt*.

alpine [538]: núi cao.

1- tt: Thuộc về núi Alps, ở dãy Alps.

2- Núi cao tương tự Alps, kiểu Alps: Xâm thực sông băng mạnh mẽ tạo nên núi đá cao, đỉnh nhọn, lởm chởm.

3- Hồ kiểu Alps, do quá trình xâm thực sông băng và ở trên vùng núi cao.

Alpine Hymalayan belt [539]: Đai Alpin-Hymalaya.

X: *Alpides*.

Alpine orogeny [540]: tạo núi Alpin.

Tên để chỉ hiện tượng tạo núi tương đối trẻ ở phía nam châu Âu và châu á làm cho nham thạch dãy Alps và những phần khác của đai tạo núi Alpin bị biến dạng mạnh mẽ. Stille xếp vào thời đại tạo núi Alpin tất cả hiện tượng tạo núi từ Jura đến cuối Đệ tam, nhưng phần lớn các nhà địa chất xếp vào Đệ tam với nhiều giai đoạn vận động mạnh khác nhau, kết thúc trong Miocen hoặc Pliocen.

Alpine type facies series [541]: loạt tướng kiểu Alpin.

Các đá tạo thành trong điều kiện áp suất cao nhất của biến chất nhiệt động khu vực, nhiệt độ thấp không lớn hơn 150^o-400^oC, đặc trưng bởi sự có mặt của tướng đá phiến pumpelyit và glaucophan. Có thể có mặt tướng zeolit trong dải nhiệt độ thấp-áp suất cao nhất và tướng eclogit thành tạo ở sâu trong điều kiện áp suất cao nhất, nhiệt độ vừa phải.

alpinotype tectonics [542]:kiến tạo kiểu alpin.

Kiến tạo của các đai tạo núi, không để ý đến tuổi, được tạo thành bởi quá trình hội tụ các mảng (thuật ngữ cũ: orthogeosyncline-địa máng trực). Chúng được đặc trưng bởi uốn nếp dẻo, sâu và hoạt động xâm nhập ở phần giữa, đứt gãy chờm nghịch ở những phần ngoài tạo nên các lớp phủ, tấm chờm nghịch và các nếp uốn bị uốn cong mạnh. Đn: *orthotectonics.*

Alps [543]: núi Alps, núi có tuyết phủ quanh năm.

1- Núi cao, sườn dốc, lởm chởm thường bị tuyết phủ quanh năm như núi Alps ở Trung Âu.

2- Đồng cỏ hoặc đồng cỏ châu thổ giữa đường tuyết phủ quanh năm và đường ranh giới cây gỗ.

alstonite [544]: alstonit.

Khoáng vật: BaCa $(CO_3)_2$ hệ ba nghiêng, biến thể lưỡng hình giả hệ thoi của barytocalcit.

altaite [545]: altait.

Khoáng vật màu trắng-thiếc: PbTe.

alterability [546]: khả năng có thể thay đổi.

alteration [547]: biến đổi, thay đổi.

1- Sự biến đổi thành phần thạch học của một loại đá do tác động của các quá trình hóa lý.

2- Sự biến đổi thành phần hóa học và khoáng vật của một loại đá do quá trình phong hóa.

3- (*đcctr*) Sự làm thay đổi những đặc tính của đất nền.

altered rock [548]: đá bị biến đổi.

Loại đá có thành phần hóa học và khoáng vật nguyên thủy đã bị biến đổi.

alternate terrace [549]: thềm xen kẽ.

Một trong số thềm có dấu vết khúc uốn lởm chởm.

alternating bed [550]: lớp xen kẽ.

alternation of beds [551]: xen kẽ các lớp.

althausite [552]: althausit.

Khoáng vật hệ thoi: $Mg(PO_4)(OH, F, O)$.

altiplanation [553]: san bằng độ cao địa hình.

Tập hợp các quá trình xâm thực bao gồm đất chảy và di chuyển vật chất, có xu thế san bằng hoặc làm cho mặt đất bằng phẳng. Các quá trình này thường xảy ra mạnh ở vùng có độ cao lớn và nơi vĩ độ cao thống trị băng hà. Ss: *equip-lanation; cryoplanation*.

altiplanation terrace [554]: thềm cao.

Sườn đồi hoặc thềm cao đào sâu vào đá gốc, không có yếu tố cấu trúc khống chế và được phát triển trong điều kiện khí hậu lạnh. Các bậc thềm này có lớp phủ ngoài là các trầm tích dòng chảy; trông giống như mặt đất, rộng chừng 2-3 km và dài đến 10 km. Độ dốc của thềm thường từ 1 đến 12 độ. Đn: *equiplanation terrace*.

altiplano [555]: cao nguyên rất cao,

hoặc vùng cao nguyên.

Đặc biệt cao nguyên rất cao ở phía tây Bolovia có những cột (trụ) ngăn cách các bồn trũng giữa núi.

altitude [556]: độ cao, chiều cao.

1- Đường thẳng đứng giữa mặt nằm ngang và đuờng thuộc điểm cao hơn, ví dụ: *tới đỉnh núi.* 2- Đường vuông góc giữa một điểm và bề mặt của dữ liệu, thường là mực nước biển trung bình. Đn: *elevation.*

alum [557]: phèn.

1- Khoáng vật: $KAl(SO_4)_2.12H_2O$, không màu hoặc trắng, có vị chua dịu. Ss: *kalinit*.

Đn: *potash alum; potassium alum*.

2- Nhóm khoáng vật chứa sulfat alumin ngậm nước, bao gồm phèn, kalinit, phèn soda, mendozit và tshermigit.

alum coal [558]: than chứa phèn.

Loại than nâu giàu sét và pyrit chứa phèn, là sản phẩm của quá trình phong hóa.

alum earth [559]: đá sét phèn.

alum rock [560]: đá phèn, alunit.

alum schist [561]: đá phiến phèn.

X: *alum shale*.

alum shale [562]: đá sét vôi chứa phèn.

Thành phần nguyên thủy chứa sulfur sắt (pyrit, marcasit), khi biến đổi, thành tạo acid sulfuric tác dụng với vật chất có chứa nhôm và kali trong đá để thành tạo sulfat nhôm.

Đn: *alum earth; alum schist; alum slate*.

alum slate [563]: đá sét vôi chứa phèn.

X: *alum shale*.

alum stone [564]: alunit.

X: *alunite*.

alumina [565]: alumina, oxid nhôm (Al_2O_3).

aluminiferous [566]:chứa oxid nhôm (Al_2O_3).

aluminite [567]: aluminit.

Khoáng vật:

$Al_2(SO_4)(OH)_4.7H_2O$. Đn: *websterite*.

aluminium [568]: nhôm (Al).

Nguyên tố hóa học thứ 13, nguyên tử lượng 26,9815, tỷ trọng 2,6989 g/cm^3, có một đồng vị bền và 16 đồng vị không bền, thuộc nhóm kim loại nhẹ lithophil. Hàm lượng nhôm (ppm) trong vỏ lục địa >77.440; trong đá siêu mafic 20.000; trong gabro-basalt 83.000; trong granit - granitoid 73.000; đá phiến 91.000; trong đất 80.000; trong nước đại dương 0,002 mg/l; trong sông suối 0,3 mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu: gibsit $Al(OH)_3$; boehmit AlO(OH); diaspor AlO(OH); silimanit Al_2SiO_5; corindon Al_2O_3; cryolit Na_3AlF_6; kaolinit $Al_2Si_2O_5(OH)_4$. Phương pháp phân tích: XRF, ICP-AES; được dùng trong các ngành bao bì, vận tải, điện, đồ tiêu dùng, trang trí nội thất, vật liệu mài, thuộc da,v.v.

aluminium silicate [569]: silicat nhôm.

Công thức Al_2SiO_3. Chất rắn trắng không tan trong nước, dùng làm vật liệu chịu lửa, thủy tinh.

aluminocopiapite [570]: aluminocopiapit.

Khoáng vật nhóm copiapit:

$Al\ Fe_6^{+3}(SO_4)_9\ (OH)_3.\ 30H_2O$.

aluminosilicate [571]: aluminosilicat hay alumosilicat.

Silicat, trong đó nhôm thay thế silic trong cấu trúc tứ diện SiO_4.

aluminous [572]: chứa nhôm (Al).

aluminum alloy [573]: hợp kim nhôm.

Hợp kim nhôm và một lượng nhỏ các kim loại đồng, magnesi, mangan.

aluminum octahedron [574]: octahedron nhôm.

Một trong hai đơn vị cấu trúc tinh thể cơ sở, cùng với tetrahedron silic-oxy, tạo nên các nhóm khoáng vật sét khác nhau (thí dụ như kaolinite, montmorilonite, illite, v.v.) tùy thuộc vào sự kết hợp giữa hai đơn vị nói trên. Các đơn vị tetrahedron liên kết với nhau tạo thành lớp silic trong khi các đơn vị octahedron liên kết với nhau tạo thành lớp gibsit. Phương thức bố trí phân tử trong các lớp silic và gibsit cho phép chồng xếp chúng lên nhau rất chặt. Kaolinite là một khoáng vật sét có kiến trúc hai lớp điển hình (chiều dày 7.2 Å) với các lớp silic và gibsit xếp chồng luân phiên lên nhau. Kết nối giữa các đơn vị hai lớp nói trên là hydro và các lực hóa trị thứ cấp.

aluminum oxide [575]: oxid nhôm.

Công thức Al_2O_3. Hợp chất ở dạng bột hoặc tinh thể lục giác màu trắng, nóng chảy ở 2020^{o}C, dùng để sản xuất ngọc nhân tạo, nguyên liệu mài mòn, vật liệu chịu lửa, đồ gốm, chất cách điện,...

alumite [576]: alumit.

X: *alunite*.

alumocalcite [577]: alumocalcit.

Một biến thể của opal chứa các tạp chất nhôm và vôi.

alumogel [578]: alumogel, halotrichit, phèn sắt.

Loại hydroxid nhôm vô định hình là thành phần của bauxit.

alumohydrocalcite [579]: alumohydrocalcit.

Khoáng vật: $CaAl_2\ (CO_3)_2\ (OH)_4\ .\ 3H_2O$, màu trắng, dạng sợi, tỏa tia,

dạng cầu. Ss: *Para-alumohydrocalcite*.

alumopharmacosiderite [580]: alumopharma cosiderit.

Khoáng vật đồng hình chứa nhôm của pharmacosiderit. Công thức:

$KAl_4 (OH)_4 (AsO_4) .6,5H_2O$.

alumotantite [581]: alumotantit.

Khoáng vật: Al Ta O_4.

alumotungstite [582]: alumotungstit.

Khoáng vật hệ ba phương:

$(W, Al)_{16} (O, OH)_{48}.H_2O$.

alunite [583]: alunit.

1- Khoáng vật: $KAl_3 (SO_4)_2 (OH)_6$, đồng hình với natroalunit, đôi khi chứa nhiều natri, sản phẩm biến đổi nhiệt dịch của đá magma chứa feldspar, dùng để chế phèn chua.

Đn: *alum stone; alum rock, alumite*.

2- Nhóm khoáng vật chứa sulfat ngậm nước gồm alumit, nitroalumit, jarosit, natrojarosit, amoniojarosit, argentojarosit và plumbojarosit.

alunitization [584]: quá trình alunit hóa.

Sự hình thành alunit hoặc bị thay thế bởi alunit.

alunogen [585]: alunogen.

Khoáng vật: $Al_2 (SO_4)_3. 18H_2O$, có dạng nhũ, sợi màu trắng hoặc dạng thăng hoa do hoạt động phun trào, do phân hủy pyrit trong đá phiến chứa phèn. Đn: *feather alum, hair salt*.

alurgite [586]: alurgit.

Một loại muscovit chứa mangan.

alushtite [587]: alushtit.

Một hợp tạo của dickit với các khoáng vật sét (như ilit chẳng hạn).

alvanite [588]: alvanit.

Khoáng vật: $Al_6(VO_4)_2(OH)_{12}.5H_2O$.

alveolar [589]: có lỗ, có hốc chân răng *(cs).*

Có lỗ, hố, hốc nhỏ *ở Động vật không xương sống*; có hốc răng *ở Động vật có xương sống*.

alveolar ore [590]: quặng dạng tổ ong.

alveolar weathering [591]: phong hóa tổ ong.

Quá trình phong hóa tạo thành sản phẩm có cấu trúc như tổ ong.

Đn: *honeycomb weathering*.

alveole [592]: ổ, hốc *(cs).*

Một khoảng trống hoặc hốc, như hốc nhỏ trong vách vỏ Trùng lỗ.

alveolinid [593]: Alveolinidae *(cs).*

Các Trùng lỗ thuộc một họ đặc trưng bằng vỏ không thủng, dạng sứ kéo dài theo trục, có thể là gần hình trụ, hình thoi, hình bầu dục hoặc hình cầu. Tuổi từ Creta sớm đến nay. Mặc dù nhóm này giống Trùng thoi về hình thái nhưng hai nhóm không có liên quan về dòng giống.

alveolitoid [594]: kiểu san hô dạng ổ *(cs).*

Một kiểu ổ san hô nằm nghiêng có mặt vách trên uốn vòm và mặt vách dưới nằm song song với đáy (như ở giống Alveolites).

alveolus [595]: ổ, hốc, nang, lỗ chân răng *(cs).*

Ở động vật không xương sống, đó là những ổ nhỏ, hốc nhỏ, ví dụ ở bộ xương của quần thể Rêu động vật, ở lớp tổ ong của một số Trùng thoi, v.v ; ở động vật có xương sống, là hốc chứa chân răng.

alveozone [596]: rãnh ổ *(cs).*

Rãnh nằm ngay dưới vỏ đới tăng lớn hình liềm hoặc ở vùng ngoại vi vỏ một số *Chân bụng*.

amagmatic [597]: phi (không) magma.

Một cấu trúc, một khu vực hoặc một quá trình không có biểu hiện hoạt động magma.

amakinite [598]: amakinit.

Khoáng vật: $(Fe, Mg) (OH)_2$.

amalgamate [599]: hỗn kết *(cs).*

Kiểu cấu trúc vách của *Rêu động vật Trepo-stoma,* trong đó ranh giới giữa các ổ cá thể không thấy được ở mặt cắt tiếp tuyến.

amarantite [600]: amarantit.

Khoáng vật đỏ - tím sẫm: $FeSO_4(OH).3H_2O$.

amargosite [601]: amargosit.

Đn: *bentonite*.

amarillite [602]: amarilit.

Khoáng vật màu xanh nhạt - vàng:

$NaFe (SO_4)_2.6 H_2O$.

ambatoarinite [603]: ambatoarinit.

Khoáng vật ít được mô tả:

$Sr(Ce, La, Nd) O (CO_3)_3$ (?).

amber [604]: hổ phách.

Nhựa cây tùng bách hóa đá màu vàng da cam hoặc vàng nâu trong suốt, thường có các bao thể của thực vật hoặc côn trùng ở bên trong. Độ cứng 2 - 2,5, ròn, tỷ trọng 1,05 - 1,10. Được dùng làm các hàng mỹ nghệ: chuỗi đeo vòng tay, tẩu thuốc lá,... Từ amber còn được dùng chỉ các nhóm nhựa hóa đá có chứa nhiều acid sucinit và có tỷ số C:H:O thay đổi lớn. Ví dụ: *almashit, simetit, delatynit và ambrosin*.

Đn: *succinit, bernstein, electrum.*

amber acid [605]: acid hổ phách.

Giống như acid sucinic, có tinh thể không màu, có vị acid, nóng chảy ở

185^{o}C. Dùng như hóa chất trung gian để sản xuất este thơm.

amber mica [606]: mica hổ phách.

X: *phlogopite.*

amber oil [607]: dầu hổ phách.

Tinh dầu màu vàng nhạt đến nâu được tạo thành bằng chưng cất hổ phách, loại tinh dầu nhẹ được chưng cất bằng nhựa cây.

amber resin [608]: nhựa hổ phách.

amberoid [609]: amberoid.

Loại vật liệu của ngọc có chứa các mẩu nhỏ hổ phách nguyên thủy được tổng hợp lại hoặc tái tạo lại bằng nhiệt hoặc áp suất. Đn: *pressed amber*-hổ phách bị ép nén, còn gọi là ambroid.

ambitus [610]: mép ngoài, bờ ngoài *(cs).*

Bờ ngoài hoặc vùng ngoại vi, ví dụ chu vi mặt ngang lớn nhất của một vỏ Cầu gai hay Sao biển cố định, hoặc đường bao vách của nhóm Trùng roi Dinoflagellata nhìn từ phía lưng hay phía bụng.

amblygonite [611]: amblygonit.

Khoáng vật: $(Li,Na)AlPO_4(F,OH)$, dạng khối dễ tách, màu trắng hoặc xanh nhạt trong pegmatit, khoáng vật của quặng lithi.

Đn: *hebronite*.

amblyproct [612]: có miệng hình chén *(cs).*

Loại *Bọt biển* có mặt ngoài lỗ thải nước dạng chén mở.

ambrite [613]: ambrit.

Công thức $C_{40}H_{66}O_5$. Là một biến thể của retinit nửa trong suốt, mầu xám vàng giống amber, lộ thành những khối lớn ở các vùng than của New Zealand. Đn: *amberite*.

ambulacral [614]: chân mút *(cs).*

Thuộc về một chân mút hoặc tập hợp nhiều chân mút, ví dụ gai chân mút dạng kim nhỏ gắn với phần phiến bên hướng đến rãnh dẫn thức ăn của chân mút lớp *Nụ biển*; tương ứng với vị trí một chân mút hoặc nói về vùng có chân mút, ví dụ tia chân mút thể hiện vùng được phân định bởi hướng chân mút tỏa ra từ miệng *Huệ biển*.

ameghinite [615]: ameghinit.

Khoáng vật: $NaB_3O_5.2H_2O$.

amenable [616]: đáp ứng yêu cầu.

amenable ore [617]: quặng đáp ứng yêu cầu.

American jade [618]:jad American, ngọc Mỹ.

Nephrit ở Wyoning. Đn: *Californite*.

American ruby [619]: ruby American.

Granat màu đỏ (pyrop), tìm thấy ở Arizon và New Mexico.

americium [620]: americi (Am).

Nguyên tố hóa học có số nguyên tử 95, số khối đồng vị từ 237 đến 246, chu kỳ bán phân rã xảy ra từ 25 phút đến 7950 năm. Trong đó, đồng vị 243 có chu kỳ bán phân rã dài nhất.

amesite [621]: amesit.

Khoáng vật kiểu serpentin tám mặt ba, có thành phần lý thuyết: $(Mg_2Al_1)(Si_1Al_1O_5)(OH)_4$, dạng tinh thể hoàn chỉnh, hình lăng trụ sáu phương nằm trong đá biến chất giàu alumin.

amethyst [622]: thạch anh tím.

1- Một dạng của thạch anh kết tinh, trong suốt đến trong mờ, màu đỏ tía đến tím nhạt, là loại đá nửa quý. Màu của thạch anh do vi phần sắt gây nên. Đn: *bishop's stone*.

2- Thuật ngữ cũng dùng cho corindon màu đỏ tía đậm và cho beryl màu đỏ nhạt-tím.

Amgan [623]: Amga (*đt*).

Bậc ở châu Âu, Cambri trung (trên Lena và dưới Maya).

amicite [624]: amicit.

Khoáng vật zeolit: $K_4Na_4Al_8Si_8O_{32}.10H_2O$.

aminoffite [625]: aminofit.

Khoáng vật hệ bốn phương: $Ca_2(Be,Al)Si_2O_7(OH).H_2O$.

ammersooite [626]: amersuit.

Khoáng vật sét (ilit ?) trong đất thổ nhưỡng.

ammonio jarosite [627]: amonio jarosit.

Khoáng vật màu vàng nhạt của nhóm alunit: $(NH_4)Fe_3(SO_4)_2(OH)_6$.

ammonioborite [628]: amonioborit.

Khoáng vật màu trắng: $(NH_4)_2B_{10}O_{16}.5H_2O$, dạng tập hợp tấm nhỏ trong mỏ khí.

ammonite [629]: Cúc đá (Ammonitida) *(cs).*

Một bộ lớn của lớp Chân đầu đặc trưng bởi vỏ ngoài có tô điểm phức tạp, có đường khâu phân chia tinh tế thành các thùy và yên. Tuổi: Jura-Creta.

ammonitic suture [630]: đường khâu kiểu Cúc đá *(cs).*

Kiểu đường khâu đặc trưng bởi sự xẻ răng khía ở tất cả các thùy, yên bậc hai và bậc ba.

ammonium nitrate (AN) [631]: thuốc nổ khô nitrat amonium.

ammonium nitrate fuel oil mixture (ANFO) [632]: hỗn hợp thuốc nổ nitrat amonium với dầu đốt.

ammonoid [633]: dạng Cúc đá (Ammonoidea) *(cs).*

Phân bộ lớn của Chân đầu đặc trưng

bởi vỏ ngoài cuộn trên một mặt phẳng, trong vỏ có vách ngăn, khi gắn với mặt trong vỏ làm thành đường khâu từ gấp khúc đến uốn lượn, tạo nên các thùy và yên. Tuổi: Devon sớm đến Creta muộn.

amoebocyte [634]: tế bào dạng amip *(cs).*

Tế bào của Bọt biển hình dạng không đều, hay thay đổi, bao gồm những nguyên bào, tế bào tạo gai, tế bào dinh dưỡng và tế bào màng dày. Đn: *amoeboid cell*.

amorphous [635]: vô định hình.

1- Thuật ngữ nói về khoáng vật và những vật thể khác không có cấu trúc kết tinh hoặc sự sắp xếp bên trong không có quy luật.

Ngn: *crystalline*.

2- Thuật ngữ sử dụng trước đây, mô tả những thể đá dạng khối không có sự phân chia các phần khác nhau. ss: *massive*.

amorphous graphite [636]: graphit vô định hình.

Graphit hạt tinh tế trong các vỉa than bị biến chất. Từ "amorphous" là thuật ngữ dùng sai vì tất cả graphit đều kết tinh. Thuật ngữ này cũng được dùng cho graphit vảy rất nhỏ và cho loại graphit hạt nhỏ ở Sry Lanca.

amorphous peat [637]: than bùn vô định hình.

Loại than bùn trong đó sự thoái hóa của vật chất xelulo đã làm hủy hoại cấu trúc thực vật nguyên thủy.

amorphous state [638]: trạng thái vô định hình.

Vật chất hóa học ở trạng thái cứng, đặc trưng bởi cấu trúc vô trật tự, các nguyên tố phân bố không theo quy luật.

amorphous structure [639]: kiến trúc vô định hình.

X: *amorphous state*.

amphi sapropel [640]: một loại than bùn thối.

Loại bùn thối (sapropel) chứa các mảnh vụn thực vật lớn.

amphiaster [641]: thể sao kép *(cs).*

Gai silic của Bọt biển gồm một que thẳng với một nhóm gai tỏa tia ở mỗi đầu mút.

amphibian [642]: Lưỡng cư (Amphibia) *(cs).*

Động vật có xương sống thuộc một lớp có đặc trưng là máu lạnh, 4 chân, thở bằng mang ở giai đoạn non trẻ, bằng phổi ở giai đoạn trưởng thành.

amphibole [643]: amphibol.

1- Nhóm khoáng vật sắt - magnesi:

$A_{2\text{-}3}B_5(Si,Al)_8O_{22}(OH)_2$, trong đó A=Mg, Fe^{+2}, Ca hoặc Na; B = Mg, Fe^{+2}, Fe^{+3} hoặc Al. Chúng đặc trưng bởi cấu trúc silicat mạch kép, tinh hệ bốn phương với tỉ lệ silic/oxy bằng 4/11, Tinh thể dạng cột hoặc dạng sợi và cắt khai theo hai phương 56^o và 124^o. Màu từ trắng đến đen. Đa phần các khoáng vật amphibol kết tinh ở hệ đơn nghiêng và một số ở hệ thoi, phân bố rộng rãi trong đá magma và biến chất.

2-Khoáng vật nhóm amphibol là: hornblend, glaucophan, arfvedsonit.

3-Thỉnh thoảng thuật ngữ cũng dùng cho hornblend etymol: amphibol Hy Lạp - ambiguous, doubtful..

amphibolitization [644]: amphibol hóa.

Sản phẩm do biến đổi tạo thành amphibol.

amphidont [645]: bản lề răng kép *(cs).*

Bản lề của một lớp Ostracoda gồm ba yếu tố, trong đó yếu tố cuối là răng (hoặc hốc răng ở mảnh vỏ đối diện) và yếu tố giữa được chia thành hốc trước và một gờ (hoặc một răng và một rãnh ở mảnh vỏ đối diện).

amphidromic system [646]: hệ thống triều quẩn.

Hệ thống tác động của thủy triều, trong đó sóng triều quay xung quanh một điểm hay trung tâm không có thủy triều hoạt động.

amphineuran [647]: song thần kinh (Amphineura) *(cs).*

Lớp động vật Thân mềm có thân mỏng phủ bởi tám phiến lưng khớp vào nhau.

amphipod [648]: amphipoda *(cs).*

Động vật Vỏ giáp thuộc một bộ có các đại biểu giống với những dạng Isopoda không có vỏ cứng và có các mắt bám trực tiếp, nhưng phân biệt với nhóm này là cơ thể dẹt phía bên hơn là phía lưng và bụng. Tuổi: từ Eocen muộn đến nay.

amplitude separation [649]: phân chia theo biên độ.

Trong giai đoạn xử lý đầu tiên, các dị thường địa chất (địa hoá, địa vật lý, v.v.) có thể phân chia thông qua giá trị biên độ dị thường theo nguyên tắc 3 sigma.

amygdaloid [650]: amydaloit (*đá hạnh nhân*).

Đá phun trào hoặc đá xâm nhập chứa nhiều hạnh nhân.

anabranch [651]: nhánh vòng của sông.

1- Một nhánh rẽ của sông chính sau

lại nhập vào ở đoạn hạ lưu; một số nhánh vòng của sông hợp thành các viền sông. Thuật ngữ được dùng chủ yếu ở Australia.

2- Một nhánh sông bị mất trong đất cát pha.

anacline [652]: nghiêng phía trên *(cs).*

Độ nghiêng của diện khớp ở vỏ Tay cuộn.

anadiagenesis [653]: một pha trong quá trình thành đá.

Thuật ngữ để chỉ pha kết nén của quá trình thành đá, trong đó các trầm tích hạt vụn hoặc trầm tích hóa học thành đá trong thời gian bị chôn vùi sâu (trên 10.000m).

Đn: *middle diagenesis.*

anaerobic [654]: kỵ oxy, kỵ khí *(cs).*

Sinh vật (nhất là vi khuẩn) có thể sống trong điều kiện không có oxy.

anaerobic decay [655]: phân hủy kỵ khí.

Sự phân hủy của các chất hữu cơ trong điều kiện không có hay gần như không có oxy; các sản phẩm phân hủy cuối cùng giàu carbon.

anaerobic sediment [656]: trầm tích kỵ khí.

Trầm tích giàu vật chất hữu cơ, đặc trưng cho các bồn trầm tích trong đó sự lưu chuyển của nước bị hạn chế do sự vắng mặt hoặc gần như không có oxy trên bề mặt trầm tích, còn đáy bồn nước lại giàu sulfur hydro.

anagenite [657]: anagenit.

Một loại cuội kết ở xứ Bắc Apennines.

Anahuac [658]: Anahuac (*đt*).

Bậc ở Bắc Mỹ, Miocen (trên Frio và dưới Napoleonvile).

anal cover plate [659]: phiến đậy hậu môn *(cs).*

Phiến che hậu môn ở vỏ của động vật *Da gai (Echinoderm*), cụ thể là một trong những phiến nhỏ đa giác có thể xòe ra và che hậu môn của động vật lớp Nụ biển và được bao quanh bằng tấm tam giác hậu môn hoặc phiến tam giác song song với trục khớp của *Bivalvia* và gần với hướng có mặt miệng hay hướng về phía lỗ miệng của *Foraminifera*;

(dt) Sự di chuyển về phía trước hoặc vùng đầu của một động vật anterior side-phía trước của một *Conodonta*, ví dụ phía hướng về chiều cong của mấu răng nhọn chính (cusp) ở những (thành phần-element) *Conodonta* đơn giản, hướng cong của răng chính và những răng nhỏ trong các (thành phần) *Conodonta* phức hợp hoặc đầu cuối của phiến tự do trong các (thành phần) *Conodonta* dạng tấm.

anal deltoid [660]: tấm tam giác hậu môn *(cs).*

Tấm xen tia trên phần sau của vỏ Nụ biển nằm dưới vòng phiến dài của tấm miệng hay lỗ miệng.

anal fasciole [661]: vành hậu môn *(cs).*

Gờ hình thành ở vòng cuộn *Chân bụng* do sự lõm vào của môi ngoài.

analbite [662]: analbit.

Đa hình hệ ba nghiêng của albit, trong đó Al-Si phân bố không theo trật tự, được tạo thành do albit bị nung nóng.

analcime [663]: analcim.

Công thức khoáng vật $NaAlSi_2O_6.H_2O$, là zeolit đẳng thước, tìm thấy trong diabas và basalt giàu kiềm. Đn: *analcite*. (không phải zeolit chính cống).

analcimization [664]: analcim hóa.

Sự thay thế feldspar hoặc feldsparhoid bằng analcim, thường có trong các đá thành tạo ở giai đoạn sau magma.

analogous pole [665]: cực tương tự.

Cực của tinh thể trở nên tích điện dương khi tinh thể bị nung nóng hoặc do giảm sức ép.

analysis of variance [666]: phân tích phương sai.

Phương pháp thống kê toán học để xử lý các kết quả quan trắc đồng thời phụ thuộc vào nhiều nhân tố. Phân tích phương sai được tiến hành khi các nhân tố được chia thành các nhóm định tính. Phân tích phương sai nhằm chọn ra các nhân tố quan trọng hơn cả và đánh giá ảnh hưởng của chúng. Giả sử chúng ta có một tập mẫu chọn lấy từ một tập hợp toàn phần nào đó; ξ_1, ξ_2, ..., ξ_n. Ngoài ra:

$\xi_i = \eta_{1i}\alpha_1 + \eta_{2i}\alpha_2 + ... + \eta_{pi}\alpha_p + e_i$. ở đây i=1, 2,..., n; $\{\eta_{ji}\}$ là các hằng số bằng 0 hay 1, đã biết e_1, e_2,..., e_n là các sai số quan trắc thì mục tiêu của phân tích phương sai là rút ra các kết luận đối với các $\{e_i\}$, $\{\alpha_j\}$. Tập $\{\eta_{ji}\}$ sẽ chỉ rõ các nhân tố tương ứng có mặt và gây ảnh hưởng trong quá trình tiến hành quan trắc hay không. Nếu các giá trị $\{\eta_{ji}\}$ biến thiên trên một tập hợp liên tục thì có bài toán phân tích hồi quy. Trong trường hợp này sẽ xác lập được mối liên hệ giữa các đại lượng trong các thực nghiệm, trong đó η_{ji} là một đại lượng độc lập, kế hoạch thực nghiệm, $\{\xi_i\}$ là các kết quả quan trắc của biến phụ thuộc ξ. Nếu trong số các $\{\eta_{ji}\}$ là hàm số của hai

dạng biến số thì có bài toán phân tích hiệp phương sai. Có thể phân biệt hai loại phân tích phương sai: phân tích phương sai một nhân tố (one- way analysis of variance) và phân tích phương sai hai nhân tố (two-way analysis of variance). Đn: *anova.*

analytical geomorphology [667]: địa mạo phân tích.

Một nhánh của địa mạo học-đồng nghĩa địa mạo động lực.

analyzer [668]: nicol phân tích.

Bộ phận phân cực, thu nhận ánh sáng sau khi phân cực và biểu hiện tính chất của chúng. Trong kính hiển vi thạch học, nó là nicol phân tích (lăng kính Nicol, polaroid). Khi đẩy nicol phân tích vào kính hiển vi sẽ tạo ra giao thoa ánh sáng.

anamorphosis [669]: tiệm biến *(cs).*

Sự thay đổi dần dần từ dạng này sang dạng khác, trong sự tiến hóa của một nhóm động vật hay thực vật, ví dụ một động vật Chân khớp có thêm một đốt thân sau khi sinh nở.

anandite [670]: anandit.

Mica khối tám mặt ba, dòn. Công thức lý thuyết: Ba Fe_3^{+2} (Si_3 Fe_1^{+3}) O_{10} (OH) S.

anapaite [671]: anapait.

Khoáng vật màu xanh nhạt hoặc trắng-xanh: $Ca_2Fe(PO_4)_2.4H_2O$.

anapsida [672]: không hố thái dương *(cs).*

Bò sát thuộc một phân lớp gồm những dạng như là rùa cùng với một số dạng sống ở thời Paleozoi muộn-Mesozoi sớm.

anaptychus [673]: phiến hàm *(cs).*

Phiến có cạnh tròn nằm ở phòng chứa thân của một số Dạng Cúc đá, có lẽ là một phần hàm dưới của con vật.

anaspida [674]: không khiên *(cs).*

Động vật có xương sống thuộc một bộ có điểm đặc trưng là không có hàm, một lỗ mũi, hình thoi và khiên đầu thót lại. Tuổi Silur giữa-Devon muộn.

anastomosing [675]: phân nhánh tái nối dòng.

Đn: *brained steam*.

anatase [676]: anatas.

Khoáng vật hệ bốn phương, màu nâu, xanh đậm hoặc màu đen: TiO_2, dạng đồng hình với rutil và brukit, là sản phẩm biến đổi của khoáng vật orthotitan.

Đn: *octahedrite*.

anatectic magma [677]: magma nóng chảy tại chỗ.

Magma được hình thành do sự nóng chảy tại chỗ của các đá có trước. Bằng thực nghiệm, Vinkler (1969) đã chứng minh rằng các đá có chứa thạch anh, plagioclas và các khoáng vật chứa kali bắt đầu nóng chảy ở nhiệt độ 665-740^oC dưới áp suất 2000 bar.

anatectite [678]: anatectit.

Đá thành tạo từ sự nóng chảy đá đã thành tạo từ trước. Đn: *anatexite.*

anatexis [679]: anatexis.

Sự nóng chảy đá đã thành tạo từ trước.

anatexite [680]: anatexit.

Đá thành tạo từ sự nóng chảy các đá có trước. Đn: *anatectite.*

anatriaene [681]: gai ba ngạnh *(cs).*

Gai ba nhánh của *Bọt biển* trong đó các nhánh uốn cong về phía nhánh chính ở phía sau.

anauxite [682]: anauxit.

Loại sét chứa một hợp tạo kaolinit và silic vô định hình. Đn: *ionite.*

anchi [683]:

Tiếp đầu ngữ sử dụng trong thạch luận với nghĩa hầu hết, hầu như.

anchor [684]: neo.

Neo (neo tường chắn đất, neo bảo vệ hố đào) bảo vệ mái dốc, chống lật công trình dạng tháp.

anchor bolt [685]: bu lông neo, vít neo (*đcctr*).

anchor branch [686]: nhánh móc *(cs).*

Móc nhỏ cong ở Trùng tia thuộc bộ phận Phaedarina.

anchor plate [687]: bản neo (*đcctr*).

anchor rod [688]: thanh neo (*đcctr*).

anchor wall [689]: tường neo (*đcctr*).

anchorages of rock bolts [690]: công tác khoan bắt neo đá (*đcctr*).

anchorate [691]: gai neo.

Gai xương của Bọt biển có một tia dài và hai hoặc bốn tia ngắn, cong lại; gai móng răng của Bọt biển. Nói về gai xương của Bọt biển có một hay nhiều mấu giống như móc neo.

anchored dune [692]: đụn cát ổn định, đụn cát trưởng thành.

Loại cồn cát trong đó hình thái của nó không bị các tác động của gió sau này làm thay đổi do sự kết gắn của cát hoặc sự phát triển của thực vật. Đn: *fix dune; established dune; stabilized dune*.

ancient volcano [693]: núi lửa cổ.

ancylite [694]: ancylit.

Khoáng vật: Sr Ce $(CO_3)_2$ (OH) . H_2O.

andalusite [695]: andalusit.

Khoáng vật hệ thoi, màu nâu, vàng-

xanh, đỏ hoặc xám: Al_2SiO_6 đồng hình với kyanit và silimanit. Tinh thể andalusit hình lăng trụ, mập, thường gặp trong đá phiến, gneis, đá sừng, hình thành ở áp suất và nhiệt độ trung bình tạo ra do biến chất khu vực và đặc trưng cho đá sét bị biến chất-tiếp xúc. Andalusit có tính đa sắc mạnh, màu xanh-nâu nhạt, là loại đá quý.

andersonite [696]: andersonit.

Khoáng vật thứ sinh, màu xanh-vàng sáng: $Na_2\ Ca\ (UO_2)\ (CO_3)_3.6H_2O$.

andesine [697]: andesin.

Khoáng vật nhóm feldspar-plagioclas, thành phần thay đổi từ Ab70 An30 đến Ab50 An50, là thành phần nguyên sinh của đá magma trung tính, như andesit và diorit.

andesite [698]: andesit.

Đá phun trào sẫm màu, hạt mịn, tương ứng với diorit, chứa các ban tinh chủ yếu là plagioclas natri phân đới (đặc biệt andesin), một ít khoáng vật mafic như biotit, hornblend, pyroxen. Nền của đá có thành phần khoáng vật tương tự như thành phần của ban tinh, nhưng có kích thước nhỏ và plagioclas thường acid hơn so với ban tinh. Buch (1962) đặt tên theo tên dãy núi Ande, Nam Mỹ.

andesite line [699]: đường andesit.

Đường ranh giới thạch học-địa lý giữa basalt của loạt Atlantic và các đá andesit của loạt Pacific. Ranh giới phía tây từ Alasca đến đông New Zealand và Chatham Island đi qua Nhật Bản, Marianas, Palau Islands, Bismarck Archipelago, Fiji và Tonga group. Ranh giới phía đông ít rõ ràng hơn, nhưng có thể chạy dọc theo bờ biển bắc và nam Châu Mỹ. Không thấy dấu vết ở nam Thái Bình Dương.

Đn: *Mar- shall line.*

andorite [700]: andorit.

Khoáng vật màu xám-đen hoặc màu đen: $PbAgSb_3S_6$, quan hệ chặt chẽ với ramdohrit và fizelyit. Đn: *sundtite*.

andradite [701]: andradit.

Khoáng vật sắt-calci ở vị trí cuối của nhóm granat: $Ca_2\ Fe\ (SO_4)_3$, màu từ vàng, đỏ và xanh đến nâu, đen, thường xuất hiện trong đá vôi biến chất-tiếp xúc. Các khoáng vật của nhóm gồm: topazolit, demantoit, melanit, aplom và bredbergit.

andrewsite [702]: andrewsit.

Khoáng vật màu xanh nhạt:
$(Cu,Fe^{+2})Fe_2^{+3}\ (PO_4)_3(OH)_2$.

anemoclast [703]: mảnh vụn do gió; vụn phong thành.

Mảnh vụn đá bị vỡ vụn và được tác động của gió làm mài mòn ít nhiều.

anemoclastic rock [704]: đá mảnh vụn do gió.

Loại đá có chứa các mảnh vụn nguyên sinh do gió.

anemosilicarenite [705]: anemosilicarenit.

Loại cát phong thành có thành phần silic.

anemousite [706]: anemusit.

Loại albit thiếu silic.

aneroid barometer [707]: khí áp kế hộp.

angaralite [708]: angaralit.

Khoáng vật nhóm clorit, dạng tấm mỏng màu đen: $Mg_2\ (Al,\ Fe)_{10}\ Si_6\ O_{29}$.

angelellite [709]: angelelit.

Khoáng vật màu nâu-đen nhạt: $Fe_4\ As_2\ O_{11}$.

angle [710]: góc.

angle between two specific lines in a plane [711]: góc giữa hai đường cho trước trong mặt phẳng.

angle of dip [712]: góc dốc, góc cắm.

Độ dốc tạo ra giữa độ nghiêng mặt lớp với mặt phẳng nằm ngang.

angle of friction [713]: góc ma sát (*đcctr*).

angle of incidence [714]: góc nghiêng (*đcctr*).

Góc nghiêng chỉ hướng tác dụng của lực lên mặt phẳng của móng hoặc tường chắn đất.

angle of internal friction [715]: góc nội ma sát (*đcctr*).

Chỉ tiêu đánh giá thành phần ma sát cùng với lực dính thể hiện cường độ chịu cắt của đất nền hoặc đá.

angle of obliquity [716]: góc nghiêng (*đcctr*).

angle of penetration [717]: góc xuyên, góc xâm nhập (*đcctr*).

Góc nhỏ nhất giữa một mặt phẳng cấu trúc và mặt cắt địa chất. Có thể so sánh với góc lún chìm trên bản đồ địa chất (Knutson, 1958). Ss: *angle of departure*-góc lệch.

angle of reflection [718]: góc phản xạ.

X: *reflection, bragg angle*.

angle of repose [719]: độ nghiêng ổn định; góc nghỉ.

1- Độ nghiêng hoặc góc lớn nhất mà tại đó các vật liệu bở rời, tơi xốp vẫn ở trạng thái ổn định, bền vững, thường là góc $33 \div 37^o$ trên các sườn tự nhiên.

2-(*đcctr*) Góc dốc lớn nhất có thể, do những hạt vật chất cùng tính chất, rời rạc, không dính kết, đổ đống tạo nên với mặt phẳng nằm ngang. Góc nghỉ

hơi nhỏ hơn so với góc tại đó xảy ra trượt lở (góc trượt lở), và thường nhỏ hơn góc nội ma sát của vật chất từ 5° đến 10°. Góc nghỉ ở những mái dốc tự nhiên thường thay đổi trong khoảng 33° đến 37°, rất ít khi dưới 30° và trên 39°. Góc nghỉ phụ thuộc vào đặc tính ma sát của vật chất, và tăng lên chút ít khi kích thước và độ góc cạnh của các mảnh vật chất tăng lên. Ss: *angle of slide*. Đn: *angle of rest*.

angle of rest [720]: góc nghỉ (*đcctr*).

X: *angle of repose*.

angle of rotation [721]: góc xoay (*đcctr*).

angle of shearing resistance [722]: góc chống cắt (*đcctr*).

Ký hiệu là θ, là góc của lực chống cắt xác định bằng góc giữa đường thẳng giới hạn với đường tròn Mohr.

angle of slide [723]: góc gây trượt (*đcctr*).

Góc dốc nhỏ nhất tạo với mặt phẳng nằm ngang, tại đó các vật chất rời rạc (thí dụ đất hoặc băng tích) bắt đầu trượt; lớn hơn góc nghỉ một chút.

angle of slope [724]: góc mái dốc (*đcctr*).

angle of total polarization [725]: góc phân cực toàn phần.

Góc của hai nicol trong kính hiển vi thạch học đặt ở vị trí vuông góc với nhau.

angle of total reflection [726]: góc phản xạ toàn phần.

Tia sáng truyền từ môi trường chiết suất cao sang môi trường chiết suất thấp có góc tới nhỏ hơn góc khúc xạ. Khi góc tới lớn dần đến giá trị góc tới hạn (φ) thì góc khúc xạ gần đến 90°. Nếu góc tới hạn lớn hơn (φ), tia sáng không sang được môi trường chiết suất thấp mà phản xạ toàn phần. Góc (φ) là góc phản xạ toàn phần.

angle of true internal friction [727]: góc nội ma sát thực của đất nền hoặc đá (*đcctr*).

angle of ultimate stability [728]: góc ổn định tới hạn; góc dốc tới hạn (*đcctr*).

angle of unconformity [729]: góc không chỉnh hợp.

Góc giữa hai mặt lớp nằm trên và dưới mặt không chỉnh hợp.

angle of wall friction [730]: góc ma sát giữa đất và tường chắn (*đcctr*).

anglesite [731]: anglesit.

Khoáng vật hệ thoi màu trắng: $PbSO_4$, là khoáng vật thứ sinh được thành tạo do oxy hóa galen và là khoáng vật quặng chì có giá trị. Đn: *lead vitriol; lead spar*.

angstrom [732]: angstrom (Å).

Đơn vị đo chiều dài nhỏ bằng 1.10^{-10}m (0,1 nanomet).

angular [733]: góc cạnh.

Loại hạt vụn trầm tích có góc cạnh sắc, không thể hiện tác động của sự mài mòn.

angular constant [734]: hằng số góc.

Góc tạo bởi giữa trục tọa độ kết tinh (α, β, γ) và đoạn thẳng tương đối của cạnh tinh thể cắt trên trục tọa độ a:b:c.

angular cross bedding [735]: sự không chỉnh hợp góc.

Sự không chỉnh hợp giữa hai tập đá trong đó các bề mặt phân lớp của chúng không song song với nhau, các đá cổ hơn nằm dưới có thế nằm nghiêng với những góc khác nhau so với các đá trẻ hơn nằm trên. Đn: *angular discordance; clinounconformity; structural unconformity; orogenic unconformity.*

angular discordance [736]: không chỉnh hợp góc, không khớp.

X: *angular unconformity*.

angular displacement [737]: chuyển vị góc.

angular spreading [738]: tách giãn góc.

Sự tăng trưởng ngang của đại dương nứt tách khỏi vị trí ban đầu.

angular unconformity [739]: không chỉnh hợp góc.

Thế nằm của đá nằm trên và đá nằm dưới mặt không chỉnh hợp tạo thành một góc.

anhedral [740]: tha hình.

1-Thuật ngữ chỉ những tinh thể không phát triển các mặt thực của nó hoặc có dạng vô định, dạng tròn, xen lấp vào giữa các hạt khoáng vật bên cạnh ở dạng kết tinh hoặc tái kết tinh;

2-Những mảnh vụn riêng biệt không kết tinh;

3-Thuật ngữ đầu tiên được sử dụng cho xenomorphic và allotriomorphic do Cross và những người khác đề xuất năm 1906.

anhedral crystal [741]: tinh thể tha hình.

X: *allmorphism*.

anhsotropy [742]: tính không đẳng hướng, tính dị hướng (*đcctr*).

Điều kiện để có những đặc tính khác nhau theo các hướng khác nhau, thí dụ các tầng đất đá truyền dẫn sóng âm thanh với những tốc độ khác nhau theo hướng dọc và hướng ngang.

anhydrite [743]: anhydrit.

Khoáng vật sulfat calci khan: $CaSO_4$,

tiêu biểu là thạch cao không chứa nước, kết tinh và biến đổi, tinh hệ khác nhau (anhydrit hệ thoi) và cứng hơn; khó tan hơn thạch cao. Anhydrit thường có màu trắng, dạng hạt đến dạng khối đặc sít, dạng vỉa trong đá trầm tích, kết hợp với thạch cao và halit trong đá bị mất nước.

Đn: *cube spar*.

anhydrock [744]: đá anhydrit.

Loại đá trầm tích có thành phần chủ yếu là anhydrit.

anhydrous [745]: không ngậm nước.

Magma hay các khoáng vật hoàn toàn không có nước. Khoáng vật trong liên kết hóa học của nó.

anicenter [746]: đối tâm.

Điểm trên bề mặt Trái đất đối xứng theo trục bán kính với tâm động đất.

anidiomorphic [747]: tha hình.

X: *xenomorphic*.

anilite [748]: anilit.

Khoáng vật: $Cu_7 S_4$.

Animikie [749]: Animikie (*đt*).

Thống khu vực của giới Proterozoi ở Canada, cũng được gọi là Animik.

anion [750]: anion.

anion exchange [751]: trao đổi anion.

Sự thay thế anion trên bề mặt một chất rắn bằng anion khác trong dung dịch.

Anisian [752]: Anisi (*đt*).

Bậc do Mojsisovics, Waagen, Diener (1895) thành lập theo sông Anisus vùng Alps, là bậc của thời địa tầng quốc tế, phần thấp của Trias trung (trên Scythi hoặc Olenek và dưới Ladin).

anisodesmic [753]: dị liên kết.

Thuật ngữ nói về tinh thể, trong đó sức hút của những ion có cường độ không bằng nhau. Ss: *isodesmic*.

anisometric [754]: không đẳng thước.

Thuật ngữ nói về tinh thể có kích thước không bằng nhau. Ngn: *equal, isometric*.

anisomyarian [755]: Hai mảnh không đều cơ, (nhóm) Hai mảnh không đều cơ *(cs).*

Nói về loại Hai mảnh có cơ đóng trước giảm thoái mạnh hoặc không có; (dt) loại Hai mảnh có cơ đóng trước như vậy.

anisotropic [756]: không đẳng hướng, dị hướng, khác hướng (*đcctr*).

Có đặc tính lý học thay đổi theo hướng. Tất cả các loại tinh thể đều không đẳng hướng về một số đặc tính, thí dụ: sự lan truyền sóng âm thanh. Tuy nhiên, trừ một số trường hợp được nêu rõ, thuật ngữ này có liên quan tới những đặc tính quang học. Với ý nghĩa đó, tất cả các loại tinh thể, trừ những tinh thể thuộc hệ đẳng hướng, đều là dị hướng. Ngn: *isotropic*. Đn: *aeolotropic*.

anisotropic soils [757]: đất dị hướng (*đcctr*).

Đất có tính chất thay đổi theo các hướng khác nhau.

anisotropic strength criteria [758]: tiêu chuẩn sức bền dị hướng (*đcctr*).

anisotropy in the uniaxial compressive strength test [759]: tính dị hướng trong thí nghiệm nén đơn trục (*đcctr*).

Có thể xác định tính bền dị hướng của mẫu đất đá bằng thí nghiệm nén đơn trục với các mẫu lõi khoan tạo những góc khác nhau đối với một mặt giảm yếu nào đó, thí dụ mặt phân phiến, thớ chẻ, mặt phân lớp. Sức bền thường thấp nhất khi mặt giảm yếu tạo một góc khoảng 30° so với hướng chất tải, và lớn nhất khi mặt giảm yếu song song, hoặc vuông góc với hướng chất tải.

ankaramite [760]: ankaramit.

Một loại đá basalt chứa nhiều ban tinh pyroxen (titanaugit) và olivin. Nền của đá gồm chủ yếu microlit pyroxen (giống ban tinh) và một ít plagioclas bas, biotit, apatit, khoáng vật tối màu và manhetit, đặt tên theo vùng Ankaramy, Malagasy.

ankerite [761]: ankerit.

Khoáng vật giàu sắt màu trắng, đỏ hoặc xám nhạt, quan hệ với dolomit:

$Ca(Fe,Mg,Mn)\ (CO_3)_2$, liên kết với quặng sắt và có dạng mạch, vật liệu phụ trong vỉa than. Đn: *ferroan dolomite; cleat spar*.

annabergite [762]: annabergit.

Khoáng vật màu xanh táo:

$(Ni,Co)_3(AsO_4)_2.8H_2O$, đồng hình với erythrit, dạng kết vỏ, sản phẩm biến đổi của arsen nickel. Đn: *nickel bloom, nickel ocher*.

annelid [763]: giun đốt vòng (Annelida) *(cs).*

Động vật không xương sống dạng giun thuộc một ngành đặc trưng là cơ thể phân đốt có đầu và phần phụ phân biệt. Vì chúng thiếu cấu trúc khung xương (trừ hàm chitin) nên thường được biết là hóa thạch qua hang ổ và vết bò của chúng.

annerodite [764]: annerodit.

Khoáng vật được thành tạo do những tinh thể columbit kết hợp với samarskit, màu đen.

annite [765]: annit.

Loại mica khối tám mặt ba, có công thức lý thuyết: $KFe_3^{+2}(Si_3,Al_1)O_{10}(OH, F)_2$.

annual flood [766]: lũ năm.

1- Lưu lượng nước lớn nhất trong năm thủy văn.

2- Lũ đạt hoặc vượt trị số trung bình một lần trong năm.

annual layer [767]: lớp một năm.

Lớp trầm tích được thành tạo trong thời gian một năm.

annular drainage pattern [768]: sơ đồ (hoặc mô hình) mạng sông hình khuyên.

Mạng sông hình thành do quá trình xâm thực bóc lộ lớp trầm tích có độ cứng khác nhau bao quanh bồn trũng cấu trúc dạng vòm.

annular lobe [769]: thùy vòng *(cs).*

Một thùy lưng thứ yếu ở giữa thùy trong chính của đường khâu ở vỏ Nautiloidea.

anomalous dispersion [770]: khuếch tán dị thường.

Hiệu ứng khuếch tán đặc biệt của một phân tử xuất hiện khi chiều dài bước sóng của tia X tác động lên gần ngưỡng hấp thụ tự nhiên của nguyên tử. Các yếu tố rời rạc của một nguyên tử bình thường có thể được chuẩn hơn cho các khuếch tán dị thường sử dụng làm các yếu tố chuẩn được liệt kê trong bảng quốc tế về tinh thể học tia X.

anomalous lead [771]: chì dị thường.

Loại chì mà tỷ số đồng vị xác định có tuổi cổ hơn hoặc trẻ hơn so với khoáng vật hoặc đá mang chì.

anomaly [772]: dị thường.

Trị số khác với trị số bình quân của môi trường xung quanh nó.

anomite [773]: anomit.

Một dạng của biotit, chỉ khác biotit về tính chất quang học.

anomoclone [774]: gai nhánh dị thường *(cs).*

Gai liên kết của Bọt biển gồm một nhánh gai ngắn và vài nhánh gai dài hơn chĩa ra theo những hướng khác nhau.

anomodontia [775]: Răng dị (Anomodontia) *(cs).*

Một phân bộ của Bò sát thuộc bộ Therapsida. Chuyển hóa cao cho thích nghi với lối sống ăn cỏ, cùng với một số dạng cổ lớn có vẻ ngoài rất cổ xưa. Tuổi: từ Permi muộn đến Trias muộn.

anomphalous [776]: không có rốn *(cs).*

Nói về vỏ của Chân bụng cuộn chặt đến mức không còn rốn.

anorogenic [777]: phi tạo núi, không tạo núi.

Không liên quan đến pha tạo núi. Ví dụ vùng phi tạo núi (anorogenic area), thời gian phi tạo núi (anorogenic time), granit phi tạo núi (anorogenic granite).

anorthic [778]: anorthic.

Thuật ngữ nói về tinh thể có trục kết tinh không bằng nhau, như tinh thể hệ ba nghiêng.

anorthite [779]: anorthit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng màu trắng hoặc xám nhạt, của nhóm feldspar - plagioclas: $CaAl_2Si_2O_8$. Anorthit là loại khoáng vật basic của nhóm plagioclas, thành phần của nó thay đổi từ $Ab_{10}An_{90}$ đến Ab_0An_{100}. Anorthit có trong magma basic và siêu basic (gabbro, norit, anorthosit) thỉnh thoảng tinh thể này có dạng tinh đám trong tuf, nhưng hiếm và rất hiếm trong các đá biến chất (skarn). Đn: *feldspar calci-calciclas*. Khoáng vật feldspar calci sạch ở vị trí cuối của loạt plagioclas.

anorthitfels [780]: anorthifels.

Đn: *anorthitite.*

anorthitissite [781]: anorthitisit.

Hornblendit chứa anorthit. Thuật ngữ cổ.

anorthitite [782]: anorthitit.

Đá magma gồm chủ yếu là anorthit.

Đn: *calciclasite; anorthitfels.*

anorthoclase [783]: anorthoclas.

Khoáng vật hệ ba nghiêng của nhóm feldspar kiềm: (Na, K) ($Al\ Si_3\ O_8$), là loại feldspar giàu natri ($Or_{40}\ Ab_{60}$ đến $Or_{10}\ Ab_{90}$), có độ sai lệch so với hệ đối xứng đơn nghiêng và gồm những hạt phát triển hoàn chỉnh xen lẫn nhau, phân bố rộng rãi ở phần nền của đá phun trào sáng màu. Anorthoclas cũng được thành tạo do sự kết hợp các pha Or và Ab không ổn định ở nhiệt độ nào đó. Ss: *orthoclase*. Đn: *anorthose; soda; microline*.

anorthoclasite [784]: anorthoclasit.

Trachyt gồm chủ yếu là anorthoclas. Thuật ngữ không nên dùng.

anorthose [785]: anorthos.

X: *anorthoclase.*

anorthosite [786]: anorthosit.

1- Theo phân loại của IUGS là đá xâm nhập với Q nằm trong khoảng giữa 0 và 5, P/(A+P) lớn hơn 90 và M nhỏ hơn 10.

2- Nhóm đá xâm nhập chủ yếu là đơn khoáng, hầu hết là feldspar plagioclas thường là labradorit nhưng cũng có thể giàu Ca như bytownit hoặc giàu Na như andesin hay oligoclas và

một ít khoáng vật sáng màu cũng như bất kỳ một loại đá nào đó trong nhóm này. Anorthosit thường là các thể xâm nhập phi dạng tầng rộng lớn hoặc các xâm nhập dạng tầng; anorthosit đã được phát hiện trong mẫu đá Mặt trăng.

anorthositization [787]: anorthosit hóa.

Quá trình thành tạo hoặc thay thế bởi anorthosit.

anova [788]: phân tích phương sai.

X: *analysis of variance.*

antarcticite [789]: antarcticit.

Khoáng vật: $CaCl_2.6H_2O$.

antecedent [790]: hình thành từ trước; tiền sinh.

Hệ thống dòng chảy, thung lũng không bị đổi dòng hoặc chệch hướng do các hoạt động địa chất sau đó.

antecedent stream [791]:

Sông, suối đã ổn định trước khi có hiện tượng nâng cục bộ xảy ra và đã đào sâu lòng với tỷ lệ bằng sự nâng lên của mặt đất; sông suối đã tồn tại trước đây so với địa hình hiện tại.

anteclise [792]: vồng nền.

Cấu trúc dương hoặc lồi rộng lớn (hàng chục đến hàng trăm nghìn kilômet vuông) của miền nền lục địa được hình thành do chuyển động nâng lâu dài qua vài thời kỳ địa chất.

antenna [793]: râu xúc giác, anten *(cs).*

Một trong những đôi chi cảm giác ở phía trước của đầu động vật Vỏ giáp, nằm sau râu I và trước hàm dưới; chi cảm giác của Bọ ba thùy nằm ở mặt bụng của khiên đầu, phía trước miệng; thuật ngữ này trước đây còn dùng để chỉ chân kìm ở động vật Dạng nhện do chúng giống nhau.

antennule [794]: râu I, anten nhỏ *(cs).*

Râu xúc giác nhỏ của đôi chi cảm giác trước nhất ở trên đầu động vật Vỏ giáp.

anterior [795]: trước, phía trước, trước mặt; phần trước, phần đầu *(cs).*

(tt) Nằm ở phần phía trước của một động vật, hoặc gần hoặc hướng về phía đầu hay vùng đầu của nó, đối diện với phía sau; (dt) Phần di chuyển về phía trước hoặc vùng đầu của một động vật.

anterior lateral muscle [796]: cơ bên-trước *(cs).*

Cơ co ở một số Tay cuộn không khớp nằm ở phía bên và trước cơ trung tâm.

anterior side [797]: đoạn trước *(cs).*

Đầu phía trước của một Răng nón, cụ thể là mặt cong lồi của mấu răng chính ở các yếu tố Răng nón đơn, mặt cong lồi của mấu răng chính và các răng nhỏ ở các yếu tố Răng nón phức hợp, hoặc đầu cuối của phiến tự do ở các yếu tố Răng nón dạng tấm.

anterior tubercle [798]: mấu trước *(cs).*

Mấu phát sinh nhiều nguồn hay mấu nhỏ ở vùng phía trước vỏ cứng của động vật *Vỏ giáp* thuộc phân lớp *Phyllocarida,* theo một vài tác giả gồm cả "u mắt" .

antetheca [799]: vách trước *(cs).*

Mặt vách ngăn tận cùng của một *Trùng lỗ*, cụ thể là vách trước của vòng cuộn cuối cùng của vỏ *Triticites.*

anther [800]: bao phấn *(cs).*

Phần mang phấn của nhị hoa.

anthoblast [801]: đế mầm san hô *(cs).*

Phần cơ sở của một cá thể ở một số san hô đơn thể, từ đó một đĩa miệng san hô tách ra để tạo nên một cá thể mới.

anthocaulus [802]: cuống mầm san hô *(cs).*

Phần cơ sở dạng cuống của một cá thể ở một số san hô đơn thể, từ đó một đĩa miệng san hô tách ra để tạo nên một cá thể mới.

anthocyathus [803]: đĩa miệng san hô *(cs).*

Một đĩa miệng tách ra từ phần cơ sở của một số san hô đơn thể và lớn lên thành một cá thể mới.

anthoinite [804]: anthoinit.

Khoáng vật màu trắng: $AlWO_3(OH)_3$.

anthonyite [805]: anthonyit.

Khoáng vật màu xanh nhạt hơi pha đỏ: $Cu(OH,Cl)_2.3H_2O$.

anthophyllite [806]: anthophylit.

Khoáng vật hệ thoi, màu nâu định hướng đến không màu của nhóm amphibol:

$(Mg,Fe)_7\ Si_8O_{22}(OH)_2$, đồng hình với cuming-tonit, và nếu khoáng vật này tăng thêm thành phần alumin thì được xếp vào gedrit. Anthophylit thường xuất hiện trong đá siêu basic bị biến chất, cùng với olivin hoặc tal, hoặc trong tập hợp đơn khoáng vật dạng sợi.

Đn: *bidalotite.*

anthozoan [807]: San hô (Anthozoa) *(cs).*

Ruột khoang thuộc một lớp bao gồm san hô đơn thể, san hô quần thể và polyp. Tuổi: Ordovic đến ngày nay.

anthracite [808]: anthracit.

Than biến chất cao nhất trong đó carbon giao động từ 92% đến 98%, cứng, màu đen ánh bán kim, vết vỡ vỏ

sò, khó đốt cháy và cháy với ngọn lửa xanh, không khói.

Đn: *hard coal; stone coal; kilkenny coal; black coal.*

anthracitic [809]: anthracit (tt).

dt: *anthracite.*

anthracitization [810]: anthracit hóa.

Quá trình biến chất của than bitum thành anthracit.

Anthracolitic [811]: Anthracolit (*đt*).

Thuật ngữ do Waagen (1891) đề xuất để chỉ các thành tạo của Carbon và Permi, được các nhà địa chất Pháp sử dụng ở Đông Dương trước 1945, hiện nay ít sử dụng.

anthraconite [812]: anthraconit.

Loại đá vôi bitum màu đen, thường có mùi thối khi đập vỡ hoặc va chạm mạnh.

Đn: *swinestone; lacullan*.

Anthropogen [813]: Nhân sinh; Anthropogen.

X: *Anthropozoic*.

Anthropozoic [814]: Nhân sinh, (thuộc Anthropogen).

Cách gọi khoảng thời gian địa chất xuất hiện con người, cũng là cách gọi các đá được hình thành trong thời gian đó.

anti acid additive [815]: phụ gia chống acid.

anticlinal spring [816]: suối nếp lồi.

Mạch nước tiếp xúc đặt lòng dọc theo nếp lồi, nơi có tầng (lớp) đá dễ thấm nằm trên.

anticlinal theory [817]: lý thuyết nếp lồi.

Học thuyết cho rằng dầu mỏ và khí được tích tụ trong các cấu tạo nếp lồi.

anticlinal valley [818]: thung lũng phát triển dọc theo trục của nếp lồi.

anticline [819]: nếp lồi.

Nếp uốn có bề lồi về phía trên, mà đất đá càng về phía lồi càng có tuổi già hơn.

Ngn: *synclinal (nếp lõm)*.

anticlinorium [820]: nếp lồi phức.

Cấu trúc lồi lớn cỡ khu vực bao gồm một dãy các nếp lồi, nếp lõm nhỏ tạo thành.

Ss: *synclinorium* (nếp lõm phức).

anticlise [821]: anticlis.

X: *anteclise.*

anticonsequent stream [822]: sông, suối chảy ngược hướng (ngược dòng) so với dòng nguyên thủy.

Là một sông con (sông nhánh hay sông phụ) của một con sông phát triển sau đó dọc theo đường phương của các lớp kết cấu yếu hơn. Thí dụ: Sông, suối chảy theo sườn dốc đứng Cuesta.

Đn: *obsequence stream*.

anticorrosive additive [823]: phụ gia chống ăn mòn.

antidip stream [824]: suối ngược hướng.

Dòng nước chảy theo hướng ngược với hướng cắm của các lớp đá trầm tích.

antidune [825]:

1- Kiểu cấu tạo dạng ngọn lửa (Lamont, 1957).

2- Dạng lớp trầm tích được thành tạo do dòng chảy có hướng cố định và cùng pha với hoạt động của sóng bề mặt (Kennedy, 1963).

Đn: *sinusbed*.

antigorite [826]: antigorit.

Khoáng vật serpentin [$Mg_3(OH)_4/Si_2O_5$] dạng tấm, màu nâu đến xanh (màu thay đổi tuỳ thuộc vào sự có mặt của Fe, Ni, Mn, Al hoặc Cr).

antilogous pole [827]: cực đối lập.

Cực của tinh thể trở thành tích điện âm khi bị đun nóng hoặc giảm sức ép. Ss: *analogous pole*.

antimagmatist [828]: người theo thuyết phi magma.

Đn: *transformit, granitizer*.

antimonate [829]: antimonat.

Khoáng vật đặc trưng dạng phóng xạ, gồm antimon và oxygen, như swedenborgit: $NaBe_4SbO_7$.

antimonite [830]: antimonit.

Còn gọi là *stibinit*.

antimonpearceite [831]: antimonpearceit.

Khoáng vật: $(Ag, Cu)_{16} (Sb, As)_2 S_{11}$.

Ss: *arsenpolybarite*.

antimony [832]: antimon, stibi (Sb).

1- Nguyên tố hóa học số 51, nguyên tử lượng 121,7610; tỷ trọng 6,691 g/cm^3, thuộc nhóm không kim loại nặng, chalcophil, có 2 đồng vị bền và 42 không bền. Hàm lượng Sb trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 0,31; siêu mafic 0,1; gabro - basalt 0,2; granit - granodiorit 0,3; đá phiến 1; trong đất 0,5. Các khoáng vật tiêu biểu là stibinit Sb_2S_3, kermesit $2Sb_2S_3.Sb_2O_3$, valentinit Sb_2O_3, cervantit Sb_2O_4. Phương pháp phân tích: ICP - MS, ASS, INAA. Dùng Sb trong các ngành hợp kim, cao su, pin, sơn, sứ gốm, bán dẫn, y tế, đạn dược.

2- Antimon, khoáng vật hệ sáu phương, kim loại tự nhiên Sb, dòn, dễ vỡ, thường có trong quặng bạc hoặc quặng thiếc.

antimony blende [833]: kermesit.

X: *kermesite*.

antimony bloom [834]: valentinit.

Công thức: Sb_2O_3. Đn: *valentinite*.

antimony glance [835]: stibnit, antimonit.

Công thức: Sb_2S_3. Đn: *stibinite*.

antimony ocher [836]:

Loại quặng antimon oxid tự sinh như stibiconit hoặc cervantit.

antioxidant additive [837]: phụ gia chống oxy hóa.

antipathies of minerals [838]: phân đoạn kết tinh khoáng vật.

Lý thuyết về kết tinh phân đoạn, quá trình kết tinh liên tục, sẽ không tìm thấy khoảng cách lớn trong sự kết tinh của khoáng vật.

antiperthite [839]: antiperthit.

Một loại feldspar kiềm của pha giàu natri, phát triển song song, tăng trưởng nhanh (albit, oligoclas hoặc andesin) kết hợp với pha giàu kali (thường là orthoclass). Ss: *perthite*.

antiplane components of stress [840]: thành phần ứng suất ngoài mặt phẳng (pháp tuyến với mặt phẳng) (*đcctr*).

antipodes [841]: điểm đối chân.

Hai điểm trên bề mặt Trái đất đối diện với nhau qua tâm Trái đất. Thuật ngữ được mở rộng và bao hàm cho toàn vùng (khu vực) tại điểm đối diện theo đường kính Trái đất. Ví dụ: Australia và New Zealand với Anh quốc.

antistatic additive [842]: phụ gia chống ồn.

antithetic fault [843]: đứt gãy đối lập.

Hệ đứt gãy thuận song song kề nhau có hướng cắm ngược với hướng dốc của các lớp đá và ngược chiều với đứt gãy chính.

antlerite [844]: antlerit.

Khoáng vật có màu xanh emerald đến xanh sẫm-nhạt: $Cu_3SO_4(OH)_4$, dạng tập hợp hình kim trong quặng đồng. Đn: *vernadskite*.

antozonite [845]: antozonit.

Một dạng của fluorit màu tím sẫm đến bán trong, đen, khi đập có mùi thơm do giải tỏa fluor. Antozonit là sản phẩm do bắn tia alpha vào tập hợp bao thể uraninit và thorit.

antropogenic factors [846]: những nhân tố nhân sinh.

Những nhân tố do hoạt động của con người.

Đn: *man-made factors, technogenic factors.*

apachite [847]: apachit.

Khoáng vật: $Cu_9Si_{10}O_{29}.11H_2O$.

aperture [848]: lỗ, lỗ miệng, miệng *(cs).*

Lỗ ở vỏ *Thân mềm một mảnh*. Ví dụ *Chân bụng,* qua đó phần đầu và chân có thể thò ra và rút vào; lỗ xuyên qua vách hoặc đài của động vật *Da gai*, như là miệng, hậu môn, và đôi khi cả lỗ thoát nước và lỗ sinh sản; lỗ ở vỏ *Trùng lỗ*. Ví dụ lỗ thông ra ngoài của phòng cuối; lỗ thông vào xoang của *Vỏ giáp Criripedia*; ở hạt phấn và bào tử đó là những chỗ mỏng đi của màng ngoài tạo nên các rãnh, đường sẹo và lỗ.

aperture of discontinuities [849]: độ mở của gián đoạn (*đcctr*).

apex [850]: đỉnh, đỉnh (trôn) điểm, ngọn.

1- (*đm*) Điểm cao nhất của quạt bồi tích thường là nơi sông suối tạo nên quạt bồi tích nhô cao từ phía núi hoặc từ nơi có các vách hẻm giới hạn.

2- *(cs)* Đoạn nhọn hình thành đầu tiên của một vỏ hình nón ở sinh vật, như trôn ốc; phần hình thành đầu tiên của vỏ một *Tay cuộn*, từ đó mảnh vỏ phát triển ra xung quanh; đoạn đầu nhọn của một số vỏ *Chân đầu* thẳng hoặc cong nhẹ.

3- (*kt*) Nơi cao nhất của các cánh hoặc bản lề nếp uốn so với mặt nằm ngang hoặc lộ ra bên ngoài.

aphanic [851]: kiến trúc hạt mịn; kiểu kiến trúc ẩn tinh.

1- Kiểu kiến trúc của đá trầm tích carbonat, trong đó các tinh thể khoáng vật hoặc hạt vụn có đường kính dưới 0,01 mm hoặc 0,005 mm.

2- Thuật ngữ dùng để thay thế thuật ngữ aphanitic.

aphaniphyric [852]: ẩn tinh.

Đá gồm những khoáng vật rất nhỏ không thể phân biệt được chúng bằng mắt thường, mà chỉ phân biệt được dưới kính hiển vi. Các đá này có kiến trúc vi kết tinh hoặc kiến trúc ẩn tinh.

aphanitic [853]: ẩn tinh.

Một loại kiến trúc của đá magma trong đó các phần tử kết tinh không thể phân biệt bằng mắt thường. Cả hai kiến trúc vi tinh và ẩn tinh cũng thuộc kiến trúc này.

aphanocrystalline [854]: kiến trúc vi hạt.

Kiểu kiến trúc của đá trầm tích carbonat với các tinh thể khoáng vật có kích thước thay đổi trong khoảng 0,001-0,004 mm.

Đn: *extremely finely crystalline*.

Aphebian [855]: Aphebi (*đt*).

Phân vị đầu tiên của sơ đồ phân chia Proterozoi làm ba ở Cadana, trước Heliki.

Ss: *Hadryni*.

aphotic [856]: biển sâu.

Thuộc vùng biển sâu hơn 200m.

aphotic zone [857]: đới không có ánh sáng.

Đáy biển hoặc đại dương không đủ ánh sáng cho quá trình quang hợp (thường dưới 200 m).

aphroid [858]: kiểu san hô dạng khối bọt *(cs).*

ổ san hô dạng khối có vách ngăn nối liền với các ổ san hô giáp kề bởi một đới mô bọt.

aphthitalite [859]: aphthitalit.

Khoáng vật khối mặt thoi, màu trắng: $(K, Na)_3 Na (SO_4)_2$.

aphyric [860]: aphyr, không ban tinh.

Một loại kiến trúc của đá magma hạt mịn hoặc ẩn tinh, không có các ban tinh, do sự nguội lạnh nhanh của magma khi xâm nhập vào các đá vây quanh hoặc trào ra ngoài mặt đất.

aphytal zone [861]: vùng đáy; đới aphit.

Phần đáy hồ nước không có sinh vật sinh sống.

aphytic [862]: Vô thực vật (*đt*).

Phân vị cổ thực vật của thời gian địa chất, đánh dấu thời gian trước khi có cây cối.

API [863]: Viện Dầu mỏ Hoa Kỳ.

Viết tắt từ American Petroleum Institute.

apical [864]: đỉnh, ngọn *(cs).*

Nằm ở, hoặc theo hướng, hoặc ở gần đỉnh của vỏ, ví dụ "sừng đỉnh", một gai ở đỉnh vỏ Trùng tia Nassellina; ở cách xa miệng của động vật Da gai, xa miệng.

apical area [865]: vùng đỉnh *(cs).*

Vùng cắt nhau của rãnh 3 tia ở một bào tử của thực vật có phôi.

apical axis [866]: trục đỉnh *(cs).*

Trục dọc của tảo silic có hình lông chim.

apical system [867]: hệ thống đỉnh *(cs).*

Hệ thống phiến sơ thủy ở điểm đối miệng của chân mút và vùng xen chân mút ở Cầu gai, đôi khi gồm một vòng nhỏ phía ngoài của phiến mắt bao quanh vòng trong của phiến sinh dục cùng với một hoặc vài phiến phụ.

apiculate [868]: có gai *(cs).*

Sự tô điểm trên bề mặt hạt phấn và bào tử, gồm các gai ngắn và nhọn; nói về hạt phấn có các cực hơi nhô lên.

apjohnite [869]: apjohnit.

Khoáng vật màu trắng nhạt, xanh nhạt hoặc vàng: $MnAl_2(SO_4)_4.22H_2O$.

Đn: *manganese aluni*.

aplite [870]: aplit.

Đá magma xâm nhập nông, dạng mạch sáng màu, đặc trưng bởi kiến trúc hạt mịn, ẩn tinh. Các đá aplit có thể có thành phần từ granit đến gabro, song thuật ngữ "aplit" thường được hiểu là một loại đá mạch thuộc nhóm granit (aplit granit) gồm chủ yếu là thạch anh, feldspar kali và plagioclas acid.

aplowite [871]: aplowit.

Khoáng vật: $(Co,Mn,Ni)SO_4.4H_2O$.

apodeme [872]: mấu xương ngoài, mấu bám cơ *(cs).*

Một mấu mọc bên trong từ khung xương ngoài của nhiều động vật Chân khớp tạo ra những điểm bám cơ, như là sự lõm vào của vách thân nhóm Dạng nhện, sự uốn vào phía trong của mảnh cứng động vật Miệng đốt (Merostomata), sự nhô xuống dưới của phần trong lưng đốt ngực Bọ ba thùy hoặc sự gấp nếp của khung xương ngoài của động vật Vỏ giáp.

apo-epigenesis [873]: apoepigenesis.

Những biến đổi sau quá trình tạo đá của các trầm tích khi bị dịch chuyển xa khỏi môi trường tích tụ nguyên thủy, như khi chúng nằm dưới một lớp phủ có độ dày lớn.

apogean [874]: triều nhỏ.

Triều xảy ra hàng tháng khi Mặt trăng ở đoạn quỹ đạo xa Trái đất nhất.

apogranite [875]: apogranit.

Granit bị albit hóa và greizen hóa nằm ở phần rìa và phần đỉnh của các xâm nhập, thường chứa các nguyên tố hiếm (Nb, Ta, Li, Rb, Be, Sn, W, Mo,...).

apogrit [876]: apogrit.

Tương đồng với thuật ngữ *graywacke.*

apojhnite [877]: apojhnit.

Khoáng vật mầu trắng nhạt, xanh nhạt hoặc vàng: $MnAl_2(SO_4)_4.22H_2O$.

Đn: *manganese aluni*.

apophyllite [878]: apophylit.

Khoáng vật: $KCa_4Si_8O_{20}(F,OH).8H_2O$. Khoáng vật thứ sinh liên quan với zeolit nằm trong hốc basalt phong hóa và các đá magma khác.

apophysis [879]: mấu bám cơ, mấu tia *(cs).*

Mấu nhô vào trong của phiến xen chân mút vòng rìa miệng ở Cầu gai, có tác dụng để gắn đế đỡ cơ đèn Aristot; mấu nằm hai bên gai tỏa tia ở Trùng tia thuộc phân bộ Acantharina.

apopore [880]: lỗ thoát nước *(cs).*

Cửa ra của kênh thoát ở Bọt biển, nằm hoặc ở bên trong cơ thể (trên lớp lót của kênh thoát rộng hơn) hoặc trên bề mặt của nó, và trong trường hợp này tương đương với lỗ thoát nước.

appalachian relief [881]: địa hình kiểu apalachia.

Địa hình này được khống chế về mặt

cấu trúc, phát triển trên các uốn nếp, được đặc trưng bởi gờ đơn nghiêng và các thung lũng sinh sau, tương ứng với cấu trúc hoặc độ bền vững khác nhau của đá.

apparent [882]: biểu kiến (*đcctr*).

apparent crater [883]: miệng núi lửa biểu kiến.

Hố sụt của miệng núi lửa nổ hoặc miệng núi lửa va chạm, xuất hiện sau khi biến đổi hình dạng ban đầu do các quá trình sau hình thành như sụt lún và trầm tích của các vật liệu được phun ra trong thời gian hình thành miệng núi lửa; miệng núi lửa này có thể nhìn thấy trên bề mặt và kích thước đo được liên hệ với mặt đất ban đầu. Đường kính và độ sâu biểu kiến đo được dựa vào các điểm cao nhất trên đỉnh bờ và phần sâu nhất của hố sụt quan sát được.

apparent density [884]: mật độ biểu kiến.

Mật độ của đá tính được từ kết quả đo trọng lực trong lỗ khoan.

apparent dip [885]: độ dốc biểu kiến (góc dốc thấy được).

1- Góc tạo bởi đường nằm ngang không vuông góc với mặt sắp lớp của đá hoặc đứt gãy.

2- Trong địa chấn học, đó là góc hợp giữa sóng tới với mặt phản xạ. Độ dốc biểu kiến là góc mà tang của nó bằng tỷ số của thành phần đứng và thành phần ngang tại vị trí mà mặt sóng tới.

apparent extinction [886]: tắt biểu kiến.

(*kv*) Góc giữa một trong các trục quang của quang suất thể (Ng, Mn, Np) và trục kết tinh nào đó của tinh thể. Trong thực tế, vật chất kết tinh thường không xác định được góc tắt thực mà là góc tắt tương đối gọi là góc tắt biểu kiến.

apparent friction angle [887]: góc ma sát biểu kiến (*đcctr*).

apparent optic angle [888]: góc quang biểu kiến.

Góc quang học xác định được dưới phân cực kế hội tụ do ánh sáng xuyên qua tinh thể bị khúc xạ.

apparent resistivity [889]: trở kháng biểu kiến.

Trở kháng của đất đá đồng nhất đẳng hướng có cùng quan hệ điện thế/dòng điện đo được.

apparent stress [890]: ứng suất biểu kiến.

Sản phẩm của hiệu ứng địa chấn và ứng suất trung bình của động đất.

apparent surface energy [891]: năng lượng bề mặt biểu kiến (*đcctr*).

apparent thickness [892]:chiều dày biểu kiến.

Chiều dày của một phân vị địa tầng hay một thể dạng tấm, được đo vuông góc với mặt đất.

X: *vertical*. Ss: *true thickneses.*

apparent velocity [893]: tốc độ biểu kiến.

Tốc độ chuyển động của sóng địa chấn dọc theo mặt đất khi gây sóng bằng nổ mìn.

applanation [894]: san bằng, quá trình tạo đồng bằng.

Tất cả các quá trình làm giảm độ cao địa hình của khu vực, làm cho địa hình ngày càng trở nên "giống đồng bằng". Nó bao gồm sự hạ thấp phần cao do xói mòn và nâng cao phần thấp do lắng đọng vật chất.

applicability [895]: khả năng áp dụng.

application [896]: áp dụng, sử dụng.

applied geology [897]: địa chất học ứng dụng.

Môn học ứng dụng những lĩnh vực khác nhau của khoa học địa chất vào các vấn đề kinh tế, công nghệ, cung cấp nước hoặc môi trường; địa chất học liên quan tới các hoạt động của con người.

applied geophysics [898]: địa vật lý ứng dụng.

Địa vật lý dùng trong nghiên cứu, điều tra, tìm kiếm thăm dò địa chất và khoáng sản.

applied hydrogeology [899]: địa chất thủy văn ứng dụng.

Các lĩnh vực địa chất thủy văn phục vụ trực tiếp các mục đích kinh tế - xã hội, quản lý tài nguyên và môi trường như: điều tra địa chất thủy văn để cung cấp nước, tưới tiêu cải tạo đất, tháo khô mỏ, bổ sung nhân tạo nước dưới đất, quan trắc động thức nước dưới đất, nghiên cứu ô nhiễm nước dưới đất, v.v.

applied seismology [900]: địa chấn học ứng dụng.

Sử dụng sóng địa chấn nhân tạo để nghiên cứu địa chất công trình như xác định độ sâu của đá gốc, đứt gãy địa chất, tìm kiếm các mỏ khoáng có giá trị kinh tế như muối, dầu mỏ, khí mỏ.

applied stress [901]:ứng suất tác dụng (*đcctr*).

ứng suất phát sinh do lực tác dụng vào một diện tích móng hoặc tường chắn.

approximation [902]: xấp xỉ.

Thay một đối tượng toán học bằng

một đối tượng toán học khác gần với nó theo một nghĩa nào đó, nhờ đó bài toán nghiên cứu các đặc trưng số hay các tính chất định tính của đối tượng này, có thể dẫn đến việc nghiên cứu một đối tượng mới, đơn giản và thuận tiện hơn. Có những ngành toán học có liên quan đến vấn đề xấp xỉ như lý thuyết xấp xỉ hàm, phương pháp số của giải tích. Trong địa chất cũng thường gặp bài toán xấp xỉ hàm f(x) liên tục trên một miền đã cho bằng một đa thức đại số hay đa thức lượng giác để giải các bài toán khác nhau, chẳng hạn trong phân tích xu hướng.

apron [903]: trầm tích dạng lớp phủ, rộng.

Thành phần gồm bồi tích, trầm tích băng hà, trầm tích gió, trầm tích biển hoặc các trầm tích bở rời từ một nguồn đồng nhất và lắng đọng ở chân núi hay phía trước sông băng.

Đn: *frontal apron.*

Aptian [904]: Apti, Apte (*đt*).

Bậc do d'Orbigny (1840) thành lập theo tên thành phố Apte (Pháp), là bậc của thời địa tầng quốc tế, Creta hạ (nằm trên Barrem, nằm dưới Albi).

aptychus [905]: bộ phiến hàm *(cs).*

Đôi phiến đối xứng giáp vào nhau theo một cạnh thẳng nằm ở phòng chứa thân của một số Dạng Cúc đá, có lẽ là một phần của hàm dưới của con vật.

aquamarine [906]: aquamarin.

1- Loại beril, trong suốt, màu xanh nhạt là loại đá quý có giá trị.

2- Aquamarin còn được gọi "aquamarin chrysolit" là loại beril màu xanh nhạt, "aquamarin saphir" là loại saphir màu xanh nhạt, "aquamarin topaz" là loại topaz màu xanh nhạt và "aquamarin tourmalin" là loại turmalin màu xanh nhạt.

aquatic [907]: ở dưới nước, thủy sinh *(cs).*

Sống thoạt tiên hay hoàn toàn dưới nước, hay trên mặt nước; lớn lên dưới nước.

aqueous ripple mark [908]: dấu vết lượn sóng do nước.

Kiểu dấu vết gợn sóng hình thành do tác động của sóng hoặc dòng chảy, ngược với kiểu hình thành do tác động của gió.

aquiclude [909]: lớp cách nước.

Lớp đất đá chứa nước rất kém, không có khả năng tạo thành dòng chảy vào giếng để có thể khai thác một cách kinh tế.

aquifer [910]: tầng chứa nước.

Một thực thể đất đá có độ thấm đủ lớn để truyền dẫn nước dưới đất và cho phép khai thác với một lưu lượng có ý nghĩa kinh tế bởi các giếng (lỗ khoan) hay mạch lộ.

Đn: *water horizon; groundwater reservoir.*

aquifer system [911]: hệ thống chứa nước.

Một thể địa chất không đồng nhất gồm vật liệu (đất đá) thấm nước xen kẹp với vật liệu ít thấm nước, hoạt động như một đơn vị thủy lực sinh nước ở quy mô khu vực.

aquifer test [912]: thí nghiệm tầng chứa nước.

Việc áp dụng các phương pháp chuyên môn như bơm, ép, múc đổ nước thí nghiệm, đo địa vật lý, thả chất chỉ thị, phân tích mẫu, quan trắc động thái,... để nghiên cứu đặc điểm địa chất thủy văn của tầng chứa nước (tính thấm, độ dẫn nước, độ nhả nước, đặc tính thủy lực và thủy động lực, tính chất vật lý và thành phần hóa học của nước, v.v.

aquifer vulnerability [913]: độ nhạy cảm của tầng chứa nước.

Mức độ dễ bị nhiễm bẩn của tầng chứa nước bởi những tác nhân gây ô nhiễm từ bên ngoài.

Đn: *groundwater vulnerability.*

aquifer vulnerability map [914]: bản đồ độ nhạy cảm của tầng chứa nước.

Một loại bản đồ địa chất thủy văn chuyên dụng, trên đó thể hiện độ nhạy cảm của tầng chứa nước đối với những tác nhân gây ô nhiễm từ bên ngoài thông qua các chỉ số như độ dốc địa hình, thành phần thạch học, chiều dày, tính thấm nước của đất đá tầng chứa nước và lớp phủ, chiều sâu mực nước dưới đất, v.v. Căn cứ vào mức độ nhạy cảm của tầng chứa nước người ta phân chia trên bản đồ các vùng: cực kỳ nhạy cảm, rất nhạy cảm, nhạy cảm trung bình, nhạy cảm thấp, nhạy cảm rất thấp. Bản đồ được sử dụng vào việc bảo vệ tầng chứa nước và lập quy hoạch khai thác hợp lý lãnh thổ, phòng ngừa ô nhiễm nước dưới đất.

aquiferous system [915]: hệ thống chứa dẫn nước.

Toàn bộ hệ thống chứa và dẫn nước giữa cửa thu nước và tuyến dẫn nước tạo bởi lớp vật liệu xốp rỗng, bao gồm hệ thống thu và phân phối nước. Đn: *canal system*.

aquifuge [916]: lớp không thấm nước.

Lớp đất đá có cấu tạo đặc sít (không có lỗ hổng hoặc khe nứt) không có khả năng cho nước thấm qua.

Aquilonian [917]: Aquilon (*đt*).

Bậc của Pháp, phần cao nhất của hệ

Jura, tương đương với Purbecki ở Anh, Obermalmi ở Đức hoặc Tithon của thời địa tầng quốc tế.

Aquitanian [918]: Aquitan (*đt*).

Bậc do Mayer, Eymar (1858) xác lập, Aquitan là tên Latin của vùng Garson ở Pháp, là bậc của thời địa tầng quốc tế, phần thấp nhất của Miocen (nằm trên Chatti của Oligocen, nằm dưới Budigali). Trước đây một số tác giả xem như phần trên cùng của Oligocen.

aquitard [919]: lớp ít thấm.

Lớp đất đá có độ thấm rất yếu (nửa cách nước) chỉ có khả năng cho nước đi qua với tốc độ rất nhỏ.

aragon spar [920]: aragon spat.

X: *aragonite*.

aragonite [921]: aragonit.

1- Khoáng vật hệ thoi, màu trắng vàng nhạt, hoặc màu xám: $CaCO_3$, dạng đồng hình với calcit và vaterit. Aragonit so với calcit thì có tỉ trọng lớn hơn, cứng hơn và cắt khai khó nhận hơn. Aragonit ở dạng tập hợp dạng sợi trong vỉa thạch cao và trong quặng sắt.

2- Nhóm khoáng vật carbonat hệ thoi bao gồm: aragonit, astonit, witherit, stontianit và cerusit.

aramayoite [922]: aramayoit.

Khoáng vật màu đen sắt: Ag (Sb, Bi) S_2.

arborescent pollen [923]: phấn hoa của thực vật thân gỗ *(cs).*

Hạt phấn của hoa sinh ra từ thực vật thân gỗ.

arc [924]: cung, khúc cong.

X: *island arc.*

arc trench gap [925]: cung vực hở.

Vùng giữa cung núi lửa và máng đại dương trên đới hút chìm.

ARC/INFO (USA) [926]: phần mềm ARC/INFO xử lý hệ thông tin địa chất.

Hệ GIS (Geological Infomation System) nổi tiếng trên thế giới do ESRI (Viện Nghiên cứu các hệ môi trường) Co. Ltd (USA) sản xuất.

arcanite [927]: arcanit.

Khoáng vật hệ thoi: $K_2 SO_4$.

arch [928]: vòm lớn; gờ.

1- Nếp lồi hở trên quy mô khu vực, thường dùng cho vòm móng.

2- Dạng cấu trúc cong lồi lớn, hở kéo dài.

arch bridge [929]: cầu vòm (*đcctr*).

arch dam [930]: đê uốn vòng cung, đập vòm.

Đập (đê) được xây hình cung dựa vào tường (vách) của đèo hay rãnh máng và mặt lồi hướng ngược dòng.

arch gravity dam [931]: đập vòm trọng lực.

Đập vòm xây rắn (cứng) có khối lượng và chiều rộng đáy (chân đập) kết hợp với độ cong thiết kế tạo nên một trọng lực nhất định đảm bảo bền vững ổn định.

arch of a roof beam in stratified rock [932]: tạo vòm ở trần hầm đào trong đá phân lớp (*đcctr*).

arch pressure [933]: áp lực dạng hình cung, áp lực tác dụng lên mái vòm (*đcctr*).

archaeocyatha [934]: Archaeocyathida, dạng Chén cổ (ngành).

archaeocyathid [935]: Chén cổ.

Dạng sinh vật biển thuộc ngành Archa-eocyatha có khung xương carbonat calci hình nón, ly có chân, lọ. Cách thức phân loại giống như các ngành San hô, Hải miên, Động vật nguyên sinh và *Tảo vôi*, phân bố ở Cambri hạ và trung trên toàn thế giới.

Đn: *pleosponge; cyathosponge.*

archaeology [936]: khảo cổ học.

Môn khoa học nghiên cứu về các nền văn hóa cổ xưa, các chủng tộc và các thời kỳ phát triển của lịch sử bằng sự phục hồi, phân tích khoa học các di chỉ. Còn được viết là *archeology.*

archaeomagnetism [937]: cổ từ.

Nghiên cứu độ từ dư tự nhiên của các lớp sét cứng và lava gần đây để xác định cường độ và hướng của từ trường Trái đất trong quá khứ (tại thời điểm thành tạo của lớp sét và lava đó).

Archaeozoic [938]: Archeozoi; Arkei (*đt*).

X: *Archeozoic.*

archaephytic [939]: thực vật Thái cổ (*đt*).

Phân vị cổ thực vật của thời gian địa chất, đánh dấu thời gian tiến hoá khởi thủy của thực vật, gồm chủ yếu là Tảo.

Đn: *algophytic, proterophytic*.

Archean [940]: Arkei (*đt*).

Giới cổ nhất thuộc Tiền Cambri, do Dana (1872) xác lập, thường được xem là đặc trưng bởi các thành tạo biến chất tướng granulit, amphibolit, bị granit hoá và migmatit hoá mạnh.

Archeozoic [941]: đại Arkei, thuộc Arkei (*đt*).

Phần sớm nhất của Tiền Cambri, ứng với thời gian thành tạo các đá Arkei có tuổi tuyệt đối khoảng 3500-4000 triệu năm đến 2500 triệu năm. Cũng có tác giả định tuổi lớn hơn hoặc

nhỏ hơn. Còn gọi là *Archeozoi.*

archerite [942]: archerit.

Khoáng vật: $(K,NH_4)H_2PO_4$ tìm thấy trong các hang động.

archibenthic [943]: archibenthic.

Thuật ngữ sử dụng để chỉ hệ sinh vật bám đáy ở đới sườn lục địa.

arching [944]: tạo vòm.

archipelago [945]: quần đảo.

Nhóm các đảo phân bố tập trung gần nhau, thường có cùng nguồn gốc hoặc cấu trúc địa chất tương tự. Ví dụ quần đảo san hô, quần đảo núi lửa.

archipelogic apron [946]: quạt bồi tích bằng phẳng.

Nón bồi tích, rộng, bao bọc của biển hoặc bao quanh quần đảo, đảo.

arcose [947]: arcos.

Tương đồng với thuật ngữ *arkose*.

arctite [948]: arctit.

Khoáng vật: $Na_2\ Ca_4\ (PO_4)_3\ F$.

arcuate [949]: cong, có dạng vòng cung.

arcuate delta [950]: châu thổ hình vòng cung.

Mặt nhô cao nhìn ra biển hoặc hồ.

arcuate fault [951]: đứt gãy vòng cung.

Đứt gãy cong lộ ra trên mặt cắt ngang.

arcubisite [952]: arcubisit.

Khoáng vật: Ag_6CuBiS_4 tìm thấy ở mỏ Cryolit ở Ivigtut, Greenland.

arcus [953]: dải dày của màng ngoài.

Dải dày lên của màng ngoài hạt phấn, kéo dài từ lỗ cửa vùng này sang lỗ cửa vùng khác.

ardaite [954]: ardait.

Khoáng vật:

$Pb_{20}Sb_{12}S_{34}Cl_8$ hoặc $Pb_{19}Sb_{13}S_{35}Cl_7$.

ardealite [955]: ardealit.

Khoáng vật màu trắng hoặc vàng sáng:

$Ca_2\ (H,\ PO_4)\ (SO_4).4H_2O$.

ardennite [956]: ardenit.

Khoáng vật màu vàng đến nâu - vàng nhạt:

$Mn_4(Al,Mg)[(V,As)O_4](SiO_4)_2.Si_3O_{10}(OH)_6$.

are [957]: a.

Đơn vị đo diện tích bằng $100m^2$.

area [958]: vùng, diện tích.

area extraction ratio [959]: tỷ số diện tích khai thác.

Tỷ số giữa diện tích có thể khai thác trên tổng diện tích khu mỏ hoặc thân quặng.

area of faulting [960]: vùng đứt gãy.

area of influence [961]: vùng ảnh hưởng.

Vùng quanh giếng khoan hay công trình chuyên dụng, ở đó mực nước dưới đất hạ xuống hoặc dâng lên do bơm hoặc đổ nước thí nghiệm.

area of subsidence [962]: vùng sụt lún.

area ratio [963]: tỷ số diện tích, quan hệ diện tích.

area ratio of a sampling spoon [964]: tỷ số diện tích của dụng cụ lấy mẫu hay ống lấy mẫu.

areal [965]: vùng, khu vực.

Từ tính thuộc về vùng (bắt nguồn từ chữ area), khu vực hay diện tích. Chú ý không được nhầm lẫn với aerial.

areal geology [966]: địa chất vùng, địa chất khu vực.

Địa chất của một vùng lãnh thổ, đặc biệt là sự phân bố trong không gian và vị trí của các đơn vị địa tầng, các đặc điểm cấu trúc và các dạng bề mặt.

areal map [967]: bản đồ khu vực, bản đồ vùng.

Bản đồ địa chất chỉ phạm vi và sự phân bố của các thể đá lộ ra trên bề mặt.

arenaceous [968]: cát, dạng pxamit.

1- Loại trầm tích hoặc đá trầm tích có thành phần là các hạt vụn có kích thước cỡ cát, hay có kiến trúc cát.

Đn: *psammitic; sandy*; *sabulous; arenarious*.

2- Các sinh vật phát triển trong vùng cát.

arenarious [969]: cát.

Tạo thành từ cát. Tương đồng với thuật ngữ *arenaceous*.

arendalite [970]: arendalit.

Loại epidot màu xanh đậm ở Arendal, Nam Norway.

Arenigian [971]: Arenigi (*đt).*

Bậc do Sedgwick (1852) xác lập theo tên núi Arenig, miền nam nước Anh, là bậc của thời địa tầng quốc tế, Ordovic hạ (nằm trên Tremadoc, nằm dưới Llanvirni). Đn: *Skiddavi.*

arenilitic [972]: arenilitic.

Đề cập tới, có đặc tính của, hoặc giống với đá cát kết.

arenite [973]: arenit, trầm tích cát.

1- Các đá trầm tích có thành phần là các hạt vụn có kích thước cỡ cát mà không tính đến thành phần tạo đá, ví dụ như cát kết, graywack, arcose, và calcarenit.

2- Loại cát kết có độ chọn lọc tốt, chứa ít hoặc không chứa vật liệu nền, thành phần khoáng vật tương đối đơn giản.

arenyte [974]: arenyt.

Biến thể của *arenite.*

arfvedsonite [975]: arfvedsonit.

1- Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu đen của nhóm amphibol: $Na_{2-3}(Fe,Mg,Al)_5Si_8O_{22}(OH)_2$, chứa một ít calci và đa sắc mạnh, tìm thấy trong đá magma giàu natri. Đn: *soda hornblende*.

2- Loại khoáng vật xếp ở vị trí cuối của nhóm amphibol: $Na_3\ Fe_4^{+2}Fe^{+3}(Si_8O_{22})(OH)_2$..

argentite [976]: argentit.

Dạng đồng hình hệ lập phương của acanthit: Ag_2S, đẳng thước, tồn tại ở nhiệt độ trên 179°C, chuyển thành acanthit dưới nhiệt độ này. Argentit là khoáng vật quặng bạc có giá trị.

Đn: *silver glance; vitreour silver; argyrite*.

argentojarosite [977]: argentojarosit.

Khoáng vật màu vàng hoặc vàng nhạt của nhóm alunit: $Ag\ Fe_3\ (SO_4)_2\ (OH)_6$.

argentopyrite [978]: argentopyrit.

Khoáng vật: $Ag\ Fe_2\ S_3$.

argil [979]: sét, loại sét trắng.

Một loại sét, đặc biệt là loại sét màu trắng.

argilation [980]: sét hóa.

Sự phát triển của caolinit và các khoáng vật sét khác từ quá trình phong hóa các khoáng vật alumosilicat nguyên sinh.

argillaceous [981]: chứa sét; có tính sét.

1- Đề cập tới hoặc có thành phần chủ yếu là các hạt trầm tích có kích thước cỡ sét hoặc vật chất sét. Đn: *clayey; pelolithic; argillous.*

2- Đề cập về đá argilit.

argillaceous hematite [982]: hematit chứa sét.

Biến thể màu nâu đến đỏ sẫm của oxid sắt tự nhiên có chứa một lượng đáng kể sét (hoặc cát).

argillaceous limestone [983]: đá vôi sét.

Loại đá vôi chứa một lượng đáng kể (nhưng dưới 50%) vật chất sét.

argillaceous sandstone [984]:cát kết chứa sét.

1- Loại cát kết không tinh sạch có chứa một lượng nào đó sét hoặc bột mịn.

2- Loại cát kết gắn kết yếu chứa một lượng đáng kể vật chất sét được sử dụng trong sản xuất xi măng, nhưng không thể dùng làm vật liệu xây dựng được.

argillic [985]: sét kết.

Thuật ngữ dùng để chỉ sét hoặc các khoáng vật sét; Ví dụ "argillic alteration", trong đó một số khoáng vật của một loại đá được chuyển hóa thành các khoáng vật thuộc nhóm sét.

argillic horizon [986]: tầng sét kết, tầng argilit.

Tầng đất bề mặt có sự tích tụ của sét. Độ dày và thành phần sét của nó phụ thuộc vào độ dày và thành phần sét của tầng eluvi nằm trên.

argillic zone [987]: đới sét kết, đới argilit.

Đới đặc trưng bởi một tổ hợp phong hóa thạch anh-caolinit-montmorillonit-clorit-biotit trong các mỏ quặng porphyr (Lowell & Guilbert, 1970).

argillite [988]: sét kết, argilit.

Là loại đá sét nén chắc, chắc, cứng, dao khó vạch, không thấm nước, cấu tạo khối, vết vỡ nhẵn. Tùy theo vật chất hỗn hợp, argilit thường có màu xám phớt lục, đen, vàng phớt nâu. Dưới kính hiển vi phân cực, khoáng vật tạo đá chủ yếu là sericit (tới 50%), ngoài ra còn gặp chalcedon, thạch anh, feldspar, carbonat, vật chất hữu cơ, độ hạt từ 0,01- 0,05mm. Sericit ít nhiều đã thể hiện tính định hướng.

argillith [989]: sét kết, argilit.

Đn: *argillyte.*

argillization [990]: sét hóa, argilit hoá.

Sự biến đổi hoặc thay thế của feldspar để hình thành các khoáng vật sét.

argillyte [991]: sét kết, argilit.

Biến thể của argilite. Đn: *argillith*.

argon [992]: argon (Ar).

Nguyên tố hóa học thứ 18, nguyên tử lượng 39,998, thuộc nhóm khí quý, atmophil. Ar có 3 đồng vị bền: Ar^{36}, Ar^{38}, Ar^{40}. Ar^{40} có nguồn gốc phóng xạ, là sản phẩm phân rã của K, do đó được dùng để tính tuổi đồng vị của các đá và khoáng vật theo phương pháp K-Ar, dùng Ar trong các ngành điện, hàn, huỳnh quang.

Argon 40/argon 39 age method [993]: phương pháp xác định tuổi $^{40}Ar/^{39}Ar$.

argutite [994]: argutit.

Khoáng vật có dạng tinh thể hình tháp: GeO_2.

argyrite [995]: argyrit.

X: *argentite*.

argyrodite [996]: argyrodit.

Khoáng vật màu xám thép: $Ag_8\ Ge\ S_6$, đồng hình với: *canfieldit*.

arhbarite [997]: arhbarit.

Khoáng vật: $Cu_2\ (OH,\ As\ O_4)\ 6H_2O$.

arheic [998]: không có dòng chảy mặt.

Vùng có đặc điểm dòng chảy mặt bằng không, hoặc lượng mưa ít, nước

chỉ đủ ngấm xuống hay bốc hơi.

arid [999]:

Kiểu hay vùng khí hậu đặc trưng cho sự khô nóng, hạn, lượng mưa không đủ cho sự sống của cây trồng, thường nhỏ hơn 25 cm/năm hoặc tỷ lệ bốc hơi lớn hơn lượng mưa.

arid cycle [1000]: chu kỳ khô nóng.

Chu kỳ xâm thực trong vùng khí hậu khô nóng.

arid zone [1001]: đới khô hạn, vùng khô hạn.

1- Vùng (đới) khí hậu có lượng bốc hơi trung bình thường xuyên vượt lượng mưa.

2- Vùng khí hậu ở đó lượng mưa không đủ duy trì sự sống của thực vật.

Arikareean [1002]: Arikaree (*đt*).

Bậc ở Bắc Mỹ, Oligocen thượng (nằm trên Whitney, nằm dưới Hemingfordi).

arinolateral [1003]: phiến bên gờ *(cs).*

Phiến nằm ở một số *Vỏ giáp Cirripedia,* nằm ở hai bên của gờ. Đn: *carinal latus*.

arithmetic mean [1004]: trung bình cộng.

Có được bằng cách lấy tổng của các trị số và chia cho n số trị số đã đo được hay thu thập được, thường được gọi là Mean. Trung bình cộng là ước lượng của kỳ vọng toán học. Giá trị trung bình số học của tập hợp X_i i=1,2,3,...,n. $\overline{X} = \frac{1}{n}\sum_{i=1}^{n} X_i$. Đn: *average*.

arithmetic mean diameter [1005]: độ hạt trung bình.

Thuật ngữ dùng để thể hiện kích thước hạt trung bình của một trầm tích hoặc đá trầm tích nhận được từ tổng của những điểm giữa các cấp hạt và tần số độ hạt trong mỗi cấp hạt chia cho tổng tần số.

arizona rubi [1006]: rubi arizon.

Thuật ngữ chỉ pyrop màu đỏ đậm, nguồn gốc magma.

arizonite [1007]: arizonit.

1- Khoáng vật còn nghi ngờ: $Fe_2Ti_3O_9$, tìm thấy trong mạch pegmatit gần Hackberry, Ariz. Ss: *kalkowskite; pseudorutile*.

2- Là hợp chất của hematit rutil, ilmenit và anatas.

3- Loại quặng phát hiện ở Yavapai County, Ariz trong quặng mica, bạc, vàng, sulfua sắt và antimon.

arkose [1008]: arkos.

Là loại đá đa khoáng màu xám trắng phớt hồng, cấu tạo khối rắn chắc. Dưới kính hiển vi phân cực, đá có độ chọn lọc kém, hạt vụn thường sắc cạnh hay nửa tròn cạnh; thành phần khoáng vật của hạt vụn chủ yếu gồm: thạch anh (<50%), feldspar thường là feldspar kali và plagioclas acid (50-90%) và một lượng đáng kể các mảnh vụn đá chứa silic, quartzit, granitoid, các khoáng vật phụ: mica, turmalin, zircon, apatit, v.v. Thành phần nền và xi măng gắn kết thường là sản phẩm phá hủy của hạt vụn, như sericit, caolinit, calcit, silic, v.v.

arkosic arenite [1009]: cát kết arkos.

Loại đá cát kết giàu thạch anh, phiến silic và quartzit, chứa không quá 10% nền sét, trên 25% feldspar (chủ yếu là các feldspar kali và natri chưa bị biến đổi), đặc trưng bởi sự có mặt một lượng đáng kể vật liệu kém vững bền, trong đó các hạt feldspar nhiều hơn các mảnh vụn đá.

arkosic bentonite [1010]: bentonit arkos.

Loại bentonit chứa 25-75% tạp chất cát; loại bentonit có nguồn gốc từ tro núi lửa, trong đó các hạt kết tinh hầu hết chưa bị biến đổi.

arkosic conglomerate [1011]: cuội kết arkos.

Loại cuội kết chọn lọc kém chứa các mảnh cuội từ đá granit trong một vùng có chế độ hoạt động kiến tạo tích cực, được nước sông vận chuyển và được vùi lấp nhanh trong một bồn trũng; loại đá arcos có chứa các mảnh cuội granit phân bố rải rác hoặc chứa các thấu kính cuội granit. Nền cát và bột có thành phần là arcos, chứa các hạt thạch anh và feldspar và một lượng sét caolinit mịn. Loại đá này tạo nên các thành tạo hình nêm, độ dày lớn và thường xen lớp với các đá cát kết arcos.

Đn: *granite-pebble conglomerate.*

arkosic graywacke [1012]: grauvac arkos.

Loại đá graywack giàu vật liệu kém bền vững phong hóa. Đặc biệt là loại đá cát kết, trong đó hàm lượng các hạt feldspar nhiều hơn các mảnh vụn đá hạt mịn, thành phần feldspar trên 25% (William et al., 1954).

arkosic limestone [1013]: đá vôi arkos.

Loại đá vôi không tinh sạch có chứa một lượng đáng kể các hạt hay tinh thể feldspar, hoặc dưới dạng hạt vụn hoặc được thành tạo tại chỗ.

arkosic sandstone [1014]: cát kết arkos.

Loại cát kết chứa một lượng đáng kể

feldspar, như cát kết chứa các khoáng vật từ các đá thạch anh-feldspar hạt thô (granit, granodiorit, gneis) hoặc từ các đá trầm tích giàu feldspar; Ví dụ: đá cát kết chứa trên 25% feldspar và dưới 20% vật liệu nền là sét, sericit, clorit.

arkosic wacke [1015]: wacke arkos, đất huyền arkos.

Loại cát kết giàu thạch anh, phiến silic và quartzit, trên 10% nền sét, và trên 25% feldspar (chủ yếu feldspar kali và natri), được đặc trưng bởi sự có mặt một lượng đáng kể các vật liệu kém vững bền phong hóa, trong đó các hạt feldspar có hàm lượng vượt trội so với các mảnh đá hạt mịn.

arkosite [1016]: arkosit.

Loại đá quartzit chứa một lượng đáng kể feldspar.

arm [1017]: nhánh núi.

1- Một sống núi hay nhánh núi kéo dài từ dãy núi.

2- Một vệt hay một dải xuất phát từ một đụn (cồn) cát có dạng parabôn.

armalcolite [1018]: armalcolit.

Khoáng vật nhóm pseudobrukit:

$(Mg,Fe)Ti_2O_5$ do tàu vũ trụ Apollo II mang về từ Mặt trăng.

armenite [1019]: armenit.

Khoáng vật: $BaCa_2Al_6Si_8O_{28}.2H_2O$.

armorican orogeny [1020]: tạo núi armori.

Tên của giai đoạn tạo núi diễn ra ở Tây Âu vào cuối Paleozoi, ứng với tạo núi Hercyni hoặc Varisci.

armstrongite [1021]: armstrongit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$CaZrSi_6O_{15}.2,5H_2O$.

arpoid [1022]: đa dạng quả biến *(cs)*.

Động vật Da gai kiểu không tỏa tia, có một rãnh chân mút và một mô xương vôi bằng calcit kết tinh có vi cấu trúc dạng mắt lưới.

array [1023]: hệ thiết bị.

Sự sắp xếp các công cụ địa vật lý để thu số hiệu đo.

arrojadite [1024]: arojadit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu xanh đậm:

$Na_2(Fe,Mn)_5(PO_4)_4$, cùng cấu trúc với dickinsonit.

arroyd [1025]: kênh, mương nhỏ.

ở vùng tây nam Hoa Kỳ, nơi khí hậu khô hạn. Thuật ngữ chỉ kênh, mương nhỏ, đáy phẳng và sâu hoặc khe xói, mương xói hoặc suối theo mùa; thường khô, vách dốc được cấu thành bởi các vật liệu chưa gắn kết.

arsenate [1026]: arsenat.

Khoáng vật đặc trưng bởi thành phần Arsen hóa trị 5 và oxygen trong anion: $Pb_5(As\ O_4)_3Cl$.

Ss: *phosphate; vanadate*.

arsenbrackebuschite [1027]: arsenbrac-kebushit.

Khoáng vật: $Pb_2\ (Fe, Zn)\ (OH, H_2O)\ (AsO_4)_2$.

arsendescloizite [1028]: arsendescloizit.

Khoáng vật: $PbZn(AsO_4)(OH)$, chứa arsenat tương tự với descloizit.

arsenic [1029]: arsen (As), thạch tín.

1-Tên Latinh là arsenicum. Nguyên tố hóa học số 33, nguyên tử lượng 74,9216; tỷ trọng 5,73 g/cm^3 (màu xám), 5,97 g/cm^3 (màu vàng); có một đồng vị bền và 24 không bền, thuộc nhóm không kim loại nhẹ (màu vàng), nặng (màu xám), chalcophin. Hàm lượng (ppm) trong vỏ lục địa là 2, đá siêu mafic: 0,7; gabro-basalt 0,7; granit-granodiorit 3; đá phiến 13; trong đất 5; trong nước đại dương 0,0037 mg/l; trong sông suối 0,004 mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu: assenopyrit AsFeS, realgar AsS (hùng hoàng), orpiment As_2S_3 (thư hoàng), arsenolit As_2O_3. Được dùng trong các ngành luyện kim, bảo quản gỗ, bán dẫn, thuốc súng, thuốc trừ sâu, pin, dệt may.

2-Khoáng vật hệ sáu phương, kim loại tự nhiên As, ròn, màu xám - thép, dạng hạt hoặc khối hình bầu dục.

arsenic bloom [1030]: arsenic dạng đất.

X: *arsenolite; pharmacolite*.

arsenical pyrites [1031]: arseno pyrit.

X: *arsenopyrite*.

arseniopleite [1032]: arseniopleit.

Khoáng vật màu đỏ-nâu nhạt, là arsenat bas mangan, calci, sắt, chì và magnesi. Công thức: $(Ca,Mn)_3(Mn^{2+},Mn^{3+},Mg,Fe^{3+})_4[(OH)_4(AsO_3OH)(AsO_4)]$.

arseniosiderite [1033]: arseniosiderit.

Khoáng vật màu nâu - vàng nhạt:

$Ca_3Fe_4(As\ O_4)_4(OH)_4.4H_2O$.

arsenite [1034]: arsenit.

Khoáng vật đặc trưng có antimon hóa trị 3 và oxygen trong anion: $Pb_3\ Mn\ (As\ O_3)_3$.

arsenobismite [1035]: arsenobismit.

Khoáng vật màu xanh - nâu nhạt:

$Bi_2(AsO_4)(OH)_3$.

arsenoclasite [1036]: arsenoclasit.

Khoáng vật màu đỏ: $Mn_5\ (As\ O_4)_2\ (OH)_4$.

arsenocrandallite [1037]:

arsenocrandalit.

Khoáng vật: (Ca Sr) Al_3 $H[(As, P)O_4]_2$ $(OH)_6$, thuộc nhóm bendantit-crandalit.

arsenohauchecornite [1038]: arsenohauchecornit.

Khoáng vật: Ni_9BiAsS_8 chứa arsen tương đồng với hauchecornit.

arsenolamprite [1039]: arsenolamprit.

Arsen đa hình tự nhiên, màu xám chì, trước đây cho là hợp chất của arsen và arsenolit.

arsenolite [1040]: arsenolit.

Khoáng vật hệ lập phương: As_2O_3, dạng đất, màu trắng, tích tụ trên mặt và là khoáng vật đồng hình với claudetit. Đn: *arsenic bloom*.

arsenopalladinite [1041]: arsenopaladinit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng: Pd_8 $(As, Sb)_3$.

arsenopyrite [1042]: arsenopyrit.

Khoáng vật hệ thoi, màu trắng thiếc, trắng bạc đến xám thép: FeAsS, đồng hình với loclingit. Arsenopyrit có chủ yếu trong đá kết tinh, trong quặng chì và bạc và là khoáng vật quặng chủ yếu của arsen. Đn: *arsenical pyrites; mispikel; white pyrites; white mundic.*

arsenosulvanite [1043]: arsenosulvanit.

Khoáng vật hệ lập phương: $Cu_3(As,V)S_4$, đồng hình với sulvanit. Đn: *lazarevicite*.

arsenpolybasite [1044]: arsenpolybasit.

Khoáng vật: $(Ag,Cu)_{16}(As,Sb)_2S_{11}$. Ss: *anti-monpearceite*. Đn: *arsenopolybasite*.

arsenuranylite [1045]: arsenuranylit.

Khoáng vật màu đỏ cam:

$Ca(UO_2)_4(AsO_4)_2$ $(OH)_4.6H_2O$.

artesian aquifer [1046]:tầng chứa nước artesi.

Tầng chứa nước có áp, khi được phát hiện bằng giếng khoan, mực nước dâng cao trên mái tầng chứa nước hoặc trên mặt đất, có khi phun thành tia. X: *artesian water.*

artesian basin [1047]: bồn artesi, bồn tự lưu.

Một cấu trúc địa chất thủy văn tập hợp nhiều tầng chứa nước artesi xen kẽ, chồng xếp lên nhau, có dạng munđa, nếp lõm, nếp oằn, máng nền hay đơn nghiêng, v.v. trong phạm vi đó phân bố nước có áp, khi được phát hiện bằng giếng khoan, nước dâng cao trên mái tầng chứa nước hoặc trên mặt đất, nhiều khi phun thành tia. Một bồn artesi hoàn chỉnh bao gồm 3 bộ phận: miền cung cấp, miền phân bố áp lực và miền thoát.

artesian discharge [1048]: phun nước có áp, xả nước có áp (tự lưu, artesi) (*đcctr*).

1- Sự tiêu thoát nước artesi. Sự xuất lộ tự nhiên của nước từ giếng khoan hay mạch lộ do áp lực lớn.

2- Xả nước thí nghiệm tự chảy. Phương pháp thí nghiệm giếng khoan bằng cách cho nước tự chảy (áp dụng đối với giếng artesi).

artesian head [1049]: cột nước có áp (artesi) (*đcctr*).

áp lực thủy tĩnh của tầng chứa nước phun.

artesian leakage [1050]: thấm rỉ nước có áp (artesi).

Sự thấm rỉ chậm của nước từ tầng chứa nước bị chắn sang các tầng chắn.

artesian pressure [1051]: áp lực nước tự lưu (artesi) (*đcctr*).

áp lực thủy tĩnh của nước tự lưu (artesi), thường được biểu thị bằng kg/cm^2 tại mặt đất, hoặc bằng chiều cao (m) tính từ mặt đất của cột nước phun.

artesian province [1052]: vùng phun nước tự nhiên.

Khu vực có cấu trúc địa tầng, địa hình và khí hậu kết hợp với nhau tạo điều kiện thuận lợi cho sự tồn tại của một hay nhiều tầng artesi.

artesian spring [1053]: mạch nước artesi.

Mạch nước xuất lộ từ tầng chứa nước artesi thông qua các khe nứt hoặc "cửa sổ" trong lớp cách nước phủ lên trên. Mạch nước artesi thường thuộc dạng mạch chảy lên.

artesian system [1054]: hệ thống nước có áp, nước artesi, nước tự lưu.

1- Cấu trúc cho phép nước lưu giữ trong một tầng đất đá dâng lên trong giếng hoặc phun lên dọc theo khe nứt.

2- Hệ liên hoàn gồm nguồn nước, tầng đất đá chứa nước, bị chắn bởi những tầng đất đá khác có độ thẩm thấu thấp hơn nhiều, và một cấu trúc qua đó nước có thể ngấm vào tầng chứa nước và bị lưu giữ ở đó dưới áp suất lớn hơn nhiều so với áp suất khí quyển.

artesian water [1055]: nước artesi.

Nước trong tầng đất đá bị phủ bên trên bởi lớp cách nước trong một cấu trúc bồn trũng, tạo cho nước có áp lực. Khi lớp phủ bị khoan thủng, mực nước dâng lên trong giếng cao hơn mái tầng chứa nước hoặc cao hơn mặt đất. Có khi phun thành tia.

artesian weathering [1056]: phong hóa mạch phun.

Phong hóa hóa học do nước phun gây ra rồi di chuyển xuống tầng chứa như đá cát kết nằm trên mặt không

chỉnh hợp hay một vùng thấm dọc bề mặt không chỉnh hợp.

artesian well [1057]: giếng artesi (giếng tự phun).

Giếng khoan vào tầng chứa nước artesi, do áp lực mực nước trong giếng dâng cao trên mái tầng chứa nước hoặc phun lên mặt đất.

Đn: *blow well; flowing artesian.*

artesian-pressure surface [1058]: mặt áp artesi.

Bề mặt nối tất cả các đỉnh áp lực của tầng chứa nước artesi.

arthurite [1059]: arthurit.

Khoáng vật màu xanh táo:

$Cu_2Fe_4[(As,P, S)O_4]_4(O,OH)_4.8H_2O$.

articulate [1060]: có khớp, có đốt; Tay cuộn có khớp (Articulata) *(cs).*

Các Tay cuộn có mảnh khớp với nhau bằng cấu trúc bộ răng, và các Huệ biển có khớp tay phân dị cao; các Tay cuộn có cấu trúc răng khớp vào nhau như trên.

artificial brine [1061]: mặn nhân tạo.

Độ mặn do các thân quặng muối hòa tan gây ra trong quá trình khai thác.

artificial radioactivity [1062]: phóng xạ nhân tạo.

Phóng xạ của các hạt tổng hợp nhân tạo.

artificially supported mining methods [1063]: các phương pháp khai thác dùng trợ lực nhân tạo (*đcctr*).

artinite [1064]: artinit.

Khoáng vật màu trắng tuyết:

$Mg_2CO_3(OH)_2.3H_2O$, dạng tinh thể hệ thoi và tập hợp dạng sợi.

Artinskian [1065]: Artin, Arti (*đt*).

Bậc do Karpinski (1874) thành lập theo tên sông Arti, tây Uran của Nga, là bậc của thời địa tầng quốc tế, Permi hạ (nằm trên Sakmari, nằm dưới Kunguri).

arzrunite [1066]: arzrunit.

Khoáng vật màu xanh nhạt chứa sulfat và clorit của quặng đồng và chì.

asbecasite [1067]: asbecasit.

Khoáng vật Ca_3 (Ti, Sn) $(As_6\ Si_2\ Be_2O_{20})$.

asbestiform [1068]: dạng asbest.

Thuật ngữ nói về khoáng vật dạng sợi, loại asbest.

asbestos [1069]: asbest.

1- Thuật ngữ thương mại dùng cho nhóm khoáng vật silicat, có thể tách ra thành sợi chắc, mảnh, dẻo, chịu được nóng và không bị tác dụng của hóa chất, do đó asbest là loại vật liệu thích hợp để sản xuất vải, giấy, xi măng.

2- Khoáng vật nhóm asbest, chủ yếu là chrysotit (thích hợp nhất cho xe chỉ) và loại dạng sợi của nhóm amphibol (amosit, anthophylit và crocidolit).

3 - Thuật ngữ dùng cho khoáng vật dạng sợi actinolit. Đn: *asbestus; amiamthus; earth flax; mountain flax*.

asbolite [1070]: asbolit.

Tập hợp khoáng vật xốp, đen, dạng đất, gồm oxid hydrat của mangan và cobal, hàm lượng của cobal, đôi khi đến 32% (hoặc 40% oxid cobal). Đn: *asbolane; earthy cobalt; black cobalt; cobalt ocher*.

ascending spring [1071]: mạch nước chảy lên.

Mạch nước đùn từ dưới lên, là nơi xuất lộ của nước có áp theo các đứt gãy kiến tạo hoặc "cửa sổ" địa chất thủy văn.

aschamalmite [1072]: ashamalmit.

Khoáng vật: $Pb_6Bi_2S_9$, có quan hệ chặt chẽ với heyrovskyit và những pha khác trong loạt: Bi_2S_3-PbS, xuất hiện cứng với galen và cosalit.

Ascoceroid conch [1073]: vỏ kiểu Ascocerida *(cs).*

Vỏ của *Nautiloidea* đặc trưng bởi dạng nón ngắn nở nang với phần sau phồng, đằng trước có cổ hình trụ.

Ascocone [1074]: vỏ kiểu Ascoceras *(cs).*

Vỏ *Chân đầu* mà các vòng trong thon thả, cong đều, còn các vòng ngoài có kiểu *Ascocerida.*

aseismic [1075]: không có động đất.

aseismic ridge [1076]: dãy núi ngầm phi địa chấn.

Dãy núi ngầm dưới đáy biển, nằm xa ranh giới mảng hiện tại, do vậy không có hoạt động địa chấn (khác với sống núi giữa đại dương có hoạt động địa chấn).

ash content [1077]: hàm lượng tro, lượng chứa tro.

ash determination [1078]: xác định độ tro.

ash flow [1079]: dòng tro (núi lửa).

Dòng chảy sệt, nóng của khí và tro núi lửa, thường chảy theo sườn núi lửa hoặc trên mặt đất theo chỗ thấp hoặc theo các khe nứt. Vật liệu rắn chứa dòng tro thường không được chọn lọc và bao gồm tro, xỉ, đá bọt và mảnh đá.

Đn: *glowing avalanke.*

ash tuff [1080]: tuf tro núi lửa.

Loại đá vụn núi lửa hình thành chủ yếu từ sự kết gắn của tro núi lửa, v.v.

ashanite [1081]: ashanit.

Khoáng vật: (Nb, Ta, U, Fe, Mn) O_8 chứa Nb tương đồng với ixiolit.

Ashby [1082]: Ashby (*đt*).

Bậc ở Bắc Mỹ, Ordovic trung (phần trên của Chazya cũ, nằm trên Marmori, nằm dưới Porterfieldi).

asheroftine [1083]: asheroftin.

Khoáng vật zeolit màu hồng:

K Na Ca Y_2 Si_6 O_{12} $(OH)_{10}$. $4H_2O$.

Ashgillian [1084]: Ashgili (*đt*).

Bậc do Magg (1905) xác lập theo địa danh Ashgill của Anh, là bậc của thời địa tầng quốc tế Ordovic thượng (nằm trên Caradoc, nằm dưới Landovery của Silur).

ashy grit [1085]: cát tro.

1- Trầm tích vụn núi lửa có các thành phần mảnh vụn với kích thước cỡ cát và nhỏ hơn.

2- Loại trầm tích có thành phần là cát và tro núi lửa.

asperities [1086]: độ nhám (*đcctr*).

Độ nhám (xù xì) của bề mặt khe nứt.

asphalt [1087]: asphalt.

Hỗn hợp hydrocacbon màu đen, dính, gồm 2 loại: tự nhiên và chưng cất từ dầu mỏ, loại thứ 2 này có tên riêng là bitum.

asphalt admixtures [1088]: nhựa đường.

Các vật liệu họ bitum khi trộn với đất dính kết làm tăng khả năng chống thấm, giảm độ ẩm và do đó, tăng sức bền và khả năng chịu tải của đất.

asphalt conrete [1089]: bê tông asphalt (*đcctr*).

asphalt rock [1090]: đá asphalt.

Loại đá có độ lỗ hổng cao, như cát kết hoặc đá vôi bị asphalt xâm tán tự nhiên. Đn: *asphalt stone; rock asphalt.*

asphalt stabilization [1091]: ổn định, gia cố bằng nhựa đường (*đcctr*).

asphaltic sand [1092]: cát asphalt.

Hợp tạo tự nhiên giữa asphalt và cát.

assemblage [1093]: tổ hợp, tập hợp, sự kết hợp.

1-(*cs*) Tập hợp hóa thạch, một nhóm hóa thạch có mặt trong cùng một mức địa tầng.

Đn: *fossil assemblage.*

2- Tổ hợp khoáng vật (mineral assemblage); Tổ hợp biến chất (metamorphic assemblage).

assessment [1094]: đánh giá, ước lượng.

assimilated [1095]: đồng hóa.

Dung dịch tạo quặng, chất tạo quặng hình thành từ magma tái sinh trong vỏ. Thuật ngữ được Smirnov dùng đầu tiên vào năm 1968.

assimilation [1096]: đồng hóa.

Sự hợp nhất và tiêu hóa các vật chất ở thể lỏng, rắn từ bên ngoài tức là từ đá vây quanh vào trong magma. Đn: *magmatic assimilation; magmatic dissolution.*

assise [1097]: tầng, tập vỉa.

Thuật ngữ được Hội nghị Địa chất lần thứ II tại Bologna năm 1881 công nhận cho một phân vị địa tầng ngay sát dưới bậc, tương đương với phụ bậc.

associated gas [1098]: khí đồng hành.

Khí tự nhiên hợp tạo với dầu mỏ trong một tầng chứa, ở dạng tự do hay hòa lẫn trong dung dịch.

associated mineralization [1099]: khoáng hóa liên quan, khoáng hóa đi kèm.

Khoáng hóa có liên quan với một thành tạo địa chất xác định. Ví dụ: khoáng hóa Sn-W-Mo liên quan với granit.

association [1100]: tổ hợp, quần hợp, kết hợp, liên kết, hội, hiệp hội.

1-(*cs*) Quần hợp là một nhóm sinh vật (dang sống hoặc hóa đá) tồn tại cùng nhau do có đòi hỏi về môi trường sống giống nhau và thường có một hay một số loài chính.

Đn: *fossil association.*

2-(*th*) Tổ hợp đá (rock asociation).

assorted [1101]: hỗn hợp.

Tính chất chọn lọc kém.

assumption [1102]: giả định, giả thiết.

Assyntian orogeny [1103]: tạo núi Assynti.

Tên của giai đoạn tạo núi diễn ra ở Tây âu vào cuối Tiền Cambri.

astatic [1104]: phiếm định.

Dụng cụ địa vật lý không có nguồn phát lực, nhưng nhờ tương tác của lực ngoài ghi nhận được tín hiệu.

astatic gravimeter [1105]: máy đo trọng lực phiếm định.

Công cụ địa vật lý để đo sự biến đổi rất nhỏ của trường trọng lực.

astatic magnetometer [1106]: máy đo từ phiếm định.

Công cụ kinh điển để đo trường cổ từ của mẫu.

astatine [1107]: astatin (At).

Tên Latinh là Astatum. Nguyên tố hóa học thứ 85, nhóm VII hệ tuần hoàn Mendeleep, thuộc nhóm halogen. Năm 1940, nhà khoa học Hoa Kỳ D.R. Corson đã tổng hợp được At nhờ phản ứng hạt nhân $^{209}Bi+\alpha \rightarrow {}^{211}At+2n$. Tất cả 34 đồng vị của At đều có đời sống ngắn ngủi, bền nhất là ^{210}At có chu kỳ bán rã 8,3 giờ, từ đó người ta đặt tên

cho nguyên tố từ chữ Hy Lạp "astatos" có nghĩa là "không bền". Astatin thể hiện tính chất vừa của phi kim, vừa của kim loại, là nguyên tố nặng nhất của halogen. Nhờ những phép đo phóng xạ tỉ mỉ người ta đã chứng minh được sự tồn tại của At thiên nhiên, là sự phân rã β^-của đồng vị poloni (^{218}Po) phóng ra các hạt α. At được dùng hạn chế trong lĩnh vực hẹp của hóa học phóng xạ.

asteriated [1108]: cánh sao.

Thuật ngữ nói về khoáng vật, tinh thể hoặc đá quý có cánh sao lấp lánh bên trong chúng.

Đn: *star*.

asterism [1109]: vết lane.

Độ dài vết nhiễu xạ tia X-lane của tinh thể, do biến dạng kết tinh bên trong tinh thể. Độ lớn của vết lane được xác định bằng góc rolid (góc cứng). Góc này tăng lên cùng với sự tăng biến dạng tinh thể. .

asteroid [1110]: dạng sao *(cs).*

Nói về một ổ san hô Rugosa hình khối trong đó vách ngăn của mỗi ổ phát triển đầy đủ, nhưng không có tường ngăn cách các ổ và đặc trưng bởi các vách ngăn của ổ san hô giáp kề xếp sắp xen kẽ nhau.

asthenosphere [1111]: quyển mềm.

Lớp bao bên trong Trái đất ngay dưới thạch quyển. Đó là một phần của Manti thượng, nơi diễn ra sự điều chỉnh đẳng tĩnh, có thể phát sinh ra magma và sóng địa chấn bị hấp thụ mạnh. Thạch quyển trôi dạt trên quyển mềm (từ chữ Hy Lạp asthenes nghĩa là mềm).

Astian [1112]: Asti (*đt*).

Bậc ở châu Âu, Pliocen thượng (nằm trên Plaisanci, nằm dưới Calabri). Tương đương với Redon.

ASTM [1113]: Hiệp hội thử nghiệm và vật liệu Hoa Kỳ tại Philadenphia.

Viết tắt của American Society for Testing and Materials.

astrobleme [1114]: vách lởm chởm do xâm thực cổ.

Trên bề mặt Trái đất do va đập của các vật thể vũ trụ và thường được đặc trưng bởi các vòng tròn và các đá bị phá hủy do va đập mạnh. Di tích xâm thực của miệng núi lửa do nước khí quyển. Thuật ngữ nói chung được sử dụng cho các cấu trúc nổ ẩn, tuổi cổ, trong đó bất kỳ mảnh đá có nguồn gốc ngoài Trái đất nào cũng đều bị phá hủy.

astrogeodetic measurement [1115]: đo đạc trắc địa-thiên văn.

Đo trực tiếp Trái đất để xác định độ lệch thẳng đứng từ khi tạo thành geoid và ellipsoid.

astrogeology [1116]: địa thiên văn học (*đcvt*).

Lĩnh vực khoa học ứng dụng các nguyên lý và kỹ thuật địa chất, địa hóa, địa vật lý để nghiên cứu bản chất, nguồn gốc và lịch sử các chất rắn và khí trong hệ Mặt trời.

astrophyllite [1117]: astrophylit.

Khoáng vật:

$(K,Na)_3(Fe, Mn)_7Ti_2\ Si_8O_{24}(O, OH)_7$.

asymmetrical [1118]: không đối xứng, không cân xứng.

Vật thể không có các yếu tố đối xứng (tâm đối xứng, mặt phẳng đối xứng, trục đối xứng). Ví dụ: thung lũng không cân xứng.

asymmetrical ripple mark [1119]: mốc, dấu hay vạch gợn sóng không cân xứng.

Một dạng thông thường của dấu hiệu dòng gợn sóng có sườn hạ lưu ngắn và thượng lưu tương đối dài và dốc.

asymmetric [1120]: bất đối xứng.

Thuật ngữ nói về tinh thể của lớp bán diện thuộc hệ ba nghiêng, không có yếu tố đối xứng, tinh thể không có quy luật kết tinh.

asymmetric bedding [1121]: phân lớp không đối xứng.

Đặc tính phân lớp với các kiểu hoặc tướng thạch học được sắp xếp theo chiều thẳng đứng có tính chu kỳ, theo trật tự 1-2-3-1-2-3-1-2-3.

asymmetric ripple mark [1122]: dấu vết gợn sóng không đối xứng.

Kiểu dấu vết gợn sóng có mặt cắt không đối xứng, đặc trưng bởi độ dốc các đỉnh sóng ngắn về phía dưới dòng và dài về phía trên dòng.

asymmetric valley [1123]: thung lũng không đối xứng.

Kiểu thung lũng có phía này dốc hơn phía kia.

asymmetric fold [1124]: nếp uốn không đối xứng.

Nếp uốn có độ dốc các cánh không bằng nhau.

at rest pressure [1125]: áp lực đất ở trạng thái nghỉ (*đcctr*).

atacamite [1126]: atacamit.

Khoáng vật hệ thoi, màu xanh: $Cu_2Cl(OH)_3$, đồng hình với partacam và botalackit, và hình thành do sự phong hóa của quặng đồng.

Đn: *remolinite*.

atelestite [1127]: atelestit.

Khoáng vật màu vàng: $Bi_8(AsO_4)_3O_5(OH)_5$.

athahascaite [1128]: athahascait.

Khoáng vật: $Cu_5 Se_4$.

atheneite [1129]: atheneit.

Khoáng vật hệ sáu phương: $(Pb,Hg)_3 As$.

Atlantic [1130]: Đại Tây Dương.

1- Thuật ngữ được sử dụng đầu tiên ở châu Âu, chỉ khoảng thời gian từ Holocen (7500- 4500 năm trước đây) tiếp sau Boreal và trước Subboreal. Trong khoảng thời gian đó khí hậu ấm hơn hiện nay và ẩm ướt.

2- (tt) Thuộc Đại Tây Dương, ví dụ khí hậu Đại Tây Dương, sinh vật Đại Tây Dương.

Atlantic-type coastline [1131]: bờ biển kiểu Đại Tây Dương.

Đường bờ biển phát triển ở nơi có phương cấu trúc chung của địa hình (như dãy núi) ngược với ranh giới lưu vực biển hay đại dương. Đường bờ biển kiểu này phát triển ở nhiều vùng quanh Đại Tây Dương, như đường bờ Tây Bắc Ireland, đường bờ Tây Nam nước Pháp và Tây Ban Nha.

Ngn: *Pacific-type coastline.*

atlas [1132]: tập bản đồ.

Là một quyển tập hợp các bản đồ.

atmoclast [1133]: vụn phong hóa.

Mảnh vụn đá bị quá trình phong hóa cơ học hoặc hóa học trên lục địa làm vỡ vụn tại chỗ.

atmoclastic rock [1134]: đá vụn phong hóa.

Loại đá mảnh vụn có thành phần là atmoclast bị tái gắn kết nhưng không bị tác động của gió hay nước làm xáo trộn.

atmophile [1135]: atmophil.

Các nguyên tố điển hình của không khí đó là H, C, N, O, I, Hg và các khí trơ.

atmosilicarenite [1136]: cát silic phong hóa.

Loại cát silic hình thành từ quá trình phong hóa và phân hủy một loại đá gốc.

atmospheric pressure [1137]: áp lực khí quyển.

atmospheric radiation [1138]: bức xạ khí quyển.

Bức xạ được phát ra từ khí quyển theo 2 chiều: chiều phía trên đi vào vũ trụ, chiều phía dưới thẳng xuống mặt đất.

atmospheric water [1139]: nước khí quyển.

Nước hình thành và tồn tại trong khí quyển dưới dạng hơi (hơi nước), lỏng (nước mưa), rắn (tuyết).

atmospheric weathering [1140]: phong hóa bề mặt.

Quá trình phong hóa xảy ra trên bề mặt Trái đất.

Atokan [1141]: Atokan (*đt*).

Thống khu vực ở Bắc Mỹ. Phần thấp của Pensylvani trung (nằm trên Morrow, nằm dưới Desmoinesi).

atokite [1142]: atokit.

Khoáng vật hệ lập phương: $(Pd, Pt)_3 Sn$.

atoll [1143]: đảo vòng san hô.

ám tiêu san hô vòng kiểu địa hình xuất hiện gần như dưới dạng hình tròn trên bình đồ (đôi khi hình elip, hình móng ngựa) và tựa như vòng hay chuỗi các đảo san hô nhỏ gần nhau; giữa chúng là khoảng tròn, không có thổ nhưỡng, hoặc đảo không phải nguồn san hô. ám tiêu san hô vòng được nước biển sâu bao bọc (hoặc sườn lục địa). Vòng cung ám tiêu san hô với đường kính từ 1km đến hơn 130km, thường gặp ở Thái Bình Dương, ấn Độ Dương,... Ví dụ đảo Maldive ở ấn Độ Dương.

atollon [1144]: quần đảo san hô.

Thuật ngữ được sử dụng ở đảo Maldive (ấn Độ Dương) để chỉ ám tiêu san hô rất lớn gồm nhiều đảo nhỏ hợp thành. Thuật ngữ "atoll" được dùng từ đây.

atomic absorption spectrometry [1145]: phép đo quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS).

Phân tích các nguyên tố hóa học trong mẫu trên cơ sở làm bay hơi một lượng nhỏ mẫu trong dung dịch và kích thích đám hơi để chúng bức xạ các đặc trưng trong những nguồn phóng điện mạnh. Hàm lượng của nguyên tố tỷ lệ với lượng hấp thụ nguyên tử. Ưu điểm của phương pháp AAS là tiền thiết bị không nhiều, vận hành thao tác máy đơn giản, trong một dung dịch mẫu có thể xác định được nhiều nguyên tố, năng suất lần lượt một ngày có thể xác định 500 lần nguyên tố trên một máy.

atomic absorption spectrophotometer [1146]: quang phổ hấp thụ nguyên tử kế.

Thiết bị vận hành và phân tích phổ hấp thụ nguyên tử.

atomic absorption spectroscopy [1147]: phép nghiên cứu phổ hấp thụ nguyên tử.

Nghiên cứu phổ hấp thụ nguyên tử bao gồm cả quá trình quan sát, đo đạc, phân tích các phổ hấp thụ nguyên tử.

atomic absorption spectrum [1148]: phổ hấp thụ nguyên tử.

Phổ hấp thụ nhìn thấy được khi những nguyên tử không bị kích thích của một mẫu vật bốc hơi và hấp thụ một cách có chọn lọc một số bước sóng nào đó của ánh sáng đi qua mẫu vật.

atomic clock [1149]: đồng hồ nguyên tử.

Đồng hồ phóng xạ. Đn: *radioactive clock*.

atomic time scale [1150]: thang thời gian nguyên tử.

Thang thời gian địa chất được xác định trên cơ sở phân rã phóng xạ trong đá, khoáng vật và được tính theo năm.

atrypoid [1151]: *A*trypidae *(cs).*

Tay cuộn có khớp thuộc một họ đặc trưng bởi vỏ có tô điểm gờ hướng tâm với mảnh lưng phồng hơn mảnh bụng. Tuổi: Ordovic giữa đến Devon muộn.

attached dune [1152]: cồn cát (đụn cát) sinh kèm.

Cồn cát (đụn cát) được tích tụ xung quanh tảng đá hoặc quanh một chướng ngại nào đó về phía hướng gió thổi cát hoặc cả hai bên vật chướng ngại, kích thước và hình dạng khác nhau.

attached ground water [1153]: nước liên kết.

X: *attached water*.

attached water [1154]: nước liên kết.

Nước còn bám vào thành các lỗ rỗng trong đá chứa sau khi nước trọng lực thoát ra hết.

Đn: *adhesive water; funicular water; pendular water; pellicular water.*

attakolite [1155]: attakolit.

Khoáng vật: $(Ca,Mn,Sr)_3Al_6(PO_4SiO_4)_7.3H_2O$.

attendant [1156]: kèm theo, phụ trợ.

attendant operation in geological prospecting [1157]: các dạng công tác thăm dò địa chất phụ trợ, công việc phụ trợ.

Tổ hợp các công việc khác nhau nhằm phục vụ công tác thăm dò địa chất chủ yếu (sản xuất chính), được tiến hành bình thường (chạy đều, không ngừng trệ).

Atterberg limits [1158]: giới hạn Atterberg (*đcctr*).

1-Các giới hạn trạng thái của đất (rắn, dẻo, lỏng,...) theo định nghĩa của Atterberg.

2-Ranh giới thành phần nước giữa trạng thái nửa lỏng và dẻo, giữa thể dẻo và nửa rắn trong một trầm tích. Đn: *consistency limits.*

attitude [1159]: vị thế.

Vị trí hoặc thế nằm của bề mặt cấu trúc so với mặt ngang.

attle [1160]: chỗ đã san lấp, san bằng, lấp đầy.

attribute [1161]: thuộc tính.

Theo phương pháp lập trình hướng đối tượng, đối tượng nghiên cứu trong địa chất là các mỏ, điểm quặng. Các mỏ, điểm quặng có thể mô tả được dưới dạng các lớp đối tượng (class) với những thuộc tính riêng (attribute) như cấu trúc địa chất, vị trí của nó trong cấu trúc chung của trường quặng, vùng quặng hay khu vực chứa quặng, v.v.

attrition [1162]: sự cọ mòn, sự tiêu hao.

Quá trình tiêu hao, mòn dần do sự cọ sát, đặc biệt là bị tơi ra, bị mài mòn các mảnh đá do trải qua các quá trình cọ xát, nghiền vụn, va đập, cào xới,... kết quả làm cho các hạt nhỏ dần và tròn cạnh.

A type granite [1163]: granit kiểu A.

Tên gọi chung đối với các đá granit thường gặp trong các đới rift và phần bên trong các mảng lục địa vững bền. Chúng thường là các đá có độ kiềm trung bình với hàm lượng CaO và Al_2O_3 thấp; các giá trị Fe/Fe+Mg, K_2O/Na_2O và K_2O cao; có chứa thạch anh, feldspar kali, với lượng nhỏ plagioclas, biotit giàu Fe, và đôi khi có amphibol kiềm. Tiếp đầu ngữ A có nghĩa "không tạo núi" (anorogenic).

aubertite [1164]: aubertit.

Khoáng vật: $Al(H_2O)_6Cu(H_2O)_{1+2}(SO_4)_2Cl.\ 2H_2O$.

augelite [1165]: augelit.

Khoáng vật không màu, trắng hoặc đỏ nhạt: $Al_2(OH)_3PO_4$.

auger [1166]: khoan, mũi khoan.

1- Dụng cụ khoan gỗ.

2- Dụng cụ khoan đất. Có thể sử dụng khoan tay 1 trục để lấy mẫu khoan. Lỗ khoan đường kính lớn phải dùng máy khoan động lực.

auger hole method [1167]: phương pháp hút nước lỗ khoan xác định các đặc tính nước ngầm (*đcctr*).

auger type bit [1168]: loại mũi khoan đất dạng guồng xoắn (*đcctr*).

augite [1169]: augit.

1- Khoáng vật nhóm clinopyroxen: $(Ca,Na)(Mg,Fe^{+3},Al)(SiAl)_2O_6$, chứa titan và sắt hóa trị 3. Augit có màu đen, đen-xanh nhạt hoặc xanh sẫm và là thành phần chủ yếu của đá magma basic và đá biến chất. Dana (1892) dùng thuật ngữ "augit" cho clinopyroxen với công thức $(Al, Fe)_2O_3$, nhưng các nhà thạch học khác sử dụng cho

khoáng vật có công thức: (Mg, Fe, Ca) SiO_3. Ss: *pigeonite*.

2- Đn: *pyroxene; basaltine*..

aulacogen [1170]: vùng trũng dạng địa hào.

Có ranh giới là những đứt gãy thuận dạng địa máng hình thành trên craton.

aurichalcite [1171]: aurichalcit.

Khoáng vật màu xanh nhạt: $(Zn,Cu)_5(CO_3)_2(OH)_6$.

auricle [1172]: tai *(cs).*

Cấu tạo dạng tai nhọn ở phần sau của vỏ một số Hai mảnh phân biệt với phần chính của vỏ bởi độ phồng rất nhỏ.

auricula [1173]: tai *(cs).*

Phần dày lên dạng tai ở bào tử có tai.

auricular sulcus [1174]: rãnh tai *(cs).*

Rãnh ở bên ngoài vỏ Hai mảnh phân cách cấu tạo tai với phần chính của vỏ.

auriculate [1175]: có tai *(cs).*

Nói về các bào tử có những chỗ dày lên dạng tai của màng ngoài ở vùng xích đạo, thường nhô ra từ đoạn cuối của đường sẹo.

auricupride [1176]: auricuprit.

Khoáng vật: Cu_3Au. Đn: *cuproaurit*.

aurorite [1177]: aurorit.

Khoáng vật: (Mn, Ag, Ca) $Mn_3O_7.3H_2O$.

aurostibite [1178]: aurostibit.

Khoáng vật hệ lập phương: $AuSb_2$.

Austinian [1179]: Austin (*đt*).

Bậc ở Bắc Mỹ, Creta thượng (nằm trên Eaglefordi, nằm dưới Taylor).

austinite [1180]: austinit.

Khoáng vật hệ thoi, không màu hoặc nâu nhạt: $CaZnAsO_4(OH)$.

authigene [1181]: tại sinh.

Một khoáng vật hoặc thành phần đá tại sinh, ví dụ như một khoáng vật trong đá magma; xi măng của một loại đá trầm tích nếu được tích đọng từ dung dịch; hoặc một khoáng vật hình thành từ quá trình biến chất.

authigenesis [1182]: nguồn tại sinh.

Một quá trình mà theo đó những khoáng vật mới hình thành tại chỗ trong một đá trầm tích xảy ra trong khi hoặc sau khi tích tụ, do sự thay thế hay tái kết tinh.

authigenetic [1183]: tại sinh.

Tương đồng với thuật ngữ *authigenic.*

authigenic [1184]: tại sinh.

Được thành tạo tại chỗ, như các thành phần và khoáng vật tạo đá không bị dịch chuyển hoặc được kết tinh tại nơi hiện nay chúng xuất lộ. Thường thường, thuật ngữ này dùng để chỉ một khoáng vật (thạch anh, feldspar) được thành tạo sau quá trình tích tụ trầm tích nguyên thủy.

Đn: *authigenous; authigenetic.*

autoarenite [1185]: cát kết tự sinh.

Loại cát kết được hình thành từ quá trình vỡ vụn các đá do những hoạt động kiến tạo gây nên.

autoassociation [1186]: tự liên hợp.

Phương pháp để tự so sánh của một chuỗi (string) hay một tuần tự các số hiệu không phải là số.

autobreccia [1187]: dăm kết tự sinh.

Dăm kết hình thành do một quá trình nào đó đồng thời với sự hình thành hoặc cứng rắn của khối đá, từ đó các mảnh vụn đã được tách ra. Ví dụ quá trình thành tạo các mảnh vụn do những phần của vỏ đã cứng của khối dung nham hãy còn lỏng.

autochthon [1188]: tại chỗ; bản địa.

1- (*trt*) Trầm tích tàn dư hình thành từ quá trình phân hủy tại chỗ.

2- (*kt*) Thế đá ở nguyên vị trí sinh thành, có đá có cùng nguồn gốc với đá móng, tuy không di chuyển nhưng có thể biến dạng.

autochthonous [1189]: tại chỗ, bản địa.

Được thành tạo tại chính nơi hiện đang xuất lộ.

autochthonous mantle [1190]: lớp phủ vật liệu tại chỗ.

Những mảnh vụn đá hoặc đất bở rời có nguồn gốc từ các lớp đá trụ nằm phía dưới và được thành tạo tại chỗ.

autochthony [1191]: tích tụ bản địa.

Sự tích tụ của các tàn tích thực vật tại ngay nơi chúng hình thành và phát triển trong môi trường nguyên sinh.

autoclastic rock [1192]: đá tự vỡ vụn; đá vụn tự sinh.

Loại đá có kiến trúc dăm hoặc mảnh vụn được thành tạo tại nơi mà nay chúng xuất lộ do quá trình vỡ vụn, phân cắt, biến chất động lực, tạo núi hoặc các quá trình tác động cơ học khác.

autogenetic [1193]: địa hình tự sinh.

1- Địa hình tự phát triển, tự tiến hóa do chính điều kiện cục bộ và không bị ảnh hưởng các chuyển động tạo núi. Ví dụ địa hình tạo nên do mưa rơi và các dòng chảy bề mặt tạo thành hệ sông suối dạng cành cây.

2- Kiểu hệ sông suối hoàn toàn do điều kiện bề mặt quyết định (mà sông ngòi chảy trên đó). Ví dụ: hệ thống sông suối phát triển duy nhất trên vùng xâm thực thượng nguồn.

autogenic [1194]: tự sinh.

X: *autogenetic*.

autogenous [1195]: tự sinh.

X: *autogenetic*.

autozooid [1196]: cá thể tự dưỡng *(cs).*

Polyp san hô tám tia phát triển đầy đủ; một cá thể Rêu động vật có chức năng kiếm ăn.

Autunian [1197]: Autun (*đt*).

Bậc ở châu Âu, phần thấp nhất của Permi hạ (nằm trên Stephan, nằm dưới Saxon).

autunite [1198]: autunit.

1- Khoáng vật phóng xạ hệ bốn phương, màu vàng chanh hoặc vàng - sulfur: $Ca(UO_2)_2(PO_4)$ $10\text{-}12H_2O$, đồng hình với torbernit. Autunit nói chung là khoáng vật thứ sinh, có dạng tấm hoặc dạng vảy kiểu mica.

Đn: *lime uranite, calcouranit*.

2- Nhóm khoáng vật đồng hình hệ bốn phương có công thức chung:

$R^{+2}(UO_2)(XO_4)_2.nH_2O$, trong đó R=Ca, Cu, Mg, Ba, Na_2 hoặc: các nguyên tố khác và X=P hoặc As. Nhóm này bao gồm những khoáng vật như: autunit, torbernit, uranocircit, saleit, sodium autunit, zeunerit, uranospinit, novacekit và kahlerit.

Auversian [1199]: Auversi (*đt*).

Bậc ở châu Âu, Eocen (nằm trên Lutet, nằm dưới Barton).

auxiliary rotation [1200]: quay bổ sung, quay phụ trợ (*đcctr*).

available [1201]: có thể sử dụng được, khả dụng.

available moisture [1202]: độ ẩm hữu hiệu của đất.

Lượng ẩm trong đất mà thực vật có thể hút được. Thường đó là lượng nước giữa điểm héo và lượng ẩm tự nhiên.

available relief [1203]: địa hình sẵn có, địa hình địa phương.

Toàn bộ địa hình có lợi đối với hệ sông suối cắt qua một vùng xác định. Độ cao của nó được xác định bằng chiều cao thẳng đứng từ điểm cao sót lại của địa hình nguyên thủy đến mặt (mức) nghiêng đầu tiên mà nó đạt được (do hệ thống sông ngòi điều chỉnh). Đn: *local relief*.

avalanche bedding [1204]: thế nằm dốc đứng.

Đơn nghiêng trong các đụn cát lưỡi liềm do sập lở cát theo mặt trượt (nghiêng) của đụn cát.

avalanche cone [1205]: nón lở tích.

Khối vật chất sập, trượt lở được tích đọng lại, có dạng hình nón.

avalanche talus [1206]: trượt lở theo taluy.

Sự tích tụ các mảnh đá có hình dạng, kích thước bất kỳ bắt nguồn từ tuyết, băng lẫn đất và mảnh đá do trượt lở theo sườn xuống. Góc dốc thường nhỏ hơn 30 độ và mặt cắt nghiêng lõm về phía trên.

avalanching [1207]: lở, quá trình lở.

Sự di chuyển đột ngột và rất nhanh xuống phía dưới của khối lở.

avalonian orogeny [1208]: tạo núi Avaloni.

Sự kiện tạo núi diễn ra gần cuối Tiền Cambri dọc theo biên giới Bắc Mỹ.

aven [1209]: hang rút nước.

Giếng hay lỗ khoan thẳng đứng ngược từ hang động lên mặt đất.

aventurescence [1210]: aventurescenc.

Khoáng vật trong mờ, phản xạ ánh sáng mạnh do chứa bao thể trong khoáng vật. Ví dụ như aventurin quartz và aventurin feldspar.

aventurine [1211]: aventurin, thạch anh vàng ánh.

1- Thạch anh trong, mờ, chứa những bao thể rất nhỏ của khoáng vật khác, có màu xám, xanh nhạt, nâu.

2- Aventurine feldspar-thuật ngữ dùng chỉ sự sáng chói như dát vàng của thủy tinh hoặc có khoáng vật có màu vàng hoặc bao thể sáng. Đn: *adventurine.*

aventurine feldspar [1212]: feldspar aven-turin, feldspar vàng ánh.

Những loại feldspar (oligoclas, albit, andesin, hoặc adularia) có màu vàng sáng chói đặc trưng.

aventurine quartz [1213]: thạch anh aventurin, thạch anh vàng ánh.

X: *aventurine*.

average grade [1214]: hàm lượng trung bình.

average igneous rock [1215]: đá magma trung tính.

Về mặt lý thuyết thì thành phần hóa học của đá tương ứng với thành phần trung bình lớp ngoài cùng của vỏ Trái đất.

average velocity [1216]: tốc độ trung bình.

1- Đối với dòng chảy mặt: bằng lưu lượng chia cho diện tích mặt cắt ngang vuông góc với dòng chảy.

2- Đối với nước dưới đất: bằng thể tích nước chảy qua diện tích mặt cắt cho trước, chia cho độ rỗng mà nước chảy qua.

avezacite [1217]: avezacit.

Một loại dyke có thành phần trung gian giữa pyroxenit và hornblendit với amphibol trội hơn pyroxen và với ilmenit chiếm gần 20% thể tích đá. Đặt tên theo địa danh vùng Avezac, Pyrenees.

avicennite [1218]: avicenit.

Khoáng vật hệ lập phương, màu đen: Tl_2O_3.

avlakogen [1219]: avlacogen.

Đn: *aulacogen.*

avogadrite [1220]: avogadrit.

Khoáng vật hệ thoi: (K, Cs) B F_4.

awaruite [1221]: awaruit.

Khoáng vật dạng hợp kim tự nhiên của nickel và sắt ; nickel-iron.

axial angle [1222]: góc quang học.

X: *optic angle*.

axial compression [1223]: nén dọc trục (*đcctr*).

Sự nén song song với trục dọc của mẫu trong thí nghiệm với mẫu hình trụ.

axial force diagram [1224]: biểu đồ lực dọc trục (*đcctr*).

axial plane [1225]: mặt trục quang.

1- Mặt trục quang của tinh thể hai trục.

2- Mặt tinh thể chứa hai trục của tinh thể.

axial pressure [1226]: áp lực chính tâm, dọc trục (*đcctr*).

áp lực dọc theo trục đối xứng, thí dụ áp lực tác dụng vào tâm của cọc tròn.

axial strain [1227]: biến suất (biến dạng) dọc trục (*đcctr*).

axial stream [1228]: dòng trục, dòng chính.

1- Nguồn chảy chính của một thung lũng giữa núi chảy vào nơi sâu nhất của thung lũng đó và có hướng song song với chiều dài nhất của nó.

2- Dòng nước chảy theo trục của một nếp lõm hoặc một nếp lồi.

axial stress [1229]: ứng suất dọc trục (*đcctr*).

axial surface [1230]: mặt trục.

Bề mặt được tạo ra do các đường bản lề của nếp uốn nối tiếp nhau.

axial symmetric [1231]: trục đối xứng.

Đường thẳng trong tinh thể, mà khi xoay quanh đường thẳng này với một góc xác định thì hình đối xứng sẽ chiếm lại khoảng không gian của chính vị trí của nó trước khi xoay. Trong cấu trúc tinh thể có các trục đối xứng bậc 2, 3, 4 và 6 (L_2, L_3, L_4, L_6).

axial trace [1232]: vết trục.

Đường cắt mặt trục nếp uốn với bề mặt Trái đất hoặc một mặt nào khác.

axial twin [1233]: trục song tinh.

Sự ghép nối có quy luật của hai tinh thể trong một khoáng vật, mà khi xoay 180^0 quanh một trục, hai đơn tinh đó sẽ trùng nhau. Trục đó là trục song tinh.

axinite [1234]: axinit.

Khoáng vật màu nâu, tím, xanh hoặc xám: $(Ca,Mn,Fe)_3Al_2BSi_4O_{15}(OH)$, có thể chứa natri. Axinit hệ ba nghiêng.

axis [1235]: trục chính, phương chính; trục (tinh thể), trục quang; trục.

1-(*đm*) Khu vực (hay vùng) trung tâm hoặc chiếm ưu thế của dãy núi; Đường thẳng theo hướng của địa hình rộng lớn thường theo sống của dãy núi, theo hướng đáy của miền trũng, v.v.

2- (*kv*) Phương, mà theo phương đó ánh sáng xuyên qua khoáng vật (tinh thể) không có lưỡng chiết suất. Phương đó là trục quang.

3-(*tđc*) Đường thẳng dùng để biểu thị các số thực. Trong không gian hai chiều, ba chiều mỗi điểm được biểu diễn bằng cặp hai số, ba số trên các trục tương ứng.

axis of a lode [1236]: trục mạch (*quặng*).

axis of isotropy [1237]: trục đẳng hướng.

Khi phương truyền ánh sáng qua chất vô định hoặc qua tinh thể hệ lập phương. Những vật thể này chỉ có một đại lượng chiết suất, được gọi là chất đẳng hướng quang học. Phương truyền đó là trục đẳng hướng.

axis of rotation [1238]: trục quay (của trường ứng suất) (*đcctr*).

axis of symmetry [1239]: trục đối xứng.

X: *symmetry axis*.

azimuth [1240]: phương vị.

Góc nằm ngang đo theo chiều kim đồng hồ giữa phương vị bắc và phương vị đối tượng muốn đo.

azimuth angle [1241]: góc phương vị.

Góc hợp bởi phương vị bắc và phương vị đối tượng đó theo chiều kim đồng hồ.

Azoic [1242]: Azoi, Đại vô sinh (*đt*).

Phần sớm của Tiền Cambri, đặc trưng bằng các đá không chứa dấu vết của sự sống. Cũng có khi được hiểu là toàn bộ Tiền Cambri.

azonal soil [1243]: chưa thành thổ nhưỡng.

Thổ nhưỡng (hay đất trồng) thiếu các tầng phát triển tốt và tương tự đá gốc.

Đn: *immature soil.*

azonate [1244]: không đới *(cs).*

Nói về các bào tử không có một đới hay một dải tương tự, thường ở vùng xích đạo.

azurite [1245]: azurit.

1- Khoáng vật hệ đơn nghiêng, màu

xanh đậm đến xanh tím: $Cu_3(CO_3)_2(OH)_2$, khoáng vật quặng đồng, thứ sinh, cùng với malachit ở đới trên của vỉa quặng đồng.

Đn: *chesylite, blue copper ore, blue malachite*.

2- Azurit đặc sít dùng để trang trí, trang sức.

babefphite [1246]: babefphit.

Khoáng vật: $BaBe(PO_4)(O,F)$.

babingtonite [1247]: babingtonit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng màu xanh nhạt-sẫm: $Ca_2(Fe^{+2},Mn)Fe^{+3}Si_5O_{10}(OH)$.

back [1248]: .

.

.

back analysis [1249]: phân tích ngược, phân tích sau (*đcctr*).

Phương pháp xác định một hoặc vài thông số đầu vào (của đất, đá) dựa trên cơ sở kết quả (thí dụ xác định sức bền của đất đá từ một sự cố trượt lở, phá hủy). Đn: *back calculation.*

back arc [1250]: sau.

Là vùng tiếp giáp sau cung núi lửa về phía hướng cắm của đới hút chìm.

back arc basin [1251]: sau cung.

Bồn trũng nằm giữa cung đảo và lục địa thường có đặc trưng chứa trầm tích núi lửa.

back axle [1252]: trục sau.

back pressure [1253]: áp lực đối kháng, áp lực ngược chiều.

back reef [1254]: đất nối dải đá ngầm với đất liền.

Phần đất ở phía trước dải đá ngầm, gồm cả vùng trầm tích nằm giữa dải đá ngầm và đất liền.

back slope [1255]: sườn nghiêng.

a. Đn: *dip slope*;.

b. Sườn thoải hơn của địa hình đơn nghiêng (cuesta) hoặc khối đứt gãy. Nó có thể không liên quan với góc cắm (góc dốc) của các đá nằm dưới đó.

backbone [1256]: sống núi..

Được coi là trục chính của dãy núi.

backfill [1257]: vật liệu san lấp (*đcctr*).

Đất hay các vật liệu khác được dùng để lấp lại các hố, hào, mương, rãnh hay những nơi bị sập lở. Đn: *backfilling*.~ san lấp sau khi khai thác lộ thiên

~ tính chất và cung cách ~ phản ứng của, khi tháo dỡ trợ lực vách ~ cơ chế trợ lực

background [1258]: .

đh.

tđc .

background content [1259]:trị số nền địa hóa.

Trị số nền địa hóa của nguyên tố là hàm lượng trung bình của nguyên tố đó trong đất, đá, nước thiên nhiên, thực vật của một vùng lãnh thổ cụ thể có đặc điểm cấu trúc địa chất và cảnh quan địa hóa riêng biệt, không bị ảnh hưởng bởi các quá trình tạo quặng, hoặc tác động nhân sinh. Trị số đó thay đổi từ vùng này đến vùng khác, nhưng thường chỉ dao động quanh trị số Clark của nguyên tố đó.

background radiation [1260]: nền, phông bức xạ.

Độ phóng xạ của môi trường. Ví dụ từ các tia vũ trụ và từ các thể phóng xạ tự nhiên của Trái đất, kể cả phóng xạ của các cuộc thí nghiệm được kiểm soát.

backland [1261]:dải đất thấp phía sau bờ sông.

Một phần của đồng bằng bãi bồi kéo dài từ đáy sườn thung lũng và được ngăn cách với sông bởi gờ tự nhiên. Từ đĐn: *back land*.

backset eddy [1262]: dòng xoáy, chỗ nước xoáy, dòng chảy ngược..

Dòng chảy nhỏ quay (xoáy tròn) ngược hướng của dòng xoáy chính làm cho nước đại dương tuần hoàn. Dòng chảy ngược thường gặp giữa dòng chính và bờ biển.

backshore [1263]: bờ sau..

a) Đới cao hoặc đới trong của bờ biển. Đới này thường khô và nằm giữa mực nước thủy triều cao và ranh giới cao nhất của các quá trình ngoại sinh xảy ra ở đới bờ biển. Nó là tác nhân của sóng biển hoặc nước biển tràn ngập chỉ đặc biệt trong các trận bão hoặc thủy triều không bình thường. Thực chất đó là dải đất ở phía trước biển nằm ngang hay sườn rất thoải và được phân cách bờ phía trước (Foreshore) biển bởi bờ thềm trên mặt nước.

b) Khu vực nằm ngay ở chân vách bờ biển.

backshore terrace [1264]: thềm bờ sau..

Thềm do sóng xây đắp nên ở bờ phía sau, bờ thềm trên mặt nước.

backwash [1265]: dòng nước ngược.

Nước biển chảy ra biển từ bờ biển hoặc từ bãi biển do sóng đánh vào hoặc khối lượng nước chảy ra biển.

backwater [1266]:nước ngược, nước phục hồi.

Nước được phục hồi và không thay

đổi so với điều kiện ban đầu.

backwearing [1267]: xâm thực giật lùi.

Xâm thực từ mực xâm thực cơ sở, giật lùi về phía phân thủy tĩnh. Quá trình xâm thực gây nên sự hạ thấp song song hai sườn dốc đứng của (dãy) núi hoặc đồi hoặc sự hạ thấp một sườn núi (đồi) nhưng không làm thay đổi độ dốc. Quá trình dẫn đến sự phát triển của đồng bằng chân núi hay đồng bằng đá gốc trước núi.

Ss: *downwearing*.

bacterial pollution [1268]: nhiễm bẩn vi khuẩn.

Sự nhiễm bẩn do những vi khuẩn gây bệnh.

bactritoid [1269]: ạng cán (Bactritoidea) *(cs)*..

Chân đầu thuộc phân lớp *Bactritoidea* có vỏ đặc trưng bởi hình sừng thẳng dạng cán hoặc hơi cong. Tuổi: Ordovic đến Permi.

baculate [1270]: có tô điểm gờ que *(cs).*

Sự tô điểm ở bào tử và phấn gồm các gờ que.

baculite [1271]: baculit.

Tinh thể nhỏ dạng que, màu đen.

baculum [1272]: gờ que *(cs).*

Các gờ hình que rất nhỏ, kích thước rất thay đổi, hoặc nằm riêng rẽ, hoặc kết thành cụm, làm thành tô điểm ở màng ngoài cùng của hạt phấn hay bào tử. Ví dụ: *Bacula.*

baddeleyite [1273]: badeleyit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, không màu, vàng, nâu hoặc đen: ZrO_2, chứa hafni, titan, sắt và thori.

badenite [1274]: badenit.

Khoáng vật màu xám - thép:

$(Co,Ni, Fe)_3(As Bi)_4$.

badlan [1275]: vùng đất xấu.

Địa hình bị cắt qua một cách phức tạp, phát triển trên bề mặt có rất ít hoặc không có lớp phủ thực vật. Dưới đất thường là vật liệu không gắn kết hoặc có độ gắn kết yếu. Đất xấu thường phát triển ở vùng khí hậu nhiệt đới nếu thảm thực vật bị tàn phá quá sự phát triển của nó hay do các nguyên nhân khác.

bafertisite [1276]: bafertisit.

Khoáng vật hệ thoi:

$Ba(Fe,Mn)_2TiSi_2O_7(O, OH)_2$.

bahiaite [1277]: bahiait.

Pyroxenit chứa pyroxen tà phương, amphibol, olivin và một số lượng nhỏ spinel.

bahianite [1278]: bahianit.

Khoáng vật: $Sb_3 Al_5 O_{14} (OH)_2$.

Baikalian orogeny [1279]: tạo núi Baikali.

Thuật ngữ được sử dụng rộng rãi ở Liên Xô, chỉ thời đại tạo núi xảy ra trong khoảng thời gian chuyển tiếp giữa Precambri và Cambri và gồm cả Cambri giữa. Chuyển động bắt đầu được biết từ Riphe dưới. Các pha riêng biệt đã được phân định bởi mối liên quan trong nhiều trật tự địa tầng Precambri muộn của Liên Xô. Đặt theo tên hồ Baikal ở Siberia.

bailer [1280]: thiết bị hút, máy hút dầu.

bailing [1281]: hút bằng bơm, thiết bị hút.

Quá trình dùng thiết bị hút, bơm hạ xuống giếng để hút chất lỏng, mùn khoan.

bajada [1282]: đồng bằng lũ tích chân núi..

Sườn bồi tích (aluvi) liên tục và rộng hoặc bề mặt đá vụn phong hóa đơn nghiêng thoải kéo dài từ chân núi tới vùng trũng nội lục hay xung quanh vùng trũng. Được thành tạo do sự hợp nhất một phía của hàng loạt nón (quạt) phóng vật liên kết và có cấu tạo lượn sóng do các nón phóng vật đều nhô cao, thường được hình thành ở vùng khí hậu bán khô nóng và sa mạc. Lần đầu tiên thuật ngữ được dùng ở bang New Mexico để chỉ sườn thoải hơn của hai sườn địa hình đơn nghiêng (cuesta). Từ đĐn: *bahada; apron; alluvial apron; mountain apron; fan apron; alluvial plain; compound alluvial fan; piedmont alluvial plain; piedmont plain; waste plain; piedmont slope; gravel piemond; alluvil bench.*

Bajocian [1283]: Bajoc (*đt*).

Bậc do d'Orbigny (1850) thành lập theo tên thành phố Bayeux của Pháp, Jura trung (nằm trên Toarci, nằm dưới Bathon).

bakerite [1284]: bakerit.

Khoáng vật: $Ca_4 B_4 (BO_4) (SiO_4)_3 (OH)_3$. H_2O kết hạch đặc sít màu trắng giống như đá hoa hoặc sứ không tráng men.

balance [1285]: cái cân, cân bằng.

1- Dụng cụ để cân.

2- Sự thay đổi khối lượng vật chất (sự chênh lệch giữa tích tụ và bào mòn, phá hủy) đất đá trong một khoảng thời gian, được xác định bằng độ lớn tại một điểm hoặc trị số trung bình toàn vùng hoặc toàn bộ số lượng đất đá chênh lệch.

balancing [1286]: cân bằng, điều chỉnh.

Sự điều chỉnh trong khai thác nhằm

mục đích kinh tế.

balas rubi [1287]: rubi balas.

Những dạng đá quý spinel màu đỏ-hồng nhạt hoặc vàng-da cam, tím thấy ở tỉnh Badakhshan (Balascia) miền Bắc Afghanistan.

Đn: *balas, ballas*.

balavinskite [1288]: balavinskit.

Khoáng vật: $Sr_2B_6O_{11}.4H_2O$.

baldite [1289]: baldit.

Xâm nhập thành tạo ở độ sâu vừa, tương đương với basalt chứa analeim, augit và oxid sắt.

balipholite [1290]: balipholit.

Khoáng vật hệ thoi:

$BaMg_2LiAl_3Si_4O_{13}(OH)_3$.

balk [1291]: dải đất hẹp, thấp đánh dấu đường ranh giới..

balkanite [1292]: balkanit.

Khoáng vật hệ thoi: $Cu_9\ Ag_5\ Hg\ S_8$.

ball clay [1293]: sét cục, sét hòn (*đcctr*).

Một loại sét rất dính, đôi khi chịu lửa, thường chứa vật chất hữu cơ, có những chất dùng làm thuốc màu bền lửa, màu từ vàng nâu tới xanh với những thang bậc khác nhau, dùng làm chất kết dính trong sản xuất gốm sứ. Pipe clay-sét trắng mềm, có độ cứng cao khi ướt cũng như khi khô, dùng làm nhiều loại thủy tinh, có độ co ngót cao khi nung. Sở dĩ gọi là ball clay vì trước kia người Anh thường làm thành cục sét nặng 13-22kg (30-50 bảng Anh), đường kính khoảng 25cm (10 in).

ball structure [1294]: cấu trúc cầu.

a- Cấu tạo dạng cầu của đá trầm tích nguyên sinh.

b- Cấu trúc dạng cầu nhỏ của than đá.

ballas [1295]: balas.

Tập hợp những viên nhỏ tinh thể kim cương, có cấu trúc dạng tỏa tia hoặc dạng hạt, không cát khai, rất cứng dùng trong công nghiệp.

ballast [1296]: đá dăm, rải đá dăm.

balneotherapy [1297]: khoa thủy trị liệu (thủy liệu pháp).

Ngành y học chuyên chữa bệnh bằng liệu pháp tắm ngâm, đặc biệt là bằng nước khoáng-nước nóng thiên nhiên.

baltimorite [1298]: baltimorit.

Khoáng vật serpentin màu xanh-xám nhạt, óng ánh, dạng sợi, dễ vỡ thành mảnh vụn, tìm thấy ở gần Baltimore.

balyakinite [1299]: balyakinit.

Khoáng vật: $CuTeO_3$.

bambollaite [1300]: bambolait.

Khoáng vật: $Cu(Se,Te)_2$.

banakite [1301]: banakit.

Là một loại đá basalt gồm các ban tinh olivin và pyroxen đơn nghiêng trong nền labradorit với riềm feldspar kiềm, olivin, pyroxen đơn nghiêng, ít leucit và có thể có thạch anh. Banakit chuyển sang shoshonit với sự tăng lên của olivin và pyroxen đơn nghiêng, với sự giảm feldspar kiềm và chuyển sang absarokit với olivin và pyroxen đơn nghiêng nhiều hơn.

banalsite [1302]: banalsit.

Khoáng vật nhóm feldspar: $BaNa_2Al_4Si_4O_{16}$.

banco [1303]: hồ móng ngựa.

Hồ móng ngựa hay khúc uốn cong được tách khỏi sông do dòng chảy đổi hướng.

band [1304]: băng ảnh viễn thám, băng; dải, tầng, lớp.

1- (*tđc*) Vệ tinh chụp ảnh bề mặt Trái đất theo các dải tần số khác nhau, mỗi một dải tần số được ghi lên một băng ảnh. Ví dụ ảnh LANSAT TM kênh 1 có bước sóng 0,45-1 m, kênh 2 có bước sóng 1-1,45 m, v.v.

2-(*đt*) Tầng đá mỏng phân biệt bằng thạch học hoặc màu sắc, sự phổ biến của các dải, lớp mỏng đó rất thuận lợi cho việc liên kết địa tầng.

band belt [1305]: dây chuyền, băng chuyền.

band pass filter [1306]: lọc theo dải tần số.

Kết quả bộ lọc này sẽ giữ lại các tín hiệu có tần số nằm trong khoảng nhất định.

bandaite [1307]: bandait.

Dacit chứa labradorit hoặc bytownit. Nó mang tên vùng Bandai San, Nhật Bản.

banded differentiate [1308]: phân dị dải.

Một khối đá magma có thể quan sát thấy các dải có thành phần khoáng vật và màu sắc khác nhau tạo nên cấu tạo dải. Sự thành tạo các dải là kết quả của quá trình phân dị kết tinh của magma.

banded structure [1309]: kiến trúc dải.

Kiến trúc của đá được đặc trưng bởi những dải, lớp, thấu kính song song với nhau, nhưng khác nhau về thành phần hóa học, khoáng vật, kiến trúc và màu sắc. Kiến trúc dải là kết quả của quá trình phân dị kết tinh của magma. Có ý kiến cho rằng kiến trúc dải là kết quả của sự phân lớp được hình thành bởi

những dòng vật liệu không đồng nhất hoặc sự lắng đọng liên tục của các lớp vật liệu khác nhau.

bandylite [1310]: bandylit.

Khoáng vật hệ bốn phương màu xanh-đậm:

$Cu_2(B_2O_4)Cl_2.4H_2O$.

bank [1311]: ;;.

g.

.

,.

Hoa Kỳ,.

.

bank atoll [1312]: giả bờ đảo san hô vòng, giả ám tiêu..

Đn: *pseudoatoll*.

bank barrier reef [1313]: dải đá chắn ngầm..

a) Dải đá ngầm chắn, cấu tạo bởi san hô gồm vỏ khung tảo san hô, mảnh sa khoáng và cát, chúng đã được tích tụ trước đây trên nền đá vôi cạn.

b) Dải đá ngầm nguồn gốc hữu cơ nằm giữa dải ngầm ven rìa (fringing barrier) và dải ngầm chắn (barrier reef).

bank inset reef [1314]: đá ngầm san hô..

đồng bằng biển nông như thềm lục địa hoặc đảo, trong đó có nơi không nổi gờ ngoài cùng.

bank reef [1315]: bãi san hô ngầm đang phát triển..

Bất kỳ sự lớn lên một cách rộng lớn của ám tiêu san hô có hình dạng bất kỳ và phát triển trên mức độ cao ngầm (nguồn gốc kiến tạo hoặc các nguồn gốc khác), ít nhiều chúng được nước biển sâu bao bọc để duy trì sự lớn lên của các cơ thể tạo ám tiêu san hô.

bankfull stage [1316]: mực nước tràn bờ.

Mực nước khi sông bắt đầu tràn bờ.

bannermanite [1317]: banermanit.

Khoáng vật trong lỗ khí phun tự nhiên:

$(Na, K)_{1-x}\ V^{+4}_{1-x}\ V^{+5}_{5+x}\ O_{15}$; x = 0,10 - 0,46.

bannisterite [1318]: banisterit.

Khoáng vật:

$(K,Na)(Mn,Fe,Al)_3(Si,Al)_6O_{15}(OH)_5.2H_2O$.

baotite [1319]: baotit.

Khoáng vật hệ bốn phương:

$Ba_4(Ti,Nb)_8\ Si_4O_{28}Cl$.

bar [1320]: .

của,ử.

.

(unit of pressure).

bar chart [1321]: biểu đồ ngang (*đcctr*).

bar finger [1322]: bãi cát chân chim, doi cát dạng chân chim.

Thể vật chất có thành phần là cát, dạng kéo dài và hẹp kiểu thấu kính trong mặt cắt ngang nằm dưới lòng phụ lưu ở châu thổ dạng chân chim. Các doi cát này thỉnh thoảng rộng hơn dòng phụ lưu và được hình thành bởi các doi bán nguyệt lấn ra biển tại các miệng sông nhánh.

bar plain [1323]: bãi bồi thoải..

Bãi bồi tương đối thoải không có rãnh nước, không có lớp phủ aluvi và được đặc trưng bởi hệ thống các doi có hình dạng bất kỳ vừa được tạo nên bởi huyền phù, vẩn cơ học của lũ lụt.

bararite [1324]: bararit.

Khoáng vật hệ sáu phương nhiệt độ thấp:

$(NH_4)_2\ Si\ F_6$.

baratovite [1325]: baratovit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng giả sáu phương:

$KCa_8\ Li_2\ (Ti, Zr)_2\ Si_{12}\ O_{37}\ F$.

barbed drainage pattern [1326]: mô hình mạng sông móc xích.

Một dạng mô hình mạng sông suối do các chi lưu (sông nhánh) hợp dòng với sông chính ở khúc cong nhọn chỉ hướng ngược của sông; thường thường là do sông cướp dòng của dòng sông chính.

barbed tributary [1327]: chi lưu móc xích, sông nhánh móc xích.

Sông ngòi hợp với dòng sông chính ở phần thượng lưu tạo thành chỗ uốn cong nhọn chỉ hướng ngược dòng và góc đối diện với hạ lưu tại nơi hẹp nhất (giao nhau).

barbosalite [1328]: barbosalit.

Khoáng vật màu đen: $Fe^{+2}\ Fe_2^{+3}\ (PO_4)_2\ (OH)_2$.

bare [1329]: trần, lộ, không bị phủ.

bariandite [1330]: bariandit.

Khoáng vật: $V_2O_4.4V_2O_5.12H_2O$.

baricite [1331]: baricit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$(Mg,\ Fe^{+2},\ Fe^{+3})\ (PO_4)_2\ (OH)_8.8\text{-}xH_2O$.

barite [1332]: barit.

Khoáng vật hệ thoi màu trắng, vàng hoặc không màu, thường chứa stronti và calci. Barit có tinh thể dạng tấm, dạng hạt hoặc dạng khối đặc sít giống đá hoa và có tỷ trọng lớn: 4,5 -dùng làm thuốc màu, nước bùn khoan, chất độn trong sản xuất giấy, vải. Barit là khoáng vật quặng chủ yếu của bari. Công thức: $BaSO_4$.

Đn: *barytes; heavy spar; cawk*.

barium [1333]: bari (Ba).

Nguyên tố hóa học số 56, nguyên tử

lượng 137,3277, tỷ trọng 3,5 g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nhẹ, kiềm đất, lithophil, có 7 đồng vị bền và 33 đồng vị không bền. Hàm lượng của Ba (ppm) trong vỏ lục địa trên 668; trong đá siêu mafic 5; gabro basalt 330, granit-granodiorit 600, đá phiến 550, trong đất 500, trong nước đại dương là 0,013 mg/l, trong sông suối là 0,02 mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là barit, witherit.Sản lượng 1995 là 2,9 triệu tấn Ba giá thị trường 50 USD/kg barit.

barkhan [1334]: cồn cát lưỡi liềm..

Các đụn cát hay cồn cát có dạng cong lưỡi liềm cắt thẳng góc với hướng gió thổi. Sườn lồi, thoải đối diện với hướng gió, hai đầu hay cánh lưỡi liềm thuận theo chiều gió còn sườn lõm phía dưới gió thì dốc. Chiều cao từ vài m và cao nhất tới 30 m và dài 350 m. Chúng được thành tạo trên bề mặt bằng có ít chướng ngại vật rắn và gió thổi với vận tốc trung bình liên tục. Đặc điểm chung nhất cho sự phát triển của chúng là vùng sa mạc lục địa rất khô.

barnesite [1335]: barnesit.

Khoáng vật: $Na_2V_6O_{16}.3H_2O$, chứa natri tương tự với hewetit.

Barneveld [1336]: Barneveldi (*đt*).

Bậc ở Bắc Mỹ, phần trên Ordovic trung (nằm trên Wildernesi, nằm dưới Eden).

barograph [1337]: khí áp ký, máy ghi khí áp.

baroid [1338]: baroit.

Chất làm tăng tỷ trọng bùn khoan.

barometer [1339]: khí áp kế, phong vũ biểu.

Dụng cụ đo áp suất không khí, còn gọi là phong vũ biểu.

barometric altimeter [1340]: máy áp khí đo độ cao.

Một công cụ để đo độ cao so với mực nước biển, hoặc trên một mực cao nào đó bằng cách đo gia trọng của không khí.

barometric efficiency [1341]: hiệu suất khí áp.

Tỷ số giữa mực nước dao động trong giếng và sự thay đổi khí áp gây ra dao động đó, biểu thị trong cùng đơn vị như mực nước.

barrage [1342]: đập chắn.

1- Công trình chặn ngang dòng chảy có cửa đóng-mở hoặc các thiết bị kiểm soát để điều chỉnh mực nước ở thượng lưu, tích trữ nguồn nước đến để dẫn vào kênh.

2- Công trình ngăn nước mặn xâm nhập vào phía thượng lưu ở các sông có thủy triều.

Đn: *barrier, dam*.

barranco [1343]: hẻm núi, vách đứng..

Thuật ngữ được sử dụng ở Tây Nam Hoa Kỳ để chỉ:

a) Các hẻm núi (vách đá) rất sâu, vách rất dốc hoặc các Canhon nhỏ (hẻm vực) và các mương xói, khe xói sâu do mưa lớn tạo thành.

b) Bờ dốc đứng, vách dốc đứng (vách đá vôi).

barrandite [1344]: barandit.

Khoáng vật hệ thoi: $(Fe,Al)PO_4.2H_2O$, đồng hình và là khoáng vật trung gian về thành phần giữa strengit và variscit.

barred basin [1345]: bể tắc, bồn tắc.

Bồn trũng bị che lấp, nước hạn chế ra vào.

barrel [1346]: barel, thùng, viết tắt: brl.

Đơn vị thường dùng đo lường dầu thô, 1 barel chứa 42 gallon Mỹ, 34,97 gallon Anh (1 gallon Mỹ = 3,785 lít, 1 gallon Anh = 4,546 lít) hay 15.915,615 ft^3 hay 0,158 m^3.

barrel distortion [1347]: méo mó xoắn, vặn.

Tín hiệu thu được bằng các bộ thu gắn trên vệ tinh thường bị méo do ảnh hưởng địa hình, độ lệch giữa đường bay lý thuyết và thực tế,... Vì vậy các ảnh viễn thám nguyên thủy thường bị méo, xoắn hình học. Cần phải tiến hành nắn chỉnh tọa độ theo các điểm kiểm tra trên mặt đất.

barrel royalty [1348]: thuế tài nguyên tính bằng thùng (barel).

Dùng trong thăm dò dầu, khí.

barrels core [1349]: ống khoan (*đcctr*).

Trong khoan cấu trúc, cần lấy được lõi khoan tốt để xác định những yếu tố cấu trúc. Để làm được việc đó, cần sử dụng ống khoan nhiều (hai hoặc ba) lớp hoặc ống khoan đường kính lớn. Đối với loại ống khoan nhiều lớp, các ống bên trong có thể được thiết kế (thí dụ gắn vòng bi) để chúng không bị xoay trong khi ống ngoài cùng xoay cùng với mũi khoan. Lõi khoan sẽ chui vào ống khoan bên trong và do đó sẽ được bảo vệ, không bị xáo động cho đến khi được lấy ra ngoài cùng với ống khoan. Lấy lõi khoan ra khỏi ống khoan là công đoạn quan trọng nhất của quá trình khoan lấy mẫu. Phương pháp tốt nhất là sử dụng loại ống khoan trong có thể tách đôi được. Có thể lót một lớp nylon vào ống khoan trong để bảo vệ lõi

khoan.

Barremian [1350]: Barlem (*đt*).

Bậc do Coquand (1862) thành lập theo tên làng Barreme của Pháp, Creta hạ (nằm trên Hauterive, nằm dưới Apti).

barrerite [1351]: barerit.

Khoáng vật hệ thoi nhóm zeolit: $(Na,K,Ca)_7(Al_2\ Si_7)O_{18}.7H_2O$.

barrier [1352]: bãi cát chắn, đập chắn..

Bãi cát chắn kéo dài dâng cao trên mực triều cao, hơi xa bờ và song song với bờ biển, phân cách bờ bởi một vài kiểu vịnh ven bờ, được tạo thành do sóng và dòng chảy. X: *barrage.*

barrier basin [1353]: bể chắn, bồn chắn.

Bồn trũng được hình thành do các đập hoặc doi cát tự nhiên tạo ra, trong đó có thể có các hố chắn.

barrier beach [1354]: dải chắn bờ, bãi chắn..

Bãi cát kéo dài, cao hơn một ít so với mực nước thủy triều cao, song song với đường bờ biển nhưng cách xa bờ hơn bởi vũng, vịnh, hay cửa sông. Nó được hình thành do dòng chảy theo bờ và thường hiếm khi dài hơn vài ba km.

barrier chain [1355]: dải chắn dạng mắt xích..

Một loại đảo chắn, dải chắn bờ, mũi chắn kéo dài dọc theo bờ biển với chiều dài đáng kể.

barrier island [1356]: đảo chắn..

a) Đảo được cấu tạo bởi cát, hẹp và dài, thể hiện rõ bãi chắn bờ, thường dâng hơn mực triều cao, song song với bờ, có nhiều đụn cát cây cỏ, nhiều ngập lầy kéo dài dạng hồ-vũng nước mặn.

b) Một phần tách rời của dải chắn bờ nằm giữa hai vịnh nhỏ.

barrier lagoon [1357]: vụng chắn..

a) Vụng nằm song song (hoặc gần song song) với bờ biển, biệt lập với biển bởi một dải đất hoặc bãi ám tiêu san hô.

b) Vụng được bao bọc bởi các đảo san hô hoặc các ngầm ám tiêu san hô.

barrier lake [1358]: hồ chắn..

Hồ được giới hạn bởi các bờ tự nhiên như đất trượt, đất bồi châu thổ, đất băng hà hoặc dung nham, vũng nước ngọt được biệt lập bằng các đụn cát ven bờ biển hoặc bờ cát.

barrier pillars [1359]: trụ chắn (khai thác mỏ).

barrier reef [1360]: ám tiêu san hô..

Dải đá ngầm san hô dài, hẹp, về tổng thể có vẻ song song với bờ biển và ngăn cách với biển bởi vụng biển khá sâu và rộng. Có thể có đảo nguồn gốc núi lửa tham gia vào thành phần ám tiêu san hô hoặc có thể ở xa sườn lục địa. Điển hình là Great Barrier Reef ở ven bờ biển bang Queensland, Australia. Nói chung nó có thể phát triển theo bờ biển với khoảng cách lớn.

barrier spit [1361]: mũi biển chắn..

Một phía của đảo chắn hay dải chắn bờ được nhô ra nối với đất liền.

barrier well [1362]: .

txâm nhậpkhai thác.

barringerite [1363]: baringerit.

Khoáng vật thiên thạch: $(Fe, Ni)_2$ P.

barringtonite [1364]: baringtonit.

Khoáng vật: $MgCO_3.2H_2O$ (?).

barroisite [1365]: baroisit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng nhóm amphibol: $NaCa(Mg, Fe^{+2})_3Al_2(Si_7Al)O_{22}(OH)_2$.

barrow [1366]: đồi, cồn, bãi thải, đống đá thải, xe cút kít.

Barstovian [1367]: Barstovi (*đt*).

Bậc ở Bắc Mỹ, phần trên Micen hạ (nằm trên Hemingfordi, nằm dưới Clarendon).

bartelkeite [1368]: bartelkeit.

Khoáng vật: $PbFe^{+2}\ Ge_3O_8$.

Barton equation of joint wall strength [1369]: phương trình Barton về sức bền đá ở hai bên thành khe nứt.

Phương trình do Barton và Choubey (1977) đề xuất từ thực nghiệm để mô tả định lượng đặc tính cơ lý khe nứt.

Bartonian [1370]: Barton (*đt*).

Bậc do Mayer, Eymar (1857) thành lập theo tên vách đá Barton của Anh, Eocen (nằm trên Lutet, nằm dưới Rupeli).

bartonite [1371]: bartonit.

Khoáng vật: $K_3\ Fe_{10}\ S_4$.

barylite [1372]: barylit.

Khoáng vật không màu $Ba\ Be_2Si_2O_7$.

barysilite [1373]: barysilit.

Khoáng vật màutrắng $Pb_8Mn(Si_2O_7)_3$.

barytes [1374]: baryt.

X: *barite.*

barytocalcite [1375]: barytocalcit.

a- Khoáng vật: $Ba\ Ca\ (CO_3)_2$, hệ đơn nghiêng, đồng hình với alstonit.

b- Hợp chất của calcit và barit.

barytolamprophyllite [1376]: barytolam- prophylit.

Khoáng vật: $(Na,K)_6(Ba,Ca,Sr)_3(Ti,Fe)_7Si_8O_{32}(O,OH,F,Cl)_4$.

basal disc [1377]: đĩa nền *(cs).*

Phần nền loe rộng ở San hô hay Rêu động vật có chức năng bám chặt xuống đáy.

basal thrust plane [1378]: mặt đáy đứt gãy nghịch chờm.

basalt [1379]: basalt.

1- Đá phun trào sẫm màu, tương ứng với gabro, gồm chủ yếu là plagioclas bazơ pyroxen và thường có olivin, hiếm hơn là hyperten, hornblend basaltic, manhetit và ilmenit.

Basalt chiếm một diện tích rất lớn ở đáy đại dương và rộng rãi trên lục địa. Basalt thường xuất hiện trong các loạt magma tholit, kiềm-vôi, còn basalt olevin kiềm, basaltoid trong các loạt magma á kiềm và kiềm.

2- Một loạt đá phun trào lấy từ Mặt trăng có thành phần gần bằng nhau của augit, plagioclas có hàm lượng Ca cao (An_{80}-An_{90}). Basalt Mặt trăng có chứa nhiều TiO_2, các nguyên tố đất hiếm, Zr và ít Ni hơn so với basalt Trái đất.

basanite [1380]: basanit.

1- Nhóm đá basalt được đặc trưng bởi plagioclas calci, pyroxen đơn nghiêng, feldspathoid (nephelin, leucit) và olivin. Khi đá không có olivin được gọi là tephrit.

2- Ngọc bích hoặc quartzit tinh thể mịn.

Đn: *Lydian stone;* loại ngọc bích màu đen.

basanitoid [1381]: basanitoid.

1- Dt: Thuật ngữ được sử dụng để chỉ nhóm các đá có thành phần trung gian giữa basanit và basalt nghĩa là có thành phần hóa học của basanit nhưng không có feldspathoid với nền thuỷ tinh.

2- Tt: Loại đá tương tự basanit nhưng không có feldspathoid.

base [1382]: đáy, nền, chân (núi).

base friction modeling technique [1383]: phương pháp mô hình hóa lực ma sát bề mặt phá hủy (*đcctr*).

Là mô hình vật lý đơn giản để nghiên cứu hiện tượng trượt lật. Thiết bị gồm bệ khung với hai trục xoay làm chuyển động băng tải cùng với mô hình trượt lật đặt bên trên. Khi chuyển động, băng tải sẽ tác động lên đáy mô hình trượt lật một lực ma sát. Một thanh ngang cố định ngăn không cho mô hình trượt lật chuyển động và lực ma sát nói trên sẽ mô phỏng lực trọng trường tác dụng lên từng khối của mô hình trượt lật. Các khối của mô hình có thể làm bằng gỗ, nhựa, vữa hoặc vật liệu xốp. Tuy nhiên, kỹ thuật này mới chỉ có giá trị minh họa chứ chưa có ứng dụng nhiều trong kỹ thuật mái dốc.

base level [1384]: mực cơ sở của sông..

a) Giới hạn lý thuyết hoặc mức thấp nhất của quá trình xâm thực bề mặt Trái đất. Dưới mức này, sông ngòi không thể tiếp tục xâm thực được nữa. Mức xâm thực cơ sở chung hoặc mức xâm thực cuối cùng của bề mặt Trái đất là mực nước biển. Mức xâm thực do biển và đại dương là mức thấp nhất mà các tác nhân của biển và đại dương có thể khoét sâu đáy.

Đn: *base level of erosion*.

b) Bề mặt cong hoặc phẳng kéo dài từ mực nước biển vào đất liền, nghiêng thoải ngược phía biển, là giới hạn lý thuyết mực xâm thực của sông.

c) Bề mặt cần hướng tới mà nội lực cố gắng đạt được cân bằng V xâm thực hoặc tích tụ; Mặt cân bằng chữ V mà quá trình xâm thực sẽ giảm hoặc hướng tới.

base level plain [1385]: đồng bằng cơ sở, đồng bằng chân núi..

Bề mặt phẳng, một diện tích hay khu vực hoặc miền đất thấp.

base line [1386]: đường cơ sở, đường đáy.

a.Trong đo vẽ địa hình, nó được xác lập rất cẩn thận và làm điểm tựa (điểm gốc, điểm cơ sở) cho việc lập toạ độ và liên hệ.

b. ở Cục Địa chính và bản đồ Hoa Kỳ, đó là một trong các cặp trục toạ độ, trục khác là kinh tuyến gốc, nó bao gồm đường kéo dài đông-tây song song với vĩ độ và góc phần tư được xác lập.

c. Đường trung tâm của hệ thống đường sắt hay đường cao tốc. Đn: *base*.

base map [1387]: bản đồ cơ sở, bản đồ nền.

Bản đồ địa chất thường được xây dựng trên nền bản đồ địa hình, địa lý, v.v.

base metal [1388]: kim loại cơ bản.

1- Là những kim loại thông thường, có hoạt tính hóa học cao, thí dụ chì, đồng.

2- Là kim loại cơ bản trong một hợp kim, thí dụ đồng trong đồng thau.

base ore [1389]: quặng nghèo.

Quặng có hàm lượng không đáp ứng được yêu cầu công nghiệp.

base relief [1390]: địa hình cơ sở ..

Sự chênh lệch độ cao giữa cửa sông và điểm cao nhất trong hoặc trên vi của hệ thống lưu vực sông.

base runoff [1391]: dòng chảy cơ bản (có nguồn gốc đầu tiên là nước dưới

đất).

Dòng chảy trên mặt tự nhiên không bị ảnh hưởng bởi hoạt động của con người.

base slab [1392]: móng bản (*đcctr*).

Đn: *foundation*.

basecourse [1393]: lớp móng của nền đường (*đcctr*).

Đn: *base for roads*.

Basel convention [1394]: công ước Basel.

X: *Convention on the control of trans-boundary movement of hozardous wastes and their disposal*.

basement [1395]: móng.

Các phức hệ đá cổ nhất trong một vùng nào đó bao gồm các đá biến chất, đá magma và bị phủ bởi các thành tạo trầm tích. Móng thường có tuổi Tiền Cambri hoặc Paleozoi.

Bashkirian [1396]: Baskiri (*đt*).

Bậc do Xemikhatova (1934) thành lập theo tên vùng Baskiri của Nga, Carbon thượngCarbon (nằm trên Namuri, nằm dưới Moscovi).

basic investment [1397]: đầu tư cơ bản.

basic plagioclase [1398]: plagioclas basic.

Những biến thể của nhóm plagioclas, giàu An như bytownit, anorthit.

basidiospore [1399]: bào tử đảm *(cs).*

Bào tử nấm sinh ra từ đảm của Basidio-mycetes.

basin [1400]: bồn, bể ; lưu vực..

1. (*kt*) Vùng trũng hay sự lún không có đường viền (đường bao) bề mặt. Thuật ngữ được sử dụng rộng rãi. Ví dụD lake basin (bồn hồ), ground-water basin (bồn nước dưới đất); trũng nông của đáy đại dương, v.v.

2. Vùng tiêu nước của một con suối, con sông hoặc hồ.

3. Khu vực hay diện tích thấp trên vỏ Trái đất có nguồn gốc kiến tạo, trong đó có sự lắng đọng trầm tích. Đn: *structural basin*.

basin and range [1401]: địa hình đồi và thung lũng.

Địa hình hay tỉnh địa lý tự nhiên được đặc trưng bởi hàng loạt khối đứt gãy nghiêng tạo nên các dãy đồi hoặc các dãy núi kéo dài, không cân xứng xen kẽ các bồn trũng.

basin and range structure [1402]: cấu trúc núi đứt gãy và bồn địa.

Cấu trúc khu vực đặc trưng bằng tính trội (ưu thế) của các núi đứt gãy, phân cách bởi các bồn địa trầm tích.

basin order [1403]: bậc bồn địa, bậc thung lũng.

Thứ bậc được quy cho toàn bộ lưu vực sông đối với một phần sông đã biết bậc và mang tên gọi thứ nguyên. Ví dụD bồn địa bậc 1 chứa tất cả lưu vực của các sông suối bậc 1.

basin range [1404]: đồi núi bồn trũng.

Rặng núi hay dãy đồi có độ cao và dạng cấu trúc chủ yếu là đứt gãy (núi đứt gãy) và các lớp nghiêng, được bao bọc bởi bồn địa trầm tích hay thung lũng. Đn: *basin-and-range structure*.

bassanite [1405]: basanit.

Khoáng vật màu trắng: $CaSO_4.1/2H_2O$.

Đn: *vibertit*.

bassetite [1406]: basetit.

Khoáng vật màu vàng: $Fe(UO_2)_2(PO_4)_2.8H_2O$.

bastite [1407]: bastit.

Biến thể của khoáng vật serpentin màu xanh oliu, màu xanh-sẫm nhạt, màu nâu nhạt do sự biến đổi của pyroxen hệ thoi, dạng phân phiến trong đá magma và đặc trưng sáng long lanh như kim loại hoặc ngọc trai ở mặt cắt.

Đn: *shiler spar*.

bastnaesite [1408]: bastnaesit.

Khoáng vật ánh mờ, vàng-sáp đến nâu-đỏ nhạt: $(Ce,La)CO_3(F,OH)$, có trong đá magma kiềm như carbonatit. Bastnaesit là nguồn nguyên tố đất hiếm, còn được gọi là bastnasit.

bastnaesite (Y) [1409]: bastnaesit-(Y).

Khoáng vật tinh hệ sáu phương: $(Y,Ce)(CO_3)F$.

Bathonian [1410]: Bathon (*đt*).

Bậc do Omalius d'Halloy (1843) thành lập theo tên thành phố Bath của Anh, Jura trung (nằm trên Bajoc, nằm dưới Callovi).

bathyal [1411]: biển sâu.

Môi trường đại dương, ở độ sâu từ 200m đến 400m; các sinh vật sống ở môi trường đó.

bathymetric chart [1412]: bản đồ đo sâu.

Bản đồ địa hình đáy biển, đáy đại dương mà độ sâu được thể hiện bằng các đường đồng mức những khoảng cố định.

bathymetry [1413]: phép đo sâu..

Đo độ sâu biển, đại dương và vẽ bản đồ địa hình đáy biển.

bathypelagic [1414]: biển khơi sâu.

Tính từ chỉ vùng nước đại dương có độ sâu vùng biển khơi sâu.

batisite [1415]: batisit.

Khoáng vật hệ thoi, màu nâu - sẫm: $Na_2BaTi_2(Si_2O_7)_2$.

batter pile [1416]: cọc nghiêng

(*đcctr*).

batture [1417]: bãi bồi, doi cát..

Phần đáy sông nhô cao do bồi tích dần dần, đặc biệt phần đất giữa giai đoạn nước cạn và gờ ven sông hạ lưu Mixixipi (gốc tiếng Pháp là Battre).

baumhaucrite [1418]: baumhaucrit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, màu chì đến xám - thép: $Pb_3As_4S_9$.

baumite [1419]: baumit.

Khoáng vật nhóm kaolinit - serpentin: $(Mg, Mn,Fe,Zn)_3\ Si_2O_5(OH)_4$.

bauranoite [1420]: bauranoit.

Khoáng vật: $BaU_2O_7.4\text{-}5H_2O$.

bauxite [1421]: bauxit.

Đá màu trắng nhờ, xám nhạt, nâu, vàng hoặc nâu phớt đỏ, là một hỗn hợp đa dạng của oxid nhôm ngậm nước tinh thể hoặc vô định hình (chủ yếu là gibsit, một ít boehmit, và diaspor), kèm theo SiO_2 tự do, bùn hydroxid Fe và đặc biệt là khoáng vật sét; là laterit chứa nhiều oxid nhôm. Đó là những hợp phần tàn dư hoặc được di chuyển của trầm tích sét trong vùng nhiệt đới, á nhiệt đới, thường có dạng đặc sít, kết hạch, đất, hạt đậu hoặc trứng cá. Bauxit là nguồn chính để lấy nhôm (Al). Thuật ngữ được dùng chung cho cả quặng nhôm laterit. Bauxit trước đây được xem như là một khoáng vật sét vô định hình về bản chất có alumin hydrat hóa, $Al_2O_32H_2O$. Đặt theo tên của Les Baux de Provence gần Arles, Nam nước Pháp.

bauxitic [1422]: bauxit.

tt. Chứa nhiều bauxit, thí dụ "bauxitic clay" (sét bauxit) chứa 47% đến 65% Al_2O_3 trong mẫu nung khô, hoặc "bauxitic shale" (phiến sét bauxit) có hàm lượng Al_2O_3 cao bất thường và rất ít silica (SiO_2).

bauxitization [1423]: bauxit hóa.

Sự thành tạo bauxit từ các silicat nhôm nguyên sinh (như feldspar) hoặc từ các khoáng vật sét thứ sinh trong điều kiện phong hóa mạnh mẽ của vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, có sự tiêu nước thuận lợi làm hòa tan (thường trên mực nước) silica (SiO_2), hợp phần Fe và những thành phần khác của các vật chất chứa alumin (Al_2O_3).

bavenite [1424]: bavenit.

Khoáng vật dạng sợi, màu trắng: $Ca_4BeAl_2Si_9O_{24}(OH)_2$. Đn: *duplexite*.

baveno twin law [1425]: luật song tinh Baveno.

Luật song tinh ít phổ biến của feldspar, trong đó mặt song tinh và mặt tiếp hợp là (021). Song tinh Baveno thường gồm hai đơn tinh thể.

Baventian [1426]: Baventi (*đt*).

Bậc khí hậu-địa tầng ở Anh, Pleistocen hạ (nằm trên Anti, nằm dưới Paston).

bay [1427]: vịnh..

a) Nơi biển ăn sâu vào đất liền, hạ thấp, rộng và hình cong; hoặc cánh tay biển, hồ trong đất liền; hoặc phần biển giữa hai mũi đất; hoặc hai mũi biển lớn hơn vũng nhưng nhỏ hơn "gulf" và có những tính chất chung giống nhau.

b) Theo thỏa thuận quốc tế (vì mục đích xác định diện tích biển) vịnh là một thể chứa nước có cửa (miệng) nhỏ hơn 24 hải lý và diện tích lớn hơn hoặc bằng diện tích của nửa vòng tròn có đường kính bằng nửa vịnh.

X: *bright, embayment*.

bay bar [1428]: đê cát, doi cát chắn vũng vịnh..

Thuật ngữ này hay bị lẫn lộn vì nó "chỉ sai bãi cát ngầm thường hay cao hơn mực nước biển". Đn:*;.*

bay barrier [1429]: mũi vịnh chắn, dải chắn vịnh..

Thuật ngữ được Shepard sử dụng (1952) để thay thế từ "Bay bar", có nghĩa là "mũi đất phát triển hoàn toàn qua cửa vịnh và vịnh sẽ không được nối liền với biển nữa".

bay delta [1430]: châu thổ vịnh..

Châu thổ tam giác (hay delta) hình thành ở cửa sông.

bayerite [1431]: bayerit.

Khoáng vật: $Al(OH)_3$, đa hình với gibsit, không nên lẫn với beyerit.

Bayes formula [1432]: công thức Bayes.

Công thức tính xác suất có dạng sau (do T. Bayes chứng minh từ năm 1763).

$$P(A_i/B) = \frac{P(A_i)P(B/A_i)}{\sum_{i=1}^{n} P(A_i)P(B/A_i)}.$$

Trong đó A_1, A_2,..., A_n là những biến cố không tương thích. $\sum_{i=1}^{n} P(A_i) = 1$.

Sơ đồ chung để áp dụng công thức này như sau: Nếu biến cố B có thể xảy ra với các điều kiện khác nhau đồng thời với từng biến cố A_1, A_2,..., A_n với các xác suất $P(A_1)$, $P(A_2)$,... ,$P(A_n)$ đã biết từ trước khi tiến hành thí nghiệm, ngoài ra còn biết các xác suất có điều kiện $P(B/A_i)$ thì sau khi thí nghiệm (để biến cố B xảy ra) có thể đánh giá các xác suất giả thiết (do đó công thức các xác suất giả thiết). Công thức này có thể dùng đánh giá triển vọng của lãnh

thổ, phương hướng tiến hành thăm dò.

bayhead [1433]: đầu vịnh..

a) Một phần vịnh nằm xa đất liền nhất, phía biển (đầu vịnh).

b) Từ địa phương ở miền nam Hoa Kỳ để chỉ đầm lầy.

bayhead barrier [1434]: dải chắn đầu vịnh..

Dải chắn không dài từ bờ biển, kéo dài gần tới đầu vịnh, thường tạo thành lạch hoặc vịnh biển hẹp.

bayhead delta [1435]: châu thổ đầu vịnh..

Tam giác chắn ở đầu vịnh hay ở cửa sông, nơi mà nước sông chảy ra.

bayldonite [1436]: bayldonit.

Khoáng vật màu xanh - cỏ đến màu xanh - sẫm nhạt: $PbCu_3(As,O_4)_2(OH)_2$.

bayleyite [1437]: bayleyit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu nâu: $Mg_2(UO_2)(CO_3)_3.18H_2O$.

baylissite [1438]: baylisit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $K_2Mg(CO_3)_2.4H_2O$.

bazanuminite [1439]: bazanuminit.

Khoáng vật màu trắng: $Al_4(SO_4)(OH)_{10}.5H_2O$, nằm trong khe nứt của đá chứa sắt.

bazirite [1440]: bazirit.

Khoáng vật: Ba Zr Si_3 O_9.

beach [1441]: bãi biển..

a) Vật liệu bở rời phủ lên vùng sườn thoải điển hình với mặt cắt lõm, kéo dài về phía đất liền hoặc bờ biển được thành tạo và mài mòn do tác dụng của sóng và thủy triều, trên đó có cát sạn phủ, thường không có đá.

b) Vật liệu tích tụ tương đối dày, tạm thời do sóng biển mang tới gồm cát, sạn, cuội, có độ mài chọn lọc tốt, lắng đọng ở đới bờ có mực nước thấp nhất và cao nhất.

beach cusp [1442]: mõm hay mấu lồi bãi biển.

Mỏm cát hay cuội nhô ra biển tạo thành ở bãi biển do hoạt động của sóng; đặc biệt tương đối nhỏ nằm dọc thẳng bãi biển. Khoảng cách giữa các mỏm bãi biển từ 10 m đến 60 m và thường tăng với độ cao của sóng biển.

beach face [1443]: mặt bãi biển.

Một phần bãi biển thường được lộ ra do hoạt động của sóng vỗ bờ; phần đất bồi của bãi biển.

beach placer [1444]: sa khoáng bờ biển.

Mỏ sa khoáng chứa các khoáng vật trọng sa như zircon, ilmenit, rutil ở bờ biển hiện tại, bờ biển cổ hay dọc biển.

beach plain [1445]: đồng bằng bãi biển..

Diện tích bằng phẳng, mặt lượn sóng được thành tạo do sóng biển bồi đắp vật liệu biển liên tục và luôn luôn bổ sung cho đường bờ một cách từ từ và đồng nhất. Đn: *wave-built terrance*.

beach profile of equilibrium [1446]: trắc diện hay mặt cắt cân bằng bãi biển.

Đường bề mặt bãi biển trên mặt phẳng đứng so với đường bờ biển. Nó thường lõm vì sườn dốc hơn khi nước cao và thoải về phía biển.

beach ridge [1447]: gờ bờ biển, đồi bãi biển..

Đụn cát, sỏi được hình thành do tác dụng của sóng biển và tích tụ ở bờ ngoài, dưới ranh giới hiện tại của sóng bão hay đạt tới triều thường; hay xảy ra đơn lẻ hoặc hàng loạt trầm tích cấu tạo gần song song.

beach scarp [1448]: sườn bãi biển, vách bãi biển.

Sườn đối diện bậc thềm bãi biển hầu như dốc đứng do sự xâm thực của sóng gây ra. Nó có thể cao từ vài ba centimet đến vài mét, tùy thuộc tính chất sóng vỗ bờ và thành phần, bản chất của bãi biển.

beaded drainage [1449]: mạng sông dạng hạt chuỗi.

Một kiểu mạng sông suối nhỏ, ngắn, nối liền các vũng, hồ, ao nhỏ.

beaded lake [1450]: hồ dạng chuỗi ..

Một hồ trong một chuỗi hồ hoặc hồ hẹp và dài giữa các đụn cát.

beaded stream [1451]: suối dạng chuỗi..

Suối thành tạo do các hồ hoặc vùng nối với nhau bởi các nhánh nhỏ, ngắn, thường có vùng băng vĩnh cửu.

beak [1452]: đỉnh, mỏ *(cs).*

Đầu thót nhọn ở mảnh vỏ *Hai mảnh*, là điểm sinh trưởng đầu tiên của mảnh vỏ; hàm không răng ở một số động vật có xương sống, như khủng long, rùa, chim.

beak ridge [1453]: gờ đỉnh *(cs).*

Đường gờ đi từ đỉnh sang hai bên, giới hạn phạm vi toàn bộ hay phần lớn mặt khớp ở vỏ *Tay cuộn.*

beam [1454]: dầm, dầm móng (*đcctr*).

beam bending test [1455]: thí nghiệm uốn dầm (*đcctr*).

Thí nghiệm chất tải, xác định sức bền uốn của dầm. Sức bền kéo của đá cũng có thể xác định gián tiếp từ thí nghiệm uốn dầm, sử dụng hệ chất tải 3 hoặc 4 điểm. Trong trường hợp hệ chất tải 3 điểm, khe nứt tách xuất hiện tại

điểm có ứng suất kéo đạt giá trị cực đại, tức là ngay phía dưới điểm chất tải P. Điểm xuất hiện khe nứt cũng như hướng phát triển của nó bị ảnh hưởng bởi những dị thường cục bộ, thí dụ: ranh giới tinh thể, các vi khe nứt v.v. Do vậy, ứng suất kéo tại mặt dưới cùng của dầm chỉ có thể xác định một cách trung bình theo công thức: $\sigma_t = \frac{1.5PL}{bt^2}$, với t là chiều cao dầm, b là chiều rộng, L là khoảng cách giữa các điểm tựa. Hệ chất tải 4 điểm cho kết quả tốt hơn vì ứng suất ở mặt dưới cùng của dầm giữa hai điểm chất tải phía trên là không đổi. Dầm thường bị gãy ở khoảng giữa hai điểm chất tải này và do vậy kết quả đạt được có tính đại diện cao hơn so với hệ chất tải 3 điểm. ứng suất kéo cực đại tại mặt dưới cùng của dầm được tính theo công thức: $\sigma_t = \frac{2PL}{bt^2}$.

bean [1456]: van điều tiết, vòi phun (khai thác).

bean ore [1457]: quặng dạng hạt đậu (limonit).

bear interest [1458]: sinh lợi.

bearing [1459]: .

đtbnVí dụbđnt.

.

bearing pile [1460]: cọc chịu lực (*đcctr*).

Cọc chịu tải trọng thẳng đứng. Tải trọng có thể chuyển lên một lớp chịu tải trọng như đá (cọc tựa) hoặc qua ma sát giữa bề mặt của cọc và lớp đất xung quanh (cọc ma sát).

bearing pressure [1461]: áp lực chịu tải (*đcctr*).

áp lực chịu tải đơn vị của móng dưới tác động của tải trọng tác dụng.

bearsite [1462]: bearsit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$Be_2(AsO_4)(OH).4H_2O$.

beaverite [1463]: beaverit.

Khoáng vật màu nâu nhạt:

$Pb(Cu,Fe,Al)_3(SO_4)_2(OH)_6$.

Becke line [1464]: riềm Beck.

Riềm sáng nằm giữa hai khoáng vật có chiết suất khác nhau khi quan sát dưới kính hiển vi.

Becke test [1465]: phép thử Beck.

Trong quang học tinh thể, dưới kính hiển vi có độ phóng đại trung bình hoặc cao, dùng để so sánh chỉ số chiết suất của khoáng vật với chất lỏng có chiết suất nhất định. Nếu hai vật thể để so sánh có chiết suất khác nhau thì chỗ tiếp giáp của chúng xuất hiện riềm sáng (riềm Beck). Riềm sáng đó sẽ chuyển dịch về phía khoáng vật có chiết suất nhỏ hơn khi kính hiển vi hạ xuống.

beckelite [1466]: beckelit.

Khoáng vật đẳng thước màu vàng sáp đến nâu: Ca_3 (Ce, La, Y)$_4$ (Si, Zn)$_3$ O_{15}.

becquerelite [1467]: becquerelit.

Khoáng vật thứ sinh, màu hổ phách, vàng:

Ca U_6 O_{19}.11H_2O.

bed [1468]: , .

(*đt*),dùng để , ví dụ.

(*đm*).

bed load [1469]: trầm tích đáy.

Một phần tải trọng của sông ngòi được mang đi hay ở trên đáy sông, gồm các mảnh to, nặng như tảng, cuội sỏi và cát, bột, sét.

Đn: *botom load; traction load*.

bed material [1470]: vật liệu đáy, vật chất đáy.

Vật liệu mà từ vật liệu đó cấu thành đáy sông.

bed mining [1471]: khai mỏ.

bedded [1472]: bị phân lớp, bị phân tầng.

Các lớp đá được tích tụ, hình thành hay được sắp xếp theo dạng phân tầng, phân lớp, thuật ngữ này cũng được dùng cho các đá không phải là trầm tích. Xem X*stratified.*

bedding [1473]: phân lớp, phân vỉa, thớ lớp, thế nằm.

Sự sắp xếp thành lớp, tầng theo tính chất khác nhau về chiều dày cũng như đặc tính của đá trầm tích. Thể hiện tính chất chung về vật lý, cấu trúc hoặc kiểu dáng của lớp và tiếp xúc của chúng với đá xung quanh, như phân lớp xiên, phân lớp xiên chéo,... Khái niệm có thể dùng cho sự sắp xếp và cấu trúc của đá xâm nhập, biến chất.

X *stratification*. Đn: *layering.*

bedding fault [1474]: đứt gãy thuận vỉa.

ứt gãy có bề mặtbề mặt song song với mặt lớp của các đá hợp phần.

bedding joint [1475]: khe nứt phân lớp.

Khe nứt phân lớp thường đi kèm trong đá trầm tích, mặc dù đá phun trào cũng có thể có phân lớp dạng dòng chảy. Điểm đặc trưng của chúng là nằm sát và song song với các mặt phân lớp có thành phần trầm tích, màu sắc, kiến trúc, thành phần khoáng khác nhau. Thường được lấp đầy bởi vật chất sét rất dễ tách rời, làm giảm đáng kể sức kháng cắt. Do có nguồn gốc trầm tích, chúng thường khá liên tục và phẳng.

Lưu ý là mặt phân lớp không phải bao giờ cũng đi kèm với khe nứt phân lớp. Khe nứt phân lớp có thể được lấp đầy và hàn gắn lại do quá trình biến chất.

bedding plane [1476]: .

-.

-. Đn:.

-, .

bedding plane cave [1477]:hang động mặt lớp..

Hang, động rộng và phẳng phát triển dọc theo mặt phẳng phân lớp, thường do hòa tan, rửa lũa một vài lớp. Đn: *bedding cave.*

bedding surface [1478]: mặt tách lớp, mặt phiến..

Mặt thường nhìn thấy trong khối vật chất của đá phân lớp, thể hiện bề mặt lắng đọng trầm tích nguyên thủy, mặt tách hoặc mặt trung gian gần kề giữa các lớp của các đá trầm tích. Nếu mặt nhìn ít cân đối hoặc gần phẳng thì được gọi là mặt phân lớp. Đn: *bedding plain*.

bedrock [1479]: đá gốc.

Đá thường là rắn chắc nằm dưới lớp đất hoặc các trầm tích chưa gắn kết.

beheaded stream [1480]: sông ngòi bị cướp dòng.

Phần thấp hơn đã bị giảm bớt của sông suối mà nước thượng nguồn đã bị sông suối khác cướp dòng.

beheading [1481]: cướp dòng, quá trình cướp dòng.

a. Sự cắt đứt phần thượng nguồn của sông suối và hướng chảy thượng nguồn (chảy ngược) đổ vào hệ sông suối khác; .

b. Sự chuyển dịch thượng nguồn của lưu vực mạng sông bằng tác dụng xâm thực sóng.

behierite [1482]: behierit.

Khoáng vật: (Ta, Nb) BO_4.

behoite [1483]: behoit.

Khoáng vật: Be $(OH)_2$.

beidellite [1484]: beidelit.

Khoáng vật sét màu trắng, đỏ nhạt hoặc xám - nâu nhạt, thuộc nhóm smectit, thành phần lý thuyết: $Al_2(Si_{3,67}Al_{0,33})O_{10}(OH)_2M^+_{0,33}$. Beidelit là smectit alumin mà Si^{+4} bị thay thế bởi Al^{+3} và không có hoặc có rất ít magnesi hoặc sắt do bị alumin thay thế. Beidelit có trong đất thổ nhưỡng hoặc trong mỏ sét.

belemnite [1485]: ttên đá (Belemnitida) *(cs).*

Động vật Chân đầu vỏ trong được tập hợp trong một bộ, đặc trưng dưới dạng hóa thạch là một vỏ cứng hình đầu đạn, mà lúc sinh vật còn sống nằm bên trong thân mềm. Tuổi: Carbon đến Eocen.

belemnoid [1486]: dạng tên đá (Belemnoidea) *(cs).*

Nhóm lớn động vật Chân đầu vỏ trong bao gồm những Tên đá thực thụ và những taxon gần gũi có hình dạng giống chúng.

belite [1487]: belit.

Orthorilicat calci, thành phần của chất clinker xi măng portland.

bellidoite [1488]: belidoit.

Khoáng vật hệ bốn phương: Cu_2Se.

bellingerite [1489]: belingerit.

Khoáng vật màu xanh sáng: $Cu_3(IO_3)_6.2H_2O$.

belonite [1490]: belonit.

Tinh thể dạng kéo dài hoặc hình kim.

belonosphaerite [1491]: belonosphaerit.

Thuật ngữ cổ của spherulit là khoáng vật dạng tỏa tia.

belovite [1492]: belovit.

Khoáng vật nhóm apatit: $(Sr,Ce,Na,Ca)_5(PO_4)_3(OH)_2$.

belt [1493]: đai, đới.

belted coastal plain [1494]: dải đồng bằng duyên hải.

Đồng bằng duyên hải rộng, bị chia cắt ở giai đoạn trưởng thành, trên đó hàng loạt questa (địa hình đơn nghiêng) gần như song song xen kẽ miền đất thấp sinh sau hoặc các thung lũng. Ví dụ đồng bằng duyên hải vùng vịnh Mississippi.

Beltian [1495]: Belti.

Gần tương đồng với Riphei.

Beltian orogeny [1496]: tạo núi Belti.

Tên của giai đoạn tạo núi xảy ra ở cuối Tiền Cambri ở phía Tây Bắc Mỹ.

belyankinite [1497]: belyankinit.

Khoáng vật vàng - nâu nhạt: $Ca_{1-2}(Ti,Zr,Nb)_5O_{12}.9H_2O$(?).

benavidesite [1498]: benavidesit.

Khoáng vật: Pb_4 (Mn, Fe) Sb_6 S_{14}, chứa Mn tương tự với Benavidesit.

bench [1499]: thềm, bậc, bờ..

a) Một dải đất dài, hẹp, tương đối phẳng hoặc đơn nghiêng thoải. Một nền đất đá được giới hạn bởi sườn trên và sườn dưới dốc hơn được thành tạo do xâm thực phân dị các đá có độ bền vững khác nhau hoặc do sự thay đổi mực xâm thực địa phương.

b) Bậc thềm nhỏ hoặc gờ đất, đá có dạng bậc bị phá vỡ tính liên tục của độ nghiêng.

c) Bề mặt đá gốc bị xâm thực giữa các vách, tường của thung lũng. Thuật

ngữ này đôi khi còn để chỉ một hình dạng cắt vào đá cứng để phân biệt nó với đá mềm bở.

bench blasting [1500]: nổ mìn tạo thềm (*đcctr*).

Phương pháp nổ mìn tạo thềm trong khai thác lộ thiên.

bench mark [1501]: mốc độ cao.

Còn viết tắt là BM.

bench mark soil [1502]: đất chuẩn (*đcctr*).

Đất đại diện cho nhiều loại đất tương tự và được chọn do có những đặc điểm chi tiết về ý nghĩa lịch sử, phạm vi địa lý rộng hoặc có tầm quan trọng trong việc phân loại đất.

bench placer [1503]: sa khoáng bờ, thềm..

Thềm gồm cát, sỏi, sạn, cuội cao hơn đáy sông, ngòi biểu hiện một phần của đáy sông khi đáy còn ở mức cao hiện tại, từ đó người ta khai thác các khoáng sản.

bench terrace [1504]: bậc thềm bờ ..

a) Đê đất giống như thềm, phía trên mặt phẳng hoặc hơi nghiêng, phía dưới chân dốc hay thẳng đứng, được thiết kế dài theo chu vi của đất dốc (sườn dốc) để khỏi lăn trượt hoặc xói mòn hoặc để tăng tính ổn định.

b) Thuật ngữ có thể chỉ một loạt sườn núi được cải tạo để trồng trọt hoặc chia lô đất.

bend [1505]: khúc uốn..

a) Khúc uốn, chỗ cong của sông, suối (nhưng chưa thành tạo hồ).

b) Chỗ uốn cong của hồ, lạch hay bờ biển.

bending [1506]: uốn, (*đcctr*).

Sự uốn của cấu kiện hoặc vật liệu đá dưới tác dụng của tải trọng.

bending moment diagram [1507]: biểu đồ momen uốn (*đcctr*).

beneficiation [1508]: làm giàu quặng, tuyển quặng.

Beniawski criterion [1509]: tiêu chuẩn sức bền Beniawski (*đcctr*).

Nhằm xác định sức bền của khối đá một cách thực nghiệm.

benitoite [1510]: benitoit.

Khoáng vật hệ bốn phương, trong suốt, từ màu xanh đến không màu: BaTi Si_3 O_9, lưỡng sắc mạnh, sử dụng làm đá quý.

benstonite [1511]: benstonit.

Khoáng vật hệ khối thoi:

$(Ca, Mg, Mn)_7$ $(Ba, Sr)_6(CO_3)_{13}$.

bentone [1512]: benton.

ên thương phẩm của một loại sản phẩm trên cơ sở của bentonit.

bentonite [1513]: bentonit.

Là một loại đá xốp, mịn, dẻo sáng màu gồm chủ yếu là các khoáng vật sét thuộc nhóm montmorilonit (smectit) và keo sillic là sản phẩm biến đổi hóa học của vật liệu thủy tinh núi lửa, thường là tuf và tro núi lửa. Thông thường có chứa thành phần phụ là các hạt tinh thể vốn là ban tinh của đá mẹ. Màu sắc thay đổi từ trắng đến lục sáng, xanh sáng khi còn tươi đến vàng, đỏ hoặc nâu. Bentonit được dùng trong nhiều lĩnh vực như dung dịch khoan, tẩy, lọc, v.v.

bentonitic arkose [1514]: arkos bentonit.

Loại tro núi lửa dạng cát chứa <25% khoáng vật sét bentonit. Ss: *arkosic bentonite*.

bentonitic clay [1515]: sét bentonit.

Loại đất có hàm lượng sét montmorilonit cao nên thường có tính trương nở lớn.

bentorite [1516]: bentorit.

Khoáng vật:

$Ca_6(Cr,Al)_2(SO_4)_3(OH)_{12}.28H_2O$.

beraunite [1517]: beraunit.

Khoáng vật màu đỏ sẫm hoặc nâu:

Fe^{+2} $Fe_5^{+3}(PO_4)_4(OH)_5.4H_2O$.

berborite [1518]: berborit.

Khoáng vật: $Be_2(BO_3)(OH, F).H_2O$.

berg [1519]: núi, đồi..

a) Thuật ngữ được sử dụng ở vùng thung lũng sông Hudson để chỉ từ "núi" hoặc "đồi". Tiếng địa phương gốc Hà Lan: Bergh, tiếng Đức; Berg để chỉ từ "núi".

b) Thuật ngữ được sử dụng ở Cộng hòa Nam Phi để chỉ "dãy núi" hoặc "rặng núi".

c) Núi băng do viết tắt từ ICEBERG.

bergenite [1520]: bergenit.

Khoáng vật thứ sinh, màu nâu:

$Ba(UO_2)_4(PO_4)_2(OH)_4.8H_2O$.

bergmeal [1521]: đá bột silic diatomit, tripolit.

bergslagite [1522]: bergslagit.

Khoáng vật: $CaBeAsO_4.OH$, cùng loại với datolit và herderit.

berkelium [1523]: berkeli.

Nguyên tố hóa học phóng xạ số 97, thành viên thứ 8 của dãy phóng xạ actini, có các tính chất giống dãy đất hiếm. Ký hiệu Bk.

berlinite [1524]: berlinit.

Khoáng vật không màu đến đỏ-hồng: Al PO_4.

berm [1525]: (*đcctr*).

DVí dụ;.

.

.

berm crest [1526]: đỉnh thềm.

Đường giới hạn về phía biển và thường là điểm cao nhất của bờ thềm

trên bãi biển. Đỉnh thềm biển ngăn cách bãi trước và bãi sau.

bermanite [1527]: bermanit.

Khoáng vật màu đỏ nhạt - nâu: $Mn^{+2}Mn_2^{+3}(PO_4)_2(OH)_2.4H_2O$.

berndtite [1528]: berndtit.

Khoáng vật: SnS_2.

berndtite C6 [1529]: berndtit-C6.

Khoáng vật hệ sáu phương: SnS_2.

Bernoulli effect [1530]: hiệu ứng Becnuli.

Trong dòng chảy chất lỏng, áp suất giảm khi vận tốc dòng chảy tăng.

Bernoulli's theorem [1531]: định lý Becnuli.

Trong điều kiện dòng chảy mặt ổn định, đồng nhất, tổng áp lực vận tốc, áp lực cột chất lỏng, áp lực do độ cao tại bất kỳ một điểm cho trước bằng tổng các áp lực này tại bất kỳ một điểm nào khác cộng hoặc trừ mất mát của các áp lực giữa hai điểm do ma sát và những nguyên nhân khác gây ra (cộng nếu điểm sau ở thượng nguồn, trừ nếu ở hạ nguồn).

Berriasian [1532]: Berias (*đt*).

Bậc do Coquand (1871) thành lập theo tên làng Berrias của Pháp, phần thấp nhất của Creta hạ (nằm trên Tithon-Volgi thượng thuộc Jura, nằm dưới Valangin).

berry strain gauge [1533]: đồng hồ đo biến dạng Tenxomet.

Máy đo biến dạng có thể tháo rời được gồm một thanh dài có một đầu gắn cố định còn đầu kia di động được nối với một tenxomet có mặt số.

berryite [1534]: beryit.

Khoáng vật: $Pb_2 (Cu, Ag)_3 B_5 S_{11}$.

berthierine [1535]: berthierin.

Khoáng vật kiểu serpentin, khối tám mặt ba giàu sắt, thành phần đặc trưng là: $Fe^{+2}_{1,3\text{-}1,8}\ Fe^{+3}_{0,0\text{-}0,3}Al_{0,4\text{-}1,0}Mg_{0,1\text{-}0,7\ \ 0,0\text{-}0,3}(Si_{1,6\text{-}1,1}\ Al_{0,4\text{-}0,9})O_5\ (OH)_4$, thường là hỗn hợp hệ đơn nghiêng và hệ ba phương trong đá trầm tích, siêu biến chất thành hệ sắt.

berthierite [1536]: berthierit.

Khoáng vật màu xám - thép sẫm: $Fe\ Sb_2\ S_4$.

bertossaite [1537]: bertosait.

Khoáng vật: $(Li,Na)_2(Ca,Fe,Mn)Al_4(PO_4)_4(OH,F)_4$.

Bertrand lens [1538]: thấu kính Bertran.

Thấu kính Bertrand nằm ở vị trí giữa thị kính và nicol phân tích của kính hiển vi thạch học, dùng để quan sát hình giao thoa của chùm sáng hình nón.

bertrandite [1539]: bertrandit.

Khoáng vật không màu đến màu vàng nhạt: $Be_4\ Si_2\ O_7\ (OH)_2$.

beryl [1540]: beryl.

a- Khoáng vật: $Be_3\ Al_2\ Si_6\ O_{18}$, màu xanh, thỉnh thoảng có màu vàng, hồng hoặc màu trắng (rất hiếm), dạng lăng trụ 6 phương trong đá biến chất và trong pegmatit-granit và cũng là khoáng vật phụ trong đá magma acid. Những loại beryl trong suốt, màu đẹp làm đá quý như emerald, aquamarin, heliodor, golden beryl và vorobievit. Beryl là khoáng vật chủ yếu của beryli.

b- Green beryl: loại beryl quý có màu lục.

beryllite [1541]: berylit.

Khoáng vật: $Be_3\ SiO_4\ (OH)_2\ H_2O$.

beryllium [1542]: beryli (Be).

Nguyên tố hóa học số 4, nguyên tử lượng 9,0121, tỷ trọng 1,848 g/cm^3 thuộc nhóm kim loại nhẹ, kiềm đất, lithophil, có 1 đồng vị bền và 7 đồng vị không bền. Hàm lượng của Be (ppm) trong vỏ lục địa trên là 3,1; đá siêu mafic 0,3; gabro basalt là 1, granit-granodiorit 5, đá phiến 3, trong đất 3. Các khoáng vật tiêu biểu là beryl, bertrandit. Be được dùng trong các ngành về hệ thống mạch điện tử cao thế, hệ thống nẹt lửa tự động, viễn thông, laze, hợp kim, máy bay, tàu vũ trụ, vệ tinh, tên lửa, rađa, hạt nhân. Phương pháp phân tích: GF-AAS, ICP-MS.

beryllium 10 age method [1543]: phương pháp beryli-10 xác định tuổi.

Phương pháp xác định tuổi dựa vào việc đo các hoạt độ (activity) của beryli-10; được dùng để tính tuổi các trầm tích biển sâu.

beryllium detector [1544]: máy đo beryli.

Máy xách tay ứng dụng nguyên tắc phân tích hoạt hóa tia gamma để dò và phân tích Be. Còn gọi là *berylometer*.

berylometer [1545]: máy đo beryli.

Đn: *Beryllium detector*.

berzelianite [1546]: berzelianit.

Khoáng vật màu trắng - bạc: Cu_2Se.

berzeliite [1547]: berzeliit.

Khoáng vật màu vàng sáng: $(Mg,Mn)_2(Ca,Na)_3(AsO_4)_3$, đồng hình với manganberzeliit. Đn: *berzelite*.

bessmertnovite [1548]: besmertnovit.

Khoáng vật: $Au_4Cu(Te,Pb)$.

beta [1549]: .

kv.

kv,ví dụõ.

beta fergusonite [1550]: fergusonit beta.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $YNbO_4$, đồng hình với fergusonit.

beta-fergusonite-(Ce) [1551]: fergusonite-(Ce) beta.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$(Ce,La)NbO_4$. Đn: *brocenit*.

beta quartz [1552]: thạch anh beta.

Dạng đồng hình của thạch anh, ổn định ở khoảng nhiệt độ từ 573°C đến 870°C, có trục đứng là trục đối xứng bậc 6 và 3 trục nằm ngang là trục đối xứng bậc 2, có chỉ số chiết suất và lưỡng chiết suất thấp hơn alpha thạch anh. Beta quartz dạng ban tinh trong porfirit-thạch anh, trong granit chữ cổ và pegmatit granit.

Đn: *high quartz*.

beta ray [1553]: tia beta.

beta roselite [1554]: roselit beta.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$Ca_2Co(AsO_4)_2.2H_2O$, đồng hình với roselit.

beta-uranophane [1555]: uranophan beta.

Khoáng vật thứ sinh hệ đơn nghiêng, màu vàng: $Ca(UO_2)_2Si_2O_7.6H_2O$, đồng hình với uranophan.

Đn: *beta-uranotile*.

beta-uranotile [1556]: uranotil beta.

Đn: *beta-uranophane*.

beta vredenburgite [1557]: beta-vredenburgit.

Là hỗn hợp hoặc mọc xen định hướng của jacobit và hausmanit.

betafite [1558]: betafit.

Khoáng vật màu vàng, nâu, xanh nhạt hoặc đen của nhóm pyrochlor: $(Ca,Na,U)_2(Nb,Ta)_2O_6$ (O,OH), là loại pyrochlor giàu uran trong pegmatit granit ở gần Betafo, Madagascar. Betafit là một dạng của loạt liên tục pyrochlor, có hàm lượng uran cao hơn 15%.

Đn: *ellsworthite, hatchettolite, blomstrandite*.

betekhtinite [1559]: betekhtinit.

Khoáng vật hệ thoi: $Cu_{10}(Fe,Pb)S_6$.

betpakdalite [1560]: betpakdalit.

Khoáng vật màu vàng chanh:

$CaFe_2H_8(AsO_4)_2(MoO_4)_5.10H_2O$.

beudanite [1561]: beudanit.

Khoáng vật khối mặt thoi, màu từ xanh đến đen: $Pb\ Fe_3(AsO_4)(SO_4)(OH)_6$.

beusite [1562]: beusit.

Khoáng vật: $(Mn, Fe, Ca, Mg)_3(PO_4)_2$, quan hệ với graftonit. Đn: *magniophilite*.

bevelling [1563]: nhọn, làm gồ ghề.

Quá trình làm nhọn, gồ ghề do xâm thực các gờ nhọn, các sống nhọn của lớp đất đá.

beyerite [1564]: beyerit.

Khoáng vật màu nâu: $(Ca,Pb)Bi_2(CO_3)_2O_2$, không nên nhầm với bayerit.

B horizon [1565]: tầng B.

Tầng đất nằm dưới tầng A, đặc trưng cho một hoặc các điều kiện sau: tích tụ bùn hữu cơ, sét, sắt hoặc nhôm; tàn dư sesquioxid, sét; các khoáng vật màu sẫm và màu đỏ do có sesquioxid; cấu tạo khối hay lăng trụ. Các phụ tầng B1, B2 và B3 có thể nhận biết được. Phụ đới B1 và B2 là các phụ đới chuyển tiếp của đới trên và đới dưới. Tầng B còn được gọi là tầng tích tụ đất hoặc tầng tích tụ bùn; Tầng đất (thổ nhưỡng) trong lát cắt được làm giàu bằng các khoáng vật sét và rửa lũa hexaoxid từ tầng A nằm trên đó. Đây là "đới tích tụ". Đn: *subsoil*.

BHP [1566]: áp suất đáy lỗ.

bianchite [1567]: bianchit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, tìm thấy trong lớp trầm tích trên mặt đất, màu trắng:

$(Zn,Fe)SO_4.6H_2O$.

Biarritjian [1568]: Biaritji (*đt*).

Bậc ở Châu Âu, phần trên của Eocen trung, phần dưới của Eocen thượng, cơ bản tương đương với Barton.

biaxial [1569]: hai trục.

Thuật ngữ chỉ tinh thể có hai trục quang và ba chỉ số chiết suất. Ví dụ như tinh thể hệ thoi, đơn nghiêng, ba nghiêng.

biaxial compression test [1570]: thí nghiệm nén hai trục (*đcctr*).

Thí nghiệm nén hai trục được thực hiện bằng cách tác dụng hai lực pháp tuyến khác nhau lên hai cặp mặt bên của mẫu đá hình lập phương, lăng trụ chữ nhật hoặc dạng tấm phiến. Một cách khác là tạo nên trạng thái ứng suất hai trục tại mặt trong của mẫu đá hình trụ rỗng bằng cách chất tải dọc trục trong điều kiện có áp suất chất lỏng bao quanh tác dụng lên mặt ngoài của mẫu. Khi đó không đo được ứng suất tại thời điểm xảy ra phá hủy mà phải tính trên cơ sở lý thuyết đàn hồi, có thể không phù hợp lắm tại thời điểm đạt ứng suất cực đại. Trong thí nghiệm nén hai trục, quỹ đạo ứng suất hoàn toàn nằm trong mặt phẳng tạo nên bởi hai trục vì ứng suất dọc theo trục thứ ba bằng không. Tuy nhiên, thí nghiệm nén hai trục thường được tiến hành trong khoảng biến dạng đàn hồi để thử nghiệm các mô hình vật lý cho phân

tích ứng suất quang đàn hồi. X: *uniaxial compression test, triaxial compression test*.

biaxial figure [1571]: giao thoa hai trục.

Hình giao thoa của tinh thể hai trục.

biaxial indicatric [1572]: mặt quang suất hai trục.

Mặt elipxoit của những khoáng vật tinh hệ hạng thấp, có ba đại lượng chiết suất Ng, Nm, Np.

bicchulite [1573]: bichulit.

Khoáng vật hệ lập phương: $Ca_2Al_2SiO_7.H_2O$, đồng hình với kamaishilit.

biconvex [1574]: lồi hai mặt *(cs).*

Độ phồng các mảnh vỏ, nhất là của Tay cuộn, lồi ra cả hai mảnh.

bicrystal [1575]: tinh thể kép.

Thể liên tinh có quy luật của những khoáng vật đồng nhất.

bideauxite [1576]: bideauxit.

Khoáng vật: $Pb_2\ Ag\ Cl_3\ (F,\ OH)_2$.

bieberite [1577]: bieberit.

Khoáng vật màu đỏ đến đỏ hồng, tìm thấy trong lớp tích tụ trên mặt và trong nhũ đá: $CoSO_4.7H_2O$. Đn: *red vitriol, cobalt vitriol*.

Bieniawski's geomechanical classification scheme [1578]: hệ phân loại địa động lực của Bieniawski (*đcctr*).

Đn: *geomechanic classification system* (RMR).

bifurcation [1579]: ngã ba sông..

a) Sự phân nhánh của sông ngòi làm hai sông con.

b) Nhánh sông được hình thành do sự tách dòng.

Big Bang [1580]: Big Bang, vụ nổ cực lớn.

Giả thuyết về sự hình thành của vũ trụ do Alan Guth người Mỹ (Hoa Kỳ) đề xướng 1980. A. Guth cho rằng 15 tỷ năm trước đây, vũ trụ của chúng ta là một vật thể nhỏ với mật độ vật chất rất lớn. Ngay sau vụ nổ lớn (Big Bang), vật chất giãn nở vô cùng nhanh (inflation) và từ đó hình thành nên mọi cấu trúc trong vũ trụ và vũ trụ không những do giãn nở, đã giãn nở và đang giãn nở ngày càng nhanh hơn.

bight [1581]: vũng, vịnh nhỏ, khúc uốn..

a) Chỗ uốn từ từ hoặc chỗ hơi cong hoặc đoạn bờ biển dạng lưỡi liềm (vũng biển). Có thể lớn hơn vịnh hoặc một phần của vịnh có cùng đặc điểm.

b) Một vùng nước hoặc một vịnh lớn tạo bởi đường bờ lõm vào đất liền.

c) Đôi khi để chỉ chỗ uốn cong của sông, của hồ hoặc của dãy núi.

biharmonic equation [1582]: phương trình điều hòa kép (*đcctr*).

Phương trình sử dụng để giải bài toán dịch chuyển-ứng suất đối với các hình dạng khai đào đơn giản như hình tròn, elip, v.v. có thể giải bằng phương pháp giải tích trên cơ sở lý thuyết đàn hồi.

bijvoetite [1583]: bijvoetit.

Khoáng vật: $(RE)_2(UO_2CO_3)_4(OH)_6.11H_2O$.

bikitaite [1584]: bikitait.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu trắng:

$LiAlSi_2O_6.H_2O$.

bilibinskite [1585]: bilibinskit.

Khoáng vật có cấu trúc tinh thể quan hệ với vàng, trước đây xếp vào rickardit: $Au_3Cu_2PbTe_2$.

bilinite [1586]: bilinit.

Khoáng vật màu trắng đến vàng nhạt:

$Fe^{+2}Fe^{+3}(SO_4)_4.22H_2O$, có dạng sợi tỏa tia.

billietite [1587]: bilietit.

Khoáng vật thứ sinh, màu vàng hổ phách: $BaU_6O_{19}.11H_2O$, dạng tấm, hệ thoi và quan hệ chặt chẽ với becquerelit.

billingsleyite [1588]: bilingsleyit.

Khoáng vật hệ thoi: $Ag_7(Sb,As)S_6$.

bind [1589]: sét cứng, đá phiến sét chứa bitum, nối, liên kết, dính kết.

binder [1590]: chất kết dính, chất gắn kết.

binder course [1591]: lớp dính kết, lớp trung gian (*đcctr*).

bindheimite [1592]: bindheimit.

Khoáng vật thứ sinh: $Pb_2Sb_2O_6(O,OH)$.

bing [1593]: bãi thải.

bingstead [1594]: cơ sở xử lý quặng.

binomial nomenclature [1595]: phép gọi tên kép *(cs).*

Một hệ thống gọi tên động vật và thực vật, trong đó tên mỗi loài gồm hai từ (tên kép), từ thứ nhất chỉ giống, từ thứ hai chỉ loài, ví dụ: *Phacops rana*. Đn: *binominal nomenclature.*

binormal [1596]: trục quang chính.

Những tinh thể hệ hạng trung có một trục quang. Trục quang này luôn luôn trùng với phương của trục đối xứng bậc cao.

biochemical [1597]: sinh hóa.

biochemical oxygen demand (BOD) [1598]: nhu cầu oxy sinh hóa.

Lượng oxy hòa tan cần thiết để oxy hóa các chất hữu cơ trong một đơn vị thể tích nước ở điều kiện nhiệt độ nhất định và trong khoảng thời gian nhất

định. Nước càng chứa nhiều chất hữu cơ (bị nhiễm bẩn) thì nhu cầu oxy sinh hóa càng lớn. Thực tế, người ta hay dùng chỉ tiêu BOD_5 nghĩa là lượng nhu cầu oxy trong quá trình oxy hóa sinh học 5 ngày ở điều kiện nhiệt độ 20°C. Tiêu chuẩn BOD_5 đối với nước uống là không quá 4mg/l.

biochemical rock [1599]: đá sinh hóa.

biochore [1600]: vùng phân bố sinh vật, nhóm sinh cảnh.

1. Một vùng có hệ động vật và / hoặc hệ thực vật riêng biệt, cụ thể là một hay nhiều sinh cảnh giống nhau.

2. Một phần của bề mặt Trái đất có khí hậu thuận lợi cho sự sống, đặc trưng bởi một kiểu thảm thực vật chính.

biochron [1601]: niên đại sinh vật, sinh thời.

Đầu tiên được hiểu là khoảng thời gian tồn tại của một hệ động vật hay thực vật. Ngày nay, thuật ngữ này chỉ toàn bộ khoảng thời gian đặc trưng bằng một sinh đới.

biochronologic unit [1602]: đơn vị sinh niên đại.

a) Thuật ngữ chỉ sự phân chia về thời gian trên cơ sở tư liệu sinh địa tầng hoặc tư liệu cổ sinh khách quan; một đơn vị thời địa chất trong đó diễn ra sự trầm đọng một đơn vị sinh địa tầng.

b) Thuật ngữ này còn được dùng để thay thế đơn vị sinh địa tầng và đơn vị thời địa tầng là một đơn vị vật liệu đá được xác định ở địa điểm chuẩn của nó với sự đồng ý của các chuyên gia bằng tiêu chuẩn tương quan thời gian tìm được trong những đá hóa thạch mà trong thực hành có giá trị về mặt tuổi địa chất; một đơn vị thời địa tầng được xem là một đơn vị sinh địa tầng.

biochronostratigraphic unit [1603]: đơn vị niên đại sinh địa tầng..

Thuật ngữ dùng cho một đơn vị thời địa tầng dựa trên bằng chứng về hóa thạch.

bioclast [1604]: vụn sinh vật *(cs).*

a) Một mảnh hóa thạch đơn lẻ; .

b) Vật liệu từ cấu trúc chứa đựng hoặc bảo vệ của động vật hay thực vật,-có thể là toàn bộ hay từng mảnh vụn.

biocoenosis [1605]: quần lạc sinh vật *(cs).*

a) Một nhóm di tích hóa thạch tìm thấy ở cùng nơi sinh vật sống. Đn: *life assemblage*; .

b) Một nhóm sinh vật sống gần gũi nhau và hình thành một đơn vị sinh thái tự nhiên-thuật ngữ do nhà động vật học người Đức Moebius định nghĩa và giới thiệu lần đầu tiên năm 1877. Sn: *biocoenoses.*

biocorrelation [1606]: đối sánh sinh học.

Việc chứng minh sự giống nhau của lượng hóa thạch và vị trí sinh địa tầng giữa những đơn vị địa chất.

biodegradability [1607]:độ phân hủy sinh học.

Độ nhạy cảm của một chất hữa cơ đối với sự phân hủy sinh học.

biofacies [1608]: sinh tướng.

1) Một phân vị của một đơn vị địa tầng phân biệt với những đơn vị kề bên bằng hóa thạch của chúng và cả những đặc điểm phi sinh học, nhất là một thể trầm tích hay đá như vậy được nhận biết bằng những tính chất không động đến trầm tích học như tính đồng nhất về phân loại học hoặc ý nghĩa môi trường của hóa thạch; .

2) Khía cạnh sinh học hay tính chất hóa thạch của tướng trầm tích của một đơn vị địa tầng nhất định, coi như sự thể hiện của những điều kiện sinh học địa phương, coi như toàn bộ đặc điểm sinh học của trầm tích; .

3) Một tập hợp sinh vật đặc biệt hình thành trong một số điều kiện môi trường, có thể so sánh với tập hợp khác hình thành trong cùng thời gian nhưng với những điều kiện khác nhau; một tổ hợp sinh thái của hóa thạch hay hóa thạch của một quần lạc sinh vật.

biogeochemical cycling [1609]: chu kỳ sinh địa hóa.

Chu kỳ của các hợp phần hóa học trong hệ thống sinh vật.

biogeochemical prospecting [1610]: tìm kiếm sinh địa hóa.

biogeochemistry [1611]: sinh địa hóa.

Một nhánh của địa hóa học nghiên cứu sự phân bố của các nguyên tố hóa học trong sinh quyển.

biogeology [1612]: sinh địa chất.

Khía cạnh sinh học của địa chất, cụ thể là cổ sinh vật hệ thống, sự nghiên cứu lắng đọng trầm tích dưới ảnh hưởng của sinh vật hay sự xác định một đơn vị đá bị che phủ bằng loại thực vật mọc trên bề mặt nó.

bioherm [1613]: rạn sinh vật, ám tiêu sinh vật.

a. Khối đá có hình giống đồi hay ụ, mô mà xung quanh được bao phủ bởi san hô, tảo hay stromatoporoids và hoá đá bởi những đặc trưng thạch học khác nhau, .

b. ám tiêu sanhô.

biohorizon [1614]: tầng sinh vật, tầng đánh dấu.

Bề mặt thay đổi sinh địa tầng hoặc bề mặt có đặc trưng sinh địa tầng đặc biệt có ý nghĩa so sánh, thường là ranh giới đới sinh học. Về mặt lý luận, đó là một mặt hay giữa các mặt, còn trong thực tiễn, có thể là một lớp hay một vỉa sinh địa tầng dày, đặc trưng.

biohydrology [1615]: thủy sinh học.

Nghiên cứu về sự tác động qua lại giữa nước, thực vật và động vật.

biolite [1616]: biolit.

Tên nhóm khoáng vật được thành tạo do tác động sinh học.

biologic facies [1617]: tướng sinh học.

Một đồng nghĩa của biofacies khi được dùng trong địa tầng học và trong sinh thái học, cụ thể như các ám tiêu san hô và dải trầm tích vỏ sò ốc là "tướng sinh học" đặc trưng bằng chính các sinh vật đó.

biological amplification [1618]: khuếch đại sinh học (dt).

Quy luật gia tăng theo lũy tiến sự tích tụ các chất độc hại trong cơ thể sinh vật qua chuỗi thức ăn kế tiếp nhau. Thí dụ: một hồ nước bị ô nhiễm bởi một chất độc hại nào đó, do đó cá ăn sinh vật phù du cũng bị nhiễm độc. Đến lượt chim ăn cá lại bị nhiễm độc,... ở mỗi mức dinh dưỡng kế tiếp nhau trong phạm vi nhiễm độc ngày càng mở rộng và hàm lượng tích tụ độc tố trong cơ thể các động vật tiếp thụ càng nhân lên gấp bội. Đn: *biological magnification*.

biological bench marking [1619]: định mốc sinh học.

Phương pháp đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường dựa vào sự tồn tại và phát triển của một số loài thực vật hay động vật sống trong môi trường ấy. Ví dụ dùng địa y sẽ dự đoán nồng độ dioxid lưu huỳnh trong môi trường sống của nó. Đn: *biological indicators.*

biological diversity [1620]: đa dạng sinh học (dt).

Sự phong phú về nguồn gen, về giống loài sinh vật và hệ sinh thái trong tự nhiên. Đa dạng sinh học đặc biệt có ý nghĩa khoa học và thực tiễn trong việc duy trì và cải thiện sự sống trên Trái đất, là nền tảng cho sự phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, y học, du lịch và bảo vệ môi trường. Sự suy thoái hay mất đi tính đa dạng sinh học của các hệ sinh thái sẽ tác động tiêu cực đến con người. Vì vậy, tại Hội nghị Liên hiệp quốc về môi trường và phát triển (Rio de Janeiro, 1992), đại diện của 159 quốc gia đã kí Công ước về đa dạng sinh học nhằm liên kết những nỗ lực toàn cầu bảo đảm sự đa dạng sinh học trên hành tinh. X: *United Nations Convention on Biological Diversity*.

biological indicators [1621]: chỉ thị sinh học.

Đn: *biological bench marking*.

biological magnification [1622]: khuếch đại sinh học.

Đn: *biological amplification*.

biological oxygen demand [1623]: nhu cầu oxy sinh học.

Lượng oxy hòa tan cần thiết đảm bảo cho sinh vật sống trong nước.

biology [1624]: sinh vật học.

Khoa học nghiên cứu toàn bộ sinh vật, đặc biệt là những sinh vật sống, bao gồm tân sinh vật học và cổ sinh vật học, nhưng hầu như chỉ được dùng cho một mình tân sinh vật học.

biomineral [1625]: khoáng vật hữu cơ.

Khoáng vật "nguồn gốc hữu cơ rõ ràng", ví dụ như francolite do vỏ sò Lingula hoặc apatit do xương sinh vật tạo thành.

biomineralogy [1626]: khoáng vật sinh học.

Nghiên cứu hệ thống về khoáng vật-sinh học.

biospecies [1627]: loài sinh học.

Một loài được xác định trên cơ sở khả năng và tiềm lực lai giống quan sát được.

biostratigraphic classification [1628]: phân loại sinh địa tầng.

Sự phân chia những lớp đá thành những đơn vị dựa trên sưu tập hóa thạch thu thập được trong chúng.

biostratigraphic unit [1629]: đơn vị sinh địa tầng.

Một thể đá được xác định hay đặc trưng bằng sưu tập hóa thạch thu thập được ở đó. Ranh giới của nó có thể hoặc không trùng với ranh giới thạch địa tầng. Đơn vị cơ sở là sinh đới.

Đn: *biostratic unit.*

biostratigraphic zone [1630]: đới sinh địa tầng.

X: *biozone*.

biostratigraphy [1631]: sinh địa tầng học.

Địa tầng học dựa trên khía cạnh cổ sinh của các đá, hoặc là địa tầng học nghiên cứu bằng phương pháp cổ sinh, cụ thể là nghiên cứu sự khác biệt của các đơn vị đá trên cơ sở mô tả và nghiên cứu những hóa thạch chứa trong chúng. Với nghĩa rộng hơn trong lĩnh vực nghiên cứu tổng thể cổ sinh vật có ảnh hưởng quan trọng đối với

địa chất lịch sử.

biotic factors [1632]: các nhân tố sinh học.

Những nhân tố ảnh hưởng đến môi trường do hoạt động của sinh vật.

biotite [1633]: biotit.

a- Khoáng vật tạo đá phân bố rộng rãi và quan trọng thuộc nhóm mica:

$K(Mg,Fe^{+2})_3(Al, Fe^{+3})Si_3O_{10}(OH)_2$, màu đen, nâu-đen hoặc xanh-sẫm, là thành phần của đá kết tinh (khoáng vật nguyên sinh trong tất cả các loại đá magma và đá biến chất như gneis, đá phiến) hoặc là thành phần vụn trong đá cát kết và các đá trầm tích khác. Biotit dùng để xác định tuổi địa chất tuyệt đối bằng phương pháp K-Ar.

b - Thuật ngữ chỉ chung các loại mica magnesi-sắt hóa trị 3.

Đn: *black mica, iron mica, magne mica*.

biotope [1634]: sinh cảnh.

Môi trường trong đó có một phức hệ động vật hay thực vật sinh sống hoặc đã từng sống.

biotype [1635]: kiểu sinh học.

Một kiểu sinh vật thuộc một nhóm có cùng một hoàn cảnh phát sinh.

biozone [1636]: sinh đới.

Một thể các lớp đá, đơn vị cơ bản của phân loại sinh địa tầng có ba loại chính được thừa nhận là: gian đới, đới tập hợp và đới cực thịnh. Một sinh đới có thể chia thành phân đới, mà nó có thể có tính chất hình thức hoặc không.

Đn: *biostratigraphic zone.*

biphosphammite [1637]: biphosphamit.

Khoáng vật hệ bốn phương: $(NH_4,K)H_2PO_4$.

bipole dipole array [1638]: hệ thiết bị lưỡng cực-lưỡng cực (lưỡng cực kép).

Hệ thiết bị được sử dụng đo điện trở trong thăm dò điện.

bipyramid [1639]: tháp đôi.

Khối nhiều mặt, hai đầu là hai tháp có bản nối liền nhau.

bird [1640]: con bay.

Một công cụ trong đo địa vật lý máy bay. Ví dụ như một máy bay từ cộng với bộ cảm biến trong con bay được treo ở đuôi máy bay.

birdfoot delta [1641]: châu thổ chân chim, delta dạng chân chim.

Châu thổ hình thành do nhiều phụ lưu sông có gờ nổi kéo dài ra biển và trên bình đồ giống dạng chân chim. Ví dụ châu thổ sông Mississippi (Hoa Kỳ), châu thổ sông Mê Kông (Việt Nam).

birefringent [1642]: tính lưỡng chiết.

Tính lưỡng chiết, tính khúc xạ kép.

Đn: *birefractive, birefracting*.

biringuccite [1643]: biringucit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $Na_4B_{10}O_{17}.4H_2O$.

birnessite [1644]: birnesit.

Khoáng vật: $(Na,Ca)Mn_7O_{11}.3H_2O$.

bisbecite [1645]: bisbecit.

Khoáng vật-còn nghi ngờ: $CuSiO_3.H_2O$ (?), đồng hóa trị với chryrocola.

bischofite [1646]: bishofit.

Khoáng vật màu trắng đến không màu:

$MgCl_2.6H_2O$.

biscuit broad topography [1647]: địa hình bàn bánh bích quy.

Địa hình sông băng được đặc trưng bởi bề mặt cuộn lên ở các phía, rồi vây tròn giống các mẫu bánh bích quy đã cắt ra khi có lớp bột đã nhào; thường thể hiện ở giai đoạn đầu hình thành băng hà. Ví dụD ở dãy núi Sông Gió (Wind River Mountains) ở Wyoming (Hoa Kỳ).

bisectrix [1648]: đường phân giác.

Đường phân giác của hai trục quang trong tinh thể hệ hai trục.

Bishop's simplified method of slices [1649]: phương pháp lát cắt giản lược của Bishop (*đcctr*).

Sử dụng trong phân tích ổn định mái dốc, xác định hệ số an toàn của một mái dốc, vị trí của mặt trượt tiềm tàng, v.v. Phương pháp này giả thiết một mặt trượt dạng cung tròn, chia khối trượt ra thành nhiều lát, bỏ qua tương tác bên giữa các lát đó, nhưng cho kết quả khá tin cậy với sai số chỉ trong khoảng 0 - 8% so với các phương pháp phức tạp khác.

bismite [1650]: bismit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $Bi_2 O_3$, màu vàng rơm, dạng bột, dạng đất, đồng hình với silenit.

Đn: *bismuth ocher*.

bismoclite [1651]: bismoclit.

Khoáng vật màu xám nhạt hoặc trắng kem: BiOCl, đồng hình với daubrecit.

bismuth [1652]: bismut (Bi).

1- Tên Latinh là bismuthum (Bi). Nguyên tố hóa học số 83, nguyên tử lượng 208,980; tỷ trọng 9,747 g/cm^3; là kim loại nặng thuộc nhóm chalcophil, tính acid yếu, có 1 đồng vị bền Bi^{209} và 40 đồng vị không bền. Hàm lượng Bi (ppm) trong vỏ lục địa 0,123-0,127; đá

siêu mafic 0,01, trong gabro-basalt 0,05; trong granit, granodiorit 0,2; trong đá phiến 0,25; trong đất 0,3; trong nước đại dương 0,00002; trong sông suối 0,000005. Các khoáng vật tiêu biểu: bismuthinit (Bi_2S_3), bismit. Tổ hợp tự nhiên Mo-Sn-W-Cu-Pb-Ag-Au (mỏ khoáng đa kim). Phương pháp phân tích Bi: ICP-MS, ASS. Dùng Bi trong luyện kim, xúc tác, y học, nha khoa, mỹ phẩm, pin, phòng cháy.

2-(*kv*) Khoáng vật khối mặt thoi, kim loại tự nhiên của nguyên tố Bi, ròn, nặng, màu trắng bạc, trắng-xám (có sắc hồng nhạt hoặc đỏ nhạt) có dạng hình cành cây, dạng tấm hoặc dạng hạt.

bismuth blende [1653]: khoáng bismut.

Đn: *eulytite* - $Bi_4Si_3O_{12}$.

bismuth glance [1654]: quặng bóng bismut.

Đn: *bismuthinit*- Bi_2S_3.

bismuth gold [1655]: khoáng vật vàng-bismut.

Đn: *maldonit*- Au_2Bi.

bismuth ocher [1656]: quặng bismut.

Nhóm quặng oxid và carbonat bismut, đặc biệt là bismit Bi_2O_3.

bismuth spar [1657]: bismut spar.

Đn: *bismutite*.

bismuthide [1658]: bismutid.

Hợp phần khoáng vật thành phần gồm Bi và các nguyên tố dương hơn Bi (Po, At, Ra, Th...).

bismuthine [1659]: bismutin.

Đn: *bismuthinite*.

bismuthinite [1660]: bismutinit.

Khoáng vật hệ thoi, màu xám-chì đến trắng thiếc: Bi_2S_3, lấp lánh ánh kim nhiều màu, dạng tấm, sợi hoặc dạng khối, đi cùng với quặng đồng, chì và những khoáng vật quặng khác.

Đn: *bismuth glance, bismuthine*.

bismutite [1661]: bismutit.

Khoáng vật: $(BiO)_2CO_3$, dạng đất, vô định hình và thường trắng mờ, vàng nhạt hoặc xám.

Đn: *bismuth spar*.

bismutoferrite [1662]: bismutoferrit.

Khoáng vật Bi có công thức $BiFe_2(SiO_4)_2OH$.

bismutohauchecornite [1663]: bismuto-hauchecornit.

Khoáng vật có công thức $Ni_9Bi_2S_8$.

bismutorerrite [1664]: bismutorerit.

Khoáng vật: Bi $Fe_2(SiO_4)_2(OH)$.

bismutostibiconite [1665]: bismutostibiconit.

Khoáng vật nhóm stibiconit: $Fe^{+3}_{0,54}Bi^{+3}_{1,31}Sb^{+5}_{1.69}O_7$.

bismutotantalite [1666]: bismutotantalit.

Khoáng vật Bi tà phương màu đen hắc ín gồm Bi và Ta oxid có công thức $Bi(TaNb)O_4$.

bit [1667]: lưỡi khoan, mũi khoan, choòng, búa nhọn đục đá.

bitter lake [1668]: hồ nước mặn hơi đắng..

Hồ muối trong đó hàm lượng sulfat natri ở trạng thái dung dịch cao, hàm lượng carbonat thấp và clorua bình thường.

bittern [1669]: chất lỏng đặc.

1- Chất lỏng đặc còn lại sau khi nước biển bay hơi cho đến khi hầu hết muối ăn (NaCl) kết tinh.

2- Dung dịch tự nhiên, trong lưu vực bay hơi, chứa các muối lỏng, đặc biệt có thành phần magnesi cao.

bittern salt [1670]: muối có vị đắng.

Muối được tạo ra từ chất lỏng đặc hoặc từ dung dịch tự nhiên tương tự, thí dụ như magnesi- clorua, magnesi-sulfat, v.v.

bitumen [1671]: bitum, nhựa đường (*đcctr*).

bituminous binder [1672]: chất gắn kết bitum.

bituminous seal [1673]: vật liệu bitum để lấp nhét và làm kín khe nứt hoặc mối nối (*đcctr*).

bityite [1674]: bityit.

Dạng mica hệ ba phương, ròn, có thành phần lý thuyết là: $Ca(Al_2Li)(Si_2Al_1Be_1)O_{10}(OH, F)_2$.

bivalve [1675]: hai mảnh; (*lớp*) Hai mảnh (Bivalvia) *(cs)*..

Nói về một bộ vỏ có hai mảnh rõ rệt, thường cử động được tương đối đối với nhau, như mở ra, khép vào; động vật Thân mềm có bộ vỏ hai mảnh như trai, sò, hến, hàu, thường có một chân hình chiếc rìu, có mang thở dạng phiến mỏng, vỏ thường đối xứng theo mặt trục chạy.

bixbyite [1676]: bixbyit.

Khoáng vật đẳng thước: $(Mn,Fe)_2O_3$.

Đn: *partridgeite, sitaparite*.

bizardite [1677]: bizardit.

Alnoit chứa nephelin.

bjarebyite [1678]: bjarebyit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $(Ba,Sr)(Mn,Fe,Mg)_2Al_2(PO_4)_3(OH)_3$.

black cotton soil [1679]: đất đen.

black diamond [1680]: kim cương

đen.

Thuật ngữ chỉ acarbonado; b đá quý kim cương màu đen; hcematit đen, đặc sít, ánh bóng như kim loại.

black iron ore [1681]: quặng sắt đen (manhetit).

black lead [1682]: chì đen.

X: *Graphite*.

black lead ore [1683]:quặng chì đen (seruxit).

black manganese [1684]: mangan đen.

Thuật ngữ dùng cho khoáng vật mangan màu đen như pyrolusit, hausmanit và psilomelan.

black mica [1685]: biotit.

Mica đen.

black mud [1686]: bùn đen.

Một kiểu bùn biển có màu đen do có các thủy ngưng keo sulfur, phân bố ở điều kiện sinh vật ưa khí.

black ocher [1687]: ocrơ đen.

Đn: *wad* (*kv*).

black opal [1688]: opal màu đen.

Dạng opal màu xám đen.

black powder [1689]: bột thuốc mìn đen.

black sand [1690]: cát đen.

1. Cát bồi tích hay cát bãi biển gồm chủ yếu các khoáng vật màu đen, tỷ trọng lớn (rutil, granat, magnetit, v.v.) được tập trung do sóng, dòng chảy hoặc sóng vỗ bờ.

2. Cát asfantit.

black sand beach [1691]: bãi cát đen.

Bãi biển chứa cát đen do sóng và dòng chảy tạo ra.

black silver [1692]: bạc màu đen.

Đn: *Stephanite*.

black tellurium [1693]: tellur màu đen.

Đn: *Nagyagite*.

black tin [1694]: thiếc đen.

Đn: *Cassiterite*.

blackmorite [1695]: blackmorit.

Một dạng opal màu vàng ở Mount Blackmore.

bladder [1696]: túi khí *(cs).*

Túi khí ở phấn hoa của thực vật hạt trần.

blade [1697]: .

*cs*ví dụ.

kv.

blakeite [1698]: blakeit.

Khoáng vật màu đỏ nhạt-nâu, chứa telurit sắt, tìm thấy trong lớp trầm tích trên mặt ở vùng quặng vàng.

Blancan [1699]: Blancan (*đt*).

Bậc ở Bắc Mỹ, Pliocen (nằm trên Hemphili, nằm dưới Irvingtony).

blanket [1700]: ,.

1-.

2-Lớp đất được hình thành tự nhiên do trầm tích, lắng đọng.

blast [1701]: nổ mìn phá đá hoặc khai thác đá.

blasted rock [1702]: đá được khai thác do nổ mìn.

blasthole [1703]: lỗ khoan nổ mìn, lỗ mìn.

blasthole diameter [1704]: đường kính lỗ mìn.

Nhìn chung, chi phí cho công tác nổ mìn giảm khi đường kính lỗ mìn tăng lên. Khai thác lộ thiên hiện đại thường sử dụng lỗ mìn với đường kính 9-12in., nhiều khi tới 15-17in. Song nhiều thí nghiệm đã chỉ ra giới hạn của sự tăng này. Nổ mìn được coi là có hiệu quả khi chiều dày lớp phủ đạt khoảng 40 lần đường kính lỗ mìn. Do đó khi đường kính lỗ mìn tăng lên, chiều dày lớp phủ sẽ tăng dần, đạt tới chiều cao tầng khai thác, quá nữa thì hiệu quả nổ mìn sẽ giảm xuống. Hơn nữa, đường kính lỗ mìn tăng cũng đồng thời làm trầm trọng thêm các vấn đề đá văng, nổ khí và dập vỡ đất đá vây quanh.

blasthole inclination [1705]: độ nghiêng của lỗ mìn.

Trong khai thác lộ thiên với các tầng khai thác có bề mặt dốc, chiều dày lớp phủ hữu hiệu của hàng lỗ mìn ngoài cùng sẽ thay đổi nếu các lỗ mìn được khoan thẳng đứng. Nhiều thiết bị khoan chỉ có thể khoan đứng, và do vậy, cách duy nhất để đạt được hiệu quả nổ mìn như nhau là thay đổi liều thuốc nạp dọc chiều sâu lỗ mìn. Nhưng ngày nay, người ta có xu hướng sử dụng các lỗ mìn nghiêng, nhất là đối với các hàng lỗ mìn ngoài cùng. Bằng cách khoan nghiêng song song với bề mặt thoáng của mái dốc, có thể đạt được cùng một chiều dày lớp phủ hữu hiệu. Nhiều chuyên gia nổ mìn còn cho rằng khoan nghiêng một góc từ 10-30° sẽ làm vỡ đá tốt hơn, chuyển dịch khối đá thuận lợi hơn và giảm bớt dập vỡ đất đá do sóng xung kích dội ngược.

blastic deformation [1706]: biến dạng nổ, biến dạng va đập.

Một trong những quá trình biến chất nhiệt động, gây ra hiện tượng tái kết tinh theo nguyên lý của Riecke, khiến các khoáng vật có trước kéo dài theo phương vuông góc với phương của áp suất cực đại và các khoáng vật mới phát triển cùng một mặt phẳng. Ss:

clastic deformation; plastic deformation.

blasting [1707]: nổ mìn.

blasting charge per linear length [1708]: liều thuốc nổ trên một đơn vị chiều dài (*đcctr*).

blasting charging [1709]: nạp lỗ mìn (*đcctr*).

blasting production [1710]: sản xuất, khai thác bằng khoan nổ mìn (*đcctr*).

blasting techniques (special for improving slope stability) [1711]: kỹ thuật khoan nổ mìn (đặc biệt dùng trong ổn định mái dốc).

blastoid [1712]: Nụ biển (Blastoidea) *(cs).*

Động vật dạng Huệ biển thuộc một lớp chủ yếu đặc trưng bằng đối xứng năm tia phát triển cao, sự sắp xếp đồng nhất của phiến vách ở 4 vòng vách, các diện chân mút nằm ngang chuyên hóa và sự có mặt của các thể xoắn hô hấp. Tuổi: Ordovic đến Permi.

bleeder well [1713]: giếng giảm áp lực nước, giếng tiêu nước.

Giếng giảm áp lực nước, giếng tiêu nước, thường được xây dựng để bảo vệ hệ thống đê điều. Đn: *relief well.*

blended unconformity [1714]: hông chỉnh hợp hòa lẫn.

Không chỉnh hợp có bề mặt không khác biệt về góc dốc hoặc tiếp xúc rõ ràng, thí dụ không chỉnh hợp giữa đá granit và trầm tích arko phủ trên có đặc điểm gần giống như sản phẩm phong hóa granit.

blind creek [1715]: nhánh sông không có nước thường xuyên.

Nhánh sông chỉ có nước vào mùa mưa.

blind estuary [1716]: vũng vịnh, cửa sông mù..

Thuật ngữ được sử dụng ở Australia và Nam Phi để chỉ các vụng ở cửa sông hình phễu.

blind lake [1717]: .

Đn:;.

blind valley [1718]: thung lũng mù.

Thung lũng ở vùng (karst) có dòng chảy chảy xuống dưới đất ở phần cuối thung lũng.

blister [1719]: bọt, chỗ bị phồng.

Hiện tượng phồng bọt trên dòng dung nham. Trên bề mặt của dòng dung nham xuất hiện nhiều bọt dạng cầu với kích thước khác nhau, là kết quả thoát ra của khí hoặc bọt khí dưới mặt dòng dung nham.

blistered copper ore [1720]: quặng đồng dạng thận (calcopyrit dạng thận).

blixite [1721]: blixit.

Khoáng vật $Pb_2Cl(O,OH)_2$.

bloated clay [1722]: đất sét trương nở.

Đất sét dùng làm cốt liệu nhẹ.

blocdite [1723]: blocdit.

Khoáng vật đơn nghiêng, màu trắng hoặc không màu: $Mg(SO_4)_2.4H_2O$.

block field [1724]: cánh đồng đá khối tảng..

Tích tụ các khối đá, các tảng đá trên các sườn vùng núi cao, độ dốc nhỏ hơn 50. Trên bề mặt đó không có các vật liệu hạt nhỏ và mịn. Thường thường, các khối các tảng có dạng gần tròn hoặc bán góc cạnh do quá trình vận chuyển gây ra. Từ đĐn: *block slope; stone field*.

block flexure toppling [1725]: lật uốn-khối (*đcctr*).

Một dạng phá hủy mái dốc đá theo kiểu lật. Dạng này đặc trưng bởi uốn giả liên tục dọc theo các cột đá dài bị nhiều khe nứt ngang chia cắt. Các cột đá bị lật trong trường hợp này là do dịch chuyển nhỏ dọc theo các khe nứt ngang gộp lại gây ra. Do rất nhiều những dịch chuyển nhỏ như vậy, lật uốn-khối có ít khe nứt tách hơn so với lật uốn và có ít tiếp xúc cạnh-mặt và khoảng hở hơn so với lật khối.

block mountain [1726]: núi đơn khối, núi dạng khối..

Núi được thành tạo do đứt gãy tạo khối, đặc biệt để chỉ các núi do đứt gãy nghịch chờm gây nên.

block ore [1727]: quặng khối, quặng tảng.

block sample [1728]: mẫu khối (*đcctr*).

Mẫu đá dạng khối được dùng để thí nghiệm.

block size [1729]: cỡ khối đá.

Là đường kính trung bình của một khối đá đại diện cho cả tập, lớp đá cần phân loại. Nó được xác định đơn giản bằng cách quan sát một vết lộ trên mặt đất hoặc dưới đường hầm, lõi khoan, đống đá vụn sau nổ mìn hoặc sườn-lở tích. Cỡ khối đá cũng được biểu thị ở dạng các khoảng và giá trị điển hình, thí dụ khối đá cỡ (5-30) 12cm. Sai số cỡ 10-20% vẫn được coi là bình thường và không cần phải mất quá nhiều thời gian để đạt độ chính xác cao hơn.

block sliding on clay layers [1730]: khối trượt trên các lớp sét (*đcctr*).

block slope [1731]: sườn khối tảng..

Sự tích đọng các khối, tảng khác nhau ở vùng núi cao hoặc miền cực, nơi sườn thoải, 5^o-25^o.

block stream [1732]: dòng đá tảng..

Thường ở các hẻm núi, hoặc ở sườn núi gồ ghề, lõm và độ dốc thường nhỏ hơn 400.

Từ đĐn: *Rock stream; stone stream*.

block toppling [1733]: lật khối (*đcctr*).

Một dạng phá hủy mái dốc đá theo kiểu lật. Khối đá bị các hệ khe nứt chia cắt thành các khối, cột, có xu hướng bị lật về phía ngoài mái dốc và rơi xuống. Đá lật được chia chi tiết hơn thành các dạng phá hủy khác như lật khối, lật uốn, lật uốn-khối và lật thứ sinh. Lật khối có thể xảy ra khi khối đá cứng bị các hệ khe nứt trực giao chia cắt tạo nên các cột và khối riêng biệt. Các khối ngắn tạo chân mái dốc bị đẩy về phía trước bởi tải trọng của các khối dài hơn phía sau. Phá hủy do đó sẽ phát triển dần từ chân mái dốc lên.

blocky structure [1734]: kiến trúc, khối trạng (*đcctr*).

Kiến trúc, kết cấu dạng khối.

blood rain [1735]: mưa "máu".

Nước mưa có màu đỏ do các bụi của vật chất có màu đỏ nhiễm vào nước từ các đám mây, trong quá trình nước mưa rơi xuống có màu đỏ như máu.

blow count [1736]: số nhát đập, trị số N (*đcctr*).

Khái niệm dùng trong thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT,. Số lần thả một quả tạ nặng 63,5kg (40bs) từ độ cao 76cm (30") xuống đầu cần khoan để ống mẫu ngập vào đất 30cm. Như vậy, đất càng yếu thì N càng nhỏ.

blow figure [1737]: vết vỡ.

Mặt được tạo nên do khoáng vật bị đập vỡ. Vết vỡ khoáng vật có nhiều loại: vết vỡ vỏ sò, vết vỡ không bằng phẳng, vết vỡ dạng bậc, v.v.

blow pipe [1738]: ống thổi.

Là một ống đồng thau đơn giản sản sinh ra nhiệt cao nhờ sự góp lửa của dòng khí thổi qua đèn bun sen hoặc nguồn nhiệt khác với dòng không khí. Được sử dụng cho phân tích mẫu khoáng định tính đơn giản.

blow pipe reaction [1739]: phản ứng ống thổi.

Các chỉ định của mẫu khoáng vật thay đổi khi nó được phân tích qua ống thổi.

blow well [1740]: giếng actezi tự chảy.

Đn:*;*.

blower [1741]: lò thông khí, phụt khí, quạt gió.

blowhole [1742]: hang gió; lỗ phun khí.

1- Hang hốc gần như thẳng đứng hoặc khe nứt trong vách biển dẫn từ phía trong hang biển ngược lên bề trên mặt. Sóng và thủy triều dâng cùng với không khí nén đưa vào làm cho nó nhận được hiệu ứng.

2- Lỗ phun khí rất nhỏ trên bề mặt của dòng dung nham. Sự thành tạo lỗ phun khí là do kết quả sự chênh lệch áp suất khí trong dòng dung nham và áp suất khí quyển.

blown sand [1743]: cát bay.

Đn: *wind sand; aeolian sand*.

blowont dune [1744]: đụn cát thổi, đụn cát đứt đoạn.

Tích tụ cát hình thành do gió thổi mòn, đặc biệt nếu cát hạt thô và đụn cát lớn, cao hơn so với vùng cung cấp.

blue asbestos [1745]: asbest màu xanh.

Đn: *Crocidolite*.

blue green algae [1746]: Tảo lam (Cyanophyta) *(cs).*

Ngành sinh vật đặc trưng bởi có chất diệp lục và có sự giải phóng oxy trong quá trình quang hợp. Chúng gồm cả những dạng đơn bào và đa bào. Đây là những sinh vật đã tạo nên hoá thạch *Tảo tầng* (*Stromtolit*).

blue john [1747]: fluorit màu xanh.

Một dạng của fluorit, dạng khối, sợi hoặc cột, màu xanh hoặc đỏ tía, tìm thấy ở Derbyshir, Anh. Đn: *derbystone; blue lead; galena; blue lead ore*.

blue malachite [1748]: malachit xanh.

Thường gọi nhầm là azurit.

blue mud [1749]: bùn xanh.

Một loại bùn bán biển khơi có màu xám xanh do mang vật chất hữu cơ và sulfur sắt.

blue quartz [1750]: thạch anh màu xanh.

a- Dạng thạch anh kết tinh màu xanh nhạt hoặc xanh hơi pha đỏ, chứa bao thể hình kim rutil, dạng hạt trong đá biến chất và đá magma.

b- Saphir thạch anh.

blue rock phosphate [1751]:phosphat đá xanh.

Thuật ngữ chỉ phosphat phân lớp tuổi Ordovic ở Tennesse.

blue spar [1752]: lazulit.

blue vitriol [1753]: chalcanthit.

blueschist [1754]:phiến xanh, diệp thạch xanh.

Đá biến chất dạng phiến với màu xanh do có mặt amphibol natri, glaucophan hoặc crosit và những đốm phớt xanh lausonit. Ss: *glaucophane schist (phiến glaucophan)*.

blueschist facies [1755]: tướng diệp thạch xanh, tướng phiến xanh.

Đn: *glaucophane-schist facies* (tướng diệp thạch glaucophan).

bluestone [1756]: chalcanthit (*kv*); đá xanh.

1- Đn: *chalcanthite*.

2- Tên thương mại cho loại đá lát, xây dựng-là loại đá sa thạch feldspar hạt mịn màu xám xanh có thể dễ dàng gia công thành tấm, được khai thác gần sông Hudson bang New York. Màu sắc của nó là do sự có mặt các khoáng vật đen bóng, xanh tối, chủ yếu là hornblend và chlorit. Thuật ngữ cũng được dùng cho các loại đá khác như đá phiến sét xanh tối, đá vôi xanh; Là loại đá cát bột kết có cấu tạo mặt phẳng phân lớp, được hình thành trong đầm phá, hồ cạnh núi; Thuật ngữ cũng được dùng để chỉ đá phiến sét, đá sét cứng và cho cả basalt.

bluff [1757]: vách đứng.

a) Vách núi, sườn dốc đứng.

b) Bờ cao hoặc mũi đất dốc đứng, đôi khi là bề mặt vách đá tròn trông tựa như cánh đồng.

blythite [1758]: blythit.

Loại khoáng vật được tạm xếp vào nhóm granat: $Mn_3^{+2}\ Mn_2^{+3}(SiO_4)_3$.

BM [1759]: mốc độ cao.

Viết tắt của từ *bench mark.*

board coal [1760]: than nâu, lignit từ gỗ (*woody linite*).

bobierrite [1761]: bobierit.

Khoáng vật: $Mg_3\ (PO_4)_2\ .\ 8H_2O$, dạng khối hoặc dạng tinh thể trong phân chim.

bocca [1762]: miệng phun.

Lỗ hổng (kẽ hở) ở trên phần nào đó của núi lửa từ đó magma và khí thoát ra.

BOD [1763]: nhu cầu oxy sinh hóa.

Chữ viết tắt của 3 từ: Biogical Oxygen Demand.

body [1764]: khối nước.

Khối nước riêng biệt với các khối nước khác, ví dụ nước đại dương, nước biển, nước suối, nước hồ.

body chamber [1765]: phòng chứa thân, phòng ở *(cs).*

Khoảng không gian phía trước của vỏ động vật *Chân đầu*, từ vách ngăn cuối cùng đến miệng vỏ, nơi chứa phần thân mềm của con vật.

body stress [1766]: ứng suất nội tại (*đcctr*).

ứng suất bên trong vật thể dưới tác động của ngoại lực.

body whorl [1767]: vòng chứa thân, vòng cuối *(cs).*

Vòng thành tạo cuối cùng và là vòng lớn nhất ở một vỏ đơn mảnh, thí dụ của ốc, nơi phần chủ yếu của thân con vật cư trú.

boehmite [1768]: boehmit.

Khoáng vật hệ thoi, màu nâu nhạt: AlO(OH), là thành phần chủ yếu trong một số bauxit và đặc trưng pha gama đồng hình với diaspor.

bog [1769]: đầm lầy, than bùn.

bog iron ore [1770]: quặng sắt đầm lầy.

bog lake [1771]: hồ đầm lầy..

Hồ hoặc khối nước được bao quanh bằng đầm lầy và đặc trưng là "đáy giả", thành phần là vật chất hữu cơ, độ acid cao, hiếm động vật dưới nước và sự phát triển của thực vật trên trầm tích cứng hoặc trên thảm than bùn nửa chìm nửa nổi.

bog ore [1772]: quặng đầm lầy.

bogdanovite [1773]: bogdanovit.

Khoáng vật có quan hệ cấu trúc với vàng: $Au_5(Cu,Fe)_3(Fe,Pb)_2$.

boggildite [1774]: bogildit.

Khoáng vật: $Na_2Sr_2Al_2(PO_4)F_9$.

boghedite [1775]: boghedit.

Đn: *torbanit*.

boglime [1776]: đất đầm lầy.

Lớp đất yếu chứa vật liệu hữu cơ và sét vôi. Đn: *freshwater marl.*

bogmine ore [1777]: quặng đầm lầy.

bohdanowiczite [1778]: bohdanowiczit.

Khoáng vật: $AgBiSe_2$.

bohemian garnet [1779]: granat Bohemian.

Đá quý loại pyrop màu vàng nhạt-đỏ đến sẫm, đỏ đậm, tìm thấy ở Bohemia.

bohemian rubi [1780]: rubi Bohemian.

Dạng thạch anh kết tinh màu đỏ, làm đá quý.

bohemian topaz [1781]: topaz Bohemian.

X: *citrine*.

boil [1782]: .

,.

boiling of sand [1783]: cát chảy, cát sôi (*đcctr*).

Do áp lực nước lớn hơn trọng lượng hạt đất và gây mất cân bằng, hiện tượng thường xảy ra khi đào hố móng trong đất cát hoặc vùng chân đê tiếp giáp với làng xóm vào mùa nước sông lên. X:.

boiling spring [1784]: .

.

.

bokite [1785]: bokit.

Khoáng vật màu đen: $KAl_3Fe_3V_6^{+4}O_{76}.30H_2O$.

boleite [1786]: boleit.

Khoáng vật màu xanh chàm:

$Pb_{26}Ag_9Cu_{24}Cl_{62}(OH)_{48}$.

bollivarite [1787]: bolivarit.

Khoáng vật không kết tinh:

$Al_2(PO_4)(OH)_3.4\text{-}5H_2O$.

bolson plain [1788]: đồng bằng lòng chảo..

Đồng bằng xen giữa núi, nằm ở trung tâm lòng chảo và được cấu thành bởi bồi tích dày do núi bị rửa trôi mang xuống.

boltwoodite [1789]: boltwudit.

Khoáng vật màu vàng:

$K_2(UO_2)_2(SiO_3)_2(OH)_2.5H_2O$.

bomb [1790]: bom.

Một loại mảnh vụn được ném ra ở trạng thái nhớt do hoạt động bùng nổ của núi lửa. Do dung nham ở trạng thái nhớt lại xoay tròn khi bay trong không gian nên khi rơi xuống đất chúng có nhiều hình dạng khác nhau như dạng quả bom, bánh mỳ, xoắn, dẹt. Phần bên trong của bom có nhiều lỗ hổng hoặc có dạng bọt, còn phần bên ngoài là thủy tinh hoặc đặc sít. Kích thước của quả bom thay đổi từ 30-200 mm, có khi lớn hơn 200mm.

bonaccordite [1791]: bonacordit.

Khoáng vật hệ thoi: Ni_2FeBO_5.

bonattite [1792]: bonattit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $CuSO_4.3H_2O$.

bonchevite [1793]: bonchevit.

Khoáng vật hệ thoi: $PbBi_4O_7$.

Bouguer anomaly [1794]: dị thường Bughe.

Dị thường trọng lực tính được sau hiệu chỉnh độ cao và lớp giữa (hiệu chỉnh Bughe).

Bouguer correction [1795]:hiệu chỉnh Bughe.

Hiệu chỉnh mật độ lớp giữa và độ cao địa hình vào số liệu đo trọng trường tại điểm quan trắc.

boninite [1796]: boninit..

Andesit thủy tinh olivin-bronzit gồm: olivin, bronzit, một ít hoặc không có feldspar modal. Tên đá mang địa danh vùng Bonin Islands, Nhật Bản.

bonshtedtite [1797]: bonshtedtit.

Khoáng vật: $Na_3Fe(PO_4)(CO_3)$, đồng dạng với bradleyit và sidorenkit.

book keeping [1798]: kế toán.

boot [1799]: khởi động máy.

Các thủ tục chuẩn bị cho máy tính sẵn sàng để sử dụng. Máy tính cá nhân phải thực hiện như vậy vì bộ nhớ ram không giữ lại các chương trình khi tắt điện. Trong bộ nhớ rom bios của máy tính đã nạp sẵn các chương trình khởi phát và kiểm tra các phần cứng để tự động chạy khi bật điện (khởi động lạnh). Khác với ram, bộ nhớ chỉ đọc ra (ROM) này vẫn giữ lại các dữ liệu về các chỉ lệnh chương trình mà không đòi hỏi phải có điện.

boothite [1800]: buthit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, màu xanh: $CuSO_4.7H_2O$, xanh sáng hơn chalcanthit.

boracite [1801]: boracit.

Khoáng vật hệ thoi, màu trắng, vàng, xanh nhạt: $Mg_3B_7O_{13}Cl$, có tính hỏa-điện mạnh, biến thành dạng hệ lập phương ở nhiệt độ cao, tìm gặp trong các thành tạo phun khí và mỏ muối.

borate [1802]: borat.

Khoáng vật có thành phần đặc trưng gốc cấu trúc cơ bản là BO_3^{-3} như boracit: $Mg_3B_7O_{13}Cl$.

borax [1803]: borax.

Khoáng vật màu trắng, vàng nhạt, xanh hoặc xám: $Na_2B_4O_7.10H_2O$, là khoáng vật của B và có dạng thăng hoa hoặc dạng tinh thể lớn hệ đơn nghiêng trong hồ kiềm. Borax sử dụng chủ yếu trong công nghệ thủy tinh, sứ, hóa-nông nghiệp, dược học và trợ dung, chất làm sạch, chất làm mềm nước, chất chống cháy. Đn: *tincal*.

borax head [1804]: hạt borac.

Một loại hạt được sử dụng trong phân tích ống thổi các hợp chất kim loại.

borax lake [1805]: hồ borac.

Hồ có các bờ được bao phủ bằng các quặng giàu borac.

borcarite [1806]: borcarit.

Khoáng vật: $Ca_4\ Mg\ H_6\ (BO_3)_4\ (CO_3)_2$.

bore [1807]: khoan.

Khoan đất, đá và các vật liệu khác.

bored pile [1808]: cọc nhồi (*đcctr*).

Cọc được tạo nên bằng cách đổ bê tông, thường có cốt thép trong một lỗ khoan vào lòng đất. Loại cọc này khác với loại đúc sẵn rồi dùng kích thủy lực hoặc búa máy đóng vào nền đất.

bored well [1809]: giếng nông.

Giếng có độ sâu từ 3 đến 30m, đường kính từ 20 đến 90cm.

borehole [1810]: giếng khoan.

Giếng hình tròn đặc biệt là các giếng khoan sâu với đường kính nhỏ như giếng dầu, giếng khoan nước.

borehole log [1811]: thiết đồ lỗ khoan, trụ hố khoan.

Biểu mẫu mô tả sự thay đổi địa tầng trong quá trình khoan với sự mô tả về chiều sâu, chiều dày, màu sắc, ký hiệu và đặc tính chung nhất của từng lớp đất đá.

borehole sample [1812]: mẫu khoan,

nõn khoan.

Mẫu đất, mẫu đá lấy được từ công tác khoan.

boring [1813]: khoan, công tác khoan.

boring bar [1814]: cần khoan.

boring by percussion with rods [1815]: khoan đập bằng cần.

boring by percussion with rope [1816]: khoan đập bằng cáp.

borishanskiite [1817]: borishanskiit.

Khoáng vật hệ thoi: $Pd_{1+x}(As\ Pb)_2$.

bornemanite [1818]: bornemanit.

Khoáng vật hệ thoi:

$BaNa_4Ti_2NbSi_4O_{17}F\ Na_3PO_4$.

bornhardt [1819]: đỉnh sót dạng đồi tròn, gò tách biệt nhau.

Thuật ngữ mang tên nhà thám hiểm vùng Tangaika, người Đức C. E. Bornhardt (1864-1946).

bornhardtite [1820]: bornhardtit.

Khoáng vật hệ lập phương: CO_3Se_4.

bornite [1821]: bornit.

Khoáng vật ròn, giống kim loại: Cu_5FeS_4, màu đỏ nhạt-nâu hoặc đỏ-đồng tươi ở mặt mới vỡ và mờ nhanh chuyển thành màu đỏ tía hoặc xanh. Bornite là khoáng vật quặng đồng có giá trị. Đn: *erubescite, variegated copper ore, peacock ore*.

borolanite [1822]: borolanit.

Đá xâm nhập gồm chủ yếu feldspar kiềm và melanit với một số lượng ít nephelin, biotit và pyroxen. Feldspar và nephelin thường tạo thành một tập hợp giống với các ban tinh leucit.

boron [1823]: bo (B).

Nguyên tố hóa học số 5, nguyên tử lượng 10,8117, tỷ trọng ở dạng tinh thể: 2,34 g/cm^3 thuộc nhóm không kim loại nhẹ, lithophil. Có 2 đồng vị bền và 9 không bền. Hàm lượng B (ppm) trong vỏ lục địa 17, đá siêu mafic 3, gabro-basalt 8; granit-granodiorit 15; đá phiến 130; trong đất 30; trong nước đại dương 4,4 mg/l; sông suối 0,01 mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu của B là: borax, turmalin, colemanit. Phương pháp phân tích ICP-MS. B được dùng trong các ngành luyện kim, mài, thủy tinh, men, gốm sứ, phân bón, dệt may, thuốc khử trùng và công nghệ hạt nhân.

borovskite [1824]: borovskit.

Khoáng vật hệ lập phương: $Pd_3\ Sb\ Te_4$.

borrow [1825]: mượn đất (*đcctr*).

Khai thác đất đá ở khu vực khác để làm vật liệu san lấp hoặc đắp đất phục vụ cho việc xây dựng đường, nền nhà và công trình hạ tầng cơ sở khác.

borrow area [1826]: vùng đất mượn (*đcctr*).

Diện tích khu đất mượn có thể khai thác để phục vụ xây dựng.

borrow material [1827]:vật liệu mượn (*đcctr*).

Vật liệu đất đá được vận chuyển đến (mượn đến) để san lấp và đắp đất.

borrow pit [1828]: hố đào thử đất mượn (*đcctr*).

Hố đào thử để đánh giá khả năng khai thác đất.

boss [1829]: đồi tròn, thể vòm, thể bướu.

Đồi tròn, phẳng hoặc khối đá gốc bền vững trên đó không có đất hoặc thực vật.

Thể xâm nhập dạng bướu, ụ với diện tích xấp xỉ 40 dặm vuông (100 km^2), trên bình đồ có dạng hình tròn (đã lộ ra).

bostonite [1830]: bostonit..

Một loại đá xâm nhập sâu vừa, sáng màu, đặc trưng là kiến trúc bostonit. Thành phần chủ yếu là feldspar kiềm và một ít hoặc không có các khoáng vật mafic (biotit, amphibol). Đặt tên theo thành phố Boston, Massachusets, Hoa Kỳ.

bostwickite [1831]: bostwickit.

Khoáng vật: $CaMn^{+3}{}_6Si_3O_{16}.7H_2O$.

botallackite [1832]: botalackit.

Khoáng vật màu xanh nhạt:

$Cu_2(OH)_3Cl.\ 3H_2O$.

botryogen [1833]: botryogen.

Khoáng vật màu đỏ đậm hoặc vàng đậm, dạng chùm nho: $MgFe(SO_4)_2(OH).7H_2O$.

botryoidal iron ore [1834]: quặng sắt dạng chùm nho.

bottle spring [1835]: Nguồn lộ nước ngọt ở dưới đáy các hồ nước mặt.

.

bottled mineral water [1836]: n.

.

Đn:.

bottom [1837]: đáy, trụ, nền.

a) Đáy của các thể chứa nước (sông, hồ, biển...).

b)Thuật ngữ được sử dụng ở nước Anh để chỉ phần đầu trước đây của hồ có dạng chữ U, nay đã được phủ bằng trầm tích do các suối sông đưa tới.

c) Trụ hay đáy thân quặng.

bottom land [1838]: thung lũng.

Đn: *bottom*.

bottom set bed [1839]:trầm tích đáy, loạt đáy.

Một trong số lớp có thế nằm ngang

hay nghiêng thoải được lắng đọng ở phía trước của lớp trước trong châu thổ. Đn: *bottomset.*

bottom terrace [1840]: thềm bồi tích do sông tạo nên..

Có thành phần trầm tích đáy là bùn, cát hạt vừa, hạt thô, sạn và các mảnh đá vụn, được đặc trưng bởi bề mặt thoải nghiêng (rộng vài ba mét) theo hướng dòng chảy và vách dốc (cao gần một mét) theo hướng ngược dòng.

boulangerite [1841]: boulangerit.

Khoáng vật màu xanh nhạt-xám, hoặc màu xám-kim loại: $Pb_5Sb_4 S_{11}$.

boulder [1842]: tảng lăn.

a- Một khối đá riêng lẻ lớn hơn một hòn sỏi, đường kính lớn hơn 256 mm (10 in. hoặc 8 đơn vị phi, hoặc tương đương đường kính của một quả bóng truyền), dạng tròn hoặc méo mó do va đập trên đường vận chuyển; khối đá lớn nhất được các nhà trầm tích học thừa nhận.

b- Một thuật ngữ chung cho bất kỳ khối đá nào quá nặng, khó nâng lên bằng tay,... cũng còn viết là boulder.

boulder barricade [1843]: khối tảng chắn ven bờ..

Tích tụ nhiều tảng lớn, nhìn thấy được, dọc theo bờ giữa các triền thấp (như ở Labrador thuộc Hoa Kỳ).

boulder beach [1844]: bãi biển có nhiều tảng đá.

boulder clay [1845]: sét tảng.

Đất sét có nguồn gốc băng hà. X: *ground moraine; till*.

boulder facet [1846]: một trong những mặt phẳng nhỏ trên tảng đá có bề mặt phẳng..

boulder pavement [1847]: lề khối đá tảng..

a) Tích tụ các tảng ở bậc thềm do tác dụng xâm thực của sóng hoặc nước chảy của sông.

b) Bề mặt hơi nghiêng được kết cấu bởi các tảng bề mặt phẳng và khối tảng vỡ đập do quá trình thành đá hoặc do các chuyển động của các vật chất khác.

c) Lề sa mạc cấu thành bởi các tảng đá.

4- Lớp đá có kích thước tương đối lớn, lớp đá rải đường.

boulder ridge [1848]: dải đá tảng..

Dải đá hẹp dọc bờ biển gồm các tảng nằm trên ám tiêu san hô về hướng biển, cao 1-2m.

boulder size [1849]: cỡ cuội tảng.

Thuật ngữ dùng trong trầm tích học chỉ cuội tảng có đường kính lớn hơn 256mm (10 in).

Bouma cycle [1850]: chu kỳ Bouma.

Tính tuần tự đặc trưng rõ ràng của 5 khoảng thành tạo các loạt turbidit. Một hoặc một số khoảng có thể vắng mặt. Năm khoảng từ phần cao nhất là: - pelit (bùn); - các lớp song song trên; - các lớp gợn sóng dòng chảy; - các lớp song song dưới; - lớp chuyển tiếp. Thuật ngữ mang tên nhà trầm tích Hà Lan, Arnold H. Bouma.

bound water [1851]: nước gắn kết.

Nước tồn tại trong các vật thể như tế bào của động vật, thực vật và đất đá không thể tách ra nếu không phá hủy cấu trúc hoặc thay đổi thành phần của vật thể chứa.

boundary [1852]: ranh giới, biên giới, giới hạn.

boundary condition [1853]: .

(*đcthv*) .

boundary condition for structural problems [1854]: các điều kiện biên cho bài toán kết cấu (*đcctr*).

Các điều kiện đã biết về dịch chuyển, góc nghiêng, lực hay momen ở biên của kết cấu, dùng để xác định các hằng số tích phân khi giải phương trình vi phân. Các điều kiện này thường được áp dụng cho kết cấu vỏ mỏng. ứng lực trong vỏ mỏng sẽ không xác định được nếu không biết giới hạn ở biên.

boundary element method (BEM) [1855]: phương pháp phần tử biên (*đcctr*).

X: *computational methods of stress analysis*.

boundary layer [1856]: lớp biên.

Lớp chất lỏng (không khí) tiếp giáp với vật rắn xung quanh (công trình). Trong lớp chất lỏng này vận tốc sẽ giảm đến không khi ở biên.

boundary of saturation [1857]: ranh giới bão hòa.

Mặt phân cách giữa vùng bão hòa và vùng không bão hòa của đất.

boundary slots [1858]: các khe ở biên (*đcctr*).

boundary stratotype [1859]: chuẩn địa tầng ranh giới, stratotyp ranh giới.

Vị trí cụ thể trong một trình tự địa tầng được xem là tiêu chuẩn để xác định và nhận biết ranh giới địa tầng, giới hạn trên hoặc dưới của một chuẩn địa tầng phân vị (unit stratotype*).*

Ss*: stratotype.* Đn: *type-boundary section.*

boundary stresses [1860]: ứng suất

biên (*đcctr*).

boundary wave [1861]: sóng mặt địa chấn.

lan truyền theo bề mặt tự do (mặt đất) hoặc một mặt giữa 2 lớp.

boundary zone [1862]:khu vực biên, đới biên.

Khu vực giới hạn vùng tồn tại áp lực mao dẫn phía trên mực nước ngầm.

bounding surface [1863]: mặt gồ ghề.

Mặt xâm thực gián đoạn chia cắt các lớp xiên chéo ở các tỷ lệ khác nhau (Brookfield, 1977).

bourdon gauge [1864]: áp kế bourdon.

à một ống uốn thành vòng cung, nó sẽ duỗi thẳng khi có áp lực bên trong làm chuyển động một chiếc kim trước một thang chia độ.

bournonite [1865]: burnonit.

Khoáng vật hệ thoi, màu xám-thép đến đen sắt: $PbCuSbS_3$, thường có dạng tinh thể hình bánh xe trong quặng đồng. Đn: *wheel ore, cog-wheel ore, endellionite, berthonite*.

Boussinesq pressure bulb [1866]: vùng nén Boussinecq (*đcctr*).

Vùng nén có hình dạng phình ra như quả bầu gồm các đường đẳng tĩnh trong một vật đàn hồi bán vô hạn, chịu một tải trọng tập trung.

boussingaultite [1867]: busingaultit.

Khoáng vật: $(NH_4)_2Mg(SO_4)_2.6H_2O$.

bowenite [1868]: bowenit.

Khoáng vật cứng, đặc sít, màu trắng-xanh nhạt đến xanh-vàng nhạt của nhóm serpentin, dạng khối, dạng hạt tập hợp dạng sợi, đặc sít. Thuật ngữ này đã được dùng cho đá quý serpentin ở New Zealand. Đn: *tangiwai*.

bowlingite [1869]: bowlingit.

Đn: *saponite*.

bowralite [1870]: bowralit.

Một loại pegmatit syenit gồm chủ yếu những tinh thể feldspar kiềm dạng tấm tự hình với một số lượng nhỏ amphibol natri và aegerin, thạch anh, perovskit, zircon và ilmenit. Đặt tên theo vùng Bowral New South Wales.

box canyon [1871]: hẻm núi hình hộp.

a) Hẻm núi hoặc vực sâu có suối chảy dích dắc được đặc trưng bởi vách đá cao, dốc đứng như như bức thành tạo cho ta cái nhìn từ dưới lên như "cái hộp" vây quanh.

b) Hẻm (canyon) tường vách-dốc hướng đối diện với vách đá.

boyleite [1872]: boyleit.

Khoáng vật: $(Zn,Mg)SO_4.4H_2O$, bị khử nước thành gunningit.

brabantite [1873]: brabantit.

Khoáng vật nhóm monazit: $CaTh(PO_4)_2$.

Đn: *lingaitukuang*.

brace [1874]: chống ngang (*đcctr*).

Chống đỡ hố đào, tường chắn.

braced excavations [1875]: khai đào có chống ngang (*đcctr*).

bracewellite [1876]: bracewelit.

Khoáng vật: CrO(OH), đồng cấu trúc với geothit và diaspor, đồng hình với guyanait và grimaldiit.

brachial [1877]: tay *(cs).*

Thuộc tay hoặc cấu trúc dạng tay, thí dụ tay sao biển, hoặc mấu tay, ví dụ của *Tay cuộn*.

brachial ridge [1878]: gờ tay *(cs)*..

Gờ hẹp ở lớp vỏ phụ của một số *Tay cuộn* có khớp kéo dài từ vùng cơ khép phía lưng đi sang hai bên hay về phía trước của vỏ.

brachial valve [1879]: mảnh tay, mảnh lưng *(cs).*

Một mảnh của vỏ *Tay cuộn* chứa cấu trúc xương tay, thường nhỏ hơn mảnh đối diện gọi là mảnh bụng và thường có đỉnh thấp, có khi không phân biệt được.

brachidium [1880]: xương tay *(cs).*

Cấu trúc xương hình quai ở bên trong mảnh vỏ có tác dụng làm chắc vỏ ở một số *Tay cuộn*.

brachiophore [1881]: tấm tay *(cs)*..

Cấu trúc dạng tấm dày dặn mọc ở hai bên khe lưng ở vỏ một số *Tay cuộn*.

brachiophore base [1882]: nền tấm tay *(cs).*

Phần nối tấm tay với mảnh vỏ ở *Tay cuộn.*

brachiopod [1883]: ay cuộn (Brachiopoda) *(cs).*

Động vật không xương sống đơn chiếc thuộc một ngành lớn, có hai mảnh vỏ đối xứng hai bên, thường sống bám đáy ở biển, nhưng đôi khi cũng trôi nổi. Tuổi: Cambri sớm đến ngày nay.

brachium [1884]: tay, mấu tay *(cs).*

Mấu cơ dạng tay cuộn vòng nằm đối xứng hai bên miệng của thể lược ở vỏ Tay cuộnví dụ.

bracing [1885]: chống ngang (*đcctr*).

Công tác chống đỡ hố đào, tường chắn, công tác gia cường và đỡ tải trọng ngang.

brackebuschite [1886]: brackebuschit.

Khoáng vật màu đen đến đỏ nhạt: $Pb_2(Mn,Fe)(VO_4)_2.H_2O$.

brackish water [1887]: nước lợ.

.

bradleyite [1888]: bradleyit.

Khoáng vật: $Na_3Mg(PO_4)(CO_3)$ chứa sắt tương tự với bonshtedtit.

braggite [1889]: bragit.

Khoáng vật màu xám thép: (Pt, Pd, Ni) S.

braitschite [1890]: braitschit.

Khoáng vật: $(Ca,Na_2)_7(Ce,La)_2B_{22}O_{43}.7H_2O$.

brammallite [1891]: bramalit.

Khoáng vật sét mica chứa natri tương tự với ilit. Đn: *sodium illite*.

branch [1892]: nhánh sông suối.

branchisland [1893]: đảo nhánh, đảo dạng cành cây..

Đảo được thành tạo do hội tụ các đảo nằm giữa sông chính và một nhánh sông con.

branchwork cave [1894]: hang động liên thông..

Hang động mà lối đi qua được nối với nhau bởi các nhánh.

brandtite [1895]: brandtit.

Khoáng vật: $Ca_2Mn(AsO_4)_2.2H_2O$, đồng hình với roselit và có thể chứa tới 3% MgO.

brannerite [1896]: branerit.

Khoáng vật: $(U,Ca,Ce)(Ti,Fe)_2O_6$.

brannockite [1897]: branockit.

Khoáng vật hệ sáu phương nhóm osumilit: $KSn_2Li_3Si_{12}O_{36}$.

brassite [1898]: brasit.

Khoáng vật hệ thoi: $MgAsO_4.4H_2O$.

brassy [1899]: chứa kết hạch pyrit, giống đồng thau.

brat [1900]: lớp kẹp lẫn pyrit trong than.

braunite [1901]: braunit.

Khoáng vật hệ bốn phương, màu nâu nhạt-đen hoặc xám thép: $3Mn_2O_3.Mn\ SiO_3$, đôi khi có chứa sắt đáng kể.

bravaisite [1902]: bravaisit.

Thuật ngữ dùng chỉ khoáng vật sét mica, giàu kali, được sử dụng làm vật liệu thay thế ilit, vật liệu này là sự hỗn hợp giữa montmorilomit và ilit trong đó ilit chiếm ưu thế, vì vậy bravaisit không phải là khoáng vật riêng biệt và không ổn định nên khó nhận biết.

bravoite [1903]: bravoit.

Khoáng vật màu nâu: (Ni, Fe) S_2, quan hệ với pyrit song màu nhạt hơn.

Brazil twin law [1904]: luật song tinh Brazil.

Luật song tinh trong thạch anh, trong đó mặt song tinh thẳng góc với một trong số các trục kết tinh.

Brazilian emerald [1905]: emerald Brazil.

Loại turmalin màu xanh trong, tìm thấy ở Brazil và dùng làm đá quý.

Brazilian rubi [1906]: rubi Brazil.

Thuật ngữ dùng chỉ các khoáng vật màu đỏ nhạt xuất hiện ở Brazil, như spinel màu đỏ-hồng sáng hoặc màu hồng đến màu đỏ-hồng; loại topaz màu đỏ đậm; loại turmalin màu đỏ nhạt.

Brazilian saphire [1907]: saphir Brazil.

Dạng turmalin màu xanh ở Brazil và dùng làm đá quý.

Brazilian strength test [1908]: thí nghiệm chất tải Brazin (*đcctr*).

Cũng giống như thí nghiệm chất tải điểm, thí nghiệm chất tải Brazin thuộc nhóm các thí nghiệm xác định sức bền kéo của vật liệu một cách gián tiếp, trong đó lực nén ép giữa các mũi thép tạo nên một trạng thái kết hợp giữa nén ép và căng giãn ở phần giữa của mẫu thử. Một khe nứt xuất hiện ở phần này sẽ phát triển theo hướng song song với trục chất tải. Mẫu thử thường là các đoạn lõi khoan dẹt hình đĩa, được chất tải dọc theo đường kính của nó. Đường kính mẫu (D) ít nhất phải đạt 50mm, chiều dày mẫu (t) bằng khoảng một nửa đường kính. Dùng băng dính dán quanh chu vi mẫu để tạo bề mặt tiếp xúc nhẵn hơn. Tốc độ gia tải thường được đề nghị đạt khoảng 0,2kN/s, sao cho phá hủy xảy ra trong vòng 15-30s. Tải trọng gây phá hủy (P) thường được đo tự động. Sức bền kéo của đá được tính theo công thức sau: $\sigma_t = \frac{2P}{\pi Dt}$.

Brazilian test [1909]: thí nghiệm Brazilian.

Thí nghiệm xác định sức bền kéo của vật liệu rắn (đá, bê tông,...) bằng cách nén lên cạnh của mẫu hình trụ. Vết nứt của mẫu hình trụ này sẽ theo phương thẳng đứng, thí nghiệm này còn có tên gọi là thí nghiệm kiểu Brazil và thí nghiệm nén theo đường kính.

Brazilian topaz [1910]: topaz Brazil.

Topaz màu từ trắng đến xanh, vàng nhạt ở Brazil.

brazilianite [1911]: brazilianit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, màu xanh - vàng nhạt đến màu vàng - xanh nhạt:

$NaAl_3(PO_4)_2(OH)_4$.

breach [1912]: phá hủy, phân cắt bề mặt địa hình, như xói mòn, xâm thực..

bread crust bomb [1913]: bom vỏ bánh mỳ.

Một kiểu bom núi lửa đặc trưng bởi một mạng các khe nứt mở trên bề mặt

của nó, do sự mở rộng tiếp tục ở bên trong sau khi vỏ cứng rắn.

break [1914]: đứt đoạn, gián đoạn, đứt gẫy, khúc gẫy; chỗ biến đổi đột ngột của địa hình.

(*đt*) Sự thay đổi đột ngột trình tự niên đại của đá trầm tích, thường là dấu hiệu của không chỉnh hợp hoặc gián đoạn, đặc biệt là sự thay đổi rõ rệt về thạch học; Sự gián đoạn của trình tự địa chất bình thường, đặc biệt là của tính liên tục địa tầng; tính không liên tục (discontinuity). Đn: *gap; stratigraphic break.*

2-(*đm*) Dải địa hình phân biệt rõ ràng với miền lân cận, hoặc bề mặt không đều, gồ ghề. Ví dụ thung lũng sau, hẻm núi hoặc đèo chia cắt dãy núi.

breaker [1915]: máy nghiền.

breakwater barrage [1916]: đê chắn sóng.

breathing cave [1917]: hang động thở, hang động sống..

Hang động có luồng không khí chuyển động xen kẽ thổi qua, thường vài ba phút.

breccia pipe [1918]: ống dăm kết.

Một ống dẫn thẳng đứng ở dưới núi lửa qua đó magma từ trong lòng đất đi lên mặt đất. Nó thường được lấp đầy bởi dăm kết, gồm các mảnh đá núi lửa và các mảnh đá cổ. Đây là một vùng có tính thấm cao thuận lợi cho quá trình khoáng hóa.

bredigite [1919]: bredigit.

Khoáng vật: Ca_{14} Mg_2 $(SiO_4)_8$, hệ thoi giả bền orthosilicat calci (nhưng không đồng hình với olivin), ổn định từ nhiệt độ 800°C đến 1447°C. Ss: *calcio-olivin*.

Breithaupt twin law [1920]: luật song tinh Briethaupt.

Song tinh hiếm trong feldspar, mặt song tinh là (111).

breithauptite [1921]: breithauptit.

Khoáng vật màu đỏ đồng: NiSb.

brenkite [1922]: brenkit.

Khoáng vật: $CaF_2.CaCO_3$.

breunnerite [1923]: breunerit.

Loại magnesit chứa 5-30% carbonat sắt.

brevicone [1924]: vỏ nón ngắn *(cs).*

Vỏ thẳng hoặc hơi cong của một số *Chân đầu* Paleozoi, thường loe ra rất nhanh từ đỉnh xuống miệng nên có hình nón ngắn và không nhọn đầu.

brewsterite [1925]: brewsterit.

Khoáng vật zeolit:

$(Sr,Ba,Ca)Al_2Si_6O_{16}.5H_2O$, thường chứa một ít calci.

brewsterlinite [1926]: brewsterlinit.

Dung dịch CO_2 chứa trong bao thể, phân bố dọc theo khe nứt trong thạch anh, topaz và chrysoberyl.

brezinaite [1927]: brezinait.

Khoáng vật đá thiên thạch: Cu_3 S_4.

brianite [1928]: brianit.

Khoáng vật: Na_2 Ca Mg $(PO_4)_2$.

briartite [1929]: briartit.

Khoáng vật: Ca_2 (Fe, Zn) Ge S_4.

bridge [1930]: , cầu tự nhiên..

a) Thành tạo đá bất kỳ có dạng vòm (dạng uốn cong nhịp cầu) do tác dụng xâm thực tạo ra, nối liền vực thẳm với thung lũng.

b) Đoạn mở của một con sông (khi nó không chảy theo khúc uốn) nối liền hai khúc uốn của sông với nhau. Đn: *natura bridge.*

Bridgerian [1931]: Bridgeri (*đt*).

Bậc ở Bắc Mỹ, Miocen trung (nằm trên Wasatchi, nằm dưới Uintan).

brine [1932]: nước muối.

.

brine lake [1933]: hồ nước mặn.

Brinell hardness test [1934]: thí nghiệm độ cứng Brinell (*đcctr*).

Một cách thử độ cứng mang tên nhà phát minh Thụy Điển J.A Brinell ở thế kỷ 19. Nội dung của thí nghiệm là dùng một quả cầu đường kính 10mm. Số đo độ cứng Brinell là tỷ số tải trọng trên diện tích phần lõm của mẫu thử.

Bringewoodian [1935]: Bringewoodi.

Bậc ở Châu Âu, Silur thượng (nằm trên Elton, nằm dưới Leintwardin).

britholite [1936]: britholit.

Khoáng vật nhóm apatit:

$(Ca,Ce)_5(SiO_4,PO_4)_3(OH,F)$.

Đn: *abukumalite*.

britholite (Y) [1937]: britholit (Y).

Khoáng vật nhóm apatit:

$(Ca,Y)_5(SiO_4,PO_4)_3(OH,$ F). Đn: *abukmalite*.

British thermal unit [1938]: đơn vị nhiệt của Anh (BTU).

Lượng nhiệt cần thiết để nâng nhiệt độ của 1pound nước tăng lên 1°F (tương đương với 252calo). Trong hệ thống đo lường quốc tế (SI) người ta sử dụng đại lượng Jun.

brittle [1939]: dễ vỡ, ròn.

brittle ductile range [1940]: phạm vi ròn- dẻo (*đcctr*).

Phạm vi nhiệt độ ở đó vật liệu (thép, đá,...) có thể chuyển từ trạng thái ròn thành dẻo hoặc ngược lại. Trên phạm vi này, vật liệu ở trong trạng thái hoàn toàn dẻo và dưới phạm vi đó thì nó hoàn toàn ròn.

brittle ductile transition pressure

[1941]: áp suất chuyển tiếp ròn-dẻo (*đcctr*).

áp suất bên tại đó sức bền sau cực đại của mẫu đá không bị suy giảm nữa và hành vi của nó trở nên hoàn toàn mềm dẻo. Mức áp suất này thay đổi tùy theo loại đá.

brittle failure [1942]: phá hủy ròn (*đcctr*).

Là quá trình đá mất sức bền đột ngột dọc theo một bề mặt nào đó mà không trải qua biến dạng dẻo đáng kể. Phá hủy ròn thường đi kèm với hiện tượng "mềm yếu dần do biến dạng" của mẫu đá.

brittle mica [1943]: mica ròn.

a- Nhóm khoáng vật mica dạng tinh thể đặc trưng, cắt khai dạng tấm, ít dẻo hơn và chứa calci (thế cho kali). Đn: *clintonite*.

b- Khoáng vật nhóm mica ròn như clintonit, margarit, và ephesit.

c- Khoáng vật chứa mica dạng lá ròn, như cloritoit.

brittle silver ore [1944]: stefanit.

Khoáng vật sulphur Ag, Sb, chứa tới 68% bạc. Đặt theo tên của nhà khoa học áo Stephan.

brittleness [1945]: độ ròn.

broad [1946]: chỗ mở rộng, đoạn sông mở rộng..

Thuật ngữ Anh để chỉ hồ hoặc dải nước ngọt rộng và nông xung quanh đầy lau sậy, cây cỏ, được tạo thành do mở rộng sông phía gần cửa sông, nơi nước chảy lờ đờ. Đặc điểm này lần đầu tiên được tìm thấy ở miền đông nước Anh, rất điển hình và cho rằng nó có nguồn gốc nhân tạo, trước đây vào thời Trung cổ người ta khai thác than bùn.

brocenite [1947]: brocenit.

Đn: *beta-fergusonite*-(Ce).

brochantite [1948]: brochantit.

Khoáng vật màu xanh emerald đến xanh đậm: $Cu_4(SO_4)(OH)_6$, tồn tại trong đới oxy hóa của mỏ đồng - sulfit. Đn: *blanchardite; kamarezite*.

brockite [1949]: brockit.

Khoáng vật màu đỏ và vàng: $(Ca,Th,Ce)PO_4\ H_2O$.

broggerite [1950]: brogerit.

Khoáng vật dạng thori-uraninit: $(U,Th)O_2$.

broken belt [1951]: đai dập vỡ..

Đới chuyển tiếp giữa đại dương và băng nổi.

broken formation [1952]: ệ tầng dập vỡ.

Hệ tầng bị dập vỡ do đứt gẫy nhưng vẫn giữ lại được tính liên tục chủ yếu của tiếp xúc và những phân vị địa tầng bên trong.

broken ore [1953]: quặng vỡ vụn.

bromargyrite [1954]: bromargyrit.

Khoáng vật đẳng thước màu vàng: AgBr.

Đn: *bromyrite*.

bromellite [1955]: bromelit.

Khoáng vật hệ sáu phương: BeO.

bromine [1956]: brom (Br).

Tên Latinh là bromum. Nguyên tố hóa học số 35, nguyên tử lượng 79,904; tỷ trọng 3,12 g/cm^3; thuộc nhóm halogen, không kim loại nhẹ, trạng thái lỏng có 2 đồng vị bền Br^{79} và Br^{81} và 31 đồng vị không bền. Hàm lượng Br (ppm) trong vỏ lục địa trên là 1,6 - 2, đá siêu mafic 1, trong gabro-basalt 1; trong granit, granodiorit 2; trong đá phiến 6; trong đất 10; trong nước đại dương 67,3 mg/l; trong sông suối 0,03 mg/l. Tổ hợp tự nhiên Cl-Mg-Na-Br-S (trong nước biển). Có thể ở các dạng khí, lỏng và rắn trong môi trường nhưng Br thương mại thường lấy trong nước biển. Phương pháp phân tích Br: IC, INAA. Dùng Br trong y học, ảnh, v.v.

bromlite [1957]: bromlit.

Đn: *alstonite*.

bronzite [1958]: bronzit.

Một dạng enstatit màu nâu hoặc xanh, chứa sắt và thường chứa bronzelit, long lanh ánh kim, khoáng vật trung gian giữa orthopyroxen và enstatit, hypersthen.

brookite [1959]: brukit.

Khoáng vật hệ thoi, màu nâu, đỏ nhạt hoặc thỉnh thoảng màu đen: TiO_2, đồng hình với rutil và anatas, tìm thấy trong các hốc tinh đám.

brown algae [1960]: tảo nâu (*Phaeophyta*) *(cs).*

Một ngành tảo, thường là những rong biển cỡ lớn có màu vàng-lục nhạt đến nâu thẫm, do có caroten và xanthophyl nhiều hơn chất diệp lục. Đa số sống ở nước mặn.

brown hematite [1961]: hematit màu nâu.

Thuật ngữ dùng sai, bởi vì nó là hematit thực sự. Đn: *limonite*.

brown hornblende [1962]: hornblend nâu.

Một dạng của hornblend giàu sắt.

brown manganese ore [1963]: quặng mangan nâu, manganit.

brown mica [1964]: mica nâu.

Đn: *phlogopite*.

brown spar [1965]: spat nâu.

Khoáng vật carbonat kết tinh có màu nâu do chứa sắt, như loại ankerit, dolomit, magnesit hoặc siderit.

brownmillerite [1966]: brownmilerit.

Khoáng vật: Ca_2AlFeO_5, là thành phần trong xi măng portland.

Đn: *celite*.

brucite [1967]: brucit.

Khoáng vật hệ sáu phương: $Mg(OH)_2$, dạng lá mỏng lấp lánh và dạng sợi trong serpentin và đá vôi lẫn tạp chất.

bruggerite [1968]: brugerit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $Ca(IO_3)_2.H_2O$.

brugnatellite [1969]: brugnatelit.

Khoáng vật màu đỏ tươi: $Mg_6Fe(OH)_{13}(CO_3).4H_2O$.

brunekite [1970]: brunekit.

Dạng keo sphalerit.

brunogeierite [1971]: brunogeierit.

Khoáng vật nhóm spinel: $(Ge,Fe)Fe_2O_4$.

brush ore [1972]: quặng sắt dạng nhũ đá.

brushite [1973]: brushit.

Khoáng vật không màu, ánh lấp lánh: $CaH\ PO_4.2H_2O$.

Bruxellian [1974]: Bruxeli (*đt*).

Bậc ở Châu Âu, phần thấp của Eocen trung (nằm trên Ypresi, nằm dưới Auversi), bao gồm cả Cuisi và Lutet.

bryochore [1975]: vùng đài nguyên.

Thuật ngữ khí hậu, chỉ một phần bề mặt Trái đất bao phủ bởi các đài nguyên.

Bryophyta [1976]: Rêu *(cs).*

Một ngành gồm các thực vật không có mạch, có thể có thân và lá riêng biệt nhưng không có rễ thực thụ, bao gồm địa tiền và rêu.

bryozoan [1977]: Động vật dạng rêu (Bryozoa) *(cs).*

Động vật không xương sống, thuộc một ngành chủ yếu đặc trưng bằng sự tăng trưởng quần thể một khung xương calci hoặc đôi khi là màng chitin và kênh dẫn thức ăn hình chữ U có miệng và hậu môn. Tuổi Ordovic đến nay, có khả năng xuất hiện từ Cambri muộn. Đn: *sea mat; moss animal; moss coral; moss polyp; polyzoan.*

Bubnoff unit [1978]: đơn vị Bubnoff.

Phân vị đo khoảng thời gian địa chất (vận động và tăng trưởng) và xác định là 1 micro/1năm (1mm/1000 năm, 1m/1000000 năm).

buchonite [1979]: buchonit.

Đá phun trào sẫm màu chứa hornblend, biotit, plagioclas, nephelin và augit. Đặt tên theo vùng Buchonia, Đức.

buck [1980]: máy nghiền quặng.

bucking [1981]: nghiền quặng (bằng tay).

buckling of a roof span [1982]: gãy sập của một đoạn mái hầm lò (*đcctr*).

buckling of slabs [1983]: phá hủy tấm, lớp dạng oằn (*đcctr*).

Có thể xảy ra ở các lớp mỏng dọc theo mặt giảm yếu có góc ma sát nhỏ, như ở các vỉa than xen kẹp với các lớp mylonit có ma sát thấp. Thường xảy ra khi hội đủ một số điều kiện về chiều dài, chiều dày và góc dốc của lớp.

buddingtonite [1984]: budingtonit.

Khoáng vật: $(NH4)AlSi_3O_8.nH_2O$, trong đó n = 0,5, đồng kiến trúc với orthoclas.

buddle [1985]: bàn đãi quặng. (đt): đãi quặng.

buergerite [1986]: buergerit.

Khoáng vật nhóm turmalin: $NaFe^{+3}{}_3Al_6Si_6B_3O_{30}F$.

buetschilite [1987]: buetschilit.

Khoáng vật: $K_2Ca(CO_3)_2$, đồng hình với fairchildit.

buffalo wallow [1988]: vũng trâu đầm.

Một trong những miền võng nông không có hệ thống sông đi qua, thường thấy ở miền tây nước Mỹ (Hoa Kỳ) ở đồng bằng Vĩ đại, thường có nước khi mưa. Nói chung người ta tin rằng, nó được hình thành trước tiên do hàng đàn trâu bò giẫm đạp và dầm mình trong bùn và bụi, sau đó có tên gọi như vậy. Độ sâu từ vài ba centimet đến mét, rộng từ 15 đến 20m.

buffer blasting [1989]: nổ mìn đệm (*đcctr*).

Cùng với nổ mìn phân cắt trước (pre-splitting) và nổ mìn làm nhẵn mặt (smooth-wall blasting), là một trong những biện pháp nổ mìn đặc biệt nhằm làm tăng độ ổn định của mái dốc, nhất là trong khai thác lộ thiên. Biện pháp này được thực hiện bằng cách tăng khoảng cách giữa hàng lỗ mìn cuối cùng và đường đào (digline). Tương tự, có thể giảm chiều dày lớp phủ ở mỗi lỗ mìn, giảm khoảng cách giữa các lỗ mìn trong hàng và giảm liều thuốc nạp.

built terrace [1990]: thềm sóng vỗ..

a) Thềm do sóng tạo nên.

b) Thềm bồi tích (thềm xây dựng).

bukovite [1991]: bukovit.

Khoáng vật hệ bốn phương: $Ti(Cu,Fe)Se_2$.

bukovskyite [1992]: bukovskyit.

Khoáng vật: $Fe(AsO_4)(SO_4).7H_2O$.

bulachit [1993]: bulachit.

Khoáng vật: $Al_2(AsO_4)(OH)_3$.

bulb of pressure [1994]: bong bóng áp lực (*đcctr*).

Vùng áp lực dạng bong bóng trong

không gian 3 chiều dưới đáy móng công trình hình thành do ngoại lực tác dụng.

Bulitian [1995]: Bulit (*đt*).

Bậc ở Bắc Mỹ, Paleocen (nằm trên Ynezi, nằm dưới Penut).

bulk density [1996]: trọng lượng đơn vị của đất, thể trọng (*đcctr*).

Đn: *apparent density*.

bulk floatation [1997]: tuyển nổi hỗn hợp.

bulk modulus of elasticity [1998]: modul đàn hồi thể tích (*đcctr*).

Tỷ số của ứng suất không gian (kéo hay nén) như nhau theo mọi hướng so với sự thay đổi thể tích tương ứng. Ví dụ điển hình nhất có thể kể đến là áp lực thủy tĩnh và trạng thái thay đổi thể tích tương ứng. Mối liên hệ giữa mModul thể tích K với modul đàn hồi E và hệ số Poisson (σ) theo biểu thức: $E = 3K (1-2\sigma)$.

bulkhead [1999]: vách ngắn, tường chắn, đê quai, kẽ đá (*đcctr*).

Kết cấu hoặc tường chắn chống đỡ áp lực nước hoặc đất.

bulking [2000]: nở, phình to (*đcctr*).

Sự tăng thể tích của cát khi nó ở trạng thái ướt so với thể tích của nó ở trạng thái khô. Hiện tượng này cần dược lưu ý khi đo thể tích của cát. Sự nở ra của thể tích mẫu cát sẽ tăng dần cùng với độ ẩm đến một giới hạn nhất định rồi giảm dần. Cát ở trạng thái bão hòa (ngập nước) sẽ có thể tích gần với trạng thái khô.

bulking (as in bulking factor) [2001]: tăng thể tích, trương nở của đất (*đcctr*).

bullion [2002]: vàng sa khoáng, thoi vàng, kết hạch chứa hóa thạch.

bultfonteinite [2003]: bultfonteinit.

Khoáng vật: $Ca_2SiO_2(OH,F)_4$, tìm thấy ở Bultfontein, Nam Phi.

bunch [2004]: ổ.

bunker [2005]: hầm chứa.

bunsenite [2006]: bunsenit.

Khoáng vật màu xanh - hồ trăn: NiO.

Bunter [2007]: Bunter, Buntsandstein (*đt*).

Thống ở Châu Âu (đặc biệt ở Đức), Trias hạ (nằm trên Permi, nằm dưới Muschelkalk, Trias trung).

buoyancy [2008]: hiện tượng đẩy nổi, hiệu ứng đẩy nổi (*đcctr*).

đẩy nổi đẩy nổi của nước theo Archimed.

buoyancy force [2009]: lực đẩy nổi (*đcctr*).

Sự giảm trọng lượng của một vật thể khi nhúng trong một chất lỏng (nước) do chất lỏng (nước) đã tác dụng một lực đẩy nổi lên vật đó. Nếu vật thể nổi trong chất lỏng thì trọng lượng của nó bằng trọng lượng của chất lỏng bị vật chiếm chỗ. Hiện tượng này được nhà triết học nổi tiếng Archimed người Hy Lạp phát minh ra vào thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên (còn gọi là nguyên lý Archimed).

buoyancy unit weight [2010]: trọng lượng đẩy nổi (*đcctr*).

Trọng lượng riêng của đất trong nước.

buoyant foundation [2011]: móng nổi (*đcctr*).

Móng bè bằng bê tông cốt thép được tính toán sao cho trọng lượng chịu tải (trọng lượng bản thân và của công trình) chính bằng trọng lượng của đất và nước bị nó chiếm chỗ. Móng này được sử dụng đặc biệt trong điều kiện đất hạt mịn và mặt nước ngầm cao (gần mặt đất).

burangaite [2012]: burangait.

Khoáng vật: $(Na,Ca)_2(Fe,Mg)_2Al_{10}(PO_4)_8(O,OH)_{12}.4H_2O$.

burbankite [2013]: burbankit.

Khoáng vật hệ sáu phương: $(Na,Ca,Sr,Ba,Ce)_6(CO_3)_5$.

burden [2014]: lớp phủ.

Burdigalian [2015]: Burdigal (*đt*).

Bậc do Deperet (1892) thành lập theo địa danh Burdigal, tên Latin của Bordeaux ở Pháp, Miocen (nằm trên Aquitan, nằm dưới Langhi).

buried erosion surface [2016]: mặt xâm thực ẩn..

Bán bình nguyên được phủ bởi các trầm tích trẻ hơn, có thể biểu hiện như mặt không chỉnh hợp ở dưới sâu.

buried focus [2017]: tiêu điểm ẩn.

Một trạng thái trong địa chấn thăm dò mà tại nơi đó, độ lõm của mặt phản xạ đủ rộng nên năng lượng sẽ hội tụ trước khi năng lượng đến mặt đặt máy ghi.

buried river [2018]: sông mù, sông ẩn..

Lòng sông vùi lấp ở phía dưới bằng bồi tích, dung nham, đá núi lửa hoặc sét tảng lăn.

buried valley [2019]: thung lũng ẩn, mù..

Thung lũng trên bề mặt đất cổ hoặc trên đá gốc hiện được phủ bởi các trầm tích trẻ hơn.

burkeite [2020]: burkeit.

Khoáng vật màu trắng, vàng da bò hoặc xám nhạt: $Na_6(CO_3)(SO_4)$.

burn cut blasting [2021]: Phương

pháp nổ mìn kiểu burn-cut (*đcctr*).

bursaite [2022]: bursait.

Khoáng vật: $Pb_5Bi_4S_{11}$.

burtite [2023]: burtit.

Khoáng vật: $CaSn(OH)_6$.

bustamite [2024]: bustamit.

Khoáng vật màu đỏ - xám nhạt: $CaMnSi_2O_6$.

butlerite [2025]: butlerit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$FeSO_4(OH).2H_2O$. Ss: *parabutlerite*.

butt [2026]: đầu cọc (*đcctr*).

Đầu cọc móng bằng bê tông, thép, gỗ hoặc tre.

butte [2027]: gò sót, đới đơn độc.

a) Gò đơn lẻ, đỉnh phẳng hoặc núi nhỏ có sườn tương đối dốc hoặc vách đá dốc đứng, thường có các lớp phủ đá bền vững và giới hạn bởi taluy; thể hiện di tích xâm thực được phủ bởi các đá nằm ngang, nhiều đồi sót, núi sót đỉnh nhọn phát triển ở vùng khí hậu khô hạn và bán khô hạn ở miền tây Hoa Kỳ. Địa hình được thành tạo là do sự rửa trôi và xói lở của đồi mặt bàn, đồi đỉnh phẳng.

b). Đồi đơn lẻ, sườn dốc lởm chởm, đỉnh tròn, nhọn hoặc đỉnh bất kỳ VDVí dụ: đồi dạng nón, nón núi lửa.

buttress [2028]: gồ; đỡ.

1-(*cs*) Chỗ gồ ra ở bên trong vỏ của Thân mềm hai mảnh có tác dụng đỡ phiến bản lề hoặc mấu chằng trong; gờ chạy từ mấu tai của Cầu gai về phía đỉnh ở mặt trong của hộp vỏ; phần mở rộng hình lõi về phía đối miệng của răng đỉnh ở Răng nón, thường là về cả hai phía trong và ngoài.

2-(*đcctr*) Công tác gia cố, tăng cường kết cấu hoặc hố đào.

3-(*đm*) Khối đá nhô ra hoặc một phần mõm núi (mõm đồi) giống như hiên nhà; Nhánh núi hoặc phần đất đá trượt xuống từ sườn dốc đá.

buttress dam [2029]: đập trụ chống.

buttress sand [2030]: cát đệm.

Loại cát kết cắt qua bề mặt dưới của một bất chỉnh hợp như một nếp lồi bị cắt cụt. Nó thường tạo nên một bẫy dầu khí.

buttress unconformity [2031]: hông chỉnh hợp gia cố.

Là bề mặt ở đó có các tầng biển tiến gối đầu lên vách địa hình dốc. Có thể là sản phẩm của trầm tích biển phủ lên các vách đá cổ hơn, nằm dưới nước ở giữa bồn nước sâu với bình nguyên. Không chỉnh hợp gia cố có thể được tạo ra dọc một vách đứng có lộ đá cổ ở dưới biển, nằm giữa bồn nước sâu và thềm.

by pass barrage [2032]: đập tránh đê quai.

by stream [2033]: dòng phụ.

Phần bãi bồi chứa một đai đê trầm tích hẹp nằm ngay cạnh dòng chảy và thường có thành phần là cát bồi tích.

by terrace [2034]: phụ thềm..

Một phần của bãi bồi có một dải hẹp cấu thành từ trầm tích sét, nằm liền kề với thềm ở khoảng cách vừa phải so với dòng sông.

by water [2035]: by-water.

Kim cương màu vàng nhạt.

bysmalith [2036]: bysmalith.

Xâm nhập magma dạng xi lanh thẳng đứng, được giới hạn bởi các đứt gãy dốc đứng. Nó được mô tả như là một kiểu của laccolith.

byssal gape [2037]: khe tơ bám *(cs).*

Khe nhỏ nằm giữa các mép vỏ của Thân mềm hai mảnh dành chỗ cho tơ bám đi qua.

byssus [2038]: tơ bám *(cs).*

Một túm hoặc chùm tơ dạng sợi tóc ở Thân mềm hai mảnh có tác dụng giúp con vật bám nhất thời vào đá hay một vật nào đó.

cabin [2039]: buồng điều khiển.

cable [2040]: cáp, dây nối các thiết bị tin học.

cable belt [2041]: cáp vận chuyển.

cable box [2042]: hộp nối cáp.

cable dowel [2043]: neo cáp.

cable drilling [2044]: khoan cáp.

cable drum [2045]:thùng vận chuyển trên cáp.

cable tool rig [2046]: bộ thiết bị cho khoan cáp.

cabriite [2047]: cabriit.

Khoáng vật Pd_2SnCu, gặp trong quặng sulfua Cu-Ni dạng khối.

cacholong [2048]: opal trắng sứ.

Loại opal chứa một ít alumin, màu trắng-xanh, vàng nhạt hoặc đỏ nhạt, ánh mờ đục.

cacoxenite [2049]: cacoxenit.

Khoáng vật màu vàng hoặc nâu nhạt:

$Fe^{+3}_9(PO_4)_4(OH)_{15}.8H_2O$. Đn: *cacoxene*.

cadastral [2050]: địa bạ, địa chính.

Dt: *cadastre*.

cadastral map [2051]: bản đồ địa chính.

Bản đồ quản lý đất đai.

cadastre [2052]: đo ruộng đất và ghi địa bạ.

Tt: *cadastral*.

cadastre value of a mineral deposit

[2053]: giá địa bạ (cadastre) mỏ khoáng.

Giá trị mỏ khoáng sản tính bằng tiền được dùng để thống kê các mỏ khoáng theo giá trị như tài sản quốc gia. Giá địa bạ (cadastre) mỏ khoáng phản ánh trên thực tế sở hữu nhà nước đối với lòng đất, mối quan hệ tiền-hàng và hệ thống tín dụng của nền kinh tế.

cadmia [2054]: cadmia.

1- (kv) Đn: *calamine*.

2- Hợp chất hóa học công thức CdO.

3- Oxid kẽm không sạch bám trên thành lò nung khi nung chảy quặng kẽm.

cadmium [2055]: cadmi (Cd).

Nguyên tố hóa học số 48, nguyên tử lượng 112,4118; tỷ trọng 8,65 g/cm^3; Có 8 đồng vị bền và 34 đồng vị không bền, ở trạng thái rắn, thuộc nhóm kim loại nặng, chalcophil. Hàm lượng Cd trong các đá (theo ppm): trong vỏ lục địa trên là 0,10; đá siêu mafic là 0,05; gabro-basalt là 0,2; granit-granodiorit là 0,1; trong đất là 0,3; trong nước đại dương 0,0001 mg/l, trong sông suối là 0,00002mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là grenockit (CdS), otavit ($CdCO_3$), monteponit (CdO). Cd còn có trong khoáng vật quặng chì-kẽm, trong biotit và amphibol. Được sử dụng trong kỹ thuật vô tuyến, pin, chất tạo màu, mạ điện, v.v.

cadmium blende [2056]: grenockit.

X: *greenockite (CdS)*.

cadmium ocher [2057]: grenockit.

X: *greenockite (CdS).*

cadwaladerite [2058]: cadwaladerit.

Khoáng vật: $Al(OH)_2Cl.\ 4H_2O$.

caecum [2059]: đầu cụt siphon, nhánh cụt.

Đầu phía đỉnh hình túi của siphon ở dạng Anh vũ và dạng Cúc đá; đầu thò ra của biểu mô ngoài qua lỗ trong ở vỏ Tay cuộn.

Caerfaian [2060]: Caerfai.

Bậc ở Châu Âu, Cambri hạ (nằm trên Tiền Cambri, nằm dưới Solvan).

caesium [2061]: cesi (Cs) (Mỹ: cesium).

Tên Latinh là caesium. Là nguyên tố hóa học nhóm I hệ tuần hoàn Mendeleev. Số thứ tự nguyên tử 55, khối lượng nguyên tử 132,905, thuộc nhóm kim loại kiềm. Cs là nguyên tố đầu tiên được tìm ra bằng phương pháp phân tích quang phổ. Năm 1860, hai nhà bác học người Đức R.Bunsen, G.Kirchhoff dựa vào vạch xanh lam tươi trong quang phổ đã phát hiện được một nguyên tố mới có trong nước khoáng ở Bayern. Tên gọi nguyên tố từ chữ Latinh "cesius" là "xanh da trời". Cs là nguyên tố khá hiếm, chiếm $3{,}7\times10^{-4}$% khối lượng vỏ Trái đất. Vì có hoạt tính hóa học cao, trong tự nhiên Cs chỉ ở dạng hợp chất. Trong nước biển có rất ít Cs. Chỉ có polucit $(Cs,Na)_2Al_2Si_4O_{12}.H_2O$, là khoáng vật có giá trị công nghiệp của Cs. Cs là kim loại nhẹ, mềm, hơi vàng, rất dễ nóng chảy, t_{nc} = 28,5^{o}C. Cs có tính kim loại thể hiện rõ ràng, là kim loại kiềm hoạt động nhất về hóa học nếu không kể đến nguyên tố franci (Fr) phóng xạ. Cs phản ứng mãnh liệt với halogen, lưu huỳnh, phosphor và với nước ngay ở dạng nước đá. Cs phản ứng với carbon không những ở dạng graphit, mà cả ở dạng kim cương nữa. Số oxy hóa của Cs luôn luôn là +1. Cesi hydroxid (CsOH) là chất kiềm mạnh nhất. Trong thực tế, người ta sử dụng khá rộng rãi các hợp chất của Cs: trong quang học, kỹ thuật điện, định vị vô tuyến, công nghiệp hóa học, kỹ thuật điện ảnh.

cafarsite [2062]: cafarsit.

Khoáng vật: $(Ca_6Mn^{+2}{}_{0,8}Mn^{+3}{}_{0,9})Ti_{3.0},Fe^{+2}{}_{1,1}$, $Fe^{+3}{}_{1,9}.As^{+3}O_{36}.4{,}5H_2O$.

cage box [2063]: buồng khai thác.

cage road [2064]: khu vực khai thác.

cahnite [2065]: cahnit.

Khoáng vật hệ bốn phương, tinh thể hình cầu, màu trắng: $Ca_2B(AsO_4)_4(OH)_4$.

Cainophyticum [2066]: đại thực vật Cainozoi (Kainozoi).

Một phân vị cổ thực vật trong thời gian địa chất gần tương ứng với đại Cainozoi (Kainozoi) và đặc trưng bởi đời sống thực vật của đại Cainozoi (Kainozoi).

Cainozoic [2067]: Cainozoi (Kainozoi), Tân sinh.

Đn: *Cenozoic*.

cairngorm [2068]: đá cairngorm.

Một dạng thạch anh ám khói, gặp ở Cairngorm, Scotland.

cairnotype rocks [2069]: đá hình tháp (của đá phun trào).

caisson [2070]: giếng chìm, móng hộp, móng giếng.

Có đường kính lớn có thể thi công bằng công tác khoan hoặc công nghệ giếng chìm hơi ép.

caisson pile [2071]: cọc giếng chìm.

Cọc nhồi bê tông được tạo nên bằng phương pháp đóng vào đất một ống thép, đào bỏ phần đất bên trong và nhồi đầy lòng ống bằng vật liệu bê tông.

cala [2072]: vịnh nhỏ, ngắn, hình chữ V hoặc lạch được tạo thành trong đá vôi.

cala coast [2073]: bờ biển có nhiều vịnh nhỏ, bờ biển khúc khuỷu.

Bờ biển được thành tạo bởi sự nhấn chìm của nhiều thung lũng nhỏ có sườn dốc kiểu vịnh nhỏ chữ V, phân cách bởi các bán đảo nhỏ và dưới ảnh hưởng của sóng vỗ bờ. Ví dụ: một số bờ biển của Địa Trung Hải.

Calabrian [2074]: Calabri (*đt*).

Bậc ở Châu Âu, Pleistocen hạ (nằm trên Asti-Redoni của Pliocen, nằm dưới Emili), là trầm tích biển ở Pháp và Italia, tương đương với bậc Villafranchi lục địa ở các nơi khác.

calamine [2075]: calamin.

1- Thuật ngữ dùng ở Hoa Kỳ cho hemi-morphit.

2- Tên thường sử dụng ở Anh cho smithsonit.

3- Hydrozincit.

4- Trong thương mại, khai mỏ, luyện kim chỉ quặng kẽm oxy hóa (gồm cả silicat và carbonat) để phân biệt với sulfua kẽm.

Đn: *cadmia*.

calamite [2076]: calamit.

calaverite [2077]: calaverit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, màu vàng-đồng nhạt hoặc màu trắng-thiếc: $AuTe_2$, thường chứa bạc và là nguồn quặng vàng quan trọng.

calc alkali rock series [2078]: loạt đá kiềm - vôi.

Loạt các đá núi lửa cùng magma quá bão hòa silic, được đặc trưng bởi sự có mặt của nền augit và hypersten (basalt và andesit), hypersten (dacit) hoặc biotit hoặc hornblend (ryolit) và thành phần hóa học được đặc trưng bởi tỷ lệ khá ổn định của sự giàu sắt so với magnesi trong quá trình tiến hoá của loạt.

calc alkaline rocks [2079]: đá kiềm vôi.

calc silicate hornfels [2080]: đá sừng silicat Ca.

calc sinter [2081]: travertin, túp vôi, nhũ vôi.

1- Đá vôi cấu tạo kết vón hoặc đá vôi đặc sít, kết tinh hạt mịn màu trắng, màu kem hay sẫm vàng, được tạo thành do carbonat calci kết tủa theo phương thức hóa học nhanh từ dung dịch nước bề mặt hay nước ngầm. Nó còn được tạo thành trong các hang động đá vôi như măng đá, nhũ đá và dọc khe nứt, đường gãy.

2- Trầm tích carbonat calci trong hang động.

3- Kết hạch vôi. Đn: *travertine*.

calc tufa [2082]: tufa vôi, travertin.

Đn: *tufa*.

calcarenaceous [2083]: chứa vôi, chứa calcit.

Loại cát kết giàu mảnh vụn carbonat calci; ví dụ loại ortoquartzit vôi, trong đó thành phần vôi chiếm tới 50% tổng hàm lượng mảnh vụn của đá.

calcarenite [2084]: calcarenit.

Loại đá vôi chứa trên 50% các hạt calcit tái sinh cỡ hạt cát.

calcarenitic limestone [2085]: đá vôi dạng cát.

Thuật ngữ để chỉ loại đá vôi chứa trên 10% nền bùn vôi nguyên sinh (kích thước hạt dưới 0,06mm) đi kèm với trên 10% hạt vụn carbonat kích thước lớn (cỡ cát và sỏi).

calcareous [2086]: chứa vôi.

Loại vật liệu chứa carbonat calci. Khi dùng để gọi tên đá thì thành phần phải chứa 50% là carbonat calci.

calcareous algae [2087]: tảo vôi.

Loại tảo thường hút carbonat calci trong môi trường sống nước nông của chúng, rồi thải ra hoặc tích nó ở xung quanh, tản thành một cấu trúc vôi ít nhiều cứng chắc.

calcareous cement [2088]: xi măng vôi.

calcareous clay [2089]: sét chứa vôi.

Loại sét chứa một lượng đáng kể carbonat-calci.

calcareous dolomite [2090]: đá dolomit vôi.

Thuật ngữ để chỉ loại đá carbonat chứa 50-90% dolomit.

calcareous marl [2091]: đá marl vôi.

calcareous nannoplankton [2092]: vi sinh vật trôi nổi tạo vôi.

Loại động vật đơn bào có tế bào sắc tố thường sinh ra tảo cầu trong một số pha của chu kỳ sống của chúng.

calcareous ooze [2093]: bùn vôi.

Trầm tích biển khơi sâu chứa tối thiểu 30% các tàn tích khung xương thành phần vôi.

calcareous rock [2094]: đá chứa vôi.

Loại đá trầm tích có chứa một lượng đáng kể carbonat calci, như đá vôi, đá phấn, tuf vôi, hoặc cát kết vụn vỏ vôi.

calcareous sandstone [2095]: cát kết chứa vôi.

1- Loại cát kết được xi măng calcit gắn kết.

2- Loại cát kết chứa một lượng đáng kể carbonat calci, nhưng trong đó hạt vụn thạch anh có mặt với hàm lượng khoảng 50% thành phần.

calcareous shale [2096]: phiến sét chứa vôi.

Loại đá phiến sét chứa tối thiểu 20% carbonat calci dưới dạng tích tụ nhỏ hoặc các hạt nhỏ trầm tích nguồn sinh vật.

calcareous sinter [2097]: như đá vôi, travertin.

calcareous soil [2098]: đất chứa vôi.

Loại đất có chứa một hàm lượng carbonat đủ để sủi bọt khi nhỏ acid HCl lên.

calcareous tufa [2099]: tufa vôi, travertin.

Đn: *tufa*.

calcarinate [2100]: xi măng vôi.

Thuật ngữ để chỉ thành phần xi măng carbonat calci của một loại đá trầm tích.

calci-alkalic [2101]: vôi-kiềm.

Thuật ngữ này để chỉ loạt đá magma có phần trăm trọng lượng SiO_2 giữa 56 và 61, khi phần trăm trọng lượng CaO và K_2O + Na_2O bằng nhau; để chỉ magma chứa plagioclas.

calcian dolomite [2102]: đolomit calci.

Khoáng vật dolomit chứa vượt trội tối thiểu 8% calci so với thành phần lý tưởng (Ca:Mg=1).

calciborite [2103]: calciborit.

Khoáng vật màu trắng: CaB_2O_4.

calcibreccia [2104]: dăm kết vôi.

1- Loại dăm kết vôi.

2- Loại calcirudite trong đó các hạt vụn có dạng góc cạnh với kích thước lớn hơn 2mm.

calciclase [2105]: anorthit.

calciclasite [2106]: anorthitit.

calciclastic [2107]: trầm tích vụn vôi, đá carbonat phân lớp.

Thuật ngữ dùng để chỉ một loại đá trầm tích mảnh vụn carbonat.

calciferous [2108]: chứa vôi.

calcification [2109]: vôi hóa.

Sự lắng đọng muối calci trong mô sống. Cũng là sự thay thế các vật chất hữu cơ, thường là các bộ phận cứng, bởi carbonat calci trong quá trình hóa thạch.

calcigranite [2110]: granit có plagioclas bas.

calcigravel [2111]: sạn vôi.

Mảnh vụn bở rời có kích thước tương ứng với đá vôi dạng cuội dăm (calcirudite).

calcilith [2112]: đá vôi, đá vôi sinh vật.

1- Thuật ngữ để chỉ một loại đá vôi.

2- Loại đá trầm tích có thành phần chủ yếu là các tàn tích sinh vật thành phần vôi.

calcilutite [2113]: calcilutit, đá vôi hạt mịn; đá vôi dạng bùn.

1- Loại đá vôi chứa trên 50% hạt vụn calcit có kích thước cỡ bột và (hoặc) sét.

2- Loại bùn vôi được kết chắc. Một số tác giả sử dụng thuật ngữ này với nghĩa rộng hơn để chỉ các đá carbonat chứa các thành phần kết tinh thuần tuý nguồn gốc hoá học (vô cơ hoặc hữu cơ).

calcimicrite [2114]: calcimicrit, bùn vôi.

Thuật ngữ để chỉ loại đá vôi có thành phần là các hạt với đường kính dưới 20 micron và hàm lượng thành phần bùn (micrite) chiếm ưu thế so với thành phần vụn (alochem).

calcio-olivine [2115]: olivin calci.

Khoáng vật orthosilicat calci: óCa_2SiO_4, hệ thoi, ổn định ở nhiệt độ từ 780^o đến 830^{o}C và đồng hình với olivin. Thuật ngữ này cũng được dùng chỉ loại olivin chứa calci, sắt.

Ss: *bredigite*. Đn: *lime olivine*.

calciocopiapite [2116]: calciocopiapit.

Khoáng vật nhóm copiapit:

$CaFe_4(SO_4)_6(OH)_2.19H_2O$.

calcioferrite [2117]: calcioferit.

Khoáng vật màu vàng hoặc xanh lá cây:

$Ca_2Fe_2(PO_4)_3(OH).7H_2O$.

calciotantite [2118]: calciotantit.

Khoáng vật: $CaTa_4O_{11}$.

calciouranoite [2119]: calciouranoit.

Khoáng vật: $(Ca,Ba,Pb)U_2O_7.5H_2O$.

calciovolborthite [2120]: calciovolborthit.

Khoáng vật màu xanh lá cây, vàng hoặc xám:

$CaCu(VO_4)(OH)$. Đn: *tangeite*.

calcipelite [2121]: đá vôi dạng bùn.

Đn: *calcilitite*.

calcirudite [2122]: đá vôi dạng cuội dăm.

Loại đá vôi chứa trên 50% các hạt vụn calcit có kích thước lớn hơn 2mm, và thường cũng được thành phần vôi gắn kết.

calcisiltite [2123]: đá vôi dạng bột.

Loại đá vôi có hàm lượng các hạt vụn calcit kích thước bột chiếm ưu thế.

calcisoil [2124]: đất vôi.

Thuật ngữ để chỉ đất có tính chất phân đới phát triển từ aluvi và đặc trưng bởi các đới sau: Đới đất trung tính hoặc đới chứa vôi, đới A (tầng A); Không có đới B (tầng B); Đới chứa vôi (hay giàu calci), đới C (tầng C).

calcisponge [2125]: Bọt biển vôi (Calcispongia).

Bọt biển thuộc một lớp đặc trưng chủ yếu bởi một bộ xương bao gồm các gai xương bằng carbonat calci. Tuổi: Cambri đến ngày nay.

calcite [2126]: calcit.

Khoáng vật tạo đá: $CaCO_3$, đồng hình với aragonit và vaterit. Calcit thường có màu trắng, không màu hoặc chuyển dần thành màu xám, cắt khai khối thoi rất rõ, lấp lánh thủy tinh, độ cứng 3 (theo thang Mohs), sủi bọt mạnh với acid clorhydric lạnh, pha loãng. Calcit là thành phần chủ yếu của đá vôi. Calcit có dạng kết tinh trong đá hoa và dạng đất như phấn, bọt biển trong tuf và dạng nhũ trong hang động. Calcit nói chung là khoáng vật không có giá trị trong mỏ quặng và là chất gắn kết trong đá trầm tích mảnh vụn. Calcit là thành phần phụ trong đá magma và là thành phần chủ yếu trong đá carbonatit. Calcit kết tinh nhiều dạng như dạng trụ đầu đinh, hình chóp và dạng trụ băng đảo.

Ss: *dolomite*. Đn: *calcspar*.

calcitic dolomite [2127]: đá dolomit vôi.

Loại đá dolomit trong đó calcit rất dễ gặp, nhưng khoáng vật dolomit chiếm ưu thế, đặc biệt là loại đá dolomit chứa 10-50% calcit và 50-90% dolomit có hàm lượng tương ứng carbonat magnesi là 22,7-41% (Pettijohn, 1957), hoặc là loại đá dolomit có tỷ lệ Ca/Mg thay đổi từ 2 đến 3,5. Đn: *calcidolomite*.

calcitic limestone [2128]: đá vôi giàu calcit.

Loại đá vôi có thành phần chủ yếu là calcit; đặc biệt là loại đá vôi có tỷ lệ Ca/Mg vượt 105.

calcitite [2129]: calcitit, đá thuần vôi.

Thuật ngữ để chỉ loại đá có thành phần là calcit.

calcitization [2130]: calcit hóa, vôi hóa.

1- Quá trình mà sau đó calcit được hình thành, ví như từ sự phong hoá của aragonit.

2- Sự biến đổi của các đá thành đá vôi do sự thay thế khoáng vật tạo đá bởi calcit.

calcium [2131]: calci (Ca).

Nguyên tố hóa học số 20, nguyên tử lượng 40,078; tỷ trọng 1,55 g/cm^3; thuộc nhóm kim loại nhẹ, kiềm đất, lithophil. Có 6 đồng vị bền và 13 đồng vị không bền. Hàm lượng Ca trong các thành tạo tự nhiên (theo ppm): trong vỏ lục địa trên là 30.000 ppm; đá siêu mafic là 25.000; gabro-basalt là 74.000; granit-granodiorit là 9.000. Các khoáng vật tiêu biểu là calcit, thạch cao và fluorit. Hàm lượng Ca trong đất là 14.000 ppm, trong nước đại dương 412 mg/l, trong sông suối là 18 mg/l. Phương pháp phân tích: XRF, ICP-AES. Được sử dụng trong ngành hóa, xi măng, phân bón và luyện kim.

calcium aluminium garnet [2132]: grosular.

calcium carbide [2133]: carbid Ca.

calcium catapheilite [2134]: catapheilit calci.

Khoáng vật: $CaZrSi_3O_9.2H_2O$.

calcium chromium garnet [2135]: uvarovit.

calcium feldspar [2136]: feldspar calci.

Khoáng vật feldspar plagioclas giàu phân tử An: ($CaAl_2Si_2O_8$). Đn: *Ca-spar*.

calcium iron garnet [2137]: andradit.

calcium phosphate [2138]: phosphat calci.

Khoáng vật tìm thấy trong quặng apatit.

calcjarlite [2139]: calcjarlit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$Na(Cu,Sr)_3Al_3(F,OH)_{12}$.

calclacite [2140]: calclacit.

Khoáng vật: $CaCl_2.Ca(C_2H_3O_2)_2.10H_2O$ là acetat clorit calci, dạng sợi-thăng hoa.

calclithite [2141]: đá vụn vôi.

1- Loại cát kết giàu mảnh vụn đá, trong đó các mảnh vụn đá carbonat chiếm ưu thế.

Đn: *carbonate arenite*.

2- Loại đá vôi có nguồn gốc từ sự bào mòn các loại đá vôi cổ hơn, thành phần có chứa trên 50% là các mảnh vụn đá carbonat.

calcspar [2142]: calcit.

Loại calcit kết tinh. Đn: *calcareous spar*.

calculation of geological prospeting cost (s) [2143]: tính giá thành công tác tìm kiếm thăm dò địa chất.

Sự xác định mọi phí tổn (tính bằng tiền) cho việc thực hiện một đơn vị công tác thăm dò được tính theo từng dạng chi phí (theo danh mục chi phí).

calcurmolite [2144]: calcurmolit.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng-mật ong ;

$Ca(UO_2)_3(MoO_4)_3(OH)_2.11H_2O$.

caldera [2145]: miệng núi lửa, caldera.

1- Miệng núi lửa khổng lồ hình thành một phần do hoạt động phun trào, bùng nổ mãnh liệt của núi lửa, nhưng chủ yếu vẫn là do sụp lở ở phần trung tâm của trường núi lửa. Dựa vào hình dạng và phương thức thành tạo có thể chia thành các kiểu khác nhau như: miệng núi lửa (caldera) đơn sinh, miệng núi lửa (caldera) đa sinh.

2- (*đm*) Miền trũng núi lửa, hình tròn hay tương đối tròn, đường kính lớn hơn họng núi lửa gấp nhiều lần.

caldera collapse breccia [2146]: dăm kết sụt lở núi lửa.

Loại đá vỡ vụn hình thành do sự sụt lở tường dốc trong quá trình sụt lún của miệng núi lửa.

caldera complex [2147]: phức hệ, tập hợp caldera.

Tập hợp các đá khác nhau nằm dưới caldera gồm các dike, vỉa, thể cán và dăm kết họng; miệng núi lửa lấp đầy dung nham; nền phủ tuf, xỉ, aglomerat; dăm kết lấp đầy đứt gãy và dăm kết đứt gãy; nón xỉ và các vật liệu khác hình thành trong caldera.

caldera lake [2148]: hồ miệng núi lửa.

Hồ nước nhạt tạo thành do miệng núi lửa chứa nước mưa và nước mặt, ví dụ như hồ Lak ở Tây Nguyên. Đn: *crater lake*.

calderite [2149]: calderit.

Khoáng vật sắt-mangan ở vị trí cuối của nhóm granat: $Mn_3Fe_2(SiO_4)_3$.

Caledonian orogeny [2150]: tạo núi Caledoni.

Tên thông dụng để chỉ biến dạng Paleozoi sớm phía tây Châu Âu tạo thành đai uốn nếp Caledonit kéo dài từ Ireland và Scotland theo hướng đông bắc đến suốt cả Scandinavia. Không nên dùng thuật ngữ này ở các vùng khác. Tạo núi Caledoni cổ điển được xác định vào gần cuối Silur, như Stille và nhiều nhà địa chất khác đã dùng thuật ngữ này cho một thời đại tạo núi bao gồm cả những xung động xảy ra sớm và muộn hơn.

Caledonides [2151]: Caledonid.

Đai tạo núi do Suess đặt tên kéo dài từ Ireland và Scotland theo hướng đông bắc đến suốt cả Scandinavia, tạo thành do hoạt động tạo núi Caledoni Paleozoi sớm.

caledonite [2152]: caledonit.

Khoáng vật màu xanh lá cây:

$Cu_2Pb_3(SO_4)_3(CO_3)(OH)_6$, không nhầm với celadonit.

calf [2153]: cục băng nổi, tảng băng nổi.

Cục băng, tảng băng vỡ ra từ núi băng, sau đó trôi nổi.

calibration [2154]: hiệu chỉnh.

Hiệu chỉnh thiết bị thí nghiệm theo mẫu chuẩn.

calice [2155]: đài.

Bề mặt phía trên, thường có hình bát, của một ổ San hô đơn thể, trên đó đĩa nền của một polyp nằm tựa vào.

caliche [2156]: trầm tích chứa vôi.

1- Đất, sỏi hoặc bồi tích gắn chặt bằng nước sođa.

2- Lớp sét mỏng có vàng (ở Chi Lê).

3- Cát, sỏi, sạn hay vật chất sa mạc được gắn kết bằng carbonat calci. Đn: *calcrete.*

California bearing ratio (CBR) [2157]: hệ số chịu tải California.

Hệ số kháng xuyên của đất nền trong điều kiện tỷ trọng và độ ẩm đã biết. Đây là tỷ số giữa lực trên đơn vị diện tích cần để xuyên vào nền đất với lực cần để xuyên vào một chất liệu chuẩn (chất liệu cơ bản là đá nghiền), đã được xác định trong điều kiện chuẩn. Viết tắt là CBR. Đây là chỉ số đánh giá khả năng chịu tải của vật liệu theo tiêu chuẩn Hoa Kỳ, thường được dùng để nghiệm thu công tác thi công đường.

calkinsite [2158]: calkinsit.

Khoáng vật màu vàng nhạt:

$(Ce,La)_2(CO_3)_3.4H_2O$.

callaghanite [2159]: calaghanit.

Khoáng vật màu xanh nước biển:

$Cu_2Mg_2(CO_3)(OH)_6.2H_2O$.

Callovian [2160]: Callovi.

Bậc do d'Orbigny xác lập khoảng 1844 -1846 theo tên Latin của thành phố Kellaway nước Anh, là bậc của thời địa tầng quốc tế, thấp nhất của Jura thượng (nằm trên Bathon, nằm dưới Oxfordi). Một số tác giả phân chia bậc này như là phần cao nhất của Jura trung.

calluna peat [2161]: than bùn caluna, than bùn thạch nam.

Loại than bùn được thành tạo chủ yếu từ cây thạch nam (heather) *Calluna vulgaris*.

Đn: *heath peat.*

callus [2162]: thể chai, thể sần, lớp sần.

Lớp chai dày lên ở thành vỏ của Chân bụng, mở rộng từ môi trong trên khắp nền vỏ và có lẽ đến tận rốn; chỗ dày lên quá mức của lớp vỏ phụ (lớp sợi trong) của Tay cuộn, phủ lên các cấu trúc trong.

calm [2163]: lặng gió, yên tĩnh.

calomel [2164]: calomel.

Khoáng vật hệ bốn phương: Hg_2Cl_2, không màu, trắng, được sử dụng làm thuốc tẩy nhẹ, thuốc diệt nấm và thuốc trừ sâu.

Đn: *horn quycks' silver; horn mercury calomelite*.

calorie [2165]: calo.

Lượng nhiệt cần để đun nóng một gam nước lên 1^oC. Đơn vị nhiệt thông dụng là Kcal = 1000cal. Trong hệ đơn vị quốc tế (SI) thông thường người ta hay sử dụng đơn vị Jun (1cal = 4,187Jun),

với hệ FPS, 1Kcal = 3,968Btu.

caltonite [2166]: caltonit.

Đá basanit chứa analcim gồm các vi ban tinh olivin và pyroxen đơn nghiêng trong nền trachyt gồm các que feldspar, pyroxen đơn nghiêng, analcim và oxid sắt. Tên được đặt theo vùng Calton Hill, Debyshire, Anh.

calumetite [2167]: calumetit.

Khoáng vật màu xanh da trời: $Cu(Cl,OH)_2.2H_2O$.

calving [2168]: tách ra, vỡ nhỏ (của băng).

1- Sự tách ra của khối băng từ băng hà, từ sườn băng hoặc từ núi băng.

2- Quá trình thành tạo núi băng.

calvonigrite [2169]: calvonigrit.

Psilomelan tinh thể.

calymma [2170]: vỏ không bào.

Lớp có bọt của chất tế bào ở Bọt biển.

calyptolite [2171]: calyptolit.

Zircon.

calyptrolith [2172]: tảo cầu hình rổ.

Loại tảo cầu có hình dạng cái rổ với miệng ở gần tâm.

calyx [2173]: đai.

Vỏ bao chất xương của động vật Da gai bao lấy thân và các nội tạng, ngoại trừ cuống và các chi; cấu trúc nhỏ hình chén hoặc xoang, ở trong đó một polyp San hô trú ngụ. Sn: *calyces.*

calzirtite [2174]: calzirtit.

Khoáng vật hệ bốn phương: $Ca\ Zr_3\ Ti\ O_9$.

cambay stone [2175]: chalcedon.

Một loại chalcedon.

camber [2176]: cấu tạo vòm.

Cambrian [2177]: Cambri.

Kỷ sớm nhất của đại Paleozoi, được quan niệm có khoảng thời gian kéo dài từ 570-510 triệu năm trước (Harland et al., 1990), tương ứng với hệ Cambri của thời địa tầng do Sedgwich (1835) thành lập và mang tên vùng được nghiên cứu đầu tiên. Hệ Cambri được chia làm ba thống, chưa có sự thống nhất về bậc trong các thống.

cameo mountain [2178]: núi kiến tạo mặt bàn.

Núi được thành tạo bởi lớp nằm ngang, được nâng cao so với hai bên với hai con suối song song bị khoét sâu lòng và cuối cùng hợp nhất lại.

camerate [2179]: Camerata, chia thành phòng.

Huệ biển thuộc một phân họ đặc trưng bởi các phiến đài liền cứng lại với nhau, tạo thành một cái phòng; Tt: chia ra thành các phòng, hoặc làm thành một phòng.

camerostome [2180]: phòng miệng.

Xoang lõm thấy ở một số động vật dạng Nhện, có tác dụng như một cái lọc thức ăn đã hóa lỏng trước khi vào miệng.

Campanian [2181]: Campan, Campania (*đt*).

Bậc do Coquand (1875) xác lập theo tên địa phương Campania (Champagne) của Pháp, là bậc của thời địa tầng quốc tế, Creta thượng (nằm trên Santon, nằm dưới Maestrichi).

campanite [2182]: campanit.

Đá phun trào, được mô tả như tephrit chứa các tinh thể leucit lớn và sau này được xác định như đá phun trào chứa leucit giả hình tương đương syenit nephelin.

camptonite [2183]: camptonit.

Một loại lamprophyr tương tự thành phần của diorit nephelin, gồm chủ yếu plagioclas (thường là lalbradorit) và hornblend màu nâu (thường là barkevikit). Thuật ngữ mang tên vùng Campton, New Hampshire.

camptospessartite [2184]: camptospesartit.

Đá spessartit sẫm màu, trong đó pyroxen là titanaugit.

canaanite [2185]: canaanit.

Đn: *diopsit.*

canada balsam [2186]: nhựa dán Canađa.

Nhựa dùng để dán các tiêu bản dành cho nghiên cứu trên kính hiển vi. Chất nhựa này được chiết từ cây linh sam, có màu vàng nhạt, không làm ảnh hưởng đến sự truyền ánh sáng qua tiêu bản. Đn: *canada turpentine.*

canada turpentine [2187]: nhựa dán Canađa.

X: *canada balsam*.

Canadian [2188]: Canadi.

Thống ở Bắc Mỹ, Ordovic hạ (nằm trên Croixi thuộc Cambri, nằm dưới Chazy).

Canadian shield [2189]: khiên Canada.

canadite [2190]: canadit.

Một loại syenit nephelin chứa albit là chủ yếu, cùng với các khoáng vật mafic calci và alumin, plagioclas tiêu chuẩn giầu anorthit hơn plagioclas modal.

canal [2191]: lạch, kênh đào, mương, máng, hào, rãnh.

1- Lạch dài, hẹp hoặc nhánh biển nối liền hai vùng nước, thường ăn sâu vào đất liền (đôi khi giữa hai đảo hay một đảo và đất liền) và chiều rộng thường ổn định; thuật ngữ để chỉ bờ biển Đại

Tây Dương thuộc Hoa Kỳ, để chỉ suối ven bờ biển có nước chảy lờ đờ.

2- Kênh, mương dẫn nước nhân tạo để tưới tiêu và chống lụt.

3- (*cs*) Một ống, kênh dẫn rỗng ở động vật không xương sống, ví dụ kênh vòng ở động vật Da gai, có tác dụng để nước lưu thông trong cơ thể con vật.

canal system [2192]: hệ thống kênh.

Hệ thống kênh dẫn nối liền các xoang trong cơ thể một động vật không xương sống.

canalarium [2193]: gai dọc kênh.

Gai xương chuyên hóa ở Bọt biển xếp thành hàng dọc kênh dẫn. Sn: *canalaria.*

canary ore [2194]: quặng chì dạng đất màu vàng, chứa bạc.

canary stone [2195]: caneol màu vàng (một loại chalcedon).

canasite [2196]: canasit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $(Na,K)_6Ca_5Si_{12}O_{30}(OH,F)_4$.

canavesite [2197]: canavesit.

Khoáng vật: $Mg(CO_3)(HBO_3).5H_2O$.

cancellus [2198]: ổ trụ.

Xoang hình ống nằm xen giữa các cá thể có ở một số Rêu động vật Cyclostomata. Sn: *cancelli*. Đn: *alveolus*.

cancrinite [2199]: cancrinit.

Nhóm khoáng vật feldsparhoit có công thức chung là:$(Na,K,Ca)_6(Al,Si)_{12}O_{24}(SO_4,CO_3,Cl)_{1-2}$. $11H_2O$ (Hey,1962). Thuật ngữ này ít người biết, chúng bao gồm cancrinit, vishnevit và davyn.

cand [2200]: fluorit.

candelabrum [2201]: gai bốn tia nhiều nhánh.

Gai xương bốn tia ở Bọt biển có nhiều nhánh, các nhánh của tia này lại khác các nhánh ở tia kia. Sn: *candelabra*.

candelite [2202]: than nến, than lửa dài.

candle coal [2203]: than lửa dài.

canfieldite [2204]: canfieldit.

Khoáng vật màu đen: Ag_8SnS_6, đồng hình với argyrodit.

canga [2205]: quặng sắt dạng dăm kết.

canker [2206]: cặn sắt trong nước hầm mỏ.

cannel bass [2207]: phiến than, phiến bitum.

cannel coal [2208]: than nến.

cannel shale [2209]: than nến.

Loại đá phiến sét đen hoặc đá phiến dầu được thành tạo từ sự tích tụ của trầm tích than bùn thối có chứa một lượng tương đương vật liệu bột và sét. Đn: *bastard shale*.

canneloid [2210]: nhóm than nến.

canon [2211]: hẻm núi, hẻm vực.

Từ hoàn toàn đồng nghĩa với từ canhon; canon là tiếng Tây Ban Nha.

cantilever beam [2212]: dầm công xôn.

cantilever bridge [2213]: cầu đúc hẫng.

canyon [2214]: hẻm, hẻm núi, hẻm vực.

Thung lũng sâu, dài, tương đối hẹp, sườn dốc, được giới hạn giữa các vách cao ngất, dựng đứng ở vùng cao nguyên hay vùng núi, thường thường dưới có suối, điển hình cho vùng khí hậu khô hạn và bán khô hạn, khi đó suối đào lòng mãnh liệt hơn phong hóa. Thung lũng bất kỳ ở một khu vực có rất nhiều hẻm núi.

canyon bench [2215]: thềm canhon hay thềm hẹp.

Một trong nhiều dạng địa hình tương đối hẹp, phẳng tạo ra dọc theo vách hẻm núi do xâm thực phân dị xen kẽ giữa các lớp đất cứng và mềm nằm ngang. X: *step*.

canyon fill [2216]: lấp đầy hẻm.

Vật liệu bở rời bồi lấp một hẻm vực bao gồm các trầm tích đang vận chuyển hoặc đã được tích tụ.

cap [2217]: lớp phủ; tầng chắn trong mỏ dầu, khí.

cap of vein [2218]: mũ sắt.

cap rock [2219]: đá dạng khối; các lớp phủ mũ thạch cao trong các mỏ muối; tầng chắn trong mỏ dầu.

capacity [2220]: khả năng giữ nước; dung tích, dung lượng, sức chứa, tiềm năng, sản lượng.

capacity of field produce [2221]: tiềm năng của mỏ.

capacity of well [2222]:sản lượng giếng khoan.

Lượng nước (dầu) có thể khai thác được từ một giếng khoan thường được tính bằng l/s, m^3/h, m^3/ng (nước), tấn/ng, thùng/ng (dầu).

cape [2223]: mũi đất.

Phần đất liền nhô ra biển, hình tròn hoặc không có dạng nhất định, tương tự như bán đảo.

Cape of good hope [2224]: Mũi Hảo Vọng.

ở cực nam Châu Phi.

Cape ruby [2225]: pyrop ở Kimberley.

Đn: *South African ruby*.

capillarity [2226]: tính mao dẫn.

Hiện tượng lưu giữ, di chuyển của

nước trong các lỗ hổng của các hạt đất đá do lực mao dẫn.

capillary [2227]: mao dẫn, ống mao dẫn.

ống hoặc khe có cửa miệng nhỏ giữ được chất lỏng nhờ tính mao dẫn. X: *capillarity*.

capillary action [2228]: tác dụng mao dẫn, lực mao dẫn.

Tác dụng của ống mao dẫn khi được nhúng chìm trong nước làm cho mực nước trong ống lên cao hơn so với mực nước trong thùng đựng. Sức căng mặt ngoài của chất lỏng (nước) chính là nguyên nhân trực tiếp gây nên hiện tượng này.

capillary attraction [2229]: lực mao dẫn.

Lực hút giữa một chất lỏng và một chất rắn trong mao dẫn.

capillary condensation [2230]: ngưng tụ mao dẫn.

Sự hình thành những vòng nước dao động xung quanh các điểm tiếp xúc của hạt, và khi các vòng ở những điểm tiếp xúc cạnh nhau đủ lớn để hòa vào nhau, sự hình thành dây nước chứa đầy trong các khe nứt bao bọc xung quanh bởi bề mặt khum lồi.

capillary conductivity [2231]: tính dẫn mao quản.

Khả năng của đất đá chưa bão hòa cho nước hoặc chất lỏng khác chảy qua. Đối với nước, tính dẫn này tăng tỷ lệ thuận với độ ẩm từ 0 ở môi trường khô hoàn toàn đến cực đại và bằng hệ số thấm.

capillary fringe [2232]: viền mao dẫn.

Đường viền nằm ngay trên mặt nước dưới đất, ở đó nước được giữ lại bằng sức căng bề mặt.

Đn: *capillary zone*.

capillary interstice [2233]: kẽ hở mao dẫn.

Kẽ hở đủ nhỏ để có thể giữ nước bằng sức căng bề mặt ở độ cao thích hợp trên bề mặt nước dưới đất.

capillary migration [2234]: di chuyển mao dẫn.

Sự chuyển động của nước do mao dẫn. Đn: *capillary flow; capillary movement*.

capillary moisture zone [2235]: đới ẩm mao dẫn.

X: *capillary fringe*.

capillary movement [2236]: chuyển động mao dẫn.

Sự dâng mực nước trên mặt nước dưới đất do hiện tượng mao dẫn.

capillary porosity [2237]: độ rỗng mao dẫn.

Thể tích các lỗ rỗng, khe nứt trong một khối đất đá có giữ nước do mao dẫn.

capillary pressure [2238]: áp suất mao dẫn, áp lực mao dẫn.

1- Mức chênh áp suất ở giao diện giữa hai chất lỏng không trộn lẫn được với nhau cùng lấp đầy một khe nứt của một khối đá. Mức chênh này có được do sức căng bề mặt giao diện và độ lớn phụ thuộc vào độ cong của bề mặt này.

2- Chênh lệch áp lực giữa hai bên của mặt tiếp xúc không khí-nước.

capillary pyrite [2239]: pyrit dạng tóc.

capillary rise [2240]: mức dâng nước mao dẫn.

Mức nước dâng cao lên phía trên mặt nước tự do dưới tác dụng của lực mao dẫn.

capillary tension [2241]: sức căng mao dẫn.

Sức căng ẩm.

capillary tube [2242]: ống mao dẫn.

ống có một lỗ rỗng nhỏ bên trong dọc theo chiều dài.

capillary water [2243]: nước mao dẫn.

Nước ở trong hoặc chuyển động qua kẽ hở nhỏ do hiện tượng mao dẫn gây ra.

capillary yield [2244]: lưu lượng mao dẫn.

Lượng nước mao dẫn dâng qua mặt bằng song song với mặt nước dưới đất ở khoảng cách cho trước dưới mặt đất. Đơn vị tính mm/ng hoặc l/s/ha.

capillary zone [2245]: đới mao dẫn.

capped quartz [2246]: thạch anh mọc chóp.

Một loại biến thể thạch anh có chứa các lớp sét mỏng.

cappelenite [2247]: capelenit.

Khoáng vật:

$(Ba,Ca,Na)(Y,La)_6B_6Si_{13}(O,OH)_{27}$.

capping [2248]: tầng phủ (*đcctr*); mũ sắt (*sk*).

Đn: *overburden (đcctr)*; *gossan* (*sk*).

caprange [2249]: vai núi.

Vòng cung núi thứ sinh uốn quanh chỗ nối liền hai vòng cung nguyên sinh.

capriconus [2250]: chòm sao Thiên ngưu, chòm sao Maket.

capricorn [2251]: vỏ kiểu sừng dê.

Vỏ của dạng Cúc đá hình dạng như sừng dê, có các gờ tròn cạnh cuộn quanh nằm cách nhau không đều.

caprock effect [2252]: hiệu ứng vòm.

Một cực đại dị thường trọng lực rất mạnh kề liền bên cực tiểu dị thường. Đó là tiêu chí của vòm muối mỏ. Hiện tượng này do đá vòm có mật độ cao gây ra, thường thì các mỏ muối ở nông,

đá vòm có mật độ lớn hơn đá trầm tích vây quanh, nhưng đá vòm lại không phải yếu tố sinh ra hiệu ứng này.

capture [2253]: hiện tượng đoạt dòng (sông).

captured stream [2254]: sông bị cướp dòng.

Nước thượng nguồn của suối, sông bị chảy ngược vào một suối, sông khác do sự cướp dòng.

caracolite [2255]: caracolit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $Na_3Pb_2(SO_4)_3Cl$.

Caradocian [2256]: Caradoc.

Bậc do Murchison (1839) xác lập theo dãy núi cùng tên ở Anh, có vị trí ở khoảng ranh giới Ordovic trung-thượng (nằm trên Llandeili, nằm dưới Ashgili). Theo một số tác giả, Caradoc chia làm hai, bậc dưới thuộc Ordovic trung, bậc trên thuộc Ordovic thượng.

carapace [2257]: mai, khiên, giáp, vỏ cứng.

Vỏ bao hay khiên bằng chất xương hoặc chất chitin bao lấy toàn bộ hay một phần lưng một số động vật, ví dụ mai cua; di tích đã hóa thạch ở Ostracoda mà phần đầu ngực vôi hóa đã bị chia theo chiều ngang thành hai phần gần đối xứng nối với nhau ở lưng.

carapace carina [2258]: gờ mai.

Gờ hẹp nằm không ở một chỗ nhất định trên mai của động vật Vỏ giáp mười chân.

carapace groove [2259]: rãnh mai.

Rãnh nằm trên mai động vật Vỏ giáp mười chân.

carapace horn [2260]: sừng mai.

Đoạn chót hướng phía trước của các mảnh vỏ trên mai động vật Vỏ giáp thuộc phân bộ Phyllocarida.

carapace spine [2261]: gai mai.

Mấu nhọn trên mai động vật Vỏ giáp thuộc phân họ Phyllocarida.

carat [2262]: cara.

1- Đơn vị trọng lượng cân đá qúy và kim loại qúy (1 cara=200 mg).

2- ở Hoa Kỳ carat = karat là đơn vị đo độ tinh khiết của vàng (vàng nguyên chất 100% Au là 24 cara).

caratite [2263]: caratit.

Khoáng vật hệ bốn phương màu xanh lá cây:

$K_4Cu_4O_2(SO_4)_4$ Me,Cl

trong đó Me=Na hoặc Cu.

carbankerite [2264]: carbankerit.

Loại than có chứa 20-60% hàm lượng thành phần khoáng vật carbonat (calcit, siderit, dolomit và ankerit).

carbargillite [2265]:carbargilit, argilit carbon.

Loại than chứa từ 20-60% hàm lượng thành phần các khoáng vật sét và mica và một lượng nhỏ hơn là thạch anh, kích thước hạt trung bình của chúng thay đổi từ 1 đến 3 micron (ICCP, 1963).

carbide [2266]: carbid.

Khoáng vật gồm carbon và kim loại, giống như cohenit: (Fe, Ni,Co)C.

carbite [2267]: carbit.

Thuật ngữ cổ, dùng chỉ kim cương và graphit.

carbocer [2268]: carbocer.

Carbua hydro trong bao thể trong condrikit.

carbocernaite [2269]: carbocernait.

Khoáng vật: $(Ca,Ce,Na,Sr)(CO_3)$.

carbofossils [2270]: than mỏ, than đá.

carboid [2271]: carboit.

Nhóm pyrobitum không tan trong CS_2.

carbomorphism [2272]: quá trình than hóa.

carbon [2273]: carbon (C).

Tên Latinh là carboneum, nguyên tố hóa học nhóm IV hệ thống tuần hoàn Mendeleev, số thứ tự nguyên tử 16, khối lượng nguyên tử 12,011. Hàm lượng của C trong vỏ Trái đất là $2,3.10^{-2}$%. Carbon có vai trò rất quan trọng trong thạch quyển, khí quyển, sinh quyển và thủy quyển. Khối lượng carbon có mặt lớn nhất trong đá trầm tích carbonat, dầu khí, than mỏ. Carbon là một trong những nguyên tố quan trọng nhất đôi với sự sống. A.I. Mendeleev đã viết "Trong tự nhiên carbon vừa ở trạng thái tự do vừa ở trạng thái hợp chất với các dạng rất khác nhau, v.v. Trong các nguyên tố, không có nguyên tố nào mà khả năng kết hợp phát triển tới mức độ như carbon, v.v.". Liên kết hóa học của carbon có thể sinh ra và bị phá hủy bởi tác dụng của các yếu tố tự nhiên. Từ khí quyển, carbon đi vào thực vật, từ thực vât đi vào động vật, từ động vật đi vào thế giới vô sinh..., chu trình carbon trong tự nhiên đã chuyển hóa như vậy. Khí CO_2 và acid carbonic có vai trò địa hóa quan trọng trong vỏ Trái đất. Hoạt động của núi lửa giải phóng một lượng khổng lồ CO_2, là nguồn carbon chủ yếu cho sinh quyển.

carbon-14 [2274]: carbon 14.

Đồng vị nặng của carbon có khối lượng 14, chu kỳ bán rã là 5730 ± 40 năm, dùng để xác định tuổi các mẫu vật cổ.

carbon-14 age [2275]: tuổi phóng xạ tính bằng carbon-14.

Tuổi tuyệt đối được tính từ số lượng xác định của lượng carbon 14 tồn tại trong vật chất hữu cơ (đồng vị phóng xạ nặng C14, chu kỳ bán rã 5730 ±40 năm).

carbon-14 dating [2276]: xác định tuổi bằng đồng vị phóng xạ C14.

Phương pháp xác định tuổi tuyệt đối bằng cách đo hàm lượng đồng vị phóng xạ nặng của carbon 14 còn lại trong vật chất hữu cơ, thường thường là các cơ thể sống trước đây song cũng có thể dùng nước bicarbonat, v.v. Phương pháp này giả thiết rằng sự phân tán của carbon-14 bị ngừng một cách đột ngột khi lấy vật chất từ chu kỳ carbon trên Trái đất (sinh vật chết), do đó còn lại hệ kín. Đa số carbon-14 được tính bằng nửa chu kỳ bán hủy là 5730 ± 40 năm hoặc 5568 ± 30 năm. Do vậy phương pháp này có lợi cho việc xác định tuổi trong khoảng 500 năm đến 30.000-40.000 năm. Mặc dầu vậy có thể kéo dài tới 70.000 năm bằng cách ứng dụng kỹ thuật đặc biệt để khống chế sự làm giàu của Carbon-14 trong mẫu lấy.

carbon adsorption [2277]: hấp phụ bằng than hoạt tính.

Một quy trình xử lý nước trong đó các chất, chủ yếu là chất hữu cơ được hấp phụ bởi than hoạt tính dưới những điều kiện xác định, sau đó được đưa vào cloroform trước khi phân tích (chloroform extraction CCE).

carbon bearing [2278]: chứa than, chứa carbon.

carbon clock [2279]: đồng hồ carbon.

Đồng nghĩa với carbon 14 dùng trong việc tính tuổi của đá, vật liệu.

carbon cycle [2280]: chu trình carbon.

Sự biến đổi của carbon trong sinh quyển, khí quyển và thủy quyển.

carbon dating [2281]: tính tuổi bằng carbon 14.

carbon dioxide [2282]: khí carbonic CO_2.

carbon hydrogen ratio [2283]: tỷ số carbon - hydro.

Tỷ số carbon-hydro trong than là cơ sở để phân loại than, viết tắt C/H.

carbon monoxide [2284]:khí oxid carbon CO.

carbon ratio [2285]: tỷ số carbon.

Tỷ số C^{12}/ C^{13}.

carbon shale [2286]: đá phiến than chứa carbon.

carbon tax [2287]: thuế carbon.

Theo Nghị định thư Kyoto, để hạn chế sự phát thải khí nhà kính, mỗi quốc gia chỉ được quyền xả một lượng khí thải (chủ yếu là CO_2) nhất định. Nếu vượt mức quy định thì cơ sở sản xuất hay quốc gia phát thải phải đóng một khoản thuế cho phần khí thải quá tiêu chuẩn, gọi là "thuế carbon". X: *Kyoto Protocol*.

carbon trash [2288]: cặn carbon.

Tàn dư carbon từ đời sống thực vật có mặt trong các đá trầm tích và thường đi kèm với urani và khoáng hoá đồng màu đỏ.

carbonaceous [2289]: chứa carbon.

1- Loại đá hoặc trầm tích giàu thành phần carbon; chứa than.

2- Loại trầm tích chứa vật chất hữu cơ.

carbonaceous chondrites [2290]: chondrit có carbon.

carbonaceous rock [2291]: đá chứa carbon, đá giàu vật chất hữu cơ.

Loại đá trầm tích chứa một lượng đáng kể vật chất hữu cơ, bao gồm các tàn tích thực vật và động vật. Ví dụ như các loại than, đá phiến đen, trầm tích asphalt, bùn thối, một số loại sét, v.v.. Đn: *carbonolite.*

carbonaceous sediments [2292]: trầm tích giàu vật chất hữu cơ.

carbonaceous shale [2293]: đá phiến chứa than.

Đá phiến màu đen hoặc xám xẫm chứa một lượng đáng kể carbon dưới dạng vảy hoặc tích tụ nhỏ xâm tán; thường đi kèm với các vỉa than.

carbonado [2294]: kim cương đen, carbonado.

Kim cương công nghiệp màu đen.

carbonate [2295]: đá carbonat.

Loại trầm tích được thành tạo từ các tích tụ hữu cơ hoặc vô cơ carbonat calci, carbonat magnesi, hay carbonat sắt từ môi trường dung dịch nước. Ví dụ như đá vôi, đá dolomit.

carbonate apatite [2296]: apatit carbonat.

1- Một khoáng vật trong nhóm apatit, có công thức: $Ca_5(PO_4,CO_3)_3(OH,F)$. Là thành phần chính trong đá phosphat trầm tích.

2- Loại khoáng vật apatit chứa hàm lượng đáng kể carbonat.

Ss: *francolite*. Đn: *carbapatite ; dahllite, podolite; collophane;*

tavistockite.

carbonate bank [2297]: vỉa, lớp carbonat.

carbonate compensation depth [2298]: độ sâu đền bù carbonat.

Mực nước biển mà dưới nó mức chứa carbonat calci trong dung dịch vượt quá mức tích đọng của nó. ở Thái Bình Dương, mực nước này là 4000 - 5000m, còn ở Đại Tây Dương thấp hơn chút ít. Đn: *calcium-carbonate compensation depth*.

carbonate complex [2299]: phức hệ carbonat.

carbonate cyanotrichite [2300]: carbonat cyanotrichit.

Khoáng vật màu xanh nước biển nhạt: $Cu_4Al_2(CO_3,SO_4)(OH)_{13}.2H_2O$.

carbonate facies iron formation [2301]: thành hệ sắt tướng carbonat.

Thành hệ sắt đặc trưng bởi sự xen kẹp của các lớp mỏng silic và khoáng vật carbonat giàu sắt (James, 1954).

carbonate fluorapatite [2302]: fluor-apatit carbonat.

Khoáng vật không màu thuộc nhóm apatit, có công thức: $Ca_5(PO_4,CO_3)_3(F,OH)$.

Đn: *francolite, kurskite, staffelite*.

carbonate hardness [2303]:độ cứng carbonat.

Độ cứng của nước do các muối carbonat hay bicarbonat của Ca và Mg gây ra. Độ cứng này có thể xử lý dễ dàng bằng cách đun sôi nước nên còn gọi là độ cứng tạm thời.

Đn: *temporary hardness*.

carbonate hydroxylapatite [2304]: carbonat hydroxylapatit.

Khoáng vật nhóm apatit: $Ca_5(PO_4,CO_3)(OH)$.

carbonate ramp [2305]: bờ dốc carbonat.

Bề mặt hơi dốc (vài mét/km) từ đới nước nông tới đới nước sâu hơn, nằm dưới đá vôi kết cục và đi kèm với các trầm tích carbonat.

carbonate rarap [2306]: đáy biển.

Mặt tương đối nghiêng và thoải (vài mét/km) từ nước nông đến nước sâu và được lót bởi các đá hạt mịn, nhỏ và có quan hệ gần gũi với trầm tích carbonat. Thường phân bố ở dọc bờ biển trong nhiều vùng kiến tạo (F. Read, 1981).

carbonate rock [2307]: đá carbonat.

Loại đá có thành phần chủ yếu là các khoáng vật carbonat, như đá vôi, dolomit, hoặc carbonatite. Đặc biệt là loại đá trầm tích có hàm lượng thành phần các khoáng vật carbonat chiếm trên 50%.

carbonate sediments [2308]: trầm tích carbonat.

carbonatedspring [2309]: mạch nước carbonic.

Mạch nước chứa khí carbon dioxid thường gặp ở vùng núi lửa.

carbonation [2310]: carbonat hóa.

1- Quá trình phong hoá hoá học gây ra sự biến đổi các khoáng vật chứa calci, magnesi, kali, natri và sắt thành carbonat hoặc bicarbonat của các kim loại này do sự có mặt của CO_2 trong nước (ví dụ dung dịch acid carbonic yếu).

Đn: *carbonatization*.

2- Sự du nhập của CO_2 vào dung dịch.

carbonatite [2311]: carbonatit.

Nhóm đá magma với thành phần cơ bản là carbonat, có cấu tạo không đồng nhất, dạng dải. Nguồn gốc magma của carbonatit được xác nhận bởi dòng lava carbonat ở Tanzania. Thông thường tạo thành cấu trúc vòng, á phun trào, về mặt không gian có liên quan với kimberlit, nephelinit và các đá kiềm khác. Carbonatit có liên quan nguồn gốc với mỏ quặng niobi, đất hiếm. Sự thành tạo của carbonatit là bằng chứng về nguồn gốc sâu của một nhóm đá carbonat. Đa số ý kiến cho rằng carbonatit được thành tạo do sự phân dị kết tinh của magma trong lớp áo hoặc phần sâu nhất của vỏ Trái đất.

carbonatization [2312]: carbonat hóa.

1- Sự du nhập hoặc thay đổi bởi carbonat.

2- X: *carbonation*.

carboneous [2313]: chứa than, chứa carbon.

carbonic [2314]: than, carbon.

carbonic acid [2315]: acid carbonic.

Carboniferous [2316]: Carbon (*đt*); chứa than, chứa carbon.

Kỷ thứ năm của đại Paleozoi, có thời gian kéo dài từ 362,5-290 triệu năm về trước (Harland et al., 1990), tương ứng với hệ Carbon do Canybeare và Phillips (1822) thành lập. Chưa có sự thống nhất hoàn toàn về sơ đồ phân thống cũng như bậc của hệ Carbon. ở Tây Âu hệ được chia làm hai thống, ở Nga hệ được chia thành ba thống (đang sử dụng ở Việt Nam). Tương ứng với hệ Carbon là hai "hệ" Missipsipi và Pensylvani theo hệ thống phân loại địa tầng Bắc Mỹ.

Tt: *carboniferous* (chứa than, chứa carbon).

carbonification [2317]: than hóa, carbon hóa; chuẩn về than hóa.

Chuẩn về than hóa dùng cho thạch học than được thành lập bởi International Committee for Coal Petrology (ICCP, 1963). Đn: *coalification*.

carbonisation [2318]: than hóa, carbon hóa.

Đn: *carbonization*.

carbonite [2319]: than cốc tự nhiên.

Đn: *natural coke.*

carbonization [2320]: than hóa, carbon hóa.

carbonolite [2321]: đá chứa carbon.

carbonolith [2322]: đá trầm tích chứa carbon.

carborundum [2323]: carbua silic, cát mài, carborundum.

carbuncle [2324]: granat màu đỏ.

carcinogen [2325]: chất gây ung thư.

Chất có khả năng gây ra các khối u ác tính ở người và động vật.

carclazite [2326]: carclazit, caolin.

cardella [2327]: mấu lỗ miệng.

Mấu khớp trong lỗ miệng một cá thể tự dưỡng ở Rêu động vật thuộc phân bộ Ascophora. Sn: *cardellae*. Đn: *cardelle.*

cardhouse structure [2328]: cấu tạo xếp vảy.

Loại cấu tạo trong một số trầm tích biển, bao gồm các tập hợp khoáng vật sét dạng tấm được sắp xếp giống như một "ngôi nhà" được xếp từ các con bài tú lơ khơ.

cardinal [2329]: bản lề, chính.

Bản lề giữa hai mảnh của một Thân mềm hai mảnh; nói về bộ phận giữ vai trò chính trong một cấu trúc.

cardinal angle [2330]: góc bản lề.

Góc tạo nên ở mỗi đầu của bản lề bởi bờ bản lề và các mép trước và mép sau của vỏ Thân mềm hai mảnh, vỏ Tay cuộn và Ostracoda.

cardinal area [2331]: diện bản lề.

Một bề mặt phẳng, hoặc hơi lõm, thường hình ba cạnh nằm ở khoảng giữa đỉnh và bờ bản lề ở mảnh vỏ của nhiều Thân mềm hai mảnh, có tác dụng để dây chằng bám vào một phần hay toàn bộ để chằng hai mảnh vỏ lại với nhau; một hình quạt phẳng ở vỏ một Tay cuộn có khớp dành riêng cho cửa delta và khe cửa lưng.

cardinal axis [2332]: trục bản lề.

Đường trục nằm dọc bờ bản lề ở vỏ của Thân mềm hai mảnh.

cardinal fossula [2333]: hốc chính.

Hốc nhỏ nằm ở vị trí của vách chính ở San hô Rugosa.

cardinal margin [2334]: bờ bản lề.

Mép vỏ, nơi hai mảnh vỏ khớp với nhau qua bộ bản lề ở Tay cuộn.

cardinal muscle scar [2335]: vết bám cơ bản lề.

Vết bám cơ nằm ở phía sau và phía bên của vỏ một số Tay cuộn (thuộc các liên họ Acrotetraea và Obolellacea).

cardinal plate [2336]: phiến chính.

Một phiến nằm cắt qua đầu cuối mảnh vỏ ở Tay cuộn gồm: theo chiều ngang là các phiến bản lề ngoài, ở giữa là các phiến bản lề trong liên kết hoặc một phiến bản lề đơn, thường ở phía sau có khoan lỗ.

cardinal platform [2337]: nền bản lề.

Phiến bản lề ở Thân mềm hai mảnh.

cardinal process [2338]: mấu bản lề.

Một phiến, gờ hoặc mấu của lớp vỏ phụ ở Tay cuộn nằm giữa đầu cuối của mảnh lưng, có tác dụng tách ra hoặc liên kết lại các cơ mở vỏ.

cardinal septum [2339]: vách chính.

Vách nguyên thủy nằm trên mặt đối xứng hai bên của một ổ San hô Rugosa.

cardinal tooth [2340]: răng chính.

Răng bản lề, thường tương đối lớn, nằm trực tiếp bên dưới đỉnh vỏ ở một Thân mềm hai mảnh.

cardinalia [2341]: bộ bản lề.

Cấu trúc nằm ở gần đỉnh mảnh lưng của Tay cuộn, có thể gồm mấu bản lề, nền móc tay và phiến bản lề.

cargneule [2342]: carbonat bọt, xốp.

Loại đá trầm tích carbonat lỗ chỗ, có độ hổng cao, trong đó các lỗ hổng của nó được lấp đầy bằng vật liệu evaporit mềm bở dễ bị hoà tan và trôi đi để lại một bề mặt sù xì trên đó.

caridoid [2343]: Caridea.

Động vật Vỏ giáp mười chân thuộc một phân bộ gồm phần lớn tôm, tôm pan đan và những dạng liên quan khác, điểm đặc trưng là có mai bao lấy phần ngực, có mắt cuống cử động được, râu nhỏ hai nhánh, phần bụng kéo dài có cơ khoẻ và đuôi hình quạt.

carina [2344]: đường sống, ky, gờ, xương lưỡi hái.

Phiến chia khoang nằm kề tấm lưng ở Vỏ giáp chân râu; gờ ở cạnh vách một San hô Rugosa tạo nên một xà dày; cấu trúc dạng đường sống viền quanh rìa vỏ một số Trùng lỗ; gờ dạng ky tàu thuyền ở vỏ của Thân mềm.

carinal [2345]: đường sống, gờ, gờ

mào.

Thuộc một đường sống, gờ hay gờ mào, ví dụ "dải gờ mào", là một vùng rìa không thủng lỗ nằm giữa các gờ mào ở vỏ Trùng lỗ.

carletonite [2346]: carletonit.

Khoáng vật:

$KNa_4Ca_4Si_8O_{18}(CO_3)_4(OH)4H_2O$.

carlfriesite [2347]: carlfriesit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $CaTe_3O_5(OH)_4$.

carlhintzeite [2348]: carlhintzeit.

Khoáng vật $Ca_2AlF_7H_2O$.

carliifornit [2349]: carliifornit.

Vesuvian màu xanh dạng khối.

carlinite [2350]: carlinit.

Khoáng vật hệ ba phương: Ti_2S.

carlin-type gold [2351]:quặng vàng kiểu carlin.

Quặng vàng với kích thước hạt Au rất nhỏ, xấp xỉ 30 micron, không nhận biết được bằng phương pháp đãi mà chỉ có thể nhận biết được bằng phân tích hóa học. Thuật ngữ đ-ược dùng lần đầu tiên để chỉ khoáng hóa vàng ở Carlin, Nevada. Đn: *invisible gold*.

Carlsbad B twin law [2352]: luật song tinh Carlsbad B.

Luật song tinh, hiện nay đặt ngang hàng với luật song tinh x-periclin.

Carlsbad twin law [2353]: luật song tinh Carlsbad.

Luật song tinh trong feldspar đặc biệt là orthoclas, trong đó trục song tinh là trục kết tinh c và mặt tiếp hợp không theo quy tắc.

carlsbergite [2354]: carsbergit.

Khoáng vật, lập phương Cr N.

carmeloite [2355]: carmeloit.

Đá basalt hoặc andezit trong đó plagioclas là andezin hoặc labradonit và có mặt iddingit, sản phẩm biến đổi của ban tinh olivin. Thuật ngữ này được Lawson sử dụng vào năm 1893, lấy tên vịnh Carmel, California. Ngày nay không còn thông dụng.

carminite [2356]: carminit.

Khoáng vật có màu đỏ son đến đỏ gạch: $PbFe_2(AsO_4)_2(OH)_2$.

carnallite [2357]: carnalit.

Khoáng vật hệ thoi, màu trắng sữa đến đỏ nhạt; $KMgCl_3.6H_2O$, có trong các ruộng muối, làm vật liệu phân bón.

carnegieite [2358]: carnegieit.

Khoáng vật có thành phần đa hợp: $NaAlSiO_4$, đồng hóa trị, nhiệt độ cao của nephelin. Carnegieit hệ ba phương ở nhiệt độ thấp, còn loại đẳng thước ở nhiệt độ cao.

carnelian [2359]: chalcedon phớt đỏ.

Khoáng vật là một loại chalcedon màu phớt đỏ, đỏ da cam. Đn: *carneol*.

carneol [2360]: chalcedon phớt đỏ.

Đn: *carnelian*.

Carnian [2361]: Carni (*đt*).

Bậc do Mojsisovics (1869) xác lập theo địa danh Carnic của Alps, là bậc của thời địa tầng quốc tế, Trias thượng (nằm trên Ladin, nằm dưới Nori). Cũng còn được viết là Karni.

carnivore [2362]: loài ăn thịt.

Sinh vật dị dưỡng sinh sống chủ yếu bằng cách ăn thịt sống hoặc thịt chết của động vật.

carnotite [2363]: carnotit.

Khoáng vật thứ sinh có tính phóng xạ mạnh, màu vàng nhạt đến vàng-xanh lá cây:

$K_2(UO_2)_2(VO_4)_2.3H_2O$, Khoáng vật quặng của uran và vanadi và là nguồn radi. Carnotit có dạng bột cố kết hoặc dạng khối cố kết trong cát kết (ở Tây nước Mỹ).

carobbiite [2364]: carobiit.

Khoáng vật: KF.

Carpenter [2365]: sao Mộc.

carpholite [2366]: carpholit.

Khoáng vật màu vàng rơm: $MnAl_2Si_2O_6(OH)_4$.

carphosiderite [2367]: carphosiderit.

Khoáng vật màu vàng chứa sulfat sắt ngậm nước. Carphosiderit còn được gọi là jarosit hoặc natrojarosit.

carpopod [2368]: đốt chi gối, cổ chân.

Đốt chi ngực thứ năm ở thân một động vật Vỏ giáp thuộc lớp Giáp mềm (Malacostraca); cổ chân ở động vật bốn chân. Đn: *carpus, wrist*.

carpus [2369]: đốt.

Đn: *carpopod; wrist*.

carrboydite [2370]: carboydit.

Khoáng vật hệ sáu phương: $(Ni,Cu)_{14}\ Al_9(SO_4,CO_3)_6(OH)_{43}.7H_2O$.

carrollite [2371]: carolit.

Khoáng vật màu sáng thép sáng thuộc nhóm linnaeite $Cu(Co,Ni)_2S_4$. Đn: *sychnodymite*.

carrying bar [2372]: thanh đỡ.

carst [2373]: karst.

Là một kiểu địa hình hình thành trên đá vôi, thạch cao và một số đá khác do sự phá hủy chúng và đặc trưng bởi hang hốc, hang động, sông suối ngầm dưới đất, v.v. Thuật ngữ có gốc Đức, mang tên của vùng Kars, Slovenia.

Đn: *karst topography; causse; pseudokarst, thermokarst*.

carstone [2374]: sa thạch, cát kết chứa sắt.

Rắn chắc, có xi măng là sắt.

cartogram [2375]: bản đồ thu gọn.

cartographer [2376]: người vẽ bản đồ, nhân viên họa đồ.

cartographic unit [2377]: đơn vị bản đồ.

Một loại đá, một nhóm đá được thể hiện trên bản đồ địa chất bởi màu và ký hiệu riêng biệt. Đơn vị bản đồ chuẩn là hệ tầng, thành hệ (formation).

cartographical [2378]: bản đồ, họa đồ.

cartographo geodetic [2379]: trắc địa bản đồ.

cartography [2380]: bản đồ học, họa đồ học.

cartometry [2381]: môn đo đạc bản đồ.

caryinite [2382]: carinit.

Khoáng vật đơn nghiêng $(Na,Ca,Pb)_2(Mn,Mg,Fe^{+3})_3(AsO_4)_3$ (?).

caryopilite [2383]: caryopilit.

Khoáng vật chứa Mn^{+2} tương tự vói grenalit, trong đó Mn ở vị trí khối tám mặt.

cascade [2384]: thác nước.

Đoạn sông (suối) chảy trên nền đá cứng có độ dốc lớn hay phân bậc, tạo thành dòng chảy xiết, tốc độ lớn. Đn: *cascade of water.*

cascadite [2385]: cascadit.

Một loại minet natri chứa ban tinh biotit, olivin, augit trên khối nền chủ yếu là feldspar kiềm. Tên được đặt cho một loại đá ở Cassade Creek, thuộc dãy núi Highwood, Monata. Ngày nay không còn dùng.

cascajo [2386]: mảnh vụn, sỏi sạn.

Các vật liệu gồm mảnh vụn San hô và các đá trầm tích khác, thường có mặt trong các trầm tích cổ. Từ có gốc Tây Ban Nha, nghĩa là "gravel": mảnh vụn, sạn, sỏi.

cascalho [2387]: trầm tích bồi tích có chứa sắt, kim cương.

Thuật ngữ được dùng ở Brazil chỉ thành tạo aluvi có cát ngậm Fe, kim cương.

case [2388]: ống chống (dùng trong khoan).

cash flows [2389]: tuyển nổi chọn lọc.

casing [2390]: ống chống.

Ống kim loại thả xuống lỗ khoan trong hoặc sau quá trình khoan, được trám xi măng giữa vách lỗ khoan và mặt ngoài ống để chống lở vách lỗ khoan, mất dung dịch khoan và các chất lỏng khác xâm nhập vào lỗ khoan.

ca-spar [2391]: feldspar calci.

Cassadagan [2392]: Casadagi.

Bậc ở Bắc Mỹ, Devon thượng (nằm trên Chemung, nằm dưới Conewang).

cassidyite [2393]: casidyit.

Khoáng vật $Ca_2(Mg,Ni)(PO_4)_2.2H_2O$.

cassiterite [2394]: casiterit SnO_2.

Khoáng vật tứ phương, màu nâu, đen, là nguồn quặng chính của thiếc. Casiterit thường ở dạng tinh thể lăng trụ, ánh kim cương, cũng có khi dạng khối đặc sít với cấu tạo thớ đồng tâm (thiếc thớ gỗ-*woodtin*), hoặc là các mảnh vụn, mảnh vỡ (thiếc dòng chảy-*stream tin*).

Đn: *tinstone; tin ore; black tin.*

cast [2395]: nhân.

Nhân của hóa thạch tạo nên bởi các trầm tích thứ sinh lấp đầy vào một khuôn tự nhiên do hóa thạch tạo ra khi nó bị thối rữa, hoặc hòa tan.

cast in place [2396]: đổ tại chỗ.

Đổ, đúc chất lỏng tại nơi nó sẽ đông rắn lại. Trong thực tế người ta hay nói về bê tông toàn khối, là loại bê tông được đổ tại chỗ.

cast in place pile [2397]: cọc đổ tại chỗ.

Cọc khoan nhồi và đổ bê tông tại chỗ.

casting [2398]: lấp khuôn.

Quá trình tạo nên một nhân trầm tích từ một khuôn tự nhiên của một vỏ sinh vật hoặc dấu vết sinh hoạt của sinh vật.

caswellsilverite [2399]: caswelsilverit.

Khoáng vật tìm thấy trong một thiên thạch $NiCrS_2$ (?).

cat [2400]: sét cứng chịu lửa.

cataclasis [2401]: phá vụn, cà nát.

cataclasite [2402]: cataclasit, đá cà nát.

cataclastic breccia [2403]: dăm kết cà nát.

cataclastic conglomerate [2404]: cuội kết cà nát.

cataclastic metamorphism [2405]: biến chất cà nát.

Một kiểu biến chất địa phương xảy ra dọc theo, lân cận đứt gãy, chờm nghịch, phá vỡ, nghiền nát, làm vỡ vụn và làm thay đổi kết cấu của đá.

cataclastic rock [2406]: đá cà nát.

Một loại đá, ví dụ dăm kết kiến tạo bao gồm những mảnh vỡ do các đá bị nghiền vụn dập vỡ dưới tác dụng của các lực cơ học trong vỏ Trái đất và từ đó một loại đá biến chất hình thành do hoạt động cà nát, dập vỡ. Đn: *cataclasite*.

cataclastic structure [2407]: cấu trúc cà nát, cấu trúc vữa.

Đn: *motar structure*.

cataclastic texture [2408]: kiến trúc cà nát.

Kiến trúc cà nát- là kiến trúc của đá

biến chất động lực kết quả của tác dụng cơ học, thành phần của đá gồm các mảnh vỡ, các tinh thể khoáng vật được sắp xếp theo một phương nhất định thẳng góc với hướng tác dụng của lực.

Đn: *pressure texture*.

catamorphism [2409]: biến chất cà nát.

Hiện tượng biến chất phá hủy xảy ra trong đới biến chất trên mặt đất, gần mặt đất, trong đó tập hợp hòa tan và gắn kết tạo thành tập hợp khoáng vật bị dập vỡ; oxy hóa, hydrat hóa, hòa tan và gắn kết tạo thành tập hợp khoáng vật nhẹ hơn, đơn giản hơn. Còn được viết là katamorphism. Đn: *katamorphism.*

catanorm [2410]: xác định khoáng vật bằng tính toán.

Những khoáng vật của đá được xác định trên cơ sở tính toán theo số liệu phân tích thành phần hóa học của đá thành tạo ở sâu, như các đá của tướng eclogit, granulit và amphibolit của đá biến chất khu vực, hoặc các tướng sanidin, piroxen-hornblend, hornblend của đá biến chất tiếp xúc.

cataphorite [2411]: cataphorit.

Khoáng vật đơn nghiêng, phớt nâu thuộc nhóm amphibol

$Na_2Ca(Fe^{+3},Al)_5AlSi_7O_{22}(OH)_2$.

Đn: *catophorite, cataphorite*.

catapleiite [2412]: catapleit.

Khoáng vật hệ sáu phương, màu vàng, nâu phớt vàng $(Na_2,Ca)ZrSi_3O_9.2H_2O$.

Đn: *calcium-catapleiite, catapleite*.

catapleite syenite [2413]: syenit catapleit.

Syenit có chứa catapleit (catapleiit).

cataract [2414]: thác lớn; lũ tràn.

Thác hình thành trên những sông rộng, nước đổ thẳng đứng xuống bờ vực với lưu lượng lớn.

catastrophe [2415]: tai biến, thảm họa.

Sự thay đổi cực kỳ đột ngột và mãnh liệt của tự nhiên do những nguyên nhân khác thường hoặc của lực siêu nhiên, ảnh hưởng ghê gớm tới điều kiện tự nhiên và môi trường sống trên Trái đất. Ví dụ: bão lụt, núi lửa, động đất, v.v.

catastrophism [2416]: thuyết tai biến.

1- Một học thuyết cho rằng đã có những tai biến trong quá khứ với cường độ cực mạnh, đột ngột, ngắn ngủi trên phạm vi rộng lớn, toàn cầu, vượt ra ngoài thực tế và hiểu biết hiện nay xảy ra trong vỏ, Trái đất làm thay đổi cơ bản thế giới tự nhiên.

2- Một học thuyết cho rằng bộ mặt của vỏ Trái đất hiện nay, cũng như sự sống đang tiếp diễn là kết quả của một sự thay đổi đột ngột, mạnh mẽ khoảng 5000-6000 năm trước gây ra bởi sự biến đổi địa chất với cường độ, phạm vi lớn hơn nhiều lần so với hiện tại.

3- Học thuyết cho rằng sự thay đổi trong động thực vật của Trái đất gây ra bởi các tai biến kéo theo sự hình thành tính đa dạng của sự sống. Đn: *convulsionism*.

catastrophist [2417]: người theo thuyết tai biến.

Tín đồ của thuyết tai biến, người theo thuyết tai biến.

catawberite [2418]: catawberit.

Một loại đá biến chất ở miền nam California, chủ yếu có talc và manhetit.

catazone [2419]: catazon.

Theo bảng phân loại đá là một đới biến chất sâu nhất được đặc trưng bởi nhiệt độ cao (500-700^oC), áp suất thủy tĩnh lớn nhất, còn áp lực định hướng thấp hoặc không có. Hiện tượng tái tạo, tái kết tinh tiếp diễn lâu dài kèm theo quá trình biến dạng, biến chất sâu cùng với hoạt động xâm nhập, tạo nên các đá phiến kết tinh, gneis, granulit, eklogit và amphibolit.

Đn: *katazone.*

catch basin [2420]: khu vực thu nước.

Bồn hoặc lưu vực, ở đó nước mặt chảy đến.

catchment area [2421]: vùng thu nước, miền thu nước.

1- Được áp dụng đối với tầng chứa nước, khu vực hay vùng bổ sung hay tất cả các vùng cung cấp nước cho nó.

2- Vùng ngập lụt của miền tích nước.

3- Lưu vực sông.

catchment basin [2422]: bồn thu nước.

Đn: *drainage basin*.

categories of geological structure complexity [2423]: phức tạp về cấu trúc địa chất.

Sự phân loại các vùng theo mức độ phúc tạp/khó nghiên cứu về mặt cấu trúc địa chất. Căn cứ để phân loại là: thành phần và nguồn gốc đá, đặc điểm uốn nếp, mức độ phát triển và số lượng đứt gãy kiến tạo, mức độ biến chất,v.v.

catena [2424]: chuỗi, dãy.

1- Một chuỗi miệng núi lửa trên Sao Hỏa. Đa số các nhà nghiên cứu cho rằng chúng có nguồn góc núi lửa.

2- Các tầng thổ nhưỡng cùng tuổi xuất hiện từ các đá tương tự trong cùng một điều kiện khí hậu nhưng có các đặc

tính khác nhau do có sự phân dị của địa hình và mạng sông suối.

catenicelliform [2425]: dạng quần thể phân nhánh kiểu chuỗi.

Một quần thể Rêu động vật Cheilostomata phân đoạn có sự phân nhánh thành chuỗi, trong đó các khoảng xen khớp gồm một số cá thể. Quần thể bám đáy bằng các mấu dạng rễ.

catenulate colony [2426]: quần thể dạng chuỗi.

Sự sinh trưởng quần thể của Chén cổ, trong đó các chén tiếp giáp nhau hình chuỗi, và giữa chúng không phát triển thành vỏ ngoài.

Cathaysia [2427]: Cathaysia.

Một khối lục địa Paleozoi sớm, hiện nay thuộc lãnh thổ Đông Nam Trung Quốc, Đông Dương, quần đảo Đông Nam châu á.

cation [2428]: cation; ion dương.

cation exchange [2429]: trao đổi cation.

Sự thay đổi một cation tại một vị trí trên bề mặt của một chất rắn, như trên túi khoáng vật sét oxid nhôm-oxid silic, bởi một cation trong dung dịch. Đn: *base exchange; ion exchange*.

catoctin [2430]: núi sót bán bình nguyên cổ.

Đồi sót, đồi tàn dư dạng quả đấm hay núi sót cao hơn bán bình nguyên và được bảo toàn trên đỉnh của bán bình nguyên.

catophorite [2431]: cataphorit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, màu phớt nâu của nhóm amphibol. Còn viết là *kataphorite; cataphorite.*

catoptrite [2432]: catoptrit.

Khoáng vật đơn nghiêng, màu đen: $(Mn,Mg,Fe)_{14}(Al,Fe)_4Sb_2Si_2O_{29}$. Cũng còn viết là: *katoptrite*.

Ca-Tschermak molecule [2433]: pyroxen nhân tạo.

Pyroxen nhân tạo $CaAl(AlSi)O_6$. Thành phần giả thiết của pyroxen tự nhiên. Không nhầm với từ tschermakite. Đn: *Tschermak molecule.*

catstep [2434]: gờ, bậc ở sườn đồi.

Gờ, bờ hoặc bậc hay nhiều gờ, bậc hay bờ trên mặt đất do đất đá sập lở, tụt lở dọc theo sườn đồi, sườn núi, cao khoảng một vài cm đến 1,5m, rộng trung bình 1m.

catter [2435]: chân băng.

Viết tắt của *bellicatter*. Đn: *icefoot*.

cattierite [2436]: catierit.

Khoáng vật có cấu trúc như pyrit: CoS_2.

cauce [2437]: lòng sông.

cauda [2438]: đuôi, đoạn chót.

Đoạn thót lại gần tâm của một bộ xương ở một số Rêu động vật Cheilostomata, bao gồm một phần của khiên trần và các phần giáp kề của vách ngang và vách đáy. Sn: *caudae*.

caudal fan [2439]: đuôi hình quạt.

Cấu trúc để bơi rất mạnh ở động vật Vỏ giáp Malacostraca, có cả chức năng lái và giữ thăng bằng.

caudal furca [2440]: chạc đuôi.

Đuôi của động vật Vỏ giáp, gồm một đôi nhánh hình chạc.

caudal process [2441]: mấu đuôi.

Đoạn thót lại phía sau của mai một số Ostracoda, thường nằm ở khoảng giữa chiều cao của chúng.

caudal ramus [2442]: chi đuôi.

Chi phụ có đôi ở đốt bụng cuối của động vật Vỏ giáp, thường hình kim hoặc hình lá lúa, có thể là dạng sợi hay dạng nhiều đốt.

Đn: *caudal appendage; cercus.*

cauldron [2443]: lòng chảo, hồ trũng kiểu lòng chảo.

cauldron subsidence [2444]: lún đất lòng chảo, địa hình sụt lòng chảo.

1- Cấu trúc nhận được do hạ thấp bề mặt đất dọc theo đới đứt gãy, khe nứt vòng cung của khối ít nhiều có hình trụ xuống lò magma; thường tổ hợp với các vòng dike.

2- Trên bề mặt, đó là quá trình hình thành địa hình lòng chảo. Đn: *cave.*

caulk [2445]: caulk.

Thuật ngữ địa phương ở nước Anh dùng để chỉ đá vôi hoặc đá phấn. Đn: *calk*.

causse [2446]: karst, địa hình karst, cao nguyên đá vôi.

Thuật ngữ gốc tiếng Pháp, đồng nghĩa với karst. Trong một số ứng dụng, nó ám chỉ cao nguyên karst kích thước tương đối nhỏ.

caustobiolith [2447]: đá sinh vật cháy, caustobiolith.

Một loại đá hữu cơ dễ cháy, có nguồn gốc từ thực vật.

caustolith [2448]: đá cháy.

Loại đá có đặc tính dễ cháy. Loại đá này thường có nguồn gốc hữu cơ (than và than bùn), tuy nhiên cũng có khi là nguồn gốc vô cơ (lưu huỳnh, asphalt, graphit).

caustophytolith [2449]: caustophytolith, đá cháy gốc thực vật.

1- Đá cháy gốc thực vật.

2- Loại caustobiolith được thành tạo trực tiếp từ tàn tích thực vật, như than bùn, than nâu và than đá.

caustozoolith [2450]: caustozoolith.

1- Đá cháy gốc động vật.

2- Loại *caustobiolith* được hình thành trực tiếp từ sự tích tụ của các tàn tích động vật.

cavability [2451]: độ, khả năng tạo hàm ếch.

cavaedium [2452]: hang thông ngoài.

Khoang không đồng đều bên trong thân Bọt biển thông thẳng ra ngoài, nhưng không lộ ra vì có biểu bì ngoài che phủ. Sn: *cavaeclia*.

cavalorite [2453]: cavalorit.

Một loại đá xâm nhập kiến trúc hạt gồm feldspar kali nhiều hơn oligioclas. Thuật ngữ được đặt theo tên vùng Cavaloro, Italia.

cavansite [2454]: cavansit.

Khoáng vật hệ thoi, màu xanh biển - xanh lá cây nhạt: $Ca(VO)(Si_4O_{10}).6H_2O$, đồng hình với pentagonit.

cave [2455]: hang, động, hố.

1- Khoảng không mở tự nhiên ở dưới đất, thường liên thông với bề mặt và rộng vừa phải để người ta vào ra. Kiểu thường gặp điển hình là do sự hòa tan trong đá vôi.

2- Hang nhân tạo có đặc điểm tương tự.

3- Nghĩa sử dụng không chính thức: bất kỳ một ổ, hang đá nào đó.

cave blister [2456]: hang hình cầu, hang tròn.

Một phần hang hay một hang nhỏ hơn có dạng bán cầu hoặc hình cầu nối liền với vách hang lớn, thường cấu thành từ thạch cao hoặc hydromanhezit.

cave breakdown [2457]: sập lở hang động.

Quá trình sập lở trần vách của một hang động tạo nên sự tích tụ các mảnh vụn sau đó.

cave breathing [2458]: hang thở, hang sống.

Luồng gió thổi vào, thổi ra qua một lối vào hang, thường thường vài phút một lần.

cave breccia [2459]: dăm kết hang động.

Các mảnh vụn đá vôi góc cạnh bị rơi xuống từ trần vách xuống đáy của một hang động và được carbonat calci gắn kết lại.

cave bubble [2460]: hang có các nhũ hình cầu, dạng chùm nho lớn.

Hang hình cầu không liên thông, thường bằng calcit, thành tạo các bọt khí ở bề mặt hang.

cave coral [2461]: khoáng vật thứ sinh hình gồ ghề, hình quả đấm.

Thường cấu tạo bằng calcit bám ở hang rất nhiều.

cave cotton [2462]: thạch cao dạng bông.

Các sợi cong, thành phần thạch cao hoặc epsomit nhô ra từ vách hang.

Đn: *gypsum cotton*.

cave earth [2463]: đất hang động.

Vật liệu vụn hạt mịn, thường bở rời lấp đầy từng phần của một hang động. Đn: *cave soil.*

cave flower [2464]: thạch cao dạng hoa.

Thạch cao hoặc epsomit phát triển từ vách và trần hang, uốn cong và dài trông như hoa. Sự phát triển của các cấu tạo xảy ra ở phần cuối.

Đn: *gypsum cotton*.

cave formation [2465]: trầm tích hang động.

Các thành tạo khoáng vật thứ sinh trong hang.

cave in [2466]: sập lở vào hang, lún sụt, tụt.

1- Sụp đổ một phần hay toàn bộ đất đá vào hang lớn dưới đất như công trường lộ thiên hoặc hầm ngầm.

2- Sập đổ thình lình vật chất của vách vào hang thẳng đứng.

3- Nơi có đất đá sập hoặc rơi xuống.

cave in lake [2467]: hồ hang động.

Nơi chứa nước nông mà phần bồn trũng được tạo thành do sập lở bề mặt và nước băng tan chiếm chỗ ở vùng băng vĩnh viễn. Đn: *thaw lake; thermokarst lake; cryogenic lake*.

cave mable [2468]: mã não hang động.

X: *cave onyx*.

cave onyx [2469]: onix hang động.

Trầm tích thể lớp (vỉa) nén chặt, thành phần calcit hoặc aragonit tìm thấy trong hang, có khả năng mài bóng tốt và bề ngoài giống onit.

cave pearl [2470]: kết hạch hang động.

Một loại trầm tích hang động bở rời, thường có thành phần là calcit, được hình thành từ sự tích tụ theo các lớp đồng tâm xung quanh một nhân, đặc trưng bởi cấu tạo tinh thể hình tỏa tia. Đn: *cave pisolite.*

cave pisolite [2471]: pizolit hang động.

Đá hạt đậu hình thành trong quá trình thành tạo hang động, tương ứng với thuật ngữ *cave pearl*.

cave system [2472]: hệ thống hang động.

1- Một nhóm các hang động thông với nhau hoặc có quan hệ thủy văn với nhau.

2- Hang phức tạp (gồm nhiều hang).

caver [2473]: người thám hiểm hang động.

Người thích thám hiểm hang động; gió hang động. Đn: *spelunker, speleologistt.*

cavern [2474]: hang, công trình ngầm dạng phòng, sảnh.

cavern flow [2475]: dòng chảy từ hang lớn.

Chuyển động hỗn loạn của nước dưới đất qua hang động, đất đá sỏi to đều hoặc kênh dẫn lớn dưới tác động của trọng lực hoặc áp lực.

cavernous [2476]: hang động, có hang hốc.

Chứa hang động, khoang buồng hoặc các khoảng lỗ hổng thô; như trong đá vôi và các đá bọt, đá hổng núi lửa.

caving [2477]: sự sập hang; sự thành tạo hang; sự thám hiểm, du lịch hang động.

cavitation [2478]: sự tạo lỗ hổng.

cavity [2479]: hốc, lỗ hổng trong đá.

1- Lỗ hổng, hang hòa tan trong hang động đá vôi.

2- Lỗ hổng nhỏ trong dung nham.

cawk [2480]: barit.

cay [2481]: đảo, dải cát.

1- Đảo cát hay đảo San hô, thấp, nhỏ dọc bờ biển.

2- Dải cát ngầm hoặc ám tiêu (đảo san hô) San hô phẳng, cao hơn mực nước lúc thủy triều cao. Thuật ngữ hay dùng ở miền Tây ấn Độ, đánh vần "kay", phát âm "key". Nguồn gốc thuật ngữ Tây Ban Nha: *cayo*.

cay sandstone [2482]: cát kết ám tiêu, cát kết doi cát ngầm.

Loại cát San hô bở rời hay gắn kết chắc, hình thành ở gần chân của doi cát ám tiêu San hô và đạt tới mức triều cao, nó được carbonat calci tích tụ từ môi trường nước ngọt gắn kết.

cayeuxite [2483]: cayeuxit.

Là một loại pyrit dạng khối chứa silic, arsen, antimon, germani.

caysichite [2484]: caysichit.

Khoáng vật hệ thoi:

$(Y,Ca)_4Si_4O_{10}(CO_3)_3.4H_2O$.

Cayugan [2485]: Cayugi (*đt*).

Thống ở Bắc Mỹ, Silur thượng (nằm trên Niagari, nằm dưới Helderbergi thuộc Devon).

Cazenovian [2486]: Cazenovi (*đt*).

Bậc ở Bắc Mỹ, Devon trung (nằm trên Onesquethawi, nằm dưới Tioughniogi).

cebollite [2487]: cebolit.

Khoáng vật dạng sợi màu phớt xanh đến trắng $Ca_4Al_2Si_3O_{14}(OH)_2$.

cechite [2488]: cechit.

Khoáng vật thuộc nhóm descrloizit-pyrobelonit $Pb(Fe^{+2},Mn^{+2})(VO_4)(OH)$.

cecilite [2489]: cecilit.

Một loại đá basalt có ít ban tinh gồm: leucit, augit, melilit, nephelin, olivin, anorthit, magnetit, apatit. Leucit chiếm khoảng 50%, tiếp theo là các khoáng vật mafic, melilit 1-8%, nephelin 8%. anorthit 4%. Đặt tên theo vùng Cecilia, Italia.

cedarite [2490]: cedarit.

Nhựa hóa đá. Đn: *chemawinite*.

cedricite [2491]: cedricit.

Một loại leucitit chứa các ban tinh leucit và pyroxen đơn nghiêng trong nền hạt phlogopit rất mịn. Thuật ngữ mang tên vùng Mount Cedric, Western Australia.

celadonite [2492]: celadonit.

Khoáng vật mềm, dạng đất màu xanh hoặc xanh xám, thuộc nhóm mica với công thức lý tưởng là $K[(Mg, Fe^{+2})(Fe^{+3}, Al)]Si_4O_{10}(OH)_2$. Tạo thành từng đám trong đá basalt. Có cấu trúc rất giống cấu trúc của glauconit. Không nhầm với chalcedonite. Đn: *svitalskite*.

celestine [2493]: celestin.

X: *celestite*.

celestite [2494]: celestit.

Khoáng vật hệ thoi $SrSO_4$, thường có màu trắng đôi khi nhuốm màu xanh nhạt. Thường có trong sét tàn dư, và trong mỏ muối, thạch cao đi kèm với dolomit, phiến sét. Là quặng cơ bản của stronti. Đn: *celestine; coelestine*.

cell [2495]: ô, ngăn.

Bảng điện tử gồm nhiều ô, mỗi ô lưu trữ các thông tin khác nhau.

cell texture [2496]: **c**ấu tạo vách ngăn, cấu tạo tổ ong, cấu tạo mạng l-ưới.

Trong các mỏ quặng, một kiểu mạng lưới được hình thành bởi sự hòa tan hoặc thay thế các cấu trúc hữu cơ.

cellular [2497]: buồng, tầng.

Cấu tạo đá có các khe nứt, lỗ hổng (thuật ngữ này thường dùng đối với hốc, lỗ hổng lớn nhưng nhỏ hơn hang động). Đn: *vesicular.*

cellule [2498]: ô, ngăn.

Khoảng chia nhỏ của một phần ngoài rìa ở phần ngoài một đới rìa của Trùng lỗ, như ở họ Orbitolinidae.

celsian [2499]: celsian.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng nhóm feldspar, không màu: $BaAl_2Si_2O_8$, khoáng vật chứa bari tương tự với anorthit và đồng hình với paracelsian.

cement [2500]: cement (xi măng).

Khoáng chất, thường được tích tụ bằng con đường hoá học, có mặt ở

khoảng trống giữa các hạt vụn của một loại đá trầm tích, làm nhiệm vụ gắn kết chúng thành một khối rắn chắc. Loại xi măng phổ biến nhất là silic (thạch anh, opal, chalcedon), carbonat (calcit, dolomit, siderit) và các loại oxid sắt. Ngoài ra là khoáng vật sét, barit, thạch cao, anhydrit và pyrit.

cement admixtures [2501]: gia cường bằng xi măng.

Trộn xi măng với đất ở một độ ẩm nhất định góp phần ổn định đất trong những điều kiện đặc biệt, ví dụ gia cường đất nền dưới lớp bê tông đường ô tô cao tốc hoặc đường băng máy bay.

cement clay [2502]: sét xi măng.

Loại sét có chứa một lượng carbonat calci, dùng để sản xuất xi măng.

cement gravel [2503]: sỏi xi măng.

Loại sỏi được các vật liệu sét, silic hoặc calcit gắn kết.

cement grout [2504]: bơm phụt xi măng; phụt vữa xi măng để hàn, trám.

cement gun [2505]: súng phun vữa xi măng.

Thiết bị đưa vữa hoặc bê tông qua một lỗ nhỏ dưới áp lực. Theo phương pháp này hỗn hợp xi măng và cốt liệu nhỏ được ép bằng khí nén qua một ống mềm vào trong vòi phun, tại đó vật liệu nén được trộn cùng với nước đưa vào bằng một ống khác tạo nên vữa phun.

cement stabilization [2506]: gia cố, gia cường bằng xi măng.

cementation [2507]: gắn kết, tạo đá.

Quá trình tạo đá, nhờ đó các hạt trầm tích vụn thô được tạo thành đá gắn kết chắc, thông qua sự tích tụ khoáng vật ở các khoảng trống giữa các hạt vụn. Nó có thể xuất hiện đồng thời hay sau quá trình tích tụ. X: *diagenesis.*

Đn: *agglutination*.

cemented sandfill [2508]: cát san lấp được gắn kết.

cementing [2509]: trám xi măng.

Bơm vữa xi măng vào lỗ khoan cho chảy ngược lên khoảng trống giữa vách lỗ khoan và ống chống để ngăn sự xâm nhập của các chất lỏng vào lỗ khoan hoặc cách ly các tầng chứa nước.

Cenomanian [2510]: Cenoman.

Bậc do d'Orbigny (1852) xác lập theo tên Latinh Cenomanum của thành phố Le Mans của Pháp, là bậc của thời địa tầng quốc tế, phần thấp nhất của Creta thượng hay Creta trung theo một số tác giả khác nhau (nằm trên Albi, nằm dưới Turon). Cũng có tác giả xếp vào Creta trung.

Cenophytic [2511]: Tân thực vật.

Phân vị cổ thực vật của thời gian địa chất đánh dấu bằng sự phát triển của thực vật hạt kín bắt đầu từ khoảng giữa hoặc cuối Creta.

cenosite [2512]: cenosit.

Đn: *kainosite*.

cenotypal [2513]: cenotypal.

Một loại đá magma porphyrit hạt mịn, dạng của các đá phun trào tơi hoặc gần tơi như những đá tuổi Đệ tam và Holoxen. Thuật ngữ này và thuật ngữ paleotypal đưa đến sự phân biệt những đá núi lửa mới và đá núi lửa cổ. Cả hai thuật ngữ này đều ít sử dụng.

Cenozoic [2514]: Kainozoi, Tân sinh.

Một đại của địa thời, từ đầu kỷ Đệ tam đến hiện nay (một số tác giả tách Đệ tứ thành một đại riêng). Về mặt cổ sinh đặc trưng bởi sự tiến hóa và phát triển phong phú của động vật có vú, thân mềm, chim và thực vật hạt kín. Kainozoi được bắt đầu từ 65 triệu năm trước đây. Còn được viết Cainozoic, Kainozoic.

cenozoology [2515]: tân động vật học.

Môn động vật học nghiên cứu các động vật hiện đang tồn tại mà không quan tâm đến những dạng đã tuyệt chủng.

center [2516]: tâm, trung tâm.

center gravity [2517]: tâm lực hấp dẫn.

Điểm trong vật thể hoặc của hệ thống vật thể, thông qua đó, tổng lực hấp dẫn tác động vào vật thể hoặc hệ thống tại vị trí được cân bằng ở vị trí bất kỳ nào.

center of action [2518]: trung tâm hoạt động.

center of borehole [2519]: tâm lỗ khoan.

center of distribution [2520]: trung tâm phân bố.

center of reticule [2521]: tâm chữ nhật (trong dụng cụ quang học).

central eruption [2522]: phun trào trung tâm.

Sự ném ra, sự trào ra của các vật liệu núi lửa (dung nham, các mảnh vụn và khí) từ một điểm trung tâm, hình thành núi lửa dạng hình nón hoặc dạng vòm.

central tendency [2523]: xu hướng trung tâm.

Bất cứ sự đo đạc hay trị số nào đại

diện cho hoặc chỉ ra được trung tâm của toàn bộ phân phối thống kê. Ví dụ: median, số "mốt" hay số trung bình cộng.

central uplift [2524]: vùng nâng trung tâm.

Vùng nâng trung tâm do ảnh hưởng của miệng núi lửa hoặc ở miệng núi lửa phun nổ bằng cách vật liệu được đưa lên, đưa xuống. Nó được thành tạo ở giai đoạn tương đối muộn trong quá trình tạo miệng núi lửa và dường như không bị san bằng. Nét đặc trưng là cấu tạo nở ẩn và vì vậy người ta cho rằng do ảnh hưởng của meteorit.

central vent [2525]: miệng trung tâm.

Nơi bề mặt đất mở ra ở họng núi lửa có dạng trụ hay dạng ống.

centre line [2526]: trục đối xứng.

centric diatom [2527]: Tảo silic trung tâm.

Tảo silic về cơ bản có đối xứng tỏa tia.

centrifugal crusher [2528]:máy nghiền li tâm.

centrifugal drainage pattern [2529]: kiểu tiêu ly tâm; kiểu tiêu tỏa tia.

centrifuge [2530]: thiết bị quay ly tâm.

Quay ly tâm, thí nghiệm mô hình quay li tâm.

centripetal drainage pattern [2531]: kiểu tiêu hướng tâm.

Kiểu tiêu nước trong đó các dòng chảy chảy về tâm vùng trũng.

centripetal replacement [2532]: thay thế hướng tâm.

Sự thay thế khoáng vật, trong đó phần riềm ngoài của khoáng vật phần lớn bị thay thế.

centroid of a rectangular plate [2533]: tâm của bàn nén chữ nhật.

centrosymmetric [2534]: tâm đối xứng.

Thuật ngữ nói về tinh thể có tâm đối xứng.

cenuglomerate [2535]: cenuglomerat.

1- Loại đá hình thành từ sự kết gắn vật liệu của dòng bùn.

2- Loại dăm kết thô được thành tạo do sự tích tụ vật liệu từ quá trình trượt lở đất đá, hoặc dòng bùn.

cephalopod [2536]: Chân đầu (Cephalopoda).

Động vật Thân mềm ở biển có đầu rõ ràng, có mồm bao quanh bởi các chân biến đổi thành súc tu có giác hút. Vỏ ngoài ở các dạng cổ thì thẳng hay hơi cong, dần dần cuộn lại, bên trong chia thành phòng khí và phòng chứa thân. Những dạng vỏ trong xuất hiện từ Mesozoi và tồn tại đến ngày nay như mực, bạch tuộc (mực phủ). Tuổi: Cambri đến nay.

ceratite [2537]: Ceratitida.

Động vật Chân đầu dạng Cúc đá đặc trưng bởi đường khâu ở vỏ có yên tròn và thùy xẻ khía. Tuổi: Permi-Trias.

ceratitic suture [2538]: đường khâu kiểu Ceratit.

Một kiểu đường khâu ở dạng Cúc đá đặc trưng bởi các yên tròn và các thùy xẻ khía tinh tế.

ceratoid [2539]: dạng sừng.

ổ của một San hô đơn thể có dạng sừng thon.

cercopod [2540]: trâm đuôi, chi đuôi.

Chi phụ phân đốt có đôi hay đơn chiếc nằm ở cuối thân một số động vật *Chân khớp*, ví dụ chi đuôi ở động vật *Vỏ giáp*. Đn: *cercus.*

cercus [2541]: chi đuôi.

Sn: *cerci*. Đn: *cercopod.*

cerianite [2542]: cerianit.

Khoáng vật: CeO_2, thường chứa một ít thori.

cerine [2543]: khoáng vật allanite; khoáng vật cerite.

cerite [2544]: cerit.

Khoáng vật ba phương: $(Ce,Ca)_9(Mg,Fe)Si_7(O,OH,F)_{29}$. Đn: *cerine*.

cerium [2545]: ceri (Ce).

Nguyên tố hóa học số 58, nguyên tử lượng 140,116; tỷ trọng 6,77 g/cm^3; kim loại ở trạng thái rắn thuộc nhóm lithophil. Có 4 đồng vị bền và 31 đồng vị không bền. Hàm lượng Ce trong các đá (theo ppm): trong vỏ lục địa trên là 65,7; đá siêu mafic là 3; gabro-basalt là 16; granit- granodiorit là 90; trong đất là 65; trong đá phiến 80; trong nước đại dương 0,000001 mg/l, trong sông suối là 0,00006 mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là monazit, bastnaezit, cerit, xenotim. Ce còn có trong khoáng vật feldspar, apatit, sphen, fluorit, zircon. Phương pháp phân tích Ce: XRF, ICP-AES, ICP-MS. Được sử dụng trong kỹ nghệ thủy tinh, sứ gốm, luyện thép, xúc tác, vô tuyến, hạt nhân, v.v.

cernyite [2546]: cernyit.

Khoáng vật có mặt trong pegmatit cùng với kesterit, $Cu_2Cd\ Sn\ S_4$. Từ có gốc Tiệp Khắc.

cerotungstite [2547]: cerotungstit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $CeW_2O_6(OH)_3$.

cerulate [2548]: cerulat.

Khoáng vật, xanh lam hơi lục $Cu_2Al_7(OH)_{13}(AsO_4)_4.11H_2O$.

ceruleite [2549]: ceruleit.

Khoáng vật màu xanh ngọc lam:

$Cu_2Al_7(OH)_{13}(AsO_4)_4.11,5H_2O$.

cerulene [2550]: cerulen.

1- Tên thương mại của một loại calcit xanh lá cây hoặc xanh da trời, do chứa azurit hoặc malachit và được dùng như một loại đá qúy.

2- Thuật ngữ được dùng ít hơn để chỉ một loại thạch cao xanh da trời.

cerussite [2551]: cerusit.

Khoáng vật hệ thoi, không màu, trắng, vàng nhạt hoặc xám nhạt của nhóm aragonit: $PbCO_3$, là sản phẩm biến đổi của galen và là khoáng vật quặng có giá trị của chì.

Đn: *white lead ore; lead spar*.

cervantite [2552]: cervantit.

Khoáng vật hệ thoi, màu trắng hoặc vàng: $Sb^{+3}\ Sb^{+5}O_4$, giống với stibiconit.

cesanite [2553]: cesanit.

Khoáng vật $Ca_2Na_3[(OH)(SO_4)_3]$, đồng hình với apatit.

cesarolite [2554]: cesarolit.

Khoáng vật màu xám thép: $H_2PbMn_3O_8$, dạng khối mềm, xốp.

cesbronite [2555]: cesbronit.

Khoáng vật: $Cu_5(TeO_3)_2(OH)_6.2H_2O$.

cesium kupletskite [2556]: kupletskit cesi.

Khoáng vật nhóm astrophylit: $(Cs,K,Na)_3(Mn, Fe)_7\ (Ti,Nb)_2\ Si_8O_{24}(O,OH,F)_7$ tạo thành tập hợp với kupletskit.

cestibtantite [2557]: cestibtantit.

Khoáng vật thường có đồng hình với microlit, $(CsNa)SbTa_4O_{12}$.

ceylonite [2558]: ceylonit.

Spinel chứa sắt, xanh lá cây sẫm hoặc đen. Đn: *pleonaste; candite; ceflanite; zeylanite*.

chabazite (chabasite) [2559]: chabazit (chabasite).

Khoáng vật zeolit $CaAl_2Si_4O_{12}.6H_2O$, đôi khi chứa Na và K.

chabourneite [2560]: chaburneit.

Khoáng vật: $Tl_{21-x}Pb_{2x}(Sb,As)_{91-x}S_{1,47}$. Trong đó x = 0 đến 17,5.

chadacryst [2561]: tinh thể khảm.

Tinh thể có dạng cấu tạo khảm.

Đn: *of xenocryst*.

Chadronian [2562]: Chadron (*đt*).

Bậc ở Bắc Mỹ, Oligocen hạ (nằm trên Duchesne, nằm dưới Oreli).

chaetetid [2563]: San hô dạng sợi (Chaetitidae).

San hô dạng khối, gồm những ổ không vách rất thanh, tường không thủng lỗ và tấm đáy hoàn chỉnh. Các sinh vật này hiện được xếp vào San hô vách đáy, song cũng còn được xếp vào Thủy tức, Rêu động vật hoặc vào Bọt biển. Tuổi: Ordovic-Permi.

chaff peat [2564]: than bùn bã.

Loại than bùn được thành tạo từ các mảnh vụn thực vật.

chain [2565]: chuỗi, mắt xích.

Thuật ngữ cơ bản để chỉ hàng loạt đặc điểm tự nhiên được phân bố nhiều ít theo chiều dài, như hồ dạng chuỗi, quần đảo kéo dài, cửa biển, hay mắt xích núi lửa. Ví dụ như dãy núi kéo dài gần như song song với nhau.

chain coral [2566]: San hô chuỗi (Halysitidae).

San hô thuộc một họ đặc trưng bởi những ổ San hô hình ống bầu dục hoặc gần đa giác, nối liền nhau tạo thành dãy hình chuỗi.

chain crater [2567]: chuỗi hay loạt miệng núi lửa.

Một trong số những hố trũng nhỏ, định hướng theo tuyến trên bề mặt, Mặt trăng, Sao Hỏa và Sao Thủy và cho rằng nó được thành tạo do hoạt động núi lửa hoặc do các va chạm thứ sinh.

chain silicate [2568]: silicat chuỗi.

chainage [2569]: khoảng cách đến tâm trục tọa độ.

chalcanthite [2570]: chalcanthit.

Khoáng vật ba nghiêng, màu xanh $CuSO_45H_2O$. Nguồn quặng thứ yếu của đồng.

Đn: *bluevitriol; coppevitriol; bluestone; cyanosit.*

chalcedonite [2571]: chalcedonit.

X: *chalcedony*.

chalcedony [2572]: chalcedon.

1- Là một loại thạch anh vi tinh, ẩn tinh, thường có kiến trúc sferolit. Trong tự nhiên tạo thành những tập hợp có dạng rất khác nhau, có ánh mỡ đến ánh sáp. Thường thường bị nhuộm màu do bụi hematit tạo màu đỏ, limonit tạo màu vàng, clorit tạo màu xanh và cũng có thể tạo màu nhân tạo, chalcedon tạo thành các ổ trong basalt, melafur hạnh nhân và cả trong đá vôi. Là khoáng vật thứ sinh nhiệt độ thấp (dưới 120^oC).

2- Tên chung để gọi SiO_2 tinh thể kết thành khối với kiến trúc sợi tỏa tia đồng tâm, với quang tính âm (không giống thạch anh).

3- Tên thương nghiệp để chỉ onyx (mã não) màu xanh lam tự nhiên. Đn: *chalcedonite*.

chalcedonyx [2573]: mã não.

Một loại onyx (mã não) với sự xen kẽ của các giải màu xám và trắng. Là một loại đá bán qúy.

chalco [2574]: chalco.

Tiếp đầu ngữ, có nghĩa là "đồng".

chalcoalumite [2575]: chalcoalumit.

Khoáng vật màu lục ngọc lam đến xanh nhạt $CuAl_4(SO_4)(OH)_{12}.3H_2O$. Khoáng vật tương tự chứa Ni là mbobomkulit.

chalcocite [2576]: chalcocit.

Khoáng vật màu đen hoặc màu chì xám tối Cu_2S, ánh kim loại, tinh thể hệ thoi hoặc dạng khối. Là nguồn quặng đồng quan trọng. Đn: *copper glance chancosine; redruthite; beta chalcosite; vitreous copper.*

chalcocyanite [2577]: chalcocyanit.

Khoáng vật màu trắng: $CuSO_4$.

Đn: *hydrocyanite*.

chalcodite [2578]: chalcodit.

Khoáng vật stilpnomelan.

chalcolite [2579]: chalcolit.

Khoáng vật torbernit.

chalcolithic [2580]: thời đại đồ đồng.

Đn: *copper age*.

chalcomenite [2581]: chalcomenit.

Khoáng vật màu xanh biển: $CuSeO_3.2H_2O$.

chalconatronite [2582]: chalconatronit.

Khoáng vật $Na_2Cu(CO_3)_2.3H_2O$. Là những vật thể nhỏ màu phớt xanh trên các đồ vật làm bằng đồng thiếc ở Hy Lạp.

chalcopentlandite [2583]: chalcopenlandit.

Là sulfua nhiệt độ cao theo lý thuyết của Cu, Ni và Fe, đại diện bởi hỗn hợp của penlandit và chalcopyrit.

chalcophanite [2584]: chalcophanit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng, màu đen: $(Zn, Mn,Fe)\ Mn^{+4}{}_3O_7.3H_2O$.

chalcophile [2585]: chalcophil.

1- Chỉ một nguyên tố tập trung trong sulfua nhiều hơn trong các pha kim loại, silicat của các thiên thạch và có khả năng tập trung trong manti liên quan với vỏ và nhân Trái đất (trong bảng phân loại các nguyên tố trong Trái đất của Goldschmid).

2- Chỉ một nguyên tố có xu hướng tập trung trong các khoáng vật và quặng sulfua. Đó là các nguyên tố có thế điện cực trung gian và có khả năng có mặt trong monosulfua. Ví dụ S, Se, As, Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Ag.

chalcophyllite [2586]: chalcophylit.

Khoáng vật màu xanh lục $Cu_{18}Al_2(ASO_4)_3(SO_4)_3(OH)_{27}.33H_2O$.

Đn: *copper mica* (mica đồng).

chalcopyrite [2587]: chalcopyrit.

(*kv*) Tên được đặt từ chữ Hy Lạp: chalkos-đồng, pyr-ngọn lửa. Sulfua Cu và sắt $CuFeS_2$. Kết tinh trong tinh hệ tứ phương, thường có tập hợp dạng khối, tinh thể tứ diện màu vàng thau đến vàng, thường có sắc xanh. Là nguồn quan trọng của quặng đồng và có trong các mỏ nhiệt dịch, biến chất trao đổi, magma. Đn: *copper pyrites; yellow copper ore; yellow pyrites; fool's gold* (vàng giả).

chalcosiderite [2588]: chalcosiderit.

Khoáng vật màu xanh lá cây: $Cu(Fe,Al)_6(PO_4)_4(OH)_8.4H_2O$, đồng hình với turquois.

chalcosine [2589]: chalcosin.

X: *chalcocite*.

chalcostibite [2590]: chalcostibit.

Khoáng vật màu xám chì: $CuSbS_2$.

Đn: *wolfsbevgite*.

chalcothallite [2591]: chalcothalit.

Khoáng vật: $Cu_3\ Tl\ S_2$.

chalcotrichite [2592]: chalcotrichit.

Dạng ống, sợi của cuprit, tinh thể dạng sợi thanh mảnh kết lại với nhau. Đn: *plush copper ore; hair copper*.

Chalk [2593]: Phấn; đá phấn.

1- (*đt*) Thuật ngữ địa tầng được dùng hạn chế ở tây bắc Châu Âu cho Creta thượng. ở Anh, phân vị được chia thành Phấn dưới (Cenon), Phấn giữa (Turon) và Phấn trên (Senon).

2- (*trt*) Loại đá vôi nguồn gốc biển, màu vàng xẫm, trắng đến xám sáng, dạng đất, mềm và tinh sạch, có thành phần chủ yếu (90-99%) là calcit, được thành tạo từ sự tích tụ vỏ sinh vật trôi nổi biển nông (chủ yếu là foraminifers) và tàn tích vụn loài tảo vôi (coccoliths và rhabdoliths), cấu thành một loại nền calcit vi tinh phi cấu tạo. Loại đá này thường xốp, gắn kết yếu và thành phần có thể bao gồm các tàn tích sinh vật bám đáy (ammonites, echnoderms, và pelecypods), các kết hạch silic và pyrit. Các loại đá phấn nổi tiếng và phân bố rộng rãi nhất có tuổi Creta.

chalk cliff failures induced by undercutting [2594]:

Vách đá phấn vôi bị phá hủy do phần chân bị nước bào xói hàm ếch.

chalk rock [2595]: đá phấn.

Loại đá màu trắng sữa, mềm giống như phấn trắng, talc, tuf vôi, phiến diatome, tuf núi lửa, hoặc lớp đá vôi trắng.

chalk stream [2596]: suối chảy qua hay dọc theo lớp đá phấn.

chalky [2597]: phấn.

1- Loại đất hoặc đá có chứa, giàu hay được đặc trưng bởi thành phần phấn. Đn: *cretaceous*.

2- Loại đá vôi có dạng phấn.

3- Các loại đá có độ rỗng, mịn như

phấn hoặc sét vôi.

chalky marl [2598]: đá marl chứa phấn.

Loại đá sét vôi màu phớt xám giàu phấn và chứa tới 30% vật chất sét.

challantite [2599]: chalantit.

Khoáng vật: $6Fe_2(SO_4)_3.Fe_2O_3.63H_2O$.

chalmersite [2600]: chalmersit.

X: *cubanite.*

chalybite [2601]: chalybit.

Khoáng vật fero- carbonat. Đn: *siderite*.

chamber [2602]: phòng, buồng.

ở Trùng lỗ, là đơn vị cơ bản của vỏ gồm một xoang và các vách bao quanh nó, có hình thù khác nhau nhưng luôn thông với các phòng giáp kề qua các lỗ thông; ở Bọt biển Sphinctozoa là một cấu trúc hốc đều đặn liền kề nhau tạo nên bởi khung xương; ở Chân đầu là phòng khí nằm sau phòng chứa thân.

chamberlet [2603]: phòng thứ cấp.

Phòng nhỏ ở Trùng lỗ do sự chia nhỏ một phòng bằng các vách phụ.

chambersite [2604]: chambersit.

Khoáng vật hệ thoi: $Mn_3B_7O_{13}Cl$.

chamcanite [2605]: chamcanit.

Khoáng vật: $(Cu,Fe)_4As(Se,S)_4$ phát triển xen kẽ với giraudit.

chamosite [2606]: chamosit.

Khoáng vật khối tám mặt ba, màu xanh lá cây đến nâu của nhóm clorit, trong đó Fe hóa trị 2 trong cation khối tám mặt.

Champlainian [2607]: Champlain.

Thống khu vực ở Bắc Mỹ, Ordovic trung (nằm trên Canadi, nằm dưới Cincinnat). Đồng nghĩa với Ordovic trước đây.

changbaiite [2608]: changbaiit.

Khoáng vật: $PbNb_2O_6$.

change [2609]: thay đổi, chuyển đổi.

change of ownership clause [2610]: điều khoản về chuyển quyền sở hữu (trong các hợp đồng).

Changhsingian [2611]: Changhsing (*đt*).

Bậc do Huang (1932) thành lập theo địa danh Changhsing (Trường Húng) Trung Quốc. Permi thượng (dưới Trias, trên Wuchiaping hoặc Dzulfi), được phân ban địa tầng Permi quốc tế công nhận năm 1998.

channel [2612]: lòng dẫn, kênh, mương, rãnh.

1- Bộ phận sâu nhất của lòng sông nơi nước chảy qua.

2- Kênh thiên nhiên hoặc nhân tạo có nước chảy thường xuyên hoặc định kỳ.

3- Kênh hẹp, kênh uốn khúc, thường được thành tạo trong các dòng dung nham.

4- (*tđc*) ảnh viễn thám được ghi thành các kênh theo tần số sóng. X: *band*.

5- (*cs*) Cấu trúc lõm dạng rãnh ở vỏ động vật không xương sống.

channel bar [2613]: doi cát kéo dài theo hướng chảy của sông.

channel erosion [2614]: xâm thực dòng.

Sự xâm thực, trong đó vật liệu bị nước cuốn đi theo một hướng chảy rõ ràng, xâm thực do dòng chảy của mương, rãnh.

channel fill [2615]: bồi tích lấp đầy lòng.

Vật liệu aluvi ở lòng sông, đặc biệt vật liệu aluvi ở suối cạn, nơi mà khả năng vận chuyển vật liệu của nước không còn nữa, vật liệu aluvi ở sông, suối "chết" - không có nước.

channel fill deposit [2616]: trầm tích ở lòng sông.

Trầm tích ở lòng sông, đặc biệt ở nơi mà khả năng vận chuyển của sông không đủ để đưa đi xa.

channel flow [2617]: dòng chảy trong kênh.

Sự chuyển động của nước trong một kênh thiên nhiên hoặc nhân tạo.

channel maintenance constant [2618]: hằng số bảo quản kênh dẫn.

Hệ số giữa diện tích lưu vực nước và tổng chiều dài của các con sông và suối ở các bậc khác nhau trong lưu vực đó.

channel mouth bar [2619]: dải cát ngầm ở cửa sông.

Dải cát ngầm ở nơi nước không chảy, được thành tạo do vận tốc của dòng chảy bị giảm (dải cát ngầm ở cửa sông hoặc suối).

channel pattern [2620]: kiểu hang dạng sông kênh rạch.

Hình dạng giới hạn của dòng chảy như lòng sông, kênh mương được nhìn thấy từ trên không. Các dạng thường gặp là thẳng, hình sin, uốn khúc và dải viền.

channel sand [2621]: cát lòng.

Trầm tích cát hoặc cát kết trên một lòng suối bị bào mòn tới các đá nằm dưới. Nếu được lộ ra, loại cát đó có thể chứa vàng hoặc các khoáng vật qúy khác; nếu như bị vùi lấp, chúng có khả năng chứa dầu khí.

channelization [2622]: tạo kênh, tạo mương, tạo dòng.

Quá trình làm cho thẳng và đào sâu lòng kênh , cho phép nước chảy nhanh hơn để giảm ngập lụt hoặc phục vụ cho tưới tiêu nông nghiệp.

channery [2623]: sỏi.

1- Các mảnh đá vôi, cát kết hoặc đá phiến mỏng và phẳng có đường kính 150mm.

2- Thuật ngữ này còn được dùng ở Scotland và Ireland để chỉ sỏi các loại.

chantalite [2624]: chantalit.

Khoáng vật: $CaAl_2SiO_4(OH)_4$.

chaoite [2625]: chaoit.

Khoáng vật hệ sáu phương, gốc carbon, đa hình với kim cương, graphit và lonsdaleit.

chaos [2626]: hỗn loạn, hỗn độn không có quy luật.

chaotic [2627]: chaotic.

Loại đá tuf có cấu tạo đặc sít, không có đặc tính phân lớp, chứa một hỗn hợp tương đồng giữa vật liệu hạt mịn và thô.

chaotic terrain [2628]:đồi núi, bãi biển có sỏi.

Các khu vực trên Sao Hỏa có địa hình thấp, gồm nhiều sống núi dường như được hình thành do sự tiêu hao của địa hình miệng núi lửa (crater). Điều này được lý giải như là đặc điểm địa hình nội karst (karst nóng).

chapeiro [2629]: ám tiêu đơn lẻ.

Dải đá ngầm San hô đơn lẻ phát triển trên các đám San hô rải rác, có lúc dạng tháp hoặc dạng nấm, cao 12-15 m.

chapmanite [2630]: chapmanit.

Khoáng vật: $Fe\ Sb(SiO_4)_2(OH)$.

characteristic impedance [2631]: sức kháng, trở kháng đặc trưng.

characterizing accessory mineral [2632]: khoáng vật phụ đặc trưng.

Đn: *varietal mineral*.

charge [2633]: liều, lượng thuốc nổ.*đcctr*).

Lượng thuốc nổ tối ưu trong thiết kế nổ mìn sản xuất, khai thác.

chargeability [2634]: nạp điện.

Đơn vị sơ cấp của độ phân cực theo thời gian. Đó là một đoạn dưới đường cong giữa hai lần ngừng phát dòng. Thường biểu diễn bằng tỷ số milivon giây trên von.

Charmouthian [2635]: Charmouthi.

Bậc ở Anh, Jura hạ (nằm trên Sinemuri, nằm dưới Domeri).

charoite [2636]: charoit.

Khoáng vật: $(K,Ba,Sr)(Ca,Na)_2Si_4O_{10}(OH,F).\ 0,5\text{-}1,0H_2O$.

chart [2637]: bản đồ, bản vẽ, biểu đồ.

Một dạng bản đồ bản vẽ thể hiện nội dung chuyên môn, v.v.

chartometer [2638]: dụng cụ đo biểu đồ.

Dụng cụ dùng để đo chiều dài trên biểu đồ hoặc bản đồ như chiều dài sông suối trên bản đồ địa hình.

chatkalite [2639]: chatkalit.

Khoáng vật hệ bốn phương: $Cu_6FeSn_2S_8$ đồng loại với mawsonit.

chatoyancy [2640]: long lanh.

Hiện tượng quang học, khoáng vật dưới ánh sáng phản xạ, khi thay đổi vị trí khoáng vật bằng cách xoay bàn kính hiển vi thì khoáng vật phát ra tia sáng long lanh. Đó là kết quả do sự phản xạ ánh sáng của những bao thể hình kim, ống phân bố song song bên trong khoáng vật. Hiện tượng này có thể nhìn thấy trong các loại đá quý dưới kính hiển vi. Đn: *chatoyance*.

chatoyant [2641]: long lanh.

Thuật ngữ nói về hiện tượng ánh sáng long lanh do sự thay đổi ánh và màu của khoáng vật khi ánh sáng xuyên qua chúng.

Chattian [2642]: Chatti (*đt*).

Bậc do Fuchs (1894) xác lập theo tên bộ tộc Chatt ở Tây Âu, là bậc của thời địa tầng quốc tế, phần cao nhất của Oligocen (nằm trên Rupel, nằm dưới Aquytan thuộc Miocen).

Chautauquan [2643]: Chautauquan (*đt*).

Thống khu vực ở Bắc Mỹ, Devon thượng (nằm trên Sineca, nằm dưới Bradfordi).

check dam [2644]: đập điều hòa nước, đập giữ nước.

cheilostome [2645]:

Miệng môi (Cheilostomata).

Động vật dạng Rêu hậu môn ngoài thuộc một bộ đặc trưng bởi sự có mặt một nắp đậy cử động được đậy lên lỗ ổ của ổ cá thể.

chelicera [2646]: chi kìm.

Chi phụ ở trước miệng của tất cả động vật thuộc phân ngành Có kìm (Chelicerata), tương ứng với anten thứ hai ở động vật Vỏ giáp, nhưng biến đổi để châm hay cắn và gồm hai hay ba đốt (như ở dạng Nhện), hoặc ba hay bốn khớp với các khớp cuối làm thành cái càng (như ở động vật Miệng đốt-Merostomata). Sn: *chelicerae*.

chelicerate [2647]: Có kìm (Chelicerata).

Động vật Chân khớp sống trên cạn (dạng Nhện) hay dưới nước (Miệng đốt) thuộc một phân ngành có đặc trưng chủ yếu là có đôi chi phía trước miệng. Tuổi: Cambri đến ngày nay.

cheliped [2648]: chân kìm.

Chân ngực ở Vỏ giáp mười chân mang kìm.

chelkarite [2649]: chelkarit.

Khoáng vật: $CaMgB_2O_4Cl_2.7H_2O$(?).

Chelonia [2650]: Rùa.

Một bộ thuộc phân lớp Bò sát không hố thái dương (Anapsida), đặc trưng bởi một mai cứng do các xương sườn biến đổi và tấm da tạo thành. Bao gồm các loại rùa. Tuổi từ Trias đến nay.

chemical activity [2651]: tính hoạt hóa.

chemical composition [2652]:thành phần hóa.

(*kv*) Thành phần hóa học của khoáng vật.

chemical equylibrium [2653]: cân bằng hóa học.

Nói về sự cân bằng trong phản ứng hóa học thuận nghịch. Lượng chất bất kỳ được tạo ra trong phản ứng này bằng đúng lượng chất đó sử dụng trong phản ứng kia, vì thế nồng độ của các chất tham gia phản ứng không đổi.

chemical explosives [2654]: chất nổ hóa học.

chemical limestone [2655]: đá vôi hoá học.

Loại đá vôi được thành tạo trực tiếp từ quá trình tích tụ thuần túy hoá học hoặc từ sự kết gắn bùn vôi.

chemical oxygen demand (COD) [2656]: nhu cầu oxy hóa học.

Lượng oxy hòa tan cần thiết để oxy hóa các chất hữu cơ trong một đơn vị thể tích nước thành CO_2 và H_2O. Lượng oxy này tương đương với lượng dicromat bị tiêu thụ bởi các chất hữu cơ hòa tan và lơ lửng trong nước khi mẫu nước được xử lý với dicromat trong nhiều điều kiện xác định. Tiêu chuẩn COD đối với nước uống là không vượt quá 10mg/l COD càng lớn nước càng chứa nhiều chất hữu cơ (nhiễm bẩn).

chemical residue [2657]: tàn dư hóa học.

Hình thành do phong hóa hóa học tại chỗ.

chemical rock [2658]: đá trầm tích hóa học.

1- Loại đá trầm tích có thành phần khoáng vật được thành tạo trực tiếp bằng sự tích tụ các thể vẩn từ dung dịch hoặc keo (như do bốc hơi) hay quá trình tích tụ các vật liệu không tan (như sự pha trộn dung dịch của hai loại muối chẳng hạn); ví dụ như thạch cao, muối mỏ, phiến silit, đá tuf. Nó thường có kiến trúc kết tinh.

2- Loại đá trầm tích chứa dưới 50% vật liệu mảnh vụn.

chemical treatment [2659]: xử lý hóa học.

Cách xử lý chất thải hay nước chưa đạt tiêu chuẩn vệ sinh về phương diện hóa học để loại bỏ các chất độc hại tới mức đạt tiêu chuẩn an toàn môi trường hay tiêu chuẩn sử dụng vào một mục đích nhất định.

chemical unconformity [2660]: không chỉnh hợp hóa học.

Không chỉnh hợp hoặc ranh giới địa tầng được xác định bằng phân tích hóa, như trường hợp một hệ tầng đá vôi có phần cơ sở tập trung tạp chất (silicat, magnesi, sulfur) cao hơn do sự có mặt các mảnh vụn nhỏ bị rửa lũa và vật liệu hữu cơ.

chemical weathering [2661]: phong hoá hoá học.

Quá trình phong hoá trong đó các phản ứng hoá học (thủy hoá, oxy hoá, carbonat hoá, trao đổi ion, thủy phân) làm biến đổi các đá và khoáng vật thành một hợp tạo hoá học mới vững bền trong những điều kiện hiện tại hoặc gần bề mặt Trái đất, ví dụ như quá trình phong hoá của ortoclas thành caolinit, v.v.

Đn: *decomposition; decay*.

chemoautotrophic [2662]: sinh sống bằng hóa chất.

Nói về các sinh vật lấy thức ăn từ các phản ứng hóa học của các chất vô cơ.

Đn: *chemotrophic*.

chemogenic [2663]: nguồn hóa học.

Thuật ngữ được dùng để chỉ một loại đá hoặc khoáng vật được tích tụ trực tiếp từ dung dịch không cần có sự can thiệp của sinh vật. Ví dụ như travertin.

chemolithotrophic [2664]: sinh sống bằng chất vô cơ oxy hóa.

Các sinh vật lấy thức ăn từ sự oxy hóa các hợp chất vô cơ.

chemoorganotrophic [2665]: sinh sống bằng chất hữu cơ oxy hóa.

Các sinh vật lấy thức ăn từ sự oxy hóa các chất hữu cơ.

chemotrophic [2666]: sinh sống bằng hóa chất. X: *chemoautotrophic*.

Chemungian [2667]: Chemung (*đt*).

Bậc ở Bắc Mỹ, Devon thượng (nằm trên Fingerlakesi, nằm dưới Cassadaga).

chenevixite [2668]: chenevixit.

Khoáng vật màu xanh sẫm đến màu vàng-xanh lá cây nhạt: $Cu_2Fe_2(AsO_4)_2(OH)_4H_2O$(?).

chenier [2669]: đồi, núi, bãi biển có sồi.

Núi bãi biển hẹp, dài có cây cối hoặc đồi gò cát cao từ 3m đến 6m thành tạo gần như song song với đường bờ biển thoải, cấu thành bởi vật liệu hạt mịn, phủ trên than bùn hay sét; có hệ thống

khe suối và khá màu mỡ. Tiếng Pháp chêne (rừng cây sồi).

cheralite [2670]: cheralit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu xanh lá cây: (Ca,Ce,Th)(P,i)O_4, đồng cấu trúc với monazit và là loại chủ yếu của loạt dung dịch cứng giữa Ce PO_4 (monazit) và $CaTh(PO_4)_2$.

chernovite [2671]: chernovit.

Khoáng vật: $YAsO_4$.

chernykhite [2672]: chernykhit.

Mica khối lưỡng tháp tám mặt, công thức lý thuyết: $(Ba,Na,NH_4)_1(V^{+3},Al)_2(Si,Al)_4O_{10}(OH)_2$.

chert [2673]: đá phiến silic, đá sừng.

Loại đá trầm tích ẩn tinh hoặc vi tinh rắn chắc, ánh mờ hay bán thủy tinh, có thành phần chủ yếu là các tinh thể thạch anh với đường kính dưới 30 micron xen cài lẫn nhau, nó có thể chứa silic vô định hình (opal), đôi khi còn chứa những tạp chất như calcit, oxid sắt, tàn tích sinh vật khung xương silic và các sinh vật khác. Loại đá này có thể có màu trắng, xám, lục, xanh, hồng, đỏ, vàng, nâu và đen, vết vỡ vỏ chai. Đn: *hornstone; white chert; silexite*.

chert arenite [2674]: cát silic.

1- Loại cát thạch anh chứa trên 25% silic (chert).

2- Loại cát giàu mảnh vụn đá, trong đó các mảnh vụn đá chủ yếu là phiến silic (chert).

chert nodule [2675]: kết hạch silic.

Sự phân tụ silic đặc sít, phi cấu tạo, có ranh giới dạng cầu, phát triển dưới dạng u bướu.

chertification [2676]: silic hóa.

Một kiểu silic hoá, trong đó thạch anh hạt mịn hoặc chalcedon được xâm nhập vào thành phần của đá vôi.

cherty [2677]: có chứa silic.

Đá có chứa silic; ví dụ như đá vôi silic hay đá carbonat sắt chứa silic gồm có siderit xen lớp chặt chẽ với phiến silic (chert).

chervetite [2678]: chervetit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $Pb_2V_2O_7$.

chessexite [2679]: chesexit.

Khoáng vật: $(Na,K)_4Ca_2(Mg,Zn)_3Al_8(SO_4)_2(SO_4)_{10}(OH)_{10}.4H_2O$.

Chesterian [2680]: Chesteri (*đt*).

Thống ở Bắc Mỹ, phần trên cùng của Mississippi (nằm trên Merameci, nằm dưới Morrowa thuộc Pensylvania).

chevkinite [2681]: chevkinit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$(Ca,Ce,Th)_4(Fe, Mg)_2 (Ti, Fe)_3 Si_4O_{22}$, đồng hình với perierit.

chevron cross-bedding [2682]: phân lớp xiên kiểu zigzac.

Chezy equation [2683]: phương trình Chezy.

Phương trình tính vận tốc dòng chảy mặt đồng nhất. Vận tốc dòng chảy (V) bằng hệ số Chezy nhân với căn bậc hai bán kính thủy lực (R) nhân với độ nghiêng lòng dẫn (S).

chiastolite [2684]: chiastolit.

Dạng mờ đục của andalusit chứa carbonat nhiễm bẩn, màu đen. Trong khoáng vật này có mặt trực giao với trục dài của tinh thể, tạo nên dạng chữ thập màu đen dùng làm bùa hộ mệnh và làm đá trang sức rẻ tiền.

Đn: *croso-stone; crucite; macle*.

Chickasawhay [2685]: Chickasawhay (*đt*).

Bậc ở Bắc Mỹ, Oligocen (nằm trên Vicksburgi, nằm dưới Anahuac).

childrenite [2686]: childrenit.

Khoáng vật hệ thoi, màu vàng nhạt tới màu nâu sẫm: (Fe, Mn)$AlPO_4(OH)_2H_2O$, đồng hình với eosphorit.

chilidial plate [2687]: phiến khe lưng.

Đoạn kéo dài dạng phiến của vách ở khe lưng của một số Tay cuộn, thường tạo thành ranh giới của mấu bản lề.

chilidium [2688]: phiến che đỉnh khe lưng.

Phiến hình tam giác che trên đỉnh của khe lưng ở một số Tay cuộn thường cong lồi ra bên ngoài và kéo dài về phía bụng quá đầu cuối của mấu bản lề.

chill zone [2689]: đới nguội lạnh.

Đới ở rìa khối xâm nhập magma, được đặc trưng bằng các đá hạt mịn hơn phần trung tâm, do nguội lạnh nhanh của magma khi xâm nhập lên phía trên của vỏ Trái đất (nhiệt độ, áp suất giảm nhanh).

chimney [2690]: ống núi lửa.

ống dẫn qua đó magma từ lòng đất đi lên bề mặt đất.

chimney rock [2691]: cột đá.

Cột đá dạng ống núi lửa nhỏ cao hơn vùng xung quanh nó hoặc tách riêng biệt trên sườn dốc đứng. Kích thước nhỏ, hình dạng bề ngoài như một tháp nhọn.

china clay [2692]: sét gốm sứ, sét Trung Quốc.

Thuật ngữ thương mại chỉ kaolin thành tạo từ sự phong hóa đá sét Trung Quốc được dùng để sản xuất đồ sứ. Còn được viết: *china clay*.

china clay rock [2693]: đá sét Trung Quốc.

Granit kaolin hóa chứa chủ yếu là thạch anh và kaolin với khoáng vật phụ là muscovit, tuarmalin. Đá dễ nghiền. Còn được viết: China-clay rock. Ss: C*hina stone*.

china stone [2694]: đá Trung Quốc.

Đá granit bị kaolin hóa từng phần chứa thạch anh, kaolin, đôi khi có mica, fluorit. Cứng hơn sét Trung Quốc và được sử dụng để sản xuất men sứ. Đn: *petunzyte; petuntse; porcelain*. Thuật ngữ còn được dùng để chỉ đá bùn rắn chắc chứa vật chất hữu cơ hoặc đá vôi ở Anh và Wales.

chiolite [2695]: chiolit.

Khoáng vật hệ bốn phương màu trắng tuyết: $Na_5 Al_3 F_{14}$.

chip [2696]:mùn khoan;mạch điện tử siêu nhỏ.

(*tđc*) Bộ não của máy tính. Chất lượng của chip được đo bằng tốc độ thực hiện các phép tính (Mhz).

chisel [2697]: đầu mũi khoan dạng trepa.

chitinozoan [2698]: Động vật vỏ chitin (Chitinozoa).

Vi sinh vật biển thuộc một nhóm đã tuyệt chủng có lẽ thuộc ngành động vật, nói chung có hình bình thót cổ tìm thấy đơn chiếc hoặc thành dãy, có tuổi từ Cambri muộn đến Devon. Chúng có thành vỏ mỏng, thường màu đen, không có cấu trúc.

chkalovite [2699]: chkalovit.

Khoáng vật: $Na_2BeSi_2O_6$.

chloraluminite [2700]: cloraluminit.

Khoáng vật: $AlCl_3.6H_2O$.

chlorapatite [2701]: clorapatit.

1- Khoáng vật hiếm nhóm apatit:

$Ca_3(PO_4)_3$ Cl.

2- Khoáng vật apatit, trong đó clorin chiếm ưu thế hơn fluorin và hydroxyl.

chlorargyrite [2702]: chlorargyrit.

Khoáng vật: AgCl, màu trắng, vàng nhạt hoặc xám, đẳng thước, tối, sẫm lại khi phơi ra ánh sáng. Có trong đới phong hóa của mỏ sulfid bạc và là khoáng vật quặng bạc.

Đn: *cerargyrite; horn silver*.

chlorination [2703]: clo hóa (nước).

Sự cho thêm vào nước khí clo hoặc là các chất từ đó sinh ra acid hypocloro hay hypoclorit để ngăn chặn sự phát triển của vi khuẩn, oxy hóa các chất hữu cơ, xúc tiến quá trình keo tụ hoặc khử mùi của nước.

chlorine [2704]: clo (Cl).

Tên Latinh là clorum. Nguyên tố hóa học số 17, nguyên tử lượng 35,4527; tỷ trọng 0,0032 g/cm^3; trạng thái khí thuộc nhóm halogen, không kim loại nhẹ, atmotphil, lithophil. Có 2 đồng vị ổn định và 17 đồng vị không ổn định. Hàm lượng Cl trong các đá (theo ppm): trong vỏ lục địa trên là 640; đá siêu mafic là 80; gabro-basalt là 130; granit-granodiorit là 200; trong đất là 300; trong đá phiến 200; trong đá cát 10; trong nước đại dương 19.400 mg/l, trong sông suối là 8 mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là halit, carnalit, sylvit, sodalit, eudialyt. Phương pháp phân tích Cl: XRF, IC, INAA. Được sử dụng trong các ngành hóa, giấy, may mặc, dầu khí, nước sạch, v.v.

chlorite [2705]: clorit.

1- Nhóm khoáng vật dạng tấm, hệ đơn nghiêng, màu xanh nhạt, công thức chung:

$(Mg,Fe^{+2},Fe^{+3})_6AlSi_4O_{10}(OH)_8$, đặc trưng chứa nhiều sắt và không có calci, kali, nhưng có thể có crom và mangan. Clorit phân bố rộng rãi trong đá biến chất, là khoáng vật biến đổi của fesomagne.

2- Những khoáng vật nhóm clorit: clinoclor, peninit, ripidolit, chamosit, thurigit, penantit và corindonphilit.

chloritic shale [2706]: phiến sét giàu clorit.

Loại phiến sét phân phiến yếu có chứa các hạt bột khoáng vật góc cạnh đến bán mài tròn, đặc trưng bởi hàm lượng feldspar ưu trội hơn thạch anh và nền hạt mịn hơn thường giàu clorit. Thường đi kèm với graywacke và thể hiện sự tích tụ của các mảnh vụn nhỏ hơn từ các đới tạo núi bị bào mòn nhanh và được vận chuyển tới các vùng trầm tích bị sụt lún nhanh.

chloritoid [2707]: cloritoit.

Khoáng vật dạng mica: $Fe_1Al_4Si_2O_{10}(OH)_4$ màu xanh sẫm đến xám, xám nhạt-đen, dạng tấm trong trầm tích sét biến chất, quan hệ với mica. Cloritoit có thể chứa magnesi.

chlormagaluminite [2708]: clormagaluminit.

Khoáng vật: $(Mg,Fe^{+2})_4Al_2(OH)_{12}(Cl_{0,5}CO_3)_2$. $2H_2O$, thuộc nhóm manaseit.

chlormanganokalite [2709]: clormangan-okalit.

Khoáng vật hệ thoi, màu vàng: K_4MnCl_6, đồng hình với rineit.

chlorofluorocarbons (CFCs) [2710]:cloro-fluorocarbon (CFCs).

X: *chlorofluoromethanes*.

chlorofluoromethanes (CFMs) [2711]:cloro-fluorometan.

Hợp chất của carbon với các halogen (còn gọi là freon). Có nhiều loại CFM:$CFM_{11}(CFCl_3)$, $CFM_{12}(CF_2Cl_2)$ và CFM_{12} (CF_2Cl_2) được dùng làm chất thúc đẩy trong bình sol khí. $CFM_{21}(CFHCl_2)$ và CFM_{22} (CF_2HCl) dùng làm chất gây lạnh trong các máy lạnh, máy điều hòa nhiệt độ. Khi phát thải vào khí quyển, một số trong các hợp chất trên tồn tại lâu, khuếch tán chậm đến tầng bình lưu. Tại đó, dưới tác dụng của các tia tử ngoại chúng phân ly, phóng thích các nguyên tử clo, phá hủy tầng ozon-lá chắn bảo vệ sinh quyển khỏi bị tác động của bức xạ tia tử ngoại từ vũ trụ. Do tầng ozon bị suy thoái đã hình thành những "lỗ thủng" cho các tia tử ngoại chiếu đến mặt đất gây tác hại đến sức khỏe con người và sinh vật. Vì vậy đã có những thỏa ước quốc tế hạn chế, tiến tới cấm hoàn toàn việc sử dụng các chất CFMs. X: *ozone layer.*

chloromagnesite [2712]: cloromagnesit.

Khoáng vật: $Mg\ Cl_2$.

chlorophaeite [2713]: clorophaeit.

Khoáng vật quan hệ chặt chẽ với clorit về thành phần (silicat chứa magnesi, sắt và calci) trong basalt tholeit, quan hệ không gian với feldspar và dạng giả hình olivin. Trong đá phong hóa clorophaeit có màu xanh lá cây nhạt, màu xanh lá cây đậm, màu nâu hoặc đỏ.

chlorospinel [2714]: clorospinel.

Loại màu xanh cỏ của spinel trong một số loại quặng đồng.

chlorothionite [2715]: clorothionit.

Khoáng vật thứ sinh màu xanh biển sáng: $K_2Cu(SO_4)Cl_2$.

chlorotile [2716]: clorotil.

Khoáng vật hệ thoi, màu xanh lá cây, là arsenat hydrat của quặng đồng. Ss: *mixite*.

chloroxiphite [2717]: cloroxiphit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, màu oliu nhạt hoặc màu xanh hồ trăn: $Pb_3CuCl_2(OH)_2O_2$.

choanocyte [2718]: tế bào vòng đai.

Tế bào nội bì ở Bọt biển có một riềm chất nguyên sinh dạng vòng đai có thể co lại bao quanh gốc của lông roi. Các tế bào vòng đai phủ lên mặt trong của kênh dẫn và của xoang Bọt biển.

choanoderm [2719]: màng tế bào vòng đai.

Một lớp đơn của tế bào vòng đai của Bọt biển.

choanosome [2720]: lớp tế bào vòng đai.

Lớp trong của Bọt biển mang các xoang phủ tế bào vòng đai (các phòng có lông roi).

choloalite [2721]: choloalit.

Khoáng vật: $CuPb(TeO_3)_2.H_2O$.

choma [2722]: gờ choma.

Chất lắng đọng dạng gờ ở chất vỏ đặc sít viền dọc các đường hang ở vỏ Trùng lỗ. Sn: *chomata*.

Chondrichthyes [2723]: Cá sụn.

Một lớp của ngành Động vật có xương sống, bao gồm các loại cá có bộ xương chủ yếu bằng sụn. Chẳng hạn: cá mập.

chondrodite [2724]: chondrodit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, màu đỏ đậm, đỏ cam hoặc vàng thuộc nhóm humit:

$(Mg, Fe)_5(SiO_4)_2(OH,F)_2$, có trong dolomit bị biến chất- tiếp xúc.

chondrophore [2725]: mấu chằng trong.

Mấu nhô tương đối cao có bề mặt lõm để dây chằng trong bám vào, nằm ở gần đỉnh vỏ Hai mảnh.

chondrostei [2726]: Cá xương sụn.

Bao gồm các cá xương vây tia như Cá tầm đang sống và một thứ của loài này sống trong Paleozoi muộn.

chone [2727]: kênh hút nước.

Kênh hút nước vào đi xuyên qua lớp vỏ của Bọt biển, thường đi từ xoang trước đến bên dưới vỏ.

chonetid [2728]: Chonetidina.

Một phân bộ Tay cuộn có khớp đặc trưng bởi một lỗ chức năng nằm bên ngoài khe delta. Tuổi: Silur sớm - Jura sớm.

chorate cyst [2729]: tảo nang có gai.

Tảo đơn bào được bao lại trong nang có gai, nhất là một nang trùng roi (Dinoflagellata) cô đọng, ít nhiều giống về hình thái với vách chuyển động.

Chordata [2730]: Có dây sống.

Một ngành động vật đặc trưng bởi có một dây sống ở một giai đoạn nào đó trong chu trình sống. ở phần lớn taxon, trong giai đoạn trưởng thành dây sống bị bao lại hoặc bị thay thế bằng cột xương hay cột sụn. Ngành này được coi là có thể bao gồm hoặc không bao gồm các động vật Tiền dây sống (Protochordata).

choristid [2731]: Bọt biển có gai bốn tia; Choristida.

Loại Bọt biển có bộ xương gồm các gai lớn có bốn tia và không có gai liên kết dạng lưới; Bọt biển thuộc bộ Choristida có gai đặc trưng như mô tả trên.

C horizon [2732]: tầng C.

Tầng thổ nhưỡng nằm dưới tầng A và tầng B, hoặc dưới tầng A, được đặc

trưng bởi các vật chất chưa gắn kết và ít bị ảnh hưởng của các quá trình thành tạo đất.

chromate [2733]: cromat.

Khoáng vật chứa cromat ion CrO_4^{-2} như cromat kali: K_2CrO_4.Ss: *sulfate*.

chromatite [2734]: cromatit.

Khoáng vật màu vàng vỏ chanh: $CaCrO_4$.

chromdravite [2735]: cromdravit.

Khoáng vật trong nhóm turmalin:

Na $Mg_3Cr_6B_3Si_6O_{27}(OH)_4$.

chrome diopside [2736]: crome diopsid.

Loại màu xanh sáng của diopsid, chứa hàm lượng nhỏ Cr_2O_3.

chrome ocher [2737]: sét giàu crom.

Loại sét giàu sắt-crom, đặc biệt là loại sét màu lục sáng chứa 2-10,5% Cr_2O_3.

chromite [2738]: cromit.

1- Khoáng vật màu nâu sẫm đến đen-sắt của nhóm spinel: (Fe, Mg) $(Cr, Al)_2 O_4$, có dạng tinh thể khối tám mặt lăng trụ, là khoáng vật phụ trong đá magma basic và siêu basic, trong đá trầm tích mảnh vụn. Cromit đồng hình với magnesiocromit, và là khoáng vật quặng quan trọng của crom. Đn: *chrome iron ore*.

2- Thuật ngữ dùng chỉ loạt khoáng vật đồng hình của nhóm spinel chứa magnesiocromit và cromit.

chromium [2739]: crom (Cr).

Nguyên tố hóa học số 24, nguyên tử lượng 51, 9961; tỷ trọng 7,19 g/cm^3. Trạng thái rắn, nhóm kim loại nặng, lithophil. Có 4 đồng vị bền và 17 đồng vị không bền. Hàm lượng Cr trong các đá (theo ppm): trong vỏ lục địa trên là 35; đá siêu mafic là 2300; gabro-basalt là 250; granit-granodiorit là 10; trong đất là 80; trong đá phiến 100; trong nước đại dương 0,0003 mg/l, trong sông suối là 0,0007 mg/l. Phương pháp phân tích Cr: XRF, ICP-AES, ICP- MS. Được sử dụng trong các ngành thép không rỉ, hợp kim, xúc tác, gạch chịu lửa, băng từ, v.v. Cr còn được dùng để chỉ khoáng vật lộ ra trong đới tiếp xúc giữa đá siêu mafic và đá hoa.

chron [2740]: thời, thời gian.

Thời là đơn vị địa niên đại tương ứng với thời đới của thời địa tầng; một số nhà nghiên cứu sử dụng thời như một phân vị thời gian địa chất chung.

chronocorrelation [2741]: đối sánh niên đại.

Thể hiện sự tương ứng về tuổi và vị trí thời địa tầng giữa các phân vị địa chất.

Ss: *biocorrelation; lithocorrelation*.

Đn: *time correlation.*

chronofauna [2742]: hệ thời động vật.

Một phức hệ tự nhiên phân bố giới hạn về mặt địa lý của các quần thể động vật tác động lẫn nhau, có thành phần cơ bản không biến đổi trong một khoảng thời gian nhất định.

chronohorizon [2743]: thời tầng, tầng niên đại.

Bề mặt hoặc mặt phân cách địa tầng có tuổi giống nhau ở mọi vị trí tạo nên bằng chứng thời gian và tầng đối sánh niên đại quan trọng. Ss: *datum level*. Đn: *chronostratigraphic horizon*.

chronolithologic unit [2744]: phân vị niên đại thạch học, phân vị thạch niên đại, phân vị thời địa tầng.

X: *chronostratigraphic unit*.

chronostratic unit [2745]: phân vị thời địa tầng.

X: *chronostratigraphic unit*.

chronostratigraphic classification [2746]: phân loại thời địa tầng.

Sự hệ thống các lớp đá của vỏ Trái đất thành các phân vị theo tuổi hoặc thời gian hình thành của chúng.

chronostratigraphic horizon [2747]: tầng niên đại địa tầng, tầng thời địa tầng, thời tầng.

X: *chronohorizon*.

chronostratigraphic unit [2748]: phân vị thời địa tầng, phân vị niên đại địa tầng.

Là thể địa chất gồm các đá được thành tạo trong một thời gian địa chất nhất định của lịch sử hình thành Trái đất. Bản chất các phân vị thời địa tầng là dựa trên tiêu chuẩn về thời gian thành tạo phân vị mà không căn cứ vào thành phần đá và bề dày của nó ở các khu vực khác nhau. Do đó phân vị thời địa tầng được giới hạn trên và dưới bằng các bề mặt ranh giới đẳng thời.

chronostratigraphic zone [2749]: thời đới, đới thời địa tầng, đới niên đại địa tầng.

X: *chronozone*.

chronostratigraphy [2750]: thời địa tầng học, niên đại địa tầng học.

Một nhánh của địa tầng học nghiên cứu tuổi của các lớp hay mối quan hệ thời gian của chúng.

chronozone [2751]: thời đới, đới.

Phân vị tương ứng với thời của địa thời (địa niên đại), là phân vị cấp thấp nhất của thời địa tầng, bao gồm những lớp đá thành tạo trong thời gian tồn tại và phát triển một sự kiện địa chất nhất định. Thời đới là một đơn vị đẳng thời, nhưng thực tế thời đới thường được

xác lập dựa vào một loài hay nhóm sinh vật đặc trưng (khi đó thời đới mang tên taxon đại diện cho nhóm, loài đó, ví dụ thời đới Exus albus) hoặc một hiện tượng địa chất mang tính phổ biến trên thế giới (ví dụ: thời đới phun trào Sao Tôm, v.v.).

chrysoberyl [2752]: crysoberyl.

1- Khoáng vật: $BeAl_2O_4$, thường có màu vàng, xanh lá cây nhạt hoặc nâu, chứa lượng nhỏ sắt và được sử dụng làm đá qúy (loại mắt mèo và alexandrit).

Đn: *chrysopal; gold beryl; symophan*.

2- Thuật ngữ cổ của heliodor.

chrysocolla [2753]: crysocola.

1- Khoáng vật màu xanh biển, xanh lá cây, xanh emơrôt: $(Cu_2H_2)(Si_2O_5)(OH)_4$, thường ẩn tinh hoặc á kết tinh, dạng khảm hoặc lớp mỏng trong đới phong hóa của quặng đồng. Trước đây thành phần hóa học của crysocola là:

$CuSiO_32H_2O$.

2- Tên cũ dùng cho tinh thể hoặc những khoáng vật như crysocola, borax và malachit trong mỏ vàng.

chrysolite [2754]: crysolit.

1- Loại olivin màu xanh-vàng nhạt, đỏ nhạt hoặc nâu nhạt, có tỉ lệ magnesi so với magnesi + sắt nằm giữa 0,90 và 0,70 hoặc trong đó Fe_2SiO_2 bằng 10-30% mole.

2- Thuật ngữ áp dụng nhiều nhất cho topaz, prchnit và apatit. Không được nhầm với crysotil.

chrysophyric [2755]: crysophyrit.

Một loại đá basalt có các ban tinh olivin (Thrush, 1968).

chrysotile [2756]: crysotil.

Khoáng vật màu trắng, xám hoặc xanh lá cây nhạt, thuộc nhóm serpentin: $Mg_3Si_2O_5(OH)_4$, dạng sợi óng ánh và là loại khoáng vật quan trọng của asbet. Không nhầm với crysolit.

Đn: *serpentine asbet; clinocrysotile*.

chthonic [2757]: vụn biển sâu.

Thuật ngữ dừng để chỉ các trầm tích biển sâu và các mảnh vụn có nguồn gốc từ các đá có trước.

chudobaite [2758]: chudobait.

Khoáng vật:

$(Na,K,Ca)(Mg,Zn,Mn)_2H(AsO_4)_2.4H_2O$.

chukhrovite [2759]: chukhrovit.

Khoáng vật:

$Ca_3(Y,Ce)\ Al_2(SO_4)F_{13}.10H_2O$.

chunam [2760]: chunam, lớp bê tông, vữa bảo vệ bề mặt.

Lớp vữa trát để bảo vệ bề mặt mái dốc cắt, ngăn không cho nước ngấm vào mái dốc. Biện pháp này rất có hiệu quả nếu kết hợp thoát nước tốt để tiêu giảm áp lực nước lỗ rỗng.

churchite [2761]: churchit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $YPO_4.2H_2O$. Đn: *weinshenkite*.

churn drill [2762]: khoan đập cáp.

chursinite [2763]: chursinit.

Khoáng vật: $(Hg_2)_3(AsO_4)_3$.

chute [2764]: thác nước, ghềnh; lối vào hang động.

Đn: *waterfall, rapids*.

chute cutoff [2765]: mương đứt đoạn.

Lối ngang qua hẹp và ngắn ở khúc uốn của sông, hình thành trong thời gian lũ lụt khi dòng chảy chính của sông ngược vào sườn của khúc uốn, dọc theo hoặc qua hào giữa hai phần liền kề của bãi chắn. Đn: *chute.*

cicatrix [2766]: sẹo, vết bám cơ.

ở Da gai, là một vết hằn chỉ vị trí trước đó của cột chống đã bị tiêu đi; ở vỏ Nautiloidea là một vết bám ở đỉnh vỏ; ở vỏ Hai mảnh là vết bám của cơ khép.

ciliate [2767]: Trùng lông tơ (Ciliata).

Động vật nguyên sinh thuộc một lớp đặc trưng bởi sự có mặt các lông tơ trong suốt chu kỳ sống của chúng. Tuổi: Jura muộn (hiện biết) đến nay.

cilifer [2768]: kiểu móc tay lưỡi liềm.

Nói về một kiểu mang móc tay của gờ móc Tay cuộn, thường dẹp ở mặt khớp làm cho phiến bản lề ngang kéo dài, sau đó quay sang song song với mặt đối xứng, do đó hơi cong lưỡi liềm.

cilium [2769]: lông tơ, lông rung.

Loại lông ngắn ở trên bề mặt thân, có thể rung dạng nhịp với chức năng là cơ quan vận động ở những sinh vật đơn bào trôi nổi và ở một số dạng đa bào nhỏ.

ciminite [2770]: ciminit.

Trachydolerit gồm olivin, pyroxen đơn nghiêng và labradorit với các riềm feldspar kiềm trong nền trachyt. Wahsington, 1896 đặt tên theo tên vùng Monte Cimino, Italia.

cimolite [2771]: cimolit.

Khoáng vật alumo-silicat ngậm nước, màu trắng, xám nhạt hoặc đỏ nhạt, dạng khối xốp, giống sét.

Cincinnatian [2772]: Cincinat (*đt*).

Thống khu vực ở Bắc Mỹ, Ordovic thượng (nằm trên Champlain, nằm dưới Alexandri thuộc Silur).

cinder agglomerate [2773]:

aglomerat xỉ.

Tập hợp vật liệu núi lửa xốp, có lỗ hổng, là kết quả của lava chứa nhiều bọt khí nguội lạnh nhanh khi bắn vào không khí.

cinder cone [2774]: nón xỉ, nón tro núi lửa.

Đồi hình nón, hình thành do tích tụ của các xỉ và các mảnh vụn khác có thành phần của basalt hoặc andesit. Độ dốc của sườn phụ thuộc vào độ thô của vật liệu, độ cao của nơi phun trào, tốc độ gió và các yếu tố khác nhưng thường lớn hơn 10^{o}.

cinerite [2775]: tích tụ của các xỉ núi lửa.

cinnabar [2776]: thần sa.

Khoáng vật khối mặt thoi: HgS là khoáng vật quặng tiêu biểu, quan trọng của thủy ngân. Thần sa có dạng tinh thể hình kim màu đỏ, long lanh hoặc dạng khối màu đỏ, nâu nhạt hoặc xám trong các mạch hoặc aluvi. Đn: *cinabarite, vermilion*.

cipolin [2777]: cẩm thạch; cipolin.

1- Loại đá cẩm thạch giàu silic có chứa các lớp mica.

2- ở nước Pháp dùng thuật ngữ này để chỉ các loại đá vôi kết tinh.

CIPW classification [2778]: phân loại CIPW.

Hệ thống phân loại và tên gọi của magma trên cơ sở khoáng vật tiêu chuẩn do các nhà nghiên cứu xác lập.

CIPW norm [2779]: tiêu chuẩn CIPW.

ở đó, hàm lượng khoáng vật thể hiện phần trăm trọng lượng của nó và tất cả khoáng vật không chứa nước, có thành phần đơn giản.

circlet [2780]: vòng phiến dài.

Một dãy các phiến tạo nên một vòng bao lấy toàn bộ hay một phần vách vỏ của Da gai.

circular arc analysis [2781]:

Phân tích cung trượt tròn trong bài toán ổn định mái dốc.

circular excavation [2782]: đào hầm lò tiết diện tròn.

circular failure [2783]: phá hủy dạng cung tròn.

circular footing [2784]: móng tròn.

circular hole [2785]: hố tròn chịu ứng suất dọc trục.

circular normal distribution [2786]: phân phối chuẩn vòng tròn.

Là một phân phối tần suất của một biến theo cực tương ứng với phân phối chuẩn Descartes.

circular section [2787]: tiết diện tròn.

Tiết diện nằm ngang thẳng góc với trục quang trong tinh thể một trục. Một trong hai tiết diện giao nhau theo trục beta trong tinh thể hai trục. Tiết diện tròn thẳng góc với các trục quang của quang suất thể.

circulating fluid [2788]: dung dịch khoan.

Dung dịch sử dụng trong khoan để đưa các vụn đất đá lên mặt đất và giữ cho thành hố khoan khỏi bị sập. Đn: *drilling mud.*

circum Pacific belt [2789]: đai quanh Thái Bình Dương.

Đai vòng cung lớn viền quanh bờ Thái Bình Dương theo rìa lục địa châu á, châu Mỹ.

circumdenudation [2790] : bóc mòn xung quanh.

Sự bóc mòn hoặc sự xâm thực làm cho mặt đất chỉ còn lại một vài chỗ và dựng đứng. Ví dụ sự bóc mòn đất bở rời xung quanh đá bền vững.

circumdenudation mountain [2791]: núi bóc mòn.

circumerosion [2792]: xâm thực vòng tròn.

X: *circumdenudation*.

circumferential displacement [2793]:
chuyển vị chu vi.

Chuyển vị bao quanh. Chuyển vị dọc theo chu vi của hầm lò có tiết diện tròn.

circumoceanic basalt [2794]: basalt quanh đại đương.

Basalt sinh thành do hoạt động núi lửa ở rìa của các bồn trũng đại dương.

circumvallation [2795]:

Quá trình nhờ đó núi được thành tạo bằng cách sông suối khoét sâu vào vách tạo nên đồng bằng không điển hình.

cirque [2796]: đài vòng, bán nguyệt.

Thuật ngữ dùng để chỉ các hang động hình bán nguyệt, hình đai vòng, hình ghế bành ở vùng núi đá vôi, hoặc hố trũng do trượt đất lún xuống.

cirque lake [2797]: hồ đài vòng.

Hồ sông băng nhỏ, sâu hình tròn chiếm cứ đài vòng. Nó được bổ sung nước từ các sườn bao quanh và bờ chắn là đá gốc hay băng tích nhỏ.

cirral [2798]: tay cuốn, đốt tay cuốn.

Thuộc một tay cuốn; một đốt hay phiến của một tay cuốn ở Huệ biển.

cirriped [2799]: Chân râu (Cirripedia).

Động vật Vỏ giáp biển thuộc một lớp đặc trưng chủ yếu bởi sự bám thường xuyên trong giai đoạn trưởng thành vào một đế bám. Tuổi: Silur muộn đến ngày nay.

cirrus [2800]: tay cuốn, tay bắt mồi.

ở động vật Da gai, là chi phụ có đốt

dạng rễ linh động đính vào cạnh thân của một Huệ biển, gồm những phiến nhỏ có khớp, hay đốt; ở Vỏ giáp Chân râu là chi phụ ở ngực có nhiều đốt có chức năng bắt mồi. Sn: *cirri.*

cistern [2801]: bồn, bể.

Bồn, bể nhân tạo chứa nước; Bồn tự nhiên chứa nước.

citrine [2802]: thạch anh màu vàng.

Loại thạch anh kết tinh, trong, bán trong, màu vàng đến màu nâu-cam, giống topaz về màu. Thạch anh màu vàng có thể là sản phẩm của thạch anh tím bị nung nóng.

clade [2803]: nhánh gai nối.

Nhánh ở đầu một gai tia của Động vật nguyên sinh có roi (Ebridia) có thể nối với gai tia giáp kề.

cladism [2804]: phân loại học huyết thống.

Phương pháp trong phân loại học theo đó mối quan hệ tổ tiên-con cháu giữa các taxon được phân tích một cách chặt chẽ tính chất có chung nguồn gốc, từ đó đưa ra tiêu chuẩn duy nhất để định nghĩa một taxon.

cladoceran [2805]: Cladocera.

Động vật Vỏ giáp thuộc một bộ có đặc trưng là có một mai đơn gập lại dọc sống lưng làm cho có vẻ có hai mảnh; chúng thường sống trong môi trường nước ngọt, nước lợ sau băng hà. Tuổi: Oligocen đến ngày nay.

cladogram [2806]: biểu đồ cây huyết thống.

Biểu đồ chỉ mối quan hệ phân loại trong một nhóm sinh vật dựa trên quan hệ huyết thống suy luận ra. Đn: *phylogenetic tree*.

cladome [2807]: tập hợp nhánh gai.

Nhóm các nhánh giống nhau của các gai hai nhánh, gai ba nhánh hoặc gai bốn nhánh ở Bọt biển.

Cladoselachii [2808]: Cá mập nguyên thủy.

Một bộ của Cá mang phiến ở biển có thân hình thoi, gốc vây rộng và miệng ở tận cùng, gồm các cá mập thực thụ cổ nhất. Tuổi Devon giữa đến Carbon (sớm).

cladus [2809]: nhánh gai xương.

Nhánh của một gai xương phân nhánh ở Bọt biển. Sn: *cladi*.

Claibornian [2810]: Claiborni (*đt*).

Bậc ở Bắc Mỹ, Eocen (nằm trên Wilcoxi nằm dưới Jackson).

claim [2811]: yêu sách, quyền khai thác mỏ (Hoa Kỳ, Australia).

claimholder [2812]: người được quyền khai thác mỏ.

Clairendonian [2813]: Clairendon (*đt*).

Bậc ở Bắc Mỹ, Miocen trung (nằm trên, Barstovi, nằm dưới Hemphili).

claraite [2814]: clarait.

Khoáng vật: $(Cu,Zn)_3CO_3(OH)_4.4H_2O$.

clarifying basin [2815]: bể lắng, bể làm trong.

claringbullite [2816]: claringbulit.

Khoáng vật hệ sáu phương:

$Cu_4Cl(OH)_7.nH_2O$. Những thông số ô mạng của nó quan hệ với conelit và butgenbachit.

Clark content [2817]: trị số Clark.

Trị số Clark của nguyên tố là giá trị hàm lượng trung bình của nguyên tố đó trong một hệ địa hóa nhất định, ví dụ: Trái đất, vỏ Trái đất... Thông thường giá trị hàm lượng trung bình của nguyên tố trong toàn bộ vỏ Trái đất được xem là số Clark.

clarkeite [2818]: clarkeit.

Khoáng vật màu nâu đậm hoặc nâu - đỏ nhạt:

$(Na,Ca,Pb)_2U_2(O,OH)_7$.

Clarkforkian [2819]: Clarkforki.

Bậc ở Bắc Mỹ, Paleocen thượng (nằm trên Tiffan, nằm dưới Wasatchi).

clasolite [2820]: đá vụn.

Loại đá, trong đó thành phần có chứa những mảnh vụn của các đá khác.

clasper [2821]: chi bám, chi giao phối.

Chi phụ ở Vỏ giáp được biến đổi để bám vào nhau khi giao phối; một phần tử vây bụng của nhiều cá mập được biến đổi để giao phối.

class [2822]: loại, hạng, lớp; phân hạng, xếp lớp.

classification [2823]: phân loại.

Hệ thống hóa nhóm đối tượng giống nhau trong một hệ thống.

classification of soils [2824]: phân loại đất.

Trong xây dựng đất, cuội, sỏi và cát được phân loại theo kích thước hạt, đất sét được phân loại theo chỉ số dẻo vì không thể phân tích bằng rây hoặc phương pháp tỷ trọng kế.

clast [2825]: mảnh vụn.

1- Một thành phần riêng biệt như hạt vụn khoáng vật, hoặc mảnh đá của một trầm tích hay đá hình thành từ quá trình phong hoá cơ học của một khối đá lớn hơn.

2- Vụn núi lửa.

3- Vụn sinh vật.

clast support [2826]: gắn kết mảnh.

Loại kiến trúc trầm tích trong đó các hạt kích thước lớn có tiếp xúc với nhau.

clastation [2827]: vụn hóa, tạo vụn.

1- Sự vỡ vụn khối đá tại chỗ do các quá trình lý hoá.

2- Sự vỡ vụn của đá để hình thành các trầm tích mảnh vụn.

clastic [2828]: mảnh vụn, vụn, vụn ngoại sinh; đá vụn sinh vật.

Thuật ngữ được sử dụng để chỉ loại đá hoặc trầm tích có thành phần chủ yếu là các mảnh vỡ vụn từ các đá hoặc khoáng vật đã được vận chuyển khỏi nơi gốc hình thành những mảnh vụn đó. Đồng thời cũng chỉ kiến trúc của các loại đá đó.

clastic breccia [2829]: dăm kết.

Loại dăm kết được thành tạo từ quá trình bào mòn.

clastic deformation [2830]: biến dạng gãy vỡ.

Một dạng biến dạng do nhiệt dẫn đến sự gẫy vỡ của đất đá, làm bắn ra các hạt khoáng vật và mảnh vụn đất đá. Trong trường hợp tới hạn, đất đá có thể hoàn toàn bị nghiền vụn trước khi bị phun ra ngoài. Ss: *plastic deformation*.

clastic dike [2831]: đai vật liệu vụn.

Loại dike trầm tích chứa các vật liệu mảnh vụn có nguồn gốc từ các lớp nằm trên hoặc nằm dưới.

clastic ratio [2832]: tỉ lệ mảnh vụn.

Tỷ lệ chiều dày hoặc hàm lượng vật liệu vụn (cuội kết, cát kết, phiến sét) đối với vật liệu phi mảnh vụn (đá vôi, dolomit, đá do bốc hơi) trong một mặt cắt địa tầng. Đn: *detrital ratio*.

clastic rock [2833]: đá mảnh vụn.

Loại đá trầm tích có thành phần chủ yếu là các mảnh vỡ vụn từ các đá cổ hơn (nguồn gốc bất kỳ) hay từ các sản phẩm rắn trong quá trình phong hoá hoá học của các đá đó và được vận chuyển cơ học tới vị trí tích tụ. Ví dụ loại cát kết, cuội kết, phiến sét hoặc đá vôi chứa các hạt vụn có nguồn gốc từ đá vôi cổ hơn.

Đn: *fragmental rock*.

clastic sediment [2834]: trầm tích mảnh vụn.

Loại trầm tích được hình thành do sự tích tụ của các mảnh vụn có nguồn gốc từ các khoáng vật hoặc đá cổ hơn và được tác nhân cơ học thuần tuý (như nước, gió, băng hà, trọng lực) vận chuyển dưới dạng những hạt rời rạc tới nơi tích tụ của chúng. Đn: *mechanical sediment*.

clastichnic [2835]: vụn dolomit.

Thuật ngữ chỉ loại đá dolomit trong đó kiến trúc mảnh vụn nguyên thủy của đá vôi vẫn được bảo tồn.

clasticity [2836]: cấp mảnh vụn; độ mảnh vụn.

1- Hiện trạng hoặc độ mảnh vụn.

2- Cấp hạt rõ ràng nhất trong một loại trầm tích hay đá trầm tích.

clastizoic [2837]: đá vụn sinh vật.

Thuật ngữ chỉ loại đá chứa các tàn tích động vật chủ yếu dưới dạng mảnh vụn góc cạnh, đặc biệt là loại đá vôi vụn sinh vật thường chứa toàn bộ vi hoá thạch.

clastizoichnic [2838]: Thuật ngữ chỉ loại đá chứa các tàn tích động vật chủ yếu dưới dạng mảnh vụn góc cạnh, đặc biệt là loại đá vôi vụn sinh vật thường chứa toàn bộ vi hoá thạch.

Loại đá dolomit hoặc đá vôi tái kết tinh có chứa những dấu vết *clastizoic* nguyên thuỷ.

clathrate wall [2839]: thành vỏ dạng mắt lưới.

Thành vỏ ở Chén cổ trong đó các thanh thẳng đứng hay thanh dọc kết vào các vòng nằm xiên, và các vòng này lại bám vào rìa ngoài của vách ngăn.

clausthalite [2840]: clausthalit.

Khoáng vật: PbSe, giống galen về diện mạo.

clavate [2841]: dạng trùy.

Gồm các mấu lồi với đầu phình lên rất mạnh và ranh giới giữa chúng với phần gốc không rõ ràng. Đầu mấu lồi lớn hơn phần gốc, chiều cao của chúng lớn hơn tiết diện ngang.

clavicle [2842]: mấu đòn, xương đòn.

Gờ hoặc mấu bên trong vỏ có tác dụng đỡ mấu chằng trong ở một số Hai mảnh; xương đòn ở lớp Cá xương và các động vật bốn chân.

clavidisc [2843]: gai đĩa thủng.

Gai xương ở Bọt biển có hình đĩa bầu dục thủng ở chính giữa.

clavula [2844]: gai lông tơ.

Gai lông nhỏ trên dải lông tơ ở động vật Da gai. Sn: *clavulae.*

clavule [2845]: gai đầu móc.

Gai một nhánh ở Bọt biển mà đầu có sự bắt chéo ở trục phồng lên, hoặc mang một vòng những răng cong lại.

clavus [2846]: mấu dọc.

Mấu kéo dài theo chiều dọc vòng cuộn ở vỏ dạng Cúc đá.

clay [2847]: sét.

1- Loại mảnh vụn đá hoặc khoáng vật, hay hạt vụn có kích thước dưới 1/256mm (4 micron). Cấp hạt này gần với ranh giới trên của cấp hạt dạng keo.

2- Loại trầm tích dạng đất, hạt cực mịn có thành phần chủ yếu là các hạt cỡ sét hoặc keo và đặc trưng bởi độ dẻo cao. Thành phần cơ bản là các khoáng vật sét, một lượng nhỏ thạch anh hạt mịn, feldspar bị phong hoá, carbonat, vật chất sắt và các tạp chất khác. Một số loại sét không có độ dẻo. Sét phải chứa trên 50% các hạt cỡ sét, và khoáng vật sét phải chiếm tối thiểu 1/4 thành phần. Trầm tích sét được phân loại theo lĩnh vực sử dụng, theo nguồn gốc, theo thành phần khoáng vật và màu sắc.

clay band [2848]: dải sét.

Lớp sét màu sáng trong loại đá sắt giàu sét.

clay colloid [2849]: keo sét.

1- Hạt sét có đường kính dưới 1 micron (0,001mm).

2- Vật chất keo có chứa các hạt kích thước cỡ sét.

clay compacted [2850]: đất sét đã đầm lèn.

clay fraction [2851]: phần hạt sét.

Tỉ lệ phần trăm hạt sét (<0.002mm) trong mẫu đất.

clay gouge [2852]: sét mạch.

1- Loại trầm tích sét có mặt trong đới đứt gãy.

2- Lớp sét mỏng phân tách khối quặng, hoặc phân tách quặng với đá mẹ.

clay ironstone [2853]: quặng sắt chứa sét.

Loại đá trầm tích hạt mịn cứng chắc, màu nâu hoặc xám sẫm thành phần gồm sét (tới 30%) và carbonat sắt (siderit), xuất hiện dưới dạng các lớp kết hạch hoặc các lớp mỏng liên tục, và thường đi cùng với các lớp đá carbonat.

clay layers [2854]: lớp sét.

clay loam [2855]: lớp sét.

Loại đất có chứa 27-40% sét, 20-45% cát, còn lại là bột.

clay marl [2856]: đá marl giàu sét.

Loại sét chứa phấn màu phớt trắng; loại sét vôi trong đó thành phần sét ưu trội.

clay mineral [2857]: khoáng vật sét.

1- Một trong phức hợp và nhóm khoáng vật có tính chất không chặt chẽ của silicat ngậm nước, kết tinh hoàn chỉnh hoặc tha hình, có chứa alumin (và thỉnh thoảng có magnesi và sắt). Những khoáng vật này có tinh thể dạng tấm hệ đơn nghiêng loại hai hoặc ba lớp, trong đó silic và alumin ở vị trí khối tứ diện quan hệ với oxygen và trong đó alumin, sắt, magnesi, crom, lithi, mangan và những ion khác ở vị trí khối tám mặt quan hệ với oxygen hoặc hydroxid, ở đây có sự biến đổi cation (thường là calci và natri, thỉnh thoảng là kali, magnesi, hydrogen và alumin) trên bề mặt của lớp silicat. Khoáng vật sét hình thành chủ yếu do biến đổi hoặc phong hóa của khoáng vật silicat nguyên sinh như feldspar, pyroxen và amphibol trong các mỏ sét, trong thổ nhưỡng, đá phiến sét, đới biến đổi của mỏ quặng và những đá khác. Khoáng vật sét phổ biến nhất là kaolinit, montmorilonit và nhóm ilit. Đn: *clay hydrosialite; sialite*.

2- Vật chất sét kết tinh trong đất thổ nhưỡng hoặc trong đá trầm tích.

clay plug [2858]: lấp đầy sét.

Một khối bột, sét và tạp chất hữu cơ được tích tụ và cuối cùng có thể bồi lấp một loại hồ hình móng ngựa.

clay pocket [2859]: lỗ hổng sét.

Lỗ hổng được lấp đầy trong đá; một khối sét có mặt trong đá hoặc cuội.

clay puddle [2860]: bê tông đất sét, đất sét ngào.

Đất sét trộn với nước, đôi khi cả với cát ở trạng thái ẩm đưa vào móng lớp cách nước ở phần móng ngăn không cho nước thấm qua.

clay rock [2861]: đá sét.

Loại sét kết gắn, có thành phần là vật liệu vụn sét chủ yếu từ sự phân hủy của feldspar, với độ cứng chắc đến mức phải qua nghiền mới có thể sử dụng được, nhưng lại không bị phong hoá hoá học và biến chất.

clay sand [2862]: á cát, cát sét.

clay seal [2863]: lớp chắn, đệm bằng sét.

Dùng trong chống thấm bằng đất sét.

clay shale [2864]: phiến sét.

1- Loại trầm tích gắn kết chứa không quá 10% cát và có tỷ lệ bột/sét dưới 1/2 (Folk, 1954); loại đá sét phân phiến.

2- Loại đá phiến có thành phần chủ yếu là vật chất chứa sét và khi phong hoá sẽ thành sét.

clay size [2865]: kích thước hạt sét, cỡ sét.

Thuật ngữ sử dụng trong nghiên cứu trầm tích luận để chỉ một khối nhỏ hơn một hình tròn có đường kính 1/256 mm.

clay soil [2866]: đất sét.

Một loại đất gồm phần lớn là những hạt nhỏ và chất dính kết, dẻo và dính khi ướt, kết thành khối cục, rắn chắc khi khô. Cụ thể là đất chứa 40% (hoặc hơn) thành phần sét và không quá 45% cát hoặc 40% bột phù sa. Thuật ngữ này cũng được dùng chỉ loại đất có chứa 30% (hoặc hơn) thành phần sét.

Đn: *clay.*

clayey breccia [2867]: dăm kết chứa sét.

Loại dăm kết chứa tối thiểu 80% mảnh vụn và 10% sét.

clayey sand [2868]: cát giàu sét.

1- Loại trầm tích bở rời chứa 50-90% cát và có tỷ lệ bột/sét dưới 1/2.

2- Loại cát bở rời chứa 40-75% cát, 12,5-50% sét và 0-20% bột.

clayey sandstone [2869]: cát kết giàu sét.

Loại đá cát kết chứa trên 20% sét.

clayey silt [2870]: bột giàu sét.

1- Loại trầm tích bở rời chứa 40-75% bột, 12,5-50% sét và 0-20% cát.

2- Loại trầm tích bở rời trong đó các hạt cỡ bột nhiều hơn các hạt cỡ sét, trên 10% sét, và dưới 10% các hạt có kích thước lớn hơn.

claying bar [2871]: mạch sét.

claypan [2872]: ao đất sét khô.

Thuật ngữ được sử dụng ở Australia để chỉ hố trũng nông chứa trầm tích sét và bùn bề mặt, được Mặt trời đốt nóng do đó trở nên cứng. Hoặc hố thấp ở sa mạc tạo thành do gió và có nước.

claystone [2873]: đá sét.

1- Loại bùn kết đặc sít trong đó thành phần sét chiếm ưu thế so với thành phần bột.

2- Loại đá trầm tích gắn kết yếu trong đó các hạt có kích thước dưới 0,01 mm (Flawn, 1953). Đn: *clay rock.*

clean [2874]: khoáng vật tinh khiết.

1- Thuật ngữ nói về kim cương hoặc đá qúy khác được làm sạch những vết bẩn bên trong chúng.

2- Thuật ngữ nói về khoáng vật được làm sạch những vật liệu gây bẩn hoặc không có giá trị bám vào khoáng vật đó.

clean bailer out [2875]: máy hút rửa.

Dùng để rửa lỗ khoan.

clean sandstone [2876]: cát kết tinh sạch.

Loại cát kết sạch chứa ít thành phần nền; đặc biệt là loại cát kết chứa dưới 10% nền sét, hoặc là loại ortoquartzit với dưới 15% nền sét. Các hạt được gắn kết với nhau bằng xi măng khoáng.

cleaning of ore [2877]: làm giàu quặng.

cleavage [2878]: cát khai.

Cát khai của khoáng vật dọc theo mặt kết tinh của nó, phản ánh cấu trúc của tinh thể. Tên loại cát khai trùng với tên cấu trúc, như cát khai lăng trụ. Ss: *fracture*, *parting*.

cleavage joint [2879]: khe nứt thớ chẻ.

Thớ chẻ thường hình thành do biến dạng trong quá trình biến chất, được đặc trưng bởi các khoáng vật gần song song với nhau, tái kết tinh theo hướng gần vuông góc với ứng suất nén ép cực đại. Có thể có một hoặc vài hướng thớ chẻ nếu biến chất xảy ra trong nhiều giai đoạn. Thớ chẻ thường xiên chéo so với mặt phân lớp và có mối quan hệ đồng nhất với bề mặt của trục uốn nếp. Mật độ thớ chẻ thường rất dày song gắn kết rất chặt. Do vậy, chỉ một số là khe nứt và có thể trở thành mặt giảm yếu. Vì thế người ta thường chỉ xác định hướng của các khe nứt thớ chẻ chứ ít khi đo vẽ mật độ hoặc tính liên tục của chúng.

cleavelandite [2880]: cleavelandit.

Loại albit màu trắng, dạng tấm, có thành phần Ab sạch và thường là tập hợp dạng quạt của những tinh thể hình tấm, phát triển cấu trúc men rạn. Cleavelandit là khoáng vật được thành tạo ở giai đoạn muộn của pegmatit.

cleft [2881]: khe nứt, vết.

1- Sự phá hủy, vết nứt, vết cắt hoặc bất kỳ vết nhọn nào trên mặt đá như bề mặt lởm chởm, dấu vết do sóng khoét vào mõm đá, sống núi dưới đáy đại dương, vết cắt ở sườn miệng núi lửa, sụt trần hang động.

2- (*cs*) Đường nứt do căng ra tạo thành khi mảnh vỏ tăng trưởng ở hai bên vỏ, đằng trước hoặc sau đỉnh ở một số Thân mềm Vỏ chùy (Rostroconchia).

cleme [2882]: gai đơn tia có nhánh.

Gai đơn tia dài ở Bọt biển Hexatinellida có các gai bên xen kẽ nhau xếp thành hai dãy đối diện.

cliachite [2883]: cliachit.

1- Loại bauxit chứa sắt.

2- Tên nhóm hydroxid nhôm dạng keo cấu thành bauxit. Đn: *alumogel.*

cliff [2884]: vách, sườn, cánh.

1- Vách đá, mõm đá nhô ra biển.

2- Bề mặt đá rất dốc đứng hoặc treo. Chúng thường thành tạo do sự xâm thực, rất ít khi do hoạt động đứt gãy.

3- Thuật ngữ của Anh, để chỉ sườn đồi, sườn núi dốc hoặc độ dốc, độ nghiêng.

cliff erosion [2885]: xâm thực vách.

X: *sapping*.

cliffline [2886]: đường vách.

Đường bờ biển trên bờ dốc, được thể hiện như một đường tưởng tượng đi qua đáy của mõm đá.

cliffordite [2887]: clifordit.

Khoáng vật: UTe_3O_8.

clift [2888]: khe nứt, vết.

1- Từ cũ của cleft.

2- Tiếng địa phương của cleft.

climate [2889]: khí hậu.

Đặc điểm thời tiết của một vùng đặc biệt là nhiệt độ và lượng mưa trung bình trong quãng khoảng thời gian dài.

climate classification [2890]: phân loại khí hậu.

Sắp xếp mô tả các loại khí hậu khác nhau dựa trên các yếu tố đặc biệt như nhiệt độ, lượng mưa, thực vật hoặc vị trí tương đối ở đất liền.

climate stratigraphic unit [2891]: phân vị khí hậu - địa tầng.

Thuật ngữ được Uỷ ban Danh pháp địa tầng Hoa Kỳ (1959) sử dụng cho một khoảng thời gian mà hiện nay được hiểu như là phân vị địa chất-khí hậu. Các phân vị khí hậu địa tầng dùng để phân chia các trầm tích được thành tạo trong những điều kiện đặc biệt của sự biến đổi khí hậu trong lịch sử địa chất, đặc biệt là các trầm tích Đệ tứ và Neogen.

climatic amelioration [2892]: cải thiện khí hậu.

Thuật ngữ để chỉ sự chuyển đổi sang khí hậu ấm, áp dụng riêng cho sự thay đổi khí hậu của thời băng hà muộn và Holocen.

climatic terrace [2893]: thềm khí hậu.

Sự thành tạo thềm sông được khống chế bằng sự thay đổi của khí hậu, dẫn đến sự giảm vật liệu bồi tích hoặc hạ thấp bề mặt.

climax [2894]: cực đỉnh, cao điểm.

Trong sinh thái học, đây là pha phát triển ổn định cuối cùng hoặc pha phát triển thăng bằng cuối cùng mà một hệ diễn thế một quần xã, một loài, một hệ thực vật hoặc hệ động vật đạt được trong một môi trường nhất định. Các cực đỉnh thế giới chủ yếu tương ứng với các quần hệ (sinh thái) và các quần xã sinh vật.

climax community [2895]: quần xã cao đỉnh.

Phức hệ các loài đại diện cho các sinh vật cư trú dài hạn cố định ở một khu vực trong một diễn thế sinh thái hoặc theo chuỗi; bình thường nó được nối tiếp bởi một hay vài phức hệ sống ngắn hơn mà các hoạt động sống của chúng nhằm sửa soạn nơi ở.

climbingbog [2896]: đầm lầy bò trườn (của rêu).

Khu vực đầm lầy dâng cao ở riềm, đặc trưng ở vùng có mưa đáng kể, mùa hè ngắn; được hình thành do rêu phát triển mạnh quá mức bình thường lên tới bề mặt đầm lầy.

climbing dune [2897]: đụn cát bò, cồn cát leo.

Cồn cát, đụn cát được hình thành do gió lấp đầy cát ở mõm vách đối diện hoặc sườn núi.

climograph [2898]: đồ thị khí hậu.

Đồ thị biểu thị các số liệu khí hậu như giá trị trung bình tháng của nhiệt độ và lượng mưa.

clinker [2899]: clinker.

Sản phẩm của các núi lửa ở dạng mảnh xù xì, răng cưa hoặc mảnh vụn dăm kết tự sinh giống như clinker hoặc xỉ lò cao.

clino [2900]: nghiêng.

Thuật ngữ chỉ môi trường trầm tích nằm ở một phần sườn của đáy đại dương, kéo dài từ chân sóng xuống mức thấp hơn. Thuật ngữ có thể đứng một mình đóng vai trò tính từ đơn hay tính từ ghép. X: *clinoform*.

clinoaugite [2901]: clinoaugit.

X: *clinopyroxene*.

clinoaxis [2902]: trục nghiêng.

Trong tinh thể hệ đơn nghiêng, trục bên nghiêng so với trục thẳng đứng.

clinobarrandite [2903]: clinobarandit.

Loại khoáng vật phosphosiderit chứa alumin.

clinobisvanite [2904]: clinobisvanit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $BiVO_4$, lưỡng hình với pucherit.

clinobronzite [2905]: clinobronzit.

Loại khoáng vật clinoenstatit chứa sắt, clinopyroxen có thành phần giữa clinoenstatit và clinohypersthen, ít hơn 20% mole $FeSiO_3$.

clinochalcomenite [2906]: clinochalcomenit.

Khoáng vật: $CuSeO_3.2H_2O$ đồng cấu trúc với ahlfeldit và cobaltomenit.

clinochlore [2907]: clinoclor.

Khoáng vật khối tám mặt ba nhóm clorit, trong đó Mg là cation hóa trị hai chiếm ưu thế trong khối tám mặt. Ss: *ripidolite*.

clinochrysotile [2908]: clinocrysotil.

Thuật ngữ dùng chỉ khoáng vật hệ đơn nghiêng. Ss: *orthochrysotile*. Đn: *chrysotile*.

clinoclase [2909]: clinoclas.

Khoáng vật màu xanh lá cây sẫm: $Cu_3(AsO_4)(OH)_3$. Đn: *clinoclasite*.

clinoenstatite [2910]: clinoenstatit.

Khoáng vật nhóm clinopyroxen: $(Mg,Fe)SiO_3$. Đặc trưng là silicat magnesi hệ đơn nghiêng: $MgSiO_3$.

clinoferrosilite [2911]: clinoferosilit.

Khoáng vật nhóm clinopyroxen: $(Mg,Fe)SiO_3$. Đặc trưng là khoáng vật silicat sắt hệ đơn nghiêng: Fe SiO_3.

Ss: *orthoferrosilite*.

clinoform [2912]: địa hình nghiêng, dạng nghiêng.

Dạng địa hình dưới nước tương tự như sườn lục địa của đại dương hoặc giống như các lớp phía trước (vỉa trước) của châu thổ. Đó là vị trí của môi trường trầm tích nghiêng.

clinohedrite [2913]: clinohedrit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, không màu, trắng hoặc đỏ tía nhạt: $CaZnSiO_3(OH)_2$.

clinohumite [2914]: clinohumit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng nhóm humit: $Mg_9Si_4O_{16}(F,OH)_2$.

clinohypersthene [2915]: clinohypersthen.

Khoáng vật nhóm clinopyroxen:

$(Mg,Fe)SiO_3$, có thành phần sắt cao hơn (20-50% mole) so với clinoenstatit.

clinokurchatovite [2916]: clinokurchatovit.

Khoáng vật: $Ca(Mg,Fe,Mn)B_2O_5$, đa hình với kurchatovit.

clinophosinaite [2917]: clinophosinait.

Khoáng vật: $Na_3CaPSiO_7$.

clinopinacoid [2918]: hình đôi mặt nghiêng.

Trong tinh thể hệ đơn nghiêng, hình đôi mặt song song với mặt đối xứng và thẳng góc với trục đối xứng.

clinoplain [2919]: bình nguyên đơn nghiêng.

Bình nguyên đơn nghiêng kéo đài từ chân núi và tạo thành một vách thấp, dốc trên sườn như ở thung lũng Rio Gran.

clinoptilolite [2920]: clinoptilolit.

Khoáng vật zeolit:

$(Na,K,Ca)_{2-3}Al_3(Al,Si)_2Si_{13}O_{36}.12H_2O$,

là loại giàu kali của heubandit.

clinopyroxene [2921]: clinopyroxen.

1- Tên nhóm pyroxen kết tinh trong hệ đơn nghiêng và đôi khi calci chiếm ưu thế, không có alumin và kiềm.

2- Khoáng vật hệ đơn nghiêng nhóm pyroxen như diopsit, hedenbergit, clinoenstatit, clinohypersthen, clinoferosilit, augit, acmit, pigeonit, spodumen, jadeit và omphacit. Ss: *orthopyroxene*. Đn: *monopyroxene; clinoaugite*.

clinosafflerite [2922]: clinosaflerit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng $(Co,Fe,Ni)As_2$, lưỡng hình với saflorit.

clinostrengite [2923]: clinostrengit.

X: *phosphosiderite*.

clinounconformity [2924]: không chỉnh hợp góc.

Khái niệm được Crosby (1912) đề nghị. Thường viết: *clinunconformity.*

Đn: *angular unconformity.*

clinoungemachite [2925]: clinoungemachit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng chứa sulfat sắt hóa trị 3, natri và kali, đồng hình với ungemachit.

clinozoisite [2926]: clinozoisit.

Khoáng vật màu xám nhạt-trắng, hồng hoặc xanh lá cây của nhóm epidot: $Ca_2Al_3Si_3O_{12}(OH)$, lưỡng hình, hệ đơn nghiêng của zoisit và các loại của nó, nhưng màu thì sáng hơn epidot.

clint [2927]: nêm đá.

Thuật ngữ xuất phát từ Scotland được sử dụng để chỉ đá cứng hoặc đá silic bất kỳ nhô ra từ sườn đồi, một vách đá dốc.

Clinton ore [2928]: quặng sắt dạng trứng cá màu đỏ vùng Clinton.

Quặng sắt dạng trứng cá màu đỏ trong đá trầm tích. Ví dụ hematit dạng hạt đậu, trứng cá trong thành tạo Clinton hoặc đá tương tự ở vùng Trung-Đông nước Hoa Kỳ.

clintonite [2929]: clintonit.

1- Loại mica khối tám mặt ba, có công thức lý thuyết: $Ca(Mg_2Al)(Si,Al_3)O_{10}(OH,F)_2$, màu nâu - đỏ nhạt, đỏ đồng hoặc màu vàng nhạt. Tinh thể hệ đơn nghiêng và có dạng tấm mỏng.

Đn: *seybertite, xanthophylite*.

2- Tên nhóm mica ròn.

clinunconformity [2930]: không chỉnh hợp góc.

Còn được viết là: *clinounconformity*.

clisiophylloid [2931]: kiểu Clisiophyllum.

Một cấu trúc trục ở San hô Rugosa đặc trưng bởi một tấm giữa ngắn nối vách chính với vách đối như ở giống Clisiophyllum.

cloaca [2932]: khoang thoát.

Phòng thoát nước ở động vật không xương sống, nhất là khoang trung tâm lớn ở Bọt biển, nơi các lỗ và kênh thông vào, và nó thông thẳng ra bên ngoài qua lỗ thoát. ở động vật có xương sống là đường dẫn chung cho bài tiết và sinh sản, trừ đối với thú có túi và có vú. Sn: *cloacae.* Đn: *atrium, spongocoel.*

clogging [2933]: trám nhét (bùn).

Sự lắng đọng các hạt bùn sét trong các lỗ hổng hay khe nứt của đất đá ở thành giếng, ngăn cản nước từ ngoài chảy vào giếng, làm giảm lưu lượng khai thác.

close grained [2934]: hạt mịn, hạt nhỏ; kết cấu hạt kín.

1- (*trt*) Hạt mịn, hạt nhỏ.

Loại đá và kiến trúc của nó được đặc trưng bởi các hạt kích thước nhỏ và gắn kết chặt.

2- (*đcctr*) Kết cấu hạt kín.

close packed structure [2935]: cấu trúc xếp chặt.

Loại kiến trúc tinh thể với điều kiện là vật chất chồng khít chặt chẽ nhất: lớp đầu của những nguyên tử, trong đó một nguyên tử tiếp xúc với sáu nguyên tử tương tự, lớp thứ hai của những nguyên tử lấp vào chỗ trống của lớp đầu và lớp thứ ba lặp lại như lớp đầu.

closed basin [2936]: bồn đóng, bồn kín.

Một vùng kín không có chỗ thoát nước, nước mất đi chỉ duy nhất bằng con đường bốc hơi, như ở vùng khí hậu khô nóng.

closed depression [2937]: hố trũng khép kín, miền trũng đơn lẻ.

Vùng đất thấp được thể hiện trên bản đồ địa hình bằng đường viền nét chải, kiểu đường đồng mức khép kín. Ví dụ: Trũng kiến tạo đứt gãy, hang động không có cửa ra vào.

closed dispersion haloes [2938]: vành phân tán kín.

X: *secondary dispersion haloes*.

closed form solutions [2939]: lời giải đại số.

(*đcctr*) Một số bài toán cơ học đất đá với các đặc điểm hình học và giả thiết đơn giản hóa có thể giải chính xác bằng các phương pháp đại số. Một số ví dụ như bài toán xác định phân bố ứng suất và dịch chuyển xung quanh một đường hầm có tiết diện tròn hoặc elip, đào trong một môi trường đá đồng nhất, đẳng hướng, tuyến tính và đàn hồi, trong các điều kiện ứng suất hoặc biến dạng phẳng.

closed hydraulic piezometers [2940]: ống đo áp lực nước kín.

ống được đổ đầy nước đã được hút hết không khí, dùng cho đất đá có độ thẩm thấu nhỏ hơn 10^{-6}cm/s, có thể đo áp lực nước rất nhỏ. Thường dùng trong quá trình đắp đê đập, có thể lắp đặt ngay trong lúc thi công và để lại sau khi hoàn công.

closed lake [2941]: hồ ẩn.

Hồ không có dòng chảy thoát, nước bị tổn thất chỉ do bốc hơi hoặc thấm.

closed ridge [2942]: đồi, gò khép kín.

Bờ, gờ có hình tròn, hình bán nguyệt, elip hoặc dạng bất kỳ bao quanh vùng trũng.

closed system [2943]: hệ thống kín.

Hệ thống hóa học kín trong đó không có sự trao đổi, di chuyển vật chất vào hoặc ra khỏi hệ thống xảy ra.

closely jointed rock masses [2944]: đá khối bị dập vỡ mạnh.

Khi đá khối cứng chắc bị nhiều hệ khe nứt cắt qua, và nếu mật độ khe nứt rất dày so với quy mô của mái dốc, hành vi của đá khối có thể rất khác so với trường hợp mái dốc chỉ bị một khe nứt đơn lẻ cắt qua. Mật độ dày đặc của các khe nứt khiến đá khối trở nên rời rạc, từng khối nhỏ có thể chuyển dịch, quay dễ dàng hơn nhiều so với đá nguyên trạng. Kết quả là sức bền của đá khối bị giảm hẳn, thậm chí có thể so sánh với sức bền của đá đổ.

closure [2945]: vôi hóa màng trước.

ở rêu động vật Miệng môi (Cheilostomata) là sự vôi hóa màng phía trước làm mất đi thể lược và chức năng bắt mồi.

cloud [2946]: mây.

1- (*đcthv*) Toàn bộ các giọt nước nhỏ hoặc tinh thể nước đá có thể thấy được ở phía trên bề mặt quả đất. Các giọt nước nhỏ ngưng tụ xung quanh các nhân, ví dụ như hạt bụi, phấn hoa, nước đá được tạo ra trên các hạt bụi hoặc trên các tinh thể nước đá khác.

2- (*tđc*) Trên các ảnh viễn thám, những vùng trắng là nhiễu do mây che phủ nên tín hiệu không đến được ống thu.

cloudburst [2947]: mưa rào.

Mưa xảy ra trong một thời gian ngắn nhưng cường độ lớn.

clude ore [2948]: quặng nguyên khai chưa tuyển.

cluster analysis [2949]: phân tích chùm, phân tích nhóm.

Một phương pháp phân tích thống kê dùng để phân loại, bằng cách sắp xếp một số đối tượng, trong các phụ nhóm đồng nhất trên cơ sở những dấu hiệu giống nhau và quan hệ thế hệ.

clymenid [2950]: Clymeniida.

Chân đầu dạng Cúc đá tập hợp trong một bộ đặc trưng bởi vị trí siphon ở sát phía lưng, chứ không ở phía bụng như ở các bộ khác. Tuổi: Devon muộn.

clypeus [2951]: đoạn gốc môi, vành đầu.

ở động vật Vỏ giáp là phần mang mảnh môi trên của đầu; ở động vật dạng Nhện là vành vỏ nằm giữa rìa trước và đôi mắt.

CMY [2952]: viết tắt từ cyan-magenta-yellow.

Tổ hợp màu xanh, đỏ tươi và màu vàng dùng trong công nghiệp in.

CMYB [2953]: viết tắt từ cyan-magenta-yellow-black.

Tổ hợp màu xanh, đỏ tươi, màu vàng và đen sử dụng đầu tiên trong công nghiệp in.

cnidarian [2954]: có lông châm Cnidaria.

Ruột khoang thuộc một phân ngành đặc trưng bởi thân có các tế bào châm ngứa và các cơ đơn giản. Tất cả các Ruột khoang hóa thạch đều thuộc phân ngành này.

coal ball [2955]: kết hạch trong than.

Loại kết hạch của mảnh vụn thực vật bị khoáng hoá, có mặt trong một lớp than hoặc đá vây quanh. Tránh nhầm lẫn với *ball coal.*

coal basin [2956]: bể than.

coal belt [2957]: đới có than.

coal breccia [2958]: vụn than.

Loại than bị vụn nát tự nhiên trong một lớp. Các mảnh vụn thường có bề mặt nhẵn bóng.

coal gravel [2959]: sạn than.

Trầm tích than thứ sinh chứa các mảnh vụn được vận chuyển và tái trầm tích.

coal measures [2960]: tầng than.

1- Một tập lớp than.

2- Tính liên tục của các đá trầm tích có độ dày thay đổi từ 1m tới vài nghìn mét, bao gồm các đá sét, đá phiến, bột kết, cát kết, cuội kết, và đá vôi với sự xen kẹp của các lớp than.

coal mining by the longwall method [2961]: khai thác than bằng phương pháp lò dọc.

coalescing pediment [2962]: đồng bằng đá trước núi liên tục.

1- Một trong nhiều pediment (đồng bằng đá trước núi) liên kết với nhau thành pediment liên tục bao quanh dãy núi hoặc liên kết trên toàn khu vực để giảm quá trình hoang mạc núi đá tới mức tương đối ổn định.

2- Một trong số nhiều pediment làm thành đồng bằng chân núi.

coalingite [2963]: coalingit.

Khoáng vật: $Mg_{10}Fe_2(CO_3)(OH)_{24}.2H_2O$.

coarse [2964]: hạt thô, hạt lớn, thường là các hạt cát.

coarse aggregate [2965]: tập hợp thô.

Phần của một tập hợp chứa các hạt có kích thước lớn hơn 4,76 mm.

coarse clay [2966]: sét hạt lớn.

Thuật ngữ dùng trong địa chất học để chỉ hạt sét có đường kính thay đổi từ 1/512 đến 1/256mm.

coarse error [2967]: sai số thô.

Sai số sinh ra do vi phạm các điều kiện cơ bản của việc lấy mẫu, đo đạc. Ví dụ ghi nhầm kết quả, cố tình chọn các số đọc, v.v.

coarse fragment [2968]: mảnh vụn thô.

Mảnh đá hoặc hạt khoáng vật có mặt trong đất với đường kính lớn hơn 2 mm.

coarse grained [2969]: hạt thô.

1- Loại trầm tích hoặc đá trầm tích và kiến trúc của nó, trong đó các thành phần riêng biệt có thể dễ dàng nhận biết được bằng mắt thường; đặc biệt về trầm tích hay đá mà các hạt cấu thành nó có kích thước trung bình trên 2 mm.

2- Thuật ngữ chỉ loại đá kết tinh và kiến trúc của nó, trong đó các khoáng vật tạo đá riêng biệt có kích thước tương đối lớn; đặc biệt là loại đá magma với kích thước trung bình của các hạt lớn hơn 5 mm.

3- Thuật ngữ dùng để chỉ loại đất trong đó hàm lượng thành phần sỏi và (hoặc) cát chiếm ưu thế.

coarse gravel [2970]: cuội, sỏi thô.

Thuật ngữ địa chất công trình chỉ loại sỏi có đường kính 19-76 mm (3/4-3 in).

coarse pebble [2971]: cuội, sỏi thô.

Thuật ngữ địa chất công trình chỉ loại sỏi có đường kính 16-32 mm (0,6-1,3 in.) hoặc 4-5 đơn vị Φ (AGI, 1958).

coarse sand [2972]: cát hạt thô.

1- Loại cát có kích thước hạt thay đổi từ 0,5 đến 1 mm.

2- Thuật ngữ sử dụng trong Địa chất công trình để chỉ loại cát có đường kính thay đổi từ 2 mm đến 4,76 mm. Thuật ngữ được sử dụng trong nghiên cứu về đất ở Hoa Kỳ để chỉ loại cát có kích thước hạt thay đổi trong khoảng 0,5-1 mm. Còn Hội nghiên cứu Đất quốc tế thì công nhận kích thước đó phải là 0,2-2 mm.

3- Loại đất chứa trên 85% hạt cỡ cát, trên 25% là cát hạt thô và rất thô và dưới 50% là cát cỡ hạt khác.

coarse silt [2973]: bột hạt thô.

Loại bột có kích thước hạt thay đổi từ 1/32 đến 1/16mm.

coarsely crystalline [2974]: kết tinh hạt lớn, thô.

Kiểu kiến trúc của đá trầm tích carbonat, trong đó các hạt tinh thể có kích thước thay đổi từ 0,25 đến 1,0 mm, hoặc trên 0,2 mm, hay 4 mm.

coast [2975]: bờ biển.

1- Dải đất có chiều rộng không xác định (có thể nghìn km) kéo dài từ đường thủy triều thấp trong đất liền đến những sự thay đổi cơ bản đầu tiên trong đất liền.

2- Một phần địa hạt được coi là gần

biển, bao gồm toàn bộ vùng đồng bằng ven biển hoặc miền duyên hải có một số đặc điểm đặc trưng riêng.

coast plain [2976]: đồng bằng ven biển, đồng bằng duyên hải.

1- Đồng bằng bóc mòn do hoạt động của sóng.

2- Mực cơ sở đánh dấu bằng mực nước biển mà đất liền giảm thấp được bởi tác dụng của đới thoáng khí.

coast shelf [2977]: thềm lục địa.

Phần tiếp tục kéo xuống biển của đồng bằng duyên hải.

coastal [2978]: ven bờ, duyên hải.

(*trt*) Thuộc về bờ biển. Ví dụ: nước biển ven bờ; Giới hạn bờ biển hoặc ở trên bờ biển, gần bờ biển. Ví dụ: đới ven biển, đường ven biển.

coastal area [2979]: vùng duyên hải, miền duyên hải.

Những khu vực (hay miền đất) đất và biển tiếp giáp với đường bờ biển và kéo dài về phía biển qua đới sóng vỗ bờ.

coastal dune [2980]: cồn cát ven bờ.

Cồn cát ven bờ do sóng biển tạo nên hoặc cồn cát có thể dâng cao và di chuyển về phía đất liền.

coastal lagoon [2981]: đầm phá ven bờ, lagun ven bờ.

Một thủy vực ven bờ nước lợ, nước mặn được chắn ngoài bởi một đê cát và có cửa thông với biển phía ngoài.

coastal lake [2982]: hồ ven bờ.

Hồ được hình thành bằng các quá trình xây đắp đường bờ như tạo bãi cát chắn qua vịnh hoặc bằng cách nối liền hai tay đảo với lục địa.

coastal plain [2983]: đồng bằng duyên hải, đồng bằng ven biển.

1- Đồng bằng thấp, nói chung rộng, được giới hạn bởi bờ đại dương (hoặc bờ biển), phẳng hoặc hơi thoải nghiêng về phía mặt nước và thể hiện một đới biển lùi hoặc đáy biển nâng cao. Ví dụ: đồng bằng ven biển Đông-Nam Hoa Kỳ kéo dài 3000 km từ New Jersey đến Texas.

2- Với nghĩa ít dùng hơn: bất kỳ miền đất thấp nào tiếp giáp với biển và đại dương, kéo dài về phía đất liền đến gần điểm cao mặt đất và rất thoải về phía biển.

3- Một đới rộng rãi, kéo dài về cả hai phía: đất liền và phía biển, kể từ đường bờ.

coastline [2984]: đường bờ biển.

1- Ranh giới giữa đất và nước, như nước biển và đại dương.

2- Thuật ngữ chung để diễn đạt hình dạng đất liền dọc theo bờ biển, nhìn từ phía biển.

3- Đới rộng giữa đất và nước, kéo dài cả về phía đất liền và cả về phía biển.

coated grain [2985]: hạt được bọc, trứng cá.

Loại hạt trầm tích có các lớp carbonat calci đồng tâm bao quanh; ví dụ như các hạt dạng trứng cá, pisolit, v.v.

cobalt [2986]: cobalt (Co).

Tên Latinh là cobaltum. Nguyên tố hóa học số 27, nguyên tử lượng 58,9332 ; tỷ trọng 8,9g/cm^3. Trạng thái rắn, kim loại nặng, chalcophil, siderophil. Có 1 đồng vị ổn định và 26 đồng vị không ổn định. Hàm lượng Co trong các đá (theo ppm): trong vỏ lục địa trên là 11,6; đá siêu mafic là 110; gabro-basalt là 45; granit-granodiorit là 4; trong đất là 10; trong đá phiến 20; trong nước đại dương 0,00002 mg/l; trong sông suối là 0,0002 mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là smaltit, cobaltit, linnaeit, erythrit. Phương pháp phân tích Co: ICP-AES, ICP-MS. Được sử dụng trong các ngành hàng không vũ trụ, thép không rỉ, mạ điện, luyện kim, xúc tác, sơn, v.v.

cobalt bloom [2987]: cobalt màu đỏ.

Đn: *erythrite*.

cobalt glance [2988]: cobalt lóng lánh.

Đn: *cobaltite*.

cobalt ocher [2989]: cobalt màu hồng.

Đn: *erythrite; asbolite*.

cobalt pentlandite [2990]: pentlandit cobalt.

Khoáng vật: $(Co,Ni)_9S_8$ chứa cobalt tương tự với pentlandit.

cobalt pyrite [2991]: pyrit cobalt.

Loại pyrit chứa cobalt, linnaeite.

cobalt vitriol [2992]: sulfat cobalt.

Đn: *bieberite*.

cobalt zippeite [2993]: zipeit cobalt.

Khoáng vật hệ thoi: $Co(UO_2)_6(SiO_4)_3(OH)_{10}16H_2O$.

cobaltite [2994]: cobaltit.

Khoáng vật đẳng thước, màu xám nhạt đến trắng bạc, sắc đỏ nhạt, thường dạng khối và kết hợp với smaltit, là khoáng vật quặng quan trọng của cobalt.

Đn: *cobalt glance; white cobalt; gray cobalt*.

cobaltkoritnigite [2995]: cobaltkoritnigit.

Khoáng vật đồng cấu trúc với koritnigit: $(Co,Zn)[H_2O][AsO_3OH]$.

cobaltocalcite [2996]: cobaltocalcit.

1- Loại calcit màu đỏ chứa cobalt;

2- Spherocobaltit.

cobaltomenite [2997]: cobaltomenit.

Khoáng vật: $CoSeO_3.2H_2O$, đồng cấu trúc với ahlfeldit và clinochalcomenit.

cobble [2998]: cuội-tảng.

1- Loại mảnh vụn đá có kích thước lớn hơn cỡ cuội nhưng nhỏ hơn cỡ tảng, với đường kính thay đổi trong khoảng 64-256 mm, bị quá trình vận chuyển mài mòn ở mức độ khác nhau.

2- Mảnh vụn đá hoặc khoáng vật trong thành phần đất có đường kính thay đổi trong khoảng 20-200.

3- Sử dụng trong địa chất công trình để chỉ các hạt vụn có đường kính lớn hơn 76 mm.

cobble conglomerate [2999]: cuội kết.

Loại đá có thành phần chủ yếu là các hạt cuội được gắn kết.

cobble size [3000]: kích thước cỡ cuội.

Thuật ngữ được sử dụng trong nghiên cứu trầm tích luận để chỉ một khối vật chất lớn hơn một hình cầu có đường kính 64 mm và nhỏ hơn một hình cầu có đường kính 256 mm.

Coblenzian [3001]: Coblen, Coblenci (*đt*).

Bậc ở Châu Âu do Dumont (1848), Gosselet (1880) xác lập theo tên thành phố Coblentz ở Đức, bậc thứ hai của Devon hạ (nằm trên Gedin, dưới Eifeli), hiện ít được sử dụng do khối lượng không rõ ràng. Còn được viết là Coblencian.

cocarde ore [3002]: quặng dạng vành.

coccinite [3003]: cocinit.

Khoáng vật thủy ngân, công thức tạm xác định là: HgI_2.

coccocylinder [3004]: trụ tảo cầu.

Vỏ hình trụ của tảo cầu trong đó các hạt tảo cầu xếp sắp một cách có trật tự và lặp đi lặp lại.

coccolith [3005]: hạt tảo cầu.

Thuật ngữ chung dùng để chỉ những cấu trúc vôi li ti hoặc những phiến hình cúc áo có đường kính khoảng 3 micron (tuy nhiên, một số cũng đạt đến 35 micron) tạo nên di tích khung xương ngoài của một tảo cầu. Hạt tảo cầu tìm thấy trong bùn vôi biển sâu ở những đại dương vùng ôn đới và nhiệt đới, mà có lẽ không phổ biến trước kỷ Jura. Thuật ngữ này thường được dùng một cách không chính xác thay cho coccolithophore (Tảo cầu).

coccolithophore [3006]: Tảo cầu (Chrysophyceae).

Tảo hai lông roi trôi nổi, chủ yếu ở biển, thuộc một lớp có màu nâu, trong một pha nào đó của vòng đời chúng bị bao trong một vỏ cứng đựng các tiểu cầu bằng vôi gọi là các hạt tảo cầu tạo nên một vỏ vôi phức hợp. Tảo cầu là loại tự dưỡng, vẫn được xếp vào hoặc là Tảo, hoặc là Động vật nguyên sinh.

coccosphere [3007]: vỏ tảo cầu.

Vỏ hoặc khung xương hình cầu hay dạng cầu của một Tảo cầu bao gồm một kết tụ hạt tảo cầu xếp xen kẽ nhau trong một lớp bao chất keo.

cochromite [3008]: cocromit.

Khoáng vật thuộc họ spinel: $(Ni,Co,Zn,Mg,Mn,Fe^{+2})(Cr,Al,Fe,Ti)_2O_4$.

cocite [3009]: cocit.

Lamprophyr chứa các ban tinh olivin, biotit và các pyroxen đơn nghiêng trong nền leucit, feldspar kiềm, biotit và magnetit. Lacroix, 1933 đặt tên theo vùng Cốc Pìa, Việt Nam.

cockpit [3010]: trũng karst, phễu karst.

Vùng trũng (hoặc hố trũng) có thành dốc, có dạng hình sao được bao bọc bởi các đồi dạng nón ở vùng phát triển karst có khí hậu nhiệt đới.

coconinoite [3011]: coconinoit.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng-crem sáng: $Fe_2Al_2(UO_2)_2(PO_4)_4(SO_4)(OH)_2.20H_2O$.

codify [3012]: mã hóa.

Cách thể hiện dấu hiệu của đối tượng địa chất bằng những ký hiệu quy ước nhất định. Người ta phân biệt loại mã hóa không vị trí - khi mỗi một dấu hiệu được mã hóa bằng một ký hiệu độc lập và mã hóa vị trí - vị trí của một số thể hiện trong ký hiệu có một ý nghĩa nhất định ngoài hình dáng của ký hiệu. Trong địa chất dùng 5 loại mã hóa, bằng số chữ, màu sắc, hình học và hình thể (configuration).

coefficient [3013]: hệ số.

coefficient at rest pressure [3014]: hệ số áp lực đất ở trạng thái nghỉ.

coefficient linear correlation [3015]: hệ số tương quan tuyến tính.

coefficient non-linear correlation [3016]: hệ số tương quan phi tuyến tính.

coefficient of absorption [3017]: hệ số hấp thụ.

coefficient of acidity [3018]: hệ số acid hóa.

Tỷ số oxy trong hợp chất.

coefficient of anisotropy [3019]: hệ số dị hướng.

Căn bậc hai của tỉ số giữa điện trở suất thực tế theo hai chiều ngang và dọc của một chất dị hướng.

coefficient of compressibility [3020]: hệ số nén lún.

Sự thay đổi mức độ nén lún dưới tác dụng của ngoại lực.

coefficient of consolidation [3021]: hệ số cố kết.

Được xác định từ thí nghiệm nén và sử dụng để tính thời gian cố kết của đất nền dưới tải trọng tác dụng.

coefficient of dispersion [3022]: hệ số xâm tán.

coefficient of dynamic viscosity [3023]: hệ số nhớt động lực học.

X: *coefficient of viscosity*.

coefficient of earth pressure [3024]: hệ số áp lực đất.

Tỷ số giữa các ứng suất chính (thường là ứng suất theo các chiều thẳng đứng và nằm ngang) tại một điểm trong đất nền.

coefficient of efficiency [3025]: hệ số hiệu dụng.

coefficient of expansion [3026]: hệ số giãn nở.

Sự nở do nhiệt của vật liệu trên một đơn vị chiều dài khi nhiệt độ thay đổi 1 đơn vị (1^o). Hệ số này có giá trị khác nhau đối với thang độ C (celsius) và độ F (Fahrenheit) nhưng giống nhau trong hệ mét và hệ FPS.

coefficient of fineness [3027]: hệ số mịn.

Tỷ số các hạt rắn lơ lửng với độ đục, là phép đo kích thước của các hạt gây nên độ vẩn đục, kích thước hạt tăng theo hệ số mịn.

coefficient of friction [3028]: hệ số ma sát.

coefficient of kinematic viscosity [3029]: hệ số nhớt động học.

X: *kinematic viscosity*.

coefficient of permeability [3030]: hệ số thấm.

Tốc độ thấm của nước (hay chất lỏng) trong môi trường đất đá khi gradien áp lực bằng đơn vị, được thể hiện bằng m/ng hay cm/s.

coefficient of thermal expansion [3031]: hệ số giãn nở nhiệt.

Sự tăng thể tích tương đối của một hệ thống với sự tăng nhiệt độ trong một quá trình đẳng áp.

coefficient of uniformity [3032]: hệ số đồng nhất (Cu).

Tỷ số D_{60}/D_{10}, trong đó D_{60} là đường kính hạt loại mịn hơn 60% và D_{10} là đường kính hạt loại mịn hơn 10% trên đường cong độ hạt.

coefficient of variation [3033]: hệ số biến thiên.

Hệ số biến thiên $V = \frac{S}{X}$ trong đó S - Độ lệch quân phương, X - Hàm lượng trung bình.

Hệ số biến thiên có được bằng cách chia độ lệch chuẩn của một tập số liệu cho trung bình cộng. $V = \frac{\sigma}{M}$. Đn: *coefficient of variability*.

coefficient of viscosity [3034]: hệ số nhớt.

Đại lượng đặc trưng cho lực ma sát xuất hiện trên một đơn vị diện tích (cm^2) tiếp xúc giữa hai chất lỏng hay khí trượt lên nhau với vận tốc 1cm/s. Hệ số nhớt được biểu thị bằng đyn.s/cm^2 hay poise (1 poise = 1 đyn.s/cm^2 = 1 g/cm.s). Ngoài độ nhớt động lực học (dynamic viscosity) còn có độ nhớt động học. X: *kinematic viscosity*. Đn: *coefficient of dynamic viscosity, absolute viscosity.*

coefficient of volume compressibility [3035]: hệ số nén.

Khi lưu trữ số liệu người ta thường "nén" số liệu lại để tiết kiệm chỗ trên thiết bị lưu trữ.

coefficient utilization [3036]: hệ số sử dụng.

coelenterate [3037]: Ruột khoang.

Động vật không xương sống đa bào, đơn thể hay quần thể, thuộc một ngành đặc trưng bởi một vách thân có hai lớp tế bào nối với nhau qua một lớp keo đệm, một khoang thân duy nhất với một cửa duy nhất để ăn vào và bài tiết ra, và thân đối xứng tỏa tia hay tỏa tia kép.

coelenteron [3038]: khoang ruột.

Khoang trong rộng rãi bao quanh bởi vách thân ở một động vật Ruột khoang, thông với bên ngoài bằng miệng.

coelobitic [3039]: sống ở hang.

Sinh vật (thường là động vật không xương sống bám đáy hoặc di động) sống trong một hốc tự đào hoặc có sẵn trong đá cứng.

coeloconoid [3040]: vỏ nón khoang.

Vỏ của Chân bụng gần hình nón, nhưng các mặt bên rất phồng.

coelom [3041]: thể xoang.

Khoang trong lá phôi giữa ở động vật ba lá phôi, khi phát triển mạnh tạo nên một khoảng giữa nội tạng và vách thân. Còn viết là: *coelome.*

coenenchyme [3042]: mô xương ngoài ổ.

Loại keo trung gian phức tạp liên kết các polyp của một San hô phức hợp.

coenobium [3043]: cộng cá thể.

Quần thể sinh vật độc lập hợp nhất bởi một vỏ chung, và thường có một sự xếp sắp xác định.

coenocyte [3044]: cộng bào.

Một sinh vật, như là một Tảo sợi lục, gồm có chất nguyên sinh nhiều nhân mà không có vách phân chia các hạt nguyên sinh.

coenosarc [3045]: mô bao liên kết.

Mô mềm liên kết các polyp San hô trong một quần thể.

coenosis [3046]: quần lạc sinh vật.

Một quần cư gắn bó với nhau bởi những yếu tố sinh thái trong một tình trạng cân bằng không bền. Sn: *coenoses*.

coenosteum [3047]: bộ xương chung, mô xương.

Bộ xương vôi hình thành giữa các ổ San hô cá thể ở một San hô quần thể; bộ xương vôi tiết ra bởi động vật nhóm Lỗ tầng (Stromatoporata); vật liệu bộ xương vôi đặc hay dạng bọt giữa các ổ cá thể ở một số Rêu động vật Stenolaemata.

coeruleolactite [3048]: coeruleolactit.

Khoáng vật: $(Ca,Cu)Al_6(PO_4)_4(OH)_8.4$-$5H_2O$, màu trắng-sữa đến màu xanh da trời, quan hệ với turquois.

coesite [3049]: coesit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, đa hình của SiO_2, chỉ ổn định trong điều kiện nhiệt độ trong phòng và áp lực trên 20 kilobar. Silic phối vị với 4 oxygen. Coesit thành tạo trong miệng núi lửa hoạt động mạnh hoặc trong đá như suevit, cũng là dạng bao thể trong kimberlit, trong granat, pyroxen và trong đá eclogit. Ss: *stishovite*.

cofferdam [3050]: đê quai.

coffinite [3051]: cofinit.

Khoáng vật màu đen: $U(SiO_4)_{1-K}(OH)_{4x}$, khoáng vật quặng quan trọng của uran, trong cát kết và trong mạch nhiệt dịch.

COGEOENVIRONMENT - IUGS [3052]: Hội đồng khoa học địa chất về quy hoạch môi trường của Hiệp hội Địa chất Quốc tế.

Một tổ chức của Hiệp hội địa chất Quốc tế (IUGS) có nhiệm vụ thúc đẩy việc đưa các kết quả điều tra nghiên cứu về địa chất vào phục vụ các nhu cầu kinh tế-xã hội, quy hoạch khai thác sử dụng hợp lý lòng đất và tài nguyên khoáng sản, quản lý và bảo vệ môi trường, phòng tránh hoặc giảm nhẹ các tai biến địa chất. COGEOENVIRONMENT (Commission on Geological sciences for Environmental Planning) cũng xúc tiến và khuyến khích việc hợp tác, trao đổi thông tin giữa các nhà khoa học về địa chất và các lĩnh vực.

cohenite [3053]: cohenit.

Khoáng vật đẳng thước màu trắng thiếc: (Fe,Ni,Co)C, khoáng vật phụ trong đá thiên thạch-sắt.

cohesion [3054]: lực dính kết, bám dính.

1- Lực dính được coi là lực kháng cắt khi ứng suất thẳng đứng bằng không.

2- Đề cập đến tính bám dính của đất dạng sét.

cohesion apparent [3055]: lực dính biểu kiến.

Lực dính trong đất hạt thô do mao dẫn.

cohesionless soil [3056]: đất bở rời (đất không dính).

Loại đất hạt thô có lực dính kết rất nhỏ hoặc hầu như bằng không và lực kháng cắt hầu như chỉ gồm có thành phần ma sát.

cohesive [3057]: có tính bám dính.

cohesive soil [3058]: đất dính.

Loại đất hạt mịn (chủ yếu sét) với lực kháng cắt chủ yếu chỉ gồm có thành phần lực dính kết trong khi thành phần lực ma sát hầu như không đáng kể.

cohesiveness [3059]: kết dính, cố kết.

Một khối trầm tích hạt mịn (có đường kính nhỏ hơn 0,01 mm), bở rời, được các lực bề mặt hạt làm liên kết với nhau.

coiling direction [3060]: hướng cuộn vỏ.

Hướng bên phải (theo chiều kim đồng hồ) hay bên trái (ngược chiều kim đồng hồ) theo đó một vỏ Chân bụng hay Trùng lỗ trôi nổi cuộn vào. Đặc điểm này được dùng để luận giải các điều kiện cổ khí hậu hoặc dùng trong đối sánh địa tầng.

coke breaker [3061]: máy nghiền cốc.

col [3062]: đèo.

1- Đường độc đạo, gồ ghề, hẹp và cao (hoặc miền trũng) giữa hai dãy núi, nói chung đi qua sống núi hoặc theo đường chia nước hoặc giữa hai đỉnh kề nhau; điểm cao nhất trên đường chia nước giữa hai thung lũng.

2- Miền trũng dạng yên ngựa qua dãy núi ở điểm thấp nhất của sống núi.

cold fumarole [3063]: hố phun lạnh.

Hố phun có nhiệt độ nhỏ hơn 100°C .

cold lahar [3064]: dòng bùn lạnh.

Dòng vật liệu núi lửa lạnh chảy theo sườn núi lửa, được sản sinh do mưa to hoặc sụp lở phần không ổn định của núi lửa.

cold spring [3065]: nguồn lộ nước lạnh.

Nguồn lộ có nhiệt độ nước nhỏ hơn nhiệt độ không khí trung bình năm trong vùng.

colemanite [3066]: colemanit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, không màu hoặc trắng: $Ca_2B_6O_{11}.5H_2O$, là nguồn quan trọng của Bo, tinh thể dạng khối hoặc mấu nhỏ trong sét.

coleoid [3067]: Vỏ trong (hoặc Hai mang) (Coleoidea hay Dibranchiata).

Các Chân đầu thuộc một phân lớp có vỏ nằm bên trong thân mềm, có tế bào sắc tố, túi mực, mắt rất to và giác mút ở các chi.

coliform count [3068]: chỉ số coli.

Số lượng vi khuẩn Coli trong một mililít nước, được dùng làm chỉ số về sự có mặt các vi khuẩn gây bệnh trong nước.

coliform organisms [3069]: sinh vật coliform (dạng coli).

Nhóm vi khuẩn hiếu khí và có khả năng yếm khí, gram âm, không hình thành bào tử, lên men lactoza, thường cư trú trong ruột già người và động vật. Nói chung ngoài E. coli, nhiều loài trong chúng có khả năng tồn tại và sinh sản trong môi trường tự nhiên.

collabral [3070]: khớp với môi ngoài.

Nói về một cấu trúc phù hợp về hình dạng với môi ngoài ở vỏ Chân bụng.

collapse breccia [3071]: dăm kết sụt lở.

Loại dăm kết được hình thành do quá trình sụt lở các đá nằm trên, như quá trình sụt lở phần mái của hang động karst, hay phần mái của đá vây quanh trên một thể xâm nhập.

Đn: *founder breccia*.

collapse caldera [3072]: miệng núi lửa sập lở, caldera sập lở.

Một loại miệng núi lửa (kiểu caldera) hình thành do sụp lở mái của lò magma do sự di chuyển của magma qua phun trào khối lượng lớn mảnh vụn hoặc dung nham, hoặc do sự mất đi của magma dưới mặt đất. Phần lớn các caldera thuộc kiểu này.

collapse crater [3073]: miệng núi lửa sập.

Miệng núi lửa Mặt trăng được hình thành do sụp đổ các hang, hốc lấp đầy dung nham núi lửa (lava). Loại miệng núi lửa này chưa được xác lập đầy đủ.

collapse depression [3074]: bồn sụp lở.

Có dạng elip, dạng kéo dài trên bề mặt dòng dung nham, do sụp lở từng phần hoặc toàn bộ mái của hang dung nham dài hoặc ngắn. Những khối sụp lở từ mái có thể đọng lại ở đáy bồn sụp lở. Nước hoặc aluvi phủ trên những khối này.

collapse sinkhole [3075]: hố sụt.

Hố trũng hình thành do mặt đất bị sụt xuống những hang hốc ngầm bên dưới như hang karst, hầm lò khai thác, v.v.

collapsing soil [3076]: đất yếu, đất hay sập, sụt.

Loại đất hạt mịn (ví dụ hoàng thổ) với lực kháng cắt (cả thành phần dính kết lẫn thành phần ma sát) rất thấp, đặc biệt dễ gây sập, sụt lún khi bão hòa nước.

collect [3077]: thu thập, gom góp, tổng hợp.

collecting area [3078]: diện tích thu nước.

Diện tích lưu vực-nơi thu giữ (tích) nước từ các nơi khác đổ về.

collection [3079]: thu thập, tổng hợp.

collection basin [3080]: bồn thu nước.

Đn: *catchment basin*.

collection of geological data [3081]: thu thập số liệu địa chất.

collective group [3082]: nhóm tập hợp.

Thuật ngữ động vật học chỉ một tập hợp động vật có thể chia ra thành các loài nhận dạng được, nhưng không có vị trí giống chắc chắn. Tên của tập hợp được coi là thuộc cấp giống, nhưng không cần nêu ra loài điển hình của tập hợp.

collector drains [3083]: cống, rãnh thu nước.

Cống rãnh đào ở các mái dốc để chủ động thu và tháo nước từ mái dốc.

collector well [3084]: giếng thu nước.

X: *radial well*.

collencyte [3085]: tế bào màng dày.

Tế bào amip ở Bọt biển, thường có dạng sao hay hình thoi, tạo nên mạng tế bào của mô giữa.

colline [3086]: gờ mào.

Gờ nhô cao trên bề mặt ổ San hô giữa các ổ cá thể ở San hô sáu tia.

collinsite [3087]: colinsit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng:

$Ca_2(Mg,Fe)(PO_4)_2.2H_2O$, đồng hình với fairfieldit.

collision [3088]: đụng độ, sự va chạm.

Chỉ sự đụng độ của hai mảng vỏ lục địa. Ví dụ điển hình là sự đụng độ của mảng ấn Độ với mảng Âu-á gây nên đứt gẫy, động đất, nâng trồi tạo nên dãy núi Hymalaya hùng vĩ nhất

hành tinh.

collocryst [3089]: tinh thể keo.

Dạng tinh thể do tái kết tinh của vật chất dạng keo trong trầm tích.

colloid [3090]: thể keo, coloid.

1- Các hạt có kích thước nhỏ hơn 0,00024mm, nghĩa là nhỏ hơn kích thước hạt sét;

2- Bất kỳ chất nào lơ lửng trong dung dịch.

colloidal dispersion [3091]: phân tán keo.

Các hạt ở thể vẩn lơ lửng trong một môi trường, thường là môi trường lỏng.

colloidstone [3092]: đá keo.

Loại đá trầm tích có thành phần là các hạt cỡ keo.

colluvial [3093]: lở tích, coluvi.

colluvium [3094]: lở tích.

Thuật ngữ chung để chỉ vật liệu trầm tích bở rời, không được chọn lọc, thường đọng ở chân núi, chân đồi chủ yếu do trọng lực.

cololite [3095]: vết giun bò hóa thạch.

Hóa thạch vết hiện được xếp vào "giống" Lumbricaria gồm một thể hình ống, hình dây thừng và uốn khúc hay cuốn lại với bề ngang khoảng 3 mm, có lẽ là khuôn in hóa thạch của một loại giun, nhưng trước đây đã được coi là ruột cá hóa thạch, hoặc là thứ chứa trong ruột cá đó. Tìm thấy loại hóa thạch này trong đá vôi thạch bản.

colonial [3096]: quần thể, tập đoàn.

Động vật cộng sinh chặt chẽ với các con khác cùng loài, và thường không thể tồn tại nếu bị tách riêng, nhất là đối với San hô.

colony [3097]: quần thể, tập đoàn.

Một kết tụ cùng hình thái và chức năng của những sinh vật cá thể thường tác động qua lại với môi trường như một sinh vật đơn thể, như ở Rêu độngvật, San hô, Graptolithina; một nhóm sinh vật sống hoặc hóa thạch tìm thấy ở một vùng hay một phân vị địa tầng đã trở thành đặc trưng cho vùng đó hay phân vị đó.

color index [3098]: chỉ số màu.

Số thể hiện phần trăm khối lượng các khoáng vật màu trong đá. Trong phân loại các đá magma, người ta căn cứ vào chỉ số này chia ra các loại sau: đá sáng màu (chỉ số màu 0-30), đá sẫm màu vừa (chỉ số màu 30-60), và đá sẫm màu (chỉ số màu 60-100).

coloradoite [3099]: coloradoit.

Khoáng vật đẳng thước, màu đen-xám nhạt: HgTe.

colorimetric analysis [3100]:phân tíchso màu.

Phương pháp phân tích định lượng hóa học bằng cách thêm vào dung dịch cần phân tích và dung dịch chuẩn một lượng xác định của một chất, sau đó so sánh độ đậm màu sắc.

colorimetry [3101]: so màu.

Kỹ năng hoặc quá trình đo hoặc so sánh màu, thường sử dụng dụng cụ đo màu trong phân tích định lượng hóa học.

colpate [3102]: rãnh.

Là những khe nứt dài trên exine của hạt phấn.

colpi [3103]: nhiều rãnh.

Hạt phấn có nhiều rãnh.

colporate [3104]: có rãnh lỗ.

Các hạt phấn có rãnh dọc, trên đó có một hoặc vài cải biến trên màng ngoài, như rãnh ngang, thường ở đường xích đạo.

colpus [3105]: rãnh dọc.

Một dạng rãnh dọc màng ngoài của hạt phấn kết hợp với sự nảy mầm. Nó hoặc bao lấy một lỗ mầm, hoặc dùng trực tiếp làm nơi nhô lên của ống phấn, thường với mấu của vành điều hòa. Nó có thể xa tâm (như ở phấn đơn rãnh), hoặc xếp sắp cách khác. Màng của rãnh dọc là màng ngoài trong đó màng ngoài cùng và/ hoặc màng trong thường mỏng đi hoặc không có. Sn: *colpi*.

colpus transversalis [3106]: rãnh ngang.

colquyriite [3107]: colquyrit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng: $LiCaAlF_6$.

columbite [3108]: columbit.

Khoáng vật màu đen: $(Fe,Mn)(Nb,Ta)_2O_6$, đồng hình với tantalit, tồn tại trong granit và pegmatit, và là khoáng vật quặng niobi, nguồn phong phú của tantal. Đn: *niobite, dianite, greenlandite*.

columbotantalite [3109]: columbotantalit.

Thuật ngữ không bắt buộc dành cho khoáng vật loạt columbit- tantalit.

columbretite [3110]: columbretit.

Một loại đá phonolit leucit gồm các thanh sanidin, honrblend bị biến đổi trong nền dày đặc các microlit oligoclas bị gặm mòn, với sanidin nứt nẻ bao quanh các hạt leucit. Những chỗ gặm mòn của microlit được lấp đầy bởi analcin, augit, magnetit. Johannsen (1939) đặt tên theo vùng Columbrete Island, Tây Ban Nha.

columella [3111]: cột, que, lõi.

Cấu trúc trục dạng cột ở một ổ San hô; cột giữa bao lấy trục của vỏ một

Chân đầu cuộn xoắn; que thẳng đứng nằm giữa hai vòng nằm ngang, hoặc bên trong khoang vỏ ở một số Trùng tia; xương tai giữa ở động vật bốn chân hạ đẳng và chim. Que nhỏ ở màng ngoài cùng, có thể chia nhánh và hợp nhất lại ở phía xa tâm, tạo nên một mặt màng ngoài trên hạt phấn với cấu trúc phức tạp.

columellar fold [3112]: nếp cột.

Nếp hoặc gờ uốn quanh cột ở vỏ Chân bụng nhô về phía bên trong vỏ.

columellar lip [3113]: môi cột.

Phần gần trục của môi trong ở vỏ Chân bụng.

column [3114]: cột địa tầng.

1- X: *geologic column.*

2- (*cs*) Cấu trúc hình ống gồm một dãy những phiến hình đĩa xếp chồng lên nhau bám vào phần đế của vỏ Huệ biển, Nụ biển và phần lớn Quả biển, có tác dụng neo con vật xuống đáy. Đầu trên của thân ở một số loài rất biến đổi. ở San hô là một vách thân hình ống nhẵn nằm giữa đĩa gốc và đĩa miệng. Đn: *stem.*

column crystal [3115]: tinh thể dạng cột.

Tinh thể có dạng lăng trụ hệ sáu phương.

columnal [3116]: đốt, đoạn.

ở động vật dạng Nhện là một cấu tạo có hình lược, ví dụ một đôi chi phụ ở bụng nằm trên phiến bụng, phía trên nắp lỗ sinh dục ở tất cả bọ cạp, nhưng không có ở các dạng Nhện khác; dãy mấu tỏa tia ở Trùng tia Acantharina.

columnar [3117]: dạng cột, trụ; dạng kết cấu cột, cọc. (*kv*)

Chỉ tình trạng bên ngoài của tinh thể có sự sắp xếp á song song của những đơn tinh dạng cột, dạng trụ.

columnar section [3118]: cột địa tầng, mặt cắt đứng.

Sự trình bày theo dạng dải thẳng đứng thứ tự địa tầng của các phân vị thạch địa tầng được hình thành trong một vùng hay một khu vực riêng biệt. Chiều dày được vẽ theo tỉ lệ, đặc điểm thạch học được thể hiện bằng ký hiệu chung hoặc quy ước, thường có mô tả ngắn gọn đặc điểm về tuổi, thạch học, hóa thạch, v.v.

X: *geologic column*.

columnar structure [3119]: cấu tạo hình cột; cấu trúc dạng cột (*kv*).

1-(*trt*) Kiểu cấu tạo trầm tích nguyên sinh trong một số loại đá phiến vôi, hay đá vôi chứa sét bao gồm các thể hình cột (đường kính 9-14 cm, dài 1-1,4 m) vuông góc với mặt phân lớp và mặt cắt ngang có hình ôvan hay hình đa giác.

2-(*kv*) Dạng cột, trụ sắp xếp á song song, biểu thị sự tập hợp các tinh thể khoáng vật kéo dài.

colusite [3120]: colusit.

Khoáng vật hệ bốn phương màu đồng thau: $Cu_3(Ag, Sn,V,Fe,Te)S_4$.

comagmatic [3121]: đồng magma.

Các đá magma có đặc điểm chung về thành phần hóa học và thành phần khoáng vật, được hình thành từ magma mẹ, xuất hiện trong một khu vực và thời gian xác định.

comancheite [3122]: comancheit.

Khoáng vật: $Hg_{13}(Cl,Br_8)O_9$.

comb [3123]: sống núi, sống nếp lồi.

Đn: *combe*.

comb ridge [3124]: núi răng lược.

Sống núi lởm chởm, nhọn kiểu răng lược, sườn dốc đứng bởi vì nó có các đỉnh nhọn dạng tháp xen kẽ các vết khía sâu hình chữ V.

combeite [3125]: combeit.

Khoáng vật hệ thoi: $Na_4Ca_3Si_6O_{16}(OH,F)_2$.

comber [3126]: đợt sóng cuồn cuộn.

1- Sóng nước sâu, cao đẩy về phía trước do gió mạnh hoặc bão gây nên.

2- Đợt sóng vỗ bờ kéo dài, đỉnh sóng đổ xuống từ từ trên mặt đáy khá phẳng, với một khoảng cách dài, nước bắn tung tóe về phía trước.

combination well [3127]: giếng kết hợp.

Giếng lớn nối với một hoặc nhiều giếng khác.

combined twinning [3128]: song tinh liên hợp.

Loại song tinh hiếm trong thạch anh, khi xoay 180° quanh trục c, phản chiếu 1120 và trên [0001]. Trục tinh thể song song, nhưng phân cực của trục a không đảo ngược trong bộ phận song tinh.

comblainite [3129]: comblainit.

Khoáng vật nhóm pyroaurit: $(Ni^{+2}_xCo^{+3}_{1-x})(OH)_2(CO_3)_{(1-x)/2y}H_2O$.

comendite [3130]: comendit.

Đá phun trào tương ứng với granit kiềm, pantellerit. Thành phần ban tinh gồm: sanidin, micropertit, albit thạch anh, aegirin, arfvedsonit hoặc ribekit, đôi khi có biotit. Đá có kiến trúc porphyr với nền kiến trúc granophyr hoặc nửa thủy tinh. Thuật ngữ mang tên vùng Le comende, San Pietro Island, Sardina.

comitalia [3131]: gai liên kết.

Gai nhỏ mọc ra từ tia của các gai lớn hơn, thấy ở Bọt biển Hexactinellida có

gai riêng rẽ.

commensal [3132]: hội sinh.

Nói về các sinh vật sống trong tình trạng hội sinh.

commensalism [3133]: hiện tượng hội sinh.

Mối quan hệ giữa hai sinh vật trong đó con này hưởng lợi từ con kia, nhưng con kia cũng không bị hại gì, hoặc không được lợi gì.

commercial accumulation [3134]: tích tụ có giá trị thương mại, trữ lượng thương mại.

Là phần trữ lượng có khả năng khai thác, chế biến, tiêu thụ có hiệu quả kinh tế (commercial reserves).

commercial efficiency [3135]: hiệu quả kinh tế.

commercial reserve [3136]: trữ lượng thương mại.

Trữ lượng có thể đưa vào khai thác sớm, trở thành hàng hoá.

commercially exploitable (minable) reserves [3137]: trữ lượng công nghiệp.

Một phần trữ lượng cân đối có đủ điều kiện khai thác theo một dự án hoặc một kế hoạch được xác lập tại xí nghiệp khai khoáng. Ví dụ đối với vùng lập bản đồ địa chất có thể chia thành 5 loại theo mức độ phức tạp về cấu trúc địa chất: I(rất đơn giản), II (đơn giản), III (tương đối phúc tạp), IV (phức tạp), V (rất phức tạp).

commissural plane [3138]: mặt khớp.

Mặt phẳng chứa bờ bản lề của vỏ Tay cuộn và hoặc cả đường khớp của một vỏ có diện khớp thẳng, hoặc trung điểm của đường khớp trước.

commissure [3139]: đường khớp, rãnh đường sẹo.

Đường khớp vào nhau giữa các mép của mảnh vỏ Tay cuộn hay Thân mềm hai mảnh; rãnh của đường sẹo dọc theo đó một bào tử thực vật có phôi nảy mầm.

common accumulation botany [3140]: thực vật tích tụ chung.

Tất cả các loài thực vật sống trên những vùng đất và đá gốc giàu nguyên tố quặng sẽ chứa nhiều nguyên tố quặng hơn so với khi sống trên những vùng đất khác.

common feldspar [3141]: orthoclas.

X: *orthoclase*.

common mica [3142]: muscovit.

X: *muscovite*.

common pyrites [3143]: pyrit.

X: *pyrite.*

common salt [3144]: muối phổ thông.

Clorua natri (NaCl) tồn tại phong phú trong tự nhiên dưới dạng tinh thể như hatit hoặc dạng dung dịch (hàm lượng 2,6% trong nước biển) hoặc trong các mỏ nguồn gốc trầm tích.

community [3145]: quần xã, quần hợp.

Một nhóm sinh vật (đang sống hay hóa thạch) tồn tại cùng nhau vì có một hệ thống dinh dưỡng (dãy hay mạng thức ăn) hợp nhất hình thành ở nhiều mức sinh thái sống khác nhau.

Đn: *biotic community*.

community evolution [3146]: tiến hóa quần xã.

Sự thay đổi về thành phần và/hoặc cấu trúc của một quần xã sinh vật qua thời gian địa chất; nó có thể xuất hiện như sự phát triển những vai trò mới đối với các sinh vật để giữ cho quần xã ổn định, hoặc như sự phát triển các sinh vật mới để giữ ổn định vai trò đang có của cộng đồng.

compact [3147]: chặt, kết chặt, rắn chắc, đặc sít, đầm đất.

1- Chỉ cấu trúc kết chặt của một loại đất hoặc đá với các hạt kết chặt với nhau.

2- Chỉ tình trạng kết chặt của đất đá mà mắt thường không thể nhận biết những hạt hoặc tinh thể cấu tạo nên chúng.

3- Chỉ cấu trúc mịn của đá với nền xi măng có độ hổng thấp.

4- Đầm chặt đất để tăng dung trọng, thường áp dụng trong xây dựng đường và nền móng.

compact ore [3148]: quặng đặc sít, kết khối.

compactability [3149]: tính kết nén, có thể đầm chặt.

Thuộc tính của loại vật liệu trầm tích khi bị tác động của áp suất thì giảm khối lượng và độ dày, đó là một hàm số liên quan tới kích thước, hình dạng, độ cứng, độ ròn của các hạt trầm tích cấu thành.

compaction [3150]: lèn chặt, nén ép.

1- Quá trình chôn vùi hoặc làm khô nhờ đó khối đất mất dần không gian rỗng và trở nên chặt, đặc sít hơn, tăng thêm sức chịu tải và độ ổn định nói chung trong xây dựng; Sự đầm lèn, làm chặt đất bằng các biện pháp cơ giới với các công đoạn nhào, lăn, đầm, rung.

X: *consolidation*. Đn: *backfill.*

2- Sự giảm thể tích rời giảm độ dày hoặc không gian hổng của một thực thể trầm tích có cấu trúc hạt mịn khi trọng lượng của lớp phủ trầm tích liên tục

ngày càng tăng, hoặc do sức ép sinh ra từ sự chuyển động của Trái đất lên lớp vỏ của nó. Có thể biểu thị bằng sự giảm độ rỗng hổng do hạt trầm tích bị nén ép chặt hơn; Quá trình chuyển hóa từ trầm tích có kiến trúc hạt mịn thành đá rắn chắc, như từ sét chuyển thành phiến sét.

compaction curve [3151]: đường cong nén ép, đường cong đầm lèn.

Đường cong biểu hiện mối quan hệ giữa tỷ trọng (dung trọng khô) và hàm lượng nước của một loại đất khi sử dụng áp suất nén.

Đn: *moisture-density curve.*

compaction dry of optimum moisture content [3152]: đầm khô.

Đầm đất ở độ ẩm nhỏ hơn độ ẩm tối ưu, gọi tắt là đầm khô so với độ ẩm tối ưu.

compaction test [3153]: thí nghiệm đầm lèn.

Thí nghiệm nhằm xác định hàm lượng nước tối ưu để nén một loại đất đạt tới tỷ trọng (dung trọng khô) cao nhất. Cách làm: cho mẫu đất với hàm lượng nước đã biết vào khuôn có kích thước định trước; nén lên mẫu một lực có thể điều chỉnh được và tính dung trọng đạt được (ASCE 1958, điều 74). Lặp lại thí nghiệm này với nhiều hàm lượng nước khác nhau đủ để thiết lập quan hệ giữa hàm lượng nước và dung trọng. Dưới một tải trọng đã biết, tỷ trọng tối ưu thường làm cho đất gần đạt tới sức bền cực đại.

Đn: *moisture-density test*.

compaction wet of optimum moisture content [3154]: đầm ướt.

Đầm đất với độ ẩm lớn hơn độ ẩm tối ưu, gọi tắt là đầm ướt so với độ ẩm tối ưu.

compartemental plate [3155]: phiến ngăn.

Yếu tố khung xương có khớp cứng làm nên một phần của thành vỏ ở một số Vỏ giáp Cirripedia. Đn: *mural plate*.

compass [3156]: địa bàn, dụng cụ đo vẽ.

1- Dụng cụ để đo phương hướng: hoặc địa bàn từ hoặc địa bàn chuyển hồi.

2- Dụng cụ đo vẽ đường tròn, đo chuyển tiếp hay chia khoảng cách.

compasses [3157]: địa bàn.

X: *geological compasses.*

compatibility equations of strain [3158]: phương trình tương hợp biến dạng.

compensated geoid [3159]: mặt geoit.

Một trong các mặt khác nhau gần trùng với mặt geoid và đạt được theo công thức stoke hoặc phương trình tương đương bằng cách áp dụng dị thường trọng lực để tính.

compensator [3160]: bộ bù (bổ trợ).

Một công cụ để xác định điện áp giữa 2 điểm trên mặt đất bằng phương pháp bù.

compiled map [3161]: bản đồ tổng hợp các lớp thông tin.

complete stress-strain curves [3162]: đường cong ứng suất-biến suất hoàn chỉnh.

complete tabula [3163]: tấm đáy hoàn chỉnh.

Tấm đáy San hô chỉ gồm một nền đài đơn.

complex [3164]: phức hệ.

Một phân vị có thành phần và cấu trúc mặt cắt phức tạp, chưa đủ cứ liệu để xác lập thành một trong các phân vị cơ bản của thạch địa tầng. Đối với các thành tạo biến chất, cơ sở phân chia thường là mức độ biến chất, bình đồ cấu trúc, hoặc bất chỉnh hợp lớn. Đối với trầm tích núi lửa, phức hệ được dùng để phân chia những thành tạo có thành phần và tính xen kẽ phức tạp, có khối lượng lớn mà chưa đủ điều kiện để phân thành hệ tầng. Phức hệ là phân vị được dùng trong đo vẽ bản đồ địa chất. Phức hệ mang tên địa điểm phân bố.

complex crater [3165]: miệng núi lửa phức.

Miệng núi lửa có đường kính lớn nhưng tương đối nông, tạo thành do va đập mạnh của meteorite, được đặc trưng bởi phần nâng trung tâm còn miệng bị sụt lở và tạo thềm.

complex cuspate foreland [3166]: mũi, mõm đất nhọn phức tạp.

Mũi đất nhọn rất lớn (hoặc mõm núi) nhô ra biển, trong đó sự xâm thực một bên sườn làm cho đường bờ bị cắt cụt và lầy lội. Đến thời biển lùi, sau đường gờ bờ biển, đầm lầy và các đường đối xứng khác phát triển song song với đường bờ mới.

complex dune [3167]: đụn cát phức hợp.

Kiểu đụn cát được hình thành từ quá trình tác động của gió đa chiều, tạo nên sự xen cắt của hai hay nhiều đụn khác nhau.

complex mountain [3168]: núi liên hợp.

Núi có sự liên kết các cấu trúc và các dạng địa hình; núi có cấu trúc không tuân theo sự phân loại bình thường.

complex resistivity [3169]: điện trở phức.

Sự biểu diễn điện trở suất biểu kiến gồm phần thực và phần ảo, thường gặp trong quan trắc sự biến đổi điện trở

theo tần số của phương pháp đo phân cực kích thích.

complex ripple mark [3170]: vết sóng phức tạp.

Đn: *interfence ripple mark*.

complex spit [3171]: mũ cát phức tạp.

Mũ cát (doi cát) hay mũi đất uốn ngược lại, có một hay nhiều mũi phụ (doi phụ) phát triển ở suối.

complex stream [3172]: dòng liên hợp.

Sông, suối thực hiện chu kỳ xâm thực thứ hai hoặc chu kỳ xâm thực cuối cùng.

complex tombolo [3173]: bãi nối đảo liên hợp.

Hệ thống các đảo nối liền với nhau và với đất liền bằng bãi nối đảo.

complex twin [3174]: song tinh phức hợp.

Song tinh trong feldspar tạo bởi hai song tinh thẳng góc và hai song tinh song song.

complex variable theory [3175]: lý thuyết biến phức.

compliance [3176]: độ mềm dẻo, dễ uốn.

component stratotype [3177]: chuẩn địa tầng bộ phận, stratotyp bộ phận.

Một trong nhiều đoạn địa tầng tạo thành chuẩn địa tầng liên hợp, stratotyp liên hợp.

components [3178]: các thành phần.

composit fault scarp [3179]: vách đứng đứt gãy phức tạp; sườn đứt gãy phức tạp.

Sự biến vị (dịch chuyển) của mặt đất mà chiều cao có được là kết quả của sự kết hợp các hiệu ứng đứt gãy và xâm thực phân dị.

composite [3180]: phức hợp tảo nấm.

Một thuật ngữ đôi khi được dùng để chỉ một phức hợp tảo và nấm trong một môi trường nước.

composite bar [3181]: thanh composit.

composite coast [3182]: bờ biển liên hợp.

Thuật ngữ dùng để chỉ bờ biển nguyên thủy tạo thành do sự biến dạng (sụt lún hoặc phình nở) xảy ra dọc theo những đường thẳng góc với bờ biển và đặc trưng bằng các mũi nhô và vũng vịnh lõm ở các tỷ lệ khác nhau.

composite cone [3183]: nón phức tạp.

Đn: *staratovolcano*.

composite grain [3184]: hạt ghép.

Loại hạt trầm tích được hình thành từ sự hợp tạo của hai hay nhiều hạt riêng biệt; đặc biệt là đối với một hạt vụn đá carbonat được thành tạo bởi tổ hợp của các thể vón cục, trứng cá, vụn khung xương sinh vật, vụn tảo, vụn nội bồn.

composite profile [3185]: trắc diện hỗn hợp.

Biểu đồ các điểm cao nhất của một loạt lát cắt (trắc diện) được vẽ dọc theo các đường thẳng song song và một số đường cách có điều tiết trên bản đồ.

composite ripple mark [3186]: dấu vết gợn sóng phức hợp.

Loại dấu vết gợn sóng xiên tạo nên từ hai hệ thống sóng cắt nhau mà không hệ thống nào song song với các đỉnh sóng.

composite section [3187]: mặt cắt liên hợp.

Mặt cắt nghiêng hoặc đứng, được xây dựng bằng liên hợp, liên kết tư liệu của những mặt cắt khác nhau, ít nhiều song song với nhau.

composite sequence [3188]: trình tự liên hợp.

Trình tự của các lớp có thành phần thạch học khác nhau (sự liên tục của trầm tích mang tính chu kỳ) theo trật tự mà chúng thường xuất hiện, thường được lập từ số liệu thống kê theo sự liên tục của các đá hiện tại.

composite stratotype [3189]: chuẩn địa tầng liên hợp, stratotyp liên hợp.

Được hình thành từ tập hợp một số đoạn địa tầng đặc trưng của chuẩn địa tầng bộ phận. Do một đơn vị thạch địa tầng có thể không có đầy đủ ở một mặt cắt, người ta cần chọn một mặt cắt làm chuẩn cho phần dưới, và một mặt cắt khác làm chuẩn cho phần trên của phân vị. Trong trường hợp đó, một trong hai mặt cắt bộ phận này sẽ được chọn là chuẩn địa tầng nguyên thủy (holostratotyp), mặt cắt kia là chuẩn địa tầng bổ sung (parastratotyp). Chuẩn địa tầng (stratotyp) của phân vị địa tầng cấp cao bao gồm nhiều chuẩn địa tầng của các phân vị bộ phận cũng được gọi là chuẩn địa tầng liên hợp.

composite topography [3190]: địa hình phức tạp.

Cảnh quan mà đặc điểm địa hình được phát triển trong hai hay nhiều chu kỳ xâm thực.

composite unconformity [3191]: không chỉnh hợp liên hợp.

Không chỉnh hợp thể hiện nhiều giai đoạn không có trầm tích và bị bào mòn trong lịch sử địa chất vùng nghiên cứu.

composition paragenesis diagram [3192]: biểu đồ cộng sinh thành phần.

Tên chỉ bất kỳ biểu đồ thể hiện mối quan hệ giữa thành phần hóa của đá tổng và các tổ hợp cộng sinh khoáng vật trong nhân đá biến chất, được thành tạo dưới sự khống chế của

những điều kiện bên ngoài, ví dụ biểu đồ ACF, A'KF, AFM, v.v.

compound alluvial fan [3193]: quạt bồi tích hỗn hợp.

X: *bajada; alluvial; apron; alluvial plain.*

compound eye [3194]: mắt kép, mắt phức hợp.

Mắt ở động vật Chân khớp, về cơ bản gồm một số lượng lớn mắt rất nhỏ nằm sát nhau có chung một dây thần kinh thị giác.

compound operculum [3195]: nắp phức.

Nắp của một Flagellate do hai hoặc nhiều mảnh riêng biệt kết hợp lại.

compound pellet [3196]: vón cục đa thành phần.

Thể vón cục kích thước cỡ bột, cát, sỏi hoặc lớn hơn có gốc gác từ đá vôi kết cục với xi măng vi tinh hoặc toàn tinh, đôi khi có chứa vật liệu nền hoặc vật liệu lấp đầy khe hở.

compound ripple mark [3197]: vết sóng phức tạp.

Dấu vết hay mốc sóng phức tạp, gồm một loạt vết sóng phát triển theo nhiều hướng khác nhau.

compound shoreline [3198]: đường bờ biển liên hợp (hay đường bờ liên kết).

Đường bờ biển chỉ sự phát triển rất rõ ràng các điểm đặc trưng của ít nhất hai trong số các đường bờ sau; đường bờ chìm, đường bờ nổi và đường bờ trung gian. Ví dụ: nơi trước đây đường bờ ngập được nâng lên một ít song không đủ để phá hủy hiệu ứng chìm hoặc nơi đường bờ chìm bị phân cắt một ít, do vậy đồng bằng ven bờ (đồng bằng duyên hải) bị ngập nước.

compound skeleton wall [3199]: thành khung xương phức hợp.

Thành vách ở Rêu động vật Stenolaemata nằm sát biểu bì phía rìa tăng trưởng và hai bên, thường tạo ra một mẫu vi cấu trúc đối xứng hai bên.

compound valley glacier [3200]: thung lũng băng hà phức tạp.

Băng hà (sông băng) do hai hoặc nhiều dòng băng đơn lẻ xuất phát từ các thung lũng nhánh khác nhau.

compound volcano [3201]: núi lửa hợp phần.

Một núi lửa gồm hai hoặc nhiều họng núi lửa, hoặc núi lửa có một vòm núi lửa liên kết. Các họng núi lửa, vòm núi lửa liên kết nằm trong miệng núi lửa hoặc trên sườn núi lửa. Ví dụ: núi lửa Vesuvius và Mont Pelé.

comprehensive utilization of mineral resources [3202]: sử dụng tổ hợp nguyên liệu khoáng, sử dụng hợp lý nguyên liệu khoáng sản.

Sử dụng triệt để (toàn bộ) và có hiệu quả nhất khoáng sản chính và khoáng sản phụ đi kèm cũng như các hợp phần qúy chứa trong quặng. Sử dụng tổ hợp nguyên liệu khoáng làm tăng hiệu quả khai thác lòng đất và tiềm năng kinh tế của mỏ khoáng, tạo điều kiện phát triển công nghệ chế biến nguyên liệu không có và ít phế thải nhằm bảo vệ môi trường.

compreignacite [3203]: compreignacit.

Khoáng vật thứ sinh, màu vàng: $K_2U_6O_{19}.11H_2O$.

compressibility [3204]: độ, khả năng nén, có tính nén lún, đất có tính nén lún .

Tính chất của đất, đá chống lại khả năng giảm thể tích khi bị lực bên ngoài tác dụng.

compression [3205]: nén ép (*đcctr*).

Hệ lực hoặc ứng suất với xu hướng giảm bớt thể tích hoặc rút ngắn một vật thể, hoặc sự thay đổi thể tích của một thực thể dưới tác dụng của một hệ lực hoặc ứng suất.

compression ratio [3206]: hệ số nén.

compression curve [3207]: đường cong nén.

compression failure [3208]: phá hủy do nén.

Sự phá hủy do nén, do vật liệu đã đạt đến giới hạn bền vững hoặc do uốn dọc hoặc do cả hai.

compression index [3209]: chỉ số nén.

compression strength [3210]: sức bền nén.

Khả năng chịu nén ép của một vật thể trong những điều kiện nhất định trước khi bị phá hủy.

compression test [3211]: thí nghiệm nén.

compression test machine [3212]: thiết bị thí nghiệm nén.

compressive [3213]: nén.

compressive failure of a roof beam [3214]: phá hủy nén của mái dầm.

compressive strength [3215]: độ bền nén, cường độ nén, cường độ kháng nén, cường độ chịu nén.

ứng suất nén cực đại tác dụng vào một vật thể trước khi vật liệu đó bị phá hủy. Có thể hiểu là tải trọng trên một đơn vị diện tích tại thời điểm một mẫu đất trong thí nghiệm nén không nở

hông bị phá hủy.

compressive stress [3216]: ứng suất nén.

ứng suất pháp tuyến với xu hướng dồn nén vật thể từ hai phía đối diện của một mặt phẳng thực hoặc ảo.

X: *compressive strength*. Ss: *tensile stress.*

computational methods of stress analysis [3217]: các phương pháp phân tích ứng suất số trị.

Trong đa số các trường hợp thi công công trình với các điều kiện thực tế phức tạp như đặc điểm hình học, tính không đồng nhất của đá khối, tính phi tuyến của phương trình cấu thành,... không thể xác định được các thông số về phân bố ứng suất, dịch chuyển,... một cách chính xác bằng phương pháp giải tích. Khi đó, người ta phải sử dụng các phương pháp số trị, đạt được lời giải gần đúng với sự giúp đỡ của máy tính. Các phương pháp phân tích ứng suất số trị được chia thành 2 loại tách biệt là vi phân và tích phân. Trong các phương pháp vi phân, trường đang quan tâm được chia nhỏ thành các phần tử. Sau đó tìm một lời giải số trị gần đúng đối với phương trình tổng quát, kết quả của một số thao tác biến đổi các phương trình cân bằng vi phân, phương trình cấu thành về quan hệ ứng suất- biến dạng và phương trình tương hợp biến dạng (phương pháp sai phân hữu hạn). Một phương pháp vi phân phổ biến khác, phương pháp phần tử hữu hạn, lại đi tìm lời giải gần đúng về sự kết nối giữa các phần tử và tính liên tục của ứng suất và dịch chuyển giữa chúng. Các phương pháp vi phân có thể giải những bài toán phi tuyến và không đồng nhất nhưng sai số xảy ra ở mọi phần tử của trường. Các phương pháp tích phân, chẳng hạn phương pháp phần tử biên, lại chỉ đi tìm lời giải cho các ẩn số ứng suất và dịch chuyển tại biên của bài toán. Tức là chỉ cần chia nhỏ biên ra thành các phần tử, và do vậy, so với các phương pháp vi phân, giảm đi được rất nhiều ẩn số cần tìm nghiệm. Sai số chỉ xảy ra ở biên và mặc nhiên đáp ứng được tính liên tục trong biến thiên ứng suất và dịch chuyển của toàn bộ trường. Tuy nhiên, phương pháp này lại chỉ thích hợp với các bài toán tuyến tính, với môi trường vật chất đàn hồi và đồng nhất.

computational models of blasting [3218]: mô hình nổ mìn số trị.

computer graphics [3219]: đồ thị máy tính.

Bản đồ, đồ hình, giản đồ, biểu đồ thành lập trực tiếp từ số liệu, lưu giữ trong máy tính và thích hợp cho việc in ấn với công lập tối thiểu.

computer processing [3220]: xử lý số liệu trên máy tính.

concave cross bedding [3221]: phân lớp xiên lõm.

concavo convex [3222]: lõm-lồi.

Vỏ Tay cuộn có mảnh lưng lõm và mảnh bụng lồi.

concealed pediment [3223]: pediment chôn vùi.

Pediment (hay đồng bằng đá trước núi) bị chôn vùi bởi lớp bồi tích mỏng do đồng bằng bồi tích chân núi lấn chiếm. Thường thường do mực nước cơ sở được nâng lên.

concentrated flow [3224]: dòng chảy tập trung.

Dòng chảy trong lòng dẫn.

concentrates [3225]: cô đặc, tinh quặng.

concentration coefficient [3226]: hệ số tập trung.

Là tỷ số hàm lượng trung bình của nguyên tố hóa học trong đối tượng nghiên cứu khoáng vật hoặc đá so với trị số Clark của nó.

concentration of stress [3227]: tập trung ứng suất.

conch [3228]: vỏ, vỏ cuộn.

Đoạn vỏ phát triển sau phòng phôi ở Chân đầu; loại vỏ cuộn xoắn của Chân bụng ở biển cỡ lớn, cũng để gọi chính các loại ốc đó; vỏ của Thân mềm hai mảnh và Tay cuộn.

conchal furrow [3229]: rãnh vỏ.

Rãnh nông giữa bụng ở vách bên trong của vỏ Nautiloidea.

conchology [3230]: môn học về vỏ.

Môn học nghiên cứu vỏ của hoá thạch và sinh vật đang sống.

concordant [3231]: chỉnh hợp, phù hợp, khớp đều .

1- Trạng thái song song của các lớp theo phân lớp hoặc cấu trúc. Thuật ngữ có thể dùng ở nơi mà sự gián đoạn không thể nhận biết, nhưng cũng không thể bác bỏ được.

2- Thường chỉ tuổi phóng xạ, được xác định ít nhất bằng hai phương pháp và độ nhậy phân tích của các phương pháp này như nhau; Chỉ tuổi phóng xạ được xác định trên những khoáng vật cộng sinh bằng phương pháp giống nhau có tuổi như nhau; Trong một nghĩa hạn chế hơn, khái niệm này được sử dụng để chỉ sự tương đương về tuổi được xác định bằng các phương pháp như $^{238}U_^{206}Pb$, $^{235}U_^{207}Pb$, $^{207}Pb_^{206}Pb$

và $^{232}Th_^{208}Pb$ với sai số thực nghiệm và cho cùng một khoáng vật.

concordant bedding [3232]: phân lớp chỉnh hợp.

Kiểu cấu tạo trầm tích với các lớp song song và không có tiếp xúc dạng góc.

Đn: *parallel bedding*.

concordant coastline [3233]: đường bờ thuận hướng.

Đường bờ nói chung trùng với phương chính của cấu trúc địa chất (như các dãy núi và các đai uốn nếp) và tạo thành ranh giới của biển (hay đại dương).

concrescence [3234]: sự liên trưởng.

Sự lớn lên đồng thời hoặc kết hợp với nhau của những phần lúc đầu tách biệt nhau, ví dụ sự ghép lại với nhau của các gai tỏa tia ở bộ xương Trùng tia.

concrete [3235]: bê tông, công tác bê tông, trộn bê tông.

1- Hỗn hợp của xi măng, cốt liệu cát, đá và nước, đông kết và rắn lại như đá.

2- Chỉ công tác bê tông.

concrete pile [3236]: cọc bê tông.

Cọc dài, mảnh, bằng thép hay bê tông cốt thép ứng lực trước được đặt trong móng. Cọc này có thể được đóng xuống đất hay được đúc tại chỗ tùy thuộc vào phương pháp thi công.

concretion [3237]: kết hạch.

Một khối đặc sít, cứng chắc hoặc một tập hợp vật liệu khoáng hình đĩa, dẹt hoặc gần có dạng cầu, thành tạo do quá trình tích tụ đồng tâm xung quanh một vật thể nhân như vụn khung xương, hoá đá, vụn lục nguyên,...trong dung dịch nước.

concretionary [3238]: cấu tạo kết vón.

Được đặc trưng bởi có chứa hoặc sinh ra các thể kết hạch; ví dụ như loại đá sắt kết hạch có thành phần là carbonat sắt cùng với sét và calcit, hoặc kiến trúc kết hạch dạng đới đặc trưng bởi các vỏ đồng tâm có tính chất hơi khác nhau do sự biến động trong quá trình phát triển của chúng.

condensation [3239]: quá trình nén chặt.

Quá trình làm mỏng một thân quặng hay một hệ tầng trầm tích xảy ra đồng thời với quá trình trầm tích do áp suất thủy tĩnh lớn trong quá trình hòa tan dọc theo ranh giới hạt vụn.

condensed succession [3240]: phân vị địa tầng nén.

Một phân vị địa tầng tương đối mỏng được tích tụ rất chậm nhưng không gián đoạn trong một khoảng thời gian nhất định, tương ứng với thời gian của một hệ tầng dày ở một nơi khác trong cùng bồn hoặc vùng trầm tích.

condensed system [3241]: hệ thống đậm đặc.

1- Hệ thống hóa học trong đó áp lực hơi nước không đáng kể, có thể bỏ qua.

2- Hệ thống hóa học trong đó áp lực của hệ thống lớn hơn áp lực hơi nước ở bất kỳ phần nào.

conditional resources [3242]: tài nguyên có điều kiện.

X: *identified subeconomic resources*.

conduit [3243]: kênh dẫn nước; họng núi lửa.

1- Đường dẫn nước dưới áp lực thủy tĩnh.

2- Họng núi lửa, kênh dẫn nước ngầm trong họng núi lửa.

condyle [3244]: mấu khớp, mấu, lồi cầu.

Mấu có đôi xếp đối diện nhau ở Rêu động vật Cheilostamata, trên đó quay hoặc treo nắp của cá thể tự dưỡng, hàm của cá thể đầu chim, hoặc lông cứng của gai rung; ở Trùng tia Acantharina là một mấu lồi lên trên mặt vỏ; ở động vật có xương sống là đầu tròn ăn vào khớp của một ống xương.

cone [3245]: hình nón; quả nón.

1- (*đm*) Đồi, núi hoặc các kiểu địa hình khác nhọn đỉnh, sườn dốc giống chiếc nón. Ví dụ: nón bồi tích (aluvial cone); Một kiểu quạt bồi tích ngầm dưới biển. Thuật ngữ thường được sử dụng để mô tả quạt biển sâu đi cùng với một tam giác châu tích cực lớn, như Mississippi, Nile, Ganges (Kelling và Stanley, 1976).

2- (*cs*) Nhánh sinh sản mang nhóm hạt xếp hình vây cá, hoặc các vẩy mang bào tử hay bào tử diệp như ở Thông hoặc Thạch tùng.

cone delta [3246]: châu thổ hình nón.

X: *alluvial cone*.

cone in cone coal [3247]: than nón chồng nón.

Loại than có cấu tạo "nón chồng nón".

Đn: *crystallized coal.*

cone in cone structure [3248]: cấu tạo "nón chồng nón".

1-(*trt*) Kiểu cấu tạo trầm tích thứ yếu trong các lớp mỏng, thường là chứa vôi, của một số loại đá phiến và những phần bên ngoài của các kết hạch lớn. Nó tương tự như các nón hình tròn chồng khít lên nhau nhưng đỉnh chúc xuống phía dưới, ngăn cách nhau bằng

những màng sét, và thường chứa calcit dạng sợi, đôi khi có siderit hay thạch cao.

2-(*th*) Một cấu trúc núi lửa ở đó nón trẻ hoặc nón đã phát triển ở bên trong nón nguyên sinh.

cone karst cockpit karst [3249]: karst hình nón.

X: *cockpit karst*.

cone of dejection [3250]: nón bồi tích.

Nón phóng vật vật liệu thô được thành tạo nơi dòng cuồng lưu dâng lên từ một thung lũng hẹp trên đồng bằng, hoặc chúi xuống một bên bờ sườn thung lũng.

cone of depression [3251]: nón sụt lún, trũng hình nón; nón giảm áp, phễu hạ thấp.

1- *(đm*) Miền trũng hình nón ngược phát triển xung quanh một nguồn nước chảy. Nó được định nghĩa như là vùng chịu ảnh hưởng của nguồn nước.

Đn: *cone of exhaustion*.

2- (*đcthv*) Vùng lõm hình phễu của mặt nước ngầm xuất hiện xung quanh giếng khoan khi bơm nước thí nghiệm.

cone of detritus [3252]: nón bồi tích.

X: *alluvial cone.*

cone of pressure relief [3253]: nón áp lực địa hình.

Nón của trũng sụt (hay phễu thu nước) nước ngầm. Theo định nghĩa thì "mặt tưởng tượng chỉ trạng thái địa hình đè nặng (ép nén) do khai thác nước ngầm".

cone penetration [3254]: xuyên côn, thí nghiệm xuyên côn.

Thí nghiệm xuyên tĩnh xác định sức kháng xuyên của đất nền.

cone penetrometer [3255]: thiết bị xuyên tĩnh, thiết bị xuyên côn.

cone sheet [3256]: vỉa hình nón, dike vòng nón.

Thể vách (tường) trên bình đồ uốn cong, cắm góc từ 30^o đến 45^o về phía tâm cung tròn; thường xuất hiện một loạt vách đồng tâm, hình như trong đó có sự hội tụ của các lò magma; thường thường liên quan với các đai vòng.

conferva peat [3257]: than bùn conferva; than bùn tảo nước ngọt.

Loại than bùn có nguồn gốc chủ yếu từ thứ tảo dạng sợi thuộc giống *Tribonema*.

confidence level [3258]: mức độ tin cậy.

confidence limit [3259]: giới hạn tin cậy.

Giá trị lớn nhất và nhỏ nhất khi đo rơi vào một xác suất xác định. X: *confidenu interval*.

configuration [3260]: hình dạng, hình thể.

1- Hình thể hay hình dạng của một phần bề mặt Trái đất đối với đường nét nằm ngang, cao độ, vị trí tương đối so với các phần khác của bề mặt.

2- Địa hình của một vùng (khu vực) được thể hiện bằng bản đồ đường đồng mức điển hình, nơi đó khoảng cách của đường đồng mức ứng với độ dốc địa hình của vùng (ASCE,1954).

confined aquyfer [3261]: tầng chứa nước bị chắn, tầng chứa nước có áp.

Tầng chứa nước bị chắn ở trên và dưới bởi các tầng không thấm nước hoặc có độ thấm nước thấp hơn tầng chứa nước ở giữa.

Đn: *artesian aquyfer.*

confined compression test [3262]:

Thí nghiệm nén 3 trục, thí nghiệm nén có nở hông.

confined ground water [3263]: nước dưới đất có áp. Đn: *confined water, piestic water, artesian water.*.

confining bed [3264]: tầng chắn.

Tầng vật chất không hoặc kém thấm nước hơn tiếp giáp về mặt địa tầng với một hoặc nhiều tầng chứa nước.

Ss: *aquytard; aquyfuge; aquyclude.*

confining pressure [3265]: áp suất xung quanh, áp suất bên ngoài, áp suất hông.

1- áp lực bên ngoài, áp lực xung quanh tác dụng lên mẫu đất.

2- áp suất bằng nhau về mọi hướng, ví dụ, áp suất địa tĩnh, áp suất thủy tĩnh.

confluence [3266]: nơi hợp dòng, ngã ba sông.

Nơi hợp dòng của các con sông (suối) hoặc nơi sông nhánh đổ vào sông chính. .

confluence plain [3267]: đồng bằng hợp nhất.

Đồng bằng được thành tạo do hợp nhất bề mặt thung lũng của hai hay nhiều sông suối.

conformability [3268]: tính chỉnh hợp, tính khớp đều.

Đặc trưng, trạng thái hay điều kiện chỉnh hợp, ví dụ như mối quan hệ của các lớp chỉnh hợp.

X: *conformity*.

conformable [3269]: chỉnh hợp, phù hợp (*đt*).

Các tầng hoặc sự phân tầng có trình tự không bị đứt đoạn, các lớp được hình thành lớp này trên lớp khác theo trật tự song song có quy luật, liên tục tích tụ trong điều kiện giống nhau; sự tiếp xúc (đột ngột, chuyển tiếp từ từ, xen kẽ) giữa các tầng đó. Khái niệm

này thường được dùng cho một hệ tầng trẻ hơn nằm song song với mặt lớp của hệ tầng có trước không kèm theo sự phá hủy hay bào mòn. Ss: *unconformable; concordant*.

conformity [3270]: chỉnh hợp.

1- Mối liên hệ tương hỗ và ổn định giữa các tầng trầm tích liền kề được tích tụ theo đúng trình tự, sự sai lạc về thời gian không có hoặc không rõ ràng, tính liên tục địa tầng của các lớp không kèm theo các biểu hiện như lớp nằm dưới đã bị uốn, nghiêng, bóc mòn trước khi tích tụ lớp trên.

Đn: *conformability*.

2- Bề mặt phân chia tầng trẻ hơn với tầng cổ hơn, giữa chúng không có các dấu hiệu tự nhiên về mặt bào mòn, nghiêng trầm tích và không có gián đoạn đáng kể.

congelifract [3271]: tảng vỡ băng hà.

Một mảnh đá góc cạnh bị nứt tách do tác động của quá trình băng giá, kích thước thay đổi.

Đn: *gelifract*.

congelifractate [3272]: vụn vỡ do băng hà.

Một khối các mảnh vụn đá kích thước khác nhau hình thành do tác động của quá trình băng giá.

conglomerate [3273]: cuội kết.

Loại đá trầm tích mảnh vụn hạt thô, thành phần bao gồm các mảnh vụn tròn cạnh, bán tròn cạnh với kích thước lớn hơn 2 mm trên nền cát hoặc bột hạt mịn, và thường được xi măng carbonat calci, oxid sắt, silic gắn kết. Cuội kết có thể được phân loại trên cơ sở thành phần mảnh vụn, hàm lượng phần nền, độ chọn lọc, kiểu xi măng, môi trường thành tạo.

Đn: *puddingstone*.

conglomeratic sandstone [3274]: cát kết chứa cuội.

1- Loại cát kết chứa 5-30% sỏi cuội và có tỷ lệ cát/bùn(bột + sét) lớn hơn 9/1.

2- Loại cát kết chứa trên 20% cuội.

congolite [3275]: congolit.

Khoáng vật hệ ba phương:

$(Fe,Mg,Mn)_3B_7O_{13}Cl$, lưỡng tính với ericait.

conichalcite [3276]: conichalcit.

Khoáng vật màu xanh hồ trắng đến xanh emơrôt: $CaCu(AsO_4)(OH)$, thường chứa phospho.

Đn: *higinsite*.

conidiospore [3277]: bào tử đính.

Bào tử nấm có vỏ chitin và xuất hiện như một vi hóa thạch trong quá trình gia công bào tử phấn hoa.

conidium [3278]: bào tử đính.

Bào tử hình thành ở bên ngoài các tế bào sinh ra chúng. Bào tử đính có nguồn gốc ngoại sinh, rất ít khi bán nội sinh, là bào tử sinh sản đặc trưng cho nhiều loài nấm túi và nấm khuyết.

conifer [3279]: thực vật lá kim.

Cây hạt trần thuộc lớp Coniferac có lá hình kim hay dạng vảy có hạt trần mọc trong quả nón, bao gồm thông, tùng , bách, v.v.

coning [3280]: khối nước hay khói hình nón.

1- Khối nước mặn hình nón xuất hiện bên dưới giếng khoan sau một thời gian khai thác nước nhạt (do sự lôi kéo nước mặn nằm phía dưới lên phía đáy giếng.

2- Khối nước hình nón xuất hiện dưới giếng khoan khai thác dầu khí.

3- Khối khói-bụi hình nón ngược thoát ra từ miệng ống xả khí thải của nhà máy tỏa lên không trung.

connate water [3281]: nước chôn vùi.

Nước được chôn giữ tự nhiên trong các lỗ hổng của đá trầm tích từ khi chúng lắng đọng và còn lưu giữ cho đến ngày nay. Đn: *fossil water*.

connecting band [3282]: dải nối.

Dải hình vành đai ở mép rìa hay lớp áo của vỏ Tảo silic; ở Tay cuộn là một phần của quai tay nối các nhánh đi xuống với vách giữa, hoặc nối các nhánh đi lên và các nhánh đi xuống ở phía sau khúc cong phía trước của chúng.

connecting bar [3283]: doi cát nối liền.

Đê chắn cát, được nối hai đầu với đất liền.

connecting lobe [3284]: dải nối.

Dải hình vành khăn ở mép rìa hay lớp áo của vỏ Tảo silic; ở Tay cuộn là một phần của quai tay nối các nhánh đi xuống với vách giữa, hoặc nối các nhánh đi lên và các nhánh đi xuống ở phía sau khúc cong phía trước của chúng.

connective suture [3285]: đường khâu nối.

Đường khâu có đôi trên đầu Bọ ba thùy, nói chung hoàn chỉnh ở phía bụng, giới hạn các bên của phiến chùy.

connector bar [3286]: thanh nối.

Thanh nối các dải vòng đứng ở khung xương Trùng tia với vỏ ô mạng, như ở phân bọ Trissocyclinae.

connellite [3287]: conelit.

Khoáng vật màu xanh sẫm:

$Cu_{19}Cl_4(SO_4)(OH)_{32}.3H_2O$, đồng hình

với butgenbachit.

Đn: *futeite*.

conodont [3288]: Răng nón (Conodontophorida).

Yếu tố hóa thạch nhỏ, rời nhau được xếp vào một bộ, có thành phần phosphat, và thường có hình răng nhưng không có chức năng ấy, xếp sắp có đôi song phương thuộc một động vật biển di động chưa rõ hình thù, thường thấy rất nhiều ở dạng hóa thạch, phân bố rộng rãi và rất có ích trong sinh địa tầng học. Tuổi: Cambri (có thể Tiền Cambri muộn) đến Trias thượng.

conodont element [3289]: yếu tố Răng nón.

Một đơn vị hay mẫu đầy đủ của Răng nón, ví dụ: yếu tố Răng nón phức hợp, yếu tố Răng nón dạng phiến, v.v.

conoscope [3290]:

Dùng chùm sáng hội tụ hình nón, xuyên qua mẫu phân tích, tạo hình giao thoa dưới kính hiển vi phân cực.

conotheca [3291]: vỏ nón.

Vỏ hình nón có một miệng tròn nhỏ nằm ở cuối một cổ ngắn phát triển không đều ở các quần thể Bút đá dạng ống; ở động vật Chân đầu vỏ ngoài là vỏ ngoài, và ở Chân đầu vỏ trong là vỏ trong.

consanguinity [3292]: quan hệ nguồn gốc.

Quan hệ sinh thành giữa các đá magma được tách ra từ một đá magma mẹ. Những đá này cộng sinh chặt chẽ với nhau trong không gian và thời gian, có chung vị trí địa chất và những đặc điểm khoáng vật và hóa học.

consequent [3293]:

1- Đặc điểm địa chất hay địa hình thành tạo phù hợp với điều kiện hay đặc điểm có trước. Ví dụ: núi thuận hướng (như vầng nếp nối trùng với trục điểm cao); đảo sinh cùng nằm ở lòng hồ (vẫn giữ nguyên cao độ trên mực nước hồ như khi xuất hiện hồ), thác nước.

2- Sông suối hay thung lũng có dòng chảy được khống chế (hoặc phụ thuộc) bởi dạng địa hình chung và độ nghiêng của bề mặt.

consequent divide [3294]: đường phân thủy thuận hướng.

Đường phân thủy thuận hướng giữa hai con suối.

consequent lake [3295]: hồ thuận hướng.

Hồ chiếm giữ vùng trũng thể hiện tính bất cân đối ban đầu trên bất kỳ mặt đất mới nào.

consequent stream [3296]: dòng chảy thuận hướng (dòng xuôi theo vỉa).

Sông suối xuất hiện trên bề mặt vừa được thành tạo, chảy theo hướng độ nghiêng ban đầu và có hình dạng của bề mặt đó. Sông suối có hướng chảy hoàn toàn liên quan trực tiếp với mặt nghiêng (dốc) nguyên thủy của địa hình và cấu trúc địa chất khu vực.

consistency [3297]: độ sệt, độ đặc, độ quánh, tính nhất quán.

Điều kiện thuận lợi tương đối để đất có thể bị biến dạng. Thuật ngữ chỉ độ chặt, độ dính kết, hoặc sức kháng cắt, gãy hoặc làm biến dạng, thường bằng tay của đất. Mức độ biến dạng tương đối của một khối đất, thường được chia ra làm 6 loại từ thấp đến cao như sau: rất mềm, mềm, trung bình, chặt, rất chặt, cứng.

consistency index [3298]: chỉ số độ chặt, độ quánh, chỉ số độ sệt.

Là tỷ số giữa hiệu của chỉ số chảy và độ ẩm tự nhiên trên chỉ số dẻo.

Đn: *relative consistency.*

consistency limits [3299]: giới hạn sệt.

X: *Atterberg limits*.

console [3300]: consol (công xôn).

consolidate [3301]: cố kết đất.

Cố kết đất dưới tác dụng của tải trọng.

consolidated drained (CD) shear test [3302]: thí nghiệm cắt chậm (cố kết, thoát nước).

Thí nghiệm xác định đặc trưng chống cắt của đất bằng cách chất tải thẳng đứng lên mẫu đất, đợi cho mẫu lún xong mới tác dụng lực cắt với tốc độ chậm. Như vậy, dưới ảnh hưởng của cả lực nén lẫn lực cắt, áp lực nước lỗ rỗng được tiêu thoát hết. Các thông số sức bền cắt trong trường hợp này có ký hiệu Φ', C'.

consolidated undrained (CU) shear test [3303]: thí nghiệm cắt CU (cố kết - không thoát nước).

Thí nghiệm cắt nhanh - cố kết xác định đặc trưng chống cắt của đất. Khi mẫu ổn định dưới áp lực nén mới tác dụng lực cắt. Trong trường hợp này, áp lực nước lỗ rỗng đã kịp thời tiêu thoát dưới tác dụng của tải trọng nén nhưng chưa kịp tiêu tán dưới ảnh hưởng của lực cắt. Các thông số sức bền cắt ký hiệu là: (Φ(uu),C(uu)').

consolidation [3304]: quá trình gắn kết, quá trình đồng hóa; đông cứng; cố kết.

Quá trình mà qua đó các vật liệu bở

rời, đất mềm nhão trở nên cứng chắc và kết gắn thành đá; đặc biệt là sự đông cứng của dung nham magma tạo thành một loại đá magma, hoặc quá trình tạo đá làm cho các vật liệu trầm tích bở rời được kết gắn thành một loại đá trầm tích.

consolidation settlement [3305]: độ lún của đất nền do cố kết.

Độ lún do cố kết sơ cấp và thứ cấp.

consolidation test [3306]: thí nghiệm nén cố kết bằng Oedometer.

consolidation test apparatus [3307]: đồng hồ, dụng cụ, thiết bị đo cố kết, cố kết kế, thiết bị nén cố kết, thiết bị oedometer.

X: *oedometer*.

consolidometer [3308]: Oedometer, thiết bị thí nghiệm nén cố kết.

consortium [3309]: quần hợp khác ngành.

Nhóm liên kết rất gắn bó của các cá thể thuộc nhiều loại sinh vật sống với nhau, nhưng thuộc những ngành khác nhau.

constant error [3310]: sai số hệ thống.

Là sai số không đổi về độ lớn và dấu sau một loạt đo đạc, quan sát (điều kiện đo đạc không thay đổi) và có một hệ quả giống nhau trong toàn bộ các lần đo đạc hay quan sát- là sai số chỉ số (index error) của một dụng cụ đo lường chính xác. Đn: *systematic error*.

constant head permeameter test [3311]:

Thí nghiệm xác định tính thấm, hệ số thấm của đất nền với cột nước, áp lực nước không đổi.

constant rate of increase of stress test [3312]: thí nghiệm nén với tốc độ gia tăng áp lực không đổi (cố định).

constant rate of strain test [3313]: thí nghiệm nén với tốc độ biến dạng không đổi.

constant slope [3314]: mái dốc không đổi.

Bề mặt phẳng của sườn đồi, dưới bề mặt thông thoáng, xác định bởi góc nghỉ của vật liệu bị xói mòn, hợp với phần chân dốc tạo thành một góc nhọn. Ss: *gravity slope*: mái dốc trọng trường. mái dốc vụn đất đá. Đn: *debris slope*.

constitutive behavior [3315]: hành vi cấu thành.

Khái niệm dùng để biểu thị một cách định tính mối liên hệ giữa ứng suất và biến dạng của một vật liệu chịu tải.

constructional [3316]: cấu trúc, kết cấu.

1- Địa hình có nguồn gốc hoặc đặc tính chung đối với các quá trình (bồi đắp, tạo núi, phun trào).

2- Sông suối hay kiểu sông, suối được thành tạo bởi dòng chảy xuất phát từ địa hình cấu trúc.

constructional void porosity [3317]: độ lỗ hổng nguyên sinh.

Độ lỗ hổng nguyên sinh hình thành giữa các hạt trong loại đá carbonat.

contact [3318]: tiếp xúc.

Bề mặt giữa hai chất trong một bồn chứa như dầu và khí, dầu và nước, khí và nước. .

contact breccia [3319]: dăm kết tiếp xúc.

Dăm kết bao quanh thể xâm nhập magma, được thành tạo do sự vỡ vụn của đá vây quanh và chính phần ngoài cùng của khối magma khi magma xâm nhập vào đá vây quanh. Thành phần của dăm gồm cả đá xâm nhập và đá vây quanh.

contact mineral [3320]: khoáng vật tiếp xúc.

Khoáng vật được hình thành do biến chất-tiếp xúc.

contact pressure [3321]: áp lực tiếp xúc.

Ví dụ áp lực tiếp xúc giữa đáy móng và đất nền.

contact twin [3322]: song tinh tiếp xúc.

Tinh thể song tinh, hai đơn thể sắp xếp đối xứng theo mặt song tinh. Đn: *juxtaposition twin*.

contaminant [3323]: chất gây ô nhiễm, tạp chất.

Các chất vô cơ hay hữu cơ, nguồn gốc tự nhiên hay nhân tạo, ở thể lỏng, rắn hay khí và các vi khuẩn gây bệnh có khả năng làm suy thoái chất lượng môi trường, ảnh hưởng xấu đến đời sống con người và sinh vật. Đn: *pollutant.*

contamination [3324]: ô nhiễm (nhiễm bẩn); hỗn nhiễm.

1- (*đcthv*) Sự xâm nhập hay gia tăng những chất độc hại hay yếu tố bất lợi vượt quá giới hạn cho phép từ bên ngoài vào một (một số) thành phần môi trường (không khí, nước, đất,...), làm biến đổi trạng thái nguyên thủy bình thường của chúng và ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe con người và sinh vật. Ô nhiễm và nhiễm bẩn là 2 từ đồng nghĩa (nguồn nước bị ô nhiễm = nguồn nước bị nhiễm bẩn) nhưng trong tiếng Việt có trường hợp chúng không thể dùng thay thế được cho nhau. Ví dụ: người ta nói: ô nhiễm tiếng ồn, ô nhiễm nhiệt... mà không nói: nhiễm bẩn tiếng ồn, nhiễm bẩn nhiệt, v.v. Đn: *pollution.*

2- (*th*) Quá trình làm thay đổi thành

phần hóa học của magma do sự đồng hóa các bao thể hoặc đá vây quanh khi bị cuốn vào magma có nhiệt độ nóng chảy cao hơn nhiệt độ thành tạo.

contemporaneous deformation [3325]: biến dạng cùng thời.

Sự biến dạng của các trầm tích xảy ra trong quá trình hoặc ngay sau quá trình tích tụ chúng.

Đn: *penecontemporaneous deformation*.

contempt [3326]: xâm thực địa phương.

Xâm thực địa phương (cục bộ) xảy ra trong khi ở nơi khác xảy ra quá trình trầm tích nói chung.

content [3327]: nội dung, hàm lượng.

X: *grade*.

continens [3328]: vùng có màu phớt đỏ, vàng, da cam trên bề mặt của Sao Hỏa.

Sn: *continentes*.

continent [3329]: lục địa, đại lục.

1- Một trong những khối lục địa chính trên Trái đất, kể cả đất liền và thềm lục địa.

2- Thuật ngữ cũ, nay rất ít dùng "đất trắng" (terra). Tt: *continental.*

continental [3330]: lục địa.

Được hình thành ở lục địa. Ví dụ: trầm tích hồ, đầm, trầm tích sông, trầm tích do gió hoặc trầm tích núi lửa.

continental accretion [3331]: tăng trưởng lục địa, bồi kết lục địa.

Các lục địa tăng trưởng do tiêu biến các bồn đại dương, do sự bổ sung dần dần vật liệu lục địa mới xung quanh một nhân nguyên thủy. Vật liệu mới đó tích đọng trong những đai địa máng đồng tâm, lần lượt được cố kết bởi quá trình tạo núi và tiếp tục xuất hiện một đai mới. Ngày nay luận điểm này thiếu sức thuyết phục.

X: *accretion (kt).*

continental alluvium [3332]: aluvi hay bồi tích lục địa.

Được tạo nên do xâm thực vùng đất cao, được sông suối vận chuyển và lắng đọng tạo thành đồng bằng rộng lớn.

continental apron [3333]: chân lục địa, ngưỡng vách chắn lục địa.

X: *continental rise*.

continental basin [3334]: bồn trầm tích lục địa.

Miền bên trong lục địa có một hay nhiều bồn trũng kín.

continental borderland [3335]: đới rìa lục địa, đất rìa lục địa.

Diện tích hay miền thuộc diềm lục địa nằm giữa đường bờ và sườn lục địa, có địa hình phức tạp hơn thềm lục địa, nhiều vùng nâng và miền trũng, có nơi sâu hơn thềm lục địa. Thí dụ đới rìa lục địa nam California.

continental climate [3336]: khí hậu lục địa.

Khí hậu trong lục địa đặc trưng bởi sự thay đổi cực đoan của nhiệt độ theo mùa và bởi nhiệt độ cao nhất và thấp nhất đạt được ngay sau Hạ chí và Đông chí.

continental crust [3337]: vỏ lục địa.

Là một kiểu của vỏ Trái đất ngay dưới lục địa và thềm lục địa, có thành phần sial, chiều dày khoảng 35 km đến 60 km ở các dãy núi. Tỷ trọng của lớp trên cùng của vỏ lục địa là 2,7g/cm^3, và tốc độ của sóng địa chấn nhỏ hơn 70 km/sec.

continental deposit [3338]: trầm tích lục địa.

Trầm tích lắng đọng ngay trên lục địa, đảo hoặc trong các hồ nước không liên quan đến đại dương, biển, ví dụ như bồi tích, băng tích, phong tích, v.v. được thành tạo trong môi trường không phải là biển. X: *terrestrial deposit*.

continental displacement [3339]: trôi dạt lục địa, di chuyển lục địa.

Thuật ngữ tổng quát của học thuyết do Wegener đề xướng vào năm 1912, và thường cũng được gọi là continental drift. Wegener cho rằng sự trôi dạt của các mảng lớn vỏ lục địa (sial) chuyển động tự do trên lớp dưới của vỏ đại dương (sima), nhưng cơ chế như vậy đã không chinh phục được các nhà địa chất trong nhiều thập niên. Bằng chứng mới đã được phát hiện và cơ chế hợp lý hơn đã được đề xuất và vì thế học thuyết đã được chấp nhận rộng rãi hơn: Các lục địa được cố định trong sự liên quan với nhau, nhưng Trái đất thì như được giãn ra để lại các đường nứt ngày càng lớn hơn giữa đại dương; Các lục địa chuyển động tương đối với nhau bởi tách giãn đáy biển dọc theo sống núi hoặc rift, tạo nên vùng đại dương mới giữa các lục địa; hoặc các khối chuyển động xa dần các sống núi giữa đại dương, bao gồm các mảng tạo nên bởi vỏ đại dương và vỏ lục địa, có chuyển động độc lập với nhau.

Đn: *displacement theory; Wegener hypothesis; epeirophoresis theory; continental migration*.

continental divide [3340]: đường phân thủy lục địa.

Sự phân chia mạng sông suối phân cách dòng chảy về phía các sườn đối

diện trong lục địa.

continental drift [3341]: trôi dạt lục địa.

X: *continental displacement*.

continental glacier [3342]: lớp phủ băng lục địa, băng lục địa.

1- Lớp băng có chiều dày lớn phủ hoàn toàn một phần rộng lớn của lục địa hoặc một vùng có quy mô đến 50.000 km^2 che lấp bề mặt địa hình ví dụ như lớp băng phủ Nam cực, Greenland.

Đn: *continental ice sheetj continental ice; icesheet.*

2- Một lớp băng trong môi trường khí hậu lục địa, không phải là môi trường khí hậu biển. Không nên dùng.

continental margin [3343]: diềm lục địa, rìa lục địa, ranh giới lục địa.

Phần đáy đại dương nằm giữa đường bờ và đáy biển sâu, gồm có: thềm lục địa (continental shelf), đới ven rìa lục địa (continental - borderland) sườn lục địa (continental slope) và chân lục địa (continental rise).

continental migration [3344]: trôi dạt lục địa.

Đn: *continental displacement*.

continental nucleus [3345]: nhân lục địa, tâm lục địa, khiên lục địa (*kt*).

Đn: *shield*.

continental period [3346]: thời kỳ lục địa.

Khoảng thời gian khi một vùng nâng lên trên mực nước biển thành tạo nên một phần của vỏ lục địa.

continental platform [3347]: thềm lục địa.

Đn: *continental shelf*.

continental rise [3348]: chân lục địa.

Phần của rìa lục địa nằm giữa sườn lục địa (continental slope) và đồng bằng biển thẳm, trừ hố trũng đại dương; là nơi cấu trúc đơn nghiêng, thoải với độ dốc 1:40-1:2000 và nói chung địa hình có bề mặt nhẵn, phẳng, mặc dù có thể có những hẻm vực biển.

continental river [3349]: sông nội lục.

Sông không có lối thoát ra biển. Nước sông mất đi do bốc hơi hoặc do thẩm thấu.

continental sea [3350]: biển nội lục.

Biển trong lục địa, ví dụ biển Lý Hải (Kaspien). Đn: *epicontinental sea*.

continental shelf [3351]: thềm lục địa.

Một phần của rìa lục địa, nằm giữa đường bờ biển và sườn lục địa (hoặc khi sườn lục địa không thể hiện rõ thì độ sâu tới 200 m). Đặc trưng bởi độ dốc rất thoải 0,1. Đn: *continental platform; shelf*.

continental shelf deposits [3352]: trầm tích thềm lục địa.

Trầm tích lắng đọng trong bồn trũng kiến tạo yên tĩnh ở rìa lục địa thụ động.

continental shield [3353]: khiên lục địa.

Đn: *shield*.

continental slope [3354]: sườn lục địa.

Một phần của riềm lục địa nằm giữa thềm lục địa và đặc trưng của nó là sườn dốc 3-6^o.

continental terrace [3355]: bậc thềm lục địa.

Vật liệu trầm tích và các đá nằm dưới đồng bằng duyên hải, thềm lục địa và sườn lục địa.

continental transgression [3356]: biển tiến lục địa.

Sự mở rộng vùng trầm tích lục địa mà trước đó các vùng này đã chịu ảnh hưởng của quá trình bào mòn, được trầm tích phủ lên.

continentes [3357]:

Sn: *continens*.

continuity equation [3358]: phương trình liên tục.

Phương trình biểu thị sự bảo tồn khối lượng của dòng chảy.

continuous deformation [3359]: biến dạng liên tục.

Biến dạng do dòng chảy chứ không do đứt gãy.

continuous footings [3360]: móng băng.

Đn: *strip footings*.

continuous random distribution [3361]: phân phối ngẫu nhiên liên tục.

Phân phối liên tục là một phân phối có hàm được biểu diễn bởi một đường cong liên tục. Ví dụ hàm phân phối chuẩn, loga chuẩn, v.v.

continuous subsidence [3362]: lún liên tục.

continuum mechanics approach to slope stability [3363]: áp dụng cơ học môi trường liên tục trong ổn định mái dốc.

Cơ học môi trường liên tục có thể áp dụng với mái dốc đất hoặc công trình ngầm, song lại không mấy thành công đối với mái dốc đá, đơn giản chỉ vì đó là môi trường không liên tục với hàng loạt khe nứt, đới dập vỡ, mặt phân lớp v.v. Hầu hết các thiết kế mái dốc đá đều dựa trên cơ sở cơ học môi trường không liên tục.

contour [3364]: đường đồng mức, đường viền.

Đường tưởng tượng hoặc một

đường trên bản đồ hay trên đồ thị nối các điểm cùng giá trị. Ví dụ; độ cao mặt đất trên hoặc dưới điểm cơ sở (điểm gốc), nói chung là mức nước biển. Đường đồng mức thường được sử dụng để thể hiện mặt địa hình hay mặt cấu trúc. Nó cũng có thể dùng để chỉ các đặc tính thay đổi của trầm tích hoặc bất kỳ tính chất nào có thể định lượng được.

contour interval [3365]: khoảng cách giá trị giữa các đường đồng mức.

contour map [3366]: bản đồ đường đồng mức.

Bản đồ mô tả hình dạng bề mặt bằng phương pháp đường đồng mức, đặc biệt bản đồ địa hình thể hiện bề mặt địa hình vẽ tại các khoảng cách đồng đều trên giá trị trung bình của mực nước biển, hoặc bản đồ đường đồng mức cấu trúc, biểu diễn hình dạng bề mặt cấu trúc của các thành tạo địa chất nằm dưới sâu và hình dạng suy luận bề mặt xâm thực.

contour maps for stress [3367]: biểu đồ đồng mức ứng suất.

contour value [3368]: giá trị đường đồng mức.

contouring [3369]: vẽ đường đồng mức.

contracted differentiation [3370]: phân dị tương phản.

Sự phân dị của magma thành magma mafic và magma acid. Phản ứng giữa các magma tương phản có thể sinh thành các kiểu đá trung gian, giống với kiểu đá trung gian được xem là sản phẩm của phân đoạn tiến triển.

contrast stretching [3371]: một kỹ thuật làm tăng thêm độ tương phản của ảnh.

control [3372]: kiểm tra, điều chỉnh, công tác kiểm tra, công tác điều chỉnh.

control dam [3373]: đập điều hòa, đập điều chỉnh mực nước.

X: *weir; check dam; barrage*.

controlled blasting [3374]: nổ mìn có kiểm soát.

conulariid [3375]: Conulariida.

Hóa thạch biển có lẽ thuộc ngành Ruột khoang đặc trưng bởi một lớp vỏ ngoài bốn mặt, hình tháp hoặc gần trụ, bằng chitin-phosphat, nhẵn hoặc có sọc dọc. Tuổi: Cambri giữa- Trias sớm.

convention for the prevention of pollution from ships [3376]: Công ước về phòng ngừa ô nhiễm từ tàu biển.

Công ước (còn gọi là Công ước MARPOL) được Hội nghị của Tổ chức Hàng hải Quốc tế tại London năm 1973 thông qua. Mục đích của Công ước là nhằm loại trừ nạn ô nhiễm bởi dầu mỏ và các chất độc hại khác. Việt Nam tham gia Công ước từ 29/8/1991.

convention for the protection of the ozone layer [3377]: Công ước về bảo vệ tầng ozon.

Công ước được thông qua ngày 22/3/1985 tại Hội nghị quốc tế họp ở Viên (thủ đô nước áo), nên còn được gọi là Công ước Viên, quy định nghĩa vụ của các quốc gia trong việc hạn chế những hoạt động có khả năng làm biến đổi tầng ozon, gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người và môi trường.

Về sau, Công ước Viên được cụ thể hóa và bổ sung bởi Nghị định thư Montreal 1987 bằng việc đề ra những biện pháp kiểm soát một cách công bằng tổng lượng phát thải toàn cầu các chất làm suy giảm tầng ozon. Qua các năm sau (1990, 1992, 1995), công ước Viên còn tiếp tục được bổ sung, điều chỉnh. Cuối cùng là Nghị định thư Kyoto năm 1997 sau nhiều lần tranh cãi để đạt sự thỏa thuận của đại diện 180 nước (trừ Hoa Kỳ) tại Hội nghị Bon (tháng 7/2001) về những giải pháp cụ thể nhằm giảm thiểu sự phát thải nhà kính. Việt Nam tham gia Công ước từ 26/4/1994.

X: *Montreal Protocol; Kyoto Protocol*.

convention on climate change [3378]: Công ước về biến đổi khí hậu.

Công ước được Hội nghị Liên hiệp quốc về môi trường và phát triển tại Rio de Janeiro (6.1992) thông qua. Mục đích của Công ước là hạn chế sự phát thải khí nhà kính, trước hết là khí CO_2, là tác nhân gây ra sự suy giảm tầng ozon làm cho nhiệt độ Trái đất nóng lên. Trách nhiệm chính được quy cho các nước công nghiệp phát triển, vì mặc dù các nước này chỉ chiếm 25% dân số thế giới nhưng đã thải ra 75% tổng lượng khí carbonic toàn cầu, nên buộc họ phải áp dụng những biện pháp nghiêm ngặt hơn và đóng góp tài chính nhiều hơn để thực hiện việc giảm thiểu sự phát thải khí nhà kính. Việt Nam tham gia Công ước từ ngày 16/11/1994.

convention on the control of transboundary movement of hazardous wastes and their disposal [3379]: Công ước về kiểm soát việc vận chuyển xuyên biên giới các chất thải độc hại và việc hủy bỏ chúng (Công ước Basel).

Công ước được thông qua tại Hội

nghị quốc tế tổ chức ở thành phố Basel (Thụy Sĩ) năm 1992. Mục đích của Công ước là giảm thiểu việc sản sinh các chất thải độc hại và ngăn chặn việc xuất khẩu hoặc vận chuyển quá cảnh chúng qua các quốc gia khác nếu không được phép của các quốc gia đó. Các quốc gia cho phép nhập khẩu phải có cơ sở xử lý hay tiêu hủy thích hợp. Nếu xuất khẩu bất hợp pháp thì quốc gia hoặc tổ chức vi phạm phải chịu trách nhiệm vận chuyển chất thải trở lại nước xuất khẩu và tiêu hủy chúng trong thời hạn 30 ngày. Việt Nam tham gia Công ước từ 13/5/1995. Công ước còn có tên gọi tắt là "Basel Convention".

convention on the prevention of marine pollution by the dumping of wastes and other matter [3380]: Công ước về phòng ngừa sự ô nhiễm do đổ chất thải và các chất khác.

Công ước được đại diện 25 nước thông qua tại London năm 1972. Năm 1992, được đổi tên thành "Công ước London 1972". Nội dung cơ bản của Công ước là ngăn chặn sự phóng xả chất thải và các chất gây ô nhiễm khác đe dọa môi trường biển. Còn có tên gọi tắt là: *London Dumping Convention*.

convention on wetlands of international importance, especially as waterfowh habitat [3381]: Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quốc tế, đặc biệt là nơi cư trú của các loài chim nước.

X: *Ramsar convention*.

convention to Combat Desertification [3382]: Công ước về chống sa mạc hóa.

Công ước được ký kết tháng 10/1994 tại Paris. Mục đích của Công ước là đấu tranh chống nạn sa mạc hóa và giảm nhẹ thiệt hại do hạn hán, đặc biệt là ở các nước Châu Phi.

converge [3383]: hội tụ, chuyển dịch hội tụ.

Dịch chuyển hướng tâm của hầm lò.

convergence [3384]: hội tụ.

Là sự giảm từ từ chiều dày hoặc khoảng cách giữa hai phân vị thạch địa tầng hoặc quy tụ các tầng do vát mỏng tầng xen.

convergence point [3385]: điểm đo hội tụ.

convergence rate [3386]: tốc độ hội tụ (dịch chuyển hướng tâm của hầm lò).

convergent plate boundary [3387]: ranh giới mảng hội tụ.

Ranh giới tạo nên do có sự đụng độ của các mảng, tại đó cả hai mảng không còn nguyên vẹn do bị ngắn lại và vỏ Trái đất dày thêm; hoặc do sự hút chìm của một mảng này xuống dưới một mảng khác, tại đó có hoạt động núi lửa, động đất, hẻm nứt sâu và tạo núi.

conversion factors [3388]: các hệ số (yếu tố) chuyển đổi.

converted wave [3389]: sóng đảo.

Một loại sóng địa chấn được đảo từ một sóng dọc P thành sóng ngang S hoặc ngược lại, do sự phản xạ hoặc khúc xạ ở mặt phân cắt. Những sóng như vậy được biểu thị bằng kí hiệu PS hoặc SP.

convex cross-bedding [3390]: phân lớp xiên lồi.

Kiểu phân lớp xiên có các lớp cong về phía trên.

convexo concave [3391]: lồi-lõm.

Vỏ Tay cuộn có dạng đảo ngược với mảnh lưng lồi và mảnh bụng lõm.

convexo plane [3392]: lồi-phẳng.

Vỏ Tay cuộn có mảnh lưng lồi và mảnh bụng phẳng.

convolute [3393]: cuộn chặt.

Cuộn lại hoặc quấn vào nhau phần nọ trên phần kia, ví dụ nói về một vỏ Chân bụng có các vòng trong (có trước) bị hoàn toàn che phủ bởi các vòng cuộn ngoài.

convoluted organ [3394]: cơ quan cuộn lại.

Cấu trúc gai nhỏ, chất vôi, cuộn quanh xoang trục ở nhiều Huệ biển có phòng.

convolution [3395]: cuộn, xoắn.

Quá trình hình thành kiểu phân lớp cuộn xoắn. Kiểu cấu tạo hình thành do quá trình cuộn xoắn, như sự uốn nếp phức tạp ở quy mô nhỏ.

cookeite [3396]: cookeit.

1- Khoáng vật nhóm clorit, trong đó lớp khối tám mặt trong lớp 2:1 T-O-T là khối tám mặt kép và lớp xen giữa là khối tám mặt ba.

2- Cukeit giàu Li liên quan với sudoit.

cooperite [3397]: coperit.

Khoáng vật hệ bốn phương màu xám-thép: (Pt,Pd)S, có trong đá magma.

coordinate system [3398]: hệ tọa độ.

Trong biểu diễn bản đồ GIS, người ta sử dụng nhiều hệ tọa độ khác nhau như GAUSS, UTM... Các hệ tọa độ khác nhau ở cách chiếu một điểm trong không gian lên các mặt phẳng. Một hệ quy chiếu để xác định điểm trong không gian hay trên một mặt đặc biệt nhờ khoảng cách hoặc góc, quan hệ với các trục, mặt phẳng hay bề mặt đã chọn.

coordination [3399]: phối trí.

Trong tinh thể học, số lượng của những ion nằm kề gần nhất bao quanh

những ion khác trong kiến trúc tinh thể.

copenhagen water [3400]: nước copenhagen.

Nước biển chuẩn. X: *normal water.*

copepod [3401]: Chân chèo (Copepoda).

Động vật Vỏ giáp thuộc một lớp đặc trưng bởi sự vắng mặt của cả mai và mắt phức hợp. Hóa thạch Chân chèo mới thấy trong trầm tích đầm hồ Miocen.

copiapite [3402]: copiapit.

1- Khoáng vật màu vàng:

$(Fe,Mg)Fe_4^{+3}(SO_4)_6(OH)_2.20H_2O$.

Đn: *ferocopiapit, yellow copper, ihleit, knoxvilit.*

2- Nhóm khoáng vật chứa sulfat sắt ngậm nước, gồm: copiapit, aluminocopiapit, cuprocopiapit, fericopiapit ferocopiapit và magnesiocopiapit.

copper [3403]: đồng (Cu).

Tên Latinh là cuprum. Nguyên tố hóa học số 29, nguyên tử lượng 63,5463; tỷ trọng 8,96 g/cm^3. Có 2 đồng vị bền và 25 đồng vị không bền. Tính kim loại nặng, rắn, chalcophil. Hàm lượng Cu trong các đá (theo ppm): trong vỏ lục địa trên là 14,3; đá siêu mafic là 40; gabro - basalt là 90; granit-granodiorit là 12; trong đất là 25; trong đá phiến 45; trong nước đại dương 0,00025 mg/l, trong sông suối là 0,003 mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là chalcopyrit, bơmit, chalcosit, malachit, covellit, digenit, tetraedit, đồng tự sinh. Phương pháp phân tích Cu: ICP-AES, ICP-MS, XRF. Được sử dụng trong các ngành công nghiệp điện, hợp kim, đúc tiền, thuốc trừ sâu,...

Copper age [3404]: Thời đại đồ đồng.

Trong lịch sử loài người đã có thời đại đồ đồng được đặc trưng bởi các dụng cụ gia đình, khí giới bằng đồng. Đn: *chalcolithic, eneolithic*.

copper glance [3405]: chalcosin.

X: *chalcocite.*

copper mica [3406]: mica đồng.

X: *chalcophyllite*.

copper nickel [3407]: nickel đồng.

X: *nickeline.*

copper pyrites [3408]: pyrit đồng.

X: *chalcopyrite.*

copper uranite [3409]: uranit đồng.

X: *torbernite*.

copper vitriol [3410]: quặng đồng sulfat ngậm nước.

Công thức $CuSO_4.5H_2O$, còn gọi là calcanthit.

copperas [3411]: coppera.

Là khoáng vật đơn tà màu xanh lục, công thức $FeSO_4.7H_2O$. Đn: *melanterite.*

copula [3412]: ống đáy phòng.

ống hình ống khói ngắn ở vị trí đầu nhọn ở đáy phòng ở động vật vỏ chitin tạo chuỗi. ống này nối với đầu của phòng tiếp theo tạo thành chuỗi.

coquymbite [3413]: coquymbit.

Khoáng vật hệ sáu phương màu trắng:

$Fe_2(SO_4)_3.9H_2O$, thường chứa alumin, và đồng hình với paracoquymbit. Đn: *white copper*.

coquyna [3414]: đá vôi vỏ sò.

Loại đá vôi vụn có thành phần hầu hết là các mảnh vụn hoá đá được chọn lọc cơ học, bị mài mòn và vận chuyển trước khi tới vị trí tích tụ, được gắn kết yếu. Ví dụ như loại đá vôi xốp, sáng màu thành tạo từ các mảnh vụn hoặc vỏ sinh vật bở rời.

coquynoid limestone [3415]: đá vôi dạng vỏ sò.

Loại đá vôi có thành phần bao gồm vật liệu vỏ sinh vật không trải qua quá trình chọn lọc, được thành tạo tại chỗ, không bị khuấy động hay vận chuyển và thường có nền hạt mịn.

coracite [3416]: coracit.

X: *uraninite*.

coral [3417]: San hô (Anthozoa).

Một nhóm lớn động vật không xương sống ở biển được phân ra thành một lớp thuộc ngành Ruột khoang, cơ thể tiết ra khung xương ngoài bằng chất vôi và tồn tại dưới dạng đơn thể hoặc mọc thành quần thể. Tuổi: Ordovic đến ngày nay.

coral cap [3418]: mũ San hô.

Trầm tích ám tiêu San hô dày nằm trên các thành tạo có nguồn gốc khác.

coral crust [3419]: vỏ San hô.

Lớp mỏng vật liệu ám tiêu San hô nằm trên các thành tạo khác nguồn gốc.

coral island [3420]: đảo San hô.

1- Loại ám tiêu San hô lộ phía trên mực nước biển, cách xa lục địa.

2- Loại đảo ngoài đại dương thành tạo từ quá trình tích tụ San hô nằm ở phần trên cùng của các đỉnh núi lửa.

coral limestone [3421]: đá vôi San hô.

Loại đá vôi có thành phần bao gồm các khung xương vôi San hô, thường có chứa các mảnh vụn sinh vật khác và được carbonat calci gắn kết.

coral rag [3422]: đá vôi vụn San hô.

Loại đá vôi vụn thô gắn kết tốt, có

thành phần bao gồm các mảnh vụn lớn của ám tiêu San hô.

Đn: *reef-rock breccia.*

coral reef [3423]: ám tiêu San hô, rạn San hô.

1- ám tiêu tảo San hô hay ám tiêu hữu cơ San hô chiếm ưu thế ; núi đá ngầm nơi quần thể San hô sống và tích tụ các mảnh xương, cát thành phần carbonat và đá vôi do bài tiết hữu cơ của carbonat calci, sau đó trở thành quần thể đá và cát.

2- Đá ngầm San hô được hình thành xung quanh đá lót cứng có khả năng bền vững trong điều kiện sóng biển, đặc biệt là các quần thể San hô và tảo San hô. Lớp đá lót hoặc khung cấu thành bởi ít nhất là 50% thể tích của ám tiêu San hô (hay dải đá ngầm). Đá ngầm San hô ngày nay có ở vùng biển nhiệt độ >180^{o}C.

coral reef coast [3424]: bờ biển San hô.

Bờ biển được thành tạo do sự trầm tích San hô và tảo, một phần lộ ra dưới triều thấp và đặc trưng bởi sự lớn dần từ đáy lên hoặc từ gờ đất ra ngoài.

coral reef limestone [3425]: đá vôi ám tiêu San hô.

Loại đá vôi ám tiêu có thành phần bao gồm hầu hết là khung xương San hô, nhưng cũng có thể chứa các tàn tích của các loài sinh vật khác.

Đn: *coral rock*.

coral rock [3426]: đá San hô.

Đn: *coral-reef limestone*.

coralgal [3427]: đá vôi xương San hô và tảo.

Loại đá vôi rắn chắc được thành tạo do sự phát triển của khung xương San hô và tảo.

coralgal ridge [3428]: sống núi San hô, núi San hô.

Gờ thấp hoặc gờ nâng cao của mặt ám tiêu San hô ở phía biển, được cấu thành bởi kết hạch carbonat calci do sự lớn lên của tảo vôi phủ lớp vỏ ngoài rất dày gắn kết San hô và mảnh vụn vỏ thành các khối đá vôi.

coralline algae [3429]: tảo San hô.

Loại tảo vôi tạo nên sự kết vỏ giống như San hô.

corallite [3430]: ổ San hô đơn thể.

Khung xương ngoài bằng chất vôi do polyp San hô đơn thể tạo ra, gồm thành, vách và các cấu trúc phụ như tấm đáy và mô bọt. Chúng gắn với nhau thành ổ San hô quần thể.

corbiculoid [3431]: kiểu Răng hến (Corbicula).

Kiểu cấu trúc răng thuộc loại răng khác ở Thân mềm hai mảnh, với ba răng chính ở mỗi mảnh vỏ, trong đó răng giữa của mảnh phải nằm ngay dưới đỉnh vỏ.

cordercite [3432]: cordercit.

Khoáng vật hệ lập phương: $Hg_3S_2Cl_2$.

cordierite [3433]: cordierit.

Khoáng vật hệ thoi màu xanh sáng đến xanh đậm hoặc xanh-tím: $(Mg,Fe)_2Al_4Si_5O_{18}$, tính đa sắc mạnh, biến đổi dễ dàng khi phơi nắng, là khoáng vật phụ trong granit và là thành phần chủ yếu của đá biến chất, hình thành áp suất thấp.

Đn: *iolite, dichroite*.

cordylite [3434]: cordylit.

Khoáng vật không màu đến vàng-sáp:

$(Ce, La)_2Ba(Co_3)_3F_2$.

core and shell structure [3435]: cấu tạo nhân và vỏ.

Kiểu cấu tạo trầm tích giống như kết hạch được hình thành trong đá bùn kết giàu bột, đặc trưng bởi các thể cục dạng cầu, dạng trứng hoặc dạng kéo dài, có đường kính từ 3 đến 30cm, được bao bọc bằng các lớp vỏ mỏng đồng tâm dày từ 3 đến 12mm, hình thành do sự co rút thể tích trong loại bùn đồng nhất.

core barrel [3436]: ống lấy lõi khoan.

Trong khoan cấu trúc, để lấy được lõi khoan không bị xáo động, từ đó đo được các yếu tố cấu trúc, thường phải dùng loại ống khoan nhiều lớp hoặc loại ống đường kính lớn. Đối với loại ống khoan nhiều (2-3) lớp, các ống bên trong được lắp vòng bi để chúng đứng yên trong khi ống ngoài cùng xoay cùng với mũi khoan. Lõi khoan được chuyển vào ống phía trong và nằm yên đó, không bị xáo động cho tới khi rút ống ra khỏi hố khoan. Lấy lõi khoan ra khỏi ống là thao tác quan trọng nhất. Biện pháp hiệu quả nhất để không xáo động lõi khoan là đất loại ống trong có thể tách đôi được.

core bit [3437]: lưỡi khoan lấy mẫu.

core breaker [3438]: dụng cụ tháo lõi khoan.

core drilling [3439]: khoan lấy mẫu.

Kỹ thuật khoan xoay cắt đá thành các lõi khoan hình trụ.

core logging [3440]: đo vẽ lõi khoan.

core orientation [3441]: định hướng lõi khoan.

Là biện pháp rất quan trọng để tìm hiểu các yếu tố cấu trúc, nhất là thế

nằm của các hệ khe nứt. Có thể khoan xiên để kiểm tra thế nằm của các bề mặt xung yếu. Tương tự, có thể kết hợp hai hay nhiều lỗ khoan thông thường ở những nơi có tầng đánh dấu để luận giải thế nằm của những tầng này. Một cách khác, khó nhưng rất hiệu quả, là định hướng ngay chính lõi khoan.

core recovery [3442]: độ thu hồi lõi khoan.

Tỷ lệ phần trăm lõi đá lấy được trong công tác khoan đá.

core rock [3443]: lõi đá.

Lõi đá, phần lõi đá lấy được từ công tác khoan.

core sample [3444]: mẫu lõi khoan.

Mẫu đá lấy được từ công tác khoan để thí nghiệm.

core storage box [3445]: hộp chứa lõi.

cored bomb [3446]: bom có nhân.

Một kiểu bom có nhân không phải đá núi lửa hoặc lava vừa cứng rắn. Bao quanh nhân là lava có hình dạng của chính nó.

cork borer [3447]: máy khoan xoắn.

corkite [3448]: corkit.

Khoáng vật hệ khối mặt thoi:

$PbFe_3(PO_4)(SO_4)(OH)$, đồng hình với svanbergit, wood houseit và hinsdalit.

cornetite [3449]: cornetit.

Khoáng vật màu xanh biếc: $Cu_3(PO_4)(OH)_3$.

cornstone [3450]: đá vôi silic.

1- Loại cuội kết vôi chứa các mảnh vụn sét vôi và đá vôi gắn kèm trong nền cát hoặc vôi.

2- Kết hạch vôi trong đá sét vôi và chuyển tiếp dần sang loại đá vôi kết hạch. Sự có mặt của chúng cho thấy đây là loại đất tốt thích hợp cho việc trồng ngũ cốc.

cornubite [3451]: cornubit.

Khoáng vật: $Cu_5(AsO_4)_2(OH)_4$.

Ss: cornwalite.

cornulitid [3452]: Dạng sừng nhỏ (Cornulitida).

Động vật không xương sống mới chỉ biết là những ống thon cong queo, chất carbonat calci, có mặt cắt ngang tròn, và những vòng ngang trong giai đoạn tăng trưởng về sau. Vị trí phân loại của nhóm này chưa rõ, nhưng đã được mô tả là có liên quan chặt chẽ với một số loài giun. Tuổi: Ordovic giữa đến Carbon.

cornuspirine [3453]: có vỏ hình sừng cuộn.

Có vỏ hình ống cuộn trên mặt phẳng, nhất là thuộc Trùng lỗ Cyclogyra.

cornwallite [3454]: cornwalit.

Khoáng vật màu xanh emerald:

$Cu_5(AsO_4)_2(OH)_4.H_2O$.

corona [3455]: vành, tán.

Cấu trúc khung xương chính hoặc phần chủ yếu của vỏ vôi động vật Cầu gai, bao gồm toàn bộ chân mút và vùng xen chân mút, loại trừ hệ đỉnh của các phiến, các hệ rìa lỗ ổ và quanh hậu môn, đèn Aristot và các chi phụ.

coronadite [3456]: coronadit.

Khoáng vật màu đen: $Pb(Mn^{+2},Mn^{+4})_8O_{16}$, đồng hình với holandit và cryptomelan.

corrasion [3457]: gặm mòn.

Quá trình gặm mòn do đá và đất bị di chuyển cơ học hoặc bị phá hủy do tác dụng gặm mòn các vật liệu cứng rồi di chuyển nhờ gió, sóng biển, nước chảy, băng hà hay trọng lực. Ví dụ: Sự gặm mòn xâm thực của lòng sông và bờ sông do đào khoét, cào vét, rửa xói dưới tác dụng của dòng chảy hoặc cưa xẻ, nghiền vụn các tảng, dăm sạn và cát bằng tác dụng của sóng biển, sóng vỗ bờ và các dòng gần bờ. Thuật ngữ còn dùng để chỉ quá trình làm tơi, bở rời các đá (Pelk, 1953) do tác dụng của nước, nước cuốn trôi. Đn: *mechanical erosion* (xâm thực cơ học).

correction [3458]: hiệu chỉnh.

Sự thay đổi kết quả đo trên cơ sở xét các sai số đã biết để thu được trị số gần hơn với số trị thực.

correlation [3459]: đối sánh, tương quan; phép đồng nhất.

1- (*đt*) Giải thích, chứng minh sự tương đồng của hai hoặc nhiều hiện tượng địa chất trong các vùng khác nhau. Có các đối sánh khác nhau phụ thuộc vào đặc điểm được chú ý. Đối sánh thạch học chứng minh sự tương đồng về đặc điểm thạch học và vị trí thạch địa tầng, đối sánh hai lớp hóa thạch chứng minh sự tương đồng về tập hợp hóa thạch và vị trí sinh tầng của chúng, đối sánh niên đại chứng minh sự tương đồng về tuổi và vị trí thời địa tầng.

2- (*đvl*) Phép đồng nhất pha trong địa chấn nhằm theo dõi cùng pha trên máy ghi khác nhau, cách này có quan hệ với các phản xạ từ một phân vị địa tầng hoặc với các khúc xạ từ một lớp đánh dấu.

correlation analysis [3460]: phân tích tương quan.

correlation coefficient [3461]: hệ số tương quan.

Số đo biểu thị độ hiệu chỉnh giữa hai biến số toán học.

correlation relation [3462]: mối liên

hệ tương quan.

Mối liên hệ thống kê giữa hai hay nhiều đại lượng ngẫu nhiên, được biểu thị một cách định lượng. Độ đo mức chặt chẽ (hay bậc xấp xỉ với mối liên hệ phụ thuộc hàm chặt chẽ) của mối liên hệ này được xác định bằng hệ số tương quan hay hệ thức tương quan.

corrensite [3463]: corensit.

Khoáng vật sét trong đó tỷ lệ bằng nhau của clorit khối tám mặt ba và smectit khối tám mặt ba khác hoặc vermiculit.

correspondence analysis [3464]: phân tích tương ứng.

Một phương pháp của phân tích nhân tố ưu tiên để dùng cho số liệu về tần suất. Số liệu được chuẩn hóa theo dòng và cột cùng một cách trước khi tách nhân tố đó.

corrosion [3465]: gặm mòn.

Tác dụng dung thực riêng phần, sự hòa tan, sự nóng chảy, sự thay đổi hoặc gặm mòn phần ngoài của các tinh thể được hình thành trước (như các ban tinh thạch anh) hoặc của các thể tù (xenolith) bằng phản ứng hòa tan của magma tàn dư. Kết quả đã hình thành các riềm gặm mòn xung quanh các tinh thể.

corrosion surface [3466]: bề mặt gặm mòn, bề mặt xâm thực.

Bề mặt lớp lỗ chỗ, không đều, chỉ tìm thấy trong trầm tích carbonat xác định được đặc trưng bởi màu đen của sắt - magnesi và là kết quả của sự gián đoạn trầm tích đá vôi cũng như sự hòa tan mà nước biển tái hấp thụ một số vật liệu đã trầm tích trước đó.

corrosion zone [3467]: đới gặm mòn, xâm thực.

X: *corrosion surface*. Đn: *corrosion border*.

corrosive [3468]: ăn mòn.

cortex [3469]: vỏ, lớp vỏ.

ở Bọt biển là lớp của thể áo được làm chắc bằng một khung xương đặc biệt bằng chất hữu cơ hay khoáng chất, hoặc cả hai; cũng là một lớp gai bọt biển chuyên hóa hoặc cấu trúc biến đổi ở mặt ngoài của khung xương; *ở một số San hô tám tia* (nhất là liên họ Gorgonacea) là lớp mô xương ngoài ổ, *ở nhóm Holaxonia* là lớp sừng ngoài của trục như là đối chọi với lõi giữa; *ở Cầu gai* là lớp ngoài phân dị của gai thường có tô điểm; *ở thực vật* là mô, chủ yếu gồm các tế bào mô mềm nằm giữa trụ mạch trung tâm và lớp biểu bì của thân hay rễ. Sn: *cortices*.

corundum [3470]: corindon.

Khoáng vật: Al_2O_3, dạng hạt, dạng khối, màu khác nhau, tinh thể khối thoi (lăng trụ hoặc tháp hệ sáu phương). Corindon có màu đẹp, trong là loại đá qúy rubi và saphir. Corindon rất dai, độ cứng = 9 theo thang Mohs, được sử dụng vào công nghiệp mài. Đn: *adamantine spar; diamond spar; corindon*.

corvusite [3471]: corvusit.

Khoáng vật màu xanh đậm, nâu hoặc đỏ-tía nhạt: $V_2O_4.6V_2O_3.nH_2O$ (?), là khoáng vật quặng của vanadi. Đn: *blue-black ore*.

cosalite [3472]: cosalit.

Khoáng vật màu xám - chì hoặc xám - thép: $Pb_2 Bi_2 S_5$, thường chứa đồng.

cosedimentation [3473]: đồng trầm tích.

Quá trình trầm tích đồng thời, ví dụ như sự tích tụ các khoáng vật chứa sắt xảy ra đồng thời với sự tích tụ trầm tích sét hạt mịn tạo nên loại đá phiến sét hoặc bùn kết với thành phần sắt cao.

cosmic erosion [3474]: xâm thực vũ trụ.

Sự phá hủy các đá một cách chậm chạp, từ từ hoặc sự phá hủy có tính chất tai biến (gây tai họa) trong vũ trụ, trên bề mặt hành tinh do kết quả tương tác sóng cực mạnh của các hạt đập vào các bề mặt của đá bị lộ ra. Thuật ngữ, bao hàm sự mài mòn bề mặt do bong lớp dưới tác dụng của chấn động sóng lên bề mặt tự do của đá, cũng như đứt gãy và dập vỡ đá hoàn toàn.

cosmic radiation [3475]: bức xạ vũ trụ.

Những hạt bên trong nguyên tử có năng lượng rất cao từ không gian vũ trụ bắn vào tầng khí quyển của Trái đất. Những tia vũ trụ sơ cấp hầu như đều bị hấp thụ ở tầng cao của khí quyển, các tia vũ trụ thứ cấp có năng lượng thấp hơn có thể tới mặt Trái đất, tạo thành một phần của phông bức xạ tự nhiên.

cosmogenic nuclide [3476]: nuclid nguồn gốc vũ trụ.

Nuclid có tính phóng xạ được tạo thành bởi tác động của bức xạ vũ trụ.

cosmopolitan [3477]: phân bố toàn cầu, có tính thế giới.

Một loại sinh vật hay một loài có sự phân bố rộng rãi khắp Trái đất, ở các tỉnh địa lý và sinh thái khác nhau.

cosmopolite [3478]: loài phân bố toàn cầu, sinh vật có tính thế giới.

Sinh vật hay loài có sự phân bố trong các tỉnh địa lý và sinh thái khác nhau.

costa [3479]: gờ, gờ tô điểm, gờ vách.

1- ở Rêu động vật là gai thường có đôi ghép lại ở giữa với gai giáp kề tạo thành một khiên trước uốn vòm qua màng trước; ở vỏ Chân bụng là một gờ tròn cạnh có độ nhô cao khớp với môi ngoài nằm mặt ngoài vỏ; ở Thân mềm hai mảnh là những gờ nằm hướng đỉnh hoặc theo các cách khác trên bề mặt vỏ, được coi như tô điểm vỏ; đồng nghĩa: *rib*; ở Tay cuộn là gờ tỏa tia trên bề mặt ngoài xuất phát từ núm vỏ nguyên thủy; ở vỏ Trùng lỗ là gờ trên bề mặt ngoài, có thể chạy dọc một đường khâu hoặc cắt ngang qua nó; ở Răng nón là một diện hẹp và dài nhô cao; ở San hô là sự kéo dài của vách ngăn ra cạnh ngoài thành vách của ổ San hô; ở Chân đầu là một gờ ngang thẳng hay hơi cong trên bề mặt vòng cuộn, được coi như tô điểm vỏ. Đn: *costula, costule.*

2- Phần dày lên của endexin của hạt phấn, chúng thường liên kết với rãnh hoặc lỗ.

costella [3480]: gờ nhánh, gờ phụ.

Đường nối cao tỏa tia trên mặt ngoài của vỏ Tay cuộn không kéo dài tới mép của núm vỏ nguyên thủy, nhưng phát sinh từ chỗ phân đôi của một gờ tô điểm có trước, hoặc nằm xen kẽ giữa hai gờ này; cũng dùng để gọi một gờ tô điểm thanh mà không kể tới nguồn gốc.

costibite [3481]: costibit.

Khoáng vật: CoSbS.

costula [3482]: gờ nhỏ.

Gờ tô điểm nhỏ ở động vật không xương sống.

coteau [3483]: đồi, mô đất cao, núi thấp.

Thuật ngữ được dùng ở Hoa Kì gồm rất nhiều nghĩa như đồi, gò hay mô đất cao, đồng bằng nâng cao, núi thấp giữa vùng đầm lầy, sườn cao nguyên, sườn đồi.

cotterite [3484]: coterit.

Một dạng thạch anh có ánh kim óng ánh khác thường.

cotunnite [3485]: cotunit.

Khoáng vật hệ thoi, xốp, trắng đến vàng nhạt: $PbCl_2$.

coulee [3486]: suối nhỏ, đứt đoạn hay lòng suối đứt đoạn; thung lũng suối khô hay đứt đoạn, không liên tục; thung lũng nhỏ hoặc vùng đất thấp.

coulisse [3487]: cánh gà.

Thuật ngữ chỉ đặc điểm nổi bật được hình thành do sự xâm thực các tầng đá uốn nếp và đá xâm nhập; có dạng cánh gà trên bề mặt Trái đất.

couloir [3488]: thung lũng nhỏ, hẹp.

1- Thung lũng hẹp hay hẻm núi, rãnh máng.

2- Thuật ngữ tiếng Pháp để chỉ đèo, lối đi vào hang động.

Coulomb's equation [3489]: phương trình Culông.

Phương trình liên hệ giữa sức chống cắt của đất dính τ và áp lực pháp tuyến σ của móng. Phương trình do kỹ sư người Pháp Culông đưa ra năm 1776 và sau đó được gọi theo tên ông, phương trình có dạng:

$\tau = \sigma\ tg\varphi + c$; trong đó:

σ-ứng suất pháp tuyến trên mặt trượt.

$\sigma\ tg\varphi$ - thành phần lực ma sát của sức chống cắt.

c -lực dính kết.

coulsonite [3490]: culsonit.

Khoáng vật nhóm spinel: FeV_2O_4.

Đn: *vanado-magnetite*.

counter fossula [3491]: hốc đối.

Hốc phát triển ở vị trí của vách đối ở San hô Rugosa.

counter septum [3492]: vách đối.

Vách nguyên thủy nằm đối diện trực tiếp với vách chính trong mặt phẳng đối xứng hai bên ở San hô *Rugosa.*

counterfort [3493]: đối trọng.

counting net [3494]: lưới đếm.

country rock [3495]: đá vây quanh.

1- Là đá vây quanh hoặc nói cách khác đá bị cắt qua bởi một thân khoáng. Từ gốc của thợ mỏ. ít đặc trưng hơn so với từ host rock (đá vây quanh).

2- Là đá vây quanh hoặc bị cắt bởi đá magma xâm nhập.

course [3496]: vỉa, mạch.

Thuật ngữ cũ dùng ở Anh để chỉ một lớp, một điểm lộ và sự phân tầng; thuật ngữ của Anh chỉ vỉa than.

cousinite [3497]: cusinit.

Khoáng vật: $MgU_2Mo_2O_{13}.6H_2O$(?).

Couvinian [3498]: Couvin.

X: *Eifelian.*

cove [3499]: vũng nhỏ; hố sụt; đèo.

1- Một cái hang dốc đứng, tròn hoặc bán nguyệt như ở đầu một thung lũng nhỏ và dốc.

2- Đèo hay đường đi giữa hai đồi.

3- Khu vực tương đối thoáng đãng ở trong rừng.

4- Bồn trũng hoặc thung lũng lòng chảo, nơi mà mặt đất đã trải qua quá trình phong hóa mang tính phân dị hoặc sự lún do các đá nằm ở dưới bị hòa tan.

covelline [3500]: covelin.

X: *covellite*.

covellite [3501]: covelit.

Khoáng vật hệ sáu phương: CuS, là khoáng vật phụ và tiêu biểu cho quặng đồng.

Đn: *coveline, indigo copper*.

cover [3502]: tầng phủ.

Tích tụ trầm tích trên móng kết tinh.

cover head [3503]: đầu hai đỉnh phủ.

Tích tụ tàn tích vụn bao gồm sườn tích và quạt bồi tích tại các thềm nâng cao; vật liệu được trầm tích trong và sau khi thềm nâng cao.

cover sand [3504]: cát phủ.

Loại trầm tích cát mịn phong thành chứa trên 90% thạch anh, có thể đã được bão tuyết làm tích tụ trong thời kỳ băng hà.

covered karst [3505]: karst ẩn.

Karst thành tạo dưới lớp đất phủ.

covered plain [3506]: đồng bằng chôn vùi, đồng bằng ẩn.

Đồng bằng bãi bồi trên đó các kênh nước nông không chảy ngoằn ngoèo, thường có các đê tự nhiên và lớp phủ bồi tích phù sa có độ dày lớn.

Thuật ngữ để chỉ đồng bằng bồi tích ngập lụt, nơi sông nước nông chảy qua không uốn lượn mạnh, thường có gờ tự nhiên và lớp phủ aluvi dày do vật liệu lơ lửng của sông bồi đắp.

covite [3507]: covit.

Một loại syenit nephelin gồm orthoclas, nephelin, pyroxen, amphibol. Washington, 1901 đặt tên theo tên vùng Magnet Cove, Arkansat.

cow dung bomb [3508]: bom dạng phân bò.

Một loại bom núi lửa, có dạng dẹt do va chạm với mặt đất khi dung nham còn ở trạng thái nhớt. Bề mặt của bom thường có một ít xỉ.

cowlesite [3509]: cowlesit.

Khoáng vật nhóm zeolit:

$CaAl_2Si_3O_{10}.5\text{-}6H_2O$.

coxa [3510]: đốt háng, xương háng.

Đốt đầu tiên của chân động vật Chân khớp, qua đó chân nối bằng khớp với thân. Sn: *coxae.*

coxopod [3511]: đốt gốc.

Đốt háng của chi động vật Vỏ giáp.

Đn: *coxopodite*.

crack [3512]: vết nứt, khe nứt trong khối đá.

Đn: *fissure*.

crack spacing [3513]: dãn cách khe nứt.

crack surface [3514]: bề mặt khe nứt.

crack surface conditions [3515]: điều kiện bề mặt khe nứt.

crackle breccia [3516]: dăm dập vỡ; dăm kết rạn nứt.

Loại dăm kết có các mảnh vụn được các mặt đứt gãy phân cắt, nhưng ít hoặc không thấy có sự thay thế.

craelius core orientator [3517]: thiết bị định hướng lõi khoan craelius.

Thiết bị định hướng lõi khoan do Craelius chế tạo, dùng trong khoan cấu trúc.

crag [3518]: vách treo, vách đá dốc đứng, lởm chởm, cheo leo; điểm dốc đứng của đá.

crag and tail [3519]: vách và đuôi.

Đồi bị sông suối chia cắt hoặc sống núi kiểu quả đấm do các đá gốc không bị xâm thực, bền vững (vách) và các dạng đồi kéo dài (đuôi) của các đá dễ bị xâm thực.

craigmontite [3520]: craigmontit.

Diorit nephelin sáng màu gồm nephelin, oligoclas và muscovit với một lượng nhỏ calcit, magnetit, corindon và biotit. Thuật ngữ mang tên đồi Craigmont, Ontario.

crandallite [3521]: crandalit.

Khoáng vật màu trắng đến xám-sáng:

$CaAl_3(PO_4)_2(OH)_5.H_2O$, thường chứa nhiều stronti, bari, sắt hoặc đất hiếm.

Đn: *pseudowavelite*.

crater [3522]: miệng núi lửa.

Có dạng phễu hoặc lòng chảo, thường ở đỉnh của nón hoặc vòm núi lửa. Miệng núi lửa trên đỉnh nón núi lửa thường có kích thước không lớn, thành thường dốc, còn miệng núi lửa trên vòm núi lửa thường có kích thước lớn hơn và có thành thoải. Độ sâu của miệng núi lửa thông thường vài chục mét, tuy nhiên có thể quan sát thấy miệng núi lửa rất lớn với đường kính vài km và sâu hàng trăm mét. Miệng núi lửa được hình thành từ một trung tâm phun trào được mở rộng ra do sụp lở, do quá trình phun trào của núi lửa hoặc do tích tụ của vật liệu núi lửa tạo thành vành bao quanh trung tâm phun trào.

crater depth [3523]: chiều sâu hay độ sâu miệng núi lửa.

1- Trong giếng nhân tạo, độ sâu lớn nhất đo từ điểm sâu nhất tới bề mặt đầu tiên.

2- Đối với núi lửa, bề mặt nguyên thủy có thể không chắc chắn do đó độ sâu là chiều dài đo được từ điểm cao nhất trên đỉnh núi lửa tới điểm sâu nhất

của trũng quan sát được.

crater fill [3524]: lấp đầy miệng núi lửa.

Miệng núi lửa được lấp đầy bởi lava đã cứng rắn ở đáy, đi cùng với nó là xỉ và các mảnh vụn phong hóa.

crater lake [3525]: hồ miệng núi lửa.

Hồ được hình thành trong miệng hoặc caldera núi lửa. Nước trong hồ thường sạch do tích tụ nước mưa hoặc nước ngầm.

crater radius [3526]: bán kính miệng núi lửa.

1- Đối với giếng nhân tạo, bán kính trung bình đo được tại độ cao ứng với bề mặt ban đầu (nguyên thủy).

2- Đối với miệng núi lửa, bề mặt nguyên thủy có thể không chính xác nên bán kính được đo tại mép đỉnh có thể không chính xác.

craterchain [3527]: dãy miệng núi lửa.

Tập hợp các miệng núi lửa nhỏ, dạng tuyến giống mắt xích, dễ phân biệt; lần đầu tiên được quan sát ở nhiều nơi trên bề mặt Mặt trăng, trên Sao Hỏa và Sao Thủy, chiều dài khoảng 300-325 km.

cratering [3528]: hình thành miệng núi lửa.

1- Quá trình động lực hay cơ học thành tạo một miệng núi lửa.

2- Quá trình biến đổi hành tinh hoặc bề mặt Mặt trăng bằng cách lập lại sự hình thành miệng núi lửa.

craton [3529]: dạng sao; craton, địa khiên.

1- (*cs*) Tô điểm này do một tổ hợp các yếu tố tạo thành, phần dưới của chúng gồm các mấu lồi dạng đầu đinh với phần đầu đỉnh lại tạo ra phần lưới. Trên bề mặt khung lới hình thành 5-6 mấu lồi nằm trên ranh giới giữa các mắt lưới, thường hướng đầu nhọn vào tâm mắt lưới.

2- (*đm*) Một phần của vỏ Trái đất, bền vững, ít bị biến dạng trong một giai đoạn lâu dài. Theo định nghĩa nguyên thủy, craton gồm cả phần lục địa và bồn trũng đại dương, nhưng kiến trúc hiện đại đã chỉ rõ bồn trũng đại dương và craton khác nhau, và như vậy craton để chỉ lục địa. Craton trung tâm rộng lớn bao gồm cả khiên (shield) và nền (platform) được gọi là hedreocraton. Những phần của đai uốn nếp phanerozoi hoàn chỉnh có xu thế phát triển dần tới một dạng craton. Còn được viết *kraton*.

Đn: *kratogen*.

cratonic basin [3530]: bồn trũng craton.

Đn: *intracratonic basin*.

creaseyite [3531]: creaseyit.

Khoáng vật hệ thoi:

$Pb_2Cu_2Fe_2Si_5O_{17}.6H_2O$.

crednerite [3532]: crednerit.

Khoáng vật màu xám - thép đến đen - sắt: $CuMnO_2$.

creedite [3533]: creedit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu trắng hoặc không màu: $Ca_3Al_2(SO_4)(F,OH)_{10}.2H_2O$.

creek [3534]: ngòi, suối nhỏ, vũng, vịnh nhỏ.

1- Thuật ngữ được sử dụng ở Hoa Kì, Canađa và Australia để chỉ dòng (luồng) nước nhỏ hơn sông nhưng lớn hơn suối; sông con, sông nhánh, dòng nước có kích thước vừa phải.

2- Sông ngòi dài, nông, cạn không liên tục.

3- Vũng hay vịnh nhỏ hay cánh tay biển ăn sâu vào đất liền, vũng thủy triều nhỏ, hẹp hay estuary (cửa sông hình phễu).

creep [3535]: trườn, lưu biến, trượt (*đcctr*).

1- Sự biến dạng lũy tiến và thường là chậm của đất đá rắn, kết quả tác dụng của trường ứng suất nhỏ nhưng thường xuyên trong thời gian dài.

2- Động thái trượt dốc chậm chạp, ít nhiều mang tính liên tục của hạt khoáng vật, đất và đá dưới tác dụng của ứng suất trọng trường. Nhiều dạng trượt lở đã được miêu tả trên cơ sở đặc tính của chất liệu, mức độ ứng suất, giai đoạn và tốc độ biến dạng, cơ học trượt, hình thái và nguyên nhân biến dạng. Tuy nhiên, không nên hạn chế thuật ngữ này ở những giả định về cơ chế, độ sâu, tốc độ, độ dày hoặc chiều rộng của vùng trượt.

Đn: *rock drift*.

creep test [3536]: thí nghiệm lưu biến.

crenate [3537]: khía tai bèo.

Có rìa hay mào cắt khía hình tai bèo hay hình chữ V tròn cạnh.

crenella [3538]: rãnh khía.

Rãnh hẹp nằm giữa các gờ của diện khớp cột ở Huệ biển. Sn: *crenellae.*

crenula [3539]: gờ tai bèo.

Gờ tròn cạnh kết hợp với các rãnh khía giáp kề của diện khớp cột ở Huệ biển. Sn: *crenulae*.

crenularium [3540]: diện gờ tai bèo.

Toàn bộ diện mang gờ tai bèo thuộc diện khớp cột ở Huệ biển.

crescent beach [3541]: bờ biển hình bán nguyệt hay lưỡi liềm.

Bờ biển uốn cong hình lưỡi liềm hay hình bán nguyệt được hình thành dọc

theo đồi hoặc núi men bờ ở đầu vịnh hay ở miệng cửa sông ăn sâu vào vịnh.

crescentic gouge [3542]: dấu vết dạng lưỡi liềm.

Mốc hay dấu vết có dạng lưỡi liềm (bán nguyệt) trong khi thành tạo các khe, rãnh, mương có đáy hơi tròn, do các tảng bền vững khoét đào vào mặt đá gốc và thường lõm về phía tảng đá sắc di chuyển. Đn: *gouge mark.*

crescentic lake [3543]: hồ bán nguyệt.

Hồ chiếm lĩnh bồn trũng có dạng lưỡi liềm.

crest [3544]: sống núi, đỉnh núi, đỉnh nếp uốn, đỉnh sóng.

1- Điểm cao nhất của đồi hay núi, đường cao nhất dọc theo đỉnh núi hay dọc đỉnh đồi.

2- Điểm cao nhất của một lớp đá trong bất kỳ mặt cắt đứng nào qua nếp lồi.

3. Phần cao nhất của sóng biển.

Cretaceous [3545]: Creta, Phấn kỷ.

Kỷ cuối cùng của đại Mesozoi (sau kỷ Jura và trước Paleogen của đại Kainozoi), kéo dài từ 145,8-65 triệu năm trước (Harland et al., 1990), tương ứng với hệ Creta do Omalius d'Halloy thành lập năm 1882. Tên được gọi theo tên Latin của đá phấn (chalk), vì các tầng đá phấn ở Anh có tuổi này. Hệ được chia làm hai thống, mỗi thống gồm 6-7 bậc. ở Việt Nam, trầm tích Creta chủ yếu tướng lục địa, chưa được phân chia chi tiết.

crevasse [3546]: khe nứt.

1- Nơi bị phá vỡ hay chỗ nứt của bờ sông, bờ kênh. .

2- Nơi bị nứt sâu, rộng trên mặt đất sau động đất. .

3- Chỗ nứt nẻ trên bề mặt băng hà hay băng lở.

crevasse ridge [3547]: gờ khe nứt.

Vật liệu nguồn gốc sông được trầm tích trong các đứt gãy, khe nứt hiện tại tạo thành luống hay gờ cao hơn mặt đất dạng tuyến hay hình sin.

crevice [3548]: khe nứt hở.

Khe nứt trong đá có độ sâu lớn.

Đn: *open crack.*

crevice karst [3549]: karst khe nứt.

Kiểu karst hình thành do hòa tan đá dưới sâu, dọc theo các khe nứt kề nhau hoặc nơi giao nhau của các khe nứt.

cribellum [3550]: tấm nhả tơ.

Tấm đơn hay có đôi thủng lỗ có ở một nhóm Nhện tương ứng với khe nhả tơ trước và giữa, có tác dụng như đầu ra đối với các hạch tơ.

Sn: *cribella*.

cribrate [3551]: dạng mắt sàng.

Nói về vỏ Trùng lỗ thủng nhiều lỗ tròn như mắt sàng.

cribrimorph [3552]: Rêu động vật Cribrimorpha.

Rêu động vật Miệng môi (Cheilostomata) thuộc một nhóm có khiên trước của các gờ.

crichtonite [3553]: crichtonit.

Khoáng vật: $(Sr,La,Ce,Y)(Ti,Fe,Mn)_{21}O_{38}$, lâu nay vẫn cho là ilmenit.

cricolith [3554]: vòng tảo cầu.

Tảo cầu Heterococcolith có các đơn vị xếp sắp thành một vòng đơn; một vòng hình bầu dục các hạt tảo cầu.

crimp [3555]: dải rìa.

Dải rìa ở phía đối miệng của một phiến thuộc yếu tố Răng nón dạng tấm.

crinkled bedding [3556]: phân lớp vò nhàu; phân lớp nhăn.

1- Kiểu phân lớp cuộn xoắn.

2- Kiểu phân lớp uốn lượn nhỏ trong các đá carbonat, có lẽ liên quan tới các thảm tảo.

crinoid [3557]: Huệ biển (Crinoidae).

Da gai cố định thuộc một họ có thân đối xứng năm tia, có thân hình đĩa hay hình cầu bao bọc bởi các phiến vôi từ đó các chi, thường chia nhánh, vươn ra dạng tỏa tia, có một cuống hay cột, thường thấy ở những dạng hóa thạch hơn là ở những dạng đang sống. Tuổi: Ordovic đến ngày nay. Đn: *crinite, encrinite.*

crinoidal limestone [3558]: đá vôi Huệ biển.

Loại đá vôi có thành phần gần như toàn bộ là vụn khung xương hoá đá của Huệ biển được calcit kết tinh gắn kết.

Đn: *encrinite; encrinal limestone.*

crinozoan [3559]: dạng Huệ biển (Crinozoa).

Da gai bám đáy thuộc một phân ngành bao gồm các lớp Huệ biển (Crinoidae), Nụ biển (Blastoidae) và Phao biển (Cystoidae).

crisscross bedding [3560]: phân lớp xiên khác hướng.

Một kiểu phân lớp xiên đặc trưng của các trầm tích phong thành, trong đó các lớp nghiêng có chiều ngược với đường phương.

cristobalite [3561]: cristobalit.

Khoáng vật: SiO_2, đa hình ở nhiệt độ cao của thạch anh và tridymit dạng khối tám mặt, màu trắng nằm trong các hốc, khối nền của đá phun trào acid. Cristobalit ổn định chỉ ở nhiệt độ trên

1470^{o}C và có kiến trúc hệ bốn phương (alpha-cristobalit), ở nhiệt độ thấp có cấu trúc đẳng thước (beta-cristobalit). Ss: *tridymite*.

critical [3562]: tới hạn.

Ví dụ tải trọng tới hạn, sức chịu tải tới hạn.

critical area [3563]: diện tích xung yếu (tới hạn).

critical depth [3564]: độ sâu tới hạn.

Độ sâu mà tại đó tốc độ dòng chảy là tới hạn tức là tại đó lưu lượng nước có năng lượng nhỏ nhất, liên quan tới đáy sông.

critical failure circle [3565]: cung trượt xung yếu (tới hạn).

Mái dốc đá thường bị phá hủy dọc theo các yếu tố địa chất sẵn có như mặt phân lớp, khe nứt, đới dập vỡ. Mái dốc đất hoặc vụn đá thải, ngược lại, thường không có sẵn một bề mặt giảm yếu và khi đó, thường có mặt trượt dạng cung tròn. Cung trượt thường được đặc trưng bởi tâm của nó. Vị trí của tâm cung trượt thay đổi tùy theo góc nghiêng của bề mặt mái dốc, sức bền của vật liệu tạo nên nó và áp lực nước lỗ rỗng. Mái dốc thoát nước và không thoát nước có vị trí cung trượt rất khác nhau. Song một khi có nước trong mái dốc, vị trí của cung trượt lại không nhạy cảm lắm đối với sự thay đổi của gương nước ngầm.

critical failure plane inclination [3566]: độ nghiêng của mặt trượt tới hạn.

critical flow [3567]: dòng chảy tới hạn.

Dòng chảy với vận tốc tới hạn, tại điểm này dòng chảy chuyển từ chảy tầng sang chảy rối (trường hợp vận tốc tăng) hoặc từ chảy rối sang chảy tầng (trường hợp vận tốc giảm).

Đn: *critical velocity*.

critical gradient [3568]: gradient tới hạn.

Gradien thủy lực lớn nhất trong đất bão hòa, trên mức đó sẽ xuất hiện xói ngầm và đất chảy.

critical mineral [3569]: khoáng vật tới hạn.

Khoáng vật ổn định chỉ ở trạng thái của một tướng hoặc một đới biến chất. Ss: *typomorphic mineral*.

critical moisture [3570]: độ ẩm tới hạn.

Độ ẩm trong đất mà dưới đó thì biến dạng của đất sẽ tăng dần khi tải trọng thường xuyên tăng, trên đó thì biến dạng của đất sẽ giảm khi tải trọng thường xuyên tăng.

critical pressure [3571]: áp lực tới hạn.

áp lực cần để ngưng tụ một chất khí ở nhiệt độ tới hạn, trên đó thì chất khí này không thể hóa lỏng được.

critical slope [3572]: độ dốc tới hạn.

Độ dốc hay độ nghiêng của sông, suối bằng chính độ tổn thất của phần cao đáy do dòng chảy tại độ sâu nên dòng chảy (lưu lượng) đồng đều, không thay đổi ở độ sâu tới hạn.

critical slope angle [3573]: góc dốc tới hạn.

Góc dốc tới hạn chính là góc dốc tối đa của một mái dốc mà vật liệu đất, đá đắp của nó sẽ không bị phá hủy trong điều kiện khí hậu, thực vật và điều kiện sử dụng đất hiện tại.

X: *angle of ultimate stability*.

critical tension crack [3574]: khe nứt tách xung yếu (tới hạn).

critical tension crack depth [3575]: độ sâu khe nứt tách xung yếu (tới hạn).

Khái niệm dùng trong nghiên cứu mái dốc, nhất là mái dốc trong đá.

critical velocity [3576]: tốc độ tới hạn.

X: *critical flow*.

critical void ratio [3577]: tỷ số rỗng tới hạn.

critical width [3578]: chiều rộng tới hạn.

crocidolite [3579]: crocidolit.

Một dạng asbet của riebeckit màu xanh nhạt hơi pha đỏ, xanh chàm hoặc xanh tỏi tây, có dạng sợi, đặc sít, hoặc dạng đất.

Đn: *blue asbet, cape blue*.

crocoite [3580]: crocoit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu đỏ-sáng, đỏ-nâu hoặc vàng cam: $PbCrO_4$.

Đn: *red lead ore, crocoisite*.

cromaltite [3581]: cromaltit.

Pyroxenit gồm chủ yếu pyroxen đơn nghiêng, melanit và một ít biotit, perovskit và các khoáng vật oxid. Thuật ngữ mang tên đồi Cromalt Scoland.

crookesite [3582]: crookesit (crukesit).

Khoáng vật màu xám- chì: $(Cu,Te,Ag)_2Se$.

crop [3583]: lộ vỉa, vết lộ.

crop ore [3584]: lộ quặng.

cross section [3585]:

1- Mặt cắt ngang, mặt cắt địa chất.

2- Điểm giao nhau giữa các đường bao miền thông tin trong GIS.

cross adit [3586]: lò xuyên vỉa, lò ngang.

cross bed [3587]: lớp xiên chéo.

Một lớp độc nhất nghiêng so với mặt phân lớp chính một góc nhất định. Thuật ngữ được sử dụng để chỉ một lớp trầm tích dày trên 1 cm.

cross bedded [3588]: phân lớp xiên chéo, phân lớp cắt nhau.

Sự phân lớp giao cắt nhau.

Đn: *current-bedded.*

cross bedding [3589]: phân lớp xiên.

1- Kiểu phân lớp xiên trong đó các lớp xiên có độ dày trên 1 cm.

2- Một kiểu cấu tạo phân lớp xiên.

Đn: *false bedding; diagonal bedding; oblic bedding; foreset bedding.*

cross correlation [3590]: tương quan chéo.

Phương pháp so sánh cặp của hai dãy hay hai tuần tự số liệu bằng số.

cross lamination [3591]: phân lớp xiên.

Kiểu phân lớp xiên đặc trưng bởi các lớp xiên có độ dày dưới 1 cm.

Đn: *oblic lamination; diagonal lamination.*

cross product [3592]: phép nhân vectơ vô hướng.

cross ripple mark [3593]: dấu vết gợn sóng xiên.

Kiểu dấu vết gợn sóng hình thành từ ít nhất hai hệ thống gợn sóng giao nhau.

Đn: *interference ripple mark; dimpled curent mark; complex ripple mark*.

cross stratification [3594]: phân tầng xiên.

Sự sắp xếp các lớp nghiêng một góc với sự phân tầng chính. Trong ứng dụng hiện đại, đây là chuyên từ chung và được chia thành hai kiểu phân lớp xiên: (cross - bedding) phân lớp xiên với chiều dày lớp xiên lớn hơn 1cm; (cross-lamination) phân lớp xiên với chiều dầy lớp xiên nhỏ hơn 1cm. Nhóm đơn giản của phân tầng xiên là một tệp (set), một nhóm các tệp giống nhau, liên quan với nhau là phức tệp (coset). Phân tầng xiên chủ yếu do sự thay đổi hình dạng của lớp đặc biệt là gợn sóng (tạo ra dạng phân phiến xiên mức độ yếu), đụn cát hay gợn sóng thô (đối với dạng phân phiến xiên trung bình đến lớn và phân lớp xiên).

Đn: *false stratification;diagonal stratification*.

crossed nicols [3595]: nicol trực giao.

Trong kính hiển vi phân cực, hai nicol hoặc hai tấm polaroit đặt thẳng góc theo phương truyền của ánh sáng. ánh sáng truyền qua một nicol và bị ngăn lại ở nicol thứ hai.

Đn: *crossed polars*.

crossite [3596]: crosit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu xanh, có thành phần trung gian giữa glaucophan và riebeckit, một dạng của glaucophan giàu sắt.

Crossopterygii [3597]: Cá vàng mấu.

Một bộ của cá xương có vây phân thùy, đặc trưng bởi hộp sọ, có khớp, treo hàm kiểu ghép móng vuông, răng hình nón nhọn với các nếp rối ở lớp men. Cá vây tay nằm trong bộ này.

crown [3598]: đỉnh, ngọn, chóp; vành.

1- (*đm*) Đỉnh hay phần cao nhất của dãy núi hay của khối xâm nhập; đỉnh, chóp, chỏm; Vật liệu thực tế ở trạng thái nguyên dạng, nằm kề liền phần cao nhất của sườn dốc đứng, dọc theo đó xảy ra trượt lở đất.

2- (*cs*) Phần của khung xương Huệ biển nằm bên trên cột thân, bao gồm đài lưng, mặt nắp miệng và các tay.

crown holes [3599]: các lỗ ở vòm, trần (hầm lò).

crown reinforcing system [3600]: hệ thống gia cường vòm trần (hầm lò).

crowstone [3601]:

Loại đá cát kết giàu silic rắn chắc ở đáy của một vỉa than.

crude [3602]: thô, chưa chế biến.

crude ore [3603]: quặng nguyên khai chưa tuyển.

crumble peat [3604]: than bùn bở rời.

Loại than bùn dạng đất và mềm bở.

crural base [3605]: nền móc tay.

Phần của móc tay nối với phiến bản lề ở Tay cuộn.

crural plate [3606]: phiến móc tay.

Phiến kéo dài từ nền móc tay hoặc từ mép trong của phiến bản lề ngoài tới mặt vỏ mảnh lưng ở Tay cuộn.

crural process [3607]: mấu móc tay.

Phần nhọn của móc tay ở Tay cuộn hướng nghiêng vào trong và về phía bụng.

cruralium [3608]: bộ móc tay.

Cấu trúc hình thìa ở mảnh lưng của Tay cuộn thuộc liên họ Pentameracea có tác dụng mang các cơ khép vỏ.

crus [3609]: móc tay.

Mấu nền ngắn và cong, có đôi, kéo dài từ bộ bản lề hay vách ngăn ở vỏ Tay cuộn, có tác dụng đỡ lấy đầu sau của thể lược; ở động vật bốn chân là cẳng của chân sau, tức là xương ống và xương mác.

crush [3610]: bề mặt, lớp đất đá bề mặt, nghiền, nghiền đá.

crush breccia [3611]: dăm vò nhàu, biến dạng; dăm kết nứt.

Loại dăm kết thành tạo tại chỗ, hoặc gần như tại chỗ, do sự phân cắt cơ học của các đá trong quá trình vận động của vỏ Trái đất (hoạt động uốn nếp hoặc đứt gãy). Đn: *cataclastic breccia*.

crush conglomerate [3612]: cuội vò nhàu, biến dạng; cuội kết cà nát.

Loại đá được thành tạo chủ yếu tại chỗ do quá trình vỡ vụn, biến dạng (do hoạt động đứt gãy, uốn nếp) các đá nứt nẻ, dễ vỡ vụn, bao gồm các mảnh vụn dạng thoi được quá trình mài mòn làm tròn tạo nên loại đá gần như trầm tích cuội kết bình thường. Loại đá này có thành phần mảnh vụn và nền gắn kết tương tự nhau.

Đn: *tectonic conglomerate; cataclastic conglomerate*.

crusher [3613]: máy nghiền đá.

crust [3614]: vỏ.

1- (*kt*) Lớp ngoài cùng của vỏ Trái đất, được xác định dựa trên nhiều tiêu chuẩn khác nhau như vận tốc địa chấn, tỷ trọng và thành phần vật chất; phần vỏ ngoài của Trái đất phía trên mặt gián đoạn Moho, thành phần sial, hoặc sial và sima chiếm dưới 0,1% thể tích Trái đất.

2- (*trt*) Trầm tích dạng phiến nhăn nheo, gợn sóng, do bụi tảo, tảo dạng sợi, lá hoặc vón cục (từ những đầu mẫu tảo dạng cầu hay dạng bắp cải) kết bồi, tích tụ, kết vón dần liên đá, trên các hóa thạch hoặc các vật chất dạng hạt khác.

3- (*đm*) Đn: *ice rind; snow crust*.

crust ore [3615]: quặng dạng vỏ.

crust reef [3616]: vỉa ám tiêu.

Loại ám tiêu San hô hình thành trên một bãi ngầm dưới biển.

crustacean [3617]: Vỏ giáp (Crustacea).

Động vật Chân khớp thuộc một liên họ có đặc trưng là có hai đôi râu xúc giác trên đầu, phần lớn sống dưới biển. Nhóm động vật này đứng hàng thứ hai về số lượng cá thể sau Côn trùng.

crustaceous [3618]: động vật Vỏ giáp, Vỏ cứng, mai.

Thuộc động vật liên lớp Vỏ giáp; có hoặc thuộc bản chất một vỏ cứng, mai hay vỏ nói chung.

cryoconite [3619]: cryoconit.

Hỗn hợp của granat, silimanit, zircon, pyroxen, thạch anh và những khoáng vật khác.

cryolite [3620]: cryolit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu trắng hoặc không màu: Na_3AlF_6, chứa sắt và tìm thấy chủ yếu trong pegmatit ở Ivitut, Green. Cryolit tự nhiên và nhân tạo dùng sản xuất alumin.

Đn: *greenland spar, ice stone*.

cryolithionite [3621]: cryolithionit.

Khoáng vật đẳng thước không màu: $Na_3Li_3Al_2F_{12}$.

cryomorphology [3622]: địa mạo băng hà.

cryoplanation [3623]: san bằng do băng hà.

Quá trình giảm độ cao và sự biến đổi bề mặt Trái đất bằng những quá trình liên quan đến băng giá mãnh liệt như đất chảy, băng di chuyển, v.v.

cryosphere [3624]:băng quyển, quyển băng hà.

Toàn bộ phần đất đóng băng và lớp băng tuyết trên mặt ở các địa cực, các miền hàn đới, các miền núi cao có băng tuyết quanh năm.

cryptic [3625]: ẩn, ngầm.

Nói về các sinh vật rạn, nhất là các động vật không xương sống sống kín đáo bên dưới San hô, trong các hốc đá.

cryptic layering [3626]: lớp ẩn.

Các lớp trong xâm nhập magma mà mắt thường không thể nhận biết được, trong đó có sự thay đổi mang tính quy luật theo chiều thẳng đứng về thành phần hóa học của các khoáng vật. Các tỷ lệ nguyên tố điển hình xác định là Fe/Mg trong các khoáng vật mafic và Ca/Na trong feldspar.

cryptic zoning [3627]: đới ẩn.

Sự phân đới trong các khoáng vật mà mắt thường không thể nhận biết được. Nó có thể thay đổi các nguyên tố thô (major) hoặc tập hợp nguyên tố vết.

cryptoclastic rock [3628]: đá vụn ẩn, đá trầm tích mảnh vụn ẩn.

1- Loại đá trầm tích mảnh vụn, trong đó các thành phần nhỏ nhất chỉ có thể nhận biết được dưới kính hiển vi.

2- Một loại đá trầm tích carbonat có kiến trúc dạng vụn ẩn tinh, các hạt biệt lập có kích thước dưới 0,001 mm, với độ phóng đại cao dưới kính hiển vi thấy độ kết tinh rất yếu hoặc không.

cryptocrystalline [3629]: ẩn tinh.

1- Thuật ngữ về cấu tạo của đá có những tinh thể rất bé và chỉ có thể nhận biết dưới kính hiển vi. Ss: *microcrystalline*.

Đn: *microphanitic; microcryptocrystalline; microfelsitic; felsophyric*.

2- Thuật ngữ nói về cấu tạo của đá kết tinh có tinh thể rất nhỏ.

cryptocyst [3630]: khiên ẩn.

Khiên trước ở Rêu động vật Cheilostomata, tạo nên bởi sự vôi hóa một vách trong mọc vào trong xoang cá thể gần song song và bên dưới

vách trước.

cryptodeltoid [3631]: phiến delta ẩn.

Phiến nằm ở hai bên lỗ hậu môn của động vật Nụ biển.

cryptodont [3632]: Răng ẩn.

Kiểu bản lề không có răng ở một số Hai mảnh vỏ.

cryptofaunal [3633]: hệ động vật ẩn.

Thuộc các động vật nhỏ di động như Vỏ giáp, sống bên trên, trong và ngay xung quanh các động vật lớn cố định, như San hô, Bọt biển.

cryptograined [3634]: vi hạt, hạt ẩn.

Kiểu kiến trúc của đá carbonat có kích thước hạt dưới 0,001 mm, hoặc dưới 0,01mm.

cryptohalite [3635]: cryptohalit.

Khoáng vật màu xám, hệ lập phương, thành tạo ở nhiệt độ cao: $(NH_4)_2SiF_6$. Ss: *bararite*.

cryptolite [3636]: cryptolit.

X: *monazite*.

cryptomelane [3637]: cryptomelan.

Khoáng vật: $K(Mn^{+2},Mn^{+4})_8O_{16}$, đồng cấu trúc với halandit và coronadit.

cryptomphalus [3638]: rốn ẩn.

Rốn bị thể chai lấp đầy ở một số Chân bụng.

cryptonelliform [3639]: dạng Cryptonellacea.

Một loại quai tay dài ở Tay cuộn giống như ở các loài thuộc liên họ Cryptonellacea không có vách ngăn giữa đỡ trong giai đoạn trưởng thành.

cryptoolitic [3640]: vi cầu, trứng cá ẩn.

Kiểu kiến trúc trứng cá, trong đó các hạt chỉ quan sát được dưới kính hiển vi. Thuật ngữ cũng sử dụng để chỉ loại đá có kiến trúc như vậy.

cryptorhomb [3641]: lỗ thoi ẩn.

Một kiểu lỗ thoi chuyên hóa ở động vật Quả biển có cửa mở ra phía ngoài là những lỗ đơn giản hay phức hợp, thường thấy ở liên họ Hemicosmitida.

cryptostome [3642]: Miệng ẩn (Cryptostomata).

Rêu động vật hậu môn ngoài thuộc một bộ có đới trong ngắn và một lỗ cửa ở cuối phòng trước.

cryptovolcanic structure [3643]: cấu trúc núi lửa ẩn.

Thuật ngữ do Branco và Fraas đưa ra năm 1905 và được dùng đầu tiên cho cấu trúc bị biến dạng cao, dăm kết mạnh, thường có dạng tròn. Người ta cho rằng nó được thành tạo do hoạt động nổ của núi lửa. Tuy nhiên, thiếu chứng cớ trực tiếp của hoạt động núi lửa như: các đá núi lửa, sự biến đổi nhiệt dịch, biến chất tiếp xúc hoặc khoáng hoá. Ngày nay, những cấu trúc này được xem là kết quả va chạm của thiên thạch với Trái đất hoặc hoạt động núi lửa ẩn.

Cryptozoic [3644]: đại Cryptozoi; đại ẩn sinh.

Là một phần của thời gian địa chất đặc trưng bằng các loại đá trong đó dấu vết sự sống chỉ là hạn hữu và là các dạng nguyên thủy. Ss: *Phanerozoi*.

crystal [3645]: tinh thể.

Thể rắn đồng nhất của những nguyên tố hóa học được sắp xếp hoặc kết hợp có quy luật và biểu lộ bên ngoài bằng các mặt phẳng.

crystal form [3646]: hình dạng tinh thể.

1- Dạng hình học của tinh thể.

2- Sự kết hợp các mặt tinh thể đồng hóa trị theo hình dạng, biểu thị sự đối xứng của tinh thể. Tinh thể có một hoặc nhiều dạng, với những đối xứng riêng bên trong chúng. Dạng tinh thể có thể đặc trưng bằng chỉ số Miller đặt trong dấu ngoặc như [hkl].

crystal habit [3647]: dạng tinh thể.

Hình dạng của một tinh thể, ví dụ lập phương, lăng trụ, sợi, v.v.

crystal tuff [3648]: tuf vụn tinh thể.

Loại đá tuf có thành phần chủ yếu là các tinh thể hoặc mảnh vụn tinh thể.

crystal vitric tuff [3649]: tuf vụn tinh thể-thủy tinh núi lửa.

Loại đá tuf có thành phần chủ yếu là các mảnh vụn tinh thể và thuỷ tinh núi lửa.

crystalline [3650]: tinh thể.

crystalline carbonate [3651]: carbonat kết tinh.

Thuật ngữ sử dụng để chỉ loại đá trầm tích carbonat mà do quá trình thay thế, tái kết tinh không còn có thể nhận biết được kiến trúc nguyên sinh của nó.

crystalline granular texture [3652]: kiến trúc hạt kết tinh.

Kiểu kiến trúc hạt nguyên sinh của một loại đá trầm tích hình thành do quá trình kết tinh từ môi trường nước (thạch cao, anhidrit, muối,...).

crystalline limestone [3653]: đá vôi kết tinh.

Loại đá vôi có thành phần chủ yếu là các tinh thể calcit có kích thước trên 20 micron hình thành trong quá trình tạo đá.

crystallinoclastic rock [3654]: đá vụn kết tinh, đá kết tinh mảnh vụn.

Loại đá trầm tích mảnh vụn giàu vật liệu kết tinh, ví dụ như loại đá có xi măng kết tinh.

crystallite [3655]: tinh thể nhỏ.

Thuật ngữ dùng chỉ vật thể nhỏ, mà thành phần và dạng tinh thể chưa biết. Crystalit biểu thị cho giai đoạn đầu của sự kết tinh của đá magma. Đn: *stylolite* (thuật ngữ cổ).

crystallithic tuff [3656]: tuf tinh thể.

Tuf có thành phần chủ yếu là các tinh thể và các mảnh tinh thể.

crystallitic [3657]: thuộc về tinh thể nhỏ.

Thuộc về hoặc có thành phần như crystalit.

crystallization [3658]: kết tinh.

Quá trình vật chất kết tinh từ khí, dung dịch hoặc trạng thái phân tán tạo thành tinh thể.

crystallization differentiation [3659]: phân dị kết tinh.

Trong quá trình kết tinh của magma, do thay đổi các điều kiện lý hóa, một số tinh thể khoáng vật có thể được tách ra (có thể chìm xuống hoặc nổi lên) và tập trung lại. Quá trình này dẫn đến sự hình thành các thể xâm nhập phân lớp như thấy trong các đá mafic và siêu mafic.

crystallization fabric [3660]: khung kết tinh.

Thuật ngữ để chỉ kích thước và mối liên quan giữa các tinh thể khoáng vật trong đá trầm tích, như các đá trầm tích muối; xi măng tích tụ hoá học; đá vôi, dolomit tái kết tinh.

crystallization index [3661]: chỉ số kết tinh.

Poldervaart, Parker, 1964 đã đưa ra chỉ số này để xác định phương kết tinh và phân chia các loạt magma giàu sắt. Chỉ số này được tính theo công thức: CI=∑(An+Di'+Fo'+Sp')%.

CI: chỉ số kết tinh; An: Anorthit tiêu chuẩn; Di' = 2,157003. Endi (enstatit của diopsit tiêu chuẩn); Fo'=Fo=0,700837. Enhy (enstatit của hyperten tiêu chuẩn).

crystallization interval [3662]: khoảng kết tinh.

Khoảng nhiệt độ giữa sự hình thành tinh thể đầu tiên và những giọt cuối cùng được kết tinh trong quá trình thành tạo nội sinh (magma, nhiệt dịch ...).

crystallization texture [3663]: kiến trúc kết tinh.

Thuật ngữ chỉ hình dạng tinh thể khoáng vật trong các đá trầm tích, như evaporit; xi măng tích tụ hoá học; đá vôi, dolomit tái kết tinh.

crystallizing force [3664]: lực kết tinh.

Lực phát triển trong kết tinh khoáng vật được hình thành trong môi trường cứng. Lực này thay đổi tùy theo phương hướng kết tinh.

Đn: *force of crystallization*.

crystallolith [3665]: hạt tảo cầu kết tinh.

Ví dụ như tảo cầu toàn tinh dạng đĩa.

ctenodont [3666]: răng lược.

Nói về kiểu cấu trúc răng ở một số Thân mềm hai mảnh có nhiều răng ngắn cắt ngang bờ bản lề.

ctenolium [3667]: răng lược rìa khe.

Hàng răng nhỏ kiểu răng lược nằm ở rìa dưới của khe tơ bám ở một số Hai mảnh thuộc liên họ Pectinacea.

ctenostome [3668]: Miệng lược (Ctenostomata).

Rêu động vật hậu môn ngoài thuộc một bộ có các gờ dạng lược ở miệng.

cualstibite [3669]: cualstibit.

Khoáng vật: $Cu_6Al_3Sb_3O_{18}.16H_2O$ hoặc $Al_3(SbO_4)_3(OH)_{12}.10H_2O$.

cubanite [3670]: cubanit.

Khoáng vật hệ thoi màu vàng-đồng $CuFe_2S_3$.

Đn: *chalmersite*.

cube [3671]: lập phương.

Dạng tinh thể có các cạnh và các mặt bằng nhau và thẳng góc với nhau, có ký hiệu [100].

cubic cleavage [3672]: cát khai lập phương.

Cát khai khoáng vật song song với mặt lập phương.

cubo dodecahedron [3673]: hình mười hai mặt lập phương.

Tinh thể trong hệ lập phương được giới hạn bởi khối lập phương và khối dạng 12 mặt.

cuboctahedron [3674]: hình tám mặt lập phương.

Dạng tinh thể lập phương, giới hạn bởi cặp sáu hình vuông của khối lập phương bằng nhau và tám hình tam giác của hình bát giác bằng nhau.

cuesta [3675]: questa, địa hình đơn nghiêng.

Đồi núi không đối xứng có một sườn dài, thoải chỉnh hợp với các lớp đá nằm dưới và một sườn dốc đứng hoặc mõm dốc đứng do các đá liền vùng lộ ra. Đn: *wold.*

cul de sac [3676]: lối đi, đèo.

Đường hay lối đi độc nhất vào hang động.

Culmann's graphical construction [3677]: phép dựng đồ thị Culman.

Trong tính toán áp lực chủ động của đất lên tường chắn.

cumberlandite [3678]: cumberlandit.

Đá siêu mafic hạt thô với các tinh thể olivin (gần 50%) trong nền ilmenit, magnetit (40%) labradorit và spinel. Thuật ngữ mang tên thành phố Cumberland, Rhode, Island.

cumbraite [3679]: cumbrait.

Đá phun trào porphyrit gồm các ban tinh plagioclas bas (bitownit, anorthit) trong nền labradorit, pyroxen đơn nghiêng, pyroxen đơn nghiêng và giàu thủy tinh. Thành phần hóa học của đá gần gũi andezit hơn là basalt. Thuật ngữ mang tên vùng Đại Cumbrae, Scotland.

cumengite [3680]: cumengit.

Khoáng vật hệ bốn phương màu xanh đậm hoặc xanh chàm: $Pb_4Cu_4Cl_8(OH)_8.H_2O$.

cummingtonite [3681]: cumingtonit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu nâu nhạt nhóm amphibol: $(Fe,Mg)_7Si_8O_{22}(OH)_2$, lưỡng hình với anthophylit, chứa calci và magnesi. Cumingtonit có trong đá chứa sắt bị biến chất, trong đá mafic và siêu mafic, một ít trong dacit, ryolit và cũng là thành phần của uralit. Loại giàu sắt của cumingtonit là grunerit.

cumulative curve [3682]: đường cong tích lũy.

Đường cong tích lũy là đồ thị của hàm phân phối tần suất tích lũy.

X: *cumulative frequency distribution.*

cumulative frequency distribution [3683]: phân bố tần suất tích lũy.

Phân phối trong đó tần suất sau có được bằng cách cộng vào tần suất cũ số liệu của tần suất mới, cho đến khi có được tổng số tần suất bằng 1 hay 100%.

cumulose deposit [3684]:

Lớp đất trầm tích yếu, có hữu cơ, than bùn, bùn.

cuniculus [3685]: rãnh hang.

Xoang dạng hang liên tục ở Trùng lỗ (như Verbeekinidae) tạo nên bởi sự soi rãnh ở vách, nếp đối diện ở vách liền kề ốp vào làm thành những đường khâu xoắn ốc liên tục, có tác dụng thông các phòng liền kề với nhau. Sn: *cuniculi*.

cunnersdorf twin law [3686]: luật song tinh cunersdorf.

Loại hiếm của song tinh feldspar, trong đó mặt song tinh là (201).

cup [3687]: cốc, đài, chén.

Hốc nền rộng bên dưới nửa trước hay nửa sau ở một số yếu tố Răng nón; ở Huệ biển là đài nằm trên thân trụ; ở Chén cổ là khung xương thường có thành kép hình nón ngược với khoang trung tâm mở rộng và khoảng giữa các thành vách bị chia ra bởi các vách, roi hoặc các cấu trúc khác.

cupola [3688]: vòm.

Vòm rộng ở Trùng tia Nassellaria và Spumellaria.

cupolate [3689]: có ổ dạng vòm.

Nói về ổ San hô sáu tia hình khuy có đáy phẳng và mặt miệng cong lồi.

cupriferous iron ore [3690]: quặng sắt chứa đồng.

cuprite [3691]: cuprit.

Khoáng vật đẳng thước Cu_2O màu đỏ (đỏ thẫm, đỏ tươi, đỏ son, đỏ- nâu nhạt) là khoáng vật quặng quan trọng của đồng, khoáng vật thứ sinh trong đới phong hóa thân quặng đồng.

Đn: *red copper ore; red oxide copper; rubi copper; octahedral copper ore*.

cuprobismutite [3692]: cuprobismutit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng $CuBiS_2$, lưỡng hình với emplectit, hợp chất của bismuthinit và emplectit.

cuprocopiapite [3693]: cuprocopiapit.

Khoáng vật nhóm copiapit: $CuFe_4(SO_4)_6(OH)_2.20H_2O$.

cuprodescloizite [3694]: cuprodescloizit.

X: *mottramite.*

cupropavonite [3695]: cupropavonit.

Khoáng vật: $Cu_{1,8}AgB_5Pb_{1,2}S_{10}$.

cuprorivaite [3696]: cuprorivait.

Khoáng vật: $CaCuSi_4O_{10}$.

cuprosklodowskite [3697]: cuprosklodow-skit.

Khoáng vật thứ sinh, hệ thoi, phóng xạ mạnh, màu vàng-xanh nhạt hoặc màu xanh cỏ:

$Cu(UO_2)_2Si_2O_7.6H_2O$, lưỡng hình với sklodowskit và uranophan.

cuprospinel [3698]: cuprospinel.

Khoáng vật nhóm spinel: $(Cu,Mg)Fe_2O_4$.

cuprostibite [3699]: cuprostibit.

Khoáng vật: $Cu_2Sb(Te)$.

cuprotungstite [3700]: cuprotungstit.

Khoáng vật: $Cu_2(WO_4)(OH)_2$.

cuprouranite [3701]: cuprouranit.

X: *torbernite*.

curetonite [3702]: curetonit.

Khoáng vật: $Ba_4\ Al_3Ti(PO_4)_4(O,OH)_6$.

Curic balance [3703]: độ cân bằng Quyri.

Độ cân bằng từ được dùng để xác định độ bão hòa từ hóa như hàm của

nhiệt độ.

curie [3704]: đơn vị đo hoạt độ phóng xạ.

Được xác định như một lượng nuclid phóng xạ mà tốc độ phân rã là 37 tỷ sự phân rã trong một giây, xấp xỉ tốc độ phân rã của 1 gram radium tinh khiết.

Curie point [3705]: điểm Quyri.

Độ nhiệt mà trên độ nhiệt đó, sự nhiễu loạn nhiệt cản trở trật tự từ tính. Đặc biệt, ở nhiệt độ này quy luật của sắt từ của vật chất không còn và nó trở thành chất thuận từ thuần túy.

curienite [3706]: curienit.

Khoáng vật hệ thoi: $Pb(UO_2)_2(VO_4)_2.5H_2O$, thành tạo cùng loạt với francevilit.

curing period [3707]: thời gian bảo dưỡng, thời gian bảo dưỡng mẫu.

curly bedding [3708]: phân lớp xoắn.

Phân lớp kiểu cuộn xoắn.

Đn: *convolute bedding.*

currency [3709]: lưu hành.

(*ktđc*) Thường nói về lưu hành tiền tệ.

current [3710]: dòng, dòng nước, dòng khí, dòng hải lưu.

1- Dòng chảy tập trung của dòng nước, không khí hoặc chất lỏng khác.

2- Dòng chảy lớn của nước trong đại dương, chuyển động không ngừng ở một độ sâu và một hướng nhất định, dễ dàng phân biệt được với nước mà nó chảy qua bằng sự khác nhau của nhiệt độ và nồng độ muối. Đn: *ocean current.*

current bedding [3711]: phân lớp dòng chảy.

Cấu tạo phân lớp hình thành do tác động của các dòng chảy(nước) và/hoặc luồng (không khí). Ví dụ cấu tạo phân lớp xiên hình thành do tác động của các dòng nước, hoặc không khí có hướng khác nhau.

current cross ripple mark [3712]: dấu vết gợn sóng hiện tại cắt nhau.

Đặc điểm của lớp có sự tồn tại của dấu vết sóng hiện tại, các dòng chảy theo mọi hướng khác nhau và yếu hơn do đó không thể phá hủy các vết sóng có trước.

current electrode [3713]: điện cực phát.

Thanh kim loại tiếp đất để phát dòng điện vào trong đất.

current mark [3714]: dấu vết gợn, mốc dòng chảy.

1- Bất kỳ một dấu vết nào được hình thành do tác động của dòng nước trên bề mặt trầm tích;

2- Dấu vết không có quy luật của thủy triều ở đới ven bờ.

current meter [3715]: máy đo lưu tốc.

Thiết bị để đo lưu tốc hoặc lưu tốc và hướng dòng chảy, hoạt động dựa trên vòng quay của các cốc hoặc cánh quạt dưới tác động của vận tốc dòng chảy.

current ripple mark [3716]: dấu vết sóng, dấu vết lượn sóng dòng chảy.

Dấu vết gợn sóng lệch hình thành do các dòng không khí hoặc nước có hướng chuyển động tương đối ổn định trên bề mặt trầm tích cát. Đn: *current ripple.*

curtain [3717]: bậc chắn hay thành chắn.

1- Thành tạo đá nối liền hai sườn đồi hoặc hai bờ kề nhau.

2- Một trong số nhiều bậc bóc sâu sườn thung lũng và được phát triển rộng rãi để canh tác.

curvature [3718]: độ cong.

curvilinear coordinate system [3719]: hệ tọa độ tròn.

cuselite [3720]: cuselit.

Lamprophyr chứa biotit và augit. Thành phần giữa minet và vogesit, kersantit và spessartit. Rosembusch đặt tên theo tên vùng Cusel, Saar Basin, 1887.

cushioning (in pile driving) [3721]: đệm đầu cọc.

Đệm bảo vệ đầu cọc trong quá trình đóng cọc. X: *packing.*

cusp [3722]: mõm núi, mũi đất; mấu răng.

1- (*đm*) Địa hình được đặc trưng bởi mõm núi răng cưa dạng lưỡi liềm ở bất kỳ sườn nào. Ví dụ: mõm núi cong.

2- (*cs*) Cấu trúc dạng gai, răng nanh hay hình nón (tức là răng lớn) nằm trước hốc nền của các yếu tố Răng nón; ở các yếu tố Răng nón đơn giản, đây là một yếu tố nguyên vẹn.

cuspate bar [3723]: doi cát nhọn đầu, mũi cát nhọn.

Doi cát hướng ra biển, dạng cong lưỡi liềm, hai đầu được nối liền với bờ biển. Doi cát hình bán nguyệt có thể được hình thành do một mũi được bồi dần về phía bờ, sau đó to dài ra và quay trở lại nối với bờ hoặc hai mũi (hai đầu doi cát) bồi đắp nghiêng từ bờ ra và sau đó hội tụ lại, tạo thành doi chắn cát hình cong nhọn.

cuspate delta [3724]: châu thổ nhọn đầu.

Châu thổ delta có dạng răng nhọn do sông bồi đắp về phía hồ hay biển trong khi hoạt động mãnh liệt của sóng lan trải đều lên trầm tích delta về hai phía

của cửa sông, tạo thành hai bờ cong, mỗi trũng lõm đều hướng về phía biển. Ví dụ: châu thổ đầu nhọn của sông Tiber vùng biển Địa Trung Hải, châu thổ đầu nhọn San Francisco ở Braxin.

cuspate foreland [3725]: mũi đất nhọn.

Mũi đất rất lớn, xuất hiện trông như một mũi rộng, nhọn hướng ra biển, thành phần chính là cát hoặc cuội, sỏi. ở một số bờ biển mũi đất nhọn nhô ra biển vài km và chiều dài mũi tới nhiều km. Được hình thành do vật liệu trầm tích vận chuyển dọc theo bờ một cách liên tục bằng cách hội tụ các mũi đất nhỏ đơn lẻ, các doi cát ven bờ đối ngược nhau hoặc do sự phát triển của các doi cát nhọn.

cuspate foreland bar [3726]: doi cát nhọn đầu, đê cát chắn nhọn đầu.

1- Dạng chuyển tiếp giữa mũi đất nhọn và doi cát nhọn hỗn hợp.

2- Doi cát được hình thành nơi doi cát nhọn khép kín vụng hoặc vịnh nhỏ, bằng cách bồi đắp bổ sung liên tục doi cát ngầm ven bờ.

cuspate reef [3727]: ám tiêu nhọn.

Vách ám tiêu San hô xa bờ, sâu mà hai đầu uốn cong hướng khuất gió và giới hạn lối đi giữa hai vách ngầm San hô liền kề.

cuspidine [3728]: cuspidin.

Khoáng vật: $Ca_4Si_2O_7(F,OH)_2$. Đn: *custerite*.

customs [3729]: thuế quan, hải quan.

cut [3730]: đào, xúc lộ thiên.

Cắt, đào đất đá, tạo mặt cắt trong đất hoặc đá để xây dựng công trình.

cut and cover [3731]: đào và lấp.

Xây dựng công trình ngầm bằng phương pháp mở, đào từ bề mặt đất đá thiên nhiên, thi công xong lại lấp trở lại.

cut and fill [3732]: san bằng và lấp đầy, đào và đắp.

1- Quá trình san bằng do vật liệu bị xâm thực ở một nơi nào đó dưới tác dụng của sóng, sông ngòi, dòng tạm thời hoặc gió rồi được trầm tích gần đó cho tới khi mặt xâm thực, lắng đọng được thành tạo và được phân bậc một cách đều đặn, đồng nhất. Ví dụ: xâm thực bên sườn bờ lõm của sông uốn cong kèm theo lắng đọng trầm tích trong phạm vi vành đai đó.

2- Sử dụng đất đá đào để san lấp và đắp cho công trình (ví dụ xây dựng đường, xây dựng đập).

cut off grade [3733]: hàm lượng ngắt, hàm lượng công nghiệp tối thiểu, hàm lượng biên.

Hàm lượng thành phần có ích trong một đơn vị trữ lượng đủ đảm bảo khai thác, chế biến và tiêu thụ có hiệu quả không âm (tức là thu bù chi).

cut off trench [3734]: hào ngăn cách.

Hào bảo vệ và ngăn cách nước.

cut off wall [3735]: tường ngăn cách.

Tường bảo vệ và ngăn cách nước.

cut plain [3736]: đồng bằng cắt xẻ.

1- Đồng bằng cấu trúc, tầng trên của bất kỳ đá nào bị phân cắt bởi quá trình xâm thực.

2- Bề mặt nguyên thủy được thể hiện một cách gần đúng bằng các đỉnh nhọn của các phần xâm thực ít nhất.

cut terrace [3737]: bậc thềm cắt xẻ.

1- Bề mặt hơi nghiêng do sóng xói mòn, trải dài từ chân vách đá ven biển tới biển.

2- Thềm sông tạo thành một phía thung lũng do xâm thực các lớp nằm ngang có độ bền vững khác nhau; được cấu thành bởi các đá gốc bền vững và cứng do vậy bị xói mòn ít hơn các lớp giòn và yếu ở trên và ở dưới nó.

cutbank [3738]:bờ xói, bờ cắt; bờ sông bên lở.

1- (*đm*) Sườn dốc đứng hoặc sườn treo ở phía ngoài của khúc uốn cong của sông, đối diện với sườn lồi của sông xâm thực ngang.

2- (*đcctr*) Bờ sông bị cắt, lở do xói mòn (ở những vùng khô).

cutinite [3739]: cutinit.

Khoáng vật của than đá nhóm exinit chứa mô sừng (cuticl) thực vật.

cutoff [3740]: đường biên; cắt thẳng; dòng chảy tắt, vách phụ.

1- (*đt*) Là ranh giới thường được định theo mặt phân lớp, đánh dấu đường bao của một phân vị địa tầng khi phân vị không được xác định bằng xói mòn, ngắt quãng, đứt đoạn hay những biểu hiện rõ ràng khác. Ranh giới này có thể được sử dụng trong đo vẽ bản đồ, lập mặt cắt, dựng không gian ba chiều, thể hiện ranh giới tướng đá trầm tích. Đn: *stratigraphic cutoff*.

2- (*đcthv*) Lòng dẫn mới, ngắn, nối hai vị trí của dòng sông làm cho sông ngắn hơn.

3- (*đm*) Mương, rãnh mới, tương đối ngắn được hình thành do sông suối cắt qua chỗ thắt của hồ móng ngựa làm cho dòng chảy ngắn hơn; Vách phụ thêm, đắp cho đê khỏi thấm rỉ.

cutoff spur [3741]: sông nhánh cắt bờ.

Di tích còn lại của dòng chảy uốn khúc phụ (dòng nhánh) được hình thành do sông khoét sâu phá qua dải đất hẹp giữa các khúc cong liền kề của dòng chảy, nó có thể đứng như một đồi hay gò đơn lẻ. Đn: *meander core.*

cutout [3742]: mất vỉa, gián đoạn vỉa, cắt bỏ.

Một khối đá phiến sét, bột kết hay cát kết bồi lấp một kênh bào mòn cắt qua vỉa than.

Đn: *horseback; want*.

cutter bar [3743]: thép mũi khoan, thép máy cắt.

cutting edge [3744]: giới hạn mặt cắt, biên mặt cắt qua lớp đất hoặc đá.

cutting nose [3745]: đáy mặt cắt, chân đế mặt cắt.

cutting ring [3746]: vòng cắt.

cuvette [3747]: trũng trầm tích.

Bồn trũng lớn, trong đó xảy ra tích tụ trầm tích, khác với trũng kiến tạo hình thành do quá trình uốn nếp trên các đá cổ.

cuzticite [3748]: cuzticit.

Khoáng vật: $Fe_2TeO_6 .3H_2O$.

cyanite [3749]: cyanit.

X: *kyanite*.

cyanobacteria [3750]: vi khuẩn lam.

Tên gọi khác của tảo lam.

cyanochroite [3751]: cyanochroit.

Khoáng vật: $K_2Cu(SO_4)_2.6H_2O$.

cyanophillite [3752]: cyanophillit.

Khoáng vật: $Cu_{10}Al_4Sb_6O_{25}$.

cyanophyceans [3753]:

Tảo lam (Cyanophyceae).

Ngành Tảo đặc trưng bởi có diệp lục tố và có sự giải phóng oxy tự do trong quá trình quang hợp, bao gồm cả những dạng đơn bào và đa bào. Đó là nhóm quan trọng nhất trong việc thành tạo trầm tích stromatolit.

cyanosite [3754]: cyanosit.

Đn: *chalcanthite*.

cyanotrichite [3755]: cyanotrichit.

Khoáng vật màu xanh sáng hoặc xanh da trời: $Cu_4Al_2(SO_4)(OH)_{12}.2H_2O$.

cyatholith [3756]: vỏ cầu.

Đn: *placolith*.

cyathosponge [3757]: chén cổ.

Đn: *archaeocyathid*.

cycadophyte [3758]: Tuế (Cycadophyta).

Một lớp của thực vật Hạt trần, có lá kép, hạt trần, sinh sản rời trong bào tử diệp hoặc trong quả nón đơn. Gồm cả á Tuế và Tuế thực thụ. Tuổi: từ Permi đến nay. Đn: *cycad.*

cycle [3759]: chu kỳ, chu trình vòng; vòng đốt, vòng xúc tu.

1- Một loạt sự kiện lặp đi lặp lại trong một khoảng thời gian, trong cùng một điều kiện như lúc đầu, ví dụ như: chu kỳ trầm tích.

2- Trình tự các sự kiện xảy ra rồi kết thúc, trong đó sự kiện cuối hoàn toàn khác hẳn sự kiện ban đầu, ví dụ như: chu kỳ xâm thực, chu kỳ bóc mòn, chu kỳ tiến hóa.

3- (*cs*) Vòng các đốt ở Dị tảo cầu (Heterococcolith); ở San hô là vòng các xúc tu cùng tuổi hay các vách ngăn cùng tuổi.

cycle of denudation [3760]: chu kỳ bóc mòn.

X: *cycle of erosion*.

cycle of erosion [3761]: chu kỳ xâm thực.

1- Trình tự hoàn thành, tiến triển và tính hệ thống của sự thay đổi tự nhiên, hoặc các thời kỳ (hay giai đoạn) của cảnh quan, từ khi bắt đầu quá trình xâm thực ở vùng mới nâng cao hoặc mặt vết lộ cho đến lúc phân cắt tạo núi, thung lũng và đến thời kỳ cuối cùng, giảm độ cao địa hình mang tính chất của đồng bằng hoặc mức cơ sở (như mực nước biển). Theo một số tác giả, chu kỳ hoàn thành là từ mực cơ sở trở về mực cơ sở. Thường thường, chu kỳ xâm thực được chia thành các thời kỳ (hay giai đoạn) như sau: tuổi trẻ, trưởng thành và già cỗi. Tuy nhiên, việc chia ra các thời kỳ đều mang tính chất giả thuyết bởi vì chu kì thường bị gián đoạn trước khi kết thúc. Địa hình được tạo ra và phá hủy theo một trình tự, đó là các hàm chức năng của khí hậu, địa lý và cấu trúc địa chất.

2- Khoảng thời gian trong đó chu kỳ xâm thực kết thúc; Thời gian bao hàm việc hạ độ cao khu vực vừa được nâng lên tới mức cơ sở.

Đn: *geomorphic cycle; geographic cycle; erosion cycle; cycle of denudation; physiographic cycle*.

cycle of sedimentation [3762]: chu kỳ trầm tích.

1- Một trình tự các lớp đá trầm tích có liên quan với những điều kiện và quá trình thành tạo cụ thể được lặp đi lặp lại trong mặt cắt trầm tích.

2- Sự tích tụ trầm tích trong một bồn trũng giữa sự khởi đầu của hai kỳ biển tiến kế tiếp nhau, bao hàm các trầm tích được hình thành trước hết trên lục địa, tiếp đó là nước nông và sau đó là trầm tích nước sâu, rồi lại thay đổi dần sang nước nông, sau đó là kiểu lục địa trong

thời gian biển thoái.

cyclic crystallization [3763]: kết tinh chu kỳ.

Quá trình kết tinh có tính chu kỳ của một số pha khoáng vật trong thời gian lắng đọng magma. Kết quả sản sinh các lớp đá có tính nhịp.

cyclic sedimentation [3764]: trầm tích chu kỳ, sự trầm tích có chu kỳ.

Đn: *rhythmic sedimentation*.

cyclic terrace [3765]: thềm hay bậc thềm chu kỳ.

Một trong số các thềm sông đang thể hiện đáy thung lũng trước đây được hình thành trong thời kỳ khoét sâu lòng ngừng lại một thời gian và thời kỳ xâm thực ngang hai bên sườn chiếm ưu thế. Ví dụ: thềm đồng bằng thung lũng. Các thềm ở phía đối diện của thung lũng tạo thành từng cặp đôi hoặc tương ứng với chiều dài của mặt cắt bất kỳ qua thung lũng.

cyclocrinitid [3766]:

Tảo vòng (Cyclocrinales).

Tảo vôi dạng cầu đối xứng tỏa tia thuộc một bộ đặc trưng bởi một trục trung tâm và những nhánh nằm sát nhau xếp thành vòng. Tuổi: Ordovic-Silur.

cyclocystoid [3767]:

Phao vòng (Cyclocystoidae).

Động vật có gai dạng đĩa nhỏ thuộc một lớp đặc trưng bởi một thành vách, bao gồm các phiến vôi có thể phân thành các đĩa miệng và đối miệng trung tâm, các vòng rìa và gần rìa, một mặt đối miệng phẳng và một hệ chân mút phân nhánh. Tuổi: Ordovic đến Devon giữa.

cyclodont [3768]: có bộ răng cong.

Kiểu bản lề ở Thân mềm hai mảnh có các răng cong ra phía ngoài, bên dưới bờ bản lề và có một phiến bản lề nhỏ (đôi khi không).

cyclolith [3769]: tảo cầu vòng.

Tảo cầu nhóm hình tròn hay bầu dục.

cyclone [3770]: phân tích, phân loại.

cyclostome [3771]:

Miệng tròn (Cyclostomata).

Rêu động vật hậu môn ngoài, thuộc một bộ đặc trưng bởi các ô cá thể hình ống chất vôi có lỗ miệng tròn và không có nắp đậy.

cyclothem [3772]: cyclothem, thạch kỳ.

1- Thuật ngữ trước đây được sử dụng để chỉ loạt các lớp trầm tích trong chu kỳ đơn, chiếm ưu thế trong kỳ Pensylvania, là một phân vị thạch địa tầng không chính thức tương đương với hệ tầng. Về sau, cyclothem được liên hệ với các thềm không ổn định hoặc với bồn nội lục thường xảy ra hiện tượng biển tiến và biển thoái. Trầm tích lục địa chiếm nửa dưới của cyclothem và trầm tích biển ở nửa trên của cyclothem. Thuật ngữ này cũng được dùng cho các đá có tuổi và thành phần thạch học khác với Pensylvani.

2- Chu kỳ được sử dụng cho đá trầm tích.

cyclowollastonite [3773]: cyclowolastonit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng: $CaSiO_3$, đồng hình với wolastonit và parawolastonit.

cylinder strength (of concrete) [3774]:

cường độ mẫu hình trụ (bê tông).

Phương pháp xác định cường độ kháng nén của bê tông bằng cách ép vỡ một mẫu hình trụ có đường kính 150mm (6 in) dài 300mm (12 in) và biểu thị bằng tải trọng tới hạn trên một đơn vị diện tích tiết diện ngang. Sức bền hình trụ của bê tông bằng khoảng 84% của cường độ mẫu lập phương có cạnh dài 150mm.

cylindrical structure [3775]:cấu tạo dạng cột.

Kiểu cấu tạo trầm tích thẳng đứng với hình dáng dạng cột hoặc tháp.

cylindrite [3776]: cylindrit.

Khoáng vật: $Pb_3Sn_4Sb_2S_{14}$, dạng hình trụ, tách ra thành những lớp khác biệt dưới áp lực nào đó.

cymrite [3777]: cymrit.

Khoáng vật hệ thoi: $Ba_2Al_5Si_5O_{19}(OH).3H_2O$.

cyrenoid [3778]: kiểu răng hến.

Đn: *corbiculoid*. Hiện ít được dùng.

cyrilovite [3779]: cyrilovit.

Khoáng vật màu nâu: $NaFe_3(PO_4)_2(OH)_4.2H_2O$. Đn: *avelinoite*.

cyrtocone [3780]: vỏ nón cong.

Vỏ Chân đầu thon, cong lại cho đến một vòng.

cyrtoconoid [3781]: có dạng nón cong.

Vỏ của Chân bụng có hình nón nhưng cạnh bên khá phồng.

cyrtolith [3782]: tảo cầu cong.

Dị tảo cầu (Heterococcolith) cong hình rổ hay hình mũ chào mào có cấu trúc trung tâm nhô cao.

cyst [3783]: túi, nang.

Túi hay nang do nhiều động vật nguyên sinh hay các vi sinh vật khác tiết ra để dạo đầu cho một pha sinh sản hay ngừng nghỉ; các túi này bao lấy

chất nguyên sinh và bảo vệ nó chống lại các điều kiện môi trường không thuận.

cystocarp [3784]: bao quả.

Cấu trúc sinh sản bao quanh vỏ quả ở tảo đỏ.

cystoid [3785]: Phao biển (Cystoidea).

Động vật dạng Huệ biển thuộc một lớp có lỗ kép, lỗ thoi ở phiến vách và các chi tay. Tuổi: Ordovic sớm đến Devon muộn.

cystoporate [3786]: Lỗ bọt (Cystoporata).

Rêu động vật hậu môn ngoài thuộc một bộ có ổ cá thể hình ống chất vôi phân cách nhau bằng mô có bọt.

dachiardite [3787]: dachiardit.

Khoáng vật zeolit màu trắng đến không màu:

$(Ca,Na_2,K_2)_5Al_{10}Si_{38}O_{96}.25H_2O$.

Dacian [3788]: Daci.

Bậc ở châu Âu. Pliocen (nằm trên Ponti, nằm dưới Rumani của Akchagyl).X:*an.*

dacite [3789]: dacit.

Đá phun trào hạt mịn với thành phần cơ bản tương tự như andesit, nhưng có chứa plagioclas ít calcit hơn và thạch anh nhiều hơn. Nhìn chung, đây là dạng đá tương đồng với grano-diorit. Tên đá lấy tên tỉnh Dacia thuộc La Mã cổ đại (ngày nay thuộc Rumani).

dacitoid [3790]: dacitoid.

Đá phun trào với thành phần hóa học tương tự như dacit, nhưng không chứa thạch anh thực (modal). Ngày nay ít được sử dụng.

dactylopod [3791]: đốt chi.

Đốt chi của động vật Vỏ giáp Giáp mềm (Malacostraca). Đn: *dactylopodite.*

dactylopore [3792]: ổ ngón, ổ ống.

Xoang hình ống tương đối nhỏ và hẹp ở một số thủy tức chứa một cá thể dạng ngón.

dactylous [3793]: đốt ngón.

Thuộc một đốt ngón ở động vật Vỏ giáp; nói về một chân kìm nhỏ ở Cầu gai có hàm dạng thìa gắn vào các cuống cá thể.

dactylozooid [3794]: cá thể ổ ngón, polyp ổ ống.

Polyp không miệng, hình thon và dài, trú trong một ổ ngón thủy tức và làm các chức năng xúc giác, bảo vệ và bắt thức ăn cho quần thể.

dactylus [3795]: đốt ngón.

Đốt thứ bảy và xa nhất của chi ngực động vật Vỏ giáp Malacostraca. Đn: *dactyl*.

dadsonite [3796]: dadsonit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $Pb_{11}\ Sb_{12}\ S_{29}$.

dahamite [3797]: dahamit.

Microgranit hoặc paisanit giàu albit. Thuật ngữ mang tên vùng Dahamis, Island, Jemen. Ngày nay ít được sử dụng.

dahllite [3798]: dahlit.

Khoáng vật carbonat-apatit màu trắng-vàng nhạt và thỉnh thoảng kết thành khối dạng cầu.

daily capacity [3799]: sản lượng (năng suất) hàng ngày.

daily output [3800]: sản lượng hàng ngày.

dalles [3801]: thác, ghềnh, dòng xoáy.

1. Dòng chảy xoáy, nhanh có thác ở nơi sâu hẹp, có bờ vách đá như hẻm núi (canhon);

2. Một phần dốc của mỏm đá, hẻm núi hay khe hẻm.

Dalmatian coastline [3802]: đường bờ biển xẻ tà, đường bờ biển Dalmatia.

Đường bờ phù hợp phát triển nơi mực nước biển hạ xuống hay dâng lên, tạo thành những đường của đảo hẹp nhỏ (tượng trưng cho dãy núi vòng ngoài) phân cách bởi những vịnh nhỏ, dài hoặc eo biển (thể hiện các thung lũng song song) nằm ở ven rìa, có xu thế chung song song với bờ biển. Ví dụ đường bờ biển phía đông của biển Adriatic thuộc khu vực Dalmatia, Nam Tư.

Dalradian [3803]: Dalradi.

Loạt đá biến chất cao trên cao nguyên Scotland tuổi Tiền Cambri muộn nhưng chứa động vật Cambri ở phần trên.

dalyite [3804]: dalyit.

Khoáng vật: $K_2\ Zr\ Si_6\ O_{15}$.

dam [3805]: đập chắn nước.

a) ,

Một lớp chắn nhân tạo hoặc một bức tường xây kiên cố chắn ngang dòng nước hoặc thung lũng nhằm một hoặc nhiều mục đích như: tạo hồ trữ nước, làm đổi hướng dòng nước chảy vào mương máng, tạo nên một công trình thủy lực đầu mối để phát điện, cải thiện điều kiện giao thông đường thủy của dòng sông, kiểm soát lũ lụt hoặc chặn giữ bùn đá. Đập còn có thể làm bằng gỗ.

b) Một hồ chứa thường xuyên bị lưu giữ bởi con đập.Đn:.

damage caused by blasting and its control [3806]: khống chế hư hại do nổ mìn.

Chủ yếu có 4 dạng hư hại do nổ mìn là: hư hại cấu trúc; hư hại do đá văng; hư hại do nổ khí; hư hại do tiếng ồn.

damkjernite [3807]: damkjernit.

Đá magma sâu vừa bao gồm các

ban tinh biotit và titanaugit trong nền hạt mịn gồm pyroxen, biotit, perovskit và magnetit với sự xen kẽ của nephelin, microclin và calcit. Tên gọi theo địa danh vùng Damkjern (hoặc Damtjern) ở Na Uy.

damourite [3808]: damourit.

Dạng muscovit đã bị mất nước và dạng tấm ít dẻo, ánh long lanh, ánh mỡ hoặc nhờn và dính như talc. Đn: *talcite*.

damp [3809]: ướt, ẩm, đặc tính ẩmlàm ẩm, làm tăng hàm lượng nước trong đất.

damsite [3810]: vị trí xây dựng đập, địa điểm xây dựng đập.

danaite [3811]: danait.

Dạng arsenopyrit chứa cobal.

danalite [3812]: danalit.

Khoáng vật: $(Fe, Mn, Zn)_4\ Be_3\ (SiO_4)_3S$, đồng hình với helvit và genthelvit.

danburite [3813]: danburit.

Khoáng vật hệ thoi màu vàng cam, nâu-vàng nhạt, xám nhạt, hoặc trong không màu đến trong mờ: $CaB_2(SiO_4)_2$. Danburit có hình dạng bên ngoài, tính chất vật lý và thành tạo giống topaz, dùng làm đá quý.

dancalite [3814]: dancalit.

Đá phun trào có chứa các ban tinh oligoclas, clinopyroxen và hiếm hơn là amphibol trong nền trachyt gồm các tấm plagioclas với analxim lấp đầy lỗ hổng. Tên gọi này chỉ các đá ở vùng Dancala, ethiopi. Ngày nay ít được sử dụng.

Đn: *trachyandesit analxim*.

Danian [3815]: Dan.

Bậc do Desor (1847) thành lập theo tên nước Đan Mạch được d'Orbigny xếp vào Creta thượng. Dựa vào các phức hệ sinh vật, nhiều nhà nghiên cứu sau này xếp vào phần thấp nhất của Paleogen..

dannemorite [3816]: danemorit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu nâu-vàng nhạt đến xám-xanh nhạt của nhóm amphibol:

$(Fe, Mn, Mg)\ Si_8O_{22}\ (OH)_2$.

dansite [3817]: dansit.

Khoáng vật: $Na_{21}\ Mg\ (SO_4)_{10}\ Cl_3$.

daomanite [3818]: daomanit.

Khoáng vật hệ thoi: $Pt\ Cu\ As\ S_2$.

daphnite [3819]: daphnit.

Khoáng vật nhóm clorit:

$(Mg, Fe)_2\ (Fe, Al)_3\ (Si, Al)_4\ O_{10}\ (OH)_8$.

Đn: *chamosite*.

daqingshanite [3820]: daqingshanit.

Khoáng vật có cấu trúc tinh thể giống calcit:

$(Sr, Ca, Ba)_2\ (RE)\ (PO_4)\ (CO_3)_{3-x}(OH, F)_y$.

darapiosite [3821]: darapiosit.

Khoáng vật nhóm osumilit:

$K\ Na_2\ Li\ Mn\ Zn\ Zr\ Si_{12}O_{30}$.

darapskite [3822]: darapskit.

Khoáng vật: $Na_3\ (NO)_3\ (SO_4).\ H_2O$.

darcy [3823]: arcy.

Đơn vị thấm tiêu chuẩn, được xác định bằng độ thấm của một môi trường khi một chất lỏng, thể tích $1cm^3$, độ nhớt một centipoise chảy qua $1cm^2$ mặt cắt vuông góc với dòng chảy trên chiều dài 1cm trong thời gian một giây, dưới áp suất một atmotphe.

Darcy's law [3824]: định luật DDarcy.

gradient: D.

dark colored [3825]: màu tối, sẫm..

Nói về khoáng vật tạo đá có màu tối (bao gồm màu xám-đen, xanh-sẫm và đen-nâu nhạt), nhưng mờ đục trong lát mỏng thạch học.

Ss: *mafic.* Đn: *melanocratic*.

dark halo crater [3826]: miệng núi lửa quầng đen..

Miệng núi lửa nhỏ trên Mặt trăng được bao bọc bởi vật liệu có mầu sẫm hơn hơn vùng lân cận.

dark mineral [3827]: khoáng vật sẫm màu.

Nhóm khoáng vật tạo đá có màu sẫm trong lát mỏng thạch học, như biotit, hornblend, augit, v.v.

dark red silver ore [3828]: quặng bạc đỏ sẫm.

dark ruby silver [3829]:

X: *pyrargyrite*.

dashing [3830]: tăng lưu lượng không khí vào mỏ.

dashkesanite [3831]: dashkesanit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng nhóm amphibol:

$(Na, K)\ Ca_2\ (Fe, Mg)_5\ (Si, Al)_8\ O_{22}\ Cl_2$.

data [3832]: dữ liệu, số liệu.

data record [3833]: bản ghi dữ liệu, mẫu tin dữ liệu.

Trong chương trình quản lý cơ sở dữ liệu, đây là một đơn vị hoàn chỉnh của các khoản mục dữ liệu có liên quan, được lưu trữ trong những trường hợp dữ liệu đã được đặt tên.

database [3834]: cơ sở dữ liệu (CSDL), kho dữ liệu.

Bộ sưu tập các thông tin về một chủ đề, được tổ chức hợp lý để thành một cơ sở cho các thủ tục công việc như truy tìm thông tin, rút ra các kết luận và thành lập các quyết định. Bất kỳ một sưu tập thông tin nào phục vụ cho các mục đích này đều được coi là một cơ sở dữ liệu, ngay cả trường hợp các

thông tin đó không được lưu trữ trong máy tính.

database server [3835]: máy chủ lưu trữ cơ sở dữ liệu (CSDL), kho dữ liệu.

Trong một mạng máy tính, để tối ưu hoá tốc độ của mạng, người ta thường để các cơ sở dữ liệu (CSDL) dùng chung trên một máy chủ. Máy này phải được cài các phần mềm quản lý CSDL như MS SQL SERVER, ORACLE, v.v.

datolite [3836]: datolit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu xanh nhạt, nằm trong khe nứt hoặc trong ổ của diabas hoặc basalt. Datolit thỉnh thoảng làm đá quý.

Đn: *humboldite, dystone spar*.

datum level [3837]: mực chuẩn, mặt chuẩn.

Mức phân bố thấp nhất hoặc cao nhất của hóa thạch có thể đối sánh được trên mặt cắt ở một vùng rộng.

Ss: *chronohorizon*. Đn: *datum plane*.

datum plane [3838]: ặt chuẩn.

X: *datum level.*

daubrecite [3839]: daubrecit.

Khoáng vật màu vàng nhạt: BiO(OH,Cl), đồng hình với bismoclit.

daubreelite [3840]: daubreelit.

Khoáng vật đá thiên thạch màu đen: $FeCr_2S_4$.

daughter [3841]: con (nháy).

Một nuclid phóng xạ được hình thành do sự phân rã của chất phóng xạ mẹ.

daughter mineral [3842]: khoáng vật con.

Khoáng vật kết tinh trong bao thể, phổ biến nhất là halit, carbonat và sulfat.

daunialite [3843]: daunialit.

Là loại đá trầm tích chứa sét montmorilonit giàu silic, khác với bentonit nguồn núi lửa. Đá này chứa 25% silic hữu cơ (opal, chalcedon, thạch anh) và một lượng nhỏ sericit, clorit và caolinit.

Dauphine twin law [3844]: luật song tinh Dauphin.

Luật song tinh trong thạch anh, trong đó dạng đơn tinh của song tinh trùng nhau khi quay 180^o quanh *trục c*. Ss: *Brazil twin law*.

davainite [3845]: davainit.

Đá siêu mafic (hornblendit) bao gồm hornblend nâu, pyroxen, một ít orthopyroxen và plagioclas. Ngày nay ít được sử dụng.

davanite [3846]: davanit.

Khoáng vật: K_2 Ti Si_6 O_{15}.

davidite [3847]: davidit.

Khoáng vật titanat-sắt màu nâu sẫm đến đen-nâu nhạt, chứa uran: A_6 B_{15} $(O, OH)_{36}$, trong đó A = Fe^{+2}, đất hiếm, U, Ca, Zr, Th, B = Ti, Fe^{+3}, V, Cr. Davidit là khoáng vật nguyên sinh trong các mạch nhiệt dịch nhiệt độ cao, trong pegmatit và trong đá magma basic, cùng tồn tại với ilmenit và hematit. Đn: *ferutite, uferite*.

davidsonite [3848]: davidsonit.

Loại beryl màu xanh nhạt hoặc màu vàng-xanh nhạt.

Davisian [3849]: trường phái Davis.

Gắn liền với trường phái địa mạo "Hoa Kỳ" trên cơ sở các công trình và bài giảng của William Moris Davis (1850÷1934), nhà địa lý-địa chất của Havard, nhất là khi nói đến các luận điểm về bán bình nguyên, chu kỳ xâm thực, phương pháp mô tả, nguồn gốc địa hình. Giải thích những khác biệt về địa hình địa mạo bằng cấu trúc địa chất, các quá trình địa mạo và giai đoạn phát triển.

davisonite [3850]: davisonit.

Khoáng vật màu trắng: $Ca_3Al(PO_4)_2(OH)_3.H_2O$. Đn: *dennisonite*.

davreuxite [3851]: davreuxit.

Khoáng vật: Mn_2 Al_{12} Si_7 O_{31} $(OH)_6$.

davyne [3852]: davyn.

Khoáng vật chứa feldsparhoit clorin của nhóm cancrinit: $(Na,Ca,K)_8(Al_6Si_6O_{24})(Cl,SO_4,CO_3)_{2-3}$.

dawsonite [3853]: dawsonit.

Khoáng vật dạng tấm màu trắng: $NaAl(CO_3)(OH)_2$.

dayingite [3854]: dayingit.

Khoáng vật hệ lập phương: Cu Co Pt S_4.

DDT (dichlorodiphenyltrichloroethane) [3855]: chất DDT.

Chất diệt sâu bọ thuộc nhóm hữu cơ, tồn tại lâu, có độc tính đối với các động vật có xương sống. Để bảo vệ môi trường, chất này cấm sử dụng ở Việt Nam. (DDT còn có tên gọi là dicophan và clorophenoton).

de pressurization of slopes [3856]: giảm áp mái dốc.

de stressed zone [3857]: đới giảm ứng suất.

de stressing of rockbursts [3858]: giảm ứng suất.

dead burned dolomite [3859]: dolomit thiêu kết.

Là sản phẩm chịu lửa có công thức hoá học là: CaO.MgO, thu được từ sự nung khô dolomit hoặc đá vôi dolomit.

dead cave [3860]: hang động chết, hang động không hoạt động.

Hang động không có độ ẩm, không có lắng động trầm tích và quá trình tạo hang đã bị ngừng lại.

dead cliff [3861]: vách chết..

X:: *abandoned cliff*.

dead glacier [3862]: băng hà chết.

Băng hà (hay sông băng) không có miền tích tụ hoặc không có nguồn băng bổ xung.

dead lake [3863]: hồ chết..

Hồ cạn nước hoặc hồ thảm thực vật.

dead load [3864]: tải trọng cố định.

Tải trọng của trọng lượng bản thân của công trình.

dead sea [3865]: biển chết..

Khu vực rộng lớn chứa nước không có sinh vật sinh sống; nước bốc hơi hoặc đang kết tủa.

dead storage [3866]: .

.

dead water [3867]: .

Đn:.

de-air [3868]: làm thoát khí.

debauchure [3869]: miệng sông, cửa sông; cửa kênh, mương.

debris [3870]: mảnh vụn..

Sự tích tụ bề mặt của vật liệu bở rời được tách ra từ các khối đá do quá trình phân huỷ cơ học hoặc hoá học. Bao gồm các mảnh vụn đá, vật liệu đất và đôi khi là vật chất hữu cơ.

debris avalanche [3871]: lở tích.

Sự sập lở đột ngột của đất đá ở trên sườn dốc xuống do bão hòa nước hoặc do các nguyên nhân khác.

debris cone [3872]: nón mảnh vụn..

a) Đn: *alluvial cone*.

b) Mô đất dạng hình nón được đắp chặt, các mảnh vụn cấu trúc hạt mịn được xếp đống ở góc chết của một tảng nhất định trượt theo địa hình.

debris dam [3873]: đập, đê mảnh vụn..

Khối vật liệu bồi tích hạt thô lắng đọng ở cửa sông nhanh, thường thường trong đợt lũ quét và tạo thành các chướng ngại vật trong thung lũng.

debris fall [3874]: sập vụn, rơi vụn.

Sự sụp đổ một cách tự do (rơi tự do) của các vật liệu phong hóa và đá từ sườn dốc thẳng đứng hay từ các vách dốc đứng, đặc biệt hay gặp dọc theo các bờ cắt của sông.

debris flood [3875]: dòng lũ cuồng lưu..

Thảm họa lũ lụt trung gian giữa dòng bùn và lũ đục ở miền núi.

debris flow [3876]: dòng vụn, dòng bùn.

Một khối các mảnh vụn đá, đất, và bùn di chuyển, trong đó hơn một nửa số hạt vụn có kích thước lớn hơn cấp hạt cát. Chúng có thể chuyển động với tốc độ dưới 1m/năm, có khi tốc độ rất lớn, đạt tới 160km/giờ như ở Huascaran (Peru) năm 1977.

debris slide [3877]: trượt đất (vụn), tích tụ đất trượt.

Đất, đá bở rời không gắn kết chuyển động kéo lê-trượt từ trên xuống tạo thành địa hình gò, đồi hay đống vật liệu có hình dạng bất kỳ tựa như băng tích.

debris stream [3878]: Đất, đá bở rời không gắn kết chuyển động kéo lê-trượt từ trên xuống tạo thành địa hình gò, đồi hay đống vật liệu có hình dạng bất kỳ tựa như băng tích.

X:.

decapod [3879]: Mười chân (Decapoda).

Động vật Vỏ giáp thuộc một bộ có đặc trưng là có năm đôi chân đơn nhánh nằm sau chân hàm. Tuổi: Permi đến ngày nay.

decarbonated natural mineral water [3880]: .

.

decay [3881]: phân hủy, phân rã, tự giảm yếu và phá hủy.

deccan basalt [3882]: decan basalt.

Dung nham tholeit không có kiến trúc ban tinh, hạt mịn, bao phủ diện tích khoảng 200.000 dặm vuông ở miền Decan- Đông Nam ấn Độ, bao gồm chủ yếu labradorit, clinopyroxen và oxid sắt. Olivin thường vắng mặt, hoặc chỉ với một lượng nhỏ và thường phân bố gần đáy của dòng dung nham. Dạng đá này còn tạo nên các cao nguyên basalt rộng lớn ở Tây Bắc Hoa Kỳ, tỉnh Thulean thuộc miền Tây Scotland, Đông Bắc Ireland và Ireland.

decementation [3883]: hòa tan; phân rã.

Sự hòa tan hoặc rửa lũa phần ximăng của đá trầm tích, như đối với đá cát kết các dung dịch trong lỗ hổng và các hạt vụn không kết gắn được với nhau làm cho những dung dịch này có thể chuyển động trong đó, ví dụ sự rửa lũa vật liệu carbonat từ đá cát kết vôi.

dechlorination [3884]: khử clo.

Sự tách từng phần hay toàn bộ clor còn dư ra khỏi nước bằng các phương pháp hóa học hay lý học.

deciduous [3885]: rụng lá hàng năm.

Nói về các thực vật có lá rụng hàng năm.

decke [3886]: lớp, lớp phủ.

Tiếng Đức dùng để chỉ lớp phủ, mái,

từ này đôi khi được sử dụng trong tiếng Anh.
Đn: *napple.*

declination [3887]: độ từ thiên.
Góc tạo bởi kinh tuyến địa lý và kinh tuyến từ.

declinator [3888]: máy đo độ từ thiên.

declined [3889]: xiên xuôi.
Nói về quần thể cành Bút đá có các nhánh cành treo bên dưới ổ phôi theo một góc nhỏ hơn 180^o.

decompose [3890]: phân rã.

decomposition [3891]: phân hủy.
Làm cho cấu trúc bền vững của một phân tử thành những phân tử đơn giản hơn hoặc thành các nguyên tử. Trong địa chất, để phân hủy mẫu cần gia công mẫu tới cỡ hạt 75mm (200 mesh), sau đó có thể phân hủy mẫu bằng acid hoặc nung chảy.

decompress [3892]: xả, nới, thôi không nén.

decrease [3893]: giảm, hạ thấp.

decrement [3894]: lưu lượng nước dưới đất.

dedolomitization [3895]: khử dolomit.
Là quá trình gây ra bởi sự biến chất mà ở đó một phần hay toàn bộ magnesi (Mg) trong dolomit hoặc đá vôi dolomit được sử dụng để thành tạo các oxid, hydroxid và silicat magnesi (như brucit, forsterit) và dẫn tới sự làm giàu calcit.

deep [3896]: sâu, biển thẳm.
Hố trũng hay miền trũng có thể nhận thấy của đáy biển (dại dương). Thuật ngữ được hiểu để chỉ độ sâu lớn hơn 1800 fit. Đn: *abyss.*

deep borer [3897]: máy khoan sâu.

deep boring [3898]: khoan sâu.

deep earthquake [3899]: động đất dưới sâu.

deep focus earthquake [3900]: động đất sâu.
Động đất có tâm ở độ sâu 300÷700km so với bề mặt.

deep foundation [3901]: móng sâu.

deep lead [3902]: sa khoáng chôn vùi.
Sa khoáng bồi tích bị chôn vùi dưới lớp đất hoặc đá.

deep level mining [3903]:khai thác ở tầng sâu.

deep sea deposit [3904]: trầm tích biển sâu..

deep sea fan [3905]: nón phóng vật dưới biển sâu.

deep water [3906]: nước sâu.
Khối nước đậm đặc được tạo ra do bị lạnh đi sau đó chìm xuống và lan tỏa ở độ sâu lớn.

deep well [3907]: giếng sâu.
Giếng nước thường là giếng khoan, có độ sâu lớn hơn giếng nông tiêu biểu ở vùng lân cận. Từ có thể dùng để chỉ giếng sâu 20m ở vùng có giếng nông, độ sâu trung bình 7-8m hoặc dùng để chỉ giếng rất sâu, ở vùng có giếng khoan nước sâu 100m hoặc hơn.

deep well disposal [3908]: .
.

deerite [3909]: deerit.
Khoáng vật hệ đơn nghiêng có cấu trúc silicat mạch: $(Fe, Mn)_{12}\ Si_8\ (O, OH)_{22}$.

Deerparkian [3910]: Deerpark.
Bậc ở Bắc Mỹ. Devon hạ (nằm trên Helderbergi, nằm dưới Onesquethawi).

defect lattice [3911]: mạng khuyết tật.
Mạng tinh thể, trong đó sự lặp đi lặp lại nói chung bị gián đoạn, tạo nên các khuyết tật trong tinh thể.

defernite [3912]: defernit.
Khoáng vật:
$Ca_3(CO_3)(OH,Cl)_4.H_2O$ trong skara.

deficiency disease [3913]: bệnh thiếu chất.
Bệnh phát sinh do thiếu một (hay một số) chất dinh dưỡng thiết yếu. Ví dụ: bệnh bướu cổ, đần độn do thiếu iod.

definitions of geometrical terms [3914]: định nghĩa thuật ngữ hình học.

deflation [3915]: thổi mòn..
a) Quá trình chọn lọc và di chuyển các hạt mịn, bở rời do tác dụng của gió, bão ở sa mạc hay cồn cát, núi cát ven bờ biển.
b) Một dạng xâm thực do gió.

deflation lake [3916]: hồ thổi mòn..
Hồ chiếm cứ bồn trũng do tác dụng của gió ở vùng khí hậu sa mạc và bán sa mạc; thường rất cạn và có thể có nước theo mùa.

deflection [3917]: đổi dòng, chệch dòng; lệch, xiên, lệch hướng; biến dạng..
1-(*đm*) Sự chệch dòng hay đổi hướng của sông suối một cách tương đối tự phát như quá trình tạo bồi tích, xâm thực ngang, hoạt động núi lửa, v.v.
2-(*đcctr*) Lệch hướng khi khoan hoặc đóng cọc bị nghiêng, mất độ thẳng đứng; Kết cấu bị biến dạng, bị võng.

deflexed [3918]: uốn lệch.
Quần thể cành Bút đá có đoạn đầu của nhánh cành treo bên dưới ổ phôi theo một góc nhỏ hơn 180^o nhưng phần

xa hơn uốn lệch đi theo hướng nằm ngang.

deflocculant [3919]: chất phân tán.

Đn: *dispersant*.

deformability [3920]: độ biến dạng, khả năng biến dạng.

deformability test [3921]: thí nghiệm biến dạng.

deformation [3922]: biến dạng.

a) Thuật ngữ chung chỉ quá trình uốn nếp, đứt gãy, trượt, nén ép hoặc tách giãn của đất đá do nhiều ngoại lực khác nhau của Trái đất.

b) Sự thay đổi về hình dạng và kích thước của một vật thể rắn dưới tác dụng của ngoại lực. Sự biến đổi chiều dài trên một đơn vị theo một hướng xác định. Đn: *strain.~ Cơ* học biến dạng của lớp vòm (hầm lò) trong đá phân lớp.

deformation mechanics of a roof bed in stratified rock [3923]: c.

deformation modulus [3924]:hệ số biến dạng.

deformation twin [3925]:song tinh biến dạng..

Song tinh bị trượt đi trong tinh thể.

Đn: *secondary twining*.

deformed cross-bedding [3926]: phân lớp xiên biến dạng.

Phân lớp xiên trong đó các lớp bị uốn cong theo hướng dòng chảy, thường xảy ra trước khi lắng đọng lớp phủ trên.

degenerative recrystallization [3927]: tái kết tinh suy thoái..

Sự suy thoái của tinh thể khi tái kết tinh.

degradation [3928]: hạ thấp, suy giảm..

a) Quá trình làm mòn dần, làm rã dần và xu thế chung giảm dần bề mặt địa hình Trái đất bằng các quá trình tự nhiên như phong hóa và xâm thực, ví dụ quá trình đào khoét sâu lòng. Đôi khi thuật ngữ bao hàm cả vận chuyển vật liệu và có khi còn sử dụng đĐn: *denudation* (sự bóc mòn, sự bóc trụi).

b) Với nghĩa ít sử dụng hơn, đó là xâm thực (xói mòn) thẳng đứng, tức là quá trình thiết lập và duy trì độ ổn định độ dốc của sườn.

degradation recrystallization [3929]: tái kết tinh suy biến..

Kết quả tái kết tinh làm cho kích thước tinh thể giảm đi tương đối. Ngn: *aggradation recrystallization*. Đn: *grain diminution, degenerative recrystallization*.

degradation vacuity [3930]: ộ trống hụt.

Giá trị khoảng không gian-thời gian của phần bị chuyển mất đi trong quá trình tích tụ biển tiến-biển thoái, ví dụ như phần trầm tích hồ mất đi do xói mòn theo thời gian của đá tồn tại trước đây ở mặt không chỉnh hợp. Thuật ngữ này cũng được sử dụng để thay thế từ erosional vacuity.

Đn: *vacuity*.

degraded illite [3931]: ilit phân hủy.

Ilit giàu kali bị tách khỏi vị trí cấu trúc lớp xen sau một thời gian dài rửa lũa.

Đn: *stripped illite.*

degree [3932]: độ, mức độ.

Độ (hình học), độ (nhiệt độ), độ (cường độ, độ mạnh, cấp động đất, cấp gió bão).

degree of compaction [3933]: độ chặt (I_d).

Độ chặt tương đối có thể được thể hiện bằng chỉ số độ chặt Id tính bằng biểu thức: $I_d = (e_{max}-e)/(e_{max}-e_{min})$; trong đó:.

e_{max}-hệ số rỗng của đất ở trạng thái xốp nhất; e_{min}-hệ số rỗng của đất ở trạng thái chặt nhất; e-hệ số rỗng thực của đất. Như vậy khi I_d =1 đất rất chặt và khi I_d = 0 đất rất xốp.

degree of consolidation [3934]: độ cố kết.

Là tỷ số của mức cố kết tại một thời điểm nào đó trên tổng mức độ cố kết của một mẫu đất tại một cấp áp lực.

degree of freedom [3935]: ẩn số, bậc tự do.

Mức độ (bậc) tự do (cách gọi ẩn phải tìm trong các phương pháp số).

degree of saturation [3936]: độ bão hòa.

Mức độ ngậm dung dịch (nước, dầu) của mẫu, là số đo các khoảng rỗng trong đất có đầy nước. Thường được thể hiện bằng tỷ số giữa thể tích nước trên tổng thể tích lỗ rỗng.

degree of sorting [3937]: độ chọn lọc..

Phép đo độ biến đổi sự phân bố độ hạt trong trầm tích. Có thể được biểu diễn bằng biểu thức *sigma phi* ($\acute{u}_{\ddot{u}}$).

dehydration reaction [3938]: phản ứng khử nước.

Phản ứng biến chất khi H_2O di chuyển từ khoáng vật sang dung dịch.

deionization [3939]: khử (tách) ion.

Sự loại bỏ từng phần hay toàn bộ các loại ion trong nước, đặc biệt bằng cách sử dụng các nhựa trao đổi ion.

delay intervals in production blasting [3940]: thời gian chờ đợi, thời gian chậm, thời gian chờ mìn nổ.

Các khoảng trễ trong nổ mìn khai thác.

delayed runoff [3941]: dòng chảy chậm.

Nước mưa rơi xuống mặt đất sau đó chảy vào các sông suối.

delessite [3942]: delesit.

Khoáng vật nhóm clorit, loại clinoclor giàu sắt: (Mg, Fe^{+2}, Fe^{+3}, Al)$_6$ (Si, Al)$_4$ O_{10} $(OH)_8$, tồn tại trong đá magma basic.

delhayelite [3943]: delhayelit..

Khoáng vật: $(Na,K)_{10}Ca_5Al_6Si_{32}O_{80}(Cl_2,F_2,O_4)_3.18H_2O$.

dellaite [3944]: delait.

Khoáng vật: Ca_6 Si_3 O_{11} $(OH)_2$.

Delmontian [3945]: Delmonti.

Bậc ở Bắc Mỹ. Phần cao nhất của Miocen (nằm trên Mohni, nằm dưới Repetti).

delorenzite [3946]: delorenzit.

Khoáng vật mô tả đầu tiên có công thức là: (Y, U, Fe) (Ti, Sn)$_3$ O_8. Đn: *tanteuxenite*.

delphinite [3947]: delphinit.

Epidot màu xanh-vàng nhạt tìm thấy ở Pháp.

delrioite [3948]: delrioit.

Khoáng vật: Ca Sr V_2 O_6 $(OH)_2$. $3H_2O$.

delta [3949]: châu thổ, tam giác châu, delta..

Dải đất bồi tích hẹp, phẳng ở cửa sông (hoặc gần cửa sông) dạng hình tam giác hay hình quạt, bị phân cắt bởi nhiều nhánh của sông chính; được hình thành do sự tích tụ vật liệu trầm tích của sông với khối lượng đủ lớn để sóng biển, thủy triều và dòng chảy không thể mang đi được. Phần lớn các châu thổ có một phần nhô cao, một phần thấp dưới mặt nước. Thuật ngữ "delta" ký hiệu bằng chữ cái Hy Lạp (Δ) do Herodotus (thế kỷ thứ 5 trước Công nguyên) sử dụng để chỉ miền đất thấp ở cửa sông Nin, đỉnh tam giác chỉ chiều dòng chảy.

delta bar [3950]: doi cát châu thổ..

Doi cát được hình thành ở cửa sông nhánh của sông chính, có dạng chữ Δ hay châu thổ nhỏ.

delta cap [3951]: nón châu thổ..

Nón phóng vật (nón bồi tích) hay quạt bồi tích được hình thành ở đồng bằng châu thổ, có đỉnh hướng ngược chiều dòng chảy.

delta cycle [3952]: chu kỳ vùng châu thổ..

Thuật ngữ dùng để chỉ chu kỳ kiến tạo hai pha phụ thuộc vào sự xâm thực của sông và thay đổi mực nước biển; bao gồm cả sự lắng đọng lớp trầm tích ổn định sau đó là chuyển động thẳng đứng (bình thường là sụt lún) của đáy. Đối với địa máng lấp đầy, yếu tố chủ yếu là sự tích tụ kiểu châu thổ. Chu kỳ được đặc trưng bằng sự thay đổi tăng độ thô của hạt từ đáy bồn trũng ngược lên trên, tăng khối lượng vật liệu mảnh vụn và hậu quả là sự lắng đọng vượt quá sự sụt lún.

delta fan [3953]: quạt châu thổ..

Trầm tích được thành tạo do quạt bồi tích được nâng lên cùng với châu thổ.Đn:.

delta front [3954]: mặt trước châu thổ, phía trước châu thổ..

Đới hẹp, nơi xảy ra quá trình trầm tích ở châu thổ rất mạnh mẽ và gồm nhiều lớp cát liên tục; xuất hiện trong phạm vi độ sâu ảnh hưởng của sóng biển (□10m). Đó là đới phân cách giữa trầm tích trước châu thổ và đồng bằng châu thổ; nó có thể dốc hoặc thoải.

delta front platform [3955]: nền trước châu thổ..

Đới nông, rộng gần 5 km, nằm ở phía trước các sông nhánh của châu thổ delta.

delta lake [3956]: hồ châu thổ..

Hồ thành tạo dọc theo bờ châu thổ hoặc trong châu thổ bằng cách xuất hiện các dải chắn qua vịnh nông hoặc bằng cách đóng kín một phần biển bởi trầm tích châu thổ.

delta plain [3957]: đồng bằng châu thổ..

Mặt nằm ngang hoặc gần bằng phẳng, hướng về đất liền của một châu thổ delta lớn, hay nói một cách chính xác hơn, là đồng bằng bồi tích được đặc trưng bởi sự phân nhánh, nhiều sông nhánh và nhiều bồn ngập lụt giữa các sông nhánh.

delta plateau [3958]: cao nguyên châu thổ..

Đồng bằng châu thổ được nâng lên cao hoặc bị quên lãng.

delta shoreline [3959]: bờ biển châu thổ..

Đường bờ biển tiến được hình thành do châu thổ được rộng ra về phía biển (hay phía hồ).

delta structure [3960]: cấu tạo tam giác châu.

Loại cấu tạo trầm tích hình thành từ 3 tập hợp lớp: các lớp đáy, các lớp trung gian và các lớp trên cùng.

delta terrace [3961]: bậc thềm châu thổ..

Thềm cổ dạng hình quạt cấu thành châu thổ và là phần còn lại của châu thổ sau khi sông bị biến mất.

deltaic [3962]: tam giác châu.

Đề cập tới hoặc đặc trưng bởi tam giác châu.

deltaic coastal plain [3963]: đồng bằng châu thổ duyên hải..

Đồng bằng duyên hải gồm hàng loạt châu thổ nhỏ liên kết với nhau; trong đó có nhiều gờ tự nhiên phân cách bởi các bồn trũng.

deltaic deposit [3964]: trầm tích tam giác châu..

Thành tạo trầm tích ở tam giác châu đặc trưng bởi cấu tạo phân lớp xiên, có thành phần là hợp tạo của cát, sét và các tàn tích sinh vật nước lợ, vật chất hữu cơ.

deltaic tract [3965]: dải tam giác châu.

Sự kéo dài dải bình nguyên của một con sông, đặc trưng bởi sự thành tạo trầm tích vùng châu thổ và sự lắng đọng của các trầm tích hạt mịn.

delthyrial chamber [3966: phòng chứa phiến tam giác.

Khoang bên dưới đỉnh mảnh bụng của Tay cuộn, bao bọc bởi các phiến răng hoặc bởi các vách vỏ sau và bên nếu không có phiến răng.

delthyrial plate [3967]: phiến tam giác.

Phiến nằm bên trong một phòng chứa ở Tay cuộn thuộc bộ Spiriferida, kéo dài từ đỉnh xuống giữa các phiến răng.

delthyrium [3968]: khe tam giác, khe delta.

Khe giữa hình tam giác hoặc gần tam giác nằm bên dưới đỉnh mảnh bụng ở Tay cuộn, thường có tác dụng như một lỗ để cuống thò ra ngoài.

deltidial plate [3969]: phiến đậy khe tam giác..

Phiến có đôi mọc từ rìa của khe tam giác của một Tay cuộn, và che đi một phần hay toàn bộ khe này.

deltidium [3970]: lớp phủ khe tam giác.

Lớp phủ tạo nên bởi sự nối lại của các phiến đậy khe tam giác mà đường nối nhìn thấy được.

deltoid island [3971]: đảo châu thổ..

Đảo nhánh được hình thành trên châu thổ.

deltoid plate [3972]: phiến dạng delta.

Vòng nhỏ các phiến xen tia gần tam giác ở động vật Nụ biển, nằm gần đỉnh ổ nhưng đối miệng so với phiến miệng giữa các chân mút giáp kề và đằng trước phiến tia. Đn: *deltoid*.

deluge [3973]: trận lụt lớn, đại hồng thủy.

Sự tràn ngập nước trên mặt đất.

deluvial [3974]: deluvi.

deluvium [3975]: deluvi, sườn tích.

1- Lắng đọng vật liệu vụn, chọn lọc kém trên sườn núi đồi dưới tác dụng của dòng chảy không thường xuyên và chưa hết tác dụng của trọng lực.

2- Là đối tượng tìm kiếm, khai thác khoáng vật nặng (sa khoáng deluvi). Đn: *diluvium.*

delvauxite [3976]: delvauxit.

Khoáng vật: Fe^{+3}_4 $(PO_4)_2$ $(OH)_6$. nH_2O.

demand [3977]: yêu cầu, đòi hỏi.

demantoid [3978]: demantoit.

Đá quý màu xanh sáng đến xanh-vàng nhạt, trong, của granat andradit, ánh lấp lánh đặc trưng, tán sắc mạnh hơn kim cương nhưng có độ cứng nhỏ hơn các loại granat khác.

Đn: *uralian emerald*.

Demec gauge [3979]: đồng hồ, thiết bị đo Demec.

demesmaekerite [3980]: demesmaekerit.

Khoáng vật màu xanh chai đến xanh oliu:

Pb_2 Cu_5 $(UO_2)_2$ $(SeO_3)_6$ $(OH)_6$. $2H_2O$.

demic [3981]: quần loại hạn chế.

Một quần loại lai khác thứ cùng loài nhỏ hơn quần loại loài. Thuật ngữ này thường được dùng ghép với một tiếp đầu ngữ chỉ bản chất hoặc nguyên nhân của sự tách ra một nhóm như vậy, ví dụ "topodemic" (thuộc quần loại hạn chế về địa lý) để chỉ một quần loại phân bố hạn chế ở một diện địa lý riêng.

demineralization [3982]: loại khoáng.

Sự làm giảm hàm lượng các muối hoặc các chất vô cơ hòa tan trong nước bằng quá trình sinh học, hóa học hay lý học.

demiplate [3983]: tấm khuyết.

Tấm chân mút ở động vật Cầu gai chạm đến đường khâu gần tia mà không chạm đường khâu chính giữa.

demipyramid [3984]: tháp khuyết.

Một trong mười yếu tố đỡ các răng ở đèn Aristot của một Cầu gai.

demosponge [3985]: Bọt biển thường (Demosponge).

Bọt biển thuộc một lớp đặc trưng chủ yếu bởi có chất bọt biển là toàn bộ hay một phần của khung xương của nó.

dendritic drainage pattern [3986]: mạng sông suối dạng cành cây..

Kiểu mạng sông suối trong đó các sông nhánh (hoặc suối nhánh) chảy về nhiều hướng dưới những góc khác nhau và nhìn tổng thể trên sơ đồ trông giống như một cây gồm nhiều cành. Nó được hình thành nơi con sông thuận dòng có nhiều sông nhánh và các sông nhánh này lại là nguồn cung cấp nước cho sông chính. Điều này chứng tỏ sông thuận dòng chảy qua các tầng

đá nằm ngang, đồng nhất hoặc các đá kết tinh có độ bền chống lại sự bào mòn xâm thực như nhau.

dendritite [3987]: dendritit.

Khoáng vật kết tinh dạng cành cây.

Đn: *arborescent*.

dendroclone [3988]: gai dạng cây.

Gai liên kết dạng lưới ở Bọt biển có thân nhẵn và thẳng, đầu phân nhánh dạng cây.

dendroid [3989]: dạng cây (Dendroidea),.

Bút đá cố định thuộc một bộ đặc trưng bởi một quần thể cành dạng cây có nhiều nhánh bao gồm các tự ỗ, ỗ kép và ỗ ống xếp thành các bộ ba xen kẽ đều đặn dọc mỗi nhánh; tuổi: Cambri-Carbon; nói về một số động vật không xương sống tạo nên những quần thể nhiều nhánh tăng trưởng dạng cây, như là quần thể Bút đá dạng cây; nói về kiểu phân nhánh không đều của San hô dạng bó.

dendroid colony [3990]: quần thể dạng cây.

Quần thể động vật Chén cổ, trong đó mỗi chén cá thể tách biệt ra với các chén khác, trừ ở gốc, khác với các quần thể khối hay dạng chuỗi.

dendroid tufa [3991]: tuf dạng cây.

Tuf màu xám lộ ra dưới dạng những khối nấm, dạng cầu hoặc dạng vòm với kiến trúc vĩ mô kiểu đồng tâm hoặc kiến trúc dạng cành nội bộ kém rõ nét hơn. Đó là tuf phân bố dọc theo bờ hồ cạn Lahontan ở Nevada, ở đó chúng tạo nên phần lớn các khối dạng vòm.

Đn: *dendritic tufa*.

denisovite [3992]: denisovit.

Khoáng vật trong đá kiềm ở Kola Peninsula:

(K, Na) Ca_2 Si_3 O_8 (F, OH).

denitrification [3993]: khử (tách) nitơ.

Sự loại bỏ nitơ hoặc các hợp chất nitơ (đặc biệt là nitrat và nitrit) trong nước hay nước thải, thường là bằng vi khuẩn.

Denness curvilinear cell counting method [3994]: phương pháp đếm ô cong Denness.

X: *stereographic projection*.

denningite [3995]: deningit.

Khoáng vật hệ bốn phương không màu đến xanh nhạt: (Mn, Zn) Fe_2 O_5.

dennisonite [3996]: denisonit.

X: *davisonite*.

dense [3997]: chặt.

Chỉ trạng thái của đất sau quá trình thành tạo tự nhiên hoặc được đầm chặt.

densimeter [3998]: densimetơ.

Thiết bị xác định dung trọng của vật liệu.

density [3999]: tỷ trọng; mật độ; độ dày; dung trọng, dung trọng đất, dung trọng đá.

Trọng lượng nước trên một đơn vị thể tích, thường sử dụng gram trên centimet khối. Tỷ trọng của nước thay đổi khoảng từ 1,0 cho nước ngọt đến 1,07 cho nước đại dương.

density bottle [4000]: chai xác định dung trọng.

density current [4001]: dòng chảy bị đục, dòng chảy lẫn tạp chất.

Đn: *turbidity current*.

density log [4002]: carota mật độ.

Đường cong đo gamma mật độ trong lỗ khoan chỉ ra mật độ khối của đất đá và chất lỏng.

density of prospecting (exploration) net [4003]: mật độ mạng lưới thăm dò; độ dày của lưới thăm dò, mật độ thăm dò.

Số lượng công trình thăm dò trên một đơn vị diện tích, hay diện tích cho một công trình thăm dò, hoặc khoảng cách giữa các công trình thăm dò.

dental concrete [4004]: bê tông tạo hình, bê tông làm đầy hố đào.

dental plate [4005]: phiến răng.

Phiến ở lớp vỏ phụ xếp sắp không cố định, nằm dưới và đỡ lấy răng bản lề ở Tay cuộn, và kéo dài đến mặt vỏ của mảnh bụng; ở động vật có miệng hàm (Gnathostoma) là một răng đơn lớn to hơn hẳn trong bộ răng.

dental socket [4006]: hốc răng.

Hốc nông ở bờ bản lề mảnh lưng của Tay cuộn, nơi một răng bản lề ở mảnh bụng khớp vào.

dentate [4007]: có răng.

Có những mấu dạng răng hay hình chóp nhỏ.

denticle [4008]: răng nhỏ, mấu răng nhỏ, mấu răng phụ.

Cấu trúc nhỏ dạng gai, dạng đầu kim hay dạng mắt cưa của những yếu tố Răng nón phức hợp hay dạng tấm; ở Tay cuộn là những mấu nhỏ, nhọn nằm xen kẽ với các hốc răng bổ sung ở dọc bờ bản lề của cả hai mảnh vỏ; răng nhỏ nguyên sinh hay thứ sinh trên mép đường khâu của phiến tia ở tấm ngăn ô thuộc Vỏ giáp Cirripedia có tác dụng tăng cường khớp của tấm này; ở động vật có xương sống là một vảy nhỏ hình răng, cũng là một cấu trúc nhỏ dạng răng gắn với gờ mang.

denticulate [4009]: có mấu dạng răng nhỏ.

Có những răng nhỏ, hoặc có một dãy những mấu dạng gai hay dạng răng, ví

dụ nói về một vỏ động vật phủ bởi những mấu như vậy; có răng nhỏ và đều, như ở lá cây.

denticulation [4010]: có răng, bộ răng.

Tình trạng có mấu dạng răng, cũng là một dãy cấu trúc dạng răng nhỏ, ví dụ như các răng nhỏ ở các bờ trước và sau của vỏ Ostracoda thuộc họ Cytheridae.

dentition [4011]: bộ răng.

Số lượng, loại và cách xếp sắp các răng hoặc cấu trúc dạng răng ở động vật không xương sống, và các răng ở động vật có xương sống.

denudation [4012]: bóc mòn..

a) Tổng hợp các quá trình làm cho mặt đất bị bào mòn hoặc hạ thấp dần do nhiều tác nhân tự nhiên khác nhau như phong hoá, xâm thực, vận chuyển cũng như hiệu ứng phá hủy tổng hợp các quá trình nêu trên. Một số tác giả dùng thuật ngữ đồng nghĩa degradation, tuy nhiên Giữa chúng có sự khác biệt: "denuation" là quá trình xảy ra mạnh mẽ ở giai đoạn sớm của chu kỳ phát triển địa hình; còn "degradation" là quá trình xảy ra một cách chậm chạp ở giai đoạn về sau của chu kỳ.

b) Lớp đá gốc không bị phủ, nơi lộ ra trong quá trình xâm thực.

depergelation [4013]: tan băng.

Tác động hoặc quá trình tan băng vĩnh viễn trên bề mặt.

depleted area [4014]: khu vực đã khai thác hết.

depleted uranium [4015]: urani nghèo.

Urani nghèo (viết tắt là DU) là loại urani đã lấy đi đồng vị urani-235, là chất có khả năng phân hạch (fission) dùng trong lò phản ứng, chế tạo bom nguyên tử. Dùng urani tự nhiên làm giàu đồng vị urani-235 đến 3,2%-3,6% làm nhiên liệu cho các lò phản ứng và gọi là urani giàu (enriched uranium). Quá trình này sinh ra một sản phẩm phụ (có thể được xem là chất thải) là DU còn chứa 0,2-0,3% urani-235. Như vậy khái niệm giàu nghèo ở đây là nhiều hay ít urani-235 so với urani tự nhiên. Urani nghèo chứa chủ yếu urani-238 có hoạt tính phóng xạ thấp nhưng về lâu dài vẫn gây hậu quả xấu đối với sức khoẻ, gây ra bởi hoạt tính phóng xạ và độc tính của kim loại nặng. DU được các nhà sản xuất vũ khí sử dụng do tỷ số giữa khối lượng và thể tích cao tức là có khối lượng riêng cao (gấp đôi Pb). Đạn DU được sản xuất từ urani-238 còn lại, có tỷ trọng rất cao, ở tốc độ nhanh có thể xuyên qua xe tăng, các công trình một cách dễ dàng. Khi cháy nó tạo ra lơ lửng, độc, có hoạt tính phóng xạ với chu kỳ bán rã 4,2 tỷ năm vì vậy được xem là tồn tại vĩnh cửu và tác động xấu đến môi trường sinh thái.

depletion [4016]: kiệt nước.

Lượng nước mặt hoặc nước dưới đất trong bồn mất đi lớn hơn lượng nước cấp cho chúng.

depletion curve [4017]: đường cong kiệt dần.

Đường cong chỉ sự giảm dòng chảy hoặc lưu lượng tháo gây ra bởi sự cạn dần.

depocenter [4018]: tích tụ trung tâm.

Nơi sự lắng đọng trầm tích đạt cực đại. Phần dày nhất của bất kỳ một đơn vị địa tầng nào trong một bồn trầm tích.

depopod [4019]: tích tụ ven.

Một bồn trầm tích nông được lấp đầy vật liệu ở trên hoặc ở giữa các vòm muối trên sườn lục địa ngoài khơi Louisiana. Các tích tụ ven (depopod) đều chứa trầm tích tam giác châu nước nông hoặc trầm tích thềm.

deposit [4020]: tích tụ; trầm tích.

1-Vật liệu đất đá bở rời hoặc gắn kết được tích tụ từ các quá trình hay tác nhân tự nhiên.

2-Khái niệm không chính thức để chỉ sự lắng đọng của quặng hoặc các vật liệu quý có nguồn gốc bất kỳ.

(*sk*): tích tụ các hợp chất tự nhiên trong vỏ Trái đất có thể khai thác và khai thác có lợi.

deposit development [4021]: giai đoạn chuẩn bị mỏ cho khai thác.

Là giai đoạn nghiên cứu chi tiết (thăm dò) mỏ chuẩn bị cho thiết kế khai thác.

deposition [4022]: tích tụ, quá trình tích tụ.

Sự tích tụ của các vật liệu tạo thành lớp, mạch, hoặc khối bất kỳ do những tác động của tự nhiên, như sự lắng đọng trầm tích cơ học của các thể vẫn phù sa trong nước , sự kết lắng hoá học của vật chất khoáng do quá trình bốc hơi từ dung dịch hoặc sự tích tụ vật chất hữu cơ từ các sinh vật chết, v.v.

.

depositional [4023]: tích tụ.

1-Đề cập tới quá trình tích tụ, ví dụ như bồn trầm tích, bề mặt tích tụ, v.v.

2-Được thành tạo từ quá trình tích tụ.

depositional topography [4024]: địa hình tích tụ.

Địa hình được hình thành do các

trầm tích bị lắng tụ trong môi trường chuyển động, ví dụ các barie cát, cồn cát, doi cát ven biển, v.v.

depository bank [4025]: dải trầm tích.

depression [4026]: miền trũng, miền sụt lún..

Phần bất kỳ bề mặt Trái đất bị trũng xuống một cách tương đối hoặc khu vực đất thấp được bao bọc bởi nền đất cao hơn và không có lối thoát nước bề mặt tự nhiên, như vùng trũng (bồn trũng) nội lục hay phễu karst.

depression spring [4027]: mạch chảy xuống.

.

depression storage [4028]: chứa nước ở chỗ trũng.

Sự tích nước ở các chỗ trũng trên mặt đất.

depth [4029]: độ sâu, chiều sâu.

Khoảng cách theo chiều thẳng đứng từ dữ liệu gốc (đã cho) tới đáy bồn nước hoặc từ mặt đất tới đáy.

depth contour [4030]: đẳng độ sâu.

depth of exploration [4031]: độ sâu thăm dò.

Độ sâu lớn nhất xác định được theo các dị thường địa vật lý, mà các dị thường này được nhận biết trên phông nhiễu.

depth of focus [4032]: độ sâu chấn tâm (động đất).

Khoảng cách từ chấn tiêu động đất đến tâm động đất.

depth of penetration [4033]: độ sâu thấm xuyên.

Độ sâu trong môi trường dẫn điện mà trong đó cường độ điện trường nhỏ hơn giá trị thực đo được trên mặt đất của môi trường một lượng 1/e (e-cơ sở loga Napier). Tương tự như hiệu ứng bề mặt.

depth point [4034]: điểm sâu.

Trong công tác địa chấn đó là vị trí mà tại đó tính được độ sâu của tầng được đo vẽ.

depth rule [4035]: thuật toán để tính chiều sâu của khối gãy dị thường, khối dẫn điện hoặc vật thể từ.

Thuật toán tính độ sâu thường dựa trên các giá trị cực trị của dị thường hoặc các giá trị đạo hàm của trường, hoặc trên các khoảng cách giữa các điểm đo.

deranged drainage pattern [4036]: mạng sông lộn xộn.

Sự phân bố mạng sông suối lộn xộn, không có quy luật và rất đặc trưng cho vùng băng hà hiện đại. Hệ thống sông cũ đã bị già cỗi, phai mờ còn mạng sông suối mới chảy theo nhiều hướng khác nhau và có nhiều vùng đầm lầy giữa các sông suối.

derbylite [4037]: derbylit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu đen hoặc nâu: $Fe^{+3}_4\ Ti_3\ Sb^{+3}\ O_{13}\ (OH)$.

dereliction [4038]: rút nước.

Sự hạ mực nước làm cho đất khô đi ở biển, hồ, v.v.

derivative rock [4039]: đá trầm tích.

Loại đá cấu thành từ các vật liệu là sản phẩm phong hoá của những đá cổ hơn.

derivative structure [4040]: kiến trúc dẫn suất..

Cấu trúc tinh thể của nhiều đơn vị ô mạng được giới hạn một số yếu tố đối xứng, được thành tạo do sự thay thế của một nguyên tử này bằng một nguyên tử khác, như cấu trúc của chalcopyrit bắt nguồn từ sphalerit.

dermal [4041]: da, bì.

Thuộc biểu bì ngoài, lớp vỏ hay thể áo ngoài của một *Bọt biển*; thuộc màng bọc, ngoại bì hoặc da của động vật có xương sống.

dermalium [4042]: gai, bì.

Gai thường chuyên hóa của *Bọt biển* đỡ một phần hay toàn bộ thể áo ngoài. Sn: *dermalia*.

derriksite [4043]: deriksit.

Khoáng vật hệ thoi:

$Cu_4(UO_2)(SeO_3)_2(OH)_6H_2O$.

desalination [4044]: khử muối (khử mặn).

Sự áp dụng các biện pháp làm giảm nồng độ muối (giảm độ mặn) trong nước, nươớc uống xuống mức có thể sử dụng được.

descending spring [4045]: .

.

descloizite [4046]: descloizit.

Khoáng vật màu nâu đến đen:

$Pb(Zn,Cu)(VO_4)(OH)$, đồng hình với motramit. Đn: *eusynchite*.

desert [4047]: sa mạc, hoang mạc..

Khu vực hay vùng có lượng nước trung bình năm nhỏ hơn hoặc bằng 250 mm, không có thảm thực vật để nuôi sống con người.

desert crust [4048]: vỏ sa mạc..

Một lớp cứng chứa carbonat calci và thạch cao hoặc vật chất cố kết được lộ ra trên bề mặt sa mạc.

desert dome [4049]: vòm sa mạc.

Bề mặt lồi của đá có sườn phẳng, đơn điệu, thể hiện kết quả lộ ra lâu dài của khối núi do xâm thực sa mạc, ví dụ vòm Cima (Cima Dome) ở sa mạc Mojave, California.

desert pavement [4050]: lề sa mạc.

Tích tụ tàn tích gồm cuội, sỏi, mảnh đá nén chặt, có độ mài tròn, chọn lọc khá tốt phủ trên bề mặt sa mạc do gió mang đi các hạt nhỏ hơn và để bảo vệ vật liệu nằm ở dưới khỏi tác dụng thổi mòn. Đn: *desert crust; desert mosaic.*

desert peneplain [4051]: bán bình nguyên sa mạc..

Liên hệ, đối sánh với bề mặt xâm thực do gió (ở Nam Phi). Tuy nhiên, thuật ngữ được sử dụng không thật chính xác bởi vì những bề mặt như thế được hình thành do những điều kiện khác nhau và nhiều quá trình khác nhau so với bán bình nguyên vùng khí hậu ẩm ướt nhiệt đới.

Đn: *pediplain.*

desert polish [4052]: mài mòn sa mạc.

Bề mặt nhẵn, trơn, sáng phổ biến ở các đá vùng sa mạc do gió thổi cát và bụi.

desert rose [4053]: hoa cát, tinh đám khoáng vật trong cát.

Một tập hợp tinh thể sắp xếp đối xứng tỏa tròn giống như bông hoa hồng hình thành trong cát hoặc sét. Các tinh thể này thường là calcit, đôi khi là barit, thạch cao hoặc xelestit.

Desert soil [4054]: đất sa mạc.

Đất hình thành trong điều kiện khí hậu khô nóng, hiếm cây cối. Năm 1938 đã phân loại một nhóm lớn gồm đất có tính phân đới: tầng bề mặt sáng màu chứa vôi và sau đó là tầng đất cát.

desert varnish [4055]: óng sa mạc.

Lớp hay màng mỏng bóng loáng, đen có thành phần là oxid sắt với oxid mangan, silic được hình thành trên bề mặt của cuội sỏi, tảng, dăm và vết lộ đá ở vùng sa mạc. Người ta cho rằng đó là do sự "tiết dịch" hay sự "ứ giọt" dung dịch có khoáng hóa do bốc hơi bề mặt. Quá trình phát triển như vậy tương tự như quá trình mài mòn của gió mà ta quen gọi là sa mạc mài mòn. Đn: *desert crust; desert lacquer; desert polish.*

desertification [4056]: hoang mạc hóa (sa mạc hóa).

các vùng đất có cây cỏ, động vật cư trú ởthành đất khô cằn, không thuận lợi cho việc canh tác, sinh sống do nhiều tác động tự nhiên (biến đổi khí hậu, cạn kiệt nguồn nước), cũng như nhân tạo (phá rừng, chăn thả gia súc ăn có quá mức).

desiccation breccia [4057]: dăm kết khô.

Loại dăm kết được hình thành khi các đa giác vết nứt bùn khô bị vỡ vụn thành các mảnh vụn góc cạnh, được lắng tụ cùng với những trầm tích khác. Đn: *mud breccia*.

desiccation conglomerate [4058]: cuội kết khô.

Loại cuội kết được thành tạo từ các mảnh vụn được bào mòn từ một lớp bùn khô nứt nẻ bị quá trình vận chuyển bào tròn.

Đn: *mudstone conglomerate*.

desiccation crack [4059]: vết nứt khô.

Vết nứt nẻ trong trầm tích hình thành do khô hạn. Đn: *drying crack; desiccation fissure; desiccation mark*.

design chart [4060]: biểu đồ thiết kế.

design load [4061]: tải trọng thiết kế.

desilication [4062]: khử silic.

Sự di chuyển của silic (Si) từ đá hoặc magma do sự phá hủy của silicat và sự giải phóng silic, hoặc do sự phản ứng giữa thể magma với các đá vây quanh.

desinfection [4063]: tẩy uế (*đcthv*).

Việc xử lý nước nhằm loại bỏ hoặc vô hiệu hóa các tác nhân gây bệnh trong nước.

desma [4064]: gai liên kết dạng lưới.

Gai silic phân nhánh không đều của Bọt biển, mang các mấu có sẵn để cài vào nhau với gai liền kề. Sn: *desmas, desmata.*

desmodont [4065]:ăng chằng (Desmodonta).

Bộ răng của Thân mềm hai mảnh đặc trưng bởi sự nhô lên của một mấu chằng trong lớn trên đường bản lề; Thân mềm hai mảnh thuộc một bộ mà mảnh vỏ có hai vết bám cơ bằng nhau và một xoang áo, không có răng bản lề hoặc răng bản lề không đều, liên quan đến sự có mặt của mấu chằng trong.

desmoid [4066]: gai dạng liên kết.

Gai silic của Bọt biển mang mấu giống như ở gai liên kết dạng lưới nhưng không cài vào nhau với gai liền kề.

Desmoinesian [4067]: Desmoinesi.

Loạt ở Bắc Mỹ, phần trên Pensylvani trung (trên Atokan, dưới Missouri).

despujolsite [4068]: despujolsit.

Khoáng vật hệ sáu phương:

$Ca_3 Mn^{+4} (SO_4)_2 (OH)_6 . 3H_2O$.

dess [4069]: bùn dess.

Thuật ngữ được sử dụng ở vùng Moroco để chỉ loại bột được một dòng chảy mới đưa vào vùng khí hậu khô làm lắng đọng (Termier và Termier, 1963).

destructional [4070]: phá hủy, tàn phá.

Một dạng địa hình nào đó có nguồn gốc hoặc tính chất chung đối với sự di chuyển (chuyển dịch) vật chất do tác dụng xâm thực hoặc phong hóa; ví dụ như hẻm núi hoặc núi mặt bàn.

detail feasibility study [4071]: nghiên cứu khả thi chi tiết.

detailed exploration [4072]: thăm dò chi tiết.

detector [4073]: bộ dò, máy dò, máy tách sóng.

Thành phần của bộ cảm biến có tác dụng biến đổi bức xạ điện từ thành tín hiệu có thể ghi nhận được.

detonating (high) explosives [4074]: chất nổ.

detonation [4075]: nổ, kích nổ.

detonator [4076]: kíp nổ.

detrital [4077]: mảnh vụn, vụn đá.

Đề cập tới hoặc được hình thành từ các mảnh vụn. Thuật ngữ này có thể chỉ nguồn mảnh vụn từ bên ngoài bồn tích tụ hoặc nội bồn.

detrital fan [4078]: quạt mảnh vụn..

X:: *alluvial fan*.

detrital mineral [4079]: khoáng vật vụn.

Hạt khoáng vật hình thành từ sự phân rã cơ học của đá mẹ, ví dụ như khoáng vật nặng tìm thấy trong các thành tạo trầm tích.

detrital ratio [4080]: tỷ lệ hạt vụn..

detrital rock [4081]: đá mảnh vụn..

1-Loại đá cấu thành ban đầu từ các hạt vụn hoặc mảnh vụn được phân rã từ những đá có trước do quá trình phong hoá hay bào mòn.

2-Đá trầm tích có hơn 50% vật liệu vụn.

detrital sediment [4082]: trầm tích mảnh vụn..

Một thành tạo trầm tích được hình thành do quá trình tích tụ các mảnh vụn. Những mảnh vụn này có gốc gác từ các đá có trước và được vận chuyển tới nơi tích tụ.

detritus [4083]: mảnh vụn.

Mảnh vụn đá và khoáng vật bị các quá trình cơ học (phân rã, mài mòn) làm tách khỏi các đá mẹ của chúng.

deuteric [4084]: sinh sau.

Là những phản ứng giữa các khoáng vật magma nguyên sinh với những dung dịch giàu nước được tách ra từ chính thể magma đó ở giai đoạn muộn trong quá trình nguội lạnh. Đn: *paulopost; epimagmatic; autometamorphism; sysnantexic.*

deuteroconch [4085]: phòng hạng thứ.

ở Trùng lỗ lớn là phòng nằm giáp ngay sau phòng khởi thủy.

deuteroforamen [4086]: lỗ thứ sinh.

Lỗ miệng thứ sinh độc lập đối với phiến răng ở một số Trùng lỗ cuộn vòng.

deuterogene [4087]: sinh sau.

Danh từ cổ để chỉ ra các đá thứ sinh- là các đá được thành tạo từ các đá tồn tại trước đó.

deuteropore [4088]: lỗ thứ sinh.

Lỗ nguyên sinh hợp nhất lại thành một khoang lỗ đơn lớn hơn ở vách vỏ ngoài của Trùng lỗ.

deutonymph [4089]: giai đoạn nhộng trần thứ hai.

Giai đoạn phát triển thứ hai của động vật, dạng Nhện thuộc bộ Acarida.

developed area [4090]: khu vực (diện tích) đã phát triển.

developed ore [4091]: quặng đã chuẩn bị khai thác.

developing ore [4092]: quặng đang thăm dò chuẩn bị khai thác.

development [4093]: phát triển (nước ngầm).

1- Sự xúc rửa, làm sạch giếng để tăng lưu lượng khai thác.

2- Khai thác nước dưới đất.

development plan [4094]: kế hoạch phát triển, sơ đồ quy hoạch.

deviation [4095]: độ lệch quân phương; độ lệch, độ sai lệch.

1- Đối với một tập hợp mẫu X_i, i = 1...n biến phân được xác định bằng công thức:

$$D = \sqrt{\frac{1}{N-1}\left(\sum_{i=1}^{N} X_i^2 - \overline{X}^2\right)}.$$

Đối với một tập hợp nhóm mẫu X_i, i=1...n biến phân được xác định bằng công thức:.

$$D = \sqrt{\frac{1}{N}\left(\sum_{i=1}^{N} X_i^2 - \overline{X}^2\right)}.$$

2- Giá trị khác biệt của một lần quan trắc so với giá trị trung bình của một tập hợp các số liệu đã quan trắc được. Khái niệm độ lệch chuẩn (standard deviation) là số đo của một dải quan trắc.

deviator strain [4096]: biến suất (biến dạng) khác biệt, chênh lệch.

deviator stress [4097]: ứng suất lệch.

Mức độ chênh lệch giữa các ứng suất chính σ_1, phụ σ_3 trong thí nghiệm nén ba trục (σ_1 là ứng suất theo phương thẳng đứng và σ_3 là ứng suất hông tác dụng lên mẫu đất).

deviatoric component of stress [4098]: thành phần ứng suất lệch.

Thành phần khác biệt (chênh lệch) của ứng suất.

devilline [4099]: devilin.

Khoáng vật màu xanh đậm:

$Cu_4Ca(SO_4)_2(OH)_6.3H_2O$. Đn: *devillite*.

Devonian [4100]: Devon.

Kỷ của đại Palezozoi (sau kỷ Silur và trước kỷ Carbon), có khoảng thời gian kéo dài từ 408-362,5 triệu năm trước (Harland et al., 1990), tương ứng với hệ Devon do Sedgwick và Murchison xác lập (1839) theo mặt cắt ở quận Devon, miền nam nước Anh. Hệ gồm ba thống. Việc phân bậc ở thống trên và phần trên thống giữa đã đạt sự thống nhất, ở các phần còn lại đang còn nhiều ý kiến khác nhau do tướng trầm tích không giống nhau giữa các khu vực. ở Bắc Mỹ, hệ Devon được chia ra nhiều thống và các bậc ở đây chỉ tương ứng khối lượng phụ bậc ở châu Âu. X: *age of fishes.*

devonite [4101]: devonit.

Diabas porphyrit có chứa các ban tinh labradorit lớn, giàu kali trong nền plagioclas và clinopyroxen đã bị biến đổi. Tên đá này do Johannsen đề nghị năm 1910 cho các đá ở vùng núi Devon, bang Massachusett-Hoa Kỳ. Hiện nay ít được sử dụng.

dew [4102]: .

.

dew point [4103]: .

.

dewatering [4104]: thoát nước, hạ mực nước ngầm.

Hạ mực nước ngầm, làm khô đất bằng cách hút nước trong đất, hạ mực nước ngầm để đào hố móng.

deweylite [4105]: deweylit.

Hợp chất 2:1 và 1:1 của silicat lớp khối tám mặt ba. Đn: *gymnite*.

dewindtite [4106]: dewindtit.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng nhạt:

$Pb\ (UO_2)_2\ (PO_4)_2.\ 3H_2O$.

dextral [4107]: bên phải.

Thuộc về, nghiêng về hay cuộn về bên phải, nhất là nói về kiểu cuộn theo chiều kim đồng hồ của vỏ *Chân bụng* khi nhìn từ phía đỉnh.

dextral imbrication [4108]: xếp lớp phải.

Tình trạng *ở Dị tảo cầu (Heterococcolith*) trong đó mỗi đốt nằm gối lên đốt ở bên phải khi nhìn từ phía tâm của vòng đốt.

DFT [4109]: i rạc hoá ảnh số bằng hàm fourier (*tđc*) DFTs.

diabantite [4110]: diabantit.

Khoáng vật nhóm clorit trong hốc của magma basic $(Mg, Fe^{+2}, Al)_6\ (Si, Al)_4\ O_{10}\ (OH)_8$.

diabase [4111]: diabas.

ở Hoa Kỳ quan niệm đây là đá xâm nhập chủ yếu bao gồm labradorit, pyroxen và được đặc trưng bởi kiến trúc ophit. Tên gọi này được dùng cho các đá magma mà ngày nay được xếp tương tự như diorit. Đn: *dolerit.*

diabasic [4112]: diabas, kiến trúc diabas.

Kemp (1900) quan niệm rằng kiến trúc "diabasic" chỉ áp dụng cho các kiến trúc trong đó plagioclas chiếm ưu thế hơn so với augit lấp đầy khoảng trống giữa chúng; còn kiến trúc "ophit" chỉ rõ sự chiếm ưu thế của augit so với plagioclas. Đn: *nesophitic*.

diablastic [4113]: thuộc về kiến trúc diablastic.

Kiến trúc của các đá biến chất bao gồm sự mọc xen phức tạp và sự xuyên cắt lẫn nhau của các hợp phần, thông thường có hình dạng kéo dài.

diaboleite [4114]: diaboleit.

Khoáng vật màu xanh da trời:

$Pb_2CuCl_2(OH)_4$.

diabrochite [4115]: diabrochit.

Đá biến chất có thành phần khoáng vật bị xuyên cắt mạnh mẽ bởi các dung dịch hoặc bọt khí đi lên do sự thẩm thấu từng phần, nhưng không có liên quan với sự tiêm nhập của vật liệu granit.

diachron [4116]: diachron, thời đoạn.

Phân vị cơ bản của.

diachronic unit [4117]: phân vị diachron, phân vị khoảng địa thời .

Phân vị bao gồm những khoảng thời giankhông đồng đều, được đặc trưng bởi phân vị thạch địa tầng, giới hạn không chỉnh hợp, sinh địa tầng, thổ nhưỡng địa tầng đặc biệt, hoặc tập hợp của những phân vị trên. Một hoặc cả hai ranh giới của phân vị khoảng địa thời là thời kỳ biển tiến. Đơn vị cơ bản không thứ bậc là diachron; nếu cần thứ bậc, thì đó được mô tả là thuật ngữ episode, phase, span, hoặc cline theo thang thứ bậc giảm dần.

diachronous [4118]: .

phân vị địa tầng có tuổi thay đổi trong các vùng khác nhau, hoặc sự xuyên cắt cùng thời gian của các phân vị, các đới sinh vật... thí dụ gọi một thành hệ trầm tích liên quan tới môi trường trầm tích biển nông như cát biển được hình thành trong thời kỳ tiến hoặc thoái của đường bờ và hình thành tầng

trẻ hơn theo phương của biển đã dịch chuyển.

Đn: *time-trasgressive.*

diachronous progressive metamorphism [4119]: hoạt động biến chất đa kỳ.

Hoạt động biến chất xảy ra theo chiều tăng dần nhiệt độ, đồng thời phản ảnh tuổi càng già, biến chất càng cao. Khác với biến chất trong một thời đoạn nhất định.

diacrystallic [4120]: diacrystalic.

Cấu tạo tái kết tinh thành đá và những đá đơn khoáng trong đó có sự xen lẫn nhau của những tinh thể nằm kế nhau.

diactine [4121]: gai hai tia.

Gai *Bọt biển* có hai tia thường là đơn trục.

diadochite [4122]: diadochit.

Khoáng vật màu nâu hoặc vàng nhạt, đồng hình với sarmientit: $Fe_2(PO_4)(SO_4)(OH).5H_2O$.

Đn: *destinezite*.

diadysite [4123]: diadisit.

Migmatit bao gồm các dải granit và đá mẹ biến chất.

diaene [4124]: gai hai nhánh.

Gai *Bọt biển* có hai nhánh dài bằng nhau và một nhánh có độ dài khác, thường là dài hơn, cũng là một gai ba nhánh có một nhánh giảm thoái hay là không có.

diagenesis [4125]: quá trình tạo đá..

Toàn bộ những biến đổi sinh, hoá, lý của trầm tích sau sự lắng đọng ban đầu và trong khi hay sau sự thành đá của nó.

diagenetic [4126]: tạo đá..

Đề cập tới hoặc nguyên do quá trình tạo đá. Từ đĐn: *postdepositional*.

diagenetic differentiation [4127]: phân dị quá trình thành đá; phân dị tạo đá.

Sự tái phân bố vật liệu bên trong một trầm tích do sự hoà tan và khuyếch tán về phía các trung điểm hoặc nhân, nơi xuất hiện quá trình tái tích tụ dẫn tới sự phân tụ của các thành phần phụ trợ thành các dạng hình thái và cấu tạo khác nhau, như những kết hạch trong đá vôi hay kết vón trong đá phiến sét.

diagenetic facies [4128]: tướng tạo đá.

1-Một tướng bao gồm tất cả các đá hoặc vật liệu trầm tích, do quá trình tạo đá, đã hình thành các tổ hợp khoáng vật từ một môi trường tạo đá đặc trưng.

2- Một tướng tương ứng với giai đoạn sớm của quá trình phong hoá.

diaglyph [4129]: vết hằn mặt lớp.

Dấu vết trên mặt được hình thành trong quá trình thành đá, dấu vết này có thể là vết tích của tinh thể muối, thạch cao, calcit, hoặc vết tích của di tích hữu cơ, v.v.

diagnosis [4130]: phép chẩn đoán, dự đoán.

diagnostic mineral [4131]: khoáng vật chỉ thị.

Khoáng vật olivin hoặc thạch anh có trong đá magma chỉ thị cho loại đá chưa bão hòa hoặc đã bão hòa. Đn: *symptomatic mineral*.

diagram [4132]: biểu đồ, sơ đồ, đồ thị.

diagrammatic [4133]: biểu đồ, bằng sơ đồ, bằng biểu đồ.

dial gauge (gage) [4134]: đồng hồ.

Thiết bị đo (biến dạng).

diallagite [4135]: dialagit.

Pyroxenit gồm toàn bộ là dialag. Những pyroxen khác, hornblend, spinel và granat có thể gặp dưới dạng các khoáng vật phụ ít được sử dụng.

diamagnetic [4136]: nghịch từ.

Vật chất có độ từ cảm giá trị âm và nhỏ. Tất cả các vật chất không có tính chất thuận từ hoặc không theo quy luật từ đều là vật chất nghịch từ.

diametral spine [4137]: gai theo đường kính.

Gai gắn liền xuống nền đối lại với gai tỏa tia, và đi qua đường kính nang trung tâm của Trùng tia Acantharina.

diamond [4138]: kim cương.

a- Khoáng vật đẳng thước, tinh thể của carbon đặc trưng trong tự nhiên, lưỡng hình với graphit và là khoáng vật có độ cứng lớn nhất (độ cứng 10 theo thang Mohs). Kim cương thường có dạng khối tám mặt, hình thành trong điều kiện nhiệt độ và áp suất cực lớn và có dạng dăm trong siêu basic, trong họng núi lửa. Kim cương trong suốt không có vết nứt là loại đá quý rất giá trị.

b- Sản phẩm kết tinh nhân tạo của carbon giống như tự nhiên.

3- Khoáng vật kết tinh giống như kim cương, ánh lấp lánh như "Alencon diamond" (thạch anh ám khói làm đồ trang sức), đặc biệt một số loại đá kết tinh đẹp như "Bristol diamond", "Herkimer diamond", "Lake george diamond" và "Arkansas diamond".

diamond chip [4139]: mảnh vụn kim cương.

Mảnh khoáng vật kim cương chưa cắt gọt, trọng lượng nhỏ hơn 0,75 cara.

diamond coring bit [4140]: mũi khoan lấy lõi đá bằng kim cương.

diamond crown bit [4141]: mũi khoan kim cương.

diamond drill cores [4142]: lõi khoan kim cương.

diamond drilling [4143]: khoan kim cương.

X: *core drilling*.

diamond drilling for structural investigations [4144]: khoan kim cương trong khảo sát cấu trúc.

diamond point bit [4145]: lưỡi khoan đầu kim cương.

diamond spar [4146]: spar kim cương.

X: *corundum*.

diamond structure [4147]: kiến trúc kim cương.

Loại cấu trúc tinh thể, trong đó mỗi nguyên tử hoặc ion trung tâm có bốn phối trí. Đặc điểm của khoáng vật có cấu trúc này là rất cứng và có tính dẫn điện thấp.

diancistra [4148]: gai hai móc.

Gai silic hình chữ C ở Bọt biển có hai đầu cong ngặt và mang những phiến giống lưỡi dao ở phía bên kia làm cho nó giống con dao nhíp mở ra một phần.

diaphanotheca [4149]: lớp vách trong suốt.

Lớp giữa tương đối dày, từ sáng màu đến trong suốt của vách xoắn trực tiếp dưới lớp mái tối của Trùng thoi.

diaphorite [4150]: diaphorit.

Khoáng vật hệ thoi màu đen, xám: $Pb_2Ag_3Sb_3S_8$. Đn: *ultrabarite*.

diaphragm [4151]:phiến hoành, màng ngang.

Tấm ngăn ít nhiều cứng cáp trong thân hay vỏ của động vật không xương sống, thí dụ tấm ngăn không thủng lỗ chạy qua ống siphon nhỏ ở Chân đầu Nautiloidea, hay vách ngăn nằm ngay dưới lỗ miệng động vật Trùng vỏ (Thecamoebia) thủng lỗ để chân giả thò ra ngoài.

diaphthorite [4152]: diaphthorit.

Đá kết tinh trong đó những khoáng vật đặc trưng cho mức độ biến chất thấp được phát triển bởi quá trình biến chất giật lùi từ sự biến đổi các khoáng vật điển hình cho mức độ biến chất cao.

diaresis [4153]: rãnh ngang.

Một rãnh ngang ở phần sau của nhánh chân ngoài (hiếm khi là chân trong) của mấu đuôi ở *Vỏ giáp Malacostraca*.

diarhysis [4154]: kênh xương hướng tâm.

ở Bọt biển Hexactinellida là một kênh xương hướng tâm xuyên qua hoàn toàn vách thân với hai đầu đều hở. sn: *diarhyses.*

diaspore [4155]: diaspo.

Khoáng vật hệ thoi màu trắng xám, vàng nhạt hoặc xanh nhạt: AlO(OH), đặc trưng gốc alpha lưỡng hình với boehmit. Diaspo là khoáng vật kết hợp giữa corindon và dolomit. Diaspor dạng tấm mỏng, ánh lấp lánh hoặc dạng tinh thể lăng trụ.

diaspore clay [4156]: sét diaspo.

Loại sét chịu lửa cao nhôm, trong đó diaspor là thành phần cơ bản. Khái niệm này được hiểu như là một sản phẩm của hợp tạo sét-silic và các vật liệu caolin. Diaspor thương phẩm chất lượng cao nhất chứa hơn 68% Al_2O_3.

diatactic [4157]: phân lớp tuần hoàn.

Đề cập một cấu tạo trầm tích, như kiểu phân dải sét, đặc trưng bởi sự lặp đi lặp lại các dải có phân cấp hạt từ thô ở phía dưới đến mịn dần về phía trên.

diatexic [4158]: thuộc về nóng chảy.

Quá trình nóng chảy sâu (anatexis) mức độ cao, gồm các cấu phần tạo đá (khoáng vật) với điểm nóng chảy cao.

diatexite [4159]: diatexit.

Đá được thành tạo bởi quá trình diatexis.

diatom [4160]: Tảo silic, Khuê tảo (Bacillariophyceae).

Vi thực vật đơn bào thuộc một lớp sống cả ở nước ngọt và nước mặn, có thành vách bằng chất silic, gọi là giáp vỏ, có khả năng tích tụ lại thành trầm tích.

diatom ooze [4161]: bùn diatom; bùn tảo silic.

Trầm tích biển khơi sâu chứa tối thiểu 30% các vụn vỏ tảo diatom, là một loại bùn silic.

diatomaceous [4162]: tảo silic.

Gồm hoặc chứa nhiều xác *Tảo silic*.

diatomaceous chert [4163]: silic.

Loại diatomit có nền hoặc xi măng silic phát triển.

diatomaceous earth [4164]: đất giàu diatomit.

diatomaceous shale [4165]: Diatomit sét.

Loại diatomit không tinh khiết chứa nhiều vật chất sét và từng phần có dạng phiến.

diatomite [4166]: diatomit.

Loại đá trầm tích silic mềm bở, sáng màu có thành phần chủ yếu là các vụn vỏ tảo opal, thực vật đơn bào ưa nước liên quan tới tảo. Các trầm tích này được thành tạo chủ yếu trong môi trường biển, số ít trong môi trường hồ. Nhờ có khả năng hấp thụ cao và độ bền hoá học tương đối tốt, mà diatomit có giá trị sử dụng trong nhiều lĩnh vực kinh tế như công nghiệp thực phẩm, sơn, cao su và chất dẻo. Thường khái

niệm này được giới hạn đề cập tới các thực thể có tiềm năng làm thương phẩm.

Đn: *diatomaceous earth; kieselguhr*.

diatreme [4167]: ống núi lửa.

ống nổ núi lửa dăm kết lấp đầy được thành tạo bởi quá trình nổ khí.

dicalycal [4168]: đẻ hai ổ.

Nói về một ổ động vật dạng Bút đá từ đó sinh ra hai ổ khác.

dichotomous [4169]: phân đôi, xẻ đôi.

Nói về một tay Huệ biển phân làm hai nhánh, có thể bằng nhau (đẳng phân) hay không bằng nhau (dị phân).

dichotomy [4170]: phân đôi.

Đó là sự phân ra hai nhánh bằng nhau của trục chính của cây, như thấy ở *Rong biển*, *Dương xỉ* và thực vật dạng *Dương xỉ*.

dichotriaene [4171]: gai ba răng kép.

Gai ba răng ở *Bọt biển* có các răng nhánh phân đôi.

dichroic [4172]: lưỡng sắc.

Khoáng vật biểu hiện tính lưỡng sắc.

dichroism [4173]: tính lưỡng sắc.

Lưỡng sắc của tinh thể. Tinh thể có hai màu khác nhau. Ss: *trichroism*.

dichroscope [4174]: kính lưỡng sắc.

Thiết bị quang học dùng phân tích màu của tinh thể đa sắc. Thiết bị chủ yếu gồm calcit hình thoi và lăng kính.

dickite [4175]: dickit.

Khoáng vật sét kết tinh hoàn chỉnh của nhóm kaolin: $Al_2Si_2O_5(OH)_4$, đa hình với kaolinit. Diekit có cấu trúc khác biệt với các loại khác của nhóm kaolin, tồn tại trong các mạch nhiệt dịch.

dicolpate [4176]: hai rãnh.

Hạt phấn có hai rãnh.

dicolporate [4177]: hai rãnh-lỗ.

Hạt phấn có hai rãnh-lỗ.

dictyolite [4178]: dictiolit.

Migmatit với đặc điểm mạng lưới, có nghĩa là với những dải rất nhỏ đan mạng lưới. ít sử dụng.

dictyonal strand [4179]: dải gai khung xương.

Dãy gai sáu tia ở *Bọt biển* xếp song song dạng tuyến và dính liền với nhau tạo nên một dải liên tục.

dictyonalia [4180]: gai khung xương mạng lưới.

Gai xương của khung xương mạng lưới ở *Bọt biển*.

dictyonine [4181]: bọt biển có khung xương mạng lưới.

Bọt biển Hexactinellida có gai trung mô tạo nên một khung gồm các dải gai xương; rộng rãi hơn, *Bọt biển* có khung xương gồm các gai silic sáu tia gần song song nhau gắn chặt với nhau đến mức không còn thấy rõ từng gai cá thể; một *Bọt biển* có khung xương mạng lưới.

dicyclic [4182]: có hai vòng phiến.

Động vật *Huệ biển* có hai vòng phiến ở gần các phiến tia hoặc, ở một số *Huệ biển* có đài cứng không có phiến tia, ở gần các phiến miệng; nói về hệ đỉnh của cầu gai có phiến mắt và phiến sinh dục xếp thành hai vòng đồng tâm, các phiến sinh dục tiếp xúc đơn độc với rìa quanh hậu môn.

diductor muscle [4183]: cơ mở (vỏ).

Cơ, thường có một đôi hay hai đôi, bám vào mảnh lưng ở *Tay cuộn* có khớp ở ngay trước đỉnh, đôi chính bám vào hai bên của các cơ khép, còn đôi phụ gắn vào phía sau chúng.

didymoclone [4184]: gai có mấu mọc kép.

Gai phân nhánh ở *Bọt biển* có thân ngắn và thẳng, từ gốc gai phình to mọc ra nhiều chi có khớp chủ yếu ở một bên gai.

didymolite anorthite [4185]: didymolit anorthit.

X: *anorthite*.

dieldrin [4186]: chất dieldrin.

Thuốc trừ sâu organoclorin rất bền, hòa tan trong chất béo và tập trung trong các chuỗi thức ăn, gây độc hại cho thực vật. Bị cấm sử dụng ở Việt Nam.

dielectric [4187]: điện môi.

Vật chất mà dòng điện dịch chuyển trong nó lớn hơn dòng dẫn.

dielectric strength [4188]:cường độ điện môi.

Trường điện cực đại mà chất điện môi có thể chịu được.

Dienerian [4189]: Diener.

Bậc ở châu Âu. Trias hạ (nằm trên Griesbanch, nằm dưới Smith).

dienerite [4190]: dienerit.

Khoáng vật đẳng thước màu xám-trắng: Ni_3As.

dieninsonite [4191]: dieninsonit.

Khoáng vật màu xanh, đồng cấu trúc với arojadit: $H_2Na_6(Mn, Fe, Ca, Mg)_{14}(PO_4)_{12}.H_2O$.

Diestian [4192]: Diesti.

Bậc ở Bắc Âu. Miocen thượng, tương đương Torton và Messini.

dietella [4193]: phòng lỗ.

Phòng nhỏ bị che kín một phần nằm ở gần chân vách đứng của một cá thể ở

một số *Rêu* động vật *Miệng môi (Cheilostomata*), vách này gồm một hay nhiều phiến vách ngăn giữa các cá thể. Đn: *pore chamber.*

dietrichite [4194]: dietrichit.

Khoáng vật: (Zn, Fe, Mn)Al_2 $(SO_4)_4.22H_2O$.

dietzeite [4195]: dietzeit.

Khoáng vật màu đen vàng: $Ca_2(IO_3)_2$ (CrO_4).

difference image [4196]: hình ảnh nhận được bằng cách trừ hai hình ảnh cho nhau..

differential [4197]: khác biệt, lệch, (độ lún lệch).

differential bulk [4198]: tuyển nổi, lựa chọn.

differential equation for particle motion [4199]: phương trình vi phân của chuyển động hạt.

differential equations of equilibrium [4200]: phương trình cân bằng vi phân.

differential erosion [4201]: âm thực phân dị (xâm thực mang tính phân dị).

Sự xâm thực xảy ra không có quy luật và với mức độ khác nhau. Nguyên nhân đó là do sự klhác nhau về tính chất bền vững của vật liệu cấu thành bề mặt. Các đá kết cấu yếu, độ bền vững kém bị xâm thực rất nhanh, trong khi đó các đá bền vững (cơ học, hóa học) thì giữ nguyên để tạo thành đồi, núi, gò hay dãy núi, v.v.

differential ground settlement [4202]: lún lệch, lún không đều.

differential melting [4203]: nóng chảy phân dị.

Sự nóng chảy từng phần của đá bắt nguồn từ sự khác nhau về nhiệt độ nóng chảy của các khoáng vật tạo đá.

differential settlement [4204]: lún không đều, lún chênh lệch.

differentiate [4205]: phân dị.

Đá được thành tạo do kết quả của quá trình phân dị magma.

differentiation [4206]: phân dị.

(*th*) Quá trình nảy sinh hơn một kiểu đá, tại chỗ, từ một magma chung.

Đn: *magmatic differentiation.*

(trt) Đn: *sedimentary differentiation; diagenetic differentiation*.

differentiation index [4207]: chỉ số phân dị.

Trong thạch luận các đá magma, là một số bằng tổng số phần trăm trọng lượng của thạch anh, orthoclas, albit, nephelin và kalsilit định mức (normative), là sự diễn tả bằng số mức độ phân dị của magma.

diffractogram [4208]: biểu đồ nhiễu xạ.

Biểu đồ nhiễu xạ của tinh thể ghi được bằng máy nhiễu xạ.

diffractometer [4209]: máy nhiễu xạ.

Thiết bị dùng ghi lại nhiễu xạ tia-X của đơn tinh thể hoặc vật đã nghiền thành bột trong phân tích khoáng vật.

diffusion metasomatism [4210]: biến chất trao đổi khuếch tán.

Là quá trình di chuyển khối trong đó các hợp phần hóa học chuyển động do sự khuyếch tán qua dung dịch nước không di chuyển nằm trong các mao mạch trong đá.

digenite [4211]: digenit.

Khoáng vật màu xanh đến đen: Cu_9S_5, đẳng thước và xuất hiện cùng với chalcocit.

Đn: *blue chalcocite, alpha chalcocite*.

digestion [4212]: đồng hóa.

Sự đồng hóa một phần hoặc toàn bộ của đá vây quanh thành magma.

digital [4213]: số hoá.

Biểu thị các đại lượng bằng các đơn vị rời rạc hay số hóa là một hệ thống, trong đó thông tin được lưu giữ và xử lý như là một loạt số rời rạc và khác với các hệ thống tương tự xử lý các đại lượng liên tục.

digital computer [4214]: máy tính số hóa.

Máy tính thực hiện các phép tính số học, xử lý với các số biểu diễn theo hệ số thập phân, nhị phân hay hệ số khác, với thiết bị có khả năng xử lý các đại lượng rời rạc, được thể hiện bằng số và thực hiện các phép tính số học cơ bản như một nhà toán học bình thường.

digital delta [4215]: châu thổ chân chim..

Châu thổ dạng chân chim kéo dài về phía biển.

digital to analog converter (D/A) [4216]: bộ biến đổi số sang tương tự.

digitization [4217]: quá trình số hóa.

Quá trình biến đổi số liệu liên tục (ví dụ: ảnh hay phim) thành các số để máy có thể tiếp tục xử lý.

digitize [4218]: số hóa.

Chuyển đổi một hàm liên tục thành khoảng thời gian rời rạc và lưu giữ các giá trị như một tuần tự số.

digitized map [4219]: bản đồ số hóa.

Bản đồ được biểu diễn và lưu trữ dưới dạng số trong các thiết bị lưu trữ tin học.

digitizer [4220]: bảng (bàn) số hoá.

Trong công tác thiết kế với sự trợ giúp của máy tính, đây là một thiết bị

ngoại vi, có kích thước từ a3-a0, được sử dụng cùng với một thiết bị đầu nhọn (gọi là con trỏ) để biến đổi các hình đồ họa, như các hình và các bản vẽ chẳng hạn, thành các dữ liệu số mà máy tính có thể xử lý được.

dihexagonal [4221]: hình sáu mặt kép.

Hình sáu mặt kép trong tinh thể hệ sáu phương.

dihexagonal prism [4222]: lăng trụ sáu phương kép..

Tinh thể 12 mặt song song với trục đối xứng, trong đó mặt cắt-thẳng góc với trục xoay đối xứng bậc 6 là tháp 6 phương kép. Ký hiệu của nó là [hk0] với 6/m 2/m 2/m đối xứng.

dihexagonal pyramid [4223]: tháp 6 phương kép..

Tinh thể tháp 12 mặt, trong đó mặt cắt thẳng góc với 6 trục xoay là tháp 6 phương kép ký hiệu là [hkl] hoặc [hkl] trong 6mm đối xứng.

dike [4224]: dike, thể trường.

Dike, thể tường xâm nhập magma dạng cột xuyên cắt qua phân lớp hoặc thớ chẻ của đá vây quanh. Còn viết: *dyke.*

.

.

.

dike set [4225]: nhóm dike.

Nhóm các dike dạng đường hoặc song song.

dike swarm [4226]: hệ dike, hệ thống dike.

Nhóm các dike sắp xếp dạng tỏa tia, song song hoặc bậc thang. Mối liên quan của chúng với thể xâm nhập mẹ không thể quan sát được trực tiếp.

dikelet [4227]: dike nhỏ.

dilatancy [4228]: hiện tượng giãn nở.

Hiện tương tăng thể tích của loại đất bở rời khi bị biến dạng cắt.

dilatancy and shear strength [4229]: độ giãn nở và sức bền cắt.

dilatated septum [4230]:vách ngăn tr-ương nở..

Một vách ngăn dày lên một phần hay toàn bộ ở san hô Rugosa.

dilation (dilatation) [4231]: độ giãn nở, giãn nở.

dilatometer stress determination [4232]: phương pháp đo trường ứng suất bằng bơm ép nước lỗ khoan có màng ngăn.

X: *stress measurement*.

dillnite [4233]: dilnit.

Loại zunyit giàu fluorin.

dilution [4234]: pha loãng, làm giảm, nghèo hóa.

Trong khai thác khoáng sản, do đất đá vây quanh và phần quặng nghèo, lớp kẹp bị pha trộn vào trong quặng làm giảm hàm lượng và tăng khối lượng.

diluvial [4235]: diluvi, hồng tích, lũ tích.

diluvion [4236]: quá trình lũ tích..

a) X: *diluvium*.

b) Thuật ngữ được sử dụng ở ấn Độ, trái nghĩa với "alluvion" có nghĩa là "phần đất mất đi do xâm thực của sông sau lũ lụt" (tức lũ tích).

diluvium [4237]: lũ tích, hồng tích, diluvi..

a) Thuật ngữ cổ được sử dụng trong những năm đầu thế kỷ 18 để chỉ trầm tích bề mặt xác định, rất phổ biến nhưng không thể giải thích được bằng hoạt động bình thường của sông và biển, song cho rằng trầm tích này được thành tạo do lũ lụt siêu mạnh.

b) Thuật ngữ chung được sử dụng ở các lục địa châu Âu để chỉ các trầm tích cổ hơn các trầm tích Đệ tứ, hoặc Pleistocen, trầm tích băng hà để phân biệt với các trầm tích trẻ alluvium.

3- Thuật ngữ được dùng ở châu Âu tương đương với Pleistocen.

dimension [4238]: kích thước.

a) Khoảng cách giữa hai điểm.

b) một kích thước ghi trên hình vẽ, bản vẽ là khoảng cách chính xác giữa hai điểm của công trình.

dimensional stability [4239]: ổn định về kích thước.

Thuật ngữ thường có nghĩa vật liệu có một ít biến dạng ẩm và biến dạng từ biến gây bởi mối liên hệ giữa biến dạng đàn hồi và nhiệt độ.

dimorphic [4240]: lưỡng hình.

1- (*cs*) Hiện tượng cùng một cây hay một phần của cây được tạo ra thành hai dạng khác nhau, chẳng hạn kiểu lá chét non và lá chét già trong trong lá kép lông chim.

2- (*kv*) Sự biểu hiện của một chất có hai biến thể cấu trúc, ví dụ $CaCO_3$ tạo thành calcit và aragonit.

dimorphism [4241]: hiện tượng lưỡng hình; tính đa hình.

1- (*cs*) Đặc tính có hai dạng rõ rệt thuộc cùng một loài, như là đực cái khác nhau, hoặc dạng vi cầu và đại cầu ở các giai đoạn khác nhau.

2- (*kv*) Loại đa hình của tinh thể, trong đó hai khoáng vật kết tinh tương tự.

dimorphite [4242]: dimorphit.

Khoáng vật màu vàng cam: As_4S_3.

dimorphous [4243]: lưỡng hình.

X: *dimorphic*.

dimple crater [4244]: miệng núi lửa nhỏ..

Một đặc điểm nhỏ, dường như hình tròn, giống miệng núi lửa trên Mặt trăng, được coi là hoạt động núi lửa (có khả năng ngưng nghỉ phun trào lava gần mặt đất); thiếu mép gờ nâng cao của đa số miệng núi lửa chịu tác động va chạm mạnh kiểu trên Mặt trăng.

dimyarian [4245]: có hai cơ khép, hai mảnh có hai cơ khép.

Vỏ Thân mềm hai mảnh có hai cơ khép, hoặc đều nhau, hoặc không đều về kích thước; một Hai mảnh có cơ như vậy.

Dinantian [4246]: Dinanti.

Thống ở châu Âu. Carbon hạ, bao gồm Turne (Tournaisi) và Vise.

dinite [4247]: dinit.

Khoáng vật hydrocarbon kết tinh, màu vàng, có điểm nóng chảy thấp (30^0C), như than nâu.

dinoflagellate [4248]: Trùng hai lông roi (Dinoflagellata).

Vi sinh vật đơn bào có lông roi, chủ yếu ở biển và thường đơn độc, có những nét giống cả động vật và thực vật, đặc trưng bởi một lông roi ngang bao quanh thân và thường nằm ở dải vòng, một lông roi sau vươn ra từ rãnh giữa. Trùng hai lông roi được biết từ Paleozoi, nhưng trở nên quan trọng trong định tuổi và đối sánh trầm tích từ Jura, Creta đến Đệ tam.

dinosaur [4249]: Khủng long (Archosauria).

Bò sát thuộc một phân lớp đặc biệt, phân biệt với các Bò sát khác bởi những đặc điểm của xương chậu. Khủng long có các loại ăn thịt, ăn cỏ, chi có hai ngón hoặc bốn ngón, sống ở cạn, kích thước cơ thể từ vừa đến lớn. Tuổi: từ Trias đến Creta.

dioctahedral [4250]: hình tám mặt kép.

Tinh thể có hai trong ba lớp phối trí tám mặt. Ss: *trioctahedral*.

diogenite [4251]: diogenit.

Thiên thạch achondrit bao gồm chủ yếu bronzit hoặc hypersten. Đn: *rodite.*

diopside [4252]: diopsit.

Khoáng vật nhóm pyroxen hệ đơn nghiêng: $CaMg(Si_3O)_2$, chứa rất ít hoặc không có alumin và có thể chứa sắt. Màu của diopsit từ trắng đến xanh, trong suốt dùng làm đồ trang sức. Diopsit có trong đá biến chất, trong đới biến chất-tiếp xúc của đá vôi kết tinh. Đn: *malacolit*.

diopsidite [4253]: diopsidit.

Pyroxenit gồm toàn bộ là diopsit, với các oxid Fe-Ti, spinel và granat dưới dạng khoáng vật phụ thường gặp. Không được sử dụng thường xuyên.

dioptase [4254]: dioptas.

Khoáng vật hệ sáu phương hiếm gặp, màu xanh-emerald: $CuSiO_3.H_2O$, nằm trong đới phong hóa của các thân quặng đồng ở Chile và Siberi. Đn: *emerald coper*.

diorite [4255]: diorit.

a- Trong phân loại của IUGS, đá xâm nhập với Q = 0-5, P/(a + P) > 90 và plagioclas natri hơn an_{50}.

b- Nhóm đá xâm nhập có thành phần trung gian giữa acid và bazic, gồm các khoáng vật đặc trưng: amphibol sẫm màu (hornblend), plagioclas acid (oligoclas, andesin), pyroxen và đôi khi có mặt một lượng nhỏ thạch anh. Đây là dạng đá xâm nhập tương đồng của andesit. Diorit chuyển sang monzonit với sự tăng hàm lượng feldspar kiềm. Trong diorit điển hình plagioclas có chứa < 50% anorthid, hornblend chiếm ưu thế hơn pyroxen, và tổng số khoáng vật mafic < 50% tổng thể khoáng vật tạo đá. Khoáng vật đặc trưng của điorit là hornblend dễ quan sát bằng mắt thường.

dioritoid [4256]: dioritoid.

Trong phân loại của IUGS, tên gọi này áp dụng cho các đá xâm nhập với Q<20 hoặc F<10 và P/(a+P) > 65.

dioxin [4257]: dioxyn.

Một hóa chất độc có tên khoa học là 2, 3, 7, 8 tetrachlorodipenzo-p-dioxyn (TCDD), hình thành chủ yếu từ các nguồn hóa chất có chứa các vòng thơm và clo, rất bền và cực kỳ độc đối với thực vật và động vật, có thể gây biến dạng nhiễm sắc thể. Người và động vật chỉ cần nhiễm một lượng dioxyn 1 nanogram (10^{-9} gr) trên 1kg thể trọng đã có thể mắc tai biến sinh sản: sẩy thai, quái thai, dị dạng,... nhiễm ít hơn có thể bị ung thư. Trong chiến tranh Việt Nam, quân đội Mỹ đã rải trên lãnh thổ miền Nam 72.354.000 lít chất độc hóa học, trong đó có 42 triệu lít chất độc màu da cam chứa tới 194kg đioxyn, gây tai học sinh thái kéo dài đến tận ngày nay và còn di học cho các thế hệ tương lai. Xem: TCDD.

dip [4258]: dip, độ nghiêng, độ dốc (*đm*).

1- Một chỗ thấp hoặc một miền võng rõ ràng trên mặt đất, ví dụ thung lũng hẹp ở dãy núi.

2- Một thung lũng kéo dài có đường quốc lộ đi qua, tại điểm gặp nhau với lòng suối khô.

3- Độ nghiêng, độ dốc của sườn đồi hay mặt lớp.

dip calculation [4259]: độ nghiêng (dốc) tính toán.

Tính toán độ dốc của mặt phản xạ từ kết quả quan sát sự biến đổi thời gian đến của sóng địa chấn.

dip direction [4260]: hướng cắm.

dip plain [4261]: đồng bằng nghiêng..

Đồng bằng để lộ bề mặt cấu trúc, bề mặt này trùng với độ nghiêng của đồng bằng.

dipleural [4262]: hai nhánh ổ.

Nói về sự xếp sắp nhánh ổ ở quần thể cành hai dãy của Bút đá dựng đứng, trong đó các nhánh nằm giáp lưng nhau.

diploblastic [4263]: hai lá phôi.

Cấu trúc của động vật không xương sống hạ đẳng (*Bọt biển, Ruột khoang*) có các lá phôi ngoài và lá phôi trong, nhưng không có một lá phôi giữa thực sự.

diploclone [4264]: gai chằng.

Gai chằng ở *Bọt biển* gồm thân gai có mấu ở mỗi đầu nhưng không khớp với các gai liền kề.

diploconical [4265]: hai nón úp.

Vỏ *Trùng tia* có hình hai nón úp vào nhau trên một trục.

diplodal [4266]: hai kênh thông.

Nói về phòng có lông roi ở Bọt biển có cả kênh thoát và kênh dẫn.

diploid [4267]: khối mười hai mặt kép..

Dạng tinh thể hệ đẳng thước có 24 mặt hình 4 cạnh như nhau phân bố thành đôi. Mỗi mặt bị cắt bởi những trục kết tinh có chiều dài bằng nhau. Kí hiệu của nó là [hkl] trong đối xứng $2/m^3$. Đn: *didodecahedron, diplohedron, dyskisdodecahedron*.

diploidal class [4268]: lớp mười hai mặt kép..

Lớp tinh thể trong hệ đẳng thước có đối xứng $2/m^3$.

diplopore [4269]: lỗ đôi.

Lỗ kép xuyên qua thành vách ở một số động vật Phao biển và phần lớn giới hạn ở vách này. Nó có thể không phân nhánh nhưng thường gồm một kênh phân đôi hình chữ Y nằm xiên hay thẳng góc với bề mặt vách và có miệng mở ra phía ngoài.

diplorhysis [4270]: hiện tượng có hai kênh.

Tình trạng ở Bọt biển Hexactinellida có cả kênh hút và kênh thoát.

dipole dipole array [4271]: hệ thiết bị lưỡng cực-lưỡng cực.

Hệ thiết bị điện cực bao gồm lưỡng cực phát và lưỡng cực thu. Lưỡng cực phát phát dòng điện vào đất, lưỡng cực thu đo điện từ trong đất.

dipole field [4272]: trường lưỡng cực.

Trường của lưỡng cực từ gồm cực dương và cực âm đối xứng nhau qua trục lưỡng cực.

diporate [4273]: hai lỗ.

Hạt phấn có hai lỗ.

dipping rod [4274]: .

X:*i* .

direct act [4275]: tác động trực tiếp.

direct formulation of the boundary element method [4276]: phương pháp phần tử biên trực tiếp.

X: *computational method of stess analysis*.

direct indicator element [4277]: nguyên tố chỉ thị trực tiếp.

X: *nguyên tố chỉ thị.*.

direct indicator of prospecting [4278]: chỉ thị tìm kiếm trực tiếp.

X: .nguyên tố chỉ thị..

direct intake [4279]: bổ sung nước.

Bổ sung nước cho tầng chứa nước, trực tiếp qua đới bão hòa.

direct lattice [4280]: hướng mạng tinh thể.

Mạng kết tinh, sử dụng khi so sánh với mạng ngược. Đn: *crystal lattice*.

direct runoff [4281]: òng chảy có nguồn trực tiếp.

Dòng chảy đạt tới lòng sông suối ngay sau khi mưa rơi hay băng tuyết tan.

direct shear apparatus [4282]: thiết bị cắt phẳng trực tiếp.

Từ liên quan: *shear box* (hộp cắt mẫu); *ring shear box* (vòng cắt mẫu).

direct shear test [4283]: thí nghiệm cắt phẳng, cắt trực tiếp.

hương pháp phổ biến nhất để tìm hiểu đặc điểm cắt, độ cứng pháp tuyến, độ cứng cắt cũng như sức bền kháng cắt của các gián đoạn (ví dụ khe nứt). Trong thí nghiệm này, bề mặt gián đoạn được đặt song song với hướng của lực cắt tác động. Hai nửa của mẫu đá được gắn cố định trong hộp cắt trượt bằng thạch cao hoặc nhựa epoxy. Có thể tiến hành thí nghiệm ở trong phòng, nhưng cũng có thể làm ngoài thực địa bằng thiết bị xách tay hoặc thiết bị cắt hiện trường. Bộ phận chủ yếu của thiết bị cắt phẳng là hộp cắt gồm hai thớt: trên và dưới có thể trượt lên nhau, thớt dưới di động trên một dãy bi còn thớt trên

được gắn với lực kế. Lực ngang được tác động bằng cách gia tải trọng nén lên mẫu đất, sau đó cho tác dụng lực ngang và tăng dần lực ngang cho đến khi mẫu đất bị cắt. Thí nghiệm được áp dụng cho nhiều cấp áp lực, ứng với mỗi giá trị áp lực ta thu được một giá trị sức kháng cắt của đất. Kết quả thí nghiệm cắt phẳng được thể hiện trên đồ thị: trục hoành biểu thị áp lực nén thẳng đứng, trục tung biểu thị sức kháng cắt của đất.

direct strain [4284]: biến dạng trực tiếp.

Sự kéo dãn dài hay co ngắn lại trên một đơn vị chiều dài gây bởi ứng suất kéo hoặc nén tương ứng.

direct stratification [4285]: phân lớp nguyên thủy.

Đn: *primary stratification*.

direct stress [4286]: ứng suất trực tiếp.

ứng suất gây bởi lực kéo hoặc lực nén.

direct surface runoff [4287]: dòng chảy mặt trực tiếp.

direct tensile test [4288]: thí nghiệm kéo trực tiếp.

Trong thí nghiệm kéo trực tiếp, người ta tác động một lực kéo đơn trục dọc theo mẫu đá hình trụ. Sức bền kéo được tính bằng cách chia lực kéo gây phá hủy T, cho tiết diện A, của mẫu. Tuy nhiên, thí nghiệm này rất khó thực hiện vì phá hủy thường xảy ra sớm tại những điểm kẹp giữ mẫu. Có hai biện pháp khắc phục: Một là gia công mẫu đá hình trụ thành một cái chày, có tiết diện ở đoạn giữa bé hơn hẳn ở hai đầu, vừa giữ mẫu chặt hơn, vừa bảo đảm rằng phá hủy sẽ xảy ra ở đoạn có tiết diện nhỏ đó. Biện pháp thứ hai, dễ hơn nhưng không tin cậy bằng, là tiến hành thí nghiệm kéo "gián tiếp".

X: *indirect tensile test.*

directional structure [4289: cấu tạo định hướng.

Kiểu cấu tạo trầm tích thể hiện hướng dòng chảy khi thành tạo chúng. Ví dụ: cấu tạo phân lớp xiên chéo, cấu tạo gợn sóng.

Đn: *paleocurrent structure; aligned current structure, vector structure.*

dirt cone [4290]: ón trầm tích, nón bụi.

Trầm tích vụn của băng hà có dạng hình nón.

dirty arkose [4291]: đá arkos không thuần khiết.

dirty sandstone [4292]: cát kết không thuần khiết.

Loại cát kết có hàm lượng phần nền gắn kết cao; đối với đá grauwack, hàm lượng phần nền sét hơn 10% hoặc đá graywack chứa hơn 15% nền sét. Các thành phần vụn được gắn kết nguyên sinh bởi những vi vụn hay vật chất sét tại sinh lấp đầy khe hở giữa chúng.

disaggregation [4293]: phân rã.

disappearing stream [4294]: uối, sông mất dòng; sông gián đoạn.

Sông bề mặt biến mất, "chìm" xuống dưới đất.

disc [4295]: xoang đĩa, gai đĩa.

Phần trung tâm của thân một động vật *Da gai* tách ra ít nhiều rõ ràng với các chi; gai cứng hình đĩa không thủng lỗ một cách điển hình ở *Hải sâm*.

discharge [4296]: lưu lượng.

Lượng nước chảy tại một thời điểm biểu thị bằng thể tích trên một đơn vị thời gian.

discharge area [4297]: diện tích nước xuất lộ.

Diện tích, ở đó nước dưới đất chảy ra trên mặt đất.

discharge coefficient [4298]: hệ số lưu lượng.

.

discharge velocity [4299]: vận tốc lưu lượng.

Lượng nước chảy qua môi trường lỗ rỗng đo được trên một đơn vị diện tích vuông góc dòng chảy.

disciform [4300]: dạng đĩa.

Có hình tròn hay bầu dục, thí dụ "tảo cầu dạng đĩa" có hình đĩa tròn với mép hơi nhô cao.

Discinacean [4301]: Discinacea.

Tay cuộn có khớp thuộc một liên họ đặc trưng bởi sự tăng trưởng toàn rìa của mảnh lưng.

discoaster [4302]: đĩa sao.

Tấm chất vôi hình sao hay hoa hồng rất nhỏ, đường kính khoảng 10-35 micron, thường được coi là di tích của sinh vật trôi nổi như thân của dạng tảo cầu đơn độc, thấy trong trầm tích Đệ tam, nhưng đến Pleistocen dường như không còn nữa, giả định là biến mất ở khoảng ranh giới Pliocen-Pleistocen.

discohexaster [4303]: gai đĩa sao sáu tia.

Gai sáu tia ở *Bọt biển* ở đó các đầu tia chia nhánh và kết thúc bằng các tán.

discoid [4304]: dạng đĩa.

Có hình một cái đĩa, cụ thể là một ổ san hô đơn thể; một đối tượng có hình dạng như vậy.

discolith [4305]: hạt tảo cầu đĩa.

Hạt tảo cầu hình đĩa có một khiên hình bầu dục hay tròn có lẽ là không thủng lỗ, dày lên ở xung quanh rìa.

disconformable [4306]: iả chỉnh hợp.

Thuật ngữ được đề nghị để chỉ những hệ tầng phân lớp song song với nhau nhưng giữa chúng có những gián đoạn thời gian lớn hoặc nhỏ.

disconformity [4307]: giả chỉnh hợp.

Không chỉnh hợp cómặt mặt bị phân lớp trên và dưới ánsong song với nhau,, điều này chỉ thị cho một gián đoạn quan trọng trong sự liên tục thứ tự scủa đá trầm tích, thông thường được xen xét lức ngừng nghỉ tích tụ, bào mòn và được xác định rõ ràng theo cách thông thường bằng mặt bào mòn quan sát được và không theo quy luật, hoặc quan sát được mặt bào mòn không bằng phẳng của địa hình. Thí dụ bất chỉnh hợp, mà đá cổ tàn dư trong thời kỳ bào mòn chủ yếu nằm ngang, hoặc trong thời kỳ nâng lên hạ xuống theo chiều thẳng đứng phân dị của vỏ trái đất (không nghiêng hay đứt đoạn). Khuynh hướng ứng dụng thuật ngữ gián đoạn đã được mô tả ở một nơi khác của phân vị địa tầng trên thứ bậc nhỏ nhất (Stokes & Varnes,1955). Thuật ngữ này trước đây gồm cả paraconformity.

Đn: *parallel unconformity; erosional unconformit; nonangular unconformity; stratigraphic unconformity; paraunconformity.*

discontinuity [4308]: không liên tục, gián đoạn.

1- (*đt*) X:.

2- (*đcctr*)Gián đoạn trầm tích, mà từ trước đến nay, theo nghĩa thông thường là sự thể hiện sự không tích tụ và đi cùng với bào mòn. Xem: *discrete*. Thuật ngữ dùng trong cơ học đá để chỉ chung tất cả các cấu trúc dập vỡ, nứt nẻ, phá hủy trong khối đá, như khe nứt, đứt gãy, đới dập vỡ, phá hủy, mặt phân lớp giảm yếu và các mặt tiếp xúc có sức bền kéo rất thấp hoặc bằng không.

discontinuity alteration [4309]: biến đổi của khe nứt.

discontinuity aperture [4310]: độ mở gián đoạn.

Khoảng cách vuông góc giữa hai vách của một gián đoạn mở, với khoảng không gian giữa chúng là nước hoặc không khí. Do vậy, độ mở của gián đoạn được phân biệt với chiều dày của một gián đoạn đã được lấp đầy. Độ mở lớn thường là kết quả của dịch trượt dọc theo các gián đoạn có độ nhám đáng kể, của các quá trình rửa trôi vật chất lấp đầy, hòa tan, hoặc của các khe nứt tách.

discontinuity distribution [4311]: phân bố khe nứt.

discontinuity extent [4312]: độ vươn dài của khe nứt.

discontinuity filling [4313]: vật liệu lấp đầy khe nứt.

Thuật ngữ dùng để mô tả các chất ngăn cách hai vách của gián đoạn. Những chất này có thể là calcit, clorit, sét, bột, sét dăm kiến tạo, thạch anh hoặc pyrit. Chất lấp đầy có ảnh hưởng lớn đến sức bền cắt của gián đoạn. Trừ một số chất có sức bền cao như calcit, thạch anh, pyrit, các chất lấp đầy khác thường có sức bền thấp hơn so với các gián đoạn chặt, không chứa chúng.

discontinuity infilling materials [4314]: vật liệu, chất lấp đầy khe nứt.

X: *discontinuity filling*.

discontinuity intensity [4315]: mật độ gián đoạn.

Nghịch đảo của giãn cách khe nứt (gián đoạn), tức là số khe nứt trên một đơn vị chiều dài (mét).

discontinuity orientation [4316]: hướng gián đoạn.

Hướng hoặc thế nằm của gián đoạn trong không gian, được biểu thị bởi góc của đường có độ dốc lớn nhất trên bề mặt gián đoạn so với mặt phẳng nằm ngang, và hướng cắm hoặc phương vị của đường đó, đo theo chiều kim đồng hồ từ điểm chính bắc.

discontinuity persistence [4317]: tính liên tục của gián đoạn.

Thuật ngữ dùng để mô tả mức độ phát triển theo diện, hoặc kích thước, của một gián đoạn trong một mặt phẳng. Đây là một trong những thông số quan trọng nhất của khối đá, nhưng đồng thời cũng là một trong những thông số khó xác định nhất.

discontinuity roughness [4318]: độ nhám (xù xì) của gián đoạn.

Khái niệm dùng để diễn tả độ nhám, xù xì của bề mặt gián đoạn so với mặt phẳng trung bình của nó. Độ nhám của gián đoạn có thể có ảnh hưởng lớn đến sức kháng cắt của nó, nhất là trong trường hợp các khe nứt chưa bị lấp đầy, các khối đá chưa bị dịch chuyển và còn khóa lẫn nhau. Vai trò của độ nhám giảm xuống khi độ mở, hoặc chiều dày chất lấp nhét tăng lên, hoặc khi đã xảy ra dịch chuyển trước đó.

discontinuity sets [4319]: hệ khe nứt.

discontinuity spacing [4320]: giãn cách gián đoạn.

Khoảng cách vuông góc giữa hai gián đoạn cạnh nhau, thường được

biểu thị như là giãn cách trung bình của một hệ khe nứt nào đó. Giãn cách gián đoạn xác định độ lớn của các khối cấu thành nên khối đá.

discontinuity systems [4321]: hệ khe nứt.

discontinuity wall strength [4322]: sức bền bề mặt, vách gián đoạn.

Khái niệm sức bền nén ép của bề mặt khe nứt (JCS) do Barton và Choubey (1977) đề xuất. Bề mặt khe nứt chưa bị biến đổi có sức bền tương đương với đá nguyên trạng và có thể đo trực tiếp thông qua các thí nghiệm nén đơn trục hoặc chất tải điểm. Đối với các khe nứt chứa đầy chất lấp nhét với chiều dày đáng kể, có thể lấy mẫu ngay từ chất lấp nhét đó và làm thí nghiệm. Sức bền cắt của chất lấp nhét chắc chắn nhỏ hơn nhiều so với đá chủ. Sức bền của bề mặt khe nứt đã bị giảm yếu còn có thể xác định bằng búa bật nảy Schmidt.

discontinuous subsidence [4323]: lún không liên tục.

discordance [4324]: không chỉnh hợp góc; không chỉnh hợp cấu trúc.

a) Mặt lớp không song song của các tầng kề nhau. Thuật ngữ được sử dụng trong những trường hợp còn có sự nghi ngờ, không đủ dấu hiệu để phân biệt giữa không chỉnh hợp địa tầng và không chỉnh hợp kiến tạo. Ss: *concordance.*

b) X: *angular unconformity*.

discordant [4325]: không chỉnh hợp, không thuận.

1-(*th*) Tiếp xúc giữa thể xâm nhập magma với đá vây quanh, không song song với bề mặt phân lớp.

2-(*đm*) Đặc điểm địa hình không có độ cao như nhau hoặc gần như nhau. Ví dụ thung lũng không phù hợp có suối đổ vào sông hay suối chính qua thác nước.

discordant bedding [4326]: hân lớp không chỉnh hợp.

Một kiểu cấu tạo trầm tích, trong đó không có đặc tính song song giữa các lớp hoặc trong đó các lớp trầm tích bị dốc nghiêng so với mặt bằng trên đó lắng đọng vật liệu trầm tích, như phân lớp hình thành do vật liệu có tốc độ lắng đọng cao từ các dòng nước hay không khí mang vật liệu. Ngn: *concordant bedding*.

discordant coastline [4327]: đường bờ biển không chỉnh hợp, đường bờ biển trái khớp.

Đường bờ phát triển ở nơi cấu trúc chung của địa hình (như dãy núi hay đai uốn nếp) ngược với bờ bờ biển hay đại dương và thường thể hiện bằng rift, đứt gãy, sụt lún hoặc các gián đoạn khác. Thường thường bờ biển như vậy có nhiều vũng, vịnh bất kỳ.

discordia [4328]: discordia.

Một đường trên biểu đồ $^{206}Pb/^{238}U$ ~ $^{207}Pb/^{235}U$, được xây dựng trên tài liệu các phase bị thất thoát chì hoặc tăng thêm urani trong từng thời đoạn ngắn so với tuổi của phase.

discount [4329]: bớt, giảm, triết khấu; tiền chiết khấu, giảm giá trị.

Trong đánh giá kinh tế hay đánh giá các dự án đầu tư, người ta thường dùng discounted methods (phương pháp tính toán có tính tới yếu tố thời gian) để tính toán sự giảm giá của đồng tiền theo thời gian.

discounted methods [4330]: phương pháp tính toán có tính tới yếu tố thời gian.

Là phương pháp xác định giá trị hiện tại thực của hiệu quả (tiền) kinh tế tại thời điểm tính toán do tiền thu được của các năm sau có giá trị thực giảm dần. Thường gọi là phương pháp chiết khấu.

discrete [4331]: biệt lập.

Nói về các răng nhỏ ở động vật Răng nón không xếp sắp sát nhau mà mỗi răng đứng biệt lập so với răng sát kề (cách nhau một khoảng trống).

discrete distribution [4332]:phân phối rời rạc.

Phân phối rời rạc là những loại phân phối có hàm được biểu diễn bằng đường bậc thang có thay đổi từ trị số này qua trị số khác kề bên. Ví dụ về phân phối rời rạc; phân phối nhị thức; phân phối đa thức; phân phối siêu bội, v.v.

disequilibrium assemblage [4333]: tập hợp không cân bằng.

Những khoáng vật không cân bằng nhiệt-động.

dish structure [4334]: cấu tạo hình đĩa.

Cấu tạo trầm tích nguyên sinh thường gặp trong cát kết, gồm những thấu kính nhỏ dạng võng (dài 4-50cm và dày cỡ centimet), hình chiếu bằng dạng oval song song với mặt phân lớp, hạt mịn, đáy lõm làm cụt các thấu kính nằm dưới. Có lẽ được hình thành do thoát nước lỗ rỗng rửa trôi sét ngay sau khi cát được lắng đọng.

disintegration [4335]: phân tách, phân hủy.

disk [4336]: .

Thiết bị lưu trữ thông tin. Có nhiều loại đĩa khác nhau về bản chất (đĩa cứng, đĩa mềm, đĩa CD,...).

.

disk bit [4337]: lưỡi khoan đĩa.

disk crusher [4338]: máy nghiền kiểu đĩa.

dislocation metamorphism [4339]: biến chất phá hủy.

Một dạng của biến chất động lực khu vực tập trung dọc theo đới dịch trượt hoặc ép vụn nông không có sự tăng cao đáng kể về nhiệt độ. Thuật ngữ này được Lossen đưa ra năm 1883 và được quan niệm tương đồng với thuật ngữ dynamometamorphism.

dismembered river system [4340]: ệ thống sông chia cắt.

Hệ thống gồm có dòng chính (thân sông), các sông nhánh và phần thấp nhất hay bị nước biển ngập (cửa sông). Khi đó dòng chảy đã được hình thành sớm hơn các sông nhánh (chi lưu) đổ vào biển qua các cửa sông riêng biệt.

dismicrite [4341]: dismicrit, đá vôi dạng mắt chim.

Loại đá vôi kiến trúc vi hạt chứa dưới 1% vụn sinh hoá tha sinh (allochems), thành phần chủ yếu là bùn carbonat hoá đá (micrite) với các đốm "mắt chim" calcit toàn tinh (sparry calcit) lấp đầy các lỗ hổng trong đá, tạo bởi các tác động môi trường địa phương.

Đn: *bird's-eye limestone.*

disomatic [4342]: tha hình.

Đn: *xenocryst*.

dispellet limestone [4343]: đá vôi vón cục.

Loại đá vôi kết cục, chứa các đốm calcit toàn tinh (sparite).

dispersal map [4344]: ản đồ .

Bản đồ địa tầng dự đoán vùng cung cấp, thể hiện các phương hoặc khoảng cách vận chuyển vật liệu vụn.

dispersant [4345]: chất phân tán.

X: *deflocculant*.

dispersed structure [4346]:kiến trúc phân tán.

dispersion (start) [4347]: phương sai.

Mức độ phân tán xung quanh một xu hướng trung tâm. Để đo phương sai thường dùng độ lệch chuẩn và bằng bình phương của độ lệch chuẩn Từ đồng nghĩa: *Variance* (xem cách tính phương sai ở chữ Variance). Đn:*v*.

displacive transformation [4348]: biến thể.

Tinh thể biến dạng thành hai loại cao-thấp, không bị gián đoạn ở ranh giới, như thạch anh loại cao hơn, loại thấp hơn 573^{o}C.

disposal well [4349]: giếng nước thải.

.

dissected pediment [4350]: đồng bằng đá gốc trước núi bị chia cắt..

Đồng bằng đá gốc trước núi (pediment) đã bị xói mòn, thường được coi là sản phẩm của chu kỳ xâm thực thứ hai đối với pediment nguyên thủy gần như bằng phẳng, mặc dầu nó cũng có thể được "sinh ra bị chia cắt".

dissected peneplain [4351]: bán bình nguyên bị chia cắt..

Bán kính bình nguyên cổ được nâng lên do đó quá trình xâm thực bắt đầu đào khoét tạo chu kỳ xâm thực mới. Bán bình nguyên bị phá hủy một cách cục bộ được thể hiện ở vùng chia cắt đã chín muồi, chỉ còn một ít tàn dư như cao nguyên hoặc dãy núi đỉnh bằng phẳng và gờ.

dissected plateau [4352]: cao nguyên chia cắt..

Cao nguyên trong đó phần lớn bề mặt nguyên thủy bằng phẳng bị đào sâu trở thành các sông, suối.

dissection [4353]: phân chia địa hình, phân cắt địa hình..

Quá trình xâm thực trong đó bề mặt địa hình bằng phẳng dần dần bị phá hủy hoặc xây dựng, chạm trổ để hình thành mương xói, canhon, khe hẻm hoặc các loại thung lũng, đồng bằng, bán bình nguyên, đồi hoặc sống núi, v.v...

disseminated ore [4354]: quặng xâm tán.

Tập hợp các hạt quặng kích thước khác nhau phân bố rời rạc trong đá chứa quặng.

dissepiment [4355]: mô bọt, xà nối.

Những mô dạng vòm nhỏ bằng chất vôi tạo nên những bọt hoặc nang nằm giữa các vách tỏa tia ở vành ngoài của một ổ san hô đơn thể; một thanh xương ngang nối các cành của một quần thể *Rêu* động vật dạng cửa sổ; một thang ngang của lớp vỏ ngoài nối những cành gần nhau của một quần thể *graptolithina* dạng cành (như ở *Dictyonnema*); cấu trúc trong lồi lên phía trên như nốt giộp lấp đầy một phần đường thông ở phần lớn *stromatoporata* hoặc tạo nên toàn bộ bộ xương chung của một số ít loại sinh vật này.

dissepimentarium [4356]: đới mô bọt.

Đới ngoại vi của phần trong một ổ san hô đơn thể chứa đầy mô bọt.

dissoconch [4357]: vỏ hậu ấu trùng.

Vỏ ở giai đoạn hậu ấu trùng của *Thân mềm* hai mảnh.

dissolution [4358]: hòa tan.

dissolve [4359]: làm hòa tan.

dissolved organic carbon (DOC) [4360]: carbon hữu cơ hòa tan.

Phần carbon hữu cơ trong nước không thể lấy ra được bởi quá trình lọc nhất định.

dissolved oxygen (DO) [4361]: oxy hòa tan (trong nước).

Lượng oxy hòa tan đảm bảo sự sống cho các loài thủy sinh và oxy hóa các chất hữa cơ trong nước. DO tối ưu là 4 đến 6mg/l. DO thấp hơn là dấu hiệu cho thấy nước đã bị nhiễm bẩn.

dissolved solids [4362]: chất rắn hòa tan.

Lượng các chất hòa tan trong nước hoặc cặn của các chất còn lại sau khi đun nước ở nhiệt độ 180^{o}C.

distal [4363]: ở rìa, xa nguồn.

Loại trầm tích chứa các mảnh vụn nhỏ được thành tạo cách xa vùng cung cấp vật liệu.

.

.

distal pole [4364]: cực xa tâm.

Điểm cuối của đường thẳng xuất phát của bộ 4 chạy xuyên qua trung tâm của mặt gần tâm của mỗi hạt phấn hoặc bào tử.

disthenite [4365]: distenit.

Đá biến chất gồm toàn bộ là kyanit (disten) và một ít thạch anh, thường tổ hợp với quarzit magnetit và amphibolit.

distillation [4366]: sự chưng cất; quá trình bay hơi.

1- Sự làm bay hơi nước bằng nhiệt sau đó làm lạnh để được nước tinh khiết.

2- Một quá trình của sự hóa thạch qua đó thành phần nước hay khí của một chất hữu cơ bay đi, để lại cặn chất carbon.

distinct element method (DEM) [4367]: phương pháp phần tử riêng biệt.

Tất cả các phương pháp số trị vi phân và tích phân truyền thống như phân tử hữu hạn sai phân hữu hạn,... đều có xuất phát điểm là nhằm giải các bài toán về dịch chuyển, ứng suất trong môi trường liên tục, là điều rất ít gặp trong thực tế môi trường đất đá, nhất là môi trường đá với rất nhiều hệ khe nứt. Tuy về lý thuyết, chúng đều có thể giải được những bài toán này bằng cách mô phỏng các hệ khe nứt bằng những phần tử đặc biệt, song khi đó, quy mô bài toán trở nên rất lớn, đòi hỏi rất nhiều về thời gian và máy tính. Phương pháp phần tử tách biệt do Cundall lần đầu tiên đề xuất nhằm giải các bài toán trong môi trường không liên tục. Do độ cứng của các khe nứt rất thấp so với của các khối đá giữa chúng, có thể giả thiết những khối này là giả cứng và mọi biến đổi về ứng suất, dịch chuyển dưới tác động của ngoại lực chủ yếu đều xảy ra trong các khe nứt. Như vậy, có thể coi môi trường đá không liên tục như là tập hợp của các khối giả cứng, liên kết và tương tác với nhau thông qua các khe nứt với độ cứng, độ biến dạng nhất định. Thuật toán để giải do đó, dựa trên cơ sở định luật lực-dịch chuyển, xác định mối tương tác giữa các khối đá, và định luật chuyển động, xác định dịch chuyển của các khối dưới tác dụng của mất cân bằng lực.

distinctive mineral [4368]: khoáng vật đặc trưng, khoáng vật chỉ thị phân loại..

Đn: *varietal mineral*.

distort [4369]: làm biến dạng, làm biến dạng xoắn.

distortion [4370]: biến dạng, biến dạng do xoắn.

distortion model [4371]: mô hình biến dạng.

Xây dựng mô hình biến dạng của ảnh viễn thám dựa trên tập hợp các điểm kiểm soát (thông thường là 200 điểm/kiểu ảnh). Dạng đơn giản nhất của phương trình biến dạng là mô hình tuyến tính, song tuyến tính hoặc mô hình Affine. Với các vùng lớn cần tới các đa thức bậc cao. Một ảnh lớn có thể chia nhỏ để áp dụng các phương trình dạng tuyến tính hay song tuyến tính.

distributary [4372]: nhánh sông, phụ lưu.

Một nhánh của sông chảy thoát ra như xảy ra ở khu vực châu thổ.

distribute [4373]: phân phối, phân bổ.

distribution [4374]: phân phối (*tđc).*

Đn : *frequency distribution*.

distribution binominal [4375]: phân bố chuẩn nhị phân.

distribution coefficient [4376]: hệ số phân bố.

Tỷ lệ phân phối các nguyên tố tạo các khoáng vật đồng hình, được quy định bởi các yếu tố P. T của hoạt động biến chất theo một phản ứng biến chất.

distribution curve of random

variables [4377]: đường cong phân phối của đại lượng ngẫu nhiên.

Đồ thị minh họa hàm phân phối của đại lượng ngẫu nhiên. Thông thường đường cong này được vẽ trên hệ tọa độ vuông góc trong đó trục x đặt các trị số của đại lượng này, trục y đặt tần suất xác suất (dạng vi phân) hay tần suất tích lũy (dạng tích phân) của trị số đó. Đôi khi đối với đại lượng ngẫu nhiên liên tục có mật độ xác suất (x) thì đồ thị của hàm f(x) thường gọi là đường cong phân phối, để phân biệt đối với đồ thị minh họa chuỗi phân phối theo cách xây dựng như trên gọi là đa giác phân phối.

distribution fisher [4378]: phân bố theo chuẩn Fisher.

distribution grading [4379]: phân bố, phân cấp hạt thuận.

Sự thay đổi độ hạt mịn dần về phía trên trong một lớp trầm tích.

distribution lognormal [4380]: phân bố chuẩn loga.

distribution normal [4381]: phân bố chuẩn.

distribution polygon [4382]: đa giác phân phối.

Đồ thị của dãy số phân phối (hàm phân phối thực nghiệm) biểu diễn trên hệ tọa độ vuông góc, trục đứng ghi tần số hay tần suất, trục ngang ghi lượng biến của đại lượng ngẫu nhiên.

Nếu lượng biến không liên tục đa giác phân phối là một đường gẫy.

Nếu lượng biến liên tục (và chia thành từng khoảng biến thiên) đa giác phân phối là một đò thị hình cột.

distribution scatter [4383]: biểu đồ phân phối trải điểm, đồ thị trải điểm.

x: *scatter diagram (tđc)*.

distributive province [4384]: phạm vi phân bố.

Môi trường gồm tất cả các đá góp phần hình thành lớp trầm tích cùng thời và các tác nhân liên quan tới sự phân bố của chúng.

disturbance [4385]: làm thay đổi, làm biến đổi, xáo trộn, xáo động.

disturbed sample [4386]: mẫu bị xáo trộn.

Mẫu đất bị thay đổi, mẫu đất không còn nguyên dạng, bị phá hủy do quá trình lấy mẫu, bảo vệ hoặc vận chuyển mẫu.

disturbing moment [4387]: thời điểm mất ổn định, thời điểm bị dịch chuyển.

ditch [4388]: kênh đào.

Kênh nhân tạo, hẹp dài, đào trên mặt đất, đặc biệt thường mở, lòng không được gia cố, sử dụng cho tới tiêu.

ditetragonal [4389]: khối bốn phương kép..

Tứ giác kép dạng tinh thể có 8 mặt giống nhau, góc xen giữa hai mặt bằng nhau.

ditetragonal prism [4390]: lăng trụ bốn phương kép.

Tinh thể có 6 mặt song song với trục đối xứng, trong đó những mặt thẳng góc với trục xoay đối xứng bậc 4 là bốn mặt kép. Ký hiệu của nó là [hko] với đối xứng 4/m, 2/m, 2/m.

ditetragonal pyramid [4391]: tháp bốn phương kép..

Tinh thể có 8 mặt trong hình tháp, trong đó mặt thẳng góc với trục xoay đối xứng bậc 4 là bốn mặt kép. Ký hiệu của nó là [hkl] hoặc [hkl] có đối xứng 4mm.

ditetragonal pyramidal class [4392]: lớp tháp bốn phương kép..

Lớp tinh thể trong hệ bốn phương có đối xứng 4mm.

ditrigonal [4393]: khối ba phương kép..

Tinh thể có đối hình 8 cạnh, có góc bằng nhau. Chính hình dạng này đặc trưng cho dạng tinh thể hệ sáu phương.

ditrigonal dipyramid [4394]: lưỡng tháp ba phương kép.

Dạng tinh thể tháp lưỡng hình có 12 mặt, trong đó mặt thẳng góc với trục xoay đối xứng bậc 3 hoặc 6 là 3 mặt kép. Ký hiệu của nó là [hkl] hoặc [khl] với đối xứng 6m2.

ditrigonal dipyramidal class [4395]: lớp lưỡng tháp ba phương kép.

Lớp trong hệ sáu phương có đối xứng 6m2.

ditrigonal prism [4396]: lăng trụ ba phương kép.

Tinh thể 6 mặt song song với trục đối xứng bậc 3, trong đó mặt thẳng góc với trục đối xứng là ba mặt kép. Ký hiệu của nó là: [hkl], [hkl], [khl] hoặc [khl] với đối xứng 3m.

ditrigonal pyramidal class [4397]: lớp tháp ba phương kép.

Lớp trong phân loại khối mặt thoi của hệ sáu phương, với đối xứng 3m.

ditroite [4398]: ditroit.

Syenit nephelin có chứa sodalit, biotit và cancrinit. Thuật ngữ này áp dụng cho các đá syenit nephelin có kiến trúc hạt. Tên đá bắt bắt nguồn từ địa phương Ditrau hoặc Ditro ở Rumani.

dittmarite [4399]: ditmarit.

Khoáng vật hệ thoi: (NH_4) Mg (PO_4). H_2O.

Dittonian [4400]: Ditton (*đt*).

Loạt cát kết màu đỏ cổ ở Anh, Devon

hạ (nằm trên Gedin, nằm dưới Downton).

divaricator [4401]: cơ tách, cơ mở (vỏ).

Cơ có tác dụng tách các bộ phận rời ra, nhất là cơ mở vỏ ở Tay cuộn.

divergent plate boundary [4402]: ranh giới mảng phân ly.

Ranh giới tạo nên do sự vận động tách rời nhau của các mảng và từ đó thạch quyển mới được thành tạo; là vị trí của sống núi giữa đại dương, có động đất chấn tâm nông và hoạt động phun trào.

diversion [4403]: đổi dòng, chệch dòng.

1. Quá trình nhờ đó hiệu ứng của dòng thay đổi dòng chảy của sông, suối khác như sự cướp dòng hay sự bồi tụ.

2. Nắn dòng chảy theo hướng khác vào hồ hay kênh, đập.

3. Kênh mương để chuyển nước tưới tiêu hay chống lũ lụt.

divert [4404]: chuyển hướng, thay đổi hướng.

diverted stream [4405]: òng chệch hướng, sông đổi dòng.

Sông ngòi có dòng chảy hay hệ thống thoát nước bị ảnh hưởng bởi sự cướp dòng.

divide [4406]: phân thủy, đường chia nước.

Đường phân cách hoặc dải đất hẹp, cao đánh dấu ranh giới giữa hai lưu vực tiêu nước liền kề phân chia nước bề mặt chảy theo hai hướng ngược nhau.

divining rod [4407]: .

,v.v.Đn:;;;.

division [4408]: Phân vị địa thời (*đt*).

Phân vị được sử dụng tương đương với bậc (hoặc Loatt) trong một khu vực hoặc một phạm vi địa lý được giới hạn.

dixenite [4409]: dixenit.

Khoáng vật hệ 6 phương màu đen:

$Mn_5 (SiO_3)(AsO_3)_2 (OH)_2$.

djerfisherite [4410]: djerfisherit.

Khoáng vật đá thiên thạch:

$K_3 (Cu, Na) (Fe, Ni)_{12} S_{14}$.

djurleite [4411]: djurleit.

Khoáng vật: $Cu_{1.96}$ S. Đồ thị tia X của nó gần với chalcocit nhưng khác biệt với chalcocit.

DO [4412]: oxy hòa tan.

Viết tắt của dissolved oxygen.

doab [4413]: cồn cát.

1 Loại đá cát chứa sét hoặc phiến sét ở cạnh các đầm lầy (Power, 1895).

.

.

Dogger [4414]: Doggeri; kết hạch dogger.

1- (*đt*) Thống ở Châu Âu. Jura trung (nằm trên Lias, nằm dưới Malm).

2- (*trt*) Một loại kết hạch lớn thường có thành phần là đá sắt giàu sét, đôi khi chứa hoá thạch, có mặt trong đá trầm tích tuổi Jura ở Yorkshire (Anh).

dogger stone [4415]: đá dogger.

Đá sắt chứa sét không kết hạch, màu nâu, đặc sít, tương đối sạch xen lớp với đá sắt kết hạch trong Jura giữa ở nước Anh.

dolarenite [4416]: dolomit hạt vừa; cát kết dolomit.

1- Một loại đá dolomit có thành phần chủ yếu là hạt vụn dolomit cỡ hạt cát (Folk, 1959).

2- Loại cát dolomit chặt sít.

dolerite [4417]: dolerit.

a- ở Hoa Kỳ, thuật ngữ này đồng nghĩa với diabas.

b- ở anh, người ta lại ưa dùng thuật ngữ diabas cho dạng đá này. Theo gốc từ Hy Lạp doleros là "lừa dối", liên quan với đặc điểm hạt mịn của đá gây khó khăn cho việc phân biệt chúng bằng mắt thường.

dolerophanite [4418]: dolerophanit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu nâu:

$Cu_2(SO_4)O$. Đn: *dolerophan*.

Dolgellian [4419]: Dolgeli.

Bậc ở châu Âu. Cambri thượng (nằm trên Festiniogi, nằm dưới Tremadoc của Ordovic).

dolimorphic [4420]: dolimorphic.

Đá magma, trong đó những khoáng vật tạo đá là đáng lưu ý. Ví dụ: lamprophyr bao gồm chủ yếu là biotit và thạch anh với một ít hornblend.

Dollo's law [4421]: luật Dollo.

x: *irreversibility*.

doloclast [4422]: vụn dolomit.

Mảnh vụn đá hình thành do sự bào mòn từ đá dolomit cổ hơn. Tương tự như vậy đối với một mảnh vụn nội bồn được phân rã từ bùn dolomit chặt sít trên đáy biển hoặc hồ.

dololithite [4423]: loại dolomit mảnh vụn.

Là loại đá dolomit chứa trên 50% mảnh vụn từ các đá dolomit cổ hơn đã bị bào mòn và tái trầm tích.

dololutite [4424]: olomit dạng bùn.

1-Loại đá dolomit có thành phần chủ yếu là các hạt vụn dolomit với kích thước cỡ bột hoặc sét.

2-Loại bùn dolomit chặt sít. Thường xen lớp với các đá dolomit nguyên sinh chặt sít trong các lớp đá hình thành do quá trình bốc hơi.

dolomicrite [4425]: bùn dolomit.

Một loại đá trầm tích có thành phần là các tinh thể dolomit cỡ hạt sét, được hiểu là loại bùn dolomit thành đá và chứa dưới 1% vụn sinh hoá tha sinh (Folk, 1959). Đn: *dolomite mudstone.*

dolomite [4426]: đá dolomit.

Là loại đá trầm tích carbonat có chứa trên 50% khoáng vật dolomit hoặc là một biến thể của đá vôi hay đá hoa giàu carbonat magnesi; loại đá trầm tích carbonat chứa trên 90% dolomit và dưới 10% calcit, hoặc loại đá có tỷ lệ Ca/Mg thay đổi từ 1,5-1. Dolomit hình thành dưới dạng kết tinh hoặc không kết tinh, thường tổ hợp với và xen lớp với đá vôi. Nó cũng thường ở dạng thay thế đá vôi sau quá trình tạo đá. Dolomit tinh khiết (trừ khi hạt rất mịn) sủi bọt rất yếu trong acid HCl lạnh. Đn: *dolostone; dolomite rock*.

dolomite limestone [4427]: đá vôi dolomit..

dolomite mudstone [4428]: dolomit vi tinh..

dolomith [4429]: nhóm dolomit.

Thuật ngữ để chỉ loại đá dolomit.

Đn: *dolomilith*.

dolomitic [4430]: dolomit.

1-Loại đá chứa dolomit hoặc có thành phần là dolomit; loại đá có hàm lượng dolomit từ 5 đến 50% dưới dạng tinh thể và (hoặc) xi măng.

2-Đá chứa magnesi, ví dụ vôi dolomit chứa 30-50% magnesi.

dolomitic conglomerate [4431]: cuội kết dolomit.

1-Loại cuội kết có thành phần cuội là đá vôi và xi măng là dolomit (Nelson và Nelson, 1967).

2-Loại cuội-dăm kết tuổi Keuper ở vùng Somerset, nước Anh (Arkell và Tomkeieff, 1953).

dolomitic limestone [4432]: đá vôi dolomit..

1- Loại đá vôi có hàm lượng thành phần calcit cao hơn, nhưng dolomit cũng rất dễ gặp, đặc biệt là loại đá vôi chứa 10-50% dolomit và 50-90% calcit và có hàm lượng carbonat magnesi tương ứng giá trị 4,4-22,7%, hoặc là một loại đá vôi có tỷ lệ Ca/Mg thay đổi từ 4,74 đến 60. Đn: *dolomite limestone*.

2- Loại đá vôi bị dolomit hoá chưa hoàn toàn.

dolomitic mottling [4433]: kiến trúc đốm.

Đặc điểm kiến trúc của loại đá vôi chớm bị dolomit hoá, quá trình phong hoá để lại các ổ, đám, vết hoặc các kiểu cấu tạo khác trên nền calcit.

dolomitite [4434]: đá dolomit..

Loại đá có thành phần chủ yếu là dolomit.

dolomitization [4435]: dolomit hoá..

Quá trình biến đổi hoàn toàn hoặc từng phần đá vôi thành đá dolomit hay loại đá vôi dolomit, thành tạo do sự thay thế carbonat calci bằng carbonat magnesi từ sự tác động của nước chứa magnesi. Quá trình này xảy ra gần đồng thời hoặc ngay sau sự lắng đọng của đá vôi, hay trong thời gian tạo đá ở giai đoạn muộn .

Đn: *dolomization*.

dolon [4436]: buồng giả, khoang trước.

ở một số *Ostracoda* Paleozoi độ cong ngặt của diềm làm cho hai diềm gặp nhau bên ngoài mép tiếp xúc tạo nên một buồng giả; cũng là một khoang tạo nên bởi đoạn cong này của các diềm.

doloresite [4437]: doloresit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu nâu-đen: $H_8V_8O_{16}$.

dolorudite [4438]: dolomit hạt thô; dolomit dạng sỏi sạn.

Loại đá dolomit có thành phần chủ yếu là các hạt vụn dolomit với kích thước lớn hơn cỡ cát.

dolosiltite [4439]: dolomit dạng bột.

Loại đá dolomit có thành phần chủ yếu là các hạt vụn dolomit với kích thước cỡ bột.

dolostone [4440]: đá dolomit.

Thuật ngữ để chỉ loại đá dolomit trầm tích nhằm phân biệt với loại khoáng vật cùng tên.

Đn: *dolomitite.*

domain [4441]: domen, .

Phần bên trong của hạt khoáng vật từ mà trong đó từ hóa tự nhiên có giá trị không đổi, đặc trưng của cấu tạo khoáng vật và nhiệt độ.

,,.

.

.

domal [4442]: hình vòm.

Hình dạng vỏ của *Sao biển* cố định *(Edrioasteroidea*) trong đó bề mặt miệng cong lên phía trên và bị giới hạn bởi cạnh trên của thành vỏ; mép xa của bề mặt miệng tạo nên bờ ngoài vỏ. Mặt đối diện không phân phiến tạo thành mặt dưới đầy đủ của vỏ.

domatic class [4443]: lớp hình vòm.

Lớp tinh thể trong hệ đơn nghiêng có đối xứng m. Đn: *clinohedral class*.

dome [4444]: òm, vồng.

1. Một cấu trúc nâng hay một nếp lồi có dạng hình tròn hay elip trên bình đồ.

2. Địa hình nhẵn, tròn tựa như một vòm xây dựng.

3. Vòm núi lửa hay vòm dung nham.

dome mountain [4445]: núi dạng vòm, vòm núi.

Núi được hình thành ở vùng đá trầm tích có thế nằm ngang do oằn hoặc uốn cong ngược lên, tạo nên cấu trúc vòm nâng; núi hình thành do sự phân cắt các cấu trúc vòng.

Từ đĐn: *domal moutain, domed moutain*.

domeykite [4446]: domeykit.

Khoáng vật màu trắng thiếc hoặc màu xám-thép: Cu_3As.

dominant [4447]: dạng trội, dạng chiếm ưu thế.

Một loài hay nhóm loài rất phong phú về số lượng, hoặc khống chế rộng rãi dòng năng lượng, hoặc tác động mạnh mẽ đến môi trường, trong một quần xã hay quần hợp.

domite [4448]: domit.

Trachyt biotit-oligoclas porphyrit bị biến đổi có chứa tridymit trong phần nền. Tên gọi này xuất phát từ tên địa phương: Puy de Dome thuộc quận Auvergne nước Pháp. Thuật ngữ này ít được sử dụng.

domoikic [4449]: domoikic.

Trong phân loại CIPW của các đá magma, những đá có tỷ lệ của khoáng vật chủ-chủ tinh (oikocryst) so với khoáng vật khách-khách tinh nhỏ hơn 7, nhưng lớn hơn 5/3, có nghĩa là trong khoảng 5/3 ÷ 7. ít được sử dụng.

domontite [4450]: domontit.

Khoáng vật hệ thoi màu vàng:

$Pb_2 (VO_2)_3 (PO_4)_4.3H_2O$.

domortierite [4451]: domortierit.

Khoáng vật màu xanh sáng hoặc xanh nước biển-xanh nhạt của nhóm silimanit, có thể chứa sắt: $Al_7 (BO_3) (SiO_4)_3 O_3$, nằm trong đá phiến và đá gneis.

donathite [4452]: donathit.

Khoáng vật hệ bốn phương:

$(Fe,Mg)(Cr,Fe)_2 O_4$, lưỡng hình với cromit.

donbassite [4453]: donbasit.

Khoáng vật tám mặt kép nhóm clorit, trong đó lớp tám mặt: 2:1 T-O-T, và lớp xen kẽ là khối tám mặt kép.

donglasite [4454]: donglasit.

Khoáng vật: $K_2 Fe Cl_4.2H_2O$.

doodle bug crew [4455]: đội khoan địa chấn, kíp thợ khoan mìn địa chấn.

dopatic [4456]: dopatic.

Trong phân loại CIPW của các đá magma những đá có tỷ lệ của phần nền so với các ban tinh nhỏ hơn 7, nhưng lớn hơn 5/3. ít được sử dụng.

dorbank [4457]: kết hạch đáy.

Thuật ngữ được sử dụng ở Nam Phi để chỉ các kết hạch vôi và silic hình thành ở phía dưới lớp bề mặt của loại sét pha cát.

doreite [4458]: doreit.

Dung nham andesit có lượng kali (potassium) và natri (sodium) gần bằng nhau, là tương đồng phun trào của mangerite. Tên gọi xuất phát từ địa danh Mont Dore, quận auvergne nước Pháp, do Lacroix đề xuất năm 1923 cho trachyandesit chứa olivin. ít được sử dụng.

dorfmanite [4459]: dorfmanit.

Khoáng vật: $Na_2H PO_4.2H_2O$.

dorgalite [4460]: dogalit.

Basalt trong đó ban tinh độc nhất là olivin-basalt olivin.

dormant volcano [4461]: núi lửa tắt.

Núi lửa hiện nay không phun trào, nhưng đã hoạt động trong thời gian quá khứ và cũng có thể hoạt động trở lại trong tương lai. Không có sự phân biệt chính xác giữa núi lửa đã tắt (ngủ) và núi lửa đang hoạt động.

dorsal [4462]: lưng.

Thuộc về, hoặc ở trên hay gần mặt trên của một con vật, thí dụ phía mảnh lưng của Tay cuộn.

dorsal area [4463]: mặt lưng.

Phần của vòng cuộn tiếp xúc với vòng cuộn tiếp theo ở vỏ *Chân đầu* cuộn nhiều vòng.

dorsal cleft [4464]: khe lưng.

Một diện tam giác ở mặt lưng một vách ngăn trong đó không có chất trầm đọng trong phòng (nếu chất đó có ở chỗ khác), có ở *Chân đầu Orthoceras*.

dorsal cup [4465]: ổ lưng dạng chén.

Bộ phận dạng chén của vỏ động vật *Huệ biển* tạo nên các vách đối miệng và vách bên ở khoảng nội tạng, không bao gồm các tay, nắp miệng và cột thân.

dorsal exoskeleton [4466]: bộ giáp lưng.

Vỏ lưng khoáng chất hóa bền chắc của một *Bọ ba thùy*; ở động vật *Vỏ giáp* là phần thường vôi hóa của vỏ gồm khiên đầu và nếp gấp của vỏ xuất hiện từ bờ dưới của đốt hàm và nhô lên khỏi thân thường gắn liền với một hay vài đốt ngực.

dorsal furrow [4467]: rãnh lưng.

Rãnh nằm dọc trục ở *Bọ ba th*ùy; ở

*Chân đầu Nautiloide*a là một rãnh vách.

dorsal lobe [4468]: thùy lưng.

Thùy giữa đầu tiên của đường khâu trên mặt lưng ở vỏ *Chân đầu*.

dorsal shield [4469]: khiên lưng.

Những xương nhỏ nằm thành dãy dọc tuyến giữa mặt đối miệng của tay một *Sao biển Ophiuroidea*; vỏ lưng đầy đủ của *Bọ ba thùy*, bao gồm giáp đầu, giáp ngực và khiên đuôi.

dorsal valve [4470]: mảnh lưng.

Mảnh chứa mấu tay *ở Tay cuộn.*

dorsomyarian [4471]: có cơ lưng.

Vỏ của *Chân đầu Nautiloidea* trong đó các cơ co rút của khối chân-đầu bám vào vỏ dọc mặt trong của phòng chứa thân, gần hoặc trùng với đường giữa lưng.

dorsum [4472]: lưng, mặt lưng, mảnh sống lưng. ; sống núi.

1- (*cs*) Lưng, hoặc mặt lưng của một động vật, thí dụ mặt lưng của vỏ *Chân đầu*; diện ít nhiều phẳng ở bề mặt khiên của *Ostracoda* tiếp giáp với đường bản lề và khởi đầu từ mặt bên của mảnh vỏ; mảnh sống lưng *ở Côn trùng*.

2- Thuật ngữ do Hội Thiên văn học Quốc tế đề xuất để chỉ sống núi kéo dài trên Sao Hỏa. Thông thường còn được sử dụng để chỉ một bộ phận địa hình cụ thể trên Sao Hỏa.

dosalic [4473]: dosalic.

Một trong năm lớp trong phân loại CIPW các đá magma, trong đó tỷ lệ của các khoáng vật sáng màu (salic) so với các khoáng vật sẫm màu (femic) nhỏ hơn 7, nhưng lớn hơn 5/3.

dose response curve [4474]: đường cong liều lượng.

Đồ thị biểu diễn quan hệ giữa tình trạng sức khỏe, bệnh tật của người và sinh vật với hàm lượng của nguyên tố hóa học trong môi trường sống, trên đó phân ra các khoảng: tối ưu (hàm lượng vừa đủ, thuận lợi và an toàn cho đời sống), thiếu hụt (dưới mức dinh dưỡng cần thiết), dư thừa (vượt mức độc hại).

dosemic [4475]: dosemic.

Trong phân loại CIPW của các đá magma, những đá có tỷ lệ của phần nền so với ban tinh nhỏ hơn 3/5, nhưng lớn hơn 1/7. ít được sử dụng.

double Bouguer correction [4476]: hiệu chỉnh Bughe kép.

Thông thường, phép hiệu chỉnh kép áp dụng trong trường hợp đo trọng lực trong lỗ khoan hoặc trong hầm lò.

double core barrel [4477]: ống hai lớp, ống lấy mẫu hai lớp.

double layer [4478]: tầng, lớp kép.

X: *clay*.

double tombolo [4479]: tombolo kép, bãi nối đảo với đất liền.

Hai doi cát hoặc dải chắn cát đơn lẻ nối liền đảo với đất liền (kéo dài, khép kín nối với bờ biển).

doublure [4480]: viền rìa.

Mép không gấp của bộ xương ngoài một động vật *Chân khớp*, như là rìa bụng cong lại của vỏ mai động vật *Vỏ giáp*, nhất là một dải thường hẹp kéo dài xung quanh rìa bộ xương lưng một *Bọ ba thùy* uốn xuống phía dưới mặt bụng.

down time [4481]: thời gian chết.

downhole [4482]: trong lỗ khoan.

downsampling [4483]: một phương pháp biểu diễn ảnh bằng cách chia nhỏ thành các tập hợp mẫu có kích thước nhỏ hơn.

downstream [4484]: hạ lưu.

.

Downtonian [4485]: D.

tt.

downwarp [4486]: sụt lún, miền trũng, miền võng.

Sự sụt lún ở một khu vực của vỏ trái đất; ví dụ miền võng trong đai tạo núi hay miền trũng craton.

downwash [4487]: rửa trôi.

Các hạt nhỏ bề mặt bị rửa trôi xuống sườn núi hoặc sườn đồi.

downwearing [4488]: mài mòn, quá trình mài mòn.

Quá trình xâm thực làm cho đồi núi thoải và phẳng dần; quá trình góp phần thúc đẩy phát triển bán bình nguyên.

dowser [4489]: nhà cảm xạ học.

Người dò tìm các vật thể ẩn trong lòng đất bằng “chiếc gậy thần”, “con lắc phù thủy”,... (nhà cảm xạ học). X:.

dowsing [4490]: phương pháp dò bằng “que bói”.

(p)X:.

dowsing rod [4491]: que bói.

X:.

doxenic [4492]: doxenic.

Trong phân loại CIPW của các đá magma, những đá có tỷ lệ của khoáng vật chủ (oikocryst) so với ban tinh (phenocryst) nhỏ hơn 3/5, nhưng lớn hơn 1/7. ít được sử dụng.

dozer blade [4493]: lưỡi máy ủi.

drag [4494]: lực cản; nạo vét.

1- Lực của chuyển động khí tác động lên mặt nước, cản trở lớp nước trên

mặt chuyển động theo hướng gió.

2- X: *dredge*.

drag classifier [4495]: máy tách quặng, máy lắng trong.

dragline [4496]: thiết bị nạo vét lòng sông.

Dragonian [4497]: Dragon.

Bậc ở Bắc Mỹ. Paleocen hạ (nằm trên Puerc, nằm dưới Torrejon).

drain [4498]: mương, máng, cống rãnh, dẫn nước, thoát nước, đường dẫn nước.

a) Một luồng lạch nhỏ, hẹp tự nhiên cho nước chảy.

b) Luồng, lạch, đường nước tự nhiên hay nhân tạo để tháo nước hoặc đưa nước dư thừa khỏi một khu vực. Kênh mương nhằm giảm mực nước để đồng ruộng có thể canh tác được.

drain ditch [4499]: mương thoát.

drain vertical [4500]: tiêu nước thẳng đứng.

.

drainage [4501]: ạng sông, hệ thống tiêu nước, tiêu nước.

1.Tính chất của địa hình mà nhờ đó nước ở một vùng hay khu vực chảy ra theo các dòng trên mặt hay dòng dưới đất.

2.Các phương pháp tự nhiên và nhân tạo để dẫn nước.

3.Thuật ngữ tổng hợp để chỉ các lưu vực chứa nước.

drainage adit [4502]: đường tiêu nước, đường thoát nước.

ường thu gom nước, thoát nước trong khai thác mỏ bằng hầm lò.

drainage area [4503]: diện tích tiêu nước, vùng thoát nước.

drainage basin [4504]: ưu vực tiêu nước, bồn nước.

Một khu vực hay một vùng được giới hạn bởi đường phân thủy và chiếm cứ bằng một hệ thống mạng sông đặc biệt là dải đất hay diện tích bổ sung nước cho một số dòng chảy, hệ dòng chảy, hồ, đập chứa nước, v.v. Đn: *water shed, hydrographic basin.*

drainage blanket [4505]: lớp đất thoát nước.

X: *apron, blanket*.

drainage density [4506]: .

.

drainage divide [4507]: đường chia nước, đường phân thủy.

Ranh giới giữa hai lưu vực sông, lưu vực nước. Đn: *divide.*

drainage lake [4508]: hồ tiêu nước, hồ thoáng.

Hồ thoáng, không đóng băng, không có nguồn cung cấp nước mặt; hồ mà mực nước được khống chế chính bằng lưu lượng dòng chảy thoát nước của nó.

drainage of slopes [4509]:thoát nước mái dốc.

X:*de-pressurization of slopes*.

drainage path [4510]: quỹ đạo thoát nước, đường thoát nước.

drainage pattern [4511]: hình dạng, mô hình hay kiểu mạng sông.

Hình dạng hoặc sự phân bố các dòng chảy trong một vùng (hay khu vực) nhìn thấy trên bình đồ, VDv: kiểu thoát nước dạng cành cây. Đặc điểm địa chất khu vực, đặc điểm địa mạo và lịch sử phát triển của chúng có liên quan chặt chẽ đến mô hình mạng sông.

drainage system [4512]: hệ thống thoát nước, hệ sông ngòi, hệ mạng sông.

1.Các sông suối trên mặt hoặc nơi dự trữ nước bề mặt cùng với tất cả các dòng chảy khác mà khu vực được tiêu nước.

2.Hệ thống thoát nước nhân tạo bề mặt và ngầm.

drainage well [4513]: giếng tiêu nước.

Giếng dùng để tiêu nước mặt gồm nước thải dân sinh và nước thải công nghiệp xuống một tầng chứa nước thích hợp. Hiện nay loại giếng như vậy bị cấm sử dụng.

drakonite [4514]: drakonit.

Đá phun trào bao gồm các ban tinh feldspar kiềm, plagioclas, biotit và (hoặc) hornblend trong phần nền gồm các vi tinh feldspar kiềm và amphibol hoặc pyroxen kiềm xen giữa. Plagioclas có thành phần thay đổi từ oligoclas tới labradorit. Apatit, sphen, magnetit và zircon có thể có mặt dưới dạng các khoáng vật phụ. Đn: *drachefels trachyte.*

drapery [4515]: lớp do dòng chảy.

Lớp mỏng travertin mờ đục hình thành khi các giọt nước chảy xuống mái nghiêng của hang động đá vôi và để lại sau chúng những vết calcit ngoằn ngoèo. Đn: *curtain*.

DRASTIC method [4516]: phương pháp DRASTIC.

Một phương pháp lập bản đồ độ nhạy cảm của tầng chứa nước dựa vào các chỉ số: Chiều sâu thế nằm của tầng chứa nước (depth: D); Lượng bổ cấp cho nước dưới đất (recharge: R); Thành phần đất đá tầng chứa nước

(aquifer: A); Thành phần đất đá lớp phủ (soil: S); Độ dốc địa hình (topography: T); ảnh hưởng của đới thông khí (impact of vadose zone: I); Tính thấm của đất đá chứa nước (conductivity: C). Mỗi chỉ số được cho điểm theo thang bậc từ nguy hiểm nhất đến thuận lợi nhất. Dựa vào điểm số tổng hợp, người ta đánh giá và phân chia trên bản đồ những vùng có độ nhạy cảm khác nhau.

X: *aquifer vulnerability map*.

drauned valley [4517]: thung lũng chìm, thung lũng chìm ngập.

Thung lũng có một phần bị nhận chìm do sự xâm lấn của hồ hoặc biển, đại dương.

Đn: *submerged valley.*

dravite [4518]: dravit, một loại turmalin.

Khoáng vật giàu magnesi màu nâu của nhóm turmalin: $NaMg_3Al_6(Bo_3)(Si_6O_{18})(OH)_4$.

draw [4519]: khe, mương, thung lũng nhỏ; kéo căng; vẽ, họa đồ; khai thác quặng.

draw back [4520]: tiền thuế quan được miễn (hoặc giảm).

draw bar [4521]: cần kéo, thanh có móc (để kéo).

drawbar pull [4522]: lực kéo, lực nâng.

drawdown [4523]: hạ thấp.

1- Mực hạ thấp mực nước trong lỗ khoan do bơm nước.

2- Sự chênh lệch chiều cao giữa mực thủy tĩnh hoặc mực áp lực và mực nước trong lỗ khoan.

drawdown curve [4524]: đường cong hạ thấp.

1- Đường mặt cắt thẳng đứng qua phễu hạ thấp mực nước.

2- Đồ thị biểu diễn sự biến đổi theo thời gian của mặt nước dưới đất khi bơm.

dredge [4525]: nạo vét.

Dresbachian [4526]: Dresbach.

Bậc ở Bắc Mỹ. Cambri thượng (nằm trên Francon, nằm dưới Alberti).

dressed stone [4527]: đá đã được gia công.

Đá đã được mài vuông thành sắc cạnh và mài nhẵn hoặc mài nhám bề mặt.

drewite [4528]: carbonat calci hạt mịn.

Một loại bùn vôi màu trắng rất mịn có thành phần chủ yếu là aragonit dạng kim với độ dài khoảng một vài micron, có lẽ được thành tạo trực tiếp từ nước biển do tác động của vi khuẩn khử sulfat và nitrat.

driff level mining [4529]: khai thác dọc vỉa.

drift [4530]: đất bồi, vạt tích tụ.

1-Thuật ngữ chung được sử dụng ở nước Anh để chỉ loại mảnh vụn bở rời được vận chuyển từ nơi nay rồi được tích tụ ở một nơi khác.

2-Bất kỳ sự vận chuyển bề mặt nào của vật liệu bở rời do gió gây nên.

.

.

(continental drift).

drift barrie lake [4531]: hồ băng trôi chắn, hồ chắn băng trôi.

Hồ băng hà hình thành ở thượng nguồn, chắn thung lũng hoặc chắn dòng chảy.

drift boulder [4532]: đá tảng băng cuốn.

Do sông băng cuốn theo rồi để lại.

drift current [4533]: dòng trôi, dòng chảy do gió.

Dòng chảy chậm ven bờ của nước biển hay đại dương ở bề mặt do ảnh hưởng của gió thịnh hành. Đn: *wind drift.*

drift dam [4534]: đập trôi.

Đập, đê được hình thành do tích tụ vật liệu trôi xuống thung lũng sông đã có trước.

drift lake [4535]: hồ trôi.

Hồ băng tích chiếm cứ thung lũng sét trên bề mặt sông băng sau khi băng tan.

Drift period [4536]: kỷ Drift.

Thuật ngữ sử dụng không chính thức để chỉ Pleistocen. Đn: *glacial epoch.*

drift plain [4537]: đồng bằng trôi dạt, đồng băng tích.

Đồng bằng tạo thành trên bề mặt sông băng, ví dụ đồng bằng sét tảng băng mà dưới nó là băng tích.

drift terrace [4538]: thềm tích tụ.

Thuật ngữ được sử dụng ở New England để chỉ loại thềm bồi tích.

drift theory [4539]: lý thuyết tích tụ.

Giả thuyết cho rằng than có nguồn gốc từ sự tích tụ các tàn tích thực vật đã được vận chuyển từ nơi chúng sinh sống tới nơi khác mà chúng tích tụ, nơi quá trình tạo than xảy ra.

Ngn: *in-situ theory.*

drill [4540]: khoan, khoan đất hoặc đá lấy mẫu, công tác khoan.

drill (ing) bit [4541]: mũi khoan, lưỡi khoan.

drill core [4542]: lõi khoan.

Mẫu đất đá lấy từ hố khoan.

drill hole [4543]: lỗ khoan.

Dùng để chỉ lỗ khoan tìm kiếm khoáng sản quý hoặc lỗ khoan thăm dò địa chất.

drilled caisson [4544]: cọc đường kính lớn.

Móng giếng được thi công bằng công nghệ khoa ép.

drilled well [4545]: lỗ khoan.

Lỗ khoan tìm nước, dầu hoặc khí.

drilling [4546]: khoan.

drilling barge [4547]: xà lan khoan.

drilling crew [4548]: kíp thợ khoan, đội khoan.

drilling fluid [4549]: dung dịch khoan.

drinking water [4550]: .

Đn:.

dripstone [4551]: măng đá.

Khái niệm chung dùng để chỉ calcit hoặc trầm tích hình thành trong các hang động do nước chảy nhỏ giọt, bao gồm các nhũ đá có hình dạng và kích thước khác nhau.

drive head [4552]: đầu đẫn.

Dùng trong đóng cọc, đóng ống chống (for casing or piles), v.v.

drive in a pile or sampler [4553]: đóng cọc hoặc đóng ống lấy mẫu đất.

drive shoe [4554]: mũi dẫn.

Dùng trong đóng cọc để thi công.

drive to advance a tunnel [4555]: khoan thi công đường hầm.

driven pile [4556]: cọc đóng.

Cọc bê tông cốt thép đúc sẵn được đóng vào nền đất bằng máy đóng cọc.

driven well [4557]: .

.

driving helmet, drive cap [4558]: chụp đầu cọc.

Mũ được chụp lên đầu cọc trong khi đóng cọc.

driving record (pile) [4559]: biểu đóng cọc.

Biểu ghi chép số nhát búa đập thay đổi với độ sâu đóng cọc.

drop [4560]: nhũ đá.

Một thể xâm nhập đá trầm tích, hình phễu ngược, thường là đá cát kết ở phần mái của lớp than.

drop caisson [4561]: móng giếng, móng đường kính lớn.

X: *drilled caison; pneumatic caison*.

drop hammer [4562]: búa đóng cọc.

Búa đóng cọc theo nguyên lý đầu búa rơi tự do.

drowned coast [4563]: đường bờ bị ngập.

Đường bờ biển có các khe, mương dài và hẹp do bị sập lún, do đường bờ dịch chuyển phần thấp hơn của thung lũng sông vào phần cửa sông có triều.

drowned reef [4564]: ám tiêu chết.

Loại ám tiêu nằm ở độ sâu lớn làm cho sự phát triển của nó bị cản trở.

drowned river mounth [4565]: cửa sông ngập lụt, cửa sông bị chìm.

1. Phần cuối thấp của sông được mở rộng ra hoặc bị nhận chìm do nước biển, đại dương lấn bờ biển.

2. Cửa sông.

drugmanite [4566]: drugmanit.

Khoáng vật: Pb_2 (Fe^{+3}, Al) $(PO_4)_2$ $(OH).H_2O$.

drumlin [4567]: đồi hình trống.

1. Đồi tròn, nhẵn trơn, kéo dài do sự tích tụ của băng tích (sét băng tích) có dạng cái trống hoặc hiếm khi đồi được băng xây đắp ở rìa núi băng khi băng trôi về phía trước. Chiều cao của đồi từ 8m đến 60m, trung bình 30m; dài từ 400m đến 2000m, trung bình 1500m.

2. Đồi đá gốc có dạng cái trống.

druse [4568]: hốc, lỗ hổng; tinh đám.

1- Hốc, lỗ hổng không đều trong đá có thể có nước. Đn: *drusy.*

2- Những hốc chứa tinh thể nhỏ, phân bố không theo qui luật, nằm trong các mạch hoặc trong các đá khác. Những tinh thể này giống thành phần của đá chứa chúng. Đôi khi trong hốc được lấp đầy nước hoặc dung dịch.

Ss: *geode.*

3- Bề mặt của khoáng vật có những tinh thể nhô ra, tinh thể dạng đám trong đá như calcit dạng cột, trụ lấp đầy trong các hốc đá vôi.

dry basin [4569]: bồn khô, bồn chết, lưui vực khô hạn.

Lưu vực tích nước hay bồn thu nước (bồn nước, bể nước) trong lục địa ở vùng khí hậu rất khô nóng, do vậy không có sự thoát nước. Tại đó không có hồ lưu niên.

dry blasting agents (DBA) [4570]: thuốc nổ khô.

dry boring [4571]: khoan khô.

dry delta [4572]: quạt bồi tích; nón bồi tíchtam giác châu khô.

Đn:*;a*.

dry density [4573]: mật độ khô, trọng lượng khô.

Khối lượng của đất hoặc của cốt liệu trên một đơn vị thể tích sau khi đã được sấy khô ở nhiệt độ 105^{o}C.

dry lake [4574]: hồ khô, hồ chết.

1. Hồ trước đây đã từng có nước.

2. Hồ muối cạn (ở châu Phi, vùng Trung á); dải đất hẹp có suối ở vùng khí hậu khô cạn, nóng thường có hồ gián đoạn.

dry mix process [4575]: quá trình trộn khô.

dry ore [4576]: quặng khô.

Quặng có độ ẩm phù hợp cho công tác gia công tiếp theo.

dry permafrost [4577]: tầng băng hà khô cạn.

Vùng đất đóng băng hà vĩnh viễn có rất ít vụn băng hoặc không có độ ẩm.

dry strength (rock) [4578]: cường độ của đá ở trạng thái khô.

dry unit weight [4579]:trọng lượng riêng khô.

dry valley [4580]: thung lũng khô, thung lũng chết.

Thung lũng không có nước chảy hoặc quá ít nước; thung lũng không có sông suối chảy qua. Nguyên nhân có thể là sự cướp dòng của hệ thống sông suối khác, sự thay đổi khí hậu hay lượng mưa rơi. Thung lũng khô điển hình cho vùng phát triển đá phấn hay đá vôi.

Đn: *dead valley.*

dry weight [4581]: trọng lượng khô.

drying shringkage [4582]: co ngót khô.

Sự co ngót (của đất hoặc bê tông) do độ ẩm bị mất đi.

drysdallite [4583]: drysdalit.

Khoáng vật hệ sáu phương: Mo $(Se, S)_2$.

Duchesnian [4584]: Duchesn.

Bậc ở Bắc Mỹ. Eocen thượng (nằm trên Uint, nằm dưới Chadron).

Duck Lake [4585]: Duck Lake, Hồ Vịt.

Bậc ở châu Âu. Miocen (nằm trên Napoleonville, nằm dưới Clovelly).

ductile deformation [4586]: biến dạng dẻo.

Quá trình xảy ra khi đá vẫn có thể chịu biến dạng vĩnh cửu mà không mất đi khả năng chịu tải.

ductility [4587]: độ mềm dẻo, dễ uốn.

dufrenite [4588]: dufrenit.

Khoáng vật màu xanh-đen nhạt:

$Fe^{2+} F_4^{3+} (PO_4)_3 (OH)_5.2H_2O$.

Đn: *kraurit; green iron ore*.

dufrenoysite [4589]: dufrenoysit.

Khoáng vật hệ thoi màu xám-chì: $Pb_2 As_2 S_5$.

duftite [4590]: duftit.

Khoáng vật hệ thoi: Pb Cu (AsO_4) (OH).

dug well [4591]: giếng đào.

Giếng nông, đường kính lớn được đào bằng tay hay bằng máy.

duhamelite [4592]: duhamelit.

Khoáng vật: $Cu_4 Pb_2 Bi (VO_4)_4 (OH)_3.8H_2O$.

dumalite [4593]: dumalit.

Trachyandesit được đặc trưng bởi kiến trúc gian phiến (intersertal) và chứa thủy tinh, có thể có thành phần của nephelin. Tên gọi mang danh vùng Dumala ở Caucasus. Hiện ít được sử dụng.

dumontite [4594]: dumontit.

Khoáng vật hệ thoi, màu vàng:

$Pb_2 (UO_2)_3 (PO_4)_2 (OH)_4.3H_2O$.

dumortierite [4595]: dumortierit.

Khoáng vật: $Al_7 (BO_3) (SiO_4)_3 O_3$, màu xanh sáng, xanh nước biển, xanh nhạt thuộc nhóm silimanit, có thể chứa sắt có trong đá phiến, gneis.

dumortierite quartz [4596]: thạch anh dumortierit.

Loại thạch anh kết tinh dạng khối, xanh mờ đục. Màu của nó do những tinh thể của dumortierit gây ra.

dumped deposit [4597]: tích tụ bãi thải, tích tụ không kiểm soát.

Loại trầm tích chưa bị chọn lọc được lắng đọng trực tiếp dưới chân sóng hay đáy dòng chảy, hoặc được vận chuyển đến với tốc độ quá nhanh làm cho sóng và dòng chảy không khống chế được sự phân bố của chúng.

dumper [4598]: xe vận chuyển đất đá.

dundasite [4599]: dundasit.

Khoáng vật màu trắng:

Pb $Al_2 (CO_3)_2 (OH)_4.2H_2O$.

dune [4600]: đụn, đống, gò cát.

1. Đụn, đồi, gò, đống cát do gió tạo nên, có thể có cây cối hoặc không có cây cối phát triển.

2. Sóng cát tạo thành do nước chảy.

Đn: *sand dune.*

dune complex [4601]: phức hệ cồn cát.

Một tập hợp các cồn cát không cố định hay cố định ở một vùng nhất định, cùng với những đồng bằng cát và các vũng, hồ, đầm lầy được hình thành do cát làm tắc nghẽn dòng chảy.

dune lake [4602]: hồ đụn cát.

1.Hồ chiếm cứ (đặt lòng) lưu vực chứa nước (bồn nước) do các cồn cát di động dọc bờ rồi chặn cửa sông lại.

2.Hồ chiếm cứ thung lũng thổi mòn dọc theo các cồn cát.

dune ridge [4603]: gờ cồn cát.

Hàng loạt cồn chắn tiền tiêu được xây đắp dọc theo bờ biển do bờ biển thoái lui.

dune rock [4604]: đá đụn cát, cát phong thành.

Loại cát phong thành có chứa cát đụn.

dune sand [4605]: cát đụn, cát cồn; cồn cát bay.

Một kiểu cát bay được gió tích tụ lại thành cồn cát, thường chứa các hạt thạch anh tròn cạnh với độ hạt thay đổi

từ 0,1 đến 1mm.

dungannonite [4606]: dungannonit.

Diorit kiềm có chứa corindon. Tên đá do Adams và Barlow đưa ra năm 1910, bắt nguồn từ địa danh Dungannon, bang Ontario. ít được sử dụng.

dunite [4607]: dunit.

a- Trong phân loại của IUGS, đá xâm nhập với chỉ số M bằng hoặc lớn hơn 90, và ol/(ol+opx+Cpx+hbl) lớn hơn 90.

b- Peridotit trong đó khoáng vật mafic toàn bộ là olivin với khoáng vật quặng là cromit. Đồng nghĩa: *đá olivin*. Tên gọi do Hochsteter đưa ra năm 1864, lấy tên dãy núi Dun ở New Zealand. Đn: *rock*.

Dunkardian [4608]: Dunkardi.

Thống khu vực Bắc Mỹ. Phần trên cùng của Pensylvania-Permi hạ (nằm trên Monongaheli).

dunstone [4609]: đá màu nâu xám.

Spilit dạng hạnh nhân. Lấy tên địa phương trong vùng Plymouth ở nước anh. ít được sử dụng.

magnesi .

.

duplivincular [4610]: dây chằng kép.

Nói về kiểu dây chằng ở Thân mềm hai mảnh (thí dụ Arca) trong đó thành phần phiến lặp lại như một loạt các dải, mỗi dải với hai cạnh gắn vào các rãnh hẹp trong diện bản lề của các mảnh tương ứng.

Dupuit Forchheimer well discharge formula [4611]: công thức lưu lượng giếng Dupuit Forchheimer.

Công thức biểu diễn quan hệ lưu lượng-mực hạ thấp đối với một giếng bơm có dòng chảy ổn định trong một tầng chứa nước dưới đất trên một nền không thấm nằm ngang.

durability of shotcrete [4612]: độ bền (thời gian) của bê tông phun.

durangite [4613]: durangit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu đỏ:

$NaAl(AsO_4)F$.

Durangoan [4614]: Durango.

Bậc ở Bắc Mỹ. Creta hạ (nằm trên LaCasi của Jura, nằm dưới Nuevoleon).

duranusite [4615]: duranusit.

Khoáng vật hệ thoi: As_4S.

duration [4616]: khoảng thời gian.

Khoảng thời gian giữa triều ròng và triều cường hoặc ngược lại.

durbachite [4617]: durbachit.

Đá xâm nhập gồm chủ yếu feldspar kiềm, biotit và hornblend, với một lượng nhỏ plagioclas, và các khoáng vật phụ: thạch anh, apatit, sphen, zircon và các oxid không thấu quang. Tương đồng với syenit hornblend-biotit sẫm màu. Các ban tinh orthoclas tạo thành các song tinh Carsbad trong phần nền bao gồm chủ yếu tập hợp các tấm biotit và orthoclas (Johannson, 1939),... Tên gọi bắt nguồn từ địa danh Durbach trong miền Rừng Đen (Black Forest) ở Đức. ít được sử dụng.

dussertite [4618]: dusertit.

Khoáng vật: $Ba\,Fe_3(AsO_4)_2(OH)_5$.

dust [4619]: bụi.

1-Loại vật chất rắn, khô, chứa các hạt sét và cỡ hạt bột dạng đất (đường kính nhỏ hơn 1/16mm), bị phân tách nhỏ đến mức chúng có thể bị gió đưa đi rất xa ở dạng lơ lửng lâu dài trên cao, nhưng cũng có thể lại rơi xuống bề mặt trái đất.

2-Các hạt nhỏ ngoài Trái đất bay vào khí quyển, như bụi vũ trụ, bụi thiên thạch, v.v.

dust sand [4620]: cát bụi.

Vật thể mà các hạt cấu thành nó có đường kính thay đổi từ 0,025 đến 0,04mm và bị dòng chảy với tốc độ 1,5mm/giây rửa trôi. Cỡ hạt này tương ứng với loại bột kích thước trung bình và lớn.

dust size [4621]: kích thước bụi, cỡ bụi, cỡ bùn.

Thuật ngữ được sử dụng trong Trầm tích học để chỉ một khối có kích thước nhỏ hơn một hình tròn với đường kính 1/16mm, nó bao hàm kích thước cỡ bột và cỡ sét.

dust tuff [4622]: tuf bụi núi lửa.

Loại đá tuf có cấp hạt rất nhỏ; một lớp bụi núi lửa cứng chắc. Đn: *mud tuff.*

dutch cone penetrometer [4623]: thiết bị xuyên tĩnh, xuyên côn kiểu Hà Lan.

duttonite [4624]: dutonit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu nâu nhạt: $VO(OH)_2$.

dwarf fauna [4625]: hệ động vật còi.

Phức hệ hóa thạch gồm những mẫu có kích thước nhỏ. Nhiều hệ động vật còi là kết quả của sự lựa chọn trầm tích, một số khác do bệnh tật hoặc những ảnh hưởng của môi trường.

Đn: *diminutive fauna; stunted fauna.*

dwornikite [4626]: dwornikit.

Khoáng vật: $(Ni, Fe)SO_4.H_2O$, thuộc nhóm kieserit.

dyachyte [4627]: dyachyt.

Đá được thành tạo do quá trình cơ học hoặc hóa học của magma nóng chảy sâu (anatectic) bởi vật liệu basic

cùng nguồn gốc.

Dyassic [4628]: Dyas.

Từ cổ tương đương với Permi.

dyke [4629]: dike.

Đá magma xuyên qua nhiều đá khác nhau hoặc theo các phá hủy kiến tạo dưới dạng thể tường, thể mạch. Các mạch thường được xuyên lên sau khi hình thành các thể xâm nhập chính. Có hai loại đá mạch: loại không phân dị thành phần giống đá xâm nhập chính và loại phân dị thành phần khác đá xâm nhập chính.

dynamic correction [4630]: phép hiệu chỉnh động học.

Một hiệu chỉnh động học trong công tác địa chấn tìm kiếm, thăm dò.

dynamic equilibrium [4631]: cân bằng động.

Điều kiện của một hệ thống, trong đó các chất trong dòng chảy ra và chảy vào cân bằng nhau.

dynamic geology [4632]: địa chất động lực.

Từ chung chỉ một nhánh của khoa học địa chất, chuyên nghiên cứu về nguyên nhân và quá trình của các hiện tượng địa chất; địa chất vật lý.

dynamic geomorphology [4633]: địa mạo động lực.

Phân tích định lượng các quá trình địa mạo động lực được xử lý như là "ứng suất trọng lực hoặc ứng suất dịch chuyển phân tử xảy ra trong vật chất Trái đất có tính dẻo, đàn hồi hoặc lỏng, để gây ra các loại biến dạng, phá hủy đặc trưng thúc đẩy các quá trình phong hóa".

dynamic loading due to blasting [4634]: chất tải động do nổ mìn.

dynamic metamorphism [4635]: biến chất động lực.

Tổng thể của các quá trình và là kết quả của chuyển động tạo núi và của các ứng lực khác nhau để tạo thành các đá mới từ các đá cổ hơn, với sự thay đổi rõ rệt thành phần khoáng vật và kiến trúc do sự nén ép và dịch trượt ở nhiệt độ thấp và tái kết tinh mạnh mẽ ở nhiệt độ cao. Quá trình này có thể bao hàm những vùng rộng lớn của vỏ Trái đất, có nghĩa là mang đặc tính khu vực. Đn: *dynamometamorphism.*

dynamic pressure [4636]: áp lực động.

áp lực do động năng của chất lỏng.

dynamic range [4637]: biên độ động học.

Tỷ số giữa biên độ cực đại và biên độ cực tiểu của tín hiệu địa chấn ghi được.

dynamic recrystallization [4638]: tái kết tinh động lực.

Sự thành tạo những hạt mới trong đá do biến đổi trạng thái cứng, đó là quá trình khôi phục lại cấu tạo hạt nhân và do cạnh tranh tăng trưởng của các hạt.

dynamic relaxation method [4639]: phương pháp thí nghiệm hồi phục động.

dynamic reserves [4640]: .

(*đcthv*) .

dynamic strain induced by wave propagation [4641]: biến dạng động do lan truyền sóng.

dynamic stress [4642]: ứng suất động.

dynamic viscosity [4643]: độ nhớt động.

Số đo sức cản trong lòng chất lỏng đối với sự chảy thường biểu thị bằng một hệ số thay đổi theo nhiệt độ.

dynamic young's modulus [4644]: hệ số đàn hồi động.

Là hệ số đàn hồi tính được từ tốc độ sóng âm trên cơ sở lý thuyết đàn hồi. Các hệ số đàn hồi tĩnh và động ít liên quan với nhau vì đá chịu tốc độ và biên độ gia tải khác hẳn nhau, chẳng hạn khi đo bằng xung sóng âm và chất tải cơ học bằng kích. Hệ số đàn hồi động có thể lớn gấp 10 lần hệ số đàn hồi tĩnh, nhất là trong đá mềm yếu, bão hòa.

dynamite [4645]: thuốc nổ dynamit.

dynamogranite [4646]: granit động lực.

Thuật ngữ rất ít được sử dụng cho các đá gneis dạng mắt chứa nhiều microclin và orthoclas (Krivenko và Lapchik, 1934).

dynamometamorphism [4647]: biến chất động lực.

X: *dislocation metamorphism Đn: dynamic metamorphism*.

dynamothermal metamorphism [4648]: biến chất nhiệt động lực.

Kiểu biến chất chung là kết quả của sự ép nén trực tiếp và ứng suất dịch trượt cũng như sự thay đổi rộng của áp suất và nhiệt độ. Có liên quan với các dải tạo núi rộng lớn cả về địa lý lẫn nguồn gốc, và do đó mang tính khu vực.

dypingite [4649]: dypingit.

Khoáng vật: $Mg_5 (CO_3)_4 (OH)_2.5H_2O$.

dysanalyte [4650]: dysanalyt.

Một loại perovskit chứa niobi và tantal.

dyscrasite [4651]: dyscrasit.

Khoáng vật màu trắng bạc: Ag_3Sb.

dysodont [4652]: Răng yếu.

Nói về kiểu bộ răng ở Thân mềm hai mảnh (thí dụ một số Mytilacea) trong đó các răng bản lề nhỏ và yếu, nằm gần đỉnh.

dysprosium [4653]: dysprosi (Dy).

Nguyên tố hóa học số 66, nguyên tử lượng 162,503; tỷ trọng 8,551g/cm^3, thuộc nhóm REE kim loại nặng, lithophil, có 7 đồng vị bền và 26 đồng vị không bền. Hàm lượng Dy trong các đá (theo ppm): trong vỏ lục địa trên là 2,9-3,5. Các khoáng vật tiêu biểu là monazit, bastnaesit. Phương pháp phân tích Dy: ICP-MS. Các khoáng vật của Dy được sử dụng trong các ngành công nghiệp hạt nhân, từ và quang từ.

dystrophic lake [4654]: hồ thiếu dinh dưỡng.

Hồ không đủ các chất dinh dưỡng và có lượng oxy quá cao ở phía dưới đáy; nước hồ có màu hơi nâu hoặc hơi vàng với các chất hữu cơ không phân hủy, rất ít hóa thạch đáy và động vật đáy, thường liên quan với hồ than bùn, acid.

dystrophic water [4655]: nước loạn dinh dưỡng.

Nước nghèo chất dinh dưỡng và có hàm lượng chất mùn cao, không thuận lợi cho sự sống của các loài thủy sinh.

dzhalindite [4656]: dzhalindit.

Khoáng vật màu nâu vàng: $In(OH)_3$, là sản phẩm biến đổi của Indit.

dzhetymite [4657]: dzhetymit.

Một quy ước định lượng để chỉ loại đá chọn lọc kém có tỷ lệ hàm lượng các cấp hạt gần cân bằng (25-35% mỗi cấp hạt), chứa sạn (đường kính từ 1 đến 10mm-theo văn liệu Nga), cát (0,1-1mm) và bùn (nhỏ hơn 0,1mm).

ea [4658]: suối ông ngòi, dòng, luồng, v.v.

Thuật ngữ ở Anh chỉ sông ngòi, dòng, luồng, v.v.

Eaglefordian [4659]: Eagleford.

Bậc ở Bắc Mỹ. Creta thượng (nằm trên Woodbin, nằm dưới Austin).

eakerite [4660]: eakerit.

Khoáng vật: $Ca_2SnAl_2Si_6O_{16}(OH)_6$.

ear [4661]: tai.

Đầu nhọn hoặc dẹp của vỏ *Tay cuộn* nằm ngay dưới đường bản lề.

eardleyite [4662]: eardleyit.

Khoáng vật hệ ba phương:

$(Ni,Zn)_6\ Al_2(CO_3)(OH)_{16}.4H_2O$ (?).

earlandite [4663]: earlandit.

Khoáng vật màu vàng nhạt đến màu trắng, chứa citrat calci ngậm nước:

$Ca_3(C_6H_5O_7)_2.4H_2O$. Earlandit phát hiện được trong trầm tích đáy đại dương vùng Weddell Sea, nam Đại Tây Dương.

earlshannonite [4664]: earlshanonit.

Khoáng vật: $MnFe^{+9}2(PO_4)_2(OH)_2.4H_2O$, chứa mangan tương tự với whitmoreit.

early [4665]: ớm.

Gắn liền hoặc xuất hiện gần với sự bắt đầu của một khoảng thời gian, tính từ phù trợ của phân vị thời gian địa chất (đại, kỷ, thế), chỉ mối quan hệ xác định và tương ứng về thời gian cho phần thấp (dưới). Mẫu tự đầu tiên của thuật ngữ được viết hoa chỉ sự phân chia chính thức (như Early Devonian, Devon sớm) và chữ thường chỉ sự phân chia không chính thức (early Miocene, đầu Miocen). Thuật ngữ không chính thức có thể sử dụng cho các đại, thế và các kỷ mà không có phân vị nhỏ hơn. Ss: *middle*.

early diagenesis [4666]: diagenes sớm, thành đá sớm.

Quá trình tạo đá xảy ra ngay sau khi tích tụ trầm tích. Thuật ngữ này tương đồng với thuật ngữ *diagenesis* của các nhà địa chất Nga.

Đn: *syngenesis; syndiagenesis*.

early strength of shotcrete [4667]: cường độ sớm của bê tông phun.

Earth [4668]: Trái đất; đất.

1- Là một hành tinh của Thái dương hệ (hệ Mặt trời) đứng thứ năm về độ lớn trong 9 hành tinh và đứng thứ ba (giữa Sao Kim = Venus và Sao Hỏa = Mars) về khoảng cách từ Mặt trời (khoảng 150 $x10^6$ km hay bằng 93 triệu dặm). Những số liệu chính của Trái đất: bán kính xích đạo 6.378km (3.963,5 dặm); bán kính cực 6.357km (3.941 dặm); bán kính trung bình 6.371km (3.950 dặm); chu vi xích đạo 40.075km (24.902 dặm); diện tích bề mặt $5,101x10^8km^2$ ($197x10^6$ dặm vuông).

2-(*trt*) Loại trầm tích hữu cơ ở dạng bở rời, mặc dù không còn trong quá trình tích tụ, ví dụ như radiolarian earth và diatomaceous earth; Loại vật liệu vô định hình hạt mịn, như sét hoặc vật chất giống sét.

earth borer [4669]: máy đào đất.

earth dam [4670]: đập đất, đê đất..

Đê, đập được xây dựng bằng vật liệu của Trái đất (như cuội, sỏi, sạn, đá, phong hóa vỡ vụn, cát, bột hoặc đất) có phần nhân là sét hoặc vật liệu không thấm nước và mặt ngoài bằng đá để giữ cho đê khỏi xói mòn do sóng.

earth dike [4671]: đê đất.

Công trình nhân tạo đắp dọc hai bờ sông chống lũ lụt, sử dụng đất đắp là chính.

earth pressure [4672]: áp lực đất.

a) áp lực của đất tác dụng lên các cấu trúc. Ví dụ như tường chắn.

b) áp lực tác dụng lên khối đất xem xét tại một vị trí bất kỳ trên ranh giới của nó.

earth pressure cell [4673]: đồng hồ đo áp lực đất.

earth pressure coefficient [4674]: hệ số áp lực đất.

earth science [4675]: khoa học Trái đất.

Thuật ngữ chung cho các ngành khoa học có liên quan đến Trái đất. Đôi khi thuật ngữ này được sử dụng đồng nghĩa với địa chất học (geology) hoặc các khoa học địa chất (geologic science). Nhưng đây là thói quen sai lệch bởi vì khoa học Trái đất có lĩnh vực rộng hơn, quan tâm đến các đối tượng khác như khí tượng học, hải dương học vật lý, địa hóa đất, nông học. Thuật ngữ được sử dụng ở dạng số ít.

Earth summit [4676]: Hội nghị thượng đỉnh Trái đất.

earthfall [4677]: đất rơi, đất sụt.

earthflow [4678]: ượtrượt đất, dòng chảy đất.

Sự dịch chuyển một khối lớn đất và đá phong hóa trên một mặt trượt xác định và theo một ranh giới rõ ràng. Mặt trượt ít nhiều đều có hướng song song với mặt địa hình, khối trượt sẽ nằm lại ở một khu vực có địa hình trũng ở chân mặt dốc. Vật liệu trong quá trình trượt ít khi bị xoay tròn, trừ một ít vật liệu nằm phía ngoài rìa.

earthquake [4679]: động đất.

Sự chuyển động bất thình lình hoặc sự chấn động trong vỏ Quả đất do sự giải phóng năng lượng đã được tích lũy.

earthquake engineering [4680]: kỹ thuật chống động đất.

Môn học (sự) nghiên cứu về hành vi của móng công trình và các cấu trúc liên quan tới các dao động địa chấn và các biện pháp hạn chế ảnh hưởng của động đất tới các công trình.

earthquake intensity [4681]: cường độ động đất.

Hiệu ứng động đất ở một vùng chi tiết (cường độ động đất), phụ thuộc không những vào độ lớn (magnitut) mà còn vào khoảng cách từ vị trí động đất đến chấn tâm và địa chất của vùng.

earthquake magnitude [4682]: biên độ động đất.

Số đo cường độ của tâm động đất hoặc năng lượng biến dạng do động đất giải phóng, nó được xác định bằng các biểu đồ quan trắc.

earthquake period [4683]: chu kỳ động đất.

Khoảng thời gian mà theo đó các chấn động không có sự ngừng nghỉ.

earthquake record [4684]: biểu đồ ghi động đất.

earthquake resistant [4685]: khả năng chống động đất (*đcctr*).

Đề cập đến việc chống động đất của móng hoặc kết cấu công trình.

earthquake swarm [4686]: loạt trận động đất nhỏ.

Một loạt các trận động đất nhỏ nhưng không có trận nào có chấn động mạnh, xuất hiện trong vùng có giới hạn về thời gian.

earthquake zone [4687]: vùng động đất.

Vùng của vỏ Quả đất trong đó có các đứt gãy đang hoạt động và đôi khi có xuất hiện núi lửa.

Earthwatch [4688]: canh giữ Trái đất.

Các hoạt động quốc tế về nghiên cứu khoa học-kỹ thuật, kinh tế-tài chính, tiêu chuẩn-pháp chế, tổ chức,... nhằm theo dõi sự biến đổi môi trường toàn cầu.

earthwork [4689]: công trình đất, công việc khai thác vận chuyển đắp đất (*đcctr*).

Tiến trình xây dựng các nền đất, xây dựng nền móng cho các công trình, san gạt và lu đầm các vật liệu đất đắp; b)Nền đắp hoặc các công trình được xây dựng bằng đất.

earthy [4690]: đất, chứa đất; dạng đất.

(*kv)* Nói về khoáng vật ánh mờ đục, sờ lên bề mặt có cảm giác xù xì hoặc là loại khoáng vật tương tự như sét cứng.

earthy breccia [4691]: dăm kết dạng đất.

Loại dăm kết có tỷ lệ hàm lượng mỗi thành phần mảnh vụn, cát, và bột+sét trên 10% thành phần đá.

earthy calamine [4692]: calamin dạng đất.

X: *hydrozincite*.

earthy cobalt [4693]: cobal dạng đất.

X: *asbolite*.

earthy lignite [4694]: than nâu dạng đất, than lignit dạng đất.

Than nâu vô định hình, xốp và bở.

eastonite [4695]: eastonit.

Một loại biotit: $K_2 Mg_5 Al_4 SiO_5 O_{20}(OH)_4$.

ebb delta [4696]: châu thổ triều kiệt..

Châu thổ thủy triều được hình thành do dòng triều kiệt và làm thay đổi hình dạng do sóng.

ebbing well [4697]: giếng bị ảnh hưởng của triều.

Giếng trong đất đá chứa nước gần bờ biển có mực nước lên xuống cùng với thủy triều.

ebridian [4698]: sinh vật đơn bào có roi.

Sinh vật đơn bào biển có đặc trưng là lông roi, một khung xương silic cứng và không có tế bào sắc tố.

eccentric loading [4699]: chất tải lệch tâm.

ecdemite [4700]: ecdemit.

Khoáng vật màu vàng sáng đến xanh lá cây:

$Pb_6As_2O_7Cl_4$.

ecdysis [4701]: lột xác.

Quá trình lột bỏ bộ xương ngoài của động vật *Chân khớp*.

echinating [4702]: mọc gai.

Các gai xương *Bọt biển* mọc ra theo một góc từ bề mặt thớ xương.

Echinoderm [4703]: Da gai (*Echinodermata*).

Động vật không xương sống đơn lẻ sống trên đáy (ít khi ngoài khơi) biển thuộc một ngành có đặc trưng là đối xứng tỏa tia, có khung xương trong tạo nên từ các tấm và xương nhỏ bằng tinh thể calcit, và một hệ hút-thải nước. Ngành này gồm các phân ngành *Dạng cầu gai*, *Dạng sao biển, Dạng huệ biển* và *Da gai không tỏa tia*.

Echinoid [4704]: Cầu gai (*Echinoidea*).

Động vật *Dạng cầu gai* thuộc một lớp có đặc trưng là hình gần cầu hay cầu biến đổi, các phiến chất vôi cài vào nhau và các chi cử động được, ví dụ: *nhím biển.*

echinozoan [4705]: dạng Cầu gai (*Echinozoa*).

Da gai dạng cầu, dạng đĩa hay dạng ống, sống tự do, thuộc một phân ngành có đặc trưng là không có tay, mấu tay và tia xòe rộng, và có sự ưu thế của đường tăng trưởng so với đối xứng hai bên. Tuổi: Cambri sớm đến ngày nay.

eckermannite [4706]: eckermanit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng nhóm amphibol:

$Na_3(Mg,Li)_4(Al,Fe)Si_8O_{22}(OH,F)_2$.

eckrite [4707]: eckrit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng nhóm amphibol:

$NaCa(Mg,Fe^{2+})_4Fe^{+3}Si_8O_{22}(OH)_2$.

eclarite [4708]: eclarit.

Khoáng vật: $(Cu, Fe)Pb_2 Bi_{12} S_{28}$.

eclogite [4709]: eclogit.

Đá dạng hạt chủ yếu có granat (almandin-pyrop) và pyroxen natri (omphacit), rutil, kyanit và thạch anh thường có mặt.

eclogite facies [4710]: tướng eclogit.

Tổ hợp khoáng vật biến chất (tướng), trong đó các đá basic được đặc trưng bởi pyroxen omphacit và granat pyrop-almandin. Cũng thường gặp, mặc dù không phải là chủ yếu, tổ hợp khoáng vật pyrop + olivin + diopsit + enstantit. Việc nghiên cứu cân bằng pha chỉ ra rằng tổ hợp khoáng vật tỷ trọng cao này chỉ thị cho áp suất kết tinh cao, mặc dù môi trường địa chất mà trong đó các pha tồn tại và sự thay đổi về thành phần khoáng vật chỉ ra sự thay đổi rộng rãi về điều kiện nhiệt độ-áp suất có thể. Nhiều công trình nghiên cứu chỉ ra rằng áp suất H_2O thấp là cần thiết, còn áp suất và nhiệt độ bao trùm lên là áp suất và nhiệt độ của các pha biến chất khác.

eclogitic [4711]: eclogit.

a- Thuộc về eclogit.

b- Đá có tổ hợp khoáng vật clinopyroxen và granat với một phần phân tử jadeit trong pyroxen. Trong trường hợp này không mang ý nghĩa về nguồn gốc hoặc thành phần tổng thể của đá.

ecogeology [4712]: .

X:.

ecohydrogeology [4713]: thủy địa chất sinh thái.

Khoa học ghép nối giữa thủy địa chất học (địa chất thủy văn) với sinh thái học, chuyên nghiên cứu ảnh hưởng của các điều kiện địa chất thủy văn và nước dưới đất cùng những quá trình xảy ra trong đó (những phản ứng lý-hóa, sinh học, quá trình di lưu, tích tụ các nguyên tố hay hợp chất hóa học, quá trình nhiễm bẩn, nhiễm mặn,...) đến sự sống của con người và sinh vật. Thuỷ địa chất sinh thái đặc biệt chú ý đến các nguyên tố dinh dưỡng hay độc hại trong nước ảnh hưởng đến cơ thể sinh vật.

ecologic facies [4714]: quần diện sinh thái.

X: *environmental facies.*

ecologic potential [4715]: tiềm năng sinh thái.

Khả năng của một sinh vật khống

chế trực tiếp và biến đổi môi trường của nó, như là khả năng của sinh vật tạo rạn có thể dựng lên một khung cứng và bền vững trong đới sóng mạnh.

ecologic reef [4716]: rạn sinh thái, ám tiêu sinh thái.

Rạn hóa thạch (loại ám tiêu cổ) đã được dựng lên và gắn kết lại bởi các sinh vật thành một khối nhô cao rắn chắc, chịu được sóng dưới đáy biển.

ecological geochemistry [4717]: địa hóa sinh thái.

Khoa học ghép nối giữa địa hóa học và sinh thái học chuyên nghiên cứu ảnh hưởng của những nhân tố địa hóa của môi trường đến sức khỏe, bệnh tật của con người và động vật cũng như sự phát triển của thực vật. Một nội dung nghiên cứu được đặc biệt quan tâm của địa hóa sinh thái là sự dư thừa hay thiếu hụt một số nguyên tố hóa học nào đó trong môi trường ảnh hưởng đến sự sống sinh vật.

ecological geology [4718]: địa chất sinh thái.

Một lĩnh vực địa chất học chuyên nghiên cứu phần trên cùng của thạch quyển (các tầng trên của vỏ Trái đất) như bề mặt một trong số những hợp phần vô sinh của các hệ sinh thái có tổ chức cao. Nói cách khác, địa chất sinh thái vừa là một định hướng khoa học của địa chất, vừa là một thành phần của địa sinh thái học, nó nghiên cứu các chức năng sinh thái của thạch quyển, quy luật thành tạo và biến đổi của chúng, trước hết là trong mối quan hệ với sự sống và hoạt động của con người (theo Trofimov V.T và Ziling D.G). Thuật ngữ được sử dụng rộng rãi ở Nga. Đn: *environmental geology* (dùng ở các nước phương Tây).

ecological geophysics (ecogeophysics) [4719]: địa vật lý sinh thái.

Khoa học ghép nối giữa địa vật lý và sinh thái học chuyên nghiên cứu tác động của các trường địa vật lý (trọng trường, từ trường, điện trường, trường địa chấn, trường phóng xạ,...) đến cơ thể người và sinh vật.

ecology [4720]: sinh thái học.

Khoa học nghiên cứu mối quan hệ giữa sinh vật và môi trường của chúng, bao gồm sự nghiên cứu các kiểu quần xã, các chu kỳ thiên nhiên, mối quan hệ giữa các sinh vật với nhau, sinh địa lý học và các thay đổi quần cư. Đn: *bionomics*.

economic [4721]: kinh tế, có lợi.

economic (commercial) evaluation of a mineral deposit [4722]: đánh giá giá trị mỏ khoáng bằng tiền.

Chỉ tiêu (chỉ số) phản ánh (thể hiện) tổng hiệu quả kinh tế của toàn bộ thời hạn khai thác mỏ. Nó được xác định dưới dạng (như là) hiệu số giữa giá trị sản phẩm cuối cùng của khoáng sản khai thác được tính theo giá đã được xác định và chi phí khai thác trong suốt thời hạn khai thác. Đánh giá mỏ bằng tiền phục vụ việc xác định và lựa chọn ranh giới tối ưu giữa trữ lượng kinh tế và cận kinh tế (trữ lượng trong và ngoài cân đối). Giá trị tính bằng tiền được xác định trong quá trình đánh giá kinh tế-địa chất khi kết thúc thăm dò sơ bộ và thăm dò tỉ mỉ; Còn trong quá trình khai thác chỉ số này có thể là cơ sở để chuyển trữ lượng ngoài cân đối về nhóm trữ lượng trong cân đối.

economic (commercial) value of a mineral deposits [4723]: đánh giá kinh tế mỏ khoáng, định giá mỏ khoáng, giá trị kinh tế mỏ khoáng, giá mỏ khoáng.

Được xác định bằng tổ hợp các thông số như: Hiệu quả kinh tế (của việc khai thác sử dụng), lợi nhuận làm tăng thu nhập quốc dân, hoặc là loại nguyên liệu khoáng rất cần cho đất nước (quốc phòng chẳng hạn), mức độ góp phần thỏa mãn nhu cầu của nền kinh tế quốc dân, có nhu cầu xuất khẩu .v.v. Giá mỏ phụ thuộc quy mô mỏ và chất lượng quặng, giá thành khai thác và chế biến, chất lượng và số lượng sản phẩm cuối cùng (thành phẩm) thu được, thời gian xây dựng và khai thác, khả năng sinh lời và hoàn vốn đầu tư cơ bản và hàng loạt các chỉ tiêu khác phản ánh các điều kiện địa lý-kinh tế, dân cư, sinh thái và ý nghĩa kinh tế quốc dân của mỏ (đồng nghĩa với đánh giá mỏ bằng tiền).

economic consequences of instability [4724]: các hậu quả về kinh tế của tính mất ổn định.

Ví dụ như tính mất ổn của mái dốc, hầm lò, v.v.

economic efficiency of geological prospecting [4725]: hiệu quả kinh tế của công tác thăm dò địa chất, hiệu quả kinh tế thăm dò.

Đánh giá tương quan giữa kết quả và chi phí của công tác thăm dò địa chất.

economic evaluation (estimation) of mineral deposits [4726]: đánh giá kinh tế mỏ khoáng.

economic geology [4727]: địa chất kinh tế.

Nghiên cứu, phân tích và đánh giá các thể địa chất có các nguyên liệu (nhiên liệu, kim loại, phi kim loại,...) mà con người sử dụng có lợi.

economic geology map [4728]: bản đồ kinh tế-địa chất.

Loại bản đồ chuyên đề kinh tế, được thành lập trên bản đồ nền địa chất và thể hiện (phản ánh) các chỉ số kinh tế phát triển cơ sở nguyên liệu khoáng.

economic limit [4729]: giới hạn kinh tế.

economic mineral reserves [4730]: trữ lượng kinh tế, trữ lượng trong cân đối.

Phần trữ lượng khoáng sản mà việc khai thác, sử dụng chúng có hiệu quả kinh tế với công nghệ và kỹ thuật khai thác, chế biến nguyên liệu tiên tiến đảm bảo các quy định của luật pháp về sử dụng.

economic reserve [4731]: trữ lượng kinh tế.

Trữ lượng được chứng minh có lợi về kinh tế khi khai thác.

economic yield [4732]: lưu lượng kinh tế.

Lưu lượng lớn nhất có thể bơm được từ tầng chứa nước mà không gây ra ảnh hưởng xấu đến tầng chứa nước và chất lượng nước.

economics of geological prospecting [4733]: kinh tế thăm dò địa chất.

Khoa học kinh tế chuyên ngành nghiên cứu các hình thái tác động cụ thể của các quy luật kinh tế trong sản xuất địa chất. Những vấn đề nghiên cứu quan trọng nhất của kinh tế địa chất là: Dự báo xu thế phát triển của ngành địa chất, nghiên cứu hoàn thiện việc lập kế hoạch và tổ chức công tác địa chất, nghiên cứu các phương pháp quản lý hiện đại sản xuất địa chất, phương pháp tính toán và phân tích các chỉ tiêu kinh tế-kỹ thuật của công tác địa chất, nghiên cứu hoàn thiện các phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế của công tác địa chất, v.v.

economics of mineral resources [4734]: kinh tế khoáng sản.

Bộ môn khoa học nghiên cứu theo quan điểm kinh tế (về phương diện kinh tế) các vấn đề về thiết lập cơ sở nguyên liệu khoáng với tư cách là một trong những yếu tố của lực lượng sản xuất xã hội. Những vấn đề nghiên cứu chủ yếu của kinh tế nguyên liệu khoáng là: Nghiên cứu các phương pháp xác định nhu cầu nguyên liệu khoáng của nền kinh tế quốc dân, đánh giá kinh tế địa chất các mỏ khoáng, hoàn thiện cơ chế và biện pháp quản lý tài nguyên khoáng sản, nghiên cứu giải pháp sử dụng hợp lý nguyên liệu khoáng,v.v.

economy in design of shotcrete mixes [4735]: Tính kinh tế trong thiết kế hỗn hợp bê tông phun.

ecospace [4736]: không gian sinh thái.

Khoảng nằm trong khung siêu không gian môi trường tương ứng với các hoàn cảnh môi trường trong đó một sinh vật riêng biệt có thể tồn tại.

ecosphere [4737]: quyển sinh thái.

Những phần của vũ trụ thuận lợi cho sự tồn tại của sinh vật sống, nhất là sinh quyển.

ecostratigraphic unit [4738]: phân vị địa tầng sinh thái.

Phân vị địa tầng được xây dựng căn cứ vào nguồn gốc hoặc môi trường trầm tích của hệ tầng. Ví dụ như đới biển, đới nước mặn hoặc đới trầm tích băng hà. Phần lớn thuật ngữ phân vị địa tầng sinh thái là không chính thức. Đn: *ecozone.*

ecostratigraphy [4739]: ịa tầng sinh thái.

1- Thuật ngữ dành cho địa tầng học dựa vào sinh thái của các dạng sinh vật; sự phân bố địa tầng của các phức hệ động vật hoặc thực vật của vùng hay khu vực có giá trị sinh thái.

2- Thuật ngữ được sử dụng khi nghiên cứu và phân loại các đá phân tầng theo hình thái nguồn gốc hoặc môi trường trầm tích.

ecosystem [4740]: hệ sinh thái.

Một hệ thống các quần thể sinh vật sống chung và phát triển trong một môi trường nhất định, có quan hệ tương tác với nhau và với môi trường đó. Ví dụ các quần thể động vật và thực vật chung sống trong môi trường rừng ngập mặn tạo nên hệ sinh thái rừng ngập mặn với những đặc trưng khác với những hệ sinh thái khác.

ecotone [4741]: đới chuyển tiếp sinh thái.

Một đới chuyển tiếp tồn tại giữa hai quần xã sinh thái. Các thành phần của hai quần xã này có thể cạnh tranh bên trong đới, do đó đưa đến một sự phong phú giả tạo gọi là hiệu ứng rìa.

Đn: *tension zone*.

ecotope [4742]: sinh cảnh, cảnh sinh thái.

Nơi sinh sống của một sinh vật riêng biệt.

ecotopic [4743]: thích nghi sinh cảnh.

Có khuynh hướng thích nghi với các hoàn cảnh riêng của một sinh cảnh.

ecotype [4744]: dạng sinh thái.

Biến dị sinh thái của một loài đã thích nghi với các hoàn cảnh môi trường địa phương.

ecozone [4745]: ới sinh thái.

1- X: *ecostratigraphic unit*.

2- Đới sinh thái, những phân vị địa tầng có ranh giới phần trên và dưới rõ ràng do sự thay đổi nghịch đảo của động vật không cùng tuổi. Sự thay đổi hệ động vật này luôn gây ra sự thay đổi lâu dài của đai tướng.

ectexine [4746]: ectexin.

Một lớp của exine.

ectexis [4747]: ectexis.

Migmatit hóa với sự thành tạo tại chỗ (in situ) của phần linh động.

ectexite [4748]: ectexit.

Đá được thành tạo bởi quá trình ectexis. ít sử dụng.

ectinite [4749]: ectinit.

Đá được thành tạo như là kết quả của quá trình biến chất khu vực về cơ bản là đẳng hóa, có nghĩa là biến chất trao đổi kèm theo không đáng kể. ít sử dụng.

ectocyst [4750]: lớp bao ngoài.

Lớp cuticul bao ngoài vách thân của *Rêu* động vật có hay không có sự vôi hóa kết hợp.

ectoderm [4751]: ngoại bì, biểu bì..

Lớp thân ngoài của sinh vật, ví dụ lớp ngoài của đĩa nền và đĩa miệng, của xúc tu và thành cột ở polyp san hô. Đối với động vật có xương sống thuật ngữ này chỉ dùng cho mô phôi.

ectoderre [4752]: lớp bao chính.

Lớp chính của bao ngoài ở động vật vỏ chitin.

ectoexine [4753]: Lớp chính của bao ngoài ở động vật vỏ chitin.

X:Một lớp của exine..

ectooecium [4754]: nếp gấp của vách ngoài.

Phần ngoài thường vôi hóa của nếp gấp vách thân tạo nên ổ trứng ở *Rêu* động vật *Miệng môi (Cheilostomata).*

ectophragm [4755]: màng hoành ngoài.

Màng mỏng nằm giữa các đầu cuối của mấu chi trên nang của Trùng hai lông roi (Dino-flagellata).

ectoproct [4756]: Hậu môn ngoài (Ectoprocta).

Rêu động vật thuộc một phân ngành đặc trưng bởi một thể lược tròn hay hình móng ngựa bao quanh mồm, nhưng không có ở hậu môn. Tuổi: Orddovic (có thể tới Cambri muộn) đến ngày nay.

ectosiphuncle [4757]: vách ngoài siphon..

Vách siphon ở một số Chân đầu, thường gồm các cổ vách ngăn và những vòng liên kết.

ectosolenian [4758]: có cổ ống ngoài.

Nói về một *Trùng lỗ* (ví dụ *Lagena*) có cổ ngoài hình ống.

ectosome [4759]: lớp vỏ ngoài, thể áo ngoài.

Vùng chu vi của một *Bọt biển* bên dưới mặt hút nước và không có các phòng lông roi; phần vỏ của một *Bọt biển*.

ectyonine [4760]: có khung xương bằng gai đơn trục.

Khung xương *Bọt biển* cấu thành bởi các sợi gai gồm các gai đơn trục có lõi xương và mọc tia.

edaphon [4761]: hệ sinh vật thổ nhưỡng.

Toàn bộ động vật và thực vật sống trong đất.

eddy [4762]: xoáy.

Chuyển động quay xuất hiện trong dòng chảy của chất lỏng. Đn:.

Edenian [4763]: Eden.

Bậc ở Bắc Mỹ. Ordovic thượng (nằm trên Mohawki, nằm dưới Maysvilli).

edenite [4764]: edenit.

a- Loại hornblend không màu chứa sắt.

b- Khoáng vật ở vị trí cuối của amphibol: $Na\ Ca_2\ Mg_5\ Al\ Si_7\ O_{22}\ (OH)_2$.

edentulous [4765]: không răng.

Những *Thân mềm* hai mảnh không có răng bản lề.

edge lease [4766]: hợp đồng nhượng địa ở khu rìa mỏ.

edge water [4767]: nước ven rìa.

Nước ven rìa của một khối dầu hoặc khí.

edgewise conglomerate [4768]: cuội kết edgewis cấu tạo dạng cuội.

Loại cuội kết mang cấu tạo dạng cuội thường là cuội vôi có dạng kéo dài theo phương cắt ngang lớp.

edgewise structure [4769]: cấu tạo edgewiscấu tạo dạng cuội.

Kiểu cấu tạo trầm tích nguyên sinh đặc trưng bởi sự sắp xếp của các thành phần vụn dạng đĩa, tấm,... với trục dài có hướng dốc khác nhau so với mặt phân lớp. Nguyên nhân có thể do tác động của nước chảy hoặc sự trượt lở xảy ra quá sớm sau khi lắng đọng.

edingtonite [4770]: edingtonit.

Khoáng vật zeolit màu trắng hoặc trắng-xám nhạt: $BaAl_2Si_3O_{10}.4H_2O$.

edolite [4771]: edolit.

Một kiểu đá sừng gồm chủ yếu feldspar và mica. Cũng có những biến thể có chứa cordierit (ariolite) hoặc andalusit (astite). Tên đá bắt nguồn từ địa danh Edolo vùng núi Alps thuộc ý.

edrioasteroid [4772]: Sao biển cố định (Edrioasteroidea).

Động vật dạng Sao biển cố định, có nhiều phiến thuộc một lớp có hệ chân mút giữa phiến vách năm cánh rất phát triển. Tuổi: Cambri sớm đến Carbon sớm.

Eemian [4773]: Eem.

Bậc bào tử phấn và địa tầng khí hậu ở Bắc Âu. Pleistocen thượng (nằm trên Saali, nằm dưới Weichseli).

effect [4774]: hiệu ứng, hiệu quả.

effect of gas pressure during blasting [4775]: tác động của áp suất khí trong nổ mìn.

effect of moisture [4776]: tác động, ảnh hưởng của độ ẩm, hàm lượng nước.

effective [4777]: có hiệu lực, có hiệu quả.

effective burden (in blasting) [4778]: lớp phủ hữu hiệu (trong nổ mìn).

effective diameter [4779]: đường kính hữu hiệu.

Đường kính của các hạt đất tương ứng với giá trị 10% hạt mịn hơn trên đường cong phân bố độ hạt.

effective drainage porosity [4780]: độ rỗng thoát nước hữu hiệu.

Đn: *effective porosity.*

effective force [4781]: lực hiệu dụng, lực hữu hiệu.

Lực được truyền dẫn nhờ kiến trúc hạt của một khối đất đá chịu ứng suất.

effective grain size [4782]: kích thước hạt hữu hiệu, đường kính hạt hữu hiệu.

effective normal stress [4783]: ứng suất vuông góc hữu hiệu.

ứng suất hữu hiệu theo phương thẳng đứng tác dụng lên móng.

effective particle size [4784]: cỡ hạt hữu hiệu.

effective pay [4785]: tiền lương thực tế.

effective permeability [4786]: độ thấm hữu hiệu.

Khả năng chuyển dịch chất lỏng và khí của một loại đất đá khi có mặt một chất lỏng hoặc khí (hoặc hỗn hợp khí-chất lỏng) khác(chưa bão hòa) , ví dụ dầu hỏa hoặc nước.

Ss: *absolute permeability.*

effective pore volume [4787]: thể tích lỗ rỗng hữu hiệu.

Khoảng trống trong đất đá cho phép nước có thể tự do lưu thông, trừ khoảng trống bị không khí và nước màng mỏng chiếm chỗ.

effective porosity [4788]: độ rỗng hữu hiệu.

nưhị. Đồng nghĩa: *effective drainage porosity*. Ss: *porosity, continuous porosity.*

Đn:.

effective pressure [4789]: áp lực hữu hiệu.

X:E*ffective stress*.

effective spacing (in blasting) [4790]: dãn cách hữu hiệu (trong nổ mìn).

effective stress [4791]: ứng suất hữu hiệu.

ứng suất này được coi là hữu hiệu vì nó có khả năng huy động lực nội ma sát. Trong đất bão hòa và ở trạng thái cân bằng, ứng suất hữu hiệu bằng ứng suất tổng trừ đi ứng suất trung hòa của chất lỏng (thường là nước) trong các lỗ rỗng của vật liệu (thường được gọi là áp lực lỗ rỗng hoặc áp lực nước lỗ rỗng). Khái niệm ứng suất hữu hiệu được Terzaghi K. nêu ra lần đầu tiên năm 1936 ở dạng "định luật ứng suất hữu hiệu", làm cơ sở cho việc tìm hiểu các đặc tính, hành vi kỹ thuật của đất. Nó đạt cực đại khi đất đá bị nén chặt ngay trước khi bị phá hủy.

Đn: *effective pressure.*

effective velocity [4792]: vận tốc hữu hiệu.

Vận tốc thực tế khi thấm qua môi trường chứa nước.

efficiency [4793]: hiệu quả, hiệu suất, năng suất.

efficient estimate [4794]: ước lượng có hiệu quả.

Cùng một tham số a, có thể có nhiều ước lượng không chệch và vững khác nhau. ước lượng ã có phương sai cực tiểu trong số các ước lượng này, gọi là ước lượng có hiệu quả ước lượng, có tính chất tương tự khi khối lượng tập mẫu chọn tăng lên vô hạn gọi là ước lượng tiệm cận hiệu quả. Trung bình mẫu và phương sai mẫu đều là những ước lượng có hiệu quả của kỳ vọng toán và phương sai tương ứng. Trong thực tế địa chất, tùy theo hoàn cảnh tính ước lượng mà chú ý đến tính hiệu quả của ước lượng.

effluent [4795]: .

.

effluent seepage [4796]: thấm rỉ.

Nước dưới đất chảy phân tán trên mặt đất .

effusion [4797]: phun trào.

Sự phun trào của dung nham tương đối lỏng lên bề mặt Trái đất; cũng như đá đã được thành tạo.

eggletonite [4798]: egletonit.

Khoáng vật: $(Na,K,Ca)_2(Mn,Zn,Mg,Fe,Al)_8(Si,Al)_{12}(O,OH)_{32}$ chứa Na tương tự với ganophyllit.

eggstone [4799]: đá trứng cá..

Đn: *oolite.*

eglestonite [4800]: eglestonit.

Khoáng vật đẳng thước màu vàng-nâu nhạt: $Hg_{96}\ Cl_{48}\ O_{32}$.

egueiite [4801]: egueiit.

Vật liệu màu nâu phớt vàng trong cát kết hạt nhỏ chứa sét, có thành phần là phosphat ngậm nước, sắt hoá trị ba và một lượng nhỏ calci và nhôm.

ehrwaldite [4802]: ehrwaldit.

Loại đá augitit có chứa cả orthopyroxen và clinopyroxen (pyroxen thoi và pyroxen xiên).

Eifelian [4803]: Eifel.

Bậc ở Châu Âu. Devon trung (nằm trên Ems, nằm dưới Givet).

eifelite [4804]: eifelit.

Khoáng vật của nhóm milarit: (Na, K) (Mg, Fe, Cu, Zn, Mn, Cr, Al, Ti)$_{4.43}$ (Si, Al)$_{12}$ O_{30}.

einbolite [4805]: einbolit.

Khoáng vật đẳng thước màu vàng-xanh lá cây: Ag (Cl, Br), có thành phần trung gian giữa clorargyrit và bremargyrit.

eitelite [4806]: eitelit.

Khoáng vật hệ sáu phương: $Na_2\ Mg\ (CO_3)_2$.

ejecta [4807]: vật liệu phun nổ.

Vật liệu vụn do núi lửa phun nổ ra.

Đn: *ejectamenta, pyroclastics.*

ekanite [4808]: ekanit.

Khoáng vật màu xanh: $(Th,U)(Ca,Fe,Pb)_2Si_8O_{20}$.

ekaterinite [4809]: ekaterinit.

Khoáng vật: $Ca_2\ B_4\ O_7\ (Cl,\ OH)_2.2H_2O$.

ekerite [4810]: ekerit.

Syenit hoặc syenit thạch anh có chứa arfvedsonit như là thành phần chủ yếu cùng với acmit, micropertit, microclin natri và một lượng nhỏ thạch anh. Tên gọi này do Brửgger đưa ra năm 1906, bắt nguồn từ địa danh eker thuộc miền oslo, Na uy. ít được sử dụng.

eksedofacies [4811]: tướng phong hóa.

Tướng về môi trường phong hoá.

ektexine [4812]: ektexine.

Một lớp của exine.

elapsed time [4813]: thời gian trôi qua, thời gian thí nghiệm.

Thường được nhắc đến trong các thí nghiệm, tính từ thời điểm bắt đầu thí nghiệm.

Elasmobranchii [4814]: Cá mang phiến.

Một phân lớp của lớp Cá sụn, đặc trưng bởi sự treo hàm kiểu khớp móng-hàm hay kiểu khớp móng vuông và có nhiều răng. Nếu cải biến để nghiền thì các răng không bị tiêu giảm thành một số ít phiến như ở Bradydonti và Holocephali. Gồm cá mập, cá đuối.

elastic brittle rock mass [4815]: đá khối cứng ròn, đàn hồi.

elastic constant [4816]: hằng số đàn hồi.

Một trong những hệ số xác định tính chất đàn hồi của vật chất, như hằng số Lame, hằng số Poisson hoặc hệ số đàn hồi (moduni of elasticity).

elastic constants for a rock mass [4817]: các hằng số đàn hồi của khối đá.

elastic deformation [4818]: biến dạng đàn hồi.

Biến dạng xảy ra tức thời ngay khi chất tải và tức triệt tiêu khi dỡ tải. Biến dạng đàn hồi là biến dạng ngược với loại từ biến.

elastic limit [4819]: giới hạn đàn hồi.

ứng suất lớn nhất có thể phát triển trong một vật thể mà không để lại biến dạng lâu dài sau khi vật thể được giải phóng khỏi trạng thái ứng suất đó. Được xác định như là điểm trên đường cong ứng suất-biến dạng phân cách hai trạng thái đàn hồi và không đàn hồi.

elastic medium [4820]: môi trường đàn hồi.

elastic models of explosive-rock interaction [4821]: mô hình đàn hồi tương tác chất nổ-đá.

elastic modulus [4822]: hệ số, modul đàn hồi.

elastic reserves [4823]: .

X:.

elastic state [4824]: trạng thái đàn hồi.

elastic strain [4825]: biến dạng đàn hồi.

Sự biến dạng được hồi phục hoàn toàn và ngay lập tức khi dỡ tải.

elastic wave [4826]: sóng đàn hồi.

Một loại sóng địa chấn.

elasticity [4827]: độ đàn hồi, đàn hồi.

Tính chất của vật liệu trở lại hình dạng ban đầu sau khi không còn lực tác dụng.

elbaite [4828]: elbait.

Khoáng vật nhóm turmalin:

$Na(Li,Al)_3Al_6(BO_3)_3(SiO_3)_6(OH)_4$.

Elbe [4829]: Elber.

Thuật ngữ sử dụng ở Bắc Âu để chỉ giai đoạn băng hà đầu tiên của Pleistocen.

elbow twin [4830]: song tinh khuỷu tay.

X: *geniculate twin*.

eldrin [4831]: eldrin.

Thuốc trừ sâu organoclorin, bền lâu, rất độc đối với động vật có xương sống. Bị cấm sử dụng ở Việt Nam.

electric blasting [4832]: nổ mìn bằng điện.

electric log [4833]: carota điện.

Các phương pháp carota điện bao gồm điện trường tự nhiên, điện trở, điện cảm ứng.

electrical conductivity [4834]: độ dẫn điện.

1- (*đvl*) Số đo dòng điện chạy trong vật chất dưới ảnh hưởng của trường điện. Nó nghịch đảo với điện trở và số đo là Omh trên mét.

2- (*đcthv*) Tính chất của nước có khả năng cho dòng điện chạy qua. Độ dẫn điện phụ thuộc vào nồng độ các muối hòa tan và nhiệt độ của nước. Dựa vào độ dẫn điện có thể dự đoán độ khoáng hóa của nước (độ khoáng hóa càng cao, độ dẫn điện càng lớn).

electrical method [4835]: phương pháp thăm dò điện.

Một phương pháp địa vật lý thăm dò dựa trên tính chất điện hoặc điện hóa của đá. Các phương pháp điện chủ yếu gồm: phương pháp điện trở, phương pháp điện trường tự nhiên, phân cực kích thích, các phương pháp cảm ứng điện từ.

electrical monitoring device [4836]: thiết bị quan trắc chạy điện.

electrical resistance strain gauges [4837]: biến dạng kế điện trở.

ụng cụ đo biến dạng điện trở, tức đo biến dạng của vật thể trên cơ sở biến đổi điện trở.

electrical resistivity [4838]: điện trở.

Độ trở kháng của vật chất tính cho một đơn vị độ dài trên một tiết diện nhất định.

electrical resistivity sounding [4839]: đo sâu điện.

Một phương pháp xác định độ sâu của một mặt nào đó trong mặt cắt địa chất bằng hệ thiết bị đo sâu điện.

electrical twinning [4840]: song tinh điện.

Song tinh trong thạch anh, phù hợp với luật song tinh Dauphin.

electrically indicating piezometers [4841]: ống đo áp lực nước chạy điện.

electro osmosis [4842]: gia cố nền đất bằng phương pháp điện-thấm.

Gia cố nền đất bằng phương pháp điện-thấm, Nước được dịch chuyển và thoát ra khỏi đất dưới tác dụng của dòng điện.

electrode array [4843]: hệ thiết bị điện cực.

Dạng cấu hình của các điện cực trên mặt đất hoặc dưới mặt đất trong các phương pháp thăm dò điện.

electrodeless discharge [4844]: phóng điện không điện cực.

Phát sóng điện từ vật chất đã nạp năng lượng bằng dòng cảm ứng.

electrofiltration potential [4845]: điện thế thấm lọc.

Điện thế thấm lọc được tạo ra bởi sự vận động của dung dịch qua các lỗ hổng của đá và quặng.

electrolysis [4846]: điện phân.

Phương pháp sử dụng dòng điện đi qua dung dịch tạo kết tủa ở các cực điện.

electromagnetic method [4847]: phương pháp điện từ.

Một phương pháp thăm dò điện dựa trên cơ sở đo trường từ biến đổi có liên quan với dòng điện nhân tạo hoặc dòng điện tự nhiên ở dưới mặt đất. Nếu dòng điện này là dòng cảm ứng tạo thành bởi trường từ sơ cấp biên đổi thì gọi là phương pháp cảm ứng điện từ, còn ngược lại, nếu dòng điện đo được là dòng dẫn vào trong đất bằng các điện cực thì phương pháp biến đổi đó là phương pháp điện từ.

electron diffraction analysis [4848]: phân tích nhiễu xạ điện từ..

electron microscope [4849]: kính hiển vi điện tử..

Thiết bị quang học-điện tử, chùm điện tử điều chỉnh tiêu điểm của những lăng kính điện tử hoặc điện từ, hình ảnh của vật thể nhỏ bé được phóng đại lên trên màn huỳnh quang. Do bước sóng rất ngắn của điện tử nên kính hiển vi điện tử có khả năng phân tích cấu trúc tinh tế nhất, và có khả năng phóng đại vật phân tích lên 100.000 lần.

electron microscopy [4850]: hiển vi điện tử.

Xác định và nhận biết cấu trúc của vật thể bằng cách sử dụng kính hiển vi điện tử.

element concentration [4851]: tập trung nguyên tố.

Trong quá trình địa chất nội sinh, sự tập trung nguyên tố đến một mức nào đó có thể hình thành các thân quặng trong môi trường địa chất thuận lợi và kèm theo là đới nâng cao hàm lượng nguyên tố xung quanh các thân quặng đó.

element dispersion [4852]: phân tán nguyên tố.

X: *element concentration*.

element migration [4853]: di chuyển nguyên tố.

Các nguyên tố trong vỏ Quả đất nằm trong trạng thái cân bằng động. Tuy nhiên chúng luôn luôn bị thay đổi dạng tồn tại và di chuyển từ hệ này sang hệ khác dưới tác động của các yếu tố di chuyển nội lực và ngoại lực.

elemental concentration botany [4854]: thực vật tập trung nguyên tố.

Trong tự nhiên, có thể gặp loại thực vật chứa nhiều nguyên tố nào đó như: Li, B, Ca, Al,... được lựa chọn cho lấy mẫu nghiên cứu sinh địa hóa.

elements of symmetry [4855]: yếu tố đối xứng.

X: *symmetry elements*.

eleolite [4856]: eleolit.

Khoáng vật dạng khối, ánh mờ màu xám nhạt, xanh sáng hoặc nâu, đỏ nâu nhạt, có thể sử dụng làm trang sức, trang trí. Đn: *nepheline*.

eleolite syenite [4857]: syenit nephelin.

Là biến thể hạt thô có chứa eleolit.

Đn: *syenite nepheline*.

Eleutherozoan [4858]: Da gai tự do (Eleutherozoa).

Động vật Da gai sống không bám cố định vào đáy.

elevation [4859]: chiều cao, cao độ, cao trình..

a) Thuật ngữ chung để chỉ đặc điểm địa hình của bất kỳ hình dạng nào cao hơn đất liền kề hoặc đáy đại dương bao quanh; vị trí hoặc điểm được nâng cao.

b) Độ dài thẳng đứng từ điểm mốc (thường là mực nước biển trung bình) đến một điểm hay vật thể trên mặt.

elevation relief ratio [4860]: tỷ lệ độ cao địa hình..

Tỷ lệ (hay hệ số) độ cao địa hình được tính theo công thức sau: (độ cao trung bình-độ cao nhỏ nhất)/(độ cao lớn nhất-độ cao nhỏ nhất).

elision [4861]: bào mòn.

Thời điểm gián đoạn trầm tích do vật liệu bị bào mòn và tái lắng đọng ở các vùng trũng kế cận.

elkhornite [4862]: elkhornit.

Syenit augit chứa labradorit độ sâu vừa. Thuật ngữ chỉ các đá lấy từ Elkhorn vùng Montana. ít được sử dụng.

ellestadite [4863]: elestadit.

Khoáng vật nhóm apatit:

$Ca_5 (SiO_4, PO_4, SO_4)_3$ (OH, Cl. F).

ellipsoid [4864]: elipxoid.

Mặt bậc hai có phương trình chính tắc trong hệ tọa độ Descartes $\frac{x^2}{a^2}+\frac{y^2}{b^2}+\frac{z^2}{c^2}=1$.

ellipsoid of stress [4865]: elipsoid ứng suất.

Elipsoid biểu diễn trạng thái ứng suất tại một điểm trong một vật rắn. Bán trục là các vectơ biểu diễn các ứng suất chính tại điểm đó và một bán kính vectơ bất kỳ biểu diễn ứng suất tổng hợp trên một mặt phẳng nhất định đi qua diểm đó. Khi một trong các ứng suất chính bằng không thì ta có trường hợp ứng suất phẳng, khi đó mặt elipsoid trở thành một elip.

ellipsoidal lava [4866]: dung nham cầu gối.

Tên gọi chung cho dòng dung nham với dạng elipsoid, có nghĩa là dung nham cầu gối và phần đáy của dòng dung nham.

elliptical coordinates [4867]: hệ tọa độ elip.

elliptical excavation [4868]: khai đào (hầm, hố đào) dạng elip.

ellipticone [4869]: vỏ cuộn bầu dục.

Vỏ cuộn ở *Chân đầu* có vòng cuối cùng cuộn bình bầu dục, hoặc mất đi tính đều đặn của sự cuộn tròn ở các vòng trong.

elpasolite [4870]: elpasolit.

Khoáng vật đẳng thước, không màu:

K_2 Na Al F_6.

elphidiid [4871]: Elphidiidae.

Trùng lỗ thuộc một họ có một hệ kênh đường khâu mở thành các hàng lỗ khâu. Tuổi: Paleocen đến ngày nay.

elpidite [4872]: elpidit.

Khoáng vật màu trắng đến đỏ gạch:

Na_2 Zr Si_6 O_{15} .$3H_2O$.

Elsterian [4873]: Elster.

Bậc bào tử phấn và địa tầng khí hậu ở Bắc Âu. Pleistocen trung (nằm trên Cromeri, nằm dưới Holstein). Tương đương thời gian với băng hà Mindel.

Eltonian [4874]: Elton.

Bậc ở châu Âu. Silur thượng (nằm

trên Wenlock, nằm dưới Bringewood).

eluvial [4875]: eluvi.

Đề cập tới hoặc có chứa vật liệu eluvi được tích tụ do gió.

eluviation [4876]: quá trình tạo tàn tích, tạo sét..

Sự vận chuyển vật liệu hòa tan hoặc vẩn cơ học trong đất từ tầng A xuống tầng B do thẩm thấu nước bề mặt. Thuật ngữ hay dùng không loại trừ đối với dung dịch keo, trong khi đó sự rửa lũa ám chỉ sự vận chuyển toàn bộ vật liệu hòa tan.

eluvium [4877]: eluvi.

Đất hoặc cát hạt mịn do gió vận chuyển và làm tích tụ, như ở một đụn cát.

.

elvan [4878]:porphyr thạch anh, porphyr granit.

Tên gọi bắt nguồn từ tiếng Celtic có nghĩa là "đá trắng" để chỉ các đá sâu vừa có thành phần như granit, đặc biệt là porphyr thạch anh. Turmalin, fluorit và topaz có thể có mặt dưới dạng các khoáng vật phụ. Đồng nghĩa: *elvanite*. ít được sử dụng.

Đn:.

elyite [4879]: elyit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$Pb_4 Cu (SO_4) (OH)_8$.

e-mail [4880]: thư điện tử.

Sử dụng mạng máy tính để phát và thu các thông báo. Được liên kết bởi các ghép nối dữ liệu tốc độ cao vượt qua các biên giới quốc gia, thư điện tử cho phép bạn thảo các thông báo và gửi chúng, chỉ trong vài giây, đến nhiều người nhận ở bất kỳ một địa điểm nào trên thế giới.

embankment [4881]: ê, đập, bờ; đắp đê, đắp đập.

1- 1.Doi cát, bãi cát chắn hay mũi cát được bồi đắp phía ngoài bờ biển do tác dụng của sóng hay dòng gần bờ. Đn: *bank.*

2- Đê, nền đường, đê bao, đê quai,... được xây dựng nên bằng cách đắp đất hay đá, gọi tắt là đê.

embankment fill [4882]: đất đắp.

Đất hay đá dùng để đắp đê, gọi tắt là đất đắp.

embayment [4883]: lồi lõm, gặm mòn, vịnh.

a- Sự thâm nhập của vật chất nền vi tinh thể vào trong các ban tinh, làm cho các ranh giới tự hình "bình thường" của chúng bị phá hủy.

b- Sự gặm mòn không trật tự hoặc sự biến đổi ranh giới cạnh của các tinh thể bởi magma mà từ đó nó được kết tinh hoặc trong đó chúng xuất hiện như là các bao thể ngoại lai, đặc biệt là sự gặm mòn sâu vào các cạnh của ban tinh.

c- Sự thâm nhập của một tinh thể bởi tinh thể khác tự hình hơn. Như vậy tinh thể được gọi là "tinh thể bị gặm mòn".

4- Sự thành tạo vịnh, vũng dọc bờ biển.

5- Miền võng, miền trũng.

embedded [4884]: bao bọc.

Bị trầm tích phủ hoặc bao chứa trong phần nền, ví dụ như sỏi bị bao chứa trong bột.

embolite [4885]: embolit.

Khoáng vật đẳng thước màu vàng, xanh lá cây: Ag (Cl, Br), có thành phần trung gian giữa clorargyrit và bromargyrit.

embouchure [4886]: cửa sông.

Cửa sông (hay miệng sông), một phần cửa sông tiến sâu ra biển, đại dương.

embrechite [4887]: embrechit.

Migmatit trong đó một số thành phần cấu trúc của các đá tồn tại trước được giữ lại, migmatit với cấu tạo phân lớp song song được bảo tồn, thường bao gồm các ban biến tinh feldspar hoặc các lớp và thấu kính granit. ít được sử dụng.

embreyite [4888]: embreyit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$Pb_5 (CrO_4)_2 (PO_4)_2.H_2O$.

embryonic [4889]: phôi.

Giai đoạn trưởng thành sớm nhất trong đời sống một động vật.

embryonic apparatus [4890]: bộ phòng phôi.

Nhóm các phòng ở trung tâm một số vỏ Trùng lỗ đại cầu, lớn hơn về kích thước và khác về hình thù cũng như xếp sắp so với các phòng khác. Đn: *nucleoconch*.

embryonic volcano [4891]: núi lửa phôi thai.

ống nổ núi lửa dạng dăm kết lấp đầy không thể hiện trên bề mặt Trái đất và được quan niệm như là sản phẩm của quá trình phun nổ ngầm. Những ví dụ của các đá núi lửa tuổi Permi ở Scotland.

Embryophyta [4892]: thực vật có phôi**.**

Gồm tất cả thực vật có hạt, Dương xỉ (Pteridophyta) và Rêu (Bryophyta).

embryophytic [4893]: thực vật có phôi.

Các dạng thuộc phân giới thực vật

có phôi (Embryophyta).

emeleucite [4894]: emeleucit.

Khoáng vật liên quan với nhóm milarit:

$Li_2\ Na_4\ Fe_2^{+3}\ Si_{12}\ O_{30}$.

emerald [4895]: emerald, emơrôt.

a- Loại beryl màu xanh óng ánh, màu xanh cỏ (còn gọi là emerald) là đá quí có giá trị. Màu xanh là do có crom hoặc vanadi trong beryl.

Đn: *smaragd*.

b- Một số dạng đá quí có màu xanh như "Brazilian emerald" (tourmalin) và "uralian emerald" (demontoit).

c- Đá quý và khoáng vật màu xanh như "emerald Jade" (Jadeit), "emerald spodumen" (hiđenit) và "emerald malachit" (dioptas).

emerald copper [4896]: đồng emerald.

X: *dioptase*.

emergence [4897]: nâng lục địa, nơi chảy ra, mấu.

1. Sự thay đổi mực nước biển hay mặt đất do lục địa được nâng lên hay hạ xuống.

2. Vị trí mà tại đó suối ngầm nay xuất hiện trên bề mặt, trở thành sông (bề mặt) suối lộ.

Đn: *resurgene rise.*

3-(*cs*) Mấu lồi của các mô vỏ và mô biểu bì ở thực vật không có sự cung cấp dinh dưỡng.

emergent [4898]: nhô lên**.**

Các thực vật nhô trên chất nền, chẳng hạn, một thực vật thủy sinh nhô trên mặt nước.

emergent aquatic plant [4899]: thực vật thủy sinh mọc nhô cao.

Cây có rễ mọc ở nơi nước nông với một phần thân và lá nhô trên mặt nước, chẳng hạn cây cỏ nến (Typha latifolia), cỏ lô bấc (sirpus tube-rosus).

emery rock [4900]: đá mài, đá làm bột màu.

Đá dạng hạt bao gồm chủ yếu hỗn hợp không tinh khiết của corindon, magnetit và spinel. Dạng đá này có thể được thành tạo bởi sự phân tụ magma hoặc bởi quá trình biến chất của các đá trầm tích cao nhôm. Đn: *emery, corundolite.*

emigrant [4901]: loài di cư.

Về sinh thái học, đó là một động vật hay thực vật di cư..

Emission credit [4902]: tín dụng phát thải khí.

Theo Nghị định thư Kyoto, để hạn chế sự phát thải khí nhà kính, hàng năm mỗi nước chỉ được phép xả vào khí quyển một lượng khí thải CO_2 nhất định. Nếu một nước không sử dụng hết hạn ngạch được phân phối thì có quyền chuyển nhượng phần còn thừa cho nước khác như một khoản tín dụng.

Thường thì các nước đang phát triển do trình độ sản xuất công nghiệp còn thấp, lượng khí thải CO_2 chưa nhiều, thấp hơn hạn ngạch quy định nên có thể bán bớt tiêu chuẩn cho các nước phát triển có lượng khí thải vượt quá mức để lấy vốn đầu tư phát triển các nguồn năng lượng sạch.

emmonsite [4903]: emmonsit.

Khoáng vật màu xanh-vàng:

$Fe_2\ Te_3\ O_9.\ 2H_2O$. Đn: *durdenite*.

empirical prediction of subsidence due to longwall mining [4904]: .

Dự đoán theo kinh nghiệm (thực nghiệm) về lún do khai thác lò dọc.

empirical strength criteria [4905]: tiêu chuẩn sức bền thực nghiệm.

emplacement [4906]: địa điểm.

1- Thuật ngữ chỉ quá trình thành tạo xâm nhập.

2- Vị trí thành tạo các khoáng vật quặng, ví dụ: ore emplacement (điểm quặng).

emplectite [4907]: emplectit.

Khoáng vật hệ thoi màu xám nhạt hoặc trắng: CuBiS2, lưỡng hình với cupbrobismutit.

empressite [4908]: empresit.

Khoáng vật màu đồng đỏ nhạt: AgTe.

Emsian [4909]: Ems.

Bậc ở Châu Âu. Devon hạ (nằm trên Siegen, nằm dưới Eifel).

emulsion stage [4910]: giai đoạn nhũ tương.

Là một giai đoạn trong quá trình kết tinh của một số magma có sự tập trung quá bão hòa của nước và như vậy một pha mới giàu nước xuất hiện tạo nên những giọt khí và dung dịch.

emulsion texture [4911]: cấu tạo nhũ tương, cấu tạo emulsi.

Là cấu tạo của quặng. Những bọt khí rất nhỏ hoặc những bao thể khá tròn của một khoáng vật phân bố không đều trong một khoáng vật khác.

enalit [4912]: enalit.

Một biến thể của thorit chứa urani.

enantiomorphous [4913]: đối hình.

enargite [4914]: enargit.

Khoáng vật hệ thoi màu đen-xám nhạt hoặc màu đen sắt: Cu_3AsS_4, đồng hình với famatinit và lưỡng hình với luzonit. Enargit là khoáng vật quặng quan trọng của đồng, có dạng tinh thể nhỏ hoặc khối hạt trong mạch quặng và

thường chứa antimon (trên 6%) và thỉnh thoảng chứa sắt và kẽm.

enclosed lake [4915]: .

X:;.

encrinal limestone [4916]: đá vôi Huệ biển..

Loại đá vôi có chứa trên 10% các mảnh vụn Crinoid, nhưng dưới 50% khối lượng đá.

encrinital [4917]: mảnh Huệ biển.

Đề cập về một loại đá carbonat hoặc trầm tích chứa các mảnh vụn Crinoid. Đn: *encrinic; encrinal; encrinoid; encrinitic*.

encrinite [4918]: đá vôi vụn Huệ biểnH.

Loại đá vôi có chứa trên 50% thể tích là các mảnh vụn Crinoid.

E.

Đn:.

encroachment [4919]: lấn (*đt*).

Là tập hợp nằm ngang của đường bờ, biển tiến. X: *aggradation*.

end bearing pile [4920]: cọc chống, cọc chịu tải bằng mũi.

Cọc chịu lực (sức chịu tải của cọc chủ yếu là thành phần mũi cọc, sức chịu tải do ma sát bên không đáng kể) được đặt trên một lớp chịu tải trọng (như đá, cát chặt,...).

end effect [4921]: hiệu ứng ma sát đầu mẫu.

Hiệu ứng (ảnh hưởng, tác động) hai đầu mẫu. Thường gặp trong thí nghiệm nén mẫu đất đá, khi hai đầu của mẫu có phản ứng, hành vi khác đi so với phần giữa, do lực ma sát giữa mẫu với hai thớt truyền tải, cản trở biến dạng của hai đầu mẫu, ảnh hưởng đến kết quả thí nghiệm. Để có được kết quả thí nghiệm tin cậy, phải tìm cách giảm hiệu ứng ma sát đầu mẫu. Các nghiên cứu cho thấy chiều dài mẫu phải đạt khoảng 2 lần đường kính của nó.

endellite [4922]: endelit.

Thuật ngữ được các nhà địa chất Hoa Kỳ sử dụng để chỉ loại khoáng vật sét có công thức hoá học $Al_2Si_2O_5(OH)_4.4H2O$. Đó là loại haloysit ngậm nhiều nước hơn và tương đồng với thuật ngữ halloysit mà các nhà địa chất châu Âu sử dụng. Đn: *hydrated halloysite; hydrohalloysite; hydrokaolin.*

endemic crestinisme [4923]: chứng đần độn địa phương.

Một chứng bệnh địa phương do môi trường sống (thức ăn, nước uống,...) thiếu iod. Bệnh thể hiện ở người ngay từ lúc sơ sinh với các triệu chứng: trí tuệ kém phát triển, ngớ ngẩn, "dở người", v.v. Người bệnh thường có thân hình phát triển không cân đối (lùn thấp), cử chỉ hành động không bình thường, nói ngọng, có khi câm điếc,...

endemic disease [4924]: bệnh địa phương.

Những bệnh xảy ra có tính cục bộ trong một số địa phương nhất định do môi trường sống như bệnh bướu cổ, đần độn,... do môi trường thiếu iod; bệnh sún răng (dental caries), loãng xương (osteoporisis) do thiếu fluor; bệnh nhiễm độc arsen (arsenic poisoning hay arsenicosis) do thừa arsen trong môi trường, v.v.

endemic goitre [4925]: bệnh bướu cổ địa phương.

Một chứng bệnh địa phương do môi trường sống (thức ăn, nước uống,...) thiếu iod. Bệnh biểu hiện ở tuyến giáp trong phình to với kích thước khác nhau (từ nhỏ cỡ quả trứng đến to bằng quả bóng).

enderbite [4926]: enderbit.

Dạng đá giàu plagioclas của dãy (series) charnokit bao gồm thạch anh, plagioclas (thường là antiperthid), hypersten và một lượng nhỏ magnetit. Nhiều hệ thống phân loại đòi hỏi rằng thạch anh phải chiếm 10-65% cấu phần felsic và tỷ lệ của feldspar kiềm so với tổng feldspar phải lớn hơn 87,5%. Tên gọi này để chỉ các đá ở vùng đất Enderby Land ở châu Nam Cực.

endexine [4927]: enddexine.

Lớp trong cùng của exine.

endocochleate [4928]: có vỏ trong.

Nói về các Chân đầu có vỏ vàcác phần cứng khác nằm bên trong thân mềm, đôi khi được phân ra thành một nhóm gọi là Endocochleata.

endocochlian [4929]: vỏ trongđồng nghĩa của coleoid (Vỏ trong).

X:.

endocoel [4930]: thể khoang trong.

Khoang ở vỏ do màng vách trong tạo thành ở nang của Trùng hai lông roi.

endocone [4931]: mấu nón trong..

Các chất lắng đọng đồng tâm hình nón, hoặc các cấu trúc hình thành bên trong phía sau hay bên trong phần gần đỉnh vỏ của siphon ở một số vỏ cuộn của *Chân đầu* (ví dụ *Endoceras*). Đỉnh của các nón này chĩa về phía đỉnh vỏ.

endocyclic [4932]: vành trong.

Có vành hậu môn trong vòng khiên đỉnh. Nói về *Cầu gai* đều đặn có vành hậu môn nằm bên trong vòng khiên đỉnh.

endocyst [4933]: màng trong ổ.

Lớp màng mềm của vách thân ở *Rêu*

động vật lót bên trong ổ cá thể và bao lấy thân các thể tạo ra lớp màng ngoài.

endoderm [4934]: nội bì, lá phôi trong..

Lớp thân bên trong của một sinh vật, ví dụ lớp trong của các vách thân ngoài ở polyp san hô, tồn tại như một lá phôi kép trong màng tia.

endoderre [4935]: lớp vách trong.

Vách của thể trong cổ ở động vật vỏ chitin (*Chitinozoa*), đôi khi được coi là lớp thứ ba của vách.

endogastric [4936]: có bụng vỏ trong, có bụng vỏ lệch sau..

Vỏ *Chân đầu* khi cong lại hoặc cuộn lại thì bụng vỏ nằm ở hay gần cạnh trong hoặc mặt lồi của vòng cuộn; Vỏ *Chân bụng* khi cuộn lại thì có hướng lệch về phía sau của miệng.

endogene effect [4937]: hiệu ứng nội sinh.

Hiệu ứng biến chất tiếp xúc của các xâm nhập magma tại phần rìa của chính thể xâm nhập đó.

endogenous dome [4938]: vòm nội sinh.

Vòm núi lửa được phát triển chủ yếu do sự giãn nở từ bên trong và được đặc trưng bởi sự sắp xếp đồng tâm của các lớp dòng chảy.

endoglyph [4939]: vết hằn cơ học.

Vết hằn xuất hiện trong phạm vi một lớp trầm tích độc lập.

endoheic lake [4940]: .

Đn:*;*.

endolithic [4941]: sinh vật.

Thuộc sinh vật, thường là tảo và nấm vi ti sống trong các rãnh hay hang nhỏ ở san hô, các vỏ *Thân mềm* hoặc đá ám tiêu. Đn: *petricolous.*

endolithic breccia [4942]: dăm kết trong đá.

Loại dăm kết được hình thành do các lực tác động trong vỏ Trái đất, như hoạt động kiến tạo, sự trương nở, thủy hoá hoặc sụt lở.

endomorphism [4943]: biến chất nội sinh.

Sự thay đổi bên trong đá magma được gây ra bởi sự đồng hóa từng phần hoặc toàn bộ của các mảnh đá vây quanh hoặc do phản ứng bởi đá vây quanh dọc theo bề mặt tiếp xúc. Đây là một dạng của biến chất tiếp xúc với sự nhấn mạnh rằng các biến chất xảy ra bên trong các thể magma hiếm hơn là trong các đá vây quanh.

Đn: *endometamorphism; endomorphism; metamorphism.*

endopelos [4944]: endopelos.

Động vật sống trong bùn. Các động vật sống trên bề mặt hay rúc trong bùn mềm.

endophragm [4945]: khung xương trong.

Cấu trúc xương phức hợp bên trong của một *Vỏ giáp*, hình thành bởi sự gắn kết với nhau của các mấu xương ngoài tạo nên một khung để các cơ bám vào. Đối với *Trùng roi*, là lớp vách trong của nang bọt. Đn: *endophragmal skeleton*.

endopinacoderm [4946]: biểu bì trong.

Lớp tế bào bao lấy các hệ thống hút vào và thải ra ở *Bọt biển*.

endopod [4947]: nhánh chân trong.

Nhánh giữa hoặc nhánh trong của chi động vật *Vỏ giáp* phát sinh từ đốt chi gốc.

endopsammon [4948]: động vật sống trong cát.

Các động vật sống trên bề mặt hay rúc trong cát.

endopuncta [4949]: lỗ trong..

Lỗ ở vỏ *Tay cuộn* không mở rộng đến mặt ngoài của vỏ có tác dụng chứa một nhánh cụt. Các lỗ này thường thấy trên khắp mặt trong của vỏ, nhưng không nhìn thấy ở mặt ngoài nếu lớp ngoài của vỏ còn nguyên vẹn.

endosiphotube [4950]: ống trong siphon..

Một kênh dẫn rất thanh nằm gần tâm của siphon ở một số *Chân đầu* siphon rộng, phần còn lại của siphon lấp đầy các chất lắng đọng hữu cơ.

endosiphuncle [4951]: phần trong siphon.

Khoang bên trong vách ngoài siphon của một số *Chân đầu* chứa tất cả các mô hữu cơ cùng các cấu trúc chất vôi.

endoskeleton [4952]: bộ xương trong.

Bộ xương bên trong thân một động vật có tác dụng là một khung đỡ cơ thể.

endosome [4953]: nội thể.

Phần bên trong thân một *Bọt biển*, ví dụ phần nằm bên trong lớp vỏ của nó. Do có sự sử dụng lẫn lộn, thuật ngữ này được khuyến dụ là không nên dùng.

endosternite [4954]: mảnh xương trong.

Một phần của bộ xương trong ở động vật *Chân khớp*, ví dụ phiến xương trong có gân ở đầu động vật *Vỏ giáp*.

endostratic [4955]: phân tầng nội sinh.

Sự hình thành lớp do quá trình luân phiên mất nước và ngập nước ngầm trong trầm tích sét hoặc loại dăm kết bị phân thành lớp trong phạm vi một tầng riêng biệt.

endotheca [4956]: phần trong vách.

Các mô bọt nằm bên trong vách của một ổ san hô sáu tia.

endotomous [4957]: chia nhánh bên trong.

Đặc trưng bởi sự phân nhánh đôi ở hai tay chính của *Huệ biển* làm cho chúng chia thành hai nhánh từ phía trong.

endozone [4958]: đới trong, nội đới.

Đới bên trong của một quần thể *Rêu* động vật, thường đặc trưng bởi các thành vách mỏng thẳng đứng, độ thưa tương đối của các cấu trúc xương nội các thể, và sự kết hợp của các hướng tăng trưởng cá thể theo góc nhỏ với các hướng tăng trưởng của quần thể. Đn: *immature region*.

endrumpf [4959]: cảnh quan xâm thực, bóc mòn..

Thuật ngữ sử dụng để chỉ cảnh quan cuối cùng hoặc đồng bằng như là sản phẩm của quá trình xâm thực, bóc mòn bề mặt địa hình cao; sản phẩm cuối cùng của chu kỳ hạ thấp độ cao bằng cách tiêu hao dần phần được nâng cao.

en-echelon blasting patterns [4960]: kiểu nổ mìn theo hàng.

energy [4961]: năng lượng.

energy balance [4962]: cân bằng năng lượng.

energy gradient [4963]: gradien năng lượng.

energy index [4964]: chỉ số năng lượng.

Thuật ngữ được sử dụng để thể hiện độ bền của silicat. Nó cùng tính chất với nhân tố liên kết tăng thêm số lượng bởi điện tích âm. Thạch anh có chỉ số năng lượng cao nhất (1,80).

.

engineering geological mapping [4965]: đo vẽ địa chất công trình.

X: *engineering geology.*

engineering geology [4966]: địa chất công trình.

Địa chất học ứng dụng trong các công tác công trình, nhất là trong khai thác hầm mỏ và xây dựng dân dụng. Đây là việc ứng dụng những số liệu, kỹ thuật và những nguyên lý địa chất học vào việc nghiên cứu tính chất tự nhiên của đất đá hoặc nước ngầm nhằm bảo đảm rằng những yếu tố địa chất có ảnh hưởng đến vị trí, quy hoạch, thiết kế, xây dựng, vận hành và bảo dưỡng những công trình kỹ thuật và phát triển nguồn nước ngầm được xác định một cách đầy đủ, được xử lý, sử dụng một cách hợp lý và được ứng dụng vào công trình.

Đn: *geologic engineering.*

engineering rock mechanics [4967]: cơ học đá công trình.

Bộ môn cơ học nghiên cứu các tính chất cơ lý của đá phục vụ cho công tác công trình như xây đập, khai thác mỏ, xây dựng dân dụng, v.v.

englishite [4968]: englishit.

Khoáng vật màu trắng: $K_2Ca_4Al_8(PO_4)_8(OH)_{10}.9H_2O$.

enriched uranium [4969]: urani giầu.

Trong công nghiệp hạt nhân, dùng urani tự nhiên làm giầu đồng vị urani-235 lên đến 3,2-3,6%, dùng trong các lò phản ứng và được gọi là urani giầu, viết tắt là EU. Quá trình này sinh ra một sản phẩm phụ là urani nghèo (depleted uranium: viết tắt là DU) chứa chủ yếu là urani-238.

ensialic geosyncline [4970]: địa máng trên vỏ sial.

Là địa máng gồm những lớp trầm tích lắng đọng trên vỏ sial. Ss: *ensimatic geosyncline*.

X: *miogeosyncline*.

ensimatic geosynline [4971]: địa máng trên vỏ sima.

Là địa máng có những lớp đá núi lửa lắng đọng trên vỏ sima. Ss: *ensialic geosyncline*.

X: *eugeosyncline*.

enstatite [4972]: enstatit.

Khoáng vật tạo đá nhóm orthopyroxen: $MgSiO_3$, đồng hình với hypersthen và có thể có chứa một ít sắt, magnesi. Màu của enstantit từ trắng-xám nhạt đến vàng nhạt, xanh oliu và nâu. Enstatit là thành phần nguyên sinh quan trọng của đá magma trung tính và basic.

enstatolite [4973]: enstatolit.

Pyroxenit hầu như toàn bộ là enstatit.

enstenite [4974]: enstenit.

Tên nhóm orthopyroxen: Mg SiO_3-Fe SiO_3, loạt đồng hình gồm enstatit, hypersthen và orthoferosilit.

enterolithic [4975]: dạng ruột.

1-Một kiểu cấu tạo trầm tích bao gồm các dải uốn nếp dạng ruột giống như là một sản phẩm biến dạng kiến tạo, nhưng lại hình thành do sự thay đổi hoá học liên quan tới việc thay đổi thể tích của đá.

2-Đề cập tới sự hủy hoại hoặc uốn nếp hình thành cấu tạo enterolithic.

enteroviruses (enteric viruses) [4976]: virut đường ruột.

Nhóm virut có thể sinh sôi nảy nở

trong đường tiêu hóa của người và động vật.

entocoele [4977]: khoang trong.

Khoảng không gian bên trong một đôi màng tia ở san hô.

entogene [4978]: động lực.

Những điều kiện nội bồn làm thay đổi kiến trúc của một loại đá trầm tích được thành tạo trong bồn trầm tích đó.

entomostracan [4979]: vỏ giáp có vỏ sâu bọ.

Thuật ngữ không còn được dùng nữa, trước đây để chỉ các *Vỏ giáp* có vỏ sâu bọ.

entooecium [4980]: vách trong của ổ.

Phần bên trong của nếp gấp thành của ổ vôi hóa hay không vôi hóa tạo thành túi trứng ở *Vỏ giáp Malacostraca*.

entoolitic [4981]: entoolitic.

Đề cập tới kiểu cấu tạo trứng cá hoặc các hạt được hình thành và phát triển về phía trong do sự lấp đầy các lỗ hổng.

entoproct [4982]:Hậu môn trong (*entoproct*).

Rêu động vật thuộc một phân ngành không có các bộ phận cứng và một xoang thân. Loại động vật này chưa thấy dưới dạng hóa thạch.

entoseptum [4983]: vách khoang trong.

Vách ở San hô sáu tia phát triển bên trong khoang trong.

entosolenian [4984]: có cổ ống trong.

Loại *Trùng lỗ* (ví dụ giống *Oolina*) mà lỗ miệng nằm ở đầu một đoạn hình ống trong thân.

entotoichal [4985]: có ổ trứng trong.

ổ trứng *Rêu* động vật *Miệng môi* (*Cheilo-stomata*) có vẻ như nằm chìm trong cá thể xa trong khi vẫn thông ra bên ngoài một cách độc lập.

entozooidal [4986]: có ổ trứng ngầm.

ổ trứng *Rêu* động vật *Miệng môi* (*Cheilo-stomata*) có vẻ như ngầm trong cá thể xa trong khi vẫn thông xuống bên dưới mảnh đậy của cá thể mẹ. Đn: *entozooecial*.

entrance angle [4987]: góc trực quang..

Góc 2V của tinh thể hai trục.

entrenched meander [4988]: ốn khúc đào khoét.

Khúc uốn do đào, khoét, chạm thấp bề mặt thung lũng bờ sông đã hình thành trước đây; nó thể hiện trắc diện ngang đối xứng. Nguyên nhân của nó là do sự trẻ lại của sông đang uốn khúc cũng như do sự nâng lên một cách mạnh mẽ hoặc hạ thấp mực cơ sở. Đn: *incised meander.*

entrenched stream [4989]: òng chảy đào khoét.

Sông suối thường có sự uốn khúc, chảy theo dòng hẹp hoặc theo thung lũng cắt vào đồng bằng hoặc miền đất nâng tương đối; ví dụ: sông suối kế thừa dòng chảy của các chu kỳ xâm thực trước đó và cắt (ăn sâu) vào đá gốc, làm biến đổi đôi chút hướng chảy nguyên thủy.

entropy [4990]: entropy.

Đơn vị đo trình độ "hỗn tạp' với mức độ khác nhau của một tập hợp đá trong một phân vị địa tầng. Giá trị entropy của một tập hợp đá đã cho bằng tích số giữa tỷ lệ của chúng trong một phân vị với logarit tự nhiên của tỷ lệ đó. Một phân vị địa tầng có những phần bằng nhau của mỗi tập hợp thì có giá trị entropy là 100; còn một tập hợp có một thành phần thì giá trị entropy bằng 0.

entropy coding [4991]: quy tắc entropy.

Một phương pháp sử dụng thống kê để thể hiện số liệu gốc (nguyên bản) hiệu quả hơn.

environment [4992]: môi trường.

1- Tổng hợp các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống, sản xuất, sự tồn tại phát triển của con người và tự nhiên (theo định nghĩa của luật môi trường).

2- Phạm vi giới hạn có tính chất địa lý, nơi một loại trầm tích lắng đọng, đặc trưng bởi các điều kiện vật lý, hoá học, sinh học ảnh hưởng. Ví dụ như một hồ nước, đầm lầy hoặc đồng bằng bãi bồi.

3- Tất cả các yếu tố và hoàn cảnh bên ngoài có thể ảnh hưởng đến một sinh vật hay một quần xã. Đn: *habitat*.

4- Các tham số về phần cứng và hệ điều hành mà các chương trình ứng dụng đòi hỏi. Ví dụ môi trường WiNDoWS. Trong DoS, môi trường còn có nghĩa là một phần trong bộ nhớ được lưu trữ để cất giữ các biến số mà các chương trình ứng dụng có thể dùng đến.

environmental compounds [4993]: thành phần môi trường.

Các yếu tố tạo thành môi trường: không khí, nước, đất, âm thanh, ánh sáng, lòng đất, núi rừng, hồ, biển, sinh vật, các hệ sinh thái, các khu dân cư, khu sản xuất, khu bảo tồn thiên nhiên, cảnh quan thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử và các hình thái vật chất khác (Theo luật môi trường

CHXHCN Việt Nam).

environmental conflict [4994]: xung đột môi trường, tranh chấp môi trường.

Những tranh chấp, đụng độ giữa các nhóm, các cộng đồng người hoặc giữa các địa phương, các quốc gia xảy ra khi có những mâu thuẫn đối kháng trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên và môi trường. ở mức độ thấp, giữa các bên xung đột chỉ có sự cãi vã, xô xát, không kèm theo hành động bạo lực. ở mức độ cao là đấu tranh vũ trang hạn chế, và khi xung đột đạt tới mức tột đỉnh thì có thể nổ ra chiến tranh trên quy mô lớn. Xung đột môi trường thường xảy ra trong việc sử dụng tài nguyên nước của những dòng sông chảy qua nhiều quốc gia hoặc do sự phóng xả chất thải gây ô nhiễm nước sông từ thượng nguồn xuống hạ nguồn. Xung đột cũng hay phát sinh do sự chuyên chở chất thải độc hại, phóng xạ từ nước này vào (hoặc đi ngang qua) nước khác, gây nguy cơ ô nhiễm môi trường. Đn: *environmentally-induced conflict*.

environmental crime [4995]: tội phạm môi trường.

Tội gây tổn hại, hủy hoại môi trường, nguy hiểm đối với sức khỏe, sự sống của con người và động thực vật, vi phạm luật pháp quốc gia hay quốc tế. Luật hình sự của CHXHCN Việt Nam, tội phạm môi trường có 10 loại sau đây: 1. Tội gây ô nhiễm không khí; 2. Tội gây ô nhiễm nguồn nước; 3. Tội gây ô nhiễm đất; 4. Tội nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, phế thải hoặc các chất không đảm bảo tiêu chuẩn bảo vệ môi trường; 5. Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người; 6. Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật; 7. Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản; 8. Tội hủy hoại rừng; 9. Tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm; 10. Tội vi phạm chế độ bảo vệ đặc biệt đối với khu bảo tồn thiên nhiên.

X: *war-environmental crime*.

environmental degradation [4996]: suy thoái môi trường.

Sự suy giảm chất lượng và số lượng của toàn bộ hay từng bộ phận môi trường (đất, nước, không khí, hệ sinh thái,...) gây ảnh hưởng xấu đến đời sống của con người và thiên nhiên do những tác nhân kỹ thuật (nhân tạo) như ô nhiễm bởi chất thải; suy giảm tầng ôzon do sự phát thải khí nhà kính; cạn kiệt nguồn nước do khai thác quá mức, hoang mạc hóa lãnh thổ do nạn phá rừng,...; hoặc tác nhân tự nhiên như ô nhiễm không khí do tro bụi, khí độc từ hoạt động núi lửa, xâm nhập mặn từ biển vào đất liền do thủy triều hay biển tiến, v.v.

environmental engineering [4997]: kỹ thuật môi trường.

Tổ hợp các dạng kỹ thuật ứng dụng trong công tác điều tra đánh giá, thiết kế, xử lý, kiểm soát, bảo vệ môi trường như kỹ thuật đánh giá tác động môi trường, kiểm soát ô nhiễm môi trường, xử lý chất thải, phòng chống tai biến môi trường ,...

environmental forecasting [4998]: dự báo môi trường.

Dự báo sự phát triển, biến đổi một hay toàn bộ các yếu tố môi trường có lợi hoặc có hại cho kinh tế-dân sinh. Ví dụ: dự báo động đất, dự báo lũ lụt, v.v.

environmental geology [4999]: địa chất môi trường.

. Đn:.

environmental hydrogeology [5000]: địa chất thủy văn môi trường.

Lĩnh vực địa chất thủy văn nghiên cứu những tác động của nước dưới đất đến môi trường cũng như những tác động tự nhiên và nhân sinh đến nước dưới đất nhằm áp dụng những biện pháp phòng ngừa tai biến do nước dưới đất (trượt, karst, cát chảy, xói ngầm, lầy hóa lãnh thổ,...) và những tác động nhân sinh có hại cho nước dưới đất (gây cạn kiệt, ô nhiễm,...).

environmental impact assessment (EIA) [5001]: đánh giá tác động môi trường.

Quá trình phân tích, đánh giá, dự báo ảnh hưởng đến môi trường của các dự án quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của các cơ sở sản xuất kinh doanh, công trình kinh tế, khoa học kỹ thuật, y tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng và các công trình khác, đề xuất các giải pháp thích hợp về bảo vệ môi trường.

environmental incident [5002]: sự cố môi trường.

Tai biến hay rủi ro xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi thất thường của thiên nhiên gây suy thoái môi trường nghiêm trọng.

environmental protection [5003]: bảo vệ môi trường.

Hệ thống các chính sách, chiến lược, chủ trương, biện pháp khoa học-công nghệ, tổ chức --pháp chế, tuyên truyền-giáo dục và những hoạt động thực tiễn nhằm giữ gìn cho môi trường

khỏi bị suy thoái. Bảo vệ môi trường cũng bao hàm ý nghĩa cải tạo, hoàn thiện môi trường nhằm làm cho nó ngày càng tốt đẹp, phát triển bền vững, tạo hoàn cảnh sống thuận lợi cho con người (như cải tạo đất chua mặn, hoang mạc, làm giàu tài nguyên nước bằng phương pháp bổ sung nhân tạo nước dưới đất, phát triển thảm thực vật và sự đa dạng sinh học,...).

environmental refugees [5004]: tị nạn môi trường.

Những người buộc phải rời khỏi nơi cư trú truyền thống của mình một cách tạm thời hay vĩnh viễn do những nguyên nhân tự nhiên hay nhân tạo làm biến đổi môi trường theo chiều hướng có hại cho sự sống như động đất, núi lửa, hạn hán, lũ lụt, sa mạc hóa, suy thoái đất canh tác, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, sự cố hạt nhân, dịch bệnh, v.v. Đn: *ecological refugees*.

environmental safety [5005]: an ninh môi trường.

Trạng thái mà một hệ thống môi trường có khả năng đảm bảo điều kiện sống an toàn cho con người tránh được những tai biến thiên nhiên (bão tố, lũ lụt, động đất, hoạt động núi lửa,...),. nhân tạo (sự cố hạt nhân, ô nhiễm do chất thải, khai thác cạn kiệt tài nguyên,...). Mất an ninh sinh thái có thể dẫn đến mất an ninh chính trị và ổn định xã hội, đe dọa hòa bình ngăn cản sự phát triển.

environmental science [5006]: khoa học môi trường.

Khoa học đa ngành chuyên nghiên cứu mối liên quan giữa sự sống của con người và sinh vật với môi trường sống.

environmental toxicology [5007]: độc chất học môi trường.

Lĩnh vực khoa học nghiên cứu những chất độc có nguồn gốc tự nhiên hay nhân tạo tồn tại trong môi trường có hại cho sự sống của con người và sinh vật.

environmentally induced conflict [5008]: xung đột do môi trường.

X: *environmental conflict*.

Eocambrian [5009]: .

Gần tương ứng với Riphei.

Đn: *Infracambrian.*

Eocene [5010]: .

Một thế của kỷ Đệ Tam, sau Paleocen, trước Oligocen, có đơn vị thời địa tầng tương ứng là thống Eocen.

Eogene [5011]: .

Đn:.

eolian [5012]: phong thành..

Thuật ngữ đề cập các vấn đề liên quan về gió, đặc biệt nói về các trầm tích như hoàng thổ, cát đụn, về các cấu tạo trầm tích gợn sóng do gió hoặc về sự bóc mòn và tích tụ do gió.

Đn: *aeolian, eolic*.

eolianite [5013]: đá phong thành..

Loại đá trầm tích có thành phần vật liệu vụn được trầm tích do tác động của gió. Đn: *dune rock.*

eolium [5014]: eolium, phong thành.

Thuật ngữ chung để chỉ các trầm tích bột hình thành do gió (hoàng thổ), tích tụ cát do gió (cồn, đụn)...

eometamorphism [5015]: eometamorphism, biến chất sớm.

Quá trình biến chất sớm hoặc mới bắt đầu, đặc biệt nhạy cảm với hydrocarbon.

eon [5016]: đại.

1- Phân vị chính thức có cấp bậc cao nhất của địa thời, kề trên Đại, tương đương với Liên giới của thời địa tầng. Liên đại Phanerozoi gồm các đại Paleozoi, Mesozoi, Kainozoi.

2- 1 tỷ năm thường viết là aeon.

eonothem [5017]: Liên giới.

Phân vị chính thức có cấp bậc cao nhất của thời địa tầng. Liên giới Phanerozoi gồm các giới Paleozoi, Mesozoi, Kainozoi; tất cả các đá cổ hơn được xem thuộc liên giới Tiền Cambri, hoặc Arkei và Proterozoi. Khoảng thời gian tương đương với Liên giới là Liên đại.

eophytic [5018]: thực vật nguyên sinh**.**

Phân vị cổ thực vật trong thời gian địa chất, trong đó Tảo chiếm ưu thế.

eoseptum [5019]: vách xoang ngoài.

Vách của san hô sáu tia phát triển trong xoang ngoài.

eospar [5020]: calcit lỗ hổng, calcit toàn sinh.

Calcit toàn tinh nguyên sinh được thành tạo do sự tích tụ trực tiếp trong các lỗ hay khe hổng. Ngn: *neospar* (Nichols, 1967).

Đn: *calcite cement.*

eosphorite [5021]: eosphorit.

Khoáng vật màu hồng đến đỏ hồng: $(Mn, Fe)Al\ PO_4\ (OH).\ H_2O$.

Eosuchia [5022]: Cá sấu nguyên thủy**.**

Một bộ của Bò sát có vảy, có đời sống giống Thằn lằn. Gồm tổ tiên của Thằn lằn và Rắn hiện nay. Tuổi: Permi muộn đến Eocen.

Eửtvửs correction [5023]: hiệu chỉnh

Eửtvửs.

Phép hiệu chỉnh gia tốc hướng tâm do tốc độ quay đông-tây của Trái đất trong đo vẽ trọng lực.

Eửtvửs unit [5024]: đơn vị Eửtvửs.

Đơn vị gradient trọng lực, $10^{-\varepsilon}$ mgal/cm.

eozoan [5025]: động vật nguyên thủy (eozoa).

Phân giới động vật gồm các dạng chỉ có một tế bào.

ephemeral lake [5026]: .

X:*ke.*

ephemeral stream [5027]: dòng tạm thời, mương xói.

1. Dòng chảy hoặc một phần dòng chảy chủ yếu chảy do nước vùng lân cận cung cấp trực tiếp và đáy sông suối thường cao hơn mức nước.

2. Dòng chảy chỉ có ngay sau khi mưa lũ lớn.

ephesite [5028]: ephesit.

Loại mica khối tám mặt ba có thành phần lý thuyết: $Na\ (Al_2Li_1)\ (Si_2\ Al_2)O_{10}\ (OH,\ F)_2$.

ephippium [5029]: ổ giữ trứng.

ổ ấp trên lưng của nhiều động vật *Vỏ giáp Cladocera* có tác dụng bảo vệ trứng cho đến khi nở và rụng đi sau khi trứng nở hết.

Sn:.

epibiontic [5030]: sinh vật mặt đáy.

Nói về các sinh vật sống trên bề mặt trầm tích hay đá ở đáy.

epibolite [5031]: epibolit.

Thuật ngữ chỉ các đá migmatit với những lớp granit nằm chỉnh hợp với cấu tạo gneis của đá mẹ không phải là granit.

epicenter [5032]: chấn tâm ngoài.

Điểm chiếu của tâm động đất trên mặt đất.

epiclastic rock [5033]: đá vụn biểu sinh.

Loại đá được hình thành từ sự gắn kết các mảnh vụn của các đá có trước trên bề mặt Trái đất; loại đá trầm tích mà những thành phần vụn của nó là do các quá trình phong hoá hoặc bào mòn tạo nên.

epidermis [5034]: epidermis.

Phần trầm tích của vỏ Trái đất.

ví dụ .

epidiagenesis [5035]: diagene muộn, giai đoạn thành đá muộn.

1-Thuật ngữ được sử dụng để chỉ pha cuối cùng của quá trình tạo đá, trong đó các vật liệu trầm tích được thành đá, nhưng trước khi xảy ra quá trình bào mòn. Nó đặc trưng bởi sự biến đổi của dung dịch đồng sinh và tái diễn các điều kiện oxy hoá.

2-Gần bề mặt Trái đất, chuyển qua đới có quá trình phong hoá chiếm ưu thế. Tương đồng với thuật ngữ giai đoạn tạo đá muộn (late diagenesis).

epididymite [5036]: epididymit.

Khoáng vật hệ thoi, không màu: $NaBeSi_3O_7(OH)$, lưỡng hình với eudidymit.

epidiorite [5037]: epidiorit.

Gabro hoặc diabas bị biến chất trong đó chủ yếu amphibol dạng sợi (uralit) thay thế cho clinopyroxen (pyroxen xiên) nguyên sinh (thường là augit). Thường có dạng khối, nhưng cũng có thể có dạng phân phiến.

epidosite [5038]: epidosit.

Đá biến chất (đá epidot) bao gồm epidot và thạch anh và thường có chứa các khoáng vật thứ sinh như uralit và clorit.

epidote [5039]: epidot.

a- Khoáng vật màu xanh-vàng nhạt, xanh hồ trăn hoặc xanh-đen nhạt:$Ca_2(Al,Fe)_3Si_3O_{12}(OH)$. Epidot kết hợp với albit và clorit và có dạng khối hoặc tinh thể đơn nghiêng trong đá biến chất thấp hoặc thành phần phụ trong đá magma, đây là sản phẩm biến đổi của khoáng vật feromagne. Đn: *pistacite, aredalite, dephinite, thallite*.

b- Nhóm khoáng vật gồm epidot, zoisit, clinozoisit, piemontit và hancockit.

epidotization [5040]: epidot hóa.

Sự đưa thêm epidot nhiệt dịch vào trong đá hoặc sự biến đổi của đá trong đó plagioclas bị albit hóa giải phóng các phân tử anorthid dẫn đến sự thành tạo epidot và zoizit, thường đi cùng với quá trình clorit hóa. Các quá trình này đi kèm chặt chẽ với quá trình biến chất.

epifauna [5041]: hệ động vật mặt đáy, hệ động vật bám đáy.

Hệ động vật sống bên trên bề mặt đáy biển, hoặc sống bám vào đá, rong biển hoặc các sinh vật khác ở nước nông hay ven bờ.

epigenesis [5042]: thuyết biểu sinh.

Sự thay đổi đặc điểm khoáng vật của đá như là kết quả của ảnh hưởng bên ngoài diễn ra gần bề mặt Trái đất, như sự thay thế khoáng vật trong quá trình biến chất.

. Đn:-.

epigenetic [5043]: epigene; biểu sinh.

Thuật ngữ được sử dụng trong trầm tích học để chỉ khoáng vật, kiến trúc hoặc cấu tạo hình thành sau quá trình trầm tích. Đn: *epigenic*.

epigenite [5044]: epigenit.

Khoáng vật màu xám thép:$(Cu, Fe)_5 AsS_6$ (?).

epiglyph [5045]: vết hằn hình thành trong giai đoạn epigene; vết hằn cơ học.

Vết hằn cơ học ở phần trên cùng của một lớp trầm tích.

epilithic [5046]: bám đá.

Nói về các sinh vật sống trên bề mặt hay bám vào mặt đá hoặc chất đá. Đn: *petrophilous.*

epimagma [5047]: sau magma (hậu magma).

Phần tàn dư magma có bọt khí, không chứa khí và nửa cứng, khá đậm đặc, thường được thành tạo bởi sự nguội lạnh của dung nham trong hồ dung nham.

epimatrix [5048]: vật liệu nền trong giai đoạn epigene.

Vật liệu không thuần nhất hình thành tại các lỗ hổng của graywac và arkos trong quá trình tạo đá.

epimere [5049]: gờ sườn.

Nếp gấp xuống ở phía bên của tấm lưng động vật Vỏ giáp. Đn: *epimeron, pleurite, pleuron, tergal fold*.

epipelagic [5050]: biển khơi.

Thuật ngữ đề cập tới môi trường biển khơi, tới độ sâu khoảng 200m.

epipelic [5051]: .

Sinh vật phát triển trên các thành tạo trầm tích, ví dụ như trên bùn, v.v.

epiplankton [5052]: sinh vật phù sinh.

Các sinh vật sống bám vào loại thực vật trôi nổi hoặc các động vật bơi lội, nhất là các động vật có xương sống, như rùa, rắn biển và cá voi. Đn: *pseudoplankton*.

epipsammon [5053]: động vật trên mặt cát.

Các động vật sống trên bề mặt của cát.

epirhysis [5054]: kênh hút, kênh trước.

Kênh xương ở *Bọt biển* sáu tia gai lưới tương ứng với một kênh hút. Sn: *epirhyses*.

epirostrum [5055]: chùy ngoài.

Phần phía đỉnh của chùy ở một số Tên đá, nhất là các loài trong Jura, trong đó chỉ có phần ngoài có các cấu trúc phiến đồng tâm, còn phần trong không có gì.

episeptal deposit [5056]: chất lắng đọng ngoài mặt vách.

Chất lắng đọng gần tâm phòng trên mặt lồi của vách ngăn ở vỏ *Nautiloidea.*

episkeleton [5057]: trên bộ xương, ngoài bộ xương.

Bên trên hay ngoài bộ xương ngoài của một động vật.

episome [5058]: phần thân trước.

Phần trước của thân ổ, bên trên dải vòng của một *Trùng hai lông roi* không có giáp.

epispire [5059]: lỗ xoắn.

Lỗ đường khâu nhỏ, tròn hay bầu dục, nằm giữa các tấm dài của nhiều động vật *Da gai* nguyên thủy, như Huệ biển cổ, một số Sao biển cố định và một số *Stylophore*. Mỗi lỗ xoắn được coi là chứa một mang bằng màng mềm để hút nước ra ngoài có tác dụng thở.

epistibite [5060]: epistibit.

Khoáng vật zeolit màu trắng hoặc không màu: $CaAl_2Si_6O_{16}.5H_2O$.

epistolite [5061]: epistolit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng:

$Na_2 (Nb, Ti)_2 Si_2O_9 . nH_2O$.

epistome [5062]: nắp miệng, tấm mỏ, tấm xen râu miệng.

ơ quan môi nhỏ đậy miệng ở *Rêu* động vật *Môi kín* (*phylactolaemata*); tấm mỏ ở *Bọ ba thùy*; ở *Vỏ giáp* là tấm nằm giữa anten và miệng.

epitheca [5063]: bao ngoài, lớp mái, nắp ngoài.

Lớp chất vôi ngoài của mô xương bao quanh một ổ San hô đơn thể; lớp lắng đọng thứ sinh sẫm màu trong vách trong ở một *Trùng roi*, gọi là lớp mái; phần trước của vách *Trùng roi Dinoflagellata*, bên trên đai vòng.

epithelium [5064]: biểu mô, biểu bì.

ở động vật là mô tế bào tạo nên lớp phủ hay lớp lót có thể có nhiều chức năng, như bảo vệ hay bài tiết; ở thực vật là mô tế bào phủ lên một mặt tự do, hoặc lót một ống hay một xoang.

epithermal [5065]: nhiệt độ thấp.

Mỏ quặng thành tạo ở độ sâu khoảng 1km so với mặt đất và nhiệt độ trong khoảng 50-200^oC, chủ yếu ở dạng mạch.

epithyridid [5066]: lỗ cuống.

Lỗ thông của cuống ở *Tay cuộn* nằm hoàn toàn bên trong đỉnh mảnh bụng.

epitract [5067]: phần trước dải vòng.

Phần của nang *Trùng hai lông roi (Dinoflagellata*) nằm trước vùng dải vòng.

epivalve [5068]: nửa vỏ ngoài.

Nửa ngoài của vỏ *Tảo* silic. Đn: *epitheca.*

epixenolith [5069]: xenolith.

Đá ngoại lai (xenolith) bắt nguồn từ đá tường vây quanh.

epizoic [5070]: sống trên động vật.

Một sinh vật lớn lên trên bề mặt thân một động vật.

epizone [5071]: đới nông; đới biến chất nông.

Theo phân loại các đá biến chất là đới sâu trên cùng của quá trình biến chất được đặc trưng bởi nhiệt độ thấp tới trung bình (nhỏ hơn 300^{o}C) và áp suất cân bằng thủy tĩnh với ứng suất dịch trượt từ thấp tới cao. Quá trình biến chất cơ học và hóa học tạo ra các silicat chứa nước (như sericit, clorit, talc) và carbonat (như calcit, dolomit). Các dạng đá điển hình là đá phiến lợp, phylit và đá phiến sericit và clorit. Một khái niệm đã bị thay thế, bao hàm hiệu quả của quá trình biến chất tiếp xúc nhiệt độ thấp và biến chất trao đổi. Quan điểm hiện nay nhấn mạnh điều kiện nhiệt độ-áp suất (mức độ biến chất thấp) hơn là độ sâu tương ứng của đới.

epizygal [5072]: phiến tay ngoài.

Phiến tay phía ngoài của một đôi nối liền nhau bởi tập hợp mảnh nhiễm sắc *ở Huệ biển*.

epoch [5073]: Thế, Kỷ nguyên.

1- Là phân vị địa thời chính thức, lớn hơn Kỳ (age) và ngắn hơn Kỷ (period), phân vị địa tầng tương ứng là Thống (series) của thời địa tầng.

2- Thuật ngữ được sử dụng không chính thức cho khoảng chiều dài (thường không lớn) của thời gian địa chất. Ví dụ kỷ nguyên băng hà.

epontic [5074]: sinh vật bám đáy.

Các sinh vật lớn lên bám vào một nền nào đó.

epsomite [5075]: epsomit.

Khoáng vật: $MgSO_4.7H_2O$, muối tự nhiên và là tinh thể lăng trụ không màu, dạng khối, chùm nho, dạng khảm trong mỏ thạch cao hoặc hang động đá vôi.

Đn: *epsom salt; bitter salt; hair salt*.

equal angle projection [5076]: phép chiếu đẳng góc.

equal area projection [5077]: phép chiếu đẳng diện.

equatorial [5078]: mặt xích đạo.

Thuộc hay nằm trên mặt phẳng giữa thuận với trục cuộn hoặc trục đối xứng *ở Trùng lỗ*, ví dụ "mặt cắt xích đạo" là mặt cắt qua phòng khởi thủy ở một vỏ *Trùng lỗ*.

equatorial aperture [5079]: lỗ miệng xích đạo.

Lỗ miệng đối xứng ở một vỏ *Trùng lỗ* cuộn phẳng, thường là trong rìa, nhưng cũng có thể trên bề mặt hoặc ngoại vi.

equatorial spine [5080]: gai xích đạo.

Gai tỏa tia phát sinh từ rìa xích đạo *ở Trùng tia gai* (*acantharina).*

equilateral [5081]: đều bên, cân đối.

Đối xứng hai bên, cụ thể là nói về mảnh vỏ *Thân mềm* hai mảnh có các phần trước và sau đỉnh gần đều nhau hay đều nhau về bề dài và gần đối xứng.

equilibrium [5082]: cân bằng, trạng thái cân bằng, cân bằng tải trọng.

equilibrium moisture content [5083]: hàm lượng độ ẩm cân bằng.

Hàm lượng độ ẩm của một khối đất tại thời điểm mà không có sự di chuyển độ ẩm.

equilibrium species [5084]: loài cân bằng chuyển hóa, loài ổn định.

Một loài hướng tới được chuyển hóa trong thích nghi, phát tán và sinh sản ở tốc độ vừa phải, nhưng đạt được quy mô quần cư lớn, do tính chất ổn định, có thể đoán trước được, hoặc lâu bền của môi trường mà nó cư trú.

Đn: *specialist species; K strategist* .

equiplanation [5085]: ân bằng san bằng, tự san bằng.

Các quá trình xảy ra ở vùng vĩ độ cao, có khuynh hướng làm giảm bề mặt mà không liên quan tới mực cơ sở và không có sự hao mòn hay tích tụ vật liệu.

equipotential [5086]: đồng áp lực.

equipotential line [5087]: đường đẳng thế.

Đường có thế năng không đổi.

equivalence [5088]: tương đương.

Cùng thời gian địa chất, đặc biệt được chỉ thị bằng sự tập trung hóa thạch giống hệt nhau.

Đn: *equivalency*.

equivalent [5089]: tương đương tuổi địa chất; tương đương địa tầng.

Sử dụng cho những tầng hoặc hệ tầng (cho các phân vị ở khu vực xa nhau) có cùng thời gian thành tạo, tích tụ hoặc tập trung các dạng hóa thạch như nhau.

equivalent nodal forces in finite element method [5090]: lực tương đương tại các nút trong phương pháp phần tử hữu hạn.

equivalent radius [5091]: bán kính tương đương.

equivalent working height [5092]: độ cao công tác tương đương.

equivolumial wave [5093]: sóng ngang S.

Era [5094]: Đại.

Phân vị địa thời chính thức, cấp thấp hơn liên đại (eon), tương ứng thời gian tích tụ các thành tạo địa chất một giới. Ví dụ như đại Paleozoi, đại Mesozoi, đại Kainozoi. Mỗi đại được chia thành hai hay nhiều kỷ.

erathem [5095]: giới.

Là phân vị thời địa tầng chính thức, cấp thấp hơn liên giới (eonothem) và cao hơn hệ (system). Thời gian tương ứng của giới là đại.

X: *supersystem*. Đn: *group; sequence.*

E ray [5096]: tia E; tia bất thường.

1- (*cs*) Tia trái trước ở động vật Da gai nằm sau tia D theo chiều kim đồng hồ khi nhìn con Da gai từ phía miệng; tương đương với chân mút ii theo cách đếm chân mút của Loven.

2- (*kv*) Trong tinh thể một trục, phương giao động của sóng bất thường nằm trong mặt phẳng tạo bởi trục quang và pháp tuyến.

erbium [5097]: eribi (Er).

Nguyên tố hóa học số 68, nguyên tử lượng 167,263; tỷ trọng 9,066 g/cm^3, thuộc nhóm REE kim loại nặng, lithophil, có 6 đồng vị bền và 24 đồng vị không bền. Hàm lượng Er trong đá: trong vỏ lục địa trên là 2,3 ppm. Các khoáng vật tiêu biểu là monazit, bastnaesit. Phương pháp phân tích Er: ICP-MS. Được sử dụng trong các ngành công nghiệp hạt nhân, luyện kim, kính,v.v.

ergeron [5098]: hoàng thổ giàu vôi.

Loại cát chứa sét hạt rất mịn, hoặc là một biến thể của hoàng thổ, chứa một lượng đáng kể carbonat calci, thường có mặt ở miền Bắc nước Pháp và ở tỉnh Hainaut nước Bỉ.

Erian [5099]: Eri.

Thống khu vực Bắc Mỹ. Devon trung (nằm trên Ulster, nằm dưới Senec).

ericaite [5100]: ericait.

Khoáng vật: (Fe, Mg, Mn)$_3$ B$_7$ O$_{13}$ Cl.

ericssonite [5101]: ericsonit.

Khoáng vật: Ba Mn_3 Fe (Si_2O_7) (OH), lưỡng hình với orthoericsonit.

erikite [5102]: erikit.

Khoáng vật màu xanh-vàng, vàng-xanh nhạt hoặc nâu: (La, Ce) (P, Si)O_4. H_2O, gần giống dradophan giàu silicat. Loại erikit ở vùng Greenland có chứa monazit.

eriochalcite [5103]: eriochalcit.

Khoáng vật màu xanh nhạt đến xanh đậm: $CuCl_2.2H_2O$. Đn: *antofagastite*.

erionite [5104]: erionit.

Khoáng vật zeolit: $(Ca,Na_2K_2)(Al_8O_{28})O_{72}.27H_2O$.

erlichmanite [5105]: erlichmanit.

Khoáng vật nhóm pyrit: O_sS_2.

erodable [5106]: có khả năng bị xói mòn.

erosion [5107]: xâm thực, xói mòn..

a) Quá trình tổng hợp hay tập hợp các quá trình mà nhờ đó vật chất của vỏ Trái đất bị rời ra, bị hòa tan, bị mòn dần và đồng thời được vận chuyển từ nơi này đến nơi khác bằng các tác nhân tự nhiên khác nhau trong đó bao gồm phong hoá, hòa tan, bào mòn và vận chuyển; đặc biệt sự phá hủy cơ học đất đá và vận chuyển vật chất (như đất) do nước chảy (kể cả nước mưa), sóng biển, thủy triều, hải lưu, gió và băng hà, Thuật ngữ đôi khi được giới hạn bằng cách loại trừ quá trình vận chuyển (như trong trường hợp bóc mòn ↔ "denudation' là thuật ngữ rất chung chung) hoặc phong hóa (vì vậy erosion chỉ được coi là quá trình động học).

b) ảnh hưởng tức thời hoặc sản phẩm hoặc hiệu ứng tổng hợp của xâm thực, xói mòn.

erosion caldera [5108]: caldera xâm thực..

Một kiểu caldera (hay một kiểu miệng núi lửa) được hình thành do xâm thực và mở rộng miệng núi lửa; hoặc xuất hiện do quá trình xâm thực nón núi lửa dẫn đến sự ra đời của một bồn trũng lớn, dạng hình tròn đồng tâm. Người ta cho rằng một số miệng núi lửa xâm thực không phải đích thực kiểu caldera bởi lẽ chúng không được hình thành bằng các quá trình núi lửa.

erosion crater [5109]: miệng núi lửa xâm thực..

X: *makhtesh*.

erosion groove [5110]: rãnh bào mòn, cấu tạo dạng rãnh.

Kiểu cấu tạo trầm tích hình thành từ các đường rãnh sát nhau do quá trình rửa lũa dạng đường thẳng.

erosion plain [5111]: đồng bằng xâm thực..

Thuật ngữ chung để chỉ bất kỳ đồng bằng bồi tích nào được tạo thành do quá trình xâm thực như bán bình nguyên, pediplain (đồng bằng trước núi), đồng bằng lòng chảo (bồn địa) hoặc đồng bằng xâm thực đất thấp ven biển.

erosion ridge [5112]: sống núi xâm thực..

Một trong nhiều "sống núi" nhỏ trên mặt tuyết, được thành tạo do tác dụng của gió thổi tuyết; các "sống núi, dải núi" này có phương song song hoặc vuông góc với hướng gió.

erosion ripple [5113]: mặt sóng do bào mòn.

Dấu hiệu dạng sóng trên các đụn cát hình thành do tác động chia cắt của gió

trên lớp đã ít nhiều được gắn kết.

erosion terrace [5114]: thềm bào mòn; thềm xâm thực.

Thềm được thành tạo do quá trình xâm thực.

erosional flood plain [5115]: đồng bằng bãi bồi xâm thực..

Đồng bằng bãi bồi (hoặc bãi bồi) được hình thành do xâm thực ngang và sự thoái lui dần dần của vách thung lũng.

erratic boulder [5116]: đá tảng lang thang.

error [5117]: sai số, lỗi.

1- Trong việc lấy mẫu, đo đạc do nhiều nguyên nhân khác nhau sẽ không tránh khỏi sai số trong số liệu. Giả sử X là kết quả quan sát được, a là giá trị chân thực, Z là sai số, ta có Z=X-a. Tuy nhiên trong thực tế vì a chưa biết nên Z cũng chưa biết.

2- Sự khác nhau giữa giá trị quan sát, tính toán hay đo đạc về số lượng với giá trị lý tưởng hay giá trị thực hay với một giá trị sự quy ước là giá trị thực. X: *systematic error* (sai số hệ thống).

error I(□) [5118]: sai số loại I(α).

Sai số loại I là sai số phạm phải khi giả thiết là đúng mà ta lại không công nhận giả thiết ấy. Ví dụ $\mu_1 = \mu_0$ nhưng ta lại có giả thiết là $\mu_1 \neq \mu_0$.

error II(□) [5119]: sai số loại II(β).

Sai số loại II là sai số khi giả thuyết là không đúng mà ta lại thừa nhận giả thuyết ấy. Ví dụ: phân phối không chuẩn mà ta lại có giả thuyết là phân phối chuẩn.

eruption [5120]: phun trào, bùng nổ núi lửa.

Sự phun trào của các vật liệu núi lửa (dung nham, mảnh vụn và khí núi lửa) lên bề mặt Trái đất hoặc là từ miệng núi lửa trung tâm, hoặc là từ khe nứt hoặc nhóm khe nứt.

eruption breccia [5121]: dăm kết núi lửa.

Loại dăm kết hình thành từ quá trình phun nổ của núi lửa.

eruption cloud [5122]: đám mây phun trào.

Mây của khí núi lửa với tro và các mảnh vụn núi lửa khác được thành tạo bởi sự bùng nổ núi lửa. Tro có thể rơi xuống từ đó bởi sự trầm tích không khí. Đn: *explosion cloud; ash cloud; volcanic cloud,...*

eruption column [5123]: cột phun trào.

Dạng đầu tiên do đám mây núi lửa tạo nên tại thời điểm bùng nổ; phần thấp là mây. Nó là kết quả của sự phun trào đầu tiên, hiếm hơn là của sự nổi lên lên bề mặt của các hơi nóng.

eruption cycle [5124]: chu kỳ phun trào, chu kỳ núi lửa.

Chuỗi liên tiếp các sự kiện xảy ra trong quá trình phun trào núi lửa, sự thay đổi có quy luật của hoạt động phun trào trong thời kỳ hoạt động của núi lửa.

eruptive [5125]: phun trào, núi lửa.

Nói về đá được thành tạo bởi sự cứng rắn của magma, có nghĩa là hoặc đá phun trào hoặc đá xâm nhập. Phần nhiều sử dụng chuyên từ này chỉ cho các đá phun trào hoặc núi lửa.

erythrite [5126]: erythrit.

Khoáng vật màu đỏ hoặc hồng:

$Co_3 (AsO_4)_2 . 8H_2O$, đồng hình với anabergit và có thể chứa nickel. Eruthrit có dạng tinh thể hệ đơn nghiêng, khối cầu và dạng thận hoặc dạng đất, sản phẩm phong hóa của quặng cobal ở phần trên của mạch quặng (đới oxy hóa).

Đn: *erythrine; cobalt bloom; red cobalt; cobalt ocher; peachblossom ore*.

erythrosiderite [5127]: erythrosiderit.

Khoáng vật: $K_2FeCl_5.H_2O$ có thể chứa một ít alumin.

erzbergite [5128]: erzbergit.

Calcit và aragonit dưới dạng các lớp xen kẽ nhau.

esboite [5129]: esboit.

Diorit dạng cầu trong đó andesin hoặc oligoclas là thành phần chủ yếu của plagioclas và tạo nên các dạng cầu. Tên gọi này bắt nguồn từ địa danh Eslo ở Phần Lan. Không được sử dụng nhiều.

escarpment [5130]: ách đứng, sườn dốc đứng, vết lộ dốc đứng.

1. Vách đá hay mõm đá dài dốc liên tục trên một hướng được hình thành do tác dụng xâm thực hay đứt gãy.

2..Bề mặt đá hay vết lộ của đá rất dốc, xuất hiện trên các đá bền vững trong điều kiện xâm thực các lớp đá mềm hơn nằm dốc thoải kiểu questa (đơn nghiêng). Đn: *scarp.*

escharan [5131]: dạng tấm đứng.

X: *eschariform.*

eschariform [5132]: dạng tấm đứng.

Nói về một quần thể cứng, dạng hai tấm hay lá cây dựng đứng của *Rêu động vật Miệng môi* (*Cheilostomata*) bám chắc bằng một gốc chất vôi hay lỏng lẻo bằng rễ. Đn: *escharan*.

Escherichia coli [5133]: scherichia coli (E coli).

Sinh vật dạng coli chịu nhiệt hiếu khí và có khả năng yếm khí, làm lên men lactoza (hoặc mannitol) ở nhiệt độ 44^{o}C để tạo ra các acid, khí và indole từ

tryptophan. Chúng thường cư trú trong ruột già người và động vật máu nóng. E.coli thường không có khả năng sinh sản trong nước thải và nước mặt bị ô nhiễm.

escutcheon [5134]: khiên.

Diện phẳng hoặc cong lõm, hình thoi, nằm ở phía sau đỉnh và kéo dài về phía sau ở vỏ một số thân mềm hai mảnh, đôi khi phân biệt với phần còn lại của mảnh vỏ bởi một gờ hay nếp xếp gấp của vỏ.

eskebornite [5135]: eskebornit.

Khoáng vật: $CuFeSe_2$, đồng hình với chalcopyrit.

esker delta [5136]: châu thổ ngoằn ngoèo..

Trầm tích cát sỏi đỉnh phẳng được hình thành tại cửa sông băng tích như là bắt nguồn từ một đường băng ngầm, chảy vào biển hoặc hồ và có liên quan với đồi dài, hẹp uốn lượn hình rắn.

esker fan [5137]: quạt bồi tích ngoằn ngoèo..

Bãi bồi nhỏ cát sỏi, được hình thành ở dưới cửa sông á băng và có liên quan với đồi nhỏ, hẹp uốn lượn hình rắn.

eskolaite [5138]: eskolait.

Khoáng vật khối mặt thoi: Cr_2O_3, đồng hình với hematit.

esperite [5139]: esperit.

Khoáng vật: $(Ca, Pb)ZnSiO_4$.

Đn: *larsenite calci*.

espichellite [5140]: espichelit.

Đá lamprophyr, tương tự như camptonit, trong đó các ban tinh hornblend, augit, olivin, magnetit và pyrit nổi bật trên nền đặc sít gồm magnetit, hornblend, augit, mica và labradorit với riềm orthoclas. Analcim cũng có thể gặp trong phần nền. Espichelit giống teschenit, nhưng có ít analcim hơn và thường có kiến trúc ban trạng, hiếm khi dạng hạt. Tên gọi theo địa danh Cape Espichel ở Bồ Đào Nha. ít được sử dụng.

essential [5141]: đá vụn núi lửa.

Đá vụn núi lửa được thành tạo từ magma. Đây là một phần của sự phân loại trên cơ sở nguồn gốc, và tương đồng với chuyên từ juvenile (núi lửa) và authigenous.

essential elements (EEs) [5142]: những nguyên tố thiết yếus.

Những nguyên tố cần thiết đảm bảo cho hoạt động chính xác của quá trình chuyển hóa trong cơ thể động vật và thực vật với liều lượng cực nhỏ như đồng, kẽm, bo, molibden, mangan, coban, v.v. Đn: *micronutrient elements.*

essential mineral [5143]: khoáng vật thiết yếu.

Một thành phần khoáng vật của đá có vai trò quan trọng trong phân loại và đặt tên đá nhưng không nhất thiết phải có mặt với số lượng lớn.

Đn: *specific mineral.*

essexibasalt [5144]: esexibasalt.

Basanit nephelin có chứa plagioclas giàu Ca (bytaunit). Theo các nhà thạch học Pháp, chuyên từ này đồng nghĩa với basalt kiềm. ít được sử dụng.

essexite [5145]: esexit.

a- Trong phân loại của IUGS, là đá xâm nhập với F khoảng 10-60, và P/(A+P) = 50-90.

Đn với cả *monzodiorit foid* và *monzogabro foid.*

b- Gabro kiềm bao gồm plagioclas, hornblend, biotit và titanaugit, với một lượng nhỏ feldspar kiềm và nephelin. Esexit chuyển sang teralit với sự giảm của feldsparkali và sự tăng của các khoáng vật felspatoid. Tên gọi này bắt nguồn từ địa danh của quận Essex thuộc bang Masachuset.

essonite [5146]: esonit.

Đá quý granat grosular chứa sắt màu nâu vàng hoặc nâu phớt đỏ trong suốt.

Đn: *hessonite; cinnamon stone; hyacinth; jacinth.*

esterel twin law [5147]: luật song tinh Esterel.

Luật song tinh song song trong feldspar, trục song tinh a và mặt tiếp hợp (okl) song song với a.

esterellite [5148]: esterelit.

Diorit thạch anh porphyrit cũng chứa andesin cấu tạo đới và hornblend. Thuật ngữ sử dụng cho các đá ở vùng Estered nước Pháp. ít được dùng.

estimate [5149]: đánh giá, ước lượng.

estimation [5150]: đánh giá, ước lượng.

estimator (estimate) [5151]: ước lượng.

Đặc trưng mẫu và là hàm số của các giá trị trong tập mẫu chọn. Cụ thể nếu:

ã là ước lượng của tham số a đối với tập mẫu gồm các trị quan trắc $x_1, x_2 \ldots\ldots x_n$ thì ã = $\bar{a}(x_1, x_2 \ldots\ldots x_n)$. Quy luật phân phối của ã phụ thuộc vào quy luật phân phối của đại lượng ngẫu nhiên X (trước hết vào chính tham số a) và vào trị số n. Có nhiều phương pháp tính các ước lượng, điều quan trọng là phải biết so sánh tính chất của các ước lượng khác nhau và tìm được ước lượng chính xác cực đại.

estuarine [5152]: cửa sông.

Đề cập tới hoặc các đá được hình thành hoặc sinh vật sống ở một cửa sông. Thường chỉ các trầm tích và môi trường trầm tích hoặc môi trường sinh học của một cửa sông.

estuarine delta [5153]: tam giác châu cửa sông, châu thổ cửa sông.

Delta hoặc châu thổ thành tạo ngay tại cửa sông hoặc quá trình lấp đầy lưu vực sông.

estuarine deposit [5154]: trầm tích cửa sông..

Lớp trầm tích nằm dưới phần nước lợ của một cửa sông, đặc trưng bởi các trầm tích biển và sông hạt mịn (chủ yếu là sét và bột) có chứa một hàm lượng đáng kể vật chất hữu cơ lục địa. Nó có cỡ hạt mịn và có thành phần đồng nhất hơn so với trầm tích tam giác châu.

estuarine lagoon [5155]: vụng cửa sông..

Vụng (vịnh nhỏ) được hình thành bằng cách đóng cửa sông một cách nhất thời bởi các dải chắn do bão biển. Những vụng như vậy tồn tại theo mùa và cho đến khi sông phá hủy dải chắn đó; thường thường nó chỉ xuất hiện ở vùng có lượng mưa thấp hoặc đột biến.Từ đĐn: *blind estuary*.

estuary [5156]: cửa sông hình phễu, cửa sông hình tam giác..

a) Miệng của thung lũng sông, hướng ra biển hoặc cửa sông chịu ảnh hưởng của thủy triều, có hình cái phễu và nơi nước sông tiếp xúc với nước biển; một phần bờ biển kín có thủy triều gặp dòng chảy của sông.Đn: *freshwater estuary; inverse estuary*.

b)Một bộ phận hay một phần của đại dương, như vịnh hẹp hay cửa sông hoặc cánh tay biển bị ảnh hưởng nước ngọt.

c) Cửa sông rộng, bị ngập được tạo thành do sụt lún phần đất gần bờ biển hoặc vùng đất thấp chìm ngập do mực nước biển dâng cao. Tiếng địa phương Latinh: *aestus*, "*tide*" (thủy triều).

etching [5157]: thành tạo địa hình; quá trình "khắc chạm" bề mặt..

a) Sự giảm thấp bề mặt Trái đất bằng các quá trình phong hóa, bóc mòn, mài mòn và thổi mòn một cách chậm chạp, có tính phân dị. Kết quả là toàn khu vực với lớp lót dưới có độ bền vững cao trơ ra thành các kiểu địa hình khác nhau.

b) Sự thành tạo địa hình do xâm thực hoặc "chạm trổ" vào đá.

etchplain [5158]: đồng bằng "khắc", "chạm"..

Bề mặt xâm thực tương đối không mạnh mẽ, được hình thành do quá trình hạ thấp tương đối nhanh nhưng có tính chất cục bộ trong quá trình dâng cao của mặt bán bình nguyên.

ethology [5159]: tập tính học.

Khoa học nghiên cứu các tập tính của động vật mà một số kết quả còn được bảo tồn dưới dạng hóa thạch, ví dụ vết giun bò.

etindite [5160]: etindit.

Đá phun trào tối màu có thành phần trung gian giữa leucitit và nephelinit, với các ban tinh pyroxen xiên trong phần nền dày đặc leucit, nephelin và pyroxen xiên. Từ này ít được dùng.

etnaite [5161]: etnait.

Basalt olivin kiềm. Từ này ít được sử dụng.

Etroeungtian [5162]: Etroeungt.

Bậc địa phương ở châu Âu. Phần trên cùng của Devon.

ettringite [5163]: etringit.

Khoáng vật: $Ca_6Al_2(SO_4)_3(OH)_{12}.26H_2O$, giống với bentorit. Đn: *woodfordit*.

euaster [5164]: gai sao thực.

Gai sao Bọt biển thuộc loại gai xương nhỏ có hình ngôi sao biến đổi trong đó các tia phát sinh từ một tâm chung.

euautochthony [5165]: thực vật tại chỗ.

Sự tích tụ của các tàn tích thực vật (rễ, gốc, thân cây,...) mà hiện tại tìm được tại chính nơi chúng đã sống.

eucairite [5166]: eucairit.

Khoáng vật đẳng thước màu trắng bạc đến xám-chì: CuAgSe.

euchlorin [5167]: euclorin.

Khoáng vật xanh emơrôt: $(K, Na)_8 Cu_9 (SO_4)_{10}(OH)_6$.

euchroite [5168]: eucroit.

Khoáng vật màu xanh- emerald hoặc xanh tỏi tây: $Cu_2 (AsO_4) (OH) . 3H_2O$.

euclase [5169]: euclas.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $BeAlSiO_4(OH)$, có màu xanh biển, xanh lá cây, vàng hoặc tím và thỉnh thoảng không màu. Loại màu xanh nước biển là đá quý có giá trị.

eucolite [5170]: eucolit.

Loại eudiakyt có trục quang âm.

eucrite [5171]: eucrit.

1- Gabro rất basic bao gồm chủ yếu plagioclas calcit (bitaunit, anorthid) và pyroxen xiên, với olivin dạng khoáng vật phụ. Hiện không còn dùng nữa. Tên gọi do Rose đưa ra năm 1864 cho các

đá lấy từ Hy Lạp.

2- Thiên thạch chondrit bao gồm chủ yếu plagioclas calcit và pigoenit, có hàm lượng sắt và calci cao hơn của howardit. Eucrit về nguồn gốc được quan niệm như là thiên thạch anorthid-augit.

eucryptite [5172]: eucryptit.

Khoáng vật hệ sáu phương không màu hoặc trắng: $LiAlSiO_4$.

eudiagnostic [5173]: hiển tinh, kết tinh rõ.

Kiến trúc của đá (đặc biệt là đá magma) trong đó toàn bộ các khoáng vật tạo đá có hình dáng và kích thước hoàn toàn như nhau. Danh từ này bao hàm cả hai kiến trúc tinh thể lớn và tinh thể nhỏ.

eudialyte [5174]: eudialyt.

Khoáng vật màu hồng nhạt đến đỏ-nâu nhạt: $Na_4 (Ca, Fe^{+2}) ZrSi_6O_{17} (OH, Cl)_2$, quang trục dương. Ss: *eucolite*. Đn: *barsanovite*.

eudidymite [5175]: eudidymit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu trắng: $NaBeSi_3O_7(OH)$, lưỡng hình với epididymit.

eugenesis [5176]: quá trình thành đá đầy đủ.

Giai đoạn phát triển và chết của vật chất hữu cơ có mặt trong các kết hạch than. Nó được tiếp nối theo thứ tự syngenesis, diagenesis, và epigenesis.

eugeogenous [5177]: eugeogenous.

1-Dễ bị phong hoá.

2-Đề cập tới loại đá được thành tạo từ sự phong hoá một khối lượng lớn mảnh vụn.

Ngn: *dysgeogenous*.

eugeosyncline [5178]: địa máng thực.

Là địa máng có hoạt động núi lửa đi kèm với lắng đọng các lớp trầm tích, bộ phận có hoạt động núi lửa của địa máng trực (địa máng nguyên thủy-orthogeosyncline) nằm xa craton. Ss: *miogeosyncline*. X: *ensimatic geosyncline*.

Đn: *pliomagmatic zone*.

euglenoid [5179]: dạng euglena.

Một nhóm Trùng roi đơn bào có một thực quản, và có vỏ màng tương đối chắc thay vì vỏ vách.

eukaryote [5180]: sinh vật có nhân thực.

Một nhóm lớn sinh vật đặc trưng bởi một tổ chức nguyên sinh chất phức hợp, một nhân dạng bọng, và nhiều cơ quan tế bào bào chất có màng bao.

eulysite [5181]: eulysit.

Peridotit có chứa fayalit giàu mangan, clinopyroxen, granat, magnetit và có kiến trúc hạt. ít được sử dụng.

eulytite [5182]: eulytit.

Khoáng vật: $Bi_4Si_3O_{12}$. Đn: *eulytine; bismuth blende; agricolite*.

Eumalacostracan [5183]: iáp mềm điển hình (eumalacostraca).

Động vật *Vỏ giáp* dạng tôm thuộc một phân lớp phân biệt chủ yếu với *Vỏ giáp* giáp mềm khác ở tính chất không có hai mảnh của mai, và bởi sự có mặt các chi ngực hai nhánh với một khớp nối ở đốt gốc. Tuổi: Devon giữa đến ngày nay.

eupelagic deposit [5184]: tích tụ đại dương thực thụ.

Trầm tích biển sâu trong đó dưới 25% cấp hạt lớn hơn 5 micron là nguồn lục địa, nguồn núi lửa hoặc neritic. Các trầm tích này thường hình thành ở xa lục địa, giữa rìa lục địa và đồng bằng biển thẳm.

euphotide [5185]: euphotid.

Gabro trong đó feldspar đã bị sausurit hóa. Thuật ngữ được sử dụng đồng nghĩa với gabro. ở Hoa Kỳ thuật ngữ này không dùng nữa, nhưng vẫn được các nhà địa chất Pháp sử dụng.

euretoid [5186]: bộ xương tia xiên .

Bộ xương của *Bọt biển sáu tia* (h*exactinellina*) gai lưới trong đó các dải gai lưới có một vài lớp và không song song với bề mặt Bọt biển.

eurihaline [5187]: rộng mặn.

Các sinh vật biển có thể sống ở các vùng có độ mặn khác nhau.

eurite [5188]: eurit.

a- Đá magma porphyrit hạt mịn đặc sít có chứa các ban tinh thạch anh.

b- Đá granit hạt mịn.

europium [5189]: europi (Eu).

Nguyên tố hóa học số 63, nguyên tử lượng 151,9641; tỷ trọng 5,244 g/cm^3, thuộc nhóm REE kim loại nặng, lithophil, có 2 đồng vị bền và 36 đồng vị không bền. Hàm lượng Eu trong đá trong vỏ lục địa trên là 0,95 ppm. Các khoáng vật tiêu biểu là monazit, bastnaesit. Phương pháp phân tích Er: ICP-MS. Được sử dụng trong các ngành công nghiệp hạt nhân, laze, màn hình tivi màu. v.v.

Euryapsida [5190]: Cung rộng**.**

Một phân lớp của Bò sát, đặc trưng là có một lỗ mở thái dương trên. Bao gồm các dạng lớn ở biển như Khủng long cổ dài (Plesiosaurus, Nothosaurus) và Khủng long răng phiến (Placodonta) cũng như các dạng ở cạn nhỏ hơn và ít chuyên hoá hơn, có quan hệ không xác định. Tuổi từ: Permi sớm đến Creta.

eurybathic [5191]: rộng sâu.

Các sinh vật biển có thể sống ở những độ sâu rất khác nhau.

eurybiontic [5192]:

X: *eurytropic*.

eurygeographic [5193]: rộng địa lý.

Các loài thực vật hay động vật có sự phân bố địa lý rất rộng.

euryplastic [5194]: thích nghi rộng.

Các sinh vật có khả năng lớn tự biến đổi và thích nghi với các hoàn cảnh môi trường rất khác nhau, có khả năng phân dị tiến hóa lớn.

euryproct [5195]: có lỗ thoát rộng.

Các *Bọt biển* có xoang trung tâm hình nón và phần rộng nhất tạo thành lỗ thoát.

Eurypterit [5196]: ánh rộng (*eurypterida*).

Động vật *Chân khớp Miệng đốt (Merostomata)* sống điển hình ở nước ngọt hay nước lợ thuộc một phân lớp đặc trưng một thân phân đốt hình mũi mác kéo dài, đôi khi chia ba thùy, và một vỏ chitin có mấu hay tô điểm dạng vảy. Tuổi Ordovic đến Permi.

eurypylous [5197]: có lỗ phòng rộng.

Phòng có lông roi *ở Bọt biển* có một lỗ phòng rất rộng.

eurysiphonate [5198]: có siphon rộng.

Vỏ *Chân đầu Nautiloidea* có siphon tương đối rộng.

eurystalline [5199]: kết tinh, hiển tinh.

eurythermal [5200]: rộng nhiệt.

Các sinh vật biển có thể sống trong một khoảng nhiệt độ rộng.

eurytopic [5201]: rộng cảnh.

Các sinh vật tìm thấy trong nhiều ngoại cảnh khác nhau.

eurytropic [5202]: rộng sinh.

Các sinh vật có thể sống trong những yếu tố môi trường riêng rất khác nhau. Đn: *eurybiontic*.

euspondyle [5203]: xếp nhánh xoắn.

Sự sắp xếp đều đặn các nhánh theo hình xoắn trôn ốc dọc trục giữa *ở Tảo vỏ vôi Dasycla-daceae.*

eustasy [5204]: dao động mực nước biển và đại dương..

Dao động mực nước biển đại dương do sự thay đổi tuyệt đối lượng nước biển, ví dụ sự dao động nước biển do băng tan.

eustratite [5205]: eustratit.

Đá lamprophyr đặc sít chứa ít ban tinh olivin, hornblend, augit bị gặm mòn và có thể cả oligoclas, trong phần nền bao gồm augit tự hình và magnetit với felspat, mica, thủy tinh. Tên gọi cho các đá ở đảo Haghios Eustratios trong biển Aegean. ít được sử dụng.

eutectic [5206]: eutecti, hiện tượng cùng tinh.

Hệ thống gồm hai (hoặc nhiều hơn) pha rắn và pha lỏng mà thành phần của chúng có thể được biểu diễn trong nội dung về số lượng có thể của các pha rắn cùng tồn tại ở một điểm không thay đổi (đẳng áp), đó chính là nhiệt độ nóng chảy tối thiểu của tổ hợp các pha rắn. Sự cung cấp thêm hoặc sự thoát nhiệt gây nên sự tăng giảm tỷ lệ của các pha lỏng hoặc pha rắn, nhưng không làm thay đổi nhiệt độ của toàn hệ thống hoặc thành phần của một pha nào đó.

eutectic texture [5207]: kiến trúc cùng tinh, kiến trúc eutecti.

Một mẫu gồm hai hoặc nhiều khoáng vật mọc xen nhau do kết tinh đồng thời như thạch anh và feldspar của granit vân chữ.

eutectoid texture [5208]: kiến trúc eutecti.

X: *eutectic texture*.

eutectophyre [5209]: cùng ban tinh.

Đá magma dạng tuf sáng màu bao gồm các tinh thể thạch anh và orthoclas đan chéo nhau.

Đn: *eutectofelsite.*

Eutheria [5210]: Thú có nhau.

Một phân lớp của Thú, đặc trưng là có nhau thai. Gồm hầu hết các dạng đang sống, với khoảng 24 Bộ. Tuổi: từ Creta giữa đến nay.

eutrophication [5211]: giàu chất dinh dưỡng.

Hiện tượng một nguồn nước trở nên giàu chất dinh dưỡng, đặc biệt là các hợp chất nitơ (nitro) (N), phosphor (P) một cách tự nhiên hoặc do tác động nhân tạo (bón phân hóa học, gây ô nhiễm) tạo điều kiện phát triển các loài rong tảo. Nhưng sự phồn thịnh quá mức của rong tảo có thể chèn ép các thực vật cao cấp và động vật thủy sinh (tôm, cá,...) khiến chúng không thể phát triển nổi hoặc diệt vong do thiếu ánh sáng, oxy, chất dinh dưỡng và bị nhiễm độc.

euxenite [5212]: euxenit.

Khoáng vật màu nâu nhạt - đen: $(Y,Ca,Ce,U,Th)(Nb,Ta,Ti)_2O_6$, đồng hình với polycras, tồn tại trong pegmatit-granit.

evaluation [5213]: định giá, đánh giá, ước lượng.

Đgt: *evaluate.*

evaluation of discovery [5214]: đánh giá về một phát hiện.

evansite [5215]: evansit.

Khoáng vật không màu hoặc trắng sữa đến nâu hoặc nâu-đỏ nhạt: $Al_3(PO_4)(OH)_6.6H_2O$ (?), sắc vàng nhạt, xanh nước biển nhạt, hoặc xanh lá cây nhạt. Evansit có thể chứa một ít uran và thori.

evapocryst [5216]: tinh thể do bốc hơi.

Đơn tinh thể của khoáng vật nguyên sinh trong ống phun khí tự nhiên. Ss: *neocryst*.

evapoporphyrocrystic texture [5217]: kiến trúc bay hơi.

Kiểu kiến trúc của các trầm tích hình thành từ quá trình bốc hơi, trong đó các tinh thể khoáng vật lớn được khảm trên nền hạt mịn hơn.

evaporation [5218]: bốc hơi.

Quá trình một chất chuyển từ dạng lỏng sang dạng hơi.

evaporation discharge [5219]: lượng bốc hơi.

Lượng nước mất đi từ đới bão hòa bằng con đường bốc hơi từ đất, từ nước mặt và thoát hơi thực vật.

evaporite [5220]: evaporit, bốc hơi, bay hơi; trầm tích muối.

Loại đá trầm tích phi mảnh vụn được thành tạo nguyên sinh gồm các khoáng vật hình thành từ dung dịch muối sau khi quá trình bốc hơi kết thúc. Ví dụ thạch cao, anhidrit, muối mỏ, dolomit nguyên sinh, và các muối nitrat và borat. Đôi khi thuật ngữ này còn bao hàm các đá được thành tạo do quá trình biến chất hoặc vận chuyển các đá nguồn gốc bốc hơi khác.

Đn: *evaporate, saline deposit, saline residue*.

evaporite mineral [5221]: khoáng vật evaporit, khoáng vật muối.

Một khoáng vật được hình thành do quá trình bốc hơi; ví dụ như halit.

evaporite ratio [5222]: tỉ số bốc hơi.

Tỷ lệ giữa độ dày hoặc hàm lượng của các đá thành tạo do quá trình bốc hơi (anhydrit, thạch cao, muối) với đá carbonat (đá vôi, dolomit) trong một mặt cắt địa tầng.

evapotranspiration [5223]: bốc thoát hơi.

Sự chuyển nước từ đất vào khí quyển do bốc hơi từ đất, từ nước mặt và thoát hơi thực vật.

eveite [5224]: eveit.

Khoáng vật: $Mn_2(AsO_4)(OH)$.

evekite [5225]: evekit.

Khoáng vật hydro carbon: $C_{21}H_{44}$ liên quan với sáp parafin: $C_{21}H_{42}$.

even crested ridge [5226]: sống núi cao lượn sóng..

Một trong những đỉnh núi uốn nếp cao, như ở dãy núi Apalase (Hoa Kỳ). Các đỉnh được nâng cao gần như cùng một độ cao đều nhau và nói lên rằng đồng bằng được tái thiết bằng cách lấp đầy thung lũng và đạt tới độ cao các ngọn núi là một bán bình nguyên.

evening emerald [5227]: emerald (emơrôt) xế bóng..

Loại olivin (peridot hoặc chrysolit) nhưng sắc vàng nhạt hơn. Dưới ánh sáng nhân tạo thì có màu xanh lá cây nhạt là loại đá quý.

Đn: *night emerald*.

event stratigraphy [5228]: địa tầng sự kiện.

Sắp xếp, phân loại và đối sánh địa tầng dựa trên các sự kiện địa chất (núi lửa, chuyển động kiến tạo, biến đổi đột ngột mực nước biển, các sự kiện trầm tích, sinh học,...).

Đn: *event stratinomy.*

evolute [5229]: cuộn không chặt.

Cuộn lỏng lẻo, hoặc có chiều hướng không cuộn lại, ví dụ nói về vỏ của *Trùng lỗ* có các phòng không ôm lấy nhau, một vỏ *Chân bụng* mà các vòng cuộn không tiếp xúc nhau.

evolution [5230]: tiến hóa, thuyết tiến hóa.

Sự phát triển của một nhóm sinh vật liên quan và hướng tới sự hoàn thiện, hoặc sự thích nghi hoàn toàn với các hoàn cảnh môi trường sinh sống của chúng; học thuyết cho rằng sự sống trên Trái đất đã phát triển một cách tuần tự, từ một hay một số ít sinh vật đơn giản đến những sinh vật phức tạp hơn; sự biến đổi tuần tự thường xuyên về hình thái và chức năng của sinh vật thuộc những thế hệ nối tiếp nhau từ ông bà, cha mẹ đến con cháu qua các thời gian địa chất, làm cho những thành viên muộn nhất của dãy nối tiếp này khác hẳn những thành viên sớm nhất.

ewaldite [5231]: ewaldit.

Khoáng vật: $Ba(Ca, Y, Na, K)(CO_3)_2$.

excavation [5232]: đào hố móng.

excavation design [5233]: thiết kế khai đào.

excavation surface [5234]: mặt hố đào, gồm thành và đáy hố đào.

excess energy [5235]: năng lượng dư.

excess hydrostatic pressure [5236]: áp lực nước dư.

áp lực nước giữa các hạt đất vượt

quá áp lực thủy tĩnh của nước.

excess pore pressure [5237]: áp suất lỗ rỗng dư.

excess pressure [5238]: áp lực đo, áp lực lớn hơn trạng thái tĩnh ban đầu.

exchange [5239]: trao đổi, giao lưu.

exchange reaction [5240]: phản ứng trao đổi.

Phản ứng cân bằng trong các pha và hợp phần của các pha mà trong đó tiến triển các kết quả của phản ứng là không thay đổi số lượng liên quan trong các pha. Phản ứng có thể được diễn tản như sự trao đổi trong một bộ phận. Nó có giá trị trong đo địa nhiệt kế.

exchangeable ions [5241]: các ion có thể trao đổi.

exhalant canal [5242]: kênh thoát.

Kênh tạo nên hệ thống thoát ở một *Bọt biển*. Đồng nghĩa: excurrent canal, apochete. ở động vật *Chân bụng* là loại kênh tạo nên bởi môi ngoài và môi trong vách.

Đn:.

exhalant system [5243]: hệ thống thoát nước.

Một bộ phận của hệ thống lưu thông nước ở *Bọt biển* ở giữa lỗ phòng roi và lỗ thoát, đặc trưng bởi sự chuyển nước ra ngoài qua các lỗ thoát.

exhalite [5244]: thoát khí.

Loại trầm tích hoá học thường chứa các anion oxid, carbonat, hoặc sulfua và các cation sắt, mangan, kim loại cơ bản, và vàng được thành tạo từ quá trình thoát ra của các dung thể nguồn núi lửa xuống đáy biển hoặc vào biển.

exilazooecium [5245]: ổ đa hình.

Loài nhiều dạng ở *Rêu động vật Môi hẹp* (*Stenolaemata*), theo mặt cắt ngang thường nhỏ hơn các ổ bắt mồi, chỉ có ở đới ngoài, chứa ít hay không chứa vách hoành, do đó nảy sinh một phòng ở đáng kể.

exine [5246]: exine.

Màng ngoài cùng, rất bền vững gồm hai lớp tạo thành vỏ ngoài bào tử, hay hạt phấn. Hai lớp tạo nên exine là ektexine và enddexine.

existing force [5247]: tải trọng tác động ban đầu.

exit gradient [5248]: gradient thủy lực ở đầu ra.

exite [5249]: thùy ngoài của chi.

Thùy cử động được ở phía ngoài của chi động vật *Chân khớp*, như là nhánh bên của các đốt chi gốc chân ba nhánh ở động vật Vỏ giáp, hay thùy ngoài hoặc đốt ngoài của chi hai nhánh của *Bọ ba thùy*.

exocoele [5250]: xoang ngoài.

Xoang ở giữa các đôi màng tia giáp kề ở một san hô.

exodiagenesis [5251]: quá trình tạo đá ngoại sinh.

Thuật ngữ được sử dụng để chỉ quá trình tạo đá xảy ra trong môi trường trên lục địa và biển nông. Nó được đặc trưng bởi sự mất nước, sự đông tụ của các thể keo, sự phát triển nhanh của các tinh thể (tái kết tinh), sự thành tạo các kết hạch và sự bảo tồn các đặc tính kiến trúc của các trầm tích.

exogastric [5252]: có bụng vỏ ngoài, có bụng vỏ lệch trước.

Nói về vỏ *Chân đầu* khi cuộn lại thì bụng vỏ nằm ở hoặc gần cạnh ngoài, hay mặt lõm của vòng cuộn; nói về vỏ *Chân bụng* khi cuộn lại thì có hướng lệch về phía trước của miệng.

exogenous dome [5253]: vòm ngoại sinh.

Vòm núi lửa được tạo nên bởi sự phun trào trên bề mặt của dung nham quánh, thường thường từ họng hoặc miệng núi lửa trung tâm.

exoglyph [5254]: vết hằn ngoại sinh; vết hằn cơ học.

Vết hằn xuất hiện trên bề mặt của một lớp trầm tích.

exogyrate [5255]: vỏ Exogyra.

Có kiểu vỏ giống vỏ *exogyra*, một *thân mềm* hai mảnh vỏ dày có đỉnh cuộn xoắn, mảnh phải phẳng, mảnh trái rất phồng.

exolutional [5256]: đông kết, đông cứng.

Các trầm tích hoặc đá trầm tích được đông cứng từ dung dịch do quá trình kết lắng hoặc tích đọng.

exomorphism [5257]: biến chất tiếp xúc ngoài.

Sự biến đổi trong đá vây quanh được gây ra bởi nhiệt lượng lớn và các đặc tính khác của magma hoặc dung nham tại tiếp xúc với chúng, theo nghĩa thông thường đó là biến chất tiếp xúc. Đn: *exometamorphism; exomorphic; meta-morphism.*

exopinacoderm [5258]: lớp tế bào lát ngoài.

Lớp tế bào lát phủ lên bề mặt tự do của một bọt biển.

exopod [5259]: nhánh chi ngoài.

Nhánh phí ngoài của một chi động vật *Vỏ giáp*, phát sinh từ đốt gốc. Đn: *exopodite.*

exopuncta [5260]: lỗ thủng ngoài.

Lỗ trên mặt ngoài vỏ của *Tay cuộn*, thường chỉ hạn chế ở lớp ngoài mà không bao giờ thông vào mặt trong của vỏ.

exoskarn [5261]: ngoại skarn.

Đá skarn được thành tạo bởi sự thay thế của đá vôi hoặc dolomit.

exoskeleton [5262]: bộ xương ngoài.

Một khung đỡ và bảo vệ nằm bên ngoài các mô cơ thể của một động vật, tạo nên một lớp phủ ngoài, ví dụ vỏ của động vật chân bụng, hai mảnh, v.v. Đn: *dermoskeleton.*

exotheca [5263]: đới ngoài vách.

Đới các mô bọt nằm bên ngoài vách thành của san hô sáu tia.

exotic [5264]: ngoại lai.

Sinh vật từng sing sống một cách tự nhiên ở một vùng đã đến cư chú ở một vùng mới.

exotomous [5265]: chia nhánh phí ngoài, ngoại phân.

Đặc trưng bởi sự phân nhánh thành hai tay chính của *Huệ biển*, từ đó lại chia ra các nhánh chỉ ở phía bên ngoài.

exozone [5266]: đới ngoài.

Những phần bên ngoài của một quần thể *Rêu động vật Môi hẹp (Stenolaemata*), đặc trưng bởi các thành vách dày dựng đứng, sự tập trung các cấu trúc xương nội cá thể và hướng tăng trưởng cá thể theo góc lớn so với hướng hay bề mặt tăng trưởng của quần thể. Đn: *mature region.*

expand [5267]: trương nở.

Ví dụ đất bị trương nở do ngấm nước.

expansibility [5268]: khả năng trương nở.

expansion [5269]: trương nở.

expansion bolt [5270]: bu lông nở.

Bu lông neo trong khối xây gồm một bu lông vặn ở trong một hình côn tách là được. Khi vặn chặt bu lông hình côn nở ra và ép chặt vào lỗ neo.

expansion breccia [5271]: dăm kết dãn nở; dăm kết trương nở.

Loại dăm kết được thành tạo từ sự tăng thể tích do thay đổi thành phần hoá học, do quá trình tái kết tinh hoặc do quá trình thủy hoá.

expansive force [5272]: lực trương nở.

expansive soils [5273]: đất trương nở.

Thuộc loại đất "có vấn đề", thường gây khó khăn cho kỹ thuật công trình, với các tính chất cơ lý, nhất là sức bền, có thể biến đổi rất mạnh khi hàm lượng nước thay đổi, dễ gây sự cố cho các công trình như đường xá, đê đập, nền móng, v.v.

expectation [5274]: kỳ vọng..

Số lần xuất hiện thống kê của một quan sát cho trước với một số phép thử, nó thể hiện xác suất xuất hiện quan sát trên cho một số lần phép thử quy định.

expenses (expendures) on geological prospecting [5275]: chi phí công tác thăm dò địa chất, chi phí địa chất, chi phí thăm dò.

Tổng kinh phí tính bằng tiền để thực hiện công tác địa chất.

experimental [5276]: thí nghiệm, thực nghiệm.

experimental petrology [5277]: thạch luận thực nghiệm.

Một nhánh của thạch luận gắn liền với việc nghiên cứu trong phòng thí nghiệm của các phản ứng nhằm mục đích làm sáng tỏ các quá trình tạo đá. Nội dung bao gồm các thực nghiệm có liên quan tới các đặc trưng vật lý hoặc hóa lý của các khoáng vật, các đá, các dung thể, hơi, khí hoặc dung dịch cùng tồn tại với các vật liệu đá rắn hoặc nóng chảy.

expert system [5278]: hệ chuyên gia..

Chương trình máy tính chứa nhiều kiến thức của một số chuyên gia trong một lĩnh vực xác định, dùng để trợ giúp cho những người không chuyên nghiệp khi họ phải giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực này. Các hệ chuyên gia thường chứa một cơ sở kiến thức, được diễn đạt dưới dạng một loạt các quy tắc IF/THEN (Nếu/Thì) và một phương tiện để rút ra các suy luận từ cơ sở kiến thức. Hệ thống này nhắc bạn cung cấp các thông tin cần thiết để xâm nhập vào tình huống và dẫn đến một kết luận. Hầu hết các hệ chuyên gia đều diễn đạt các kết luận với độ tin cậy có thể thay đổi từ ức đoán, đến suy luận có cơ sở và đến kết luận chắc chắn.

exploit [5279]: khai thác, khai khẩn; bóc lột, lợi dụng.

.

exploitation [5280]: khai thác.

exploitation permit [5281]: giấy phép khai thác.

exploration [5282]: thăm dò, khảo sát hiện trường.

X: *site invertization.*

exploration boring [5283]: khoan tìm kiếm-thăm dò.

exploration crew [5284]: đội tìm kiếm thăm dò.

exploration expenses [5285]: chi phí điều tra thăm dò.

exploration permit [5286]: giấy phép tìm kiếm thăm dò.

explorer [5287]: chương trình quản lý hệ thống file.

explosion breccia [5288]: dăm kết bùng nổ, dăm kết núi lửa.

Một kiểu dăm kết núi lửa được hình thành từ sự phun nổ của núi lửa. Đn: *eruption breccia; pyroclastic breccia*.

explosion caldera [5289]: caldera nổ, miệng núi lửa nổ..

Một kiểu caldera (miệng núi lửa) được thành tạo do nổ tung phần trên của nón núi lửa; thường rất hiếm gặp và kích thước nhỏ.

explosion crater [5290]: miệng núi lửa.

a- Miệng núi lửa dạng đĩa tới hình nón được thành tạo bằng thực nghiệm bởi sự nổ của vật liệu hạt nhân hoặc sự nổ hóa học.

b- Miệng núi lửa thiên thạch được hình thành bởi sự va đập có tốc độ cực lớn (siêu tốc).

c- Miệng núi lửa, như núi lửa dạng khiên (maar).

explosion seismology [5291]: nổ mìn địa chấn.

explosion tuff [5292]: tuf vụn núi lửa.

Loại đá tuf mà thành phần vụn núi lửa trong đó được hình thành tại chính nơi chúng rơi xuống sau sự phun nổ của núi lửa.

explosive bomb [5293]: bom bùng nổ.

Bom dạng vỏ bánh mỳ, văng ra các mảnh vỏ của chúng do sự nở tiếp tục của phần bên trong sau khi phần vỏ đã được đông cứng.

explosive eruption [5294]: phun trào bùng nổ.

Sự phun trào hoặc pha phun trào được đặc trưng bởi sự thoát năng lượng của các vật liệu vụn núi lửa.

explosive index [5295]: chỉ số bùng nổ.

Tỷ lệ phần trăm của vụn núi lửa so với tổng sản phẩm của phun trào núi lửa.

explosive-rock interaction, elastic models [5296]: mô hình đàn hồi về tương tác giữa chất nổ-đá.

explosives [5297]: chất nổ.

exponential distribution [5298]: phân bố theo hàm mũ.

exposed aggregate [5299]: đá rửa, cốt liệu trang trí.

Một phương pháp hoàn thiện trang trí cho bê tông. Các cốt liệu được lộ rõ bằng cách rửa bỏ các lớp vữa xi măng khỏi bề mặt trước khi nó đông cứng hoặc cốt liệu được vảy gắn lên bê tông lúc còn ướt.

exposed dispersion haloes [5300]: vành phân tán hở.

X: *secondary dispersion haloes*.

expression [5301]: biểu thức.

exsolution [5302]:

Quá trình trong đó dung dịch cứng đồng nhất ban đầu tách ra thành hai (hoặc có thể nhiều hơn) pha kết tinh riêng biệt không có sự thêm vào hoặc chuyển đi của vật chất, có nghĩa là không có sự thay đổi thành phần tổng thể. Nhìn chung, mặc dù không thiết yếu, quá trình này thường xảy ra trong sự nguội lạnh.

exsurgence [5303]: hang động..

từ hang động; nước chảy vào hang động do thấm qua đá vôi lót dưới.

Từ đĐn: *kasrt spring*.

extensiform [5304]: dạng duỗi ngang.

Bút đá thuộc bộ *Graptoloidea* có hai nhánh nằm duỗi ngang, ví dụ giống *Didymograptus*.

extension [5305]: kéo dài, mở rộng..

Sự kéo dài chiều dài của suối do xâm thực đầu nguồn và sự phát triển thêm các chi lưu (sông nhánh); hoặc do biển lùi hoặc do vùng ven biển được nâng cao.

extensometer [5306]: căng kế.

Thước đo độ căng dãn, tức biến đổi về kích thước của vật thể khi chất/(dỡ) tải.

exterior wall [5307]: thành ngoài.

Một thành vách của cơ thể ở *Rêu động vật* làm cho thân của cá thể và quần thể nới rộng ra. Nó bao gồm lớp cuticul ngoài cùng.

external drainage [5308]: mạng sông suối ngoại lưu..

Mạng sông suối thoát nước ra biển và đại dương một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

external furrow [5309]: rãnh ngoài.

Rãnh hay đường lõm dọc trục, nông, dạng tuyến nằm trên bề mặt ngoài vỏ Trùng thoi, phát sinh từ điểm hợp nhất giữa các phòng giáp nhau và tương ứng về vị trí với một vách ngăn, và chia bề mặt ngoài thành núi hình quả dưa.

external lobe [5310]: thùy ngoài, thùy bụng.

Thùy nằm gần phía bụng của vòng cuộn ở vỏ *Chân đầu*.

external mould [5311]: khuôn ngoài.

Khuôn hay vết in của đá bao quanh, cho thấy dạng bề mặt và các tô điểm của phần cứng bên ngoài hóa thạch.

external suture [5312]: đường khâu ngoài.

Phần đường khâu ở vỏ cuộn của *Chân đầu* lộ ra bên ngoài vòng cuộn.

external work in finite element

method [5313]: công do ngoại lực thực hiện.

Khái niệm ảo dùng trong phương pháp phần tử hữu hạn.

extinct volcano [5314]: núi lửa tắt.

Núi lửa hiện nay không còn hoạt động và được quan niệm sẽ không phun nổ nữa trong tương lai.

extinction [5315]: tuyệt chủng.

Sự biến mất hoàn toàn của một loài hay một taxon cao hơn trên mặt Trái đất.

extinction angle [5316]: góc tắt..

Góc tạo bởi một trục nào đó của quang suất thể với một phương đặc trưng nào đó của tinh thể.

extraclast [5317]: vụn đá ngoại lai.

Mảnh vụn đá trầm tích vôi hình thành do quá trình bào mòn một loại đá cổ hơn ở ngoài phạm vi vùng mà nó được tích tụ.

extraction [5318]: khai thác.

extraction ratio [5319]: hệ số thu hồi quặng.

Tỷ lệ giữa lượng (thể tích) quặng thu được trên tổng lượng (thể tích) đất đá khai đào.

extraction scheme [5320]: sơ đồ thu hồi quặng.

extratentacular budding [5321]: nảy trồi ngoài xúc tu.

Sự tạo thành các polyp san hô sáu tia (*Scleractinia*) mới ở bên ngoài vòng các xúc tu bao quanh miệng cá thể mẹ.

extraumbilical aperture [5322]: lỗ miệng ngoài rốn.

Lỗ miệng ở phòng cuối của vỏ *Trùng lỗ* không liên hệ gì với rốn, thường ở khoảng giữa rốn và chu vi.

extrazooidal skeleton [5323]: bộ xương ngoài ổ.

Cấu trúc bảo vệ và nâng đỡ quần thể ở *Rêu động vật*, khi phát triển thì bảo tồn lại bên ngoài các ranh giới của ổ cá thể trong suốt đời sống của quần thể.

extreme [5324]: cực trị, cực đoan.

extremely coarsely crystalline [5325]: kết tinh hạt cực thô.

Một kiểu kiến trúc đan xen của đá trầm tích carbonat với các tinh thể khoáng vật có đường kính lớn hơn 4mm.

extrusion [5326]: phun trào, xuyên lên, đùn lên.

Sự phun trào của dung nham tương đối nhớt lên bề mặt Trái đất, cũng như, nói về các đá được thành tạo.

extrusive [5327]: phun trào, xuyên lên, đùn lên.

Đá magma phun trào lên trên bề mặt Trái đất. Các đá phun trào bao gồm các dòng dung nham và vật liệu mảnh vụn núi lửa như tro núi lửa. Đn: *effusive; volcanic; eruptive.*

exuvia [5328]: xác (đã lột).

Toàn bộ hay bộ phận của bộ vỏ ngoài động vật chân khớp đã lột ra. Sn: *exuviae*.

exuviation [5329]: thay vách.

Sự loại bỏ vách ở *Trùng hai lông roi* (*Dinoflagellta*) hoặc từng tấm một, hoặc vài tấm một.

eye [5330]: mắt (*cs*).

Bộ phận dạng vòng ở một cái móc của *Hải sâm,* đôi khi bị che đi một phần bởi một gờ ngang. Cũng là đầu dạng vòng của một gai mắt ở *Hải sâm*.

eye tubercle [5331]: mấu mắt.

Một mấu lồi tròn, trong suốt và nhẵn ở vùng trước và trên lưng vỏ *Ostracoda*, và trên vùng má một *Bọ ba thùy*, tạo nên thấu kính của mắt.

eye-and eyebrow structure [5332]: cấu trúc hình mắt.

Đặc trưng của ryolit có chứa các thể thạch anh hình lưỡi liềm cùng với các thể thạch anh dạng hạt đậu phía mặt lõm; mặt lồi hướng lên phía mái của dòng chảy.

eyestalk [5333]: cuống mắt.

Một trong những cuống cử động được ở *Vỏ giáp. Mười chân (Decapoda)* mang một con mắt ở đầu phía ngoài. Đn: *ophthalmite*.

eylettersite [5334]: eyletersit.

Khoáng vật nhóm crandalit:

$(Th, Pb)_{1-x}\ Al_3\ (PO_4, SiO_4)_2\ (OH)_6$ (?).

ezcurrite [5335]: ezcurit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng: $Na_4B_{10}O_{17}.7H_2O$, lưỡng hình với nasinit.

eztlite [5336]: eztlit.

Khoáng vật:

$Fe_6\ Pb_2\ (TeO_3)_3\ TeO_6\ (OH)_{10}\ .8H_2O$.

fabianite [5337]: fabianit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $CaB_3O_5(OH)$.

fabric [5338]: .

fabric analysis [5339]: phântích kiến trúc.

Thường được sử dụng đồng nghĩa với thạch luận kiến trúc (structural petrology). Trong một số trường hợp, tuy nhiên, thuật ngữ này có thể quy vào phần hình học của việc nghiên cứu khái quát nhất của phân tích kiến trúc.

fabric soil [5340]: kết cấu đất, cấu trúc đất.

face [5341]: mặt, bề mặt, mặt phẳng..

Mặt chính, mặt chủ yếu hoặc mặt địa hình.

face position [5342]: vị trí gương hầm.

facet [5343]: mặt; bề mặt nhỏ, mặt nhỏ, mặt tam giác.

a) (*đm*) Bề mặt gần như phẳng trên đá do bào mòn; do gió thổi trên vùng cát, do băng tích nghiền vụn hoặc do sông suối vận chuyển vật liệu các tảng hoặc cuội sạn từ đầu nguồn về; mặt nghiêng với độ dốc □50□ so với hướng; b)Bất kỳ mặt phẳng nào được hình thành do xâm thực hoặc do hoạt động đứt gãy và cắt độ dốc chung của địa hình.

2- (*cs*) Bề mặt gần phẳng trên một phiến *Da gai* có tác dụng làm khớp nối với các yếu tố bộ xương tiếp giáp, ví dụ mặt bám chi tay; một diện lồi nhỏ hình tròn hay bầu dục nằm trong một cái rãnh *ở Da gai* Phao vòng (Cyclocy-stoidea) và nối với hệ chân mút; *ở Bọ ba thùy* là một bề mặt nhẵn và nhỏ, phát triển *ở* vùng trước-bên của khiên đuôi và sườn ngực.

facial suture [5344]: đường khâu mặt.

Một trong hai đường khâu đối xứng đối với nhau, tách ra khi *Bọ ba thùy* lột xác, kéo dài từ mép trước của khiên đầu bao quanh mắt, rồi đi ra mép bên hay xuống mép sau. Nó phân tách má tự do với má cố định.

facies [5345]: diện, mặt; tướng đá.

1-Các đặc tính của một loại đá thường phản ánh điều kiện nguồn gốc thành tạo của nó.

2-Phần giới hạn khu vực có khả năng đo vẽ của một đơn vị thạch địa tầng có khác nhau về thành phần thạch học hoặc cổ sinh vật so với các lớp khác được thành tạo đồng thời và trong sự liên tục về thạch học.

3-Một kiểu đá biệt lập tương đồng với một môi trường thành tạo nhất định, ví dụ như "tướng trầm tích màu đỏ", "tướng đá phiến sét đen".

4-Một thực thể đá trầm tích được phân biệt trên cơ sở thành phần sinh vật hoá đá.

5-Môi trường hoặc khu vực mà ở đó một loại đá được thành tạo, ví dụ "tướng phong thành", tướng núi lửa", "tướng cát đáy".

6-Các đá được phân định trên cơ sở tài liệu cổ địa lý hoặc cổ kiến tạo.

7-Các đá được thành tạo trong những điều kiện nhiệt độ-áp suất nhất định.

facies change [5346]: biến đổi tướng, thay đổi tướng.

Sự thay đổi các đặc điểm thạch học hoặc cổ sinh theo chiều ngang hoặc chiều đứng của những thành tạo trầm tích cùng tuổi tạo nên do (hoặc phản ánh) sự thay đổi môi trường trầm tích.

facies fossil [5347]: hóa thạch tướng.

Hóa thạch thường thuộc một loài hay một giống đơn độc tồn tại hạn chế trong một tường địa tầng nhất định hoặc thích nghi để sống trong một môi trường hạn chế và có thể tồn tại trong đó với một chút thay đổi trong một khoảng thời gian dài, ví dụ giống Halobia tuổi Trias muộn ở tây Bắc Bộ.

facies tract [5348]: tổ hợp tướng, cùng nguồn gốc nhóm tướng.

Một hệ thống các tướng trầm tích khác nhau, nhưng có mối liên quan nguồn gốc với nhau và cùng tuổi thành tạo. Đn: *macrofacies*.

faciostratotype [5349]: stratotyp tướng, chuẩn địa tầng tướng.

Chuẩn địa tầng phụ trợ dùng để chỉ các tướng khác nhau của khu vực, phân biệt các điều kiện sinh thái khác nhau tồn tại trong cùng thời gian của phân vị thạch địa tầng.

factor [5350]: yếu tố, thừa số, hệ số.

factor analysis [5351]: phân tích nhân tố..

Phương pháp thống kê toán học để kiểm định giả thiết về ảnh hưởng của các nhân tố khác nhau đến đại lượng ngẫu nhiên đang được nghiên cứu. Mô hình trình bày ảnh hưởng của các nhân tố dưới dạng tuyến tính, đã được tạo ra và được công nhận rộng rãi. Thủ tục phân tích sẽ dẫn tới các phép ước lượng nhờ phương pháp bình phương nhỏ nhất. Tùy theo đặc trưng của các nhân tố mà chia ra ba loại phân tích nhân tố: phân tích phương sai, phân tích hồi quy và phân tích hiệp phương sai hay phân tích tương quan. Phân tích phương sai được tiến hành khi các nhân tố được chia thành các nhóm định tính, như khi nghiên cứu ảnh hưởng của nhân tố kiến tạo có thể phân cấp: munda, cánh, vòm đỉnh. Phân tích hồi quy được dùng kiểm định giả thiết, khi các nhân tố có đặc trưng định lượng (như ảnh hưởng chiều sâu thế nằm của tầng đến hàm lượng chất có ích trong quặng). Phương pháp phân tích hiệp phương sai hay phân tích tương quan được dùng khi mỗi bộ phận các nhân tố được trình bày một cách định lượng, một bộ phận khác lại được trình bày thành các nhóm định tính. Gần đây mô hình trong đó đều chưa biết các nhân

tố, được phổ biến khá rộng rãi. Các nhân tố này được khôi phục bằng cách khai triển ma trận hiệp phương sai hay ma trận tương quan. Nhân tố cần phân tích sẽ được biểu diễn một cách tuyến tính qua các đại lượng ngẫu nhiên ban đầu.

factor of safety (safety factor) [5352]: hệ số an toàn.

Hệ số dùng trong thiết kế nhằm tạo ra một khoảng an toàn, không gây ra phá hủy hỏng và hư hỏng các kết cấu quan trọng. Hệ số an toàn đã tính đến các khả năng có thể xảy ra như: không chính xác về điều kiện tải trọng, công tác kiểm tra chất lượng vật liệu chưa thỏa đáng, công tác thi công không hoàn hảo và lý thuyết tính toán kết cấu còn ở mức gần đúng. Hệ số an toàn không cho phép và không chấp nhận các sai số trong tính toán bằng số.

facultative [5353]: thích nghi tùy tiện

Một sinh vật có thể trưởng thành trong một số hoàn cảnh đặc trưng; có thể thích nghi với những môi trường xen nhau.

faecal pellet [5354]: vón cục cặn.

Thể vón cục là chất thải của sinh vật.

faecal streptococci [5355]: faecol streptoci

Một số loài strepticocci hiếu khí và có khả năng yếm khí có kháng nguyên nhóm D.lancefield thường cư trú ở ruột già của người và động vật. Sự có mặt của chúng trong nước ngay cả khi không có E.coli chứng tỏ nước bị ô nhiễm do phân.

faheyite [5356]: faheyit.

Khoáng vật hệ sáu phương màu trắng: $(Mn,Mg)Fe_2^{+3}\ Be_2(PO_4)_4.6H_2O$.

Fahrenheit scale [5357]: thang nhiệt độ F, thang nhiệt độ Fahrenheit.

Thang nhiệt độ được dùng chủ yếu ở Hoa Kỳ. Khi mới được đưa ra sử dụng, thang này lấy điểm 0 là nhiệt độ đóng băng của nước và muối và lấy điểm 100 là nhiệt độ máu của cơ thể người. Hiện nay, thang này được xác định bằng nhiệt độ đóng băng của nước ($+32^oF$) và điểm sôi của nước ($+212^oF$). Muốn chuyển sang độ Celsius, ta lấy ^oF trừ đi 32 rồi chia cho 1,8.

failure [5358]: phá hủy, phá hỏng, phá hoại.

a) Trạng thái của vật liệu khi lực cắt vượt quá trạng thái giới hạn. b) Thường được hiểu là xảy ra (hoặc bắt đầu xảy ra) trong đất đá khi nó đạt sức bền cực đại. Về mặt kỹ thuật, phá hủy thường được hiểu là xảy ra khi đất đá không thể chống đỡ một cách thoả đáng lực tác động lên nó hoặc thực thi một cách trọn vẹn các chức năng kỹ thuật của nó nữa. Cách hiểu này không chỉ bao gồm những khái niệm như sức bền cực đại hay khả năng chịu tải của đất đá, mà cả những chức năng khác của công trình, ví dụ như khả năng chắn giữ nước đối với đập hoặc đường hầm chịu áp. Trong một số trường hợp, biến dạng quá mức có thể là một tiêu chuẩn phù hợp hơn để xác định phá hủy.

3- Thông báo xuất hiện khi máy tính không thực hiện được một lệnh nào đó của người dùng.

failure condition [5359]: trạng thái phá hủy, điều kiện phá hủy.

failure controlled by two surfaces [5360]: phá hủy giới hạn bởi hai mặt phẳng.

Thường dùng trong cơ học đá, khi hai mặt khe nứt giao cắt nhau tạo nên một khối nêm có thể bị dịch trượt, phá hủy dọc theo hai mặt phẳng đó.

failure criterion [5361]: tiêu chuẩn phá hủy.

Điều kiện cơ học tại đó vật liệu rắn bị phá hủy do tách, nứt, hoặc bị biến dạng quá một giới hạn nào đó. Thường thì tiêu chuẩn phá hủy được biểu thị bằng các khái niệm ứng suất, biến dạng, tốc độ thay đổi ứng suất, tốc độ thay đổi biến dạng hoặc bằng tổ hợp các thông số trên.

failure envelope (Mohr) [5362]: đường bao phá hủy (Mohr).

Do Mohr đề xuất lần đầu tiên năm... trên cơ sở các thí nghiệm nén ép mẫu đất, đá. Trong hệ tọa độ với trục tung là ứng suất cắt và trục hoành là ứng suất pháp tuyến tác động lên bề mặt phá hủy của mẫu, đường bao Mohr là đường tiếp tuyến với tất cả các đường tròn ứng suất. Những đường tròn này cắt trục hoành tại 2 điểm ứng với các giá trị σ_3 (ứng suất bao quanh) và σ_1 (ứng suất dọc trục), với tâm tại $[(\sigma_1+\sigma_3)/2;\ 0]$ và bán kính bằng $(\sigma_1-\sigma_3)/2$. Về lý thuyết, đường bao Mohr là đường cong. Người ta xác định nó một cách gần đúng bằng một đường thẳng trên cơ sơ tiêu chuẩn sức bền cắt do Coulomb đề xuất lần đầu tiên năm 1776. Do vậy, đường bao Mohr nhiều khi còn được gọi là đường bao Mohr-Coulomb, cắt trục tung tại một điểm có giá trị được gọi quy ước là lực dính kết C của đất, đá. Độ dốc của đường bao xác định góc nội ma sát ϕ, của đất đá.

fairbankite [5363]: fairbankit.

Khoáng vật: $PbTeO_3$, lưỡng hình với plumbotelurit.

fairchildite [5364]: fairchildit.

Khoáng vật: $K_2Ca(CO_3)_2$, do gỗ bị đốt cháy tiết ra tạo thành.

fairfieldite [5365]: fairfieldit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng màu trắng, vàng nhạt hoặc trắng-xanh nhạt:

$Ca_2(Mn,Fe)(PO_4)_2.2H_2O$, đồng hình với colinsit.

Fairhurst equation [5366]: phương trình Fairhurst.

Do Fairhurst đề xuất năm... để biểu diễn đường bao phá hủy của đất đá.

fairy stone [5367]: đá đẹp.

a- Tinh thể song tinh dạng nổi của staurolit làm đá quý. Thuật ngữ cũng dùng đồng nghĩa với staurolit, và đặc biệt cho dạng tinh thể song tinh.

b- Loại kết hạch dị dạng của đá vôi hoặc sắt trong sét aluvi.

c- Hóa thạch nhím biển.

d- Khoáng vật hình mũi tên.

falcate [5368]: hình lưỡi liềm.

Cong lại hình lỡi liềm, ví dụ gờ tô điểm ở vỏ của *Chân đầu*.

falcifer [5369]: móc dạng phiến.

Móc tay của *Tay cuộn* có dạng phiến rộng xuất hiện trên cạnh lưng của phiến bản lề và nhô về phía mảnh lưng.

fall [5370]:thác nước, hạ thấp lượng mưa (*đm*)..

Sự hạ thấp (sự giảm); ;Lượng mưa.

fallback [5371]: mảnh vụn.

Vật liệu dạng mảnh vụn được tung ra từ sự va đập mạnh hoặc từ miệng núi lửa phun nổ trong quá trình hình thành và tái trầm đọng bên trong, và một phần lấp đầy chính miệng núi lửa thường tiếp ngay sau sự thành tạo chúng, bao gồm trầm tích tấm mỏng-khối, vật liệu sườn tích và bụi núi lửa.

fallback breccia [5372]: dăm kết mảnh vụn ngoại lai.

Loại dăm kết ngoại lai có thành phần là các vật liệu do quá trình đổ vỡ tạo nên; Dăm kết ngoại lai bao gồm các vật liệu mảnh vụn nguồn núi lửa phun nổ hoặc do va đập (fall back).

falling [5373]: đá rơi, đá đổ, đá lở.

Rơi, lở đá, một dạng phá hủy đất, đá (chủ yếu đá).

falling dune [5374]: cồn cát sụt lở..

Tích tụ cát do gió thổi từ núi đỉnh phẳng hoặc qua sườn dốc, núi dựng đứng và tạo thành tường cứng, nghiêng một góc với phía đối diện cát khô hoặc tạo thành quạt cát kéo dài xuống dưới từ phía vách đỉnh tròn lẫn vào.

falling head permeameter [5375]: thiết bị thí nghiệm hệ số thấm của đất đá với cột nước thay đổi.

falling head test [5376]:

Thí nghiệm xác định độ thẩm thấu của đất, đá với cột nước cấp phía trên mẫu hạ thấp dần do nước thấm qua mẫu chảy xuống dưới mà không được bổ sung thêm.

X: *constant head test.*

falling market [5377]: thị trường sụt giá.

fallout breccia [5378]: dăm phun nổ.

Loại dăm kết ngoại lai có thành phần là các vật liệu phun nổ từ miệng núi lửa. Thường đó là các vật liệu phun nổ cuối cùng được tích đọng và có chứa một lượng nhỏ các mảnh vụn thủy tinh và có kích thước mảnh vụn nhất định.

false bedded [5379]: phân lớp giả tầng.

false diamond [5380]: kim cương giả.

Khoáng vật không màu (như zircon, saphir trắng, topaz trắng và thạch anh), khi cắt và mài bóng giống mặt kim cương.

false form [5381]: giả hình.

Khoáng vật kết tinh thành một dạng khác hẳn so với dạng kết tinh thường có của khoáng vật này.

false galena [5382]: giả galen.

X: *sphalerite*.

false mud crack [5383]: vết nứt giả bùn.

Kiểu cấu tạo trầm tích tương tự như các vết nứt trên bùn, như những hình đa giác thành tạo trong đất hoặc mạng lưới tảo cỏ, v.v.

false oolith [5384]: giả trứng cá.

Cấu tạo giả trứng cá (*pseudo-oolith*) Đn-

false topaz [5385]: topaz giả.

a- Loại thạch anh trong, màu vàng giống màu topaz. Đặc biệt citrin.

b- Loại màu vàng của fluorit.

falun [5386]: falun.

Loại sét vôi có thành phần là tích tụ mảnh vụn vỏ sinh vật cỡ cát chưa được gắn kết.

Famennian [5387]: Famen, Famenni (*đt*).

Bậc u xác lậpnở Châu Âu. phần trên cùng của Devon (nằm trên Fransni, nằm dưới Tournaisi).

family [5388]: họ.

1- Đơn vị cơ bản của loạt đá magma.

2- (*cs*) Về sinh thái là một quần xã chỉ gồm một loại sinh vật, thường chiếm một diện tích nhỏ và đại diện cho một giai đoạn sớm của một diễn thế; trong phân loại học động vật và thực vật nằm giữa bộ và lớp. Trong động vật học, tên của một họ kết thúc bằng -idae, ví dụ Favositidae; trong thực vật- kết thúc bằng -aceae, ví dụ Rubiaceae.

fan [5389]: nón phóng vật, quạt bồi tích..

a) Vật liệu vụn nhỏ sườn thoải, có dạng hình quạt có mặt cắt của hình nón rất thấp thường ở nơi độ nghiêng giảm một cách trông thấy; đặc biệt là quạt bồi tích.

b) Vật liệu dung nham nguội lạnh có dạng hình quạt tạo thành ở nơi sườn dốc bằng cách liên tục thay đổi hướng chảy của lava.

fan bay [5390]: đỉnh quạt..

Phần đỉnh đầu của quạt bồi tích kéo dài vào thung lũng núi.

fan coral [5391]: san hô dạng quạt.

Quần thể san hô có hình quạt.

fan delta [5392]: tam giác châu hình quạt, châu thổ hình quạt.

Lớp bồi tích hơi dốc được hình thành tại một vùng núi có suối chảy vào miền đất trũng; châu thổ dạng hình quạt.

fan shaped delta [5393]: châu thổ có dạng quạt bồi tích..

fan topped pediment [5394]: đồng bằng đá gốc hình quạt có bồi tích..

Đồng bằng đá gốc trước núi (hay pediment) được phủ lớp bồi tích dày 15-60m, có dạng hình quạt. Lớp phủ dạng quạt bồi tích có thể mỏng hơn do sự thay đổi khí hậu và một số điều kiện khống chế khác.

fancy sapphire [5395]: saphir trang sức..

Saphir có màu sắc xanh đẹp hơn các loại khác, thỉnh thoảng bao gồm cả saphir không màu và saphir màu đỏ.

fanglomerate [5396]: fanglomerat, cuội tích hình quạt.

Loại đá trầm tích chứa các mảnh vụn ở tất cả các cỡ hạt, không đồng nhất, bị nước rửa trôi, được tích tụ tại một quạt bồi tích, sau đó được gắn kết thành đá rắn chắc.

fanhead [5397]: đỉnh quạt bồi tích..

Phần hay khu vực trên quạt bồi tích gần đỉnh quạt.

faratsihite [5398]: faratsihit.

Khoáng vật sét vàng nhạt:

$(Al,Fe)_2Si_2O_5(OH)_4$, có quan hệ với loại chứa sắt của kaolinit, hợp chất của kaolinit và montronit, và giống với nontronit.

farinaceous [5399]: bột, như bột.

Đề cập tới kiến trúc hoặc cấu tạo của một loại đá hoặc trầm tích dạng bột, bở rời, ví dụ như loại đá vôi hay bùn biển khơi.

farreoid [5400]: mạng xương ngang.

Bộ xương của *Bọt biển sáu tia* (*Hexactinel-lida*) gai lưới trong đó các dải gai sáu tia thấy ở một lớp đơn nằm song song với bề mặt *Bọt biển*.

farringtonite [5401]: faringtonit.

Khoáng vật đá thiên thạch không màu, trắng-sáp hoặc vàng: $Mg_3(PO_4)_2$.

farrisite [5402]: farisit.

Đá sâu vừa, hạt mịn bao gồm các khoáng vật melilit nguyên sinh chiếm khoảng một phần ba đá, và barkevikit, với một lượng nhỏ biotit, olivin và magnetit. Feldspar và nephelin thường bị thay thế hoàn toàn bởi zeolit. Tên đá bắt nguồn từ hồ Farris ở quận oslo, Na Uy. ít được sử dụng.

farsundite [5403]: farsundit.

Granit chứa hypersten và hornblend của loạt charnokit. Tên gọi chỉ các đá ở vùng Farsund, Na Uy. ít được sử dụng.

fasciculate [5404]: dạng chùm.

Xếp sắp thành chùm, ví dụ như một bộ xương san hô có các ổ san hô hình ống tách rời nhau, nhưng liên kết với nhau bởi các ống nối, hoặc kiểu gờ tô điểm ở vỏ *Chân đầu* dạng *Cúc đá*, trong đó các gờ chụm lại với nhau gần rìa rốn.

fasciole [5405]: dải gai lông tơ, dải gờ.

Một dải phân bố dày các gai lông tơ ở động vật *Da gai*, nhất là một dải hẹp các mấu nhỏ mang các gai lông tơ mọc dày ở trên vỏ trần của một số *Cầu gai*; ở vỏ *Chân bụng* là một dải tạo nên bởi các lõm hay rãnh hẹp, hoặc các gờ dạng phiến của các đường tăng trưởng nối tiếp nhau.

fasibitikite [5406]: fasobititkit.

Granit ribeckit-acmit màu vừa, chứa eucolit và zircon. Tên gọi bắt nguồn từ địa danh ampasibitika ở Malagasy. ít được sử dụng.

fasinite [5407]: fasinit.

Melteigit hạt thô chứa titanaugit và nephelin như là các thành phần khoáng vật chủ yếu cùng với feldspar kiềm, olivin và biotit. Đá có thành phần hóa học tương tự berondrit và khác biệt với bekinkinit bởi sự vắng mặt của hornblend và analcim. Thuật ngữ này ít

được sử dụng.

fassaite [5408]: fasait.

Loại pyroxen màu xanh nhạt đến xanh đậm chứa nhôm thay thế silic:

$(Ca, Mg,Fe^{3+},Al,Ti)(Si,Al)_2O_6$.

fastigate [5409]: vát hai bên.

Vỏ của *Chân đầu* dạng *Cúc đá* có mặt bụng vát hai bên dạng mái nhà làm cho vành ngoài của vỏ sắc cạnh, nhưng không có gờ sống.

fat clay [5410]: sét béo.

Loại sét kết dính có độ dẻo cao, chứa một hàm lượng đáng kể các khoáng vật tạo nên ánh mỡ. Loại sét này rất cứng chắc khi khô, nhưng rất khó nhào nặn khi ướt. Đn: *long clay*.

fatigue [5411]: làm cho kém chịu đựng, làm mỏi.

Thí nghiệm, giảm độ bền của vật liệu bằng gia tải lặp lại.

faujasite [5412]: faujasit.

Khoáng vật zeolit hệ lập phương:

$(Na_3,Ca)\ Al_2Si_4O_{12}.6H_2O$. Ss: *gmelinite*.

fault [5413]: đứt gãy.

Là các cấu trúc dập vỡ, phá hủy theo đó đã xảy ra dịch chuyển có thể nhận biết được. Có thể xác định được đứt gãy căn cứ vào sự dịch chuyển tương đối của đá ở hai phía của bề mặt đứt gãy. Chiều dịch chuyển thường được dùng để phân loại đứt gãy. Đứt gãy có thể rất lớn hoặc khá nhỏ. Chúng có thể chứa các loại vật liệu mềm yếu như sét, dăm kết kiến tạo hoặc các mảnh vụn đá. Bề mặt đứt gãy thường có dấu hiệu trượt hoặc có thể được phủ bởi một số khoáng vật như graphít, clorit có sức bền ma sát thấp. X: *discontinuity.*

fault block mountain [5414]: núi tạo thành do đứt gãy..

X: *block-mountain*.

fault boundary [5415]: ranh giới đứt gãy, phạm vi đứt gãy.

fault breccia [5416]: dăm kết kiến tạo..

Loại dăm kết kiến tạo có thành phần là những mảnh vụn góc cạnh hình thành từ quá trình vỡ vụn, dịch chuyển của các đá trong thời gian đứt gãy hoạt động. Đn: *dislocation breccia*.

fault cliff [5417]: sườn đứt gãy, vách đứt gãy..

Vách đứng hoặc sườn dốc đứng thành tạo do hoạt động đứt gãy.

fault fold [5418]: uốn nếp-đứt gãy.

fault line saddle [5419]: đèo yên ngựa do đứt gãy..

Đèo được tạo ra do quá trình xâm thực sống núi (tại nơi có đứt gãy đi qua) một cách nhanh chóng.

fault line scarp [5420]: sườn dốc do đứt gãy..

a) Sườn dốc hoặc vách dốc đứng được thành tạo do quá trình xâm thực phân dị dọc theo đường đứt gãy. Các đá mềm xốp ở một bên cánh đứt gãy bị xâm thực nhanh hơn so với các đá bền vững, có sức kháng lớn ở cánh bên kia của đứt gãy.

b) Cánh treo hay vách đứng được thành tạo do quá trình xâm thực. Nghĩa này ít dùng hơn vì thường thường vách đứng không định vị ngay trên đường đứt gãy.

fault saddle [5421]: đèo yên ngựa do đứt gãy..

Một kiểu đèo (hay đèo yên ngựa) qua đỉnh núi, được hình thành do sự dịch chuyển thực sự của đỉnh sống núi bằng đứt gãy.

fault scarp [5422]: sườn dốc đứng, sườn đứt gãy..

a) Sườn dốc đứng hoặc vách đứng được thành tạo do dịch chuyển thẳng đứng dọc theo đứt gãy.

b) Bất kỳ vách đứng nào liên quan tới đứt gãy, cho dù địa hình có thể đã bị xâm thực.

fault spring [5423]: .

fault terrace [5424]: thềm đứt gãy..

Một dải đất hẹp, không đều, giống bậc thềm nằm giữa hai cánh đứt gãy, được hình thành trên sườn đồi do hoạt động đứt gãy dạng bậc, trong đó cánh trục ở về một phía so với hai đứt gãy gần như song song với nhau.

fault valley [5425]: thung lũng đứt gãy..

Miền trũng có dạng tuyến được hình thành do hoạt động đứt gãy, ví dụ một thung lũng hẹp trong phạm vi đới đứt gãy chính bằng cách sụt lún các lớp hẹp.

faulted [5426]: bị đứt gãy phá hủy.

faulted area [5427]: diện tích đứt gãy phá hủy.

faulting [5428]: đứt gãy, tạo đứt gãy.

fauna [5429]: hệ động vật.

Toàn bộ quần xã động vật, còn sống hay hóa thạch, của một vùng, một môi trường, một hệ tầng hay một quãng thời gian nhất định.

faunal disversity [5430]: tính đa dạng động vật.

Tính đa dạng của một hệ động vật, đôi khi được dùng một cách chính xác để biểu thị số lượng các loài tính theo tỷ lệ.

faunal dominance [5431]: ưu thế của hệ động vật.

Sự ưu thế mà số phần trăm của một quần cư được tạo nên bởi những loài chung nhất.

faunal province [5432]: tỉnh động vật.

Một vùng địa lý đặc trưng bởi một phức hệ động vật riêng, phân bố ít nhiều rộng rãi bên trong vùng.

faunal succession [5433]: diễn thế quần thể động vật.

Các chuỗi những dạng sống, nhất là động vật, theo thứ tự thời gian quan sát được qua thời gian địa chất.

faunula [5434]: hệ động vật vùng nhỏ.

Phức hệ các loài động vật thấy trong một vùng tương đối nhỏ và cô lập và không lạ đối với vùng này.

faunule [5435]: hệ động vật nhỏ.

Sưu tập hóa thạch động vật thu thập được từ một tầng có diện phân bố rất giới hạn, nhất là chỉ từ một vết lộ. Đn:*local fauna.*

faustite [5436]: faustit.

Khoáng vật màu xanh cam: $(Zn,Cu)Al_6(PO_4)_4(OH)_8.5H_2O$, chứa kẽm-tương đương với turquois.

favositid [5437]: San hô vách đáy.

San hô vách đáy (*Favositidae*) thuộc một họ màcác đại biểu là những quần thể san hô dạng khối (thường không có mô xương ngoài ổ) gồm những ổ đơn thể thon có lỗ vách, có vách gai ngắn và bằng nhau và những tấm đáy hoàn chỉnh.

fayalite [5438]: fayalit.

Khoáng vật màu nâu đến đen của nhóm olivin: Fe_2SiO_4, đồng hình với fosterit và có chủ yếu trong đá magma. Đn: *iron olivine*.

F distribution test [5439]: chuẩn phân phối F.

Đn: *F-test*.

feasibility [5440]: khả năng thực hiện được, có thể được.

feasibility report (study) [5441]: báo cáo khả thi, báo cáo (nghiên cứu) khả thi, luận chứng kinh tế-kỹ thuật.

Nghiên cứu, soạn thảo và phê chuẩn các chỉ tiêu (tiêu chuẩn) tính trữ lượng mỏ khoáng (hoặc một phần diện tích của nó) có cơ sở và hợp lý để khai thác công nghiệp. Báo cáo (nghiên cứu) khả thi được thành lập theo kết quả thăm dò tỉ mỉ trên cơ sở áp dụng kỹ thuật và công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến.

feasibility study [5442]: nghiên cứu khả thi.

Công tác nghiên cứu trong giai đoạn đầu của công tác thiết kế, nhằm xác định khả năng thực hiện một công việc nào đó về các mặt vật chất, kinh tế và pháp lý.

feather edge [5443]: rìa lông chim, rìa vát mỏng.

Gờ mỏng của một lớp đá trầm tích, nơi nó bị tiêu biến do quá trình vát mỏng. Đn: *knife edge*.

feather quartz [5444]: thạch anh dạng lông.

Thạch anh có tinh thể không hoàn chỉnh, dạng kéo dài và tỏa tia cắt chéo nhau giống như lông chim.

fecal pellet [5445]: vón cục phân, thể vón cục từ chất thải sinh vật.

Loại phân hữu cơ, chủ yếu từ các loài động vật không xương sống, thường xuất hiện trong các trầm tích biển hiện đại hoặc bị hoá đá trong một số loại đá trầm tích. Chúng thường có dạng trứng đơn giản với chiều dài không quá một milimét nhỏ hơn so với coprolit.

federovskite [5446]: federovskit.

Khoáng vật hệ trực thoi: $Ca_2Mg_2B_4O_7(OH)_6$, dạng của loạt roweit.

fedorite [5447]: fedorit.

Khoáng vật: $(Na,K)CaSi_4(O,OH)_{10}.1,5H_2O$.

fedorovskite [5448]: fedorovskit.

Khoáng vật: $Ca_2Mg_2(OH)_4(B_4O_7)(OH)_2$ đồng cấu trúc với roweit.

feedback [5449]: thông tin phản hồi..

feldspar [5450]: feldspar.

a- Nhóm khoáng vật tạo đá phong phú, có công thức chung là: $MAl(Al,Si)_3O_8$, trong đó M = K, Na, Ca, Ba, Rb, Sr hoặc Fe. Feldspar phân bố rộng rãi nhất và chiếm 60% trong vỏ Trái đất. Feldspar có trong tất cả các loại đá (phiến kết tinh, migmatit, gneis, granit và các đá magma khác). Feldspar thường có màu trắng, trong mờ, độ cứng 6 (theo thang Mohs), tinh thể đơn nghiêng hoặc ba nghiêng, cắt khai theo hai phương 90^o và 86^o, feldspar bị biến đổi thành kaolin và sét.

b- Khoáng vật của nhóm feldspar kể cả feldspar kiềm (orthoclas, microlin), nhóm plagioclas (albit-anorthit) và bari feldspar.

feldspar free [5451]: không có feldspar.

feldspath [5452]: feldspar.

X: *feldspar*.

feldspathic [5453]: có feldspar, chứa feldspar.

feldspathic arenite [5454]: cát kết đa khoáng giàu feldspar.

Loại đá cát kết giàu mảnh vụn thạch anh, phiến silic, và quartzit, nền sét không quá 10%, hàm lượng mảnh vụn feldspar tươi dao động trong khoảng từ 10-25%. Đặc trưng bởi sự có mặt một lượng đáng kể các vật liệu không bền vững phong hoá, trong đó hàm lượng các hạt vụn feldspar vượt quá hàm lượng các mảnh vụn đá hạt mịn.

feldspathic graywacke [5455]:át kết gray-wack giàu feldspar.

1-Loại đá graywack chứa một lượng đáng kể các vật liệu trầm tích không vững bền, đặc trưng là loại cát kết chứa dưới 75% các mảnh vụn thạch anh và phiến silic, và từ 15% đến 75% là nền sét, mảnh vụn, các hạt vụn feldspar (chủ yếu là plagioclas natri nguồn xâm nhập sâu) có hàm lượng trội hơn hàm lượng mảnh vụn đá, hàm lượng feldspar từ 10 đến 25% và hàm lượng nền sét trên 10%.

2-Loại đá cát kết có thành phần mica và mảnh vụn đá biến chất chiếm từ 25 đến 90%, từ 10 đến 50% hạt vụn feldspar và mảnh vụn đá magma, và từ 0 đến 65% hạt vụn thạch anh và phiến silic.

3-Loại đá cát kết chứa từ 25 đến 90% mica và mảnh vụn đá biến chất giàu mica, từ 10 đến 50% feldspar và mảnh vụn đá kết tinh giàu feldspar, và từ 0 đến 65% hạt vụn thạch anh, phiến silic và quartzit.

Đn: *lithic arkosic wacke*.

feldspathic litharenite [5456]: cát kết giàu hạt vụn mảnh đá chứa nhiều feldspar.

1-Loại cát kết giàu hạt vụn mảnh đá (*litharenite*) chứa nhiều feldspar, đặc biệt loại cát kết chứa từ 10-50% feldspar, 25-90% mảnh vụn đá hạt mịn, và 0-65% hạt vụn thạch anh, quartzit và phiến silic.

2-Thuật ngữ được sử dụng để chỉ loại cát kết chứa dưới 75% hạt vụn thạch anh và quartzit, có tỷ lệ F/R dao động trong khoảng từ 1:1 đến 1:3 (F = hạt vụn feldspar và mảnh đá gneis, granit; R = các mảnh vụn đá hạt mịn khác).

feldspathic lithwacke [5457]: đá graywack feldspar.

Loại đá graywack nhiều hạt vụn mảnh đá (trên 10% nền), trong đó các mảnh vụn đá trội hơn feldspar, nhưng hạt vụn feldspar có từ 10% trở lên là cấp hạt cát.

feldspathic polylitharenite [5458]:đá feldspar.

Loại cát kết giàu mảnh đá đa thành phần (polylitharenite) chứa trên 10% hạt vụn feldspar.

feldspathic quartzite [5459]:quartzit feldspar.

Loại đá cát kết chứa 70-95% hạt vụn thạch anh, phiến silic, và quartzit, 5-15% feldspar và hạt vụn mảnh đá kết tinh giàu feldspar, 0-15% mica và hạt vụn mảnh đá biến chất giàu mica.

feldspathic sandstone [5460]: cát kết giàu feldspar.

Loại đá cát kết giàu feldspar, đặc biệt là loại đá cát kết có thành phần trung gian giữa cát kết arkos và cát kết thạch anh, chứa 10-25% feldspar và dưới 20% vật liệu nền gồm sét, serixit và clorit.

feldspathic shale [5461]: phiến sét giàu feldspar.

Loại đá phiến sét chứa trên 10% bột feldspar, nền là sét caolinit, thường đi kèm với arkos, và là sản phẩm phân tách vật liệu mịn hơn từ vụn arkos thô. Đn: *kaolinitic shale.*

feldspathic subgraywacke [5462]: á gray-wack feldspar.

Loại đá cát kết có chứa 10-25% feldspar và các mảnh vụn đá magma, 10-25% mica và mảnh vụn đá biến chất, 50-80% thạch anh và phiến silic.

feldspathic sublitharenite [5463]: đá á cát feldspar.

Đn: *lithic subarkose*.

feldspathic wacke [5464]: wacke feldspar.

Loại đá cát kết giàu thạch anh, phiến silic và quartzit, hơn 10% nền sét, 10-25% feldspar (chủ yếu là plagioclas natri). Đồng thời đặc trưng bởi sự có mặt một lượng đáng kể vật liệu không ổn định, trong đó các hạt feldspar chiếm ưu thế so với các mảnh vụn đá hạt mịn.

Đn: *subarkosic wacke*.

feldspathide [5465]: feldspathoid.

feldspathization [5466]: feldspar hóa.

Sự thành tạo của feldspar trong đá, thường là kết quả của quá trình biến chất. Vật chất để thành tạo feldspar có thể từ đá vây quanh, từ magma hoặc các dung dịch khác.

feldspathoid [5467]: feldspathoid.

1- Là một nhóm khoáng vật tạo đá tương đối hiếm bao gồm những

alumosilicat Na, K, hoặc Ca và có chút ít silic tạo thành feldspar. Về mặt hóa học feldspathoid có liên quan với các feldspar nhưng khác chúng về dạng tinh thể và tính chất vật lý. Chúng chiếm chỗ các feldspar trong đá magma chưa bão hòa silic và chứa kiềm, nhôm nhiều hơn so với các feldspar. Feldspathoid có thể được thành tạo trong một số đá cùng với các feldspar nhưng không bao giờ cùng với thạch anh hoặc với sự có mặt của silic tự do nguồn magma. X: *foid*.

2- Là khoáng vật nhóm feldspathoid: leucit, nephelin, sodalit, nosean, hauyn, lazurit, cancrinit và melilit.

Đn: *feldspathoid; feldspathide*.

feldspathoidite [5468]: feldspathoid.

Đn: *feldspathoid*.

fell [5469]: đồi, núi.

Chỉ vùng đồi, núi trọc ở Scotland và Bắc nước Anh; thuật ngữ chỉ những vùng cao đất hoang hoặc những vùng núi hoang trọc ở Vương quốc Anh.

felsemeer [5470]: lớp cuội sót (do băng tuyết để lại).

felsic [5471]: felsic.

Tính từ bắt nguồn từ *fel*dspar (feldspar và feldspathoid) + *si*lic (silic) + *c,* sử dụng cho các đá magma có chứa nhiều khoáng vật sáng màu trong thành phần khoáng vật của chúng; đồng thời cũng sử dụng cho các khoáng vật sáng màu (thạch anh, feldspar, feldspathoid, muscovit) như là một nhóm khoáng vật.

felsic index [5472]: chỉ số felsic.

Thông số hóa học của các đá magma, bằng 100 x $(Na_2O+K_2O)/(Na_2O+K_2O+CaO)$. Chỉ số này biến thiên từ khoảng 25 (basalt) tới 100 (ryolit). Thường được biểu diễn như trục hoành trên các biểu đồ biến thiên, với trục tung là chỉ số mafic. Nó phản ánh sự thay đổi trong quá trình kết tinh phân dị của các khoáng vật felsic.

felside [5473]: felsid.

Do Johannsen đưa ra năm 1938 sử dụng cho các đá magma không ban tinh sáng màu, hạt mịn, ví dụ như ryolit, trachyt, phonolit, latit không ban tinh và andesit sáng màu.

felsiphyric [5474]: ẩn tinh.

Đn: *cryptocrystallin*.

felsite [5475]: felsit.

Thuật ngữ chung đối với các đá phun trào hoặc xâm nhập (sâu vừa) hạt mịn hoặc ẩn tinh, sáng màu, có hoặc không có ban tinh và bao gồm chủ yếu thạch anh và feldspar. Đá được đặc trưng bởi kiến trúc vi tinh (felsit).

Đn: *felstone.*

felsitic [5476]: thuộc về kiến trúc felsit.

ử dụng cho những đá đặc sít sáng màu; còn "aphanitic" giành riêng cho các đá sẫm màu. Thuật ngữ này không được sử dụng, do ban đầu nó được dùng cho nội dung khoáng vật, được hiểu như là hỗn hợp của thạch anh và feldspar. Đn:.

felsitoid [5477]: felsitoid.

Thuật ngữ sử dụng cho các đá magma sáng màu, trong đó các hạt khoáng vật nhỏ có thể phân biệt được bằng mắt thường. Từ đĐn: *aphanite.*

felsoandesite [5478]: felsoandesit.

andesit có nền vi tinh (felsitic); andesit vi tinh. Không được sử dụng nhiều.

felsửbanyite [5479]: felsobanyit.

Khoáng vật màu trắng tuyết: $Al_4(SO_4)(OH)_{10}.5H_2O$, giống basaluminit nhưng biểu đồ tia-X của nó thì khác.

femic [5480]: femic.

Nói về đá magma có một hoặc nhiều khoáng vật định mức (normative) sẫm màu giàu Fe, Mg hoặc Ca như là các cấu phần tạo đá chủ yếu; cũng như nói về các khoáng vật này. Thuật ngữ được bắt nguồn từ chữ: fe (ferric) + m (magnesium) + ic.

fenaksite [5481]: fenaksit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $(K,Na)_4(Fe,Mn)_2(Si_4O_{10})_2(OH,F)$.Đừng nhầm với phenakit.

fence diagram [5482]: .

v.v. v.v.

fenestra [5483]: lỗ hổng đồng sinh.

Lỗ hổng hình thành do sự co rút thể tích; hoặc là các khe hở nguyên sinh hay gần đồng sinh trong phần hạt vụn của đá, nhưng lớn hơn so với lỗ hổng giữa các hạt vụn. ví dụ Sn

fenestrate [5484]: có lỗ thông, dạng cửa sổ.

Có các lỗ thông hay ô nhỏ trong suốt; thủng lỗ hay dạng mắt cáo. Thuật ngữ này thường dùng cho *Rêu động vật* dạng mắt cáo có các lỗ thông dạng ô cửa sổ nhỏ; ở san hô, nói về vách ngăn bị thủng lỗ rất đều, và ở hạt phấn là có những lỗ lớn xếp sắp một cách hình học ở màng ngoài.

fenite [5485]: fenit.

Đá thạch anh-feldspar bị biến đổi bởi

quá trình biến chất trao đổi kiềm tại tiếp xúc của phức hệ xâm nhập carbonatit. Quá trình này được gọi tên là fenit hóa (fenitization). Fenit thường là feldspar kiềm cùng với ít aegirin, hornblend kiềm và khoáng vật phụ sphen, apatit.

fenitization [5486]: fenit hóa.

Hiện nay thường sử dụng cho quá trình biến chất trao đổi kiềm của các đá vây quanh thạch anh-feldspar trong môi trường các phức hệ carbonatit.

ferberite [5487]: ferberit.

Khoáng vật màu xám nhạt-đến đen của loạt wolfranmit: $FeWO_4$, đồng hình với huebuerit, chứa trên 20% tungstat mangan.

ferdisilicite [5488]: ferdisilicit.

Khoáng vật: $FeSi_2$

ferghanite [5489]: ferghanit.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng:

$(UO_2)_3 (VO_4)_2.6H_2O$, sản phẩm phong hóa tyuyamunit.

fergusite [5490]: fegusit.

a- Trong phân loại của IUGS, đá xâm nhập trong đó F = 60 ÷ 100, M = 30 ÷ 50 và kali trội hơn natri.

b- Foidit xâm nhập có chứa leucit, và 30 ÷ 60% khoáng vật mafic như olivin, apatit, biotit với các khoáng vật phụ là oxid tạo quặng. Tên gọi do Pirssion đưa ra năm 1905 bắt nguồn từ địa danh Fergus ở Montana.

fergusonite [5491]: fergusonit.

Khoáng vật màu nâu nhạt-đen:

$Y(Nb,Ta)O_4$, đồng hình với formanit và lưỡng hình với beta-fergusonit, chứa erbi, ceri, sắt, titan và uran.

fergusonite beta (Nd) [5492]: fergusonit-beta-(Nd).

Khoáng vật: $(Nb, Ce)NbO_4$.

fermorite [5493]: fermorit.

Khoáng vật màu trắng nhóm apatit:

$(Ca, Sr)_5[(As, P)O_4] (OH)$.

fernandinite [5494]: fernandinit.

Khoáng vật màu xanh tối mờ:

$Ca\ V_2^{+4}\ V_{10}^{+5}\ O_{32}.14H_2O$ (?).

feroxyhyte [5495]: feroxyhyt.

Khoáng vật hệ sáu phương: FeO (OH), đa hình với goethit, lepidocrocit và akaganeit.

ferrarisite [5496]: ferarisit.

Khoáng vật: $Ca_5(HAsO_4)_2\ (AsO_4)_2.9H_2O$, lưỡng hình với guerinit.

ferrazite [5497]: ferazit.

Khoáng vật: $(Pb, Ba)_3\ (PO_4)_2.8H_2O$ (?).

ferri annite [5498]: feri-anit.

Loại mica khối tám mặt ba, có công thức lý thuyết: $KFe_3^{+2}\ (Si_3Fe^{+3})O_{10}\ (OH, F)_2$. Ss: *annit*.

ferricopiepite [5499]: fericopiepit.

Khoáng vật nhóm copiapit:

$Fe_5^{+3}\ (SO_4)_6\ O.(OH).20H_2O$.

ferrierite [5500]: ferierit.

Khoáng vật zeolit:

$(Na, K)_2\ MgAl_3S_{15}O_{36}\ (OH).9H_2O$.

ferrifayalite [5501]: ferifayalit.

X: *laihunite*.

ferriferous [5502]: sắt, giàu sắt.

Loại khoáng vật chứa sắt; hoặc loại đá trầm tích giàu sắt hơn so với bình thường, như phiến sét chứa trong thành phần của nó một lượng oxid sắt lớn hơn 15%.

ferrihydrite [5503]: ferihydrit.

Khoáng vật hệ sáu phương: $Fe_{10}O_{15}.9H_2O$.

ferrimatrite [5504]: ferimatrit.

Khoáng vật màu trắng-xám nhạt hoặc xanh-trắng nhạt: $Na_3Fe^{+3}\ (SO_4)_3.3H_2O$.

ferrimolybdite [5505]: ferimolybdit.

Khoáng vật màu vàng nhạt:

$Fe_2(MoO_4)_3.8H_2O$, dạng bụi đất, dạng khảm hoặc dạng sợi và tinh thể dạng phóng xạ thành tạo do oxy hóa của molybdenit.

Ss: *molybdenite*. Đn: *molybdic orcher*.

ferrisicklerite [5506]: ferisicklerit.

Khoáng vật màu nâu đậm:

$Li\ (Fe^{+3}, Mn^{+2})PO_4$

ferrisymplerite [5507]: ferisymplerit

Khoáng vật màu nâu hổ phách:

$Fe_3(AsO_4)_2(OH)_3.5H_2O$. Ss: *sumplesit*.

ferrite [5508]: ferit; trầm tích giàu sắt.

Trầm tích giàu sắt được gắn kết, nhưng các hạt trong thành phần của nó không liên kết với nhau.

ferritungstite [5509]: feritungstit.

Khoáng vật: $Ca_2Fe_2^{+2}Fe_2^{+3}(WO_4)_7.9H_2O$, màu vàng nhạt đến vàng-nâu nhạt. Đn: *tungstic ocher*.

ferriturquoise [5510]: feriturquois.

Loại turquois chứa 5% Fe_2O_3.

ferroactinolite [5511]: feroactinolit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, thành phần của nó đặc trưng cho loại ở vị trí cuối của nhóm amphibol: $Ca_2Fe_5^{+2}Si_8O_{22}(OH)_2$. Feroactinolit là loại actinolit không chứa mangan và đồng hình với tremolit. Đn: *ferotremolite*.

ferroan dolomite [5512]: ankerit,

feroan dolomit.

Loại khoáng vật có thành phần trung gian giữa dolomit và ferodolomit.

ferroaxinite [5513]: feroaxinit.

Khoáng vật: $Ca_2(Fe, Mn)Al_2B\ Si_4O_{15}\ (OH)$.

ferrobasalt [5514]: basalt (giàu) sắt.

Dung nham giàu sắt, tổng lượng sắt thường vượt quá 12 hoặc 13%, và MgO nhỏ hơn 6%. Lượng silic nghèo hơn, liên quan với tholeit nguyên thủy, thay đổi trong khoảng 48 tới 50%.

ferrobustamite [5515]: ferobustamit.

Khoáng vật nhóm pyroxen: $Ca(Fe, Ca, Mn)Si_2O_6$, đồng cấu trúc với bustamit.

ferrocarpholite [5516]: ferocarpholit.

Khoáng vật: $(Fe, Mg)Al_2Si_2O_6\ (OH)_4$

ferrocolumbite [5517]: ferocolumbit.

Khoáng vật hệ thoi: $FeNb_2O_6$, hình thành cùng loạt với ferotantalit và manganocolumbit.

ferrocopiapite [5518]: ferocopiapit.

X: *copiapite*.

ferrodiorite [5519]: ferrodiorit.

Đá diorit, "trong đó plagioclas thật sự (không phải tiêu chuẩn) ít calcic hơn, khoảng An_{50}, và những khoáng vật sắt-magnesi giàu sắt".

ferrodolomite [5520]: ferodolomit.

Khoáng vật có thành phần: $CaFe(CO_3)_2$, đồng hình với dolomit, nhưng không phải là khoáng vật tự nhiên trừ ankerit.

ferrogabro [5521]: gabro (giàu) sắt.

Tên gọi cho các đá magma ở đới trên của xâm nhập Skaergaard, phía đông Greenland, có chứa pyroxen giàu sắt và olivin. Thuật ngữ này sau nhập chung vào ferrodiorit.

ferrohexahydrite [5522]: ferohexahydrit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $FeSO_4.6H_2O$.

ferrohortonolite [5523]: ferohortonolit.

Khoáng vật loạt dung dịch cứng forsterit-fayalit, chứa 70 đến 90% thành phần fayalit.

ferromagnesian [5524]: feromagne.

Khoáng vật nhóm mafic, thành phần của nó chứa sắt và magnesi.

ferronickelplatinum [5525]: feronickelplatin.

Khoáng vật: Pt_2FeNi, hình thành trong loạt dung dịch thể-cứng của tulameenit.

ferroselite [5526]: feroselit.

Khoáng vật hệ thoi: $FeSe_2$, giống như marcasit.

ferrosilite [5527]: ferosilit.

a- Khoáng vật có thành phần của nhóm orthopyroxen: $FeSiO_3$, tương tự với enstantit và tồn tại cùng với hypersthen. Đn: *hypersthen*.

b- Nhóm khoáng vật của clinoferosilit và orthoferosilit.

ferrospinel [5528]: ferospinel.

a- Hercynit.

b- Thể phức hợp magnetic có cấu trúc của spinel, chứa sắt.

ferrostrunzite [5529]: ferostrunzit.

Khoáng vật có cấu trúc đồng hóa trị của sắt với strunzit: $Fe^{+2}Fe_2^{+3}\ (PO_4)_2\ (OH)_2$

ferrotantalite [5530]: ferotantalit.

Khoáng vật hệ thoi: $FeTa_2O_6$, thành tạo cùng loạt với ferocolumbit và manganotantalit.

ferrotremolite [5531]: ferotremolit.

X: *ferroactinolite*.

ferrotychite [5532]: ferotychit.

Khoáng vật: $Na_6\ Fe_2\ (SO_4)\ (CO_3)_4$, chứa sắt tương tự với tychit.

ferrowyllieite [5533]: ferowylieit.

Khoáng vật nhóm wylieit: $Na_2Fe_2^{+2}Al\ (PO_4)_2$

ferruccite [5534]: ferucit.

Khoáng vật hệ thoi: $NaBF_4$.

ferruginate [5535]: ferruginat, chứa sắt.

1-Chỉ một loại xi măng chứa sắt của đá trầm tích (Allen, 1936).

2-Nhuộm màu đá bằng một vật liệu chứa sắt.

ferruginous [5536]: sắt.

1-Đề cập tới loại đá chứa sắt, như loại cát kết được oxid sắt gắn kết.

2-Loại đá màu đỏ hay màu rỉ sắt do trong thành phần của nó có chứa oxid sắt hoá trị ba (hàm lượng có thể rất thấp).

fersilicite [5537]: fersilicit.

Khoáng vật: FeSi.

fersmanite [5538]: fersmanit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng màu nâu: $(Ca, Na)_4\ (Ti, Nb)_2Si_2O_{11}\ (F, OH)_2$.

fersmite [5539]: fersmit.

Khoáng vật màu đen: $(Ca, Na)_4\ (Ti, Nb)_2\ Si_2O_{11}\ (F, OH)_2$.

ferutite [5540]: ferutit.

X: *davidite*.

fervanite [5541]: fervanit.

Khoáng vật màu nâu-vàng: $Fe_4(VO_4)_4.5H_2O$, tồn tại cùng với những khoáng vật phóng xạ, nhưng không có tính phóng xạ.

Festiniogian [5542]: Festiniog.

Bậc ở châu Âu. Cambri thượng (nằm trên Maentwrog, nằm dưới Dolgelli).

fiasconite [5543]: fiaconit.

Basanit-leucitit có chứa anorthid, đồng thời cũng chứa augit, nephelin, và oxid sắt. Tên gọi này được bắt nguồn từ địa danh Montefiascone, Italia (Johannsen, 1939). ít được sử dụng.

fibrilite [5544]: fibrilit.

X: *sillimanite*.

fibroferrite [5545]: fibroferit.

Khoáng vật màu vàng nhạt:

$FeSO_4$ (OH).$5H_2O$.

fibrous [5546]: sợi, cấu tạo dạng sợi.

fibrous conodont element [5547]: cấu tử Răng nón có sợi.

Cấu tử *Răng nón* dạng phiến, trong đó các phiến dày và "chất trắng" không có hay giảm thoái thành một cột thanh dọc các trục răng nhỏ, và rìa của nó bị rạn có dạng sờn rất điển hình.

fibrous peat [5548]: than bùn có dạng sợi.

fictitious load distributions [5549]: phân bố tải trọng tưởng tượng.

field book [5550]: nhật ký thực địa.

field data [5551]: số liệu khảo sát thực địa.

field equation [5552]: phương trình trường.

Trong cơ học đất, đá, là phương trình biểu diễn mối quan hệ giữa chuyển vị của từng điểm của toàn bộ trường đang xem xét dưới tác động của tải trọng. Phương trình trường được tổng quát từ việc tổng hợp, rút gọn các phương trình thành phần gồm: phương trình tải trọng-ứng suất, phương trình tương đồng biến dạng, phương trình thực nghiệm (cấu thành) ứng suất-biến dạng và các điều kiện biên.

field hydrogeology [5553]: .

: v.v.

field instrumentation [5554]: thiết lập quan trắc hiện trường.

Lắp đặt thiết bị đo đạc, quan trắc hiện trường, ví dụ để kiểm tra chuyển dịch của một khối trượt, kiểm tra độ lún của mặt đất do ảnh hưởng của khai đào ngầm.

field investigation [5555]: khảo sát hiện trường, thăm dò hiện trường.

field map [5556]: bản đồ liên kết các trường dữ liệu..

Thể hiện mối liên kết, quan hệ giữa các trường trong CSDL.

field measurements [5557]: đo đạc hiện trường.

field moisture [5558]: độ ẩm ngoài trời.

Nước xuất hiện trong đất ở trên mặt nước ngầm.

field moisture equivalent [5559]: cân bằng độ ẩm.

Hàm lượng nước tối thiểu của một khối đất thể hiện theo phần trăm trọng lượng khô của nó, tại chỗ mà giọt nước được đặt trên bề mặt nhẵn của đất sẽ không bị hấp thụ mà tràn ra làm cho mặt đất bóng.

field P T curve [5560]: đường biến thiên trường P-T.

Trên biểu đồ P-T, đường biến thiên vẽ theo sự biến đổi của đỉnh nhiệt ở mỗi một điểm của trường P-T dọc theo đường vuông góc với đường đẳng áp của đỉnh nhiệt, đồng thời cũng gần vuông góc với đường đồng độ của phản ứng hydrat hóa, phản ánh quy luật biến chất của một khu vực. Thông thường có độ dốc dương, phản ánh hoạt động biến chất đa kỳ.

field test [5561]: thí nghiệm hiện trường, thí nghiệm tại địa điểm khảo sát.

Đn: *field experiment* hoặc *in-side test*.

filamented pahoehoe [5562]: vật liệu đắp, đất đắp, (sự) xây kê.

Sản phẩm đắp nhân tạo từ vật liệu đất đá tự nhiên hoặc vật liệu thải.

file [5563]: tệp, tệp tin, tập tin..

Một tài liệu hoặc một tập hợp các thông tin được lưu trữ trên đĩa và được phân biệt bởi một tên gọi duy nhất.

fill [5564]: bồi lấp bồn trầm tích.

Trầm tích được bất kỳ một tác nhân nào đó làm tích tụ để bồi đắp toàn bộ hay từng phần một thung lũng hoặc một trũng nào đó. X:*;*

fill terrace [5565]: thềm lấp đầy..

a) Thuật ngữ sử dụng để chỉ di tích còn lại (do sự trẻ hóa của sông suối) của đáy thung lũng phẳng (hoặc của đồng bằng bồi tích) được sông bồi đắp, ví dụ thềm aluvi.

b) Một phần của đáy thung lũng bồi tích nguyên thủy được tích tụ do trầm tích lấp đầy thung lũng.

fillatrath terrace [5566]: thềm lấp đầy hụt..

Thềm lấp đầy, bề mặt bị xói mòn tới mực thấp hơn bề mặt trầm tích ban đầu, nó gồm có vật liệu bồi tích như tương phản với thềm thung lũng rộng thành tạo trên đá gốc.

fillowite [5567]: filowit.

Khoáng vật màu nâu, vàng hoặc không màu: H_2Na_6 (Mn, Fe, $Ca)_{14}(PO_4)_{12}$ H_2O (?), cùng loại với Johnsomervileit.

filltop terrace [5568]: thềm lấp đầy bằng..

Thềm lấp đầy có bề mặt phẳng chính là bề mặt trầm tích nguyên thủy (ban đầu).

film water [5569]: nước màng mỏng.

filter [5570]: bộ lọc, màng lọc..

1- Trong xử lý số liệu địa chất, để tách các tín hiệu có ích trên nền tín hiệu nhiễu, người ta dùng các thuật toán lọc tín hiệu giống như trong truyền tin số. Các bộ lọc áp dụng trong địa chất chủ yếu sử dụng đặc tính về tần suất để tách trường.

2- Một lớp hoặc một hệ thống lớp các vật liệu thấm được sử dụng nhằm ngăn chặn các hạt đất cuốn theo dòng chảy.

filter design [5571]: thiết kế màng lọc.

filter well [5572]: giếng lọc nước.

filtering [5573]: lọc..

Sự giảm một thành phần tần suất nào đó của một dấu hiệu và sự nâng cao các thành phần khác. Có thể lọc bằng điện, hay bằng số trên một máy tính số học sau khi dấu hiệu đã được ghi.

filtration [5574]: lọc.

Quá trình mà một chất lỏng đi qua một môi trường lọc để loại bỏ các chất keo hoặc chất lơ lửng.

filtration spring [5575]: .

Financing sources of geological prospecting [5576]: các nguồn cấp vốn cho công tác thăm dò địa chất, các nguồn kinh phí thăm dò địa chất, các nguồn tiền cho thăm dò địa chất.

Các nguồn kinh phí địa chất có thể là: Từ ngân sách Nhà nước, vốn đầu tư cơ bản, kinh phí của người đặt hàng (chủ hợp đồng thuê), vốn vay và vốn tư nhân.

finandranite [5577]: finandranit.

Syenit giàu kali, hạt lớn bao gồm feldspar kiềm, amphibol, một ít biotit, ilmenit và apatit. Được xác định từ vùng Malagasy. ít được sử dụng.

fine aggregate [5578]: cốt liệu mịn

fine clay [5579]: loại sét mịn; sét hạt nhỏ

Thuật ngữ địa chất dùng để chỉ loại sét có cỡ hạt thay đổi từ 1/2048 đến 1/1024mm (0,5-1 micron).

fine grained [5580]: hạt mịn.

1-Kiến trúc của các đá kết tinh, đặc biệt là loại đá magma trong đó các khoáng vật tạo đá có đường kính trung bình dưới 1mm.

Đn: aphanitic.

2-Trầm tích hay đá trầm tích và kiến trúc của nó, trong đó các thành phần có kích thước quá nhỏ không thể phân biệt được bằng mắt thường. Đặc biệt là loại trầm tích hoặc đá trầm tích, trong đó kích thước trung bình của các hạt khoáng vật không quá 1/16mm (62 micron, tức là từ cỡ bột trở xuống).

3-Loại đất trong đó thành phần bột sét chiếm ưu thế. ĐHoa Kỳ,,,Hoa Kỳ, X:

fine granular [5581]: hạt nhỏ, mịn như micro-granular.

fine gravel [5582]: cuội sỏi nhỏ.

a) Thuật ngữ thổ nhưỡng ở Hoa Kỳ chỉ cuội sỏi có đường kính từ 2 đến 12,5mm (1/12-1/2in.); trước kia được sử dụng cho đất sạn (nay gọi là cát rất thô-very coarse sand) có đường kính 1-2mm.

b) Thuật ngữ kỹ thuật công trình, chỉ sỏi có đường kính từ 4,76mm đến 19mm (3/4 in.) (bị giữ trên rây tiêu chuẩn số 4 của Hoa Kỳ).

fine ore [5583]: quặng mịn, quặng dạng cám.

fine pebble [5584]: loại sỏi, cuội hạt nhỏ.

Loại sỏi, cuội có đường kính trong khoảng 4-8mm.

fine sand [5585]: cát hạt nhỏ.

1-Thuật ngữ sử dụng trong địa chất học chỉ loại cát có đường kính dao động trong khoảng 0,125-0,25mm (125-250 micron).

2-Thuật ngữ dùng trong địa kỹ thuật chỉ loại cát có đường kính trong phạm vi 0,074-0,42mm.

3-Thuật ngữ sử dụng trong nghiên cứu về đất ở Hoa Kỳ, chỉ loại cát có đường kính 0,1-0,25mm. Kích thước được Hội khoa học Thổ nhưỡng quốc tế công nhận là 0,02-0,2mm.

4-Loại đất chứa trên 85% các hạt cỡ cát và trên 50% cát hạt nhỏ hoặc dưới 25% cát hạt thô, hạt lớn và hạt trung bình cùng với dưới 50% cát hạt rất nhỏ.

fine silt [5586]: bột hạt nhỏ.

Thuật ngữ dùng trong địa chất học chỉ loại bột có đường kính từ 1/128 đến 1/64mm (8-16 micron). ở Anh còn sử dụng để chỉ cấp hạt thay đổi trong khoảng 1/100-1/20mm.

finely crystalline [5587]: kết tinh hạt nhỏ.

Thuật ngữ mô tả kiến trúc của đá trầm tích carbonat có đường kính các tinh thể khoáng vật tạo đá thay đổi trong khoảng 0,016-0,062mm, hoặc 0,01-0,1mm, hoặc 0,01-0,05mm, hay dưới 1,0mm.

fineness modulus [5588]: modul độ

hạt.

Số đo độ mịn của cát, xi măng, v.v. được xác định bằng cách cộng phần trăm tổng của các cỡ hạt nằm trên sàng của một dãy sàng đã quy định, sau đó chia tổng số cho 100.

fines [5589]: rất nhỏ, nhỏ.

1-Kích thước hạt rất nhỏ.

2-Thành phần đất có cỡ hạt tương ứng với bột và sét (đường kính dưới 0,074mm).

finger [5590]: ngón.

Tấm dạng kìm có đôi ở đầu cuối của một chân kìm ở động vật *Vỏ giáp*, hoặc của càng ở động vật dạn *Nhện* (*Arachnida*).

finished ore [5591]: quặng đã làm sạch, quặng sạch.

finite difference [5592]: sai phân hữu hạn.

X: *computational methods of stress analysis*.

finite element method (FEM) [5593]: phương pháp phần tử hữu hạn

X: *computational methods of stress analysis*.

finnemanite [5594]: finemanit.

Khoáng vật hệ sáu phương màu xám, xanh oliu hoặc đen: $Pb_5(AsO_3)_2Cl$.

fireclay [5595]: sét chịu lửa..

Loại sét silic giàu silicat nhôm ngậm nước, có khả năng không bị hủy hoại ở nhiệt độ cao, được dùng làm nguyên liệu để sản xuất đồ sứ chịu nhiệt, gạch chịu lửa, lò luyện kim, v.v. Loại sét này nghèo sắt, calci và kiềm, thành phần gần như thành phần của kaolin, cấp chất lượng tốt hơn nếu chứa tối thiểu 35% nhôm khi nung.

fireclay mineral [5596]: khoáng vật sét chịu lửa..

Loại kaolinit hỗn tạp.

firestone [5597]: đá chịu lửa.

Loại đá silic hạt mịn có khả năng chịu nhiệt độ cao dùng làm vật liệu trát lót lò nung, như một số loại đá cát kết tuổi Jura và Creta ở miền nam nước Anh. Đn: *fireclay*.

firm [5598]: cứng, chắc.

Nói về đất hoặc đá cứng.

firm ground [5599]: đất cứng.

firn field [5600]: vùng băng cứng..

Vùng tích tụ băng tích; sự tăng chiều rộng của bề mặt băng hà (băng tích) mà trên đó tuyết tích tụ, tạo tuyết hạt; khu vực có tuyết hạt.

firnirication [5601]: tạo băng..

Quá trình chuyển hóa tuyết thành tuyết hạt sau đó thành băng trong băng tích (hay băng hà).

first-order pinacoid [5602]: hình đôi mặt bậc 1.

Trong tinh thể hệ ba nghiêng, hình đôi mặt {okl} và hình đôi mặt {okl}.

SĐối: *second--order pinacoid; third-order pinacoid; fourth-order pinacoid*.

first-order prism [5603]: hình lăng trụ bậc 1.

Dạng tinh thể: {110} lăng trụ trong tinh thể hệ bốn phương; {1010} lăng trụ trong tinh thể hệ sáu phương; {okl} lăng trụ trong tinh thể hệ thoi và {okl} lăng trụ trong tinh thể hệ đơn nghiêng. Ss: *second-order prism; third-order prism; fourth-order prism*.

fischesserite [5604]: fisheserit.

Khoáng vật hệ lập phương: Ag_3AuSe_2.

fisherite [5605]: fisherit.

Khoáng vật chứa phosphat hydroalumin màu xanh, gần giống với wavelit.

fishtail structure [5606]: cấu tạo dạng đuôi cá.

Phần đuôi sườn của một vỉa than, hình thành ở nơi các nêm trầm tích vụn thâm nhập vào có hướng song song với mặt phân lớp.

fissure [5607]: nứt, khe nứt

Đn: *crack*.

fissure eruption [5608]: phun trào khe nứt.

Sự phun trào xảy ra từ khe nứt kéo dài, hiếm hơn là từ miệng phun trung tâm.

fissure vent [5609]: miệng khe nứt.

Sự mở ra trên bề mặt Trái đất của kênh dẫn núi lửa có dạng vết rạn hoặc khe nứt.

fissure volcano [5610]: núi lửa khe nứt.

Một trong những dãy miệng núi lửa với kiểu phun trào dọc theo khe nứt.

fissured [5611]: bị nứt, có tính nứt nẻ, dễ bị nứt.

fissured clay [5612]: sét bị nứt nẻ (khi giảm độ ẩm, kéo theo thay đổi sức bền)

fissured water [5613]:

fissures [5614]: khe nứt.

X: *discontinuity*.

fitzroyite [5615]: fitzroyit.

Lamproit bao gồm các ban tinh leucit và phlogopit trong phần nền hạt rất mịn, chỉ các đá ở bồn trũng fitzroy, tây Australia.

five axis universal stage [5616]: bàn kính vạn năng năm trục..

Bàn fedôrôp lắp trên bàn kính hiển vi, có thể xoay mẫu soi xung quanh 5 trục thẳng đứng và nằm ngang. Nhờ đó có thể đưa một tiết diện chính của quang suất thể của một hạt tinh thể nào đó trong mẫu về vị trí song song với bề mặt bàn kính hoặc trùng với mặt đối xứng của kính hiển vi.

fiveling [5617]: năm đơn tinh.

Song tinh tinh thể có năm đơn tinh. Ss: *twoling; trilling; fourling; eightling*.

fixed ground water [5618]: nước dưới đất cố định.

Nước dưới đất trong vật liệu có nhiều kẽ hở rất nhỏ, đến mức mà nước được giữ thường xuyên ở các tường của kẽ hở hoặc di chuyển rất chậm, nó không sẵn có để rút đi ở các tỷ lệ có ích.

fixed price [5619]: giá cố định.

fizelyite [5620]: fizelyit.

Khoáng vật màu xám chì: $Pb_5Ag_2Sb_8S_{18}$, quan hệ chặt chẽ với andorit và ramdohrit.

fjeld [5621]: cao nguyên đá..

Tiếng Na Uy có nghĩa là field với nghĩa rất rộng, nhưng thông dụng nhất khi sử dụng trong tiếng Anh để chỉ cao nguyên đá nâng cao, rất cằn cỗi.

fjord [5622]: thung lũng Fio ở Bắc Âu..

a) Vịnh biển hẹp hoặc "cánh tay biển", có dạng chữ U, thành vách dốc đứng, nằm giữa hai vách đá cao (hoặc hai sườn cao) của núi ven bờ biển, thường sâu vài trăm mét.

b) Vịnh bất kỳ ở bờ biển Scandinavơ.

fjord coast [5623]: bờ biển băng tích..

Bờ biển băng tích lõm, sâu được đặc trưng bởi sự lún chìm cục bộ của các rãnh băng tích, các vách song song dốc đứng, các "hoành sơn" cụt và thung lũng treo.

flabellate [5624]: dạng quạt

Có hình giống cái quạt, thường để chỉ những ổ san hô quần thể xòe hình quạt.

flabellum [5625]: thể quạt.

Một phần của cơ thể có hình quạt, nhất là nhánh ngoài cùng của chi gốc ở *Vỏ giáp Chân mang* (*Branchipoda*).

flag ore [5626]: quặng dạng tấm (hematit).

flagellar field [5627]: diện lông roi.

Một diện nhỏ bao quanh lông roi ở *Tảo cầu* (*Chrysophyceae*).

flagellar pore [5628]: lỗ lông roi.

Lỗ nhỏ ở *Trùng hai lông roi* (*Dinoflagellate*) để thò lông roi ra, thường nằm ở khớp nối trước và sau của dải vòng và rãnh.

flagellate [5629]: có lông roi, trùng có lông roi.

Nói về các sinh vật nhỏ mang lông roi. Một sinh vật, nhất là *Nguyên sinh động vật* (*Protozoa*) hoặc *Tảo*, có các lông roi.

flagellated chamber [5630]: phòng lông roi.

Một xoang ở *Bọt biển* có tế bào lông roi bao phủ.

flagellum [5631]: lông roi, chi roi.

Chi dạng sợi đa dạng ở động vật, như phần đầu ngoài nhiều khớp của chi động vật *Vỏ giáp*, hoặc đoạn kéo dài dạng roi ở *Bọt biển*; một mấu nguyên sinh chất dạng roi dài mọc đơn độc hay thành nhóm ở một tế bào hay vi sinh vật, có lẽ tương đương với một lông rung loại to, và là cơ quan vận hành hoạt động (qua nước) của một nguyên sinh động vật hay các tảo, vi khuẩn và bào tử động vật có lông roi. Sn: *flagella*.

flaggy rock [5632]: đá phân lớp.

Đá được phân chia thành những lớp mỏng trong quá trình thành tạo.

flagstaffite [5633]: flagstafit.

Khoáng vật: $C_{10}H_{22}O_3$, tinh thể hệ thoi không màu, trong và hình thành từ nhựa cây ở chỗ nứt nẻ của cây thông hóa đá.

flagstone [5634]: đá tấm; cát kết giàu mica.

1-Loại đá cát kết hạt nhỏ, cứng chắc, giàu mica phân bố rộng rãi dưới dạng các lớp mỏng có sự phân cắt của phiến sét, phân cắt đều đặn thành các tấm mỏng dọc theo mặt phân lớp có thể dùng làm kè chống sụt lở đất, nền nhà, v.v.

2-Tấm tương đối mỏng và phẳng (đá vôi, cát kết, phiến sét, đá lợp, hay đá phiến kết tinh) có mặt trong đất với chiều dài trong khoảng 15-38cm. Đn: *slabstone; grayband; cleftstone*.

flame structure [5635]: cấu tạo ngọn lửa..

Kiểu cấu tạo trầm tích có các thể bùn hình ngọn lửa, dạng sóng bị ép không đều về phía trên vào lớp phủ (Walton, 1956). Tương đồng với thuật ngữ *antidune* của Lamont (1957).

Flandrian [5636]: Flandri.

Giai đoạn địa tầng-khí hậu ở Anh, ứng với Holoxen (sau 10000 năm, theo phương pháp tính C^{14}).

flank [5637]: mặt bên, sườn.

Mặt bên của một vỏ cuộn *Chân đầu* nằm giữa bụng và đường khâu rốn, còn gọi là mặt cuộn; mặt dốc nằm giữa bụng và bờ trên của vỏ *Tay cuộn*; ở

Thân mềm hai mảnh là phần giữa của bề mặt vỏ.

flank eruption [5638]: phun trào sườn.

Sự phun trào trên sườn của núi lửa.

flaser structure [5639]: cấu tạo xiên sóng.

Kiểu phân lớp xiên gợn sóng, trong đó các vệt bùn được bảo tồn trong các rãnh trũng, nhưng lại ít hoặc không có trên các đỉnh sóng.

flash flood [5640]: lũ quét.

Lũ xảy ra một cách chớp nhoáng, tốc độ cực nhanh, cường độ mạnh, có sức phá hoại lớn, gây thiệt hại nặng nề.

flasser gabro [5641]: flase gabro.

Mylonit biến dư hạt thô được thành tạo bởi quá trình biến chất dịch chuyển của gabro. Các vẩy mica hoặc clorit sắp xếp xung quanh các "mắt" feldspar và (hoặc) thạch anh cùng với sự tái kết tinh và tạo khoáng mới.

flat [5642]: phẳng..

a) Mặt hay bề mặt đất trải dài, liên tục, phẳng, nằm ngang hoặc gần ngang và không có vùng cao, vùng thấp hoặc dốc và lõm.

b) Bề mặt phẳng hay gần phẳng, không có địa hình rõ nét, như đồng bằng.

flat-jack method [5643]: phương pháp kích phẳng.

X: *stress measurement*.

flaxseed ore [5644]: chuỗi kết hạch sắt.

Lớp trầm tích chứa sắt, ví dụ như quặng Clinton chứa những kết hạch hematit hình đĩa với chiều dẹt gần song song với mặt phân lớp.

fleischerite [5645]: fleisherit.

Khoáng vật: $Pb_3Ge(SO_4)_2(OH)_3 .3H_2O$.

fleshy sponge [5646]: bọt biển thịt.

Loại Bọt biển không có khung xương, ví dụ các đại biểu của lớp Bọt biển chằng (*Desmosspongia*).

fletcherite [5647]: fletcherit.

Khoáng vật nhóm thiospinel: $Cu (Ni, Co)_2 S_4$

flexible crinoid [5648]: Huệ biển uốn (Flexibilia).

Huệ biển thuộc một phân lớp đặc trưng bởi sự kết lại, nhưng không bám chắc, của phiến tay dưới với ổ lưng dạng cốc và bởi một nắp miệng mềm, dễ uốn.

flexible pavement [5649]: đường mềm.

Đường giao thông được thiết kế và thi công cho phép biến dạng đàn hồi và chịu uốn.

flexosstyle [5650]: phòng uốn cuộn.

Phòng hình ống cuộn lại của trùng lỗ nằm trực tiếp sau phòng khởi thủy, như ở ống *Amphisorrus.*

flexural toppling [5651]: lật uốn.

Một dạng trượt lở đá. X: *block-flexure toppling.*

flinkite [5652]: flinkit.

Khoáng vật màu xanh nhạt-nâu: $Mn_3 (AsO_4)(OH)_4$

flint [5653]: phiến silic; khoáng vật silic; đá lửa.

1- (*trt*) Thuật ngữ được sử dụng rất rộng rãi tương đồng với phiến silic hoặc chỉ một biến thể của phiến silic màu xám sẫm hay đen và đồng nhất.

2- (*kv*) Thuật ngữ chỉ tên khoáng vật dạng khối, rất cứng, loại không được sạch của chalcedon màu đen hoặc hơi xám, vết vỡ hình vỏ sò, ánh lửa-thép nổi bật. Đn: *firestone*.

3- Thạch anh dạng bột các loại, đặc biệt "vật liệu cứng làm gốm", làm đá lửa.

flint clay [5654]: sét silic.

Loại đá sét vi tinh giống flint có thành phần trong đó kaolin chiếm ưu thế, vết vỡ vỏ chai. Nó trở nên dẻo khi được nghiền lâu trong nước.

float coal [5655]: Loại đá sét vi tinh giống flint có thành phần trong đó kaolin chiếm ưu thế, vết vỡ vỏ chai. Trở nên dẻo khi được nghiền lâu trong nước.

Thân lớp than nhỏ và biệt lập trong đá cát kết hoặc phiến sét. Có lẽ trước đó là các thể than bùn bị bào mòn và vận chuyển đi từ mỏ nguyên sinh được tích tụ lại.

float ore [5656]: quặng nổi khi tuyển.

floating bridge [5657]: cầu phao.

floating circle counting method [5658]:

Phương pháp đếm bằng cách trượt ô cửa sổ tròn, dùng trong xử lý kết quả đo vẽ khe nứt bằng phép chiếu lập thể.

floating foundation [5659]: móng phao nổi.

Được thiết kế tương ứng với tải trọng phần đất chiếm chỗ.

floating island [5660]: đảo trôi nổi..

Đám hay thảm thực vật, có rất ít đất hoặc không có đất, trôi tự do trong hồ hoặc trong biển nhiệt đới, thường bị tách khỏi bãi lầy hoặc bờ đầm lầy trong khi bão tố.

floating pile [5661]: cọc ma sát, cọc nổi.

Cọc làm việc chủ yếu bằng ma sát bên tiếp xúc với đất nền là cát hoặc sét.

Đn: *friction pile.*

floatstone [5662]: vụn đá, thạch anh có hốc

Loại đá carbonat chứa trên 90% thành phần mảnh vụn sinh vật hoặc các mảnh vụn khác có kích thước trên 2mm xen vào trong trầm tích carbonat có cấp hạt cát hoặc bùn . Đn:

flood [5663]: lũ, lụt.

nước dâng lên bất thường ở các sông hoặc cả các vùng phụ cận trong một thời gian ngắn.

flood absorption [5664]: .

Giảm lượng nước lũ bằng cách dẫn nước vào hồ, bồn chứa, kênh.

flood bank [5665]: .

Diện tích đất bị ngập lụt hai bên bờ sông trong mùa lũ, mực nước dâng lên trong mùa mưa.

flood bank, dyke, levee [5666]:

Đê điều, tường chắn được xây dựng ven sông để chống lũ.

flood basin [5667]: bồn trũng ngập lụt..

a) Vùng đất bị ngập nước trong thời gian lũ lụt cao nhất đã biết; b) Diện tích đất rộng và phẳng nằm giữa đồng bằng thấp, nghiêng và bờ sông tự nhiên được phủ bởi đất rộng; có hoặc không có thực vật.

flood control [5668]: kiểm soát lũ.

Ngăn ngừa và giảm thiểu thiệt hại do lũ gây ra.

flood dam [5669]: đê chống lụt..

Đê đắp để giữ hay ngăn lũ lụt nhất thời hoặc để cung cấp nước. Thường thường đê được thiết kế đủ để chống lại sự thay đổi nhanh chóng của mực nước trong đập.

flood frequency [5670]: tần suất lũ.

Số lần xuất hiện lũ trong một khoảng thời gian nhất định.

flood plain [5671]: đồng bằng ngập lụt, bãi bồi ngập lụt..

a) Bề mặt hay đới đất khá phẳng liền kề với dòng sông, được thành tạo do sông vận chuyển bồi tích trong thời kỳ mưa lũ và lắng đọng ở nơi nước chảy chậm lờ đờ dưới ảnh hưởng của dòng chảy xiết. Sông có một bãi bồi (hay đồng bằng bãi bồi) và có thể một hay nhiều thềm thể hiện đồng bằng bãi bồi bị phá hủy.

b) Miền đất thấp, phẳng hay tương đối phẳng tiếp giáp với sông và có thể bị ngập lụt; vùng đất có chu vi vòng ngoài với khả năng ngập lụt lớn nhất.

c) Một phần bãi bồi tích lòng hồ nằm giữa đường bờ biển và vách nhô bờ biển, là nơi bị ngập trong thời gian triều dâng cao.

flood plain deposit [5672]: tích tụ lũ lụt đồng bằng.

Trầm tích cát và sét được nước sông làm tích tụ phân bố trên đồng bằng bãi bồi; trầm tích tạo nên đồng bằng bãi bồi, dày nhất là ở gần sông nhưng bị vát mỏng về phía sườn trũng.

Đn: *vertical-accretion deposit.*

floodland [5673]: bãi tràn, bãi bồi ven sông..

Đất dọc hay men sông có thể bị ngập lụt; đồng bằng ngập lụt.

floodwall [5674]: .

floodway [5675]: .

floor [5676]: tầng, bề mặt, đáy.

1- (*đt*) Bề mặt đá, mặt bị bào mòn trên đó các tầng trầm tích được tích tụ.

2- (*th*) Đá vây quanh bề mặt dưới của xâm nhập magma.

3- Đáy sông, biển, hồ, thung lũng.

floor heave [5677]: trồi sàn.

Biến dạng của đáy hố đào, sàn hầm lò do giải phóng ứng suất theo chiều thẳng đứng.

flora [5678]: hệ thực vật.

Toàn bộ quần thể thực vật của một khu vực, một môi trường, một thành hệ hoặc một khoảng thời gian xác định.

floral stage [5679]: bậc thực vật.

Một phân vị (bậc) thời địa tầng dựa trên một đới thực vật hay nói chung, dựa trên một phức hệ thực vật. Chẳng hạn, Bậc Raveni (Eocen thượng) ở bang Washington.

floral zone [5680]: đới thực vật.đới thực vật

X.

florencite [5681]: florencit.

Khoáng vật màu vàng nhạt: $CeAl_3(PO_4)_2(OH)_6$.

florizone [5682]: đới thực vật.

Một phân vị sinh địa tầng hoặc một thể địa tầng được đặc trưng bằng một phức hệ thực vật hoá thạch riêng biệt. Mặc dù, cũng như faunizone, thuật ngữ này có những nghĩa khác nhau, nó gần với thuật ngữ đới phức hệ và được xem như một biến thể dựa trên cơ sở thực vật của đới (*sđt*). ủy ban Danh pháp địa tầng Mỹ (196l, điều 2ld) đã chỉ rõ rằng thuật ngữ này "nói chung không được chấp nhận" và việc định nghĩa chính xác nó là vấn đề "còn tranh cãi". Đn: *foral zone*.

florule [5683]: hệ thực vật vùng nhỏ.

1. Một phức hệ thực vật hoá thạch được thu thập trong một tầng có phạm

vi phân bố địa lý rất hẹp, có khi chỉ là một vết lộ. 2. Thuật ngữ còn được dùng để chỉ một phức hệ thực vật hoá thạch có trong một tầng riêng biệt hoặc trong một số ít tầng giáp kề nhau có bề dày hạn chế và chủ yếu chứa các đại diện của một quần xã thực vật. Đó là phức hệ thực vật của một đới nhỏ. *Đn: florula*.

floscelle [5684]: vành miệng dạng sao.

Một diện hình sao bao quanh miệng lỗ ở *Cỗu gai*, do diện lá gần miệng và gờ xen chân mút tạo thành.

floss [5685]: suối.

flotation [5686]: nổi, tuyển nổi..

Đn: *crystal flotation*.

flour [5687]: bột.

flour sand [5688]: cát hạt rất nhỏ.

Loại cát hạt rất nhỏ.

flow [5689]: dòng (dung nham); dòng chảy.

1-(*đt*) Phân vị thạch địa tầng nhỏ nhất để phân chia đá phun trào. Dòng là một thể đá phun trào hoặc á xâm nhập được phân biệt bởi cấu tạo, thành phần, vị trí riêng biệt, cổ từ, v.v. hoặc những tính chất khác. Đó là một phần của tập (member), tương đương về thứ bậc với lớp hoặc hệ lớp trong phân loại đá trầm tích.

2-(*đcthv*) Chuyển động của nước.

flow bean [5690]: vòi phun.

flow breccia [5691]: dăm kết dòng.

Đá dăm kết được thành tạo đồng thời với sự vận chuyển của dòng dung nham; lớp vỏ nguội lạnh bị vỡ ra thành các mảnh, còn dòng dung nham vẫn tiếp tục chuyển động. Đây là một kiểu của đá tự dăm kết (autobreccia).

flow curve [5692]: đường cong chảy, vòng cung chảy.

flow index [5693]: giới hạn chảy của đất.

Đn: *liquidity index*.

flow layer [5694]: lớp dòng.

Lớp trong đá magma được đặc trưng bởi tính phân lớp dòng chảy.

flow line [5695]: đường dòng.

Sự định hướng của các tinh thể, các lớp mỏng khoáng vật hoặc các bao thể bên trong đá magma, chỉ hướng của dòng chảy trước khi cứng rắn.

flow mark [5696]: dấu vết dòng chảy.

1-Rãnh nhỏ bị một dòng nước cắt qua trên bề mặt trầm tích. 2-Gờ nhỏ được một dòng nước hình thành trên bề mặt của trầm tích bùn (McKee, 1954).

flow net [5697]: lưới thấm, lưới dòng chảy.

flow of ore [5698]: dòng quặng (khi khai thác ra).

flow slide [5699]: trượt dòng, trượt bùn.

Dòng đất trượt lở và bị trôi do đất nền bị hóa lỏng, hay xảy ra dưới tác dụng của động đất. Đn: *mudslide.*

flow structure [5700]: cấu tạo dòng chảy.

Kiểu cấu tạo trầm tích nguyên sinh hình thành do quá trình sụt lở hay dòng chảy ngầm dưới nước.

flow velocity [5701]: vận tốc dòng chảy.

Vectơ biểu thị vận tốc và hướng dòng chảy.

flowage [5702]: biến dạng dẻo của đá.

flowage land [5703]: đất có nước chảy qua..

Một phần bãi bồi có thể sẽ bị ngập do đắp đê; phần có dòng chảy chính trong mặt cắt ngang tự nhiên của sông. Từ đĐn: *floodway*.

flowing [5704]: chảy.

Một dạng phá hủy đất, đá (chủ yếu đất).

flowing artesian well [5705]: giếng actezi.

X:*;*

flowing well [5706]: giếng tự chảy.

Giếng có nước tự chảy mà không cần bơm.

flowline [5707]: đường chảy, đường thấm, dòng chảy.

Đn: *streamline.*

fluckite [5708]: fluckit.

Khoáng vật liên quan với krautit: $CaMn(HASO_4)_2$

fluctuation [5709]: dao động.

Sự dao động mực nước đều đặn hoặc theo chu kỳ.

fluellite [5710]: fluelit.

Khoáng vật không màu hoặc màu trắng:

$Al_2(PO_4)F_2(OH).7H_2O$,

công thức cũ: $AlF_3\ H_2O$.

fluid escape structure [5711]: cấu tạo mất nước.

Đặc điểm trầm tích hình thành do sự thoát nước từ một lớp trầm tích sau khi quá trình tích tụ vật liệu kết thúc.

fluid inclusion [5712]: bao thể lỏng.

Bên trong khoáng vật có những lỗ nhỏ đường kính 1,0-100,0 micron chứa chất lỏng, khí, chất rắn do chúng bị bao trong tinh thể khi kết tinh. Đn: *liquid inclusion*.

fluidity [5713]: độ chảy, độ linh động.

fluidity index [5714]: chỉ số lỏng.

Tỷ lệ giữa phần hạt vụn cát và mảnh vụn trong phần nền của một loại cát kết (Pettijohn, 1954). Đó là số đo độ lỏng (mật độ và độ nhớt) của môi trường tích tụ và xác định từng phần độ chọn lọc của trầm tích được vận chuyển tới; ví dụ tỷ lệ cao chỉ thị về loại trầm tích có độ chọn lọc kém được tích tụ trong môi trường với mật độ và độ nhớt cao. Đn: *fluidity factor.*

flume [5715]: khe suối, máng nước, kênh dẫn nước..

Rãnh nước, máng nước hay thung lũng sâu và hẹp có nhiều thác mà nước chảy qua.

fluoborite [5716]: fluoborit.

Khoáng vật hệ sáu phương không màu: $Mg_3(BO_3)$ (F, $OH)_3$. Đn: *nocerite*.

fluocerite [5717]: fluocerit.

Khoáng vật hệ sáu phương màu vàng nhạt hoặc vàng-đỏ nhạt: (Ce, La, Nb)F_3.

Đn: *tysonite.*

fluor spar [5718]: fluor spat.

X: *fluorite.*

fluorapatite [5719]: fluorapatite.

a- Khoáng vật nhóm apatit: $Ca_5(PO_4)_3F$, khoáng vật phụ trong đá magma. Đn: *apatite*.

b- Khoáng vật apatit, trong đó fluorin vượt trội hơn clo và hydroxyl.

fluoremetry [5720]: đo huỳnh quang.

fluorescence [5721]: phát huỳnh quang.

fluorescence analysis [5722]: phân tích huỳnh quang.

fluorescence method [5723]: phương pháp huỳnh quang.

fluorescence spectrum [5724]: phổ huỳnh quang.

fluoridation [5725]: fluor hóa.

Sự cho thêm hợp chất chứa fluor vào nguồn nước uống để duy trì nồng độ ion fluorua nằm trong giới hạn cho phép.

fluorine [5726]: fluor (F).

Tên Latinh là fluorum. Nguyên tố hóa học số 9, nguyên tử lượng 18,9984; tỷ trọng 1,696g/cm^3, thuộc nhóm halogen, không kim loại nhẹ, lithophil, có 1 đồng vị bền và 12 đồng vị không bền. Hàm lượng F trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 611, siêu mafic 20, gabro-basalt 300, granit granodiorit 800, đá phiến 700, trong đất 400, nước đại dương 1,3mg/l, nước sông suối 0,001mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là fluorit, topaz, cryolit. Phương pháp phân tích: IC. Được sử dụng trong các ngành sản xuất U, kính, plastic, hóa chất, v.v.

fluorine dating [5727]: xác định tuổi bằng fluor (F).

Xác định tuổi tương đối của vật liệu trên cơ sở hàm lượng F.

fluorite [5728]: fluorit.

Khoáng vật trong suốt đến mờ: CaF_2, màu thường xanh nước biển hay đỏ tía, độ cứng = 4 (theo thang Mohs). Fluorit trong các mạch quặng chì, thiếc, kẽm, có dạng tinh thể lập phương, cắt khai khối tám mặt hoàn chỉnh. Fluorit là khoáng vật quặng của florin, được sử dụng làm chất gây chảy trong sản xuất thuỷ tinh và men, sản xuất axit hydrro fluoric và làm vật trang trí. Đn: *fluorspar; fluor; derbyshire spar*.

fluorosis [5729]: bệnh nhiễm độc fluor.

Các chứng bệnh ở người và động vật do sử dụng thức ăn, nước uống chứa quá nhiều fluor như bệnh dòn xương (osteosclerosis), bệnh "đốm men răng" (mottled enamel), v.v.

fluorspar [5730]: fluorit.

flush [5731]: chảy xiết, dòng chảy mạnh..

a) Lượng nước sông suối tăng đột ngột, nước chảy mạnh, chảy tràn bờ đột ngột.

b) Hồ hoặc đầm lầy cạn.

flute [5732]: rãnh, khe, máng..

Mương hoặc rãnh nhỏ, cạn được hình thành do quá trình phong hóa và xâm thực với những mức độ khác nhau, thường gần thẳng góc với mặt lớp của đá.

fluting [5733]: quá trình tạo khe, rãnh..

Quá trình phong hóa và xâm thực khác nhau trong đó đá hạt thô, nứt thớ (hay phân phiến) sẽ lộ nhiều như đá granit hoặc gneis, sẽ phát triển bề mặt mương rãnh gồ ghề, vò nhàu; đặc biệt là sự thành tạo các gờ nhỏ và các hố võng do hoạt động của sóng.

fluvial [5734]: sông, dòng chảy..

a) Tính từ thuộc về sông, do sông tạo nên, dòng chảy.

b) Sự tồn tại, sự phát triển hoặc sinh sống ở trên sông (suối) hoặc gần sông (suối).

c) Do sông (suối) tạo nên. Tiếng Latinh: *fluvius*, "có nghĩa là sông".

fluvial cycle of erosion [5735]: chu kỳ xâm thực sông..

X: *normal cycle.*

fluvial denudation [5736]: xâm thực

do sông..

Sự biến đổi bóc mòn bề mặt do sông, liên quan tới quá trình phong hóa, mài mòn, thải và chảy tràn.

fluvial deposit [5737]: trầm tích sông suối..

Trầm tích bao gồm các vật liệu được dòng chảy vận chuyển tới và làm lắng đọng.

Đn: *fluviatile deposit*.

fluvial lake [5738]: hồ do sông tạo nên..

a) Hồ nước chảy (nhìn thấy được một cách trực quan), ví dụ: khu vực chứa nước nối liền hai vùng chứa nước với độ cao khác nhau có thể tạo có thể tạo ra một dòng chảy.

b) Khu vực nước sông chảy chậm do sông mở rộng chiều ngang.

fluviation [5739]: hoạt động của sông..

Các hoạt động và các quá trình do sông thực hiện.

fluviograph [5740]: dụng cụ đo mực nước.

Dụng cụ đo và ghi tự động mực nước sông.

Đn: *fluviometer.*

fluviokarst [5741]: karst do sông, karst sông..

Karst được hình thành gần ranh giới của thềm đá dễ hòa tan.

fluviolacustrine [5742]: trầm tích sông hồ.

Trầm tích được lắng đọng trong cả hai điều kiện nước hồ và điều kiện nước sông; hoặc trầm tích được tích tụ xen kẽ giữa điều kiện nước hồ và nước sông.

fluviology [5743]: khoa học về sông, sông ngòi học..

fluviomarine [5744]: trầm tích sông biển.

Loại trầm tích biển có chứa vật liệu trầm tích sông tái tạo với sự có mặt của các tàn tích sinh vật biển.

fluviometer [5745]: dụng cụ đo mực nước.

X: *fluviograph.*

fluviomorphology [5746]: địa mạo sông, suối (dòng chảy)..

fluxoturbidite [5747]: dòng bùn trượt lở.

Trầm tích được hình thành do cả hai cơ chế tích tụ từ dòng bùn và từ sự trượt lở ngầm dưới biển. Được đặc trưng bởi kiến trúc hạt thô, phân lớp dày, phân cấp hạt kém. Đn: *fluxie.*

flying bar [5748]: doi cát bay hay dải chắn bay..

Một nhánh của dải cát ngầm hay mũi đất được hình thành về phía đất liền của đảo, làm giảm thấp mực nước biển do tác dụng của sóng triều khi nó bị phá hủy.

flysch [5749]: trầm tích flisơ; trầm tích dạng nhịp.

Tướng trầm tích biển đặc trưng bởi sự xen kẽ nhịp nhàng của ít nhất ba lớp có thành phần thạch học khác nhau, độ hạt giảm dần về phía trên của mỗi nhịp.

foam concrete [5750]: bê tông bọt.

foam mark [5751]: vết bọt.

Loại cấu tạo trầm tích bề mặt có chứa các gờ và rãnh nhỏ, được hình thành nơi bọt (tạo nên từ tác động của gió trên nước biển) bị trôi dạt trên bề mặt cát ướt hoặc ẩm.

foggite [5752]: fogit.

Khoáng vật hệ thoi: $CaAl(PO_4)(OH)_2H_2O$.

foid [5753]: foid.

Thuật ngữ chỉ nhóm khoáng vật feldspathoid. Từ nguyên gốc feldspathoid.

foid bearing [5754]: chứa foid, có foid.

Trong phân loại của IUGS, tiếp đầu ngữ tên gọi của đá (syenit, monzonit, v.v.) chỉ đá xâm nhập với F = 0 ÷ 10. Tên gọi đá được xác định bởi P/(A+P) và đối với một vài loại đá, bởi thành phần của plagioclas. Đối với đá đặc biệt, thuật ngữ "foid" được thay thế bởi "feldspathoid". Ví dụ, gabro chứa nephelin bao gồm nephelin và có F = 0 ÷ 10, P/(A+P) lớn hơn 90, và plagioclas calcit hơn An_{50}.

foid diorite [5755]: foid diorit.

Trong phân loại của IUGS, đá xâm nhập với F = 10 ÷ 60, P/(A+P) lớn hơn 90, và plagioclas natri hơn An_{50}.

foid gabro [5756]: foid gabro.

Trong phân loại của IUGS, đá xâm nhập với F = 10 ÷ 60, P/(A+P) lớn hơn 90, và plagioclas calcic hơn An_{50}. Đn: *theralite.*

foid monzodiorite [5757]: foid mozodiorit.

Trong phân loại của IUGS, đá xâm nhập với F = 10 ÷ 60, P/(A+P) = 50 ÷ 90, và plagioclas natri hơn An_{50}. Đn: *essexite.*

foid monzogabro [5758]: foid mozogabro.

Trong phân loại của IUGS, đá xâm nhập với F = 10 ÷ 60, P/(A+P) = 50 ÷ 90, và plagioclas calcic hơn An_{50}. Đn: *essexite.*

foid monzosyenite [5759]: foid mozosyenit.

Trong phân loại của IUGS, đá xâm nhập với F = 10 ÷ 60, P/(A+P) = 10 ÷ 50.

Đn: *foid plagiosyenite.*

foid syenite [5760]: foid syenit.

Trong phân loại của IUGS, đá xâm nhập với F = 10 ÷ 60, và P/(A+P) nhỏ hơn 10.

foidite [5761]: foidit.

Đá xâm nhập hoặc núi lửa trong đó feldsparoid chiếm từ 60 đến 100% thành phần khoáng vật sáng màu, ví dụ như: uralit, ijolit, melteigit, italit, v.v. Đôi khi chỉ hạn chế đối với các đá magma trong đó feldsparoid chiếm tới 90-100% khoáng vật sáng màu. Theo Sorensen (1974), foidit chỉ sử dụng cho các đá núi lửa, còn foidolit cho các đá tương đồng hạt lớn-các đá xâm nhập.

foidolite [5762]: foidolit.

Trong phân loại của IUGS, đá xâm nhập với F = 10÷60; Thuật ngữ chung bao gồm melteigit, misourit, ijolit, fergusit, urtit và italit.

fold [5763]: nếp uốn, địa hình lượn sóng nhấp nhô..

1- Thuật ngữ Anh để chỉ sự lượn sóng (hình sin) của bề mặt địa hình (ví dụ như đồi thấp kế tiếp miền trũng nông).

2- Là cấu trúc ở đó thế nằm của các lớp thay đổi do bị uốn dưới tác động của các lực kiến tạo sau trầm tích. Nếp uốn được phân loại trên cơ sở hình thái và cung cách hình thành chúng.

3- Chỗ nhô cao tròn đầu trên bề mặt vỏ *Tay cuộn* (thường là mảnh lưng), cong lồi ra phía ngoài theo mặt cắt ngang và từ đỉnh tỏa tia ra, thường nằm ở vị trí giữa mảnh, kết hợp với rãnh của mảnh đối diện; ở vỏ *Chân bụng* là một gờ cuộn xoắn ở bên trong vách vỏ, ví dụ nếp cuộn. (*cs*)

fold axis [5764]: trục uốn nếp.

fold breccia [5765]: dăm kết, uốn nếp.dăm uốn nếp

Dăm kết kiến tạo địa phương có thành phần bao gồm các mảnh vụn góc cạnh hình thành do quá trình uốn nếp mạnh của các đá phân lớp mỏng, giòn. Ví dụ một loại dăm kết hình thành ở nơi có các lớp phiến silic và phiến sét xen nhau bị uốn nếp mạnh. Đn: *reibungsbreccia*.

fold coast [5766]: bờ biển uốn nếp..

Hình dạng bờ biển được khống chế bởi các nếp uốn.

fold mountains [5767]: miền núi uốn nếp..

Miền núi được hình thành do các đá bị uốn nếp trên quy mô rộng lớn, sau đó được nâng lên.

folded [5768]: bị uốn nếp do các quá trình thành tạo địa chất.

Foleyan [5769]: Foley.

Bậc ở Bắc Mỹ. Pliocen (nằm trên Clovelly, nằm dưới Pleistocen).

foliation shear zone [5770]: đới dập vỡ dạng phiến lá.

Các đới dập vỡ dạng phiến lá hình thành do chuyển dịch chênh lệch giữa các lớp kề nhau của đá biến chất, tập trung ở các lớp yếu hơn, ví dụ như mica, chlorite, talc hay phiến graphite, trong tầng đá khối trạng cứng chắc hơn như granit gneis và quartzit. Mặc dù có thể dài hàng vài trăm mét, chuyển dịch thường không lớn, chỉ từ vài cm đến 1-2m. Chiều dày đới sét kiến tạo, vụn đá thường chỉ vài cm, nhưng ở hai bên, đá thường bị dập vỡ mạnh, biến đổi và cà nát dầy tới 1-2 mét.

follow up bit [5771]: mũi khoan gắn với cần mềm.

Dùng để làm tăng độ lệch của ống dò.

fondo [5772]: fondo.

Đề cập tới môi trường trầm tích ở đáy nước sâu. Tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là đáy.

fondoform [5773]: hình dạng fondo.

Vị trí, hình dạng của môi trường trầm tích fondo.

fondothem [5774]: đá fondo.

Loại đá được hình thành trong môi trường trầm tích fondo.

Fontainebleau sandstone [5775]: cát kết Fontainebleau.

Loại cát kết thạch anh bị khử silic (hoặc loại cát thạch anh bở rời) mà xi măng vôi của nó tạo nên một tập hợp calcit kết tinh trong đó các hạt cát được khảm vào. Điển hình có mặt ở Fontainebleau (bồn trũng Paris, nước Pháp). Đn: *fontainebleau limestone.*

food cycle [5776]: vòng thức ăn.

Tất cả các chuỗi thức ăn của một tập hợp sinh vật; các mối quan hệ về thức ăn giữa các thành viên trong một quần cư làm cho quần cư có thể tồn tại.

food groove [5777]: khe dẫn thức ăn.

Một rãnh chân mút ở động vật *Da gai*, ví dụ một rãnh chạy dọc mặt phía miệng của xương tia *Huệ biển* và đi ngang qua nắp miệng đến miệng; *ở Tay cuộn* là một rãnh chạy dọc chiều dài của mặt trước của các tay, hạn chế bởi một môi cơ và gốc của các dây chằng.

foot [5778]: chân, chi.

Phần bụng của cơ thể *Thân mềm*, gồm chủ yếu một bề mặt hoặc mấu cơ có chức năng di chuyển con vật, ví dụ ở

Chân bụng và *Thân mềm hai mảnh*; chi *ở Chân đốt*, như *Bọ ba thùy*, *Vỏ giáp*, v.v.

foot slope [5779]: chân sườn..

Thuật ngữ chung để chỉ bề mặt sườn đồi mà một phần của đỉnh là sườn rửa tràn và bao gồm "tất cả các sườn có độ dốc đang bị giảm thấp".

footing [5780]: móng nhà, móng công trình.

Khả năng chịu tải cho phép.

footprint [5781]: dấu chân, vết chân.xem tract

Đn*k (cs).*

foram [5782]: .xem foraminifer

Đn*.*

foram number [5783]: chỉ số Trùng lỗ..

Trong nghiên cứu *Trùng lỗ* về số lượng, là tổng số các loài *Trùng lỗ* trong một mẫu 1 gram (trọng lượng khô) vật liệu có cỡ hạt lớn hơn 0,1mm.

foramen [5784]: lỗ.

Một miệng lỗ, lỗ thủng, lỗ cửa hay lỗ nhỏ, như là lỗ cuống *ở Tay cuộn*, lỗ vách ngăn *ở Chân đầu Nautiloidea*, nhất là *ở* lỗ cửa lối thông các phòng liền kề *ở* vỏ *Trùng lỗ*; cũng là loại lỗ nhỏ ở một khúc xương để cho một mạch máu hay dây thần kinh đi qua. Sn *foramina.*

foraminifer [5785]: Trùng lỗ (Foraminifera)..

Động vật nguyên sinh thuộc một bộ có vỏ gồm một hay nhiều phòng calcit (ít khi là silic hay aragonit) được tiết ra hoặc gồm các hạt nhỏ được gắn kết lại. Phần lớn *Trùng lỗ* sống ở biển, nhưng cũng ít thấy dạng nước ngọt. Tuổi: từ Cambri đến ngày nay. Đn: *foram; foraminiferan; foraminifera; foraminiferid.*

foraminiferal limestone [5786]: đá vôi Trùng lỗ..

Loại đá vôi có thành phần chủ yếu là các tàn tích Trùng lỗ bám đáy và trôi nổi, thường không có nền hạt mịn. Ví dụ: đá vôi Fusulin, đá vôi Nummulit.

foraminiferal ooze [5787]: bùn Trùng lỗ.

Loại bùn mà các tàn tích khung xương trong đó là vỏ của các loài *Trùng lỗ*; đó là một loại bùn vôi.

foraminiferan [5788]: Trùng lỗ.

Thuộc hay xuất xứ từ *Trùng lỗ* hay vỏ của chúng, ví dụ đá vôi *Trùng lỗ*.

foraminite [5789]: đá Trùng lỗ.

Loại đá trầm tích có thành phần chủ yếu là tàn tích của các loài *Trùng lỗ*.

force displacement laws in distinct element method [5790]:

Định luật về quan hệ giữa lực-chuyển vị, áp dụng trong phương pháp phần tử riêng biệt (tách biệt) (DEM).

force of crystallization [5791]: lực kết tinh.

X: *crystallinzing force.*

forced vibrations [5792]: dao động cưỡng bức.

fore arc basin [5793]: bồn trước cung..

Kiểu bồn trầm tích, thường có dạng kéo dài, nằm giữa cung núi lửa và thềm sụt lở trong đới rìa mảng hội tụ. Có hướng song song với cung và gần cung hơn so với bồn sườn hào sâu (trench-slope basin) và hào sâu *(*trench).

fore reef [5794]: ám tiêu trước.

Mặt hướng ra phía biển của một loại ám tiêu; tại những nơi mà sườn dốc đứng được phủ bởi trầm tích sườn ta luy ám tiêu.

forecast [5795]: dự báo, dự đoán.

foredeep [5796]: vực sâu trước, rãnh trước.

Một kiểu trũng có dạng kéo dài giáp với một cung đảo hoặc một đai tạo núi khác.

foreign inclusion [5797]: bao thể lạ..

Mảnh đá bị bao trong đá magma.

Đn: *xenolith.*

foreland [5798]: mũi đất..

a) Một vùng đất rộng, cao hoặc thấp, nhô ra biển từ phía bờ biển. Đn: *headland*.

b) Dải đất nhô ra biển, thấp, phẳng do sóng biển và dòng biển bồi đắp dưới chân các sườn dốc hoặc chân các vách đứng sát bờ biển.

c) Một phần của bờ biển tự nhiên, hướng ra biển tại đê biển, luôn luôn chịu tác động của sóng biển và làm giảm nhẹ lực tác dụng của sóng biển.

foreland facies [5799]: tướng thềm lục địa.

Tướng trầm tích thềm lục địa.

foreset bedding [5800]: phân lớp trung gian.

Thuật ngữ tương đồng với phân lớp xiên; hiện tượng phân lớp nghiêng so với bề mặt trầm tích chủ yếu.

foreshore [5801]: bãi biển..

a) Phần thấp, thoải dần, hướng ra biển của đới bờ biển hay đới ven bờ, nằm giữa mực nước thấp nhất và đỉnh bờ thềm cao nhất trên mặt nước của bờ biển phía sau; hoặc đới bị nước triều lên-triều xuống tràn ngập hoặc không chìm ngập một cách có quy luật; đới

nằm giữa những mực thủy triều bình thường.

b) Khu vực có sự thay đổi thủy triều.

3- Thuật ngữ ít dùng hơn để chỉ dải đất nằm giữa bồn nước (ví dụ hồ hoặc suối) với đất canh tác.

forest bed [5802]: trầm tích forest.

Một loại trầm tích xen băng có chứa đất, tàn tích thân gỗ và các thực vật khác. Đn: *black drift; chip yard; woodyard*.

forest moss peat [5803]: than bùn forest-moss.

Than bùn được hình thành trong các đầm lầy có rừng.

forest peat [5804]: than bùn forest.

Than bùn đầm lầy cao được thành tạo từ các tàn tích của cây cối.

forested area [5805]: khu vực được trồng rừng.

forhugite [5806]: forhugit.

Khoáng vật màu trắng: $Ca_4Si_3O_9(OH)_2$

form [5807]: hình dạng, dạng địa hình..

X: *landform.*

form genus [5808]: giống hình thái.

Cấp phân loại dùng để thuận tiện trong việc phân loại hoá thạch có quan hệ không rõ ràng, như gần gụi nhau về hình thái. Trong các hóa thạch thực vật, giống hình thái là giống không thể quy vào một họ, nhưng có thể xếp vào một cấp cao hơn; kém thông dụng hơn, được áp dụng không chính thức cho một giống trong một dãy các giống liên quan được tách ra từ một giống quen biết; áp dụng không chính thức cho một giống chứa nhiều loài có cùng một hình thái chung nhưng ghi là có những tổ tiên không liên quan gì với nhau. Còn viết là *form- genus*.

forma [5809]: dạng.

Cấp thấp nhất dùng trong công việc phân loại học thông thường, nói chung áp dụng cho các biến đổi không quan trọng thấy ở các cá thể của một quần cư.

formal unit [5810]: phân vị chính thức.

Phân vị địa tầng được mô tả và gọi tên phù hợp với nguyên tắc của hệ thống đã được chính thức hóa hoặc quy ước của phân loại hay danh pháp quốc tế. Chữ cái đầu tiên của tên phân vị địa tầng chính thức thường viết hoa. Ss: *informal unit*.

formanite [5811]: formanit.

Khoáng vật màu đen: $Y(Ta,Nb)O_4$, đồng hình với fergusonit, chứa uran, thori, calci, titan và zircon.

format [5812]: .

Thuật ngữ đượcgiới thiệu cho phần nối tiếp bên cạnh phân vị địa tầng tiệnchính thống, bao gồm hai hoặc nhiều hơn phân vị thạch học khác nhau nhưng phù hợp với bản đồ khu vực, được mô tả theo thuật ngữ chung như một phân vị thạch học liên quan với phân vị địa tầng chính thống trên một điểm (hay trên một khu vực), với ranh giới mặt cắt tướng của mỗi vùng khác nhau, nơi có phân vị địa tầng chính thống được sử dụng. Thuật ngữ được sử dụng cho phân vị có hiệu lực như tầng đánh dấu, quan sát được được mặt đẳng thời. Các "chuẩn địa tầng" giúp hữu ích cho sự liên hệ giữa các vùng có mặt cắt địa tầng được phân chia thành các thành hệ khác nhau mà không có giá trị thời gian tương ứng. Xem *assise*.

formation [5813]: hệ tầng; địa hình đặc trưng, thành hệ.

1- (*đt*) Là phân vị cơ bản của hệ thống phân loại thạch địa tầng được xác lập trên cơ sở đặc điểm thạch học của đá, do đó cũng là phân vị chủ yếu để đo vẽ địa chất. Hệ tầng có thể chỉ gồm một loại đá trầm tích, đá biến chất, đá phun trào phân lớp xen đá trầm tích, hoặc tổ hợp các đá đó. Khi xác lập hệ tầng đòi hỏi phải đối sánh nó với một phân vị của thời địa tầng quốc tế, nói cách khác là xác định tuổi của nó. Việc xác định tuổi có thể dựa vào hóa thạch, vào tuổi đồng vị, hoặc bằng đối sánh. Ranh giới hệ tầng, tùy theo tình trạng thực tế của sự bảo tồn các mặt cắt, có thể được xác định rõ hay giả định, không nhất thiết phải cùng thời trên mọi điểm phân bố của hệ tầng. Hệ tầng có thể dày vài mét, và có thể dày tới hàng nghìn mét. Hệ tầng phải có chuẩn địa tầng (stratotyp). Hệ tầng có thể tập hợp thành loạt (group) hoặc chia thành tập (member). Đn: *geologic formation*.

2- (*đm*) Đặc điểm địa hình tự nhiên, thường thường khác với địa hình, địa vật kế cận (hoặc liền kề hay lân cận), ví dụ một dạng địa hình xâm thực dạng tuyến.

fornacite [5814]: fornacit.

Khoáng vật màu xanh oliu: $Pb_2Cu(CrO_4)[(As, P)O_4](OH)$.

forsterite [5815]: forsterit.

Khoáng vật màu trắng nhạt hoặc màu vàng nhạt của nhóm olivin: Mg_2SiO_4, đồng hình với fayalit, có trong dolomit bị biến chất hoặc đá vôi kết tinh. Đn: *white-olivine*.

foshallassite [5816]: foshalassit.

Khoáng vật màu trắng tuyết:

$Ca_3Si_2O_73H_2O$ (?)

fossa [5817]: hố, hốc, hõm.

Một chỗ lõm trên mặt khớp của xương *Huệ biển* để các cơ hay dây chằng bám vào; một chỗ lõm trên bề mặt một cái xương để cho cơ bám vào, hoặc để chứa một hạch, ít sụn hay một phần mềm khác. Sn: *fossae*.

fosse [5818]: kênh, mương, hào..

Đường thoát nước dài và hẹp.

fossil [5819]: hóa thạch.

Các di tích, dấu vết hay vết in của thực vật hoặc động vật đã được bảo tồn trong lớp vỏ Trái đất từ một thời gian địa chất hay tiền sử đã qua, nói rộng hơn là một chứng cứ của cuộc sống đã qua.

fossil assemblage [5820]: tổ hợp hóa thạch.

X: *assemblage.*

fossil association [5821]: (liên kết) quần hợp hóa thạch.

X: *association.*

fossil community [5822]: quần xã hóa thạch.

Một phức hệ trong đó các cá thể đã sống cùng một nơi, tại đó hóa thạch của chúng đã được tìm thấy, có mặt với xấp xỉ cùng một số lượng và kích thước như khi chúng còn sống, và như vậy không trải qua một di chuyển nào sau khi chết. Đn: *in-place assemblage.*

fossil diagenesis [5823]: quá trình tạo hóa thạch.

Một ngành của cổ sinh thái học liên quan đến lịch sử của các di tích sinh vật sau khi bị chôn vùi.

fossil erosion surface [5824]: mặt xâm thực ẩn, mặt xâm thực chôn vùi..

Bề mặt (hay mặt xâm thực) xâm thực đã bị chôn vùi bởi các trầm tích trẻ hơn và sau đó bị rửa trôi, di chuyển và lộ ra. Đôi khi được sử dụng như là đĐn: *buried erosion surface*.

fossil karst [5825]: karst ẩn..

Đn: *relict karst; b) paleokarst .*

fossil ore [5826]: quặng gắn kết.

Mỏ quặng trầm tích chứa sắt, ví dụ như quặng Clinton, trong đó các mảnh vụn vỏ sinh vật đã bị thay thế đồng thời được hematit và carbonat gắn kết lại.

fossil peneplain [5827]: bán bình nguyên ẩn..

Bán bình nguyên bị chôn vùi bởi các trầm tích trẻ hơn, sau đó lại được lộ ra do sự di chuyển, bóc mòn các trầm tích đó.

Từ đĐn: *stripped peneplain*.

fossil plain [5828]: đồng bằng hóa đá..

Đồng bằng (hay bình nguyên) bị vùi lấp bởi các trầm tích trẻ hơn và sau đó được lộ ra do sự bóc mòn và vận chuyển của các trầm tích này.

fossil record [5829]: dẫn liệu hóa thạch.

Dẫn liệu về đời sống trong quá khứ địa chất mà sau đó lộ ra do các chuyển động sảy ra về sau.

fossil ripple [5830]: lượn sóng hóa thạch.

Dấu vết gợn sóng được bảo tồn trên bề mặt một loại đá trầm tích.

fossil time [5831]: thời gian hóa thạch.

Thời gian địa chất ước lượng trên cơ sở sự tiến hóa của sinh vật.

fossil water [5832]: nước chôn vùi.

X: *connate water.*

fossiliferous [5833]: chứa hóa thạch.

Lớp trầm tích có chứa hóa thạch.

fossilization [5834]: hóa thạch hóa.

Tất cả các quá trình bao gồm sự chôn vùi một thực vật hay động vật trong trầm tích và sự bảo tồn cuối cùng của toàn bộ, một phần hay dấu vết của nó.

fossilized stresses resulting from denudation [5835]: ứng suất "hóa thạch".

ứng suất phát sinh do các hoạt động xâm thực.

fossula [5836]: hố nhỏ, hốc nhỏ, hõm nhỏ.

Một khoảng rộng và hơi gồ lên một cách không bình thường giữa các vách của *San hô gờ ráp* (*Rugosa*), phân biệt bởi hình dạng và kích thước, và tạo nên bởi sự mất đi của một hay vài vách; ở *Bọ ba thùy* là một lõm nhỏ hình lỗ có thể có trên rãnh trục khiên đầu hay rãnh rìa sau.

foundation [5837]: móng.

Phần dưới cùng của công trình qua đó tải trọng của kết cấu truyền xuống đất.

foundation pressure [5838]: áp lực của móng.

X: *Boussinesq pressure bull; earth pressure.*

founder breccia [5839]: dăm kết sụt lở..

fourling [5840]: bốn đơn tinh.

Song tinh của bốn đơn thể. Ss: *twoling; triling; fiveling*.

fourmarierite [5841]: formarierit.

Khoáng vật thứ sinh màu đỏ-cam đến nâu: $PbU_4O_{13}.4H_2O$.

fourth order pinacoid [5842]: hình đôi mặt bậc 4.

Hình đôi mặt trong tinh thể hệ ba nghiêng [hkl], [hkl] hoặc [hkl].

fourth order prism [5843]: hình lăng trụ bậc 4..

Dạng tinh thể trong tinh thể hệ đơn nghiêng có hai cặp mặt song song, hình thoi trong mặt thẳng góc và song song với hướng nghiêng. Ký hiệu của chúng là [hkl] hoặc [hkl]. Ss: *first-order prism, second-order prism, fourth-order prism*. Đn: *hemipyramid* không sử dụng nữa.

fowlerite [5844]: fowlerit.

Loại rhodonit chứa kẽm.

foyaite [5845]: foyait.

Syenit nephelin bao gồm chủ yếu feldspar kali; đầu tiên mô tả như đồng nghĩa với syenit nephelin, sau đó được áp dụng cho syenit nephelin với kiến trúc trachyt. Tên lấy từ địa danh Foya ở Bồ Đào Nha. ít được sử dụng.

FPS units [5846]: hệ đơn vị đo lường fút-pao-giây.

Hệ đơn vị đo lường cổ truyền của Anh dựa trên 3 đại lượng chính về độ dài-fút (foot), trọng lượng-pao (pound) và thời gian-giây (second).

fra Mauro basalt [5847]: basalt gần miệng núi lửa fra Mauro trên Mặt trăng.

Một lớp các đá basalt đã tìm thấy ở cao nguyên trên Mặt trăng, khác biệt với các đá basalt khác trước hết bởi hàm lượng plagioclas của chúng cao hơn hẳn. Số lượng các biến thể được xác định trên cơ sở thành phần hóa học. Tên gọi được bắt nguồn từ nơi mà tàu Apollo 14 hạ cánh trên Mặt trăng gần miệng núi lửa fra Mauro, tại đó đá basalt này được sưu tập lần đầu tiên.

fractional crystallization [5848]: kết tinh phân đoạn.

Sự kết tinh trong đó những tinh thể thành tạo sớm ngăn cản sự cân bằng với dung thể mà từ đó chúng phát triển tạo nên một dãy các dung thể tàn dư có thành phần khác biệt hẳn với dung thể được sinh ra từ quá trình kết tinh cân bằng.

Đn: *fractionation.*

fractionation [5849]: phân đoạn.

Sự tách ra của các nguyên tố hóa học trong tự nhiên bởi các quá trình như sự tập trung mạnh mẽ của nguyên tố trong khoáng vật trong sự kết tinh magma, hoặc sự hòa tan của chúng trong quá trình phong hóa các đá.

fracture [5850]: đứt gãy, khe nứt, dập vỡ, vết vỡ.

1- Sự hình thành các mặt phân tách trong mẫu đá bằng cách phá vỡ các mối liên kết trong mẫu đá để tạo nên các bề mặt mới. Thời điểm bắt đầu xuất hiện khe nứt không nhất thiết trùng với thời điểm mẫu đá bị phá hủy hoặc đạt tới sức bền cực đại. X: *discontinuities.*

2- Mặt khoáng vật tạo nên do bị dập vỡ. Có thể mô tả khoáng vật theo vết vỡ đặc trưng của chúng như vết vỡ không bằng phẳng, dạng sợi, vết vỡ vỏ sò hoặc vết vỡ nham nhở.

fracture mechanics [5851]: cơ học khe nứt.

Bộ môn cơ học nghiên cứu các tính chất cơ lý và hành vi của khe nứt, tức môi trường không liên tục.

X: *mechanics of discontinuous medium.*

fracture porosity [5852]: độ rỗng khe nứt.

Độ rỗng được hình thành do sự phá vỡ đá.

fracture spring [5853]: mạch khe nứt..

Mạch nước (hoặc suối) chảy ra từ nơi giao nhau của các khe nứt.

fracture system [5854]: hệ thống khe nứt

Một tập hợp hoặc một nhóm khe nứt được hình thành trong cùng một khoảng thời gian.

fracture toughness test [5855]: thí nghiệm khe nứt.

Thí nghiệm đo năng lượng cần thiết để phát triển một khe nứt. Thí nghiệm được thiết kế để tạo ra một khe nứt tại một điểm xác định trước và phát triển nó một cách ổn định.

fractured annulus around a circular opening [5856]:

Vành, đới nứt nẻ, dập vỡ quanh hầm lò, hố đào tiết diện tròn.

fractured zone [5857]: đới dập vỡ, nứt nẻ.

fractureness [5858]: mức độ dập vỡ, nứt nẻ.

fragment [5859]: mảnh vỡ, mảnh vụn.

Một mảnh đá bị vỡ rời từ một khối đá có trước. Ví dụ một mảnh vụn hình thành do các quá trình động lực, phong hoá hoặc hoạt động núi lửa.

fragmental rock [5860]: đá mảnh vụn.

Chỉ đá trầm tích mảnh vụn; đá vụn núi lửa; đá vụn sinh vật.

fragmental texture [5861]: kiến trúc

mảnh vụn..

1-Kiểu kiến trúc của các đá trầm tích hình thành từ quá trình vận chuyển cơ học và tích tụ các mảnh vụn; kiểu kiến trúc của các đá trầm tích vụn. Thuật ngữ dùng để phân biệt với kiểu kiến trúc kết tinh.

2-Kiểu kiến trúc của các đá vụn núi lửa, như kiến trúc của đá tuf hoặc dăm kết núi lửa.

fragmentary [5862]: mảnh đá.

Có chứa hoặc đặc trưng bởi vật liệu mảnh vụn. Thuật ngữ được sử dụng để chỉ các đá có thành phần là những mảnh vụn từ đá cổ hơn hoặc chỉ các đá có kiến trúc không đồng nhất.

framestone [5863]: đá khung ám tiêu.

Một kiểu đá ám tiêu hoặc nguyên địa bao gồm các quần thể, vỏ sò ốc hoặc khung xương hợp tạo với nhau thành mạng hay khung cứng chắc. Các lỗ rỗng bên trong được trầm tích hạt mịn, xi măng kết tinh hoặc mảnh vụn lớn khung xương lấp đầy.

framework [5864]: phần hạt vụn trong đá trầm tíchcơ cấu tổ chức của hệ thống máy tính, thườn; kết cấu khung.

1 () 2 lỗ

framework silicate [5865]: silicat khung..

Silicat khung có gốc tứ diện $[(Si_{n-x}Al_x)O_{2n}]^{-x}$ là những anion phức tạp tạo nên bộ khung ba chiều do liên kết liên tục của các tứ diện silic-oxygen với nhau. Đặc trưng cho silicat khung là những khoáng vật của nhóm feldspar.

francevillite [5866]: francevilit.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng: $(Ba,Pb)(UO_2)_2\ (VO_4)_2.5H_2O$.

francium [5867]: franci (Fr).

Tên Latinh là francium. Là nguyên tố hóa học nhóm I hệ thống tuần hoàn Mendeleev, số thứ tự nguyên tử 87, thuộc nhóm kim loại kiềm. Fr thường xếp vào những nguyên tố được tổng hợp mặc dù ban đầu người ta phát hiện nó trong tự nhiên (1939). Người phát hiện ra nó là nhà khoa học Pháp M. Perey, bà đã chứng minh chỉ trong những trường hợp rất hiếm actini (Ac) mới phân rã phóng ra hạt, thông thường là hạt õ-. Sản phẩm của sự phân rã ỏ của actini là franci. Fr là một trong những nguyên tố hiếm nhất, là kim loại kiềm điển hình, hoạt động nhất trong mọi kim loại.

franckeite [5868]: franckeit.

Khoáng vật màu xám sẫm hoặc đen: $Pb_5Sn_3Sb_2S_{14}$.

francoanellite [5869]: francoanelit

Khoáng vật hệ sáu phương: $H_6K_3Al_5(PO_4)_{18}.13H_2O$.

francolite [5870]: francolit

Khoáng vật hệ sáu phương: $(Na,Ca)_2(Nb,Ti)_4O_{11}.nH_2O$.

frankdicksonite [5871]: frankdicksonit.

Khoáng vật: BaF_2, tìm thấy ở vùng Nevada.

Franklin criterion [5872]: tiêu chuẩn sức bền Franklin.

franklinite [5873]: franklinit.

Khoáng vật: $(Zn, Mn^{+2}, Fe^{+2})(Fe^{+3}, Mn^{+3})_2O_4$ màu đen-sắt của loạt magnetit thuộc nhóm spinel, giống magnetit, nhưng từ tính yếu hơn. Franklinit là khoáng vật quặng kẽm.

fransoletite [5874]: fransoletit.

Khoáng vật thứ sinh: $H_2Ca_3Be_2(PO_4)_4$.

franzinite [5875]: franzinit.

Khoáng vật: $(Na_{21.53}\ Ca_{12.50}\ Mg_{0.2}\ Fe_{0.03})(Si_{31.32}\ Al_{28.68})O\ (SO_4)_{7.7}\ (CO_3)_{2.03}\ (OH)_{3.48}$, thuộc nhóm cancrinit.

Frasnian [5876]: Frasni.

Bậc alusDở Châu Âu. Devon thượng (nằm trên Givet, nằm dưới Famenni).

freboldite [5877]: freboldit.

Khoáng vật hệ sáu phương: CoSe.

Fredericksburgian [5878]: Fredericksburgi

Bậc ở Bắc Mỹ. Creta hạ (nằm trên Trinit, nằm dưới Washit).

fredrikssonite [5879]: fredriksonit.

Khoáng vật: $Mg_2Mn^{+3}(BO_3)O_2$, đa hình với pinakiolit, takeuchit và orthopinakiolit.

free arm [5880]: tay tự do.

Đoạn dạng phiến của một cấu tử Răng nón (Conodonta) không bị tấm nền bám vào bên sườn.

free cheek [5881]: má tự do.

Phần bên của khiên đầu *Bọ ba thùy* phía ngoài đường khâu trên mặt, tách ra khỏi khiên đầu trong thời gian lột xác, và gồm diện nhìn của mắt. Đn: *librigena*.

free ground water [5882]: nước không áp

X: *unconfined ground water.*

free margin [5883]: rìa tự do.

Rìa ngoại vi của vỏ Ostracoda không kể bản lề.

free meander [5884]: khúc uốn tự do..

Khúc uốn cong của sông chiếm chỗ rất dễ dàng do xâm thực ngang.

free milling ore [5885]: quặng dễ tuyển.

free operculum [5886]: nắp tự do.

Phần của bọng *Trùng hai lông roi* (*Dinoflagellata*) bị bao quanh hoàn toàn bởi các đường khâu lỗ vách bào có sự liên kết không đường khâu với phần còn lại của bọng. Đn: *free opercular piece.*

free vibrations [5887]: dao động tự do.

free water [5888]: nước tự do.

freezing [5889]: đóng băng.

Quá trình làm cho chất lỏng toả nhiệt và đông chắc. Thông thường đối với nước, nhưng cũng chỉ quá trình đông cứng của kim loại nấu chảy, và quá trình nguội lạnh magma.

Dt: *freeze.*

freezing interval [5890]: khoảng kết tinh.

X: *crystallization interval.*

freibergite [5891]: freibergit.

Khoáng vật: $(Ag, Cu)_{12}$ $(Sb, As)_4S_{13}$, đồng hình với tetrahedrit.

freieslebenite [5892]: freieslebenit.

Khoáng vật màu xám thép đến xám sẫm: $PbAgSb_3$.

French drain [5893]: thoát nước kiểu Pháp.

frenulum [5894]: quai.

Trụ nhỏ nối với phần trong của ống trụ một gai đơn tia gần gốc một mấu nón ở Trùng tia Phaeodaria. Sn: *frenula*.

frequency transform [5895]: biến đổi tần số.

Một quá trình thể hiện ảnh bằng các thành phần tần số..

fresh [5896]: nhạt.

Thuộc về nước có độ tổng khoáng nhỏ.

fresh bit [5897]: mũi khoan mới.

fresh water [5898]: nước sạch.

Nước có độ khoáng hóa thấp (thường được quy định là không quá 1g/l) thích hợp cho việc ăn uống và chế biến thực phẩm.

Đn: *sweet water*. (a) Nước chứa < 1000mg/lít các chất rắn hòa tan. Nhìn chung nước > 500mg/lít là không phù hợp với nước uống và nhiều ngành công nghiệp khác.

(b) Trong sử dụng chung, nước của suối và các hồ không bị ảnh hưởng bởi nước muối hay các đá chứa muối.

fresh water estuary [5899]: cửa sông nước ngọt.

a) Cửa sông có nguồn nước ngọt đổ vào đủ để loại trừ nước mặn. X: *positive estuary.*

b) ở những hồ nước lớn, có những nhánh đổ nước về hồ, phần tiếp giáp giữa nhánh và hồ thường có cửa rộng, gọi là vùng chuyển tiếp giữa sông nhánh và hồ; mực nước ở đây chịu ảnh hưởng của mực nước hồ do seiches (thủy triều giả, mực nước dao động ở hồ) hoặc wind tides (thủy triều do gió tạo nên). Chỗ tiếp giáp giữa hồ và nhánh sông thường có doi đất hoặc đập chắn.

fresh water ice [5900]: băng nước ngọt.

Băng được hình thành bởi nước ngọt ở sông suối, hồ hoặc ở dưới đất đông kết lại khi nhiệt độ xuống thấp. Đn: *fresh ice.*

fresh water lens [5901]: thấu kính nước ngọt.

fresh water limestone [5902]: đá vôi hồ nước nhạt.

Loại đá vôi được hình thành do sự tích tụ hoặc kết tủa của nước nhạt ở hồ, sông suối, hang động. Đá vôi ở đây thường có tảo hoặc nốt sần.

freshwater estuary [5903]: cửa sông nước nhạt..

a) Cửa sông có lượng nước chảy về vượt quá và loại trừ nước mặt của biển.

b) Đoạn sông thấp của một sông nhánh đổ vào hồ lớn là đới chuyển tiếp từ nước sông vào nước hồ và bị ảnh hưởng mực nước do mực nước hồ thay đổi.

freshwater limestone [5904]: đá vôi nước nhạt.

Loại đá vôi được thành tạo từ sự tích tụ trầm tích trong một hồ, sông suối hay hang nước nhạt.

freshwater sediment [5905]: trầm tích nước nhạt.

Một trầm tích được lắng đọng trong môi trường nước nhạt.

Fresnian [5906]: Fresni.

Bậc ở Bắc Mỹ. Eocen thượng (nằm trên Nariz, nằm dưới Refugi).

fresnoite [5907]: fresnoit

Khoáng vật: Ba_2TiSiO_8.

freudenbergite [5908]: freudenbergit.

Khoáng vật hệ sáu phương màu đen:

$Na_2(Ti, Fe)_8O_{16}$.

friction [5909]: ma sát, lực ma sát.

Sự chống lại chuyển động khi một vật thể chuyển động trên một vật thể khác. Khi áp lực tăng lên, diện tích tiếp xúc giữa hai vật thể càng tăng lên. Do vậy, lực cản ma sát tỉ lệ thuận với áp lực giữa các vật thể và không phụ thuộc và diện tích tiếp xúc giữa chúng; Ma sát âm, lực ma sát xảy ra đối với móng cọc, khi đất xung quanh lún sụt nhanh hơn cọc, chất thêm tải lên cọc.

friction angle [5910]: góc ma sát, góc

nội ma sát của đất, đá.

X: *angle of internal friction.*

friction breccia [5911]: dăm kết siết ép; dăm kết cà nát.

Loại dăm kết có thành phần là các mảnh đá vỡ vụn hình thành từ quá trình chà sát. Ví dụ loại dăm kết thành tạo do quá trình chà sát giữa hai cánh với nhau của một đứt gãy.

friction circle method [5912]: phương pháp đường tròn ma sát.

Phương pháp xác định cung (mặt) trượt trong đất.

friction only wedge stability charts [5913]: phương pháp (toán đồ) tính độ ổn định của khối nêm chỉ dựa trên lực ma sát.

friction pile [5914]: cọc ma sát.

frictional resistance [5915]: sức kháng ma sát.

fridrichite [5916]: fridrichit.

Khoáng vật: $Cu_5Pb_5Bi_7S_{18}$ loạt aikinit-bismuthinit có cấu trúc độc đáo.

friedelite [5917]: friedelit.

Khoáng vật màu hồng-đỏ:

$Mn_8Si_6O_{18}(OH,Cl)_4.3H_2O$.

fringe [5918]: diềm.

Phần ngoại vi hai lớp mỏng bị rỗ ở giáp đầu *Bọ ba thùy* thuộc họ Trinucleidae và Harpetidae.

fritting [5919]: thiêu kết..

Sự tan chảy từng phần của thạch anh và khoáng vật khác, mỗi hạt trở nên tròn hơn do sự phân đới của thủy tinh. Kết quả sự nung chảy trong tự nhiên là do tác dụng tiếp xúc của basalt và dung nham núi lửa với các đá bị tiếp xúc.

fritzscheite [5920]: fritzscheit.

Khoáng vật: $Mn(UO_2)_2(VO_4)_2.10H_2O$ (?) thuộc nhóm autunit.

frohbergite [5921]: frohbergit.

Khoáng vật: $FeTe_2$, đồng hình với marcasit.

frolovite [5922]: frolovit.

Khoáng vật màu trắng: $CaB_2O_4.4H_2O$.

frondelite [5923]: frondelit.

Khoáng vật: $MnFe_4^{+3}(PO_4)_3(OH)_5$.

frondose [5924]: quần thể dạng lá phức.

Nói về tập quán tăng trưởng dạng lá phức dẹp của quần thể *Rêu động vật Môi hẹp* (*Stenolaemata*) không có phiến giữa.

front [5925]: m.ặt trước, phía trước; trán.

a) (*đm*) Đoạn sườn dốc ngoài cùng của dãy núi, ít nhiều dạng tuyến được nâng lên cao hơn bình nguyên hoặc cao nguyên; Phần đất đối diện với biển hay đại dương.

2- (*cs*) Phần của mai *Vỏ giáp Mười chân (Decapoda*) thuộc phân bộ *Mai ngắn* (*Brachyura*) (cua) nằm giữa hai hốc mắt.

front bay [5926]: vịnh tiền tiêu, vịnh ngoài..

Vịnh không cân đối, rộng và nông, nối liền với biển qua eo biển giữa các đảo chắn dọc theo bờ biển.

frontal [5927]: trán.

Thuộc phần trán, nhất là thuộc phía mang lỗ ổ của cá thể *Rêu động vật* hoặc quần thể, hoặc thuộc đoạn giữa hai hốc mắt ở sọ động vật có xương sống. Đn: *obverse.*

frontal apron [5928]: tấm chắn trước, ngưỡng trước..

frontal membrane [5929]: màng vách trước.

Phần không vôi hóa của vách trước *ở Rêu động vật Miệng môi (Cheilostomata*) có các cơ vách bám vào; nó có thể lộ ra hoặc bị khiên trước vượt vòng cung qua.

frontal plate [5930]: mảnh trán.

hùy bị biến đổi của *vỏ giáp Mười chân (Decapoda*) thuộc phân bộ *Mai ngắn (Brachyura*) mang một mấu nhô ra giữa các râu nhỏ để hợp nhất với vùng xen râu miệng.

frontal pore [5931]: lỗ trước.

Một lỗ ở phía trước của vỏ mạng lưới *Trùng tia* và tiếp giáp với vòng nền, về bề ngoài giống với lỗ ức.

frontal region [5932]: vùng trước.

Phần trước-giữa của mai một số *Vỏ giáp Mười chân (Decapoda*) gồm chùy và diện phía sau nó.

frontal scar [5933]: vết sẹo trước.

Vết sẹo ở bên trong mai một *Ostracoda*, ở ngay trước và phía lưng vết bám cơ khép vỏ.

frontal shield [5934]: khiên trước.

Phần chất vôi của bề mặt trước một *Rêu động vật Miệng môi (Cheilostomata*), phát triển với những kiểu khác nhau, với mối quan hệ khác nhau với thành ổ trước của cá thể.

frontal wall [5935]: thành ổ trước.

Thành ổ cá thể ngoài của *Rêu động vật Miệng môi (Cheilostomata*) và một số *Môi hẹp (Stenolaemata*) bám vào vách chứa lỗ miệng và tạo nên một cạnh trước cho cá thể.

frost [5936]: sương muối, sương giá.

frost action [5937]: tác động do đóng băng.

frost boil [5938]: sản phẩm băng tan..

Sự tích lũy nước dư thừa và bùn độc lập từ băng, đất nhờ sự tăng nước mạch do tan băng.

frost heave [5939]: giãn nở và nâng nền đất do tác động của nước trong đất bị đóng băng.

frost in the ground [5940]: đóng băng trong đất nền.

X: *permafrost.*

frost resistance [5941]: sức kháng đối với băng.

froth flotation [5942]: tuyển nổi kiểu bọt.

frustule [5943]: giáp vỏ.

Thành ổ chất silic của *Tảo silic (Diatomeae*) gồm hai nửa, vỏ ngoài và vỏ trong, có hình hộp và tô điểm mặt ngoài.

fucoid [5944]: hóa thạch dạng tảo.

Tên không chính thức hiện nay được áp dụng một cách không chặt chẽ cho một cấu trúc trầm tích dạng hang hay vết bò không xác định được coi là hóa thạch vết, nhưng không xếp vào giống nào đã mô tả. Có tác giả coi nó là di tích của *Tảo biển Fucus* và về sau được coi là hang kiếm ăn phân nhánh đều đặn, hình ống, dạng chữ U của một động vật biển được xếp vào "giống" dạng thực vật. Đn:

fugitive [5945]: không lâu bền.

Trong sinh thái học, nói về một sinh vật, nhất là một loài cây không ổn định lâu bền, có khả năng biến mất.

fugitive species [5946]: loài không lâu bền.

fukuchilite [5947]: fukuchilit.

Khoáng vật: Cu_3FeS_8.

fulcral plate [5948]: phiến tựa bản lề.

Phiến nhỏ nổi lên bên trên mặt vỏ mảnh lưng ở *Tay cuộn*, kéo dài giữa mép sau và nền gờ tay, và giới hạn hốc răng về phía sau và phía bên.

fulcral ridge [5949]: gờ tựa.

Đường gờ trên mặt khớp của một xương *Huệ biển* có tác dụng làm trục tựa cho các chuyển động khác nhau.

fulgurite [5950]: fulgurit, đá sét đánh, lưỡi tầm sét.

Thể đá có cấu tạo không đều, không có quy luật trông như thuỷ tinh, dạng tấm dạng que hoặc kết vỏ nóng chảy của cát rời (hiếm khi cả đá cứng) gây ra bởi sét đánh, thường thấy trên các đỉnh núi không có cây cối các đụn cát trong sa mạc, hoặc bờ hồ. Nó có chiều dài khoảng 40cm, đường kính 5-6 cm. Tên xuất xứ từ chữ Latin fulgur nghĩa là chớp-sét (lightning). Đn: *lightning stone; lightning tube; sand tube.*

fully penetrating well [5951]: giếng khoan hoàn chỉnh.

Giếng khoan đến đáy tầng chứa nước, có chiều dài ống lọc bằng chiều dài của tầng.

fuloppite [5952]: fulopit.

Khoáng vật màu xám-chì, xanh nhạt, vàng đồng sỉn: $Pb_3Sb_8S_{15}$.

fumarole [5953]: lỗ phun.

Lỗ khí phun ở các vùng có hoạt động núi lửa.

fumarole field [5954]: trường fumarole, trường phun.

fumarole mound [5955]: ụ khí phun.

ụ đất đá nhỏ mà từ đó khí, hoặc khí lưu huỳnh phun ra.

fumarolic stage [5956]: giai đoạn phun khí.

Giai đoạn muộn hoặc tàn lụi của hoạt động núi lửa đặc trưng bởi sự phun khí hoặc hơi ở họng núi lửa hoặc các lỗ phun khí.

fume cloud [5957]: mây hơi của các khí.

Đám mây khói hơi từ các thân dung nham núi lửa thoát ra.

functional morphology [5958]: hình thái học theo chức năng.

Môn nghiên cứu về hình dạng và cấu tạo của một sinh vật trong mối liên quan với sự thích nghi của nó với một môi trường riêng và sự sống sót dưới những hoàn cảnh riêng; còn có nghĩa là hình thái của một động vật hay thực vật để đáp ứng hoặc đã đáp ứng các thay đổi và hoàn cảnh môi trường.

Fungi [5959]: Nấm.

Tản thực vật dị dưỡng, đa bào, nói chung là thực vật có kích thước hiển vi, có thể sống kiểu thực vật hoại sinh, cộng sinh hay ký sinh trên cây xanh. Chúng có thể có nhiều tổ tiên (nguồn gốc). Tuổi: ít nhất từ Tiền Cambri muộn. Si: *fungus.* Thuật ngữ không chính thức dùng để chỉ một cá thể nấm.

funicle [5960]: gờ xoắn trong.

Một gờ hẹp cuộn xoắn từ môi trong của vỏ Chân bụng đi lên tới rốn.

funicular water [5961]: .

Đn:*;;;*

funnel intrusion [5962]: xâm nhập hình phễu.

Xâm nhập magma với dạng hình nón ngược, phân lớp đặc trưng, và có thành phần mafic hoặc siêu mafic.

furca [5963]: chạc.

Đốt bụng cuối chia làm hai chạc ở

một số *Vỏ giáp*. Sn: *furcae.*

furcula [5964]: xương chạc, gai chạc.

Chạc xương đòn hay xương đòn nối liền ở chim; gai hình chạc xương đòn ở *Bọt biển*.

furnace bottom [5965]: đáy lò.

fusibility scale [5966]: thang nóng chảy.

Thang nhiệt độ được xác định dựa theo sự nóng chảy của những khoáng vật chuẩn, dùng để so sánh với những khoáng vật khác. Phép phân tích này sử dụng đèn đốt và ống thổi. Nhiệt độ nóng chảy chuẩn của một số khoáng vật: stibit-550^{o}C, chalcopyrit-800^{o}C, actinolit: 1200^{o}C.

fusiform bomb [5967]: bom dạng thoi.

Bom núi lửa vuốt nhọn hai đầu và phần giữa phồng to; bao gồm cả hai dạng: bom xoay tròn và bom dạng con suốt.

fusion [5968]: nóng chảy.

a- Quá trình ở đó chất rắn trở thành chất lỏng do sự cung cấp nhiệt; sự nóng chảy.

b- Sự hợp nhất hoặc sự trộn lẫn của hai chất (hoặc nhiều hơn) đồng thời với sự nóng chảy.

fusite [5969]: fusit.

Một kiểu vi tướng đá than chứa ít nhất 95% fusinit. Đó là một biến thể của inertit.

fusoclarain [5970]: fusoclara.

Một kiểu tướng đá chuyển tiếp của than, đặc trưng bởi sự có mặt của fusinit và vitrinit với các hợp phần hữu cơ khác; fusinit có hàm lượng ít hơn so với trong clarofusain. Đn: *fusoclarite.*

fusodurain [5971]: fusodura.

Một kiểu tướng đá than chuyển tiếp giữa durain và fusain, nhưng durain chiếm ưu thế hơn.

fusotelain [5972]: fusotela.

Một kiểu tướng đá than chuyển tiếp giữa telain và fusain, nhưng telain chiếm ưu thế hơn.

fusovitrain [5973]: fusovitra.

Một kiểu tướng đá than chuyển tiếp giữa vitrain và fusain, nhưng vitrain chiếm ưu thế hơn. Đn: *fusovitrite*.

fusulinacean [5974]: Trùng roi (*fusulinacea*)

Trùng lỗ thuộc một liên họ đặc trưng bởi một vỏ hình cái thoi, hình dạng cầu, hoặc hình đĩa với cấu trúc trong phức tạp.

fusulinid [5975]: Trùng thoi (*Fusulinidae*).

Trùng lỗ thuộc một họ đặc trưng bởi một vỏ kéo dài, có nhiều phòng, bằng chất vôi vi hạt, thường giống hìmh hạt lúa. Tuổi: từ Ordovic đến Trias. Đn: *fusuline*.

fusulinid limestone [5976]: đá vôi fusulinid.

Loại đá vôi Trùng lỗ có thành phần chủ yếu là vỏ của fusulinid.

gabbro [5977]: gabro.

1- Trong phân loại của IUGS, là loại đá xâm nhập có giá trị Q nằm giữa 0 và 5, P/(A+P) lớn hơn 90 và plagioclas nhiều Ca hơn An_{50}.

2- Nhóm đá magma xâm nhập basic sẫm màu chứa plagioclas basic (thường là labradorit hoặc bytownit) và clinopyroxen (augit) có hoặc không có olivin và orthopyroxen. Tương đương với phun trào basalt. Apatit và magnetit hoặc ilmenit là khoáng vật phụ. Gabro xếp vào monzonit với sự có mặt của feldspar kiềm. Tính chất để phân biệt gabro với diorit là plagioclas với hơn 50% anorthit; thạch anh 0-20% thành phần sáng màu, và tỷ số plagioclas/tổng feldspar là 90/100. Tên gabro theo địa danh thị trấn Gabro ở Tuscany, Italia.

gabbroic layer [5978]: lớp basalt.

gabbroid [5979]: gabroid.

1- Theo phân loại của IUGS, là thuật ngữ sơ bộ chỉ loại đá xâm nhập với Q nhỏ hơn 20 hoặc F nhỏ hơn 10, P/(A+P) lớn hơn 65 và pl/(pl+px+ol) khoảng 10 đến 90.

Ss: *leucogabbroid; melagabbroid.*

2- Nói về một loại đá giống gabro.

gabbronorite [5980]: gabronorit.

Trong phân loại của IUGS, là loại đá xâm nhập thỏa mãn định nghĩa về gabro, trong đó pl/(pl+px+ol) và pl/(pl+px+hbl) từ 10 đến 90 và ol/(pl+px+ol) và hbl/(pl+px+hbl) nhỏ hơn 5.

gabbrophyre [5981]: gabrophyr.

Là loại đá porphyrit sâu vừa chứa ban tinh labradorit và augit trên nền plagioclas Ca và hornblend. Từ do thói quen, không nên dùng.

gabion [5982]: rọ đá chống sóng và xói mòn *(đcctr).*

gabrielsonite [5983]: gabrielsonit.

Khoáng vật: $PbFe(AsO_4)(OH)$.

gadolinite [5984]: gadolinit.

Khoáng vật màu đen, đen-xanh nhạt hoặc nâu: $Be_2FeY_2Si_2O_{10}$, nguồn đất hiếm.

gadolinium [5985]: gadoli (Gd).

Nguyên tố hóa học số 64, nguyên tử lượng 157,253; tỷ trọng 7,901g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng REE, lithophil, có 7 đồng vị bền và 23 đồng vị không bền. Hàm lượng Gd trong vỏ lục

địa trên là 2,8ppm. Các khoáng vật tiêu biểu là monazit, bastnaezit, gadolinit. Phương pháp phân tích: ICP-MS. Được sử dụng trong ngành thủy tinh, sứ cách điện, nam châm Gd-Y, v.v.

gagarinite [5986]: gagarinit.

Khoáng vật hệ sáu phương màu kem, vàng nhạt hoặc hồng: Na Ca Y $(F, Cl)_6$.

gage [5987]: đầu đo, dụng cụ đo *(đcctr).*

Đn: *gauge.*

gageite [5988]: gageit.

Khoáng vật: $(Mn, Mg, Zn)_7 Si_2O_7(OH)_8$.

gahnite [5989]: gahnit.

Khoáng vật: $ZnAl_2O_4$ màu đen-xanh đến vàng nhạt, xám hoặc đen, thuộc loạt spinel, thường chứa magnesi. Đn: *zinespinel*.

gahnospinel [5990]: gahnospinel.

Loại spinel chứa kẽm màu xanh hoặc xanh nhạt.

gaidonnayite [5991]: gaidonayit.

Khoáng vật hệ thoi: $Na_2ZnSi_3O_92H_2OP$. lưỡng hình với catapleiit.

gaitite [5992]: gaitit.

Khoáng vật: $H_2Ca_2Zn(AsO_4)_2(OH)_2$ chứa Zn tương tự với talmessit.

gaize [5993]: gaize.

1- Loại cát kết glauconit hạt mịn giàu mica, xốp, chứa nhiều silic xuất lộ trong các đá tuổi Creta ở giữa nước Pháp và Bỉ.

2- Trầm tích vụn vôi được silic gắn kết.

galaxite [5994]: galaxit.

Khoáng vật màu đen loạt spinel: $MnAl_2O_4$. Mangan một phần bị sắt hóa trị 2 thay thế và alumin một phần bị sắt hóa trị 3 thay thế.

galea [5995]: mấu nón, ống nón, thùy nón.

Mấu hình nón trong khung xương của *Trùng tia Phaeodaria*; *ở động vật dạng Nhện* (Arachnida) thuộc nhóm *giả Bọ cạp* là một ống trên ngón cử động được của chân kìm; *ở Vỏ giáp* là thùy ngoài hình nón hẹp của đốt thứ hai chi hàm đầu tiên, nằm liền kề mảnh nghiền trong.

galeite [5996]: galeit.

Khoáng vật hệ ba phương: $Na_{15}(SO_4)_5F_4Cl$.

galena [5997]: galen (galenit).

Khoáng vật màu xám-xanh nhạt đến xám chì: PbS, thường chứa bạc. Galen có dạng tinh thể lập phương hoặc khối tám mặt, khối đặc sít hoặc hạt nhỏ, thường kết hợp với sphalerit trong các mạch, trong đá vôi, dolomit và cát kết: galen có ánh kim sáng, cắt khai rất hoàn toàn theo khối lập phương và rất nặng. Galen là khoáng vật quặng chì quan trọng nhất và là nguồn bạc chủ yếu. Đn: *galenite; lead glance; blue lead*.

galenite [5998]: galenit (galen).

X: *galena.*

galenobismutite [5999]: galenobismutit.

Khoáng vật màu xám chì hoặc trắng thiếc:

$PbBi_2S_4$.

galkhaite [6000]: galkhait.

Khoáng vật hệ lập phương:

$(Hg,Cu,Zn)(As,Sb)S_2$

galleries [6001]: hầm thoát nước.

Rãnh, cống, hầm thoát nước, thu nước.

gallery [6002]: hành lang thu nước; đường thông.

1- *(đcthv)* X: *infiltration gallery.*

2- *(cs)* Khoảng không gian mở ở bên trong, kéo dài liên tục giữa các phiến liền kề của phần lớn bộ xương chung động vật dạng *Lỗ tầng* (*Stromatoporata*), bị các thanh xà và mô bọt lấp đi một phần.

gallite [6003]: galit.

Khoáng vật hệ bốn phương: $CuGaS_2$.

gallium [6004]: gali (Ga).

Nguyên tố hóa học số 31, nguyên tử lượng 69,7231; tỷ trọng 5,904g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng, chalcophil, có 2 đồng vị bền và 23 đồng vị không bền. Hàm lượng Ga trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 14, siêu mafic 0,5, gabro-basalt 17, granit granodiorit 18, đá phiến 20, nước đại dương 0,00003mg/l, nước sông suối 0,0001mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là songeit $Ga(OH)_3$, galit $CuGaS_2$. Phương pháp phân tích: ICP-MS, INAA. Sản lượng thế giới 20 T/năm. Được sử dụng trong ngành điện tử (bán dẫn, transitor), hóa trị liệu, v.v.

gallon [6005]: galon.

Đơn vị đo thể tích chất lỏng. 1 galon Anh = 4,546 lít, 1 galon Mỹ = 3,785 lít.

galmei [6006]: bán hình.

X: *hemimorphite.*

galmei ore [6007]: quặng chứa calamin, smitsonit.

galumbaite [6008]: galumbait.

Khoáng vật: $CaAl_2(PO_4)_2 (OH)_2.H2O$.

gamagarite [6009]: gamagarit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$Ba_4(Fe, Mn)_2V_4O_{15}(OH)_2$

gamma [6010]: gamma.

1- (*kv*) Ví dụ "thạch gamma".

2- (*tđc*) Những đặc trưng phi tuyến tính của thiết bị hiển thị ảnh.

3- (*đvl*) Đơn vị đo cường độ từ

trường.

gamma correction [6011]: hiệu chỉnh gama.

Một kỹ thuật bù số liệu hình ảnh do các tính chất phi tuyến tính của thiết bị hiển thị.

gamma gamma log [6012]: đo gamma-gamma lỗ khoan hay gamma mật độ.

Đn: *density log.*

gamma ray log [6013]: đường cong đo gamma carota.

Đường cong đo hoạt độ phóng xạ tự nhiên trong lỗ khoan của đất đá trong lỗ khoan. Đường cong gamma carota được sử dụng để liên kết vỉa than và phân chia vỉa than, đá phiến sét và đá cát kết, đá carbonat và đá trầm tích do bốc hơi.

gamma ray spectrometer [6014]: máy đo phổ tia gamma.

Công cụ đo sự phân bố năng lượng, hoặc phổ của các tia gamma từ các nguồn tự nhiên hoặc nhân tạo. Máy đo phổ gamma được sử dụng đo phổ gamma máy bay (đo phổ các nguyên tố kalium, thorium và radium).

gamma ray spectrometry [6015]: phép đo phổ tia gamma.

gangue [6016]: đá quặng.

Đá quặng, quặng nghèo không có giá trị. Đá hoặc khoáng vật không có giá trị trong quặng, là một phần của quặng nhưng không có giá trị, cần hủy bỏ. Được tách ra khỏi quặng khi làm giàu quặng. Ss: *ore mineral*.

ganister [6017]: ganister.

Loại cát kết thạch anh hoặc quartzit hạt mịn, cứng chắc dùng để sản xuất gạch silic. Thành phần của chúng bao gồm các hạt thạch anh nửa góc cạnh (đường kính trong khoảng 0,15-0,5mm, mặc dù có một số tác giả sử dụng ranh giới dưới là 0,05mm) được silic thứ sinh gắn kết. Ganister phân biệt với phiến silic (chert) bởi kiến trúc hạt rõ ràng, hàm lượng silic ẩn tinh hoặc chalcedon thấp.

ganomalite [6018]: ganomalit.

Khoáng vật hệ bốn phương, không màu đến màu xám: $Ca_2Pb_3Si_3O_{11}$.

ganophylite [6019]: ganophylit.

Khoáng vật màu nâu:

$(Na,K)(Mn,Fe,Al)_5(SiAl)_5O_{15}.2H_2O$.

gap [6020]: gián đoạn.

X: *break.*

gara [6021]: gara.

Đá có dạng nấm, xuất hiện ở vùng khô nóng hoặc sa mạc. Sn: *gour*.

garavellite [6022]: garavelit.

Khoáng vật: $FeSbBiS_4$.

garnet [6023]: granat, garnet.

1- Nhóm khoáng vật có công thức chung: $A_3B_2(SiO_4)_3$ trong đó A = Ca, Mg, Fe^{+2} và Mn^{+2}, B = Al, Fe^{+3}, V^{+3} và Cr.

2- Những khoáng vật của nhóm granat: almandin, andradit, grosular, pyrop, spesartin, avarovit và goldmanit. Granat là khoáng vật giòn, trong suốt đến bán trong, ánh thủy tinh, không cắt khai, màu thay đổi nhưng chủ yếu là màu đỏ đậm. Granat là khoáng vật phụ trong các đá magma, nhưng phổ biến dạng tinh thể đẳng thước, tự hình hoặc dạng hạt trong đá biến chất (gneis, đá phiến mica, eclogit). Granat màu đẹp, trong là đá quý. Granat thường dùng làm bột mài công nghiệp.

garnierite [6024]: garnierit.

1- Tên nhóm silicat mangesi-nickel, nghèo nước.

2- Khoáng vật màu xanh hoặc xanh nhạt:

$(Ni,Mg)_3Si_2O_5(OH)_4$. Tỉ lệ Ni:Mg cao. Garnierit đã được coi như là không có cấu trúc tinh thể, nhưng có thể là hệ đơn nghiêng: đôi khi nó được xem như là antigorit giàu nickel. Garnierit là khoáng vật quặng nickel quan trọng và cũng đã được sử dụng làm đá quý.

Đn: *noumeit, nepouit*.

garrelsite [6025]: garelsit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$Ba_3NaSi_2B_7O_{16}(OH)_4$

garronite [6026]: garonit.

Khoáng vật: $Na_2Ca_5Al_{12}Si_{20}O_{64}.27H_2O$.

gas [6027]: khí tự nhiên.

Một hỗn hợp hydrocarbon nhẹ dưới dạng khí sinh ra trong điều kiện tự nhiên, chủ yếu là methan (CH_4), ít hơn là etan (C_2H_6), propan (C_3H_8) và còn có khí không phải là hydrocarbon: hơi nước, CO_2, N, He. Khí có mặt ở dạng pha khí tự do hoặc hòa tan trong dầu thô.

gas blanket [6028]: lớp phủ khí.

Khí nằm trên bề mặt chất lỏng trong bồn chứa.

gas cap [6029]: mũ khí.

Lớp khí tự do nằm trên lớp dầu trong các bẫy dầu khí.

gas cap gas [6030]: khí mũ khí.

Khí thiên nhiên của mũ khí tự do trong bể dầu bão hòa.

gas chromatogram [6031]: sắc phổ khí, biểu đồ của sắc ký khí.

gas chromatograph [6032]: máy sắc ký khí.

Thiết bị phân tích khí có tác dụng

tách các khí với nhau.

gas chromatography [6033]: sắc ký khí.

Phép phân tích các hợp chất khí.

gas chromatography mass spectrometry [6034]: sắc ký khí -khối phổ ký.

Hệ thống phân tích kết hợp sắc ký khí và khối phổ ký.

gas coal [6035]: than bitum, than khí.

Than chứa bitum phù hợp với việc sản xuất khí cháy bởi vì nó chứa tới 33-38% chất lỏng dễ bay hơi. Đn: *coal gas*.

gas cut mud [6036]: bùn khoan có chứa khí hòa tan.

gas heave structure [6037]: cấu tạo khí nở.

Kiểu cấu tạo trầm tích hình thành do sự trương phồng của khí.

gas inclusion [6038]: bao thể khí.

Bao thể trong khoáng vật chứa hầu như hoặc 100% khí. Dựa vào bao thể này có thể phân biệt đá quý nhân tạo với đá quý tự nhiên.

gas pool [6039]: bể khí.

Sự tích lũy dần dần của khí tự nhiên ở gần trên mặt, đạt đến trữ lượng kinh tế.

gas pressure [6040]: áp suất khí

gas sand [6041]: cát chứa khí

Loại cát hoặc cát kết chứa một lượng lớn khí tự nhiên.

gas water contact [6042]: mặt ranh giới giữa khí-nước.

gas water interface [6043]: tiếp xúc khí-nước

gas well [6044]: giếng khí.

Một giếng có khả năng cung cấp khí tự nhiên hoặc chủ yếu là khí tự nhiên.

gash breccia [6045]: dăm sập lở.

Loại dăm kết hình thành từ sự sập lở tường vách của hang động do quá trình xói mòn dưới tác động hoà tan của nước ngầm.

gaspeite [6046]: gaspeit.

Khoáng vật: $(Ni,Mg,Fe)CO_3$, thuộc nhóm calcit.

gasteropod [6047]: Chân bụng.

X: *gastropod.*

gastralium [6048]: gai vị, xương sườn giả.

Gai chuyên hóa của Bọt biển nằm lót khoang trung tâm; ở động vật bốn chân hạ đẳng là xương sườn giả ở bụng. Sn: *gastralia*.

gastropod [6049]: Chân bụng *(Gastropoda)*

Động vật *Thân mềm* thuộc một lớp mà các đại biểu có đặc trưng là có đầu rõ ràng trên đó có mắt và xúc tu, và phần lớn có vỏ đơn chất vôi thường cuộn xoắn, không chia phòng, đỉnh kín, thí dụ như các loại ốc. Tuổi: từ Cambri muộn đến ngày nay.

gate [6050]: lỗ cửa.

Một lỗ miệng hoặc khe rộng trong khung xương của *Trùng tia* đẳng dày (Spumellaria).

gatumbaite [6051]: gatumbait.

Khoáng vật: $Ca,Al_2(PO_4)_2(OH)_2.H_2O$.

gaudefroyite [6052]: gaudefroyit.

Khoáng vật:$Ca_4Mn^{+3}_{3-x}(BO_3)(CO_3)(O,OH)_3$.

gauge [6053]: đo, hiệu chỉnh, thiết bị đo.

Đn: *gage* (U.S.)

Gault [6054]: Gault.

Bậc ở Châu Âu. Creta hạ (nằm trên Wealden) tương đương với Albi và Apt.

Gaussian distribution [6055]: phân phối Gauss.

Từ đồng nghĩa với phân phối chuẩn (normal distribution). Tên đặt theo tên nhà bác học Đức Korl Fricdrich Gauss (1777- 1855).

Gaussian quadrature integration [6056]: phép tích phân cầu phương Gauss.

áp dụng trong phương pháp phần tử hữu hạn để tính gần đúng các biểu thức tích phân.

gaylussite [6057]: gaylusit.

Khoáng vật màu vàng nhạt-trắng đến màu xám: $Na_2Ca(CO_3)_2.5H_2O$.

geanticlinal [6058]: địa vồng.

1- Dt: Nguyên thuỷ danh từ "địa vồng" được viết là geanticlinal, hiện nay danh từ này được viết là geanticline.

2- Tt: địa vồng.

geanticline [6059]: địa vồng.

1- Nếp vồng của vỏ Trái đất, có quy mô khu vực, ngược lại là *geosyncline* (địa máng).

2- Cụ thể hơn là một cấu trúc nếp lồi phát triển trong trầm tích địa máng do bị nén ép từ bên cạnh. Có thể viết là *geoanticline*.

gearksutite [6060]: gearksutit.

Khoáng vật: $CaAl(OH)F_4.H_2O$, tồn tại cùng với cryolit. Đn: *gearksite*.

gebhardite [6061]: gebhardit.

Khoáng vật thứ sinh, phát hiện đầu tiên ở Tsumeb Namibia: $Pb_8OCl_6(As_2O_5)_2$

Gedinnian [6062]: Gedin.

Bậc do Dumont (1848) xác lập theo tên làng Gedines ở Bỉ, là bậc dưới cùng của Devon hạ theo mặt cắt Ardennes-Rhein, là chuẩn địa tầng nguyên thuỷ (holostratotyp) của thời địa tầng quốc tế (nằm trên Ludlovi, nằm dưới Siegen).

gedroitzite [6063]: gedroitzit.

Khoáng vật sét nhóm vermiculit: $6(K,Na)_2O.5Al_2O_3.14SiO_2.12H_2O$, đặc trưng cho vùng đất thổ nhưỡng kiềm ở Ukraina.

geerite [6064]: gerit.

Khoáng vật: $Cu_{1,6}S$ giả lập phương có nhiễu xạ tia X giống sphalerit.

geest [6065]: geest.

1- Loại vật liệu bồi tích nằm trên bề mặt nhưng không phải trầm tích hiện đại.

2- Đn: *saprolite.*

GEF [6066]: Quỹ Môi trường toàn cầu.

X: *Global Environmental Facility.*

GEF Projects [6067]: các dự án của Quỹ Môi trường toàn cầu.

Các dự án do Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) tài trợ nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực môi trường. Cụ thể là: đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu, suy giảm tầng ozon, nguồn nước quốc tế và suy thoái đất đai. X: *Global Environmental Facility*.

geffroyite [6068]: gefroyit.

Khoáng vật: $(Cu,Fe,Ag)_9(Se,S)_8$, cùng loại với pentlandit.

gehlenite [6069]: gehlenit

Khoáng vật nhóm melilit: $Ca_2Al_2SiO_7$, đồng hình với akermanit.

Đn: *velardenite.*

geikielite [6070]: geikielit

Khoáng vật màu xanh nhạt-đen hoặc nâu nhạt-đen: $MgTiO_3$, đồng hình với ilmenit, thường chứa sắt.

gel mineral [6071]: khoáng vật keo.

Khoáng vật rất nhỏ, kích thước dao động từ 100 đến 1 micron, tạo nên dạng phân tán, dạng bột (đá vôi, dolomit), dạng ẩn tinh (chalcedon, opal).

gem [6072]: ngọc, đá quý.

1- Viên đá đã được cắt gọn và mài bóng thực sự có giá trị, có đủ phẩm chất về vẻ đẹp, độ hiếm và kích thước để dùng làm đồ trang sức.

2- Là một phần có chất lượng vẻ đẹp đặc biệt cao được tách ra từ một đá cùng loại. Ví dụ: đá quý ngọc lam (turquois, biruza) là loại tinh khiết có màu xanh huyền ảo. Thông thường giá trị của đá quý phụ thuộc vào chất lượng và thị trường.

3- Nói về loại kim cương thô có chất lượng đáp ứng yêu cầu để chế tác thành đồ trang sức. Chỉ có 20% kim cương được khai thác đáp ứng yêu cầu này.

gem color [6073]: màu ngọc.

Màu đẹp nhất của một biến loại ngọc cụ thể.

gem crystal [6074]: tinh thể đá quý.

Tinh thể đá quý có thể chế tác.

gem gravel [6075]: sỏi chứa ngọc.

Sa khoáng sạn hoặc sỏi chứa một lượng đáng kể khoáng vật quý.

gem material [6076]: vật liệu đá quý.

Vật liệu thô đáp ứng yêu cầu để chế tác thành đồ trang sức.

gem mineral [6077]: khoáng vật đá quý.

Những khoáng vật đẹp và bền có thể xếp vào đá quý.

gemmaceous ore [6078]: quặng dạng thận.

gemmary [6079]: ngành khoa học về đá quý; bộ sưu tập đá quý; nơi trưng bày (bảo tàng) đá quý, đồ trang sức.

gemmation [6080]: mọc mầm, nẩy chồi.

gemmiferous [6081]: đá quý thành phẩm, chứa đá quý.

gemmologist [6082]: nhà ngọc học, chuyên gia đá quý.

Là người hoạt động có nhiều thành công, được thừa nhận trong lĩnh vực khoa học đá quý và chứng tỏ năng lực đó trong chế tác, đánh giá vật liệu đá quý.

gemmology [6083]: khoa học về đá quý, ngọc học.

Cách viết khác (Anh) của từ gemology. Ngành khoa học nghiên cứu về đá quý.

X: *gemology*.

gemmy [6084]: tiêu chuẩn đá quý.

Có những tính chất (độ cứng, ánh, màu sắc) theo yêu cầu của một đá quý.

gemology [6085]: khoa học về đá quý, ngọc học.

Ngành khoa học nghiên cứu về đá quý (tiềm năng, tính chất, nguồn gốc, chế tác, phân loại, xác định giá trị). Còn được viết: *gemmology*.

gemstone [6086]: đá quý, đá ngọc.

Khoáng vật, đá hoặc những vật liệu tự nhiên khác (ví dụ vật liệu hữu cơ như hổ phách, ngọc trai, san hô, v.v.) đáp ứng yêu cầu (màu sắc, ánh, độ lớn, độ cứng, v.v.) để chế tác đồ trang sức, trang trí.

gena [6087]: má.

Má ở *Bọ ba thùy*. Sn: *genae*.

genal angle [6088]: góc má.

Góc bên-sau của giáp đầu *Bọ ba thùy* (thường kết thúc bằng một gai má, song cũng có thể tròn đầu), hoặc của phần thân trước ở động vật *Chân khớp Miệng đốt (Merostoma*).

genal spine [6089]: gai má.

Gai từ góc má kéo dài về phía sau ở giáp đầu *Bọ ba thùy*, hình thành ở rìa ngoài-sau của má tự do.

general exploration [6090]: thăm dò sơ bộ.

genetic type [6091]: kiểu nguồn gốc.

genicular spine [6092]: gai khuỷu.

Gai mọc ra từ thể khuỷu của *Bút đá (Graptolithina*).

geniculate twin [6093]: song tinh khuỷu tay.

Loại song tinh khuỷu tay dốc đứng, như tinh thể rutil có song tinh hình chớp bậc 2 (101). Đn: *elbow twin*.

geniculum [6094]: thể khuỷu.

Cấu trúc nhỏ hình đầu gối hoặc khúc cong ngoặt hình khuỷu ở một sinh vật, ví dụ sự thay đổi đột ngột trong hướng tăng trưởng của thành bụng tự do ở ổ *Bút đá (Graptolithina*), hoặc giữa hai đoạn liên tiếp của *Tảo san hô* có đốt dựng đứng. Sn: *genicula*.

genkinite [6095]: genkinit.

Khoáng vật: $(Pt, Pd)_4 Sb_3$.

genobenthos [6096]: sinh vật trên cạn.

Tất cả các sinh vật sống trên mặt đất.

genotype [6097]: loài chuẩn (của giống) genotyp; kiểu gen.

Loài được chọn làm chuẩn của một giống; trong di truyền học, là kết cấu di truyền của một sinh vật hay một loài tương phản với các đặc điểm tự nhiên quan sát được.

genthelvite [6098]: genthelvit.

Khoáng vật: $(Zn,Fe,Mn)_4 Be_3(SiO_4)S$, đồng hình với helvit và danalit.

genthite [6099]: genthit.

Hỗn hợp của silicat magnesi và hydro nickel, xốp, vô định hình, màu xanh-nhạt hoặc vàng-nhạt. Khoáng vật tiêu biểu có công thức:

$(Ni, Mg)Si_3O_{10}.6H_2O$.

gentnerite [6100]: gentnerit.

Khoáng vật: $Cu_8Fe_3Cr_{11}S_{18}$.

genus [6101]: giống.

Một cấp trong hệ thống phân loại động vật và thực vật về cấp bậc, nằm trực tiếp giữa họ và loài. Sn: *genera*.

geobasin [6102]: bồn trầm tích.

Cấu tạo kiểu địa máng, nhưng các thành tạo trầm tích bồi đắp bồn không bị uốn nếp.

geobattery [6103]: pin tự sinh.

Điện thế do thân quặng sulfur sinh ra, cực dương ở phía trên thân quặng. Điện thế này đo được và định xử được.

geobotanical method [6104]: phương pháp địa thực vật.

ở một số mỏ quặng, có thể phát triển một số giống loài thực vật nhất định hoặc những biến đổi sinh học của hệ thực vật. Những biến đổi liên quan tới hàm lượng cao của một số nguyên tố vi lượng trong đất, bao gồm các dạng: thay đổi thành phần loài của quần thể thực vật. Sự biến đổi về hình thái xuất hiện loài dị dạng. Dựa vào đặc tính đó, có thể lựa chọn các giống loài đặc trưng làm thực vật chỉ thị cho tìm kiếm từng loại khoáng sản.

geochemical analysis [6105]: phân tích địa hóa.

ứng dụng phân tích hóa học cho các vấn đề địa hóa.

geochemical anomaly [6106]: dị thường địa hóa.

Là đới nâng cao hoặc hạ thấp hàm lượng nguyên tố trong các thành tạo tự nhiên: đá, đất, nước, thực vật, v.v. so với mức trị số nền địa phương.

geochemical balance [6107]: cân bằng địa hóa.

geochemical barriers [6108]: cản trở địa hóa

Là những phần diện tích mà ở đó trong một khoảng cách ngắn cường độ di chuyển của các nguyên tố hóa học giảm đáng kể dẫn đến sự tập trung. Có 4 kiểu cản trở địa hóa là: cơ học, hóa lý, sinh địa hóa và nhân tạo. Các kiểu cản trở địa hóa cơ học và hóa lý là quan trọng nhất.

geochemical classification of elements [6109]: phân loại địa hóa các nguyên tố hóa học.

Dựa vào các đặc tính địa hóa, các nguyên tố hóa học trong bảng tuần hoàn của Đ.I. Mendeleev được phân thành các nhóm có hành vi giống nhau trong các chu trình địa hóa.

geochemical exploration [6110]: thăm dò địa hóa.

Thăm dò mỏ bằng phương pháp địa hóa.

geochemical methods of prospecting [6111]: phương pháp địa hóa tìm kiếm.

Là phương pháp nghiên cứu sự di chuyển, tập trung và phân tán các nguyên tố hóa học, đặc biệt là các nguyên tố tạo quặng trong vỏ Trái đất liên quan với các mỏ quặng.

geochemist [6112]: nhà địa hóa học.

geochemistry [6113]: địa hóa học.

Địa hóa học là khoa học chuyên ngành của địa chất học nghiên cứu sự

phân bố, hàm lượng của các nguyên tố hóa học trong khoáng vật, quặng, đá, đất, nước và khí quyển. Nghiên cứu sự tuần hoàn của các nguyên tố trong thiên nhiên trên cơ sở đặc tính của các nguyên tử và ion của chúng. Đồng thời cũng nghiên cứu sự phân bố và hàm lượng của các đồng vị trong đó bao gồm các vấn đề tần suất và sự bền vững của hạt nhân tồn tại trong tự nhiên. Nhiệm vụ quan trọng của địa hóa học là xác định giá trị hàm lượng của các nguyên tố hóa học trong vỏ Trái đất, trong đá và khoáng vật.

geochron [6114]: khoảng địa thời.

Khoảng thời gian địa chất tương đương với một phân vị thạch địa tầng.

geochrone [6115]: geochrone.

Phân vị chuẩn của địa thời, bây giờ ít dùng.

geochronic [6116]: thuộc địa thời.

Đn: *geochronologic.*

geochronologic interval [6117]: khoảng cách địa thời.

Đương lượng thời gian giữa hai sự kiện địa chất.

geochronologic unit [6118]: phân vị địa thời

Phân vị có khoảng thời gian không tương ứng với thời gian kéo dài của một phân vị thời địa tầng. Bản chất của phân vị địa thời là dựa trên tiêu chuẩn về thời gian thành tạo phân vị mà không căn cứ vào thành phần đá và bề dày của nó ở các địa phương khác nhau. Do đó, phân vị địa thời được giới hạn trên và dưới bằng các bề mặt ranh giới đẳng thời.

geochronology [6119]: địa thời học.

Nghiên cứu thời gian liên quan đến lịch sử của vỏ Trái đất. Ss: *geochronometry.*

Đn: *geologic chronology; geochrony*.

geochronometric unit [6120]: phân vị đo địa thời.

Một phân vị địa thời mang tính định lượng (tính bằng nghìn năm hoặc triệu năm).

geochronometry [6121]: phép đo thời gian địa chất.

Đo thời gian địa chất bằng các phương pháp định lượng tuổi địa chất, đặc biệt là phương pháp phóng xạ. Ss: *geochronology*.

geochrony [6122]: địa thời học.

Đn: *geochronology.*

geocronite [6123]: geocronit.

Khoáng vật màu xám chì: Pb_5SbAsS_8

geode [6124]: hốc tinh thể, tinh hốc.

geodepression [6125]: miền võng của Trái đất, bồn trũng của Trái đất.

geodesic [6126]: trắc địa.

geodesist [6127]: nhà trắc địa.

geodesy [6128]: môn khoa học trắc địa.

geodetic [6129]: trắc địa.

geoecology [6130]: địa sinh thái học.

Khoa học liên ngành, chuyên nghiên cứu thành phần, cấu tạo, quy luật hoạt động và tiến hóa của hệ sinh thái trong điều kiện tự nhiên cũng như bị biến đổi bởi các hoạt động nhân tạo. Nó quan tâm đến tất cả những tri thức về các vấn đề sinh thái của Trái đất và là sự liên kết những khía cạnh hữu quan của sinh học, địa chất học, địa lý, thổ nhưỡng học, nhằm mục đích bảo vệ sự sống và môi trường sống trên Trái đất. Đối tượng nghiên cứu của địa sinh thái học bao gồm tất cả các địa quyển (thạch quyển, thủy quyển, khí quyển, sinh quyển). Tiếp đầu ngữ "geo" có nghĩa là "thuộc về Trái đất" (như: geography=địa lý, geomorphology=địa mạo, geodesy=trắc địa,, v.v.). Không nên lẫn lộn với "địa chất sinh thái" (ecological geology hay ecogeology) hay "địa chất môi trường" (environmental geology)- một chuyên ngành của địa chất học và phạm vi nghiên cứu chỉ giới hạn trong phần trên cùng của thạch quyển. Đn: *ecological geology; environmental geology.*

geoepidemiology [6131]: địa dịch tễ học.

Lĩnh vực y học chuyên nghiên cứu những bệnh dịch liên quan với môi trường địa chất.

X: *geomedicine; medical geology.*

geogenesis [6132]: nguồn gốc Trái đất.

geognosy [6133]: Tên cũ của địa chất học.

geographer [6134]: nhà địa lý.

geography [6135]: địa lý học.

geohydrogeology [6136]: địa thủy văn học.

1- Khoa học về thủy quyển của Trái đất nói chung (bao gồm cả nước mặt, nước dưới đất). Nhưng ngày nay do sự phân hóa sâu của các khoa học về thủy quyển, nước mặt được coi là đối tượng của thủy văn học, còn nước dưới đất là đối tượng của địa chất học, nên từ geohydrology theo nghĩa này không còn thông dụng nữa.

2- Đồng nghĩa với từ hydrogeology- khoa học về nước dưới đất, một ngành của địa chất học. Hiện nay theo nghĩa này từ geohydrology không thông dụng

bằng hydrogeology.

X: *hydrogeology*.

geologic [6137]: thuộc về địa chất.

Đn: *geological.*

geologic chronology [6138]: địa thời học.

X: *geochronology.*

geologic climate [6139]: cổ khí hậu.

geologic climate unit [6140]: phân vị địa chất khí hậu.

Tập hợp các phân vị có các dấu hiệu nhận biết có nguồn gốc từ những thay đổi định kỳ của khí hậu, thể hiện ở các đặc điểm của thành phần vật chất của đá và di tích các phức hệ sinh vật, chủ yếu là thực vật, có tính đến khoảng thời gian thành tạo của các phân vị địa tầng thuộc cấp tương ứng.

Đn: *climate-stratigraphic unit*.

geologic column [6141]: cột địa tầng địa chất.

1- Biểu đồ thẳng đứng thể hiện toàn bộ hoặc một phần thời gian địa chất, các phân vị địa tầng có trong vùng hay trong khu vực. Thông thường các đá từ cổ đến trẻ được sắp xếp theo chiều từ dưới lên trên, thể hiện mối liên hệ của chúng với các phân vị thời gian địa chất (địa thời) và vị trí tương đối của chúng với nhau.

X: *columnar section*.

2- Thứ tự niên đại hoặc tính liên tục của các phân vị địa tầng được vẽ trên cột thẳng đứng.

Đn: *stratigraphic column; column.*

geologic conditions [6142]: điều kiện/đặc điểm địa chất.

geologic cycle [6143]: chu kỳ tạo núi, chu kỳ địa chất.

Đn: *orogenic cycle.*

geologic engineering [6144]: địa chất công trình.

Đn: *engineering geology.*

geologic erosion [6145]: xâm thực địa chất, xói mòn địa chất

Xâm thực gây ra bởi các quá trình địa chất.

geologic hazards [6146]: tai biến địa chất.

Những quá trình và hiện tượng địa chất gây tai họa cho môi trường và sự sống của con người cũng như sinh vật. Tai biến địa chất có thể có nguyên nhân tự nhiên như động đất, hoạt động núi lửa, sóng thần, trượt đất, lũ bùn đá, v.v. hoặc nhân tạo (kỹ thuật) như sụt lún mặt đất, động đất kích thích do xây dựng hồ chứa nước lớn, thử bom hạt nhân, ô nhiễm môi trường do phóng xả chất thải độc hại, v.v.

geologic time scale [6147]: thang tuổi địa chất.

Sự sắp xếp hay trình tự thời gian quy ước của các sự kiện địa chất dùng để đo khoảng kéo dài hoặc tuổi tuyệt đối hay tương đối của một khoảng thời gian địa chất nào đó, thường thể hiện dạng cột với tên của các phân vị thạch địa tầng, địa thời khác nhau.

X: *atomic time scale.* Đn: *time scale*.

geologic time unit [6148]: phân vị địa thời (thời gian địa chất).

Đn: *geochronologic unit.*

geological and economic eva1uation of mineral deposits [6149]: đánh giá kinh tế địa chất mỏ khoáng, đánh giá địa chất và kinh tế mỏ khoáng.

Đánh giá tổ hợp (tổng hợp) các đặc điểm địa chất và khai thác mỏ, giá trị công nghiệp của khoáng sản và hiệu quả kinh tế có thể có do sử dụng nguyên liệu khoáng khai thác được trong nền kinh tế quốc dân khi thực thi phương án khai thác công nghiệp hiệu quả nhất. Đánh giá địa chất dựa theo kết quả công tác thăm dò đã tiến hành được tổng hợp lại khi tính trữ lượng khoáng sản trên cơ sở các tiêu chuẩn (chỉ tiêu) có tính đến đặc điểm địa chất mỏ, yêu cầu công nghiệp và các yếu tố (điều kiện) đảm bảo tính sinh lợi, sử dụng hợp lý lòng đất và bảo vệ môi trường. Việc đánh giá kinh tế-địa chất mỏ khoáng và xác lập các luận chứng cho các chỉ tiêu (tiêu chuẩn) đánh giá được tiến hành ở các giai đoạn thăm dò khác nhau và theo các nguyên tắc thống nhất về phương pháp luận, đảm bảo sử dụng trữ lượng khoáng sản triệt để và hợp lý, có tính đến khối lượng và mức độ tin cậy của các thông tin địa chất khác nhau ở mỗi giai đoạn thăm dò. Đánh giá kinh tế mỏ khoáng được dựa vào kết quả tính trữ lượng và trên cơ sở phân tích các chỉ tiêu xác định tính hiệu quả của khai thác mỏ (sản lượng tối ưu hàng năm của xí nghiệp khai thác, khối lượng sản phẩm, hàng hóa và giá thành của nó, lãi và tính sinh lợi của khai thác) và hiệu quả đầu tư vốn cho xây dựng tổ hợp công nghiệp (tỷ trọng chi phí xây dựng cơ bản, tổng giá trị và thời gian hoàn vốn đầu tư cơ bản, lợi nhuận của đầu tư vốn v.v.).

geological and economic feasibility report [6150]: luận chứng địa chất-kinh tế, báo cáo luận chứng kinh tế-địa chất, khái luận kinh tế địa chất.

Sự xác lập các đặc trưng địa chất và kinh tế về triển vọng đối tượng thăm dò. Khái luận kinh tế-địa chất được thành lập theo kết quả tìm kiếm và bao gồm: đặc điểm vị trí địa lý-kinh tế của đối tượng, xác định quy luật phân bố biểu hiện khoáng sản và các đặc trưng về định lượng của chúng (hàm lượng thành phần có ích, chiều dày thân quặng, diện tích và chiều sâu khoáng hóa, thể trọng quặng và các đặc tính công nghệ của chúng). Tất cả các thông tin trên nhận được trên cơ sở khảo sát thực địa trực tiếp hoặc dựa theo các mỏ (đối tượng, vùng) tương tự khác. Yêu cầu bắt buộc của khái luận kinh tế-địa chất là chưa đánh giá triển vọng khoáng sản về chất lượng và số lượng ở cấp trữ lượng C (theo phân cấp của Liên Xô cũ và Việt Nam hiện hành). Kết quả lập khái luận kinh tế-địa chất quyết định tính hợp lý của việc tiếp tục đầu tư vào đối tượng mỏ và mức độ chi tiết cần thiết.

geological compasses [6151]:địa bàn địa chất.

Địa bàn chuyên dụng cho công tác địa chất. Khác với địa bàn thông thường ở chỗ có thêm bộ phận đo góc dốc và đặc biệt vòng tròn chia độ (từ 0^o đến 360^o) ngược chiều kim đồng hồ (vị trí Đông, Tây đổi chỗ cho nhau và ngược với thực tế) tạo điều kiện thuận lợi (không phải tính đổi kết quả) khi xác định, biểu diễn lên bản đồ góc phương vị (hướng dốc, đường phương, v.v.) của các thành tạo địa chất.

geological data [6152]: số liệu địa chất.

geological environment (geoenvironment) [6153]: môi trường địa chất.

Phần trên cùng của vỏ Trái đất, bao gồm lớp thổ nhưỡng, nham thạch, khoáng sản, nước dưới đất cùng những trường vật lý hình thành trong đó, nơi bị con người khai phá để sinh sống và tiến hành các hoạt động kinh tế-kỹ thuật, nơi trực tiếp chịu ảnh hưởng (tốt hoặc xấu) của các hoạt động nhân sinh và ngược lại, cũng tác động trở lại đối với con người, chi phối điều tiết một cách tự nhiên, tạo thuận lợi hoặc trở ngại cho cuộc sống và hoạt động của con người.

geological evaluation survey (preliminaly prospecting) [6154]: thăm dò sơ bộ.

Tổ hợp các dạng công tác thăm dò được tiến hành nhằm đánh giá giá trị công nghiệp, tính hợp lý và trình tự đầu tư phát triển mỏ trong ranh giới tự nhiên của mỏ. Trong quá trình thăm dò sơ bộ thì các tài liệu (dữ liệu) về cấu trúc địa chất mỏ, thành phần vật chất khoáng sản và các điều kiện địa chất khai thác, điều kiện địa chất thủy văn, địa chất công trình mỏ được nghiên cứu kỹ và chính xác hóa.

geological ore [6155]: quặng tiềm năng.

Quặng được dự báo theo tài liệu địa chất.

Đn: *possible ore*.

geological science [6156]: khoa học địa chất.

Gồm các chuyên ngành trong địa chất học. Ví dụ: địa vật lý, địa hóa, cổ sinh, thạch học,v.v. Thuật ngữ thường được sử dụng theo nghĩa số nhiều. X: *geoscience.*

geological terms [6157]: thuật ngữ địa chất.

geologist [6158]:người nghiên cứu về địa chất.

Người được đào tạo và làm việc trong bất kỳ một lĩnh vực nào đó của khoa học địa chất.

geologize [6159]: làm địa chất.

Đgt: Làm một công việc thuộc lĩnh vực nào đó của địa chất học.

geology [6160]: địa chất học.

Ngành khoa học nghiên cứu Trái đất, sự phát sinh, phát triển, thành phần vật chất và sự biến đổi của chúng. Khoa học địa chất quan tâm đến những quá trình vật lý, hóa học, sinh học đã, đang và sẽ xảy ra trên Trái đất, nghiên cứu môi trường trong quá khứ của sự sống trên cơ sở các hóa thạch có liên quan. Giả thuyết về nguồn gốc Trái đất có được trên cơ sở nghiên cứu Mặt trăng và các thiên thể khác trong vũ trụ. Nhận thức thu nhận được từ địa chất học phục vụ cho việc phát hiện tài nguyên khoáng sản trong vỏ Trái đất, đồng thời để luận giải, dự báo giảm thiểu, khắc phục các tai biến nguy hiểm liên quan với địa động lực Trái đất. X: *geological science; earth science; geoscience*.

geomagnetic axis [6161]: trục địa từ.

Trục của lưỡng cực từ Trái đất liên quan mật thiết với trường từ Trái đất.

geomagnetic equator [6162]: xích đạo từ.

Chu vi lớn của Trái đất mà mặt phẳng của nó vuông góc với trục địa từ; là đường nối các điểm không của vĩ độ địa từ.

geomagnetic field [6163]: trường địa từ.

Trường từ của Trái đất.

geomagnetic latitude [6164]: vĩ độ

địa từ.

Vĩ độ từ tính được bằng cách thay thế trường địa từ tương đương trường của lưỡng cực từ.

geomagnetic longtitude [6165]:kinh độ địa từ.

Kinh độ tính vòng quanh trục địa từ thay vì vòng quanh trục quay của Trái đất. Kinh tuyến địa từ gốc là đường được kéo dài từ cực bắc địa từ tới cực nam địa lý.

geomagnetic meridian [6166]: kinh tuyến địa từ.

Một chu vi lớn của Trái đất chạy qua hai cực địa từ.

geomagnetic poles [6167]: cực địa từ.

Những điểm lồi trên mặt đất của trục lưỡng cực địa từ tương đồng với trường từ của Trái đất. Những điểm như thế đôi khi được quy ước như là các cực từ.

geomagnetism [6168]: hiện tượng địa từ, từ tính của Trái đất.

geomagnetochronology [6169]: niên biểu địa từ.

Bảng niên đại địa từ được thành lập trên cơ sở nghiên cứu cổ từ của Trái đất.

geomathematics [6170]: toán địa chất.

Tất cả các ứng dụng của toán học để nghiên cứu vỏ Trái đất (chủ yếu là các phương pháp xác suất thống kê, hình học, v.v.).

X: *mathematical geology.*

geomechanics [6171]: địa cơ học.

Môn khoa học về các phản ứng cơ học của tất cả các loại vật liệu địa chất, kể cả đất. Do vậy, cơ học đá cũng là một phần của địa cơ học.

geomechanics classification scheme [6172]: Sơ đồ phân loại địa cơ.

X: *geomechanics rock mass classification.*

geomechanics considerations in longwall mining [6173]: phân tích địa cơ học trong khai thác lò dọc.

geomechanics rock mass classification [6174]: hệ phân loại địa cơ, hệ phân loại RMR

Hệ phân loại này dựa trên cơ sở các số liệu thu thập được ở các công trình xây dựng dân dụng trong đá trầm tích ở Nam Phi. Sau đó hệ tiếp tục được hoàn thiện từ kinh nghiệm áp dụng ở những nơi khác trên thế giới. Hệ RMR sử dụng 5 thông số phân loại là: - sức bền của mẫu đá nguyên trạng; - định danh chất lượng đá RQD; - giãn cách khe nứt; - đặc điểm khe nứt; - đặc điểm nước ngầm. Cộng gộp điểm của từng thông số cho ta giá trị RMR tổng cơ sở. Giá trị này sẽ được hiệu chỉnh tùy theo hướng của hệ khe nứt chính. Từ giá trị RMR hiệu chỉnh, có thể ước tính một số thông số cơ lý của đá hoặc đề xuất các biện pháp trợ lực, thi công v.v.

geomedicine [6175]: y học địa chất.

Đn: *medical geology.*

geometric correction [6176]: quá trình hiệu chỉnh (nắn chỉnh) hình học.

Một trong những sai lạc về hình học của ảnh viễn thám thường thấy là sai do phép chiếu, hướng của máy thu (sensor) trên vệ tinh. Sự sai lạc hình học có thể định nghĩa như một tập hợp các phương trình biến đổi từ tọa độ gốc (x,y) đến tọa độ biến dạng (x',y'). Hiệu chỉnh hình học để khôi phục f(x,y) từ g(x,y) có 2 giai đoạn: xây dựng mô hình biến dạng (distortion model) và khôi phục mẫu (resampling).

geometric mean [6177]: trung bình nhân.

Căn bậc n của tích các trị số của n số dương.

geometric process [6178]: quá trình xử lý hình học.

Một quá trình thay đổi những vị trí nhưng không thay đổi giá trị của pixel trong ảnh.

geometrical terms [6179]: thuật ngữ hình học

geomorphogeny [6180]: địa mạo nguồn gốc.

Một phần của môn địa mạo nghiên cứu nguồn gốc, sự phát triển và những đặc điểm biến đổi bề mặt Trái đất hoặc địa hình.

Đn: *genetic physiography.*

geomorphography [6181]: địa mạo hình thái.

Một phần của môn địa mạo chuyên nghiên cứu việc mô tả đặc điểm bề mặt Trái đất hay địa hình.

geomorphology [6182]: địa mạo học.

Khoa học nghiên cứu hình dạng chung của bề mặt Trái đất, đặc biệt là nghiên cứu cách phân loại, mô tả, bản chất, nguồn gốc và sự phát triển địa hình hiện tại và mối quan hệ của chúng với cấu trúc bên dưới đó và với lịch sử thay đổi địa chất được ghi lại.

geomorphy [6183]: geomorphy.

1- Với nghĩa địa mạo học (geomorphology).

2- Đồng nghĩa với địa hình học (topography).

geopathogenic zone [6184]: đới geopathogen, đới địa bệnh nguyên.

Một đới hay vùng địa lý mà con người và sinh vật sống ở đấy thường mắc một số bệnh ít gặp ở những nơi khác do nguyên nhân từ môi trường địa chất (thiếu vi chất dinh dưỡng hay thừa vi chất độc hại, tác động của các trường địa vật lý, v.v.). Thuật ngữ do các nhà địa chất Nga đề xuất.

geopathology [6185]: địa bệnh lý học.

Lĩnh vực y học nghiên cứu những bệnh tật do môi trường địa chất gây ra như bệnh nhiễm độc arsen do thừa arsen, bệnh bướu cổ do thiếu iod trong thạch quyển, thủy quyển, sinh quyển.

geophagia [6186]: tật "nghiện đất".

Thói quen của một số người (và động vật) thích ăn đất (sét) do đòi hỏi sinh lý cần bổ sung sắt hay một số nguyên tố vi lượng có trong đất mà cơ thể thiếu hụt. Đất cũng có tác dụng làm giảm độ acid của dạ dày. Tuy nhiên, đất đồng thời cũng đưa vào cơ thể những chất độc hại và vi khuẩn gây bệnh có hại cho sức khỏe. Những cách viết khác: *geophagy, geophagism*.

geophone [6187]: máy ghi địa chấn.

Vì điện thế tỷ lệ thuận với sự dịch chuyển vị trí, tốc độ chuyển động của đất nằm trong dải tần số nhất định nên ta có thể ghi sóng địa chấn hoạt động đồng nhất bằng máy ghi (thu) địa chấn.

geophysic crew [6188]: đội địa vật lý.

geophysical [6189]: thuộc địa vật lý.

geophysical exploration [6190]: địa vật lý thăm dò.

Sử dụng các kỹ thuật địa vật lý như thăm dò điện, trọng lực, từ, địa chấn, địa nhiệt để điều tra, tìm kiếm các khoáng sản có ích như dầu khí, khoáng sản kim loại, nước dưới đất, v.v. hoặc nghiên cứu địa chất công trình.

geophysical log [6191]: địa vật lý lỗ khoan, carota.

geophysical prospecting [6192]: địa vật lý thăm dò.

Thăm dò bằng phương pháp địa vật lý.

geophysical survey [6193]: đo vẽ địa vật lý.

Sử dụng một hoặc vài phương pháp kỹ thuật địa vật lý vào việc thăm dò địa vật lý như dòng điện đất, các phương pháp thăm dò điện, trọng lực, từ, phóng xạ, địa chấn. Đôi khi bao gồm các phương pháp kỹ thuật địa hóa.

geophysical tests [6194]: thí nghiệm, đo địa vật lý.

geophysical tests for the estimation of in situ moduli [6195]: đo địa vật lý ngoài hiện trường.

Đo địa vật lý để tính các hằng số đàn hồi động ngoài hiện trường.

geophysicist [6196]: nhà địa vật lý.

Người có chuyên môn địa vật lý, người nghiên cứu tính chất vật lý của đất đá, quặng, áp dụng các phép đo vật lý để giải quyết các vấn đề địa chất và khoáng sản còn gọi là chuyên gia địa vật lý.

geophysics [6197]: môn địa vật lý, khoa học địa vật lý.

Môn khoa học nghiên cứu Trái đất bằng các phương pháp vật lý định lượng.

Địa vật lý được phân ra vật lý địa quyển, vật lý khí quyển, vật lý thủy quyển và vật lý không gian Mặt trời-Trái đất. Có nhiều chuyên ngành địa vật lý như địa vật lý tìm kiếm thăm dò, địa chấn học, vật lý kiến tạo, địa vật lý công trình. Thuật ngữ này đôi khi bao gồm cả các công cụ nghiên cứu Mặt trăng và các hành tinh.

georgiadesite [6198]: georgiadesit.

Khoáng vật hệ thoi màu trắng hoặc vàng-nâu nhạt: $Pb_3(AsO_4)Cl$.

geoscience [6199]: khoa học địa chất.

Gồm các khoa học chuyên ngành trong địa chất. Thường dùng với nghĩa số nhiều.

Đn: *earth science*.

geostatistics [6200]: địa thống kê.

1- Khoa học thống kê áp dụng trong địa chất.

2- Triển khai kỹ thuật thống kê để đánh giá hầm mỏ do trường phái G. Matheron ở Pháp đề xướng.

geostratigraphic [6201]: địa tầng địa chất.

Nghĩa rộng của địa tầng.

Ví dụ: *geostratigraphic standards hay geostratigraphic stage.*

geosynclinal [6202]: địa máng.

1- Danh từ cũ được dùng để chỉ địa máng (geosyncline).

2- Tt: địa máng.

geosynclinal cycle [6203]: chu kỳ địa máng (chu kỳ kiến tạo-tectonic cycle).

geosynclinal facies [6204]: tướng địa máng.

Kiểu tướng trầm tích có độ dày lớn, thành phần ưu thế là sét, nghèo carbonat; bao gồm các lớp phiến sét, phiến sét bột có cấu tạo đồng nhất, phân nhịp, xen kẽ đều đặn với các lớp graywack, được hình thành với tốc độ trầm tích cao trong một trũng địa máng

sụt lún mạnh, môi trường biển sâu.

geosyncline [6205]: địa máng.

Vận động sụt lún của vỏ Trái đất tạo thành những bồn trũng kéo dài nhiều km, trong đó đá trầm tích và phun trào tạo thành những tích tụ có độ dày hàng nghìn mét. Địa máng có thể hình thành trong một thời đoạn của chu kỳ kiến tạo trong đó kèm theo vận động tạo núi. Những điểm khác nhau về nguồn gốc, động lực và đặc trưng về bản chất của địa máng được thể hiện trong những sơ đồ khác nhau đã được sử dụng để làm rõ những nét riêng biệt của chúng. Một số dựa trên mối liên quan kiến tạo của các đơn vị vỏ; hoặc nhấn mạnh quá trình tạo núi, số khác lại quan tâm đến liên quan giữa trầm tích địa máng với sự sụt lún. Sự thừa nhận cấu trúc mảng của thạch quyển đã dẫn tới sự đánh giá là hầu như tất cả hiện tượng địa máng có liên quan tới sự đóng, mở đại dương. Ss: *mobile belt*. ngn: *geoanticline.* Đn: *synclinirium.*

geotechnical [6206]: địa kỹ thuật.

Có liên quan đến nhiều lĩnh vực của địa kỹ thuật (geotechnics).

geotechnics [6207]: địa kỹ thuật.

Khoa học ứng dụng các phương pháp hay nguyên lý khoa học kỹ thuật để thu thập, phân tích và sử dụng kiến thức về các vật liệu của vỏ Trái đất nhằm giải quyết các vấn đề kỹ thuật; đây là một ngành khoa học ứng dụng làm cho Trái đất thích hợp hơn với đời sống của con người. Địa kỹ thuật bao gồm các lĩnh vực về cơ học đất, cơ học đá và nhiều khía cạnh kỹ thuật khác nữa của địa chất, địa vật lý, thủy văn và các khoa học liên quan.

geotechnique [6208]: địa kỹ thuật.

Đn: *geotechnics*. Từ gốc Pháp.

geotechnology [6209]: địa kỹ thuật.

Việc ứng dụng các phương pháp khoa học kỹ thuật công trình vào khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

geotectocline [6210]: geotectoclin.

Tích đọng trầm tích địa máng ở một trũng sụt lún. Bồn nằm giữa các đường gờ trong một trũng sụt lún. Đn: *tectocline*.

geotectogene [6211]: địa kiến sinh, nguồn gốc địa kiến tạo, tectogene.

geotectonic [6212]: địa kiến tạo, tectonic.

geotectonic cycle [6213]: chu kỳ địa kiến tạo

Sự tiếp nối của các giai đoạn địa máng, tạo núi, craton.

geotectonics [6214]: địa kiến tạo, tectonics.

geotextile [6215]: vải địa kỹ thuật.

Vật liệu nhân tạo được dệt để dùng trong địa kỹ thuật.

geotexture [6216]: địa cấu trúc, địa cấu tạo.

Cấu tạo bề mặt Trái đất thể hiện bởi những yếu tố rộng lớn nhất của địa hình (khối lục địa, đại dương) được hình thành liên quan với những quá trình toàn cầu.

geothermal [6217]: địa nhiệt.

Liên quan đến nhiệt bên trong của Trái đất.

geothermal brine [6218]: nước muối địa nhiệt.

Nước muối được nung nóng lên liên quan với chiều sâu của nó, là kết quả của sự kết hợp với các nguồn nhiệt dị thường.

geothermal energy [6219]: năng lượng địa nhiệt.

Năng lượng được chiết ra từ bên trong của Trái đất.

geothermal flux [6220]:

Dòng nhiệt địa nhiệt trên một đơn vị thời gian.

geothermal gradient [6221]: địa nhiệt cấp

Tỷ lệ tăng của nhiệt độ trong Trái đất theo chiều sâu. Địa nhiệt cấp thay đổi ở các vùng khác nhau phụ thuộc vào dòng nhiệt trong vùng và độ dẫn nhiệt của đất đá. Địa nhiệt cấp trung bình của vỏ Trái đất xấp xỉ = 25^{o}C/km sâu.

geothermal heat flow [6222]: dòng địa nhiệt

Tổng năng lượng nhiệt tỏa ra trên một cm^2/s được đo bằng cal/cm^2 hoặc mw/m^2. Dòng nhiệt trung bình cho toàn cầu là khoảng 1,5□0,5 micro cal/cm^2/s hoặc 1,5 đơn vị dòng nhiệt.

geothermal prospecting [6223]: thăm dò địa nhiệt.

Điều tra các vùng dị thường nhiệt có ý nghĩa về kinh tế năng lượng môi trường.

geothermometer [6224]: địa nhiệt kế.

Khoáng vật hay tổ hợp khoáng vật mà thành phần cấu trúc hoặc các bao thể được hạn định trong phạm vi các giới hạn nhiệt đã biết dưới các điều kiện áp suất riêng, thành phần và sự hiện diện của chúng chỉ rõ giới hạn hoặc giải nhiệt độ của thành tạo đá gắn kèm.

geothermometry [6225]: nghiên cứu địa nhiệt.

1- Nghiên cứu nhiệt Trái đất, bao gồm cả nhiệt độ của trái đất, hậu quả

của nhiệt độ lên các quá trình lý hóa, nguồn nhiệt Trái đất và núi lửa.

2- Xác định nhiệt độ cân bằng của đá, khoáng vật hay chất lỏng.

gerasimovskite [6226]: gerasimovskit.

Khoáng vật: $(Mn,Ca)_2\,(Nb,T)_5\,O_{12}$.

gerhardtite [6227]: gerhardtit.

Khoáng vật màu xanh emerald: $Cu_2(NO_3)(OH)_3$.

germanite [6228]: germanit.

Khoáng vật màu đỏ nhạt-xám: $Cu_3(Ge,Ga,Fe)(S,As)_4$.

germanium [6229]: germani (Ge).

Nguyên tố hóa học số 32, nguyên tử lượng 72,612; tỷ trọng 5,323g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng siderophil, có 5 đồng vị bền và 24 đồng vị không bền. Hàm lượng Ge trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 1,4; siêu mafic 0,9; gabro-basalt 1,3; granit granodiorit 1,6; đá phiến 1,9; trong đất 2,1; nước đại dương 0,00005mg/l, nước sông suối 0,00005mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là argyrodit Ag_8GeS_6, germanit $Cu_3(Ga,Ge,Fe)(SAs)_4$. Phương pháp phân tích: ICP-MS. Dùng trong các ngành thủy tinh, xúc tác, bán dẫn, transitor, dược phẩm.

gerstleyite [6230]: gerstleyit.

Khoáng vật màu đỏ: $(Na,Li)_4\,As_2\,Sb_8S_{17}.6H_2O$.

gerstmannite [6231]: gerstmanit.

Khoáng vật hệ thoi: $(Mg,\,Mn)_2Zn\,(SiO_4)(OH)_2$

getchellite [6232]: getchelit.

Khoáng vật: $AsSbS_3$.

geversite [6233]: geversit.

Khoáng vật: PtS_2 thuộc nhóm pyrit.

geyser [6234]: geyser, mạch nước phun.

Mạch nước nóng lẫn hơi nóng phun thành tia cao trên mặt đất theo nhịp gián đoạn, thường có mặt ở những vùng hoạt động núi lửa.

geyser basin [6235]: bồn geyser.

Thung lũng xuất hiện nhiều vòi phun nước nóng (geyser) và hơi nước nóng.

geyser cone [6236]: nón geyser.

Khối sinter hình chóp nón bao quanh miệng geyser, được hình thành nhờ sự tích tụ các khoáng chất silic từ nước nóng do geyser phun ra.

geyser crater [6237]: miệng phun geyser.

Lỗ hình phễu, từ đó tia geyser phun lên mặt đất. X: *geyser*.

ghost crystal [6238]: tinh thể giả hình.

X: *phantom crystal.*

ghost stratigraphy [6239]: dấu vết địa tầng.

Dấu vết nguồn gốc thạch học và sự phân lớp trong các tầng biến chất cao.

Ghyben Herzberg conditions [6240]: điều kiện Ghyben-Herzberg.

Điều kiện cân bằng áp lực thủy tĩnh tại mặt tiếp xúc giữa nước mặn và nước nhạt trong các tầng chứa nước vùng ven biển.

gianellaite [6241]: gianelait.

Khoáng vật có quan hệ chặt chẽ với mosesit: $(NHg_2)_2(SO_4)$.

gibbsite [6242]: gibsit.

Khoáng vật $Al(OH)_3$ hệ đơn nghiêng màu trắng đa hình với bayerit và nordstrandin. Gibsit được thành tạo do phong hóa của đá basalt, là thành phần của bauxit.

Đn: *hydrargilite*.

giessenite [6243]: giesenit.

Khoáng vật hệ thoi: $Pb_9Cu\,Bi_6\,Sb_{1,5}\,S_{30}$.

gigantism [6244]: hiện tượng khổng lồ hóa.

Sự phát triển đến một kích thước to lớn không bình thường trong động vật, do sự tăng trưởng quá mức của một số bộ phận cứng, thường đi kèm sự yếu đi của cấu trúc và sự bất lực giới tính; trong thực vật là sự tăng trưởng cây cối thái quá.

gilalite [6245]: gilalit.

Khoáng vật: $Cu_5Si_6O_{17}.7H_2O$.

gill [6246]: mang.

Cơ quan giúp con vật lọc oxy trong nước để thở, ví dụ ở *Thân mềm, Cá,* v.v.

gill chamber [6247]: phòng chứa mang.

X: *branchial chamber.*

gill slit [6248]: khe mang.

Lỗ cửa ở động vật *Da gai*, như một khe ở đĩa *Sao biển* chạy dọc rìa nền của một tay và dẫn tới túi thân; ở động vật có xương sống ở dưới nước là một hay một số cửa nằm ở phía sau hay bên dưới đầu để cho nước thoát ra sau khi đã đi qua mang. Đn: *branchial slit*.

gillespite [6249]: gilespit

Khoáng vật màu đỏ: $BaFeSi_4O_{10}$.

giniite [6250]: giniit.

Khoáng vật có quan hệ với triphylit: $Fe^{+2}Fe^{+3}{}_4\,(H_2O)_2\,(OH)_2\,(PO_4)_4$

ginorite [6251]: ginorit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu trắng: $Ca_2B_{14}O_{23}.8H_2O$.

ginzburgite [6252]: ginzburgit.

Tên nhóm khoáng vật sét kaolin giàu sắt.

giobertite [6253]: giobertit.

X: *magnesite.*

giraudite [6254]: giraudit.

Khoáng vật: $(Cu,Zn,Ag)_{12}(As,Sb)_4(Se,S)_{13}$, thuộc nhóm tetrahedrit chứa arsen tương tự hakit.

girdite [6255]: girdit.

Khoáng vật: $H_2Pb_3(TeO)TeO_6$.

girdle [6256]: đai, dải vòng.

Dải chờm lên nhau của hai mảnh vỏ giáp *Tảo silic (Diatomeae*), Đn: *cingulum*; *ở Trùng hai lông roi (Dinoflagellata*) là một rãnh ngang bao quanh vỏ hoặc thân, ở một số khác là phần của vỏ nằm giữa mảnh vỏ ngoài và mảnh vỏ trong; *ở Trùng tia* đẳng dày (*Spumellaria*) là một diện thềm xoắn hay dạng vòng *ở* khung xương; *ở Động vật có xương sống* là phần của bộ xương nối liền các chi trước hoặc sau với xương sống.

GIS (Geographic information System) [6257]: hệ thông tin địa lý.

Một tập hợp có tổ chức bao gồm các máy tính, phần mềm, dữ liệu địa lý và con người thiết kế, nắm bắt, lưu giữ, cập nhật thao tác, phân tích và hiển thị có hiệu quả tất cả các dạng thông tin có liên quan tới tọa độ địa lý.

gismondine [6258]: gismondin.

Khoáng vật zeolit: $CaAl_2Si_2O_8.4H_2O$ đôi khi chứa kali. Đn: *gismondite*.

gittinsite [6259]: gitinsit.

Khoáng vật: $CaZrSi_2O_7$, cùng loạt với thortveitit.

giuseppettite [6260]: giusepetit.

Khoáng vật hệ sáu phương nhóm cancrinit: $(Na,K,Ca)(Al_6Si_6)O_{24}(SO_4)_{18}Cl_{0,25}$.

gizzard [6261]: mề.

Phần cuối cùng của nửa trước của thực quản, *ở* động vật dạng *Nhện* (Arachnida) phát triển như một cơ quan bơm; *ở* chim, là đầu sau của dạ dày đặc trưng bởi sự phát triển mạnh mẽ của các thành cơ.

glabella [6262]: mi gian.

Phần trục nhô cao của giáp đầu *Bọ ba thùy*, là phần trước của trục hay thùy trục; *ở* một số dạng gồm cả vòng chẩm.

glabellar furrow [6263]: rãnh mi gian.

Rãnh hẹp chạy ngang qua mi gian của *Bọ ba thùy*, thường không hoàn chỉnh hoặc bị ngắt quãng. Còn gọi là "*lateral glabellar furrow*".

glabellar lobe [6264]: thùy mi gian.

Thùy nằm ngang trên mi gian *Bọ ba thùy* ít nhiều bị giới hạn bởi toàn bộ hay các phần của rãnh mi gian; là vật sót lại của các đoạn nguyên thủy ghép lại với nhau ở giáp đầu. Còn gọi là "*lateral glabellar lobe*".

glacial [6265]: băng hà.

glacial action [6266]: tác động băng hà.

Tất cả các quá trình như bào mòn, vận chuyển, tích tụ trầm tích do tác động của băng hà. Đôi khi thuật ngữ này còn được sử dụng để chỉ những tác động của các dòng nước chảy do băng tan tới các quá trình thành tạo trầm tích.

glacial block [6267]: khối băng hà.

Mảnh đá góc cạnh, kích thước lớn, ít bị biến đổi trong quá trình vận chuyển của băng hà.

glacial boulder [6268]: tảng băng.

Tảng đá hoặc mảnh đá lớn bị băng hà làm vận chuyển trên một khoảng cách xa, nhưng chỉ chịu tác động nào đó của quá trình bào mòn, không phải luôn luôn được bào tròn.

glacial canyon [6269]: hẻm sông băng, hẻm băng hà.

Hẻm núi (hay canhion) do băng hà đào xói (xâm thực) thường chiếm cứ vị trí lũng sông suối cổ, có mặt cắt ngang hình chữ U.

glacial cave [6270]: hang sông băng, hẻm băng hà.

1- Hang, động được thành tạo ngay trong sông băng.

2- Đn: *ice cave*.

glacial drift [6271]: trầm tích có nguồn gốc băng hà.

glacial epoch [6272]: kỷ nguyên băng hà.

Một phần của thời gian địa chất từ Tiền Cambri trở về trước. Thời kỳ đó, khí hậu lạnh đặc biệt cả Bắc và Nam bán cầu, băng hà chủ yếu dịch chuyển theo hướng xích đạo và phủ trên diện tích rộng lớn hơn hiện nay rất nhiều.

glacial erosion [6273]: xâm thực sông băng.

Quá trình nghiền nát, rửa xói, kéo, cào và mài bề mặt đất do băng hà cùng với các mảnh đá nằm trong đó khi chuyển động tạo nên.

glacial lake [6274]: hồ sông băng, hồ băng hà

Hồ thành tạo do nước băng tan ra hoặc hồ thành tạo ngay trên băng hà do nước băng tan ra với cường độ khác nhau.

glacial marine sedimentation [6275]: trầm tích băng hà biển.

Sự tích tụ trong môi trường biển các trầm tích nguồn lục địa do băng hà bào mòn. Vật liệu trầm tích có thể do sông,

băng trôi hoặc gió vận chuyển tới. Trầm tích này có thể phân thành một biến thể của tướng biển-băng hà.

glacial period [6276]: thời kỳ băng hà

1- Đặc biệt như thế Pleitocen. Đn: *glacial epoch*.

2- Một kỷ địa chất ví dụ kỷ Đệ Tứ, bao gồm một hay nhiều đợt phát triển băng hà.

glacial plain [6277]: đồng bằng sông băng.

Đồng bằng (hay bình nguyên) được thành tạo do tác động trực tiếp của băng hà.

glacial stage [6278]: giai đoạn băng hà.

Phần chia nhỏ của kỷ nguyên băng hà. Đn: *glacial*.

glacial terrace [6279]: thềm sông băng.

Thềm được thành tạo do sự hoạt động của băng hoặc do sự sắp xếp lại vật liệu băng hà dưới dạng bậc thềm (như di tích một loạt thềm thung lũng) hoặc do đào khoét vào đá gốc. X: *kame terrace.*

glaciated coast [6280]: bờ biển sông băng.

Bờ biển có đặc điểm như băng hà liên tục của thời kỳ sông băng Pleistocene hoặc bờ biển hiện tại có băng hà bao phủ.

glacio eustasy [6281]: thay đổi mực nước biển và đại dương do băng đổ sập, trôi và tan thành nước.

glaciofluvial [6282]: sông băng.

Tính từ thuộc về sông-băng hà: nước băng tan trong sông suối, rửa trôi các trầm tích và địa hình bề mặt; hoạt động hỗn hợp của sông suối và băng hà.

glaciokarst [6283]: karst sông băng.

Karst được thành tạo ở vùng có vĩ độ cao hoặc vùng cực.

glaciolacustrine [6284]: hồ băng.

Vật liệu có nguồn gốc từ, hoặc được trầm tích trong một hồ băng hà.

glaciology [6285]: môn học sông băng, hay môn băng giá học.

1- Khoa học nghiên cứu về hoạt động của tuyết và băng, sự biến đổi định lượng của các quá trình liên quan với trạng thái rắn của nước. Đn: *cryology*.

2- Nghiên cứu sự tồn tại của băng hà, lớp mũ băng hà và các tính chất vật lý của chúng. Định nghĩa này không có tính chất thừa nhận quốc tế.

glaciospeleology [6286]: hang động băng hà.

Nghiên cứu hang động băng hà.

gladite [6287]: gladit.

Khoáng vật màu xám chì: $PbCuBi_5S_9$.

glance [6288]: lấp lánh.

Khoáng vật có ánh kim, quặng đồng sulfur.

glass rock [6289]: đá thủy tinh.

Thuật ngữ được sử dụng ở miền bắc Illinois và miền nam Wisconsin để chỉ loại đá vôi sạch, kiến trúc ẩn tinh, có tuổi Trenton.

glass sand [6290]: cát thủy tinh.

Loại cát có hàm lượng thành phần silic cao (93-99%), hàm lượng oxid sắt, crom, cobalt và các chất màu khác thấp, dùng để sản xuất thủy tinh.

glass sponge [6291]: bọt biển trong suốt.

X: *hyalosponge.*

glassy feldspar [6292]: feldspar thủy tinh.

Đn: *sanidine.*

glassy lustre [6293]: ánh thủy tinh.

ánh lấp lánh như thủy tinh.

glauberite [6294]: glauberit

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, ròn, sáng màu: $Na_2Ca(SO_4)_2$, ánh thủy tinh và có vị mặn, tàn dư của muối.

glaucochroite [6295]: glaucochroit.

Khoáng vật hệ thoi màu xanh nhạt, tím hoặc hồng nhạt: $CaMnSiO_4$.

glaucodot [6296]: glaucodot.

Khoáng vật: (Co,Fe)AsS.

glaucokerinite [6297]: glaucokerinit.

Khoáng vật màu xanh da trời: $(Cu,Zn)_{10}Al_4(SO_4)(OH)_{30}.2H_2O$ (?).

glauconarenite [6298]: cát kết glauconit

glauconite [6299]: glauconit

1- Khoáng vật dạng đất hoặc dạng hạt màu xanh nhạt của nhóm mica: $(K,Na)(Al,Fe^{+3},Mg)_2(Al,Si)_4O_{10}(OH)_2$, được xem như là khoáng vật giàu sắt tương tự với ilit. Glauconit có trong cát kết màu lục và thành tạo trong môi trường biển hiện tại, phổ biến nhất trong trầm tích silicat sắt, trong trầm tích biển từ Cambri đến hiện đại. Glauconit chỉ thị cho trầm tích có tốc độ lắng đọng rất chậm.

2- Thuật ngữ dùng chỉ khoáng vật màu xanh, thành phần silicat kali và sắt ngậm nước.

glauconitic [6300]: glauconitic.

Tập hợp khoáng vật chứa glauconit màu xanh đặc trưng.

glauconitic sandstone [6301]: cát kết glauconit.

Loại cát kết có hàm lượng glauconit đủ để tạo màu phớt lục cho đá.

glaucophane [6302]: glaucophan.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu xanh, đen xanh nhạt hoặc xanh xám nhạt thuộc nhóm amphibol: $Na_2(Mg,Fe^{+2})Al_2Si_8O_{22}(OH)_2$. Glau-

cophan có dạng lăng trụ trong đá phiến kết tinh.

glaucophane schist [6303]: đá phiến (diệp thạch) glaucophan.

Là một loại phiến amphibol, trong đó glocophan nhiều hơn hornblend. Epidot thường xuyên có mặt, ngoài ra còn có thạch anh và mica. Ss: *blueschist*

glaucophane schist facies [6304]: tướng đá phiến (diệp thạch) glaucophan.

Là tập hợp của những tổ hợp (tướng) khoáng vật biến chất, trong đó các đá basic chứa tập hợp khoáng vật amphibol Na (thí dụ glaucophan, crosit), lawsonit, pyroxen Na, aragonit, epidot và granat. Cặp khoáng vật jadeit + thạch anh có ý nghĩa chẩn đoán, xác định chính xác về tướng và sự thay đổi chi tiết của nó. Điều đó thể hiện nhiệt độ của tướng này thấp hơn và áp suất cao hơn so với tướng phiến lục (greenschist facies). Những tính chất đó đặc trưng cho hiện tượng biến chất trong đới hút chìm (subduction) với gradient địa nhiệt thấp. Đn: *blueschist facies*.

glaucopyrite [6305]: glaucopyrit.

Loại loelingit chứa cobal.

glaukosphaerite [6306]: glaukosphaerit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu xanh: $(Cu, Ni)_2 (CO_3)(OH)_2$

Glenarm [6307]: Glenarm.

Thống địa phương của các đá Tiền Cambri ở New Jersey, Pensylvani, Delaware Maryland và Virgina.

glendonite [6308]: glendonit

Giả hình của carbonat (calcit, hoặc siderit) theo glauberit.

glide breccia [6309]: dăm kết trượt.

Loại dăm kết được thành tạo do các hoạt động trọng lực dưới nước làm biến dạng, vỡ vụn và được lắng đọng trong một điều kiện kém ổn định.

gliding [6310]: trượt (*kv*).

Sự biến dạng dẻo của tinh thể, trong đó một phần của tinh thể chuyển dịch tương đối so với phần khác của nó theo mặt phẳng song song nhất định của ô mạng không gian.

glinite [6311]: glinit.

Tên nhóm của những khoáng vật sét trong trầm tích sét.

glink [6312]: sườn xâm thực vách đứng.

Sườn dốc đứng hoặc vách đứng; đặc biệt chúng được thành tạo do sự xâm thực sâu của các thành hệ đá có sức bền lớn.

glint lake [6313]: hồ vách đứng.

Hồ được thành tạo dọc theo thung lũng hẹp có sườn dốc đứng hoặc vách đứng.

glint line [6314]: đường sườn xâm thực vách đứng.

Sườn xâm thực vách đứng hay dốc đứng, rất rộng được thành tạo do bóc mòn các thành tạo đá có độ bền lớn và thế nằm rất thoải như sườn đá vôi dựng đứng tuổi Silur ở vùng Hồ Thượng (Hoa Kỳ). Thuật ngữ còn được dùng để chỉ ranh giới giữa vùng khiên cổ với các đá trẻ hơn.

Global Environmental Facility (GEF) [6315]: quỹ Môi trường toàn cầu.

Một hình thức hợp tác quốc tế mới liên kết, phối hợp các tổ chức UNDP, UNEP và WB nhằm đưa ra một cơ chế trợ giúp có hiệu quả cho các nước đang phát triển giải quyết những vấn đề môi trường có tính toàn cầu (đa dạng sinh học, tài nguyên nước quốc tế, biến đổi khí hậu, hủy hoại tầng ozon, v.v.)

Global Environmental Monitoring System (GEMS) [6316]: hệ thống giám sát (monitoring) môi trường toàn cầu.

Mạng lưới các trạm quan trắc (monitoring) môi trường bao trùm khắp các châu lục (với mật độ một trạm /10-100 nghìn km^2) nhằm kiểm soát tình trạng môi trường trên quy mô hành tinh, phục vụ việc dự báo, cảnh báo những biến động và tai họa môi trường, từ đó đề ra những hoạt động phối hợp bảo vệ môi trường toàn cầu.

Global Meteoric Water Line (GMWL) [6317]: đường nước khí tượng toàn cầu.

Đường đồ thị chuẩn để so sánh thành phần đồng vị của nước ở một vùng nào đó với nước khí tượng toàn cầu, nhằm xác định nguồn gốc, điều kiện thành tạo của mẫu nước nghiên cứu.

Global sea level rise [6318]: sự tăng mực nước biển toàn cầu.

Hiện tượng nước biển tăng cao do sự nóng lên của Trái đất làm tan các khối băng khổng lồ ở hai địa cực. Theo dự báo, đến năm 2100, mực nước biển thế giới có thể tăng lên khoảng 50cm, dẫn đến hậu quả nhiều hải đảo và các vùng đất thấp ven bờ sẽ bị tràn ngập, nhấn chìm hàng loạt các vùng kinh tế-dân cư quan trọng. Nước biển xâm nhập sâu vào đất liền gây nhiễm mặn đất đai và nguồn nước. Để phòng ngừa tai họa, các quốc gia đang phối hợp hành động trong việc thực hiện các điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ozon, nhằm ngăn chặn sự nóng lên của Trái đất-tác

nhân gây ra hiện tượng tăng mực nước biển.

global tectonics [6319]: kiến tạo toàn cầu.

Hoạt động kiến tạo có quy mô toàn cầu. là quá trình kiến tạo liên quan với sự vận động xảy ra trên phạm vi rộng lớn của vật chất trong Trái đất. Chính xác hơn là kiến tạo toàn cầu mới (new global tectonics).

Global Warming [6320]: sự nóng lên toàn cầu.

Hiện tượng nóng lên của khí quyển Trái đất do sự gia tăng lượng khí thải công nghiệp làm suy giảm tầng ozon và gây hiệu ứng nhà kính. Theo dự báo, nếu không có những biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn sự phát thải khí nhà kính thì trong vòng 100 năm tới, nhiệt độ Trái đất sẽ tăng 5-6^{o}C so với hiện tại. Sự nóng lên của Trái đất sẽ làm tan bớt những khối băng khổng lồ ở hai địa cực, khiến cho mực nước biển dâng cao, nhấn chìm nhiều đảo và các vùng đất thấp ven bờ-thường là những trung tâm kinh tế-dân cư quan trọng; Khí hậu Trái đất sẽ thay đổi với sự gia tăng nạn hạn hán, lũ lụt; các dòng hải lưu có nguy cơ bị tráo trộn hoặc biến mất, khiến nhiều loài sinh vật không kịp thích nghi dễ bị tuyệt diệt. Để tránh những tai họa trên, Nhiều hội nghị quốc tế với hàng loạt công ước, nghị định thư đã được ký kết, nhiều biện pháp đang được xúc tiến trên quy mô toàn cầu nhằm bảo vệ tầng ozon.

Global Warming Potential (GWP) [6321]: tiềm năng làm tăng nhiệt độ toàn cầu.

Hệ số đánh giá khả năng của một chất nào đó tham gia vào việc làm gia tăng nhiệt độ của bầu khí quyển. GWP càng cao thì tác hại đối với tầng khí quyển càng lớn.

globigerina ooze [6322]: bùn globigerina.

Trầm tích vôi biển sâu chứa tối thiểu 30% vỏ *Foraminifer*, trong đó giống *Globigerina* chiếm ưu thế.

globigerinid [6323]: Trùng cầu *(Globigerinaceae).*

Trùng lỗ trôi nổi thuộc một liên họ có vỏ thủng lỗ với vách hai lớp và thành vỏ bằng tinh thể calcit tỏa tia. Tuổi: Jura giữa đến nay.

glomerocryst [6324]: glomerocryt.

Tập hợp những tinh thể của những khoáng vật giống nhau.

glomospirine [6325]: có vòng xoắn không đều.

Vỏ *Trùng lỗ* có vòng cuộn xoắn không đều, nhất là thuộc giống *Glomospira*.

glucine [6326]: glucin.

Khoáng vật: $CaBe_4(PO_4)_2(OH)_4 .^1/_2H2O$.

glushinskite [6327]: glushinskit.

Khoáng vật: $MgC_2O_4.2H_2O$

gmelinite [6328]: gmelinit.

Khoáng vật zeolit hệ sáu phương: $(Na_2,Ca)Al_2 Si_4O_{12}.6H_2O$.

gnathal lobe [6329]: thùy hàm.

Nhánh trong để nhai ở hàm trên của một động vật *Vỏ giáp*.

gnathobase [6330]: rìa gốc hàm.

Rìa phía miệng xẻ răng cưa của đốt háng ở động vật *Chân khớp* thuộc phân lớp *Eurypterida.*

gnathosoma [6331]: phần có miệng.

Phần trước của thân ở động vật dạng *Nhện* (thuộc bộ *Acarida*) mang các bộ phận của miệng. Đn: *gnathosome, capitulum*.

gnathostome [6332]: Miệng hàm (*Gnathostomata*).

Động vật có xương sống có bộ xương phủ tạng trước biến đổi thành hàm; nhóm này gồm tất cả các lớp *Có xương sống*, trừ nhóm *Không hàm (Agnatha*).

gnathothorax [6333]: liên đốt ngực hàm.

Ngực và phần của đầu mang các cơ quan bắt mồi của động vật *Chân khớp*.

gneiss [6334]: gneis.

Đá phân dải được thành tạo do biến chất khu vực, trong đó các dải, thấu kính khoáng vật dạng hạt xen kẽ với các giải thấu kính khoáng vật dạng tấm và nhiều khoáng vật hình trụ dài. Nhìn chung có ít hơn 50% khoáng vật có định hướng song song. Mặc dầu gneis chủ yếu có feldspar và thạch anh, nhưng thành phần khoáng vật không phải là yếu tố quan trọng để phân biệt chúng. Chúng được phân biệt bởi cấu tạo (thí dụ gneis dạng mắt); bởi khoáng vật đặc trưng (thí dụ gneis hornblend); bởi thành phần tổng quát hoặc nguồn gốc (thí dụ gneis granit).

gneissic [6335]: cấu tạo gneis, kiến trúc gneis, thuộc gneis.

Kiến trúc và cấu tạo điển hình của gneis với các giải có phạm vi rộng, ít rõ ràng, hay bị gián đoạn hơn so với kiến trúc hoặc cấu tạo phiến (schistose).

gneissic structure [6336]: cấu tạo gneis.

Trong đá biến chất, chủ yếu là gneis có sự xen kẽ giữa các dải, lớp hạt thô thành phần silic và mafic.

Đn: *gneissosity; gneissose structure.*

gneissoid [6337]: gneisoid, dạng gneis.

Kiến trúc và cấu tạo giống gneis, nhưng là kết quả của quá trình phi biến

chất, thí dụ dòng magma nhớt tạo thành granit gneisoid.

gneissose [6338]: gneisos, dạng gneis.

1- Đá có cấu tạo giống gneis nhưng không phải là kết quả của quá trình biến chất.

2- Đá với nhiều lớp dạng hạt, phiến, thấu kính xen kẽ nhau được phân biệt bởi thành phần khoáng vật và kiến trúc.

gneissose structure [6339]: cấu tạo gneis.

X: *gneissic structure.*

gneissosity [6340]: cấu tạo gneis.

X: *gneissic structure.*

goblinsite [6341]: goblinsit.

Khoáng vật:

$Na_4(Cu,Mg,K_2)Al_6Si_{10}O_{32}.12H_2O$, là zeolit quan hệ với gismondin, merlinoit, philipsit, garonit và một số hỗn hợp của Na-P zeolit.

godlevskite [6342]: godlevskit.

Khoáng vật: $(Ni,Fe)_7S_6$.

goedkenite [6343]: goedkenit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$(Sr,Ca)_2\,Al(PO_4)_2(OH)$.

goethite [6344]: goetit.

Khoáng vật màu vàng nhạt, đỏ nhạt hoặc màu đen nâu nhạt: FeO(OH), đồng hình với lepidocrocitvà akaganeit. Geotit là thành phần phổ biến nhất của đới oxid hóa limonit, là sản phẩm phong hóa trong mũ sắt của quặng sulfua. Còn viết là *gửthite*. Đn: *alcharite, santhosiderite*.

gold [6345]: vàng (Au).

1-Tên Latinh là aurum. Nguyên tố hóa học số 79, nguyên tử lượng 196,9665; tỷ trọng 19,3g/cm^3, thuộc nhóm nguyên tố quý, nặng, siderophil. Có 1 đồng vị bền Au^{197} và 45 đồng vị không bền. Hàm lượng Au trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 0,0018; siêu mafic 0,0005; gabro-basalt 0,0015; granit granodiorit 0,002; đá phiến 0,002; trong đất 0,0013; trong nước đại dương 0,000004mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là vàng tự sinh, calaverit Au_2Te, krennerit $(AU,Ag)Te_2$, sylvanit $(Ag,Au)Te_4$, petzit Ag_3AuTe_2. Phương pháp phân tích: ICP-MS, INAA, GF-AAS. Dùng trong ngành kim hoàn, nha khoa, điện tử, đúc tiền, mạ điện, xúc tác.

2-Vàng tự sinh, khoáng vật đẳng thước màu vàng, nặng, mềm, là kim loại tự sinh của nguyên tố Au. Trong tự nhiên thường đi kèm với bạc, đồng, bismut, thủy ngân hoặc những kim loại khác và thường có mặt trong mỏ sa khoáng aluvi hoặc trong các mạch đi kèm với thạch anh và sulfur. Vàng rất dễ kéo sợi, dát mỏng và được sử dụng trong lĩnh vực kim hoàn và chuẩn quốc tế về tài chính.

gold amalgam [6346]: hỗn hống vàng.

Là một biến thể của vàng tự nhiên có chứa thủy ngân, một hỗn hống tự nhiên thường có chứa đến 40% vàng và có bạc, thủy ngân, dạng hạt màu trắng phớt vàng. Thường cộng sinh với bạch kim.

gold beryl [6347]: khoáng vật beryl vàng.

Đn: *chrysoberyl*, là khoáng vật cứng $BeAl_2O_4$ có màu vàng, lục nhạt, nâu, có chứa một ít sắt dùng để trang sức. Không nên lẫn với golden beryl.

gold dust [6348]: bụi vàng.

Các hạt nhỏ, vẩy vàng có trong các mỏ sa khoáng.

gold flour [6349]: vàng cám.

gold opal [6350]: opal vàng.

Loại opal lửa có màu ánh vàng kim loại.

gold quartz [6351]: thạch anh vàng.

Khoáng vật thạch anh trắng sữa chứa bao thể vàng nhỏ.

goldamalgam [6352]: goldamalgam (hỗn hống vàng).

Khoáng vật: (Au, Ag)Hg.

golden beryl [6353]: beryl quý.

Loại ngọc beryl có màu vàng hoặc vàng lục sáng đẹp đã được dùng làm ngọc trang sức tìm thấy ở Nam Phi, giống như heliodor.

goldfieldite [6354]: goldfieldit.

Khoáng vật màu xám chì:

$Cu_{12}(Sb,\ As)_4(Te,\ S)_{18}$, chứa tenlur tương tự với tetraedrit.

goldichite [6355]: goldichit.

Khoáng vật đơn nghiêng màu lục nhạt

$KFe(SO_4)_2.4H_2O$.

goldmanite [6356]: goldmanit.

Khoáng vật trong nhóm granat

$Ca_3(V,Al,Fe)_2(SiO_4)_3$.

goldschmidtine [6357]: goldschmidtin.

Đn: *stephanite.*

goldschmidtite [6358]: goldchcmidtit.

Đn: *sylvanite.*

Goldschmidt's phase rule [6359]: luật tướng Goldschmidt.

Luật tướng khoáng vật. Đn: *mineralogical phase rule.*

goldstone [6360]: đá vàng.

Loại đá thủy tinh trong suốt màu nâu đỏ có chứa các hạt mịn đồng kim loại.

Đn: *anventurine glass*.

gonal spine [6361]: gai ở góc.

Gai nằm ở các góc của phiến ở bọng thân *Trùng hai lông roi (Dinoflagellata*).

gonatoparian [6362]: *Bọ ba thùy* góc

má.

Thuộc hay liên quan đến *Bọ ba thùy* có đường khâu mặt mà các đoạn sau đi tới tận mép giáp đầu ở chỗ góc má; còn để chỉ chính các đường khâu mặt nói trên, gọi là đường khâu góc má.

gongylodont [6363]: bản lề răng ngược.

Loại bản lề của một lớp *Ostracoda* gồm ba cấu tử, nơi các cấu tử cuối ở cùng mảnh vỏ lại ngược lại, như ở giống *Loxoconcha.*

goniatite [6364]: Goniatitida.

Chân đầu dạng *Cúc đá* thuộc một bộ thường đặc trưng bởi một vỏ có đường khâu gẫy góc với tám thùy không chia nhỏ. Tuổi: Devon giữa-Permi muộn.

goniatitic suture [6365]: đường khâu goniatit

Một kiểu đường khâu ở vỏ *Chân đầu* dạng *Cúc đá* trong đó hầu hết hoặc tất cả các thùy và yên đều không chia nhỏ, đôi khi có ngoại lệ là thùy bụng chia ra dạng răng cưa.

gonnardite [6366]: gonardit.

Khoáng vật zeolit: $Na_2CaAl_4Si_6O_{20}.7H_2O$ dạng sợi mảnh, dạng cầu nhỏ tỏa tia.

gonopore [6367]: lỗ sinh sản, lỗ sinh dục.

Một lỗ đơn dùng làm đầu ra cho hệ sinh sản ở động vật *Da gai*, ví dụ ở động vật *Phao biển* hay *Sao biển* cố định; *ở Giáp vỏ,* là đầu thò ra của ống dẫn sinh dục, gọi đơn giản là lỗ sinh dục.

gonozooid [6368]: cá thể sinh.

ở động vật dạng *Rêu (Bryozoa*) thuộc nhóm *Môi hẹp (Stenolaemata*), một cá thể động vật được biến đổi thành một buồng ấp phôi.

goongarrite [6369]: gungarit.

X: *heyrovskite.*

gooseereckite [6370]: guseereckit.

Khoáng vật thuộc họ zeolit:

$CaAl_2Si_6O_{16}.10H_2O$.

gorccixite [6371]: gorcixit.

Khoáng vật màu nâu:

$BaAl_3(PO_4)_2\ (OH)_5.H_2O$.

gordonite [6372]: gordonit.

Khoáng vật không màu:

$MgAl_2\ (PO_4)_2\ (OH)_2.8H_2O$.

gorge [6373]: hẽm núi, đèo, rãnh máng.

Thung lũng sâu, hẹp, có vách đá dường như dựng đứng và được bao quanh bởi các dãy núi; thường thường nhỏ hơn canhon.

gorgeyite [6374]: gorgeyit.

Khoáng vật: $K_2Ca_5(SO_4)_6.H_2O$.

gormanite [6375]: gormanit.

Khoáng vật chứa Fe^{+2} tương tự với suzalit: $Fe^{+2}{}_3\ Al_4(PO_4)_4(OH)_6.2H_2O$.

gortdrumite [6376]: gortdrumit.

Khoáng vật: $(Cu,Fe)_6\ Hg_2\ S_5$.

goslarite [6377]: goslarit.

Khoáng vật màu trắng: $ZnSO_4.7H_2O$, được tạo thành do oxy hóa sphalerit và thường có dạng khối. Đn: *white vitriol; zine vitriol; white copperas*.

gửthite [6378]: goetit.

X: *goethite.*

Gothlandian [6379]: Gothlandi.

Đn: *Gotlandian.*

Gotlandian [6380]: Gotlandi.

Tên gọi của Silur (đặc biệt là Silur muộn) ở châu Âu.

gotzenite [6381]: gotzenit.

Khoáng vật: $(Ca,\ Na)_3\ Ti\ Si_2O_7\ (F,\ OH)_2$.

gouge [6382]: gouge.

1- Sét dạng lớp mỏng dính trên mặt khe nứt hoặc trên mặt dịch chuyển.

2- Sét mạch, sản phẩm có nguồn gốc kiến tạo, lấp đầy các khe nứt, đới phá hủy, dập vỡ, do đá gốc bị cà nát tạo nên.

gowerite [6383]: gowerit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $CaB_6O_{10}\ .5H_2O$.

goyazite [6384]: goyazit.

Khoáng vật màu trắng-vàng nhạt:

$SrAl_3(PO_4)_2(OH)_5.H_2O$. Đn: *hamlinit*.

goz [6385]: goz.

Thuật ngữ được sử dụng ở Suđăng để chỉ các tích tụ cát có dạng kéo dài, hơi dốc, dạng đụn, độ dày thay đổi từ vài đêximet đến hàng chục mét.

gradation [6386]: phân cấp.

Tỷ lệ hàm lượng vật liệu của mỗi cỡ hạt, hoặc sự phân bố tần số của các cỡ hạt khác nhau tạo nên loại vật liệu đặc trưng như đất, trầm tích, hay đá trầm tích. Ranh giới của mỗi cấp hạt là tuỳ chọn.

grade [6387]: cân bằng; cấp, cấp hạt; độ nghiêng.

1-(*đm*) Điều kiện cân bằng đạt được của sông ngòi, giữa quá trình xâm thực và quá trình lắng đọng trầm tích.

2-(*trt*) Kích thước hạt riêng biệt, giới hạn độ hạt, hay cấp hạt của đất, trầm tích hoặc đá. Một đơn vị độ hạt, như "cấp hạt sét", "cấp hạt bột", "cấp hạt cát", "cấp hạt cuội", v.v.

3-(*đcctr*) Đôi khi được sử dụng đồng nghĩa như độ nghiêng (gradient); Làm phẳng đất đắp để xây dựng đường.

grade distribution [6388]: phân bố độ hạt.

Đường cong phân bố thành phần (%) cỡ hạt của một loại đất (đá). X:

gradation.

graded [6389]: đã san bằng, đã thoải, đã phân bậc; phân cấp.

1- (*đm*) Bề mặt hoặc đặc điểm khi mà sự hạ thấp địa hình và sự bồi tụ không xảy ra hoặc khi quá trình xâm thực và quá trình trầm tích được cân bằng, do độ dốc chung được duy trì.

2- (*trt*) Thuật ngữ địa chất dùng để chỉ một trầm tích chứa các hạt có kích thước đồng đều hoặc các hạt có kích thước trong phạm vi một cấp hạt. Đn: *sorted*.

graded bed [6390]: lớp hạt phân cấp.

Một lớp trầm tích, thường là mỏng, lộ rõ tính phân cấp độ hạt, thường có sự tiếp xúc đột biến với vật liệu mịn của lớp nằm dưới, nhưng lại có sự phân cấp dần về phía trên. Ví dụ cát hay bột hạt lớn phân cấp dần về phía trên thành vật liệu sét.

graded bedding [6391]: phân lớp cấp hạt.

Một kiểu phân lớp trong đó mỗi lớp lộ rõ sự thay đổi cấp kích thước hạt, thường từ cấp hạt thô ở phần thấp tới cấp hạt nhỏ ở phần trên của lớp.

graded shoreline [6392]: đường bờ biển phân bậc, đường bờ đơn điệu.

Đường bờ biển thẳng hoặc đơn điệu do sự thành tạo các bãi đá rắn chắc qua vịnh biển và bị các mũi đất phân cắt. Quá trình rộng mở trắc diện các bề mặt được điều chỉnh về độ nghiêng nên năng lượng của sóng biển hoàn toàn bị triệt tiêu và sự dịch chuyển đường bờ bị giảm tới tỷ lệ nhỏ nhất; đường bờ biển có trắc diện cân bằng thẳng đứng.

graded slope [6393]: sườn phân bậc.

Sườn của một con sông đã phân bậc hoặc sườn dốc đã được phân bậc.

graded stream [6394]: sông ngòi phân bậc.

1- Sông ngòi ở trạng thái cân bằng giữa khả năng vận chuyển và khối lượng vật liệu cung cấp cho nó, giữa sự hạ thấp và sự lắng đọng trầm tích.

2- Sông ngòi không có thác (nước) và ghềnh.

graded unconformity [6395]: không chỉnh hợp "giả".

X: *blended unconformity.*

gradient [6396]: độ dốc, độ nghiêng, gradient

1- Mức độ nghiêng, mức độ dốc của sườn.

2- Sự biến đổi các giá trị của các trường địa vật lý trong không gian 3 chiều hoặc 2 chiều, ví dụ trường từ, trọng lực, v.v.

grading [6397]: quá trình thoải dần, quá trình giảm độ dốc.

1- Sự hạ thấp (hay suy thoái đất) độ cao đến mặt bằng hay độ nghiêng cân bằng như quá trình xâm thực tới mực cơ sở do sông đạt được.

2- Phân loại thành phần hạt đất, cấu tạo tỉ lệ phần trăm thành phần hạt đất.

grading curve [6398]: đường cong thoải.

Đường cong phân phối thành phần hạt đất, đường cong phân phối kích thước hạt đất. X: *grain size distribution curve.*

grading factor [6399]: chỉ số chọn lọc.

graemite [6400]: graemit.

Khoáng vật hệ thoi: $Cu\ TeO_3 .H_2O$.

graftonite [6401]: graftonit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu hồng thịt cá hồi: $(Fe, Mn, Ca)_3\ (PO_4)_2$.

grail [6402]: hạt thô.

Các hạt trầm tích kích thước lớn hoặc trung bình, đặc biệt là sỏi hay cát.

grain [6403]: hạt, grain.

1- Hạt khoáng vật hoặc đá có kích thước nhỏ hơn một mảnh vụn, có đường kính dưới vài milimet và thường không có các mặt tinh thể hoàn chỉnh.

2- Đơn vị đo trọng lượng của Hoa Kỳ, Anh. 1grain (gr) = 64,8mg. Grain thường được dùng để biểu thị độ cứng của nước bằng đơn vị gr $CaCO_3$trên 1 gallon (gal) nước. 1gr/gal = 17,12mg/l (Mỹ) hay 14,25mg/l (Anh).

grain density [6404]: tỷ trọng hạt.

Trọng lượng riêng của các hạt tạo nên một trầm tích hoặc đá trầm tích.

grain micrite ratio [6405]: tỷ lệ hạt/nền; tỷ số hạt bùn.

Tỷ số biểu thị tỷ lệ tương đối giữa các hạt có kích thước lớn với hạt có kích thước nhỏ trong đá trầm tích carbonat. Nó được xác định từ tổng hàm lượng của các hạt (hạt vụn, hạt khung xương, các thể vón cục, vụn nội bồn, trứng cá, hạt khoáng vật) chia cho hàm lượng của phần vi tinh (bùn vôi). Loại trừ các yếu tố hình thành sau quá trình tạo đá như xi măng, lỗ hổng, khe nứt, phần tái kết tinh của đá. Viết tắt: GMR.

grain pollen [6406]: hạt phấn hoa.

grain size [6407]: kích thước hạt, độ hạt, cỡ hạt, thành phần độ hạt của đất, đá.

Đn: *particle size; granularity.*

grain size analysis [6408]: phân tích kích thước hạt đất; phân tích độ hạt.

Phân tích kích thước hạt đất, phân

tích thành phần hạt đất, thí nghiệm phân tích thành phần hạt. X: *particle-size analysis.*

grain size distribution curve [6409]: đường cong phân phối thành phần hạt đất, đồ thị biểu diễn kết quả thí nghiệm phân tích thành phần hạt đất.

X: *particle size ditribution curve.*

grain supported [6410]: hạt nền

Loại đá trầm tích carbonat chứa rất ít hoặc không chứa nền bùn, trong đó các hạt cỡ cát giàu đến mức chúng có thể tiếp xúc với nhau theo cả ba chiều kích thước của chúng.

grainstone [6411]: đá kết hạt.

Thuật ngữ do Dunham (1962) đề xuất, dùng để chỉ loại đá trầm tích carbonat kết hạt, hầu như không chứa bùn (dưới 1% vật liệu có kích thước nhỏ hơn 20 micron).

gramaldite [6412]: gramaldit.

Khoáng vật hệ tám phương: CrO(OH) đa hình với bracewelit và gyuanait.

grametric analysis [6413]: phân tích trọng lực.

Phân tích định lượng các chất khác nhau trong hợp chất bằng cánh đo trọng lượng.

Grand Canyon [6414]: vực lớn, Grand canyon.

Thống địa phương của Protezozoi ở Arizona.

grandidierite [6415]: grandidierit.

Khoáng vật: (Mg, Fe)$Al_3(BO_4)$ (SiO_4)O.

granide [6416]: granid.

Từ đồng nghĩa của đá granit (granitic rock) được Johannsen dùng (năm 1939) để chỉ những đá xâm nhập chứa feldspar và thạch anh có biotit hoặc hornblend hạt trung bình đến thô, sáng màu.

granite [6417]: granit.

1- Trong phân loại của IUGS, là loại đá xâm nhập với Q giữa 20 và 60, P/(A+P) giữa 10 và 65.

2- Là loại đá xâm nhập trong đó thạch anh dao động từ 10 đến 50% thành phần của felsic và tỷ số giữa feldspar kiềm với tổng feldspar dao động trong khoảng từ 65-90%. Những đá có sự thay đổi về thành phần trong khoảng đó cũng đã được xếp vào loại này như: adamelit, monzonit thạch anh rất phổ biến ở Hoa Kỳ.

3- áp dụng rộng hơn cho những đá xâm nhập toàn tinh có chứa thạch anh. Đn: *granitic rock* (đá granit). Gốc từ tiếng Latinh granum nghĩa là "grain" ("hạt").

granite gneiss [6418]: gneis granit.

Là loại gneis hình thành từ đá magma hoặc trầm tích có thành phần khoáng vật như granit.

granite pebble conglomerate [6419]: cuội arkos.

Loại cuội kết có thành phần tạo đá là arkos.

granite porphyry [6420]: granit porphyr.

Loại đá sâu vừa, phân biệt với porphyr thạch anh bởi sự có mặt rải rác của các ban tinh mica, amphibol hoặc pyroxen trên nền hạt trung bình đến nhỏ.

granite series [6421]: loạt granit.

Là một loại sản phẩm liên tục được tạo ra do nóng chảy vỏ, sớm nhất là những sản phẩm ở sâu, đồng kiến tạo, tiếp đến là granodiorit và sản phẩm muộn hơn, nông hơn, sau kiến tạo chứa nhiều K hơn.

granite tectonics [6422]: kiến tạo granit.

Nghiên cứu các yếu tố cấu trúc như phân phiến, khe nứt, đứt gãy trong các khối đá xâm nhập để từ đó xác lập tính chất của chuyển động liên quan với chúng.

granite wash [6423]: phù sa granit.

Vật liệu bị bào mòn từ các khối đá granit và được tái trầm tích thành loại đá có thành phần cơ bản giống như các thành phần chính của đá gốc, ví dụ như đá arkos có chứa những mảnh vụn đá granit.

granitic layer [6424]: lớp granit.

Được đặt tên theo thành phần. Một lớp đôi khi được gọi là "lớp granit" nếu như sóng địa chấn truyền qua với vận tốc khoảng 60km/s mà có thể chưa biết rõ về thành phần của nó.

Ngn: *basaltic layer* (lớp basalt). Đn: *sial.*

granitic rock [6425]: đá granit.

Thuật ngữ lỏng lẻo áp dụng cho các đá xâm nhập kết tinh hạt thô sáng màu có thạch anh, feldspar và các khoáng vật mafic.

Đn: *granite; granitoid; granide*.

granitification [6426]: granitization (granit hóa).

granitization [6427]: granit hóa.

Quá trình biến chất biến các đá khác thành granit. Một số tác giả cho rằng tất cả đá granit được hình thành từ đá trầm tích tái nóng chảy, gây ra bởi sự vận động của vỏ Trái đất.

granitizer [6428]: người theo thuyết granit hóa.

Đn: *transformist; antimagmatist.*

granitogene [6429]: nguồn granit.

Một loại trầm tích có thành phần là các mảnh vụn đá granit.

granoblastic [6430]: hạt biến tinh.

1- Kiểu kiến trúc đồng biến tinh (homeoblastic) của đá biến chất không phân phiến, trong đó quá trình tái kết tinh thành tạo nên những tinh thể đẳng thước có ranh giới rõ rệt.

2- Kiến trúc thứ sinh liên quan với quá trình tạo đá bởi cả quá trình kết tinh và tái kết tinh đều trong trạng thái rắn, trong đó các hạt có kích thước đồng đều. Thuật ngữ này không còn thông dụng bởi vì tạo đá (diagenesis) không phải là một quá trình biến chất.

granodiorite [6431]: granodiorit.

1- Trong phân loại của IUGS, là đá xâm nhập với Q giữa 20 và 60, P/(A+P) giữa 65 và 90.

2- Là đá xâm nhập kết tinh hạt thô, có thành phần trung gian giữa diorit thạch anh và monzonit thạch anh (cách gọi ở Hoa Kỳ); gồm có thạch anh, plagioclas (oligoclas hoặc andesin) và feldspar kali, với biotit, hornblen, hiếm hơn là pyroxen; chúng là những đá xâm nhập có thành phần xấp xỉ như ryodacit. Tỷ số giữa plagioclas với tổng feldspar tối thiểu là 2 đến 1 nhưng ít hơn 9 đến 10. Nếu ít feldspar kiềm hơn thì xếp vào diorit thạch anh, nhiều feldspar kiềm thì xếp vào granit hoặc monzonit thạch anh. Thuật ngữ sử dụng cho tất cả các đá có thành phần nằm giữa granit và diorit. Thuật ngữ có nghĩa rộng là đá diorit có đặc tính granit với sự có mặt của thạch anh và một số lượng feldspar kiềm.

granogabbro [6432]: granogabro.

Là gabro chứa thạch anh và feldspar kiềm giống granodiorit nhưng có plagioclas nhiều Ca hơn so với An_{50}. Không nên dùng thuật ngữ này.

granophyre [6433]: granophyr.

1- Mọc ven thạch anh và feldspar kali (quan sát thấy dưới kính).

2- Thuật ngữ để chỉ đá phun trào đặc trưng bởi nền toàn tinh vi vân chữ hoặc đá granit hạt nhỏ có kiến trúc vi vân chữ.

Đn: *pegmatophyre*.

3- Thuật ngữ dùng để chỉ loại đá porphyrit có thành phần granit đặc trưng bởi nền hạt kết tinh.

granophyric [6434]: granophyre.

Chỉ một loại kiến trúc của đá magma.

granosyenit [6435]: granosyenit.

Thuật ngữ được dùng phổ biến trong tài liệu Nga cho đá magma xâm nhập có thành phần trung gian giữa granit và syenit.

grantsite [6436]: grantsit.

Khoáng vật màu xanh oliu đến màu đen-xanh nhạt: $Na_4\ Ca_x\ V^{+4}{}_{2x}\ V^{+5}{}_{12-2x}\ O_{32}\ .8H_2O$.

granular [6437]: có hạt, có mấu nhỏ (*cs*).

1- Đất dạng hạt có đặc tính của cát, không dính. X: *sand.*

2- *(cs)* Được bao phủ bằng những hạt rất nhỏ hoặc có nhiều mấu nhỏ, ví dụ "kiểu có hạt" ở tô điểm vách các hạt bào tử phấn hoa hoặc "vách có hạt trong suốt" đại diện cho phần phiến mỏng thủng lỗ của vỏ *Trùng lỗ* gồm những hạt calcit nhỏ, cách đều, khác hướng nhau và nhìn thấy được. Giữa nicon bắt chéo là một đám những đốm màu nhỏ xíu.

granular cementation [6438]: xi măng hóa hạt.

Vật liệu xi măng được tích tụ hoá học từ dung dịch vào bề mặt các khoảng trống giữa những hạt vụn, tạo nên vật liệu kết tinh phát triển về phía ngoài gắn chặt trên bề mặt đó (Bathurst, 1958). Ví dụ như sự phát triển của calcit trong các lỗ hổng của cát chưa kết gắn.

granular chert [6439]: silic hóa hạt; đá silic kết tinh.

Loại đá silic đặc sít, đồng nhất, có thành phần là các hạt rõ ràng, kích thước tương đối đồng đều. Có khi còn xuất hiện ở dạng đường. Đn: *crystalline chert*.

granular disintegration [6440]: phân hủy hạt, phân rã hạt.

Một kiểu phong hóa theo đó các hạt bị phân rã từ một khối đá, các hạt phân tách với nhau dọc theo tiếp xúc nguyên thuỷ của chúng, tạo nên các mảnh vụn khoáng vật. Mỗi hạt ít nhiều có hình dạng và kích thước giống như trong đá mẹ. Hiện tượng này thường xảy ra đối với các đá hạt thô (như granit, gneis, cát kết và cuội kết) ở những vùng có nhiệt độ cao. Đn: *mineral disintegration; granular exfoliation*.

granularity [6441]: độ hạt.

Yếu tố kiến trúc của loại đá kết tinh, bao hàm cả kích thước hạt và đặc điểm phân bố của các cấp hạt.

granulation [6442]: nghiền, phân tách, tạo nên các hạt nhỏ.

granule [6443]: sỏi; hạt nhỏ, mấu nhỏ (*cs*).

1- Mảnh đá lớn hơn cỡ hạt cát thô nhưng nhỏ hơn cỡ cuội, có đường kính

thay đổi trong khoảng từ 2 đến 4mm, ít nhiều đã bị mài tròn trong quá trình vận chuyển.

2- (*cs*) Một yếu tố của bộ xương nhỏ, ít nhiều có hình cầu, ở trên bề mặt của xương các cá thể phụ ngành *Sao biển (Asterozoa*), thường trong một hốc hoặc phân bố trong vỏ bọc ngoài.

granule gravel [6444]: sỏi chứa sạn.

Loại trầm tích chưa kết gắn có thành phần chủ yếu là granules.

granulite [6445]: granulit.

1- Đá biến chất gồm những hạt khoáng vật kích thước khá đồng đều, đan xen nhau có tính định hướng rõ. Đá dạng hạt thô, hình thành trong điều kiện nhiệt độ áp suất cao của tướng granulit, có cấu trúc gneis nghĩa là có sự sắp xếp song song của tập hợp hạt thach anh hoặc feldspar. Kiến trúc điển hình là hạt biến tinh.

2- Đá trầm tích tạo thành bởi tập hợp dạng hạt cát không phân lớp, có các mảnh vụn còn giữ được kiến trúc phân lớp nguyên thủy. Ví dụ đá hình thành từ vụn núi lửa hoặc hạt trứng cá. Đn: *granulyte*.

granulite facies [6446]: tướng granulit.

Tập hợp của các tổ hợp khoáng vật biến chất, trong đó các đá basic có chứa diopsit + hypersthen + plagioclas và một ít amphibol. Almandin đặc trưng cho đá basic và pelit. Tổ hợp pelit có thành phần silimanit hoặc kyanit với feldspar perthit và almandin, thường còn có cả cordierit, không có muscovit, biotit có mặt với số lượng ít. Tướng granulit đặc trưng cho biến chất nhiệt động khu vực sâu ở nhiệt độ khoảng 650^{o}C.

granulitic [6447]: granulit.

1- Chỉ kiến trúc ban biến tinh của đá biến chất, cấu tạo mảnh vụn do va đập, nghiền nát.

2- Cấu tạo của đá trầm tích có chứa các mảnh vụn, hạt do va đập.

granulitization [6448]: granulit hóa.

Trong biến chất khu vực, từng bộ phận của đá gốc bị phá vỡ, ví dụ như gneis biến thành đá dạng hạt. Là một quá trình phát triển mạnh mẽ của mylonit.

granuloblastic [6449]: kiến trúc hạt biến tinh của đá biến chất.

granulometric [6450]: phân phối hạt đất.

granulometric facies [6451]: tướng phân cấp hạt trầm tích.

Thuật ngữ đề cập đến các đường cong tích luỹ nửa logarit biểu diễn kết quả phân tích độ hạt của trầm tích. Tùy theo hình dạng của các đường cong này mà chia ra "đường parabol", "đường logarit", "đường hyperbol", "đường thẳng".

granulometry [6452]: đo kích thước hạt; phân tích độ hạt.

Phép đo đạc các hạt trầm tích, đặc biệt là đo kích thước hạt.

granulose [6453]: có bề mặt dạng hạt (*cs*).

Có bề mặt xù xì vì tô điểm hạt. Ví dụ, có những hạt rất nhỏ trên vỏ của một vài *Trùng lỗ* (Foraminifera) hoặc trên bao ngoài hay trên vách đáy của một số *San hô*.

Granville [6454]: Granville.

Thống địa phương của các đá Tiền Cambri ở Canada và New York.

grapestone [6455]: đá vón.

Thuật ngữ sử dụng để chỉ một tập hợp các thể vón cục vôi hay các loại hạt khác, thường có kích thước cỡ cát hợp tạo với nhau do sự gắn kết ban đầu ngay sau khi tích tụ. Thường xuất hiện trong môi trường carbonat hiện đại.

graphic [6456]: vân chữ (*th)*; đồ thị, đồ họa *(tđc).*

(th) Kiến trúc vân chữ của đá magma, là kết quả của sự mọc xen đều đặn của các tinh thể thạch anh và feldspar. Thạch anh thường chiếm khoảng trống dạng tam giác, tạo nên các vạch dạng chữ cổ trên nền feldspar. Có các khoáng vật khác mọc xen tương tự, thí dụ ilmenit-pyroxen, nhưng ít thấy hơn. Đn: *runic.*

graphic granite [6457]: granit vân chữ.

Loại pegmatit đặc trưng bởi sự mọc xen của thạch anh và feldspar kiềm. Đn: *Hebraic granite; runite.*

graphic intergrowth [6458]: mọc xen vân chữ.

Sự mọc xen của các tinh thể, phổ biến là feldspar và thạch anh, tạo nên kiểu kiến trúc khảm (poikilitic), trong đó các tinh thể lớn hơn có dạng hình học khá đều đặn, định hướng trông giống như vân chữ cổ.

graphical presentation of geological data [6459]: phương pháp biểu diễn số liệu địa chất bằng đồ thị

graphite [6460]: graphit.

Khoáng vật hệ sáu phương (C), dạng kết tinh tự nhiên của carbon lưỡng hình với kim cương; không thấu quang, bóng, trơn tay và có màu đen sắt đến xám thép. Thường có dạng tinh thể, tấm mỏng, phiến, hạt trong các mạch hoặc khối, lớp, phổ biến trong đá biến chất. Graphit dẫn điện tốt, mềm,

không dính, không bị tác dụng của nhiều loại acid, chịu nhiệt. Graphit được dùng trong kỹ nghệ bút chì, sơn, nồi luyện kim, dầu bôi trơn và điện cực, chất điều tiết notron trong phản ứng hạt nhân.

Đn: *plumbago; black lead.*

graphitic [6461]: graphit.

(tt) Liên quan, chứa, có nguồn gốc hoặc giống graphit, thí dụ "đá graphit".

graphitite [6462]: graphitit.

Một loại shungit hoặc một kiểu đá graphit.

graphitization [6463]: graphit hóa.

Sự thành tạo graphit từ vật chất hữu cơ.

graphitoid [6464]: graphitoid.

1- Dt- Loại shungit sinh ra trong đèn Bunsen (đèn khí phòng thí nghiệm), là loại graphit đơn giản, nhiễm bẩn - graphit thiên thạch.

2- Tt: giống, tương tự graphit.

graphocite [6465]: graphocit.

Sản phẩm cuối của biến chất than, có thể so sánh với meta-anthracit, thành tạo chủ yếu từ carbon graphit.

graptolite [6466]: Bút đá (*Graptolithina*).

Sinh vật quần thể biển thuộc một lớp, được xếp một cách khác nhau, hoặc vào ngành Ruột khoang, hoặc vào ngành Bán dây sống, đặc trưng bằng một khung xương ngoài thành phần hữu cơ hình chén hay hình ống, sắp xếp với các cá thể khác dọc theo một hay nhiều nhánh quần thể để hình thành một quần thể cành. Bút đá thường gặp trong đá phiến đen tuổi từ Cambri giữa đến Carbon.

graptolitic facies [6467]: tướng Bút đá.

Thuật ngữ được dùng cho một tướng địa máng chứa nhiều Bút đá.

graptoloid [6468]: dạng Bút đá (*Graptoloidea*)

Bút đá thuộc một bộ đặc trưng bằng kiểu sống trôi nổi hoặc giả trôi nổi, và bằng một quần thể gồm một vài nhánh chỉ có một loại ổ là loại tự khoang (autotheca). Tuổi Ordovic sớm đến Devon sớm.

gratonite [6469]: gratonit.

Khoáng vật hệ thoi: $Pb_9As_4S_{15}$.

grauwacke [6470]: grauwack.

Đn: *graywacke.*

gravel [6471]: cuội sỏi.

1- Những mảnh đá tròn cạnh, tích tụ lại trong tự nhiên do kết quả của hiện tượng xói mòn, bao gồm chủ yếu là những hạt lớn hơn hạt cát (đường kính trên 2mm, hoặc 1/12 in.). Đn: *boulders; cobbles; pebbles; granules*; tập hợp của những mảnh đó; cuội kết rời. ở Anh, người ta xếp những viên có đường kính 2-10mm vào loại này.

2- Thuật ngữ thường dùng để chỉ sự tích tụ rời rạc những mảnh đá, như trầm tích vụn ở sông suối hoặc ven hồ, ven biển, hình thành những hòn tròn cạnh, lẫn trong cát, chiếm khoảng 50-70% toàn khối.

3- Thuật ngữ thổ nhưỡng chỉ các hòn đá hoặc khoáng vật có đường kính 2-20mm. Thuật ngữ này tương tự như pebble. ở Anh dùng để chỉ những viên có đường kính 2-50mm. ở Hoa Kỳ chỉ các hòn đá hoặc khoáng vật có đường kính 2-75mm (1/6-3 in.). Trước đây để chỉ những mảnh có đường kính 1-2mm.

4- Thuật ngữ công trình chỉ những hòn tròn cạnh có đường kính từ 4,76mm (bị giữ lại trên rây tiêu chuẩn số 4 của Hoa Kỳ) đến 76mm (3in.). X: *coarse gravel*.

5- Một tầng cuội sỏi.

6- Thuật ngữ cũ chỉ cát.

7- Chỉ cuội sỏi núi lửa (volcanic gravel).

gravel bar [6472]: dải cuội, dải sỏi.

gravel deposit [6473]: tích tụ sỏi.

Thuật ngữ được dùng trong địa chất kinh tế để chỉ các lớp bồi tích có thành phần chủ yếu là sỏi (gravel), nhưng thường bao hàm cả cát và sét. Sỏi và cát có thể sử dụng làm vật liệu xây dựng, hoặc trực tiếp dùng để san lấp, hoặc làm các hợp phần trong bê tông.

gravel pit [6474]: hố đào khảo sát, khai thác cuội sỏi.

gravelly mud [6475]: bùn chứa sỏi; bùn cuội, sỏi, bùn sỏi.

1- Loại trầm tích bở rời chứa 5-30% sỏi và có tỷ lệ cát/bùn (bột + sét) dưới 1/1.

2- Trầm tích bở rời gồm 5-30% cuội sỏi và bùn hoặc cát (bùn + sét) chiếm tỷ lệ dưới 1/1.

gravelly sand [6476]: cát chứa sỏi.

1- Loại trầm tích bở rời chứa 5-30% sỏi và có tỷ lệ cát/bùn (bột+sét) lớn hơn 9/1.

2- Loại trầm tích bở rời có hàm lượng thành phần các hạt cát lớn hơn các hạt kích thước sỏi, hơn 10% là sỏi, và dưới 10% là các hạt có kích thước nhỏ hơn cỡ cát.

gravelly soil [6477]: đất chứa sỏi.

Loại đất chứa một hàm lượng sỏi đáng kể, thường chiếm 35-60% thể tích, số còn lại là vật liệu đất mịn.

gravelstone [6478]: sỏi kết.

1- Mảnh vụn đá tròn cạnh hoặc

thành phần của sỏi.

2- Sỏi gắn kết; một kiểu cuội kết.

gravimeter [6479]: máy đo trọng lực.

Công cụ để đo sự biến đổi của trường trọng lực, chủ yếu bằng cách ghi nhận sự khác nhau về trọng lượng của một loại vật chất bằng máy trọng lực khi di chuyển từ điểm này đến điểm khác trên mặt đất.

gravimetric crew [6480]: đội đo trọng lực

gravimetry [6481]: phép đo trọng lực, phép đo tỷ trọng.

Phép đo trọng lực hoặc đo gia tốc trọng trường được sử dụng trong địa vật lý và trắc địa.

gravitational constant [6482]: hằng số hấp dẫn.

Hằng số hấp dẫn γ trong định luật vạn vật hấp dẫn, bằng $6.670 \pm 0.005 \times 10^{-11}$ Niutơn m^2/kg^2

gravitational field [6483]: trọng trường.

Một khu vực bao hàm sự phân bố bất kỳ của vật chất mà nó gây ra sự gia tăng lực hấp dẫn.

gravitational method [6484]: phương pháp trọng lực.

Dùng trong tìm kiếm thăm dò các vật thể địa chất có mật độ khác nhau.

gravitational stresses [6485]: ứng suất trọng trường.

ứng suất trong đất đá sinh ra từ nhiều nguồn tự nhiên và nhân tạo khác nhau. Nguồn phổ biến nhất là ứng suất trọng trường. ứng suất trọng trường tăng dần theo chiều sâu cùng với chiều dày và trọng lượng của lớp phủ. Có chiều thẳng đứng (hướng về tâm Trái đất) và là một trong ba ứng suất chính trừ khi có các hoạt động kiến tạo, hoặc khi địa hình thay đổi làm quay trường ứng suất. Trong đa số các ứng dụng công trình, ứng suất theo chiều thẳng đứng hầu như chỉ có nguồn gốc trọng trường. Khi đó có thể tính được trực tiếp một cách tin cậy bằng cách nhân thể trọng của đá với chiều sâu của điểm đang xét. ứng suất theo chiều ngang một phần cũng là do trọng lực gây ra vì đất đá có xu hướng phình ra theo chiều ngang nhưng lại bị đất đá xung quanh cản trở. Theo lý thuyết đàn hồi, giá trị ứng suất theo chiều ngang có thể tính được trên cơ sở hằng số đàn hồi Poisson, tức tỉ số giữa phần nở ra theo chiều ngang và phần nén ép lại theo chiều thẳng đứng khi chất tải đơn trục một mẫu đá hình trụ. Đối với hầu hết các loại đá, hằng số Poisson chỉ vào khoảng 0,1-0,25, tức là nhỏ hơn 0,3, nên ứng suất theo chiều nằm ngang, nếu chỉ do một mình trọng lực, chỉ bằng khoảng 1/3-1/4 ứng suất theo chiều thẳng đứng. Chỉ ở độ sâu lớn, cỡ 5km hay hơn, trong điều kiện nhiệt độ, áp suất lớn, động đất... ứng suất của đất đá mới gần đến trạng thái thủy tĩnh. Tuy nhiên, giá trị ứng suất theo chiều nằm ngang như tính toán trên thường nhỏ hơn nhiều so với thực tế, thậm chí lớn gấp vài lần so với ứng suất theo chiều thẳng đứng. Kiểu phân bố ứng suất trong đá cứng như vậy khác rất nhiều so với đất "cố kết bình thường", với tỉ số giữa các ứng suất theo chiều nằm ngang/thẳng đứng, còn gọi là hệ số áp lực đất ở trạng thái nghỉ, gần như không đổi ở gần mặt đất. Nói cách khác, trong đá cứng ở độ sâu không lớn, tỉ số giữa các ứng suất thành phần nói trên ít có ý nghĩa và không cho phép ước tính ứng suất theo chiều ngang. Trong thực tế, cần phải đo trực tiếp hoặc ngoại suy từ những kết quả đo ở gần đó. Đá trầm tích trẻ, mềm yếu hơn, nhất là các loại có thế nằm thoải, ít bị uốn nếp, đứt gãy cũng như xâm thực, xói mòn, thường thể hiện xu hướng trung gian giữa đất và đá cứng. Trục ứng suất chính cực đại trong chúng có thể gần như thẳng đứng.

gravitational water [6486]: nước trọng lực.

Nước trong đới bão hòa, tự do di chuyển dưới tác động của trọng lực.

gravitite [6487]: gravitit (đá trọng lực).

Một lớp gồm các mảnh vụn không được chọn lọc, hình thành do dòng trầm tích dồn ép chỉ từ các lực hấp dẫn. Không có cấu tạo phân lớp bên trong, các hạt sắp xếp lộn xộn.

gravity [6488]: trọng lực.

Trọng lượng, sức hút, sự hấp dẫn. Theo định luật vạn vật hấp dẫn, lực tương tác của vật thể này đến vật thể khác do tác dụng của lực li tâm và hấp dẫn.

gravity anomaly [6489]: dị thường trọng lực.

Sự chênh lệch giá trị trọng trường quan sát được và giá trị trọng trường tính theo lý thuyết tại điểm quan trắc. Nó dựa trên mô hình trọng lực đơn giản, thường biến đổi theo giả thiết về sự biến đổi mật độ của lớp dưới mặt đất vì có quan hệ với địa hình mặt đất.

gravity dam [6490]: đập trọng lực.

Đập ổn định bền vững bằng chính trọng lượng bản thân.

gravity draw system [6491]: hệ thống thu hồi quặng tự chảy.

gravity erosion [6492]: xói mòn; xâm thực do trọng lực.

gravity flow of caved ore [6493]: dòng tự chảy của quặng khai thác ra.

gravity fold [6494]: nếp uốn trọng lực.

Nếp uốn trọng lực có quan hệ nguồn gốc với chuyển động đẳng tĩnh.

gravity formula [6495]: công thức trọng lực, công thức lực hấp dẫn.

Công thức tính trường trọng lực bình thường theo bề mặt elipsoit như phương trình của vĩ độ địa cầu.

gravity gradient [6496]: gradien trọng lực.

Đạo hàm riêng của gia tốc trọng trường trên khoảng cách theo phương riêng biệt.

gravity prospecting [6497]: thăm dò trọng lực.

Xác định đặc điểm trường trọng lực của đất đá bằng cách đo vẽ lực trọng trường trên một vùng nào đó bằng máy trọng lực.

gravity reduction [6498]: các phép hiệu chỉnh trọng lực.

Được áp dụng để hiệu chỉnh độ cao (địa hình), hiệu chỉnh Bughe, hiệu chỉnh đẳng tĩnh cho các số đo trọng lực.

gravity retaining wall [6499]: tường chắn đất trọng lực.

Tường chắn đất được thiết kế để ổn định, bền vững bằng chính trọng lượng của nó.

gravity separation [6500]: tuyển trọng lực.

Dùng nước hoặc không khí để phân tách các hạt khoáng vật nhờ có sự khác nhau về trọng lượng riêng giữa chúng.

gravity slope [6501]: sườn trọng lực.

Phần trên tương đối dốc của sườn đồi, thường nằm trên chiếu nghỉ của vật liệu bị xâm thực; thường dốc hơn sườn rửa tràn.

gravity spring [6502]: mạch nước trọng lực.

Mạch nước chảy ra do tác động của trọng lực tại nơi mực nước ngầm nằm ngang với mặt đất.

gravity survey [6503]: đo vẽ trọng lực.

Đo vẽ trường trọng lực trên hàng loạt các điểm ở những vị trí khác nhau. Đối tượng đo vẽ là các đá có mật độ phân dị. Thông thường độ chênh lệch của trường trọng lực giữa hai điểm được đo bằng máy trọng lực. Số liệu trọng trường đo được sau khi xử lý sẽ được dùng để vẽ bản đồ dị thường Bughe hoặc bản đồ dị thường Fai.

gravity water [6504]: nước trọng lực.

X: *gravitational water.*

gray mud [6505]: bùn xám.

Một loại bùn có thành phần trung gian giữa bùn globigerina và sét màu đỏ.

grayband [6506]:

Loại cát kết dùng để lát lề đường; loại đá trang lát.

grayite [6507]: grayit.

Khoáng vật dạng bột màu vàng: $(Th,Pb,Ca)PO_4.H_2O$.

graywacke [6508]: graywack, cát kết graywack.

Loại cát kết hạt lớn rắn chắc, màu xám xẫm, chọn lọc kém, có thành phần là các hạt vụn feldspar và thạch anh góc cạnh hoặc bán tròn cạnh, với nền bao gồm các mảnh vụn khoáng vật và mảnh vụn đá sẫm màu lẫn với sét. Nhìn chung nền có thành phần tương tự như thành phần của đá lợp, giàu ilit, sericit, và clorit. Nói chung, loại đá này được thành tạo trong một môi trường trong đó quá trình bào mòn, vận chuyển, lắng đọng và vùi lấp xảy ra nhanh đến mức quá trình phong hoá hoá học không xảy ra hoàn toàn được.

great divide [6509]: đường phân thủy.

Đường chia nước. Đường phân chia các mạng sông giữa các hệ thống sông suối chính.

great earthquake [6510]: động đất mạnh.

Trận động đất có cường độ lớn hơn 7,5 theo thang Richtơ.

green algae [6511]: Tảo lục *(Chlorophyta).*

Một nhóm tảo thuộc một ngành có đặc trưng là màu lục do mang chất diệp lục, rất đa dạng, từ dạng đơn bào hiển vi đến các tảo biển lớn phức tạp.

green beryl [6512]: beril màu xanh.

Thuật ngữ dùng chỉ loại đá quý beryl màu xanh sáng hoặc xanh nhạt, phân biệt với emerald màu xanh và aquamarin màu xanh sáng.

green chalcedony [6513]: chalcedon màu xanh.

1- Chalcedon màu xanh nhân tạo.

2- Đn: *chrysoprase*. Một loại chalcedon chứa Ni, có màu xanh táo hoặc xanh vàng nhạt, có giá trị như đá quý.

green lead ore [6514]: quặng chì màu xanh.

X: *pyromorphite.*

green mud [6515]: bùn màu lục.

Một loại bùn mà màu phớt lục của nó là do sự có mặt của các khoáng vật clorit hoặc glauconit.

greenalite [6516]: grenalit.

Khoáng vật màu xanh nhạt:

$(Fe^{+2}\ Fe^{+3})_{5\text{-}6}\ Si_4O_{10}(OH)_8$, loại giàu sắt của nhóm serpentin, tinh thể nhỏ trong đá silic thuộc thành hệ trầm tích sắt. Dạng bề ngoài grenalit giống glauconit, nhưng thành phần của grenalit không chứa kali. Cấu trúc tinh thể của grenalit đặc trưng bởi sự điều biến từ lớp khối tứ diện đến khối tứ diện đảo.

greenhouse effect [6517]: hiệu ứng nhà kính (hiệu ứng nhà xanh, hiệu ứng lồng kính).

Hiện tượng nung nóng bầu khí quyển Trái đất giống như sự giữ nhiệt cho không khí trên những khu đất có lợp kính để trồng rau xanh ở những xứ lạnh. Hiện tượng xảy ra như sau: Trong điều kiện bình thường, khí quyển bao quanh Trái đất có chứa một hàm lượng nhất định CO_2 cần thiết cho sự phát triển của thực vật. Bức xạ Mặt trời có bước sóng ngắn dễ dàng xuyên qua lớp khí CO_2 này, cung cấp nhiệt cho khí quyển. Khi đạt tới mặt đất, một phần nhiệt lượng phát tán trở lại vũ trụ bằng bức xạ nhiệt, khiến cho nhiệt độ khí quyển luôn điều hòa. Nhưng ngày nay, cùng với những hoạt động công nghiệp hiện đại, lượng khí CO_2 thải vào không trung ngày càng gia tăng, tạo nên một "màn kính" dày tồn tại chủ yếu trong tầng đối lưu. Bức xạ nhiệt từ mặt đất là loại bức xạ sóng dài, rất khó thoát qua lớp chắn này nên bị giữ lại, hậu quả là khí quyển bị nung nóng, ảnh hưởng lớn tới cân bằng môi trường sinh thái trên Trái đất. Ngoài CO_2, một số loại khí khác cũng có tác dụng gây hiệu ứng nhà kính như NO_x, CH_4, CFC, v.v. Vì vậy, ngày nay đã có những điều luật quốc gia hay quốc tế nghiêm cấm hoặc buộc giảm thiểu sự phát thải khí nhà kính.

Greenland spar [6518]: spar Băng đảo, calcit Băng đảo (Greenland).

X: *cryolite.*

greenlandite [6519]: greenlandit.

X: *columbite.*

greenockite [6520]: greenockit.

Khoáng vật hệ sáu phương màu vàng: CdS, lưỡng hình với hawleyit, thường dạng khảm hoặc dạng vỏ ngoài của sphalerit và của quặng kẽm. Đn: *cadmium blende; cadmium ocher; xanthochroite*.

greensand [6521]: cát màu lục.

Loại cát có màu phớt lục, đặc biệt là loại trầm tích biển bở rời chứa một hàm lượng đáng kể các hạt glauconit màu phớt lục, thường pha trộn với sét hoặc cát (thạch anh có thể là thành phần chính). Đn: *glauconit sand.*

greensand marl [6522]: sét vôi chứa cát lục.

Loại sét vôi có chứa các hạt cát glauconit.

greenschist [6523]: diệp thạch học, phiến lục.

Đá biến chất dạng phiến có màu lục do sự có mặt của chlorit, epidot, actinolit. Ss: *greenstone*.

greenschist facies [6524]: tướng diệp thạch lục, tướng phiến lục.

Tập hợp các tổ hợp khoáng vật biến chất (tướng), trong đó các đá basic chứa albit + epidot + chlorit + actinolit (Eskola, 1939). Chlorit, mica trắng, biotit và chloritoid là những khoáng vật đặc trưng trong đá pelit. Tướng phiến lục có những sản phẩm đặc trưng cho biến chất khu vực mức độ thấp. Nhiệt độ từ 300-500^oC. Phân biệt với tướng prehnit-pumpelyit bởi sự vắng mặt của prehnit và pumpelyit, và với tướng zeolit bởi sự vắng mặt của các khoáng vật nhóm zeolit và với tướng phiến xanh (blueschist facies) bởi sự vắng mặt của amphibol Na, omphacit, jadeit, lawsonit và aragonit.

greenstone [6525]: đá xanh.

1- (*kv*): Nephrit; Tên không chính thức để chỉ đá quý màu xanh như fuchit hoặc chiastolit.

2- Thuật ngữ theo nghĩa rộng chỉ đá magma basic bị biến chất, rắn chắc có màu lục đậm (ví dụ spilit, basalt, gabro, diabas); Màu lục do sự có mặt của chlorit, actinolit hoặc epidot; Đá bùn có chamosit rắn chắc không có trứng cá xen với những lớp quặng sắt trứng cá thấy trong tầng Jura dưới ở Anh.

gregoryite [6526]: gregoryit.

Khoáng vật: (Na, K, Ca) CO_3, có cấu trúc lộn xộn.

greigite [6527]: greigit.

Khoáng vật: Fe_3S_4 màu sẫm có cấu trúc như spinel. Đn: *melnikovite*.

greisen [6528]: greisen.

Đá granit và các khoáng vật giàu alumosilicat, bị biến đổi khi hóa nhiệt dịch, có thành phần phổ biến là thạch anh, mica và topaz. Mica là muscovit hoặc lepidolit. Khoáng vật phụ có tourmalin, fluorit, rutil, casiterit và wolramit.

greisenization [6529]: greisen hóa.

Quá trình biến đổi khí hóa nhiệt dịch các đá vây quanh giàu alumosilicat (granit, riolit, v.v.) trong đó feldspar,

mica biến thành tập hợp thạch anh, topaz, tourmalin và lepidolit (greisen) bởi tác dụng của hơi nước có chứa flo. Đn: *greisenisation, greisening*.

grenatite [6530]: grenatit.

X: *staurolite; leucite.*

greywacke [6531]: graywack.

grid [6532]: mạng lưới.

Mạng lưới gồm các nút giá trị phân bố theo ô chữ nhật, được tạo từ các điểm đo rời rạc phân bố không đều để vẽ các đường đồng mức.

grid smoothing [6533]: lưới các giá trị làm trơn.

Các đường đẳng trị vẽ trực tiếp từ số liệu ban đầu thường không trơn, hay gãy, gấp khúc. Để các đường đẳng trị trơn đều phải tiến hành làm trơn lưới vẽ.

grid line [6534]: đường lưới.

Đường thẳng chứa các nút của lưới ô chữ nhật.

grid method [6535]: phương pháp tính giá trị các nút lưới grid.

Trong địa chất, thường dùng các phương pháp nội suy kriging, bình phương khoảng cách, spline, v.v.

grid residual [6536]: lưới giá trị dư.

Một trong những phương pháp tách trường, thường dùng trong xử lý số liệu địa chất.

Griesbachian [6537]: Griesbachi.

Bậc ở châu Âu. Phần thấp nhất của Trias (nằm trên Permi, nằm dưới Dieneri).

Griffith crack theory [6538]: lý thuyết về khe nứt Griffith.

Năm 1924, Griffith đã đề xuất lý thuyết về khe nứt tới hạn để giải thích tại sao kính lại vỡ dưới ứng suất thấp hơn nhiều so với lực liên kết phân tử lý thuyết. Sau đó, lý thuyết của Griffith được mở rộng ra cho đất đá, với các khe nứt Griffith ở ranh giới các hạt trong đá núi lửa, ở dạng lỗ rỗng trong đá trầm tích và ở dạng khe nứt trong các tinh thể. Khe nứt Griffith hoạt động như một nơi tập trung ứng suất. Tại đầu mút của chúng, ứng suất có thể cao hơn rất nhiều so với trung bình đối với toàn bộ mẫu, và thường là ứng suất kéo mặc dù ứng suất trung bình đối với toàn bộ mẫu có thể là nén ép. Thông thường, các khe nứt chịu tác động của ứng suất đơn trục vuông góc là xung yếu nhất, nhưng trong điều kiện nén ép, các khe nứt nằm nghiêng lại tập trung ứng suất kéo lớn nhất tại đầu mút của chúng. Vì thế, khi ứng suất đơn trục tác dụng lên mẫu vật tăng lên, một khe nứt nằm nghiêng lại là khe nứt đầu tiên lan rộng ra. Trong thí nghiệm nén đơn trục, hướng lan rộng của khe nứt lúc đầu tạo với khe nứt một góc khoảng 70°, sau đó giảm dần, tiến dần tới song song với hướng chất tải, làm cho mẫu vật nở ra một cách nhanh chóng. Trong mẫu vật chịu nén ép đa trục, các khe nứt sẽ có xu hướng phát triển theo đường cong tiến dần tới song song với trục ứng suất chính cực đại và vuông góc với trục ứng suất chính cực tiểu. Từng khe nứt sau một thời gian phát triển đến một mức độ tới hạn sẽ tiến tới ổn định. Khi đó, ứng suất sẽ chuyển sang tập trung ở các khe nứt bên cạnh và những khe nứt này lại tiếp tục phát triển. Sau một thời gian, những khe nứt này sẽ kết nối với nhau ở dạng bậc thang cho đến khi gãy vỡ xảy ra. Các khe nứt phát triển rộng khắp trong mẫu làm sức bền giảm dần trong khi thể tích mẫu nở ra. Quá trình phát triển của khe nứt gây ra những vi chấn động hay bức xạ sóng âm có thể phát hiện được bằng các "tai đất" gắn lên mẫu vật.

Griffith cracks [6539]: khe nứt Griffith.

Griffith criterion and extension [6540]: tiêu chuẩn sức bền Griffith và biến dạng kéo.

griffithite [6541]: grifithit.

Khoáng vật sét giàu sắt của nhóm monmorilonit, đặc biệt loại saponit chứa sắt hóa trị 2, quan hệ với nontronit.

grimaldite [6542]: grimaldit.

Khoáng vật đa hình với guyanait và bracewelit: CrO(OH).

grimselite [6543]: grimselit.

Khoáng vật hệ sáu phương màu vàng:

$K_3 Na(UO_2) (CO_3) 3H_2O$.

grinding [6544]: quá trình nghiền vụn.

Quá trình xâm thực, trong đó các mảnh đá bị mài mòn, bị nghiền vụn, bị sắc hơn do hiệu ứng ma sát tiếp xúc liên tục và do áp lực của các mảnh đá to hơn gây ra.

griphite [6545]: griphit

Khoáng vật:

$(Na, Al, Ca, Fe)_6 Mn_4 (PO_4)_5 (OH)_4$, cấu trúc tinh thể quan hệ với granat.

grischunite [6546]: grischunit.

Khoáng vật: $(Ca, Na) (Mn^{+2} Fe^{+3})_2 (AsO_4)_2$.

grit [6547]: sạn.

1- Một loại cát kết hạt thô, nhất là loại có thành phần là các mảnh vụn góc cạnh, ví dụ như dăm kết chứa các

mảnh vụn có kích thước từ 2 đến 4mm.

2- Một loại cát hoặc cát kết có thành phần là các hạt dạng góc cạnh, kích thước có thể từ thô đến nhỏ.

gritstone [6548]: sạn kết, đá sạn.

Một loại cát kết hạt thô, rắn chắc, giàu silic. Một số có thể dùng làm đá mài.

groove [6549]: groove.

Loại trũng hẹp kéo dài có độ sâu và mặt cắt ngang hầu như đồng đều, nằm trên bề mặt một loại trầm tích.

groove lake [6550]: hồ khe rãnh.

Hồ chiếm cứ (hay thành tạo) các khe rãnh lớn nguồn gốc sông băng.

groove spine [6551]: gai rãnh.

Một đám hoặc một dãy những gai ngắn, cùn, thường nằm nghiêng, viền lấy những rãnh chân mút ở nhiều phân lớp *Sao biển tay rộng (Asteroidea*).

grooved upland [6552]: bề mặt vùng đất cao bị xói rãnh, vùng đất cao bị xói rãnh.

Bề mặt vùng đất cao hay vùng thượng du bị xói rãnh, bị phân cắt bởi các mương xói và khe nhỏ .

grooving tool [6553]: thiết bị tạo rãnh, xai rãnh.

Thiết bị thí nghiệm được dùng trong thí nghiệm xác định trạng thái giới hạn của đất.

ground [6554]: đất, đất nền.

X: *soil.*

ground behaviour [6555]: hành vi, phản ứng của nền dưới tác động của ngoại lực.

Đn: *ground reaction; ground response.*

ground characteristic line [6556]: đường đặc trưng của nền đất, đá.

Đường cong biểu diễn hành vi, phản ứng của nền đất, đá dưới tác động của ngoại lực. Trên cơ sở đó, có thể xác định được thời gian lắp dựng và trợ lực cần thiết để đạt được độ ổn định cần thiết của nền đất, đá.

ground condition [6557]: điều kiện, đặc điểm nền đất, đá.

ground control point [6558]: điểm kiểm tra mặt đất.

Để nắn chỉnh tọa độ của ảnh viễn thám, phải sử dụng các điểm đã biết trước tọa độ trên mặt đất. Điểm kiểm tra mặt đất là những điểm có thể thấy trong ảnh và vị trí tương ứng của nó trong thực tế đã được xác định chính xác.

ground convergence [6559]: dịch chuyển hội tụ, hướng tâm của đất, đá.

Xung quanh hầm, lò khi đào.

ground cracking [6560]: hiện tượng nứt đất.

Sự hình thành những khe nứt trên mặt đất, chủ yếu là trong các thành tạo Đệ tứ. Các khe nứt có thể kéo dài theo một hay nhiều hướng khác nhau, dạng đường thẳng, vòng cung hay không có quy luật. Kích thước khe nứt cũng rất khác nhau: chiều dài từ một vài mét đến hàng trăm km; chiều rộng từ một vài cm đến một vài mét; chiều sâu từ một vài mét đến hàng chục mét. Nguyên nhân thành tạo khe nứt có thể do các yếu tố nội sinh (vận động kiến tạo, động đất, v.v.) hoặc ngoại sinh (sự co ngót mặt đất do hạn hán, tháo khô, dịch chuyển khối trượt, v.v.). Nứt đất do nội sinh thường có quy mô lớn, diện phân bố rộng hơn so với nứt đất ngoại sinh.

ở Việt Nam, hiện tượng nứt đất đã xảy ra ở đồng bằng Bắc Bộ, Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ và nhiều nơi khác. Nứt đất tuy không gây tai họa khủng khiếp bằng động đất nhưng cũng thường đưa đến những thiệt hại đáng kể như rạn nứt tường nhà, sụp đổ công trình, cắt đứt đường giao thông, phá vỡ đê đập, v.v.

ground heave [6561]: trồi nền.

Phản ứng trồi lên của nền đất đá do việc khai đào giải phóng ứng suất theo chiều thẳng đứng.

ground improvement [6562]: cải thiện nền đất đá.

Các biện pháp gia cố, cải thiện tính chất cơ lý của đất đá, tăng cường khả năng chịu tải của chúng.

ground moraine [6563]: đất băng tích.

1- Sự tích tụ hay lắng đọng sét, tảng lăn tạo thành một khu vực lớn có địa hình thấp, không có các đứt gãy ngang, dạng tuyến.

2- Các mảnh đá được kéo lê (kéo trượt) bên trong hoặc bên dưới băng hà.

ground moraine shoreline [6564]: đường bờ biển có đất băng tích.

Đường bờ biển hay đại dương không đều, được thành tạo tại nơi các khối băng lớn di chuyển về phía biển như là kết quả lún chìm.

ground movement [6565]: chuyển dịch nền đất đá.

Đn: *ground displacement.*

ground reaction [6566]: phản ứng của nền đất đá.

X: *ground response; ground behaviour.*

ground rent [6567]: tô đất, địa tô, tiền thuê đất.

ground response [6568]: phản ứng, hành vi, động thái của nền đất đá.

X: *ground behaviour.*

ground settlement [6569]: lún, sụt

Hiện tượng mặt đất hạ thấp cao độ đi kèm với quá trình cố kết, làm chặt dần của đất đá. Có thể so sánh với ground subsidence, tuy ở mức độ thấp hơn.

ground support interaction [6570]: tương tác nền-trợ lực.

Từ tương tự: *rock-support interaction.*

ground surface motion due to blasting [6571]: rung động, chấn động, chuyển động, chuyển dịch của mặt đất do nổ mìn.

ground treatment [6572]: xử lý đất, xử lý nền móng.

ground water [6573]: nước dưới đất.

1- Phần nước nằm dưới mặt đất trong đới bão hòa, bao gồm cả các dòng chảy ngầm.

2- Toàn bộ nước nằm dưới mặt đất ở tất cả các thể hơi (trong đới không khí), lỏng (trong đới bão hòa), rắn (trong đất đóng băng).

Đn: *underground water; subsurface water; subterranean water*. Còn gọi là: *groundwater; ground-water*.

ground water artificial recharge [6574]: bổ sung nhân tạo nước dưới đất, nạp lại nước dưới đất.

Việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật làm tăng trữ lượng nước dưới đất bằng cách cho thấm lọc hoặc bơm ép các nguồn nước từ bên ngoài (nước mưa, sông suối, ao hồ, v.v.) vào các tầng chứa nước sẵn có hoặc vào các tầng đất đá có khả năng tàng trữ nước trong lòng đất. Đn: *groundwater replenishment.*

ground water balance [6575]: cân bằng nước dưới đất.

Tổng số số học của lượng nước mà một tầng chứa nước, một vùng hoặc một cấu trúc địa chất thủy văn được cung cấp và tiêu thoát trong một khoảng thời gian nhất định. Lượng cung cấp gồm: thấm nước mưa, nước mặt; ngưng tụ hơi ẩm; nước dưới đất từ nơi khác chảy đến,v.v. Lượng tiêu thoát gồm: bốc hơi nước, thoát ra mạch lộ và dòng mặt, chảy đi nơi khác, v.v.

ground water barrier [6576]: tường chắn nước dưới đất.

Bức tường được xây dưới đất bằng vật liệu không thấm nhằm ngăn chặn dòng chảy ngầm từ ngoài vào hầm lò, gây úng ngập hoặc chống lại sự xâm nhập của nước bẩn, nước mặn vào công trình khai thác nước, v.v.

Đn: *ground water dam; barrage*.

ground water basin [6577]: bồn nước dưới đất, lưu vực nước dưới đất.

Cấu trúc địa chất thủy văn dạng bồn, phân bố trên phạm vi rộng, có ranh giới xác định, bao gồm một hay nhiều tầng chứa nước ngầm (không áp) hay nước áp lực, có diện tích bổ cấp và tiêu thoát tương đối rõ.

Đn: *hydrogeological basin.*

ground water budget [6578]: kiểm kê nước dưới đất.

Sự thống kê lượng nước chảy vào, chảy ra và tính trữ lượng trong một tầng chứa nước.

ground water conditions [6579]: điều kiện (đặc điểm) nước ngầm.

ground water contamination [6580]: ô nhiễm (nhiễm bẩn) nước dưới đất.

Sự xâm nhập hay gia tăng hàm lượng những chất độc hại hay những yếu tố bất lợi vượt quá giới hạn cho phép từ bên ngoài vào nguồn nước, làm xấu chất lượng so với trạng thái nguyên thủy bình thường của nó, khiến nguồn nước không đáp ứng được tiêu chuẩn sử dụng.

Đn: *groundwater pollution.*

ground water depletion [6581]: cạn kiệt nước dưới đất.

Sự suy giảm trữ lượng nước dưới đất do khai thác vượt quá mức bổ cấp của nguồn nước, thể hiện ở sự giảm lưu lượng và áp lực, hạ thấp mực nước.

ground water discharge [6582]: lưu lượng nước dưới đất.

Lượng nước chảy ra từ đới bão hòa nước trong một đơn vị thời gian.

ground water divide [6583]: đường chia nước, đường phân thủy dưới đất.

Đường gờ (đỉnh) cao nhất của mặt nước dưới đất, từ đây nước chảy về các hướng khác nhau. X: *ground-water ridge*.

ground water equation [6584]: phương trình nước dưới đất.

Phương trình cân bằng nước dưới đất có dạng: R = E + S + I; trong đó R là lượng mưa; E là lượng bay hơi và thoát hơi. S là lượng nước thoát ra từ lưu vực của dòng chảy mặt; I là lượng nước cung cấp cho nước dưới đất.

ground water flow [6585]: dòng nước ngầm.

ground water geology [6586]: địa chất nước dưới đất.

Đn: *hydrogeology.*

ground water hydrology [6587]: thủy văn học nước dưới đất.

Đn: *geohydrology.*

ground water increment [6588]: sự bổ cấp nước dưới đất.

Đn: *recharge*

ground water level [6589]: mực nước dưới đất.

Đn: *water table.*

ground water lowering [6590]: hạ mực nước ngầm, hút nước làm giảm mực nước ngầm.

Đn: *dewatering; unwatering.*

ground water mining [6591]: khai thác nước dưới đất quá mức.

Việc bơm hút nước dưới đất với lưu lượng vượt quá khả năng cung cấp của tầng chứa nước, làm cạn kiệt nguồn và hạ thấp mực nước quá thấp khiến cho việc khai thác kém hiệu quả kinh tế.

Đn: *ground-water overexploitation*.

ground water monitoring [6592]: quan trắc nước dưới đất, quan trắc động thái nước dưới đất.

Việc quan trắc (monitoring) sự biến đổi về lượng (mực nước, áp lực, lưu lượng, hướng và vận tốc dòng chảy ngầm, v.v.) cũng như về chất (tính chất vật lý, thành phần hóa học, tình trạng vệ sinh) của nước dưới đất theo thời gian (ngày đêm, tháng, năm, mùa, nhiều năm, v.v.) và không gian do những tác động tự nhiên (thời tiết, khí hậu, thủy văn, nhịp triều, chuyển động kiến tạo, v.v.) cũng như nhân tạo (khai thác nước, tháo khô mỏ, xây dựng hồ chứa, tưới tiêu cải tạo đất, bổ sung nhân tạo nguồn nước, phá rừng, phóng xả chất thải, v.v.). Tài liệu quan trắc được các nhà địa chất thủy văn chỉnh lý tổng hợp đánh giá, dự báo xu thế phát triển của các yếu tố động thái nước dưới đất, từ đó đề xuất kiến nghị về việc khai thác sử dụng hợp lý, bảo vệ tài nguyên nước dưới đất, phòng tránh hoặc hạn chế những tác động tiêu cực của nước dưới đất đến môi trường (gây bán ngập, lầy hóa đất đai, gia tăng các quá trình địa động lực, lan truyền dịch bệnh, v.v.) và ngăn ngừa những hoạt động nhân sinh ảnh hưởng xấu đến nước dưới đất (làm cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước, v.v.).

ground water monitoring network [6593]: mạng lưới quan trắc nước dưới đất.

Một hệ thống các lỗ khoan, giếng đào, mạch lộ, trạm đo nước mặt, v.v. được bố trí thành một mạng lưới thống nhất và trang bị các phương tiện đo đạc nhằm mục đích theo dõi động thái nước dưới đất. X: *ground water monitoring*.

ground water mound [6594]: vòm nước dưới đất.

Chỗ mực nước nâng cao, có dạng vòm (chỏm, nấm) do có sự bổ cấp từ trên xuống chưa kịp lan tỏa đều trên toàn tầng chứa nước.

Đn: *water table mound*.

ground water movement [6595]: vận động của nước dưới đất.

Sự di chuyển của nước trong đới bão hòa do những tác động của tự nhiên hay nhân tạo.

ground water pollution [6596]: ô nhiễm (nhiễm bẩn) nước dưới đất.

X: *groundwater contamination.*

ground water protection zones [6597]: đới bảo vệ nước dưới đất.

X: *sanitary zone of water source protection.*

ground water replenishment [6598]: nạp lại nước dưới đất.

X: *groundwater artificial recharge.*

ground water reservoir [6599]: thể chứa nước dưới đất.

Thuật ngữ chỉ chung các loại đất đá chứa nước, không phân biệt hình dạng phân bố, cấu trúc.

Đn: *aquifer.*

ground water ridge [6600]: gờ nước dưới đất.

X: *ground water divide.*

ground water runoff [6601]: dòng chảy ngầm.

ground water storage [6602]: tích trữ nước dưới đất.

1- Lượng nước dưới đất tích trữ trong đới bão hòa nước.

2- Lượng nước dưới đất được bổ cấp nhân tạo hay tự nhiên cho tầng chứa nước.

ground water surface [6603]: mặt nước dưới đất.

Đn: *ground water table.*

ground water table [6604]: mặt nước dưới đất.

ground water vulnerability (to contamination) [6605]: độ nhạy cảm của nước dưới đất (đối với sự ô nhiễm).

X: *aquifer vulnerability (to contamination).*

ground water withdrawal [6606]: khai thác nước dưới đất, rút nước dưới đất.

1- Sự lấy nước từ lòng đất lên để sử dụng.

2- Sự tháo nước dưới đất để chống ngập cho các công trình ngầm (kho chứa ngầm, hầm lò mỏ, v.v.).

ground water zone [6607]: đới nước dưới đất

X: *ground water reservoir.*

groundmass [6608]: nền.

Thuật ngữ đôi khi được sử dụng để chỉ phần nền của đá trầm tích.

group index [6609]: chỉ số nhóm.

groutite [6610]: grutit.

Khoáng vật màu đen huyền: $HMnO_2$, đa hình với manganit và feiknechtit.

grovesite [6611]: grovesit.

Khoáng vật: $(Mn,Fe,Al)_6(Al,Si)_4O_{10}(OH)_8$, thuộc nhóm grovesit.

growth axis [6612]: trục tăng trưởng.

Đường tưởng tượng tạo nên bởi đỉnh các phiến mỏng ở răng đơn lớn (cusp) và những răng nhỏ của các yếu tố Răng nón và thường nổi bật do sự tập trung của vật chất màu trắng.

growth band [6613]: dải tăng trưởng.

Đường tăng trưởng thô trên bề mặt vỏ Thân mềm hai mảnh.

growth framework porosity [6614]: mạng lưới lỗ hổng tăng trưởng.

Độ lỗ hổng nguyên sinh phát triển từ các quá trình hữu cơ hoặc vô cơ trong khi hợp thể đá carbonat phát triển tại chỗ. Độ lỗ hổng này không bao hàm các lỗ hổng giữa các cá thể sinh vật và các mảnh vụn của đá.

growth habit [6615]: tập tính tăng trưởng.

Dạng chung, hình thái và cấu trúc bên trong khá phát triển của một quần thể Bryozoa và mối liên quan của chúng với nền (*bám*).

growth lamella [6616]: phiến tăng trưởng.

Gờ dẹp đồng tâm ở vỏ *Tay cuộn* do mép của áo co rút tiết ra.

growth line [6617]: đường tăng trưởng.

Loạt những gờ rất thanh đến thô trên bề mặt ngoài của vỏ *Tay cuộn*, đồng tâm đối với đỉnh nhưng song song hay gần song song đối với các rìa mảnh, đánh dấu quá trình tăng lớn của mảnh vỏ; loạt những đường đồng tâm xếp sắp không đều đặn trên bề mặt vỏ *Thân mềm* hai mảnh, thể hiện quá trình tăng lớn kế tiếp của mảnh vỏ; loạt những gờ thấp khớp với môi ngoài nằm trên bề mặt ngoài của vỏ *Chân bụng* đánh dấu những vị trí trước đó của môi ngoài, đồng thời thể hiện sự tăng trưởng của con vật; những gờ xếp sắp không đều đặn trên bao ngoài của ổ *San hô Rugosa* đơn thể, nằm song song với bờ trên của ổ, thể hiện sự thay đổi vị trí của bờ này trong quá trình tăng trưởng.

growth ring [6618]: vòng tăng trưởng.

Đường tăng trưởng ở *San hô Rugosa*.

growth ruga [6619]: nếp tăng trưởng.

Gờ thô xuất hiện không đều đặn trên bề mặt vỏ thân mềm Hai mảnh có nguồn gốc như một đường tăng trưởng, nhưng tương ứng với một sự ngừng nghỉ lâu hơn trong quá trình tăng trưởng.

grunerite [6620]: grunerit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng nhóm amphibol: $Fe_7Si_8O_{22}(OH)_2$. Ss: *cumingtonit*.

grunlingite [6621]: grunlingit.

Khoáng vật hệ ba phương: Bi_4TeS_3 (?).

gruzderite [6622]: gruzderit.

Khoáng vật: $Cu_6Hg_3Sb_4S_{12}$, đồng loại với aktashit và nowackit.

Guadalupian [6623]: Guadalup.

Thống ở Bắc Mỹ, Permi trung và thượng (nằm trên Leonard, nằm dưới Ocho). Theo phân ban địa tầng Permi quốc tế, Guadalup được công nhận là thống Permi trong sơ đồ phân chia hệ Permi làm ba thống của thời địa tầng quốc tế (1998). Thống gồm ba bậc: Roadi, Wordi và Capitan. Thống Loping (Permi thượng) phủ lên thống Guadalop (Permi trung).

guanajuatite [6624]: guanajuatit.

Khoáng vật màu xám-xanh nhạt: Bi_2Se_3.

guanglinite [6625]: guanglinit.

Khoáng vật hệ thoi: Pd_3As.

guanine [6626]: guanin.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $C_5H_3(NH_2)N_4O$.

guano [6627]: guano, phân chim biển.

1- Trầm tích phosphat hoặc nitrat hình thành do sự rửa lũa của phân chim đã được tích tụ trong đới khô nóng.

2- Trầm tích hình thành từ phân dơi có mặt trong các hang động karst.

gudmundite [6628]: gudmundit.

Khoáng vật hệ thoi màu trắng bạc đến xám thép: FeSbS.

guerinite [6629]: guerinit.

Khoáng vật: $Ca_5H_2(AsO_4)_4.9H_2O$, lưỡng hình với ferairsit.

guest [6630]: máy khách.

Khi một máy PC nối với một máy PC khác qua đường điện thoại hay qua mạng máy tính, máy gọi đến gọi là máy khách, máy bị gọi là máy chủ.

guettardite [6631]: guetardit.

Khoáng vật: $Pb_9(Sb,As)_{16}S_{33}$.

guildite [6632]: guildit.

Khoáng vật màu nâu hạt dẻ: $CuFe(SO_4)_2(OH)_4.4H_2O$.

guilielmite [6633]: guilielmit.

Một kiểu cấu tạo trầm tích ngầm dưới nước, thành tạo trong bùn do sự sụt lở xung quanh một hoá đá và được đặc trưng bởi bề mặt trượt nhẵn bóng được sắp xếp theo kiểu toả tia hoặc thoi đối xứng xung quanh hóa đá đó (Wood, 1935). Thường gặp trong các mặt cắt đá phiến sét có chứa than.

guilleminite [6634]: guileminit.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng nhạt:

Ba $(UO_2)_3(SeO_3)_2(OH)_4.3H_2O$.

gulf [6635]: vịnh.

1- Một phần tương đối lớn của biển hoặc đại dương ăn sâu vào đất liền.

2- Hố trũng hẹp và sâu, vực thẳm.

Gulfian [6636]: Gulfi.

Thống khu vực Bắc Mỹ. Creta thượng (nằm trên Comanche, nằm dưới Paleocen của Đệ tam).

gullet [6637]: cuống họng (*cs*).

1- Đường dẫn hình ống những chất tế bào của các động vật nguyên sinh (như *Trùng dao động-Tintinnidae*), đôi khi có chức năng là đường dẫn thức ăn.

2- Đường rãnh dọc có mặt ở một số *Tảo* (như các họ Cryptophyceae và Euglenophyceae).

gully [6638]: khe xói, mương xói.

1- Thung lũng rất nhỏ, như hẻm núi, khe núi ở bề mặt vách đá hoặc rãnh, mương xói trên trầm tích không gắn kết.

2- Khe suối nhỏ, sườn dốc.

gully erosion [6639]: xâm thực mương xói; xâm thực sâu.

Sự xâm thực đất và các đá mềm yếu do nước chảy tạo thành các mương hẹp và thường có nước vào lúc mưa to, sau lúc lũ hoặc do nước băng tan.

gunningite [6640]: guningit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$(Zn,Mn)(SO_4).H_2O$.

Gunz [6641]: Gunz.

Bậc của Pleistocen ở Châu Âu (nằm trên cuội Donau, nằm dưới băng hà Mindel). Trong thời gian dài được coi là giai đoạn băng hà đầu tiên của Pleistocen ở Alp.

gurhofite [6642]: gurhofit.

Biến thể khoáng vật dolomit màu trắng tuyết chứa một lượng đáng kể calci.

Đn: *gurhofian*.

gushing spring [6643]: mạch phun.

X: *vauclusian spring.*

gustavite [6644]: gustavit.

Khoáng vật: $PbAgBi_3S_6$

gutsevichite [6645]: gutsevichit.

Khoáng vật:

$(Al,Fe)_3(PO_4,VO_4)_2(OH)_3.8H_2O$ (?).

gutter [6646]: suối, hào, rãnh thoát nước.

1- Suối hay kênh tự nhiên, hẹp và nông hoặc mương xói.

2- Thung lũng nông, sườn dốc là nơi tiêu thoát nước đầm lầy.

3- Rãnh đào dọc theo hai bên lề đường để tiêu thoát nước.

guyanaite [6647]: guyanait.

Khoáng vật: CrO(OH), đa hình với bwaceaelit và grimaldit.

gymnocyst [6648]: khiên trần.

Khiên trước ở động vật dạng rêu *Miệng môi* (bộ Cheilostomata) hình thành do vôi hóa phần thành ổ trước. ở phân bộ *Không túi* (*Anasca*), phát triển chủ yếu ở rìa gần tâm và rìa bên của màng trước.

gymnosperm [6649]: hạt trần, khỏa tử.

Loại thực vật có hạt nằm trong quả nón, không bao giờ trong bầu. Ví dụ: *Tuế, Hồ lưu đà, Thông, Linh sam và Bách*. Tuổi: từ Devon muộn.

gyparenite [6650]: gyparenit

Loại đá cát kết có chứa các hạt thạch cao rời rạc.

gypsite [6651]: thạch cao.

1- Biến thể dạng đất của thạch cao chỉ xuất hiện trong các vùng khô nóng.

2- gypsum.

gypsolith [6652]: đá thạch cao.

gypsum [6653]: thạch cao.

Khoáng vật thạch cao (sulfat hydrat calci), phân bố rộng rãi: $CaSO_4.2H_2O$, là khoáng vật sulfat phổ biến nhất và thường kết hợp với halit trong trầm tích bốc hơi, vỉa mỏng, kéo dài, phân bố giữa các tầng của đá vôi, cát kết và sét (thường tồn tại trong đá có tuổi Pecmi và Trias). Thạch cao có tính dẻo (độ cứng 2 theo thang Mohs). Khi sạch thì trắng không màu nhưng nói chung màu xám nhạt, đỏ nhạt, vàng nhạt, xanh nhạt hoặc nâu nhạt, dạng khối, dạng sợi, tinh thể hệ đơn nghiêng. Thạch cao chủ yếu dùng để cải tạo đất, chất làm chậm trong xi măng portland. Từ gốc Hy Lạp là gypsos. Đn: *gypsite; gypplaster stone; plaster of Paris*.

gyrate [6654]: xoắn ốc.

Cuộn xoắn như hình thù vỏ ốc.

gyratory crusher [6655]: máy nghiền quay, máy nghiền ly tâm.

gyrocone [6656]: vỏ cuộn không chặt.

Vỏ của *Chân đầu* cuộn lại không chặt, vòng sau không tiếp xúc với vòng

trước.

gyrogastric [6657]: vỏ xoắn sau.

Động vật *Chân bụng* (Gastropoda) xoắn ruột gà về phía sau thân, gây ra bởi sự xoắn của vỏ ngoại vị ấu trùng.

gyrolite [6658]: gyrolit.

Khoáng vật màu trắng, cắt khai như mica: $Ca_2Si_3O_7(OH)_2 .H_2O$. Đn: *centralasit*.

gyttja [6659]: bùn đen đáy đầm lầy.

Loại bùn mềm nhão, màu xẫm, hình thành trong điều kiện nước ngọt, chứa một lượng đáng kể vật chất hữu cơ, được tích tụ trong bãi lầy hoặc trong hồ nước giàu oxy và chất dinh dưỡng.

haapalaite [6660]: hapalait.

Khoáng vật hệ sáu phương:

$2(Fe,Ni)_2S_2.3(Mg,Fe)(OH)_2$.

habit [6661]: tập tính, dạng.

1- Thuật ngữ chỉ những tinh thể hoặc dạng tổ hợp khoáng vật đặc trưng.

2- Thuật ngữ chỉ hình dạng bên ngoài của khoáng vật. Đn: *habitus*.

habitus [6662]: tập tính, dạng.

Đn: *habit*.

hadal [6663]: vực thẳm, hố sâu đại dương.

Tính từ chỉ môi trường đại dương sâu nhất như máng đại dương hay vực thẳm đại dương thường sâu hơn 6,5km.

Hadrynian [6664]: Hadryni.

Phần muộn nhất trong sự phân chia thành ba của Proterozoi ở Canada, nằm trên Helik.

haezlewoodite [6665]: haezlewodit.

Khoáng vật: Ni_3S_2.

haff [6666]: vụng nước ngọt ven bờ, vũng cửa sông.

Vụng nước ngọt biển ven bờ, nông và ngăn cách biển bằng mũi cát hay mũi đất qua của sông.

hafnium [6667]: hafni (Hf).

Nguyên tố hóa học số 72, nguyên tử lượng 178,492; tỷ trọng 13,31 g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng, lithophil, có 6 đồng vị bền và 34 đồng vị không bền. Hàm lượng Hf trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 5,8; siêu mafic 0,5; gabro-basalt 3; granit granodiorit 5; đá phiến 4; trong đất 5; nước đại dương 0,000007 mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là zircon, badeleyit. Phương pháp phân tích: ICP-MS. Dùng trong công nghệ hạt nhân, hợp kim, đèn sáng chụp ảnh.

hafnon [6668]: hafnon.

Khoáng vật hệ lập phương: $HfSiO_4$.

hagendorfite [6669]: hagendorfit.

Khoáng vật màu đen-xanh nhạt:

$(Na,Ca)(Fe,Mn)_2(PO_4)_2$.

hoggite [6670]: hagit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu đen:

$V_2O_2(OH)_3$.

hail [6671]: mưa đá.

Mưa đá được kết tủa từ mây dông do bão tố hay dông tố có sấm sét; các hạt hình cầu có cấu tạo phân lớp.

hair crack [6672]: vết nứt nhỏ.

hairpin dune [6673]: đụn cát dạng parabol.

Đụn cát, cồn cát hay núi cát kéo dài có dạng parabol, được thành tạo ở nơi có gió thường xuyên và có thực vật phát triển.

hair pyrites [6674]: pyrit dạng tóc.

Đn: *millerite; capillary pyrite*.

hair zeolite [6675]: zeolit dạng tóc.

Nhóm những khoáng vật zeolit dạng sợi, bao gồm natrolit, mesolit, scolesit, thomsolit và mordenit. Đn: *feather zeolite*.

haiweeite [6676]: haiweit.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng nhạt đến vàng xanh nhạt:

$Ca(UO_2)_2Si_6O_{15}.5H_2O$.

hakite [6677]: hakit.

Khoáng vật nhóm tetrahedrit:

$(Cu, Hg)_{12}\ Sb_4\ (S, Se)_{13}$, chứa arsen tương tự giraudit.

haldinggerite [6678]: haldingerit.

Khoáng vật màu trắng hoặc không màu:

$CaHAsO_4H_2O$.

half-heading-method of roadway formation [6679]: phương pháp thi công đường lò giao thông.

Phương pháp thi công hầm lò giao thông, trong đó gương lò được đào luân phiên từng nửa một, xen giữa với đo vẽ địa chất, lắp dựng trợ lực. Thường được áp dụng ở những nơi điều kiện đất đá không thuận lợi, hoặc đường kính hầm lò quá lớn, không cho phép khoan đào toàn bộ gương lò một lúc.

halfspace [6680]: bán không gian.

Nền đất thường được mô hình hóa thành bán không gian với các lớp đất là vô tận.

X: *semi-infinite solid.*

halftoning [6681]: bán sắc.

Quá trình biến đổi làm cho sắc điệu ảnh có vẻ như liên tục.

half-value thickness [6682]: giá trị nửa chiều dày.

Chiều dày của một lớp đất đá, khi các tia phóng xạ đi qua nó thì cường độ của chúng bị giảm đi một nửa (do hấp thụ phóng xạ).

half-width [6683]: nửa chiều rộng.

Độ rộng của phần dị thường từ hoặc trọng lực có hình dạng đơn giản được tính ở mức giá trị trường bằng 1/2 giá trị cực đại của dị thường.

halilith [6684]: đá muối, đá halilit.

Thuật ngữ sử dụng để chỉ loại đá muối.

halite [6685]: halit, muối mỏ.

Là khoáng vật có công thức: NaCl. Đó là loại muối tự nhiên, xuất hiện dưới dạng tinh thể lập phương, hoặc dạng hạt đặc sít, có vị mặn đặc trưng. Đn: *common salt; rock salt*.

hallimondite [6686]: halimondit.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng:

$Pb_2(UO_2)(AsO_4)_2$.

halloysite [6687]: haloysit.

1- Thuật ngữ dùng ở Hoa Kỳ cho khoáng vật sét porcelainlit: $Al_2Si_2O_5(OH)_4.2H_2O$, đồng nghĩa *metahalloysite* của các tác giả châu Âu. Haloysit dạng ống rất nhỏ chỉ nhìn thấy được dưới kính hiển vi điện tử. Thuật ngữ này cũng dùng để chỉ khoáng vật không có hydrat và thành phần hóa học giống kaolinit nhưng có cấu trúc khác.

2- ở châu Âu thuật ngữ này dùng chỉ khoáng vật sét: $Al_2Si_2O_5(OH)_4.4H_2O$, đồng nghĩa *endellite* của các tác giả Hoa Kỳ và là khoáng vật có hydrat cao hơn metahaloysit.

3- Thuật ngữ được sử dụng cho tất cả các khoáng vật haloysit tự nhiên (hydrated, monhydrated và intermediat) và nhân tạo. Haloysit là tên nhóm cho các khoáng vật đã nói trên.

halmeic [6688]: halmeic.

Loại trầm tích biển sâu được thành tạo trực tiếp từ dung dịch hoặc xung quanh các nhân hữu cơ, ví dụ như các kết hạch barit, phosphorit, mangan. Ngn: *chthonic*.

halocline [6689]: tăng độ mặn đột biến của nước biển.

Lớp có độ mặn nhảy vọt.

halolite [6690]: halolit.

Loại trứng cá halit phát triển trong nước biển bão hòa muối trong điều kiện nước không yên tĩnh.

halotrichite [6691]: halotrichit.

1- Khoáng vật: $FeAl_2(SO_4)_4.22H_2O$, tinh thể dạng sợi màu vàng. Đn: *feather alum; iron alum; mountain butter; butter rock*.

2- Chứa sulfat tương tự với halit.

halurgite [6692]: halurgit.

Khoáng vật: $Mg_2B_8O_{14}.5H_2O$.

hambergite [6693]: hambergit.

Khoáng vật màu trắng xám nhạt hoặc không màu: Be_2BO_3OH.

Hammada [6694]: Hamada.

Cao nguyên ở vùng sa mạc có bề mặt bằng đá, hình thành do tác dụng xâm thực bào mòn của gió; thuật ngữ ả Rập.

hammarite [6695]: hamarit.

Khoáng vật màu đỏ nhạt, xám thép: $Pb_2Cu_2Bi_4S_9$(?).

hammer crusher [6696]: máy nghiền búa.

hammock [6697]:gò, đồi nhỏ, cồn, mô đất cao.

Thuật ngữ được sử dụng ở miền đông-nam nước Hoa Kỳ để chỉ gò, đồi, cồn, mô đất được nâng cao hơn so với vùng đồng bằng hay đầm lầy. Đn: *hummock.*

hampshirite [6698]: hampshirit.

Khoáng vật: steatit giả olivin.

hancockite [6699]: hancockit.

Khoáng vật nhóm epidot:

$(Pb, Ca, Sr)_2(Al, Fe)_3(SiO_4)_3(OH)$.

hand operated, manual [6700]: cẩm nang, sổ tay hướng dẫn sử dụng.

hanging tributary [6701]: sông suối nhánh (hoặc chi lưu) ở thung lũng treo.

hanging valley [6702]: thung lũng phụ, thung lũng treo.

Thung lũng phụ (thung lũng nhánh) có đáy cao hơn đáy của thung lũng chính ở miền tiếp giáp; được thành tạo ở nơi có quá trình đào sâu nhanh hơn và tạo ra các vách đứng hay sườn dốc kiểu thác nước.

hanging wall [6703]: tường treo, vách treo.

hanging wall caving [6704]: cánh treo.

Khai đào, khai thác phía cánh treo (của đứt gẫy, thân quặng, v.v.).

hanksite [6705]: hanksit.

Khoáng vật hệ sáu phương màu trắng hoặc nâu:

$Na_{22}K(SO_4)_9(CO_3)_2Cl$.

hannayite [6706]: hanayit.

Khoáng vật: $Mg_3(NH_4)_2H_4(PO_4)_4.8H_2O$, tinh thể mảnh màu vàng nhạt trong phân chim.

hanusite [6707]: hanusit.

Hỗn hợp của stevensit và pectolit: $Mg_2Si_3O_7(OH)_2.H_2O$. Trước đây đã được xem như là một khoáng vật.

haplozoan [6708]: động vật đơn cốt (Haplozoa).

Một nhóm nhỏ giả định là động vật *Da gai*, sống tự do, thuộc một phân ngành chỉ có hai giống và đặc trưng bằng khung xương vôi dày bao gồm một ít phiến sắp xếp quanh một hốc

giữa dạng miệng phễu. Chỉ được biết từ Cambri giữa.

hapteron [6709]: chân bám.

Cấu trúc để bám ở một vài *Tảo biển* lớn, đặc biệt là *Tảo nâu*, thường là đa bào, phân nhánh và dạng rễ.

haptonema [6710]: sợi bám.

Một bộ phận dạng sợi chung hay dạng dùi cui của một tế bào *Tảo cầu đá,* nằm giữa những lông roi, nhưng cứng hơn. Nó có thể co rút lại thành một vòng xoắn hoặc duỗi ra và được dùng như một cơ quan bám vào vật nền.

haradaite [6711]: haradait.

Khoáng vật: $SrVSi_2O_7$.

harbor [6712]: vịnh nhỏ, cửa sông, bến cảng.

1- Vịnh nhỏ hay khu vực chứa nước lớn, sâu vừa phải, có khả năng chống giữ được sóng cao và dòng chảy mạnh để tàu trú ngụ.

2- Cửa sông hoặc cửa sông có các dải chắn.

hard-metal bit [6713]: đầu mũi khoan bằng kim loại được tôi luyện và có độ cứng cao.

hard mineral [6714]: khoáng vật cứng.

Những khoáng vật cứng hơn thạch anh (độ cứng lớn hơn 7 theo thang Mohs).

Ss: *soft mineral.*

hardness of materials or rock [6715]: độ cứng của đất, đá, quặng, khoáng vật.

Độ cứng, độ cứng của vật liệu hoặc của đá.

hardness of mineral [6716]: độ cứng của khoáng vật.

Sự kháng của khoáng vật khi bị rạch. Tính chất này của khoáng vật xác định theo thang chuẩn 10 khoáng vật đã biết độ cứng là thang Mohs, hoặc theo thang kỹ thuật của 15 khoáng vật, hoặc theo một số thang chuẩn khác.

hardness of water [6717]: độ cứng của nước.

Tính chất của nước có khả năng hấp thụ xà phòng (ngăn xà phòng tạo bọt) và tạo cặn cứng ở đáy nồi hơi, ấm đun nước hoặc trong đường ống dẫn do nước chứa nhiều calci và magnesi. Độ cứng của nước được tính bằng mge/l (miligam đương lượng trong một lít) hoặc độ Đức, độ Pháp, độ Mỹ, độ Anh. Người ta phân loại độ cứng thành.

- Độ cứng carbonat hay độ cứng tạm thời. X: *carbonate hardness; temporary hardness.*

- Độ cứng phi carbonat hay độ cứng vĩnh viễn. X: *noncarbonate hardness; permanent hardness*.

- Độ cứng cao trong nước, không thuận tiện trong ăn uống sinh hoạt và sử dụng trong kỹ thuật.

hardpan [6718]: tầng đất cái.

1- Lớp đất cứng, trơ ra, thành phần là sét được thành tạo do gắn kết các hạt thổ nhưỡng bằng các vật liệu tương đối khó tan như oxid silic, oxid sắt và vật chất hữu cơ.

2- Lớp đất gắn kết cát, sỏi, cuội bằng vật liệu sét.

hard rock [6719]: đá rắn chắc.

1- Thuật ngữ sử dụng một cách không chặt chẽ, chỉ loại đá nguồn biến chất hoặc núi lửa để phân biệt với đá trầm tích.

2- Loại đá có tính chống chịu xói mòn tương đối cao.

3- Loại đá đòi hỏi phải khoan hoặc nổ mìn để di chuyển đi phục vụ mục đích kinh tế.

4- Thuật ngữ sử dụng một cách không chặt chẽ của thợ khoan để chỉ đá trầm tích trước Creta và phải khoan với tốc độ tương đối chậm và nhìn lõi khoan có thể biết được ngay độ sâu của đá.

hard water [6720]: nước cứng.

Nước có độ cứng cao (thường quy ước trên 3 mge/l Ca^{2+} và Mg^{2+}). X: *hardness of water*.

hardystonite [6721]: hardystonit.

Khoáng vật màu trắng: $Cu_2ZnSi_2O_7$.

harkerite [6722]: harkerit.

Khoáng vật không màu: $Ca_{48}Mg_{16}Al_3(BO_3)_{15}(CO_3)_{18}(SiO_4)_{12}(OH,Cl)_8.3H_2O$.

harmonic extraction [6723]: khai thác có kế hoạch, hài hòa.

harmotome [6724]: harmotom.

Khoáng vật zeolit: $(Ba,K)_{1-2}(Al,Si)S_{16}.6H_2O$, tinh thể dạng hình chữ thập. Đn: *cross-stone*.

harrisite [6725]: harisit.

Khoáng vật: chalcocit giả hình galen.

harstigite [6726]: harstigit.

Khoáng vật: $Ca_6(Mn,Mg)Be_4Si_6(O,OH)_{24}$.

hartite [6727]: hartit.

Nhựa hóa đá kết tinh màu trắng có trong than lignit (than nâu). Đn: *bombiccite; branchite; hofmannite; josen.*

harzburgite [6728]: harzburgit.

1- Theo phân loại của IUGS, là đá xâm nhập với M bằng hoặc lớn hơn 90, ol/(ol+opx+cpx) giữa 40 và 90 và cpx/(ol+opx+cpx) nhỏ hơn 5.

2- Peridotit có thành phần chủ yếu là

olivin và orthopyroxen. Tên đá được đặt theo tên vùng Harzburg ở Đức.

hassock [6729]: cát kết có glauconit.

Thuật ngữ được dùng ở Anh để chỉ loại đá cát kết mềm giàu vôi, có chứa glauconit. Đn: *calkstone*.

hastingsite [6730]: hastingsit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng nhóm amphibol:

$NaCa_2(Fe,Mg)_5Al_2Si_6O_{22}(OH)_2$, chứa một ít kali.

hastite [6731]: hastit.

Khoáng vật hệ thoi: $CoSe_2$, lưỡng hình với trogtalit.

hatchite [6732]: hatchit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng màu xám chì: $(Pb,Te)_2AgAs_2S_5$.

hatrurite [6733]: hatrurit.

Khoáng vật trong "đới sặc sỡ" ở Israel: $Ca_3O(SiO_4)$.

hauchecornite [6734]: hauchecornit.

Khoáng vật hệ bốn phương: $Ni_9(Bi,Sb,As,Te)_2S_8$.

hausmannite [6735]: hausmanit.

Khoáng vật màu đen-nâu nhạt: Mn_3O_4.

Hauterivian [6736]: Hauterivi.

Bậc do Renevier (1873) xác lập theo tên thành phố Otrive-Hauterive (Thụy Sỹ), là bậc của thời địa tầng quốc tế, Creta hạ (nằm trên Valangin, nằm dưới Barrem).

haven [6737]: nơi che chắn cho tàu thuyền.

Vịnh nhỏ, nơi sâu kín, hoặc lạch của biển có khả năng neo đậu, che chắn cho tàu, thuyền; bến tàu, cảng.

hawaiite [6738]: hawaiit.

Loại đá quý olivin màu xanh nhạt, nghèo sắt trong dung nham ở Hawaii.

haxonite [6739]: haxonit.

Khoáng vật trong đá thiên thạch: $(Fe, Ni)_{23} C_6$.

haycockite [6740]: haycockit.

Khoáng vật hệ thoi: $Cu_4Fe_5S_8$.

haystack hill [6741]: đồi cỏ khô, đồi sót.

Đn: *karst tower*.

HDR [6742]: đá khô nóng.

Đn: *hot dry rock*.

head [6743]: thượng nguồn, đầu nguồn, đỉnh; đầu, mỏm, ngọn.

1- (*đm*) Nhánh cuối của hồ; phía đối diện với cửa ra; thượng nguồn, đầu nguồn của sông suối. Đỉnh sườn hay đỉnh thung lũng. Điểm xa nhất ở đầu sông mà thuyền có thể đi tới.

2- *(cs)* Phần trước của động vật *Vỏ giáp (Crustacea*) gồm có đầu hoặc đầu với một hay nhiều thể ngực phía trước. Phần lưng phía trước của cơ thể ngành *Thân mềm (Mollusca*), chứa miệng, giác quan và hạch thần kinh lớn. ở động vật có xương sống, thuật ngữ thường được dùng để chỉ cuối đỉnh của gờ, xương cánh tay và xương đùi *Mỏm tảo*.

header pipe [6744]: ống thu nước, ống có đầu thu, đầu ống.

heading [6745]:

Rãnh đào để khảo sát đất, rãnh đào kiểm tra để đào hố móng.

headland [6746]: mũi đất, bán đảo.

1- Mũi đất cao, dốc nhô ra biển.

2- Bề mặt cao giữ nước như vịnh nhỏ.

3- Vách đá dốc, lởm chởm của mũi.

headland beach [6747]: bãi trước.

Bãi biển hẹp được thành tạo ở phía dưới chân của mũi vách dốc đến ven biển.

headland mesa [6748]: núi mặt bàn.

Một phần của cao nguyên phát triển nhô ra đoạn uốn cong của sông lớn.

head of water [6749]:

Chiều cao cột nước, áp lực cột nước, tải trọng thủy tĩnh.

headrace channel [6750]: kênh dẫn nước vào.

headwall [6751]: vách đứng, đầu vách.

Sườn dốc ở đầu thung lũng, các màn vách ở sau đài vòng.

headward erosion [6752]: xâm thực thượng nguồn.

Sự kéo dài và đào sâu đầu nguồn sông của thung lũng trẻ do quá trình xâm thực và thường kèm theo sự rửa trôi, đào lòng, đào suối và tập trung mảnh vụn ở đầu thung lũng.

headwater basin [6753]: bồn thu nước, bồn đầu nguồn.

headwater erosion [6754]: xâm thực thượng nguồn.

Đn: *headward erosion*.

head wave [6755]: sóng đầu, sóng nón.

Loại sóng khúc xạ được quan sát trong thăm dò địa chấn. Được hình thành khi sóng tới, đi từ lớp đá có tốc độ thấp (V_1) đập vào lớp đá có tốc độ lớn hơn (V_2) dưới góc đổ bằng góc tới hạn i: $i = \text{asin}(V_1/V_2)$. Trong điều kiện này, tia sóng địa chấn khúc xạ vào lớp thứ 2 sẽ chạy trượt dọc ranh giới và kích thích các dao động địa chấn phát triển quay trở lại lớp đá có tốc độ thấp nằm trên và hình thành sóng khúc xạ quay trở về lớp trên. Sóng khúc xạ này

được gọi là sóng đầu, vì sóng đầu có mặt sóng dạng hình nón cụt nên nó còn được gọi là sóng nón.

heal (of a dam) [6756]: chân đế đập ở phía thượng lưu.

heap [6757]: bãi thải, đống đá thải.

heat conduction [6758]: dẫn nhiệt.

Quá trình truyền nhiệt trong chất rắn từ chỗ có nhiệt độ cao đến khu vực nhiệt độ thấp bằng tác động phân tử mà không di chuyển vật chất trong chúng tức là không có hiện tượng đối lưu.

heat conductivity [6759]: độ dẫn nhiệt.

Lượng nhiệt tính bằng calo truyền qua một tấm vật chất nào đó có độ dày bằng 1cm và thiết diện bằng $1cm^2$ trong thời gian một giây khi nhiệt độ giữa hai mặt của tấm chênh nhau 1^oC.

heat flow [6760]: dòng nhiệt.

Dòng nhiệt trong vỏ Trái đất.

heat flow measurement [6761]: đo dòng nhiệt.

heat flow unit [6762]: đơn vị dòng nhiệt.

Đơn vị đo dòng nhiệt của Trái đất tương đương với 10^6 cal/cm^2/giây.

heave [6763]: nâng trồi mặt đất.

Sự đẩy trồi bề mặt đất do đào hố móng hoặc đóng cọc, đáy hố bị đào do giảm tải trọng tác dụng bên trên đất.

heaving (as in "heaving soil") [6764]: nâng trồi đất, trương nở đất.

heavy isotope [6765]: đồng vị nặng.

heavy mineral [6766]: khoáng vật nặng.

Hạt vụn khoáng vật trong đá trầm tích có tỷ trọng lớn hơn tỷ trọng dung dịch chuẩn (thường là 2,85), và thường là khoáng vật phụ của đá (dưới 1% trong nhiều loại cát). Ví dụ như magnetit, ilmenit, zircon, rutil, granat, tourmalin, sphen, apatit, v.v.

heavy spar [6767]: spar nặng ,barit.

Đn: *barite*.

heavy water [6768]: nước nặng.

Nước được làm giàu bởi những đồng vị nặng của hydro (deuteri, triti) và oxy 18. Nước nặng có trọng lượng riêng = 1,1, đông đặc ở $3,82^oC$, sôi ở $101,42^oC$.

heazlewoodite [6769]: heazlewodit.

Khoáng vật: $Ni_4 S_2$.

hectorite [6770]: hectorit.

Khoáng vật sét khối tám mặt ba, giàu lithi, thuộc nhóm montmorilonit: $Na_{0.23}(Mg,Li)_3Si_4O_{10}(F,OH)_2$. Hectorit đặc trưng cho khoáng vật ở vị trí cuối trong nhóm montmorilonit, trong đó alumin bị thay thế bởi magnesi và lithi trong lớp tám mặt.

hedenbergite [6771]: hedenbergit.

Khoáng vật màu đen nhóm clinopyroxen: $CaFeSi_2O_6$, là khoáng vật skarn thành tạo ở nơi tiếp giáp giữa đá vôi với granit.

hedleugite [6772]: hedleugit.

Khoáng vật: Bi_7Te_3 hợp kim của dung dịch cứng: Bi_5 trong Bi_2Te_3.

hedreocraton [6773]: craton lục địa bền vững.

Craton lục địa bền vững bao gồm cả khiên lục địa và nền.

hedyphane [6774]: hedyphan.

Khoáng vật màu trắng-vàng nhạt của nhóm apatit: $(Ca,Pb)_5(AsO_4)_3Cl$, có thể chứa bari.

Heersian [6775]: Heers.

Bậc ở châu Âu. Paleocen hạ (nằm trên Dan, nằm dưới Landen).

heideite [6776]: heideit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $(Fe,Cr)_{1+x}(Ti,Fe)_2S_4$.

heidornite [6777]: heidornit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $Na_2Ca_3B_5O_8(SO_4)_2Cl(OH)_2$..

height [6778]: chiều cao (*cs*).

ở Tay cuộn, chiều cao của vỏ cũng là bề dày của nó, đó là khoảng cách tối đa giữa hai điểm lồi nhất của mảnh lưng và mảnh bụng tính trên mặt cắt cắt qua vỏ theo mặt phẳng đối xứng, đo thẳng góc với đường nối đỉnh với rìa trước của vỏ; *ở Thân mềm hai mảnh* là khoảng cách giữa hai mặt phẳng song song với trục bản lề và thẳng góc với mặt phẳng đối xứng đi qua điểm cao nhất ở đỉnh và điểm thấp nhất ở bờ bụng; *ở vỏ cuộn của Chân đầu* là khoảng cách giữa mặt bụng và đường khâu rìa rốn.

height of capillary rise [6779]: chiều cao cột nước mao dẫn.

Chiều cao cột nước được nâng lên do tác động của lực mao dẫn.

height of land [6780]: độ cao, chiều cao, điểm cao của đất.

Phần cao nhất của đồng bằng hay cao nguyên.

heinrichite [6781]: heinrichit.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng đến xanh:

$Ba(UO_2)_2(AsO_4)_210\text{-}12H_2O$.

Ss: *metaheinrichite*.

Helderbergian [6782]: Helderbergi.

Bậc ở Bắc Mỹ, thấp nhất của Devon (nằm trên Silur thượng, nằm dưới Ulsteri).

helen [6783]: helen.

Phần dài hẹp và cong của vỏ động vật Móng đa (hyolithida), kéo dài về phía bên từ chỗ nối của nắp yếm và nón, có "helen" phải và trái.

helical auger [6784]: khoan xoắn, mũi khoan có dạng xoắn.

helicoid [6785]: dạng xoắn ốc.

Tạo thành, hoặc xếp sắp theo một đường xoắn ốc, ví dụ như vỏ *Chân bụng* hoặc đôi khi cả vỏ *Chân đầu dạng Cúc đá* khi cuộn xoắn đều đặn trong một không gian ba chiều.

helicoplacoid [6786]: dạng phiến xoắn (Helicoplacoidea).

Một Động vật *Da gai* thuộc một lớp đặc trưng bởi cơ thể dạng phiến hình thoi đến hình quả lê có vỏ xoắn dễ uốn và co giãn được,v.v.. Chúng chỉ được biết từ Cambri sớm.

Helikian [6787]: Helik.

Là phần giữa trong sơ đồ phân ba của Proterozoi ở Canada, nằm trên Aphebi, nằm dưới Hadryn.

heliolitid [6788]: Heliolitidae.

San hô thuộc một họ sống quần thể thành ổ dạng khối có xoang ổ thanh, phân cách nhau bởi mô xương ngoài ổ và thòng có 12 vách gai bằng nhau, các tấm đáy hoàn chỉnh. Tuổi: Ordovic giữa-Devon giữa.

heliophyllite [6789]: heliophylit.

Khoáng vật tương ứng với ecdemit, hệ thoi:

$Pb_6As_2O_7Cl_4$ (?).

heliozoan [6790]: Trùng mặt trời (Heliozoa).

Động vật nguyên sinh *Chân tia (Actinopodia*) thuộc một phân lớp đặc trưng bởi các chân giả không cứng nhắc, chỉ vững chắc được nhờ thanh trục của các sợi tơ.

helium [6791]: heli (He).

Nguyên tố hóa học số 2, nguyên tử lượng 4,00260; thuộc nhóm khí hiếm atmophil, có 2 đồng vị bền và 6 đồng vị không bền, có thể có trong khoáng vật zeolit, là thành phần khí tự nhiên trong không khí. Được dùng trong lò phản ứng hạt nhân, khí trơ trong các phòng thí nghiệm và công nghệ ứng dụng.

hellandite [6792]: helandit.

Khoáng vật: $(Ca,Y)_2(Si,B,Al)_3O_8.H_2O$.

hellyerite [6793]: helyerit.

Khoáng vật: $NiCO_3.6H_2O$.

Helmholtz coil [6794]: vòng Helmhol.

Vòng dây cảm ứng tạo ra từ trường đồng nhất khi cho dòng điện chạy qua. Vòng Helmhol được sử dụng trong thăm dò từ để chuẩn các từ kế.

helmutwinklerite [6795]: helmutwinklerit.

Khoáng vật: $Pb\ Zn_2(AsO_4)_2.2H_2O$.

Helvetian [6796]: Helvet.

Bậc ở châu Âu, Miocen (nằm trên Serravali, nằm dưới Torton).

helvite [6797]: helvit.

Khoáng vật: $(Mn,Fe,Zn)_4Be_3(SiO_4)_2S$, là loại chứa mangan đồng hình với danalit và genthelvit. Đn: *helvin*.

hemafibrite [6798]: hemafibrit.

Khoáng vật màu nâu nhạt đến đỏ: $Mn_3(AsO_4)(OH)_3.H_2O$.

hematite [6799]: hematit.

Khoáng vật chứa sắt □-Fe_2O, lưỡng hình với maghematit. Hematit có ánh kim, trông như kim loại, màu xám thép hoặc đen-sắt, tinh thể khối mặt thoi, khối hình thận hoặc tập hợp dạng sợi, màu đỏ sẫm, đỏ-nâu, dạng đất, khi vạch lên sứ có màu đỏ gạch. Hematit là thành phần nguyên sinh của đá magma, trầm tích và thành phần biến đổi trong đá biến chất. Hematit là khoáng vật quặng sắt.

Đn: *red hematite; red iron ore; red ocher; rhombohedral ion ore; oligist iron; bloodstone*.

hematolite [6800]: hematolit.

Khoáng vật hệ ba phương: $(Mn,Mg)_{13}Al_2As^{+3}(AsO_4)_2(OH)_{21}O_4$.

hematophanite [6801]: hematophanit.

Khoáng vật: $Pb_4Fe_3O_8(Cl,OH)$.

hemichoanitic [6802]: nửa xoang.

Cổ vách ngăn quay sau ở vỏ *Chân đầu Nautiloidea*, kéo dài một nửa đến ba phần tư khoảng cách đến vách ngăn sau.

Hemichordata [6803]: Nửa dây sống**.**

Một phân ngành của ngành Dây sống nguyên thủy (Protochordata) hoặc của ngành Có dây sống (Chordata), gồm các động vật có dây sống trước miệng và ba đoạn thể khoang nguyên thủy khi trưởng thành.

hemicone [6804]: nón bồi tích.

hemicyclothem [6805]: nửa chu kỳ trầm tích.

Thuật ngữ được dùng cho phần trầm tích biển thấp hoặc phần trầm tích biển trên của chu kỳ Pensylvani.

hemidisc [6806]: gai nửa đĩa.

Gai Bọt biển gồm một gai đĩa kép không bằng nhau.

hemihedrite [6807]: hemihedrit.

Khoáng vật: $Pb_{10}Zn(CrO_4)_6(SiO_4)_2F_2$.

hemimorphite [6808]: hemimorphit.

1- Khoáng vật hệ thoi màu trắng hoặc không màu đến màu xanh nhạt hoặc vàng: $Zn_4Si_2O_7(OH)_2.H_2O$, giống smithsonit nhưng phân biệt dựa vào

hiện tượng hỏa-điện mạnh. Hemimorphit là khoáng vật thứ sinh và là khoáng vật quặng kẽm. Đn: *calamine, electric calamine, galmei*.

2- Thuật ngữ đôi khi được sử dụng trong thương trường đá quý. Đn: *smithsonite*.

Hemingfordian [6809]: Hemingfordi.

Bậc ở Bắc Mỹ, Miocen hạ (nằm trên Arikare, nằm dưới Barstovi).

hemipelagic deposit [6810]: tích tụ á đại dương.

Trầm tích biển sâu, trong đó hơn 25% có cấp hạt lớn hơn 5 micron là nguồn gốc lục nguyên, núi lửa. Những trầm tích này thường được tích tụ gần rìa lục địa và đồng bằng biển thẳm gần đó.

hemipelagite [6811]: á đại dương.

Các trầm tích được hình thành do tốc độ tích tụ chậm của các hạt trầm tích nguồn sinh vật và các hạt nhỏ nguồn lục địa trên đáy biển.

hemiperipheral growth [6812]: tăng trưởng nửa mảnh.

Sự tăng trưởng ở vỏ Tay cuộn, trong đó vật liệu mới được thêm vào rìa trước và hai bên, mà không thêm vào phía sau.

hemiphragm [6813]: phiến hoành nửa.

Phiến vôi dạng tấm ngang kéo dài từ bộ phận vách ở cá thể qua buồng ổ cá thể ở một vài nhóm *Động vật dạng Rêu môi hẹp* (*Stenolaemata*).

hemispherical (stereographic) projection [6814]: phép chiếu bán cầu (lập thể).

Phương pháp biểu thị và phân tích mối quan hệ ba chiều giữa các mặt phẳng và đường thẳng trên biểu đồ hai chiều. Mặt phẳng được biểu thị bằng một đường tròn (gọi là đường tròn lớn, là giao tuyến giữa mặt phẳng và một hình cầu có tâm nằm trên mặt phẳng đó) và cực (là giao điểm giữa hình cầu và một đường thẳng đi qua tâm hình cầu, vuông góc với mặt phẳng nói trên). Do đường tròn lớn và cực mặt phẳng đều xuất hiện trên cả hai bán cầu trên và dưới nên chỉ cần một bán cầu là đủ để biểu thị và xử lý các số liệu cấu trúc. Tùy theo loại bài toán (và nhiều khi, tùy theo cả sở thích, thói quen của người sử dụng) có thể dùng nửa bán cầu dưới hoặc trên. Phép chiếu lập thể cho phép biểu thị các đường tròn lớn và cực trên một mặt phẳng. Tùy theo mặt phẳng này đứng hoặc nằm ngang mà ta có phép chiếu đẳng góc hoặc đẳng diện. Phép chiếu đẳng góc có ưu điểm trong việc giải một số bài toán kỹ thuật trong khi phép chiếu đẳng diện lại thuận lợi trong việc phân tích các số liệu về hướng gián đoạn.

Hemphillian [6815]: Hemphili.

Bậc ở Bắc Mỹ. Miocen thượng-Pliocen hạ (nằm trên Clarendon, nằm dưới Blanci).

hemusite [6816]: hemusit.

Khoáng vật hệ lập phương: Cu_6 Sn Mo S_8.

hendersonite [6817]: hendersonit.

Khoáng vật màu đen:
$Ca_2V^{+2}V_8^{+5}O_{24}.8H_2O$.

hendricksite [6818]: hendricksit.

Dạng mica khối tám mặt ba, có thành phần lý tưởng:
$K(Zn,Mn)_3(Si_3Al_1)O_{16}(OH,F)_2$.

henritermiesite [6819]: heritermiesit.

Khoáng vật nhóm hydrogranat:
$Ca_3(Mn,Al)_2(SiO_4)_2(OH)_4$.

henryite [6820]: henryit.

Khoáng vật: $Cu_4Ag_3Te_4$.

hepatic cinnabar [6821]: thần sa màu gan.

Thần sa màu nâu-đỏ hoặc đen.
Đn: *liver ore*.

herb [6822]: cỏ.

Loại thực vật có mạch, tầm vóc thấp, thân không trở thành gỗ, sống một hay nhiều năm, tăng trưởng nhờ rễ hoặc thân rễ.

herbaceous [6823]: cỏ.

Thực vật có mạch màu xanh lá cây, tầm vóc thấp, sống một hay lâu năm.

Hercynian orgeny [6824]: tạo núi Hercyni.

Theo cách gọi hiện nay là thời đại tạo núi Paleozoi ở châu Âu xảy ra vào Carbon và Perm, tương đồng với tạo núi Varisc. Cách dùng ở châu Âu hiện nay có sự khác nhau giữa hai thuật ngữ này. Nhiều nhà địa chất Đức dùng chữ "Hercynian" để chỉ phương tạo núi tây bắc, không rõ về mặt thời gian và vì vậy họ thích dùng tên "Variscan" hơn. Nhiều nhà địa chất Pháp và Thụy Sĩ dùng từ "Hercynian" để chỉ thời gian thành tạo khối kết tinh ở bắc Alps, và vì vậy thích dùng từ "Hercynian" hơn "Variscan".

Hercynides [6825]: hercynid.

Tên chỉ đai uốn nếp được hình thành bởi hoạt động tạo núi Hercyni, kéo dài từ bắc Iceland và Vales qua bắc Pháp, Bỉ và Đức. Đn: *variscides*.

hercynite [6826]: hercynit.

Khoáng vật màu đen: $FeAl_2O_4$, thuộc loạt spinel, thường chứa magnesi.

Đn: *iron spinel; ferrospinel*.

herderite [6827]: herderit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng không màu đến vàng nhạt hoặc trắng-xanh

nhạt:

$CaBe(PO_4)(F,OH)$.

Đồng hình với hydroxid - herderit.

hermatobiolith [6828]: loại đá ám tiêu sinh vật.

hermatolith [6829]: đá ám tiêu.

hermatypic coral [6830]: san hô tạo rạn, san hô tạo ám tiêu, san hô ưa sáng.

Loại san hô tạo rạn (ám tiêu); loại san hô không thể tự điều chỉnh để thích nghi với điều kiện không có ánh sáng.

herschelite [6831]: herschelit.

Khoáng vật zeolit:

$(Na,Ca,K)AlSi_2O_6.3H_2O$.

herzenbergite [6832]: herzenbergit.

Khoáng vật: SnS. Đn: *kolbeckine*.

hessite [6833]: hesit.

Khoáng vật hệ lập phương: Ag_2Te, thường dạng khối có thể chứa vàng. Ss: *pilsenit*.

hetaerolite [6834]: hetaerolit.

Khoáng vật màu đen: $ZnMn_2O_4$, thường đi kèm với chalcophanit.

heteractine [6835]: gai tia khác dạng.

Gai ở Bọt biển thuộc nhóm gai tia khác dạng. Các gai này thường có nền tám tia ở những dạng cấp cao hơn, nhưng cũng có thể có nền nhiều tia.

heterochronous [6836]: không cùng thời.

Hệ tầng trầm tích có tướng thạch học tương tự, nhưng phát triển trong các giai đoạn trẻ hơn ở vùng bên cạnh.

heterochthonous [6837]: không cùng thời.

1- Loại trầm tích được vận chuyển, hoặc loại trầm tích không phải được thành tạo tại nơi mà ngày nay chúng xuất lộ. Thuật ngữ này cũng đề cập tới các hoá thạch bị quá trình bào mòn vận chuyển từ nơi tích tụ ban đầu và được tái trầm tích.

2- Thuật ngữ đề cập đến các sinh vật không phải mang tính địa phương.

heterocoelous [6838]: có khoang khác kiểu.

Bọt biển mà khoang giữa của chúng không thành hàng với các tế bào khoang roi, cụ thể là những Bọt biển dạng chum (sycon) hay dạng "leucon" có gai carbonat calci.

heterocolpate [6839]: có rãnh khác kiểu.

Các hạt phấn có các lỗ rộng kéo dài (rãnh giả) xếp sắp một cách hình học trên màng ngoài.

heterocyst [6840]: dị bào.

Một tế bào phân dị thường lớn, sinh ra bởi một vài Tảo lam, có chức năng không rõ ràng.

heterodont [6841]: răng khác, có răng khác nhau (Heterodonta).

Bộ răng của một Thân mềm hai mảnh có một ít răng nhưng phân dị khác nhau thành răng chính và răng bên; Cấu trúc bản lề của Ostracoda gồm sự kết hợp giữa các kiểu răng cùng hốc chứa răng và gờ cùng rãnh, đặc trưng bởi những răng nhọn hoặc xẻ khía ở một hay cả hai mảnh vỏ kết hợp với một gờ ở một mảnh vỏ này và một rãnh ở mảnh vỏ kia; Động vật có xương sống có một hàm những răng không đồng nhất, nhất là ở Động vật có vú, Thân mềm hai mảnh, đặc trưng bởi bộ răng kiểu răng khác và có cơ khớp không đều nhau.

heterogeneous [6842]: không đồng nhất.

Nền đất bao gồm các lớp đất có đặc tính khác nhau (cát, sét, cát bụi, v.v.).

heterogeneous equilibrium [6843]: cân bằng không đồng nhất.

Sự cân bằng trong một hệ có hai pha trở lên.

heterogeneous stress field [6844]: trường ứng suất không đồng nhất.

X: *stress field.*

heterogenite [6845]: heterogenit.

Khoáng vật màu đen, dạng khối hình núm vú: CaO(OH), thường có hai dạng: heterogenit-3R và heterogenit-2H, chứa ít đồng và sắt.

Đn: *stainierite*.

heterolithic unconformity [6846]: không chỉnh hợp khác tướng.

Thuật ngữ được dùng trong trường hợp quan hệ không chỉnh hợp phát triển trên các đá khác nhau.

heteromorph [6847]: dị dạng.

Một sinh vật hay một bộ phận của nó có dạng khác thường, ví dụ như một vỏ *Chân đầu* dạng Cúc đá không cuộn phẳng như thường lệ, hoặc có các vòng cuộn không đính liền nhau.

heteromorphite [6848]: heteromorphit.

Khoáng vật: $Pb_7Sb_3S_{19}$.

heteromyarian [6849]: cơ không đều.

Vỏ của *Thân mềm hai mảnh* có vết bám cơ trước nhỏ hơn rõ ràng so với vết bám cơ sau; một Hai mảnh có cơ không đều như vậy.

heteropic [6850]: dị tướng, đa tướng.

Thuật ngữ đề cập tới các đá trầm tích thuộc nhiều tướng khác nhau, hoặc về tướng đặc trưng bởi nhiều kiểu đá khác nhau. Các đá có thể được hình thành đồng thời hoặc ở gần cùng đới trầm tích hoặc cả hai điều kiện này, nhưng khác nhau về đặc điểm thạch

học. Ví dụ sự chuyển tướng theo phương ngang của các trầm tích cùng tuổi.

heteropod [6851]: Heteropoda.

Chân bụng thuộc phân lớp *Mang trước* (*Prosobranchiata*) gồm những dạng biển khơi có vỏ bằng aragonit.

heteropygous [6852]: có khiên không đều.

Bọ ba thùy có khiên đầu và khiên đuôi kích thước không bằng nhau.

heterosite [6853]: heterosit.

Khoáng vật: (Fe^{+3},Mn^{+3})

Đồng hình với purpurit.

heterosporous [6854]: sinh sản hai dạng bào tử.

Đặc trưng bởi kiểu sinh sản ra cả vi bào tử lẫn đại bào tử.

heterospory [6855]: tình trạng sinh sản hai dạng bào tử.

Tình trạng ở thực vật có phôi có kiểu sinh sản ra hai dạng bào tử: vi bào tử và đại bào tử.

Heterostraci [6856]: Cá dị giáp.

Một bộ của Cá không hàm có hai lỗ mũi, đặc trưng bởi có tấm giáp đầu-thân trên lưng và dưới bụng phẳng, khớp với nhau bằng những phiến hẹp che khuất khe mang. Gồm các động vật Có xương sống cổ nhất đã biết. Tuổi: từ Ordovic sớm đến Devon muộn.

heterotactic [6857]: gắn liền với, đặc trưng bởi sự khác thường.

Đn: *heterotaxial.*

heterotaxial [6858]: gắn liền với, đặc trưng bởi sự khác thường.

Đn: *heterotacttic; heterotactous; hetero- - tacxic.*

heterotaxy [6859]: trình tự không bình thường.

Trong điều kiện các phân vị xa nhau và các vị trí liên hệ của chúng không tương ứng với trình tự địa chất. Đn: *heterotaxis, heterotaxia*.

heterotomous [6860]: phân nhánh không đều.

Tay của *Huệ biển* đặc trưng bằng sự phân chia thành các nhánh không đều nhau.

heterozooid [6861]: cá thể dị ổ.

Động vật dạng Rêu đa hình phân biệt với cá thể tự dưỡng ở chỗ không có một vài hoặc toàn bộ cơ quan liên quan với sự lấy thức ăn vào.

Hettangian [6862]: Hettang.

Bậc do Renevier (1864) xác lập theo tên thành phố Hettange của Pháp, là bậc của thời địa tầng quốc tế, phần thấp nhất của Jura (nằm trên Ret (Rhaet), nằm dưới Sinemuri).

heulandite [6863]: heulandit.

Khoáng vật zeolit:

$(Na,Ca)_{4\text{-}6}Al_6(Al,Si)_4Si_{26}O_{72}.2H_2O$.

Dạng khối, tinh thể hệ đơn nghiêng trong hốc, ổ của đá magma basic.

hewettite [6864]: hewetit.

Khoáng vật màu đỏ sẫm: $CaV_6O_{16}.9H_2O$, dạng tập hợp tấm mỏng, tinh thể hệ thoi.

hexacine [6865]: gai silic sáu tia.

Gai *Spongia* silic có 6 tia thẳng góc với nhau ở vùng trung tâm.

hexacoral [6866]: san hô sáu tia.

X: *scleractinian.*

hexactine [6867]: gai silic sáu tia.

Gai *Bọt biển* silic có 6 tia mọc thẳng góc với nhau từ một tâm điểm.

hexactinellid [6868]: Bọt biển sáu tia.

Đn: *hyalosponge.*

hexadisc [6869]: gai đĩa sáu tia.

Gai *Bọt biển* sáu tia gồm ba gai đĩa kép xuyên thẳng góc với nhau ở khoảng một tâm chung.

hexagonal system [6870]: tinh hệ sáu phương.

Một trong các tinh hệ kết tinh đặc trưng bởi một trục chính của trục đối xứng bậc 3 hoặc trục đối xứng bậc 6, thẳng góc với nhau và có chiều dài không bằng nhau, cắt nhau 120^O. Định nghĩa này cũng bao gồm cả tinh hệ ba phương trục xoay đối xứng bậc 3, do vậy hai tinh hệ trục xoay đối xứng bậc 3 và bậc 6 có thể tách riêng ra.

hexagonal trapezohedral class [6871]: lớp mặt thang sáu phương.

Lớp tinh thể của hệ sáu phương có đối xứng là 622.

hexagonal trapezohedron [6872]: hình mặt thang sáu phương.

Hình đơn có 12 mặt, một trục bậc 6 và ba trục bậc 2 nhưng không có mặt phẳng đối xứng cũng như tâm đối xứng. Gồm đỉnh và đáy là hai hình tháp sáu phương, một trong hai xoay đi 30^o so với hình còn lại. Có thể là hình phải hay trái với ký hiệu là [*hkl*] hoặc [*hkl*], với đối xứng 622.

hexahedral [6873]: thuộc hình sáu mặt.

hexahedral coordination [6874]: phối trí hình sáu mặt.

Một kiểu cấu trúc hay sắp xếp nguyên tử, trong đó một ion được bao bọc bởi 8 ion trái dấu gần nhất, tâm của chúng tạo nên các đỉnh của hình sáu mặt (có thể là hoặc không là hình lập phương). Nó có thể đồng nghĩa với

phối trí lập phương.

hexahedron [6875]: hình sáu mặt.

Hình đơn gồm 6 mặt tương đương, có thể là hình lập phương hoặc hình mặt thoi.

Tt: *hexahedral*.

hexahydrite [6876]: hexahydrit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu trắng hoặc trắng-xanh nhạt: $MgSO_4 .6H_2O$.

hexahydroborite [6877]: hexahydroborit.

Khoáng vật: $Ca[B(OH)_4]_2.2H_2O$.

hexaster [6878]: gai sao sáu tia.

Gai Bọt biển có dạng gai silic sáu tia với những nhánh không trục hoặc những đoạn kéo dài ở đỉnh tia.

hexatestibiopanickelite [6879]: hexatestibio--panickelit.

Khoáng vật hệ sáu phương: $(Ni,Pd)_2SbTe$.

hexatetrahedron [6880]: hình hay khối 4 mặt 6 tam giác.

Cách viết khác: *hextetrahedron*.

hexoctahedron [6881]: hình tám mặt sáu tam giác.

Hình đơn của hệ lập phương có 48 mặt tam giác tương đương, trong đó mỗi mặt đều cắt ba trục tinh thể học ở các khoảng cách khác nhau. Kí hiệu của hình đơn là [*hkl*], đối xứng là 4/m -32/m.

hexoctohedral class [6882]: lớp 8 mặt 6 tam giác.

Lớp tinh thể của hệ lập phương có đối xứng là 4/m 32/m.

hextetrahedral class [6883]: lớp bốn mặt sáu tam giác.

Lớp tinh thể của hệ lập phương có đối xứng là 43m.

hextetrahedron [6884]: hình bốn mặt sáu tam giác.

Hình đơn của hệ lập phương có 24 mặt, kí hiệu [hkl], đối xứng là 43m. Cách viết khác: *hexatetrahedron*.

heyite [6885]: heyit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $Pb_5Fe_2(VO_4)_2O_4$.

heyrovskite [6886]: heyrovskit.

Khoáng vật: $(Pb,Ag,Bi)_6Bi_2S_9$.

H horizon [6887]: tầng H.

Tầng đất biến đổi rất mạnh, được đặc trưng bởi các hợp chất sắt hóa trị hai, màu nâu vàng hoặc màu xám.

hibonite [6888]: hibonit.

Khoáng vật màu nâu-đen: $(Ca,Ce)(Al,Ti,Mg)_{12}O_{18}$.

hidalgoite [6889]: hidalgoit.

Khoáng vật màu trắng: $PbAl_2(SO_4)(AsO_4)(OH)_6$.

hidden ore [6890]: quặng ẩn.

Quặng không lộ trên mặt đất.

hiddenite [6891]: hidenit.

Loại đá quý spodumen trong, màu xanh chứa crom.

hieratite [6892]: hieratit.

Khoáng vật hệ lập phương màu xám nhạt, thành tạo trong điều kiện nhiệt độ cao ở lỗ phun khí: K_2SiF_6.

hieroglyph [6893]: vết hằn cơ học.

Thuật ngữ để chỉ bất cứ dấu hiệu cấu tạo trầm tích nào trên bề mặt phân lớp. Vassoevich (1953) đã đề xuất hệ thống phân loại các dấu hiệu này.

high albite [6894]: albit cao nhiệt.

Albit nhiệt độ cao, bền vững trên 450°C, luôn luôn chứa lượng đáng kể kali và calci trong dung dịch cứng. Ss: *low albite*.

high-angle cross-bedding [6895]: phân lớp xiên góc lớn.

Kiểu phân lớp xiên, trong đó các lớp xiên có độ nghiêng tối đa trung bình trên 20°.

high-calcium limestone [6896]: đá vôi cao calci.

Loại đá vôi chứa một hàm lượng rất nhỏ magnesi. Không có mặt dolomit, hàm lượng $CaCO_3$ đạt trên 95%.

high chalcocite [6897]: chalcocit cao nhiệt.

Chalcocit hệ sáu phương ổn định trên 105°C.

high-energy environment [6898]: môi trường động năng cao.

Môi trường trầm tích nước bị khuấy động mạnh bởi các tác động của sóng hoặc dòng chảy, làm cản trở sự lắng đọng của các trầm tích hạt mịn.

high-grade ore [6899]: quặng giàu, chất lượng cao.

high island [6900]: đảo.

Địa hình ở biển nhô cao hơn mực nước biển được, tách ra khỏi lục địa do sự xâm nhập của biển. Các đảo ở Thái Bình Dương có nguồn gốc núi lửa hơn là nguồn gốc san hô.

highland [6901]: cao nguyên, trung du.

1- Thuật ngữ chung để chỉ các khu vực tương đối rộng, được nâng cao hoặc đất miền đồi núi chiếm ưu thế cao hơn vùng kề cận; Khu vực miền núi hay cao nguyên.

2- Vùng địa hình cao hơn trong khu vực, bao gồm miền núi, đồng bằng và thung lũng.

3- Miền đất cao, vách đá cao hoặc địa hình cao.

highmoor bog [6902]: đầm lầy vùng cao, đầm lầy cao nguyên.

Đầm lầy ở vùng cao, bề mặt được phủ bởi thảm Rêu và Địa y; vì độ tù đọng của nước làm cho đầm càng phụ thuộc vào lượng mưa hơn mực nước ngầm.

highmoor peat [6903]: than bùn đầm lầy cao.

Loại than bùn trên các đầm lầy cao và được thành tạo chủ yếu từ các loài Rêu. Thành phần độ ẩm chính của nó là từ nước mưa mang tính acid hơn là từ nước ngầm. Thành phần vật chất khoáng và nitơ thấp, hàm lượng thành phần xenluloza cao. Đn: *moorland peat; moor peat; sphagnum peat; bog peat; moss peat.*

high plain [6904]: đồng bằng vùng cao, cao nguyên, đồng bằng cao.

Vùng đất rộng lớn tương đối bằng phẳng và cách xa mực nước biển, ví dụ: đồng bằng bao la ở Hoa Kỳ trên độ cao 600m, dọc theo sườn đông của dãy núi đá.

high quartz [6905]: thạch anh cao nhiệt.

Thạch anh thành tạo ở nhiệt độ cao.

high-rank graywacke [6906]: graywack giàu feldspar.

Thuật ngữ để chỉ loại graywack giàu feldspar (20%), thường là plagioclas natri.

high-tensile bolt [6907]: bu lông cường độ cao.

high tide [6908]: thủy triều ở mức cao nhất.

Đn: *high water*.

high water [6909]: mực nước cao nhất của lũ; mực thủy triều cao nhất.

Đn: *high tide*.

high-water platform [6910]: thềm sóng vỗ, nền sóng vỗ.

Thềm sóng vỗ hoặc nền phát triển trên mặt đá gốc nhưng thấp hơn mức triều dâng cao.

hilairite [6911]: hilairit.

Khoáng vật hệ ba phương:

$Na_2 ZrSi_3O_9.3H_2O$.

hilgardite [6912]: hilgardit.

Khoáng vật: $Ca_2B_5ClO_8(OH)_2$.

hill [6913]: vùng đồi, vùng gò, đồi, gò, thung lũng cao.

1- Bề mặt được nâng cao hơn so với xung quanh, thường có đỉnh tròn và cao tới 300 m (từ chân đồi tới đỉnh đồi).

2- Bề mặt đất nâng cao ở một vùng đất khá bằng phẳng.

3- Khu vực có nhiều đồi hay tập hợp đồi, dãy đồi.

4- Mô đất hay điểm cao có địa hình gồ ghề.

hill creep [6914]: trượt lở đồi.

Sự chuyển động chậm của sườn đồi dốc do ảnh hưởng của trọng trường, đất đá trôi xuống phần thấp, trũng, thung lũng. Đây là yếu tố quan trọng phá hoại sườn đồi trong quá trình đứt gãy như ở vùng núi Alps.

hillebrandite [6915]: hilebrandit.

Khoáng vật màu trắng: $Ca_2SiO_3(OH)_2$.

hill peat [6916]: than bùn vùng đồi.

Loại than bùn ở các vùng có khí hậu lạnh, ôn đới, có nguồn gốc từ các loài Rêu, Thạch nam, Thông và các dạng thực vật khác.

Đn: *subalpine peat.*

hinge [6917]: bộ bản lề.

Các cấu trúc ở vùng lưng phát huy chức năng khi các mảnh vỏ *Thân mềm hai mảnh* mở ra hoặc khép lại, nhất là mối nối bằng dây chằng co giãn được.

hinge area [6918]: diện bản lề.

Diện phẳng nằm ngay mép của bản lề ở *Tay cuộn* hay *Thân mềm hai mảnh*; diện tích liên quan đến bộ bản lề ở vỏ *Ostracođa* thường chia thành phần trước và phần sau.

hinge line [6919]: đường bản lề.

Đường dọc theo đó có sự khớp nhau giữa hai mảnh vỏ để đóng và mở vỏ. Thuật ngữ này đôi khi được dùng như một từ đồng nghĩa của trục bản lề.

hinge plate [6920]: phiến bản lề.

Phiến bằng chất vỏ mang răng bản lề ở *Thân mềm hai mảnh,* nằm bên dưới đỉnh trong một mặt phẳng song song với mặt khớp; một phiến liền hoặc xẻ cạnh, nằm gần song song với mặt phẳng giữa hai mảnh vỏ của *Tay cuộn* dọc theo đường bản lề và ở bên trong mảnh lưng, nối liền với nền móc tay.

hinge tooth [6921]: răng bản lề.

Mấu khớp của một mảnh vỏ *Thân mềm hai mảnh* nằm gần đường bản lề, khớp vào một hốc tương ứng nằm ở mảnh đối diện, có tác dụng giữ các mảnh vỏ ở vị trí nhất định khi chúng khép lại; một hay một đôi mấu hình nêm nằm ở đáy khe tam giác của mảnh bụng vỏ *Tay cuộn* và khớp vào túi răng của mảnh lưng.

hinge trough [6922]: rãnh bản lề.

Rãnh hình chữ V hay chữ U do sự liên kết của vách giữa với nền móc tay tạo thành ở vỏ *Tay cuộn Terebratellacea.*

hingganite (Yb) [6923]: hinganit (Yb).

Khoáng vật: $(Yb,Y)BeSiO_4(OH)$.

hinsdalite [6924]: hinsdalit.

Khoáng vật khối hệ thoi màu xám-đen hoặc xanh nhạt: $(Pb,Sr)Al_3(PO_4)(SO_4)(OH)_6$, đồng hình với svanbergit, corkit và wudhuseit.

hintzeite [6925]: hintzeit.

Đn: *kaliborite*.

hiortdahlite [6926]: hiortdanlit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng màu vàng nhạt: $(Ca,Na)_3ZrSi_2O_7(O,OH,F)_2$.

HIS [6927]:

Biểu diễn ảnh thông qua sắc độ (HUE), độ tập trung (saturation) và cường độ (intensity) trong một hệ trục tọa độ trụ: cường độ là trục thẳng đứng z, sắc độ là góc và độ tập trung là bán kính r.

hisingerite [6928]: hisingerit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu đen hoặc đen xám nhạt: $Fe_2^{+3}Si_2O_5(OH)_4.2H_2O$.

hislopite [6929]: hislopit.

Calcit màu xanh cỏ sáng, màu này là do hỗn hợp với glauconit.

histogram [6930]: biểu đồ hình cột.

1- Loại biểu đồ dạng cột đứng, thể hiện đặc điểm tần số phân bố độ hạt trong các trầm tích.

2- Trong đồ thị cột nhiều ngăn, đây là việc đặt các cột gần nhau để gây ấn tượng về sự khác nhau của các khoản mục dữ liệu trong nhiều ngăn. Bằng cách xếp chồng dữ liệu trong một cột có thể nhấn mạnh phần đóng góp của mỗi mục dữ liệu. Bằng cách đặt các cột cạnh nhau, người xem dễ so sánh các tỉ lệ tương quan của một mục dữ liệu khi mục đó thay đổi từ cột này sang cột khác.

historical geomorphology [6931]: địa mạo lịch sử.

Một nhánh của địa mạo có liên quan đến một loạt sự kiện trong một thời kỳ địa chất ở một vùng địa lý nhất định - Địa mạo lịch sử.

hjelmite [6932]: hjelmit.

Khoáng vật: AB_2O_6 hoặc $A_2B_3O_{10}$, trong đó A = Y,Fe^{+2},U^{+4}, Mn hoặc Ca và B = Nb, Ta, Sn hoặc W. Có thể đồng hóa trị với pyroclor + tapiolit.

hoarfrost [6933]: sương muối.

Sương bị đóng băng dưới dạng tinh thể, hình thành khi nhiệt độ dưới 0^oC. Đn: *frost*.

hocartite [6934]: hocartit.

Khoáng vật hệ bốn phương: Ag_2FeSnS_4.

hodgkinsonite [6935]: hodgkinsonit.

Khoáng vật màu hồng nhạt đến nâu vàng nhạt: $MnZn_2SiO_5.H_2O$.

hodrushite [6936]: hodrushit.

Khoáng vật: $Cu_4Bi_6O_{11}$.

Hoek Brown empirical strength (failure) criterion [6937]: tiêu chuẩn sức bền (phá hủy) thực nghiệm của Hoek-Brown.

hoelite [6938]: hoelit.

Khoáng vật màu vàng: $C_{14}H_8O_2$.

hoernesite [6939]: hoernesit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu trắng:

$Mg_3(AsO_4)_2.8H_2O$.

hofmannite [6940]: hofmanit.

Đn: *hastite*.

hog wallou [6941]: thung lũng lòng chảo, vũng nước.

1- Mặt đất được đặc trưng bởi sự nối liền các đồi nhỏ hoặc các mô đất tròn, thấp tạo thành các miền trũng có hình chậu hay vụng nhỏ.

2- Vũng nước do trâu dầm mình.

hogback [6942]: dãy núi sống trâu.

Dãy núi bất kì có đỉnh nhọn, sườn dốc và độ nghiêng hai bên sườn gần như nhau, trông tựa sống lưng trâu. Kiểu đỉnh nhọn này được thành tạo do quá trình xâm thực phân dị các đá có độ bền cơ học khác nhau.

hogbomite [6943]: hogbomit.

Khoáng vật màu đen:

$(Mg,Fe)_2(Al,Ti)_5O_{16}$.

hogs back [6944]: dãy núi sống trâu.

Cách viết khác của hogbeck, hogsbeck.

hohmannite [6945]: hohmanit.

Khoáng vật: $Fe_2(SO_4)_2(OH)_2.7H_2O$.

holdenite [6946]: holdenit.

Khoáng vật hệ thoi màu đỏ:

$(Mn,Zn)_6(AsO_4)(OH)_5O_2$.

hole [6947]: hố, thung lũng cổ; nút trống (*kv*).

Thuật ngữ để chỉ thung lũng cỏ xanh, tương đối thẳng ở miền đồi núi. Một hố sụt, hang hay chỗ hổng trên mặt đất; chỗ sâu, hố sâu ở sông suối. X: *vacancy*.

hollandite [6948]: holandit.

Khoáng vật màu xám bạc đến đen:

$Ba(Mn^{+2},Mn^{+4})_3O_{16}$, đồng cấu trúc với coronadit và cryptomelan.

hollingworthite [6949]: holingworthit.

Khoáng vật: (Rh,Pt,Pd)AsS.

hollow [6950]: chỗ trũng, rãnh, hẻm núi.

1- Dải đất thấp được núi hay đồi bao quanh.

2- Hẻm núi, khe núi hoặc đèo.

3- Kiểu địa hình thấp như hang, hố sụt, đài vòng.

hollow cylinder test [6951]: thí nghiệm với mẫu đá hình ống.

Một biến thể của thí nghiệm nén ba

trục đối xứng. Người ta khoan chính tâm bên trong một lõi khoan hình trụ tạo nên một mẫu hình ống. Gia tải có thể từ bên trong, bên ngoài ống hoặc dọc trục, từ đó có thể nghiên cứu nhiều trạng thái và quỹ đạo ứng suất như biến dạng phẳng dọc trục (axial plane strain), tăng hoặc giảm ứng suất trung bình cho đến khi gãy vỡ, kết hợp các trạng thái kéo, cắt và nén, v.v.. Tuy nhiên, cần xác định phân bố ứng suất trên cơ sở lý thuyết đàn hồi, phân bố ứng suất nhìn chung không đồng nhất trừ khi thành ống đủ mỏng và đá là loại hạt mịn. Ngoài ra, việc xác định thời điểm phá hủy tương đối khó, dẫn đến khó khăn trong xử lý kết quả.

holmium [6952]: holmi (Ho).

Nguyên tố hóa học số 67, nguyên tử lượng 164,9303; tỷ trọng 8,795 g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng, REE, lithophil, có 1 đồng vị bền và 47 đồng vị không bền. Hàm lượng Ho trong vỏ lục địa trên là 0,62 ppm. Các khoáng vật tiêu biểu là monazit và bastnaezit. Phương pháp phân tích: ICP-MS. Dùng trong ngành điện.

holmquistite [6953]: holmquistit.

Khoáng vật hệ thoi màu xanh nhạt-đen thuộc nhóm amphibol:

$(Na,K,Ca)Li(Mg,Fe)_3Al_2Si_8O_{22}(OH)$ quan hệ với anthophylit.

holoaxial [6954]: toàn trục.

Đn: *holohedral*.

Holocene [6955]: Holocen (thế, thống).

Thế của kỷ Thứ tư, sau Pleistocen, tuổi khoảng 12 000 năm trước đây tương ứng với thống Holocen. Khi kỷ Thứ tư được coi là đại thì Holocen được coi là một kỷ.

Holocephali [6956]: Cá toàn đầu**.**

Một phân lớp của Cá sụn, chỉ gồm có bộ Cá quái (Chimaeriformes). Đn: *ratfish*.

holochroal eye [6957]: mắt phức toàn mạc.

Mắt phức của *Bọ ba thùy* gồm nhiều thấu kính, nhãn mắt kề nhau được phủ bằng một giác mạc chung. Đn: *compound eye.*

holoclastic rock [6958]: đá holoclastic.

Loại đá trầm tích mảnh vụn phân biệt với đá vụn nguồn núi lửa.

holohedral [6959]: toàn mặt.

Lớp tinh thể có khả năng đối xứng cực đại trong mỗi hệ tinh thể. Đn: *holosystematic; holosymmetric; holoaxial*.

holohedron [6960]: toàn mặt.

Một số dạng tinh thể trong lớp toàn mặt của hệ kết tinh.

holokarst [6961]: karst nguyên, karst trọn vẹn.

Karst phát triển rất hoàn thiện trong đá vôi phân lớp dày, rất ít hoặc không có thoát nước bề mặt, bề mặt thoáng thung lũng và hang.

holomictic lake [6962]: hồ nước hỗn hợp.

Hồ hoàn toàn bị pha trộn nước trong quá trình lưu thông, hồ bị đảo lộn.

holostomatous [6963]: có miệng liền vành.

Vỏ Chân bụng có vành miệng liền, không bị rãnh siphon làm cho gián đoạn.

holostratotype [6964]: holostratotyp, chuẩn địa tầng (mặt cắt chuẩn) nguyên thuỷ.

Chuẩn địa tầng do tác giả chỉ định lần đầu tiên khi xác lập một phân vị địa tầng hay ranh giới địa tầng.

holostrome [6965]: holostrom, phân vị hoàn hảo.

Thuật ngữ được dùng để chỉ một phân vị thời địa tầng biểu thị đương lượng thời gian liên tục của tổ hợp trầm tích biển tiến-biển lùi, bao gồm cả những tầng mà sau có thể bị mất đi do bào mòn.

holosymmetric [6966]: holosymetric.

Đn: *holohedral*.

holosystematic [6967]: holosystematic.

Đn: *holohedral*.

holothuroid [6968]: Hải sâm (Holothuroidea).

Động vật *Da gai* hình trụ, thường sống tự do, thuộc một lớp đặc trưng là không có vỏ có khớp và các yếu tố khung xương giảm thoái thành những gai xương li ti, chẳng hạn *Hải sâm*.

holotomous [6969]: tay toàn phần.

Tay *Huệ biển* đặc trưng bằng sự phân chia ở mỗi phiến tay liên tiếp nhau; điển hình là tay dạng lông chim.

holotype [6970]: bản chuẩn.

Mẫu duy nhất hoặc yếu tố khác được tác giả chỉ định như một mẫu chuẩn dấu pháp để mô tả một loài mới.

Holsteinian [6971]: Holstein.

Bậc bào tử phân và địa tầng khí hậu ở Bắc Âu. Pleistocen trung (nằm trên Elster, nằm dưới Saal). Tương đương về thời gian với băng hà Mindel.

holtedahlite [6972]: holtedahlit.

Khoáng vật: $Mg_2 PO_4 (OH)$, chứa Mg tương tự với saterlyit và lưỡng hình với althausit.

holtite [6973]: holtit.

Khoáng vật quan hệ với dumortierit: $(Al,Sb,Ta)_7(B,Si)_4O_{18}$.

homalozoan [6974]: Da gai không tỏa tia (Homalozoa).

Động vật *Da gai* thuộc một phân ngành đặc trưng là không có sự đối xứng tỏa tia, về cơ bản có cơ thể không đối xứng. Phân ngành bao gồm các dạng *Quả biển (Carpoidea*) và có thể cả lớp *Machaeridia*.

homeochilidium [6975]: phiến đậy khe lưng.

Phiến hình tam giác cong lồi ra phía ngoài che kín gần hết, hoặc chỉ phần đỉnh của khe lưng ở *Tay cuộn*, bộ thuộc *Paterinida*.

homeodeltidium [6976]: phiến đậy khe tam giác.

Phiến hình tam giác cong lồi ra phía ngoài che kín gần hết, hoặc chỉ phần đỉnh của khe tam giác ở *Tay cuộn* thuộc *Paterinida.*

homeomorph [6977]: đồng hình (*kv*).

Tinh thể thể hiện đồng hình với loại khác.

homeomorphic [6978]: đồng hình; tính đồng hình (*kv*).

1-*(cs)* Thân *Huệ biển* gồm các thân giống nhau về kích thước và hình dạng.

2-Dt: *homeomorphism*.

homeomorphism [6979]:hiện tượng đồng hình.

Khả năng của chất kết tinh khác nhau về thành phần hóa học và kiến trúc nhưng tạo ra những dạng tinh thể đồng hình.

homeomorphous [6980]: tính đồng hình.

Dt: *homeomorphism*.

homeomorphy [6981]: hiện tượng đồng hình.

Hiện tượng theo đó các loài có sự giống nhau về bề ngoài, các chi tiết cấu trúc lại không giống nhau. Thuật ngữ này đôi khi được dùng như "sự tiến hóa hội tụ". Đừng nhầm với "hiện tượng đồng dạng (homomorphy)".

homilite [6982]: homilit.

Khoáng vật màu đen hoặc màu nâu-đen nhạt: $Ca_2(Fe,Mg)B_2Si_2O_{10}$.

homocoelous [6983]: đồng khoang.

Bọt biển mà các phòng có lông roi cũng là những khoang bọt biển, cụ thể là thuộc dạng bọt biển túi có gai carbonat calci.

homocspore [6984]: đồng bào tử.

Bào tử của một loại cây có phôi chỉ sinh ra một loại bào tử: đực hoặc cái. Tuổi: Silur đến Holocen.

homogeneous [6985]: đồng nhất.

Đất nền đồng nhất, đất nền bao gồm một lớp đất có các đặc tính giống nhau.

homogeneous equilibrium [6986]: cân bằng đồng nhất.

Sự cân bằng trong hệ chỉ chứa một pha lỏng hoặc khí. Ss: *heterogeneous equiluibrium*.

homogeneous zones [6987]: đới đồng nhất.

homogenization temperature [6988]: nhiệt độ đồng hóa.

Nhiệt độ mà ở đó pha lỏng và pha khí trong bao thể biến thành một pha khi nung đến nhiệt độ xác định.

homoiolithic [6989]: đá toàn iolit.

Loại đá trầm tích chứa các mảnh vụn từ vật liệu đá tương tự nhau hoặc hình thành từ hai loại vật liệu đá giống nhau, có cấu tạo thể hiện sự bóc mòn và tái phân bố đồng thời.

homomorphosis [6990]: tái sinh đồng dạng.

Sự tái sinh của một bộ phận ở sinh vật có dạng giống với bộ phận đã bị mất đi.

homomorphy [6991]: hiện tượng đồng dạng.

Hiện tượng giống nhau về hình thức bề ngoài của các thành viên thuộc các ngành khác nhau, ví dụ: *Trai đuôi ngựa (Hippuritacea*) thuộc *Thân mềm hai mảnh* giống *San hô*.

homosporous [6992]: đồng bào tử.

Đặc trưng bởi tính đồng bào tử.

homospory [6993]: tính đồng bào tử.

Tính sinh sản ra một loại bào tử của thực vật.

honessite [6994]: honesit.

Khoáng vật có gốc sulfat sắt và nickel.

honeycomb structure [6995]: kết cấu dạng tổ ong.

hongquiite [6996]: hongquiit.

Khoáng vật hệ lập phương: TiO.

hongshiite [6997]: hongshiit.

Khoáng vật hệ sáu phương: PtCu.

hook [6998]: khúc uốn lưỡi câu; móc.

1- (*đm*) Mũi chắn cát sạn hay mũi đất quay đầu nhọn về phía đất liền, trông giống lưỡi câu; Khúc uốn cong đều hoặc cong nhọn của sông suối.

2- *(cs)* Gai xương của động vật dạng *Hải sâm (Holothuroidea*) dạng lưỡi câu, gồm một mắt, một đốt ống và một mũi nhọn.

hook valley [6999]: thung lũng có sông nhánh hình móc câu.

Hooke's law [7000]: định luật Hooke.

Định luật qui định về quan hệ tuyến tính giữa ứng suất và biến dạng của vật thể, khi vật thể bị tác dụng lực. Được sử dụng để nghiên cứu trường sóng địa chấn trong thăm dò địa chấn.

hope [7001]: thung lũng kín, mảnh đất nhỏ.

1- Thuật ngữ Anh (ở vùng Scotland) chỉ thung lũng kín, nhỏ; hoặc thung lũng núi bắt nguồn từ thung lũng lớn hơn. Thường thường có hình tròn và có sông chảy qua.

2- Vùng đất trồng trọt nhỏ có đầm lầy bao quanh.

hopeite [7002]: hopeit.

Khoáng vật hệ thoi màu xám:

$Zn_3(PO_4)_2.4H_2O$, lưỡng hình với parahopeit.

hopper crystal [7003]: tinh thể dạng phễu.

Tinh thể lập phương của muối, trong đó các mặt lập phương phát triển hơn các cạnh, nên trung tâm các mặt bị nén xuống có dạng phễu.

horizon [7004]: tầng.

Bề mặt nằm ngang có một vị trí đặc biệt được xác định trong một phân vị địa tầng, thường là những lớp rất mỏng đặc trưng. Có các loại sinh tầng; thạch tầng; thời tầng.

horizon A [7005]: tầng A.

Tầng trên cùng của đáy đại dương có tính phản xạ.

horizon B [7006]: tầng B.

Tầng thấp nhất của đáy đại dương có tính phản xạ.

horizon beta (() [7007]: tầng β.

Tầng trung gian nằm giữa tầng A và B của đáy đại dương có tính phản xạ.

horizontal axis [7008]: trục số nằm ngang.

Trục nằm ngang trong hệ trục tọa độ Decartes.

horizontal displacement [7009]: chuyển vị ngang.

horizontal drains [7010]: cống, rãnh, ống thoát nước nằm ngang.

horizontal force on a roof prism [7011]: lực tác động theo chiều ngang lên một khối lăng trụ trên vòm mái (hầm, lò).

horizontal stress [7012]: ứng suất theo chiều ngang.

X: *stress.*

horn book [7013]: tài liệu hướng dẫn cơ bản.

Đn: *guide book*.

horn coral [7014]: san hô hình sừng.

Loại san hô sống đơn thể có hình thù dạng sừng ngắn.

hornblende [7015]: hornblend.

1- Khoáng vật phổ biến nhất trong nhóm amphibol:

$(Ca, Na)_{2-3}(Mg, Fe^{+}_2, Fe^{+3}, Al)_5(Al, Si)_8 O_{22}(OH)_2$, có thành phần thay đổi và có thể chứa kali và fluorin. Hornblend có màu đen, màu xanh-đen, hoặc màu nâu, tinh thể hệ đơn nghiêng, dạng ống, sợi hoặc dạng hạt. Hornblend là thành phần nguyên sinh của đá magma acid và trung tính (granit, syenit, diorit, andesit) và có ít hơn trong đá magma basic, là khoáng vật biến chất phổ biến trong gneis và đá phiến. Kí hiệu là Ho.

2- Thuật ngữ đôi khi được sử dụng (đặc biệt người Đức) để chỉ khoáng vật nhóm amphibol. Thuật ngữ "Hornblende" là tên cũ ở Đức để chỉ tinh thể hình lăng trụ tối màu, tìm thấy cùng với quặng kim loại, nhưng nó không phải là quặng. Đn: *hornstone.*

hornblende andesite [7016]: andesit hornblend.

Andesit chứa nhiều hornblend.

Đn: *hungarite.*

hornblende gabbro [7017]: gabro hornblend.

Trong bảng phân loại của IUGS là đá xâm nhập thỏa mãn định nghĩa của gabro, trong đó pl/(pl+hbl+px) giữa 10 và 90 và px/(pl+hbl+px) nhỏ hơn 5.

hornblende hornfels facies [7018]: tướng sừng hornblend.

Tổ hợp (tướng) khoáng vật biến chất mà trong đó đá basic có hornblend + plagioclas, không có epidot và almandin. Tổ hợp pelit có mica đi kèm với andalusit, cordierit hoặc silimanit hiếm hơn có almandin và staurolit, không có kyanit. Tướng đặc trưng mức độ trung bình của biến chất tiếp xúc nhiệt thuộc kiểu Abukuma hoặc Buchan. áp suất nhỏ hơn 4000 bar, nhiệt độ 400^o- 650^oC.

Đn: *cordierite-amphibolite facies.*

hornblende peridotite [7019]: peridotit hornblend.

Trong bảng phân loại của IUGS, là đá xâm nhập với $M \geq 90$, ol/(ol+hbl+px) giữa 40 và 90 và px/(ol+hbl+px) nhỏ hơn 5.

hornblende pyroxenite [7020]: pyroxenit hornblend.

Trong bảng phân loại của IUGS, là đá xâm nhập có $M \geq 90$, ol/(ol+hbl+px) nhỏ hơn 5 và px/(px+hbl) giữa 50 và 90.

hornblende schist [7021]: đá phiến hornblend.

Đá biến chất dạng phiến về nguyên tắc chứa hornblend, rất ít hoặc không có thạch anh, không giống amphibolit, không nhất thiết phải có plagioclas.

hornblendite [7022]: hornblendit.

1- Trong bảng phân loại của IUGS, là đá xâm nhập với $M \geq 90$ và

hbl/(hbl+px+ol) > 90.

2- Đá magma hầu như chỉ có hornblend. Một số tác giả đã đánh ngang bằng một cách không chính xác hornblendit với đá biến chất amphibolit.

hửrnesite [7023]: hornesit.

Đn: *hoernesite.*

hornfels [7024]: đá sừng.

Đá hạt nhỏ có khảm các hạt đẳng thước không định hướng điển hình cho biến chất tiếp xúc nhiệt. Ban biến tinh hoặc tàn dư ban biến tinh có thể có mặt trong khối hạt biến tinh đặc trưng.

hornfels facies [7025]: tướng sừng.

Thuật ngữ không chặt chẽ để chỉ điều kiện vật lý hoặc tổ hợp khoáng vật thành tạo bởi biến chất tiếp xúc nhiệt xảy ra ở độ sâu nhỏ trong vỏ Trái đất. Bao gồm tướng: sừng-albit-epidot, sừng-hornblend, sừng-pyroxen, và sanidinit.

hornstone [7026]: hornston.

1- Chalcedon đặc sít, rắn, dòn.

2- Tên cũ của hornblend.

horny sponge [7027]: Bọt biển sừng (Euceratosa).

Bọt biển thuộc một nhóm có gai, nhưng có một khung xương bằng chất xốp.

horseshoe dune [7028]: cồn cát, đụn cát móng ngựa.

Đn: *barchan; barkhan*.

horseshoe lake [7029]: hồ móng ngựa.

Hồ đặt lòng ở thung lũng có dạng móng ngựa.

horseshoe reef [7030]: dải đá ngầm dạng móng ngựa (ám tiêu dạng móng ngựa).

Dải đá ngầm hình móng ngựa, phát triển từ dải đá ngầm hoặc trên cao nguyên đá ngầm, song song với hướng sóng chính trong vùng. Các mấu nhọn thuận chiều gió và phần trong thường có ít thực vật phát triển.

horsfordite [7031]: horsfordit.

Khoáng vật màu trắng bạc: Cu_5Sb.

hortonolite [7032]: hortonolit.

Khoáng vật nhóm olivin:

$(Fe,Mg,Mn)_2SiO_4$, là loại fayalit chứa magnesi và mangan.

hoshiite [7033]: hoshiit.

Loại magnesit chứa nickel.

host rock [7034]: đá vây quanh.

Đá vây quanh các loại đá khác hoặc trong đó có các thân quặng. Ví dụ đá xâm nhập có chứa xenolith (đá tù), hoặc bất kỳ một loại đá nào đó chứa các thân quặng. Thường đặc trưng hơn so với thuật ngữ country rock (đá vây quanh).

hot dry rock [7035]: đá khô nóng.

Những đá nằm sâu trong vỏ Trái đất (thường trên 10 km) được nung nóng bởi nguồn nhiệt từ lòng đất đến nhiệt độ trên 150^oC. Viết tắt: HDR.

hot spot [7036]: điểm nóng, hot pot.

hot spring [7037]: mạch nước nóng.

X: *thermal spring.*

howieite [7038]: howieit.

Khoáng vật:

$Na(Fe,Mn)_{10}(Fe,Al)_2Si_{12}O_{31}(OH)_{13}$.

howiite [7039]: howiit.

Khoáng vật dạng đất: $Ca_2B_5SiO_9(OH)_5$.

hsianghualite [7040]: hsianghualit.

Khoáng vật đẳng thước:

$Ca_3Li_2Be_3(SO_4)_3F_2$.

HUE [7041]: kỹ thuật ảnh số HUE.

Về mặt kỹ thuật ảnh số HUE tương đương với độ dài bước sóng của màu.

huebnerite [7042]: huebnerit.

Khoáng vật màu nâu nhạt đỏ đến đen của loạt wolframit, đồng dạng ferberit, có thể chứa đến 20% tungstat sắt.

huemulite [7043]: huemulit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng:

$Na_4MgV_{10}O_{28}.24H_2O$.

hugelite [7044]: hugelit.

Khoáng vật thứ sinh màu nâu đến màu vàng cam: $Pb_2(UO_2)_3(AsO_4)_2(OH)_4.3H_2O$.

huhnerkobelite [7045]: huhnerkobelit.

Khoáng vật: $(Na_2,Ca)(Fe^{+2}Mn^{+2})_2(PO_4)_2$.

hulsite [7046]: hulsit.

Khoáng vật màu đen:

$(Fe^{+2},Mg)_2(Fe^{+3},Sn)(BO_3)O_2$.

hum [7047]: núi sót karst.

Thuật ngữ bắt nguồn từ một thành phố cùng tên có Karst ở Nam Phi. Đn: *karst tower.*

human induced geohazards [7048]: tai biến địa chất nhân tạo.

Những tai biến địa chất do tác động của những hoạt động nhân sinh như động đất kích thích, sụt lún mặt đất do khai thác nước dưới đất, ô nhiễm nước dưới đất do phóng xả chất thải độc hại. Đn: *man-made geohazards.*

human paleontology [7049]: cổ nhân loại học.

Một ngành cổ sinh liên quan đến vật mẫu hóa thạch và sự tiến hóa của người cổ và tổ tiên gần nhất của nó.

humatipore [7050]: lỗ đôi vách ngoài.

ở động vật *Phao biển (Cystoidea)*, lỗ đôi vách ngoài ở phiến đài đơn có rãnh phức hợp chất vôi. Những chất này

chuyển chất lỏng vào khoang cơ thể để thở và gặp ở họ (*Holocystitidae*).

humatirhomb [7051]: lỗ thoi vách ngoài.

ở động vật Phao biển (Cystoidea), cấu trúc lỗ vách ngoài có rãnh vách calci hóa kéo dài qua đường khâu giữa các phiến đai liền kề. Những rãnh này chuyển chất lỏng vào khoang cơ thể để thở và gặp ở liên họ Caryocystitidea.

humberstonite [7052]: humberstonit.

Khoáng vật: $Na_7K_3Mg_2(SO_4)_6(NO_3)_2.6H_2O$. Đn: *loeweite*.

humboldtine [7053]: humboldtin.

Khoáng vật: $FeC_2O_4.2H_2O$, dạng mao dẫn hoặc dạng chùm nho trong than đá màu nâu và đá phiến sét màu đen. Đn: *humboldtite; oxalite*.

humboldtite [7054]: humboldtit.

Đn: *datolite; humboldtine.*

humic [7055]: mùn, có mùn.

Có nguồn gốc từ mùn.

humic acid [7056]: acid mùn, acid hữu cơ.

Chất hữu cơ có tính acid, màu đen, được chiết tách từ đất, than nhãn thấp, và các loại cây cỏ phân rã khác bởi các chất kiềm. Không tan trong acid và các dung môi hữu cơ khác.

humic cannel coal [7057]: than dạng nến, than giả nến.

Đn: *pseudocannel coal.*

humic coal [7058]: than humit; than mùn cây.

Loại than thành tạo từ than bùn do quá trình mùn hoá.

Đn: *cahemolith; chameolith; humulith; humus coal; humulite; humolite; humolith.*

humid room [7059]: phòng ẩm.

Phòng bảo dưỡng mẫu đất duy trì một độ ẩm cố định theo yêu cầu kỹ thuật.

humid zone [7060]: đới ẩm.

Đới có lượng mưa lớn hơn độ bốc hơi.

humidity [7061]: độ ẩm.

Hàm lượng hơi nước trong không khí, hàm lượng nước trong đất.

humification [7062]: sự hóa mùn.

Quá trình tạo mùn hoặc acid humic chủ yếu do oxy hóa từ từ. Tt: *humified.*

humin [7063]: humin.

Đn: *ulmin.*

huminite [7064]: huminit.

- Một nhóm hợp phần hữu cơ trong than nâu chứa mùn (humic) được thành tạo chủ yếu từ chất gỗ (lignin) và selulos (ICCP, 1971). Chúng được phân biệt dưới kính nhờ độ phản xạ trung bình và có màu vàng phớt nâu đến nâu phớt đỏ trong ánh sáng thấu quang. Chúng chính là tiền thân của nhóm vitrinit trong than chứa bitum.

- Loại bitum bị oxy hóa giống như than nâu tìm thấy trong mạch pegmatit granit ở Thụy Điển.

humite [7065]: humit.

1- Đn: *humic coal.*

2- (*kv)* Khoáng vật hệ thoi mầu trắng, vàng nâu hoặc đỏ $Mg_7\ Si_3\ O_{12}$ (F, OH). Thỉnh thoảng chứa một lượng Fe đáng kể và được tìm thấy nó trong vật liệu chịu lửa; Là nhóm khoáng vật đồng hình silicat - Mg luôn luôn chứa F và giống nhau về thành phần hóa học, tính chất vật lý và quá trình kết tinh. Gồm có olivin, humit, clinohumit, chondrodit, và norbergit.

hummerite [7066]: humerit.

Khoáng vật: $K\ Mg\ V_5\ O_{14}\ .8H_2O$.

humocoll [7067]: humocol.

Vật liệu mùn của thang phân loại than bùn. Nó là bậc thứ hai trong loạt than mùn cây (humolith).

humodil [7068]: humodil.

Than mùn cây của thang phân loại lignit. Là bậc thứ ba trong loạt than mùn cây.

humodite [7069]: humodit.

Than mùn cây của thang phân loại nửa bitum. Là bậc thứ tư trong loạt than mùn cây.

humogelite [7070]: humogelit, than keo mùn.

Đn: *ulmin.*

humolite [7071]: humolit.

Đn: *humic coal.*

humolith [7072]: humolith.

Đn: *humic coal.*

humolith series [7073]: loạt than mùn cây.

Vật liệu mùn và than theo thứ bậc của thang biến chất: humopel, humocol, humodil, humodit, humanthracon, humanthracit.

humonigritite [7074]: humonigritit.

Một loại nigritit có trong trầm tích.

humopel [7075]: humopel.

Vật chất hữu cơ hoặc ulmin của than mùn cây. Thuộc bậc thứ nhất trong loạt than mùn cây.

humosapropelic series [7076]: loạt sét than bùn thối, loạt humosapropelit.

Vật chất hữu cơ và than trung gian giữa loạt than mùn cây và loạt sét bùn thối, ưu thế là than mùn cây.

humosite [7077]: humosit.

Thành phần của torbanit dưới hính

hiển vi màu đỏ phớt nâu tới, trong mờ và đẳng hướng.

humpy [7078]: đồi băng tích nhỏ, humpy.

Đồi băng tích nhỏ với sụt lún ở tung tâm.

humulite [7079]: humulit.

Đn: *humic coal.*

humulith [7080]: humulith.

Đn: *humic coal.*

Humult [7081]: Humult.

Một phụ nhóm của nhóm đất Utisol trong bảng phân loại đất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, đặc trưng bởi hàm lượng các chất hữu cơ-carbon cao. Phân bố chủ yếu ở những vùng núi có lượng mưa cao nhưng không đều theo mùa. Do sườn dốc mà đất trồng thường bị rửa trôi đi các tầng trên mặt, để lộ ra tầng argilit ở dưới.

humus [7082]: mùn.

Phần chất hữu cơ sẫm màu, tương đối bền trong đất, đã phân rã hoàn toàn tới mức không thể xác định được nguồn gốc ban đầu. Đôi khi thuật ngữ được sử dụng không chính xác để chỉ toàn bộ lượng chất hữu cơ trong đất, kể cả phần chưa bị phân rã nhiều. Đn: *soil ulmin.*

humus coal [7083]: than mùn cây.

Đn: *humic coal.*

humus layer [7084]: tầng (lớp) đất mùn.

hungarite [7085]: hungarit.

Từ đồng nghĩa không còn dùng của andesit hornblend. Xuất xứ từ Hungary.

hungchaoite [7086]: hungchaoit.

Khoáng vật: $Mg\ B_4\ O_7.9H_2O$.

hungry [7087]: vùng nghèo quặng, đất bạc màu.

- Vùng nghèo quặng, hoặc về mặt địa chất cho phép dự báo có hàm lượng quặng rất thấp.

- Đất bạc màu, nghèo hoặc không có chất dinh dưỡng.

huntite [7088]: huntit.

Khoáng vật màu trắng: $Ca\ Mg_3(CO_3)_4$.

hurdled ore [7089]: quặng phân tán.

hureaulite [7090]: hureaulit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$Mn_5(PO_4)_2[PO_3(OH)]_2.4H_2O$

Tinh thể lăng trụ hoặc dạng khối màu nâu, đỏ nhạt hoặc xám.

hurlbutite [7091]: hurlbutit.

Khoáng vật: $CaBe_2(PO_4)_2$.

Huronian [7092]: Huron.

Phân vị địa tầng Proterozoi ở Canada.

hurricane [7093]: lốc xoáy (bão xoáy nhiệt đới).

Bão lốc với tốc độ gió xoáy vượt 73 dặm/giờ (118km/giờ), tối đa có thể đạt tới 200 dặm/giờ (320km/giờ), thường xảy ra ở miền vĩ độ thấp ở hầu hết các đại dương, trừ nam Đại Tây Dương và đông nam Thái Bình Dương. Lốc xoáy ngoài sức tàn phá khốc liệt do gió bão còn làm dâng mức thủy triều gây lụt lớn, thiệt hại nặng nề.

hurricane delta [7094]: châu thổ xoáy.

Châu thổ được hình thành tại vụng biển do sóng biển có bão hay khi sóng nhiệt đới mang cát vào lắng đọng.

hurricane surge [7095]: sóng lừng do gió xoáy.

Sóng lừng do ảnh hưởng của bão nhiệt đới ven bờ biển. Đn: *storm surge; storm wave.*

hurricane tide [7096]: triều cường.

1- Sóng lừng do ảnh hưởng của bão nhiệt đới ven bờ.

2- Chiều cao của sóng lừng do ảnh hưởng của bão nhiệt đới trên mức dự báo khí tượng.

hurricane wave [7097]: sóng do gió xoáy.

Đn: *storm surge; storm wave*.

hutchinsonite [7098]: hutchinsonit.

Khoáng vật hệ thoi, màu đỏ tươi đến đỏ anh đào đậm: $(Pb,Tl)_2(Cu,Ag)As_5S_{10}$.

huttonite [7099]: hutonit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng không màu đến màu crem nhạt: $ThSiO_4$, đồng hình với thorit và đồng cấu trúc với monazit.

Huygen's principle [7100]: nguyên lý Huygen.

Nguyên lý được sử dụng trong địa chấn để xác định vị trí và hình dạng của mặt sóng ở những thời điểm khác nhau trong môi trường khi cho trước vị trí và hình dạng của mặt sóng ở những thời điểm trước đó.

hyaline [7101]: hyalin; trong suốt (*cs*).

1- Khoáng vật vô định hình.

2- Vách ngoài trong suốt như thủy tinh hoặc có cấu trúc mịn trong suốt của Trùng lỗ.

hyalophane [7102]: hyalophan.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng không màu thuộc nhóm feldspar:

$(K,Ba)Al(Al,Si)_3O_8$, có thành phần trung gian giữa celsian và orthoclas.

hyalosponge [7103]: Bọt biển trong suốt (Hyalospongia).

Bọt biển thuộc một lớp đặc trưng chủ yếu bằng một khung xương gồm những gai silic sáu tia, không có carbonat calci hoặc chất bọt biển. Đn: *haxctinellid,*

glass sponge.

hyalotekite [7104]: hyalotekit.

Khoáng vật màu trắng hoặc xám: $(Pb,Ca,Ba)_4BSi_6O_{17}(OH,F)$.

hybrid computational schemes [7105]: sơ đồ tính toán kết hợp.

Giữa hai phương pháp số trị, ví dụ phần tử hữu hạn và phần tử biên, nhằm phát huy được những ưu điểm và giảm bớt nhược điểm của mỗi phương pháp, góp phần làm cho công việc tính toán nhanh, hiệu quả hơn.

hydrargillite [7106]: hydrargilit.

1- Gibsit.

2- Tên thường dùng cho khoáng vật chứa alumin, gồm aluminit, wavelit và turquois.

hydrate [7107]: hydrat.

Hợp chất khoáng vật của sản phẩm hydrat, trong đó nước có trong thành phần hóa học của khoáng vật.

hydration water [7108]: nước thủy phân.

hydraulic conductivity [7109]: độ dẫn thủy lực.

Tính chất của môi trường xốp (lỗ hổng) bão hòa được xác định bằng quan hệ định luật Darcy giữa lưu lượng đơn vị và gradient áp lực gây ra sự vận động. Đn: *permeability*.

hydraulic diaphragm transducers [7110]: bộ chuyển đổi dựa trên nguyên lý màng chắn thủy lực.

hydraulic fill [7111]: khối đất đắp thủy lực.

Khối đất đắp có tác dụng cân bằng với áp lực nước.

hydraulic fill dam [7112]: đập đất bồi.

hydraulic friction [7113]: ma sát thủy lực.

Lực cản sự chảy sinh ra ở mặt tiếp xúc giữa dòng chảy và lòng dẫn gây ra sự mất năng lượng cho dòng chảy.

hydraulic gradient [7114]: gradient thủy lực.

Độ giảm chiều cao cột nước trên mỗi đơn vị khoảng cách theo hướng dòng chảy.

hydraulic head [hydraul] [7115]: cột thủy lực.

Độ cao mực nước có thể dâng lên tại một điểm cho trước dưới tác động áp suất của tầng, (bồn) chứa nước.

hydraulic limestone [7116]: đá vôi chứa silic-sét.

1- Loại đá vôi không tinh sạch chứa silic và nhôm (thường là sét) với hàm lượng thay đổi;

2- Loại xi măng bị cứng lại khi ngâm dưới nước. Đn: *waterlime.*

hydraulic mining [7117]: khai thác khoáng sản bằng sức nước.

hydraulic permeability [7118]: độ thấm thủy lực.

Khả năng của đất đá cho nước chảy qua, dưới tác dụng của áp suất.

hydraulic plucking [7119]: phá hủy thủy lực.

Quá trình xâm thực của sông bằng cách bứt tách các mảnh đá khi nước chảy vào các khe nứt trong lớp đá.

hydraulic pressure cells [7120]: buồng, ngăn, gian áp suất thủy lực.

hydraulic props [7121]: thiết bị, linh kiện, chi tiết thủy lực.

hydraulic test on preexisting fissures (HTPF method) [7122]: thí nghiệm bơm ép nước lỗ khoan lên các khe nứt sẵn có.

Phương pháp HTPF. X: *stress measurement.*

hydraulics [7123]: thủy lực học.

Ngành cơ học chất lỏng nghiên cứu dòng chảy của nước (hoặc chất lỏng khác) trong các đường dẫn nước và sông suối kênh hồ, v.v.

hydroamphibole [7124]: hydroamphibol.

Hỗn hợp của hornblend và clorit.

hydroastrophyllite [7125]: hydroastrophylit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng: $(H_3O,K,Ca)_3(Fe,Mn)_{5\text{-}6}Ti_2Si_6(O,OH)_{31}$, thuộc nhóm astrophlit.

hydrobasaluminite [7126]: hydrobasaluminit.

Khoáng vật có công thức: $Al_4(SO_4)(OH)_{10}.36H_2O$.

hydrobiology [7127]: thủy sinh học.

Sinh học các sinh vật trong nước, đặc biệt trong các hồ và các sinh vật trong nước ngọt.

hydrobios [7128]: hydrobiot.

Diện tích Trái đất có các sinh vật sống ở dưới nước.

hydrobiotite [7129]: hydrobiotit.

1- Khoáng vật sét màu xanh-sáng, trong đó tỷ lệ của biotit khối tám mặt ba và vermiculit khối tám mặt ba bằng nhau, xen kẽ điều hòa.

2- Thuật ngữ dùng đầu tiên cho khoáng vật loại mica chứa nhiều nước.

hydroboracite [7130]: hydroboracit.

Khoáng vật màu trắng: $CaMgB_6O_{11}.6H_2O$ dạng khối sợi hoặc phiến.

hydrocalcite [7131]: hydrocalcit.

1- Tên khoáng vật áp dụng cho thành phần: $CaCO_3.2H_2O$ hoặc $CaCO_3.3H_2O$.

2- Tên khoáng vật được Marchner

(1969) sử dụng cho hợp chất monohydrocalcit.

hydrocalumite [7132]: hydrocalumit.

Khoáng vật không màu đến màu lục nhạt công thức, $Ca_2Al(OH)_7.3H_2O$.

hydrocarbon [7133]: hydrocarbon.

Vật chất hữu cơ chỉ có hydro và carbon, có thể ở các thể khí, lỏng, rắn. Chúng được chia ra các nhóm parafin, cycloparafin, olefin và aromatic. Dầu mỏ thô là phức hợp chủ yếu của hydrocarbon.

hydrocarbroite [7134]: hydrocarbroit.

Khoáng vật: $Al_{14}(CO_3)_3(OH)_{36}.nH_2O$.

hydrocerussite [7135]: hydrocerusit.

Khoáng vật hệ sáu phương không màu: $Pb_3(CO_3)_2(OH)_2$, là sản phẩm thứ sinh bọc một lớp bên ngoài của chì tự sinh và galena.

hydrochloroborite [7136]: hydrocloroborit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $Ca_4B_8O_{15}C_{l2}.22H_2O$.

hydroclast [7137]:

Một mảnh đá được vận chuyển và lắng đọng trong môi trường nước.

hydroclastic rock [7138]: đá thủy vụn.

1- Loại đá trầm tích mảnh vụn được tích tụ do tác động của nước.

2- Loại đá bị vỡ vụn do tác động của dòng chảy hoặc sóng vỗ.

3- Loại đá nguồn núi lửa bị vỡ vụn trong quá trình làm lạnh dưới nước hoặc băng đá.

hydrodolomite [7139]: dolomit ngậm nước.

Một hợp tạo của hydromagnesit và calcit.

hydrodresserite [7140]: hydrodreserit.

Khoáng vật: $Ba\ Al_2\ (CO_3)_2\ (OH)_4\ .3H_2O$, khử nước dạng dreserit.

hydrodynamic [7141]: thủy động lực học (tt).

Dt: *hydrodynamics.*

hydrodynamic lag [7142]: trễ thủy động lực.

hydrodynamic wave [7143]: sóng thủy động.

Loại sóng mặt giống như sóng mặt Rayleigh, được sử dụng trong địa chấn (xem sóng mặt Rayleigh), song các hạt vật chất của môi trường dịch chuyển theo quỹ đạo ngược lại với sóng Rayleigh.

hydrodynamics [7144]: thủy động lực học.

Lĩnh vực thủy cơ học nghiên cứu sự vận động của chất lỏng dưới tác động của ngoại lực và sự tương tác cơ học giữa chúng với các vật thể tiếp xúc.

hydrofracturing [7145]: thí nghiệm bơm ép nước.

Thí nghiệm bơm ép nước (hoặc chất lỏng khác) tạo ra các khe nứt, trên cơ sở đó đo trường ứng suất và một số tính chất (như sức bền, biến dạng) của đất đá. X: *stress measurement.*

hydrogarnet [7146]: hydrogranat.

1- Nhóm khoáng vật granat có công thức chung: $A_2B_2(SiO_4)_{3-x}(OH)_{4x}$.

2- Khoáng vật của nhóm hydrogranat, như hydrogrosular.

hydrogen [7147]: hydro (H).

Tên La tinh là hydrogenium. Nguyên tố hóa học số 1, nguyên tử lượng 1,00797; ở trạng thái khí, nhóm atmophil, biophil, lithophil. Dùng trong sản xuất amoniac và metanol, cho tinh chế bằng hydro hóa, khử lưu huỳnh các sản phẩm dầu mỏ và khử quặng kim loại oxid.

hydrogen ion concentration [7148]: nồng độ ion hydro.

Nồng độ của ion hydro tính bằng gam-ion trong một lít dung dịch, được biểu diễn theo đơn vị pH. pH=7 - dung dịch có phản ứng trung tính; pH<7 - dung dịch có phản ứng acid; pH > 7- dung dịch có phản ứng kiềm. X: *pH.*

hydrogenic rock [7149]: đá nguồn nước.

Loại đá trầm tích được thành tạo do tác động của nước. Thuật ngữ này được giới hạn để chỉ loại hydrolith thuần tuý nguồn gốc hoá học.

hydrogeochemical dispersion haloes [7150]: vành phân tán thủy địa hóa.

X: *hydrogeochelmical method.*

hydrogeochemical method [7151]: phương pháp thủy địa hóa.

Dựa trên cơ sở phát hiện vành phân tán các nguyên tố hóa học trong nước liên quan các mỏ quặng, chúng được hình thành trong quá trình phong hóa, rửa lũa các thân quặng và vành phân tán nham địa hóa. Nước thiên nhiên có khả năng đặc biệt là hòa tan phần lớn các nguyên tố hóa học, vì vậy trong nước ngầm và nước trên mặt, khi chảy qua vùng mỏ thường có hàm lượng cao các nguyên tố tạo quặng và nguyên tố đi kèm so với trị số nền của chúng. Kết quả hình thành vành phân tán thủy địa hoá.

hydrogeochemistry [7152]: thủy địa hóa học.

Hóa học nước mặt, nước dưới đất đặc biệt là mối quan hệ giữa thành phần hóa học nước và địa chất vùng, khu vực.

hydrogeological basin [7153]: bồn

địa chất thủy văn.

X: *ground water basin*.

hydrogeological parameters [7154]: thông số địa chất thủy văn.

Những thông số đặc trưng cho điều kiện địa chất thủy văn của tầng chứa nước, tham gia vào việc tính toán địa chất thủy văn gồm: hệ số thấm, hệ số dẫn nước, hệ số nhả nước, hệ số truyền áp, hệ số truyền mực nước, hệ số thấm xuyên, v.v.

hydrogeologist [7155]: nhà địa chất thủy văn.

hydrogeology [7156]: địa chất thủy văn, thủy địa chất học.

Khoa học về nước dưới đất và về sự tương tác giữa thủy quyển dưới đất với thạch quyển, khí quyển, sinh quyển và con người. Địa chất thủy văn chuyên nghiên cứu những vấn đề: 1- Nguồn gốc hình thành nước dưới đất; 2- Tính chất vật lý, thành phần hóa học và khí của nước dưới đất; 3- Sự phân bố các tầng chứa nước trong vỏ Trái đất; 4- Sự vận động của nước dưới đất; 5- Lịch sử địa chất của nước dưới đất; 6- Sử dụng nước dưới đất.

hydroglauberite [7157]: hydroglauberit.

Khoáng vật: $Na_4Ca(SO_4).2H_2O$.

hydrograph [7158]:biểu đồ thủy văn, thủy đồ.

Đồ thị biểu diễn sự biến đổi theo thời gian của các yếu tố thủy văn như lưu lượng, mực nước, vận tốc dòng chảy, v.v.

hydrographic basin [7159]: lưu vực sông.

1- Lưu vực tiêu nước của sông.

2- Khu vực có hồ và lưu vực tiêu nước của sông.

hydrography [7160]: thủy văn học.

hydrogrossular [7161]: hydrogrosular.

Khoáng vật nhóm hydrogranat:

$Ca_3Al_2(SiO_4)_{3-x}(OH)_{4x}$, trong đó x = 1/2.

Đn: *hibshite; plazolite; hydrogrossularite*.

hydrohalite [7162]: hydrohalit.

Khoáng vật: $NaCl.2H_2O$, được hình thành chỉ từ nước muối ở nhiệt độ thấp.

hydrohetaerolite [7163]: hydrohetaerolit.

Khoáng vật màu đen: $Zn_2Mn_4O_8.H_2O$ (?).

hydrohonessite [7164]: hydrohonesit.

Khoáng vật nhóm pyroaurit:

$[Ni_{8-x}^{+2}Fe_x^{+3}(OH)_{16}][x/2(SO_4)^{-2}.yH_2O.2NiSO_4]$

trong đó x = 2,6 và y =7,0.

hydroid [7165]: dạng thủy tức (Hydroida).

Động vật Thủy tức (Hydrozoa) thuộc một bộ trong đó thế hệ dạng polyp (thường là quần thể) là chủ yếu và khung xương nói chung gồm vật liệu dạng sừng. Tuổi Cambri đến nay.

hydroisobath [7166]: đường đẳng sâu mực nước.

Đường nối các điểm có cùng độ sâu của mặt nước dưới đất tính từ mặt đất.

hydroisohypse [7167]: đường thủy đẳng cao.

Đường nối các điểm có cùng một độ cao tuyệt đối của mặt nước dưới đất.

hydroisopiestic line [7168]: đường thủy đẳng áp.

Đường nối các điểm có cùng độ cao áp lực mực nước của tầng chứa nước có áp.

hydrokaolin [7169]: kaolin ngậm nước.

1- *Endellite*.

2- Một biến thể dạng sợi của kaolinit ở vùng Saglik (Transcaucasia, CHLB Nga).

hydrolith [7170]: đá thủy sinh.

1- Khái niệm để chỉ loại đá được hình thành do sự tích tụ hoá học từ dung dịch trong nước, như muối mỏ, thạch cao, v.v.

2- Loại đá hydroclastic chứa các mảnh vụn carbonat.

hydrologic balance [7171]:cân bằng thủy văn.

hydrologic budget [7172]: kiểm kê thủy văn.

Sự kiểm kê lượng nước chảy vào, chảy ra và tích trữ trong một đơn vị thủy văn như hồ chứa, lưu vực tiêu nước, tầng chứa nước, mối quan hệ với lượng mưa, lượng bốc hơi, dòng chảy và lượng nước trữ được biểu biểu thị bằng phương trình thủy văn. Đn: *hydrologic balance; water balance; water budget.*

hydrologic cycle [7173]: chu trình thủy văn.

Vòng tuần hoàn của nước trong thiên nhiên: từ mặt nước, mặt đất bốc hơi vào khí quyển, ngưng tụ thành mây, mưa, rơi xuống đất, tích trữ trong các thủy vực, ngấm vào lòng đất và chảy ra biển, rồi lại bốc hơi vào khí quyển,... tạo thành một chu trình khép kín luân chuyển không ngừng. Đn: *water cycle.*

hydrological year [7174]: năm thủy văn.

Khoảng thời gian 12 tháng liên tục, bao trùm trọn vẹn một mùa khô (thời kỳ nước kiệt) và một mùa mưa (thời kỳ nước đầy) được chọn để nghiên cứu đầy đủ động thái của nước thiên nhiên (nước mưa, nước mặt, nước dưới đất) trong chu trình một năm.

hydrology [7175]: thủy văn học.

Khoa học nghiên cứu nước của Trái đất ở trạng thái lỏng và rắn, các tính chất, sự tuần hoàn, sự phân bổ của nước ở trên và dưới bề mặt Trái đất trong khí quyển, từ thời điểm mưa rơi đến khi nước chuyển vào khí quyển bằng con đường bốc, thoát hơi hoặc chảy vào đại dương.

hydrolysis [7176]: thủy phân.

hydromagnesite [7177]: hydromagnesit.

Khoáng vật màu trắng dạng đất:

$Mg_5(CO_3)_4(OH)_2.4H_2O$, dạng tinh thể hệ đơn nghiêng hoặc khối vô định hình hoặc tinh thể dạng đá phấn.

hydromagnoilite [7178]: hydromagnoilit.

Thuật ngữ chung cho silicat magnesi ngậm nước.

hydromarchite [7179]: hydromarchit.

Khoáng vật hệ bốn phương: $Sn_3 O_2 (OH)_2$.

hydrombobomkulite [7180]: hydrombobomkulit.

Khoáng vật hydrat đồng hóa trị của mbobomkulits.

hydromechanics [7181]: thủy cơ học.

Lĩnh vực cơ học nghiên cứu quy luật vận động, cân bằng của chất lỏng và sự tương tác của nó với các vật thể tiếp xúc.

X: *hydrodynamics*.

hydrometer [7182]: thủy kế.

Dụng cụ để đo trọng lượng riêng của nước, tỷ trọng chất lỏng, tỷ trọng kế, ống thí nghiệm, dụng cụ thí nghiệm dung trọng đất và thành phần hạt đất. Đn: *areometer.*

hydrometer analysis [7183]: phân tích thành phần hạt đất bằng thí nghiệm thủy lực.

X: *grain size analysis.*

hydrometry [7184]: đo đạc thủy văn.

1- Sự sử dụng thủy kế để đo trọng lượng riêng của chất lỏng.

2- Sự nghiên cứu dòng chảy của nước, đặc biệt bằng sự đo đạc.

hydromica [7185]: hydromica.

Một loại muscovit nhưng ít đàn hồi hơn và có dạng màu mỡ hơn, có ánh lấp lánh và thỉnh thoảng chứa ít kali carbonat hơn và nhiều nước hơn muscovit bình thường, nghĩa là khoáng vật sét-mica, giống sericit nhưng lưỡng chiết suất thấp hơn. Đn: *hydrous mica*; *ilit.*

hydromolysite [7186]: hydromolysit.

Khoáng vật: $FeCl_3 .6H_2O$.

hydromuscovite [7187]: hydromuscovit.

Thuật ngữ dùng để chỉ khoáng vật sét muscovit dạng hạt nhưng không có lượng nước cao và ít kali, nó gần như ilit.

hydronessite [7188]: hydronesit.

Khoáng vật nhóm pyroausit:

$[Ni_{8-x}^{+2}Fe_x^{+3}(OH)_{16}][x/2(SO_4)^{-2}.yH_2O.2NiSO_4]$

trong đó x = 2,6 và y = 7,0.

hydronium [7189]: hydronium.

Khoáng vật: $(H_3O)Fe_3(SO_4)_2(OH)_6$.

Ss: *carphosiderite*.

hydrophane [7190]: hydrophan.

Loại opal màu trắng, vàng, nâu hoặc xanh, trong hơn khi ngâm trong nước.

hydrophilite [7191]: hydrophilit.

Khoáng vật màu trắng: $CaCl_2$.

Đn: *clorocalcite*.

hydrophone [7192]: máy thu địa chấn biển, máy thu áp điện.

Loại máy thu địa chấn được sử dụng trong địa chấn biển để thu nhận sự dao động áp suất của lớp nước, khi trong nước tồn tại sóng địa chấn.

hydrophyte [7193]: thực vật thủy sinh, thực vật ở nước.

1- Thực vật mọc trong nước dưới dạng trong nước hoặc nhô lên khỏi mặt nước.

2- Cây cần có lượng nước lớn để tăng trưởng. Đn: *hygrophyte.*

hydropower [7194]: thủy điện, thủy năng.

Về mặt học thuật, chính là thuật ngữ "waterpower", nghĩa là sức nước, năng lượng nước.

Đn: *waterpower; hydroelectric power* (viết tắt là hydropower có nghĩa là thủy điện hay thủy năng).

hydrosialite [7195]: hydrosialit.

hydrosilicate [7196]: hydrosilicat.

Bao thể fluid trong tinh thể chứa một lượng nhỏ silicat đặc trưng cho sự kết tinh magma muộn.

hydrosphere [7197]: thủy quyển.

Một quyển của Trái đất bao gồm toàn bộ nước mặt và nước dưới đất, nhạt và mặn, ở dạng lỏng, hơi và rắn.

hydrospire [7198]: thể xoắn hô hấp.

Cấu trúc vôi kéo dài, vách mỏng, không gấp nếp nằm ở phía trong của vách Nụ biển (Blastoidea), ở dưới và song song với rìa chân mà chức năng của nó rõ ràng là hô hấp.

hydrospire slit [7199]: khe xoắn nước.

Khe hở theo chiều dọc của thể xoắn hô hấp ở một vài Nụ biển (Blastoidea) có khe xoắn hở hình thành trên bề mặt của phiến tam giác và phía tỏa tia.

hydrostatic [7200]: thủy tĩnh.

áp lực thủy tĩnh của nước, áp lực tĩnh của cột nước trong đất.

hydrostatic components of stress [7201]: thành phần ứng suất thủy tĩnh.

Thành phần thủy tĩnh của trường ứng suất, như nhau theo mọi hướng.

hydrostatic compression test [7202]: thí nghiệm nén thủy tĩnh.

Thí nghiệm nén trong đó cả ba ứng suất chính thành phần đều bằng nhau. Khi đó quỹ đạo ứng suất nằm dọc theo "đường chéo của không gian ứng suất" với $\sigma_1 = \sigma_2 = \sigma_3$. Đá cứng chắc hầu như có thể chịu được nén ép thủy tĩnh rất lớn mà không bị gãy vỡ. Trong khi đó, một số đá xốp hơn như đá phấn vôi, than xốp, lava pumice, đá núi lửa phong hóa,... có thể bị ép lại do cấu trúc khung xương của chúng bị phá hủy. Do áp suất nén ép cao, mẫu đá thường được cho vào ống, hộp kim loại kín trước khi để vào chất lỏng của buồng áp suất. Trên mẫu thường có gắn biến dạng kế để xác định độ nén ép cũng như thời điểm chảy dẻo hoặc gãy vỡ. X: *triaxial compression test.*

hydrostatic equilibrium [7203]: cân bằng thủy tĩnh.

hydrostatic head [7204]: cột thủy tĩnh.

Chiều cao của áp suất thẳng đứng bằng áp suất thủy tĩnh tại một điểm cho trước ở mặt cắt.

hydrostatic level [7205]: mực thủy tĩnh.

Mực nước trong giếng có thể dâng lên, dưới tác dụng áp suất của tầng chứa nước.

hydrostatic pressure [7206]: áp lực thủy tĩnh.

áp lực sinh ra bởi nước tại một điểm cho trước trong một khối nước ở trạng thái đứng yên. áp lực thủy tĩnh của nước dưới đất hình thành bởi trọng lượng của nước ở tầng trên, trong đới bão hòa.

hydrostatic state of stress [7207]: trạng thái ứng suất thủy tĩnh.

Trạng thái ứng suất khi ứng suất thẳng đứng trên một mặt phẳng đạt tới thế cân bằng.

hydrostatic stress field [7208]: trường ứng suất thủy tĩnh.

hydrostatics [7209]: thủy tĩnh.

Một lĩnh vực thủy cơ học liên quan với các lực tạo thế cân bằng.

hydrostratigraphic unit [7210]: đơn vị địa tầng thủy văn.

Đất đá có phạm vi phân bố đáng kể và cơ cấu địa chất hợp lý cho một hệ thống thủy văn riêng biệt.

hydrotalcite [7211]: hydrotalcit.

Khoáng vật khối thoi màu trắng nhạt:

$Mg_6Al_2(CO_3)(OH)_{16}.4H_2O$, lưỡng hình với manaseit.

hydrotherapy [7212]: thủy liệu pháp, thủy trị liệu.

Phương pháp chữa bệnh bằng nước (uống, tắm, ngâm, súc rửa, xông bằng nước khoáng, nước nóng,...). Đn: *balneotherapy.*

hydrothermal [7213]: nhiệt dịch, thủy nhiệt**.**

hydrothermal alteration [7214]: biến đổi nhiệt dịch.

Sự biến đổi của đá hoặc khoáng vật do tác động của dung dịch nhiệt dịch với pha rắn có trước.

hydrothermal deposit [7215]: mỏ nhiệt dịch.

Được thành tạo từ dung dịch nước nóng có nguồn gốc magma, phát sinh từ sự ngưng đọng hơi nước được giải phóng từ magma cùng với hơi có thành phần hóa học khác nhau. Nhiệt độ dung dịch nhiệt dịch giao động từ 500^{o}C đến 700^{o}C, nhưng nói chung nhỏ hơn 400^{o}C, áp suất 1 đến 3 kilobar. Dung dịch nhiệt dịch, một phần là dung dịch keo dưới tác động của áp suất thấm vào khe nứt trong đá của vỏ Trái đất. ở đó có sự giảm áp suất, nhiệt độ và xảy ra phản ứng hóa học của các dung dịch nhiệt dịch với sự thành tạo các khoáng vật nhiệt địch. Dựa vào điều kiện thành tạo, về cơ bản có thể chia ra: .

1- Mỏ nhiệt dịch sâu, nhiệt độ cao.

2- Mỏ nhiệt dịch độ sâu và nhiệt độ trung bình.

3- Mỏ nhiệt dịch nông, nhiệt độ thấp (epithermal). Trong một số công trình còn cho rằng một số mỏ nhiệt dịch được thành tạo từ nguồn nước trên mặt khi ngấm xuống sâu được làm nóng lên và làm giàu thành phần quặng. Một số mỏ nhiệt dịch khác được hình thành từ dung dịch nhiệt dịch có nguồn gốc từ quá trình biến chất.

hydrothermal metamorphism [7216]: biến chất nhiệt dịch.

Một kiểu biến chất địa phương gây ra bởi sự thẩm thấu của dung dịch hoặc khí nóng theo mạng khe nứt, làm biến đổi khoáng vật của đá vây quanh. Đn: *hydrothermal metasomatism.*

hydrothermal metasomatism [7217]: biến chất trao đổi nhiệt dịch.

Đn: *hydrothermal metamorphism.*

hydrothermal processes [7218]: quá trình nhiệt dịch.

Quá trình liên quan với hoạt động magma kèm theo nước nóng, siêu

nóng, đặc biệt là sự biến đổi, lấp đầy, thay thế trong môi trường vây quanh.

hydrothermal stage [7219]: giai đoạn nhiệt dịch.

Là một giai đoạn trong quá trình nguội lạnh của magma, trong đó dung thể tàn dư được làm giàu nước và các chất dễ bay hơi khác. Giới hạn chính xác của giai đoạn nhiệt dịch được các tác giả xác định khác nhau về tổ hợp pha, nhiệt độ, thành phần, áp suất hơi. Đa số cho rằng đó là giai đoạn cuối cùng của hoạt động magma xuất hiện muộn hơn về thời gian, nhiệt độ thấp hơn so với giai đoạn pegmatit (pegmatittic stage).

hydrothermal synthesis [7220]: tổng hợp nhiệt dịch.

Tổng hợp nhân tạo khoáng vật với sự có mặt của nước ở nhiệt độ cao.

hydrothermal water [7221]: nước nhiệt dịch.

Nước gần mặt đất, nhiệt độ đủ cao có ý nghĩa về mặt địa chất hoặc thuỷ văn, có thể nóng hoặc không nóng hơn đá chứa nó. Bao gồm nước magma và nước biến chất, nước được làm nóng lên bởi hoạt động phóng xạ hoặc bởi năng lượng liên quan với đứt gẫy; nước khí tượng ngấm xuống từ từ chậm chạp đủ để tiếp nhận nhiệt độ của đá tương ứng với gradient địa nhiệt (địa nhiệt cấp) bình thường và sau đó vận động đi lên nhanh chóng hơn và giữ lại được nhiệt độ cao hơn bình thường khi xuất lộ trên mặt đất; nước khí tượng ngấm xuống đất và được nung nóng lên bởi các đá xâm nhập đang nguội lạnh; nước của một tầng nước áp lực và nước biển, tích luỹ tại một khu vực của đáy biển trong vòng tuần hoàn xác định.

hydrotroilite [7222]: hydrotroilit.

Khoáng vật keo màu đen: $FeS\ .nH_2O$, tạo thành do vi khuẩn ở đáy biển trong trạng thái biến đổi và hạn chế vận chuyển, biến đổi nhanh thành pyrit ổn định.

hydrotungstite [7223]: hydrotungstit.

Khoáng vật: $H_2WO_4\ .H_2O$.

hydrougrandite [7224]: hydrougrandit.

Khoáng vật nhóm granat: $(Ca,Mg,Fe)_3(Fe,Al)_2(SiO_4)_{3-x}(OH)_{4x}$.

hydrous mica [7225]: hydro mica.

Đn: *hydromica*.

hydroxyl bastnaesite [7226]: hydroxyl-bastnaesit.

Khoáng vật màu vàng nhạt đến nâu đậm: $(Ce,La)CO_3(OH,F)$.

hydroxyl ellestadite [7227]:hydroxyl elestadit.

Khoáng vật nhóm apatit: $Ca_{10}(SiO_4)_3(OH,Cl,F)_2$.

hydroxyl herderite [7228]: hydroxyl herderit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $CaBe(PO_4)(OH)$.

Đồng hình với herderit. Đn: *hydroherdrite*.

hydroxylapatite [7229]: hydroxylapatit.

1- Khoáng vật hiếm của nhóm apatit: $Ca_5(PO_4)_3(OH)$.

2- Khoáng vật apatit, trong đó hydroxid cao hơn, nhiều fluorin và clorin hơn so với apatit. Đn: *hydroxyapatite*.

hydrozincite [7230]: hydrozincit.

Khoáng vật màu trắng, xám nhạt hoặc vàng nhạt: $Zn_5(CO_3)_2(OH)_6$, khoáng vật quặng thứ yếu của kẽm và thành tạo ở đới oxy hóa của mỏ kẽm và là sản phẩm biến đổi của sphalerit. Đn: *zinc bloom; calamine; earthy calamine*.

hydrozoan [7231]: Thủy tức (Hydrozoa).

Ruột khoang thuộc một lớp gồm các đại biểu thường sống quần thể, chuyên hóa hơn Bọt biển, và không có tế bào châm ngứa cùng ống họng.

hygrophilous [7232]: ưa nước**.**

Nói về một cơ thể sống trong môi trường ẩm ướt. Đn: *hygrophile, hyglophilic.*

hygrophyte [7233]: thực vật ưa nước**.**

Đn: *hydrophyte*.

hygroscopic capacity [7234]: khả năng hút ẩm.

Đn: *hygroscopic coefficient.*

hygroscopic coefficient [7235]: hệ số hút ẩm.

Tỷ số giữa trọng lượng nước được đất đá hấp phụ với trọng lượng các hạt cứng của đất đá. Hạt đất đá càng nhỏ (nghĩa là tổng diện tích bề mặt các hạt càng lớn) thì lượng ẩm hấp phụ càng lớn. Đn: *hygroscopic capacity.*

hygroscopic moisture [7236]: độ ẩm hấp phụ.

Lượng hơi ẩm chứa trong đất đá ở đới thông khí cân bằng với hơi nước trong không khí.

Đn: *hygroscopic water.*

hygroscopicity [7237]: độ hút ẩm, tính hút ẩm.

Khả năng của đất đá hấp phụ hơi nước từ không khí. Người ta phân biệt.

- Độ hút ẩm không hoàn toàn-là lượng hơi nước được đất đá hấp phụ từ độ ẩm tương đối của không khí.

- Độ hút ẩm lớn nhất là lượng hơi

nước tối đa được đất đá hấp phụ trong điều kiện không khí bão hòa hơi nước.

- Độ hút ẩm được biểu thị bằng hệ số hút ẩm.

X: *hygroscopic coefficient.* Đn: *hygroscopic capacity*.

hyolitha [7238]: Móng đá (Hyolithida).

Một taxon cấp cao của động vật không xương sống Paleozoi, nay thường được xem là một ngành hoặc một lớp của Thân mềm đã bị diệt chủng. Nhóm Móng đá là động vật biển đa bào đối xứng hai bên nói chung có một vỏ nón, có lẽ bằng aragonit với lỗ miệng đơn. Phần thân mềm gồm nhiều cơ và ruột dài ngoằn ngoèo. Tuổi từ Cambri sớm nhất đến Permi muộn.

hypabyssal [7239]: hypabysal.

Xâm nhập magma xuất hiện ở độ sâu vừa, khoảng trung gian giữa độ sâu lớn và bề mặt.

hypergene [7240]: biểu sinh.

hypergene dispersion coefficient [7241]: hệ số phân tán biểu sinh (σ).

Là tham số đặc trưng cho độ linh động của nguyên tố hóa học trong quá trình hình thành các vành phân tán tàn dư (eluvi-deluvi).

hypergenesis [7242]: biểu sinh.

Thuật ngữ dùng để chỉ quá trình phong hoá trên bề mặt của các đá trầm tích.

Đn: *retrograde diagenesis; regressive diagenesis; retrodiagenesis.*

hyperglyph [7243]: vết hằn phong hóa, vết hằn biểu sinh.

Vết hằn hình thành trong quá trình phong hoá.

hyperpycnal inflow [7244]: dòng cuồng lưu.

Nước chảy vào rất mạnh, xiết và dữ dội do có dòng xoáy.

hypersaline [7245]: quá mặn (muối).

Chỉ lượng muối lớn hơn lượng muối của nước biển thông thường. Đặc biệt có độ mặn trên mức thấp nhất mà tại đó muối có thể kết tủa.

hyperstrophic [7246]: quá cuộn vòng.

Vỏ Gastropoda mà vòng cuộn được cuộn trên một nón đảo ngược để cho đỉnh vót nhọn về phía trước hơn là phía sau và vòng xoắn bị hạ xuống thay vì nâng lên. Vỏ quá cuộn vòng không dễ phân biệt với vỏ cuộn thẳng, trừ phi lỗ miệng thấy rõ siphon cùng hướng như đỉnh.

hypidioblast [7247]: bán tự hình.

Hạt khoáng vật mới hình thành do biến chất và chỉ phát triển một phần các mặt tinh thể, đặc trưng cho kiểu ban biến tinh.

Ss: *idioblast; xenoblast*. Đn: *subidioblast*.

hypocenter [7248]: chấn tiêu động đất.

Trung tâm phát sinh động đất nằm trong lòng đất, ở đó xảy ra hiện tượng giải tỏa đột ngột ứng suất dưới dạng các sóng chấn động.

hypocrystalline [7249]: kiến trúc không toàn tinh, kiến trúc á kết tinh.

hypodeltoid [7250]: phiến tam giác dưới.

Phiến tam giác nằm ở phía dưới hậu môn trong nhiều động vật *Nụ biển (Blastoidea*). Trong một số *Nụ biển* có khe xoắn hở ở thời kỳ Carbon muộn và Permi thì phiến này hoặc là nhỏ và gắn kết lỏng lẻo hoặc là teo biến hoàn toàn.

hypodermalium [7251]: gai dưới da.

Gai ở lớp vỏ của *Bọt biển* phổ biến ở bên dưới lớp biểu bì ngoài.

hypodermis [7252]: lớp dạng lưới, lớp dưới màng chitin.

1- Lớp dạng lưới bên dưới vỏ ngoài của vỏ *Trùng lỗ*.

2- Lớp tế bào nằm dưới tiết ra màng chitin ngoài của động vật *Chân đốt.*

hypogastralium [7253]: gai dưới khoang vị.

Gai *Bọt biển* phổ biến nằm dưới biểu bì trong của khoang *Bọt biển*.

hypogene [7254]: thâm sinh, có nguồn gốc sâu.

hypogenic [7255]: thâm sinh, có nguồn gốc sâu (*trt*).

hypoglyph [7256]: vết hằn đáy.

Vết hằn trên đáy của một lớp trầm tích.

hypolimnion [7257]: tầng nước hồ sâu.

Lớp nước hoặc tầng nước thấp nhất trong hồ được đặc trưng bởi nhiệt độ không đổi (trừ dòng chảy bổ sung, dòng chảy vào) và thường nước nghèo oxy hoặc là nước hồ tù đọng của hồ sâu.

hypometamorphism [7258]: biến chất sâu.

hypoparian [7259]: Bọ ba thùy không có đường khâu (Hypoparia).

Thuộc hay liên quan tới Bọ ba thùy không có đường khâu ở mặt và nói chung là bị mù. Một *Bọ ba thùy* không có đường khâu ở mặt, cụ thể là bộ *Hypoparia*.

hypopycnal inflow [7260]:dòng chảy vào yếu.

Dòng chảy bổ sung (chảy vào) vào một dòng khác nhưng lưu lượng và vận tốc nhỏ hơn của dòng chính; ví dụ: nước cửa sông đổ ra biển ở thời gian không có lũ lụt.

hyposome [7261]: phần sau thân.

Phần phía sau của thể tế bào nằm bên dưới dải vòng của nhóm *Trùng roi kinh khủng* (*Dinoflagellata*) không có giáp.

hypostega [7262]: khoang dưới giáp.

Một phần khoang thân của một cá thể động vật dạng Rêu *Miệng môi (Cheilostomata*) nằm giữa một bọt ấn hoặc khiên đỉnh trước và nằm trên vách màng.

hypostegal coelom [7263]: khoang cơ thể dưới nắp.

Khoang cơ thể ở phần đầu cuối của vách cá thể ở nhóm động vật dạng Rêu *Môi hẹp (Stenolaemata).*

hypostomal suture [7264]: đường khâu dưới miệng.

Đường ghép nối giữa rìa trước của phiến dưới miệng và mép sau của viền rìa trán hoặc khiên trùy ở *Bọ ba thùy (Trilobita*).

hypostome [7265]: phiến dưới miệng.

1- Phiến bụng của vùng đầu ở phía sau và trên nó có miệng của *Bọ ba thùy*. Đn: *labrum.*

2- Mấu hình lọ hoặc hình nón chứa miệng của *Thủy tức (Hydrozoa*).

hypostracum [7266]: lớp vỏ trong.

Lớp trong của thành vỏ ở *Thân mềm hai mảnh* do biểu mô của lớp áo tiết ra.

hypostratotype [7267]: hypostratotyp, chuẩn địa tầng (mặt cắt chuẩn) phụ trợ.

ứng với chuẩn địa tầng (mặt cắt chuẩn) nguyên thuỷ được xác lập theo các ý nghĩa sau:

Bổ sung cho chuẩn địa tầng nguyên thuỷ (holostratotyp) để đặc trưng đầy đủ hơn cho phân vị hoặc ranh giới địa tầng; mở rộng khái niệm của phân vị trong trường hợp chuẩn địa tầng nguyên thủy (holostratotyp) không đầy đủ. X: *reference section*.

hypothesis [7268]: giả thuyết.

hypothetical resources [7269]: tài nguyên giả định.

Tài nguyên khoáng sản chưa được phát hiện nhưng có thể hy vọng tìm thấy trong một vùng mỏ đã biết.

hypothyridid [7270]: lỗ cuống dưới đỉnh.

Lỗ cuống ở *Tay cuộn* nằm bên dưới hay trên mặt lưng của gờ đỉnh với đỉnh nguyên vẹn.

hypotract [7271]: phần sau đai.

Phần của *Trùng roi kinh khủng (Dinoflagellata*) ở phía sau vùng đai.

hypozygal [7272]: phiến tay nối.

Phiến tay gần tâm của một cặp nối với nhau bằng khớp dây chằng ở *Huệ biển*.

hypsometric [7273]: độ cao.

Tình từ thuộc về độ cao, đo độ cao.

hypsometry [7274]: đo độ cao.

Khoa học xác định độ cao của mặt đất so với mực nước biển bằng nhiều phương pháp khác nhau.

hysterosoma [7275]: thân sau.

Đoạn sau của cơ thể Nhện nằm sau đôi chân thứ hai.

IAEG [7276]: Hiệp hội Quốc tế Địa chất Công trình.

Viết tắt của International Association for Engineering Geology.

IAEGE [7277]: Hiệp hội Quốc tế Địa chất Công trình và Môi trường.

Viết tắt của International Association for Enginneering Geology and Environment.

IAGC [7278]: Hiệp hội Quốc tế Địa hóa và Hóa học Vũ trụ.

Viết tắt của International Association of Geochemistry and Cosmochemistry.

IAH [7279]: Hiệp hội Quốc tế các nhà Địa chất Thủy văn.

Viết tắt của International Association of Hydrogeologists.

IAHS [7280]: Hiệp hội Quốc tế các Khoa học Thủy văn.

Viết tắt của International Association of Hydrological Science.

ianthinite [7281]: ianthinit.

1- Khoáng vật thứ sinh, hệ thoi, màu tím sẫm: $UO_2.5UO_3.10H_2O$.

2- Tên khoáng vật bị nhầm với wyartit.

ice [7282]: băng.

Nước ở trạng thái rắn, trong điều kiện khí quyển chuẩn, băng được hình thành và có độ tan ở 0^oC. Khi đóng băng thể tích nước tăng 1/11 lần.

ice age [7283]: thời kỳ băng hà.

Thời gian hoạt động băng hà mở rộng. Đn: *glacial epoch*; đặc biệt thời kỳ băng hà muộn nhất được biết là thời kỳ Pleistocen.

ice apron [7284]: dải chắn băng.

Số lượng tuyết và băng mỏng liên kết với sườn chính của đài băng hay đài vòng của núi băng.

ice avanche [7285]: khối băng lở.

Khối băng vỡ sụp đổ theo sườn dốc thẳng đứng.

ice barchan [7286]: cồn băng lưỡi liềm.

Đụn băng từ các tinh thể băng có hình lưỡi liềm.

iceberg [7287]: núi băng trôi, khối băng trôi.

Khối băng, tảng băng, núi băng trôi trên đại dương, có hình dạng bất kỳ.

Được tách khỏi phần đầu của núi băng lớn. Chiều cao trên mặt biển-đại dương lớn hơn 5m, chiều dài hơn 80m.

ice breccia [7288]: dăm kết băng hà.

Các mảnh băng tuổi khác nhau, hoặc các mảnh vụn băng hà góc cạnh với tuổi thành tạo có thể so sánh được, bị đóng băng với nhau.

ice cap [7289]: mũi băng.

Băng và tuyết phủ trên những núi có dạng vòm hay dạng tấm hoặc băng-tuyết phủ ở trên vùng đất Bắc Cực. Băng tuyết trải dài theo mọi hướng với diện tích khoảng 50.000km^2. Mũ băng thường được coi là nhỏ hơn lớp phủ (áo choàng băng).

ice cave [7290]: động băng, hang băng.

Hang tự nhiên hay nhân tạo tồn tại trong điều kiện khí hậu mà băng tồn tại quanh năm.

ice contact delta [7291]: châu thổ tiếp xúc băng hà.

Đồng bằng châu thổ nằm giữa sườn thung lũng và giới hạn băng hà, do sông tạo thành khi chảy vào thung lũng đó.

ice cover [7292]: lớp phủ băng.

Lớp phủ của băng hà lên bề mặt đất có chiều dày đáng kể (ở thời điểm hiện nay).

ice dome [7293]: vòm băng.

1- Lớp phủ băng nội địa (băng trên đất liền) được nâng cao dạng vòm tròn, sườn hơi thoải nghiêng. Các vòm băng này có diện tích phủ trên 10.000 km^2.

2- Tích tụ băng hà ở Candera.

ice layer [7294]: lớp băng.

ice lens [7295]: lớp băng mỏng.

ice mantle [7296]: lớp phủ băng.

Đn: *ice sheet*.

ice margin drainage [7297]: sông ngòi tiếp cận sông băng.

Mạng sông ngòi dọc theo sườn băng hà hay phía trước băng hà.

ice margin lake [7298]: hồ băng.

Hồ nằm giữa dải băng hà và vách thung lũng hoặc giữa các cánh của băng hà, nước hồ là nước băng tan cung cấp.

ice piedmont [7299]: cánh đồng băng.

Khối lượng băng nằm trên sườn thoải hướng ra biển, phủ trên dải bờ biển đất thấp.

ice plateau [7300]: cao nguyên băng.

Miền đất cao nguyên có băng phủ, phía trên cùng của bề mặt gần như bằng phẳng, phía sườn dốc hoặc tiếp xúc với đại dương.

ice rafting [7301]: băng trôi.

Quá trình vận chuyển của các mảnh đá thuộc tất cả các cấp kích thước trên bề mặt hay trong các đảo băng trôi.

ice scour lake [7302]: hồ băng tích.

Hồ băng tích chiếm cứ lưu vực hay bồn địa có nền đá bị xâm thực do băng.

ice sheet [7303]: lớp phủ băng.

Lớp băng hà có chiều dày đáng kể, diện tích hơn 50000 km^2, phủ liên tục và đều mọi hướng lên toàn bộ mặt đất. Lớp phủ băng ngày nay được coi là chỉ có ở Bắc Cực song trước đấy có thể vào Pleistocen, băng hà phủ phần lớn Bắc Mỹ và Bắc âu.

ichnofacies [7304]: tướng di tích sinh vật.

Kiểu tướng trầm tích có chứa các biểu hiện hoá đá hoạt động sống của động vật.

ichnofossil [7305]: hoá thạch dấu vết.

Đn: *trace fossil*.

ichnology [7306]: dấu vết học.

Môn nghiên cứu hóa thạch dấu vết, cụ thể là nghiên cứu các dấu vết sinh hoạt của các sinh vật cổ đã hóa thạch. Bao gồm cả cổ dấu vết học (palichnology) và tân dấu vết học (neoich-nology).

ichthyolith [7307]: ichthyolit.

Một dạng hiển vi của các mảnh vụn xương cá, đặc biệt có mặt trong các trầm tích biển khơi.

icing mound [7308]: gò băng, ụ băng.

Gò hay ụ băng nhỏ trên lớp băng bề mặt, có thể được hình thành do lớp băng oằn và trồi lên do áp suất thủy tĩnh của nước.

idaite [7309]: idait.

Khoáng vật: Cu_3FeS_4, nhưng gần Cu_5FeS_6.

identified subeconomic resources [7310]: tài nguyên cận kinh tế xác định.

Tài nguyên khoáng sản chưa phải là trữ lượng xác định nhưng có thể trở thành trữ lượng xác định khi có sự thay đổi điều kiện pháp luật và kinh tế. Đn: *conditional resources.*

idioblast [7311]: biến tinh tự hình.

Khoáng vật của đá biến chất, hình thành do tái kết tinh và giới hạn bởi những mặt tinh thể hoàn chỉnh. Là loại ban biến tinh.

Ss: *hypidioblast; xenoblast.*

idioblastic series [7312]: loạt biến tinh tự hình.

Toàn bộ những tinh thể kết tinh hoàn chỉnh (tự hình) do biến chất trao đổi ở trạng thái cứng, có quan hệ lẫn nhau và được xếp vào một loạt cấu trúc nào đó.

idiochromatic [7313]: tự sắc.

Màu của khoáng vật do thành phần

hóa học của nó tạo nên. Ss: *allochromatic*.

idiomorphic granular [7314]: hạt tự hình.

idiotopic [7315]: tự hình.

Thuật ngữ dùng để chỉ kiểu kiến trúc của loại đá trầm tích kết tinh, trong đó thành phần tạo đá hầu hết là những tinh thể tự hình. Tuy nhiên, cũng dùng để chỉ loại đá như trầm tích muối, xi măng nguồn hoá học, đá vôi hay dolomit tái kết tinh có kiểu kiến trúc như vậy.

idocrase [7316]: idocras.

Đn: *vesuvianite*.

idrialite [7317]: idrialit.

Khoáng vật hydro carbon: $C_{22}H_{14}$, trước đây có công thức $C_{24}H_{18}$. Idrialit tạo thành do sự kết hợp của thần sa với sét. Đn: *curtisite*.

IGC [7318]: Hội nghị Địa chất Quốc tế.

Viết tắt của International Geological Congress. Hội nghị toàn thể lớn nhất của các nhà địa chất trên khắp hành tinh được tổ chức 4 năm một lần. Hội nghị lần thứ nhất được tổ chức tại Pari vào năm 1878, có 310 người tham gia. Hội nghị lần thứ 31 (Hội nghị cuối cùng của thế kỷ 20) được tiến hành tháng 8/2000 tại thành phố Rio de Janeiro (Brazil) có trên 7000 người tham dự (Việt Nam có 6 người) với chủ đề "Địa chất và sự phát triển bền vững, những thách thức của thiên niên kỷ thứ 3".

igneo contact shoreline [7319]: đường bờ tiếp xúc với đá xâm nhập.

Đường bờ hình thành do sự chìm ngập từng phần của sườn còn lại tương đối dốc, khi các lớp yếu hơn tiếp xúc với đá xâm nhập bị di chuyển đi.

igneous [7320]: magma.

Đá hoặc khoáng vật đông đặc từ một khối vật chất bị nóng chảy hoặc nóng chảy một phần nghĩa là từ magma; áp dụng cho cả quá trình dẫn tới, liên quan tới sự thành tạo như vậy của các đá. Đá magma là một trong ba nhóm đá chính, hai nhóm còn lại là biến chất và trầm tích. Tên gọi từ chữ Latinh ignis nghĩa là lửa.

X: *magmatic; plutonic; hypabyssal; extrusive*. Đn: *pyrogenous (pyrogenic)*.

igneous breccia [7321]: dăm kết magma.

1- Loại dăm kết được thành tạo từ các mảnh vụn đá magma.

2- Tất cả các loại dăm kết được hình thành từ quá trình magma, ví dụ như dăm kết núi lửa.

ignition loss [7322]: lượng mất khi nung.

Lượng vật chất bị mất do thí nghiệm nung.

iimoriite [7323]: imoriit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng: $Y_5(SiO_4)_3(OH)_3$.

ikaite [7324]: ikait.

Khoáng vật trắng phấn: $CaCO_3.6H_2O$.

ikunolite [7325]: ikunolit.

Khoáng vật: $Bi_4(S,Se)_3$. Ss: *laitakarite*.

ilesite [7326]: ilesit.

Khoáng vật màu xanh: $(Mn,Zn,Fe)SO_4.4H_2O$.

ilimaussite [7327]: ilimausit.

Khoáng vật: $Ba_2Na_4CeFeNb_2Si_8O_{28}.5H_2O$.

illidromica [7328]: một biến thể của hydromica.

Loại hydromica nghèo kali và giàu nước. Cũng có nghĩa là một loại khoáng vật sét có thành phần trung gian giữa ilit và monmorilonit.

illite [7329]: ilit.

1- Tên chung của nhóm khoáng vật sét tương tự mica phân bố rộng rãi trong trầm tích sét. Chúng có thành phần và cấu trúc giữa muscovit và monmorilonit và có công thức chung là:

$(H_3O,K)_y(Al_4.Fe_4.Mg_4.Mg_6)(Si_{8y}.Al_y)O_{10}(OH)_4$.

trong đó y = 1-1,5. Ilit chứa kali ít hơn và nhiều nước hơn mica và nhiều kali hơn kaolinit và monmorilonit, nằm trung gian giữa kaolin và monmorilonit.

2- Khoáng vật nhóm ilit, gồm những khoáng vật có thành phần hóa giống muscovit hoặc hydrat muscovit nhưng tia X thì yếu hơn.

illuviation [7330]: tích tụ bùn.

Là một tập hợp trong tầng thấp hình thành bởi quá trình hòa tan, phá hủy vận chuyển vật liệu từ tầng trên trong quá trình eluvi (hòa tan, vận chuyển sét). Tt: *illuvial*.

illuvium [7331]: iluvi, bùn tích.

ilmajokite [7332]: ilmajokit.

Khoáng vật: $(Na,Ca,Ba)_{10}Ti_5Si_{14}O_{22}(OH)_{44}.nH_2O$.

ilmenite [7333]: ilmenit.

Khoáng vật khối mặt thoi màu đen sắt, mờ đục, là khoáng vật quặng của titan. Ilmenit là khoáng vật phụ trong đá magma basic (gabro và norit) và tập trung trong sa khoáng. Đn: *titanic iron ore; mohsite*.

ilmenomagnetite [7334]: ilmenomagnetit.

1- Magnetit với ilmenit vi mọc xen.

2- Titan maghemit kết hợp với ilmenit.

ilmenorutile [7335]: ilmenorutil.

Khoáng vật màu đen: $(Ti,Nb,Fe)_3O_6$.

ilsemanite [7336]: ilsemanit.

Khoáng vật màu đen, đen-xanh,

hoặc xanh:

$Mo_3O_8.nH_2O$(?).

ilvaite [7337]: ilvait.

Khoáng vật hệ thoi màu nâu nhạt đến đen:

$CaFe_2^{+2}Fe^{+3}(SiO_4)_2(OH)$, quan hệ với epidot và luôn chứa ít mangan hơn epidot. Đn: *lievrite; yenite*.

ILWIS [7338]: phần mềm GiS.

Viết tắt: Integrated Land and Water Information System. Phần mềm GIS kết hợp xử lý ảnh viễn thám của ITC thuộc Trường đại học Thám không và Khoa học Trái đất, Hà Lan (Institute for Aerospace Survey and Earth Sciences, Netherlands).

image [7339]: hình, hình ảnh, ảnh.

Các bản vẽ bằng máy tính có thể được lưu trữ lại dưới dạng vectơ hay image. Ví dụ các bản vẽ, bản đồ của AUTOCAD, MAPINFO,...là các bản vẽ dưới dạng vectơ. Các bản đồ được quét vào bằng máy quét (scanner) là các bản ảnh (image). Có thể chuyển đổi từ dạng này sang dạng kia bằng các phần mềm chuyên dụng (Correl Draw, Micro Station...).

image analysis [7340]: phân tích, giải thích ảnh để xác định các nội dung của ảnh.

image enhancement [7341]: quá trình làm tăng chất lượng ảnh.

Tăng chất lượng ảnh thông qua các phương pháp như lọc nhiều, tăng độ nét, v.v.

image processing [7342]: xử lý ảnh.

Trong đồ họa máy tính, đây là quá trình sử dụng máy tính để tăng hoặc giảm độ tương phản, thay đổi màu sắc để hình dễ phân tích hơn, hiệu chỉnh quá mờ hoặc quá rõ, và phác thảo các đối tượng để dễ nhận diện chúng.

image restoration [7343]: quá trình chỉnh lý ảnh.

Bao gồm cả chỉnh lý sai số thu tín hiệu của đầu thu (sensor).

imandrite [7344]: imandrit.

Khoáng vật họ lovozerit:

$Na_{12}Ca_3F^{+3}{}_2(Si_6\ O_{18})_2$.

imbrication [7345]: xếp ngói, vẩy cá.

Kiểu kiến trúc trầm tích có các mảnh vụn dạng kéo dài hoặc hình đĩa nghiêng theo hướng tạo một góc nhất định so với mặt phân lớp.

imerinite [7346]: imerinit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng không màu đến màu xanh của nhóm amphibol:

$Na_2(Mg,Fe)_2Si_8O_{22}(O,OH)_2$

quan hệ với ichterit.

imgreite [7347]: imgreit.

Khoáng vật hệ sáu phương: NiTe (?).

imhofite [7348]: imhofit.

Khoáng vật: $Tl_6CuAs_{16}O_{40}$.

immature [7349]: chưa trưởng thành, niên thiếu.

1- Địa hình hay khu vực có đặc điểm chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành, ví dụ: thung lũng hay mạng sông suối trên mực cơ sở, độ nghiêng của sườn lớn.

2- Loại vật liệu trầm tích sét có các đặc điểm trung gian giữa sét và phiến sét.

3- Giai đoạn đầu tiên tiến tới ổn định đặc tính kiến trúc của đá trầm tích.

immaturity [7350]: thời kỳ niên thiếu.

Thời kỳ giai đoạn xâm thực hay thời kỳ phát triển của địa hình bề mặt chưa đạt đến độ chín muồi, chưa trưởng thành.

immersion liquid [7351]: dung dịch nhúng.

Chất lỏng có chỉ số chiết suất đã biết, sử dụng để xác định chiết suất khoáng vật.

Đn: *index liquid*.

immersion method [7352]:phương pháp nhúng.

Phương pháp xác định chỉ số chiết suất khoáng vật bằng cách nhúng mẫu trong chất lỏng chiết suất đã biết.

imogolite [7353]: imogolit.

Khoáng vật sét dạng sợi song song, có công thức chung: $1{,}1SiO_2\ .Al_2O_3.2{,}3\text{-}2{,}8H_2O$.

impact crater [7354]: miệng núi lửa do va chạm.

Miệng núi lửa (hay crater) thành tạo trên bề mặt do tác động của một vật thể khác ngoài vũ trụ (như sao chổi, thiên thạch, v.v.) mà bản chất của nó chưa được biết rõ.

impact erosion [7355]: xâm thực, bào mòn do va chạm.

Sự mài mòn của đá, mảnh đá do tác dụng thổi của gió. Các mảnh đá văng ra lại cọ xát, mài vào lớp đá làm cho đá mòn và xói dần.

impedance [7356]: trở kháng.

(*đvl*) Tham số điện quan trọng được sử dụng trong thăm dò điện; Tham số được sử dụng để đánh giá môi trường truyền sóng địa chấn và là tích của tốc độ truyền sóng và mật độ.

impermeability [7357]:tính không thấm nước.

Tính chất của đất đá không cho chất lỏng di chuyển qua dưới tác dụng của áp lực.

Đn: *impermeable*.

impervious [7358]: không thấm nước.

Đất đá có cấu tạo đặc sít không có khả năng cho nước thấm qua. Đn: *impermeable.*

impervious boundary [7359]: biên cách nước.

Ranh giới phân bố của tầng chứa nước, nơi tiếp xúc với đất đá cách nước.

imperviousness [7360]:tính không thấm nước.

impregnation ore [7361]: quặng xâm tán, tiêm nhập.

impure arkose [7362]: arkos không tinh khiết; đá arkos không điển hình.

Loại cát kết (đặc biệt là graywack) có thuộc tính trội feldspar, nhưng lại không phải là đá arkos; đặc biệt là đối với loại cát kết có chứa 25-90% feldspar và các mảnh vụn đá magma, 10-50% mica và mảnh vụn đá biến chất, và 0-65% thạch anh, phiến silic. Đn: *dirty arkose.*

inactive volcano [7363]: núi lửa không hoạt động.

Núi lửa không thấy sự phun trào.

inaglyite [7364]: inaglyit.

Khoáng vật: $Cu_3(Ir,Pt)_8S_{16}$, phát triển xen kẽ chặt chẽ với các khoáng vật Pt trong đá siêu mafic.

inarticulate [7365]: không khớp, (*lớp*) Tay cuộn không khớp (Inarticulata).

Vỏ một loại Tay cuộn có các mảnh nối với nhau bằng cơ, chứ không phải bằng bộ bản lề; các tay cuộn thuộc một lớp có vỏ bằng chất chitinophosphat hoặc chất vôi nối với nhau như đã nói bên trên.

incaite [7366]: incait.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $Pb_4FeSn_4Sb_2S_{15}$.

incertae sedis [7367]: vị trí không xác định.

Thuật ngữ dùng cho một hóa thạch hoặc mẫu hiện đại mà vị trí phân loại xem như không chắc chắn.

inch [7368]: inch.

Đơn vị đo chiều dài bằng 1/12 foot. Một inch bằng 2,54cm.

incised meander [7369]: khúc uốn do đào khoét.

Khúc uốn cong cũ của sông được đào sâu lòng do sự trẻ hóa và do đó ít nhiều được đóng kín hay bao quanh bởi các sườn thung lũng.

incision [7370]: khoét sâu, khía sâu, khắc sâu, đào sâu.

Quá trình dòng chảy đào sâu lòng, tạo nên thung lũng hẹp, có sườn dốc đứng, nhất là khi vỏ Trái đất được nâng lên tương đối; Tương tự như vậy, quá trình khía sâu các mương rãnh hẹp, thành dốc đứng trên sườn lục địa, tạo thành các hẻm (canyon) dưới đại dương.

incisor [7371]: mấu răng, răng cửa.

1- Mấu có bề mặt nhai ở trên thùy hàm của hàm động vật *Vỏ giáp (Crustacea*).

2- Một trong những răng trước của *Thú* không được chuyên hóa lắm và ở đại bộ phận được thay thế trong cuộc đời của một cá thể.

inclination [7372]: góc nghiêng.

Góc giữa vectơ cường độ từ trường toàn phần của Trái đất T và thành phần nằm ngang H (hình chiếu của vectơ T lên mặt phẳng nằm ngang) của trường địa từ.

inclination of failure plane, critical [7373]: góc, độ nghiêng tới hạn của mặt trượt.

inclinometer [7374]: thiết bị đo nghiêng.

1-(*đcctr*) Thiết bị xác định sự dịch chuyển ngang của các lớp đất, mái dốc, v.v.

2-(*đvl*) Loại thiết bị được sử dụng trong địa vật lý để đo độ nghiêng của giếng khoan; Thiết bị sử dụng trong thăm dò từ để đo góc từ khuynh.

inclosed meander [7375]: khúc uốn đào, khoét kiểu móng ngựa.

Khúc uốn cong của sông được hình thành do quá trình khắc, chạm, khoét.

Đn: *incised meander*.

inclusions [7376]: bao thể.

incomings [7377]: thu về, doanh thu, thu nhập.

incomplete closure [7378]: đóng, khép lại không kín, không hết.

Các khe nứt, vi khe nứt, hình thành và phát triển dưới tác động của tải trọng, cùng với biến dạng vĩnh cửu. Sau khi dỡ tải, do biến dạng vĩnh cửu trên mà chúng không thể đóng, khép kín lại như trước được nữa.

incomplete ripple mark [7379]: dấu vết gợn sóng không hoàn chỉnh.

Kiểu bề mặt dấu vết gợn sóng có các đỉnh sóng biệt lập, như loại được hình thành do thiếu nguồn cung cấp cát. Đn: *starved ripple mark.*

increment [7380]: tăng trưởng.

incurrent canal [7381]: kênh hút nước.

Đn: *inhalant canal*.

indelta [7382]: châu thổ nhỏ.

Thuật ngữ được dùng ở Australia để chỉ vùng đất liền do sông chia cắt.

independent [7383]: độc lập, không

phụ thuộc.

independent ovicell [7384]: ổ trứng độc lập.

ổ trứng của động vật dạng Rêu phát triển độc lập ở cá thể ở xa.

inderborite [7385]: inderborit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $CaMg[B_3O_3(OH)_5]_2.6H_2O$.

inderite [7386]: inderit.

Khoáng vật: $Mg_3O_3(OH)_5.5H_2O$. Đn: *leserit*.

index [7387]: chỉ số.

index contour [7388]: các đường đồng mức có đánh chỉ số.

Để bản đồ dễ xem không phải tất cả các đường đẳng trị đều có ghi giá trị đường. Thông thường chỉ số được đánh cách 4 đường.

index fossil [7389]: hóa thạch định tầng.

Hóa thạch giúp nhận dạng và định tuổi lớp đá hoặc mặt cắt chứa hóa thạch, nhất là taxon hóa thạch nào (nói chung là giống, hiếm hơn là loài) kết hợp được sự phân biệt rõ về hình thái với sự phổ biến rộng rãi hoặc phong phú trong trầm tích và được đặc trưng bằng sự phân bố địa lý rộng khắp, thậm chí trên toàn thế giới và bằng sự phân bố địa tầng hạn chế, mà nó thể hiện tính đẳng thời gần đúng. Hóa thạch định tầng tốt nhất gồm những sinh vật bơi lội hoặc trôi nổi, tiến hóa nhanh và phân bố rộng, như *Bút đá* và *Cúc đá*. Hóa thạch này không nhất thiết hoặc là chỉ hạn chế, hoặc là tìm thấy trong tất cả các phần của tầng đá. Đn: *key fossil*, *type fossil*.

index liquid [7390]: chỉ số lỏng.

index mineral [7391]: khoáng vật chỉ thị.

Những tập hợp khoáng vật cộng sinh xuất hiện trong đá chỉ thị cho điều kiện nhiệt - động biến chất đặc trưng của chúng.

index of refraction [7392]: chỉ số khúc xạ.

Trong quang học tinh thể, trị số biểu thị tỷ số của tốc độ ánh sáng trong chân không và tốc độ ánh sáng trong tinh thể. Ký hiệu qui ước là n. Yếu tố ảnh hưởng đến chỉ số khúc xạ là bước sóng, nhiệt độ và áp suất. Đn: *refraction index*.

index plasticity [7393]: chỉ số dẻo.

Đn: *plasticity index*.

index zone [7394]: đới đánh dấu, đới chỉ thị.

Một lớp hoặc tập hợp các lớp, được nhận biết bởi các đặc điểm cổ sinh hoặc thạch học, có thể theo dõi trong không gian và có vị trí xác định trong mặt cắt địa tầng.

indialite [7395]: indialit.

Khoáng vật hệ sáu phương: $Mg_2Al_4Si_5O_{18}$.

indianaite [7396]: indianait.

Khoáng vật sét màu trắng, đặc trưng loại haloysit sạch ở vùng Lawrence county, ấn Độ.

indicated ore [7397]: quặng chắc chắn có**.**

indicated reserve [7398]: trữ lượng chắc chắn.

indicator element [7399]: nguyên tố chỉ thị.

Dị thường địa hóa được phát hiện theo một hoặc một nhóm nguyên tố đặc trưng cho từng kiểu mỏ quặng. Các nguyên tố đặc trưng có thể dùng làm dấu hiệu để tìm kiếm quặng gọi là nguyên tố chỉ thị. Chúng có thể là nguyên tố tạo quặng hoặc nguyên tố đi kèm. Nguyên tố tạo quặng mang tính chỉ thị gọi là nguyên tố chỉ thị trực tiếp, nguyên tố đi kèm gọi là nguyên tố chỉ thị gián tiếp.

indicator plant [7400]: thực vật chỉ thị.

Một loại cây mà sự có mặt chỉ thị cho tính chất của đất ở một vùng, cụ thể là độ mặn hay độ kiềm của đất, mức độ bão hòa của một đới đất, hoặc các điều kiện khác. Cũng có thể chỉ thị cho sự có mặt của một kim loại, hay một nguyên tố nhất định. Đn: *plant indicator.*

indicatrix [7401]: mặt quang suất.

Mặt phẳng có dạng elipsoid ba trục, elipsoid tròn xoay hoặc mặt cầu, đặc trưng cho chỉ số chiết suất của tinh thể. Đn: *optic indicatrix*.

indicolite [7402]: indicolit.

Loại tourmalin màu xanh-chàm (xanh sáng đến đen-xanh nhạt), làm đá quý. Đn: *indigolite*.

indigirite [7403]: indigirit.

Khoáng vật: $Mg_2Al_2(CO_3)_4(OH)_2.15H_2O$.

indigo copper [7404]: đồng màu chàm.

Đn: *covellite*.

indigolite [7405]: indigolit.

Đn: *indicolite*.

indirect indicator element [7406]: nguyên tố chỉ thị gián tiếp.

X: *indicator element*.

indirect indicator of prospecting [7407]: chỉ thị tìm kiếm gián tiếp.

X: *indicator element*.

indirect stratification [7408]: phân tầng thứ sinh.

Đn: *secondary stratification*.

indirect tensile strength test [7409]: thí nghiệm kéo gián tiếp.

Thí nghiệm gián tiếp xác định sức

bền kéo của đất, đá. Trong trường ứng suất hai trục ($\sigma_3 = 0$), đá thường bị gãy vỡ khi ứng suất đạt đến giá trị sức bền kéo đơn trục của chúng ngay cả khi một trong hai ứng suất chính là ứng suất kéo còn ứng suất kia là ứng suất nén, với điều kiện là ứng suất nén luôn nhỏ hơn 1/3 ứng suất kéo. Điều này cho phép xác định sức bền kéo của đá bằng những đoạn lõi khoan không cần gia công và bằng thiết bị chất tải đơn giản kiểu như thí nghiệm chất tải Brazin. X: *Brazilian test*. Có hai đặc điểm và cũng là hạn chế của phương pháp này. Đó là ứng suất kéo cực đại biến đổi không đồng nhất trong mẫu, không giống như trong thí nghiệm kéo trực tiếp, và phải tiến hành tính toán trên cơ sở các giả thiết đàn hồi. Thuộc họ các thí nghiệm kéo gián tiếp có thí nghiệm chất tải Brazin, thí nghiệm chất tải điểm, thí nghiệm chất tải dầm uốn, v.v.

indium [7410]: indi (In).

1- Nguyên tố hóa học số 49, nguyên tử lượng 114,8183; tỷ trọng 7,31 g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng, chacophil; có 1 đồng vị bền In^{113} và 65 đồng vị không bền. Hàm lượng In trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 0,061; siêu mafic 0,02; gabro-basalt 0,07; granit granodiorit 0,05; đá phiến 0,07; trong đất 0,07; nước đại dương 0,02 mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là roquesit $Cu(InS_2)$, indit ($FeInS_4$), In tự sinh. Phương pháp phân tích: INAA, ICP-MS. Được sử dụng trong ngành hợp kim, bán dẫn, y, pin mặt trời, v.v.

2- Khoáng vật hệ bốn phương màu trắng đục, nguyên tố kim loại tự nhiên In. Indium mềm dẻo, dễ dát mỏng và có một lượng rất ít trong quặng kẽm và các quặng kim loại khác.

individual footing [7411]: móng đơn, móng riêng lẻ.

indochinite [7412]: tektit Đông Dương, indochinit.

Loại tektit ở Đông Nam châu á (Campuchia, Lào, Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan).

indoor pollution [7413]: ô nhiễm trong nhà. Các dạng ô nhiễm xảy ra trong nhà ở, nhà làm việc... bao gồm: Bụi bặm, các hóa chất bốc hơi từ vật liệu quét tường, sơn đồ dùng nội thất. Các khí thải (CO, CO_2) do đốt than nhà bếp, lò sưởi, dàn sấy, khói thuốc lá...; Các chất phóng xạ (chủ yếu là radon) thoát ra từ nền đất, vật liệu xây nhà...; Tiếng ồn, xung động, bức xạ phát ra từ các thiết bị sinh hoạt (tủ lạnh, quạt, máy điều hòa không khí ...), thiết bị nghe nhìn, điện thoại di động...; Vi khuẩn, côn trùng gây bệnh sống bám trên đồ đạc và ký sinh trên cơ thể vật nuôi trong nhà, v.v.

Cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ và cải thiện đời sống, nguy cơ ô nhiễm trong nhà càng lớn và đa dạng. Sự ô nhiễm trong nhà có tác hại lớn đến sức khỏe vì phần lớn thời gian đời người sống trong môi trường đó.

Induan [7414]: Indi, Indus.

Bậc do Kiparsova và Popov (1956) xác lập theo mặt cắt sông Indus ở Pakistan, là bậc của thời địa tầng quốc tế, bậc thấp nhất của Trias hạ (trên Changhsing của Permi thượng, dưới Olenek của Trias hạ).

induced earthquake [7415]: động đất kích thích.

Động đất phát sinh do những nhân tố kích thích từ bên ngoài. X: *induced seismicity*.

induced infiltration [7416]: thấm cưỡng bức.

Sự bổ cấp từ nước mặt cho nước dưới đất bằng đường thấm tự nhiên hoặc nhân tạo, gây ra bởi sự hạ thấp mực thủy tĩnh của nước dưới đất, phân bố ở phía dưới nước mặt.

Đn: *induced recharge.*

induced magnetization [7417]: độ từ hóa cảm ứng.

Trường từ được tạo ra trong khối đá khi đặt nó vào từ trường.

induced polarization [7418]: phân cực cảm ứng.

induced radioactivity [7419]: phóng xạ cảm ứng.

Tính phóng xạ được tạo ra do hiện tượng chiếu xạ vào hạt nhân nguyên tử của các nguyên tố đất đá bằng các dòng tia hay bằng dòng hạt neutron.

induced recharge [7420]: bổ cấp cưỡng bức.

Đn: *induced infiltration*.

induced seismicity [7421]: địa chấn kích thích.

Địa chấn phát sinh do những nhân tố kích thích từ bên ngoài, chủ yếu là những hoạt động nhân tạo như xây dựng hồ chứa nước lớn, thử bom hạt nhân ngầm, đôi khi do nhân tố tự nhiên (sự va chạm của thiên thạch lên bề mặt hành tinh...).

X: *induced earthquake.*

induced stresses in slopes [7422]: ứng suất.

ứng suất sinh ra trong mái dốc dưới tác dụng của ngoại lực.

inductively coupled plasma atomic emission spectrometry [7423]: phép

đo quang phổ phát xạ nguyên tử plasma (ICP-AES).

Phân tích các nguyên tố hóa học trong dung dịch mẫu trên cơ sở nguyên tắc phổ phát xạ nguyên tử có nguồn plasma (plasma là một hỗn hợp thể khí phát sóng cực mạnh với nhiệt độ ở phần trung tâm đạt 7000 đến 110000^{o}C). Plasma làm cho các mẫu hóa hơi hoặc ion hóa kích thích phổ phát xạ, do đó người ta có thể đánh giá định lượng các phổ thu được. Phương pháp ICP-AES được ứng dụng để phân tích các mẫu địa hóa từ năm 1975. Trong một dung dịch mẫu có thể xác định đồng thời hàng loạt nguyên tố và năng suất xác định trên 2000 lần trong một ngày máy.

inductively coupled plasma mass spectrometry [7424]: phép đo khối phổ plasma (ICP-MS).

Phân tích các nguyên tố hóa học trong dung dịch mẫu trên cơ sở đo phổ thu được trên tổ hợp máy cảm ứng liên hợp plasma với khối phổ. Trên tổ hợp máy ICP-MS, các phổ thu được khá đơn giản, dễ giải đoán, có thể thu được các thông tin về đồng vị các nguyên tố. Phương pháp này ứng dụng tốt cho các nguyên tố nhóm đất hiếm, nhóm bạch kim và vàng, Nb, Ta, Hf, Zr.

indurated [7425]: làm cương.

Làm cứng do có tác động của xi măng.

industrial diamond [7426]: kim cương công nghiệp.

Tên dùng chung cho kim cương trong công nghiệp (khoan, mài, v.v).

industrial lithostratigraphic unit [7427]: phân vị thạch địa tầng công nghiệp.

Thể thạch địa tầng được công nhận do mục đích kinh tế, như là tầng chứa nước, cát chứa dầu, vỉa chứa quặng,... là loại phân vị không chính thức.

industrial mineral [7428]: khoáng chất công nghiệp.

Một số đá, khoáng vật có giá trị kinh tế, trừ quặng kim loại, nhiên liệu và đá quý. Những khoáng sản phi kim có giá trị công nghiệp.

inequilateral [7429]: không đều bên.

Mảnh vỏ *Thân mềm hai mảnh* có phần trước và phần sau đỉnh có độ dài không đều nhau.

inequivalve [7430]: không đều mảnh.

Vỏ của *Thân mềm hai mảnh* có mảnh nọ phồng hơn (hoặc lớn hơn) mảnh kia.

inert gas [7431]: khí trơ.

Gồm 6 nguyên tố, chúng không tác dụng với một nguyên tố nào khác. Trong điều kiện thông thường, chúng đều ở thể khí (helium, neon, argon, krypton, xenon và radon). Đn: *noble gas*.

inertial force [7432]: lực quán tính.

inesite [7433]: inesit.

Khoáng vật màu đỏ hồng đến đỏ tươi:

$Ca_2Mn_7Si_{10}O_{28}(OH)_2.5H_2O$.

inface [7434]: vách trong.

Sườn dốc hơn của địa hình Cuest (đơn nghiêng). Thường thường thay thế cho cụm từ "sườn đối diện mặt trong dốc đứng".

inferred ore [7435]: quặng suy đoán, suy luận.

inferred reserve [7436]: trữ lượng dự đoán, trữ lượng dự tính.

infilling [7437]: lấp đầy; bồi lấp.

Quá trình tích tụ vật liệu trầm tích được đưa đến để bồi lấp các bồn trũng, các khe nứt nẻ, lỗ hổng, v.v.

infilling of discontinuities [7438]: vật chất lấp nhét khe nứt.

X: *discontinuity*.

infiltration [7439]: ngấm, thấm lọc.

1- Sự thấm nước mưa vào đất đá có lỗ hổng hay khe nứt.

2- Sự thấm của một chất lỏng vào một vật thể rắn theo các lỗ hổng hay khe nứt.

infiltration basin [7440]: bồn (bể, hồ) thấm lọc.

Công trình chứa nước trên mặt dưới dạng hồ (bồn, bể) nhân tạo, từ đó nước thấm vào lòng đất bổ cấp cho nước dưới đất (dùng trong kỹ thuật bổ sung nhân tạo trữ lượng nước dưới đất).

Đn: *recharge basin.*

infiltration capacity [7441]: khả năng thấm lọc.

Khả năng thấm lọc ở mức giới hạn hoặc mức tối đa. Đn: *infiltration rate*. Ký hiệu: f.

infiltration coefficient [7442]: hệ số thấm lọc.

Tỷ số giữa lượng nước mưa ngấm vào đất đá trên tổng lượng mưa được biểu thị bằng phần trăm.

infiltration gallery [7443]: hành lang thấm lọc.

Công trình nằm ngang với mục đích thu nước dưới đất. Hành lang nước dưới đất thường song song với sông để có thể thu nước quanh năm.

infiltration rate [7444]: suất thấm lọc.

Khả năng hấp thụ nước mưa của tầng đất đá trong những điều kiện riêng, biểu thị bằng đoạn chiều sâu nước thấm xuống trong một đơn vị thời

gian (cm/s). Đn: *infiltration velocity*.

infiltration velocity [7445]: tốc độ thấm lọc.

Đn: *infiltration rate*.

infiltration water [7446]: nước thấm.

Nước dưới đất được hình thành do sự thấm lọc nước mưa, nước mặt vào các lỗ hổng hoặc khe nứt của đất đá.

infinite slope [7447]: mái dốc vô hạn.

Điều kiện giả thiết để xây dựng thuật toán và tính độ ổn định của một mái dốc với chiều dài theo đường phương tương đối lớn hơn nhiều so với chiều rộng theo hướng cắm.

infinitesimal strain [7448]: biến dạng cực nhỏ.

inflation [7449]: độ phồng.

Khoảng cách đo thẳng góc với mặt đối xứng giữa cạnh phải và cạnh trái của vỏ Thân mềm hai mảnh.

inflow [7450]: dòng chảy vào.

Dòng chảy của nước nói chung vào các đối tượng khác nhau.

influence functions for the description of surface subsidence [7451]: hàm ảnh hưởng để mô tả sụt lún bề mặt.

influence of stress rate [7452]: ảnh hưởng của tốc độ gia tải (gây ứng suất).

Hay gặp trong các văn liệu trình bày về thí nghiệm mẫu đất, đá, trong đó sức bền, khả năng biến dạng của mẫu có thể phụ thuộc vào tốc độ gia tải. Tốc độ gia tải cao thường cho kết quả sức bền lớn và biến dạng nhỏ. Do vậy, khi mô tả, trình bày thí nghiệm và kết quả thí nghiệm, cần chỉ ra tốc độ gia tải. Để có được các kết quả thí nghiệm thống nhất, có thể tham khảo lẫn nhau, các hiệp hội thế giới (về cơ học đất, đá v.v...) thường đề nghị nên tiến hành thí nghiệm ở một tốc độ gia tải nhất định, hay gặp nhất trong thực tế.

influent flow [7453]: dòng chảy vào.

Dòng chảy của nước mặt vào nước dưới đất.

influent seepage [7454]: dòng chảy thấm.

Sự vận động của nước trọng lực trong đới thông khí xuống đới bão hòa.

influent stream [7455]: sông nhánh, chi lưu.

influx [7456]: dòng chảy vào.

informal unit [7457]: phân vị không chính thức.

Thể thạch học được xác lập ngẫu nhiên, không đủ những yếu tố cần thiết, thiếu dữ liệu hoặc không có cơ sở thích hợp để xác định rõ là một phân vị địa tầng chính thức. Đó có thể là đới thạch học, như đới chứa dầu, đới chứa than... hay lớp hoặc tập như lớp cát, tập chứa dầu. Một số thực thể khác được coi là phân vị không chính thức như phân vị thạch địa tầng công nghiệp; các đới sử dụng như phân vị thạch địa tầng: đới công nghiệp, đới khoáng hóa; các tầng đánh dấu trong các biểu đồ địa vật lý (điện, từ, cơ học...); một số phân vị phụ có địa danh; một số phân vị được hình thành từ các chu kỳ trầm tích; phân vị tổng hợp như các đá Cambri dưới; hoặc các phân vị nhỏ hơn như tầng cát đỏ Thuận Hải.

infrabasal plate [7458]: phiến dưới gốc.

Phiến của vòng phiến dài xa miệng ở ổ lưng dạng cốc của *Huệ biển (Crinoidea*), có hai vòng phiến ở dưới những tấm tỏa tia. Đn: *infrabasal.*

Infracambrian [7459]: Infracambri.

Đn: *Eocambrian*.

ingodite [7460]: ingodit.

Khoáng vật: Bi_2TeS.

ingrown meander [7461]: khúc uốn tiến triển.

Thuật ngữ chỉ khúc cong của sông do khoét, chạm, đào sâu đang tiếp tục phát triển, tiếp tục mở rộng về bên sườn do xâm thực ngang.

ingrown stream [7462]: sông ngòi tiến triển.

Sông ngòi mở rộng dòng chảy nguyên thủy của nó do đào sâu bờ ở chỗ uốn cong.

inhalant canal [7463]: kênh hút nước.

Kênh tạo thành bộ phận của hệ thống hút nước ở *Bọt biển*.

Đn: *incurrent canal*; *prosochete.*

inhalant system [7464]: hệ thống hút nước.

Bộ phận của hệ thống chứa nước ở *Bọt biển (Spongia*) nằm giữa lỗ miệng và lỗ phòng roi, đặc trưng bằng sự chuyển nước từ lỗ miệng vào phía trong.

inherited [7465]: thừa kế, thừa hưởng.

Trong lập trình hướng đối tượng, các đối tượng lớp dưới được thừa hưởng các đặc tính của lớp cao hơn nhưng không có chiều ngược lại.

inhomogeneity breccia [7466]: dăm kết không đồng nhất.

Loại dăm kết đồng tạo đá từ khe nứt của các lớp tương đối mềm bở xuất hiện trong các trầm tích có thuộc tính dẻo. Thành phần của nó bao gồm các mảnh vụn sắc cạnh, đôi khi có thể tiếp xúc giữa chúng với nhau.

initial (state of) stress [7467]: ứng

suất ban đầu.

Là một thông số rất quan trọng cần biết khi thi công công trình, nhất là các công trình lớn và công trình ngầm. Trạng thái ứng suất ban đầu của đất đá phụ thuộc vào quỹ đạo ứng suất mà đất đá đã trải qua trong suốt lịch sử phát triển của chúng.

initial consolidation [7468]: cố kết ban đầu, cố kết tức thì.

Cố kết do thoát nước từ khối đất. Sự giảm đột ngột về thể tích của khối đất chủ yếu do giảm thể tích của phần khí trong các lỗ rỗng của khối đất trước khi xảy ra cố kết sơ cấp.

initial landform [7469]:địa hình nguyên thủy.

Địa hình được hình thành trực tiếp do hoạt động tạo núi, sau tạo núi hay hoạt động phun trào núi lửa trong đó các đặc điểm nguyên thủy của nó bị biến đổi rất ít do quá trình xâm thực.

initial shoreline [7470]: đường bờ biển nguyên thủy.

Đường bờ được hình thành do hoạt động kiến tạo khu vực (sụt lún, nâng cao, đứt gãy, uốn nếp), do hoạt động núi lửa hay băng hà. Thường thường đường bờ nguyên thủy hầu như thẳng đứng đến nằm ngang, đều hay khúc khuỷu.

injection breccia [7471]: dăm kết tiêm nhập.

Loại đá mảnh vụn được thành tạo do sự bồi lấp của các mảnh vụn đá ngoại lai vào các mạch và khe nứt nẻ trong đá mẹ.

injection dike [7472]: đai tiêm nhập.

Loại đai trầm tích được thành tạo do áp suất tiêm nhập bất thường tác động từ phía dưới hoặc từ phía trên hay từ phía các sườn tới.

injection well [7473]: lỗ khoan ép (nạp) nước.

Lỗ khoan (giếng) dùng để ép (nạp) nước từ ngoài vào lòng đất nhằm các mục đích khác nhau:

Thí nghiệm tính thấm của đất đá; Làm giàu trữ lượng nước dưới đất (phương pháp bổ sung nhân tạo); Làm tường chắn ngăn chặn hay đẩy lùi sự xâm nhập của nước có chất lượng kém (bẩn, mặn,...) từ các khu lân cận (từ biển) vào công trình khai thác hay khu bảo vệ; Chôn vùi nước thải vào lòng đất; ép nước vào các mỏ dầu đang khai thác để duy trì áp lực vỉa, đẩy dầu nổi lên trên, tạo thuận lợi cho việc bơm hút dầu; Phục hồi lại độ cao mặt đất ở khu sụt lún do khai thác nước hay dầu; Dùng nước ép vào hòa tan khoáng chất (muối mỏ,...) trong lòng đất, sau đó hút lên cho kết tinh lại (phương pháp rửa lũa dưới đất); ép nước lạnh vào tầng đá khô nóng (hot dry rock) dưới sâu để làm tăng nhiệt độ của nước, sau đó hút lên sử dụng vào mục đích năng lượng; ép nước vào hầm lò khai thác để dập tắt các đám cháy ngầm trong mỏ than, v.v.

inland basin [7474]: bồn địa nội lục (nằm sâu trong đất liền).

Đn: *interior basin*.

inland drainage [7475]: sông suối nội địa.

Đn: *internal drainage*.

inland ice [7476]: băng hà lục địa.

1- Băng được thành tạo ở phần trong của băng hà lục địa. Thuật ngữ đặc biệt được sử dụng ở quốc đảo Greenland.

2- Băng hà lục địa hoặc lớp phủ băng hà ở lục địa.

inlet [7477]: lạch, vịnh hẹp.

1- Vụng, vịnh nhỏ ăn sâu vào đất liền.

2- Lạch biển giữa hai hòn đảo.

3- Cửa sông, cửa biển.

in-line offset [7478]: khoảng thu phát.

Khoảng cách từ điểm thu đến điểm phát sóng địa chấn trên tuyến khảo sát.

innelite [7479]: inelit.

Khoáng vật:

$Na_2(Ba,K)_4(Ca,Mg,Fe)Ti_3Si_4O_8(OH,F)_{1.5}(SO_4)$.

inner bar [7480]: doi cát trong.

Doi cát hình thành ở phần trên uốn cong của sông ngập lụt hoặc ở nơi nước sông được khống chế bởi nước triều dâng.

inner beach [7481]: bãi biển trong.

Một phần của bãi biển có thành phần cát được sóng biển xô đẩy và bão hòa một cách bình thường.

inner lamella [7482]: lớp bọc trong.

Lớp mỏng bằng chitin bao bọc cơ thể động vật *Vỏ cứng (Ostracoda*) ở các phần trước, bụng và sau vỏ cứng, trừ phần rìa phiến trong mép bị calci hóa.

inner lamina [7483]: tấm trong.

Lớp vỏ trong của phiến ngăn ở động vật *Vỏ giáp (Crustacea*) thuộc *bộ Chân râu (Cirripedia)*, phân tách với tấm ngoài bằng các ống dọc.

inner lip [7484]: môi trong.

Bờ trong của miệng vỏ *Chân bụng* kéo dài từ chân của cột giữa đến đường khâu.

inner planets [7485]: các hành tinh

vòng trong.

Trong Thái Dương hệ, 4 hành tinh gần mặt trời nhất được xếp vào các hành tinh vòng trong. Đó là những hành tinh nhỏ, bằng đá. Thứ tự từ gần đến xa Mặt trời có: Sao Thủy (Mercury), Sao Kim (Venus), Trái đất (Earth), Sao Hỏa (Mars).

inner plate [7486]: phiến trong.

Một đôi phiến gần thẳng đứng trong bộ bản lề của một số *Tay cuộn* thuộc liên họ *Pentameracea*, nằm trên cạnh bụng của nền mấu tay và gắn với nó ở phía lưng.

inner side [7487]: cạnh trong.

Phần ở phía lõm vào của đường giữa trước-sau ở một yếu tố *Răng nón (Conodonta*).

inorganic [7488]: vô cơ, không có tính hữu cơ.

Không có thành phần hữu cơ trong đất, không có đặc tính hữu cơ, không lẫn hữu cơ trong đất.

inosilicate [7489]: silicat mạch.

Silicat mạch có gốc tứ diện $n(SiO_3)^{-2}$ (mạch đơn) và $n(Si_4O_{11})^{-6}$ (mạch kép), là những anion phức hợp tạo thành dạng tuyến tính do liên kết liên tục các tứ diện silic-oxygen với nhau. Những khoáng vật của nhóm pyroxen có cấu trúc mạch đơn, còn những khoáng vật nhóm amphibol cấu trúc mạch kép. Đn: *chain silicate*.

inplace [7490]: tại hiện trường, tại chỗ.

Các thí nghiệm tại hiện trường, các phương pháp xác định đặc tính của đất và đá tại hiện trường, không lấy mẫu về phòng thí nghiệm.

Đn: *in-situ.*

insequence stream [7491]: sông loạn hướng.

Sông ngòi phát triển trên bề mặt hiện tại nhưng không phù hợp với địa hình và dường như nó không được khống chế bởi cấu trúc của đá và đặc điểm địa hình. Sông ngòi "tự phát triển" do kết quả của các tai biến tự nhiên và do vậy thường có dạng cành cây.

insert [7492]: có phiến mắt gắn liền rìa hậu môn.

Hiện tượng có các phiến mắt gắn với rìa quanh hậu môn ở động vật Cầu gai (Echinoidea).

inset [7493]: khe, mương, rãnh.

inset terrace [7494]: thềm lồng, thềm kép.

Thềm sông được hình thành do quá trình xâm thực sâu và xâm thực ngang liên tục. Do đó di tích của đáy thung lũng trước đây được để lại ở hai bên thung lũng.

in-situ [7495]: tại chỗ, tại hiện trường.

in-situ density [7496]: tỷ trọng tại chỗ.

Tỷ trọng của một đơn vị nước đo được tại độ sâu thực tế của nước.

in-situ pile [7497]: cọc nhồi.

Cọc bê tông có hoặc không có khuôn đúc ngay tại vị trí của công trình, khác với loại cọc được đúc sẵn sau đó đem đóng vào đất.

in-situ state of stress [7498]: trạng thái ứng suất hiện trường.

Thường và rất cần, được xác định trước, trong và sau khi thi công công trình. Trạng thái ứng suất hiện trường là tổng vectơ của ứng suất ban đầu (initial stress) và ứng suất kích thích (induced stress) do việc thi công công trình gây ra. Trạng thái ứng suất hiện trường thường được xác định bằng cách đo trực tiếp trong các lỗ khoan hoặc đường hầm bằng một số phương pháp như overcoring, undercoring, slotting stress meter, hydraulic fracturing, sleeve fracturing, flat jack, v.v.

in-situ testing [7499]: thí nghiệm hiện trường.

insizwaite [7500]: insizwait.

Khoáng vật nhóm pyrit: $Pt(Bi, Sb)_2$.

insoluble residue [7501]: tàn dư không tan.

Vật liệu tàn dư còn lại sau khi phần lớn khối lượng của một mẫu đá đã bị tan trong acid clohydric hay acid axetic. Thành phần chủ yếu của nó bao gồm silic (thạch anh, silit) và các hạt vụn khoáng vật khác, như glauconit, pyrit, anhydrit, sphalerit. Thường được viết tắt là: IR.

instantaneous isobars [7502]: đường đẳng áp tức thời.

Đường đẳng áp thể hiện sự phân bố áp suất bên trong vỏ tại một thời điểm đặc biệt.

instantaneous isotherms [7503]: đường đẳng nhiệt tức thời.

Đường đẳng nhiệt thể hiện sự phân bố nhiệt độ bên trong vỏ tại một thời điểm đặc biệt.

instrument station [7504]: điểm đo, điểm quan sát.

Vị trí đặt máy để đo giá trị của trường địa vật lý.

instrumental neutron activation analysis [7505]: phân tích kích hoạt neutron (INAA).

Phương pháp phân tích các nguyên tố hóa học trong mẫu dựa trên nguyên tắc dòng neutron nhiệt sinh ra trong lò

phản ứng hạt nhân chiếu xạ vào mẫu, các nguyên tố trong mẫu hấp thụ các neutron tạo thành các đồng vị phóng xạ nhân tạo mà phổ phóng xạ của chúng được phân tích giải đoán. Phương pháp INAA được ứng dụng trong ngành địa chất để phân tích nhóm đất hiếm(REE), nhóm bạch kim(PGE), và các nguyên tố Au, As, Sb, Ta, Hf, U... Phương pháp INAA có ưu điểm là chỉ cần mẫu vật với lượng nhỏ từ 1 đến 30g và không phải phân hủy mẫu bằng hóa học.

instrumented drilling [7506]: khoan quan trắc.

Khoan có lắp đặt các thiết bị quan trắc, đo đạc.

insular shelf [7507]: thềm đảo.

Một khu vực đáy đại dương tương tự thềm lục địa, nhưng bao quanh đảo.

insular slope [7508]: sườn đảo.

Một khu vực thuộc đáy đại dương tương đương với sườn lục địa, nhưng bao quanh đảo. Đn: *island slope*.

insulated stream [7509]: sông suối độc lập, dòng cô lập.

Sông ngòi hay sông suối nhánh (phụ) không cung cấp nước cho đới bão hòa và cũng không nhận được nước (sông ngòi cách biệt). Thường thường, nó được lớp đá không thấm hay lớp đá cách nước ngăn cách.

intact soil [7510]: đất dạng nguyên vẹn.

intake structure for water [7511]: kết cấu đập chắn nước.

integrated drainage [7512]: mạng sông hợp lưu, mạng sông hợp dòng.

Sông ngòi phát triển trong thời kỳ trưởng thành ở vùng khô nóng do sự hợp nhất lưu vực sông của quá trình xâm thực thượng nguồn ở phần thấp hoặc chảy tràn qua phần cao của lưu vực sông do quá trình bồi tụ mãnh liệt. Sông ngòi phát triển ở nơi có các mực xâm thực địa phương khác nhau cao hơn thay thế bằng một mực cơ sở thấp hơn.

integrated geophysics [7513]: địa vật lý tổ hợp, tổ hợp các phương pháp địa vật lý.

Các khảo sát địa vật lý được tiến hành bằng tổ hợp gồm nhiều phương pháp địa vật lý như: thăm dò từ, thăm dò trọng lực, thăm dò điện, thăm dò địa chấn, v.v.

intensity [7514]: độ mạnh, cường độ; cường độ động đất (*đvl*).

1- Trong phân tích ảnh viễn thám, kết hợp trộn màu các kênh theo nguyên tắc RGB và sử dụng các số liệu địa vật lý làm Intensity có thể thể hiện rõ các cấu trúc địa chất.

2- Sức mạnh trận động đất, được tính bằng thang Richter.

intensity of geochemical anomaly [7515]: cường độ dị thường địa hóa.

Được xác định bằng hệ số tương phản, là tỷ số hàm lượng dị thường so với trị số nền địa phương.

intensity scale [7516]: thang động đất.

Thang phân cấp các trận động đất theo cường độ (tương đối), thang Richter.

interarea [7517]: diện sau.

Đoạn sau của vỏ Tay cuộn nằm giữa đỉnh và rìa sau của mảnh, bị khe tam giác và khe lưng phân đôi. Diện này hình thành do một góc gấp đột ngột so với phần còn lại của vỏ và mặt ngoài không có gờ hoặc đường tăng trưởng thô.

interbasin area [7518]: vùng giữa lưu vực sông.

Khu vực hay vùng có hình tam giác, nằm giữa các lưu vực sông nhánh liền kề, không phát triển lòng sông nhưng bổ sung trực tiếp cho các lòng sông bậc cao hơn.

interbed [7519]: lớp kẹp.

Lớp mỏng được hình thành ở giữa hoặc xen kẽ với các lớp đá khác.

interbrachial [7520]: xen tay, phiến xen tay.

Giữa các tay, ví dụ "rìa xen tay" của đĩa *Sao biển (Asterozoa*). (*dt*): Phiến ở *Huệ biển* (*Crinoidea*) xuất hiện ở ổ lưng dạng cốc giữa các phiến tay của những tia chân rãnh kề bên hoặc ở giữa các phiến tay của một tia đơn.

interburden [7521]: lớp xen, lớp kẹp.

Một lớp đá trầm tích có thành phần và độ dày bất kỳ phân tách hai vỉa than đá.

intercalation [7522]: xen kẽ, đi kèm, lớp kẹp.

1- Sự tồn tại của một hay nhiều lớp giữa các lớp khác, như sự có mặt của các vỉa dung nham giữa các tầng trầm tích, sự hình thành tầng hóa thạch riêng biệt giữa đới hóa thạch có tính chất khác.

2- Sản phẩm luôn được hình thành giữa các lớp khác như sự gắn vào do xâm nhập hoặc chèn ép trong loạt đá phân lớp tồn tại từ trước.

3- Các thể vật liệu được xen vào một tầng nào đó, như lớp ở trong đới nhô hay thấu kính tro núi lửa trong tích tụ trầm tích.

intercept time [7523]: thời gian truyền sóng pháp tuyến.

Thời gian truyền sóng địa chấn trên quãng đường bằng hai lần chiều sâu pháp tuyến đến ranh giới phản xạ hoặc khúc xạ sóng. Đây chính là thời gian truyền sóng đo được ở máy thu khi sóng đi từ điểm phát quay trở về điểm thu dọc tia pháp tuyến.

intercrater plain [7524]: bình nguyên giữa các núi lửa.

Địa hình tương đối bằng phẳng giữa các miệng núi lửa (crater) ở vùng đất cao có nhiều miệng núi lửa trên Sao Hỏa, Sao Thủy và Mặt trăng.

interdistributary bay [7525]: vịnh giữa các phụ lưu.

Chỗ lõm vào rõ rệt của châu thổ delta phía trước, giữa các cửa sông nhánh, có nước.

interfacial angle [7526]: góc giữa các mặt.

Góc giữa hai mặt tinh thể tiếp giáp nhau của khoáng vật.

interference ripple mark [7527]: dấu vết lượn sóng ngược hướng.

Tương đồng với thuật ngữ *cross ripple mark*.

interfluve hill [7528]: đồi xen kẽ sông suối.

Di tích còn lại, đỉnh tương đối phẳng của một sườn dốc có trước mà sự phát triển của sườn bị gián đoạn do các con sông và thung lũng liền kề phát triển mạnh hơn. Được phát hiện dọc theo đường phân thủy của lưu vực sông trong thời kỳ trưởng thành.

interformational [7529]: giữa tầng, gian tầng, trong hệ tầng.

Được hình thành và tồn tại giữa một hệ tầng với hệ tầng khác. Ví dụ như không chỉnh hợp giữa hệ tầng.

interformational conglomerate [7530]: cuội kết trong thành hệ.

Loại cuội kết có mặt trong một thành hệ, trong đó thành phần của nó có nguồn gốc ngoại lai so với thành phần của thành hệ đó.

intergranular porosity [7531]: độ hổng giữa các hạt.

Thuộc tính lỗ hổng giữa các hạt trầm tích của một loại đá, ví dụ như lỗ hổng giữa các mảnh vụn đá hoặc giữa các mảnh vụn sinh vật của một loại đá carbonat trầm tích.

intergranular pressure [7532]: áp lực lỗ rỗng.

áp lực lỗ rỗng của nước nằm giữa các hạt đất. Đn: *effective pressure*.

intergranular water [7533]: nước lỗ hổng.

Nước dưới đất tồn tại trong những khoảng trống giữa các hạt đất đá. Đn: *interstitial water; pore water.*

intergrowth [7534]: mọc xen.

Trạng thái cài vào nhau của hai khoáng vật khác nhau, do sự kết tinh đồng thời của chúng.

Ss: *graphic intergrowth*.

interior basin [7535]: miền trũng nội địa (nội lục).

Miền trũng hay khu vực sụt lún được bao bọc hoàn toàn bởi đất liền cao hơn và không có sông ngòi chảy từ đó ra biển hay đại dương.

interior drainage [7536]: sông suối nội địa.

đn: *internal drainage*.

interior plain [7537]: đồng bằng phía trong, nội đồng bằng.

Đồng bằng hay bình nguyên nằm cách xa ranh giới của lục địa, tương phản với đồng bằng ven biển (đồng bằng nội địa).

interior valley [7538]: thung lũng trong.

Miền hay vùng sụt lún rộng lớn, kín, bề mặt phẳng ở vùng karst. Sông ngòi phát triển ngầm dưới mặt đất, dài cỡ một vài km đến chục km và dưới đáy sông có vật liệu bồi tích. Thung lũng trong đất liền có thể trở thành hồ phát triển theo giai đoạn (do có mưa lũ lớn).

interlacustrine [7539]: giữa các hồ.

Thuộc về giữa các hồ. Ví dụ "suối chảy tràn giữa các hồ".

interlayering [7540]: nằm xen.

Sự sắp xếp có trật tự hoặc vô trật tự các yếu tố kiến trúc của các khoáng vật sét, các yếu tố đó phân biệt với nhau bởi thành phần hoặc hướng tinh thể học.

interlocking [7541]: liên kết đan xen.

(*đcctr*) Sự liên kết giữa các hạt đất; Nói về khe nứt tách có độ nhám tương đối lớn so với chiều rộng của nó, có thể tạo nên các “răng”, tạo nên hiệu ứng cài khóa, liên kết đan xen lẫn nhau, tăng thêm sức kháng trượt của khe nứt.

interlocks of sheet piling [7542]: liên kết ván cừ thép.

Liên kết giữa các ván cừ thép để bảo vệ hố đào, bảo vệ mái dốc.

intermediate focus earthquake [7543]: động đất có chấn tiêu ở độ sâu trung bình.

Động đất có chấn tiêu nằm ở độ sâu từ 60- 300km.

intermediate plain [7544]: đồng bằng trung gian.

Đồng bằng trung gian nằm ở độ cao giữa các đỉnh cao nhất của bề mặt xâm thực và đáy của các thung lũng thấp nhất.

intermittent lake [7545]: hồ khô theo mùa, hồ gián đoạn.

Hồ thường chỉ có nước trong một thời gian nhất định trong năm (hồ phát triển định kỳ) hoặc hồ khô theo mùa.

intermittent spring [7546]: mạch nước gián đoạn.

Mạch nước xuất lộ không thường xuyên, có lúc có nước (thường về mùa mưa), có lúc khô kiệt (mùa khô). Đn: *periodic spring.*

intermontane plateau [7547]: cao nguyên giữa núi.

Cao nguyên có một phần hoặc toàn bộ có núi bao quanh và được thành tạo cùng với núi. Ví dụ: cao nguyên Tibet.

internal cavity [7548]: khoang trong.

Miệng giữa ở động vật *Chén cổ (Archaeocyathida*) vách đơn có thể so với khoang giữa ở các dạng vách kép.

internal drainage [7549]: thoát nước nội bộ.

Thoát nước trên mặt đất, nhưng nước không chảy ra tới biển mà chỉ tới một vùng trũng nhất hoặc vùng trung tâm của một lưu vực. Hiện tượng này thường xảy ra ở những vùng khô cằn hoặc bán khô cằn. Ngn: *external drainage*.

X: *centripetal drainage pattern*. Đn: *interior drainage; inland drainage; closed drainage; endorheism.*

internal erosion [7550]: xâm thực bên trong.

Sự xâm thực chỉ có ảnh hưởng trong trầm tích đã gắn kết, do nước chảy qua các lỗ hổng lớn.

internal friction [7551]: lực nội ma sát, ma sát trong.

Đại lượng, cùng với lực dính kết, biểu thị sức chống cắt của đất đá dưới tác dụng của ngoại lực. Lực nội ma sát tại bề mặt phá hủy tới hạn tỷ lệ thuận với ứng suất pháp tuyến do ngoại lực sinh ra trên bề mặt đó. Ss: *cohesion.*

internal lobe [7552]: thùy trong, thùy lưng.

Thùy ở phía lưng của vỏ *Chân đầu* cuộn bình thường.

internal mould [7553]: khuôn trong.

Một khuôn hay vết in thể hiện hình dạng và dấu vết của mặt trong một mảnh vỏ hóa thạch hoặc cấu trúc sinh vật khác, thành tạo do sự lấp đầy khoang trong của mảnh vỏ hay của cấu trúc bằng vật liệu trầm tích.

internal sedimentation [7554]: trầm tích trong.

Sự tích tụ của các trầm tích mảnh vụn hoặc hoá học bắt nguồn từ bề mặt, hoặc trong các trầm tích carbonat ít nhiều đã được kết chắc (bùn hay bột), và được thành tạo trong các lỗ hổng thứ sinh hình thành trong đá mẹ do quá trình uốn nếp hoặc do xâm thực trong (internal erosion).

internal suture [7555]: đường khâu trong.

Phần của đường khâu ở mặt lưng của vỏ cuộn *Chân đầu* kéo dài giữa hai đường viền rốn mà mắt ta không thấy được nếu vỏ không bị vỡ.

International Active Sun Years [7556]: năm hoạt động Mặt trời quốc tế.

Năm thực hiện chương trình liên quốc gia nghiên cứu hoạt động của Mặt trời.

International Association of Hydrogeologists (IAH) [7557]: Hiệp hội Quốc tế các nhà Địa chất Thủy văn.

International Association of hydrological Sciences (IAHS) [7558]: Hiệp hội Quốc tế các Khoa học Thủy văn.

International Geological Congress (IGC) [7559]: Hội nghị Địa chất Quốc tế.

Đn: *IGC*.

International gravity formula [7560]: công thức trọng lực quốc tế.

Công thức tính lý thuyết trường trọng lực bình thường □ của Trái đất phụ thuộc vào vĩ độ:

□ = 978031,8(1+0,0053024sin^2□ - 0,0000058sin^{2}3□mgal.

International Society for Rock Mechanics [7561]: Hiệp hội Cơ học đá quốc tế.

International Union of Geological Science (IUGS) [7562]: Hiệp hội Quốc tế các Khoa học Địa chất.

interpleural furrow [7563]: rãnh xen sườn.

Rãnh chạy ngang trên vùng sườn ở khiên đuôi *Bọ ba thùy (Trilobita*), cho thấy chỗ nối của những sườn lưng giáp kề nhau.

Đn: *interpleural groove; rib furrow*.

interpleural groove [7564]: rãnh xen sườn.

Đn: *interpleural furrow*.

interpretation [7565]: luận giải.

interrupted stream [7566]: sông gián đoạn.

Sông bị gián đoạn do có những đoạn sông trung gian nhất thời xen vào như phù du hoặc có đoạn đôi khi không có

nước chảy.

intersecting peneplain [7567]: bán bình nguyên liên hợp.

Một trong số hai bán bình nguyên đang tạo thành cảnh quan mocvan (hai bán bình nguyên hợp nhất với nhau).

interstitial water [7568]: nước lỗ hổng.

Đn: *intergranular water; pore water*.

interstratal karst [7569]: karst gian tầng.

Karst được hình thành ở dưới sâu trong các đá bền vững nhưng không hòa tan.

interstratification [7570]: gian tầng, giữa các tầng.

interstratified [7571]:gian tầng, giữa các tầng.

interstream [7572]: giữa các sông suối.

Khu vực hay diện tích đất hoặc đặc điểm địa hình nằm giữa hai con sông.

interval [7573]: khoảng cách, cự ly.

interval correlation [7574]: liên hệ địa tầng theo khoảng, đối sánh theo khoảng cách địa tầng.

Liên kết địa tầng trên cơ sở các khoảng cách địa tầng được xác định nằm giữa các tầng đánh dấu.

interval density [7575]: mật độ phân khoảng.

Mật độ trung bình ứng với những khoảng độ sâu nhất định, giá trị này thường được tính dựa vào kết quả đo địa vật lý giếng khoan bằng phương pháp Gamma hay bằng phương pháp trọng lực giếng khoan.

interval velocity [7576]: tốc độ phân khoáng.

Tốc dộ trung bình ứng với những khoảng độ sâu nhất định, được tính dựa vào đo carota âm hoặc carota địa chấn, hay bằng kết quả xử lý số liệu đo địa chấn trên mặt.

intexine [7577]: màng trong.

Đn: *endexine*.

intracoastal [7578]: nằm trong bờ hoặc gần bờ (*tt*).

intradelta [7579]: bãi bồi châu thổ.

Đn: *delta plain*.

intradeposit grade [7580]: phân cấp trong ranh giới mỏ.

intraformational shears [7581]: trượt, cắt giữa tầng.

Hiện tượng trượt, cắt giữa tầng (đất, đá, thành hệ địa chất).

intrinsic permeability [7582]:độ thấm nội tại.

Tính chất của môi trường lỗ hổng cho chất lỏng và khí đi qua dưới tác động của trọng lực và áp lực.

intrusion [7583]: xâm nhập, thể xâm nhập**.**

1-Quá trình thành tạo của magma trong đá đã hình thành trước đó (đá vây quanh); hoạt động magma; khối đá magma thành tạo trong đá vây quanh. X: *pluton*. Đn: *injection; emplacement; invasion; irruption*.

2- Sự tiêm nhập trầm tích trong một phạm vi rộng lớn, thí dụ sự dịch chuyển lên phía trên một cách mạnh mẽ của sét, phấn vôi, muối, thạch cao hoặc trầm tích dẻo khác tại một nút diapia.

intrusive [7584]: thể xâm nhập, xâm nhập**.**

Đề cập đến cả hiện tượng xâm nhập và thể xâm nhập.

intrusive deposit [7585]: mỏ xâm nhập**.**

Mỏ được thành tạo có liên quan với hoạt động magma xâm nhập. Tổng quát được chia ra: mỏ magma thực sự (orthomagmatic), mỏ khí hoá (pneumatolytic, pegmatitic) và mỏ nhiệt dịch (hydrothermal).

inundation [7586]: lụt, ngập.

invariants of stress [7587]: các đại lượng bất biến của ứng suất.

invasion [7588]: biển tiến.

Đn: *transgression*.

inverse dispersion [7589]: phân tán ngược.

Hiện tượng tốc độ truyền sóng địa chấn trong môi trường thay đổi phụ thuộc vào tần số trong đó các sóng có tần số càng cao thì lan truyền trong môi trường với tốc độ càng lớn. Hiện tượng này dẫn đến ở phần đầu của xung sóng, ứng với thời gian nhỏ sẽ xuất hiện các dao động tần số cao còn ở phần đuôi của nó sẽ lần lượt xuất hiện các dao động có tần số thấp dần.

inverse estuary [7590]: cửa sông hình phễu ngược.

Cửa sông hình phễu trong đó sự bốc hơi lớn hơn lượng nước ngọt, do đó nước biển mặn tràn vào.

inverse problem [7591]: bài toán ngược.

Bài toán địa vật lý tìm các tham số của đối tượng địa chất gây dị thường như độ sâu, kích thước, hình dạng thế nằm, tính chất vật lý, v.v. hay tìm mô hình địa chất-địa vật lý của các đối tượng gây dị thường dựa vào phân tích các dị thường địa vật lý quan sát được.

inversion [7592]: đảo ngược, nghịch đảo.

1- Địa hình đảo (ngược), nhờ đó các nếp lồi chuyển thành thung lũng, các

nếp lõm phát triển thành đồi núi.

2- Dòng dung nham lấp đầy khe núi hoặc thung lũng ở sườn núi lửa, tạo thành đường phân thủy mới trên nền thung lũng và buộc suối phát triển thung lũng mới.

invertebrate [7593]: động vật không xương sống (Invertebrata).

Dt: Động vật của một nhóm lớn có đặc trưng là không có cột sống, nh*ư Thân mềm (Mollusca), Chân đốt (Arthropoda),* và *Ruột khoang (Coelenterata*). Tt: Nói về (thuộc) một động vật không có cột sống.

invertebrate paleontology [7594]: môn cổ sinh vật không xương sống.

Ngành cổ sinh vật nghiên cứu các hóa thạch của Động vật không xương sống.

Đn: *invertebrate paleozoology*.

invertebrate paleozoology [7595]: môn cổ Động vật không xương sống.

Đn: *invertebrate paleontology*.

inverted metamorphic zones [7596]: đới biến chất đảo ngược.

Đới biến chất có khoáng vật chỉ thị trình độ cao nằm trên đới trình độ thấp trong vỏ hiện tại. Cấu trúc như vậy hoặc được hình thành nguyên thủy do sự phân bố đảo ngược của nhiệt độ hoặc do biến dạng sau biến chất.

inverted relief [7597]: địa hình ngược.

Dạng dịa hình ngược với cấu trúc địa chất ví dụ như núi hình thành trên nếp lõm và sông suối hình thành trên nếp lồi. X: *inversion (đm)*.

inverted stream [7598]: dòng chảy ngược, sông ngược dòng.

1- Dòng chảy ngược về phía sông cướp dòng.

2- Nghĩa ít sử dụng hơn: dòng chảy không thuận hướng (ngược hướng) với cấu trúc địa chất của đất đá.

inverted unconformity [7599]: không chỉnh hợp đảo.

Không chỉnh hợp mà các tầng trẻ hơn đột ngột bị đảo ngược dưới các đá cổ hơn, là kết quả của hoạt động uốn nếp mạnh mẽ.

inverted well [7600]: giếng hấp thụ.

Giếng thu nước ở phần miệng giếng sau đó để nước chảy vào tầng thấm ở phia dưới.

involute [7601]: cuộn chặt, cuộn ôm vòng.

Độ cuộn của vỏ Trùng lỗ đến mức vòng cuộn ngoài phủ lên vòng trong liền kề, hay của vỏ Chân bụng có vòng cuối cùng bao lấy các vòng trước, hay của vỏ Chân đầu có các vòng cuộn ôm phủ lấy nhau làm cho rốn chỉ còn rất hẹp.

inyoite [7602]: inyoit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, không màu: $Ca_2B_6O_{11}.13H_2O$.

iodargyrite [7603]: iodargyrit.

Khoáng vật hệ sáu phương màu vàng nhạt hoặc xanh nhạt: AgI. Đn: *iodyrite*.

iodate [7604]: iodat.

Khoáng vật có gốc đặc trưng IO_3, như salesit:

$Cu(IO_3)(OH)$.

iodine [7605]: iod (I).

Nguyên tố hóa học số 53, tên Latinh là iodum. Người đầu tiên tìm ra iod là nhà hóa học Pháp B.Courtois. Năm 1811, ông điều chế được một chất mới ở dạng bột màu đen, khi đun nóng biến thành hơi màu tím. Nhà vật lý J.Gay-Lussac dựa vào màu tím đã đặt tên cho nguyên tố mới đó là ioeides, tiếng cổ Hy Lạp có nghĩa là "tím". Iod là nguyên tố khá hiếm (4.10^{-5}% khối lượng vỏ Trái đất) và phân tán. Người ta điều chế iod từ tro của tảo biển có khả năng tích luỹ hợp chất iod. Tảo dẹp (Laminaria Japonica) là điển hình. Người ta còn điều chế iod từ dung dịch như nước trong dầu mỏ, nước muối của một số hồ. Việc thiếu iod kinh niên phá hoại nghiêm trọng quá trình trao đổi chất, gây ra bệnh bướu cổ và đần độn. Chính vì vậy người ta đã cho thêm vào muối ăn bán trên thị trường một lượng nhỏ muối iodua. Trong thực hành y học, dung dịch iod trong nước, rượu đã được dùng làm thuốc sát trùng ngay từ nửa cuối thế kỷ 19. Nhưng cần nhớ rằng với liều lượng lớn iod sẽ gây bỏng và ngộ độc. Trong điều kiện thường, iod ở trạng thái rắn, tinh thể màu đen xám, ánh kim. Nguyên tử lượng 126,9044; tỷ trọng 4,93 g/cm^3, thuộc nhóm halogen không kim loại nặng, atmophil, lithophil; có 1 đồng vị bền I^{127} và 41 đồng vị không bền từ I^{108} đến I^{142}. Hàm lượng I trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 1,4; siêu mafic 0,05; gabro-basalt 0,11; granit granodiorit 0,17; đá phiến 1,5; nước đại dương 0,006 mg/l, nước sông suối 0,007mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là lautarit $Ca(IO_3)_2$, marsit CuI, iodyrit AgI, iodobromit Ag(Cl,Br,I). Phương pháp phân tích: ICP-MS. Được sử dụng trong ngành xúc tác, ảnh, y, muối ăn, v.v.

iodine deficiency disorders (IDD) [7606]: các rối loạn do thiếu hụt iod.

Các rối loạn chức năng sinh lý ở người và động vật do sống trong môi trường thiếu iod (do thức ăn, nước

uống rất nghèo iod) biểu hiện bằng một số bệnh đặc thù, trong đó rõ rệt nhất là bệnh bướu cổ, đần độn. Ngoài ra còn có những biểu hiện khác như phụ nữ mang thai hay bị sẩy, trẻ em chậm lớn, lùn, câm điếc, lác mắt; bò cái không có sữa, gà vịt không đẻ trứng, cừu không có lông, v.v.

iodobromite [7607]: iodobromit.

Khoáng vật đẳng thước: Ag(Br,Cl,I).

iodyrite [7608]: iodyrit.

Đn: *iodargyrite*.

iolanthite [7609]: iolanthit.

Khoáng vật ngọc bích màu đỏ nhạt, dạng dải.

iolite [7610]: iolit.

Loại đá quý. Đn: *cordierite*.

ionic substitution [7611]: thay thế ion.

Sự thay thế một hoặc nhiều ion trong cấu trúc tinh thể bởi các ion có cùng kích thước và điện tích.

ionium [7612]: ioni.

Đồng vị phóng xạ, xuất hiện tự nhiên của thori, ký hiệu Io, nguyên tử lượng 230, là một thành viên của các dãy urani và sinh ra từ urani-234.

ionium deficiency method [7613]: phương pháp thiếu ioni.

Tính tuổi cho hóa thạch san hô hoặc sò hến có tuổi từ 10000 đến 250000 năm, dựa trên cơ sở sự tăng trưởng của ioni (Th-230) để cân bằng với U-238 và U-234.

ionium excess method [7614]: phương pháp thừa ioni.

Tính tuổi cho các trầm tích biển sâu hình thành khoảng 300.000 năm trước đây dựa trên cơ sở giả thiết rằng hàm lượng ioni khởi đầu của các tích tụ trầm tích là một hằng số và là thừa ioni. Tuổi trầm tích tùy thuộc vào hàm lượng thừa ioni này và nó giảm dần theo thời gian.

ionium thorium age method [7615]: phương pháp ioni-thori tính tuổi.

Tính tuổi cho các trầm tích biển sâu hình thành khoảng 300.000 năm trước đây dựa trên cơ sở giả thiết rằng tỷ số Th-230 khởi đầu của các tích tụ trầm tích là hằng số. Tuổi tùy thuộc vào tỷ số Th-230/Th-232 và chúng giảm dần theo thời gian. Đn: *thorium-230/thorium-232 age method.*

ionization constant [7616]: hằng số ion hóa.

Đn: *dissociation constant*.

ionization potential [7617]: thế ion hóa.

Năng lượng trên diện tích đơn vị cần để đưa một electron từ một loại nguyên tử hoặc phân tử nào đó ra xa vô hạn, thường biểu thị theo von, còn gọi là ion potential.

ionizing radiation [7618]: bức xạ ion hóa.

Các hạt có khả năng gây ra tương tác hạt nhân trong đó năng lượng giải phóng ra đủ để gây nên sự ion hóa. Còn gọi là ionization radiation.

iowaite [7619]: iowait.

Khoáng vật: Mg_4 $Fe^{+3}(OH)_8OCl_2$-$_4H_2O$.

iragite [7620]: iragit.

Khoáng vật hệ bốn phương: $K(La,Ce,Th)_2(Ca,La,Na)_5Si_{10}O_{40}$.

iranite [7621]: iranit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng màu vàng nghệ: $Pb_{10}Cu(CrO_4)_6(SiO_4)_2(F,OH)_2$. Đn: *khuniite*.

iraquite [7622]: iraquit.

Khoáng vật hệ bốn phương: $K(La,Ce,Th)_2(Ca,La,Na)_5Si_{16}O_{40}$.

irarsite [7623]: irarsit.

Khoáng vật: (Ir,Ru,Rb,Pt)AsS, có dạng cùng loạt với holingworthit.

irhtemite [7624]: irhtemit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $Ca_4MgH_2(AsO_4)_4$.

iridium [7625]: iridi (Ir).

Nguyên tố hóa học số 77, nguyên tử lượng 192,2173; tỷ trọng 22,42 g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng nhóm platin (PGE); có 2 đồng vị bền và 42 đồng vị không bền. Hàm lượng Ir trong vỏ lục địa trên là 0,00002. Các khoáng vật tiêu biểu là irarsit (Ir, Ru, Rh, Pt)AsS, holingroorthit (Rh, Pd, Pt, Ir)AsS. Phương pháp phân tích: ICP-MS. Được sử dụng làm hợp kim platin đặc biệt.

iridosmine [7626]: iridosmin.

Khoáng vật khối thoi màu trắng thiếc hoặc xám-thép: (Os, Ir), hợp kim tự nhiên gồm 20-68% Iridi và 32-80% Osmi. Iridosmin thường chứa Rh, Pt, Ru, Fe và Cu. Ss: *osmiridium*.

Đn: *iridosmium*.

iridosmium [7627]: iridosmi.

Đn: *iridosmine*.

iriginite [7628]: iriginit.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng nhạt: $(UO_2)Mo_2O_7.3H_2O$.

iris [7629]: khoáng vật ngũ sắc.

1- Tinh thể thạch anh trong suốt có những khe nứt bên trong chứa đầy dung dịch phát ra ánh sáng lấp lánh nhiều màu do giao thoa. Những khe nứt đó là tự nhiên hoặc nhân tạo do nung nóng và làm nguội đột ngột mẫu vật.

Đn: *iris quartz, rainbow quartz*.

2- Khoáng vật có nhiều màu lấp lánh, như "california iris" (kunzit).

IRM (Isothermal remament magnetization) [7630]: từ hóa dư đẳng nhiệt.

Từ tính mà khối đá còn giữ lại được (từ tính dư) do trường từ cổ đã tạo ra khi khối đá magma nóng chảy có nhiệt độ cố định.

iron [7631]: sắt (Fe), thiên thạch sắt, sắt tự sinh.

1- Tên Latinh là ferrum. Nguyên tố hóa học số 26, nguyên tử lượng 55,8452; tỷ trọng 7,874 g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng, chalcophil, siderophil, có 4 đồng vị bền và 22 đồng vị không bền. Hàm lượng Fe trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 30890, siêu mafic 94000, gabro - basalt 86000, granit granodinrit 20000, đá phiến 55000, trong đất 35.000, nước đại dương 0,002 mg/l, nước sông suối 0,04mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là magnetit, hematit, goetit, limonit, siderit, pyrit. Phương pháp phân tích: XRF, ICP-AES, ICP-MS. Được sử dụng trong xây dựng, luyện thép, giao thông, v.v.

2- Thiên thạch sắt. X: *iron meteorite.*

3- Sắt tự sinh. X: *iron mineral.*

Iron age [7632]: Thời đại đồ sắt.

Trong khảo cổ học có hệ thống 3 thời đại thì đây là thời đại cuối cùng và được đặc trưng bởi công nghệ sắt. Tùy từng vùng ở trên thế giới, thời đại đồ sắt ở các thời gian là tương đối khác nhau. Ví dụ, thời đại đồ sắt ở châu Âu bắt đầu năm 1100 trước công nguyên, nhưng ở châu Mỹ lại muộn hơn cho đến khi tiếp xúc với châu Âu mới bắt đầu có thời đại đồ sắt.

iron alum [7633]: halotrichit.

Khoáng vật $FeAl_2(SO_4).22H_2O$ có các tinh thể sợi màu vàng. Đn: *feather alum; iron alum; butter rock; mountain butter.*

iron ball [7634]: kết hạch sắt.

Đn: *ballstone*.

iron bearing formation [7635]: thành hệ chứa sắt.

iron cordierite [7636]: secaninait.

Khoáng vật thuộc nhóm cordierit.

iron formation [7637]: thành hệ sắt.

Đá trầm tích hóa học có chứa ít nhất 15% Fe nguồn gốc trầm tích. Hầu hết thành hệ sắt có tuổi Tiền Cambri.

iron froth [7638]: quặng sắt xốp.

Một biến thể của hematit có chứa mica xốp đẹp.

iron glance [7639]: quặng sắt bóng.

Một biến thể của hematit dạng vẩy, specularit.

iron hat [7640]: mũ sắt, gossan.

Sản phẩm phong hóa giàu sắt nằm trên mỏ khoáng sulfua, còn gọi là gossan. Đn: *capping, leached capping, chapeau de fer*.

iron hypersthene [7641]: hypersthen chứa sắt.

Hypersthen giàu sắt, còn có nghĩa là ferosilit.

iron manganese ore [7642]: quặng sắt-mangan.

iron meteorite [7643]: thiên thạch sắt.

Tên chung chỉ các thiên thạch có chứa chủ yếu sắt, nickel, trong đó sắt chiếm 4-30% hoặc nhiều hơn, ví dụ hexahedrite, octahedrite, atacide. Đn: *iron; siderite; meoteric iron.*

iron mica [7644]: mica chứa sắt.

Thuật ngữ chỉ: lepidomelan, mica đen giàu sắt; biotit giàu sắt; hematit dạng mica.

iron mineral [7645]: sắt tự sinh.

Khoáng vật sắt nặng, hoạt tính mạnh, khi sạch có màu trắng bạc nhưng thường bị oxi hóa trong không khí. Sắt tự sinh hiếm gặp trong vỏ Trái đất, thường ở dạng hạt trong basalt, nhưng gặp nhiều trong thiên thạch.

iron monticellite [7646]: monticelit sắt.

Đn: *kirschsteinite*.

iron olivine [7647]: olivin chứa sắt.

Đn: *fayalite*.

iron ore [7648]: quặng sắt.

Quặng chính của sắt bao gồm chủ yếu các oxid: hematit, goetit và cacbonat: siderit hoặc chalybit ($FeCO_3$).

iron pan [7649]: cục sắt.

Danh từ chung chỉ các cục sắt cứng trong đất, trong đó sắt oxid là các tác nhân xi măng chính. Có nhiều kiểu cục sắt đã tìm thấy ở các vùng khô và ẩm - ướt, trong đất với các cấu trúc khác nhau.

iron pyrites [7650]: pyrit sắt.

Đn: *pyrit; marcasit*.

Còn được viết: *iron pyrite*.

iron range [7651]: rặng núi sắt.

Danh từ được dùng ở vùng Hồ Lớn, Hoa Kỳ và Canada để chỉ dải thành hệ sắt.

iron sand [7652]: cát chứa sắt.

Cát có chứa khoáng vật sắt (thường là magnetit) ở dọc bờ biển.

iron shale [7653]: đá phiến sắt.

Vật liệu có kiến trúc ép phiến gồm các oxid sắt và được hình thành do phong hóa các thiên thạch sắt.

iron spar [7654]: khoáng vật carbonat sắt.
Đn: *siderite*.

iron spinel [7655]: spinel sắt.
Đn: *hercynite*.

iron stony meteorite [7656]: thiên thạch sắt.
Thiên thạch đá chứa sắt có ít nhất 25% cả silicat nickel sắt lẫn silicat bazơ nặng.

iron vitriol [7657]: sắt sulfat.
$FeSO_4.7H_2O$. Melanterit là khoáng vật đơn nghiêng màu lục, xanh lục.

ironshot [7658]: vân dải sắt.
Tt: Khoáng vật có vân dải quặng sắt; Chứa các kết hạch nhỏ hoặc trứng cá limonit hoặc hematit.
Dt: Trứng cá limonit trong đá vân dải sắt.

ironstone [7659]: đá chứa sắt.
Đá trầm tích giàu sắt hoặc kết tủa trực tiếp như trầm tích có chứa sắt hoặc do thay thế hóa học.

ironstone cap [7660]: mũ đá sắt.
Phần trên mặt hoặc gần trên mặt của đá sắt có gắn sét.

irradiance [7661]: năng lượng bức xạ bề mặt.
Năng lượng bức xạ trong một đơn vị thời gian trên một đơn vị diện tích xảy ra trên bề mặt.

irrigation [7662]: tưới tiêu.
Tưới tiêu nước trong thủy lợi.

irrigation ditch [7663]: mương tưới tiêu.

isanomaly [7664]: đường đẳng dị thường.
Đường vẽ trên các bản đồ địa vật lý, nối các điểm có cùng giá trị dị thường của các trường địa vật lý, như dị thường từ, dị thường điện, dị thường trọng lực, dị thường điện trở, dị thường tốc độ, v.v. Đn: *isoanomaly; isanomalous line.*

iserite [7665]: iserit.
Thuật ngữ chỉ loại rutil còn nghi ngờ có hàm lượng FeO cao. Đn: *iserine.*

ishikawaite [7666]: ishikawait.
Khoáng vật màu đen:
$(U,Fe,Y,Ce)(Nb,Ta)O_4$.

ishkulite [7667]: ishkulit.
Loại magnetit chứa crom.

ishkyldite [7668]: ishkyldit.
Khoáng vật: $Mg_{15}S_{11}O_{27}(OH)_{20}$, có thể là loại crysotil chứa nhiều silic.

isinglass [7669]: isinglas.
Loại muscovit dạng lớp mỏng.

island arc [7670]: cung đảo.
Đn: *volcanic arc*.

island hill [7671]: đồi đảo.
Đồi đơn lẻ, có phần là đá gốc bị phủ đứng tựa hồ như các đảo ở giữa bãi bồi tích (có cát).

island mountain [7672]: núi đảo.
Núi ít nhiều có thung lũng bao quanh và do đó ngăn cách với các dãy núi và hệ sông suối khác.

iso-orthoclase [7673]: iso-orthoclas.
Loại orthoclas quang trục dương, có trong granito-gneis. Đn: *isorthoclase; isorthose*.

isochore [7674]: đường đẳng chiều dầy.
Là những đường vẽ trên bản đồ nối các điểm có cùng chiều dày gặp trong lỗ khoan cho phân vị dưới mặt đất. Giá trị chiều dày phải được tính theo chiều dày thật của phân vị.

isochore map [7675]: bản đồ đẳng chiều dày.
1- Bản đồ thể hiện chiều dày gặp trong lỗ khoan của một phân vị địa tầng nhất định theo đường đẳng chiều dày chính.
Đn: *convergence map*.
2- Bản đồ thể hiện bằng đường đồng mức khoảng cách tới mặt bể chứa dầu, là mặt tiếp xúc giữa nước dầu với đá mái của bể chứa dầu. Còn được sử dụng để tính toán khối lượng bể chứa dầu.

isochromatic [7676]: đẳng sắc.

isochron [7677]: đường đẳng thời (*đvl*).
Đường nối trên bản đồ hoặc mặt cắt địa chấn các điểm có cùng thời gian truyền sóng của các sóng phản xạ hoặc khúc xạ ứng với một ranh giới nhất định.

isoclasite [7678]: isoclasit.
Khoáng vật màu trắng: $Ca_2(PO_4)(OH).2H_2O$.

isoclinic line [7679]: đường đẳng từ khuynh, đường đẳng góc nghiêng.
Đường vẽ trên bản đồ địa từ hoặc bản đồ dị thường từ, nối các điểm có cùng giá trị của một yếu tố địa từ nào đó: Yếu tố thẳng đứng Z, yếu tố nằm ngang H, v.v.

isodesmic [7680]: cùng liên kết, đồng liên kết.
Tinh thể hoặc vật chất khác có khoảng cách liên kết ion bằng nhau, như NaCl. Ss: *anisodesmic*.

isodimorphous [7681]: đồng lưỡng hình.
Hai vật thể kết tinh cùng dạng.

isodont [7682]: răng đều.
Nói về bộ răng của *Thân mềm hai mảnh* (thí dụ *Spondylus* và *Plicatula*),

gồm một số ít răng bản lề xếp sắp đối xứng với nhau.

isoferroplatium [7683]: isoferoplati.

Khoáng vật hệ lập phương: Pt_3Fe.

isogal [7684]: đường đẳng giá trị trọng lực.

Đường có cùng giá trị trọng lực (tính bằng mGal).

isogeotherm [7685]: đường đẳng địa nhiệt.

Đường vẽ trên các bản đồ địa nhiệt, nối các điểm có cùng nhiệt độ.

isogon [7686]: đường đẳng từ thiên, đường đẳng góc lệch từ.

Đường vẽ trên các bản đồ địa lý, nối các điểm có cùng giá trị (góc từ thiên) góc lệch từ.

isohaline [7687]: đường đẳng độ mặn.

Một đường nối các điểm có cùng độ mặn của nước biển.

isohypse [7688]: đường đẳng cao.

Đường mà các điểm trên đó có độ cao bằng nhau.

isokite [7689]: isokit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu trắng:

$CaMg(PO_4)F$, đồng hình với tilastit. Loại isokit hydroxid tương tự với panasqueirait.

isolated foundation [7690]: móng đơn, móng độc lập.

isolated porosity [7691]: độ rỗng cách ly.

Tính chất của đất có các khe hở không liên hệ với nhau.

isoline [7692]: đường đẳng trị.

Đường đi qua các điểm có cùng giá trị.

isomagnetic line [7693]: đường đẳng từ.

Đường vẽ trên các bản đồ địa từ hoặc bản đồ dị thường từ, nối các điểm có cùng giá trị của một yếu tố địa từ nào đó: yếu tố thẳng đứng Z, yếu tố nằm ngang H, yếu tố toàn phần T.

isomertieite [7694]: isomertieit.

Khoáng vật hệ lập phương:

$(Pd,Cu)_5(Sb,As)_2$ đa hình với mertieit.

isometric [7695]: cùng kích thước.

isometric system [7696]: hệ lập phương.

Một trong 6 hệ tinh thể, đặc trưng bởi 4 trục bậc 3 trùng với đường chéo khối của ô mạng cơ sở lập phương. Nó gồm 5 lớp tinh thể hay 5 nhóm điểm. Ss: *hexagonal system; tetragonal system; orthorhombic system; monoclinic system; triclinic system*. Đn: *cubic system*.

isomicroline [7697]: isomicrolin.

Loại microlin quang trục dương.

isomorphism [7698]: hiện tượng đồng hình.

Đặc trưng cho hai hoặc nhiều vật thể kết tinh có thành phần hóa học, các hệ số trục, dạng tinh thể khác nhau nhưng kết tinh trong một lớp tinh thể. Ss: *isostructural*. Đn: *allomerism*.

isomorphous [7699]: đồng hình.

Dt: *isomorphism.* Đn*: isomorphic*.

isomorphous mixture [7700]: hỗn hợp đồng hình.

Đn: *isomorphous series*.

isomorphous series [7701]: loạt đồng hình.

Hai hay nhiều vật thể kết tinh biểu hiện sự đồng hình, ví dụ như olivin luôn thành tạo trong tự nhiên từ dung dịch-cứng: Mg_2SiO_4 và Fe_2SiO_4 đó là forsterit và fayalit có kích thước mạng, tính chất vật lý, tỷ số Mg/Fe thay đổi nhưng cùng trong một loạt đồng hình.

Đn: *solid-solution series*.

isomorphous substitution [7702]: thay thế đồng hình.

isomyarian [7703]: có cơ đều, hai mảnh có cơ đều.

Các mảnh vỏ, nhất là Thân mềm hai mảnh, có hai cơ khép có độ lớn bằng nhau hay gần bằng nhau; một Thân mềm hai mảnh có bộ cơ như vậy.

Isopachs [7704]: đường đẳng dầy.

Đường minh họa độ dày thực của một địa tầng. Người ta xây dựng các bản đồ đẳng dày để chỉ ra sự phân bố và chiều dày của một phân vị địa tầng nào đó, có khi chỉ là một tập cát dầy vài mét, nhưng cũng có khi là cả một phân vị địa tầng gồm nhiều tập đất, đá, dày vài km. Bản đồ đẳng dày rất có ích trong việc xác định "bối cảnh kiến tạo" phân vị địa tầng đó đã hình thành. Thí dụ, hình thái của một bể trầm tích, vị trí của đường bờ biển, các khu vực nâng, và trong một vài trường hợp, biên độ nâng và mức độ xói mòn, có thể nhận biết được bằng cách đo vẽ những biến đổi về độ dày của một phân vị địa tầng nào đó.

isoperthite [7705]: isoperthit.

Loại feldspar kali mọc xen kẽ (perthitic) một hay hai loại feldspar khác nhau, nhưng cùng một loạt đồng hình.

isopollen [7706]: đường đẳng phấn.

Điểm nối các điểm trên bản đồ mẫu có cùng tỷ lệ hoặc số lượng phấn hoa.

isopor [7707]: đường đẳng biến thiên thế kỷ.

Đường vẽ trên các bản đồ địa lý nối các điểm có cùng giá trị biến thiên thế kỷ của các yếu tố địa từ.

isoseism [7708]: đường đẳng chấn.

Đường nối các điểm trên mặt đất có

cùng cường độ động đất.

isoseismal line [7709]: đường đẳng chấn.

Điểm nối các điểm có cùng cường độ động đất. Đn: *isoseism; isoseismal.*

isostasy [7710]: đẳng tĩnh.

isostatic anomaly [7711]: dị thường đẳng tĩnh.

Dị thường trọng lực tính được sau khi đã thực hiện phép hiệu chỉnh đẳng tĩnh.

isostatic correction [7712]: hiệu chỉnh đẳng tĩnh.

Loại hiệu chỉnh trọng lực, tính theo giả thuyết cho rằng trong lòng đất tồn tại mặt đẳng tĩnh mà trên mọi điểm của nó áp suất của các cột đất đá phía trên đè lên, không phụ thuộc vào cấu trúc địa chất, địa hình lồi, lõm của mặt đất hoàn toàn như nhau. Theo giả thuyết này thì khối lượng "dư" của các vùng núi cao được cân bằng do các khối đá nằm dưới chúng có mật độ thấp, còn ở các vùng có địa hình thấp (biển, đại dương,...) thì khối lượng "hụt" được bù lại bởi các khối đá nằm dưới chúng có mật độ cao.

isostropic [7713]: đẳng hướng.

Có cùng các tính chất theo mọi hướng. Trong lý thuyết kết cấu, thuật ngữ có nghĩa là có cùng cường độ, modun đàn hồi và hệ số Poison theo mọi hướng.

isostructural [7714]: đồng cấu trúc.

Sự thành tạo tinh thể có thành phần hóa học khác nhau, nhưng có cấu trúc giống nhau, ít khuynh hướng đồng hình.

isotherm [7715]: đường đẳng nhiệt.

Đường nối các điểm trên mặt đất có cùng giá trị nhiệt độ trung bình tính cho những khoảng thời gian nhất định như: một năm, một tháng, v.v.

isothermal [7716]: đẳng nhiệt.

isotime line [7717]: đường đẳng thời.

Đường nối các điểm có cùng một thời gian địa chấn đến điểm đó.

isotomous [7718]: tay chia nhánh đều.

Tay của *Huệ biển (Crinoidea*) đặc trưng bằng sự phân chia thành những nhánh bằng nhau.

isotope [7719]: chất đồng vị.

Các nguyên tố hóa học có nguyên tử khối khác nhau song có điện tích giống nhau nên được xếp nằm ở một ô nhất định trong bảng tuần hoàn Mendeleev.

isotope dilution analysis [7720]: phân tích pha loãng đồng vị.

Phương pháp phân tích dùng đồng vị đánh dấu cùng loại như chất được định lượng thêm vào dung dịch mẫu, sau đó được phân tích định lượng thông qua đo độ phóng xạ.

isotope geology [7721]: địa chất đồng vị.

Một nhánh của địa chất học nghiên cứu các đồng vị phóng xạ và đồng vị bền, đặc biệt chú ý các hàm lượng đồng vị trong địa chất, tính toán tuổi của các thành tạo địa chất, xác định nguồn gốc, cơ chế và điều kiện của các quá trình địa chất. Đn: *isotope geochemistry; nuclear geology; nuclear geochemistry; radiogeology.*

isotope ratio [7722]: tỷ số đồng vị.

Tỷ số hàm lượng của hai đồng vị của một nguyên tố. Ví dụ: O^{18}/O^{16}. Thông thường đồng vị nặng được viết lên trên đồng vị nhẹ.

isotopic age determination [7723]: xác định tuổi đồng vị.

Còn gọi là *radiometric dating*.

isotopic hydrogeology [7724]: địa chất thủy văn đồng vị.

Lĩnh vực địa chất thủy văn nghiên cứu các nguyên tố đồng vị trong nước nhằm xác định tuổi, nguồn gốc, tình trạng ô nhiễm của nước, quan hệ thủy lực giữa nước dưới đất với nước mặt hoặc giữa các tầng chứa nước với nhau.

isotopic number [7725]: số đồng vị, số lượng neutron vượt trội.

Số neutron thừa nghĩa là số neutron trừ đi số proton trong một hạt nhân nguyên tử. Nó thường chỉ hoạt tính phóng xạ của hạt nhân nguyên tử.

Itai-itai [7726]: bệnh Itai-itai.

Bệnh nhiễm độc cadimi gây hủy hoại xương xảy ra ở vùng Itai-itai Nhật Bản, do đó được đặt tên theo địa danh.

itoite [7727]: itoit.

Khoáng vật hệ thoi: $Pb_3GeO_2(SO_4)_2(OH)_2$.

I-type granite [7728]: granit kiểu I.

Tên chung cho loạt đá granit kiềm-vôi bão hoà nhôm, chủ yếu là tonalit tới granodiorit và granit, được đặc trưng bởi sự có mặt của thạch anh, plagioclas và feldspar kiềm (với tỷ lệ thay đổi), hornblend và biotit. Muscovit thường vắng mặt. Tiếp đầu ngữ I chỉ vật liệu nguồn của các đá có thành phần magma (từ chữ igneous - magma).

IUGS [7729]: Hiệp hội quốc tế các khoa học địa chất.

Viết tắt từ: International Union of Geological Sciences.

IUGS classification [7730]: bảng phân loại của IUGS.

Bảng phân loại đã được thừa nhận dùng cho đá pluton, hoàn thành vào

năm 1973 do Tiểu ban Phân loại đá magma (Subcommission on the systematics of Igneous Rocks) của Hiệp hội Địa chất Quốc tế (International Union of Geology Sciences-IUGS), do A.I. Streckeisen làm chủ tịch.

Bảng phân loại dựa trên sự so sánh 5 nhóm khoáng vật. Q=thạch anh và các dạng khác của SiO_2, A=feldspar kiềm, P=plagioclas nhiều Ca hơn An_{50} và scapolit, F=feldsparoid (foid), M=các dạng khác (mafit). Nếu tỷ lệ phần trăm của mafit M nhỏ hơn 90 thì đá được phân loại dựa theo vị trí của nó trong hai biểu đồ tam giác QAPF. Các đá siêu mafic (M=90 đến 100) thì được phân loại theo sự so sánh của các mafit. Một bảng phân loại chi tiết hơn cho các đá gabro cũng đã được xây dựng. Phân loại đã trình bày không áp dụng cho các đá charnockit.

iwakiite [7731]: iwakiit.

Khoáng vật:

$(Mn,Mg)(Fe^{+3},Mn^{+3},Si,Al,Ti)_2O_4$, thuộc họ spinel, lưỡng hình khối tứ phương với jacobsit.

I wave [7732]: sóng I.

Loại sóng động đất dọc lan truyền trong vỏ Trái đất.

ixiolite [7733]: ixiolit.

Khoáng vật: $(Ta, Nb, Sn, Fe, Mn)_4\ O_8$, được xem là hợp chất của casiterit với columbit hoặc tapiolit và mangan-tantalat, đồng hình với tapiolit và mosit. Ixiolit chứa Nb tương tự với ashanit.

jacinth [7734]: jacinth.

1- Zircon, đặc biệt zircon màu vàng hoặc nâu. Thuật ngữ này lúc đầu gọi là hyacinth chỉ loại zircon màu đỏ hoặc vàng cam. Zircon màu vàng, trong suốt là loại đá quý.

2- Esonit đỏ da cam đến da cam. Thuật ngữ được dùng trước đây trong thương mại đá quý ở Hoa Kỳ.

jack [7735]: kích thủy lực *(đcctr)* ; jack (*kv*).

1- *(đcctr)* Sử dụng kích thủy lực nâng vật nặng hoặc ép cọc.

2- Khoáng vật của quặng kẽm, đặc trưng sphalerit.

3- Than nến nằm trong phiến sét; chứa tan dạng nến; phiến sét; kết hạch đá sắt lớn trong các vỉa than xứ Wales.

jacobsite [7736]: jacobsit.

Khoáng vật có từ tính màu đen của loạt magnetit trong nhóm spinel:

$(Mn^{+2},Fe^{+2},Mg)(Fe^{+3}Mn^{+3})_2O_4$.

jade [7737]: jad, ngọc thạch.

1- Đá quý cứng, rất bền, đặc sít, gồm khoáng vật pyroxen jadeit hoặc khoáng vật amphibol nephrit, có thang màu từ sẫm hoặc xanh đậm đến nhạt màu hoặc trắng xanh nhạt. Ngọc thạch (jad) có thể đánh bóng tốt, sử dụng lâu dài làm hàng mỹ nghệ, trang sức.

Đn: *jadestone*.

2- Thuật ngữ dùng chỉ khoáng vật màu xanh, cứng, như "California jade" (hoặc californit, loại vesuvianit đặc sít màu xanh), "Mexican jade" (hoặc tuxtlit, loại calcit màu xanh thẫm), sausurit, và silimanit, pectolit, granat (garnet), serpentin có màu xanh.

jadeite [7738]: jadeit.

Khoáng vật được thành tạo ở áp lực cao của nhóm clinopyroxen: $Na(Al,Fe)Si_2O_6$, có màu xanh khác nhau, chủ yếu ở Myanmar, sử dụng làm đồ trang sức.

jadestone [7739]: đá ngọc, jad.

Đn: *jade*.

jager [7740]: jager.

Kim cương màu trắng xanh nhạt, chất lượng cao.

jagoite [7741]: jagoit.

Khoáng vật màu xanh vàng: $Pb_3FeSi_3O_{10}(OH,Cl)$.

jagowerite [7742]: jagowerit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng: $BaAl_2(PO_4)_2(OH)_2$.

jahnsite [7743]: jahnsit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $CaMn(Mg,Fe)_2Fe_2^{+3}$.

jalpaite [7744]: jalpait.

Khoáng vật màu xám chì: Ag_3CuS_2.

jamborite [7745]: jamborit.

Khoáng vật hệ sáu phương: $(Ni^{+2},Ni^{+3},Fe)(OH)_2(OH,S,H_2O)(?)$.

jamesite [7746]: jamesit.

Khoáng vật: $Pb_2Zn_2Fe_5^{+3}O_4(AsO_4)_5$.

jamesonite [7747]: jamesonit.

Khoáng vật hệ thoi màu xám chì đến đen xám: $Pb_4FeSb_6S_{14}$, khoáng vật quặng không quan trọng của chì, thỉnh thoảng chứa đồng và kẽm. Jamesonit có ánh kim dạng sợi.

Đn: *feather ore; gray antimony*.

Janbu's modified method of slices [7748]: phương pháp Janbu.

Phương pháp lát cắt cải tiến của Janbu (dùng để tính độ ổn định của mái dốc).

janggunite [7749]: jangunit.

Khoáng vật: $Mn_{5-x}^{+4}(Mn^{+2}\ Fe^{+3})_{1+x}O_8(OH)_6$.

Japanese twin law [7750]: luật song tinh Nhật.

Luật song tinh trong thạch anh, song tinh chi phối trong hai đơn tinh với mặt

tiếp hợp (1122).

jargoon [7751]: jargun

Đá quý zircon không màu, vàng nhạt hoặc ám khói ở Ceylon. Đn: *jargon*.

jarlite [7752]: jarlit.

Khoáng vật không màu đến màu nâu nhạt: $NaSr_3Al_3F_{16}$.

jarosite [7753]: jarosit.

1- Khoáng vật màu vàng hoặc màu nâu của nhóm alunit: $KFe_3(SO_4)_2\ (OH)_6$. Đn: *utahit*.

2- Nhóm khoáng vật chứa sulfat sắt hóa trị 2, bao gồm jarosit, natrojarosit, amoniojarosit và hydroniumjarosit.

jaskolskiite [7754]: jaskolskiit.

Khoáng vật: $Pb_{2+x}Cu_x(Sb,Bi)_{2-x}S_5$, thuộc loạt meneghinit homologous.

jasper [7755]: biến thể của đá silic.

Biến thể của đá silic (chert) hợp với các loại quặng sắt và chứa các tạp chất oxid sắt tạo màu khác nhau, trong đó màu đỏ là màu đặc trưng, mặc dù đá silic có màu vàng, lục, xanh phớt xám, nâu và đen cũng được gọi là jasper.

Đn: *jasperite; jaspis; jasperoid*.

jasper opal [7756]: opal ngọc bích.

Opal mờ đục màu nâu hoặc vàng nâu chứa oxid sắt và những tạp chất khác có màu vàng ngọc bích nhưng vẫn có ánh opal, một số loại có màu nâu đỏ nhạt đến đỏ.

Đn: *jasopal; opal jasper*.

jasperoid [7757]: nhóm jasper, jasperoid.

Loại đá silic màu xám, đặc sít, trong đó chalcedon và thạch anh ẩn tinh đã thay thế các khoáng vật carbonat của đá vôi hay dolomit. Cũng để chỉ loại đá vôi bị silic hoá.

jaspilite [7758]: đá jasper.

1- Loại đá silic đặc sít, cấu tạo phân dải chứa ít nhất 25% sắt, xuất lộ cùng với các loại quặng sắt, giống như jasper.

2- Thuật ngữ được sử dụng chủ yếu ở Australia để chỉ thành hệ quặng sắt phân dải. Đn: *jasper bar.*

jaspopal [7759]: jaspopal.

Đn: *jasper opal*.

jaw crusher [7760]: máy nghiền kẹp hàm.

jeanbandyite [7761]: jeanbandyit.

Khoáng vật: $Fe_{1-x}^{+3}Sn_{1-y}^{+4}(OH)_6$ hoặc $(Fe_{1-x}^{+3}\square_x)(Sn_{1-y}^{4}\square_y)(OH)_6$, thuộc nhóm stotit và quan hệ với wickmanit và shoenfliesit.

jebel [7762]: đồi, núi, dãy núi.

Tiếng địa phương ả Rập để chỉ đồi, núi hoặc rặng núi, dãy núi. Đn: *jabal, djebel*

jefferisite [7763]: jeferisit, đá phiến silic giàu sắt.

Một biến thể của vermiculit.

jeffersonite [7764]: jefersonit.

Khoáng vật màu xanh-đậm hoặc đen-xanh nhạt của nhóm clinopyroxen: $Ca(Mn,Zn,Fe)Si_2O_6$

jenkinsite [7765]: jenkinsit.

Loại antigorit chứa sắt.

jennite [7766]: jenit.

Khoáng vật: $Na_2Ca_8(SiO_3)_3(Si_2O_7)$.

jeppeite [7767]: jepeit.

Khoáng vật: $(K,Ba)_2(Ti,Fe)_6O_{13}$.

jeremejevite [7768]: jeremejevit.

Khoáng vật hệ sáu phương không màu đến màu nâu-vàng nhạt: $Al_6B_5O_{15}(OH)_3$.

Đn: *eremeyevite*.

jeromite [7769]: jeromit.

Khoáng vật: $As(S, Se_2)$ (?).

jet [7770]: bơm phụt *(đcctr)*; phun.

1- Phun nước dưới áp lực cao, bơm phụt dung dịch dưới áp lực để xử lý nền.

2- Các máy in như inkjet, lazerjet là máy in dùng kỹ thuật phun mực in lên giấy.

jet bit [7771]: lưỡi khoan có vòi phun *(đcthv).*

jet flow [7772]: dòng chảy mạnh.

Một kiểu dòng chảy có nước chảy rất mạnh, dòng nước lao lên tựa như "máy bay phản lực", thường gặp ở nơi tốc độ dòng rất lớn dọc theo lòng suối nghiêng.

jetty bridge [7773]: cầu tầu.

jew's stone [7774]: gai dạng chùy.

Gai dạng chùy lớn đã hóa thạch của Nhím biển (Echinoidea).

jezekite [7775]: jezekit

Đn: *morinite*.

jimboite [7776]: jimboit.

Khoáng vật hệ thoi: $Mn_3(BO_3)_2$, đồng kiến trúc với kotoit.

joaquinite [7777]: joaquinit.

Khoáng vật màu vàng-mật ong: $NaBa_2Ce_2Fe(Ti,Nb)_2Si_8O_{26}(OH,F)$.

joch [7778]: đường đèo.

Đường đi qua núi (đèo) dọc theo đỉnh tương đối phẳng giữa hai sườn song song với nhau.

joesmithite [7779]: joesmithit.

Khoáng vật: $PbCa_2(Mg,Fe)_4Fe^{+3}Si_6O_{22}(OH)_4(O,OH)_8$.

johachidolite [7780]: johachidolit.

Khoáng vật không màu, trong: $Na_2Ca_3Al_4B_6O_{14}(F,OH)_{10}$.

johanite [7781]: johanit.

Khoáng vật thứ sinh màu xanh:

$Cu(UO_2)_2(SO_4)_2(OH)_2.6H_2O$. Đn: *gilpinite*.

johannsenite [7782]: johansenit.

Khoáng vật màu nâu đinh hương, xám nhạt hoặc xanh nhạt thuộc nhóm clinopyroxen: $CaMnSi_2O_6$.

johillerite [7783]: johilerit.

Khoáng vật: $Na(Mg,Zn)_3Cu(AsO_4)_3$, quan hệ chặt chẽ với o'daninelit.

johnson bar [7784]: bộ hãm tời khoan.

johnstrupite [7785]: johnstrupit.

Khoáng vật màu xanh-nâu nhạt: $(Ca,Na)_3(Ce,Ti,Zr)(SiO_4)_2$ F. Ss: *mosandrite*.

johsomervilleite [7786]: johsomervileit.

Khoáng vật: $Na_{10}Ca_6Mg_{18}(Fe,Mn)_{25}(PO_4)_{36}$, cùng loại với filowit.

joint [7787]: khe nứt; khớp nối; mối nối, điểm tiếp xúc, điểm nối giữa hai phần tử đất hoặc đá.

1- *(kt)* Nứt nẻ trong đá thường xuất hiện dưới dạng hệ thống, dạng mặt song song với nhau, không thấy rõ dấu vết chuyển dịch.

2- *(cs)* Khớp nối ở động vật *Vỏ giáp (Crustacea*), nói chung là mối liên kết động của một đoạn riêng lẻ của chi với những bộ phận kề bên của chúng, hoặc với cơ thể, hoặc là mối liên kết động giữa những bộ phận của cơ thể; Mối liên kết giữa đôi xương nhỏ kề nhau của *Huệ biển (Crinoidea*); Một đoạn vỏ của phân bộ *Trùng tia dạng Rọ (Nassellina*); Đối với động vật có xương sống,

X: *articular; articulation*.

3- *(đcctr)* Là đặc điểm cấu trúc phổ biến nhất trong đá và thường có ý nghĩa nhất về mặt địa kỹ thuật. Khe nứt là những nứt nẻ địa chất nhưng không kèm theo các dấu hiệu dịch chuyển có thể thấy được dọc theo chúng. Một nhóm khe nứt song song với nhau thường được gọi là hệ khe nứt. Các hệ khe nứt giao cắt nhau làm thành hệ thống khe nứt trong đá. Chúng có thể mở, bị lấp đầy hoặc được hàn gắn lại. Khe nứt có thể hình thành song song với mặt phân lớp, phân phiến hoặc thớ chẻ và khi đó thường được gọi là các khe nứt phân lớp, phân phiến hoặc thớ chẻ. Đôi khi chúng được chia ra thành khe nứt cắt, tách và liên hệ với một trường ứng suất kiến tạo nào đó. Khe nứt cắt chạy song song với đứt gãy và các đới dập vỡ, dịch trượt. Khe nứt tách chạy vuông góc với hướng của trục ứng suất chính cực tiểu.

joint block [7788]: khối nứt.

Khối đá giới hạn bởi các khe nứt.

joint compressive strength [7789]: sức bền nén của khe nứt.

joint contour plot [7790]: đồ thị mật độ khe nứt.

Biểu diễn mật độ khe nứt bằng các đường đồng mức, đường đẳng trị.

joint dip (joint dip direction) [7791]: hướng cắm khe nứt.

joint frequency [7792]: tần số nứt nẻ, mật độ nứt nẻ, mật độ khe nứt.

joint plane [7793]: mặt nứt.

Mặt vỡ ra, nứt ra của đá.

joint plane fall [7794]: thác dập vỡ.

Thác nước có đỉnh bị vỡ không đều do các khối nứt bị sập lở.

joint pole plot [7795]: đồ thị cực khe nứt.

Biểu diễn các khe nứt bằng cực của chúng trong phép chiếu lập thể.

joint roughness coefficient (JRC) [7796]: hệ số độ nhám.

Độ xù xì của khe nứt (JRC). Hệ số để biểu diễn sức bền của bề mặt khe nứt.

joint set [7797]: cụm nứt, một hệ khe nứt, nhóm khe nứt.

Một nhóm các khe nứt ít nhiều song song với nhau.

joint set (joint set number) [7798]: hệ khe nứt, số hệ khe nứt.

joint spacing [7799]: khoảng cách giữa các khe nứt.

Khoảng cách giữa các khe nứt trong một nhóm các khe nứt riêng biệt đo theo đường vuông góc với mặt nứt.

joint surface [7800]: mặt nứt.

Bề mặt của khe nứt.

joint system [7801]: hệ thống khe nứt.

Một số khe nứt gần như song song với nhau và có cùng tính chất.

joint trace [7802]: vết nứt.

Giao tuyến của mặt nứt với mặt nào đó.

joint valley [7803]: thung lũng khe nứt.

Thung lũng được khống chế bởi các hệ thống khe nứt.

joint zone [7804]: đới khe nứt.

jokokuite [7805]: jokokuit

Khoáng vật: $MnSO_4.5H_2O$, đồng cấu trúc với chalcanthit và siderotil.

joliotite [7806]: joliotit.

Khoáng vật hệ thoi: $(UO_2)\ CO_3.nH_2O$.

jolly balance [7807]: cân joly.

Trong phân tích khoáng vật, đo tỷ trọng bằng lò xo đàn hồi tinh vi.

jordanite [7808]: jordanit.

Khoáng vật màu xám chì: $Pb_{14}\ As_6\ S_{23}$.

jordisite [7809]: jordisit.
Khoáng vật vô định hình: MoS_2.
Ss: *molybdenit*.
joseite [7810]: joseit.
Khoáng vật: $Bi_3Te(Se,S)$.
josen [7811]: josen.
Đn: *hartite*.
jouravskite [7812]: juravskit.
Khoáng vật:
$Ca_6Mn_2(SO_4,CO_3)_4(OH)_{12}.24H_2O$.
juanite [7813]: juanit.
Khoáng vật hệ thoi:
$Ca_{10}Mg_4Al_2S_{11}O_{39}.4H_2O$(?).
jugum [7814]: thanh nối, phiến nối.
Một cấu trúc xương dạng thanh, tương đối phức tạp, nối nửa trái của xương tay với nửa phải ở một số Tay cuộn; một cấu trúc thanh ngang đi qua tâm của tảo Heterococcolith liên kết một cạnh của vòng đốt với cạnh kia.
julgoldite [7815]: julgoldit.
Khoáng vật:
$Ca_2Fe^{+2}(Fe,Al)_2(SiO_4)(Si_2O_7)(OH)_2.H_2O$;
quan hệ với pumpelyit.
jumper bar [7816]: cần máy khoan tay
junction [7817]: hợp dòng.
Sự hợp dòng hay nơi gặp nhau của các dòng chảy.
jungite [7818]: jungit.
Khoáng vật:
$Ca_2Zn_4Fe_8^{+3}(PO_4)_9(OH)_9.16H_2O$.
jungle [7819]: rừng rậm nhiệt đới
junitoite [7820]: junitoit
Khoáng vật hệ thoi: $CaZn_2Si_2O_7$.
junoite [7821]: junoit
Khoáng vật hệ đơn nghiêng:
$Pb_3Cu_2Bi_8[S, Se]_{16}$.
Jupiter [7822]: sao Mộc
Jura [7823]: Jura
Đn: *Jurassic*.
Jurassian relief [7824]: địa hình Jura
Một kiểu địa hình hình thành trong các dãy núi trẻ bao gồm nhiều nếp lồi, nếp lõm song song với nhau, đặc trưng bởi các dạng cấu trúc nguyên thủy hoặc những yếu tố có chịu ảnh hưởng chút ít của hiện tượng bào mòn. Ví dụ địa hình của dãy núi Jura ở Thụy Sĩ.
Jurassic [7825]: Jura
Kỷ thứ hai của đại Mesozoi (sau kỷ Trias và trước kỷ Creta), có khoảng thời gian kéo dài từ 208-145,5 triệu năm trước đây (Harland et al., 1990), tương ứng với hệ Jura của phân vị thời địa tầng. Tên được gọi theo núi Jura ở giữa Pháp và Thụy Sỹ, nơi các đá tuổi này được mô tả lần đầu tiên. X: *age of cycads.* Đn: *Jura*.
jurbanite [7826]: jurbanit
Khoáng vật hệ đơn nghiêng:
$Al(SO_4)(OH).5H_2O$.
juvenile [7827]: trẻ; nguyên sinh
1-(*đm*) Địa hình trẻ, địa hình nguyên sinh. Đn: *youthful.*
2-(*sk*) Những dung thể tạo quặng, dung dịch quặng được tách ra từ magma do phân dị kết tinh hoặc bởi những sự vận động khác của magma, phân biệt với các dung thể ở trên mặt có nguồn gốc ngưng tụ hoặc khí tượng.
3-(*đcthv*) Thuật ngữ còn được dùng để chỉ loại nước và khí được tách ra trực tiếp từ magma đi lên mặt đất trong thời gian đầu tiên
4-(*th*) Trong phân loại đá magma, là loại đá được tách ra trực tiếp từ magma và trào lên mặt đất.
juvenile water [7828]: nước nguyên sinh
Nước thoát ra từ magma nóng chảy, được ngưng tụ thành thể lỏng trong quá trình dịch chuyển lên bề mặt.
Đn: *magmatic water, plutonic water.*
juvite [7829]: juvit
Syenit nephelin sáng màu trong đó chủ yếu gồm feldspar K và hàm lượng oxid K cao hơn hàm lượng oxid Na. Thuật ngữ ít dùng.
juxta epigenesis [7830]: biến đổi sau tạo đá
Biến đổi sau tạo đá (post-diagenetic) tác động lên trầm tích trong thời gian chúng nằm gần môi trường nguyên thủy của trầm tích dưới ảnh hưởng của một ít tải trọng nằm trên hoặc lộ ra trên mặt nước biển.
Ka [7831]: hàng nghìn năm trước đây.
kafehydrocyanite [7832]: kafehydrocyanit.
Khoáng vật $K_4Fe(CN)_6.3H_2O$.
kahlerite [7833]: kalerit.
Khoáng vật thứ sinh màu xanh vàng của nhóm autunit: $Fe(UO_2)_2(AsSO_4)_2.nH_2O$.
kainite [7834]: kainit.
Khoáng vật hệ đơn nghiêng thường màu trắng: $MgSO_4KCl.3H_2O$, là muối tự nhiên khối dạng hạt, nguồn kali và magnesi.
kainosite [7835]: kainosit.
Khoáng vật màu nâu vàng nhạt.
$CaIF_2(Ce,Y)_2(SO_4)_3(CO_3).H_2O$.
Kainozoic [7836]: Tân sinh, Kainozoi.
Đn: *Cenozoic*.
Kaiser effect [7837]: hiệu ứng Kaiser.
Đn: *stress measurement methods; kaiser effect*.

kalborsite [7838]: kalborsit.
Khoáng vật: K_6 B Al_4 Si_6 $O_{22}[B(OH)_4]Cl$.
kaliborite [7839]: kaliborit.
Khoáng vật không màu đến màu trắng: $11KMg_2B_{12}O_{21}.9H_2O$.
Đn: *heintzite; hintzeite; paternoite*.
kalicinite [7840]: kalicinit.
Khoáng vật không màu đến màu trắng hoặc vàng nhạt: $KHCO_3$. Đn: *kalicin; kalicit*.
kalinite [7841]: kalinit.
Khoáng vật nhóm phèn: $KAl(SO_4)_2.11H_2O$.
Ss: *alum*. Đn: *potash alum*.
kaliophilite [7842]: kaliophilit.
Khoáng vật hệ sáu phương, nguồn gốc phun trào: $KAlSiO_4$, lưỡng hình với kalsilit.
Đn: *facellite; phacellite*.
kalistrontite [7843]: kalistrontit.
Khoáng vật hệ sáu phương: $K_2Sr(SO_4)_2$, đồng cấu trúc với palmierit.
kalkowskite [7844]: kalkowskit.
Khoáng vật rất hiếm, màu nâu nhạt hoặc đen: $Fe_2Ti_3O_9$(?), có thể là ilmenit, thường chứa một lượng nhỏ nguyên tố đất hiếm, niobi và tantal. So sánh: *arizonite*. Đn: *kalkowskyn*.
kalsilite [7845]: kalsilit.
Khoáng vật: $KAlSiO_4$, lưỡng hình với kaliophilit, và thỉnh thoảng chứa natri.
kamacite [7846]: kamacit.
Khoáng vật của đá thiên thạch, hệ lập phương, hợp kim nickel-sắt với hàm lượng 5-7% nickel.
kamaishilite [7847]: kamaishilit.
Khoáng vật hệ bốn phương lưỡng hình với bichulit: $Ca_2Al_2SiO_6(OH)_2$.
kame [7848]: đồi, gò bằng phẳng.
Đồi, gò, núi hoặc đỉnh núi có thành phần là cát sạn tạo thành quạt bồi tích hay delta trước núi do băng hà tan.
kame-and-kettle topography [7849]: địa hình đồi, gò lòng chảo.
Đn: *knob-and-kettle topography*.
kame complex [7850]: tập hợp đồi, gò bằng phẳng.
Tập hợp các đồi, gò tạo nên địa hình đồi.
kame delta [7851]: châu thổ đồi, gò bằng.
Đồi, gò nguồn gốc băng hà có đỉnh tròn, sườn dốc.
kame field [7852]: cánh đồng đá vụn.
Tập hợp các đồi, gò nguồn băng tích, nằm gần nhau, xen kẽ đồi ngoằn nghèo dạng rắn và các lòng trũng lòng chảo tạo thành kiểu địa hình dải băng tuyết.
kame plain [7853]: đồng bằng đồi, gò bằng.
Đồng bằng xói rửa, bề mặt phẳng hoàn toàn được giới hạn bởi sườn tiếp xúc băng hà.
kamiokite [7854]: kamiokit.
Khoáng vật: $Fe_2Mo_3O_8$.
kamitugate [7855]: kamitugat.
Khoáng vật:
$PbAl(UO_2)_5[(P,As)O_4]_2(OH)_9.9,5H_2O$.
kọmmererite [7856]: kamererit.
1- Loại penenit chứa crom màu đỏ nhạt:
$Mg_5(Al,Cr)Si_3O_{10}(OH)_8$.
2- Loại khoáng vật ở vị trí cuối của nhóm clorit: $Mg_2Cr_2SiO_5(OH)_4$.
kanemite [7857]: kanemit.
Khoáng vật hệ thoi:
$NaH(Si_2O_4)(OH)_2.2H_2O$.
kankite [7858]: kankit.
Khoáng vật: $FeAsO_4.3,5H_2O$, là sản phẩm biến đổi của arsenopyrit.
kanoite [7859]: kanoit.
Khoáng vật clinopyroxen:
$(Mn^{+2},Mg)_2Si_2O_6$.
kanonaite [7860]: kanonait.
Khoáng vật đồng loại với andalusit:
$(Mn^{+2},Al,Fe^{+3})AlO(SiO_4)$.
kaolin [7861]: kaolin.
1- Nhóm khoáng vật sét, đặc trưng bởi cấu trúc hai lớp, trong đó lớp silic-oxygen xen với lớp alumin-hydroxid và có thành phần: $Al_2Si_2O_5(OH)_4$. Các khoáng vật kaolin bao gồm: kaolinit, macrit, dickit và anauxit, haloyit, endelit và alophan. Những khoáng vật kaolin có nguồn gốc do biến đổi feldspar kali và mica.
2- Khoáng vật nhóm kaolin, đặc biệt là kaolinit. Thuật ngữ dùng cho khoáng vật sét đơn giản, gồm bốn khoáng vật của nhóm kaolin.
3- Loại sét màu trắng, dạng đất, hạt mịn, mềm bở, có thành phần chủ yếu là các khoáng vật sét trong nhóm kaolinit, trong đó kaolinit là chủ yếu, có nguồn gốc từ sự phân hủy tại chỗ các khoáng vật giàu nhôm (như feldspar trong đá granitoid), chứa một số thành phần khác như thạch anh, mica dạng vảy từ đá gốc và giữ màu trắng khi nung.
Đn: *kaoline; white clay; bolus alba.*
kaolinic [7862]: kaolinic.
Thuộc về kaolin, hoặc giống như kaolin.
kaolinite [7863]: kaolinit.
Khoáng vật của nhóm kaolin:
$Al_2Si_2O_5(OH)_4$, là khoáng vật đặc trưng và đồng hình với dickit và nacrit.
kaolinization [7864]: kaolin hoá.
Sự biến đổi hoặc thay thế của các khoáng vật (feldspar, mica) thành kaolin

do quá trình phong hóa hay biến đổi nhiệt dịch.

karang [7865]: thềm biển nâng cao.

Thềm được nâng cao, gồm các vật liệu san hô cổ ven lục địa hoặc đá vôi san hô.

karelianite [7866]: karelianit.

Khoáng vật màu đen: V_2O_3, có thể chứa ít sắt, crom và mangan.

karewa [7867]: bề mặt careva.

Bề mặt phẳng giữa các dòng chảy ngoằn ngèo chia cắt thềm sông.

karibibite [7868]: karibibit.

Khoáng vật hệ thoi: $Fe_2^{+3}As_4^{+3}(O, OH)_9$.

karling [7869]: karling hay địa hình đai vòng.

Miền núi cao bị chia cắt bởi sông suối và có nhiều đai vòng hoặc đai sông.

Karlsbad twin law [7870]: luật song tinh Karlsbad.

Đn: *Carlsbad twin law*.

karnasurtite [7871]: karnasurtit.

Khoáng vật màu vàng mật ong đến vàng nhạt: $(Ce,La,Th)(Ti,Nb)(Al,Fe)(Si,P)_2O_7(OH)_4.3H_2O$.

Karnian [7872]: Karni.

Đn: *Carnian*.

karpatite [7873]: karpatit.

Khoáng vật hydrocarbon: $C_{24}H_{12}$.

Đn: *carpathite, pendcetonite*.

karpinskite [7874]: karpinskit.

Khoáng vật màu xanh: $(Mg,Ni)Si_2O_3(OH)_2$ (?). Không nên nhầm với karpinskyit.

karren [7875]: bề mặt carư, địa hình carư.

ở vùng địa hình karst để chỉ các rãnh, các ngấn nước, các khe nhỏ, rộng từ vài mm đến hơn một mét và thường được ngăn cách bởi các gờ lởm chởm như lưỡi dao (địa hình carư).

karrenfeld [7876]: cánh đồng carư.

Cánh đồng carư (karren) lởm chởm phát triển trên bề mặt của đá vôi do hòa tan theo các rãnh.

karst [7877]: karst, địa hình karst.

Một kiểu địa hình được thành tạo trên đá vôi, thạch cao và một số đá khác do bị hòa tan, xói mòn, tạo thành nhiều khe rãnh, hang động, hố lõm, phễu karst và sông suối ngầm.

Đn: *karst topography; causse.*

karst bridge [7878]: cầu karst.

Cầu tự nhiên trong đá có khả năng hòa tan, thường dưới dạng mái của hang động sót lại.

karst cone [7879]: nón karst.

Một trong số nhiều đồi tròn dạng nón ngăn cách nhau bởi các ổ gà và các hố.

karst corridor [7880]: hành lang karst.

Đn: *solution corridor*.

karst features [7881]: đặc điểm karst.

Những đặc điểm địa chất đặc trưng cho môi trường đá vôi và các thành tạo carbonat khác, như địa hình karst, hang động karst, đặc điểm địa chất thủy văn karst, v.v.

karst fenster [7882]: cửa sổ kiến tạo karst.

Đn: *karst window*.

karst hydrogeology [7883]: địa chất thủy văn karst.

Lĩnh vực địa chất thủy văn nghiên cứu điều kiện hình thành, tàng trữ, vận động, động thái của nước dưới đất trong các thành tạo karst.

karst hydrology [7884]: thủy văn karst.

Kiểu mạng lưới sông suối đặc trưng cho miền karst.

karst plain [7885]: đồng bằng karst.

Đồng bằng phát triển trên đá vôi, trong đó các đặc trưng karst được hình thành.

Đn: *karst plateau.*

karst plateau [7886]: cao nguyên karst.

Đn: *karst plain*.

karst pond [7887]: ao, hồ, vũng karst.

Vùng nước tù trong thung lũng kín của vùng đá vôi.

karst spring [7888]: mạch karst, suối karst.

Mạch nước chảy ra từ hang hốc hay khe nứt của đá karst. Đn: *exsurgence*.

karst topography [7889]: địa hình karst, cảnh quan karst.

Đn: *karst*.

karst tower [7890]: tháp karst, núi sót karst.

Đồi đơn lẻ được bao quanh bởi đồng bằng bồi tích.

karst valley [7891]: thung lũng karst.

Thung lũng kín được hình thành do sự hợp nhất vài ba hố hụt hay phễu karst. Thường thường, hệ thống sông suối ngầm, dài từ vài trăm mét tới vài km, dãy gồ ghề và vách dốc.

karst window [7892]: cửa sổ karst.

Hang động karst không có trần, từ đáy có thể nhìn thấy mạng suối dưới mặt đất.

karstification [7893]: tạo karst, quá trình karst hóa.

Sự thành tạo karst do hòa tan, do tác dụng cơ và do tác dụng của nước trong vùng đá vôi, thạch cao và một số đá gốc khác.

karstland [7894]: đất karst, vùng karst.
Vùng đất được đặc trưng bởi karst.
Kashin Beck disease [7895]: bệnh Kashin Beck.
X: *Urov disease*.
kasolite [7896]: kasolit.
Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu vàng đến nâu: $Pb(UO_2)(SiO_4).H_2O$.
kassite [7897]: kasit.
Khoáng vật: $CaTi_2O_4(OH)_2$.
katabatic wind [7898]: gió núi.
Gió địa phương thổi từ đỉnh xuống sườn núi.
kataphorite [7899]: kataphorit.
Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu nâu nhạt của nhóm amphibol:
$Na_2Ca(Fe^{+3},Al)_5AlSi_7O_{22}(OH)_2$.
katayamalite [7900]: katayamalit.
Khoáng vật:
$(K,Na)Li_3Ca_7(Ti,Fe^{+3},Mn)_2(Si_6O_{18})_2(OH,F)_2$
thuộc cấu trúc silicat vòng, cùng với similarit, baratovit.
katothermal lake [7901]: hồ ở phía trên lạnh dưới nóng, hồ nghịch ôn.
Loại hồ có nhiệt độ của nước tăng theo chiều sâu.
kavir [7902]: kavir, sa mạc muối.
1- Sa mạc có thành tạo muối.
2- Đầm lầy có độ muối cao.
kawazulite [7903]: kawazulit.
Khoáng vật hệ ba phương: $BiTe_2Se$.
kazakovite [7904]: kazakovit.
Khoáng vật hệ ba phương: $Na_6H_2TiSi_6O_{18}$.
Kazanian [7905]: Kazan.
Bậc ở châu Âu. Permi thượng theo sơ đồ phân Permi làm hai thống (nằm trên Kungur, nằm dưới Tatari).
K-bentonite [7906]: bentonit kali.
Đn: *potassium bentonite*.
keazoglyph [7907]: sọc trượt ngang, vết khía ngang.
Một dạng vết hằn cơ học trên mặt khe nứt hoặc đứt gãy chuyển dịch ngang.
keel [7908]: gờ sống, gờ ky, gờ mào, gờ xoắn.
Cấu trúc dạng gờ ở mặt dưới của *Răng nón dạng tấm*; một gờ sắc cạnh chạy dọc mặt bụng của vỏ cuộn *Chân đầu*; một phiến dạng mào thẳng đứng ở *Trùng tia*; một gờ dạng đường ky chạy dọc rìa ngoài của vỏ *Trùng lỗ*; một rãnh hoặc khe ở mảnh vỏ một số *Tảo silic hình lông chim*; một gờ xoắn ốc ở vỏ *Chân bụng*.
Keewatin [7909]: Keewatin.
Một phân vị của Archeozoi ở Canada.
kegelite [7910]: kegelit.
Khoáng vật dạng giả sáu phương:
$Pb_{12}(Zn,Fe)_2Al_4Si_{11}S_4O_{54}$.
kehoeite [7911]: kehoeit.
Khoáng vật vô định hình:
$(Zn,Ca)_4Al_8(PO_4)_8(OH)_8.20H_2O$ (?).
keilhauite [7912]: keilhauit.
Loại sphen có tính phóng xạ, chứa alumin, sắt, ytri và những đất hiếm khác.
keithcoonite [7913]: keithconit.
Khoáng vật quan hệ với synthetic:
$Pd_{20}TePd_{3-x}Te$, với x = 0.42 - 0.27.
keiviite [7914]: keiviit.
Khoáng vật: $Yb_2 Si_2O_7$.
keldyshite [7915]: keldyshit.
Khoáng vật: $(Na,H)_2ZrSi_2O_7$.
kellyite [7916]: kelyit.
Khoáng vật loại serpentin chứa Mn^{+2} tương tự anesit, trong đó Mn thế chỗ Mg trong khối tám mặt.
Kelvin [7917]: thang nhiệt độ Kelvin.
Thang nhiệt độ có gốc là không độ tuyệt đối, bằng 273,14 ^{O}C.
kelyanite [7918]: kelyanit.
Khoáng vật:
$Hg_{36}Sb_3(Cl,Br)_9O_{28}$ hoặc $Hg_{24}Sb_2(Cl,Br)_6\ O_{20}$.
kemmlitzite [7919]: kemlitzit.
Khoáng vật: $SrAl_3(AsO_4)(SO_4)(OH)_6$.
kempite [7920]: kempit.
Khoáng vật hệ thoi màu xanh emơrôt:
$Mn_2(OH)_3Cl$.
kennedyite [7921]: kenedyit.
Khoáng vật: $MgFe_2^{+3}\ Ti_3O_{10}$.
kenozooid [7922]: cá thể đa hình.
Một *Động vật dạng Rêu (Bryozoa*) gồm các cá thể có hình dạng khác kiểu nhau, không có các bộ phận định kỳ rụng đi rồi mọc lại, và thường không có hoặc lỗ ổ, hoặc các cơ.
kentrolite [7923]: kentrolit.
Khoáng vật màu đen, nâu đỏ nhạt:
$Pb_2Mn_2Si_2O_9$.
kenyaite [7924]: kenyait.
Khoáng vật: $Na_2Si_{22}O_{41}(OH)_2.6H_2O$.
Kepler's laws of planetary motion [7925]: định luật về chuyển động các hành tinh của Kepler.
Định luật Kepler về sự chuyển động của các hành tinh. Nội dung như sau: Mỗi hành tinh chuyển động trên quỹ đạo elip cùng với Mặt trời cùng với tâm của elip. Đường thẳng đi qua Mặt trời tới bất kỳ hành tinh nào sẽ quét một phần không gian bằng nhau và bằng khoảng thời gian như nhau. Bình

phương chu kỳ thiên văn của một số hành tinh tỷ lệ thuận với lập phương khoảng cách từ Mặt trời.

kerargyrite [7926]: kerargyrit.

Tên nhóm muối bạc đồng hình, đẳng thước (chlorargyrite, bromargyrite, và embolite). Còn viết là: *cerargyrite*.

keratose [7927]: bọt biển sừng.

Bọt biển (Spongia) sừng mà khung xương bao gồm hoàn toàn các sợi hữu cơ, không có gai xương.

kermesite [7928]: kermesit.

Khoáng vật màu đỏ anh đào: Sb_2S_2O, thường dạng tuf, những tinh thể mao mạch do biến đổi của stibnit. Đn: *antimony blendo; red antimony; purple blende; pyrostibite*.

kernite [7929]: kernit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng không màu đến màu trắng: $Na_2B_4O_7 .4H_2O$. Đn: *rasorite*.

kesterite [7930]: kesterit.

Khoáng vật: $Cu_2(Zn,Fe)SnS_4$, chứa kẽm tương tự stanit. Đn: *isostannite*.

kettle [7931]: địa hình lòng chảo.

Miền trũng lòng chảo hay hình phễu, không có sông suối, bề mặt trong trầm tích băng thường có hồ, đầm được hình thành do các khối hay tảng băng đơn lẻ tan ra. Độ sâu từ vài mét đến chục mét, dài tới 13km.

kettle basin [7932]: bồn trũng lòng chảo.

Đn: *kettle*.

kettle hole [7933]: hố, hang lòng chảo.

Đn: *kettle*.

kettle lake [7934]: hồ lòng chảo.

Hồ chứa nước đặt lòng trên miền trũng hay hơi trũng lòng chảo.

kettle plain [7935]: đồng bằng lòng chảo.

Bãi bồi hay đồng bằng xói lở do băng tích.

kettleback [7936]: sống núi lưng trâu.

Đn: *horseback*.

kettnerite [7937]: ketnerit.

Khoáng vật hệ bốn phương màu nâu đến vàng: $CaBi(CO_3)OF$.

Keuper [7938]: Keuper.

Phân vị địa tầng ở châu Âu, chủ yếu ở Đức, nằm trên Muschelkalk, nằm dưới Jura hạ, ứng với Trias thượng và phần trên Ladin của thời địa tầng quốc tế.

kevir [7939]: kevir, sa mạc muối.

Đn: *kavir*.

key fossil [7940]: hóa thạch định tầng.

Đn: *index fossil*.

keyite [7941]: keyit.

Khoáng vật: $(Cu,Zn,Cd)_3(AsO_4)_2$.

K feldspar [7942]: feldspar kali.

Đn: *potassium feldspar*.

khabra [7943]: khabra.

Đáy của lưu vực sông trong đất liền, dưới lớp sét bột và không bị bốc hơi nước.

khadar [7944]: khadar.

Miền đất thấp, ví dụ; bãi bồi dễ bị ngập lụt.

khademite [7945]: khademit.

Khoáng vật hệ thoi: $Al(SO_4)(OH).5H_2O$.

khal [7946]: suối, ngòi nhỏ.

1- ở Pakistan, thuật ngữ được dùng để chỉ lòng suối hẹp.

2- Nhánh suối nhỏ trên châu thổ (delta) thấp.

khamrabaevite [7947]: khamrabaevit.

Khoáng vật chứa sắt và magnetit: $(Ti_{0,90}V_{0,08}\ Fe_{0,02})C_{1,04}$.

khanneshite [7948]: khanesit.

Khoáng vật thuộc nhóm burbankit: $(Na,Ca)_3(Ba,Sr,RE,Ca)_3(CO_3)_5$.

khari [7949]: suối sâu, nhỏ.

Thuật ngữ được sử dụng ở Đông Pakistan để chỉ con suối nhỏ và sâu.

kheneg [7950]: hẻm núi.

Thuật ngữ dùng để chỉ hẻm (canyon) ở vùng núi Atlas, Bắc Phi. Từ gốc ả Rập.

khibinite [7951]: khibinit (*kv*).

Đn: *mosandrite*.

khibinskite [7952]: khibinskit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng giả ba phương:

$K_2ZrSi_2O_7$.

khlopinite [7953]: khlopinit.

Một loại samarskit tantal. X: *samarskite*.

khoharite [7954]: khoharit.

Khoáng vật giả thuyết ở vị trí cuối của nhóm granat: $Mg_3Fe_2(SiO_4)_3$.

khor [7955]: dòng tạm thời, khe núi.

1- Thuật ngữ được dùng ở Sudan để chỉ suối chảy theo mùa-dòng tạm thời.

2- Thuật ngữ được dùng ở Bắc Phi để chỉ dòng chảy hoặc khe núi. .

khud [7956]: khe núi, hẻm núi.

Thuật ngữ được dùng để chỉ khe núi, hẻm núi ở ấn Độ. Tiếng Hindu: *Khad*.

khuniite [7957]: khuniit.

Đn: *iranite*.

khurd [7958]: cồn cát cao.

ở Angiêri, thuật ngữ được dùng để chỉ các dạng cát, cồn cát có dạng tháp và bản lề giữa các mặt sườn thì cong.

kiddereckite [7959]: kidereckit.

Khoáng vật: Cu_6 Sn W S_2, tương tự hemusit.

kidney ore [7960]: quặng kidney; quặng (sắt) dạng thận.

Một loại biến thể hematit xuất lộ

trong các khối chặt sít, kết hạch dạng thận cùng với sét, cát, calcit hay tạp chất khác.

Đn: *kidney iron ore.*

kidney stone [7961]: đá kidney, đá thận.

Loại cuội, sỏi, kết hạch có dạng quả thận.

kidwellite [7962]: kidwelit.

Khoáng vật: $Na\ Fe_9^{+3}(OH)_{10}(PO_4)_6.5H_2O$.

kieserite [7963]: kieserit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu trắng: MgSO4.H2O, có trong tàn tích của muối biển.

kiirunavaarite [7964]: kirunavarit.

Đn: *magnetitite*.

kilchoanite [7965]: kilchoanit.

Khoáng vật: $Ca_3Si_2O_7$, lưỡng hình với rankinite.

kill [7966]: sông, suối, khe núi, hẻm núi.

killalaite [7967]: kilalait.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $Ca_6\ Si_4O_{14}.H_2O$.

kimberlite [7968]: kimberlit.

Một loại peridotit kiềm porphyrit chứa nhiều ban tinh olivin (thường bị serpentin hóa, carbonat hóa) và phlogopit (thường bị clorit hóa) và có thể có geikielit ($MgTiO_3$), pyrop crom trong nền hạt mịn calcit, olivin thế hệ thứ hai và phlogopit. Các khoáng vật phụ là ilmenit, serpentin, clorit, magnetit và perovskit. Tên mang địa danh Kimberley, Nam Phi; Kimberlit có thể xem như một loại đá dăm kết bao gồm các mảnh kimberlit và các đá serpentin bị carbonat hoá mạnh. Các thành tạo kimberlit thường lấp đầy họng núi lửa. Kích thước kimberlit có khi đến 1 km đường kính và luôn giảm theo độ sâu.

Kimmerian [7969]: Kimmeri.

1- Chu kỳ kiến tạo Kimmeri, phổ biến ở Đông Âu (Hắc Hải) từ Miocen muộn đến Pliocen sớm.

2- Bậc ở Đông Âu (khu vực biển Đen). Pliocen hạ (nằm trên Pont, nằm dưới Akchagyl).

Kimmerian orogeny [7970]: tạo núi Kimmeri.

Hiện tượng tạo núi của chu kỳ Kimmeri.

Kimmeridgian [7971]: Kimmeridgi.

Bậc do d'Orbigny (1850) xác lập theo địa danh Kimmeridge ở miền nam nước Anh, bậc thứ hai của Jura thượng của thời địa tầng quốc tế (nằm trên Oxford, nằm dưới Tithon hoặc Portlandi). Đn: *Kimeridgian.*

kimzeyite [7972]: kimzeyit.

Khoáng vật nhóm granat:

$Ca_3(Zr,Ti)_2(Al,Si)_3O_{12}$.

Kinderhookian [7973]: Kinderhook.

Thống ở Bắc Mỹ. Phần thấp nhất của Mississipi (nằm trên Conewango của Devon, nằm dưới Osag).

kinematic viscosity [7974]: độ nhớt động học.

Tỷ số giữa hệ số nhớt động lực học (bằng poise) với tỷ trọng của chất lỏng hoặc khí (bằng g/cm^3). Đơn vị tính: cm^2/s.

kinematics [7975]: động học.

Một nhánh của cơ học, nghiên cứu về chuyển động của vật chất mà không xem xét tới nguyên nhân hoặc lực gây ra nó.

kinetic energy [7976]: năng lượng động lực.

X: *kinetics*.

kinetics [7977]: động lực học.

Một nhánh của cơ học, nghiên cứu về lực, nguyên nhân gây ra chuyển động của vật chất.

kingite [7978]: kingit.

Khoáng vật màu trắng:

$Al_3(PO_4)_2(OH,F)_3.9H_2O$.

kingsmountite [7979]: kingsmuntit.

Khoáng vật chứa Fe^{+2} tương tự với montgomeryit:

$(Ca,Mn)(Fe,Mn,Mg)(Al,Fe^{+3})$
$(PO_4)_6(OH)_4.12H_2O$

kinichilite [7980]: kinichilit.

Khoáng vật chứa Zn tương tự với zemanit:

$(Fe^{+2},Mg,Zn,Mn)_2(Te,Se)_3O_9(H,Na)$.

kink angle [7981]: góc gấp, góc gãy.

Cấu tạo gồm các mặt gẫy nhưng không rời ra.

kink band [7982]: đoạn gấp, đoạn gãy.

Phạm vi cánh ngắn nằm giữa hai mặt trục của các nếp uốn gãy.

kink band boundary [7983]: ranh giới đứt gãy, mặt trục của các nếp uốn.

kink fold [7984]: nếp uốn gãy.

Nếp uốn không đối xứng, cánh phẳng, vòm gãy góc.

kinoite [7985]: kinoit.

Khoáng vật: $Ca_2Cu_2Si_2O_{10}\ .2H_2O$.

kinoshitatite [7986]: kinoshitatit.

Mica khối tám mặt ba, có thành phần lý thuyết: $Ba(Mg,Mn,Al)_3(Si_2Al_2)O_{10}(OH,F)_2$.

kipushite [7987]: kipushit.

Khoáng vật: $(Cu,Zn)_6(PO_4)_2(OH)_6H_2O$.

kirovite [7988]: kirovit.

Khoáng vật: $(Fe,Mg)SO_4.7H_2O$, là loại melanterit chứa magnesi.

Kirsch equations [7989]: phương trình Kirsh.

Hệ phương trình do Kirsch đề xuất

về các mối quan hệ ứng suất - biến dạng, tính chất cơ lý đất đá, trợ lực, v.v. trong bài toán khai đào một đường hầm tiết diện tròn trong môi trường đất đá đàn hồi, đồng nhất, tuyến tính.

kirschsteinite [7990]: kirshsteinit.

Khoáng vật: $Ca(Fe,Mg)SiO_4$, đồng hình với monticelit. Đn: *iron-monticellite*.

kitkaite [7991]: kitkait.

Khoáng vật: NiTeSe.

kladnoite [7992]: kladnoit.

Khoáng vật: $C_6H_4(CO_2)NH$, dạng tinh thể hệ đơn nghiêng, hình thành từ đất thải bị nung ở vùng than Kladno của Bohemia.

klebelsbergite [7993]: klebelsbergit.

Khoáng vật có gốc sulfat antimon (?), tồn tại trong kẽ hở giữa các tinh thể, dạng lăng trụ của stibnit.

klint [7994]: vách đứng, núi san hô dạng quả đấm.

1- Thuật ngữ được sử dụng ở Đan Mạch và Thụy Điển để chỉ các vách núi thẳng đứng, cao vài ba mét, dài hàng trăm mét hoặc vách mài mòn dốc đứng.

2- Đá ngầm san hô hay ám tiêu san hô được bao bọc xung quanh bởi các đá đã bị xâm thực, để lại đá vôi san hô ở giữa, giống quả đồi tròn dạng quả đấm.

klippe [7995]: núi sót, đá sót.

Đá sót hay di tích đá xâm thực hay phần sót của lớp phủ kiến tạo. ý nghĩa nguyên thủy mang tính mô tả, như một khối đá sót đơn lẻ có nguồn gốc xâm thực.

klockmannite [7996]: klockmanit.

Khoáng vật màu tím-đỏ nhạt đến xám-đen: CuSe. Màu đen-xanh sỉn, dạng hạt.

kloof [7997]: hẻm núi, đèo.

Thuật ngữ được sử dụng ở Nam Phi, chỉ thung lũng dốc, ngắn và hẹp hay khe núi, hẻm núi hoặc đèo qua núi.

knap [7998]: đỉnh đồi, mô đất cao.

Đỉnh đồi hay nơi mặt đất nhô cao thành gò.

knebelite [7999]: knebelit.

Khoáng vật: $(Fe,Mn)_2SiO_4$, là loại fayalit mangan.

kneefold [8000]: nếp uốn dích dắc (zigzag).

Nếp uốn ngoại sinh hình thành do trượt trọng lực.

knick bank [8001]: đoạn gấp, đoạn gãy.

Đn: *kink band*.

knick zone [8002]: đới gãy.

Đn: *kink band*.

knickline [8003]: đường gấp, đường gãy.

knickpoint [8004]: ngưỡng, điểm uốn.

Chỗ đứt đoạn hay gấp khúc của sườn, điểm uốn trong mặt cắt dọc của thung lũng hay sông suối.

knife edge [8005]: sống núi sắc nhọn.

1- Sống đồi hay núi hẹp trông như lưỡi dao.

2- Vát nhọn.

knipovichite [8006]: knipovichit.

Khoáng vật chứa crom của alumohydro-calcit.

knob [8007]: gò, đồi tròn.

1- Mô đất, gò, đồi hay núi nhỏ, hình tròn, đồi núi tròn bát úp, dạng nắm đấm.

2- Đỉnh đồi hay đỉnh núi.

knob-and-basin topography [8008]: địa hình bồn-đồi tròn.

Đn: *knob-and-kettle topography*.

knob-and-kettle topography [8009]: địa hình đồi, thung lũng lòng chảo.

Địa hình gợn sóng, trong đó các gò, đồi, núi nằm không có quy luật, rải rác trong các thung lũng không cân xứng hoặc thung lũng lòng chảo, thường không có hệ thống thoát nước, có thể có hồ ao và đầm lầy.

knoll [8010]: đồi nhỏ, mô đất, đỉnh núi tròn.

1- Đồi tròn thấp và nhỏ hoặc đồi nhỏ, mô đất.

2- Đỉnh đồi hay đỉnh núi tròn. Đn: *knowe; knoele*.

knorringite [8011]: knoringit.

Khoáng vật nhóm granat: $Mg_3Cr_2(SiO_4)$, hình thành cùng loạt với pyrop.

knot [8012]: đồi đá, dải đồi.

1- ở Anh và Scotland thuật ngữ được dùng để chỉ đồi có độ cao trung bình, bề mặt trơ đá.

2- Vùng đất được nâng cao, được hình thành do hai hay nhiều đồi nối liền với nhau.

knoxvillite [8013]: knoxvilit.

Đn: *copiapite*.

koashvite [8014]: koashvit.

Khoáng vật hệ thoi:

$Na_6(Ca,Mn)(Ti,Fe)Si_6O_{18}.H_2O$.

kobeite [8015]: kobeit.

Khoáng vật màu đen:

$(Y,O)(Ti,Nb)_2(O,OH)_6$.

kobellite [8016]: kobelit.

Khoáng vật màu đen nhạt-xám: $Pb_5Bi_8S_{17}$.

koechlinite [8017]: koeclinit.

Khoáng vật hệ thoi màu xanh nhạt-vàng:

Bi_2MoO_6.

koenenite [8018]: koenenit.

Khoáng vật rất mềm, dẻo:

$Na_4Mg_9Al_4Cl_{12}(OH)_{22}$.

koflachite [8019]: koflachit.

Loại retinit màu đen nâu thành tạo ở vùng than Koflach vùng Styria, Austria.

kogarkoite [8020]: kogarkoit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $Na_3(SO_4)F$.

koktaite [8021]: koktait.

Khoáng vật: $(NH_4)_2Ca(SO_4)_2.H_2O$.

kolbeckite [8022]: kolbeckit.

Khoáng vật màu xanh đến xám: $ScPO_4.2H_2O$, là loại phosphat hydro và silicat alumin, bery và calci. Đn: *sterrettite*.

kolfanite [8023]: kolfanit.

Khoáng vật: $Ca_2Fe_3^{+3}O_2(AsO_4)_3.2H_2O$, quan hệ với arseniosiderit.

kolovratite [8024]: kolovratit.

Khoáng vật vanadat hydro nickel và kẽm.

kolwezite [8025]: kolwezit.

Khoáng vật: $(Cu,Co)_2(CO_3)(OH)_2$, đồng cấu trúc với rosasit và glaucosphaerit.

kolymite [8026]: kolymit.

Khoáng vật hệ lập phương giống với hỗn hống tổng hợp: Cu_7Hg_6.

komarovite [8027]: komarovit.

Khoáng vật hệ thoi:

$(Ca,Mn)Nb_2Si_2O_9(O,F).3,5H_2O$.

komatiite [8028]: komatiit.

1- Loạt đá magma, về mặt phân loại đứng ngang với các loạt ophiolit, tholeiit, kiềm-vôi, kiềm, phân biệt bởi sự có mặt của dung nham siêu mafic.

2- Dung nham siêu mafic. Thuật ngữ để chỉ dung nham basalt và siêu mafic, nhưng sau đó được bổ sung thêm các đá đi kèm. Loạt komatiit có thành phần thay đổi dao động từ peridotit (≈ 30% MgO, 44% SiO_2) đến basalt (8%, 52% SiO_2) hoặc andesit (12% MgO, 56% SiO_2) và các đá có thành phần dao động từ peridotit (trên 40% MgO) đến gabro mafic (≈ 12% MgO). Dung nham thường có kiến trúc bó cỏ (spinifex texture). Tất cả các đá có hàm lượng Ti, Fe/(Fe+Mg) thấp và hàm lượng Mg, Ni, Cr cao. Từ này mang tên sông Komati, Barberton Mountain Land, Transvaal, Nam Phi.

konderite [8029]: konderit.

Khoáng vật có quan hệ chặt chẽ với inagluit:

$PbCu_3(Rh,Pt,Tr)_8S_{16}$.

koninckite [8030]: koninckit.

Khoáng vật màu nâu: $FePO_4.3H_2O$ (?).

kop [8031]: đồi, núi.

Núi hay đồi to (tiếng Hà Lan) nổi bật vì ở đây địa hình bằng phẳng và thấp.

koppie [8032]: đồi nhỏ.

Đồi nhỏ nhưng nhô cao rõ rệt, chỉ đạt tới độ cao 30 m so với vùng đất xung quanh. Ví dụ các đồi dài, đơn lẻ hoặc núi sót đá vôi hay đá magma.

koppite [8033]: kopit.

Loại pyroclor chứa sắt, kali, ceri và thiếu titan.

koris [8034]: thung lũng khô.

Thuật ngữ này sử dụng cho các thung lũng khô ở Bắc Phi.

koritnigite [8035]: koritnigit.

Khoáng vật: $Zn(H_2O)[HO(AsO_4)]$.

kornelite [8036]: kornelit.

Khoáng vật không màu đến màu nâu:

$Fe_2(SO_4)_3.7H_2O$.

kornerupine [8037]: kornerupin.

Khoáng vật không màu, vàng, nâu hoặc xanh nước biển: $Mg_3Al_6(Si,B,Al)_5O_{21}(OH)$. Sự thành tạo giống silimanit.

korshunovskite [8038]: korshunovskit.

Khoáng vật: $Mg_2Cl(OH)_3.nH_2O$.

korzhinskite [8039]: korzhinskit.

Khoáng vật: $CaB_2O_4H_2O$.

kostovite [8040]: kostovit.

Khoáng vật: $CuAuTe_4$.

kostylevite [8041]: kostylevit.

Khoáng vật: $K_4Zr_2Si_6O_{18}2H_2O$, silicat vòng và đồng hình với umbit.

kotoite [8042]: kotoit.

Khoáng vật hệ thoi: $Mg_3(BO_3)_2$, đồng cấu trúc với jimboit.

kotschubeite [8043]: kotschubeit.

Loại clinoclor màu đỏ-hồng chứa crom.

kottigite [8044]: kotigit.

Khoáng vật carmin: $Zn_3(AsO_4)_28H_2O$, đồng hình với metakotigit.

kotulskite [8045]: kotulskit.

Khoáng vật: $Pd(Te, Bi)_{1,2}$.

koum [8046]: sa mạc cát.

Sa mạc cát hay một dải đụn cát liên tục ở vùng Trung á.

koutekite [8047]: koutekit.

Khoáng vật hệ sáu phương: Cu_5As_2.

kovdorskite [8048]: kovdorskit.

Khoáng vật: $Mg_5(PO_4)_2(CO_3(OH)_2.4,5H_2O$.

kozulite [8049]: kozulit.

Khoáng vật giàu mangan của nhóm amphibol:

$(Na,K)_3(Mn,Mg,Fe)_5Si_8O_{22}(OH,F)_2$.

krasnozem [8050]: đất đỏ.

Vùng đất đỏ ở vùng khí hậu Địa Trung Hải (thuật ngữ tiếng Nga).

kratochvilite [8051]: kratochvilit.

Khoáng vật hydrocarbon: $C_{13}H_{10}$.

kratogen [8052]: kraton, đại lục, lục địa.

Đn: *craton*.

kraton [8053]: kraton, đại lục, lục địa.

Đn: *craton*.

krausite [8054]: krausit.

Khoáng vật màu vàng nhạt-xanh: $KFe(SO_4)_2.H_2O$.

krauskopfite [8055]: krauskopfit.

Khoáng vật: $BaSi_2O_5 3H_2O$.

krautite [8056]: krautit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $MnHAsO_4.H_2O$.

kreitonite [8057]: kreitonit.

Loại gahnit màu đen chứa sắt hóa trị 2 hoặc sắt hóa trị 3 hoặc cả 2.

kremersite [8058]: kremersit.

Khoáng vật màu đỏ-ruby: $[(NH_4),K]_2FeCl_5.H_2O$, là loại erythrosiderit chứa ammon.

krennerite [8059]: krenerit.

Khoáng vật màu trắng bạc đến vàng nhạt: $AuTe_2$, thường chứa bạc. Đn: *white tellurium*.

kribergite [8060]: kribergit.

Khoáng vật màu trắng, dạng phấn: $Al_5(PO_4)_3(SO_4)(OH)_4.2H_2O$ (?).

krinovite [8061]: krinovit.

Khoáng vật của thiên thạch: $Na,Mg_2CrSi_3O_{10}$.

krohnkite [8062]: krohnkit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu xanh cổ vịt: $Na_2Cu(SO_4)_2.2H_2O$.

krupkaite [8063]: krupkait.

Khoáng vật hệ thoi: $PbCuBi_3S_6$.

krutaite [8064]: krutait.

Khoáng vật nhóm pyrit: $CuSe_2$.

krutovite [8065]: krutovit.

Khoáng vật: $Ni_{1-x}As_2$, x = 0 - 0.1.

krypton [8066]: krypton (Kr).

Nguyên tố khí trơ số 36, nguyên tử lượng 83,80; atmophil; có 6 đồng vị bền và 24 đồng vị không bền. Được sử dụng để chứa đầy đèn điện phát quang trong ngành điện tử. Kr có trong không khí.

kryzhanovskite [8067]: kryzhanovskit.

Khoáng vật: $MnFe_2(PO_4)_2(OH)_2.H_2O$.

K spar [8068]: spar kali.

Đn: *potasium feldspar; potash spar*.

ktenasite [8069]: ktenasit.

Khoáng vật màu xanh: $(Cu,Zn)_3(SO_4)(OH)_4.2H_2O$.

ktypeite [8070]: ktypeit.

Khoáng vật trung gian giữa calcit và aragonit.

kukersite [8071]: kukersit.

Loại trầm tích hữu cơ giàu tảo *Gloexapsamorpha prisca*, tuổi Ordovic tìm thấy ở Estonia.

kukersiti [8072]: trầm tích hữu cơ.

Trầm tích hữu cơ giàu tảo.

kulanite [8073]: kulanit.

Khoáng vật tương tự bjarebyit chứa sắt hóa trị 2: $Ba(Fe,Mn,Mg,Ca)_2(Al,Fe)_2(PO_4)_3(OH)_3$.

kulkeite [8074]: kulkeit.

Khoáng vật sét, có tỷ lệ clorit khối tám mặt ba và tal bằng nhau, xen giữa tầng.

kullerudite [8075]: kulerudit.

Khoáng vật: $NiSe_2$.

kum [8076]: cát.

Cát (tiếng Thổ Nhĩ Kì), sa mạc cát ở vùng Trung á.

kunzite [8077]: kunzit.

Đá quý loại spodumen trong, hồng nhạt, xanh-sáng hoặc màu hoa cà.

kupletskite [8078]: kupletskit.

Khoáng vật: $(K,Na)_3(Mn,Fe)_2(Ti,Nb)_2Si_9O_{24}(O,OH)_7$.

kuramite [8079]: kuramit.

Khoáng vật nhóm stanit: $Cu_2(Cu,Fe,Zn)SnS_4$.

kuranakhite [8080]: kuranakhit.

Khoáng vật hệ thoi: $PbMn^{+4}Te^{+6}O_6$.

kurchatovite [8081]: kurchatovit.

Khoáng vật: $Ca(Mg,Mn)B_2O_4$.

kurgantaite [8082]: kurgantait.

Khoáng vật: $(Sr,Ca)_2B_4O_8.H_2O$ (?).

kurnakovite [8083]: kurnakovit.

Khoáng vật: $Mg_2B_6O_{11}.15H_2O$.

kurumsakite [8084]: kurumsakit.

Khoáng vật: $(Zn,Ni,Cu)_8Al_8V_2Si_5O_{35}.27H_2O$ (?).

kusuite [8085]: kusuit.

Khoáng vật: $(Ce^{+3}, Pb^{+2}\ Pb^{+4})\ VO_4$.

kutinaite [8086]: kutinait.

Khoáng vật: $Cu_2\ AgAs$.

kutnahorite [8087]: kutnahorit.

Khoáng vật: $Ca(Mn,Mg,Fe)(CO_3)_2$, loạt đồng hình với dolomit.

kuznetsovite [8088]: kuznetsovit.

Khoáng vật: $Hg_6As_2Cl_2O_9$.

kvanefjeldite [8089]: kvanefjeldit.

Khoáng vật: $Na_4(Ca,Mn)(Si_3O_7)(OH)_2$.

kyanite [8090]: kyanit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: Al_2SiO_3, đồng hình với andalusit và silimanit. Kyanit có dạng tinh thể dài, mỏng, tấm và tập hợp kết tinh trong đá phiến, gneis, pegmatit và có độ cứng nhỏ hơn 4,5. Kyanit thành tạo ở nhiệt độ trung bình và áp suất cao do biến chất khu

vực.

Đn: *sappare; disthene*.

kyanophilite [8091]: kyanophilit.

Khoáng vật: (K, Na) Al_2 Si_2O_7 (OH) (?).

Kyoto Protocol [8092]: Nghị định thư Kyoto.

Nghị định thư về giảm thiểu sự phát thải khí nhà kính được đại diện 160 nước thông qua tại Hội nghị thế giới về môi trường họp ở Kyoto (Nhật Bản) tháng 12/1997. Nội dung Nghị định thư yêu cầu đến năm 2010 giảm lượng khí thải xuống 5,2% so với năm 1990, trong đó trách nhiệm chủ yếu thuộc các nước công nghiệp phát triển. Muốn có hiệu lực Nghị định thư phải được sự phê chuẩn của 55 nước công nghiệp phát triển. Đến Hội nghị Bon (Đức) tháng 7/2001 các nước đã đạt được một số nhượng bộ, mở đường cho việc phê chuẩn Nghị định thư Kyoto.

kyr [8093]: đồng bằng nhô, cao nguyên, đồi đá nhỏ.

ở vùng Trung á, thuật ngữ để dùng chỉ địa hình bằng phẳng, cao nguyên hoặc đỉnh đồi nhỏ, đỉnh núi nhỏ. ở vùng Turkmenia, nó được dùng để chỉ bề mặt đá cứng.

kyzylkumite [8094]: kyzylkumit.

Khoáng vật: $V_2Ti_3O_9$, đồng hình với schreyerit.

laagte [8095]: thung lũng nhỏ, khô.

Tiếng địa phương ở Châu Phi đồng nghĩa với leegte, để chỉ các dòng chảy phẳng, rộng nhưng nhỏ hơn thung lũng và hầu như quanh năm khô khan.

laanilite [8096]: lanilit.

Pegmatoid hạt thô gồm chủ yếu granat, biotit, thạch anh và các oxid sắt. Gọi theo địa danh Laanila, Lapland. (Thuật ngữ không nên dùng).

labiate [8097]: có môi.

Lỗ cuống có mép ở *Tay cuộn*, ở đó mép lưng kéo dài ra dạng môi.

labite [8098]: labit.

Khoáng vật: $MgSi_3O_6(OH)_2.H_2O$.

labium [8099]: môi, mảnh môi dưới.

Mảnh môi dưới của động vật *Chân đốt*, ví dụ *Côn trùng*, cũng như của động vật *Vỏ giáp*, ví dụ tôm, cua; phần cột của miệng ở vỏ *Chân bụng.*

laboratory investigation [8100]: thí nghiệm trong phòng, khảo sát trong phòng.

labradophyre [8101]: labradophyr.

Anorthosit chứa ban tinh labradorit trên nền của một số khoáng vật khác. (Thuật ngữ không nên dùng).

labradorfels [8102]: labradorfels.

Đn: *labradoritite.*

labradorite [8103]: labradorit.

1-(*th*) Người Nga chỉ đá gabro sáng màu hoặc norit (anorthosit); người Pháp chỉ basalt giàu labradorit đá sáng màu. Thuật ngữ này không nên sử dụng.

2-(*kv*) Khoáng vật sẫm màu của nhóm feldspar plagioclas với thành phần thay đổi từ $Ab_{50}An_{50}$ đến $Ab_{30}An_{70}$, màu xanh đẹp làm đồ trang sức. Labradorit là một loại đá magma có thành phần SiO_2(silica) trung bình và thấp.

Đn: *labradite; labrador spar*.

labradoritite [8104]: labradoritit.

Anorthosit hầu như chỉ gồm labradorit.

Đn: *labradorfels*.

labuntsovite [8105]: labuntsovit.

Khoáng vật:

$(K,Ba,Na)(Ti,Nb)(Si,Al)_2(O,OH)_7H_2O$.

Lúc đầu mô tả là titaniferous elpidit, nhưng theo kết quả xác định hiện nay có chứa rất ít ZrO_2.

labyrinth karst [8106]: karst mương rãnh.

Đồng bằng karst có hành lang hòa tan (tức có mương sâu).

lac [8107]: hồ.

Tiếng Pháp để chỉ hồ (lake). Có lẽ đó là tên riêng của một vùng đất ở Mỹ mà nơi đó những ảnh hưởng của người Pháp định cư trước đây vẫn còn để lại hoặc tên các vùng đất ở Canada sử dụng tiếng Pháp.

LaCastian [8108]: LaCast.

Bậc ở Bắc Mỹ. Jura thượng (nằm trên Zuloag, nằm dưới Durango của Creta). Tương đương Portland và Kimmeridg ở Châu Âu.

laccine meander [8109]: chỗ uốn cong nhọn.

Chỗ uốn cong xoắn của sông bị tách rời khi quá trình xâm thực ngang của bờ ngoài bị chững lại, xuất hiện một dòng nước thấp và hẹp hơn.

lacciniate [8110]: nhọn.

Tính từ chỉ hình thái nhọn như vết cắt khi xâm thực ngang đào khoét bờ sông, tạo khúc uốn cong nhọn.

laccolite [8111]: laccolit.

Xâm nhập magma dạng nấm mà mái và đáy của nó chỉnh hợp với lớp đá vây quanh. Phần mái của laccolit có dạng vòm, còn đáy gần nằm ngang. Trên bình đồ laccolit có dạng tròn với diện tích thường không quá 50 km^2.

laccolith [8112]: laccolith.

Đn: *laccolite.*

lacroixite [8113]: lacroixit.

Khoáng vật màu xanh-vàng nhạt: $NaAl(PO_4)(F,OH)$, thường chứa fluorin.

lacuna [8114]: lacuna.

Phân vị thời địa tầng thể hiện phần gián đoạn trong trình tự địa tầng, đặc biệt sự thiếu hụt thời gian ở một bất chỉnh hợp, bao gồm khoảng thời gian gián đoạn (chu kỳ không tích tụ) và khoảng thời gian phá hủy (chu kỳ bào mòn).

lacustrine ore [8115]: quặng nguồn gốc hồ.

Ladanyi-Archambault equations [8116]: phương trình Ladanyi-Archambault.

Phương trình thực nghiệm biểu diễn sức bền cắt của khe nứt trong đá do Ladanyi và Archambault đề xuất, trong đó các tác giả đã cố gắng gán cho các thông số thực nghiệm một số ý nghĩa vật lý nhất định, như tỉ lệ giữa diện tích phát triển khe nứt và diện tích đá nguyên trạng, v.v.

ladder lode [8117]: mạch dạng thang.

Đn: *ladder vein.*

ladder reef [8118]: mạch dạng thang.

Đn: *ladder vein.*

ladder vein [8119]: mạch dạng thang.

Gồm một loạt mạch quặng ngang gần song song, lấp đầy các khe nứt vuông góc với bờ thành của dike. Đn: *ladder lode; ladder reef.*

Ladinian [8120]: Ladin.

Bậc do Mojsisovics (1869) và Bittner (1892) xác lập theo tên bộ tộc Ladin ở áo, bậc của thời địa tầng quốc tế, phần trên của Trias trung (nằm trên Anisi, nằm dưới Carni).

laesura [8121]: đường sẹo.

Đường hoặc vết sẹo trên mặt gần tâm của một bào tử thực vật có phôi, đánh dấu sự tiếp xúc với các thành tố khác của bộ bốn. Có thể là ba khe hay đơn khe.

Sn: *laesurae*. Đn: *tetrad scar.*

laffittite [8122]: lafitit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $AgHgAsS_3$.

lag [8123]: làm chậm.

Làm đông cứng chậm, làm chậm tác dụng của phụ gia, làm chậm sự đông cứng của xi măng.

lag bolt [8124]: bu lông bắt gỗ.

lag fault [8125]: đứt gãy chờm nghịch, đứt gãy trẻ.

Một loại đứt gãy nghịch chờm. Các đá của cánh chờm chuyển động khác nhau làm cho phần trên tạo nên nếp lồi đảo ở cánh.

lag gravel [8126]: tích tụ tàn dư hạt thô.

Thường là các mảnh vụn đá cứng chắc, còn lại trên bề mặt sau khi các hạt kích thước nhỏ bị gió cuốn đi.

lag mound [8127]: mùn sét, đất tơi xốp.

Di tích hay phần sót lại của bề mặt dày, không bị gắn kết, trên đá vôi khi lớp phủ bị cuốn trôi.

lagoon [8128]: đầm phá, lagun.

Là một thủy vực nước nông được tách ra khỏi biển và đại dương nhờ một đê cát chắn, doi cát hoặc rạn san hô và thông với biển bên ngoài qua một hay nhiều cửa. Lagun được xác định bởi:.

- Là một phần của biển hoặc đại dương.
- Được ngăn cách với biển hoặc đại dương nhờ đê cát, doi cát, rạn san hô, v.v.
- Có cửa thông với biển hoặc đại dương phía ngoài.

lagoon atoll [8129]: ám tiêu san hô vụng.

Đn: *pseudoatoll*.

lagoon beach [8130]: bãi biển ở vụng biển.

Bãi cát hay bãi biển một bên có đảo san hô che chắn, một bên đối diện với vụng biển.

lagoon channel [8131]: eo vụng biển, vực vũng biển.

1- Dải đất sâu ngăn cách đá ngầm san hô với đất liền hay các đảo.

2- Lối đi qua đá ngầm san hô vào vụng biển.

lagoon cliff [8132]: sườn vụng biển dốc đứng, vách vụng biển.

Đn: *lagoon scarp.*

lagoon cycle [8133]: chu kỳ của vụng biển.

Trình tự các sự kiện và khoảng thời gian bao gồm lắng đọng trầm tích ở vụng biển và cuối cùng là quá trình xâm thực do sóng và tái lắng đọng trầm tích.

lagoon flat [8134]: bãi cạn.

Mặt ám tiêu san hô gần như nằm ngang, hướng về phía bãi vũng biển.

lagoon island [8135]: đảo vụng biển.

1- Đảo vòng san hô.

2- Nhiều đảo nhỏ rải rác trong phạm vi vụng biển dưới dạng đảo vòng hay đảo chắn san hô.

lagoonlet [8136]: vụng biển nhỏ.

Vụng nhỏ, vụng nông trên nền ám tiêu san hô.

lagoon margin [8137]: riềm vụng biển, bờ vụng biển.

Giới hạn phía trước của thềm vụng (vịnh) hoặc mặt ám tiêu san hô dọc theo phía không có đảo.

lagoon phase [8138]: tướng vũng vịnh.

Lớp hay tướng trầm tích trong các vùng nước nông được ngăn cách với biển bằng các dải chắn hay đảo chắn.

lagoon plain [8139]: bồi tích vụng biển, đồng bằng vụng biển.

Bãi bồi hay đồng bằng bằng phẳng được hình thành do trầm tích lấp đầy vụng biển.

lagoon scarp [8140]: sườn vụng biển dốc đứng.

Đn: *lagoon cliff*.

lagoon shelf [8141]: thềm vụng biển.

Một phần của ám tiêu san hô (dải đá ngầm san hô) ngăn cách phía vụng biển với đảo san hô. Thềm vụng biển nghiêng, có cát phủ và quá trình trầm tích vượt quá sự phát triển của vật chất hữu cơ.

lagoon side [8142]: bờ vụng biển.

Phần đất liền tiếp giáp với vụng biển.

lagoon slope [8143]: sườn vụng biển.

Đới giáp ranh về phía biển hoặc phía sườn vụng biển nghiêng xuống từ bờ vụng biển xuống đáy vụng biển.

lagula [8144]: vụng biển, hồ.

Sự biến đổi địa phương của tiếng Pháp và tiếng Italy có nghĩa là vụng biển. ở Tây Nam nước Hoa Kỳ do ảnh hưởng của tiếng Tây Ban Nha cũng có nghĩa là hồ, vụng biển.

lagune [8145]: vụng biển, hồ.

Sự biến đổi của thổ ngữ (tiếng địa phương, tiếng Pháp cũng chỉ vụng biển hay hồ nhỏ).

lahar [8146]: dòng bùn núi lửa.

Dòng bùn trên các sườn núi lửa bao gồm chủ yếu là vụn núi lửa, dung nham và các vật liệu khác.

laihunite [8147]: laihunit.

Khoáng vật quan hệ với fayalit chứa Fe^{+3} và có khoảng trống: $Fe^{+2}(Fe^{+3},Fe^{+2})SiO_4$.

Đn: *ferrifayalite*.

laitakarite [8148]: laitakarit.

Khoáng vật: $Bi_4(Se,S)_3$. Ss: *ikunolite*.

Đn: *selenjoseite*.

lakarpite [8149]: lakapit.

Syenit nephelin chứa orthoclas hoặc microclin, plagioclas bas, acvetxonit, khoáng vật phụ acmit, nephelin biến đổi, rozenbusit và natrolit thứ sinh.

lake [8150]: hồ.

1- Vùng chứa nước tù trong đất liền, chiếm giữ (hay chiếm cứ) miền đất thấp của bề mặt Trái đất, thường có thể, đánh giá được kích thước nhưng lớn hơn ao và quá sâu do đó không thể canh tác được, có thể nước nhạt hay nước mặn. Thuật ngữ này cũng bao hàm phần mở rộng của sông, hồ chứa nước nhân tạo hay "lưu vực hồ" có nước theo mùa.

2- Vùng đất liền chứa nước sâu, bề mặt thoáng đủ lớn để chống lại sóng được gây ra ở một nơi nào đó, gần bờ.

lake basin [8151]: lưu vực hồ.

1- Miền trũng trên bề mặt Trái đất do hồ chiếm cứ hay trước đây hồ chiếm cứ, còn để lại các đặc điểm của bờ hồ.

2- Vùng mà từ đó hồ nhận được nước (lưu vực hồ).

lake delta [8152]: châu thổ hồ.

Bãi bồi hay châu thổ, thường có dạng vòng cung, phía trước dốc, được hình thành ở cửa sông đổ vào hồ (nước ngọt).

lake distric [8153]: vùng hồ.

Vùng được thể hiện bằng tập hợp nhiều hồ, ví dụ ở miền bắc nước Anh.

lake gun [8154]: hồ reo, hồ gầm thét.

Hồ có đặc tính phát ra âm thanh nghe như tiếng súng hay sấm từ xa. Một số hồ ở châu Âu có các đặc điểm tương tự với các tên gọi khác nhau.

lake-head delta [8155]: châu thổ đầu hồ.

Châu thổ được hình thành ở đầu hồ, do sông tạo ra.

lake ice [8156]: hồ băng.

Băng thành tạo trong hồ, không kể vị trí của nó và là băng nước ngọt.

lakelet [8157]: hồ nhỏ, ao.

Hồ nhỏ, đất lớt (loes) thành tạo ở hồ.

lake marsh [8158]: hồ đầm lầy.

1- Một phần đáy hồ có thực vật phát triển dày đặc.

2- Đầm lầy lấn chiếm hồ trước đây.

lake ore [8159]: quặng trầm tích lắng đọng ở đáy hồ.

lake peat [8160]: hồ than bùn.

Đn: *sedimentary peat*.

lake pitch [8161]: hồ nhựa asphalt.

Một loại nhựa giàu chất bitum (asphalt) được khai thác từ hồ asphalt ở Trinidad.

lake plain [8162]: lòng hồ, đáy hồ.

1- Bề mặt lòng hồ tương đối bằng phẳng được lấp đầy bởi vật liệu có độ chọn lọc tốt, do sông suối mang tới.

2- Phần đáy bằng phẳng hoặc lòng hồ cũ tiếp giáp với hồ.

lake rampart [8163]: thành hồ, bờ hồ dốc.

Gờ dạng tường nổi lên rõ rệt dọc theo bờ hồ, cấu thành bởi vật liệu hạt thô chưa gắn kết. Được thành tạo do dòng nước, sóng và gió, thường cao khoảng 2 m.

lakescape [8164]: quang cảnh hồ.

Toàn cảnh hồ, kể cả mặt nước, cả đảo nhỏ, đặc điểm đường bờ có thể nhìn được từ một điểm quan sát.

lakeshore [8165]: bờ hồ.

Dải đất hẹp tiếp xúc hoặc bao quanh hồ.

Đn: *lakeside*.

lakeside [8166]: bờ hồ.

Đn: *lakeshore*.

lake terrace [8167]: thềm hồ.

Thềm hẹp, có nơi bị cắt, có nơi mới được bồi đắp dọc theo bờ ở phía đối diện với phần nhô ra hay dọc đường bờ thấp của vách đứng.

lalland [8168]: miền đất thấp.

Biến tướng của tiếng Scotland. Đn: *lowland*.

Lambert projection [8169]: phép chiếu Lambert, phép chiếu đẳng diện.

Đn: *hemispherical stereographic projection; equal-area projections.*

Lamé constants [8170]: hằng số Lame.

Các hằng số đàn hồi □ và □ được Lame sử dụng để mô tả mối liên hệ giữa ứng suất và biến dạng xuất hiện trong vật thể, khi nó bị ngoại lực như động đất, chấn động tác dụng.

lamella [8171]: mô mỏng, vảy; tấm mỏng; lát mỏng.

1- *(kv)* Các lớp mỏng, đơn tinh thể trong các song tinh đa hợp.

2- *(cs)* Các bộ phận của cơ thể sinh vật giống như lá hoặc tấm mỏng.

3- *(th)* Tấm kính mỏng phủ trên lát mỏng thạch học.

lamellar [8172]: phân lớp, phân phiến, có vảy.

Đn: *lamellate.*

lamellar columella [8173]: cột dạng phiến.

San hô có dạng phiến, ở San hô Rugosa thường nằm trong mặt phẳng của vách chính và vách đối, ở San hô sáu tia thì hướng song song với trục dài hơn của đài.

lamellar conodont element [8174]: yếu tố Răng nón phiến mỏng.

Yếu tố Răng nón (Conodonta) gồm nhiều lớp mỏng hoặc màng cứng chứa "vật chất trắng" đục mờ, được thấy rõ ở mẫu vật.

lamellar ligament [8175]: dây chằng dạng phiến.

Phần của dây chằng ở Thân mềm hai mảnh có đặc trưng là cấu trúc dạng phiến và không chứa carbonat calci. Nó được tiết ra ở rìa áo, và đàn hồi với cả ứng suất ép và ứng suất căng giãn.

lamellar pyrites [8176]: pyrit phiến mỏng.

Đn: *marcasite*.

lamellibranch [8177]: mang phiến.

X: *bivalve*.

lamina [8178]: lớp cơ bản, lớp có dạng phẳng, lớp mỏng (*đcctr*); phiến mỏng, tấm mỏng.

(*cs*) Một cấu trúc dạng phiến mỏng, dạng vảy hoặc dạng tờ ở một sinh vật, chẳng hạn một tờ mỏng đều của chất vách ở vỏ giáp của *Trùng dao động (Tintinnidae*), hoặc cấu trúc phiến mỏng ở một số *San hô* nằm giữa hai lớp của vật liệu khung xương trong vách ngăn và trụ giữa.

laminar [8179]: có dạng phẳng, mỏng.

laminated [8180]: cấu tạo phân tấm, phân phiến; các đá có cấu tạo phân tấm, phân phiến.

1- Cấu tạo phân tấm, phiến của các dòng dung nham.

2- Cấu tạo phân phiến mỏng của các đá biến chất với các tấm có bề dày nhỏ hơn 2.5 mm.

3- Các đá có cấu tạo phân tấm, phân phiến mỏng có thể tách ra thành các tấm mỏng. Đn: *blastolaminar*.

laminated quartz [8181]: mạch thạch anh chứa các tấm mỏng của các vật liệu khác.

lamination [8182]: phân lớp có dạng phẳng; thế nằm của các tấm lava song song với đá nằm dưới.

lammerite [8183]: lamerit.

Khoáng vật: $Cu_3(AsO_4)_2$.

lamp shell [8184]: vỏ đèn.

Đn của brachiopod (Tay cuộn), nhất là thuộc bộ Terebratulida.

lamprobolite [8185]: lamprobolit.

Đn: *basaltic hornblende.*

lamproite [8186]: lamproit.

Nhóm các đá xâm nhập sâu vừa hoặc á xâm nhập, sẫm màu, giàu kali và magnesi như madupid, orendit, fitroit, verit, sedrisit, vaiomingit. Do Niggli đề ra(1923).

lamprophyllite [8187]: lamprophylit.

Khoáng vật: $Na_2(Sr,Ba)_2Ti_3(SiO_4)_4(OH,F)_2$.

lamprophyre [8188]: lamprophyr.

Nhóm các đá xâm nhập sâu vừa, sẫm màu, kiến trúc porphyr, nửa tự hình, giàu khoáng vật màu (biotit, hornblend, pyroxen), tạo nên các ban tinh trên nền hạt mịn của chính các khoáng vật đó và feldspar, feldspathoid. Một số đá trong nhóm này như minet, vogezit, ketxantit, spexactit, camptonit, fotchit, alnoit. Phần lớn lamprophyr bị biến đổi mạnh. Các đá thường đi cùng với carbonatit.

lamprophyric [8189]: kiến trúc lamprophyr.

Kiến trúc điển hình của lamprophyr, đặc trưng bởi các ban tinh khoáng vật sẫm màu trên nền kết tinh hạt mịn.

lamproschist [8190]: lamprophyr bị biến chất.

Lamprophyr cấu tạo phiến, chứa biotit màu nâu và hornblend màu lục.

lanarkite [8191]: lanarkit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu trắng, xanh nhạt hoặc xám: Pb_2SO_5 hoặc $PbO.PbSO_4$.

lanceolate [8192]: hình mũi mác.

Có dạng chiều dài hơn rộng, thót nhọn ở một đầu, ví dụ mặt cắt vòng cuộn của Chân đầu dạng Cúc đá có mặt bụng thót nhọn, hoặc của một quần thể Rêu động vật.

land [8193]: đất liền, lục địa.

Với nghĩa chung nhất là phần bề mặt Trái đất cao hơn mực nước biển trung bình. Không được nhầm lẫn với thuật ngữ "đất" hay thổ nhưỡng-"soil".

landanite [8194]: landanit.

Khoáng vật: $(Zn,Mn,Fe)Ti_3O_7$.

land area [8195]: vùng đất liền.

land bridge [8196]: cầu đất.

Phần đất nối liền giữa các đại lục hay phần giữa các vùng đất, thường là nơi chìm ngập vĩnh cửu hay tạm thời, tạo điều kiện cho các sinh vật di cư.

Landenian [8197]: Landen.

Bậc ở châu Âu. Paleocen thượng (nằm trên Mont-Heers, nằm dưới Ypres của Eocen). Bao gồm Thanet và Sparnac.

landerit [8198]: landerit.

Khoáng vật màu hồng của loạt granat-grossular. Đn: *rosolite, xalostocite*.

landesite [8199]: landesit.

Khoáng vật màu nâu:

$Mn^{+2}Fe^{+3}(PO_4)_2(OH)_2.3H_2O$, là sản phẩm biến đổi của redingit. Ss: *salmonsite*.

land fill [8200]: chôn lấp (chất thải).

Biện pháp xử lý chất thải bằng cách chôn vùi chúng vào lòng đất.

landflood [8201]: đất ngập lụt, bãi tràn.

Đất có nước chảy tràn hay đất ngập lụt.

landform [8202]: địa hình, hình dạng mặt đất.

Hình dạng tự nhiên nhận thấy được hoặc đặc điểm của bề mặt Trái đất có hình dạng đặc trưng do các tác nhân tự nhiên tạo ra và bao gồm các hình dạng chủ yếu như: đồng bằng, cao nguyên, núi và các hình dạng thứ yếu như đồi, sườn, thung lũng, cồn cát, gò, v.v. Toàn thể các hình dạng đó là địa hình tạo nên bề mặt Trái đất. Đn: *relief flature*.

land reclamation [8203]: cải tạo đất.

Biện pháp biến những khu đất không sử dụng được (như moong khai thác, bãi thải cũ,.) thành đất trồng trọt, xây dựng.

LANDSAT [8204]: hệ thống vệ tinh nhân tạo chụp ảnh Trái đất.

Hệ thống vệ tinh nhân tạo của Mỹ bay ở độ cao 900-950 km, chuyên chụp ảnh TM và MSS phục vụ viễn thám.

landslide [8205]: hiện tượng trượt đất.

Sự dịch chuyển khối đất đá theo sườn dốc dưới tác động của trọng lực, thường xảy ra ở những sườn đồi núi hoặc bờ hồ, triền sông, bờ moong, ta luy đường giao thông. được cấu tạo bởi đất đá cố kết yếu, khi độ dốc và độ ẩm của đất đá vượt quá giới hạn ổn định. Trượt xảy ra có thể do nguyên nhân tự nhiên (động đất, mưa to làm tăng độ sũng nước của đất đá) hoặc nhân tạo (nổ bom mìn gây chấn động mạnh, xây dựng các công trình nặng trên sườn dốc, đào khoét đất đá dưới chân sườn làm tăng góc dốc, gây mất ổn định của khối đất đá phía trên sườn dốc,...).

Trượt đất thường gây tác hại lớn cho kinh tế-dân sinh: phá hủy các công trình xây dựng, đè lấp các khu dân cư, làm tắc nghẽn đường giao thông và dòng chảy sông ngòi, thu hẹp hồ chứa, v.v. Đn: *landsliding; slide; landslip.*

landslide accumulation [8206]: tích tụ trượt.

Đất tích tụ dưới chân sườn dốc do khối trượt đã đạt thế ổn định.

landslide breccia [8207]: dăm kết trượt đất.

Dăm kết bị vỡ vụn và tập hợp lại do trọng lực, như đá lở hoặc đá lăn.

landslide crown [8208]: mũ khối trượt.

Phần đất nguyên thổ trên cùng, bên trên vách trượt chính, nằm ngoài khối trượt và không bị lộ ra do trượt đất.

landslide depleted mass [8209]: khối mất đất.

Phần đất trượt nằm trên mặt trượt nhưng nằm dưới mặt đất ban đầu.

landslide depletion [8210]: khối đất mất.

Phần bao bởi vách trượt chính, khối mất đất và mặt đất ban đầu.

landslide flank [8211]: cánh, biên khối trượt.

Phần đất nguyên thổ ở hai bên mặt trượt.

landslide foot [8212]: chân khối trượt.

Phần khối trượt chờm quá chân mặt trượt.

landslide head [8213]: đầu khối trượt.

Đường tiếp xúc trên cùng giữa khối trượt và vách trượt chính, đi qua đỉnh khối trượt.

landslide lake [8214]: hồ trượt đất.

1- Hồ do đất trượt làm chắn dòng chảy tạo thành.

2- Hồ nằm giữa thềm trượt và vách thung lũng, thường hẹp và dài.

landslide length of displaced mass [8215]: chiều dài khối trượt.

Khoảng cách ngắn nhất từ mút chân tới đỉnh khối trượt.

landslide main body [8216]: thân khối trượt.

Phần khối trượt nằm trên mặt trượt.

landslide sapping [8217]: trượt đất sập ngầm.

Quá trình gây lở, trượt đất do sông suối đào khoét dưới chân các vách hẻm kiểu canhon.

landslide scar [8218]: vách trượt đứng.

Bề mặt trên sườn núi, sườn đồi hay sườn dốc đứng còn lại sau khi vật liệu đất đá ở đó đã trượt lở xuống dốc.

landslide shear surface [8219]: mặt trượt.

Đn: *slip surface*.

landslide surface of rupture [8220]: mặt trượt.

Mặt đáy của khối trượt.

landslide terrace [8221]: thềm trượt.

Bậc thềm ngắn, bề mặt không phẳng có được do trượt đất.

landslide tip [8222]: mút chân khối trượt.

Điểm nằm trên mép chân khối trượt, xa nhất kể từ đỉnh khối trượt.

landslide toe [8223]: mép chân khối trượt.

Đường viền thấp nhất của khối trượt, đi qua mút chân khối trượt.

landslide top [8224]: đỉnh khối trượt.

Điểm tiếp xúc cao nhất giữa khối trượt và vách trượt chính.

landslide total length [8225]: chiều dài tổng.

Khoảng cách nhỏ nhất từ mút chân khối trượt tới mũ trượt.

landslide track [8226]: vết trượt đất.

Dấu vết hay đường lộ ra do trượt đất.

landsliding [8227]: hiện tượng trượt đất.

Đn: *landslide; landslip.*

landslip [8228]: hiện tượng trượt đất.

Đn: *landslide* (người Anh hay dùng).

land subsidence [8229]: sụt lún mặt đất.

Hiện tượng hạ thấp mặt đất do những nguyên nhân tự nhiên (vận động kiến tạo, sụp đổ hang karst.) hoặc nhân tạo (khai thác nước dưới đất quá mức, khai đào hầm lò ngầm.).

X: *subsidence*.

land uplift [8230]: đất bị nâng lên, đất bị đẩy trồi lên.

langbanite [8231]: langbanit.

Khoáng vật hệ sáu phương màu đen-sắt:

$(Mn^{+2},Ca)_4(Mn^{+3}Fe^{+3})_9SbSi_2O_{24}$.

Không nên nhầm với langbeinit.

langbeinite [8232]: langbeinit.

Khoáng vật đồng hình không màu đến đỏ nhạt: $K_2\ Mg_2\ (SO_4)_3$, sử dụng trong công nghiệp phân bón, nguồn kali. Không nên nhầm với langbanit.

langisite [8233]: langisit.

Khoáng vật hệ sáu phương: (Co,Ni)As.

langite [8234]: langit.

Khoáng vật màu xanh:

$Cu_4(SO_4)(OH)_6.2H_2O$.

lannonite [8235]: lanonit.

Khoáng vật dạng hoa nở trên vách mỏ và trong đới dăm kết:

$HCa_4Mg_2Al_4(SO_4)_8F_9.32H_2O$.

lansfordite [8236]: lansfordit.

Khoáng vật không màu:

$MgCO_3.5H_2O$, biến đổi thành nesquehoit khi tiếp xúc với không khí.

lanthanite [8237]: lanthanit.

Khoáng vật không màu, trắng, hồng hoặc vàng: $(La,Ce)_2(CO_3)_3.8H_2O$. Ss: *lanthanite*-Nd.

lanthanite-Nd [8238]: lantanit-Nd.

Khoáng vật chứa Nd tương tự lantanit:

$(Nd,La)_2(CO_3)_3.8H_2O$.

lanthanum [8239]: lantan (La).

Nguyên tố hóa học số 57, nguyên tử lượng 138,9055; tỷ trọng 6,145 g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng REE, lithophil. Hàm lượng La trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 32,3; siêu mafic 1; gabro-basalt 6; granit granodiorit 50; đá phiến 40; trong đất 35. Các khoáng vật tiêu biểu là monazit, bastnaezit, cerit, allanit. Phương pháp phân tích: ICP-AES, ICP-MS. Được sử dụng trong ngành xúc tác, thủy tinh, gốm sứ, pin, chất siêu dẫn.

lapieite [8240]: lapieit.

Khoáng vật: Cu Ni SbS_3.

lapilli [8241]: cuội núi lửa, lapili.

Các mảnh vụn có nguồn gốc chủ yếu là núi lửa, có thể nguồn gốc khác, có kích thước giới hạn 2-64mm, có thể ở dạng cứng hoặc dạng nhớt khi rơi

xuống đất nên không có hình dạng đặc trưng. Mảnh vụn riêng biệt gọi là lapilus.

lapilli tuff [8242]: tuf lapili.

Đá gồm chủ yếu lapili và nền tuf.

lapillistone [8243]: đá lipili.

Đá vụn núi lửa gồm chủ yếu lapili.

lapillite [8244]: tuf lapili.

Đn: *lapilli tuff.*

lapis lazuli [8245]: lapis lazuli.

1- Đá màu xanh da trời, bán trong tựa opal, hạt kết tinh thường sử dụng như đá bán quý với mục đích trang trí, có thành phần gồm chủ yếu là lazurit, calcit, ít hauyn, sodalit, các bao thể pirit. Đá còn có ánh màu xanh da trời khác nhau phụ thuộc vào số lượng bao thể.

2- Tên cổ của lazurit.

3- Serpentin màu xanh nước biển sẫm từ ấn Độ.

laplandite [8246]: laplandit.

Khoáng vật hệ thoi:

$Na_4CeTiPSi_7O_{22}.5H_2O$.

lard stone [8247]: đá talc dạng khối, steotit.

larderellite [8248]: larderelit.

Khoáng vật màu trắng: $(NH_4)B_5O_8.2H_2O$.

lardite [8249]: lardit.

1- Đá silic màu trắng, ngậm nước một dạng của opal phân bố trong sét ở trung tâm nước Nga.

2- Đá talc dạng khối.

3- Agalmatolit.

larosite [8250]: larosit.

Khoáng vật hệ thoi: $(Cu,Ag)_{21}(Pb,Bi)_2S_{13.}$

larvikite [8251]: larvikit.

Sienit kiềm tương ứng với monzonit, thường có màu xanh da trời, bao gồm các ban tinh của oligocla và feldspar kali với nền gồm feldspar diopxit-augit, titan augit, các khoáng vật phụ như apatit (thường có hàm lượng đáng kể), ilmenit, titanomagnetit, ít hơn là olivin, bronzit, lepidomelane, thạch anh, nephelin.

lassenite [8252]: lasenit.

Trước đây dùng cho thủy tinh núi lửa có thành phần trachit, hiện nay cho cả dacit.

latent magma [8253]: magma latent.

Magma có độ nhớt cao, tồn tại ở dưới vỏ Trái đất, dưới áp suất cao như thể cứng. Khi áp suất giảm, magma có dạng chảy lỏng.

lateral [8254]: một bên, một phía, ngang; núi lửa ăn bám (ký sinh).

Đn: *lateral stream*.

lateral channel [8255]: dòng chảy một bên.

Dòng suối hay sông được hình thành do nước băng tan chảy về một bên qua khe hẻm ngăn cách với các đồi.

lateral consequence stream [8256]: dòng chảy thuận một bên.

Dòng luồng (sông ngòi) thứ sinh thuận hướng chảy với cánh nếp lồi hay nếp lõm.

lateral corrasion [8257]: xâm thực ngang, bào mòn ngang.

Sự mài mòn xâm thực theo chiều ngang của bờ sông, suối.

lateral dissepiment [8258]: mô bọt biển.

San hô *Rugosa* có dạng nốt giộp đặc trưng và phát triển biệt lập ở hai bên của vách.

lateral erosion [8259]: xâm thực ngang.

Sự xói mòn một bên sườn bờ do quá trình tạo khúc cong của sông.

lateral fault [8260]: đứt gãy bằng, đứt gãy trượt bằng.

Đứt gãy có hiện tượng trượt theo phương.

lateral lobe [8261]: thùy bên.

Thùy ở đường khâu của vỏ *Chân đầu Dạng cúc đá* nằm ở cạnh bên của vỏ.

lateral log [8262]: carota sườn.

Một dạng của phương pháp carota điện trở, trong đó để đo chính xác điện trở của đất đá dọc thành giếng hoặc lỗ khoan, người ta bổ sung thêm vào zôn đo điện trở các điện cực phát nhằm hướng dòng phát chạy tập trung vào thành giếng khoan.

lateral pressure [8263]: áp lực, áp suất bên (hông).

lateral saddle [8264]: yên bên.

Yên ở đường khâu của vỏ *Chân đầu dạng Cúc đá* nằm ở cạnh bên của vỏ.

lateral strain indicator [8265]: thiết bị đo biến dạng ngang.

lateral stream [8266]: dòng chảy một phía, dòng ngang.

Sông suối đặt lòng trực tiếp phía trước hoặc từ phía sườn. Ví dụ suối chảy dọc theo thành (gờ) của dòng dung nham vừa mới lấp đầy phần thung lũng.

lateral tooth [8267]: răng bên.

Răng bản lề ở *Thân mềm hai mảnh* nằm ở phía trước và phía sau trung điểm của bản lề, hoặc là nằm trước và sau răng chính.

lateral valley [8268]: thung lũng dọc.

Thung lũng dọc, phát triển song song với cấu trúc chung của khu vực.

lateral yield [8269]: biến dạng chảy dẻo ngang.

Biến dạng chảy dẻo bên hông, theo chiều ngang, theo chiều vuông góc với chiều gia tải.

laterite [8270]: laterit.

Là thuật ngữ lâu đời, chỉ lớp đất nằm dưới lớp thổ nhưỡng màu đỏ bị phong hóa mạnh, giàu các khoáng vật oxid thứ sinh của Fe, Al hoặc cả hai, gần như không còn silicat nguyên sinh và có chứa thạch anh, kaolinit. Laterit phát triển ở vùng có khí hậu nhiệt đới, nóng ẩm, có thảm thực vật. Laterit có khả năng cứng rắn lại, sau khi mất ẩm và làm khô, có thể cắt và sử dụng như gạch để xây dựng. Thuật ngữ có gốc Latinh, latericius nghĩa là "gạch".

laterite soil [8271]: đất laterit.

Là một nhóm đất lớn trong hệ thống phân loại năm 1938, đặc trưng bởi một tầng A mỏng và một tầng B nhiễm màu đỏ nằm trên laterit (USDA-U.S. Deft. of Agriculture soil taxonomy, 1938). Năm 1949, có sự xem xét lại và nhóm đất này được xếp vào latosols. Laterit hiện nay được xếp vào orthox.

lateritization [8272]: laterit hóa.

Đn: *laterization*.

laterization [8273]: laterit hóa.

Là một thuật ngữ tổng quát chỉ quá trình biến đổi đất, đá thành laterit. Còn được viết là lateritization.

lath shaped [8274]: dạng hình cột.

Hình dạng bên ngoài của tinh thể kéo dài và mỏng, bề dày từ vừa phải đến hẹp. Trong lát mỏng tinh thể có dạng cột, ống.

latilamina [8275]: lớp phiến rộng.

Một lớp phiến hay mô bọt ở một số *Stromatoporata,* dày 1-10mm, mà ranh giới được đánh dấu bằng các mặt phẳng mỏng yếu của mô xương và sự tập trung của các phiến.

latite [8276]: latit.

Đá núi lửa kiến trúc porphyr có ban tinh gồm plagioclas và feldspar kali ở tỷ lệ bằng nhau, ít hoặc không có thạch anh, nền kết tinh vi hạt đến nền thủy tinh chứa feldspar kali. Đá xâm nhập tương ứng là monzonit. Latit chuyển tiếp thành trachit khi tăng hàm lượng plagioclas bas và giảm hàm lượng feldspar kiềm.

latitude [8277]: vĩ độ.

latitude correction [8278]: hiệu chỉnh vĩ độ.

Phép hiệu chỉnh được sử dụng trong thăm dò từ để loại trừ ảnh hưởng thay đổi giá trị của trường do sự thay đổi của trường địa từ ở các điểm quan sát có vĩ độ khác nhau. Phép hiệu chỉnh này được sử dụng trong thăm dò từ để xác định các dị thường từ liên quan với các đối tượng địa chất.

latiumite [8279]: latiumit.

Khoáng vật: $(Ca,K)_8(Al,Mg,Fe)(Si,Al)_{10}O_{25}$.

latrappite [8280]: latrapit.

Khoáng vật: $(Ca,Na)(Nb,Ti,Fe)O_3$.

Ss: *perovskite*.

lattice [8281]: mạng tinh thể.

Những nút (nguyên tử, ion hoặc phân tử) trong tinh thể phân bố ở những điểm tương ứng của hình hộp, chúng chiếm những vị trí không gian định hướng song song có điện tích bằng nhau và liên kết trực tiếp với nhau trong hình hộp đó.

lattice defect [8282]: khuyết tật mạng tinh thể.

Đn: *crystal defect*.

lattice texture [8283]: kiến trúc lattic.

Kiến trúc đặc trưng cho serpentin khi nó bị amphibol thay thế.

Lattorfian [8284]: Lattorfy.

Bậc ở Châu Âu. Oligocen hạ (nằm trên Priabon, nằm dưới Rupel).

laubmannite [8285]: laubmanit.

Khoáng vật: $Fe^{+2}Fe^{+3}_6(PO_4)_4(OH)_{12}$, có thể chứa một ít mangan hoặc calci.

Laubscher's geomechanical classification scheme [8286]: hệ phân loại địa cơ Laubscher.

Hệ phân loại khối đá do Laubscher đề nghị trên cơ sở cải tiến hệ phân loại địa cơ của Bieniawski để chuyên áp dụng cho khai thác mỏ hầm lò.

laueite [8287]: laueit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng màu nâu: $MnFe_2(PO_4)_2(OH)_2.8H_2O$, đồng hình với strunzit.

Ss: *pseudolaueite*.

laugenite [8288]: laugenit.

Diorit oligoclas (Idding, 1913, Laugandal, Na Uy). Thuật ngữ không nên dùng.

laumontite [8289]: laumontit.

Khoáng vật zeolit màu trắng: $CaAl_2Si_4O_{12}.4H_2O$. Thỉnh thoảng chứa natri, để ngoài không khí thì mất nước trở nên mờ đục, và vỡ vụn. Laumontit có dạng tinh thể lăng trụ trong đá mạch, trong đá phiến và trong hốc đá magma.

laumontite prehnite quartz facies [8290]: tướng biến chất thạch anh-prenit-laumontit.

Tướng biến chất thạch anh-prenit-laumontit đề nghị thay thế cho tướng zeolit.

launayite [8291]: laumayit.

Khoáng vật: Pb_{22} Sb_{26} S_{61}.

Laurasia [8292]: đại lục cổ ở Bắc bán cầu, Laurasia.

Lục địa nguyên thủy ở Bắc bán cầu, tương ứng với Gondwana ở Nam bán cầu. Laurasia hiện nay đã được tách ra và di chuyển thành các lục địa ở Bắc bán cầu. Theo thuyết trôi lục địa thì Laurasia và Gondwana được tách ra từ một lục địa cổ tên là Pangea, bao quanh nó là đại dương cổ Pantalat. Laurasia gồm Bắc Mỹ, Grơnlan, phần lớn lãnh thổ Âu-á trừ ấn Độ.

laurdalite [8293]: laurdalit.

Syenit kiềm chứa không ít hơn 10% các khoáng vật modal nhóm feldspathoid và có kiến trúc porphyr.

laurionite [8294]: laurionit.

Khoáng vật không màu: Pb(OH)Cl, lưỡng hình với paralaurionit.

laurite [8295]: laurit.

Khoáng vật màu đen sắt: RuS_2, thường chứa osmi. Laurit đi cùng với platin trong sa khoáng và thường có khối hình tám mặt giống magnetit.

lausenite [8296]: lausenit.

Khoáng vật dạng sợi màu trắng bạc: $Fe_2(SO_4)_3.6H_2O$.

lautarite [8297]: lautarit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: Ca $(IO_3)_2$.

lautite [8298]: lautit.

Khoáng vật: CuAsS.

lava [8299]: dung nham.

lava ball [8300]: cầu núi lửa.

Các khối dạng tròn với phần bên trong là xỉ núi lửa, vỏ ngoài cứng. Chúng tạo thành do xỉ núi lửa bị bao bọc bởi dung nham lỏng.

Đn: *volcanic ball, pseudobomb*.

lava blister [8301]: bọt dung nham.

Đn: *blister*.

lava breccia [8302]: dăm kết núi lửa.

Dăm kết tạo thành do vỡ vụn phần trên và phần dưới của dòng dung nham trong quá trình di chuyển.

lava cascade [8303]: thác dung nham.

Thác dung nham tạo bởi dòng dung nham chảy qua vách núi hoặc sườn dốc của địa hình.

lava cave [8304]: hang dung nham.

Lỗ hổng hoặc ống trong lòng dung nham.

lava column [8305]: cột dung nham.

Cột dung nham lỏng hoặc đã đông cứng trong thành tạo núi lửa.

lava dam lake [8306]: hồ tạo bởi đập dung nham.

Hồ tạo bởi dòng dung nham đông cứng, ngăn dòng nước.

lava dome [8307]: đồi dung nham.

1- Núi dạng vòm tạo bởi nhiều dòng chảy dung nham có độ chảy lỏng cao.

2- Núi lửa dạng khiên.

3- Gò trên dòng dung nham.

lava eruption [8308]: phun trào dung nham.

Pha hoạt động núi lửa đặc trưng bởi sự phun dung nham kèm theo ít hiện tượng phun nổ.

lava field [8309]: trường dung nham.

Trường, vùng phủ bởi dòng dung nham.

lava flow [8310]: dòng lava, dòng dung nham.

Sự trào ra ngoài mặt đất của lava từ một trung tâm hoặc khe nứt tạo thành dòng hoặc lớp phủ. Kích thước của dòng hoặc lớp phủ lava rất khác nhau, tùy thuộc vào tính chất, thành phần của lava và địa hình bề mặt trái đất nơi lava trào ra.

lava flow-unit [8311]: lưỡi dung nham, thùy (nhánh) dung nham.

Lưỡi dung nham (nhánh dung nham) được tách ra từ dòng dung nham chính.

lava fountain [8312]: vòi, lỗ phun dung nham.

Tia dung nham nóng sáng bắn vào không khí, từ khối magma trào tới bề mặt đất nhờ áp suất thủy tĩnh của chất lỏng và sự trương nở của các bọt khí trong chúng. Vòi phun đạt chiều cao 10-100 m, đôi khi đạt 300 m. Vòi phun dung nham đặc trưng cho phun trào kiểu Hawaiian.

lava lake [8313]: hồ dung nham.

Hồ dung nham nóng chảy, thường thành phần basic, trong miệng núi lửa hoặc nơi sụt lún. Thuật ngữ liên quan tới giai đoạn đông kết hoặc đông kết từng phần cũng như nóng chảy của dung nham, hồ dung nham còn hoạt động.

lava levee [8314]: đê dung nham.

Những lớp xỉ núi lửa chảy tràn qua dòng dung nham và cứng lại tạo thành con đê.

lava plain [8315]: đồng bằng dung nham.

Phần đất rộng, trải dài bằng phẳng hoặc gần bằng phẳng (thường hàng trăm km^2), dưới đó là hàng loạt dòng dung nham tương đối dày, thường có thành phần bas.

lava plateau [8316]: cao nguyên dung nham.

Vùng đất bằng phẳng hoặc vùng cao nguyên thường rộng hàng trăm đến hàng nghìn km^2, bị phủ bởi các dòng dung nham dày, chủ yếu là basalt toleit và sản phẩm của phun trào khe nứt. Đn: *basaltic plateau*.

lava rag [8317]: mẩu, đoạn vật liệu xỉ được phun ra từ núi lửa.

lava shield [8318]: khiên núi lửa basalt, khiên dung nham.

Núi lửa khiên kiểu basalt.

lava toe [8319]: chân (rễ) dung nham.

Chân (rễ) dung nham tạo thành bởi sự tiêm nhập của dung nham vào các khe nứt.

lava tree [8320]: cây dung nham.

Dạng nửa hình trụ nhô trên bề mặt của dòng dung nham, hình thành khi các dòng dung nham lỏng chảy qua triền núi, qua bìa rừng đốt cháy các cây tạo hình dạng cây dung nham (lava-tree mold). Hiếm gặp, chỉ thấy trên các dòng dung nham mới đây.

lava tree mold [8321]: khuôn cây trong dung nham.

Các lỗ hình trụ trong dòng dung nham, tạo bởi các cây bị đốt cháy và sau đó bị rửa trôi phần tro. Trong thành các lỗ đó bảo tồn các đặc điểm của cây.

lava trench [8322]: ống dung nham bị sập.

lava tube [8323]: ống dung nham.

ống dung nham là khoảng rỗng ở dưới bề mặt dung nham đã kết cứng, tạo nên do rút đi dung nham nóng chảy rút đi sau khi hình thành vỏ bề mặt. Đn: *lava cave; lava tunnel.*

lava tunnel [8324]: ống dung nham.

Đn: *lava tube.*

lavendulan [8325]: lavendulan.

Khoáng vật: $NaCaCO_3(AsO_4)_4Cl.5H_2O$.

Đn: *freirinite*.

lavenite [8326]: lavenit.

Khoáng vật: $(Na,Ca)_3Zr(Si_2O_7)(O,OH,F)_2$. Ss: *wửhlerite*. Còn viết là *laavenite.*

lavialite [8327]: lavialit.

Basalt bị biến chất với tàn dư ban tinh labradorit và nền là amphibolit.

lavrentievite [8328]: lavrentievit.

Khoáng vật: $Hg_3S_2Cl_2$.

law [8329]: đồi, gò.

Thuật ngữ Scotland để chỉ đồi hoặc gò hay mô đất, có hình dạng tương đối tròn hoặc hình nón.

law of basin area [8330]: định luật lưu vực sông.

Quy luật chung thể hiện quan hệ hình học trực tiếp giữa bậc sông và diện tích lưu vực trung bình của mỗi bậc trong lưu vực đã biết. Quy luật này được thể hiện như một phương trình hồi quy tuyến tính loga của diện tích trung bình lưu vực của bậc sông. Hệ số tuyến tính dương là loga của hệ số lưu vực.

law of reflection [8331]: định luật phản xạ.

Định luật này được nghiên cứu trong các phương pháp thăm dò địa chấn và điện từ. Định luật nêu lên về mối liên hệ giữa các đặc trưng (biên độ, tần số, pha, góc phản xạ) của sóng phản xạ và góc đổ, biên độ của các sóng tới cũng như các tham số vật lý của các phần môi trường nằm về hai phía của mặt phản xạ.

law of refraction [8332]: định luật khúc xạ.

Định luật này được nghiên cứu trong các phương pháp thăm dò địa chấn và điện từ. Định luật nêu lên về sự phụ thuộc giữa góc khúc xạ và biên độ của sóng khúc xạ vào góc đổ của sóng tới đập vào ranh giới khúc xạ cũng như tương quan về các tham số vật lý của các lớp đất kẹp nó.

law of stream gradients [8333]: định luật về độ nghiêng của sông.

Quy luật chung thể hiện mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa bậc sông và độ nghiêng trung bình của sông đối với bậc đã cho trong lưu vực sông đó.

law of surface relationship [8334]: luật liên hệ bề mặt.

Nguyên lý được Wheeler (1964) phát triển: "Thời gian là đại lượng địa tầng có ý nghĩa chỉ khi quy mô đó là một thời điểm ấn định trong lịch sử Trái đất, có thể được hiểu như sự trùng khớp một cách chính xác với sự tương đồng của bề mặt thạch quyển toàn cầu và tất cả các sự kiện cùng xảy ra trên đó hoặc liên quan trực tiếp với nó". "Mặt thạch quyển" (mặt tích tụ hay mặt bào mòn) được nhìn nhận như: "chỉ là bề mặt "luận cứ" địa chất-vật lý tổng hợp với sự quan hệ với địa tầng trực tiếp.

lawsonite [8335]: lawsonit.

Khoáng vật hệ thoi không màu đến màu xanh-xám nhạt: $CaAl_2(Si_2O_7)(OH)_2.H_2O$.

lawsonite albite facies [8336]: tướng biến chất albit-lausonit.

Thuật ngữ chỉ các đá tạo thành ở nhiệt độ tương ứng tướng lausonit-glaucophan-jadeit nhưng áp suất thấp hơn (6500-7500 bar).

lawsonite laucophane jadeite facies [8337]: tướng lausonit-glaucophan-jadeit.

Chỉ các đá thuộc một phần tướng đá

phiến glaucophan, tạo thành ở nhiệt độ 250-400^{o}Ç áp suất cao hơn 7500 bar và có mặt tổ hợp cộng sinh của lausonite, glaucophan.

layer [8338]: lớp, vỉa, tầng đất; lớp thông tin trong bản đồ.

1-(*đt*) Thuật ngữ tổng hợp để chỉ một thể đá (xâm nhập, biến chất, trầm tích), băng hà hay vật liệu không gắn kết, v.v. xếp thành lớp, vị trí thế nằm của nó cơ bản là song song với một hay nhiều bề mặt ở trên hoặc dưới, giới hạn trên và dưới rõ ràng.

2-(*tđc*) Trong GiS mọi thông tin được quản lý thông qua các lớp.

layering [8339]: phân tầng, phân lớp.

Sự phân tầng các đá magma, biến chất, trầm tích, tạo thành các tầng lớp có thành phần khoáng vật, đặc điểm cấu tạo, kiến trúc khác nhau.

layout map [8340]: bố trí, sắp xếp, chồng ghép bản đồ.

lazarenkoite [8341]: lazarenkoit.

Khoáng vật: $(Ca,Fe)Fe^{+3}As^{+3}{}_3O_7.3H_2O$.

lazuli [8342]: lazuli.

Đn: *lapis lazuli.* Còn viết là *lazule'.*

lazulite [8343]: lazulit.

Khoáng vật màu trong-xanh đến xanh-tím: $(MgFe^{+3})Al_2(PO_4)_2(OH)_2$, đồng hình với scorzalit, có dạng khối nhỏ hoặc tinh thể hệ đơn nghiêng. Đn: *blue spar, false lapis, berkeyite.* Không nên nhầm với *lazurite*.

lazurite [8344]: lazurit.

Khoáng vật feldspathoid màu xanh mạnh tới xanh tím thuộc nhóm sodalit: $(Na,Ca)_{7,8}(Al,Si)_{12}(O,S)_{24}[SO_4,Cl_2,(OH)_2]_2$. Không nên nhầm với lazulit.

leaching [8345]: tách, khử độc hại.

1- Sự tách khử có chọn lọc hoặc hòa tan các chất trong đá hoặc thân quặng bằng quá trình thấm tự nhiên.

2- Sự khử các thành phần có hại trong tầng đất như muối khoáng, vật chất hữu cơ bởi quá trình thấm lọc tự nhiên hoặc nhân tạo.

lead [8346]: chì (Pb); kênh dẫn nước, đập nước.

1- (*đh*) Tên La tinh là plumbum. Nguyên tố hóa học số 82, nguyên tử lượng 207,21; tỷ trọng 11,35 g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng, chalcophil, có 4 đồng vị bền và 40 không bền. Hàm lượng Pb trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 17; siêu mafic 0,05; gabro-basalt 4; đá phiến 22; trong đất 17, trong nước đại dương 0,00003 mg/l; nước sông suối 0,003 mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là galena, anglesit, cerussit, minium. Phương pháp phân tích: ICP-MS, GF-AAS. Dùng Pb trong các lĩnh vực pin, chất tạo màu, hợp kim đặc biệt, hợp kim làm đường ống, vỏ cáp, đúc con chữ, các vỏ chắn phóng xạ. Danh từ này còn được dùng để gọi graphit là than chì.

2-*(đm*) Dòng chảy rộng, nhân tạo dẫn tới mỏ, đập nước hay máy xay gió.

lead glance [8347]: quặng chì sulfur.

Đn: *galena*.

lead ratio [8348]: tỷ lệ chì.

Tỷ lệ của một đồng vị chì trên một đồng vị chì khác. Đó là các tỷ lệ Pb^{206}/Pb^{204}, Pb^{207}/Pb^{204}, Pb^{208}/Pb^{204}, Pb^{207}/Pb^{206}.

lead spar [8349]: spar chì.

Đn: *cerussite; anglesite*.

lead vitriol [8350]: sulfat chì.

Đn: *anglesite*.

lead-210 age method [8351]: phương pháp chì 210 xác định tuổi.

Phương pháp xác định tuổi dựa trên cơ sở hoạt độ của Pb^{210} có chu kỳ bán rã là 22,2 năm. Phương pháp này đã được ứng dụng để nghiên cứu tỷ lệ lắng đọng ở Nam Cực.

lead-alpha age method [8352]: phương pháp chì alpha xác định tuổi.

Phương pháp xác định tuổi theo năm bằng cách đo phổ của tổng lượng chì và hoạt tính hợp phần alpha trong zircon, monazit hoặc xenotim, hoạt tính hợp phần alpha đại diện cho hàm lượng urani và thori. Phương pháp này rất thích hợp với các đá trẻ hơn tiền Cambri.

Đn: *Lacsen method, lead-alpha dating.*

leadamalgam [8353]: khoáng vật chì - thủy ngân.

$HgPb_2$.

leadhillite [8354]: leadhilit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu vàng nhạt hoặc xanh nhạt, trắng: $Pb_4(SO_4)(CO_3)_2(CH_2)$, đồng hình với macphersonit và susannit.

lead-isotope age [8355]: tuổi chì đồng vị.

lead-lead age [8356]: tuổi chì-chì.

Tuổi tính theo năm bằng cách tính tỷ số Pb^{207}/Pb^{206}. Đây là một công thức tính tuổi của phương pháp urani-thori-chì.

Đn: *lead isotope age.*

lead-uranium age method [8357]: phương pháp uran-chì xác định tuổi.

Còn viết là *uranium-lead age method*.

lead-uranium ratio [8358]: tỷ số chì

uranium.

Tỷ số Pb^{206}/U^{238} hoặc Pb^{207}/U^{235} được hình thành do sự phân rã của urani trong khoáng vật. Các tỷ số này thường được dùng để tính tuổi trong phương pháp urani-thori-chì xác định tuổi.

leakage [8359]: thấm xuyên.

Sự thấm nước từ một nguồn nước mặt vào tầng chứa nước dưới đất hay từ một tầng chứa nước này lên hoặc xuống một tầng chứa nước khác thông qua lớp đất đá thấm nước yếu ngăn cách.

leakage coefficient [8360]: hệ số thấm xuyên.

Thông số biểu thị cường độ thấm xuyên qua lớp thấm nước yếu.

leakage factor [8361]: nhân tố thấm lọc.

Độ dài đặc trưng cho một tầng chứa nước thấm lọc (độ dài lớn đối với mức thấm ít và ngược lại), được xác định bằng căn bậc hai tích giữa khả năng chuyển của tầng chứa chính và sức cản của lớp nửa thấm nằm bên trên hoặc bên dưới nó.

lean clay [8362]: đất sét có độ dẻo thấp.

lean ore [8363]: quặng nghèo.

Quặng có hàm lượng không đáp ứng yêu cầu công nghiệp.

least count [8364]: số đếm cực tiểu.

least time path [8365]: tia cực tiểu thời gian.

Tia sóng mà thời gian sóng truyền dọc nó là nhỏ nhất: khái niệm tia cực tiểu thời gian được sử dụng trong thăm dò địa chấn. Trong môi trường địa chất, các sóng địa chấn chủ yếu lan truyền dọc tia cực tiểu thời gian.

lechatelierite [8366]: lechatelizit.

Silic vô định hình xuất hiện trong thiên nhiên do va đập các thiên thạch làm chảy lỏng cát thạch anh; thủy tinh silic tự nhiên hình thành trong nhiệt độ cao.

lecontite [8367]: lecontit.

Khoáng vật không màu, thành tạo trong phân chim: $(NH_4,K)Na(SO_4).2H_2O$.

lectostratotype [8368]: lectostratotyp, chuẩn địa tầng (mặt cắt chuẩn) bổ khuyết.

Chuẩn địa tầng (stratotyp) được chọn làm đặc trưng cho một phân vị hay ranh giới, trong trường hợp tác giả không xác lập chuẩn địa tầng nguyên thủy (holostratotyp) khi mô tả lần đầu phân vị hay ranh giới địa tầng.

Ledian [8369]: Led.

Bậc ở châu Âu. Eocen trung (tương đương với Lutet trung).

ledikite [8370]: ledikit.

Khoáng vật sét:

$K(Fe,Mg)_3(Si,Al)_8O_{20}(OH)_4$, dạng tám mặt ba tương tự ilit.

lee [8371]: mặt khuất gió.

Một phần của sườn đồi hoặc núi quay ngược hướng gió (tức là nơi tránh gió).

lee shore [8372]: bờ chắn gió.

Bờ biển chắn ngang bởi gió từ đất liền và do vậy bảo vệ được tác dụng của sóng biển.

leeuwfonteinite [8373]: leuwfontenit.

Syenit giàu anortoclas và chứa amphibol natri. (Thuật ngữ không nên dùng).

left bank [8374]: tả ngạn (bờ trái).

Bờ sông hay suối nằm ở phía trái (tả ngạn) của dòng chảy.

left lateral fault [8375]: đứt gãy trượt bằng trái.

Đứt gãy trượt ngang có phần bên trên (so với người quan sát) dịch chuyển về phía bên trái. Đn: *sinistral fault.*

left lateral seperation [8376]: tách trượt bằng trái.

Sự dịch chuyển dọc theo đứt gãy, trên bình đồ phần phía trên chuyển dịch sang bên trái.

left slip fault [8377]: đứt gãy trượt bằng trái.

Trên bình đồ, phần phía trên hoặc phần đối diện với người quan sát trượt sang bên trái.

legrandite [8378]: legrandit.

Khoáng vật màu vàng đến gần không màu:

$Zn_2(AsO_4)(OH).H_2O$.

lehiite [8379]: lehiit.

Khoáng vật màu trắng:

$(Na,K)_2Ca_5Al_8(PO_4)_8(OH)_{12}.6H_2O$ (?).

lehmanite [8380]: lemantit.

Đá magma chứa feldspar và thạch anh. (Thuật ngữ cổ).

leidleite [8381]: leidleit.

Dacit hoặc ryodacit chứa thủy tinh, microlit plagioclas bas, pyroxen, apatit và khoáng vật quặng, không có ban tinh. (Thuật ngữ không nên dùng).

leifite [8382]: leifit.

Khoáng vật không màu:

$Na_2(Si,Al,Be)_7(O,OH, F)_{14}$.

leightonite [8383]: leightonit.

Khoáng vật màu xanh nhạt:

$K_2Ca_2Cu(SO_4)_4.2H_2O$.

leiteite [8384]: leiteit.

Khoáng vật: $ZnAs_2O_4$.

lekolith [8385]: hồ dung nham.

Thể đá phun trào tương đối đẳng thước trên bề mặt, có bề mặt trên gần bằng phẳng, bề mặt dưới trùng với đáy của thung lũng, đường kính lớn hơn bề dày.

lemoynite [8386]: lemoynit.

Khoáng vật: $(Na,K)_2C\ Zr_2Si_{10}O_{26}.5\text{-}6H_2O$.

Lenan [8387]: Len.

Bậc ở châu Âu. Cambri trung (nằm trên Aldan, nằm dưới Amga).

lengenbachite [8388]: lengenbachit.

Khoáng vật màu xám thép:

$Pb_6(Ag,Cu)_2\ As_4S_{13}$.

length distortion [8389]: vặn, méo theo chiều dài.

Khi quét bản đồ bằng máy quét (scanner) do độ chính xác và co giãn không đều của giấy, ảnh thu được thường bị vặn, méo. Để chỉnh lý cần sử dụng các phần mềm chuyên dụng nắn chỉnh tọa độ (như Microstation.).

lennilenapeite [8390]: lenilenapeit.

Khoáng vật: $K_{6\text{-}7}(Mg,Mn,\ Fe^{+2},Fe^{+3},Zn)_{48}\ (Si,Al)_7\ (O,OH)_{216}.16H_2O$, chứa Mg tương tự stilpnomelan.

lennilite [8391]: lenilit.

1- Loại feldspar màu xanh (orthoclass) ở Lenni Mills, Delawave nước Penna.

2- Khoáng vật vermiculit.

lenticle [8392]: thấu kính, vỉa dạng thấu kính.

lenticular [8393]: dạng thấu kính, dạng hạt đậu.

lentil [8394]: lentil; thấu kính.

(*đt*) Phân vị thạch địa tầng phụ có phạm vi địa lý giới hạn, là một phần của hệ tầng tương đương với tập, mỏng dần theo tất cả các hướng. Ss: *tongue*; Các thể đá dạng thấu kính được giới hạn bởi các tầng có thành phần khác.

leolite [8395]: leolit.

Khoáng vật kết tinh dạng khối, ánh mờ và màu sẫm (xám nhạt, xanh sáng hoặc nâu đến đỏ-nâu nhạt), thỉnh thoảng sử dụng làm đồ trang trí, trang sức. Đn: *nepheline*.

Leonardian [8396]: Leonard.

Thống Bắc Mỹ. Permi hạ (nằm trên Wolfcamp, nằm dưới Gualdalup).

leonhardite [8397]: leonhardit.

Khoáng vật zeolit: $Ca_2Al_4Si_8O_{24}.7H_2O$, là loại laumontit bị mất nước một phần. Không nên nhầm với leonhardtit hoặc leonardit.

leonite [8398]: leonit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng không màu, trắng hoặc vàng nhạt: $K_2Mg(SO_4)_2.4H_2O$.

leopardite [8399]: leopadit.

Đá magma, bao gồm các ban tinh nhỏ thạch anh trên nền vi granit gồm thạch anh, octoclas, albit và mica. Các vết bám oxid mangan và sắt tạo cho đá dạng sọc hoặc đốm. (Thuật ngữ không nên dùng).

leopoldite [8400]: leopoldit.

Đn: *sylvite*.

lepersonnite [8401]: lepersonit.

Khoáng vật: $Ca(RE)_2U_{24}C_8Si_4O_{100}.60H_2O$.

lepidoblastic [8402]: kiến trúc vảy biến tinh.

Thuộc kiểu kiến trúc homeoblastic của đá phiến do sắp xếp song song các khoáng vật dạng vảy như mica, clorit trong quá trình tái kết tinh.

lepidocrocite [8403]: lepidocrocit.

Khoáng vật màu đỏ ruby hoặc đỏ máu đến nâu-đỏ nhạt: FeO(OH), đồng hình với akaganeit và goethit, thường kết hợp với limonit trong quặng sắt.

lepidodendrid [8404]: cây Vảy (Lepidodendraceace).

Một loại Thạch tùng (Lycopsida) phân nhánh dạng cây thuộc một họ phong phú trong trầm tích Carbon.

lepidolite [8405]: lepidolit.

Tên nhóm mica khối tám mặt ba giàu Li, gồm polylithionit, trilithionit, taeniolit và zinwaldit, có màu hồng hoặc màu hoa cà trong pegmatit.

Đn: *lithium mica, lithia mica, lithionite*.

lepidomelane [8406]: lepidomelan.

Loại mica màu đen có thành phần sắt hóa trị 3 cao. Đn: *iron mica*.

leptite [8407]: leptit.

Đá thạch anh feldspar hạt mịn (<1 mm), tạo thành do biến chất các đá ryolit và felsit. Trước đây xếp vào tướng biến chất granulit nhưng nay có mặt ở các tướng biến chất thấp hơn.

leptochlorite [8408]: leptoclorit.

1- Tên nhóm clorit phân biệt bằng sự kết tinh.

2- Tên nhóm clorit có thành phần:

$(Mg,Fe^{+2},Al)_n(Si,Al)_4O_{10}(OH)_8, n<6$.

Ss: *orthoclorite*.

leptokurtic [8409]: nhọn hẹp.

1- Phân phối tần suất có tích tụ giá trị xung quanh trung bình lớn hơn so với phân phối chuẩn.

2- Đường cong phân phối tần suất hẹp nhọn hơn đường cong phân phối

chuẩn.

leptoma [8410]: vùng mỏng.

Một vùng của exin nằm ở cực xa của hạt phấn và thường có tác dụng như điểm nén của ống phấn.

leptomorphic [8411]: kiến trúc tha hình.

leptynolite [8412]: leptynolit.

Đá sừng bị phân phiến chứa mica, thạch anh, feldspar, có hoặc không có andaluzit, cordierit.

lermontovite [8413]: lermontovit.

Khoáng vật: $(U,Ca,Ce)_3(PO_4)_4.6H_2O$ (?).

lethal concentration (LC50) [8414]: nồng độ gây chết (LC_{50}).

Nồng độ của một chất độc có khả năng gây chết một nửa (50%) nhóm sinh vật thử trong một thời gian tiếp xúc nhất định.

letovicite [8415]: letovicit.

Khoáng vật: $(NH_4)_3H(SO_4)_2$.

leucaugite [8416]: leucaugit.

Loại augit màu trắng hoặc xám nhạt, giống diopsid: $CaMgSi_2O_6$.

leuchtenbergite [8417]: leuchtenbergit.

Khoáng vật (clinoclorit) nhóm clorit, giống tal và chứa ít hoặc không chứa sắt.

leucite [8418]: leucit.

Khoáng vật màu trắng hoặc xám của nhóm feldspathoid: $KAlSi_2O_6$, là khoáng vật tạo đá quan trọng của đá kiềm và thường có tinh thể hình thang với vết vỡ phẳng.

Đn: *amphigene; grenatite; white garnet; vesuvian garnet; vesuvian*.

leucitolith [8419]: leucitolit.

Đá núi lửa bao gồm chủ yếu là leucit.

leucitophyre [8420]: leucitophyr.

Đá núi lửa, kiến trúc ban tinh, bao gồm chủ yếu leucit, nephelin và pyroxen xiên.

leuco [8421]: sáng màu.

Tiếp đầu ngữ có nghĩa sáng màu. Trong phân loại IUGS, tiếp đầu ngữ sử dụng cho các đá sáng màu hơn giới hạn quy định. Ví dụ: *leicogabbro*.

leucochalcite [8422]: leucochalcit.

Đn: *olivenite.*

leucocratic [8423]: đá sáng màu.

Sử dụng cho các đá magma sáng màu tương đối nghèo khoáng vật màu, thường nhỏ hơn 30-37,5% so với giới hạn qui định.

Đn: *light-colored*.

leucogabbroid [8424]: gabroid sáng màu.

Trong phân loại IUGS, gồm các đá xâm nhập gabroid, trong đó tỉ lệ Pl/(Pl+Px+Ol) trong khoảng 65-90%.

leucophanite [8425]: leucophanit.

Khoáng vật màu xanh nhạt đến vàng nhạt: $(Na,Ca)_2BeSi_2(O,F,OH)_7$. Đn: *leucophane*.

leucophoenicite [8426]: leucophoenicit.

Khoáng vật màu đỏ-đỏ tía nhạt: $Mn_7Si_3O_{12}(OH)_2$.

leucophosphite [8427]: leucophosphit.

Khoáng vật màu trắng: $K_2Fe_4(PO_4)_4(OH)_2.9H_2O$.

leucophyre [8428]: leicophyr.

Diaba biến đổi, trong đó feldspar bị thay thế bởi sausurit, kaolin và clorit; Đá xâm nhập nông sáng màu. (Thuật ngữ không nên dùng).

leucophyride [8429]: đá magma cấu tạo porphyr, sáng màu.

Thuật ngữ sử dụng thực địa, chỉ các đá magma sáng màu, kiến trúc porphyr, nền hạt mịn. (Thuật ngữ không nên dùng).

leucosome [8430]: leucosom.

Phần sáng màu của migmatit thường giàu thạch anh, feldspar.

leucosphenite [8431]: leucosphenit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu trắng đến xanh-xám nhạt: $BaNa_4Ti_2B_2Si_{10}O_{30}$.

leucotephrite [8432]: leicotephrit, tephrit sáng màu.

Tephrit chỉ chứa leucit trong số feldspathoid.

leucoxene [8433]: leucoxen.

Thuật ngữ chung cho sản phẩm biến đổi dạng hạt, ánh mờ của ilmenit, chứa chủ yếu là rutil và một ít anatase hoặc sphen, tồn tại trong đá magma. Thuật ngữ cũng để dùng cho các loại sphen.

leumafite [8434]: leumafit.

Các đá magma chứa leucit và khoáng vật màu. Đn: *leucitite*.

leurodiscontinuity [8435]: bất chỉnh hợp nhỏ.

Thuật ngữ được dùng để gọi một bất chỉnh hợp đặc trưng bằng bề mặt mềm mại.

Ss: *trachydiscontinuity*.

levee [8436]: bờ, đê bảo vệ.

1- Bờ sông suối tự nhiên.

2- Đê đắp dọc theo bờ sông để nước chảy đúng dòng và không gây lụt lội. X: *dike.*

3- Phần đất dọc bờ sông.

levee delta [8437]: châu thổ hẹp.

Châu thổ tam giác có dạng dải chắn

hẹp, kéo dài (hay châu thổ có dạng tam giác dài hẹp).

levee lake [8438]: hồ tự nhiên.

Hồ được thành tạo do có bờ tự nhiên giữ nước.

level [8439]: đo cao độ; vị trí, cấp, bậc, mực nước.

1- Đo cao độ địa hình mặt đất.

2- Độ cao của mặt nước (nước).

3-(*đcctr*) Thiết bị đo cao độ.

4-(*sk*) Đường hầm ngang trong lò.

leveling [8440]: đo độ cao.

Đo độ cao tương đối của các điểm trên bề mặt trái đất bằng dụng cụ đo độ cao.

leveling rod [8441]: mia, cọc mia.

Thước xác định độ cao.

leverrierite [8442]: leverierit.

Khoáng vật sét như kaolinit, hỗn hợp dạng tấm biến đổi của kaolinit và muscovit hoặc hỗn hợp của kaolinit và ilit.

levynite [8443]: levynit.

Khoáng vật zeolit màu trắng hoặc sáng màu: $(Ca,Na_2,K_2)_3Al_6Si_{12}O_{36}.18H_2O$.

Lewisian [8444]: Lewisian.

Gneis tiền Cambri (đá cổ nhất nước Anh) phân bố ở cao nguyên Tây Bắc Scotland.

lewisite [8445]: lewisit.

Khoáng vật: $(Ca,Fe,Na)_2(Sb,Ti)_2O_7$, là loại romeit titan.

lg wave [8446]: sóng mặt lg.

Loại sóng mặt có chu kỳ ngắn và có tốc độ khoảng 3.5km/s do động đất tạo ra và lan truyền chủ yếu trong tầng "granit" của vỏ lục địa.

lherzite [8447]: lerzit.

Hornblendit gồm chủ yếu hornblend màu nâu, ít biotit, ilmenit và granat (Lacroix, 1917, Lherz, Tây Ban Nha).

lherzolite [8448]: lerzolit; peridotit.

1- Lerzolit trong phân loại IUGS-đá xâm nhập với M>=90, ol/(ol+opx+cpx) = 40-90, opx/(ol+cpx+opx) và cpx/(ol+cpx+opx) >5.

2- Peridotit gồm olivin, pyroxen thoi và pyroxen xiên, trong đó olivin chiếm phần lớn.

Lias [8449]: Lias.

Thống ở Trung Âu, Jura hạ (nằm trên Trias, nằm dưới Dogger) ứng với các bậc Hettang, Sinemur, Plienbach và Toarci. Đn: *Liassic*.

Liassic [8450]: Lias.

Đn: *Lias*.

liberite [8451]: liberit.

Khoáng vật: Li_2BeSiO_4.

libethenite [8452]: libethenit.

Khoáng vật hệ thoi màu xanh oliu đến xanh đậm: $Cu_2(PO_4)(OH)$.

lido [8453]: bãi chắn, bãi tắm.

1- Thuật ngữ tiếng Italia để chỉ bãi biển chắn.

2- Bãi tắm sát bờ biển.

lie [8454]: biến đổi địa hình.

Thuật ngữ tiếng Anh chỉ sự sắp lại, cải biến đặc điểm địa hình trên bề mặt Trái đất.

liebenbergite [8455]: liebenbergit.

Khoáng vật của nhóm olivin: $(Ni,Mg)_2SiO_4$.

liebigite [8456]: liebigit.

Khoáng vật màu xanh hoặc xanh-vàng: $Ca_2U(CO_3)_4.10H_2O$, dạng kết hạch thứ sinh. Đn: *uranothallite*.

ligament [8457]: dây chằng.

Một cấu trúc mô liên kết rất dai ở động vật, nhất là một dải sợi bằng chất sừng có tính đàn hồi ở *Thân mềm hai mảnh* nối hai mảnh vỏ với nhau ở phía lưng và hoạt động như một lò xo khi các cơ khép giãn ra.

ligament groove [8458]: rãnh dây chằng.

Một rãnh hẹp trên diện bản lề ở vỏ *Thân mềm hai mảnh* để các sợi của dây chằng bám vào.

ligament pit [8459]: hốc dây chằng.

Một chỗ lõm tương đối rộng trên diện bản lề của vỏ *Thân mềm hai mảnh* để dây chằng bám vào; một hốc nhỏ có thành dốc ở hố dây chằng-lưng của *Huệ biển* nằm giáp tâm của gờ ngang.

light mineral [8460]: khoáng vật nhẹ, khoáng vật sáng màu.

Khoáng vật tạo đá của đá trầm tích, có tỷ trọng nhỏ hơn tiêu chuẩn (thường dùng 2,85) như thạch anh, feldspar, dolomit, muscovit, feldspathoid. Ss: *heavy mineral*.

lightning stone [8461]: đá sét đánh, lưỡi tầm sét.

Đn: *fulgurite.*

lightweight aggregate [8462]: cốt liệu nhẹ.

ligurite [8463]: ligurit.

Loại sphen màu xanh táo.

likasite [8464]: likasit.

Khoáng vật hệ thoi màu xanh da trời: $Cu_3P_2H_3(NO_3)(OH)_2.H_2O$.

lillianite [8465]: lilianit.

Khoáng vật màu xám thép: $Pb_3Bi_2S_6$.

liman [8466]: vụng,vịnh, cửa sông

nhỏ.

1- Tiếng Nga, mượn gốc Hy Lạp "limen" để chỉ vụng hay vịnh cửa sông nhỏ, nông được bảo vệ bởi dải chắn cát; cửa sông hình phễu hay vịnh nước ngọt.

2- Bãi bùn được lắng đọng gần cửa sông.

liman coast [8467]: bờ biển ở vụng, vịnh biển, bờ Liman.

Bờ biển có nhiều vụng (hoặc vịnh) biển và thung lũng chìm, được ngăn với biển bởi dải cát chắn. Ví dụ bờ biển Đen phía bắc.

limb [8468]: cánh.

Cánh của nếp uốn. Phần nằm giữa các vòm của hai nếp uốn liên tiếp.

limburgite [8469]: limburgit.

Đá phun trào sẫm màu có ban tinh olivin, pyroxen xiên trên nền thủy tinh giàu kiềm, có thể có microlit pyroxen xiên, olivin, nephelin, analcim. Không có feldspar. Thuật ngữ không nên dùng.

lime [8470]: vôi sống.

lime admixtures [8471]: vôi.

Trộn vôi vào đất (chủ yếu hạt mịn) góp phần cải thiện sức bền, độ cứng, giảm chỉ số dẻo, khả năng trương nở, v.v. Vôi làm tăng cao lượng cation Ca trong các lớp kép xung quanh hạt sét dẫn tới giảm khả năng hấp dẫn nước của chúng. Ngoài ra, vôi còn gây nên phản ứng puzơlan với đất, tăng sức bền của đất theo thời gian. Tuy nhiên, trộn vôi vào đất sét không đúng tỷ lệ và quy trình có thể dẫn tới hậu quả ngược lại.

lime content [8472]: hàm lượng vôi.

lime mica [8473]: mica vôi.

Đn: *margarite.*

lime olivine [8474]: olivin vôi.

Đn: *calcio-olivine*.

lime stabilization [8475]: ổn định, gia cố đất bằng vôi.

X: *admixtures.*

lime uranite [8476]: uranit vôi.

Đn: *autunite*.

limestone [8477]: đá vôi.

limestone pavement [8478]: lề đá vôi, bậc đài đá vôi.

1- Mặt lớp đá vôi hay bề mặt ở vùng karst được phân chia thành bậc đài do sự hòa tan theo khe nứt.

2- Bề mặt lởm chởm các rãnh hòa tan trên đá vôi.

limewater [8479]: nước vôi.

Nước tự nhiên có hàm lượng bicacbonat calci và sulfat calci hòa tan cao.

limit [8480]: giới hạn, phạm vi.

limit equilibrium analysis [8481]: phân tích trạng thái cân bằng tới hạn.

limnigraph [8482]: máy tự ghi mực nước.

Thiết bị ghi mực nước tự động liên tục.

limnogeology [8483]: địa chất hồ.

limnogram [8484]: đồ thị mực nước.

Đồ thị ghi lại sự thay đổi mực nước hồ, thực hiện bằng thiết bị đo mực nước.

Đn: *limnograph.*

limnograph [8485]: đồ thị mực nước.

Đn: *limnogram.*

limnokrene [8486]: suối hồ.

Đn: *spring lake*.

limnology [8487]: hồ học.

Nghiên cứu khoa học các tính chất và điều kiện vật lý, hóa học, khí tượng, đặc biệt là sinh thái, sinh học của hồ, ao, đầm.

limonite [8488]: quặng sắt nâu, limonit.

Thuật ngữ chung cho nhóm oxid Fe ngậm nước màu nâu, vô định hình. Nhóm limonit thành tạo những khoáng vật riêng biệt: ($2Fe_2O_3.3H_2O$) nhưng tính chất thay đổi (tính chất hóa và vật lý) và gồm một số hydroxid (goethit) hoặc hỗn hợp của các khoáng vật (như hematit, goethit và lepidocrocit) hấp thụ hoặc không hấp thụ nước. Limonit là khoáng vật thứ sinh hình thành do oxy hóa (phong hóa) của khoáng vật sắt hoặc chứa sắt. Limonit có màu nâu-đen hoặc nâu-vàng nhạt, đỏ và là quặng sắt ít giá trị. Đn: *brown iron ore; brown hematite; brown ocher*.

limurite [8489]: limurit.

Đá biến chất trao đổi thường phân bố ở đới tiếp xúc giữa đá granit và đá vôi, gồm acsinit với hàm lượng>50% và một số khoáng vật khác như diopsid, actinolit, zoizit, albit, thạch anh.

linarite [8490]: linarit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu xanh đậm: $PbCu(SO_4)(OH)_2$.

lindackerite [8491]: lindackerit.

Khoáng vật màu xanh sáng hoặc màu xanh táo: $H_2Cu(AsO_4)_4.8\text{-}9H_2O$, chứa ít nickel hoặc cobal.

lindane (Gamma BHC, Gama HCH, Lindafor, Gamatox) [8492]: linđan.

Thuốc trừ sâu organoclorin, được sử dụng hạn chế ở Việt Nam với các điều kiện:

- Chỉ dùng ở dạng lỏng có hàm lượng hoạt chất không quá 50%, cấm sử dụng ở dạng xông hơi.
- Chỉ được dùng cho cây ăn quả trước khi ra hoa, cây cảnh, cây công nghiệp.
- Chỉ được dùng cho lúa, ngô trước khi thu hoạch 14 ngày.
- Dùng để xử lý hạt giống, bảo quản gỗ trong điều kiện thoáng mát, xử lý đất.
- Cấm sử dụng trực tiếp trên môi trường nước.
- Cấm dùng trên rau, cây dược liệu.

lindgrenite [8493]: lindgrenit.

Khoáng vật màu xanh: $Cu_3(MoO_4)_2(OH)_2$.

lindoite [8494]: lindoit.

Đá xâm nhập sâu, sáng màu, đặc trưng kiến trúc bostonic, có thành phần tương tự solvsbegit nhưng giàu thạch anh, nghèo khoáng vật màu. (Thuật ngữ không nên dùng).

lindstromite [8495]: lindstromit.

Khoáng vật màu xám chì đến trắng thiếc: $Pb_3Cu_3Bi_7S_{15}$.

line [8496]: đường thẳng, dòng, tuyến.

line load [8497]: tải trọng theo tuyến, theo đường.

Tải trọng tác động theo đường thẳng lên mặt phẳng của móng, tải trọng tường chịu lực tác dụng lên móng.

line of dip [8498]: đường dốc.

Đường vuông góc với đường phương và nằm trên mặt lớp.

line of intersection of two planes [8499]: giao tuyến giữa hai mặt phẳng.

line of strike [8500]: đường phương.

Đường nằm ngang trên mặt lớp hoặc trên cấu tạo mặt.

lineament [8501]: các cấu trúc (thành phần, dấu hiệu) khu vực dạng tuyến.

Đặc điểm địa hình có dạng tuyến thường thể hiện cấu trúc vỏ Trái đất. Ví dụ đường đứt gãy và các dòng sông, v.v.

linear [8502]: tuyến, dạng tuyến, đường.

Định hướng theo một phương trong không gian ba chiều.

linear correlation [8503]: liên hệ, đối sánh tuyến tính.

linear element [8504]: yếu tố tuyến tính.

Vật thể phát triển theo một phương. Yếu tố cấu tạo có một phương phát triển lớn hơn nhiều so với 2 phương còn lại.

linear variable differential transformer (LVDT) [8505]: thiết bị (bộ) dụng cụ cảm biến vi phân tuyến tính (LVDT).

lineation [8506]: tuyến, đường.

Danh từ chung không kể nguồn gốc, dùng cho tất cả các cấu trúc dạng tuyến ở trong đá, ví dụ như dòng chảy, sự xếp sắp các thành phần trầm tích, trục của các nếp uốn, sự kéo dài của khoáng vật, các trục nếp uốn nhỏ, thớ nhăn song song với trục nếp uốn, các đường giao tuyến giữa lớp và thớ chẻ hoặc của các thớ chẻ, khe nứt định hướng khác nhau.

lingulacean [8507]: Lingulacea.

Tay cuộn không khớp thuộc một liên họ đặc trưng bởi các mảnh vỏ bằng chất phosphat thường không đều nhau, với mảnh bụng hơi lớn hơn. Tuổi: Cambri sớm đến ngày nay.

lingulid [8508]: Lingulidae.

Tay cuộn không khớp thuộc một họ đặc trưng bởi một vỏ lưỡng lồi hình thìa kéo dài. Tuổi: có thể từ Ordovic đến ngày nay.

link [8509]: khúc sông không bị phân nhánh, ngã ba sông.

Đoạn sông nguyên vẹn giữa hai đoạn phân nhánh của mạng sông; đoạn thượng lưu có thể là nguồn sông hoặc nhánh sông; đoạn hạ lưu có thể là ngã ba sông hay miệng sông.

links [8510]: sông chảy quanh co, uốn khúc; mặt đất men dọc theo sông uốn khúc.

linnaeite [8511]: linaeit.

1- Khoáng vật đẳng thước màu xám thép nhạt: $(Co, Ni)_3S_4$, màu đỏ đồng và khoáng vật quặng cobal. Đn: *linneite, cobalt pyrites*.

2- Nhóm khoáng vật sulfua đồng hình chứa nickel, gồm linaeit, carolit, siegenit, violarit và polydymit.

linophyre [8512]: linophyr.

Đá magma đặc trưng kiến trúc linophyric. (Thuật ngữ không nên dùng).

Linophyric [8513]: kiến trúc Linophyric.

Kiến trúc porphyr với các ban tinh sắp xếp thành đường hoặc sọc dải.

linosaite [8514]: linosait.

Đá basalt nghiêng về kiềm, đặc trưng sự có mặt của pyroxen, amphibol natri, ít feldspathoid. (Thuật ngữ không nên dùng).

Lintwardinian [8515]: Lintwardin.

Bậc ở châu Âu. Silur thượng (nằm trên Bringewood, nằm dưới Whitecliffy).

lip [8516]: môi.

Rìa miệng của vỏ *Chân bụng*; rìa nổi cao ở miệng vỏ *Trùng lỗ*; mảnh môi trên và dưới của *Chân đốt*.

liparite [8517]: liparit.

Thuật ngữ thường được các nhà địa chất Nga, Đức sử dụng. Tên đặt theo đảo Lipari, trong biển Thổ Nhĩ Kỳ. Thuật ngữ không nên dùng. Đn: *rhyolite*.

lipotexite [8518]: lipotexit.

Vật liệu basic không nóng chảy trong magma tái nóng chảy.

lipscombite [8519]: lipscombit.

Khoáng vật: $(Fe,Mn)Fe_2(PO_4)_2(OH)_2$.

liquation [8520]: dung ly.

1- Sự tách magma lỏng tàn dư (còn lại) khỏi các tinh thể đã hình thành.

2- Sự phân dị magma (sử dụng ở Nga). Đn: *liquid immiscibility*.

liquefaction [8521]: hóa lỏng.

Hiện tượng vật liệu (đặc biệt là cát) phản ứng như một chất lỏng dưới tác động rất nhanh (gần như tức thời) của một ngoại lực lớn (ví dụ động đất).

liquid flow [8522]: dòng chảy lỏng.

Sự di chuyển của chất lỏng, thường có độ nhớt thấp, bao gồm dòng chảy tầng hay chảy rời.

liquid immiscibility [8523]: chất lỏng không trộn lẫn (quá trình phân dị magma lỏng).

Quá trình phân dị magma tạo nên sự phân chia thành hai hoặc nhiều pha lỏng trên phương diện vật lý có thể tách ra khỏi nhau nhờ trọng lực hoặc các quá trình khác.

liquid inclusion [8524]: bao thể lỏng.

Bao thể chứa chất lỏng là chủ yếu, nằm bên trong khoáng vật.

liquid limit [8525]: giới hạn lỏng.

Giới hạn chảy, hàm lượng nước của mẫu đất bị xáo trộn được chuyển tiếp giữa trạng thái chảy và trạng thái dẻo của đất, được xác định từ thí nghiệm trong phòng. X: *Atterberg limits; A-line.*

liquid limit apparatus [8526]: thiết bị Casagrande.

Thiết bị mang tên Casagrande để xác định giới hạn của đất.

liquidity index [8527]: chỉ số lỏng.

Chỉ số chảy của đất, được xác định từ độ ẩm, giới hạn dẻo và chỉ số dẻo của đất.

X: *Atterberg limits; A-line.*

liroconite [8528]: liroconit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu xanh biển đến xanh lá cây: $Cu_2Al(AsO_4)(OH)_4.4H_2O$, thường chứa một ít phospho. Đn: *lentil ore*.

liskeardite [8529]: liskeardit.

Khoáng vật mềm dẻo, trắng: $(Al,Fe)_3(AsO_4)(OH)_6.5H_2O$.

listwaenite [8530]: listwaenit.

Đaicơ secpentinit trong tổ hợp ophiolit ở kiểu ảrập bị carbonat hóa và silic hóa.

litchfieldite [8531]: litchfieldit.

Syenit nephelin bao gồm albit, lượng nhỏ feldspar kali, nephelin, biotit, cancrinit và sodalite. Thuật ngữ không nên dùng.

lite [8532]: lite.

Đuôi từ dùng cho tên đá, theo từ Hylạp Lithos-đá.

lith [8533]: lith.

Tiếp đầu ngữ hoặc đuôi từ có nghĩa là đá.

litharge [8534]: litharge.

Khoáng vật hệ bốn phương màu đỏ hoặc vàng: PbO. Ss: *massicot*. Đn: *lead ocher*.

lithia mica [8535]: mica lithi.

Đn: *lepidolite*.

lithic arenite [8536]: cát kết giàu thạch anh.

1-Thuật ngữ để chỉ loại cát kết giàu thạch anh, phiến silic và quarzit, dưới 10% nền sét, trên 10% feldspar, đặc trưng bởi một lượng đáng kể các thành phần kém chịu phong hóa trong đó các mảnh vụn đá hạt mịn có hàm lượng lớn hơn các hạt feldspar.

2-Tương ứng với thuật ngữ lithic sandstone.

lithic arkose [8537]: đá arkos.

1-Loại đá arkos chứa nhiều hạt vụn là các mảnh đá, đặc biệt là loại cát kết chứa 10÷50% các mảnh vụn đá hạt mịn, 25÷90% feldspar và 0÷65% thạch anh, quarzit và phiến silic.

2-Thuật ngữ để chỉ loại cát kết chứa dưới 75% thạch anh và quarzit có tỷ lệ F/R giữa 1:1 và 3:1 (F là hàm lượng hạt vụn feldspar, mảnh đá gneis và granit; R là hàm lượng các hạt vụn là mảnh đá khác).

lithic crystal tuff [8538]: tuf đá-tinh thể; tuf tinh thể-đá.

Tuf có thành phần trung gian giữa tuf tinh thể và tuf vụn đá nhưng vụn đá có thành phần trội hơn.

lithic sandstone [8539]: cát kết.

Loại cát kết có hàm lượng hạt vụn là

các mảnh đá vượt trội so với feldspar. Thuật ngữ này sử dụng để mô tả loại cát kết có hàm lượng nền sét vụn dưới 15%.

lithic tuff [8540]: tuf đá.

Trầm tích đã rắn chắc gồm tro núi lửa, các mảnh vụn của các đá hình thành trước đó, các mảnh dung nham của núi lửa cổ hoặc dung nham mới.

lithidionite [8541]: lithidionit.

Khoáng vật: $KNaCuSi_4O_{10}$.

lithification [8542]: quá trình thành đá; thành đá.

1- Thay đổi thành phần vỉa than từ than thành đá phiến bitum, hoặc đá khác; Biến đổi các trầm tích bở rời thành đá cứng thông qua các quá trình xi măng hóa, gắn kết, kết tinh,. xảy ra đồng thời, sau một ít hoặc sau khi tích tụ một thời gian dài.

2- Sự đông cứng của dung nham để tạo thành đá magma.

lithionite [8543]: lithionit.

Đn: *lepidolite*.

lithiophilite [8544]: lithiophilit.

Khoáng vật hệ thoi màu hồng cá hồi hoặc màu nâu đinh hương: Li $(Mn^{+2}, Fe^{+2})PO_4$. Đồng hình với triphylit.

lithiophorite [8545]: lithiophorit.

Khoáng vật: $(Al,Li)MnO_2(OH)_2$.

lithiophosphate [8546]: lithiophosphat.

Khoáng vật màu trắng hoặc không màu: Li_3PO_4, là sản phẩm biến đổi nhiệt dịch của monterbasic. Đn: *lithiophosphatite*.

lithiotantite [8547]: lithiotantit.

Khoáng vật: $Li(Ta,Nb)_3O_8$.

lithium [8548]: lithi (Li).

1-(*đh*) Nguyên tố hóa học số 3, nguyên tử lượng 6,9412; tỷ trọng 0,534 g/cm^3, thuộc nhóm kim loại kiềm, kim loại nhẹ, lithophil. Có 2 đồng vị bền và 5 không bền. Hàm lượng Li trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 22; siêu mafic 2; gabro-basalt 10; granit granodiorit 30; đá phiến 60; trong đất 60, trong nước đại dương 0,18 mg/l, nước sông suối 0,003 mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là spodumen, lepidolit, petalit, amblygonit, montebrasit, eucryptit. Phương pháp phân tích: GF-ASS, ICP-AES, ICP-MS. Được sử dụng trong ngành kính, gốm sứ, hợp kim đặc biệt, pin, dược phẩm, lọc không khí, phản ứng hạt nhân, bom H.

2-(*kv*) Đn: *lepidolite*.

lithium mica [8549]: mica lithi.

Lepidolit $K_2Li_3Al_4Si_7O_{21}(OH,F)_3$.

lithochronozone [8550]: đới thạch thời.

Là đới địa thời được xác định trên cơ sở của phân vị thạch địa tầng.

Ss: *polarity chronozone*.

lithocorrelation [8551]: đối sánh thạch học, liên hệ thạch học.

Đn: *lithologic correlation*.

lithodeme [8552]: lithodem.

Phân vị cơ sở trong phân loại lithodem. Lithodem là thể đá xâm nhập bị biến dạng mạnh, hoặc biến chất sâu, không có dạng tấm, không còn kiến trúc trầm tích nguyên thuỷ, có tính đồng nhất về thạch học. Phân vị có thể đo vẽ được trên bề mặt và theo dõi được theo chiều sâu. Theo hình loại và cấp bậc, lithodem có thể so sánh với hệ tầng (formation). Thuật ngữ lithodem kết hợp địa danh và đá, ví dụ gabro Duluth.

lithodemic unit [8553]: phân vị lithodem.

Thể đá xâm nhập bị biến dạng mạnh, và (hoặc) đá biến chất sâu, phân biệt và khoanh định trên cơ sở các đặc trưng của đá. Khác với các phân vị thạch địa tầng, các phân vị lithodem không tuân thủ luật tích tụ trầm tích. Tiếp xúc của nó với các phân vị đá khác có thể là trầm tích, phun trào, xâm nhập, kiến tạo hoặc biến chất. Phân vị lithodem là đơn vị thực hành để đo vẽ địa chất ở vùng phân bố các đá vắng mặt phân tầng nguyên thủy.

lithofacies [8554]: tướng đá.

1- Là thể địa chất bao gồm một hay nhiều loại đá thành tạo trong môi trường nhất định của địa chất. Bộ phận nhỏ của phân vị thạch địa tầng nhất định có thể vẽ được trên bản đồ, đáng chú ý là sự phân chia nhỏ dựa trên cơ sở thạch học, bao gồm tất cả các đặc trưng khoáng vật, thạch học và các đặc trưng cổ sinh thái của chúng phản ánh sự xuất hiện, thành phần, hoặc cấu tạo của đá; tướng được đặc trưng bởi đặc điểm thạch học riêng biệt. Bộ phận tương đương với tướng thạch học có thể được phân chia bởi các mặt có ranh giới tùy ý, bằng bề mặt vát nhọn, hoặc bằng sự thay đổi từ từ.

2- Thuật ngữ được sử dụng để biểu thị một tính chất riêng biệt của đá trầm tích hay dấu hiệu đặc biệt của đá được hình thành trong điều kiện môi trường trầm tích, mà không chú ý đến tuổi hay bối cảnh địa chất, không phản ánh phân vị địa tầng nhất định, và được mô tả

bằng tổng hợp các đặc trưng của đá.

3- Thuật ngữ đã được dùng cho thạch luận, kiểu thạch học, "sự biểu hiện" của tính chất thạch học.

lithogenetic unit [8555]: phân vị thạch luận nguồn gốc.

Thuật ngữ được dùng cho một tổ hợp các lớp đá mang tính địa phương có thể đo vẽ dược (như hệ tầng, tầng, hoặc lớp) mà không chú ý đến yếu tố thời gian, phân vị vẽ bản đồ.

X: *lithostratigraphic unit*.

lithogeochemical methods [8556]: phương pháp nham (thạch) địa hóa.

Dựa trên cơ sở nghiên cứu quy luật phân bố các nguyên tố hóa học trong thạch quyển nhằm mục đích phát hiện quặng theo vành phân tán nguyên sinh trong các đá vây quanh quặng, vành và dòng phân tán thứ sinh trong trầm tích bở rời và trầm tích dòng.

lithohorizon [8557]: tầng đá thạch học, thạch tầng.

Bề mặt thay đổi về mặt thạch học hoặc có đặc trưng thạch địa tầng riêng biệt, có giá trị ưu việt trong đối sánh (không nhất thiết đối sánh thời gian), thông thường là ranh giới của phân vị thạch địa tầng, nhưng có khi chỉ là một tầng thạch học, hay lớp đánh dấu rất mỏng trong phân vị thạch địa tầng. Ss: *biohorizon; chronohorizon*. Đn: *lithostratigraphic horizon*.

lithoidal [8558]: kiến trúc lithoidal.

Kiến trúc của đá magma dày đặc vi tinh hoặc thủy tinh tái kết tinh mà thành phần của nó không thể phân biệt bằng mắt thường.

lithoidite [8559]: lithoidit.

Ryolit ẩn tinh, không có ban tinh gồm các khoáng vật felsit. (Thuật ngữ cổ).

lithologic correlation [8560]: đối sánh thạch học.

Một dạng đối sánh địa tầng dựa trên sự tương ứng về đặc điểm thạch học ví dụ như kích thước hạt, màu sắc, thành phần khoáng vật, cấu tạo nguyên thủy, chiều dày, tính chất phong hóa và các thuộc tính vật lý khác.

Ss: *biocorrelation*. Đn: *lithocorrelation*.

lithologic unit [8561]: phân vị thạch học.

Đn: *lithostratigraphic unit*.

lithology [8562]: thạch học.

1- Mô tả các đá theo các mẫu vật, trên các vết lộ, trên cơ sở các đặc điểm: màu, thành phần khoáng vật, độ hạt.

2- Tính chất vật lý của đá.

lithophile [8563]: các nguyên tố ưa đá.

1- Các nguyên tố có xu hướng tập trung trong các khoáng vật silicat hơn trong các pha oxid hoặc sulfur.

2- Nguyên tố có năng lượng tự do oxy hóa trên một gram oxy lớn hơn so với sắt.

Các nguyên tố này chủ yếu có trong vỏ silicat của Trái đất, thường là O, Si, Al, Fe, Mg, Ca, Na, K, Mn, Ti, P, Li, Be, B, F, Sr, Ba.

Đn: *oxyphil.*

lithophysa [8564]: lỗ rỗng trong đá.

Cấu tạo lỗ rỗng, dạng bọt gồm các vỏ phân đới đồng tâm của vi tinh feldspar kiềm, thạch anh và các khoáng vật khác. Thường gặp trong đá núi lửa acid như ryolit và obsidian.

lithosite [8565]: lithosit.

Khoáng vật: $K_6Al_4O_{25}.2H_2O$.

lithospar [8566]: lithospat.

Tập hợp của spodumen và feldspar trong tự nhiên.

lithosphere [8567]: thạch quyển, quyển đá.

Phần cứng của Trái đất. Trong kiến tạo mảng đó là lớp tương đối cứng so với quyển mềm nằm dưới. Thạch quyển gồm vỏ Trái đất và một phần của manti trên, dày tới 100 km.

lithospheric mantle [8568]: manti thạch quyển.

Phần ngoài của manti.

lithostatic [8569]: áp suất địa tĩnh.

lithostatic state of stress [8570]: trạng thái ứng suất thạch tĩnh.

lithostratic unit [8571]: phân vị thạch địa tầng.

Đn: *lithostratigraphic unit*.

lithostratigraphic classification [8572]: phân loại thạch địa tầng.

Sự sắp xếp các lớp đá vào những phân vị cơ bản theo đặc điểm thạch học của chúng. Phân vị cơ bản là hệ tầng.

lithostratigraphic horizon [8573]: tầng thạch học.

Đn: *lithohorizon*.

lithostratigraphic unit [8574]: phân vị thạch địa tầng.

Là một tập hợp các lớp đá có cùng một đặc điểm thạch học hoặc một tổ hợp các loại đá có thành phần thạch học tương tự nhau có thể dễ dàng phân biệt với các tập hợp đá khác trong mặt cắt địa chất ngoài thực địa. Phân vị thạch địa tầng có thể chỉ gồm một trong các loại đá trầm tích, nguồn núi lửa,

biến chất hoặc tổ hợp của các loại đá đó dù chúng còn bở rời hoặc đã kết cứng qua quá trình thành đá. Hệ thống cấp bậc từ lớn đến nhỏ của phân vị thạch địa tầng gồm loạt, hệ tầng, tập, lớp (hệ lớp). Ngoài ra còn phức hệ là phân vị không chính thức.

lithostratigraphic zone [8575]: đới thạch học, đới thạch địa tầng, thạch đới.

Đn: *lithozone.*

lithostratigraphy [8576]: thạch địa tầng.

Là một bộ phận của địa tầng học, có nhiệm vụ phân định các lớp đá để lập ra các phân vị địa tầng trên cơ sở đặc điểm thạch học. Sự phân loại thạch địa tầng trước hết dựa trên tính đồng nhất của các lớp đá hoặc sự ưu thế của một loại đá trong mặt cắt, có thể nhận biết trực tiếp trong tự nhiên và dễ dàng thể hiện trên bản đồ địa chất.

lithotectonic unit [8577]: đơn vị thạch kiến tạo.

Tập hợp các đá magma, trầm tích hoặc biến chất được thành tạo do quá trình kiến tạo có mối quan hệ tương hỗ về nguồn gốc hoặc lịch sử tiến hóa.

littoral [8578]: duyên hải, đới ven bờ.

1- Đới ven bờ, tới độ sâu gần 200 m hoặc đới nằm giữa mực triều cao và mực triều thấp, kể cả sinh vật của môi trường đó.

2- Tính từ thuộc về đới bờ.

littoral cone [8579]: nón núi lửa ven bờ.

Các thể nón tro núi lửa hay tuf núi lửa được thành tạo trên dòng dung nham khi chảy vào môi trường nước, thường là biển. Chúng được hình thành do sự nổ khí và tung vào khí quyển một số lượng tro bụi, lapili (cuội núi lửa) và bom núi lửa.

littoral current [8580]: dòng hải lưu ven bờ.

Dòng hải lưu (do sóng biển) song song với bờ biển hay gần bờ biển.

Đn: *longshore current*.

littoral drift [8581]: trầm tích ven bờ.

Vật liệu do dòng hải lưu gần bờ mang tới như cuội, sạn, sỏi, cát và mảnh vỏ sò, hến.

littoral explosion [8582]: bùng nổ ven bờ biển.

Sự bùng nổ do tiếp xúc của dòng dung nham nóng chảy với khối nước.

littoral shelf [8583]: thềm ven bờ.

Một phần đáy biển bị chìm, nông, gần bờ và giống thềm (tương tự thềm), được hình thành do tác dụng đồng thời của sóng xói mòn và trầm tích của dòng hải lưu ven bờ, thường trải dài từ bờ ra xa.

live axle [8584]: trục đang quay, trục đang hoạt động.

live cave [8585]: hang động có sinh vật.

Hang động có độ ẩm và sự phát triển của động vật hang động nhờ có độ ẩm thích hợp.

live load [8586]: tải trọng động.

Tải trọng khác tải trọng bản thân, tải trọng sử dụng.

liveingite [8587]: liveingit.

Khoáng vật: $Pb_9As_{13}S_{28}$. Đn: *rathite*.

liver ore [8588]: quặng đồng màu gan (cuprit).

livesite [8589]: livesit.

Khoáng vật sét trung gian giữa kaolinit và haloysit.

living chamber [8590]: phòng chứa thân, phòng ở.

Phòng chứa thân mềm của Chân đầu; phần ngoài cùng của khoang chứa thân cá thể ở Rêu động vật Stenolaemata mang các cơ quan chức năng.

living float plain [8591]: đồng bằng ngập lụt lớn.

Đồng bằng bãi bồi bị ngập lụt đúng vào những lúc nước lụt lớn.

livingstonite [8592]: livingstonit.

Khoáng vật màu xám-chì: $HgSb_4S_9$.

lizardite [8593]: lizardit.

Khoáng vật serpentin khối tám mặt ba, kết tinh dạng tấm. Al bị thay thế bởi Mg và Si, công thức lý thuyết của serpentin: $Mg_3Si_2O_5(OH)_4$ tạo ra sự khớp nối lớp tám mặt ba và bốn mặt trong antigarit và crysolit.

Llandeilian [8594]: Landeili.

Bậc do Murchison (1839) xác lập theo tên làng Llandeilo ở Anh, là bậc của thời địa tầng quốc tế, Ordovic trung (nằm trên Lanvirni, nằm dưới Caradoc). Có thể viết: *Landeillian*.

Llandoverian [8595]: Landoveri.

Bậc do Murchison (1867) xác lập theo tên làng Llandovery ở Anh, là bậc của thời địa tầng quốc tế, Silur hạ (nằm trên Ashgil của Ordovic, nằm dưới Wenlock).

llanite [8596]: lanit.

Ryolit porphyrit thành tạo ở độ sâu vừa gồm các ban tinh feldspar kiềm màu đỏ, thạch anh màu xanh da trời trên nền thạch anh, microlin, albite, biotit hạt mịn.

llano [8597]: đồng bằng chết; Lano.

1-(*đm*) Đồng bằng nhiệt đới không có thực vật, không có cây cối ở nam Mỹ và ở tây bắc nước Mỹ.

2-(*đt*) Loạt đá Tiền Cambri ở Texas.

llanoria [8598]: đới ven rìa hay đới giáp ranh.

Llanvirnian [8599]: Llanvirni.

Bậc do Hikson (1897) xác lập theo tên làng Lenvirn ở Anh, là bậc của thời địa tầng quốc tế, Ordovic trung (nằm trên Arenig, nằm dưới Llandeili).

L layer [8600]: lớp L.

Lớp trên mặt còn lại rất ít của thổ nhưỡng.

llyn [8601]: ao, hồ.

Tiếng Anh, xứ Wale để chỉ ao, hồ.

load cell [8602]: đầu đo áp lực, lực kế.

Đn: *load gauge.*

load fold [8603]: nếp uốn tải trọng.

load haul dump (LHD) draw system [8604]: hệ thống khai thác quặng bằng đường goòng.

load increment [8605]: tải trọng.

Bước gia tải, bước chất tải dần. Thường gặp trong các thí nghiệm nén, chất tải trong phòng thí nghiệm hoặc hiện trường, trong đó tải trọng được tăng dần từng bước lên vật chịu tải (mẫu đất đá, móng cọc, v.v.) đến khi phá hủy xảy ra hoặc đến khi đạt tải trọng thiết kế.

load settlement curve [8606]: đường cong tải trọng lún.

Đồ thị biểu diễn quan hệ giữa tải trọng tác dụng và độ lún.

load test (loading test) [8607]: thí nghiệm thử tải.

Thí nghiệm tác dụng tải trọng lên cọc để đánh giá sức chịu tải của cọc.

loaded stream [8608]: tải trọng của sông.

Sông ngòi có thể vận chuyển các loại trầm tích. Một số sông ngòi có khi vận chuyển được ít hơn tổng khả năng vận chuyển của nó.

loader [8609]: thiết bị gia tải, thiết bị chất tải.

loading and unloading cycle [8610]: chu kỳ chất đỡ tải, giảm tải.

Thí nghiệm gia tải và giảm tải thực hiện theo quy trình thử cọc nhằm xác định biến dạng dẻo và biến dạng đàn hồi tại các cấp tải trọng quan trọng.

loading berm [8611]: bề phản áp, giảm áp.

Khối đất được đắp thêm để hạn chế áp lực đẩy nổi của nước. Đn: *stabilizing berm.*

loading frame [8612]: hệ giàn thép gia tải.

loam [8613]: cát bụi, sét, cát lẫn với vật liệu hữu cơ.

loan [8614]: cho vay, công trái.

lobe [8615]: bờ hồ dài, kiểu khía răng cưa tròn; một phần của khúc uốn cong sông; một phần của đồng bằng bồi tích; thùy.

(cs) Một yếu tố hoặc đoạn uốn của đường khâu ở vỏ *Chân đầu* tạo nên góc hoặc đoạn cong hướng đỉnh hoặc phần lồi về phía sau (phía đối miệng); một trong ba phần chia theo chiều dọc của thân, hay theo chiều ngang của mi gian *ở Bọ ba thùy*; một u lớn trên bề mặt vỏ của *Ostracoda*, thường rất phát triển trên phần lưng của mai.

local basin level [8616]: mực xâm thực địa phương.

local current [8617]: dòng chảy địa phương.

Dòng chảy trên đất liền, tự nhiên và không kể nguồn gốc hình thành.

local gravity [8618]: dị thường trọng lực địa phương.

Dị thường trọng lực quan sát được trên một diện tích hẹp, liên quan với các đối tượng địa chất n (vỉa quặng, khối đá magma, v.v.), nằm nông (không quá một vài trăm mét).

local metamorphism [8619]: biến chất địa phương.

Biến chất do các quá trình có tính cục bộ như biến chất tiếp xúc hoặc biến chất trao đổi gần các thể xâm nhập; biến chất nhiệt dịch, hoặc biến chất phá hủy dọc đới đứt gãy.

local relief [8620]: địa hình địa phương.

Sự chênh lệch độ cao giữa hai điểm cao nhất và thấp nhất của mặt đất trong một khu vực xác định (địa hình địa phương).

local unconformity [8621]: không chỉnh hợp địa phương.

Không chỉnh hợp thể hiện ở phạm vi hẹp với gián đoạn ngắn.

location of critical failure circle [8622]: vị trí của cung trượt xung yếu (tới hạn).

Mái dốc đá thường bị phá hủy dọc theo các yếu tố địa chất sẵn có như mặt phân lớp, khe nứt, đới dập vỡ. Mái dốc đất hoặc vụn đá thải, ngược lại, thường không có sẵn một bề mặt giảm yếu và khi đó, thường có mặt trượt dạng cung tròn. Cung trượt thường được đặc

trưng bởi tâm của nó. Vị trí của tâm cung trượt thay đổi tùy theo góc nghiêng của bề mặt mái dốc, sức bền của vật liệu tạo nên nó và áp lực nước lỗ rỗng. Mái dốc thoát nước và không thoát nước có vị trí cung trượt rất khác nhau. Song một khi có nước trong mái dốc, vị trí của cung trượt lại không nhạy cảm lắm đối với sự thay đổi của gương nước ngầm.

Lochkovian [8623]: Lochkov.

Bậc ở châu Âu, do Krejci (1877), Chlupac (1958) xác lập theo tên làng Lochkov ở Tiệp Khắc, Devon hạ gần tương ứng với bậc Gedin và phần thấp bậc Siegen. Mặt cắt Devon hạ ở Tiệp Khắc được xem là chuẩn địa tầng phụ trợ của thời địa tầng Devon hạ quốc tế.

lode [8624]: kênh, mương.

Thuật ngữ tiếng Anh địa phương để chỉ dòng nước, kênh hay mương (tự nhiên và nhân tạo).

lode ore [8625]: quặng dạng mạch**.**

lodestone [8626]:

1- Oxid Fe tự nhiên (Fe_3O_4) có từ tính hoặc magnetit. Một mẩu nhỏ magnetit phân cực như một kim nam châm có khả năng hút đồ vật bằng sắt. Cách viết khác: *loadstone*.

Đn: *leading stone, hercules stone*.

2- Một loại đá hoặc quặng có từ tính mạnh.

lodranite [8627]: lodranit.

Thiên thạch sắt-đá gồm bronzit olivin trong mạng nhỏ nickel-sắt.

loellingite [8628]: loelingit.

Khoáng vật hệ thoi: $FeAs_2$. Đn: *leucopyrite*.

loess [8629]: đất lớt hay loes, hoàng thổ.

Vật liệu trầm tích chủ yếu là bột và ít sét và cát, hạt rất mịn, dạng lớp phủ hay "áo choàng" (thường dày gần 30 m), phân bố rộng rãi, bở rời, xốp, thường không phân lớp, thành phần đồng nhất và thường chứa vôi. Ví dụ: đất lớt ở trung tâm và bắc châu âu tới miền đông Trung Quốc, thung lũng Mississipi. Đất lớt thường có màu vàng nhạt tới nâu vàng, thành tạo do gió mang tới từ các bề mặt sa mạc, thung lũng bồi tích và đồng bằng rửa trôi, có tuổi Pleistocen. Thành phần hạt khoáng vật chủ yếu là oxid silic (silica) và các khoáng vật nặng được gắn kết bởi xi măng vôi.

Loess collapsibility [8630]: tính lún ướt của hoàng thổ.

Một tính chất cơ-lý đặc trưng của hoàng thổ, có khả năng co ngót thể tích rất mạnh khi bị ngấm nước, gây sụt lún mặt đất, có thể làm hư hại các công trình xây dựng trên mặt.

loess doll [8631]: đất lớt dạng búp bê.

Tập hợp các hạt hoặc kết vón có thành phần là carbonat calci, nằm trong đất lớt; thường thường giống búp bê, củ khoai, "đầu trẻ con".

Đn: *loess nodule, loess kindchen*.

loess flow [8632]: dòng đất lớt.

Dòng dung dịch lơ lửng, xốp có thành phần đất lớt (hay hoàng thổ) chảy xuôi theo sườn đồi.

loess kinchen [8633]: đất lớt tựa đầu trẻ.

Đất lớt kết vón, đóng cục trông tựa đầu trẻ con. tg: *Lửsskinchen*, tiếng Đức.

loess nodule [8634]: các cục, bướu đầu lớt.

Đn: *loess doll*.

loessal [8635]: đất lớt hoặc cấu tạo từ đất lớt.

loessification [8636]: quá trình thành tạo và phát triển của đất lớt (hay hoàng thổ).

loessland [8637]: đất lớt, hoàng thổ.

Đất mà bề mặt được phủ bởi đất lớt (hoàng thổ hay loes).

loessoide [8638]: dạng đất lớt, dạng hoàng thổ.

Thuật ngữ gốc nam Hà Lan chỉ vật liệu trầm tích nguồn gốc đất lớt nhưng đã tái tạo, tái trầm tích bởi các dòng chảy.

loeweite [8639]: loeweit.

Khoáng vật màu trắng đến vàng nhạt:

$Na_{12}Mg_7(SO_4)_{13}.15H_2O$.

Loewinson-lessing classification [8640]: phân loại Levinxon-Lesing.

Phân loại các đá magma theo thành phần hóa học, dựa trên hàm lượng SiO_2, thành 4 kiểu đá chính như: acid, trung tính, basic và siêu basic.

log [8641]: băng carota, biểu đồ giếng khoan.

Đồ thị biểu diễn các kết quả khảo sát địa vật lý (carota) hay địa chất dọc thành lỗ khoan.

log spiral method [8642]: phương pháp tăng/giảm loga.

logarithm distribution [8643]: phân bố logarit.

logging [8644]: carota, các phương

pháp địa vật lý giếng khoan.

Tập hợp các phương pháp địa vật lý khảo sát dọc thành giếng khoan để xác định cột địa tầng, phát hiện các vỉa dầu khí, tầng chứa nước, các vỉa quặng và than, cũng như xác định trạng thái kỹ thuật của giếng khoan.

logging of core [8645]: mô tả lõi khoan, đo vẽ lõi khoan.

Đn: *core logging.*

logging tool [8646]: dôn, máy giếng.

Các thiết bị được thả xuống giếng khoan để khảo sát các trường địa vật lý dọc thành giếng.

lognormal distribution [8647]: phân bố chuẩn loga.

lokkaite [8648]: lokait.

Khoáng vật: $(Y,Ca)_2(CO_3)_3.2H_2O$.

lollingite [8649]: lolingit.

Đn: *loellingite*.

loma [8650]: đồi mặt bàn.

Thuật ngữ được sử dụng ở tây nam Hoa Kỳ để chỉ phần đất nhô cao, dài hoặc các đồi tròn, đỉnh rộng.

lomonosovite [8651]: lomonosovit.

Khoáng vật màu nâu-vàng đậm đến màu đen hoặc tím-hồng: $Na_2Ti_2Si_2O_9Na_3PO_4$.

Ss: *murmanite*.

lomontite [8652]: lomontit.

Đn: *laumontite*.

Londe factor of safety equation [8653]: hệ số an toàn Londe.

Hệ số Londe trong phương trình xác định độ, hệ số ổn định, an toàn.

London Dumping Convention [8654]: Công ước London về đổ chất thải.

X: *Convention on the prevention of marine pollution by the dumping of wastes and other matter*.

lonecreekite [8655]: lonecrekit.

Khoáng vật kết hợp giữa sabicit và clairit: $(NH_4)Fe(SO_4)_2 12H_2O$.

long (surface) wave [8656]: sóng mặt.

Loại sóng địa chấn mà sự hình thành và phát triển của nó liên quan với mặt đất. Các loại sóng mặt thường gặp là sóng mặt Rayleigh và sóng Love. X: *Rayleigh wave; Love wave.*

long normal resistivity [8657]: điện trở suất chuẩn zôn dài.

Điện trở suất đo được dọc thành giếng khoan khi sử dụng loại zôn đo điện chuẩn có chiều dài lớn, chiều dài zôn bằng 64 in (1.63m).

long term deformation [8658]: biến dạng dài hạn.

long term strength of shotcrete [8659]: sức bền dài hạn của vữa bê tông phun.

longicone [8660]: vỏ nón dài.

Vỏ hình nón thon đặc trưng của một số *Chân đầu* có vỏ nón thẳng. Cũng dùng để chỉ một hóa thạch động vật có hình thù như vậy.

longitude [8661]: kinh độ.

longitudinal [8662]: kinh tuyến, dọc.

longitudinal dune [8663]: cồn cát kéo dài.

Cồn cát hay đụn cát hẹp, kéo dài, đối xứng trong mặt cắt ngang, định hướng song song với hướng gió chính, thường rộng và dốc ở sườn hướng gió và thường được hình thành ở vùng có nhiều cát có gió thổi liên tục và mạnh.

longitudinal fault [8664]: đứt gãy dọc.

Đứt gãy có đường phương song song với phương chung của cấu trúc hoặc của nếp uốn.

longitudinal furrow [8665]: đường rẽ nước kéo dài, rãnh nước dài.

Các rãnh liền kề nhau, liên tục, dài và song song với dòng chảy của sông (suối) và được phát triển nhịp nhàng trên tất cả các phần của lòng suối (sông). Các mương rãnh này cách nhau rất đều và phân cách bởi những đường gờ kéo dài song song với dòng chảy.

longitudinal joint [8666]: khe nứt dọc.

Khe nứt trong đá magma định hướng song song với dòng chảy, còn gọi là khe nứt S, khe nứt hol, khe nứt bc.

longitudinal profile [8667]: mặt cắt dọc (trắc diện dọc).

1- Mặt cắt hay lát cắt của sông hay thung lũng được vẽ dọc theo chiều dài của nó, bắt đầu từ thượng nguồn tới cửa sông; thường thường thẳng, gờ trên cùng của mặt cắt thẳng đứng tuân theo sự uốn khúc của sông hay thung lũng. X: *long profile*.

2- Mặt cắt tương tự mặt cắt địa hình.

longitudinal resistivity [8668]: điện trở suất dọc.

Điện trở suất đo được khi dòng điện chạy song song với mặt phân lớp hoặc chạy dọc đường phương của các cấu tạo địa chất.

longitudinal stream [8669]: dòng thuận hướng.

Sông ngòi hay dòng chảy thuận hướng, chảy theo đường phương của lớp đá nằm dưới.

longitudinal valley [8670]: thung lũng thuận hướng.

1- Thung lũng phù hợp hay thung lũng thuận, phát triển dọc theo, hoặc có cùng hướng với đường phương cấu trúc chung của lớp đá nằm dưới.

2- Thung lũng dài, phát triển song song với phương chung của dãy núi, dãy đồi hay sống núi. Theo nghĩa hiện tại, thuật ngữ đúng, duy nhất sẽ là "nơi dãy núi hay rặng núi, đồi song song với đường phương".

longitudinal wave [8671]: sóng dọc, sóng P.

Loại sóng địa chấn mà khi tồn tại nó các hạt vật chất của môi trường dao động dọc theo phương truyền sóng.

longitudinal zonality [8672]: phân đới dọc.

Biểu hiện cấu tạo đới của vành theo đường phương của thân quặng.

longshore bar [8673]: dải chắn cát dọc bờ (ven bờ).

Dải cát thấp, kéo dài được hình thành do hoạt động của sóng, ở một khoảng cách nào đó và thường song song với bờ biển; hay bị nước triều cao làm ngập và ngăn cách với đường bờ biển bởi địa hào hay máng trung gian.

longshore current [8674]: dòng chảy ven bờ.

longwall mining methods [8675]: phương pháp khai thác quặng lò dọc.

lonsdaleite [8676]: lonsdaleit.

Khoáng vật đá thiên thạch dạng carbon, hệ sáu phương, đồng hình với kim cương, graphit và chaoit.

Lonsdaleoid dissepiment [8677]: mô bọt kiểu *Lonsdaleia.*

Mô bọt ở San hô *Rugosa* nằm giữa đầu ngoài của vách và thành ngoài, như ở *Lonsdaleia*. Mô bọt kiểu này thường lớn hơn những kiểu khác.

Lonsdaleoid septum [8678]: vách kiểu *Lonsdaleia.*

Vách ở ổ san hô *Rugosa* đơn thể đặc trưng bởi sự gián đoạn ở phía rìa ngoài của vách, như ở *Lonsdaleia*.

loop [8679]: quai tay.

Cấu trúc đỡ (xương tay) thể lược của *Tay cuộn* do lớp vỏ phụ cấu thành, từ móc tay vươn ra phía trước như một bộ máy khép kín, thường dạng dải, có hoặc không có vách đỡ từ thành vỏ của mảnh lưng.

loop bar [8680]: doi cát uốn vòng.

Đn: *looped bar*.

loop lake [8681]: hồ bán nguyệt.

Đn: *oxbow lake*.

looped bar [8682]: doi cát uốn vòng.

Dải chắn uốn cong (hướng về phía đất liền hoặc phía khuất gió) của các đảo xa bờ đang chịu tác động xâm thực của sóng; được thành tạo bằng cách nối liền hai đầu mũi đất (hay cát) kề nhau thành khúc cong lưỡi câu hay vành khuyên.

loose [8683]: rời.

Nói về cát rời, đất có độ chặt thấp.

loosening [8684]: hóa rời.

Hiện tượng bong, lơi lỏng, rời rạc dần của đất đá gần bề mặt giảm áp (ví dụ, gương, vách hầm, lò) do giải phóng ứng suất.

lopadolith [8685]: thể xâm nhập cocolit dạng sọt.

loparite [8686]: loparit.

Khoáng vật màu nâu đến đen: $(Ce,Na,Ca)_2(Ti,Nb)_2O_5$, được thành tạo từ perovskit chứa kiềm và ceri.

lopezite [8687]: lopezit.

Khoáng vật màu đỏ cam: $K_2Cr_2O_7$.

lophophore [8688]: thể lược.

Cơ quan nuôi sống con vật ở Tay cuộn và Rêu động vật, thường gồm một gờ thịt hình tròn hay hình móng ngựa bao quanh miệng và mang những xúc tu nhỏ dùng để lùa thức ăn cũng như chuyển dòng nước để thở.

lopolith [8689]: lopolit.

Thể xâm nhập lớn, phân tầng, chỉnh hợp, dạng phẳng-lồi hoặc thấu kính, hạt đậu, trũng ở phần giữa do sự võng xuống của các tầng đá nằm dưới.

lorandite [8690]: lorandit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu đỏ sặc sỡ hoặc xám chì đậm: Tl As S_2.

loranskite [8691]: loranskit.

Khoáng vật màu đen: $(Y,Ce,Ca,Zr)TaO_4$ (?).

lorenzenite [8692]: lorenzenit.

Khoáng vật màu nâu sẫm đến màu đen:

$Na_2Ti_2Si_2O_9$. Đn: *ramsayit*.

lorettoite [8693]: loretoit.

Khoáng vật màu vàng mật ong: $Pb_7O_6Cl_2$.

loseyite [8694]: loseyit.

Khoáng vật màu trắng-xanh nhạt: $(Mn,Zn)_7(CO_3)_2(OH)_{10}$.

loss [8695]: hao tổn, tổn thất.

Đn: *loess.*

loss of weight [8696]: giảm trọng lượng, mất tải.

losses of economic mineral [8697]: tổn thất tài nguyên khoáng, tổn thất khoáng sản, tổn thất trữ lượng kinh tế, tổn thất khoáng sản có giá trị kinh tế.

Một phần trữ lượng kinh tế (trong cân đối) không lấy (thu) ra được từ lòng đất khi khai thác mỏ khoáng hoặc bị thất thoát trong quá trình khai thác và chế biến.

lost stream [8698]: dòng mất nước.

1- Sông ngòi không có nước ở vùng khí hậu khô nóng.

2- Sông bị mất nước dưới dạng dòng ngầm karst (sâu).

Lotharingian [8699]: Lotharing.

Bậc ở châu Âu thuộc thống Jura hạ (nằm trên Sinemur, nằm dưới Pliensbach). Cũng được so sánh với phần trên bậc Sinemur.

lotharmeyerite [8700]: lotharmeyerit.

Khoáng vật: $CaZnMn^{+3}(AsO_4)(OH).2H_2O$.

loudonnite [8701]: ludonit.

Khoáng vật: $NaCa_5Zr_4Si_{16}O_{40}(OH)_{11}.8H_2O$.

lovdarite [8702]: lovdarit.

Khoáng vật hệ thoi:

$(Na,K,Ca)_4(Be,Al)_2Si_6O_{16}.4H_2O$.

Love wave [8703]: sóng Love (L).

Một loại sóng mặt mà các dao động của nó nằm ngang trên mặt đất và hướng vuông góc với phương truyền sóng. Sóng này được gọi theo tên của nhà toán học Anh A.E.H. Love.

lovozerite [8704]: lovozerit.

Khoáng vật: $(Na,Ca)_3(Zr,Ti)Si_6(O,OH)_{18}$.

low [8705]: đồi, gò, thấp.

Đn: *law*.

low albite [8706]: albit thấp nhiệt.

Albit nhiệt độ thấp trong tự nhiên, ổn định dưới 450^oC, gần như không có calci hoặc kali trong dung dịch cứng, cấu trúc hoàn chỉnh.

Ss: *high albite*.

low and ball [8707]: dải chắn song song với bờ biển.

Tên gọi có tính chất mô tả để chỉ dải chắn dọc bờ biển (ball) và ngăn cách bởi địa hào kéo dài (low), song song với bờ biển.

low angle cross bedding [8708]: phân lớp xiên góc nhỏ.

Các lớp xiên chéo tạo góc nhỏ hơn 20^o.

low angle fault [8709]: đứt gãy thoải.

Đứt gãy với góc dốc mặt trượt nhỏ hơn hoặc bằng 45^o.

low grade [8710]: quặng nghèo chất lượng thấp.

low marsh [8711]: đầm lầy thấp.

Bề mặt (đất) phẳng, trơ trọi, hướng ra biển có thể bị nước thủy triều ngập trong kỳ triều lên.

low quartz [8712]: thạch anh thấp nhiệt.

Thạch anh nhiệt độ thấp, đặc biệt thạch anh alpha.

low rank metamorphism [8713]: biến chất bậc thấp.

Quá trình biến chất hoàn thành trong điều kiện nhiệt độ, áp suất thấp đến trung bình.

low tide delta [8714]: châu thổ đới triều thấp.

Châu thổ (hình tam giác) được thành tạo tạo bậc do dòng chảy từ bờ biển tới bãi thủy triều. Châu thổ triều thấp thường liên kết với các rãnh và dựa vào các rãnh lớn.

low tide platform [8715]: nền đới triều thấp.

Đn: *solution platform*.

low tide terrance [8716]: địa hình đới triều thấp.

Đới bờ biển gần như nằm ngang và gần đường nước triều thấp.

low velocity correction [8717]: hiệu chỉnh lớp tốc độ nhỏ.

Phép hiệu chỉnh dùng trong địa chấn thăm dò để loại trừ ảnh hưởng kéo dài thời gian truyền sóng địa chấn, khi nó đi qua lớp tốc độ nhỏ.

low velocity layer [8718]: lớp tốc độ nhỏ.

Lớp địa chấn nằm sát mặt đất, thường trùng với lớp phong hóa bở rời có chiều dày vài chục mét. Lớp này có tốc độ truyền sóng địa chấn nhỏ hơn 1000-1200m/s và hấp thụ sóng mạnh.

low velocity zone [8719]: đới tốc độ thấp.

Đới nằm trong manti thượng, ở chiều sâu từ 60-250km, có tốc độ truyền sóng địa chấn nhỏ hơn tốc độ truyền sóng của phần trên cùng của manti khoảng 6%.

low water [8720]: mức nước ròng, nước kiệt.

1- Mực nước biển thấp nhất khi triều xuống.

2- Mực nước ở mức thấp nhất của sông, hồ trong mùa khô.

loweite [8721]: loweit.

Đn: *loeweite*.

lower Carboniferous [8722]: Carbon hạ.

Tương đương với Mississipi.

lower crustal layer [8723]: lớp vỏ dưới.

Lớp Conrad.

lower hemisphere projection [8724]: phép chiếu lập thể bán cầu dưới.

X: *hemispherical stereographic projection.*

lower plate [8725]: cánh dưới.

Cánh nằm dưới của đứt gãy. Cánh nằm.

Lower Silurian [8726]: Silur hạ.

Cách gọi trước đây của Ordovic.

Lower Volgian [8727]: Volga hạ.

Bậc ở châu Âu. Jura thượng (nằm trên Kimmeridgi, nằm dưới Volga thượng).

lowland [8728]: miền đất thấp; dải đất thấp, hẹp dọc bờ sông.

lowstand [8729]: mức thấp.

Khoảng thời gian trong một hay nhiều chu kỳ thay đổi mực nước biển khi mực nước thấp hơn gờ thềm.

loxoclase [8730]: orthoclas natri.

Loại orthoclass chứa natri: $(K,Na)AlSi_3O_8$, màu xanh, chứa bao thể nhỏ loại diopsid. Loạt loxoclas có thành phần từ Or_1Ab_1 tới Or_1Ab_4 với K_2O từ 4-7%.

L-tectonite [8731]: L-tectonit.

Điển hình bởi sự có mặt của cấu tạo đ-ường, tuyến như sự kéo dài của các hạt cuội trong cuội kết.

lubricated platens [8732]: thớt, nén bôi trơn.

Đĩa, bàn nén được bôi trơn, để giảm hiệu ứng ma sát ở hai đầu mẫu thí nghiệm.

Lucinoid [8733]: kiểu răng Lucina.

Nói về kiểu bộ răng thuộc loại răng khác ở Thân mềm hai mảnh có hai răng chính ở mỗi mảnh, răng trước ở mảnh trái nằm ở chính giữa, phía sau đỉnh.

luddenite [8734]: ludenit.

Khoáng vật: $Cu_2Pb_2Si_5O_{14}.14H_2O$.

Ludian [8735]: Lud.

Bậc ở châu Âu. Phần cao nhất của Eocen (nằm trên Baton, nằm dưới Tongri của Oligocen).

ludlamite [8736]: ludlamit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu xanh: $(Fe,Mg,Mn)_3(PO_4)_2.4H_2O$.

ludlockite [8737]: ludlockit.

Khoáng vật hệ ba phương: $(Fe,Pb)As_2O_6$.

Ludlovian [8738]: Ludlovi.

Bậc do Murchison (1883) xác lập theo tên địa phương Ludlov ở Anh, là bậc của thời địa tầng quốc tế, Silur thượng (nằm trên Wenlock, nằm dưới Gedin của Devon).

ludwigite [8739]: ludwigit.

Khoáng vật hệ thoi màu xanh-đen nhạt: $(Mg,Fe^{+2})_2Fe^{+3}BO_5$, đồng hình với vonsenit.

Đn: *magnesioludwigite*.

lueneburgite [8740]: lueneburgit.

Khoáng vật không màu: $Mg_3B_2(PO_4)_2(OH)_6.5H_2O$.

lueshite [8741]: lueshit.

Khoáng vật hệ thoi: $NaNbO_3$, có cấu trúc kiểu perovskit và đồng hình với natroniobit.

Đn: *igdloite*.

luetheite [8742]: luetheit.

Khoáng vật chứa nhôm tương tự với chenevixit: $Cu_2Al_2(AsO_4)_2(OH)_4.H_2O$.

Lugeon tests [8743]: thí nghiệm Lugeon.

Thí nghiệm bơm hút, ép nước lỗ khoan, để xác định các đặc điểm thẩm thấu, khả năng, độ chứa nước của đất đá. X: *pumping tests.*

Luisian [8744]: Luis.

Bậc ở Bắc Mỹ. Miocen (nằm trên Relizi, nằm dưới Mohn).

lujavrite [8745]: lujavrit.

Syenit-nephelin chứa eudialit; kiến trúc trachit gồm các tinh thể feldspar song song và giữa chúng là các hạt nephelin, các tinh thể hình kim acmit.

lump ore [8746]: quặng cục.

lunabase [8747]: lunabas.

Đá của bề Mặt trăng, sẫm màu, thành phần mafic.

lunar crater [8748]: miệng núi lửa trên Mặt trăng.

X: *crater*.

lunarite [8749]: lunarit.

Các đá phân bố trên bề mặt cao nguyên của mặt trăng, khi phản xạ cho tôn màu sáng.

lunate bar [8750]: dải chắn cong lưỡi liềm.

Dải chắn có dạng Mặt trăng lưỡi liềm thường thấy giữa các đảo chắn, ở lối vào cảng hay ở cửa sông.

lundyite [8751]: lundyit.

Granit hoặc syenit thạch anh đặc trưng bởi kiến trúc orthophyr có hàm lượng tăng cao của khoáng vật kiềm và kataphorit amphibol (Thuật ngữ không nên dùng).

lunette [8752]: đồi, núi cong lưỡi liềm (hình trăng khuyết).

ụ đất hay đồi hoặc núi có dạng cong

lưỡi liềm hay vầng trăng khuyết, ít khi cao tới 6-9 m. có thành phần là sét pha hay bột, tiếp giáp với bờ chắn gió.

lunokite [8753]: lunokit.

Khoáng vật:

$(Mn,Ca)(Mg,Fe,Mn)Al(PO_4)_2(OH).4H_2O$

chứa Mn tương tự segelerit và overit.

lunula [8754]: vết lưỡi liềm.

Những vết hình lưỡi liềm trên đới tăng trưởng xoắn ở một số Chân bụng, do lượng gia tăng vỏ tạo nên.

lunule [8755]: mặt bán nguyệt.

Một diện nhỏ phẳng hoặc hơi cong, thường hình bán nguyệt, nằm trước đỉnh, phía ngoài của mảnh vỏ nhiều loại thân mềm hai mảnh, phân biệt với phần còn lại của mảnh vỏ bởi một góc của mảnh; một lỗ thông ở vỏ Cầu gai đi từ mặt đối miệng qua mặt miệng ở một đường nhân tia chính hoặc xen tia.

luscladite [8756]: luscladit.

Theralit olivin hoặc esexit có kiến trúc hyperit và đặc trưng sự có mặt của biotit, olivin, vắng mặt hornblend. Feldspar kali tạo riềm phản ứng quanh plagioclas. Nephelin không nhiều và lấp đầy kẽ hở (Thuật ngữ không nên dùng).

Lusitanian [8757]: Lusitan.

Bậc của Jurta thượng ở châu Âu, tương ứng với một bộ phận của Oxford và Kimmeridg của thời địa tầng, cũng có tác giả xem là một bậc riêng biệt ở giữa hai bậc trên.

lusitanite [8758]: lusitanit.

1- Đá xâm nhập, theo phân loại IUGS có Q<5 hoặc F<10, P/(A+P) < 10 và M = 45-75;

2- Sienit albit sẫm màu, chứa ribeckit, acmit, feldspar kiềm và ít thạch anh.

lusungite [8759]: lusungit.

Khoáng vật khối tám mặt thoi:

$(Sr,Pb)Fe_3(PO_4)_2(OH)_5.H_2O$.

lutalite [8760]: lutalit.

Nephelinit leucit có thủy tinh hoặc leucitit olivin có hơn 50% khoáng vật màu và có tỉ lệ Na/K cao hơn hầu hết các loại leucitit olivin.

Lutetian [8761]: Lutet.

Bậc do Lapparent (1883) xác lập theo địa danh Lulet ở ngoại ô Paris, là bậc của thời địa tầng quốc tế, Eocen (nằm trên Ypres, nằm dưới Priabon).

lutetium [8762]: luteti (Lu).

Nguyên tố hóa học số 71, nguyên tử lượng 174,9671; tỷ trọng 9,841 g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng, đất hiếm, lithophil. Có 1 đồng vị bền và 48 không bền. Hàm lượng Lu trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 0,27; siêu mafic 0,04; gabro-basalt 0.5; granit granodiorit 0,7; đá phiến 0,6; trong đất 0,5. Phương pháp phân tích: ICP-MS. Được sử dụng trong ngành siêu dẫn, xúc tác.

lutetium hafnium age method [8763]: phương pháp định tuổi lutexi-hafni.

Phương pháp định tuổi dựa trên sự phân rã phóng xạ của lutexi-176 (có nửa chu kỳ phân rã khoảng 2,2 x 10^{10} năm) thành hafni-176. Có thể sử dụng phương pháp trong một số điều kiện thuận lợi để định tuổi khoáng vật chứa đất hiếm.

luxullianite [8764]: luxulianit.

Granit đặc trưng bởi các ban tinh feldspar natri và thạch anh với các bó tinh thể turmalin hình kim trên nền gồm thạch anh, turmalin, feldspar kiềm, mica nâu và casiterit.

LW [8765]: mức nước ròng, nước kiệt.

Viết tắt của low water . X: *low water*.

lydian stone [8766]: đá lydian, đá thử.

Một dạng của jasper, cấu tạo khối, cực mịn, màu nhung hoặc xám đen. Đn: *lydite.*

lydite [8767]: đá lydian, đá thử.

X: *lydian stone.*

lynchet [8768]: bờ tích tụ hỗn hợp.

Bờ đất tích tụ dưới chân đồi của cánh đồng cổ bị xẻ rãnh như là thổ nhưỡng xáo trộn chuyển dịch theo sườn dưới tác dụng của trọng lực.

lysimeter [8769]: lysimet.

Bình hoặc thùng chứa nước được đặt trong đất để đo lượng nước thấm xuống đất thông qua lớp thổ nhưỡng và lượng bốc thoát hơi.

lysocline [8770]: lysoclin.

Mực, độ sâu biển hay đại dương mà tại đó, tỷ lệ hòa tan của carbonat calci vượt quá tỷ lệ hóa hợp của trầm tích và kết tủa.

M [8771]: kí hiệu M.

Trong phân loại IUGS là kí hiệu cho các khoáng vật mafic và các khoáng vật liên quan (mica, amphibol, pyroxen, olivin, khoáng vật không thấu quang, epidot, granat, carbonat).

Ma [8772]: hàng triệu năm về trước.

Cách đây hàng triệu năm về trước, viết tắt của chữ Millions of years before the present.

maar [8773]: núi lửa dạng khiên.

Miệng núi lửa rộng, địa hình thấp, tạo thành bởi các phun nổ phức tạp, bao quanh bởi các vòng, chuỗi miệng núi lửa khác, có thể chứa nước.

Maastrichtian [8774]: Maastrichti.

Đn: *Maestrichtian.*

macadam [8775]: đá macadam.

Đá được sử dụng để làm đường.

macallisterite [8776]: macalisterit.

Khoáng vật: $Mg_2B_{12}O_{20}.15H_2O$.

macaluba [8777]: núi lửa bùn.

Núi lửa bùn, lấy theo tên địa phương Malacuba, đảo Silicy, Italia.

macdonaldite [8778]: macdonaldit.

Khoáng vật: $BaCa_4Si_{15}O_{35}.11H_2O$.

macedonite [8779]: macedonit.

1- Đá hạt mịn giống như trachyt hoặc trachytandesit gồm orthoclas, plagioclas axid, biotit, olivin, hiếm hơn là 2 pyroxen. Thuật ngữ không nên dùng.

2- Khoáng vật: $PbTiO_3$.

macfallite [8780]: macfalit.

Khoáng vật nhóm epidot:

$Ca_2(Mn^{+3},Al)_3(OH)_3[SiO_4][Si_2O_7]$.

macgovernite [8781]: macgovernit.

Khoáng vật: $(Mn,Mg,Zn)_{15}As_2Si_2O_{17}(OH)_{14}$.

machatschkiite [8782]: machatschkit.

Khoáng vật: $Ca_3(AsO_4)_2.9H_2O$.

mackayite [8783]: mackayit.

Khoáng vật màu xanh: $FeTe_2O_5(OH)$ (?).

mackelveyite [8784]: mackelveyit.

Khoáng vật màu xanh-đen hoặc đen:

$Na_2Ba_4Ca(Y,U)_2(CO_3)_9.5H_2O$.

mackinawite [8785]: mackinawit.

Khoáng vật hệ bốn phương: $(Fe,Ni)_{14}S$, sản phẩm phong hóa của mạch chứa sắt.

Đn: *kansite*.

mackinstryite [8786]: mackinstryit.

Khoáng vật: $(Ag,Cu)_2 S$.

maconite [8787]: maconit.

Đn: *vermiculite*.

macphersonite [8788]: macphersonit.

Khoáng vật: $Pb_4(SO_4)(CO_3)_2(OH)_2$, đồng hình với susanit và leadhilit.

macquartite [8789]: macquartit.

Khoáng vật: $Pb_3Cu(CrO_4)SiO_3(OH)_4.2H_2O$.

macro [8790]: macro.

Tiếp đầu ngữ có nghĩa lớn, vĩ đại.

macroclimate [8791]: đại khí hậu.

Đại khí hậu toàn vùng hay một nước.

macroconch [8792]: vỏ lớn.

Vỏ trưởng thành của Chân đầu có phòng, về mọi mặt giống các vỏ nhỏ hơn trong cùng quần thể hóa thạch, ngoại trừ kích thước và các biến đổi đặc biệt ở miệng. Hiện nay, các vỏ lớn nói chung được coi là thuộc các con cái, trong khi trước đây đã được xếp vào các loài khác nhau, có khi xếp vào cả các giống khác nhau.

macrocrystalline [8793]: kết tinh hạt lớn.

Kiến trúc của đá gồm các tinh thể lớn tới mức có thể phân biệt bằng mắt thường hoặc kính lúp. Cũng có thể dùng để chỉ đá có kiến trúc hạt lớn. Thuật ngữ này để chỉ kiến trúc của một loại đá trầm tích tái kết tinh có tinh thể lớn hơn 0,75mm và dùng cho kiến trúc của đá trầm tích carbonat có tinh thể lớn hơn 1,0mm.

Đn: *megacrystalline; eucrystalline; macro-meritic; phaneritic*.

macrodome [8794]: tinh thể bốn mặt lăng trụ thoi.

Là một dạng tinh thể có hai hoặc bốn mặt song song với trục dài trong hệ trực thoi. Macrodome là lăng trụ thoi bốn mặt thuộc hệ trục thoi.

macrofauna [8795]: hệ động vật lớn.

1- Hệ động vật hóa thạch hoặc đang sống đủ lớn để nhìn thấy được bằng mắt thường.

2- Một thuật ngữ cũ chỉ những động vật giữ những đặc tính đồng nhất ở một diện rộng, một nhóm động vật lớn hoặc phổ biến rộng rãi.

Đn: *megafauna*.

macroflora [8796]: đại thực vật, thực vật lớn.

Đn: *megaflora.*

macrofossil [8797]: hóa thạch lớn.

Một hóa thạch cỡ lớn đủ để nghiên cứu được mà không cần nhờ vào kính hiển vi.

Đn: *megafossil*.

macrolithology [8798]: thạch luận vĩ mô.

Đá nghiên cứu được coi là một phần của cột địa tầng trong khu vực nhất định; thường là tính chất chung của mỗi loại đá. Ss: *microlithology*.

macromeritic [8799]:

Đn: *macrocrystalline; phaneritic.*

macronutrient elements [8800]: đa chất dinh dưỡng, nguyên tố dinh dưỡng đa lượng.

Nguyên tố hóa học cần cho sự sống

của con người và sinh vật với lượng lớn như Ca, Na, K, Mg, S, C, P, v.v.

macropore [8801]: lỗ hổng lớn.

Lỗ hổng to không chứa nước mao dẫn được.

macroporphyritic [8802]: macroporphyrit.

Đn: *megaphyric.*

macrorelief [8803]: đại địa hình.

Đại địa hình, thuật ngữ chung để chỉ đặc tính nhấp nhô của bề mặt khi cần thiết phải phân biệt với "micirelief" (vi địa hình).

macroscopic analysis [8804]: phân tích vĩ mô.

macroseism [8805]: sóng động đất.

Sóng địa chấn do động đất tạo ra.

macrospore [8806]: đại bào tử, bào tử cái.

Đn: *megaspore.*

macula [8807]: túi magma cục bộ.

Một túi magma hình thành do sự nấu chảy đá phiến và hoạt động như một kiểu buồng magma.

maculose [8808]: đá phiến sần đốm.

Đá biến chất tiếp xúc có cấu tạo phiến và sần, đốm.

made ground [8809]: đất đắp, đất san lấp.

made land [8810]: đất nhân tạo.

Đất nhân tạo, do người đắp nên, thường dọc theo đường bờ.

made up ground [8811]: nền đất đắp, nền đất mượn.

Nền đất được lấp bằng các vật liệu đào ra hoặc các chất thải. Khả năng chịu tải của loại đất này thường rất thấp.

madeirite [8812]: madeirit.

Gabro có cấu trúc porphyr, gồm chủ yếu các ban tinh lớn augit, olivin trên một ít nền hạt mịn gồm vi kim plagioclas, calcit thứ sinh và magnetit. Thuật ngữ không nên dùng.

madocite [8813]: madocit.

Khoáng vật: $Pb_{17}(Sb,As)_{16}O_{41}$.

madupite [8814]: madupit.

Đá phun trào thuộc nhóm lamproit gồm các ban tinh phlogopit, pyroxen xiên và perovkit trên nền thủy tinh màu nâu gồm leucit và nephelin. Thuật ngữ không nên dùng.

maelstrom [8815]: dòng cuộn xoáy, dòng cuồng lưu đại dương.

Dòng chảy nhanh, cuộn xoáy có tính phá hủy, được hình thành do sự kết hợp sóng lớn và dòng thủy triều mạnh. Ví dụ: dòng chảy ở phía nam Na uy.

maenaite [8816]: maeneit, trachyt biến đổi.

Bostonit chứa plagioclas, xâm nhập sâu vừa, giàu calci hơn và nghèo kali hơn bostonit bình thường.

Maestrichtian [8817]: Maestrichti.

Bậc do Dumont (1849) xác lập theo địa danh Maastricht ở Hà Lan, là bậc của thời địa tầng quốc tế, Creta thượng (nằm trên Campan, nằm dưới Dan của Đệ Tam). Thường viết: *Maas-trichtian*.

mafelsic [8818]: mafelsic.

Đá magma trong đó các khoáng vật màu và felsic gần bằng nhau.

mafic [8819]: mafic.

1- Đá magma gồm chủ yếu các khoáng vật sẫm màu chứa sắt, magnesi.

2- Các khoáng vật sẫm màu chứa sắt, magnesi.

mafic index [8820]: chỉ số mafic (viết tắt MI).

Thông số hóa học của đá magma xác định bằng $(FeO+Fe_2O_3).100/(MgO+FeO+Fe_2O_3)$.

mafite [8821]: mafit.

1- Khoáng vật nhóm đá mafic.

2- Đá alphanit màu tối.

mafraite [8822]: mafrait.

Theralit xâm nhập sâu vừa chứa labradorit với riềm feldspar kiềm, pyroxen, magnetit, hornblend tha hình, và không có nephelin modal, mặc dù nephelin xuất hiện trong khoáng vật tiêu chuẩn. Thuật ngữ không nên dùng.

mafurite [8823]: mafurit.

Một dạng của leucitit olivin trong đó kalsilit có mặt thay cho leucit. Thuật ngữ không nên dùng.

magadite [8824]: magadit.

Khoáng vật: $NaSi_7O_{13}(OH)_3.4H_2O$, tìm thấy trong trầm tích hồ ở Magadi, Kenya.

magazine mining [8825]: khai thác bằng lò chợ.

magbasite [8826]: magbasit.

Khoáng vật: $KBa(Al,Sc)(Mg,Fe^{+2})_6 Si_6O_{22} F_2$.

maghagendorfite [8827]: maghagendorfit.

Khoáng vật: $NaMn(Mg,Fe^{+2},Fe^{+3})_3(PO_4)_3$.

maghemite [8828]: maghemit.

Khoáng vật từ tính mạnh của loạt magnetit trong nhóm spinel: γFe_2O_3, đồng hình với hematit.

Đn: *oxymagnite*.

magma [8829]: magma.

Vật chất tạo đá linh động, hình thành

trong Trái đất, có khả năng xâm nhập hoặc phun trào, tạo thành các đá magma thông qua sự cố kết và các quá trình liên quan. Nó có thể chứa hoặc không chứa pha cứng lơ lửng (tinh thể hoặc mảnh đá) hoặc pha khí.

magma basalt [8830]: basalt.

Đá giống như limbugit. Basalt kiến trúc porphyr, chứa thủy tinh.

magma blister [8831]: túi magma.

Túi magma đã được đưa lên phần trên của thạch quyển.

magma chamber [8832]: buồng magma.

Buồng magma phân bố ở phần nông của thạch quyển (từ vài đến 10 km). Từ đó, vật liệu núi lửa được phân tách ra. Magma được dịch chuyển lên phần trên của vỏ Trái đất từ một nguồn nào đó.

magma column [8833]: cột magma.

Đn: *lava column.*

magma province [8834]: tỉnh magma.

Đn: *petrographic province.*

magma reservoir [8835]: bể magma.

Đn: *magma chamber.*

magmagranite [8836]: granit kết tinh từ magma.

magmatic [8837]:magma, tạo thành từ magma.

magmatic arc [8838]: cung magma.

Đn: *volcanic arc.*

magmatic assimilation [8839]: đồng hóa magma.

Đn: *assimilation.*

magmatic complex [8840]: phức hệ magma.

Tập hợp các đá magma khác nhau, nhưng có cùng một nguồn gốc, gần gũi về tuổi và điều kiện thành tạo.

magmatic corrosion [8841]:gặm mòn magma.

Đn: *corrosion.*

magmatic deposit [8842: mỏ nguồn gốc magma.

Đn: *magmatic ore deposit*.

magmatic differentiation [8843]:

Đn: *differentiation.*

magmatic dissolution [8844]: hòa tan magma.

Sự hòa tan các đá vây quanh vào magma.

magmatic emanation [8845]: bốc hơi magma.

Tập hợp khí và dung dịch tách từ magma như nước, dung dịch pegmatit, nhiệt dịch.

magmatic evolution [8846]: tiến hóa magma.

Sự thay đổi liên tục trong thành phần của magma, là kết quả của sự phân dị magma, đồng hoá, hỗn nhiễm.

magmatic ore deposit [8847]: mỏ nguồn gốc magma.

Mỏ quặng được hình thành bởi sự phân tụ (segregation) của magma, nhìn chung mỏ nằm trong đá mafic và các thể xâm nhập dạng lớp, ví dụ như các tinh thể oxid kim loại, hoặc từ sự dị nhập của dung dịch sulfur. Đn: *magmatic segregation deposit; magmatic deposit.*

magmatic pyrite [8848]: pyrotit.

magmatic segregation [8849]:phân tụ magma.

Sự tập trung của một hay nhiều loại khoáng vật trong những phần nhất định của magma diễn ra trong quá trình nguội lạnh và phân dị kết tinh của mỏ quặng đã được thành tạo theo phương thức đó (ví dụ mỏ quặng nguồn gốc magma). Đn: *differentiation.*

magmatic segregation deposit [8850]: mỏ quặng nguồn gốc magma.

Đn: *magmatic ore deposit.*

magmatic solution [8851]: dung dịch magma.

Đn: *magmatic dissolution.*

magmatic stoping [8852]: tháo dỡ magma.

Quá trình tháo dỡ và cắt khoét các đá vây quanh bằng sự xâm nhập hoặc thay thế magma, làm chúng chìm xuống lò magma hoặc bị xâm nhiễm.

magmatic water [8853]: nước magma, nước nguyên sinh.

Nước chứa trong magma hoặc phân tách ra từ magma. Đn: *juvenile water.*

magmation [8854]: magma hóa.

Quá trình biến đổi các đá thành magma.

magmatism [8855]: hoạt động magma, thuyết magma.

1- Sự phát triển, vận động và đông cứng magma để tạo thành đá magma.

2- Thuyết cho rằng các đá granit chỉ tạo thành từ kết tinh magma.

magmatist [8856]: người theo thuyết magma.

magmatite [8857]:các đá tạo thành từ magma.

magmosphere [8858]: hỏa quyển.

Đn: *pyrosphere.*

magnesia alum [8859]: phèn magnesi.

Pickeringit là khoáng vật:
$MgAl_2(SO_4)_4.22H_2O$.

magnesia mica [8860]: mica magnesi.
Đn: *phlogopite*, *biotite*.

magnesian calcite [8861]: calcit magnesi.
Dạng khác của calcit: $(Ca,Mg)CO_3$. Trong dung dịch cứng, ion Mg thay thế ion Ca trong kiến trúc calcit. Từ đó hình thành hai loại calcit khác nhau tùy theo mức độ thay thế của Mg và Ca: Đó là loại magnesi calcit có hàm lượng magnesi thấp (<4% $MgCO_3$), hình dạng của nó nói chung giống calcit. Loại magnesi calcit có hàm lượng magnesi cao (4-10% $MgCO_3$) tiến dần đến dolomit. Đn: *magnesium calcite*.

magnesian dolomite [8862]: dolomit magnesi.
Đá dolomit có nhiều magnesi.

magnesian limestone [8863]: đá vôi magnesi.
Đá vôi có chứa magnesi, đặc biệt đá vôi có tới 90% calcit và ít hơn 10% dolomit, MgO 1,1-2,1% và carbonat magnesi khoảng 2,3-4,4%, hoặc đá vôi có tỷ số Ca/Mg bằng 60-105, hoặc đá vôi có chứa 5-15% carbonat magnesi nhưng không thấy có dolomit. Đn: *dolomitic dolostone.*

magnesian marble [8864]: đá hoa magnesi.
Một kiểu đá vôi magnesi bị biến chất có khoảng <15% là dolomit.

magnesian spar [8865]: spat magnesi.
Đn: *dolomite.*

magnesioarfvedsonite [8866]: arfvedsonit magnesi.
Khoáng vật nhóm amphibol:
$(Na,Ca)_3(Mg,Fe,Al)_5(Si,Al)_8O_{22}(OH, F)_2$.

magnesioaxinite [8867]: axinit magnesi.
Khoáng vật hệ đơn nghiêng:
$Ca_2MgAl_2B\ Si_4O_{15}(OH)$.

magnesiochromite [8868]: cromit magnesi.
1- Khoáng vật nhóm spinel:
$(Mg,Fe)(Cr,Al)_2O_4$, đồng hình với cromit.
Đn: *magnochromite*.
2- Picrocromit.

magnesiocopiapite [8869]: copiapit magnesi.
Khoáng vật nhóm copiapit:
$MgFe_4(SO_4)_6(OH)_2.20H_2O$, là loại copiapit giàu magnesi.

magnesioferrite [8870]: sắt magnesi.
Khoáng vật nhóm spinel: $(Mg,Fe)Fe_2O_4$, là loại có từ tính mạnh và thường màu đen.

magnesioludwigite [8871]: ludwigit magnesi.
Đn: *ludwigite*.

magnesioriebeckite [8872]:riebeckit magnesi.
Khoáng vật nhóm amphibol:
$Na_2\ (Mg, Fe^{+2}, Fe^{+3})\ Si_8O_{22}\ (OH)_2$.

magnesite [8873]: magnesit.
Khoáng vật màu trắng đến xám nhạt, vàng hoặc nâu: $MgCO_3$, đồng hình với siderit. Magnesit có dạng khối hoặc mạch, thành tạo do sự biến đổi của dolomit hoặc của đá giàu silicat magnesi. Magnesit dùng làm vật liệu chịu lửa và để lấy oxid magnesi. Đn: *giobertite*.

magnesium [8874]: magnesi (Mg).
Nguyên tố hóa học số 12, nguyên tử lượng 24,3050; tỷ trọng 1,738 g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nhẹ, kiềm, lithophil. Có 3 đồng vị bền và 12 không bền. Hàm lượng Mg trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 13.510; siêu mafic 208.000; gabro-basalt 46.000; granit granodiorit 5.000; đá phiến 16.000; trong đất 9.000; trong nước đại dương 1290 mg/l; trong nước sông suối 4,1 mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là các oxid và hydroxid (như peridase MgO, spinel $MgAl_2O_4$, brucite $Mg(OH)_2$); các silicat (như forsterit Mg_2SiO_4, pyrope $Mg_2Al_2(SiO_4)_3$, enstatit $Mg_3Si_2O_6$, tremolit $Ca_2Mg_5(Si_8O_{22})(OH)_2$, phlogopit $KMg_3Si_3Al_{10}\ (OH)_2$); carbonat [như magnesit $MgCO_3$, dolomit $(Ca,Mg)CO_3$]; các sulfat (như kieserit $MgSO_4.H_2O$); các phosphat và acsenat. Phương pháp phân tích: XRF, ICP-AES. Được sử dụng trong ngành luyện kim, phân bón, gạch chịu lửa, xi măng đặc biệt.

magnesium astrophyllite [8875]: astrophylit magnesi.
Khoáng vật nhóm astrophylit:
$(K,Na)_4(Fe,Mg,Mn)_7Ti_2Si_8O_{24}(O,OH,F)_7$.

magnesium calcite [8876]: calcit magnesi.
Đn: *magnesian calcite*.

magnesium chlorophoenicite [8877]: cloro-phoenicit magnesi.
Khoáng vật hệ đơn nghiêng:
$(Mg,Mn)_5(AsS_4)(OH)_7$, đồng cấu trúc với clorophoenicit.

magnesium front [8878]: front magnesi.
Đn: *basic front.*

magnesium zippeite [8879]: zipeit

magnesi.

Khoáng vật hệ thoi:

$Mg_2(UO_2)_6(SO_4)_3\ (OH)_{10}.16H_2O$.

magnetic basement [8880]: móng từ.

Bề mặt địa chất gồm các đá có từ tính cao, tồn tại trên một diện tích lớn (hàng vạn km^2) bị phủ bởi các lớp đá có từ tính yếu.

magnetic chron [8881]: thời từ, thời địa từ.

Thời kỳ cực từ thuận chiếm ưu thế hoặc cực đảochiếm ưu thế. Từ Pliocen đến nay đã chia được 4 thời từ: đó là thời Gilbert (đảo chiếm ưu thế), GAUSS (thuận chiếm ưu thế), Matuyama (đảo chiếm ưu thế) và Brunhes (thuận).

magnetic declination [8882]: góc lệch từ, góc từ thiên.

Góc giữa phương bắc địa lý và phương bắc địa từ tạo nên một điểm nào đó.

magnetic elements [8883]: các yếu tố địa từ.

Các hình chiếu của vectơ cường độ toàn phần T của trường địa từ lên trục tọa độ Decac có gốc đặt tại điểm quan sát, trục Y hướng về phía đông, trục X hướng về phía bắc và trục Z hướng xuống dưới. Hình chiếu của vectơ T lên trục Z được gọi là thành phần thẳng đứng-thành phần Z; Hình chiếu của T lên mặt phẳng nằm ngang XOY được gọi là thành phần nằm ngang-thành phần H của trường địa từ. Góc D giữa hướng bắc và thành phần nằm ngang H được gọi là góc lệch từ (góc từ thiên), còn góc I giữa vectơ T và và thành phần nằm ngang H được gọi là góc nghiêng từ (góc từ khuynh).

magnetic interval [8884]: khoảng (thời gian) từ.

Khoảng thời gian cực của trường từ Trái đất không thay đổi.

magnetic iron ore [8885]: quặng sắt từ, magnetit.

magnetic lineation [8886]: đường từ.

Đường ở trên đáy biển mà dọc theo chúng, cường độ từ trường lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với từ trường khu vực. Sự xen kẽ các đường từ thuận và đo xác định bằng các con tàu hoặc bằng viễn thám là cơ sở để xác định lịch sử tách giãn đáy biển toàn thế giới.

magnetic stratigraphy [8887]: địa tầng cổ từ.

Đn: *paleomagnetic stratigraphy.*

magnetic survey [8888]: khảo sát hoặc đo vẽ từ trường.

Quá trình đo các giá trị của trường địa từ (các yếu tố địa từ) ở các điểm khác nhau trên mặt đất, mặt biển, trong không gian, trong lòng đất (hầm lò, giếng khoan) để thành lập các bản đồ trường địa từ hay bản đồ dị thường từ phục vụ các mục đích vật lý địa cầu, cũng như các nhiệm vụ địa chất và nghiên cứu môi trường khác nhau.

magnetic surveying instrument [8889]: thiết bị đo từ.

Các máy móc được sử dụng để đo giá trị của các yếu tố địa từ ở các điểm khảo sát khác nhau. Chúng gồm nhiều chủng loại như: máy đo cường độ từ trường toàn phần, máy đo thành phần thẳng đứng, thành phần nằm ngang, góc nghiêng từ, góc lệch từ, máy đo biến thiên từ, máy đo từ trên đất liền, trên biển, máy đo từ hàng không, máy đo trong hầm lò, trong lỗ khoan, v.v.

magnetic variation [8890]: biến thiên từ.

Sự thay đổi theo thời gian của trường địa từ do các nguyên nhân bên trong cũng như bên ngoài Trái đất gây ra.

magnetite [8891]: magnetit.

1- Khoáng vật màu đen, đẳng thước, từ tính mạnh, mờ đục, thuộc nhóm spinel: (Fe, Mg) Fe_2O_3, thường chứa oxid titan và là khoáng vật quặng sắt quan trọng. Magnetit thường dạng khối tám mặt hoặc dạng hạt, khối. Magnetit cũng là khoáng vật phụ rất phổ biến, phân bố rộng rãi trong tất cả các loại đá magma. Magnetit cũng có trong đá phiến và gneis, là khoáng vật nặng trong sa khoáng. Đn: *magnetic iron ore; octahedral iron ore*.

2- Thuật ngữ này cũng được sử dụng cho loạt khoáng vật đồng hình của nhóm spinel: *magnetite; magnesioferite; franklinite; jacob-site; trevorite và maghemite*.

magnetitite [8892]: magnetitit.

Đá magma gồm chủ yếu là magnetit, có thể có apatit.

magnetometer [8893]: từ kế.

Thiết bị đo trường địa từ được sử dụng trong vật lý địa cầu, phục vụ thành lập các bản đồ địa từ và trong địa vật lý để khảo sát các dị thường từ.

magnetoplumbite [8894]: magnetoplumbit.

Khoáng vật hệ sáu phương màu đen: $Pb(Fe^{+3},Mn^{+3})_{12}O_{19}$, cùng loại với yimengit.

Ss: *plumboferite*.

magnetostratigraphic unit [8895]: phân vị từ địa tầng.

Là tập hợp đá có đặc điểm từ giống nhau giúp phân biệt chúng với các tập hợp liền kề.

magnetostratigraphy [8896]: từ địa tầng.

Một bộ phận của địa tầng học nghiên cứu các đặc điểm từ, đặc biệt là độ từ dư của đất đá.

magnetostriction [8897]: hiện tượng từ giảo, hiệu ứng từ giảo.

Hiện tượng quan sát thấy sự thay đổi thể tích ở một số hợp kim khi đặt chúng vào trường từ biến đổi. Hiệu ứng từ giảo được sử dụng trong địa vật lý để chế tạo các máy thu và phát sóng âm dùng cho địa chấn và carota.

magnetostrictive transducer [8898]: bộ biến đổi từ giảo, biến tử từ giảo.

Các máy thu và phát các dao động âm và dao động địa chấn được chế tạo dựa vào hiệu ứng từ giảo.

magnetotelluric method [8899]: phương pháp từ Telur.

Phương pháp thăm dò điện từ tiến hành khảo sát cấu tạo địa chất dựa vào khảo sát sự thay đổi của một loại trường điện từ tự nhiên-trường Telur. Trường này được phát ra từ các nguồn nằm trong tầng điện ly.

magnification [8900]: quá trình mở rộng (giãn) ảnh.

magniotriplite [8901]: magniotriplit.

Khoáng vật: $(Mg, Fe, Mn)_2(PO_4)F$, là loại triplit giàu magnesi.

magnitude [8902]: độ động đất, magnitud động đất (*đvl*); độ lớn, cấp sông (*đm*).

1- (*đvl*) Đại lượng do Gutenber Richter đưa ra để phân loại cường độ của các trận động đất. Đại lượng này được tính bằng logarit tỷ số giữa biên độ cực đại của các sóng địa chấn do động đất gây ra và biên độ cực đại của các sóng tương tự của trận động đất chuẩn. Các trận động đất yếu có magnitude bằng 2-3; các trận động đất có magnitude bằng 5 gây phá hủy không lớn, các trận động có magnitude bằng 7 là các trận động đất mạnh, còn các trận động đất cực mạnh có magnitude đạt 8.5-8.9 độ Richter.

2-(*đm*) Toàn bộ thứ nguyên được coi là mỗi đường nhánh trong hệ thống sông suối thể hiện số lượng nguồn sông (suối) nhánh.

magnochromite [8903]: magnocromit.

Đn: *magnesiochromite*.

magnocolombite [8904]: magnocolumbit.

Khoáng vật hệ thoi màu đen: $(Mg,Fe,Mn)\ (Nb,Ta)_2O_6$, loại chứa magnesi tương tự columbit.

magnoferrite [8905]: magnoferit.

Đn: *magnesioferrite*.

magnophorite [8906]: magnophorit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng nhóm amphibol: $NaKCaMg_5Si_8O_{23}(OH)$.

magnussonite [8907]: magnusonit.

Khoáng vật đẳng thước màu xanh: $Mn_5(AsO_3)_3(OH,Cl)$, có thể chứa một ít magnesi và đồng.

main joint [8908]: khe nứt lớn.

main scarp [8909]: vách đứng chính.

Bề mặt dốc đứng ở phía rìa trên một mặt nguyên dạng, đất trượt khỏi mặt đó.

main stem [8910]:hướng chính của dòng chảy.

main stream [8911]: dòng chảy chính.

Sông ngòi lớn nhất, chủ yếu trong mạng lưới sông suối của một vùng.

mainland [8912]: đất liền.

Một vùng đất liên tục bao gồm phần chủ yếu của nó, ví dụ: đại lục (hay lục địa), đảo chính so với các đảo nhỏ liền kề.

mainzer [8913]: hệ số thấm.

majakite [8914]: majakit.

Khoáng vật: Pd Ni As.

major earthquake [8915]: động đất lớn.

Động đất có cường độ sóng trên mặt lớn hơn 7 độ Richter.

major element [8916]: nguyên tố chính.

1- Nguyên tố chính. Một trong tám nguyên tố O, Si, Al, Fe, Ca, Na, K, Mg xuất hiện với một lượng>1% trong vỏ Trái đất.

2- Một nguyên tố chiếm hơn 5% của đá.

major fold [8917]: nếp uốn lớn.

major joint [8918]: khe nứt lớn.

major principal stress [8919]: ứng suất chính cực đại.

ứng suất chính lớn nhất của đất hoặc đá, được xác định từ các thí nghiệm tiêu chuẩn.

majorite [8920]: majorit.

Khoáng vật thiên thạch thuộc nhóm granat: $Mg_3\ (Fe, Al, Si)_2\ Si_3O_{12}$.

makatite [8921]: makatit.

Khoáng vật: $Na_2\ Si_4O_9.5H_2O$.

makhtesh [8922]: hồ lớn.

ở israel, thuật ngữ dùng để chỉ những hố lớn, hình tròn, có nơi tựa như sao chổi dài, được hình thành do vòm cấu trúc bị xâm thực.

makinenite [8923]: makinenit.

Khoáng vật: gama-Ni Se.

malachite [8924]: malachit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu xanh-sáng: $Cu_2CO_3(OH)_2$, khoáng vật quặng đồng và là khoáng vật thứ sinh phổ biến, đi cùng với azurit trong đới trên (oxy hóa) của mạch quặng đồng. Malachit dạng khối, dạng chùm nho và thường tập trung dạng lớp có màu sắc khác nhau. Malachit màu đẹp dùng làm đồ trang sức.

malacolite [8925]: malacolit.

Thuật ngữ chỉ diopsit sáng màu (xanh nhạt hoặc vàng) trong, ở Sweden. Đn: *diopside*.

malanite [8926]: malanit.

Khoáng vật hệ lập phương: $Cu\ (Pt, Ir)_2\ S_4$.

malayaite [8927]: malayait.

Khoáng vật: $CuSn\ SiO_5$.

Malaysianite [8928]: Malaysianit.

Tektit phân bố trên bán đảo Malai.

malchite [8929]: malchit.

Lamprophyr hạt mịn, kiến trúc pocphyr có ít ban tinh hornblend, labrador, đôi khi có biotit trên nền gồm hornblend, andesine, ít thạch anh.

maldonite [8930]: maldonit.

Khoáng vật: Au_2Bi, là hợp kim của vàng và bismut màu hồng nhạt đến trắng bạc. Đn: *black gold; bismuth gold*.

malezal swamp [8931]: bãi lầy, đầm lầy.

Đầm lầy, bãi lầy do hệ thống nước cao hơn đồng bằng trải dài, có sườn hơi khó phân biệt.

malignite [8932]: malignit.

1- Theo phân loại của IUGS là đá xâm nhập sâu có F=10-60, $P/(A+P) \leq 10$, M=30-60.

2- Syenit nephelin sẫm màu chứa hơn 5% nephelin, lượng feldspar kali và pyroxen gần bằng nhau.

malinowskite [8933]: malinowskit.

Một dạng của tetrahedrit chứa chì.

malladrite [8934]: maladrit.

Khoáng vật trong lỗ khí phun, hệ sáu phương, nhiệt độ thấp: Na_2SiF_6. Không nên nhầm với malardit.

mallardite [8935]: malardit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu hồng nhạt: $MnSO_4.7H_2O$. Không nên nhầm với maladrit.

Malm [8936]: Malm.

Thống Jura thượng ở Trung Âu (nằm trên Dogger, nằm dưới Creta hạ).

mamelon [8937]: núi lửa nhỏ, núi lửa dạng vú, dạng gò, núi lửa Mamelon.

Núi lửa nhỏ, tròn được hình thành trên họng do sự phun trào chậm chạp dung nham silicat dẻo và dính.

mamlahah [8938]: hồ muối khô.

Thuật ngữ được sử dụng ở bán đảo ả Rập để chỉ hồ trong đất liền có phủ một lớp muối (hồ khô).

mammilated surface [8939]: bề mặt.

Bề mặt gò bằng đá, phẳng lì, đỉnh tròn, xen kẽ các khe và rãnh.

mammillary hill [8940]: đồi dạng vú.

Đỉnh đồi tròn nhỏ, nhẵn, ít nhiều hơi dài có dạng hình tròn và dạng elip ở chân đồi (đồi hình vú).

mammothite [8941]: mamothit.

Khoáng vật: $AlCu_4\ Pb_6\ Sb\ (SO_4)_2\ Cl_4\ (OH)_{18}$.

manaccanite [8942]: manacanit.

Đn: *menaccanite*.

manandonite [8943]: manandonit.

Khoáng vật màu trắng: $Li\ Al_4\ B\ Si_3O_{10}\ (OH)_8$, thuộc nhóm clorit.

manasseite [8944]: manaseit.

Khoáng vật hệ sáu phương:

$Mg_6\ Al_2\ (CO_3)\ (OH)_{16}.\ 4H_2O$, đồng hình với hydrotalcit.

mandarinoite [8945]: mandarinoit.

Khoáng vật: $Fe^{+3}\ Se_3O_9\ .4H_2O$.

mandchurite [8946]: mandchurit.

Basanit nephelin có thủy tinh. (Thuật ngữ không nên dùng).

mandrel [8947]: ống dẫn mandrel.

ống dẫn để đóng cọc, ví dụ thi công cọc Raymond.

Manebach Ala twin law [8948]: luật song tinh Ala-Manebach.

Luật song tinh phức tạp trong feldspar hệ ba nghiêng. Trục song tinh thẳng góc với [001] và mặt tiếp hợp là (001). Đn: *acline-A twin law*.

Manebach pericline twin law [8949]: luật song tinh quanh nghiêng (periclin) Manebach.

Luật song tinh phức tạp trong feldspar, trong đó trục song tinh thẳng góc với [010] và mặt tiếp hợp là (001).

Manebach twin law [8950]: luật song tinh Manebach.

Luật song tinh trong feldspar của hệ đơn nghiêng và ba nghiêng, thường đơn giản, với mặt song tinh và mặt tiếp hợp là (001).

mangan neptunite [8951]: neptunit mangan.

Khoáng vật màu đỏ sẫm:

Na_2 K Li (Mn, Fe)$_2$ Ti_2 Si_8O_{24}. Ss: *neptunite.*

manganandalusite [8952]: andalusit chứa mangan.

Đn: *viridine*.

manganapatite [8953]: apatit chứa mangan.

Loại apatit chứa mangan trong dung dịch cứng calci.

manganaxinite [8954]: axinit chứa mangan.

Khoáng vật: $Ca_2(Mn,Fe)Al_2B$ $Si_4O_{15}(OH)$.

manganbabingtonite [8955]: babingtonit chứa mangan.

Khoáng vật: $Ca_2(Mn,Fe^{+2})$ $Fe^{+3}Si_5O_{14}(OH)$.

manganbelyankinite [8956]: belyankinit chứa mangan.

Khoáng vật: (Mn,Ca) $(Ti,Nb)_5O_{12}.9H_2O$.

manganberzeliite [8957]: berzelit chứa mangan.

Khoáng vật: $(Mn,Mg)_2(Ca,Na)_3(AsO_4)_3$, đồng hình với berzeliit.

manganblende [8958]: manganblend.

Đn: *alabandite*.

manganese [8959]: mangan (Mn).

Tên Latin là manganum. Nguyên tố hóa học số 25, nguyên tử lượng 54,9380; tỷ trọng 7,44 g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng, lithophil. Có 1 đồng vị bền và 23 không bền. Hàm lượng Mn trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 527; siêu mafic 1200; gabro-basalt 1500; granit granodiorit 400; đá phiến 850; trong đất 530; trong nước đại dương 0,0002 mg/l; trong nước sông suối 0,004 mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là pyrolusit MnO_2, manganit MnO(OH), haus-mannit Mn_3O_4, rhodocrosit $MnCO_3$, psilomelan $BaMn_9O_{18}.2H_2O$, cryptomelan KMn_8O_{16}. Phương pháp phân tích: XRF, ICP-AES, ICP-MS. Được sử dụng trong ngành luyện kim, hợp kim, pin, phân bón, xúc tác, chất tạo màu, bảo quản gỗ.

manganese alum [8960]: phèn mangan.

Đn: *apjohnite*.

manganese epidote [8961]: epidot mangan.

Đn: *piemontite*.

manganese hoernesite [8962]: hoernesit mangan.

Khoáng vật: (Mn, Mg)$_3$ $(AsO_4)_2$.$8H_2O$.

manganese nodule [8963]: kết hạch mangan.

Các khối kết hạch không đều màu nâu, đen có chứa muối mangan và các khoáng vật oxid mangan (hàm lượng Mn 15-30%) xen kẽ với oxid sắt. Các kết hạch này nằm ở dưới đáy đại dương và các hồ lớn. Kết hạch Mn có kích thước trung bình 3-5 cm (có khi tới 25 cm) và có trọng lượng 115 g, cũng thấy có tảng đến 770 kg.

manganese shadlunite [8964]: shadlunit mangan.

Khoáng vật nhóm pentlandit:

(Mn, Pd, Cd) (Fe, Cu)$_8$ S_8.

manganese spar [8965]: spat mangan.

Đn: *rhodonite*, *rhodochrosite*.

manganhumite [8966]: humit mangan.

Khoáng vật chứa Mn tương tự humit:

$(Mn,Mg,Fe,Ca)_7(OH)_2(SiO_4)_3$.

manganite [8967]: manganit.

Khoáng vật hệ thoi màu xám thép hoặc đen sắt: γMnO(OH), đồng hình với grutit và feitknechtit, và là khoáng vật quặng mangan. Đn: *gray manganese ore*.

manganocalcite [8968]: calcit mangan.

1- Loại hodocrosit chứa calci.

2- Loại calcit chứa mangan.

manganochromite [8969]: cromit mangan.

Khoáng vật nhóm spinel: $(Mn,Fe^{+2})(Cr,V)O_4$.

manganocolumbite [8970]: columbit mangan.

Khoáng vật: (Mn, Fe^{+2})(Nb, Ta)$_2O_6$.

manganolangbeinite [8971]: langbeinit mangan.

Khoáng vật đẳng thước màu đỏ-hồng: K_2 Mn_2 $(SO_4)_3$.

manganolite [8972]: manganolit (*kv*).

Đn: *rhodonite*.

manganophyilite [8973]: manganophyilit.

Loại biotit chứa mangan:

K(Mn, Mg, Al)$_{2\text{-}3}$(Al, Si)$_4O_{10}(OH)_2$. Khoáng vật này còn có công thức giả thuyết:

$K_2Mn_5Al_4Si_5O_{10}(OH)_4$.

manganosite [8974]: manganosit.

Khoáng vật đẳng thước MnO, khối tám mặt, màu xanh, trở thành đen khi tiếp xúc với ánh sáng.

manganostibite [8975]: stibit

mangan.

Khoáng vật hệ thoi: $(Mn, Fe)_7 Sb^{+5} As^{+5} O_{12}$.

manganotantalite [8976]: tantalit mangan.

Khoáng vật: $(Mn,Fe)(Ta,Nb_2)O_6$, với Mn>Fe. Ss: *tantalite*.

manganotapiolite [8977]: tapiolit mangan.

Khoáng vật loạt tapiolit:

$(Mn, Fe)_2(Ta, Nb_4) O_{12}$.

manganpyrosmalite [8978]: pyrosmalit mangan.

Khoáng vật: $(Mn,Fe)_8Si_6O_{15}(OH,Cl)_{10}$.

Ss: *pyrosmalite*.

mangerite [8979]: mangerit.

Đá xâm nhập của loạt charnokit, tương ứng với monzonit, chứa chủ yếu microperthit và khoáng vật mafic như hypersten. Thuật ngữ không nên dùng.

mangrove coast [8980]: bờ biển có đước và sú vẹt.

Bờ biển nhiệt đới hoặc cận nhiệt đới, phát triển thực vật sú vẹt, cây đước và cây tràm.

mangrove swamp [8981]: đầm lầy sú vẹt.

Đầm lầy ven biển ở khu vực nhiệt đới hay cận nhiệt đới, nơi có nhiều thực vật ngập mặn như sú vẹt, bần đước phát triển.

manjakite [8982]: manjakit.

Đá magma có kiến trúc đều hạt gồm granat, biotit, pyroxen, ít penspat, magnetit, hypersten, labrador. (Thuật ngữ cổ).

manjiroite [8983]: manjiroit.

Khoáng vật hệ tứ phương:

$(Na,K)Mn_8O_{16}.nH_2O$.

man-made disasters [8984]: các tai biến nhân tạo.

Các tai biến do con người gây ra như: động đất kích thích do xây dựng hồ chứa, thử vũ khí hạt nhân, sụt lún mặt đất do khai thác nước dưới đất, hoang mạc hóa lãnh thổ do phá rừng, gây ô nhiễm môi trường do phóng xả chất thải.

man-made earthquake [8985]: động đất nhân tạo.

Động đất phát sinh do những hoạt động của con người (thử bom hạt nhân, xây dựng hồ chứa nước lớn,...). Đn: *induced earthquake.*

man-made factors [8986]: những nhân tố nhân tạo.

Đn: *antropogenic factors.*

man-made geohazards [8987]: tai biến địa chất nhân tạo.

Đn: *human-induced geohazards.*

man-made shoreline [8988]: bờ biển nhân tạo.

Đường bờ biển nhân tạo nhằm bảo vệ đồng bằng duyên hải như đê biển, đê chắn sóng ở cảng, đường bộ bờ biển.

mannardite [8989]: manardit.

Khoáng vật: $Ba_2 (Ti_6 V^{+3}_2) O_{16}$ có cấu trúc giống halandit.

manning equation [8990]: phương trình vận tốc dòng.

Phương trình tính vận tốc dòng nước đồng nhất trong kênh, mương: $v = 1.486/n.R^{2/3}.s^{1/2}$. Trong đó: v- vận tốc trung bình của dòng nước; R- bán kính thủy lực; s- độ dốc của mương, kênh, đê; n- hệ số mấp mô do người sử dụng.

manometer [8991]: đầu đo áp lực.

Đồng hồ đo áp lực. Đn: *pressure gauge.*

mansfiekdite [8992]: mansfiekdit.

Khoáng vật hệ thoi màu trắng đến xám nhạt: $AlAsO_4.2H_2O$, đồng hình với scorodit.

mantienneite [8993]: mantienneit.

Khoáng vật:

$(K_{0,5}\square_{0,5})Mg_{1,5}Fe^{+3}_{0,5}Al_2Ti(PO_4)_4(OH)_3.15H_2O$.

mantle [8994]: áo, lớp áo (*cs*); mực, nguồn.

1- (*cs*) Nếp gấp, thùy hay đôi thùy của vách thân ở Thân mềm hoặc Tay cuộn có tác dụng lót vỏ và mang các hạch tiết ra vỏ, và thường tạo ra một xoang áo; cấu trúc thịt ở Vỏ giáp Cirripedia được củng cố bởi năm phiến vôi hóa, là gờ sống, mảnh lưng và các giáp.

2- Ví dụ mực nước ngầm.

Mantle [8995]: Manti.

Đới nằm giữa vỏ và nhân Trái đất gồm ba phần: manti dưới, trên và giữa.

mantle canal [8996]: kênh áo.

Đoạn kéo dài phân nhánh hình ống dẹp của xoang áo dẫn tới lớp áo ở Tay cuộn, qua đó các dịch di chuyển trong áo.

mantle cavity [8997]: xoang áo.

Xoang nằm giữa lớp áo và cơ thể chứa cơ quan hô hấp ở Thân mềm hai mảnh và Tay cuộn.

mantle crust mix [8998]: hỗn hợp vỏ manti.

Đá có đặc tính hỗn hợp của đá trong thạch quyển và của manti, có vận tốc sóng P = 7,4-7,7km/giây.

mantle rock [8999]: áo đá.

Đn: *regolith.*

mantled [9000]: lớp phủ tro núi lửa chỉnh hợp với địa hình.

mantled gneiss dome [9001]: vòm gneis bị phủ.

Vòm nâng trong vùng đá biến chất. Vòm có nhân là đá gneis được tái dịch chuyển từ móng ban đầu, xuyên qua các lớp đá phủ trẻ hơn cũng bị biến chất.

map analysis [9002]: phân tích bản đồ.

mapimite [9003]: mapimit.

Khoáng vật: Zn_2 $Fe^{+3}{}_3$ $(AsO_4)_3$ $(OH)_4.10H_2O$.

map layers [9004]: tập hợp các số liệu đặc trưng cho mỗi một vùng trong miền địa lý nào đó.

map measurer [9005]: đơn vị quy ước bản đồ.

Trong các phần mềm máy tính, tỷ lệ bản đồ được tính theo đơn vị quy ước của số liệu lập nên bản đồ.

map projection [9006]: hệ chiếu của bản đồ.

Hiện nay có rất nhiều hệ chiếu được ứng dụng trong thành lập bản đồ GIS và bản đồ địa chất, ví dụ GAUSS, UTM... Một số phần mềm hỗ trợ trực tiếp, cho phép làm việc trên nhiều hệ chiếu nhưng đa số phải dùng các phần mềm chuyên dụng để chuyển hệ chiếu (LAMBERT).

map scale [9007]: tỷ lệ bản đồ.

map sheet [9008]: mảnh bản đồ.

marble [9009]: đá hoa, cẩm thạch, marbl.

1- Đá biến chất gồm chủ yếu là calcit (hoặc dolomit) tái kết tinh hạt nhỏ đến lớn thường có kiến trúc hạt biến tinh, hạt đường.

2- Trong thương mại là loại đá carbonat kết tinh như đá hoa, các loại đá vôi có thể đánh bóng và sử dụng trong kiến trúc, trang lát.

marcasite [9010]: marcasit.

1- Khoáng vật hệ thoi phổ biến màu vàng sáng, xám nhạt FeS_2. Lưỡng hình với pyrit và có bề ngoài giống pyrit nhưng marcasit có trọng lượng riêng nhỏ hơn, kém ổn định về hóa học và thường có màu nhạt hơn. Marcasit thường có trong đá trầm tích (như đá vôi) dưới dạng ổ, kết hạch với cấu trúc sợi phóng tia. Đn: *white iron pyrites; iron pyrites; white pyrites; cockscomb pyrites; spat pyrites; lamelar pyrites.*

2- Trong lĩnh vực đá quý là một thuật ngữ đại chúng được sử dụng để chỉ một số khoáng vật có ánh kim loại (đặc biệt là pyrit kết tinh dùng làm đồ trang sức) và cả ánh thép sáng bóng, kim loại màu trắng.

marchite [9011]: marchit.

Pyroxenit chứa enstantit và diopxit.

marekanite [9012]: marekanit.

Obsidian ở dạng các thể tròn, gần tròn, thường có đường kính nhỏ hơn 2 inch, phân bố trong perlit nhưng có hàm lượng nước nhỏ hơn so với perlit vây quanh.

margarite [9013]: margarit (*kv*).

Mica khối tám mặt kép:

$CaAl_2(Si_2Al_2)O_{10}(OH,F)_2$, màu hồng nhạt hoặc vàng nhạt và ánh long lanh như ngọc trai. Đn: *lime mica, calcium mica, pearl mica*.

margarosanite [9014]: margarosanit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng không màu hoặc màu trắng tuyết: $Pb(Ca,Mn)_2(SiO_3)_3$.

marginal fault [9015]: đứt gãy rìa, đứt gãy ranh giới.

Đứt gãy ở ranh giới các khối.

marginal fissure [9016]: khe nứt rìa các thể xâm nhập.

Khe nứt ở rìa các thể xâm nhập được lấp đầy bởi magma.

marginal karst plain [9017]: đồng bằng karst rìa.

Phần đồng bằng nằm giữa một bên là miền karst cao hơn và một bên là vùng đá không hòa tan. Đn: *marginal karst plain*.

marginal lagoon [9018]: đầm phá rìa.

Đầm phá kề liền với bờ hoặc đường bờ biển.

marginal sea [9019]: biển rìa.

Biển nửa kín nằm cạnh lục địa.

marginal trench [9020]: vực biển rìa.

Vực đại dương sâu kề giáp lục địa.

marialite [9021]: marialit.

Khoáng vật nhóm scapolit:

$3NaAlSi_3O_4.NaCl$, đồng hình với meionit. Ký hiệu Ma.

maricite [9022]: maricit.

Khoáng vật: $Na\ Fe\ PO_4$.

marignacite [9023]: marignacit.

Loại pyroclor chứa nhiều đất hiếm ceri.

marine abrasion [9024]: bào mòn do biển.

1- Hiện tượng bào mòn địa hình đới ven bờ và đáy biển do tác dụng phá hủy của sóng biển.

2- Xói mòn đáy đại dương do trầm tích di chuyển bởi năng lượng sóng.Đn:

wave abrasion.

3- Xói mòn hẻm vực dưới đáy biển bởi sự di chuyển các trầm tích xuống dưới chân sườn do ảnh hưởng của trọng lực.

marine arch [9025]: bờ biển hình cung.

Đn: *sea arch*.

marine bank [9026]: cồn cát bờ biển.

Đn: *submarine bank*.

marine bridge [9027]: bờ biển hình cung.

Đn: *sea arch*.

marine built [9028]: hình thành do biển.

Được thành tạo hoặc củng cố bởi hoạt động của sóng hoặc dòng biển. Đn: *wave-built*.

marine built terrace [9029]: thềm sóng vỗ.

Thềm được hình thành bởi các quá trình biển.

marine cave [9030]: hang ở biển.

marine cliff [9031]: vách biển, vách mài mòn.

Vùng địa hình vách đứng ở đáy biển.

Đn: *cliff.*

marine cut [9032]:

Địa hình được chạm khắc hoặc cắt đứt ra bởi hoạt động của sóng và biển.

Đn: *wave cut; sea cut*.

marine cut bench [9033]: bậc đế mài mòn.

Đn: *wave cut bench; marine bench*.

marine cut flatform [9034]: nền bằng mài mòn.

Đn: *wave cut flaform*.

marine delta plain [9035]: đồng bằng delta biển.

Đồng bằng hầu như bằng phẳng, hình thành trong vịnh bởi các trầm tích sông, ở các nơi nóc sông bị chặn lại do sự gia nhập của nước yên tĩnh (Tarr, 1902); đồng bằng này cao hơn mực nước biển chút ít.

marine deposition coast [9036]: bờ biển tích tụ.

Bờ có hình thái được tạo nên chủ yếu do trầm tích biển, ví dụ như bờ thẳng là do sự hình thành các doi hoặc đê cát, bờ thoái hóa là do sóng và do trầm tích.

marine erosion coast [9037]:bờ biển xói mòn.

Bờ có hình thái được tạo nên chủ yếu do xói mòn biển, ví dụ như sự thẳng của các vách đá do sóng.

marine geology [9038]: địa chất biển.

marine invasion [9039]: tràn nước biển vào đất liền.

marine marsh [9040]: bãi lầy ven biển.

Bề mặt đất liền bằng phẳng có trảng thực vật, cây bụi ở rìa biển, thường bị ngập nước triều cường. Ss: *salt marsh*.

marine plain [9041]: đồng bằng biển.

1- Đồng bằng xói mòn biển.

2- Đồng bằng bờ biển cấu tạo bằng trầm tích bở rời.

marine plane [9042]: đồng bằng xói mòn biển.

Bề mặt mài mòn do sóng, được thành tạo trong giai đoạn cuối cùng của xói mòn biển.

marine platform [9043]: nền bằng mài mòn do sóng.

Đn: *marine cut platform*.

marine stack [9044]: núi đá hình kim ngoài biển.

Đn: *stack.*

marine swamp [9045]: bãi lầy ven biển.

Phạm vi đất thấp ngập nước mặn hoặc nước lộ dọc bờ biển có nhiều cỏ, lau sậy, cây ngập mặn và các kiểu thực vật tương tự.

Đn: *mangrove swamp; fiaralic swamp*.

marine terrace [9046]: thềm biển.

1- Dải bờ tích tụ nghiêng nhẹ về phía biển được phủ bởi trầm tích biển bở rời (tiêu biểu là bùn, cát, cuội nhỏ). Đn: *wave built terrace*.

2- Đồng bằng hẹp ven biển có rìa ngoài rất dốc do xói mòn biển.

3- Nền bằng bở rời mài mòn do sóng được lộ ra do nâng cao dọc bờ hoặc do sự hạ thấp mực nước biển, cao từ 3 m đến trên 40 m trên mực nước biển trung bình; diềm đá mài mòn được nâng cao.

4- Thềm hình thành dọc bờ biển do sự nối liền thềm sóng vỗ với nền bằng mài mòn.

Đn: *sea terrace; shore terrace*.

marine transgression [9047]: hiện tượng biển tiến.

Đn: *trangression.*

maritime plant [9048]: thực vật ven biển.

Loại cây sống trong các bãi bồi ven biển, thích hợp với điều kiện nước mặn.

mariupolite [9049]: mariupolit.

Syenit albit-nephelin chứa acmit, biotit, khoáng vật phụ chủ yếu là ziricon và backelit.

marker [9050]: dấu, ký hiệu, tầng đánh dấu.

(*đt*) Những đặc điểm địa tầng dễ

nhận biết có đầy đủ các tính chất riêng biệt để liên hệ, làm luận cứ, hoặc những dấu ấn để lại trong khoảng thời gian dài, đặc biệt ở trong lỗ khoan, công trường khai thác mỏ. Đn: *marker bed; marker horizon*; Thuật ngữ được sử dụng ở Nam Phi cho phần lộ của đá.

marker band [9051]: dải đánh dấu.

Một lớp mỏng có thể nhận biết được, có vị trí địa tầng giống nhau ở khắp vùng nghiên cứu.

marker bed [9052]: lớp đất cơ sở, lớp đất để so sánh, lớp đất để tham khảo chính, tầng đánh dấu.

marker horizon [9053]: tầng đánh dấu.

Một bề mặt hoặc một mức địa tầng có thể dùng để vạch ra các phân vị thạch địa tầng.

market [9054]: thị trường.

market price [9055]: giá thị trường.

marketable [9056]: có thể bán được, có thể trao đổi được trên thị trường.

markfieldite [9057]: markfieldit.

Granit xâm nhập nông chứa ban tinh plagioclas trên nền granophyr, có xuất xứ từ nước Anh. Thuật ngữ không nên dùng.

Markland's test [9058]: phép thử Markland.

Phép thử nhằm xác định sơ bộ (chỉ dựa trên góc nội ma sát) xem có khả năng xảy ra trượt phẳng trong đá hay không, bằng cách so sánh góc nội ma sát của đá dọc theo khe nứt đang xem xét, góc dốc của khe nứt và góc của mái dốc.

Markov process [9059]: quá trình Markov.

Quá trình ngẫu nhiên *X(t)* có tính chất sau đây: Nếu ở thời gian t_o biết giá trị $X(t_o)$ thì mọi dự đoán xác suất đối với quá trình xảy ra trong tương lai sẽ phụ thuộc vào quá trình ngay trước thời điểm t_o. Nói một cách khác đó là quá trình ngẫu nhiên có tính chất: tương lai độc lập với quá khứ nếu biết hiện tại. Có nghĩa là trong tuần tự các biến cố ngẫu nhiên, xác suất của mỗi biến cố bị ảnh hưởng hay phụ thuộc vào xác suất có ngay trước đó. Đn: *Markov Chain; Markoff process*.

marl [9060]: marl, sét vôi.

Thuật ngữ cổ được dùng không chặt chẽ về nội dung để chỉ loại trầm tích dạng đất không rắn chắc với sự trộn lẫn của sét và carbonat Ca hình thành dưới biển hoặc trong điều kiện nước ngọt, là tập hợp có thành phần 35-65% sét và 65-35% carbonat. Marl được dùng để cải tạo đất acid.

marloesite [9061]: marloesit.

Đá phun trào màu xám nhạt, bề ngoài giống andesit biến đổi, gồm các ban tinh plagioclas và tấm mica giả hình theo olivin trên nền kiến trúc tụ ban tinh nhỏ gồm augit, plagioclas axid, oxid sắt. Thuật ngữ không nên dùng.

marmarization [9062]: đá hoa hóa, cẩm thạch hóa.

Đn: *marmorization.*

marmarosis [9063]: đá hoa hóa, cẩm thạch hóa.

Đn: *marmorosis.*

marmatite [9064]: marmatit.

Sphalerit màu nâu tối đến đen, giàu sắt.

marmolite [9065]: marmolit.

Khoáng vật serpentin xanh lục nhợt phân phiến mỏng, là một loại crysotil.

marmoraceous [9066]: chứa đá hoa, có đá hoa.

Marmorian [9067]: Marmor.

Bậc ở Bắc Mỹ. Ordovic trung (nằm trên Whiterock, nằm dưới Ashby).

marmorization [9068]: đá hoa hóa, cẩm thạch hóa.

Sự biến đổi của đá vôi thành đá hoa do biến chất. Còn được viết *marmarization*.

Đn: *marmorosis.*

marmorosis [9069]: đá hoa hóa, cẩm thạch hóa.

Đn: *marmorization.* Còn được viết: *marma-rosis*.

marne [9070]: marn, sét vôi.

Thuật ngữ gốc Pháp chỉ loại marl hoặc sét vôi chứa hơn 50% sét và không nhỏ hơn 15% carbonat Ca.

marokite [9071]: marokit.

Khoáng vật hệ thoi màu đen: $CaMn_2O_4$.

marosite [9072]: marosit.

Shonkinit gồm biotit, augit với riềm horn-blend, sanidin, plagioclas Ca, nephelin, sodalit, apatit và oxid Fe. Thuật ngữ mang tên vùng Pic de Maros, Celebes, Indonesia. Không nên dùng.

MARPOL Convention [9073]: Công ước MARPOL.

X: *Convention for the prevention of pollution from ships*.

marrite [9074]: marit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $PbAgAsS_3$.

Mars [9075]: Sao Hỏa.

marscoite [9076]: marscoit.

Đá magma hỗn nhiễm gồm các ban tinh thạch anh và feldspar trên nền gabroid.

marsh [9077]: đầm lầy.

Phạm vi bão hòa nước úng ngập định kỳ hoặc thường xuyên, có thực vật dạng cỏ, thực vật sống ở nước. Ss: *swamp, bog*.

marsh movement [9078]: chuyển động khối.

Chuyển động khối của một bộ phận mặt đất, đặc biệt "mass wasting" hoặc sự di chuyển của vật liệu xuống phía dưới sườn.

Ss: *mass transport*.

marsh ore [9079]: quặng đầm lầy.

marsshite [9080]: marshit.

Khoáng vật đẳng thước màu đỏ nhạt, nâu: CuI.

Marsupialia [9081]: Thú có túi**.**

Một bộ Thú, đặc trưng bởi không có nhau, do đó sinh con trong tình trạng rất non yếu, mà sự phát triển sau đó diễn ra trong một cái túi chuyên hóa ở trước bụng.

marthozite [9082]: marthozit.

Khoáng vật: $Cu(UO_2)_3$, $(SeO_3)_3(OH)_2.7H_2O$.

martinite [9083]: martinit.

1- Tephrit có kiến trúc porphyr bao gồm các ban tinh leucit, labrador, feldspar kiềm, augit trên nền hạt mịn gồm labrador, feldspar kiềm, augit, leucit, olivin, magnhetit, apatit. (Thuật ngữ không nên dùng).

2-Loại whitlockit chứa carbonat.

martite [9084]: martit.

Tinh thể khối tám mặt, màu đen sắt, giả hình magnetit.

masafuerite [9085]: masafuerit.

Picrit xâm nhập nông bao gồm các ban tinh olivin (>5% đá), trên nền của augit đa sắc, plagioclas bazơ, ilmenit, magnetit. (Thuật ngữ không nên dùng).

masanite [9086]: masanit.

Monzonit thạch anh có ban tinh plagioclas phân đới, thạch anh bị gặm mòn và nền granophyr. (Thuật ngữ không nên dùng).

masanophyre [9087]: masanophyr.

Masanit chứa ban tinh oligocla với riềm octocla trên nền gồm hornblend màu lục-da trời và sphen.

mascagnite [9088]: mascagnit.

Khoáng vật màu xám-vàng nhạt: $(NH_4)SO_4$, thường dạng bột tích tụ trên mặt trong vùng đá phun trào và cùng đi với sulfat amon trong phân chim.

maskelynyte [9089]: maskelynyt.

Thiên thạch không màu bao gồm pha không kết tinh tạo bởi quá trình thủy tinh hóa plagioclas khi va đập và chứa các đặc điểm sót lại của plagioclas.

maslovite [9090]: maslovit.

Khoáng vật hệ lập phương: PtBiTe. Tính nhiễu xạ của nó giống insiwait và micherit.

mass spectrograph [9091]: khối phổ ký.

mass spectrometer [9092]: khối phổ kế.

massicot [9093]: masicot.

Khoáng vật hệ thoi màu nâu: PbO.

Ss: *litharge*. Đn: *lead ocher*.

massif [9094]: khối.

Thể địa chất dạng khối. Khối đá có cấu trúc dạng khối, đặc biệt ở các đới tạo núi, thường cấu tạo bởi các đá rắn chắc hơn các đá vây quanh chúng. Các đá này có thể là phần lộ ra của đá móng được kết cố ở giai đoạn tạo núi trước hoặc các thể magma trẻ.

massive [9095]: cấu tạo khối, khối.

1- Cấu tạo của các đá magma đặc trưng tính đồng nhất trên diện rộng, không có biểu hiện phân lớp, dòng chảy, v.v.

2- Khối xâm nhập không phải dạng tấm.

3-Cấu tạo của đá biến chất, mà khoáng vật của chúng không định hướng song song, không phân bố thành lớp.

massive ore [9096]: quặng dạng khối.

master cave [9097]: hang chính.

Phạm vi trong hang hoặc một bộ phận hang dường như là rộng nhất, là phần bằng phẳng nhất có các ngách phụ dẫn tới.

master joint [9098]: khe nứt chính, khe nứt chủ.

Khe nứt có vai trò quan trọng trong hệ khe nứt.

masutomilite [9099]: masutomilit.

Khoáng vật nhóm mica, chứa Mn^{+2} tương tự zinwaldit, ion Mn thay thế ion Fe^{+2} trong khối tám mặt.

masuyite [9100]: masuyit.

Khoáng vật hệ thoi: oxid Pb và U (?).

mat foundation [9101]: móng bè, móng bản.

Thường sử dụng cho móng nhà với điều kiện đất nền không thuận lợi, không sử dụng được móng đơn hoặc móng băng.

material [9102]: nguyên liệu, vật liệu.

material properties [9103]: tính chất (cơ lý) của vật liệu.

Ví dụ các tính chất về sức bền (cắt, uốn, kéo, v.v.), biến dạng (hệ số đàn hồi Young, hệ số Poisson), khả năng thẩm thấu, v.v.

material science [9104]: khoa học về vật liệu.

Khoa học ứng dụng vật lý và hóa học vào cấu trúc nội tại của vật liệu để diễn giải sự làm việc của chúng ở công trình.

mathematical geology [9105]: địa chất toán học.

Khoa học nghiên cứu mô hình hóa toán học các quá trình địa chất (toán học ứng dụng trong địa chất học). Địa chất toán học gồm ba phần:

- Địa chất toán học chính thống với mục đích xây dựng mô hình toán học các quá trình, dựa theo những quan điểm hiện đại của địa chất học. Điều này cần thiết để kiểm tra sự không mâu thuẫn của các lý thuyết về nguồn gốc địa chất so với tài liệu quan sát. Thường địa chất toán học sử dụng mô hình toán học xác suất hay mô hình ngẫu nhiên.

- Do sơ đồ nguồn gốc địa chất thường không đủ cụ thể nên hay dùng loại mô hình hưởng ứng đó là những hàm mô tả các tính chất cơ bản của đối tượng địa chất. Ví dụ: xác định sự biến đổi của kali trong đá granitoid từ bắc đến nam Việt Nam. Nếu có hàm nói lên sự giảm hàm lượng này thì ta coi hàm đó là mô hình hưởng ứng. Mô hình hưởng ứng đã được Krig Matheron dùng để tạo nên những cách tính trữ lượng mỏ.

- Công cụ toán học dùng để hỗ trợ cho việc mô tả các đối tượng địa chất. Chẳng hạn có thể dùng phương sai, hệ số tương quan để phân biệt một đối tượng này với một đối tượng khác và xếp loại, v.v. Đn: *geomathematics*.

mathematical model of the Earth [9106]: mô hình toán học của Trái đất.

Bằng phương pháp Monte-Carlo trong số khoảng 5 triệu mô hình toán học đề ra, máy tính điện tử đã chọn được 3 mô hình phù hợp với tài liệu thực tế hơn cả. Theo các mô hình này, Trái đất có bán kính lớn hơn bán kính hiện vẫn được thừa nhận (6381 km) khoảng 15-22 km. Nhân loãng bên ngoài gồm Fe và Si (hàm lượng Si khoảng 15-25%) còn nhân trong rắn, bao gồm Fe và Ni (hàm lượng Ni khoảng 20-50%). Mật độ bên trong nhân khoảng 13,3-13,7g/cm^3, cao hơn so với mật độ vẫn được thừa nhận (12g/cm^3). Mật độ ban đầu ở phần trên của nhân loãng là 9,4-10 g/cm^3, lớp manti đặc trưng bằng sự phân dị về mặt hóa học. Đới chuyển tiếp giữa lớp manti trên và dưới đặc trưng bằng sự thay đổi mật độ và tốc độ truyền sóng lớn. Vật liệu trong đới chuyển tiếp biến đổi trong các phần khác nhau từ trạng thái rắn đến trạng thái lỏng.

matildite [9107]: matildit.

Khoáng vật màu xám: $AgBiS_2$. Đn: *schap-bachite; plenargyrite*.

matlockite [9108]: matlockit.

Khoáng vật: PbFCl.

matraite [9109]: matrait.

Khoáng vật: ZnS.

matrix [9110]: ma trận (*tđc*); nền.

Tập hợp được sắp xếp theo trật tự nhất định nhằm biểu diễn một đại lượng, thông số có hướng nào đó trong không gian.

Đn: *ground mass.*

matrosite [9111]: matrosit.

Vật chất vi hạt màu đen, không thấu quang tạo nên nền của torbanit.

mattagamite [9112]: matagamit.

Khoáng vật nhóm marcasit: $(Co,Fe)Te_2$.

matteuccite [9113]: mateucit.

Khoáng vật: $NaHSO_4.H_2O$.

matulaite [9114]: matulait.

Khoáng vật: $CaAl_{18}(PO_4)_{12}(OH)_{20}.28H_2O$.

Matura diamond [9115]: kim cương Matura.

Đá quý zircon chất lượng cao, không màu đến màu ám khói nhạt ở vùng Matura nam Ceylon. Khi zircon có màu thì bằng phương pháp nung sẽ biến thành không màu.

maturation pond [9116]: bể ủ.

Một bể nông, rộng, được dùng để xử lý bổ sung nước thải sau khi đã được xử lý sinh học, tại đó các chất rắn hình thành trong quá trình xử lý sinh học bị loại bỏ.

mature [9117]: trưởng thành.

Giai đoạn trưởng thành của chu trình xói mòn; đặc biệt nói về địa thế hoặc vùng cảnh quan của nó (như đồng bằng hoặc cao nguyên) đã trải qua sự phát triển cực đại và sự nổi rõ về dạng; hoặc giai đoạn dòng chảy (và thung lũng của nó) có trắc diện cân bằng và đã phát triển đầy đủ; hoặc giai đoạn bình ổn tương đối.

maturity [9118]: giai đoạn trưởng thành.

Giai đoạn thứ hai trong ba giai đoạn chính của chu trình xói mòn trong sự phát triển địa hình của một cảnh quan, hoặc thời kỳ xen giữa thời trẻ và già (hoặc tiếp theo thời thanh niên) kéo dài xuyên suốt thời kỳ đa dạng hóa lớn nhất của sự phân hóa địa hình. Trong thời kỳ đó hầu như toàn bộ sự phân bậc địa hình đã hoàn tất. Giai đoạn này được đặc trưng bởi sự dày đặc các dòng chảy trưởng thành, sự biến mất các bề mặt bằng phẳng khởi thủy, mặt đất bị chia cắt triệt để biến thành các sườn, hệ thống thủy văn rộng, phân định rõ với nhiều sông nhánh, đường chứa nước hẹp, sắc, vắng mặt các đầm lầy hoặc hồ trên vùng đất cao, độ gồ ghề ở cấp lớn nhất có thể, bắt đầu xuất hiện một đồng bằng xói mòn mới và hiện tượng pediment hóa (trong một chu trình khô hạn). Đn: *topographic maturity*.

maufite [9119]: maufit.

Khoáng vật: $(Mg,Ni)AlO_4SiO_3O_{13}.4H_2O$ (?).

maximum [9120]: cực đại.

Diện tích có mật độ lớn nhất của các điểm chiếu cầu các yếu tố cấu tạo dạng mặt hoặc dạng đường trên các đồ thị lập theo phương pháp chiếu cầu và đồ thị đẳng trị.

maximum filter [9121]: bộ lọc tối đa.

Bộ lọc bằng một cửa sổ trượt trên toàn bộ điểm trong ảnh. Giá trị max của ô cửa sổ được gán cho điểm giữa của cửa số.

maximum acceptable concentration (MAC) [9122]: nồng độ tối đa có thể chấp nhận.

Hàm lượng lớn nhất của một chất độc hại (hay một yếu tố bất lợi) trong môi trường không gây nguy hiểm cho người và sinh vật được tiêu chuẩn quốc gia hay quốc tế chấp nhận.

Đn: *maximum allowable concentration (MAC); maximum permissible concentration (MPC); maximum permissible level (MPL); maximum permissible ratio.*

maximum allowable concentration (MAC) [9123]: nồng độ tối đa có thể chấp nhận.

Đn: *maximum acceptable concentration.*

maximum economic recovery [9124]: hệ số thu hồi có giá trị kinh tế lớn nhất.

maximum permissible concentration (MPC) [9125]: hàm lượng tối đa cho phép.

maximum permissible dose [9126]: liều lượng tối đa cho phép.

Liều lượng lớn nhất của một chất hay yếu tố độc hại (bụi silic, bức xạ ion hóa,...) trong môi trường không gây nguy hiểm cho người và sinh vật, được tiêu chuẩn quốc gia hay quốc tế cho phép. Đn: *maximum allowable concentration, maximum permissible level, maximum concentration rates.*

maximum permissible level [9127]: mức tối đa cho phép.

Đn: *maximum acceptable concentration.*

maximum permissible ratio [9128]: suất tối đa cho phép.

Đn: *maximum acceptable concentration.*

maximum value [9129]: giá trị lớn nhất.

maximum water holding capacity [9130]: khả năng hấp thụ nước cực đại.

Độ ẩm trung bình của một mẫu đất, có chiều cao một centimet sau khi cho mặt dưới tiếp xúc với mặt nước.

Mayan [9131]: May.

Bậc ở châu Âu. Cambri trung (nằm trên Amga, nằm dưới Tuor).

mayenite [9132]: mayenit.

Khoáng vật đẳng thước: $Ca_{12}Al_{14}O_{33}$.

Maysvillian [9133]: Maysvili.

Bậc ở Bắc Mỹ. Ordovic thượng (nằm trên Eden, nằm dưới Richmond).

mazzite [9134]: mazit.

Khoáng vật hệ sáu phương họ zeolit: $K_2CaMg_2(Al, Si)_{36}O_{72}.28H_2O$.

mbobomkulite [9135]: mbobomkulit.

Khoáng vật trong hang động: $(Ni,Cu)Al_4(NO_3)_{1,5}(SO_4)_{0,25}(OH)_{11,45}.1,59H_2O$. Loại khử nước tương đương với hydrobobom-kulit và loại chứa Ni tương đồng với chalcoa-lumit.

mboziite [9136]: mboziit.

Khoáng vật nhóm amphibol: $Na_2CaFe_3^{+2}Fe_2^{+3}Al_2Si_6O_{22}(OH)_2$.

mcconnellite [9137]: mconelit.

Khoáng vật được mô tả đầu tiên cùng với grinaldiit: CrOOCu.

mcgillite [9138]: mcgilit.

Khoáng vật nhóm friedelit: $Mn_8Si_6O_{15}(OH)_8Cl$.

m-charnokite [9139]: m-charnokit.

Theo phân loại đá chỉ loạt charnokit, chứa feldspar duy nhất là mesoperthit.

mcnearite [9140]: mcnearit.

Khoáng vật: $NaCa_5H_4(AsO_4)_54H_2O$.

mean deviation [9141]: độ lệch trung bình.

Số trung bình cộng của độ lệch tuyệt

đối giữa các trị số quan sát so với số trung bình cộng của nó. Đn: *average deviation*.

mean discontinuity spacing [9142]: giãn cách khe nứt trung bình.

Giãn cách trung bình giữa các khe nứt cùng hệ. Thông số mô tả một cách định lượng một hệ khe nứt nào đó và chất lượng, mức độ nứt nẻ của khối đá.

mean high water (MHW) [9143]: mực nước cường trung bình.

Mực nước cường trung bình đo được tại một điểm cho trước trong thời gian 19 năm hay trong khoảng thời gian tính toán tương đương.

mean higher high water (MHHW) [9144]: mực nước cường trung bình lớn nhất.

Trị số trung bình lớn nhất của các mực nước cường đo được tại một điểm cho trước trong 19 năm hay trong khoảng thời gian tính toán tương đương.

mean low water (MLW) [9145]: mực nước ròng trung bình.

Mực nước ròng đo được tại một điểm cho trước trung bình trong thời gian 19 năm hay trong khoảng thời gian tính toán tương đương.

mean lower low water (MLLW) [9146]: mực nước trung bình nhỏ nhất.

Trị số trung bình nhỏ nhất của các mực nước thấp đo được tại một điểm cho trước trong 19 năm hay trong khoảng thời gian tính toán tương đương.

mean sea level (MSL) [9147]: mực nước biển trung bình.

Mực nước chuẩn trung bình của mức dao động thủy triều trong nhiều năm.

mean water level (MWL) [9148]: mực nước trung bình.

Mực nước đo được vào những thời điểm, cách nhau một khoảng thời gian nhất định (thường là một giờ) trong giai đoạn khảo sát.

meander [9149]: khúc uốn sông.

Một trong loạt các chỗ uốn, vòng ngoằn ngoèo phát triển tự do, đều đặn trong dòng sông chảy. Nó được hình thành bởi một dòng chảy trưởng thành chảy theo kiểu đánh võng, chảy từ bờ bên này sang bờ bên kia, ngang qua bãi bồi của nó, hoặc dịch chuyển về phía bờ lồi của khúc uốn nguyên thủy. Từ nguyên: tiếng Hy lạp maiandros, từ tên sông Maiandros ở tây Tiểu á (nay được hiểu là sông Menderes ở tây nam Thổ Nhĩ Kỳ) mà ai cũng biết về sự uốn khúc của nó.

meander bar [9150]: đê uốn khúc.

Đê được cấu tạo bởi trầm tích cát và cuội tích tụ ở phía trong và kéo dài vào chỗ uốn cong của khúc uốn. Đn: *point bar*.

meander belt [9151]: đới uốn khúc của sông.

Đới kéo dài dọc đáy thung lũng có dòng chảy uốn khúc cắt ngang qua với dòng di dịch theo thời gian, đặc biệt bãi bồi nằm giữa hai đường tiếp tuyến tới các giới hạn ngoài cùng của khúc uốn phát triển đầy đủ. Nó có thể có chiều rộng lớn gấp 15-18 lần chiều rộng dòng chảy.

meander plain [9152]: đồng bằng khúc uốn.

Thuật ngữ để chỉ về một đồng bằng hình thành do quá trình tạo khúc uốn, hoặc một đồng bằng được bồi thêm ở một bên, nó ít khi hoặc không khi nào phụ thuộc vào các bãi bồi cao.

meander terrace [9153]: thềm do khúc uốn.

Thềm sông tương đối ngắn, nhỏ được hình thành do khúc uốn dịch chuyển tự do cắt vào bãi bồi cao hơn và cổ hơn.

meandering stream [9154]: dòng chảy uốn khúc.

Dòng chảy có nhiều đoạn uốn khúc.

Đn: *snaking stream.*

meandering valley [9155]:

Dòng chảy có kiểu các khúc uốn liên tiếp nhau với các dấu vết tương tự nhau của một dòng chảy uốn khúc. Các khúc uốn hoặc Valley meanders có cùng một kích cỡ.

measured ore [9156]: quặng đã thăm dò, đã tính trữ lượng.

measured reserve [9157]: trữ lượng tin cậy.

mechanical analysis [9158]: phân tích cơ học, cơ lý.

mechanical analysis of soil [9159]: phân tích chỉ tiêu cơ học của đất.

Phân tích chỉ tiêu cơ học của đất.

mechanical barriers [9160]: cản trở cơ học.

Là cản trở địa hóa liên quan đến sự thay đổi tốc độ chuyển động của nước. Nó đặc trưng cho các nguyên tố ít hoặc không có khả năng di chuyển trong nước, những khoáng vật nặng nguyên sinh hoặc thứ sinh bền vững trong đới biểu sinh.

mechanical metamorphism [9161]: biến chất động lực.

Đn: *kinetic metamorphism.*

mechanical monitoring devices [9162]: thiết bị quan trắc cơ lý.

mechanically stabilized earth (MSE) [9163]: đất được gia cố cơ học.

Bằng đầm lèn, gia cố vải địa kỹ thuật, lưới thép, v.v.

mechanics of blasting [9164]: cơ học nổ mìn.

Bộ môn cơ học nghiên cứu về chất nổ, hiệu quả, ảnh hưởng của nổ mìn tới các tính chất cơ lý của đất đá và ứng dụng kỹ thuật nổ mìn trong xây dựng dân dụng, khai thác mỏ, v.v.

mechanics of slope failure [9165]: cơ học phá hủy mái dốc.

Bộ môn cơ học nghiên cứu về tính chất cơ lý của đất đá và các mặt giảm yếu trong chúng, tham gia vào quá trình phá hủy mái dốc, cơ chế phá hủy mái dốc cũng như các biện pháp địa kỹ thuật ổn định mái dốc.

mechanism [9166]: cơ cấu, cơ chế.

Median [9167]: Medi.

Bậc ở Bắc Mỹ. Silur hạ (nằm trên Richmond của Ordovic thượng, nằm dưới Clinton).

Đn: *Alexandri.*

median septum [9168]: vách giữa.

Vách chất vôi nằm dọc trung tuyến ở bên trong mảnh vỏ Tay cuộn; ở Graptoloidea hai dãy dựng đứng là gờ phân tách hai hàng ổ.

medical geology [9169]: địa chất y học.

Môn khoa học ghép nối giữa địa chất và y học, chuyên nghiên cứu sự liên quan giữa môi trường địa chất với sức khỏe, bệnh tật của con người và sinh vật (như những bệnh do thiếu vi chất dinh dưỡng hay dư thừa nguyên tố độc hại trong môi trường, những stress do tác động của các trường địa vật lý,...) từ đó áp dụng các biện pháp chế ngự những tác hại (hay tận dụng những yếu tố thiên nhiên thuận lợi) nhằm đảm bảo sức khỏe, phòng tránh bệnh tật cho con người và tăng năng suất vật nuôi cây trồng.

Đn: *geomedicine*.

medicinal spring [9170]: nguồn nước chữa bệnh.

Nguồn nước tự nhiên có tác dụng chữa một số bệnh hoặc có lợi cho sức khỏe con người nhờ chứa một số nguyên tố hay hợp chất có hoạt tính sinh học hoặc tính chất vật lý đặc biệt (nhiệt độ, độ phóng xạ cao,...). Đn: *mineral water.*

mediiphyric [9171]: mediphyric.

Đá porphyr trong đó ban tinh có kích thước dài nhất là 0,04-0,008 mm. (Thuật ngữ cổ).

mediophyric [9172]: kiến trúc mediopocphyr (đá có kiến trúc mediopocphyr).

Kiến trúc đá pocphyr có kích thước ban tinh 1-5 mm. (Thuật ngữ cổ).

mediosilicic [9173]: trung tính.

Thuật ngữ này sử dụng nhằm thay cho thuật ngữ intermediate (trung tính).

mediterranean delta [9174]: delta nội lục.

Tam giác châu được tạo ra ở vùng biển có đất liền bao quanh, không có thủy triều hoặc có biên độ thủy triều nhỏ.

Medithermal [9175]: chu kỳ giảm nhiệt độ vào cuối Holocen.

medium (as of grain size) [9176]: trung bình (như cỡ hạt trung bình).

Kích thước cỡ hạt trung bình của đất được xác định từ kết quả phân tích thành phần hạt đất.

medium grained [9177]: hạt trung bình.

1- Kiến trúc đá magma, trong đó các tinh thể có kích thước trung bình 1-5mm.

2-Các đá trầm tích và kiến trúc của chúng, trong đó các hạt có kích thước trung bình 1/16mm đến 2mm.

medulla [9178]: lõi.

Đới trung tâm của một số San hô tám tia; phần trong của một số động vật nguyên sinh.

medusa [9179]: sứa.

Một dạng cơ thể của Ruột khoang có sợi châm ngứa cơ bản hình chuông, có xúc tu quanh rìa, thích nghi với cách sống bơi lội tự do.

megabreccia [9180]: đại dăm kết.

1- Dăm kết tạo bởi sự cà nát quy mô rất lớn, gồm các khối có kích thước đến 100m và phân bố lộn xộn, với góc nghiêng 6-25^{o} so với mặt phẳng nằm ngang.

2- Dăm thô bao gồm các khối kích thước đến 400m, phát triển dọc sườn núi theo đứt gãy lớn, bởi sự trượt lở trọng lực. Đó là sản phẩm có nguồn gốc kiến tạo và tích tụ trầm tích.

3- Dăm kết do sập miệng núi lửa.

megacryst [9181]: ban tinh, ban biến tinh.

megacrystalline [9182]: kết tinh hạt lớn.

Đn: *macrocrystalline.*

megafabric [9183]: cấu tạo thô.

Cấu tạo của đá nhận biết được từ mẫu cục, vết lộ, không cần qua kính hiển vi.

megafauna [9184]: hệ động vật lớn.

Đn: *macrofauna.*

megaflora [9185]: đại thực vật, thực vật lớn.

1- Thực vật đủ lớn để nhìn thấy được bằng mắt thường.

2- Một thuật ngữ đã cũ chỉ những thực vật có vùng phân bố rộng, một nhóm thực vật lớn phổ biến rộng rãi. Đn: *macroflora.*

megafossil [9186]: hóa thạch lớn.

Đn: *macrofossil.*

megagroup [9187]: liên loạt, loạt lớn.

Thuật ngữ được sử dụng một phân vị thạch địa tầng có thứ bậc cao hơn loạt và phản ánh những sự kiện chính trong tiến trình lịch sử địa chất.

megalineament [9188]: megalineament, lineament lớn.

Cấu tạo đường, có chiều dài trên 100 km.

megasporangium [9189]: túi đại bào tử, túi bào tử cái.

Loại túi bào tử mang các đại bào tử, cụ thể là phôi tâm ở thực vật có hạt thuộc Hạt trần.

megaspore [9190]: đại bào tử, bào tử cái.

Bào tử thuộc thực vật có phôi khi nảy mầm sản sinh ra thể giao tử cái và thường lớn hơn vi bào tử.

megathermal [9191]: nhiệt độ cao.

Liên quan đến khí hậu đặc trưng bởi nhiệt độ cao.

megovernite [9192]: megovernit.

Đn: *macgovernite*.

meguinessite [9193]: meguinesit.

Khoáng vật nhóm rosasit:

$(Mg, Cu)_2(CO_3)(OH)_2$.

meionite [9194]: meionit.

Khoáng vật nhóm scapolit:

$3CaAl_2Si_2O_8.CaCO_3$, đồng hình với marialit, chứa các anion (sulfat, clorid). Ký hiệu: Me.

meixnerite [9195]: meixnerit.

Khoáng vật hệ ba phương:

$Mg_6Al_2(OH)_{18}.4H_2O$.

mela [9196]: mela-.

Tiếp đầu ngữ có nghĩa sẫm màu dùng cho các đá xâm nhập giàu khoáng vật mafic hơn qui định.

melagabbroid [9197]: melagabroit, gabroit sẫm màu.

Theo phân loại của IUGS, là gabroit có pl/(pl+px+ol) = 10-35.

melange [9198]: melang, thành tạo hỗn độn.

Một thành tạo đá có thể đo vẽ được ở tỷ lệ 1/24.000 hoặc nhỏ hơn và được đặc trưng bởi không có lớp, ranh giới không rõ ràng và chứa nhiều mảnh, khối với nhiều kích thước khác nhau có nguồn gốc ngoại lai hoặc tại chỗ được gắn kết thành những khối lớn bởi những vật liệu hạt nhỏ. Nguồn gốc và kiến trúc của melang còn gây nhiều tranh cãi. Ss: *tectonic mélange, dispiric mélange, allolistrostrome*.

Đn: *dismembered formation, chaos*.

Thuật ngữ có nguồn gốc từ tiếng Pháp, có nghĩa “hỗn độn”.

melanocerite [9199]: melanocerit.

Khoáng vật khối thoi màu nâu hoặc đen:

$(Ce,Ca)_5(Si,B)_3O_{12}(OH,F).nH_2O(?)$.

melanocratic [9200]: đá xâm nhập sẫm màu.

melanophlogite [9201]: melanophlogit.

Khoáng vật chứa dioxid silic (SiO_2) và carbon, sulphur, hình thành giả hình định hướng của alpha thạch anh sau khi ngâm cristobalit trong H_2SO_4.

melanophyre [9202]: melanophyr.

Thuật ngữ dùng rộng rãi cho các đá magma sẫm màu kiến trúc porphyr, nền hạt mịn.

melanostibite [9203]: melanostibit.

Khoáng vật: $Mn(Sb,Fe)O_3$.

melanotekite [9204]: melanotekit.

Khoáng vật màu đen hoặc xám đen:

$Pb_2Fe_2^{+3}Si_2O_9$.

melanovanadite [9205]: melanovanadit.

Khoáng vật màu đen: $Cr_2V_4^{+4}V_6^{+5}O_{25}.nH_2O$.

melanterite [9206]: melanterit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu xanh hoặc xanh biển-xanh lá cây nhạt: $FeSO_4.7H_2O$.

Đn: *copperas; green vitriol; iron vitrol*.

melaphyre [9207]: melaphyr.

Ban đầu thuật ngữ được dùng rộng rãi cho các đá magma porphyr sẫm màu. Sau đó giới hạn cho đá basalt biến đổi. (Thuật ngữ cổ).

melasome [9208]: melasome.

Phần tối màu của migmatit thường giàu khoáng vật mafic. Còn viết là *melanosome.*

melilite [9209]: melilit.

1- Nhóm khoáng vật có công thức chung: $(Na, Ca)_2(Mg, Al)(Si, Al)_2O_7$, là loạt đồng hình của dung dịch-cứng và có thể chứa một ít sắt.

2- Khoáng vật hệ bốn phương, màu vàng mật ong và được xếp sau gehlenit và akermanit, là thành phần của đá phun trào basic hiện đại. Melilit của đá phun trào được gọi là feldspa-thoid, và cũng được xem như "pyroxen dưới bão hòa". Còn viết là *mellilite.*

melilite basalt [9210]: melilitit.

Đn: *melilitite.*

melilitholith [9211]: melilitholit.

Đá phun trào chỉ gồm melilit.

melilitite [9212]: melilitit.

Đá phun trào không chứa olivin, chứa melilit và pyroxen nghiêng (>90%) và ít feldspathoid, đôi khi plagioclas. Đn: *melmafite.*

melilitolite [9213]: melilitolit.

Nhóm các đá magma hiếm gặp, gồm chủ yếu melilit (Strekeisen, 1967).

meliphanite [9214]: meliphanit.

Khoáng vật màu vàng, đỏ hoặc đen: $(Ca,Na)_2Be(Si,Al)_2(O,OH,F)_7$. Đn: *meliphan gugiait*.

melkovite [9215]: melkovit.

Khoáng vật: Ca, Fe, $H_6(MoO_4)_4(PO_4).6H_2O$.

mellilite [9216]: melilit.

Đn: *melilite; mellite*.

mellite [9217]: melit.

Khoáng vật màu vàng mật ong: $Al_2[C_6(COO)_6].18H_2O$, ánh nhựa, dạng kết hạch trong than nâu và là sản phẩm phân hủy của thực vật.

melmafite [9218]: melmafit.

Nhóm đá magma gồm melilit và các khoáng vật mafic.

melonite [9219]: melonit.

Khoáng vật: $Ca\ Fe^{+2}\ Fe^{+3}(PO_4)_2(OH)$.

melonjosephite [9220]: melonjosephit.

Khoáng vật màu trắng-đỏ nhạt: $NiTe_2$.

melt [9221]: chất lỏng, đá bị đốt chảy lỏng.

melteigite [9222]: melteigit.

1- Theo phân loại IUGS, là đá xâm nhập trong đó F=60-100, M=70-90, natri trội hơn kali.

2- Đá xâm nhập sẫm màu thuộc loạt ijolit chứa nephelin và 60-90% khoáng vật mafic, đặc biệt là pyroxen màu lục.

melting spot [9223]: điểm chảy lỏng.

Khu vực của manti, trong đó magma toleit được thành tạo, diện tích chiếu thẳng đứng của khu vực đó trên mặt đất có hoặc có thể có hoạt động phun trào toleit (điểm nóng-hot spot).

meltwater [9224]: nước băng tan, tuyết tan.

Nước sinh ra do băng, tuyết tan.

member [9225]: tập.

Là hợp phần của hệ tầng, đôi khi cũng là hợp phần của phức hệ. Tập là thể đá phân lớp mà dấu hiệu đầu tiên để phân chia là tính đồng nhất của đặc điểm thạch học. Khi có yêu cầu phải xác định đặc thù của tập để phục vụ cho tìm kiếm khoáng sản, hay phản ánh sự biến đổi tướng đá làm cứ liệu cho môi trường cổ địa lý, thì có thể đặt tên cho tập theo địa danh, nơi thể hiện đặc trưng nhất của tập và có thể kèm theo tên thạch học; tập có thể đánh số và kèm theo tên thạch học.

menaccanite [9226]: menacanit.

Một dạng ilmenit tìm thấy ở Manaccan (Menachan) Cornwall, Anh, có thể đọc là menachanite, manaccanita.

Menap [9227]: Menap.

Bậc băng hà ở Bắc Âu, Pleistocen (nằm dưới Elster), tương đương với Gỹnz.

m-enderbite [9228]: m-enderbit.

Theo phân loại đá chỉ loạt charnokit, trong đó có cả mesoperthit và plagioclas.

mendipite [9229]: mendipit.

Khoáng vật hệ thoi màu trắng: $Pb_3Cl_2O_2$.

mendozite [9230]: mendozit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng nhóm phèn (alum): $NaAl(SO_4)_2.11H_2O$(?).

menearite [9231]: menearit.

Khoáng vật: $NaCa_5H_4(AsO_4)_5.4H_2O$.

meneghinite [9232]: meneghinit.

Khoáng vật màu xám-chì, đen nhạt: Cu $Pb_{13}Sb_7S_{24}$.

Menevian [9233]: Menev.

Bậc ở châu Âu. Cambri trung (nằm trên Solv, nằm dưới Maentwrog).

Meotian [9234]: Meot.

Bậc ở Đông Âu (khu vực biển Đen). Miocen thượng (nằm trên Sarmat, nằm dưới Pont). Có lúc được xem như là phần thấp nhất của Pliocen, tương đương với Pannon.

Meramecian [9235]: Meramec.

Thống khu vực Bắc Mỹ. Mississippi thượng (nằm trên Osag, nằm dưới Chester).

mercallite [9236]: mercalit.

Khoáng vật màu xanh da trời: $KHSO_4$.

Mercury [9237]: Sao Thủy.

mercury [9238]: thủy ngân (Hg).

1- Tên La tinh là hydrargyrum. Nguyên tố hóa học số 80, nguyên tử lượng 200,592; tỷ trọng 13,546 g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng, chalcophil, có 7 đồng vị bền và 34 đồng vị không bền. Hàm lượng Hg trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 0,056; siêu mafic 0,004; gabro-basalt 0,01; granit granodiorit 0,03; đá phiến 0,18; nước đại dương 0,00003 mg/l, nước sông suối 0,00005 mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là cinabar, thủy ngân tự sinh. Phương pháp phân tích: ASS. Được sử dụng trong công nghệ luyện vàng, làm pin, trong nha khoa, đèn hơi thủy ngân, đo nhiệt, v.v.

2- Khoáng vật hệ sáu phương, nặng, màu trắng bạc đến trắng thiếc, nguyên tố kim loại tự nhiên: Hg, là kim loại dạng lỏng ở nhiệt độ bình thường; Thuỷ ngân tự nhiên chứa một ít bạc. Thuỷ ngân phối hợp với kim loại thành hợp kim hoặc dạng hỗn hợp. Đn: *quicksilver*.

mercury barometer [9239]: khí áp kế thủy ngân.

mercury fulminate [9240]:fulminat thủy ngân.

merenskyite [9241]: merenskyit.

Khoáng vật: (Pd,Pt) $(Te,Bi)_2$.

Đn: *biteplapallidite*.

merlinoite [9242]: merlinoit.

Khoáng vật họ zeolit:

$(K_{4,21}Ca_{1,49}Na_{0,55}Ba_{0,24}Fe_{0,24})(Al_{9,31}Si_{22,68})O_{64}.\ 2{,}74H_2O$.

merninite [9243]: merninit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng không màu đến màu xanh nhạt: $Ca\ Mg(SiO_4)_2$.

merocrystalline [9244]:

Đn: *hypocrystalline.*

merokarst [9245]: karst khuyết.

Karst phát triển không hoàn chỉnh, được đặc trưng bởi đá vôi không tinh khiết và bởi sự có mặt hệ thống sông trên mặt. Đn: *holokarst*.

merostome [9246]: Miệng đốt (Merostamata).

Động vật Chân khớp (Arthropoda) thuộc một lớp đặc trưng là có một đôi chi trước miệng gồm ba, có thể là bốn, khớp.

meroxene [9247]: meroxen.

Loại biotit với mặt trục song song với trục kết tinh b.

merwinite [9248]: merwinit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, không màu đến màu xanh nhạt: $CaMg(SiO_4)_2$.

mesa [9249]: kết cấu, kiến trúc "mesa".

Dạng kết cấu “mesa” của đá.

mesa butte [9250]: núi đồi sót có đỉnh bằng; núi gò mặt bàn.

Hình thành bởi sự xói mòn và sự hạ thấp núi mặt bàn.

mesa plain [9251]: đồng bằng ở đỉnh.

Địa hình bằng phẳng ở núi, đồi hoặc cao nguyên (Hill, 1900,). Ss: *plateau plain*.

mesabite [9252]: mesabit.

Loại goethit màu đỏ ở vùng Mesabi Range ở Minnesota.

mesentery [9253]: màng tia.

Phiến thịt hay lá mô mềm xếp sắp hướng tâm, bám vào mặt trong của đĩa miệng và vách cột ở polyp san hô.

mesh [9254]: lưới.

Lưới phần tử để phân tích bài toán cơ học đất, đá; lưới thép, hoặc lưới vật liệu địa kỹ thuật để bảo vệ mái dốc hoặc gia cố nền.

mesh texture [9255]: cấu tạo mắt lưới.

mesobreccia [9256]: trung dăm kết.

Dăm kết tạo thành do sập miệng núi lửa.

mesocratic [9257]: màu trung bình.

Dùng cho các đá magma có thành phần khoáng vật sẫm màu và sáng màu gần bằng nhau.

mesocrystalline [9258]: kết tinh trung bình.

Kiến trúc đá magma và các đá trầm tích tái kết tinh với các tinh thể có kích thước 0,2-0,75mm. Kiến trúc đá carbonat, trầm tích có kích thước hạt 0,05-1,0mm.

Mesogea [9259]: Mesogea.

Tên được sử dụng chủ yếu ở Pháp để chỉ biển Tethys. Còn được viết *Mesogaea.*

mesogeosyncline [9260]: địa máng giữa.

Địa máng nằm giữa hai lục địa và được cung cấp vật liệu từ hai lục địa đó.

mesograined [9261]: kết hạt trung bình (*tt*).

Kiến trúc của đá trầm tích carbonat có mảnh vụn với kích thước dao động trong khoảng 0,05-1,0mm. Có tác giả cho là 0,1-1,0mm.

mesogyrate [9262]: cong vào tâm.

Nói về đỉnh của *Thân mềm hai mảnh* có mỏ cong vào tâm mảnh vỏ.

mesolite [9263]: mesolit.

Khoáng vật zeolit: $Na_2Ca_2Al_6Si_9O_{30}.8H_2O$, thành phần trung gian giữa natrolit và scolecit và thường có màu trắng hoặc không màu, tinh thể hình kim trong basalt dạng hạnh nhân.

Đn: *cotton stone*.

mesomicroline [9264]: mesomicrolin.

Khoáng vật giả hệ đơn nghiêng của nhóm feldspar kiềm: $KAlSi_3O_8$, loại trung gian giữa microlin và orthoclas.

mesoperthite [9265]: mesoperthit.

Loại hợp chất feldspar có số lượng feldspar kali và plagioclas bằng nhau (plagioclas là albit và oligoclas), thành phần của nó chiếm vị trí trung gian giữa perthit và antiperthit.

Đn: *eutectoperthite*.

Mesophytic [9266]: Trung thực vật.

Phân vị cổ thực vật của thời gian địa chất đánh dấu thời gian nằm giữa sự ra đời của thực vật Hạt trần và sự ra đời của thực vật Hạt kín.

mesosoma [9267]: đoạn thân giữa, phần mình.

Phần giữa của cơ thể một số động vật không xương sống.

mesosphere [9268]: Manti dưới.

Phần dưới của manti, nơi các quá trình kiến tạo của Trái đất không xảy ra.

mesostasis [9269]: mesostasic.

Vật liệu lấp đầy hình thành sau cùng, hoặc là thủy tinh, ẩn tinh trong các đá magma.

mesothermal [9270]: nhiệt độ vừa.

Liên quan đến khí hậu, được đặc trưng bởi nhiệt độ vừa phải.

mesotourmalite [9271]: mesotourmalin.

Đá tourmalit chứa tourmalin với hàm lượng 5-50%.

mesotrophic water [9272]: nước trung dưỡng.

Nước có độ dinh dưỡng trung bình đối với sinh vật.

Mesozoic [9273]: Mesozoi, Trung sinh.

Đại thứ hai của Phanerozoi, chiếm khoảng thời gian từ sau Paleozoi đến trước Cenozoi, tức là khoảng 65 triệu năm đến 225 triệu năm về trước, tương ứng với giới Mesozoi do Phillips (1841) xác lập, gồm ba hệ Trias, Jura và Creta.

Đn: *age of gymnosperms; age of reptiles; Secondary*.

mesozone [9274]: mesozon, đới trung gian.

Theo phân loại, đới trung gian theo độ sâu biến chất với nhiệt độ 300-500^oC, áp suất thủy tĩnh và áp suất nén ép trung bình.

messelite [9275]: meselit.

Khoáng vật: $Ca_4Fe_2(PO_4)_4.5H_2O$.

Đn: *neomesselite*.

Messinian [9276]: Messini.

Bậc được xác lập theo địa danh Messina ở Italia, là bậc của thời địa tầng quốc tế, phần trên cùng của Miocen (nằm trên Torton, nằm dưới Zancl).

meta aluminite [9277]: meta-aluminit.

Khoáng vật: $Al_2(SO_4)(OH)_4.5H_2O$.

meta alunogen [9278]: meta-alunogen.

Khoáng vật: $Al_4(SO_4)_6.27H_2O$.

meta ankoleite [9279]: meta-ankoleit.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng: $K_2(UO_2)_2(PO_4)_2.6H_2O$.

meta autunite [9280]: meta-autunit.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng: $Ca(UO_2)_2(PO_4)_2.2$-6H2O, xuất hiện không trực tiếp trong tự nhiên mà là những mẫu trong bảo tàng của autunit, một phần bị khử hydrat. Ss: *para-autunite.*

metabasite [9281]: metabasit.

Chỉ chung cho các đá mafic bị biến chất làm mất các kiến trúc, dấu hiệu ban đầu và đã tái kết tinh hoàn toàn.

metablastesis [9282]: metablastes.

1- Tái kết tinh và phát triển khoáng vật hoặc một nhóm khoáng vật.

2- Tái kết tinh trong điều kiện đẳng hóa.

metabolism of rocks [9283]: biến đổi tự sinh.

Quá trình tái phân bố vật liệu (huy động, vận chuyển và tích tụ lại) trong đá trầm tích không có sự đưa thêm vật liệu từ ngoài.

metabolite [9284]: metabolit.

Dùng cho lasenit bị biến đổi. (Thuật ngữ cổ).

metaborite [9285]: metaborit.

Khoáng vật màu trắng: HBO_2, là biến thể lập phương của axid metaboric.

metacarbonatite [9286]: metacarbonatit.

Đá carbonat hoặc silicat-carbonat tạo bởi sự thay thế các đá khác.

metacinabar [9287]: meta-thần sa.

Khoáng vật đẳng thước màu đen: HgS, đồng hình với thần sa và đặc trưng cho quặng thủy ngân. Đn: *metacinabarite, saukovite*.

metaclase [9288]: metaclas.

Thuật ngữ dùng cho đá bị phân

phiến thứ sinh.

metacolloid [9289]: keo biến đổi, metacoloid.

Keo kết tinh như serpophit.

metacryst [9290]: ban biến tinh.

Các tinh thể lớn phát triển trong đá biến chất bằng quá trình tái kết tinh (granat, andaluzit, storolit,...). Đn: *metacrystal*.

metacrystal [9291]: biến đổi tinh thể.

Đn: *metacryst*.

metadelrioite [9292]: metadelrioit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $CaSrV_2O_6(OH)_2$.

metahaiweeite [9293]: metahaiweeit.

Khoáng vật thứ sinh: $Ca(UO_2)Si_6O_{15}.nH_2O$, n<5, là haiweeit bị khử hydrat.

metaheinrichite [9294]: metaheinrichit.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng đến xanh: $Ba(UO_2)_2(AsO_4)_2.8H_2O$. Ss: *heinrichite.*

metahewettite [9295]: metahewettit.

Khoáng vật màu đỏ: $CaV_6O_{16}.9H_2O$, giống hewetit bị khử hydrat.

metahohmanite [9296]: metahohmanit.

Khoáng vật màu vàng cam:

$Fe_2(SO_4)_2(OH)_2.3H_2O$, được tạo thành do một bộ phận của hohmanit bị khử hydrat.

metajennite [9297]: metajenit.

Khoáng vật: $Na_2Ca_8Si_5O_{19}.7H_2O$.

metakahlerite [9298]: metakahlerit.

Khoáng vật thứ sinh màu xanh vàng nhạt: $Fe(UO_2)_2(AsO_4)_2.8H_2O$.

metakaolinite [9299]: metakaolinit.

Sản phẩm trung gian khi kaolinit bị nung nóng 500^oC và 850^oC, kaolinit khử hydrat nhân tạo. Đn: *metakaoline*.

metakichheimerite [9300]: metakicheimerit.

Khoáng vật màu hồng nhạt:

$Co(UO_2)\ (AsO_4)_2.\ 8H_2O$.

metakottigite [9301]: metakotigit.

Khoáng vật:

$(Zn,Fe^{+3})(Zn,Fe^{+3},Fe^{+2})_2(AsO_4)_2.8(H_2O,OH)$, đồng hình với kotigit và chứa (Zn, Fe) tương tự với symplesit.

metal [9302]: kim loại.

Kim loại là những nguyên tố hoá học tạo nên ở trạng thái tự do những đơn chất chứa liên kết kim loại. Người ta đã biết tới 87 nguyên tố kim loại. Cơ sở cấu trúc của kim loại là mạng tinh thể bao gồm những ion dương chìm ngập trong electron dày đặc, chuyển động. Những electron bù trừ lực đẩy giữa các ion dương và bằng cách đó liên kết các ion lại thành vật thể rắn. Kiểu liên kết hoá học đó gọi là liên kết kim loại. Liên kết kim loại tạo nên những tính chất vật lý quan trọng nhất của kim loại như tính dẻo, dẫn điện, dẫn nhiệt, ánh kim. Nguyên tử kim loại dễ dàng cho electron, biến thành ion tích điện dương. Bởi vậy kim loại là chất khử tốt. Đó là tính chất hóa học chủ yếu và chung nhất của kim loại. Là chất khử, kim loại tác dụng với các chất oxy hóa khác nhau. Hợp chất của kim loại với oxy gọi là oxid, với halogen gọi là halogenua, với lưu huỳnh gọi là sulfua, với phosphor gọi là phosphua, với carbon gọi là carbua, v.v.

metal bearing [9303]: chứa kim loại, có kim loại, chứa quặng.

metal bearing occurrence [9304]: lộ (vết lộ) quặng.

metal bearing structure [9305]: cấu trúc chứa quặng, mang quặng.

metal content [9306]: hàm lượng kim loại.

metalcalciouranoite [9307]: metalcalcio-uranoit.

Khoáng vật: $(Ca,Na,Ba)U_2O_7.2H_2O$.

Đn: *metacaltsuranoit*.

metallic [9308]: kim loại.

metallic accumulation [9309]: tích tụ quặng.

metallic compounds [9310]: thành phần kim loại.

metallic deposit [9311]: mỏ quặng.

metallic luster [9312]: ánh kim loại.

metallic mineral [9313]: khoáng vật quặng.

metallic vein [9314]: mạch quặng.

metalliferous [9315]: chứa kim loại, chứa quặng.

Mỏ khoáng mà từ đó có thể khai thác được kim loại.

metalliferous accumulation [9316]: tập hợp mang quặng, tích tụ quặng.

metalliferous deposit [9317]: mỏ quặng.

metalliferous mineral [9318]: khoáng vật quặng.

metalline [9319]: chứa kim loại.

metallites [9320]: tên chung cho các loại quặng, vật liệu chứa kim loại.

metallization [9321]: quặng hóa, khoáng hóa kim loại.

Quá trình thâm nhập của kim loại vào nham thạch, tạo nên mỏ có giá trị kinh tế; khoáng hóa kim loại (the metallization of metals).

metallize [9322]: kim loại hóa, biến thành kim loại.

metallized hood [9323]: vòm đỉnh

quặng hóa.

Vòm, nóc trên cùng của batholit, là khu vực đầu tiên có sự đông đặc sau xâm nhập và có thể chứa đựng hầu như tất cả các thân quặng hóa nhiệt dịch của chính xâm nhập đó. Thuật ngữ được Emmons đưa ra vào năm 1943.

metallogenetic [9324]: sinh khoáng, sinh kim.

Đn: *metallogenic.*

metallogenic [9325]: sinh khoáng, sinh kim.

Dt: *metallogeny.* Đn: *metallogenetic; minerogenic; minerogenetic.*

metallogenic element [9326]: nguyên tố sinh khoáng, nguyên tố sinh kim.

Một nguyên tố tự sinh hoặc tạo thành các sulfua, selenua, telua, arsenua,... trong vỏ Trái đất.

metallogenic epoch [9327]: thời đại sinh khoáng.

Là một khoảng thời gian xác định trong lịch sử phát triển địa chất của vỏ Trái đất, có hoạt động kiến tạo-magma mạnh mẽ, liên quan với thành tạo các mỏ khoáng có nguồn gốc magma, biến chất và được xác định bởi các điều kiện thuận lợi về khí hậu, địa hình đối với sự thành tạo các mỏ ngoại sinh (trầm tích, phong hoá). Ví dụ: thời đại sinh khoáng Hercyn (Varis), Alps, v.v.

metallogenic map [9328]: bản đồ sinh khoáng.

Là một loại bản đồ thể hiện quy luật thành tạo và phân bố trong không gian và theo thời gian của khoáng hoá ở một lãnh thổ xác định. Các yếu tố chủ yếu thường được thể hiện trên bản đồ sinh khoáng là cấu trúc địa chất kiến tạo, hoạt động magma, sự thay đổi tướng trầm tích, các loại hình nguồn gốc của khoáng hoá, v.v. Trên cơ sở đó chỉ rõ các diện tích, các loại hình khoáng hoá có triển vọng phục vụ cho việc xác định phương hướng hoạt động tìm kiếm thăm dò khoáng sản.

metallogenic province [9329]: tỉnh sinh khoáng.

Là một đơn vị sinh khoáng thành tạo trong một lãnh thổ địa chất hoàn chỉnh, có chiều dài và chiều rộng tới hàng trăm km với điều kiện sinh khoáng xác định. Ví dụ: tỉnh sinh khoáng Tây Karpat, tỉnh sinh khoáng Caledonit Scandinave, v.v.

metallogeny [9330]: sinh khoáng, sinh khoáng học.

Bộ môn khoa học nghiên cứu quy luật thành tạo và phân bố của khoáng sản trong không gian và thời gian.

metalodevite [9331]: metalodevit.

Khoáng vật nhóm meta-autunit: $Zn(UO_2)_2(AsO_4)_2.10H_2O$.

metal ridge [9332]: cột quặng**.**

metaluminous [9333]: bão hòa nhôm.

Các đá magma có lượng phân tử oxid nhôm lớn hơn tổng oxid kiềm nhưng nhỏ hơn tổng oxid kiềm và oxid calci. Một trong số nhóm đá magma phân loại trên cơ sở mức độ bão hòa oxid nhôm.

metamarble [9334]: đá hoa.

Các đá carbonat bị biến chất có ý nghĩa thương mại do có thể sử dụng như đá ốp lát.

metamict [9335]: metamict.

Khoáng vật chứa những nguyên tố phóng xạ, trong đó có sự phá vỡ ô mạng ở mức độ khác nhau và thay đổi vị trí do sự phân hủy phóng xạ, nhưng hình dạng nguyên sinh bên ngoài vẫn duy trì như: zircon, thori và những khoáng vật khác. Không phải tất cả khoáng vật chứa nguyên tố phóng xạ đều là metamict, ví dụ như: xenotim và apatit.

metamorphic [9336]: biến chất.

metamorphic assemblage [9337]: tổ hợp các khoáng vật biến chất; phức hệ biến chất.

metamorphic aureole [9338]: vành biến chất.

Đn: *aureole.*

metamorphic complex [9339]: phức hệ đá biến chất.

Tập hợp các đá biến chất có các đặc điểm chung về địa tầng và biến chất khu vực.

metamorphic convergence [9340]: giao thoa biến chất.

Thuật ngữ chỉ hai quá trình biến chất giao thoa từ hai phía đối lập nhưng tạo nên một sản phẩm biến chất. Ví dụ, trong cùng nhiệt độ, diorit có thể biến chất giật lùi và sét vôi dolomit biến chất tiến triển thành cùng một đá actinolit-epidot-clorit.

metamorphic core complex [9341]: phức hệ biến chất kiểu hạt nhân.

Khối nâng dạng vòm riêng biệt của các đá biến chất được đưa lên bởi các đứt gãy, phân bố rải rác dọc trục các đới cấu trúc nâng.

metamorphic correlation [9342]: đối sánh biến chất.

Xác định các tương đồng đặc điểm

biến chất giữa các đá có thành phần ban đầu khác nhau nhưng biến chất ở cùng mức độ, hoặc giữa các đá biến chất và đá chưa bị biến chất.

metamorphic differentiation [9343]: phân dị biến chất.

Bằng các quá trình khác nhau, khoáng vật hoặc tổ hợp khoáng vật bị phân tách ra từ đá ban đầu đồng nhất trong quá trình biến chất. Ví dụ: ban biến tinh granat (garnet) và tập hợp thạch anh mica trong đá phiến mica.

metamorphic diffusion [9344]: khuếch tán biến chất.

Quá trình di chuyển, khuếch tán vật chất từ phần này sang phần khác của đá trong quá trình biến chất. Quá trình khuếch tán bao gồm các dung dịch hóa học linh động từ nguồn magma, nước nóng lỗ hổng, nước khí tách ra từ các khoáng vật chứa nước, đá carbonat hoặc có thể chỉ khuếch tán ở trạng thái cứng.

metamorphic facies [9345]: tướng biến chất.

Các tướng biến chất thể hiện sự cân bằng kết tinh của đá trong giới hạn điều kiện nhất định của nhiệt độ, áp suất thủy tĩnh, áp suất hơi nước.

metamorphic facies series [9346]: loạt tướng biến chất.

Nhóm các tướng biến chất đặc trưng cho vùng hoặc loạt trầm tích riêng biệt, thể hiện bởi loạt các đường cong nhiệt độ áp suất của các kiểu biến chất khác nhau.

metamorphic grade [9347]: mức độ biến chất.

Mức độ biến chất phản ánh mức độ khác nhau giữa đá ban đầu và đá biến chất mà quá trình biến chất đã xảy ra. Ví dụ: sự biến chất đá phiến sét thành phylit xảy ra ở mức độ biến chất thấp (tướng đá phiến lục); thành đá phiến granat-silimanit xảy ra ở mức độ cao hơn (tướng amphibolit almandin).

metamorphic overprint [9348]: biến chất chồng.

Đn: *overprint.*

metamorphic rank [9349]: mức độ biến chất.

Đn: *metamorphic grade.*

metamorphic rock [9350]: đá biến chất.

1- Gneis và đá phiến kết tinh.

2- Đá biến chất tạo thành từ các đá có trước bằng các biến đổi khoáng vật, cấu trúc, chủ yếu trong trạng thái rắn ở phần sâu của vỏ Trái đất hoặc trong bối cảnh địa chất nhất định khác với điều kiện hóa lý ban đầu của đá, để phù hợp với sự thay đổi nhiệt độ, áp suất, môi trường địa hoá.

metamorphic subfacies [9351]: phụ tướng biến chất.

Một phần của tướng biến chất, phân chia trên cơ sở khác biệt của các tổ hợp khoáng vật. Nên sử dụng các phụ tướng một cách thận trọng, bởi lẽ chúng thường chỉ có ý nghĩa cục bộ. Hiện nay có xu hướng loại bỏ phụ tướng.

metamorphic terrane [9352]: mảnh cấu trúc biến chất, teran biến chất, địa khu biến chất, khối biến chất.

Cấu trúc địa chất đặc trưng bởi sự biến chất đáng kể với tập hợp khoáng vật, cấu tạo mới làm mất đi các đặc điểm phân tầng ban đầu và phân biệt rõ ràng với các thành tạo địa chất vây quanh.

metamorphic water [9353]: nước biến chất.

Nước được hình thành do quá trình biến chất của nham thạch, chuyển từ trạng thái liên kết trong tinh thể khoáng vật và lỗ hổng đất đá sang trạng thái tự do.

metamorphic zoning [9354]: phân đới biến chất

Đn: *zoning*.

metamorphism [9355]: hoạt động biến chất.

Quá trình biến đổi khoáng vật, thành phần hóa học, cấu trúc của đá rắn để phù hợp với điều kiện hóa, lý khác với điều kiện của đá ban đầu.

metamorphite [9356]: đá biến chất.

Đn: *metamorphic rock.*

metanovacekite [9357]: metanovacekit.

Khoáng vật màu vàng:

$Mg(UO_2)_2$ $(AsO_4)_2.4\text{-}8H_2O$ được tạo thành do một phần ovacekit bị khử hydrat.

metaquartzite [9358]: metaquarzit.

Quarzit tạo bởi tái kết tinh biến chất.

metarossite [9359]: metarosit.

Khoáng vật màu vàng sáng hoặc vàng-xanh nhạt: $CaV_2O_6.2H_2O$, được tạo thành do rosit bị khử hydrat.

metaschoderite [9360]: metaschoderit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$Al_2(PO_4)(VO_4).6H_2O$, được tạo thành do schoderit bị khử hydrat.

metaschoepite [9361]: metaschoepit.

Khoáng vật: $UO_3.\ nH_2O$, $n<2$, được tạo

thành do Shoepit bị khử hydrat.

metasediment [9362]: đá trầm tích bị biến chất.

metaseptum [9363]: vách sinh sau.

Loại vách chính ở ổ san hô đơn thể, khác với vách nguyên thủy, nói chung phân biệt bởi sự kéo dài về phía trục vượt xa các vách thứ yếu.

metasom [9364]: metasom.

Đn: *metasome.*

metasoma [9365]: đoạn thân sau, phần bụng.

Phần sau của cơ thể một số động vật không xương sống.

metasomasis [9366]: quá trình biến chất.

Đn: *metasomatism.*

metasomatic [9367]: biến chất trao đổi.

Thuộc về quá trình biến chất trao đổi và các sản phẩm của nó, về nguồn gốc các khoáng sàng.

metasomatic rock [9368]: đá biến chất trao đổi.

metasomatism [9369]: quá trình biến chất trao đổi.

Quá trình thẩm thấu, hòa tan theo mao dẫn và tạo thành các khoáng vật mới. Hiện nay dùng để chỉ quá trình thay đổi thành phần khoáng vật và kiến trúc do các chất lỏng, khí hoạt động tích cực trong đá và do các vật liệu mang vào.

metasomatite [9370]: đá biến chất trao đổi.

metasome [9371]: metasom.

1- Sự thay thế phát triển của khoáng vật trên khoáng vật khác (khoáng vật chủ hoặc paleo-som); hạt khoáng vật tạo thành do biến chất trao đổi.

2- Phần mới thành tạo của migmatit hoặc thể đá mới tạo trong quá trình biến chất thay đổi.

metastasis [9372]: kết tinh của thủy tinh núi lửa hoặc tái kết tinh đá vôi.

metatect [9373]: metatect.

Dung dịch hoặc phần linh động của migmatit.

metatectite [9374]: metatectit.

Đá basic trong magma anatexit bị thay đổi thành phần khoáng vật và cấu trúc bởi quá trình biến chất trao đổi.

metatexis [9375]: metatexis.

Anatexit mức độ thấp có nghĩa là một phần vật chất bị nóng chảy.

metatexite [9376]: metatexit.

Đá hình thành do quá trình metatexit.

metathenardite [9377]: metathenardit.

Khoáng vật thenardik đa hình (hệ sáu phương) đặc trưng cho nhiệt độ cao và thành tạo ở lỗ khí phun vùng Martique Island.

metatorbernite [9378]: metatorbernit.

Khoáng vật thứ sinh màu xanh: $Cu(UO_2)_2(PO_4)_2.8H_2O$, chứa ít nước hơn Torbernit.

metatyuyamunite [9379]: metatyuyamunit.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng: $Ca(UO_2)_2(VO_4)_2.3\text{-}5H_2O$.

meta uranocircite [9380]: meta-uranocircit.

Khoáng vật nhóm meta-autunit: $Ba(UO_2)_2(PO_4)_2.8H_2O$.

meta uranopilite [9381]: meta-uranopilit.

Khoáng vật màu vàng, xám nhạt, nâu hoặc xanh: $(UO_2)_6(SO_4)(OH)_{10}.5H_2O$, được thành tạo do một phần uranopilit bị khử hydrat.

meta uranospinite [9382]: meta-uranospinit.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng: $Ca(UO_2)(AsO_4)_2.8H_2O$, được tạo thành do một phần uranospinit bị khử hydrat.

metavandendriesscheite [9383: metavanden-driescheit.

Khoáng vật: $PbU_7O_{22}.nH_2O$ với n<12.

metavanmeersscheite [9384]: metavanmer-scheit.

Khoáng vật: $U(UO_2)_3(PO_4)_2(OH)_6.2H_2O$.

Ss: *vanmeersheit*.

metavanuralite [9385]: metavanuralit.

Khoáng vật: $Al(UO_2)_2(VO_4)_2$ $(OH).8H_2O$.

metavariscite [9386]: metavariscit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, màu xanh: $AlPO_4.2H_2O$, đồng hình với Variscit và Phos-phosiderit.

metavauxite [9387]: metavauxit.

Khoáng vật không màu: $Fe^{+2}Al_2(PO_4)_2(OH)_2.\ 8H_2O$, chứa nhiều nước hơn Vauxit, nhưng ít nước hơn paravauxit.

metavivianite [9388]: metavivianit.

Khoáng vật: $Fe^{+2}{}_3(PO_4)_2.8H_2O$, đồng hình với vivianit.

metavolcanics [9389]: đá núi lửa bị biến chất.

Đá biến chất còn rõ các dấu hiệu của đá núi lửa.

metavoltine [9390]: metavoltin.

Khoáng vật: $K_2Na_6Fe^{+2}F^{+3}{}_6(SO_4)_{12}O_2.18H_2O$.

metaxite [9391]: metaxit.

Khoáng vật serpentin dạng sợi; một dạng Crysotil.

metazellerite [9392]: metazelerit.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng: $Ca(UO_2)_2(AsO_4)_2.8H_2O$.

metazeunerite [9393]: metazeunerit.

Khoáng vật thứ sinh màu xanh: $Cu(UO_2)_2(AsO_4)_2.8H_2O$, chứa ít nước hơn zeunerit.

meteoric [9394]: khí tượng, khí quyển.

meteoric water [9395]: nước khí quyển.

Nước có nguồn gốc từ khí quyển (mưa, tuyết,...).

meteorology [9396]: khí tượng học.

Khoa học về khí quyển Trái đất, chuyên nghiên cứu sự vận động của không khí và các hiện tượng xảy ra trong khí quyển: mưa bão, giông tố, sấm sét.

methane [9397]: methan.

Một loại hydrocarbon, công thức CH_4 tồn tại dưới dạng khí trong điều kiện trên mặt đất, là thành phần của phần lớn loại khí thiên nhiên. Methan không màu, không mùi, dễ cháy. Methan hình thành do tác dụng của vi khuẩn hoặc bằng con đường vô cơ do quá trình phân giải nhiệt độ cao.

method invert probability [9398]: phương pháp xác suất ngược.

Đây là phương pháp nhận dạng có kiểm định. Tập hợp số đo đạc thực tế (số liệu địa vật lý, địa hoá,...) được so sánh với một tập hợp số chuẩn (tập mẫu) bằng hệ số P (0<=P<=1). |P| càng cao thì khả năng hai tập hợp giống nhau càng cao.

methods of stress analysis [9399]: các phương pháp phân tích ứng suất.

Các phương pháp phân tích ứng suất nhằm tìm hiểu đặc điểm phân bố trường ứng suất trước khi tiến hành thi công công trình, lựa chọn địa điểm thi công tối ưu, dự báo trước những phản ứng, dịch chuyển có thể xảy ra trong đất đá trong và sau khi thi công, và định liệu trước các biện pháp giải quyết. Các phương pháp phân tích ứng suất bao gồm xây dựng các mô hình vật lý, đơn giản hóa các vấn đề thực tế gặp trong và sau khi thi công thành các bài toán đơn giản có thể giải bằng các phương pháp giải tích, và mô hình hóa bằng các phương pháp số như phần tử hữu hạn, phần tử biên, phần tử tách biệt, v.v. Để giải các bài toán giải tích và số trị cần thỏa mãn những điều kiện như: điều kiện biên; phương trình cân bằng vi phân; phương trình cấu thành về hành vi của vật chất; và phương trình tương hợp biến dạng.

Đn: *computational method of stress analysis.*

Mexican onyx [9400]: mã não Mexico.

Đá hoa mã não dạng dải màu vàng nâu hoặc nâu lục.

meyerhofferite [9401]: meyerhoferit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, không màu: $Ca_2B_6O_{11}.7H_2O$, sản phẩm biến đổi của Inyoit.

meymacite [9402]: meymacit.

Khoáng vật màu vàng sáng, ánh nhựa: $WO_3.2H_2O$.

meymechite [9403]: meymechit.

Đá siêu mafic bao gồm nhiều ban tinh olivin trong nền giàu serpentin hoặc thủy tinh. Các nhà thạch luận Nga coi đá là tương đồng phun trào của kimberlit.

mgal [9404]: mili Gal.

Đơn vị đo trọng lực được sử dụng trong thăm dò trọng lực: $mGal = 10^{-3}Gal$.

mgritte [9405]: mgrit.

Khoáng vật: $(Cu,Fe)_3AsSe_3$.

MHHW [9406]: mực nước cường trung bình lớn nhất.

Đn: *mean higher high water*.

MHW [9407]: mực nước cường trung bình.

Đn: *mean high water*.

MI [9408]: chỉ số mafic.

Viết tắt của *mafic index*.

mianthite [9409]: mianthit.

Thể tù hoặc mảnh sót sẫm màu trong anatexit.

miarolitic [9410]: cấu tạo tinh hốc, đá tinh hốc.

1- Các lỗ, hốc hình dạng phức tạp trong đá magma, đặc biệt trong granit, trong đó mọc ra các tinh thể tạo đá.

2- Các đá có cấu tạo tinh hốc.

miaskite [9411]: miaskit.

Syenit nephelin chứa oligocla, microperthit, biotit .

mica [9412]: mica.

1- Nhóm khoáng vật có chung công thức: $(K,Na,Ca)\ (Mg,Fe,Li,Al)_{2-3}\ (Al,Si)_4\ O_{10}\ (OH,F)_2$, bao gồm phức hợp silicat dạng lá, kết tinh trong hệ sáu phương nhưng thường là hệ đơn nghiêng. Mica được đặc trưng bởi độ cứng thấp, cắt khai hoàn toàn, tách được thành từng phiến mỏng, bền, dẻo, ánh kim long lanh với thang màu từ không màu đến trắng bạc, nâu nhạt, hoặc vàng đến

xanh hoặc đen. Mica là khoáng vật tạo đá chủ yếu của đá magma và biến chất. Tấm mica được dùng làm chất cách điện, sơn, thuốc màu và tác nhân hút bụi. Ss: *brittle mica*.

Đn: *isinglass; glimmer*.

2- Những khoáng vật nhóm mica gồm: muscovit, biotit, lepidolit, zinwaldit, roscoelit, paragonit và sericit.

micaceous [9413]: đá chứa mica, khoáng vật giống mica.

micaceous iron ore [9414]: speccularit (hematit dạng vẩy).

micaceous quartzite [9415]: quarzit chứa mica.

Cát kết chứa 70-95% thạch anh, silic, quarzit biến chất, 5-15% mica, các mảnh đá biến chất chứa mica, 0-10% feldspar và mảnh đá kết tính.

micaceous shale [9416]: đá phiến chứa mica.

Đá phiến màu xám, xám nâu, phân phiến tốt, chứa nhiều muscovit dọc các mặt phân phiến và nền gồm sericit và sét.

mica plate [9417]: tấm mica.

Trong kính hiển vi phân cực, dùng tấm muscovit để xác định dấu quang học, hình giao thoa. Màu giao thoa của nó trong ánh sáng trắng là màu trắng (sáng), xám trung bình.

Đn: *quarter-wave plate*.

micarelle [9418]: micarel.

Loại mica giả hình scapolit.

mica schist [9419]: đá phiến mica.

Đá phiến gồm chủ yếu mica và thạch anh. Cấu tạo phiến do sự phân bố song song các vảy mica.

michenerite [9420]: michenerit.

Khoáng vật đẳng thước: (Pd,Pt)BiTe.

micro ophitic [9421]: kiến trúc vi ophit, các đá có kiến trúc vi ophit.

Kiến trúc ophit của đá magma chỉ phân biệt được dưới kính hiển vi.

microaphanitic [9422]: ẩn tinh.

Đn: *crystocrystalline*.

microcline perthite [9423]: microclin-perthit.

Sự phát triển xen kẽ giữa microlin và plagioclas.

microclinite [9424]: microclinit.

Syenit chỉ gồm microclin.

microconch [9425]: vỏ nhỏ.

Vỏ trưởng thành của Chân đầu có phòng, về mọi mặt giống các vỏ lớn hơn trong cùng quần thể hóa thạch, ngoại trừ kích thước về các biến đổi đặc biệt ở miệng. Hiện nay, các vỏ nhỏ được coi nói chung là thuộc con đực.

microcontinent [9426]: vi lục địa.

Một mảnh biệt lập của vỏ lục địa. Một vùng cao nguyên ở biển. Phạm vi có cấu trúc lục địa nhưng quy mô nhỏ.

microcrater [9427]: vi hố thiên thạch.

Đn: *micrometeorite crater.*

microcryptocrystalline [9428]: vi ẩn tinh.

Đn: *crystocrystalline*.

microcrystal [9429]: ẩn tinh, vi tinh thể.

Tinh thể chỉ có thể nhìn rõ dưới kính hiển vi.

microcrystalline [9430]: kiến trúc vi tinh.

Kiến trúc của đá bao gồm các tinh thể, mà chỉ nhận biết được dưới kính hiển vi, kích thước tinh thể 0,001-0,2 mm tùy theo các nhà thạch học.

microdelta [9431]: delta nhỏ.

Tam giác châu hoặc đê có quy mô nhỏ, nhìn chung không rộng quá vài mét, có một mặt trượt lở, trên đó tích tụ các trầm tích sườn châu thổ chìm ngập. Nó có hình thức như một đụn cát, hoặc một gợn cát lớn nhưng không thấy có dạng giống như sóng lặp lại, không có sườn nghiêng phát triển rõ. Cũng viết: *micro-delta*.

microearthquake [9432]: vi động đất.

Các trận động đất yếu có magnitude của sóng thể tích nhỏ hơn 2 độ Richter.

microelement [9433]: nguyên tố vi lượng-vi nguyên tố.

Nguyên tố hóa học tồn tại trong môi trường (đất đá, nước, không khí, cơ thể sinh vật...) với hàm lượng rất nhỏ. Đn: *minor element; trace element.*

microeutaxitic [9434]: vi eutaxit, vi phân dải.

Cấu tạo vi phân dải (vi eutaxit) của một số đá magma.

microfabric [9435]: vi cấu tạo.

microfauna [9436]: hệ vi động vật.

1- Hệ động vật đang sống hoặc đã hóa thạch quá nhỏ để không thấy được bằng mắt thường.

2- Một thuật ngữ cũ chỉ một nhóm động vật rất nhỏ hoặc rất địa phương, những động vật có vùng sinh sống nhỏ hẹp.

microfelsitic [9437]: ẩn tinh.

Đn: *crytocrystalline*.

microfissure [9438]: vi khe nứt.

Khe nứt nhỏ, vi khe nứt trong đá hoặc đất.

microforaminifera [9439]: trùng lỗ hiển vi.

1- Vỏ trong bằng chất chitin của một số Trùng lỗ, hầu như luôn luôn cuộn xoắn, thường gặp trong khi gia công bào tử phấn hoa trầm tích biển; chúng nhỏ hơn nhiều những Trùng lỗ nguyên vẹn "bình thường" nhưng có những đặc điểm có thể nhận ra được của những loài "bình thường".

2- Những Trùng lỗ nhỏ hơn nhiều những dạng thường thấy và thường nghiên cứu.

microfossil [9440]: vi hoá thạch.

Một hoá thạch quá nhỏ mà khi nghiên cứu phải cần kính hiển vi, ví dụ như Trùng lỗ, Răng nón. Nó có thể là di tích của một sinh vật hiển vi hoặc một phần của một sinh vật lớn hơn.

microgranular [9441]: kiến trúc vi hạt, vi tinh, đá có kiến trúc vi hạt, vi tinh.

micrographic [9442]: kiến trúc vi vân chữ, đá có kiến trúc vi vân chữ.

microlaterolog [9443]: vi carota sườn.

Một dạng carota sườn sử dụng hệ các điện cực thu phát ngắn để đo điện trở suất dung dịch khoan và đo điện trở suất của các chất lưu nằm trong lớp đá nằm sát thành giếng khoan.

microlifecryst [9444]: vi tinh.

Tinh thể rất nhỏ, nhưng có thể xác định tính chất quang học dưới ánh sáng phân cực của kính hiển vi.

microline [9445]: microlin.

Khoáng vật màu trắng đến xám đỏ-gạch hoặc xanh của nhóm feldspar-kali: $KAlSi_3O_8$, biến thể của feldspar kali hệ đơn nghiêng và đồng hình với orthoclas nhưng ổn định ở nhiệt độ thấp hơn, thường chứa một ít natri. Microlin là khoáng vật tạo đá chủ yếu của granit, pegmatit và thường là khoáng vật thứ sinh của orthoclass. Microlin đặc trưng bởi song tinh chữ thập.

microlite [9446]: microlit.

Khoáng vật đẳng thước màu vàng nhạt, đỏ nhạt, nâu hoặc đen thuộc nhóm pyroclor: $(Na,Ca)_2$ $(Ta,Nb)_2$ $O_6(O,OH,F)$, đồng hình với pyroclor, Ta lớn hơn Nb, thường chứa uran và titan. Microlit có trong pegmatit-granit và trong pegmatit, quan hệ với đá magma kiềm. Microlit cũng là khoáng vật quặng tantan. Microlit đồng cấu trúc với cestibtantit. Đn: *djalmaite*.

microlith [9447]: microlith.

Đn: *microlite*.

microlithology [9448]: vi thạch luận.

Nghiên cứu các đặc điểm của đá dưới kính hiển vi.

microlitic [9449]: kiến trúc microlitic, kiến trúc vi tinh.

Kiến trúc porphyr của đá magma, trong đó phần nền gồm tập hợp vi tinh thể giữa thủy tinh hoặc tập hợp ẩn tinh.

microlog [9450]: vi carota.

Dạng carota điện trở hoặc vi carota điện trở sử dụng các thiết bị thu phát ngắn để đo điện trở suất dung dịch khoan cũng như các chất lưu nằm sát thành giếng khoan.

micromeritic [9451]: kiến trúc vi tinh.

Đn: *microcrystalline.*

micrometeorite [9452]: vi thiên thạch.

Thiên thạch hoặc các mảnh thiên thạch có đường kính nhỏ hơn 1mm. Các hạt này bay qua khí quyển không bị bốc hơi hay cháy nên không bị biến đổi.

micrometeorite crater [9453]: vi hố thiên thạch.

Các hố nhỏ đường kính vài mm, tạo nên do các hạt thiên thạch va vào bề mặt Mặt trăng.

micronutrient elements [9454]: vi chất dinh dưỡng, nguyên tố dinh dưỡng vi lượng.

Những nguyên tố cần cho sự sống của con người và sinh vật với một lượng rất nhỏ như Fe, Cu, Zn, Mn, B, Mo, Co, I, Se, F, Cr, Sn, Ni, V, Si,...

micropaleontology [9455]: vi cổ sinh vật học.

Một ngành cổ sinh vật học nghiên cứu các hóa thạch nhỏ đến mức không thể không cần đến kính hiển vi, môn nghiên cứu vi hóa thạch.

micropegmatite [9456]: micropegmatit.

micropegmatitic [9457]: kiến trúc vi vân chữ.

microphyric [9458]: kiến trúc microphyr; đá có kiến trúc microphyr.

Kiến trúc porphyr của các đá magma, trong đó các ban tinh có kích thước của vi tinh (<0,2 mm).

micropoikilitic [9459]: kiến trúc vi khảm; đá có kiến trúc vi khảm.

Kiến trúc khảm của đá magma chỉ nhận biết được dưới kính hiển vi.

micropollutant [9460]: chất gây ô nhiễm vi lượng.

Chất gây ô nhiễm môi trường ngay cả ở lượng vết.

micropore [9461]: lỗ hổng nhỏ.

Lỗ hổng có kích thước nhỏ đủ để giữ

nước chống lại sức hút trọng lực và ngăn không cho nước chảy.

microporphyritic [9462]: kiến trúc microphyr; đá có kiến trúc microphyr.

Đn: *microphyric.*

microsauria [9463]: vi lưỡng cư**.**

Một bộ của Lưỡng cư có đốt sống lõm hai mặt, kích thước cơ thể nhỏ bé, hình dạng giống Kỳ nhông hoặc Rắn. Tuổi: từ Carbon sớm đến Permi sớm.

microseism [9464]: vi địa chấn.

Khái niệm được sử dụng trong thăm dò địa chấn để chỉ các dao động tự nhiên của mặt đất do các hoạt động của thế giới tự nhiên như: gió, mưa, hoạt động của con người, các phương tiện giao thông gây ra. Các dao động trên tồn tại một cách độc lập với các dao động do nguồn phát địa chấn tạo ra trong môi trường địa chất và tạo thành phông nhiễu gây trở ngại cho việc thu thập các sóng địa chấn có ích đi từ nguồn phát và phản xạ, khúc xạ từ các ranh giới địa chất quay trở về mặt đất.

microseismic activity [9465]: hoạt động vi chấn.

microsommite [9466]: microsomit.

Khoáng vật nhóm cancrinit:

$(Na,Ca,K)_9(Si,Al)_{12}O_{24}(Cl,SO_4,CO_3)_{2\text{-}3}$.

microspherulitic [9467]: kiến trúc vi hình cầu, đá có kiến trúc vi hình cầu.

Kiến trúc hình cầu của đá magma chỉ nhận biết được dưới kính hiển vi.

microstylolite [9468]: vi stylolit.

Trên bề mặt tinh thể có các lồi lõm nhỏ hơn 1mm, minh chứng cho sự hòa tan phân dị giữa các hạt của khoáng vật.

microtectonics [9469]: vi kiến tạo.

Nghiên cứu cấu tạo ở phạm vi nhỏ, hiển vi.

microtektite [9470]: microtektit.

Vật thể thủy tinh, nhỏ hơn 1mm, thường hình cầu, gặp trong trầm tích biển sâu, có lẽ liên quan đến tektit.

microtinite [9471]: microtinit.

Đá magma sáng màu, hạt thô đặc trưng kiến trúc monzonit và tồn tại plagioclas láng bóng như thủy tinh, gặp ở dạng bao thể trong dung nham núi lửa.

microvermicular [9472]: kiến trúc vi con tằm.

Kiến trúc đá với các tinh thể mọc ghép dạng con tằm chỉ nhận biết được dưới kính hiển vi.

microwave [9473]:sóng micro, sóng cực ngắn.

Các sóng điện từ có bước sóng từ 1mm đến 1m. Các sóng này vì có bước sóng ngắn nên có khả năng nghiên cứu chi tiết lát cắt địa chất nằm sát mặt đất. Chúng được nghiên cứu trong phương pháp rađa địa chất (phương pháp georada). Một phương pháp thăm dò điện được áp dụng rất hiệu quả để giải quyết các nhiệm vụ địa chất công trình và địa chất môi trường.

mictite [9474]: mictit.

Đá hạt thô hình thành do hỗn nhiễm, đồng hóa một phần hoặc hoàn toàn các mảnh đá vây quanh bởi magma ở nhiệt độ tương đối thấp, ở phần trên của vỏ.

mid bay bar [9475]: đê cát giữa vịnh.

Đê cát hình thành ngang qua vịnh ở một số điểm giữa cửa và đỉnh vịnh.

midalkalite [9476]: syenit nephelin.

middle [9477]: giữa, trung.

Gắn liền với các đá hay các lớp đá trung gian giữa thời kỳ sờm và thời kỳ muộn. Tính từ phù trợ cho việc sử dụng tên của phân vị thời gian địa chất (hệ, thống, bậc), chỉ thị cho mối quan hệ xác định và tương ứng về thời gian cho phần trung (giữa) khi sử dụng tên của địa niên biểu tương đương. Như thể batolit Jura trung là sự xâm nhập xảy ra trong thế Jura giữa. Mẫu tự đầu tiên của thuật ngữ được viết hoa chỉ thị cho sự phân chia chính thức (như Middle Devonian-Devon trung) và chữ thường chỉ thị cho sự phân chia không chính thức (middle Miocene-Miocen trung). Thuật ngữ không chính thức có thể sử dụng bằng cách chia nhỏ không chính thức cho hệ, hoặc thống.

mid-ocean canyon [9478]: vực biển sâu, thung lũng ngầm giữa biển.

Dạng địa hình kiểu vực kéo dài, vách đứng ở giữa đại dương, ngầm dưới nước biển.

mid-ocean ridge [9479]: dải núi ngầm giữa đại dương, núi ngầm giữa biển.

Dải núi ngầm nằm giữa đại dương có biểu hiện địa chấn, tách giãn kéo dài từ bắc đến nam như ở Đại Tây Dương, ấn Độ Dương và nam Thái Bình Dương. Thường bị phá hủy, có cấu tạo rift ở trung tâm, địa hình lồi lõm phức tạp, nổi cao từ 1-3km so với đáy biển, rộng tới 1500km, kéo dài trên 84.000km. Theo thuyết tách giãn đáy đại dương thì dãy núi ngầm giữa đại dương là nguồn dẫn vật liệu tạo vỏ mới.

mid-ocean ridge basalt [9480]:

basalt núi giữa đại dương.

Basalt phun trào dọc trục tách giãn đáy biển. Viết tắt MORB.

mid-ocean rift [9481]: rift giữa đại dương.

Cấu tạo sụt lún, tách giãn ở đáy giữa đại dương.

mid-ocean rise [9482]: núi ngầm giữa đại dương.

Đn: *mid-ocean ridge.*

Midwayan [9483]: Midway.

Bậc ở Bắc Mỹ. Paleocen (nằm trên Navarro của Creta, nằm dưới Sabin).

migma [9484]: migma.

Hỗn hợp linh động của magma và các đá cứng xuyên vào các đá hoặc các đá đã bị nóng chảy.

migmatite [9485]: migmatit.

Tập hợp đá có thể nhận biết bằng mắt thường, bao gồm đá magma hoặc đá có bề ngoài như đá magma và đá biến chất.

migmatitization [9486]: migmatit hóa.

Sự hình thành các phần migmatit sáng màu do quá trình tái nóng chảy, chiết tách, biến chất trao đổi hoặc xuyên cắt.

migration test [9487]: thí nghiệm dịch chuyển.

Phương pháp thí nghiệm để xác định hướng và vận tốc dòng chảy của chất lỏng (nước, dầu, chất thải lỏng,... trong lòng đất).

miharaite [9488]: miharait.

Basalt với nền không chứa olivin và chứa basalt á kiềm hoặc tholeit. (Thuật ngữ không nên dùng).

mijakite [9489]: mijakit.

Basalt giàu mangan, gồm ban tinh augit, bitaunit, đôi khi có biotit, hypersten, apatit. Nền có kiến trúc gian phiến gồm feldspar, magnetit, khoáng vật không thấu quang màu nâu đỏ được xác định như pyroxen. (Thuật ngữ không nên dùng).

milarite [9490]: milarit.

Khoáng vật hệ sáu phương, không màu đến màu xanh nhạt: $K_2Ca_4Be_4Al_2Si_{24}O_{60}.H_2O$.

milk opal [9491]: opal sữa.

Loại opal trong mờ và màu trắng sữa đến xanh, vàng hoặc xanh biển.

millerite [9492]: milerit.

Khoáng vật: NiS khối mặt thoi, màu vàng-đồng thau đến vàng đồng, thường chứa cobal, đồng hoặc sắt. Milerit có dạng tóc hoặc dạng tinh thể ống mao dẫn tinh tế, chủ yếu dạng kết hạch trong đá sét chứa sắt. Đn: *capilary pyrites, nickel pyrites, hair pyrites*.

milling losses [9493]: tổn thất trong nghiền, tuyển.

millisite [9494]: milisit.

Khoáng vật màu trắng: $(Na,K)CaAl_6(PO_4)_4(OH)_9.3H_2O$.

millosevichite [9495]: milosevichit.

Khoáng vật: $(Al,Fe)_2(SO_4)_3$.

mimetite [9496]: mimetit.

Khoáng vật màu vàng đến nâu-vàng nhạt của nhóm apatit: $Pb_5(AsO_4)_3Cl$, đồng hình với pyromorphit và chứa một ít calci hoặc phosphat. Mimetit có trong đới oxy hóa của các mạch chì và là khoáng vật quặng không quan trọng của chì. Đn: *mimetene; mimetesite*.

mimosite [9497]: mimosit.

Dolerit sẫm màu chứa nhiều augit và ilmenit.

Minamata disease [9498]: bệnh Minamata.

Một bệnh ở thần kinh trung ương do tai họa môi trường xảy ra ở một thị trấn bên bờ vịnh Minamata (Nhật Bản) trong thời gian 1953-1967. Triệu chứng bệnh là giảm thị lực, thính lực (đến mù, điếc hoàn toàn), nói ngọng, rối loạn vận động, co giật cơ bắp đến tê liệt, tử vong. Trong số 30 nghìn người bị bệnh có gần 800 người chết. Nguyên nhân là nước thải có chứa thủy ngân từ nhà máy hóa chất Chisso xả vào vịnh gây nhiễm độc cho tôm cá, sò ốc. Dân trong vùng ăn phải những thủy sản này cũng bị nhiễm độc, sinh ra những chứng bệnh trên. Người ta lấy tên địa phương để đặt tên cho loại bệnh này.

minasragrite [9499]: minasragrit.

Khoáng vật màu xanh: $VO(SO_4).5H_2O$.

Mindel [9500]: Mindel.

1- Bậc ở châu Âu. Pleistocen (nằm trên Gỹnz, nằm dưới Riss).

2- Giai đoạn băng hà thứ hai của Pleistocen ở Alps.

Mindel-Riss [9501]: gian băng Mindel-Riss.

Thuật ngữ dùng ở Alps cho kỳ gian băng kinh điển thứ hai của thế Pleistocen, sau kỳ băng hà Mindel và trước Riss. Đn: *Yarmouth*.

mine [9502]: xí nghiệp mỏ, xí nghiệp khai thác mỏ.

mine design [9503]: thiết kế mỏ.

Đn: *design.*

mineral [9504]: khoáng vật.

1- Nguyên tố hoặc hợp chất vô cơ tự nhiên tạo thành vật thể có cấu trúc bên trong, thành phần hoá học, dạng tinh thể và tính chất vật lý đặc trưng. Dạng

hợp chất vô định hình như opal là mineraloit cũng được xem là dạng kết tinh của định nghĩa này.

2- Dạng tự nhiên của vật chất vô cơ.

mineral aggregate [9505]:tập hợp khoáng vật.

Tập hợp một hoặc nhiều tinh thể (có thể là một hoặc nhiều loại khoáng vật) có trong đá. Tập hợp này trong đá trầm tích có ranh giới chung không chặt chẽ, còn trong đá magma hoặc đá biến chất thì chúng có ranh giới rất rõ ràng. Chúng đặc trưng cho điều kiện hóa-lý nhất định.

mineral assemblage [9506]: tổ hợp khoáng vật.

Những khoáng vật liên kết với nhau tạo thành đá như đá magma hoặc biến chất.

Đn: *mineral association*.

mineral association [9507]: tổ hợp khoáng vật.

Nhóm các khoáng vật cùng tạo thành trong một loại đá như đá trầm tích.

Đn: *mineral assemblage*.

mineral deposit [9508]: mỏ khoáng, khoáng sàng.

Tích tụ tự nhiên khoáng vật trong một vị trí cụ thể của vỏ Trái đất, cho phép khai thác có lợi.

mineral deposit cadastre [9509]: địa bạ mỏ, sổ thống kê mỏ.

Địa bạ mỏ có nội dung bao gồm những thông tin về mỗi mỏ khoáng như vị trí, số lượng và chất lượng khoáng sản, điều kiện địa chất thủy văn-địa chất công trình và kết quả đánh giá kinh tế mỏ.

mineral facies [9510]: tướng biến chất, tướng khoáng vật.

Đá được hình thành trong giới hạn điều kiện nhiệt độ-áp suất nhất định đặc trưng bởi sự bền vững của khoáng vật chỉ thị.

mineralization [9511]: khoáng hoá, tạo khoáng; độ khoáng hoá (của nước); hóa đá (*cs*).

1- *(sk)* Chỉ quá trình thành tạo khoáng vật có ích trong vỏ Trái đất.

2- *(đcthv)* Tổng trọng lượng các vật chất vô cơ hòa tan trong nước. Thuật ngữ được hiểu với các nghĩa khác nhau: Tổng trọng lượng chất cặn thu được sau khi sấy khô mẫu nước; Tổng trọng lượng các ion; Tổng trọng lượng các chất khoáng dưới dạng ion và hợp chất; Cặn khô tính toán. Độ khoáng hóa được biểu thị bằng mg/l, g/l, g/kg, ppm, v.v. Đn: *total mineralization; total dissolved solids.*

3- (*cs*) Quá trình hoá đá, thay thế vật chất hữu cơ bởi chất vô cơ.

mineralized water [9512]: nước khoáng hóa.

Tên gọi chung cho các loại nước có chứa một lượng khoáng chất hòa tan nào đấy (không có giới hạn xác định về hàm lượng khoáng). Ghi chú: thuật ngữ có ý nghĩa rất chung và tương đối vì tất cả nước thiên nhiên, ít nhiều đều có chứa khoáng chất hòa tan nên có thể hiểu nước thiên nhiên là nước khoáng hóa. Song trong thực tế, trên quan điểm cấp nước sinh hoạt, người ta quy ước xem nước khoáng hóa là nước có độ khoáng hóa cao hơn tiêu chuẩn cho phếp đối với nước uống (1g/l). Không nên nhầm lẫn với nước khoáng-có tính chất và tiêu chuẩn xác định.

X: *mineral water.*

mineral occurrence [9513]: điểm quặng.

Quặng hoặc khoáng vật có ích với độ tập trung đáng kể, phát hiện thấy trong đá hoặc lộ rõ trên mặt đáp ứng để tiếp tục khảo sát, thăm dò.

mineralogic [9514]: khoáng vật học.

Dt: *mineralogy.*

mineralogical [9515]: khoáng vật học.

Dt: *mineralogy.*

mineralogist [9516]: nhà khoáng vật học.

Người nghiên cứu sự thành tạo, tính chất, thành phần và phân loại khoáng vật.

mineralography [9517]: khoáng tướng học, môn khoáng tướng.

Môn nghiên cứu về khoáng vật quặng. Đn: *mineragraphy*, cả hai đều là thuật ngữ cũ để chỉ sự nghiên cứu quặng bằng kính hiển vi.

mineralogy [9518]: khoáng vật học.

Môn khoa học nghiên cứu sự thành tạo, tính chất, thành phần, phân loại khoáng vật.

Tt: *mineralogic; mineralogical.*

Đn: *oryctology, oryctognosy* (không còn sử dụng).

mineraloid [9519]: mineraloid.

Vật chất vô cơ, có ý kiến cho rằng không phải là khoáng vật vì ở trạng thái vô định hình và không có dạng tinh thể đặc trưng rõ ràng, thí dụ opal. Đn: *gel mineral*.

mineral pathology [9520]: thay đổi khoáng vật.

Nghiên cứu sự thay đổi khoáng vật

do không ổn định trong môi trường, mà ở đó điều kiện nhiệt độ, áp suất và thành phần khác nhau, từ đó tạo nên khoáng vật nguyên sinh khác nhau.

mineral pitch [9521]: asphalt.

Từ này không còn sử dụng.

mineral raw materials [9522]: nguyên liệu khoáng.

Là khoáng sản đã được thu hút vào lĩnh vực sản xuất xã hội (dự định hoặc đang được sử dụng). Đại đa số nguyên liệu khoáng cần được chế biến tiếp tục. Tùy mục tiêu sử dụng, nguyên liệu khoáng có thể chia ra các nhóm lớn như nhiên liệu, năng lượng, luyện kim, hóa chất, xây dựng, v.v.

mineral reserve [9523]: trữ lượng khoáng sản.

Đn: *reserves.*

mineral reserves supply [9524]: mức độ đảm bảo trữ lượng khoáng sản.

Tương quan giữa tổng trữ lượng đã được thăm dò của một loại khoáng sản nào đó với sản lượng hàng năm của tất cả các xí nghiệp khai thác loại khoáng sản đó (có thể tính chung trong cả nước hoặc cho từng khoáng sàng và từng xí nghiệp khai thác khoáng sàng đó) hoặc cho từng vùng nguyên liệu và cụm công nghiệp khai khoáng trong vùng t-ương ứng.

mineral resin [9525]: nhựa khoáng.

Nhựa hóa đá, tích tụ khoáng hydrocarbon thí dụ bitum và asphalt.

mineral resources [9526]: tài nguyên khoáng sản.

Tài nguyên khoáng sản bao gồm những vật chất tự nhiên (trong vỏ quả đất) sử dụng trong công nghiệp, nông nghiệp và những lĩnh vực khác. Một số tác giả còn xếp vào tài nguyên khoáng sản cả các chất lỏng, khí (thí dụ: không khí, nước, dầu mỏ, khí thiên nhiên, v.v.). Không khí là tài nguyên khoáng sản không những vì sự sống cần có oxy trong thành phần của nó mà vì đa số amoni và nitrat (phân bón quan trọng nhất) được "khai thác" từ khí quyển bởi sự kết hợp H trong khí thiên nhiên với N trong không khí. Nước là tài nguyên khoáng sản không những vì sự sống phụ thuộc vào nó mà còn vì nhiều loại halit, brom (sử dụng chống cháy và trong hóa chất nông nghiệp) và Mg (sử dụng trong vật liệu chịu lửa và hợp kim nhôm) được "khai thác" từ nước biển và hồ muối.

Đa số các tác giả hạn chế thuật ngữ tài nguyên khoáng sản để chỉ những vật liệu với thành phần là các khoáng vật (W. G. Ernst, 1999).

Đn: *resources.*

mineral sands [9527]: cát khoáng.

Đn: *beach placer.*

mineral sequence [9528]: trình tự tạo khoáng.

Đn: *paragenetic sequence*.

mineral soap [9529]: khoáng xà phòng.

Đn: *bentonite*.

mineral soil [9530]: đất khoáng.

Một loại đất có thành phần chủ yếu là chất khoáng và một ít vật chất hữu cơ.

mineral spring [9531]: mạch nước khoáng.

Nơi xuất lộ tự nhiên của nước khoáng lên mặt đất. Đn: *mineral water.*

mineral streaking [9532]: xếp thẳng hàng khoáng vật.

Sự xếp các hạt khoáng vật thành cấu tạo đường trong đá biến chất.

mineral water [9533]: nước khoáng.

Nước thiên nhiên dưới đất (có nơi lộ ra trên mặt đất) có chứa một số hợp chất có hoạt tính sinh học với nồng độ cao theo quy định của tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn nước ngoài được Nhà nước Việt Nam cho phép áp dụng (theo định nghĩa của luật khoáng sản CHXHCN Việt Nam, 1996).

mineral zone [9534]: đới khoáng sản.

Thuật ngữ không chính thức cho một đơn vị địa tầng được phân định trên cơ sở hàm lượng khoáng sản (thường dựa vào tảng lăn) và được gọi tên theo khoáng sản đặc trưng.

mineral zonning [9535]: phân đới khoáng sản.

minerocoenology [9536]: quần thể khoáng học.

Nghiên cứu các tổ hợp khoáng vật và mối liên quan của các đá magma, tỉnh magma với các mỏ khoáng.

minerogenetic [9537]: sinh khoáng (tt)**.**

Đn: *metallogenic.*

minerogenic [9538]: sinh khoáng (tt)**.**

Đn: *metallogenic.*

minette ore [9539]: minet, limonit trứng cá**.**

minguzzite [9540]: minguzit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu xanh:

$K_3Fe(Cr_2O_4)_2.3H_2O$.

minimum anomaly [9541]: dị thường tối thiểu.

Dị thường địa hóa có giá trị hàm lượng các nguyên tố hóa học là ngưỡng dao động trên của trị số nền ứng với các mức xác suất nhất định.

minimum economic content of ore [9542]: hàm lượng công nghiệp tối thiểu của quặng.

Giới hạn dưới của hàm lượng trung bình, thành phần có ích (kim loại) trong quặng của khối tính trữ lượng đảm bảo hoàn trả tất cả mọi chi phí thăm dò, khai thác, chế tuyển và có lãi theo dự kiến khi khai thác mỏ. Hàm lượng công nghiệp tối thiểu thành phần có ích được tính cho từng khối trữ lượng, cho từng nhóm khối trữ lượng và cho toàn bộ khoáng sàng (mỏ) nói chung.

minimum phase [9543]: pha cực tiểu.

Đặc trưng pha của xung sóng địa chấn mà độ lệch pha giữa các dao động điều hòa thành phần có tần số khác nhau của xung là cực tiểu. Đối với các xung sóng có pha cực tiểu thì gần như toàn bộ năng lượng của chúng đều tập trung ở mặt sóng.

minimum time path [9544]: tia cực tiểu thời gian.

Tia sóng địa chấn mà thời gian truyền sóng dọc nó là cực tiểu. Các tia sóng địa chấn chủ yếu là các tia cực tiểu thời gian.

minimum value [9545]: giá trị nhỏ nhất.

mining [9546]: khai thác mỏ, ngành mỏ.

mining accident [9547]: sự cố mỏ, tai nạn mỏ.

mining act [9548]: luật mỏ.

mining claim [9549]: quyền khai thác mỏ.

mining hydrogeology [9550]: địa chất thủy văn mỏ.

mining losses [9551]: tổn thất trong khai thác.

mining methods [9552]: các phương pháp khai thác mỏ.

mining rent [9553]: địa tô mỏ.

Thu nhập ròng (thực thu) bổ sung (phụ thêm) (bằng tiền hoặc hiện vật) ở các xí nghiệp mỏ nhờ được khai thác các mỏ giàu khoáng sản và thuận lợi về vị trí phân bố. Nếu khai thác mỏ có trữ lượng lớn, hàm lượng thành phần có ích cao và có điều kiện khai thác thuận lợi thì năng suất sản xuất cao hơn và ít bị đình trệ sản xuất so với mỏ có các điều kiện tương ứng kém hơn.

mining subsidence [9554]: sụt lún do khai thác ngầm.

Lún sụt bề mặt đất do đào đường ngầm để khai thác mỏ thường tạo nên do sập đường lò.

miniphyric [9555]: kiến trúc miniphyr; đá có kiến trúc miniphyr.

Kiến trúc porphyr của đá magma, trong đó ban tinh lớn nhất có kích thước $\leq$ 0,008 mm.

minium [9556]: minium.

Khoáng vật màu đỏ tươi, hồng hoặc đỏ da cam Pb_3O_4. Đn: *red lead* (chì đỏ).

minnesotaite [9557]: minnesotait.

Khoáng vật silicat hệ ba nghiêng màu xanh lá cây đến nâu, chủ yếu có trong trầm tích giàu Fe, Mg bị biến chất. Đa số mẫu vật tìm thấy là hỗn hợp của hai pha, phân biệt dựa vào tỷ số Fe/Mg.

minophyric [9558]: kiến trúc minophyr; đá có kiến trúc miniphyr.

Kiến trúc porphyr của đá magma, trong đó kích thước lớn nhất của các ban tinh từ 0,2 mm đến 1 mm.

minor element [9559]: nguyên tố hiếm.

1- Đn: *trace element* (nguyên tố vết).

2- Thuật ngữ ít dùng để chỉ những nguyên tố với hàm lượng 1-5% đá, không mang tính định lượng.

minor fold [9560]: nếp uốn nhỏ.

Nếp uốn quy mô nhỏ thường đi kèm hoặc liên quan với nếp uốn chính trong vùng.

minor principal stress [9561]: ứng suất chính cực tiểu.

ứng suất chính nhỏ nhất của đất hoặc đá được xác định từ các thí nghiệm tiêu chuẩn.

minrecordite [9562]: minrecordit.

Khoáng vật chứa Zn tương đương với dolomit: $CaZn(CO_3)_2$, trong đó Ca và Zn tương tự Ca và Mg của dolomit.

minverite [9563]: minverit.

Diabas chứa hornblend và albit. Theo Johannsen (1939), albit một phần là nguyên sinh và một phần là thứ sinh. Có thể là đá biến chất. (Thuật ngữ không nên dùng).

minyulite [9564]: minyulit.

Khoáng vật màu trắng:
$KAl_2(PO_4)_2(OH, F).4H_2O$.

Miocene [9565]: Miocen.

Thế của kỷ Đệ tam, sau thế Oligcen và trước thế Pliocen, có thời gian kéo dài 18,5 triệu năm, tương ứng với thống Miocen do Leyel (1841) xác lập, gồm ba phụ thống dưới, giữa và trên. Nếu coi Đệ tam là một đại thì Miocen là một kỷ.

miocrystalline [9566]: nửa kết tinh, bán kết tinh.

Đn: *hyalocrystalline*.

miogeocline [9567]: nêm trầm tích.

Cấu tạo dạng nêm bào mòn của trầm tích nước nông ở biển rìa lục địa (Dietz và Holden, 1966) hoặc dọc theo dải địa máng.

miogeosyncline [9568]: địa máng ven.

Địa máng mà trong đó hoạt động núi lửa không đi cùng với lắng đọng trầm tích, bộ phận không có hoạt động núi lửa của địa máng nguyên thủy (orthogeosyncline) phân bố gần craton. Đn: *miomagmatic zone, ensialic geosyn-cline*. Ss: *eugeosyncline*.

miomagmatic zone [9569]: địa máng ven.

Đn: *miogeosyncline*.

miospore [9570]: bào tử phấn hoa nhỏ.

Bào tử hoặc hạt phấn có kích thước nhỏ hơn 200 □m.

mirabilite [9571]: mirabilit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu trắng hoặc vàng: $Na_2SO_4.10H_2O$, tạo thành ở hồ muối, hồ nước cạn và mạch nước. Đn: *Glauber's salt*.

misenite [9572]: misenit.

Khoáng vật màu trắng: $KHSO_4$.

miserite [9573]: miserit.

Khoáng vật màu hồng:$K(Ca,Ce)_4Si_5O_{13}(OH)_3$.

Mississippian [9574]: Mississipi.

Một kỷ trong đại Paleozoi (sau Devon, trước Pensylvania), có thời gian kéo dài từ 345 đến 320 triệu năm trước đây. Phân vị địa tầng tương ứng là Mississipi do Winchell (1869) xác lập theo thung lũng cùng tên, được so sánh tương đồng với khoảng Carbon hạ của thời địa tầng quốc tế. Sử dụng phổ biến ở Bắc Mỹ.

Missourian [9575]: Missouri.

Thống khu vực Bắc Mỹ. Phần thấp của Pensylvani thượng (nằm trên Desmoines, nằm dưới Virgil).

missourite [9576]: misourit.

1- Theo phân loại của IUGS là đá xâm nhập có F=60-100, M=70-90, kali trội hơn natri.

2- Đá xâm nhập chứa feldsparoit kali (leucit) và 60-90% khoáng vật mafic như pyroxen và olivin.

mitridatite [9577]: mitridatit.

Khoáng vật: $Ca_3Fe^{+3}_4(PO_4)_4(OH)_6.3H_2O$.

mitscherlichite [9578]: mitscherlichit.

Khoáng vật hệ bốn phương màu xanh nhạt: $K_2CuCl_4.2H_2O$.

mix design for cement grout [9579]: thiết kế cấp phối trám xi măng.

Thiết kế trộn vữa xi măng phun (dùng để bịt, trám các khe nứt, tạo màn chống thấm, v.v.).

mix design process for shotcrete [9580]: quá trình thiết kế bê tông phun.

mixed ages [9581]: tuổi không đồng nhất.

Các tuổi không khớp với nhau do phương pháp phân tích khác nhau (ví dụ như K-Ag hay Rb-Sr) cho các thể đá xâm nhập hay biến chất. Đó là kết quả của sự biến đổi nhiệt độ và (hoặc) động lực lên các thể đá sau khi chúng được thành tạo. Đn: *hybrid age; overprint; updating*.

mixed assemblage [9582]: phức hệ pha trộn.

Một phức hệ hóa thạch gồm một số mẫu đại diện cho một quần xã hóa thạch hoặc một quần xã được chọn lựa, cộng với những mẫu khác đại diện cho một hoặc nhiều phức hệ được vận chuyển đến nơi tìm thấy chúng.

mixed eruption [9583]: phun trào hỗn hợp.

Pha hoạt động núi lửa bao gồm cả phun trào dung nham và phun nổ các vụn núi lửa.

mixed gneiss [9584]: gneis hỗn hợp.

Đn: *composite.*

mixed water [9585]: nước hỗn hợp.

Thuật ngữ được sử dụng cho hỗn hợp nước nguồn gốc núi lửa và nước khí tượng theo bất cứ tỷ lệ nào.

mixite [9586]: mixit.

Khoáng vật màu xanh-emerald hoặc xanh lá cây-xanh biển đến trắng nhạt: $Bi_2Cu_{12}(AsO_4)_6(OH)_{12}.6H_2O$.

miyakite [9587]: miyakit.

Đn: *mijakite.*

mizzonite [9588]: mizonit.

Khoáng vật nhóm scapolit, trung gian giữa meionit và marialit và chứa 54-57% silic, như một dạng scapolit có tinh thể đẹp trong đá phun trào.

MLLW [9589]: mực nước trung bình nhỏ nhất.

Đn: *mean lower low water.*

moat [9590]: hào dạng vòng.

Hào sụt vòng quanh ở trong núi lửa hoặc hố sụt núi lửa, giữa riềm cao ở vành ngoài và vòm núi lửa.

mobile belt [9591]: đai động.

Vùng vỏ Trái đất tương đối hẹp, kéo dài hoạt động kiến tạo mạnh. Thuật ngữ địa máng được dùng để chỉ pha sụt lún và trầm tích của đai động.

moctezumite [9592]: moctezumit.

Khoáng vật màu vàng cam sáng: $Pb(UO_2)(TeO_3)_2$.

model test [9593]: thí nghiệm mô phỏng.

Thí nghiệm thông qua mô hình được thu nhỏ và mô phỏng bài toán trong phòng thí nghiệm.

modelling [9594]: mô hình hóa.

Đn: *stress analysis, computational methods of stress analysis.*

models [9595]: mô hình.

modes [9596]: kiểu, loại, cách thức, lối, phương thức.

modified mercalli scale [9597]: thang mercali.

Thang động đất gồm 12 cấp từ cấp I đến cấp XII. Động đất không gây cảm giác cho con người được xếp vào cấp I, Động đất cực đại phá hủy hầu như hoàn toàn được xếp vào cấp XII.

modulus [9598]: modul, hệ số, hằng số.

Quan hệ giữa ứng suất và biến dạng, ví dụ modul biến dạng tuyến tính, modul biến dạng cắt, biến dạng nén.

modulus ratio [9599]: tỷ số modul.

Trên cơ sở sức bền nén và hệ số đàn hồi, Deere và Miller (1966) đã đề xuất khái niệm tỷ số modul, một đại lượng không thứ nguyên, là tỷ số giữa hệ số đàn hồi Young và sức bền nén đơn trục. Tỷ số modul dao động trong khoảng 500 đến 200.

mogote [9600]: tháp karst.

Đn: *karst tower.*

Mohawkian [9601]: Mohawki.

Bậc ở Bắc Mỹ. Ordovic trung (nằm trên Chazy, nằm dưới Cincinnat).

mohite [9602]: mohit.

Khoáng vật: Cu_2SnS_3.

Mohnian [9603]: Mohni.

Bậc ở Bắc Mỹ, Miocen (nằm trên Luis, nằm dưới Delmont).

Mohorovicic discontinuity [9604]: gián đoạn ranh giới Moho.

Ranh giới giữa vỏ Trái đất và manti, ở đó tốc độ truyền sóng địa chấn dọc thay đổi đột ngột từ 6.7 đến 7.2 km/s.

Mohr circle [9605]: vòng tròn Mohr.

Phương pháp đồ thị xác định các ứng suất tác dụng lên một tiết diện ngang có phương bất kỳ nếu biết phương các ứng suất chính, do giáo sư người Đức Otto Mohr (thế kỷ thứ 19) phát minh. Phương pháp có thể áp dụng cho các bài toán ứng suất hai chiều hoặc ba chiều nếu có thêm ứng suất phụ.

Mohr Coulomb failure criterion [9606]: tiêu chuẩn sức bền Mohr-Coulomb.

Đn: *Mohr - Coulomb strength envelope; failure envelope (Mohr).*

Mohr failureenvelope [9607]: đường bao vòng tròn ứng suất Mohr.

Đường bao phía trên các vòng tròn (trạng thái ứng suất giới hạn) và cũng chính là đường biểu diễn sức chống cắt giới hạn của đất.

Mohr strength theory [9608]: lý thuyết sức bền Mohr.

Đn: *failure envelope (Mohr).*

Mohr theorem [9609]: định lý Mohr.

Định lý mang tên giáo sư người Đức Otto Mohr, người đã đề xuất vào năm 1868 để xác định góc xoay và độ vòng của một chiếc dầm có quan hệ với moment cuốn, giống như quan hệ tương ứng của lực cắt và moment cuốn đối với tải trọng. Như vậy góc xoay và độ võng có thể xác định từ một tải trọng ảo bằng moment cuốn chia cho EI. Trong đó: E là modul Young và I là moment quán tính của tiết diện. Phương pháp này còn có tên khác là: phương pháp diện tích-moment.

Mohr's circle diagram [9610]: đường tròn Mohr.

Đn: *failure envelope (Mohr).*

mohrite [9611]: mohrit.

Khoáng vật: $(NH_4)_2(Fe,Mg)(SO_4)_2.6H_2O$.

Mohr's envelope [9612]: đường bao Mohr.

Mô tả kết quả thí nghiệm, cường độ nền hoặc biểu diễn trạng thái tới hạn về sức kháng cắt của nền.

moissanite [9613]: moisanit.

Khoáng vật thiên thạch: SiC, giống như sản phẩm silic carbur, v.v.

moisture [9614]: độ ẩm.

Nước khuếch tán trong không khí hoặc trong đất.

moisture content [9615]: độ ẩm.

Tỉ lệ (%) giữa thể tích nước có trong mẫu vật với tổng thể tích mẫu vật.

moisture deficiency [9616]: độ thiếu ẩm.

Độ ẩm cần thiết để đưa độ ẩm của đất đạt đến năng lực giữ ẩm.

moisture meter [9617]: ẩm kế.

Dụng cụ dùng để xác định độ ẩm, thường là bằng phương pháp đo điện trở.

moisture room [9618]: buồng ẩm.

Buồng có độ ẩm tương đối được đảm bảo giữ ở mức trên 98% với nhiệt độ không đổi (23 □ 2^{O}C), dùng để lưu giữ các mẫu đất đá và bê tông, thí nghiệm trong điều kiện chuẩn. Loại

buồng này còn có tên là buồng sương mù.

molar [9619]: răng hàm.

Một trong các răng ở phía sau để nghiền hoặc ép thức ăn ở Thú không được thay một cách bình thường trong quá trình sống của cá thể.

Molazzian [9620]: Molazz.

Bậc ở châu Âu. Pleistocen thượng (nằm trên Sicil, nằm dưới Tyrrhen).

mole (tunnelling) [9621]: thiết bị thi công đường ngầm, khoan ngầm.

molecular paleontology [9622]: cổ sinh vật phân tử.

Môn nghiên cứu hóa thạch theo khía cạnh "quy mô phân tử", như địa hóa và khoáng vật học bộ xương hoặc dấu vết hóa học của các hóa thạch đã bị phá hủy bởi quá trình tạo đá.

mollusc [9623]: Thân mềm (Mollusca).

Động vật không xương sống thuộc một ngành đặc trưng bởi thân không phân đốt và đối xứng hai bên, còn vỏ và lớp áo đối xứng tỏa tia hay tỏa tia hai bên. Trong số các lớp thuộc ngành này có *Chân bụng*, *Hai mảnh (hay Chân rìu)* và *Chân đầu*.

molluscoid [9624]: dạng thân mềm.

Trong một số hệ thống phân loại là các Động vật không xương sống có một thể lược, như Tay cuộn hay Rêu động vật.

moluranite [9625]: moluranit.

Khoáng vật vô định hình màu đen: $UO_2.3UO_3.7MoO_3.20H_2O$.

molybdate [9626]: molybdat.

Là khoáng vật có gốc MoO_4 và Sn, Mo có thể không thay thế cho nhau. Ví dụ khoáng vật của molybdat là wulfenite $PbMoO_4$.

molybdenite [9627]: molybdenit.

Khoáng vật hệ sáu phương, màu xám chì: MoS_2, khoáng vật quặng molybden. molybdenit có dạng khối hoặc vảy và tạo thành trong đới pegmatit và mạch thạch anh. Giống graphit, nhưng có màu xanh hơn. Ss: *jordisite*.

molybdenite 3R [9628]: molybdenit-3R.

Khoáng vật hệ ba phương MoS_2, đồng hình với molibdenit và jordisit.

molybdenum [9629]: molybden (Mo).

Tên La tinh là molibdaenum. Nguyên tố hóa học số 42, nguyên tử lượng 95,941; tỷ trọng 10,22 g/cm^3, thuộc nhóm không kim loại nặng, chalcophil, siderophil. Có 7 đồng vị bền và 23 không bền. Hàm lượng Mo trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 1,4; siêu mafic 0,3; gabro-basalt 1,2; granit granodiorit 1,5; đá phiến 2; trong đất 1,2; trong nước đại dương 0,01 mg/l; trong nước sông suối 0,0005 mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là molybdenite MoS_2, wulfenite $PbMoO_4$, powellite $Ca(Mo,W)O_4$. Phương pháp phân tích: GF-ASS, ICP-MS. Được sử dụng trong ngành luyện kim, chất bôi trơn, phân bón, xúc tác, chất tạo màu, chất chống ăn mòn, chất chậm bắt lửa.

molybdic ocher [9630]: quặng molybden.

Đn: *ferrimolybdite*, *molybdite*.

molybdite [9631]: molybdit.

Khoáng vật MoO_3, thường cũng gọi là ferrimolybdite. Đn: *molybdine, molybdic ocher.*

molybdomenite [9632]: molybdomenit.

Khoáng vật không màu đến màu vàng nhạt- trắng: $PbSeO_3$.

molybdophyllite [9633]: molybdophylit.

Khoáng vật không màu, trắng hoặc xanh nhạt: $Pb_2Mg_2Si_2O_7(OH)_2$.

molysite [9634]: molysit.

Khoáng vật màu nâu nhạt, đỏ hoặc vàng: $FeCl_3$.

moment [9635]: moment.

Moment do lực tạo dựng lệch tâm, được xác định bằng tải trọng nhân với cánh tay đòn (khoảng cách giữa trọng tâm và điểm đặt tải).

moment of inertia [9636]: moment quán tính.

monalbite [9637]: monalbit.

Loại albit hệ đơn nghiêng, biến thể nhiệt độ cao của feldspar-natri, là dạng của loạt dung dịch-cứng với sanidin.

monaxial [9638]: một trục.

Những tinh thể hệ hạng vừa (hệ ba phương, bốn phương và sáu phương) là những tinh thể có một trục quang.

monazite [9639]: monazit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu vàng, nâu, hoặc màu nâu-đỏ nhạt: $(Ce,La,Nd,Th)(PO_4,SiO_4)$ là phosphat đất hiếm, có sự thay thế của thori bằng đất hiếm và silic bằng phospho, monazit thori tự do rất hiếm. Monazit là khoáng vật phụ phân bố rộng rãi trong granit, gneis và pegmatit và thường tập trung cao trong sa khoáng, trong mỏ thiếc aluvi. Monazit là khoáng vật quặng của đất hiếm và là nguồn thori chủ yếu. Đn: *cryptolite*.

monazite (La) [9640]: monazit-(La).

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $(La,Ce,Np)PO_4$.

moncheite [9641]: moncheit.

Khoáng vật hệ sáu phương màu xám thép: (Pt,Pd) (Te, $Bi)_2$. Đn: *biteplatinite; chengbolite*.

monchiquite [9642]: monchiquit.

Lamprophyr chứa ban tinh olivin, clino-pyroxen, biotit, amphibol (barkevikit) với phần nền gồm thủy tinh hoặc anaxim thường bị biến đổi mạnh. Có thể có nephelin hoặc leucit.

mondhaldeite [9643]: mondhaldeit.

Đá xâm nhập nông giống camptonit và đặc trưng ban tinh hornblend hình kim dài, augit, bitaunit và leucit, nền có kiến trúc dạng nỉ. (Thuật ngữ không nên dùng).

monetite [9644]: monetit.

Khoáng vật màu trắng-vàng nhạt: $CaHPO_4$.

money income [9645]: thu nhập bằng tiền, doanh lợi bằng tiền.

monimolite [9646]: monimolit.

Khoáng vật màu vàng nhạt, nâu nhạt hoặc xanh nhạt: $(Pb,Ca)_3Sb_2O_8$ (?), có thể chứa sắt hóa trị 2.

monitor [9647]: màn hình.

Thiết bị hoàn chỉnh dùng để tạo hình ảnh trên màn, bao gồm tất cả những mạch phụ trợ bên trong cần thiết. Màn hình còn được gọi là bộ hiển thị video.

monitor well [9648]: giếng quan trắc.

Giếng dùng để theo dõi và phát hiện những thay đổi của chất lượng nước và tầng chứa nước.

monitoring [9649]: quan trắc.

monky [9650]: khối đệm đầu búa để đóng cọc.

monocentric [9651]: đơn tâm.

ổ san hô đơn thể tạo bởi một polyp có ống miệng đơn.

monoclinal [9652]: đơn nghiêng.

Cấu trúc có các lớp cùng nghiêng về một phía.

monoclinal coast [9653]: bờ đơn nghiêng.

Bờ biển được hình thành do cấu tạo đơn nghiêng. Ví dụ như ở bờ tây của nam Island, New Zealand.

monoclinal scarp [9654]: vách đơn nghiêng.

Vách do cấu tạo đơn nghiêng cắm dốc xuống dưới.

monoclinic system [9655]: hệ đơn nghiêng, hệ một nghiêng.

Một trong sáu hệ tinh thể, đặc trưng bởi một trục bậc 2, một mặt phẳng đối xứng hoặc cả hai. Trong ba trục không tương đương có một trục vuông góc với mặt phẳng chứa hai trục còn lại.

monocolpate [9656]: một rãnh.

Các hạt phấn có một rãnh dọc, thường là xa tâm. Đn: *monosulcate.*

monogene [9657]: đơn nguồn gốc; đơn thành phần.

Đá magma chỉ bao gồm một khoáng vật như dunit.

monogenetic [9658]: đơn nguồn gốc; đơn thành phần.

1- Tạo thành từ một quá trình hoặc bắt nguồn từ một nguồn, hoặc hình thành và phát triển trên một chỗ.

2- Cấu tạo từ một loại vật chất hoặc có thành phần đồng nhất.

monohydrocalcite [9659]: monohydrocalcit.

Khoáng vật hiếm: $CaCO_3.H_2O$ được phát hiện đầu tiên ở trầm tích đáy hồ và nó có thể được hình thành do kết tủa từ nước muối tiếp xúc với không khí. Ss: *hydrocalcite*.

monolete [9660]: một tia.

Bào tử có một đường sẹo gồm một khe hay vết.

monomyarian [9661]: đơn cơ, có một cơ, Hai mảnh đơn cơ.

Thân mềm hai mảnh chỉ có cơ khép sau; một Hai mảnh chỉ có một cơ khép, như là hàu, điệp.

mononezalic [9662]: đơn khoáng.

Đá có thành phần gồm chủ yếu khoáng vật như dunit, anoetozit.

Monongahelan [9663]: Monongaheli.

Bậc địa phương ở Bắc Mỹ, Pensylvania thượng (nằm trên Conemaughi, nằm dưới Dunkardi).

monoplacophoran [9664]: Đơn phiến (Monoplacophora).

Động vật Thân mềm thuộc một lớp đặc trưng bởi tính đối xứng gần hai bên và sự lặp lại bên trong dạng chuỗi. Tuổi: Paleozoi đến ngày nay.

monopleural [9665]: xếp dãy một bên.

Sự sắp xếp của hai dãy ổ trong quần thể cành đối xứng hai bên ở Bút đá (Graptolithina) dựng đứng mà các dãy tiếp xúc sát bên nhau.

monoporate [9666]: một lỗ.

Các hạt phấn có một lỗ, như ở cỏ.

monosaccate [9667]: một túi khí.

Hạt phấn có một túi, thường kéo dài xung quanh hạt phấn, ở gần xích đạo.

monostatic radar [9668]: rada một vị trí.

Rađa mà ăng ten phát và ăng ten thu

cùng đặt tại một điểm.

monostomodaeal [9669]: có ống miệng đơn.

ống miệng ở polyp san hô sáu tia có vòng xúc tu riêng sau khi hình thành bằng sự nảy chồi có ống miệng kép hay có ba ống miệng.

monosulcate [9670]: một rãnh.

Đn: *monocolpate.*

monraesite [9671]: monraesit.

Khoáng vật màu trắng: $Be_2(PO_4)(OH).4H_2O$.

monsmedite [9672]: monsmedit.

Khoáng vật: $H_8K_2Tl_2^{+3}(SO_4)_8.11H_2O$.

monsoon [9673]: gió mùa.

Hệ thống gió thay đổi theo mùa.

Mont Blanc ruby [9674]: thạch anh màu đỏ nhạt.

ở Mont-Blanc, Pháp.

montanite [9675]: montanit.

Khoáng vật: $Bi_2O_3TeO_3.2H_2O$.

montbrayite [9676]: montbrayit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng, màu trắng-thiếc: Au_2Te_3.

montdorite [9677]: montdorit.

Loại mica với thành phần lý thuyết là: $K(Fe^{+2},Mn,Mg)_{2,5}Si_4O_{10}(OH,F)_2$. Trung gian giữa cấu trúc hình tám mặt và hình tám mặt ba.

montebrasite [9678]: montebrasit.

Khoáng vật: $LiAlPO_4(OH)$, đồng hình với amblygonit và natromon-tebrasit.

Monte Carlo method [9679]: phương pháp Monte-Carlo.

Phương pháp phép thử thống kê, dùng để giải gần đúng các bài toán có đặc trưng tính toán bằng cách xây dựng quá trình ngẫu nhiên tương ứng, có các tham số bằng các đại lượng cần tìm trong các bài toán đặt ra.

monteponite [9680]: monteponit.

Khoáng vật màu đen: CdO.

monteregianite [9681]: monteregianit.

Khoáng vật nhóm macdonaldit: $(Na,K)_6 Y_2Si_{16}O_{38}.10H_2O$.

montesite [9682]: montesit.

Khoáng vật: $PbSn_4S_5$, là herzenbergit chì.

montgomeryite [9683]: montgomeryit.

Khoáng vật màu xanh đến không màu: $Ca_4MgAl_4(PO_4)_6(OH)_4.12H_2O$.

Montian [9684]: Mont.

Bậc ở châu Âu. Pleocen (nằm trên Dan, nằm dưới Thanet).

monticellite [9685]: monticelit.

Khoáng vật không màu hoặc màu xám, quan hệ với olivin: $CaMgSiO_4$, đồng hình với kirshsteinit và thường ở chỗ biến chất tiếp xúc của đá vôi với đá magma.

monticule [9686]: mô nhỏ, nón nhỏ; u, mấu (*cs*).

1- Đồi nhỏ, gò, mô cát và những dạng có độ cao nhỏ khác; Nón núi lửa phụ, nhỏ, phát triển trên sườn hoặc để chứa chân của núi lửa có bề mặt rộng hơn. Đn: *monticle*.

2- Phần nổi u trên bề mặt bộ xương San hô sáu tia, do sự mọc chồi quanh vách tạo nên; mấu tròn nhỏ ở vỏ Tay cuộn thường có gai trên đầu; cụm các ổ cá thể nhỏ có thể nằm cách nhau đều đặn trên khắp quần thể Rêu động vật Stenolaemata, nổi lên trên bề mặt như một u nhỏ.

montmorillonite [9687]: montmorilonit.

1- Nhóm khoáng vật sét có công thức chung: $R_{0.33}Al_2Si_4O_{10}(OH)_2.nH_2O$, trong đó R gồm một hoặc một số cation Na^+, K^+, Mg^{+2}, Ca^{+2}. Các khoáng vật được đặc trưng bởi mạng tinh thể ba lớp (một lớp alumin và hydroxid giữa hai lớp silic và oxygen), thiếu điện tích trong vị trí cân bằng khối tứ diện và khối tám mặt do có mặt những cation (phổ biến nhất là Ca và Na). Montmorilonit bị biến đổi phồng lên do ẩm ướt (sự co lại khi nóng). Magnesi hoặc sắt có thể thay alumin và alumin thay thế silic. Những khoáng vật montmorilonit được thành tạo do sự biến đổi của những khoáng vật: feromagnesi, feldspar calci và thành phần thủy tinh của đá phun trào. Đn: *smectite*.

2- Khoáng vật sét khối tám mặt kép của nhóm montmorilonit:

$Na_{0,33}Al_{1,67}Mg_{0,33}\ Si_4O_{10}(OH)_2.nH_2O$, có màu trắng, xám nhạt, đỏ nhạt hoặc xanh và đặc trưng bởi sự thay thế Al^{+3} bằng Mg^{+2} và sự thay thế không đặc trưng của Si^{+4} bằng Al^{+3}.

Ss: *beidellite*.

3- Những khoáng vật của nhóm montmoro-lonit: montmorolonit, montronit, saponit, hec-tonit, sauconit, beidelit, volkonskoit hoặc grifithit.

Montreal Protocol [9688]: Nghị định thư Montreal.

X: *Montreal Protocol on Substances that deplete the ozone layer*.

Montreal Protocol on substances that deplete the ozone layer [9689]: Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ozon (gọi tắt là Nghị

định thư Montreal).

Nghị định thư được thông qua tại Hội nghị Montreal (Canada) tháng 9/1987, nhằm cụ thể hóa và bổ sung Công ước Viên (1985) về bảo vệ tầng ozon, trong đó đề ra những quy định về mức độ, thời hạn điều chỉnh hay cắt giảm sản xuất và tiêu thụ các chất gây suy giảm tầng ozon. Việt Nam tham gia Nghị định thư từ 26/4/1994. X: *Convention for the protection of the ozone layer*.

montroseite [9690]: montroseit.

Khoáng vật màu đen: (V,Fe)O.

montroydite [9691]: montroydit.

Khoáng vật: HgO.

monttramite [9692]: montramit.

Khoáng vật: Pb(Cu,Zn)(VO_4)(OH), đồng hình với descloizit.

Đn: *cuprodescloizite, plittacinite.*

monzodiorite [9693]: monzodiorit.

Theo phân loại của IUGS, là đá xâm nhập sâu có Q=0-5, P/(A+P) = 65-90 và plagioclas axid hơn An_{50}.

monzogabbro [9694]: monzogabro.

Theo phân loại IUGS, là đá xâm nhập sâu có Q=0-5, P/(A+P)=65-90 và plagioclas bazơ hơn An_{50}.

monzonite [9695]: monzonit.

1- Theo phân loại IUGS là đá xâm nhập sâu có Q=0-5, P/(A+P)=35-65.

2- Nhóm các đá xâm nhập sâu có thành phần trung gian giữa syenit và diorit, chứa feldspar kali và plagioclas với hàm lượng bằng nhau, ít hoặc không có thạch anh, augit là khoáng vật mafic chính. Khi giảm hàm lượng feldspar kali, đá chuyển thành gabro hoặc diorit tùy theo thành phần plagioclas. Khi tăng hàm lượng felspet kali, đá chuyển thành syenit.

monzonitic [9696]: monzonit.

Kiến trúc monzonit

1- Của đá magma đặc trưng bởi các tấm plagioclas tự hình và feldspar kali lấp đầy.

2- Nói về các nhóm đá chứa monzonit.

monzonorite [9697]: monzonorit.

Đá thuộc loạt charnokit, nghèo thạch anh, có plagioclas giàu hơn microperthit.

mooihoekite [9698]: mooihoekit (muihoekit).

Khoáng vật hệ bốn phương: $Cu_9Fe_9S_{16}$.

Moon [9699]: Mặt trăng.

moon basalt [9700]: basalt Mặt trăng.

Đá lấy từ Mặt trăng có thành phần chủ yếu là augit, plagioclas (với hàm lượng tương đương nhau) và ilmenit. Plagioclas có hàm lượng calci cao (An_{80}-An_{90}). Basalt Mặt trăng chứa nhiều dioxid titan, các nguyên tố đất hiếm, zircon và ít nickel hơn basalt Trái đất.

mooreite [9701]: mooreit hay mureit.

Khoáng vật màu trắng:

$(Mn,Zn,Mg)_2(SO_4)(OH)_{14}.4H_2O$.Ss: *torreyite*.

moorhouseite [9702]: moorhouseit hay murhuseit.

Khoáng vật: $(CO,Ni,Mn)(SO_4)_6.H_2O$.

mopungite [9703]: mopungit.

Khoáng vật hình thành do biến đổi của stibnit: $Na_{1,01}Sb_{0,99}(OH)_6$.

moraine [9704]: morain hay moren.

1- Thuộc về dạng đất sét có nguồn gốc “moraine”.

2- (*th*) Các mảnh vụn đá núi lửa được đưa lên bề mặt của dòng dung nham.

MORB [9705]: basalt núi ngầm giữa đại dương.

Viết tắt của *mid-ocean ridge basalt*.

mordenite [9706]: mordenit.

Khoáng vật zeolit:

$(Ca,Na_2,K_2)Al_8Si_{40}O_{96}.28H_2O$. Đn: *ashtonite, flokite, arduinite, ptilolite*.

moreauite [9707]: moreauit.

Khoáng vật: $Al_3UO_2(PO_4)_3(OH)_2.13H_2O$.

moreavite [9708]: moreavit.

Khoáng vật: $Al_3UO_2(PO_4)_3(OH)_2.13H_2O$.

morelandite [9709]: morelandit.

Khoáng vật nhóm apatit: $Ba_5(AsO_4)_3Cl$.

morenosite [9710]: morenosit.

Khoáng vật màu xanh-táo hoặc xanh-xám: $NiSO_4.7H_2O$, có thể chứa magnesi và tồn tại trong kết hạch thứ sinh. Đn: *sulfatenicken*.

morganite [9711]: morganit.

Đn: *vorobyevite*.

morinite [9712]: morinit.

Khoáng vật: $Na_2Ca_4Al_4(PO_4)_4O_2F_6.5H_2O$.

morozeviezite [9713]: morozeviezit.

Khoáng vật hệ lập phương, biểu đồ tia X giống germanit: $(Pb, Fe)_3Ge_{1-x}S_4$. Chứa Pb tương tự polkovicit, được hình thành từ loạt dung thể-cứng.

morphogenesis [9714]: nguồn gốc hình thái học.

Một khuynh hướng của địa mạo học, khuynh hướng nghiên cứu nguồn gốc và hình thái.

morphogenetic region [9715]: khu vực nguồn gốc-hình thái.

Khu vực nguồn gốc-hình thái. Những khu vực trong đới khí hậu có địa hình cùng nguồn gốc hình thành bởi các quá trình địa mạo chủ đạo, tạo nên những hình thái địa hình nhất định.

morphogenetic zone [9716]: đới nguồn gốc-hình thái.

Đn: *lineage zone.*

morphogeny [9717]: hình thái học giải thích về một khu vực.

morphography [9718]: hình thái học mô tả.

Hình thái học giải thích về một khu vực hoặc hiện tượng.

morphologic region [9719]: khu vực hình thái.

Vùng được định ranh giới theo địa hình, cấu trúc đá và lịch sử tiến hóa khác biệt của nó.

Ss: *physiographic province*.

morphologic sequence concept [9720]:

Đn: *morphosequence concept*.

morphologic unit [9721]: đơn vị hình thái.

Đơn vị địa mạo đặc trưng bằng những hình thái nhất định, ví dụ bề mặt hoặc là tích tụ hoặc là xói mòn được nhận biết bởi đặc điểm địa hình của nó.

morphology [9722]: hình thái học (*đm*).

1- Hình dạng của bề mặt Trái đất, geomorphology hoặc " Hình thái học Trái đất".

2- Cấu trúc, hình dáng bên ngoài và sự sắp xếp của đá trong mối liên quan tới lịch sử phát triển của địa hình.

morphometry [9723]: trắc lượng-hình thái.

Sự đo lường và phân tích toán học hình thái bên ngoài của bề mặt Trái đất và về hình dạng, các kích thước của địa hình. Các thông số chính xác cần được tìm hiểu là: diện tích, độ cao tuyệt đối, thể tích, độ dốc, mặt cắt và kết cấu của đất cũng như các đặc trưng khác của sông và lưu vực sông.

morphosculpture [9724]: chạm trổ hình thái.

Dạng địa hình nhỏ hơn được hình thành bởi các quá trình ngoại sinh và thường phát triển ở bên trong hoặc bên trên một cấu trúc hình thái, ví dụ vết cát gợn, đá ngầm, đồi nhỏ trên đáy đại dương.

morphostructure [9725]: cấu trúc hình thái.

Dạng địa hình chủ yếu trùng hợp hoặc phản ánh cấu trúc địa chất, ví dụ máng ngầm hoặc sống núi trên đáy đại dương, hoặc được hình thành trực tiếp bởi các chuyển động kiến tạo, (ví dụ bồn trũng hoặc vòm). Nó được hình thành giữa hai lực tương tác nội sinh và ngoại sinh, trong đó nội lực là chủ yếu.

Ss: *morphosculpture*.

morphotectonics [9726]: kiến tạo hình thái học.

Giải thích bằng các nguyên nhân kiến tạo của các đặc điểm hình thái hoặc địa hình bề mặt Trái đất; Nó giải quyết mối liên quan kiến tạo hoặc cấu trúc của chúng với hình thái thể hiện.

morriner [9727]: ngoằn ngoèo.

Đn: *esker*.

morro [9728]: đồi, núi đẳng thước ven biển.

Thuật ngữ dùng ở châu Mỹ La tinh để chỉ đồi hoặc núi đẳng thước có thể hoặc không có trên đồng bằng ven biển gần đường bờ hiện đại; đặc biệt: mũi đất hoặc vách. Từ nguyên: tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha.

Morrowan [9729]: Morrow.

Thống khu vực Bắc Mỹ. Phần thấp của Pensylvania (nằm trên Chester của Mississipi nằm dưới Atok).

morsor [9730]: đồi dạng sót.

Đồi ở dạng sót vì tách xa các sông chính. Từ nguyên: thuật ngữ nguyên bản bằng tiếng Đức đặt theo tên núi Morsor ở Đan mạch, Nam Tư; Sn: *mosore*.

mortar [9731]: vữa, vữa sét, vữa xi măng.

mortar structure [9732]: kiến trúc vữa.

Kiến trúc trong đá kết tinh đặc trưng bởi tập hợp vi hạt thạch anh, feldspar phân bố lấp đầy khoảng trống hoặc ranh giới các hạt, mảnh tròn, lớn hơn. Sản phẩm của biến dạng dẻo và tái kết tinh.

morvan [9733]: giao nhau của hai bán bình nguyên.

1- Sự giao nhau của hai bán bình nguyên ở nơi mà một bán bình nguyên nghiêng trần trụi bị cắt ngang bởi một bề mặt trẻ hơn, hầu như vẫn còn giữ nguyên được thế nằm ngang nguyên thủy. Ví dụ sự giao nhau của hai bán bình nguyên Fall zone nghiêng, dọc phía đông cao nguyên Piedmont của Hoa Kỳ với bán bình nguyên Đệ tam muộn Harriburg.

2- Khu vực bộc lộ quan hệ morvan được đánh dấu bởi vùng cao đá cứng, được bao bọc bởi vùng nghiêng của đá cổ hơn. Thuật ngữ chỉ khu vực có cấu trúc kết hợp bao gồm một khối nằm dưới cổ hơn, thường được tạo nên bởi

các đá kết tinh biến dạng, từ lâu đã bị bào mòn thành dạng địa hình nhỏ và đã bị hạ thấp xuống, bị lún chìm và bị chôn vùi dưới khối nặng các lớp trầm tích thành tầng. Khối kết hợp này sau đó được nâng lên và nghiêng đi, khối nghiêng bị xói mòn hồi sinh, cắt ngang qua cấu trúc kép của nó, và trong điều kiện mòn dần này, đúng hơn nên được nêu lên thành một chu trình mới của sự tiến hóa phi cấu trúc. Ví dụ: khu vực Morvan ở trung tâm Pháp. Đn: *skiow*.

mosaic [9734]: ghép mảnh; vân khảm.

1- (*kv*) Kiến trúc đặc trưng các hạt khoáng vật có hình dạng gần như các đa giác, có ranh giới tương đối thẳng.

2- (*cs*) Vân hình thành ở mặt trong vỏ *Tay cuộn* bởi đường bao của các sợi lớp vỏ phụ của mảnh vỏ; sự xếp sắp các phiến ở Sao biển *Edrioasteroidea* và *Cầu gai Cyclocystoidea* ít nhiều trên mặt phẳng và không xếp dạng vảy cá.

mosaic breccia [9735]: dăm kết ghép mảnh.

Các mảnh dăm sắp xếp kề nhau ít có sự dịch chuyển.

mosaic structure [9736]: kiến trúc ghép mảnh.

Các mảnh tinh thể dạng hạt hoặc góc cạnh phân bố tương đối lộn xộn. Dưới kính phân cực giống như tranh ghép mảnh.

mosaic texture [9737]: cấu tạo ghép mảnh.

Các hạt biến tinh có ranh giới thẳng hoặc hơi cong, không có ranh giới lồi lõm và cài đặt vào nhau.

mosandrite [9738]: mosandrit.

Khoáng vật màu nâu-đỏ nhạt hoặc nâu vàng nhạt: $(Na, Ca,Ce)_3Ti(SiO_4)_2F$. Ss: *Johnstrupite*. Đn: *rinkite, rinkolite, lovchorrite, khibinite*.

moschellandsbergite [9739]: mosheland-sbergit.

Khoáng vật: Ag_2Hg_3, hợp kim tự nhiên của bạc với thủy ngân, dạng hỗn hống.

Đn: *landsbergite*.

Moscovian [9740]: Moscovi.

Bậc của Nga. Phần giữa của Carbon thượng (nằm trên Namur, nằm dưới Gzhel).

mosesite [9741]: mosesit.

Khoáng vật màu vàng:

$Hg_2N(SO_4, MoO_4).H_2O$.

moss land [9742]: đất rêu.

Vùng có nhiều rong rêu nhưng không đủ ẩm ướt để thành đầm lầy.

Most Propoble Number (MPN) [9743]: số xác suất cao nhất.

Đánh giá thống kê số lượng sinh vật nhất định trong một thể tích nước thu được từ việc tổ hợp các kết quả dương và âm trong một dãy các thể tích mẫu, được kiểm tra bằng các phép thử tiêu chuẩn dùng phương pháp nhiều ống nghiệm.

mother cell [9744]: tế bào mẹ.

Tế bào từ đó sinh ra nhiều tế bào mới khác.

mother crystal [9745]: tinh thể mẹ.

Khối thạch anh lớn nguyên chất hình thành trong tự nhiên.

mother geosyncline [9746]: địa máng mẹ.

Thuật ngữ do Stille sử dụng để chỉ các bồn trũng đã phát triển trở thành hệ tạo núi uốn nếp. Địa máng mẹ là vùng sụt võng lớn của vỏ Trái đất, kích thước đến hàng trăm kilomet.

mother of emerald [9747]: emerald mẹ.

Đn: *prase; green fluorite*.

motion [9748]: phương trình chuyển động.

motion in distinct element method [9749]: định luật chuyển động, trong phương pháp phần tử tách biệt.

motion of ground surface due to blasting [9750]: rung động, chấn động, chuyển động, chuyển dịch mặt đất do nổ mìn.

Đn: *ground surface motion due to blasting.*

mottled ore [9751]: quặng dạng đốm, loang lổ.

mottramite [9752]: motramit.

Khoáng vật: $Pb(Cu,Zn)(VO_4)(OH)$, đồng hình với descloizit.

Đn: *cuprodescloizite; psittacinite*.

motukoreaite [9753]: motukoreait.

Khoáng vật:

$NaMg_{19}Al_{12}(CO_3)_{6,5}(SO_4)_4(OH)_{54}.28H_2O$.

mould [9754]: khuôn.

Vết in của vỏ hóa thạch hay các cấu trúc sinh vật khác in trong vật liệu trầm tích; trầm tích lấp khuôn của mặt trong mảnh vỏ hóa thạch hay các cấu trúc sinh vật khác.

mounanaite [9755]: munanait.

Khoáng vật: $PbFe_2(VO_2)_2(OH)_2$.

mountain [9756]: núi.

1- Phần bất kỳ của vỏ Trái đất cao hơn đồi, nâng cao rõ trên vùng đất bao quanh, có bề mặt tạo cho nó một bộ phận xứng đáng có một tên gọi riêng,

được đặc trưng bởi diện tích đỉnh hẹp (khác với cao nguyên), và nhìn chung bề mặt khá dốc, bề mặt trơ trụi rộng lớn, có thể thể hiện là một đỉnh đơn đẳng thước hoặc thành nhóm tạo nên rãnh dài, và có thể hình thành bởi sự vận động của vỏ Trái đất, xói mòn hoặc hoạt động núi lửa. Nhìn chung được coi là núi khi có bề mặt nhô cao hơn bề mặt xung quanh nó hơn 300m (1000 bộ), mặc dù theo cách gọi cũ là cao hơn 600m (2000 bộ) hoặc cao trên mực nước biển. Khi thuật ngữ được gọi theo tên gọi thích hợp, nó thường biểu thị một nhóm các độ cao như là một dãy (ví dụ núi Adirodark) hoặc một hệ thống (ví dụ núi Rocky). Viết tắt: mt; mtn. Đn: *mount*.

2- Điểm cao nổi bật hoặc dễ thấy bất kỳ trong vùng địa hình thấp, đặc biệt vùng nhô cao đột ngột so với vùng đất xung quanh và có chân đế tròn.

3- Khu vực được đặc trưng bởi các núi; Thuật ngữ thường được dùng ở dạng số nhiều.

mountain and bolson desert [9757]: núi và lòng chảo hoang mạc.

Phạm vi hoang mạc được hình thành từ những núi kéo dài và các bồn trũng do các đứt gãy được lấp đầy trầm tích aluvi hoặc bolsons.

mountain apron [9758]: chân núi.

Đn: *bajada*.

mountain blue [9759]: khoáng vật đồng màu xanh.

Khoáng vật đồng màu xanh azurit và chrysocola.

mountain building [9760]: tạo núi.

Quá trình dâng cao của vỏ Trái đất, biến những miền trũng thành vùng núi có kèm theo hiện tượng uốn nếp, đứt gẫy, xâm nhập, biến chất, v.v.

mountain chain [9761]: dãy núi.

Nhóm gồm vài dải núi, ít nhiều song song với nhau và các hệ thống núi gộp thành nhóm với nhau, không cần phải có sự tương đồng về hình dạng, cấu trúc và nguồn gốc nhưng phải có sự sắp xếp theo hướng kéo dài chung hoặc phương phân biệt rõ, ví dụ: dãy núi thuộc Địa Trung Hải ở Nam Âu. Đn: *cordilera*.

mountain green [9762]: khoáng vật màu xanh.

Khoáng vật màu xanh lá cây: malachit, màu xanh và chrysocola.

mountain group [9763]: nhóm núi.

Nhóm gồm vài đỉnh núi hoặc sống núi ngắn; ví dụ núi Catskill N.Y.

mountainite [9764]: mountainit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$(Ca, Na_2, K_2)_2Si_4O_{10}.3H_2O$. Ss: *rhodesite*.

mountain of accumulation [9765]: núi tích tụ đẳng thước, đối xứng.

Núi đối xứng thường có độ cao lớn, được hình thành do sự bồi dần vật liệu trên bề mặt Trái đất, đặc biệt do sự phun vật liệu ra từ núi lửa, có xu hướng tạo ra đỉnh đẳng thước.

Đn: *accumulation mountain*.

mountain of circumdenudation [9766]: núi bóc mòn quanh.

Núi đá cứng chắc, trơ ra so với xung quanh, đá kém cứng chắc bị mòn đi, hoặc núi biểu hiện là một tàn dư của một cao nguyên có trước; ví dụ: moradnock hoặc insberg.

Đn: *relict mountain; remainder mountain; circumdenudation mountain.*

mountain of denudation [9767]: núi bóc mòn.

Tàn dư của một vỉa đá không bị xáo trộn, nói cách khác, vỉa đá liên tiếp có một phần bị phá hủy bởi xói mòn.

mountain of dislocation [9768]: núi biến vị.

Núi do sự sắp xếp lại các vỉa đá hoặc uốn nếp hoặc đứt gãy "núi uốn nếp "hoặc "núi đứt gãy".

mountainous [9769]: núi.

1- Mô tả một khu vực được đặc trưng bởi các đỉnh, các sống nổi bật hoặc các dãy núi.

2- Sự giống với núi như là một vòm núi, được nâng cao mạnh và các sườn bao quanh nó là các vỉa đá cắm dốc.

mountain pediment [9770]: đồng bằng bóc mòn trước núi.

1- Thuật ngữ được giành cho đồng bằng xói mòn và vận chuyển kết hợp ở chân của dãy núi hoang mạc, tương tự với đồng bằng aluvi. Như vậy, trên một khoảng cách nhất định bao quanh núi, đồng bằng được thể hiện là một khối tam giác rộng lớn (giống như một pediment) mà trên đó có núi nhô cao. Cách dùng thuật ngữ này là giống với piedmont pediment.

2- Pediment xuất hiện bên trong khối núi như một bề mặt có độ cao khá lớn, do cấu trúc núi bị cắt ngắn đi.

mountain range [9771]: dãy núi.

Một khối rộng, đơn độc gồm loạt các núi hoặc sống núi hẹp riêng biệt, có hoặc không có các đỉnh có mối quan hệ

chặt chẽ về vị trí, hướng, sự hình thành và tuổi. Một bộ phận cấu thành của một nhóm dải núi (moutant chain).

mountain side [9772]: sườn núi.

Bộ phận giữa đỉnh và chân núi. Đn: *mountain slope*.

mountain slope [9773]: sườn núi.

Đn: *mountain side*.

mountain system [9774]: hệ núi.

Nhóm dãy núi (mountain ranges) thể hiện rõ những đặc điểm tương đồng, như sự tương tự về hình dạng, cấu trúc và thẳng hướng, có nguồn gốc do cùng loại động lực, đặc biệt hệ các núi thuộc một orogenic belt. Ss: *mountain chain*.

mountain top detritus [9775]:

Đn: *block field*.

mountain tract [9776]: thượng du.

Phần cao hẹp của sông ở gần nguồn trong miền núi, đặc trưng bởi độ dốc lớn, thung lũng dạng chữ V có nước chảy mạnh. Ss: *plain tract*. Đn: *torrent tract*.

mountain wall [9777]: sườn núi dốc đứng.

mountkeithite [9778]: mountkeithit.

Khoáng vật quan hệ với pyroaurit:

$[(Mg,Ni)_9)Fe^{+3},Cr,Al)(OH)_{24}]^{+3}[(CO_3,SO_4)_{1,5}(Mg,Ni)_2(SO_4)_2(H_2O)_{11}]^{-3}$.

mourite [9779]: mourit hay murit.

Khoáng vật molibdat hydro uran màu xanh: $U^{+4}Mo^{+6}{}_5O_{12}(OH)_{10}$.

mouth [9780]: cửa.

1- Nơi thoát nước của dòng chảy, nơi đổ nước ra dòng lớn hơn vào hồ, vào biển.

2- Đn: *baymouth*;.

3- Cửa của dạng địa mạo như hang, thung lũng hoặc hẻm; Bề mặt cửa ra của rãnh ngầm dưới đất như núi lửa.

movement plan [9781]: bình đồ biến dạng.

Bình đồ khái quát hóa các cấu trúc biến dạng (nếp uốn, đứt gẫy, v.v.).

moyite [9782]: moyit.

Granit gồm chủ yếu thạch anh và feldspar kali, trong đó hàm lượng thạch anh lớn hơn 50%. (Thuật ngữ không nên dùng).

mpororoite [9783]: mpororoit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$(Al,Fe)_2W_2O_9.6H_2O$.

mroseite [9784]: mroseit.

Khoáng vật hệ thoi: $CaTe^{+4}O_2(CO_3)$.

MSL [9785]: mực biển trung bình.

Đn: *mean sea level.*

MSS [9786]: ảnh viễn thám thụ động đa phổ.

ảnh loại này thường có độ phân giải kém hơn ảnh TM (khoảng 80m). Thường có 4 kênh với tần số sóng ánh sáng từ 0,45μm ÷12,5μm. Đn: *multispectral scanner.*

MTL [9787]: mực triều trung bình.

Đn: *mean tide level.*

M-type granite [9788]: granite kiểu M.

Tên chung để chỉ các đá granit có mặt trong một số rìa lục địa có thành phần hóa học và đồng vị của các đá núi lửa cung đảo. Tiếp đầu ngữ M ám chỉ nguồn gốc manti của các đá (chữ M-mantle), có nghĩa là chúng được bắt nguồn trực tiếp từ sự nóng chảy từng phần của vỏ đại dương bị hút chìm.

muck [9789]: đất hữu cơ, đất bùn.

Đn: *organic soil.*

mucleoconch [9790]: bộ phôi, vỏ phôi.

Đn: *embryonic apparatus* (bộ phôi, vỏ phôi).

mucronate [9791]: có đầu nhọn, có mấu nhọn.

Kết thúc bằng một đầu hay mấu nhọn, ví dụ nói về bờ bản lề của *Tay cuộn* có đầu bên-sau kéo dài thành một đầu nhọn.

mud [9792]: bùn.

mud barrel [9793]: ống bùn khoan.

mud cone [9794]: nón bùn.

Nón nhỏ gồm bùn sulfur bao quanh núi lửa bùn hoặc geixer bùn.

mud flat [9795]: đất bùn phân lớp phẳng, đất bùn có độ sụt lớn.

mudflow [9796]: lũ bùn.

Dòng lũ chứa nhiều bùn cát, kể cả đá tảng, xảy ra đột ngột ở những sườn dốc trên mặt sườn có lớp phủ đất đá bở rời dày, không được cây cối bảo vệ, khi mưa lớn, đất đá bị sũng nước trở thành bùn nhão, trôi xuống những địa hình thấp với tốc độ cực nhanh, sức mạnh ghê gớm, lôi cuốn và chôn vùi tất cả những chướng ngại vật gặp phải trên đường đi, có khi xóa sạch cả một khu dân cư đông đúc. Đn: *earthflow mudslide*.

mudjacking [9797]: bơm dung dịch sét, bơm bùn.

mud lava [9798]: dung nham bùn, dung nham bùn núi lửa.

1- Bùn chứa sulfur, đôi khi carbonat, phun ra từ núi lửa bùn hoặc mạch phun bùn sulfur (geyser mud).

2- Các dòng tro núi lửa ở Nhật bản.

mud volcano [9799]: núi lửa bùn.

Cấu trúc dạng nón tạo thành từ bùn và đá do các khí núi lửa phun ra hoặc do các khi mỏ dầu thoát ra.

mudslide [9800]: trượt bùn.

Sự dịch chuyển khối bùn nhão (do đất bị sũng nước mưa, nước thấm từ hồ chứa...) theo sườn dốc xuống chỗ thấp dưới tác dụng của trọng lực. Trượt bùn là một dạng của lũ bùn nhưng tốc độ chậm và khoảng cách dịch chuyển thường ngắn hơn (do độ nhão của đất thấp hơn). Ss: *earthflow.*

mudstone [9801]: đá bùn.

muirite [9802]: muirit.

Khoáng vật: $Ba_{10}Ca_2MnTiSi_{10}O_{30}(OH,Cl,F)_{10}$.

mukhinite [9803]: mukhinit.

Khoáng vật nhóm epidot: $Ca_2(Al_2V)(SiO_4)_3(OH)$.

mullion [9804]: mulion cấu tạo dạng chấn song, cột đá, trục đá.

Kiến trúc dạng cột, dạng song cửa, thường gặp trong các đá biến chất và trầm tích bị uốn nếp, ở đó các mulion hình thành dạng tuyến thô. Các mulion thường được thành tạo song song với phương chuyển động, nằm trong các mặt đứt gãy hoặc vuông góc với chúng.

mullion structure [9805]: cấu tạo mulion.

Cấu tạo kiểu luống, rãnh song song dạng sóng hình thành trên các mặt bị uốn nếp hoặc mặt đứt gãy.

mullite [9806]: mulit.

Khoáng vật hệ thoi hiếm: $Al_6Si_2O_{13}$. Mulit tổng hợp là vật liệu chịu lửa có giá trị.

Đn: *porcelainite*.

multi axial compression [9807]: nén đa trục (thường là 3 trục).

multicycle [9808]: đa kỳ.

Các quá trình địa chất xảy ra ở nhiều thời kỳ khác nhau, để lại dấu ấn trong kiến trúc.

multiple cycle [9809]: đa kỳ.

Đn: *multicycle.*

multiple detectors [9810]: nhóm máy, máy thu đa cực.

Tập hợp nhóm gồm nhiều máy thu địa chấn được đấu lại (song song hoặc nối tiếp) với nhau để thu nhận được tín hiệu tổng ở lối ra. Tín hiệu này được đưa vào một mạch địa chấn và tính cho các dao động và xem như dao động địa chấn ghi được ở tâm của nhóm. Trong địa chấn, nhóm này là biện pháp được sử dụng có hiệu quả để hạn chế phông nhiễu, đặc biệt là các nhiễu sóng mặt.

multiple fault [9811]: đứt gãy dạng bậc, đa đứt gẫy.

Cấu trúc gồm nhiều đứt gẫy song song với nhau, có thể được hình thành ở nhiều thời kỳ khác nhau.

multiple point borehole extensometers (MPBXs) [9812]: thí nghiệm đo biến dạng tại nhiều điểm bằng căng kế lỗ khoan.

Được tiến hành bằng cách cố định một số điểm dọc theo thành lỗ khoan. Sau đó dùng căng kế quan trắc chuyển vị của những điểm này so với điểm tham chiếu cố định tại đáy lỗ khoan.

multiple reflection [9813]: phản xạ lặp, phản xạ nhiều lần.

Loại sóng địa chấn phản xạ lặp lại nhiều lần (2 lần trở lên) từ các ranh giới phản xạ.

multiple twin [9814]: song tinh đa hợp.

Tinh thể song tinh có dạng song tinh lặp lại nhiều lần.

multiplication content haloes [9815]: vành tích hàm lượng.

Vành hàm lượng được thành lập bằng cách nhân hàm lượng của tất cả các nguyên tố chỉ thị cho một kiểu quặng hóa (dị thường tích số chung) hoặc từng nhóm nguyên tố thuộc các thành phần trên quặng, dưới quặng với nhau (dị thường tích số từng phần).

multispectral [9816]: đa phổ.

Gồm nhiều dải bức xạ.

multivincular [9817]: dây chằng nhiều mối.

Kiểu dây chằng ở Thân mềm hai mảnh gồm những yếu tố lặp lại hàng dãy của kiểu dây chằng ngang trục, ví dụ ở *Isognomon*.

mundite [9818]: mundit.

Khoáng vật có quan hệ cấu trúc với phosphu-ranylit: $Al(UO_2)_3PO_4)_2(OH)_3.5,5H_2O$.

mundrabillaite [9819]: mundrabilait.

Khoáng vật trong hang động: $(NH_4)_2Ca(HPO_4)_2.H_2O$.

munirite [9820]: munirit.

Khoáng vật: $NaVO_3.2H_2O$.

munltispan beam [9821]: dầm nhiều nhịp.

mural deposit [9822]: chất lắng đọng ở thành vỏ.

Chất lắng đọng bên trong khoang dọc đoạn kéo dài dạng nêm của mỗi vách ngăn và bám vào thành vỏ ở Chân đầu Nautiloidea.

murambite [9823]: murambit.

Basanit leucit chứa nhiều khoáng vật mafic (Holmes, 1936). (Thuật ngữ không nên dùng).

murataite [9824]: muratait.

Khoáng vật hệ lập phương:
$(Na,Y)_4(Zn,Fe)_3(Ti,Nb)_6O_{18}(F.OH)_4$.

murchisonite [9825]: murchisonit.

1- Loại orthoclas màu đỏ tươi với cắt khai tốt và thường có giao thoa màu vàng khi thẳng góc với (010).

2- Tên dùng cho loại đá Mặt trăng và feldspar óng ánh nhiều màu ở Frederiksvaern, Norway.

Murderian [9826]: Murder.

Bậc ở New York, Silur thượng (nằm trên Cayug, nằm dưới Canastot).

murdochite [9827]: murdochit.

Khoáng vật đẳng thước màu đen: $PbCu_6O_8$.

murite [9828]: murit.

Phonolit màu sẫm, giàu feldsparoit, trong đó hàm lượng khoáng vật mafic chiếm khoảng 50%. (Thuật ngữ không nên dùng).

murmanite [9829]: murmanit.

Khoáng vật màu xanh:
$Na_2(Ti,Nb)_2Si_2O_9nH_2O$. Ss: *lomonosovite*.

murnskite [9830]: murnskit.

Khoáng vật: $K_2Cu_3FeS_4$.

muromontite [9831]: muromontit.

Khoáng vật: $Be_2FeY_2(SiO_4)_3$(?), gần giống với gadolinit hoặc là loại clinozoirit.

murunstite [9832]: murunstit.

Khoáng vật: $K_2Cu_3FeS_4$.

Muschelkalk [9833]: Muschelkalk.

Phân vị địa tầng của châu Âu đặc biệt ở Đức, Trias trung, nằm trên Bunter, dưới Kenper, tương ứng với các bậc Anisi và Ladin.

muscle field [9834]: vùng bám cơ.

Một diện trên vỏ Tay cuộn trong đó tập trung các vết bám cơ; một diện lõm hoặc phẳng trên cạnh bụng mặt khớp của phiến khớp cơ ở cánh Huệ biển dùng cho các sợi cơ bám vào.

muscle platform [9835]: nền bám cơ.

Chỗ nhô cao tương đối rộng và chắc ở mặt trong vỏ Tay cuộn dành cho các cơ bám vào.

muscle scar [9836]: vết bám cơ.

Vết lõm hay lồi ít nhiều thấy rõ trên mặt trong vỏ Thân mềm hai mảnh (cũng như ở Tay cuộn, Ostracoda và Rostroconchia) đánh dấu chỗ bám vào của một cơ; diện kép nhẵn hoặc hơi lõm trên mặt ngoài của vùng trục ở Bọ ba thùy được giải thích như là chỗ bám cơ.

muscle track [9837]: đường vết cơ.

Đường do sự di chuyển nối tiếp nhau của vết bám cơ tạo nên trong quá trình tăng trưởng của mảnh vỏ ở Tay cuộn, Hai mảnh và Rostroconchia.

muscovite [9838]: muscovit.

1- Khoáng vật nhóm mica:
$KAl_2(AlSi_3)O_{10}(OH)_2$, không màu đến màu vàng nhạt hoặc nâu nhạt và là khoáng vật phổ biến trong đá gneis và đá phiến, nhiều nhất trong đá magma như granit, pegmatit và trong một số đá trầm tích. Đn: *mica kali.* Còn được viết là moscovit.

2- Thuật ngữ dùng trong khoáng vật học sét: ilit.

Muscovy glass [9839]: thủy tinh mica.

Đn: *muscovite*.

mushistonite [9840]: mushistonit.

Khoáng vật: $(Cu,Zn,Fe)Sn(OH)_6$, thuộc nhóm shoenfliesit.

muskeg [9841]: đầm lầy, đất hữu cơ.

muskoxite [9842]: muskoxit.

Khoáng vật: $Mg_7Fe_4^{+3}O_{13}.10H_2O$.

muthmannite [9843]: muthmanit.

Khoáng vật màu xám-trắng: (Ag,Au)Te.

MWL [9844]: mực nước trung bình.

Đn: *mean water level.*

mylonite [9845]: mylonit.

Đá cứng chắc, giống silic, cấu tạo dạng đường hoặc dải, không phân phiến, tạo thành do các đá bị nghiền mịn trong quá trình biến chất động lực. Vi dăm kết với dòng chảy.

mylonite gneiss [9846]: gneis mylonit.

Đá biến chất có đặc điểm trung gian giữa đá phiến và molonit.

mylonitic structure [9847]: kiến trúc mylonit.

Kiến trúc đặc trưng với vi dăm kết và cà nát có dạng dòng chảy.

mylonitization [9848]: mylonit hóa.

Biến dạng đá bởi nghiền nát mạnh mẽ do các lực cơ học tác động theo hướng nhất định, không gây sự thay đổi thành phần hóa học.

mylonization [9849]: mylonit hóa.

Đn: *mylonitization.*

myophore [9850]: diện bám cơ.

Diện trên vỏ dành cho cơ bám vào, hoặc lõm, hoặc hơi lồi, ví dụ ở Hai mảnh dành cho cơ khép, ở Tay cuộn dành cho cơ mở vỏ.

myophragm [9851]: gờ giữa cơ.

Gờ nằm giữ lớp vỏ phụ của Tay cuộn được tiết ra giữa các cơ và không vươn ra ngoài vùng bám cơ.

myrickite [9852]: myriclit.

1- Calcedon, opal hoặc thạch anh khối màu trắng hoặc xám, màu hay thay đổi do chứa những bao thể hình kim màu hồng hoặc đỏ nhạt. Loại opal đã biết như opalit.

2- Thần sa xen với opal màu trắng hoặc chalcedon trong mờ.

myrmekite [9853]: myrmekit.

Sự xen kẽ của feldspar plagioclas (olioclas) và thạch anh dạng giun, quan hệ với feldspar kali, thành tạo ở giai đọan muộn của dung thể magma hoặc giai đọan sau của hoạt động xâm nhập sâu. Thạch anh dạng tròn, dạng giun trong feldspar.

myrmekite antiperthite [9854]: myrmekit đới perthit.

Dạng myrmekit xen kẽ với plagioclas và orthoclass dạng giun.

myrmekite perthite [9855]: myrmekit-perthit.

Dạng myrmekit xen kẽ với microlin và plagioclas dạng giun.

myrmekitic [9856]: myrmekitic.

1- Cấu tạo symplectic đặc trưng bởi sự xen kẽ của feldspar và thạch anh dạng giun.

2- Tính chất của myrmekit.

mytilid [9857]: Mytilidae.

Thân mềm hai mảnh thuộc một họ gồm các đại biểu có vỏ đều mảnh, không đều bên và đỉnh ngoảnh về trước.

mytiliform [9858]: dạng Mytilus *(cs).*

Vỏ hình chiếc dép kiểu *Mytilus ở Thân mềm hai mảnh.*

nab [9859]: mũi nhô.

Thuật ngữ để chỉ phần nhô cao của một địa hình cao, ví dụ: mũi đất, doi cát, hoặc nhánh ngang của sườn dốc, đường đèo. Đn: *ness*.

nabaphite [9860]: nabaphit.

Khoáng vật: $NaBaPO_4.9H_2O$, là loại natriphit chứa Ba.

nacaphite [9861]: nacaphit.

Khoáng vật: $Na_2Ca_2PO_4F$.

nacreous luster [9862]: ánh xà cừ.

nacrite [9863]: nacrit.

Khoáng vật kaolin khối tám mặt kép, đa hình với kaolinit và dickit. Đặc trưng bởi trình tự xếp 6 lớp khối thoi, phân bố vào chỗ trống hình tám mặt.

nadorite [9864]: nadorit.

Khoáng vật màu vàng-nâu nhạt: $PbSbO_2Cl$.

naegite [9865]: naegit.

Loại zircon chứa thori và uran.

nagashimalite [9866]: nagashimalit.

Khoáng vật chứa vanadi trương tự taramelit:

$Ba_4(V^{+3},Ti)_4(O,OH)_2ClSi_8O_{27}$.

nagatelite [9867]: nagatelit.

Loại alanit chứa phosphat.

nagelschmidtite [9868]: magelschmidtit.

Khoáng vật trong "đới sặc sỡ":

$(Ca_{3,78}Na_{0,06}K_{0,06})(Si_{1,58}P_{0,40})O_8$.

nagyagite [9869]: nagyagit.

Khoáng vật màu đen xám chì:

$Pb_5Au(Te,Sb)_4S_{5-8}$.

Đn: *black tellurium, tellurium glance.*

nahcolite [9870]: nahcolit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, màu trắng:

$NaHCO_3$.

nahpoite [9871]: nahpoit.

Khoáng vật: Na_2HPO_4.

nailhead spar [9872]: spat đầu đinh.

Loại calcit gắn kết lăng trụ sáu mặt với khối thoi.

nakauriite [9873]: nakaurit.

Khoáng vật: $Cu_8(SO_4)_4(CO_3)(OH)_6.48(H_2O)$.

naked karst [9874]: karst trụi.

Karst phát triển ở vùng không có đất phủ, do đó các đặc điểm của nó thể hiện rõ.

Đn: *bare karst*.

nakhlite [9875]: thiên thạch đá chứa tập hợp tinh thể của diopsid (75%) và olivin.

nallah [9876]: lòng sông khô chứa cát.

Đn: *nullah.*

nambulite [9877]: nambulit.

Khoáng vật nhóm pyroxen:

$NaLiMn_8Si_{10}O_{23}(OH)_2$.

namibite [9878]: namibit.

Khoáng vật: $CuBi_2O_6$.

Namurian [9879]: Namur.

Bậc do Pruveau (1883) xác lập theo địa danh Namur phía nam Bỉ, là bậc của thời địa tầng quốc tế, Carbon hạ, nằm trên bậc Vise, nằm dưới Baskiri (ở sơ đồ phân hệ Carbon làm ba) hoặc Carbon thượng, nằm trên Vise, nằm dưới Westphal (ở sơ đồ phân Carbon là hai).

namuwite [9880]: namuwit.

Khoáng vật hệ sáu phương, màu xanh nhạt:

$(Zn,Cu)_4SO_4(OH)_6.4H_2O$.

nanligite [9881]: nanligit.

Khoáng vật: $CaMg_4(AsO_3)_2F_4$.

nannofossils [9882]: hóa thạch cực nhỏ.

Thuật ngữ chung dành cho hóa thạch *Đĩa sao* và *Tảo cầu đá*, cả hai nguyên là vi hóa thạch chất vôi, phần lớn gần đến giới hạn của sự quan sát bằng kính hiển vi thường, do đó phải dùng kính hiển vi điện tử. Thuật ngữ này thường dùng với khái niệm nhỏ hơn vi hóa thạch (*microfossil*).

nannozooid [9883]: cá thể nhỏ bé.

Một cá thể đa dạng nhỏ bé có một xúc tu, và không có hệ tiêu hóa ở một số động vật dạng *Rêu Môi hẹp* (*Stenolaemata*).

nant [9884]: thung lũng nhỏ có dòng chảy.

Na-phlogopite [9885]: phlogopit natri.

Tương tự phlogopit chứa Na, Na thay thế K trong vị trí giữa mạng.

naphtha [9886]: dầu mỏ.

Napoleonville [9887]: Napoleonville.

Bậc ở Bắc Mỹ. Miocen (nằm trên Anahauc, nằm dưới Hồ Vịt).

nappe [9888]: lớp phủ chờm, khối địa di, dòng dung nham.

1- (*kt*) Khối đá lớn phủ chờm lên các đá khác. Khối đá lớn có nguồn gốc từ nơi khác (ngoại địa) chuyển động trượt trên mặt ngang đến vị trí mới chờm phủ lên các đá khác theo cơ chế đứt gãy nghịch, nếp uốn oằn hoặc cả hai loại đó. Thuật ngữ được dùng đầu tiên là "*nappe de recouvrement*" để chỉ các lớp đá ngoại địa rộng lớn ở tây Alps và được đưa vào tiếng Anh. Tiếng Đức tương đương với từ "Decke", nghĩa là "phủ", từ này đôi khi cũng được dùng trong tiếng Anh.

2- Dòng dung nham. Đn: *lava flow.*

nappe outlier [9889]: khối tảng sót đẳng thước.

Đn: *klippe*.

Narizian [9890]: Nariz.

Bậc ở Bắc Mỹ. Eocen trung (nằm trên Ulastis, nằm dưới Refug).

narrow [9891]: khe hẹp thoải.

Phần thu hẹp của thung lũng, đèo hoặc hang động, thung lũng hẹp, đèo hẹp.

narrow band filter [9892]: bộ lọc dải hẹp.

Bộ lọc dùng trong địa vật lý chỉ cho qua các tín hiệu có tần số nằm trong một dải hẹp.

narsarsukite [9893]: narsarsukit.

Khoáng vật màu vàng: $Na_2(Ti,Fe)Si_4(O,F)_{11}$.

nase [9894]: mũi đất.

Đn: *naze*.

Nasinite [9895]: nasinit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $NaB_{10}O_{17}.7H_2O$, lưỡng hình với ezcunit.

nasledovite [9896]: nasledovit.

Khoáng vật: $PbMn_3Al_4(CO_3)_4O_5.5H_2O$.

nasonite [9897]: nasonit

Khoáng vật màu trắng: $Ca_4Pb_6Si_6O_{21}Cl_2$.

Na-spar [9898]: spar natri.

Đn: *sodium feldspar; soda spar*.

nastrophite [9899]: nastrophit.

Khoáng vật: $Na(Sr,Ba)PO_4.9H_2O$.

natanite [9900]: natanit

Khoáng vật: $FeSn(OH)_6$ thuộc nhóm shoenflisit.

national meridian [9901]:kinh tuyến quốc gia.

Kinh tuyến được chọn đi qua một quốc gia, đặc biệt giúp tham khảo kinh độ của quốc gia đó.

natisite [9902]: natisit.

Khoáng vật hệ bốn phương: $Na_2(TiO)(SiO_4)$.

native element [9903]: nguyên tố tự sinh.

Nguyên tố gặp trong thiên nhiên ở trạng thái không kết hợp, nhưng không kể các chất khí, có khoảng 20 nguyên tố tự sinh trong 3 nhóm: kim loại, nửa kim loại và không kim loại. Trong nhóm kim loại có các nguyên tố tự sinh như vàng, bạc, đồng, sắt, thủy ngân, iridi, chì, paladi và platin. Trong nhóm nửa kim loại có antimon, arsen, bismut, telur. Trong nhóm không kim loại có carbon, sulfur và selen.

native metal [9904]: kim loại tự sinh.

native uranium [9905]: urani tự sinh.

Urani tự nhiên là một hỗn hợp gồm U^{238} (chiếm 99,3%), U^{235} (chiếm 0,7%), còn gọi là natural uranium, normal uranium.

native water [9906]: nước chôn vùi.

NATM [9907]: phương pháp NATM, phương pháp đào hầm mới của áo. Viết tắt từ: New Austrian Tunneling Method.

Phương pháp được áp dụng trong khi đào các tuyến đường hầm xuyên qua dãy núi Alps ở áo. Đặc điểm của phương pháp là áp dụng hệ thống trợ lực chủ yếu gồm neo đá và bê tông phun, tận dụng tối đa khả năng tự chống đỡ, điều chỉnh của khối đá, quan trắc hành vi, ứng xử của khối đá vây quanh đường hầm một cách liên tục và trợ lực bổ sung tức thời tại những nơi, theo các số liệu quan trắc, xảy ra biến dạng, chuyển dịch đường hầm vượt quá mức độ cho phép.

natrite [9908]: natrit.

Khoáng vật: Na_2CO_3.

natroalunite [9909]: natroalunit.

Khoáng vật nhóm alunit: $NaAl_3(SO_4)_2(OH)_6$, đồng hình với alunit.

Đn: *almeriite*.

natroarosite [9910]: natroarosit.

Khoáng vật màu nâu-vàng nhạt đến màu vàng, thuộc nhóm alunit: $NaFe_2(SO_4)_2(OH)_6$.

natrobistantite [9911]: natrobistantit.

Khoáng vật: $(Na,Cr)Bi(Ta,Nb,Sb)_4O_{12}$, tương tự với cestibtantit và thuộc nhóm pyroclor.

natroborocalcite [9912]: natroborocalcit.

Đn: *ulexite*.

natrochalcite [9913]: natrochalcit.

Khoáng vật màu xanh-emerald: $NaCu_2(SO_4)_2(OH).H_2O$.

natrodufrenite [9914]: natrodufrenit.

Khoáng vật giàu natri nhóm dufrenit: $(Na□)(Fe^{+3},Fe^{+2})(Fe^{+3},Al)_5(PO_4)_4(OH)_6.2H_2O$.

natrofairchildite [9915]: natrofairchildit.

Khoáng vật: $Na_2Ca(CO_3)_2$ giống với nyerereit.

natrojarosite [9916]: natrojarosit.

Khoáng vật màu nâu, vàng nhạt đến màu vàng, thuộc nhóm alumit: $NaFe_2(SO_4)_2(OH)_6$.

Đn: *utahite*.

natrolite [9917]: natrolit.

Khoáng vật zeolit: $Na_2Al_2Si_3O_{10}.2H_2O$, thỉnh thoảng chứa calci, có dạng hình thon mảnh dẻ, hình kim hoặc tinh thể hình lăng trụ.

Đn: *mosotype (mineral); needle zeolite*.

natromontebrasite [9918]: natromontebrasit.

Khoáng vật: $(Na,Li)AlPO_4(OH,F)$, đồng hình với amblygonit và montebrasit.

Đn: *fremontite*.

natron [9919]: natron.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, màu trắng, vàng hoặc xám: $Na_2CO_3.10H_2O$, dễ tan trong nước và tồn tại trong dung dịch hoặc trong muối.

natronisbite [9920]: natronisbit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $NaNbO_3$, lưỡng tính với lueshit.

natrophilite [9921]: natrophilit.

Khoáng vật: $NaMn(PO_4)$.

natrophosphate [9922]: natrophosphat.

Khoáng vật hệ lập phương: $Na_6H(PO_4)_2F.\ 17H_2O$.

natrosilite [9923]: natrosilit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $Na_2Si_2O_5$.

natrotantite [9924]: natrotantit.

Khoáng vật: $NaTa_3O_8$.

natural arch [9925]: cung cong tự nhiên.

Cầu tự nhiên hình thành do nước xói mòn; bờ biển hình cung; sea arch. Đn: *arch.*

natural area [9926]: khu tự nhiên.

Phạm vi đất hoặc nước tự nhiên còn giữ được đặc điểm hoang sơ, có hệ động thực vật quý hiếm hoặc đang bị tuyệt chủng, có các đặc điểm khảo cổ, khoa học, lịch sử,... có giá trị lịch sử và giáo dục.

natural asphalt [9927]: asphalt tự nhiên.

natural bridge [9928]: cầu tự nhiên.

Cầu bằng đá hình thành do xói mòn, bắc qua vực hoặc thung lũng. Di tích mái hang đá vôi bị sập lỗ, bờ biển hình cung, hình cung tự nhiên. Đn: *karst bridge*

natural coke [9929]: than cốc tự nhiên.

Đn: *carbonite; coke coal; cokeite; native coke; finger coal; blind coal; cinder coal.*

natural disasters [9930]: các tai biến tự nhiên.

Các tai biến do những tác nhân thiên nhiên gây ra như: động đất, hoạt động núi lửa, lũ lụt, bão, sóng thần, v.v.

natural frequency [9931]: tần số tự nhiên.

Tần số dao động tự nhiên của vật thể.

natural gas [9932]: khí tự nhiên (khí thiên nhiên).

Hydrocarbon tồn tại ở thể khí hoặc hơi ở nhiệt độ và áp suất bình thường. Trong khí tự nhiên, methan chiếm chủ yếu và quan trọng, còn có etan, propan và các khí khác. Khí tự nhiên có thể lộ riêng rẽ hoặc đồng hành với dầu.

natural gas liquids [9933]: dung thể chứa khí tự nhiên.

Hydrocarbon xuất hiện tự nhiên dưới dạng khí hoặc trong dung dịch lẫn với dầu trong bồn chứa.

natural gasoline [9934]: xăng tự nhiên.

Hydrocarbon lỏng được thu lại bằng cách nén ép, chưng cất và hấp thụ.

Đn: *condensate; distillate*.

natural glass [9935]: thủy tinh tự nhiên.

Chất thủy tinh vô cơ, vô định hình đông cứng quá nhanh từ magma. Thủy tinh tự nhiên thành phần granit (acid) là pơmic và obsidian; thành phần basalt là tachylit.

natural horizon [9936]: đường chân trời biểu kiến.

natural landscape [9937]: cảnh quan tự nhiên

Cảnh quan tự nhiên không bị xáo trộn bởi hoạt động của con người (ngược với "cảnh quan văn học" là kết

quả của sự tác động của con người), nó bao gồm các dạng địa hình và thảm thực vật tự nhiên của chúng, sự tương phản giữa đất và nước. Đn: *physical landcape*.

natural levee [9938]: đê tự nhiên.

Dải cát, bùn, dài, rộng, thấp hình thành do sông trên bãi bồi và dọc theo hai bên lòng. Nó có độ dốc nhỏ (khoảng 60cm/km), độ cao lớn nhất đạt 14m trên bãi bồi.

Đn: *levee; raised bank; spill bank.*

naturally carbonated natural mineral water [9939]: nước khoáng thiên nhiên chứa khí CO_2 tự nhiên.

Nước khoáng đóng chai giữ nguyên khí CO_2 sẵn có (nước khoáng carbonic), hoặc nếu trong quá trình đóng chai khí bị hao hụt thì được nạp lại bằng chính nguồn khí CO_2 tách ra từ nước khoáng để đạt hàm lượng nguyên thủy.

natural mineral water [9940]: nước khoáng thiên nhiên.

Nước khoáng được khai thác từ giếng khoan hay mạch lộ trong điều kiện bảo tồn trạng thái thiên nhiên, không có sự chế biến nhân tạo làm thay đổi tính chất và thành phần nguyên thủy của chúng như pha đường, sirô hay một chất ngoại lai khác (trừ một số trường hợp được phép như khử trùng bằng tia cực tím, nạp khí CO_2, v.v.).

natural radioactive isotope [9941]: đồng vị phóng xạ tự nhiên.

natural radioactivity [9942]: tính phóng xạ tự nhiên.

natural radioelement [9943]: nguyên tố phóng xạ tự nhiên.

natural radioisotope [9944]: đồng vị phóng xạ tự nhiên.

natural remanent magnetism [9945]: từ dư tự nhiên.

Độ nhiễm từ mà đất đá còn giữ lại được dưới tác dụng của trường địa từ trong suốt quá trình hình thành và tồn tại của nó.

natural tunnel [9946]: ngách tự nhiên.

Hang hầu như nằm ngang và hở cả hai đầu, trong đó có thể có dòng chảy.

Đn: *tunnel vave, tunnel.*

natural water content [9947]: hàm lượng nước tự nhiên.

Độ ẩm tự nhiên của đất.

natural well [9948]: giếng tự nhiên.

Hố sụt tự nhiên kéo dài xuống đáy dưới gương nước và theo đó nước ngầm có thể rút đi.

naujaite [9949]: naujait.

Syenit nephelin giàu sodalit, hạt thô, nửa tự hình, bao gồm micro và lượng nhỏ albit, analcim, acmit, amphibol_Na, có kiến trúc poikilit. Sodalit được bao bọc bởi các khoáng vật khác.

naujakasite [9950]: naujakasit.

Khoáng vật màu trắng bạc hoặc xám nhạt: $Na_6(Fe^{+2}, Mn)Al_4Si_8O_{26}$.

naumannite [9951]: naumanit.

Khoáng vật đẳng thước, màu đen sắt: Ag_2Se.

nautilicone [9952]: vỏ cuộn phẳng.

Vỏ *Chân đầu Nautiloidea* cuộn rất chặt trên một mặt phẳng với các vòng cuộn ngoài ôm lấy các vòng cuộn trong.

nautiloid [9953]: Chân đầu dạng Nautiloidea.

Chân đầu thuộc một trong ba phân lớp Nautiloidea, Endoceratoidea và Actino-ceratoidea, đặc trưng bởi siphon nằm ở trung tâm, một vỏ ngoài thẳng, cong lại hay cuộn lại, chia phòng với đường khâu đơn giản hơn ở nhóm dạng *Cúc đá*. Trong nhóm *Chân đầu* này hiện nay chỉ còn giống *Nautilus*. Tuổi: Cambri muộn đến ngày nay.

navajoite [9954]: navajoit.

Khoáng vật màu nâu đen: $V_2O_5.3H_2O$.

naze [9955]: mũi đất.

Đn: *nase.*

névé [9956]: khối tuyết hạt cứng chắc ở nguồn hoặc đỉnh băng hà.

neap tide [9957]: kỳ triều ròng, triều thấp.

Thuỷ triều với biên độ nhỏ xuất hiện hai lần trong một tháng vào thời kỳ đầu và cuối tuần trăng. Đn: *quadrature tide*.

near earthquake [9958]: động đất gần.

Các trận động đất có chấn tâm nằm cách điểm quan sát không quá 1000-1200km.

near field domain of an excavation [9959]: trường ảnh hưởng gần quanh công trình khai đào.

Trường ảnh hưởng xung quanh đường hầm, hố đào, nơi có thể quan trắc, đo được những chuyển dịch, biến dạng đáng kể trong đất đá. Phân biệt với trường không bị ảnh hưởng bởi khai đào.

near surface undercoring [9960]: phương pháp đo trường ứng suất gần trên mặt

Phương pháp đo trường ứng suất gần các mặt lộ đất đá bằng kỹ thuật "undercoring".

X: *stress measurement method.*

nearshore [9961]: ven bờ.

Đới không xác định rõ, kéo dài từ đường bờ nước thấp ra tới qua đới sóng vỗ, định ranh giới của phạm vi các dòng chảy ven bờ, đới trong bờ và một phần đới xa bờ. Độ sâu nói chung nhỏ hơn 10m.

nebulite [9962]: nebulit.

Migmatit có thành phần tương đối đồng nhất, không rõ các đá sót.

neck [9963]: cổ, eo, đèo, họng núi lửa, chỗ thắt nút, vùng thắt nút.

1-(*cs*) Phần trước thót hẹp của phòng chứa thân ở những vỏ nón ngắn chuyên hóa nằm giữa miệng loe rộng và đoạn phồng; phần luôn thót hẹp và thường cử động dễ dàng nằm giữa đầu và vai ở thân động vật bốn chân.

2-(*đm*) Dải hoặc đới đất hẹp nối hai vùng rộng, thí dụ phần thấp nhất giữa hai sống núi, eo đất giữa bán đảo và đất liền.

3-(*th*) Họng núi lửa: xâm nhập dạng ống thẳng, là ống dẫn dung nham đã đông cứng.

4-(*kt*) Tập đá dẻo xen các lớp đá cứng khi bị biến dạng, lớp đá cứng bị ép biến thành các khúc dồi (boudins). Phạm vi giữa hai khúc dồi liên tiếp gọi là chỗ (vùng) thắt nút.

neck fold [9964]: nếp uốn vùng thắt nút.

Nếp uốn của các lớp đá dẻo ở vùng thắt nút.

neck line [9965]: đường thắt nút.

Phạm vi giữa hai cấu tạo khúc dồi xác định theo mặt lớp.

neck ring [9966]: đốt gáy.

Đn: *occipital ring.*

necronite [9967]: necronit.

Loại orthoclas có màu xanh óng ánh, sử dụng làm đá quý.

needle [9968]: đỉnh núi hình kim.

Khối đá nhọn nhô cao hình kim, hình thành do xói mòn.

nefedovite [9969]: nefedovit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng, giả bốn phương: $Na_5Ca_4(PO_4)F$.

negative [optics] [9970]: quang âm.

Tinh thể dị hướng của tinh thể một trục, trong đó chỉ số khúc xạ tia bất bình thường lớn hơn chỉ số tia thường và tinh thể hai trục, trong đó chỉ số trung gian của khúc xạ β gần hơn γ so với α.

negative delta [9971]: cửa sông hình phễu.

Đn: *estuary.*

negative estuary [9972]: cửa sông hình phễu ngược.

Đn: *Inverse estuary.*

negative exponential distribution [9973]: phân bố theo quy luật hàm mũ âm.

negative movement [9974]: chuyển động âm.

1- Chuyển động hướng xuống của vỏ Trái đất một cách tương đối so với những vùng lân cận, ví dụ như sự sụt lún; chuyển động âm của lục địa. Chuyển động này cũng có thể do chuyển động dương của mực nước biển gây nên.

2- Sự hạ thấp của mực nước biển, ví dụ gây ra bởi chuyển động dương của vỏ Trái đất hoặc gây ra bởi hiện tượng biển thoái.

negative pore fluid pressure [9975]: áp lực nước lỗ rỗng âm.

áp lực nước trong lỗ rỗng của đất có giá trị âm làm tăng cường độ đất nền, thí dụ áp lực tạo nên do mao dẫn.

negative shoreline [9976]: đường bờ do nâng lục địa.

negative skin friction [9977]: ma sát âm.

Ma sát tạo nên do dịch chuyển của cọc móng nhỏ hơn dịch chuyển của đất nền. Đất nền "treo" thêm tải trọng vào cọc. Đn: *negative wall friction.*

negative wall friction [9978]: ma sát bên âm.

Hay gặp trong trường hợp móng cọc đặt trong nền đất yếu. Lực ma sát giữa mặt bên của cọc và đất nền có thể có giá trị âm khi đất nền lún nhanh hơn cọc, tạo thêm tải trọng chất lên cọc.

neighborite [9979]: neighborit.

Khoáng vật hệ thoi: $NaMgF_3$.

nekoite [9980]: nekoit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng: $Ca_3Si_6O_{15}.{}_8H_2O$. Ss: *okenite*.

nekrasovite [9981]: nekrasovit.

Khoáng vật: $Cu_{26}V_2Sn_6S_{32}$, chứa Sn tương tự với colusit.

nelenite [9982]: nelenit.

Khoáng vật: $(Mn,Fe)_{16}Si_{12}O_{30}(OH)_{14}[As^{+3}{}_3O_6(OH)_3]$,thuộc friedelit và đồng hình với shalerit.

nelsonite [9983]: nelsonit.

Nhóm đá xâm nhập nông gồm chủ yếu ilmenit, apatit với ít hoặc không có rutil. Tỉ lệ ilmenit/apatit thay đổi trong khoảng rộng.

neltnerite [9984]: neltnerit.

Khoáng vật: $CaMn_6SiO_{12}$, thuộc nhóm braunit.

nematoblastic [9985]: kiến trúc que biến tinh.

Kiến trúc đặc trưng cho các đá biến chất, ở đó các tinh thể hình kim que sắp

xếp song song.

nenadkevichite [9986]: nenadkevichit.

Khoáng vật hệ thoi:

$(Na,Ca,K)(Nb.Ti)Si_2O_7.2H_2O$.

nenadkevite [9987]: nenadkevit.

Hỗn hợp của khoáng vật uran.

neoblast [9988]: neoblast, biến tinh mới.

Các hạt, tinh thể khoáng vật hình thành muộn hơn so với các khoáng vật đã có trước của đá biến chất. Các neoblast có thể chỉ là một khoáng vật, là một phần của vật liệu mới tạo, hoặc sản phẩm tái kết tinh muộn của các cấu phần đá ban đầu.

Neocene [9989]: Neocen.

Từ cổ của Neogen.

Neocomian [9990]: Neocom.

Liên bậc ở châu Âu. Creta hạ (nằm trên Tithon-Volga thượng của Jura, nằm dưới Apti), bao gồm cả Berrias (thấp nhất của Creta), Valangin, Hauterive và Barrem.

neocrystallization [9991]: kết tinh mới.

Quá trình kết tinh hoặc tái kết tinh tạo nên sự phát triển các khoáng vật mới.

neodymium [9992]: neody (Nd).

Nguyên tố hóa học số 60, nguyên tử lượng 144,243; tỷ trọng 7,008 g/cm^3, có 6 đồng vị bền và 28 không bền, thuộc nhóm kim loại nặng, REE, lithophil. Hàm lượng Nd trong vỏ lục địa trên là 25,9 ppm. Các khoáng vật tiêu biểu là monazit, bastnaezit, cerite, allanite. Phương pháp phân tích: ICP-MS. Dùng Nd trong các ngành laze, thủy tinh, vật liệu quang từ, sứ cách điện, men gốm.

neoformation [9993]: thành tạo mới.

Đn: *neogenesis.*

Neogaea [9994]: Neogaea.

Khoảng thời gian bao gồm cả Phanerozoi và Proterozoi thượng, 1600 triệu năm gần đây. Thuật ngữ do các nhà địa chất Nga sử dụng. Không được nhầm với Neogen.

Neogene [9995]: Neogen.

Khoảng thời gian kéo dài khoảng 25 triệu năm bao gồm Miocen và Pliocen của kỷ Đệ tam (Đệ tam muộn), phân vị địa tầng tương đương là Neogen do Hoernes (1853) xác lập. Nếu Đệ tam được coi như một đại thì Neogen cùng với Paleogen trở thành hai kỷ. Đn: *Neocene.*

neoglaciation [9996]: băng hà mới.

Sự tái phát triển băng hà núi trong thời kỳ Holocen muộn.

Neognathae [9997]: hàm mới.

Một liên bộ của phân lớp chim mới (Neornithes), gồm khoảng 25 bộ với tất cả các loại chim, trừ các loại sống ở mặt đất và các chim có răng ở đại Mesozoi.

neomagma [9998]: magma mới.

Magma tạo bởi sự nóng chảy một phần hoặc hoàn toàn đá có trước trong điều kiện biến chất sâu.

neomineralization [9999]: tạo khoáng mới.

Trao đổi thành phần hóa học trong đá làm cho các khoáng vật hiện có biến đổi thành các khoáng vật mới.

neornthes [10000]: Chim mới.

Một phân lớp chim bao gồm tất cả các giống chim trừ giống Arrchaeopteryx ở Jura muộn.

neosome [10001]: neosom.

Thể đá hoặc quặng hình thành muộn hơn so với khối đá chính (paleosom), ví dụ sự xâm nhập vào đá đã cố kết hoặc tạo mới migmatit.

neostratotype [10002]: neostratotyp, chuẩn địa tầng (mặt cắt chuẩn) thay thế.

Chuẩn địa tầng (stratotyp) được chọn mới để thay thế cho chuẩn địa tầng (stratotyp) đã có nhưng bị phá hủy vì lý do nào đó hay quyết định hủy bỏ.

neotectonic map [10003]: bản đồ tân kiến tạo.

Bản đồ minh hoạ cấu trúc địa chất trong giai đoạn tân kiến tạo.

neotectonics [10004]: tân kiến tạo

Môn học về các cấu trúc và lịch sử cấu trúc của vỏ Trái đất trong giai đoạn tân kiến tạo.

neovolcanic [10005]: núi lửa mới.

Các đá núi núi lửa tuổi Đệ tam hoặc trẻ hơn.

nepheline [10006]: nephelint

Khoáng vật hệ sáu phương: $(Na,K)AlSiO_4$, thuộc nhóm feldsparoit. Có dạng tinh thể hoặc dạng không màu, thường có trong magma kiềm và là thành phần chủ yếu trong một số đá giàu natri.

Đn: *nephelite, eleolite*.

nepheline basalt [10007]: basalt nephelin.

Đn: *olivine nephelinite*

nepheline syenite [10008]: syenit nephelin.

Đá xâm nhập sâu có thành phần chủ yếu từ fenpat kiềm và nephelin, có thể có khoáng vật mafic kiềm: amphibol kiềm (ribeckit, acvetxonit, backevitit) hoặc pyroxen kiềm (acmit, acmit-ogit). Các khoáng vật phụ thường gặp là sodalit, cancrinit, hauyn, zozean và khoáng vật đất hiếm. tương ứng với đá núi lửa phonolit.

nephelinite [10009]: nephelinit.

Đá phun trào hoặc xâm nhập nông, kiến trúc hạt mịn hoặc pocphyr có thành phần chủ yếu gồm nepheline và pyroxen xiên, nghèo olivin và feldspar.

nephelinitoid [10010]: nephelinitoid.

1- Phần nền của đá magma giàu nephelin.

2- Nền thủy tinh của các đá chứa nephelin.

nephelite [10011]: nephelit.

Đn: *nepheline*.

nephlinolith [10012]: nephelinolit.

Đá phun trào có thành phần hoàn toàn từ nephelin.

nephrite [10013]: nephrit.

Amphibol (tremolit hoặc actinolit) hạt mịn có tính chất đặc biệt dai, chắc, màu lục nhạt, xanh nhạt, là một loại ngọc có giá trị, trước đây được đeo theo người như loại thuốc chữa thận.

nepioconch [10014]: vỏ non.

Phần sinh ra sớm nhất của vỏ hậu ấu trùng ở *Thân mềm hai mảnh*, phân tách với phần sinh muộn hơn bởi một gián đoạn dễ thấy.

nepouite [10015]: nepuit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $Ni_3Si_2O_5(OH)_4$, thuộc nhóm kaolinit-serpentin của silicat lớp.

Neptune [10016]: Sao Hải Vương.

neptune's racetrack [10017]: đê cát hình thành do dòng nước xoáy.

neptunian [10018]: người theo thuyết thủy sinh.

1- Người theo thuyết thủy sinh, giải thích nguồn gốc các đá bằng thuyết thủy sinh.

2- Các đá hình thành từ nước.

neptunism [10019]: thuyết thủy sinh.

Học thuyết do A.G. Werner đề xuất, cho rằng các đá của vỏ Trái đất đều bao gồm các thành phần tích tụ hoặc kết tinh từ nước.

neptunite [10020]: neptunitt

Khoáng vật màu đen:

$Na_2KLi(Fe,Mn)_2 Ti_2Si_8O_{24}$.

Ss: *mangan-neptunite*.

neptunium [10021]: neptuni (Np).

Nguyên tố hóa học số 93, nguyên tử lượng 237,0482; có 20 đồng vị không bền, thuộc dãy actini, nhóm kim loại nặng. Được dùng để dò neutron.

nesophitic [10022]: nesophitic.

Kiến trúc của đá xâm nhập, chủ yếu là diaba và gabro, trong đó pyroxen lấp đầy khoảng trống giữa các tấm plagioclas và phân bố ở các khoảng khác biệt.

nesquehonite [10023]: nesquehonit.

Khoáng vật không màu hoặc màu trắng: $Mg(HCO_3)(OH)2H_2O$, tinh thể lăng trụ.

ness [10024]: mũi đất.

Điểm nhô của đất liền ra biển.

nested [10025]: núi lửa dạng tổ.

1- Các chóp, miệng núi lửa, hố sụt núi lửa, trong đó cái này phân bố trong cái khác.

2- Hai hoặc nhiều hố sụt núi lửa chồng chéo lên nhau và hình thành trong các thời gian khác nhau.

nested sinkholes [10026]: thung lũng karst.

Đn: *karst valley*.

net [struc petrol] [10027]: mạng cấu trúc thạch luận.

Hình chiếu cầu hoặc nửa cầu, trong đó hệ thống các đường kinh tuyến, vĩ tuyến tạo nên hệ tọa độ cách nhau 2^o. Mạng được sử dụng để xác định và nối các điểm tạo nên các đường phương, các đường vuông góc với dòng chảy, các trục tinh thể.

net sand map [10028]: bản đồ bề dày thực của tầng cát.

Bản đồ trên đó vẽ bề dày thực của các tầng cát.

net slip [10029]: độ trượt thực.

Trên một đứt gãy, khoảng cách giữa hai điểm lân cận lúc đầu bị trượt đi do đứt gãy, đo trên mặt trượt hoặc song song với chúng.

net transfer reaction [10030]: phản ứng cân bằng tiến.

Phản ứng cân bằng giữa các pha hoặc các thành phần của pha mà tiến trình của phản ứng đó sẽ làm giảm số lượng hình thái pha.

network cave [10031]: hang dạng mạng mạch

Hang gồm các ngách thông nhau như mạng lưới ô vuông. Đn: *maze cave*.

network deposit [10032]: trầm tích dạng mạng mạch.

neutral depth [10033]: chiều sâu bình thường

Đn: *normal depth*.

neutral dune [10034]: đụn cát trung hòa.

Đụn cát nhỏ không theo quy luật.

neutral estuary [10035]: cửa sông hình phễu.

Cửa sông không có nước ngọt chảy vào, cũng không bay hơi.

neutral point [10036]: điểm trung tính.

Điểm tại đó có ứng suất bằng không.

neutral pressure [10037]: áp lực nước trong lỗ rỗng của đất.

neutral shoreline [10038]:đường bờ trung hòa.

Đường bờ có những đặc điểm chủ yếu không phụ thuộc vào sự ngập chìm của bề mặt lục địa hoặc bề mặt có trước đó. Đường bờ là sản phẩm không phải do sự thay đổi giới hạn tương đối giữa đất và nước. Đó là đường bờ của tam giác châu, các đồng bằng aluvi và các đồng bằng rửa trôi, các núi lửa, các rạn san hô cũng như các đường bờ tạo nên do đứt gãy.

neutral soil [10039]: đất trung tính.

Đất có pH = 7; trong thực tế đất trung tính có độ pH từ 6,6 tới 7,3.

neutral surface [10040]: mặt trung tính, bề mặt không có áp lực.

Mặt không bị biến dạng. Mặt trong đó các lớp không bị biến dạng dài khi uốn nếp.

neutron activation log [10041]: carota neutron kích hoạt.

Phương pháp carota đo cường độ bức xạ gamma khi chiếu dòng neutron vào đất đá thì hạt nhân của các nguyên tố như: Al, Na, Cl, Mg sẽ bắt giữ neutron và trở thành các đồng vị phóng xạ, phát xạ các tia gamma. Carota neutron kích hoạt được sử dụng để xác định thành phần thạch học, xác định ranh giới giàu nước, phát hiện các vỉa quặng nhôm và mangan có giếng khoan cắt qua.

neutron gamma log [10042]: carota neutron-gamma.

Phương pháp carota đo cường độ các bức xạ gamma được tạo ra do hiện tượng bắt giữ các neutron chậm của hạt nhân nguyên tử ở các nguyên tố đất đá. Phương pháp này được sử dụng để xác định ranh giới dầu-nước, khí-nước, dầu-khí và độ rỗng của đất đá dọc thành giếng khoan.

neutron log [10043]: carota neutron.

Phương pháp carota đo cường độ của dòng neutron hay cường độ của các bức xạ gamma, được tạo ra do hiện tượng bắt giữ các neutron chậm bởi hạt nhân nguyên tử của các nguyên tố đất đá khi các hạt nhân bị bắn phá bởi các neutron. Carota neutron được phân thành như: carota neutron-gamma và carota neutron-neutron.

neutron neutron log [10044]: carota neutron-neutron.

Phương pháp carota đo sự thay đổi mật độ dòng neutron nhiệt và siêu nhiệt dọc thành giếng khoan. Mật độ dòng các neutron siêu nhiệt phụ thuộc chủ yếu vào khả năng làm chậm các neutron của đất đá, còn mật độ của các dòng neutron nhiệt thì chịu ảnh hưởng hấp thụ của đất đá do hiệu ứng "bắt giữ" neutron. Các tính chất trên của đất đá phụ thuộc vào hàm lượng các nguyên tố hydro và clo chứa trong đá nên carota neutron neutron được sử dụng để xác định thành phần thạch học, độ rỗng cũng như xác định các ranh giới dầu-nước, khí-nước dọc thành giếng khoan.

neutron soil moisture meter [10045]: ẩm kế neutron.

Máy đo độ ẩm của đất dựa vào đo mật độ dòng neutron hay cường độ của các bức xạ gamma khi bắn phá hạt nhân nguyên tử đất đá bằng dòng hạt neutron. Máy gồm nguồn phát neutron và ống đếm neutron hay ống đếm các tia gamma.

nevada twin law [10046]: luật song tinh Nevada.

Luật song tinh song song hiếm của feldspar với trục song tinh [112].

nevadit [10047]: nevadit.

Riolit chứa số lượng lớn các ban tinh thạch anh, feldspar, biotit, hornblend trên nền với khối lượng nhỏ.

nevskite [10048]: nevskit.

Khoáng vật: Bi(Se,S).

newberyite [10049]: newberyit.

Khoáng vật hệ thoi, màu trắng: $HMgPO_4.3H_2O$.

new-global tectonics [10050]: kiến tạo toàn cầu mới.

Thuật ngữ tổng quát được sử dụng cho kiến tạo toàn cầu (global tectonics) trên cơ sở những khái niệm trôi dạt lục địa (continental drift), tách dãn đáy biển (sea-floor spreading), đứt gãy biến dạng, hoạt động chờm nghịch sâu của thạch quyển (vỏ và manti trên cùng) ở các cung đảo và chúng được sử dụng toàn diện cho việc phân tích toàn cầu đối với những chuyển động có liên quan của các mảnh vỏ được xác lập bởi các đai địa chấn chủ yếu.

newland lake [10051]: hồ đất mới.

Hồ được hình thành trên chỗ trũng vốn là đáy biển, mới được nâng lên.

newlandite [10052]: newlendit.

Griquaite chứa grana, enstantit, và diopsid crom. (Thuật ngữ không nên dùng).

New Stone Age [10053]: thời đại Đồ đá mới, Neolithic.

nexin [10054]: màng trong.

Ss: *sexine.*

neyite [10055]: neyit.

Khoáng vật: $Pb_7(Cu,Ag)_2Bi_6S_{17}$.

ngurumanite [10056]: ngurumanit.

Đá xâm nhập nông thành phần nephelin, pyroxen nghiêng với nền giàu sắt, gồm các silicat dạng lá calcit và analcim.

Niagaran [10057]: Niagara.

Thống khu vực Bắc Mỹ. Silur trung (nằm trên Alexandr, nằm dưới Cayug).

niahite [10058]: niahit.

Khoáng vật trong hang động: $NH_4(Mn,Mg,Ca)PO_4.H_2O$.

niche [10059]: hốc, hõm.

Hang nông hoặc mái nhô được hình thành do phong hóa và xói mòn gần chân vách đá gốc hoặc vách mài mòn, dưới chân thác.

nichromite [10060]: nicromit.

Khoáng vật nhóm spinel: $(Ni,Co,Mg,Mn,Fe^{+2})(Cr,Fe^{+3},Al,Ti)_2O_4$.

nick [10061]:

Nơi trắc diện sông cong đột ngột. Hốc có vách nhọn ở chân vách đứng do sóng, dòng chảy hoặc băng cắt vào.

Đn: *knick*.

nickel [10062]: nickel (Ni).

Tên La tinh là niccolum. Nguyên tố hóa học số 28, nguyên tử lượng 58,6934; tỷ trọng 8,902g/cm^3, có 5 đồng vị bền và 19 không bền, thuộc nhóm kim loại nặng, chalcophil, siderophil. Hàm lượng Ni trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 18,6; siêu mafic 2000; gabro-basalt 130; granit granodiorit 5; đá phiến 70; trong đất 20, trong nước đại dương 0,00056mg/l; nước sông suối 0,0003mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là nickeline (NiAs), gersdorffite (NiAsS), pentlandite $(Fe,Ni)_9S_8$, Ni-pyrrhotite ($Fe_{1-x}S$) có chứa 5% Ni, kullerudite $NiSe_2$, ullmannite NiSbS, polydymite Ni_3S_4, garnierite $(Ni,Mg)_3Si_2O_5(OH)_4$. Phương pháp phân tích: ICP-MS, ICP-AES, XRF. Ni được dùng trong các ngành luyện thép, đã có hơn 3000 hợp kim có chứa Ni, pin, chất tạo mầu, xúc tác, băng từ.

nickel antimony glance [10063]: quặng nickel-antimony.

Ullmanite NiSbS, khoáng vật màu xám thép tới đen chứa nickel-antimone và sulfur, có một ít As, dạng khối, ánh kim loại.

nickel glance [10064]: sulfur Ni-As.

NiAsS, còn gọi là gersdorffite là khoáng vật màu trắng bạc đến xám thép, rất giống cobaltite và có thể chứa một ít Fe và Co.

nickel iron [10065]: nickel sắt.

Một loại hợp kim Ni và Fe có trong cuội sỏi và trong cả thiên thạch.

Đn: *awaruite, josephinite.*

nickel ocher [10066]: ocher nickel, nickel son

Đn: *annabergite*.

nickel pyrites [10067]: pyrit nickel (NiS).

Khoáng vật màu vàng đồng, thường có thêm các nguyên tố Co, Cu và Fe.

Đn: *capillary pyrites, hairs pyrites.*

nickel skutterudite [10068]:nickel skuterudit.

Khoáng vật đẳng thước màu trắng thiếc đến xám thép $(Ni,Co)As_3$, có thể chứa Fe và đặc trưng cho quặng nickel có giá trị, thường đi cùng với smaltit và skuterudit.

Đn: *chloanthite, white nickel.*

nickel vitriol [10069]: sulfat nickel.

Khoáng vật màu lục nhạt đến xanh táo $NiSO_4.7H_2O$, có thể có cả Mg. Đn: *morenosite*.

nickel zippeite [10070]: zipeit-nickel.

Khoáng vật hệ thoi: $Ni_2(UO_2)_6(SO_4)_3(OH)_{10}.16H_2O$.

nickelbischofite [10071]: nickelbischofit.

Khoáng vật: $NiCl_2.6H_2O$.

nickelblodite [10072]: nickelblodit.

Khoáng vật: $Na_2Ni(SO_4)_2.4H_2O$.

nickelhexahydrite [10073]: nickelhexahydrit

Khoáng vật: $(Ni,Mg,Fe)SO_4.6H_2O$.

nickeline [10074]: nickelin.

Khoáng vật hệ sáu phương, màu đỏ-hồng nhạt: NiAs, là khoáng vật quặng chủ yếu của nickel và có chứa một ít Sb, Co, Fe và S.

Đn: *niccolite; arsenical nickel; copper nickel; kupfernickel*.

nickpoint [10075]: ngưỡng.

Chỗ gãy của sườn. Đn: *knickpoint*.

nicol [10076]: nicol.

Thấu kính nicol, bộ phận tạo ra ánh sáng phân cực.

nicol prism [10077]: lăng kính nicol.

Cặp lăng kính phân cực và phân tích dùng để phân tích mẫu thạch học trong kính hiển vi phân cực. Nicol dưới dạng nicol phân cực đặt dưới bàn kính. Nicol trên hay nicol phân tích đặt trên vật kính. Đn: *polarizing prism*.

nicopyrite [10078]: nicopirit.

Đn: *pentlandite*.

nifontovite [10079]: nifontovit.

Khoáng vật: $Ca_3B_6O_6(OH)_{12}.2H_2O$.

nigerite [10080]: nigerit.

Khoáng vật màu nâu-sẫm: $(Zn,Mg,Fe^{2+})(Sn, Zn)_2(Al,$

$Fe^{3+})_{12}O_{22}(OH)_2$.

Niggli molecular norm [10081]: định mức phân tử Nigli

Niggli number [10082]: chỉ số Nigli.

Đn: *Niggli value.*

Niggli value [10083]: chỉ số Nigli.

Các chỉ số được tính toán từ thành phần hóa học các đá dựa trên tỉ số các tỉ lệ số lượng phân tử. Tỉ lệ số lượng phân tử của SiO_2 với tổng số lượng phân tử của các oxyt tạo đá (□) là đặc số si, của Al_2O_3 với □ là al, của ($FeO+Fe_2O_3$+ MgO) với □ là fm, của CaO với □là c, của (Na_2O_3 + K_2O) với □là alk.

niggliite [10084]: niglit.

Khoáng vật màu trắng-bạc: PtSn.

Niggli's classification [10085]:phân loại Nigli.

Phân loại đá magma của Nigli (1920, Thụy Sĩ) theo thành phần hóa học, biến đổi và đơn giản hóa phân loại Ozan.

nigritite [10086]: nigritit.

Bitum giàu carbon bị hóa than.

niklesite [10087]: niklesit.

Pyroxenit chứa cả 3 pyroxen: diopsid, enstantit và dialag. (Thuật ngữ cổ).

niligongite [10088]: niligongit.

Foidit xâm nhập có thành phần trung gian giữa fergusit và ijolit, chứa nephelin và leucit với hàm lượng bằng nhau và 30-60% khoáng vật mafic. (Thuật ngữ không nên dùng).

nimesite [10089]: nimesit.

Khoáng vật nhóm kaolinit-serpentin:

$(Ni, Mg)_2Al(Si,Al)O_5(OH)_4$.

nimite [10090]: nimit.

Khoáng vật khối tám mặt ba thuộc nhóm clorit, trong đó Ni là cation hóa trị 2 chiếm ưu thế.

ningyoite [10091]: ningyoit.

Khoáng vật màu xanh-nâu nhạt đến màu nâu: $(U,Ca,Ce)_2$ $(PO_4)_2.1\text{-}2H_2O$, phủ bên ngoài quặng uran.

niningerite [10092]: niningerit.

Khoáng vật thiên thạch: (Mg, Fe, Mn)S.

niobite [10093]: niobit.

Columbite.

niobium [10094]: niobi (Nb).

Nguyên tố hóa học số 41, nguyên tử lượng 92,9603; tỷ trọng 8,57 g/cm^3, có 1 đồng vị bền và 41 không bền, thuộc nhóm không kim loại nặng, lithophil. Hàm lượng Nb trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 26; siêu mafic 1; gabro-basalt 10; granit granodiorit 18; đá phiến 17; trong đất 12. Các khoáng vật tiêu biểu là pyroclor, columbit-tantalit. Phương pháp phân tích: ICP-MS.

niobo aeschynite [10095]: niobo aesynit.

Khoáng vật hệ thoi:

$(Ce,Ca,Th)(Nb,Ti)_2(O,OH)_6$ cùng loạt với aeshynit.

niobophyllite [10096]: niobophylit.

Khoáng vật:

$(K,Na)_3(Fe^{2+},Mn)_6(Nb,Ti)_2Si_8(O,OH,F)_{31}$.

niocalite [10097]: niocalit.

Khoáng vật hệ thoi, màu vàng nhạt:

$Ca_4NbSi_2O_{10}(O,F)$.

nip [10098]: vách mài mòn rất thấp, nhỏ.

Hốc ở chân vách mài mòn. Đó là những dạng khởi đầu trong sự phát triển đường bờ do quá trình nâng lên.

nisbite [10099]: nisbit.

Khoáng vật: $Ni Sb_2$.

nissonite [10100]: nisonit.

Khoáng vật: $Cu_2Mg_2(PO_4)_2(OH)_2.5H_2O$.

niter [10101]: niter.

1- Khoáng vật hệ thoi, màu trắng: KNO_3, là tinh thể muối dễ tan, sản phẩm của nitro hóa của đất trồng ở vùng nóng. Ss: *soda niter*.

Đn: *saltpeter*.

2- Thuật ngữ chỉ các loại muối, gồm natron và soda niter.

nitratine [10102]: nitratin.

Đn: *soda niter*.

nitre [10103]: nitre.

Đn: *niter*.

nitrobarite [10104]: nitrobarit.

Khoáng vật không màu: $Ba(NO_3)_2$.

nitrocalcite [10105]: nitrocalcit.

Khoáng vật: $Ca(NO_3)_2.4H_2O$.

Đn: *wall saltpeter*.

nitrogen [10106]: nitrogen (N), nitơ.

Tên La tinh là nitrogenium. Nguyên tố hóa học số 7, nguyên tử lượng 14,0067; tỷ trọng 0,00125 g/cm^3, thuộc nhóm không kim loại nhẹ, atmophil, biophil. Có 2 đồng vị bền và 10 không bền. Hàm lượng N trong vỏ lục địa trên là 83 ppm; trong nước đại dương 0,5mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là niter (KNO_3), soda-niter ($NaNO_3$), các nitrat khác và osbornit (TiN). Sản lượng hàng năm khoảng 120 triệu tấn. Giá thị trường 0,25 USD/kg ($NaNO_3$, 98%). Được sử dụng trong ngành hóa, phân bón, khí trơ trong phòng thí nghiệm, làm lạnh, trong công nghệ hàn.

nitrogen fixation [10107]: cố định đạm.

Trong đất, sự chuyển đổi nitrogen khí quyển sang dạng kết hợp bởi các

quá trình trao đổi chất của một số tảo, vi khuẩn và nấm.

nitromagnesite [10108]: nitromagnesit.

Khoáng vật: $Mg(NO_3)_2.6H_2O$.

nitrophyte [10109]: nitrophyt.

Loại cây cần đất có nhiều nitơ để phát triển.

nival karst [10110]: karst núi cao

nivation glacier [10111]: băng hà "mới sinh" nhỏ.

Biểu thị giai đoạn đầu của sự hình thành băng hà.

nivo karst [10112]: karst tuyết.

Một đặc trưng của vùng rìa băng hà, phong hóa hóa học bên dưới lớp tuyết tạo nên địa hình giống karst.

NOAA [10113]: ảnh viễn thám khí tượng.

Viết tắt từ: National Oceanic and Atmospheric Administration (Hoa Kỳ).

noble gas [10114]: khí trơ.

Đn: *inert gas*.

noble metal [10115]: kim loại quý.

Như: vàng, bạc, platin, v.v. Ss: *base metal*.

nobleite [10116]: nobleit.

Khoáng vật đơn nghiêng $CaB_6O_{10}.4H_2O$.

nocerite [10117]: nocerit (fluoborit).

node [10118]: nút, giao điểm.

1- Hay gặp trong các mô hình số trị ví dụ: phần tử hữu hạn, phần tử biên, sai phân hữu hạn,v.v. trong đó trường đang xem xét được chia theo mạng lưới thành một hệ thống các nút có địa chỉ, trật tự xác định. Các ẩn số của bài toán đặt ra đối với toàn bộ trường được tìm lời giải ở từng nút. Thí dụ trong bài toán ứng suất biến dạng của một trường đất đá giải bằng phương pháp phần tử hữu hạn, yêu cầu đặt ra là phải xác định thay đổi trạng thái ứng suất, biên độ dịch chuyển, hướng dịch chuyển của toàn bộ trường khi có một ngoại lực tác dụng. Khi đó, trường sẽ được chia nhỏ ra thành nhiều phần tử, mỗi phần tử gồm nhiều nút hợp thành và lời giải sẽ phải được tìm cho mỗi nút của toàn bộ trường.

2- (*tđc*) Các đường bao miền trong bản đồ GIS gồm nhiều nút. Các nút này có thể bị xoá, thay đổi vị trí.

nodular iron ore [10119]: quặng sắt dạng hạt

nodular ore [10120]: quặng dạng hạt.

nodule [10121]: bao thể đá.

Đá xâm nhập hạt thô, hình thành ở độ sâu lớn tồn tại trong các đá phun trào ở dạng bao thể, nh bao thể peridotit trong basalt olivin.

noise [10122]: ồn, nhiễu, tạp nhiễu.

1- Khái niệm được sử dụng rộng rãi trong địa vật lý để chỉ các phần trường không chứa các thông tin có ích về đối tượng khảo sát, gây trở ngại cho việc quan sát các thông tin có ích, liên quan với các đối tượng địa chất cần khảo sát. Phông ồn máy, nhiễu điện công nghiệp, nhiễu vi địa chấn, sóng phản xạ nhiều lần, v.v. là các loại nhiễu gây trở ngại cho các khảo sát địa vật lý. Hạn chế chúng là nhiệm vụ quan trọng của quá trình khảo sát địa vật lý.

2- Những tín hiệu không mong muốn hoặc ngẫu nhiên khác với tín hiệu mong muốn. Mọi tập hợp thông tin đều có tạp nhiễu và nếu tạp nhiễu quá lớn thì dữ liệu có thể bị lấn át mất.

noise pollution [10123]: ô nhiễm tiếng ồn.

Sự xáo động môi trường bởi những âm thanh có cường độ lớn, vượt tiêu chuẩn quy định, có hại cho thính giác, phát sinh từ một nguồn tiếng động nào đó (như tiếng máy chạy trong xưởng cơ khí, tiếng nổ mìn ở một công trường, tiếng xe cộ chạy trên đường, v.v.).

noise problems associated with production blasts [10124]: nổ.

Vấn đề về tiếng ồn trong nổ mìn sản xuất. Đn: *blasting.*

noise suppression [10125]: triệt, làm yếu nhiễu.

Số liệu đo đạc thực tế bao gồm hai thành phần tín hiệu và nhiễu. Trong nhiều trường hợp thành phần thứ hai lại mạnh hơn rất nhiều, vì vậy phải áp dụng các bộ lọc thống kê để triệt hoặc ít nhất là làm yếu nhiễu đi.

nolanite [10126]: nolanit.

Khoáng vật hệ sáu phương, màu đen:

$Fe_3V_7O_{16}$.

nonarborescent pollen [10127]: phấn hoa của thực vật không có thân gỗ.

Phấn hoa của loại cây không có thân gỗ như cây bụi và cỏ. Đn: *nontree pollen.*

noncarbonate hardness [10128]: độ cứng phi carbonat.

Độ cứng của nước do các muối sunfat, clorua của calci và magnesi gây nên. Nó tồn tại sau khi đun sôi nước nên còn được gọi là độ cứng vĩnh viễn (độ cứng thường xuyên).

Đn: *permanent hardness*.

noncoaxial [10129]: không đồng trục.

noncoaxial deformation [10130]: biến dạng không đồng trục.

Hiện tượng biến dạng theo các

phương trục khác nhau.

noncohesive [10131]: không kết dính.

Một số loại đất, chẳng hạn cát, trong đó sức bền kháng cắt chỉ gồm có thành phần nội ma sát, lực dính kết được coi như bằng không.

Đn: *cohensionless.*

nonconformable [10132]: không chỉnh hợp.

Liên quan với không chỉnh hợp. Có tính không chỉnh hợp; quan hệ không chỉnh hợp.

nonconformity [10133]: không chỉnh hợp.

Thuật ngữ được dùng cho cấu tạo không chỉnh hợp giữa lớp phủ là đá trầm tích trên đá móng là đá magma, biến chất.

noncyclic terrace [10134]:thềm không chu kỳ.

Một vài thềm sông hiển thị được hình thành từ đáy thung lũng cổ trong khi thung kéo dài lại bị xói ngang sâu sắc.

nondepositional unconformity [10135]: bất chỉnh hợp không tích tụ, á chỉnh hợp.

Thuật ngữ được sử dụng để chỉ một bề mặt không tích tụ trong trầm tích biển.

Đn: *paraconfomity*.

nondetrital [10136]: không có vụn đá phong hóa.

Vật liệu trầm tích nhận được từ sự hòa tan bằng phương thức lý hóa, sinh hóa, bao gồm cả các khoáng vật tại sinh đã được hình thành sau khi đã có tích tụ trầm tích. Trong chu trình xói mòn tiếp theo, vật liệu không có vụn đá có thể trở thành có vụn đá.

nonesite [10137]: nonesit.

Basalt porphyr bao gồm các ban tinh enstantit, labradorit và augit trên nền của plagioclas và augit. (Thuật ngữ cổ).

nonflowing artesian well [10138]: giếng artezi không tự chảy.

Giếng artezi có mực áp lực nước thấp hơn mặt đất nên không tự chảy ra ngoài.

nonideal solution [10139]: dung dịch không lý tưởng.

Dung dịch trong đó sự tương tác phân tử giữa các hợp phần là không giống nhau như trong phạm vi từng hợp phần.

non-isotropic [10140]: không đẳng hướng.

Đn: *anisotropic, anisotropy.*

non-ore anomaly [10141]: dị thường không quặng

Dị thường không liên quan với mỏ quặng, được hình thành do tác động của con người hoặc do các quá trình hóa lý xảy ra trong đới biểu sinh.

nonplunging fold [10142]: nếp uốn nằm ngang.

Nếp uốn có đường đỉnh nằm ngang.

nonrotational strain [10143]: biến dạng không xoay.

Hiện tượng biến dạng không kèm theo hiện tượng xoay của vật thể bị biến dạng.

nonstrophic [10144]:có nếp không song song.

Vỏ *Tay cuộn* có mép sau không song song với trục bản lề.

nonsystematic joints [10145]: các khe nứt không có tính hệ thống.

Các khe nứt không xếp được thành đới, thường chấm dứt ở mặt phân lớp.

nontectonite [10146]: phi tectonit.

Các loại đá có cấu tạo không chịu ảnh hưởng chuyển động của các hiện tượng kiến tạo. Loại đá được hình thành bởi sự sắp xếp cơ học.

nonthermal spring [10147]: mạch nước không nóng.

Mạch nước có nhiệt độ không cao hơn nhiệt độ trung bình trong năm của khí quyển xung quanh.

nontree pollen [10148]: phấn hoa của thực vật không có thân gỗ.

Đn: *nonarborescent pollen.*

nontronite [10149]: nontronit.

Khoáng vật sét giàu sắt, khối tám mặt kép, màu hồng nhạt đến xanh, thuộc nhóm montmorilonit: $Na_{0,33}Fe^{+3}{}_2(Al_{0,33}Si_{3,67})O_{10}(OH)_2$. nH_2O. Khoáng vật này xếp ở cuối nhóm, trong đó alumin thay thế bởi Fe^{+3} trong mạng khối tám mặt. Nontronit xuất hiện trong đá basalt, dạng mạch hoặc nằm xen kẽ.

Đn: *cloropal, gramenite, morencite, pingnite*.

norbergite [10150]: norbergit.

Khoáng vật hệ thoi, màu vàng, hồng, thuộc nhóm humit: $Mg_3SiO_4(F,OH)_2$.

nordenskioldin [10151]: nordenskioldin.

Khoáng vật: $CaSn(BO_3)_2$.

nordfieldite [10152]: nordfieldit.

Đn: *esmeraldite*.

nordite [10153]: nordit.

Khoáng vật màu nâu nhạt: $(La,Ce)(Sr,Ca)Na_2(Na,Mn)(Zn,Mg)Si_6O_{17}$.

nordmarkite [10154]: nordmarkit.

Syenit kiềm chứa thạch anh. Thành phần chủ yếu gồm micropectit với ít oligocla, thạch anh, biotit. Đặc trưng kiến trúc granit hoặc trachit. (Thuật ngữ không nên dùng).

nordsjoite [10155]: nordsjoit.

Syenit nephelin chứa melanit và

calcit (Johannsen, 1938, Na Uy)

nordstrandite [10156]: nordstrandit.

Khoáng vật: $Al(OH)_3$ hoặc $Al_2O_3.3H_2O$, đồng hình với gibsit và bayerit.

Norian [10157]: Nori.

Bậc do Mojsisovics (1869) và Bittner (1892) xác lập theo tên thành phố Noricum thuộc La Mã, là bậc của thời địa tầng quốc tế, Trias thượng, nằm trên Cacni, nằm dưới Ret (Rhaet).

norite [10158]: norit.

1- Đá xâm nhập, theo phân loại IUGS, tương ứng với gabro có pl/(pl+px+ol) 10-90 và opx/ (opx+cpx) > 95;

2- Đá xâm nhập hạt lớn, có thành phần chủ yếu là plagioclas bas (labrador) và pyroxen thoi.

norm [10159]: định mức, tiêu chuẩn

Thành phần khoáng vật của đá thể hiện bởi khoáng vật tiêu chuẩn được xác định bằng các phân tích hóa học, xử lý kết quả nhằm mục đích phân loại. Khoáng vật tiêu chuẩn là thành phần khoáng vật lý thuyết, có thể đôi khi, các thành phần hóa học kết tinh trong điều kiện cân bằng, theo các quy tắc nhất định. Tt: *normative.*

norm system [10160]: Hệ thống tiêu chuẩn.

Đn: *CIPW classification.*

normal cycle [10161]: chu trình bình thường, chu trình chuẩn.

Trong một chu trình bình thường, địa hình khu vực được hạ xuống mức cơ sở do nước chảy, do sông. Đn: *fluvial cycle of erosion*.

normal dip [10162]: độ nghiêng đều, độ dốc khu vực.

Đn: *regional dip*.

normal displacement [10163]: trượt theo đường dốc, dịch chuyển bình thường.

Đn: *dip slip*.

normal drag [10164]: nếp uốn bình thường.

Nếp uốn gần đứt gãy do phản ứng dịch chuyển dọc theo đứt gãy, các vòm nếp uốn lồi về phía dịch chuyển trên cả hai cánh của đứt gãy.

normal dray [10165]: kéo thuận, uốn nếp kéo thuận.

Uốn nếp gần đứt gãy để chống lại hiện t-ượng trượt theo đứt gãy. Các lớp đá bị uốn nếp có bề lồi về phía hướng trượt ở cả hai cánh của đứt gãy. Xem nếp uốn kéo theo, kéo ngược.

normal erosion [10166]: xói mòn bình thường.

Xói mòn đất dưới các điều kiện môi trường tự nhiên không bị hoạt động của con người xáo trộn, bao gồm xói mòn do nước chảy, gió, băng, sóng, trọng lực và các tác nhân địa chất khác. Đn: *geologic eresion*.

normal fault [10167]: đứt gãy thuận.

Cánh treo của đứt gãy có vẻ như dịch chuyển xuống phía dưới so với cánh nằm. Góc của mặt trượt thường từ 45-90^o. Đứt gãy thuận chủ yếu do lực căng dãn gây ra.

Đn: *gravity fault; slimp fault*.

normal fold [10168]: nếp uốn bình th-ường, nếp uốn đối xứng.

Nếp uốn có hai cánh đổ về hai phía với góc dốc như nhau.

normal force [10169]: lực pháp tuyến.

Lực vuông góc, lực thẳng đứng tác dụng lên móng, lực vuông góc với mặt phẳng.

normal hydrostatic pressure [10170]: áp lực thủy tĩnh bình thường.

Trong đất đá lỗ hổng hoặc trong giếng, áp lực tại một điểm ở đới bão hòa nước có giá trị gần bằng trọng lượng của cột nước từ điểm đó đến mặt nước.

normally consolidated [10171]: đất cố kết bình thường.

Đất đã được cố kết với chính trọng lượng bản thân đất trong quá trình lịch sử.

normal moveout (NMO) [10172]: hiệu chỉnh động, hiệu chỉnh thời gian pháp tuyến.

Phép hiệu chỉnh thời gian được sử dụng trong phương pháp địa chấn phản xạ để loại trừ số gia thời gian do điểm thu không đặt trùng với điểm phát (do tồn tại khoảng cách thu-phát). Trong trường hợp này, tia sóng phát triển dọc các tia xiên nên thời gian lớn hơn so với trường hợp sóng phát triển dọc các tia pháp tuyến đến ranh giới phản xạ sóng khi điểm thu và phát sóng đặt trùng nhau.

normal separation [10173]:dịch chuyển thuận.

Trên đứt gãy dịch chuyển thuận, cánh treo bị dịch chuyển xuống dưới so với cánh nằm.

normal shift [10174]: dịch chuyển nghiêng thuận.

normal slip fault [10175]: đứt gãy dịch chuyển thuận.

Sự dịch chuyển thuận song song đều đặn với mặt nghiêng của đứt gãy. Cánh treo cắt ngang qua mặt trượt thể hiện sự dịch chuyển xuống so với cánh nằm.

normal stiffness [10176]: độ cứng pháp tuyến

Độ cứng pháp tuyến là một thông số quan trọng của gián đoạn, hay được sử dụng nhất trong việc mô hình hóa hành vi cắt trượt của chúng bằng các phương pháp số. Độ cứng pháp tuyến thường được đo như là độ dốc của đường cong ứng suất-dịch chuyển pháp tuyến trong thí nghiệm cắt trực tiếp. Trong mô hình hóa, thông số này thường được coi là hằng số, nhưng thực tế nó lại biến đổi phi tuyến.

normal stress [10177]: ứng suất pháp tuyến

ứng suất vuông góc, ứng suất vuông góc với mặt phẳng móng.

normal twin [10178]: song hình trực giao.

Trục song tinh thẳng góc với mặt tiếp hợp.

Ss: *parallel twin*.

normal water [10179]: nước chuẩn.

Nước biển tiêu chuẩn, hàm lượng clo của nó từ 19,30 đến 19,50 phần nghìn và được phân tích tới độ chính xác tới phần nghìn.

Normapolles [10180]: nhóm phấn hoa có lỗ phức tạp.

Một nhóm phấn phát triển trong giai đoạn Creta-Paleogen sớm, có bộ lỗ phức tạp và đôi khi có đặc tính như có sẹo ba khe kép.

normative [10181]: định mức, tiêu chuẩn.

Dt: *norm.*

normative mineral [10182]: khoáng vật tiêu chuẩn.

Là khoáng vật có thể tồn tại về mặt lý thuyết trên cơ sở kết quả phân tích hóa học. Khoáng vật tiêu chuẩn có thể có hoặc vắng mặt trong đá.

norsethite [10183]: norsetit.

Khoáng vật hệ thoi: $BaMg(CO_3)_2$.

northfieldite [10184]: northfieldit.

Đn: *esmeraldite*.

north geographic pole [10185]: cực bắc địa lý.

Đn: *north pole.*

north pole [10186]: cực bắc (địa lý).

Cực bắc ở bán cầu bắc của Trái đất. ở vĩ độ 90B, thể hiện điểm chính bắc cực của Trái đất hoặc điểm tận cùng ở trục quay của nó. Còn viết là North Pole. Đn: *north geographic pole*.

northupite [10187]: northupit.

Khoáng vật đẳng thước, không màu, trắng, vàng hoặc xám: $Na_3Mg(CO_3)_2Cl$.

nose [10188]: mũi, mũi cấu tạo.

1- Nếp lồi ngắn, cắm, không khép kín.

2- Vị trí trên bản đồ địa chất, tại đó lớp đá bị uốn cong cực đại.

3- (*đm*) Chỗ lồi của bờ nhô ra biển hoặc hồ.

nosean [10189]: nosean.

Khoáng vật feldspar thuộc nhóm sodalit: $Na_8Al_6Si_6O_{24}(SO_4)$ có màu xám, xanh hoặc nâu và liên quan với hauyn. Đn: *noselite*.

noseanite [10190]: noseanit.

Basalt không chứa feldspar và olivin, chứa nhiều nozean. (Thuật ngữ cổ).

noselitite [10191]: noselitit.

Đá núi lửa gồm chủ yếu nosean và khoảng 10% pyroxen, amphibol.

notch [10192]: hốc do sóng vỗ.

Hốc hẹp, sâu, dọc theo chân vách mài mòn biển, gần điểm nước cao, hình thành do sóng xói mòn hoặc do hòa tan hóa học. Trên nó là vách mài mòn dạng treo, khe núi. Lối đi hẹp giữa hoặc xuyên qua núi, đồi.

notothyrial chamber [10193]: phòng khe lưng.

Xoang trong đỉnh mảnh lưng *Tay cuộn* giới hạn hai bên bởi các nền gờ tay hoặc bởi các thành vỏ sau và thành vỏ bên nếu không có các nền gờ tay. Tương ứng với phòng khe tam giác ở mảnh bụng.

notothyrial platform [10194]: nền khe lưng.

Chỗ dày lên của mặt vỏ ở phần đỉnh mảnh lưng của *Tay cuộn* giữa các nền gờ tay.

notothyrium [10195]: khe lưng.

Khe gần tam giác nằm giữa mảnh lưng *Tay cuộn* chia đôi diện bản lề lưng.

novacekite [10196]: novacekit.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng nhóm autunit: $Mg(UO_2)_2(AsO_4)_2.9H_2O$.

novakite [10197]: novakit.

Khoáng vật hệ bốn phương: $(Cu,Ag)_4As_3$.

nowackiite [10198]: nowackit.

Khoáng vật: $Cu_6Zn_3As_4S_{12-13}$, đồng loại với aktaskit và gruzderit.

nsutite [10199]: nsutit.

Khoáng vật: $Mn_{1-2}{}^{+4}Mn_x{}^{+2}O_{2-2x}(OH)_{22}$.

Đn: *gamma - MnO_2*.

nuclear basin [10200]: bồn hạt nhân.

Bồn tạo núi muộn trong đai động, hậu chân địa máng đương thời.

nuclear magnetism log (NML) [10201]: carota từ hạt nhân.

Phương pháp carota đo từ tính của đất đá dọc thành giếng khoan bằng các zôn từ, được chế tạo theo các hiệu ứng từ hạt nhân giống như các từ kế proton.

nuculoid [10202]: Nuculoidea.

Thân mềm hai mảnh thuộc một bộ

gồm các đại biểu có bộ răng dãy, vỏ đều mảnh, một vết bám cơ, mép vỏ khép kín đều.

Nuevoleonian [10203]: Nuevoleon.

Bậc ở Bắc Mỹ, Creta hạ (nằm trên Durango, nằm dưới Trinit).

nuffieldite [10204]: nufieldit.

Khoáng vật hệ thoi: $Pb_2Cu(Pb, Bi)Bi_2O_4$.

nukundamite [10205]: nukundamit

Khoáng vật chưa mô tả đầy đủ:

$Cu_{3,37}Fe_{0,66}S_{3,97}$, quan hệ với idait.

null indicator [10206]: chỉ số 0.

nullaginite [10207]: nulaginit.

Khoáng vật quan hệ với rosarit và glankosphaerit: $Ni_2(OH)_2CO_3$.

numerical methods [10208]: phương pháp số.

Phương pháp số trị, mô hình hóa bằng phương pháp số trị. Đn: *computational methods of stress analysis.*

Nummulitic [10209]: Nummulit.

Đn: *Paleogen* (thường dùng ở châu Âu).

nunatak [10210]: núi đá giữa băng hà.

Đồi gò đẳng thước, sống núi hoặc đỉnh đá gốc nhô cao trên bề mặt băng hà.

nutrient removal [10211]: tách bỏ chất dinh dưỡng.

Sự loại bỏ các chất dinh dưỡng (đặc biệt là các hợp chất nitơ và phospho) ra khỏi nước thải bằng các biện pháp hóa học, lý học và sinh học để ngăn ngừa sự phù dưỡng nguồn nước tiếp nhận nước thải.

nyerereite [10212]: nyererеit.

Khoáng vật hệ sáu phương trong dung nham carbonat: $4(CaCO_3.Na_2CO_3)$.

nymph [10213]: mấu chằng sau đỉnh, trùng non.

Mấu hình bán nguyệt hẹp, hơi dày, nằm phía sau đỉnh của nhiều Thân mềm hai mảnh, dành cho các dây chằng bám vào; giai đoạn chưa trưởng thành trong vòng đời của bọ mát.

obduction [10214]: chờm trượt, hút chờm.

Sự chờm trượt của vỏ đại dương lên phần rìa của mảng vỏ thạch quyển lục địa.

oblate ellipsoid [10215]: elipsoid dẹt.

Elipsoid dẹt ở hai cực.

oblique bedding [10216]: phân lớp xiên, phân lớp nghiêng.

Phân lớp xiên hoặc phân lớp nằm chéo so với mặt phân lớp chính.

oblique fault [10217]: đứt gãy xiên, đứt gãy chéo, đứt gãy xiên chéo.

Đường phương của đứt gãy không song song hoặc vuông góc hoặc chéo với đường phương của các vỉa đá hoặc cấu trúc chính.

Đn: *diagonal fault*.

oblique joint [10218]: khe nứt chéo.

Khe nứt tạo với phương cấu trúc một góc nào đó nhỏ hơn 90^o.

oblique lamination [10219]: phân lớp xiên chéo.

Các lớp đá có thế nằm xiên chéo với nhau.

oblique slip [10220]: trượt chéo, trượt chếch, dịch chuyển xiên.

Hiện tượng trượt tạo một góc nhọn với phương cấu trúc chung.

oblique slip fault [10221]: đứt gãy dịch chuyển xiên.

Sự dịch chuyển có hướng trung gian giữa dịch chuyển theo hướng dốc và dịch chuyển theo đường phương. Đn: *diagonal slip fault*.

oblique subduction [10222]: hút chìm chéo

Sự dịch chuyển tương đối của một mảng thạch quyển bên cạnh một mảng khác mà trên bình đồ có thể thấy vectơ dịch chuyển cắt chéo ranh giới các mảng.

obliquity (angle of obliquity) [10223]: nghiêng (góc nghiêng).

Lực tác dụng nghiêng với mặt phẳng móng.

oboyerite [10224]: oboyerit.

Khoáng vật: $H_6Pb_6(TeO_3)_3(TeO_6)_2.2H_2O$.

obruchevite [10225]: obruchevit.

Khoáng vật màu nâu nhóm pyroclor: $(Y,Na,Ca,U)(Nb,Ta,Ti,Fe)_2(O,OH)_7$.

obsequent [10226]: nghịch hướng.

Đặc điểm địa chất, địa hình hoặc dòng chảy không phù hợp với đặc điểm thuận hướng vốn có từ trước. Ví dụ: núi khối tảng hình thành trên đáy thung lũng, thung lũng khối tảng-rift lại chiếm chỗ của địa hình núi.

obsequent fault line scarp [10227]: vách đứt gãy nghịch hướng, vách đứt gãy ngược.

Vách đứt gãy có hướng ngược với hướng của vách đứt gãy nguyên thủy, hoặc cánh nằm lại có hướng cao hơn cánh treo.

obsequent stream [10228]: dòng chảy nghịch hướng.

Dòng chảy nhánh tới một dòng kế tiếp phát triển dọc theo đường phương của đá gốc, dòng chảy xuống sườn dốc của cuest.

observation well [10229]: lỗ khoan quan trắc.

1-Trong chùm lỗ khoan quan trắc thí nghiệm: lỗ khoan quan sát được bố trí

cách lỗ khoan trung tâm một khoảng nào đó để theo dõi quá trình phát triển phễu hạ thấp, sự dao động mực nước theo thời gian, v.v.

2-Trong thí nghiệm thử chất chỉ thị: lỗ khoan quan sát được bố trí cách lỗ khoan nạp một khoảng nào đó để theo dõi tốc độ, phương pháp lan truyền chất chỉ thị trong tầng chứa nước.

3-Trong công tác quan trắc động thái: lỗ khoan thuộc mạng lưới quan trắc, tại đó người ta tiến hành việc theo dõi sự biến đổi theo thời gian các yếu tố địa chất thủy văn của tầng chứa nước như: mực nước, áp lực, lưu lượng, tính chất lý-hóa của nước, v.v.

Đn: *standpipe, piezometer.*

observational method [10230]: phương pháp quan trắc.

Là một trong nhiều phương pháp nghiên cứu các tính chất cơ lý, đặc điểm hành vi của trường đất đá dưới tác động của ngoại cảnh.

obsidian [10231]: obsidian.

Thủy tinh núi lửa màu đen hoặc sẫm màu thường có thành phần ryolit, đặc trưng vết vỡ vỏ chai. Đôi khi phân dải hoặc chứa vi tinh.

obsidian dating [10232]: số liệu xác định từ obsidian.

Đn: *obsidian hydration dating.*

obsidian hydration dating [10233]: phương pháp định tuổi bằng obsidian.

Phương pháp định tuổi cho các di vật khảo cổ bằng obsidian hoặc thủy tinh núi lửa Holocen bằng cách xác định bề dày của các vành hydrat hóa được tạo bởi sự phân tán hơi nước vào bề mặt tơi của mẫu và tạo các lớp hoặc các vỏ hydrat hóa. áp dụng cho thủy tinh có tuổi 200-200.000 năm.

obsidianite [10234]: obsidianit.

Vật thủy tinh nhỏ, dạng tròn, hiện nay gọi là tektit.

obstructed stream [10235]: dòng chảy bị cản trở.

Thung lũng sông bị cản trở bởi trượt đất, băng tích, cát đụn hoặc dòng dung nham; gồm loạt các hồ nhỏ, ao.

obstruction cave [10236]: hang bị cản.

Hang băng hà hình thành do dòng băng bị ngắt quãng bởi đá gốc hoặc chỗ lồi lên ở dưới.

obstruction moraine [10237]: vật cản trở tạo băng tích.

Băng tích được hình thành ở nơi mà sự di động của băng bị cản trở, ví dụ bởi sống đá gốc.

occipital furrow [10238]: rãnh gáy.

1- Rãnh ngang trên khiên đầu *Bọ ba thùy (Trilobita*) chạy từ rãnh sống nọ sang rãnh sống kia và tạo nên ranh giới phía sau của mi gran (glabella).

2- Rãnh ở phía trước vành nằm dọc theo bờ sau phần thân trước của động vật *Miệng đốt* (*Merostomata*).

occipital ring [10239]: đốt gáy.

Đốt sống của phần sau cùng ở khiên đầu *Bọ ba thùy (Trilobita*), nói chung phía trước được giới hạn bởi rãnh gáy. Đn: *neck ring.*

occlude [10240]: hấp thụ.

occult mineral [10241]: khoáng vật bị che lấp

Khoáng vật hy vọng có thể có mặt trong đá (từ dấu hiệu của phân tích hóa) nhưng không nhận ra, thậm chí dưới kính hiển vi. Ví dụ như thạch anh và orthoclas trong thủy tinh và ẩn tinh dung nham.

ocean [10242]: đại dương.

Phần Trái đất chứa nước mặn đồng nhất, liên tục bao quanh lục địa và các đảo. Đại dương chiếm 94% thủy quyển và 70,8% diện tích Trái đất. Đại dương còn gọi là biển cả.

ocean basin floor [10243]: đáy trũng đại dương.

Vùng đáy đại dương, móng rìa lục địa thường là phần chân của các khối rìa lục địa và dãy núi ngầm giữa đại d-ương.

ocean crust [10244]: vỏ đại dương

Một kiểu vỏ của vỏ Trái đất, nằm dư-ới các trũng đại dương, tương đương với lớp sima, đặc trưng bởi sự không có mặt của lớp sial. Vỏ đại dương dày khoảng 5-10km, có tỉ trọng là 3,0g/cm^3, tốc độ truyền sóng địa chấn qua chúng trên 6,2 km/s.

ocean current [10245]: dòng chảy đại dương.

Sự dịch chuyển nằm ngang lâu dài của mặt nước đại dương tạo thành một bộ phận của vòng tuần hoàn chung của đại dương.

Ocean Drilling Program [10246]: chương trình khoan đại dương (ODP).

Tiếp nối Chương trình khoan biển sâu (Deep Sea Drilling Program). Chương trình khoan đại dương là chương trình đa quốc gia nhằm nghiên cứu vỏ đại dương với tư vấn khoa học của JOIDES và được con tàu khoan mang tên JOIDES Resolution thực hiện. Công việc được bắt đầu từ 1/1984. Kết quả được công bố trong “Proccedings of the Ocean Drilling Program”.

ocean floor spreading [10247]: tách

giãn giữa đáy đại dương.

Do ảnh hưởng của luồng đối lưu trong manti, đáy đại dương tách ra.

Đn: *sea floor spreading.*

ocean hole [10248]: hố đại dương.

Đn: *blue hole*.

oceanic climate [10249]: khí hậu đại dương.

Đn: *marine climate*.

oceanic crust [10250]: vỏ đại dương.

Một kiểu vỏ Trái đất nằm dưới các bồn đại dương, được cấu tạo bởi hai lớp: lớp trầm tích biển và lớp basalt. Vỏ đại dương dày khoảng từ 5-10km, có tỷ trọng 3,0g/cm^3, sóng địa chấn truyền qua với vận tốc vượt quá 6,2km/s.

oceanic formation [10251]: thành hệ đại dương.

Đơn vị thạch địa tầng bồn đại dương hợp thức hoặc không hợp thức.

oceanic ridge [10252]: sống núi giữa đại dương.

Đn: *mid-ocean ridge.*

oceanic tholeiite [10253]: tholeit đại d-ương.

Đá magma tạo vỏ ở phần sâu của các bồn trũng đại dương, được coi là nguồn để tạo basalt kiềm.

oceanic trench [10254]: rãnh đại dương.

X: *trench.*

oceanite [10255]: oceanit.

Basalt-picrit với hơn 50% olivin tiêu chuẩn.

oceanization [10256]: chuyển hóa vỏ lục địa thành vỏ đại dương.

oceanography [10257]: hải dương học.

Môn học về đại dương bao gồm các bộ môn: vật lý, hóa học, sinh học và địa lý. Theo nghĩa hẹp là môn học về môi trường biển.

Đn: *oceanology*.

ocellar [10258]: dạng mắt.

Kiến trúc đá magma, đặc biệt là đá chứa nephelin, trong đó các ban tinh bao gồm tập hợp các tinh thể nhỏ hơn (như biotit hoặc acmit) phân bố tỏa tia bao quanh các tinh thể lớn hơn (như leucit hoặc nephelin), hoặc tạo nên dạng mắt.

ocelus [10259]: cấu trúc dạng mắt.

Ban tinh trong đá có kiến trúc dạng mắt.

Ochoan [10260]: Ocho.

Thống khu vực Bắc Mỹ. Phần cao nhất của Permi (nằm trên Guadalup, nằm dưới Trias hạ).

ocoee [10261]: ocoee.

Tên gọi địa phương của loạt đá tuổi Tiền Cambri ở Virginia, Tennessee, bắc Carolina và Georgia.

OCR [10262]: nhận dạng ký tự.

Hệ thống OCR có thể quét ảnh văn bản (raster hoá) và nhận dạng các ký tự có trong ảnh.

octahedral cleavage [10263]: cát khai hình tám mặt.

Cát khai khoáng vật song song với mặt của khối tám mặt (111), như kim cương.

octahedral copper ore [10264]: quặng đồng khối tám mặt.

Đn: *cuprite*.

octahedral iron ore [10265]: quặng sắt khối tám mặt.

Đn: *magnetite*.

octahedral planes [10266]: mặt hình tám mặt

Những mặt của mạng tinh thể hệ lập phương.

octahedrite [10267]: octahedrit, anatas.

1- (*th*) Thiên thạch sắt chứa 6-18% nickel ở dạng pha kim loại.

2- (*kv*) Thuật ngữ dùng sai, bởi vì anatas kết tinh hình lăng trụ kép, hệ bốn phương và không phải trong hình tám mặt.

octahedron [10268]: khối tám mặt.

Dạng tinh thể đẳng thước có tám mặt là tam giác đều. Chỉ số của nó là [111] và mặt đối xứng của nó là 4/m-32/m.

octaphyllite [10269]: octaphylit.

1- Nhóm khoáng vật mica, chứa 8 cation trên 10 oxygen và 2 ion hydroxid.

2- Một số khoáng vật của nhóm octaphylit, như biotit, khoáng vật sét khối tám mặt ba.

octocoral [10270]: San hô tám tia (Octocorallia).

San hô thuộc một phân lớp chỉ gồm những taxon dạng polyp có xúc tu kiểu lá chét lông chim và sinh trưởng quần thể.

ocular sinus [10271]: hõm mắt.

Hõm nông và nhỏ nằm hai bên lỗ ở vị trí của mắt *Nautilus*.

odanielite [10272]: odanielit.

Khoáng vật: $NaZn_3H_2(AsO_4)_3$.

odenite [10273]: odenit.

Loại biotit chứa nguyên tố odeni.

Odour pollution [10274]: sự ô nhiễm mùi.

Một dạng ô nhiễm không khí bởi những mùi độc hại hay gây khó chịu cho người. Mùi phát sinh từ các cơ sở công nghiệp, thủ công nghiệp, chế biến thực phẩm, như các nhà máy lọc dầu,

hóa chất, sản xuất bột giấy, bột sắn, lò gốm, thuộc da, phân bón, lò mổ thịt, xưởng làm nước mắm , v.v.

ODP [10275]: chương trình khoan đại dương.

Viết tắt của Ocean Drilling Program-ODP.

oedometer [10276]: thiết bị nén đất một trục.

Thiết bị thí nghiệm dùng để xác định độ cố kết của đất dính. Nguyên tắc của thiết bị nén đất một trục là một mẫu đất nguyên trạng được ép giữa hai tấm đá bọt để nước có thể tự do lưu thông sau đó đo độ lún của mẫu đất.

oedometer test [10277]: thí nghiệm cố kết.

Thí nghiệm chất tải mẫu đất, đá nhằm tìm hiểu các đặc điểm cố kết của chúng, như khả năng cố kết, tốc độ cố kết, v.v.

offlap [10278]: trầm tích hình thành trong quá trình biển lùi; tiếp xúc bất chỉnh hợp với biển lùi.

off reef [10279]: xa rạn san hô.

Đáy biển rìa, xa rạn san hô, ví dụ " tướng xa rạn" hoặc trầm tích xa rạn" tích tụ ngay xung quanh một rạn.

offretite [10280]: ofretit.

Khoáng vật zeolit:

$(K_2, Ca)(Al_{10}Si_{26})O_{72}.30\text{-}32H_2O$.

offset [10281]: nhánh ngang của dãy đồi hoặc núi, một mu thềm trên đồi; cửa sổ, khoảng cách (*đvl*).

offshore [10282]: xa bờ.

Đới thường xuyên ngập nước, có chiều rộng thay đổi kéo dài từ đới sóng vỗ tới rìa phía biển của thềm lục địa, sâu ít nhất 10m.

offshore bar [10283]: đê cát bờ.

Longshore bar, các dạng hiện được biết như là các bãi biển chắn, đảo chắn.

offshore barrier [10284]: dải chắn bờ.

Đn: *Barrier beach*.

offshore beach [10285]: bãi xa bờ.

Bãi cát hẹp, dài có một bãi nước yên tĩnh tách nó khỏi đất liền. Đn: *barrier beach.*

offshore slope [10286]: sườn phía biển.

Sườn dưới bên trước rìa ngoài của thềm do sóng vỗ.

offshore terrace [10287]: thềm xa bờ.

Thềm do sóng vỗ trong đới xa bờ, cấu tạo bởi cuội và cát thô. X: *shoreface terrace*.

offtake [10288]: hút nước dưới đất.

Đn: *withdrawal*.

ogdensburgite [10289]: ogdensburgit.

Khoáng vật: $Ca_4Fe^{3+}{}_6(AsO_4)_5(OH)_{11}.5H_2O$.

oil basin [10290]: bồn trũng chứa dầu.

oil flotation [10291]: tuyển nổi bằng dầu.

oil water contact [10292]: mặt tiếp xúc dầu nước.

Mặt ranh giới giữa dầu và nước ở phía dưới.

oil water interface [10293]: mặt tiếp xúc dầu nước.

ojuelaite [10294]: ojuelait.

Khoáng vật: $ZnFe^{3+}{}_2(AsO_4)_2(OH)_2.4H_2O$.

okaite [10295]: okait.

Melilitolit hauyn với các khoáng vật phụ biotit, perovkit, apatit, calcit, oxid không thấu quang. (Thuật ngữ không nên dùng).

okenite [10296]: okenit

Khoáng vật màu trắng nhạt:

$CaSi_2O_4(OH)_2.H_2O$. Ss: *nekoite*.

old age [10297]: tuổi cổ.

old from birth peneplain [10298]: bán bình nguyên hình thành từ bán bình nguyên nguyên sinh.

Bán bình nguyên được hình thành do nâng cao rất chậm chạp và rất lâu dài, đến mức bào mòn thẳng đứng lại xảy ra nhanh hơn do sự phân cắt sườn thung lũng và sự hạ thấp chung các vùng giữa các sông.

oldhamite [10299]: oldhamit.

Khoáng vật thiên thạch màu nâu nhạt: CaS.

old lake [10300]: hồ cổ.

Hồ đang trong giai đoạn được trầm tích hoặc thực vật lấp đầy một cách thuận lợi; Hồ có đường bờ đang ở giai đoạn phát triển thuận lợi.

oldland [10301]: vùng đất cổ

Vùng rộng của đá kết tinh cổ có địa hình bị hạ thấp do xói mòn liên tục, lâu dài, được trầm tích trẻ hơn phủ lên (ví dụ: khiên Canada). Vùng đất cổ hơn nổi cao trên mặt biển, sau đồng bằng ven biển, cung cấp trầm tích phủ trên đồng bằng ven biển. Mặt đất trong giai đoạn cổ của chu trình xâm thực có các địa hình bị hạ thấp.

old mountain [10302]: núi cổ.

Núi được hình thành trước kỷ Đệ tam, ví dụ núi uốn nếp được thành tạo trước Alps.

Olenekian [10303]: Olenek.

Bậc do Kiparisova và Popor (1956) xác lập theo tên sông Olenek ở Nga, là bậc của thời địa tầng quốc tế, phần trên của Trias hạ, nằm trên bậc Indi (Indus), nằm dưới bậc Anigi.

olenellid [10304]: Bọ ba thùy dầu

(Olenellidae).

Bọ ba thùy thuộc một họ, đặc trưng bằng bộ xương ngoài hình gần bầu dục đến kéo dài, không có đường khâu lưng trên khiên đầu, nhiều đốt ngực, gai rìa sườn phát triển hoặc phần cuối nhọn dạng lưỡi liềm. Tuổi: Cambri sớm.

olgite [10305]: olgit.

Khoáng vật: $Na(Sr, Ba)PO_4$.

oligist iron [10306]: quặng sắt đỏ.

Đn: *hematite*.

Oligocene [10307]: Oligocen.

Một thế của Đệ tam, sau Eocen, trước Miocen, có thời gian kéo dài 10 triệu năm, tương ứng với thống Oligocen. Nếu Đệ tam được quan niệm là đại thì Oligocen sẽ được coi là một kỷ.

oligoclasite [10308]: oligoclasit.

Diorit có thành phần chủ yếu là oligocla.

oligophyre [10309]: oligophyr.

Diorit sáng màu chứa ban tinh oligocla trên nền oligocla hạt nhỏ.

oligosite [10310]: oligosit.

Đn: *oligoclasite.*

oligotrophic water [10311]: nước nghèo dinh dưỡng.

Vùng nước chứa rất ít chất dinh dưỡng, không thuận lợi cho sự sống của các loài thủy sinh.

olivenite [10312]: olivenit.

Khoáng vật hệ thoi, màu xanh oliu, nâu nhạt, xám hoặc vàng nhạt: $Cu_2(AsO_4)(OH)$.

Đn: *leucochalcite, wood copper*.

olivine [10313]: olivin.

1- Khoáng vật hệ thoi màu xanh oliu, xanh xám nhạt hoặc nâu, là khoáng vật trong loạt đồng hình dung dịch cứng fayalit-forsterit. Olivin là khoáng vật tạo đá phổ biến của magma basic, siêu basic và loạt đá ít silicat (gabro, basalt, peridotit, dunit), kết tinh trong giai đoạn sớm của magma và trong đá biến chất.

2- Thuật ngữ dùng cho nhóm khoáng vật loạt đồng hình: $(Mg,Fe,Mn,Cr)_2SiO_4$, gồm forsterit, fayalit, tephroit và orthosilicat calci giả định.

Đn: *olivinoid*.

olivine basalt [10314]: basalt olivin.

1- Basalt chứa các khoáng vật tiêu chuẩn olivin, dioxit tiêu chuẩn và nephelin hoặc hypersten.

2- Basalt của đảo Mull.

olivine clinopyroxenite [10315]: clinopyroxenit olivin.

Đá xâm nhập, theo phân loại của IUGS có M≥ 90, tỷ lệ ol/(ol+opx+cpx) = 5-40, tỷ lệ opx/(ol+opx+cpx)<5 và cpx/(ol+opx+cpx)<90.

olivine gabbronorite [10316]: gabronorit olivin.

Đá xâm nhập, theo phân loại của IUGS tương ứng với gabro và trong đá có tỷ lệ pl/(pl+px+ol) = 10-90, tỷ lệ px/(pl+px+ol)>5 và ol/(pl+px+ol)>5.

olivine hornblende pyroxenite [10317]: pyroxenit olivin hornblend.

Đá xâm nhập, theo phân loại của IUGS có M≥90, tỷ lệ ol/(ol+hbl+px) = 5-40 và pyroxen nhiều hơn amphibol.

olivine hornblendite [10318]: hornblendit olivin.

Đá xâm nhập, theo phân loại của IUGS có M≥90, tỷ lệ ol/(ol+hbl+px) = 5-40, tỷ lệ px/(ol+hbl+px)<5 và hbl/(ol+hbl+px) < 90.

olivine leucitite [10319]: leucitit olivin.

Đn: *ugandite.*

olivine orthopyroxenite [10320]: ortho-pyroxenit olivin.

Đá xâm nhập, theo phân loại của IUGS có M≥90, tỷ lệ ol/(ol+opx+cpx) = 5-40, tỷ lệ cpx/(ol+opx+cpx)<5 và opx/(ol+opx+cpx) < 90.

olivine pyroxene hornblendite [10321]: hornblendit pyroxen olivin.

Đá xâm nhập, theo phân loại của IUGS có M≥90, tỷ lệ ol/(ol+hbl+px) = 5-40 và amphibol nhiều hơn pyroxen.

olivine pyroxenite [10322]: pyroxenit olivin.

Đá xâm nhập, theo phân loại của IUGS có M≥90, tỷ lệ ol/(ol+hbl+px) = 5-40, tỷ lệ hbl/(ol+hbl+px)<5 và px/(ol+hbl+px) < 90.

olivine rock [10323]: đá olivin.

Đn: *dunite.*

olivine tholeiite [10324]: toleit olivin.

Basalt chưa bão hòa silic, chứa các khoáng vật tiêu chuẩn: olivin, hypersten, diopxit cùng với thạch anh, hoặc nephelin (Yoder and Tilley, 1962).

olivine websterite [10325]: vebsterit olivin.

Đá xâm nhập, theo phân loại của IUGS có M≥90, tỷ lệ ol/(ol+opx+cpx)= 5-40, tỷ lệ cpx/(ol+opx+cpx) >5 và opx/(ol+opx+cpx) >5.

olivinite [10326]: olivinit.

1- Đn: *dunite* (theo phân loại IUGS).

2- Đá xâm nhập giàu olivin chứa

quặng ít pyroxen và (hoặc) amphibol.

olivinoid [10327]: olivinoid.

1- Vật chất giống như olivin trong thiên thạch.

2- Olivin.

ollenite [10328]: olenit.

Đá phiến hornblend giàu epidot, sphen, rutil và khoáng vật phụ là garnet (Holmes, 1928).

olmsteadite [10329]: olmsteadit.

Khoáng vật hệ thoi:

$K_2Fe^{+2}_4(Nb, Ta)_2 (PO_4). 4H_2O$.

olsacherite [10330]: olsacherit.

Khoáng vật: $Pb_2(SeO_4)(SO_4)$.

olshanskyite [10331]: olshanskyit.

Khoáng vật: $Ca_3B_4(OH)_{18}$.

olympite [10332]: olympit.

Khoáng vật: Na_3PO_4.

omission surface [10333]: gián đoạn bề mặt

Gián đoạn bề mặt của hiện tượng tự nhiên nhỏ nhất do sự tạm dừng tích tụ trầm tích.

omphacite [10334]: omphacit.

Khoáng vật alumin clinopyroxen:

CaNaMg $AlSi_4O_{12}$, màu xanh-cỏ đến xanh nhạt, thành phần phổ biến trong đá eclogit.

oncolite [10335]: tảo u.

Cấu trúc trầm tích vôi, nhỏ, hình dáng thay đổi, phân phiến đồng tâm, giống như cấu tạo trứng cá và hình thành do bồi kết các lớp màng mỏng gelatin kế tiếp nhau của Tảo lam. Nó nhỏ hơn Stromatolit và nói chung đường kính không vượt quá 10cm. Còn viết là *onkolite.*

one dimensional [10336]: một trục, một hướng.

Onesquethawan [10337]: Onesquethaw.

Bậc ở Bắc Mỹ, Devon hạ và trung (nằm trên Deerparki, nằm dưới Cazenov).

onkolite [10338]: tảo u.

Đn: *oncolit.*

onlap [10339]: trầm tích lắng đọng trong quá trình biển kín.

Một lớp phủ được đặc trưng bởi sự vát nhọn về phía rìa hoặc hai bờ bồn trầm tích.

Đn: *trangressive overlap, coastal onlap*.

onofrite [10340]: onofrit.

Khoáng vật: Hg(S,Se), loại thần sa bị biến đổi chứa selen và là nguồn nguyên liệu selen.

onokoid [10341]: onokoid.

Đá dạng hạt đậu, nốt sần, vi tinh, đậm đặc trong thể đá ophtalmit (một dạng migmatit).

Onondagan [10342]: Onondagan.

Bậc ở Bắc Mỹ, Devon hạ (nằm trên Deerparki, nằm dưới Onesquethawi).

onoratoite [10343]: onoratoit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng: $Sb_8O_{11}Cl_2$.

onshore [10344]: hướng vào bờ, định hướng ở trên mặt gần bờ, trên đất liền.

on-site geological exploration and evaluation [10345]: thăm dò khai thác, thăm dò bổ sung cho khai thác, thăm dò đánh giá, thăm dò nâng cấp, thăm dò tận cùng, thăm dò thêm.

Công tác thăm dò địa chất được tiến hành ở các mỏ đang được khai thác, có thể ngay từ khi bắt đầu khai thác hoặc lúc sắp kết thúc quá trình đó. Nhiệm vụ (mục đích) chủ yếu của thăm dò khai thác là: chính xác hóa khoanh nối thân quặng, cấu trúc bên trong thân quặng và các điều kiện thế nằm, quy mô (số lượng) và chất lượng, trữ lượng khoáng, cũng như các điều kiện địa chất-khai thác và địa chất thủy văn, công trình mỏ; Nghiên cứu bổ sung các đặc tính công nghệ khoáng sản phục vụ sàng tuyển. Thăm dò khai thác có thể tiến hành trong phạm vi hẹp gồm các khu khai thác, tầng khai thác, hoặc tại các khối chuẩn bị khai thác. Kết quả thăm dò khai thác được sử dụng để lập kế hoạch hành động (kế hoạch sản xuất) khai thác chi tiết, tính lại trữ lượng và làm cơ sở để nâng cấp trữ lượng cao hơn, chính xác hóa sơ đồ và phương án khai thác, xác định phần (khối) trữ lượng chuẩn bị cho khai thác (khấu), lượng tổn thất tài nguyên theo tính toán và sự làm nghèo quặng. Thăm dò khai thác đôi khi còn gọi là thăm dò thêm để chuẩn bị cho khai thác công nghiệp mỏ khoáng đã được thăm dò trước đây nhằm nghiên cứu bổ sung những diện tích đã thăm dò nhưng chưa đầy đủ và nhằm mở rộng khai trường của xí nghiệp mỏ đang hoạt động.

Ontarian [10346]: Ontar.

Bậc ở New York, Silur trung; phần hạ và trung của loạt Clinton; Tên cũ của Ordovic hạ và trung ở New York.

onyx [10347]: mã não dạng dải.

onyx agate [10348]: mã não agat.

Agat phân dải song song có màu trắng hoặc xám.

oolitic iron ore [10349]: quặng sắt dạng trứng cá.

oosterboschite [10350]: usterboshit.

Khoáng vật: $(Pd,Cu)_7Se_5$

ooze [10351]: bùn, bùn biển, đất bùn.

1-Trầm tích biển khơi chứa ít nhất 30% tàn dư khung xương hữu cơ biển khơi (chứa vôi hoặc silic), không chứa các khoáng vật sét, bùn xốp, nhớt trên đáy sông, hồ.

2-Đất bùn lẫn hữu cơ.

opal [10352]: opal.

Khoáng vật hoặc keo khoáng vật:

$SiO_2.nH_2O$, dạng đám hình cầu của silicat. Opal chứa nước 20% nhưng thường 3-9%, có tất cả các màu, trong đến mờ đục, óng ánh. Opal phân biệt với thạch anh bằng tính đẳng hướng, chiết suất nhỏ, mềm và tỉ trọng nhỏ hơn. Opal thường có dạng khối và giả hình những khoáng vật khác, thành tạo ở nhiệt độ thấp, nằm trong khe nứt, lỗ hổng của đá magma, dạng kết hạch trong đá vôi, dạng hình bộ xương hữu cơ biển (tảo silic, đá bọt), trong đá serpentinit, trong sản phẩm phong hóa. Opal trong, màu đẹp là loại đá quý. Đn: *opaline*.

opal-agate [10353]: opal-agat.

Loại opal dạng dải, màu sắc khác nhau và có cấu trúc giống agat, gồm những lớp opal và chancedon xen kẽ nhau.

opaline [10354]: opalin.

1- Một vài khoáng vật có quan hệ hoặc giống opal như opal lửa màu xanh nhạt đến màu trắng-xanh nhạt hoặc opal dạng dăm giả hình serpentin.

2- Opal.

3- Thạch anh dạng đất.

4- Loại đá có nền là opal.

opalite [10355]: opalit.

Dạng opal màu hỗn tạp như myrickit.

open bay [10356]: vịnh hở.

Chỗ lõm nằm giữa hai mũi nhô vào biển rộng và hở để sóng vào trực tiếp. Sóng cao như nhau ở giữa vịnh và phần tiếp giáp với biển hở.

open caisson [10357]: móng giếng mở, móng dạng caison.

Đn: *drop caison.*

open cast mining [10358]: khai thác lộ thiên.

Khai thác mỏ lộ thiên, hố đào lộ thiên.

Đn: *strip mining.*

open channel [10359]: kênh dẫn nước hở.

Đường dẫn nước hở có một mặt thoáng.

open coast [10360]: bờ ngang, bờ hở.

Bờ chịu tác động hoàn toàn của sóng và dòng chảy.

open coast marsh [10361]: đầm lầy bờ biển hở.

Đầm lầy nước mặn hình thành dọc bờ hở.

open cut (as in mining) [10362]: đào hố móng lộ thiên, hố đào lộ thiên.

open lake [10363]: hồ hở.

Hồ có một dòng thoát nước đi. Hồ có mặt nước và thực vật nổi.

open piezometers [10364]: ống đo áp lực nước mở.

Piezometer mở, ống đo áp lực nước mở. Sử dụng piezometer mở để đo áp lực nước. Là kiểu piezometer đơn giản nhất, đo áp lực nước trên cơ sở cân bằng trực tiếp với áp suất khí quyển.

open pit mining [10365]: khai thác mỏ lộ thiên.

Đn: *open cast mining.*

open pit(s) [10366]: giếng, hố đào lộ thiên.

open system [10367]: hệ thống mở.

open well [10368]: giếng mở, giếng lớn.

1- Giếng có đường kính lớn (một mét hoặc lớn hơn) để một người có thể xuống đến mực nước dưới đất .

2- Hố đào lớn vào đới bão hòa nước, có mực nước ngang mực nước dưới đất.

operational unit [10369]: phân vị địa tầng thực hành.

Phân vị địa tầng được xác định theo các tiêu chuẩn khách quan, nhằm mục đích thực tiễn, ví dụ phân vị được phân ranh giới bằng tầng đánh dấu, phân vị được xác định bằng vận tốc truyền sóng địa chấn hay năng lượng âm thanh, các ranh giới phân vị không nhất thiết phải tương xứng với ranh giới một phân vị địa tầng chính thức.

operculate [10370]: có nắp, Chân bụng có vẩy yếm.

Có nắp đậy; một *Chân bụng* có vảy yếm đậy miệng.

operculum [10371]: nắp yếm, vảy yếm, nắp.

(cs) Tấm mỏng bằng chất sừng hay chất vôi có tác dụng đậy miệng ở vỏ *Chân đầu*; phiến mỏng nói chung không vôi hóa, khớp vào hay quay quanh mấu khớp, dành cho việc đậy lỗ cá thể ở *Rêu động vật Cheilostomata*; tấm đậy dạng nắp ở đài của một số *San hô đơn thể*; một cấu trúc có lẽ dùng để đậy miệng giả ở *Chitinozoa*; nền phẳng

thủng lỗ ở nón chân của *Trùng tia Nassellaria*.

ophiacodontia [10372]: răng rắn.

Một phân bộ của Bò sát một hố thái dương, đặc trưng bởi cấu trúc thường bảo thủ, những dạng về sau có lẽ sống ở dưới nước nhiều hơn. Tuổi: Carbon muộn đến Permi sớm.

ophicalcite [10373]: ophicalcit.

Đá biến chất gồm calcit, serpentin, tạo thành do biến chất dolomit silic. Đôi nơi đá tạo thành các mạch hoặc bị dăm kết hóa.

ophicarbonate [10374]: ophicarbonat.

Đá biến chất bao gồm serpentin và carbonat (calcit, dolomit, magnezit).

ophiolite [10375]: ophiolit.

Nhóm các đá magma mafic và siêu mafic thay đổi từ spilit và basalt đến gabro và peridotit kể cả các đá giàu serpentin, clorit, epidot và albit được hình thành do quá trình biến chất muộn các đá magma nói trên. Có liên quan đến pha sớm của sự phát triển địa máng.

ophiolitic suite [10376]: tổ hợp ophiolit.

Tổ hợp các đá siêu mafic, gabro diaba hạt thô, đá núi lửa, đá silic trùng toả tia, đặc trưng cho mặt cắt địa máng thực.

ophite [10377]: ophit.

Diaba có kiến trúc ophit.

ophitic [10378]: ophitic.

1- Kiến trúc toàn tinh, nửa tự hình của đá magma (đặc biệt là diaba), trong đó các que plagioclas một phần hoặc toàn bộ nằm trong các tinh thể pyroxen.

2- Đá có kiến trúc ophit.

ophthalmite [10379]: ophthalmit.

Đá rõ hạt, cứng chắc gồm hai hoặc nhiều vật chất xâm nhiễm có nguồn gốc khác nhau (chorismite), đặc trưng bởi các tập hợp khoáng vật phân bố ở dạng mắt hoặc quả đậu.

opisthobranch [10380]: Opisthobranchia.

Chân bụng ở biển thuộc một phân lớp có đặc trưng là có vỏ giảm thoái hoặc không có vỏ.

opisthocline [10381]: nghiêng phía sau.

Nói về mảnh vỏ (ở một số giống là răng bản lề) *ở Thân mềm hai mảnh* có hình dạng nghiêng về phía sau; Các đường tăng trưởng nằm nghiêng về phía sau so với hướng tăng trưởng của vỏ một *Chân bụng*.

opisthogyrate [10382]: ngoảnh phía sau.

Đỉnh của *Thân mềm hai mảnh* uốn cong xuống với mỏ quay về phía sau.

opposit tide [10383]: thủy triều đối diện.

Thủy triều cao, ở một nơi tương ứng về phía đối diện của Trái đất, đi kèm theo một thủy triều trực tiếp.

optalic metamorphism [10384]: biến chất nung nóng.

Đn: *caustic metamorphism.*

optical micrposcope [10385]: kính hiển vi quang học.

Kính hiển vi sử dụng để phân tích các vật thể.

optical mineralogy [10386]: quang tinh.

Bộ môn nghiên cứu tính chất quang học tinh thể.

optical monitoring devices [10387]: thiết bị trắc quang, quan trắc quang học.

opticangle [10388]: góc quang.

Góc nhọn của hai quang trục của tinh thể hai trục. Ký hiệu là 2V.

Đn: *axial angle, optic-axial angle*.

optic-axis [10389]: trục quang.

Hướng của tinh thể dị hướng không có hai khúc xạ. Trong tinh thể hệ bốn phương và sáu phương, có một trục quang song song với trục xoay đối xứng bậc 3 hoặc trục xoay đối xứng bậc 4 hoặc trục đối xứng bậc 6. Trong hệ thoi, hệ đơn nghiêng và hệ ba nghiêng có hai trục quang, từ đó giúp xác định các chỉ số khúc xạ.

optic indicatrix [10390]: mặt quang suất.

Đn: *indicatrix*.

optic normal [10391]: trục quang thẳng góc.

Trục của tinh thể thẳng góc với trục quang.

optic-axial angle [10392]: góc quang trục.

Đn: *optic angle*.

optimal yield [10393]: lưu lượng tối ưu.

Lượng nước có thể lấy được một cách hợp lý nhất từ công trình khai thác mà không gây ảnh hưởng xấu đến nguồn nước và môi trường (như giảm lưu lượng, hạ thấp mực nước quá sâu, suy thoái chất lượng nước, sụt lún mặt đất, v.v.).

optimum [10394]: tối ưu.

Tốt nhất, ví dụ độ ẩm tối ưu dã đầm chặt đạt dung trọng cao nhất.

optimum charge in production blasting design [10395]: liều tối ưu

trong thiết kế nổ mìn sản xuất.

optimum-water content [10396]: độ ẩm tối ưu để đầm chặt đất.

oral disc [10397]: đĩa miệng.

Vách mô thịt, tương đối dẹp, đậy đầu trên của cột hình trụ tạo nên các cạnh bên của polyp *San hô sáu tia*, mà phần trung tâm có miệng.

orangite [10398]: orangit.

Loại thorit màu vàng da cam sáng.

oranite [10399]: oranit.

Tập hợp khoáng vật feldspar-kali và plagioclas mọc xen nhau gần như anorthit.

orbiculate [10400]: dạng mắt chim.

Nói về các lá hình tròn hay hình đĩa.

orbite [10401]: orbit.

Gabro kiến trúc porphyr chứa các ban tinh lớn hornblend hoặc plagioclas và hornblend. (Thuật ngữ cổ).

orcelite [10402]: orcelit.

Khoáng vật: $Ni_{5-x}As_2$.

ordanchite [10403]: ordanchit.

Đá phun trào chứa các ban tinh plagioclas bas, hauyn, hornblend, augit và ít olivin. Trachiandezit hauyn chứa olivin.

order [10404]: phân cấp bậc, bậc, thứ tự.

1- Phân cấp sông ngòi, bồn trũng.

2- Đơn vị cơ sở của lớp trong phân loại CIPW.

3-(*tđc*) Quá trình sắp xếp tập hợp số bất kỳ theo thứ tự tăng hoặc giảm dần gọi là ranking. Ranking là một trong những phương pháp thường được áp dụng trong địa thống kê để phân loại, nhận dạng hay phát hiện các dị thường địa chất yếu trên nền phông nhiễu.

order in mineral [10405]: trình tự khoáng vật

Trình tự thay thế của một ion bằng một ion khác trong cấu trúc tinh thể, như trong microlin, vị trí silic bị thay thế bởi alumin.

order of crystallization [10406]: trình tự kết tinh.

Trình tự kết tinh của những khoáng vật khác nhau theo thời gian trong một mẫu. Xác định được trình tự đó dựa theo đặc điểm cấu trúc.

Đn: *sequence of crystallization*.

ordinary lead [10407]: chì thông thường.

Chì phổ biến, chì thường dùng.

ordonezite [10408]: ordonezit.

Khoáng vật hệ bốn phương, màu nâu: $ZnSb_2O_6$.

ordosite [10409]: ordosit.

Syenit sẫm màu, gồm khoảng 60% pyroxen nghiêng chứa natri.

Ordovician [10410]: Ordovic.

Kỷ thứ hai của đại Paleozoi (sau Cambri và trước Silur), kéo dài từ 510-439 triệu năm trước đây, tương ứng với hệ Ordovic. Tên được gọi theo tên vùng Ordovic của bộ lạc Celtic. Trong văn liệu cũ, Ordovic đôi khi chỉ được xem là Silur sớm(không sử dụng nữa). X: *age of marine invertebrates.* Đn: *Champlainian*.

ore [10411]: quặng.

Tập hợp tự nhiên các hợp chất hoặc các nguyên tố với hàm lượng khai thác có lợi. Trong các văn liệu của Nga chỉ sử dụng từ “quặng” khi nó được khai thác để lấy kim loại. Tuy nhiên cũng có khi được sử dụng để chỉ các khoáng chất được khai thác với mục đích khác, ví dụ: quặng pyrit, quặng apatit, v.v.

ore anomaly [10412]: dị thường quặng.

Dị thường địa hóa có liên quan chặt chẽ với sự hình thành và phá hủy mỏ quặng.

ore bearing [10413]:chứa quặng, mang quặng.

ore bearing deposit [10414]: mỏ quặng.

ore bearing vein [10415]: mạch quặng.

ore bed [10416]: thân quặng, lớp quặng, lộ quặng.

ore benificiation [10417]: làm giàu quặng.

ore bin [10418]: phễu quặng, thùng quặng.

ore blocked out [10419]: phần của thân quặng được xác định rõ cả ba mặt.

orebody [10420]: thân quặng.

Đn: *ore bed*.

ore breaker [10421]: dụng cụ tháo lõi khoan.

ore breaking [10422]: quặng đã được khai thác và đập nhỏ.

ore breccia [10423]: dăm kết quặng.

ore bunch [10424]: ổ quặng, túi quặng.

ore chimney [10425]: cột quặng.

ore chute [10426]: cột quặng, túi quặng.

ore cluster [10427]: túi quặng, đám quặng.

ore deposit [10428]: mỏ quặng.

Đn: *deposite*.

ore developing [10429]: phát triển mỏ, mở mỏ.
ore dressing [10430]: xử lý quặng, tuyển quặng, làm giàu quặng.
ore dump [10431]: đống quặng.
ore face [10432]: gương lò có quặng.
ore forming [10433]: tạo quặng.
ore forming fluid [10434]: chất khoáng hóa tạo quặng.
Dung dịch, dung thể tạo quặng.
ore forming process [10435]: quá trình tạo quặng.
ore forming solution [10436]: dung dịch tạo quặng, dung dịch chứa quặng.
oregonite [10437]: oregonit.
Khoáng vật hệ sáu phương: Ni_2FeAs_2.
ore hole [10438]: lỗ khoan gặp quặng.
ore in sight [10439]: quặng lộ ra, quặng trên mặt.
ore injection [10440]: tiêm nhập quặng.
Orellan [10441]: Orellan.
Bậc ở Bắc Mỹ. Oligocen trung (nằm trên Chadron, nằm dưới Whitney).
ore magma [10442]: magma chứa quặng.
Magma có thể kết tinh thành quặng. Các tướng sulfur, oxid và kim loại của magma đông cứng.
ore microscopy [10443]: kính hiển vi để quan sát quặng.
Nghiên cứu khoáng vật quặng trong mẫu mài láng, với kính hiển vi dùng ánh sáng phản chiếu.
Orenburgian [10444]: Orenburgi.
Bậc ở Nga. Phần trên cùng của Carbon thượng (nằm trên Gzhel, nằm dưới Asseli của Permi).
orendite [10445]: orendit.
1- Lamproit leucit kiến trúc porphyr chứa ban tinh phlogopit trên nền màu xám đỏ gồm leucit, sanidin, phlogopit, amphibol, diopsid, không chứa nephelin.
2- Trachit phlogopit leucit. (Thuật ngữ không nên dùng).
ore of igenous origin [10446]: quặng nguồn gốc magma.
ore pile [10447]: ống quặng.
ore pocket [10448]: túi quặng.
ore pulp [10449]: quặng được nghiền nhỏ, nhão, có nước.
ore shoots [10450]: bướu quặng.
Đoạn thân quặng bao bởi các phần quặng không thể khai thác hoặc quặng nghèo.
ore stamp [10451]: chày nghiền quặng.
ore stock [10452]: bướu quặng, thân quặng thể cán.
ore stone [10453]: đá mạch (không phải quặng).
ore vein [10454]: mạch quặng.
ore washing [10455]: rửa quặng, đãi quặng.
organ genus [10456]: giống cơ quan.
Một tên giống dùng để chỉ một nhóm thực vật hóa thạch có thể xếp vào một họ tự nhiên với sự phân biệt tối thiểu với các giống thực vật như khi xem xét thông thường.
organic [10457]: hữu cơ.
Thuộc về hữu cơ, có đặc tính hữu cơ.
organic soil [10458]: đất hữu cơ.
Đất chứa chủ yếu vật liệu hữu cơ như đất than bùn, đất đầm lầy.
organic weathering [10459]: phong hóa sinh vật.
Các quá trình phong hóa, phá hủy đá dưới tác động của sinh vật. Đn: *biology weathering*.
organochlorine [10460]: organoclorin.
Tên gọi chung của các hợp chất hữu cơ chứa clo, còn được gọi là hydrat carbon clo hóa, có độ bền và độc tính cao nên có tác dụng diệt trừ sâu bọ (như DDT, aldrin, linđan, v.v.). Bị cấm sử dụng hoặc hạn chế sử dụng ở Việt Nam.
Oriental amethyst [10461]: thạch anh tím phương Đông.
1- Loại saphir màu tím đến đỏ tía.
2- Thạch anh tím màu cực đẹp.
oriental cat's-eye [10462]: khoáng vật mắt mèo óng ánh.
Đn: *chrysoberyl*.
oriental chrysolit [10463]: crysolit.
Crysolit óng ánh; crysoberyl màu vàng-xanh nhạt.
orientation [10464]: định hướng.
Sự mô tả dạng và đối xứng tinh thể, vị trí của tinh thể, trục kết tinh của nó trong vị trí theo quy ước.
orientation diagram [10465]: đồ thị theo hướng hay còn gọi là đồ thị hoa hồng.
Biểu diễn tính tập trung của số liệu theo hướng. Thường có hình tròn hoặc nửa hình tròn, trên đó chia làm nhiều cung (sectơ). Đếm số giá trị rơi vào các cung và biểu diễn dưới dạng tia. Cung nào có số điểm nhiều nhất thì tia dài nhất. Thường sử dụng để phát hiện đứt

gãy, theo dõi thế nằm và các yếu tố kiến tạo.

orientation of core [10466]: định hướng lõi khoan.

Đn: *core orientation.*

orientation of discontinuities [10467]: hướng gián đoạn (khe nứt, đứt gãy, v.v.).

orientators [10468]: thiết bị định hướng lõi khoan.

oriented sample [10469]: mẫu định hướng.

Mẫu được lấy để nghiên cứu cấu trúc địa chất.

orientite [10470]: orientit.

Khoáng vật hệ thoi màu nâu đến đen: $Ca_2 Mn_3^{+3}(SiO_4)_3(OH)$.

origin of planes [10471]: gốc tọa độ.

Giao điểm của ba mặt phẳng tạo nên hệ tọa độ Đề-các trong không gian ba chiều.

original stream [10472]: dòng chảy nguyên sinh.

Đn: *consequent stream*.

original valley [10473]: thung lũng nguyên sinh.

Thung lũng được hình thành bởi hoạt động có nguồn gốc sâu, bởi hoạt động kiến tạo, khác với hoạt động của nước chảy.

Oriskanian [10474]: Oriskan.

Bậc ở Bắc Mỹ. Devon hạ (nằm trên Helderberg, nằm dưới Deerpark).

ornamentation [10475]: tô điểm.

1- Các dấu vết và hình vân đặc trưng trên thân một động vật, ví dụ các gờ, rãnh, hạt, mấu, gai trên bề mặt vỏ.

2- Sự thay đổi cấu trúc ở lớp ngoài cùng exinc của hạt phấn hay bào tử.

Ornithischia [10476]: Thằn lằn hông chim.

Một trong hai bộ của Bò sát dạng Thằn lằn cổ nói chung được coi là Khủng long, đặc trưng bởi xương mu phân nhánh hoặc tiêu giảm, có xu hướng răng tạo thành dãy và phát triển mỏ, ăn cỏ. Tuổi: từ Trias muộn đến Creta muộn.

ornoite [10477]: ornoit.

Một dạng của diorit hornblend.

orogen [10478]: tạo núi.

Đn: *orogenic belt.*

orogene [10479]: tạo núi.

Đn: *orogenic belt.*

orogenesis [10480]: tạo núi.

Đn: *orogeny.*

orogenetic [10481]: tạo núi.

Đn: *orogenic.*

orogenic [10482]: tạo núi.

Đn: *orogeny*.

orogenic belt [10483]: đai tạo núi.

Khu vực hẹp, dài, bị uốn nếp và các biến dạng khác trong một chu kỳ tạo núi. Đai tạo núi là các đai động trong các giai đoạn cấu thành của nó. Hầu hết các đai tạo núi sau này đều trở thành các đai núi bởi các quá trình sau tạo núi.

Đn: *fold belt; orogen, orogene.*

orogenic unconformity [10484]: không chỉnh hợp tạo núi.

Một không chỉnh hợp là sản phẩm của chuyển động tạo núi mang tính địa phương.

orogeny [10485]: quá trình tạo núi trong một khu vực.

orography [10486]: sơn văn học.

Môn học về núi-một nhánh của địa lý tự nhiên nghiên cứu về sự phân bố, đặc điểm và sự hình thành, cấu trúc của các núi, các dãy núi, các hệ núi; Mô tả địa hình bề mặt Trái đất hoặc một bộ phận của nó và thể hiện địa hình trên bản đồ hoặc mô hình; Các đặc điểm địa hình của một vùng đặc biệt. Đn: *orology, orography*.

orpheite [10487]: orpheit.

Khoáng vật hệ ba phương: $H_6Pb_{10}Al_{20}(PO_4)_{12}(SO_4)_5(OH)_{40}.11H_2O$.

orthid [10488]: Orthida.

Tay cuộn có khớp thuộc một bộ đặc trưng chủ yếu bởi vỏ không thủng lỗ hoặc có lỗ trong, có khe tam giác hở và tấm tay. Tuổi: Cambri sớm-Permi muộn.

ortho [10489]: ortho.

Tiếp đầu ngữ sử dụng để gọi tên các đá biến chất hình thành từ các đá magma, như: orthogneis, orthoamphibolit hoặc phân biệt orthoquarzit với metaquarzit.

orthoamphibole [10490]: orthoamphibol.

1- Tên nhóm amphibol kết tinh trong hệ thoi.

2- Khoáng vật hệ thoi của nhóm amphibol, như anthophylit, gedrit và holmquistit.

orthoandesite [10491]: orthoandesit.

Andezit chứa pyroxen thoi. (Thuật ngữ không nên dùng).

orthoantigorite [10492]: orthoantigorit.

Khoáng vật của nhóm serpentin: $Mg_3Si_2O_5(OH)_4$, hệ thoi.

orthoaxis [10493]: trục trực giao.

Trong tinh thể hệ đơn nghiêng, trục bên đối xứng bậc 2 và là thẳng góc với

mặt đối xứng.

Orthoceratite [10494]: Orthoceras.

Chân đầu Nautiloidea thuộc một giống đặc trưng bởi có ba rãnh dọc ở phòng chứa thân.

orthochamorite [10495]: orthochamorit.

Khoáng vật nhóm clorit:

$(Fe^{+2},Mg,Fe^{+3})_6Al,Si_3O_{10}(OH)_8$, lưỡng hình với chamorit.

orthochlorite [10496]: orthochlorit (orthoclorit).

1- Tên nhóm của những dạng kết tinh đặc biệt của clorit (như clinoclor và peninit).

2- Tên nhóm clorit có công thức chung là: $(R^{+2}, R^{+3})_6(Si, Al)_4O_{10}(OH)_8$.

orthochoanitic [10497]: thẳng cổ.

Nói về cổ của vách ngăn ở vỏ Chân đầu Nautiloidea có hình trụ thẳng, chỉ thò ra một khoảng ngắn về phía vách ngăn tiếp theo.

orthochrysotile [10498]: orthochrysotil.

Khoáng vật nhóm serpentin: $Mg_3Si_2O_5(OH)_4$, hệ thoi.

orthoclase [10499]: orthoclas.

1- Khoáng vật nhóm feldspar kiềm không màu, trắng vàng-crem, hồng tươi hoặc xám: $KAlO_3O_8$. Nó là biến thể hệ đơn nghiêng, ổn định ở nhiệt độ cao, và thường chứa ít natri. Orthoclas là khoáng vật tạo đá phổ biến trong đá magma acid và đá phiến kết tinh.

Đn: *common feldspar, orthose*.

2- Thuật ngữ chung dùng cho feldspar-kali hệ đơn nghiêng, như sanidin, microclin adular và analbit. Ss: *plagioclase, anorthoclase*.

orthoclasite [10500]: orthoclasit.

Granit hoặc syenit kiến trúc porphyr chứa orthoclas. Đá xâm nhập với hàm lượng orthoclas lớn hơn 90%. (Thuật ngữ không nên dùng).

orthocline [10501]:không nghiêng,không xiên.

Diện bản lề của vỏ *Tay cuộn* không nghiêng, mà là sự tiếp nối thẳng của mặt khớp; Vỏ *Thân mềm hai mảnh* có hướng thẳng góc hay gần thẳng góc với trục bản lề; Các đường tăng trưởng cắt vòng cuộn theo góc vuông.

orthocone [10502]: vỏ sừng thẳng.

Vỏ hình sừng thẳng, thon, giống vỏ *Orthoceras*.

orthodome [10503]: orthodom.

Thuật ngữ cổ dùng cho tinh thể hệ đơn nghiêng, các mặt của nó song song với hệ trực giao, ký hiệu là [hol].

orthodont [10504]: răng thẳng.

Bản lề ở *Thân mềm hai mảnh* có răng song song hay gần song song với bờ bản lề.

orthoericssonite [10505]: orthoericsonit.

Khoáng vật: $BaMn_2(FeO)Si_2O_7(OH)$.

orthofelsite [10506]: orthofelsit.

Đn: *orthophyre.*

orthoferrosilite [10507]: orthoferosilit

Khoáng vật nhóm orthopyroxen:

(Fe, Mg) SiO_3. Ss: *clinoferosilite*.

orthogranite [10508]: granit kali

orthographic projection [10509]: hệ chiếu phối cảnh theo phương vị

orthogyrate [10510]: cong thẳng

Đỉnh vỏ *Thân mềm hai mảnh* khi cong xuống thì mỏ hướng sang phía mảnh đối diện.

orthomagmatic stage [10511]: giai đoạn magma chính.

Giai đoạn chính của quá trình kết tinh các khoáng vật silicat từ magma điển hình. Giai đoạn, trong đó 90% magma được kết tinh (Đồng nghĩa với giai đoạn Ơtecti).

orthomimic feldspar [10512]: feldspar trực giao.

Nhóm feldspar có song tinh giả hình tính đối xứng cao, cát khai vuông góc.

orthophyre [10513]: orthophyr.

Thuật ngữ cũ, không còn dùng để chỉ đá porphyr chứa ban tinh orthoclas.

Đn: *orthofelsite*.

orthophyric [10514]: orthophyric.

Kiến trúc phần nền của đá magma kiến trúc porphyr, trong đó các tinh thể feldspar có hình lăng trụ, ngắn, khác với que tấm trong kiến trúc trachit.

orthopinakiolite [10515]: orthopinakiolit.

Khoáng vật hệ thoi màu đen:

$(Mg,Mn^{+2})_2Mn^{+3}BO_5$, đồng hình với piakiolit.

orthopyroxene [10516]: orthopyroxen.

1-Tên nhóm pyroxen kết tinh trong hệ thoi và thường không chứa calci và một ít hoặc không chứa alumin.

2-Khoáng vật hệ thoi của nhóm pyroxen: enstatit, bronzit, hypesthen và orthoferosilit.

Ss: *clinopyroxene*.

orthopyroxenite [10517]: orthopyroxenit.

Đá xâm nhập, theo phân loại của IUGS, có M≥90 và opx/(ol+opx+cpx)

>90.

orthorhombic system [10518]: hệ thoi.

Một trong sáu hệ kết tinh, đặc trưng bởi ba trục đối xứng thẳng góc với nhau và có độ dài không bằng nhau.

orthorostrum [10519]: lõi chùy.

Phần gần tâm của chùy ở một số Tên đá gồm các phiến aragonit nguyên thủy.

orthose [10520]: orthos.

1- Loại orthoclas màu vàng.

2- Thuật ngữ cổ được Hang (1801) sử dụng cho nhóm khoáng vật feldspar.

orthosite [10521]: orthosit.

Syenit hạt thô, sáng màu, gồm hầu hết là orthoclas (Turner, 1900).

orthostratigraphy [10522]: địa tầng chuẩn, tầng chuẩn.

Địa tầng được xác định trên cơ sở hóa thạch đồng nhất, được ghi nhận trong đới hóa thạch định tầng. Ss: *parastratigraphy.*

orthotectic stage [10523]: giai đoạn magma chính.

Đn: *orthomagmatic stage.*

orthotropy [10524]: trực giao, trực chuẩn.

ortlerite [10525]: ortlerit.

Diorit porphyr xâm nhập nông giống đá lục và chứa ít orthoclas. (Thuật ngữ cổ).

orvietite [10526]: orvietit.

Trachybasalt gồm plagioclas và sanidin với hàm lượng gần bằng nhau, leucit, augit, ít biotit, olivin và khoáng vật phụ apatit, oxid không thấu quang (Niggli, 1923, Orvieto, Italia). (Thuật ngữ không nên dùng).

Osagian [10527]: Osag.

Thống khu vực Bắc Mỹ, Mississipi hạ (nằm trên Kinderhook, nằm dưới Meramec).

osarisite [10528]: osarisit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: (Os, Ru)AsS.

osarizawaite [10529]: osarizawait.

Khoáng vật màu vàng: $PbCuAl_2(SO_4)_2(OH)_6$

osbornite [10530]: osbornit.

Khoáng vật thiên thạch: TiN.

oscillation [10531]: dao động.

Thuật ngữ để chỉ quá trình biển tiến-biển lùi lặp lại nhiều lần làm thay đổi đặc điểm trầm tích trong quá trình tích tụ. Ss: *pulsation*.

oscillation ripple mark [10532]: dao động vết sóng cát.

Vết gợn sóng đối xứng với đỉnh thẳng, hẹp, sắc nằm giữa các máng trũng rộng, được hình thành do chuyển động quay hoặc chuyển động đi qua, đi lại của nước, được gây rối bởi sự dao động của nước. Đn: *oscillation ripple; oscillatory ripple mark; wave ripple mark*.

oscillatory twinning [10533]: song tinh dao động.

Song tinh song song, lặp lại.

osmiridium [10534]: osmiridi.

Khoáng vật lập phương màu trắng đến xám (Ir,Os). Đó là hợp kim tự sinh có chứa 25-40% Os và 50-60 % Ir và có thể có ít Pt.

Đn: *iridosmine*.

osmium [10535]: osmi (Os).

1-Nguyên tố hóa học số 76, nguyên tử lượng 190,233; tỷ trọng 22,57g/cm^3, có 6 đồng vị bền và 35 không bền, thuộc nhóm kim loại quý, nặng, siderophil. Hàm lượng Os trong vỏ lục địa trên là 0,00005 ppm. Khoáng vật tiêu biểu của Os là laurit $(Ru,Os)S_2$. Phương pháp phân tích: ICP-MS, INAA.

2-Khoáng vật hệ sáu phương, Osir có osmi lớn hơn 80%.

osmosis [10536]: thấm lọc, thẩm thấu.

Sự xâm nhập của một dung môi từ dung dịch loãng sang dung dịch đậm đặc hơn qua màng chắn nửa thấm, nghĩa là màng chắn chỉ cho dung môi đó đi qua.

osmotic pressure [10537]: áp lực thẩm thấu.

áp lực bên ngoài tác động lên một dung dịch nhằm ngăn chặn sự xâm nhập của một dung môi bằng thẩm thấu qua màng bán thấm, chỉ cho phép dung môi đi qua.

ossipite [10538]: osipit.

Troctolit hạt thô, chứa labrador, olivin, magnetit và ít pyroxen xiên. (Thuật ngữ không nên dùng).

osteolite [10539]: osteolit.

Khoáng vật dạng khối, dạng đất (apatit) chứa photsphat calci.

ostracode [10540]: Vỏ cứng (Ostracoda).

Động vật *Vỏ giáp* (*Crustacea*) thủy sinh đặc trưng bằng một vỏ cứng calci hai mảnh với bản lề dọc rìa lưng. Hầu hết động vật vỏ cứng có kích thước hiển vi (dài 0,4-1,5mm), tuy có những dạng nước ngọt dài tới 5mm và những dạng biển dài tới 30mm. Tuổi: từ Cambri sớm đến nay.

ostracum [10541]: lớp vôi ngoài.

Phần ngoài của vách vôi ở vỏ *Thân mềm hai mảnh* do rìa lớp áo tiết ra,

song cũng có tác giả dùng thuật ngữ này với ý nghĩa như toàn bộ vách vôi của vỏ.

ostraite [10542]: ostrait.

Iacupirangit chứa nhiều spinel. (Thuật ngữ không nên dùng).

osumilite [10543]: osumilit.

Khoáng vật hệ sáu phương: $(K,Na)(Mg,Fe^{+2})_2(Al,Fe)_3(Si,Al)_{12}O_{30}.H_2O$.

otavite [10544]: otavit.

Khoáng vật hệ sáu phương: $CdCO_3$, đồng kiến trúc với calcit.

ottajanite [10545]: otajanit.

Tephrit hoặc trachybasalt, có thành phần hóa học ứng với somait, có thành phần khoáng vật gồm các ban tinh augit, leucit trên nền gồm plagioclas bas, leucit, augit, ít xanidin, nephelin olivin, hornblend, biotit, apatit và oxid không thấu quang. (Thuật ngữ không nên dùng).

ottemannite [10546]: otemanit.

Khoáng vật: Sn_2S_3.

ouenite [10547]: ouenit.

Diaba hạt mịn giống như eucrit và chứa diopxit crom, anoctit, ít hypersten và olivin.

ourayite [10548]: ourayit.

Khoáng vật: $Ag_{25}Pb_{30}Bi_{41}S_{104}$, đồng hình với lilianit.

outcrop [10549]: nơi lộ, chỗ lộ.

Một phần thành hệ hoặc cấu trúc địa chất thể hiện trên bề mặt Trái đất; đá gốc chỉ bị phủ bởi trầm tích bở rời như aluvi.

outcrop water [10550]: nước lộ, nước trồi.

Nước ngầm lộ (trồi) lên mặt đất do mực nước dâng cao hay do mặt đất hạ thấp ngang mực nước.

outer hinge plate [10551]: phiến bản lề ngoài

Phiến bản lề cong lõm hay gần nằm ngang ở bộ bản lề của một số Tay cuộn phân tách các gờ hốc trong và nền móc tay.

outer lamella [10552]: lớp bọc ngoài.

Lớp vỏ tương đối dày của động vật *Vỏ cứng (Ostracoda*) nằm giữa các lớp mỏng chitin, có tác dụng che đậy và bảo vệ các phần mềm của cơ thể và các chi.

outer lip [10553]: môi ngoài.

Rìa xa trục (rìa bên) của lỗ miệng ở vỏ *Chân bụng* kéo dài từ đường khâu tới chân cột giữa.

outer mantle [10554]: manti ngoài.

Đn: *upper mantle.*

outer mantle lobe [10555]: thùy áo ngoài.

Phần ngoại vi của áo *Tay cuộn* tách khỏi thùy trong bởi một rãnh áo, *ở Tay cuộn có khớp* có chức năng tiết ra lớp vỏ nguyên thủy.

outer planets [10556]: các hành tinh vòng ngoài.

Trong Thái Dương hệ, người ta chia ra 2 nhóm hành tinh vòng trong và vòng ngoài, tùy thuộc khoảng cách đến Mặt trời. Có 5 hành tinh vòng ngoài; 4 hành tinh to lớn thuộc vòng ngoài theo thứ tự từ gần đến xa Mặt trời là: Sao Mộc (Jupiter), Sao Thổ (Saturn), Sao Thiên Vương (Uranus), Sao Hải Vương (Neptune). Các hành tinh này và các vệ tinh của chúng có cấu tạo chủ yếu bằng các chất khí và nhân bằng đá. Hành tinh xa nhất ở ngoài cùng là Diêm Vương (Pluto) được cấu tạo bởi methan, nước ở trạng thái kết tinh và đá. Khoảng cách từ Diêm Vương đến Mặt trời trung bình là 5,9 tỷ km.

outer plate [10557]: phiến ngoài.

Đôi phiến gần thẳng đứng ở bộ bản lề *Tay cuộn* thuộc liên họ *Pentameracea* có mặt bụng nối liền với gốc của mấu tay và cạnh lưng bám vào mặt vỏ.

outer reef [10558]: ám tiêu ngoài.

Một trong những ám tiêu gồm phần phía biển hoặc phía bồn trũng của phức hệ ám tiêu. Chúng có xu hướng phát triển rộng hơn và tốt hơn so với ám tiêu trong, nằm trên cùng một vùng.

outer side [10559]: cạnh ngoài.

Đoạn ở phía cong lồi của đường giữa trước và sau của một yếu tố *Răng nón (Conodonta*).

outfall [10560]: cửa sông

Cửa sông hoặc suối của hồ.

outflow [10561]: chảy đi.

1- Sự cung cấp nước từ sông vào biển.

Đn: *efflux*.

2- Nước sông chảy ra khỏi lưu vực tiêu nước; Nước chảy ra khỏi hồ. Đn: *outlet*.

outflow cave [10562]: hang nước chảy ra.

Hang có nước chảy ra hoặc được biết là có nước chảy ra.

Đn: *effluent cave, cave of debouchure.*

outlet [10563]: tháo nước, nước chảy ra, cửa ra.

Chỗ hẹp ở đầu thấp hơn của hồ, dẫn nước hồ vào một dòng thoát nước. Đn: *outflow*; Chỗ thấp hơn của nguồn nước,

là nơi nước chảy vào hồ hoặc biển.

outlet head [10564]: cửa thoát nước hồ.

Nơi nước hồ chảy ra và nhập vào dòng chảy thoát.

output data [10565]: số liệu đầu ra.

Số liệu đầu ra của các phần mềm ứng dụng trong địa chất, có thể dưới dạng văn bản, đồ họa (đồ thị, bản đồ, v.v.) hay CSDL.

outside price [10566]: giá tối đa.

outsrop area [10567]: phạm vi bị chiếm bởi các tầng đá đặc thù.

outwash [10568]: rửa trôi do băng tan.

Vật liệu đất bị rửa trôi xuống sườn đồi do băng tan và tích đọng lại ở chỗ thoải.

outwash apron [10569]: tường ngăn rửa trôi.

Đn: *outwash plain*.

outwash cone [10570]: nón rửa trôi.

Tích tụ dạng nón nghiêng, dốc do trầm tích bị dòng nước rửa trôi, băng tan ở rìa băng hà đang bị tan chảy. Đn: *wash cone*.

outwash drift [10571]: trầm tích rửa trôi.

outwash fan [10572]: quạt rửa trôi.

Tích tụ dòng nước dạng quạt do dòng nước tan ra từ băng. Sự kết hợp các quạt rửa trôi tạo nên đồng bằng rửa trôi.

outwash plain [10573]: đồng bằng rửa trôi do băng tan.

Lớp phủ rộng, thoải do dòng nước rửa trôi, được tích tụ bởi dòng nước băng tan và được tạo nên bởi các nón rửa trôi. Bề mặt của một thể rửa trôi rộng. Đn: *outwash apron, morainal apron, frontal plain, wash plain, marginal plain, sandur, morainal plain.*

outwash plain shoreline [10574]: đường bờ của đồng bằng rửa trôi.

Sự thoái hóa của đường bờ đá, gặp ở nơi đồng bằng rửa trôi trước băng hà hình thành tiếp vào hồ hoặc biển.

outwash terrace [10575]: thềm rửa trôi.

Thềm lắng đọng các vật liệu trầm tích thung lũng, bị cắt ra thành từng khoảnh nhỏ, kéo dài theo hướng xuôi dòng từ đồng bằng rửa trôi hoặc băng tích mới. Đn: *frontal terrace, over wash terrace.*

outwash train [10576]: loạt rửa trôi.

Đn: *valley train.*

oven-dried [10577]: lò sấy.

Làm khô mẫu đất đá bằng tủ sấy.

overbank deposit [10578]: trầm tích bãi bồi.

Trầm tích hạt mịn (bùn và sét) tích tụ trên bãi bồi.

overbreak [10579]: dập vỡ, gãy vỡ quá mức (so với thiết kế).

Hay gặp trong kỹ thuật công trình ngầm bằng phương pháp nổ mìn, khi kỹ thuật nổ mìn, liều thuốc nổ, thời gian và biện pháp lắp dựng trợ lực chưa hợp lý, dẫn tới hiện tượng gãy vỡ quá mức ở thành và vòm hầm lò.

overburden [10580]: lớp phủ.

(*đcctr*) Tải trọng của đất đắp thêm, tải trọng chất thêm, tải trọng phụ thêm tác dụng lên các lớp đất.

overburden pressure [10581]:áp suất đất phủ.

Đn: *geostatic pressure.*

overcompaction [10582]: đầm quá mức.

Đầm với năng lượng lớn hơn yêu cầu.

overconsolidated [10583]: quá cố kết.

Trong quá trình thành tạo và lịch sử của lớp đất, đã có tác dụng của tải trọng lớn hơn trọng lượng hiện có của các lớp đất.

overconsolidated clay [10584]: đất sét quá cố kết.

Tức là trong quá khứ sét đã chịu áp suất lớp phủ lớn hơn so với hiện tại.

overconsolidation ratio (OCR) [10585]: hệ số quá cố kết.

overcoring stress measurement [10586]: đo trường ứng suất bằng phương pháp khoan chùm.

Đn: *stress measurement methods: overcoring.*

overdeepened valley [10587]: thung lũng khoét sâu.

Thung lũng thoái hóa của băng hà núi cao, hiện bị chiếm bởi một con sông có tích tụ.

overdeepening [10588]: đào sâu, khoét sâu.

Quá trình đào sâu và mở rộng một thung lũng kế thừa trước băng hà do xói mòn của băng hà đạt tới mức xâm thực cơ sở. Các trũng sụt khô và hồ lộ đá ở đáy là phổ biến.

overdip slope [10589]: sườn quá dốc.

Bề mặt địa hình dốc về cùng một hướng nhưng càng dốc hơn so với độ dốc của các lớp đá lộ trên bề mặt mặt này.

overdraft [10590]: khai thác quá mức (*đcthv*).

Sự khai thác nước với lưu lượng

vượt quá khả năng bổ cấp, khiến cho nguồn nước cạn kiệt, suy giảm chất lượng. Đn: *surexploitation*.

overfall [10591]: chỗ nước xoáy.

Bề mặt cuộn xoáy. Nhiễu động của nước được gây nên do gặp dòng chảy mạnh, do gió chuyển động ngược với dòng chảy, do dòng chảy gặp sống cao ngầm.

overfit stream [10592]: dòng chảy không tương ứng.

Thung lũng quá rộng không thể bị xói mòn, hoặc bãi bồi của thung lũng quá nhỏ so với kích cỡ của dòng chảy.

overflow [10593]: dòng chảy tràn.

Dòng nước chảy tràn qua bờ sông, bờ hồ, đê đập, v.v. do nước quá đầy. Đn: *overflow stream*.

overflow channel [10594]: rãnh được xẻ bởi nước tràn bờ hồ.

overflow spring [10595]: mạch nước tràn.

Mạch nước ngầm xuất lộ trên mặt đất khi mực nước dâng cao quá mức xâm thực địa phương do được bổ cấp bởi nước mưa hay nước thấm từ hồ chứa, v.v.

overflow stream [10596]: dòng chảy tràn.

Dòng nước tràn qua bờ sông; Dòng nước tuôn ra từ hồ vào sông, biển hoặc hồ khác. Đn: *spill stream; overflow.*

overfold [10597]: nếp uốn đảo.

overhang [10598]: phần treo nhô ra.

Vách mài mòn dạng treo; Một phần của vòm muối nhô cao trên đỉnh của vòm giống như cái mũ của cây nấm.

overhanging ripple [10599]: vết gợn sóng hình thoi.

overite [10600]: overit.

Khoáng vật màu xanh nhạt đến không màu:

$CaMgAl(PO_4)_2(OH).4H_2O$.

overland flow [10601]: dòng chảy mặt đất.

Một phần dòng chảy trên mặt đất nhập vào suối và trở thành một bộ phận của dòng chảy toàn bộ. Đn: *unconcentrated flow*.

overlap [10602]: phủ, lớp phủ, ghép nối.

1- Thuật ngữ tổng quát phản ánh sự mở rộng của trầm tích biển, hồ, hoặc lục địa che lấp hoặc phủ lên đá nằm dưới và bất chỉnh hợp thường đi kèm với mối quan hệ đó. Thuật ngữ thường được sử dụng theo ý nghĩa *biển tiến*, và đôi khi sử dụng theo ý nghĩa *phủ chờm* (overstep). Đn: *replacing overlap*.

2-(*tđc*) Ghép nối, chỗ nối giữa hai mảnh bản đồ, hai mảng số liệu.

overlap fault [10603]: đứt gãy chờm nghịch.

overlap zone [10604]: đới phủ, đới chờm.

Đn: *concurrent range zone.*

overlapping spur [10605]: nhánh núi chờm.

Đn: *interlocking spur.*

overloaded stream [10606]: dòng chảy vật liệu quá tải.

Dòng chảy có quá nhiều trầm tích đến mức phải tích tụ một phần tải trọng đó.

overlying bed [10607]: lớp nằm trên.

overprint [10608]: phá hủy hệ.

Sự phá hủy một phần hoặc hoàn toàn hệ phóng xạ nguyên sinh kín bằng tác động của nhiệt magma, kiến tạo, làm mất hoặc bổ sung các đồng vị phóng xạ hoặc xạ sinh, do đó làm thay đổi tuổi đồng vị thật của hệ.

oversaturated [10609]: đá bão hòa.

Đá magma hoặc magma chứa lượng silic (hoặc oxid nhôm) nhiều hơn so với yêu cầu, tạo nên các khoáng vật bão hòa trong thành phần đá hiện có.

oversteepened valley [10610]: thung lũng băng hà.

Thung lũng có băng hà tự do với một sườn cao và dốc hơn sườn đối diện do sự đánh đu của băng hà trước đó va đập vào sườn đó.

oversteepened wall [10611]: sườn dốc cuối rãnh, khe được thành tạo do băng hà.

oversteepening [10612]: quá trình xói mòn của băng hà núi cao tạo nên độ dốc quá lớn của các sườn.

overstrain [10613]: biến dạng quá mức.

Biến dạng quá lớn.

overstressed [10614]: khu vực, vùng chịu tải trọng lớn hơn dự kiến.

overthrust [10615]: chờm nghịch.

overthrust block [10616]: khối phủ chờm nghịch.

Đn: *overthrust nappe*

overthrust fault [10617]:đứt gãy chờm nghịch.

Đn: *overthrust*

overthrust nappe [10618]: lớp phủ chờm nghịch.

Thể đá tạo nên cánh treo của đứt gãy chờm nghịch. Đn: *overthrust block; overthrust sheet; overthrust slice.*

overturn [10619]: lật ngược, tuôn tràn

của các lớp nước.

ở thác nước, suối, hồ, biển, nước trên mặt chìm xuống trộn lẫn với nước dưới đáy.

overturning [10620]: chuyển động ngược từ dưới lên.

Chuyển động của nước ở đáy cuộn lên trên mặt hoặc nước trồi ở biển, hoặc sự chuyển động chậm theo mùa của nước hồ (gọi là fall overturn).

overwash [10621]: rửa trôi.

Khối nước ở đỉnh sóng vỗ bờ chạy trên đỉnh thềm bờ (hoặc cấu trúc khác) và không chảy ngược lại về biển hoặc hồ. Nước chảy ở phạm vi hẹp trên các phần thấp của đê chắn hoặc doi cát đặc biệt khi có triều cao hoặc bão.

overwash mark [10622]: vết rửa trôi.

Sống cát dạng lưỡi hẹp, hình thành do rửa trôi sườn ở phía đất liền của bờ thềm.

overwash pool [10623]: vực rửa trôi.

Vực triều giữa thềm bờ và vách bãi biển, nơi nước chỉ vào được khi có triều cao.

owyheeite [10624]: owyheeit.

Khoáng vật màu xám thép đến trắng bạc: $Ag_2Pb_5Sb_6S_{15}$ dạng khối, sợi tinh thể hình kim. Đn: *silver jamesonite*.

oxammite [10625]: oxamit.

Khoáng vật hệ thoi màu trắng-vàng nhạt, trong (oxalat ammon): $(NH_4)_2C_2O_4.H_2O$.

oxbow [10626]: hồ móng ngựa.

1- Khúc uốn sông đóng kín hình chữ U.

Đn: *horsehoe bend*.

2- Đoạn lòng sông dạng móng ngựa bị bỏ lại do có khúc uốn trước đây, khi sông tạo ra một đường cắt ngang qua eo khúc uốn.

Đn: *abandoned channel*.

oxbow lake [10627]: hồ móng ngựa.

Đn: *oxbow; loop lake; mort lake; moat; horseshoe lake; cutoff lake; crescentic lake.*

Oxfordian [10628]: Oxford.

Bậc ở châu Âu. Jura thượng (nằm trên Callov, nằm dưới Kimmeridg).

oxoferrite [10629]: oxoferrit.

Loại sắt tự nhiên có một ít FeO trong dung dịch cứng.

oxycone [10630]: vỏ nhọn rìa.

Vỏ cuộn của *Chân đầu hẹp ngang*, có rìa bụng rất hẹp đến sắc cạnh và rốn thường hẹp hoặc bị phủ kín.

oxydation [10631]: oxy hóa.

Quá trình hóa học có thể dẫn đến cố định lượng oxy hoặc tổn thất hydro, hoặc tổn thất electron. Quá trình ngược lại là quá trình khử.

oxygen [10632]: oxy (O).

Tên La tinh là oxygenium. Nguyên tố hóa học số 8, nguyên tử lượng 15,9994; có 3 đồng vị bền và 10 không bền, thuộc nhóm không kim loại nhẹ, atmophil, biophil, lithophil. Các khoáng vật có nhiều oxy gồm các nhóm: oxid đơn giản như thạch anh, rutil, zincit, corindon; các oxid phức tạp như zircon, spinen, brockit; các hydroxid và hydrit như gơtit, diaspo, gypsum, v.v.

oxygen deficit [10633]: thiếu hụt oxy.

Sự chênh lệch giữa lượng oxy hòa tan trong nước hồ, nước biển với nồng độ bão hòa tới nhiệt độ của khối nước nghiên cứu.

oxygen demand [10634]: nhu cầu oxy.

Đn: *chemical oxygen demand*.

oxygen isotope fractionation [10635]: tỷ lệ của các đồng vị oxy (O^{18}/O^{16}).

Tỷ lệ của các đồng vị oxy (O^{18}/O^{16}) trong các vật thể chứa oxy như vỏ sò, ốc, có thể sử dụng để xác định nhiệt độ thành tạo của các vật thể đó.

oxymesostasis [10636]: oxymesostasis.

Mezostazic gồm thạch anh, orthoclas hoặc cả hai.

oxyophitic [10637]: oxyophitic.

1- Kiến trúc ophit với nền oxymesostatic;

2- Đá có kiến trúc oxyphitic.

oyelite [10638]: oyelit.

Nhóm khoáng vật có công thức thực nghiệm: $0,99CaO.0,10B_2O_3.0,80SiO_2.1,25H_2O$.

oyster reef [10639]: ám tiêu hữu cơ.

Rạn hầu như toàn là mảnh vỏ sò gắn chặt vào một vị trí đang cao lên.

ozone layer [10640]: lớp ozon.

Một lớp trong tầng bình lưu của khí quyển, nằm ở độ cao từ 20 đến 50km trên mặt đất, chứa các phần tử ozon (O_3), có tác dụng bảo vệ mặt đất khỏi bị tác động của các tia cực tím từ mặt trời chiếu xuống. Ngày nay, do có sự gia tăng độ phát thải của các khí nhà kính từ các hoạt động công nghiệp, lớp ozon bị phá hủy, đặc biệt là ở Nam Cực, lớp ozon đã bị suy giảm nghiêm trọng tạo thành "lỗ thủng" lớn, qua đó các tia cực tím từ Mặt trời chiếu thẳng xuống mặt đất gây ra nhiều bệnh tật nguy hiểm cho con người như ung thư da, đục

thủy tinh thể mắt, v.v.

ozonization [10641]: ozon hóa.

Sự thêm ozon vào nước hoặc nước thải nhằm khử trùng, oxy hóa các chất hữu cơ hoặc để loại mùi vị khó chịu trong nước.

paakkonenite [10642]: pakonenit.

Khoáng vật: Sb_2AsS_2.

pabastite [10643]: pabastit.

Khoáng vật: $Ba(Sn, Ti)S_3O_9$.

pachyodont [10644]: răng dày.

Bộ răng của Thân mềm hai mảnh có các răng bản lề dày, thô và không định hình.

pacific suite [10645]: tổ hợp Thái Bình Dương.

Một trong hai nhóm lớn các đá magma đặc trưng thành phần vôi và kiềm vôi Đệ tứ và Đệ tam của toàn thế giới, là hai tổ hợp Thái Bình Dương và Đại Tây Dương. Bối cảnh kiến tạo của các vùng khác nhau của Thái Bình Dương và Đại Tây Dương là rất lớn nên, các kiểu đá cũng khác nhau. Do vậy, hiện nay thuật ngữ này ít sử dụng.

pacific-type coastline [10646]: đường bờ kiểu Thái Bình Dương.

Kiểu đường bờ chỉnh hợp đặc biệt phát triển quanh bờ Thái Bình Dương, phản ánh đường phương liên tục của hệ thống núi uốn nếp bao quanh Thái Bình Dương, "biến hình" của đường bờ kiểu Thái Bình Dương, phát triển ở sau chuỗi đảo và kề với các máng trũng rìa, ví dụ đường bờ châu á.

packet texture [10647]: cấu tạo dạng bó.

Đặc trưng sự nhóm thành bó các tinh thể thạch anh trong pegmatit.

packing [10648]: sắp xếp của hạt.

Phương thức sắp xếp hoặc phân bố không gian của các hạt trong đá trầm tích hoặc của nguyên tố hoặc ion trong lưới đan chéo của tinh thể. Đn: *fabric, compaction.*

packing density [10649]: mật độ hạt.

Đo đạc sự phân bố các hạt của đá trầm tích chiếm khối lượng lớn của đá trong mối tương quan với khoảng trống giữa các hạt dọc theo chiều ngang lát mỏng.

packing proximity [10650]: độ tiếp cận hạt.

Đánh giá số hạt (trong đá trầm tích) tiếp xúc với các hạt kế cận bằng tổng phần trăm của tiếp xúc giữa các hạt dọc theo chiều ngang trong lát mỏng.

packsand [10651]: cát mịn.

Loại cát kết hạt rất mịn gắn kết chủ yếu bởi một ít xi măng vôi, dễ chia cắt.

packstone [10652]: đá pack.

Thuật ngữ được sử dụng để chỉ loại đá carbonat trầm tích kết hạt có chứa bùn vôi.

pagoda stone [10653]: đá dạng miếu.

1- Một loại đá vôi ở Trung Quốc, trong đó mặt cắt hóa đá Orthocertites được sắp xếp giống hình ngôi miếu.

2- Loại đá agat có các hình tựa ngôi miếu.

3- Pagodit.

pagodite [10654]: pagodit.

Pinit cấu tạo khối hoặc agalmatolit mà người Trung Quốc khắc, gọt thành các ngôi chùa thu nhỏ.

paha [10655]: đới băng hà thấp.

Gờ băng hà thấp dạng kéo dài, tròn, chủ yếu gồm tảng, đá, cát, bột, sét do gió thổi nhưng được phủ bởi một lớp hoàng thổ. Chiều cao thay đổi từ 10-30m.

pahoehoe [10656]: pahoehoe.

Các dòng dung nham basalt ở Haoai, đặc trưng bề mặt bằng phẳng, gợn sóng hoặc chuỗi như dây thừng. (Thuật ngữ cổ).

Pahrump [10657]: Pahrump.

Một loạt đá Tiền Cambri ở California.

painite [10658]: painit.

Khoáng vật: $CaZnBAl_9O_{18}$.

paint pot [10659]: chậu bùn đa sắc.

Một kiểu bùn hình chậu nhiều màu.

paired terrace [10660]: thềm kép.

Một trong hai bậc thềm suối đối mặt, ở ngang chiều cao với phía đối diện của thung lũng suối và thể hiện các phần tàn dư của cùng một đồng bằng lũ hoặc đáy thung lũng.

Đn: *matched terrace.*

pakihi [10661]: pakihi.

Thuật ngữ được dùng ở New Zealand để chỉ mặt phẳng của sỏi bị nước bào mòn.

palagonite [10662]: palagonit.

Tachilit biến đổi, màu nâu, vàng, da cam, là các vật liệu lấp đầy trong dung nham dạng gối hoặc trong hạnh nhân.

palagonite tuff [10663]: tuf palagonit.

Loại đá vụn núi lửa (pyroclastic) chứa các mảnh góc cạnh thủy tinh basalt bị phong hóa hay bị biến đổi nhiệt dịch.

palagonitization [10664]: palagonit hóa.

Quá trình hình thành palagonit do thủy phân tachylit.

palarstanite [10665]: palarstanit.

Khoáng vật: $Pd_8(Sn, As)_3$.

paleic surface [10666]: bề mặt cổ.

Bề mặt xói mòn trước băng hà bằng phẳng, ví dụ: bề mặt phát triển rộng ở Scandinavi.

paleoaktology [10667]: cổ duyên hải học.

Nghiên cứu môi trường nước nông và gần bờ cổ.

paleoalgology [10668]: cổ tảo học.

Môn học nghiên cứu tảo đã hoá thạch.

Đn: *paleophycology.*

paleoanthropology [10669]: cổ nhân học.

Môn học nghiên cứu người cổ xưa.

paleoaquifer [10670]: tầng chứa nước cổ.

Đơn vị địa tầng hoặc hệ thống khe nứt, có chức năng như một tầng chứa nước trong một giai đoạn ở thời kỳ cổ địa chất.

paleobiochemical [10671]: cổ sinh hóa.

Liên quan tới các sản phẩm sinh địa hóa cổ như các acid amin, acid béo, đường, tách biệt với các mẫu địa chất đã từng trải qua một ít thay đổi kể từ khi chúng được sinh ra.

paleobiogeography [10672]: cổ sinh địa lý**.**

Một nhánh của cổ sinh vật học nghiên cứu sự phân bố địa lý của thực vật và động vật trong quá khứ địa chất, nhất là chú ý đến các yếu tố sinh thái, khí hậu và tiến hóa liên quan.

paleobiology [10673]: cổ sinh học.

Một ngành của cổ sinh vật học nghiên cứu hóa thạch như những sinh vật chứ không coi chúng như những đặc trưng của địa chất lịch sử.

paleobiotope [10674]: cổ sinh cảnh học.

Thuật ngữ dùng trong cổ sinh thái học để chỉ một khu vực có quy mô không nhất định, đặc trưng bởi các điều kiện môi trường nhất thiết phải đồng nhất và do đó, được đặc trưng bằng một quần thể động vật hay thực vật (hoặc cả hai) đồng nhất.

paleoblast [10675]: paleoblast, biến tinh cổ.

Tinh thể hoặc tàn dư của tinh thể, chủ yếu trong đá biến chất, cổ hơn các tinh thể khác của cùng một khoáng vật hoặc của các khoáng vật khác. Chúng thể hiện các điều kiện cân bằng trước đó của đá.

paleobotanic province [10676]: tỉnh cổ thực vật.

Chỉ một vùng rộng lớn có các hệ thực vật hóa thạch giống nhau.

paleobotany [10677]: cổ thực vật học**.**

Khoa học nghiên cứu về đời sống thực vật của quá khứ địa chất.

Đn: *phytopaleontology, paleophytology*.

paleoceanography [10678]: cổ đại dương học.

Nghiên cứu các phương diện vật lý, hóa học, sinh học và địa chất học của các đại dương trong quá khứ qua sự ghi nhận về địa chất học.

Paleocene [10679]: Paleocen.

Thế đặt trên của Đệ tam, tương ứng với thống Paleocen do Shimper (1874) xác lập. Ranh giới của Paleocen với hệ Creta nằm dưới và thống Eocen phủ trên chưa có sự phân chia thống nhất ở các khu vực.

paleochannel [10680]: dòng cổ.

Tàn dư của lòng sông cắt vào đá gốc cổ hơn và được trầm tích của đá trẻ hơn lấp đầy.

paleoclimate [10681]: cổ khí hậu.

Khí hậu của khoảng thời gian đã qua trong quá khứ địa chất.

paleoclimatic map [10682]:bản đồ cổ khí hậu.

Bản đồ thể hiện các số liệu cổ khí hậu của khoảng thời gian đã qua.

paleoclimatology [10683]: cổ khí hậu học.

Lĩnh vực khoa học nghiên cứu điều kiện khí hậu qua thời gian địa chất, nguyên nhân thay đổi của chúng, trong phạm vi địa phương hay toàn cầu. Nó làm cơ sở cho việc luận giải các tài liệu về trầm tích, hóa thạch, băng hà và các loại tài liệu khác.

paleocrystic ice [10684]: băng cổ kết tinh.

Băng hà biển cổ, đặc biệt băng vùng cực bị phong hóa mạnh, nói chung có tuổi ít nhất là 10 năm: tìm thấy trong các núi băng và trong băng của vùng trung tâm Nam Cực.

paleocurrent [10685]: dòng chảy cổ.

Dòng chảy cổ có trong quá khứ địa chất, có hướng suy đoán dựa theo cấu trúc và cấu tạo của đá có trước ở thời kỳ đó.

paleocurrent structure [10686]: cấu trúc dòng cổ.

Cấu trúc định hướng.

paleodepth [10687]: độ sâu cổ.

Độ sâu có sinh vật hoặc nhóm sinh vật đã từng sống.

paleodrainage pattern [10688]: đặc điểm hệ thống sông cổ.

Đặc điểm hệ thống sông thể hiện sự phân bố của hệ thung lũng như nó đã từng tồn tại tại một thời điểm nhất định trong quá khứ địa chất.

paleoecology [10689]: cổ sinh thái học.

Lĩnh vực sinh thái học nghiên cứu sự liên quan giữa các cơ thể sống với môi trường sống của chúng trong quá khứ, phát hiện nhiều thời kỳ phồn thịnh, suy tàn hay tuyệt diệt của các giống loài do

sự biến đổi các điều kiện cổ địa lý, cổ địa chất, cổ khí hậu,... dựa vào những chứng tích hóa thạch lưu lại trong các địa tầng.

paleoenvironment [10690]: cổ môi trường.

Tình trạng môi trường trong những thời kỳ quá khứ địa chất.

paleoequator [10691]: đường xích đạo cổ.

Vị trí của đường xích đạo Trái đất trong quá khứ địa chất xác định cho một kỷ địa chất riêng, dựa trên dẫn liệu địa chất như các phép đo cổ từ. Tỷ lệ đồng vị O-, động thực vật, sự phân bố của evaporit, ám tiêu, các mỏ than, tillit, chẳng hạn cổ xích đạo Bắc Mỹ trong Ocđovic chạy từ đầu mút phía Nam Baja Caliafornia đến đầu mút Bắc Greenland.

paleofloristics [10692]: hệ cổ thực vật.

Thành phần và sự phân bố của hệ thực vật cổ.

paleofluminology [10693]: nghiên cứu hệ thống sông suối cổ xưa.

Paleogene [10694]: Paleogen.

Kỷ đầu tiên của đại Kainozoi, trong sơ đồ phân chia Kainozoi làm ba kỷ: Paleogen, Neogen và Đệ tứ, phổ biến ở một số nước trong đó có Liên Xô cũ, có thời gian kéo dài 35-40 triệu năm. Tương ứng với hệ Paleogen do Nauman (1866) xác lập, bao gồm các thống Paleocen, Eocen và Oligocen.

Đn: *Eogene; Nummulitic*.

paleogeographic event [10695]: biến cố cổ địa lý.

X: *palevent.*

paleogeographic map [10696]: bản đồ cổ địa lý.

Bản đồ thể hiện điều kiện địa lý tự nhiên ở một thời điểm đặc biệt trong quá khứ địa chất, bao gồm các thông tin về sự phân bố của biển và đất liền, địa hình của đất liền, độ sâu của biển, hướng của dòng nước và dòng khí, sự phân bố của trầm tích đáy và các đai khí hậu.

paleogeographic stage [10697]: bậc cổ địa lý.

paleogeography [10698]: cổ địa lý.

Nghiên cứu và mô tả về địa lý tự nhiên của quá khứ địa chất như khôi phục lịch sử và mô hình bề mặt Trái đất hoặc ở một vùng tại một thời điểm trong quá khứ địa chất hoặc nghiên cứu sự thay đổi liên tục của địa hình bề mặt trong suốt thời gian địa chất.

Đn: *paleophysiography.*

paleogeologic map [10699]: bản đồ cổ địa chất.

Bản đồ địa chất của một vùng, vào một thời gian nhất định thường vẽ các đá dưới một mặt không chỉnh hợp nào đó.

paleogeomorphology [10700]:cổ địa mạo học.

Một nhánh của địa mạo học nghiên cứu về cổ địa hình, đặc điểm địa hình cổ mà hiện còn bị che đậy dưới mặt đất hoặc bị biến cải bởi xói mòn. Đn: *paleophysiography*.

Paleognathae [10701]: Hàm cổ (Palaeognathae) (liên bộ).

Chim thuộc một liên bộ của phân lớp Chim mới (Neornithes), bao gồm các bộ chim sống chạy trên mặt đất, như Đà điểu, Đà điểu Nam Mỹ (chân ba ngón), Đà điểu Australia, chim Kivi, chim Voi, v.v.

paleohydrogeology [10702]: cổ địa chất thủy văn.

Lĩnh vực địa chất thủy văn nghiên cứu điều kiện địa chất thủy văn trong quá khứ và sự phát triển của chúng trong lịch sử địa chất của một vùng, một bồn chứa nước hay một tầng chứa nước nào đó. Cổ địa chất thủy văn có các nhiệm vụ:

- Lập lại lịch sử địa chất thủy văn (cổ thủy động lực, cổ thủy địa hóa, cổ thủy địa nhiệt,...), phân tích sự hình thành và luân chuyển của các chu trình thẩm thấu, trầm tích, nội sinh của nước dưới đất.
- Giải thích nguồn gốc, điều kiện thành tạo, xác định tuổi của nước dưới đất trong các cấu trúc địa chất thủy văn.
- Đánh giá vai trò của nước dưới đất trong sự hình thành, bảo tồn hoặc phá hủy các mỏ khoáng sản, dầu khí,... trong quá trình lịch sử địa chất.

paleoichnology [10703]: cổ dấu vết học**.**

X: *palichnology.*

paleokarst [10704]: karst cổ.

Đá của một vùng đã bị karst hóa và còn đang bị chôn vùi dưới các trầm tích.

Đn: *buried karst; fossil karst*.

paleolimnology [10705]: cổ đầm hồ học.

1- Nghiên cứu các điều kiện và quá trình diễn ra trong các hồ cổ, luận giải về các trầm tích được lắng đọng, về địa mạo và lịch sử địa chất của các lưu vực hồ cổ.

2- Nghiên cứu các trầm tích và lịch sử các hồ đang tồn tại.

paleolithic [10706]: đồ đá cũ.

Trong khảo cổ học, sự phân chia đầu tiên của thời đại đồ đá đặc trưng bởi sự xuất hiện con người và khí cụ

nhân tạo. Việc đối sánh các mức văn hóa tương đối với thời đại hiện nay (và do vậy, với các phân vị thời (địa tầng của địa chất học) thay đổi từ vùng này đến vùng khác. Tuy nhiên, tuổi nêu ra nói chung cho đồ đá cũ ít nhiều trùng hợp với Pleistocen.

Đn: *Old Stone Age.*

paleolithologic map [10707]: bản đồ trầm tích cổ.

Loại bản đồ cổ địa chất thể hiện sự thay đổi trầm tích ở một vài tầng bị chôn vùi hoặc trong một số đới hạn chế trong một thời gian nhất định của quá khứ địa chất.

paleomagnetic stratigraphy [10708]: địa tầng cổ từ.

Dùng độ từ dư tự nhiên để nhận biết những phân vị địa tầng. Điều này phụ thuộc vào sự biến đổi theo thời gian của các trường từ bao quanh, vào sự biến đổi và đảo nghịch lâu dài của địa từ. Đn: *magnetic stratigraphy*.

paleometeoritics [10709]: cổ thiên thạch.

Nghiên cứu sự thay đổi của các mảnh vụn bên ngoài Trái đất như là hàm thời gian trên các phần rộng lớn của các số liệu về địa chất, đặc biệt trong các trầm tích biển sâu và có thể trong các đá trầm tích biển sâu.

paleomorphology [10710]: cổ hình thái học.

Hình thái học hoặc sự nghiên cứu về hình dạng cấu trúc của các tàn dư bị chôn vùi (phần cứng), nhằm xác định cấu trúc nguyên thủy (phần mềm) của giới hữu cơ.

paleontography [10711]: cổ sinh vật học mô tả.

Môn học mô tả phân loại hình thái các hóa thạch.

paleontologic facies [10712]: tướng cổ sinh.

Dùng trong địa tầng học chỉ đặc trưng cho cổ sinh của đá trầm tích.

paleontologist [10713]: nhà cổ sinh vật.

Người nghiên cứu những di tích hoá thạch động vật hoặc thực vật.

paleontology [10714]: cổ sinh vật học.

Môn nghiên cứu về đời sống trong thời kỳ địa chất đã qua trên cơ sở hoá thạch động vật, thực vật và kể cả huyết thống, mối liên quan của chúng với những động vật, thực vật, môi trường đang tồn tại và niên đại của lịch sử Trái đất.

paleopalynology [10715]: cổ bào tử phấn hoa.

Một nhánh của môn bào tử phấn hoa học, chuyên nghiên cứu hóa thạch bào tử và phấn hoa. Ngày nay, chuyên ngành này còn nghiên cứu cả các hoá thạch vi thể ngoài bào tử phấn hoa như *Tảo ẩn nguồn (Acritarcha*), *Động vật vỏ chitin* (*Chitinozoa*), *Bào tử nấm*, *Trùng roi kinh khủng (Dinoflagellata)* và các hóa thạch hữu cơ khác bền vững dưới tác động của môi trường acid và tìm thấy trong đá trầm tích thuộc nhiều tuổi khác nhau.

paleopedology [10716]: cổ thổ nhưỡng học.

Nghiên cứu về đất trong các tuổi địa chất đã qua bao hàm cả sự xác định tuổi của chúng.

paleophycology [10717]: cổ tảo học.

Đn: *paleoalgology.*

paleophyre [10718]: paleophyr.

Andesit porphyrit màu đỏ nhạt xuyên vào các lớp đá tuổi Silur ở biên giới Đức-Cộng hòa Séc. (Thuật ngữ cổ).

Paleophytic [10719]: Cổ thực vật**.**

Một phân vị cổ thực vật của thời gian địa chất, chỉ rõ trong thời gian này, Dương xỉ (Pteridophyta) đã chiếm ưu thế, khoảng thời gian giữa sự phát triển của Tảo và sự xuất hiện của các Hạt trần đầu tiên. Đn: *Pteridophytic*.

paleophytogeography [10720]: cổ địa lý thực vật**.**

Một nhánh của cổ sinh địa lý, nghiên cứu sự phân bố của thực vật trong quá khứ địa chất.

paleophytology [10721]: cổ thực vật học**.**

X: *paleobotany*.

paleoplain [10722]: đồng bằng cổ.

Chuyên từ để chỉ đồng bằng bị biến cải và bị chôn vùi dưới các trầm tích trẻ hơn.

paleopole [10723]: cực cổ của Trái đất.

Cực địa từ hoặc địa lý của Trái đất vào những thời gian địa chất trước đây.

paleosalinity [10724]: độ muối cổ.

Độ muối của một thể nước trong quá khứ địa chất được đánh giá trên cơ sở phân tích địa hóa trầm tích hay thành tạo nước.

paleosere [10725]: cổ tiến hóa.

Một trình tự của các quần thể sinh thái trong quá khứ địa chất dẫn đến một quần thể cao đỉnh (climax community).

paleoslope [10726]: sườn cổ.

Hướng nghiêng nguyên thủy của bề mặt địa hình cổ (bãi bồi, sườn lục địa,...).

paleosome [10727]: paleosom.

Đá hoặc quặng cổ hơn các đá liền kề (neosom), ví dụ như đá vây quanh mạch, phần đá không bị biến đổi cạnh

mạch migmatit.

paleostructure [10728]: cổ cấu tạo.

Cấu tạo địa chất của một vùng hoặc một tập đá vào thời kỳ địa chất quá khứ; cấu trúc cổ địa chất của một vùng.

paleostructure map [10729]: bản đồ cổ cấu tạo.

Bản đồ về các đường đẳng dày, cấu trúc địa chất vào lúc hình thành mặt không chỉnh hợp, trước khi thành tạo lớp phủ.

paleotectonic map [10730]: bản đồ cổ kiến tạo.

Bản đồ trình bày những đặc điểm địa chất, kiến tạo vào một khoảng thời gian nào đó trong quá khứ địa chất, mà không vẽ tất cả các yếu tố kiến tạo của một vùng như bản đồ kiến tạo. Bản đồ cổ kiến tạo cũng tương tự như bản đồ cổ địa lý nhưng nhấn mạnh các đặc điểm kiến tạo hơn các đặc điểm phân bố của biển và lục địa.

paleotemperature [10731]: cổ nhiệt độ.

Nhiệt độ trung bình ở một thời gian hoặc địa điểm nhất định trong lịch sử địa chất, nhất là nhiệt độ cổ khí hậu của biển.

paleothermometry [10732]: phép đo cổ nhiệt.

Sự tính toán hoặc ước lượng cổ nhiệt độ, nhất là sự xác định nhiệt độ vùng biển nông trong quá khứ địa chất dựa trên sự đo bằng khối phổ kế tính phong phú tương đối của đồng vị oxy chứa trong carbonat của mảnh vỏ hóa thạch biển (ví dụ của Tay cuộn, Hai mảnh, v.v).

paleotopographic map [10733]: bản đồ cổ địa hình.

Bản đồ thể hiện địa hình của một bề mặt không chỉnh hợp, hoặc một địa hình đã từng tồn tại trong quá khứ địa chất.

paleotopography [10734]: cổ địa hình học.

Địa hình của một khu vực ở một khoảng thời gian đặc biệt trong quá khứ địa chất, địa hình của một khu vực cổ địa lý, ví dụ như hình dạng của bề mặt bất chỉnh hợp ở thời gian mà nó bị phủ.

paleotypal [10735]: paleotyp, đá kiểu cổ.

Các đá magma hạt mịn, kiến trúc porphyr có đặc điểm của các đá phun trào hoặc xâm nhập nông tuổi trước Đệ tam. Các đá tương tự tuổi Đệ tam gọi là kainotip (cenotypal).

paleovolcanic [10736]: cổ núi lửa.

Các đá phun trào có tuổi trước Đệ tam, núi lửa trước Đệ tam.

paleovolcanology [10737]: cổ núi lửa học.

Môn học nghiên cứu về quá trình và sản phẩm của hoạt động núi lửa trong quá khứ địa chất.

paleowind [10738]: gió cổ.

Hoạt động của gió trong quá khứ địa chất, hướng của nó được nhận biết qua sự phân bố của tro núi lửa rơi, các kiểu mọc của rạn san hô, hướng của đụn cát, v.v.

Paleozoic (Palaeozoic) [10739]: Paleozoi.

Một đại của địa thời, từ cuối Tiền Cambri đến bắt đầu Mesozoi, hay từ khoảng 570 đến 225 triệu năm trước. Phân vị thời địa tầng tương ứng là giới Paleozoi do Sedgwich (1838) xác lập. Gồm các hệ Cambri, Ordovic, Silur, Devon, Carbon và Permi. Từ cổ: *Primary*.

paleozoogeography [10740]: cổ địa lý động vật.

Một ngành của cổ sinh địa lý có liên quan đến sự phân bố của động vật trong thời gian địa chất đã qua. Đn: *paleophytogeography*.

paleozoology [10741]: cổ động vật học.

Ngành cổ sinh vật học liên quan đến việc nghiên cứu những động vật hoá thạch và á hóa thạch, kể cả có xương sống và không xương sống.

palermoite [10742]: palermoit.

Khoáng vật: $(Li, Na)_2(Sr, Ca)Al_4(PO_4)_4(OH)_4$.

palevent [10743]: biến cố cổ địa lý.

Biến cố cổ địa lý khá bất ngờ xảy ra trong một thời gian ngắn, ví dụ như sự tồn tại ngắn của một môi trường trầm tích đặc biệt, sự thay đổi địa lý nhanh chóng phân chia hai thời kỳ cổ địa lý. Đn: *paleogeographic event*.

pali [10744]: sườn dốc, vách đứng.

palichnology [10745]: cổ dấu vết học.

Khoa học nghiên cứu các hóa thạch dấu vết, nhất là các vết bò, dấu chân do sinh vật cổ để lại trên mặt lớp đá trầm tích. Đn: *paleoichnology*.

palimpsest [10746]: địa chất biển.

Các trầm tích tàn dư của thềm lục địa bị tái tác động bởi các quá trình vật lý hoặc sinh học.

palimpsest surface [10747]: hình thái thềm lục địa.

Hình thành do sự lùi và biến đổi của bề mặt bờ (nhưng không bị mất hẳn đi) bởi các quá trình sau này.

palinspastic map [10748]: bản đồ tái tạo.

Bản đồ cổ địa lý hay cổ kiến tạo, trong đó những nét đặc trưng được khôi phục lại cố gắng gần với vị trí địa

lý nguyên thủy trước khi đá ở lớp vỏ co rút lại do uốn nếp hoặc chồng lên nhau do hoạt động của đứt gẫy chờm nghịch.

palintrope [10749]: diện cong.

Thuật ngữ gần đây được dùng để chỉ phần bề mặt cong của vỏ Tay cuộn, giới hạn bởi các gờ đỉnh và đường bản lề ở các vỏ có rìa sau không song song với trục bản lề.

palladium [10750]: paladi (Pd).

Nguyên tố hóa học số 46, nguyên tử lượng 106,421; tỷ trọng 12,02 g/cm^3, thuộc nhóm kim loại quý nặng, PGE; có 6 đồng vị bền và 28 không bền. Hàm lượng Pd trong các đá (ppm): siêu mafic 0,002; gabro-basalt 0,0006; granit granodiorit 0,0002, đá phiến 0,0005; trong đất 0,0004. Các khoáng vật tiêu biểu là arsenopaladinit (Pd_3As), stibiopaladinit (Pd_3Sb), michenirit ($PdBi_2$), froodit ($PdBi_2$), braggit (Pt,Pd,Ni)S, cooperit(Pd,Pt)S, merenokyit (Pt,Pd)(Te,Bi)$_2$. Phương pháp phân tích: ICP-MS. Dùng Pd trong các lĩnh vực xúc tác, kim hoàn, nha khoa.

palladium amalgam [10751]:hỗn hống paladi.

Khoáng vật ba phương màu trắng bạc PdHg. Đn: *potarite.*

palladium gold [10752]: vàng paladi.

Hợp kim tự nhiên của paladi (5-10%) và vàng, còn gọi là porpezit.

palladoarsenide [10753]: paladoarsenid.

Khoáng vật đơn nghiêng Pd_2As.

palladobismutharsenide [10754]: palado-bismutharsenid.

Khoáng vật hệ thoi: $Pd_{2(}$(As, Bi).

palladseite [10755]: paladseit.

Khoáng vật $Pd_{17}Se_{15}$.

pallasite [10756]: palasit.

1- Đá siêu mafic nguồn gốc thiên thạch (chứa khoảng 60% sắt) hoặc Trái đất (sắt nhiều hơn silic).

2- Thiên thạch sắt-đá chứa các tinh thể olivin lớn, trong nền sắt-nikel. Giả thiết chúng hình thành tại nơi tiếp xúc của hai lớp vỏ kim loại và đá của thiên thể phân lớp.

pallial line [10757]: đường áo.

Một đường hay dải hẹp trên bề mặt trong của vỏ Thân mềm hai mảnh hay Thân mềm vỏ chùy (Rostroconchia), nằm gần và ít nhiều song song với mép vỏ, đánh dấu đường bám của các cơ rìa của lớp áo.

pallial sinus [10758]: vịnh áo.

Chỗ uốn lõm vào dễ nhận thấy ở đoạn sau gần bụng của đường áo Thân mềm hai mảnh, đánh dấu chỗ gắn vào vỏ của các cơ rút siphon.

palmate [10759]: xẻ chân vịt.

Có thùy tỏa ra từ một tâm chung kiểu bàn tay.

palmate venation [10760]: hệ gân bàn tay.

Kiểu hệ gân ở lá cây, trong đó gân chính tỏa ra từ đầu cuống lá như các ngón ở bàn tay.

palmierite [10761]: palmierit.

Khoáng vật hệ sáu phương, màu trắng: $(K,Na)_2Pb(SO_4)_2$, đồng cấu trúc với kalistrontit.

paludification [10762]: sự thành tạo than bùn.

Đn: *peat formation.*

palus [10763]: phiến trụ, tấm trụ.

Các phiến, tấm hay cột, thanh bằng chất vôi phát triển thẳng đứng theo rìa trong của một số vách trong xoang ở san hô, và gồm phần sót lại của một đôi vách ngoài xoang nối lại bằng mép trong của chúng.

palustrine [10764]: đầm lầy (tt).

Nói về vật chất lớn lên hay trầm đọng trong đầm lầy hoặc môi trường giống đầm lầy.

palygorskite [10765]: palygorskit.

Khoáng vật sét cấu tạo dạng chuỗi: $(Mg, Al)_2Si_4O_{10}(OH).4H_2O$. Thuật ngữ được sử dụng cho tên nhóm khoáng vật sét dạng sợi, nhẹ, có lượng lớn magnesi thay thế alumin và đặc trưng có dạng que riêng biệt, (nhìn dưới kính hiển vi điện tử). Đn: *attapulgite*.

palyniferous [10766]: chứa bào tử phấn hoa.

Một thuật ngữ trong bào tử phấn hoa học để chỉ các đá hoặc trầm tích mà từ đó có thể lấy ra phấn hoa, bào tử hoặc các dạng bào tử phấn hoa bằng phương pháp ngâm mủn.

palynofacies [10767]: tướng bào tử phấn.

Chuyên từ dùng trong cổ bào tử phấn hoa học để chỉ một tập hợp dạng bào tử phấn trong một thành tạo trầm tích, đại diện cho điều kiện môi trường địa phương nhưng không điển hình cho hệ thực vật bào tử phấn khu vực.

palynology [10768]: bào tử phấn hoa học.

Môn khoa học nghiên cứu phấn hoa của cây có hạt và bào tử của các cây có phôi khác ở dạng hoá thạch hay đang sống, bao gồm cả sự phân bố của chúng, áp dụng trong địa tầng học và cổ sinh thái.

palynomorph [10769]: dạng bào tử

phấn hoa.

Các thể hữu cơ có kích thước hiển vi và là chất hữu cơ bền vững có trong các đá trầm tích, có khả năng tách ra bằng phương pháp ngâm mủn. Dạng bào tử phấn hoa bao gồm phấn hoa, bào tử, Tảo ẩn nguồn (Acritarcha), Động vật vỏ chitin (Chitinozoa), Trùng roi kinh khủng (Dinoflagellata), một số Tảo quần thể, v.v.

palynostratigraphy [10770]: địa tầng bào tử phấn hoa.

Lĩnh vực địa tầng dựa trên phương pháp nghiên cứu bào tử phấn hoa; sự ứng dụng phương pháp bào tử phấn cho địa tầng học.

pan [10771]: bồn địa, trũng, tảng cứng.

1- Trũng hoặc bồn địa tự nhiên, nông.

2- Miệng núi lửa cổ.

3- Một lớp, vỏ cứng dạng xi măng hoặc một ngấn bên trong hay gần bề mặt đất, cứng, chắc hay có hàm lượng sét cao và thường cản trở sự vận động của nước, không khí hay sự phát triển của rễ cây.

pan lake [10772]: hồ trũng.

Hồ trũng sụt tự nhiên, nông.

panasqueisaite [10773]: panasqueisait.

Khoáng vật tương tự irokit:

$CaMgPO_4(OH,F)$.

panautomorphic [10774]: kiến trúc tự hình hoàn toàn.

panautomorphic granular [10775]: kiến trúc hạt toàn tự hình.

pancake bomb [10776]: bom đóng bánh.

Kiểu bom núi lửa mà bề mặt mài nhẵn của nó là do va chạm.

P and S-wave arrivals [10777]: đo thời gian tới của sóng P và sóng S.

Tín hiệu phát đi gồm hai thành phần chính là sóng P (sóng dọc hay sóng nén ép) giao động dọc theo phương truyền sóng, và sóng S (sóng ngang hoặc sóng cắt) giao động vuông góc với phương truyền sóng. Sóng P lan truyền nhanh hơn sóng S, tới thiết bị thu trước và được sử dụng chủ yếu như một chỉ số về chất lượng đá. Sóng P lan truyền được cả trong môi trường rắn và lỏng, càng nhanh khi độ bão hòa nước càng cao, trong khi sóng S chỉ lan truyền được trong môi trường rắn. Do đó vận tốc của sóng S gần như nhau trong cả hai môi trường khô và bão hòa. Sóng S rất hữu ích trong một số ứng dụng đặc biệt và có thể đo bằng cách loại bỏ sóng P bằng các thiết bị đặc biệt chỉ phát ra sóng S, hoặc nhận biết một cách cẩn thận thời điểm tới của nó trên toàn bộ phổ sóng ghi nhận được.

pandaite [10778]: pandait.

Khoáng vật nhóm pyroclor:

$(Ba, Sr)_2(Nb, Ti)_2(O, OH)_7$.

panethite [10779]: panethit.

Khoáng vật thiên thạch:

$(Na, Ca, K)_2.(Mg, Fe, Mn)_2(PO_4)_2$.

panfan [10780]: trũng hình quạt.

Bề mặt trầm tích thoải chứa loạt trầm tích hỗn hợp và thể hiện là sát cuối của chu trình xói mòn khô. Thuật ngữ đồng nghĩa là pediplain, được dùng nhiều hơn bởi đặc điểm không thay đổi của quạt aluvi, mặc dù quạt aluvi là giai đoạn cuối của quá trình phát triển địa mạo ở vùng hoang mạc.

Pangea [10781]: toàn lục địa, Pangea, lục địa nguyên thủy.

Siêu lục địa hoặc toàn lục địa tồn tại trên Trái đất từ khoảng 300 đến 200 triệu năm về trước, gồm phạm vi có cấu trúc vỏ lục địa của Trái đất, sau đó đã bị phân cắt, dịch chuyển trở thành các lục địa hiện tại. Thuyết trôi lục địa cho rằng lúc đầu, Trái đất chỉ có một lục địa, gọi là siêu lục địa (Pangea), bao quanh chúng là một biển cả (siêu biển cả) còn gọi là pantalat (panthalassa). Trong quá trình phát triển, Pangea lúc đầu bị phân thành hai khối, khối phía bắc gọi là Lauraxia (Laurasia) và khối phía nam gọi là Gonvana (Gondwana).

Pang-Yang depression [10782]: trũng sụt Pang-Yang.

Bồn trũng xói mòn rộng có đáy bằng, sườn dốc phát triển trên đồng bằng hoặc cao nguyên đá.

panhole [10783]: trũng hòa tan.

Đn: *solution pan.*

Pannonian [10784]: Pannon.

Bậc ở Đông Âu. Miocen thượng (nằm trên Sarmat, nằm dưới Pont).

panplain [10785]: đồng bằng chính, đồng bằng lòng chảo.

1- Thuật ngữ để chỉ một đồng bằng rất rộng lớn được thành tạo do một vài đồng bằng kế cận hợp lại, mỗi đồng bằng đó là kết quả xâm thực ven rìa lâu dài bởi các dòng suối ngoằn ngoèo; nó thể hiện giai đoạn cuối cùng của chu kỳ xâm thực. Đn: *panplane.*

2- Một đồng bằng rất bằng phẳng với hướng nghiêng chạy về phía biển.

panplanation [10786]: panplan hóa.

Sự tác động hay quá trình thành tạo và phát triển của một panplain.

panplane [10787]: đồng bằng lòng chảo.

Đn: *panplain.*

panthalassa [10788]: toàn biển, biển

bao quanh Pangea, panthalas.

Biển cổ duy nhất của Trái đất bao quanh Pangea. X: *Pangea*.

paolovite [10789]: paolovit.

Khoáng vật hệ thoi: Pd_2Sn.

papa [10790]: papa.

Sét, đá bùn, bột kết hoặc cát kết nhẹ màu phớt xanh tìm thấy ở Bắc Jolano, New Zealand dùng để làm trắng lò sưởi. Từ gốc: *polynesian.*

papagoite [10791]: papagoit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu xanh: $CaCuAlSi_2O_6(OH)_3$.

paper clay [10792]: sét giấy.

Loại sét kaolin hạt mịn, màu trắng, có hàm lượng silic tự do rất thấp, được sử dụng trong công nghiệp sản xuất giấy.

paper shale [10793]: bột giấy.

Đá phiến sét khi phong hóa dễ tách thành những lớp mỏng hoặc tấm mỏng giống như tờ giấy, thường có nhiều than.

para [10794]: para.

1-Tiếp đầu ngữ sử dụng cho các đá biến chất hình thành từ các đá trầm tích; .

2-Tiếp đầu ngữ sử dụng cho các đá trầm tích vụn giàu xi măng; .

3- Tiếp đầu ngữ cho tên khoáng vật gần giống nhau (như paramica, paravolastonit).

para-alumohydrocalcite [10795]: para-alumohydrocalcit.

Khoáng vật: $CaAl_2(CO_3)_2(OH)_4.6H_2O$.

para-autunite [10796]: para-autunit.

Hợp chất nhân tạo: $Ca(UO_2)_2(PO_4)_2$, đặc trưng cho sản phẩm khử nước của autumit.

parabituminous [10797]: than bitum giàu carbon.

Than bitum chứa 84-87% carbon, phân tích dựa theo tro tự do, khô. Không như ASTM là cấp phân loại.

parabolic dune [10798]: đụn cát hình parabol.

Đụn cát dài dạng xẻng, lồi theo hướng xuôi gió. Nó thường có lớp thực vật phủ thưa thớt, thường thấy dọc bờ biển có gió thổi mạnh mang theo nhiều cát.

parabutlerite [10799]: parabutlerit.

Khoáng vật hệ thoi màu vàng cam: $FeSO_4(OH).2H_2O$.

paracelsian [10800]: paracelsian.

Khoáng vật hệ thoi, màu vàng nhạt: $BaAl_2\ Si_2O_3$, đồng hình với celsian.

parachronology [10801]: á niên đại học.

1- Việc định tuổi và đối sánh có tính thực tiễn của các phân vị địa tầng.

2- Địa thời xác lập trên cơ sở hóa thạch bổ sung, hay thay thế cho hóa thạch có ý nghĩa sinh địa tầng.

parachrysotile [10802]: parachrysotil.

Khoáng vật nhóm serpentin: $Mg_3Si_2O_5(OH)_4$, đồng hình với chrysotil, khác biệt với clinochrysotil, orthochrysotil và lizardit.

paraclinal [10803]: dòng chảy hoặc thung lũng có hướng trùng với hướng của nếp uốn trong vùng.

paraconformable [10804]: giả chỉnh hợp, á chỉnh hợp.

Không thật hoặc không hoàn toàn chỉnh hợp.

paraconformity [10805]: á chỉnh hợp.

Bất chỉnh hợp không rõ ràng, không xác định được bề mặt xâm thực, các lớp ở bên trên và bên dưới gián đoạn song song với nhau.

Đn: *nondepositional unconformity.*

paraconglomerate [10806]: á cuội kết.

Thuật ngữ chỉ loại cuội kết không phải từ sản phẩm của dòng nước bình thường mang lại mà được lắng đọng bằng phương thức vận chuyển khối trượt như các khối turbidit và băng hà dưới nước. Nó đặc trưng bởi các thành phần mảnh cuội thường không tiếp xúc với nhau, thường phân tầng và đáng chú ý là hàm lượng thành phần nền lớn hơn thành phần các mảnh cuội (hàm lượng các mảnh cuội có thể ít hơn 10% thành phần đá).

paracontinuity [10807]: á liên tục.

Giả chỉnh hợp ở mức độ nhỏ, cũng thường là gián đoạn hoá thạch mức độ nhỏ.

paracoquimbite [10808]: paracoquimbit.

Khoáng vật hệ thoi, màu tím nhạt: $Fe_2(SO_4)_3.9H_2O$, lưỡng hình với coquimit.

paracostibite [10809]: paracostibit.

Khoáng vật: CoSbS, lưỡng hình với costibit.

paracycle of relative change of sea level [10810]: chu kỳ biến đổi tương đối của mực biển.

Khoảng thời gian dâng cao tương đối hoặc đứng yên toàn cầu của mực nước biển. Tiếp sau là sự dâng cao tương đối khác, không có sự hạ thấp tương đối xen kẽ.

paradamite [10811]: paradamit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng: $Zn_2(AsO_4)(OH)$, đồng hình với tarbutit và lưỡng hình với adamit.

paradelta [10812]: phần phía đất liền

cao hơn hoặc phần bị hạ thấp của chân tam giác.

paradiagenetic [10813]: paradiagenetic.

Chỉ rõ có mối liên quan chặt chẽ với quá trình tạo đá trầm tích, hoặc biến dạng trước khi kết tinh liên quan tới quá trình spar hóa.

paradocrasite [10814]: paradocrasit.

Khoáng vật: $Sb_2(Sb,As)_2$.

para-ecology [10815]: mồ học**.**

Nghiên cứu điều kiện hình thành hóa thạch của sinh vật. Đn: *taphonomy.*

paraffin coal [10816]: than parafin.

Một loại than bitum sáng màu từ đó chế ra được dầu và parafin.

paraffin hydrocarbon [10817]: hydrocarbon parafin.

Bất kỳ một hydrocarbon nào thuộc dãy methan.

paraffinic [10818]: parafin.

Thuộc về hoặc có liên quan tới hydrocarbon parafin hoặc sáp parafin.

paragenesis [10819]: sự cộng sinh.

Tập hợp khoáng vật đặc trưng ở một mỏ khoáng chỉ ra sự thành tạo đồng thời của chúng.

paragenetic [10820]: cộng sinh.

1- Thuộc về cộng sinh.

2- Thuộc loại có quan hệ nguồn gốc của các trầm tích nằm trong các tướng liên tục ven rìa và các tướng tương đồng.

paragenetic sequence [10821]: dãy cộng sinh.

Dãy thứ tự lắng đọng khoáng vật như các pha hoặc các tập hợp cá thể trong mỏ quặng.

Đn: *mineral sequence.*

parageosyncline [10822]: chuẩn địa máng.

Miền trũng trong lục địa, trong nền hoặc ở vùng ổn định, lấp đầy bởi những trầm tích vụn lục địa, không có những dấu hiệu đặc trưng cho miền địa máng điển hình.

paraglacial [10823]: rìa băng.

Đn: *perigracial.*

paragonite [10824]: paragonit.

Khoáng vật màu vàng nhạt, hoặc xanh nhạt thuộc nhóm mica, chứa Na tương tự muscovit, Na thay vị trí của K trong lớp giữa. Paragonit thường tồn tại trong đá phiến. Đn: *soda mica*.

paraguanajuatite [10825]: paraguanajuatit.

Khoáng vật hệ thoi: $Bi_2(Se, S)_3$.

parahilgardite [10826]: parahilgardit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng: $Ca_2B_5O_8Cl(OH)_2$, lưỡng hình với hilgardit.

parahopeite [10827]: parahopeit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng không màu: $Zn_3(PO_4)_2.4H_2O$, lưỡng hình với hopeit.

parajamesonite [10828]: parajamesonit.

Khoáng vật: $Pb_4FeSb_6S_{14}$, lưỡng hình với jamesonit.

parakeldyshite [10829]: parakeldyshit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng: $Na_2ZnSi_2O_7$, lưỡng hình với keldyshit.

paralaurionite [10830]: paralaurionit.

Khoáng vật màu trắng: Pb(OH)Cl, lưỡng hình với laurionit.

paraliageosyncline [10831]: địa máng cạnh lục địa, địa máng ven biển.

Miền trũng hẹp và dài phát triển dọc theo rìa lục địa trong điều kiện môi trường biển rìa có trầm tích rất dày.

paralic [10832]: paralic.

1- Các mỏ than được thành tạo dọc ven biển, tương phản với các mỏ than đầm hồ (limnic).

2- Do biển nhưng không phải nguồn gốc biển. Các trầm tích lục địa đưa xuống từ đất liền đến bờ biển hoặc vũng nước nông có sự xâm lấn của biển, thuộc các môi trường (như vũng vịnh hoặc ven bờ) của bờ biển. Cũng nói về các bồn, miền nền, đầm lầy, đầm phá và các đặc điểm khác được đánh dấu bởi trầm tích lục nguyên dày hợp tạo với các trầm tích cửa sông và trầm tích lục địa như các châu thổ được thành tạo trên các thềm lục địa bồi tích châu thổ. Từ chữ Hy Lạp: *paralia* (bờ biển).

paralic swamp [10833]: đầm phá biển.

X: *marine swamp*.

parallel [10834]: vĩ tuyến.

Vòng tròn tưởng tượng trên bề mặt Trái đất nằm song song với xích đạo và song song với nhau, nối liền tất cả các điểm có vĩ độ bằng nhau; nói cách khác là đường theo phương đông-tây có vĩ độ không đổi.

Đn: *parallel of latitude.*

parallel bedding [10835]: phân lớp chỉnh hợp, phân lớp song song.

Các mặt phân lớp song song với nhau.

parallel cleavage [10836]: thớ chẻ song song; cát khai song song.

1- Thớ chẻ phát triển thành những mặt song song với nhau.

2- Thuật ngữ cổ chỉ cát khai mặt phân lớp.

parallel-displacement fault [10837]: đứt gãy dịch chuyển song song.

Danh từ ít được dùng để chỉ đứt gãy có các cánh dịch chuyển song song với

nhau.

parallel drainage pattern [10838]: cấu trúc hệ thống sông song song.

Trong cấu trúc hệ thống sông, các dòng chính và phụ cách nhau khá xa và chảy song song hoặc gần song song với nhau trên một vùng rộng lớn. Nó chỉ thị vùng có độ dốc đồng đều, thành phần thạch học và cấu trúc đá đồng nhất.

parallelepiped [10839]: tinh thể hình hộp.

Dạng tinh thể rất hoàn hảo, giới hạn bởi ba cặp hình bình hành.

parallel evolution [10840]: sự tiến hóa song song.

Sự phát triển của những dạng sinh vật giống nhau do liên quan nhưng khác nhau về dòng thế hệ phát sinh huyết thống.

parallel fold [10841]: nếp uốn song song.

Nếp uốn có bề dày thực của các lớp không đổi, lớp uốn đồng tâm.

parallel intergrowth [10842]: mọc xen song song.

Sự mọc xen của hai hay nhiều mặt tinh thể, trong đó một hoặc nhiều trục trong mỗi tinh thể là song song. Đn: *parallel growth*.

parallelism [10843]: sự phát triển song song.

Hiện tượng có những đặc trưng giống nhau ở hai (hay nhiều hơn) sinh vật thuộc các dòng thế hệ khác nhau, thường do những điều kiện môi trường giống nhau gây ra.

parallel of latitude [10844]: vĩ tuyến hoặc đường vĩ tuyến.

parallel retreat of slope [10845]: sụt lún song song của sườn.

1- Sự sụt lún của mặt hoặc sườn đồi hoặc sườn núi (góc sườn chỉ xác lập một lần) mà về độ dốc không thay đổi, sườn ở bất kỳ thời gian đã qua nào cũng tháo lui song song với vị trí trước đây của nó.

2- Quan niệm hoặc nguyên lý về sự tháo lui của sườn.

parallel ripple mark [10846]: vết gợn sóng song song.

Loại vết gợn sóng có ngọn sóng tương đối thẳng và tiết diện bất đối xứng. Đặc biệt là vết gợn sóng dòng chảy.

parallel roads [10847]: các đường song song, các mức song song.

Loạt các bãi biển nằm ngang hoặc các thềm cắt sóng nằm song song ở các mức khác nhau trên sườn của thung lũng băng hà như ở các loạt ở Glai Roy (Scotland).

parallel texture [10848]: kiến trúc tấm song song.

Chuyên từ dùng để bao hàm cấu trúc tấm mỏng và cấu trúc lăng trụ.

parallel twin [10849]: song tinh song song.

Trục song tinh song song với mặt tiếp hợp.

parallel unconformity [10850]: không chỉnh hợp song song.

Không chỉnh hợp trong đó thế nằm của các đá trên và dưới mặt không chỉnh hợp song song với nhau. X: *disconformity*.

paramagnetic [10851]: tính thuận từ.

Chỉ tính chất chịu tác động ít của từ. Một khoáng vật thuận từ (paramagnetic) như olivin, pyroxen hoặc biotit chứa sắt từ do vậy có xu hướng sắp xếp có trật tự trong trường từ, nhưng tự bản thân chúng không có từ tính.

paramagnetic ore [10852]: quặng thuận từ**.**

paramagnetism [10853]: thuận từ.

X: *paramagnetic*.

paramelaconite [10854]: paramelaconit.

Tinh thể hệ bốn phương, màu đen: $(Cu_{1-2x}^{+2}, Cu_{2x}^{+1})O_{1-x}$.

parameter [10855]: thông số.

Chỉ số, thông số mô tả đặc trưng của đất đá.

paramontroseite [10856]: paramontroseit.

Khoáng vật hệ thoi: VO_2.

paranatrolite [10857]: paranatrolit.

Khoáng vật thuộc họ zeolit: $Na_2Al_2Si_3O_{10}.3H_2O$, dạng tetranatrolit bị khử nước.

parapierrotite [10858]: parapierotit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $Te(Sb, As)_5S_8$.

pararammelsbergite [10859]: pararamel-sbergit.

Khoáng vật: $NiAs_2$, lưỡng hình với ramelsbergit.

pararealgar [10860]: pararealgar.

Khoáng vật: AsS, đồng hình với realgar.

para-ripple [10861]:lượn sóng đối xứng thoải.

Chuyên từ do Bucher nêu ra (1919) để chỉ gợn sóng đối xứng rộng hoặc gần đối xứng có sườn bề mặt thoải và "chứng tỏ không phân loại các hạt". Tương ứng: *meta ripple.*

paraschachnerite [10862]: paraschachnerit.

Khoáng vật hệ thoi: Ag_3Hg_2.

paraschoepite [10863]: paraschoepit.

Khoáng vật: $UO_3 2H_2O$(?), quan hệ chặt chẽ với shoepit.

parasitic fold [10864]: nếp uốn thứ cấp.

Nếp uốn phát triển trên cánh của nếp uốn lớn hơn và phù hợp với nó.

parasitic volcano [10865]: núi lửa ký sinh.

Nón núi lửa, miệng núi lửa trên sườn của một nón núi lửa chính.

parastratigraphic unit [10866]: phân vị địa tầng thực hành, phân vị cận địa tầng.

Đn: *operational unit*.

parastratigraphy [10867]: địa tầng thực hành, cận địa tầng, á địa tầng.

Địa tầng dựa trên cơ sở các hóa thạch không phải là loại chính yếu sử dụng trong địa tầng thực thụ (orthostratigraphy).

parastratotype [10868]: chuẩn địa tầng (mặt cắt chuẩn) bổ sung, parastratotyp.

Bao gồm tất cả các mặt cắt và ranh giới địa tầng của phân vị mà tác giả mô tả cùng với chuẩn địa tầng nguyên thuỷ (holostratotyp), nhằm bổ sung các đặc điểm cho phân vị.

parasymplesite [10869]: parasymplesit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $Fe_3(AsO_4).8H_2O$.

paratacamite [10870]: paratacamit.

Khoáng vật hệ thoi: $Cu_2(OH)_3Cl$, đồng hình với atacamit và botalackit.

parataxitic [10871]: parataxit.

Cấu tạo phân dải rõ ràng trong đá magma.

paratectonic [10872]: đồng kiến tạo.

Hiện tượng kiến tạo liên quan với quá trình tạo núi đặc trưng bởi các thớ chẻ dọc trong các đá biến chất mức độ thấp.

paratectonics [10873]: kiến tạo kiểu Đức.

Điển hình bởi uốn nếp khối tảng liên quan với kiến sinh phá hủy, đứt gãy và hình thành các địa hào.

paratellurite [10874]: paratelurit.

Khoáng vật hệ bốn phương: TeO_2, lưỡng hình với telumit.

paratheca [10875]: vách phụ.

Vách ở ổ san hô sáu tia đơn thể do các dãy mô bọt xếp sát nhau tạo nên.

para-time-rock unit [10876]: phân vị cận thạch thời.

Phân vị thời địa tầng thực hành, có đặc trưng thạch địa tầng, sinh địa tầng là những phân vị gần đẳng thời, khác với các phân vị thời địa tầng hoàn toàn đẳng thời.

paratype [10877]: paratyp, bản phụ chuẩn.

Các mẫu được đưa ra đồng thời với holotyp dựa vào đó người ta đưa ra mô tả đầu tiên của một loài hay phân loài.

paraumbite [10878]: paraumbit.

Khoáng vật: $K_3Zr_2H(Si_3, O_4)_2.nH_2O$, tinh thể giống umbit.

paravauxite [10879]: paravauxit.

Khoáng vật không màu: $Fe^{+2}Al_2(PO_4)_2(OH)_2$. $10H_2O$,chứa nhiều nước hơn vauxit và metavauxit.

parawollastonite [10880]: parawolastonit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $CaSiO_3$, lưỡng hình với wolastonit.

parchettite [10881]: parchetit.

Trachiandesit lơxit, có thành phần gần giống tephrit lơxit, nhưng chứa leucit nhiều hơn feldspar, plagioclas nhiều hơn feldspar kiềm.

parenchymula [10882]: ấu trùng dạng trứng bơi tự do.

ấu trùng dạng trứng bơi tự do của động vật Ruột khoang.

parent rock [10883]: đá mẹ.

Đá gốc, vật liệu gốc, đá và vật liệu ban đầu.

pargasite [10884]: pargasit.

1- Khoáng vật hệ đơn nghiêng nhóm amphibol: $NaCa_2Mg_4Al_3Si_6O_{22}(OH)_2$.

2- Loại hornblend màu xanh lá cây hoặc xanh nước biển chứa sodi.

parietal lip [10885]: môi vùng vách.

Phần của môi trong ở vỏ *Chân bụng* nằm trên vùng vách.

parietal region [10886]: vùng nền (*vỏ*), vùng đỉnh.

(*cs)* Bề mặt nền của vỏ *Chân bụng,* bên trong và ngay phía ngoài của lỗ miệng; ở động vật *Miệng hàm* là nóc của sọ phía sau hốc mắt.

parisite [10887]: parisit.

Khoáng vật thứ sinh màu nâu nhạt-vàng: $(Ce, La)_2Ca(CO_3)_3F_2$, quan hệ với synchysit.

parivincular [10888]: dây chằng chẵn.

Kiểu dây chằng kéo dài theo chiều dọc ở vỏ Thân mềm hai mảnh nằm ở phía sau đỉnh và bám dọc theo bờ lưng của hai mảnh.

parkerite [10889]: parkerit.

Khoáng vật màu vàng đồng sáng: $Ni_3(Bi, Pb)_2S_2$.

paroxyms [10890]: pha kịch phát.

Hoạt động bất thần và dữ dội của các lực vật lý xảy ra trong thiên nhiên, ví dụ một đợt phun nổ của núi lửa, một pha co giật dữ dội của động đất, thường dẫn đến phá hủy nghiêm trọng.

paroxysmal eruption [10891]: phun trào paroxysm.

Kiểu phun trào của núi lửa Katmai (Italia), Pele', Plini, Vulcani.

parricidal budding [10892]: nảy chồi diệt thể mẹ.

Sự hình thành một polyp San hô sáu tia từ mặt trong một đoạn hình nêm tách ra theo chiều dọc của thể mẹ.

parsettennite [10893]: parsetenit.

Khoáng vật màu đỏ đồng: $Mn_5Si_6O_{13}(OH)_8$(?), thường chứa alumi và kali.

parsonite [10894]: parsonit.

Khoáng vật màu vàng nhạt đến nâu nhạt: $Pb_2(UO_2)(PO_4)_2.2H_2O$.

partheite [10895]: partheit.

Khoáng vật: $CaAl_2Si_2O_8.2H_2O$.

partial extraction [10896]: khai thác một phần.

Sự khai thác, thu hồi quặng một phần, từng phần, thu không hết.

partially penetrating well [10897]: giếng không hoàn chỉnh.

Giếng khoan (đào) chưa đến đáy tầng chứa nước; chiều dài đoạn thu nước nhỏ hơn bề dày tầng chứa nước. Cũng có thể giếng khoan đến đáy tầng chứa nước nhưng chỉ mắc ống lọc trên từng đoạn mà tổng chiều dài các đoạn thu nước nhỏ hơn bề dày tầng chứa nước.

partial pediment [10898]: pediment bộ phận.

Bãi đá bằng phẳng hoặc thềm rộng có cuội phủ. Bề mặt xói mòn bằng phẳng được hình thành do sự liên kết các bề mặt đá cùng tuổi bằng phẳng, phát triển trên cùng một độ cao trong các thung lũng gần kề nhau, nơi mà pediment có thể được tạo ra nếu sự san bằng không bị gián đoạn.

partial peneplain [10899]: bán bình nguyên bộ phận.

Bề mặt san bằng ở giữa một bờ thềm (hoặc một thềm thung lũng rộng) và một bán bình nguyên; Khối xuyên cắt tự nhiên được nhô cao, chỗ trũng hoặc những vị trí thấp trong dãy núi, chỗ hở trên sống dốc giữa hai đỉnh thường tiếp cận với thung lũng dốc. Đn: *passage.*

particle [10900]: hạt đất, hạt đá.

Đn: *grain.*

particle forces [10901]: lực liên kết giữa các hạt.

particle size [10902]: độ hạt.

particle size analysis [10903]: phân tích độ hạt.

Phương pháp xác định tỷ lệ các cỡ hạt khác nhau trong một hỗn hợp đất hoặc cốt liệu, kết quả được thể hiện trên đồ thị nửa loga, trục tung biểu thị (%) tích lũy, trục hoành biểu thị kích thước hạt (mm), được gọi là đường cong cấp hạt. Đối với những hạt có kích thước lớn hơn 70% μ (trên rây #200, theo tiêu chuẩn Hoa Kỳ) thì dùng bộ rây, còn đối với các cỡ hạt nhỏ hơn 70%μ (lọt rây #200) người ta phải dùng phương pháp thủy lực. Phương pháp này dựa trên nguyên lý Strokes.

particle size distribution curve [10904]: đường cong biểu diễn thành phần hạt đất.

particle velocity [10905]: vận tốc hạt.

Vận tốc mà một hạt của một chất vận động dưới ảnh hưởng của chuyển động sóng.

parting [10906]: tách ra, lớp kẹp phân chia, phân chia, khe nứt.

1- *(kv)* Sự tách ra của một khoáng vật dọc theo những mặt liên kết yếu, gây ra bởi biến dạng, mọc song tinh, v.v.

2- *(sk)* Dải hay lớp kẹp tạp chất nằm giữa các mạch hay lớp quặng.

3- *(đt)* Lớp trầm tích rất mỏng tạo nên một bề mặt phân chia giữa một lớp trầm tích dày khác thành phần, ví dụ lớp kẹp mỏng đá phiến sét trong cát kết.

4- *(kt)* Khe nứt, cụ thể là một bề mặt theo đó, một loại đá dễ dàng bị tách ra hoặc phân chia một cách tự nhiên thành lớp mỏng.

partition [10907]: vách phân ổ.

Vách phân tách một chồi bên với ổ san hô mẹ trong quá trình tăng lên ở San hô. Đây là một cấu trúc có thường xuyên ở một số loài, nhưng lại chỉ nhất thời ở một số loài khác.

partzite [10908]: partzit.

Khoáng vật: $Cu_2Sb_2(O,OH)_7$(?).

parwelite [10909]: parwelit.

Khoáng vật: $(Mn,Mg)_5.SbSiAsO_{12}$.

Pascal (Pa) [10910]: Pascal.

Đơn vị đo áp suất trong hệ SI có giá trị bằng 1N trên 1 mét vuông. Đơn vị này mang tên nhà bác học người Pháp ở thế kỷ 17.

pascoite [10911]: pascoit.

Khoáng vật màu vàng cam: $Ca_3V_{10}O_{28}.17H_2O$.

pass [10912]: lọt sàng, lọt rây, đi qua.

Các hạt lọt qua sàng trong thí nghiệm phân tích thành phần hạt đất.

passage [10913]: pass; chỗ hở giữa hai vòm của hang.

Đn: *corridor; crawlway; squezeway*.

passage bed [10914]: lớp chuyển tiếp.

Lớp có tính chất chất thạch học hay cổ sinh trung gian giữa lớp đá nằm dưới và lớp đá nằm trên hoặc giữa các lớp đá của hai hệ địa chất.

passing [10915]: vận chuyển của trầm tích.

passive earth pressure [10916]: áp lực đất bị động.

X: *active earth pressure.*

passive fold [10917]: uốn nếp thụ động.

Một kiểu uốn nếp trong đó các đá bị uốn nếp một cách thụ động thuần túy khi uốn nếp.

passive margin [10918]: rìa thụ động.

Rìa lục địa được đặc trưng bởi trầm tích dày, nước nông và nằm ngang với hoạt động kiến tạo hạn chế liên quan với sự vận động phân ly của mảng.

passive support [10919]: trợ lực thụ động, bị động.

X: *active support.*

Pasteurization [10920]: Pasteu hóa.

Sự diệt khuẩn trong nước theo phương pháp Pasteu bằng cách nâng cao nhiệt độ của nước trong một khoảng thời gian thích hợp nhằm ức chế hoạt động của vi sinh vật, đặc biệt là vi sinh vật gây bệnh, hoặc làm giảm số lượng của chúng xuống đến giới hạn quy định hoặc tới mức không còn có nguy cơ gây bệnh.

pastplain [10921]: đồng bằng bị nâng cao và chia cắt.

pat [10922]: pat.

Đồng bằng khô được thành tạo bởi các trầm tích sét lỏng màu nhạt do sự bốc hơi nước hồ; Cao nguyên nhỏ có sườn dốc.

patch reef [10923]: rạn hữu cơ dạng đồi.

paternoite [10924]: paternoit.

Đn: *kaliborite*.

paternoster lake [10925]: hồ dạng thang băng truyền.

Chuỗi các hồ nhỏ, đáy lộ đá gốc nằm ở những độ cao khác nhau trong thung lũng băng hà. Đn: *rock basin; step lake; beaded lake*.

path of percolation [10926]: quỹ đạo thấm.

Quỹ đạo dịch chuyển của đường thấm nước, quãng đường thoát nước, khoảng cách thoát nước. Đn: *seepage path.*

pathogen [10927]: sinh vật gây bệnh.

Sinh vật có khả năng gây bệnh cho người và sinh vật (vi trùng, vi khuẩn, nấm,...).

Patton equation [10928]: phương trình Patton.

Phương trình biểu diễn sức bền của khe nứt. Phương trình gồm 2 đoạn tuyến tính ứng với hai khoảng ứng suất pháp tuyến nhỏ và lớn.

paulingite [10929]: paulingit.

Khoáng vật zeolit đẳng thước aluminosilicat kali, calci và sodi.

paulkerrite [10930]: paulkerit.

Khoáng vật:

$KTi\ (Mg,Mn)_2\ (Fe^{+2},Al,Ti,Mg)_2(PO_4)_4(OH)_3.\ 15H_2O$.

pavement [10931]: kết cấu bên trên của nền đường.

Kết cấu bên trên của nền đường bộ, đường bay.

pavement pumping [10932]: công nghệ bơm xây dựng mặt đường.

Công nghệ bơm xây dựng mặt đường, mối nối của đường bay.

paving [10933]: lớp mặt đường.

pavonite [10934]: pavonit.

Khoáng vật: $(Ag,Cu)(Bi,Pb)_3S_5$.

paxite [10935]: paxit.

Khoáng vật: Cu_2As_3, hệ thoi.

payable ore [10936]: quặng có giá trị công nghiệp.

payable orebody [10937]: thân quặng công nghiệp.

pay ore [10938]: quặng có giá trị công nghiệp.

peachblossom ore [10939]: quặng hoa đào.

Đn: *erythrite*.

peacock copper [10940]:quặng đồng con công.

Đn: *peacock ore*.

peacock ore [10941]: quặng đồng sặc sỡ.

Đn: *peacock copper.*

pea gravel [10942]: đá, đá cuội.

pea iron ore [10943]: quặng sắt hạt đậu.

Đn: *pea ore*.

pea ore [10944]: quặng hạt đậu.

peak [10945]: mũi đất.

Phần nhô cao của lục địa; đỉnh ít nhiều có hình dạng của đồi núi; Điểm cao nhất, nổi bật: núi hoặc đồi đơn độc.

peak discharge [10946]: lưu lượng đỉnh (cực đại).

Đn: *flood peak.*

peaking of anomaly [10947]: tách, làm nổi dị thường.

áp dụng nguyên tắc 3xigma để xác định các dị thường trong các trường số liệu địa chất.

peak plain [10948]: đồng bằng đỉnh.

Đồng bằng được hình thành bởi loạt các đỉnh cùng độ cao, thường được coi là một bán bình nguyên được nâng cao

và bị cắt thành từng mảnh.

peak runoff [10949]: dòng chảy đỉnh (lớn nhất).

Tốc độ cực dại của dòng chảy ở một thời điểm nhất định hoặc một vùng nhất định.

peak strength [10950]: sức bền cực đại.

Đn: *strength, strength criteria.*

peak value [10951]: giá trị ở đỉnh đường cong.

Giá trị cao nhất.

peak zone [10952]: đới cực đại.

Đn: *acme zone*.

pearceite [10953]: pearceit.

Khoáng vật màu đen: $Ag_{16}As_2S_{11}$, có thể chứa đồng. Ss: *polibasite*.

pearlite [10954]: pearlit.

Đn: *perlite.*

pearl luster [10955]: ánh long lanh xà cừ.

Đn: *nacreous luster*.

pearl mica [10956]: mica hạt trai.

Đn: *margarite (kv)*.

pearl opal [10957]: opal hạt trai.

Đn: *cacholong*.

pearl spar [10958]: spar hạt trai.

Khoáng vật carbonat kết tinh như ankarit, có ánh long lanh.

pearlstone [10959]: đá hạt trai, perlit.

Đn: *perlite.*

peat [10960]: than bùn, đất có nhiều hữu cơ.

peat bog [10961]: đầm lầy than bùn.

pebble [10962]: cuội sỏi nhỏ.

pecoraite [10963]: pecorait.

Khoáng vật nhóm serpentin, chứa Ni tương tự crysotil, Ni nằm ở vị trí của Mg Trong hình tám mặt.

pectinacean [10964]: thân mềm hai mảnh (*cs).*

Thân mềm hai mảnh thuộc một liên họ gồm các đại biểu có vỏ hình tròn, đơn cơ, gần đều bên, có tai dạng cánh, ví dụ Điệp.

pectolite [10965]: pectolit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, màu trắng nhạt, hoặc xám nhạt: $NaCa_2Si_3O_8(OH)$, dạng khối, sợi, dạng song song, tồn tại trong hốc basalt và xỉ dung nham.

pedal muscle [10966]: cơ chân.

Một hay nhiều đôi cơ nối chân của *Thân mềm* với mặt trong của vỏ.

pedicle [10967]: cuống bám.

Phần phụ cấu tạo bằng cơ hay thịt, có lớp vỏ sừng bao bọc ở *Tay cuộn* thường thò ra từ mảnh bụng giúp con vật bám vào đáy.

pedicle callist [10968]: chai cuống bám.

Chỗ dày lên của lớp vỏ phụ ở đỉnh mảnh bụng *Tay cuộn* thể hiện đường di chuyển về phía trước của chỗ nối giữa biểu mô cuống và biểu mô ngoài.

pedicle collar [10969]: đai cuống bám.

Chỗ dày lên một phần hay toàn bộ, hình đai tròn ở mặt trong đỉnh mảnh bụng *Tay cuộn*.

pedicle epithelium [10970]: biểu mô cuống bám.

Biểu mô ngoại bì dành cho cuống bám ở *Tay cuộn*.

pedicle foramen [10971]: lỗ cuống.

Lỗ thông tròn hay gần tròn của vỏ, ở giáp kề đỉnh mảnh bụng *Tay cuộn*, dành cho cuống bám thò ra.

pedicle groove [10972]: rãnh cuống bám.

Rãnh thường hình gần tam giác phân đôi diện xen giả phía bụng và tạo lối đi qua cho cuống bám ở nhiều *Tay cuộn* thuộc họ *Lingulidae*.

pedicle opening [10973]: lỗ cuống.

Đn: *pedicle foramen.*

pedicle sheath [10974]: bao cuống bám.

ống thò về phía sau từ đỉnh mảnh bụng *Tay cuộn,* có lẽ là để bao lấy cuống bám trong giai đoạn chưa phát triển của một số vỏ có lỗ cuống trên đỉnh.

pedicle tube [10975]: ống cuống bám.

ống hướng vào trong của lớp vỏ phụ của *Tay cuộn* liên tục với mép lỗ cuống và bao lấy phần gần tâm của cuống bám.

pedicle valve [10976]: mảnh bụng.

Mảnh của vỏ *Tay cuộn* có cuống bám thò ra, thường lớn hơn mảnh đối diện, gọi là mảnh lưng và mang răng để hai mảnh khớp vào nhau.

pediment [10977]: pediment, đồng bằng đá gốc.

Bề mặt đá gốc nghiêng thoải, rộng hoặc đồng bằng của địa hình thấp được phát triển bởi các tác nhân ngoại sinh (bao gồm cả nước chảy) trong vùng khô hoặc bán khô, ở chân một sườn trước của núi hoặc vách cao nguyên hoặc bị lùi dần, lộ đá gốc (đôi khi được phủ bởi trầm tích aluvi cổ). Nó có thể trơ trụi nhưng thường bị phủ từng phần bởi lớp aluvi không liên tục, mỏng được cung cấp từ các khối núi cao và được vận chuyển qua bề mặt. Mặt cắt liên tục của pediment thường lõm nhẹ về phía trên, phần hướng ra ngoài có thể giống với đồng bằng lũ tích chân núi (vẫn giữ

được độ nghiêng xuống phía dưới của pediment). Đn: *pediment interstream flat; conoplain; rock pediment.*

pedimentation [10978]: pediment hóa.

Quá trình hình thành và phát triển của pediment. Hai quá trình được ghi nhận là tích cực nhất trong sự hình thành pediment là sự san bằng sườn của dòng chảy có độ dốc lớn, xói mòn ngược và sự di chuyển các mảnh đá vụn bởi sự rửa trôi của các dòng suối nhỏ và dòng không tập trung. Quá trình sau được chấp nhận rộng rãi hơn.

pediment dome [10979]: vòm pediment.

Đn: *desert dome.*

pediment gap [10980]: thung lũng hẹp pediment.

Chỗ mở rộng được hình thành do quá trình mở rộng của đèo (pediment pass).

pediment pass [10981]: đèo, đường nối pediment.

Lưỡi đáy bằng đá, bằng phẳng, hẹp, kéo dài ngược từ pediment, xuyên qua núi để kết hợp với pediment khác tới sườn trước của núi từ sườn khác, các pediment thường tồn tại ở các mực cao khác nhau.

pediplain [10982]: bậc thang trước núi.

Bề mặt bằng phẳng ở rìa núi và đồng bằng cao được hình thành cơ bản bởi rửa trôi do suối và sông. Bậc thang trước núi là giai đoạn tồn tại cuối cùng của pediment và được tạo ra do các pediment trong các khu vực khô. Sự san bằng bị gián đoạn do quá trình xói mòn hồi sinh, do đó lại bị chia cắt và biến thành dạng tàn dư và tiếp tục phát triển từ cơ sở bóc mòn của mình. Như vậy, xuất hiện một hệ thống bậc thang trước núi.

pediplanation [10983]: pediplan hóa.

Thuật ngữ dùng để chỉ toàn bộ quá trình hình thành pediplen. Quá trình hình thành và phát triển bậc thang trước núi, pediplan hóa có tính chất khu vực rộng lớn và được hình thành bởi sự lùi song song sườn.

pediplane [10984]: pediplan.

Bề mặt bằng phẳng xâm thực trước núi được thành tạo ở chân núi trong vùng khô hoặc bán khô, có hoặc không có lớp phủ aluvi mỏng.

pedostratigraphic unit [10985]: phân vị địa tầng thổ nhưỡng.

Tập hợp đá phong hóa, đã bị chôn vùi có thể theo dõi được, có thế nằm trùng khớp với một hay nhiều tầng đất khác biệt, phát triển trên một hay nhiều phân vị thạch địa tầng, địa tầng đo vẽ bản đồ, v.v. Phân vị cơ bản trong phân loại địa tầng thổ nhưỡng là *geosoil*.

peduncle [10986]: cuống, thân.

Một phần hẹp ở đó có một phần lớn hơn hoặc toàn bộ thân của một động vật gắn vào, như cuống bám ở *Tay cuộn*, thân của *Huệ biển*, v.v ; phần bằng thịt dạng cuống ở cơ thể một số *Vỏ giáp Cirripedia*.

peel map [10987]: bản đồ cổ địa chất.

Bản đồ bỏ các thành tạo nằm trên một mặt không chỉnh hợp nào đó, chỉ vẽ và đánh màu các thành tạo nằm dưới mặt không chỉnh hợp đó.

pegmatite [10988]: pegmatit.

Đá kết tinh hạt đặc biệt thô (≥ 1cm) với các tinh thể đan xen nhau, thường gặp ở dạng các dyke, thấu kính, mạch, chủ yếu ở phần rìa của batolit, có thành phần tương ứng với các nhóm đá đã biết, nhưng thường là granit. Thành phần khoáng vật chủ yếu là thạch anh, plagioclas, feldspar kali, có thể bao gồm các khoáng vật hiếm chứa Li, Bo, F, Nb, Ta, U, đất hiếm.

pegmatitic [10989]: pegmatit.

Kiến trúc hạt đặc biệt thô của đá magma; Đá thuộc về hoặc có thành phần pegmatit.

pegmatitic deposit [10990]: mỏ pegmatit**.**

Mỏ có nguồn gốc pegmatit, chủ yếu là thạch anh, feldspar, mica và kim loại kiềm, đá quý, v.v.

pegmatitic stage [10991]: giai đoạn pegmatit.

Giai đoạn kết tinh của magma chứa nhiều chất bốc, tạo nên các đá hạt lớn. Quan hệ giữa silicat với các chất bốc, nhiệt độ thành tạo, quan hệ giữa các chất lỏng đó với chất lỏng nhiệt dịch còn đang tranh cãi.

pegmatitic vein [10992]: mạch pegmatit**.**

pegmatitization [10993]: pegmatit hoá**.**

Quá trình biến đổi đá vây quanh có thành phần alumosilicat, dưới tác dụng khí thành sau magma thành tạo nên các tập hợp thạch anh, feldspar, mica với kiến trúc hạt lớn.

pegmatoid [10994]: pegmatioit.

Đá magma hạt thô của pegmatit, có thành phần granit, nhưng không có kiến trúc mọc ghép vân chữ của pegmatit.

pegmatolite [10995]: pegmatolit.

Đn: *orthoclase*.

pegmatophyre [10996]: pegmatophyr.

Đn: *granophyre.*

pegmatophyric [10997]: pegmatophyric.

Đn: *granophyric.*

pehrmanite [10998]: permanit.

Khoáng vật chứa Fe^{+2} tương tự với tafeit và cũng là khoáng vật của nhóm hogbomit: $BeFe^{+2}Al_4O_8$.

peisleyite [10999]: peisleyit.

Khoáng vật:

$Na_3Al_{16}(SO_4)_2(PO_4)_{10}(OH)_{17}.\ 20H_2O$.

pekoite [11000]: pekoit.

Khoáng vật hệ thoi: $PbCuBi_{11}(S,Se)_{18}$.

pelecypod [11001]: chân rìu.

Đn: *Bivalve* (Hai mảnh).

Pele's hair [11002]: tóc Pele.

1- Thành tạo núi lửa tạo bởi các sợi tóc thủy tinh có kiến trúc tóc rối hoặc sợi song song (Theo núi lửa Pele, Hawai).

2- Thủy tinh sợi thiên nhiên được hình thành do vòi phun, thác; các dòng cuộn xoáy của dung nham lỏng tuôn ra ngoài mặt đất. Đường kính sợi có kích thước nhỏ hơn nửa milimet và có thể dài 2 mét.

Pele'stears [11003]: nước mắt Pele.

Các hạt thủy tinh núi lửa nhỏ với các vết sợi tua của tóc Pele, có dạng của giọt nước mắt, hình cầu hoặc hình trụ.

pelhamine [11004]: pelhamin.

Loại khoáng vật serpentin màu lục xám sáng ở Pelham. Có thể là một loại chrysotil bị phong hóa.

pelinite [11005]:

Thuật ngữ chỉ loại silicat nhôm ngậm nước, có thể là vật chất sét trong sét nhưng không phải là kaolin và được xem như loại vật liệu dẻo vô định hình (dạng keo) có thành phần thay đổi, nhưng thường có thành phần silic cao hơn so với trong clayite, với hàm lượng đáng kể thành phần kiềm hoặc đất kiềm.

pelionite [11006]:

Loại than bitum xuất lộ ở gần Monte Pelion-Tasmania.

pelite [11007]: pelit.

1- Loại trầm tích hay đá trầm tích có thành phần bao gồm các hạt vụn nhỏ nhất (các hạt có kích thước bùn hoặc sét). X: *mudstone.*

2- Loại đá trầm tích hạt mịn có thành phần là silicat nhôm ngậm nước chứa lẫn các hạt nhỏ những khoáng vật khác; loại trầm tích giàu nhôm.

3- Loại đá biến chất có nguồn gốc từ lutite, ví dụ như sản phẩm biến chất từ các đá bột kết hay bùn kết.

pelitic [11008]:

1- Đề cập tới hay đặc trưng cho pelite, đặc biệt nói về loại đá trầm tích có thành phần là sét.

2- Loại đá biến chất có nguồn gốc từ một pelite, ví dụ đá phiến pelit là sản phẩm biến chất từ đá trầm tích sét hoặc trầm tích giàu nhôm hạt mịn.

pelitomorphic [11009]:

Đề cập tới các hạt carbonat có kích thước cỡ sét trong một loại đá vôi hay đá dolomit. Thuật ngữ này còn sử dụng để chỉ loại đá vôi hay đá dolomit có chứa các tập hợp hạt cỡ sét hoặc có nền gồm thành phần này.

pellet [11010]: thể vón cục.

Thể hình cầu hoặc dạng trứng kích thước thay đổi, nhiều khi đường kính đạt tới 0,2mm, thành phần là bùn vôi đồng nhất, không có cấu trúc bên trong. Hầu hết có nguồn gốc là sản phẩm thải của động vật không xương sống.

pelleted limestone [11011]: đá vôi kết cục.

Loại đá vôi có thành phần chủ yếu là các thể vón cục.

pelletoid [11012]: vón cục.

Được vón cục hoặc đá có chứa nhiều các thể vón cục.

pellicular water [11013]: nước màng mỏng.

Nước bám chặt xung quanh các hạt đất đá do lực hút phân tử, tạo thành màng mỏng bao bọc bên ngoài hạt. Nước màng mỏng không thể dịch chuyển dưới tác động trọng lực.

Đn: *adhesive water; pendular water; funicular water; attached water.*

pellyite [11014]: pelyit.

Khoáng vật hệ thoi: $Ba_2Ca(Fe^{+2},Mg)_2Si_6O_{17}$.

pelmicrite [11015]: đá vôi pelmicrit.

Loại đá vôi có chứa một lượng nhất định các thể vón cục và bùn carbonat; đặc biệt là loại đá vôi chứa không quá 25% vụn nội bồn (intraclasts) và dưới 25% các thể trứng cá với tỷ lệ hàm lượng giữa các thể vón cục với tàn tích sinh vật hóa đá > 3/1 và hàm lượng thành phần nền bùn vôi lớn hơn hàm lượng xi măng calcit toàn tinh.

pelsparite [11016]: đá vôi pelsparit.

Loại đá vôi chứa một hàm lượng nhất định các thể vón cục và calcit kết tinh điển hình; đặc biệt là loại đá vôi chứa dưới 25% vụn nội bồn và dưới 25% các thể trứng cá, với tỷ lệ hàm lượng giữa các thể vón cục với tàn tích sinh vật hóa đá > 3/1 và hàm lượng xi măng calcit toàn tinh lớn hơn hàm lượng nền bùn carbonat.

pen [11017]: đồi, núi, cao nguyên, mũi

đất.

pencil cleavage [11018]: thớ chẻ dạng bút chì.

Thớ chẻ tạo ra các mảnh đá dài, thon nhỏ là sản phẩm của sự giao cắt giữa phương của thớ chẻ và các tầng đá, thường gặp trong các đá biến chất yếu.

pencil stone [11019]: đá bút chì.

Pyrophyllit sử dụng để làm bút chì đá.

pendant [11020]: pendant; treo, nhô ra.

Đn: *roof pendant.*

pendular water [11021]: nước liên kết.

Đn: *adhesive water; funicular water; pellicular water; attached water.*

peneplain [11022]: bán bình nguyên.

Thuật ngữ chỉ địa hình hầu như bằng phẳng hoặc dạng đồi thấp, được hình thành ở nơi có nền móng bị uốn nếp hoặc kết tinh. Đó là bề mặt có các cấu trúc nội sinh được đền bù hoàn toàn bởi các quá trình ngoại sinh (bóc mòn). Xuất hiện như là bề mặt kết thúc vào cuối một chu trình lớn cỡ hành tinh, do đó không tồn tại địa hình phân cắt, cổ hơn so với pediplai. Nó thường có lớp vỏ phong hóa dày trên 100m.

Đn: *peneplane; base level peneplain*.

peneplanation [11023]: bán bình nguyên hóa.

Quá trình hình thành và phát triển peneplain.

peneplane [11024]: bán bình nguyên.

Bề mặt hầu như bằng phẳng. Đn: *peneplain*.

penetration [11025]: xuyên, xuyên vào đất.

penetration resistance [11026]: sức kháng xuyên, sức kháng của đất, cường độ của đất được thể hiện dưới tác dụng của mũi xuyên.

penetration test [11027]: thí nghiệm xuyên tại hiện trường.

penetrometer [11028]: thiết bị xuyên đất.

penfieldite [11029]: penfieldit.

Khoáng vật hệ sáu phương: $Pb_2(OH)Cl_3$.

penginite [11030]: penginit.

Khoáng vật: $(Ag,Cu)_2Au(S,Se)_4$.

penikisite [11031]: penikisit.

Khoáng vật chứa Mg tương tự kulanit: $Ba(Mg,Fe,Ca)_2Al_2(PO_4)(OH)_3$.

penikkavaarite [11032]: penikavarit.

Đá xâm nhập tương tự essexite, gồm chủ yếu augit, barkevikit, hornblend màu lục trên nền của andesin.

peninsula [11033]: bán đảo.

Một phần của lục địa nhô ra biển được bao quanh bởi nước biển.

penitent [11034]: penitent.

Đn: *earth pillar*.

penkvilksite [11035]: penkvilksit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng hoặc hệ thoi:

$Na_4Ti_2Si_8O_{22}.5H_2O$.

pennantite [11036]: penantit.

Khoáng vật khối tám mặt ba nhóm clorit, trong đó cation Mn^{+2} nằm vị trí khối tám mặt, đồng dạng với thuringit.

penninite [11037]: peninit.

Khoáng vật loại clinoclor:

$(Mg,Fe^{+2},Al)_6(Si,Al)_4O_{10}(OH)_8$, màu xanh emerald, xanh oliu, xanh nhạt. Đn: *penine*.

Pennsylvanian [11038]: Pensylvania, Pensylvani.

Một kỷ của đại Paleozoi (sau Mississipi và trước Permi) có thời gian kéo dài từ 320 đến 280 triệu năm trước. Tên được gọi theo tên của bang Pennsylvania, tương đương với Carbon thượng ở châu Âu. X: *age of ferns.* Đn: *Carbonic*.

Penokean orogeny [11039]: tạo núi Penokean.

Thời kỳ biến dạng và xâm nhập granit Tiền Cambri ở vùng Minnesota và Michigan (Hoa Kỳ), có tuổi phóng xạ khoảng 1700 triệu năm về trước vào khoảng thời gian sau khi thành tạo điệp Animikie (Huroni) và trước khi thành tạo điệp Keweenawan. Có lẽ tương ứng với tạo núi Hudsoni ở khiên Canada.

penroseite [11040]: penroseit.

Khoáng vật màu xám chì: $(Ni,Co,Cu)Se_2$, chứa một ít chì và bạc. Khoáng vật này đồng cấu trúc với pyrit, có dạng cột. Đn: *blockite*.

pentagonite [11041]: pentagonit.

Khoáng vật hệ thoi: $Ca(VO)Si_4O_{10}.4H_2O$, đồng hình với cavansit.

pentahydrite [11042]: pentahydrit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $MgSO_4.5H_2O$, đồng cấu trúc với chalcantit. Đn: *alenite*.

pentahydroborite [11043]: pentahydroborit.

Khoáng vật: $Ca\ B_2O\ (OH)_6\ .2H_2O$.

pentameracean [11044]: tay cuộn có khớp (*cs*).

Tay cuộn có khớp (*Pentameracea*) thuộc một liên họ đặc trưng có vỏ rất lớn, lưỡng lồi rất phồng, mặt ngoài nhẵn, có gờ thanh hoặc có gờ thô, và có phiến thìa ở mảnh bụng. Tuổi: Ordovic muộn-Devon muộn.

pentlandite [11045]: pentlandit.

Khoáng vật đẳng thước, màu vàng đồng nhạt đến nâu sáng: $(Fe,Ni)_9S_8$, xen kẹp với pyrotit, cát khai hình tám mặt, không chứa Mg. Khoáng vật này cùng loại với gefroyit là khoáng vật quặng nickel. Đn: *felgerite, nicopyrite*.

Penutian [11046]: Penuti.

Bậc ở Bắc Mỹ. Eocen hạ (nằm trên Bulit, nằm dưới Ulatis).

pepino [11047]: tháp karst.

Đn: *karst tower*.

peralkaline [11048]: đá bão hòa kiềm.

Các đá magma có số lượng phần tử Al_2O_3 nhỏ hơn tổng số lượng phân tử của K_2O và Na_2O.

peraluminous [11049]: đá bão hòa nhôm.

Các đá magma có số lượng phần tử Al_2O_3 lớn hơn tổng số lượng phân tử của K_2O và Na_2O.

percent slope [11050]: hệ số độ dốc.

Hệ số xác định mối quan hệ giữa khoảng cách thẳng đứng và khoảng cách nằm ngang cho một sườn nhất định.

percentage consolidation [11051]: tỷ lệ cố kết.

Tỷ số giữa trục trung tâm của ứng suất hữu hiện ở một thời điểm nào đó và trị trung bình của ứng suất hữu hiệu khi kết thúc cố kết.

percentage saturation [11052]: tỷ lệ phần trăm bão hòa.

Tỷ số giữa thể tích lỗ rỗng trong đất có chứa nước và tổng thể tích lỗ rỗng trong đất.

perched gincial valley [11053]: thung lũng treo.

Đn: *hangging valley*.

perched ground water [11054]: nước thượng tầng, nước treo.

Nước dưới đất nằm gần mặt đất trong trầm tích bở rời hoặc phần trên của vỏ phong hóa đá cố kết nứt nẻ, diện phân bố hạn chế, bề dày không lớn, cách biệt với các tầng chứa nước bên dưới bởi lớp cách nước hoặc thấm nước yếu. Mực nước và trữ lượng dao động mạnh theo điều kiện khí tượng-thủy văn (mưa), về mùa khô thường cạn kiệt hẳn.

perched stream [11055]: dòng chảy treo.

Bề mặt dòng chảy cao hơn mặt nước và không thông với nước ngầm do một móng đá cách nước; Dòng chảy trên một sườn đồi được chặn ở phía trước một thung lũng của một dòng chảy bậc cao hơn. Nó chảy vào dòng chảy cao hơn này dưới một góc vuông.

perched water [11056]: nước treo.

Nước dưới đất có thể tích vừa phải, nằm trên tầng không thấm và nằm giữa mực nước dưới đất và mặt đất. Đn: *perched ground water.*

perched water table [11057]: mặt nước dưới đất treo.

Bề mặt của khối nước dưới đất treo.

percolation [11058]: thấm lâu.

Đn: *seepage*.

percrystalline [11059]: đá kết tinh gần hoàn toàn.

Các đá porphyrit kết tinh tốt với ít thủy tinh, tỷ lệ tinh thể so với thủy tinh >7.

percussion boring [11060]: khoan đập.

percussion drilling [11061]: khoan đập.

perennial lake [11062]: hồ có nước quanh năm.

perennial spring [11063]: mạch nước tồn tại quanh năm.

perennial stream [11064]: dòng chảy thường xuyên.

Dòng chảy tồn tại quanh năm có bề mặt thấp hơn mực nước dưới đất kề dòng chảy.

perennially frozen ground [11065]: đất đóng băng thường xuyên.

Đn: *permafrost*.

perfect crystal [11066]: tinh thể hoàn chỉnh.

Tinh thể không có khuyết tật trong ô mạng, nhưng chưa đạt được tinh thể sạch lý tưởng.

perfection color [11067]: màu hoàn chỉnh.

Thuật ngữ áp dụng cho kim cương quý, có màu đẹp nhất. Ss: *gem color*.

perforate [11068]: có lỗ thông, thủng lỗ, có rốn hở.

Vách giữa các ổ San hô ở một số quần thể có nhiều lỗ thông nhỏ xếp sắp không đều, riêng ở *San hô Perforata* bộ xương có cấu trúc thủng lỗ; vỏ *Trùng lỗ* có nhiều lỗ thông nhỏ khác lỗ miệng, lỗ kênh và các lỗ cho chân giả thò ra ở vỏ nhóm *Trùng lỗ Perporata*; vỏ của *Thân mềm* cuộn xoắn có lỗ rốn không bị che kín.

perforated casing [11069]: ống chống đục lỗ, ống lọc.

ống chống lỗ khoan có đục lỗ để nước có thể chảy vào hoặc chảy ra. Đn: *well screen*.

pergelic temperature regime [11070]: chế độ nhiệt của vùng đất có băng vĩnh cửu.

Chế độ nghiệt độ của đất trong đó nhiệt độ trung bình hàng năm dưới 0^oC

và có đóng băng vĩnh cửu.

pergelisol [11071]: đất đóng băng vĩnh cửu.

Đn: *permafrost*.

perhamite [11072]: perhamit.

Khoáng vật: $Ca_5Al_7Si_8P_4O_{29,5}.18H_2O$.

pericline [11073]: periclin.

Loại albit thon dài theo phương trục b và thường song song với trục song tinh periclin. Tinh thể periclin lớn màu trắng sữa đục trong mạch. Periclin là oligoclas bị albit hóa.

pericline ripple mark [11074]: vết gợn sóng cát kiểu periclin.

Vết gợn sóng cát được sắp xếp theo kiểu trực giao hoặc song song, hoặc cắt qua hướng dòng chảy và có chiều dài sóng tới 80cm, biên độ lớn tới 30cm.

pericline twin law [11075]: luật song tinh periclin.

Luật song tinh song song trong feldspar hệ ba nghiêng, trong đó trục song tinh là trục kết tinh b và mặt tiếp hợp là mặt thoi. Được thành tạo đơn độc hoặc cùng với luật song tinh albit.

perideltidium [11076]: phiến kề khe tam giác.

Đôi phiến hơi nhô cao ở diện sau của *vỏ Tay cuộn*, nằm kề hay ở hai bên nắp đelta giả, đặc trưng bởi các vạch khía dọc và các đường tăng trưởng ngang song song với rìa sau.

peridotite [11077]: peridotit.

1- Đá xâm nhập, theo phân loại IUGS, với M□90 và ol/(ol+opx+cpx) > 40%; .

2- Thuật ngữ chung cho các đá xâm nhập hạt thô, gồm chủ yếu olivin, chứa hoặc không chứa các khoáng vật màu như pyroxen, amphibol, mica, ít hoặc không có plagioclas. Peridotit bao gồm các đá saxonit, harbugit, lezolit, veclit, dunit. Đá thường bị serpentin hóa. Khoáng vật phụ điển hình là spinen.

peridotite shell [11078]: lớp peridotit.

Phần trên của manti có thành phần tương tự peridotit.

periglacial geomorphology [11079]: địa mạo học băng hà.

Môn học về tất cả các hiện tượng và quá trình trong vùng băng hà.

perimeter blasting [11080]: nổ mìn dọc biên.

Biện pháp nổ mìn với liều lượng nhỏ, mật độ lỗ mìn dầy, dọc theo ranh giới khai đào, tạo ra các khe nứt ngăn cách phần đất đá sẽ đào đi và phần còn lại. Mục đích nhằm giảm ảnh hưởng của nổ mìn liều lớn sau đó đến sức bền đất đá ở thành công trình, nâng cao khả năng tự chống đỡ của chúng.

perine [11081]: vỏ ngoài màng.

Đn: *perisporium.*

period [11082]: kỷ; thời kỳ.

Phân vị địa thời dưới đại và trên thế trong thang địa thời. Các đá thành tạo trong thời gian này tương đương với hệ. Đây phân vị địa thời cơ bản của thang địa thời quốc tế; Thuật ngữ được dùng không chính thức để chỉ một độ dài thời gian, như thời kỳ băng hà.

periodic spring [11083]: mạch nước định kỳ.

Mạch nước lúc xuất lộ, lúc khô kiệt. Mạch nước chảy không đều do ảnh hưởng của cơ chế xi phông tự nhiên. Loại mạch này phân bố chủ yếu trong đá carbonat, nơi có các xi phông tự nhiên. Đn: *intermittent spring.*

periostracum [11084]: lớp vỏ ngoài, lớp sừng ngoài.

Lớp hữu cơ mỏng phủ lên mặt ngoài vỏ *Tay cuộn* và nhiều loại *Thân mềm*, ví dụ như lớp sừng mỏng phủ lên lớp chất vôi ở vỏ *Thân mềm* hai mảnh và *Chân bụng*, bao gồm chủ yếu chất conchiolin.

peripheral depression [11085]: sụt lún rìa.

Đn: *ring depression*.

peripheral fault [11086]: đứt gãy riềm, đứt gãy rìa.

Đứt gãy nằm ở rìa của vùng nhô cao hoặc vùng sụt lún giống như diapir.

peripheral stream [11087]: dòng chảy rìa.

Dòng chảy song song với rìa băng hà, thường ở phía ngoài băng tích.

periphract [11088]: dải cơ bám.

Một dải liên tục gồm các cơ và mô sợi bao quanh thân một *Chân đầu Nautiloidea* có tác dụng bám.

periporate [11089]: có lỗ bao quanh.

Hạt phấn có nhiều lỗ rải rác khắp bề mặt.

perispore [11090]: vỏ ngoài màng.

Đn: *perisporium.*

perisporium [11091]: vỏ ngoài màng.

Một lớp vỏ phụ thêm ở ngoài màng ngoài của một số bào tử phấn hoa, gồm chất vỏ bào tử phấn mỏng và gắn kết lỏng lẻo, do đó, thường không được coi là dạng bào tử phấn hoa.

Đn: *perine, perispore.*

peristerite [11092]: peristerit.

Loại albit quý ánh xanh hoặc trắng-xanh nhạt, đặc trưng do phản xạ màu xanh và vàng của những bao thể nằm trong khoáng vật này. Peristerit giống

đá Mặt trăng làm đá quý.

peristome [11093]: vành rìa miệng, vành miệng ổ.

Vùng bao quanh miệng ở nhiều Động vật không xương sống, ví dụ rìa lỗ miệng ở phòng chứa thân của *Chân đầu*, hay vành lồi bao quanh lỗ miệng ở vỏ *Trùng lỗ*; vành lồi bao quanh lỗ nguyên thủy ở *Rêu động vật Cheilostomata*, hay phần cuối nổi cao của cá thể *Rêu động vật Stenolaemata*.

perite [11094]: perit.

Khoáng vật hệ thoi: $PbBiO_2Cl$.

peritreme [11095]: rìa miệng vỏ.

Rìa hay mép lỗ miệng của một vỏ, ví dụ của *Chân bụng*.

perlialite [11096]: perlialit.

Khoáng vật zeolit:

$K_9Na(Ca,Sr)Al_{12}Si_{24}O_{72}.15H_2O$ mẫu nhiễu xạ tia X giống zeolit tổng hợp.

perlite [11097]: perlit.

Thủy tinh núi lửa có thành phần ryolit, có kiến trúc perlit, có hàm lượng nước cao hơn so với obsidian.

perlitic [11098]: kiến trúc perlit.

1- Kiến trúc của thủy tinh núi lửa tạo bởi các vết nứt do co ngót khi hạ nhiệt độ. Các vết nứt có dạng các hình cầu nhỏ; .

2- Đặc tính thuộc về perlit.

perloffite [11099]: perlofit.

Khoáng vật chứa Fe^{+3} tương tự bjarebyit: $Ba(Mn,Fe)Fe_2^{+3}(OH)_3(PO_4)_3$.

permafrost [11100]: đóng băng vĩnh cửu, miền băng giá thường xuyên.

Lớp đất đá trên cùng của thạch quyển ở các miền địa cực hàn đới hay trên núi cao có nhiệt độ thường xuyên dưới 0^oC, luôn ở trạng thái băng giá (đến hàng trăm, hàng nghìn năm).

Đn: *pergelisol, perennially frozen ground.*

permanent access [11101]: đường vào, lối vào kiên cố, lâu dài, vĩnh cửu, dài hạn.

permanent hardness [11102]: độ cứng vĩnh viễn, độ cứng thường xuyên.

Đn: *noncarbonate hardness.*

permanent support [11103]: trợ lực kiên cố, lâu dài, vĩnh cửu, dài hạn.

permeability [11104]: độ thấm, tính thấm.

Tính chất hoặc khả năng của đất đá cho phép chất lỏng hay khí (hoặc hỗn hợp) dịch chuyển trong đó. Tính thấm càng cao khi độ rỗng hữu hiệu và kích thước lỗ hổng (khe nứt) của đất đá càng lớn và ngược lại. Tính thấm được thể hiện bằng hệ số thấm. X: *permeability coefficient*. Đn: *perviousness*.

permeability coefficient [11105]: hệ số thấm.

Tốc độ thấm trong điều kiện gradien áp lực bằng một đơn vị. Hệ số thấm thường được biểu thị bằng m/ngày hoặc cm/giây.

permeable [11106]: có hệ số thấm cao.

permeameter [11107]: dụng cụ đo độ thấm.

permeation [11108]: thẩm thấu.

Sự xâm nhập mạnh của các yếu tố biến chất (như các dung dịch granit hóa) vào các đá làm cho các đá bị tái kết tinh một phần hoặc toàn phần.

permeation gneiss [11109]: gneis thẩm thấu.

Gneis được tạo thành do thẩm thấu các hợp phần địa hóa di động vào đá cứng.

Permian [11110]: Kỷ Permi.

Kỷ cuối cùng của Đại Paleozoi, kéo dài từ 290-245 triệu năm trước đây (Harland et al., 1990), tương ứng với hệ Permi do Murchison (1841) xác lập theo mặt cắt vùng Permi của Nga. Việc chia hệ Permi làm 2 hay 3 thống cũng như phân bậc của các thống ở các khu vực rất khác nhau. Phân ban địa tầng Permi quốc tế (1998) đề nghị chia Permi làm 3 thống theo các mặt cắt vùng Uran, tây nam Hoa Kỳ và nam Trung Quốc. Đó là các thống Cisurali, Guadalup và Loping. X: *age ofpamphibians.* Đn: *Dyassic*.

permingeatite [11111]: permingeatit.

Khoáng vật: Cu_3SbSe_4.

Permo-Carboniferous [11112]: Carbon-Permi.

1- Xem toàn bộ Permi và Carbon là một phân vị.

2- Kết hợp cả Permi và Pensylvania.

3- Một kỳ, tương đương với phân vị trung gian giữa phần cao nhất của Pensylvania với phần thấp nhất của Permi.

perofskite [11113]: perofskit.

Đn: *perovskite*.

perovskite [11114]: perovskit.

Khoáng vật màu vàng, nâu hoặc đen-xám nhạt: $CaTiO_3$, thỉnh thoảng chứa ceri và nguyên tố đất hiếm khác.

perrierite [11115]: perierit.

Khoáng vật:

$(Ca,Ce,Th)_4(Mg,Fe)_2(Ti,Fe)_2(Si_4,O_{22})$, đồng hình với chevkinit.

perryite [11116]: peryit.

Khoáng vật thiên thạch: $(Ni,Fe)_5(Si,P)_2$.

persalic [11117]: persalic.

Một trong năm lớp đá magma trong

phân loại của CIPW, trong chúng tỷ lệ các khoáng vật sáng màu so với sẫm màu lớn hơn 7.

persemic [11118]: persemic.

Các đá magma trong phân loại của CIPW có tỷ lệ phần nền so với ban tinh nhỏ hơn 7.

persilicic [11119]: acid.

Clark (1908) dùng thuật ngữ này thay cho "acid".

persistence [11120]: tồn lưu.

Khả năng của một chất hóa học bảo tồn được thành phần, tính chất theo thời gian. Đây là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá tác động của những chất độc hại tồn tại trong môi trường (chất phế thải, thuốc bảo vệ thực vật, vũ khí hóa học,...) đối với người và sinh vật. Thời gian tồn lưu càng lâu, tác hại càng lớn.

persistence of discontinuities [11121]: mức độ, tính liên tục của các gián đoạn (khe nứt, đứt gãy, v.v.).

perspective projection [11122]: hệ chiếu phối cảnh.

perspective transformation [11123]: biến đổi phối cảnh, hay còn gọi là các phép chiếu trong thành lập bản đồ.

perthite [11124]: perthit.

Một dạng của feldspar kiềm giàu kali (microlin) chứa các tinh thể albit hoặc các plagioclas acid mọc xen. Theo quy luật phân chia ra perthit phân hủy dung dịch cứng và perthit thay thế. Theo hình dạng các tinh thể mọc xen phân chia ra loại dạng chỉ, vi mạch, dạng đốm, tấm mỏng, v.v.

perthitic [11125]: kiến trúc perthit.

Kiến trúc tạo bởi các tinh thể mọc xen của feldspar giàu natri (albit) dạng sợi chỉ, vi mạch,v.v. Trong feldspar giàu kali (microlin).

perthitoid [11126]: kiến trúc dạng perthit.

Kiến trúc giống với kiến trúc perthit nhưng tạo bởi các khoáng vật không phải feldspar.

perthosite [11127]: perthosit.

Syenit sáng màu bao gồm chủ yếu là perlit với hàm lượng khoáng vật màu nhỏ hơn 3%. (Thuật ngữ không nên dùng).

pervious [11128]: dễ thấm.

perviousness [11129]: độ thấm.

X: *permeability*.

perxenic [11130]: perxenic.

Các đá magma trong phân loại của CIPW, trong chúng tỷ lệ của tinh thể khảm so với tinh thể chủ lớn hơn 7.

pesticides [11131]: chất diệt trừ (hóa chất bảo vệ thực vật).

Những hợp chất hóa học, thường là nhân tạo, có tác dụng diệt trừ những động vật hay thực vật có hại, bảo vệ cây trồng và môi trường. Thuật ngữ chung chỉ các chất diệt trừ như: thuốc trừ sâu (insecticides), thuộc diệt cỏ (herbicides), thuốc diệt nấm mốc (fungicides), thuốc diệt côn trùng (nematocides), thuộc diệt các loài gặm nhấm (edenticides), v.v.

petarasite [11132]: petarasit.

Khoáng vật có cấu trúc dạng zeolit và có thành phần: $Na_2Zr_2Si_6O_{18}(Cl,OH).2H_2O$.

petite seismique method [11133]: phương pháp vi địa chấn.

Ra đời ở Pháp, phương pháp này đo kết hợp tốc độ sóng S, bước sóng và sự tắt dần để mô tả trường đất đá được đo. Người ta đã xác lập được một số đối sánh có tính định lượng giữa các thông số "địa chấn" với các tính chất khác, ví dụ như hệ số biến dạng tĩnh.

petrified moss [11134]: đầm lầy hóa đá.

Đn: *tufa.*

petroblastesis [11135]: tạo đá biến tinh.

Sự hình thành đá chủ yếu từ kết tinh các ion khuếch tán.

petrochemistry [11136]: thạch hóa, hóa dầu.

1- Môn thạch hóa nghiên cứu thành phần hóa học của đá;

2- Môn hóa dầu nghiên cứu hóa học dầu khí và các sản phẩm dầu khí.

petrofabric [11137]: thạch học cấu trúc.

X: *farbic.*

petrofabric analysis [11138]: phân tích thạch cấu trúc.

Phân tích tính định hướng của các yếu tố khoáng vật hoặc tinh thể liên quan với quá trình thành tạo.

petrofabric diagram [11139]: đồ thị thạch cấu trúc.

Đồ thị được xây dựng theo phương pháp chiếu cầu của trục quang học thạch anh hoặc của một yếu tố có thật hoặc tưởng tượng nào đó của một tinh thể, trên chúng vẽ các đường đồng đẳng mật độ tính theo phần trăm của các điểm chiếu cầu.

petrofabrics [11140]: thạch học cấu trúc.

Môn học chuyên nghiên cứu hiện t-ượng biến dạng của các đá qua phân tích các yếu tố khoáng vật dưới kính hiển vi phân cực và bàn kính vạn năng Fedorov.

petrofacies [11141]: tướng thạch học.

Tổ hợp các đặc điểm chung của một hoặc một số loại đá.

petrogenetic grid [11142]: biểu đồ thạch sinh.

Biểu đồ có các trục tọa độ là các chỉ số tích cực của môi trường tạo đá (nhiệt độ, áp suất), trên đó có thể biểu diễn các đường cong cân bằng xác định các trường bền vững của các khoáng vật và các tổ hợp khoáng vật.

petrogenic element [11143]: nguyên tố sinh đá.

Gồm các nguyên tố chủ yếu có mặt trong các khoáng vật dạng oxid, silicat, florid, clorit tạo nên các thành phần chính của đá.

petrogeny [11144]: thạch luận nguồn gốc.

Đn: *petrogenesis.*

petrogeny's primitive system [11145]: hệ sinh đá cơ bản.

Hệ $CaAl_2Si_2O_8$-$CaMgSiO_6$-Mg_2SiO_4, trong đó phần dung li còn lại được tạo bởi quá trình kết tinh phân dị bị suy giảm liên tục.

petrogeny's residua system [11146]: hệ sinh đá dư (sót lại).

Hệ $NaAlSiO_4$-$KAlSiO_4$-SiO_2, các hợp phần của nó liên tục tích tụ trong chất lỏng còn lại do kết tinh phân dị. Hệ bao gồm các pha thạch anh, albit, feldspar kali, leucit, nephelin và các calcilit.

petrographer [11147]: nhà thạch học.

petrographic facies [11148]: tướng thạch học.

Các tướng đá được phân biệt chủ yếu bởi cấu tạo hoặc thành phần mà không quan tâm đến hình dạng, ranh giới hoặc quan hệ các đá. Chúng bao gồm các thể đá lớn phân bố trong diện tích đáng kể hoặc là một phần của mặt cắt địa tầng (ví dụ: tướng màu đỏ, tướng biển sâu, tướng địa máng, tướng chứa muối), hoặc chúng chỉ bao gồm một loại đá đơn điệu (ví dụ: tướng đá phiến đen, tướng graywack).

petrographic microscope [11149]: kính hiển vi phân cực.

X: *polarizing microscope*.

petrographic period [11150]: thời kỳ tạo đá.

Khoảng thời gian hình thành tổ hợp đá.

petrographic province [11151]: tỉnh thạch học.

Vùng rộng lớn, trong đó các đá tương tự như nhau được hình thành trong cùng thời kỳ hoạt động magma.

petrography [11152]: thạch học.

Ngành của địa chất học chuyên mô tả và phân loại các đá, đặc biệt là các đá magma và biến chất, chủ yếu bằng các lát mỏng dưới kính hiển vi phân cực.

petroleum [11153]: dầu khí.

1- Hỗn hợp chất lỏng tự nhiên hydrocarbon trong lòng đất. Đn: *crude oil; oil.*

2- Thuật ngữ chung để chỉ các tập hợp tự nhiên của hydrocarbon ở dạng khí, lỏng hoặc rắn.

petroleum geologist [11154]: nhà địa chất dầu khí.

Nhà địa chất hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí.

petroleum geology [11155]: địa chất dầu khí.

Một nhánh của địa chất kinh tế quan tâm nghiên cứu nguồn gốc, sự di chuyển, tích tụ của dầu khí nhằm mục tiêu phát hiện các mỏ có ý nghĩa thương mại. Địa chất dầu khí đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc và áp dụng các kiến thức về địa hóa học, địa vật lý, cổ sinh, địa chất cấu trúc và địa tầng.

petroleum province [11156]: vùng dầu khí, tỉnh dầu khí.

Vùng có điều kiện thuận lợi về địa chất tích tụ nhiều mỏ dầu khí.

petroleum rock [11157]: đá chứa dầu khí.

Đá có lỗ rỗng thuận lợi cho sự tích đọng dầu khí, ví dụ cát kết.

petroliferous [11158]: chứa dầu khí.

petrologen [11159]: petrologen.

Chất hữu cơ trong đá trầm tích thành tạo từ sự phân hủy của sinh vật. Petrologen không tan trong dung môi hữu cơ, kiềm và nước.

petrology [11160]: thạch luận.

Ngành của địa chất học nghiên cứu nguồn gốc, phân bố cấu tạo và lịch sử phát triển của đá, đặc biệt các đá magma, biến chất. Thạch luận có lĩnh vực nghiên cứu rộng hơn thạch học.

petrometallogenetic assemblage [11161]: tổ hợp thạch sinh khoáng.

Một tập hợp đá chứa một loại quặng nhất định. Ví dụ tin-bearing granitic assemblage (tổ hợp granit chứa thiếc).

petromorph [11162]: hình thái thạch học.

Hình thái địa hình được lộ ra do đặc điểm thạch học, ví dụ như mạch calcit vững chắc trong địa hình trên tường hang động do đá vôi bao quanh đã bị hòa tan.

petrophysics [11163]: thạch vật lý

học.

Nghiên cứu tính chất vật lý của đá.

petrostratigraphy [11164]: thạch địa tầng.

X: *lithostratigraphy*.

petrotectonic assemblage [11165]: tổ hợp thạch kiến tạo.

Là tập hợp đá thành tạo trong một chế độ kiến tạo xác định. Ví dụ ophiolite assemblages (tổ hợp ophiolit) gồm có các trầm tích biển sâu: phiến sét, đá vôi, phiến silic, turbidit, hóa thạch biển khơi, phun trào basalt biến hình gối bị cắt bởi các dike thành phần bas, gabro, peridotit và các đá siêu mafic khác bị biến chất. Ophiolit là những mẩu (fragment) của vỏ đại dương bị "đặt" lên trên vỏ lục địa, là kết quả của sự va chạm mảng.

petrovicite [11166]: petrovicit.

Khoáng vật: $Cu_3HgPbBiSe_5$.

petrovskaite [11167]: petrovskait.

Khoáng vật: AuAg(S,Se).

petschau twin law [11168]: luật song tinh petschau.

Luật song tinh song song của feldspar, có trục song tinh là [110], loại hiếm.

petzite [11169]: petzit.

Khoáng vật màu xám thép đến đen sắt: Ag_3AuTe_2.

pH [11170]: pH (chỉ số hydro).

Việc biểu diễn nồng độ rất nhỏ của H^+ hoặc OH^- khá bất tiện. Do vậy, Sorensen, năm 1909 đưa ra khái niệm chỉ số hydro ký hiệu là pH với trị số bằng âm logarit thập phân nồng độ ion hydro (H^+): $pH = -lg[H^+]$ tức $[H^+] = 10^{-pH}$. Ion H^+ tồn tại trong dung dịch dưới dạng H_3O^+ nên $pH = -lg[H_3O^+]$ nhưng vì $[H^+] = H_3O^+$ nên để đơn giản ta viết $pH = -lg[H^+]$; pH không có thứ nguyên. Trong nước nguyên chất hoặc môi trường trung tính: $[H^+] = [OH^-] = 10^{-7}$ mol.l^{-1} nên $pH = -lg10^{-7} = 7$. Trong môi trường acid $[H^+] > 10^{-7}$ mol.l^{-1} nên $pH < 7$. Còn trong môi trường bas $[H^+] < 10^{-7}$ mol.l^{-1} nên $pH > 7$. Ngoài đại lượng pH, người ta còn dùng đại lượng pOH; $pOH = -lg[OH^-]$ vì $[H^+].[OH^-] = 10^{-14}$ nên $pH + pOH = 14$.

phaceloid [11171]: dạng bó.

Ổ San hô quần thể gồm những ổ đơn thể gần song song xếp sắp dạng bó lúa.

phacolith [11172]: phacolit.

Thể xâm nhập nhỏ dạng thấu kính lồi hoặc thấu kính lõm, chỉnh hợp trong các tầng đá uốn nếp.

phanerite [11173]: phanerit, đá hiển tinh.

Đá magma có các hạt khoáng vật chủ yếu lớn đến mức có thể nhận biết được bằng mắt thường.

phaneritic [11174]: kiến trúc phanerit, đá có kiến trúc phanerit, hiển tinh.

Kiến trúc đá magma, trong đó các khoáng vật phân biệt được bằng mắt thường.

phanerocryst [11175]: ban tinh.

X: *phenocryst.*

phanerocrystalline [11176]: kiến trúc phanerit.

X: *phaneritic.*

phaneromphalous [11177]: có rốn hở.

Vỏ một *Chân bụng* có rốn hiện ra rõ ràng.

Phanerozoic [11178]: Phanerozoi (liên đại).

Thời gian địa chất hình thành đá có dấu hiệu của sự sống, từ Cambri đến nay, ứng với liên giới Phanerozoi, do Sedgwick (1930) đề nghị, bao gồm các giới Paleozoi, Mesozoi và Kainozoi.

phannouxite [11179]: phannouxit.

Khoáng vật: $Ca_3(AsO_4)_2.11H_2O$, bị khử nước thành rauenthalit ở nhiệt độ trong phòng.

phantom crystal [11180]: tinh thể không có thực.

Tinh thể kết tinh ở giai đoạn sớm, hiện chỉ còn dạng bụi, bao thể nhỏ bé, như serpentin là tinh thể không có thực trong olivin.

Đn: *ghost crystal*.

pharaonite [11181]: pharaonit.

Khoáng vật có thể là davyn giàu magnesi.

pharmacolite [11182]: pharmacolit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$CaH(AsO_4).2H_2O$, dạng ống màu trắng hoặc xám nhạt, óng ánh. Đn: *arsenic bloom*.

pharmacosiderite [11183]: pharmacosiderit.

Khoáng vật màu xanh hoặc xanh-vàng nhạt: $Fe_3(AsO_4)_2(OH)_3.5H_2O$, dạng tinh thể lập phương phổ biến. Ss: *alumopharmacosiderite, sodium-pharmacosiderite*. Đn: *cube ore*.

pharynx [11184]: họng, hầu.

Một đoạn của ống tiêu hóa ở nhiều Động vật không xương sống, ví dụ lối dẫn hình ống nằm giữa miệng và khoang vị mạch ở *San hô tám tia*, hay ống miệng trong ở *Trùng tia Phaeodarina*; ở Động vật có xương sống, là đoạn của ống tiêu hóa nối

khoang miệng với thực quản.

phase [11185]: pha, giai đoạn địa chất.

1- Tướng thạch học, đặc biệt ở mức độ nhỏ, đó là những thay đổi nhỏ trong một khoảng thời gian ưu thế, hay tướng thông thường; tướng xảy ra trong khoảng thời gian ngắn; sự kiện khu vực, ví dụ như pha biển, pha sông của hệ tầng A.

2- Tầng đặc trưng được lặp đi lặp lại trên những vị trí khác nhau trên mặt cắt địa tầng, nó phản ánh sự tái diễn của tính chất cá biệt của môi trường.

3- Phân vị khoảng địa thời chính thống có thứ bậc thấp hơn episode và cao hơn span.

4- Khoảng thời gian để phát triển một quá trình địa chất, một thời kỳ của hoạt động magma như pha núi lửa, pha xâm nhập chủ yếu và pha xâm nhập phụ.

phase boundary [11186]: ranh giới pha.

Đn: *boundary line*.

phenacite [11187]: phenacit.

X: *phenakite*.

phenakite [11188]: phenakit.

Khoáng vật khối mặt thoi không màu, trắng: Be_2SiO_4. Đôi khi nhầm với thạch anh. Phenakit dùng làm đá nửa quý. Không nên nhầm với fenaksit.

phengite [11189]: phengit.

1- Loại mica-K khối tám mặt kép, có thành phần lý thuyết:

$K[(Fe^{+3},Mg)_{0,5}Al_{1,5}](Si_{3,5}Al_{0,5})\ O_{10}(OH,F)_2$.

2- Đá trong hoặc trong mờ (gần như thạch cao kết tinh) sử dụng làm cửa kính cổ.

phenicochroite [11190]: phenicochroit.

X: *phoenicochroite*.

phenocryst [11191]: ban tinh.

Các tinh thể tương đối lớn nhận biết được trong các đá có kiến trúc porphyr.

phenocrystalline [11192]: hiển tinh.

X: *phaneritic.*

phenomenology [11193]: hiện tượng học.

Khoa học luận giải và phân loại các hiện tượng.

phi-circle method [11194]: phương pháp đường tròn phi.

Phương pháp đồ hoạ xác định mặt trượt tiềm năng trong mái dốc đất hoặc nền đê đất đắp, với ϕ là góc nội ma sát của đất.

philippinite [11195]: philippinit.

Tectit phân bố trên các đảo của Philippine.

philipsbornite [11196]: philipsbornit.

Khoáng vật: $PbAl_3(AsO_4)_2(OH)_5.H_2O$, thuộc nhóm crandalit.

phillipsite [11197]: philipsit.

Khoáng vật zeolit màu trắng hoặc đỏ nhạt: $(K_2,Na_2,Ca)Al_2Si_4O_{12}.4H_2O$, thỉnh thoảng không chứa natri, nhưng thường chứa lượng lớn kali. Philipsit tập hợp dạng sợi và xuất hiện trong trầm tích sét màu đỏ.

phillipstadite [11198]: philipstadit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng nhóm amphibol: $Ca_2(Fe,Mg)_5(Si,Al)_8O_{22}(OH)_2$.

phlogopite [11199]: phlogopit.

Khoáng vật giàu magnesi nhóm mica: $K(Mg,Fe)_3AlSi_3O_{10}(OH,F)_2$, có màu nâu-vàng nhạt đến màu đỏ-nâu nhạt hoặc màu vàng đồng, tồn tại trong đá vôi kết tinh do dolomit hóa. Phlogopit có thành phần gần biotit nhưng chứa ít sắt hơn. Ss: *sodium phlogopite*. Đn: *magnesia mica, amber mica, brown mica*.

phoenicochroite [11200]: phoenicochroit.

Khoáng vật màu đỏ: Pb_2CrO_5.

Đn: *phoenicite, berezovite, scheibeite*.

Pholad [11201]: Pholadidae.

Thân mềm hai mảnh thuộc một họ có vỏ đều mảnh kích thước khác nhau, thường có đầu cuối luôn há rộng.

pholerite [11202]: pholerit.

Khoáng vật sét giống kaolinit.

phonolite [11203]: phonolit.

1- Nghĩa hẹp: Nhóm đá phun trào hạt mịn gồm chủ yếu các feldspar kiềm (anortocla hoặc sanidin) và nephilin (Strekeisen, 1967), các đá núi lửa tương đồng với syenit nephelin.

2- Nghĩa rộng: Các đá phun trào chứa feldspar kiềm, khoáng vật màu và feldsparoid như nephilin, lơxit, sodalit.

phosgenite [11204]: phosgenit.

Khoáng vật hệ bốn phương màu trắng, vàng hoặc xám nhạt với ánh kim: $Pb_2Cl_2(CO_3)$.

Đn: *born lead, cromfordite*.

phosinaite [11205]: phosinait.

Khoáng vật hệ thoi:

$H_2Na_3(Ca,Ce)(SiO_4)(PO_4)$.

phosphammite [11206]: phosphamit.

Khoáng vật: $(NH_4)HPO_4$.

phosphate [11207]: phosphat.

Khoáng vật có gốc PO_4^{-3} khối tứ diện, như pyromorphit: $Pb_5(PO_4)_3Cl$, trong đó phospho, arsen và vanadi có thể thay thế cho nhau trong khối tứ diện. Ss: *asenate, vanadate*.

phosphatic nodule [11208]: kế thạch phosphat.

Các khối tròn hoặc hòn cuội màu nâu, xám, đen có kích thước một vài mm đến hơn 30cm, gồm những mảnh vụn phân hóa đá (coprolit), san hô, vỏ

sò, xương, các hạt cát, tấm mica, gai *Bọt biển* được bọc bởi colophan (phosphat Ca). Chúng có mặt trong trầm tích biển (ví dụ các lớp trầm tích Permi, ở tây Hoa Kỳ, phiến vôi Creta ở Anh). Hiện tại vẫn đang được thành tạo ở đáy biển (ví dụ ngoài khơi bờ biển California).

phosphatization [11209]: phosphat hóa.

Quá trình thành tạo phosphat, ví dụ sự thay thế tạo đá của đá vôi, argilit, phiến sét dưới tác dụng của dung dịch chứa phosphat tạo nên các phosphat Ca, Al hoặc Fe.

phosphide [11210]: phosphua.

Khoáng vật tạo nên bởi sự kết hợp giữa phosphor và kim loại. Ví dụ shreibersit` $(Fe,Ni)_3P$.

phosphochalcite [11211]: phosphochalcit.

Giả hình malachit, là khoáng vật màu lục sáng đến lục đen $Cu_{5(}PO_4)_2(OH)_4.H_2O$, rất giống malachit và có ở trong đới oxy hóa trong các mỏ đồng nhiệt dịch.

Đn: *dihydrite, phosphoro chalcite, tagilite.*

phosphoferrite [11212]: phosphoferit.

Khoáng vật hệ thoi màu trắng, xanh nhạt hoặc vàng: $(Fe,Mn)_3(PO_4)_2.3H_2O$, đồng hình với ređingit.

phosphofibrite [11213]: phosphofibrit.

Khoáng vật: $KCuFe_{15}^{+3}(PO_4)_{12}(OH)_{12}.12H_2O$, liên quan cấu trúc với kidwellit.

phosphophyllite [11214]: phosphophylit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, không màu hoặc màu xanh nhạt, cát khai hoàn toàn, dạng mica: $Zn_2(Fe,Mn)(PO_4)_2.4H_2O$.

phosphorite [11215]: phosphorit.

Đá trầm tích với hàm lượng cao các khoáng vật phosphat có ý nghĩa kinh tế. Thông thường đó là đá nguồn gốc biển phân lớp nguyên sinh hoặc bị biến đổi thứ sinh, chứa các tinh thể nhỏ carbonat fluorapatit có dạng tấm mỏng, vi hạt, trứng cá, kết hạch khung xương, kết vỏ, mảnh nhỏ. Các khoáng vật phosphat Fe, Al (wavelit, milisit) là những thành tạo thứ sinh.

phosphorization [11216]: phosphor hóa.

Quá trình thấm nhập, thành tạo các hợp chất của phosphor, ví dụ quá trình tạo đá phosphat hóa.

phosphorochaleite [11217]: phospho-rochaleit.

Loại giả hình của malachit.

phosphorresslerite [11218]: phosphoreslerit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$MgH(PO_4).7H_2O$, đồng hình với roeslerit.

phosphorus [11219]: phosphor (P).

Nguyên tố hóa học số 15, nguyên tử lượng 30.9737; tỷ trọng loại màu trắng 1,82 g/cm^3, loại màu đỏ 2,35g/cm^3 và màu đen 2,7g/cm^3 có 1 đồng vị bền và 16 không bền, thuộc nhóm không kim loại nhẹ, biophil, lithophil, siderophil. Hàm lượng P trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 665; siêu mafic 220; gabro-basalt 1200; granit granodiorit 750; đá phiến 800; trong đất 750; trong nước đại dương 0,06mg/l; nước sông suối 0,02mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là apatit, monazit, xenotim và các phosphat khác. Phương pháp phân tích: ICP-AES, XRF. Dùng P trong các ngành hóa học, phân bón, chất tẩy sạch, thuốc nổ, chất bán dẫn, pháo hoa, thuốc trừ sâu, làm diêm. Phosphor được nhà giả kim thuật H. Brandt ở Hambourg tìm ra năm 1669. Chưng cất bã rắn thu được khi cô cạn nước tiểu, ông phát hiện sự phát quang màu lục nhạt của cặn trong bình cầu. Ông cho rằng đã tìm được hòn đá triết học. Đương nhiên phosphor không thể biến các kim loại không quý thành vàng, không cho ta sự bất tử, nhưng là chất hết sức quan trọng đối với sự sống.

phosphosiderite [11220]: phosphosiderit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, màu đỏ hồng-nhạt: $FePO_4.2H_2O$, lưỡng hình với strengit, và đồng hình với metavariscit.

Đn: *clinostengite, metastrengite*.

phosphuranylite [11221]: phosphuranylit.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng kim: $Ca(UO_2)_3(PO_4)_2.6H_2O$, quan hệ cấu trúc với mundit.

photoelastic method [11222]: phương pháp quang đàn hồi.

Phương pháp nghiên cứu các tính chất cơ lý của một môi trường đàn hồi, ví dụ trường ứng suất của một tấm kính phẳng dưới tác động của ngoại lực, bằng quan trắc quang học, tức là ghi nhận những biến đổi về mầu sắc, cường độ, v.v. của chùm ánh sáng chiếu qua tấm kính tại thời điểm ngoại lực tác động.

photogeologic map [11223]: bản đồ địa chất ảnh.

Bản đồ địa chất được xây dựng trên cơ sở các thông tin từ ảnh chụp hàng không, ảnh viễn thám.

photogeology [11224]: địa chất ảnh.

Nghiên cứu địa chất trên cơ sở phân tích các loại ảnh máy bay, vệ tinh.

photographic mapping of exposed structures [11225]: lập bản đồ ảnh cấu trúc.

Phương pháp đo vẽ cấu trúc bằng cách chụp ảnh các vết lộ địa chất.

photohydrology [11226]: thủy văn ảnh.

Khoa học nghiên cứu các số liệu thủy văn từ ảnh hàng không và ảnh vũ trụ.

photolineament [11227]: yếu tố ảnh dạng tuyến.

photorelief map [11228]: bản đồ ảnh địa hình.

phragmocone [11229]: phần chứa vách, vỏ nón trong.

Phần chứa các vách ngăn nằm sau phòng chứa thân ở vỏ *Chân đầu*; vỏ trong hình nón chứa các vách ngăn nằm ở trung tâm *chùy Tên đá* hay vỏ *Chân đầu Aulacocerida*.

phreatic cycle [11230]: chu kỳ dao động nước dưới đất.

Khoảng thời gian trong đó nước dưới đất nâng lên và hạ xuống.

phreatic explosion [11231]: phun trào phreatic.

Sự phun trào, phun nổ của hơi, bùn và các vật liệu khác nhiệt độ cao, do nước dưới đất bị làm nóng và bốc hơi bởi nguồn magma nằm dưới.

phreatic ground water [11232]: nước ngầm.

Đn: *phreatic water*.

phreatic surface [11233]: mặt nước thoáng.

Bề mặt của nước dưới đất (không áp) tại đó áp lực bằng áp lục khí quyển.

phreatic water [11234]: nước ngầm.

X: *unconfined groundwater.*

phreatic water discharge [11235]: thoát nước dưới đất tự do, thoát nước dưới đất.

Sự tiêu thoát nước ngầm (không áp) do trọng lực.

phreatic zone [11236]: đới nước tự do.

Đới bão hòa nước. X: *zone of saturation*.

phreatophyte [11237]: thực vật ưa nước.

Loại thực vật thích sống gần nước như những vùng ven sông hồ hoặc nơi có mực nước ngầm nông.

phthanite [11238]: phthanit, đá phiến silic.

phuralumite [11239]: phuralumit.

Khoáng vật: $Al_2(UO_2)_3(PO_4)_2(OH)_6.10H_2O$.

phurcalite [11240]: phurcali.

Khoáng vật: $Ca_2(UO_2)_3(PO_4)_2(OH)_4.4H_2O$.

phyllic alteration [11241]: biến đổi phylic.

Biến đổi nhiệt dịch đặc trưng bởi sự di chuyển Na, Ca, Mg từ các đá thành phần kiềm vôi, bởi thay thế rộng rãi các khoáng vật silicat và bảo tồn kiến trúc ban đầu. Điển hình cho đới vây quanh đới biến đổi kali ở trung tâm. Khoáng hóa liên quan là quặng kim loại thường, kiểu porphyr.

phyllic zone [11242]: đới phylic.

Đới biến đổi trong các khoáng sàng quặng porphyr phân bố bao quanh đới kali, đặc trưng bởi tổ hợp thạch anh-sericit-pyrit và (<5%) kaolin, biotit hoặc feldspar kali.

phyllite [11243]: phylit.

1- Thuật ngữ sử dụng chung cho các khoáng vật dạng vảy do các tác giả Pháp đề xuất, như mica, clorit, sét và vermiculit.

2- Thuật ngữ chung cho những khoáng vật có cấu trúc tinh thể dạng lớp.

3- Đá biến chất ở mức giữa đá phiến sét và đá phiến mica. Các vảy nhỏ sericit và clorit tao nên bề mặt phân phiến láng bóng như lụa.

phyllite mylonite [11244]: phylonit.

X: *phyllonite.*

phylloid [11245]: dạng lá.

Có hình giống như chiếc lá, cụ thể là nói về các phần đầu của yên hay các yếu tố thứ yếu ở đường khâu *Chân đầu* dạng *Cúc đá*.

phyllomorphic stage [11246]: giai đoạn phylomorphic.

Giai đoạn muộn nhất của quá trình biến chất sớm đặc trưng bởi sự thành tạo các khoáng vật mica, clorit, feldspar trên nền sét.

phyllonite [11247]: phylonit.

Đá bề ngoài giống phylit nhưng hình thành do nghiền mịn cơ học các đá có độ hạt lớn hơn nh grauvac, granit, gneis, v.v. Các vảy mica, clorit phát triển dọc theo mặt phân phiến tạo nên sự láng bóng như lụa.

phyllonitization [11248]: phylonit hóa.

Quá trình mylonit hóa và tái kết tinh để tạo nên phylonit.

phyllosilicate [11249]: phylosilicat.

Silicat có gốc tứ diện $(Si_2O_5)^{-2}$ là những anion phức hợp tạo thành dạng lớp do liên kết liên tục các tứ diện silic-oxygen với nhau. Đặc trưng cho silicat lớp là các khoáng vật của nhóm mica, tal, clorit. Đn: *layer silicate, physil, sheet mineral, sheet silicate*.

phyre [11250]: phyr.

Tiếp vĩ ngữ cho tên đá có kiến trúc porphyr.

physical geography [11251]: địa lý tự

nhiên học.

Một nhánh của địa lý học, nghiên cứu mô tả bề mặt Trái đất như: môi trường tự nhiên của con người, giải quyết sự phân loại, hình dạng và quy mô của các hiện tượng tự nhiên liên quan trực tiếp tới các đặc điểm, sự thay đổi tự nhiên bên ngoài của Trái đất bao gồm: đất, nước, không khí. Địa lý tự nhiên học khác với Địa chất ở chỗ nó quan tâm đến các điều kiện hiện tại nhiều hơn các điều kiện quá khứ của Trái đất. Nó cũng bao quát hơn Địa mạo học, nghiên cứu không chỉ địa hình mà còn cả khí hậu đại cương, khí quyển, đất qua các quá trình địa chất, tài nguyên tự nhiên và đôi khi cả sự phân bố sinh địa của động, thực vật, và các tác động tự nhiên của con người đến Trái đất.

physical landscape [11252]: cảnh quan tự nhiên.

X: *natural landscape*.

physical models [11253]: mô hình vật lý.

Các mô hình xây dựng trong phòng thí nghiệm nhằm mô tả một hiện tượng vật lý nào đó.

physical residue [11254]: tàn dư tự nhiên.

Phần còn sót lại được hình thành do phong hóa cơ học, ví dụ trầm tích cuội còn sót lại do sự mang đi các hợp phần mịn hơn bởi nước hoặc gió ở trên đáy của thung lũng.

physical stratigraphy [11255]: địa tầng tự nhiên.

Địa tầng được xây dựng trên cơ sở tính chất tự nhiên của đá.

physical weathering [11256]: phong hóa cơ học.

Đn: *mechanical weathering*.

physico-chemical treatment [11257]: xử lý hóa-lý.

Việc làm sạch nước bẩn, nước thải bằng cách phối hợp các phương pháp hóa học và lý học để đạt tiêu chuẩn quy định.

physicogeographical [11258]: về địa lý tự nhiên học.

physiochemical barriers [11259]: cản trở hóa-lý.

Là cản trở địa hóa liên quan đến sự thay đổi các điều kiện hóa lý của môi trường. Những cản trở quan trọng trong đới biểu sinh là: Cản trở oxy dẫn đến tích tụ Fe, Mn, Co; Cản trở khử sulfur dẫn đến tích tụ V, Fe, Co, Ni, Cu, Zn, U; Cản trở kiềm dẫn đến tích tụ Sr, Cr, Mn, Fe, Co, NI, Cu, Zn; Cản trở bay hơi dẫn đến tích tụ Li, S, V, Zn, Sr, Mo; Cản trở hấp phụ dẫn đến tích tụ P, S, V, Cr, Co, Ni, Cu, Zn, As, Mo, Pb, Ra, U.

physiographic form [11260]: dạng địa lý tự nhiên.

Dạng địa hình được quan tâm đến các mặt nguồn gốc, nguyên nhân và lịch sử.

physiographic geology [11261]: địa chất-địa lý tự nhiên.

Một nhánh của địa chất học, nghiên cứu về địa hình, địa mạo. Thuật ngữ được dùng trước đây đồng nghĩa với địa lý tự nhiện học.

physiographic province [11262]: tỉnh địa lý tự nhiên.

Khu vực có tất cả các bộ phận tương tự nhau về cấu trúc địa chất, khí hậu, do đó có lich sử địa hình thái đồng nhất. Khu vực có các đặc điểm hình thái khác với các khu vực liền kề.

physiography [11263]: địa lý tự nhiên học.

Một ngành của khoa học về Trái đất nghiên cứu và mô tả về các hiện tượng tự nhiên như địa hình mặt đất, thủy văn, không khí và đất.

Đn: *physical geography*.

phytogenic dam [11264]: đê nguồn gốc thực vật.

Đê tự nhiên chứa thực vật và tàn tích thực vật. Các đê như vậy có thể có ở các ao, hồ ở vùng đài nguyên.

phytokarst [11265]: karst chịu ảnh hưởng của sinh vật.

Kiểu cảnh quan hòa tan có hình thái được tạo nên chủ yếu do sự tấn công hoặc sinh trưởng của *Tảo* (*Fungi*). Được đặc trưng bởi các chạm trổ hình răng cưa, kỳ quái. Nó khác với sự hòa tan karst thực thụ bởi hướng tự do của chạm trổ có tính đến cả trọng lực và lớp phủ *Tảo đen*.

phytoleims [11266]: thực vật than hoá.

Di tích hoá than của thực vật.

phytopaleontology [11267]: cổ thực vật học.

X: *paleobotany*.

phytophagous [11268]: ăn thực vật.

Một sinh vật sinh sống bằng cách ăn thực vật.

phytoplankton [11269]: thực vật trôi nổi, thực vật phù sinh.

Các dạng thực vật của sinh vật trôi nổi chẳng hạn tảo silic (Diatomae).

Pi circle [11270]: vòng tròn Pi.

Đới tập trung các điểm chiếu cầu dạng vòng cung trên đồ thị thạch kiến tạo hoặc đồ thị khe nứt lập theo phương pháp chiếu cầu, điển hình cho các cấu trúc uốn nếp.

Pi diagram [11271]: đồ thị pi, đồ thị π.

Đồ thị thạch cấu tạo thành lập theo phương pháp chiếu cầu của một yếu tố nào đó bằng một điểm, các điểm này tập trung thành một đới gọi là vòng tròn lớn. Đồ thị PI của cấu trúc uốn nếp thành lập dựa vào điểm chiếu cầu các mặt lớp vuông góc với trục nếp uốn.

picked ore [11272]: quặng xâm tán**.**

pickeringite [11273]: pickeringit.

Khoáng vật: $MgAl_2(SO_4)_4.22H_2O$, dạng khối, sỏi màu trắng đến nhạt màu.

Đn: *magnesia alum*.

picotite [11274]: picotit.

Loại hercynit spinel chứa crom màu đen nâu. Picotit là ceylonit hoặc magnesi-cromit.

Đn: *chromespinel*.

picotpaulite [11275]: picotpaulit.

Khoáng vật: $TeFe_2S_3$.

picrite [11276]: picrit.

Đá xâm nhập nông, sẫm màu, chứa nhiều olivin cùng với pyroxen, biotit, có thể có amphibol và ít hơn 10% plagioclas; Đá chủ yếu gồm olivin, titanaugit và barkevikit, có hoặc không có biotit; Đá chủ yếu gồm olivin và augit, có augit, có hoặc không có biotit, amphibol. (Thuật ngữ không nên dùng).

picrochromite [11277]: picrocromit.

Khoáng vật ở vị trí cuối của nhóm spinel: $MgCr_2O_4$, là sản phẩm tổng hợp.

Đn: *magnesiochromite*.

picrocollite [11278]: picrocolit.

Khoáng vật ở vị trí cuối giả định của nhóm palygorskit: $MgSi_3O_5(OH)_4.2H_2O$.

picrolite [11279]: picrolit.

Loại khoáng vật serpentinit dạng cột hoặc dạng sợi.

picromerite [11280]: picromerit.

Khoáng vật màu trắng: $K_2Mg(SO_4)_2.6H_2O$.

Đn: *schoenite*.

picropharmacolite [11281]: picropharmacolit.

Khoáng vật: $H_2Ca_2Mg(AsO_4)_4.12H_2O$.

piedmont [11282]: phần chân núi.

Nằm hoặc hình thành ở chân núi, ví dụ: thềm chân núi, pediment chân núi; một vùng đồng bằng, sườn, băng hà hoặc những dạng khác ở chân núi, ví dụ: đồi hoặc đồng bằng tích tụ (bajada).

piedmont alluvial plain [11283]: đồng bằng bồi tích chân núi.

X: *bajada*.

piedmont angle [11284]: chỗ biến đổi đột ngột của sườn.

Chỗ gãy của sườn giữa một đồi hoặc một đồng bằng, ví dụ: chỗ gãy ở điểm nối của phần trước núi và pediment ở chân núi.

piedmont bench [11285]: bậc chân núi.

Đồng bằng aluvi chân núi được nâng cao hoặc bề mặt pediment ở chân núi được bao ở rìa ngoài bởi một vách nhỏ (vách chân núi).

X: *piedmont step*.

piedmont benchland [11286]: một trong số hệ thống thềm chân núi.

Đn: *piedmonttreppe, piedmont stairway*.

piedmont flat [11287]: thềm rộng chân núi.

Đn: *piedmont step*.

piedmont glacier [11288]: băng hà chân núi.

Lớp phủ băng dày, liên tục ở chân dãy núi, được hình thành do sự mở rộng liên kết của các băng hà thung lũng từ độ cao lớn hơn của miền núi.

piedmont gravel [11289]: cuội chân núi.

Cuội thô được đưa từ khu đất cao hơn bởi các cuồng lưu và các dải mở rộng trên vùng đất bằng phẳng nơi tốc độ dòng nước bị giảm nhanh.

piedmont interstream flat [11290]: bậc đất bằng trước núi trong lưu vực sông.

Đn: *pediment*.

piedmont lake [11291]: hồ trước núi.

Hồ có hình thuôn dài do băng hà chân núi đào vào đá thành bồn sâu.

piedmont pediment [11292]: đồng bằng đá gốc trước núi.

Thuật ngữ thể hiện pediment ở rìa và dọc theo chân núi. Đn: *piedmont plain, bajada*.

piedmont scarp [11293]: vách trước núi.

Vách mài mòn thấp, nhỏ thể hiện trong aluvi trên sườn trước núi, ở chân và song song với các dãy núi dốc. Nó là kết quả của sự biến vị bề mặt, ví dụ do đứt gãy. Đn: *scarplet*.

piedmont slope [11294]: sườn thoải chân núi.

Sườn thoải ở chân núi trong vùng khô hoặc bán khô, hợp thành pediment (bề mặt cao hơn của đá gốc bị xói mòn) và đồng bằng tích tụ trước núi (bề mặt thấp hơn có nguồn gốc tích tụ). X: *bajada*.

piedmont stairway [11295]: bậc thang chân núi.

X: *piedmont benchland*.

piedmont step [11296]: thềm chân

núi.

Thềm rộng nghiêng ra ngoài hoặc xuống thung lũng, nó phát triển để phản ứng với sự nâng cao hoặc mở rộng vòm nếp uốn. Đn: *piedmont bench, piedmont plat*.

piedmonttreppe [11297]: bậc trước núi.

Đn: *piedmont benchland*.

piemontite [11298]: piemontit.

Khoáng vật chứa mangan màu đỏ sẫm hoặc nâu-đỏ nhạt của nhóm epidot: $Ca_2(Al,Mn^{+2},Fe)_3Si_3O_{12}(OH)$. Ss: *withamit*. Cũng còn viết: *piedmontite*. Đn: *manganese epidote*.

pienaarite [11299]: pienarit.

Malignit giàu sphen, trong đá feldspar là anortoclas.

pierrepontite [11300]: pierepontit.

Loại turmalin giàu sắt.

pierrotite [11301]: pierotit.

Khoáng vật: $Te_2(Sb,As)_{10}S_{17}$.

piestic water [11302]: nước có áp.

Đn: *confined ground water, artesian water*.

piezocrystallization [11303]: kết tinh magma trong điều kiện áp suất tăng cao.

piezoelectric crystal [11304]: tinh thể áp điện.

Tinh thể như thạch anh hoặc turmalin có hiệu ứng áp điện. Tinh thể này không dẫn điện, nhiệt và không có tâm đối xứng.

piezoelectric effect [11305]: hiệu ứng áp điện.

Tinh thể phát triển tiềm năng điện theo phương hướng kết tinh khi có sức căng cơ học thích ứng hoặc có sự phát triển sức căng cơ học sau chấn động. Thạch anh và turmalin là những tinh thể có tính áp điện tự nhiên.

piezometer [11306]: lỗ khoan quan trắc, ống đo áp.

Lỗ khoan hay ống đóng vào tầng chứa nước để đo mực nước. Đn: *observation well*.

piezometric head [11307]: độ cao cột áp lực.

Chiều cao cột nước dâng trên mái tầng chứa nước có áp.

piezometric level [11308]: mực nước ngầm xác định bằng thiết bị đo áp lực nước.

piezometric surface [11309]: mặt thủy áp.

Mặt phẳng nối đỉnh của các cột áp lực trên mái của tầng chứa nước có áp.

Đn: *potentiometric surface*.

pigeon's-blood ruby [11310]: ruby màu đỏ máu.

Loại đá quý ruby màu đẹp nhất: cường độ mạnh, sạch, đỏ đậm đến đỏ tía. Còn viết là pigeon-blood ruby.

pigeonite [11311]: pigeonit.

Khoáng vật nhóm clinopyroxen: $(Mg,Fe^{+2}, Ca)(Mg,Fe^{+2})Si_2O_5$, có thành phần trung gian giữa clinoenstatit và diopsit và chứa ít calci, hoặc không có alumin hoặc sắt hóa trị 3. Pigeonit đặc trưng bởi góc trục quang nhỏ ($2V=0\text{-}30^o$), là thành phần của đá magma basic.

Ss: *augite*.

pigment mineral [11312]: khoáng vật làm vật liệu màu.

Khoáng vật có giá trị kinh tế do làm vật liệu màu, quan trọng nhất là hematit và limonit.

pikeite [11313]: pikeit.

Peridotit phlogopit chứa augit. (Thuật ngữ cổ).

pilandite [11314]: pilandit.

Syenit xâm nhập nông chứa nhiều ban tinh anortocla trên nền của anortocla. (Thuật ngữ không nên dùng).

pilar [11315]: đá dạng cột.

pilite [11316]: pilit.

1- Actinolit giả hình olivin.

2- Jamesonit không sạch.

pillar [11317]: đá dạng cột.

Thành tạo tự nhiên có dạng giống cái cột trụ.

pillar reef [11318]: rạn san hô dạng cột.

Rạn San hô là những khối San hô rộng, mọc lên trên một khối San hô khác, tạo nên các cột cao vững chắc cách nhau bởi các hang rộng có xu hướng được lấp đầy bởi các trầm tích carbonat mịn và lớp trầm tích nội bộ thứ sinh.

pillars [11319]: trụ mỏ.

pillow breccia [11320]: dăm kết gối.

Tích tụ các gối và mảnh dung nham với xi măng là tuf.

pillow structure [11321]: cấu tạo gối.

Cấu trúc gặp trong một số đá phun trào đặc trưng bởi các khối liên tục dạng gối có kích thước từ vài cm đến 1m hoặc hơn (chủ yếu 30-60cm). Các gối phân bố rất chặt chẽ. Khoảng giữa các gối là không đáng kể và lấp đầy bởi vật liệu tương tự gối, hoặc các trầm tích hạt vụn. Kích thước hạt trong gối giảm dần từ trung tâm ra rìa. Cấu tạo gối được coi là kết quả phun trào trong môi trường nước, bởi lẽ chúng thường tổ hợp với trầm tích biển sâu.

pillowlava [11322]: dung nham gối.

Thuật ngữ chỉ các dung nham tạo nên cấu tạo gối trong môi trường nước,

thường là basalt hoặc andesit.

pilot channel [11323]: kênh dẫn mới.

Một trong loạt các chỗ cắt hoặc chỗ đổi hướng dòng chảy để chuyển một sông uốn khúc thành kênh thẳng ở nơi có độ dốc lớn hơn. Nó được hình thành chỉ đủ rộng để bắt đầu một dòng mới.

pilotaxitic [11324]: kiến trúc pilotaxit.

Kiến trúc phần nền của đá magma toàn tinh, trong đó các vi kim plagioclas đan dệt lộn xộn trên nền với các khoáng vật khác.

pilsenite [11325]: pilsenit.

Khoáng vật có thành phần như wehrlit: Bi_4Te_3, hợp chất với hesit.

pimelite [11326]: pimelit.

Khoáng vật sét màu xanh táo nhóm motmorilonit: $(Ni,Mg)_3Si_4O_{10}(OH)_2.4H_2O$.

Đn: *desaulesite*.

pimple [11327]: lồi, gò.

pimple mound [11328]: đất lồi, gò.

pimple plain [11329]: đồng bằng được đặc trưng bởi nhiều đất lồi.

pin [11330]: đỉnh núi.

pinacoidal cleavage [11331]: cát khai hình đôi mặt.

Cát khai khoáng vật song song mặt tinh thể hình đôi mặt, như cát khai (010) của thạch cao.

pinakiolite [11332]: pinakiolit.

Khoáng vật màu đen: $(Mg,Mn^{+2})_2Mn^{+3}BO_5$, đồng hình với orthopinakiolit.

pinch and swell structure [11333]: cấu tạo khúc dồi.

Cấu tạo thường gặp ở các mạch thạch anh và pegmatit trong các đá biến chất, tại đó mạch nở ra hoặc thắt lại thành từng đoạn.

pinch out [11334]: vát mỏng.

Sự kết thúc của một tầng, mạch hoặc một thể đá khác mà nó thu nhỏ hoặc mỏng dần theo chiều nằm ngang cho đến khi mất hẳn.

pinchite [11335]: pinchit.

Khoáng vật hệ thoi: $Hg_5O_4Cl_2$.

pine-bog peat [11336]: than bùn được thành tạo trong đầm lầy.

pinfire opal [11337]: opal sặc sỡ nhiều màu.

Opal có những mảnh màu sặc sỡ khác nhau xếp sát nhau.

pingo [11338]: đồi đông kết.

Đồi gò được phủ băng.

Đn: *boolgoonyakh, pingok*.

pinite [11339]: pinit.

Tập hợp mica vô định hình màu xám tro, lục, nâu tạo bởi sự thay thế các khoáng vật khác (như cordierit, nephelin, scapolit, spodumen, feldspar).

pinna [11340]: lá chét**.**

Bậc phân chia đầu tiên của một lá kép lông chim hay lá lược.

pinnacle [11341]: đỉnh nhọn, tháp nhọn.

Đỉnh đồi núi nhọn, tháp cao mảnh nhọn đầu, cột đá dạng tháp hoặc đẳng thước, hoặc đỉnh núi, đồi.

pinnate [11342]: có lá chét**.**

Kiểu lá cây có các lá nhỏ ở hai bên gân giữa, xếp sắp như lông chim.

pinnate venation [11343]: hệ gân lông chim**.**

Kiểu hệ gân ở lá cây trong đó các gân bậc hai xuất phát thành những cặp song song từ gân chính (gân giữa).

pinnoite [11344]: pinoit.

Khoáng vật hệ bốn phương, màu vàng nhạt: $MgB_2O_4.3H_2O$.

pinnule [11345]: lá chét con, lá chét bậc hai**.**

Bậc phân chia của một lá chét hay bậc phân chia thứ sinh của lá kép lông chim hoặc của một lá lược.

pintadoite [11346]: pintadoit.

Khoáng vật màu xanh: $Ca_2V_2O_7.9H_2O$.

pipe [11347]: thể xâm nhập dạng ống, ống dẫn dung nham ở dưới núi lửa.

pipe amygdule [11348]: hạnh nhân dạng ống.

Các hạnh nhân dạng ống thường phân bố vuông góc với mặt đáy của dòng dung nham, hình thành bởi khí, hơi nước của tầng đá nằm dưới.

pipe clay [11349]: sét trắng.

Sắt trắng dẻo, trên thực tế không chứa sắt, thích hợp cho việc sử dụng trong chế tạo tẩu thuốc lá. Đn: *ball clay, cutty clay*.

pipe like deposits [11350]: khoáng sàng thành tạo dạng ống.

pipe of ore [11351]: cột quặng.

Thân quặng hoặc cột phần quặng công nghiệp trong mạch.

pipe vein [11352]: mạch dạng ống, cột; thân quặng hoặc kéo dài.

piping [11353]: sủi nước, đùn nước.

Do tác dụng của áp lực nước làm phá vỡ kết cấu đất.

pirate stream [11354]: dòng chảy chuyển dòng.

pirated stream [11355]: dòng chảy bị chuyển dòng.

pirquitasite [11356]: pirquitasit.

Khoáng vật có cấu trúc kiểu stanit và quan hệ với hocartit: Ag_2ZnSnS.

pirssonite [11357]: pirsonit.

Khoáng vật hệ thoi màu trắng đến không màu: $Na_2Ca(CO_3)_2.2H_2O$.

pisanite [11358]: pisanit.

Khoáng vật màu xanh: $(Fe,Cu)SO_4.7H_2O$, là loại melanterit chứa đồng.

pisolite [11359]: pisolit, hạt đậu.

1- (*trt*) Một loại đá trầm tích, thường là đá vôi hình thành chủ yếu từ sự gắn kết của các pisoliths; loại trứng cá kích thước lớn. Đn: *peastone, pea grit*; Thuật ngữ thường được sử dụng để chỉ một pisolith, hoặc một trong những hạt đậu hình cầu.

2- (*th*) Hạnh nhân trong lapili gắn kết.

pisolith [11360]: pisolit, pisolith.

Một trong những thể nhỏ hình cầu hay elip trong một loại đá trầm tích, có kích thước và hình dạng giống như hạt đậu và là một trong những thành phần của pisolite. Thành phần của một pisolit thường là carbonat calci, đôi khi là sản phẩm của quá trình sinh hóa kết vỏ tảo. Kích thước của một pisolit thường lớn hơn và hình dáng của nó thường kém đều đặn hơn so với các thể trứng cá, mặc dù cấu trúc bên trong của nó cũng có dạng đồng tâm và tỏa tia.

Đn: *pisolite*.

pisolitic [11361]: pisolit.

Đề cập về pisolit hay về kiến trúc của một loại đá được cấu thành từ các pisolith hoặc các hạt giống như hạt đậu. Ví dụ: “bauxit hạt đậu”,v.v.

pisosparite [11362]: đá vôi pisosparit.

Loại đá vôi chứa ít nhất 25% pisolith và không quá 25% vụn nội bồn, thành phần xi măng calcit toàn tinh có hàm lượng vượt trội so với hàm lượng nền bùn carbonat.

pistacite [11363]: pistacit, epidot.

Khoáng vật màu xanh.

piston sampler [11364]: thiết bị lấy mẫu kiểu piston.

pit [11365]: mỏ, bãi khai thác; hố, giếng.

pitch [11366]: nhựa, dốc.

Sườn dốc, đầu mũi đất nhô vào vùng chứa nước.

pitch opal [11367]: opal nhựa.

Opal màu vàng đến nâu, chất lượng kém, ánh nhựa.

pitch ore [11368]: uraninit; oxid đồng.

1- Quặng uranit đặc sít có màu từ nâu đến đen. Đn: *pitchblende*.

2- Quặng oxid đồng màu tối.

Đn: *pitchy copper ore*.

pitchblende [11369]: pitchblend.

Uraninit dạng khối, màu nâu đến đen, thành tạo trong mạch sulfit nhiệt dịch, dạng hạt nhỏ, vô định hình hoặc vi tinh. Pitchblend chứa ít radi, thori và không chứa đất hiếm. Đn: *pitch ore, nasturan*.

pitches and flats [11370]: nghiêng và ngang.

pitching fold [11371]: nếp uốn chúc đầu.

Nếp uốn nằm có mặt trục uốn cong xuống.

pitching ore shoots [11372]: trụ quặng trong mạch có độ lệch riêng.

pitching seam [11373]: vỉa đổ dốc đứng.

pitchstone [11374]: đá nhựa.

Thủy tinh núi lửa có bề mặt giống sáp, nhựa, có thành phần và màu thay đổi, chứa nhiều nước hơn obsidian. Các vi tinh có thể xác định được trong lát mỏng.

pitchy copper ore [11375]: oxid đồng dạng mầu hắc ín, tối.

Sự pha trộn của crizocola và limonit.

Đn: *pitch ore.*

pit-crater [11376]: chậu trũng (caldera), núi lửa nhỏ.

pit-lake [11377]: hồ lòng chảo.

Có trong đồng bằng rửa trôi.

pit-run [11378]: đất không phân loại.

Đất được coi là đồng nhất để khai thác và sử dụng.

pitted outwash [11379]: rửa trôi đỉnh.

Quá trình rửa trôi băng tan làm chôn vùi các đỉnh cao hoặc lòng chảo đá được băng hà tạo ra.

pitted outwash plain [11380]: đồng bằng rửa trôi đỉnh.

Đồng bằng rửa trôi được tạo nên bởi nhiều trũng sụt, méo mó. Đn: *pitted plain*.

pitted plain [11381]: đồng bằng hố lõm.

Đn: *pitted outwash plain*.

pitticite [11382]: piticit.

Khoáng vật màu nâu đến vàng nhạt hay đỏ nhạt, dạng khối thận, chứa asenat hydro và sulfat sắt, thành phần rất thay đổi.

Đn: *pizzite, pichy iron ore*.

piypite [11383]: piypit.

Khoáng vật thành tạo do thăng hoa trong phun trào: $K_2Cu_2O(SO_4)_2$.

place of setting [11384]: nơi tích tụ.

placement water content [11385]: độ ẩm đầm chặt quy định.

Độ ẩm của đất được quy định để đầm chặt đất. Độ ẩm, dung trọng đất được xác định từ thí nghiệm đầm chặt trong phòng để đảm bảo chất lượng đầm chặt tại hiện trường.

placer [11386]: sa khoáng.

Khoáng sàng trên mặt đất được hình thành do tích tụ cơ học của các mảnh khoáng vật do phá hủy, phong hóa. Khoáng vật được tích tụ thường là khoáng vật nặng như vàng, casiterit hoặc rutil.

Đn: *lead, ore of sedimentation.*

placolith [11387]: thể tấm, placolith.

plagioclase [11388]: plagioclas.

1- Nhóm feldspar hệ ba nghiêng có công thức chung là: $(Na,Ca)Al(Si,Al)Si_2O_8$. Nó được thành tạo từ loạt dung dịch cứng: $Ab(NaAlSi_3O_8)$ và $An(CaAl_2Si_2O_8)$ ở nhiệt độ cao. Loạt plagioclas được chia thành những khoáng vật phù hợp với sự tăng lên của thành phần An: albit (An O-10), oligoclas (An 10-30), andesin (An 30-50), labrador (An 50-70), bytonnit (An 70-90) và anortit (An 90-100). Tỷ số Al/Si với sự tăng An từ 1:3 đến 1:1. Những khoáng vật plagioclas là những khoáng vật tạo đá phổ biến nhất, có song tinh đặc trưng và biểu hiện phân đới phổ biến.

2- Khoáng vật của nhóm plagioclas: albit, anortit, peristerit và aventurin feldspar.

Ss: *alkali feldspar, orthoclase*.

Đn: *sodium-calcium feldspar*.

plagioclase rock [11389]: đá plagioclas.

X: *anorthosite.*

plagioclasite [11390]: plagioclasit.

plagiogranite [11391]: plagiogranit.

Đá magma có hàm lượng kali thấp, có thành phần từ diorit thạch anh đến trondiemit.

plagionite [11392]: plagionit.

Khoáng vật màu xám chì đến nhạt: $Pb_5Sb_3S_{17}$.

plagiophyre [11393]: plagiophyr.

Đá magma có kiến trúc porphyr, giống như octophyr nhưng các ban tinh plagioclas nhiều hơn so với ortocla.

plain [11394]: đồng bằng.

Một vùng rộng hoặc hẹp có độ cao thấp, bằng phẳng hoặc gợn sóng nhẹ. Đồng bằng có thể có rừng cây hoặc trơ trụi, được hình thành do tích tụ hoặc do xói mòn.

plain of denudation [11395]: đồng bằng bóc mòn.

plain of lateral planatio [11396]: đồng bằng san bằng bên sườn.

Bề mặt giới hạn rất bằng phẳng phát triển ở chân núi hoặc vách dốc do sự mở rộng các thung lũng và sự kết nối các bãi bồi, là kết quả của lateral planation (sau san bằng sườn). Nó tương tự như cảnh quan của pediment và thường được coi là vậy.

plain of marine denudation [11397]: đồng bằng mài mòn biển.

Bề mặt bằng phẳng hoặc gần bằng phẳng bị mài mòn, bị sóng biển lấn dần vào đất liền.

Đn: *plain of submarine denudation*.

plain of marine erosion [11398]: đồng bằng xói mòn biển.

Bề mặt bằng phẳng lý thuyết rộng không hạn chế được thành tạo dưới mực nước biển bởi các quá trình biển cắt rời xa đất liền.

plain of submarine denudation [11399]: đồng bằng mài mòn biển.

X: *plain of marine denudation*.

plain tract [11400]: vùng đất bằng phẳng rộng lớn.

Phần thấp của dòng chảy có độ dốc nhỏ và bãi bồi rộng.

plains-type fold [11401]: nếp uốn kiểu vòm, nếp uốn phủ.

Cấu trúc có dạng nếp lồi hoặc dạng vòm của nền lục địa, không có đường bao rõ rệt và không có nếp lõm tương ứng, liên quan với cánh nâng của đứt gãy thuận.

Plaisancian [11402]: Plaisanci.

Bậc ở châu Âu, Pliocen hạ (nằm trên Zancli, nằm dưới Asti).

plan of mine [11403]: sơ đồ mỏ.

planaas [11404]: đồng bằng rửa trôi.

Được thành tạo như là một delta đỉnh bằng trong kỳ nước đứng giữa hai tường của băng hà tù hãm.

planar discontinuities [11405]: kháng cắt gián đoạn.

Sức kháng cắt của gián đoạn phẳng (khe nứt, đứt gãy có bề mặt tương đối phẳng).

planarea [11406]: diện phẳng.

Hai diện phẳng mặt phát triển ở hai bên của phần sau vỏ *Tay cuộn*.

planate [11407]: san bằng.

Bề mặt trở nên bằng phẳng và bị phân bậc bởi các quá trình san bằng, với nghĩa pediment là bề mặt xói mòn gần như bằng phẳng.

planation [11408]: quá trình san bằng.

Các quá trình xói mòn làm cho bề mặt Trái đất hoặc bề mặt địa hình hạ thấp tới mực cơ sở bằng phẳng, đặc biệt là quá trình san bằng ngang bên sườn bởi dòng chảy uốn khúc. Thuật ngữ cũng bao gồm cả xói mòn do sóng và dòng biển, mài mòn bởi băng hà hoặc gió trong việc tạo ra bề mặt bằng phẳng. Theo nghĩa rộng, thuật ngữ dùng để chỉ cho sự hạ thấp chung của địa hình, ví dụ: *peneplaination,*

panplanation, pendiplanation, cryoplanation, altiplanation.

planation surface [11409]: bề mặt san bằng.

X: *erosion surface*.

plancheite [11410]: plancheit.

Khoáng vật màu xanh: $Cu_8Si_8O_{22}(OH)_4.H_2O$. Ss: *shatuekite*.

plane [11411]: mặt phân lớp.

X: *bedding plane.*

plane compression [11412]: nén ép phẳng.

Nén ép dọc theo cạnh của một tấm phẳng, tạo nên trạng thái ứng suất phẳng, tức là không có thành phần ứng suất theo chiều vuông góc với mặt phẳng.

plane failure [11413]: phá hủy phẳng.

Phá hủy với bề mặt phá hủy phẳng, ví dụ dọc theo một khe nứt, đứt gãy có trước.

plane fault [11414]: đứt gãy phẳng.

Đứt gãy có mặt trượt phẳng, không bị uốn cong.

plane of isotropy [11415]: mặt đẳng hướng.

plane of weakness [11416]: mặt giảm yếu, mặt yếu.

plane strain [11417]: biến dạng phẳng.

Biến dạng xảy ra trong điều kiện một chiều của bài toán dài đáng kể so với hai chiều còn lại (ví dụ con đập, hầm lò, v.v.). Khi đó, có thể giả thiết rằng mọi mặt phẳng vuông góc với chiều đó đều có các điều kiện ứng suất-biến dạng như nhau. Bài toán không gian ba chiều có thể rút gọn về hai chiều, tức là xem xét ứng suất-biến dạng của một lát cắt có độ dày bằng một đơn vị.

plane stress [11418]: ứng suất phẳng.

ứng suất trên một mặt phẳng, không kể đến ứng suất theo phương vuông góc với mặt phẳng đang xem xét.

plane table [11419]: bản đồ địa hình.

Được xác định từ công tác trắc đạc.

plane waves in a three-dimensional medium [11420]: sóng phẳng trong không gian ba chiều.

planispiral [11421]: cuộn phẳng, vỏ cuộn phẳng.

Có vỏ cuộn trên một mặt phẳng, cụ thể là nói về vỏ *Chân bụng* và *Chân đầu* có kiểu cuộn như vậy, hoặc nói về vỏ *Trùng lỗ* có vòng cuộn nằm trên một mặt phẳng; một vỏ có kiểu cuộn như trên đã nói.

planktic [11422]: sinh vật trôi nổi.

X: *planktonic.*

plankton [11423]: sinh vật trôi nổi**.**

Sinh vật ở dưới nước sông trôi trong dòng nước hoặc bơi yếu ớt.

planktonic [11424]: sinh vật trôi nổi.

Các sinh vật ở biển khơi sống kiểu trôi nổi. Đn: *planktic.*

planning of geological prospecting [11425]: lập kế hoạch công tác thăm dò địa chất.

planning of slope stability studies [11426]: lập kế hoạch nghiên cứu ổn định mái dốc.

planoconformity [11427]: chỉnh hợp phẳng.

Thuật ngữ được dùng để chỉ mối quan hệ giữa các tầng chỉnh hợp, tương đương về khoảng chiều dày và song song với nhau ở mọi nơi.

plano-convex [11428]: phẳng-lồi.

Phẳng một bên và lồi phía bên kia; ví dụ nói về vỏ *Tay cuộn* có mảnh lưng phẳng và mảnh bụng cong lồi.

planophyre [11429]: planophyr.

Đá magma kiến trúc porphyr và planophyric.

planophyric [11430]: kiến trúc planophyric.

Kiến trúc porphyric, trong đó các ban tinh phân bố thành lớp mỏng trong phần nền.

plant [11431]: thực vật, cây.

Một thành phần của giới thực vật.

plant indicator [11432]: thực vật chỉ thị.

Đn: *indicator plant*.

planula [11433]: ấu trùng dạng trứng bơi tự do.

ấu trùng trong giai đoạn còn non thường bơi tự do, như của polyp san hô, gồm một lớp ngoại bì có lông rung và một khối tế bào nội bì nằm trong.

planulate [11434]: dẹt.

Nói về dạng vỏ *Chân đầu* cuộn không chặt và bị ép dẹt, có rốn rộng và mặt bụng tròn.

plastic [11435]: dẻo.

Đặc điểm dễ uốn của vật chất.

plastic chart [11436]: biểu đồ dẻo của đất.

Trên biểu đồ này có thể hiện đường A, với các khoảng phân chia loại đất. Bằng cách đưa lên trên bản đồ này một số chỉ số dẻo của đất, ví dụ giới hạn dẻo, giới hạn lỏng, chỉ số dẻo,... có thể xác định đất thuộc loại nào, chẳng hạn đất sét, đất cát hay đất bột, v.v.

Đn: *atterberg limits, a-line*.

plastic deformation [11437]: biến dạng dẻo.

Biến dạng xảy ra trong một vật thể đang chịu tác động của ngoại lực lớn

hơn giới hạn chảy dẻo của nó, khiến cho vật thể không trở lại được hình dạng, trạng thái ban đầu của nó nữa sau khi dỡ tải.

plastic equilibrium [11438]: cân bằng dẻo.

plastic flow [11439]: dòng chảy dẻo.

plastic fluid [11440]: chất lưu dẻo.

Chất lưu có tốc độ dịch chuyển không tỷ lệ với lực tác dụng gây dịch chuyển.

plastic index [11441]: chỉ số dẻo (của đất).

plasticity [11442]: tính dẻo.

Khả năng biến dạng nhưng không bị phá hủy của vật thể.

plasticity chart [11443]: biểu đồ dẻo của đất.

Sơ dồ dẻo của đất, được sử dụng để phân loại đất. Đn: *plastic chart.*

plasticity index [11444]: chỉ số dẻo (của đất).

Là hiệu số giữa giới hạn chảy và giới hạn dẻo của đất. Đn: *plastic index.*

plastic limit [11445]: giới hạn dẻo (của đất).

Hàm lượng nước của mẫu đất bị xáo trộn, ở trạng thái chuyển tiếp từ dẻo sang trạng thái nửa cứng (được xác định bằng các thí nghiệm tiêu chuẩn). Đn: *atterberg limits.*

plastic range [11446]: vùng biến dạng dẻo của đất.

plastic strain [11447]: biến dạng dẻo.

Đn: *plastic deformation.*

plastic zone [11448]: đới biến dạng dẻo.

Đới đất đá chịu tải lớn hơn giới hạn chảy dẻo của chúng, sinh ra biến dạng dẻo (chuyển vị quá mức đàn hồi), làm mất đi trạng thái ổn định ban đầu của đới. Ví dụ, đới đất đá xung quanh đường hầm.

platarsite [11449]: platarsit.

Khoáng vật: PtAsS.

plate [11450]: mảng.

X: *plate tectonics.*

plateau [11451]: cao nguyên.

Địa hình gần như bằng phẳng, rộng lớn, có độ cao tương đối lớn và quy mô lớn, được nâng cao trên 150-300m so với xung quanh. Nó được giới hạn ít nhất bởi một sườn dốc đứng, có lẽ mặt gần như bằng phẳng và thường bị cắt ra thành từng mảnh bởi các thung lũng sâu. Trên mặt cao nguyên thường có đồi cao hoặc núi. Cao nguyên thường cao hơn và có địa hình đáng chú ý hơn đồng bằng, cao hơn và rộng hơn so với núi mặt bàn. Nó có thể có nguồn gốc kiến tạo tàn dư hoặc núi lửa. Thuật ngữ cũng được dùng cho đáy biển ít nhiều có các đỉnh bằng và được nâng cao không rõ ràng, thường trên 200m. Đn: *submarine plateau*.

plateau basalt [11452]: platobasalt, basalt cao nguyên.

Basalt phân bố trên diện rộng ở dạng lớp phủ nằm ngang, tạo bởi sự phun trào nhanh, quy mô khu vực, chủ yếu là sản phẩm của phun trào theo đứt gãy. Đn: *flood basalt*.

plateau eruption [11453]: phun trào plato, phun trào kiểu cao nguyên.

Các dòng phun trào liên tiếp, trải dài ở dạng lớp phủ trên diện rộng.

plateau glacier [11454]: băng hà kiểu cao nguyên.

Băng hà núi cao phủ trên vùng rộng lớn bằng phẳng và thường tràn lên rìa núi thành băng hà treo.

plateau gravel [11455]: cuội kiểu cao nguyên.

Lớp phủ rộng dày đặc cuội trên mặt, trên diện tích bằng phẳng ở đỉnh đồi, cao nguyên hoặc các vùng cao khác cao hơn vùng có cuội của thềm sông. Nó có thể là trầm tích cổ được nâng lên do vận động của Trái đất, và được trải rộng ra do xói mòn.

plateau mountain [11456]: núi kiểu cao nguyên.

Được tạo nên do cao nguyên chia cắt ra thành từng khoảnh.

plateau plain [11457]: đồng bằng kiểu cao nguyên.

Đồng bằng rộng lớn được bao quanh bởi mực diện tích đỉnh phụ và được giới hạn bởi các vách đứng.

plate-bearing test [11458]: thí nghiệm bàn.

Thí nghiệm bàn nén tại hiện trường. Thí nghiệm xác định các đặc điểm biến dạng, hằng số đàn hồi, độ lún, khả năng chịu tải... của đất, đá bằng cách chất tải lên một bàn nén bằng thép, hình vuông, chữ nhật hoặc tròn, kích thước khoảng 1m.

plate-boundary [11459]: ranh giới mảng.

Đới hoạt động kiến tạo và địa chấn dọc theo rìa của các mảng thạch quyển, nơi tiếp giáp giữa các mảng và là nơi thể hiện sự chuyển động tương đối giữa các mảng.

plate-juncture [11460]: ranh giới mảng.

X: *plate boundary*.

plate-margin [11461]: ranh giới mảng.

X: *plate boundary.*

plate-tectonics [11462]: kiến tạo mảng, kiến tạo toàn cầu.

Học thuyết kiến tạo toàn cầu, theo đó thạch quyển được chia thành các mảng di chuyển ngang trên quyển mềm (asthenosphere), dịch chuyển tương đối với nhau, tách rời nhau, đụng độ, hút chờm lên nhau, gây nên hoạt động kiến tạo, địa chấn dọc theo ranh giới giữa chúng.

Vào đầu thế kỷ 20, xuất phát từ nhận xét trực quan, A. Wegener đã có ý niệm về sự trôi dạt lục địa. Từ thực tế khảo sát của các ngành khoa học về Trái đất, học thuyết kiến tạo mảng được hình thành và hoàn thiện, thực sự là một thành tựu lớn của khoa học địa chất.

platform [11463]: nền, giàn khoan.

1- Một phần của lục địa có cấu trúc gồm hai phần, phần dưới là đá móng kết tinh, phần trên là lớp phủ trầm tích nằm ngang hoặc hơi nghiêng.

2- Giàn khoan dầu khí ngoài biển.

3- Cấu tạo mở rộng sang hai bên hoặc tấm ngang nằm dọc theo cạnh trong hoặc cạnh ngoài của trục trước-sau ở *Răng nón* (*Conodonta*). Thuật ngữ cũng được dùng (không đúng) là tấm (plate).

4- Diện phẳng để cơ bám vào ở *Tay cuộn* (*Brachiopoda*).

5- Đáy phẳng của đài San hô.

6- Thuật ngữ chung cho một mức hoặc mức bề mặt nào đó (thềm hoặc nền đá mài mòn, rạn đá ngầm hoặc một khoảnh nhỏ trên mặt vách mài mòn, khoảnh bằng phẳng được nâng cao hơn mặt đất như đất cao nguyên, bán bình nguyên hoặc một mặt vát xiên nào đó).

platform reef [11464]: rạn nền bằng.

Rạn hữu cơ rộng (rộng vài km^2) có bề mặt bằng phẳng; có khi tạo đảo.

platidiiform [11465]: dạng nhánh rủ.

Nói về kiểu quai tay ở *Tay cuộn* gồm các nhánh rủ từ bộ bản lề xuống vách giữa.

platiniridium [11466]: platiniridi.

Khoáng vật lập phương màu trắng bạc (Ir, Pt).

platinite [11467]: platinit.

Khoáng vật màu đen sắt $PbBi_2(Se,S)_3$.

platinum [11468]: bạch kim, platin (Pt).

Nguyên tố hóa học số 78, nguyên tử lượng 195,0782; tỷ trọng 21,45g/cm^3, thuộc nhóm nguyên tố quý, nặng, PGE, siderophil, có 5 đồng vị bền và 36 không bền,. Hàm lượng Pt trong các đá (ppm): siêu mafic 0,003; gabro-basalt 0,0002; đá phiến 0,0002; granit granodiorit 0,00005. Các khoáng vật tiêu biểu là sperylit ($PtAs_2$), braggit (Pt, Pd, Ni)S, cooperit (PtS), stumflit Pt(Sb, Bi), nigglit (PtSn). Phương pháp phân tích: ICP-MS. Dùng Pt trong các lĩnh vực xúc tác, dụng cụ trong phòng thí nghiệm, ngành kim hoàn.

plattnerite [11469]: platnerit.

Khoáng vật màu đen sắt: PbO_2.

platy flow structure [11470]: cấu tạo tấm.

Cấu tạo tấm trong đá magma, tạo thành trong quá trình hạ nhiệt. Các tấm có đặc điểm khác nhau, phân bố song song với bề mặt tiếp xúc và thường được làm rõ hơn trong quá trình phong hóa.

platycone [11471]: vỏ dẹt.

Vỏ cuộn của *Chân đầu* có dạng dẹt, không có ngụ ý gì về độ rộng của rốn và hình dạng mặt bụng.

platynite [11472]: platynit.

Khoáng vật màu đen sắt, dạng tấm kim loại mỏng giống graphit. Đn: *platinite*.

plauenite [11473]: plauenit.

Syenit thạch anh giàu plagioclas, tương ứng với monzonit thạch anh. Thuật ngữ cổ.

playa [11474]: hồ tạm thời.

X: *playa lake.* Đn: *ephemiral lake*.

playa lake [11475]: hồ tạm thời.

Hồ nông trong khu vực khô và nửa khô, chứa nước trong mùa mưa, cạn kiệt vào mùa khô.

Đn: *ephemiral lake*.

playfairite [11476]: playfairit.

Khoáng vật: $Pb_{16}Sb_{18}S_{43}$.

Pleistocene [11477]: Pleistocen.

Một thế của kỷ Thứ tư, sau Pliocen và trước Holocen. Thời gian bắt đầu từ 1,6 triệu năm trước đến đầu Holocen tức là 12 000 năm trước đây, tương ứng với thống Pleistocen. Nếu coi kỷ Thứ tư là đại thì Pleistocen sẽ được xem như là kỷ. Đn: *Ice Age; Great Ice Age; glacial epoch; Diluvium*.

pleniglacial [11478]: pha băng hà đầy đủ của chu trình cổ khí hậu.

Trước đó là pha anaglacial và sau đó là pha kataglacial.

pleonastite [11479]: pleonastit.

Đá bao gồm spinel và clinoclor bao quanh các tinh thể corindon.

pleura [11480]: phần sườn.

1- Phần bên của cơ thể Động vật không xương sống, ví dụ phần bên của thân sau động vật *Miệng đốt* (*Merostoma*).

2- Một trong hai phần bên của mỗi đốt xương ngoài của *Bọ ba thùy*

(*Trilobita*) kéo dài từ trục ra phía ngoài, phần đốt ngực hoặc đuôi ở phía bên đối với thuỳ trục.

3- Khúc sườn sau của động vật *Vỏ giáp* (*Crustacea*).

pleuromyarian [11481]: có cơ bên.

Chân đầu Nautiloidea có cơ co rút của khối đầu-chân gắn với vỏ dọc mặt bên của phần trong phòng chứa thân.

plica [11482]: nếp, gờ.

Các gờ hoặc nếp song song chạy tỏa tia từ đỉnh xuống rìa vỏ ở *Thân mềm* và *Tay cuộn*, xuất hiện như sự xếp nếp ở mặt trong và mặt ngoài vỏ, ví dụ gờ ở vỏ sò.

Pliensbachian [11483]: Pliensbach.

Bậc do Opel (1858) xác lập theo tên thành phố Plienbach của Đức, là bậc của thời địa tầng quốc tế, Jura hạ (nằm trên Sinemuri, nằm dưới Toarci).

plinian eruption [11484]:phun trào kiểu plini.

Phun nổ với các dòng chảy liên tục, tốc độ lớn của dung nham, khí từ miệng núi lửa. Đặc trưng khối lượng lớn tro núi lửa và các cột phun nổ (Wilson, 1976).

Pliocene [11485]: Pliocen.

Thế muộn của hệ Neogen, Đệ tam, sau Miocen và trước Pleistocen, ứng với thống Pliocen do Lyell (1841) xác lập, kéo dài khoảng 3,5 triệu năm. Nếu coi kỷ Đệ tam là đại thì Pliocen sẽ được xem như là kỷ.

plocoid [11486]: kết đám.

ổ *San hô sáu tia* quần thể có các ổ đơn thể phân cách nhau bằng vách, nhưng kết lại với nhau bằng các gờ, mô bọt hay mô xương.

plombierite [11487]: plombierit.

Khoáng vật: $Ca_5H_2Si_6O_{18}.6H_2O$(?).

plot [11488]: vẽ hình.

Xây dựng một hình ảnh bằng cách vẽ các đường.

plotter [11489]: máy vẽ.

Một máy in tạo ra các hình chất lượng cao bằng cách di chuyển các bút mực trên mặt giấy. Máy in di chuyển bút theo sự điều khiển của máy tính nên việc in thực hiện tự động. Các máy vẽ được dùng rộng rãi trong công tác thiết kế bằng máy tính và đồ họa biểu diễn.

pluck side [11490]: sườn cày mòn.

Sườn khuất gió của đá trán cừu bị lởm chởm và phân bậc cày mòn do băng hà.

plucking [11491]: cày mòn.

Quá trình xói mòn băng hà làm cho khối đá trở nên lỏng lẻo, bị gỡ ra và bị mang ra khỏi móng đá gốc. Đn: *quarrying*.

plug [11492]: thể ống, nút.

1- Thể magma dạng ống thẳng đứng lấp đầy họng núi lửa.

2- Núi lửa được lấp đầy bởi dung nham, các vật liệu xung quanh đã bị rửa trôi.

plug dome [11493]: vòm núi lửa.

Vòm núi lửa đặc trưng bởi địa hình nổi cao của núi lửa lớn dạng ống (nút).

plumalsite [11494]: plumalsit.

Khoáng vật: $Pb_4Al_2(SiO_3)_7$.

plumasite [11495]: plumazit.

Đá xâm nhập nông hạt thô, kiến trúc tha hình, có thành phần khác nhau, chủ yếu gồm corindon phân bố trong các hạt oligiocla.

plumbagine [11496]: quặng chì chứa bạc, graphit.

plumbago [11497]: đá chứa grafit.

Thuật ngữ được sử dụng đối với các đá chứa graphit, graphit không tinh khiết, và các khoáng vật giống graphit như molybdenit.

plumbic ocher [11498]: oxid chì màu vàng.

plumbline [11499]: phương thẳng đứng.

Hướng thẳng đứng, đường thẳng đứng xác định bằng quả dọi.

plumboferrite [11500]: plumboferit.

Khoáng vật hệ sáu phương màu tối: $PbFe_4O_7$. Ss: *magnetoplumbite.*

plumbogummite [11501]: plumbogumit.

1- Khoáng vật: $PbAl_3(PO_4)_2(OH)_5.H_2O$.

2- Nhóm những khoáng vật đồng cấu trúc gồm plumbo-gumit, gorceixit, crandalit, florencit, dusertit quan hệ với alunit và những sulfat khác có cùng cấu trúc với nó.

plumbojarosite [11502]: plumbojarosit.

Khoáng vật nhóm alunit: $PbFe_6(SO_4)_4(OH)_{12}$.

plumbomicrolite [11503]: plumbomicrolit.

Loại microlin chứa Pb.

plumbonacrite [11504]: plumbonacrit.

Khoáng vật: $Pb_{10}(CO_3)_6(OH)_6O$(?).

plumboniobite [11505]: plumboniobit.

Khoáng vật màu nâu đen-đến đen, thành phần hỗn hợp chứa niobit ytri, uran, chì, sắt và đất hiếm. Giống samarskit chứa chì.

plumbopalladinite [11506]: plumbopaladinit.

Khoáng vật hệ sáu phương: Pd_3Pb_2.

plumbopyrochlore [11507]: plumbopyrochlor.

Khoáng vật nhóm pyroclo: $(Pb,Y,U,Ca)Nb_2O_5(OH)$.

plumbotellurite [11508]: plumbotelurit.

Khoáng vật: $PbTeP_3$, lưỡng tính với fairbankit.

plumbotsumite [11509]: plumbotsumit.

Khoáng vật: $Pb_5(OH)_{10}Si_4O_8$.

plume [11510]: plum.

1- Thể magma xuyên vào vỏ Trái đất từ manti, là nguyên nhân tạo nên các điểm nóng (hot spot);

2- Các bao thể dạng lông vũ trong đá quý (mã não).

plumose mica [11511]: loại muscovit nhẹ.

X: *muscovite*.

plumosite [11512]: plumosit.

Khoáng vật sulfit antimon dạng lông, như jamesonit và bulangerit. Đn: *plumose ore*.

plunge [11513]: độ nghiêng, độ chúc, độ cắm, độ chìm.

Độ nghiêng của trục nếp uốn hoặc của các yếu tố cấu tạo dạng đường, dạng tuyến đo trong mặt phẳng thẳng đứng.

plunge basin [11514]: bồn nhấn chìm.

Trũng rộng sâu hoặc lỗ hổng do rửa trôi đáy sông ở chân thác bởi xoáy nước cuộn của nước thác. Thường được gọi là plunge pool.

plunge of a line [11515]: độ, góc chúi, cắm của một đường thẳng.

plunge of ore-body [11516]: góc thẳng đứng giữa bề mặt nằm ngang và trục thân quặng.

plunge pool [11517]: bồn nhấn chìm, nước ở bồn nhấn chìm.

Hồ tròn sâu thể hiện một bồn nhấn chìm sau khi thác ngừng tồn tại hoặc dòng chảy bị lệch hướng.

Đn: *waterfall lake - bồn nhấn chìm nhỏ sâu*.

plunging anticline [11518]: nếp lồi nghiêng.

Phần cuối của nếp lồi, nơi các lớp đều nghiêng ra phía ngoài.

plunging axis [11519]: trục dốc cắm xuống.

plunging cliff [11520]: vách mài mòn nhấn chìm.

Vách biển nối tiếp vào nước sâu có chân nằm ở mực thấp hơn.

plunging fold [11521]: nếp uốn nghiêng, nếp uốn cắm nghiêng.

Trục nếp uốn cắm nghiêng so với mặt phẳng nằm ngang thường từ 10^ođến 80^o.

plunging inclined fold [11522]: nếp uốn nghiêng.

Nếp uốn có mặt trục nghiêng.

plunging normal fold [11523]: nếp uốn cắm bình thường.

Nếp uốn có trục cắm nghiêng và mặt trục thẳng đứng.

plunging syncline [11524]: nếp lõm nghiêng.

Phần cuối của một nếp lõm, nơi thế nằm các lớp hướng vào một trung tâm.

plurifacial metamorphic rock [11525]: đá biến chất đa tướng.

Một loại đá chứa nhiều nhóm khoáng vật biến chất được hình thành tại nhiều thời điểm khác nhau, với những điều kiện T-P khác nhau. Hai hay nhiều hơn hai thời điểm khác nhau (pha) của quá trình kết tinh biến chất chỉ phụ thuộc một quá trình tạo núi, hoặc một số trường hợp do biến chất lùi do làm nguội tiếp theo sau đỉnh nhất. Trong một số trường hợp khác, phụ thuộc vào hai hay nhiều giai đoạn tạo núi khác nhau.

plush-copper ore [11526]: cuprit dạng sợi (chalcotrichit)**.**

Pluto [11527]: Sao Diêm Vương.

pluton [11528]: xâm nhập sâu.

1- Pluton, thể xâm nhập sâu;

2- Thể đá tạo bởi biến chất trao đổi;

3- Gọi chung cho các đá hình thành ban đầu ở độ sâu và có kiến trúc granit.

plutonic [11529]: xâm nhập sâu.

1- Thuộc về các đá magma hình thành ở sâu;

2- Thuộc về các đá hình thành bởi các quá trình sâu.

plutonic cognate ejecta [11530]:

Các mảnh đá kết tinh ở dưới sâu, nhưng được đưa lên bề mặt bằng quá trình phun trào.

plutonic deposit [11531]: mỏ quặng pluton**.**

Liên quan nguồn gốc với xâm nhập sâu.

Đn: *intrusive deposit.*

plutonic event [11532]: thời kỳ phát triển xâm nhập sâu.

Thời kỳ tập trung các tuổi đồng vị các đá magma; Thuật ngữ này còn chỉ "giai đoạn tạo núi".

plutonic metamorphism [11533]: biến chất xâm nhập sâu.

Biến chất khu vực ở độ sâu lớn, nhiệt độ, áp suất cao, thường kèm theo biến vị mạnh mẽ, hình thành các batolit xâm nhập, biến chất trao đổi, rửa lũa nóng chảy và xâm nhập.

plutonic nodule [11534]: plutonic nodul, bao thể pluton.

X: *nodule.*

plutonic rock [11535]: đá pluton, đá xâm nhập sâu.

Đá tạo thành ở độ sâu tương đối lớn kết tinh magma hoặc thay thế hóa học. Đá thường có hạt trung bình đến thô, kiến trúc granitoit.

plutonic water [11536]: nước nguyên sinh.

Nước ở trong hoặc được hình thành từ magma dưới độ sâu vài km.

Đn: *magmatic water, juvenile water.*

plutonism [11537]: thuyết hoả thành.

1- Thuật ngữ dùng cho các hiện tượng liên quan đến sự hình thành pluton;

2- Thuyết Hỏa thành cho rằng Trái đất hình thành từ magma kết tinh.

plutonist [11538]: người theo thuyết hỏa thành.

plutonite [11539]: đá xâm nhập sâu, plutonit.

X: *plutonic rock.*

plutonium [11540]: plutoni (Pu).

Nguyên tố hóa học số 94, nguyên tử lượng 244; tỷ trọng 19,84g/cm^3, thuộc nhóm kimloại nặng, dãy actinit, có 18 đồng vị không bền. Được dùng trong ngành hạt nhân nguyên tử.

pluvial [11541]: mưa.

1- Nói về thời tiết.

2- Về thời kỳ địa chất, sự thay đổi quá trình trầm tích hoặc dạng địa hình do tác dụng của mưa, có nghĩa là bóc mòn do mưa.

3- Về khí hậu có một lượng mưa lớn hoặc một khoảng thời gian có một kiểu khí hậu kém ưu thế. Trước đây, giai đoạn băng hà Đệ tứ được coi là ngang bằng với thời kỳ gian băng, hiện nay các khoảng mưa được coi là các gian băng.

pluvial lake [11542]: hồ mưa.

Hồ được hình thành trong thời kỳ có mưa rào khác thường, hồ hình thành trong thế Pleitocen, trong thời gian tiến triển băng hà hiện nay hoặc đã chết, hoặc tồn tại dưới dạng di tích.

pluviofluvial [11543]: dòng chảy do mưa.

Hoạt động của nước mưa và dòng chảy, ví dụ: bóc mòn nước mưa-dòng chảy.

pluviometer [11544]: vũ kế.

Dụng cụ đo lượng mưa.

pneumatic caisson [11545]: giếng chìm hơi ép.

pneumatic diaphragm transducers [11546]: bộ cảm biến có màng ngăn.

Bộ cảm biến có màng ngăn hoạt động trên cơ sở thay đổi áp suất khí.

pneumatic tyred roller [11547]: thiết bị đầm đất với bánh hơi.

pneumatically applied concrete (mortar) [11548]: bơm phụt bê tông (vữa) bằng khí nén.

pneumatogene [11549]: khí thành.

Phần vật chất ở thể khí liền sau khi magma kết tinh.

pneumatogenic [11550]: nguồn gốc khí thành.

Sự hình thành các đá và khoáng vật từ các chất khí.

pneumatolite [11551]: vật chất khí thành**.**

pneumatolysis [11552]: quá trình khí thành.

Sự biến đổi các đá hoặc kết tinh khoáng vật bởi các chất khí phân tách từ quá trình kết tinh magma.

pneumatolytic [11553]: khí thành.

1- Các đá, khoáng vật tạo thành trong quá trình khí thành;

2- Các sản phẩm hình thành từ các chất khí gần núi lửa;

3- Giai đoạn phân dị magma giữa giai đoạn pegmatit và nhiệt dịch;

4- Kết quả biến chất tiếp xúc các đá vây quanh các xâm nhập sâu;

5- Quặng nguồn gốc khí thành.

pneumatolytic deposit [11554]: mỏ (khoáng sàng) khí thành.

Mỏ quặng được hình thành liên quan với vật chất ở thể khí tàn dư sau khi magma kết tinh.

pneumatolytic differentiation [11555]: phân dị khí thành.

Phân dị magma bởi quá trình vận chuyển, trao đổi khí.

pneumatolytic metamorphism [11556]: biến chất khí thành.

Các đá xâm nhập cùng các đá vây quanh bị biến chất trao đổi mạnh bởi hoạt tính hóa học các khí magma.

pneumatolytic replacement [11557]: tái lắng đọng khí thành**.**

pneumatolytic stage [11558]: giai đoạn khí thành.

Giai đoạn trong quá trình đông kết magma, trong đó có sự cân bằng giữa các pha khí và cứng.

pneumatomorphic [11559]: dạng khí thành.

pneumatophere [11560]: túi khí.

pocket [11561]: túi, ổ.

1- Một biểu hiện hoặc một đám quặng không liên tục, nhỏ. Ví dụ khe nứt chứa khoáng hóa .

2- Sự làm giàu mang tính chất địa phương của khoáng sàng quặng.

3- Nơi đóng kín hoặc hang hốc dọc bờ biển, ví dụ: chỗ lõm giữa các núi đá vách đứng hoặc vũng trên bờ khuất gió. Túi nước ở đáy của dòng chảy có nước theo chu kỳ. Hốc trong núi. Các chỗ rỗng do hòa tan ở trần, tường hoặc đáy hang động. Đn: *belly*.

pocket barometer [11562]: khí áp kế bỏ túi.

pocket beach [11563]: bãi biển dạng túi.

Bãi biển nhỏ, hẹp hình thành ở các vũng dọc bờ, thường có hình lưỡi liềm, lộ cát chọn lọc tốt và cuội. Đn: *bayhead beach*.

pocket of magma [11564]: túi magma, ổ magma**.**

pocket of molten rock [11565]: lò magma, lò đá nóng chảy**.**

pocket of ore [11566]: túi quặng, ổ quặng giàu riêng lẻ.

pocket segregation [11567]: phân chia dạng ổ.

pocket valley [11568]: thung lũng hình túi.

Thung lũng có một đầu bị đóng kín bởi các tường dốc đứng, ở chân của nó nước ngầm chảy ra như một nguồn nước. Đn: *blind valley*.

pockety [11569]: xâm tán ngẫu nhiên vây quanh hoặc ổ quặng giàu.

pod [11570]: dạng quả đậu, dạng thận.

1- Thân quặng dạng hạt đậu, hình que, thấu kính, kéo dài.

2- Các thể dạng quả đậu nằm trong đá phiến có chiều dài song song với mặt phân phiến.

3- Trũng rất nông có đường kính khoảng 10km, có các hồ có nước theo chu kỳ. Nó có thể chỉ thị tích tụ lớt, địa hình trước lớt, thổi mòn hoặc hòa tan.

podial pore [11571]: dạng hạt đậu kéo dài.

Thân quặng, có dạng hạt đậu kéo dài hoặc dạng hình que kéo dài. Ví dụ cromit trong peridotit kiểu anpi.

poikilitic [11572]: kiến trúc poikilit, kiến trúc khảm.

Kiến trúc của đá magma, trong đó các hạt nhỏ của một khoáng vật (ví dụ như plagioclas) phân bố trong các tinh thể lớn hơn của khoáng vật khác (pyoxen) gọi là khoáng vật chủ.

poikilo [11573]: poikilo, lốm đốm.

Tiếp đầu ngữ có nghĩa lốm đốm.

poikiloblast [11574]: poikiloblast, khảm ban biến tinh.

Ban tinh hình thành trong quá trình biến chất, chứa nhiều bao thể các hạt của khoáng vật khác.

poikiloblastic [11575]: kiến trúc khảm ban tinh.

poikilocrystallic [11576]: kiến trúc khảm topic.

X: *poikilotopic.*

poikilophitic [11577]: kiến trúc khảm ofit.

Đặc trưng các que, tấm plagioclas hoàn toàn nằm gọn trong các tấm pyroxen tha hình.

poikilotope [11578]: poikilotop.

Tinh thể lớn chứa các tinh thể nhỏ hơn của khoáng vật khác tạo nên kiến trúc khảm topic; ví dụ tấm calcit chứa các tinh thể nhỏ dolomit, tinh thể thạch cao chứa nhiều hạt thạch anh và feldspar.

poikilotopic [11579]: kiến trúc khảm topic.

Đặc trưng cho đá carbonat tái kết tinh hoặc các trầm tích hóa học, trong đó khoáng vật tạo đá có hai cỡ kích thước, các tinh thể lớn chứa các tinh thể nhỏ hơn của khoáng vật khác.

point [11580]: điểm; đỉnh núi; doi đất; hướng (kim địa bàn); đơn vị trọng lượng của kim cương, đá quý, tương ứng với 1/100 cara hoặc 0,2 mg.

point bar [11581]: doi lưỡi liềm.

Doi cát hình lưỡi liềm thành tạo do sự tích tụ của cát, cuội, sỏi ở phần trong khúc uốn của dòng chảy (sông).

point bar deposit [11582]: bồn chứa các doi cát lưỡi liềm.

point diagram [11583]: đồ thị điểm, đồ thị thạch học cấu tạo, kiến tạo vật lý.

Đồ thị trên đó biểu diễn các cấu tạo dạng đường, hoặc pháp tuyến của cấu tạo mặt bằng điểm theo phương pháp chiếu cầu.

point load [11584]: tải trọng điểm, tải trọng tập trung.

Tải trọng tập trung tại một vị trí, một điểm, khác với tải trọng phân bố đều.

point load test [11585]: thí nghiệm chất tải điểm.

Trong trường hợp không đủ trang thiết bị để tiến hành thí nghiệm nén đơn trục, hoặc không cần biết chi tiết về đặc điểm ứng suất-biến dạng trong điều kiện nén đơn trục của mẫu đá mà chỉ cần ước định sức bền cực đại của nó, có thể làm thí nghiệm chất tải điểm để qua đó gián tiếp xác định sức bền nén đơn trục. Người ta đặt một đoạn lõi khoan vào giữa hai mũi thép cứng của thiết bị chất tải điểm. Bằng cách xác

định lực P, tại đó lõi khoan bị vỡ do áp suất cực đại ghi được trên đồng hồ đo và tiết diện đã biết của pít tông, có thể tính được chỉ số chịu tải điểm theo công thức: Is=P/D2 với D là đường kính lõi khoan. Sau một số lần thí nghiệm (khoảng 100lần), kết quả trung bình có thể đối sánh với sức bền nén đơn trục của mẫu đá. Với D=50mm, Broch và Franklin (1972) đề xuất công thức đối sánh là: $\sigma c \approx 24Is$. Bieniawski (1975) đề xuất công thức hiệu chỉnh nếu $D \neq 50$ mm như sau: $\sigma c \approx (14+0.175D)Is$. Thí nghiệm chất tải điểm cũng được dùng để tính sức bền kéo của đá. Chỉ số Is gần bằng khoảng 0,8 lần sức bền nén đơn trục.

point maximum [11586]: vùng cực đại.

Vùng có mật độ điểm cao nhất trong đồ thị chiếu cầu.

point of horse [11587]: điểm phân nhánh của mạch quặng.

point resistance [11588]: sức chịu tải mũi cọc.

point-bearing pile [11589]: cọc chống.

Sức chịu tải của cọc phụ thuộc chủ yếu vào sức chịu tải của đất hoặc đá ở vị trí mũi cọc. Sức chịu tải do ma sát bên được bỏ qua.

Đn: *end bearing pile.*

poised stream [11590]: dòng chảy cân bằng.

Dòng chảy không xói mòn cũng không tích tụ trầm tích.

Poisson's ratio [11591]: hệ số Poison.

Là tỷ số giữa biến dạng bên và biến dạng dọc trục. Trong cơ học đàn hồi, hệ số Poisson là một đại lượng quan trọng, cùng với hệ số đàn hồi Young xây dựng nên ma trận độ cứng đặc trưng của mỗi loại đất đá. Đối với hầu hết các loại đất đá, hệ số Poisson biến đổi trong khoảng 0,1-0,4, chủ yếu trong khoảng 0,2-0,3. Khi biến dạng chảy dẻo xảy ra, hệ số Poisson mất đi ý nghĩa của nó và tăng dần, có khi lên gần đến 1,0.

poitevinite [11592]: poitevinit.

Khoáng vật: $(Cu,Fe,Zn).SO_4.H_2O$.

pokrovskite [11593]: pokrovskit.

Khoáng vật: $Mg_2(CO_3)(OH)_2.0,5H_2O$.

polar axis [11594]: trục cực.

Đường thẳng tưởng tượng nối hai cực của bào tử và hạt phấn.

polar desert [11595]: hoang mạc cực.

Hoang mạc có vĩ độ cao nơi hiện tại hơi nước bị đóng thành băng, do đó không thuận lợi cho sự phát triển của cây cối.

polar lake [11596]: hồ vùng cực.

Hồ có nhiệt độ bề mặt không vượt quá 40^0C.

polar net [11597]: lưới cực.

Dùng để tính số cực trong mỗi mắt lưới, phục vụ cho việc vẽ các đường đồng mức mật độ cực. Hay gặp trong phép chiếu lập thể, khi các mặt phẳng (chẳng hạn của các khe nứt) được biểu diễn dưới dạng các cực của chúng.

polar symmetry [11598]: cực đối xứng.

Loại đối xứng tinh thể, trong đó trục kết tinh trung tâm không đối xứng.

polarite [11599]: polarit.

Khoáng vật: Pd(Bi,Pb).

polarity chron [11600]: thời cực tính.

Là đơn vị cơ bản của thời gian địa chất được đặc trưng bằng khoảng thời gian của thời đới cực tính, là đơn vị trung gian giữa superchron và subchron trong hệ thống phân loại đới cực tính.

polarity chronozone [11601]: đới cực tính.

Là đơn vị cơ bản phân loại thời địa tầng cực tính toàn cầu, gồm các đá có cực tính nguyên thủy riêng biệt.

polarity epoch [11602]: thế cực tính.

Là thời gian mà phần lớn hoặc toàn bộ từ trường của Trái đất có cùng một cực.

polarity event [11603]: sự kiện cực tính, phụ đới cực tính.

Đn: *polarity subchron.*

polarity interval [11604]: khoảng cực tính.

Đơn vị cơ bản phân loại thời địa tầng cực tính toàn cầu. Thuật ngữ chỉ dùng cho đá, không dùng cho thời gian, thường theo nghĩa không gian.

polarity period [11605]: kỷ cực tính, liên thời cực tính.

Đn: *polarity superchron.*

polarity reversal [11606]: đảo cực tính.

Là hiện tượng nghịch đảo cực tính từ.

polarity rock - stratigraphic unit [11607]: đơn vị cực tính thạch địa tầng (thạch địa tầng cực tính).

polarity subchron [11608]: phụ thời cực tính (phân thời cực tính).

Là một phần của thời cực tính.

polarity subchronozone [11609]: phụ thời đới cực tính (phân thời đới cực tính).

Là một phần của thời đới cực tính.

polarity superchron [11610]: liên thời cực tính (hợp thời cực tính).

Là đơn vị dài nhất của thời cực tính,

gồm một số thời cực tính.

polarity superchronozone [11611]: liên thời đới (hợp thời đới) cực tính.

Là tập hợp của một số thời đới cực tính.

polarity transition-zone [11612]: đới chuyển tiếp cực tính (đới cực tính chuyển tiếp).

Là khoảng địa tầng lớn hơn 1 m ghi nhận được sự thay đổi cực tính từ.

polarity zone [11613]: đới cực tính, miền cực tính.

Là đơn vị cơ bản phân loại cực tính từ của đá, chúng được đặc trưng bởi các dấu hiệu cực tính từ.

polarity-chronologic unit [11614]: phân vị thời cực tính.

Phân vị thời gian được phân biệt trên cơ sở dấu ấn của cực tính từ tiêu biểu cho một phân vị thời địa tầng cực tính. Phân vị thời cực tính tương đương về thời gian với đới cực tính.

polarity-chronostratigraphic unit [11615]: phân vị thời địa tầng cực tính (phân vị cực tính thời địa tầng).

Tập hợp đá có dấu ấn cực tính từ quan trọng nhất, được ghi lại trong một khoảng thời gian địa chất nhất định khi đã được tích tụ hoặc kết tinh.

polarity-reversal horizon [11616]: tầng cực tính đảo.

Một bề mặt có khả năng xác định dễ dàng hoặc tập hợp đá có chiều dày không lớn hơn 1m ghi nhận được sự biến đổi cực tính từ. Các tầng cực tính đảo hoặc các đới chuyển tiếp cực tính tạo thành ranh giới dưới và ranh giới trên của các đới cực tính.

polarizer [11617]: nicol phân cực.

Thiết bị phân cực ánh sáng trong kính hiển vi. Có thể là lăng kính nicol hoặc polaroid.

Ss: *analyzer*. Đn: *nicol*.

polarizing microscope [11618]: kính hiển vi phân cực.

Kính hiển vi sử dụng ánh sáng phân cực để phân tích lát mỏng thạch học. Hai lăng kính: một ở trên và cái khác ở dưới bàn kính, gọi là nicol phân cực và nicol phân tích.

polarizing prism [11619]: lăng kính phân cực.

X: *nicol prism*.

polder [11620]: polder.

Vùng đất thấp hơn mực nước biển được quay lấn ra biển nhờ hệ thống đê chắn để biến thành đất ở và canh tác (thường thấy ở Hà Lan, Bỉ). Từ này cũng thường được dùng để chỉ vùng đất quay lấn ra một thủy vực nội địa.

polderland [11621]: polderland.

Đn: *polder*.

pole [11622]: điểm chiếu cầu, điểm chiếu cực, cực (Trái đất); cực.

1- Điểm được xác định theo phương pháp chiếu cầu khi nghiên cứu cấu tạo đường, pháp tuyến các cấu tạo mặt hoặc phương phát triển của tinh thể. Điểm được xác định trên đồ thị thạch cấu tạo dựa vào sự phân bố của tập hợp các điểm có dạng đai vòng tròn lớn.

2- (*cs*) Điểm cuối trục của bào tử và hạt phấn chạy từ tâm của bộ bốn góc đến giữa cạnh xa của hạt, là tâm của các bề mặt xa và gần tâm. Thuật ngữ giúp ích nhất cho phấn Hạt kín.

pole chain [11623]: chuỗi cực.

pole representing a plane [11624]: phép tìm cực của một mặt phẳng.

Trong phép chiếu cầu lập thể, cực của một mặt phẳng được tìm bằng cách dựng một đường thẳng từ tâm của hình cầu, vuông góc với mặt phẳng đang xét. Đường thẳng này cắt hình cầu tại 2 điểm. Tùy thuộc vào phép chiếu lập thể sử dụng bán cầu trên hoặc dưới mà một trong 2 điểm nói trên trở thành cực của mặt phẳng. Sau đó, phải thực hiện một số bước để biểu diễn điểm này trên các lưới đẳng diện hoặc đẳng góc.

poling board [11625]: tấm bảo vệ, bản bảo vệ.

polkovicite [11626]: polkovicit.

Khoáng vật hệ lập phương, hình thành từ loạt dung dịch cứng của morozeviczit:

$(Fe, Pb)_3 (Ge,Fe)_{1-x}S_4$.

pollen [11627]: phấn hoa.

Thể giao tử hiển vi đa bào của cây có hạt bị bao bởi vách tiểu bào tử. Hạt phấn hoá thạch gồm toàn bộ vách tiểu bào tử hay màng ngoài, từ đó thể vi giao tử thoát ra trước hoặc trong quá trình hoá đá. Thuật ngữ "pollen" là một danh từ tập hợp không nên dùng “a pollen”.

pollen analysis [11628]: phân tích phấn hoa.

Một nhánh của môn bào tử phấn hoa học nghiên cứu các trầm tích Đệ tứ (nhất là Pleitocen muộn và hậu băng hà) bằng cách dùng biểu đồ phấn hoa và bản đồ đường đẳng phấn để chỉ độ phong phú tương đối của các loại phấn khác nhau trong không gian và thời gian, ví dụ xác định số phần trăm tần số xuất hiện hạt phấn thực vật rừng trong

các lớp đầm lầy than bùn và hồ như phương tiện định tuổi hoá thạch. Được dùng như một công cụ của địa niên đại và cổ sinh thái.

pollen diagram [11629]: biểu đồ phấn hoa.

Một biểu đồ về sự phong phú của phấn hoa chỉ sự biến đổi địa tầng; nói đúng ra là sự biểu diễn bằng đồ thị sự phong phú tương đối của các giống phấn hoa và bào tử khác nhau ở những mức nối tiếp nhau thuộc các mẫu trầm tích được nghiên cứu bằng phân tích phấn hoa.

Đn: *pollen profile.*

pollen grain [11630]: hạt phấn hoa.

Hạt phấn hoa riêng lẻ.

pollenite [11631]: polenit.

Phonolit chứa olivin, đồng thời chứa các ban tinh sanidin, plagioclas, nephelin, clinopyroxen, amphibol, biotit trên nền có thủy tinh. (Thuật ngữ không nên dùng).

pollen mother cell [11632]: tế bào phấn hoa mẹ.

Một tế bào mẹ do sinh trưởng mà phân ra thành bốn tế bào con, mỗi tế bào con phát triển thành một hạt phấn hoa.

pollen profile [11633]: biểu đồ phấn hoa.

X: *pollen diagram.*

pollen sac [11634]: túi phấn hoa.

Bộ phận có dạng túi, ở cây có hạt chứa phấn hoa.

pollen spectrum [11635]: phổ phấn hoa.

Đường nằm ngang ở một biểu đồ phấn hoa chỉ tỷ lệ phần trăm của tất cả giống loài bào tử phấn hoa gặp trong một mẫu.

pollen symbol [11636]: ký hiệu phấn hoa.

Một ký hiệu sử dụng trong biểu đồ phấn hoa Đệ tứ để biểu diễn một giống hay một nhóm thực vật và được sử dụng như một ký hiệu quốc tế thống nhất.

pollen tube [11637]: ống phấn.

Phần kéo dài dạng ống phát triển từ vỏ một hạt phấn và thò ra qua một trong các cửa khi hạt phấn nẩy mầm qua tiếp xúc với mặt núm nhuỵ của thực vật có hoa hoặc với túi bào tử cái của thực vật hạt trần. ống phấn tác động như cơ quan hấp thụ thức ăn ở thực vật có hạt hạ đẳng như là Tuế, nhưng ở thực vật có hoa, chức năng đầu tiên của nó là dẫn nhân đến gần thể giao tử cái để đưa đến sự thụ phấn.

pollination [11638]: thụ phấn.

Sự thụ phấn của một cây có hạt, cụ thể là sự chuyển hạt phấn từ nhị hoa hoặc bao phấn đến noãn hoặc bào tử cái.

pollucite [11639]: polucit.

Khoáng vật zeolit không màu, trong suốt $(CsNa)_2Al_2Si_4O_{12}.H_2O$. Tạo thành khối hoặc khối lập phương và được sử dụng như là đá quý.

Đn: *pollux*.

pollutant [11640]: chất gây ô nhiễm.

Đn: *contaminant.*

pollution [11641]: ô nhiễm (nhiễm bẩn).

Đn: *contamination.*

pollux [11642]: polux.

Đn: (nghĩa cũ) *pollucite.*

polonium [11643]: poloni (Po).

Poloni tên Latinh là polonium, nguyên tố phóng xạ nhóm VI hệ tuần hoàn Mendeleep, số thứ tự 84, đồng vị tự nhiên sống lâu nhất có số khối là 210. Po là nguyên tố mới đầu tiên được tách ra từ quặng urani. Ngày 18-7-1898, Pierre Curie và Marie Sklodovska Curie thông báo trong Hội nghị Viện Hàn lâm khoa học Pari việc tìm ra nguyên tố Po và được đặt tên là polonium để tỏ lòng quý trọng nước Ba Lan, tổ quốc của bà M. Sklodovska.

Po có rất ít trong vỏ Trái đất, bằng 2.10^{-15}% trọng lượng, ít hơn radi gần 5000 lần. Toàn bộ Po là do phân rã phóng xạ các hạt nhân sống lâu của U và Th sinh ra. Tất cả 36 đồng vị của Po đều có đời sống ngắn. Chu kỳ bán rã của ^{209}Po nhân tạo bền nhất là 103 năm. Năm 1946, chế được Po kim loại màu trắng bạc, mềm, khối lượng riêng 9,3 g/cm^3, nhiệt độ nóng chảy là 254^{o}C, nhiệt độ sôi là 1162^{o}C. Trong hợp chất Po có các số oxy hóa -2, +2, +4 và +6. Ngày nay, điều chế Po bằng cách tổng hợp hạt nhân từ các đồng vị của bismut. Po^{210} dùng trong điện đồng vị.

polyargyrite [11644]: polyargyrit.

Khoáng vật màu xám đến đen: $(Ag_{24},Sb_2S_{15}(?)$.

polyaxial compression test [11645]: thí nghiệm nén đa trục, thí nghiệm nén ba trục thực thụ.

Trong thí nghiệm này, ba ứng suất chính khác nhau đồng thời tác động lên ba cặp mặt bên của mẫu vật hình lập phương. Đây hầu như là thí nghiệm duy nhất có khả năng tìm hiểu toàn bộ mặt cong sức bền trong khi vẫn bảo đảm được trạng thái ứng suất đồng nhất trong mẫu. Tuy nhiên, thí nghiệm lại rất khó tiến hành, và rất khó tránh được ảnh hưởng tương hỗ giữa các đĩa nén. Thí nghiệm nén đa trục có thể tiến hành để kiểm tra ảnh hưởng của ứng suất chính trung gian tới sức bền đất đá. Hầu hết các tiêu chuẩn sức bền thực

nghiệm đều được biểu diễn bằng quan hệ giữa các ứng suất chính cực đại và cực tiểu, với giả thiết rằng ứng suất chính trung gian có ảnh hưởng không đáng kể đến sức bền đất đá. Ngược lại, kết quả thí nghiệm nén đa trục cho thấy ứng suất chính trung gian có thể tăng đáng kể sức bền của đất đá.

polyaxial stress [11646]: ứng suất đa trục.

Đn: *stress; polyaxial compression test.*

polybarite [11647]: polybarit.

Khoáng vật màu đen sắt đến xám thép: $(Ag,Cu)_{16}Sb_2S_{11}$. Ss: *pearceit*.

polybasite [11648]: polybasit.

Khoáng vật bạc trông giống kim loại có màu từ sắt đen đến thép xám $(AgCu)_{16}Sb_2S_{11}$.

polyclase [11649]: polyclas.

Khoáng vật màu đen:

$(Y,Ca,Ce,U,Th)\ (Ti,Nb,Ta)_2O_6$, đồng nghĩa với euxenit và có trong pegmatit granit.

polycrase [11650]: policras.

Khoáng vật màu đen:

(Y, Ca, Ce, U, Th) $(T1,Nb,Ta)_2O_6$. Đồng hình với euxenit và tạo thành trong granit pegmatit.

polycrystal [11651]: đa tinh thể.

Tập hợp các loạt tinh thể của khoáng vật, hình dạng, kích thước, sự định hướng hoặc ranh giới kết hợp với nhau trong dung dịch cứng. Ss: *glomerocryst*.

polydymite [11652]: polydymit.

Khoáng vật của nhóm linaeit.

polygene [11653]: đa nguồn gốc, đa sinh.

Đn: *polygenesis*; *polygenic.*

polygenetic [11654]: đa sinh, đa nguồn.

1- Đá, quặng hình thành do hai hoặc nhiều quá trình, hình thành và phát triển trong nhiều nơi, nhiều giai đoạn.

2- Thành tạo địa chất gồm nhiều nguồn, kiểu vật liệu. Ví dụ cuội kết gồm các vật liệu từ nhiều nguồn khác nhau.

polygeosyncline [11655]: đa địa máng.

Đai cấu trúc gồm các địa máng và địa vồng nằm dọc theo rìa lục địa.

polygonal ground [11656]: đất nền đa diện, đất đa diện.

polygonal karst [11657]: karst đa diện.

Đn: *cockpit karst*.

polyhalite [11658]: polyhalit.

Khoáng vật: $K_2MgCa_2(SO_4)_4.2H_2O$, màu đỏ gạch đến màu rỉ sắt.

polylithionite [11659]: polylithionit.

Loại mica lepidolit khối tám mặt ba có công thức lý thuyết: $K(Li_2Al)Si_4O_{10}(F,OH)_2$.

polymere [11660]: đa khoáng.

Khái niệm áp dụng (theo Rosenbusch, 1898) cho đá núi lửa có 2 hoặc nhiều khoáng vật.

Đn: *polygene; polymineralic*.

polymetallic [11661]: đa kim.

Các mỏ chứa khối lượng từ 3 hoặc nhiều kim loại quan trọng có ý nghĩa kinh tế.

polymetamorphism [11662]: biến chất đa kỳ.

Biến chất nhiều pha, phức tạp, ở đó hai hoặc nhiều sự kiện biến chất để lại dấu ấn trên cùng một đá. Biến chất chồng lên có thể ở mức độ thấp hơn hoặc cao hơn so với mức biến chất trước đó.

polymignyte [11663]: polymignyt.

Khoáng vật màu đen: $(Ca,Fe^{+2},Y,Zr,Th)\ (Nb,Ti,Ta,Fe^{+3})O_4$.

polymineralic [11664]: đa khoáng.

Một loại đá gồm 2 hoặc nhiều khoáng vật. Đặc biệt nói về đá núi lửa gồm nhiều khoáng vật chủ yếu. Đn: *polygene; polymere*.

polymorphic [11665]: đa hình.

Khả năng của vật chất kết tinh khi nhân tố bên ngoài thay đổi (chủ yếu là nhiệt độ) tạo nên các kiến trúc tinh thể khác nhau, có những tính chất vật lý khác nhau, gọi là tính đa hình của tinh thể.

polymorphic modification [11666]: biến thể đa hình.

Đn: *polymorphic*.

polymorphism [11667]: hiện tượng đa hình, tính đa hình.

Đặc tính của vật thể hóa học kết tinh trong nhiều dạng, như sulfit hệ thoi và đơn nghiêng. Những dạng này gọi là biến thể đa hình.

polymorphous [11668]: đa hình.

Đn: *polymorphic*.

polynuclear aromatic hydrocarbons (PAH) [11669]: hydrocarbon thơm đa nhân.

Các chất hữu cơ gồm 2 hoặc nhiều nhân benzen, trong đó các nhân tiếp giáp nhau có chung 2 nguyên tử carbon, cũng có thể có các nhân không thơm.

polyp [11670]: polyp.

Cá thể *Ruột khoang* điển hình có một thân rỗng và hình ống hay hình cột kết thúc ở phía trên bằng một miệng trung tâm có xúc tu bao quanh, đầu dưới kín và bám xuống đáy (như giống *Hydra*) hoặc ít nhiều liên tục bám trực tiếp với các cá thể khác của một động vật quần thể (như ở phần lớn San hô).

polypide [11671]: bộ phận thay thế định kỳ.

Các bộ phận của cá thể tự dưỡng ở động vật dạng *Rêu* (*Bryozoa*) định kỳ rụng đi và mọc lại, như xúc tu, màng xúc tu, hệ cơ liên kết và hạch thần kinh.

polyquartz [11672]: polyquart.

Nhóm khoáng vật có gốc:

$Al(PO_4)$, $Al(AsO_4)$, $B(PO_4)$, v.v.

polyschematic [11673]: đa hình.

Nói về các khoáng sàng có nhiều yếu tố kết cấu.

polysomatic chondrule [11674]: thiên thạch dạng cầu đa khoáng.

polysynthetic twinning [11675]: song tinh đa hợp.

Song tinh lặp lại của ba hoặc nhiều đơn tinh cùng có một luật song tinh và song song với mặt tiếp hợp, như song tinh albit của plagioclas.

Ss: *cyclic twinning*.

polytypism [11676]: đa dạng.

Đặc tính của một khoáng vật kết tinh thành nhiều dạng nhờ có nhiều cách sắp xếp nguyên tử.

polzenite [11677]: polzenit.

Các đá thuộc nhóm lamprophyr, có olivin, melilit. Ví dụ modlibovit, luhite, vesecit. (Thuật ngữ không nên dùng).

pond [11678]: vũng nước.

Trũng nhỏ trên mặt đất chứa nước nhạt, có kích thước nhỏ hơn hồ.

pongo [11679]: khe hẻm, đèo.

Khe hẻm cắt qua sống núi. Chỗ cạn hẹp và nguy hiểm.

pontoon bridge [11680]: cầu phao.

ponzaite [11681]: ponzait.

Trachyt chứa và không chứa feldsparoit (Reinish, 1912). (Thuật ngữ không nên dùng).

ponzite [11682]: ponzit.

Trachyt không chứa feldsparoit, chứa pyroxen với riềm acmit, acmit-angit, biotit và maphibol có thể có ở dạng ban tinh. (Thuật ngữ không nên dùng).

pool [11683]: diện tích chứa dầu, vũng.

Sự tích tụ dưới mặt đất của dầu hoặc khí trong các đá có lỗ rỗng và thấm qua được.

Đn: *oil pool, gaz pool.*

pool spring [11684]: mạch vũng.

Mạch nước có nguồn cấp ở sâu, đôi khi liên quan với đứt gãy, tạo nên một vũng nước.

porate [11685]: có lỗ.

Những hạt phấn có một hay nhiều lỗ trên màng ngoài.

porcelain clay [11686]: sét trắng.

Một loại sét thích hợp cho sử dụng trong sản xuất poclan, sét gốm sứ hoặc sét trắng.

porcelain jasper [11687]: ngọc bích dạng sứ.

Sét không tinh khiết, rám tự nhiên, cứng hoặc một loại sét mà từ lâu được quan niệm là một dạng của mã não vì mầu đỏ của nó.

porcelaneous chert [11688]: đá silic dạng sứ.

Đá silic trơn nhẵn, đục hoặc thấu quang ít, giống với sứ.

porcelanite [11689]: đá sứ.

Đn: *porcellanite.*

porcellanite [11690]: đá sứ.

Đá silic có kiến trúc, ánh, độ cứng, vết vỡ và mặt đá giống với sứ tráng men. Thuật ngữ này đã dùng cho đá silic không sạch, đá sét, phiến sét bị thiêu cháy ở rìa các vỉa than đá đã cháy hoặc tuf acid hạt mịn, gắn kết bởi silic thứ sinh.

pore [11691]: lỗ rỗng, khe rỗng.

1- (*cs*) Những chỗ mỏng đi hoặc thủng của màng ngoài thường hình tròn hoặc ít nhiều có hình bầu dục. Lỗ có thể đứng một mình hoặc kết hợp với rãnh dọc.

2- Thể tích rỗng giữa các hạt đất.

pore pressure [11692]: áp lực nước lỗ rỗng.

áp lực của nước, hơi nước trong các lỗ rỗng trong đất, đá. Đn: *pore water pressure.*

pore water [11693]: nước lỗ hổng.

pore-water pressure [11694]: áp lực nước lỗ rỗng.

pore-water pressure in mine backfill [11695]: áp lực nước lỗ rỗng trong bãi thải ở mỏ.

poriferan [11696]: Bọt biển (Porifera).

X: *sponge*.

Porlandian [11697]: Porland.

Bậc ở châu Âu. Phần trên cùng của Jura (nằm trên Kimmeridg, nằm dưới Purbeck-Tithon).

porosity [11698]: độ lỗ hổng, độ rỗng.

Tỷ lệ phần trăm giữa thể tích các lỗ hổng (kể cả lỗ hổng kín và hở), với thể tích chung của đất đá, được biểu thị bằng %.

porosity index [11699]: chỉ số lỗ rỗng.

porous [11700]: có đặc tính rỗng.

porpezite [11701]: porpezit.

Khoáng vật hợp kim tự nhiên của vàng và chứa 5-10% paladi. Đn:

palladium gold.

porphyrite [11702]: porphyrit.

Các magma mà ban tinh chỉ có plagioclas, không có feldspar kali.

porphyritic [11703]: kiến trúc porphyrit.

Kiến trúc các đá magma, trong đó các ban tinh phân bố trên nền kết tinh hoặc có cả thủy tinh.

porphyro aphanitic [11704]: kiến trúc porphyrit ẩn tinh.

Kiến trúc của đá magma, chủ yếu của đá phun trào, trong đó các ban tinh phân bố trên nền ẩn tinh.

porphyroblast [11705]: ban biến tinh.

Ban tinh trong đá biến chất.

porphyroblastic [11706]: kiến trúc ban biến tinh.

Các ban biến tinh lớn (grana, andaluzit,v.v.) trên nền hạt vảy biến tinh hạt mịn, nhỏ,v.v.

porphyroclast [11707]: ban biến tinh cà nát.

Ban biến tinh cũ trên nền hạt mịn tái kết tinh hoặc bị nghiền mịn.

porphyroclastic [11708]: kiến trúc biến tinh cà nát.

Kiến trúc hạt không đồng nhất của đá biến chất, trong đó có cả ban biến tinh cà nát và ban biến tinh mới.

porphyroclastic structure [11709]: cấu trúc cà nát.

Đn: *mortar structure.*

porphyrogranulitic [11710]: kiến trúc hạt porphyr.

Kiến trúc ophit đặc trưng bởi các đá ban tinh lớn feldspar và augit hoặc olivin trên nền gồm các tấm que feldspar, hạt augit. Là sự kết hợp của kiến trúc hạt và kiến trúc porphyr.

porphyroid [11711]: porphyroid.

Đá biến chất khu vực mức độ thấp từ các đá magma hoặc đá trầm tích giàu feldspar, có kiến trúc ban biến tinh, giống các đá porphyr.

porphyrotopic [11712]: porphyrotopic.

Kiến trúc đá carbonat tái kết tinh hoặc trầm tích hóa học, trong đó có các tinh thể lớn trên nền tinh thể nhỏ mịn của chính khoáng vật đó.

porphyry [11713]: đá porphyr.

Tên gọi chung cho các đá magma có thành phần khác nhau, nhưng có các đá ban tinh trên nền hạt mịn.

porphyry copper deposit [11714]: mỏ đồng porphyr.

Một dạng đá lớn thể porphyr đặc trưng chứa chalcopyrit và các khoáng vật sulphur khác xâm tán. Những mỏ này được khai thác thành đống ở tỷ lệ lớn thường là lộ thiên đối với đồng và sản phẩm molybden. Hầu hết các mỏ có chiều rộng từ 3 đến 8km và hàm lượng thấp (dưới 1%Cu). Chúng thường tổ hợp với các đá xâm nhập sâu thành phần trung tính đến acid. Sự phân bố của các khoáng vật sulphur thay đổi theo hướng từ xâm tán đến các mạch nhỏ và mạch. Sự làm giàu biển sinh rất quan trọng đối với phần lớn các mỏ, khi thiếu vắng nó hàm lượng sẽ quá thấp để có thể cho phép khai thác.

porphyry molybdenum deposit [11715]: mỏ molybden porphyr.

Mỏ molybden lớn, hàm lượng thấp trong đó khoáng vật sulphur được phân bố theo dạng mạng mạch và các hạt xâm tán trong và gần các đá xâm nhập porphyr silic với thành phần từ thạch anh đến ryolit, biến đổi nhiệt dịch liên quan được đặc trưng bởi feldspar kali hóa, sericit hóa, argilit hóa và silic hóa. Các mỏ này được tìm thấy điển hình ở Cordillera tây bắc Mỹ và sự xuất hiện mỏ có nguồn gốc lục địa nhiều hơn các khoáng sàng đồng porphyr.

porphyry ore [11716]: quặng porphyr**.**

porphyry tin deposit [11717]: mỏ thiếc porphyr.

Trung tâm khoáng hóa thiếc, trong đó khoáng vật chứa thiếc thường là casiterit, được phân bố trong đá phun trào porphyr thành phần trung tính dưới dạng hạt xâm tán, mạng mạch, hoặc lấp đầy dăm xâm nhập với các biến đổi nhiệt dịch liên quan của đá vây quanh mà đặc trưng là sericit hóa-silic hóa. Thuật ngữ được coi là sự chuyển như-ợng mối quan hệ mật thiết tương tự như mỏ đồng porphyr, molybden porphyr và nó được áp dụng đối với nhiều điểm thiếc ở Bolivi.

porphyry uranium deposit [11718]: mỏ urani porphyr.

Mỏ urani trong đá granit bị xuyên cắt bởi aplitvà pecmatit. Các khoáng vật quặng gồm uranit và uranothorit gốc, xâm tán và nằm trong các khe nứt, chúng có kích thước vi hạt và bán hạt. Hầu hết urani chứa trong "felsit và các khoáng vật biến thể" của đá. Những ví dụ được trích dẫn ở châu Phi, Canađa, Australia và Hoa Kỳ, nhưng việc định rõ các dấu hiệu"porphyr" chỉ là tạm thời.

portable shear box [11719]: thiết bị

thí nghiệm cắt xách tay.

portal [11720]: cửa hầm, lò.

Porterfield [11721]: Porterfield.

Bậc ở Bắc Mỹ. Ordovic trung (nằm trên Ashby, nằm dưới Wildernees).

Portlandian [11722]: Portlandi.

Bậc ở châu Âu, Jura thượng, nằm trên Kimmeridgi, ứng với phần dưới Tithon của thời địa tầng quốc tế.

portlandite [11723]: portlandit.

Khoáng vật: $Ca(OH)_2$, có dạng tấm lục giác, gặp trong đá biến chất tiếp xúc, trong xi măng porlan.

posepnyte [11724]: posepnyt.

Nhựa mầu nâu đỏ đến xanh dương tươi, chứa nhiều oxi (18%), gặp ở dạng tấm hoặc hạt trong mỏ thuỷ ngân Great wern, County lake, California.

positive [11725]: dương.

Chỉ các tinh thể dị hướng, trong tinh thể một trục thì chiết suất tia thường lớn hơn tia bất thường, trong tinh thể hai trục thì chiết suất tia trung gian □ (tức n_m) gần với giá trị □ (tức n_p) hơn là □ (tức n_g). Ss: *negative optics*.

positive birefringence [11726]: khúc xạ kép dương.

Khúc xạ kép trong tinh thể có tốc độ truyền sóng của tia thường lớn hơn tia bất thường.

positive elongative [11727]: kéo dài dương.

positive estuary [11728]: cửa sông hình phễu hỗn hợp (nhô cao).

Cửa sông được pha trộn bởi biển và sông.

positive flower structure [11729]: cấu tạo bông hoa dương (lồi).

Cấu trúc hình thành bởi một số đứt gãy gần như có cùng một gốc thấy rõ ở mặt cắt, trong đó các cánh dịch chuyển tương đối tạo nên phần lồi ở trung tâm. Ngn: *negative flower structure*.

positive landform [11730]: địa hình dương.

Dạng địa hình cao như núi, đồi, cao nguyên, núi lửa được hình thành do sự dư thừa vật liệu, ví dụ: nón tro.

positive movement [11731]: chuyển động dương, chuyển động nâng.

Chuyển động nâng lên tương đối của vỏ Trái đất so với vùng lân cận có thể gây ra bởi sự nâng lên hoặc sự cân bằng thủy tĩnh. Chuyển động nâng cũng có thể do chuyển động hạ xuống của mực nước biển. Ngn: *negative movement*.

positive ore [11732]: quặng khai thác được, có giá trị.

possible ore [11733]: quặng dự báo.

Mỏ khoáng mà sự tồn tại và độ kéo dài của nó được coi là đúng trên cơ sở kết quả địa chất và khai khoáng trước đó.

Đn: *future ore; geological ore*.

posthumus fold [11734]: nếp uốn sinh sau, nếp uốn thứ sinh.

Nếp uốn xuất hiện ở giai đoạn muộn hơn giai đoạn uốn nếp chính, thường phát triển trên cánh của nếp uốn có trước.

postkinematic [11735]: sau kiến tạo.

Đn: *posttectonic.*

postmagmatic [11736]: hậu magma.

Các quá trình và các phản ứng xảy ra sau khi khối magma đã kết tinh. Thường bao gồm giai đoạn nhiệt dich.

postmineral [11737]: sau khoáng hoá.

Nói về cấu trúc hoặc đặc điểm khác được hình thành sau khoáng hóa.

postorogenic [11738]: sau tạo núi, hậu tạo núi.

Chỉ quá trình hoặc biến cố địa chất xảy ra sau giai đoạn tạo núi uốn nếp hoặc chỉ các loại đá, các cấu trúc hình thành sau giai đoạn tạo núi.

postorogenic phase [11739]: pha sau tạo núi.

Pha cuối cùng của sự kiện tạo núi tiếp nối sự tạo núi lên đến tột đỉnh.

postorogenic pluton [11740]: xâm nhập sau tạo núi.

posttectonic [11741]: sau kiến tạo, hậu kiến tạo.

Chỉ quá trình hoặc biến cố địa chất xảy ra sau một hiện tượng hoạt động kiến tạo nào đó; thường chỉ các loại đá, cấu trúc hình thành sau một hiện tượng kiến tạo nào đó.

pot [11742]: chậu, lòng chảo.

Thuật ngữ chung cho giếng, hố hoặc trũng nào đó được hình thành tự nhiên trong đất đá (thường chứa nước).

potable water [11743]: nước uống được.

X: *drinking water*.

potamology [11744]: thủy văn sông ngòi, hà học.

Lĩnh vực thủy văn học nghiên cứu các dòng chảy trên mặt.

potarite [11745]: potarit.

Khoáng vật hệ bốn phương, màu trắng bạc: PdHg, là hợp kim tự nhiên của paladi vơi thuỷ ngân. Đn: *palladium amalga*.

potash [11746]: kali, bồ tạt.

1- Carbonat kali, K_2CO_3.

2- Thuật ngữ dùng không chặt chẽ chỉ oxid kali, hydroxid kali, thậm chí

thuộc kali hoặc dùng không chính thức để chỉ spar kali.

potash alum [11747]: phèn kali.

Phèn (alum) còn được dùng để chỉ kalinit là khoáng vật lưỡng chiết nhóm phèn, chứa sulfat ngậm nước của kali và nhôm, có dạng sợi.

X: *alum, kalinite*.

potash bentonite [11748]: bentonit kali.

Đn: *potassium bentonite*.

potash feldspar [11749]: feldspar kali.

Tên gọi sai feldspar kali.

potash lake [11750]: hồ kali.

Hồ có nước rất giàu kali.

potash mica [11751]: mica kali.

Tên gọi sai cho loại mica giàu kali, đặc biệt là muscovit.

potash spar [11752]: spar kali.

Thuật ngữ dùng không chính thức cho feldspar kali, tức ortoclas hoặc microclin hoặc loại feldspar hỗn hợp chứa ít nhất 10% K_2O.

Đn: *K-spar*. Ss: *soda spar*.

potassic [11753]: chứa kali.

Chỉ đá hoặc khoáng vật chứa một lượng đáng kể kali.

potassic alteration [11754]: biến đổi kali.

Biến đổi nhiệt dịch do biến chất trao đổi kali thường xảy ra trong đá vôi kiềm, ở đó calci và natri bị đưa ra ngoài. Các khoáng vật đặc trưng là: ortocla, biotit, sericit, thạch anh, albitit, anhydrit, carbonat Fe-Mg, apatit, calcopyrit. Là kiểu biến đổi điển hình ở đới trung tâm của mô hình mỏ kim loại thường kiểu porphyr.

potassic zone [11755]: đới biến đổi kali.

Đới trung tâm của mỏ quặng kiểu porphyr, đặc trưng bởi quá trình đưa vào kali và tạo feldspar kali, biotit, ít sericit anhydryt bền vững.

potassium [11756]: kali (K).

Tên Latinh là kalium. Nguyên tố hóa học số 19, nguyên tử lượng 39,0983; tỷ trọng 0,862g/cm^3, thuộc nhóm kim loại kiềm nhẹ, lithophil; có 2 đồng vị bền và 19 đồng vị không bền. Hàm lượng K trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 28.650; siêu mafic 5000; gabro-basalt 8000; granit granodiorit 33.000; đá phiến 27.000; trong đất 14.000; nước đại dương 399mg/l, trong sông suối 2,3 mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là sylvit (KCl), carnalit ($KMgCl_3.6H2O$), kainit ($MgSO_4.KCl.3H_2O$), K-Fenspar, mica. Phương pháp phân tích: XRF, ICP-AES. Sản lượng thế giới 24.584.000 t/năm K_2O (1995). Được sử dụng trong ngành hợp kim, nông nghiệp, công nghệ hóa, bột thuốc súng, v.v.

potassium-argon age method [11757]: phương pháp kali-argon xác định tuổi.

Định tuổi khoáng vật hoặc đá trên cơ sở xác định tỷ lệ của các đồng vị xạ sinh ^{40}Ar và ^{40}K, hoặc ^{40}Ar và ^{39}K. Đn: *postassium-argon dating.*

potassium-argon dating [11758]: .

X: *potassium-argon age method*.

potassium bentonite [11759]: bentonit kali.

Sét thuộc nhóm ilit chứa kali, hình thành do biến đổi của tro núi lửa; metabentonit chứa các lớp ilit và montmorilonit xen kẹp lộn xộn với tỷ lệ 4/1 (kali chiếm 80% vị trí cation thay thế trong hợp phần mica). Đn: *K-bentonite, potash bentonite*.

potassium feldspar [11760]: feldspar kali.

Feldspar kiềm chứa phân tử ($KAlSi_3O_8$) như là octoclas, microclin, sanidin và adularia.

Đn: *K-feldspar, K-spar.*

potassium-40 [11761]: kali-40.

Đồng vị phóng xạ của kali là $K^{40,}$ có nửa chu kỳ phân rã 1,31.10^9 năm và có hàm lượng 0,000122 gram trong 1 gram kali. K^{40} phân rã thành Ca^{40} khi bắn tia beta, thành Ar^{40} khi bắn electron. K^{40} và sản phẩm phân rã Ar^{40} được sử dụng để định tuổi.

potber 's clay [11762]: sét potber.

Sét dẻo, sét gốm sứ, không có sắt và loại bỏ khả năng phân rã thành mảnh dạng tấm, thích hợp cho tạo mô hình hoặc tạo ra đồ gốm, dán hoặc sử dụng trên bánh quay gốm sứ. Có màu trắng sau khi nung.

pot bottom [11763]: đáy dạng chậu.

Những tảng lớn hoặc kết hạch ở mái các vỉa than có hình dạng của đáy bình sắt tròn và dễ dàng tách ra. Đn: *pot; potstone.*

pot clay [11764]: mỏ sét dạng chảo.

1- Sét chịu lửa thích hợp cho làm lò nung chảy trong sản xuất thủy tinh.

2- Lớp sét gắn liền với tập than.

3- Kaolin giầu sét tàn dư.

potential barrier [11765]: hàng rào thế năng.

Khả năng kháng cự lại sự chuyển đổi từ trạng thái năng lượng này sang trạng thái năng lượng khác trong hệ hóa học.

potential drop [11766]: giảm tiềm năng.

Giảm năng lượng, giảm áp lực, mất

áp lực, tổn thất của cột nước áp lực.

potential energy [11767]: thế năng.

potential evaporation [11768]: độ bốc hơi tiềm năng.

Lượng bốc hơi cực đại trong điều kiện khí hậu tự nhiên khi cần thiết để cung cấp cho hệ thống rễ của thực vật.

potential gradient [11769]: gradien thế năng; gradien thủy lực.

potential reserves [11770]: trữ lượng tiềm năng.

(*đcthv*) Lượng nước dưới đất có thể khai thác được từ một tầng chứa nước hay một cấu trúc địa chất thủy văn trong giới hạn cho phép với khoảng thời gian ấn định. Nó bao gồm trữ lượng động, một phần trữ lượng tĩnh và trữ lượng cuốn theo (tức là trữ lượng hình thành trong quá trình khai thác hoặc có nguồn bổ sung khác).

potentially harmful elements (PHEs) [11771]: các nguyên tố có tiềm năng độc hại.

Những nguyên tố hóa học có thể gây độc hại cho cơ thể người và sinh vật (gây bệnh tật, dị dạng, kém phát triển, tử vong,v.v.) như As, Cd, Pb, Hg, U, Ra, Rn,v.v.

potentiometric surface [11772]: mặt thế năng.

Đn: *piezometric surface; pressure surface.*

pothole [11773]: hố trũng.

Trũng hoặc giếng tròn, sườn dốc ở bờ đầm lầy chứa nước ngang hoặc thấp hơn mực chiều dòng. Giếng hố dạng trũng nào đó. Hang đứng (vertical cave).

pothole erosion [11774]: xói mòn dòng chảy.

Đn: *evorsion*.

pot lead [11775]: chì chậu.

Graphit dùng để trám đáy thuyền đánh cá.

potosiite [11776]: potosit.

Khoáng vật thuộc nhóm cylindrit-franckeit $Pb_{48}Sn_{18}Fe_7Sb_{16}S_{115}$.

potstone [11777]: đá chậu.

Talc dạng khối hoặc steatit không sạch, màu lục tối hoặc nâu tối, trước công nguyên được dùng làm nồi hoặc chậu. Cũng viết là: *post stone*.

Pottsvillian [11778]: Pottsvill.

Bậc ở Bắc Mỹ. Pensylvani hạ (nằm trên Mauch Chunk, nằm dưới Allegheny).

poubaite [11779]: poubait.

Khoáng vật: $PbBi_2(Se,Te,S)_4$.

poughite [11780]: poughit.

Khoáng vật: $Fe_2(TeO_3)(SO_4).3H_2O$.

powder diffraction [11781]: nhiễu xạ bột.

Nhiễu xạ tia X bởi mẫu kết tinh ở dạng bột. Thường được ghi lại bằng buồng chụp Debye-Scherrer hoặc máy nhiễu xạ kế tự ghi.

powder method [11782]: phương pháp bột.

powder ore [11783]: quặng bột**.**

powder pattern [11784]: sơ đồ bột.

Trong phương pháp bột thuộc phép nhiễu xạ tia X, thể hiện dưới dạng các vạch trên phim trong phương pháp Debye-Scherrer hoặc trên giấy bởi nhiễu xạ kế tự ghi.

X: *powder photograph.*

powder photograph [11785]: ảnh bột.

Sơ đồ bột trên phim trong phương pháp Debye-Scherrer thuộc phép nhiễu xạ tia X.

powellite [11786]: powelit.

Khoáng vật hệ bốn phương: $CaMoO_4$. Đồng hình với sheetlit và là quặng thứ yếu của molypden.

power crystallization [11787]: lực kết tinh.

Một dạng năng lượng tinh thể.

poyarkovite [11788]: poyarkovit.

Khoáng vật: Hg_3ClO.

pozzolan [11789]: puzơlan.

Vật liệu silic như diatomit, silic opan và các loại tuf, có thể nghiền ra trộn lẫn với xi măng portlan (theo tỉ lệ 15 đến 40% trọng lượng). Puzơlan phản ứng với hydroxid calci được giải phóng khi xi măng đông cứng, tạo thành hợp chất có tính chất xi măng. Puzơlan cũng hạn chế tác dụng có hại của các thành phần không mong muốn có thể được sử dụng trong công nghiệp xi măng. Xi măng portlan puzơlan có khả năng chống thấm và chống ăn mòn cao đối với tác động của nước mặn. Tên của nó xuất phát từ thành phố Pozzuli, Italia, gần đó tìm thấy leixit tuf được sử dụng trong xi măng vào thời La Mã. Cũng có thể viết: *pozzolana; puzzolan; puzzuolana*.

Pragaian [11790]: Praga.

Bậc ở châu Âu, do Chlupac (1958) xác lập theo tên thành phố Praga, Tiệp Khắc, phần trên của Devon hạ (trên Lochdcov, dưới Zliohov).

prase [11791]: pras.

1- Chalcedon màu lục vàng hoặc lục xỉn, bán trong.

2- Thạch anh kết tinh chứa vô số tinh thể actinolit nhỏ, dạng tóc màu lục.

Đn: *mother-of-emerald*.

praseodymium [11792]: praseodymi (Pr).

Nguyên tố hóa học số 59, nguyên tử lượng 6,77g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng, REE lithophil, có một đồng vị bền và 35 không bền. Hàm lượng Pr (ppm) trong vỏ lục địa trên là 6,3. Các khoáng vật tiêu biểu là: monazit, bastnaesit, cesit, alamit. Phương pháp phân tích: ICP-MS. Dùng Pr trong ngành kính thuỷ tinh, nam châm,v.v.

prasinite [11793]: prasinit.

Đá phiến lục, trong đó hàm lượng hornblend, clorit, epidot gần bằng nhau.

prasopal [11794]: prasopal.

Opal thông thường có màu lục, chứa crom. Đn: *pras opal*.

prebored, predug [11795]: khoan dẫn, khoan trước.

Ví dụ khoan dẫn để đóng hoặc ép cọc.

Precambrian [11796]: Tiền Cambri.

Toàn bộ thời gian địa chất trước khi bắt đầu đại Paleozoi, tương đương với 90% thời gian địa chất và các đá được thành tạo trong thời gian tương ứng. X: *Azoic; Proterozoi*.

Precambrian W [11797]: Tiền Cambri W.

Một trong bốn phần biểu thị thời gian của Tiền Cambri do Cục Địa chất Hoa Kỳ phân chia, tương đương với khoảng thời gian cổ hơn 2600 triệu năm trước. Ss: *Precambrian Z; Precambrian Y; Precambrian X*.

Precambrian X [11798]: Tiền Cambri X.

Một trong bốn phần biểu thị thời gian của Tiền Cambri do Cục Địa chất Hoa Kỳ phân chia, tương đương với khoảng thời gian từ 1700-2600 triệu năm trước. Ss: *Precambrian Z; Precambrian Y; Precambrian W.*

Precambrian Y [11799]: Tiền Cambri Y.

Một trong bốn phần biểu thị thời gian của Tiền Cambri do Cục Địa chất Hoa Kỳ phân chia, tương đương với khoảng thời gian từ 800-1700 triệu năm trước. Ss: *Precambrian Z; Precambrian X; Precambrian W.*

Precambrian Z [11800]: Tiền Cambri Z.

Một trong bốn phần biểu thị thời gian của Tiền Cambri do Cục Địa chất Hoa Kỳ phân chia, tương đương với khoảng thời gian từ 570-800 triệu năm trước. Ss: *Precambrian X; Precambrian Y; Precambrian W.*

precast concrete pile [11801]: cọc bê tông đúc sẵn.

precast pile [11802]: cọc đúc sẵn.

Cọc bê tông đúc sẵn trước khi đóng xuống đất, khác với cọc nhồi được đúc tại chỗ.

precedent practice [11803]: kinh nghiệm thực tế, tiền lệ.

precession camera [11804]: buồng tiến động.

Buồng chụp tia X, dùng để ghi lại hiện tượng nhiễu xạ tia X từ một đơn tinh thể, cho hình ảnh không bị biến dạng của từng lớp riêng biệt của mạng đảo. Ss: *Buerger precession method*.

precious [11805]: quý.

Chỉ ngọc hoặc khoáng vật đẹp, ví dụ "đá quý" (loại jadeit thực sự, toàn bộ hoặc một phần đá có màu lục đậm) hoặc "scapolit quý" (scapolit có chất lượng ngọc).

X: *oriental*; *precious stone.*

precious garnet [11806]: granat quý, granat trang sức.

1- Almandin đặc biệt tinh khiết, có ánh mạnh.

2- Pyrop đặc biệt màu đỏ, có ánh mạnh.

precious metal [11807]: kim loại quý.

Thuật ngữ dùng chung cho vàng, bạc hoặc một khoáng vật bất kỳ của nhóm platin.

precious opal [11808]: opal quý.

Thứ opal chất lượng ngọc, có hiệu ứng tạo lửa màu. Ví dụ: opal trắng, opal đen.

Ss: *common opal*.

precious serpentine [11809]: serpentin quý.

Thứ khoáng vật serpentin dạng khối đặc sít, bán trong, màu lục.

precious stone [11810]: đá quý.

1- Loại đá ngọc đặc trưng bởi vẻ đẹp, độ hiếm, độ bền, độ cứng, có giá trị thương mại cao và có truyền thống được ưa chuộng từ cổ xưa. Đặc biệt là kim cương, ruby, saphir, emerald (đôi khi cả ngọc trai, opal, topa, crysoberyl).

2- Chính xác là bất cứ loại ngọc thật nào.

precipitation [11811]: lượng mưa (tuyết) rơi.

1- Sản phẩm ngưng tụ của hơi nước dưới dạng lỏng hoặc dạng rắn rơi từ mây hoặc từ không khí xuống mặt đất.

2- Lượng mưa (tuyết) rơi trên một mặt phẳng ngang trong một ngày, một tháng hoặc một năm.

precision [11812]: độ chính xác, độ tin cậy.

precompression [11813]: nén trước.

preconsolidation pressure [11814]: áp lực nén trước.

áp lực cố kết trước. áp lực tác dụng lên đất nền lớn hơn áp lực bản thân hiện có của đất.

preconsolidation stress [11815]: ứng suất tiền cố kết, ứng suất trước cố kết.

prediction of subsidence due to longwall mining [11816]: dự báo lún do khai thác lò dọc.

prefeasibility study [11817]: nghiên cứu tiền khả thi.

prehnite [11818]: prehnit.

Khoáng vật hệ trực thoi, màu trắng, nâu vàng, lục nhợt, $Ca_3Al_2Si_3O_{10}(OH)_2$. Thường gặp tập hợp tinh thể có cấu tạo toả tia, chùm nho, nón, thường gặp cùng với zeolit trong các hõm dạng cầu, hốc tinh đám, khe nứt hoặc các mạch nhỏ trong đá xâm nhập bị biến đổi.

preisingerite [11819]: preisingerit.

Khoáng vật: $Bi_3(AsO_4)_2O(OH)$.

preiswerkite [11820]: preiswerkit.

Loại mica tám mặt ba, có thành phần lý tưởng: $Na(Mg_2Al_1)(Si_2Al_2)O_{10}(OH)_2$.

preload (preloading) [11821]: gia tải trước.

Gia tải lên nền đất yếu để nén cố kết đất nền trước khi xây dựng công trình. Đất nền được khử toàn bộ hoặc phần lớn độ lún trong quá trình gia tải trước. Có thể kết hợp với bấc thấm hoặc cọc cát để tăng nhanh quá trình cố kết.

pre-mining state of stress [11822]: trạng thái ứng suất trước khi khai thác.

preobrazhenskite [11823]: preobrazhenskit.

Khoáng vật: $Mg_3B_{11}O_{15}(OH)_9$.

pre-reinforcement [11824]: dự ứng lực.

pre-split blasting [11825]: nổ mìn cắt trước.

presserite [11826]: presserit.

Khoáng vật: $Ba_2Al_4(CO_3)_4(OH)_6.3H_2O$.

pressure bulb [11827]: bầu ứng suất.

Thể tích ứng suất trong đất được hình thành dưới đáy móng công trình do tải trọng bên ngoài tác động. Khối ứng suất trong nền thay đổi cường độ với độ sâu. X: *bulb of pressure.*

pressure chamber [11828]: buồng ứng suất.

Buồng, gian, ngăn áp suất. X: *pressure cell.*

pressure gauge [11829]: đồng hồ đo áp lực.

X: *manometer.*

pressure head [11830]: cột áp.

Chiều cao của cột chất lỏng tạo ra áp lực.

pressure of explosive detonation [11831]: áp suất do nổ mìn gây ra.

pressure plateau [11832]: cao nguyên áp lực.

Vùng nâng cao của dòng dung nham dày dạng hồ nhỏ, sự nâng cao của cao nguyên là do dung nham đưa từ dưới lên không đạt được tới bề mặt. Phần thấp hơn của dòng có thể là tàn dư lỏng.

pressure ridge [11833]: sóng áp lực.

Sóng được hình thành do áp lực ngang làm co mặt đất của sóng địa chấn.

pressure shadow [11834]: kiến trúc bóng.

Tập hợp các hạt, tinh thể phát triển kéo dài ở hai đầu đối diện của ban biến tinh, hoặc hạt tàn dư trong đá biến chất, tạo nên kiến trúc á song song, kéo dài theo cấu tạo phiến.

pressure texture [11835]: cataclastic texture.

X: *cataclastic texture.*

pressure-void ratio curve [11836]: biểu đồ quan hệ độ rỗng và áp lực.

pressurization method (strain nulling method) [11837]: phương pháp bơm ép (triệt tiêu biến dạng).

X: *stress measurement.*

prestress [11838]: ứng suất trước.

ứng suất được áp dụng trước vào cốt thép trước khi làm việc ở trạng thái lâu dài nhằm tăng hiệu quả sử dụng vật liệu thép và bê tông.

previtrain [11839]: previtrain.

Các thấu kính gỗ trong than bùn, tương đương với vitren trong than dạng cao hơn.

preyerite [11840]: preyerit.

Khoáng vật: $Bi\ VO_4$.

price of indentified mineral reserves [11841]: giá trữ lượng thăm dò, giá trữ lượng.

Giá của các công tác tìm kiếm và thăm dò đã tiến hành để xác định và chuẩn bị trữ lượng cho khai thác công nghiệp.

priceite [11842]: priceit.

Khoáng vật dạng đất, màu trắng tuyết: $Ca_4B_{10}O_{19}.7\ H_2O$(?). Đn: *pandermite*.

priderite [11843]: priderit.

Khoáng vật màu đỏ: (K, Ba)(Ti, Fe) O_{16}.

primary clay [11844]: sét nguyên sinh, sét tàn dư.

Sét tìm thấy ở nơi mà nó được thành tạo, sét tàn dư.

primary colors [11845]: màu cơ bản (đỏ, xanh lam và xanh).

Tập hợp các màu trên cơ sở trộn mầu theo tỷ lệ khác nhau có thể thu được tất cả các màu khác.

primary consodilation [11846]: cố

kết sơ cấp, cố kết nguyên sinh.

Sự giảm thể tích của khối đất gây bởi một tải trọng tác dụng kéo dài. Quá trình này làm cho nước trong các lỗ rỗng của đất bị "đẩy" ra và tải trọng tác dụng từ nước chuyển dần sang các hạt rắn của đất.

primary dispersion haloes [11847]: vành phân tán nguyên sinh.

Là đới đá vây quanh thân quặng trong đó các nguyên tố hóa học trở nên giàu lên hay nghèo đi do kết quả mang đi, mang đến hoặc phân bố lại các nguyên tố trong quá trình tạo quặng.

primary dolomite [11848]: dolomit nguyên sinh.

Đá dolomit cấu tạo mịn đặc sít, độ hạt nhỏ hơn 0,01mm, được thành tạo do lắng đọng hóa học hoặc sinh hóa trực tiếp từ nước biển. Điểm đặc trưng là được phân tầng tốt, không có hóa thạch và xen kẽ với anhydrit, sét và đá vôi. Ngoài ra, các đá dolomit cấu tạo tương tự, cấu thành từ các hạt mảnh được thành tạo do lắng đọng trực tiếp. Một số tác giả cho rằng đá thuộc loại đồng sinh.

primary explosives [11849]: nổ mìn sơ cấp.

primary flat joint [11850]: khe nứt nguyên sinh nằm ngang.

Khe nứt nguyên sinh có thế nằm gần như nằm ngang trong đá xâm nhập (đồng nghĩa với khe nứt L).

primary fluid inclusion [11851]: bao thể lỏng nguyên sinh.

Chất lỏng (fluid) bị giữ lại bên trong tinh thể trong quá trình kết tinh của khoáng vật chủ.

primary fumarole [11852]: fumarol gốc.

Phumarol tạo thành ở trên khe nứt núi lửa và liên hệ trực tiếp với nguồn núi lửa chính, phản ánh trung thực đặc điểm bên trong của nguồn núi lửa.

primary geosyncline [11853]: địa máng nguyên thủy.

Danh từ của Peyve và Sinitzyn để chỉ địa máng trực (orthogeosyncline).

primary gneiss [11854]: gneis nguyên sinh.

Đá có cấu tạo dạng đường và tấm của đá biến chất nhưng không rõ kiến trúc hạt vảy biến tinh và tái kết tinh. Do vậy, thường coi là đá có nguồn gốc magma.

primary magma [11855]: magma nguyên sinh.

Magma hình thành ở dưới vỏ Trái đất.

primary mineral [11856]: khoáng vật nguyên sinh.

Khoáng vật thành tạo đồng thời với đá chứa nó trong quá trình xâm nhập, nhiệt dịch, khí thành, vẫn giữ nguyên hình dạng và thành phần nguyên thuỷ. Ss: *secondary mineral.*

primary optic axis [11857]: trục quang học thứ nhất.

Một trong số hai trục quang học tinh thể, vuông góc với tiết diện tròn của mặt quang suất, mọi tia sáng truyền theo nó có tốc độ bằng nhau. Ss: *secondary optic axis*.

primary ore [11858]: quặng nguyên sinh.

Quặng có thành phần hữu ích là các khoáng vật nguyên sinh.

primary orogeny [11859]: tạo núi nguyên sinh.

Tạo núi với đặc trưng về biến dạng, biến chất khu vực và granit hóa.

primary peneplain [11860]: bán bình nguyên sơ khai (nguyên sinh).

primary phase [11861]: pha nguyên thuỷ.

Pha kết tinh duy nhất có khả năng tồn tại cân bằng với một chất lỏng cho trước. Xuất hiện đầu tiên từ trạng thái lỏng trong quá trình nguội và cuối cùng biến đi tại điểm nóng chảy khi được nung nóng.

primary precipitate crystal [11862]: tinh thể kết tủa nguyên thuỷ.

Đn: *cumulus crystal*.

primary recovery [11863]: thu hồi sơ bộ.

primary rock [11864]: đá nguyên sinh.

Đá với các thành phần hình thành ngay trong quá trình tạo đá và không bị biến đổi hoặc thay thế, như đá magma hình thành trực tiếp từ kết tinh magma.

primary structure [11865]: kiến trúc nguyên sinh.

1- Kiến trúc đá magma hình thành cùng thời với quá trình kết tinh và kết thúc trước khi đông cứng hoàn toàn;

2- Phân lớp nguyên sinh hoặc dấu hiệu gợn sóng trong đá trầm tích;

3- Cấu tạo tồn tại trước quá trình biến vị, thay thế.

primary support [11866]: trợ lực sơ cấp, trợ lực bước đầu.

primary tectonite [11867]: tectonit nguyên sinh.

Tectonit được xác định dựa vào cấu tạo của đá trầm tích, được thành tạo trong quá trình trầm tích. Tuy nhiên, phần lớn tectonic nguyên sinh đều có nguồn gốc thứ sinh (secondary

tectonit).

primitive [11868]: nguyên sinh.

Nhóm, loạt đá kết tinh được coi là kết tinh hóa học tại đại dương trước khi có lục địa, bao gồm cả các magma, đá biến chất Tiền Cambri.

primitive circle [11869]: vòng tròn nguyên thủy.

Giao tuyến của mặt chiếu cầu với hình cầu chiếu.

primitive lattice [11870]: mạng nguyên thủy.

Ô cơ sở của mạng tinh thể, chỉ có nút nằm ở đỉnh. Đn: *simple lattice*.

primitive unit cell [11871]: ô cơ sở nguyên thuỷ.

Đn: *unit cell*.

primitive water [11872]: nước nguyên thủy.

Nước tồn tại dưới dạng phân tử hoặc phân ly từ khi hình thành Trái đất.

primocryst [11873]: tinh thể nguyên thủy.

Tinh thể nằm cân bằng với magma khi xảy ra quá trình kết tinh ban đầu. Tinh thể nguyên thuỷ trở thành tinh thể tích tụ sau khi lắng xuống.

primordial [11874]: Primordial; nguyên thủy, ban đầu.

1-(*đt*) Thuật ngữ cổ, mà ngày nay gọi là Cambri, dùng để chỉ những hệ lớp chứa hóa thạch thấp nhất và cổ nhất ở nền Bohemia.

2- Nguồn gốc, sự phát triển đầu tiên, sớm nhất hoặc tồn tại từ lúc bắt đầu. Ví dụ như bồn đại dương nguyên thủy, magma nguyên thủy.

principal axis [11875]: trục chính, phương chính.

1- Phương vuông góc với mặt chính.

X: *principal plane.*

2- Trục tinh thể nổi bật nhất trong tinh thể hệ bốn phương, sáu phương, là trục thẳng đứng hay là trục c, trong hệ thoi, một nghiêng, ba nghiêng, thường cũng là trục c. Tuy nhiên, trong các khoáng vật hệ đơn nghiêng (ví dụ như epidot) có thể là trục b.

principal axis of strain [11876]: trục biến dạng chính.

Các trục A, B, C của elipsoid biến dạng.

principal axis of stress [11877]: trục ứng suất chính.

Các trục σ_1, σ_2, σ_3 . Đn: *principal stress.*

principal deviator stress [11878]: ứng suất chênh lệch chính.

principal plane [11879]: mặt phẳng chính.

Mặt phẳng theo một hướng đặc biệt, chỉ chịu tác động của ứng suất pháp tuyến trong khi các thành phần ứng suất cắt bị triệt tiêu. Cường độ của ứng suất pháp tuyến chính là cường độ của trạng thái ứng suất trên mặt phẳng chính. Pháp tuyến của mặt phẳng chính xác định hướng của trục ứng suất chính. Vì bất kỳ cách biểu diễn trạng thái ứng suất nào cũng đều có 3 hướng quy chiếu, nên cũng có 3 trục ứng suất chính. Như vậy, có 3 ứng suất chính mà hướng của chúng sẽ phải tìm, để biểu diễn trạng thái ứng suất tại một điểm.

principal plane of stress [11880]: mặt ứng suất chính.

Ba mặt vuông góc với nhau từng đôi một trong một vật thể bị biến dạng, trên chúng chỉ có ứng suất pháp, không có ứng suất tiếp.

principal section [11881]: tiết diện chính.

Trong mặt quang suất một trục, mặt phẳng bất kỳ đi qua trục quang học là tiết diện chính.

principal strain [11882]: biến dạng (biến suất) chính.

principal stress [11883]: ứng suất chính.

ứng suất pháp tác dụng trên mặt chính, thường ký hiệu là σ_1, σ_2, σ_3 với $\sigma_1 > \sigma_2 > \sigma_3$. Cùng một số đại lượng liên quan khác, khái niệm này dùng để xác định một cách thống nhất trạng thái ứng suất tại bất kỳ điểm nào của môi trường đang nghiên cứu, những đại lượng này bất biến dưới bất kỳ sự quay nào của các trục quy chiếu. Để biểu diễn trạng thái ứng suất tại một điểm, cần có ba trục ứng suất chính, cực đại, trung gian và cực tiểu.

priorite [11884]: priorit.

Khoáng vật màu đen: $(Y, Ca, Th)(Ti, Nb)_2O_6$, thay thế đồng hình với aeshynit.

Đn: *blomstrandine.*

prism [11885]: lăng trụ.

Hình đơn tinh thể có 3, 4, 6, 8, 12 mặt cắt nhau theo các giao tuyến song song với nhau. Là hình mở ở hai đầu, phía vuông góc với các giao tuyến.

prism twin law [11886]: luật song tinh lăng trụ.

Luật song tinh thông thường trong feldspar hệ đơn nghiêng hoặc ba nghiêng, có mặt song tinh là (110) hoặc (110). Khá hiếm.

prismatic class [11887]: lớp lăng trụ.

Lớp tinh thể hệ một nghiêng có đối xứng 2/m. Các lăng trụ của hệ này có

bốn mặt với tiết diện ngang là hình thoi và có các trục của nó là trục c, trục a hoặc một dãy mạng bất kỳ song song với trục b.

prismatic cleavage [11888]: cát khai lăng trụ, thớ chẻ lăng trụ.

Cát khai của khoáng vật theo hướng song song với mặt lăng trụ. Ví dụ cát khai theo mặt (110) của amphibol.

prismatic jointing [11889]: hiện tượng nứt nẻ hình trụ, hình cột, khe nứt hình cột.

Hiện tượng nứt nẻ của đá tạo thành các khối nứt hình trụ.

private valley [11890]: thung lũng đoạt nước.

Một thung lũng chiếm mất nước của thung lũng khác, thung lũng chứa dòng thu hút nước.

probability [11891]: xác suất.

probable ore [11892]: quặng chắc có.

Mỏ khoáng ở bên cạnh quặng sắp được khai thác nhưng chưa được chứng minh.

Đn: *indicated ore*.

probable reserve [11893]: trữ lượng tin cậy.

probe [11894]: cần xuyên, cần khoan.

prochoanitic [11895]: có cổ hướng phía trước.

Các vách ngăn ở một vỏ *Chân đầu* có cổ hướng về phía trước (phía miệng).

proctor compaction test [11896]: thí nghiệm đầm chặt proctor.

Được thực hiện trong phòng để xác định quan hệ giữa độ ẩm của đất và dung trọng đất, định hướng cho công tác đầm chặt tại hiện trường.

prodelta [11897]: tiền delta.

Phần delta nằm ở độ sâu lớn, xói mòn sóng có hiệu quả, nằm ngoài delta front và nghiêng thoải tới đáy bồn, nơi delta đang phát triển và là nơi mà trầm tích sông không còn là phần có ý nghĩa.

prodelta clay [11898]: sét tiền châu thổ, sét tiền delta.

Vật liệu hạt mịn do sông sinh ra (cát rất mịn, bột và sét) trầm lắng như một cái quạt rộng ở đáy biển hoặc hồ, vượt xa hơn thể chính của châu thổ. Vật liệu ở lớp đáy.

production blasting [11899]: nổ mìn sản xuất, nổ mìn khai thác.

profile [11900]: mặt cắt, trắc diện.

Bản vẽ cho thấy cấu trúc của vật thể dọc theo mặt thẳng đứng theo một phương nào đó. Mặt cắt qua vùng thường vuông góc với trục các nếp uốn.

profile functions for subsidence troughs [11901]: hàm biểu diễn mặt cắt vùng sụt lún.

profile line [11902]: đường cắt, đ-ường trắc diện.

Giao tuyến giữa mặt phẳng thẳng đứng với mặt địa hình.

profile section [11903]: đường cắt, đường trắc diện.

Đn: *profile line.*

profiling [11904]: tạo mặt cắt (tìm kiếm).

Đn: *lateral search*.

profitability of geological prospecting [11905]: tính sinh lợi của công tác thăm dò địa chất, có lợi nhuận của công tác thăm dò địa chất.

Một trong những chỉ tiêu hiệu quả kinh tế chủ yếu của cơ quan (xí nghiệp) trong một thời hạn xác định được đặc trưng bởi thu nhập và sinh lãi.

proglacial [11906]: có nguồn gốc băng hà.

prograding shoreline [11907]: đường bờ thoái hóa.

Đường bờ đang được hình thành tiến về phía hoặc hướng vào biển hồ bởi quá trình tích tụ.

program [11908]: chương trình.

Một liệt kê các lệnh được viết theo một ngôn ngữ lập trình mà máy tính có thể thực hiện. Lĩnh vực phần mềm máy tính có thể chia thành các chương trình hệ thống, các chương trình tiện ích và các chương trình ứng dụng.

Đn: *software.*

programe UNESCO Man and Biosphere [11909]: chương trình UNESCO “Con người và sinh quyển” (MAB).

Chương trình nghiên cứu khoa học của Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa Liên hiệp quốc (UNESCO), được hình thành năm 1970. MAB có những nhiệm vụ chủ yếu là tạo lập cơ sở khoa học cho việc sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên sinh quyển, quy định các giới hạn cho phép của những tác động nhân sinh lên các hệ sinh thái.

programming language [11910]: ngôn ngữ lập trình.

progress chart [11911]: biểu đồ tiến độ.

progressive [11912]: tăng dần, dần dần, từ từ.

Ví dụ sự phá hỏng khối đất được tiến triển từ từ với thời gian.

progressive deformation [11913]:

biến dạng tăng triển.

Hiện tượng biến dạng ngày càng mạnh hơn.

progressive failure in slopes [11914]: phá hủy nhanh dần mái dốc.

progressive fault [11915]: đứt gãy tăng trưởng.

Đn: *growth fault.*

progressive metamorphism [11916]: biến chất tăng trưởng.

Sự tăng trưởng mức độ biến chất từ thấp đến cao trong các đá biến chất, các đới biến chất quanh, tiếp xúc của khối xâm nhập, các đới biến chất trong các khu vực biến chất phân đới, dạng vòm.

projection [11917]: phép chiếu, hình chiếu.

projection net [11918]: mạng chiếu.

Mạng xây dựng theo phép chiếu cầu dùng để gia công số liệu kiến tạo khe nứt, thạch cấu tạo,v.v.

projection of a line [11919]: hình chiếu của một đường thẳng (trong phép chiếu cầu lập thể).

proluvium [11920]: lũ tích, proluvi.

Trầm tích châu thổ hỗn hợp bở rời được lắng đọng dưới đáy của sườn do kết quả của sự rửa trôi các vật liệu mảnh vụn do dòng chảy mạnh không thường xuyên.

promethium [11921]: promethi (Pm).

Promethi, tên Latinh promethium, nguyên tố phóng xạ nhân tạo, nhóm III hệ thống tuần hoàn Medeleep. Số thứ tự 61 thuộc lantanoid. Lấy tên của thần Khổng lồ Prometei trong thần thoại Hy Lạp. Năm 1945, các nhà khoa học Hoa Kỳ J.Marinsky, C. Coryeel và L. Glendenin đã tách được Pm từ sản phẩm phân hạch của urani bởi các nơtron trong lò phản ứng hạt nhân. Pm không có đồng vị bền, mãi đến những năm 60 của thế kỷ 20 mới phát hiện được vết Pm trong vỏ Trái đất. Hiện nay, tổng hợp nhân tạo đã thu được hàng ngàn kg Pm. Đã biết gần 20 đồng vị Pm. Đồng vị ^{145}Pm có đời sống lâu nhất, chu kỳ bán rã 18 năm. Đồng vị ^{147}Pm được dùng trong pin nguyên tử.

prop [11922]: đầu đổ, gối tọa, chân đổ.

propane [11923]: propan.

Loại hydrocarbon dễ cháy, công thức C_3H_8 thuộc loại methan, có trong dầu thô và khí thiên nhiên. Thu nhận được khi chế biến (cracking) dầu mỏ, được sử dụng làm nhiên liệu và trong công nghiệp hóa học.

proper cave [11924]: hang rộng.

Hang rộng đủ cho một người chui vào được.

propylite [11925]: propylit.

Andesit bị biến đổi nhiệt dịch giống với đá lục và thành phần gồm calcit, clorit, epidot, serpentin, thạch anh, pyrit, và oxid sắt. Thuật ngữ được Richthofen sử dụng lần đầu tiên vào năm 1868.

propylitic alteration [11926]: propylit hoá.

Đn: *propylitization.*

propylitic zone [11927]: đới propylit.

Đới biến đổi trong khoáng sàng quặng porphyr đặc trưng tổ hợp cộng sinh clorit-epidot-adular-albit.

propylitization [11928]: propylit hóa.

Biến đổi nhiệt độ-áp suất thấp quanh các thân quặng. Tổ hợp khoáng vật gồm epidot, clorit, carbonat Mg-Fe-Ca và đôi khi albit, ortocla thay thế một phần hoặc toàn bộ đá ban đầu.

prosochete [11929]: kênh hút nước của Bọt biển (*cs*).

X: *inhalant canal*.

prosopite [11930]: prosopit.

Khoáng vật không màu: $CaAl_2(F, OH)_8$.

prospect [11931]: thăm dò, điều tra.

1- Diện tích được đánh giá là có tiềm năng khoáng dựa trên thăm dò sơ bộ.

2- Đôi khi, diện tích được thăm dò sơ bộ nhưng không chỉ ra dấu hiệu nào về giá trị kinh tế.

3- Diện tích được điều tra bằng một số kỹ thuật nghiên cứu như tìm kiếm địa vật lý.

4- Dị thường địa chất hoặc địa vật lý đặc biệt cần phải thăm dò bổ sung.

prospect hole [11932]: lỗ khoan thăm dò.

Thuật ngữ chung cho giếng, lò ngang, hầm lò, lò hoặc lỗ khoan thực hiện cho mục đích tìm kiếm mỏ. Những thuật ngữ đặc trưng hơn như lò tìm kiếm, giếng tìm kiếm được sử dụng rộng rãi.

prospect pit [11933]: lỗ khoan thăm dò.

Đn: *prospect hole*.

prospecting [11934]: điều tra, thăm dò.

1- Tìm kiếm các khoáng sàng nguyên liệu cháy hoặc khoáng chất có giá trị kinh tế.

2- Thăm dò địa vật lý.

prospection [11935]: điều tra, thăm dò.

prospective ore [11936]: quặng có triển vọng.

prospector [11937]: người thăm dò, người điều tra.

prosperite [11938]: prosperit.

Khoáng vật $HCaZn_2(AsO_4)_2(OH).H_2O$.

prostratigraphy [11939]: cận địa tầng.

Các nghiên cứu thạch học, cổ sinh chưa quan tâm đến yếu tố thời gian, các tư liệu địa tầng bao gồm quan sát, mô tả mang tính địa phương, sắp xếp các lớp chưa gắn liền về mặt phương pháp với khái niệm địa thời.

X: *protostratigraphy; topostratigraphy.*

Đn: *propaedeutic stratigraphy.*

protactinium [11940]: protactini (Pa).

Nguyên tố hóa học số 91, nguyên tử lượng 231,0358; tỷ trọng 15,37g/cm^3; có 24 đồng vị không bền, thuộc nhóm kim loại nặng.

protactinium ionium age method [11941]: phương pháp protactini-ioni.

Xác định tuổi trầm tích biển sâu hình thành trong khoảng 150000 năm lại đây dựa trên giả thiết: tỉ lệ đồng vị Pa^{231}/Th^{230}cho các trầm tích mới thành tạo là không đổi cho toàn bộ mặt cắt đang nghiên cứu. Tuổi phụ thuộc vào sự thay đổi từ từ tỉ lệ $Pa^{231}/Th^{230.}$

protectite [11942]: đá nguyên thủy.

Đá kết tinh từ magma nguyên sinh.

Proterophytic [11943]: Thực vật Thái cổ**.**

X: *Archaephytic*.

Proterozoic [11944]: Proterozoi.

Phân vị trẻ hơn trong hai phân vị của Tiền Cambri, Proterozoi có thời gian kéo dài từ 2500 ($\pm$100) triệu năm đến 570 triệu năm trước đây (Harland et al., 1990), tương ứng với giới Proterozoi do Sedgwich (1887) xác lập. Hiện nay, thông dụng sơ đồ phân chia Proterozoi làm ba: Paleo Proterozoi, Mesu Proterozoi và Neo Proterozoi. Đn: *Algonkian, Agnotozoic*.

protoclastic [11945]: protoclastic.

1- Đá magma, trong đó có các tinh thể sinh trước bị vỡ và biến dạng do dòng chảy của magma trước khi đông cứng hoàn toàn;

2- Đá magma chứa các tinh thể ngoại lai bị biến dạng;

3- Kiến trúc đặc trưng cho giai đoạn cà nát ban đầu với rất ít phần hạt mịn.

protodolomite [11946]: protodolomit.

1- Carbonat magnesi-calci kết tinh, có cấu trúc mất trật tự, trong đó các ion kim loại nằm trong các lớp cấu trúc giống nhau mà không nằm trong các lớp xen kẽ như ở khoáng vật dolomit.

2- Vật liệu nhân tạo kết tinh không hoàn hảo, có thành phần gần với $CaMg(CO_3)_2$.

protoenstatite [11947]: protoenstatit.

Biến thể nhân tạo, không bền vững của $MgSiO_3$, được chế tạo bằng cách nung nóng để phân huỷ talc, sau đó nghiền nhỏ, nung nóng đến nhiệt độ cao để tạo thành enstatit.

protogine [11948]: protogin.

Đá granit ở dãy Anpơ có cấu trúc gneis, chứa sericit, clorit. epidot, granat, có dấu hiệu về nguồn gốc phức hợp hoặc kết tinh, hoặc tái kết tinh sau đông cứng do tác động của áp suất.

protogranular [11949]: kiến trúc hạt nguyên sinh.

Kiến trúc tha hình, hạt biến tinh đặc trưng bởi các ranh giới của các hạt khoáng vật có dạng ngoằn ngoèo, khúc khuỷu, mọc ghép chứng tỏ sự cân bằng với pha chảy lỏng.

protolith [11950]: đá ban đầu.

Đá ban đầu của các đá biến chất.

protomylonite [11951]: protomylonit.

1- Đá milonit tạo từ các đá biến chất tiếp xúc với sự nghiền vụn bởi các đứt gãy dọc bề mặt tiếp xúc khối xâm nhập và đá vây quanh.

2- Dăm kết đặc trưng cấu tạo thấu kính nhỏ với các hạt vụn còn lại kiến trúc ban đầu. Đây là giai đoạn đầu của quá trình milonit hoá với mức độ thấp.

protopygidium [11952]: khiên đuôi nguyên thủy.

Phần sau đầu của một *Bọ ba thùy nguyên khiên*.

protostratigraphy [11953]: địa tầng sơ bộ, địa tầng ban đầu.

Gồm thạch địa tầng và sinh địa tầng;

X: *Prostratigraphy*.

protozoan [11954]: động vật nguyên sinh (Protozoa).

Sinh vật đơn bào thuộc sinh vật nguyên sinh của một ngành đặc trưng là không có mô và các cơ quan. Một vài thành phần của ngành có cả hai thuộc tính động vật và thực vật (*Trùng roi*), những thành phần khác đặc trưng bằng sự phát triển bộ xương calci và *silic (Trùng lỗ, Trùng tia*).

Protozoic [11955]: Protozoi.

1- Là một phần của Tiền Cambri, được phản ánh bằng các loại đá không có dấu vết của sự sống. Ss: *Azoic*.

2- Là phần thấp của Paleozoi. Thuật ngữ cổ, nay không dùng.

protrusion [11956]: trồi nguội.

Khối đá xuyên bằng các hoạt động kiến tạo ở trạng thái cứng.

proudite [11957]: proudit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $Cu_{01}Pb_{7,5}Bi_{9,5}(S, Se)_{22}$.

proustite [11958]: proustit.

Khoáng vật mặt thoi, màu đỏ son: Ag_3AsS_3, đồng hình với pyrargyrit. là quặng thứ yếu của bạc. Đn: *light ruby silver; light red silver ore*.

proved area [11959]: diện tích được xác minh, phần trữ lượng được chứng minh.

Đn: *proved reserves*.

proved ore [11960]: quặng đã được khẳng định, đã tính trữ lượng**.**

proved reserves [11961]: trữ lượng xác định.

Trữ lượng của khoáng chất kim loại, không kim loại và của dầu khí mà việc dự tính khối lượng, chất lượng tin cậy đã được thực hiện.

Đn: *prover ore*.

proven reserves [11962]: trữ lượng đã xác định chưa khai thác.

Khoáng sản được phát hiện và xác định để thu về nhưng vẫn còn nằm trong lòng đất.

province [11963]: tỉnh.

1- Phần khu vực được tách ra và xác định bằng khí hậu và địa hình, đặc trưng bởi nhóm động vật riêng biệt.

2- Nhóm thời gian và không gian liên quan đến thực vật hoặc quần thể động vật.

provincial series [11964]: thống khu vực.

Thống được thừa nhận chỉ trong khu vực riêng biệt và ứng với một phân vị thời gian chính thức trong một kỷ.

provitrain [11965]: provitren.

Vitrain trong đó một số cấu trúc thực vật có thể nhìn thấy bằng kính hiển vi. Đn: *Telain*.

provitrinite [11966]: provitrinit.

Trạng thái khác nhau của chất hữu cơ tạo nên than vitrinit đặc trưng của provitrain và bao gồm trạng thái periblinit, suberinit và xylinit, kiến trúc tế bào thực vật nhìn thấy dưới kính hiển vi, thuật ngữ telinite được đề xuất là từ đồng nghĩa thích đáng hơn. Đn: *phyllovitrinite*.

prowersite [11967]: prowersit.

Minet giàu ortoclas và biotit.

proximal [11968]: gần nhất; gần tâm.

1- Mỏ quặng được hình thành ngay cạnh, có lẽ là một phần của trung tâm là núi lửa hoặc miệng núi lửa mà nó liên quan và từ đó thành phần của nó được tìm thấy.

2- (*cs*) Những bộ phận của hạt phấn hoặc bào tử ở gần hoặc hướng về tâm của bộ bốn nguyên thuỷ, ví dụ nói về cạnh của một hạt phấn dơn rãnh đối diện với rãnh dọc.

proxy [11969]: thế vị.

Động từ hay tính từ chỉ sự thay thế của ion hay nguyên tử trong cấu trúc tinh thể.

proxying [11970]: thay thế ion.

Đn: *ionic substitution.*

przhevalskite [11971]: przhevalskit.

Khoáng vật màu vàng phớt lục sáng: $Pb(UO_2)_2 (PO_4)_2.2H_2O$.

pseudo [11972]: giả, giả mạo.

Tiếp đầu ngữ có nghĩa là giả, giả mạo.

pseudoautunite [11973]: pseudoautunit hay giả autunit.

Khoáng vật màu vàng nhợt đến trắng: $(H_3O)_4Ca_2(UO_2)_2(PO_4)_4$. $5H_2O$(?), không phải là thành viên của nhóm autunit.

pseudoboleite [11974]: pseudoboleit hay giả boleit.

Khoáng vật $Pb_5Cu_4Cl_{10}(OH)_8$. $2H_2O$. Cũng đọc là pseudobolite.

pseudobrookite [11975]: pseudobrookit hay giả brukit.

Khoáng vật hệ trực thoi màu nâu hoặc đen Fe_2TiO_5 giống brukit.

pseudocannel coal [11976]: than dạng nến, than giả nến.

Đn: *humic - cannel coal.*

pseudoclorite [11977]: pseudoclorit hay giả clorit.

1- Đn: *swelling chlorite*.

2- Là sản phẩm nhân tạo thu được khi cho monmorilonit hấp phụ muối magnesi và hydroxid magnesi nằm xen vào giữa các lớp của khoáng vật.

pseudocolpus [11978]: rãnh giả.

Một khe giống như rãnh trên màng ngoài của hạt phấn nhưng khác rãnh thật ở chỗ khe đó không phải là chỗ nhô ra của ống phấn.

pseudoconformity [11979]: giả chỉnh hợp.

Quan hệ địa tầng giống như chỉnh hợp nhưng có gián đoạn hoặc thiếu hụt trầm tích.

pseudocotunnite [11980]: pseudocotunit hay giả cotunit.

Khoáng vật: K_2PbCl_4 (?).

pseudocrystal [11981]: giả tinh thể.

Vật thể có bề ngoài giống tinh thể nhưng lại không cho sơ đồ nhiễu xạ để khẳng định bản chất kết tinh thực sự.

pseudofault [11982]: đứt gãy giả.

Thuật ngữ do Palmer (1920) đề xuất để chỉ ra các cấu trúc giống đứt gãy do hiện t-ượng phong hóa dọc theo khe nứt hoặc mặt lớp tạo nên.

pseudogalena [11983]: giả galen.

Đn: *sphalerite*.

pseudohexagonal [11984]: giả sáu phương.

Chỉ hình dạng tinh thể, ví dụ một số hình thuộc hệ thoi nhưng giống hình thuộc hệ sáu phương.

pseudolaueite [11985]: pseudolaueit hay giả laueit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng

$MnFe_2(P0_4)_2$ $(0H)_2$. 7-8$H_2$0. Ss: *laucite*.

pseudoleucite [11986]: pseudoleucit hay giả leucit.

Giả hình theo leucit, là hỗn hợp của nephelin, orthoclas và analcim, gặp trong đá syenit của vùng Arkansas, Montana và Brazil.

pseudomalachite [11987]: pseudomalachit hay giả malachit.

Khoáng vật màu lục đen đến lục sáng: $Cu_5(PO_4)_2(OH)_4$. H_2O) (?), giống malachit và gặp trong đới oxy hoá của các mỏ đồng nhiệt dịch. Ss: *dihydrite; phosphochalcite; phosphochalcite; tagilite*.

pseudomonoclinic [11988]: giả đơn nghiêng.

Chỉ dạng tinh thể hệ ba nghiêng, ví dụ của microclin, nhưng có dạng tinh thể giống hệ đơn nghiêng.

pseudomorph [11989]: giả hình.

Chỉ khoáng vật có hình dạng bên ngoài lặp theo hình dạng tinh thể của khoáng vật khác. Hiện tượng này xảy ra do sự biến đổi, thay thế, phủ bọc, đồng chất dị tính. Hiện tượng giả hình được coi như là sự bắt chước hình dạng của một khoáng vật, ví dụ: thạch anh theo fluorit. Tt: *pseudomorphous*. Đn: *false form; allomorph*.

pseudomorphism [11990]: giả hình.

Quá trình hình thành hay điều kiện hình thành giả hình.

pseudomorphous [11991]: thuộc giả hình.

pseudo-orthorhombic [11992]: giả trực thoi.

Chỉ các tinh thể hệ đơn nghiêng hoặc ba nghiêng, đối xứng mạng hoặc hình dạng tinh thể gần giống hệ trực thoi.

pseudophenocryst [11993]: giả ban tinh, ban biến tinh.

Đn: *porphyroblast.*

pseudophite [11994]: đá clorit.

Clorit dạng khối, đặc chắc giống serpentin.

pseudopore [11995]: lỗ giả.

Chỗ đặc biệt mỏng đi ở chân ống phấn của một số phấn hoa ở cây Quả nón (như họ Cupressaceae và Taxaceae).

pseudoporphyritic [11996]: kiến trúc giả porphyr.

1- Kiến trúc giả porphyr của đá magma, trong đó các tinh thể lớn phân bố trên nền kết tinh, nhưng chúng hình thành sau khi đá đã đông cứng (ví dụ tinh thể feldspar kali trong granit);

2- Kiến trúc ban biến tinh.

pseudoporphyroblastic [11997]: kiến trúc giả ban biến tinh.

Kiến trúc giống ban biến tinh, nhưng các ban biến tinh không lớn dần mà tạo thành bởi các quá trình khác như kết tinh phân dị theo độ hạt.

pseudopsephite [11998]: giả dăm kết, giả cuội kết.

pseudorutile [11999]: pseudorutil.

Khoáng vật: $Fe_2Ti_3O_9$, là sản phẩm của quá trình oxy hoá ilmenit, thường gặp trong cát bãi biển. Ss: *arizonite*.

pseudosecondary inclusion [12000]: bao thể nguyên-thứ sinh.

Bao thể lỏng hình thành khi vật chất lấp đầy các vết nứt xuất hiện trong quá trình sinh trưởng của tinh thể chủ. Được hình thành ở giai đoạn trung gian giữa sự hình thành bao thể nguyên sinh và thứ sinh.

pseudosphorolith [12001]: giả cầu.

Các cầu nhỏ chứa hai khoáng vật cùng phát triển từ tâm, một theo hướng song song, một theo hướng xiên chéo.

pseudospondylium [12002]: phiến thìa giả.

Phòng hình chén chứa vùng cơ bụng ở Tay cuộn và gồm có một nốt chai nằm giữa các phiến răng cách biệt.

pseudostratification [12003]: giả tầng, giả phân lớp, phân lớp giả.

Đá magma nhìn bề ngoài có dạng

phân lớp nhưng thực tế chỉ là những mặt nứt thường nằm ngang.

pseudosymmetry [12004]: giả đối xứng.

Đối xứng bề ngoài của tinh thể thuộc một hệ nhưng lại giống đối xứng của hệ khác, thường do ghép song tinh.

pseudotachylyte [12005]: giả tachylyt.

1- Đá rắn chắc, tạo bởi quá trình milonit hóa mạnh cùng với tái nóng chảy một phần;

2- Đá màu xám và đen, bề ngoài giống tachylyt,v.v.

pseudotheca [12006]: vách ngoài giả.

Vách ngoài giả ở San hô, tạo nên bởi sự dày lên và nối liền với nhau của các đầu ngoài của vách.

pseudounconformity [12007]: không chỉnh hợp giả.

Thuật ngữ để chỉ quan hệ địa tầng trông bề ngoài như cấu trúc không chỉnh hợp nhưng không có gián đoạn trầm tích. Không chỉnh hợp giả có thể do chế độ và môi trường trầm tích hoặc tác động của các quá trình thứ sinh như uốn nếp không điều hòa, diapia, v.v. gây ra.

pseudovolcano [12008]: giả núi lửa.

Hố lớn không liên quan đến hoạt động núi lửa. Có thể có nguồn gốc thiên thạch, nhưng cũng có thể do bục nước ngầm hoặc sụt lòng chảo.

psilomelane [12009]: psilomelan.

1- Thuật ngữ chỉ hỗn hợp các khoáng vật mangan hoặc oxid mangan dạng thận, dạng chùm nho có thành phần khoáng vật chưa được xác định chính xác. Đn: *manganomelane*.

2- Khoáng vật của oxid mangan, đặc biệt là romanechit.

Psychozoic [12010]: Psychozoi.

Thuật ngữ cổ để chỉ Nguyên đại của thời gian địa chất được đặc trưng và khởi đầu bằng sự xuất hiện của loài người trên trái đất.

psychrometer [12011]: ẩm kế.

Dụng cụ đo hàm lượng hơi nước trong khí quyển. Một trong những loại máy đo độ ẩm. Gồm hai nhiệt kế, một trong hai cái (có bầu khô) là nhiệt kế thủy ngân thông thường, trong khi đó cái thứ hai (nhiệt kế ướt) được bọc vải batit sạch, thấm nước lọc trước khi quan trắc.

Pteridophytic [12012]: Dương xỉ**.**

X: *Paleophytic*.

pteropod [12013]: Pteropoda.

Các *Chân bụng* thuộc một bộ bao gồm những dạng biển khơi đôi khi có vỏ, nói chung hình nón và bằng chất aragonit. Tuổi: Creta đến ngày nay.

ptilolite [12014]: ptilolit.

Đn: *mordenite*.

ptycholophe [12015]: thể lược có mấu tay gấp nếp.

Thể lược ở Tay cuộn trong đó mấu tay gấp thành một hay nhiều thùy thêm vào với chỗ khía răng cưa ở giữa.

ptygma [12016]: ptygma.

Vật liệu granit trong migmatit hoặc gness có hình dạng uốn nếp phức tạp.

pucherite [12017]: pucherit.

Khoáng vật hệ trực thoi màu nâu đỏ Bi WO_4.

puddle clay [12018]: đất sét được nhào trộn.

puglianite [12019]: puglianit.

Monzogabro hạt thô gồm augit, lơxit, anortit, sanidin, hornblend, biotit, kiến trúc tha hình; gặp ở dạng mảnh vụn trong dung nham núi lửa Monte-Somma (Italia). (Thuật ngữ không nên dùng).

pulaskite [12020]: pulaskit.

Syenit sáng màu, chứa feldsparoit, gồm feldspar kali, pyroxen natri, avecxonit và nephelin. Syenit chứa thạch anh. (Thuật ngữ không nên dùng).

pull apart basin [12021]: trũng kéo trượt, trũng kéo tách.

Trũng được hình thành liên quan với các đứt gãy trượt ngang lớn hoặc với các đứt gãy trượt ngang dạng cánh gà, dạng bậc, ví dụ đứt gãy San Andreas (Bắc Mỹ). Trũng kéo trượt thường kéo dài song song với phương của đới phá hủy đứt gãy và có thể có trầm tích dày.

pulling resistance [12022]: sức kháng nhổ.

Cường độ chống nhổ, lực chống nhổ được tạo nên bằng ma sát bên giữa cọc neo, thanh neo hoặc cọc chịu tải trọng kéo.

pulling test [12023]: thí nghiệm nhổ cọc, thí nghiệm kéo neo.

Thí nghiệm xác định cường độ chống nhổ của cọc hoặc neo.

pulmonate [12024]: có phổi (Pulmonata).

Chân bụng sống trên cạn hay trong nước ngọt, thuộc một phân lớp đặc trưng bởi sự cải biến của xoang áo để có thể thở bằng không khí, và bởi vỏ hiếm khi có vảy yếm đậy lỗ miệng.

pulp cavity [12025]: ổ tủy răng.

Một hốc ở chân răng Động vật có xương sống hoặc hốc ở chân *Tấm vảy* không giảm thoái chứa mô mạch và mô thần kinh. Thuật ngữ đã được dùng không đúng để chỉ hốc nền của một *Răng nón* (*Conodonta*).

pulpit rock [12026]: cột đá.

Đn: *chimney rock.*

pulsation [12027]: xung kiến tạo, mạch động.

(*đt*) Sự lặp lại kéo dài được quan niệm gần tương đương độ dài của khoảng thời gian địa chất có chuyển động đẳng tĩnh của mực nước biển do quá trình biển tiến, biển thoái ở quy mô rộng và lâu dài trên toàn lục địa; Sự thay đổi trong một loạt chuyển động dạng nhịp hoặc lặp lại có quy luật.

pulsation tectonics [12028]: thuyết kiến tạo nhịp.

Thuyết kiến tạo cho rằng có hiện tượng phun trào mang tính chu kỳ dưới dạng chùm của các vật liệu nóng chảy từ phần dưới cùng của manti.

pulverulent [12029]: dạng bụi.

Chỉ khoáng vật dễ tạo bột.

pulvimixer [12030]: thiết bị nghiền và trộn vật liệu.

Thiết bị nghiền nhỏ đất hoặc vôi để xử lý nền.

pumice [12031]: đá bọt.

Đá thủy tinh bọt sáng màu, thường có thành phần ryolit, nhẹ, nổi trên nước, được sử dụng như tập hợp nhẹ hoặc vật liệu mài.

Đn: *foam; volcanic foam.*

pumice fall [12032]: rơi đá bọt.

Sự rơi xuống của đá bọt từ đám mây phun trào.

pumice flow [12033]: dòng chảy tro núi lửa.

Dòng chảy vụn núi lửa, trong đó chủ yếu mảnh vụn là đá bọt.

pumiceous [12034]: kiến trúc bọt núi lửa.

Kiến trúc của đá bọt núi lửa, đặc trưng vô vàn lỗ nhỏ như bọt biển.

pump [12035]: bơm.

Thiết bị cơ khí dùng để bơm chất lỏng hoặc khí từ nơi này đến nơi khác hoặc để nén khí.

pumpage [12036]: chất lượng nước hoặc chất lỏng khác được bơm (ví dụ như nước dưới đất).

pumpellyite [12037]: pumpelyit.

Khoáng vật giống epidot, màu lục nhạt, $Ca_4\ Al_4$ (Al, Fe^{+2}, Fe^{+3}, Mg, $Mn)_2$. $Si_6O_{23}(OH)_3$. $2H_20$, có lẽ liên quan với clinozoisit. Khoáng vật tương tự chứa crom là shuiskit.

X: *chlorastrolite*. Đn: *zonoclorite; lotrite*.

pumpellyite-(Mn+2) [12038]: pumpelyit-(Mn^{+2}).

Khoáng vật chứa mangan tương tự pumpelyit:

Ca_2Mn^{+2}(Al, $Mn^{+3})_2[H_2O][SiO_4]$ $[Si_2O_7]$.

pumpellylte-prehnite facies [12039]: tướng pumpelit-prenit.

Tướng khoáng vật biến chất (tướng khoáng vật), trong đó đá graywack biến chất chứa albit, thạch anh, prenit, pumpelit, clorit, sphen thể hiện điều kiện nhiệt độ, áp suất giữa tướng zeolit và tướng đá phiến lục.

pumping [12040]: sự bơm.

pumping test [12041]: bơm nước thí nghiệm.

Một phương pháp thí nghiệm tính thấm của đất đá bằng cách bơm nước từ giếng lên với 1 hoặc 2-3 đợt hạ thấp mực nước (hay cấp lưu lượng), nhằm mục đích: 1) Đánh giá độ chứa nước của đất đá biểu hiện bằng lưu lượng, độ hạ thấp mực nước, sự phụ thuộc của lưu lượng vào độ hạ thấp, quy mô phát triển phễu hạ thấp, tốc độ phục hồi mực nước, v.v. 2) Tìm hiểu quan hệ thủy lực giữa tầng chứa nước nghiên cứu với các tầng chứa nước khác hoặc với nước mặt. 3) Lấy mẫu nước phân tích lý-hóa để đánh giá chất lượng nước. 4) Tính toán các thông số địa chất thủy văn, v.v.

Theo mục đích bơm người ta chia ra: bơm thử, bơm thí nghiệm, bơm khai thác thử. Theo phương pháp bơm chia ra: bơm đơn, bơm chùm, bơm nhóm.

puncta [12042]: lỗ, lỗ thông, đốm.

Lỗ thông, lỗ thủng, ống rất nhỏ nằm gần nhau ở mặt trong hay mặt ngoài vỏ *Tay cuộn*; điểm xếp sắp thành những kiểu đặc trưng trên vỏ của *Tảo silic*, nhỏ hơn và đơn giản hơn quầng (areola); lỗ trên vách ngoài ở phòng *Trùng lỗ*.

punctate [12043]: bị rỗng, bị thủng, có đốm.

Bị rỗ li ti, hoặc có những lỗ thủng, những đốm nhỏ, cụ thể là nói về một vỏ *Tay cuộn* có các lỗ trong.

punctation [12044]: rỗ mặt, thủng lỗ chỗ, tình trạng có đốm.

Tình trạng bị rỗ, bị thủng, có chấm

đốm.

punctum [12045]: đốm nhỏ, nốt rỗ li ti.

Một diện tích rất nhỏ phân biệt rõ ràng với vùng xung quanh, cụ thể là một vết rỗ nhỏ trên bề mặt vỏ *Chân bụng*, hay các lỗ (puncta) ở vỏ *Tay cuộn*.

Purbeckian [12046]: Purbeck.

Bậc ở châu Âu. Bậc trên cùng của Jura (nằm trên Tithon, nằm dưới Wealden).

pure rotation [12047]: quay thuần túy, ứng suất quay.

Một kiểu biến dạng của các vật thể trong đó có chuyển động xoay (quay).

pure shear [12048]: cắt thuần túy.

Hiện tượng biến dạng với ứng suất không quay, trong đó vật thể bị kéo dài theo một phương và bị rút ngắn (co lại) theo phương vuông góc với phương kéo dài đó.

purple blende [12049]: blend sạch.

Đn: *kermesite*.

purple copper ore [12050]: bocnit, quặng đồng tía.

purpurite [12051]: purpurit.

Khoáng vật màu đỏ đậm hoặc màu đỏ tía $(Mn^{+3},Fe^{+3})PO_4$, đồng hình với heterosit.

putoranite [12052]: putoranit.

Khoáng vật hệ lập phương, là pha trật tự tương ứng với pha mất trật tự ở nhiệt độ cao của $Cu_{16-18}(Fe, Ni)_{18-19}S_{32}$.

pycnite [12053]: pycnit.

Topaz gặp ở dạng tập hợp khối hình cột.

pycnometer [12054]: tỷ trọng kế.

Dụng cụ đo tỷ trọng, thông thường là một bình hay chai có thể tích đã biết.

pyralmandite [12055]: pyralmandit.

Granat có thành phần hoá học trung gian giữa pyrop và almandin.

pyralspite [12056]: pyralspit.

Nhóm granat có công thức $M_3Al_2\ (SiO_4)_3$ với M = Mg, Fe^{+2} hoặc Mn^{+2}, bao gồm pyrop, almandin, spesartin và các dạng trung gian của chúng.

pyramid [12057]: hình tháp.

Hình đơn tinh thể mở, chứa 3, 4, 6, 8, 12 mặt gặp nhau tại một điểm. Tt: *pyramidal*.

pyramidal [12058]: tháp.

Chỉ những vật thể có đối xứng tháp.

pyramidal cleavage [12059]: cát khai hình tháp.

Cát khai của khoáng vật theo mặt song song với mặt tháp, ví dụ cát khai theo mặt (101) của sheelit.

pyrargyrite [12060]: pyrargyrit.

Khoáng vật mặt thoi, màu đỏ tối, xám, đen, Ag_3SbS_3, đồng hình với proustit và đa hình với pyrostilpnit, là quặng quan trọng của bạc.

Đn: *dark ruby silver; dark red silver ore*.

Pyrenean orogeny [12061]: tạo núi Pyrenean.

Pha tạo núi trong Phanerozoi vào Eocen muộn giữa kỳ Bartoni và Luđi (theo H. Stille).

Pyrenean-type facies series [12062]: loạt tướng kiểu Pirine.

Các tướng đá hình thành trong điều kiện biến chất khu vực kiểu nhiệt đông như ở Pirine với áp suất 3,5-5,0 kbar, với các đới khoáng vật theo chiều tăng nhiệt độ: storolit-andaluzit-silimanit-cordierit.

pyreneite [12063]: pyreneit.

Đn: *melanite*.

pyribole [12064]: đá pyroxen-amphibol.

Theo phân loại của Johannsen (1911), đá magma có chứa cả hai khoáng vật pyroxen và amphibol.

pyrite [12065]: pyrit.

Khoáng vật phổ biến, đẳng hướng, màu vàng đồng thau hoặc đồng nhợt: FeS_2 là biến thể đa hình với marcasit, thường chứa một lượng nhỏ các kim loại khác. Pyrit có ánh kim, lấp lánh, không có cát khai và dễ bị nhầm với vàng (vàng nặng và mềm hơn). Thường kết tinh thành khối lập phương (mặt thường có vết khía), hình tám mặt, hình khối pyrit. Cũng gặp ở dạng hạt méo mó, khối đặc sít. Pyrit là khoáng vật sulfur phổ biến nhất, gặp trong mọi kiểu, mọi loại đá, ví dụ như trong các kết hạch của đá trầm tích và vỉa than hoặc là vật liệu của mạch cùng với nhiều khoáng vật khác. Pyrit là quặng của lưu huỳnh hơn là của sắt và được đốt để sản xuất dioxit lưu huỳnh và acid sulfuric. Đôi khi khai thác để lấy vàng và đồng đi kèm. Đn: *iron pyrites; fool's gold; mundic; common pyrites*.

pyrites [12066]: pyrites.

1- Bất cứ sulfur nào có bề ngoài giống kim loại, trong đó phổ biến nhất là pyrit. Thuật ngữ được dùng cùng với từ định tính chỉ hợp phần kim loại, ví dụ "pyrites đồng" (chalcopyrit), "pyrites thiếc" (stanit), "pyrites sắt trắng" (marcasit) "pyrites arsen" (arsenopyrit), "pyrites coban" (linaeit), "pyrites nickel"

(nilerit). Khi dùng thông thường, không có nghĩa định tính thì chỉ pyrit.

2- Thuật ngữ cổ chỉ loại đá có thể dùng đánh lửa.

pyritization [12067]: pyrit hóa.

Sự đưa vào hoặc sự thay thế bằng pyrit, ví dụ sự thay thế các vật chất ban đầu của các phần cứng của thực vật, động vật hoá đá bằng pyrit. Pyrit hoá là quá trình phổ biến trong biến đổi nhiệt dịch, thường bao gồm sự đưa các hạt nhỏ pyrit phân tán thành các đốm vào trong đá nằm cạnh các mạch.

pyritohedral [12068]: thuộc hình khối pyrit.

pyritohedron [12069]: hình khối kiểu pyrit.

Hình đơn tinh thể, gồm 12 mặt ngũ giác không đều, đối xứng là $2/m^3$, ký hiệu [210]. Được gọi là hình khối pyrit vì đặc trưng cho tinh thể pyrit. Tt: *pyritohedral*.

Đn: *pentagonal dodecahedron; regular dodecahedron; pyritoid*.

pyritoid [12070]: hình khối pyrit.

Từ đồng nghĩa của pyritohedron.

pyroaurite [12071]: pyroaurit.

Khoáng vật hệ sáu phương màu nâu nhạt hoặc vàng kim. $Mg_6Fe_2(CO_3)\ (OH)_{16}.\ 4H_2O$, tạo lưỡng hình với sjogrenit, có thể chứa tới 5% MnO.

pyrobelonite [12072]: pyrobelonit.

Khoáng vật hệ trực thoi màu đỏ lửa, đỏ đậm, lấp lánh $PbMn(VO_4)(OH)$.

pyrochlore [12073]: pyrochlor.

1- Khoáng vật đẳng hướng màu vàng nhạt, đỏ, nâu đến đen. $(Na, Ca)_2(Nb, Ta)_2O_6$ (OH, F), đồng hình với microlit, chứa Nb nhiều hơn Ta, thường chứa xeri, titan. Pyrochlor gặp trong pecmatit liên quan với đá xâm nhập kiềm và tạo mỏ niobi. Đn: *pyrrhite*.

2- Nhóm khoáng vật có công thức tổng quát: $A_2B_2O_6(O, OH, F)$ với A = Na, Ca, K, Fe^{+2}, U^{+4}, Sb^{+3}, Pb, Th, Ce hoặc Y và B = Nb, Ta, Ti, Sn, Fe^{+3} hoặc W, bao gồm các khoáng vật như pyrochlo, microlit, betafit, obrruchevit và pandait.

pyrochroite [12074]: pyrochroit.

Khoáng vật hệ sáu phương: $Mn(OH)_2$, có màu trắng khi còn tươi, tối lại khi phơi ra ngoài sáng, bề ngoài giống như brucit.

pyroclast [12075]: vụn núi lửa.

pyroclastic [12076]: mảnh vụn núi lửa.

Các mảnh vụn được ném ra từ các trung tâm núi lửa do hoạt động bùng nổ của nó.

pyroclastic breccia [12077]: dăm vụn núi lửa.

Đn: *explosion breccia.*

pyroclastic flow [12078]: dòng mảnh vụn núi lửa.

pyroclastics [12079]: đá vụn núi lửa.

Đá vụn núi lửa tạo bởi các hoạt động núi lửa. Cấu trúc vụn núi lửa có nguồn gốc phun nổ. Thuật ngữ chung cho tích tụ các mảnh vụn.

pyroelectricity [12080]: tính hỏa điện.

Sự xuất hiện đồng thời điện trái dấu ở hai đầu đối diện nhau của một trục tinh thể ở những tinh thể không có tâm đối xứng khi có những thay đổi nhất định về nhiệt độ.

pyrogenesis [12081]: hỏa sinh.

Thuật ngữ có nghĩa rộng bao gồm các xâm nhập, phun trào magma và các thành tạo bắt nguồn từ magma.

pyrogenetic mineral [12082]: khoáng vật hỏa sinh.

1- Khoáng vật không chứa nước của đá xâm nhập thường được kết tinh ở nhiệt độ cao từ macma chứa tương đối ít hợp phần bay hơi.

2- Khoáng vật bất kỳ kết tinh trực tiếp từ macma, khác hẳn các khoáng vật hình thành do biến đổi hoặc thay thế.

pyrogenic [12083]: quá trình hỏa sinh.

pyrogenic rock [12084]: đá hỏa sinh.

Đn: *igneous rock.*

pyrogeology [12085]: môn học về núi lửa.

pyrognomic [12086]: pyrognomic hay nhiệt phát quang.

Chỉ các khoáng vật metamic dễ phát sáng khi bị nung nóng. Thuật ngữ ít dùng.

pyrolite [12087]: pyrolit.

Là vật liệu của thượng manti, gồm một phần basalt và ba phần dunit, có thành phần chủ yếu là olivin, pyroxen. Giả thiết khi nóng chảy một phần sẽ tạo ra basalt.

pyrolith [12088]: đá magma.

Đá magma. Thuật ngữ không sử dụng nữa.

pyrolusite [12089]: pyrolusit.

Tinh thể hệ bốn phương màu xám thép tối hoặc đen sắt, mềm: MnO_2, là quặng quan trọng nhất của mangan, tạo lưỡng hình với ramsdelit. Pyrolusit thường có cấu tạo dạng khối, dạng đất, dạng bồ hóng, đôi khi có cấu tạo dạng sợi hoặc toả tia. Đn: *polianti; gray manganese ore*.

pyromagma [12090]: pyromagma.

Dung nham có độ linh động cao, trên bão hòa khí và tồn tại nông hơn so với hypomagma (magma sâu).

pyromelane [12091]: pyromelan.

Đn: *brookite*.

pyromeride [12092]: pyromerid.

Ryolit bị khử thủy tinh đặc trưng bởi cấu tạo dạng cầu.

pyrometamorphism [12093]: biến chất nhiệt.

Quá trình biến chất xảy ra không có sự tham gia của áp suất và hơi nước, nhưng ở nhiệt độ cao, xấp xỉ điểm nóng chảy của các khoáng vật thành phần, có tính chất cục bộ, kiểu cường độ cao của biến chất nhiệt, kết quả do nhiệt độ cao không bình thường ở chỗ tiếp xúc của đá với magma, ví dụ như trong các thể tù. Turner, 1948.

pyrometasomatism [12094]: biến chất trao đổi nhiệt.

Biến chất trao đổi chủ yếu xảy ra trong đá vôi, gần nơi tiếp xúc của khối xâm nhập do các khí magma, nhiệt độ cao và áp suất, kèm theo sự đưa vào hoặc đưa ra một số thành phần, tạo nên scacnơ.

pyromorphite [12095]: pyromorphit.

Khoáng vật màu lục, vàng, nâu, xám hoặc trắng thuộc nhóm apatit: $Pb_5(PO_4)_3Cl$, đồng hình với mimetit và vanadinit, có thể chứa arsen hoặc calci. Pyromorphit thành tạo trong đới oxy hoá của mỏ chì, là quặng thứ yếu của chì. Đn: *green lead ore*.

pyrope [12096]: pyrop.

1- Khoáng vật magnesi-nhôm của nhóm granat, đặc trưng bởi màu đỏ lửa đậm: $(Mg, Fe)_3Al_2(SiO_4)_3$, ít khi gặp ở dạng tinh thể, thường có dạng tròn trĩnh hoặc mảnh góc cạnh trong các trầm tích vụn, hoặc tổ hợp cùng olivin, serpentin trong các đá xâm nhập bas như kimberlit. X: *cape ruby, bohemian garnet*. Đn: *rock ruby*.

2- Tên cổ cho ngọc màu đỏ tươi như ruby.

pyrophane [12097]: pyrophan.

1- Opal lửa.

2- Opal nhân tạo (cũng như hydrophan) tẩm sáp nóng chảy.

pyrophanite [12098]: pyrophanit.

Khoáng vật màu đỏ máu: $MnTiO_3$, đồng hình với ilmenit.

pyrophyllite [12099]: pyrophylit.

Khoáng vật màu trắng, xám hoặc nâu: $AlSi_2O_5(OH)$, giống talc, gặp ở dạng lá hoặc khối đặc trong các mạch thạch anh, granit và đặc biệt là trong đá biến chất. Đn: *pencil stone*.

pyrosmalite [12100]: pyrosmalit.

Khoáng vật không màu, nâu nhợt, xám hoặc lục phớt xám: $(Fe^{+2}, Mn)_8Si_6O_{15}(OH, Cl)_{10}$.

pyrosphere [12101]: hỏa quyển.

Đới nằm dưới thạch quyển, bị nóng chảy từng phần.

pyrostibite [12102]: pyrostibit.

Đn: *kermesite*.

pyrostilpnite [12103]: pyrostilpnit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, màu đỏ lan dạ hương Ag_3SbS_3 tạo đa hình với parargirit. Đn: *fireblende*.

pyroxene [12104]: pyroxen.

1- Nhóm khoáng vật silicat tạo đá sẫm màu quan hệ chặt chẽ với nhau bởi hình dạng tinh thể và thành phần, có công thức tổng quát: $ABSi_2O_6$ với A = Ca, Na, Mg hoặc Fe^{+2} và B = Mg, Fe, Fe^{+2}, Fe^{+3}, Cr, Mn hoặc Al, đôi khi thay thế một phần silic bởi nhôm. Cấu trúc được đặc trưng bởi mạch đơn các tứ diện SiO_4 với tỷ số Si: O = 1: 3, tinh thể hình lăng trụ ngắn, mập, cát khai theo hai hướng song song với mặt lăng trụ của tinh thể, tạo góc 87^o và 93^o. Màu dao động từ trắng đến lục tối hoặc đen. Pyroxen có thể kết tinh trong hệ thoi hoặc hệ đơn nghiêng, là hợp phần phổ biến của đá magma xâm nhập và có thành phần hoá học tương tự amphibol (nhưng piroxen không chứa nhóm hydroxyl).

2- Khoáng vật của nhóm pyroxen như enstatit, hypersthen, diopsit, hedenberit, aemit, jadeit, pigeonit và đặc biệt là augit. Từ gốc Hylạp: pyros-"lửa", +xenos-"ngoại lai", xuất phát từ quan niệm sai lầm là pyroxen ngẫu nhiên rơi vào dung nham chứa nó.

pyroxene alkali syenite [12105]: syenit kiềm chứa pyroxen.

Đá thuộc loạt charnokit, có hàm lượng thạch anh nhỏ hơn 20%, có microperthit.

pyroxene hornblende gabbronorite [12106]: gabronorit pyroxen-hornblend.

Theo phân loại của IUGS, là đá xâm nhập tương ứng gabro, có pl/(pl+hbl+px) = 10-90 và px/(pl+hbl+px) và hbl/(ol+hbl+px) > 5.

pyroxene hornblendite [12107]: hornblendit pyroxen.

Theo phân loại của IUGS, là đá xâm nhập có M≥90, ol/(ol+hbl+px)<5 và hbl/(px+hbl)=50-90.

pyroxene hornfels facies [12108]: tướng sừng pyroxen.

Tướng biến chất, với tổ hợp cộng sinh khoáng vật trong đá bazic là: dioxit + hypersten + plagioclas (vắng amphibol); trong các đá pelit là: silimanit (andaluzit) + cordierit + feldspar kali (vắng mặt muscovit, đôi khi có biotit); trong đá hoa là: calcit + fosterit + pericla. Tướng biến chất đặc trưng cho nhiệt độ cao (>550^{o}C), áp suất thấp, thường phân bố ở các đới tiếp xúc.

pyroxene monzonite [12109]: monzonit pyroxen, mangerit.

Đá thuộc loạt charnokit, nghèo thạch anh, chứa microperthit và plagioclas ở tỉ lệ bằng nhau.

pyroxene peridotite [12110]: peridotit pyroxen.

Theo phân loại của IUGS, đá xâm nhập có:

M≥90, ol/(ol+hbl+px)=40-90 và

hbl/(ol+hbl+px) <5.

pyroxene perthite [12111]: kiến trúc mọc xen pyroxen, pyroxen và feldspar.

pyroxene syenite [12112]: syenit pyroxen.

Đá thuộc loạt charnokit, nghèo thạch anh, microperthit nhiều hơn plagioclas.

pyroxene-perthite [12113]: perthit pyroxen.

Mọc xen kiểu phiến giống như feldspar của một vài pyroxen.

pyroxenide [12114]: pyroxenid.

Thuật ngữ dùng trong mô tả thực địa, là đá magma toàn tinh, hạt trung bình, thô, gồm chủ yếu pyroxen (Johannsen, 1931).

pyroxenite [12115]: pyroxenit.

1- Theo phân loại của IUGS, đá xâm nhập có M≥90, và ol/(ol+opx + cpx) < 40.

2- Đá xâm nhập siêu mafic gồm chủ yếu pyroxen với khoáng vật phụ là hornblen, olivin.

pyroxenoid [12116]: pyroxenoid.

Bất cứ khoáng vật nào có thành phần hoá học tương tự pyroxen nhưng tứ diện SiO_4 móc nối nhau thành mạch gồm từng đơn vị lặp lại là 3, 5, 7, 9, ví dụ như wolastonit hoặc rodonit.

pyroxferroite [12117]: pyroxferoit.

Khoáng vật màu vàng của nhóm pyroxenoit gặp trong mẫu Mặt trăng của Apollo 11: (Fe, Mn, Ca)SiO_3, là khoáng vật sắt tương tự của pyroxmangit.

pyroxmangite [12118]: pyroxmangit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng màu đỏ hoặc nâu, thuộc nhóm pyroxenoid: (Mn, Fe, Ca, Mg)SiO_3.

pyrrhite [12119]: pyrhit.

X: *pyrochlore*.

pyrrhotine [12120]: pyrhotin, pyrotin.

X: *pyrrhotite*.

pyrrhotite [12121]: pyrhotit, pyrotit.

Khoáng vật giả hệ sáu phương, thường có màu nâu đỏ hoặc màu đồng thau: $Fe_{1-x}S$, có cấu trúc bị khuyết tật vì thiếu một vài ion sắt. Một số pyrotit có từ tính. Khoáng vật mềm hơn và có màu tối hơn pyrit. Thường gặp ở dạng khối và đi cùng với pentlandit. Thường chứa tới 5% nickel, khi đó trở thành quặng của nickel.

Đn: *pyrrhotine; magnetic pyrites; dipyrite*.

Q-joint [12122]: khe nứt ngang, khe nứt Q.

Khe nứt nguyên sinh trong đá xâm nhập, phát triển vuông góc với cấu tạo dòng hoặc cấu tạo đường, thường là những khe nứt tách lấp đầy đá mạch.

Q-system [12123]: hệ Q.

Hệ phân loại khối đá bằng chỉ số chất lượng Q. Hệ Q được xây dựng đầu tiên trên cơ sở một số công trình ngầm ở Na uy. Sau đó, cùng với hệ phân loại địa cơ RMR, hệ Q được phổ biến và áp dụng rộng rãi trên thế giới, không chỉ trong lĩnh vực công trình ngầm mà còn cả các công trình thi công trên đá khác.

quadrant [12124]: phần tư ổ.

Khoảng không gian ở bên trong một ổ *San hô Rugosa* đơn thể giới hạn bởi vách chính và một vách cánh, hoặc bởi vách đối và một vách cánh.

quadrature tide [12125]: triều nông, triều thấp.

qualitative analysis [12126]: phân tích định tính.

quality [12127]: chất lượng, tính chất.

quality requirements of mineral resources [12128]: tiêu chuẩn khoáng sản, chỉ tiêu khoáng sản, điều kiện chỉ tiêu tính trữ lượng khoáng sản.

Tập hợp các yêu cầu về chất lượng và số lượng khoáng sản trong lòng đất, về các đặc tính công nghệ, về các điều kiện khai thác cần phải được tính đến khi khoanh nối và tính trữ lượng thân khoáng, cho phép phân chia trữ lượng theo giá trị kinh tế quốc dân (trữ lượng kinh tế-cân đối và cận kinh tế-ngoài cân

đối). Các thông số chủ yếu của tiêu chuẩn khoáng sản là: Hàm lượng biên các thành phần có ích trong mẫu, hàm lượng tối thiểu của chúng trong phạm vi khối tính trữ lượng, chiều dày tối đa có thể khai thác, chiều dày tối đa của các lớp kẹp đá và quặng không đạt tiêu chuẩn nhưng nằm trong khối tính trữ lượng và hàng loạt các thông số thứ cấp khác.

quantitative analysis [12129]: phân tích định lượng.

quantitative system [12130]: hệ CIPW.

X: *CIPW classification.*

quantitative tectonics [12131]: môn học kiến tạo định lượng.

Nghiên cứu các dạng cấu tạo, kiến trúc và sự biến dạng của chúng với những con số cụ thể.

quantity [12132]: lượng, số lượng, khối lượng.

quaquaversal [12133]: tỏa mọi hướng.

Tính chất của một cấu tạo vòm có mặt lớp nghiêng về mọi hướng.

quaquaversal dome [12134]: vòm tỏa mọi hướng.

Cấu tạo vòm có mặt lớp nghiêng cắm theo dạng tỏa tia từ một trung tâm ra ngoài.

quaquaversal fold [12135]: nếp uốn dạng vòm.

Nếp uốn thoi, dạng vòm, quy mô lớn.

quarry [12136]: nơi khai thác đá, mỏ đá.

Công trình khai thác lộ thiên thường là đối với khai thác đá.

quarry-run rock [12137]: mỏ đá không phân loại.

Được sử dụng tương tự như nhau cho cùng mục đích.

quarry water [12138]: nước moong.

Nước dưới đất trong đá mỏ lộ thiên.

quartz [12139]: thạch anh.

1- Ký hiệu: Q. Viết tắt: qtz, qz. Oxid silic kết tinh, khoáng vật tạo đá quan trọng: SiO_2, cùng với feldspar, là khoáng vật phổ biến nhất. Gặp ở dạng tinh thể hệ sáu phương trong suốt (không màu hoặc có màu do tạp chất), tập hợp dạng khối kết tinh hoặc ẩn tinh. Thạch anh là khoáng vật đồng hành phổ biến nhất của các mỏ quặng, là hợp phần chính của hầu hết các loại cát, phân bố rộng rãi trong các đá xâm nhập (đặc biệt granit), đá biến chất, đá trầm tích. Có ánh thủy tinh đến mỡ, vết vỡ vỏ sò, không có cát khai, độ cứng 7 theo thang Mohs (vạch được thuỷ tinh dễ dàng, dao không vạch được), cấu trúc gồm các tứ diện oxy-silic móc nối với nhau bởi tất cả các nguyên tử oxy thành mạng không gian ba chiều. là biến thể đa hình với cristobalit, trydimit, stishovit, coesit, keatit. Gọi theo tên tỉnh Quarz ở Đức.

2- Thuật ngữ chung cho tất cả các loại khoáng vật kể cả kết tinh hay vô định hình có cùng thành phần hóa học với thạch anh như calcedon, mã não và opal.

quartz andesite [12140]: dacit.

quartz anorthosite [12141]: anorthosit thạch anh.

Theo phân loại IUGS, đá xâm nhập có Q=5-20, P/(A+P)>90, chỉ số màu <10.

quartz bearing diorite [12142]: diorit thạch anh.

Diorit thạch anh, nhưng Strekeisen (1967) chỉ giới hạn cho các đá diorit, trong đó thạch anh chiếm 5-20% khoáng vật sáng màu.

quartz bearing monzonite [12143]: monzonit, monzonit thạch anh.

1- Monzonit có hàm lượng thạch anh đạt 5-20% khoáng vật sáng màu.

2- Theo các nhà địa chất Liên Xô: monzonit thạch anh.

quartz crystal [12144]: tinh thể thạch anh.

Thạch anh trong suốt hoặc gần như trong suốt, thường không màu, chiết suất thấp, ánh yếu. Được dùng làm thấu kính, nêm, lăng kính trong các dụng cụ quang học, làm thiết bị ổn định tần số trong kỹ thuật điện tử, làm vật dụng trên bàn ăn hoặc các đồ trang trí khác, khi đó có thể có dạng tinh thể rõ ràng hoặc không.

Đn: *rock crystal; pebble.*

quartz diorite [12145]: diorit thạch anh.

1- Theo phân loại IUGS, đá xâm nhập có Q=5-20, P/(A+P) > 90 và plagioclas có thành phần acid hơn Au_{50}.

2- Nhóm đá xâm nhập có thành phần tương ứng dacit, có thạch anh chiếm 5-20% khoáng vật sáng màu.

quartzfels [12146]: quartzfels.

Đn: s*ilexite*

quartz felsite [12147]: porphyr thạch anh; ryolit.

Đn: *quartz porphyry.*

quartz gabbro [12148]: gabro thạch anh.

Theo phân loại của IUGS, đá xâm nhập có Q=5-20, P/(A+P)>90, plagioclas bazơ hơn Au_{50}.

quartz index [12149]: chỉ số thạch anh.

Chỉ số qz trong hệ thống phân loại đá của Niggli, có thể có giá trị âm hoặc dương, chỉ thị cho mức độ bão hòa silic.

quartzine [12150]: quartzin.

Calcedon dạng sợi, có dấu kéo dài dương (song song với trục c). Đn: *quartzin*.

quartzite [12151]: quartzit, quarzit.

Đá biến chất hạt tha hình gồm chủ yếu là thạch anh và được tạo thành do tái kết tinh của cát hoặc đá silic trong quá trình biến chất khu vực hoặc biến chất nhiệt.

quartz latite [12152]: ryodacit.

quartz mine [12153]: mỏ thạch anh.

Thuật ngữ của thợ mỏ đối với một mỏ có giá trị tổng hợp. Ví dụ: vàng tìm thấy trong các mạch silic khá hơn trong sa khoáng. Nó được gọi như thế bởi vì thạch anh là khoáng vật phụ chủ yếu.

quartz monzodiorite [12154]: monzodiorit thạch anh.

Theo phân loại của IUGS, đá xâm nhập có Q=5-20, P/(A+P) = 65-90 và plagioclas acid hơn Au_{50}.

quartz monzogabbro [12155]: monzogabro thạch anh.

Theo phân loại của IUGS là đá xâm nhập có Q=5-20, P/(A+P) = 65-90 và plagioclas bas hơn Au_{50}.

quartz monzonite [12156]: monzonit thạch anh.

1- Theo phân loại của IUGS là đá xâm nhập với Q=5-20 và P/(A+P) =35-65.

2- Đá granit với thạch anh chiếm 10-50% khoáng vật sáng màu, có tỉ lệ feldspar kiềm đối với tổng feldspar =35-65, tương ứng với ryodacit (Hoa Kỳ), monnozit với ít thạch anh (Liên Xô).

quartz norite [12157]: norit thạch anh.

Đá của loạt charnokit chứa plagioclas nhưng không có feldspar kali.

quartzolite [12158]: quartzolit.

Theo phân loại của IUGS là đá xâm nhập có Q □90.

quartz plate [12159]: tấm thạch anh.

X: *quartz wedge*.

quartz porphyry [12160]: porphyr thạch anh, ryolit.

Đá phun trào hoặc xâm nhập nông chứa các ban tinh thạch anh và feldspar kiềm trên nền vi tinh hoặc ẩn tinh.

quartz rich granitoid [12161]: granitoid giàu thạch anh.

Theo phân loại IUGS, là đá xâm nhập có Q=60-90.

quartz schist [12162]: đá phiến thạch anh.

Đá phiến gồm chủ yếu thạch anh, ít mica. Cấu tạo phiến do các hạt thạch anh kéo dài, sắp xếp thành thấu kính mỏng.

quartz syenite [12163]: syenit thạch anh.

Theo phân loại IUGS là đá xâm nhập có Q=5-20 và P(A+P) = 10-35.

quartz trachyte [12164]: đá núi lửa hạt mịn.

Đá núi lửa hạt mịn, gồm chủ yếu feldspar kiềm và hàm lượng thạch anh tiêu chuẩn đạt 5-20%.

quartz wedge [12165]: nêm thạch anh.

Là một tấm thạch anh tinh khiết dạng nêm. Trong hệ thống quang học, ví dụ như kính hiển vi phân cực, được dùng để xác định tên phương dao động của sóng sáng, dấu quang và màu giao thoa. Đn: *quartz plate*.

Quaternary [12166]: Đệ tứ.

Kỷ cuối cùng trong lịch sử địa chất, bắt đầu từ 1,6 triệu năm trước và kéo dài cho đến hiện nay. Đệ tứ bao gồm hai phân vị lớn là Pleistocen kết thúc vào 12 000 năm trước đây và Holocen kéo dài từ đó đến nay.

Đn: *age of man*.

quaternary sediment [12167]:trầm tích Đệ tứ.

Trầm tích bở rời gồm hỗn hợp 4 hợp phần: đá vụn (như thạch anh), khoáng vật thứ sinh (như là khoáng vật sét), nguồn gốc hóa học (như là calcit) và tàn dư hữu cơ.

queluzite [12168]: queluzit.

Đá gồm chủ yếu spesactin, đôi khi có amphibol, pyroxen hoặc mica. (Thuật ngữ không nên dùng).

quenching [12169]: nguội, tôi.

Trong thạch luận thực nghiệm là quá trình nguội nhanh của phần tích nhiệt để duy trì các đặc trưng hóa lý của trạng thái nhiệt độ cao mà trạng thái đó sẽ thay đổi khi bị nguội từ từ.

quenselite [12170]: quenselit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, màu đen. $PbMnO_2(OH)$ hoặc $Pb_2Mn_2O_5.H_2O$.

quenstedtite [12171]: quenstedtit.

Khoáng vật, $Fe_2(SO_4)_3.10H_2O$.

quetzalcotlite [12172]: quetzalcotlit.

Khoáng vật hệ sáu phương $Zn_8Cu_4(TeO_3)_3(OH)_{18}$.

quick [12173]: chảy.

Về trầm tích trộn lẫn với nước trở nên rất mềm và bở rời. Nó có thể dễ dàng chảy dưới một tải trọng hoặc bởi trọng lực.

quick clay [12174]: sét chảy.

Sét mất đi toàn bộ hoặc gần như toàn bộ độ bền kháng trượt sau khi bị xáo trộn.

quick condition [12175]:

Điều kiện (thí nghiệm) nhanh, thí nghiệm không thoát nước.

quick ground [12176]: đất chảy.

quicksand [12177]: cát chảy.

Khối cát mịn như ở cửa sông hoặc dọc bờ biển gồm những hạt tròn nhẵn có chút ít gắn kết với nhau, thường bão hòa nước thấm lên các lỗ hổng tạo nên khối mềm dễ di động.

Đn: *running sand*.

quick shear test [12178]: thí nghiệm cắt nhanh đất, đá, không qua cố kết và thoát nước.

quicksilver [12179]: thủy ngân.

Thuật ngữ chỉ thuỷ ngân ở dạng khoáng vật tự sinh, hoặc đã khai thác nhưng chưa dùng đến (ví dụ để trong "buồng chứa thủy ngân").

quickstone [12180]: dải đá.

Đới dưới mặt đất mà nó không làm rõ hiệu quả. Ví dụ: Đới không liên quan đối với các dị thường từ và trọng lực.

quickwater [12181]: dòng chảy xiết.

Một phần của dòng suối đặc trưng bởi dòng chảy mạnh, nhanh.

rabbittite [12182]: rabitit.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng phớt lục nhạt: $Ca_3Mg_3(UO_2)_2(CO_3)_6(OH)_4.18H_2O$.

race [12183]: race.

.

Đn.

radar [12184]: ảnh radar.

ảnh vệ tinh tích cực sử dụng bước sóng dài hơn khoảng nhìn thấy và tia hồng ngoại nên đỡ bị nhiễu (mây, sương mù,...), có thể chụp cả ngày lẫn đêm và trong mọi thời tiết.

radial [12185]: tia, hướng tâm, tỏa tia, xuyên tâm..

Đặc trưng ở bào tử có rãnh ba tia. Các tia cắt nhau tạo thành hình Y.

radial fault [12186]: ứt gãy tỏa tia, đứt gãy xuyên tâm..

Đứt gãy thuộc nhóm đứt gãy xuất phát từ một trung tâm, phát triển theo các hướng khác nhau.

radial flow [12187]: dòng chảy hướng tâm, tỏa tia.

radial shringkage [12188]: co ngót xuyên tâm.

Sự co ngót do khô (thường là gỗ, theo phương vuông góc với vành tăng trưởng của gỗ).

radial well [12189]: giếng tia.

Một dạng công trình khai thác nước dưới đất, gồm một giếng đứng được khoan (đào) vào tầng chứa nước, từ đáy giếng, người ta khoan những lỗ ngách nằm ngang tỏa ra như những tia xuyên vào đất đá vây quanh để tăng diện tích thu nước vào giếng.

radiated [12190]: dạng phóng xạ hay dạng toả tia.

Chỉ tập hợp các khoáng vật hình kim phân bố tỏa ra từ một tâm điểm.

radiciform [12191]: dạng rễ..

Nói về một mấu dạng rễ ở bao ngoài của vách ổ San hô đơn thể có tác dụng bám.

radiesthesy [12192]: cảm xạ học.

Phương pháp dò tìm những vật thể ẩn tàng trong lòng đất như dòng nước ngầm, thân quặng, hang karst, lòng sông cổ, hầm lò, đường ống ngầm, di chỉ khảo cổ,... nhờ sự vận động của những dụng cụ thô sơ cầm tay như nhánh cây chạc ba, que đũa gỗ, khung kim loại, con lắc, v.v. Cơ sở khoa học của cảm xạ học chưa được giải thích đầy đủ (trước đây người ta thường gán cho nó những cái tên như: phù thủy, ma thuật,...). Có giả thuyết cho rằng phương pháp dựa trên tính nhạy cảm sinh học thiên bẩm kết hợp với luyện tập kỳ công của một số người có khả năng cảm thụ sóng điện từ phát sinh do sự vận động của chất lỏng hay khí trong môi trường chất rắn không đồng nhất của đất đá, giống như rotor quay trong stator làm phát sinh dòng điện rất yếu. Ngày nay, cảm xạ học đang phát triển ở nhiều nước và đã thành lập Hiệp hội quốc tế để nghiên cứu cơ sở lý thuyết và phương pháp luận khoa học. Người ta cho rằng, cảm xạ học chẳng những áp dụng được trong địa chất học, khảo cổ học mà còn có thể giúp ích cho công tác chính trị, quân sự, an ninh quốc phòng, v.v. Đn: *dowsing*.

radioactivation analysis [12193]: phân tích hoạt hóa phóng xạ.

Phương pháp phân tích hóa học dựa vào sự phát hiện đồng vị phóng xạ đặc trưng tiếp theo sự bắn phá hạt nhân. X: *activation analysis*.

radioactive age determination [12194]: xác định tuổi phóng xạ.

Còn viết là *radiometric dating*.

radioactive chain [12195]: dãy phóng xạ.

Còn viết là *radioactive series*.

radioactive change [12196]: biến đổi

phóng xạ.

radioactive clock [12197]: đồng hồ phóng xạ.

Đo thời gian địa chất bao gồm đồng vị phóng xạ C^{14}, Rb^{87}, K^{40} và đã biết chu kỳ bán rã của các đồng vị. Đồng hồ phóng xạ còn gọi là đồng hồ nguyên tử, đồng hồ hạt nhân (atomic clock, nuclear clock).

radioactive constant [12198]: hằng số phóng xạ; Đồng nghĩa: *decay constant*. hằng số phân rã.

Đn:.

radioactive dating [12199]: tính tuổi phóng xạ.

Đn: *radiometric dating*.

radioactive decay [12200]: phân rã phóng xạ.

Đn: *radiometric disintegration.*

radioactive equilibrium [12201]: cân bằng phóng xạ.

Quan hệ giữa nguyên tố phóng xạ mẹ và các nguyên tố phóng xạ con, trong đó tỷ số giữa phóng xạ con trên phóng xạ mẹ là một hằng số.

radioactive heat [12202]: nhiệt phóng xạ.

Nhiệt tỏa ra khi một hấp thụ bức xạ từ sự phân rã của các đồng vị phóng xạ.

radioactive indicator [12203]: chất chỉ thị phóng xạ.

radioactive isotope [12204]: đồng vị phóng xạ.

radioactive series [12205]: dãy phóng xạ.

Một nguyên tố phóng xạ khi phân rã có thể thành một phóng xạ tiếp cho đến khi hình thành phóng xạ bền. Có 3 dãy phóng xạ tự nhiên quan trọng là dãy actini, thori và urani.

Đn: *radioactive chain*.

radioactive source [12206]: nguồn phóng xạ.

radioactive spring [12207]: mạch nước phóng xạ.

Nơi xuất lộ nguồn nước có độ phóng xạ cao hơn bình thường có thể sử dụng vào mục đích chữa bệnh.

radioactive waste [12208]: chất thải phóng xạ.

Chất thải chứa hạt nhân phóng xạ xả ra từ các cơ sở năng lượng hạt nhân, phòng thí nghiệm, bệnh viện có sử dụng vật liệu phóng xạ,v.v. Các chất thải này có độ nguy hiểm sinh thái cao, cần được xử lý bằng biện pháp đặc biệt để bảo đảm sự an toàn cho người và sinh vật.

radioactivity [12209]: độ phóng xạ; hoạt tính phóng xạ.

Tính chất của nước có khả năng phóng ra các tia α, β, γ do sự phân rã các nguyên tố phóng xạ chứa trong nước (U, Ra, Rn,...).

radioactivity anomaly [12210]: dị thường phóng xạ.

radioautograph [12211]: ảnh phóng xạ tự hiện hình.

Còn viết là *autoradiograph*.

radiocarbon [12212]: carbon phóng xạ.

Carbon 14.

radiocarbon age [12213]: tuổi carbon phóng xạ.

Carbon 14.

radiocarbon dating [12214]: xác định tuổi bằng carbon phóng xạ.

Đn: *carbon 14 dating*.

radioecology [12215]: sinh thái học phóng xạ.

Một nhánh của sinh thái học nghiên cứu sự tác động của các chất phóng xạ đối với môi trường.

radiogen [12216]: chất phóng xạ.

radiogenic age determination [12217]: xác định tuổi bằng phương pháp phóng xạ.

Đn: *radiometric dating*.

radiogenic Argon [12218]: Argon-40 do phóng xạ sinh ra.

Argon-40 được hình thành bởi sự phân rã của kali-40 hoặc còn chỉ loại argon-40 ở trong đá và khoáng vật được hình thành do phân rã kali-40 ở bên trong ngay khi đá và khoáng vật hình thành.

radiogenic dating [12219]: xác định tuổi bằng phương pháp phóng xạ.

Đn: *radiometric dating*.

radiogenic isotope [12220]: đồng vị do phóng xạ sinh ra.

Chất đồng vị do phân rã của hạt nhân phóng xạ, nhưng bản thân đồng vị có thể hoặc không là chất phóng xạ.

radiogenic lead [12221]: chì do phóng xạ sinh ra.

(a) Loại chì do kết quả phân rã của urani và thori.

(b) Chì ở trong khoáng vật hoặc đá được hình thành do phân rã phóng xạ của urani và thori ban đầu sau khi hình thành đá và khoáng vật.

(c) Loại chì có các tỷ số Pb^{207}/Pb^{204} và Pb^{206}/Pb^{204} lớn hơn nhiều loại chì có sự tiến hóa trong một giai đoạn đơn giản vì nó phát triển trong hệ thống với tỷ số U^{238}/Pb^{204} bằng 9.

radiogenic strontium [12222]: stronti do phóng xạ sinh ra.

a. Sr^{87} được sinh thành do R^{87} phân rã.

b. S^{87} có ở trong đá, khoáng vật là do R^{87} ban đầu phân rã từ khi đá và khoáng vật hình thành.

Đồng nghĩa: *isotope geology*, từ này do Vernadsky đặt tên.

radiograph [12223]: ảnh chụp bằng phóng xạ.

Đn: *autoradiogaph*.

radiohydrogeology [12224]: địa chất thủy văn phóng xạ.

Lĩnh vực địa chất thủy văn nghiên cứu điều kiện thành tạo phân bố của nước phóng xạ tự nhiên, giải thích vai trò của chúng trong sự tồn tại các mỏ nguyên tố phóng xạ và ý nghĩa của nước như một chỉ thị tìm kiếm mỏ phóng xạ.

Radiolarian [12225]: Trùng tia (Radiolaria)..

Động vật Chân tia (Actinopodia) thuộc một phân lớp, chủ yếu đặc trưng bằng khung xương filic và môi trường biển khơi. Tuổi từ Cambri đến nay. Trong một vào hệ thống phân loại, Trùng tia được ghép vào phân lớp Trùng chân rễ (Rhizopodia).

radiolarian chert [12226]: silic radiolar.

radiolarit bị tính phân lớp, có phần xi măng (hay phần nền) silic phát triển tốt.

radiolarian earth [12227]: đất radiolar.

Một loại đất silic thành phần chủ yếu gồm các di tích (khung dạng lưới) của Radiolaria; từ tương đương không đông rắn của radiolarit.

radiolarite [12228]: tỏa tia; vỏ trùng tia; radiolarit.

1- (*kv*) Hạt cầu gồm các tinh thể (spherulite) hình kim tỏa tia.

2- (*cs*) Vỏ hoá thạch của Trùng tia (Radiolaria).

1- Dạng tương đương của đất radiolar (Radialarian earth), đông rắn, đồng nhất, dạng phiến silic hạt mịn và tương đối cứng.

3- Lớp bùn silic biển sâu đã đông cứng.

radiolite [12229]: radiolit.

Cầu nhỏ có cấu tạo bên trong gồm các tinh thể hình kim toả ra từ một tâm.

radiolitic [12230]: tỏa tia.

đá vôi, trong đó các hợp xếp tỏa tia từ một tâm điểm, với phần xi măng ít hơn 50% của đá.

radium [12231]: radi (Ra).

Nguyên tố hóa học số 88, nguyên tử lượng 226; tỷ trọng 5 g/cm^3, thuộc nhóm kiềm đất kim loại nặng, lithophil, có 30 đồng vị không bền. Khoáng vật tiêu biểu: radiobarit $(Ba,Ra)SO_4$, được dùng trong ngành hạt nhân, vật liệu huỳnh quang, liệu pháp X quang.

radius of fractured zone [12232]: bán kính đới dập vỡ.

Quanh hầm lò, do khai đào gây ra.

radius of influence [12233]: bán kính ảnh hưởng.

radon [12234]: radon (Rn).

Nguyên tố hóa học số 86, nguyên tử lượng 222; tỷ trọng 0,00973 g/cm^3, thuộc nhóm khí quý, atmophil, có 14 đồng vị không bền. Có thể dùng máy đếm nhấp nháy để xác định hàm lượng Rn. Dùng Rn trong ngành trị liệu, trong nước khoáng.

radon-220 [12235]: radon-220.

Đồng vị khí phóng xạ của radon, là một thành viên trong dãy thori và là dãy con của Ra^{224}. Đn: *thoron*.

radula [12236]: dải răng nghiền..

Dải bằng chất sừng có ở hầu hết Thân mềm một mảnh vỏ, trên đó thường có nhiều răng rất nhỏ, có thể thò ra qua miệng từ vị trí trong ống tiêu hóa của nó để thu gom và nghiền thức ăn, sau đó đưa vào miệng.

radulifer [12237]: móc tay..

Móc tay Tay cuộn hình lưỡi câu hay hình que nhô lên từ phía bụng của các phiến răng và vươn về phía mảnh bụng.

raft [12238]: bè, mảng.

Đn: *float coal*.

raft breccia [12239]: dăm kết mảng.

Một loại đá trầm tích vụn cơ học với các mảnh vụn chưa bị mài tròn trong khi vận chuyển bởi băng trôi hay thực vật (cây, bèo biển) trôi.

raft foundation [12240]: móng bè, móng bản.

Một bản đệm bằng bê tông thường có cốt thép, được đặt trên toàn bộ diện tích công trình. Loại móng này được sử dụng khi tải trọng nặng hoặc nền đất có khả năng chịu tải kém.

rafting [12241]: bè, mảng.

Sự vận chuyển của đá lục nguyên, đất,... bằng các vật liệu trôi nổi (gỗ cây, bèo biển) hay băng trôi.

raggioni [12242]: ragioni.

Các tinh thể dạng kim, trước là aragonit, sau đó được bọc bởi calcit, thường dài từ 1đến 10cm, thường có đầu vuông cạnh hoặc ngoặc chéo sáu cạnh. Chúng thường ngập trong carbonat kiểu sabkha.

raguinite [12243]: raguinit.

Khoáng vật $TiFeS_2$.

rainbow quartz [12244]: thạch anh

cầu vồng.

Thạch anh iris có hiệu ứng ánh sáng màu cầu vồng.

rain desert [12245]: hoang mạc mưa.

Hoang mạc có đủ lượng mưa để duy trì thực vật.

rain pillar [12246]: cột do mưa.

Địa hình nhỏ gồm các cột đất hoặc đá mềm được che chở và bảo vệ bởi cuội sỏi và khối kết vón, được thành tạo bởi xói mòn khác nhau do sự va đập của nước mưa.

raise [12247]: sự nâng, thoát lên trên.

raite [12248]: rait.

Khoáng vật hệ thoi:

$Na_4Mn_3Si_8(O,OH)_{24}.9H_2O$) (?).

raker pile [12249]: cọc đóng nghiêng.

Được thiết kế và thi công để tăng khả năng chịu tải trọng ngang.

ralstonite [12250]: ralstonit.

Khoáng vật không màu, trắng hoặc vàng nhạt: $Na_xMg_xAl_{2-x}$ (F, $OH)_6$. H_2O, thường gặp ở dạng tinh thể hình tám mặt.

Raman effect [12251]: hiệu ứng Raman.

Sự hấp thụ cộng hưởng và tái phát xạ năng lượng xuyên tâm bởi liên kết hoá trị giữa các nguyên tử riêng biệt trong mẫu. Khi bức xạ đơn sắc mạnh (ví dụ *tia laze*) bị tán xạ bởi mẫu, các vạch Raman xuất hiện bổ xung vào tán xạ Rayleigh của bức xạ kích thích. Những vạch này bị dịch chuyển liên quan với bước sóng kích thích (dịch chuyển Raman) qua số lượng đặc trưng của tần số dao động và tần số quay của những liên kết riêng biệt gây nên hiệu ứng. Hiệu ứng được gọi theo tên nhà vật lý ấn Độ C. V. Raman (1883-1970).

Raman lines [12252]: vạch Raman.

Các vạch dịch chuyển trên phổ Raman, có bước sóng dài hơn so với phát xạ kích thích (vạch Stoke), tuy nhiên cũng có thể xuất hiện ngẫu nhiên các bước sóng ngắn hơn (vạch phản Stoke).

Raman spectroscopy [12253]: phổ học Raman.

Sự quan sát phổ Raman và mọi quá trình ghi nhận, đo đạc kèm theo.

Raman spectrum [12254]: phổ Raman.

Phổ đặc trưng quan sát được khi ánh sáng đơn sắc bị tán xạ bởi vật thể trong suốt.

ramdohrite [12255]: ramdohrit.

Khoáng vật màu xám tối: $PbAgSb_3S_6$ có quan hệ gần gũi với andorit và fizelyit.

rameauite [12256]: rameauit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$K_2CaU_6O_{20}.9H_2O$.

ram in triaxial cell [12257]: pit tông trong buồng nén ba trục để thí nghiệm nén đất, đá.

rammell [12258]: rammell.

Thuật ngữ Anh dùng chỉ một loại đá chứa hỗn hợp phiến sét và cát.

rammelsbergite [12259]: ramelsbe rgit.

Khoáng vật màu xám $NiAs_2$, lưỡng hình với pararamelsberigt và liên quan với loelingit.

Đn: *white nickel*.

rammer [12260]: đầu đầm, đầu đóng.

Đn: *punner.*

ramp [12261]: mặt dưới đường khâu; đường dốc, dốc (*đcctr*); mặt dốc.

1- (*cs*) Bề mặt nghiêng về phía đối đỉnh ở vòng cuộn của Chân bụng nằm gần và bên dưới đường khâu.

2- (*kt*) phần dốc của mặt đứt gãy. Ngn: *flat*.

ramp anticline [12262]: ếp lồi liên quan với đứt gãy..

Được thành tạo do sự dịch chuyển của cánh đứt gãy có độ dốc mặt trượt thay đổi.

ramp region [12263]: ùng dốc..

Vùng nằm giữa đáy và đỉnh của mặt dốc.

ramp syncline [12264]: ếp lõm liên quan với đứt gãy..

Thành tạo do sự dịch chuyển của cánh đứt gãy có độ dốc mặt trượt thay đổi.

ramp trough [12265]: hung lũng dốc trượt..

X: *ramp valley*.

ramp valley [12266]: hung lũng sườn dốc..

Thung lũng giới hạn bởi các đứt gãy nghịch có góc dốc mặt trượt lớn. Đn: *ram trough*.

Ramsar convention [12267]: công ước Ramsar.

Tên gọi tắt của "Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế đặc biệt như là nơi cư trú của các loài chim nước" (Convention on wetlands of international importance especially as waterfowl habitat). Công ước được thông qua tại Hội nghị quốc tế tổ chức tại thành phố Ramsar (Iran) vào tháng 2/1971, với sự tham gia của 18 nước. Về sau công ước được sửa đổi 2 lần vào những năm 1982 và 1987. Văn bản công ước hiện tại có 13 điều,

trong đó quy định thể thức lựa chọn, khoanh định và đăng ký các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế để tham gia công ước; trách nhiệm của các nước thành viên trong việc quản lý, bảo vệ các vùng đất ngập nước.

Việt Nam tham gia Công ước Ramsar từ 20/9/1988 và trở thành thành viên thứ 50 của Công ước. Chính phủ Việt Nam đã chọn vùng cửa sông Hồng thuộc huyện Xuân Thủy (Nam Định), chủ yếu là hai đảo Cồn Lu và Cồn Ngạn để đăng ký vào danh mục các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế.

ramsayite [12268]: ramsayit.

Đn: *lorenzenite*.

ramsdellite [12269]: ramsdelit.

Khoáng vật hệ thoi: MnO_2 lưỡng hình với pyrolusit.

rana [12270]: rana.

Thuật ngữ Tây Ban Nha chỉ một tầng bùn chảy đã đông rắn chứa đá vụn có góc cạnh và kích thước thay đổi.

rance [12271]: ranceloài, giống.

.

Từ gốc Pháp. Đn: *race*.

Rancholabrean [12272]: Rancholabre.

Bậc ở Bắc Mỹ. Pleistocen thượng (nằm trên Irvington).

rancieite [12273]: rancieit.

Khoáng vật: $(Ca, Mn^{+2})Mn^{+4}{}_4O_9.3H_2O$.

randkluft [12274]: he nứt rìa..

Từ tiếng Đức-Randkluft, chỉ các khe nứt ở rìa các núi băng lớn xuất hiện khi băng trôi hoặc chuyển động xung quanh vách đá của thung lũng băng.

random error [12275]: sai số ngẫu nhiên..

Sai số sinh ra do các nguyên nhân mà tác dụng của chúng bé đến mức không thể tách riêng biệt cho từng nguyên nhân. Trong các loại sai số thì sai số ngẫu nhiên không thể khử bỏ được trong mỗi lần quan sát. Về phương diện lý thuyết sai số ngẫu nhiên thì sai số ngẫu nhiên tuân theo luật chuẩn $Z \in N(0,\sigma 2)$, trong đó σ là độ chính xác của các quan trắc.

random sample [12276]: tập hợp chọn mẫu ngẫu nhiên..

Một tập hợp chọn mẫu lấy từ một tập hợp toàn phần thống kê (statistical population), trong đó mỗi phần tử có một khả năng được lựa chọn bằng nhau và độc lập, được lựa chọn sao cho có thể xác định (ở những giới hạn nhất định) đặc điểm trung bình của một thể địa chất.

range [12277]: phạm vi; núi, dãy núi, miền núi.

Núi đơn độc (Thuật ngữ dùng ở Australia).

rank [12278]: dãy, hàng, cấp (*cs*)..

1- Dãy thẳng đứng của lá.

2- Vị trí của một cấp phân loại trong hệ thống phân loại thực vật.

rank correlation [12279]: tương quan rank..

Hệ số tương quan giữa hai tập mẫu sau khi đã được sắp xếp theo thứ tự tăng dần.

rankachite [12280]: rankachit.

Khoáng vật: $CaFeV_4W_8O_{36}.6H_2O$.

rankamaite [12281]: rankamait.

Khoáng vật:

$(Na, K, Pb)_3(Ta, Nb, Al)_{11}(O, OH)_{30}$.

Rankine active pressure [12282]: áp lực chủ động Rankine.

Rankine passive pressure [12283]: áp lực bị động Rankine.

ranking [12284]: sắp xếp tập hợp số theo chiều tăng dần.

rankinite [12285]: rankinit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $Ca_3Si_2O_7$, lưỡng hình với kilchoanit.

ranquilite [12286]: ranquilit.

X: *haiweeite*.

ransomite [12287]: ransomit.

Khoáng vật màu xanh da trời:

$CuFe_2(SO_4)_4.\ 6H_2O$.

ranunculite [12288]: ranunculit.

Khoáng vật: $AlH(UO_2)(PO_4)(OH)_3.4H_2O$.

rapid-sand filtration [12289]: lọc nhanh qua cát.

Một phương pháp xử lý nước bằng cách cho nước (thường đã được xử lý bằng lọc chậm hoặc các phương pháp khác) lọc qua cát có độ thấm lớn để loại bỏ nốt những vật chất lơ lửng còn lại.

rare earths [12290]: đất hiếm..

Các oxid của dãy 15 nguyên tố kim loại từ Lantan (số nguyên tử 57) đến Lutetium (số nguyên tử 71) và 3 nguyên tố khác Ytri, Thori, Scandi. Những nguyên tố này không phải đặc biệt hiếm trong vỏ Trái đất nhưng có sự tập trung. Các nguyên tố đất hiếm tạo thành một số khoáng vật đặc biệt như monazit, bastnaesit và xenotim. Từ rút gọn của REE: *rare earth elements*-các nguyên tố đất hiếm.

rash [12291]: than sét.

Than không sạch, có lẫn các vật liệu khác (sét, phiến sét hay các vật liệu sét khác thâm nhập vào vỉa than từ trên và dưới); chất sẫm màu với đặc điểm trung gian giữa than và phiến sét; than bẩn, không nhầm với rashing.

rashing [12292]: sét than, sit.

Loại phiến sét hay sét mềm dễ vụn thành vảy nằm ngay dưới vỉa than, thường chứa nhiều vật liệu carbonat và dễ dàng lẫn với than khi khai thác. Nó cũng có thể nằm phủ lên than hay xen tầng với than. Thuật ngữ thường dùng ở số nhiều, không nhầm với rash.

rasorite [12293]: rasorit.

Đn: *kernite*.

raspberry spar [12294]: rodochrosit; tourmalin đỏ tía.

raspberry spat [12295]: spat rarpbery.

(a) X: *rhodochrosite*.

(b) Tourmalin màu hồng.

raspite [12296]: raspit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu vàng hoặc nâu: $PbWO_4$, lưỡng hình với stolzit.

raster GIS [12297]: GiS hiển thị số liệu dưới dạng ảnh bit, ảnh nhị phân (bitmap)..

Phương pháp hiển thị được dùng trong các máy truyền hình và các màn hình máy tính.

rasterize [12298]: chuyển đổi một bản đồ đa đối tượng sang một tệp dữ liệu dạng ma trận số..

Các đơn vị bản đồ cần chuyển đổi là điểm, đường hay vùng. Mỗi điểm được nhận biết qua tọa độ sẽ được chuyển đổi thành điểm ảnh với tọa độ hàng, cột (ma trận điểm ảnh).

rate [12299]: tỷ lệ, hệ số, tốc độ.

rate of change map [12300]: bản đồ vận tốc biến đổi.

Bản đồ phân chia địa tầng cho thấy mức độ biến đổi của cấu trúc, bề dày hoặc thành phần của một đơn vị địa tầng đã biết (Krumbeein và Scoss, 1963), làm cơ sở để phân tích các đường đẳng trị trên bản đồ gốc (bản đồ đẳng cấu trúc, bản đồ đẳng bề dày, bản đồ tướng, v.v.).

rate of consolidation [12301]: tốc độ cố kết.

rate of excavation [12302]: tốc độ đào.

rate of feed [12303]: tốc độ nạp.

rate of increase of stress [12304]: tốc độ tăng ứng suất.

rate of sedimentation [12305]: tốc độ trầm tích.

Lượng vật liệu trầm tích lắng đọng ở môi trường nước ở một khoảng thời gian, thường biểu thị bằng độ dày của tầng trầm tích trên một đơn vị thời gian. Đại lượng này tăng đều đối với trầm tích càng muộn, với độ dày đạt trung bình 22cm trong 1000 năm.

Đn: *sedimendation rate*.

rate of strain [12306]: tốc độ biến dạng.

ratfish [12307]: cá toàn đầu.

X: *holocephali*.

rathite [12308]: rathit.

Khoáng vật màu xám tối: $(Pb, Tl)_3As_5S_{10}$.

rathite-II [12309]: rathit-II.

Đn: *liveingite*.

ratio map [12310]: bản đồ tỷ số các loại đá..

Một bản đồ tướng đá thể hiện tỷ lệ bề dày giữa các loại đá trong một đơn vị địa tầng đã biết, ví dụ bản đồ tỷ số cát-sét cho biết tỷ lệ bề dày của cát và của sét trong một đơn vị địa tầng.

rational face [12311]: mặt hữu tỷ.

Mặt tinh thể có khả năng là mặt thực do đặc biệt về cấu trúc phân tử bên trong của mẫu khoáng vật của tinh thể đó. Những mặt này thường có chỉ số Miller thấp.

rattle stone [12312]: đá ratleđá rattle.

Một thể kết hạch cấu tạo bởi các lớp đồng tâm thành phần khác nhau, trong đó những lớp dễ hòa tan đivào dung dịch thiếu phần nhân tách khỏi phần vỏ, chẳng hạn thể kết hạch oxid sắt chứa đầy cát rời (khi lắc thì cát phát tiếng đồng).Từ đồng nghĩa: *Klappertein.*

rauenthalite [12313]: rauenthalit.

Khoáng vật: $Ca_3(AsO_4)_2.10H_2O$.

rauvite [12314]: rauvit.

Khoáng vật màu đen phớt đỏ tía đến đen phớt lam.

$Ca(UO_2)_2V_{10}O_{28}.16H_2O$.

ravinement [12315]: tiếp xúc không đều.

Sự tiếp xúc không đồng đều đánh đánh dấu bằng sự gián đoạn trầm tích, mà ranh giới bào mòn được hình thành ở khu vực trầm tích biển nông. Sự bào mòn nhỏ của những lớp nằm dưới; giả chỉnh hợp nhỏ vì sự xâm lấn định kỳ của biển phủ lên tam giác châu;.

raw [12316]: thô, chưa chế biến, nguyên khai.

Nguyên liệu khoáng, nhiên liệu hoặc vật liệu khác ở trạng thái tự nhiên chưa

được làm giàu khi khai thác.

raw coal [12317]: than thô chưa tuyển.

raw material [12318]: nguyên liệu thô.

raw oil [12319]: dầu thô.

raw ore [12320]: quặng thô, quặng chưa tuyển.

raw sewage [12321]: nước thải thô.

Nước thải chưa được xử lý.

raw water [12322]: nước thô.

Nước chưa qua bất kỳ một biện pháp xử lý nào hoặc nước được đưa vào nhà máy để xử lý thêm.

rayite [12323]: rayit.

Khoáng vật: $Pb_5(Ag, Tl)_2(Pb_{25}Sb_{7,5})S_2$ hoặc $Pb_8(Ag, Tl)_2Sb_8S_{21}$, có liên quan cấu trúc với semseyit.

Rayleigh wave [12324]: sóng Rayleigh.

reach [12325]: đoạn sông.

Bộ phận thẳng, dài của nước dọc bờ hồ, một đầu hồ hẹp chen vào đất; Dải đất hẹp thẳng của bờ hồ hoặc đất nhô vào hồ.

real mode [12326]: chế độ thực.

Một chế độ công tác của các bộ vi xử lý Intel, trong đó chương trình được giao một vị trí lưu trữ xác định trong bộ nhớ, và trực tiếp truy cập vào các thiết bị ngoại vi. Chế độ thực, một chế độ chỉ có thể trực tiếp sử dụng đến 1M RAM.

real time [12327]: thời gian thực..

Xử lý số liệu sao cho kết quả có hiệu lực ngay lập tức ảnh hưởng đến quá trình xử lý số liệu tiếp theo.

realgar [12328]: realgar, hùng hoàng.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu đỏ tươi đến đỏ da cam AsS, gặp ở dạng cục trong các mạch quặng cũng như các đá trầm tích, dạng khối, hạt ở các suối nước nóng, thường cộng sinh với orpiment. Biến thể đa hình là pararealgar.

Đn: *red arsenic; sandarac; red orpiment*.

rebellious ore [12329]: quặng khó gia công xử lý.

rebound curve [12330]: đường cong giảm tải.

Ví dụ: giảm tải từ thí nghiệm nén tĩnh cọc.

rebound test [12331]: thí nghiệm bật nảy.

Đo độ bật nảy của búa Schmidt để xác định sức bền của bề mặt đá, khe nứt, bê tông, v.v.

Đn: *schmidt hammer rebound test.*

Recent [12332]: , Holocen.

Đn: *Holocene*.

reception basin [12333]: bồn thu nước.

Đn: *collection basin.*

recession curve [12334]: đồ thị biểu diễn sự giảm tốc độ dòng chảy sau mưa.

Dòng chảy trực tiếp và dòng chảy cơ sở thường được biểu diễn bằng những đường cong riêng biệt.

recharge [12335]: bổ sung, cung cấp; cấp thêm, cung cấp thêm.

1- (*đcthv*) Quá trình liên quan đến việc bổ sung nước vào vùng bão hòa, không bao gồm lượng nước bổ sung cho đới nước thổ nhưỡng và đới trung gian.

2- (*đcctr*) Thí dụ cung cấp thêm nước cho nước ngầm để giảm lún sụt đất.

recharge area [12336]: miền cung cấp, miền bổ sung.

1- Miền mà trong đó nước bổ sung cho vùng bão hoà của một hay nhiều tầng chứa nước.

2- Diện tích tại đó nước mưa hoặc nước mặt thấm vào lòng đất cung cấp cho nước dưới đất. Miền cung cấp có thể trùng với diện tích phân bố của tầng chứa nước được cung cấp (nước dưới đất) hoặc ở xa (đối với nước có áp).

Miền cung cấp cũng có thể là nước dưới đất từ một tầng này chảy vào tầng khác bằng cách thấm xuyên hay qua các "cửa sổ" địa chất thủy văn.

recharge basin [12337]: bồn cung cấp.

Bồn chứa cấu tạo bằng vật liệu cát để chứa nước cho mục đích cung cấp bổ sung nước dưới đất.

recharge well [12338]: giếng cung cấp.

Giếng dùng để bơm nước vào một hay nhiều tầng chứa nước trong quá trình bổ sung nước dưới đất nhân tạo.

reciprocal lattice [12339]: mạng đảo.

Mạng gồm các điểm được vẽ như sau: từ một điểm xuất phát chung hạ các đường vuông góc với từng mặt (hkl) của mạng tinh thể. Trên các đường vuông góc đó lấy các điểm cách điểm gốc toạ độ (000) một khoảng cách tỷ lệ nghịch với khoảng cách giữa các mặt của hệ mặt mạng (hkl). Trục của mạng đảo là các trục: a*, b*, c*, vuông góc lần lượt với (100), (010), (001) của mạng tinh thể. Toạ độ của các điểm của mạng đảo sẽ là (hkl) hoặc bội số (nh, nk, nl) của chiều dài đơn vị cơ sở a*, b*, c*.

Ss: *direct lattice*.

recompact [12340]: đầm lại.

Đầm lại đất nền sau khi kiểm tra.

recompression [12341]: nén lại.

reconnaissance [12342]: iều tra sơ bộ, tìm kiếm sơ bộ, khảo sát sơ bộ.

1- Điều tra những nét chung nhất, có tính sơ bộ ở một vùng.

2- Thăm dò kiểm tra khái quát hoặc khảo sát khái quát những nét chính (hoặc những nét đặc chung nhất định) của một vùng thường được tiến hành từ khảo sát sơ lược đến chi tiết hơn. Ví dụ: khảo sát kĩ thuật công trình để chuẩn bị cho phép đạc tam giác. Nó có thể được thực hiện ở ngoài thực địa hoặc ở cơ quan phụ thuộc vào phạm vi thông tin có thể có.

3- Khảo sát địa chất nhanh được thực hiện để đạt được những hiểu biết chung, tổng thể về đặc điểm địa chất vùng.

reconnaissance map [12343]: ơ đồ, bản đồ kết quả khảo sát sơ bộ.

Bản đồ xây dựng trên cơ sở thông tin thu được từ khảo sát sơ bộ hoặc số liệu từ các nguồn khác.

reconnaissance study [12344]: nghiên cứu sơ bộ..

Nghiên cứu điều tra sơ bộ về địa chất, địa vật lý trên vùng rộng theo tỷ lệ nhỏ.

reconnaissance survey [12345]:điều tra sơ bộ.

Khảo sát điều tra, khảo sát sơ lược thường được thực hiện nhanh và với giá thành thấp tương ứng, ưu tiên cho vẽ bản đồ chi tiết và với độ chính xác lớn hơn.

record [12346]: ập hợp số liệu..

Tập hợp số liệu địa chất, địa vật lý, v.v.

recorder [12347]: người ghi chép, người theo dõi kết quả thí nghiệm.

Sự ghi chép, ghi nhận.

recovery [12348]: thu hồi (*sk*); phục hồi (*đcthv*).

1- (*sk*) Trong khai khoáng, tỉ lệ phần trăm của thành phần có ích nhận được từ quặng hoặc than từ vỉa than, thước đo của khai khoáng hoặc hiệu quả khai thác.

2- (*đcthv*) Sự tăng mực nước tĩnh trong giếng do ngừng khai thác tại giếng này hay các giếng lân cận.

recovery test [12349]: thí nghiệm phục hồi mực nước, thí nghiệm thu hồi nước.

Việc đo đạc tốc độ khôi phục mực nước trong giếng sau khi dừng bơm thí nghiệm để tìm hiểu độ phong phú nước và độ thấm của đất đá. Tốc độ hồi phục nhanh chứng tỏ đất đá có độ phong phú nước lớn, độ thấm cao và ngược lại.

recrystallization [12350]: tái kết tinh.

Quá trình thành tạo xảy ra chủ yếu ở trạng thái rắn của các hạt khoáng vật kết tinh trong đá. Các hạt mới lớn hơn các hạt ban đầu, có thể có cùng hoặc khác về thành phần khoáng vật. Đặc biệt, đây là cách mà một tập hợp tinh thể bị biến dạng giải phóng năng lượng tích giữ do biến dạng. Gồm một số pha riêng biệt, loại trừ khuyết tật tinh thể và kiến thiết lại chúng ở trạng thái ổn định.

Sự kết tinh ban đầu kéo theo sự tạo nhân các hạt mới và sự trưởng thành của chúng, do sự dịch chuyển ranh giới các cạnh tạo ra tập hợp các hạt. Sự trưởng thành của các hạt trong đó kích thước trung bình của hạt tăng lên do xu hướng giảm nội năng của các hạt cận kề. Sự tái kết tinh thứ sinh có thể xảy ra tiếp theo, trong đó một số hạt sẽ lớn lên rất nhanh do thanh toán các hạt xung quanh. X: *riecke*'*s principle*.

recrystallization calcite [12351]: calcit tái kết tinh.

hể khảm lốm đốm của tinh thể calcit xen kẽ hay thay thế một cơ cấu hạt mịn hơn trong đá trầm tích (Leighton &Pendexter, 1962).

rectangular footings [12352]: móng hình chữ nhật.

rectangular joint structure [12353]: ấu trúc khe nứt vuông góc..

Hệ các khe nứt cắt vuông góc với nhau.

rectification [12354]: nắn lại đường bờ.

Sự đơn giản hóa và sự nắn thẳng đường ngoài của đường bờ nguyên thủy không đều, dạng răng cưa bởi xói mòn biển cắt lùi mũi nhô và đảo ngoài khơi, do tích tụ các sản phẩm xói mòn hoặc các trầm tích mang xuống từ các sông lân cận.

rectilinear coordinates [12355]: ệ tọa độ vuông góc.

Hệ tọa độ có ba trục vuông góc với nhau từng đôi một.

rectilinear shoreline [12356]: đường bờ nắn thẳng.

Đường bờ khá thẳng, dài hoặc đường bờ có bản lề gần vuông góc được tạo nên bởi các chỗ nối bị cắt cụt.

rectimarginate [12357]: có đường khớp thẳng, thẳng mép.

Vỏ *Tay cuộn* có đường khớp trước thẳng; còn dùng để nói về một đường khớp *Tay cuộn* có mép thẳng.

rectiradiate [12358]: tỏa tia thẳng.

Gờ *Chân đầu* dạng cúc đá có dạng tỏa tia thẳng, không uốn về trước hay về sau.

rectorite [12359]: rectorit..

Khoáng vật sét màu trắng trong đó có sự sắp xếp xen kẽ giữa mica tám mặt đôi với smeetit tám mặt đôi theo tỷ lệ bằng nhau. Các nguyên tử như Na, và Ca chiếm lượng cation nằm ở giữa các lớp trong hợp phần mica.

Đn: *allevardite*.

recumbent fold [12360]: ếp uốn nằm..

Nếp uốn có mặt trục nằm ngang hoặc gần như ngang.

recurrent folding [12361]: ốn nếp vòm mỏng..

Hiện tượng uốn nếp liên quan với quá trình biến dạng hoặc sụt lún có tính chu kỳ dẫn đến sự hình thành các nếp uốn có bề dày của lớp bị vát mỏng hoặc biến mất tại vùng nâng lên.

recycled grain [12362]: hạt trầm tích tái trầm tích.

Hạt có nguồn gốc từ một loại đá trầm tích tồn tại trước và thành tạo nên một trầm tích mới; phân biệt với hạt có nguồn gốc trực tiếp từ đá magma hay biến chất.

recycling [12363]: quay vòng.

Quá trình mà nhờ nó, hạt bị phân hủy từ một loại đá trầm tích, bị vận chuyển, lắmg đọng rồi trở thành hợp phần của một trầm tích mới-đá trầm tích mới.

red algae [12364]: Tảo đỏ.

TTà.

red antimony [12365]: antimon đỏ.

X: *kermesite*.

red arsenic [12366]: hùng hoàng, arsen đỏ.

X: *realgar.*

red beds [12367]: trầm tích màu đỏ.

Tầng trầm tích thành phần chủ yếu gồm cát kết, sét kết (silstone), và phiến sét (shale), đôi chỗ có lớp mỏng cuội kết, đá vôi, sét vôi; màu đỏ do các hatbij phủ bọc hematit, vidu: đá trầm tích Permi và Trias miền tây Hoa kỳ, tướng cát kết đỏ Devon ở châu Âu. Mỗi đơn vị có ít nhất 60% lớp màu đỏ, các lớp xen kẽ có màu bất kỳ, tr.371.

Từ đĐn: *red rook.*

red clay [12368]: sét đỏ.

biển sâu, hạt mịn , nâu nhạt đến phớt đỏ hay màu sôcôla, tạo nên do vật liệu tích tụ chậm, ở cách xa lục địa và ở độ sâu thường > 3500m. Nó chứa khối lượng khá lớn cát bụi gió, bụi thiên thạch và nham thạch, đá bọt (pumice, pumice-stone), răng cá mập, xương tai (?) cá voi (whale carbones), hạt magma, các mảnh vụn do băng trôi mang đến (debrin rafted by ice). Lượng CaCO3 nằm trong khoảng 0 đến 30%. Từ đĐn: *brown clay.*

red cobalt [12369]: erythrit, cobalt đỏ.

Đn: *erythrite.*

red copper ore [12370]: quặng đồng đỏ, cuprit.

Đn: *cuprite*.

Red Desert soil [12371]: đất đỏ hoang mạc.

Nhóm hoặc vùng đất có bề mặt nâu nhạt, đỏ nhạt, nằm trên một tầng đỏ hoặc nâu đỏ dày, bên dưới là tích tụ chất vôi. Phát triển ở vùng có khí hậu hoang mạc nhiệt đới tới khí hậu nhiệt đới ấm. Hầu hết đất này hiện nay được gọi là: *Ustolls*.

reddingite [12372]: redingit.

Khoáng vật hệ thoi màu trắng hồng đến trắng vàng: $(Mn, Fe)_3(PO_4)_2.\ 3H_2O$, đồng hình với phosphoferit.

reddish brown lateritic soil [12373]: đất laterit màu nâu đỏ.

Một nhóm đất lớn trong hệ thống phân loại năm 1938 , một nhóm các loại đất (đới) phát triển từ các loại vật liệu lốm đốm, màu đỏ, nguồn gốc laterit và đặc trưng bằng tầng mặt màu nâu phớt đỏ và tầng dưới sét màu đỏ. Nay, các loại đất này được xếp loại humults và udults.

reddish brown soil [12374]: đất nâu đỏ.

lớn trong hệ thống phân loại năm 1938, các loại đất (theo đới có một tầng mặt màu nâu nhạt phớt đỏ phủ lên tầng đất nặng hơn, đỏ hơn và một tầng sáng màu với tích tụ carbonat caloi. Các loại đất này phát triển ở điều kiện khí hậu ấm, ôn hòa đến nhiệt đới, nửa khô, dưới thảm thực vật cây bụi và cỏ ngắn. Phần lớn được viết là *ustalfs, oorthids* và *argids*.Đối chiếu với Red Desert soil.

reddish chestnut soil [12375]: đất màu hạt dẻ đỏ.

Các loại đất cùng đới có tầng mặt dày, màu sắc từ nâu đậm đến phớt đỏ hay phớt hồng, dưới có tầng đất nặng hơn màu nâu phớt đỏ hay phớt hồng,

dưới nó có tầng đất nặng hơn màu nâu phớt đỏ và một tích tụ carbonat. Chúng phát triển dưới thảm cỏ tạp với cây bụi, ở điều kiện khí hậu ấm đến ôn hòa, nửa khô. Ngày nay, những loại đất này được liệt vào loại ustalfs và ustolls.Đối chiếu: Chestnut soil.

reddish prairic soil [12376]: đất prairic đỏ.

Gồm nhiều loại đất cùng đới có một tầng mặt đất chua, màu nâu đậm, phớt đỏ đến tầng vật liệu gốc. Chúng phát triển dưới lớp cỏ cao và khí hậu ấm đến ôn hòa, ẩm đến cận ẩm. Ngày nay, phần lớn các loại đất này được xếp loại ustalfs.Đối chiếu với Prairie soil.

reddle [12377]: đất son.

Đn: *red ocher*.

red earth [12378]: đất đỏ.

Loại đất bị rửa lũa (leach), màu đỏ, sâu (dày) và giàu sét (dạng sét). Thuật ngữ chung chỉ loại đất đặc trưng cho khí hậu nhiệt đới.

Đn: *red loam.*

redeposition [12379]: tái trầm tích.

Sự thành tạo trong sự tích tụ mới nhưdo sự trầm lắng vật liệu trầm tích được mang đi và vận chuyển (tái tạo) từ nơi trầm lắng ban đầu của nó hoặc dung dịch và do tái kết tủa vật liệu khoáng. Đn: *resedimentation.*

red hematite [12380]: hematit đỏ.

Đn: *hematite*.

redingtonite [12381]: redingtonit.

Khoáng vật màu đỏ tía nhợt:

$(Fe, Mg, Ni)(Cr, Al)_2(SO_4)_4. 22H_2O$.

red iron ore [12382]: quặng sắt đỏ, hematit.

Đn: *hematite*.

red lake [12383]: hồ đỏ.

red lead [12384]: chì đỏ.

Khoáng vật màu đỏ chói, đỏ tươi hoặc đỏ vàng Pb_3O_4. Đn: *minium*.

red lead ore [12385]: quặng chì đỏ.

X: *crocoite*.

redledgeite [12386]: redledgeit.

Khoáng vật: $Mg_4Cr_6Ti_{23}Si_2O_6(OH)_4$ (?).

Đn: *chromrutile*.

red manganese [12387]: quặng mangan đỏ.

Khoáng vật mangan màu đỏ nhạt, đặc biệt là rodonit và rodochrosit. Đn: *red manganese ore*.

red mud [12388]: bùn đỏ.

oại bùn (biển) nguồn gốc lục địa, chứa 25% carbonat. Màu sắc của nó là do có mặt của oxyt sắt III

red ocher [12389]: đất son hay ocher đỏ.

Hematit dạng sét, dạng đất, dùng làm bột màu. Đn: *reddle; ruddle*.

red ore [12390]: khoáng vật quặng màu đỏ, quặng đỏ..

Đặc trưng là hematit hoặc metahematit.

red orpiment [12391]: orpiment đỏ, realgar.

Đn: *realgar*.

redox potential (oxydation-reduction potential, Eh) [12392]: thế hiệu oxy hóa-khử (Eh).

Số đo hoạt tính hóa học của các nguyên tố hay hợp chất của chúng trong phản ứng thuận- nghịch, có trao đổi electron. Ví dụ: Fe^{2+} l Fe^{3+} + e, trong đó chất nhường electron gọi là chất oxy hóa, còn chất nhận electron-chất khử oxy. Thế hiệu oxy hóa-khử được ký hiệu là Eh, nó có thể có giá trị dương hoặc âm. Đơn vị đo là von (V) hoặc milivon (mV). Trong nước dưới đất, chất oxy hóa quan trọng nhất là oxy hòa tan, còn chất khử oxy chủ yếu là H_2S và một số chất hữu cơ.

Trị số Eh của nước thiên nhiên thường nằm trong khoảng +600mV (môi trường oxy hóa) và -200mV (môi trường khử).

red oxide of copper [12393]: oxid đồng đỏ.

Đn: *cuprite*.

red oxide of zinc [12394]: oxid kẽm đỏ.

Đn: *zincite*.

red rock [12395]: đá màu đỏ.

Đn: *red beds*.

redruthite [12396]: redruthit.

Đn: *chalcocite*.

red schorl [12397]: schorl đỏ.

Đn: (a) *rubellisee*.

(b) *rutil*.

red silver ore [12398]: quặng bạc đỏ.

Khoáng vật sunfua bạc màu đỏ, đặc biệt là "quặng bạc đỏ tối" (pyrargyrit), "quặng bạc đỏ sáng" (proustit). Đn: *red silver*.

redstone [12399]: đá đỏ.

Một loại đá trầm tích phớt đỏ, chẳng hạn loại cát kết dạng sét màu đỏ thẫm hay sét kết (silstone) tiêu biểu cho accomica, như trong mỏ khoáng Trias ở Connectient.

red tide [12400]: triều đỏ.

reduced mud [12401]: bùn đen.

Đn: *black mud*.

reduction [12402]: chỗ hạ thấp của mặt đất do xói mòn.

reduction index [12403]: hệ số mài mòn.

Tốc độ mài mòn của hạt trầm tích, thể hiện bằng hiệu của trọng lượng trung bình của hạt trước và sau vận chuyển chia cho tích của trọng lượng trung bình của hạt trước khi vận chuyển nhân với đoạn đường đã đi (Wentworth,1931 trang 25, viết tắt: RI).

reduction to sea level [12404]: hạ thấp mực nước biển.

reduzates [12405]: reduzat.

Trầm tích thành tạo trong điều kiện khử và vì vậy giàu carbon hữu cơ và sulfur sắt, Ví dụ: *than và phiến sét màu đen*, theo Goldschmid, đây là một trong nhóm trầm tích hay đá tương tự với giai đoạn phân dị trong phân tích đá.Đối chiếu: *resistates, evaporates, hydrolyzates, oxyzates*

red vitriol [12406]: vitriol đỏ.

Đn: *bieberite*.

red yellow podzolic soil [12407]: đất podzol đỏ vàng.

Gồm những loại đất chua cùng đới (?) có một tầng mặt bi rửa lũa sáng màu, tầng dưới chứa sét và oxid Al, Fe, màu sắc từ đỏ qua đỏ phớt vàng đến nâu tươi phớt vàng. Đất này phát triển dưới thảm thực vật rừng, ở điều kiện khí hậu ấm, ôn hòa hay nhiệt đới ẩm. Nay chúng được liệt vào loại udults. Đn: *yellow prodzolic soil, red podzolic soil.*

red zinc ore [12408]: quặng kẽm đỏ.

Đn: *zincite*.

REE [12409]: các nguyên tố đất hiếm.

Đn: *rare earth; rare earth elements*.

reedmergnerite [12410]: ridmergnerit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng, không màu, thuộc nhóm felspat: $NaBSi_3O_8$, chứa bo tương tự albit.

reef [12411]: ám tiêu, rạn; khối, gờ đá ngầm ngoài biển.

1- Cấu tạo có dạng núi, gờ phân lớp hoặc khối thành tạo bởi tích đọng sinh vật ở biển chứa calci, đặc biệt là San hô. Đn: *organic reef*.

2- Thuật ngữ địa phương chỉ mỏ kim loại, đặc biệt là thạch anh chứa vàng.

reef apron [12412]: ngoài ám tiêu.

.

reef breccia [12413]: dăm kết ám tiêu.

.

reef conglomerate [12414]: cuội ám tiêu.

Đn:*reef talus.*

reef core [12415]: nhân ám tiêu.

.

reef debris [12416]:

Đn:*reef dehitus*.

reef detritus [12417]: ám tiêu.

Vật liệu rời phát sinh do dải sinh vật ngầm bị phân hủy; một phần sinh ra do sóng phá hủy, phần khác do tích tụ của vỏ sò, ốc, phần nữa do động vật khoan đá mà thành. Hạt mịn thường bị sóng mang đi, trong khi hạt thô thường tạo nên một tích tụ ám tiêu (sườn dốc) quanh dải ngầm.

đn: *reef debris.*

reef edge [12418]: rìa phía biển của mặt rạn có các kênh dẫn sóng lừng.

reef flank [12419]: sườn rạn.

Phần rạn bao lấy nhân rạn nằm dưới, thường được nhận biết bởi móng của vụn đá rạn chìm sâu khỏi nhân.

reef flat [12420]: miền ám tiêu.

Nền đá ám tiêu có mảnh vụn San hô và cát San hô phủ rải rác, khi triều xuống thường khô ráo và lộ ra như một đỉnh của dải đá ngầm. Có thể kể thêm các hồ cạn, đảo thấp cát và đá vụn (thường có phủ thực vật, chẳng hạn như cây cọ) và những tập đoàn San hô thân cứng.

reef frame [12421]: khung rạn.

Khung tạo rạn hữu cơ cứng rắn tại chỗ, chứa khung xương nhiều vôi.

reef front [12422]: sườn trước rạn.

Sườn phía biển của rạn chạy dài đến rìa rạn.

reef front terrace [12423]: thềm trước rạn.

Bề mặt bị xói mòn giống như nền bằng mài mòn, đôi khi bị phủ bởi khối hữu cơ, thường nghiêng nhẹ về phía biển, có thể phát triển ở các độ sâu khác nhau. Đn: *reef terrace*.

reef knoll [12424]: gò ám tiêu.

Mô/gò san hô ngầm, nhô cao tới 100m; chẳng hạn, gò đá vôi San hô hình nón, đáy hơi tròn trên nền phẳng và thường có các loại đá phủ xung quanh. Đn: *knoll reef.*

reef limestone [12425]: đá vôi ám tiêu.

Đá vôi gồm tàn tích sinh vật của dải ngầm như San hô, Hải miên, động vật hình Rêu và Tảo.

reef milk [12426]: sữa ám tiêu (milk ám tiêu)"sữa" ám tiêu.

Vật liệu nền hạt rất nhỏ thuộc tướng back-reef sau ám tiêu gồm các vi sinh

calcit và (hay) aragonit trắng đục phát sinh từ phân hủy nhân và sườn ám tiêu.

reef ring [12427]: vòng ám tiêu.

Đn: *atoll.*

reef rock [12428]: đá ám tiêu.

oại đá dạng khối vững chắc không phân lớp bao gồm những tàn tích đá vôi của sinh vật dải ngầm lẫn với cát vôi và sỏi vôi, toàn khối gắn kết bằng xi măng carbonat calci.

Đối chiếu: *biolithite, boundetone;* Đn: *hermatolith; hermatobiolith.*

reef slope [12429]: mặt sườn rạn dựng lên từ đáy biển.

reef talus [12430]: taluy ám tiêu.

Tầng nghiêng dạng khối hoặc phân lớp dày, bao gồm các mảnh vụn dải ngầm (?) (reef detritus), thường tập kết dọc rìa phía biển của một dải ngầm sinh vật (organic reef); đó là dạng mỏ khoáng sườn rạn (reef flank).

Đn: *reef conglomerate.*

reef terrace [12431]: thềm ám tiêu.

Đn: *reef front terrace.*

reef tufa [12432]: "tuf" ám tiêu.

Calcit tinh đám, lăng trụ, dạng sợi, kết tủa từ nước quá bão hòa lên nềntrầm tích đá sâu chứa calcit của gò san hôđỉnh ám tiêu ().

reefy [12433]: , rạn.

Chứa vật liệu trầm tích giống với vật liệu của một dải ngầm sinh vật.

reevesite [12434]: revesit.

Khoáng vật: $Ni_6Fe_2(OH)_{16}(CO_3).4H_2O$.

reference point [12435]: điểm chuẩn, mốc chuẩn.

reference section [12436]: ặt cắt đối chiếu, mặt cắt phụ trợ..

(*đt*) Mặt cắt thẳng đứng dùng làm cơ sở đối chiếu ở một vùng; Mặt cắt hoặc nhóm mặt cắt được lựa chọn để bổ trợ cho mặt cắt chuẩn, hoặc thay thế chúng, và nó có khả năng cung cấp tiêu chuẩn đối sánh cho một phần của cột địa tầng. Đn: *hypostratotype.*

references [12437]: tham khảo, tham chiếu, quy chiếu.

refikite [12438]: refikit.

Khoáng vật rất mềm, màu trắng, gặp trong nhựa hiện đại: $C_{20}H_{32}O_2$ (?).

reflecting goniometer [12439]: giác kế phản xạ.

Đn: *reflection goniometer*.

reflection angle [12440]: góc phản xạ.

Đn: *bragg angle*.

reflection goniometer [12441]: giác kế phản xạ.

Máy đo góc giữa các mặt tinh thể nhờ sự phản xạ của chùm tia sáng song song đi từ một nguồn sáng tới các mặt tinh thể kế tiếp nhau.

reflection plane [12442]: mặt phản xạ hay mặt đối xứng gương.

Đn: *plane of mirror symmetry*.

reflection pleochroism [12443]: đa sắc phản xạ hay lưỡng phản xạ.

Đn: *bireflectance*.

reflection twin [12444]: song tinh phản xạ.

Song tinh có các cá thể ghép đối xứng như vật và ảnh qua gương phẳng. Ss: *rotation twin*.

reflectometer [12445]: phản xạ kế.

Dụng cụ đo năng lực phản xạ từ một đối tượng. Thường sử dụng một số dạng năng lượng bức xạ như ánh sáng.

refraction [12446]: khúc xạ.

Sự lệch của tia sáng hoặc sóng năng lượng (ví dụ sóng địa chấn) khi đi xuyên từ môi trường này sang môi trường khác có khối lượng riêng khác nhau làm thay đổi tốc độ chuyển động. Đn: *single refraction, birefringence*.

refraction angle [12447]: góc khúc xạ.

Đn: *angle of refraction*.

refractive index [12448]:
Chiết suất hay chỉ số khúc xạ..

Đn: *index of refraction*.

refractive power [12449]: năng lực khúc xạ.

Đn: *refractivity*.

refractivity [12450]: năng lực khúc xạ.

Mức độ khúc xạ ánh sáng của vật. Khả năng này được thể hiện một cách định lượng qua chiết suất. Đn: *refractive power, refringence*.

refractometer [12451]: khúc xạ kế.

Dụng cụ đo chiết suất của chất rắn hoặc lỏng. Có nhiều kiểu khác nhau thiết kế cho các đối tượng khác nhau, loại chủ yếu dùng cho xác định ngọc và khoáng vật là khúc xạ kế Abbe.

refractometry [12452]:
phép đo khúc xạ kế.

Phép đo chiết suất bằng khúc xạ kế.

refractory clay [12453]: sét làm gạch chịu lửa.

refractory ore [12454]: quặng khó nóng chảy.

refringence [12455]: năng lực khúc xạ.

Đn: *refractivity.*

Refugian [12456]: Refug.

Bậc ở Bắc Mỹ. Eocen và Oligocen (nằm trên Fresni-Nariz, nằm dưới Zemor).

refusal [12457]: độ chối, phản lực lại.

Ví dụ đóng cọc đến lúc cọc bị chối.

refuse ore [12458]: quặng thải.

regenerated crystal [12459]: tinh thể tái sinh.

Tinh thể lớn phát triển trong một khối vật chất bị nén ép, ví dụ như mylonit.

reger [12460]: reger.

Đất thẫm màu chứa đá vôi, sét nhiều monmorylonit, sinh từ đá nghèo silic. Đất reger có ở cao nguyên Deccan, ấn Độ. Nay chúng được xếp loại vertisols. đn: *block cotton soil.*

regime [12461]: chế độ, động thái.

Chế độ thay đổi của đối tượng nghiên cứu (ví dụ như mực nước, lưu lượng nước, thành phần hóa học của nước,...) trong một khoảng thời gian xác định.

regimen [12462]: chế độ thủy văn.

1- Các đặc điểm và tổng lượng nước liên quan đến lưu vực sông, được xác định bởi các phương pháp đo mưa, trữ lượng và dòng chảy trên mặt, ngầm và lượng bốc hơi.

Đn: *hydrologic regimen; water regimen.*

2- Các đặc điểm dòng chảy của suối; đặc biệt là đặc điểm của mỗi dòng suối (bao gồm dòng chảy chậm và lũ) liên quan đến vận tốc, khối lượng, hình dạng và sự thay đổi của lòng suối, khả năng vận chuyển vật liệu rắn, và khối lượng vật liệu cung cấp cho sự vận chuyển này.

3- Sự phân tích tổng khối lượng nước liên quan đến hồ trong một khoảng thời gian xác định (thường là một năm), bao gồm lượng nước mất đi (thấm đi, bay hơi, chảy đi) và chảy vào (nước mưa, dòng chảy vào, lượng nước dưới đất chảy vào, bơm nước vào hồ).

regional fractures [12463]: ứt nẻ khu vực..

Hiện tượng nứt nẻ của đá xảy ra ở diện rộng, ít biến đổi về phương.

regional unconformity [12464]: hông chỉnh hợp khu vực..

Không chỉnh hợp thể hiện ở một vùng rộng lớn và xảy ra trong khoảng thời gian dài. Ngn: *local unconformity*.

register (balance sheet) of mineral reserves [12465]: cân đối trữ lượng khoáng sản, kiểm kê trữ lượng khoáng sản, thống kê trữ lượng khoáng sản.

Hình thức kiểm kê (thống kê) nhà nước trữ lượng khoáng sản vào một thời điểm ấn định (thường vào ngày l tháng l) hàng năm. Cân đối trữ lượng bao gồm các thông tin về số lượng, chất lượng và mức độ nghiên cứu khoáng sản ở các mỏ (khoáng sàng) có giá trị công nghiệp, sự phân bố của chúng, mức độ khai thác công nghiệp, về công nghệ khai thác, về tổn thất tài nguyên và mức độ đảm bảo trữ lượng đã thăm dò cho khai thác công nghiệp, đồng thời có những thay đổi trữ lượng trong năm kiểm kê do tính lại trữ lượng hoặc do tiến hành thăm dò.

registration [12466]: đăng ký..

Quá trình sắp xếp cho thẳng hàng hai phần ảnh chờm nhau khi ghép ảnh.

regolith [12467]: regolith.

Từ gốc Hylạp: rhegos, "lớp phủ dày", lithos, "đá": Thuật ngữ chỉ chung lớp hay vỏ vật liệu đá rời, nằm lại hay bị mang đi, đặc tính rất khác nhau, tạo nên ở gần khắp nơi một lớp phủ bề mặt, nằm trên tầng đá gốc. đn: *mantle; soil; mantle rock; rock mantle; overburden.*

regolith, overburden [12468]: tải trọng lớp phủ.

Tải trọng do đất trầm tích phủ lên trên lớp đất cũ.

regression [12469]: lý thuyết regression; thoái, lùi.

(*đcthv*) Lý thuyết cho rằng một số sông mà nguồn của nó từ một phía của dãy núi sẽ dần dần xói mòn lên phía thượng nguồn cho đến khi cắt qua dãy núi; hiện tượng biển rút xa dần các vùng bờ.

regression conglomerate [12470]: cuội kết biển lùi.

Trầm tích hạt thô thành tạo trong thời gian biển lùi.

regressive diagenesis [12471]: tạo đá biển lùi.

regressive sediments [12472]: rầm tích biển thoái, trầm tích biển lùi..

Hiện tượng trầm tích trong điều kiện biển rút dần khỏi đất liền, đặc trưng ở cột địa tầng các đá trầm tích có độ hạt theo hướng từ dưới lên thô dần.

regular dodecahedron [12473]: ề hình mười hai mặt đèu đặn hay hình mười hai mặt ngũ giác..

Đn: *pyritohedron*.

regulator [12474]: điều chỉnh, điều hòa.

Reichenbachs lamellae [12475]: tấm Reichenbach.

Bao thể dạng tấm nhỏ, mỏng của khoáng vật ngoại lai (thường là troilit, shreibersit hoặc cromit) nằm trong thiên thạch sắt. Gọi theo tên nhà hoá học Đức Karl Von Reichenbach (1788-1864).

reinerite [12476]: reinerit.

Khoáng vật màu lục vàng nhạt: $Zn_3(AsO_3)_2$. Đừng nhầm với renierit.

reinforced concrete [12477]: bê tông cốt thép.

reinforced earth [12478]: đất có cốt.

Đất được gia cố thêm bằng các biện pháp cơ học, hóa học, v.v.

reinforcement [12479]: gia cố, gia cường, làm mạnh thêm.

reinforcing bars [12480]: cốt thép gia cố.

reinhardbraunsite [12481]: reinhardbraunsit.

Khoáng vật tự nhiên tương ứng với "calcio-chondrodrit" tổng hợp $Ca_5(SiO_4)_2(OH, F)_2$.

rejected recharge [12482]: nguồn bổ cấp phản hồi.

Nước mưa (hay nước mặt) ngấm tới mực nước dưới đất nhưng do tầng chứa nước đã bão hòa nên không được tiếp nhận, lại thoát đi.

rejuvenated [12483]: ồi sinh, tái sinh, trẻ lại..

Chỉ các hiện tượng, ví dụ: đứt gãy hoạt động trở lại, tái sinh. Đn: *revived*.

rejuvenated fault scarp [12484]: ách đứt gãy tái sinh..

Vách đứt gãy xuất hiện trên cơ sở vách (mặt trượt) của đứt gãy đã có trước đã bị phân cắt hoặc bào mòn.

rejuvenated water [12485]: nước tái sinh.

Nước có nguồn gốc nguyên sinh, về sau bị ép ra khỏi đá chứa dưới áp lực lớn trong quá trình biến chất. Đn: *water of compaction.*

rejuvenation [12486]: trẻ hóa.

1- Sự kích thích gây nên do sự nâng cao bờ hoặc sự hạ thấp mực nước biển làm cho xói mòn sông tăng lên.

2- Sự phát triển hoặc phục hồi các đặc điểm trẻ của cảnh quan và địa hình ở một phạm vi đã bị hạ thấp gần với mực cơ sở, thường do nâng cao khu vực hoặc vận động chấn tĩnh. Sự thay đổi các điều kiện xói mòn dẫn tới sự khởi đầu một chu trình xói mòn mới.

relative density [12487]: tỷ trọng tương đối.

Dung trọng tương đối, chỉ số dung trọng, chỉ số độ chặt của đất.

relative dispersion [12488]: độ tán sắc.

Đn: *dispersive power*.

relative humidity [12489]: độ ẩm tương đối.

Tỷ số giữa độ ẩm tuyệt đối và độ ẩm bão hòa ở nhiệt độ tương ứng, được biểu thị bằng %.

relative index of refraction [12490]: chiết suất tương đối.

Chỉ số chiết suất được tính bằng tỉ số giữa tốc độ ánh sáng truyền trong môi trường này so với môi trường kia.

Đn: *relative refractive index*.

relative permeability [12491]: độ thấm tương đối.

Tỷ số giữa độ thấm hữu hiệu với độ thấm tuyệt đối.

relative relief [12492]: địa hình tương đối.

Đn: *local relief*.

relative strength value of an explosive [12493]: giá trị công phá tương đối của một chất nổ.

release joint [12494]: he nứt rời..

released energy [12495]: năng lượng giải phóng.

released mineral [12496]: khoáng vật được giải phóng.

Khoáng vật được thành tạo trong quá trình kết tinh của magma khi kết quả của pha sớm không xảy ra để tác động trở lại với dung dịch. Vì vậy, sự thiếu vắng của olivin thành tạo sớm hơn phản ứng lại với phần dung dịch mangan để tạo pyroxen có thể dẫn đến sự làm giàu dung dịch silic, cuối cùng kết tinh thạch anh, "khoáng vật được giải phóng".

relict [12497]: di tích, tàn dư, sót.

1- Vết tích của một phần tử trên một loại đá trầm tích, chẳng hạn vết vật liệu xương trên đá carbonat, trên một khoáng vật tái kết tinh dở dang trong đá trầm tích.

2- Địa hình đã bị suy tàn, ví dụ: tàn dư xói mòn.

3- Về dạng địa hình còn sót lại sau khi những phần khác của địa hình đã bị mang đi hoặc mất đi, ví dụ: gờ bãi biển sót hoặc đồi sót.

Đn: *relicted*.

relict karst [12498]: karst sót.

Karst đã được hình thành trong một thời gian địa chất sớm hơn và không bị phủ bởi trầm tích muộn hơn. Đn: *fossil karst*.

relict lake [12499]: hồ sót.

Hồ sót trong một vùng trước đây đã là biển hoặc là hồ rộng hơn nhưng đã bị mất đi từng phần; một hồ đã tách khỏi biển bởi sự nâng cao nhẹ đáy biển.

relict mountain [12500]: núi sót.

Đn: *mountain of circumdenudation*.

relict sediment [12501]: trầm tích tàn dư.

Trầm tích đã được lắng đọng trước trong thế cân bằng với môi trường quanh nó, ví dụ: trầm tích biển nông nằm tại vùng nước sâu.

reliction [12502]: đáy nâng.

Sự hạ dần dần mực nước biển, sông, hồ làm phần đáy cũ nổi lên vĩnh viễn và được bao phủ bởi đất khô, điều này không bao gồm việc thay đổi mực nước theo mùa.

relief [12503]: địa hình; mặt sần.

1- Thuật ngữ được dùng một cách tự do cho hình dạng tự nhiên bên ngoài hoặc tính không bằng phẳng chung của bề mặt Trái đất, có liên hệ với tính đa dạng độ cao và độ dốc, hoặc với tính không đồng đều của mặt đất. Thuật ngữ thường được dùng lầm lẫn với topography mặc dù cách dùng hai thuật ngữ theo nghĩa hình dáng bên ngoài của bề mặt là "hoàn toàn chấp nhận được cả hai theo cách nói chung và trong các văn liệu địa mạo" ở Mỹ; Sự khác biệt thẳng đứng về độ cao giữa đỉnh đồi với vùng thấp hơn hoặc thung lũng của một vùng nào đó. Vùng có sự khác biệt lớn về độ cao là vùng "địa hình cao", vùng có độ cao nhỏ là vùng "địa hình thấp".

2- Bề mặt trông thô ráp của lát cắt tinh thể dưới kính hiển vi phân cực. Độ nổi của mặt sần thể hiện sự khác biệt giữa chiết suất tinh thể với môi trường chứa nó. Mặt sần có độ nổi dương nếu chiết suất của khoáng vật lớn hơn môi trường, âm trong trường hợp ngược lại.

Đn: *shagreen*.

relief feature [12504]: hình dạng địa hình.

Đn: *landform.*

relief map [12505]: bản đồ địa hình.

Bản đồ diễn tả hình dáng bên ngoài mặt đất hoặc địa hình của một khu vực bằng một phương pháp nào đó, như bằng cách dùng các đường đồng mức (bản đồ đường đồng mức) và các nét chải, bằng bóng đổ (bản đồ địa hình đánh bóng), bằng các ảnh chụp (bản đồ ảnh địa hình), bằng các sắc màu, các tượng hình (sơ đồ địa văn), bằng khuôn chất dẻo theo ba chiều (bản đồ địa hình chất dẻo) hoặc bằng sự kết hợp các phương pháp này.

relief well [12506]: giếng giảm áp thủy tĩnh.

Giếng được sử dụng để giảm áp lực thủy tĩnh dư, như giảm sự ứ nước trong đất hay để bảo vệ các vết nứt trên đê hay đập đất.

Relizian [12507]: Reliz.

Bậc ở Bắc Mỹ. Miocen (nằm trên Sauces, nằm dưới Luis).

remolded soil [12508]: đất bị xáo trộn, đất đúc lại.

Đất bị xáo trộn và đúc, đổ lại hình dạng ban đầu.

remolinite [12509]: remolinit (*kv*).

Đn: *atacamite*.

remoulded clay [12510]: đất sét đã xáo trộn.

Đất sét có cấu trúc bên trong đã xáo trộn, do các tác động bên ngoài, ví dụ do thiết bị lấy mẫu.

remoulded soil [12511]: đất bị xáo trộn.

remoulding index [12512]: chỉ số xáo trộn mẫu đất.

remoulding sensitivity [12513]: độ nhậy của mẫu đất bị xáo trộn.

Độ nhậy của đất, quan hệ giữa cường độ của đất ở trạng thái nguyên dạng và ở trạng thái bị xáo trộn. Đn: *sensitivity.*

renardite [12514]: renardit.

Khoáng vật màu vàng:
$Pb(UO_2)_4(PO_4)_2(OH)_4.7H_2O$.

renate [12515]: khía mép vỏ sò..

Có rìa, mép cắt khía như mép vỏ sò.

renierite [12516]: renierit.

Khoáng vật: $Cu_3(Fe, Ge, Zn)(S, As)_4$. Đừng nhầm với reinerit.

reniform [12517]: dạng quả thận.

Đề cập về một kiểu cấu trúc tinh thể, trong đó các tinh thể tỏa tia được giới hạn trong các khối dạng cầu.

rensselaerite [12518]: renselarit.

Talc dạng sợi chặt sít, giả hình theo pyroxen gặp ở Canada và bắc New York. Nó cứng hơn talc và dễ đánh bóng, thường được dùng làm đồ trang trí.

repeated twinning [12519]: song tinh lặp lại..

Song tinh gồm hơn hai cá thể ghép lại, có thể là song tinh tuần hoàn hoặc

song tinh đa hợp. Đn: *multiple twin*.

Repettian [12520]: Repetti.

Bậc ở Bắc Mỹ. Pliocen hạ (nằm trên Del-mont, nằm dưới Ventur).

replacement [12521]: hay thế.

Sự dịch chuyển từ từ của biển theo một trong hai hướng, hoặc theo hướng vào đất liền, "biển thay thế" (biển tiến) hay ngược lại "lục địa thay thế" (biển lùi).

replacement ore [12522]: quặng thay thế.

replacement orebody [12523]: thân quặng thay thế.

replat [12524]: bề mặt nằm ngang hẹp kéo dài.

replicate [12525]: mẫu phân tích lặp lại..

Để có số liệu về đặc điểm của một dấu hiệu của một thể vật chất nào đó khi phân tích người ta thường tiến hành lặp lại việc phân tích cho cùng một mẫu để từ đó có một loạt kết quả tạo nên một đại lượng ngẫu nhiên, sau đó có thể xử lý bằng toán học thống kê.

repose imprint [12526]: dấu ấn ở đáydấu vết ngừng nghỉ.

Thuật ngữ dùng để chỉ một "dấu ấn ở đáy" (sole mark) tạo nên do một sinh vật nằm phủ tại trầm tích đáy.

representative basin [12527]: lưu vực đại diện.

Lưu vực nước mặt hay nước dưới đất có những yếu tố khí tượng, thủy văn, địa chất thủy văn đại diện cho các lưu vực trong một vùng. Các số liệu quan trắc tại lưu vực đại diện có thể áp dụng cho các lưu vực tương tự.

representative sample [12528]: mẫu đại diện.

Mẫu chọn làm đại diện cho toàn bộ tầng đất đá định lấy mẫu.

reptant [12529]: bò lan..

Nói về một ổ San hô đơn thể có kiểu sống bò lan, khi phát triển có một đầu bám vào một vật lạ; nói về một quần thể Rêu động vật gồm những cá thể không dính nhau nằm đổ rạp, một đầu bám xuống nền.

required support line [12530]: đường trợ lực.

Đường biểu diễn mức độ trợ lực cần thiết đối với một công trình khai đào, chẳng hạn hầm, lò. Cùng với đường cong biểu diễn mức độ dịch chuyển của đất đá, đường trợ lực làm nên “đường cong tương tác nền-trợ lực” (ground-support interaction curve). Nó xác định mức độ trợ lực cần thiết để gia cố, đảm bảo ổn định đất đá, và thời điểm lắp dựng trợ lực. Lắp dựng trợ lực quá sớm hạn chế được đất đá dịch chuyển, song đòi hỏi một lượng trợ lực lớn và không tận dụng được tối đa khả năng tự chống đỡ của đất đá. Lắp dựng trợ lực quá muộn lại làm cho đất đá dịch chuyển quá mức cho phép, khiến cho việc lắp dựng trợ lực không còn tin cậy nữa và không dự đoán được hành vi sau này của đất đá. Lắp dựng trợ lực đúng lúc, đúng mức là một trong những yêu cầu lớn nhất của kỹ thuật công trình hiện đại. Nó đòi hỏi phải theo dõi sát hành vi ứng xử của đất đá trong lúc khai đào, phải có các biện pháp tính toán kịp thời.

resampling [12531]: khôi phục mẫu..

Nhằm mục đích tạo nên một ảnh hoàn hảo bằng cách xác định các điểm ảnh tương ứng trong ảnh biến dạng cho mỗi điểm ảnh gốc. Giá trị màu của điểm ảnh trong ảnh biến dạng sẽ được gán cho điểm ảnh tương ứng trong ảnh gốc.

research and development cost [12532]: chi phí nghiên cứu và phát triển.

resedimentation [12533]: tái trầm tích.

a) Quá trình trầm tích vật liệu phát sinh từ đá trầm tích có trước.

b) Tích đọng cơ học của vật liệu trong hang động có tuổi trầm tích muộn (?), ví dụ tích đọng bùn carbonat hay sét kết (?, selts)do phá hủy cơ học nội tại hoặc hòa tan đá vôi.c) Quá trình vận động dưới nước của vụn trầm tích theo chiều đổ nghiêng trên xuống do ảnh hưởng của trọng lực, chẳng hạn sự hình thành trầm tích theo dòng nước đục. "tái trầm tích".

resedimented rock [12534]: đá tái trầm tích.

a) Loại đá bao gồm vật liệu tái lắng đọng.

b) Trầm tích sinh ra do dòng nước đục, ví dụ, tầng nhịp hay grauvac, phân lớp nghiêng, xen với sét kết tầng dày.

resequent fault-line scarp [12535]: ách đứt gãy tái sinh..

Vách đứt gãy có phương phù hợp với vách, mặt đứt gãy ở giai đoạn tr-ước.

reserve audit [12536]: kiểm tra trữ lượng, kiểm định trữ lượng.

reserve depletion [12537]: khai thác hết quặng, khai thác cạn kiệt quặng.

reserves [12538]: trữ lượng.

Tài nguyên khoáng sản đã xác định có thể khai thác có lợi trong điều kiện kinh tế-kỹ thuật hiện tại. Khái niệm này có thể được sử dụng ở phạm vi toàn cầu, khu vực và địa phương hoặc được xem như tiêu chuẩn để xem xét tính hiệu quả của một mỏ khai khoáng tư nhân.

Đn: *mineral reserves.*

reservoir [12539]: bồn chứa; tầng chứa (dầu, khí); bể chứa nước, hồ chứa nước.

1- (a). Một khối đá gần bề mặt có đủ độ rỗng và thẩm thấu cho phép tích tụ dầu thô, nước hoặc chất lỏng địa nhiệt, khí tự nhiên với các điều kiện duy trì (bẫy) thích hợp.

2- Tầng đất đá thuận lợi cho sự tích tụ dầu khí.

3- Ví dụ đắp đập xây dựng hồ chứa nước, hồ chứa nước cho công trình thủy điện.

reservoir induced seismicity (RIS) [12540]: địa chấn kích thích do hồ chứa.

Địa chấn phát sinh do việc xây dựng các hồ chứa nước mặt lớn làm gia tăng tải trọng phụ lên lớp trên của vỏ Trái đất, phá vỡ sự cân bằng địa tĩnh. Đn: *induced seismicity; man-made earthquake.*

reservoir rock [12541]: á chứa.

Đá có độ rỗng và độ thấm tốt thuận lợi cho sự tích tụ dầu khí, nước thường là cát kết hoặc đá vôi.

residual [12542]: tàn dư, sót; mỏ sót, mỏ tàn dư (*sk*); giá trị dư (*đvl*).

1- Đặc diểm địa chất hoặc địa hình (như đá, đồi hoặc cao nguyên) thể hiện là một phần nhỏ hoặc là dấu vết của khối hoặc vùng lớn hơn có trước, còn lại trên bề mặt bao quanh đã bị hạ thấp do xói mòn.

2- (*sk*) Khoáng sàng khoáng chất được tạo thành do trầm tích cơ học ví dụ như sa khoáng hoặc do biến đổi hóa học trong đới phong hóa, ví dụ: kaolin từ feldspar.

3- (*đvl*) Giá trị dư là hiệu số giữa giá trị thực và giá trị khu vực, ví dụ: trường vật lý.

residual anticline [12543]: ếp lồi tàn dư..

Phần nổi cao trong kiến tạo vòm muối do ép nén của hai nếp lõm rìa lân cận.

residual arkose [12544]: arkos tại chỗ, arkos tàn dư.

Arkoz thành tạo tại chỗ granit bị phân hủy; loại arkoz chưa bị mang đi nằm phủ lên granit. Đn: *grus*.

residual clay [12545]: sét tại chỗ, sét tàn dư.

Vật liệu sét thành tạo tại chỗ do quá trình phong hóa các đá, phát sinh từ felspat bị phân hủy hóa học và các khoáng vật khác của đá hoặc do các đá chứa sét (đá vôi chứa sét) bị hòa tan mà các khoáng vật khác (không phải sét) bị cuốn đi.

Đất hay sản phẩm của quá trình tạo đất. Ss: *secondary clay*. Đn: *primary clay*.

residual deformation [12546]: biến dạng dư.

residual deposit [12547]: tích tụ tại chỗ, tích tụ tàn dư, mỏ sót, mỏ tàn dư.

a) Phần còn lại sau phong hóa tại chỗ.

b) Mỏ quặng thành tạo trong sét do phong hóa trên bề mặt; dưới mặt của Trái đất biến các hợp chất của kim loại thành các oxid.

residual dispersion haloes [12548]: vành phân tán tàn dư.

Hình thành từ phá hủy các thân mạch quặng, có không gian phân bố gần gũi với quặng gốc X: *secondary dispersion haloes*.

residual dome [12549]: òm tàn dư..

Cấu tạo có dạng vòm hình thành ở giai đoạn muộn.

residual error [12550]: sai số còn dư..

Hiệu số giữa trị số đo được của một đại lượng trong một loạt quan sát (đã được hiệu chỉnh vì sai số hệ thống) và trị số tính toán của đại lượng. Trong thực tế sai số còn dư đi vào tính toán coi như là sai số xác xuất, sai số ngẫu nhiên.

residual geosyncline [12551]: ịa máng tàn dư, địa máng sót..

Địa máng phát triển ở giai đoạn cuối của một chu kỳ địa máng với cường độ không lớn.

residual kame [12552]: kame tại chỗ.

Gò, đồng cát hoặc sỏi tạo thành do sự bóc trụi vật liệu sông băng (glacio fluvial) từng tích đọng ở hồ băng hà hay ở sườn đồi, tr.1975.

Đn: *pseudokame*.

residual material [12553]: vật liệu sót, vật liệu tàn dư.

Vật liệu gốc của đất trồng không cố kết hoặc bị phong hóa một phần, được coi là phát triển tại chỗ do phong hóa từ đá cố kết dưới nó, từ vật liệu này đất trồng được thành tạo.

residual soil [12554]: đất residial, đất

tàn tích.

residual strength [12555]: sức bền dư.

Sức bền còn dư lại của đất đá sau khi bị phá hủy. Sức bền dư được xác định trên cơ sở đường cong ứng suất-biến dạng. Sau khi đạt cực đại, đường cong này đi xuống tới một khoảng nào đó thì hầu như chuyển sang đi ngang, hàm ý rằng sau khi mẫu vật bị phá hủy hẳn, vẫn cần một áp lực nhất định để tiếp tục gây dịch chuyển dọc theo bề mặt phá hủy. Ngoài ra, cũng cần xác định sức bền dư ở một góc độ khác, với ý nghĩa rằng ngay cả khi đất đá đã bị phá hủy, chúng vẫn có một sức bền nhất định.

residual stress [12556]: ứng suất dư.

ứng suất còn lại trong cọc sau tác động của đầu búa đóng cọc. ứng suất còn dư lại trong đất đá sau khi dỡ tải.

residual subsidence [12557]: lún dư.

residual valley [12558]: thung lũng tàn dư.

Máng trũng xen giữa các dãy núi nâng cao.

residue [12559]: tại chỗ, tàn dư.

a) Tích tụ mảnh đá vụn do phong hóa, còn lại tại chỗ trừ những hợp phần hòa tan bị cuốn đi, thường tạo một lớp bề mặt tương đối mỏng che lấp tầng đá ở dưới chưa phong hóa hay bị biến đổi một phần.

Đn: *residuum; residual deposit; eluvium*.

b) Insoluble residue.

residuum [12560]: cặn (?).

Khối nền vô định hình, không thể phân giải bằng kính hiển vi, bao gồm các hạt kích thước 1-2 mm hoặc nhỏ hơn, thường không thấu quang (đục) và tối màu.

resilifer [12561]: mấu chằng dạng thìa..

Mấu hình thìa trên phiến bản lề của một số Thân mềm hai mảnh (ví dụ: *mactra*) có dây chằng trong bám vào.

resilium [12562]: dây chằng trong..

Dây chằng nằm trong đường bản lề Thân mềm hai mảnh, bị phiến bản lề ép lại khi các mảnh vỏ khép lại.

resin jack [12563]: jack nhựa.

Đn: *rosin jack*.

resin opal [12564]: opal nhựa.

Opal thông thường có màu vàng mật ong hoặc vàng nến, có ánh nhựa.

resin tin [12565]: thiếc nhựa.

Đn: *rosin tin*.

resinous luster [12566]: ánh nhựa.

ánh giống ánh của nhựa trên bề mặt vết vỡ của một số khoáng vật xác định (như opal, lưu huỳnh, hổ phách, sphalerit) và đá (như đá hắc ín).

resistance [12567]: sức kháng, sức chống, sức bền.

resistates [12568]: ái trầm tích bền vững.

Trầm tích gồm những khóang vật bền về hóa học, giàu các mảnh vụn phong hóa; trầm tích giàu thạch anh, zircon, ilmenit, rutil và hiếm hơn là casiterit, monazit và vàng.Đối chiếu: *hydrolyzates; oxydates; reduzates; evaporates.*

resisting moment [12569]: momen kháng, momen chống.

Momen tạo nên do các lực và cánh tay đòn ngược chiều với momen do ngoại lực tạo nên.

resistivity survey [12570]:

Khảo sát và thăm dò bằng đo điện trở kháng.

resolution [12571]: độ phân giải..

resource estimation [12572]: đánh giá tài nguyên.

Quá trình đánh giá định lượng và chất lượng tài nguyên khoáng sản.

resources [12573]: tài nguyên.

Tổng trữ lượng toàn bộ các mỏ khoáng đã được đánh giá là có giá trị kinh tế, các mỏ khoáng về mặt kinh tế-kỹ thuật chưa thể khai thác trong điều kiện hiện tại và các mỏ khoáng dự báo có thể được phát hiện. Chúng là vốn tài nguyên khoáng sản của toàn cầu, khu vực hoặc địa phương. Đn: *mineral resources.* Xem thêm: *identified subeconomic resources; hypothetical resources; specularitve resources.*

resslerite [12574]: reslerit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$MgH(AsO_4).7H_2O$. Đồng hình với phosphor-peslerit.

resultant stress [12575]: ứng suất tổng, ứng suất kết quả.

resupinate [12576]: lộn ngược, đảo ngược.

Lộn ngược hay đảo ngược về vị trí, nhất là nói về các vỏ Tay cuộn có mảnh bụng lõm (thường là lồi) và mảnh lưng lồi (thường là lõm) trong quá trình trưởng thành của vỏ.

resurgent vapor [12577]: hơi nước, khí.

1- Hơi nước tái hiện. Nước dưới đất bị bay hơi khi tiếp xúc với đá nóng.

2- Khí trong magma; Đn: *juvenile.*

resurrected [12578]: hồi sinh.

- Về bề mặt, cảnh quan, địa hình (như núi, bán bình nguyên, vách đứt gãy) được phục hồi bởi vị trí trước đây của nó trong địa hình hiện tại. Đn: *exhumed*.

- Về dòng chảy trong một hệ thống sông sớm hơn trước thời kỳ chìm ngập ngắn ngủi có lòng cổ đã được bảo vệ dưới một lớp mỏng trầm tích. Đn: *palingenetic*.

resurrected karst [12579]: karst hồi sinh.

Karst cổ tái hoạt động.

resurrected peneplain shoreline [12580]: đường bờ bán bình nguyên hồi sinh.

Đường bờ bán bình nguyên hồi sinh nghiêng bị chìm ngập, có thể là đường rất thẳng và dài.

retained water [12581]: nước tồn lưu.

Nước còn giữ lại trong đất đá sau khi nước trọng lực đã thoát ra hết. Một phần được hấp thụ bởi lực hấp dẫn phân tử, một phần lưu lại trong các khe nứt hay lỗ hổng.

retaining dam [12582]: đập giữ nước.

retaining wall [12583]: tường chắn.

Một bức tường xây thoải chân để chắn lực đẩy của đất hoặc nước. Độ ổn định của tường chắn đạt được nhờ sự ổn định của khối xây hoặc bê tông hoặc dựa vào sức chịu của công xôn của tường. Trong trường hợp dùng công xôn, trọng lượng đất nằm trên chân tường được dùng để tăng độ ổn định của tường.

retardation [12584]: hiệu số đường đi hay độ chậm.

Trong quang học tinh thể là quãng đường đi chậm hơn của sóng chậm so với sóng nhanh khi truyền qua một tấm tinh thể dị hướng. Độ chậm phụ thuộc vào độ dày tinh thể và sự khác biệt giữa hai chiết suất tương ứng với hai phương truyền sóng.

retention [12585]: lượng nước giữ lại.

Lượng nước mưa trừ đi lượng nước chảy mặt và bay hơi.

retgersite [12586]: retgersit.

Khoáng vật hệ bốn phương: $NiSO_4.6H_2O$. Lưỡng hình với hexahydrit nickel.

reticulate [12587]: dạng lưới.

Nói về hạt phấn và bào tử có tô điểm các gờ tạo thành mạng lưới khá đều đặn.

reticulated bar [12588]: đê cát đan chéo.

Nhóm gồm các đê cát ngập nước chút ít và phân ra thành hai hệ thống. Cả hai hệ thống đều cắt chéo đường bờ tạo nên kiểu đan chéo nhau. Các đê cát đan chéo nhau thấy có trong các vịnh và các phá trên bờ trong của các đảo chắn.

retinalite [12589]: retinalit.

Khoáng vật serpentin màu lục nhạt hoặc vàng mật ong, đặc sít, có ánh nhựa, ánh nến, là một loại cryzotil.

retractor muscle [12590]: cơ co, cơ rút..

Cơ có chức năng co một cơ quan hay một bộ phận vào bên trong.

retrochoanitic [12591]: có cổ quay sau..

Nói về vách ngăn của Chân đầu có cổ vách hướng về phía sau (về phía đỉnh).

retrodiagenesis [12592]: tác dụng biểu sinh.

X: *hypergenesis.*

retrograde diagenesis [12593]: biểu sinh.

X: *hypergenesis.*

retrograde metamorphism [12594]: biến chất giật lùi.

Là kiểu đa biến chất, các khoáng vật biến chất bậc thấp thay thế các khoáng vật đặc trưng cho các bậc cao của quá trình biến chất, thích ứng với sự thay đổi điều kiện vật lý, ví dụ như sự giảm thấp của nhiệt độ. Đn: *diaphthoresis, rotrogressive metamorphism.*

retrograding shoreline [12595]: đường bờ lùi.

Đường bờ bị di chuyển về phía sau do sự công phá của sóng. Đn: *abration shoreline*.

retrogression [12596]: thoái lui, giật lùi.

Đn: *recession*.

retrogressive erosion [12597]: bào mòn giật lùi.

Đn: *headward erosion.*

retrogressive landslide [12598]: trượt lở đất lùi dần.

Trượt lở đất đá lớn dần, rộng dần, ngược lên đỉnh dốc.

retrogressive metamorphism [12599]: biến chất giật lùi.

Đn: *retrograde metamorphism*.

return flow [12600]: dòng hồi quy.

Lượng nước chảy từ các điểm sử dụng đến các nguồn nước mặt hoặc nước dưới đất và có khả năng tiếp tục được sử dụng. Đn: *return water; waste water.*

return water [12601]: nước hồi quy.

Đn: *retum flow.*

retzian [12602]: retzian.

Khoáng vật hệ trực thoi màu nâu:

$Mn_2Y[AsO_4](OH)_4$.

revdite [12603]: revdit.

Khoáng vật: $Na_2Si_2O_5.5H_2O$.

reverse drag [12604]: kéo ngược..

Hiện tượng biến dạng dọc theo đứt gãy tạo nên một hoặc một số các nếp uốn có phần lồi (cong) ngược chiều với các nếp uốn kéo theo thông thường, là đặc điểm của các đứt gãy thuận nơi có mặt trượt dốc, ở đó phần lồi của nếp uốn hướng theo hướng dốc.

reverse fault [12605]: đứt gãy nghịch.

Đứt gãy có mặt trượt nghiêng về phía (cánh) được nâng lên (tương đối); cánh treo chuyển động lên phía trên so với cánh nằm; có góc dốc của mặt trượt thường lớn hơn 45^o.

reverse grading [12606]: độ hạt nghịch đảo.

Kiểu phân tầng trong đó càng xa điểm xuất phát (bas) kích thước hạt càng tăng.

Ss: *graded bedding.*

reverse separation [12607]: ách ngược..

Hiện tượng tách được xác định song song với đường dốc trong mặt cắt đứt gãy với cánh treo.

reverse similar fold [12608]: ếp uốn tương tự ngược..

Nếp uốn có bề dày của lớp ở cánh dày hơn so với bề dày của nó ở vòm, trái ngược với nếp uốn tương tự (*similar fold*).

reverse slip fault [12609]: ứt gãy trượt ngược, đứt gãy nghịch xuôi..

Đứt gãy nghịch có cánh treo dịch chuyển lên phía trên so với cánh nằm.

reversed fault [12610]: ứt gãy nghịch.

Đn: *reverse fault*.

reverse-flowage fold [12611]: ếp lồi dồn ngược..

Nếp uốn hình thành do quá trình biến dạng làm tăng bề dày ở vòm nếp lồi và làm giảm bề dày ở vòm nếp lõm trái với kiểu chảy bình thường trong nếp uốn chảy (flow fold).

reversing current [12612]: dòng biển ngược.

Dòng thủy triều chảy theo kiểu luân phiên đổi hướng ngược nhau trong một khoảng thời gian gần như nhau với một thời kỳ không chuyển động để quay ngược rất dài. Dòng sông chảy ngược có ở các cửa sông miệng phễu, làm cản trở dòng chảy về phía đất liền.

Đn: *rectilinear current*.

reversing dune [12613]: đụn cát ngược.

Đụn cát có xu hướng phát triển độ cao bất thường, nhưng di chuyển chỉ ở khoảng cách rất hạn chế "bởi vì sự chuyển hướng gió thống trị theo mùa tạo sự di động theo hướng gần ngược lại với đụn". Dạng chung của đụn là backhan hoặc đụn quay ngang nhưng hướng và cấu trúc bên trong đụn khác nhau, do hướng ngược của mặt dốc nghiêng.

revetment [12614]: lớp bảo vệ.

revived fault scarp [12615]: ách đứt gãy tái sinh.

Đn: *rejuvenated fault scarp.*

revived folding [12616]: ốn nếp vòm mỏng.

Đn: *recurrent folding.*

reworked [12617]: tái lắng đọng.

Nói về trầm tích, hóa thạch, mảnh đá vụn hay các vật liệu địa chất khác; bị tách ra, bị cuốn đi bởi các tác nhân tự nhiên khỏi chỗ nó sinh ra, chưa biến đổi nhiều và tham gia vào thành phần của những thành tạo muộn hơn.

Ss: *derived, remanie.*

reyerite [12618]: reyerit.

Khoáng vật: $(Na,K)_4Ca_{14}(Si, Al)_{24}O_{60}(OH)_5.5H_2O$.

rezbanyite [12619]: rezbanyit.

Khoáng vật màu xám: $Pb_3Cu_2Bi_{10}S_{19}$.

rhabdacanth [12620]: xà gai..

Thanh xà ở San hô Rugosa có các sợi liên quan đến các trung tâm tăng trưởng riêng rẽ, có tính chuyển tiếp, tập trung xung quanh một trung tâm chính.

rhabdophane [12621]: rhabdophan.

Khoáng vật màu nâu, hồng nhạt hoặc trắng phớt vàng: (Ce, La)$PO_4.H_2O$.

Rhaetian [12622]: Rhaet.

Bậc ở châu Âu. Bậc cao nhất của Trias (nằm trên Nori, nằm dưới Hettang của Jura).

rheid fold [12623]: ếp uốn lưu biến..

Nếp uốn của các tầng có tính lưu biến bị biến dạng.

rhenium [12624]: rheni (Re).

Nguyên tố hóa học số 75, nguyên tử lượng 186,2071; tỷ trọng 21.02 g/cm^3, thuộc nhóm không kim loại nặng, quý, siderophil, có 1 đồng vị bền và 40 không bền. Hàm lượng Re trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 0,0004; siêu mafic <0,0001; gabro-basalt 0,0004; granit-granodiorit 0,0006; đá phiến 0,0005. Khoáng vật tiêu biểu là dzhezkazganit ($CuReS_4$), Re cũng có trong molybdenit, zircon và gadolinit. Phương pháp phân tích: ICP-MS, INAA.

Dùng trong Rb trong các lĩnh vực xúc tác, đèn chụp ảnh, bộ điều khiển nhiệt tự động.

rhenium osmium age method [12625]: phương pháp rheni-osmi xác định tuổi.

Phương pháp xác định tuổi này dựa trên cơ sở tính tỷ số của Re^{187} và Os^{187} và biết hằng phân rã của Re^{187}. Hạn chế của phương pháp này là hàm lượng của Re trong vỏ lục địa rất thấp, khó xác định.

rheology [12626]: lưu biến học.

Khoa học nghiên cứu sự biến dạng của các chất lưu.

rheomorphic fold [12627]: ếp uốn lưu biến.

Đn: *rheid fold*.

rhinestone [12628]: đá rhin.

(a) Đá giả kim cương có ánh mạnh, rẻ tiền, được làm từ một tấm thuỷ tinh có gắn đế kim loại để cho ánh mạnh giống như kim cương.

(b) Từ gốc đồng nghĩa với thạch anh tinh thể.

(c) Đôi khi là tên gọi loại thuỷ tinh không màu hoặc có màu đồng nhất hoặc màu từng phần.

rhipidacanth [12629]: xà phức.

Thanh xà phức hợp ở San hô Rugosa gồm một thanh nguyên thủy trung tâm, từ đó tỏa ra các xà bậc 2 ngắn thẳng góc với trục dài của vách, đặc trưng của họ Phillipsastraeidae.

rhiroconcretion [12630]: kiến trúc rễ cây.

Kiến trúc dạng kết hạch nhỏ trong đá trầm tích, hình ống hay hình nón, thường phân nhánh, giống bộ rễ cây. Có thể gồm các vật liệu như calisơ ($NaNO_3$) hay đá silic.

Đn: *rhizomorph; root cast*.

rhirocretion [12631]: kết hạch rễ cây.

Thuật ngữ, tr.631 dùng chỉ khối kết hạch rỗng, đã từng thành hình quanh bộ rễ của một cây sống.

rhizoid [12632]: dạng rễ, cấu trúc dạng rễ.

Giống hình một bộ rễ, ví dụ "gai dạng rễ" ở Tay cuộn, có tác dụng bám vào một bề mặt bên ngoài; một dạng cấu trúc dạng rễ ở Rêu động vật.

rhodesite [12633]: rhodesit.

Khoáng vật: $(Ca, Na_2, K_2)Si_{16}O_{40}.11H_2O$.

rhodite [12634]: rhodit.

Khoáng vật chứa hợp kim tự sinh của rhodium (khoảng 40%) và vàng.

rhodium [12635]: rhhodi (Rh).

1- Nguyên tố hóa học số 45, nguyên tử lượng 102,9055; tỷ trọng 12,41 g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng, quý, PGE, chacophil, siderophil, có 1 đồng vị bền và 45 không bền. Khoáng vật tiêu biểu là holingworthit (Rh, Pd, Pt)AsS và irarsit (Ir, Ru, Rh, Pt)AsS. Rh cũng thấy có trong các khoáng vật olivin, ilmenit, zircon, cromit và gadolinit. Phương pháp phân tích: ICP-MS. Sản lượng hàng năm khoảng 300 tấn cho cả nhóm PGE. Công dụng của Rh: chất xúc tác, kim hoàn, trang trí, bộ điều khiển nhiệt tự động.

2- Khoáng vật hệ lập phương: RhPt, trong đó rhodi chiếm phần chủ yếu.

rhodizite [12636]: rhodizit.

Khoáng vật: $Cs\ Al_4Be_4B_{11}O_{25}(OH)_4$.

rhodochrosite [12637]: rhodochrosit.

Khoáng vật màu đỏ hồng hoặc hồng tím đến xám, hệ ba phương, thuộc nhóm calcit: $MnCO_3$, đồng hình với calcit, siderit, thường chứa một ít calci, sắt. Là quặng thứ yếu của mangan.

Đn: *dialogite, manganese spar, raspberry spar*.

rhodochrostone [12638]: đá rhodochrosit.

Đá trầm tích chứa khóang chính rhodochrosit ($MnCO_3$), các khoáng carbonat khác có thể hoặc không .

rhodolite [12639]: rhodolit.

Granat màu hồng tím, hồng, tía đến tím. Có thành phần hoá học giữa pyrop và almandin. Đặc trưng bởi độ trong cao hơn, tông màu sáng hơn hai khoáng vật trên và được dùng làm ngọc.

rhodonite [12640]: rhodonit.

Khoáng vật màu đỏ nhạt, đỏ hồng, hồng tím đến đỏ phớt nâu, hệ ba nghiêng, thuộc nhóm pyroxen: $MnSiO_3$. Đôi khi chứa calci, sắt, magnesi, kẽm. Thường có sọc, dải đen của oxid mangan. Rodonit được dùng làm đá trang trí, đặc biệt ở Nga. Đn: *manganese spar, manganolite*.

rhodostannite [12641]: rhodostannit.

Khoáng vật hệ sáu phương: $Cu_2FeSn_3S_8$.

rhodusite [12642]: rhodusit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng thuộc nhóm amphibol: $Na_2(Fe^{+2},Mg)_3Fe^{+3}_2Si_8O_{22}(OH)_2$, gần với ribeckit về thành phần hoá học.

rhomb [12643]: hình mặt thoi hay khối hình thoi.

Đa diện sáu mặt là hình bình hành đều cạnh; trong tinh thể học là

rhombohedron.

rhomb spar [12644]: spat thoi.

Khoáng vật dolomit có tinh thể hình mặt thoi.

rhombic dipyramidal class [12645]: lớp (nhóm) tháp đôi hệ thoi.

Lớp tinh thể hệ trực thoi có đối xứng 2/m 2/m 2/m.

rhombic disphenoidal class [12646]: lớp bốn mặt hệ thoi.

Lớp tinh thể thuộc hệ thoi, có đối xứng 222.

rhombic dodecahedron [12647]: hình mười hai mặt thoi.

Hình đơn tinh thể hệ lập phương, là đa diện gồm mười hai mặt thoi bằng nhau.

rhombic pyramidal classs [12648]: lớp tháp hệ thoi.

Lớp đối xứng tinh thể hệ trực thoi, có đối xứng m m 2.

rhombic system [12649]: hệ trực thoi.

Thuật ngữ này ít dùng do dễ nhầm với từ rhombohedron. Đn:.

rhomboclase [12650]: rhomboclas.

Khoáng vật: $HFe^{+3}(SO_4)_2.4H_2O$. Thường gặp dạng tấm hình thoi, không màu, với cát khai cơ sở.

rhombohedral class [12651]: lớp mặt thoi.

Lớp tinh thể phân hệ mặt thoi của hệ ba phương, có đối xứng 3.

rhombohedral cleavage [12652]: cát khai mặt thoi.

Cát khai của khoáng vật theo mặt song song với mặt của hình mặt thoi. Ví dụ, cát khai theo mặt (1011) của calcit.

rhombohedral iron ore [12653]: quặng sắt mặt thoi.

Đn:(a) *hematite;s*.

(b) *Siderite [mineral]*.

rhombohedral lattice [12654]: mạng mặt thoi.

Mạng tâm của hệ ba phương. Ô cơ sở là hình mặt thoi, gặp trong lớp đối xứng tinh thể có trục bậc ba. Ô cơ sở chứa 3 nút mạng, 1 ở góc, 2 phân bố cân xứng dọc một đường chéo dài.

rhombohedral system [12655]: hệ mặt thoi.

Là một nhánh của hệ ba phương, có ô cơ sở là hình mặt thoi.

rhombohedron [12656]: hình mặt thoi.

Hình đơn tinh thể, là hình khối bình hành gồm 6 mặt hình bình hành bằng nhau, đặc trưng cho hệ ba phương và hệ sáu phương.

Đn: *rhomb*.

rhombolith [12657]: rhombolit.

Đn: *scapolite*.

rhopaloid septum [12658]: vách tày đầu..

Vách ở San hô *Rugosa* đơn thể có đầu phía trục dày lên rõ rệt, làm cho mặt cắt của chúng có hình gậy tày.

rhyncholite [12659]: đầu hàm..

Một mẩu đầu hay một phần của hàm *Chân đầu*, thường gặp ở *Chân đầu Nautiloidea* Trias dưới dạng hóa thạch.

Rhynchonelloid [12660]: Rhynchonellida.

Tay cuộn có khớp thuộc một bộ gồm các đại biểu có vỏ mang đỉnh cong dạng mỏ, một cuống bám chức năng và một khe delta bị các phiến delta đậy lại một phần. Tuổi: Ordovic giữa đến ngày nay.

rhyoandesite [12661]: ryoandesit.

Đá phun trào thành phần tương đương grano-diorit.

rhyocrystal [12662]: ryocrystal.

Các tinh thể tự hình sắp xếp theo dạng dòng chảy.

rhyodacite [12663]: ryodacit.

Các đá magma phun trào kiến trúc porphyr có thành phần giữa dacit và ryolit, gồm có thạch anh, plagioclas và biotit (hoặc hornblend), tạo nên các ban tinh trên nền hạt nhỏ đến thủy tinh tạo thành bởi felspar kiềm, các khoáng vật silicat. Về mặt thành phần tương đương với granodiorit hoặc monzonit thạch anh.

Đn: *quartz latite; dellenite; toscanite.*

rhyodiabasic [12664]: ryodiabas.

Thuật ngữ cũ để chỉ kiến trúc ophit của đá magma trong đó các ban tinh plagioclas ít nhiều song song với nhau.

rhyolite [12665]: ryolit.

Nhóm đá magma phun trào, đặc trưng bởi kiến trúc porphyr và thường có kiến trúc dòng chảy với các ban tinh thạch anh và felspar kiềm trên nền thuỷ tinh đến ẩn tinh. Các đá của nhóm này về thành phần tương đương granit. Ryolit sẽ được xếp vào ryodacit khi hàm lượng felspar kiềm giảm và nếu hàm lượng thạch anh giảm thì được xếp vào trachyt. Xuất xứ từ chữ Hy Lạp-rhyo rhyax có nghĩa là "dòng chảy dung nham".

Đn: *liparite.*

rhyotaxitic texture [12666]: kiến trúc dòng chảy.

Đn: *flow textur.*

rhythmic crystallization [12667]: kết tinh nhịp điệu.

Hiện tượng xảy ra trong khối xâm nhập magma, trong đó các tinh thể của các khoáng vật khác nhau kết tinh thành các lớp đồng tâm, tạo nên khối hình cầu tăng trưởng.

rhythmic sedimentation [12668]: trầm tích nhịp.

Một trình tự đều đặn được lặp lại ổn định, quan sát thấy trong một hệ tầng trầm tích của hai hay nhiều đơn vị thạch địa tầng; chúng được sắp đặt theo một trật tự riêng và bộc lộ sự tái diễn thường xuyên, biết trước, hay là một mô hình của cùng một chuỗi điều kiện. Có thể có hai cấu tử (các lớp sét kết(?) và sét xen nhau), hoặc những biến thiên lớn của đặc tính trầm tích bao quát toàn bộ các hệ thống và các đơn vịcho đến hàng trăm mét chiều dàyhoặc một trình tự trung gian nào đó giữa hai cấu tử. Xem: *cyolic sedimentation*..

rhythmic succession [12669]: tổ hợp nhịp.

Một trình tự của đơn vị thạch địa tầng thể hiện ở sự thay đổi liên tục và tái diễn về thạch học. Thuật ngữ này chỉ sự lặp lại liên tục của một chuỗi đầy đủ các lớp trầm tích. Kế tiếp, có kèm theo các loại hóa thạch khác nhau.

rhythmite [12670]: nhịp.

Đơn vị riêng biệt của một trình tự (trầm tích) có nhịp (rhythmic succession) hay của các lớp phát triển theo trầm tích có nhịp (rhythmic sedimentation).Đối chiếu: cyclothem. Thuật ngữ dùng để chỉ một cặp các loại đá trầm tích khác nhau hay một chuỗi kế tiếp trầm tích, tạo ra một đơn vị của các lớp xếp có nhịp (theo nhịp). Thuật ngữ không giới hạn về độ dày và về tính phức tạp của sự phân lớp, và không mang ý nghĩa thời gian hay thời vụ. Xem: *lamirete*.. Đn: *rthymic unit*.

ria [12671]: cửa cắt khía.

1- Cửa thoát triều hoặc nhánh biển hẹp, dài, đôi khi dạng nêm. Có chiều sâu và chiều rộng giảm dần đều về phía đất liền. Chúng được tạo nên do sự chìm ngập phần thấp của thung lũng sông hẹp hoặc cửa sông miệng phễu. Nguyên bản, thuật ngữ chỉ giới hạn cho cửa thoát triều dược tạo ra ở nơi có phương cấu trúc đá bờ vuông góc với đường bờ. Sau này, thuật ngữ được bổ sung thêm - là vùng đất bị chìm ngập có rìa bị đứt ngang tới đường bờ.

2- Cửa sông rộng hoặc cửa sông miệng phễu (bao gồm cả bờ) không nhất thiết có vịnh, được tạo ra bởi sự chìm ngập từng phần của một thung lũng mở.

ria coast [12672]: bờ cắt khía.

Bờ có cửa cắt khía song song, dài sâu vào đất liền và xen kẽ với các mũi nhô, phát triển ở nơi có phương cấu trúc bờ vuông góc với phương đường bờ.

ria shoreline [12673]: đường bờ cắt khía.

Đường bờ có nhiều cửa miệng phễu được tạo ra do chìm ngập từng phần, rìa đất liền bị đứt thành từng đoạn bởi các thung lũng sông.

rib [12674]: gờ; gờ núi..

1- (*cs*) Một đường nổi hướng tâm hay đồng tâm trên bề mặt một mảnh vỏ, ví dụ tô điểm tỏa tia ở Tay cuộn, hay tô điểm đồng tâm ở Thân mềm hai mảnh (ví dụ: hến).

2- (*đm*) Lớp hoặc thể tường đá tạo nên một sườn sống nhỏ trên đường núi dốc.

rib furrow [12675]: rãnh xen sườn.

Đn: *interpleural furrow*.

rib pillars [12676]: trụ chống dạng vì kèo.

rich ore [12677]: quặng giàu**.**

richellite [12678]: richelit.

Khoáng vật chưa được xác định chắc chắn: $Ca_3Fe_{10}(PO_4)_8(OH, F)_{12}.nH_2O$, gặp ở dạng khối vô định hình màu vàng.

richelsdorfite [12679]: richelsdorfit.

Khoáng vật: $Ca_2Cu_5Sb[Cl/OH_6/(AsO_4)_4].6H_2O$.

richetite [12680]: richetit.

Khoáng vật, oxid của Pb và U.

Richmondian [12681]: Richmond.

Bậc ở Bắc Mỹ, Ordovic thượng (nằm trên Maysvilli, nằm dưới Alexandri của Silur).

richterite [12682]: richterit.

(a) Khoáng vật nhóm amphibol, màu nâu vàng, đỏ hồng hệ đơn nghiêng: $(Na, K)_2(Mg, Mn, Ca)_6Si_8O_{22}(OH)_2$.

(b) Khoáng vật ở cuối dãy của nhóm amphibol: $Na_2CaMg_5Si_8O_{22}(OH)_2$.

Ss: *soda tremolite*.

rickardite [12683]: rickardit.

Khoáng vật màu tía đậm: Cu_7Te_5.

ridge [12684]: dải núi, sống núi giữa đại dương (*kt*); gờ, nếp, nếp nhăn (*cs*); cồn, gờ.

1- (*kt*) Vùng tách giãn kéo dài ở giữa đại dương có phun trào, tạo nên gờ nổi

cao, hình thành sống núi ngầm giữa các đại dương.

2- (*cs*) Phần cơ thể nhô cao của động vật nổi lên trên bề mặt, ví dụ nếp gấp hẹp tương đối dài của vỏ thứ sinh ở Tay cuộn (Brachiopoda) hoặc gờ ngang của Huệ biển (Crinoidea). Còn có nghĩa là một diện phân tách hai lỗ chân mút kề nhau của Cầu gai đều đặn.

3- (*đm*) Cồn thấp đôi khi thấy cao hơn mực nước biển; Chỗ cao, dài có sườn dốc của đáy biển; Vùng trước bờ của một bãi biển cát khi triều ròng; Thuật ngữ chung cho một nơi cao hẹp, dài của bề mặt Trái đất, thường có dạng đỉnh nhọn, sắc, sườn dốc, đứng độc lập hoặc như là một phần của khối núi hoặc đồi rộng hơn, ví dụ vùng địa hình cao giữa các sông; Dãy đồi, núi; Đỉnh hoặc phần cao hơn của đồi. Đỉnh dài, hẹp của đồi núi.

ridge and ravine topography [12685]: địa hình hẻm, sống cao.

Cảnh quan cân bằng động lực chịu tác động xói mòn khu vực trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm.

ridge and valley topography [12686]: địa hình thung lũng, sống cao.

Mặt đất được đặc trưng bởi hệ thống nối tiếp nhau của các thung lũng và sống cao song song hoặc gần song song với nhau. Được thành tạo bởi xói mòn các đá uốn nếp mạnh có độ bền vững khác nhau.

ridge fault [12687]: ịa lũy.

Cấu trúc tạo bởi các đứt gẫy có phần trung tâm được nâng lên, lộ ra đá cổ hơn so với xung quanh.

ridge top trench [12688]: máng, sống đỉnh.

Rãnh, đôi khi có ở gần đỉnh dãy núi cao, sườn dốc được hình thành bởi phiến rộng đá trườn dọc theo mặt trượt ít nhiều song song với sườn sống cao. Máng trũng thường song song với đỉnh sống.

ridge-ridge transform fault [12689]: ứt gãy biến dạng giữa đại dương, cắt qua sống núi giữa đại dương..

Đứt gãy biến dạng cắt qua dãy núi ngầm giữa đại dương.

ridge-top trench [12690]: ực đỉnh..

Vực đỉnh, đôi khi gặp ở trong hoặc gần đỉnh của các dải núi có sườn dốc, được thành tạo do sự dịch trượt của các khối đá dạng tấm rộng dọc theo mặt cắt, ít nhiều song song với sườn.

riebeckite [12691]: riebeckit.

Khoáng vật nhóm amphibol màu lam hoặc đen, hệ đơn nghiêng: $Na_2(Fe, Mg)_5Si_8O_{22}(OH)_2$, là hợp phần nguyên thủy trong một số đá magma xâm nhập acid hoặc giàu natri.

riedel shears [12692]: ấu tạo cắt riedel..

Thuật ngữ mang tên nhà địa chất Riedel, để chỉ các cấu tạo phá hủy cắt trượt sinh ra trong quá trình biến dạng, lúc đầu bên cạnh đứt gãy chính là mạng đứt gãy hoặc phá hủy dạng bậc, cánh gà (en echelon), sau đó xuất hiện các cấu tạo cắt Riedel hoặc cấu tạo cắt R và R' (viết tắt từ chữ Rieden) sinh đôi với nhau. Trong đó có một hệ thống (R) tạo với đứt gãy chính một góc khoảng 10^o đến 20^o hoặc 30^o, và một hệ thống (R') tạo với đứt gãy chính một góc lớn hơn từ khoảng 70^o đến 80^o.

riffle hollow [12693]: vũng nước cạn.

rũng trên lớp bồi của dòng chảy, thường sâu 8-30cm, hình thành do các lớp đá cứng mềm xen kẽ bị xói mòn khác nhau.

rift [12694]: ift, tách giãn; đường đứt trong đá..

1- Trũng hẹp kéo dài giới hạn bởi các đứt gãy thuận; địa hào có qui mô lớn được hình thành liên quan với quá trình tách giãn.

2- Chỗ nứt tách sâu hoặc những chỗ hở khác trong đá (như trong granit), được tạo ra do sự rạn nứt và chẻ tách. Từ của thợ chẻ đá.

rift fault [12695]: ứt gãy rift.

Đứt gãy giới hạn phạm vi thung lũng rift. Thuật ngữ dùng cho các đứt gãy thuận và các đứt gãy chuyển dịch ngang lớn.

rift lake [12696]: ồ rift.

Vùng sụt lún theo đứt gãy quy mô nhỏ. Hồ phát triển ở vùng rift.

rift trough [12697]: rũng rift.

Trũng phát triển trên đới đứt gãy tách giãn rift. Đn: *rift valley*.

rift valley [12698]: thung lũng rift.

- Thung lũng được phát triển dọc theo cấu trúc rift. Đn: *fault trough; rift trough*.

- Khe nứt sâu trung tâm ở đỉnh của các núi ngầm giữa đại dương (midoceanic ridge). Đn: *central valley; median valley; midoceanic rift.*

rift zone [12699]: ới rift..

1-Hệ thống các đứt gãy phá hủy tách

giãn, sụt lún.

2-Đới cấu trúc núi lửa ở Ha Oai liên quan với phức hệ đá mạch ở dưới.

rifting [12700]: tách giãn., tạo rift.

rift-valley lake [12701]: ồ thung lũng rift.

Vùng sụt lún có qui mô nhỏ liên quan với rift. Đn: *sag pond*.

rig [12702]: hiết bị khoan.

rig floor [12703]: àn khoan.

Kết cấu dùng làm nền trong quá trình thi công khoan.

right-handed separation [12704]: rượt bằng phải.

Đn: *right-lateral separation.*

right-lateral fault [12705]: ứt gãy trượt bằng phải..

đn với *dextral fault.*

right-lateral separation [12706]: rượt bằng phải..

Sự dịch chuyển dọc theo đứt gãy, trên bình đồ thấy cánh phía trên đối diện với người quan sát dịch chuyển về phía tay phải.

right-slip fault [12707]: ứt gãy trượt phải.

Đứt gãy trượt ngang, trong đó cánh phía trên đối diện với người quan sát dịch chuyển sang phía tay phải.

rigid block failure [12708]: phá hủy của khối cứng.

rigid body displacement [12709]: dịch chuyển của thể cứng.

rigid foundation [12710]: móng cứng.

Móng được giả thiết là cứng, không biến dạng.

rigid pavement [12711]: đường cứng.

Kết cấu đường cứng.

rigidity [12712]: độ cứng.

rigidity modunus [12713]: modun độ cứng của đất.

rijkeboerite [12714]: rikeboerit.

Khoáng vật nhóm pyroclo:

$Ba(Ta,Nb)_2(O,OH)_7$, giàu Ba tương tự microlit.

rilandite [12715]: rilandit.

Khoáng vật: $(Cr, Al)_6SiO_{11}.5H_2O$ (?).

rill [12716]: rãnh, lạch.

Lạch nhỏ mang nước vào biển hoặc hồ sau khi sóng bị vỡ trên bãi biển. Đn: *rill channel.*

rill erosion [12717]: xói mòn rãnh.

Sự phát triển của một loạt các khe nhỏ là kết quả của các dòng nước chảy qua mặt đất gồ ghề, các dòng chảy này tập trung thành các khe suối nhỏ. Quá trình này là quá trình trung gian giữa bào mòn đều khắp bề mặt và bào mòn thành kênh mương (sheet erosion và gully erosion). Đn: *rill wash; rilling; rillwork.*

rill flow [12718]: dòng chảy rãnh.

Dòng chảy mặt chảy theo các khe rất nhỏ.

rill mark [12719]: vết rãnh.

a) Rãnh nhỏ, dạng cành cây do sóng và triều xuống tạo nên trên mặt bùn cát ven bờ chẳng hạn, rãnh hình thành bên phía khuất gió của viên cuội (vỏ sò, v.v.), các vật cản khác và thường phân nhánh.

b) Rãnh dạng cành cây do dòng chảy ra trên nền cát hay trên bùn phẳng; nó phân nhánh khi chảy xuống dốc.

rill wash [12720]: xói mòn rãnh.

Đn: *rill erosion.* Cũng còn viết là *rillwash.*

rilling [12721]: xói mòn rãnh.

Đn: *rill erosion.*

rillwork [12722]: xói mòn rãnh.

Đn: *rill erosion.*

rim gypsum [12723]: vành thạch cao.

Thạch cao dạng tấm mỏng trong tinh thể anhydrit, có lẽ được thành tạo từ dung dịch hơn là do thay thế (Goldman, 1952).

rim syncline [12724]: ếp lõm viền.

Phần trũng qui mô địa phương phát triển bao quanh vòm muối; muối trong lớp nằm dưới bị dịch chuyển về phía vòm.

rimcementation [12725]: quá trình gắn kết riềm; riềm liên kết.

Thuật ngữ chỉ sự mở rộng thứ sinh (secondary enlargement) của vụn trầm tích; chẳng hạn, kết tủa $CaCO_3$ phủ một lớp riềm quanh hạt cùng thành phần, như trong đá vôi Huệ biển, mỗi mảnh (đốt sống) Huệ biển là một tinh thể đơn, thấm phủ bởi calcit thành một mạng liên hoàn.Đối chiếu: *granular cementation*.

rime [12726]: bờ, biên, vành, gờ, mép hoặc mặt của địa hình.

rimming wall [12727]: tường vây bọc, tường viền.

Thể tồn dư dạng sống núi dốc đứng hình thành sau xâm thực; các lớp đá vôi hạt vụn, rỗng, thấm nước, gắn kết yếu, sinh ra trong điều kiện nhiệt đới và á nhiệt đới (ví dụ Okinawa và các đảo Thái Bình Dương) do xi măng hóa thứ sinh trên mặt dốc đứng nguyên sinh, rồi nền xi măng bị xâm thực.

rimpylite [12728]: rimpylit.

Tên một nhóm gồm một số hornblend màu lục hoặc nâu giàu $(Al,Fe)_2O_3$.

rimrock [12729]: gò đá, rìa đáđá rìa.

Tầng đá hình thành hay dựng lên bên rìa của vỉa đất bồi hay tầng cuội.

.

v

Đn:.

rimstone [12730]: rimstone, đá vôi dạng vỏ mỏng.

Tầng calcit dạng vỏ mỏng vây quanh bồn trũng ngập nước hay đầm hồ.

rimstone barrier [12731]: tầng rimstone.

Tầng rimstone tạo nên một đầm hồ hay bồn trũng gọi là hồ rimstone.

Đn: *gour; travertine dam; rimstone dam*.

rimstone pool [12732]: hồ rimstone.

Đầm hồ hay bồn nước được hình thành và vây quanh bởi bờ đê đá vôi (rimstone dam).

ring [12733]: òng.

1- Cấu trúc có dạng vòng, khép kín.

2- Tiền thể của các nhánh rủ ở quai tay hoàn chỉnh của Tay cuộn Terebratellidae, gồm một đai tròn mỏng, hẹp ở phía bụng, nhưng rộng ra ở phía lưng đến chỗ nối nó với vách giữa.

ring complex [12734]: hức hệ vòng.

Tổ hợp các đai hoặc các thể địa chất có cấu tạo dạng vòng, dạng nón.

ring depression [12735]: rũng dạng vòng.

Vùng bị sút lún có dạng vành khăn bao bọc xung quanh một vùng nâng cao do uốn nếp hoặc đứt gãy tạo nên.

ring dike [12736]: ai đá mạch dạng vòng. Đai vòng..

Đai đá mạch trên bình đồ có dạng vòng tròn hoặc vòng khép kín gần tròn, trong mặt cắt có dạng thẳng đứng hoặc nghiêng so với trục của cung tròn nói trên.

ring fault [12737]: ứt gãy dạng vòng. ,Đứt gãy vòng..

Kiểu đứt gãy dốc dạng vòng hoặc dạng ống liên quan với các vùng sụt lún lòng chảo hoặc nâng dạng vòm.

ring fissure [12738]: he nứt dạng vòng. ,Khe nứt vòng..

Khe nứt phát triển trong đá xung quanh một điểm có dạng gần như vòng tròn.

ring fracture [12739]: ứt gãy dạng vòng.

Đn: *ring fault.*

ring shear apparatus [12740]: thiết bị cắt vòng mẫu đất.

ring silicate [12741]: silicat vòng.

Đn: *cyclosilicate*.

ring structure [12742]: ấu tạo vòng, cấu trúc vòng.

Thuật ngữ chung dùng để chỉ các cấu trúc trên bình diện có dạng vòng.

ring syncline [12743]: rũng dạng vòng.

Đn: *ring depression.*

ringer [12744]: cát chuông.

Lớp mỏng cát kết hạt mịn, bền chắc, gắn kết tốt cho âm thanh trong trẻo vang dội khi búa gõ vào.

ring-fracture intrusion [12745]: ai đá mạch dạng vòng, đai vòng.

Đn: *ring dike.*

ringwoodite [12746]: ringwoodit.

Khoáng vật nhóm spinel màu tía:

$(Mg, Fe)_2SiO_4$, là biến thể đa hình hệ lập phương của olivin.

rinkite [12747]: rinkit.

Đn: *mosandrite*.

rinkolite [12748]: rinkolit.

Đn: *mosandrite*.

rinneite [12749]: rineit.

Khoáng vật không màu, hồng tím, tím hoặc vàng, hệ mặt thoi: NaK_3FeCl_6, đồng hình với clormanganokalit.

Rio Declaration [12750]: tuyên ngôn Rio.

Văn kiện chung nhất, có tính chiến lược, được thông qua tại Hội nghị Liên hiệp quốc về môi trường và phát triển họp ở Rio de Zaneiro tháng 6/1992. Tuyên ngôn gồm 27 nguyên tắc lớn về quyền lợi và trách nhiệm của các nước đối với vấn đề môi trường trên quan điểm gắn liền việc bảo vệ môi trường và sự phát triển lâu bền. Còn có tên là "Hiến chương Trái đất".

rip rap [12751]: lớp bảo vệ, bay.

Bằng đá hộc (để kè bờ).

riparian water loss [12752]: mất nước do bay hơi.

Lượng nước bay hơi qua thảm thực vật phát triển dọc theo lòng sông. Lượng nước này có thể lấy từ lòng sông, nước dưới đất và (hoặc) nước thổ nhưỡng.

ripe [12753]: ờ biển..

Riphean [12754]: Riphei.

Thuật ngữ được các nhà địa chất Nga sử dụng để chỉ đại cuối cùng của Tiền Cambri, được liên hệ gần tương ứng với Sini, Vendi và Eocambri.

ripidolite [12755]: ripidolit.

Khoáng vật nhóm clorit, có thành

phần giữa clinoclo và chamozit: $(Mg,Fe^{+2})AlSi_5O_{20}(OH)_{16}$. Đôi khi dùng chỉ clinoclo.

ripple [12756]: gợn sóng.

ripple bedding [12757]: hân lớp gợn sóng.

a- Mặt lớp đặc trưng bởi các vết gợn.

b- Thuật ngữ để chỉ tính phân lớp hiện tại của các lớp trông giống như các gợn sóng qui mô nhỏ của cát tích tụ tốc độ nhanh.

ripple biscuit [12758]: ấu trúc bánh gợn..

Cấu trúc phân lớp dạng thấu kính của cát trong đầm hồ vũng vịnh.

ripple crest [12759]: ỉnh vết gợn..

Phần cao nhất của vết gợn.

ripple cross-lamination [12760]: hân lớp xiên gợn sóng, thớ lớp xiên gợn sóng.

Phân lớp xiên kích thước nhỏ hình thành trong quá trình trầm tích với các thớ lớp mỏng vào khoảng từ 0,08-0,3cm.

ripple drift [12761]: hân lớp dịch gợn sóng.

Thuật ngữ để chỉ sự phân lớp xiên kích thước nhỏ thành tạo do các vết gợn di chuyển trong trầm tích. Đn: *ripple bedding, climbing ripple*.

ripple height [12762]: hiều cao vết gợn..

Khoảng cách theo phương thẳng đứng từ đáy đến đỉnh của vết gợn đo trên bề mặt có vết gợn. Nếu vết gợn không đối xứng thì chiều cao vết gợn được xác định từ chỗ trũng lân cận theo sườn dốc hơn. Đn: *ripple-mark amplitude*.

ripple index [12763]: hỉ số gợn sóng, chỉ số vết gợn..

Tỷ số giữa chiều dài và chiều cao gợn sóng thường vào khoảng từ 6 đến 22 đối với vết gợn dòng và từ 20 đến 50 đối với vết gợn gió.

ripple lamina [12764]: hớ lớp xiên gợn sóng.

X: *ripple cross-lamination.*

ripple mark [12765]: ết gợn.

1- Vết gợn do dòng nước, sóng hoặc gió tạo nên.

2- Vết gợn trên mặt nước.

ripple ridge [12766]: ết gợn, gờ gợn..

X: *ripple mark.*

ripple scour [12767]: rũng gợn..

Trũng dạng tuyến nông và rộng có các vết gợn ngang tạo trên mặt lớp.

ripple spacing [12768]: hiều rộng của vết gợn, giãn cách của các vết gợn.

ripple symmetry index [12769]: hỉ số đối xứng của vết gợn.

Mức độ đối xứng của vết gợn được xác định bằng tỷ số giữa chiều dài theo phương nằm ngang (hình chiếu trên mặt phẳng nằm ngang) của cánh thoi và chiều dài theo phương nằm ngang của vết gợn (Tuner, 1960). Vết gợn không đối xứng có chỉ số lớn hơn 1.

ripple wavelenght [12770]: hiều rộng của vết gợn, chiều rộng của gợn.

Khoảng cách giữa hai đỉnh vết gợn liên tiếp.

ripple-mark amplitude [12771]: hiều cao vết gợn.

Chiều cao của vết gợn trên mặt lớp được xác định bằng khoảng cách thẳng đứng từ đỉnh của vết gợn đến đáy của trũng kế cận. Đn: *ripple height*.

ripple-mark index [12772]: hỉ số gợn sóng.

Đn: *ripple index.*

ripple-mark-wavelength [12773]: hiều rộng vết gợn..

Khoảng cách giữa hai điểm uốn của một vết gợn.

rippling [12774]: ặt gợn..

Mặt có các vết gợn.

RIS [12775]: địa chấn kích thích do hồ chứa.

Đn: *reservoir induced seismicity*.

rise [12776]: hối nhô, gờ nâng, gờ, chỗ dốc, chỗ cao..

1- Sườn nâng lên trong lục địa.

2- Phần đỉnh của đồi hoặc của các dạng địa hình khác cao hơn so với xung quanh.

3- Vùng nổi cao thoi, dài, rộng ở đáy biển.

4- Sườn dốc lên của địa hình.

5- Phần đỉnh của đồi hoặc phần khác cao hơn xung quanh.

riser pipe [12777]: ống đứng.

rising dune [12778]:

Đn: *climbing dune.*

risk [12779]: rủi ro.

ristral carina [12780]: gờ chùy..

Gờ tạo nên rìa bên của chùy ở động vật Vỏ giáp mười chân (Decapoda), thường trở thành gờ ổ mắt.

rivadavite [12781]: rivadavit.

Khoáng vật: $Na_6MgB_{24}O_{40}.22H_2O$.

river [12782]: kim cương trắng tinh; sông.

1- Loại kim cương được xếp hạng chất lượng rất cao. X: *extra river*.

2- Thuật ngữ chung để chỉ dòng chảy nước ngọt tự nhiên trên mặt, thường xuyên hoặc theo mùa, có độ lớn

nhất định, lớn hơn suối, lạch. Chảy ra biển, đổ vào hồ hoặc một dòng sông khác.

Thuật ngữ còn được dùng ở New England chỉ nguồn nước nhỏ mà ở Hoa Kỳ gọi là lạch (creek).

3- Thuật ngữ để chỉ tên địa phương cho các vùng cửa sông, miệng phễu, phá, lạch triều,... ví dụ như: York river, Indian river.

river bar [12783]: đê cát sông.

Sống tích tụ aluvi trong dòng chảy, dọc theo các bờ hoặc ở cửa của sông.

river bar placer [12784]: sa khoáng cát lòng sông.

Đn: *bench placer*.

river basin [12785]: lưu vực sông.

Toàn bộ vùng cung cấp nước cho sông và các nhánh của nó.

river bed [12786]: lòng sông.

Dòng đang chứa hoặc trước đây đã chứa nước của sông.

river bottom [12787]: đáy sông.

Lớp đất alluvi nằm phía dưới dọc theo sông.

river breathing [12788]: dao động của mực nước sông.

river cliff [12789]: vách xói mòn.

Vách dốc hình thành do xói mòn bên sườn của sông.

river delta marsh [12790]: đầm lầy phân bố ở cửa sông, suối.

river deposition coast [12791]: bờ tích tụ sông.

Bờ delta được đặc trưng bởi tính chất: có dạng xẻng nhô vào biển, có các sông nhánh xẻ qua và có vùng đất thấp bao bọc.

river drift [12792]: trầm tích sông.

Các vật liệu đá được sông chuyển từ chỗ này đến trầm tích tại chỗ khác.

river end [12793]: cuối sông.

Điểm cuối cùng của dòng sông, tại đó nước biến mất do thấm hay bay hơi (không phải cửa sông đổ ra biển).

river flat [12794]: bãi cạn aluvi kề liền sông, đáy sông.

river forecasting [12795]: dự báo thủy văn.

Dự báo các thời kỳ hoạt động và lưu lượng của sông bằng thủy văn và khí tượng, bao gồm cả nghiên cứu các phương pháp dự báo.

riverhead [12796]: đầu nguồn hay nơi bắt đầu của dòng sông.

river morphology [12797]: hình thái học sông.

Đn: *channel morphology; fluviomorphology; stream morphology.*

river pebble phosphate [12798]: phosphat cuội sông.

Thuật ngữ được dùng ở Florida chỉ loại phosphat dạng cuội sẫm màu được di chuyển tới các cồn cát ngầm và đồng bằng ngập lũ sông. Ss: *land-pebble phosphate*.

Đn: *river-pebble, river rock*.

river plain [12799]: đồng bằng sông.

Đn: *alluvial plain.*

river profile [12800]: trắc diện dọc sông.

river run gravel [12801]: .

cuội tìm thấy trong trầm tích chứng tỏ đã từng là đối tượng tác dụng của dòng chảy.

rivershed [12802]: bồn cung cấp nước cho sông.

riversideite [12803]: riversideit.

Khoáng vật màu trắng: $Ca_5Si_6O_{16}(OH)_2.2H_2O$.

river system [12804]: hệ thống sông.

Sông và tất cả các nhánh của nó.

Đn: *water system.*

river terrace [12805]: thềm sông.

Đn: *water terrace.*

river valley [12806]: thung lũng sông.

Trũng dài của mặt đất do sông đào khoét trong quá trình phát triển của nó.

Đn: *water system*.

river wall [12807]: tường, đê bảo vệ bờ sông.

Đn: *levee.*

riverwash [12808]: phù sa sông, đất bồi sông.

- Vật liệu đất bị vận chuyển và tích tụ do sông.

- Tích tụ aluvi trên đáy sông hoặc kênh lũ bị xói mòn và tích tụ trong thời kỳ bị ngập lụt lại.

rivotite [12809]: rivotit.

Hỗn hợp của malachit với stibiconit.

road embankment [12810]: đắp đường.

Đắp, lấp đất để xây dựng đường.

road foundation, subgrade [12811]: móng đường.

Lớp cơ sở để xây dựng đường.

road metal [12812]: đá maccadam cứng.

Đá maccadam được đập nhỏ.

roadbed (of railways) [12813]: lớp móng đá dưới đường sắt.

roadway [12814]: nền đường, bề mặt đáy đường.

roaldite [12815]: roaldit.

Khoáng vật gặp trong thiên thạch: $(Fe, Ni, Co)_4N$.

roaring sand [12816]: cát phát âm thanhcát "hát".

Cát phát âm thanh (sounding sand) thấy ở đụn cát sa mạc sinh ra âm thanh trầm đôi khi có thể cảm nhận ở khoảng cách 400 mét.Xem: *booming sand* (cát gần sét).

robersite [12817]: robersit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $Ca_3Mn^{+3}{}_4(PO_4)_4(OH)_6.3H_2O$.

robinsonite [12818]: robinsonit.

Khoáng vật: $Pb_4Sb_6S_{13}$.

roche rock [12819]: đá roch.

Đá gồm hoàn toàn thạch anh và tourmalin. Là kết quả của tourmalin hóa.

rock [12820]: đá.

Là một tập hợp tự nhiên của một hay nhiều loại khoáng vật có đặc điểm riêng về thành phần và cấu trúc; ví dụ như *granit*, có kiến trúc hạt; khối đặc sít không rõ hạt khoáng vật, obsidian; khối cứng có nguồn gốc hữu cơ, than đá.

rockallite [12821]: rockalit.

Granit kiềm có tính chất mafic, hạt lớn gồm thạch anh, acmit, albit và microlin. Thuật ngữ được dùng cho Rockall Bank, ở bắc Đại Tây Dương, 350km tây Scotland. Không nên dùng.

rock asphalt [12822]: đá asphalt.

Đn: *asphalt rock.*

rock association [12823]: tổ hợp đá.

Là một nhóm đá magma trong một tỉnh thạch học, có mối liên quan hóa học và thạch học được thể hiện trên các biểu đồ thành phần. Đn: *rock kindred, kindred, association*.

rock basin [12824]: bồn trũng đá.

Bồn trũng trong đá cứng hình thành do bóc mòn địa phương của nền đài nguyên không bằng phẳng hoặc thung lũng băng hà ở khu vực miền núi và thông thường có một hồ nước.

rock basin lake [12825]: hồ bồn trũng trong đá.

Hồ băng hà trong một bồn trũng trong đá.

rock bind [12826]: phiến sét chứa cátđá kẹp.

Thuật ngữ Anh chỉ một loại phiến sét chứa cát (sandy shale) hay slơrolit dải.

rock bit [12827]: mũi khoan đá.

Mũi khoan đá, mũi khoan đá cáp đập.

NhưĐn: *rock chisel.*

rock blanket [12828]: lớp phủ đá.

rock bolt [12829]: vít đá, neo đá.

rock breaker [12830]: máy đập đá.

rockbridgeite [12831]: rocbridgeit.

Khoáng vật: $(Fe^{+2},Mn)Fe^{+3}{}_4(PO_4)_3(OH)_5$.

rock burst [12832]: đá nổ.

Một dạng giải phóng ứng suất trong đá.

rock city [12833]: "thành phố đá".

Một vùng có những khối đá to lớn được hình thành tại chỗ vươn lên cao do phong hóa theo các khe nứt. Những khối (block) và những rành nứt mở lớn trông giống như các lâu đài, dãy phố của một thành phố. Giống như "thạch lâm"-"rừng đá" ở Vân Nam-Trung Quốc.

rock core [12834]: lõi khoan đá, mẫu khoan đá.

rock cork [12835]: bấc núi.

Một loại asbest. Đn: *mountain cork.*

rock crystal [12836]: tinh thể thạch anh, tinh thể đá.

X: *quartz crytstal*.

rock cycle [12837]: chu kỳ đá.

Một chuỗi sự kiện bao gồm sự thành tạo, phong hóa, phá hủy, và tái tạo của đá,, kết quả của các quá trình như thành tạo đá magma, phá hủy, vận chuyển, lắng đọng, thành đá và biến chất. Một chuỗi có thể bao gồm cả quá trình kết tinh magma để tạo đá magma, rồi sau bị vỡ do phong hóa để thành vụn trầm tích, đá vụn này được đóng rắn tạo nên đá trầm tích, rồi đến lượt đá này bị chuyển hóa thành đá biến chất.

rock drift [12838]: chuyển động khối.

Đn: *creep.*

rockfall [12839]: đá rơi, đá lăn.

Chuyển động rơi tương đối tự do hay lăn trên dốc đứng của mảnh vụn mới vỡ ra từ đá gốc (thường dạng khối, đồng nhất hay bị nứt nẻ), có kích thước bất kỳ từ trên vách đá nhô ra biển hay bờ vực; đây là dạng chuyển động nhanh nhất và thường xuyên nhất trong vùng núi và trong mùa xuân khi nước đóng băng lại tan ra trong khe nứt của đá. Đó có thể là chuyển động rơi thẳng hoặc dưới dạng hàng loạt bước nhảy và bật xuống bờ dốc; đây không phải là chuyển động trượt trên bề mặt trơn.

Đn: *sturzstrom*.

b) Khối đá chuyển động hay bị cuốn đi trên dốc đá (rookfall).

rockfall avalanche [12840]: dòng đá rơi.

Trượt lở đá biến chuyển thành dòng, khi các khối đất đá lở trượt qui mô hàng triệu tấn, đạt vận tốc cực lớn; phổ biến nhất ở vùng núi hiểm trở, như đã xảy ra năm 1903 tại Frank, Alberta. Đối chiếu: debris flow. đn thường dùng: *sturzstrom*.

rockfall talus [12841]: vách đá rơi.

Tích tụ đá tảng thô có góc cạnh, rơi từ vách đá hay bờ đá dốc trên cao. Các tảng đá lở ra do tác dụng của áp lực và của băng trong khe nứt có trước. Mưa lớn cũng làm lở đá. Đá lở có thể rơi, lăn, nảy lên và vỡ vụn; tảng lớn thì tụ tập dưới đáy. Góc nghiêng của bờ dốc vượt 32 và có thể đạt 42, tr.237. Đn: *seree*.

rockfalls and rockburst [12842]: đá rơi và đá nổ.

Trong tự nhiên, đất đá thường chịu tác động của trường ứng suất. Nhưng bản thân trường ứng suất ít khi là nguyên nhân của các tai biến kỹ thuật công trình hay gặp. Ngược lại, hiện tượng giải phóng ứng suất, đột ngột hay từ từ, mới là nguyên nhân chủ yếu. Trong số 5 kiểu phản ứng chính của đất đá gồm ổn định, trương nở, rơi, trườn và nổ, chỉ có 3 kiểu sau mới do giải phóng ứng suất gây ra. Đá rơi xảy ra dưới tác động của trọng lực, còn đá nổ lại xảy ra khi có giải phóng năng lượng mạnh và đột ngột, tương tự như động đất. Trong thực tế, nhiều trường hợp đá nổ lớn, thậm chí tới 5,5 độ Richte, có thể ghi nhận được bởi các trạm quan trắc địa chấn. ở các vùng mỏ, tai hoạ đá và khí nổ hay xảy ra do tác động đồng thời của một lượng lớn khí mêtan hay carbonic bị nén ép và giải phóng ứng suất mãnh liệt. Thậm chí ngay gần mặt đất, đá nổ cũng có thể xảy ra dưới dạng nền, sàn các mỏ, đường hầm bị trồi lên. Trồi sàn thường gặp ở những nơi đất đá có thế nằm ngang, áp lực nước ngầm lớn, giải phóng ứng suất (theo chiều thẳng đứng) đột ngột.

rockfill [12843]: san lấp, đắp bằng đá.

Khối đá được sử dụng để san lấp hoặc xây đập kết cấu đá.

rock flour [12844]: bột đá.

Vật liệu mịn, chưa biến đổi về hóa học, bao gồm các hạt có góc cạnh, cỡ bột và sét. Các hạt này thuộc khoáng vật tạo đá, chủ yếu là thạch anh, bị nghiền vụn trong khi vận chuyển hay đè nát vì tải trọng của vật liệu phía trên. Thuật ngữ được dùng phổ biến nhất để chỉ bột rất mịn do tác dụng cà nát của băng lên đá. Đn: *glacier meal; glacial meal; glacial flour; rock meal*.

rock forming [12845]: tạo đá.

Chỉ các khoáng vật tham gia vào thành phần đá, giữ vai trò phân loại đá. Các khoáng vật tạo đá quan trọng hơn cả là thạch anh, feldspar, mica amphibol, pyroxen, olivin, calcit, dolomit.

rock magnetism [12846]: từ tính của đá.

Sự nghiên cứu về nguồn gốc và đặc điểm của quá trình từ hoá của đá và khoáng vật.

rock mass [12847]: khối đá.

Khái niệm dùng để chỉ toàn bộ môi trường đá tại hiện trường, có chứa cả các mặt phân lớp, đứt gãy, khe nứt, nếp uốn và những đặc điểm cấu trúc khác. Khối đá thường không liên tục, không đồng nhất và có những đặc tính kỹ thuật dị hướng.

rock mass classification [12848]: phân loại khối đá.

Định lượng hóa những kinh nghiệm thu được trong quá trình khảo sát thi công một số công trình trên đá để sử dụng cho những công trình sau. Một số hệ phân loại khối đá hiện được áp dụng phổ biến trên thế giới là hệ phân loại địa cơ (geomechanics classification), còn gọi là hệ cho điểm khối đá (rock mass rating, RMR system), và hệ Q (chất lượng khối đá). Những hệ phân loại này gán điểm cho một số thông số hoặc đặc tính của khối đá, sau đó cộng gộp những điểm này để có một cách đánh giá, phân loại khối đá tổng thể. Điểm phân loại sau đó còn được đối chiếu với những hành vi có thể quan sát được về khối đá, như khẩu độ ổn định, thời gian tự trụ vững không cần chống đỡ, yêu cầu trợ lực, v.v.

rock material [12849]: mẫu đá, vật liệu đá.

Phần đá còn nguyên trạng giữa các gián đoạn, có thể được đại diện bởi một mẫu vật hoặc một mảnh lấy từ lõi khoan để phục vụ thí nghiệm trong phòng.

rock mechanics [12850]: cơ học đá.

Môn khoa học lý thuyết và ứng dụng về hành vi của đá và khối đá, một ngành cơ học về phản ứng của đá và khối đá đối với các trường lực của môi trường vật lý của chúng.

Nội dung cơ bản của cơ học đá: Sự ra đời của bộ môn cơ học đá; Đối

tượng của cơ học đá trong khai thác mỏ; Vai trò của địa chất học trong cơ học đá.

rock pressure [12851]: áp lực tĩnh của đá, áp lực đẩy của đá.

rock quality designation (RQD) [12852]: định danh chất lượng đá.

Khác với độ thu hồi lõi khoan là phần trăm chiều dài lõi khoan thu hồi được trên tổng chiều dài khoan, RQD là phần trăm tổng chiều dài các đoạn lõi khoan dài hơn 10cm trên tổng chiều dài khoan, thường là một nhịp khoan. Như vậy, RQD là một biến thể của độ thu hồi lõi khoan, dùng để giúp cho việc đo vẽ lõi khoan. Định danh chất lượng đá được chia thành: rất tốt (RQD =9 0-100%), tốt (75-90%), trung bình (50-75%), kém (25-50%) và rất kém (< 25%). Mặc dù sức bền của đá cũng ảnh hưởng tới RQD, nó phụ thuộc nhiều hơn vào giãn cách khe nứt và rất gần gũi với cỡ khối đá.

Định danh chất lượng đá. Khái niệm nhằm định lượng hóa giãn cách khe nứt. RQD được xác định trên cơ sở lõi khoan, bằng cách cộng tổng chiều dài của tất cả các đoạn lõi khoan dài hơn 10cm của một nhịp khoan rồi chia cho tổng chiều dài của nhịp khoan. Sau này còn sử dụng để ước tính RQD trên cơ sở giãn cách khe nứt.

rock ruby [12853]: ruby đá.

Loại granat màu đỏ đẹp, đặc biệt là pyrop.

rock salt [12854]: muối đá.

(a) Halit kết tinh hạt thô, tạo tập hợp đặc sít dạng sợi hoặc dạng hạt, cấu tạo thành các đá trầm tích gần như tinh khiết, gặp trong các vòm, các nút hoặc vỉa rộng do sự bốc hơi của nước muối. Thường có các vết mầu bởi sắt hoặc các tạp chất trầm tích hạt mịn.

(b) Muối nhân tạo có dạng tinh thể lớn hoặc khối đặc.

rock silk [12855]: lụa đá.

Asbest dạng lụa.

rock slabbing (stress-induced) [12856]: tách phiến đá (do ứng suất).

Một dạng giải phóng ứng suất trong đá.

rock slide [12857]: trượt đá.

rock soap [12858]: xà phòng đá.

Đn: *mountain soap*.

rock stratigraphy [12859]: thạch địa tầng.

Đn: *lithostratigraphy*.

rock structure [12860]: cấu trúc đá.

Bản chất và sự phân bố các đặc tính cấu trúc của khối đá.

rock support and reinforcement [12861]: trợ lực và gia cố đá.

rock unit [12862]: phân vị thạch địa tầng.

Đn: *lithostratigraphic unit.*

rock waste [12863]: đá thải.

Lớp đá bị bào mòn, phong hóa, vật liệu đá bị loại bỏ.

Rockwell hardness test [12864]: phép thử độ cứng Rochwell.

Phương pháp xác định độ cứng bằng cách dùng mũi kim cương hay một viên bi thép cứng ấn lên mẫu thử rồi đo độ lõm sâu.

rock wood [12865]: gỗ đá.

Đn: *mountain wood*.

rock wool [12866]: len đá.

Đn: *mineral wool*.

rocky [12867]: bằng đá, như đá, có đặc tính của đá.

Rocky Mountain orogeny [12868]: ạo núi Rocky Mountin.

Thời gian hình thành đứt gãy nghịch và uốn nếp từ Creta muộn đến Paleogen ở vùng Rocky Mountain, t-ương đương với tạo núi Larami ở phía tây Hoa Kỳ.

rodalquilarite [12869]: rodalquilarit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng: $H_3Fe^{+3}{}_2(TeO_3)_4Cl$.

roeblingite [12870]: roeblingit.

Khoáng vật màu trắng: $Pb_2Ca_7Si_6O_{14}(OH)_{10}(SO_4)_2$.

roedderite [12871]: roederit.

Khoáng vật thiên thạch thuộc nhóm osumilit: $(Na,K)_2(Mg,Fe)_5Si_{12}O_{30}$.

roemerite [12872]: roemerit.

Khoáng vật màu nâu gỉ sắt đến vàng: $Fe^{+2}Fe^{+3}{}_2(SO_4)_4.14H_2O$. Cũng đọc là rửmerite.

Đn: *louderbackite*.

roentgenite [12873]: roentgenit.

X: *rửntghenite*.

roepperite [12874]: roeperit.

Fayalit có Mn và Zn thay thế một số Fe.

roggianite [12875]: rogianit.

Khoáng vật: $NaCa_6Al_9Si_{13}O_{46}.20H_2O$.

rohaite [12876]: rohait.

Khoáng vật: $TlCu_5SbS_2$.

roil [12877]: khu chảy rối.

Khu vực nhỏ của dòng sông được đặc trưng bởi dòng chảy nhanh và hỗn loạn.

rokuhnite [12878]: rokuhnit.

Khoáng vật gặp trong các mỏ thăng hoa: $FeCl_2.4H_2O$.

roll orebody [12879]: thân quặng

dạng sóng.

Thân quặng uranium và hoặc vanadium trong thấu kính hoặc lớp cát kết cắt qua lớp có dạng vòng cung cân đối phổ biến dạng chữ C hoặc chữ S theo mặt cắt ngang. Có thể nhận biết kiểu cao nguyên Colorado và kiểu Wyoming.

rolled earth fill [12880]: khối đất đắp được đầm chặt.

rolled garnet [12881]: granat quay.

Đn: *rotated garnet*.

roller [12882]: thiết bị đầm, thiết bị lu.

roller bit [12883]: mũi khoan đá.

Mũi khoan đá chồng khoan đa 3 nón xoay.

roll-front deposit [12884]: thân quặng dạng sóng.

Đn: *roll-front orebody.*

roll-front orebody [12885]: thân quặng dạng sóng.

Thân quặng lồi kiểu Wyoming, được bao bọc bằng đá biến đổi oxy hóa bên phía lõm đặc trưng bởi thành phần hematit hoặc limonit và bên phía lồi bởi đá biến đổi tương ứng chứa chủ yếu pyrit và các vật chất hữu cơ.

Đn: *roll orebody*.

rollover [12886]: ảo ngược hướng dốc.

Sự đảo ngược hướng dốc trong đá dọc theo đứt gãy.

rollover anticline [12887]: ếp lồi cuốn..

Nếp lồi liên quan với đứt gãy.

roll-type orebody [12888]:

X: *roll orebody.*

romanechite [12889]: romanechit.

Khoáng vật màu đen sắt đến xám thép: $BaMn^{+2}Mn^{+4}{}_8\ O_{16}(OH)_4$, đôi khi chứa Ca, K, Na, Co và Cu, thường gặp ở dạng khối đặc, dạng chùm nho, dạng thận, dạng chuông đá, có các sọc màu đen phớt nâu. Romanechit là quặng quan trọng của mangan. Đn: *psilomelane, black hematite*.

romanzovite [12890]: romanzovit.

Loại granat grosula màu nâu tối.

romarchite [12891]: romarchit.

Khoáng vật hệ bốn phương: SnO.

romeite [12892]: romeit.

Khoáng vật màu vàng mật ong đến nâu vàng, tinh thể nhỏ hình tám mặt:

$(Ca,Fe,Mn,Na)_2(Sb,Ti)_2O_6(O,OH,F)$. Cũng đọc là romeite.

rửmerite [12893]: romerit.

X: *roemerite*.

rongstockite [12894]: rongstockit.

Đá xâm nhập hạt nhỏ đến trung bình có plagioclas phân đới, orthoclas, một ít cancrinit, sphen và apatit, giống như essexit nhưng chứa ít nephelin hơn và nhiều plagioclas Na hơn plagioclas Ca. Thuật ngữ được Trửger dùng năm 1935, từ vùng Rongstock (Roztoky), Tiệp Khắc (Czechoslovakia). Không nên dùng.

rửntgenite [12895]: rontgenit.

Khoáng vật màu vàng nhựa đến nâu: $Ca_2(Ce, La)_3(CO_3)_5F_3$.

roof [12896]: ái..

1- Phần trên cùng của thể xâm nhập.

2- Phần tích tụ cuối cùng của một lớp.

3- Đá ở phía trên thân quặng.

roof fault [12897]: ứt gãy mái..

Phần liên kết phía trên của một số đứt gãy liên tiếp.

roof thrust [12898]: ái đứt gãy nghịch chờm..

Ranh giới phía trên của một loạt các đứt gãy nghịch chờm.

rooseveltite [12899]: rooseveltit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu trắng: $BiAsO_4$.

root [12900]: gốc; căn nguyên.

Kênh dẫn qua móng tới khoáng sàng quặng trong các đá chồng lên nhau. X: *bottom*.

root hole [12901]: lỗ rỗng tạo nên do rễ cây.

root zone [12902]: ới đứt gãy đáy, đới phá hủy đáy, đới gốc đứt gãy..

1- Đới phân chia giữa phần bị biến dạng và phần không bị biến dạng trong các mặt cắt địa chất.

2- Đường nối các điểm tận cùng ở d-ưới sâu của các đứt gãy, các cấu tạo địa di.

rope boring [12903]: khoan cáp.

roquesite [12904]: roquesit.

Khoáng vật hệ bốn phương: $CuInS_2$.

rosasite [12905]: rosasit.

Khoáng vật màu lục nhạt đến xanh da trời: $(Cu,Zn)_2CO_3(OH)_2$.

roscherite [12906]: roscherit.

Khoáng vật gặp cả ở hệ đơn nghiêng lẫn ba nghiêng, công thức tương ứng:

$(Me^{+3}{}_{2/3}\square_{1/3})\square,Ca_2Me^{+2}{}_4Be_4(PO_4)_6.6H_2O$ và $(Me^{+3}{}_{2/3},\square_{1/3})Ca_2Me^{+2}{}_4Be_4(PO_4)_6(OH)_6.4H_2O$.

roscoelite [12907]: roscoelit.

Khoáng vật chứa V tương tự muscovit, với V nằm ở vị trí tám mặt của nhôm. Có màu nâu đá đến nâu

phớt lục, gặp ở dạng tấm, vẩy nhỏ trong xi măng của một số đá cát kết và trong một vài mỏ vàng thạch anh.

rose [12908]: hoa hồng.

1-(a)Kiểu cắt hoa hồng; (b)Kim cương cắt kiểu hoa hồng; (c)Hạt kim cương nhỏ tới mức chỉ cắt được một ít nếu có thể.

2-Tính từ chỉ ngọc có các màu hồng, cánh sen, tím hoa cà, ví dụ topa hồng.

rose cut [12909]: kiểu cắt hoa hồng cho kim cương loại nhỏ.

Thường có một mặt đáy bằng phẳng, đỉnh hình vòm gồm một vài mặt tam giác, cuối cùng kết thúc ở một điểm. Đn: *rose, rosette*.

rose diagram [12910]: ồ thị hoa hồng..

Đường nối các điểm tính theo phần trăm số lượng xuất phát từ tâm vòng tròn hoặc nửa vòng tròn dùng để xác định phương, hướng dốc và góc dốc chính của cấu tạo mặt có ở một điểm khảo sát.

rose diamond [12911]: kim cương hoa hồng**.**

Kim cương cắt kiểu hoa hồng. Đn: *rose*.

roselite [12912]: roselit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu đỏ hồng: $Ca_2(Co,Mg)(AsO_4)_2.2H_2O$. Đồng hình với brandtit và lưỡng hình với beta-roselit.

rosemaryite [12913]: rosemaryit.

Khoáng vật thành viên của nhóm wylieite trong đó Fe^{+3} chủ yếu chiếm vị trí M(2a).

Rosenbusch's law [12914]: luật song tinh Rosenbusch.

Luật Rosenbusch. Xác định tính kế tiếp của quá trình kết tinh khoáng vật từ magma, luật mang tên nhà thạch học người Đức Harry Rosenbusch.

rosenbuschite [12915]: rosenbuschit.

Khoáng vật: $(Ca,Na)_3(Zr,Ti)Si_2O_8F$.

rosenhahnite [12916]: rosenhahnit.

Khoáng vật: $Ca_3Si_3O_8(OH)_2$.

rose quartz [12917]: thạch anh hồng.

Thạch anh kết tinh, thường dạng khối, màu hồng cánh sen đến hồng đỏ, thường dùng như đá quý hoặc đá trang trí. Màu có lẽ do titan gây nên, có thể nhạt đi hoặc biến mất khi bị chiếu sáng. Đn: *Bohemian ruby*.

rosette [12918]: cắt kiểu hoa hồng.

X: *rose cut*.

rosette texture [12919]: cấu tạo hoa hồng.

Một kiểu tập hợp khoáng vật có dạng giống những bông hoa hoặc vỏ sò.

rosickyite [12920]: rosickyit.

Khoáng vật: γ-S, là lưu huỳnh tự sinh có dạng tinh thể của biến thể gamma (γ). Đn: *gamma-sulfur.*

rosieresite [12921]: rosieresit.

Khoáng vật màu vàng đến nâu gồm phosphat ngậm nước của chì, đồng và nhôm.

rosin jack [12922]: jack nhựa.

Sphalerit màu vàng. Đn: *resin jack*.

rosin tin [12923]: thiếc nhựa.

Casiterit màu phớt đỏ hoặc phớt vàng.

Đn: *resin tin*.

rosolite [12924]: rosolit.

Đn: *landerite*.

rossite [12925]: rosit.

Khoáng vật màu vàng: $CaV_2O_6.4H_2O$.

rửsslerite [12926]: roslerit.

Đn: *roesslerite*.

rosterite [12927]: rosterit.

Đn: *vorobyevite*.

rosthornite [12928]: rosthornit.

Retinit màu nâu đến đỏ granat, chứa ít oxy (4,5%), tìm thấy trong các khối thấu kính của than.

rostral suture [12929]: đường khâu chùy..

Đoạn đường khâu mặt của Bọ ba thùy (Trilobita) dọc theo khớp nối của phần trước phiến chùy và khiên sọ.

rostrate [12930]: có mỏ..

Có một cái mỏ, cụ thể là nói về Tay cuộn có mỏ của mảnh bụng nhô cao trên bờ bản lề.

Rostroconch [12931]: Rostroconchia..

Thân mềm biển sống ở đáy, đặc trưng bởi một vỏ ấu trùng đơn, không cuộn lại nằm trên sống lưng, và một vỏ trưởng thành hai mảnh có một hoặc hai lớp vỏ liên tục ngang qua mép lưng, do đó không có một đường khớp lưng.

rotary boring [12932]: khoan xoay.

rotary breaker [12933]: máy nghiền xoay.

rotary drilling [12934]: khoan xoay.

rotary fault [12935]:ứt gãy xoay.

X: *rotational fault.*

rotary movement [12936]: huyển động quay.

X: *rotational movement.*

rotary polarization [12937]: phân cực quay.

Đn: *optical activity*.

rotated garnet [12938]: granat quay.

Tinh thể granat bị quay trong quá trình biến chất. Đn: *rolled garnet; pinwheel garnet; spirnal garnet smowball garnet*.

rotation axis [12939]: trục quay hay

trục đối xứng.

Đn: *symmetry axis*.

rotation method [12940]: phương pháp quay.

Một phương pháp phân tích nhiễu xạ Rơnghen dùng đơn tinh thể quay, phổ đơn sắc và phim hình ống, quay đồng bộ quanh trục quay của tinh thể.

rotation twin [12941]: song tinh quay.

Song tinh có đối xứng nhờ trục quay 180^o. Ss: *reflection twin.*

rotational axis [12942]: rục quay, trục đối xứng..

rotational cylindroidal fold [12943]: ếp uốn trục xoay..

Nếp uốn có dạng hình trụ với mặt trục bị vặn xoắn bởi các nếp uốn thứ cấp hoặc nếp uốn cắt chéo với nó.

rotational fault [12944]: ứt gãy xoay.

Đứt gãy có hiện tượng xoay đi kèm.

rotational movement [12945]: huyển động quay..

Sự chuyển động của các khối đứt gãy, khối nọ quay tương đối so với khối kia làm mất đi tính sắp xếp song song thông thường của cấu trúc.

rotational slip [12946]: cung trượt tròn.

rotational strain [12947]: biến dạng xoay.

Biến dạng, trong đó có sự định hướng của trục biến dạng chính khác với sự định hướng của các trục biến dạng trước và sau đó, khác với hiện tượng biến dạng tiến triển không đồng trục; đồng nghĩa với biến dạng xoay thuần túy.

rotatory dispersion [12948]: tán sắc quay.

Trong quang học tinh thể, ánh sáng trắng bị tách thành ánh sáng màu do một chất quang hoạt như thạch anh.

rotatory reflection axis [12949]: trục quay gương.

Đn: *rotoreflection axis*.

Rotliegende [12950]: Rotliegende.

Thống ở Châu Âu, đặc biệt ở Đức. Permi hạ và trung (nằm dưới Zechstein), được chia thành các bậc Autun Saxon. Còn được viết Rothlie-gende.

rotoinversion axis [12951]: trục đối xứng đảo.

Một dạng yếu tố đối xứng tinh thể bao gồm phép quay 60^o, 90^o, 120^o hoặc 180^o kết hợp với đối xứng qua tâm. Đn: *symmetry axis of rotoin-vession; symmetry axis of rotary inversion*.

rotoreflection axis [12952]: trục đối xứng gương.

Một dạng yếu tố đối xứng tinh thể có phép quay bao gồm 60^o, 90^o, 120^o hoặc 180^o kết hợp với phản xạ qua mặt phẳng vuông góc với trục. Đn: *rotatory reflection axis*.

rotrogressive metamorphism [12953]: biến chất giật lùi.

Đn: *retrograde metamorphism*.

roubaultite [12954]: roubaultit.

Khoáng vật: $Cu_2(UO_2)_3(OH)_{10}.5H_2O$.

rough [12955]: thô.

Dt: Đá quý chưa cắt. Tt: Chỉ đá quý chưa cắt hoặc chưa mài bóng, ví dụ kim cương thô.

rough analysis [12956]: phương pháp phân tích thô, phân tích sơ bộ.

roughness [12957]: độ nhám, độ sù sì.

Vật liệu đá có góc cạnh không nhẵn.

roughness coefficient [12958]: hệ số nhám.

Hệ số trong công thức tính toán vận tốc trung bình của dòng chảy của nước trong máng hoặc kênh, biểu thị tác động ma sát của vật liệu làm máng, kênh, làm giảm năng lượng của dòng nước.

round buddle [12959]: bàn đãi quặng.

routhierite [12960]: routhierit.

Khoáng vật hệ bốn phương $TlHgAsS_3$.

roweite [12961]: roweit.

Khoáng vật màu nâu sáng: $Ca_2Mn_2B_4O_7(OH)_6$.

rowlandite [12962]: rowlandit.

Khoáng vật dạng khối màu lục tối, công thức gần đúng $Y_3(SiO_4)_2(OH,F)$.

rozenite [12963]: rozenit.

Khoáng vật: $FeSO_4.4H_2O$.

rozhkovite [12964]: rozhkovit.

Khoáng vật: vàng đồng paladi.

RQD [12965]: định danh chất lượng đá.

Đn: *rock quality designation*.

RS [12966]: viễn thám hay còn gọi là địa chất ảnh.

Kỹ thuật thu nhận các thông tin từ xa liên quan đến phổ điện từ cùng với kỹ thuật xử lý chúng. Viết tắt của *remote-sensing*.

ruarsite [12967]: ruarsit.

Khoáng vật: RuAsS.

rubasse [12968]: ruby đỏ.

(a) Thạch anh kết tinh nhiễm màu đỏ ruby do chứa nhiều tấm, vẩy nhỏ hematit tản mạn bên trong. Đn: *mont blanc ruby*.

(b) Đá giả làm bằng cách nhuộm đỏ loại thạch anh rạn nứt.

rubber-tyred compactor [12969]: thiết bị đầm bánh lốp.

Đn: *pneumatic-tyred roller.*

rubble beach [12970]: bãi biển chứa đá vụn.

rubellite [12971]: rubelit.

Tourmalin chứa lithi trong suốt, màu đỏ hồng nhợt đến đỏ ruby đậm, dùng làm đá quý.

Đn: *red schorl*.

rubidium [12972]: rubidi (Rb).

Nguyên tố hóa học số 37, nguyên tử lượng 85,4678; tỷ trọng 1,532g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nhẹ, kiềm, lithophil, có 1 đồng vị bền và 34 không bền. Hàm lượng Rb trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 110; siêu mafic 2; gabro-basalt 30; granit-granodiorit 120; đá phiến 140; trong đất 65, trong nước đại dương 0,12 mg/l. Phương pháp phân tích: XRF, ICP-AES, ICP-MS. Dùng Rb trong các lĩnh vực điện tử, bán dẫn, kính thủy tinh.

rubidium 87 [12973]: rubidi-87.

Đồng vị phóng xạ của Rb khi phân rã cho Sr-87, hằng phân rã là $4,89.10^{10}$ năm.

rubidium strontium age method [12974]: phương pháp Rubidi-Stronti xác định tuổi.

Xác định tuổi đá hoặc khoáng vật theo năm trên cơ sở tỷ số Sr^{87}/Rb^{87} và biết hằng số phân rã của Rb^{87}. Đn: *rubidium-strontium dating, Rb-Sr age method.*

ruby [12975]: ruby.

Corinđon màu đỏ chứa một lượng nhỏ crôm dùng làm đá ngọc, được tìm thấy chủ yếu ở các nước phương Đông (Myanmar, Srilanca, Thailand). Ss: *saphire*.

ruby blende [12976]: blend ruby.

Sphalerit trong suốt màu đỏ phớt nâu đến nâu phớt đỏ. Đn: *ruby zinc*.

rubycelle [12977]: rubycel.

Ngọc spinel màu vàng đến đỏ da cam.

X: *ruby spinel*.

ruby copper [12978]: đồng ruby, đồng đỏ.

Oxid đồng, đặc biệt là cuprit. Đn: *ruby copper ore*.

ruby silver [12979]: bạc ruby.

Khoáng vật sunfua bạc màu đỏ, đặc biệt là: "bạc ruby tối" (pyrargyrit) và "bạc ruby sáng" (proustit). Đn: *ruby silver ore*.

ruby spinel [12980]: spinel ruby.

Ngọc spinel magnesi màu đỏ tinh khiết, $MgAl_2O_4$, chứa một lượng nhỏ crôm và có màu nhưng không có các tính chất còn lại của ruby thực sự. X: *spinel ruby; balas ruby; rubicelle.*

ruby zinc [12981]: kẽm ruby.

Khoáng vật của kẽm, trong suốt có màu đỏ đậm, đặc biệt là ruby blende và zincite.

rucklidgeite [12982]: rucklidgeit.

Khoáng vật: $(Bi,Tb)_3Te_4$, liên quan với telurobismuthit.

ruddle [12983]: rud, đất son.

Đn: *red ocher*.

rudist [12984]: thân mềm hai mảnh.

Thân mềm hai mảnh (Hippuritacea) thuộc một liên họ có vỏ không đều mảnh, thường bám xuống đáy, hoặc sống đơn thể, hoặc sống quần tụ thành khối kiểu rạn, thường gặp trong một quần thể San hô. Tuổi: Jura muộn-Creta muộn.

rufuse ore [12985]: quặng thải.

Rugose coral [12986]: San hô Rugosa.

San hô thuộc một bộ gồm các ổ đơn thể chất vôi có lẽ sống đơn thể, hình nón hay hình trụ, cong lại hay vươn thẳng, phức hợp và phân nhánh hay dạng khối. Tuổi: Ordovic-Permi.

ruizite [12987]: ruizit.

Khoáng vật: $CaMn^{+3}(SiO_3)_2(OH).2H_2O$.

rumanite [12988]: rumanit.

Hổ phách dễ vỡ mầu nâu vàng đến đỏ hoặc đen chứa 1-3% lưu huỳnh, được tìm thấy ở Rumani.

runlet [12989]: ngòi, suối.

X: *runnel*.

runnel [12990]: ngòi, suối.

Rãnh trên vùng trước bờ của bãi gian triều hình thành do hoạt động của sóng. Dẫn nước ra khỏi bãi như là lạch thoát triều và bị ngập khi triều lên.

running cost [12991]: chi phí sử dụng.

running water [12992]: nước lưu thông.

Nước chảy trong sông suối hay nước không bị ứ đọng, tù hãm. N Antgn: *standing water*.

runoff [12993]: dòng chảy.

Phần nước mưa cung cấp cho sông suối. Khái niệm này hạn chế hơn khái niệm streamflow, nó không bao gồm các nguồn cung cấp nhân tạo, hồ chứa hay các công trình khác của con người. Liên quan với thời gian xuất hiện sau mưa chia ra dòng chảy trực tiếp (direct runoff) và dòng chảy cơ bản (base runoff), liên quan đến nguồn chia ra dòng chảy mặt (surface runoff), dòng chảy trực tiếp (stormrunoff), dòng chảy ngầm (ground water runoff).

runoff coefficient [12994]: hệ số dòng chảy.

Phần trăm lượng nước mưa trở thành dòng chảy. Giá trị của hệ số này được xác định bởi điều kiện khí hậu và địa lý của vùng lưu vực và được biểu diễn như một hằng số trong khoảng từ không đến một.

runoff cycle [12995]: chu kỳ dòng chảy.

Một phần của vòng tuần hoàn thủy văn, từ thời điểm nước mưa rơi xuống đất đến sau khi nó bốc hơi hoặc chảy xuống các kênh suối.

runoff intensity [12996]: cường độ dòng chảy.

Lượng nước mưa vượt quá khả năng thấm của đất, khả năng này thường được biểu diễn bằng tỷ số giữa độ sâu nước mưa ngấm/giờ. Hay chặt hơn là lượng nước nhận từ một diện tích mặt đất trên giờ.

runoff rate [12997]: cường độ dòng chảy.

Đn: *runoff intensity.*

runway [12998]: rãnh xói của suối.

Rupelian [12999]: Rupel.

Bậc ở châu Âu. Oligocen trung (nằm trên Priabon, nằm dưới Chatt).

rupture [13000]: gãy vỡ, dập vỡ.

Là hiện tượng, quá trình gãy vỡ, nứt nẻ xảy ra khi đá bị chất tải quá giới hạn sức bền của nó. Thuật ngữ "phá hủy" (failure) không nên dùng để chỉ hiện tượng, quá trình gãy vỡ, vì rất nhiều công trình xây lắp, khai đào (ví dụ hầm lò) vẫn ổn định và sử dụng được mặc dù có các đới gãy vỡ phát triển trên vòm và vách hầm. Những đới như vậy được đất đá vây quanh và hệ thống trợ lực hỗ trợ và vẫn tiếp tục gánh chịu một phần tải trọng.

rursiradiate [13001]: tỏa tia lệch sau..

Gờ tô điểm ở vỏ Chân đầu ddạng Cúc đá có hướng lệch về phía sau (phía đỉnh) khi chạy từ rốn ra phía bụng.

rusakovite [13002]: rusakovit.

Khoáng vật:
$(Fe,Al)_5(VO_4,PO_4)_2(OH)_9.3H_2O$.

Ruscinian [13003]: Ruscin.

Bậc ở châu Âu. Pliocen hạ (nằm trên Turol, nằm dưới Villafranch).

russellite [13004]: ruselit.

Khoáng vật Bi_2WO_6.

rustenburgite [13005]: rustenburgit.

Khoáng vật hệ lập phương: $(Pt, Pd)_3Sn$.

rustumite [13006]: rustumit.

Khoáng vật: $Ca_{10}(Si_2O_7)_2(SiO_4)Cl_2(OH)_2$.

ruthenarsenite [13007]: ruthenarsenit.

Khoáng vật hệ trực thoi: (Ru, Ni)As.

rutheniridosmine [13008]: rutheniridosmin.

Khoáng vật hệ sáu phương (Os, Ir, Ru).

ruthenium [13009]: rn(Ru).

1- Nguyên tố hóa học số 44, nguyên tử lượng 101,072; tỷ trọng 12.41g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng, quý, siderophil, có 7 đồng vị bền và 22 không bền. Các khoáng vật tiêu biểu là laurit (Ru, Os)S_2, irassit (Ir, Ru, Rh, Pt)AsS. Phương pháp phân tích: ICP-MS, INAA. Ru được dùng trong các lĩnh vực xúc tác, hợp kim.

2- Khoáng vật hệ sáu phương, hiếm: Ru, là nguyên tố kim loại của nhóm platin.

ruthenosmiridium [13010]: ruthenosmiridi.

Khoáng vật hệ lập phương: (Ir, Os, Ru).

rutherfordine [13011]: rutherfordin.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng: $(UO_2)(CO_3)$.

rutilated quartz [13012]: thạch anh chứa rutil.

Thạch anh sagenit đặc trưng bởi chứa các tinh thể hình kim rutil nằm bên trong.

X: *sagenite*.

Đn: *Venus hairstone*.

rutile [13013]: rutil.

Khoáng vật hệ bốn phương, thường có màu nâu phớt đỏ: TiO_2, đa hình với anata và brukit thường chứa một ít sắt. Rutil thường tạo các tinh thể lăng trụ nằm trong các tinh thể khác (đặc biệt là thạch anh). Là khoáng vật nguyên sinh của một số đá xâm nhập acid (đặc biệt là các đá giầu horblen), gặp trong đá biến chất, là các hạt tàn tích trong trầm tích, các bãi biển. Là quặng của titan. Đn: *red schorl*.

ryacolite [13014]: ryacolit.

Đn: *sanidine*.

Ryazanian [13015]: Ryazan.

Bậc ở châu Âu. Bậc thấp nhất của Creta (nằm trên Volga, nằm dưới Valangin, gần tương ứng với Berrias).

Saalian [13016]: Saali.

Bậc khí hậu địa tầng ở Bắc Âu, Pleistocen thượng (trên Holstein, dưới Eem) tương đồng về thời gian với băng hà Riss.

Saalic orogeny [13017]: tạo núi Saali.

Một trong 30 thời kỳ tạo núi trong Phane-rozoi do Stille đề xuất. Tạo núi Saalic xảy ra trong Permi, giữa kỳ Autuni và kỳ Saxoni.

sabieite [13018]: sabieit.

Khoáng vật gặp cùng với lonecreekit và clairit: $(NH_4)Fe(SO_4)_2$.

sabinaite [13019]: sabinait.

Khoáng vật: $Na_9Zr_4Ti_2O_9(CO_3)_8$.

Sabinas [13020]: Sabinas.

Thống địa phương của Bắc Mỹ, Jura thượng.

sabugalite [13021]: sabugalit.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng: $HAl(UO_2)_4(PO_4)_4.16H_2O$.

sac [13022]: túi.

Túi nhỏ ở một số động vật hay thực vật, ví dụ túi phấn, túi khí.

saccate [13023]: dạng túi.

Có hình dạng một cái túi, ví dụ "kênh áo dạng túi" ở *Tay cuộn* không có các nhánh cuối và không kéo dài đến ngoại vi phía trước và phía bên của áo.

saccharoidal [13024]: dạng đường ổ.

1- Nói về kiến trúc kết tinh dạng hạt giống khối đường ổ, đặc biệt nói về kiến trúc hạt tha hình thường gặp trong đá aplit, trong đá cát kết, đá muối, đá hoa và dolomit.

2- Nói về đá hạt đều, trắng tinh như đường ăn. Xem kiến trúc aplit, sucrosic, sugary nguyên ngữ la tinh saccharum là đường ăn.

sacrofanite [13025]: sacrofanit.

Khoáng vật nhóm cancrinit: $(Na,Ca,K)(Si_6Al_6O_{24})(OH)_{2,69}(SO_4)_{1,14}(CO_3)_{0,27}Cl_{0,28}.0,27H_2O$.

saddle [13026]: nếp lồi dạng yên, phần chuyển tiếp giữa hai nếp lồi; yên (*cs*).

1- (*kt*) Cấu trúc có dạng yên ngựa nằm giữa các nếp lồi hoặc vùng địa hình thấp giữa các đỉnh đồi (núi).

2- Vùng thấp, sụt, lún hoặc trũng dọc theo mặt trục của nếp lồi

3- (*cs*) Một yếu tố hay đoạn uốn của đường khâu ở vỏ *Chân đầu*, tạo thành một góc hoặc đường cong mà phần lồi hướng về phía miệng.

saddle axis [13027]: trục nếp lồi, trục nếp lõm, trục bồn trũng.

Hình chiếu trên mặt phẳng nằm ngang của giao tuyến giữa mặt trục và mặt cấu trúc (nếp lồi, nếp lõm, bồn trũng).

saddle fold [13028]: nếp uốn yên ngựa.

Nếp uốn có nếp oằn phụ ở gần đỉnh và vuông góc với nếp uốn chính.

saddle reef [13029]: mỏ hình yên ngựa, mạch hình yên ngựa.

Sự tích tụ khoáng vật quặng ở vòm của các nếp lồi, thường gặp là các mạch thạch anh chứa vàng ở Australia. Đn: *saddle; saddle vein*.

saddle vein [13030]: khoáng sàng yên ngựa.

Đn: saddle reef.

saddleback [13031]: địa hình yên ngựa.

Vùng thấp giữa các đỉnh hoặc các khối nâng.

safe load [13032]: công suất cho phép, điện thế cho phép; tải trọng cho phép, lực an toàn

1- Công suất hay điện thế mà một thiết bị chịu được.

2- Đn: *allowable load.*

safety factor [13033]: hệ số an toàn

Ví dụ trong nền móng đó là tỉ số giữa lực tới hạn của đất nền và tải trọng cho phép của móng.

safflorite [13034]: saflorit

Khoáng vật hệ trực thoi màu trắng thiếc: $CoAs_2$. Đồng hình với loelingit và lưỡng hình với clinosaflorit thường chứa nhiều sắt.

sag [13035]: trũng sụt

1- Vùng sụt lún có qui mô khu vực, trũng cấu trúc nông, rộng, sườn thoi. Vùng sụt lún ở cánh sụt của đứt gãy.

2- Đèo.

3- Trũng nông trên vùng đất bằng hoặc hơi nghiêng.

4- Thung lũng nhỏ giữa các dãy đồi thấp hoặc giữa những chỗ nhô cao l-ượn sóng.

sagenite [13036]: sagenit.

1- Loại rutil hình kim gặp ở dạng song tinh hình mắt lưới do các tinh thể hình kim cắt nhau dưới một góc 60^o, thường nằm trong thạch anh hoặc các khoáng vật khác. Đn: *venus hairstone*.

2- Tinh thể sagenit hoặc các tinh thể tương tự của tourmalin, gothit, actinolit hoặc các khoáng vật khác xuyên vào thạch anh.

3- Thạch anh sagenit, đặc biệt là thạch anh chứa rutil. Từ gốc latinh: sagena là “lưới cá lớn”.

sagenitic quartz [13037]: thạch anh sagenit.

Thạch anh trong suốt, không màu hoặc gần như không màu, chứa các tinh thể hình kim của rutil, tourmalin, gothit, actinolit hoặc các khoáng vật khác. Đn: *rutilated quartz*.

sahamalite [13038]: sahamalit.

Khoáng vật: $(Mg, Fe)Ce_2(CO_3)_4$.

sahlinite [13039]: sahlinit.

Khoáng vật màu vàng lưu huỳnh: $Pb_{14}(AsO_4)_2O_9Cl_4$.

sahlite [13040]: sahlit.

Đn: *salite*.

sainfeldite [13041]: sainfeldit

Khoáng vật: $H_2Ca_5(AsO_4)_4.4H_2O$.

sakhaite [13042]: sakhait

Khoáng vật:

$Ca_{12}Mg4(CO_3)_4(BO_3)_7Cl(OH)_2.H_2O$.

sakharovaite [13043]: sakharovait.

Khoáng vật: $(Pb,Fe)(Bi,Sb)_2S_4$.

Sakmarian [13044]: Sakmari.

Bậc do Ruzenshev thành lập năm 1936, theo tên của sông Sakmara, là bậc của thời địa tầng quốc tế, bậc thứ hai từ dưới lên của Permi hạ (nằm trên Asseli, nằm dưới Arstin).

sakuraiite [13045]: sakurait.

Khoáng vật: $(Cu,Zn,Fe)_3(In,Sn)S_4$.

sal [13046]: sial.

Nói về silic, nhôm.

sal ammoniac [13047]: muối amoniac.

Khoáng vật đẳng hướng: NH_4Cl. Muối kết tinh màu trắng, dễ thăng hoa, hay tạo thành lớp phủ quanh miệng núi lửa. Đn: *salmiac*.

saleseite [13048]: saleseit.

Khoáng vật màu vàng chanh thuộc nhóm autunit: $Mg(UO_2)_2(PO_4)_2.8H_2O$.

salesite [13049]: salesit.

Khoáng vật màu lục lam: $Cu(IO_3)(OH)$.

salic [13050]: salic.

Các khoáng vật giàu silic hoặc nhôm màu nhạt trong thành phần chuẩn của đá magma; ví dụ: thạch anh, feldspar, feldspatoid. Cũng có thể dùng để chỉ loại đá chứa một vài khoáng vật nói trên.

salient [13051]: mũi nhô.

Chỗ nhô hướng lên cao hoặc hướng ra ngoài, ví dụ: mũi nhô ở bờ biển, nhánh ngang của núi.

salina [13052]: muối biển.

Muối đọng lại sau quá trình bốc hơi nước mặn.

Salinan [13053]: Salin.

Bậc ở Bắc Mỹ. Silur thượng (nằm trên Lock-porti, nằm dưới Tonoloway).

saline [13054]: chứa muối, mặn.

1- Thân quặng tự nhiên của muối mỏ hay bất kỳ muối hòa tan nào khác Ví dụ: muối hình thành do bốc hơi (evaporit);

2- Hồ muối cạn, ruộng muối ven biển, muối bồn địa, muối đầm lầy, muối hồ, muối vũng vịnh, muối giếng, muối khai đào có độ lớn hơn muối trong nước biển.

3- Chứa các muối hòa tan ở nồng độ đủ lớn cho phép kết tủa NaCl.

saline-alkali soil [13055]: đất muối kiềm.

saline aquifer [13056]: tầng chứa nước mặn.

Đn: *salaquifer.*

saline deposit [13057]: mỏ do bốc hơi; trầm tích do bốc hơi.

Đn: *evaporite.*

saline residue [13058]:phần sót của nước mặn.

Đn: *evaporite.*

saline water [13059]: nước mặn.

1- Nước có chứa các chất khoáng hòa tan với hàm lượng cao hơn nước lợ, thường quy ước trên 10g/l.

2- Thuật ngữ gọi chung các loại nước có độ khoáng hóa cao hơn nước uống thông thường (trên 1g/l). Đn: *salt water.*

salinelle [13060]: núi lửa bùn phun bùn muối.

salines [13061]: salin.

1- Tên gọi chung các muối hoà tan tự nhiên như muối ăn, carbonat natri, nitrat natri, các muối kali và borat.

2- Tên gọi chung cho các mỏ muối, suối nước khoáng, vỉa muối, đá muối và ruộng muối.

saliniferous [13062]: chứa muối.

Chỉ tầng chứa muối.

salinity [13063]: độ muối.

Tổng lượng muối hoà tan trong nước.

salinity meter [13064]: máy đo độ muối.

Đn: *salinometer*

salinometer [13065]: máy đo độ muối.

Đn: *salinity meter*

salite [13066]: salit.

Khoáng vật nhóm pyroxen đơn nghiêng: $Ca(Mg,Fe)Si_2O_6$ là thứ diopsid màu lục xám đến đen chứa magnesi nhiều hơn sắt.

Đn: *sahlite*.

salmiac [13067]: muối amoniac.

Đn: *sal ammoniac*.

salmoite [13068]: salmoit.

Đn: *tarbuttite*.

salmonsite [13069]: salmonsit.

Hỗn hợp của hurealit và jansit. Trước đây được coi là mẫu khoáng vật đặc biệt.

salt and pepper noise [13070]: nhiễu ảnh.

Một loại nhiễu bao gồm cả giá trị tối thiểu lẫn những giá trị tối đa của ảnh.

salt anticline [13071]: nếp lồi muối.

Cấu trúc diapia hoặc xuyên cắt trông giống như vòm muối. Trên mặt cắt nếp lồi muối đối xứng, đáy phẳng, mái cong chỉnh hợp với phần bên trên. Nếp lồi muối không đối xứng gọi là gờ muối.

saltation [13072]: thêm muối, nhiễm mặn.

salt cake [13073]: bánh muối.

Tên thương mại dùng cho sulfat natri: $NaSO_4$.

salt-crystal growth [13074]: cây tinh thể muối.

Sự sinh trưởng các tinh thể muối ở các khe trong đá, có khả năng tạo sức căng lớn làm phá hủy đá thành hạt ở các vùng khí hậu khô.

salt desert [13075]: hoang mạc muối.

Hoang mạc có đất chứa muối.

salt dispersion haloes [13076]: vành phân tán muối.

Các nguyên tố ở dạng hợp chất hòa tan trong nước thiên nhiên. Trong thực tế còn gặp loại vành phân tán hỗn hợp cơ học và muối.

salt dome [13077]: vòm muối

Cấu trúc muối có dạng diapia hoặc xuyên cắt với một vòm lồi ở trung tâm đều về các phía, rộng khoảng 1-2 km, cấu tạo bởi muối, cắt qua đá trầm tích và đội các lớp trầm tích ở bên trên, cách lớp đá muối mẹ từ 5 đến trên 10 km.

salt flower [13078]: hoa muối

Hoa của băng, hình thành trên mặt biển băng quanh các tâm tinh thể muối.

salt lake [13079]: hồ nước mặn

Những hồ nước không thông với biển nhưng chứa một lượng muối hoà tan lớn (thường là NaCl). Ví dụ: Biển chết ở Cận Đông, Hồ Muối lớn ở Utah. Đn: *brine lake.*

salt marsh [13080]: đầm lầy nước mặn.

Vùng đất bằng, ít nước ven biển, định kỳ hoặc đôi khi có nước mặn tràn vào. Ruộng muối, hồ muối ở vùng khô bị phủ định kỳ bởi nước có độ muối cao.

salt marsh plain [13081]: đồng bằng đầm lầy nước mặn.

Đầm lầy nước mặn được nâng cao trên mực triều cao nhất và trở thành vùng đất khô.

salt meadow [13082]: đồng cỏ nước mặn.

Đồng cỏ bị phủ bởi nước mặn.

salt pan [13083]: lòng chảo muối.

Trũng tự nhiên nông có nước đọng lại và bay hơi để lại tích tụ muối.

saltpeter [13084]: saltpeter.

1- Nitrat kali gặp trong tự nhiên.

2- Thuật ngữ dùng trong ngành hang động học chỉ các hang động nitrat kali cổ xưa.

salt pillow [13085]: gối muối.

Cấu tạo chứa muối rộng, có tiết diện ngang hình tròn, càng xuống sâu càng lớn, không phải là cấu tạo diapia, đáy bằng phẳng. Lát cắt ngang gối muối gần như đối xứng. Phần trên gối muối chỉnh hợp với đá vây quanh.

salt plug [13086]: nút muối.

Lõi muối của vòm muối, dạng trụ gần như có đường kính đồng đều khoảng 1-2km cắt qua đá trầm tích bao quanh và đi xa khỏi đá mẹ nằm bên dưới từ 5-10km.

salt ridge or roller [13087]: gờ muối.

Đn: *salt anticline.*

salt stock [13088]: trụ muối.

1- Phần nổi giữa lớp muối mẹ và vòm muối, có dạng cột.

2- Thuật ngữ để chỉ các thể muối diapia ở bất cứ hình thù nào.

salt tectonics [13089]: kiến tạo muối.

Thuật ngữ chung để chỉ sự nghiên cứu về cấu trúc và cơ chế hình thành các vòm muối hoặc các cấu trúc khống chế muối khác.

Đn: *halokinesis.*

salt wall [13090]: vách muối.

Cấu tạo muối rộng, dài đối xứng hình thành theo kiểu diapia. Đn: *salt anticline*.

salt-water [13091]: nước mặn, nước muối.

Đn: *saline water.*

salt-water encroachment [13092]: xâm nhập nước mặn.

Hiện tượng nước mặn từ biển hay từ một nguồn nước mặn trong đất liền (hồ nước mặn, thấu kính nước mặn dưới đất, v.v.) lấn vào nước nhạt bên cạnh gây nhiễm mặn lan tỏa.

Đn:*salt-water intrusion, sea-water intrusion*

salt-water intrusion [13093]: xâm nhập của nước mặn.

Đn: *salt-water encroachment; seawater intrusion.*

salt-water tongue [13094]: lưỡi nước mặn.

Đn: *salt-water wedge*.

salt-water wedge [13095]: nêm nước mặn.

Hình dạng trên bình đồ của một khối nước mặn từ biển hay từ một nguồn nước mặn trong đất liền (hồ nước mặn, thấu kính nước mặn dưới đất) lấn vào một tầng nước nhạt hay về phía công trình khai thác nước giống như một cái nêm (hay cái lưỡi). Đn: *salt-water tongue.*

salty [13096]: giống muối, chứa muối.

Tính từ chỉ mối liên quan với muối hoặc giống muối hoặc chứa muối.

samarium [13097]: samari (Sm).

Nguyên tố hóa học số 62, nguyên tử lượng 150,363; tỷ trọng 7,52 g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng, REE, có 4 đồng vị bền và 28 không bền. Hàm lượng Sm trong các đá (ppm): vỏ lục

địa trên là 4,7; siêu mafic 0,6; gabro-basalt 3,5; granit-granodiorit 8; đá phiến 7,2; trong đất 6,1. Các khoáng vật tiêu biểu là monazit, bastnaesit, cerit, alanit. Phương pháp phân tích: ICP-MS, INAA. Dùng Sm trong các lĩnh vực từ, chiếu sáng, kiểm soát vi sóng, lò hạt nhân, tụ điện.

samarium neodymium age method [13098]: phương pháp samari-neodymi xác định tuổi

Phương pháp xác định tuổi dựa trên cơ sở phân rã anpha của samari 147 thành neodym-143. Đá Mặt trăng có tuổi $4,4.10^9$ năm được xác định bằng phương pháp này.

samarskite [13099]: samarskit.

Khoáng vật thường bị biến đổi, màu đen nhánh đến nâu:

$(Y,Ce,U,Ca,Fe,Pb,Th)(Nb,Ta,Ti,Sn)_2O_6$,

ánh thuỷ tinh lóng lánh đến ánh nhựa, gặp trong pecmatit granit.

Đn: *ampangabeite; uranotantalite*.

samiresite [13100]: samiresit.

Khoáng vật, có thể là thứ betafit chứa chì, nhưng có lẽ là một mẫu độc lập.

sammelkristallization [13101]:kết tinh samel.

Hoạt động phụ thuộc vào sức căng bề mặt hoặc toàn bộ năng lượng tự do bề mặt, nhờ nó mà các hạt nhỏ hơn trở nên không bền vững khi quan hệ với các hạt lớn hơn và cuối cùng bị các hạt lớn thu nạp. Không có từ tiếng Anh tương đương. Từ gốc Đức.

sample [13102]: mẫu; lấy mẫu.

Trong thống kê học, là một bộ phận của số đông, nếu được chọn chính xác có thể dùng để xác định các thông số.

sample bag [13103]: túi mẫu.

sample box [13104]: hộp đựng mẫu.

sampleite [13105]: sampleit.

Khoáng vật màu lam:

$NaCaCu_5(PO_4)_4Cl.5H_2O$.

sample method [13106]: phương pháp mẫu.

Phương pháp nghiên cứu thống kê toán học để xác định đặc tính chung của một tập hợp đối tượng nào đó, nhưng chỉ trên cơ sở nghiên cứu một bộ phận nào đó của tập hợp đối tượng này (tạo nên một tập chọn mẫu), chứ không cần nghiên cứu toàn thể đối tượng của tập hợp đó. Cơ sở toán học của phương pháp mẫu dựa trên hai bộ môn thống kê toán học quan trọng: lý thuyết lấy mẫu từ một tập hợp hữu hạn và lý thuyết lấy mẫu từ một tập hợp vô hạn.

sampler [13107]: thiết bị lấy mẫu.

samples [13108]: tập hợp (nhóm) mẫu.

samples independent [13109]: mẫu, tập hợp (nhóm) mẫu, số độc lập với nhau.

samples related [13110]:mẫu, tập hợp (nhóm) mẫu, số có quan hệ với nhau.

sample tube [13111]: ống lấy mẫu.

Đn: *sampling tube; shelby tube.*

sampling [13112]: lấy mẫu.

Trong địa chất kinh tế, cần lấy tập hợp các phần của thân quặng hoặc đá vách nhằm mục đích đánh giá mỏ quặng. Ví dụ việc xác định hàm lượng trung bình của tập hợp mẫu, lấy mẫu đại diện là rất quan trọng. Cách thức lấy mẫu và vị trí lấy mẫu luôn luôn được chỉ dẫn cụ thể để đảm bảo yêu cầu, ví dụ như lấy mẫu đơn, lấy mẫu kỹ thuật, v.v.

sampling disturbance [13113]: xáo trộn mẫu.

Sự xáo trộn mẫu đất đá trong khi lấy mẫu.

samsonite [13114]: samsonit

Khoáng vật màu đen thép, hệ đơn nghiêng:

$Ag_4MnSb_2S_6$.

samuelsonite [13115]: samuelsonit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$(Ca,Ba)Ca_8(Fe^{+2},Mn)_4Al_2(PO_4)_{10}(OH)_2$.

sanbornite [13116]: sanbornit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng màu trắng: $BaSi_2O_5$.

sand [13117]: cát, cồn cát, đê cát.

Dải cát hoặc vùng cát rộng lớn (như bãi biển cát dọc bờ biển), vùng cát hoang mạc.

sand apron [13118]: ngưỡng cát.

Trầm tích cát carbonat ở bờ phá của rạn san hô.

sandarac [13119]: sandarac.

Đn: *realgar*. Cũng viết là: *sandarach*.

sand avalanche [13120]: khối cát lở.

Sự di chuyển khối lớn cát xuống mặt đụn khi góc nghỉ quá lớn, hoặc khi đụn bị xáo trộn.

sandbank [13121]: cồn cát ngầm.

1- Sống cát ngầm ở biển, hồ hoặc sông thường lộ khi triều kiệt; đê cát.

2- Phạm vi nông chứa cát bờ gần.

sandbar [13122]: đê cát.

Đê cát hoặc sống cát thấp bao lấy bờ và được thành tạo ở mặt nước hoặc gần mặt nước bởi các dòng chảy trong sông hoặc bởi hoạt động của sóng dọc theo bờ hồ hoặc biển. Đn: *sand reef.*

sand blasting [13123]: phun cát.

sandblow [13124]: cát thổi.

Diện tích cát thô bị bóc trụi thực vật do hoạt động của gió.

sand boil [13125]: cát sủi, cát đùn.

Cát bị đùn, sủi do áp lực nước.

sand calcite [13126]: calcit cát.

Tinh thể calcit chứa một lượng lớn bao thể hạt cát. Một thứ tinh thể cát của calcit.

sand cay [13127]: đảo cát nhỏ gắn với bờ.

Đn: *sand key.*

sandcone [13128]: nón cát.

Tích tụ cát dạng nón tạo nên đặc biệt ở nón aluvi.

sand crystal [13129]: tinh thể cát.

Tinh thể đa diện hoặc gần đa diện (như barit, thạch cao, đặc biệt là calcit) chiếm đa phần mảnh vụn của cát (tới 60%), phát triển từ xi măng trong quá trình thành tạo đá.

sand dome [13130]: vòm cát.

Đn: *dome*.

sand drain [13131]: thoát nước bằng giếng, cọc cát.

Giếng cát hoặc cọc cát được sử dụng kết hợp với gia tải trước để tăng nhanh quá trình cố kết nền và khử lún.

sand drift [13132]: cát trôi.

1- Thuật ngữ chung cho sự chuyển động trên mặt của cát do gió thổi ở vùng hoang mạc hoặc dọc bờ biển.

2- Thể cát được hình thành trong chỗ khuất gió của vật cản cố định (như đá, bụi cây), thường nhỏ hơn đụn.

sand dune [13133]: đụn cát.

Tích tụ cát thành đống cao do gió, có hầu hết ở dọc bờ biển thấp cao hơn mức triều cường, hiếm hơn ở bờ của hồ rộng hoặc thung lũng sông, cũng như đất ở những vùng hoang mạc khác nhau, nơi có quá nhiều cát khô trên mặt, hầu như suốt năm.

sanderite [13134]: sanderit.

Khoáng vật: $MgSO_4.\ 2H_2O$.

sand fall [13135]: cát rơi.

Tích tụ cát rải trên vách đứng hoặc sườn dốc. Nó có thể có ở các khe hẻm dưới đáy biển hoặc trên đất liền.

sandfall [13136]: sandfall.

Mặt dốc phía khuất gió của đụn.

Đn: *sandfall face*.

sand flat [13137]: mặt bằng phẳng bằng cát.

Mặt bằng phẳng do thủy triều cần cỗi thực vật.

sand flood [13138]: lũ cát, lụt cát.

Thể cát rộng mênh mông di chuyển trên cao hoặc trên đáy hoang mạc, như ở hoang mạc ả Rập.

sand flow [13139]: dòng cát chảy.

1- Trong khe hẻm dưới biển, cát chuyển động không liên tục xuống các trục, trong loạt các chỗ sụt vỉa.

2- Cát ướt chảy, như dọc theo rìa của khối cát sạch không dính kết bị rửa xói, do dao động lên xuống của nước áp lực trong lỗ rỗng bởi sự nâng lên hạ xuống của thủy triều.

sand hill [13140]: đồi cát.

Sống cát như đụn cát ở vùng hoang mạc.

sand hole [13141]: hố cát.

Hố cát được tạo ra ở bãi biển do sóng đẩy không khí ra khỏi khối bão hòa cát trước đó. Nó giống như dấu vết được tạo ra do giọt nước mưa.

sand horn [13142]: doi cát.

Thể tích tụ cát kéo dài từ bờ vào vùng nước biển nông.

sandia [13143]: sandia.

Núi hình tròn, hình bầu dục giống như quả dưa hấu.

sanding [13144]: sanding.

Tích tụ hoặc được tạo nên bằng cát do hoạt động của dòng chảy.

sanding up [13145]: vùi lấp hoặc bít lại bằng cát.

Ví dụ trong lỗ khoan lấy cát lẫn dầu và khí.

sand key [13146]: đảo nhỏ cát gắn với bờ.

Đn: *sand cay*.

sand pile [13147]: cọc cát.

Được sử dụng để gia cố nền cho phép tăng cường độ nền và giảm lún.

sand pit [13148]: hố đào trong cát, mỏ khai thác cát.

sand plain [13149]: đồng bằng cát.

Đồng bằng được phủ bằng cát.

sand plateau [13150]: cao nguyên cát.

Đn: *esker delta; delta kame.*

sand reef [13151]: đê cát.

Đn: *sandbar*.

sand ridge [13152]: sống cát, gờ cát.

1- Tên dùng để gọi một sống cát thấp được hình thành ở một khoảng cách xa bờ hoặc bị ngập nước hoặc nổi cao trên mặt nước, ví dụ: đê cát dọc bờ, bãi biển chắn.

2- Loạt các gờ dài, rất thấp, song song nhau trên đồi bị xói mòn hiện đại, thuộc các đụn cát dài có trước.

3- Địa hình nhô vào biển trên bãi biển cát. Đn: *sandware.*

sand ripple [13153]: sóng cát.

Gợn dạng sóng cấu tạo bằng cát.

sand river [13154]: sông cát.

Trầm tích sông chứa nhiều cát ở đoạn trung lưu bị di chuyển bởi gió.

sand run [13155]: cát chảy.

1- Sự chuyển động tương tự như ở chất lỏng của cát khô.

2- Khối cát khô chuyển động.

sand sea [13156]: biển cát.

Nhóm rất rộng các đụn cát trong phạm vi được cung cấp nhiều cát hiện đại. Nó có đặc điểm là không có đường đi lại hoặc các chỉ thị về hướng, có các đụn cát dạng sóng tách biệt nhau bởi các rãnh, trông giống như sóng biển trong bão.

sandstone [13157]: cát kết.

sandy [13158]: thuộc về cát, có đặc tính của cát.

sandy desert [13159]: hoang mạc cát.

Phạm vi tích tụ cát trong vùng khô hạn, thường có bề mặt gợn sóng của các đụn.

saneroite [13160]: saneroit.

Khoáng vật:

$Na_2(Mn^{+2}, Mn^{+3})\ (Si_{11}V)O_{34}\ (OH)_4$.

Sangamon [13161]: Sangamon.

Thời kỳ gian băng thứ ba trong Pleistocen ở Bắc Mỹ, sau kỳ băng hà Illinoi, trước Wisconsin. Đn: *riss-wỹrm*.

sanidine [13162]: sanidin.

Khoáng vật nhiệt độ cao của nhóm feldspar kiềm: $KAlSi_3S_8$, hệ đơn nghiêng, có độ trật tự thấp, thường gặp tinh thể dạng tấm, sạch giống thuỷ tinh, nằm trong đá núi lửa chưa bị biến đổi như trachyt. Bền vững trong điều kiện cân bằng trên 500°C. Sanidin tạo dãy đồng hình liên tục với albit cao, luôn chứa một ít natri. Đn: *glassy feldspar; ice spar; rhyacolite*.

sanidine facies [13163]: tướng sanidin.

Một diện lộ của tập hợp khoáng vật biến chất (tướng) bao gồm: tridymit, mulit, monticelit, larnit và sanidin. Thuật ngữ để chỉ một diện lộ đá biến chất có nhiệt độ cực đại còn áp suất cực tiểu, ví dụ các thể tù nằm trong dung nham mafic, các mảnh trong đá tuf hoặc đới biến chất tiếp xúc hẹp ôm quanh những ống dung nham mafic ở độ sâu nông. Trong nhiều trường hợp, còn quan sát thấy vết tích nóng chảy từng phần hoặc toàn bộ, ví dụ buchit.

sanidine nephelinite [13164]: nephelinit sanidin.

Phonolit mafic giàu nephelin, có nhiều manhetit, được Nieland mô tả năm 1931, mẫu lấy ở Katzenbuckel, Đức. Nozean đôi khi cũng thấy trong đá này thay vì sự có mặt của nephelin. Đá không phải là nephelinit và không nên áp dụng cho các đá ở vùng khác.

sanidinite [13165]: sanidinit.

Đá magma (syenit hay trachyt) hầu như chỉ có sanidin. Tên gọi này cũng được dùng cho các đá có feldspar kiềm khác. Do Nose đề xướng năm 1808. Không nên sử dụng.

sanitary zone of water source protection [13166]: đới phòng hộ vệ sinh nguồn nước.

Diện tích đất đai vây quanh nguồn nước được khoanh định nhằm bảo vệ nguồn nước khỏi bị nhiễm bẩn. Trong phạm vi đới phòng hộ, không được xây dựng các công trình (nhà ở, cơ quan, cơ sở sản xuất, chuồng trại, v.v.) và tiến hành các hoạt động có thể gây ô nhiễm nguồn nước như xả chất thải, chăn thả súc vật, phân bón, v.v. Đn: *groundwater protection zones.*

sanjuanite [13167]: sanjuanit.

Khoáng vật: $Al_2(PO_4)(SO_4)(OH).9H_2O$.

sanmartinite [13168]: sanmartinit.

Khoáng vật: ZnWO. Đôi khi kẽm được thay thể bởi sắt, mangan hoặc calci.

santafeite [13169]: santafeit.

Khoáng vật hệ trực thoi màu đen:

$Na_2(Mn,Ca,Sr)_6Mn_3^{+4}$ $(V,As)_6O_{28}.8H_2O$.

santanaite [13170]: santanait.

Khoáng vật hệ sáu phương $Pb_{11}CrO_{16}$.

santite [13171]: santit

Khoáng vật: $KB_5O_8.4H_2O$.

Santonian [13172]: Santon.

Bậc do Coquand thành lập năm 1857, theo tên thành phố Saintoge ở Pháp, là bậc của thời địa tầng quốc tế, bậc thứ tư từ dưới lên của thống thượng hệ Creta (nằm trên Coniac, nằm dưới Campan).

saphir d'eau [13173]: saphir nước.

Đn: *water sapphire* (một thứ cordierit). Từ gốc Pháp.

saponite [13174]: saponit.

Khoáng vật sét giàu magnesi tám mặt ba, màu trắng đến các màu sáng, thuộc nhóm montmorilonit: $(Ca/2, Na)_{0,33}(Mg, Fe)_3\ (Si_{3,67} Al_{0,33})O_{10}(OH)_2.4H_2O$, nhôm được thay thế gần như hoàn toàn bởi magnesi trong lớp tám mặt. Saponit gặp từng đám lấp các mạch, các lỗ hổng trong đá basalt và serpentin. Nó nhờn và hơi dẻo nhưng không dính lưỡi. Đn: *bowlingite; mountain soap; piotine; soapstone*. Từ gốc Hy lạp: *sapon,*

"soap", xà phòng.

sappare [13175]: sapar.

Đn: *sapphire, kyanite*.

sapphire [13176]: saphir.

1- Corindon có chất lượng ngọc, tinh khiết, màu xanh lam, có giá trị cao, chứa lượng nhỏ cobalt, crom và titan, được dùng chế tác thành ngọc trang sức, tìm thấy ở Kashmir, Myanma, Thái Lan, Việt Nam, Sri-Lanka, v.v. Saphir màu khác: hồng, nâu, vàng, lục và da cam, chúng có tên gọi chung là saphir lạ (fancy saphire).

2- Mọi loại ngọc mài từ tinh thể corindon.

sapphire quartz [13177]: thạch anh lam, thạch anh saphir.

1- Một dạng thạch anh hiếm, không trong suốt, màu xanh cánh yến, phát màu nhờ những sợi xếp tóc rối có thành phần crocidolit bị silic hóa.

2- ở miền tây Hoa Kỳ, dùng để chỉ chalcedon có màu xanh saphir đậm đến nhạt.

sapphirine 1Tc [13178]: saphirin-1Tc.

Khoáng vật hệ 3 phương: $(Mg_1Al)_8(AlSi)_6O_{20}$ cộng sinh với aenigmatit.

sapphirine 2M [13179]: saphirin-2M.

1- Khoáng vật hệ xiên màu xanh lục: $(Mg_1Al)_8(Al_1Si)_6O_{20}$. Là hợp phần của các đá biến chất nhiệt độ cao, thiếu silic, có kiến trúc hạt.

2- Tên dùng cho các khoáng vật màu lam như hayn, chalcedon xanh.

sapping [13180]: khoét mòn.

Quá trình xói mòn tự nhiên dọc chân vách đứng bằng sự mang đi các vỉa đá mềm làm cho khối đá ở trên bị vỡ ra thành các khối rộng rơi xuống.

saprolite [13181]: đới saprolit.

Sản phẩm của quá trình laterit hóa.

sapropelic coal [13182]: than bùn.

Thành tạo từ thực vật trong vũng nước tù, kỵ khí.

sarabauite [13183]: sarabauit.

Khoáng vật: $CaSb_{10}O_{10}S_6$.

sarcolite [13184]: sarcolit.

Khoáng vật: $Na\ (Na, K)_{>1}\ Ca_6\ [Al_4\ Si_6\ O_{23}]\ (OH, H_2O)_{>2}[(Si, P)O_4]_{0,5}(CO_3, Cl)_{0,5}$.

sarcopside [13185]: sarcopsid.

Khoáng vật: $(Fe, Mn, Mg)_3(PO_4)_2$.

Sardic orogeny [13186]: tạo núi Sardic.

Thời kỳ tạo núi vào gần cuối Cambri do Stille đề xuất.

sardonyx [13187]: sardonyc.

Loại ngọc chalcedon giống onyc về cấu trúc nhưng chứa các dải song song màu đỏ phớt nâu hoặc nâu phớt đỏ của sard xen với các dải màu trắng, nâu, đen hoặc các màu khác của các khoáng vật khác. Tên dùng không chính xác cho carnelian và sard.

sarkinite [13188]: sarkinit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu đỏ thịt:

$Mn_2(AsO_4)(OH)$.

Sarkmarian [13189]: Sarkmari.

Bậc do Ruzhenshev (1936) xác lập theo sông Sakmara ở Nga, là bậc của thời địa tầng quốc tế, Permi hạ (nằm trên Assel, dưới Artin).

sarmientite [13190]: sarmientit.

Khoáng vật màu vàng:

$Fe_2(AsO_4)(SO_4)(OH).5H_2O$. Đồng hình với diadochit.

sarospatakite [13191]: sarospatakit.

Khoáng vật sét giống mica, gồm các lớp ilit và montmorilonit pha trộn, tìm thấy ở Sasrospatak, Hungary. Đn: *sarospatite*.

sartorite [13192]: sartorit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu xám tối: $PbAs_2S_4$.

saryarkite [13193]: saryarkit.

Khoáng vật hệ bốn phương màu trắng:

$(Ca, Y, Th)_2Al_4\ (SiO_4, PO_4)(OH).\ 9H_2O$.

sassolite [13194]: sasolit.

Khoáng vật màu trắng đến xám chứa acid boric tự nhiên: $B(OH)_3$ hoặc H_3BO_3, thường gặp ở dạng vảy nhỏ như vỏ trai gắn kết hoặc tinh thể dạng tấm hệ ba nghiêng, bao quanh miệng núi lửa hoặc các lỗ thoát khí sulphur. Đn: *sassoline*.

satelite [13195]: serpentin mắt mèo.

Serpentin sợi có hiệu ứng phát quang mắt mèo, do các sợi tremolit dạng asbet bị silic hóa.

satellite [13196]: vệ tinh, vật đi kèm.

satimolite [13197]: satimolit.

Khoáng vật: $KNa_2Al_4B_6O_{15}Cl_3.13H_2O$.

satin spar [13198]: spat satin.

1- Loại thạch cao đẹp dạng sợi, bán trong, màu trắng, đặc trưng bởi hiệu ứng mắt mèo hoặc ánh lụa.

2- Thuật ngữ dùng sai cho thứ calcit hoặc aragonit dạng sợi hoặc dạng lụa.

Đn: *satin stone*.

satpaevite [13199]: satpaevit.

Khoáng vật màu vàng:

$Al_{12}V^{+4}{}_2\ V^{+5}{}_6\ O_{37}.30H_2O$.

satterlyite [13200]: saterlyit.

Khoáng vật:

$(Fe^{+2},Mg,\ Fe^{+3},H,Na,Mn)_2\ PO_4(OH)$ là biến thể sáu phương của wolfeite.

saturated [13201]: bão hòa, no.

1- Chỉ một loại đá có thạch anh trong thành phần chuẩn.

2- Nói về một khoáng vật được hình thành khi có silic tự do, nghĩa là có một lượng cực đại silic cộng sinh.

3- Nói về một đá magma hay một dung thể magma chủ yếu chỉ gồm có những khoáng vật như vậy.

Phân biệt trên bão hoà, dưới bão hoà và bão hoà.

saturated unit weight [13202]: thể trọng bão hòa.

Trọng lượng riêng của đất bão hòa.

saturation line [13203]: đường bão hòa.

Trên biểu đồ biến thiên, đường biểu diễn một loạt đá magma đều bão hòa silic trong thành phần của chúng. Các đá nằm bên phải đường là trên bão hòa, nằm bên trái đường là dưới bão hòa.

Saturn [13204]: Sao Thổ.

Saucesian [13205]: Saucesi.

Bậc ở Bắc Mỹ. Oligocen và Miocen (nằm trên Zemorri, nằm dưới Relizi).

sauconite [13206]: sauconit.

Khoáng vật sét tương tự saponit chứa Zn, với Zn nằm ở vị trí Mg tám mặt của magnesi.

saukovite [13207]: saukovit.

Đn: *metacinnabar*.

sausage structure [13208]: cấu tạo xúc xích, cấu tạo khúc dồi.

Cấu tạo của đá biến chất hình thành các thấu kính phát triển liên tục theo chiều dài của lớp.

saussurite [13209]: sausurit.

Tập hợp khoáng vật chắc, dai, màu trắng, lục nhạt hoặc xám nhạt, chứa hỗn hợp albit (hoặc oligoclas) với zoisit hoặc epidot cùng với một lượng thay đổi gồm calcit, sericit, prenit, và các silicat calci nhôm khác thuộc nhóm epidot. Sausurit được thành tạo từ plagioclas calci bị biến đổi. Trước đây sausurit được coi là một khoáng vật riêng biệt.

saussuritization [13210]: sausurit hóa.

Savic orogeny [13211]: tạo núi Savic.

Thời kỳ tạo núi xảy ra vào Oligocen muộn, giữa kỳ Chatti và kỳ Aquitani (theo Stille).

sawash mark [13212]: dấu sóng vỗ.

Gờ rất nhỏ trên bãi biển đánh dấu chỗ tiến vào xa nhất của sóng vỗ bờ, lồi về phía đất liền. Đn: *wave line; wavemark; debris line*.

sawash pool [13213]: vũng sóng vỗ.

Vũng nước nông ở phía sau đê cát sóng vỗ.

sawash zone [13214]: đới sóng vỗ.

Phần nghiêng của bãi biển xen kẽ ngập nước do sóng trào lên và lộ ra khi sóng rút đi, nơi nước chuyển động dọc bờ theo hình dic dăc.

Saxonian [13215]: Saxon.

Bậc do Lapparant và M. Schalma thành lập năm 1893 theo tên vùng Sacxon, thông dụng ở Tây Âu, Permi trung (nằm trên Autun, nằm dưới Thuring).

Saxonian-type facies series [13216]: loạt tướng kiểu Saxon.

Các đá biến chất khu vực nhiệt động thành tạo ở nhiệt độ từ 1000 đến 7000^{o}C, áp suất từ 2000 đến 8000 bar, điển hình cho vùng granulit ở Saxon (Đức), kể cả các đá đa biến chất, khác đôi chút với các đá thuộc loạt tướng kiểu Barovi với granulit chứa orthoclas và kyanit.

sazhinite [13217]: sazinit.

Khoáng vật hệ trực thoi: $Na_3CeSi_6O_{15}.6H_2O$.

sborgite [13218]: sborgit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng: $NaB_5O_8.5H_2O$.

scacchite [13219]: scachit.

1- Khoáng vật: $MnCl_2$.

2- Tên dùng cho các khoáng vật khác nhau bao gồm monticelit, loại selenit chì còn nghi ngờ, fluorit dạng bột, màu đỏ gạch chứa đất hiếm.

scale [13220]: vảy vách, vảy, vảy lỗ; tỷ lệ.

1- (*cs*) Cấu trúc dạng phiến mỏng gắn vào gờ vách và nếp xen vách ở một số ổ *San hô Rugosa*, như ở *Triplasma*, hoặc là loại vảy cứng mỏng gần phẳng ở *San hô tám tia*; chỗ chìa ra ở môi dưới một lỗ nằm xiên với vách ở *Chén cổ*.

2- Thước tỉ lệ trong bản đồ.

scale factor [13221]: hệ số tính toán trong chuyển trường thế của địa vật lý.

scale interval [13222]: khoảng cách trên thang đo máy địa vật lý.

scalenohedron [13223]: hình tam giác lệch.

Hình đơn tinh thể khép kín có các mặt thường là tam giác lệch sáu phương có 12 mặt, tam giác lệch bốn phương có 8 mặt. Tt: *scalenohedral*.

scale of earthquake [13224]: thang động đất.

Thang đo cấp chấn động do động đất gây ra. Các thang hay dùng là MSK, MM.

scale value [13225]: giá trị vạch chia trên thang đo máy địa vật lý.

scallop [13226]: Điệp (Pectinidae).

Thân mềm hai mảnh thuộc một họ khá đông đúc, có vỏ khá đặc trưng là tương đối dẹp, có gờ tỏa tia với mép vỏ lượn sóng theo gờ, có một cơ khép lớn và có khả năng vừa bơi vừa mở và khép vỏ lại.

scaly [13227]: dạng vảy.

1- Chỉ kiến trúc khoáng vật, đặc biệt là mica, có các tấm, vảy vỡ ra từ bề mặt, giống như vảy cá.

2- Liên quan tới sự xuất hiện của đá như acgilit dạng vảy.

scandium [13228]: scandi (Sc).

Nguyên tố hóa học số 21, nguyên tử lượng 44,9559; tỷ trọng 2,989g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nhẹ, lithophil, có 1 đồng vị bền và 18 không bền. Hàm lượng Sc trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 7; siêu mafic 10; gabro-basalt 35; granit-granodiorit 5; đá phiến 15; trong đất 12. Các khoáng vật tiêu biểu là thorveitit $Sc_2Si_2O_7$, kolbeckit $ScPO_4.2H_2O$, bazzit $Be_3(Sc,Fe)_2Al_6O_{18}$. Phương pháp phân tích: ICP-AES, ICP-MS, INAA. Dùng Sc trong kỹ nghệ laze, vật liệu huỳnh quang.

scanning electron microscope [13229]: kính hiển vi điện tử quét.

Kính hiển vi điện tử có sử dụng chùm electron hội tụ mạnh xuyên theo sóng điện từ qua một tấm mỏng đá, xuyên từ điểm này đến điểm khác và bị phản xạ và phát electron theo cường độ được đo và phân bố trên màn hình tạo nên hình ảnh. Độ phóng đại và độ phân giải thấp hơn so với kính hiển vi điện tử thông thường, nhưng các đối tượng không thấu quang có thể soi được đến một độ sâu nhất định. Viết tắt: SEM.

scanning transmission electron microscope [13230]: kính hiển vi điện tử quét xuyên qua.

Kính hiển vi điện tử xuyên qua có khả năng tạo nên chùm electron xuyên qua mẫu rất nhỏ (<100A^o đường kính) và quét qua tấm đá. Chùm điện tử vừa xuyên vừa quét được tập trung dưới tấm mẫu nhờ có một đầu đo trạng thái cứng và từ đó lại tái sinh chùm electron dưới dạng một hình ảnh trên ống cực cathod. Độ tương phản của hình ảnh tương tự như kính hiển vi điện tử xuyên qua thường có, nhưng có ưu việt ở chỗ là kính hiển vi điện tử quét xuyên qua có thể soi các mẫu vô cùng nhỏ và nhờ có độ khuếch đại chùm điện tử xuyên qua được ghi đo. Các hình ảnh phân ly điện tử có thể thu được trong những vùng có đường kính khoảng 10Å và trong sự liên kết với hệ thống đo tia X làm cho các tài liệu phân tích thành phần có thể thu được có độ phân giải 500-1000Å. Trong một số thiết bị, kích thước đường kính của chùm tia electron có thể giảm đến vài angstrom, do đó hình ảnh có độ phân giải cao, đặc biệt đối với các nguyên tử lớn như urani. Viết tắt: STEM.

scaphopod [13231]: Scaphopoda.

Thân mềm một mảnh vỏ sống ở đáy biển, thuộc một họ đặc trưng bởi một cơ thể kéo dài có áo bao quanh hoàn toàn, vỏ hình ống bằng chất vôi hoặc hình nón thon (ví dụ *Dentalium*). Tuổi: Devon đến ngày nay.

scapolite [13232]: scapolit.

1- Nhóm khoáng vật có công thức chung là: $(Na,Ca,K)_4[Al_3(Al,Si)_3Si_6O_{24}](Cl,F,OH,CO_3,SO_4)$, bao gồm các khoáng vật phần lớn màu trắng, trắng xám, kết tinh trong lớp tháp đôi hệ bốn phương, thường tạo dãy đồng hình giữa marialit và meionit. Các khoáng vật scapolit gặp chủ yếu trong đá biến chất giầu calci hoặc trong đá xâm nhập như sản phẩm biến đổi của plagiocla bazơ.

2- Khoáng vật độc lập của nhóm scapolit có thành phần trung gian giữa marialit và meionit. (Ma: Me từ 2: 1-1: 3) chứa 46-54% silic, giống feldspar ở dạng khối nhưng có cấu tạo thớ sợi và tỷ trọng cao. Đn: *wernerite*.

3- Các khoáng vật nhóm scapolit: scapolit, mariakit, maionit và mizonit.

scapolitization [13233]: scapolit hóa.

Sự đưa vào hoặc sự thay thế bằng scapolit. Plagioclas hay bị thay thế nhất. Sự thay thế có thể kèm theo sự đưa clorit vào.

scar [13234]: vết bám cơ; vách đứng, gò đá, sườn đá lộ; nền bằng bờ biển đá; vách thể trượt; vách khúc uốn.

Đn: *muscle scar; cicatrix*.

scarbroite [13235]: scarbroite.

Khoáng vật màu trắng: $Al_{14}(CO_3)_3(OH)_{36}$.

Đn: *tucanite*.

scarp [13236]: vách, đường vách.

1- Đường vách đứt gãy hoặc vách do bào mòn trượt lở.

2- Các mặt vách hoặc sườn dốc t-ương đối thẳng tách vỡ theo một tuyến dài nằm ở những độ cao khác nhau. Đn: *fault scarp*.

scarped plain [13237]: đồng bằng nghiêng.

Phạm vi có các tầng nghiêng thoải

hoặc uốn nếp nhẹ. Đặc điểm nghiêng của tầng thấy rõ cả ở các yếu tố địa hình nhỏ hơn.

scarped ridge [13238]: gờ vách, dạng ngói lợp, cuesta.

Cấu trúc gồm các lớp đá phân cách nhau bởi các đứt gẫy hoặc các mặt lớp cùng nghiêng về một phía. Đn: *cuesta*.

scarp face [13239]: mặt vách, sườn vách.

scarp-foot spring [13240]: nguồn nước chân vách.

Nguồn nước chảy ra nằm ở bề mặt đất gần chân vách đứng.

scarpland [13241]: đất nghiêng.

Vùng có loạt các mặt đơn nghiêng (cuesta) phân cách nhau bởi các vùng đất thấp.

scarplet [13242]: vách đứng nhỏ.

Vách nhỏ từ độ cao vài cm đến trên 6m, đặc biệt là vách chân núi (pediment scarp). Vách nhỏ hình thành trên nền mài mòn do sóng lộ đá cứng chắc.

scarp retreat [13243]: lùi vách dốc.

Sự lùi sườn ở vách dốc.

scarp slope [13244]: sườn vách.

Sườn vách tương đối dốc hơn trong địa hình cuesta, có hướng dốc ngược với hướng dốc của địa tầng.

scarp stream [13245]: dòng chảy ngược hướng.

Dòng chảy xuống mặt lớp dốc đứng của địa hình đơn nghiêng.

scatter diagram [13246]: đồ thị điểm, đồ thị tán xạ.

Một loại đồ thị phân tích, trong đó các khoản mục dữ liệu được vẽ bằng cách điểm trên hệ thống hai trục số; còn gọi là scattergram. Các đồ thị điểm biểu diễn các quan hệ tán xạ trong các dữ liệu số.

scatter of results [13247]: kết quả phân tán.

Kết quả thí nghiệm không tập trung.

scawtite [13248]: scawtit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, không màu: $Ca_7Si_6O_{18}(CO_3).2H_2O$.

schachnerite [13249]: schachnerit.

Khoáng vật hệ sáu phương: $Ag_{1,1}Hg_{0,9}$.

schafarzikite [13250]: schafarzikit.

Khoáng vật hệ bốn phương, màu đỏ đến nâu:

$FeSb_{2-x}(O,OH,H_2O)_4$

schairerite [13251]: schairerit.

Khoáng vật hệ mặt thoi, không màu $Na_{21}(SO_4)_7F_6Cl$. Ss: *galeite.*

schallerite [13252]: schalerit.

Khoáng vật màu nâu: $(Mg, Fe)_8Si_6As\ (O, OH, Cl)_{26}$.

schaurteite [13253]: schaurteit.

Khoáng vật: $Ca_3Ge(SO_4)_2(OH)_6.3H_2O$

scheelite [13254]: scheelite.

Khoáng vật hệ bốn phương, màu trắng vàng đến nâu: $CaWO_4$, gặp trong mạch khí hoá, tổ hợp với thạch anh, phát quang màu lam. Sheelite đồng hình với povelit, là quặng vonfram.

schefferite [13255]: scheferit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, màu nâu đến đen, thuộc nhóm pyroxen:

$(Ca, Mn)(Mg, Fe, Mn)Si_2O_6$. Là loại diopsid chứa mangan và nhiều sắt.

scheibeite [13256]: scheibeit.

Khoáng vật màu đỏ Pb_2CrO_5.

Đn: *phoenicochroite*.

schertelite [13257]: schertelit.

Khoáng vật: $(NH_4)_2MgH_2(PO_4).4H_2O$.

scheteligite [13258]: scheteligit.

Khoáng vật:

$(Ca, Y, Sb, Mn)_2(Ti, Ta, Nb, W)_2O_6(O, OH)$.

schieffelinite [13259]: schiefelinit.

Khoáng vật: $Pb_8(TeO_4)(SO_4)_3.8H_2O$.

schiller [13260]: schiller.

Đn: *schillerization, play of color*.

Từ gốc Đức.

schiller spar [13261]: schillerspar.

Đn: *bastite*.

schillerization [13262]: schiller hoá.

Sự phát triển của schiller hay giao hòa màu. Sự giao hòa trong khoáng vật gây ra do sự sắp xếp các bao thể li ti trong tinh thể.

schirmerite [13263]: schirmerit.

Khoáng vật mất trật tự nhóm đồng đẳng lilianit, công thức thay đổi: $Ag_3Pb_3Bi_9S_{18}$ đến $Ag_3Pb_6Bi_7S_{18}$.

schist [13264]: đá phiến.

Đá kết tinh bị nén ép mạnh, được thành tạo do hoạt động biến chất động lực, làm cho đá có thể tách thành tấm mỏng. Điều đó nhờ có trên 50% khoáng vật tạo đá phát triển song song, đặc biệt các khoáng vật hình tấm, hình que kéo dài như: mica và hornblend. Thành phần khoáng vật không phải là một yếu tố bắt buộc để phân loại và đặt tên đá, trừ một số trường hợp, như đá phiến thạch anh-muscovit. Đặt tên các đá phiến khác nhau cũng có thể dựa trên thành phần chính: đá phiến silicat-calci, đá phiến amphibol, hoặc dựa vào kiến trúc: đá phiến đốm vết.

schistosity [13265]: tính phân phiến.

Quá trình ép nén trong đá phiến hay trong đá hạt thô, đá kết tinh tạo nên tính phân phiến, nhờ có sự sắp xếp theo mặt của các khoáng vật hình tấm, hình trụ, hình elipsoid, thường là mica. Đôi khi tính phân phiến như một kiểu thớ tách (Cleavage).

schizodont [13266]: Răng xẻ (Schizodonta).

Nói về bộ răng của Thân mềm hai mảnh có một răng chính rất lớn xẻ ra làm hai nhánh bằng nhau nằm ở mảnh trái và các răng thô hay biến đổi nằm tỏa ra từ bên dưới đỉnh; nói về một phân lớp ở Ostracoda có răng trước và hốc chứa răng ở một mảnh vỏ xẻ làm đôi, và các cấu trúc ngược lại ở mảnh vỏ đối diện.

schizolite [13267]: schizolit.

Thứ pectolit màu đỏ tươi chứa mangan.

schizolophe [13268]: thể lược xẻ răng.

Thể lược ở Tay cuộn xẻ răng cả ở phía trước và phần giữa để lộ rõ một đôi tay mang một hàng phần phụ kép chất sợi, ít nhất là ở phía ngoài.

schlossmacherite [13269]: schlosmacherit.

Khoáng vật nhóm beudantit:

$(H_3O, Ca)\ Al_3(SO_4, AsO_4)_2\ (OH)_6$.

schmeiderite [13270]: schmeiderit.

Khoáng vật: $(Pb, Cu)_2SeO_4(OH)_2$ (?).

schmidt hammer [13271]: búa schmidt.

Thí nghiệm không phá hoại làm việc theo nguyên lý sự dội lại của búa từ mặt bê tông tỷ lệ với sức chịu nén của bê tông.

schmidt hammer rebound test [13272]: thí nghiệm bật nảy (đo độ chối).

Có thể sử dụng búa bật nảy Schmidt, được dùng phổ biến trong thí nghiệm bê tông, để ước định nhanh sức bền của đá. Búa bật nảy xách tay kiểu L gồm có pít tông với lò xo nén. Đo bằng cách ấn đầu búa vào bề mặt vết lộ hoặc lõi khoan. Khi ấn hết tầm, một lực sẽ được giải phóng làm pít tông bật nảy trở lại một khoảng, được con trỏ đánh dấu trên thước tỷ lệ. Đó chính là độ bật nảy Schmidt, tỷ lệ thuận với độ cứng của bề mặt đá. Đối với loại đá mềm, yếu độ bật nảy Schmidt = 0; và tới 60 đối với loại đá cứng, không bị dập vỡ.

Schmidt net [13273]: mạng Schmidt.

Mạng chiếu cầu do Walter Schmidt đề xuất, dùng để thống kê trong tinh thể và trong địa chất cấu tạo. Trong địa chất cấu tạo, mạng Schmidt được dùng chủ yếu để gia công số liệu kiến tạo khe nứt, đứt gãy và các dạng cấu tạo mặt, cấu tạo đường khác nhằm xác định các mặt hoặc các đường đại diện cho một điểm nghiên cứu. Mạng Schmidt còn được dùng để nghiên cứu trường ứng suất kiến tạo. Đn: *Schmidt projection*.

Schmidt projection [13274]: phép chiếu Schmidt.

Phép chiếu cầu do Walter Schmidt (1885-1945), nhà địa chất người áo đề xuất, chủ yếu được sử dụng trong địa chất cấu tạo, là phép chiếu phương vị đồng diện tích của bán cầu dưới lên trên mặt phẳng xích đạo.

schmitterite [13275]: schmiterit.

Khoáng vật: $(UO_2)TeO_3$.

schneiderhửhnite [13276]: schneiderhonit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng: $Fe_8^{+3}\ As_{10}^{+3}O_{23}$.

schoderite [13277]: schoderit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu da cam:

$Al_2(PO_4)(VO_4).8H_2O$.

Schoenflies notation [13278]: ký hiệu Schoenflies.

Hệ thống mô tả các lớp tinh thể, chủ yếu được các nhà vật lý, hoá học sử dụng.

Đn: *Schoenflies symbols.*

Schoenflies symbols [13279]: ký hiệu Schoenflies.

Đn: *Schoenflies notation*.

schoenfliesite [13280]: schoenfliesit.

Khoáng vật hệ lập phương: $MgSn(OH)_6$.

schoenite [13281]: schoenit.

Đn: *picromerite*. Cũng viết: *schửnite*.

schoepite [13282]: schoepit.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng: $UO_3.2H_2O$. Đn: *epiianthinite*.

scholzite [13283]: scholzit.

Khoáng vật không màu đến màu trắng: $CaZn_2(PO_4)_2.\ 2H_2O$.

schorl [13284]: schorl.

1- Thuật ngữ thường dùng cho tourmalin, đặc biệt với loại đục, màu đen, giầu sắt.

2- Thuật ngữ lỗi thời, chỉ bất cứ khoáng vật màu đen nào ngoài tourmalin, ví dụ hornblend. Đn: *Schorlite*.

schorlomite [13285]: schorlomit.

Khoáng vật màu đen thuộc nhóm granat: $Ca_3(Fe, Ti)_2(Si, Ti)_3O_{12}$. Ss: *melanite*.

Schottky defect [13286]: khuyết tật Schottky.

Sự thiếu một nguyên tử trong cấu trúc tinh thể, là loại khuyết tật điểm.

schreibersite [13287]: schreibersit

Khoáng vật thiên thạch hệ bốn

phương màu trắng bạc đến trắng thiếc, từ tính cao: (Fe, Ni)P., chứa một lượng nhỏ coban và hàm lượng vết của đồng, khi xỉn cho màu vàng đồng thau đến nâu. Shreibersit tạo các bao thể dạng tấm định hướng trong thiên thạch sắt. Đn: *rhabdite*.

Schreinemakers' analysis [13288]: phép phân tích Schreinemakers.

Phương pháp lần đầu do H.A. Schreinemakers đề xướng vào năm 1920, để xác định hình thái biểu đồ pha dựa trên số lượng và thành phần của hợp phần các pha trong hệ.

schreyerite [13289]: schreyerit.

Khoáng vật: $V_2Ti_3O_9$.

schroeckingerite [13290]: schroeckingerit.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng lục:

$NaCa_3(UO_2)(CO_3)_3$ (SO_4) $F.10H_2O$. Là quặng của uran. Cũng viết là: *schrửckingerite*.

Đn: *dakeite*.

schrửtterite [13291]: schroterit.

Alophan giàu nhôm, giống opal. Mẫu từ khu vực điển hình cho thấy là hỗn hợp của haloysit giống thuỷ tinh và varicit dạng đất.

schubnelite [13292]: schubnelit.

Khoáng vật: $Fe^{+3}V_4O$. H_2O.

schuchardtite [13293]: schuchardtit.

Loại vermiculit xen kẹp clorit chứa nickel.

schuetteite [13294]: schuetteit.

Khoáng vật màu vàng: $Hg_3(SO_4)O_2$

schuillingite [13295]: schuilingit.

Khoáng vật màu lam:

$Pb_3Ca_6Cu_2(CO_3)_8(OH)_6$. $6H_2O$.

schulenbergite [13296]: schulenbergit.

Khoáng vật liên quan với spangolit và namuvit: $(Cu, Zn)_7$ $(SO_4, CO_3)_2$ $(OH)_{10}$. $3H_2O$.

schultenite [13297]: schultenit.

Khoáng vật không màu: $PbHAsO_4$.

schumacherite [13298]: schumacherit.

Khoáng vật: $Bi_3O(OH)(AsO_4)_2$.

schungite [13299]: schungit.

Đn: *shungite*.

schỹrmann series [13300]: dãy Schurmann.

Bảng sắp xếp các kim loại theo thứ tự tốc độ kết tủa của sulfat tương ứng từ nhanh đến chậm.

schwartzembergite [13301]: schwartzembergit.

Khoáng vật: $Pb_6(IO_3)_2Cl_4O_2(OH)_2$.

schwatzite [13302]: schvatzit.

Tetrahedrit chứa thủy ngân.

scientific stone [13303]: đá nhân tạo.

Đá quý tổng hợp, tái tạo hoặc làm mô phỏng theo đá ngọc. Đn: *scientific gem*.

scintillation [13304]: nhấp nháy hay phát lửa (ngọc).

Sự phát sáng hay sự phát ra tia lửa hay sự biến đổi ánh phản xạ từ bề mặt mài bóng của đá ngọc.

scintillator [13305]: chất nhấp nháy.

Vật liệu trong suốt bất kỳ (chất kết tinh, chất lỏng, chất hữu cơ) có thể phát ra những tia lửa nhỏ khi bị bắn phá bởi một chất oxy hoá như các hạt phóng xạ.

scissor fault [13306]: đứt gãy bản lề, đứt gãy dạng cái kéo.

Đứt gãy xoay quanh một điểm trục, tại điểm này đứt gãy không có dịch chuyển. Theo đường phương của đứt gãy đi qua điểm này, đứt gãy bị dịch chuyển với cự ly càng xa càng lớn và ngược chiều nhau.

scleractinian [13307]: San hô sáu tia (Scleractinia).

San hô thuộc một bộ đặc trưng bởi những dạng đơn thể hay quần thể có bộ xương ngoài bằng chất vôi do nội bì tiết ra. Bộ này gồm phần lớn những dạng sau Paleozoi và những San hô hiện đang sống. Tuổi: Trias giữa đến ngày nay.

sclerenchyme [13308]: bì tăng dày, mô xương xốp.

Mô chất vôi ở ổ *San hô Rugosa* đơn thể, nhất là phần tăng dày đáng kể của bộ xương; cấu trúc xương dạng mô xốp ở khoảng giữa các ổ San hô thuộc một quần thể, như là chất đá do mô xương ngoài ổ tiết ra ở *San hô sáu tia*.

scleroderm [13309]: mô bì cứng.

Lớp mô xương xốp rất cứng ở bộ xương *San hô sáu tia*.

sclerometer [13310]: máy đo vi độ cứng.

Thiết bị dùng trong phân tích khoáng vật để xác định độ cứng khoáng vật bằng cách đo áp suất của mũi nhọn kim cương trên mặt khoáng vật.

scleroseptum [13311]: vách cứng.

Vách vôi tỏa tia ở *San hô.*

scolecite [13312]: scolecit.

Khoáng vật zeolit: $CaAl_2Si_3O_{10}.3H_2O$. Thường gặp từng nhóm các khoáng vật hình kim hoặc hình sợi màu trắng toả tia, bị quăn lại khi nung nóng.

scolecodont [13313]: hoá thạch răng giun.

Hàm răng hoá thạch có cả răng của *Giun đốt vòng* (*Annelida*), bằng chất silic và chitin; chất chitin bị carbon hoá thành đen nhánh trong quá trình hoá thạch.

scorilite [13314]: scorilit.

Thủy tinh núi lửa.

scorodite [13315]: scorodit.

Khoáng vật hệ trực thoi, màu lục đến nâu: $FeAsO_4.2H_2O$. Đồng hình với mansfieldit, là quặng nghèo của arsen.

scorzalite [13316]: scorzalit.

Khoáng vật màu lam: $(Fe^{+2},Mg)Al_2(PO_4)_2(OH)_2$. Đồng hình với lazulit.

Scotch pebble [13317]: sỏi Scotch.

Những mảnh mã não, carnelian, cairngorm hoặc các thứ thạch anh được mài tròn, tìm thấy trong cuội sỏi ở Scotland, được dùng làm đá bán quý.

Scotch topaz [13318]: topaz Scotch.

Thạch anh màu vàng trong suốt, trông giống topaz, đặc biệt là cairngorm.

Scotch type volcano [13319]: núi lửa kiểu Scotch.

Một dạng núi lửa được đặc trưng bởi các vảy xếp đồng tâm do sụt lún.

scotlandite [13320]: scotlandit.

Khoáng vật sulfit tự nhiên đầu tiên được mô tả: $PbSO_3$.

scounting cost [13321]: phí tổn điều tra, chi phí tìm hiểu ban đầu.

scour [13322]: rửa xói, xói lở.

1- Hoạt động đào xẻ, rửa sạch tập trung và mạnh của dòng không khí, nước, băng, ví dụ: xói mòn sâu của dòng nước do bùn và đất trên sườn ngoài của khúc uốn nạo vét đi hoặc xảy ra trong thời gian lũ.

2- Một nơi ở đáy dòng chảy đã bị nạo sâu thường thấy còn lại cuội.

scour and fill [13323]: rửa xói và lấp đầy.

Quá trình đào xẻ hoặc tái lấp đầy của một kênh lạch do sông hoặc thủy triều, đặc biệt rõ trong thời gian lũ khi lượng nước và tốc độ nước tăng đột ngột, đào xẻ tạo lòng mới và lại được lấp đầy trầm tích khi lũ rút.

scour channel [13324]: rửa xói lòng kênh.

Dạng xói mòn giống như rãnh rộng được tạo ra trong trầm tích bởi rửa xói.

scour depression [13325]: trũng rửa xói.

Trũng hình lưỡi liềm được tạo ra ở đáy dòng chảy gần sườn ngoài của bản lề khúc uốn do nước rửa xói bên dưới chỗ dốc của dòng chảy.

scour lineation [13326]: rãnh xói.

Rãnh trơn, ít gồ ghề rộng 2-5cm hình thành trên bề mặt trầm tích là kết quả của các hoạt động của dòng nước.

scour mark [13327]: vết rửa xói.

Vết rửa xói được tạo ra do hoạt động cắt xẻ, đào bới của dòng nước chảy trên đáy.

scouring [13328]: quá trình rửa xói dưới tác động của gió, băng hay nước.

scouring velocity [13329]: vận tốc rửa xói.

Vận tốc nước cần thiết để cuốn đi được một phần chất rắn dưới đáy sông, suối.

scrap mica [13330]: mica vụn.

Mica có kích thước, màu sắc hoặc chất lượng kỹ thuật thấp hơn mica tấm, ví dụ các vẩy mica hoặc mica thu lượm từ chất phế thải công nghiệp khi sản xuất mica tấm.

scraper [13331]: thiết bị san phẳng.

Tự hành hoặc kéo bằng máy xúc (self-propelled or tractor-drawn).

scratch and indentation test [13332]: thí nghiệm đo độ cứng, thí nghiệm ấn, vạch.

Thí nghiệm vạch được Friedrich Von Mohs giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1882. Thang độ cứng Mohs sử dụng 10 khoáng vật tiêu chuẩn, mềm nhất là talc (H=1) và cứng nhất là kim cương (H=10). Calcite và thạch anh có độ cứng tương ứng là 3 và 7. Thí nghiệm ấn đo độ lõm của bề mặt đo khi có các mũi hình cầu, hình nón hoặc chóp ấn lên.

scree [13333]: đá dăm, đá sắc cạnh.

Đá vụn nằm trên sườn núi. Đn: *talus slope.*

screen [13334]: sàng hạt đất hoặc sàng đá, công tác sàng.

screening [13335]: màn chắn.

Màn cản sóng (địa chấn) đi qua do đó không nghiên cứu sâu hơn được mặt này.

screening plant [13336]: nhà máy sàng và phân loại đá.

screw auger [13337]: khoan guồng xoắn.

screw axis [13338]: trục xoắn.

Một loại yếu tố đối xứng tinh thể, là sự kết hợp phép quay $360^o/n$ với sự tịnh tiến khoảng cách a/mn mà a là chu kỳ mạng (thường là trục tinh thể a, b hoặc c), n có thể là 1, 2, 4, 6 và m từ 0-n.

screw dislocation [13339]: lệch mạng xoắn.

Một kiểu khuyết tật đường trong tinh thể, là một dãy nguyên tử mà mặt mạng xoáy trôn ốc.

screw pile [13340]: cọc xoắn, cọc vít.

Cọc có mũi dạng vít được xoắn vào đất.

sculpture [13341]: tô điểm; chạm trổ.

1- (*cs*) Dạng tô điểm phát triển trên bề mặt các phần cứng được bảo tồn lại của động vật, ví dụ các gờ và mấu trên mặt vỏ *Chân bụng*; Các biến cải cấu trúc ở màng ngoài của hạt phấn hay bào tử, ví dụ gai, hạt, nốt sần, gờ mắt lưới, v.v. tạo nên đặc điểm của màng ngoài cùng.

2- Sự khắc, tạc, cắt tạo ra các dạng trên mặt của bề mặt Trái đất do các tác nhân xói mòn như mưa, nước chảy, sóng, băng hà và gió. Thuật ngữ cũng đã được dùng không chính xác khi bao gồm cả quá trình tích tụ và vận động của Trái đất. Đn: *Earth sculpture; land sculpture; glyptogenesis*; Địa hình được hình thành do cải biến và chạm khắc một dạng đang tồn tại.

scyphozoan [13342]: động vật dạng bát (Scyphozoa).

Động vật *Ruột khoang* ở biển thuộc một lớp trong đó những đại biểu dạng *Sứa* chiếm ưu thế. Tuổi: Tiền Cambri hoặc Cambri đến ngày nay.

Scythian [13343]: Scythi

Bậc do Mojsisovic, Waagen, Diener thành lập năm 1895, theo tên bộ tộc Skif, thông dụng ở Tây Âu, Trias hạ (nằm trên Permi, nằm dưới Anisi Trias trung), còn được viết là Skythian. Đn: *Werfelian*.

S-dolostone [13344]: mức tầng dolomit S, Sdolostone.

Dolomit ổn định về mặt địa tầng, xen kẽ rõ ràng với đá vôi trên diện rộng.

sea arch [13345]: cầu biển.

Chỗ hở xuyên qua mũi nhô được hình thành do xói mòn sóng hoặc do hòa tan (như sự mở rộng hang ở biển hoặc do sự thông nhau của hai hang ở biển từ hai sườn đối diện) và để lại một cầu đá cao trên mặt nước. Đn: *marine arch; marine bridge; sea bridge; natural arch; natural bridge.*

sea bank [13346]: bờ biển, vách biển.

sea bottom [13347]: đáy biển.

sea bridge [13348]: cầu biển.

Đn: *sea arch*.

sea captured stream [13349]: dòng chảy ven biển cắt ngang.

Dòng chảy song song với bờ biển bị cắt ngang thành hai đoạn do xói mòn biển. Có thể đổ vào biển theo kiểu thác.

sea cave [13350]: hang biển.

Lỗ hổng ở chân vách đứng của biển, nơi sóng tác dụng làm mở rộng các đường nứt tự nhiên của đá dễ bị phong hóa. Hang thường ở sát mặt nước, chịu tác động của thủy triều.

sea chasm [13351]: hang ở biển hẹp và sâu.

sea cliff [13352]: vách đứng ở biển.

Vách hoặc sườn được tạo ra do sóng có ở rìa của bờ hoặc phía đất liền của nền bằng mài mòn do sóng, tạo nên giới hạn phía trong của xói mòn bãi biển. Có thể là một sườn khó thấy rõ hoặc là một vách đứng cao.

Đn: *cliff; marine cliff.*

sea coast [13353]: bờ biển.

Bờ biển liền kề với biển hoặc đại dương.

Đn: *seaboard.*

sea cut [13354]: mài mòn do biển.

Đn: *marine cut.*

sea fan [13355]: dạng quạt ở biển

Đn: *submarine fan.*

sea floor trench [13356]: rãnh sâu đáy biển.

Đn: *trench.*

sea level [13357]: mực nước biển.

sea marsh [13358]: đầm lầy ven biển.

Là đầm lầy nước mặn bị ngập nước biển định kỳ. Đn: *sea meadow.*

sea meadow [13359]: đầm lầy ven biển.

Đn: *sea marsh*.

sea mud [13360]: bùn biển.

Đn: *sea ooze.*

sea ooze [13361]: bùn biển.

Đn: *sea mud.*

sea peat [13362]: một kiểu hiếm thấy của than bùn được hình thành từ cổ đại.

sea plain [13363]: đồng bằng xói mòn biển.

Đn: *plain of marine erosion.*

sea rim [13364]: mực biển nằm ngang.

sea slick [13365]: bề mặt thẳng nhẵn.

Vùng phẳng nhẵn trên bề mặt đại dương.

sea slope [13366]: sườn phía biển của đất liền

sea terrace [13367]: thềm biển.

Đn: *marine terrace.*

sea wall [13368]: đê biển.

1- Đê dài có mặt dốc đơn độc hoặc có các tảng đá tròn cạnh, hình thành do sóng bão mạnh dọc bờ ở mực triều cao.

2- Đê nhân tạo dọc bờ chống xói mòn biển.

sea water intrusion [13369]: xâm nhập của nước biển.

Hiện tượng nước biển lấn về phía đất liền theo các cửa sông hay các tầng chứa nước dưới đất do nguyên nhân tự nhiên (như hạn hán khiến cho mực

nước mặt và nước dưới đất trong nội địa hạ thấp hơn mực nước biển) hay nhân tạo (khai thác nước dưới đất quá mức ở đới ven bờ lôi kéo "lưỡi mặn" vào đất liền, v.v.).

seabeach [13370]: bãi biển.

seaboard [13371]: bờ biển, dải đất viền bờ biển.

seacoast [13372]: bờ biển.

Đn: *seaboard.*

sea-floor spreading [13373]: tách giãn đáy đại dương.

Thuyết địa kiến tạo cho rằng vỏ đại dương bị phá hủy bởi dòng đối lưu của manti dâng lên tạo nên dãy núi ngầm giữa đại dương hoặc hệ thống rift thế giới. Những lớp đá phun trào được hình thành dọc theo dãy núi ngầm giữa đại dương, lớp sau đẩy lớp trước tiến dần về phía lục địa với vận tốc khoảng 1-10 cm/năm. Thuyết Tách giãn đáy đại dương là cơ sở của thuyết Kiến tạo mảng. Đn: *ocean-floor spreading; spreading concept; spreading-floor hypothesis.*

sea-foam [13374]: bọt biển.

Đn: *sepiolite*.

seal off [13375]: gắn, liên kết.

sealing fault [13376]: đứt gãy đóng kín.

Đứt gãy đóng vai trò mặt chắn không cho chất lưu đi qua.

seam [13377]: vỉa, lớp.

seamanite [13378]: seamanit.

Khoáng vật hệ trực thoi màu vàng nhợt đến màu vàng rượu vang: $Mn_3(PO_4)(BO_3).3H_2O$.

seapeak [13379]: mũi biển.

Là mũi nhô ra biển có đỉnh nhọn.

seapoose [13380]: cửa thoát triều hoặc sông triều nông.

seaquake [13381]: động đất có chấn tiêu dưới nước.

Động đất có chấn tiêu dưới nước, các sóng dọc P trong động đất có thể khúc xạ theo đáy biển với vận tốc truyền sóng trong nước (1,5km/s).

searlesite [13382]: searlesit.

Khoáng vật màu trắng: $NaB(SiO_3)_2.H_2O$.

seascarp [13383]: vách đứng hoặc tường cao, dài, thẳng dưới biển.

seashore [13384]: bờ biển

1- Dải đất hẹp kề liền hoặc bao bọc quanh biển hoặc Đại dương. Đn: *seaside.*

2- Thuật ngữ đúng cho toàn bộ mặt đất giữa các mực triều thông thường. Đn: *seastrand.*

seashore lake [13385]: hồ ven bờ.

Hồ dọc theo bờ biển chứa nước ngọt hoặc nước mặn. Dạng ngăn cách giữa hồ và biển là vật chắn tích tụ hình thành do sóng hoặc do sông trên một delta.

seashore migration [13386]: dịch chuyển bờ biển.

Sự thay đổi vị trí và hình dạng bờ biển do những nguyên nhân tự nhiên (sự dâng-hạ mực nước biển, quá trình biển tiến-biển thoái, sự bồi tụ-xói lở, v.v.) hoặc nhân tạo (hoạt động quai đê lấn biển, v.v.).

seaside [13387]: bờ biển.

Đn: *seashore.*

seasonal movement [13388]: dịch chuyển theo mùa.

seat of settlement [13389]: khu vực phát sinh lún.

secan modulus of elasticity [13390]: modul đàn hồi cát tuyến.

Nhiều loại vật liệu (bê tông chẳng hạn) không tuân theo một cách chính xác định luật Hooke vì các sai lệch do làm việc không đàn hồi. Nếu sai lệch quá lớn thì cần thiết xác định modul đàn hồi là tiếp tuyến hay cát tuyến của đường cong ứng suất-biến dạng.

sechron [13391]: thời tích, sechron.

Khoảng thời gian địa chất cực đại của một tầng trầm tích được xác định tại những điểm mà ở đó các ranh giới biến đổi trong không gian từ không chỉnh hợp thành chỉnh hợp và không kèm theo các gián đoạn quan trọng.

second law of thermodynamics [13392]: định luật thứ hai nhiệt động học.

Định luật phát biểu về entropy như là hàm số trạng thái của hệ, theo đó mọi quá trình xảy ra theo một chiều, sự biến đổi entropy bằng nhiệt lượng trao đổi với môi trường vây quanh chia cho nhiệt độ tuyệt đối. Trong những quá trình không thuận nghịch, sự biến đổi entropy bao giờ cũng lớn hơn thương số của nhiệt lượng và nhiệt độ.

Secondary [13393]: Đại thứ hai; Mesozoi.

Thuật ngữ sử dụng từ đầu thế kỷ 19, tương đương với Floetz, để chỉ các thành tạo từ Devon đến Đệ tứ. Về sau được sử dụng để chỉ các thành tạo phân tầng nằm giữa giới Thứ nhất (Primary) và Đệ tam (Tertiary) kéo dài từ Silur đến Creta, sau nữa được xem là toàn bộ Mesozoi. Từ cuối thế kỷ 19 không sử dụng, thay bằng Mesozoi.

secondary [13394]: thứ sinh, thứ cấp, phụ.

Các cấu trúc sinh ra ở giai đoạn

muộn hơn.

secondary boiling point [13395]: điểm sôi thứ hai.

Sự xuất hiện pha khí từ pha lỏng trong khi nguội. Trong khi nguội, sự kết tinh của một khối lượng lớn các hợp phần nghèo hoặc thiếu các chất dễ bay hơi, ví dụ feldspar, dẫn đến sự tập trung cao các chất dễ bay hơi, ví dụ nước trong chất lỏng còn sót lại, cuối cùng, áp suất khí của chất lỏng này trở nên lớn hơn áp suất giữ nó, và chất khí xuất hiện, tức chất lỏng sôi lên.

secondary clay [13396]: sét thứ sinh.

Sét được vận chuyển từ vị trí thành tạo của nó và được tái trầm tích ở một nơi nào đó.

secondary cleavage [13397]: thớ chẻ thứ sinh.

Tên cũ của thớ chẻ.

secondary consolidation [13398]: cố kết thứ sinh, cố kết thứ cấp.

Sự giảm thể tích của khối đất gây bởi một tải trọng tác dụng kéo dài. Quá trình này chỉ xảy ra khi nước trong lỗ rỗng của đất bị đẩy ra và tải trọng tác dụng đã được chuyển từ nước sang phần hạt rắn của đất.

secondary crater [13399]: miệng (núi lửa) thứ sinh.

Miệng va đập phát sinh do sự va đập với vận tốc tương đối thấp của các mảnh tung ra từ miệng nguyên sinh lớn, ví dụ; một số miệng trên Mặt trăng phát triển xung quanh miệng lớn. Còn gọi là họng vệ tinh.

secondary current [13400]: dòng thứ cấp, dòng phân cực.

secondary deposit [13401]: mỏ quặng thứ sinh.

Mỏ quặng được thành tạo ở một vị khác so với vị trí ban đầu các thành phần có ích (quặng) đã được phát sinh. Ví dụ: mỏ sa khoáng lòng sông chứa vàng, platin, casiterit, mỏ sa khoáng biển chứa casiterit, đất hiếm, titanomagnhetit, ilmenit, mỏ sa khoáng aluvi chứa kim cương, đá quý, v.v.

secondary dispersion haloes [13402]: vành phân tán thứ sinh,

Là khu vực có hàm lượng dị thường các nguyên tố chỉ thị quặng trong các trầm tích bở rời, trong đất được thành tạo do kết quả của sự phá hủy biểu sinh các thân quặng hoặc vành phân tán nguyên sinh của nó. Tùy thuộc vào nguồn gốc và sự thành tạo các vành phân tán thứ sinh mà chia ra các loại: vành phân tán tàn dư và vành phân tán chồng chất. Theo vị trí tương quan với bề mặt hiện đại còn chia ra: vành phân tán hở và vành phân tán kín.

secondary dispersion train [13403]: dòng phân tán nham địa hóa thứ sinh.

Là phần kéo dài của vành phân tán trong các dòng chảy của sông suối, được hình thành do sự phá hủy biểu sinh của các thân quặng hoặc các vành phân tán nguyên sinh và thứ sinh của chúng.

secondary enrichment [13404]: làm giàu thứ sinh.

secondary fault [13405]: đứt gãy thứ cấp, đứt gãy phụ.

Đứt gãy nhỏ song song với đứt gãy chính.

secondary fold [13406]: nếp uốn thứ cấp.

Nếp uốn hình thành trên cánh của nếp uốn có trước.

secondary fumarole [13407]: khí nóng thứ sinh.

secondary geosyncline [13408]: địa máng thứ sinh.

Địa máng xuất hiện vào cao điểm của quá trình phát triển địa máng hoặc sau thời kỳ uốn nếp tạo núi, ví dụ như hậu địa máng thật hoặc địa máng ngoài.

secondary inclusion [13409]: bao thể thứ sinh.

Các bao thể chất lưu được hình thành bằng bất kỳ nguồn gốc nào tiếp theo quá trình kết tinh của khoáng vật chính đã hoàn toàn hình thành. Phần lớn chúng được thành tạo do sự lấp đầy tái kết tinh ở các khe nứt bên trong tinh thể chủ.

secondary layer [13410]: lớp vỏ phụ.

Lớp vỏ trong ở *Tay cuộn* tạo ra bởi biểu mô ngoài, có thể là dạng sợi, dạng phiến hay lăng trụ.

secondary mineral [13411]: khoáng vật thứ sinh.

Khoáng vật được thành tạo do sự biến đổi các khoáng vật nguyên sinh đồng thời với sự thay đổi môi trường đặc biệt là sự tác động của nước, không khí, nhiệt độ, áp suất. Từ các khoáng vật nguyên sinh, trong điều kiện môi trường thay đổi phát sinh những khoáng vật mới. Ví dụ từ pyrit phát sinh limonit, từ galenit phát sinh cerucit hoặc pyromorphit, từ feldspar phát sinh kaolinit.

secondary optic axis [13412]: trục quang học thứ hai.

Là một trong hai trục quang học (quang trục) trong tinh thể. Tất cả các

tia sáng truyền dọc theo nó có cùng một tốc độ.

secondary pollutant [13413]: chất gây ô nhiễm thứ sinh.

Một chất gây ô nhiễm hình thành trong môi trường do sự kết hợp hoặc do phản ứng của những chất gây ô nhiễm khác (nguyên sinh).

secondary quartzite [13414]: quarzit thứ sinh.

Đá thạch anh thành tạo do sự biến đổi nhiệt dịch của các đá, chủ yếu là đá phun trào. Ngoài thạch anh được thành tạo do sự biến đổi này còn có serixit, alunit, kaolinit, pyrofylit, diaspor, và cả pyrit, hematit, rutin, coridon, topaz, v.v. Quarzit thứ sinh thường đi kèm các mỏ quan trọng, đặc biệt là trong đá phun trào trung tính bị quarzit hoá. Ví dụ như mỏ corindon, alunit, mỏ đa kim-vàng. Quarzit thứ sinh thường có cấu tạo phân đới, từ đá không biến đổi đến serixit, pyrofylit, kaolinit, alunit, diaspor, andaluzit, corindon. Quarzit thứ sinh là một tiêu chuẩn quan trọng tìm kiếm mỏ trong các trường đá phun trào.

secondary shears [13415]: hệ khe nứt cắt thứ sinh.

Đn: *riedel shears*.

secondary stratification [13416]: phân tầng thứ sinh.

Sự phân tầng của các thành tạo trầm tích được tái tích tụ.

secondary time effect [13417]: cố kết thứ cấp.

secondary twinning [13418]: song tinh thứ sinh.

secondary unconformity [13419]: không chỉnh hợp thứ sinh.

Mối quan hệ không chỉnh hợp của các hệ tầng khác tuổi hoặc các phần của một hệ tầng cùng tuổi xảy ra sau quá trình tích tụ do hiện tượng uốn nếp không điều hòa, diapia, chờm nghịch, v.v.

second-class ore [13420]: quặng loại hai.

Loại quặng cần xử lý, làm giàu để đảm bảo chất lượng khi đưa ra thị trường. Ss: *first-class ore*. Đn: *milling ore*.

second-order pinacoid [13421]: hình đôi mặt bậc hai.

Bất cứ hình đôi mặt nào có ký hiệu {$\bar{h}$ 01} hoặc {h 01} của tinh thể hệ đơn nghiêng hoặc ba nghiêng.

second-order prism [13422]: lăng trụ bậc hai.

Hình đơn tinh thể: Lăng trụ {100} trong tinh thể hệ bốn phương, lăng trụ {1120} trong tinh thể sáu phương và {101} trong tinh thể hệ trực thoi.

second-order transformation [13423]: chuyển pha bậc hai.

Sự chuyển pha đa hình, trong đó đạo hàm bậc hai của hàm năng lượng tự do bị gián đoạn ở nhiệt độ chuyển pha, tỷ nhiệt cũng thể hiện gián đoạn. Đạo hàm bậc một, entropy và thể tích là liên tục. (Putnis&McConnell, 1980).

sectile [13424]: cắt được.

Chỉ khoáng vật có thể dùng dao cắt được, ví dụ: *argentit*.

section [13425]: đoạn, khoảnh, biểu đồ, mặt cắt; loạt thành hệ địa chất ở một vùng nhất định; tầng đá lộ ra theo chiều thẳng đứng; biểu đồ mặt cắt địa chấn; lát mỏng (*kv*),

(*kv*) Mặt cắt qua một vật thể.

section line [13426]: ranh giới khoảnh.

Đường ranh giới của một khoảnh đất, một khu đất.

secular movements [13427]: chuyển động thế kỷ.

Chuyển động lâu dài của vỏ Trái đất hoặc nâng lên hoặc hạ xuống có tính hệ thống chiếm thời gian hàng kỷ địa chất.

sederholmite [13428]: sederholmit.

Khoáng vật: beta-NiSe.

sediment [13429]: trầm tích, lắng đọng.

sediment discharge [13430]: lưu lượng trầm tích.

Lượng vật liệu trầm tích (đo bằng khối lượng hay thể tích) bị dịch chuyển bởi dòng sông trong một thời gian nào đó.

sediment discharge ratio [13431]: tỷ lệ trầm tích.

Tỷ số giữa tổng lưu lượng của suối và tổng lượng trầm tích.

sedimentary [13432]: thuộc về trầm tích, lắng đọng.

sedimentary basin [13433]: bể trầm tích.

Vùng rộng lớn chứa các đá trầm tích. Có khoảng 600 bể trầm tích trên toàn thế giới.

sedimentary breccia [13434]: dăm kết trầm tích.

Loại đá vụn gồm chủ yếu là các mảnh góc cạnh, kích thước lớn.

sedimentary evironment [13435]: môi trường trầm tích.

Một vùng được giới hạn về địa lý, trong đó các trầm tích được lưu giữ, thể hiện đặc điểm về địa hình, khí hậu, năng lượng nước, chế độ gió, hoạt

động của sinh vật và các chất hóa học có liên quan, trong khi thành tạo chúng.

sedimentary peat [13436]: trầm tích than bùn.

Than bùn được thành tạo dưới nước, thường là hồ và gồm chủ yếu là tro và các dạng tương ứng. Đn: *lake peat; pulpy peat; dredge peat*.

sedimentary structure [13437]: cấu tạo trầm tích.

Cấu tạo của đá trầm tích và đá biến chất yếu được hình thành ở thời điểm lắng đọng, bao gồm phân lớp, phân lớp xiên chéo, phân lớp nghiêng, gợn sóng, dấu vết nứt nẻ, khe nứt bùn.

sedimentary tectonics [13438]: kiến tạo trầm tích.

Hiện tượng uốn nếp và biến dạng các vật liệu trong trũng địa máng gây ra bởi hiện t-ượng sụt lún, đứt gãy các tầng đá trong địa máng.

sedimentation [13439]: trầm tích, lắng đọng.

sedimentation analysis [13440]: phân tích thành phần hạt bằng lắng đọng.

sedovite [13441]: sedovit.

Khoáng vật màu nâu đến nâu đỏ: $U(MoO_4)_2$.

seed [13442]: mầm.

Đn: *seed crystal*.

seed crystal [13443]: mầm tinh thể.

Là một hạt nhỏ được định hướng của tinh thể, được dùng làm mầm nuôi tinh thể.

Đn: *seed*.

seeligerite [13444]: seligerit.

Khoáng vật: $Pb_3(IO_3)Cl_3O$.

seep [13445]: thấm, lọc, thẩm thấu.

seepage [13446]: thấm; lượng nước bị mất đi do thấm.

seepage failure [13447]: phá hủy do thấm, phá hủy đê và đập do thấm nước.

seepage force [13448]: lực thấm, áp lực thấm.

Đn: *seepage pressure.*

seepage line [13449]: đường bão hòa, đường thấm.

Đn: *line of seepage.*

seepage path [13450]: đường thấm, quỹ đạo thấm.

seepage velocity [13451]: tốc độ thấm, tốc độ dòng chảy do thấm.

segelerite [13452]: segelerit

Khoáng vật hệ trực thoi:

$CaMgFe^{+3}(PO_4)_2(OH)_4.H_2O$.

segregation [13453]: phân ly magma; phân tầng.

1- Sự tập trung của những tinh thể là khoáng vật được kết tinh tích tụ trong giai đoạn sớm của quá trình kết cứng magma, kết quả tạo nên sự phân ly magma; Sự phân ly lỏng (dung ly), ví dụ một dung thể tàn dư được tách ra từ một dung thể thành tạo sớm hơn.

2-(*đcctr*) Vật liệu bị phân tầng, cốt liệu bê tông bị phân tầng.

segregation banding [13454]: phân dải thứ sinh.

Tính phân dải song song trong đá gneis không có nguồn gốc nguyên sinh mà do kết quả của quá trình phân ly vật chất từ một đá thoạt đầu hoàn toàn đồng nhất.

seiche [13455]: dao động mực nước hồ.

seidozerite [13456]: seidozerit.

Khoáng vật màu đỏ nâu:

$(Na,Ca)_2(Zr,Ti,Mn)_2Si_2O_7(O,F)_2$.

seika [13457]: thiết bị để sang băng từ trong thăm dò địa chấn.

seinọjokite [13458]: seinajokit.

Khoáng vật: $FeSb_2$.

seism crew [13459]: đội đo địa chấn thăm dò (phát, thu).

seismic atribute [13460]: đặc trưng địa chấn.

Phép đo dựa vào các số liệu địa chấn như: biên độ, pha tức thời, tần số tức thời, vận tốc truyền sóng, sự phân cực, v.v.

seismic country [13461]: vùng động đất.

seismic cross section [13462]: mặt cắt địa chấn.

Có thể như *seismic section*.

seismic detector [13463]: máy thu sóng địa chấn.

seismic focus [13464]: chấn tiêu động đất.

seismic indexes to rock quality [13465]: các chỉ số địa chấn xác định chất lượng đá.

Có thể áp dụng các phương pháp địa vật lý để xác định các tính chất như địa chấn, điện, từ, trọng lực, xạ của đá nhằm hai mục đích: đo vẽ ranh giới các hệ tầng, đứt gãy, nếp uốn và mô tả định lượng từng hệ tầng đá. Để mô tả định lượng, trong thực tế người ta chỉ hay sử dụng các phương pháp địa chấn. Các phương pháp này đo thời gian cần để sóng âm (tần số thấp) và sóng siêu âm (tần số cao) lan truyền trong đá từ thiết bị phát đến thiết bị thu. Vận tốc sóng âm được tính bằng cách chia

quãng đường cho thời gian truyền sóng, qua đó cho những thông tin thiết yếu về độ hổng và mật độ khe nứt của đá, từ đó suy ra sức bền khối đá, độ biến dạng và độ dẫn thủy lực, v.v. Sóng âm lan truyền trong đá đặc chắc và cứng nhanh hơn so với trong đá mềm yếu, nhiều lỗ hổng, khe nứt. Trong môi trường đá có nhiều vi khe nứt, sóng âm lan truyền chậm hơn nhiều so với đá xốp rỗng có cùng độ hổng tổng cộng.

seismic profiler [13466]: thiết bị thăm dò địa chấn biển.

Thiết bị địa chấn phản xạ dùng thăm dò trên biển, có nguồn công suất nhỏ, một kênh hoặc nhiều kênh, thường hay dùng trong nghiên cứu đại dương. Tuy vậy ngày nay có thể dùng nguồn công suất lớn.

seismic prospecting [13467]: thăm dò địa chấn.

seismic pulse [13468]: xung địa chấn.

Dao động địa chấn thu được khi nguồn phát hoạt động.

seismic ray [13469]: tia địa chấn.

Đường truyền của sóng địa chấn.

seismic section [13470]: mặt cắt địa chấn

Mặt cắt biểu diễn số liệu địa chấn đo được dọc theo tuyến đo. Trục đứng thường là thời gian của sóng phản xạ (hoặc độ sâu).

seismic sounding [13471]: đo sâu địa chấn.

Phương pháp thăm dò địa chất có khả năng nghiên cứu vỏ Trái đất từ móng Moho trở lên.

seismic spectrum [13472]: phổ dao động địa chấn.

seismic stratigraphy [13473]: địa tầng địa chấn.

Nghiên cứu địa tầng và tướng trầm tích bằng kết quả giải đoán của số liệu địa chấn.

seismic transients [13474]: dao động địa chấn.

seismic velocity [13475]: vận tốc truyền sóng địa chấn.

Biểu thị mức độ lan truyền sóng địa chấn trong môi trường theo các hướng bất kỳ, vận tốc truyền sóng là một hàm của môi trường.

Có nhiều loại vận tốc truyền sóng địa chấn: vận tốc truyền sóng tức thời (biểu diễn tốc độ tại thời điểm bất kỳ của mặt sóng theo phương truyền sóng), vận tốc biểu kiến (biểu diễn vận tốc tức thời theo một pha cho trước, thường là nhỏ hơn vận tốc tức thời), vận tốc trung bình, vận tốc bình phương trung bình, vận tốc khoảng, v.v.

seismic wave [13476]: sóng địa chấn.

Dao động đàn hồi được nguồn nổ gây ra và lan truyền qua môi trường. Sóng địa chấn có nhiều loại, hai loại sóng chính là sóng dọc P và sóng ngang S, sóng mặt, v.v.

seismicity [13477]: điều kiện, đặc điểm địa chấn.

seismogram [13478]: băng địa chấn.

Băng ghi sóng địa chấn tại một điểm.

seismogram section [13479]: mặt cắt địa chấn.

Mặt cắt biểu diễn sự phân lớp và vận tốc tương ứng trên mặt cắt đã đo địa chấn.

seismograph [13480]: máy thu sóng địa chấn.

Một thiết bị hoặc hệ thống đo ghi sóng địa chấn tại một nguồn điểm.

seismograph tape recorder [13481]: trạm ghi địa chấn bằng băng từ.

Trạm này có 2 loại: cố định (ghi sóng động đất) và trạm di động (ghi sóng trong thăm dò địa chấn).

seismographic map [13482]: bản đồ địa chấn.

seismologist [13483]: nhà địa chấn.

Người có kiến thức cơ bản về địa chấn học, biết đo và phân tích số liệu thành thạo.

seismology [13484]: địa chấn học

seismo-magnetic data [13485]: số liệu thăm dò địa chấn được ghi trên băng từ.

seismometer [13486]: máy thu địa chấn.

Máy ghi sóng địa chấn, biến đổi các sóng địa chấn thành dạng điện và từ.

sekaninaite [13487]: skaninait.

Khoáng vật thuộc nhóm cordierit:

$(Na, Ca)_{0,19}(Fe^{+2}, Mg, Mn)_2(Al, Fe^{+3}, Si)_3Al_2 Si_4O_{18}.0,67H_2O$.

select accumulation botany [13488]: thực vật tích tụ chọn lọc.

Là sự tập trung một số nguyên tố trong một số thực vật nhất định và không phụ thuộc vào đặc điểm môi trường xung quanh, sự có mặt hoặc vắng mặt các thành tạo quặng.

selective flotation [13489]: tuyển nổi chọn lọc.

selective fusion [13490]: nóng chảy chọn lọc.

Nóng chảy chỉ một phần hỗn hợp đá. Phần nóng chảy lỏng sẽ chứa một lượng lớn hơn các hợp phần dễ nóng chảy so với vật liệu ban đầu.

selective radiation [13491]: bức xạ chọn lọc.

selenate [13492]: selenat.

Khoáng vật được đặc trưng bởi sự ghép nối các nhóm $(SeO_4)^{-2}$. Ví dụ như olsacheirit: $Pb_2(SeO_4)(SO_4)$.

selenide [13493]: selenid.

Khoáng vật đặc trưng bởi sự kết hợp của selen với một nguyên tố hoặc gốc hoá trị dương. Ví dụ: là eucairit: CuAgSe.

selenite plate [13494]: tấm selenit.

Đn: *gypsum plate*.

selenium [13495]: seleni (Se); selen.

1- (*đh*) Nguyên tố hóa học số 34, nguyên tử lượng 78,963; tỷ trọng 4,5-4,97 g/cm^3, thuộc nhóm không kim loại nặng, chalcophil, có 6 đồng vị bền và 24 không bền. Hàm lượng Se trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 0,083; siêu mafic 0,07; gabro-basalt 0,12; granit-granodiorit 0,025; đá phiến 0,3; trong đất 0,3, trong nước đại dương 0,0002 mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là crookesit $(Cu,Tl,Ag)_2Se$, clausthalit PbSe, berzelimit Cu_2Se, tiemannit HgSe và Se tự sinh. Phương pháp phân tích: ICP-MS, AAS. Sản lượng năm 1995 là 2310 tấn. Giá thị trường 6USD/kg. Dùng Se trong các lĩnh vực bán dẫn, kính thủy tinh, nông nghiệp, mạ kẽm.

2- Khoáng vật hệ ba phương: Se là nguyên tố phi kim thuộc nhóm lưu huỳnh.

selenjoseite [13496]: selenjoseit.

Đn: *laitakarite*.

selenolite [13497]: selenonit.

1-Đá trầm tích gồm thạch cao và anhydrit.

2-Khoáng vật màu trắng: SeO_2.

selenomorphology [13498]: địa mạo học Mặt trăng.

Môn học nghiên cứu địa hình Mặt trăng, nguồn gốc, sự tiến hóa và sự phân bố của nó.

selen-tellurium [13499]: selen-teluri.

Khoáng vật màu xám phớt đen: (Se, Te). Tỷ số Se/Te gần bằng 3/2.

Đn: *hondurasite*.

self-grown stream [13500]: suối tự sinh.

Suối phát triển độc lập trên mặt đất không bị vò nhầu, thượng nguồn phân nhánh giống như các nhánh cây.

self potential [13501]: thế phân cực tự nhiên.

Điện thế tự nhiên quan sát được giữa hai điện cực không phân chia.

self potential log [13502]: đường cong đo thế phân cực tự nhiên

Đường cong carota đo thế giữa một điện cực di chuyển dọc theo lỗ khoan và một điện cực được đặt cố định trên mặt đất.

seligmannite [13503]: seligmannit

Khoáng vật hệ trực thoi màu xám chì: $PbCuAsS_3$.

sellaite [13504]: selait.

Khoáng vật hệ bốn phương không màu: MgF_2.

selvage [13505]: vật liệu trên mặt đứt gãy, sét kiến tạo.

Vật liệu mềm, xốp, hạt mịn do đứt gãy tạo ra trên mặt đứt gãy.

selvedge [13506]: vật liệu trên mặt đứt gãy, sét kiến tạo.

Đn: *selvage.*

SEM [13507]: kính hiển vi điện tử quét.

Viết tắt từ các chữ: *scanning electron microcope*.

semenovite [13508]: semenovit.

Khoáng vật hệ bốn phương:

$(Ca, Ce, la)_{12}(Be, Si)_8Si_{12}O_{40}(O, OH, F)_8H_2O$.

semi-confined aquifer [13509]: tầng chứa nước bán áp.

Tầng chứa nước, trong đó phân bố xen kẽ giữa nước có áp và nước không áp do lớp phủ cách nước không duy trì trên toàn diện tích phân bố.

semicrystalline [13510]: nửa kết tinh.

semi-infinite solid [13511]: môi trường cứng bán vô hạn

semiopal [13512]: semi opal (nửa opal).

Thuật ngữ dùng không chặt chẽ, chỉ loại opal thông thường, hidrophan hoặc loại opal nhiễm bẩn chứa một phần nước, để phân biệt với loại opal lửa hoặc opal quý. Đn: *hemiopal*.

semipegmatitic [13513]: nửa pegmatit.

Thuật ngữ dùng để chỉ một kiểu kiến trúc pegmatit có tinh thể của một khoáng vật này nằm bên trong một tinh thể lớn hơn của khoáng vật khác, có góc tắt thay đổi trong khi đó tinh thể bị bao bọc lại cùng có một góc tắt.

semi-pervious boundary [13514]: giới hạn nửa thấm.

Ranh giới giữa thành hệ thấm và thành hệ nửa thấm.

semiprecious stone [13515]: đá nửa quý.

Bất kỳ một loại đá ngọc khác có giá trị thương mại thấp hơn đá quý; thường là khoáng vật có độ cứng nhỏ hơn 8 theo thang độ cứng Mohs. Một viên đá ngọc có thể xem là đá nửa quí nếu so với đá khác nó ít lấp lánh, không được khách hàng ưa chuộng về kiểu dáng chế tác. Trong trường hợp này cần có sự kiểm định trọng tài. Ví dụ, một viên

đá quí ruby xấu có thể giá trị thấp hơn một viên jadeit đẹp.

semseyite [13516]: semseyit.

Khoáng vật màu xám đến đen: $Pb_9Sb_8S_{21}$.

senaite [13517]: senait.

Khoáng vật màu đen: $Pb(Ti,Fe,Mn)_{21}O_{38}$, gặp dạng hạt hoặc tinh thể bị bào tròn trong cát chứa kim cương.

senarmontile [13518]: senarmontil.

Khoáng vật đẳng hướng, không màu đến trắng, xám: Sb_2O_3. Đa hình với valentinit.

Senecan [13519]: Senec.

Thống ở Bắc Mỹ, phần dưới Silur thượng (nằm trên Eri, nằm dưới Chautauqua).

senegalite [13520]: senegalit.

Khoáng vật giống với bolivarit nhưng chứa ít nước hơn:

$Al_2(PO_4)(OH)_3.H_2O$.

sengierite [13521]: sengierit.

Khoáng vật màu lục vàng:

$Cu(UO_2)_2(VO_4)_2.8\text{-}10H_2O$.

Senomanian [13522]: Senoman.

Bậc do d'Orbigny (1852) xác lập theo tên Senomanum ở Pháp, bậc của thời địa tầng quốc tế, bậc dưới cùng của Creta thượng (trên Albi, dưới Turon).

Senonian [13523]: Senon.

Bậc được gọi theo tên Latin-Senon của thành phố Sans ở Pháp, Creta thượng (nằm trên Turon) hiện nay được xem như một liên bậc của Creta thượng, được sử dụng cho mặt cắt không phân bậc. Tuy nhiên số lượng các bậc và việc phân chia các liên bậc đang có ý kiến khác nhau.

sensibility [13524]: độ nhạy, độ chính xác của thiết bị.

sensitive [13525]: nhạy, dễ bị thay đổi.

sensitive clay [13526]: đất sét nhạy.

sensitivity [13527]: độ nhạy.

1- Sự thay đổi nhỏ nhất mà máy đo có thể đo được, đồng nghĩa với độ chính xác, nghĩa là máy có độ nhạy cao thì có độ chính xác cao.

2- Tỷ số giữa sức kháng cắt không thoát nước của đất sét nguyên dạng và đất sét bị phá hoại.

sensitivity adjustment [13528]: điều chỉnh độ nhạy.

sensitivity time control [13529]: điều khiển độ nhạy theo thời gian.

separation [13530]: sự tách, mức khác biệt, cự ly.

Khoảng tách ra do đứt gãy.

sepiolite [13531]: sepiolit.

Khoáng vật sét mạng chuỗi:

$Mg_4(Si_4O_2)_3(OH)_2.6H_2O$. Là vật chất màu trắng đến xám sáng hoặc vàng sáng. Đặc biệt nhẹ, hấp thụ và chặt sít, được tìm thấy chủ yếu ở Asia Minor và được dùng làm tẩu thuốc, các đồ chạm trổ trang trí. Sepiolit gặp trong mạch cùng với calcit trong mỏ aluvi, hình thành từ các khối serpentin bị phong hoá.

Đn: *meerschaum, sea-foam*.

septal angle [13532]: góc vách ngăn.

Góc giữa các tiếp tuyến kéo từ đỉnh vỏ *Chân đầu Nautiloidea* cuộn phẳng tới hai vách ngăn kế tiếp và đo trên một mặt cắt cắt dọc mặt đối xứng.

septal cycle [13533]: chu kỳ sinh vách.

Tất cả các vách thuộc một thời kỳ phát sinh cá thể ở ổ *San hô sáu tia đơn thể*, xác định bởi thứ tự xuất hiện của các nhóm vách (sáu vách nguyên thủy tạo nên chu kỳ thứ nhất cùng với các vách ngoài và vách trong sinh ra muộn hơn trong một tuần tự xếp sắp không đổi).

septal furrow [13534]: rãnh vách ngăn.

Một đường lõm hẹp ở giữa lưng vỏ *Chân đầu Nautiloidea*, dọc theo đó không có phần tường của vách ngăn; một rãnh ngoài ở *Trùng thoi*.

septal groove [13535]: rãnh vách.

Một rãnh dọc trên mặt ngoài của thành vách một ổ *San hô đơn thể*, tương ứng với vị trí một vách ở mặt trong của thành vách.

septalial plate [13536]: phiến nền rãnh bản lề.

Một trong những phiến móc tay làm thành nền cho rãnh bản lề ở *Tay cuộn* và hợp nhất với phần có trước của vách giữa.

septalium [13537]: rãnh bản lề.

Cấu trúc dạng rãnh ở mảnh lưng *Tay cuộn* nằm giữa các phiến bản lề, gồm các phiến nền rãnh bao quanh vách giữa và được vách này làm cho cao lên.

septal neck [13538]: cổ vách ngăn.

Chỗ uốn hoặc bành ra về phía trước hay phía sau, dạng ống hay hình phễu, của vách ngăn xung quanh lỗ vách ngăn ở một vỏ *Chân đầu.*

septal pinnacle [13539]: đầu vách

Một trong những đầu trên của vách nằm ở đới giữa ổ San hô mẹ và chồi bên trong những thời kỳ sớm của sự tăng trưởng ở *San hô Paleozoi*.

septal tooth [13540]: răng vách.

Mấu nhỏ nằm dọc rìa trên của vách

San hô sáu tia, do sự bành ra của một thanh xà vượt qua mô chất vôi tạo nên chỗ nối nó với những mấu khác.

septic tank [13541]: bể tự hoại.

Bể lắng khép kín, trong đó cặn bùn đã lắng tiếp xúc trực tiếp với nước thải chảy qua bể và các chất rắn hữu cơ bị phân hủy do hoạt động của vi khuẩn kỵ khí.

septifer [13542]: móc tay dạng vách.

Các móc tay của *Tay cuộn* có hình vách đi xuống thẳng từ phía lưng của các phiến bản lề đến mặt vỏ của mảnh lưng.

septotheca [13543]: thành vách.

Thành vách của ổ *San hô sáu tia* hay *San hô Rugosa* đơn thể tạo nên bởi phần ngoài dày lên của vách dọc theo trục phân kỳ của xà.

septum [13544]: vách ngăn, vách.

Một trong những vách phân đoạn ngang ở bên trong, bằng chất vôi, chia vỏ của *Chân đầu* thành các phòng khí, và gắn vào vỏ ở bên trong thành vỏ; phiến chất vôi xếp sắp tỏa tia dọc ổ *San hô đơn thể* nằm giữa các đôi màng tia; vách chia phần bên trong của *Trùng lỗ* thành các phòng; vách nhô cao tương đối dài và hẹp của vỏ phụ *Tay cuộn*; một đường sống ở giữa mỗi mảnh vỏ của *Tay cuộn*; vách chia hai dãy ổ của *Graptoloidea* hai dãy.

sequence [13545]: trình tự, loạt tầng.

(*đt*) Một loạt sự kiện, quá trình địa chất sắp xếp theo trật tự thời gian thể hiện vị trí và tuổi của chúng trong lịch sử địa chất; Phân vị thạch địa tầng không chính thức, lớn hơn loạt hoặc liên hoạt trong một khu vực lớn của lục địa và phân định bằng các bất chỉnh hợp liên khu vực.

sequence of crystallization [13546]: trình tự kết tinh.

Đn: *order of crystallization*.

sequence of strata [13547]: trật tự địa tầng, trình tự địa tầng.

Thứ tự phân tầng các lớp đất không đồng nhất. Đn: *stratigraphical sequence.*

sequence stratigraphy [13548]: phân tầng theo nhịp.

Phân chia địa tầng theo các nhịp đá trầm tích. Mỗi một đơn vị địa tầng đều bao gồm các đá có cùng nguồn gốc được giới hạn bởi các mặt bào mòn thường được sử dụng để phân tích tài liệu địa chấn.

sequent geosyncline [13549]: địa máng hợp phần.

Địa máng riêng lẻ nằm ở vùng đa địa máng thường ngăn cách nhau bởi địa vồng.

sequential landform [13550]: địa hình thành chuỗi.

Chuỗi các địa hình nhỏ hơn phát triển do xói mòn, phong hóa và khối tàn tích của các dạng nguyên sinh. Chuỗi bao gồm "các dạng xói mòn" do sự di chuyển tăng tiến của các vật liệu, và "các dạng tích tụ" do tích tụ các sản phẩm xói mòn. Đn: *sequential form.*

serandite [13551]: serandit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu đỏ hồng: $Na(Mn,Ca)_2(Si_3O_8)(OH)$.

serendibite [13552]: serendibit.

Khoáng vật màu lam mực đến lục lam phớt xám: $Ca_2(Mg,Al)_6(Si,Al,B)_{620}$.

sergeevite [13553]: sergeevit.

Khoáng vật ba phương: $Ca_2Mg_{11}(CO_3)_9(HCO_3)_4(OH)_4.6H_2O$.

sericite [13554]: sericit.

Mica kali màu trắng có ánh lụa gặp ở dạng tấm, dạng nhỏ, là những sản phẩm biến đổi của các khoáng vật alumosilicat, gặp trong các đá biến chất khác nhau (đặc biệt đá phiến, phylit) hoặc các đá lấp đầy các mạch, tường, máng ở nhiều mỏ quặng. Sericit là muscovit hoặc rất gần với muscovit về thành phần, có thể chứa một ít ilit.

sericitization [13555]: sericit hóa.

Quá trình biến đổi nhiệt dịch, phân hủy và thay thế bởi muscovit sericit.

series [13556]: loạt; thống.

1-(*th*) Loạt đá magma; Thuật ngữ thường dùng để mô tả một tập hợp đá là sản phẩm phát sinh nối tiếp nhau của quá trình phun trào hay xâm nhập từ một nguồn. Còn thêm tiếp đầu ngữ "phun trào", "xâm nhập" hay "núi lửa". Để chỉ nguồn gốc của đá có thể dùng "nhóm" thay cho "loạt"

2-(*đt*) Một hợp phần của hệ, là phân vị lớn hơn bậc, gồm nhiều bậc, ứng với thế của địa thời. Tên của thống được gọi theo tên của hệ kèm theo định ngữ hạ, trung, thượng (dưới, giữa, trên) hoặc hạ, thượng (dưới, trên). Do tính lịch sử nên các thống của Kainozoi có tên riêng; Thống (loạt) là phân vị khu vực, liên khu vực, liên lục địa. Trước đây nhiều phân vị như vậy ở châu Âu đã được thừa nhận để phân chia ở các lục địa khác. Đang có xu hướng sử dụng các phân vị có những tiêu chuẩn đầy đủ hơn để thay thế các phân vị ít thuận lợi cho việc đối sánh được xác lập trước đây. Theo xu hướng này, mỗi hệ thường được chia ra làm ba nhưng có thể thay đổi từ 2 đến 6 thống.

series load [13557]: tải có ích.

series or curves [13558]: hệ đường cong

serpenticone [13559]: vỏ dạng rắn cuộn.

Vỏ *Chân đầu* cuộn lỏng, có nhiều vòng cuộn, với các vòng chỉ chạm vào nhau, như con rắn hay sợi thừng cuộn lại.

serpentine [13560]: serpentin.

1- Nhóm khoáng vật tạo đá phổ biến, có công thức: $(Mg, Fe)_3Si_2O_5(OH)_4$, ánh từ mỡ đến lụa, hơi có vị xà phòng, dai, vết vỡ vỏ sò, chắc nhưng cũng có khi dạng hạt, dạng sợi, thường có màu lục, vàng phớt lục, trắng. Serpentin luôn là khoáng vật thứ sinh, do biến đổi của các khoáng vật silicat giầu magnesi (đặc biệt là olivin), gặp cả trong đá magma lẫn trong đá biến chất. Serpentin chủ yếu kết tinh ở hệ đơn nghiêng nhưng cũng có thể giả hình, loại bán trong dùng làm đá trang trí, trang hoàng thay thế jad.

2- Khoáng vật thuộc nhóm serpentin như chrysotil, antigorit, lizardit, parachrysotil và orthochrysolit.

3- Thuật ngữ dùng thay thế chrysotil như là tên chỉ loại khoáng vật, còn chrysotil antigorit trở thành một loại riêng không bao gồm trong thuật ngữ “serpentin" (Hey, 1962, p. 595). Từ gốc latinh serpentinus-“giống rắn", do có những vằn đổi sắc màu lục.

serpentine asbestos [13561]: asbest serpentin.

Đn: *chrysolite*.

serpentine jade [13562]: jad serpentin.

Khoáng vật serpentin trông giống jad và được sử dụng lam đá trang hoàng, đặc biệt là bowenit.

serpentine-talc [13563]: talc serpentin.

Vật liệu có công thức là $Mg_6Si_6O_{15}(OH)_6$, thành phần và tính chất vật lý của nó nằm giữa serpentin và talc.

serpentinization [13564]: serpentin hoá.

Là quá trình biến đổi nhiệt dịch, trong đó các khoáng vật silicat giầu magnesi (như olivin, pyroxen và amphibol trong đá dunit, peridotit và các đá siêu bazơ khác) bị phủ bọc hoặc thay thế bởi các khoáng vật serpentin.

serpent stone [13565]: đá rắn (đá quỷ).

Loại phèn được gọi là ngọc có tính hấp thụ mạnh, dùng làm chất hút độc, đặc biệt là adderstone.

serpierite [13566]: serpierit.

Khoáng vật màu lục phớt lam: $Ca(Cu,Zn)_4(SO_4)_2(OH)_6.3H_2O$.

serpophite [13567]: serpophit.

Khoáng vật serpentin biến keo.

serrate [13568]: về các dạng địa hình có hình răng cưa trên sống núi, hoặc có trắc diện hình sống núi

Dt: Đỉnh núi đá có trắc diện răng c-ưa.

Đn: *saw toothed; serrated.*

Serravallian [13569]: Seravali.

Bậc ở châu Âu. Miocen trung (nằm trên Langhi, nằm dưới Torton).

service part [13570]: linh kiện dự trữ.

service test [13571]: thử nghiệm tại thực tế.

sessile cruralium [13572]: bộ móc tay bám trực tiếp.

Bộ móc tay bám thẳng vào mặt vỏ mảnh lưng *ở Tay cuộn*, không cần trung gian nâng đỡ của vách giữa.

sessile spondylium [13573]: phiến thìa bám trực tiếp

Phiến thìa bám thẳng vào mặt vỏ mảnh bụng của Tay cuộn, không cần trung gian nâng đỡ của vách giữa.

set [13574]: tệp, tập.

(*đt*) Thuật ngữ được dùng để chỉ một tập hợp các vỉa hoặc vỉa xiên chéo chỉnh hợp với nhau được tách khỏi các phân vị trầm tích khác bằng mặt xâm thực, ngừng nghỉ trầm tích hoặc thay đổi đột ngột đặc điểm trầm tích, thuật ngữ ít sử dụng rộng rãi.

set of joints [13575]: nhóm khe nứt.

Tập hợp các khe nứt ít nhiều có cùng một số tính chất.

setting [13576]: chọn vị trí đặt máy.

settlement [13577]: lún, độ lún.

Độ lún của nền dưới tác dụng của tải trọng.

settlement analysis [13578]: tính toán độ lún của nền.

settlement-load curve [13579]: biểu đồ tải trọng-độ lún

Kết quả thí nghiệm nén đất hoặc nén cọc.

settlement measurement [13580]: đo độ lún.

settlement observation [13581]: quan trắc lún, theo dõi lún.

settlement plate [13582]: bản đo lún, bàn đo lún.

settlement-time curve [13583]: biểu đồ độ lún-thời gian.

Kết quả nén đất hoặc nén cọc.

settling basin [13584]: bể lắng.

Trong tuyển khoáng dùng để thu gom những phần vật chất có tỷ trọng lớn.

settlingite [13585]: setlingit

Hydrocarbon (H:C khoảng 1,53) rắn, ròn, màu vàng nhạt đến đỏ đậm tìm thấy trong các giọt như nhựa ở trên

vách mỏ chì ở Setlling Stones, Norhumberland, Anh.

Đn: *setlling stones resin*.

sewage [13586]: nước thải.

Nước đã trải qua quá trình sử dụng, được xả ra từ các cơ sở công nghiệp-dịch vụ, khu dân cư, bệnh viện, v.v. Nước thải thường có những tích chất vật lý, thành phần hóa học và vi sinh không thuận lợi hoặc có hại như nhiệt độ, pH, độ cứng, độ đục cao, chứa những kim loại nặng, nguyên tố vi lượng và chất hữu cơ độc hại, vi khuẩn gây bệnh,v.v. nên không thể tiếp tục sử dụng vào các mục đích kinh tế-dân sinh (cấp nước sinh hoạt và sản xuất công nghiệp, chế biến thực phẩm, nuôi trồng thủy sản, tưới cây, v.v.).

Đn: *waste water.*

sewage effluent disposal [13587]: xả nước thải.

Xả nước thải vào các bể chứa, bể thấm lọc, sông hồ tự nhiên, v.v.

sexine [13588]: lớp ngoài vỏ.

Phần ngoài của màng ngoài hạt phấn hay bào tử ít nhiều tương đương với màng ngoài cùng.

seybertite [13589]: seybertit.

Đn: *clintonite*.

seyrigite [13590]: seyrigit.

Sheelit chứa molybden.

S-fold [13591]: nếp uốn chữ S.

Nếp uốn có dạng chữ S. Nếp uốn không đối xứng nghiêng, ngược chiều kim đồng hồ.

shabynite [13592]: shabynit.

Khoáng vật:

$Mg_5(BO_3)(Cl,OH)_2(OH)_5.4H_2O$.

shadlunite [13593]: shadlunit.

Khoáng vật nhóm pentlandit:

$(Fe,Cu)_8(Pb,Cd)S_8$.

shadow zone [13594]: đới bóng râm.

Vùng không ghi được các tín hiệu phản xạ địa chấn. Đn: *wind shadow.*

shafranovskite [13595]: shafranovskit.

Khoáng vật: $(Na,K)_6(Mn,Fe)_3Si_9O_{24}.6H_2O$.

shaft adhesion [13596]: ma sát bên.

Ma sát bên của cọc, độ bám dính của cọc với nền.

shaft boring [13597]: đào giếng.

shaft bottom [13598]: đáy giếng (giếng trong khai thác hầm lò).

shaft friction [13599]: ma sát bên.

Đn: *skin friction.*

shagreen [13600]: mặt sần.

Đn: *relief*.

shahovite [13601]: shahovit.

Khoáng vật: $Hg_8Sb_2O_{13}$.

shake table [13602]: bàn rung.

Thiết bị tạo ra các rung động với tần số và biên độ cho trước nhằm xác định đặc trưng cho máy thu sóng địa chấn gắn trên đó.

shaking test (hand test for dilatancy) [13603]: thí nghiệm rung.

Thí nghiệm đo độ giãn nở, tăng thể tích của mẫu đất.

shale [13604]: đá phiến sét,

shale (clay) mylonite seam [13605]: vỉa mylonit sét,

Gồm lớp sét nhão bị cà nát, nhiều nước và sức kháng cắt tồn dư thấp (10-20^o). Vỉa sét mylonit thường mỏng, chỉ vài mm tới 1-2cm. Mầu sắc cũng gần giống với đá gốc bị ướt nên rất khó phân biệt nếu không để lõi khoan khô đi một phần. Vỉa sét mylonit thường giữ nước lâu hơn là đá phiến sét nguyên trạng và có mầu tối hơn. Tuy nhiên, vỉa mylonit sét thường mềm hơn và có thể phân biệt với đá phiến sét gốc bằng cách di một con dao nhíp dọc theo chiều dài lõi khoan.

shallow beam [13606]: dầm thành mỏng, dầm nông.

shallow foundation [13607]: móng nông.

shallow-water [13608]: nước nông.

shallow-well [13609]: giếng nước nông.

Giếng đào lấy nước từ các tầng chứa nước nông nhất thường là tầng chứa nước không áp.

shandite [13610]: shandit.

Khoáng vật mặt thoi mặt thoi: $Ni_3Pb_2S_2$

shand's clasification [13611]: phân loại shand.

Phân loại đá magma dựa trên độ kết tinh, độ bão hòa silic, độ bão hòa nhôm và chỉ số màu. Hệ phân loại này do Shand phát triển vào năm 1927 (S.J. Shand, 1947).

shank [13612]: cánh nếp uốn.

Phần tiếp giáp với vòm của một nếp uốn.

shape factor [13613]: hệ số hình dạng.

Để dự tính sức chịu tải của móng.

sharp fold [13614]: nếp uốn vòm nhọn.

Nếp uốn có vòm nhọn, cánh dốc, góc nếp uốn nhỏ hơn 90^o.

sharpite [13615]: sharpit.

Khoáng vật màu vàng phớt lục:

$(UO)_2(CO_3).H_2O$ (?).

shatter belt [13616]: đới vỡ vụn, khu

vực nghiền.

shattuckite [13617]: shatuckit

Khoáng vật: $Cu_5(SiO_3)_4(OH)_2$.

shcherbakovite [13618]: shcherbakovit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $(K,Na,Ba)_3\ (Ti,Nb)_2(Si_7O_2)$.

shcherbinaite [13619]: shcherbinait.

Khoáng vật hệ trực thoi: V_2O_5.

sheaf structure [13620]: cấu tạo dạng bó.

Tập hợp hình bó các tinh thể, đặc trưng cho một số khoáng vật dạng sợi, ví dụ stibnit.

shear [13621]: cắt trượt, thí nghiệm cắt.

1- Hiện tượng biến dạng dọc theo các mặt có ứng suất tiếp cực đại, thường song song với nhau chia cắt vật thể thành các khối chuyển động ngược chiều nhau.

2- Thí nghiệm cắt, xác định sức kháng cắt của đất đá.

shear box [13622]: hộp cắt đất, thiết bị cắt mẫu đất trực tiếp.

Thiết bị thí nghiệm cắt trong phòng thí nghiệm để xác định sức bền của đất bằng cách dùng lực cắt trực tiếp lên mẫu đất chứa trong hộp tách đôi được.

shear cleavage [13623]: thớ chẻ cắt, thớ chẻ trượt.

Thuật ngữ chỉ chung cho các loại thớ chẻ có các mặt dịch chuyển song song ngược chiều nhau.

shear cleavage fold [13624]: nếp uốn thớ chẻ cắt.

Nếp uốn được xác định dựa vào sự uốn nếp của thớ chẻ cắt.

shear diagram [13625]: biểu đồ lực cắt.

shear failure [13626]: phá hủy cắt.

Phá hỏng do ứng suất cắt.

shear fold [13627]: nếp uốn cắt, nếp uốn trượt

Nếp uốn trong đó các lớp bị cắt trượt dọc theo các mặt cắt trượt song song với trục nếp uốn. Đn: *slip fold, glide fold.*

shear fracture [13628]: phá hủy cắt, khe nứt cắt.

Khe nứt hoặc đứt gãy có tính cắt trượt, dịch chuyển với mặt vỡ.

shear joint [13629]: khe nứt cắt, khe nứt trượt

Khe nứt xuất hiện trong vật thể địa chất khi bị biến dạng ép nén, là những mặt nhẵn, phẳng, ít nhiều bị dịch chuyển, thường xuất hiện từng cặp tạo với phương của lực tác dụng một góc nào đó phụ thuộc vào tính cơ lý của vật thể bị biến dạng, thời gian và c-ường độ của lực tác dụng. Các khe nứt cắt song song với mặt có ứng suất tiếp cực đại và phân chia vật thể biến dạng thành hai phần dịch chuyển ngược chiều nhau. Đn: *slip joint.*

shear modulus [13630]: modul cắt, modul biến dạng cắt.

Modul biến dạng do lực tiếp tuyến. Đn: *rigidity modulus; modulus of shear deformation.*

shear plane [13631]: mặt cắt.

Đn: *shear surface.*

shear slide [13632]: trượt lở.

Sự trượt lở thường xảy ra dọc theo mặt lớp hoặc mặt nứt của khối đá.

shear stiffness [13633]: độ cứng cắt.

Được đo như là độ dốc của đường cong ứng suất-dịch trượt trong thí nghiệm cắt trực tiếp. Cũng như độ cứng pháp tuyến, độ cứng cắt cũng hay được sử dụng trong mô hình hóa hành vi cắt của các gián đoạn, cũng thay đổi một cách phi tuyến và rất khó xác định. Nó thường phụ thuộc vào mức độ nguyên dạng của gián đoạn, phương pháp thí nghiệm, kích thước mẫu và ứng suất pháp tuyến. Hầu hết các phương pháp số đều giả thiết là độ cứng cắt thay đổi tuyến tính từng đoạn, không đổi trước khi phá hủy xảy ra.

shear strain [13634]: biến dạng trượt, biến dạng cắt.

Đn: *shear*.

shear strength [13635]: sức bền.

shear strength determination by back analysis of slope failure [13636]: xác định sức bền cắt bằng phân tích ngược sự cố phá hủy mái dốc.

(*đcctr*) Do những khó khăn trong việc xác định sức bền cắt của các bề mặt giảm yếu hoặc của đá khối, đồng thời cũng do khó khăn trong việc áp dụng các giá trị sức bền xác định được trong thiết kế mái dốc, phân tích ngược sau sự cố phá hủy mái dốc là một phương pháp rất hiện thực nhằm xác định sức bền cắt của đá khối đã được huy động toàn bộ tại thời điểm xảy ra phá hủy. Phương pháp này rất hay được áp dụng từ nhiều chục năm nay trong mái dốc đất và đã góp phần đáng kể tăng độ tin cậy trong thiết kế mái dốc đất. Phương pháp này cũng có thể áp dụng tốt trong mái dốc đá nếu tiến hành cẩn thận.

shear stress [13637]: ứng suất trượt, ứng suất cắt, ứng suất tiếp.

Thành phần ứng suất tác động tiếp tuyến với mặt phẳng qua một điểm nào đó trên vật thể.

shear surface [13638]: mặt trượt.

Dọc theo mặt trượt có các chuyển động khác nhau xảy ra song song. Đn: *shear plain.*

shear test [13639]: thí nghiệm cắt.

shear thrust fault [13640]: đứt gãy nghịch chờm.

Đứt gãy nghịch có kèm theo uốn nếp ở gần đứt gãy.

shear zone [13641]: đới cắt, đới trượt, đới phá hủy do lực cắt.

1- Đới có các đá sắp xếp lần lượt bị nghiền vụn và bị dăm kết hóa bởi nhiều khe nứt song song do ứng xuất trượt. Đó là đới thường có khoáng hóa do sự hòa tan tạo quặng.

2- Đới dập vỡ. Đới chứa đất đá bị dập vỡ, phá hủy, là nơi giải phóng ứng suất của khối đá. Các bề mặt dập vỡ của đới thường có dấu hiệu trượt hoặc được phủ bởi một số vật liệu có sức bền ma sát thấp, sinh ra trong quá trình giải phóng ứng suất hoặc phong hóa.

shearing [13642]: thuộc về cắt, ứng suất cắt.

shearing resistance [13643]: sức kháng cắt.

Đn: *shear strength.*

sheet [13644]: tấm mỏng, bản mỏng, lớp mỏng.

1- Thuật ngữ chung chỉ đá xâm nhập dạng tấm, daik.

2- ở Hoa Kì, dùng để chỉ khối quặng được thành tạo bởi các tấm mỏng galen, thí dụ ở mỏ chì Upper Mississipi.

3- Trong các hang động, để chỉ các lớp mỏng carbonat calci phủ lên đá calcit.

4- Chỉ các lớp phủ trầm tích

5- Chỉ nước lũ trên mặt.

sheet current [13645]: dòng điện trên mặt.

sheet erosion [13646]: xói mòn đều bề mặt.

Sự di chuyển các lớp vật liệu mỏng trên mặt của một diện rộng, thoải bởi các lớp nước chảy liên tục, rộng rãi chứ không phải bởi các dòng chảy trong các lòng phân biệt rõ, ví dụ: khi xói mòn xảy ra rửa trôi đi lớp đất nông trên cùng.

Đn: *sheetflood erosion; sheetwash; unconcentrated wash; rainwash; slopewash; surface wash.*

sheeted rock [13647]: bờ đá, kè đá.

sheeted-zone deposit [13648]: mỏ dạng đới, dạng vỉa.

Khoáng sàng chứa các mạch hoặc mạch nhỏ lấp đầy đới dập vỡ đứt gãy hoặc đới dập vỡ.

sheetflood [13649]: lớp nước lũ trên mặt.

Nước lũ tràn trên diện rộng, có dòng chảy tầng.

sheetflood erosion [13650]: xói mòn đều do lũ.

Một dạng xói mòn đều được tạo ra do lũ tràn đều.

sheet flow [13651]: nước chảy tràn đều.

Nước chảy trên mặt đất (overland flow) hoặc bề mặt nước chảy xuôi sườn tạo ra màng nước mỏng trên mặt đất hoặc đá mềm, không tạo thành dòng rộng hơn rãnh.

sheeting [13652]: kè đá.

sheet joints [13653]: khe nứt dạng phiến, lá.

Khe nứt dạng phiến, lá chạy gần như song song với mặt đất, uốn lượn theo địa hình và liên quan với giải phóng ứng suất. Chẳng hạn, chúng xuất hiện dày đặc ở những diện phát triển đá granit dưới dạng "vỏ hành" gần mặt đất, càng xuống sâu càng thưa và chặt khít. Trượt đất đôi khi cũng xảy ra do phát triển áp lực nước lỗ rỗng dọc theo những khe nứt dạng phiến lá nằm song song với sườn thung lũng dốc đứng.

sheet mica [13654]: mica tấm.

Mica phẳng, không có những khuyết tật về cấu trúc đủ để rập và dán định hình, dùng cho công nghiệp điện và điện tử.

sheet mineral [13655]: khoáng vật lớp.

Đn: *phyllosilicate*.

sheet pile [13656]: cọc cừ.

Cọc chắn đất, bảo vệ hố đào.

sheet-pile wall, bulkhead [13657]: tường cừ bảo vệ hố đào, tường cừ bảo vệ.

sheet silicate [13658]: silicat lớp.

Đn: *phyllosilicate*.

sheet spar [13659]: spar tấm.

Các khe nứt được lấp đầy spar.

sheetwash [13660]: rửa trôi đều.

Lũ tràn đều xảy ra ở vùng khí hậu ẩm ướt. Vật liệu tích tụ bởi nước chảy tràn.

Đn: *sheet flow; sheet erosion*.

Shelby tube [13661]: ống lấy mẫu Shelby có thành mỏng.

Đn: *sample tube.*

shelf [13662]: đá gốc; vỉa đá; thềm lục địa; thềm sát đường khâu.

1- Đá gốc hoặc đá cứng khác nằm dưới đất hoặc dưới tầng trầm tích aluvi;

2- Lớp bằng phẳng trên mặt của địa

tầng;

3- Vỉa đá bằng phẳng nhô lên cao như là một sườn;

4- Thềm lục địa. Đn: *continental shelf*.

5- (*cs*) Một dải gần nằm ngang trên bề mặt vòng cuộn ở sát đường khâu của vỏ *Chân bụng*, viền ở phía đi ra rìa vòng cuộn bởi một đường gãy gập của vỏ hay một đường sống.

shelf break [13663]: chỗ gãy sườn lục địa.

Chỗ gãy tạo ra ranh giới giữa thềm lục địa và sườn lục địa.

shelf channel [13664]: máng nông thềm lục địa.

Thung lũng vuông bị đứt đoạn ở một mức độ nào đó dọc theo thềm lục địa, ví dụ sự kéo dài của lòng sông ngang qua thềm lục địa.

shelf delta [13665]: tam giác châu thềm lục địa.

Địa hình dạng tam giác châu nổi cao hơn so với xung quanh trên thềm lục địa trong các thung lũng ngang, gợi ý về nguồn gốc tam giác châu của nó trong thời kỳ yên tĩnh của một mực biển thấp hơn.

shelf edge [13666]: rìa thềm lục địa.

Ranh giới giữa thềm lục địa và sườn lục địa.

shelf edge reef [13667]: rạn rìa nền đá bằng.

Rạn phát triển dọc theo chỗ gãy của sườn giữa nền đá bằng nông và bồn trũng sâu hơn kề liền.

shelf lagoon [13668]: nền đá bằng phẳng, rộng, nông, ngập nước hoặc nền đá mài mòn.

shelf sea [13669]: biển rìa.

Biển nằm trên thềm lục địa, hiếm khi sâu quá 276m, ví dụ: biển Bắc.

shelfstone [13670]: trầm tích hang động làm thành một gờ cao nằm ngang ở rìa vũng hang.

Đn: *crusted strand; folia; lily pad; rimstone shelf.*

shelf valley complex [13671]: phức hệ thung lũng.

Nhóm các yếu tố địa hình thể hiện dọc theo tuyến thoái của cửa sông miệng phễu (estuary) trong chỗ dốc thoải tại sinh, bao gồm các delta, thung lũng nền bằng và các sống cát ngang nền bằng.

shell [13672]: vỏ.

Lớp phủ cứng của một động vật thường là bằng chất vôi, song ở một số trường hợp chủ yếu một phần bằng chất chitin, silic, sừng hay chất xương, ví dụ vỏ một *Chân đầu.*

sheridanite [13673]: sheridanit.

Khoáng vật giống talc thuộc nhóm clorit: $(Mg,Al)_6(Si,Al)_4O_{10}(OH)_8$, màu lục nhạt đến gần như không màu. là một thứ clinoclo.

sherwoodite [13674]: sherwoodit.

Khoáng vật hệ bốn phương màu tím than: $Ca_5AlV^{+4}{}_3V^{+5}{}_{11}O_{40}.28H_2O$.

Shidertinian [13675]: Shidertin.

Bậc ở châu Âu. Cambri thượng (nằm trên Tuorci, nằm dưới Tremadoc).

shield [13676]: khiên.

Vùng đá cổ Tiền Cambri lộ ra trên các nền, thường là các vòm thoi, rộng bao bọc bởi trầm tích miền nền. Thuật ngữ do E. Suess nêu ra năm 1885.

shield basalt [13677]: basalt hình khiên.

Dòng dung nham basalt phun ra từ nhiều miệng núi lửa nhỏ hình khiên nằm kề nhau và liên kết với nhau tạo nên một đơn vị nguyên như tấm khiên. Kiểu dạng nằm basalt này nhỏ hơn các cao nguyên basalt.

shield volcano [13678]: núi lửa hình khiên.

Núi lửa có hình dạng một cái vòm dẹt, rộng và thấp, gồm nhiều dòng dung nham basalt lỏng hay các dòng tro riolit.

shift [13679]: dịch chuyển, cự ly dịch chuyển.

Khoảng cách dịch chuyển do biến dạng.

shift fault [13680]: đứt gãy ngang.

Đứt gẫy trong đó các cánh dịch chuyển theo phương nằm ngang tương đối với nhau.

shifting [13681]: chuyển dòng.

Sự dịch chuyển dòng từ phía dòng suối có hoạt động xói mòn mạnh về phía dòng suối hoạt động yếu hơn.

shift zone [13682]: đới dịch chuyển, đới biến đổi.

Phạm vi xảy ra quá trình dịch chuyển hoặc biến đổi.

shingkage limit [13683]: giới hạn co ngót.

Lượng nước giới hạn trong đất sét, thấp hơn mức này thì đất không giảm thể tích nữa khi hàm lượng nước trong chúng giảm đi. Giới hạn co ngót là giới hạn giữa hai trạng thái dẻo và cứng và thường đi kèm với sự biến đổi màu sắc.

shingle bar [13684]: dải cuội.

Đn: *gravel bar.*

shingle beach [13685]: bãi biển cuội thô phát tiếng kêu.

Bãi biển hẹp thường là bãi đầu tiên hình thành trên đường bờ có đá gốc tàn dư và vách đứng, phát tiếng kêu khi

dẫm lên, thường là có một sườn dốc trên cả hai sườn phía đất liền và phía biển.

shingle block structure [13686]: cấu tạo vẩy.

Các lớp đá nghiêng đều về một phía trông như ngói lợp. Đn: *imbricate structure*.

shiver spar [13687]: spat tấm.

Calcit có cấu tạo phiến mỏng; đặc biệt là argentin. Đn: *slate spar*.

shoal retreat massif [13688]: dải cát ngang nền đáy bằng, rộng, đánh dấu tuyến lùi của đới hội tụ dòng chảy ven bờ.

shock loading [13689]: bồi đắp va đập.

Quá trình bồi đắp vật liệu tung tóe do sóng va đập áp suất cao từ những vụ nổ nhân tạo hay va đập thiên thạch.

shock melting [13690]: nóng chảy do va đập.

Nóng chảy vật liệu do nhiệt độ nâng cao phát sinh từ sóng va đập áp suất cao.

shock metamorphism [13691]: biến chất va đập.

Tổng thể mọi quá trình biến đổi đột ngột vật lý, hóa học, khoáng vật và địa mạo xảy ra trong các đá và khoáng vật do sóng va đập áp suất cao truyền qua trong một khoảng thời gian rất ngắn từ vài micro giây đến không đầy một phút (French, 1966). Chỉ biết được độc nhất một cơ chế thiên nhiên gây nên biến chất va đập là sự va đập vận tốc siêu cao của các thiên thạch lớn, nhưng thuật ngữ này chỉ có thể dùng để chỉ quá trình tương tự xảy ra trong phòng thí nghiệm qui mô nhỏ do thực nghiệm và do các vụ nổ hạt nhân.

Còn gọi: *impact metamorphism*.

shock wave [13692]: sóng va đập; blast.

1- Sóng ép nén phát sinh đột ngột trong một môi trường với vận tốc truyền nhanh hơn tiếng động, biên độ vượt quá giới hạn đàn hồi của môi trường nó truyền qua. Ghi nhận trong khu vực nhỏ bé, một bề dày rất mỏng, ở đó sự thay đổi đột ngột áp suất, nhiệt độ, tỷ trọng và vận tốc môi trường, ví dụ sóng lan truyền trong không khí do một vụ nổ. Trong đá, nó lan truyền với vận tốc siêu âm và có khả năng gây bốc hơi, nóng chảy, biến dạng khoáng vật, biến dạng cơ học vật liệu đá.

2- (*đvl*) gây nổ.

shonkinite [13693]: shonkinit

1- Theo phân loại IUGS, là một loại đá sâu có F nằm giữa 10 và 60, P/(A+B) ≤ 10 và M nằm giữa 60 và 90.

2- Syenit sẫm màu chủ yếu gồm có ogit và feldspar kali, có thể gặp olivin, hornblend, biotit và nephelin. Do Weed và Pirsson mô tả năm 1895, lấy tên từ Shonkin là dãy núi ở Montana.

shoot [13694]: khảo sát địa chấn, nổ mìn để phát sóng địa chấn.

shooter [13695]: người nổ mìn cho thăm dò địa chấn.

shore [13696]: bờ biển, hồ; thanh chống.

1- Dải đất hẹp trực tiếp viền một thể nước (biển, hồ rộng), là đới có lục địa xen kẽ được lộ ra và được phủ bởi thủy triều, sóng hoặc là đới giữa mực nước thấp. Bờ là phần tiếp giáp biển của vùng ven bờ. Giới hạn cao hơn của nó là ranh giới phía đất liền nơi sóng tác động có hiệu quả ở chân vách mài mòn, giới hạn của biển phía bờ là vùng đất thấp. Bờ được chia thành hai phần: trước bờ và sau bờ (foreshore and backshore). Thuật ngữ thường dùng theo nghĩa là đường trước bờ. Thuật ngữ hàng hải cho bờ là nơi đất phân biệt với biển.

2-(*đcctr*) thanh chống bảo vệ hố đào, thanh chống đất.

shore cliff [13697]: vách đá ven bờ.

Cấu tạo vách dựng đứng ở ven bờ bồn trũng.

shore drift [13698]:

Vật liệu (như cuội, sỏi, cát, vỏ sò, mảnh vỡ) vận chuyển dọc theo bờ biển dưới tác động của dòng chảy ven bờ (littoral current).

Đn: *longshore drift, littoral drift.*

shore dune [13699]: đụn bờ.

Đụn cát được tạo ra do gió bằng cát của bãi biển dọc bờ.

shoreface [13700]: mặt bờ.

1- Đới hẹp nghiêng về phía biển hoặc đới nước thấp, thường xuyên bị ngập nước. Trên mặt bờ cát và cuội chao đảo mạnh do sự thay đổi điều kiện sóng. Đới nằm giữa giới hạn phía biển của bờ và đới ngoài bờ (*offshore*) là mặt hầu như nằm ngang. Không lầm với mặt bãi (*beach face*).

2- Phần trũng lõm, dốc nhưng ngắn ở phía trong thềm lục địa.

shoreface terrace [13701]: thềm mặt bờ.

Thềm do sóng mài mòn ở vùng mặt bờ gồm cuội và cát thô được nạo vét từ diềm đá do sóng mài mòn đập vào trong nước sâu hơn.

shoreland [13702]: đất bờ.

Vùng đất dọc bờ hoặc viền lấy thể nước.

shoreline [13703]: đường bờ.

1- Sự giao nhau của mặt nước định

rõ với bờ hoặc bãi biển. Nó di dịch với sự thay đổi của thủy triều hoặc mực nước. Thuật ngữ thường được dùng theo nghĩa: "đường bờ nước cao" hoặc sự giao nhau của mực nước cao trung bình với bờ hoặc bãi biển, hoặc giới hạn phía đất liền của bờ lộ theo chu kỳ. Đn: *waterline; shore; strandline.*

2- Hình thể chung hoặc đường ngoài của đường bờ. Các thuật ngữ như shoreline và coastline thường được dùng theo nghĩa có xu hướng coi đường bờ biển (coastline) như là ranh giới đã cố định vị trí trong thời gian rất dài, đường bờ (shoreline) như là ranh giới dịch chuyển thường xuyên của bãi biển.

shoreline cycle [13704]: chu kỳ đường bờ.

Chuỗi các thay đổi mà xuyên qua nó các dạng đường bờ trải qua bình thường trong thời gian phát triển một đường bờ, từ thời gian mà mực nước đầu tiên được xác nhận và bờ mới nằm dựa vào tới thời gian mà hoạt động của nước không còn có kết quả nữa (cả xói mòn cả tích tụ).

shoreline of depression [13705]: đường bờ lún chìm.

Đường bờ chìm ngập biểu thị sụt lún tuyệt đối của đất liền.

shoreline of elevation [13706]: đường bờ nâng.

Đường bờ nâng, biểu thị sự nâng cao tuyệt đối của đất liền. Không được lầm với đường bờ được nâng lên (*elevate shoreline*).

shoreline of emergence [13707]: đường bờ do nâng lục địa.

Đường bờ là kết quả của sự nâng lục địa. Đường bờ thẳng hoặc hơi cong không có vịnh hoặc mũi nhô. Đường ngoài của nó được đơn giản hơn so với đường bờ chìm ngập và được bao bọc bởi nước nông.

shoreline of submergence [13708]: đường bờ chìm ngập.

Đường bờ hình thành do sự lún chìm lục địa thống trị. Bề mặt nước nằm dựa vào bề mặt bị lún chìm, được nhận biết bởi các dạng và các cấu trúc được thành tạo sát mặt đất. Đường bờ được đặc trưng (trong giai đoạn trẻ của nó) bởi các vịnh, các mũi nhô, các đảo ngoài khơi, các doi cát, các đê cát, các vách đứng mài mòn và những dạng thứ yếu khác. Đường ngoài của nó không đều hơn so với đường bờ nâng cao lục địa và được viền bởi nước có các độ sâu khác nhau (được coi là các độ sâu địa phương).

shore platform [13709]: nền bằng bờ do mài mòn.

Bề mặt nằm ngang hoặc hơi nghiêng được thành tạo dọc bờ bởi xói mòn do sóng, đặc biệt là diềm mài mòn do sóng. Đôi khi thuật ngữ được dùng thuần túy mô tả cho nền đá mài mòn do sóng (wave cut platform).

shore reef [13710]: ám tiêu ven bờ.

ám tiêu song song với đường bờ, gắn với bờ hoặc cách bờ một vụng nông hẹp.

shore terrace [13711]: thềm bờ.

Thềm do sóng và dòng chảy tạo ra dọc bờ hồ hoặc biển, nghĩa là wave built terrace.

Đn: *marine terrace*.

shoreward [13712]: về phía bờ.

shorl [13713]: shorl.

Đn: *schorl*.

short period seismograph [13714]: máy ghi dao động chu kỳ ngắn.

Máy ghi các dao động địa chấn có chu kỳ ngắn, cỡ vài phần mười giây tới vài giây.

shortite [13715]: shortit.

Khoáng vật: $Na_2Ca_2(CO_3)_3$.

shoshonite [13716]: shoshonit, sosonit.

Tên gọi của trachyandezit gồm có các ban tinh olivin và ogit trên nền vi tinh có labradorit cùng với feldspar kiềm, olivin, ogit và một lượng nhỏ leucit, thủy tinh sẫm màu. Sosonit chuyển thành absarokit khi lượng olivin nâng cao và thành banakit khi có nhiều sanidin. Tên gọi do Iddings dùng năm 1895, xuất xứ từ sông Shoshone.

shot boring [13717]: khoan bằng bị.

shot break [13718]: thời điểm nổ.

Thời điểm phát sóng địa chấn.

shot copper [13719]: đồng đạn, đồng bi.

Các hạt đồng tự sinh nhỏ, tròn trĩnh, có hình bong bóng, nằm trong đá bazat, giống viên đạn về hình dáng và kích thước.

shotcrete [13720]: bê tông phun.

Vữa bê tông được phun dưới áp lực qua miệng phun của một súng chuyên phun vữa.

shot depth [13721]: độ sâu nổ mìn.

Độ sâu từ mặt đất tới vị trí đặt mìn trong lỗ khoan.

shothole time [13722]: thời gian sóng truyền dọc theo lỗ khoan.

shot point [13723]: điểm nổ; nguồn nổ.

Vị trí tại đó năng lượng địa chấn (nguồn nổ) được phát ra và sinh ra sóng địa chấn.

shot point seismometer [13724]:

máy thu địa chấn đặt tại điểm nổ để ghi thời gian nổ.

shot popper [13725]:

Phương pháp thăm dò địa chấn trong đó sử dụng nguồn kích thích sóng là một loạt vụ nổ ở thời điểm khác nhau và nằm dọc theo tuyến đo.

shot rock [13726]: phá đá bằng nổ mìn.

shoulder [13727]: vành vai, vai.

Vành ở chi trước của động vật *Miệng hàm* cùng với hệ cơ của nó; chỗ gãy góc nhô ra ngoài ở vòng cuộn của vỏ *Chân bụng*, song song với sự cuộn vòng và tạo thành rìa đối trục của diện gần đường khâu; góc bụng và góc bên không nhọn của một vòng.

shovel [13728]: gầu xúc.

shringkage deformation [13729]: biến dạng co ngót.

shrinkage [13730]: co ngót (đất, đá).

shrinkage index [13731]: chỉ số co ngót.

shrinkage limit [13732]: giới hạn co ngót.

Hàm lượng nước cao nhất, tại hàm lượng nước này việc giảm nước không làm thay đổi thể tích khối đất.

shuiskite [13733]: shuiskit.

Khoáng vật: Ca_2 (Mg, Al, Fe)(Cr, $Al)_2$ $[(Si,Al)O_4]$ $(Si_2O_7)(OH)_2.H_2O$, chứa crom tương tự pumpeleit.

shungite [13734]: shungit.

Chất vô định hình, rắn, màu đen, chứa hơn 98% cacbon, nằm xen trong đá phiến Tiền Cambri, có lẽ tương đương với bitum bị biến chất, nhưng cũng có thể đơn thuần là graphit bị nhiễm bẩn. Đn: *schungite*.

shuttering [13735]: cốp pha.

SI [13736]: chỉ số hoá cứng.

sial [13737]: sial.

Tên thạch học của lớp trên cùng của vỏ Trái đất, gồm các đá giàu silic và alumin, có thể là nguồn của magma granit. Đặc trưng cho phần trên vỏ lục địa. Cấu tạo của từ sial = si + al (silica + alumina).

Ss: *sialma.* Đn: *sal, granitic layer.*

sialic [13738]:

Đn: *sial.*

sialite [13739]: sialit.

Khoáng vật sét. Đn: *clay mineral*.

siallite [13740]: sialit.

1- Tên nhóm khoáng vật sét kaolin và alophan.

2- Đá cấu tạo từ các khoáng vật siallit.

sialma [13741]: sialma.

Lớp vỏ Trái đất có thành phần và độ sâu trung gian giữa sial và sima. Cấu tạo của từ sialma = si + al + ma (silica + alumina + magnesia).

sialsima [13742]: sialsima.

siberite [13743]: siberit.

Tourmalin chứa lithi màu đỏ tím hoặc tinh khiết; rubelit của vùng Siberia.

sibirskite [13744]: sibirskit.

Khoáng vật: $CaHBO_3$.

Sicilian [13745]: Sicil.

Bậc ở châu Âu, Pleistocen thượng (nằm trên Emil, nằm dưới Milazi).

sicklerite [13746]: sicklerit.

Khoáng vật màu nâu tối: $Li(Mn^{+2}, Fe^{+3})PO_4$. Đồng hình với ferisickerit.

side canyon [13747]: hẻm bên sườn.

Hẻm hoặc thung lũng khác nhỏ hơn hẻm vực (canyon) có dòng nhánh chảy qua nó để vào dòng chính.

side pinacoid [13748]: hình đôi mặt bên.

Hình đôi mặt {010} trong tinh thể hệ trực thoi, đơn nghiêng, ba nghiêng. Ss: *front pinacoid; basalt pinacoid.* Đn: *brachypinacoid.*

side recovery [13749]: khai thác tận thu, khai thác kết hợp, khai thác phụ.

Khai thác để thu (lấy) khoáng sản từ các công trình tìm kiếm thăm dò và thăm dò khai thác (các lò, giếng chẳng hạn). Khai thác tận thu do các đơn vị địa chất hoặc các tổ chức khác (xí nghiệp) đang tiến hành công tác thăm dò, thực hiện khai thác tận thu thành phần chính cũng như các sản phẩm đi kèm.

siderazot [13750]: siderazot.

Khoáng vật: Fe_5N_2. Cũng viết là: *siderazote*.

siderite [13751]: siderit.

1- Khoáng vật hệ mặt thoi thuộc nhóm calcit: $FeCO_3$, đồng hình với magnesit, rodocrosit và thường chứa magnesi, mangan. Siderit hay có màu nâu vàng, đỏ nâu hoặc đen nâu, nhưng đôi khi cũng có màu trắng hoặc xám, thường gặp ở dạng nhiễm bẩn trong các lớp và các kết hạch (của đá sắt sét) trong sét và phiến sét, là trầm tích kết tủa trực tiếp, có một phần bị biến đổi thành oxid sắt. Siderit là quặng có giá trị của sắt. Đn: *chalybite; spathic iron; spatry iron; rhombohedral iron ore; iron spar; siderose; white iron ore*.

2- Từ cổ của thạch anh saphir.

3- Từ đồng nghĩa cổ được dùng để chỉ các khoáng vật khác nhau như hornblend, pharmacosiderit và lazurit.

siderodot [13752]: siderodot.

Siderit chứa calci.

sideroferrite [13753]: sideroferit.

Sắt tự sinh gặp ở dạng hạt trong gỗ hoá đá.

siderogel [13754]: siderogel

Khoáng vật chứa FeO(OH), hoàn toàn vô định, hình gặp trong quặng sắt bãi lầy.

sideromelane [13755]: sideromelan.

Đn: *tachylyte.*

sideronatrite [13756]: sideronatrit.

Khoáng vật màu vàng da cam đến vàng rơm: $Na_2Fe^{+3}(SO_4)_2(OH).3H_2O$.

siderophile [13757]: siderophil.

Nguyên tố tập trung trong pha kim loại nhiều hơn trong pha sulphur và silicat của thiên thạch. Các nguyên tố thường là V, Cr, Co, Ni, v.v.

siderophyllite [13758]: siderophylit.

Mica tám mặt ba có công thức lý tưởng là: $K(Fe^{+2}_2\ Al_1)(Si_2Al_2)O_{10}(OH)_2$

siderosphere [13759]: siderospher.

Nhân bên trong của Trái đất.

siderotil [13760]: siderotil.

Khoáng vật: $(Fe,Cu)SO_4.\ 5H_2O$.

side stream [13761]: dòng bên sườn.

Dòng nhánh nhận nước từ dòng cung cấp nước tách biệt với vùng cấp nước của dòng chính và đổ vào dòng chính.

sidewall sampler [13762]: lấy mẫu ở thành hố đào.

sidorenkite [13763]: sidorenkit.

Khoáng vật, tương tự bradleyit chứa mangan: $Na_3Mn(PO_4)(CO_3)$.

Siegenian [13764]: Siegen.

Bậc ở châu Âu, gọi theo tên thành phố Siegen của Pháp, Devon hạ (nằm trên Gedin, nằm dưới Emsi).

siegenite [13765]: siegenit.

Khoáng vật nhóm linaeit: $(Co,Ni)_3S_4$.

sieve [13766]: cái rây, sàng đất, sàng đá, sàng đất.

sieve analysis [13767]: phân tích thành phần hạt đất bằng rây.

sieve opening [13768]: kích thước mắt sàng.

sieve texture [13769]: kiến trúc khảm biến tinh.

sieving machine [13770]: thiết bị sàng.

sifema [13771]: sifema.

Theo Van Bemmelen (1949) các lớp siêu mafic nằm bên dưới lớp vỏ sima, tương đ-ương với vỏ sima hoặc siêu sima của các tác giả khác.

siferna [13772]: siferna.

Thuật ngữ này được dùng như sima, trong cách phân chia này siêu sima cũng được xem như là sima.

sigloite [13773]: sigloit

Khoáng vật hệ ba nghiêng: $(Fe^{+3},Fe^{+2})Al_2(PO_4)_2(O,OH).8H_2O$.

sigmoidal dune [13774]: đụn hình chữ S.

Đụn cát hình chữ S, sườn dốc, đỉnh sắc nhọn, được hình thành bởi gió luân phiên đối diện nhau và có tốc độ gần như nhau.

sigmoidal fold [13775]: nếp uốn dạng chữ S.

Nếp uốn nằm có mặt trục uốn cong dạng chữ S.

sign of elongation [13776]: dấu kéo dài.

Đối với những tinh thể có dạng kéo dài (tinh thể hình trụ, hình que) qui ước là: nếu phương kéo dài của tinh thể trùng với Ng hoặc nghiêng về Ng nhiều hơn thì tinh thể kéo dài dương, nếu phương kéo dài của tinh thể trùng với Np hoặc nghiêng về Np nhiều hơn Ng thì tinh thể kéo dài âm. Đn: *elongation sign*.

signal [13777]: tín hiệu.

Một bộ phận của tập số liệu đại diện một cách chặt chẽ cho thông tin cần quan tâm. Khác với tập nhiễu ngẫu nhiên và vô nghĩa xảy ra trong kênh truyền.

signal discrimination [13778]: tách, phân biệt tín hiệu.

Đn: *peaking of anomal*

signal intensity [13779]: cường độ tín hiệu.

Cường độ các thông tin có ích thu nhận được (ngược với nhiễu).

signal to noise performance [13780]: tăng tỷ số tín hiệu/nhiễu.

Hoạt động xử lý nhằm làm tăng tỷ số tín hiệu/nhiễu.

signal to noise ratio [13781]: tỷ số tín hiệu/nhiễu.

Tỷ số năng lượng (hoặc biên độ) giữa các tín hiệu (phần thông tin quan tâm) và phần năng lượng còn lại (nhiễu).

signal velocity [13782]: vận tốc truyền tín hiệu (như sóng địa chấn hoặc sóng điện từ).

significant tests [13783]: tiêu chuẩn phù hợp, tiêu chuẩn ý nghĩa.

Quy tắc kiểm định giả thiết thống kê dựa trên cơ sở các tính chất về phân phối, số đo độ lệch của hàm phân phối thực nghiệm theo giả thiết này với hàm phân phối thực nghiệm của tập mẫu chọn theo giả thiết khác, hoặc mức độ phù hợp giữa phân phối tập mẫu chọn

với phân phối lý thuyết. Số đo độ lệch này được xác định bằng nhiều phương pháp khác nhau. Phân phối của tập mẫu chọn không thể trùng với phân phối giả thiết, do đó số đo độ lệch của ý nghĩa xác minh mức độ khác biệt thực sự giữa hai phân phối ấy. Nếu số đo D là độ lệch của phân phối mẫu với phân phối giả thiết và theo phân phối mẫu của D, cũng như theo theo mức độ ý nghĩa α đã cho ta tìm trị số D_0 sao cho xác xuất $P(D>D_0) = \alpha$ thì độ lệch này có ý nghĩa. Giả thiết này bị bác bỏ với mức độ ý nghĩa α đã chọn. Nếu $P(D\leq D_0) = \alpha$ thì giả thiết sẽ không bị bác bỏ. Giá trị α được chọn tùy thuộc vào ý nghĩa thực tế. Trong khi giải các bài toán địa chất, α thường được chọn bằng 0,05.

sil [13784]: sil hay ocrơ màu vàng.

Đn: *yellow ocher*.

Silesian [13785]: Silesi.

Bậc ở châu Âu, Carbon trung, thượng (trên Dinanti, dưới Permi).

silex [13786]: silex.

1- Tiếng Pháp gọi là flint.

2- Silica, đá silic rất tinh khiết, được nghiền mịn làm chất lọc.

3- Tên cổ dùng chỉ một loại đá cứng, nặng như basalt hay đá vôi ép nén.

silexite [13787]: silexit.

Đá magma gồm chủ yếu thạch anh nguyên sinh (60-100%).

silhydrite [13788]: silhydrit.

Khoáng vật hệ trực thoi: $3SiO_2.H_2O$.

silica [13789]: silica, diocid silic.

Diocit bền vững hoá học của silic: SiO_2. Trong tự nhiên gặp 5 biến thể đa hình kết tinh (các khoáng vật: thạch anh, tridymit, cristobalit, coesit, và stishovit); dạng ẩn tinh (chalcedon); các dạng vô định hình và ngậm nước (opal); các dạng không tinh khiết (ví dụ: cát, diatomit, tripoli, chert, đá lửa) và dạng kết hợp trong silicat như hợp phần chủ yếu của nhiều khoáng vật.

silica coefficient [13790]: hệ số silica.

Chỉ tiêu phân loại hóa học theo Ozan dùng cho các đá magma; Tỷ số của tổng SiO_2 trong đá chia cho SiO_2 trong feldspar và metasilicat (theo Johannsen, 1939).

silica glass [13791]: thủy tinh silica.

Thủy tinh hoặc dung thể nguội quá nhanh hầu như chỉ có SiO_2. Thiên nhiên có tên lechatelierit, còn nhân tạo có tên silica vitreous. Thuật ngữ cũng dùng cho đá impactit và tektit.

silicalite [13792]: silicalit.

Danh từ do Wadsworts dùng từ năm 1893 để chỉ loại đá hầu như chỉ có SiO_2 như thạch anh, jasper hoặc đất chứa diatom.

silica rock [13793]: đá silica.

Tên công nghiệp chỉ đá cát kết và quarzit chứa ít nhất 95% silic (thạch anh). Nguyên liệu cho công nghiệp thủy tinh và sản phẩm khác. Còn gọi cát silic.

silica sand [13794]: cát silica.

Thuật ngữ công nghiệp dùng cho cát hoặc cát kết sạch có hàm lượng silica (thạch anh) cao. Đó là nguồn silic và nguyên liệu thô của thủy tinh và sản phẩm công nghiệp khác.

silicastone [13795]: loại đá silica.

Shrock dùng từ này để chỉ loại đá trầm tích có chứa nhiều khoáng vật silic.

silicate [13796]: silicat.

Hợp chất có cấu trúc tinh thể gồm những tứ diện SiO_4, có thể đứng độc lập hoặc liên kết qua một vài nguyên tử oxy của tứ diện tạo nên các nhóm, dãy, lớp hoặc cấu trúc ba chiều với các nguyên tố kim loại. Silicat từng được phân loại theo acid oxy giả thiết của silic. Đn: *metasilicate và orthosilicate,* nhưng ngày nay được phân loại theo cấu trúc tinh thể.

Đn: *nesosilicate, sorosilicate, cyclosilicate, inosilicate, phyllosilicate, tectosilicate*.

silicate facies iron fomation [13797]: thành hệ sắt tướng silicat.

Là một thành hệ sắt trong đó các khoáng vật sắt chính là greenalit, stilpnomelan, minnesotait và chlorit giàu sắt (James, 1954).

silicated [13798]: silicat.

Nói về quá trình silicat hóa các đá.

silication [13799]: silicat hóa.

Quá trình biến đổi, thay thế để thành tạo, đặc biệt là thành tạo các khoáng vật skarn trong đá carbonat. Ss: *silicification.* Tt: *silicated.*

siliceous [13800]: silic.

1-Đn: *silicicolous*.

2-Nói về loại đá chứa nhiều silica (SiO_2) đặc biệt SiO_2 tự do nhiều hơn silicat.

siliceous earth [13801]: đất silic.

Loại trầm tích hạt nhỏ, xốp, dễ vỡ vụn gồm chủ yếu vật liệu silic, với đất khô được hình thành từ tàn dư của sinh vật, ví dụ diatomit, đất radiolarian.

siliceous fireclay tireclay [13802]: sét chịu lửa chứa sillic

Sét chịu lửa chứa chủ yếu sét trắng

mịn hỗn hợp với cát sắc cạnh, sạch.

siliceous limestone [13803]: đá vôi chứa silic

1- Là loại đá vôi phân lớp mỏng tối màu, rắn chắc là tập hợp hỗn tạp của carbonat Ca và silica (SiO_2) nguồn gốc hóa học thành tạo đồng thời. Có mặt trong tổ hợp địa máng.

2- Đá vôi silic hóa, có sự thay thế calcit bởi silica (SiO_2).

siliceous ooze [13804]: bùn biển silic.

Trầm tích biển khơi, sâu, chứa không ít hơn 30% những tàn dư khung xương silic, ví dụ bùn radiolarian, bùn diatom.

siliceous sediment [13805]: trầm tích chứa silic.

Loại trầm tích gồm các vật liệu chứa silic như các mảnh vỡ kết hạch, lắng đọng và các vật liệu hữu cơ, vô cơ khác. Ví dụ: phiến silic, novaculit, geyserit, diatomit. Trầm tích silic có thể thành tạo bởi sự lắng đọng nguyên sinh của silica (SiO_2) hoặc silic hóa thứ sinh hoặc thay thế.

siliceous shale [13806]: phiến sét silic.

Là đá hạt nhỏ, cứng, kiến trúc phiến sét với số lượng bất thường của silica (đến 85%), có thể thành tạo bởi silic hóa các phiến sét bình thường (sự lắng đọng của silica từ opal hoặc tro núi lửa khử silic) hoặc bởi sự tích đọng các vật chất hữu cơ (như diatom, vỏ radiolarian) cùng thời gian lắng đọng sét. Tarr (1934) cho đây là đá sứ (porcellanite) bởi vì nó không giống phiến sét.

Đn: *phthanite*.

siliceous sponge [13807]: bọt biển chứa silic.

Bọt biển có khung gai xương silic.

silicic [13808]: nói về magma, đá magma giàu SiO_2.

Tuy chưa có sự thống nhất của các nhà thạch luận nhưng nói chung số lượng silica (SiO_2) nhỏ nhất là 65%. Ngoài ra, SiO_2 còn tham gia trong thành phần của feldspar, các đá giàu SiO_2 còn chứa silica tự do (thạch anh). Granit và ryolit là các đá giàu SiO_2 điển hình. Các từ đồng nghĩa acid, acidic thường được sử dụng như “silicic”.

Đn: *oversaturated, persilicic*. Ss: *basic, intermediate, ultrabasic*.

siliciclastic [13809]: các đá vụn không có carbonat

Là các đá chứa Si như thạch anh hoặc silicat (Braunstein, 1961).

silicicolous [13810]: nói về sinh vật sống trong đất silic

Đn: *siliceous* (*sinh*).

silicification [13811]: silic hóa

1- Quá trình thay thế bởi silic dẫn tới sự thành tạo của thạch anh hạt nhỏ, chalcedon, opal lấp đầy khoảng trống và thay thế các khoáng vật đã có trước. Tt: *silicified*. Ss: *silication*. Đn: *silification*.

2- Quá trình hóa đá (hóa thạch) trong đó các thành phần hữu cơ nguyên thủy được thay thế bởi silica (SiO_2) như thạch anh, chalcedon hoặc opal.

silicified [13812]: thuộc silic hóa.

Đn: *silicification*.

silicified wood [13813]: gỗ silic hóa, gỗ hóa đá.

Vật thể được hình thành do sự hóa đá của gỗ, thay thế bởi silica (SiO_2), trong đó dạng nguyên thủy và cấu trúc của gỗ còn được giữ lại (Schopf, 1975). Silica thường là opal hoặc chalcedon. Đn: *petrified wood, woodstone, agatized wood, opalized wood, shinarump*.

silicilith [13814]: silicilith.

1- Thuật ngữ được Grabau dùng năm 1924 để chỉ một loại đá trầm tích thạch anh. Đn: *silicilyte*.

2- Đá trầm tích bao gồm chủ yếu tàn dư silic của sinh vật. Ví dụ như diatomit (Pettijohn, 1957).

siliciophite [13815]: siliciophit.

Hỗn hợp gồm serpentin lẫn opal.

silicomagnesiofluorite [13816]: silico-magnesiofluorit.

Khoáng vật: $Ca_4Mg_3Si_2O_5(OH)_2\ F_{10}$

silicon [13817]: silic (Si).

Tên La tinh silicium, nhóm IV trong hệ thống tuần hoàn Mendeleev, số thứ tự 14, khối lượng nguyên tử 28,086, tỷ trọng 2,33 g/cm^3. I. Berzelius (Thụy Điển) tìm ra năm 1825 đặt tên là silici (từ chữ La tinh, silex nghĩa là đá lửa). Thuộc nhóm không kim loại nhẹ, lithophil, có 3 đồng vị bền và 14 không bền. Hàm lượng Si trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 303.480; siêu mafic 201.000; gabro-basalt 227.000; granit-granodiorit 337.000; đá phiến 288.000; trong đất 280.000, trong nước đại dương 2,2mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là thạch anh SiO_2, olivin $(Mg,Fe)_2SiO_4$, muscovit $KAl_2(Si_3AlO_{10})(OH)_2$, orthoclas $K(Si,Al)_4O_8$, carborundum SiC. Phương pháp phân tích: ICP-AES, XRF. Sản lượng hàng năm là 3,1 triệu tấn. Giá thị trường 0,2USD/kg cát silic. Dùng Si trong các lĩnh vực bán dẫn, kính thủy tinh, xi măng.

silicon-32 age method [13818]: phương pháp xác định tuổi bằng silic 32.

Phương pháp xác định tuổi dựa trên việc đo hoạt tính phóng xạ của silic-32 (chu kỳ bán rã xấp xỉ khoảng 350 năm) đã được áp dụng cho bùn biển silic lắng đọng nhanh.

silicon-oxygen tetrahedron [13819]: tứ diện oxy-silic.

Phức ion, bao gồm 4 ion oxy bao quanh 1 ion silic, tạo thành tứ diện với điện tích âm 4. Là đơn vị cấu trúc cơ sở của silicat, thường được ký hiệu là SiO_4.

silicosis [13820]: bệnh phổi nhiễm bụi silic.

silk [13821]: lụa.

Các tinh thể rutil hình kim rất nhỏ, cỡ hiển vi, nằm bên trong các loại đá ngọc tự nhiên như rubi, saphir, granat. Sự phản xạ ánh sáng từ bề mặt các tinh thể này tạo ra một tấm sợi trắng giống như lụa.

silky luster [13822]: ánh lụa.

Một loại ánh khoáng vật, đặc trưng cho một số khoáng vật dạng sợi, ví dụ cryzotil.

sillenite [13823]: silenite.

Khoáng vật hệ lập phương: Bi_2O_3. Thường gặp ở dạng khối giống nhựa hoặc giống đất, màu phớt lục. Đa hình với bismit. Cũng viết là: *sillénite*.

sillimanite [13824]: sillimanit.

1- Khoáng vật màu nâu, xám, lục sẫm hay trắng, kết tinh hệ thoi: Al_2SiO_5, là một trong ba biến thể kyanit, andaluzit, sillimanit. Sillimanit có dạng tinh thể kéo dài, dạng que, dạng sợi trong đá phiến và gneis, được thành tạo tại nhiệt độ và áp suất cao, trong quá trình biến chất khu vực và đặc trưng cho đới biến chất cao của trầm tích biến chất tiếp xúc. Silimanit còn có tên là fibrolit.

2- Tên chung của nhóm khoáng vật silicat alumin bao gồm sillimanit, kyanit và andaluzit, dumortierit, topaz và mullit.

silt [13825]: bột, phù sa.

1-Hạt vụn khoáng vật hoặc mảnh đá có kích thước thay đổi từ 1/256 đến 1/16mm, ít nhiều bị mài mòn trong quá trình vận chuyển.

2-Vật liệu trầm tích (đặc biệt là các hạt cỡ bột lơ lửng trong nước).

siltation [13826]: tập trung cát bụi, lắng đọng cát bụi trong lòng hồ chứa nước.

silt shale [13827]: đá trầm tích.

Loại đá trầm tích chứa không quá 10% cát và có tỷ lệ bột/sét lớn hơn 2:1 (Folk, 1954).

silt-size fraction [13828]: thành phần cát bụi trong mẫu đất.

Kích thước hạt từ 0,002 đến 0,006mm.

silt up [13829]: cát bụi lắng đọng.

silty [13830]: pha cát bụi.

silty breccia [13831]: dăm kết chứa bột.

Loại dăm kết chứa tối thiểu 80% mảnh vụn và 10% bột, các vật liệu khác không quá 10% (Woodford, 1925).

silty clay [13832]: sét cát bột.

1- Loại trầm tích bở rời chứa 40-75% sét, 12,5-50% bột và 0-20% cát (Shepard, 1954).

2- Loại trầm tích bở rời chứa các hạt cỡ sét lớn hơn các hạt cỡ bột, hơn 10% bột, dưới 10% các hạt kích thước lớn hơn.

3- Loại đất có chứa 40-60% sét, 40-60% bột và 0-20% cát (SSSA, 1965).

silty clay loam [13833]: sét pha cát bột.

Loại đất có chứa 27-40% sét, 60-73% bột và dưới 20% cát.

silty sand [13834]: cát chứa bột sét.

1- Loại trầm tích bở rời chứa 50-90% cát và có tỷ lệ bột, sét lớn hơn 2:1 (Folk, 1954).

2- Loại trầm tích bở rời chứa 40-75% cát, 12,5-50% bột và 0-20% sét (Shepard, 1954).

3- Loại trầm tích bở rời chứa các hạt cỡ sét nhiều hơn các hạt cỡ bột, hơn 10% các hạt cỡ khác (Wentworth, 1922).

silty sandstone [13835]: đá cát bột kết.

Loại đá cát kết chứa trên 20% bột (Krynine, 1948).

Silurian [13836]: Silur.

Kỷ thứ ba kể từ dưới lên của đại Paleozoi, có thời gian kéo dài từ 439 đến 408,5 triệu năm trước đây (Harland et al., 1990), ứng với hệ Silur do Murchison thành lập năm 1835 theo tài liệu miền nam nước Anh. Hệ Silur nằm trên hệ Ordovic, dưới hệ Devon, gồm hai thống với 4 bậc.

silvanite [13837]: silvanit.

Đn: *sylvanite*.

silver [13838]: bạc (Ag).

Tên La tinh là argentum. Nguyên tố hóa học số 47, nguyên tử lượng 107,8682; tỷ trọng 10,5g/cm^3, có 2 đồng vị bền và 49 không bền, thuộc nhóm kim loại quý nặng, chalcophil. Hàm lượng Ag trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 0,05; siêu mafic 0,03; gabro-basalt 0,1; granit granodiorit 0,05; đá phiến 0,08; trong đất 0,07; trong nước đại dương 0,00004 mg/l; trong nước sông suối 0,00005mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là argentit (Ag_2S), bạc tự sinh, cerargerit (AgCl), arsenit bạc (Ag_3As).

Phương pháp phân tích: ICP-MS, GF-AAS. Sản lượng năm 1995 là 13.500 tấn. Giá thị trường khoảng 150USD/kg. Dùng trong ngành ảnh, kim hoàn, nha khoa, hợp kim, đúc tiền, mạ điện, xúc tác,v.v.

silver amalgam [13839]: hỗn hống bạc.

Hợp kim thủy ngân-bạc xuất hiện tự nhiên.

silver Cape [13840]: Cape bạc, kim cương Cape.

Kim cương có sắc vàng rất nhạt.

silver copper glance [13841]: quặng bóng đồng bạc.

Khoáng vật stromeyerit CuAgS màu xám thép sẫm. Đn: *stromeyerite*.

silver glance [13842]: quặng sulfua bạc.

Khoáng vật argentit Ag_2S. Đn: *argentite*.

silver jamesonite [13843]: jamesonit bạc.

Khoáng vật owyheeit $Ag_2Pb_5Sb_6S_{15}$ màu trắng bạc đến xám thép. Đn: *owyheeite*.

silver lead ore [13844]: quặng chì-bạc.

Galen chứa hơn 1% bạc; galen dạng argentit.

simetite [13845]: simetit.

Hổ phách màu đỏ đậm đến vàng da cam hoặc nâu, có hàm lượng oxy và lưu huỳnh cao, acid sucxinic thấp gặp ở vùng nước cạn của Sicily.

similar fold [13846]: nếp uốn song song, nếp uốn tương tự, nếp uốn đẳng nghiêng.

Nếp uốn có thế nằm của các lớp nói chung song song với nhau hoặc giống nhau.

simitral [13847]: quay trái.

Quay ngược chiều kim đồng hồ.

simonellite [13848]: simonelit.

Khoáng vật hydrocarbon: $C_{15}H_{20}$.

simonite [13849]: simonit.

Khoáng vật: $TlHgAs_3S_6$.

simple coral [13850]: san hô đơn thể.

Đn: *solitary coral.*

simple cross-bedding [13851]: phân lớp xiên đơn.

Phân lớp xiên có mặt ranh giới dưới không bị bào mòn.

simple fold [13852]: nếp uốn đơn, nếp oằn.

Nếp uốn xuất hiện đơn độc.

simple lattice [13853]: mạng đơn giản hay mạng nguyên thủy.

Đn: *primitive lattice*.

simple shear [13854]: cắt đơn, trượt đơn.

Là kiểu đặc biệt của hiện tượng biến dạng phẳng, thể tích không đổi, đặc trưng bởi sự định hướng cố định của thiết diện hình tròn trong elipxoit biến dạng. Nếu biến dạng đồng nhất thì hình chữ nhật bị biến thành hình bình hành; biến dạng không đồng nhất thì một cặp cạnh của hình chữ nhật bị uốn cong đi. Các đường thẳng trên hình chữ nhật song song với lực cắt trong quá trình biến dạng không bị quay, bị giãn hoặc co lại; các đường không song song trên hình chữ nhật bị uốn cong trong quá trình biến dạng. Biến dạng đơn thể hiện ở sự trượt của phần này so với phần khác trong quá trình biến dạng.

simple trabecula [13855]: xà đơn.

Thanh xà ở san hô sáu tia gồm một dãy những bó sợi cứng đơn.

simple twin [13856]: song tinh đơn giản.

Song tinh chỉ gồm hai cá thể.

simple valley [13857]: thung lũng đơn giản.

Thung lũng giữ được mối quan hệ không đổi với cấu trúc chung của các tầng đá nằm dưới. Đó là các thung lũng dọc và các thung lũng ngang.

simplotite [13858]: simplotit

Khoáng vật màu lục tối, hệ đơn nghiêng: $CaV_4O_9.5H_2O$.

simpsonite [13859]: simpsonit

Khoáng vật hệ sáu phương: $Al_4(Ta,Nb)_3(O,OH,F)_{14}$.

simulated conditions [13860]: điều kiện trong mô hình hóa.

Ví dụ như mô hình hóa cấu trúc địa chất theo tài liệu địa vật lý.

simulated stone [13861]: đá giả (đá nhái).

Một chất được chế tác như ngọc để giả làm ngọc.

sincosite [13862]: sincosit.

Khoáng vật hệ bốn phương: $CaV^{+4}{}_2(PO_4)_2(OH)_4.3H_2O$.

Sinemurian [13863]: Sinemuri.

Bậc do d'Orbigny (1850) xác lập theo tên thành phố Sinemur ở Pháp, là bậc của thời địa tầng quốc tế, Jura hạ, trên Hettang và dưới Pliensbach.

single cut [13864]: kiểu cắt đơn.

Kiểu cắt kim cương đơn giản gồm 18 mặt: 1 mặt bàn, 1 đỉnh, 8 mặt mép, 8 mặt chóp. áp dụng chủ yếu cho loại đá nhỏ, chất lượng kém.

single grained structure [13865]: kết cấu hạt đất đồng nhất.

single market [13866]: thị trường độc nhất.

single receiver velocity log [13867]: đường cong âm học trong giếng khoan được ghi nhận bởi một máy thu.

single refraction [13868]: khúc xạ đơn.

Khúc xạ trong tinh thể đẳng hướng, ngược lại với khúc xạ kép trong tinh thể

dị hướng.

single shot spread [13869]: bố trí các máy thu khi có một điểm nổ (một nguồn phát).

single tombolo [13870]: đê cát nối đảo đơn.

Đê cát đơn, đơn giản, nối đảo với đất liền hoặc với đảo khác.

single tube barrel [13871]: ống chứa mẫu lõi đơn.

singular crystal form [13872]: hình đơn đặc biệt.

Đn: *fixed form*.

sinhalite [13873]: sinhalit.

Khoáng vật hệ trực thoi: MgAl (BO_4). Gần về cấu trúc với olivin.

Sinian [13874]: Sini.

Phân vị do Richthofen (1877) thành lập theo tài liệu ở bắc Trung Quốc để chỉ các trầm tích biến chất yếu hoặc không biến chất của Proterozoi thượng. Phân vị gồm các đá vôi chứa Stromatolit, dolomit, quăczit, cuội kết, đá phiến, đôi nơi có vỉa hematit ở phần trên. Theo khái niệm ban đầu, Sini bao gồm cả một phần Paleozoi hạ, được xem là một hệ, hiện nay quan niệm Sini tương đồng với *Riphei*. Tuổi đồng vị K-Ar là 1185-740 triệu năm.

sinistral fault [13875]: đứt gãy trượt bằng trái

Đn: *left lateral fault*.

sinistral fold [13876]: nếp uốn trượt trái.

Nếp uốn không đối xứng, cánh dài của nếp uốn hướng về phía bên trái, mặt trục nghiêng về phía bên phải; ngược lại là nếp uốn trượt phải. Đn: *dextral fold*.

sinjarite [13877]: sinjarit.

Khoáng vật hút ẩm: $CaCl_2.2H_2O$.

sink [13878]: hố trũng.

Trũng chứa hồ nước cạn ở giữa hoặc hồ nước muối không có dòng dẫn ra ngoài, ví dụ nơi có một dòng chảy hoang mạc dẫn tới một chỗ cụt hoặc biến mất do bay hơi. Đn: *sinkhole.*

sinkhole [13879]: hố sụt, phễu, giếng karst.

Trũng sụt tròn trong vùng karst có hệ thống tiêu nước ngầm dưới đất, rộng từ vài mét đến vài chục mét, thường có dạng phễu.

Đn: *doline, sink, collapse sinkhole, solution sinkhole.*

sinkhole karst [13880]: karst hố sụt.

Hố sụt karst điển hình của vùng nhiệt đới.

sinking creek [13881]: dòng chảy mất nước.

Đn: *lost stream*

sinking stream [13882]: dòng chảy mù.

Dòng chảy trên mặt biến xuống dưới mặt đất trong vùng karst. Đn: *insurgence stream, lost stream.*

sink lake [13883]: ao, hồ, vũng karst.

Đn: *karst pond.*

sinnerite [13884]: sinerit.

Khoáng vật: $Cu_6As_4S_9$. Ss: *luzonite*.

sinoite [13885]: sinoit.

Khoáng vật thiên thạch: Si_2N_2O.

sinopite [13886]: sinopit.

Khoáng vật sét dạng đất màu đỏ gạch, xưa kia được dùng làm bột vẽ màu đỏ.

sinople [13887]: sinop.

Thứ thạch anh màu đỏ hoặc đỏ phớt nâu chứa bao thể hematit. Còn viết là: *sinopal; sinopel*.

sinupalliate [13888]: có đường áo hõm hình vịnh.

Nói về một *Thân mềm hai mảnh* có đường áo hõm cong ở phía sau hình vịnh.

sinus [13889]: hõm, khe, xoang, vịnh.

(*cs*) Rãnh cong, tương đối sâu ăn lõm vào môi ngoài của lỗ miệng của vỏ *Chân bụng*, mà khi vỏ lớn lên nó được lấp đầy dần, tạo thành một dải rõ rệt; một phần của một cấu trúc ngang (rìa miệng, gờ tô điểm, đường tăng trưởng) ở vỏ *Chân đầu* cong lồi về phía miệng.

siphon [13890]: siphon.

1- Đoạn kéo dài về phía sau hình ống của lớp áo nhiều *Thân mềm hai mảnh* có tác dụng làm đường dẫn nước vào miệng và các mang không cho nước tràn vào xoang áo; đoạn kéo dài về phía trước của lớp áo nhiều *Chân bụng* làm đường dẫn nước vào mang; si phon bằng màng ở chân đầu; một ống kéo dài vào bên trong từ lỗ miệng của *Trùng lỗ*.

2- Một phần của ngách thông hang có trần nghiêng xuống dưới mực nước.

Đn: *water trap, trap.*

siphonal canal [13891]: kênh siphon.

Đoạn kéo dài dạng tấm hay dạng hốc của phần trước (đối đỉnh) rìa miệng ở vỏ *Chân bụng*, có tác dụng bảo vệ siphon hút nước vào miệng.

siphonal deposit [13892]: chất lắng đọng trong siphon.

Chất lắng đọng bên trong ống siphon của Chân đầu, ở một số Nautiloidea đạt được độ dày rất lớn.

siphonal fasciole [13893]: dải gờ siphon.

Một dải đường tăng trưởng cong lại đột ngột ở chỗ gần chân cột trung tâm của vỏ *Chân bụng* đánh dấu các vị trí

tiếp nhau của hốc siphon.

siphonal notch [13894]: hốc siphon.

Một hõm nhỏ ở rìa miệng gần chân cột trung tâm của vỏ Chân bụng, là nơi siphon thò ra để hút nước vào miệng và các mang.

siphonoglyph [13895]: rãnh họng.

Một rãnh có lông tơ phủ kéo dài xuống một bên của họng san hô.

siphonostomatous [13896]: có miệng mang siphon.

Nói về vỏ *Chân bụng* có rìa miệng bị xẻ một hốc hay rãnh để cho siphon thò ra.

siphonozooid [13897]: cá thể ống.

Một polyp *San hô tám tia* bị thoái hóa có xúc tu giảm thoái hoặc mất hết và thường có sợi vách giảm thoái (rìa vách dày lên và cong lại). Loại này thường nhỏ hơn một cá thể tự dưỡng và có lẽ là có chức năng điều hòa việc cung cấp nước cho quần thể.

siphuncle [13898]: ống siphon.

Một ống bằng màng dài kéo qua toàn bộ các phòng và vách ngăn từ đầu vỏ phôi đến đáy của phòng chứa thân của vỏ Chân đầu, gồm các phần mềm và phần chất vỏ với các cổ vách ngăn, đai ghép nối, chất lắng đọng bằng vôi và dây siphon.

siphuncular cord [13899]: dây siphon.

Các mô thịt ở bên trong ống *siphon Chân đầu*.

siserskite [13900]: siserskit.

Đn: *iridosmine*.

sismondine [13901]: sismondin.

Chloritoid chứa magnesi.

sitaparite [13902]: sitaparit.

Đn: *bixbyite*.

site [13903]: hiện trường.

site investigation [13904]: thí nghiệm hiện trường, khảo sát hiện trường.

site topography [13905]: điều kiện/đặc điểm địa hình.

Sivier orogeny [13906]: tạo núi Sivier.

Tạo núi Sivier là tên do R.I Amstrong (1958) đặt cho hiện tượng biến dạng được biết ở vùng địa máng Utah (Mỹ) vào thời gian giữa tạo núi Nevadan ở phía tây và tạo núi Laramide ở Viễn đông, cực mạnh vào Creta muộn.

size [13907]: kích thước, cỡ.

sjurgrenite [13908]: sjugrenit.

Khoáng vật hệ sáu phương:

$Mg_6Fe_2(CO_3)(OH)_{16}.4H_2O$, lưỡng hình với pyroaurit. Cũng phát âm là: *Sjogrenite*.

skarn [13909]: đá skarn.

Theo các nhà địa chất ở vùng Fennoscandi là thuật ngữ Thụy Điển cổ dùng để chỉ những tinh thể silicat lớn (amphibol, pyroxen, granat v.v.) nằm trong các mỏ sulphur và quặng sắt tuổi Archean, chúng phát triển trong đá vôi và dolomit. Từ đó được mở rộng cho các silicat chứa vôi tuổi bất kỳ, phát triển do mang một khối lượng lớn Si, Al, Fe và Mg đến đá vôi hay dolomit tinh khiết (Holmes, 1920).

Ở Hoa Kỳ, đồng nghĩa với tactit. Còn phân biệt nội skarn và ngoại skarn.

skeletal crystal growth [13910]: sinh trưởng tinh thể hình xương.

Kiểu phát triển vi mô hình dáng tinh thể, chủ yếu phát triển đỉnh, không lấp đầy hoàn toàn các mặt tinh thể. Tinh thể hình thành theo kiểu đó được gọi là tinh thể xương.

skeleton [13911]: bộ xương, khung xương.

Phần cấu trúc cứng hoặc bằng chất xương tạo thành khung đỡ cho phần mềm động vật và che phủ hoặc bảo vệ các cơ quan nội tạng của chúng, ví dụ lưới ổ của các gai *Bọt biển* (*Spongia*), vỏ *Tay cuộn* (*Brachiopoda*) hay Thân mềm (Mollusca), những lớp vôi của vách thân động vật dạng *Rêu* (*Bryozoa*), vỏ chitin của *Chân khớp* (*Arthropoda*) hoặc bộ xương của *Động vật có xương sống* (*Vertebrata*).

skiagite [13912]: skiagit.

Khoáng vật cuối giả thiết của nhóm granat: $Fe^{+2}_3Fe^{+3}_2(SiO_4)_3$.

skiagram [13913]: sơ đồ ski.

Một kiểu quét (scan) cũ trong sử dụng chắn tia X.

skin friction [13914]: ma sát bên.

skinnerite [13915]: skinnerit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: Cu_3SbS_3

sklodowskite [13916]: sklodowskit

Khoáng vật thứ sinh, phóng xạ mạnh, màu vàng chanh, hệ trực thoi: $Mg(UO_2)_2Si_2O_7.6H_2O$. Đồng cấu trúc với uranophan và cupro-sklodovskite. Cũng viết là: *skolodovskite*.

skolite [13917]: skolit.

Glauconit giàu nhôm, calci, thiếu sắt, dạng vẩy, màu lục tối.

skomerite [13918]: skomerit.

Andezit bị biến đổi gồm có những hạt nhỏ và những tinh thể ogit, olivin, các ban tinh plagioclas bị biến đổi (thành albit) trên một nền vi tinh có plagioclas giàu calci hơn ban tinh (Johannsen, 1939). Tên này do Thomas dùng từ 1911, xuất xứ từ đảo Skomer thuộc xứ Wale.

Còn có tên marloesit, không nên sử dụng.

skutterudite [13919]: skuterudit.

Khoáng vật đẳng hướng, màu trắng thiếc hoặc xám bạc: $(Co,Ni)As_3$, có thể chứa một lượng đáng kể sắt, là quặng thứ yếu của cobal và nikel. Đn: *smaltite*.

Skythian [13920]: Skythi, Scythi.

Đn: *Scythian*.

slack [13921]:

1- Hố dài hoặc trũng giữa hai đường của các đụn bờ, hoặc trong bãi cát hoặc bãi bùn trên bờ.

2- Hố dài hoặc mặt nghiêng trên mặt đất, ví dụ: đèo giữa các đồi, thung lũng nông, nhỏ, hố trũng trên sườn đồi.

3- Mẫu đất mềm, đầm lầy, bãi lầy.

slag [13922]: tro xỉ.

slake durability test [13923]:thí nghiệm "tôi".

Các loại đá ít nhiều đều chịu tác động của các chu kỳ khô ướt. Ví dụ như granite chưa phong hóa, hoặc cát kết thạch anh gắn kết tốt thì khá bền bởi chúng có thể chịu được nhiều chu kỳ khô ướt mà không bị phân rã. Tuy vậy, chúng vẫn yếu hơn khi ướt vì tác động của nước trong các vi khe nứt. Do vậy, kết quả xác định sức bền của đá cần nêu rõ hàm lượng nước trong đá tại thời điểm thí nghiệm. Ngược lại, nhiều loại đá giầu sét (phiến sét hoặc một vài loại đá núi lửa bị phong hóa) và các khoáng vật như anhydrite sẽ trương nở hoặc phân rã khi trải qua các chu kỳ khô ướt khí quyển. Tức là không những chúng bị yếu hơn khi ướt, mà chúng còn bị yếu đi một cách vĩnh viễn sau khi bị ướt. Thí nghiệm "tôi" nhằm xác định độ bền của đá dưới tác động của các chu kỳ khô ướt, bằng cách nhúng mẫu đá vào nước và xác định tốc độ phân rã của chúng. Thí nghiệm "tôi" đã được ISRM (Hiệp hội Cơ học đá quốc tế) chuẩn hóa. Mười đống đá mảnh nhỏ, cân nặng 40-60g được xếp vào trong tang trống bịt bằng lưới thép và sấy khô. Sau đó tang trống được nhúng vào trong bể nước và quay từ từ. Các mẫu đá có độ bền tôi thấp và trung bình sẽ phân rã nhanh chóng và các mảnh vụn sẽ chui ra ngoài tang trống qua các mắt lưới thép. Sau 10 phút, nhấc tang trống cùng các mảnh vụn sót ra, được sấy khô và sau đó lại trải qua chu kỳ tôi lần thứ hai. Chỉ số độ bền tôi sau chu kỳ hai, Id2, được dùng để phân loại, là khối lượng của mẫu khô còn lại trong tang trống sau hai chu kỳ khô ướt, biểu diễn ở dạng phần trăm so với khối lượng mẫu khô ban đầu. Id2 ≈ 0 đối với các mẫu dễ bị tôi, ≈ 100% đối với các loại đá khó tôi.

slate spar [13924]: spat tấm.

Đn: *shiver spar*.

slavikite [13925]: slavikit.

Khoáng vật hệ ba phương (mặt thoi) màu vàng phớt lục: $NaMg_2Fe_5(SO_4)_7(OH)_6.\ 33H_2O$.

slavyanskite [13926]: slavyanskit.

Đn: *tunisite*.

slawsonite [13927]: slawsonit.

Khoáng vật nhóm feldspar: $(Sr,Ca)Al_2Si_2O_8$.

slayanskite [13928]: slayanskit.

Khoáng vật gặp trong các vòm muối: $CaAl_2O_4.nH_2O$; n = 8-8,5.

sleeve [13929]: ống nối, ống lồng.

slickenside [13930]: mặt nhẵn, mặt trượt.

1- Mặt nhẵn, láng do đứt gãy tạo nên. Trên mặt này còn có vết xước. Đn: *polished surface.*

2- Bề mặt khe nứt, mặt trượt của đá bị phá hỏng.

slide [13931]: trượt, dịch chuyển t-ương đối; slide, tiêu bản, lát mỏng.

1- Sự dịch chuyển nhỏ của khối đá theo phương thẳng đứng.

2- phim đèn chiếu (bản vẽ dùng để chiếu hình).

slide area [13932]: diện tích trượt.

slide breccia [13933]: dăm kết do trượt.

Dăm kết hình thành do biến dạng trượt.

slide fault [13934]: đứt gãy trượt.

Đứt gãy hình thành liên quan với hiện tượng uốn nếp, có mặt đứt gãy phù hợp với cánh hoặc mặt trục của nếp uốn (Flenty, 1964).

slide rock [13935]: đá trượt, sườn tích, đá lở tích.

sliding [13936]: trượt.

Một dạng phá hủy đất, đá.

sliding friction [13937]: ma sát trượt.

sliding strain [13938]: biến dạng trượt.

sliding surface [13939]: mặt trượt.

Mặt đứt gãy, tỳ vào đó các cánh đứt gãy chuyển động tương đối so với nhau.

slip [13940]:

1- Sự chuyển dịch tương đối trên mặt đứt gãy, đo trên mặt đứt gãy.

2- Các phá hủy nhỏ dọc theo chúng có sự dịch chuyển.

3- Đèo hẹp qua núi, hẻm, eo núi.

4- Dịch chuyển, mặt trượt.

5- Trượt.

slip circle [13941]: cung trượt.

slip cleavage [13942]: thớ chẻ trượt.

Loại thớ chẻ giống thớ chẻ phiến, phiến hóa đặc trưng bởi các mặt thớ mịn, mỏng.

slip dike [13943]: dyke (dike) theo mặt trượt.

Đá mạch xuyên theo mặt đứt gãy.

slip face [13944]: mặt dốc nghiêng.

1- Mặt nghiêng dốc trên sườn khuất gió của đụn. Đn: *sandfall;*

2- Mặt phía khuất gió của nếp sóng cát. Đn: *slip slope.*

slip fiber [13945]: thớ trượt.

Các mạch khoáng vật dạng sợi, ví dụ asbest, trong đó các sợi gần như song song và vuông góc với thành mạch. Ss: *cross fiber*.

slip fold [13946]: nếp uốn trượt, nếp uốn cắt.

Đn: *shear fold*.

slip folding [13947]: uốn nếp trượt.

Hiện tượng uốn nếp liên quan với hiện t-ượng trượt.

slip joint [13948]: khe nứt cắt.

Danh từ ít được dùng của khe nứt cắt.

slip plane [13949]: mặt trượt.

Đn: *glide plate*.

slip slope [13950]: mặt dốc nghiêng của nếp sóng cát.

slip surface [13951]: mặt trượt, cung trượt.

Đn: *gliding surface, shear surface, slip plane.*

slip-vector analysis [13952]: phân tích vectơ trượt.

Xác định sự chuyển động của đứt gãy dựa vào nghiên cứu chuyển động ban đầu của động đất.

slob land [13953]: tầng bùn hoặc đất, dải đất có bùn, đất phù sa đã được khai khẩn.

Đn: *low marsh.*

slope [13954]: sườn; mái dốc.

1- Mặt nghiêng của bộ phận mặt đất nào đó, ví dụ như sườn đồi. Bộ phận rộng lớn của lục địa hạ thấp về phía biển. Đn: *gradient.*

2- Mái hay bờ dốc, gọi chung là mái dốc.

slope engineering [13955]: kỹ thuật mái dốc.

Kỹ thuật tạo/xây dựng mái dốc.

slope facet [13956]: mặt nghiêng.

Đn: *slope segment.*

slope failure [13957]: trượt mái dốc, phá hủy mái dốc, trượt lở mái dốc.

Bất kỳ sự cố phá hủy mái dốc nào (trượt, lở, lún, chìm, nứt, v.v.) khiến mái dốc bị hư hại, mất ổn định và trở nên nguy hiểm, phương hại cho tính mạng con người, của cải vật chất và cảnh quan môi trường, gọi tắt là phá hủy mái dốc.

slope gully [13958]: thung lũng nhỏ.

Thung lũng nhỏ không liên tục dưới đáy biển, thường được hình thành bởi sụt lún dọc vách đứt gãy, hoặc sườn của delta sông.

Đn: *sea gully.*

slope map [13959]: bản đồ độ dốc.

Bản đồ diễn đạt độ dốc phân bố trên bề mặt.

slope segment [13960]: phần thẳng của sườn.

Trắc diện sườn. Đn: *slope facet.*

slope stability analysis [13961]: phân tích ổn định mái dốc.

Việc nghiên cứu, khảo sát, phân tích, tính toán mức độ ổn định, an toàn của mái dốc.

slope stabilization methods [13962]: phương pháp gia cố mái dốc.

Các phương pháp nhằm làm cho mái dốc đã bị phá hủy, hoặc đang mất ổn định, có nguy cơ bị phá hủy trở nên ổn định và an toàn.

slope wash [13963]: rửa trôi sườn.

Vật liệu đất và đá bị vận chuyển xuống dưới chân sườn do khối đá vụn được hỗ trợ bởi dòng nước chảy không bị hạn chế tới lòng sông. Đn: *hill wash.*

slope-discharge curve [13964]: đồ thị lưu lượng.

Đồ thị biểu diễn lưu lượng có tính đến độ nghiêng của mặt nước và chiều cao của máy đo.

slough [13965]: bãi lầy nhỏ.

1- Dải đất lầy nằm trong vùng đất thấp hoặc trũng địa phương, không có dòng chảy ở vùng khô. Đn: *slew, slue, sleugh;*

2- Vùng đất ướt, rộng ví dụ như đầm lầy;

3- Suối hoặc vũng nước chảy chậm trên bãi triều, đầm lầy ven biển;

4- Rãnh nước chảy chậm ở bên sườn cửa sông;

5- Vũng vịnh nhỏ.

slow-sand filtration [13966]: lọc chậm qua cát.

Một phương pháp xử lý nước bằng cách cho nước thô thấm với tốc độ chậm qua lớp cát có độ thấm nhỏ để đủ thời gian loại các chất cặn lơ lửng và một phần chất hữu cơ, vi khuẩn.

slud [13967]: đất chảy.

Vật liệu bùn di chuyển xuống chân sườn do hiện tượng đất chảy (solifluction).

sluice [13968]: bắn nước.

Đào, làm sạch với áp lực nước.

slump [13969]: chuyển động trượt khối, tụt xuống, tụt xuống.

Hiện tượng trượt của khối đất đá do chuyển động quay hoặc chuyển động theo những mặt trượt cong.

slump basin [13970]: bồn sụt.

Bồn nông gần chân tường hẻm vực, trên sườn đồi đá phiến được hình thành do sụt vỉa không đều và thường chứa hồ tạm thời.

slump fold [13971]: nếp uốn trượt khối.

Nếp uốn hình thành liên quan với hiện t-ượng trượt khối.

slump overfold [13972]: nếp uốn đảo, nếp uốn đổ do trượt.

Nếp uốn cấu tạo bởi các đá bị uốn cong móc câu gây ra bởi hiện tượng trượt đất.

slump scarp [13973]: vách sụt.

Vách hình thành ở phần giữa lớp phủ dung nham núi lửa do ở đó lớp phủ bị sụt bởi các lớp dung nham nằm dưới chảy ra ngoài.

slumping [13974]: trượt khối.

Hiện tượng trượt xuống của khối đất đá. Đn: *slump.*

slurry [13975]: dung dịch, bùn sét.

slurry-trench [13976]: hào sét.

Hào đào chứa dung dịch sét hoặc dung dịch bentonit.

small circle [13977]: vòng tròn nhỏ.

Cung trên mặt cầu là giao tuyến của mặt phẳng nào đó không đi qua tâm của hình cầu, thường dùng trong phép chiếu cầu để nghiên cứu kiến tạo vật lý và thạch cấu tạo.

small fold [13978]: nếp uốn nhỏ.

Nếp uốn có qui mô nhỏ.

small spore [13979]: bào tử nhỏ.

Thuật ngữ để chỉ hạt phấn và bào tử có kích thước nhỏ.

small-circle girdle [13980]: đới vòng tròn nhỏ.

Đn: *cleft girdle*.

small-scale map [13981]: bản đồ tỷ lệ nhỏ.

Bản đồ có tỷ lệ nhỏ hơn 1:250.000 (theo Cục Địa chất Hoa Kỳ), lập cho những vùng rộng lớn nhằm phát hiện những nét khái quát.

smaltite [13982]: smaltit.

1- Khoáng vật đẳng hướng, màu trắng thiếc hoặc xám nhợt: (Co, Ni)As_{3-x}, là skuterudit thiếu arsen. Smaltit thường chứa một ít sắt, gặp cùng cobaltit, là quặng của cobal và nikel.

Đn: *smaltine; tin-white cobalt; gray cobalt; speisscobalt*.

2- Thuật ngữ dùng cho loại arsenit cobalt chưa được xác định chắc chắn hoặc là hỗn hợp các khoáng vật của cobalt.

smaragd [13983]: smaragd.

Đn: *emerald*.

smaragdite [13984]: smaragdit.

Amphibol (gần actinolit) dạng sợi hoặc lá mảnh, màu lục, giả hình theo pyroxen (như omphacit) trong các đá eclogit.

smectite [13985]: smectit.

1- Tên cho nhóm khoáng vật sét montmorilonit. Thuật ngữ dùng chủ yếu để chỉ các khoáng vật sét tám mặt đôi (montmorilonit) hoặc tám mặt ba (saponit) và các biến dạng hoá học của chúng, bao gồm các khoáng vật có tính trương nở và khả năng trao đổi cation cao.

Đn: *montmorilonite*.

2- Thuật ngữ được dùng đầu tiên cho loại đất sét tẩy màu, sau đó cho một số trầm tích sét xác định, như bentonit và thứ halosit màu phớt lục (Kerr và Hamilton, 1949).

S-meter [13986]: máy đo cường độ của tín hiệu.

smirnite [13987]: smirnit.

Khoáng vật: BiTeO.

Smirnov test [13988]: tiêu chuẩn Smirnov.

Tiêu chuẩn dùng kiểm định giả thiết về hai tập mẫu đo lặp: x_1, x_2, ...x_n.

smirnovite [13989]: smirnovit.

Đn: *thorutite*.

smithite [13990]: smithit.

Khoáng vật màu đỏ, hệ đơn nghiêng: $AgAsS_2$.

smithsonite [13991]: smithsonit.

1- Khoáng vật màu trắng đến vàng, xám, nâu hoặc phớt lục thuộc nhóm calcit: $ZnCO_3$, là khoáng vật thứ sinh, gặp cùng với sphalerit, thường thay thế nó trong đá vôi, dạng thận, chùm nho, nhũ đá hoặc hạt, phân biệt với hemimorphit do sủi bọt khi tác dụng với acid. Smithsonit là quặng kẽm. Đn: *dry-bone ore, calamine; zinc spar; szaskaite*.

2- Thuật ngữ đôi khi được dùng như từ đồng nghĩa với hemimorphit.

smokestone [13992]: đá ám khói.

Đn: *smoky quartz*.

smoky quartz [13993]: thạch anh ám khói.

Thạch anh kết tinh, thường trong suốt, màu vàng khói đến xám nâu, đôi khi được dùng như đá bán quý, có thể chứa bao thể dioxit carbon dạng lỏng lẫn dạng khí. Nguyên nhân gây màu

của nó có lẽ do bị chiếu xạ năng lượng cao hoặc có thể do các khoáng vật phát xạ.

Đn: *cairngorm; smokestone*.

smoky topaz [13994]: topaz ám khói.

Tên thương mại chỉ thạch anh ám khói dùng làm đồ trang sức.

smolianinovite [13995]: smolianinovit.

Khoáng vật hệ trực thoi: $(Co,Ni,Ca,Mg)_2(Fe^{+3},Al)(AsO_4)(OH).5H_2O$.

smooth [13996]: làm trơn.

smooth by entropy [13997]: làm trơn bằng entropy.

Giá trị trung bình entropy không bị ảnh hưởng bởi các giá trị đột biến trong tập hợp số cho trước.

smooth by spline [13998]: làm trơn bằng hàm spline.

Đường cong spline của các điểm trong tập hợp số (x,y) là tập hợp các cung nội tiếp trong các đoạn thẳng nối các điểm. Đường cong spline đảm bảo giữ được nguyên dạng đường cong.

smooth wheel roller [13999]: xe lu bánh sắt nhẵn.

Thiết bị đầm với bánh thép trơn, nhẵn.

smow [14000]: tiêu chuẩn trung bình nước đại dương.

Đn: *standard mean ocean water*.

smythite [14001]: smythit.

Khoáng vật hệ mặt thoi: $(Fe, Ni)_9S_{11}$.

snow [14002]: tuyết.

1- Một dạng của băng bao gồm các tinh thể nhỏ đóng băng từ nước, thuộc hệ sáu phương, màu trắng hoặc bán trong, thành tạo do thăng hoa từ hơi nước trong không khí ở nhiệt độ thấp hơn điểm đóng băng. Tinh thể xuất hiện từ một nhân rắn có thể là bụi, bao bọc nó và lớn lên trong khi bay hoặc rơi xuống đất, thường thì gắn kết lại thành bông tuyết .

2- Khối liên kết các tinh thể tuyết bị rơi xuống.

3- Tuyết rơi.

4- Băng đài. Vùng bao phủ bởi tuyết vĩnh cửu. Thuật ngữ thường được dùng ở dạng số nhiều: *snows*.

snowball garnet [14003]: granat bông tuyết, granat xoắn.

Đn: *rotated garnet*.

snowflake [14004]: bông tuyết.

Tập hợp một số tinh thể tuyết va chạm rồi liên kết với nhau trong khi rơi trong không khí.

soad lime feldspar [14005]:feldspar natri-vôi.

Thuật ngữ không chính xác chỉ feldspar natri-calci.

soap earth [14006]: đất xà phòng.

Talc dạng khối đặc. Đn: *steatite*.

soaprock [14007]: đá xà phòng.

Đn: *soapstone.*

soapstone [14008]: đá xà phòng.

1- Tên khoáng vật dùng cho steatite hoặc talc dạng khối đặc. Đn: *soaprock*.

2- Đn: *saponite*.

3- Thuật ngữ dùng không chặt chẽ cho agalmatolit.

soapstone (talc) [14009]: đá talc.

soapy [14010]: giống xà phòng.

Chỉ khoáng vật có cấu tạo trơn, nhẵn, mềm mại, ví dụ: *talc*.

Đn: *unctuous*.

sobolevite [14011]: sobolevit.

Khoáng vật: $Na_{14}Ca_2MnTi_3P_4Si_4O_{34}$.

sobolevskite [14012]: sobolevskit.

Khoáng vật hệ sáu phương: PdBi.

sobotkite [14013]: sobotkit.

Khoáng vật nhóm monmorilonit: $Mg_2Al(Si_3Al)O_{10}(OH)_2.5H_2O$.

sod [14014]: đặt lớp đất bảo vệ.

soda [14015]: soda.

Carbonat natri: Na_2CO_3, đặc biệt là loại chứa 10 phân tử nước: $Na_2CO_3.10H_2O$, thuật ngữ dùng không chặt chẽ chỉ oxid natri, hydroxit natri, bicarbonat natri, thậm chí natri khi diễn đạt không chính thức, ví dụ spat natri.

soda alum [14016]: phèn natri.

Khoáng vật hệ lập phương nhóm phèn: $NaAl(SO_4)_2.12H_2O$. Ss: *mendozite*. Đn: *sodium alum*.

soda ash [14017]: tro soda.

Thuật ngữ thương mại chỉ carbonat natri: Na_2CO_3.

sodaclase [14018]: sodacla.

Đn: *albite*.

soda feldspar [14019]: feldspar natri.

Thuật ngữ dùng không chính xác chỉ feldspar natri.

soda hornblende [14020]: hornblend natri.

Đn: *arfvedsonite*.

soda leucite [14021]: leucit natri.

Loại leucit giàu natri theo giả thiết, là vật liệu nguyên thuỷ của một số giả hình leucit.

soda lime feldspar [14022]: feldspar Na-Ca.

soda mica [14023]: mica natri.

Đn: *paragonite*.

soda microcline [14024]: microclin natri.

Microclin có natri thay thế kali, đặc biệt là anorthoclas.

soda minette [14025]: minet natri.

Minet kiềm do Brửgger đặt tên năm 1898, gồm có feldspar kiềm (ẩn pectit), mica mầu nâu sẫm, acmit, apatit và sphen. Đá có dạng nằm thể tường còn gọi là trachyt mafic. Không nên sử dụng.

soda niter [14026]: salpeter natri.

Khoáng vật hệ sáu phương, trong suốt, màu trắng hoặc không màu: $NaNO_3$. là muối kết tinh dễ hoà tan, dễ nóng chảy, chủ yếu gặp trong cuội kết chứa muối ở Chile, cộng sinh với halit và các vật liệu dạng cát, dạng sét. Salpeter natri là nguyên liệu cho nitrat. Ss: *niter*.

Đn: *nitratine; Chile salpeter; Peru salpeter*.

soda orthoclass [14027]: orthoclas natri.

Đn: *loxoclase*.

soda sanidine [14028]: sanidin natri.

Khoáng vật nhóm feldspar kiềm, chứa 40%-60% albit trong dung dịch cứng.

soda spar [14029]: spat natri.

Từ không chính thức cho feldspar natri, tức albit, hoặc cho hỗn hợp feldspar ít nhất có 7% Na_2O (Roger & Neal, 1975).

Đn: *Na-spar*. Ss: *potash spar*.

soda tremolite [14030]: tremolit natri.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, nhóm amphibol: $Na_2CaMg_5Si_8O_{22}(OH)_2$. Khác tremolit là natri chiếm một nửa chỗ của calci. Ss: *richterite*.

sodalite [14031]: sodalit.

1- Khoáng vật nhóm feldspathoid: $Na_4Al_3Si_3O_{12}Cl$, thường có màu lam, tím lam, nhưng cũng có thể màu trắng, phớt lục, xám, hồng cánh sen hoặc vàng. Sodalit gặp trong các đá xâm nhập giàu natri.

2- Nhóm các khoáng vật feldspathoid màu phớt lam, chứa silicat natri, bao gồm sodalit, hauyn, nosean và lazurit.

soddyite [14032]: sodyit.

Khoáng vật hệ trực thoi, màu vàng nhạt: $(UO_2)_5Si_2O_9.6\ H_2O$. Cũng viết là: *soddite*.

sodium [14033]: natri (Na).

Tên La tinh là natrium. Nguyên tố hóa học số 11, nguyên tử lượng 22,9897; tỷ trọng 0,971 g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nhẹ, kiềm lithophil. Có 1 đồng vị bền và 17 không bền. Hàm lượng Na trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 25.670; siêu mafic 6.000; gabro-basalt 20.000; granit granodiorit 25.000; đá phiến 13.000; trong đất 10.000; trong nước đại dương 10.800 mg/l; trong nước sông suối 6,1 mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là albite, halite, cryolite, soda và nhiều khoáng vật tạo đá như plagioclas, mica, amphybole, pyroxene. Phương pháp phân tích: XRF, ICP-AES. Sản lượng năm 1979 là 53 triệu tấn. Giá thị trường 0,12 USD/kg tro soda Na_2CO_3. Được sử dụng trong ngành hóa chất, phân bón, làm lạnh trong lò hạt nhân.

sodium alum [14034]: phèn natri.

Đn: *soda alum*.

sodium autunite [14035]: autunit natri.

Khoáng vật màu vàng thuộc nhóm autunit:

$Na(UO_2)(PO_4).4H_2O$.

sodium betpakdalite [14036]: betpakdalit natri.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$(Na,Ca)_3Fe^{+3}{}_2$ (As_2O_4) $(MoO_4).15H_2O$.

sodium boltwoodite [14037]: boltwoodit natri.

Khoáng vật hệ trực thoi:

$(H_3O)(Na, K)(UO_2)\ (SiO_4).\ H_2O$.

sodium calcium feldspar [14038]: feldspar Ca-Na.

sodium feldspar [14039]: feldspar natri.

Feldspar kiềm chứa phân tử $Ab(NaAlSi_3O_8)$, đặc biệt là albit. X: *soda feldspar*.

sodium illite [14040]: ilit natri.

Đn: *brammallite*.

sodium pharmacosiderite [14041]: phamar-cosiderit natri.

Là khoáng vật có công thức:

$Na_2(OH)\ [Fe^{3+}{}_4(AsO_4)_3(OH)_4].7H_2O$.

sodium phlogopite [14042]: phlogopit natri.

Khoáng vật chứa natri tương tự phlogopit:

$Na_2Mg_6(Si_6Al_2)O_{20}(OH)_4$.

sodium uranospinite [14043]: uranospinit natri.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng lục, vàng chanh đến vàng rơm:

$(Na_2,\ Ca)(UO_2)(AsO_4).5H_2O$.

sodium zippeite [14044]: zipeit natri.

Khoáng vật hệ trực thoi:

$Na_2(UO_2)_6(SO_4)_3\ (OH)_{10}.\ 4H_2O$.

soft mineral [14045]: khoáng vật mềm.

Các khoáng vật mềm hơn thạch anh, tức là có độ cứng thấp hơn 7 theo thang độ cứng Mohs.

soft water [14046]: nước mềm.

softening [14047]: làm mềm nước.

Sự loại bỏ các ion Ca^{2+} và Mg^{2+} ra khỏi nước để làm giảm độ cứng xuống mức cho phép.

sogdianite [14048]: sogdianit.

Khoáng vật nhóm osumilit:
$(K, Na)_2Li_2(Li, Fe, Al)_2ZrSi_{12}O_{30}$.

sogrenite [14049]: sogrenit.

Vật liệu hữu cơ màu đen, chứa uran.

sửhngeite [14050]: sửhngeit.

Khoáng vật $Ga(OH)_3$.

soil [14051]: đất.

Định nghĩa đất của các nhà địa kỹ thuật tương đối khác với định nghĩa của các nhà địa chất, thổ nhưỡng, nông học, v.v. Đất là mọi loại vật liệu, hữu cơ hoặc vô cơ, nằm phủ trên đá gốc. Dựa vào nguồn gốc, đất có thể chia thành đất hữu cơ và đất vô cơ. Đất hữu cơ là hợp chất trong đó phần lớn là sản phẩm sinh trưởng và phân rã của thực vật, và trong một số trường hợp, là tích tụ vỏ, xương của các sinh vật nhỏ. Đất vô cơ phần lớn bắt nguồn từ các quá trình phong hóa hóa lý của đá gốc. Đất vô cơ vẫn còn ở lại nơi chúng đã hình thành nên gọi là đất tàn tích. Nếu đất đó đã di chuyển tới một địa điểm khác bởi nước, gió,... thì nó được gọi là đất đã di chuyển, và có thể được chia nhỏ hơn theo cơ chế vận chuyển chúng, ví dụ: gió tích, biển tích, lũ tích, phù sa, v.v.

soil binder [14052]: liên kết, dính kết của đất.

soil cement [14053]: đất xi măng.

Đất trộn xi măng để tăng cường độ và giảm lún.

soil colloid [14054]: đất nền dạng keo.

soil exploration [14055]: khảo sát đất nền, thăm dò đất nền.

soil horizon [14056]: tầng lớp đất nằm ngang.

Đn: *horizon.*

soil mechanics [14057]: cơ học đất.

Là bộ môn cơ học chuyên nghiên cứu các tính chất cơ lý của đất với những ứng dụng chính trong thực tế như: khảo sát và thiết kế các cấu trúc đất đắp như đê đập, đánh giá độ ổn định của các mái dốc tự nhiên và nhân tạo, đánh giá khả năng chịu tải của nền đất đối với các công trình xây dựng, đánh giá mức độ và sự phân bố áp lực đất lên các công trình xây dựng như tường chắn, dự báo dòng thấm của nước trong đất, cải thiện các tính chất cơ lý của đất bằng các phương pháp hóa học, cơ học, v.v.

soil mixing plant [14058]: trạm trộn đất.

soil moisture [14059]: độ ẩm của đất.

Lượng ẩm chứa trong phần đất nằm trên mực nước ngầm.

soil profile [14060]: mặt cắt của đất nền.

soil structure [14061]: kết cấu đất, dạng kết cấu đất.

soil survey [14062]: khảo sát đất nền, thăm dò đất nền.

soil types [14063]: kiểu loại đất.

soil water [14064]: nước thổ nhưỡng.

Nước trong đới nước thổ nhưỡng.

soil water belt [14065]: đới nước thổ nhưỡng.

soil water zone [14066]: đới nước thổ nhưỡng.

Đn: *belt of soil water.*

sol [14067]: đất.

Một loại đất yếu dạng keo.

solar [14068]: Mặt trời (tt).

Dt: Sun.

solar system [14069]: hệ Mặt Trời, Thái Dương hệ.

sole fault [14070]: đứt gãy đáy, đứt gãy nền.

Đứt gãy nghịch thường hình thành cấu trúc chờm, địa di. Đứt gãy có mặt uốn cong thường xuất hiện ở đáy của phức hệ lớp phủ.

Đn: *de'collement fault, detachment fault, detachment thrust, basal thrust plane*.

sole of thrust [14071]: mặt trượt đứt gãy nghịch chờm.

Mặt đáy của đứt gãy nghịch chờm.

solfatara [14072]: khí lưu huỳnh nóng.

Một kiểu khí nóng núi lửa giàu lưu huỳnh. Đn: *solfataric stage* (giai đoạn phun khí lưu huỳnh). Xuất xứ: tên núi lửa Solfatara, Italia.

solfatara field [14073]: trường khí lưu huỳnh nóng.

solfataric stage [14074]: giai đoạn phun khí lưu huỳnh.

Hoạt động núi lửa ở giai đoạn cuối, chủ yếu phun khí lưu huỳnh dọc theo các khe nứt.

solid axle [14075]: trục cứng.

solid diffusion [14076]: khuếch tán cứng.

Sự khuếch tán các vật liệu hóa học bên trong đá cứng. Đn: *metamorphic diffusion (khuếch tán biến chất).*

solid earth [14077]: vỏ rắn của Trái đất, thạch quyển.

solid geology [14078]: địa chất đá gốc.

Thuật ngữ dùng ở Anh để chỉ địa chất đá gốc.

solidification [14079]: hóa cứng.

Quá trình làm cứng, chuyển hóa thể lỏng thành trạng thái cứng khi dung thể magma nguội dần. Thuật ngữ này sử dụng mở rộng đến các đá trầm tích. Đn:

consolidication.

solidification index [14080]: chỉ số hóa cứng.

Thông số hóa học của đá magma bằng:

$100xMgO/(MgO+FeO+Fe_2O_3+Na_2O+K_2O)$

thường đạt giá trị khoảng 40 (basalt) đến 100 (rhyolit). Thông số phản ảnh khuynh hướng làm giảm MgO so với tổng sắt và tổng lượng kiềm trong phần lớn quá trình phân dị. Đồng thời cũng phản ánh quá trình làm giảm (cùng gần một tốc độ) lượng dung thể tàn dư trong quá trình magma kết tinh (Kuno, 1957). Viết tắt SI.

solid map [14081]: bản đồ đá gốc.

Thuật ngữ được dùng ở Anh để chỉ bản đồ địa chất vẽ sự phân bố của đá gốc, các trầm tích bở rời ở trên mặt đều loại bỏ.

solid rock [14082]: đá gốc.

Thuật ngữ được dùng ở Anh để thay bedrock.

solid solution [14083]: dung dịch cứng.

Pha kết tinh đơn, có thành phần có thể dao động trong một giới hạn nhất định mà không dẫn đến sự xuất hiện pha bổ xung. Một pha kết tinh đơn giản nhưng có thể thay đổi thành phần trong giới hạn tinh tế mà không làm xuất hiện pha bổ sung. Đn: *mix-crystal,mixed crystal* (tinh thể trộn).

solid solution series [14084]: dãy dung dịch cứng.

Đn: *isomorphous series*.

solid stage [14085]: giai đoạn làm một dung thể magma nguội hoàn toàn trở thành cứng.

solidus [14086]: đường cứng.

Trên biểu đồ thành phần: nhiệt độ, vị trí của những điểm trong một hệ thống mà khi nằm dọc theo đường đó, trạng thái lỏng cân bằng với thể cứng, khi nằm dưới hệ đó, hệ hoàn toàn ở trạng thái cứng. Trong một hệ hai cấu tử không tạo dung dịch cứng thì đường cứng là một đường thẳng, nếu tạo dung dịch cứng thì nó là đường cong hay tiếp nối đường thẳng và đường cong, trong hệ ba cấu tử có 4 mặt đường cứng là bề mặt cong.

solitaire [14087]: ngọc đơn.

Kim cương hoặc đôi khi là một thứ ngọc khác được gắn một mình, không thành cặp.

solitary coral [14088]: San hô đơn thể.

Một San hô sống riêng rẽ, không tạo thành một phần của quần thể; một ổ San hô đơn thể của một polyp tồn tại không gắn chung với các ổ khác.

solongoite [14089]: solongoit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$Ca_2B_3O_4(OH)_4Cl$.

solubility [14090]: độ hòa tan.

Nồng độ cân bằng của chất tan trong dung dịch bão hòa tại một điều kiện nhiệt độ và áp suất nhất định, quá nồng độ đó không hòa tan được nữa.

solute [14091]: dễ bị hòa tan.

solution [14092]: hòa tan; dung dịch.

1- Quá trình phong hóa hóa học làm cho vật liệu đá và khoáng vật chuyển thành dung dịch; ví dụ: carbonat calci bị rửa trôi trong đá vôi hay đá phấn bởi axid carbonic từ nước mưa chứa CO_2 đã thu được khi qua khí quyển.

2- Hỗn hợp của hai hay nhiều thành phần tạo thành một pha đồng nhất.

solution banding [14093]:dung dịch phân dải.

Trong các khoáng sàng urani dạng nếp lồi "Các di màu tập trung thể cát theo dạng hình cong" (Baiby và Childers, 1977). Di màu có sắc đỏ, vàng và nâu gỉ sắt; nó có lẽ phản ánh sự thay đổi chút ít trong thành phần hóa học của nước ngầm.

solution basin [14094]: bồn hòa tan.

Sụt võng bề mặt, nông, được hình thành do hòa tan vật liệu bề mặt, hoặc sụt lún bề mặt do vật liệu hòa tan nằm dưới mang đi, đặc biệt xảy ra ở vùng karst.

solution bench [14095]:

Dải đá bằng, thấp được hình thành trên bờ biển đá vôi bởi hoạt động của nước ngọt.

solution breccia [14096]: dăm kết do hòa tan.

Dăm kết trầm tích do sự sụp đổ hoặc sụt lở các loại đá góc cạnh không chọn lọc nằm ở trên vào bồn trầm tích, gây nên sự hòa tan các loại đá bay hơi hoặc đá vôi.

solution cave [14097]: hang hòa tan.

solution channel [14098]: khe rãnh hòa tan.

Khe rãnh mở rộng, phẳng được hình thành bởi hòa tan trong vùng đá carbonat, thường có dọc theo khe nứt và mặt phân lớp.

solution cleavage [14099]: thớ chẻ dung dịch.

Thớ chẻ hình thành khi đá bị hòa tan, ví dụ trong đá vôi ở phía bắc Italia.

solution collapse [14100]: sập lở hòa tan.

Sập lở bất ngờ tầng đá không hòa tan do sự hòa tan đá dễ hòa tan bên dưới.

solution corridor [14101]: hành lang

hòa tan.

Máng thẳng, có chiều rộng khoảng 3m trong vùng karst.

Đn: *karst corridor, karst street, corridor.*

solution depression [14102]: trũng hòa tan.

Thuật ngữ chung cho bồn hòa tan có trong vùng karst.

solution facet [14103]: mặt hòa tan.

Mặt gần như phẳng, được bao bởi gờ hoặc sống cao phát triển trên cuội, tảng của đá hòa tan như đá vôi bởi sự hòa tan tăng cường do nước mưa.

solution fissure [14104]: khe nứt hòa tan.

Các khe nứt mở thẳng đứng, rộng 0,5m, bị hòa tan dọc theo mặt tiếp xúc, tách tầng đá vôi thành các bậc, hệ.

Đn: *grike, cutter, kluft karren.*

solution grooves [14105]: rãnh hòa tan.

Đn: *karren.*

solution lake [14106]: hồ do hòa tan.

1- Đn: *karst pond.*

2- Hồ có ở bồn được tạo ra do hòa tan bề mặt đá gốc.

solution mining [14107]: khai mỏ bằng phương pháp hòa tan.

1- Sự phân hủy tại chỗ của các hợp phần chất khoáng hòa tan (hóa lỏng) trong nước của mỏ quặng cho phép dung dịch lọc qua, thường là nước, cho chảy nhỏ giọt xuống qua quặng dập vỡ để tập trung một chỗ ở dưới sâu. Đây là kiểu khai thác mỏ bằng hóa học (chemical mining).

2- Khai thác vật liệu đá có khả năng hòa tan, đặc biệt là muối mỏ nằm dưới sâu bằng việc bơm nước qua lỗ khoan vào thân khoáng tạo nên một dung dịch nhân tạo, từ đó hút lên để chế biến.

solution pan [14108]: hố tròn hòa tan.

Bồn trũng nông, đáy bằng phẳng, có các sườn dốc đứng, được hình thành do hòa tan. Nó có đường kính từ vài cm đến vài mét. Đn: *panhole, etched pothole, tinajita, kamenitza.*

solution pipe [14109]: ống hòa tan.

Hố hình xi lanh thẳng đứng do hòa tan, thường không lộ trên mặt, được lấp đầy vật liệu vụn.

solution pit [14110]: khía hòa tan.

Khía hình chữ V có đường kính rất nhỏ (khoảng 1 mm) được hình thành trên mặt đá do hòa tan.

solution platform [14111]: nền hòa tan.

Bề mặt trên đá carbonat, hầu như nằm ngang nhưng không trầy xước, được tạo tạo nên chủ yếu do hòa tan có sự góp sức của phong hóa, xói mòn do sinh vật và tích tụ.

Đn: *low tide platform.*

solution ripple [14112]: hòa tan gợn sóng.

solution sinkhole [14113]: hố sụt hòa tan.

Kiểu chung nhất của các hố sụt do hòa tan phát triển khi có các khe nứt rỗng khít ở trên, rỗng to ở dưới thông nhau.

solution subsidence [14114]:sụt trũng hòa tan.

Sụt lún từ từ của cánh đồng được cấu tạo bởi đá không hòa tan do sự hòa tan của đá nằm dưới.

solution valley [14115]: thung lũng hòa tan.

Đn: *karst valley.*

solvate [14116]: chất solvat (chất tan).

Một hợp phần hóa học vừa chứa chất không tan và phần chất tan của nó, ví dụ: sulfat calci hydrat hóa.

solvation [14117]: làm tan.

Tổ hợp hóa học phần không tan và chất lỏng đã tan của nó.

solvent [14118]: dung môi.

Chất lỏng có thể hòa tan các chất khác (lỏng, rắn, khí).

solvus [14119]: đường tan, mặt tan.

Trong một hệ hai cấu tử là một đường cong, hệ ba cấu tử là một bề mặt cong phân chia trường dung dịch cứng đồng nhất có hai hoặc nhiều pha do kết tủa (kết tinh) từ một thể đồng nhất.

sonic log [14120]: đường cong carota siêu âm.

Đường cong carota đo thời gian dịch chuyển của sóng siêu âm trên một đơn vị khoảng cách.

sonolite [14121]: sonolit.

Khoáng vật nhóm humit:

$Mn_9(SiO_4)_4(OH, F)_2$.

sonoraite [14122]: sonorait.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$Fe^{+3}Te^{+4}O_3(OH).\ H_2O$.

sonstadt solution [14123]: dung dịch sonstadt.

Dung dịch iodit thủy ngân trong iodit kalli, được dùng làm dung dịch nặng, tỷ trọng là 3,2.

sooty chalcocite [14124]: chalcocit bồ hóng.

Đn: *sooty ore*.

sooty ore [14125]: quặng bồ hóng.

Chalcocit, digenit, hoặc djurleit dạng bột, màu đen thường phủ bọc pyrit và các sulphur ở phần mặt của các mỏ

đồng porphyr.

Đn: *sooty chalcocite*.

sopcheite [14126]: sopcheit.

Khoáng vật: $Ag_4Pd_3Te_4$.

sorbyite [14127]: sorbit.

Khoáng vật: $Pb_{17}(Sb, As)_{22}S_{50}$.

sorensenite [14128]: sorensenit.

Khoáng vật: $Na_4Be_2SnSi_6O_{16}(OH)_4$.

sorosilicate [14129]: silicat đảo kép.

Silicat có kiểu cấu trúc đặc trưng bởi sự móc nối hai tứ diện SiO bằng một oxy chung, với tỷ lệ Si: O = 2: 7. Một ví dụ của silicat đảo kép là hemimorphit, $Zn_4Si_2O_7(OH)_2$. H_4O.

sorting [14130]: phân loại, phân tích hạt, lựa chọn hạt.

sosedkoite [14131]: sosedkoit.

Khoáng vật: $(K, Na)_5Al_2(Ta, Nb, Sb)_{22}O_{60}$.

soucekite [14132]: soucekit.

Khoáng vật nhóm bournonit:

$PbCuBi(S, Se, Te)_3$.

sound [14133]: đo sâu.

sound rock [14134]: đá tốt.

Đá cứng, đá nguyên dạng chưa bị phong hóa.

sounding depth of water [14135]: đo độ sâu nước tại điểm thăm dò.

sounding soil probe [14136]: đo độ sâu và sức kháng xuyên của đất nền.

sounding rod [14137]: cần xuyên.

source [14138]: nguồn.

Điểm mà tại đó suối nước bắt đầu xuất hiện hay chảy.

source rock [14139]: đá mẹ (đá sinh dầu).

Đá trầm tích giàu chất hữu cơ có khả năng biến đổi trong những điều kiện nhất định để tạo thành khí hoặc dầu mỏ. Đá mẹ cần có ít nhất 0,5% vật chất hữu cơ loại II sinh dầu, loại III sinh khí. Đá mẹ thường là sét kết hoặc đá vôi.

sources of ground stress [14140]: nguồn gây ứng suất trong đất đá.

ứng suất thành phần nằm ngang trong đất đá thường khác xa so với tính toán trên cơ sở lý thuyết đàn hồi và chiều dày lớp phủ. Rõ ràng trọng trường chỉ là một trong những nguồn gây ứng suất. Người ta chưa hiểu hết và đang tích cực nghiên cứu một số nguồn có thể khác như quá trình trầm tích, biến dạng dẻo, dịch trượt theo mặt phân lớp trong quá trình trầm tích và xâm thực, tính dị hướng của đá, ứng suất "hóa thạch", bề mặt địa hình, kiến tạo, v.v. Chắc chắn là trong các môi trường đá khác nhau như trầm tích, mác ma, biến chất,... sẽ xảy ra những quá trình khác nhau và tương ứng tạo nên các chế độ ứng suất khác nhau.

sources of ground stress: "fossilized" stress resulting from denudation [14141]: ứng suất "hóa thạch" do hoạt động xâm thực.

Do biến dạng chảy dẻo, đất đá có vẻ như vẫn "ghi nhớ" được những hiệu ứng chất tải trong quá khứ. Sau khi lớp băng hoặc đất đá bên trên đã bị rửa trôi đi, ứng suất do chúng tạo ra vẫn còn tồn lưu lại ("hóa thạch") và góp phần tạo nên giá trị lớn của ứng suất tổng theo chiều nằm ngang. Chẳng hạn, phần lớn bề mặt Trái đất bị phủ một lớp băng dầy tới 1 km trong kỷ Pleistocene, tạo nên một ứng suất theo chiều thẳng đứnglên tới 9 MPa tại đáy lớp băng. Tại đó, ứng suất theo chiều nằm ngang cũng đạt tới khoảng 1/4 giá trị nói trên. Khi lớp băng tan, ứng suất theo chiều thẳng đứng mất đi và mặt đất phồng lên. Song ứng suất theo chiều nằm ngang lại không dễ bị mất đi như vậy. ở một số nơi, ứng suất theo chiều nằm ngang hiện tại vẫn còn lớn gần với giá trị đã đạt được khi vẫn còn lớp băng. Điều tương tự cũng xảy ra trong trường hợp lớp đất đá phủ trên bị xâm thực, xói mòn, rửa trôi. Kết quả là nhiều khi, ứng suất chính cực đại trong đất đá chuyển sang tác động theo chiều nằm ngang.

sources of ground stress: effect of rock anisotropy [14142]: ảnh hưởng của tính dị hướng của đất đá tới trạng thái ứng suất.

Tính dị hướng của đất đá có thể là một trong những nguyên nhân khiến ứng suất theo chiều nằm ngang lớn hơn tính toán. Amadei và Savage (1985) đã kết luận là đối với đá phân lớp, ứng suất trọng trường phụ thuộc vào bề dầy của mỗi lớp đá và sự thay đổi độ cứng của chúng theo chiều sâu. Hầu hết các loại đá phân lớp đều có độ cứng theo chiều phân lớp lớn hơn so với chiều vuông góc với nó, và cứng dần theo chiều sâu.

sources of ground stress: effect of topography [14143]: ảnh hưởng của địa hình tới trạng thái ứng suất.

Khi nâng lên, bề mặt lục địa bị xâm thực bởi hệ thống các sông suối và các hoạt động xói mòn của biển và băng hà. Một trong những tác động của xâm thực là giải phóng ứng suất theo chiều thẳng đứng trong khi vẫn lưu giữ ứng suất theo chiều nằm ngang. Ngoài ra, do bề mặt địa hình bị phân cắt, tạo núi,

đồi, thung lũng,..., trạng thái ứng suất cục bộ cũng thay đổi theo. ở miền đồi núi, trường ứng suất gần mặt đất có xu hướng thay đổi phù hợp với các đường đồng mức địa hình. Chẳng hạn, trục ứng suất chính cực đại và cực tiểu chuyển sang nằm song song và vuông góc với bề mặt suờn núi. Đáy thung lũng có thể bị trồi lên khi đào lớp phủ trên để làm móng đắp đập hoặc khai thác đá.

south African ruby [14144]: ruby Nam Phi.

Đn: *cape ruby*.

south geographic pole [14145]: cực nam địa lý.

souzalite [14146]: souzalit.

Khoáng vật màu lục:

$(Mg. Fe)_3(Al, Fe)_4(PO_4)_4(OH)_6. 2H_2O$, chứa Fe^{+2} tương tự gormanit.

SP [14147]: self potential (thế phân cực tự nhiên).

spa [14148]: nguồn nước khoáng; cơ sở chữa bệnh bằng nước khoáng.

Đn: *mineral spring.*

spaced cleavage [14149]: thớ chẻ trượt.

Thớ chẻ dạng khe hở hoặc khe tách trong đá phiến có độ hở thấy được từ kính hiển vi đến vài milimet.

space geology [14150]: môn học địa chất không gian, địa chất vũ trụ.

Nghiên cứu địa chất của các thiên thể trong vũ trụ.

space group [14151]: nhóm không gian.

Tập hợp các phép đối xứng của một motif tuần hoàn vô tận trong không gian. Có 230 nhóm.

space lattice [14152]: mạng không gian.

Đn: *crystal lattice*.

spacing of electroder [14153]: khoảng cách giữa các điện cực.

spadaite [14154]: spadait.

Khoáng vật: $MgSiO_2(OH)_2. H_2O$. (?).

spalmandite [14155]: spalmandit.

Granat có thành phần trung gian giữa spesartin và almandin; thứ spesartin giàu sắt.

spandite [14156]: spandit.

Granat có thành phần trung gian giữa spesartin và andradit, giàu calci và sắt giống spesartin.

spangolite [14157]: spangolit.

Khoáng vật hệ sáu phương, màu lục tối:

$Cu_6Al(SO_4)(OH)_{12}Cl.3H_2O$.

Spanish chalk [14158]: phấn Tây Ban Nha.

Steatite của vùng Aragon, Tây Ban Nha.

Spanish topaz [14159]: topaz Tây Ban Nha.

1- Thạch anh bất kỳ có màu da cam, nâu da cam hoặc đỏ da cam giống màu của topaz, ví dụ amethyst được xử lý nhiệt.

2- Citrin màu rượu vang hoặc đỏ phớt nâu, gặp ở Tây Ban Nha.

spar [14160]: spat.

Thuật ngữ dùng không rõ ràng cho bất cứ một khoáng vật kết tinh nào sáng màu, trong suốt hoặc đục, thường cát khai dễ dàng với mặt láng bóng, đặc biệt là những khoáng vật phi kim có giá trị, ví dụ spat Băng Đảo (calcit), fluospat (fluorit), spat nặng (barit) hoặc là feldspar.

Đn: *spath*.

sparry [14161]: dạng spat.

1- Thuộc về, giống, hoặc chứa spat, ví dụ, "mạch spat", "ánh spat".

2- Thuộc về sparit, đặc biệt ám chỉ độ sạch tương đối trong cả mẫu cục lẫn mẫu lát mỏng của ximăng calcit; chứa nhiều sparit như "đá spat".

sparry calcite [14162]: calcit dạng spat.

Tinh thể calcit sạch, hạt thô. Đn: *sparite*.

sparry iron [14163]: sắt dạng spat.

Đn: *siderite*.

spartalite [14164]: spartalit.

Đn: *zincite*.

spath [14165]: spat.

Từ cổ của *spar.*

spathic [14166]: spatic.

Giống spat, đặc biệt khi thấy cát khai tốt.

spathic iron [14167]: sắt spatic.

Khoáng vật carbonat sắt hai với cắt khai tốt theo hình mặt thoi, đặc biệt là siderit.

Đn: *spathic iron ore; spathos iron*.

spathization [14168]: spat hoá.

Quá trình kết tinh rộng rãi các carbonat dạng spat như calcit, dolomit (Sander, 1951); sự phát triển các tinh thể dạng spat tương đối lớn, có cát khai tốt.

spathose [14169]: spatos.

Đn: *spathic*.

spatial data [14170]: dữ liệu không gian.

Tất cả các dữ liệu liên quan đến thực thể không gian dạng biểu bảng. Thông thường các dữ liệu này bao giờ cũng phải có tọa độ XYZ và các đặc tính không gian khác.

spatial dendrite [14171]: dendrit lập thể.

Loại tinh thể tuyết khá giống tinh thể sao, nhưng các nhánh có cấu trúc không cân xứng cả về ba phía thay vào

hình đối xứng bậc sáu trong từng mặt phẳng.

spatial differentiation [14172]: phép lấy sai phân.

Phương pháp làm sắc nét đường biên (gờ) ảnh bằng cách tính hiệu của f(x) và đạo hàm bậc 2 của nó f''(x).,.

spatial domain [14173]: miền không gian.

Miền bình thường (của) số liệu ảnh: cường độ là hàm của tọa độ.

spatial frequency [14174]: tần suất không gian.

Đặc tính tuần hoàn của ảnh.

spear pyrites [14175]: pyrit lưỡi mác.

Một dạng marcasit tạo song tinh với góc lõm trông giống lưỡi mác.

special erosion [14176]: xói mòn đặc biệt.

Xói mòn được gây nên bởi các tác nhân đặc biệt như: gió, sóng, băng hà hoặc hoạt động đó được sự giúp đỡ của các tác nhân "xói mòn bình thường" (normal erosion).

species [14177]: loài, loại.

1-(*cs*) Một nhóm sinh vật, hoặc thực vật, hoặc động vật, có thể giao phối và sinh sản ra thế hệ con cháu có cấu tạo, tập tính và chức năng giống bố mẹ. Là một đơn vị cơ bản của hệ thống cấp bậc trong phân loại học, loài xếp kề ngay dưới giống. Tên loài là một tên kép, ví dụ: *Nuculana diversa*. Chữ viết tắt: SP. Tt: *specific*; Sn: *species.*

2- Một khoáng vật phân biệt với các khoáng vật khác bởi các tính chất hoá lý riêng biệt.

specific [14178]: riêng hay đặc biệt, đặc trưng.

Chính xác hay có giới hạn; dt: *species*.

specifications [14179]: đặc trưng kỹ thuật.

specific capacity [14180]: tỷ lưu lượng; lưu lượng đơn vị; lưu lượng riêng.

Lưu lượng thu được từ giếng khi hạ thấp mực nước xuống một đơn vị, bằng tỷ số giữa lưu lượng và độ hạ thấp mực nước được biểu thị bằng l/s.m.

specific character [14181]: đặc tính riêng.

Các đặc điểm riêng biệt cho phép phân biệt một loại này với các loại khác.

specific discharge [14182]: modul dòng chảy.

Lưu lượng nước trên một đơn vị diện tích lưu vực, thường được thể hiện bằng lít/giây trên 1 kilomét vuông (l/s.km^2).

specific drawdown [14183]: độ hạ thấp đơn vị; độ hạ thấp riêng.

Độ hạ thấp mực nước trong giếng tương ứng với một đơn vị lưu lượng bơm ra, được biểu thị bằng (m.s)/l. Đây là đại lượng nghịch đảo của tỷ lưu lượng.

specific gravity [14184]: trọng lượng riêng.

specific groundwater runoff [14185]: modul dòng ngầm.

Lưu lượng nước chảy qua một đơn vị diện tích tầng chứa nước hay lưu vực ngầm, được biểu thị bằng l/s.km^2.

specific humidity [14186]: độ ẩm riêng, tỷ độ ẩm.

Trọng lượng hơi nước chứa trong một đơn vị trọng lượng không khí ẩm.

specific mineral [14187]: khoáng vật đặc trưng.

Đn: *essential mineral*.

specific refractivity [14188]: hệ số khúc xạ riêng.

Hệ số khúc xạ của một chất chia cho tỷ trọng của nó.

specific rotation [14189]: góc quay riêng.

Góc quay mặt phẳng phân cực của ánh sáng khi đi qua một chất, được đo bằng độ trên decimet đối với chất lỏng và dung dịch, độ trên milimet đối với chất rắn.

specific yield [14190]: độ nhả nước.

Tỷ số giữa thể tích nước trọng lực thoát ra từ đất đá với thể tích đất đá chứa nước, được biểu thị bằng đơn vị thập phân hay %.

specimen [14191]: mẫu đất, đá.

Đn: *sample.*

specimen ore [14192]: quặng điển hình.

Thân quặng giàu một cách đặc biệt hoặc được kết tinh tốt.

speckstone [14193]: đá mỡ.

Tên gọi trước đây cho talc hoặc steatit. Từ tiếng Đức *speckstein*: đá "thịt lợn muối", chỉ cảm giác nhờn khi sờ.

spectacle stone [14194]: đá kính.

Đn: *selenite*.

spectra [14195]: phổ.

spectral [14196]: thuộc phổ, quang phổ.

spectral absorptance [14197]: hệ số hấp thụ quang phổ.

spectral absorption [14198]: hấp thụ quang phổ.

spectral analysis [14199]:phân tích quang phổ.

spectral band [14200]: dải quang phổ.

spectral line [14201]: vạch quang phổ.

spectral radiance [14202]: bức xạ phổ.

Ký hiệu N_λ.

spectral radiant flux [14203]: dòng

bức xạ phổ.

spectral reflectance [14204]: hệ số phản xạ phổ.

spectrochemical analysis [14205]: phân tích hóa quang phổ.

Đn: *spectrum analysis*.

spectrochemistry [14206]:hóa học quang phổ.

spectrocolorimeter [14207]: máy so màu phổ.

spectrocolorimetry [14208]: phép so màu quang phổ.

spectrogram [14209]: ảnh phổ.

Bản ghi phổ do phổ ký tạo ra.

spectrograph [14210]: máy quang phổ (phổ ký).

Dùng để vẽ bản đồ hoặc ảnh của phổ.

spectrography [14211]: phép ghi phổ.

Kỹ thuật hoặc quá trình sử dụng máy quang phổ để chụp ảnh phổ.

spectrolite [14212]: spectrolit.

Khoáng vật labradorit sẫm màu, có hiệu ứng hoà màu đặc biệt, được dùng làm đá quý. Được tìm thấy ở Ylamaa, đông Phần Lan.

spectrometer [14213]: phổ kế.

Máy đo phổ.

spectrometry [14214]: phép đo phổ.

Kỹ thuật hoặc quá trình sử dụng phổ kế để rút ra các thông số vật lý của vật liệu.

spectrophotometer [14215]: phổ quang kế.

Dụng cụ để đo và so sánh cường độ của ánh sáng ở các phần khác nhau của phổ.

spectrophotometry [14216]: phép phổ quang kế.

Kỹ thuật hoặc quá trình vận hành phép đo trên phổ quang kế.

specularite [14217]: specularit.

Hematit màu đen đến xám, có ánh kim mạnh, lóng lánh, ánh cầu vồng, thường gặp ở dạng khối vẩy giống mica, hoặc tinh thể hình tấm, hình đĩa. Đn: *specular iron; gray hematite; iron glance*.

speculative resources [14218]: tài nguyên suy đoán.

Tài nguyên khoáng sản chưa được phát hiện nhưng có thể có trong vùng có vị trí địa chất thuận lợi, chưa được nghiên cứu hoặc những kiểu khoáng chưa tìm thấy nhưng được thừa nhận là có thể có mặt.

speisscobalt [14219]: speiscobalt.

Đn: *smaltite*.

speleogen [14220]: có nguồn gốc hang động.

Trong hang có những bề mặt bất kỳ được tạo nên do hòa tan như: diềm đá, chỗ nhô, vòm khía, v.v.

speleogenesis [14221]: quá trình tạo hang.

speleologist [14222]: nhà hang động học.

speleology [14223]: môn học về hang động.

speleothem [14224]: trầm tích hang động.

Trầm tích thứ sinh được tạo ra trong hang do hoạt động của nước.

Đn: *cave formation; formation.*

spelunking [14225]: sập hang, thành tạo hang động.

Đn: *caving.*

spencerite [14226]: spencerit.

1- Khoáng vật hệ đơn nghiêng, màu trắng ngọc trai: $Zn_4(PO_4)_2(OH)_2.3H_2O$.

2- Chất nhân tạo: $(Fe, Mn)_3(C, Si)$.

spencite [14227]: spencit.

Đn: *tritomite-Y*.

speologist [14228]: nhà hang động học.

Thuật ngữ không thông dụng.

Đn: *speleologist.*

speology [14229]: môn học về hang động.

Thuật ngữ không thông dụng.

Đn: *speleology.*

sperrylite [14230]: sperylit.

Khoáng vật đẳng hướng màu trắng thiếc:

$PtAs_2$.

spertiniite [14231]: spertinit.

Khoáng vật: $Cu(OH)_2$.

spessartine [14232]: spesartin.

Khoáng vật mangan-nhôm, nhóm granat: $Mn_3Al_2(SiO_4)_3$, màu đỏ nâu đến nâu vàng, thường chứa một lượng nhỏ sắt, magnesi, và các nguyên tố khác. Spesartin khá hiếm, thường gặp trong pecmatit và granit. Đn: *spessartite.*

spessartite [14233]: spesartit.

Đn: *spessartine*.

sphaerite [14234]: sphaerit.

Khoáng vật màu xám sáng đến phớt lam là phosphat nhôm ngậm nước ở dạng kết hạch cầu nhỏ. Có lẽ là variscit. Cũng viết là: spherite.

sphaerocobaltite [14235]: sphaerocobaltit.

Đn: *spherocobaltite*.

sphaerosiderite [14236]: sphaerosiderit.

Đn: *spherosiderite*.

sphalerite [14237]: sphalerit.

Khoáng vật đẳng hướng màu vàng nâu đến đen: (Zn, Fe)S. Lưỡng hình với

wurtzit, thường chứa mangan, arsen, cadmi, và các nguyên tố khác. Sphalerit cát khai hoàn toàn theo mười hai mặt thoi, ánh nhựa đến kim cương, là quặng phổ biến của kẽm, thường cộng sinh với galen.

Đn: *blende; zinc blende; jack; blackjack; steel jack; false galena; pseudogalena; mock ore; mock lead*.

sphene [14238]: sphen.

Khoáng vật màu vàng đến nâu: $CaTiSiO_5$, thường chứa các nguyên tố khác như niobi, crom, fluo, natri, sắt, mangan, natri, tinh thể hình nêm, hình thoi, là khoáng vật phụ trong đá granit và đá biến chất giàu calci. Đn: *titanite; grothite*.

sphenoid [14239]: hình hai mặt.

Hình đơn tinh thể mở gồm hai mặt không song song, thuộc đối xứng trục bậc hai, hệ đơn nghiêng (lớp đối xứng trục hệ đơn nghiêng).

Ss: *dome, disphenoid*.

sphenoidal class [14240]: lớp hai mặt.

Lớp tinh thể hệ trực thoi có một trục đối xứng bậc hai.

spherical coordinates [14241]: tọa độ cầu.

1- Ba toạ độ thể hiện một khoảng cách và hai góc trong không gian, gồm hai toạ độ cực trong một mặt phẳng và góc giữa mặt này với một mặt đã được định vị chứa trục định hướng nguyên thuỷ (trục cực). Thuật ngữ bao gồm các toạ độ trên một mặt cầu bất kỳ hoặc một mặt gần với mặt cầu (như mặt Trái đất).

2- Hệ các tọa độ cực, trong đó gốc nằm ở tâm cầu và tất cả các điểm nằm trên mặt cầu. Hệ toạ độ được dùng để xác định vị trí của một điểm với sự trợ giúp của hai vòng tròn lớn tạo nên một cặp trục (như kinh tuyến và vĩ tuyến) vuông góc với nhau hoặc với sự trợ giúp của tâm gốc và một vòng tròn lớn đi qua điểm.

spherite [14242]: spherit.

Đn: *sphaerite*.

spherocobaltite [14243]: spherocobaltit.

Khoáng vật màu đỏ hoa đào thuộc nhóm calcit: $CoCO_3$, gặp ở dạng khối cầu. Cũng viết là *sphaerocobaltite*. Đn: *cobaltocalcite*.

spheroidal jointing [14244]: nứt nẻ hình cầu.

Đn: *spheroidal weathering*.

spheroidal symmetry [14245]: đối xứng hai mặt.

Đn: *axial symmetry*.

spheroidal weathering [14246]: phong hóa hình cầu.

Một dạng phong hóa làm bóc tách các lớp đá sẫm màu thành các lớp vỏ dạng hình cầu đồng tâm bao bọc xung quanh phần đá chưa bị phong hóa, rất dễ nhầm với kết hạch. Phong hóa hình cầu được xếp vào loại phong hóa hóa học, phong hóa vật lý, chủ yếu do nước thấm vào khe nứt dưới sự thay đổi nhiệt độ, sự giãn nở của đá không đều làm đá bị tách ra các lớp vỏ hình cầu có đường kính từ nhỏ đến 2 m. Khối đá bị phong hóa hình cầu với những vỏ đá nứt ra trông như bông hoa gọi là hoa đá. Trong quá trình phá hủy rửa trôi tiếp theo, phần vỏ đá hình cầu bị phá hủy chỉ để lại lõi đá, trông như hạt cuội, tảng khá tròn, dễ lẫn với cuội do bào mòn trên đường di chuyển. Đn: *onion-skin weathering, concentric weathering, spherical weathering.*

spherophyre [14247]: đá dạng cầu.

Đá magma có những ban tinh tập hợp lại dưới dạng hạt cầu tròn (Obsolete).

spherosiderit [14248]: siderit hình cầu.

Sự đa dạng của siderit hình thành trong tổ hợp kết hạch hình cầu của các tinh thể giống phiến lá tỏa tia tự nhiên, thường là trong nền sét (như trong hoặc bên dưới lớp sét lót dưới tổ hợp với các vỉa than). Xuất hiện do phong hóa của các trầm tích.

spillway [14249]: đường xả lũ, kênh xả lũ của hồ chứa.

spinach jade [14250]: jad spinach.

Nephrit màu lục.

spindle stage [14251]: bệ con suốt.

Bệ một trục của kính hiển vi gồm một hộp nhỏ chứa đầy dung dịch. Tinh thể được nhấn chìm trong đó. Bệ có thể quay 180^o.

spinel [14252]: spinel.

1- Khoáng vật: $MgAl_2O_4$, magnesi có thể được thay thế một phần bởi sắt hai, nhôm bởi sắt ba. Spinel có độ cứng lớn, thường tạo tinh thể hình tám mặt (hệ lập phương), màu thay đổi rộng (từ không màu đến đỏ tía, lục, vàng tới đen) được sử dụng làm đá ngọc. Spinel là sản phẩm điển hình của biến chất tiếp xúc của đá vôi nhiễm dolomit. ít gặp hơn là khoáng vật phụ trong đá xâm nhập bazơ. Thường gặp trong trầm tích aluvi.

2- Nhóm khoáng vật có công thức tổng quát là AB_2O_4. A là Mg, $Fe^{+2,}$ $Fe^{+3,}$ Zn, Mn hoặc tổ hợp của chúng, B là Al, Fe^{+3}, Fe^{+2} hoặc Cr, đặc biệt là dãy

đồng hình của các oxid (Mg, Fe, Zn, Mn)Al_2O_4, bao gồm spinel, hercynit, gahnit và galacid.

3- Thành viên của nhóm hoặc dãy spinel.

4- Chất (như sulphur) có công thức và cấu trúc tinh thể tương tự với spinel.

5- Chất nhân tạo, giống khoáng vật spinel, được dùng làm đá ngọc, chất chịu lửa hoặc giá đặt thiết bị (ferrospinel). Cũng viết là: *spinelle, spinell*. Đn: *spinelite*.

spinel ruby [14253]: spinel ruby.

Ngọc spinel màu đỏ đậm. Thuật ngữ trên đôi khi được dùng không thích hợp để chỉ rubi spinel tổng hợp.

spinel twin law [14254]: luật song tinh spinel.

Luật song tinh trong tinh thể hệ lập phương ví dụ spinel, có trục song tinh là trục bậc ba với mặt song tinh là một trong những mặt của hình tám mặt.

spinellid [14255]: spinelid.

Khoáng vật thuộc nhóm spinel.

spinellide [14256]: spinelide.

Tên dùng cho nhóm spinel.

spinellite [14257]: spinelit.

Đá magma giàu magnetit chứa Ti, hạt trung bình đến lớn, bán tự hình có tới 20% spinel. "Đúng hơn nên gọi là spinel-magnetit (hoặc spinel-Kirunavaarit)" (Johannen, 1938).

spin-magnetic resonance [14258]: cộng hưởng từ (dùng trong máy đo dị thường từ).

spionkopite [14259]: spionkopit.

Khoáng vật hệ sáu phương: $Cu_{39}S_{28}$. Spionkopit và yarovit trước đây được coi là "blaubleibend covelit".

spiral garnet [14260]: granat quay.

Đn: *rotated garnet*.

spiral granat [14261]: granat xoắn.

spiral growth [14262]: sinh trưởng xoắn.

Sự sinh trưởng tinh thể dọc theo biến dạng xoắn, có thể dẫn đến sinh trưởng đảo trên bề mặt tinh thể.

spiralium [14263]: bộ tay xoắn.

Một đôi tay đỡ dạng dải băng xoắn lại, bằng chất vôi, đỡ lấy phần xoắn của thể lược hay tay thể lược xoắn.

spire [14264]: đoạn vòng xoắn, bộ tay xoắn, dạng khuẩn xoắn.

Phần trên (phía đỉnh) của một vỏ *Chân bụng* cuộn xoắn, không kể vòng chứa thân cuối cùng; bộ tay xoắn ở *Tay cuộn*; dạng vi khuẩn cuộn xoắn.

spiriferoid [14265]: Spiriferida.

Tay cuộn có khớp thuộc một bộ gồm các đại biểu có một bộ tay cuộn xoắn và một bộ vỏ cong lồi hai bên, hiếm khi phẳng-lồi. Tuổi: Ordovic giữa-Jura.

spiroffite [14266]: spirofit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, màu đỏ đến tía: (Mn, $Zn)_2Te_3O_8$.

spirogyrate [14267]: cuộn xoắn.

Nói về đỉnh của *Thân mềm hai mảnh* cuộn xoắn từ mặt phẳng đối xứng ra phía ngoài.

spirolophe [14268]: thể lược có tay xoắn.

Thể lược ở *Tay cuộn* có tay cuộn xoắn mang một hàng phần phụ kép dạng sợi.

spit [14269]: doi cát.

Bãi cát cách bờ bởi một lạch nước.

splash cup [14270]: cốc bắn tóe.

Vết lõm ở đỉnh của măng đá.

splash erosion [14271]: xói mòn bắn tóe.

Sự di chuyển và vận động của các hạt dưới tác động của các giọt mưa rơi.

splash zone [14272]: đới bắn tóe.

Phạm vi đường bờ chịu tác động của nước bắn tóe từ các sóng bị vỡ.

splay [14273]: lũ lụt mở rộng.

Đn: *flood-plain splay.*

splay fault [14274]: đứt gãy giập, đứt gãy nhánh.

Đứt gãy nhỏ, tạo thành nhóm tách ra từ đứt gãy chính làm cho đứt gãy chính được mở rộng phạm vi ảnh hưởng ở phần tận cùng của nó, nơi xuất hiện các đứt gãy.

splaying out [14275]: phân nhánh mở rộng phạm vi đứt gãy.

Sự mở rộng phân nhánh của một đứt gãy chính thành một số đứt gãy nhỏ, phụ ở phần tận cùng của đứt gãy chính.

splendent luster [14276]: ánh kim.

ánh khoáng vật có cường độ mạnh nhất.

splintery fracture [14277]: vết vỡ vỏ bào.

Tính chất của một khoáng vật hoặc đá vỡ thành các mảnh kéo dài như vỏ bào.

split fault [14278]: đứt gãy thuận tách.

Đứt gãy thuận kèm theo hiện tượng tách vỡ.

split spoon [14279]: dụng cụ lấy mẫu.

Đn: *sampler.*

spodiosite [14280]: spodiosit.

Khoáng vật còn nghi ngờ về bản chất: $Ca_2(PO_4)F$.

spodumene [14281]: spodumen.

Khoáng vật nhóm pyroxen hệ đơn nghiêng: $LiAlSi_2O_6$, thường tạo thành

tinh thể lăng trụ màu trắng đến lục, có kích thước lớn đặc biệt trong pegmatit granit, là quặng của lithi.

X: *kunzite, hiddenite*. Đn: *triphane*.

spoil [14282]: phế thải từ hố đào, mùn khoan.

Đn: *muck.*

spoil bank [14283]: bãi đá thải.

spondylium [14284]: phiến thìa.

Một phiến hình thìa để cơ bám vào và tạo chỗ cho một trường cơ bụng ở phần dưới của mảnh bụng Tay cuộn, gồm các phiến răng ở những giai đoạn trưởng thành khác nhau, thường có một vách giữa.

spondylium duplex [14285]: phiến thìa kép.

Một phiến thìa do sự hội tụ các phiến răng tạo thành và được đỡ ở phía bụng bởi một vách giữa phát triển khác nhau.

sponge [14286]: Bọt biển (Porifera).

Động vật không xương sống thuỷ sinh đa bào, thuộc một ngành đặc trưng bằng khung xương trong, thường bằng chất silic-opal và ít hơn bằng carbonat calci. Tuổi: Tiền Cambri đến nay.

Đn: *poriferan.*

spongework cave [14287]: hang ngách thông.

Hang gồm các ngách không đều thông nhau.

spongy [14288]: ẩm ướt.

spontaneous fission [14289]: phân rã tự động, phân rã không kích thích.

Một hình thức phân rã phóng xạ trong đó nhân của một nguyên tử nặng sinh ra 2 sản phẩm phân rã và nhiều nơtron. Ví dụ: ^{238}U và ^{244}Pu.

spontaneous fission dating [14290]: phép định tuổi phân rã không kích thích.

Phương pháp xác định tuổi tính bằng số năm của các khoáng vật urani dựa trên tỷ số phân rã tự nhiên đã biết của ^{238}U trên xenon.

spontaneous flosion track dating [14291]: xác định tuổi theo dấu vết phân rã tự động.

Phương pháp tính tuổi dựa trên cơ sở xác định tỷ số mật độ dấu vết phân rã tự động trên các dấu vết phân rã. Còn gọi là *fission track dating*.

spontaneous polarization [14292]: phân cực không kích thích.

Sự phát triển tính dị biệt về thế tĩnh điện giữa các điểm của Trái đất do các phản ứng hóa học, sự khác nhau về nồng độ hòa tan hoặc do chuyển động của các dòng chất liệu đi qua các lỗ rỗng.

spontaneous polarization method [14293]: phương pháp điện trường thiên nhiên, phương pháp phân cực.

spontaneous potential curve [14294]: đường cong thế tự nhiên.

spoon sampler [14295]: dụng cụ lấy mẫu, thìa lấy mẫu.

sporae dispersae [14296]: bào tử phấn hoa phân tán.

Các hạt phấn và bào tử thu thập được qua việc ngâm mủn mẫu đá, trái lại với thứ mà ta lấy từ trong túi phấn.

sporal [14297]: bào tử.

Thuộc về dạng có đặc điểm riêng của một bào tử. Thuật ngữ này ít được dùng trong bào tử phấn hoa học.

sporangiospore [14298]: bào tử từ túi bào tử.

Một bào tử được sinh ra từ túi bào tử. Thuật ngữ này ít được dùng trong bào tử phấn hoa học.

sporangite [14299]: bào tử hóa thạch.

Một bào tử đã hóa thạch của một loại cây. Thuật ngữ này ít được dùng trong bào tử phấn hoa học.

sporangium [14300]: túi bào tử.

Cơ quan, trong đó các bào tử được sản sinh, ví dụ cơ quan của cây có phôi chứa các bào tử được sinh ra, như túi phấn của thực vật Hạt trần, bao phấn của thực vật Hạt kín. Sn: *sporangia.* Đn: *spore case.*

spore [14301]: bào tử.

Thể sinh sản đơn bào nhỏ hoặc tế bào thường thích nghi để tồn tại trong các điều kiện môi trường không thuận lợi và có thể phát triển độc lập thành một sinh vật mới, trực tiếp nếu là vô tính, hoặc sau khi kết hợp với một bào tử khác nếu là hữu tính. Thường tìm thấy dưới dạng hóa thạch từ Silur đến nay.

spore case [14302]: túi bào tử.

X: *sporangium*.

spore coat [14303]: vách bào tử phấn hoa.

X: *sporoderm*.

spore mother cell [14304]: tế bào bào tử mẹ.

Tế bào mẹ trong túi bào tử đực ở thực vật mang bào tử (như bao phấn của thực vật Hạt kín, hoặc túi phấn của những cây có hạt khác) sản sinh ra bộ bốn bào tử đực đơn. Đn: *sporocyte.*

sporocyte [14305]: tế bào bào tử mẹ.

Đn: *spore mother cell.*

sporoderm [14306]: vách bào tử phấn hoa.

Vách của một bào tử hay hạt phấn

thường được cấu tạo bởi một lớp màng trong và một lớp màng ngoài, thỉnh thoảng có một số bào tử phấn hoa còn có lớp thứ ba ở ngoài màng ngoài gọi là vỏ ngoài. Đn: *spore coat*.

sporogenous [14307]: bào tử sinh.

Sản sinh ra hoặc thích nghi với sự sinh sản bào tử hoặc do bào tử sinh ra, ví dụ "mô bào tử sinh" ở túi bào tử, từ đó nảy sinh tế bào bào tử mẹ.

sporologic [14308]: bào tử phấn hoa học.

Thuộc về môn bào tử phấn hoa học. Thuật ngữ này đôi khi được dùng như một từ đồng nghĩa của thuật ngữ phổ biến hơn, là "*palynologic*".

sporomorph [14309]: dạng bào tử.

Một hạt phấn hoặc bào tử hóa thạch.

sporophitic [14310]: kiến trúc ophit.

Tên gọi khác của kiến trúc ophit trong đá magma, những tinh thể pyroxen lớn nằm giữa các tinh thể plagioclas tự hình hơn và nhiều hơn (Walker, 1957). Ss: *poikilophitic, hyalopilitic*.

sporophyll [14311]: lá mang bào tử.

Một loại lá mang bào tử, thường có cấu tạo bị biến cải ít nhiều, như ở cây có hạt.

sporophyte [14312]: thể bào tử.

Thế hệ cá thể hoặc vô tính của thực vật sản sinh ra bào tử, chẳng hạn thế hệ lưỡng bội của một cây có phôi, sinh ra bằng sự ghép noãn với tinh tử động ở thực vật mạch hạ đẳng, hoặc sự ghép nhân noãn với nhân tinh tử do phấn ở cây có hạt sinh ra.

sporopollenin [14313]: chất vỏ bào tử phấn hoa.

Chất hữu cơ rất bền và chịu nhiệt tạo nên màng ngoài của bào tử và phấn hoa, và làm cho các dạng bào tử bền vững trải qua thời gian địa chất và chỉ bị phá hủy bởi sự oxy hóa. Thành phần cấu trúc đúng của nó đến nay chưa được rõ. Còn viết là: *poropollenine*.

SPOT [14314]: SPOT.

Hệ thống vệ tinh nhân tạo của các nước tây âu (Pháp), bay ở độ cao 825 km, chụp ảnh có độ chính xác cao (20m đối với ảnh đa phổ và 10m đối với ảnh toàn sắc).

spotted slate [14315]: đá phiến sét đốm vết.

Trong đá phiến sét xuất hiện nhiều vết sần, vết đốm do phát triển các ban biến tinh trong phản ứng biến chất tiếp xúc cường độ thấp đến trung bình.

spout [14316]: cột nước; phun nước liên tục hoặc theo chu kỳ; chảy nước xuống mức thấp hơn.

spread footing [14317]: móng băng.

spreading [14318]: tràn, loang, bè tõe ra.

Một dạng phá hủy đất, đá (chủ yếu đất).

spreading concept [14319]: tách giãn đáy đại dương.

Đn: *sea-floor spreading.*

spreading floor hypothesis [14320]: tách giãn đáy đại dương.

Đn: *sea-floor spreading.*

spread stone [14321]: đá bẹt.

Kim cương cắt kiểu tròn có mặt bàn lớn và chóp ngắn.

spring [14322]: mạch nước.

Nơi xuất lộ tự nhiên của nước dưới đất lên mặt đất hoặc ở đáy sông hồ.

spring-fed lake [14323]: hồ do mạch nước ngầm cung cấp.

Đn: *spring lake.*

spring lake [14324]: hồ do mạch nước ngầm cung cấp.

Hồ được hình thành do nước từ các mạch lộ ven bờ hay mạch ẩn dưới đáy cung cấp.

Đn: *limnokrene; spring-fed lake.*

spring line [14325]: đường xuất lộ mạch nước.

(*đcthv*) Đường cắt nhau giữa gương nước dưới đất và mặt đất, tại đó nước xuất lộ, ví dụ như tại chân của một vết lộ dựng đứng.

spring mound [14326]: gò mạch đùn.

Gò được hình thành do sự tích tụ vật chất từ các mạch nước đùn lên.

spring neck [14327]: mương nước mạch.

Những mương nhỏ dài, rộng khoảng 60-90cm, sâu một vài mét tạo ra do nước thấm từ các mạch lộ ngoài rìa hồ cạn vào trung tâm hồ.

spring pit [14328]: hố mạch đùn.

Hố nhỏ trong cát bãi biển được hình thành do nước mạch đùn lên, được đặc trưng bởi cát thô ở trung tâm và cát mịn hơn ở xung quanh.

spring pot [14329]: hố nước mạch.

Hố nông được tạo nên ở rìa đáy hồ hội tụ nước mưa hoặc hồ cạn hiện đại do mạch lộ.

spring tapping [14330]: khai dẫn mạch nước.

Khơi thông mạch lộ và dẫn nước theo đường ống hoặc kênh mương về nơi tiêu thụ.

spring tide [14331]: triều sóc vọng, triều lớn.

Nước triều dâng lớn nhất vào kỳ trăng tròn và trăng non.

sprinkler [14332]: thiết bị phun.

spruit [14333]: suối nhỏ.

Thuật ngữ dùng ở bắc và đông châu Phi chỉ suối nhỏ.

spud (as in "spudded barge") [14334]: móng cọc lớn, móng dàn khoan dầu khí ngoài khơi; dàn khoan.

spur [14335]: nhánh, mạch núi ngang.

1- Mạch nhỏ phân nhánh từ một mạch chính.

2- Sống núi phụ nhô ra từ đỉnh hoặc sườn núi, đồi hoặc mặt núi cao khác; đồi nhỏ kéo dài từ dải đồi hoặc núi chính. Đn: *prong;*

3- Mạch núi ở khúc uốn của sông.

Đn: *meander spur.*

spurrite [14336]: spurit.

Khoáng vật màu trắng xám: $Ca_5(SiO_4)_2(CO_3)$.

squamula [14337]: vảy nhỏ.

Một phiến nhỏ nhô gần ngang từ thành của ổ San hô Tabulata đơn thể về phía trục, như ở giống *Emmonsia*.

srilankite [14338]: srilankit.

Khoáng vật: $(Zr,Ti)O_2$ hoặc $ZrTi_2O_6$.

stabilised soil [14339]: đất đã ổn định, đất được gia cố.

Đất được gia cố thêm chất dính kết làm tăng sức bền của nó. Chất dính kết có thể là xi măng, bitum, nhựa, cao su hoặc loại đất ổn định hơn.

stability [14340]: ổn định.

Trong nhiệt động học, một trạng thái cân bằng, ở đó hệ có khuynh hướng chuyển biến từ một trạng thái khác dưới những điều kiện bên ngoài ổn định.

Do không bao giờ có thể xác định một trạng thái thuận nghịch dù cho đơn giản hoá, sự ổn định cũng chỉ là mang tính tương đối.

stability analysis [14341]: phân tích ổn định.

stability analysis by method of slices [14342]: Phân tích ổn định mái dốc bằng phương pháp lát cắt.

stability factor (Terzaghi) [14343]: hệ số ổn định (Terzaghi).

stability field [14344]: trường ổn định.

Giới hạn của các điều kiện sao cho trong giới hạn đó, một khoáng vật hay một tập hợp khoáng vật tồn tại ổn định.

stability number (Taylor) [14345]: hệ số ổn định (Taylor).

stability series [14346]: loạt ổn định.

Là nhóm khoáng vật sắp xếp theo độ tồn tại ổn định theo một trật tự trong thiên nhiên, nghĩa là chúng có khả năng khác nhau tránh khỏi mọi sự phân hủy (như phong hóa, bào mòn khi di chuyển và sự hòa tan sau thành tạo) theo một trật tự nhất định (Goldich, 1938). Ví dụ olivin (kém bền vững nhất), ogit, hornblend và cuối cùng là biotit (ổn định nhất). Các khoáng vật ổn định (bền) nhất có khả năng cân bằng với các điều kiện trên bề mặt Trái đất.

stabilization [14347]: công tác gia cố, công tác xử lý (nền đất, mái dốc).

stabilize [14348]: gia cố đất nền, xử lý đất nền.

stabilizing agent [14349]: chất làm cứng (nền đất, mái dốc).

stabilizing berm [14350]: bệ phản áp.

Đn: *loading berm.*

stabilizer [14351]: chất gia cố.

stable equilibrium [14352]: cân bằng bền.

Trạng thái cân bằng của vật thể giống như quả lắc, có khuynh hướng kéo về trạng thái ban đầu sau khi chuyển vị.

stable isotope [14353]: đồng vị bền.

Chất đồng vị không còn khả năng phân hủy phóng xạ nữa.

stack [14354]: tàn dư bóc mòn.

Khối đá có sườn dốc, nổi cao hơn tất cả các sườn hoặc đồi bao quanh.

stack deposit [14355]:

Mỏ uranni hình dạng không ổn định, đi kèm với trầm tích định hướng và "thường được khống chế bởi cấu trúc".

staffelite [14356]: stafelit.

Đn: *carbonate-fluorapatite*.

stage [14357]: bậc; giai đoạn, thời kỳ; bàn, bệ.

1-(*đt*) Bậc là phân vị thời địa tầng quốc tế cấp thấp hơn thống, ứng với phân vị kỳ của địa thời. Bậc thường đóng vai trò quan trọng trong đối sánh và phân chia địa tầng một khu vực rộng lớn mặc dù về lý thuyết bậc có ý nghĩa toàn cầu. Bậc có mặt cắt chuẩn, có ranh giới rõ ràng và được định tuổi bằng các phức hệ hóa thạch đặc trưng hoặc sinh đới. Trong một số trường hợp có thể có liên bậc hoặc phân bậc. Bậc được đặt tên theo địa danh có chuẩn địa tầng (stratotyp); Giai đoạn, thời kỳ là thời gian địa chất hình thành một hệ tầng, một phức hệ,... sử dụng không chính thức.

2- Bàn hay bệ, dụng cụ quang học sử dụng trong kính hiển vi hoặc tương tự, là mặt phẳng nhỏ để đặt đối tượng nghiên cứu.

stage-capacity curve [14358]: đường cong trữ lượng-mực nước.

Đồ thị mô tả mối quan hệ giữa sự

dâng lên của mặt nước và thể tích nước trong hồ chứa.

stage-discharge curve [14359]: đường cong lưu lượng- mực nước.

Đồ thị mô tả mối quan hệ giữa độ cao đo và lưu lượng nước chảy, biểu diễn bằng thể tích trên một đơn vị thời gian.

stage flotation [14360]: tuyển nổi theo giai đoạn.

stages of geological assessment [14361]: các giai đoạn đánh giá địa chất; các giai đoạn nghiên cứu địa chất.

stained stone [14362]: đá nhuộm màu.

Đá ngọc có màu được thay đổi bằng cách dùng chất tạo mầu, ví dụ: nhuộm, tẩm một chất nào đó như đường chẳng hạn. Sau đó xử lý hoá học hoặc nhiệt để tạo ra một màu cố định, ví dụ: chalcedon màu lục.

stainierite [14363]: stainierit.

Đn: *heterogenite*.

stalagmite [14364]: măng đá.

Trầm tích hang động dạng nón hoặc dạng xi lanh mọc lên từ đáy hang do hoạt động nhỏ giọt của nước. Nó thường gồm calcit, cũng có thể gồm các khoáng vật khác.

stamen [14365]: nhị.

Cơ quan của hoa sinh ra phấn hoa.

staminate [14366]: có nhị.

Nói về loại hoa có nhị, nhưng không có nhụy.

standard compaction [14367]: thí nghiệm đầm chặt tiêu chuẩn.

standard deviation map [14368]: bản đồ độ lệch chuẩn.

Bản đồ biến đổi thẳng đứng, hay bản đồ momen, nêu lên mức độ phân tán thống kê của một loại đá (trong một đơn vị địa tầng cho trước) xung quanh vị trí trung bình của đơn vị này.

standard errors [14369]: sai số chuẩn, quân phương.

Đối với một tập hợp mẫu X_i, i=1..n biến phân được xác định bằng công thức:

$$E = \sqrt{\frac{1}{N(N-1)}\left(\sum_{i=1}^{N} X_i^2 - \overline{X}^2\right)}.$$

Đối với một tập hợp nhóm mẫu X_i, i=1..n biến phân được xác định bằng công thức:

$$E = \frac{1}{N}\sqrt{\left(\sum_{i=1}^{N} X_i^2 - \overline{X}^2\right)}.$$

standard mean ocean water (SMOW) [14370]: tiêu chuẩn trung bình nước đại dương.

Hàm lượng trung bình của đơteri và oxy-18 trong nước của năm đại dương thế giới được dùng làm chuẩn để so sánh với hàm lượng của các đồng vị này trong những mẫu nước cần nghiên cứu, với mục đích xác định tuổi và nguồn gốc của nước. Thường được viết tắt là SMOW.

standard mineral [14371]: khoáng vật chuẩn.

standard penetration resistance (N value) [14372]: sức kháng xuyên động tiêu chuẩn (trị số N).

standard penetration test (S.P.T.) [14373]: thí nghiệm xuyên động tiêu chuẩn.

standard section [14374]: mặt cắt tiêu chuẩn.

Mặt cắt thể hiện đầy đủ nhất trật tự của tất cả các lớp trong vùng một cách chính xác do đó tạo được chuẩn mực để đối sánh. Mặt cắt tiêu chuẩn có giá trị bổ sung và đôi khi thay thế chuẩn địa tầng (stratotyp), đặc biệt là đối với các phân vị thời địa tầng.

standard zone [14375]: đới chuẩn.

Một đới địa tầng được xây dựng trên một mặt cắt chuẩn, với những lớp nhất định phong phú hóa thạch đặc trưng. Đáy của lớp phong phú hóa thạch đặc trưng thấp nhất là đáy của đới, phần cao nhất của đới thường không được xác định rõ ràng. Đới được đặt tên theo tên hóa thạch đặc trưng nhất, phổ biến nhất.

standpipe [14376]: ống đo mực nước ngầm.

stanfieldite [14377]: stanfieldit.

Khoáng vật thiên thạch:
$Ca_4(Mg, Fe, Mn)_5(PO_4)_6$.

stanleyite [14378]: stanleyit.

Khoáng vật: $VOSO_4.6H_2O$.

stanniferous [14379]: chứa thiếc.

Có chứa thiếc, ví dụ quặng thiếc (stanni-ferous ore).

stannite [14380]: stanit.

1- Khoáng vật hệ bốn phương màu xám thép đến đen sắt. Kẽm thường thay thế sắt, ánh kim. Stanit thường gặp ở dạng khối hạt trong các mạch chứa thiếc, cộng sinh với casiterit.

Đn: *tin pyrites, bell-metal ore*.

2- casiterit không sạch.

stannoidite [14381]: stanoidit.

Khoáng vật: $Cu_5(Fe,Zn)_2SnS_8$.

stannopalladinite [14382]: stanopaladinit.

Khoáng vật: Pd_3Sn_2.

stantienite [14383]: stantienit.

Nhựa màu đen có chứa hàm lượng oxy rất cao (23%). Đn: *black amber*.

star [14384]: sao.

1- Hình toả tia trong tinh thể gồm hai hoặc nhiều hơn các dải ánh sáng cắt chéo nhau ở một tâm sáng, được quan sát rõ khi chiếu luồng ánh sáng mạnh. Là hiện tượng quang học, gây nên bởi sự phản xạ ánh sáng từ các bao thể và trở thành các đường thanh nét khi vật liệu ngọc được mài khum. Sao thường có 4, 6 hoặc 12 cánh nhưng cũng có sao gồm 3, 5, 7 hoặc 9 cánh, do không có bao thể ở một phần của đá. Đn: *asterism*.

2- Đá quý có hiện tượng sao.

3- Mặt sao.

4- Cắt kiểu sao. Tính từ chỉ tinh thể, khoáng vật hoặc đá ngọc có hiện tượng sao, ví dụ "mã não sao ". Đn: *asteristed*.

star cut [14385]: cắt kiểu sao; mài giác hình cánh sao.

1- Thuật ngữ tổng quát chỉ bất cứ viên đá ngọc nào được cắt kiểu tròn, kim cương có chóp gồm những mặt tạo hiệu ứng sao khi nhìn từ trên xuống. Đn: *star*.

2- Thuật ngữ chỉ viên ngọc được mài giác có hình cánh sao.

star facet [14386]: mặt sao.

Một trong tám mặt tam giác giữa các mặt vát chính bao quanh mặt bàn trong các viên ngọc chế tác kiểu tròn kim cương. Đn: *star*.

staringite [14387]: staringit.

Khoáng vật:

$(Fe,Mn)_x(Nb,Ta)_{2x}(Sn,Ti)_{6-3x}O_{12}$.

starkeyite [14388]: starkeyit.

Khoáng vật: $MgSO_4.4H_2O$. Đn: *leohardtite*.

star quartz [14389]: thạch anh sao.

Thạch anh chứa các tinh thể không màu hoặc màu trắng xắp xếp toả tia kiểu sao dọc theo các mặt phẳng xuyên tâm. Hiệu ứng sao gây ra do các bao thể cỡ hiển vi của một số khoáng vật phân bố theo các hướng song song.

star ruby [14390]: ruby sao.

Rubi bán trong suốt đến bán thấu quang thường có sao sáu cánh.

star sapphire [14391]: saphir sao.

Saphir bán trong suốt đến bán thấu quang với sao sáu cánh tạo bởi các bao thể cỡ hiển vi. Ví dụ các tinh thể hình kim rutil định hướng theo các hướng khác nhau trong viên đá. Đn: *asteria*.

star stone [14392]: đá sao.

1- Đá có sao, đặc biệt là saphir sao.

2- Không chính xác lắm khi chỉ bất cứ đá nào có sao, thậm chí bao gồm cả gỗ hoá đá chứa những hình giống sao ở những phần có độ trong cao hơn.

stassfurtite [14393]: stasfurtit.

Boracit dạng khối ở Stassfurt, Đức, đôi khi có cấu tạo dạng khối trụ, bề ngoài giống đá hoa trắng hạt mịn.

state of equilibrium [14394]: trạng thái cân bằng.

static loading test [14395]: thí nghiệm nén.

Thí nghiệm nén tĩnh cọc hoặc bàn nén.

static pressure [14396]: áp suất tĩnh.

áp suất đạt mức cực đại.

static reserves [14397]: trữ lượng tĩnh.

(*đcthv*) Thể tích nước trọng lực tồn tại trong các lỗ hổng và khe nứt của đất đá. Đối với tầng chứa nước không áp (nước ngầm), trữ lượng tĩnh bao gồm cả phần nước nằm dưới mực dao động tự nhiên của tầng chứa nước và phần nước nằm trong đới dao động tự nhiên (gọi là trữ lượng điều tiết). Đối với tầng chứa nước có áp, trữ lượng tĩnh ngoài thể tích nước trọng lực còn có phần trữ lượng đàn hồi, tức là thể tích nước thu được khi hạ thấp cột áp lực trên mái tầng chứa nước do tính đàn hồi của nước.

static sounding [14398]: xuyên tĩnh CPT.

Đn: *seaticatic penetration.*

static water level [14399]: mực nước tĩnh (mực thủy tĩnh).

Mực nước của một tầng chứa nước trong điều kiện tự nhiên, không thay đổi do tác động nhân tạo như bơm thí nghiệm, khai thác nước, tháo khô (hạ thấp mực nước) hay bổ sung nhân tạo nước dưới đất (dâng cao mực nước).

station location [14400]: vị trí đài phát.

Dùng trong phương pháp thăm dò địa vật lý tần số thấp.

statistical analysis [14401]:phân tích thống kê.

statistical model [14402]: mô hình toán thống kê.

statistics [14403]: số thống kê, thống kê.

Đặc trưng của tập hợp các quan trắc. Mọi hàm t(x1,x2,...,xn) của các kết quả quan trắc x1,x2...,xn đều được gọi là thống kê. Khi chọn các thống kê để nghiên cứu, cần chú ý đến các tính chất của chúng, đặc biệt các thống kê ấy có đủ, không chệch, vững và hiệu quả hay không.

staurolite [14404]: staurolit.

Khoáng vật hệ trực thoi màu nâu đến đen: $(Fe,Mg)_2Al_9Si_4O_{23}(OH)$. Tinh thể

thường tạo song tinh trông giống cây thánh giá (lăng trụ sáu mặt cắt nhau 60-90^o). là hợp phần đặc trưng của một số đá như phiến, mica và gneis biến chất trung bình.

Đn: *staurotide; cross stone; grenatite; fairy stone*.

stauroscope [14405]: stauroscop, kính phân cực.

Kính phân cực, dùng để xác định vị trí của hình chiếu mặt phẳng dao động trong tinh thể nhằm đo chính xác góc tắt.

staurotide [14406]: staurotit.

Đn: *staurolite*.

steacyite [14407]: steacyit.

Khoáng vật, đầu tiên được mô tả với tên là eakenit: Th(Na, Ca) (K_{1-x} □$_x$)Si_8O_{20}.

steady state [14408]: trạng thái ổn định lâu dài, trạng thái cố định, thường xuyên.

steam hammer [14409]: búa hơi để đóng cọc.

steatite talc [14410]: talc steatit.

Talc khá sạch, chất lượng cao, thích hợp làm tấm cách điện. Đây là thứ talc thương phẩm tinh khiết nhất. Đn: *steatite*.

S-tectonite [14411]: S-tectonit.

Kiểu biến dạng của đá, từ đồ thị có thể xác định được mặt S biến dạng.

steel galena [14412]: galen thép.

Galen có kiến trúc hạt mịn, sản phẩm của biến dạng cơ học hoặc bắt đầu biến đổi thành anglesit.

steel jack [14413]: jack thép.

Đn: *sphalerite*.

steel pile [14414]: cọc thép.

steenstrupine [14415]: stenstrupin.

Khoáng vật hệ sáu phương, màu nâu tối đến đen: $(Ce,La,Na,Mn)_6(Si,P)_6O_{18}(OH)$.

steigerite [14416]: steigerit.

Khoáng vật màu vàng nhạt: $AlVO_4.3H_2O$.

stellar crystal [14417]: tinh thể sao.

Một kiểu tinh thể tuyết rất đẹp và phổ biến, có hình sao phẳng sáu cánh với các cánh rắc rối. Ss: *spatial dendrite.*

stellate [14418]: hình sao.

Tập hợp tinh thể sắp xếp như hình sao. Ví dụ tập hợp của wavellite.

stellerite [14419]: stelerit.

Khoáng vật zeolit hệ trực thoi:

$CaAl_2Si_7O_{18}.7H_2O$. là một thứ stilbit.

STEM [14420]: kính hiển vi điện tử quét.

Từ viết tắt của: *scanning transmission electron microscope*- kính hiển vi điện tử quét xuyên qua.

stenhuggarite [14421]: stenhugarit.

Khoáng vật hệ bốn phương màu vàng sáng: $Ca_2Fe^{+2}{}_2Sb^{+5}{}_2(As^{+3}O_3)_4O_3$.

stenolaemate [14422]: Môi hẹp (Stenolaemata).

Động vật dạng Rêu thuộc một lớp đặc trưng bằng các quần thể tạo nên bởi các cá thể dạng ống dài.

stenonite [14423]: stenonit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$(Sr, Ba, Na)_2 Al(CO_3)F_5$.

stenosiphonate [14424]: có siphon hẹp.

Nói về các Chân đầu Nautiloidea có ống siphon tương đối hẹp.

step [14425]: bậc, mặt nghiêng.

1- Đoạn gần nằm ngang không phải là vĩnh cửu, tách từ mặt bãi, mặt về phía biển của đường bờ triều kiệt. Trong nhiều trường hợp bậc được tạo ra do có mặt trầm tích vụn thô (như cuội trên bãi biển cát). Đn: *toe;*

2- Mặt nghiêng dốc xuống đột ngột gồm cát thô hoặc cuội đánh dấu điểm vỡ của các sóng nhỏ và sóng lừng thắng thế trong mùa hè;

3- Một thềm canhon (canyon bench) được mở rộng do xói mòn;

4- Địa hình dạng bậc trên sườn đồi hoặc sườn thung lũng.

stepanovite [14426]: stepanovit.

Khoáng vật oxalat:

$NaMgFe^{+3}(C_2O_4)_3.8\text{-}9H_2O$.

Ss: *zhemchuzhnikovite*.

step cut [14427]: kiểu cắt bậc thang.

Một kiểu chế tác được sử dụng rộng rãi cho đá màu gồm những mặt bốn cạnh dài, hẹp, xếp thành dãy song song với cạnh và giảm dần chiều dài cả về phía trên lẫn phía dưới khi xa dần mép, tạo thành các bậc. Số lượng bậc có thể khác nhau, thường là ba ở mũ và ở chóp. Sự khác nhau về hình dáng của các bậc tạo nên kiểu dáng viên ngọc, ví dụ cắt bậc thang chữ nhật, cắt bậc thang vuông. Đn: *trap cut*.

step delta [14428]: bậc delta.

Loạt các delta được hình thành do sự thay đổi mực nước xen kẽ, delta cao nhất là delta cổ nhất.

step-drawdown test [14429]: thử nghiệm hút nước theo từng nấc.

Sự thử nghiệm hút nước trong một giếng khoan với các lưu lượng khác nhau trong từng lần hút nhưng cố định.

Stephanian [14430]: Stephan.

Bậc ở châu Âu, Carbon thượng (tương ứng Pensylvania thượng; trên Westphal, dưới Asseli-Sakmari của Permi).

stephanite [14431]: stephanit.

Khoáng vật hệ trực thoi màu đen sắt: Ag_5SbS_4. là quặng của bạc. Đn: *brittle silver ore; black silver; goldschmidtine*.

step lake [14432]: bậc hồ.

Các hồ chiếm chỗ các bồn đá trên bậc thang băng hà.

stepped plain [14433]: đồng băng phân bậc.

step tablet [14434]: nêm bậc thấu quang.

Đn: *step wedge*.

step terrace [14435]: ruộng bậc thang, thềm có vách đứng ở phía dốc xuống.

step wedge [14436]: nêm bậc thấu quang.

Nêm quang học có độ trong suốt giảm dần từng bậc kế tiếp nhau từ đầu này tới đầu kia của nêm. Đn: *step tablet*.

stercorite [14437]: stercorit.

Khoáng vật màu trắng: $HNa(NH_4)(PO_4).4H_2O$.

Đn: *microcosmic salt*.

stereogram [14438]: phối cảnh; khối lập thể.

Đồ thị trên một mặt phẳng thể hiện không gian ba chiều, ví dụ như sơ đồ khối trong địa chất cấu tạo hoặc chiếu cầu trong tinh thể học.

stereographic net [14439]:mạng chiếu lập thể.

Mạng chiếu cho thấy cấu trúc không gian của vật thể.

stereographic projection [14440]: phép chiếu lập thể.

1- Cách chiếu phương vị theo phép chiếu phối cảnh, trong đó các kinh tuyến và vĩ tuyến được chiếu thành mặt tiếp tuyến, điểm chiếu trên mặt cầu đối diện theo đường kính đối với điểm tiếp tuyến của mặt phẳng chiếu.

2- Phép chiếu tương tự được dùng trong quang tinh học và trong địa chất cấu tạo, thường sử dụng mặt phẳng xích đạo (đi qua tâm hình cầu) với các điểm chiếu từ cực nam.

stereosphere [14441]: stereosphere, vỏ cầu, thạch quyển.

Danh từ lúc đầu dùng cho lớp vỏ trong cùng của manti Trái đất, cũng được coi là tương đương với thạch quyển.

stereostatic pressure [14442]: áp suất địa tĩnh.

sterilization [14443]: diệt khuẩn (khử trùng).

Quá trình loại bỏ hoặc làm vô hiệu hóa các sinh vật kể cả các dạng thực vật và bào tử cũng như các virut trong nước để đạt tiêu chuẩn vệ sinh.

sternbergite [14444]: sternbergit.

Khoáng vật màu nâu tối đến đen: $AgFe_2S_3$, gặp ở dạng tinh thể hình tấm hoặc lá mềm, dẻo. Đn: *flexible silver ore*.

sterrettite [14445]: steretit.

Trước đây được mô tả như một loại phosphat ngậm nước của nhôm: $Al_6(PO_4)_4(OH)_6.5H_2O$. Đn: *kolbeckite*.

sterryite [14446]: steryit.

Khoáng vật: $Pb_{12}(Sb,As)_{10}S_{27}$.

stetefeldtite [14447]: stetefeldtit.

Khoáng vật nhóm stibiconit: $Ag_2Sb_2(O,OH)_7$ (?).

stevensite [14448]: stevensit.

Khoáng vật sét: smectit tám mặt ba, đặc trưng là nhôm không thay thế silic trong tứ diện. Điện tích của lớp xuất hiện do lỗ trống tám mặt. Đn: *aphorodite*.

stewartite [14449]: stewartit.

1- Khoáng vật màu vàng phớt nâu: $Mn^{+2}Fe^{+3}{}_2(PO_4)_2(OH)_2.8H_2O$. Thường tạo tinh thể nhỏ và chùm sợi trong permatit.

2- Thứ bọt màu xám thép, nhiều tro, chứa sắt, có từ tính, tìm thấy trong mỏ kim cương ở Kimberley, Nam Phi.

stibarsen [14450]: stibarsen.

Khoáng vật hệ sáu phương: SbAs.

stibianite [14451]: stibianit.

Đn: *stibiconite*.

stibiconite [14452]: stibiconit.

Khoáng vật: $Sb_3O_6(OH)$. Thường có màu trắng phấn đến vàng, là sản phẩm biến đổi của stibnit. Đn: *stibianite*.

stibiobetafite [14453]: stibiobetafit.

Khoáng vật hệ lập phương, thành viên của nhóm pyrochlo: $(Ca,Sb,Sn,Fe,Mn,Na)(Ti,Nb,Ta,Al)_6O(O,OH, F)$.

stibiocolumbite [14454]: stibiocolumbit.

Khoáng vật hệ trực thoi: $Sb(Nb, Ta)O_4$. Đồng hình với stibiotantalit.

stibiopalladinite [14455]: stibiopaladinit.

Khoáng vật đẳng hướng màu trắng bạc đến xám thép: Pd_5Sb_2. Đn: *allopalladium*.

stibiotantalite [14456]: stibiotantalit.

Khoáng vật hệ trực thoi màu nâu đến vàng: $Sb(Ta,Nb)O_4$.

stibium [14457]: stibium.

Tên cổ cho stribnit được dùng như là bột màu trang điểm mắt (ở Ai Cập).

stibivanite [14458]: stibivanit.

Khoáng vật $Sb^{+3}{}_2V^{+4}O_5$.

stibnite [14459]: stibnit.

Khoáng vật màu xám chì: Sb_2S_3, có

ánh kim loại, khác với galen vì dễ nóng chảy, thường chứa vàng và bạc. Stibnit gặp ở dạng khối và tinh thể lăng trụ trực thoi với cắt khai hoàn toàn, có các sọc thẳng đứng. Là quặng chính của antimon. Đn: *antimonite; antimony glance; gray antimony; stibium*.

stichite [14460]: stichit.

Khoáng vật hệ mặt thoi, màu tím hoa cà: $Mg_6Cr_2(CO_3)(OH)_{16}.4H_2O$, lưỡng hình với barbertonit và có thể chứa một ít sắt.

sticky limit [14461]: giới hạn bám dính.

stigmaria [14462]: Rễ sẹo.

Một giống của thực vật Carbon và Permi, đặc trưng bởi những cành sinh rễ phụ và bộ rễ của nó. Stigmaria được coi như một giống hình dạng, có quan hệ gần gũi với *Sigillaria, Lepido-dendron, Bothrodendron, v.v.*

stilbite [14463]: stilbit.

1- Khoáng vật zeolit: $NaCa_2Al_5Si_{13}O_{36}.14\ H_2O$, thường tạo tập hợp tinh thể dạng bó hoặc khối toả tia.

Đn: *desmine; epidesmine*.

2- Thuật ngữ này được các nhà khoáng vật học người Đức sử dụng như từ đồng nghĩa: *heulandite*.

stilleite [14464]: stileit.

Khoáng vật: ZnSe.

stillwater [14465]: nước lặng.

Nước hầu như không vận động.

stillwaterite [14466]: stilwaterit.

Khoáng vật tìm thấy đầu tiên ở Stillwater Complex: $Pd_8(As, Sb, Te, Sn, Bi)_3$.

stillwellite [14467]: stilvelit.

Khoáng vật hệ mặt thoi: $(Ce,La,Ba)BSiO_5$.

stilpnomelane [14468]: stilpnomelan.

Khoáng vật màu đen đến đen lục, silicat lớp tám mặt ba của lớp 2: 1 T-O-T, giầu sắt, gặp ở dạng tấm giống mica, dạng sợi và các kết vỏ màu đồng thau, mượt như nhung.

Đn: *chalcodite*.

stinkquartz [14469]: thạch anh hôi.

Thạch anh phát ra mùi hôi khi bị đập.

stipoverite [14470]: stipoverit.

Đn: *stishovite*.

stishovite [14471]: stishovit.

Khoáng vật hệ bốn phương: SiO_2, là biến thể áp suất cao của thạch anh, có khối lượng riêng rất lớn ($4,35g/cm^3$), được thành tạo trong điều kiện ổn định với áp suất khoảng 100 kb. Trong tự nhiên, stishovit gặp cùng với coesit và chỉ gặp trong đá chứa thạch anh bị biến chất va đập như ở Barringer Crater (Meteor Crater), Ariz và bể Ries (Đức). Sự tồn tại của nó là tiêu chuẩn đánh giá sự va đập của thiên thạch. Stishovit có kiểu kiến trúc sắp xếp chặt sít của rutil trong đó silic có số phối trí 6 (thay vào 4 ở trong thạch anh và coesit). Nó hình thành ở áp suất cao hơn coesit và rõ ràng trở nên kém bền vững ở áp suất thấp sau biến dạng. Đn: *stipoverite*.

stistaite [14472]: stistait.

Khoáng vật: SnSb.

stochastic variable [14473]: đại lượng ngẫu nhiên.

Đn: *random variable.*

stock [14474]: đá xâm nhập thể cán.

Dạng nằm của thể đá xâm nhập có diện lộ nhỏ hơn $100km^2$, thường xuyên cắt đá vây quanh, nhỏ hơn các thể nền (batholit).

stock corporation [14475]: công ty cổ phần.

stock market [14476]:thị trường chứng khoán.

stockpile [14477]: kho chứa vật liệu, bãi chứa vật liệu (đá, cát, sét).

Stoke's law [14478]: định luật Stoke.

Công thức về tốc độ lắng đọng của các hạt dạng cầu trong chất lỏng được Stoke đưa ra năm 1851.

stokesite [14479]: stokesit.

Khoáng vật hệ trực thoi không màu: $CaSnSi_3O_9.2H_2O$.

stolidium [14480]: gờ riềm.

Chỗ rìa nhô ra ở một trong hai mảnh của một số *Tay cuộn* (như ở liên họ *Stenoscismatacea*) tạo nên một riềm vươn theo một góc rõ rệt vào đường bao chính của vỏ.

stolzite [14481]: stolzit.

Khoáng vật hệ bốn phương $PbWO_4$. Đồng hình với wulfenit và lưỡng hình với raspite.

stomodeum [14482]: ống họng.

Một ống dẫn kiểu thực quản hay hầu từ miệng đi xuống khoang vị-mạch ở polyp San hô.

stomper [14483]: thiết bị để gây các dao động đàn hồi (nguồn phát trong thăm dò địa chấn).

stone [14484]: đá.

stone banked terrace [14485]: thềm được viền bằng đá.

stone base [14486]: nền bằng đá.

stone bed [14487]: các khối đá, bãi đá.

Đn: *stone field; felsenmeer.*

stone breaker [14488]: máy nghiền đá.

Đn: *rock breaker*.

stone eye [14489]: con mắt đá.

Khối đá xâm nhập.

stone-filled drain (French drain)

[14490]: thoát nước qua màng lọc bằng đá, thoát nước kiểu Pháp.

stone intrusion [14491]: đá chui.

Thể tường cát kết đều đặn, dạng ống, dạng ngoằn ngoèo nằm bên trong các vỉa than hoặc xuyên qua nó và thường có quan hệ với cát kết tương tự ở mái hoặc ở tầng cao hơn.

stone river [14492]: sông đá hình thành do quá trình đất chảy.

stone wall [14493]: tường đá, dãy núi sống trâu.

Đn: *hogback.*

stony desert [14494]: hoang mạc đá.

Hoang mạc đá có bề mặt không bằng phẳng gồm các mảnh đá vụn sau khi cát và bụi được mang đi.

stony-iron meteorite [14495]: thiên thạch sắt-đá.

Tên chung để chỉ các thiên thạch rất hiếm khi gặp có chứa một lượng lớn (ít nhất 25%) và bằng nhau của cả 2 nguyên tố sắt và nikel trong khối đá có các silicat như olivin, pyroxen.

Đn: *stony-iron; siderolite; syssiderie, aerosideroliee, v.v.*

stoping [14496]: đá xâm nhập.

Khối xâm nhập ngầm.

storage [14497]: tích trữ.

1- Nước được chứa trong các hồ chứa trên mặt đất hoặc ngầm dưới đất để sử dụng trong tương lai.

2- Nước được chứa một cách tự nhiên trong lưu vực ngấm xuống thành nước dưới đất, nước trữ ở chỗ trũng, nước chứa trong kênh.

storage coefficient [14498]: hệ số tích trữ.

1- Đối với nước mặt như là hồ chứa, hệ số này biểu diễn mối quan hệ giữa diện tích bề mặt và dòng cung cấp trung bình năm.

2- Đối với tầng chứa nước là lượng nước chảy khỏi hồ chứa qua một diện tích đứng một feet vuông, khi cột nước hay áp lực mặt giảm một feet.

storage curve [14499]: đường cong tích trữ.

Đn: *capacity curve.*

storage ratio [14500]: tỷ số tích trữ.

Lượng nước chứa hữu hiệu chia cho dòng cung cấp trung bình năm.

storage reservoir [14501]: hồ chứa nước.

storm beach [14502]: bãi biển hình thành do bão.

1- Bãi xuất hiện ngay sau cơn bão cực mạnh. Nó có đặc điểm trầm tích bãi hoặc bị mang đi hoặc được tích tụ lại;

2- Gờ bãi được hình thành do bão. Gờ thấp, tròn gồm cuội tảng chất thành đống do sóng bão mạnh ở phía trong hoặc ở ngay rìa trong của bãi. Gờ nằm cao hơn mức triều cao và sóng thông thường có thể đạt tới. Đn: *storm terrace.*

storm berm [14503]:gờ bãi hình thành do bão.

Gờ thấp dọc bãi biển tạo thành giới hạn sóng bão tác động.

storm delta [14504]: châu thổ hình thành do bão.

Đn: *nashover.*

storm runoff [14505]: dòng chảy trực tiếp.

Dòng chảy mặt, chảy vào sông suối ngay sau mưa.

storm seepage [14506]: dòng ngấm rỉ.

Dòng chảy ngấm qua mặt đất và chuyển động về phía suối như là nước dưới đất nông tạm thời và ở phía trên mức nước dưới đất chính. Thường được coi là một phần của dòng chảy trực tiếp.

storm terrace [14507]: bãi biển hình thành do bão.

Đn: *storm beach.*

storm water [14508]:

Đn: *direct runoff.*

stottite [14509]: stotit.

Khoáng vật hệ bốn phương màu nâu:

$FeGe(OH)_6$.

strain [14510]: biến dạng.

Sự biến đổi hình dạng hoặc thể tích của vật thể do tác dụng của ứng suất.

strain at failure [14511]: biến dạng tại thời điểm phá hủy.

strain control [14512]: kiểm soát biến dạng.

Khống chế biến dạng. Đn: *control of strain.*

strain ellipse [14513]: elip biến dạng.

Hình elip trong trạng thái biến dạng có gốc là hình tròn khi chưa bị biến dạng.

strain ellipsoid [14514]: elipxoit biến dạng.

Hình elipxoit ở trạng thái bị biến dạng có nguồn gốc từ hình cầu khi chưa biến dạng.

strain energy [14515]: năng lượng biến dạng.

Năng lượng cơ học chứa trong các vật liệu chịu ứng suất. Năng lượng biến dạng đàn hồi bằng công phát sinh do

ngoại lực gây ra biến dạng và có thể phục hồi được. Theo nguồn gốc sinh thành, năng lượng biến dạng có thể chia ra các loại: do lực trượt, do momen uốn và momen xoắn, v.v.

strain field [14516]: trường biến dạng.

Trạng thái biến dạng của mọi điểm trong một vật thể bị biến dạng.

strain gage gauge [14517]: dụng cụ đo biến dạng.

Dụng cụ dùng để đo sự biến dạng thường bằng tín hiệu điện tử của cấu trúc hoặc vật thể bị biến dạng. Còn có tên gọi là extensomet.

strain recrystallization [14518]: tái kết tinh biến dạng.

Tái kết tinh trong đó khoáng vật bị biến đổi thành các mảnh tinh thể của chính khoáng vật đó.

strain slip [14519]: thớ chẻ trượt.

Đn: *slip cleavage.*

strait [14520]: eo biển, kênh nhỏ, đèo, chỗ đất thắt lại.

Đường hẹp có nước nối liền hai thể chứa nước. (ví dụ: eo biển Gibranta nối Đại Tây Dương với Địa Trung Hải).

stralingite [14521]: strathingit.

Khoáng vật lần đầu tiên được mô tả như bao thể gặp trong đá vôi bị biến chất:

$Ca_2Al_2SiO_7.8H_2O$.

strand [14522]: bờ bãi, sông, dòng chảy kênh, khu vực ảnh hưởng của thủy triều.

1- Vùng lục địa thấp được bao bọc bởi vùng biển (ví dụ: bãi biển, nhánh biển của đại dương, bờ sông rộng);

2- Dải đất hẹp nằm giữa mực triều cường và triều kiệt (bị phủ nước và lộ ra xen kẽ);

3- Sông, dòng chảy, kênh.

strand plain [14523]: bờ thoái hóa do sóng và dòng chảy.

Trên bờ có các gờ bãi và trũng lầy song song, ở một vài nơi có các đụn kết hợp vào, một số xác định tuổi tuyệt đối vào khoảng 6000 năm trước công nguyên. Đn: *foreland.*

stranskiite [14524]: stranskit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng màu lam:

$Zn_2Cu(AsO_4)_2$.

strashimirite [14525]: strashimirit.

Khoáng vật: $Cu_8(AsO_4)_4(OH)_4.5H_2O$.

strat test [14526]: thử nghiệm địa tầng.

Đn: *stratigraphic test*.

strata [14527]: địa tầng, tầng.

Danh từ số nhiều của stratum.

strath [14528]: đáy thung lũng rộng bằng phẳng; trũng sụt có sườn dốc, rộng, dài trên thềm lục địa.

strath terrace [14529]: thềm đáy.

1- Tàn dư đáy thung lũng bằng phẳng, thuộc chu trình xói mòn trước đây đã bị chia cắt bởi các dòng chảy trẻ hóa do nâng cao tiếp theo.

Đn: *strath berm.*

2- Tàn dư của một dải rộng hơn so với một dải hẹp hơn dọc theo một thung lũng.

strath valley [14530]: Thung lũng đáy.

1- Đáy bằng phẳng của thung lũng có dòng chảy;

2- Thung lũng chết do dòng chảy đã bị chuyển chỗ.

stratic [14531]: dạng tầng.

Liên quan đến trật tự hoặc trình tự sắp xếp địa tầng.

stratification [14532]: sự phân lớp.

Sự hình thành các lớp đá trầm tích, lớp nọ cách lớp kia bởi mặt phân lớp. Các lớp khác nhau về cấu tạo, kiến trúc, màu sắc, tính chất cơ lý các bao thể và hóa đá trong chúng.

stratification plan [14533]: mặt lớp, mặt phân lớp.

Đn: *bedding plan*.

stratified [14534]:phân tầng, phân lớp, phân vỉa.

Hình thành hoặc sắp xếp các lớp.

Đn: *bedded*.

stratified cone [14535]: núi lửa phân tầng, nón phân tầng.

Đn: *stratovolcano*.

stratiform [14536]: giả tầng.

Kiểu đặc trưng của khoáng sàng dạng tầng, trong đó cấu trúc quặng cùng kéo dài một cách chính xác với một hoặc nhiều lớp trầm tích, biến chất hoặc phun trào, ví dụ: các lớp muối hoặc oxyt sắt hoặc các lớp giầu crom hay platin trong phức hệ núi lửa.

stratiform intrusion [14537]: xâm nhập phân tầng.

stratigrapher [14538]: nhà địa tầng.

Người địa chất nghiên cứu hoặc có hiểu biết về địa tầng học.

stratigraphical sequence [14539]: thứ tự phân lớp, tuần tự phân tầng.

stratigraphic break [14540]: gián đoạn địa tầng.

Đn: *break*.

stratigraphic classification [14541]: phân loại địa tầng, phân chia địa tầng.

1- Sự sắp xếp hệ thống các lớp của vỏ Trái đất theo trình tự nguyên thủy của chúng thành các phân vị dựa theo một đặc điểm, tính chất hoặc thuộc tính

nào đó của chúng. Các đặc điểm, tính chất hoặc thuộc tính khác nhau có thể là cơ sở hữu ích cho phân loại địa tầng khác nhau.

2- Sự tập hợp (hệ thống) các phân vị địa tầng theo hình loại, cấp bậc dựa trên nguyên tắc phân chia, nội dung, khối lượng, quan hệ phụ thuộc và phân bố địa lý của chúng trong những thang hoặc sơ đồ địa tầng và tương ứng với các phân vị thời gian địa chất tương đối của thang địa niên đại.

stratigraphic code [14542]: quy phạm địa tầng, luật địa tầng.

Sự tập hợp bao quát nhưng xúc tích những quan niệm được thừa nhận rộng rãi về nguyên lý, phương thức và thực tiễn của địa tầng học nhằm thống nhất ở mức cao nhất việc áp dụng chúng. ở một số nước, quy phạm địa tầng được áp dụng cho mọi loại đá (trầm tích, magma, biến chất). ở nước ta, tương tự như nhiều nước khác, quy phạm chỉ áp dụng cho trầm tích và các đá có nguồn gốc, hoặc liên quan chặt chẽ với nguồn gốc trầm tích.

stratigraphic column [14543]: cột địa tầng.

Hình vẽ gồm các cột ghi tuổi thành tạo, thành phần quan hệ giữa các tầng, bề dày, đặc điểm thạch học, hóa thạch của các tầng theo thứ tự từ dưới lên trên là từ cổ đến trẻ.

stratigraphic condensation [14544]: đúc kết địa tầng.

Sự phối hợp các hóa thạch đặc trưng cho tuổi và môi trường khác nhau trong một khoảng địa tầng mỏng hoặc ngay trong một lớp.

stratigraphic control [14545]: xác minh địa tầng; thẩm định địa tầng.

Trình độ hiểu biết địa tầng của một vùng có thể sử dụng luận giải địa tầng hoặc lịch sử địa chất vùng đó.

stratigraphic correlation [14546]: đối sánh địa tầng; liên hệ địa tầng.

Quá trình chứng minh hoặc xác định các phân vị địa tầng ở hai hay nhiều vùng tách rời nhau tương tự với nhau về đặc điểm hoặc vị trí địa tầng dựa theo tuổi (thời gian thành tạo), đặc điểm trầm tích, hóa thạch hay một thuộc tính nào khác. Thuật ngữ đôi khi cũng được hiểu là so sánh thời gian. Đn: *lithologic correlation*.

stratigraphic cut off [14547]: đường biên địa tầng; giới hạn địa tầng.

Đn: *cutoff.*

stratigraphic facies [14548]: tướng địa tầng.

Đn: *facies.*

stratigraphic geology [14549]: địa chất địa tầng.

1- Đn: *stratigraphy*.

2- Địa tầng khu vực.

stratigraphic guide [14550]: dấu hiệu địa tầng; hướng dẫn địa tầng.

1- Phân vị thạch địa tầng được biết có liên quan đến loại khoáng sản nào đó trong việc tìm kiếm khoáng sản.

2- Đn: *stratigraphic code*.

stratigraphic interval [14551]: khoảng cách địa tầng.

Khối lượng địa tầng giữa hai tầng đánh dấu.

stratigraphic leak [14552]: đoạn hở địa tầng.

Hiện tượng tích tụ trầm tích và hoặc hóa thạch có tuổi trẻ hơn nằm cùng hoặc dưới các đá có tuổi cổ hơn.

stratigraphic map [14553]: bản đồ địa tầng.

Bản đồ thể hiện sự phân bố không gian, hình dạng, vị trí của một phân vị địa tầng hoặc bề mặt địa tầng, liên quan đến một khoảng thời gian địa chất. Bản đồ đẳng dày, bản đồ cấu trúc, bản đồ tướng... thuộc loại này.

stratigraphic nomenclature [14554]: danh pháp địa tầng; phép gọi tên địa tầng.

Đặt tên một cách hợp lý các phân vị địa tầng. Ví dụ: hệ Jura; hệ tầng Bản Cải.

stratigraphic paleontology [14555]: cổ sinh học địa tầng.

Môn nghiên cứu các hoá thạch và sự phân bố của chúng trong các thành tạo địa chất khác nhau, đặc biệt là các mối quan hệ địa tầng (thời gian và trình tự) của các đá trầm tích chứa hoá thạch.

stratigraphic range [14556]: phân bố địa tầng; phạm vi địa tầng.

Sự phân bố của một giống, loài,... sinh vật theo thời gian địa chất, được thể hiện ở sự có mặt trong các lớp đã biết tuổi.

stratigraphic record [14557]: dấu ấn địa tầng, tư liệu địa tầng.

Các dấu ấn địa chất rút ra từ việc nghiên cứu địa tầng; các đá được sắp xếp theo thang địa niên biểu như cột địa tầng. Đn: *record*.

stratigraphic separation [14558]: giãn cách địa tầng.

Chiều dày các lớp nằm giữa hai vỉa tách rời nhau ở thế nằm nguyên thủy nhưng hiện tiếp xúc với nhau tại một đứt gãy.

stratigraphic sequence [14559]: thứ

tự địa tầng; trình tự địa tầng.

Sự nối tiếp theo thời gian của các thành tạo trầm tích từ cổ nằm dưới đến lớp trẻ nằm trên không kèm theo gián đoạn.

stratigraphic terminology [14560]: thuật ngữ địa tầng, chuyên từ địa tầng.

Thuật ngữ sử dụng cho các phân vị thuộc các hình loại, các cấp trong hệ thống phân loại địa tầng, như hệ tầng, bậc, sinh đới, v.v.

stratigraphic terrane [14561]: miền địa tầng, teran địa tầng.

Một miền (terran) đặc trưng bởi một trình tự địa tầng thống nhất, trong đó quan hệ tích tụ của các phân vị có thể được chứng minh; có thể bao gồm hoặc không bao gồm các thành tạo móng.

stratigraphic test [14562]: thử nghiệm địa tầng.

Lỗ khoan tiến hành để thu thập các thông tin về chiều dày, thành phần thạch học, thứ tự địa tầng, độ rỗng và độ thẩm thấu của đá hoặc định vị một tầng chuẩn, thường để đánh giá trữ lượng dầu khí. Đn: *strat test*.

stratigraphic throw [14563]: giãn cách địa tầng, xê dịch địa tầng.

Đn: *stratigraphic separation.*

stratigraphic trap [14564]: bẫy địa tầng.

Những bẫy chứa dầu hoặc khí, được hình thành do kết quả của sự thay đổi thành phần thạch học bởi sự biến dạng cấu trúc.

Ss: *structural trap*. Đn: *porosity trap*.

stratigraphic unit [14565]: phân vị địa tầng.

Lớp hoặc thể địa chất được xác lập theo một hoặc một số đặc điểm, tính chất, thuộc tính phân biệt với các phân vị liền kề nhằm mục đích mô tả, đo vẽ, đối sánh (Hướng dẫn địa tầng quốc tế, 1976; Quy phạm địa tầng VN, 1994). Có nhiều loại phân vị địa tầng như thạch địa tầng, sinh địa tầng, thời địa tầng, địa chấn địa tầng,...phụ thuộc vào tiêu chuẩn sử dụng để phân chia. Một quan niệm khác, phân vị địa tầng từ phân vị chung, lớn nhất đến phân vị địa phương nhỏ nhất đều phải tương ứng với một giai đoạn tự nhiên xác định trong lịch sử phát triển vỏ Trái đất hoặc một phần của nó, v.v. Mỗi phân vị địa tầng thuộc hình loại nào cũng đều phải xác lập trên cơ sở toàn bộ các dấu hiệu thu thập được ở mặt cắt của các phân vị đó (Quy phạm địa tầng Liên Xô, 1977).

stratigraphic unconformity [14566]: không chỉnh hợp địa tầng.

Sự gián đoạn trầm tích chủ yếu do chuyển động thăng trầm gây ra, thường thế nằm của phần trên và phần dưới mặt gián đoạn trầm tích không thay đổi. Đn: *disconformity*.

stratigraphy [14567]: địa tầng học.

Khoa học về các lớp đá, không chỉ nghiên cứu trình tự và mối quan hệ về tuổi của chúng mà cả hình dạng, sự phân bố, thành phần thạch học, hóa thạch, các đặc tính vật lý, địa hóa,... tức là tất cả các đặc điểm và thuộc tính của các lớp đá, giải thích chúng về mặt môi trường tức kiểu nguồn gốc và lịch sử địa chất (Hướng dẫn địa tầng quốc tế, 1976).

stratlingite [14568]: stratlingit.

Khoáng vật: $Ca_2Al_2SiO_7.8H_2O$, lần đầu tiên được mô tả như là bao thể gặp trong đá vôi bị biến chất.

stratose [14569]: phân tầng.

Sự sắp xếp trong các lớp đá.

stratotectonic [14570]: kiến tạo địa tầng.

Thuật ngữ chủ yếu được sử dụng ở Australia để mô tả sự tiến hóa kiến tạo liên quan với địa tầng.

stratotype [14571]: chuẩn địa tầng; stratotyp.

Chuẩn mực để xác định hoặc nhận biết một phân vị địa tầng hoặc một ranh giới địa tầng, được mô tả đầu tiên khi xác định phân vị hoặc được lựa chọn trong khi nghiên cứu về sau (Hướng dẫn địa tầng quốc tế, 1976).

Đn: *type section*.

stratovolcano [14572]: núi lửa tầng, núi lửa phân tầng.

Núi lửa được cấu tạo bởi sự xen kẽ của các dòng dung nham và vật liệu mảnh vụn núi lửa gồm tro, lapilli, bom, xỉ. Do cấu tạo xen kẽ như vậy nên người ta gọi là núi lửa tầng. Núi lửa tầng là kết quả của hoạt động phun trào và hoạt động bùng nổ xen kẽ nhau trong đời sống của núi lửa kiểu trung tâm.

stratum [14573]: lớp; vỉa, tầng.

Một thể hoặc một vỉa đá trầm tích dạng tấm hoặc phiến có thể phân biệt được bằng mắt thường với vỉa nằm trên và dưới, thường được sử dụng ở dạng số nhiều (strata).

stratum plain [14574]: đồng bằng có bề mặt cấu trúc phân bậc.

Đn: *structural plain; strepped plain.*

Straumanis camera method [14575]: phương pháp buồng chụp Straumanis.

Phương pháp dùng trong phân tích nhiễu xạ tia X. Phim được lắp trong một buồng chụp hình trụ cho phép nhận cả phản xạ phía trước và phía sau của

cửa sổ ra và cửa sổ vào. Bằng cách đó có thể xác đinh chính xác đường kính của phim.

streak [14576]: màu vết vạch.

Màu của khoáng vật ở dạng bột, thường được quan sát bằng cách vạch khoáng vật lên một tấm gốm và quan sát vết để lại. Màu vết vạch là đặc điểm quan trọng trong giám định khoáng vật, đôi khi nó khác màu của khoáng vật nhưng nói chung là không đổi đối với một khoáng vật.

streak plate [14577]: tấm vạch.

Dùng trong giám định khoáng vật. Là một mảnh gốm không phủ men dùng để cọ xát mẫu tạo bột cho phép quan sát màu vết vạch. Tấm vạch có độ cứng khoảng 7.

stream [14578]: suối, dòng chảy tự nhiên ở các vùng đồi núi.

1- Bất kỳ một khối nước nào chảy xuống mức thấp hơn dưới tác động của trọng lực, và liên quan tới một kênh hẹp nhưng được xác định rõ ràng trên mặt đất.

2- Thuật ngữ thường được sử dụng chỉ các sông nhỏ.

3- Nước chảy trong suối.

stream built terrace [14579]: thềm aluvi.

Đn: *alluvial terrace.*

stream capture [14580]: cướp dòng.

Đn: *capture.*

stream channel [14581]: kênh, mương.

Chỗ đất trũng, hẹp, nước chảy tự nhiên hoặc có thể chảy theo nó.

stream current [14582]: dòng chảy.

1- Dòng biển ở dưới sâu, hẹp, chảy mạnh (ví dụ: dòng Gơnstrim);.

2- Dòng trôi. Đn: *stream;*

3- Dòng chảy đều đặn trong một con sông ở đất liền.

stream cut terrace [14583]: thềm đá, thềm cắt dòng.

Đn: *rock terrace.*

stream deposition [14584]: tích tụ sông, tích tụ dòng chảy.

stream erosion [14585]: xói mòn suối, sông.

Quá trình xói mòn gây ra bởi dòng suối, sông.

streamflood [14586]: dòng lũ.

Lũ ở vùng khô được đặc trưng bởi "dòng từng đợt và dữ dội" của lụt tràn (sheetflood) nhưng lại bị hạn chế bởi dòng chảy nông, không rõ, thường khô.

streamflow [14587]: dòng chảy ròng.

Phần nước mặt chảy thành dòng tập trung, không bị phân tán, loạn hướng. Cũng có thể viết: *stream flow.*

stream gradient [14588]: gradient suối, sông.

Là góc giữa mặt nước (đối với suối lớn) hay đáy (đối với suối nhỏ) và mặt phẳng ngang đo theo hướng của dòng chảy.

stream gradient ratio [14589]: tỷ số gradient suối, sông.

Tỷ số giữa gradient của một suối và gradient của một suối khác ở bậc tiếp theo cao hơn, trong cùng một lưu vực. Ký hiệu Rs.

Đn: *channel gradient ratio.*

streaming potential [14590]: áp lực, thế năng của dòng chảy.

stream length [14591]: chiều dài suối, sông.

Độ dài của một phần suối ở bậc cho trước u. Ký hiệu Lu.

stream length ratio [14592]: tỷ số chiều dài suối, sông.

Tỷ số giữa chiều dài suối trung bình ở một bậc cho trước và chiều dài suối trung bình ở bậc thấp hơn tiếp theo trong một lưu vực xác định. Ký hiêu R_L.

streamlet [14593]: dòng chảy nhỏ.

stream line [14594]: đường dòng, dòng chảy.

Đường tưởng tượng nối một loạt các phần của chất lỏng trong trạng thái chuyển động ở thời điểm xác định, mỗi phần của chất lỏng trên đường này có vectơ vận tốc là tiếp tuyến với nó.

streamline flow [14595]: dòng chảy phẳng.

Dòng chảy đều, không bị rối loạn.

stream load [14596]: vật liệu vận chuyển do suối, sông.

Vật liệu rắn được dòng suối vận chuyển đi dưới dạng vật liệu trầm tích có thể nhìn thấy hoặc dưới dạng dung dịch hóa học hay keo.

stream morphology [14597]: môn hình thái sông.

Đn: *river morphology.*

stream order [14598]: cấp dòng chảy.

Phân loại vị trí các nhánh sông liên quan trong hệ thống sông. Đn: *channel order.*

stream profile [14599]: mặt cắt dọc của suối, sông.

stream robbery [14600]: sự hợp dòng.

stream terrace [14601]: thềm suối, sông.

Hệ thống các mức bề mặt trong thung lũng sông nằm dọc dòng chảy, ít nhiều song song với dòng chảy, hiện nằm cao hơn mức bề mặt sông là các

tàn dư của bãi bồi, đáy dòng chảy hoặc đáy thung lũng có trước, được thành tạo trong giai đoạn xói mòn hoặc tích tụ trước đó.

stream transportation [14602]: di chuyển dòng.

Sự di chuyển các vật liệu đá phong hoá hay xói mòn dưới dạng dung dịch hoá học hay thể huyền phù, hay bị lăn, kéo dọc theo lòng suối.

streamtube [14603]: dòng chảy hình ống.

Dòng nước chảy qua hang hoàn toàn là dòng chảy rối.

stream underflow [14604]: dòng ngầm.

Nước thấm qua lòng suối có khả năng thấm và chảy song song với dòng suối.

stream valley [14605]: thung lũng suối, sông.

Khu vực trũng kéo dài trên mặt đất được tạo ra bởi dòng suối trong quá trình phát triển của nó.

stream velocity [14606]: vận tốc suối, sông.

Vận tốc của dòng chảy đo bằng khoảng cách trên một đơn vị thời gian.

streamway [14607]: suối hiện tại, lòng suối.

strelkinite [14608]: strelkinit.

Khoáng vật hệ trực thoi:

$Na_2(UO_2)_2(VO_4)_2$. $6H_2O$.

strengite [14609]: strengit.

Khoáng vật hệ trực thoi, màu đỏ nhợt:

$FePO_4.2H_2O$. Đồng hình với variscit và lưỡng hình với phosphosiderit và có thể chứa một ít mangan.

strength [14610]: cường độ, sức kháng, sức chống, sức bền.

Trạng thái ứng suất, tại đó mẫu đá hay một phần khối đá bị gãy vỡ. Để xác định được sức bền, cần xác định được thời điểm xảy ra gãy vỡ. Khi gãy vỡ xảy ra đột ngột, nó luôn đi kèm với sự giảm xuống cũng đột ngột của tải trọng tác động, với tiếng động, đôi khi khá to. Tuy nhiên, gãy vỡ cũng có thể xảy ra từ từ, rất khó xác định, nhất là khi thí nghiệm mẫu đã mềm yếu trong điều kiện ứng suất bao quanh lớn.

strength and yield criteria [14611]: tiêu chuẩn sức bền và chảy dẻo.

Trong cơ học đất, đá, từ trước tới nay, các nhà khoa học đã và đang bỏ ra khá nhiều công sức để tìm kiếm một tiêu chuẩn sức bền và chảy dẻo có cơ sở lý thuyết, khả dĩ, áp dụng được cho mọi loại đất đá. Những cố gắng đầu tiên có lẽ xuất phát từ lý thuyết khe nứt Griffith, nhưng tiêu chuẩn sức bền do ông đưa ra không mấy phù hợp với thực tế. Các tiêu chuẩn hiện đang được áp dụng trong thực tế đều là tiêu chuẩn thực nghiệm đơn giản, được tìm ra bằng cách khớp một đường cong với các số liệu thực nghiệm. Một số tiêu chuẩn thực nghiệm được áp dụng phổ biến là: tiêu chuẩn Mohr-Coulomb, tiêu chuẩn Hoek-Brown.

strength anisotropy [14612]: tính bền dị hướng.

Do kiến trúc vật chất có thể định hướng, hoặc do các mặt phân lớp, thớ chẻ mà hành vi của rất nhiều loại đá trở nên dị hướng. Dạng dị hướng đơn giản nhất là đẳng hướng ngang, tức là đồng nhất theo hai hướng và khác với hướng thứ ba. Sức bền cực đại của các đá đẳng hướng ngang trong thí nghiệm nén ba trục thay đổi. Tùy theo hướng của các mặt đẳng hướng, thớ chẻ hoặc các mặt giảm yếu so với hướng của trục ứng suất chính.

strength criteria [14613]: tiêu chuẩn sức bền.

Tiêu chuẩn sức bền là một phương trình dùng để kiểm tra xem gãy vỡ có xảy ra hay không trong điều kiện tác động kết hợp của 3 ứng suất chính. Rất khó đưa ra một tiêu chuẩn sức bền đơn giản, hoàn chỉnh vì sức bền đất đá không phải là một đại lượng đơn trị. Chẳng hạn, sức bền nén đơn trục của đá thường, ít nhất, lớn gấp 8 lần sức bền kéo, còn sức bền nén ba trục thì phụ thuộc rất nhiều vào ứng suất bao quanh. Do vậy, cần tiến hành rất nhiều thí nghiệm cả về số lượng lẫn kiểu loại, để xác định các thông số tương ứng với mọi điều kiện gãy vỡ có thể xảy ra.

stress [14614]: ứng suất.

Cường độ của nội lực tác dụng trên một đơn vị diện tích. Một vật thể đàn hồi khi chịu tác dụng của ngoại lực, trong chúng sẽ xuất hiện nội lực nhằm chống lại sự tác dụng của ngoại lực đó. ứng suất trung bình tác dụng lên một diện tích ΔF xung quanh một điểm nào đó được xác định là ΔP , trong đó ΔP là hợp lực của nội lực tác dụng trên diện tích ΔF. ứng suất tại điểm đó là: $P = \lim \frac{\Delta P}{\Delta F}$, khi $\Delta F \rightarrow 0$. ứng suất tại một điểm có thể tách làm 2 thành phần, thành phần pháp tuyến với mặt cắt gọi là ứng suất pháp, ký hiệu là σ và thành phần nằm trong mặt cắt là ứng suất tiếp, ký hiệu là τ.

stress axis [14615]: trục ứng suất, trục chính ứng suất, trục chính.

Tại một điểm trong vật thể biến dạng bao giờ cũng tìm được ba mặt phẳng vuông góc với nhau từng đôi một, gọi là các mặt chính, trên chúng chỉ có ứng suất pháp, không có ứng suất tiếp. ứng suất pháp của các mặt chính gọi là trục ứng suất hay trục chính, thường được ký hiệu là σ_1, σ_2, σ_3, với qui ước $\sigma_1 > \sigma_2 > \sigma_3$.

stress circle [14616]: vòng tròn ứng suất.

Đn: *mohr circle.*

stress control [14617]: kiểm soát ứng suất, khống chế ứng suất.

Đn: *control of stress.*

stress difference [14618]: hiệu ứng suất.

Độ chênh lệch giữa ứng suất lớn nhất và nhỏ nhất của ba ứng suất chính.

stress distribution [14619]: phân bố ứng suất.

stress ellipsoid [14620]: elipsoid ứng suất.

Hình biểu diễn hình học của trạng thái ứng suất tại một điểm được xác định bởi ba ứng suất chính vuông góc với nhau từng đôi một và cường độ của chúng.

stress field [14621]: trường ứng suất.

Trạng thái ứng suất của các điểm khác nhau trong vùng nghiên cứu.

stress measurement [14622]: đo trường ứng suất.

Trạng thái ứng suất trong đất đá đôi khi cần đo trong quá trình khảo sát để phục vụ cho việc thiết kế. Khi khác, lại cần đo trong quá trình khai thác hoặc xây dựng để kiểm tra các tính toán thiết kế và để cảnh báo hiện tượng vượt quá ứng suất do quá trình khai đào gây ra. Trong phần lớn thiết kế kỹ thuật phục vụ cho khai đào trong đất đá, chỉ cần ước tính sơ bộ dựa trên kinh nghiệm cũng như các số liệu hiện có về trường ứng suất toàn cầu hoặc khu vực. Ngược lại, cần tiến hành đo trường ứng suất trong một số trường hợp quan trọng, ví dụ khi lập kế hoạch khai thác quy mô lớn ở một khu vực chưa được thăm dò chi tiết, hoặc thiết kế gian máy nhà máy thủy điện, khi việc sửa chữa những giả thiết sai lầm trong khâu thiết kế có thể còn đắt hơn chi phí cho việc đo. Có thể có nhiều phương pháp đo trường ứng suất, trong đó một số phương pháp đã được mô tả chi tiết trong các văn liệu của Hiệp hội Cơ học đá quốc tế (ISRM, 1987), như overcoring, undercoring, flat-jack method (phương pháp kích phẳng), hydrofrac-turing (thí nghiệm bơm ép nước), sleeve fracturing, stress relaxation, v.v.

stress mineral [14623]: khoáng vật ứng suất.

Thuật ngữ do Harker đề xuất (1918) cho các khoáng vật như clorit, cloritoit, talc, albit, epidot, amphibol và kianit, tức các khoáng vật được cho là thành tạo nhờ ứng suất trượt trong các đá biến chất. Thuật ngữ đã trở thành lỗi thời.

stress of folding [14624]: ứng suất uốn nếp.

ứng suất tác dụng vào các cánh của các nếp uốn gây ra hiện tượng uốn nếp.

stress path [14625]: quỹ đạo ứng suất.

Là đường thể hiện lịch sử ứng suất (chất tải, dỡ tải, thay đổi ứng suất bao quanh, v.v.) trong không gian ứng suất.

stress pillars [14626]: cấu trúc dạng tấm.

Cấu trúc dạng tấm thẳng đứng gặp trong đá magma phun trào.

stress shadow [14627]: bóng râm ứng suất.

Vùng không ghi được ứng suất.

stress space [14628]: trường, không gian ứng suất.

Phương trình tiêu chuẩn sức bền của một loại vật liệu có thể vẽ ở dạng một mặt cong trong không gian ứng suất ba chiều với các trục ứng suất chính làm trục tọa độ. Mặt cong nói trên chính là quỹ tích của mọi khả năng kết hợp giữa các ứng suất chính đủ để gây ra gãy vỡ. Mặt cong sức bền của đất đá chủ yếu hướng về phía cả ba trục ứng suất chính đều là nén ép, vì đất đá thường có sức bền kéo thấp. Giả sử một mẫu đá đang chịu tác động tăng dần của các ứng suất chính thành phần. Khi đó, lịch sử chất tải có thể được vẽ dưới dạng một quỹ đạo ứng suất trong không gian ứng suất. Khi quỹ đạo ứng suất còn nằm trong mặt cong do đường bao sức bền tạo nên thì mẫu đá vẫn còn khả năng chịu tải. Gãy vỡ xảy ra ngay khi quỹ đạo ứng suất chạm vào mặt cong nói trên và không thể chất tải thêm được nữa. Mặt cong sức bền, như vậy, xác định ranh giới giữa những trạng thái ứng suất có thể có và những trạng thái không thể có đối với một loại vật liệu. Tương tự, cũng có thể xác định thêm mặt cong chảy dẻo, nằm hoàn toàn bên trong mặt cong thứ nhất. Mặt cong chảy dẻo xác định ranh giới giữa biến dạng đàn hồi (phía trong) và biến dạng dẻo (phía ngoài). Đn: *yield*.

stress strain diagram [14629]: biểu đồ ứng suất biến dạng.

Biểu đồ thể hiện mối quan hệ giữa ứng suất và biến dạng khi thí nghiệm mẫu.

stress-strain behavior [14630]: ứng xử, hành vi ứng suất-biến dạng.

stress-strain curve [14631]: đồ thị ứng suất-biến dạng.

Hình vẽ biểu diễn sự biến dạng theo phần trăm của sự co rút hoặc giãn nở có tính quy - ước, thể hiện sự khác nhau giữa ứng suất lớn nhất và nhỏ nhất trên một hệ tọa độ.

stress-strain diagram [14632]: đồ thị ứng suất biến dạng.

Đn: *stress-strain curve*.

stress tensor [14633]: tenxơ ứng suất.

Tensor để thể hiện trạng thái ứng suất tại một điểm gồm 9 thành phần, từ 3 trục tọa độ vuông góc, trong đó có ba thành phần là ứng suất pháp và sáu thành phần là các ứng suất tiếp.

stretch fault [14634]: đứt gãy nghịch trượt.

Đn: *stretch thrust*.

stretch thrust [14635]: đứt gãy nghịch trượt.

Danh từ ít được dùng để chỉ đứt gãy nghịch hình thành do hiện tượng cắt ở cánh đổ của nếp uốn đổ. Đn: *stretch fault.*

stretching [14636]: giãn dài.

Sự giãn dài của các hạt khoáng vật trong đá biến chất, một kiểu lineation.

strezekite [14637]: strezekit.

Khoáng vật:

$(Ca,Ba,K,Na)_x(V^{+4}_{1,6}V^{+5}_{6,3}Fe^{+3}_{0,1})O_{20}(H_2O)_{4-x}$.

stria [14638]: đường khía.

1-(*kv*) Một loạt những đường thẳng song song trên bề mặt tinh thể như pyrit, chúng là dấu vết của sự dao động giữa hai đơn tinh thể; có khi là một loạt những đường thẳng như vậy trên bề mặt thớ chẻ của khoáng vật như plagioclas, calcit, corindon. Chúng là dấu vết của sự ghép song tinh đa hợp. Đn: *striation*.

2-(*cs*) Một loạt những đường, khắc trên bề mặt của một vài loại sò, đặc biệt của loại sò vỏ mềm, ví dụ các vết khía li ti trên vỏ Nautiloidea hay Ammonoidea. Tt: *striate;* Sn: *striae.*

striate [14639]: có vân vạch, có khía, có gờ mịn, dạng khía.

1- Nói về các tinh thể mà bề mặt có các vạch thẳng song song, hoặc về kiểu tô điểm gồm những gờ và rãnh mịn xen nhau ở vỏ Thân mềm; nói về những bào tử phấn hoa có tô điểm gờ và rãnh mịn ở màng ngoài.

2- Bao gồm các mấu lồi nhỏ, và gờ có tiết diện kéo dài (chiều dài gấp 2 lần chiều rộng) sắp xếp nối tiếp nhau thành những dải song song với nhau. Các dải này có thể đơn hoặc phân nhánh và sắp xếp rất đều đặn trên mặt màng ngoài của hạt phấn.

striated [14640]: tính từ của stria.

striation [14641]: tính chất có vân vạch, có đường khía, có gờ mịn.

Đặc điểm bề mặt một tinh thể có vân vạch, có sọc, có gờ và rãnh mịn xen kẽ nhau, nhất là ở trên bề mặt cát khai của các tinh thể; đặc điểm tô điểm ở mặt vỏ của *Thân mềm* gồm những vân vạch, đường khía mịn.

stricke stream [14642]: dòng chảy theo đường phương.

Dòng chảy theo đường phương của các tầng đá bên dưới.

stricke valley [14643]: thung lũng theo đường phương.

Thung lũng bị xói mòn và phát triển song song với đường phương của tầng đá kém bền vững bên dưới.

strigovite [14644]: strigovit.

1- Khoáng vật màu lục tối thuộc nhóm clorit (?): $Fe^{+2}_3(Al, Fe^{+3})_3Si_3O_{11}(OH)_7$.

2- Khoáng vật giả thiết là thành phần cuối của nhóm clorit: $(Mg,Fe)_2Al_2Si_2O_7(OH)_4$.

strike [14645]: đường phương, dò đúng mạch.

1- Phương ngang của một cấu tạo mặt.

2- Khoan phát hiện ra dầu mỏ.

strike fault [14646]: đứt gãy dọc, đứt gãy theo phương.

Đứt gãy có phương song song với phương của lớp đá mà nó cắt qua.

strike fold [14647]: nếp uốn theo phương, nếp uốn dọc.

Đn: *longitudinal fold*.

strike joint [14648]: khe nứt dọc.

Khe nứt có đường phương song song với đường phương của các cấu tạo mặt hoặc cấu trúc dạng tuyến (lineation) của đá vây quanh. Trái nghĩa với khe nứt theo hướng dốc.

Đn: *longitudinal joint*.

strike line [14649]: đường phương, phương.

Giao tuyến của mặt phẳng nằm ngang với cấu tạo mặt (mặt lớp, mặt đứt gãy, ...).

strike separation [14650]: giãn cách theo phương, giãn cách ngang.

Khoảng cách đo theo đường phương của đứt gãy.

strike separation fault [14651]: đứt gãy bằng.

Đn: *lateral fault.*

strike shift [14652]: dịch chuyển theo phương, dịch chuyển ngang.

Trong một đứt gãy, hiện tượng dịch chuyển tương đối của các cánh song song với đường phương của đứt gãy.

strike shift fault [14653]: đứt gãy trượt bằng.

Đn: *strike slip fault.*

strike slip [14654]: trượt theo phương, trượt ngang.

Thành phần trượt hoặc chuyển động song song với đường phương của đứt gãy.

strike slip fault [14655]: đứt gãy trượt theo phương, đứt gãy trượt bằng.

Đứt gãy có các cánh trượt theo đường phương của đứt gãy.

stringer [14656]: mạch ngang.

1-Mạch nhỏ hoặc sợi nhỏ khoáng vật, thường một hay một tập hợp thành tạo một kiểu bán song song không liên tục trong đá vây quanh.

2-Một lớp trầm tích mỏng.

stringhamite [14657]: stringhamit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $CaCuSiO_4.2H_2O$.

strip footing [14658]: móng băng.

strip mining [14659]: khai thác mỏ lộ thiên.

Đn: *open cast mining.*

stripped illite [14660]: ilit thanh giản (phân hủy).

Đn: *degraded illite*.

stripped peneplain [14661]: bán bình nguyên ẩn.

Đn: *fossil peneplain.*

stripper [14662]: dụng cụ làm sạch các đầu dây điện.

Stromatoporoid [14663]: Stromatoporata.

Một tên chung để chỉ một nhóm sinh vật biển sống bám đáy đã tuyệt chủng, có vị trí phân loại không rõ ràng (Bọt biển, Ruột khoang hay Tảo lam ?). Chúng tiết ra một khung xương vôi có dạng xếp thành lớp, tầng, dạng cành, dạng vòm hay dạng bóng đèn, các yếu tố cấu trúc trong được xếp sắp thành phiến gần nằm ngang hay tỏa tia, hoặc thành tuyến mô bọt phân tách nhau bởi những cột nhỏ tỏa tia. Stromatoporata phong phú đặc biệt trong các ám tiêu tuổi Ordovic-Devon. Tuổi chung là Cambri (?)-Creta.

stromeyerite [14664]: stromeyerit.

Khoáng vật hệ trực thoi màu xám thép tối với các vết màu lam: CuAgS.

Đn: *silver-copper glance*.

strontianite [14665]: strontianit.

Khoáng vật hệ trực thoi màu lục nhạt, trắng, xám hoặc phớt vàng thuộc nhóm aragonit: $SrCO_3$.

strontioborite [14666]: strontioborit.

Khoáng vật: $SrB_8O_{13}.2H_2O$.

strontiochevkinite [14667]: strontiochev-kinit.

Khoáng vật, tương tự chevkinit chứa stronti: $(Sr_2[La, Ce]_{1,5}Ca_{0,5})_4(Fe^{+2}_{0,5}Fe^{+3}_{0,5})(Ti, Zr)_2 Ti_2Si_4O_{22}$.

strontioginorite [14668]: strontioginorit.

Khoáng vật: $(Sr,Ca)_2B_{14}O_{23}.8H_2O$, là ginorit chứa stronti.

strontiohilgardite [14669]: strontiohilgardit.

Một biến thể của hilgardit có chứa Sr.

strontium [14670]: stronti (Sr).

Nguyên tố hóa học số 38, nguyên tử lượng 87,621; tỷ trọng 2,54 g/cm cm^3, thuộc nhóm kim loại nhẹ kiềm đất, có 4 đồng vị bền và 26 không bền. Hàm lượng Sr trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 316; siêu mafic 10; gabro-basalt 400; granit-granodiorit 220; đá phiến 250; trong đất 240; trong nước đại dương 7,9 mg/l. Phương pháp phân tích: XRF, ICP-MS, ICP-AES. Dùng Sr trong các lĩnh vực luyện kim, vô tuyến màu, ferit từ, pháo hoa.

strontium 87 [14671]: stronti-87.

Đồng vị bền của stronti được sinh thành bởi phân rã beta của Rb^{87}.

strontium apatite [14672]: apatit stronti.

Khoáng vật màu lục nhạt đến lục vàng thuộc nhóm apatit: $(Sr,Ca)_5(PO_4)_3(OH, F)$.

Strophomenid [14673]: Strophomenida.

Tay cuộn có khớp thuộc một bộ gồm những đại biểu có vỏ phẳng-lồi tới lõm-lồi với đặc điểm vỏ đảo ngược hay gãy khúc. Tuổi: Ordovic sớm-Jura sớm.

structural [14674]: cấu tạo, cấu trúc.

Sự liên quan với biến dạng của đá hoặc những đặc điểm do biến dạng gây ra.

structural analysis [14675]: phân tích cấu trúc.

Danh từ được dịch từ tiếng Đức "Gefỹgekunde", do B. Sander sử dụng

để chỉ môn học nghiên cứu về cấu tạo theo hướng thạch học cấu tạo, nghiên cứu về sự phân bố của các yếu tố thuộc tinh thể ở vết lộ hoặc qua các lát mỏng, từ đó góp phần đánh giá điều kiện địa động của quá trình thành tạo.

structural basin [14676]: trũng kiến tạo.

Do hoạt động kiến tạo gây ra.

structural bench [14677]: bậc đá bằng do cấu trúc.

Đó là gờ tàn dư của thềm cấu trúc đã bị hạ thấp xuống do xói mòn. Đn: *rock bench.*

structural closure [14678]: vùng, khoảng khép cấu tạo.

Khoảng cách thẳng đứng từ đỉnh đến điểm tràn của bẫy.

structural contour [14679]: đường bao cấu trúc.

Đường cùng độ cao của một cấu trúc. Hình vẽ các mặt cấu trúc, ví dụ như ranh giới một thành hệ hoặc một đứt gãy.

structural control [14680]:khống chế cấu trúc.

ảnh hưởng của đặc điểm cấu trúc đối với khoáng sàng quặng, ví dụ: quặng hóa lấp đầy khe nứt.

structural cross section [14681]: mặt cắt cấu trúc.

Mặt cắt theo phương thẳng đứng liên kết tài liệu lỗ khoan, địa vật lý để xác định các cấu trúc.

structural crystallography [14682]: tinh thể học cấu trúc.

Nghiên cứu cách sắp xếp bên trong và khoảng cách giữa các nguyên tử, phân tử cấu tạo nên chất kết tinh.

structural depression [14683]: trũng cấu tạo.

Vùng địa hình thấp do hiện tượng biến dạng của vỏ Trái đất tạo nên.

structural diagram [14684]: đồ thị cấu tạo.

Hình vẽ thể hiện tính định hướng trong không gian của các cấu trúc.

structural discordance [14685]: không chỉnh hợp kiến tạo.

Không chỉnh hợp do nguyên nhân kiến tạo, thường do các đứt gãy tạo nên.

structural divergene [14686]: chuyển dịch cấu trúc.

Sự dịch chuyển hình dạng cấu trúc trong các tầng khác nhau.

structural dome [14687]: vòm kiến tạo, vòm cấu tạo.

Cấu tạo dạng vòm hình thành do biến dạng.

structural environment [14688]: môi trường kiến tạo.

Điều kiện, bối cảnh kiến tạo của vùng.

structural examination [14689]: phân tích cấu trúc.

Đn: *structural analysis*.

structural feature [14690]: đặc điểm cấu trúc.

Đặc điểm được hình thành do biến dạng đá (ví dụ do uốn nếp hoặc đứt gãy). Thuật ngữ hiện được chấp nhận cho những dạng như vậy là cấu trúc cấu tạo (structure).

structural forms [14691]: hình dạng cấu trúc.

Hình thái của các cấu trúc.

structural geology [14692]: địa chất cấu tạo, kiến tạo.

Một chuyên ngành của địa chất học, nghiên cứu về hình dạng thế nằm và sự phân bố trong không gian của các cấu trúc, mô tả, phân loại các cấu trúc có quy mô trung bình đến nhỏ, được sử dụng tương tự như từ kiến tạo (tectonic), tuy nhiên từ kiến tạo thường dùng khi nghiên cứu những vùng rộng lớn.

structural high [14693]: khối nâng, vòm nếp lồi.

Vùng nâng do hoạt động kiến tạo.

structural history [14694]: lịch sử cấu trúc.

Quá trình hình thành các cấu trúc.

structural intersection [14695]: giao cắt cấu trúc.

Sự giao cắt các cấu trúc.

structural lake [14696]: hồ kiến tạo.

Hồ do hoạt động kiến tạo gây ra.

Đn: *tectonic lake.*

structural landform [14697]: địa hình do cấu trúc.

Địa hình phát triển do sự bào mòn và bị khống chế bởi cấu trúc của đá.

structural localization [14698]: định vị các cấu trúc.

structural low [14699]: vùng sụt, hạ lún kiến tạo.

Vùng sụt lún do hoạt động kiến tạo.

structural map [14700]: bản đồ cấu tạo.

Đn: *structure-contour map*.

structural nose [14701]: mũi cấu tạo.

Vùng nếp lồi chúc đầu không khép kín.

structural petrology [14702]: thạch luận cấu trúc.

Phép phân tích kiến trúc trong lát mỏng thạch học, hay vi kiến trúc.

Phương pháp bao gồm việc nghiên cứu hình dạng hạt và mối liên quan (vi cấu tạo) cũng như nghiên cứu sự định hướng của tinh thể trong đá. Gần đây kính hiển vi điện tử quét cũng được sử dụng để nghiên cứu vi cấu trúc của các tinh thể biến dạng.

Đn: *fabric analysis; petrofabrics analysis; petrofabrics; microtectonics*.

structural plain [14703]: đồng bằng kiến tạo.

Đồng bằng do quá trình kiến tạo tạo nên.

Đn: *stratum plain.*

structural plateau [14704]: cao nguyên cấu trúc.

Địa hình dạng cao nguyên có bề mặt cấu trúc phân bậc. Đn: *stripped structural plateau.*

structural province [14705]: tỉnh cấu trúc.

Vùng có cấu trúc địa chất khác biệt rõ với các vùng kế liền. Nó là một tỉnh mở rộng cả về không gian và thời gian cùng với tỉnh địa lý.

structural relief [14706]: địa hình cấu trúc.

1- Địa hình phản ánh cấu trúc địa chất.

2- Khoảng cách thẳng đứng giữa các điểm tương đương địa tầng ở địa hình của vòm nếp lồi và nhân của một nếp lõm kề liền.

3- Độ chênh cao giữa điểm thấp nhất và điểm cao nhất của cơ sở hoặc tầng địa tầng của một vùng nhất định.

structural terrace [14707]: thềm cấu trúc.

1- Thềm địa phương hoặc nơi bằng phẳng dạng bậc.

2-Địa hình dạng thềm bị khống chế bởi cấu trúc của đá nằm dưới, đặc biệt là thềm được tạo ra do xói mòn nhanh hơn ở tầng kém bền vững nằm trên các đá cứng.

structural trap [14708]: bẫy cấu tạo.

Cấu trúc đứt gãy hoặc nếp uốn thuận lợi cho sự tàng trữ dầu khí.

structural unconformity [14709]: không chỉnh hợp cấu tạo.

Đn: *angular unconformity*.

structural valley [14710]:thung lũng cấu trúc.

Thung lũng có nguồn gốc hình thành liên quan với cấu trúc địa chất phía dưới.

structure [14711]: cấu trúc, cấu tạo, kết cấu.

1- Hình thái thế nằm của các đá trong không gian. Trong địa chất dầu mỏ, để chỉ một nếp uốn hoặc một đứt gãy, một vùng có tiềm năng dầu khí cần chú ý để khoan, một vùng nâng cao được xác định bằng địa vật lý.

2- Sự phức tạp nội bộ của cấu trúc lớp màng ngoài cùng của hạt phấn và bào tử, thường gồm có các que; chúng có thể phân nhánh và ít nhiều gắn lại với nhau theo chiều ngang.

3- Hình thức tập hợp của khoáng vật, ví dụ: thanh kiếm, cột (trụ), bàn (phiến) hoặc sợi.

Đn: *crystal structure*.

4- Tính chất quan sát bằng mắt thường khối đá ngoài trời, tốt nhất là quan sát cả điểm lộ hơn là xem một mẫu cục hay lát mỏng thạch học, thấy được cấu trúc hình thái. Ví dụ: cấu tạo hình cột, khối nứt hình đệm, hình gối, phiến hóa hình tấm,....Thuật ngữ cũng được dùng ở qui mô hiển vi để thấy được sự không đồng nhất trong khối đá, chúng xếp theo từng dải, từng lớp. Còn thuật ngữ kiến trúc (texture) để chỉ hình thái cấu trúc ở qui mô hiển vi, mặc dù hai thuật ngữ kiến trúc và cấu tạo thường được dùng lẫn lộn, nhưng tuyệt đối không nên đồng nhất hai khái niệm đó.

structure contour [14712]:đường bao cấu trúc.

Đn: *structure contour map*.

structure contour map [14713]: bản đồ cấu tạo.

Bản đồ vẽ các đường đẳng cao của tầng đất đá nào đó hoặc tầng sản phẩm, các cấu trúc nếp uốn, các vòm, các đứt gãy, v.v.

structure fomula [14714]: công thức cấu trúc.

Công thức hoá học cho số lượng tương đối các nguyên tử có trong một khoáng vật cụ thể. Đn: *chemical composition, composition*.

structure section [14715]: mặt cắt cấu trúc.

Mặt cắt thẳng đứng để tìm hiểu các cấu trúc địa chất theo phương thẳng đứng hoặc gần như thẳng đứng. Tỷ lệ đứng thường được phóng đại.

strunzite [14716]: strunzit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu vàng rơm: $MnFe_2(PO_4)_2(OH)_2.8H_2O$. Đồng hình với laueit.

strut [14717]: thanh chống đứng, cọc chống đứng.

strut thrust [14718]: đứt gãy.

Đứt gãy gây ra do biến dạng cắt đá móng hoặc các lớp rắn. Thuật ngữ này hiện nay không dùng.

strÿverite [14719]: struverit.

Khoáng vật hệ bốn phương: $(Ti,Ta,Fe)_3O_6$. Tạo dãy với ilmenorutil.

struvite [14720]: struvit.

Khoáng vật hệ trực thoi không màu

đến vàng hoặc nâu nhạt:
$Mg(NH_4)(PO_4).6H_2O$.

Student distribution [14721]: phân bố, phân bố theo chuẩn Student.

studtite [14722]: stutit.
Khoáng vật hệ đơn nghiêng $UO_4.4H_2O$.

stuffed mineral [14723]: khoáng vật tẩm ion.
Khoáng vật có những ion phủ trội của nguyên tố ngoại lai nằm ở những khoảng trống của cấu trúc. Ví dụ granat với những cation phụ trội.

stumpflite [14724]: stumpflit.
Khoáng vật hệ sáu phương: Pt(Sb,Bi).

sturtite [14725]: sturtit.
Khoáng vật mica tám mặt ba ngậm nước:
$(Mn, Fe, Al, Ca)_3Si_4O_{10}(OH)_{2,79}. H_2O$.

stylaster [14726]: stylaster.
Các *Ruột khoang thủy tức* thuộc về một bộ có khung xương vôi, gồm những cá thể có giới tính sống bám vào tập đoàn. Tuổi: Creta đến ngày nay.

style [14727]: kiểu, khung, hình dạng; gai xương, ống mấu nón, mấu trung tâm.
1- Đn: *tectonic style*.
2- (*cs*) Gai xương Bọt biển với một đầu tù, một đầu nhọn; ống nhỏ mọc lên từ mấu nón của Trùng tia Phaeodarina; một mấu trung tâm bằng chất vôi trong một số lỗ ở San hô Stylasterina.

styliform columella [14728]: cột hình cán bút.
Cột trung tâm của San hô vươn dài theo chiều dọc, gắn chắc vào vách trong của San hô sáu tia bằng mô vôi dày.

S-type granite [14729]: granit kiểu S.
Tên gọi chung cho loạt đá granit có thành phần chủ yếu là granodiorit và granit quá bão hòa nhôm, với sự có mặt của muscovit, các alumosilicat, granat và (hoặc) cordierit, ngoài sự có mặt thường xuyên của thạch anh feldspar kiềm và plagioclas. Hornblend hiếm thấy. Tiếp đầu ngữ S chỉ rằng vật liệu nguồn của đá có thành phần trầm tích (chữ S là sediment).

Styrian orogeny [14730]: tạo núi Styrian.
Một trong 30 pha tạo núi với thời gian ngắn, xảy ra trong Phanerozoi vào Mioxen, giữa kỳ Burdigali và kỳ Aquitani.

styxtzite [14731]: styxtzit.
Khoáng vật: $Ag_{5-x}Te_3$, trước đây được xác định là empresit.

suanite [14732]: suanit.
Khoáng vật: $Mg_2B_2O_5$. Đn: *magnioborite*.

subaerial bench [14733]: pediment không có aluvi, lõm lên phía trên.

subage [14734]: phụ kỳ, phân kỳ.
Thuật ngữ dùng để chỉ một phần của kỳ, ứng với thời gian thành tạo một phụ bậc, thường đặc trưng bởi sự xuất hiện một hiện tượng riêng biệt, như hoàng thổ. Thuật ngữ ít sử dụng.

subalkalic [14735]: á kiềm.
1- Nhóm đá magma thuộc loạt kiềm vôi và tholeit;
2- Đá magma không chứa các khoáng vật kiềm ngoài feldspar;
3- Để mô tả đá magma thuộc tỉnh thạch học Thái Bình Dương.

subalkaline basalt [14736]: basalt á kiềm.
Chayes (1964) đề nghị dùng để thay thế cho thuật ngữ basalt tholeit và tholeit. Đó là basalt không bao giờ chứa nephelin hay acmit, xuất hiện theo phép tính thành phần chuẩn CIPW, thuộc nhóm đá á kiềm.

subaluminous [14737]: á nhôm.
Nói về đá magma chứa rất ít oxyt nhôm, không đủ thừa để hình thành feldspar hay feld-spathoid. Theo Shand (1947), nhóm đá magma được phân loại theo mức độ bão hòa oxyt nhôm.

subaqueous delta plain [14738]: đồng bằng châu thổ ngập nước.
Phạm vi phía trước của châu thổ giới hạn trong khoảng triều thấp và đáy bể.

subarial [14739]: gần mặt nước.

subarkose [14740]: á arkos.
Cát kết đa khoáng có nguồn gốc từ sản phẩm phong hóa của granit, có l-ượng feldspar < 30%, lượng thạch anh < 90%. Do lượng feldspar quá ít không xếp vào arkoz mà xếp vào á arkoz.

Subatlantic [14741]: cận Đại Tây Dương.
Thuật ngữ được sử dụng đầu tiên ở châu Âu để chỉ một kỳ của Holocen (khoảng 2500 năm hay 500 năm trước Công nguyên), tiếp theo kỳ Cận Bắc. Vào thời kỳ này, khí hậu trở nên ôn hòa và ẩm hơn trước.

sub-base (pavement) [14742]: lớp móng dưới của nền đường.

Subboreal [14743]: Cận Bắc.
Thuật ngữ được sử dụng đầu tiên ở châu Âu để chỉ một kỳ của Holocen (khoảng 4500 năm đến 2500 năm trước đây), sau kỳ Đại Tây Dương và trước kỳ Cận Đại Tây Dương. Vào thời kỳ này, khí hậu mát mẻ và khô.

subcrop [14744]: vết lộ dưới mặt không chỉnh hợp.
Nơi đá lộ ra dưới mặt không chỉnh

hợp.

subcrop map [14745]: bản đồ vết lộ dưới mặt không chỉnh hợp.

Bản đồ địa chất về các tầng lộ ra của các đá bên dưới mặt không chỉnh hợp.

subcrustal [14746]: á vỏ, dưới vỏ.

Vật liệu hoặc những vùng bên dưới vỏ Trái đất.

subcrystalline [14747]: á kết tinh.

Kiến trúc hạt mịn đặc trưng bởi trạng thái thủy tinh hoặc nhựa.

subduction [14748]: hút chìm, nhấn chìm.

Quá trình hoạt động kiến tạo mảng, trong đó có một mảng (thường là mảng có kiểu vỏ đại dương) chúi xuống dưới một mảng khác (thường là mảng có kiểu vỏ lục địa).

subduction zone [14749]: đới hút chìm.

Đới hẹp, dài có dạng vực biển, ở đó xảy ra hiện tượng hút chìm vỏ thạch quyển, ví dụ dọc theo vực biển Peru-Chilê hoặc ở đai núi lửa Tây Thái Bình Dương.

subeconomic (marginal) mineral reserves [14750]: trữ lượng khoáng sản ngoài cân đối, trữ lượng cận kinh tế.

Trữ lượng mà việc khai thác sử dụng nó hiện tại chưa có lợi về mặt kinh tế hoặc chưa thể thực hiện về mặt kỹ thuật và công nghệ, song một phần trong số đó có thể chuyển thành trữ lượng kinh tế trong tương lai.

subepoch [14751]: phụ thế, phân thế.

Đơn vị địa thời ứng với một phần của thế.

subera [14752]: phụ đại, phân đại.

Đơn vị địa thời ứng với một phần của đại, ít sử dụng.

subfluvial [14753]: được đặt vào hoặc được hình thành ở đáy sông (thềm tích đáy sông).

subgeologic map [14754]: bản đồ á địa chất.

Bản đồ địa chất thể hiện sự phân bố của những thành hệ nằm ngay trên mặt không chỉnh hợp.

subglacial [14755]: dưới lớp đất băng hà.

subgrade [14756]: lớp đất nền ngay dưới móng công trình.

subgrade surface [14757]: bề mặt lớp nền dưới móng công trình.

subgroup [14758]: phụ loạt; phân loạt.

Gồm một số hệ tầng trong một loạt, phân biệt với các hệ tầng khác của loạt.

subhedral [14759]: nửa tự hình.

1- Chỉ hạt khoáng vật có một phần giới hạn bởi mặt hữu tỷ của chính nó và một phần bởi mặt tiếp xúc với hạt khoáng vật có trước, là kết quả của quá trình kết tinh hoặc tái kết tinh .

2- Chỉ hình dạng của tinh thể có tính trung gian giữa đa diện và phi đa diện. Thuật ngữ được đề xuất khi Cross et al (1906) trích dẫn các hợp phần của đá xâm nhập và đã ưu tiên chọn từ trên cùng với từ tương đương: hypidiomorphic và hypautomorphic (được định nghĩa lần đầu tiên).

subhedron [14760]: hình bán diện.

Thuật ngữ hình học chỉ hình dạng vật rắn được giới hạn một phần bởi mặt phẳng. Thuật ngữ được Cross et al (1906) áp dụng cho hợp phần của đá xâm nhập, có một phần được giới hạn bởi mặt hữu tỷ của riêng chúng.

Sn: *subhedrons; subhedra*.

subhercynian orogeny [14761]: tạo núi á Hecxini, tạo núi Hecxini muộn.

Một trong 30 pha tạo núi của Stille xảy ra trong Phanerozoi vào Creta muộn giữa kỳ Turon và kỳ Senon.

subhorizontal fracture [14762]: nứt vỡ gần như nằm ngang.

Các cấu trúc phá hủy có góc dốc nhỏ hơn 20^{o}.

subjacent [14763]: sát dưới.

Thuật ngữ để chỉ một lớp nằm sát dưới một lớp đặc thù ở cao hơn hoặc một không chỉnh hợp.

subjacent karst [14764]:

Đn: *interstratal karst.*

sublimation [14765]: sự thăng hoa.

Quá trình trầm tích quặng như sulphur hoặc thủy ngân do bay hơi; sự bay hơi hóa và di chuyển của khoáng vật được nối tiếp bởi sự trầm đọng do giảm nhiệt độ, áp suất. Các khoáng sàng thăng hoa thường đi kèm với hoạt động phun khí.

submarine bar [14766]: đê cát dọc bờ bị ngập nước ngay cả khi triều kiệt.

submarine barchan [14767]: cồn lưỡi liềm dưới biển, vết gợn sóng cát không đối xứng, rộng, hình lưỡi liềm trên đáy biển dài từ 1m đến >100m.

submarine canyon [14768]: máng, rãnh, hẻm dưới biển.

1- Máng hoặc thung lũng có trắc diện chữ V, sườn dốc dọc thềm lục địa hoặc sườn lục địa có các nhánh và tương tự như hẻm do sông cắt.

2- Thuật ngữ chung cho tất cả các thung lũng trên đáy biển sâu. Đn: *submarine valley.*

submarine cone [14769]: nón dưới

biển.

Đn: *submarine fan.*

submarine delta [14770]: tam giác châu d-ưới biển.

Trầm tích dạng tam giác, dạng nón, quạt ở dưới biển. Các nón ở dưới biển được hình thành do sự lắng đọng của các dòng cát xoáy đưa các vật liệu đến hẻm dưới biển. Đn: *submarine fan.*

submarine fan [14771]: quạt dưới biển.

Tích tụ dạng quạt hoặc dạng nón nguồn gốc lục địa của các sông rộng chảy về phía biển tới các máng dưới biển.

Đn: *submarine cone; abyssal cone; abyssal fan; subsea apron; deep sea-fan; submarine delta; sea fan.*

submarine geology [14772]:địa chất đáy biển.

Môn học chuyên nghiên cứu địa chất đáy biển.

submarine geomorphology [14773]: địa mạo học đáy biển.

Một nhánh của địa chất biển, nghiên cứu các dạng địa hình đáy đại dương và các lực làm biến đổi chúng.

submarine plain [14774]:đồng bằng đáy biển.

Đn: *plain of marine erosion; submarine platform.*

submarine plateau [14775]: cao nguyên đáy biển.

Địa hình cao của đáy biển thường > 200m, rộng, đỉnh bằng.

submarine platform [14776]: đồng bằng đáy biển.

Vùng đất bằng phẳng, rộng ở dưới biển.

Đn: *submarine plain.*

submarine ridge [14777]: sống núi đáy biển.

Đn: *ridge.*

submarine valley [14778]: thung lũng đáy biển.

Đn: *submarine canyon.*

submarine volcano [14779]: núi lửa dưới đáy biển, thường là basal toleit.

submarinespring [14780]: nguồn phun nước dưới biển.

Nguồn nước ngọt rộng phun lên ở đới xa bờ thường liên kết với vùng karst bờ, đôi khi với các ống dung nham.

submature [14781]: gần trưởng thành.

Về đặc điểm địa hình đã trải qua giai đoạn trưởng thành nhưng chưa trưởng thành hoàn toàn, ví dụ: đường bờ gần trưởng thành được đặc trưng bởi mũi nhô bị cắt lùi và bởi gần đê cát chắn cửa vịnh; do đó giống như một đường bờ bị chia cắt dạng vịnh có trước.

submaximum [14782]: á cực đại.

Điểm cực đại thứ hai thấy được trong đồ thị.

submeander [14783]: khúc uốn phụ.

Khúc uốn nhỏ ở trong các dòng chính, thường có lưu lượng thấp.

submerged coastal plain [14784]: đồng bằng ven bờ bị chìm ngập.

Thềm lục địa thể hiện sự tiếp tục về phía biển của đồng bằng bờ biển trên đất liền.

submerged shoreline [14785]: đường bờ bị chìm ngập.

Đường bờ cũ được nhận biết bởi trầm tích bãi biển cát, than bùn đầm phá hoặc tướng ven bờ vẫn đang còn bị ngập trong nước. ví dụ như các đường bờ được tìm thấy ở các độ sâu từ 10m-140m, có tuổi từ Pleistocen muộn tới Holocen sớm.

submerged unit weight [14786]: trọng lượng riêng của đất dưới mực nước ngầm.

submerged valley [14787]: thung lũng bị chìm ngập.

Thung lũng bị hạ thấp, chìm ngập.

submergence [14788]: chìm ngập.

Sự dâng cao mực nước so với tương quan đất liền. Những vùng trước đây khô thì nay lại bị ngập nước do lún chìm đất liền hoặc do nâng cao mực nước.

submetallic luster [14789]: ánh bán kim.

ánh khoáng vật nằm giữa ánh kim và ánh phi kim. Ví dụ cromit có ánh kim đến bán kim.

subparallel [14790]: á vĩ tuyến.

subparallel fault [14791]: đứt gãy á vĩ tuyến.

Đứt gãy có phương gần như song song với vĩ tuyến.

subperiod [14792]: phụ kỷ, phân kỷ.

Phân vị địa thời chiếm một phần của kỷ nhưng dài hơn thế, ứng với phụ hệ, phân hệ (subsystem) của thời địa tầng.

subsequent [14793]: hậu kế tiếp.

Đặc điểm địa hình hoặc địa chất có sự phát triển về sau bị khống chế bởi sự khác nhau của sức đề kháng xói mòn của các đá nằm dưới; ví dụ: gờ hậu kế tiếp được hình thành bởi xói

mòn khác nhau của gờ kế tiếp. Thác hậu kế tiếp được tạo ra ở một dòng chảy cắt được vào đá rất cứng chắc. Thung lũng hậu kế tiếp phát triển dọc theo đường phương của đá gốc đơn nghiêng có sức kháng yếu.

subsequent fold [14794]: nếp uốn thứ sinh, nếp uốn kế thừa, nếp uốn chéo.

Nếp uốn phát triển trên cánh của một nếp uốn khác.

subsequent valley [14795]: thung lũng theo đường phương.

Sông nhánh tạo ra được thung lũng của nó (chủ yếu do xói mòn về phía đầu nguồn) dọc theo một đới đá kém bền vững nằm dưới và do đó được điều chỉnh theo cấu trúc khu vực, đặc biệt là dòng chảy chảy dần theo đường phương của đá nằm dưới.

Đn: *subconsequent stream; subconsequent strick stream; longitudinal stream.*

subseries [14796]: phụ thống (loạt); phân thống (loạt).

Một phần của thống (loạt) có đơn vị địa thời tương ứng là phụ thế (phân thế).

subsidence [14797]: sụt lún.

Sự hạ xuống đột ngột hoặc từ từ của mặt đất trên một vùng rộng lớn ít hoặc không phải do chuyển động ngang gây ra. Nguyên nhân chính của sự sụt lún có thể do các quá trình địa chất tự nhiên như sự hòa tan, sự hóa lỏng, sự co ngót của các lớp đá bên dưới hoặc sự dịch chuyển của các chất lưu trong các tầng bên dưới gây ra.

subsidence area [14798]: vùng sụt lún.

Khu vực bị sụt lún.

subsidence associated with [14799]:

Sụt lún liên quan với khai đào, khai thác phía cánh treo (của đứt gẫy, thân quặng, v.v.).

subsidence caldera [14800]: lũng núi lửa; caldera sụt.

subsidiary anticline [14801]: nếp lồi thứ cấp, nếp lồi bậc 2.

Nếp lồi phát triển trên cánh của một nếp lồi.

subsidiary fault [14802]: đứt gãy thứ cấp, đứt gãy bậc 2.

Đứt gãy là nhánh của đứt gãy chính.

subsidiary fold [14803]: nếp uốn thứ cấp.

Đn: *parasitic fold*.

subsoil [14804]:đất nền dưới móng công trình.

subsolidus [14805]: cận cứng.

Hệ hóa học nằm dưới điểm nóng chảy, ở đó các phản ứng hóa học chỉ xảy ra ở trạng thái cứng.

subsolution [14806]: hòa tan ngầm.

Quá trình bị gặm mòn của đáy biển, thành phần carbonat được kết cứng do hòa tan ngầm.

subsolvus [14807]: á kiềm.

Nói về các đá granit, syenit và syenit nephe-lin có chứa cả hai feldspar kali và plagioclas.

substage [14808]: phụ bậc, phân bậc ; phụ thời, phân thời ; bộ phận tiếp sáng.

1- Phân vị tương ứng một phần của bậc, có đơn vị địa thời tương ứng là phụ kỳ, phân kỳ.

2- Đơn vị thời gian địa chất thành tạo một tập. Hiện ít dùng.

3- Trong kính hiển vi, là bộ phận giữa nicon phân cực và các chi tiết khác nằm dưới bàn kính.

substitute [14809]: substitut.

Chất thay thế. Bất cứ chất nào được dùng để làm giả (bắt chước) đá ngọc. Ví dụ chất dẻo, thủy tinh, chất gắn, rubi tổng hợp hoặc spinel tự nhiên làm giả rubi tự nhiên.

substitution [14810]: thay thế.

Đn: *ionic substitution*.

substitution solid solution [14811]: dung dịch cứng thay thế.

(*kv*) Tinh thể trong đó hai hoặc nhiều hơn các nguyên tố khác nhau có thể chiếm cùng một vị trí cấu trúc mạng. Ss: *omission solid solution*.

substitutional transformation [14812]: chuyển thể.

Một kiểu biến chuyển tinh thể từ pha mất trật tự (của dung dịch rắn thay thế) sang pha trật tự, thường là sự chuyển từ từ.

substrate [14813]: mặt ghép.

(*kv*). Tinh thể xuất hiện mặt ghép.

subsurface [14814]: mặt đá dưới sâu.

Mặt các lớp đá ở sâu được xác định bằng tài liệu khoan hoặc địa vật lý.

subsurface geology [14815]: môn địa chất dưới sâu.

Môn địa chất học chuyên nghiên cứu về địa chất, đối sánh địa tầng, đặc điểm cấu trúc,... ở dưới sâu hoặc đáy biển bằng các công trình hoặc các phương pháp địa vật lý.

subsurface map [14816]: bản đồ địa chất dưới sâu.

Bản đồ địa chất thể hiện các tài liệu

hoặc đặc điểm địa chất dưới mặt đất, ví dụ Bản đồ cấu tạo mỏ, Bản đồ đẳng cấu trúc, Bản đồ tầng chứa (dầu, khí), Bản đồ các vỉa khoáng sản ngầm, v.v.

subsurface water [14817]: nước dưới đất.

Đn: *ground water, subterranean water, underground water.*

subsystem [14818]: phụ hệ; phân hệ.

Phân vị tương ứng một phần của hệ, được sử dụng trong một vài trường hợp cụ thể như phụ hệ Missisipi của hệ Carbon.

subterrane [14819]: đáy, dưới đất.

Các đá nằm bên dưới một khoáng thể hoặc một thành hệ địa chất nào đó.

subterranean [14820]: dưới đất.

Hình thành hoặc thể hiện ở dưới mặt đất; định vị trong Trái đất. Đn: *subterrestrial; subterrane.*

subterranean water [14821]: nước dưới đất.

Đn: *ground water; underground water.*

subtractive color [14822]: những màu sắc được tạo ra khi trừ mầu ban đầu từ mầu trắng.

Trừ những mầu đầu tiên là cyan, magenta, và màu vàng.

succession [14823]: nối tiếp; liên tiếp.

Một số phân vị thạch địa tầng hoặc nhiều lớp nối tiếp nhau theo trình tự thời gian thể hiện ở cột địa tầng hay trong vết lộ.

succinic acid [14824]: acid sucinic.

Acid dicarboxylic kết tinh, có công thức là: $HOOCCH_2CH_2COOH$, một hợp phần của vỏ cây, gặp trong nhóm hổ phách (nhưng không phải nhóm retinit) của nhựa hoá đá.

succinite [14825]: sucinit.

1- Tên cũ, dùng cho hổ phách, đặc biệt là loại được khai thác ở Đông Prussia hoặc lấy từ biển Baltic.

2- Granat grosula màu vàng sáng, màu hổ phách.

suction [14826]: hút, lực hút do mao dẫn.

sudburyite [14827]: sudburyit.

Khoáng vật hệ sáu phương: (Pd, Ni)Sb.

sudden drawdown [14828]: hạ mức nước nhanh, tháo nước trong hồ chứa nhanh.

Đn: *rapid drawdown.*

Sudetic orogeny [14829]: tạo núi Sudet.

Một trong 30 pha tạo núi của Stille, xảy ra trong Phanerozoi giữa Cacbon sớm và Cacbon muộn.

sudoite [14830]: sudoit.

Khoáng vật nhóm clorit, trong đó dải tám mặt nằm trong lớp 2: 1 T-O-T là tám mặt đôi, dải giữa lớp là tám mặt ba. Sudoit nghèo Li hơn cookeit.

suessite [14831]: suesit.

Khoáng vật trong thiên thạch: Fe_3Si. Liên quan về cấu trúc tinh thể với kamacit và Fe_3Si tổng hợp.

sufficient estimate [14832]: ước lượng đủ.

ước lượng y(x1,x2,...,xn) của tham số η gọi là ước lượng đủ, nếu hàm đồng dạng với tập mẫu chọn có thể viết dưới dạng $L(x1,x2,...,xn) \equiv L_1(y,\eta)$ với $y \equiv y(x1,x2,...,xn)$ trong đó L_2 không phụ thuộc và η. Trong trường hợp này phân phối xác suất của (x1,x2,...,xn) với điều kiện {y=y} không bị phụ thuộc η nên ước lượng đủ của tham số η sẽ chứa tất cả các thông tin về η có trong tập mẫu chọn. ước lượng có hiệu quả nhất thiết phải là ước lượng đủ.

sugar stone [14833]: đá đường.

Datolit chặt sít, màu trắng đến hồng, gặp ở khu mỏ đồng Michigan (Pough, 1967).

sugilite [14834]: sugilit.

Khoáng vật, thành viên của nhóm osumilit: $(K,Na)(Na,H_2O)(Fe,Na,Ti)_2(Li,Al,Fe)_3Si_{12}O_{30}$.

suite [14835]: điệp; loạt.

1- Đơn vị cơ bản của thang địa tầng khu vực trong hệ thống phân loại địa tầng Liên Xô, cũng phổ biến ở Việt Nam trước đây. Điệp được phân chia theo các đặc điểm trầm tích, tướng đá và sinh vật, bao gồm một tập hợp trầm tích thành tạo trong một đới tướng cấu trúc, một khu vực có hoàn cảnh địa lý tự nhiên nhất định. Điệp có tên gọi theo địa danh nơi chuẩn địa tầng (stratotyp) của điệp được mô tả. Điệp thường gồm nhiều tập, được chia ra các phụ (phân) điệp.

2- Theo hệ thống danh pháp địa tầng Bắc Mỹ, điệp được so sánh với loạt trong đo vẽ địa chất, sử dụng phân chia các đá xâm nhập, phun trào hay biến chất. Hiện nay ở nước ta không sử dụng tên gọi này cho việc phân chia đá magma.

sukulaite [14836]: sukulait.

Khoáng vật nhóm pyroclo: $Sn_2Ta_2O_7$.

sulcate [14837]: khe, rãnh.

Thuộc một cái rãnh, khe hay bị rạch một đường khe, nhất là theo chiều dọc, ví dụ nói về một dạng uốn nếp xen kẽ ở

vỏ Tay cuộn với mảnh lưng mang một rãnh giữa và một sinus giữa ở đường khớp trước.

sulcus [14838]: khe, rãnh.

Một đường lõm dọc chính trên bề mặt mỗi mảnh vỏ của Tay cuộn hướng phần lõm ra bên ngoài và tỏa tia từ đỉnh, thường nằm ở giữa mảnh và đi kèm các nếp gấp của vỏ; đường lõm nông kéo dài ở mặt bên của một vỏ Ostracoda từ vùng lưng về phía bụng; một dải lõm tỏa tia trên bề mặt vỏ Thân mềm hai mảnh; một rãnh chạy dọc mặt bụng ở vỏ Chân đầu dạng Cúc đá.

sulfate [14839]: sulfat.

Khoáng vật, có thành phần đặc trưng bởi gốc SO_4. Sulfat khan như barit, $BaSO_4$, có cation hoá trị hai, liên kết với gốc sulfat. Sulfat bazơ và ngậm nước như thạch cao, $CaSO_4.2H_2O$, chứa các phân tử nước. Còn được viết là sulphate.

sulfide [14840]: sulfua.

Các khoáng vật có thành phần đặc trưng bởi mối liên kết của lưu huỳnh với kim loại hay á kim như galen-PbS, hay pyrit-FeS_2. Còn được viết là sulphide. Đn: *sulfosalt*.

sulfide enrichment [14841]: làm giàu sulfua.

Sự làm giàu mỏ quặng bởi sự thay thế một sulfua này bằng một sulfua khác giàu thành phần có ích hơn. Ví dụ pyrit được thay bởi chalcocit.

sulfide mineral [14842]: khoáng vật sulfua.

Hợp chất do sự kết hợp giữa lưu huỳnh với kim loại hoặc á kim.

sulfide zone [14843]: đới sulfua.

1- Một phần của mỏ sulfua không bị oxy hóa bởi nước gần mặt.

2- Mỏ khoáng có hình dạng lớp phủ, trong đó sự làm giàu sulfua thứ sinh là một phần của đới oxy hóa. Đn: *secondary sulfide zone*.

sulfide-facies iron formation [14844]: thành hệ sắt tướng sulfua.

Thành hệ sắt chứa các tấm pyrit có carbon. Đặc trưng cho chế độ thành tạo ở sâu, khử oxy ở biển và hồ.

sulfidization [14845]: sulfua hoá.

Đn: *sulfurization*.

sulfite [14846]: sulfit.

Muối của acid sulfuro (H_2SO_3), ví dụ sulfit natri (Na_2SO_3).

sulfite-reducing clostridia [14847]: clostridia khử sulfit.

Nhóm lớn các vi khuẩn kỵ khí gram dương, tạo bào tử. Trong tự nhiên chúng thường sống trong đất hoặc ruột già của người và động vật. Đa số loài trong nhóm là các sinh vật hoạt sinh trong đất. Bào tử của chúng có thể sống một thời gian dài trong phân, đất bụi và nước. Sự có mặt của chúng trong nước chứng tỏ nước bị nhiễm bẩn bởi phân từ xa hay gián đoạn. Chúng có khả năng khử sulfit thành sulphur.

sulfoborite [14848]: sulfoborit.

Khoáng vật: $Mg_3B_2(SO_4)(OH)_{10}$. Cũng viết là: *sulphoborite.*

sulfohalite [14849]: sulfohalit.

Đn: *sulphohalite*.

sulfosalt [14850]: muối sulfua, sulfo muối.

Một loại sulfua, trong đó có mặt cả kim loại lẫn á kim, kết hợp với lưu huỳnh tạo sulfua kép, ví dụ enargit, Cu_3AsS_4.

sulfurization [14851]: sulfur hoá, lưu huỳnh hóa.

Phản ứng giữa lưu huỳnh từ nguồn ngoài với các cation như sắt, nickel, đồng trong dung dịch rắn của các khoáng vật tạo đá thông thường, hoặc trong magma xâm nhập "được coi là quá trình tạo quặng". Đn: *sulfidization*.

sulfur [14852]: lưu huỳnh, sulfur (S); lưu huỳnh tự sinh.

1- (*đh*) Nguyên tố hóa học số 16, nguyên tử lượng 32,0666; tỷ trọng 2 g/cm cm^3, thuộc nhóm không kim loại nhẹ, biophil, chalcophil, có 4 đồng vị bền và 13 không bền. Hàm lượng S trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 953; siêu mafic 600; gabro-basalt 900; granit-granodiorit 100; đá phiến 1100; trong đất 800, trong nước đại dương 905 mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là lưu huỳnh tự sinh, pyrit, galena, sphalerit, thạch cao, anhydrit, v.v. Phương pháp phân tích: ICP-AES. Dùng S trong các lĩnh vực ngành hóa, cao su, diêm, y tế, diệt nấm, thuốc súng. Còn viết là: *sulphur*. Đn: *brimstone*.

2- (*kv*) Khoáng vật hệ trực thoi, nguyên tố phi kim S tự nhiên, tạo các tinh thể màu vàng ở các suối nước nóng và miệng núi lửa, tạo các khối hoặc các lớp đi cùng với đá hoa, thạch cao, anhydrit. Đặc biệt nó được thành tạo ở trầm tích lớp đáy, lớp đỉnh trong các vòm muối. Lưu huỳnh tồn tại ở một số dạng biến hình, bao gồm biến thể hệ trực thoi màu vàng, thông thường bền

vững dưới 95,5^{o}C và dạng kết tinh màu vàng nhạt. X: *rosickyite*. Đn: *brimstone*; Thuật ngữ khai khoáng chỉ sulfua sắt (pyrit) gặp trong các vỉa than cùng với quặng kẽm ở Wisconsin và Missuri.

sulfur bacteria [14853]: vi khuẩn lưu huỳnh, vi khuẩn sulfur.

Loại vi khuẩn có khả năng oxy hóa các hợp chất lưu huỳnh.

sulfur ball [14854]: ổ lưu huỳnh, bùn lưu huỳnh, bùn sulfur.

1- Tạp chất pyrit trong than, thường là các khối hình cầu hoặc có hình thù bất định.

2- Lớp vỏ bùn chứa lưu huỳnh có các bong bóng gas núi lửa nóng và trở nên cứng rắn khi tiếp xúc với không khí.

sulfur spring [14855]: nguồn nước lưu huỳnh, nguồn nước sulfur.

Nguồn nước chứa các hợp chất lưu huỳnh như hydrosulfua.

sulfur water [14856]: nước lưu huỳnh, nước sulfur.

Loại nước chứa hydro sulphur có thể nhận biết bằng mùi "trứng thối", có thể dùng làm nước khoáng chữa bệnh.

sulphatite [14857]: sulphatit.

Acid sulfuric tự do H_2SO_4, tìm thấy trong một vài loại nước.

sulphoborite [14858]: sulphoborit.

Đn: *sulfoborite*.

sulphohalite [14859]: sulfohalit.

Khoáng vật: $Na_6(SO_4)_2FCl$. Cũng viết là: *sunfohalite*.

sulphotsumoite [14860]: sulphotsumoit.

Khoáng vật: Bi_3Te_2S.

sulphur [14861]: lưu huỳnh (S), lưu huỳnh tự sinh.

Đn: *sulfua*.

sulphur ore [14862]: quặng sulphur.

Dùng chỉ cả pyrit và lưu huỳnh tự sinh trong ngành khai mỏ.

sulvanite [14863]: sulvanit.

Khoáng vật đẳng hướng màu vàng thau: Cu_3VS_4. Đừng nhầm với sylvanit.

summit eruption [14864]: phun trào đỉnh.

Sự phun trào từ đỉnh núi lửa.

summit plain [14865]: đồng bằng đỉnh.

Đn: *peak plain.*

sump [14866]: bồn nước trong hang.

Lối thoát của bồn nước nằm bên dưới bề mặt bồn (siphông).

Sun [14867]: Mặt trời, Thái dương.

sundtite [14868]: sundtit.

Đn: *andorite*.

sun opal [14869]: opal lửa.

Đn: *fire opal*.

sunstone [14870]: sunstone.

Đá Mặt trời, là feldspar aventurin, đó là thứ oligoclas bán trong, lấp lánh, phát ra các tia màu đỏ nhạt hoặc vàng do phản xạ ánh sáng từ các tấm nhỏ hematit phân bố đều khắp và song song với mặt song tinh liên phiến. Ss: *moonstone*.

Đn: *heliolite*.

suolunite [14871]: suolunit.

Khoáng vật: $Ca_2Si_2O_5(OH)_2.H_2O$.

supercell [14872]: siêu ô.

Ô cơ sở của siêu mạng.

supercooling [14873]: quá nguội.

Hệ giả ổn ở nhiệt độ thấp. ở nhiệt độ thấp, một pha hay nhiều pha khoáng vật mặc dù nằm dưới nhiệt độ cân bằng mà vẫn đạt điều kiện cân bằng.

supercritical [14874]: quá tới hạn.

Hệ nằm ở nhiệt độ cao hơn nhiệt độ tới hạn, hay dùng để chỉ nhiệt độ quá tới hạn.

supercritical flow [14875]: dòng chảy nhanh.

supercrop [14876]: vết lộ nằm trên.

Vết lộ của đá nào đó, nằm trực tiếp trên một loại đá đã cho hoặc trên một bề mặt (không chỉnh hợp) ứng với một thời gian cho trước.

supercrop map [14877]: bản đồ các đá nằm trên.

Bản đồ địa chất chỉ rõ sự phân bố của một loại đá nằm trên mặt không chỉnh hợp hoặc trên một loại đá nào đó.

superelevation [14878]: ở cao độ lớn hơn, ở cao độ lớn.

superfacies [14879]: hợp tướng; liên tướng.

Tướng địa tầng bậc cao, thường gồm hai hay nhiều tướng địa tầng.

superficial fold [14880]: nếp uốn liên quan với đứt gãy chờm nghịch.

superfluent lava flow [14881]: dòng dung nham chảy nhanh, chảy xiết.

Dòng dung nham phun ra từ miệng đỉnh núi lửa và chảy dọc theo sườn núi lửa.

superformance [14882]: tăng tỷ số tín hiệu, nhiễu.

Đn: *signal to noise performance.*

supergroup [14883]: hợp loạt; liên loạt.

Sự tập hợp các loạt hoặc loạt và các hệ tầng kế tiếp nhau, nhưng không

trùng với thống.

Ss: *megagroup*.

superheating [14884]: quá nóng.

1- Sự bổ sung nhiệt nhiều hơn so với cần thiết để hoàn thành sự chuyển pha;

2- Trong magma, sự bổ sung nhiệt nhiều hơn cần thiết để gây nóng chảy hoàn toàn. Nhiệt độ nâng cao trên đường lỏng gọi là quá nhiệt;

3- Quá trình tăng nhiệt vượt quá giới hạn cân bằng pha, nghĩa là ở trạng thái giả sử, có nghĩa tương tự như quá nguội.

superimposed dispersion haloes [14885]: vành phân tán chồng chất.

Các nguyên tố hóa học tạo quặng di chuyển khỏi thân quặng, nhờ các hiện tượng dòng chảy thẩm thấu hình thành các đới hàm lượng cao trên thân quặng. Tùy theo đặc điểm phân bố và vị trí tương quan với bề mặt hiện đại mà chia ra: vành phân tán chồng chất hở, vành phân tán chồng chất hở không liên tục, vành phân tán chồng chất kín, vành phân tán chồng chất kín chôn vùi.

superimposed fan [14886]: quạt aluvi mới được tích tụ có độ dốc lớn hơn so với quạt cũ mà nó phát triển trên đó.

Là kết quả của vận động kiến tạo khởi đầu một thời kỳ tích tụ mới.

superimposed fold [14887]: nếp uốn chồng.

Đn: *cross fold*.

superimposed metamorphism [14888]: biến chất chồng.

superimposition [14889]: xếp; chồng.

Đn: *superposition*.

superjacent [14890]: kề trên.

Một lớp nằm sát hoặc phủ trực tiếp trên một lớp nằm dưới hoặc một bất chỉnh hợp.

superlattice [14891]: siêu mạng (hay siêu cấu trúc).

Mạng tinh thể của một chất, trong đó do thay thế hoá học hoặc sự sắp xếp nguyên tử mà một hay nhiều hơn chu kỳ tịnh tiến trở thành bội số của chúng trong những biến thể trật tự hoặc trong chất không có sự thay thế.

Đn: *superstructure.*

superparamagnetism [14892]: siêu thuận từ.

Trạng thái thuận từ của một tập hợp các hạt cực nhỏ của khoáng vật từ tính sắt hai hoặc từ tính sắt ba.

superperiod [14893]: hợp kỷ, liên kỷ.

Đơn vị địa thời có vị trí trung gian giữa kỷ và đại, tương ứng với thượng hệ, hợp hệ của thời địa tầng, tương ứng về thời gian với hợp hệ supersystem.

superperiodicity [14894]: siêu chu kỳ.

Hằng số trong một siêu mạng trật tự, đó là bội số đơn giản của một hướng tương ứng trong một mạng con mất trật tự, là chu kỳ của siêu mạng.

superposed [14895]: viết tắt của superim-posed (Mc Gee, 1988) có nghĩa là chồng lên, chồng chất.

superposed fold [14896]: nếp uốn chồng chất.

Đn: *superimposed fold.*

superposition [14897]: xếp chồng; trật tự.

Quá trình tích tụ các lớp, lớp trầm tích trẻ hơn nằm trên lớp trầm tích cổ hơn.

Đn: *superimposition; superaposition*.

supersaturated solution [14898]: dung dịch quá bão hòa.

Dung dịch chứa nhiều chất tan hơn bình thường, khi ở trạng thái cân bằng đã được xác lập giữa dung dịch bão hòa và dung dịch dưới bão hòa.

superseries [14899]: hợp thống; liên thống.

Đơn vị gồm hai hoặc nhiều thống, ít sử dụng.

superstage [14900]: hợp bậc; liên bậc.

Đơn vị gồm một vài Bậc kề nhau nhưng không trùng với thống hoặc phụ thống.

superstructure [14901]: tầng cấu trúc trên, siêu cấu trúc.

1- Các tầng thuộc tầng cấu trúc trên của đai uốn nếp tạo núi phản ánh quá trình biến dạng của phần nông, gần bề mặt khác với phần bên dưới bị biến dạng và uốn nếp phức tạp.

2- Đn: *superlattice*.

supersuite [14902]: hợp điệp; liên điệp; hợp loạt; liên loạt.

Đơn vị theo thứ tự cao hơn điệp hoặc phức hệ có mối liên hệ với nhau theo chiều thẳng đứng hay chiều ngang. Trong đo vẽ bản đồ, hợp điệp (*supersuite*) tương đương với hợp loạt (*supergroup*) về thứ bậc. Tên của phân vị thường được kết hợp với tên địa danh.

supersystem [14903]: hợp hệ; thượng hệ.

Đơn vị địa tầng gồm một số Hệ, có

thể cần thiết trong một số trường hợp riêng biệt.

Đn: *erathem*.

superterranean [14904]: trên mặt.

Thể hiện ở trên mặt đất, phía trên mặt đất.

superzone [14905]: siêu đới.

Tập hợp hai hoặc nhiều đới vào trong một đơn vị lớn hơn.

support stiffness and support pressure for concrete lining [14906]: độ cứng và áp suất trợ lực của lớp bê tông lót (hầm, lò).

supraposition [14907]: xếp chồng; thứ tự.

Đn: *superposition.*

suprastructure [14908]: siêu cấu trúc.

Đn: *superstructure*.

supratennous fold [14909]: nếp uốn do mặt móng.

Nếp uốn có bề dày ở vòm nếp lõm lớn nhưng ở vòm nếp lồi lại nhỏ, do mặt móng không bằng phẳng.

surcharge [14910]: tải trọng, tải trọng chất thêm lên nền.

Đn: *surcharge load.*

surface active agents [14911]: các chất hoạt động bề mặt.

Các chất có khả năng làm giảm sức căng bề mặt như dodexylbenzen sunfonic acid (DBSA), linear ankylbenzen sunfonic acid (LAS), sunfonic acid của alcol béo (FAS) được dùng trong công nghiệp sản xuất bột giặt tổng hợp và các chất tẩy rửa khác, trong đó DBSA là chất có độ phân hủy sinh học rất thấp (dưới 30%) nên có khả năng gây ô nhiễm môi trường nặng. Vì vậy Thủ tướng Chính phủ đã có chỉ thị cấm sử dụng DBSA vào việc sản xuất bột giặt tổng hợp kể từ 1/4/1996.

surface conductivity [14912]: tính dẫn điện bề mặt.

Tính dẫn điện theo bề mặt của một khoáng vật xác định, gây ra do sự dư thừa cation trong lớp khuyếch tán hoặc cation hấp phụ.

surface course (pavement) [14913]: lớp mặt đường, lớp áo đường, lớp bảo vệ.

Đn: *surfacing.*

surface drainage [14914]: tiêu nước bề mặt.

Sự di chuyển của nước tự do trên mặt đất, hay sự ngăn cản không cho nước ngấm vào đất bằng các phương cách tự nhiên hay nhân tạo.

surface of sliding [14915]: bề mặt trượt, mặt dịch chuyển.

Mặt tiếp xúc giữa khối đất bị trượt và khối đất không bị dịch chuyển.

surface of unconformity [14916]: mặt không chỉnh hợp.

Bề mặt tiếp xúc giữa hai phức hệ đá có quan hệ không chỉnh hợp, ví dụ mặt bào mòn của lớp đá cổ hơn nằm ở dưới lớp trẻ hơn. Bề mặt tiếp xúc giữa hai thành tạo địa chất có quan hệ không chỉnh hợp. Đn: *unconformity*.

surface runoff [14917]: dòng chảy mặt.

Các dòng chảy trên mặt đất thường xuyên hay tạm thời.

surface tension [14918]:ứng suất căng bề mặt.

surface wash [14919]: rửa lũa trên mặt.

Đn: *sheet erosion.*

surface water [14920]: nước mặt.

Toàn bộ nước thiên nhiên nằm trên mặt đất, có bề mặt tiếp xúc với khí quyển (sông, suối, đầm, hồ, biển, đại dương, v.v.).

surinamite [14921]: surinamit.

Khoáng vật: $(Al, Mg, Fe)_3(Si, Al)_2(O, OH)_8$.

sursassite [14922]: sursasit.

Khoáng vật: $Mn_5Al_4Si_5O_{21}.3H_2O$.

susannite [14923]: susanit.

Khoáng vật hệ mặt thoi:

$Pb_4(SO_4)(CO_3)_2(OH)_2$, đa hình với leadilit và macphersonite.

susceptibility [14924]: độ từ cảm.

susceptibility anisotropy [14925]: độ từ cảm dị hướng.

Độ cảm từ trong các khoáng vật đối xứng thấp hoặc trong đá có kết cấu sợi hoặc mặt. Nó không hoàn toàn song song với từ trường cảm ứng vì còn phụ thuộc vào hướng và từ hoá cảm ứng. Đn: *magnetic anisotropy*.

sussexite [14926]: susexit.

Khoáng vật màu trắng: $(Mn,Mg)BO_2(OH)$, đồng hình với szaibelyit.

sustainable development [14927]: phát triển bền vững (phát triển lâu bền).

Sự phát triển kinh tế-xã hội lành mạnh dựa trên việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường nhằm đáp ứng nhu cầu của thế hệ con người hiện nay mà không gây ảnh hưởng bất lợi đối với các thế hệ tương lai trong việc thỏa mãn những nhu cầu của họ.

sutural element [14928]: yếu tố của

đường khâu.

Một trong những đường lượn sóng chính ở đường khâu của vỏ Chân đầu, như là yên và thùy.

suture [14929]: đường khâu, đường vách.

Đường ghép nối của một vách ngăn ở vỏ Chân đầu với mặt trong của thành vỏ, thường ít nhiều lượn sóng hay gãy khúc và chỉ nhìn thấy khi thành vỏ bị bóc đi; đường nối vào nhau giữa hai vòng cuộn của vỏ Chân bụng có hình xoắn ốc trên bề mặt ngoài, cũng như xung quanh trục ở bề mặt trong, khi vỏ có rốn hở; mặt ghép vào nhau giữa những tấm nằm gần nhau ở Cầu gai, cũng là đường ranh giới trên bề mặt đánh dấu diện tiếp xúc giữa hai tấm giáp nhau; đường tiếp xúc giữa hai phòng hoặc giữa hai vòng cuộn của Trùng lỗ; ở Động vật có xương sống là một khớp nối giữa các xương ghép với nhau bởi mô sợi liên kết, mà ở người trưởng thành khớp nối này trở nên vững chắc làm cho các mảnh xương trở thành một đơn vị.

suture joint [14930]: khe nứt đường khâu.

Khe nứt dạng răng cưa rất nhỏ.

suture zone [14931]: đới khâu.

Đới ghép nối gắn kết hai cấu trúc hoặc hai mảng.

suzukiite [14932]: suzukiit.

Khoáng vật: (Ba, Sr)$V^{+4}Si_2O_7$ chứa bari tương đương với haradait.

svabite [14933]: svabit.

Khoáng vật không màu, trắng phớt vàng hoặc xám thuộc nhóm apatit: $Ca_5(AsO_4)_3F$, có thể chứa photpho, chì, magnesi, hoặc mangan.

svanbergite [14934]: svanbergit.

Khoáng vật hệ mặt thoi, không màu, trắng phớt vàng, hồng đến nâu phớt đỏ:

$SrAl_3(PO_4)(SO_4)(OH)_6$, đồng hình với corkit, hinsdalit, và Wudhouseit.

sveite [14935]: sveit.

Khoáng vật được tìm thấy trong hang động: $KAl_7(NO_3)_4Cl_2(OH)_{16}.8H_2O$.

sverigeite [14936]: sverigeit.

Khoáng vật: $NaMgMnBe_2SnSi_3O_{12}(OH)$.

svetlozarite [14937]: svetlozarit.

Khoáng vật họ zeolit:

$(Ca,K_2,Na_2)Al_2(Si, Al)_{12}O_{28}.6H_2O$.

svitalskite [14938]: svitalskit.

Đn: *celadonite*.

svyazhinite [14939]: svyazhinit.

Khoáng vật liên quan với aubertit:

(Mg,Mn,Ca) (Al,Fe^{+3})$(SO_4)_2F.14H_2O$.

swale [14940]: trũng ở đồng lầy.

Trũng dài, hẹp, nông ở hai gờ bãi biển.

Đn: *low, furrow, slash, runnel.*

swallet [14941]: dòng chảy mù.

Đn: *sinking stream.*

swallow hole [14942]: hố sụt, phễu sụt.

1-Khu vực đất bị lún sụt, hố sụt do hang ngầm bị sập. Đn: *sink hole.*

2-Lỗ hút nước. Trũng kín hoặc giếng hút một phần hoặc toàn bộ nước của dòng chảy để thành dòng nước ngầm.

3- Lối thoát nước ngầm của hồ.

swamboite [14943]: svamboit.

Khoáng vật liên quan với nhóm uranophan: $U_{1/3}H_2(UO_2SiO_4).10H_2O$.

swamp [14944]: bãi lầy, đầm lầy.

Bộ phận đất thấp ngập nước, có cây bụi, có hoặc không có thành tạo than bùn.

Đn: *bog.*

swartzite [14945]: suartzit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$CaMg(UO_2)(CO_3)_3.12H_2O$.

swash bar [14946]: đê cát sóng vỗ bờ.

Đê cát di động, nhỏ, được hình thành cao hơn mực nước tĩnh do sóng dồn lên và có một phá nhỏ ở phía đất liền của đê. Đê cát sóng tràn qua được.

swash channel [14947]: kênh sóng vỗ.

Eo hẹp hoặc lạch thứ sinh nằm bên trong bờ sông hoặc giữa bờ sông và bờ biển.

swash mark [14948]: dấu sóng vỗ.

Gờ rất nhỏ trên bãi biển, đánh dấu chỗ tiến vào xa nhất của sóng vỗ bờ, lồi về phía đất liền. Đn: *wave line; wavemark; debris line.*

swash pool [14949]: vũng sóng vỗ.

Vũng nước nông ở phía sau đê cát sóng vỗ.

swash way [14950]:

Đn: *swash channel.*

swedenborgite [14951]: suedenborgit.

Khoáng vật: $NaBe_4SbO_7$.

sweetite [14952]: suitit.

Khoáng vật: $Zn(OH)_2$.

swell [14953]: nở, trương nở.

Đất có thể bị trương nở khi hấp thụ nước.

swelling chlorite [14954]: clorit nở.

Khoáng vật giống clorit gặp trong

sét, biến đổi như clorit khi bị nung nóng, nhưng lại trương nở theo hướng vuông góc với mặt cơ sở khi được ngâm trong glyxerin. Chứa lớp hydroxyl (brucit hoặc gibsit) không lấp đầy. Có thể coi nó là loại clorit xen kẹp đặc biệt với smectit hoặc vermiculit. Đn: *pseudochlorite*.

swelling pressure [14955]: áp lực trương nở của đất.

swelling test [14956]: thí nghiệm trương nở.

Sau thí nghiệm tôi, có thể tiến hành thêm thí nghiệm trương nở đối với các loại đá có dấu hiệu trương nở. Bản chất của thí nghiệm là xác định những biến đổi thể tích của mẫu vật trước và sau khi ngâm trong nước. Tuy nhiên, thí nghiệm này cần rất nhiều thời gian và do vậy, trong thực tế không được xếp vào loại thí nghiệm chỉ thị hàng đầu.

swimming stone [14957]: đá nổi.

Đn: *floatstone.*

swinefordite [14958]: suinefordit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: (Li, Ca, Na) $(Al, Li, Mg)_4(Si, Al)_8O_{20}(OH, F)_4$.

switzerite [14959]: suitzerit.

Khoáng vật: $(Mn, Fe)_3(PO_4)_2. 4H_2O$.

sychnodymite [14960]: sychnodymit.

Đn: *carrollite*.

syenide [14961]: syenid.

Tên gọi thực địa để gọi không cần chính xác mọi loại đá magma kết tinh hạt đều, thô, chứa một hoặc nhiều feldspar và biotit hay hornblend. Đá sáng màu, khoáng vật màu ít hơn một nửa khối lượng đá. Cả hai loại đá syenit và diorit sáng màu đều được gọi là syenid.

syenite [14962]: syenit.

1- Theo phân loại của IUGS, đá xâm nhập có Q nằm giữa 5 và 0, và P/(A+P) nằm giữa 10 và 35;

2- Nhóm đá xâm nhập chứa feldspar kiềm (thường là orthoclas, microcline hay perthit) và một lượng ít hơn plagioclas (ít hơn trong monzonit), một hoặc nhiều khoáng vật sẫm màu (hornblend), nếu có thạch anh thì chỉ là phụ; trachyt là đá phun trào thành phần tương đương. Nếu lượng thạch anh được tăng cao thì syenit chuyển thành granit. Đá syenit lấy tên Syene, Ai Cập, theo A. G. Werner (1788).

syenitoid [14963]: syenittoid.

Theo phân loại của IUGS, thuật ngữ sơ bộ được dùng để đặt tên cho đá xâm nhập có Q<20 hay F<10 và P/(A+P)<65.

syenodiorite [14964]: syenodiorit.

Nhóm đá xâm nhập thành phần trung gian giữa syenit và diorit chứa cả hai feldspar kiềm (thường là orthoclas) và plagioclas. Nói chung, đồng nghĩa với monzonite, nhưng cũng có thể bao gồm cả hai monzonit và những đá có thành phần trung gian giữa monzonit và diorit.

syenogabbro [14965]: syenogabro.

Đá xâm nhập sâu khác với thành phần của gabro vì có mặt feldspar kiềm.

sylvanite [14966]: sylvanit.

Khoáng vật đơn nghiêng, màu xám thép, trắng bạc, hoặc vàng thau: $(Ag,Au)Te_4$. Thường gặp dưới dạng tinh đám như rừng cây. Đừng nhầm với sulvanit hoặc sylvinit. Cũng viết là: *silvanite*. Đn: *graphic tellurium; white tellu-rium, yellow tellurium ; goldschmidtite*.

sylvine [14967]: sylvin.

Đn: *sylvite*.

sylvinite [14968]: sylvinit.

Hỗn hợp của sylvit với halit, được khai thác như quặng kali, là đá chứa tạp chất chủ yếu là clorit kali. Không nhầm với sylvanit.

sylvite [14969]: sylvit.

Khoáng vật đẳng hướng màu trắng hoặc không màu: KCl. Là khoáng vật quặng cơ bản của hợp phần kali. Sylvit gặp cùng với halit và các chất khô cặn khác trong các vỉa cặn muối. Nó có vị chát hơn halit. Đn: *sylvine, leopodite*.

symmetrical fold [14970]: nếp uốn đối xứng.

Nếp uốn có mặt trục thẳng đứng, hai cánh nghiêng về hai phía với góc dốc như nhau.

symmetric bedding [14971]: phân lớp đối xứng.

Phân lớp theo dạng nhịp, mỗi nhịp gồm một số lớp như nhau.

symmetry [14972]: đối xứng.

Mô hình lặp lại của các mặt tinh thể giống nhau, nó phản ảnh sự sắp xếp có trật tự bên trong của chất kết tinh. Nói chính xác hơn, đó là đặc tính bất biến của bề ngoài, cấu trúc, các tính chất có hướng của tinh thể dưới tác dụng của các phép biến đổi như phép quay, phản xạ, chiếu qua tâm, và tổ hợp các tác dụng của chúng.

symmetry axis [14973]: trục đối xứng.

Trong tinh thể, một đường thẳng

tưởng tượng mà các yếu tố bề ngoài của tinh thể (đường, góc, mặt) có thể lặp lại 2, 3, 4, 6 lần khi quay quanh nó. Là một trong số các yếu tố đối xứng.

Đn: *axis of symmetry; rotation axis; symmetry axis of rotation*.

symmetry axis of rotary inversion [14974]: trục đối xứng quay nghịch đảo.

Đn: *rotoinvertion axis*.

symmetry axis of rotation [14975]: trục đối xứng quay.

Đn: *symmetry axis*.

symmetry center [14976]: tâm đối xứng.

Đn: *center of symmetry*.

symmetry elements [14977]: các yếu tố đối xứng.

Các trục, mặt phẳng, tâm đối xứng được dùng để mô tả tính đối xứng của tinh thể. Có 32 tổ hợp các yếu tố đối xứng. Mỗi tổ hợp là một lớp tinh thể. Đn: *elements of symmetry*.

symmetry operations [14978]: phép biến đổi đối xứng.

Các chuyển động khác nhau của tinh thể vẫn bảo đảm cho tinh thể và các tính chất có hướng của nó là bất biến. Đó là phép quay quanh một trục, phản xạ qua một mặt phẳng, chiếu qua tâm.

symmetry plane [14979]: mặt đối xứng.

Đn: *plane of mirror symmetry*.

symmetry principle [14980]: nguyên lý đối xứng.

Xác định phương thức liên hệ tính đối xứng của kết cấu với tính đối xứng của các nhân tố sinh ra nó. "Đối xứng của một hệ vật lý bất kỳ phải bao gồm các yếu tố đối xứng phổ biến với tất cả các nhân tố độc lập (các trường vật lý và các tính chất vật lý của môi trường) tham gia vào hệ, và có thể bao gồm cả các yếu tố đối xứng bổ trợ. Tuy nhiên, một yếu tố đối xứng bất kỳ không có trong hệ thì ít nhất cũng phải không có trong một nhân tố tham gia độc lập (Peterson và Weiss, 1961).

symon fault [14981]: đứt gãy symon.

Đứt gãy lớn ở vùng Coalbrookdale.

symplesite [14982]: symplesit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng màu lam, lục lam, xanh mực nhạt: $Fe_3(AsO_4)_2.8H_2O$.

symptomatic mineral [14983]: khoáng vật chẩn đoán.

Đn: *diagnostic mineral*.

syn. [14984]: tiếp đầu ngữ với nghĩa là "đồng".

synadelphite [14985]: synadelphit.

Khoáng vật màu đen: $(Mn,Mg,Ca,Pb)_4(AsO_4)(OH)_5$.

synantectic [14986]: synantectic, đồng ơtectic.

Khoáng vật nguyên sinh được thành tạo do phản ứng của hai khoáng vật khác, tựa như sự thành tạo của riềm phản ứng.

Đn: *deuteric*.

synantexis [14987]: phá hủy deuteric.

synapsida [14988]: Đơn cung.

Một phân lớp của Bò sát có đặc trưng là có một hố thái dương, các Bò sát giống thú theo nghĩa hẹp. Tuổi: Carbon muộn đến Trias muộn.

synapticula [14989]: thanh nối.

Thanh ngang bằng chất vôi nằm giữa và nối liền hai mặt đối diện của hai vách kề nhau ở một số San hô, xuyên qua các màng tia nằm giữa các vách đó. Một "thanh nối phức" là một thanh rộng do sự nối liền nhau của các gờ đối diện thuộc các vách kề nhau; một thanh không trục bằng silic thứ sinh nối những gai kề nhau ở Bọt biển sáu tia (Hexactinellida); cấu trúc dạng que nằm ngang giữa các vách ở Chén cổ.

synapticulotheca [14990]: vách hợp nhất.

Vách thành ngoài thủng lỗ của một ổ San hô sáu tia đơn thể, do sự hợp nhất của một hay nhiều vòng thanh nối tạo thành dọc trục của sự phân kỳ các xà.

synapticulum [14991]: thanh nối.

Thanh nối ở San hô.

synatectic [14992]: đồng atectic.

Chỉ khoáng vật nguyên sinh, hình thành từ phản ứng giữa hai khoáng vật khác, giống như sự hình thành riềm phản ứng. Đn: *deuteric*.

synatexis [14993]: đồng atexis.

Là biến đổi kiểu deuteric.

synchisite [14994]: synchisit.

Đn: *synchysite*.

synchrone [14995]: đẳng thời.

1- Một đới được xác định thời gian bằng nhau.

2- Một bề mặt địa tầng mà tất cả các vị trí trên đó đều có tuổi địa chất như nhau.

Đn: *time plane.*

synchronogenic [14996]: thành tạo cùng tuổi; thành tạo đẳng thời.

Các thành tạo được hình thành trong cùng một thời gian địa chất, ví dụ nói về đá có tuổi giống nhau hoặc gần giống nhau.

synchronous [14997]: cùng tuổi; đẳng thời.

Xuất hiện, tồn tại hoặc hình thành đồng thời, cùng một lúc. Thuật ngữ sử dụng cho một bề mặt đất đá mà trên đó tất cả mọi vị trí đều cùng tuổi địa chất; ví dụ như ranh giới của hai phân vị thời địa tầng liên tục không gián đoạn. Cũng sử dụng cho đứt gẫy và hoạt động xâm nhập đồng tạo núi. Đn: *synchronal; synchronic*.

synchysite [14998]: synchysit.

Khoáng vật: (Ce, La)$Ca(CO_3)_2F$. Cũng viết là: *synchisite.*

synchysite (Y) [14999]: synchysit-(Y).

Khoáng vật: (Y,Ce)$Ca(CO_3)_2F$. Liên quan với parisite. Đn: *doverite*.

synclinal [15000]: nếp lõm, tên cũ của syncline, dạng nếp lõm.

Nếp uốn có bề cong hướng xuống phía dưới. Trên bình đồ thế nằm của lớp đều nghiêng về phía trung tâm, ở đó đá trẻ hơn phần ngoại vi.

synclinal axis [15001]: trục nếp lõm.

Hình chiếu của giao tuyến giữa mặt trục của nếp lõm với mặt địa hình trên mặt phẳng nằm ngang.

synclinorium [15002]: phức nếp lõm.

Nếp lõm lớn, trên cánh phát triển các nếp uốn thứ cấp.

syncolpate [15003]: có rãnh cộng hợp.

Nói về hạt phấn có rãnh ghép vào nhau ở gần cực.

synform [15004]: nếp uốn dạng lõm.

Nếp uốn có cánh khép kín về phía dưới, tức là có phần uốn cong hướng lên trên, thứ tự địa tầng có thể không rõ, là hình thái ngược lại của antiform (nếp uốn dạng lồi).

synformal anticline [15005]: nếp lồi dạng nếp lõm.

Nếp lồi có các cánh uốn cong xuống phía dưới có dạng như nếp lõm.

syngenetic [15006]: đồng sinh.

Một khoáng sàng được hình thành cùng thời với các đá vây quanh.

syngenetic karst [15007]: karst đồng sinh.

Karst phát triển đồng thời với sự thành đá của đá vôi hoặc rạn đá vôi.

syngenite [15008]: syngenit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, không màu hoặc màu trắng: $K_2Ca(SO_4)_2.H_2O$.

synkinematic [15009]: đồng động học, đồng kiến tạo.

Cùng một bối cảnh động học hoặc kiến tạo.

synorogenic [15010]: đồng tạo núi.

Xảy ra cùng với quá trình tạo núi.

synorogenic pluton [15011]: xâm nhập đồng tạo núi.

Xâm nhập magma xảy ra vào thời kỳ hoạt động tạo núi.

synsedimentary fault [15012]: đứt gãy đồng trầm tích.

Đứt gãy thuận phát triển đồng thời với quá trình trầm tích, làm cho bề dày của cùng một lớp ở cánh treo lớn hơn ở cánh nằm.

Đn: *growth fault*.

syntactic [15013]: syntactic, ghép đôi.

Dt: *syntaxy*.

syntactic growth [15014]: sinh trưởng syntactic.

Đn: *syntaxy*.

syntaxial [15015]: ghép đôi.

Dt: *syntaxy*.

syntaxial rim [15016]: riềm ghép đôi, riềm syntaxy.

Một tinh thể định hướng quang học mọc lên trên một hạt vụn, trong quá trình tạo đá trầm tích.

syntaxic [15017]: ghép đôi.

Dt: *syntaxy*.

syntaxy [15018]: syntaxy, ghép đôi.

Định hướng tinh thể tương tự trong một hạt khoáng vật hoặc phần mọc lấn ra của nó. Tt: *syntactic; syntaxic; syntaxial*.

Đn: *syntactic growth*.

syntectic [15019]: cùng nóng chảy.

Dt: *syntexis.*

syntectite [15020]: syntectit.

Đá hình thành do hiện tượng cùng nóng chảy.

syntectonic pluton [15021]: xâm nhập đồng kiến tạo.

syntexis [15022]: cùng nóng chảy.

1- Magma được thành tạo do nóng chảy và đồng hoá đá vây quanh.

2- Sự thay đổi thành phần của magma do đồng hóa.

3- Loại đá được thành tạo do tác dụng của magma với đá vây quanh.

synthem [15023]: synthem, hợp thể.

Phân vị có ranh giới là bất chỉnh hợp, được đề cập đến do tầm quan trọng của các bất chỉnh hợp đối với địa tầng.

synthetic [15024]: tổng hợp hay nhân tạo.

Chỉ chất được chế tạo ra bởi con người như đá ngọc (rubi, saphir) bằng phương pháp verneuil, hay kim cương

được tổng hợp từ vật liệu cacbon ở áp xuất và nhiệt độ cực cao. Một chất được sản xuất bằng cách tổng hợp.

synthetic fault [15025]: đứt gãy thứ cấp thuận.

Đứt gãy thuận tạo thành một nhóm song song với nhau và song song với đứt gãy chính lớn hơn, khác với đứt gãy thứ cấp nghịch là nhóm các đứt gãy thuận có mặt trượt song song với nhau nhưng ngược chiều với đứt gãy chính.

synthetic group [15026]: loạt tổng hợp.

Phân vị thạch địa tầng, bao gồm hai hay nhiều hệ tầng được tập hợp do sự giống nhau hoặc mối quan hệ gắn bó về đặc điểm hóa thạch hoặc thạch học.

synthetic stone [15027]: đá tổng hợp.

Đá do con người làm ra nhưng có các tính chất hoá lý, quang học, và thành phần hoá học hệt như đá thật hoặc đá tự nhiên mà nó tái tạo. Rất nhiều loại ngọc được tổng hợp trong phòng thí nghiệm, nhưng chỉ có một số như: corinđon, spinel, emerald, rutil, granat, thạch anh, cryzo-beryl (alexadrit), opal, turqua được sản xuất có tính thương mại, được chế tác như đá ngọc dùng làm đồ kim hoàn. Đn: *synthetic; reproduction*.

syrinx [15028]: ống giữa mảnh.

Một ống của lớp vỏ phụ nằm giữa mặt bụng của phiến tam giác ở một số Tay cuộn (ví dụ *Syringothyris*) và tách ra dọc mặt bụng và mặt trước của nó.

sysertskite [15029]: sysertskit.

Một thứ iridosmine chứa 50-80 % osmi (hoặc 20-50% iridi). Đn: *siserskite*.

system [15030]: hệ, hệ thống.

1- (*đt*) Phân vị thời địa tầng quốc tế, được sử dụng rộng rãi, ứng với đương lượng kỷ của địa thời, là hợp phần của giới và được chia thành một số thống. Các hệ của Phaneozoi được xác lập theo các vùng hoặc khu vực chuẩn và đối sánh chủ yếu bằng hóa thạch. Cho đến nay, ranh giới của các hệ đều đang được nghiên cứu để xác định thống nhất. Một số hệ đã xác lập ban đầu ở châu Âu, sau này được điều chỉnh theo nghiên cứu đầy đủ hơn ở các khu vực khác.

2- (*đh*) Một phần của vũ trụ vật chất được tách biệt hoàn toàn và độc lập với phần còn lại để nghiên cứu sự chuyển biến nội tại trong những điều kiện biến thiên;

3- Một cấp có tính khái niệm gồm nhiều thành phần tạo nên một tổ hợp nhiều hợp phần có thể diễn đạt. Ví dụ như hệ CaO-MgO-SiO_2. Ricci đề nghị phân biệt nghĩa này của thuật ngữ nhiệt động học thông thường bằng cách viết chữ hoa từ này. Đn: *crystal system*.

4- Một nhóm các yếu tố, đối tượng, nguồn lực tự nhiên. Ví dụ: hệ thống thoát nước, hệ thống núi, v.v.

systematic error [15031]: sai số hệ thống.

Sai số sinh ra do không điều chỉnh chính xác dụng cụ đo hoặc do không thống nhất giữa các kỹ thuật viên về cách xác định một đại lượng nào đó do vậy dẫn đến một loạt kết quả quan sát bị sai lệch đi một tỷ lệ nhất định.

systematic joints [15032]: các khe nứt hệ thống.

Các khe nứt phát triển thành hệ thống thường cắt qua các khe nứt khác, bề mặt của chúng phẳng hoặc cong, rộng, vuông góc với ranh giới của các tầng đá.

szaibelyite [15033]: szaibelyit.

Khoáng vật hình kim, màu trắng đến phớt vàng gặp ở dạng khối cục: $MgBO_2(OH)$, đồng hình với susexit. ở Nga, được coi là nguồn nguyên liệu chính của hợp chất của Bo. Cũng đọc là: *szajbelyite*. Đn: *ascharite.*

szaskaite [15034]: szaskait.

Đn: *smithsonite*.

szmikite [15035]: szmikit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $MnSO_4.H_2O$.

szomolnokite [15036]: szomolnokit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, màu vàng đến nâu: $FeSO_4.H_2O$.

T [15037]: viết tắt của teroa.

Một triệu triệu lần hay 10^{12}.

taaffeite [15038]: tafeit.

Khoáng vật màu tím hoa cà: $BeMgAl_4O_8$, giống spinel màu tím, đồng hình Fe^{+2} của nó là pebrmanit.

tabasheer [15039]: tabashe.

Silica giống opal bán trong đến đục, màu trắng đến trắng phớt lam, có nguồn gốc hữu cơ (lắng đọng ở bên trong cành cây tre), có giá trị như một thứ thuốc hoặc dùng như đồ trang sức tự nhiên ở Đông ấn.

Cách viết khác: *tabaschir; tabashir*.

tabbyite [15040]: tabyit.

Asphal rắn tìm thấy trong các mạch ở Tabby Canyon, Utah.

Tabianian [15041]: Tabian.

Bậc ở châu Âu, Pliocen hạ (nằm trên Missin, nằm dưới Piacanci), gần tương

ứng với Ponti và Kimmeri của thang địa tầng Nga.

table [15042]: đỉnh bằng; mặt bàn.

1- (*đm*) Đỉnh bằng của núi như là một cái mũ với các vỉa của basalt. Địa hình mặt bàn (tableland).

2- (*kv*) Mặt lớn nhất phủ phần mũ của viên ngọc mài kiểu facet. Trong những viên kim cương mài tròn chuẩn, mặt bàn có hình bát giác và được bao quanh bởi 6 mặt sao.

Đn: *table diamond*.

table cut [15043]: kiểu cắt (chế tác) bàn.

(a) Một kiểu chế tác từ xưa cho kim cương, trong đó các đỉnh đối diện của hình tám mặt được hạ xuống thành hình vuông tạo một mặt bàn lớn và một đỉnh lớn, và các phần còn lại của tám mặt của hình dược mài bóng.

(b) Thuật ngữ đôi khi được dùng không chính xác để mô tả bất cứ một dạng nào của kiểu cắt xiên, trong đó thường có một mặt bàn rộng.

table diamond [15044]: kim cương bàn, kim cương bẹt.

Kim cương cắt kiểu bàn, dáng tương đối dẹt. Kim cương được mài bẹt. Đn: *table*.

tableland [15045]: vùng đất mặt bàn.

- Thuật ngữ chung cho vùng được nâng cao với một bề mặt gần nằm ngang hoặc gợn sóng rộng lớn (ví dụ: Nam Phi).

- Cao nguyên được viền bởi các gờ dạng vách đứng nhô cao, sắc sảo trên vùng đất thấp bao quanh.

table mountain [15046]: núi mặt bàn.

Núi có đỉnh khá bằng phẳng và một hoặc nhiều sườn dốc đứng.

table reef [15047]: rạn mặt bàn.

Rạn hữu cơ nhỏ, đỉnh bằng, đẳng thước, có hoặc không có đảo, không có vụng bị tù, nhốt ở trong.

tablet [15048]: tấm, bàn.

(a) Tinh thể hình tấm.

(b) Ngọc cắt kiểu bàn.

tabula [15049]: vách đáy, tấm ngang, tấm sáu cạnh..

Vách ngang gần phẳng hoặc cong lồi hay lõm về phía trên ở một ổ San hô đơn thể mở rộng tới vách thành ngoài và chỉ chiếm phần giữa ổ; một tấm thủng lỗ gần nằm ngang ở khoang giữa hai vách của Chén cổ, kéo từ vách này sang vach kia; một bộ phận kết tinh hình sáu cạnh ở Heterococcolith với hai chiều bằng nhau, chiều thứ ba nhỏ hơn.

tabular dissepiment [15050]: phiến đáy..

Một phiến gần phẳng kéo dài qua một ổ San hô sáu tia đơn thể hoặc chỉ hạn chế ở phần trục của ổ.

tabularium [15051]: đới vách đáy..

Phần trục của bên trong một ổ San hô đơn thể, nơi các vách đáy rất phát triển.

tabular spar [15052]: spat tấm.

Đn: *wollastonite*.

tabular structure [15053]: cấu tạo tấm.

Cấu tạo của khoáng vật hoặc đá có xu hướng tách thành tấm phẳng.

tabulate [15054]: có vách đáy, có tấm ngang, (*bộ*) San hô vách đáy (Tabulata)..

Nói về một loại San hô có những vách đáy nhô cao; nói về Trùng tia Phaeodarina có những tấm nhẵn, hay về vách của Trùng roi Dinoflagellata có các tấm giáp; San hô thuộc một bộ có đặc trưng chung là có vách đáy tuổi: Ordovic giữa đến Permi, có thể còn có từ Trias đến Eocen.

tacharanite [15055]: tacharanit.

Khoáng vật: $Ca_{12}Al_2Si_{18}O_{51}.18H_2O$.

tachyhydrite [15056]: tachyhydrit.

Khoáng vật màu vàng: $CaMg_2Cl_6.12H_2O$.

Đn: *tachydrite; tachhydrite*.

tachylyte [15057]: tachylyt.

Thủy tinh núi lửa có màu đen, xanh hoặc nâu. Được hình thành từ magma basalt, thường thấy trong các hốc đá nguội lạnh của dòng dung nham. Đn: *tachyllite; hychbasalt; basalt glass; jaspoid; basalt obsidian; sordawallite; sideromelane; wichtisite*.

Taconic orgeny [15058]: tạo núi Taconi.

Thời kỳ tạo núi cuối Ordovic, lấy tên của dãy núi Taconi, miền đông bang New York, phát triển rộng rãi ở Appalachian, Hoa Kỳ và ở Canada.

tactite [15059]: tactit.

Một loại đá hạt lớn giàu granat, pyroxen giàu sắt, epidot, volastonit và scapolit. Đá được hình thành do biến chất tiếp xúc và biến chất trao đổi với đá carbonat, gĐn: *skarn.*

tadzhikite [15060]: tadzhikit.

Khoáng vật đơn nghiêng: $Ca_3(Ce,Y)_2(Ti,Al,Fe)B_4Si_4O_{22}$.

taeniolite [15061]: taeniolit.

Khoáng vật màu trắng đến không màu, là mica lepidolit tám mặt ba, có thành phần lý tưởng: $K(Mg_2Li_1)Si_4O_{10}(OH)_2$.

Cũng viết: *tainiolite*.

taenite [15062]: taenit.

Khoáng vật của thiên thạch có dạng hình lập phương, thành phần sắt-nikel với hàm lượng nikel từ 27-65%, cộng sinh cùng kamacit.

Taghanican [15063]: Taghanic.

Bậc ở Bắc Mỹ. Phần cao nhất của Devon trung (nằm trên Tioughniogi, nằm dưới Fingerlakesi).

tagilite [15064]: tagilit.

Đn: *pseudomalachite*.

taiga [15065]: taiga.

Vùng đầm lầy có thực vật tùng bách, đôi khi là một vùng nằm giữa đài nguyên (tundra) và thảo nguyên (steppe). Từ gốc Nga.

tail [15066]: đuôi, đoạn cuối; pha kết thúc (động đất).

1- Doi cát, đập chắn thành tạo ở phía sau một đảo nhỏ, hoặc đảo ngầm. Đn: *trailing spit, banner bank*; nhiều Phần xa nhất của một doi cát nhô ra, kéo dài.

2- (*cs*) Phần phía sau của Động vật không xương sống.

3- Phần cuối của một dòng turbidit (bùn) tại đó độ đậm đặc sít ít hơn so với phần đầu dòng và có tốc độ di chuyển chậm hơn.

4- Phần cuối hạ lưu của một dòng sông, vùng trũng.

5- Vùng nước lặng sau dòng chảy hoặc hồ mở rộng của một vùng nước gợn sóng.

6- Gờ gợn nhỏ hoặc dấu vết của một dòng băng vót nhỏ từ phía dưới của một núi đá chắn.

taildune [15067]: đụn có đuôi.

Đụn tích tụ ở phía khuất gió của chướng ngại vật và vát nhọn dần, dài tới 1km.

tail fan [15068]: đuôi hình quạt

.

Đn: *caudal fan.*

tailings [15069]: đuôi quặng.

Phế thải của quặng.

tail water level [15070]: mực nước thấp nhất.

tainiolite [15071]: tainiolit.

Đn: *taeniolite*.

takanelite [15072]: takanelit.

Khoáng vật hệ sáu phương:

$(Mn^{+2}, Ca)\ Mn^{+4}{}_4O_9.H_2O$.

takovite [15073]: takovit.

Khoáng vật: $Ni_5Al_4O_2(OH)_{18}.6H_2O$.

talc [15074]: talc.

1- Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu lục đến xám, rất mềm: $Mg_3Si_4O_{10}(OH)_2$, đặc trưng bởi cảm giác sờ trơn và độ cứng 1 theo thang Mohs, bị dao cắt dễ dàng. Talc thường là khoáng vật thứ sinh do biến đổi (thủy hóa) các silicat magnesi không chứa nhôm (olivin, enstatit, tremolit) trong đá xâm nhập bazơ, hoặc do biến chất các đá dolomit. Talc thường gặp ở dạng lá, hạt, khối dạng sợi, thường được dùng làm chất độn, chất phủ, bột phấn rôm, trong kỹ nghệ sứ, cao su, chất dẻo, chất bôi trơn, bột talc. Đầu tiên được đọc là: *talck*. Đn: *steatite*.

2- Trong thương mại chỉ các đá talc; đá chứa talc, tremolit, clorit, anthophylit, và các khoáng vật liên quan.

3- Các tấm mỏng mica muscovit.

talcite [15075]: talcit.

(a) Talc dạng khối chặt sít.

(b) Đn: *damourite*.

talcoid [15076]: talcoid.

Khoáng vật: $Mg_3Si_5O_{12}(OH)_2$, thể là hỗn hợp của talc với thạch anh. Tính từ-giống talc, ví dụ "phiến talc".

talc schist [15077]: đá phiến talc.

Đá phiến trong đó talc là khoáng vật chủ yếu. Thường cộng sinh với mica và thạch anh.

talc slate [15078]: vảy talc.

Vảy talc không tinh khiết, có độ cứng hơn đá phấn Pháp chút ít, thường gọi là talc cứng.

talmessite [15079]: talmesit.

Khoáng vật: $Ca_2Mg(AsO_4)_2.2H_2O$, tạo dãy với gaitit.

talnakhite [15080]: talnakhit.

Khoáng vật: $Cu_9(Fe,Ni)_8S_{16}$.

talus [15081]: tích tụ mảnh đá vụn.

Mảnh đá có kích thước và hình dạng bất kỳ (thường thô và có góc cạnh), được mang tới từ vách đứng và nằm ở chân vách đứng hoặc chân sườn rất dốc. Khối các đá bị vỡ vụn được tích tụ lại và ngiêng ra ngoài, được hình thành chủ yếu do rơi trọng lực, lăn hoặc trượt. Đn: *rubble.*

talus apron [15082]: tích tụ ám tiêuphủ lở tích.

Các tàn tích vụn thô với sự lựa chọn kém, nhưng lại có sự tích đọng thành lớp đầu, thường có thể tích lớn hơn nhiều so với đá gốc, có bề mặt nghiêng trên 40 độ.

talus breccia [15083]: dăm kết ta luy; dăm kết bờ dốc.

Một loại dăm kết được tạo nên do sự lắng đọng và gắn kết lại của các sườn tích.

talus cave [15084]: hang được hình thành do sự rơi bất ngờ của mái dốc.

talus cone [15085]: nón tích tụ đá vụn.

Địa hình nhỏ dạng nón hoặc dạng

tạp dề ở chân sườn vách đứng gồm các mảnh đá vụn, rời, được tích tụ theo từng giai đoạn do rửa trôi aluvi hoặc đá rơi. Dạng tương tự như có nguồn gốc sông hạ thấp dần vào vịnh.

talus fan [15086]: quạt lở tích, nón phóng vật lở tích.

Sườn tích hình quạt, bồi tích hình quạt.

Đn: *alluvial fan.*

talus slope [15087]: sườn lở tích.

Một kiểu sườn lõm, dốc đứng được hình thành bởi sự tích đọng của các mảnh đá vụn bở rời; đặc biệt như sườn dốc n. Phần chân của vách đứng được hình thành nhờ sự gắn kết của sườn tích đổ vỡ hoặc sườn tích bồi lấp. Theo nguyên từ thì "talus slope" là một từ lặp, vì thuật ngữ "talus" đã ghi nhận gốc gác một sườn dốc, mặc dù được dùng một cách không đúng đắn cho vật liệu tạo thành sườn dốc. Cũng có thể xem Scree.

.

talus spring [15088]: nguồn nước có ở chân sườn tích tụ đá vụn.

taluvium [15089]: lở tích.

Thuật ngữ chỉ lớp phủ vụn phong hóa bao gồm các sườn tích và lở tích, thứ tự các mảnh vụn từ khối tảng lớn đến bùn.

tamaraite [15090]: tamarait.

Đá lamprophyr sâu vừa, màu đen gồm augit, hornblend, nephelin, plagioclas và feldspar kiềm, ít khoáng vật phụ, cancrinit, analcim. Lacroix (1918) đặt tên theo đảo Tamara.

tamarugite [15091]: tamarugit..

Khoáng vật không màu: $NaAl(SO_4)_2.6H_2O$.

Tg: *lapparentite*.

tamp [15092]: đầm chặt, nén chặt.

tamper [15093]: thiết bị đầm nén.

tancoite [15094]: tancoit.

Khoáng vật: $HNa_2LiAl(PO_4)_2(OH)$.

taneyamalite [15095]: taneyamalit.

Khoáng vật, tương tự howieit:

$(Na,Ca)(Mn^{+2},Mg, Fe^{+3},Al)_{12}Si_{12}(O,OH)_{44}$.

tangeite [15096]: tangeit.

Đn: *calciovolborthite*.

Còn được viết là: *tangueite; tangeite*.

tangential stress [15097]: ứng suất tiếp tuyến, ứng suất cắt, ứng suất tiếp.

ứng suất có hướng song song với mặt cắt. Đn: *shear stress.*

tangiwai [15098]: tangiwai.

Thuật ngữ được người Maoris ở New Zealand dùng chỉ bowenit. Đn: *tangiwaite; tanawaite*.

tangle sheet [15099]: tấm rối.

Loại mica chứa những tinh thể hoặc các tấm mỏng mọc xen tạo thành từng tệp, đôi chỗ bị nứt, nhưng phần lớn tách thành các mảnh mỏng.

tangent modulus of elasticity [15100]: modul đàn hồi tiếp tuyến.

Rất nhiều định luật không tuân thủ tuyệt đối định luật Hooke cho các vật liệu đàn hồi tuyệt đối. Trong trường hợp sai lệch quá lớn, cần phải xác định modul đàn hồi theo tiếp tuyến hay cát tuyến của đường cong ứng suất-biến dạng.

tantalaeschynite (Y) [15101]: tantalaeshynit(Y).

Khoáng vật hệ trực thoi: $(Y,Ce,Ca)(Ta,Ti,Nb)_2O_6$. Tạo dãy với aeshynit-(Y).

tantalite [15102]: tantalit.

Khoáng vật màu đen: $(Fe,Mn)(Ta,Nb)_2O_6$, đồng hình với columbit và đa hình (pha trực thoi) với tapiolit; Tantalit gặp trong pegmatit, là quặng chủ yếu của tantal.

tantalum [15103]: tantal (Ta).

Nguyên tố hóa học số 73, nguyên tử lượng 180,9479; tỷ trọng 16,654 g/cm^3, thuộc nhóm không kim loại nặng, lithophil, siderophil, có 1 đồng vị bền và 34 không bền. Hàm lượng Ta trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 1,5; siêu mafic 0,07; gabro-basalt 1; granit-granodiorit 2; đá phiến 1,7; trong đất 1,1. Các khoáng vật tiêu biểu là columbit-tantalit $(Fe,Mn)(Nb,Ta)_2O_6$, microlit $(Na,Ca)_2Ta_2O_6(O,OH,F)$. Phương pháp phân tích: ICP-MS, INAA. Dùng Ta trong ngành hàng không, luyện thép, v.v.

tanteuxenite [15104]: tanteuxenit.

Khoáng vật màu đen đến nâu:

$(Y,Ce,Ca)(Ta,Nb,Ti)_2(O,OH)_6$, là thứ euxenit, có Ta thay thế nhiều hoặc gần hết Nb.

Đn: *delorenzite; eschwegeite*.

tantite [15105]: tantit.

Khoáng vật: $(Ta,Nb,Ti)O_5$.

tanzanite [15106]: tanzanit.

Ngọc zoisit màu xanh lam saphir, có tính đa sắc mạnh.

tapered foot roller [15107]: thiết bị đầm chân cùn dạng nón.

taphonomy [15108]: mồ học..

Một nhánh của cổ sinh thái học nghiên cứu các quá trình sau khi chết của một sinh vật cho đến khi phát hiện ra sinh vật đó. Mồ học bao gồm sinh thái địa tầng học và quá trình thành tạo hoá thạch.

Đn: *para-ecology*.

taphrogenesis [15109]: iến sinh phá hủy, biến dạng khối tảng.

Đn: *taphrogeny.*

taphrogenic [15110]: ính từ của taphrogeny..

taphrogeny [15111]: iến sinh phá hủy, biến dạng khối tảng..

Danh từ chung để chỉ hiện tượng thành tạo rift, đặc trưng bởi sự hình thành đứt gãy thuận có góc dốc lớn liên quan với sụt lún. Kiến sinh phá hủy thường được xem như giai đoạn đầu của hiện tượng tách giãn lục địa hoặc phân rã mảng. Xuất phát từ tiếng Hy Lạp, taphre có nghĩa là "hào", "vực".

taphrogeosynclinal [15112]: ịa máng tảng..

Địa máng phát triển như một rift hoặc một bồn trũng giữa các đứt gãy.

tapiolite [15113]: tapiolit.

Khoáng vật: $Fe(Ta, Nb)_2O_6$, đồng hình với mosit và đa hình (pha bốn phương) với tantalit, gặp trong pegmatit, hoặc trong trầm tích vụn. Là quặng của tantal.

Cũng viết là: *mangano-tapiolite*.

taramellite [15114]: taramelit.

Khoáng vật màu nâu phớt đỏ: $Ba_4(Fe, Mg)Fe^{+3}{}_2TiSi_8O_{24}(OH)_2$, tương tự với nagashimalit.

taramite [15115]: taramit.

Khoáng vật màu đen, hệ đơn nghiêng, thuộc nhóm amphibol:

$(Ca, Na, K)_3Fe_5(Si, Al)_8O_{22}(OH)_2$.

taranakite [15116]: taranakit.

Khoáng vật giống sét màu trắng phớt vàng:

$KAl_3(PO_4)_3(OH).9H_2O$.

tarantulite [15117]: tarantulit.

Đá xâm nhập chứa hơn 50 % thạch anh, ít feldspar kiềm, hơn một nửa feldspar kiềm là feldspar kali, còn lại là albit, tới 5% khoáng vật sẫm màu. Tên đá đặt theo tên địa danh-suối Tarantila.

tarapacaite [15118]: tarapacait.

Khoáng vật màu vàng: K_2CrO_4.

tarasovite [15119]: tarasovit.

Khoáng vật sét có lớp hỗn hợp: $(Ca,Na)_{0,4}KNa(H_3O)Al_8(Si,Al)_{16}O_{40}(OH)_8.2H_2O$.

tarbuttite [15120]: tarbutit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng: $Zn_2(PO_4)(OH)$, đồng hình với paradamit. Đn: *salmoite*.

tasmanite [15121]: tasmanit.

Đá xâm nhập có thành phần tương tự với ijfolit (nephelin và 30-60% khoáng vật mafic, chủ yếu là pyroxen đơn nghiêng sphen, apatit, melanit), nhưng có melinit và zeolit thay thế cho nephelin. Zeolit là natrolit, thomsonit và phylipsit. Thuật ngữ mang tên vùng Tasmania.

tatarskite [15122]: tatarskit.

Khoáng vật:

$Ca_6Mg_2(SO_4)_2(CO_3)_2Cl_4(OH)_4.7H_2O$.

tatartoidal class [15123]: lớp bốn mặt ba ngũ giác.

Lớp tinh thể thuộc hệ lập phương có đối xứng 23.

taurite [15124]: riolit kiềm.

Riolit chứa Na, có camit khác với comendit có nền hạt cầu hay granophyr.

tausonite [15125]: tausonit.

Khoáng vật: $SrTiO_3$, thuộc nhóm perovskit.

tautirite [15126]: tautirit.

Là tracchyandesit có nephelin hay hawaiit chứa feldspar kali, andesin, nephelin và amphibol, khoáng vật phụ - ưu thế là sphen. Còn có tên pollenit. Tên xuất xứ từ bãi biển Tautira ở Tahiti, do Iddings đặt từ năm 1981, ngày nay không dùng.

tavistockite [15127]: tavistockit.

X: *apatite-carbonate*.

tavolatite [15128]: tavolatit.

Là phonolit, lộ ra những khối dạng dăm kết núi lửa, gồm các ban tinh lơxit, hauyn, ogit-camit và granat. Chúng nằm trong nền vi tinh có thành phần khoáng vật tương tự như ban tinh, leucit nằm giữa các hạt feldspar kali, hauyn, labradorit, camit-ogit, biotit, granat và nephelin. Tên do Washington đặt từ năm 1906, xuất xứ từ tên vùng Osteria Tavolato, gần thành phố La Mã, ngày nay không còn dùng nữa.

tavorite [15129]: tavorit.

Khoáng vật màu vàng: $LiFe^{+3}(PO_4)(OH)$.

tawite [15130]: tawit.

Đá xâm nhập, tương tự như ijolit, chứa 30-60% các khoáng vật mafic, sodalit là khoáng vật feldspathoid natri chủ yếu thay thế nephelin. Ransay (1984) đặt tên này theo tên vùng Tawojak, bán đảo Kola, Nga.

tawmawite [15131]: taumauit.

Epidot màu vàng hoặc lục đến lục tối chứa crom, tìm thấy ở Tawmaw, Hạ Myanmar.

taxite [15132]: taxit.

Thuật ngữ chung cho đá núi lửa dạng mảnh vụn do hỗn hợp các vật liệu có kiến trúc, cấu tạo thay đổi do chính dòng dung nham.

taxodont [15133]: Răng dãy (Taxodonta)..

Nói về bộ răng của Thân mềm hai mảnh có nhiều răng bản lề ngắn, gần đều nhau, tạo thành một hàng dài liên tục với một số hay toàn bộ răng nằm cắt ngang rìa bản lề. Thuật ngữ này được coi như gần đồng nghĩa với (*prionodont)* (răng cưa). Thân mềm hai mảnh thuộc một bộ có bộ răng thuộc kiểu răng dãy và những cơ khép phát triển đều nhau.

taxon [15134]: đơn vị phân loại, taxon..

Một nhóm sinh vật đã được đặt tên của một cấp bậc, như là một loài, họ hay lớp riêng biệt, cũng là tên dùng cho đơn vị đó. Một taxon có thể được đặt bằng tên Latin chính thức hoặc bằng một con chữ, một con số hay ký hiệu khác. Chuyên từ được H. J. Lam đề nghị năm 1948 cho việc sử dụng hệ thống chung. Sn: *taxa.*

Tayloran [15135]: Tayloran.

Bậc ở Bắc Mỹ, Creta thượng (nằm trên Austin, nằm dưới Navarro).

taylorite [15136]: taylorit.

Khoáng vật màu trắng: $(K,NH_4)_2(SO_4)$, là thứ arcanit chứa ammonia, tạo các bướu chặt sít trong các vỉa phân chim ở các đảo ngoài khơi thuộc Peru.

tazheranite [15137]: tazheranit.

Khoáng vật hệ lập phương: $(Zn, Ca, Ti)O_2$.

TCDD [15138]: chất độc hóa học TCDD (2, 3, 7, 8 tetrachlorodibenzo p dioxin).

Đn: *dioxiyn.*

TD [15139]: tổng chiều sâu..

Viết tắt của *total depth*.

TDS [15140]: tổng chất rắn hòa tan.

Đn: *total dissolved solids*.

teallite [15141]: tealit.

Khoáng vật màu đen hoặc xám đen: $PbSnS_2$.

tear fault [15142]: ứt gãy trượt..

Đứt gãy có góc dốc thay đổi từ rất dốc đến nằm ngang, thường phát triển trên cánh treo của đứt gãy nghịch chờm, có phương vuông góc với phương của đứt gãy nghịch chờm liên quan.

tear shaped bomb [15143]: bom có hình dạng giọt nước.

Bom núi lửa tròn như giọt nước và có một tai ở cuối chỗ thắt của nó, kích thước từ 1mm-10mm chiều dài.

technical and economic evaluation [15144]: khái luận kinh tế-kỹ thuật.

Đánh giá triển vọng kinh tế của mỏ khoáng hoặc nhóm mỏ khoáng cùng loại và kế cận nhau theo kết quả của giai đoạn tìm kiếm đánh giá. Trên cơ sở đó có quyết định hợp lý về đầu tư và thời điểm tiến hành thăm dò sơ bộ tiếp theo.

technical and economic report (evaluation report) [15145]: báo cáo kinh tế-kỹ thuật.

Văn bản đánh giá tính hợp lý (hữu ích) của việc khai thác mỏ khoáng. Báo cáo kinh tế kỹ thuật được thành lập trên cơ sở kết quả thăm dò sơ bộ và có các nội dung chủ yếu như: Đặc điểm địa chất mỏ khoáng, các điều kiện địa lý-kinh tế, tính toán sơ bộ về đầu tư cơ bản cho khai thác công nghiệp, giá thành sản phẩn, nhu cầu tiêu thụ và các chỉ tiêu dự kiến cho việc tính trữ lượng khi thăm dò tỉ mỉ. Báo cáo kinh tế kỹ thuật là cơ sở để quyết định tiến hành thăm dò tỉ mỉ tiếp theo.

technical scale [15146]: thang độ cứng kỹ thuật.

Thang chuẩn gồm 15 khoáng vật có độ cứng làm chuẩn để so sánh, xác định độ cứng cho các khoáng vật khác. Khoáng vật của thang được xếp theo thứ tự từ mềm nhất đến cứng nhất và đánh số từ một đến mười lăm là: talc, thạch cao, calcit, fluorit, apatit, orthoclas, thủy tinh silica tinh khiết, thạch anh, topa, granat, zircon, corinđon, carbua silic, carbua bo, kim cương.

Ss: *Mohs scale*.

technogenic factors [15147]: những nhân tố kỹ thuật.

Những nhân tố do hoạt động kỹ thuật của con người.

Đn: *antropogenic factors; man-made factors.*

tectite [15148]: tectit.

tectofacies [15149]: ướng kiến tạo thạch học, tướng kiến tạo địa tầng.

Tướng thạch học được đánh giá, xác định dựa vào kiến tạo. Do Sloss và những người khác đề xuất năm 1949, để chỉ nhóm địa tầng khác nhau về mặt kiến tạo hoặc đặc điểm kiến tạo khác nhau của các đơn vị địa tầng (Krumbein và Sloss, 1951).

tectogene [15150]: ạo núi, kiến sinh.

Hiện tượng uốn nếp của vỏ sial liên quan với quá trình tạo núi, thường phát triển ở đới nông, kéo dài. Thuật ngữ của Haarmann (1926) thường được dùng để thay thế từ tạo núi (orogene).

tectogenesis [15151]: ạo núi, kiến sinh.

Đn: *orogeny*.

tectonic [15152]: iến tạo..

Các cấu tạo, các đặc trưng biến dạng được hình thành do các lực tác

động vào vỏ Trái đất.

Đn: *tectonics*.

tectonic accretion [15153]: ăng trưởng kiến tạo..

Sự phát triển trầm tích ở rìa mảng liên quan với kiến tạo.

tectonic axis [15154]: rục cấu tạo..

Phương chính của cấu tạo.

tectonic block [15155]: hối kiến tạo..

Khối đá có thể dịch chuyển tương đối với khối bên cạnh do các quá trình kiến tạo.

tectonic breccia [15156]: ăm kết kiến tạo..

Dăm kết hình thành do sự chuyển động của lớp vỏ, thường phát triển trong đá rròn, dọc theo các đứt gãy.

tectonic conglomerate [15157]: uội kết kiến tạo..

Cuội kết được hình thành do hoạt động kiến tạo. Đn: *crush conglomerate*.

tectonic contact [15158]: iếp xúc kiến tạo..

Tiếp xúc giữa các thể địa chất do quá trình kiến tạo gây nên.

tectonic creep [15159]: rườn kiến tạo..

Chuyển động liên tục chậm chạp ở đứt gãy.

tectonic cycle [15160]: hu kỳ kiến tạo..

Khoảng thời gian để hình thành một loạt cấu trúc với các biểu hiện kiến tạo nhất định. Giai đoạn phát triển hoàn chỉnh một đơn vị kiến trúc của vỏ Trái đất. Theo thuyết địa máng, một chu kỳ kiến tạo được bắt đầu kể từ khi vỏ Trái đất sụt lún tạo bồn trũng cho đến khi toàn bộ đất đá trong bồn trũng đó bị uốn nếp, xâm nhập magma,... nâng lên để trở thành miền nền. Nhiều nhà địa chất thừa nhận có các chu kỳ Baicali, Caledoni, Varixi, Mezozoi và chu kỳ Anpi. ở Đông Nam á, J. Fromaget (1937) còn phát hiện chu kỳ Indosini.

tectonic denudation [15161]: bóc trơ.

Sự lột trần các thể nằm dưới (đá móng và các đá vỉa dày khác) bởi sự di chuyển đi các lớp đá nằm trên. Trong khi di chuyển đi khối đá nằm trên không có gốc này, do trượt trọng lực bề mặt thể nằm dưới bị trơ ra.

tectonic discordance [15162]: hông chỉnh hợp kiến tạo..

Không chỉnh hợp do hoạt động kiến tạo gây ra, thường liên quan với hoạt động đứt gãy.

tectonic earthquake [15163]: ộng đất kiến tạo..

Động đất có nguồn gốc kiến tạo thường gây ra đứt gãy, đôi khi có hoạt động núi lửa.

tectonic enclave [15164]: hối đá kiến tạo..

Khối đá bị tách ra khỏi đá gốc của nó do các lực kiến tạo.

tectonic fabric [15165]: ấu tạo biến dạng..

Cấu tạo do quá trình kiến tạo gây ra.

tectonic facies [15166]: ướng kiến tạo..

dùng để chỉ tập hợp các đá được hình thành trong một điều kiện kiến tạo nhất định, do Sander đề xuất (1912), khác với *tectofacies*.

tectonic flow [15167]: ịch chuyển kiến tạo.

Đn: *tectonic transport.*

tectonic framework [15168]: ấu trúc kiến tạo, khung kiến tạo.

Mối liên hợp hoặc mối quan hệ trong không gian theo thời gian của các yếu tố kiến tạo.

tectonic geology [15169]: ịa chất cấu tạo, địa chất kiến trúc.

Đn: *structual geology*.

tectonic inclusion [15170]: ới bao kiến tạo..

Khối đá bị tách ra biệt lập với khối đá ban đầu, do sự phá hủy kiến tạo và bị bao bọc bởi đá vây quanh trở thành thể đá tù, boudin, khúc dồi.

Ss: *tectonic enclave*.

tectonic lake [15171]: ồ kiến tạo..

Hồ có nguồn gốc kiến tạo thường phát triển trên cấu trúc đứt gãy, địa hào.

Đn: *structural lake*.

tectonic land [15172]: ải nâng kiến tạo..

Do uốn nếp dạng tuyến hoặc do cung núi lửa gây ra, tồn tại nhất thời ở phần bên trong của đai tạo núi vào pha đầu của lịch sử phát triển địa máng.

tectonic landform [15173]: ịa hình kiến tạo..

Địa hình gây ra bởi sự chuyển động của Trái đất.

tectonic lens [15174]: hấu kính kiến tạo, budina kiến tạo..

Cấu trúc được hình thành có dạng thấu kính do các lớp đá dẻo bị ép bao bọc xung quanh lớp đá cứng đứt ra từng đoạn.

tectonic line [15175]: ường kiến tạo, đứt gãy lớn..

Đứt gãy rộng lớn cắt qua đai tạo núi.

tectonic map [15176]: ản đồ kiến tạo..

Một loại bản đồ địa chất, trên đó vẽ ranh giới các tầng cấu trúc, các thể xâm nhập, các sản phẩm biến dạng (đứt gãy, nếp uốn), các yếu tố cấu trúc, các

thế nằm chính của các loại đá.

tectonic mélange [15177]: áo trộn kiến tạo, melang kiến tạo..

Đới xáo trộn gồm nhiều loại đá khác nhau gây ra bởi các quá trình kiến tạo (Berkland và những người khác, 1972).

tectonic moraine [15178]: ăng tích kiến tạo..

Tập hợp đá tảng sáp nhập vào đáy của các khối chờm, thường nhầm với cuội kết có quan hệ chỉnh hợp địa tầng (Pettijohn, 1957).

tectonic motif [15179]: motif kiến tạo, đơn vị thạch kiến tạo.

Đơn vị thạch kiến tạo bao gồm lớp trầm tích mélange nằm dưới và lớp trầm tích ngoại lai nằm trên. Lớp trầm tích mélange tại chỗ chứa các đá có cả thành phần ngoại lai (Darke, 1985).

tectonic over pressure [15180]: áp suất kiến tạo quá cao.

áp suất lên đến cực điểm trong quá trình biến chất tác động vào đá, dao động từ 1000 đến 2000 bar.

tectonic profile [15181]: ặt cắt kiến tạo.

Đn: *profile*.

tectonics [15182]: iến tạo học, địa kiến tạo..

Có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp: tektonikos nghĩa là thuộc về cấu trúc. Môn học về cấu trúc vỏ Trái đất, về các quá trình chuyển động và các lực gây ra các chuyển động đó. Kiến tạo học tìm hiểu các quy luật chung về sự phát triển của Trái đất, chuyển động của lớp vỏ và sự trao đổi vật chất ở dưới sâu.

Đn: *geotectonics*. (*tt*) *tectonic*.

tectonic style [15183]: iểu kiến tạo, đặc điểm kiến tạo..

Đặc điểm nổi bật của một nhóm cấu trúc gồm các cấu trúc liên quan với nhau khác hẳn nhóm cấu trúc được thành tạo vào thời gian khác.

tectonic subsidence [15184]: ụt lún kiến tạo..

Hiện tượng sụt lún tại một điểm đã cho của trũng trầm tích, do cơ chế vận động kiến tạo gây ra, phân biệt với các hiện tượng sụt lún phi kiến tạo như do trọng tải đá trầm tích, do quá trình thành đá hoặc do biến đổi chiều sâu của nước.

tectonic transport [15185]: ịch chuyển kiến tạo..

Thuật ngữ động học chỉ dùng cho bình đồ biến dạng có tính đối xứng đơn nghiêng. Phương dịch chuyển kiến tạo là phương động học hay phương dịch chuyển cực đại trong bình đồ đối xứng duy nhất.

tectonic type [15186]: iểu kiến tạo..

Các kiểu biến dạng kiến tạo phân chia theo quy mô, quá trình và cơ chế vận động.

tectonic valley [15187]: hung lũng kiến tạo..

Thung lũng gây ra chủ yếu bởi chuyển động vỏ như uốn nếp hoặc đứt gãy, khác thung lũng cấu trúc. Đn: *structural valley*.

tectonism [15188]: ận động kiến tạo..

tectonite [15189]: Tectonit, đá biến dạng..

Kiểu biến dạng của đá phản ánh qua cấu tạo, cấu trúc bên trong của đá, được xác định dựa vào các phương pháp thạch học cấu tạo. Thường gặp *S-tectonite, B-tectonite*.

tectonization [15190]: iến tạo hóa..

Danh từ đôi khi được dùng với nghĩa như "tạo núi", "vận động kiến tạo". Với nghĩa đó các đá bị biến dạng ở đai tạo núi còn được gọi là "bị kiến tạo hóa". Từ này ít được sử dụng.

tectono eustasy [15191]: dao động mực đại dương do kiến tạo.

Sự thay đổi của mực biển toàn cầu do sự thay đổi dung tích các bồn trũng đại dương gây ra bởi chuyển động kiến tạo mảng.

Ví dụ tách giãn đáy đại dương, hút chìm. Thuật ngữ được Frairbridge dùng năm 1961.

Tt: *tectono-eustatic.*

Đn: *diastrophic eustatism, tectono-eustatism.*

tectono eustatism [15192]:.

Đn: *tectono-eustasy.*

tectono lineament [15193]:ineament kiến tạo..

Cấu trúc dạng tuyến có nguồn gốc kiến tạo.

tectonophysics [15194]: iến tạo vật lý..

Một nhánh của địa vật lý nghiên cứu lực gây ra sự chuyển động và biến dạng trong vỏ Trái đất.

tectonosphere [15195]: uyển kiến tạo..

Đới vỏ Trái đất nằm trên mực cân bằng đẳng tĩnh, nơi xuất hiện chuyển động vỏ hoặc chuyển động kiến tạo.

tectono stratigraphic unit [15196]: ơn vị địa tầng-kiến tạo..

Đơn vị địa tầng hỗn hợp được phân chia dựa vào đặc điểm biến dạng kiến tạo.

tectono stratigraphy [15197]: ịa tầng

Kiến tạo..

Nghiên cứu địa tầng trên cơ sở tìm hiểu mối liên quan của chúng với hoạt động kiến tạo.

tectosilicate [15198]: silicat khung.

Đn: *framework silicate*.

tectosphere [15199]: ỏ kiến tạo..

Lớp hay vỏ Trái đất tương đương với thạch quyển, quyển mềm và quyển kiến tạo.

tectostratigraphic [15200]: ịa tầng kiến tạo..

Các tướng, địa tầng được xác định bởi điều kiện và sự ảnh hưởng kiến tạo.

tectotope [15201]: tectotope.

Vùng đồng nhất về môi trường kiến tạo.

tectum [15202]: mặt ngoài vỏ..

Bề mặt của hạt phấn có lớp phủ ngoài. Thuật ngữ này đôi khi được dùng không chính xác để chỉ cánh nhô ra của màng ngoài kết hợp với vết sẹo ở bào tử hoá thạch.

teepleite [15203]: tipleit.

Khoáng vật: $Na_2BO_2Cl.\ 2H_2O$.

teineite [15204]: teineit.

Khoáng vật màu lam: $CuTeO_3.\ 2H_2O$.

tektite [15205]: tektit.

Thể đá dạng giọt nước, màu đen đến phớt lục hay vàng, thành phần thủy tinh silicat không có nguồn gốc núi lửa, thường gặp rải rác trên một vùng rộng lớn của bề mặt Trái đất, và hầu như không có một mối liên quan nào đến một nguồn đá của Trái đất. Hầu hết tektit chứa SiO_2 trên 68-83%, lượng nước vô cùng nhỏ (trung bình 0.0005%). Thành phần không giống obsidien mà giống như một loại đá phiến nhiều sét. ở nước ta gặp rất nhiều, một khối vài gam có khối nặng 3,2 kg. Có lẽ có nguồn gốc vũ trụ (nghĩa là như những mảnh thủy tinh văng ra từ Mặt trăng do các vụ va đập của thiên thạch, hoặc là sản phẩm của các vụ va đập thiên thạch ngay trên bề mặt Trái đất. Tên do Suess (1900) đặt, xuất xứ từ tiếng Hy Lạp, tektos).

Đn: *tectite obsidianite.*

tektonite [15206]: tectonit.

Đn: *tectonite*.

telargpalite [15207]: telargpalit.

Khoáng vật hệ lập phương:

$(Pd,Ag)_{16}(Pb,Bi)(Te,\ Se)_4$ (?).

telemagmatic [15208]: xa nguồn magma.

Một khoáng sàng nhiệt dịch nằm ở xa nguồn magma của nó.

teleoconch [15209]: phần vỏ trưởng thành..

Phần vỏ Chân bụng nằm dưới vỏ phôi.

teleodont [15210]: có bộ răng hoàn chỉnh..

Bộ răng của Thân mềm hai mảnh gồm đầy đủ răng chính và răng bên.

telethermal [15211]: viễn nhiệt.

Mỏ quặng nhiệt dịch thành tạo ở nông và nhiệt độ thấp, đá vây quanh bị biến đổi chút ít hoặc không biến đổi; có thể ở xa nguồn dung dịch nhiệt dịch. Đn: *telemagmatic.*

teleutospore [15212]: bào tử cuối..

Một bào tử Nấm phát triển ở giai đoạn cuối của vòng đời của Nấm nâu mà vách có thể gồm chất chitin. Loại bào tử này có thể gặp trong khi gia công mẫu bào tử phấn hoa như một vi hoá thạch.

tellurantimony [15213]: telurantimon.

Khoáng vật hệ ba phương: Sb_2Te_3.

tellurate [15214]: telurat.

Muối của axit teluric, trong thành phần có gốc $(TeO_4)^{-2}$, như montanit: $Bi_2TeO_6.2H_2O$.

tellurbismuth [15215]: teluri.

Khoáng vật mầu hồng nhạt Bi_2Te_3.

Đn: *tellurobismuthite.*

telluric [15216]:.

Trường hoặc dòng telur ở dưới sâu lòng đất.

telluric bismuth [15217]: ismut teluric.

Đn: *tetradymite*.

telluric current [15218]: dòng điện đất.

Dòng điện đất tự nhiên có tần rất thấp, sinh ra do sự thay đổi từ trường Trái đất.

telluric method [15219]:

Phương pháp thăm dò điện trong đó trường điện tự nhiên của Trái đất được đo ở 2 hay nhiều trạm đo đồng thời.

telluric ocher [15220]: telurit TeO_2.

Đn:.

telluric water [15221]: nước hình thành do điện trường thiên nhiên.

Nước hình thành nhờ kết hợp H_2 và O_2 trong lòng đất, khí quyển ở nhiệt độ và áp suất cao.

telluride [15222]: telurid.

Khoáng vật có thành phần là telu kết hợp với kim loại, ví dụ, hesit: Ag_2Te.

tellurite [15223]: telurit.

Khoáng vật màu trắng đến phớt vàng, hệ trực thoi: TeO_2, lưỡng hình với paratelurit.

Đn: *telluric ocher*.

tellurium [15224]: teluri (Te).

1- (*đh*) -basalt- Khoáng vật tự sinh của nguyên tố bán kim tự nhiên: Te, màu trắng bạc đến đen phớt nâu. Đôi khi tìm thấy trong pyrit hoặc lưu huỳnh,

trong bột mịn của quặng vàng - telu.

2- (*kv*) Khoáng vật tự sinh của nguyên tố bán kim tự nhiên: Te, màu trắng bạc đến đen phớt nâu. Đôi khi tìm thấy trong pyrit hoặc lưu huỳnh, trong bột mịn của quặng vàng-telua.

tellurium 130/ xenon 130 age method [15225]: phương pháp định tuổi teluri-130/ xenon-130.

Phương pháp định tuổi áp dụng cho các khoáng vật giàu tellua, đo tỷ số: ^{130}Te/ ^{130}Xe, biết tỷ số phân hủy ^{130}Te thành ^{130}Xe bằng cách phát tia beta (chù kỳ bán phân hủy là 2,83. 10^{21} năm). Phương pháp xác định trong khoảng 7-57 triệu năm.

tellurium glance [15226]: quặng bóng teluri.

Nagyagit-khoáng vật màu xám chì sẫm: $Pb_5Au(Te,Sb)_4S_{5-8}$.

Đn: *black tellurium*.

tellurobismuthite [15227]: telurobismutit.

Khoáng vật màu hồng rất nhạt: Bi_2Te_3, chứa telur tương tự hauchecornit: Ni_9BiTeS_8, thường mọc xen với tetradymit.

Đn: *tellurbismuth*.

tellurohauchecornite [15228]: telurohauchecornit.

Khoáng vật chứa telur tương tự haucheconit; Ni_9BiTeS_8.

telluropalladinite [15229]: teluropaladinit.

Khoáng vật: Pd_9Te_4.

telum [15230]: thể bảo vệ..

Một cấu trúc giống lá chắn ở Chân đầu thuộc bộ Aulacoceratida, gồm những lớp đồng tâm chủ yếu bằng vật chất hữu cơ với một ít lớp vôi xen kẽ.

TEM [15231]: TEM.

Viết tắt của: *transmission electron microscope*.

temagamite [15232]: temagamit.

Khoáng vật hệ trực thoi: Pd_3HgTe_3.

temperature [15233]: nhiệt độ.

Tính chất cơ bản của một hệ trong cân bằng nhiệt động học, được đo theo các thang khác nhau dựa trên sự thay đổi thể tích, điện trở, lực dẫn điện và nhiệt hoặc chiều dài các hệ trong cân bằng nhiệt động học có cùng nhiệt độ như nhau.

temperature gradient [15234]: gradient nhiệt độ.

temperature log [15235]: carota nhiệt.

Phương pháp đo nhiệt độ trong lỗ khoan.

temperature salinity diagram [15236]: biểu đồ nhiệt độ và độ mặn.

Đồ thị biểu diễn nhiệt độ và độ muối trong cột nước.

Đn: *T-S diagram.*

temperature seconder [15237]: dụng cụ để ghi nhiệt độ.

temperature survey [15238]: đo nhiệt độ trong lỗ khoan.

Độ chính xác tuyệt đối khoảng 0,05^{o}C và độ chính xác 0,005^{o}C có thể đạt được. Các bản đồ đẳng nhiệt trên mặt đất có thể được thiết lập để phát hiện các dị thường trong các cấu trúc địa chất hoặc các điều kiện nước gần bề mặt.

temperature zone [15239]: đới nhiệt độ.

Thuật ngữ dùng cho một vùng đặc trưng bởi nhiệt độ hay dải nhiệt độ tương đối đồng nhất.

tempestite [15240]: bão (lũ) trầm tích.

Một cơn bão (lũ) trầm tích , chỉ ra hiện tượng của sự phá hủy của các trầm tích đã tồn tại từ trước theo tốc độ tái trầm tích của chúng diễn ra hoàn toàn trong môi trường nước nông (Ager. 1974). Đối với sự liên quan của tempestites với turbidites và imindites có thể xem trong Einsele và Seilacher (1982, p.334)

temporal transgression [15241]: iển tiến nhất thời.

Nguyên nhân các phân vị thạch địa tầng và các bất chỉnh hợp có sự thay đổi về tuổi từ vị trí này đến vị trí khác.

temporary hardness [15242]: độ cứng tạm thời (của nước).

Đn: *carbonate hardness.*

temporary lake [15243]: .

Đn: *intermittent lake.*

temporary stream [15244]: .

Đn: *intermittent stream.*

temprature stress [15245]: ứng suất nhiệt.

ứng suất gây bởi sự thay đổi nhiệt độ khi sự co giãn của vật thể bị cản trở.

temsometer [15246]: temsomet.

Thiết bị đo biến dạng.

tenacious [15247]: bền vững, khó bị phá hủy.

tenebrescence [15248]: tạo bóng râm.

Trong quang học, là sự hấp thụ ánh sáng bởi tinh thể dưới ảnh hưởng của phóng xạ.

tengerite [15249]: tengerit.

Khoáng vật: $CaY_3(CO_3)_4(OH)_3.3H_2O$ (?). Tên được dùng đầu tiên cho khoáng vật phỏng đoán là carbonat bari-ytri.

tennantite [15250]: tenantit.

Khoáng vật đẳng hướng, màu xám chì phớt đen: $(Cu, Fe)_{12}As_4S_{13}$, đồng hình với tetrahedrit, đôi khi chứa kẽm, bạc hoặc cobalt thay thế một phần đồng. Là quặng quan trọng của đồng.

Đn: *fahlore; gray copper ore*.

tenorite [15251]: tenorit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng: CuO. Gặp ở dạng vẩy nhỏ, ánh xám thép hoặc xám sắt, dạng bột màu đen, hoặc khối dạng đất màu đen, thường trong đới oxy hoá (phong hoá) hoặc các mũ sắt của mỏ đồng, là quặng của đồng.

Đn: *melaconite; black copper*.

tensile cut off [15252]: giới hạn, biên của sức bền kéo.

Sức bền kéo của đất đá được coi như rất thấp và không đáng tin cậy. Trong thực tế, người ta bỏ qua chúng trong quá trình thiết kế. Nhưng một số phương trình tiêu chuẩn sức bền thực nghiệm, ví dụ tiêu chuẩn Mohr-Coulomb, lại cho một mặt cong sức bền hoàn chỉnh, vát nhọn về phía đỉnh, và do vậy, gán cho đất đá một sức bền kéo quá lớn. Khi áp dụng một số tiêu chuẩn sức bền, người ta dùng một phương trình khác, tạo biên mới trong khoảng không gian ứng suất kéo, và bỏ bớt phần đỉnh của mặt cong ban đầu.

tensile fracture [15253]: he nứt căng..

Khe nứt kéo rời ra theo phương vuông góc với mặt nứt.

tensile strength [15254]: độ bền kéo, sức bền kéo (của đất đá).

1- Lực kéo cực đại vật thể có thể chịu đựng được trước khi bị phá hủy gãy vỡ.

2- Nhìn chung, đất đá được coi là có sức bền kéo rất thấp, hầu như không đáng kể so với các sức bền nén, cắt của chúng. Khi thiết kế nhiều công trình, thậm chí người ta coi sức bền kéo của đất đá bằng không. Trong thực tế, nếu khối đá bị nứt nẻ nhiều, sức bền kéo của chúng hầu như bằng không. Chỉ có một số trường hợp phát triển ứng suất kéo, và do vậy, kéo theo sự cần thiết phải biết sức bền kéo của đất đá. Chẳng hạn, ứng suất kéo phát triển dọc mặt dưới của một tầng đất đá phân lớp ngang ở vòm mái của hầm lò, ứng suất kéo xuất hiện trong bơm ép nước lỗ khoan tạo khe nứt, do thay đổi nhiệt độ bề mặt đất đá dưới ánh Mặt trời. Trong các công tác khoan và nổ mìn, đất đá bị dập vỡ do trường ứng suất kéo rất cục bộ phát triển.

tensile strength field measurement [15255]: xác định sức bền kéo của đá ngoài hiện trường.

Các thí nghiệm bơm ép lỗ khoan ngoài hiện trường, ngoài khả năng xác định đặc tính biến dạng của đất đá, còn có thể đo sức bền kéo của chúng. Thiết bị ép có hai loại, một là túi mềm có thể bơm phồng lên được, loại thứ hai là loại cứng, còn gọi là kích lỗ khoan (borehole jack), gồm hai nửa hình trụ làm bằng thép được kích nở ra ép chặt vào thành lỗ khoan. Biến dạng lỗ khoan được đo cùng với biến đổi áp suất và từ đường cong áp suất- giãn nở lỗ khoan có thể xác định được đặc điểm chảy dẻo. Khi áp suất đủ lớn, khe nứt có thể hình thành và phát triển lan rộng ra từ thành lỗ khoan. Đo áp suất hình thành khe nứt, P1. Sau đó giảm áp suất lên thành lỗ khoan xuống và lại tăng trở lại để xác định áp suất P2, làm khe nứt lại mở ra. P1 là hàm số của sức bền kéo và trạng thái ứng suất ép nén quanh lỗ khoan. P2 chỉ là hàm số của trạng thái ứng suất trong đất đá. Như vậy, sau khi loại đi hiệu ứng của tập trung ứng suất xung quanh lỗ khoan, có thể xác định sức bền kéo của đất đá.

tensile strength sleeve fracturing test [15256]: xác định sức bền kéo của đá bằng thí nghiệm bơm ép.

Thí nghiệm bơm ép xác định đặc tính biến dạng của đá cũng có thể sử dụng trong phòng thí nghiệm để đo cả sức bền kéo lẫn hệ số đàn hồi khi kéo bằng cách bơm ép từ phía trong mẫu đá hình ống. Thiết bị bơm ép gồm một ống mềm có thể bơm phồng lên được, dụng cụ đo áp suất và thay đổi thể tích. Người ta khoan chính tâm bên trong một lõi khoan hình trụ để tạo một mẫu hình ống. Sau đó luồn túi mềm vào trong ống và bơm. áp suất, P, cần thiết để làm vỡ mẫu được liên hệ với sức bền kéo, σ_t, đường kính trong, r, và ngoài, R, qua công thức đối với ống trụ thành dầy đàn hồi như sau: $\sigma_t = P\left(\frac{R^2 + r^2}{R^2 - r^2}\right)$.

tensile stress or force [15257]: ứng suất kéo..

ứng suất pháp vuông góc với mặt tách vỡ. ngn (*compressive stress*).

tensiometer [15258]: thiết bị đo lực kéo.

tension [15259]: căng..

Trạng thái ứng suất của vật thể dưới tác dụng chủ yếu của các lực kéo.

tension crack [15260]: Trạng thái ứng suất của vật thể dưới tác dụng chủ yếu của các lực kéo.

1- phá hủy kéo, phá hủy căng.

Hiện tượng phá hủy gây ra bởi ứng suất kéo.

2- khe nứt tách.

Khe nứt với bề mặt xù xì, thường dốc đứng, phát triển theo hướng vuông góc với trục ứng suất chính cực tiểu, hay song song với trục ứng suất chính cực đại.

tension fault [15261]: ứt gãy căng..

Danh từ chung cho các đứt gãy gây ra bởi hiện tượng kéo.

tension fracture [15262]: he nứt căng.

Khe nứt do ứng suất căng gây ra.

tension gash [15263]: he nứt căng, khe nứt cánh gà..

Phá hủy, khe nứt căng, ngắn, phát triển dọc theo các đới cắt, thường có dạng chữ Z, S. Các khe nứt căng có thể mở hoặc được lấp đầy bởi các mạch quặng tạo nên cấu tạo bậc (en echelon).

tension joint [15264]: he nứt căng..

Đn: *tension fracture*.

tension zone [15265]: ới căng..

Phạm vi biến dạng, trong đó các yếu tố thành phần có khuynh hướng bị kéo, giãn ra theo một phương.

tensor [15266]: tenxơ.

Khái niệm, mô tả một đại lượng có hướng trong không gian (ví dụ ứng suất, biến dạng) gồm nhiều vectơ thành phần.

tentacle [15267]: xúc tu.

Những tay rất dẻo có nhiều chức năng ở Động vật không xương sống, ví dụ những mấu hình ống kéo dài của lớp áo mềm có thể cử động được vơn ra từ đĩa miệng của một polyp San hô, có tác dụng trước hết để kiếm mồi, hoặc như các chi thon có cảm giác.

tentaculitid [15268]: (thuộc bộ Tentaculitida)..

Động vật không xương sống biển đặc trưng bằng đối xứng toả tia, vỏ hình nón nhỏ có đốt ngang với kích thước và khoảng cách thay đổi, có khía dọc, một phòng phôi với đỉnh nhọn tù và lỗ nhỏ ở vách vỏ. Chúng thuộc bộ Tentaculitida, và xếp giả định vào Mollusca. Tuổi: Orddovic sớm đến DDevon muộn, những đại biểu cổ nhất thuộc giống *Tritaculites*.

tepee structure [15269]:

Một loại cấu trúc trầm tích lộn xộn gồm một nếp uốn mà trong lát cắt ngang giống hình chữ V bị lật ngược hoặc mặt cắt của dãy núi có đỉnh nhọn tuổi Indi ở Bắc Mỹ. Điều đó tin là một dạng cấu trúc thành đá sớm đã được hình thành ở rìa của bồn đa giác lớn sinh ra do sự mở rộng của các trầm tích bề mặt (Assereto và Kendall, 1977). Thuật ngữ được Adam và Frenzel đề nghị năm 1977. Cũng có thể xĐn: *enterolithic*.

tephra [15270]: đá vụn núi lửa.

tephrite [15271]: tephrit.

Nhóm đá phun trào có đặc tính của basalt, chủ yếu gồm có plagioclas calci, ogit và nephelin hay lơxit (thành phần feldspathoid chính), với các khoáng vật phụ feldspar kiềm. Đá xâm nhập tương đương là theralit. Khi có nhiều olivin thì đá có tên là bazanit.

tephritoid [15272]: tephritoid.

Nhóm đá thành phần trung gian giữa basalt và tephrit, nghĩa là có thành phần hóa học của tephrit nhưng có nền thủy tinh giàu Na thay vì có nephelin.

tephrochronology [15273]: bộ sưu tập, gia công và mô tả thạch học, định tuổi gần đúng của tephra.

Bộ sưu tập, gia công và mô tả thạch học, định tuổi gần đúng của tephra. Đây là lĩnh vực nghiên cứu tương đối mới; "nghiên cứu đá vụn (tephra) núi lửa nay hãy còn là một môn nghiên cứu chưa chính xác".

tephroite [15274]: tephroit.

Khoáng vật nhóm olivin: Mn_2SiO_4, gặp cùng các khoáng vật của kẽm và mangan.

terbium [15275]: terbi (Tb).

Nguyên tố hóa học số 65, nguyên tử lượng 158,9253; tỷ trọng 8,23 g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng, REE, lithophil, có 1 đồng vị bền và 40 không bền. Hàm lượng Tb trong vỏ lục địa trên là 0,5 ppm. Các khoáng vật tiêu biểu là monazit, bastnaezit, xenotim, cerit, alanit. Phương pháp phân tích: ICP-MS. Dùng Tb làm vật liệu quang từ và huỳnh quang.

Terebratellacean [15276]: Terebratellacea.

Các *Tay cuộn* thuộc một liên họ có đặc trưng là có quai tay dài. Tuổi: Creta muộn đến ngày nay.

Terebratellid [15277]: Terebratellidina.

Các *Tay cuộn* thuộc một phân họ có quai tay phát triển đến mức giáp với bộ bản lề và vách giữa. Tuổi: DDevon đến ngày nay.

Terebratelliform [15278]: iểuTerebratellida.

Nói về quai tay, hay về giai đoạn tăng trưởng trong sự phát triển quai tay của một *Tay cuộn Terebratellida,* có các

nhánh rủ dài với những dải nối tiếp với vách giữa, sau đó cong lại thành các nhánh rủ gặp nhau bằng những dải.

Terebratulacean [15279]: Terebratulacea.

Tay cuộn có khớp thuộc một liên họ đặc trưng bởi sự phát triển của mấu bản lề và các phiến bản lề ngoài, và sự vắng mặt các phiến bản lề trong. Tuổi: Trias muộn đến ngày nay.

Terebratuliform [15280]:iểu Terebratulacea.

Một kiểu quai tay ngắn dạng điển hình chữ U hay W thấy ở phần lớn *Tay cuộn* thuộc liên họ *Terebratulacea.*

Terebratuliniform [15281]:iểu Terebratulina.

Một kiểu quai tay *Tay cuộn* ngắn có các mấu móc tay nối liền ở giữa hay hoàn toàn với một bộ phận hình vòng hay hình hộp.

Terebratuloid [15282]: Terebratulida.

Tay cuộn có khớp thuộc một bộ có đặc trưng là vỏ có mặt ngoài rỗ với đường bao hình giọt nước có đầu cuối nhọn. Tuổi: Devon sớm đến ngày nay.

terlinguaite [15283]: terlinguait.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, màu vàng: Hg_2ClO.

ternary diagram [15284]: biểu đồ ba cấu tử.

Biểu đồ hình tam giác thể hiện mối quan hệ trên đồ thị của thành phần và hỗn hợp ba hợp phần của hệ ba cấu tử.

ternary feldspar [15285]: feldspar ba hợp phần.

Feldspar bất kỳ chứa hơn 5% hợp phần thứ ba: anorthoclas, sanidin natri, oligoclas kali hoặc andesin kali.

ternary sediment [15286]: trầm tích ba thành phần.

Loại trầm tích bao gồm sự xáo trộn của 3 thành phần hoặc các phần cuối cùng, ví dụ: một tập hợp gồm cát, bùn, sét.

ternary system [15287]: hệ ba cấu tử.

Hệ có ba hợp phần, ví dụ: CaO-Al_2O_3-SiO_2.

ternovskite [15288]: ternovskit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng nhóm amphibol:

$Na_2(Mg,Fe^{+2})_3Fe^{+3}{}_2Si_8O_{22}(OH)_2$, gần với riebeckit về thành phần hoá học.

terrace [15289]: thềm.

1- Mặt đất phẳng, bề mặt ruộng bậc thang trên đồi đất, thềm.

2- Dạng cấu trúc kiểu thềm trên đáy đại dương.

terrace placer [15290]: sa khoáng thềm.

Đn: *bench placer.*

terrace plain [15291]: thềm đồng bằng.

Thềm rộng phát triển tốt thể hiện ở một đồng bằng hẹp nhưng là đồng bằng "thực".

terraced pool [15292]: hồ bậc thềm.

Vũng nước nông trên bề mặt gờ đá, có dạng hình tròn tại đó nước đạt tới bề mặt, được hình thành từ kết tủa của vôi và silicat trong một loại tảo đặc biệt.

terraceslope [15293]: sườn thềm.

Vách đứng ở phía dưới rìa ngoài của thềm, mặt trước của thềm.

terracette [15294]: sống, mặt bằng nhỏ hoặc các dạng có dạng bậc được tạo nên trên mặt của khối đất sụt dọc theo sườn đồi, do trượt đất nhỏ..

.

terrain [15295]: lãnh thổ.

Dải hoặc vùng đất rộng lớn của bề mặt Trái đất được coi như là một đặc điểm tự nhiên, một môi trường sinh thái hoặc nơi có các hoạt động kinh tế của con người.

terrain analysis [15296]: phân tích lãnh thổ.

Nghiên cứu đặc trưng về tự nhiên và nhân sinh của một vùng.

terrain correction [15297]: hiệu chỉnh địa hình.

1. Hiệu chỉnh số liệu đo trọng lực nhằm đưa về cùng một mức độ cao so với mực nước biển.

2. Hiệu chỉnh số liệu điện và từ do ảnh hưởng của địa hình.

terrane [15298]: teran, địa khu, địa khối., địa khu, mảnh.

1- Phạm vi rộng lớn của vỏ Trái đất bị giới hạn bởi các đứt gãy có lịch sử phát triển địa chất khác nhau với các teran nằm kề. Một teran về tổng quát được xem là một mảnh riêng biệt của vật chất đại dương hoặc lục địa gắn thêm vào một craton ở rìa hoạt động bởi sự bồi kết (accretion). Đn: *accretionary terrane.*

2- Một cách không chính thức, còn để chỉ một khu vực có sự phát triển ưu thế một loại đá hoặc một nhóm đá nào đó.

terra rossa [15299]: đất tàn dư màu đỏ tạo thành lớp phủ trên đá vôi; terarosađất tổ.

, đặc trưng trong vùng kát bao quanh biển adriatie, dưới điều kiện khí hậu kiểu Địa Trung Hải. Còn viết là *terra rosa* Cũng gọi là terra rosa, từ gốc: ý "đất tổ".

terrestrial deposit [15300]: trầm tích

lục địa.

a) Trầm tích nằm dưới đất trên mực thủy triều đối lập với trầm tích biển và bao gồm các trầm tích tạo thành từ hoạt động của băng hà, gió, mưa xói hoặc sông suối. Ví dụ trầm tích hồ, trầm tích lục địa.

b) Trầm tích nằm dưới đất đối lập với các mỏ được thành tạo từ hoạt động của nước. Ví dụ trầm tích băng hà hoặc gió.

c) Trầm tích được hình thành do nước sông suối hoặc nước ngầm. Ss: *terrigenous deposit.*

terrestrial longitude [15301]: kinh độ Trái đất.

terrigenous deposit [15302]: trầm tích lục nguyên.

Trầm tích biển nông gồm các vật liệu bị xói mòn từ bề mặt đất. Đồng nghĩa: *hemipelagic deposit, pelagic deposit: trầm tích nửa biển khơi, trầm tích biển khơi.*

terskite [15303]: terskit.

Khoáng vật: $Na_4ZrSi_6O_{16}.2H_2O$.

Tertiary [15304]: ỷ Đệ tam, kỷ Thứ ba.

Kỷ đầu tiên của đại Kainozoi (sau Creta của Mesozoi và trước kỷ Đệ tứ), kéo dài từ 65 đến 1,69 triệu năm trước đây (Harland et al., 1990), gồm các thế: Paleocen, Eocen, Oligocen, Miocen và Pliocen. Theo quan niệm ban đầu, Đệ tam được xem là một đại, tùy theo tác giả mà chia thành năm kỷ (Paleocen, Eocen, Oligocen, Miocen và Pliocen) hoặc chỉ hai kỷ (Paleogen và Neogen).

tertschite [15305]: tershit.

Khoáng vật: $Ca_4B_{10}O_{19}.\ 20H_2O$.

teruggite [15306]: terugit.

Khoáng vật đơn nghiêng:

$Ca_4MgAs_2B_{12}O_{22}\,(OH)_{12}.12H_2O$.

teschemacherite [15307]: teshemacherit.

Khoáng vật màu phớt vàng đến trắng:

$(NH_4)HCO_3$.

teschenite [15308]: teschenit.

Đá xâm nhập sẫm màu, chứa plagioclas calci, augit, đôi khi có hornblend và ít biotit, analcim. Đá hình thành ở độ sâu vừa. Hohennegger (1961) đặt tên theo vùng Tescchen, Tiệp Khắc.

test [15309]: thí nghiệm, kiểm tra, thử.

test boring [15310]:khoan thử, khoan thăm dò.

testibiopalladite [15311]: testibiopaladit.

Khoáng vật hệ lập phương: Pb(Sb, Bi)Te.

testing normal populations [15312]: kiểm tra luật phân phối chuẩn..

Khi ta có một tập hợp kết quả mẫu và ta đã tính được các tham số của tập mẫu ấy, để xem tập mẫu có phải là theo phân phối chuẩn thì có thể dùng các tiêu chuẩn kiểm tra. Các tiêu chuẩn thường dùng là tiêu chuẩn so sánh số trung bình và so sánh phương sai, ví dụ như các chuẩn F,t, χ^2 ,... Khi thừa nhận một giả thuyết nào đó ta có thể phạm sai số loại i, loại ii với một mức độ ý nghĩa nhất định.

test load [15313]: tải trọng thí nghiệm.

Đn: *trial load.*

test pit [15314]: hố đào thí nghiệm.

Đn: *trial pit.*

test point [15315]: điểm đo thử nghiệm nằm trong sơ đồ điểm đo.

test site [15316]: hiện trường thí nghiệm.

test well [15317]: giếng thí nghiệm.

Giếng đào hay lỗ khoan để tiến hành các việc thí nghiệm chuyên môn.

tetartohedral [15318]: thuộc hình tứ phân diện.

Chỉ lớp tinh thể của một hệ có hình đơn tổng quát chỉ chứa một phần tư số mặt tương đương với hình đơn tương ứng trong lớp toàn đối (holohedral) thuộc chính hệ đó. Ss: *merohedral*.

tetartohedron [15319]: hình tứ phân diện.

Hình đơn tinh thể bất kỳ thuộc lớp tứ phân diện trong một hệ tinh thể.

tetartoid [15320]: hình bốn mặt ba ngũ giác.

Hình đơn tinh thể khép kín thuộc hệ lập phương có mười hai mặt bằng một phần tư số mặt của hình tám mặt sáu tam giác. Hình bốn mặt ba ngũ giác có thể phải hoặc trái.

Tethys [15321]: iển Tethys..

Biển cổ nằm ở vị trí của đai tạo núi Alpi-Hymalaya, vào giữa thời kỳ tạo núi Hecxini và Alpi, bị biến mất do va chạm giữa lục địa Âu-á và tiểu lục địa ấn Độ.

tetraauricupride [15322]: tetraauricuprit.

Khoáng vật hệ bốn phương: CuAu.

tetracoral [15323]: San hô bốn tia.

San hô thuộc một nhóm có bộ xương đối xứng bốn mặt.

tetradymite [15324]: tetradymit.

Khoáng vật màu xám thép nhạt: Bi_2Te_2S. thường gặp khối dạng lá trong các mạch chứa vàng cùng với telurobismut.

Đn: *telluric bismuth*.

tetraferroplatinum [15325]: tetraferoplatin.

Khoáng vật hệ bốn phương: Pt, Fe.

tetragonal dipyramid [15326]: tháp đôi bốn phương.

Hình đơn tinh thể có bốn mặt gồm hai tháp bốn phương đối xứng nhau qua mặt phẳng đối xứng. Tiết diện vuông góc với trục bậc bốn duy nhất là hình vuông. Ký hiệu là {h0l} hoặc {hhl} trong phần lớn tinh thể bốn phương, cũng là {hkl} hoặc {khl} trong lớp 4/m.

tetragonal dipyramidal class [15327]: lớp tháp đôi bốn phương.

Lớp đối xứng tinh thể hệ bốn phương có đối xứng 4/m.

tetragonal disphenoid [15328]: hình bốn mặt bốn phương.

Hình đơn tinh thể gồm bốn mặt tam giác cân, trong đó trục 4 duy nhất nối từng cặp hai đỉnh thành hai đường thẳng vuông góc với nhau. Ký hiệu là {hhl}, {kkl} trong 4 2m, hoặc {h0l}, {hhl}, hoặc {hkl} trong 4.

tetragonal disphenoidal class [15329]: lớp bốn mặt bốn phương.

Lớp tinh thể trong hệ bốn phương có đối xứng 4.

tetragonal prism [15330]:lăng trụ bốn phương.

Hình đơn tinh thể có bốn mặt bằng nhau cắt theo giao tuyến song song với trục bậc bốn. Tiết diện vuông góc với trục bậc bốn là hình vuông. Ký hiệu là {100}hoặc {110} với đối xứng 4/m 2/m 2/m hoặc {hk0} trong 4/m.

tetragonal pyramid [15331]:tháp bốn phương.

Hình đơn tinh thể gồm bốn mặt tam giác cân bằng nhau và cùng chung một đỉnh, tiết diện đáy của tháp là hình vuông. Ký hiệu là {h0l} và {hhl} trong đối xứng 4mm, là {hkl} trong đối xứng 4.

tetragonal pyramidal class [15332]: lớp tháp bốn phương.

Lớp tinh thể trong hệ bốn phương có đối xứng 4.

tetragonal scalenohedral class [15333]: lớp tam giác lệch bốn phương.

Lớp tinh thể hệ bốn phương có đối xứng 4 2m.

tetragonal scalenohedron [15334]: tam giác lệch bốn phương.

Hình đơn tinh thể gồm tám mặt là tam giác thường, hao hao giống hình bốn mặt bốn phương, đối xứng 4 2m. Ký hiệu là {hkl}.

tetragonal system [15335]: hệ bốn phương.

Một trong sáu hệ tinh thể đặc trưng bởi ba trục vuông góc với nhau, trong đó một trục thẳng đứng là trục đối xứng bậc bốn, nó ngắn hơn hoặc dài hơn hai trục nằm ngang bằng nhau.

Đn: *pyramidal system*.

tetragonal trapezohedral class [15336]: lớp mặt thang bốn phương.

Lớp tinh thể hệ bốn phương có đối xứng 422.

tetragonal trapezohedron [15337]: hình mặt thang bốn phương.

Hình đơn tinh thể có tám mặt là hình thang, ký hiệu là {hkl}, đối xứng 422, có thể là hình phải hoặc trái.

tetragonal trisoctahedron [15338]: hình tám mặt ba tứ giác.

Đn: *trapezohedron*.

tetragonal tristetrahedron [15339]: hình bốn mặt ba tứ giác.

Đn: *deltohedron*.

tetrahedral [15340]: thuộc hình bốn mặt.

Có đối xứng hoặc hình dạng của hình bốn mặt.

tetrahedral coordination [15341]: phối trí tứ diện.

Sự phân bố nguyên tử, trong đó một ion được bao bọc bởi 4 ion ở 4 góc, tâm của chúng tạo thành hình bốn mặt bọc ion ở giữa, đặc trưng là tứ diện SiO_4.

tetrahedral radius [15342]: bán kính tứ diện.

Bán kính của cation khi nằm trong phối trí tứ diện.

tetrahedrite [15343]: tetrahedrit.

Khoáng vật đẳng hướng màu xám thép đến đen sắt: $(Cu,Fe)_{12}Sb_4S_{13}$, đồng hình với tenantit, thường chứa kẽm, chì, thủy ngân, cobalt, nikel hoặc bạc thay thế một phần đồng. Tetrahedrit thường tạo tinh thể bốn mặt rất đặc trưng tổ hợp với quặng đồng. Là quặng quan trọng của đồng, và đôi khi là quặng có giá trị của bạc.

Đn: *fahlore; gray copper ore; panabase; stylotypite*.

tetrahedron [15344]: hình bốn mặt hay tứ diện.

Hình đơn tinh thể hệ lập phương, có đối xứng 4 3m hoặc 23. là đa diện gồm bốn mặt tam giác đều. Tt: *tetrahedral*.

tetrahexahedron [15345]: hình sáu mặt bốn.

Hình đơn tinh thể hệ lập phương, có 24 mặt đều là tam giác cân, cứ bốn mặt phân bố trên một mặt của hình lập phương, ký hiệu là {hk0} và đối xứng là

4/m 32/m.

Đn: *tetrakishexadron.*

tetrakalsilite [15346]: tetrakalsilit.

Khoáng vật: (K, Na)$AlSiO_4$. Đa hình với kalsilit với trục a khoảng 20 Å. Ss: *trikalsilite*.

tetrakishexadron [15347]: hình sáu mặt bốn.

Đn: *tetrahexahedron*.

tetramorph [15348]: biến thể bốn.

Một trong bốn dạng tinh thể tạo tứ hình.

tetramorphism [15349]: tứ hình.

Một kiểu đa hình [tinh thể] trong đó có 4 dạng tinh thể hay 4 biến thể, được gọi là biến thể bốn-tetramorph. Tt: *tetramorphous*.

tetramorphous [15350]: thuộc tứ hình.

Tính từ của *tetramorphism*.

tetranatrolite [15351]: tetranatrolit.

Khoáng vật hệ bốn phương thuộc họ zeolit: $Na_2Al_2Si_3O_{10}$. $2H_2O$. Thành tạo từ paranatrolit bị mất nước.

tetraquricupride [15352]: tetraquricuprit.

Khoáng vật hệ bốn phương: CuAu.

tetrawickmanite [15353]: tetrauickmanit.

Khoáng vật hệ bốn phương: $MnSn(OH)_6$. Lưỡng hình với wickmanit.

textural maturity [15354]: cấu tạo (cấu trúc) trưởng thành.

Thuật ngữ xác định tính đồng nhất cỡ hạt, độ mài tròn tốt và phụ thuộc vào tính ổn định của nơi trầm tích và sự xuất hiện của các sóng thay đổi và dòng năng lượng. Cấu trúc trưởng thành không phụ thuộc vào thành phần khoáng vật. (Folk, 1951).

texture [15355]: kiến trúc.

(*th*) Đặc tính kết cấu của đá bao gồm các đặc điểm hình học và mối quan hệ giữa các khoáng vật tạo đá, ví dụ: kích thước, hình dạng và sự sắp xếp của các yếu tố hợp phần của đá trầm tích hay đối với đá magma là độ hạt, độ kết tinh và sự sắp xếp các yếu tố hợp phần của chúng. Thuật ngữ được dùng cho các yếu tố quy mô nhỏ (mắt thường và hiển vi) như là tính chất bên ngoài của đá đồng nhất hay đá nhiều khoáng. Trong khi đó, thuật ngữ cấu tạo (structure) được dùng chủ yếu đối với các đặc tính to lớn hơn của đá. Đôi khi hai thuật ngữ trên được dùng đồng nghĩa song song, đặc biệt có sự bất đồng trong ngôn ngữ, ví dụ: trong tiếng Pháp hai thuật ngữ trên có ý nghĩa ngược lại.

Đn: *topographic texture.*

TGA [15356]: TGA.

Viết tắt của thermogravimetric analysis.

thalcusite [15357]: thalcusit.

Khoáng vật: $Cu_{3-x}Tl_2Fe_{1+x}S_4$.

thalenite [15358]: thalenit.

Khoáng vật màu đỏ thịt hoặc hồng: $Y_2Si_2O_7$.

thalfenisite [15359]: thalfenisit.

Khoáng vật chứa tali tương tự djerfisherit:

$Tl_6(Fe, Ni, Cu)_{25}S_{26}Cl$.

thallite [15360]: thalit.

Epidot màu lục phớt vàng.

thallium [15361]: thali (Tl).

Nguyên tố hóa học số 81, nguyên tử lượng 204,383; tỷ trọng 11,84 g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng, chalcophil, có 2 đồng vị bền và 45 không bền. Hàm lượng Tl trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 0,75; siêu mafic 0,05; gabro-basalt 0,18; granit-granodiorit 1,1; đá phiến 1, trong đất 0,5. Khoáng vật tiêu biểu là crookesit $(Cu,Tl,Ag)_2Se$, lorandit $TlAsS_2$. Phương pháp phân tích: ICP-MS. Dùng Tl trong các lĩnh vực luyện kim, điện tử, kính thủy tinh, nhiệt kế nhiệt độ thấp, thuốc diệt loài gặm nhấm.

Thanetian [15362]: Thaneti.

Bậc do Renevier thành lập năm 1873, theo tên đảo Thanet ở AnhaeS. Bậc trên cùng của Paleocen, tương ứng với bậc Kachin của Nga..

thaumasite [15363]: thaumasit.

Khoáng vật màu trắng:

$Ca_3Si(OH)_6(CO_3)(SO_4).12H_2O$.

thaw depression [15364]: trũng băng tan..

Một hố trên mặt do hạ lún tiếp theo sự tan tại chỗ băng trên mặt ở vùng băng kết vĩnh cửu. Đn: *thermokarst depression.*

thecodont [15365]: có răng trong ổ.

Nói về răng động vật có xương sống nằm trong ổ (huyệt), hoặc về kiểu mọc răng từ các ổ.

thecodontia [15366]: có răng trong ổ.

Một bộ của Bò sát dạng Thằn lằn cổ nguyên thủy có hình dạng cơ thể khác nhau, tiền thân của Khủng long và một số Cá sấu. Tuổi; từ Permi đến Trias muộn.

Theis curve [15367]: .

Đn:*t*.

Theis equation [15368]: .

;;.

.

;.

.

.

.

theisite [15369]: theisit.

Khoáng vật $Cu_5Zn_5[(As, Sb)O_4)]_2(OH)_{14}$.

thematic map [15370]: bản đồ chuyên đề..

thenardite [15371]: thenardit.

Khoáng vật màu trắng hoặc phớt nâu, hệ trực thoi: Na_2SO_4. Gặp ở dạng khối hoặc kết vỏ liên quan với các hồ muối.

theralite [15372]: theralit.

Đá xâm nhập sẫm màu, màu đen gồm plagioclas calci, nephelin, augit, một ít sanidin natri, amphibol natri, olivin. Ngoài các khoáng vật trên thường có mặt biotit, apatit, quặng sắt. Theo phân loại của IUGS thì theralit là đá xâm nhập với F giữa 10 và 60 và P/(A + P) > 90. Rosembusch (1887) đặt tên theo tên đảo Thera, Sanforini.

therapsida [15373]: Cung thú.

Một bộ của Bò sát một hố thái dương gần với Thú về cấu tạo chi, chiều dài đuôi và kiểu chung của sọ; các Bò sát giống Thú theo nghĩa hẹp. Tuổi; từ Permi đến Jura sớm.

Theria [15374]: Thú thực thụ.

Một phân lớp gồm tất cả các giống Thú đang sống, trừ nhóm Đơn huyệt (Monotremata) đẻ trứng. Tuổi: từ Jura muộn đến nay.

Theriodontia [15375]: Răng thú.

Một phân bộ của Bò sát Cung thú (Thera--psida) , đặc trưng là có xu hướng chuyển sang thói quen ăn thịt và có hình thái và chức năng giống Thú. Tuổi; từ Permi đến Jura sớm.

thermal analysis [15376]: phân tích nhiệt.

Nghiên cứu các quá trình biến đổi vật lý và hóa học của vật liệu khi nhiệt độ biến thiên. Đn: *differential thermal analysis; thermoanalysis*.

thermal aureole [15377]: vành (đới) nhiệt.

thermal band [15378]: dải nhiệt, hồng nội nhiệt.

thermal bar [15379]: mức nhiệt.

Ranh giới phân vùng một hồ lớn có sự khác biệt rõ ràng về nhiệt độ bề mặt; sự khác biệt đó thường phát hiện rõ vào các mùa xuân và thu trong điều kiện khí hậu nhất thời. Vào mùa xuân, nước các hồ lớn, mức nhiệt nói chung ấm hơn so với các vật thể trong hồ và mùa thu thì lạnh hơn ở gần bờ.

thermal capacity [15380]: nhiệt dung.

thermal conduction [15381]: tính truyền dẫn nhiệt.

thermal conductivity [15382]: độ dẫn nhiệt.

thermal diffusivity [15383]: độ khuếch tán nhiệt.

Đặc tính của vật thể khuếch tán nhiệt phụ thuộc và tỷ trọng, nhiệt dung riêng của chúng. Trong đó khuếch tán nhiệt thay đổi từ 0,005- -0,025 cm^2/giây.

thermal energy yield [15384]: mức năng lượng nhiệt.

Trong núi lửa học nói về mức năng lượng nhiệt của một đợt phun dung nham, dựa trên các đặc tính nhiệt và khối lượng của các sản phẩm phun ra.

thermal fracture [15385]: khe nứt nhiệt; gián đoạn nhiệt K.

1- Khe nứt hình thành trong đá do sự thay đổi đột ngột của nhiệt độ.

2- Sự gián đoạn nhiệt trong khối đá gây nên bởi biến thiên đột ngột của nhiệt độ. Quá trình xảy ra khi các khoáng vật tạo đá có hệ số nở khác nhau, ví dụ: một vách đá thu và phát nhiệt quá nhanh hay khi giảm nhiệt độ quá nhanh lúc Mặt trời lặn. Thuật ngữ này vừa để mô tả một đối tượng (đường nứt) vừa để mô tả một quá trình.

thermal gradient [15386]: gradient nhiệt.

Sự thay đổi nhiệt độ theo khoảng cách không gian. ứng dụng cho Trái đất là gradient địa nhiệt.

thermal infrared [15387]: hồng nội nhiệt.

Một đoạn của phổ hồng nội, thay đổi bước sóng từ 3-15 μm. Dải hồng nội nhiệt bao hàm đỉnh năng lượng phát xạ của Trái đất. Viết tắt: thermal IR. Đn: *thermal band*.

thermal metamorphism [15388]: biến chất nhiệt.

Một dạng biến chất làm thay đổi hóa học của đá được khống chế bởi sự nâng cao nhiệt độ, và phát triển trên quy mô hẹp, áp suất thấp không có hoạt động biến dạng kèm theo.

Đn: *thermometamorphism*.

thermal peak [15389]: đỉnh nhiệt.

Trạng thái nhiệt cao nhất mà đá biến chất trải qua trong quá trình biến chất. Nói cách khác, điểm nhiệt cao nhất trên tuyến P-T-t của đá. Các đá biến chất tại hoặc cận kề với điểm được đặc trưng bởi các tổ hợp khoáng vật cộng sinh tiêu biểu. Đỉnh nhiệt không trùm lên toàn bộ diện tích của miền bị biến chất.

thermal pollution [15390]: ô nhiễm nhiệt.

Hiện tượng tăng nhiệt độ của môi trường do những chất thải có nhiệt độ cao hơn nhiệt độ xung quanh, có tác động xấu đối với môi trường. Ví dụ: xả nước thải có nhiệt độ cao từ nhà máy nhiệt điện vào sông hồ khiến cho lượng

oxy hòa tan trong nước giảm, ảnh hưởng xấu đến sự sống của các loài thủy sinh.

thermal spring [15391]: mạch nước nóng.

Nơi xuất lộ tự nhiên của nước nóng thiên nhiên lên mặt đất.

Đn: *hot spring, thermal water.*

thermal structure [15392]: cấu trúc nhiệt.

Sự sắp xếp theo đới tăng cao dần mức độ biến chất trên bình đồ cấu trúc, ví dụ nếp vồng nhiệt hay vòm nhiệt. Cấu trúc nhiệt liên quan tới quá trình tạo núi và được phát sinh bởi nguồn nhiệt cục bộ, có khi kèm theo sự phát tán nóng chảy (Winklen, 1967).

thermal water [15393]: nước nóng (thiên nhiên).

Nước thiên nhiên dưới đất, có nơi lộ ra trên mặt đất luôn luôn có nhiệt độ theo qui định của tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn nước ngoài, được Nhà nước Việt Nam cho phép áp dụng (theo định nghĩa của luật khoáng sản CHXHCN Việt Nam).

thermo mineral water [15394]: nước khoáng nóng.

Nước khoáng có nhiệt độ cao (ở Việt Nam tạm quy ước là từ 30^{o}C trở lên).

Đn: *mineral water; thermal water.*

thermoanalysis [15395]: phân tích nhiệt.

Đn: *thermal analysis*.

thermobarometer [15396]: nhiệt áp kế địa chất.

thermodynamic equylibrium constant [15397]: hằng số cân bằng nhiệt động học.

thermodynamic potential [15398]: thế nhiệt động học.

Hàm số trạng thái nhiệt động học, một cực trị của hàm số đó là điều kiện cần và đủ cho sự cân bằng của hệ dưới những điều kiện đặc thù, ví dụ: năng lượng tự do Gibbs là thế nhiệt động học của một hệ tại áp suất và nhiệt độ cố định.

Đn: *free energy*.

thermodynamic process [15399]: quá trình nhiệt động học.

Sự thay đổi bất kỳ một tính chất vĩ mô của hệ nhiệt động học.

thermodynamics [15400]: nhiệt động học.

Khoa học xử lý bằng toán học mối quan hệ giữa năng lượng nhiệt và các dạng năng lượng khác như cơ năng và hóa năng.

thermogenesis [15401]: nội nhiệt.

Sự nâng cao nhiệt độ trong vật thể do các phản ứng xảy ra trong nội tại. Ví dụ: quá trình oxy hóa hay phân hủy các nguyên tố phóng xạ phát nhiệt.

thermogram [15402]: biểu đồ nhiệt.

Hình ảnh thu được do quét đều trên miền phổ nhiệt hồng nội.

thermography [15403]: đo nhiệt.

Thuật ngữ do R. Williams (1972) đề xướng để thay thế cho cụm từ " hình ảnh nhiệt hồng nôi" có ý nghĩa như chụp ảnh "photography". Không có gì mâu thuẫn trong sự tồn tại sóng đôi của hai thuật ngữ "photography" và "thermography" bởi vì chữ đầu là "ghi lại phản xạ năng lượng Mặt trời" còn chữ thứ hai là "ghi năng lượng nhiệt phát ra".

thermogravimetric analysis [15404]: phép phân tích nhiệt trọng lượng.

Đn của *thermogravimetry*. Viết tắt: TGA.

thermogravimetry [15405]: phép phân tích nhiệt trọng lượng.

Phương pháp phân tích dựa trên cơ sở đo sự tăng lên hoặc giảm đi trọng lượng của chất trong quá trình tăng hoặc giảm nhiệt độ với tốc độ không đổi.

Đn: *thermogravimetric analysis*.

thermokarst [15406]: karst nhiệt, hang ngoài trong băng.

- Các đặc diểm địa hình giống karst được tạo ra ở vùng băng đóng vĩnh viễn bởi sự tan địa phương nền băng và sự lắng đọng tiếp theo của nền.

- Vùng có hình thái karst nhiệt (thermokarst topography).

- Quá trình hình thành hình thái karst nhiệt. Đn: *cryokarst.*

4- Hang ngầm hình thành do nhiệt.

thermokarst depression [15407]: trũng karst nhiệt.

Đn: *thaw depression.*

thermokarst lake [15408]: hồ karst nhiệt.

Đn: *cave in lake.*

thermokarst mound [15409]: đồi karst nhiệt..

Đồi góc cạnh tàn dư được bao bọc bởi các trũng sụt đã được tạo ra bởi sự tan băng bề mặt ở vùng đóng băng vĩnh viễn.

thermokarst topography [15410]: hình thái karst nhiệt.

Mặt đất không đều, có các hang ở hồ, đầm lầy, động, giếng và những trũng sụt khác được hình thành ở vùng băng đóng vĩnh cửu do tan lớp băng trên mặt. Theo sự biểu hiện bề ngoài, hình thái karst nhiệt giống như hình thái karst không bằng phẳng, hình thành do hòa tan đá vôi.

thermoluminescence [15411]: huỳnh

quang nhiệt, nhiệt phát quang.

Tinh chất của một vật thể có khả năng phát sáng khi nung. Nó được phát sinh từ sự giải tỏa năng lượng đã được lưu giữ như sự chuyển vị trí electron trong ô mạng kết tinh.

thermoluminescent dating [15412]: định tuổi huỳnh quang nhiệt.

Phương pháp định tuổi áp dụng đối vật liệu đã từng được nung nóng nhiệt (ví dụ: đồ sứ gốm, dòng dung nham). Một phần năng lượng được tỏa ra do phân rã hạt nhân sống lâu được lưu giữ như cái bẫy điện tử, và năng lượng đó được giải tỏa dưới dạng ánh sáng khi nung nhiệt trở lại. Tuổi của mẫu vật được xác định nếu đo được độ huỳnh quang, độ huỳnh quang được kích thích nhờ có một liều phát xạ trước, và liều phát xạ từ mẫu vật theo đơn vị thời gian trong quá khứ sẽ được đo.

thetis haistone [15413]: đá tóc thetis.

Thứ đá chứa hoặc bị đâm xuyên bởi các bao thể là các tinh thể dạng sợi màu lục của hornblend, asbest, và đặc biệt là actinolit, phân bố lộn xộn thành búi như tóc rối.

thetomorph [15414]: dạng theto.

Pha thủy tinh hoặc giống thủy tinh, thường có thành phần của thạch anh hoặc feldspar, thành tạo do biến đổi ở trạng thái rắn các khoáng vật kết tinh ban đầu dưới tác động của sóng kích thích, vẫn giữ hình dạng, kiến trúc nguyên thủy (như vết vỡ, song tinh dạng tấm, hình dạng hạt) của khoáng vật hoặc hạt tồn tại trước đó.

thetomorphic [15415]: thuộc về dạng theto.

Thuộc về hoặc liên quan với dạng theto, ví dụ, “thủy tinh silica dạng theto", có chiết suất 1,46, vẫn giữ nguyên hình thái của thạch anh ban đầu trước khi bị tác động của sóng kích thích. Từ gốc Hy lạp: thetos-“làm theo” + morphe-“hình dạng”.

thichness contour [15416]: đẳng chiều dày.

Đn: *isopach.*

thichness line [15417]: đẳng chiều dày.

Đn: *isopach.*

thichness map [15418]: bản đồ đẳng chiều dày.

Đn: *isopach map.*

thick bed [15419]: lớp dày.

thin bedded [15420]: phân lớp mỏng.

Thuật ngữ được dùng cho các lớp trầm tích có bề dày thay đổi trong khoảng ít hơn 30cm (1 ft) đến ít hơn 1cm (0.4 in). Thường dùng cho tầng (lớp) có chiều dày trong khoảng 5-60cm, một lớp có bề dày ít hơn 5cm nhưng lớn hơn 1cm gọi là "phân lớp rất mỏng".

thin section [15421]: lát mỏng thạch học.

Một mảnh đá hoặc khoáng vật được mài mỏng đến độ dày 0,03 mm và được gắn vào giữa các tấm kính để soi dưới kính hiển vi. Phần lớn đá và khoáng vật trong suốt và bán trong được chế tạo lát mỏng cho phép xác định các tính chất quang học của chúng. Đn: *section.*

thin walled sampler [15422]: ống lấy mẫu đất thành mỏng.

thinolite [15423]: thinolit.

Calcit màu vàng nhạt đến nâu sáng, có tinh thể với hai đầu hình tháp, có thể giả hình theo gaylusit.

thiospinel [15424]: thiospinel.

Tên chung cho các khoáng vật có cấu trúc kiểu spinel và có công thức tổng quát là AR_2S_4.

third law entropy [15425]: định luật thứ ba về entropy.

Sự khác nhau trong entropy của một chất giữa một nhiệt độ xác định với độ không tuyệt đối được xác định nhờ định luật thứ ba của nhiệt động học. Đn: *third law of thermodynamics*.

third law of thermodynamics [15426]: định luật thứ ba của nhiệt động học.

Entropy của một chất kết tinh hoàn thiện bất kỳ sẽ bằng không tại nhiệt độ không tuyệt đối.

third order leveling [15427]: mặt bậc ba.

third order multiple [15428]: sóng phản xạ ba lần.

third order pinacoid [15429]: hình đôi mặt bậc ba.

Trong tinh thể hệ ba nghiêng, là bất kỳ hình đôi mặt nào có ký hiệu {hk0} hoặc {hk0} với đối xứng 1.

third order prism [15430]: lăng trụ bậc ba.

Hình đơn tinh thể trong hệ bốn phương, là lăng trụ {hk0} với đối xứng 4m, 1 hoặc 4. Trong hệ sáu phương là lăng trụ {hki0} với đối xứng 6/m, 6, hoặc 3. Trong hệ trực thoi và đơn nghiêng là bất kỳ lăng trụ {hk0} nào.

tholeiite [15431]: tholeit.

Basalt trên bão hòa silic (có thành phần chuẩn thạch anh), được đặc trưng bởi sự hiện diện của pyroxen nghèo calci (pyroxen thoi hoặc pigionit) còn có pyroxen xiên và plagioclas calci. Trong đá còn có olivin, nhưng thành phần chuẩn, thạch hóa thì không có olivin và

nephelin.

tholeiitic basalt [15432]: basalt tholeit.

tholeiitic rock series [15433]: loạt đá tholeit.

Loạt các đá núi lửa đồng magma trên bão hòa silic, sự có mặt của nền augit (trong basalt) hoặc pigotit (trong andesit và dacit) và thành phần hóa học rất giàu sắt so với magnesi ở giai đoạn sớm của quá trình tiến hóa magma.

thomsenolite [15434]: thomsenolit.

Khoáng vật màu trắng, hệ một nghiêng: $NaCaAlF_6.H_2O$.

thomsonite [15435]: thomsonit.

Khoáng vật zeolit: $NaCa_2Al_5Si_5O_{20}.6H_2O$, có khá nhiều Ca, Al được thay thế bởi Na, Si, đôi khi không chứa natri, thường gặp ở dạng khối các tinh thể tỏa tia. Đn: *ozarkite*.

thorbastnaesite [15436]: thorbastnaesit.

Khoáng vật màu nâu: $Th(Ca,Ce)(CO_3)_2F_2.3H_2O$.

thoreaulite [15437]: thoreaulit.

Khoáng vật màu nâu: $SnTa_2O_7$.

thorianite [15438]: thorianit.

Khoáng vật: ThO_2, đồng hình với uraninit, thường chứa các nguyên tố đất hiếm và uran. Phóng xạ mạnh.

thorite [15439]: thorit.

Khoáng vật hệ bốn phương màu nâu, đen, đôi khi vàng-da cam: $ThSiO_4$, đồng cấu trúc với thorogumit, phóng xạ mạnh, thường bị biến đổi, có thể chứa đến 10% uran. Thorit trông giống zircon, thường là khoáng vật phụ của granit, syenit và pegmatit. Lưỡng hình với hutonit.

thorium [15440]: thori (Th).

Nguyên tố hóa học số 90, nguyên tử lượng 232,0381; tỷ trọng 11,72 g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng, actinid, lithophil, có 27 đồng vị không bền. Hàm lượng Th trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 10,3; siêu mafic 0,05; gabro-basalt 2,2; granit-granodiorit 15; đá phiến 12; trong đất 9,4. Các khoáng vật tiêu biểu là thorit $ThSiO_4$, thorianit ThO_2, monazit. Phương pháp phân tích: ICP-MS, INAA, đo huỳnh quang. Dùng Th trong công nghệ hạt nhân, thấu kính, đèn khí, hợp kim Mg-Ni.

thorium 230 / protactinium 231 excess method [15441]: phương pháp Th-230/Pa-231 xác định tuổi.

Còn gọi là phương pháp Protacti-ion xác định tuổi.

thorium 230 / thorium 232 age method [15442]: phương pháp Th-230/Th-232 xác định tuổi.

Còn gọi là phương pháp ion-thori xác định tuổi.

thorium 230 / protactinium 231 deficiency method [15443]: phương pháp Th-230/U-234 và Pa-231/U-235 xác định tuổi.

Phương pháp xác định tuổi dựa trên cơ sở sự hình thành của sản phẩm uranium con từ đồng vị urani. Tuổi được xác định tuỳ theo sự đo các tỷ số Th-230/U-234 và Pa-231/U-235. Phương pháp này được dùng tính tuổi cho các hoá thạch San hô hoặc xương có tuổi 10.000-250.000 năm.

thorium lead age method [15444]: phương pháp thori-chì xác định tuổi.

Phương pháp xác định tuổi dựa trên cơ sở biết tỷ số Th-232 trên Pb-208. Đây là một phần của phương pháp urani-thori-chì xác định tuổi.

thorium series [15445]: dãy thori.

.

thorogummite [15446]: thorogumit.

Khoáng vật thứ sinh: $Th(SiO_4)_{1-x}(OH)_{4x}$. Đồng cấu trúc với thorit và có thể chứa tới 31,4% uran. Đn: *mackintoshite; maitlandite*.

thorosteenstrupine [15447]: thorostinstrupin.

Khoáng vật màu nâu tối đến gần như đen: $(Ca,Th,Mn)_3Si_4O_{11}F.6H_2O$.

thorotungstite [15448]: thorotungstit.

Đn: *yttrotungstite*.

thortveitite [15449]: thortveitit.

Khoáng vật màu lục xám: $(Sc,Y)_2Si_2O_7$, là nguyên liệu cho scandi.

thorutite [15450]: thorutit.

Khoáng vật màu đen: $(Th, U, Ca)Ti_2(O, OH)_6$. Đn: *smirnovite*.

thread [15451]: ngòi, rạch.

1- Dòng nước rất nhỏ.

2- Phần giữa của dòng chảy.

3- Đường chạy dọc theo bề mặt dòng chảy, nối các điểm có vận tốc lớn nhất.

threadgoldite [15452]: threadgoldit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $Al(UO_2)_2(PO_4)_2(OH).8H_2O$ là phosphat tương tự của metavanuralit hệ ba nghiêng.

three layer structure [15453]: cấu trúc ba lớp.

Một kiểu cấu trúc lớp có ba lớp cho một ô cơ sở hoàn chỉnh. Ví dụ một số phlogopit, trong một ô cơ sở, dọc theo trục c có 1 lớp tám mặt và 2 lớp bốn mặt. Những mica kiểu đó thường thuộc

hệ sáu phương. Ss: *two-layer structure*.

three phase inclusion [15454]: bao thể ba pha.

Bao thể trong khoáng vật (đặc biệt là đá ngọc) chứa các tinh thể nhỏ, chất lỏng và khí. Ss: *two-phase inclusion*.

threeling [15455]: tam tinh.

Đn: *trilling*.

threshold concentration of chemical elements [15456]: hàm lượng ngưỡng của các nguyên tố hóa học.

Giới hạn về hàm lượng của một nguyên tố hóa học trong môi trường sống mà nếu thấp hơn (đối với nguyên tố dinh dưỡng) hoặc cao hơn (đối với nguyên tố độc hại) thì con người và sinh vật sẽ mắc bệnh hay phát triển không bình thường. Ví dụ: hàm lượng ngưỡng của fluor trong nước uống là 0,7-1,5mg/l, nếu ít hơn 0.7mg/l thì người sẽ bị bệnh sún răng, loãng xương, nếu nhiều hơn 1,5mg/l sẽ bị bệnh đốm men răng, dòn xương,v.v.

threshold limit value (TLV) [15457]: .

.

throw [15458]: ự ly.

1- Cự ly dịch chuyển theo phương thẳng đứng của đứt gãy.

2- Thành phần thẳng đứng của hiện tượng trượt theo hướng dốc.

throw (of a fault) [15459]: đứt gãy thuận,. cánh treo của đứt gãy thuận.

thrust [15460]: hờm, đứt gãy nghịch chờm..

1- Chuyển động chờm lên của lớp này so với lớp khác, ví dụ hiện tượng chuyển động trong đứt gãy nghịch.

2- Đứt gãy nghịch chờm.

thrust block [15461]: khối nghịch chờmXem: *thrust sheet*..

Đn:.

thrust fault [15462]: ứt gãy nghịch chờm..

Đứt gãy nghịch có góc dốc $\geq 45^{o}$, cánh treo trượt tương đối lên phía trên so với cánh nằm.

thrust nappe [15463]: hối nghịch chờm, khối ngoại địa.

Đn: *thrust sheet.*

thrust outlier [15464]: ảo, đổ, chờm..

Các đá trẻ nằm dưới các đá cổ.

thrust plane [15465]: mặt chờm..

Mặt đứt gãy nghịch chờm hoặc mặt trượt của khối địa di.

thrust plate [15466]: hối nghịch chờm, khối ngoại địa.

Đn: *thrust sheet.*

thrust sheet [15467]: hối nghịch chờm, khối ngoại địa..

Cánh treo của đứt gãy nghịch chờm với mặt đứt gãy thường bị dịch chuyển với khoảng cách lớn hơn bề dày của nó. Khối nghịch chờm chuyển xa đến nơi nào đó gọi là khối ngoại địa (allochithon). đn với *thrust block; thrust nappe; thrust plate*.

thrust slide [15468]: ẩy chờm.

Thể địa chất tương đối mỏng giới hạn bởi đứt gãy nghịch chờm và nằm trong đới phá hủy đứt gãy nghịch chờm.

thrust surface [15469]: ặt đứt gãy nghịch chờm..

Mặt tương đối bằng phẳng, tựa vào nó xảy ra hiện tượng đứt gãy nghịch chờm.

thulite [15470]: thulit.

Zoisit màu hồng, đỏ hồng, đỏ tía, chứa mangan, được sử dụng làm đá trang trí.

thulium [15471]: thuli (Tm).

Nguyên tố hóa học số 69, nguyên tử lượng 168,9342; tỷ trọng 9,321 g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng, REE, lithophil, có 1 đồng vị bền và 37 không bền. Khoáng vật tiêu biểu là monazit, bastnaesit, cerit, alanit. Phương pháp phân tích: ICP-MS. Dùng trong các lĩnh vực vật liệu huỳnh quang, laze.

thumper [15472]: nguồn tạo sóng địa chấn cơ học.

Thiết bị tạo sóng địa chấn bằng cách thả một vật nặng. Thường là một vật nặng 3 tấn thả ở độ cao khoảng 3m.

thunder egg [15473]: trứng của sấm (dạng trứng).

Thuật ngữ dân gian chỉ các thể tròn của chalcedon, opal hoặc mã não là loại tuf chặt sít bị phong hoá của vùng Oregon.

Thuringian [15474]: Thuring.

Bậc ở châu Âu. Permi thượng (nằm trên Saxon, nằm dưới Trias).

Thuringite [15475]: huringit.

Khoáng vật màu lục ôliu thuộc nhóm clorit, là thứ chamosit chứa sắt ba. Đồng hình với penantit.

Thyssen gravimeter [15476]: máy đo dị thường trọng lực kiểu Thyssen.

tidal basin [15477]: bồn thủy triều.

Bồn trong vùng thủy triều có nước được duy trì ở mức mong muốn nhờ cửa biển. Bồn bị ngập nước triều cường kéo dài đến khi được giải phóng ở mức triều kiệt.

tidal bedding [15478]: phân lớp thủy triều.

Trầm tích thành lớp do dòng chiều

gây nên trong một dòng triều, một bãi triều hoặc một đầm lầy thủy triều, tức là các lớp trầm tích được hình thành ở nơi có dòng triều cao tốc độ lớn hơn nơi có dòng triều thấp theo hướng đối diện, bởi vì nơi có trầm tích hạt thô được tích đọng nhờ dòng triều cao đã không bị phá hủy bởi dòng triều thấp.

tidal bench mark [15479]: dấu bậc đá mài mòn do thủy triều.

Dấu này được cố định vững chắc trong mặt bậc đá bình ổn và được đưa ra để dẫn chứng về một mốc triều tại trạm đo thủy triều.

tidal channel [15480]: dòng triều.

Một dòng chính tiếp theo dòng triều kéo dài từ ngoài khơi vào trong bãi lầy hoặc bãi triều.(b)

tidal correction [15481]: hiệu chỉnh thủy triều.

Hiệu chỉnh số liệu đo trọng lực nhằm bù phần trọng lực hấp dẫn do Mặt trăng và Mặt trời gây nên.

tidal delta [15482]: delta thủy triều.

Delta được thành tạo ở cửa thoát triều trên cả hai phía: phía biển và phía vụng, phá, bằng sự có mặt đảo chắn hoặc đê cát cửa vịnh do sự thay đổi dòng chảy triều quét sạch cát trong và ngoài cửa thoát triều.

tidal delta marsh [15483]: đầm lầy nước mặn tại nơi có các phần nhánh của sông do thủy triều bên trong cửa thoát triều..

.

tidal divide [15484]: ranh giới thủy triều.

Ranh giới giữa hai dòng triều.

tidal flat [15485]: bãi thoát triều.

Dải đất bằng bị lầy hóa, xen kẽ bị phủ và không bị phủ thủy triều, chứa các trầm tích bở rời (chủ yếu là bùn và cát). Nó có thể tạo nên đỉnh của bề mặt trầm tích delta. Đn: *tide flat.*

tidal flat, mud flat [15486]: vùng đất chịu ảnh hưởng thủy triều.

tidal flushing [15487]: tác dụng vận chuyển của thủy triều.

Sự vận chuyển của trầm tích cửa sông nhờ sự lên xuống của thủy triều ở đó xảy ra mạnh mẽ hơn, ổn định hơn, phổ biến hơn trong dòng sông.

tidal gravity [15488]: lực hấp dẫn do thủy triều gây ra (*đvl*).

tidal gravity correction [15489]: hiệu chỉnh thủy triều vào các giá trị lực hấp dẫn.

tidal inlet [15490]: cửa thoát triều.

Cửa để nước triều chảy xen kẽ: về phía đất liền khi triều lên và về phía biển khi triều xuống.

Đn: *tidal outlet; tidal channel.*

tidalite [15491]: đá thủy triều.

Trầm tích được tích tụ nhờ các dòng triều, nhờ sự trầm đọng xen kẽ của dòng triều kéo và dòng triều đứng hoặc nhờ sự ngưng trầm tích của dòng triều đứng. Hiện tượng này xuất hiện ở cả hai môi trường khu vực (vùng) giữa triều và ở vùng triều nông cận triều chiếm ưu thế.

tidal land, littoral [15492]: khu vực chịu ảnh hưởng thủy triều.

tidal marsh [15493]: bãi lầy triều.

Bãi lầy viền theo bờ (trong vụng hoặc vịnh ẩn) hình thành bằng bùn và các gốc cây chịu mặn sót, thường ngập nước triều cường.

tidal outlet [15494]: cửa thoát triều.

Đn: *tidal inlet.*

tidal pool [15495]: vũng triều.

Đn: *tide pool.*

tidal river [15496]: sông do triều.

Sông có phần hạ lưu rất dài chịu ảnh hưởng của thủy triều. Sự chuyển động của nước vào hay ra của cửa sông (hoặc cửa thoát triều) là kết quả của sự dâng xen kẽ rút của thủy triều.

Đn: *tidal Stream.*

tidal sour [15497]: xói mòn do triều.

Xói mòn sâu và bên sườn trên đáy biển do các dòng triều mạnh đưa tới kết quả là di chuyển các trầm tích trong bờ và hình thành các lòng hoại hố sâu.

Đn: *scour.*

tidal stand [15498]: triều đứng.

tidal stream [15499]: sông do triều, dòng chảy do triều.

tidal swamp [15500]: bãi triều lầy.

Bãi được phủ nước từng phần của sông chảy ngược lại khi triều cường.

tidal wedge [15501]: nêm thủy triều.

Dòng triều có độ rộng hẹp hơn và độ sâu nông hơn ở cuối nguồn.

tide [15502]: thủy triều.

Sự nâng lên-hạ xuống có chu kỳ của mực nước biển hoặc hồ lớn do sức hút của Mặt trăng, Mặt trời.

tide flat [15503]: bãi thoát triều.

Đn: *tidal flat.*

tideland [15504]: phạm vi bờ chịu ảnh hưởng của triều.

- Phạm vi bờ biển xen kẽ bị phủ và không bị phủ bởi các triều hàng ngày thông thường. Đó là vùng đất ngập nước khi triều dâng.

- Vùng đất nằm dưới đại dương bên ngoài vết nước thấp, nhưng bên trong vùng nước từ trong lục địa đưa ra của một quốc gia.

tide pool [15505]: vũng triều.

Vũng nước (như trong bồn đá) để lại trên bãi biển hoặc rạn bởi một kỳ triều ròng.

tide rip [15506]: Vũng nước (như trong bồn đá) để lại trên bãi biển hoặc rạn bởi một kỳ triều ròng.

.

tidewater [15507]: nước triều.

- Dòng nước chảy trên mặt đất khi triều dâng, nước phủ phạm vi bờ chịu ảnh hưởng của triều (tideland). Dòng nước chịu ảnh hưởng dâng, rút của thủy triều.

Đn: *tidal water.*

- Bờ biển hoặc bờ vùng đất thấp có các dòng nước do triều chảy ngang qua.

tie bar [15508]: bãi nối đảo với đất liền.

Đn: *tombolo.*

tied island [15509]: đảo nối với đất liền.

Đảo được nối với đất liền hoặc với đảo khác bằng một đê cát nối đảo. Đn: *tombolo island.*

tiemannite [15510]: tiemanit.

Khoáng vật màu xám tối đến gần như đen: HgSe.

tienshanite [15511]: tienshanit.

Khoáng vật: $Na_2BaMnTiB_2Si_6O_{20}$.

tiff [15512]: tif.

Thuật ngữ dược dùng để chỉ calcit ở vùng Tây-Nam Missouri và chỉ barit ở vùng Đông-Nam Missouri.

tiger's eye [15513]: mắt hổ.

Ngọc thạch anh, trong mờ đến bán trong, màu nâu phớt đỏ đến đỏ phớt nâu, có hiệu ứng mắt mèo, được dùng làm đá ngọc hoặc đá trang trí, giả hình theo crociolit, trong đó các sợi (đâm xuyên vào thạch anh) bi biến đổi thành oxid sắt (limonit). Crocidolit bị silic hoá nhuộm màu vàng hoặc nâu bởi oxid sắt. Khi bị nung nóng, limonit trở lại thành hematit tạo ánh đỏ đến đỏ nâu. Cũng viết là: *tiger-eye*; *tigereye*.

Đn: *tigerite*.

tight [15514]: không thấm nước, chặt.

Tiglian [15515]: Tigli.

Bậc địa tầng khí hậu và thực vật ở Bắc Âu. Pliocen thượng (nằm trên Pretigli, nằm dưới Eburon).

tikhonenkovite [15516]: tikhonenkovit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $SrAlF_4(OH).H_2O$.

tilaite [15517]: tilait.

Đá gabro có kiến trúc hạt kết tinh và chứa nhiều clinopyroxen lục và olivin, một ít pyroxen thoi cùng với khoảng 29% plagioclas calci. Thuật ngữ mang tên vùng Tila Kamen, phía bắc dãy núi Ural ở Nga. Ngày nay không dùng.

tilasite [15518]: tilasit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu xám tím: $CaMg(AsO_4)F$, đồng hình với isokit.

till [15519]: băng tích.

Hỗn hợp không đồng nhất gồm sét, bùn, cát, cuội tảng có kích thước và hình dáng thay đổi, không lựa chọn, không phân tầng, bở rời, được tích tụ trực tiếp băng hà và nằm dưới băng hà, không bị biến đổi tiếp theo do băng tan.

Đn: *boulder clay, glacial till, ice-laid drift.*

tilleyite [15520]: tileyit.

Khoáng vật màu trắng: $Ca_5(Si_2O_7)(CO_3)_2$.

till plain [15521]: đồng bằng băng tích.

Địa hình có bề mặt từ bằng phẳng tới lượn sóng có băng tích lót dưới.

tilting method [15522]: hiệu chỉnh máy đo trọng lực bằng phương pháp nghiêng.

timbering [15523]: tại vách gỗ chống thành hố đào.

time [15524]: hời; thời gian; thời kỳ.

1- Đơn vị địa thời không chính thức đứng sau kỳ (age) do Phân ban thuật ngữ địa tầng quốc tế (ISST, 1961) đề nghị. Đn: *geologic time.*

2- Một khoảng niên đại địa chất nào đó, ví dụ thời kỳ Paleozoi, thời kỳ Miocen, v.v.

time consolidation curve [15525]: biểu đồ cố kết-thời gian.

Mô tả quá trình nén cố kết đất với thời gian.

time correlation [15526]: đối sánh, so sánh thời gian.

Đn: *chronocorrelation*.

time curve [15527]: đường cong biểu diễn thời gian truyền sóng địa chấn trong không gian.

time depth curve [15528]: đường cong chỉ thời gian truyền sóng địa chấn theo phương thẳng đứng.

time factor [15529]: hệ số thời gian trong bài toán cố kết đất nền.

time mark [15530]: thang thời gian (trên băng địa chấn).

time marker [15531]: thiết bị để đánh dấu trên thang thời gian.

time rock span [15532]: khoảng, phạm vi địa tầng.

Đn: *stratigraphic range*.

time rock unit [15533]: phân vị thạch thời.

Thuật ngữ của thời địa tầng, ít sử

dụng.

time settlement curve [15534]: biểu đồ độ lún-thời gian.

time stratigraphic facies [15535]: ướng thời địa tầng.

Tướng địa tầng được nhận biết chia trên khoảng thời gian địa chất đã xảy ra tích tụ hoặc không tích tụ trầm tích; những tướng riêng lẻ biến đổi có quy luật theo chiều đứng hoặc ngang từ phần dưới cùng đến phần trên cùng của khoảng địa tầng đó.

time stratigraphic unit [15536]: hân vị thời địa tầng.

Đn: *chronostratigraphic unit.*

time stratigraphy [15537]: hời địa tầng, niên đại địa tầng.

Đn: *chronostratigraphy.*

time transitional [15538]: chuyển tiếp thời gian.

Một phân vị thạch địa tầng bên trong có một bề mặt địa thời quan trọng cho nên phân vị bao gồm các lớp thuộc hai phân vị địa tầng kề nhau (hai hệ chẳng hạn).

time unit [15539]: phân vị thời gian; phân vị niên biểu.

Đn: *geologic-time umit*.

time value [15540]: iá trị thời gian; phạm vi thời gian.

Khoảng thời gian địa chất được thể hiện hoặc liên quan đến sự thành tạo một phân vị địa tầng, một không chỉnh hợp, một khoảng phân bố hóa thạch hoặc một đặc điểm, một sự kiện địa chất nào đó.

Timiskamian [15541]: Timiskami.

Một phân vị tuổi Arkei vùng khiên Canada, phủ lên Keewat. Còn gọi là Timiskaming.

tin [15542]: thiếc (Sn).

1- (*đh*) Tên Latinh là stannum. Nguyên tố hóa học số 50, nguyên tử lượng 118,7107; tỷ trọng 5,76-7,31 g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng, siderophil, có 10 đồng vị bền và 36 không bền. Hàm lượng Sn trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 2,5; siêu mafic 0,3; gabro-basalt 0,9; đá phiến 5; trong đất 4. Các khoáng vật tiêu biểu là casiterit SnO_2, stannit Cu_2FeSnS_4. Phương pháp phân tích: ICP-MS, AAS. Dùng Sn trong các lĩnh vực luyện kim, thuốc trừ sâu, diệt nấm, nha khoa, sơn (đặc biệt đối với tàu biển), ngành đồ hộp, hàng không.

2- (*kv*) (a)Khoáng vật màu trắng phớt lam, nguyên tố kim loại tự nhiên Sn; (b)Thuật ngữ dùng không chặt chẽ chỉ casiterit; các kết hạch chứa casiterit và một lượng nhỏ các khoáng vật khác.

tinaksite [15543]: tinaksit.

Khoáng vật: $K_2NaCa_2TiSi_7O_{19}(OH)$.

tincalconite [15544]: tincalconit.

Khoáng vật hệ mặt thoi, không màu đến trắng xỉn: $Na_2B_4O_7.5H_2O$.

Đn: *mohavite; octahedral borax*.

tinder ore [15545]: quặng bùi nhùi.

Jamesonit không tinh khiết. Đn: *pilite.*

tin ore [15546]: quặng thiếc.

Đn:*cassiterit*.

tinp yrites [15547]: pyrites thiếc.

Đn: *stannite*.

tinstone [15548]: đá thiếc.

Đn: *cassiterite*.

tinticite [15549]: tinticit.

Khoáng vật màu trắng kem: $Fe_6(PO_4)_4(OH)_6.\ 7H_2O$.

tintinaite [15550]: tintinait.

Khoáng vật: $Pb_5(Sb, Bi)_8S_{17}$.

tin-white cobalt [15551]: cobalt trắng thiếc.

Đn: *smaltite*.

tinzenite [15552]: tinzenit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu vàng:
$(Ca, Mn, Fe)_3Al_2(BO_3)(Si_4O_{12})(OH)$. Loại axinit giàu mangan.

Tioughniogan [15553]: Tioughniogi.

Bậc ở Bắc Mỹ. Devon trung (nằm trên Cazenovi, nằm dưới Taghnic).

tip [15554]: đầu, đỉnh.

1- Điểm tận cùng của một khối trượt từ đỉnh của nó.

2- Phần khởi đầu dạng nón của Chén cổ (Archaeocyathida). Đồng nghĩa không nên dùng spitz.

tiptopite [15555]: tiptopit.

Khoáng vật:
$(Li, K, Na, Ca, €)_8Be_6P_6O_{24}\ (OH)_4$.

tirodite [15556]: tirodit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng thuộc nhóm amphibol: $(Mg, Mn)_7Si_8O_{22}(OH)_2$.

tisinalite [15557]: tisinalit.

Khoáng vật nhóm lovozerit:
$Na_3H_3(Mn, Ca, Fe)TiSi_6(O, OH)_{18}.2H_2O$.

titanaugite [15558]: titanaugit.

Augit giàu titan và gặp trong đá bazal.

titanic iron ore [15559]: quặng sắt titan.

Đn: *ilmenite, titaniferous iron ore*.

titanite [15560]: titanit.

Đn: *sphene*.

titanium [15561]: titan (Ti).

Nguyên tố hóa học số 22, nguyên tử lượng 47,867; tỷ trọng 4,54 g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng, lithophil, có

5 đồng vị bền và 15 không bền. Hàm lượng Ti trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 3117; siêu mafic 3000; gabro-basalt 10000; granit-granodiorit 3000; đá phiến 6000; trong đất 4000, trong nước biển 0,001 mg/l, trong nước sông suối 0,003 mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là ilmenit $FeTiO_3$, rutil TiO_2, sphen $CaTiSiO_5$. Phương pháp phân tích: XRF, ICP-AES, ICP-MS. Dùng Ti trong công nghệ hàng không, xúc tác, hợp kim, cấu tạo màu, kem đánh răng, vật liệu ánh gốm và hàn đồng, sơn.

titanochromite [15562]: titanochromit.

Khoáng vật trong đó có các thành phần $FeCr_2O_4$, $TiFe_2O_4$, $FeAl_2O_4$ và MgO.

titanomaghemite [15563]: titanomaghemit.

Từ chung để chỉ manhetit có chứa Ti.

titanomagnetite [15564]: titanomagnetit.

Loại manhetit có chứa sắt-titan: $Fe(Fe^{+2},Fe^{+3},Ti)_2O_4$.

titanorhabdophane [15565]: titanorabdophan.

Tundrit. Khoáng vật $Na_3(Ce,La)_4(Ti,Nb)_2(SiO_4)_2(CO_3)_3O_4(OH).2H_2O$.

Đn:.

Tithonian [15566]: Tithon.

Bậc hở Châu Âu (Anh). Được xem là phần cao nhất của Jura hoặc thấp nhất của Creta, tương ứng với Porthandi ở miền nam châu Âu.

tlalocite [15567]: tlalocit.

Khoáng vật: $(Cu, Zn)_{16}(TeO)_3(TeO_4)Cl\ (OH)_{25}.27H_2O$.

tlapallite [15568]: tlapalit.

Khoáng vật: $H_6(Ca, Pb)_2(Cu, Zn)_3SO_4\ (TeO_3)_4(TeO_6)$.

TM [15569]: ảnh viễn thám thụ động phục vụ lập bản đồ chuyên đề..

Viết tắt của từ thematic mapper. Là loại ảnh có độ phân giải đạt 30 m. Thường có 7 kênh với tần số sóng ánh sáng từ 0.45μm ÷12.5μm.

toad's eye tin [15570]: thiếc mắt cóc.

Casiterit màu phớt đỏ hoặc phớt nâu, tạo hình chùm nho hoặc dạng thận với cấu trúc sợi và đồng tâm bên trong. Đn: *toad s-eye*.

Toarcian [15571]: Toarci.

Bậc do d' Orbigni thành lập năm 1850, theo tên thành phố Thouar của Pháp, bậc thư tư của Jura hạ.

tobacco jack [15572]: jack thuốc lá.

Thuật ngữ khai mỏ chỉ wolframit.

tobelite [15573]: tobelit.

Khoáng vật chứa NH_4 tương tự muscovit, NH_4 ở vị trí giữa các lớp của K.

tobermorite [15574]: tobermorit.

Khoáng vật: $Ca_5Si_6O_{16}(OH)_2.4H_2O$.

tochilinite [15575]: tochilinit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng: $6Fe_{0,9}S.5(Mg, Fe)(OH)_2$.

tocornalite [15576]: tocornalit.

Khoáng vật chứa iod thủy ngân bạc.

toddite [15577]: todit.

Hỗn hợp của columbit và samarskit.

todorokite [15578]: todorokit.

Khoáng vật: $(Mn, Ca, Mg)Mn^{+4}{}_3O_7.H_2O$, có thể chứa một ít bari và kẽm. Đn: *delatorreite*.

todrillit [15579]: todrilit.

Ryolit sáng màu, không có khoáng vật mafic và có thành phần hóa học tương tự alaskit. Thuật ngữ mang tên núi Tordrillo, Alaska.

toe [15580]: toe, dung nham toe (*thạch luận*); rìa đất trượt.

1- Vị trí giao nhau giữa phần thấp hơn của mặt khe nứt căng của đất trượt với mặt nguyên thủy.

2- Phần xa nhất của sườn hoặc vách đứng, rìa của quạt aluvi.

3- Rìa thấp, thường cong của khối đất trượt gồm các vật liệu bị xáo trộn, được đẩy lên sườn không bị xáo trộn. Đó là vị trí xa nhất so với vị trí ban đầu.

toe (of a dam) [15581]: chân đập.

toe (or foot) of a slope [15582]: chân mái dốc, chân đập.

toe tap flood plain [15583]: ranh giới ngoài của cánh khúc uốn (rìa ngoài của bãi bồi ở khúc uốn)..

toellite [15584]: toelit.

toernebohmite [15585]: toernebohmit.

Đn: *tornebohmite*.

tokeit [15586]: tokeit.

Basalt picrit sẫm màu tương tự thành phần với schonfelsit, trong đó plagioclas là labradorit. Ss: *Oceanit*. Thuật ngữ mang tên địa phương Arete de Toke, Ethiopia-không còn dùng nữa.

tolbachite [15587]: tolbachit.

Khoáng vật gặp ở miệng núi lửa: $CuCl_2$.

Tolkowsky theoretical brilliant cut [15588]: kiểu cắt kim cương Tolkowsky.

Một kiểu cắt kim cương do Marcel Tolkowsky đề xuất vào năm 1919, sau khi đã tính toán tỷ lệ các kích thước và các góc, sao cho một viên kim cương khi cắt tròn sẽ lấp lánh tối đa và cho ánh lửa mạnh nhất. Tỷ lệ lý tưởng so

với đường kính lớn nhất (qua mép) của đường kính mặt bàn là 53%, chiều cao mũ (phần trên mép) là 16,2%, chiều cao chóp (phần dưới mép) là 43,1%, độ dày mép 0,7-1,7%.

Đn: *American cut; ideal cut*. Ss: *brilliant cut*.

tollite [15589]: tolit.

Đá xâm nhập sâu vừa chứa các ban tinh hornblend, andesin, granat và một ít biotit trên nền gồm mica trắng, thạch anh và feldspar kiềm. Tên mang địa danh vùng Toll ở Tyrolean Alps.

Đn: *toelit*.

tolovkite [15590]: tolovkit.

Khoáng vật: IrSbS, liên quan về cấu trúc tinh thể với ulmanit.

tombarthite [15591]: tombarthit.

Khoáng vật: $Y_4(Si, H_4)O_{12n}(OH)_{4+2n}$.

tombolo [15592]: đê cát hoặc cuội hoặc đe chắn nối đảo với đất liền hoặc với các đảo khác.

Đn: *connecting bar; tie bar; tying bar.*

tombolo cluster [15593]: bãi nối đảo liên hợp.

Đn: *complex tombolo.*

tombolo island [15594]: đảo nối với đất liền.

Đn: *tie island.*

tombolo series [15595]: loạt bãi nối đảo.

Đn: *complex tombolo.*

tomichite [15596]: tomichit.

Khoáng vật liên quan chặt chẽ với derbylit: $(V,Fe)_4Ti_3AsO_{13}(OH)$.

tonalite [15597]: tonalit.

Một loại đá xâm nhập, theo phân chia của IUGS thì Q giữa 20 và 60 và P/(P + A) < 90. Đặt tên theo vùng Tonele Pass, bắc Italia.

tongbaite [15598]: tongbait.

Khoáng vật: Cr_3C_2.

tongue [15599]: dòng đứt đoạn; lưỡi, vát nhọn, nêm.

(*th*) Dòng dung nham nhánh của dòng dung nham lớn hơn. Đn: *coulee.*

2-(*đt*) Phân vị thạch địa tầng, phạm vi địa lý hạn chế, là một phần của hệ tầng hay tập, thường biến mất theo đường phương do thay đổi tướng.

3-(*đm*) Vùng đất hình lưỡi trong đoạn suối uốn khúc.

tooth [15600]: răng, mấu răng.

Mấu chất vôi, chitin hay hay chất sừng ở động vật không xương sống có chức năng giống như răng của động vật có xương sống, như dải nghiền ở Chân bụng; ở động vật Miệng hàm là những mấu rất cứng cùng thành phần với xương nhưng có cấu trúc phân hướng mô, nằm ở quai hàm và có chức năng xử lý thức ăn sơ bộ; mấu dạng răng ở bản lề Thân mềm hai mảnh có tác dụng làm khối cho hai mảnh vỏ; que chất vôi ở trong lăng trụ đèn Aristoten của Cầu gai, mà đầu trên không vôi hóa; các mấu nhỏ ở lỗ miệng vỏ Trùng lỗ, có thể là đơn hay rất nhiều, đơn giản hay phức tạp.

top [15601]: mũ hay đỉnh (*tinh thể*); điểm cao nhất của tiếp xúc giữa vật liệu xáo trộn của đất trượt với mặt vách trượt..

Đn: *crow*.

top of slope [15602]: đỉnh mái dốc, đỉnh đập.

topaz [15603]: topaz.

1- Khoáng vật màu trắng hoặc các màu nhạt, hệ trực thoi: $Al_2SiO_4(F, OH)_2$, thường gặp như hợp phần phụ trong các đá cao silic và các mạch chứa thiếc ở dạng tinh thể trong suốt hoặc trong mờ, tập hợp khối hạt, các cuội sỏi bị bào tròn. Topaz có độ cứng chuẩn 8 theo thang Mohs.

2- Topaz trong suốt được dùng làm đá ngọc.

3- Thạch anh màu vàng có bề ngoài giống topaz hay thạch anh ám khói được nung để chuyển thành màu vàng, đặc biệt là thứ topaz giả hoặc topaz Scotch. Đn: *Spanish topaz*.

4- Thuật ngữ được dùng để chỉ một khoáng vật có màu vàng lục đến vàng-da cam, bề ngoài giống topaz, ví dụ "topaz phương Đông" (corinđon màu vàng).

topaz quartz [15604]: thạch anh topaz.

Thạch anh màu topaz, đặc biệt là citrin.

Ss: *quartz topaz*.

topazolite [15605]: topazolit.

Granat andradit màu vàng lục đến nâu vàng, có màu và độ trong suốt của topaz.

tophus [15606]: tufa.

Từ gốc Latin. sn: *tophi.*

topographic [15607]: địa hình.

- Thuộc về hình thái học.

- Quá trình thành lập bản đồ hoặc thể hiện địa hình một vùng, có nghĩa là "lập bản đồ địa hình" hoặc "bản đồ địa hình".

Đn: *topographical.*

topographic correction [15608]:

Đn: *terrain correction.*

topographic depresion [15609]:
Đn: *closed depresion.*

topographic desert [15610]: hoang mạc do địa hình.

Hoang mạc của vùng có lượng mưa thấp do vị trí của nó ở giữa lục địa, xa đại dương hoặc ở sườn khuất gió của các núi cao chặn các gió.

topographic divide [15611]: đường chia nước, đường phân thủy..

topographic feature [15612]: nét đặc trưng của địa hình.

Hình thái địa hình nổi bật, dễ nhận biết và bộ phận đáng chú ý của nó.

topographic form [15613]: dạng địa hình.

topographic map [15614]: bản đồ địa hình.

Bản đồ thể hiện các đặc điểm địa hình của mặt đất thường bằng các đường đồng mức. Với tỷ lệ lớn, bản đồ thể hiện hiệu quả các dạng tạo ra do con người và các dạng tự nhiên, bao gồm địa hình và cả các đặc điểm tự nhiên, văn hóa, thực vật, đường xá, hệ thống sông.

topographic maturity [15615]: giai đoạn trưởng thành của địa hình.
Đn: *maturity.*

topographic old age [15616]: tuổi cổ địa hình.
Đn: *old age.*

topographic profile [15617]: mặt cắt địa hình.
Đn: *profile.*

topographic relief [15618]:hình dạng địa hình.
Đn: *relief.*

topographic survey [15619]: vẽ bản đồ địa hình, đo vẽ địa hình.

Đo vẽ, xác định rõ hình dạng bên ngoài (địa hình) của mặt đất và vị trí của các dạng tự nhiên và nhân tạo trên đó.

topographic youth [15620]: giai đoạn đầu của địa hình.
Đn: *youth.*

topography [15621]: địa hình, môn đo vẽ địa hình.

- Hình dạng bên ngoài chung hoặc phần nào đó của bề mặt Trái đất, bao gồm địa hình, vị trí các dạng tự nhiên và nhân tạo. Đn: *lay of land.*

- Các đặc điểm bề ngoài tự nhiên, các đặc điểm được thể hiện bằng các đường đồng mức trên bản đồ, các đặc điểm do con người tạo ra.

- Kỹ năng hoặc thực hành vẽ bản đồ chi tiết các bề mặt tự nhiên hoặc nhân tạo của một vùng.

- Mô tả chi tiết một nơi hoặc địa phương, thấy được sự khác biệt địa lý chung của một đất nước, hoặc của phần rộng khác của thế giới.

topology [15622]: tôpô học..

a) Khoa học nghiên cứu tính chất của các dạng hình học. Khoa học này quan tâm đến các tính chất số liệu mô tả quan hệ không gian như tính kích thước, tính kề cận, tính nối tiếp,... của các phần tử trong bản đồ đối với nhau.

b) Quan hệ không gian giữa các điểm cố định, các đường đơn biến các trường sóng biến trong giản đồ pha.

topostratigraphic unit [15623]: hân vị trắc lượng địa tầng.

Chuyên từ để chỉ một phân vị địa tầng tin cậy bao gồm cả thạch địa tầng và sinh địa tầng kết hợp.

topostratigraphy [15624]: trắc lượng địa tầng; địa tầng đo vẽ.

Địa tầng sơ khởi, ở đầu, bao gồm thạch địa tầng và sinh địa tầng (hàm ý các nghiên cứu địa tầng riêng lẻ, phân biệt với nghiên cứu tổng hợp của địa tầng học). Đn: *prostratigraphy*.

topotactic [15625]: topotactic.
dt: *topotaxy*.

topotaxial [15626]: topotaxial.
dt: *topotaxy*.

topotaxy [15627]: topotaxy.

Sự định hướng ưu tiên rõ ràng của tập hợp tinh thể, kết quả của sự biến đổi đa hình, xẩy ra trong các biến đổi dịch chuyển nhưng không kèm theo sự phá huỷ các mối liên kết nguyên tử ban đầu, ví dụ, biến đổi thạch anh nhiệt độ thấp sang nhiệt độ cao. Topotaxy là biến đổi tái thiết bậc thấp. Tt: *topotactic; topotaxial*;
Ss: *epitaxy; syntaxy*.

toppling [15628]: lật, lộn, lở đá.

Một dạng phá hủy đất, đá (chủ yếu đá).

topset bed [15629]: lớp (tầng) phủ.

Một trong các lớp gần như nằm ngang của mỏ trầm tích ở phần trên của châu thổ phát triển và kế tục đồng bằng bồi tích lục địa, nó cắt cụt hoặc phủ lên phần rìa của các lớp trung gian hướng về phía biển. X: *bottomset bed*. Cũng viết: *top set bed*. Đn: *topset*.

topsoil [15630]: đất bề mặt, đất trồng trọt.

torbernite [15631]: torbernit.

Khoáng vật hệ bốn phương, màu lục, phóng xạ: $Cu(UO_2)_2(PO_4)_28H_2O$, đồng hình với autunit. Torberit thường là

khoáng vật thứ sinh, gặp ở dạng tinh thể hình tấm hoặc hình lá.

Đn: *chalcolite; copper uranite; cuprouranite; uran-mica*.

tornebothmite [15632]: tornebothmit.

Khoáng vật màu lục: $Ce_3Si_2O_8(OH)$.

Cũng viết là: *toernebohmite*.

Torrejonian [15633]: Torejoni.

Bậc ở Bắc Mỹ. Eocen hạ (nằm trên Dragon, nằm dưới Tiffan).

torrential plain [15634]: thuật ngữ cổ cho pediment.

torreyite [15635]: toreyit.

Khoáng vật: $Mg,Mn,Zn)(SO_4)(OH)_{12}.4H_2O$.

Ss: *mooreite*. Đn: *delta-mooreite*.

torsional shear test [15636]: thí nghiệm cắt xoắn.

Thí nghiệm cắt bằng tác dụng mô men xoắn.

torso mountain [15637]: núi nổi cao trên bán bình nguyên, một monadnock.

torticone [15638]: vỏ cuộn xoắn.

Vỏ *Chân đầu* cuộn trên một đường xoắn ba chiều như vỏ của phần lớn *Chân bụng* (ốc).

Tortonian [15639]: Torton.

Bậc do Mayer Eymar thành lập năm 1857, theo tên làng Tortone ở Italia. Thuộc phần dưới của Miocen thượng (nằm trên Serravali, nằm dưới Messin).

toscanite [15640]: toscanit.

Là đá ryodacit chứa sanidin, plagioclas (trung gian giữa calci và natri) và khoáng vật thứ yếu hypersten, biotit, apatit và quặng, nền thủy tinh giàu silic. Năm 1897, Washington dùng để đặt tên cho đá ở Tuscany, Italia.

đn với *dellenite, quartz latite.*

tosudite [15641]: tosudit.

Khoáng vật sét, trong đó clorit và smectit có tỷ lệ ngang bằng và sắp xếp xen kẽ nhịp nhàng. Tosudit thuộc loại tám mặt đôi với tổng cation tám mặt thường có giá trị từ 6,0 đến 7,0, gốc là $O_{20}(OH)_{10}$ cho một nhóm.

Tot structure [15642]: cấu trúc Tot (cấu trúc bốn-sáu mặt).

Trong tinh thể, cấu trúc silicat lớp có ô cơ sở gồm một lớp tám mặt (octahedral) kẹp giữa hai lớp bốn mặt (tetrahedral). Tot là từ ghép các chữ đầu của của từ tetrahedral và octahedral.

total [15643]: tổng độ cứng (của nước).

Tổng độ cứng carbonat (độ cứng tạm thời) và độ cứng phi carbonat (độ cứng vĩnh viễn).

Đn: *carbonate hardness.*

total acidity [15644]: tổng độ axit.

Tổng lượng các acid mạnh và yếu biểu thị bằng mili đương lượng của một bazơ mạnh, cần cho việc trung hòa các acid đó bằng cách dùng phenolphtalein chẳng hạn làm chỉ thị.

total displacement [15645]: chuyển vị toàn bộ.

total dissolved solids (TDS) [15646]: tổng chất rắn hòa tan.

Tổng trọng lượng các chất khoáng hòa tan trong một đơn vị trọng lượng hay thể tích nước, được biểu thị bằng ppm, g/kg hay g/l, mg/l.

Đn: *mineralization, total mineralization.*

total hardness [15647]: .

Đn:*, non-carbonate hardness.*

total intensity [15648]: cường độ tổng.

Thường dùng như cường độ từ tổng T (bằng tổng các thành phần thẳng đứng Z và nằm ngang H).

total mineralization [15649]: độ tổng khoáng hóa.

Đn: *mineralization; total dissolved solids.*

total runoff [15650]:

Đn: *runoff.*

tourmaline [15651]: tourmalin.

1- Nhóm khoáng vật có công thức chung là:

$(Na,Ca)\ (Mg, Fe^{+2}, Fe^{+3}, Al, Li)_3\ Al_6\ (BO_3)_3\ Si_6O_{18}(OH)_4$, đôi khi chứa một lượng nhỏ fluo.

2- Một khoáng vật bất kỳ thuộc nhóm turmalin như buergerit, elbait, và dravit, dạng tinh thể lăng trụ 3,6 đến 9 mặt bên, thường có sọc dọc, hoặc dạng khối chặt sít, khối dạng cột. Turmalin thường là khoáng vật phụ trong đá pegmatit granit, phổ biến rộng rãi trong đá xâm nhập acid, đá biến chất. Màu của chúng thay đổi rất rộng và thường được dùng làm cơ sở để đặt tên. Nếu trong suốt, không có khuyết tật thì được cắt mài làm ngọc. Cũng viết là: *turmaline*.

tourmalinization [15652]: tourmalin hoá.

Sự thành tạo hoặc thay thế bằng tourmalin.

tourmalite [15653]: tourmalit.

Đá hầu như chỉ có tourmalin và thạch anh với sự xuất hiện vết đốm và cấu tạo từ đặc sít đến hạt đều phân phiến. Nó có nguồn gốc thứ sinh, kết quả của biến chất trao đổi và biến chất khí thành ở rìa của các xâm nhập.

Tournaisian [15654]: Turne, Tournais.

Bậc do Dupont thành lập năm 1882, theo tên thành phố Tournais ở Bỉ, bậc dưới cùng của Carbon hạ nDevone .

tower [15655]: tháp.

Thành tạo đá rất cao hoặc đỉnh có các sườn đứng.

tower karst [15656]: tháp karst.

Một kiểu tháp karst nhiệt đới được đặc trưng bởi các tháp đá rời đẳng thước sườn dốc. Nó có thể có đỉnh bằng và được bao quanh bởi đồng bằng thường có tích tụ aluvi. Đn: *turmkarst.*

towhead [15657]: đảo aluvi thấp hoặc bãi cạn trong lòng sông.

T plane [15658]: mặt T.

Thuật ngữ dùng chỉ mặt trượt do tính dẻo của tinh thể. Đn: *glide plane; gliding plane; slip plane; tranlation plane*.

trabecula [15659]: thanh xà, que nối.

Thanh xà hay que bằng sợi vôi xếp tỏa tia tạo nên một bộ phận xương trong cấu trúc của vách và những thành phần liên quan ở một San hô một nhánh phân chia các cửa sổ ở Rêu động vật dạng mắt lới; các sợi phân mạng nối cá thể ở Bọt biển Hexactinellida tạo nên một mạng, trong đó có các phòng có lông roi tạo nên lớp tế bào lát; một cấu trúc dạng que nhỏ xíu, nhỏ hơn và không đều đặn bằng một cột, nối các lớp ở thể cứng ở Hải sâm (Holothuroidea).

trabecular columella [15660]: cột xà.

Một cột xốp ở San hô sáu tia gồm các xà gắn kết lỏng lẻo với thanh nối hay các thùy dạng tấm trụ.

trabecular linkage [15661]: gắn kết bằng xà.

Sự gắn kết giữa các ổ trung tâm của San hô đơn thể ở San hô sáu tia, thể hiện sự gắn kết gián tiếp của các ống họng trong các phần cứng.

trabecular network [15662]: mạng xà, mạng tế bào.

Một mạng lới các thanh xà Bọt biển bằng thể xương cứng; mạng tế bào ở Bọt biển Hexactinellida.

trace [15663]: vết, vi lượng; vết đánh dấu; dấu vết, đường đứt gãy.

1- (*đh*) Nồng độ của vật thể có tỷ lệ rất nhỏ, khó định lượng chính xác.

2- Một chất trộn thêm vào một chất nhất định để tạo điều kiện cho việc theo dõi sự phân bố hay sự định vị của chất đó. Ví dụ: thả muối, chất màu hay chất đồng vị vào nước dưới đất để theo dõi hướng và tốc độ dòng chảy ngầm.

3- (*kt*) Giao tuyến của mặt đứt gãy và mặt địa hình.

trace element [15664]: nguyên tố vết.

1- Nguyên tố không phải chủ yếu trong khoáng vật, được tìm thấy một lượng nhỏ trong cấu trúc hoặc hấp phụ trên bề mặt của nó. Mặc dù về định lượng không xác định nhưng được cho là nhỏ hơn 1% khối lượng của khoáng vật hoặc đá.

2- Nguyên tố gặp ở hàm lượng rất nhỏ trong cây hoặc trong động vật. Đn: *minor element, microelement*.

trace fossil [15665]: hóa thạch dấu vết..

Dấu vết để lại trong đá trầm tích gồm dấu chân, vết bò, hang hốc, đường ống do các hoạt động sinh sống của một con vật tạo nên, sau đó bị hóa thạch.

Đn: *ichnofossil*.

trachyandesite [15666]: trachyandesit.

Đá phun trào có thành phần là trung gian giữa trachyt và andesit, với plagioclas natri, feldspar kiềm, một hoặc nhiều khoáng vật màu (biotit, amphibol hoặc pyroxen). Mặc dù trachyt đã được xem đồng nghĩa với latit nhưng khác với trachyandesit ở chỗ latit bao hàm cả latit và cả latit-andesit. Đn cận: *mugearite.*

trachybasalt [15667]: trachybasalt.

Đá phun trào thành phần trung gian giữa trachyt và basalt đặc trưng bởi sự hiện diện plagioclas calci và feldspar kiềm, cùng đới clinopyroxen, olivin và có thể có ít analcim hay lơxit. Thuật ngữ này có thể xem tương tự như latit, thành phần trung gian giữa latit và basalt và trung gian giữa trachyt và basalt và do đó có thể gọi là latit basalt. Đn: gần đúng là *hawaiit.*

trachydiscontinuity [15668]: hông chỉnh hợp ngoại lệ.

Thuật ngữ để chỉ một bất chỉnh hợp có bề mặt không bình thường.

trachydolerite [15669]: trachydolerit.

Basalt kiềm gồm orthoclas hoặc anorthoclas cùng với labradorit và một số lượng nhỏ feldspathoid.

trachyophitic [15670]: trachyophitic.

Tính từ của tên kiến trúc ophit của các đá magma trong đó các hạt feldspar bao quanh pyroxen, nói về sắp xếp song song hoặc gần song song.

trachyostracous [15671]: dày vỏ.

Có vỏ dày, nhất là nói về vỏ của *Chân bụng*.

trachyte [15672]: trachyt.

Nhóm đá phun trào hạt mịn, chủ yếu có kiến trúc ban trạng bao gồm feldspar kiềm và một ít khoáng vật màu (biotit, hornblend hoặc pyroxen), có thể có plagioclas natri. Đá xâm nhập tương đương là syenit. Trachyt chuyển thành latit khi lượng feldspar kiềm giảm và thành ryolit khi thạch anh tăng cao. Xuất xứ: trachyt tiếng Hy Lạp là "xù xì", để chỉ đá này thường có bề mặt xù xì.

trachytic [15673]: trachytic.

a. Tính từ của tên một kiến trúc của đá phun trào, các vi tinh feldspar trong nền vi tinh sắp xếp song song nhau theo dòng chảy của dung nham. Còn có tên trachytoid, pilotacidic, orthophyric;.

b. Tính từ cho tên đá có thành phần trachyt.

trachytoid [15674]: trachytoid.

Thuật ngữ kiến trúc đã được sử dụng đầu tiên cho các đá magma hiển tinh tương tự với kiến trúc trachyt của một số dòng dung nham. Trong những đá như vậy feldspar phân bố song song hoặc gần song song. Hiện nay trachytoid dùng cho tất cả các kiến trúc tương tự, không chú ý tới thành phần của đá mà ở đó chúng xuất hiện.

traction [15675]: vectơ ứng suất; kéo.

1- Vect ứng suất tác động vào mặt cắt nào đó của vật thể.

2- Một kiểu vận chuyển trầm tích trong đó phần vật liệu được trải ra (ở trên, ở cạnh, ngay bên trên) và song song với bề mặt đáy bởi sự lăn, sự trượt, sự kéo, sự đẩy hoặc sự chuyển biến đột ngột, ví dụ các tảng lăn rơi xuống dọc theo lòng sông, hoặc cát được mang theo nhờ gió trên bề mặt hoang mạc hoặc được di chuyển do sóng và dòng chảy trên bãi biển.

traction load [15676]: ật liệu tải..

Trầm tích thô được vận chuyển đến tích tụ ven bồn trũng.

tractionite [15677]: Trầm tích thô được vận chuyển đến tích tụ ven bồn trũng.

Trầm tích phân lớp rõ, vật liệu cát trầm tích được lựa chọn theo kích thước hoặc độ rộng nhờ sự vận chuyển của nước hoặc gió.

tranquyllityite [15678]: tranquylityit.

Khoáng vật hệ sáu phương:

$Fe_8(Zr,Y)_2Ti_3Si_3O_{24}$.

transcurrent fault [15679]: ứt gãy trượt ngang..

Đứt gãy dịch chuyển ngang quy mô lớn với mặt đứt gãy gần như thẳng đứng.

Đn với *transverse thrust*.

transform fault [15680]: ứt gãy biến dạng..

Do Wilson đề xuất năm 1965. Đứt gãy trượt ngang lớn làm dịch chuyển sống núi giữa đại dương, thường là ranh giới của các mảng thạch quyển.

transform fault plate boundary [15681]: ranh giới mảng trượt bằng ngang.

Ranh giới giữa các mảng mà dọc theo nó có sự chuyển dịch ngang bằng của mảng này so với mảng khác; Về hai phía tận cùng có thể chuyển thành ranh giới mảng phân ly.

transform margin [15682]: ìa biến đổi..

Ranh giới giữa hai mảng thạch quyển có biểu hiện chuyển động cắt.

transformation [15683]: biến đổi đa hình; granit hóa; chuyển hóa.

1-(*kv*) Sự thay đổi từ một biến thể đa hình này sang một biến thể đa hình khác của tinh thể bởi một hoặc vài quá trình, ví dụ dilatational transformation, displacive transformation, reconstructive transformation, rotational transformation, substitutional transformation, order-disorder transformation.

Đn: *inversion (kv).*

2-(*th*) Granit hóa. Đn: *granitization*.

3-(*đh*) Chuyển hóa. Đn: *transmutation*.

transformation twin [15684]: song tinh biến thể.

Song tinh phát triển trong quá trình biến đổi đa hình từ đối xứng cao hơn xuống tới đối xứng thấp hơn. Ví dụ: song tinh Dauphiné xảy ra trong quá trình biến đổi đa hình từ thạch anh cao tới thấp.

transformism [15685]: thuyết biến đổi, thuyết granit hóa.

Lý thuyết giải thích nguồn gốc của đá granit là sản phẩm của quá trình granit hóa, ngược với quan điểm của thuyết magma. Những người theo thuyết này gọi là người theo thuyết granit hóa.

transformist [15686]: người theo thuyết granit hóa, thuyết biến đổi.

Đn: *granitizer; antimagmatist*.

transgression [15687]: iển tiến..

Hiện tượng biển tiến vào đất liền hoặc là do sự nâng lên của đáy biển, hoặc là do sự sụt lún của đất liền. Các đá vùng biển tiến phân bố có quy luật, cột địa tầng ở trung tâm đầy đủ nhất, theo thứ tự từ dưới lên kích thước hạt trầm tích nhỏ dần.

transgressive [15688]: ạng biển tiến..

Nói về hiện tượng trầm tích ở vùng biển tiến có đặc điểm diện phân bố của đá trẻ hơn càng ngày càng mở rộng.

transgressive sediments [15689]: trầm tích biển tiến.

trầm tích được lắng đọng trong quá trình nước biển tràn hoặc xâm lấn lên đất liền hoặc trong quá trình sụt lún của đất liền được đặc trưng bởi sự sắp xếp biển tiến.

transient beach [15690]: bãi biển tái lập.

Cát của bãi biển được mang đi bởi sóng, bão nhưng nhanh chóng được hoàn lại do các dòng chảy dọc bờ.

transient method of electrical prospecting [15691]: phương pháp thăm dò điện thiết lập trường.

Phương pháp dùng trong tìm kiếm thăm dò mỏ quặng, tham số sử dụng-điện trở suất.

translation [15692]: tịnh tiến; chuyển dịch.

Sự trượt khỏi vị trí mà không kèm phép quay trong biến dạng dẻo, được coi là sự chuyển động của một khối nguyên tử qua một khối khác.

translation gliding [15693]: trượt tịnh tiến.

Đn: *crystal gliding*.

translation lattice [15694]: mạng tịnh tiến.

Đn: *crystal lattice*.

translation plane [15695]: mặt tịnh tiến.

Đn: *glide plane*.

translational fault [15696]: ứt gãy tịnh tiến..

Đứt gãy trong đó chỉ có chuyển động thẳng không có chuyển động quay.

translational movement [15697]: huyển động tịnh tiến..

Dịch chuyển của các khối đứt gãy không thể hiện chuyển động xoay đối với các khối khác, dẫn đến đặc trưng là trước và sau chuyển động tính chất song song được giữ nguyên.

translatory fault [15698]: Dịch chuyển của các khối đứt gãy không thể hiện chuyển động xoay đối với các khối khác, dẫn đến đặc trưng là trước và sau chuyển động tính chất song song được giữ nguyên.

Đn: *translational fault.*

translatory movement [15699]:

Đn: *translational fault.* Từ ít được sử dụng hơn: *translational movement*.

translucent [15700]: trong mờ hay bán trong.

Chỉ khoáng vật cho một phần ánh sáng đi qua nhưng chưa đến mức trong suốt.

Ss: *opaque; transopaque*.

transmission electron microscope [15701]: kính hiển vi điện tử truyền qua.

Kính hiển vi quang học điện tử dùng một tập hợp các thấu kính nam châm từ và một chùm điện tử năng lượng cao (80 Kev tới 3Mev) đâm xuyên qua lát mỏng thạch học. Ưu việt chính là có độ phân giải cao ≈ 2 Å nhờ bước sóng rất nhỏ của điện tử (0,037 Å ở 100Kv). Thông tin thu được trên màn huỳnh quang hoặc kính ảnh, là hình ảnh được tạo ra nhờ bộ phận nhiễu xạ thu gọn và dùng theo kiểu trường sáng hoặc trường tối và hình ảnh nhiễu xạ điện tử của các vùng lựa chọn. Viết tắt: TEM.

transmitting electrode [15702]: điện cực phát (trong thăm dò điện).

transopaque [15703]: trong đục.

Chỉ khoáng vật trong suốt đối với một phần phổ ánh sáng nhìn thấy nhưng đục với phần khác. Ví dụ: *gotite, hematite* (Salisbury và Hunt, 1968).

transparent [15704]: trong suốt.

Chỉ khoáng vật cho ánh sáng xuyên qua, có thể nhìn thấu đối tượng qua nó.

Ss: *translucent; opaque; transopaque*.

transport [15705]: vận chuyển.

Thuật ngữ được dùng ưa chuộng ở Anh (Stamp, 1961, p.458) và thường xuất hiện trong từ tổ hợp như là *sediment transport* và *mass transport*.

Đn: *transportation*.

transport concentration [15706]: tích tụ vận chuyểnsự tích tụ vận chuyển.

Trong một dòng chảy, tốc độ của dòng trầm tích có lát cắt ngang vuông góc với dòng được so sánh với tốc độ của sự ngưng dòng và trầm tích ngang qua chính diện tích ấy (ASCE, 1962).

transportation [15707]: vận chuyển.

Một pha của sự tích tụ gồm sự vận chuyển bởi các nhân tố tự nhiên (như dòng nước, băng, gió hoặc trọng lực (sức hút) của vật liệu trầm tích hoặc của bất kỳ vật liệu bở rời nào hoặc là phần cứng hoặc trong dung dịch từ một nơi này đến nơi khác ở trên hoặc gần bề mặt Trái đất, tức là sự vận chuyển của cát dọc đường bờ nhờ dòng nước sự trượt của đá trên băng, sự vận chuyển của bùn, sét và sự hòa tan các muối bởi các dòng nước.

Đn: *transport*.

transported [15708]: được vận chuyển.

Được dùng cho loại vật liệu trầm tích, được mang đi nhờ những nhân tố tự nhiên từ nơi sinh ra chúng đến một

nơi khác ở trên hoặc gần bề mặt Trái đất.

transported assemblage [15709]: tập hợp vận chuyển.

Một tập hợp (cổ sinh thái) mà trong đó có các mẫu được vận chuyển một khoảng cách đáng kể, bằng cách ấy sẽ có sự pha trộn các dạng không có chung nguồn gốc.

transported soil material [15710]: vật liệu đất vận chuyển tại chỗ.

Vật liệu gốc được vận chuyển và tái trầm tích ngay ở nơi đá gốc. Tính từ "transposted" cũng được dùng cho loại đất được hình thành từ nơi có đá gốc. Đồng danh với: *residual material*.

transposition structure [15711]: Vật liệu gốc được vận chuyển và tái trầm tích ngay ở nơi đá gốc. Tính từ "transposted" cũng được dùng cho loại đất được hình thành từ nơi có đá gốc. Đồng danh với: *residual material*..

Cấu trúc trầm tích nguyên thủy đạt được từ nguồn lỏng hoặc dẻo của trầm tích sau khi tích đọng và đôi khi sau sự gắn kết từng phần của trầm tích, p30.

transverse [15712]: cắt qua.

Nói về mạch hoặc mạch nhỏ được định hướng cắt qua lớp của đá vây quanh hoặc cắt qua bất kỳ đặc điểm bình đồ quan trọng nào.

transverse bar [15713]: đê cát ngang.

Gờ cát ngầm nông, phát triển ít nhiều vuông góc với đường bờ.

transverse coastline [15714]:

Đn: *discordant coastline.*

transverse dune [15715]: đụn ngang.

Đụn cát không đối xứng, kéo dài vuông góc với hướng gió thịnh hành, có sườn dốc gió thoải và sườn khuất góc dốc, thường có ở vùng thực vật thưa thớt.

transverse ripple mark [15716]: vết sóng cát ngang.

Vết sóng được hình thành gần như vuông góc với hướng của dòng chảy, nó có lát cắt ngang đối xứng hoặc không đối xứng.

transverse thrust [15717]: Vết sóng được hình thành gần như vuông góc với hướng của dòng chảy, nó có lát cắt ngang đối xứng hoặc không đối xứng.

Đn: *transcurrent fault.*

transverse valley [15718]: thung lũng ngang, thung lũng cắt ngang.

- Thung lũng có đường hướng vuông góc với đường phương của đá; thung lũng nghiêng, dốc.

- Thung lũng cắt ngang sống, dải núi hoặc đồi theo góc vuông.

trap [15719]: ẫy..

1- (*kt*) Cấu trúc thuận lợi cho sự tập trung, tàng trữ dầu khí. Có ba loại bẫy là bẫy cấu tạo, bẫy địa tầng và bẫy hỗn hợp.

2- (*kv*) Một dạng khuyết tật trong cấu trúc tinh thể có thể hút điện tử lưu động, thường có tính tạm thời.

trap cut [15720]: cắt kiểu bậc.

Đn: *step cut*.

trapezohedral [15721]: thuộc hình mặt thang.

Chỉ lớp tinh thể thuộc hệ bốn phương và sáu phương có hình đơn tổng quát là hình mặt thang.

trapezohedron [15722]: hình mặt thang.

(a) Hình tám mặt ba tứ giác. Hình đơn tinh thể hệ lập phương gồm 24 mặt, mỗi mặt là hình bốn cạnh, trong đó các cặp cạnh đối diện không song song, hay là hình mặt thang.

Đn: *tetragonal trisoctahedron; leucito-hedron; icositetra-hedron*.

(b) Hình mặt thang. Hình đơn tinh thể gồm sáu, tám hay mười hai mặt. Một nửa số mặt phía trên lắp gãy khúc vào một nửa số mặt phía dưới. Mỗi mặt đều là hình mặt thang. Hình đơn thuộc hệ bốn phương và sáu phương, có thể là hình trái hoặc phải.

traskite [15723]: traskit.

Khoáng vật:
$Ba_9Fe_2Ti_2Si_{12}O_{36}(OH,Cl,F)_6.6H_2O$.

traveling beach [15724]: bãi biển lang thang.

Bãi biển luôn di chuyển theo một hướng chung dưới ảnh hưởng trực tiếp của lũ.

travertine dam [15725]: đập travectin.

Đn: *rimstone dam.*

travertine tarrace [15726]: thềm travectin.

Loạt các đập vành đá (rimstone dams).

treanorite [15727]: treanorit.

Đn: *allanite*.

treasurite [15728]: treasurit.

Khoáng vật: $Ag_7Pb_6Bi_{15}S_{32}$, thuộc dãy đồng đẳng lilianit.

treated sewage [15729]: nước thải đã được xử lý.

Nước thải đã được làm sạch một phần hay toàn bộ để khỏi gây ô nhiễm môi trường hay để tái sử dụng.

treated stone [15730]: đá được xử lý.

Đá ngọc đã được nung, nhuộm màu, tẩm dầu, phủ màu hoặc chiếu xạ làm

cho màu đẹp hơn hoặc thay đổi màu, cũng có thể khoan bằng tia laze để tẩy khuyết tật. Một loại đá được dùng các biện pháp bảo quản để khỏi mất nước như opal với các vết nứt, rạn được lấp đầy bằng dầu hoặc một chất lỏng nào đó, hoặc các đá được tạo các hiệu ứng đặc biệt, ví dụ hổ phách với các đốm trang kim (vết nứt căng giãn).

treatment of data [15731]: xử lý số liệu..

Dãy thủ tục tiến hành biến đổi các số liệu nhằm phân tích và nhận được các kết quả tổng quát hơn, ở mức độ cao hơn. Thông thường các thủ tục này thực hiện bằng những kỹ thuật tự động.

trechmannite [15732]: trechmannit.

Khoáng vật hệ mặt thoi, màu đỏ: $AgAsS_2$.

tree agate [15733]: mã não cây.

Mã não rêu với các vết hình cây.

trema [15734]: lỗ bài tiết.

Lỗ đơn hay một số lỗ thấy ở thành ngoài của một số Chân bụng có chức năng bài tiết.

Tremadocian [15735]: remadoci.

Bậc do Sedgwich thành lập năm 1852, theo tên làng Tremadoc ở xứ Wales, bậc dưới cùng của Ordovic hạ (nằm trên Dogelli của Cambri, nằm dưới Arenigi). Theo truyền thống, ở Anh, Tremadoc được xếp vào Cambri mặc dù hóa thạch của nó gần gũi với Ordovic.

tremolite [15736]: tremolit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu trắng hoặc xám tối thuộc nhóm amphibol: $Ca_2Mg_5Si_8O_{22}(OH)_2$, chứa một lượng sắt thay đổi, có thể chứa mangan và crom, thường gặp ở dạng lăng trụ ngắn, mập, hoặc hình kiếm dài, hình cột, sợi, hoặc tập hợp khối hạt, tập hợp đặc sít. Tremolit chủ yếu gặp trong các đá biến chất như đá vôi dolomit kết tinh hoặc đá phiến talc. Là hợp phần của nhiều loại talc thương mại. Ss: *actinolite*.

Trempealeauan [15737]: Trempealeau.

Bậc ở Bắc Mỹ, phần cao nhất của Cambri thượng (nằm trên Francon, nằm dưới Canadi).

trench [15738]: máng vực; trũng; rãnh; hào; hẻm vực.

1- a. Thung lũng dài, thẳng, hình chữ V, hoặc trũng giữa hai dãy núi, thường có hai dòng chảy chảy về hai hướng ngược nhau. Đn: *troungh*; b. Hẻm vực, sườn dốc, hẹp hoặc trũng bị xói mòn do sông; c. Rãnh hẹp, dài do xói mòn hoặc do chuyển động kiến tạo, có đặc điểm tương tự như mương đào; d. Trũng kéo dài, hẹp ở vùng thềm biển sâu có các sườn dốc, định hướng song song với phương đứt gãy của lục địa nằm giữa rìa lục địa và gờ nâng biển thẳm. Vực biển thường sâu trên 2km, kéo dài hàng nghìn km. Đn: *oceanic trench, marginal trench, sea floor trench.*

2- Máng nước sâu, hẻm sâu đại dương (rìa cung đảo, nơi hút chìm).

trench basin [15739]: áng đại d-ương..

Trũng vực đại dương phía ngoài cung đảo.

trend [15740]: phương, định hướng, đường phương, định hướng tuyến tính; xu thế phát triển của một tập hợp mẫu trong không gian 3 chiều (trend).

1- Thuật ngữ chung để chỉ phương của đá trong vết lộ địa chất, phương của lớp, mạch, thân quặng, nếp uốn hoặc đai tạo núi. Còn dùng theo ý nghĩa như: trục kiến tạo, phương trục kiến tạo.

2- Tập hợp số liệu địa chất thay đổi theo vị trí (tọa độ) vì vậy có thể coi số liệu đó là hàm số của tọa độ điểm đo (lấy mẫu) T = F(x,y,z); x,y là tọa độ trên mặt bằng lấy mẫu, z số đo. Tìm hàm số xấp xỉ của T là nội dung của phương pháp phân tích Trend.

trend analysis [15741]: phân tích xu thế..

Tập hợp các phương pháp toán học dựa trên cơ sở xấp xỉ các giá trị quan trắc được của các đặc trưng địa chất, để phát hiện các xu thế (khuynh hướng) chung trong sự biến thiên của các đặc trưng này trong một miền hay trong một mặt cắt, tùy thuộc vào các tham số. Để xấp xỉ các giá trị quan trắc được, người ta thường chọn hàm số theo thời gian hay hàm của các tọa độ điểm, xác định theo phương pháp bình phương nhỏ nhất. Xấp xỉ các số liệu quan trắc phụ thuộc vào một biến (như thời gian hay chiều dài của trầm tích,...) được gọi là phân tích xu thế thời gian.

Xấp xỉ các số liệu phụ thuộc vào hai biến, đặc biệt là phụ thuộc vào tọa độ địa lý của điểm quan trắc, được gọi là phân tích xu thế theo mặt.

Phương pháp phân tích xu thế ngày càng được sử dụng rộng rãi hơn. Nhiều bài toán địa chất có liên quan đến việc xác định các xu thế đã được thử nghiệm trong khi so sánh liên kết và phân chia mặt cắt, lập bản đồ các đặc trưng địa chất, v.v.

trend deposit [15742]: mỏ định hướng.

Thân quặng urani trong cát kết dọc

theo đới hoặc hướng khoáng hóa. Mỏ định hướng thường là xếp thành tấm mỏng bán song song với địa tầng nói chung.

trend map [15743]: bản đồ trend .

Phản ánh xu thế phân bố hàm lượng các nguyên tố trong không gian. Phần dư là hiệu số giữa các giá trị quan trắc thực tế và giá trị trung bình (mặt Trend) phản ánh giá trị thăng giáng địa phương hàm lượng các nguyên tố được gọi là "dị thường địa hóa".

quy.

trend surface analysis [15744]: hân tích, xu thế mặt..

Phân tích bằng máy tính tài liệu về một vùng với các mặt đa thức tốt nhất như mặt bậc 1, bậc 2,... nhờ phương pháp bình ph-ương tối thiểu.

treptomorphic [15745]: tính từ của treptomorphism.

treptomorphism [15746]: biến chất đẳng hóa.

Treutonian [15747]: Treuton.

Bậc ở Bắc Mỹ. Ordovic trung (nằm trên Wilderness, nằm dưới Eden).

trevorite [15748]: trevorit.

Khoáng vật màu đen đến đen phớt nâu của dãy magnesi thuộc nhóm spinel: $NiFe_2O_4$.

triakisoctahedron [15749]: hình tám mặt ba tam giác.

Đn: *trisoctahedron*.

triakistetrahedron [15750]: hình bốn mặt ba tam giác.

Đn: *trigonal tristetrahedron*.

trial point [15751]: điểm đo (trong thăm dò điện).

triangular coordination [15752]: phối trí tam giác.

Sự sắp xếp nguyên tử trong mạng, trong đó một ion được bao bọc bởi ba ion khác ở các phía đối diện nhau. Đn: *threefold coordination*.

triangular diagram [15753]: biểu đồ tam giác.

Phương pháp biểu diễn thành phần của ba chất hay ba hợp phần bằng biểu đồ hình tam giác đều. Mỗi đỉnh của tam giác biểu diễn một hợp phần tinh khiết. Mỗi điểm trong tam giác biểu diễn hàm lượng tương đối của ba hợp phần qua khoảng cách dọc theo đường vuông góc hạ từ điểm tới các cạnh đối diện các đỉnh.

triangular facet [15754]: ặt tam giác..

Mặt đứt gãy trên địa hình có dạng tam giác.

triangulite [15755]: triangulit.

Khoáng vật thuộc nhóm ranunculit: $Al_3(UO_2.\ PO_4)_4(OH)_5.\ {}_5H_2O$.

Trias [15756]: ệ Trias.

Đn: *Triassic*.

Triassic [15757]: ỷ Trias.

Là kỷ đầu tiên của đại Mesozoi, sau kỷ Permi của Paleozoi và trước kỷ Jura của Mesozoi, có thời gian kéo dài từ 245 đến 208 triệu năm trước đây (Harland et al., 1990), tương đương với hệ Trias của thời địa tầng. Tên hệ được đặt theo đặc điểm mặt cắt chia làm ba phần tại Đức, được Alberti mô tả lần đầu vào năm 1834. Hệ được chia thống nhất làm ba thống, việc phân các thống giữa các khu vực có khác nhau liên quan với tướng trầm tích.

triaxial [15758]: ba trục, thí nghiệm ba trục.

triaxial cell (triaxial testing cell) [15759]: buồng áp suất (dùng trong thí nghiệm nén ba trục). Đn: *triaxial compression test.*

triaxial compression test (triaxial- compressive strength test) [15760]: thí nghiệm nén ba trục.

Thí nghiệm nén ba trục cũng tương tự như thí nghiệm nén đơn trục, song có thêm các ứng suất chính trung gian và cực tiểu tác dụng lên mặt bên cong của mẫu nhờ áp suất chất lỏng bao quanh. Đây là trường hợp riêng của thí nghiệm nén ba trục nói chung với các ứng suất chính trung gian và cực tiểu khác nhau, và do vậy, thường được biết tới dưới tên gọi thí nghiệm nén ba trục đối xứng (*axisymmetric triaxial compression test*). Mẫu đá hình trụ được gia công giống như cho thí nghiệm nén đơn trục. Mẫu được lồng vào một bao cao su để cách ly, đặt trong buồng áp suất với áp suất chất lỏng $\sigma 3$ tác dụng lên mặt cong của mẫu hình trụ. Tác động một ứng suất dọc trục $\sigma 1$ lên mẫu bằng một pít tông có đệm thép cứng, có thể chuyển động lên xuống thông qua một lỗ ở mặt trên của buồng áp suất. Có thể tạo hoặc đo áp suất nước lỗ rỗng hình thành trong mẫu đá qua một ống luồn dưới đáy buồng áp suất, nối liền với mẫu. Biến dạng dọc trục của mẫu có thể đo bằng cách dùng các bộ cảm biến vi sai tuyến tính (linear variable differential transformers-LVDTs). Biến dạng cục bộ dọc trục hoặc biến dạng bao quanh chu vi mẫu còn có thể đo bằng các biến dạng kế

điện trở đính lên bề mặt mẫu đá.

triaxial strength [15761]: sức bền nén ba trục.

triaxial stress [15762]:

Đn: *triaxial compression test.*

tributary [15763]: dòng nhánh.

- Dòng chảy cung cấp, nối hoặc chảy vào dòng lớn hơn hoặc vào hồ. Đn: *tributary stream; affluent; feeder; side stream; contributary.*

- Thung lũng sông có suối nhánh.

trichalcite [15764]: trichalcit.

Đn: *tyrolite*.

trichite [15765]: trachit.

Vi tinh thể có dạng sợi tóc thẳng hay cong, có màu đen. Trachit nằm riêng lẻ hay hợp lại thành hình tỏa tia, tìm thấy trong thủy tinh của đá magma.

trichroic [15766]: tam sắc.

Chỉ khoáng vật có tính tam sắc.

trichroism [15767]: tính tam sắc.

Tính đa sắc của khoáng vật thể hiện ở ba mầu. Khoáng vật có tính tam sắc được gọi là khoáng vật tam sắc.

triclinic system [15768]: hệ ba nghiêng.

Một trong sáu hệ tinh thể, đặc trưng bởi trục đối xứng bậc một, có ba trục mà độ dài và góc giữa chúng là không bằng nhau.

tricolpate [15769]: ba rãnh..

Nói về hạt phấn có ba rãnh dọc, không kèm theo lỗ. Hạt phấn ba rãnh là loại điển hình cho thực vật Hai lá mầm và xuất hiện đầu tiên dưới dạng hoá thạch trong giai đoạn muộn của Creta sớm.

tricolporate [15770]: ba rãnh-lỗ..

Nói về hạt phấn có ba rãnh dọc, trên mỗi rãnh có các lỗ hoặc các biến thể khác.

triconodonta [15771]: Răng ba mấu..

Một trong hai bộ Thú (bộ còn lại có tên là Docodonta) có cấu tạo nguyên thủy và không xác định được thuộc phân lớp nào. Tuổi hầu hết Trias và Jura.

tridymite [15772]: tridymit.

Khoáng vật: SiO_2., là biến thể đa hình nhiệt độ cao của thạch anh, thường xuất hiện ở dạng vẩy hoặc tinh thể tấm nhỏ, không màu hoặc màu trắng trong các hốc của đá phun trào acid như trachyt hoặc ryolit. Tridymit bền vững trong khoảng 870-1470^{O}C, cấu trúc hệ trực thoi (α-trydimit) ở nhiệt độ thấp và sáu phương (β-trydimit) ở nhiệt độ cao. Đn: *christensenite*.

trigonal dipyramid [15773]: tháp đôi ba phương.

Hình đơn tinh thể có sáu mặt là tam giác cân lý tưởng gồm hai tháp ba phương áp đáy là mặt đối xứng gương, tiết diện đáy là mặt tam giác đều, ký hiệu là {h0l } trong đối xứng 6m2, {hhl} trong 6 , 32, {hkl} trong 6.

trigonal dipyramidal class [15774]: lớp tháp đôi ba phương.

Lớp tinh thể hệ sáu phương có đối xứng 6.

trigonal prism [15775]: lăng trụ ba phương.

Hình đơn tinh thể có ba mặt song song với trục đối xứng bậc ba. Ký hiệu là {100} trong đối xứng 6m2, 6, 3m và 3; hoặc {110} trong đối xứng 6, 32 và 3; hoặc {hk0} trong 6 và 3.

trigonal pyramid [15776]: tháp ba phương.

Hình đơn tinh thể ba mặt là tam giác cân lý tưởng gặp nhau tại một đỉnh, tiết diện đáy là tam giác đều. Ký hiệu là {h0l} trong đối xứng 3m và {h0l}, {hhl} và {hkl} trong đối xứng 3.

trigonal pyramidal class [15777]: lớp tháp ba phương.

Lớp của nhánh mặt thoi thuộc hệ sáu phương có đối xứng 3.

trigonal scalenohedral class [15778]: lớp tam giác lệch ba phương.

Đn: *hexagonal-scalenohedral class*.

trigonal system [15779]: hệ ba phương.

Hệ tinh thể có một trục đối xứng bậc ba, thường được coi là một nhánh của hệ sáu phương vì mạng có thể là sáu phương hoặc mặt thoi. Đn: *rhombohedral system*.

trigonal trapezohedral class [15780]: lớp mặt thang ba phương.

Lớp tinh thể trong nhánh mặt thoi của hệ sáu phương có đối xứng 32.

trigonal trapezohedron [15781]: hình mặt thang ba phương.

Hình đơn tinh thể có sáu mặt, có một trục bậc ba và ba trục bậc hai, không có mặt gương và tâm đối xứng. Tháp ba phương trên quay một góc nhỏ hơn 30^0 so với tháp ba phương dưới. Có hình phải và hình trái, ký hiệu là {hkl}.

trigonal trisoctahedron [15782]: hình tám mặt ba tam giác.

Đn: *trisoctahedron*.

trigonal tristetrahedron [15783]: hình bốn mặt ba tam giác.

Hình bốn mặt ba có các mặt là hình tam giác chứ không phải là hình tứ giác như trong hình bốn mặt ba tứ giác. Đn:

triakistetrahedron.

trigonite [15784]: trigonit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu vàng đến nâu: Mn $Pb_3H(AsO_3)_3$. Thường gặp ở dạng tinh thể hình tam giác hoặc hình nêm.

trihedron [15785]: hình ba mặt.

Dạng hình gồm ba mặt gặp nhau ở một điểm, ví dụ: hình đơn tháp ba phương.

trikalsilite [15786]: trikalsilit.

Khoáng vật hệ sáu phương: $(K,Na)AlSiO_4$, đa hình với kalsilit với trục a bằng 15Å.

trilete [15787]: ba khe..

Nói về bào tử và một số phấn hoa của cây có phôi có đường sẹo ba khe ít nhiều giống hình chữ Y. *Dt/* Một bào tử có đường sẹo ba khe.

trilithionite [15788]: trilithionit.

Mica lepidolit tám mặt ba có thành phần lý tưởng là: $K(Li_{1,5}\ Al_{1,5})(Si_3Al_1)O_{10}(F,OH)_2$.

trill [15789]: tam tinh.

Đn: *trilling*.

trilling [15790]: tam tinh.

Song tinh của tinh thể mắt xích gồm ba cá thể. Đn: *threeling; trill*.

Trilobite [15791]: Bọ ba thùy (Trilobita)..

Động vật chân khớp biển thuộc một lớp đặc trưng bằng khung xương ngoài ba thùy, dạng trứng đến gần elip, dọc theo chiều dài thấy rõ trục và những phần bên và theo chiều ngang được phân thành khiên đầu (phía trước), khiên thân (giữa) và khiên đuôi (phía sau). Tuổi: Cambri sớm đến Permi.

trimerite [15792]: trimerit.

Khoáng vật màu hồng nhạt:

$Be(Ca,Mn)(SiO_4)$.

trimorph [15793]: biến thể tam hình.

Một trong ba dạng tinh thể tạo tam hình.

trimorphism [15794]: tam hình.

Một kiểu đa hình của tinh thể trong đó có ba biến thể được gọi là biến thể tam hình. Tt: *trimorphous*. Ss: *dimorphism và tetramorphism*.

trimorphous [15795]: thuộc tam hình.

Tính từ của trimorphism.

Trinitian [15796]: Trinit.

Bậc ở Bắc Mỹ. Creta hạ (nằm trên Nuevoleon, nằm dưới Frederickburgi).

trioctahedral [15797]: thuộc tám mặt ba.

Chỉ cấu trúc lớp của khoáng vật, trong đó mọi vị trí tám mặt có thể lấp đầy.

Ss: *dioctahedral*.

triphane [15798]: triphan.

Đn: *spodumene*.

triphylite [15799]: triphylit.

Khoáng vật trực thoi màu lục xám hoặc lục lam: $Li(Fe^{+2},Mn^{+2})PO_4$, đồng hình với lithiophilit.

triple junction [15800]: ấu tạo chạc ba, cấu tạo chữ Y..

Cấu tạo có ba nhánh xuất phát từ một điểm, thường là cấu tạo nguyên thủy để tách một mảng thành ba mảng. Các đường tách này có thể là đứt gãy sâu, rift, aulacogen, địa hào.

triplet [15801]: đá ghép ba.

Viên đá ngọc được ghép bởi hai phần chính của vật liệu ngọc, còn xi măng gắn kết là hợp phần thứ ba, các ghép đó làm cho đá phát màu. Còn gọi là đá ghép đôi (doublet).

triplite [15802]: triplit.

Khoáng vật màu nâu tối:

$(Mn,Fe,Mg,Ca)_2(PO_4)(F,OH)$.

Đn: *pitchy iron ore*.

triploidite [15803]: triploidit.

Khoáng vật màu phớt vàng đến nâu phớt đỏ: $(Mn,Fe)_2(PO_4)(OH)$. Đồng hình với wolfeit.

triporate [15804]: ba lỗ..

Nói về hạt phấn có ba lỗ, phân bố ở mặt xích đạo, lỗ nọ cách lỗ kia một cung 120^o.

trippkeite [15805]: tripkeit.

Khoáng vật màu lục lam: $CuAs_2O_4$, có cắt khai lăng trụ rất hoàn toàn khiến cho tinh thể thường bị vỡ thành các sợi mềm mại.

tripuhyite [15806]: tripuhyit.

Khoáng vật màu vàng phớt lục đến nâu tối:

$FeSb_2O_6$.

Đn: *flajolotite*.

trisoctahedron [15807]: tám mặt ba.

Hình đơn tinh thể đẳng hướng gồm 24 mặt. Mỗi mặt là một hình tam giác cân. Ký hiệu là {hhk}. Đn: *triakisoctahedron, trigonal trisoctahedron*.

tristanite [15808]: tristanit.

Đá magma bão hòa đến dưới bão hòa silic, trung gian giữa trachyandesit và trachyt với chỉ số phân dị giữa 65 và 75 và K_2O: Na_2O lớn hơn 1: 2. Thuật ngữ mang tên đảo Tristan de Cunha.

tristetrahedron [15809]: hình bốn mặt ba.

Hình đơn tinh thể có 12 mặt có thể là tam giác hoặc hình bốn mặt. Ký hiệu là {hkk} với đối xứng là 43m hoặc 23.

tristramite [15810]: tristramit.

Khoáng vật:

$(Ca,U^{+4},Fe^{+3})(PO_4,SO_4,CO_3).2H_2O$, là thành viên của nhóm rabdophan.

tritium [15811]: triti.

Một đồng vị phóng xạ của H có 2 nơtron và 1 proton trong hạt nhân.

tritium dating [15812]: xác định tuổi theo triti.

Tính tuổi bằng cách đo nồng độ của H_3 phóng xạ (tritium) trong vật chất thường là nước.

tritium unit [15813]: đơn vị triti.

Đơn vị biểu thị nồng độ của triti (H_3). Một đơn vị triti ứng với nồng độ 1 nguyên tử triti trong 10^{-18}nguyên tử hydro. Còn viết tắt là (T.U).

tritomite [15814]: tritomit.

Khoáng vật màu nâu tối:

$(Ce, La, Y, Th, Zr)_5 (Si, B)_3(O, OH, F)_{13}$ (?).

tritomite (Y) [15815]: tritomit-(Y).

Khoáng vật:

(Y, Ca, La, Fe) (Si, B, Al) (O, OH, F) (?).

trochiform [15816]: hình chóp..

Có hình dạng một cái chóp, ví dụ nói về vỏ một *Chân bụng* (như *Trochus*) có đáy phẳng, các cạnh bên hình nón, đỉnh nhọn nhưng không cao.

trochoid [15817]: dạng chóp, dạng sừng; ổ San hô dạng chóp..

Nói về một ổ San hô đơn thể hình chóp có hai cạnh mở rộng đều đặn từ đỉnh theo một góc khoảng 40 độ; nói về một vỏ *Trùng lỗ* có các phòng cuộn xoắn, một đầu vỏ cuộn lỏng, đầu đối diện cuộn chặt; Một ổ San hô đơn thể hay một vỏ *Trùng lỗ* có dạng chóp.

trochoidal fault [15818]: Nói về một ổ San hô đơn thể hình chóp có hai cạnh mở rộng đều đặn từ đỉnh theo một góc khoảng 40 độ; nói về một vỏ *Trùng lỗ* có các phòng cuộn xoắn, một đầu vỏ cuộn lỏng, đầu đối diện cuộn chặt; Một ổ San hô đơn thể hay một vỏ *Trùng lỗ* có dạng chóp.

.

trocholophe [15819]: thể lược vòng..

Thể lược ở Tay cuộn xếp sắp dạng vòng bao quanh miệng mang một hàng số lẻ chi dạng sợi đơn (hiếm khi có hàng đôi hoặc dãy hàng chẵn).

troctolite [15820]: troctolit.

Thuộc nhóm gabro gồm chủ yếu plagioclas calci (labradorit) và olivin với ít hoặc không có pyroxen. Trong phân loại của IUGS là một loại đá xâm nhập ở đó có Pl/(Pl + Px + Ol) giữa 10 và 90 và Px/(Pl + Px + Ol) nhỏ hơn 5.

troegerite [15821]: troegerit.

Khoáng vật màu vàng chanh:

$(UO_2)_3(AsO_4)_2.12H_2O$.

Cũng viết là: *trửgerite*.

Trửger's classification [15822]: phân loại Troger.

Phân loại đá magma theo thành phần khoáng vật định lượng.

trogtalite [15823]: trogtalit.

Khoáng vật đẳng hướng: $CoSe_2$, lưỡng hình với hastit.

troilite [15824]: troilit.

Khoáng vật hệ sáu phương, có hàm lượng nhỏ trong hầu hết thiên thạch: FeS, là một thứ pyrotin hầu như không chứa sắt hai.

trolleite [15825]: troleit.

Khoáng vật: $Al_4(PO_4)_3(OH)_3$.

trona [15826]:.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu trắng hoặc trắng vàng: $Na_3(CO_3)(HCO_3)$. $2H_2O$., gặp ở dạng sợi hoặc lớp dầy trong các trầm tích muối. Trona là nguồn chủ yếu natri.

trondhjemite [15827]: trondiemit.

Đá xâm nhập sâu sáng màu, thành phần chính gồm có plagioclas natri (đặc biệt có oligoclas), thạch anh, hiếm hơn biotit và một ít feldspar hoặc không có kiềm. Tên gọi có xuất xứ từ Trondhjem, Na Uy.

troostite [15828]: trustit.

Khoáng vật: $(Zn, Mn)_2SiO_4$, là wilemit màu phớt đỏ chứa mangan, gặp ở dạng tinh thể lớn.

tropical desert [15829]: hoang mạc nhiệt đới.

Hoang mạc nóng, khô nằm giữa vĩ độ 15^o và 30^o bắc hoặc nam xích đạo, nơi có khối khí áp cao cận nhiệt đới thống trị tạo điều kiện mưa rất ít, mưa không thường xuyên.

Đn: *low-latitude desert; trade wind desert.*

tropical lake [15830]: hồ nhiệt đới.

Hồ có nhiệt độ mặt nước thường xuyên cao hơn 4^oC.

trough [15831]: rãnh, trũng; địa hào, đất sụt; lõm.

- Trũng hẹp, dài trên bề mặt Trái đất như trũng giữa các đồi, hoặc trũng không có cửa thoát cho hệ thống dòng chảy; đặc biệt là thung lũng chữ U kéo dài như máng băng hà (glacial trough) hoặc trench.

- Rãnh có dòng chảy.

- Trũng kéo dài trên đáy biển, rộng hơn và nông hơn so với trench (vực) có các sườn dốc phân bậc. Máng và vực là các dạng có sự phân bậc, một máng có thể phát triển từ một vực bởi được lấp đầy trầm tích.

4- Địa hào, đất sụt, dải đất sụt.

Một đứt gãy, thường là đứt gãy

thuận mà giới hạn một địa hào hoặc sụt trũng cấu tạo khác.

5- Điểm thấp nhất của một tầng đã cho trong mặt cắt ngang qua nếp uốn, đỉnh nếp lõm, điểm uốn nếp lõm.

6- Trũng.

Trũng hẹp dạng tuyến được hình thành ngay trên đáy biển hoặc hồ và trên phía hướng về đất liền của gờ chắn ven bờ. Nói chung nó song song với đường bờ và thường chìm dưới nước. Trũng có thể được hình thành bởi sự hoạt động đặc biệt của sóng và dòng nước hoạt động trong đới mà ở đó sóng lớn vỗ bờ làm sụp đổ. Hẻm sụt tuyến tính.

trough reef [15832]: yên ngựa lật ngược, cấu tạo yên ngựa đảo.

trough surface [15833]: ề mặt liên kết các đường trũng sâu của các tầng trong một nếp lõm.

Bề mặt kết nối các điểm đồng độ sâu địa tầng của nếp lõm.

trough valley [15834]: hung lũng dạng chữ U.

Thung lũng sụt dạng hào.

trough wall [15835]: ách sụt.

Tường của trũng sụt đứng.

troughline [15836]: ường nối liền các trũng sâu của một tầng đã cho..

Đường đồng địa tầng.

trudellite [15837]: trudelit.

Hỗn hợp của chloraluminit và natroalunit.

true cleavage [15838]: hớ chẻ thực, thớ chẻ thực thụ.

true crater [15839]: rater thực dạng hình phễu, họng núi lửa.

Là một dạng hố lõm nguyên sinh được thành tạo do sự va đập hoặc nổ tung trước biến đổi bởi sự biến đổi bất thình lình hoặc bởi sự lắng đọng của vật liệu được tung ra; crater trước khi sụp đổ trở lại của các mảnh vụn.

true dip [15840]: góc cắm thực.

đn; *dip; full dip.*

true folding [15841]: ốn nếp thực.

Uốn nếp do nén ép ngang, uốn nếp thực thụ.

true granite [15842]: granit hai mica.

Tên quá cũ do Rosenbusch đặt.

true thickness [15843]: hiều dày thật.

Chiều dày của phân vị địa tầng hoặc một thể địa chất dạng lớp được đo theo phương vuông góc với mặt lớp.

trumpet valley [15844]: thung lũng dạng loa kèn (có ở vùng băng hà).

truncated [15845]: rút ngắn lại, cắt cụt dần.

Về địa hình (như mũi nhô, núi) hoặc cấu trúc địa chất bị rút ngắn lại bởi sự phá hủy, đặc biệt những chỗ nhô cao dạng nón (như núi lửa) có phần đỉnh bị thay thế bằng một đoạn mặt phẳng song song với mặt đất hoặc mặt đại dương. Về trắc diện đất, các tầng nằm trên bị mất đi.

truncation [15846]: xén cụt.

Sự cắt hoặc vỡ ra dần của đỉnh hoặc đáy cấu trúc địa chất hoặc địa hình như do xói mòn.

truscottite [15847]: truscotit.

Khoáng vật: $(Ca,Mn)_2Si_4O_9(OH)_2$.

Có lẽ là reyerit.

trửstedtite [15848]: trustedtit.

Khoáng vật: Ni_3Se_4.

Tschermak molecule [15849]: phân tử Tschermak.

Đn: *Ca-Tschermak molecule*.

tschermakite [15850]: tschermakit.

1- Khoáng vật nhóm amphibol: $Ca_2Mg_3(Al,Fe^{+3})_2(Al_2Si_6)O_{22}(OH,F)_2$. Đừng nhầm với phân tử Ca-Tschermak.

2- Feldspar (albit ?) màu trắng xám chứa một ít magnesi nhưng không chứa calci của vùng Bamble, Nauy.

3- Feldspar plagioclas (oligoclas hoặc albit) có thành phần thay đổi từ $Ab_{95}An_5$ tới $Ab_{80}An_{20}$.

tschermigite [15851]: tshermigit.

Khoáng vật nhóm phèn: $(NH_4)Al(SO_4)_2.12H_2O$.

Đn: *ammonia alum, ammonium alum*.

tsilaisite [15852]: tsilaisit.

Tourmalin giầu mangan.

tsumcorite [15853]: tsumcorit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $PbZnFe^{+2}(AsO_4)_2.H_2O$.

tsumebite [15854]: tsumebit.

Khoáng vật màu lục emerald: $Pb_2Cu(PO_4)(SO_4)(OH)$.

tsunami [15855]: sóng thần.

Sóng biển khổng lồ hình thành do động đất hay phun trào núi lửa dưới đáy biển, gây thiệt hại lớn chẳng những cho tàu thuyền và những công trình ngoài khơi mà khi ập vào bờ, nó còn có sức phá hoại khủng khiếp đối với những khu dân cư, cơ sở kinh tế ở dải ven biển, có khi lan sâu vào đất liền.

TU [15856]: đơn vị triti.

Đn: *triti unit*.

tube [15857]: ống.

Ngách bên của hang phẳng, nhẵn; có mặt cắt ngang hình elip tới hình tròn.

tuberose [15858]: củ khoáng).

Chỉ khoáng vật có hình không đều

đặn giống củ cây, cành cây.

tubular spring [15859]: mạch nước hình ống.

Mạch nước trọng lực hoặc artezi thoát ra từ những lỗ tròn giống như ống dung nham (ống lava).

tubular stalactite [15860]: vú đá hình ống.

Vú đá rỗng, mảnh duy trì đường kính của giọt nước. Đn: *straw stalactite; soda straw.*

tucanite [15861]: tucanit.

Đn: *scarbroite*.

tucekite [15862]: tucekit.

Khoáng vật: $Ni_9Sb_2S_8$, chứa Sb tương tự hauchercornit.

tufa [15863]: tufa.

Đá trầm tích hóa học có thành phần carbonat Ca thành tạo do bốc hơi tạo nên các lớp mỏng xốp, mịn, quanh miệng nguồn lộ nước nóng hoặc lạnh giầu Ca hoặc dọc theo dòng chảy chứa carbonat Ca, có khi tạo thành các lớp trầm tích đặc sít hoặc kết hạch trong hồ và dọc theo đường bờ. Chúng có thể bị kết tủa do hoạt động của Tảo, vi khuẩn. Loại cứng đặc quánh là travertin. Thuật ngữ có khi được dùng để chỉ loại trầm tích tương tự của SiO_2. Đừng lẫn lộn với thuật ngữ tuff. Nguyên gốc tiếng Italia là "tufo". Đn: *calcareous tufa; calc-tufa; tuft petrified moss; tophus.*

tufaceous [15864]: tufa.

Thuộc tufa, giống tufa. Đừng nhầm lẫn với thuật ngữ tuffaceous.

tuff [15865]: tuf.

Thuật ngữ chung để chỉ tất cả các đá vụn núi lửa đã gắn kết. Đừng lẫn lộn với thuật ngữ tufa. Tt: *tuffaceous.*

tuffaceous [15866]: nguồn tuf (thuộc về tuf).

Nói về đá trầm tích chứa trên 50% vật liệu tuf.

tuff ball [15867]: cầu tuf (kết hạch tuf).

Một khối riêng biệt trong khối lapili tăng trưởng. Tên chỉ một đơn vị khối lượng của khối tuf bồi đắp (accretionary lipili).

tuff breccia [15868]: dăm kết tuf.

Đá vụn núi lửa gồm những lượng bằng nhau của tro, thủy tinh và những mảnh vụn kích thước cỡ dăm. Đá mảnh vụn núi lửa có số lượng tro, lapili và các mảnh lớn gần bằng nhau.

tuffite [15869]: tufit.

Loại tuf chứa vụn núi lửa và các mảnh vụn khác nhưng chủ yếu là vụn núi lửa.

tufflava [15870]: tuflava.

Một loại đá núi lửa vừa có tính chất mảnh vụn vừa có tính chất dòng dung nham. Nó được xem như là dạng trung gian giữa dòng dung nham và kiểu tuf cố kết như ignimbrit.

tuffolava [15871]: tufolava.

Đn: *tuflava*.

tuff ring [15872]: vòng tuf.

Sự tích tụ các vật liệu vụn núi lửa ở phần rìa thấp, phân tầng rõ nằm ôm quanh các họng núi lửa, như là hồ ao, đới duyên hải, miền nhiều nước ngầm. Đn: *maar*.

tuffstone [15873]: cát kết tuf.

Cát kết chứa các mảnh vụn núi lửa cỡ hạt cát.

tuft [15874]: tuft.

Thuật ngữ được sử dụng ở Anh để chỉ loại đá mềm, nhiều lỗ rỗng như cát kết ở vùng Alston (Cumberland), và ngày nay gọi là tufa. Đn: *tufa.*

tugarinovite [15875]: tugarinovit.

Khoáng vật tương tự như MoO_2 nhân tạo.

tugtupite [15876]: tugtupit.

Khoáng vật: $Na_4BeAlSi_4O_{12}Cl$.

Đn: *beryllosodalite*.

tuhualite [15877]: tuhualit.

Khoáng vật:

$(Na, K)_2(Fe^{+2}, Fe^{+3}, Al)\ Si_7O_{18}(OH)_2$.

tulameenite [15878]: tulaminit.

Khoáng vật hệ bốn phương: Pt_2FeCu.

tule [15879]:.

Đn: *tule land.*

tule land [15880]: dải đất trũng nước chảy tràn.

tundrite [15881]: tundrit.

Khoáng vật: $Na_3(Ce,La)_4\ (Ti,Nb)_2\ (SiO_4)_2\ (CO_3)_3O_4(OH).2H_2O$. Đn: *titanorhabdophane*.

tundrite-(Nd) [15882]: tundrit-(Nd).

Khoáng vật hệ ba nghiêng: $Na_3\ (Nd, La)_4\ (Ti, Nb)_2(SiO_4)_2(CO_3)_3O_4(OH).2H_2O$.

tunellite [15883]: tunelit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng không màu: $SrB_6O_{10}.\ 4H_2O$.

tungomelane [15884]: tungomelan.

Psilomelan chứa tungsten.

tungstate [15885]: tungstat.

Khoáng vật có thành phần đặc trưng bởi gốc WO_4, trong đó ion W có hoá trị 6 kết hợp với 4 O tạo hình vuông gần như phẳng chứ không giống hình bốn mặt. Một ví dụ của tungstat là wolframit: $(Fe, Mn)WO_4$. Tungstat và molybden có thể thay thế nhau. Đn: *molybdate*.

tungsten [15886]: tungsten, wolfram (W).

1- Tên Latinh là wolframium. Nguyên tố hóa học số 74, nguyên tử lượng 183,841; tỷ trọng 19,3 g/cm^3, thuộc nhóm không kim loại nặng, lithophil, siderophil, có 5 đồng vị bền và 32 không bền. Hàm lượng W trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 1,4; siêu mafic 0,3; gabro-basalt 0,6; đá phiến 1,8; trong đất 1,5; trong nước đại dương 0,0001 mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là sheelit $CaWO_4$, vonframit $(Fe,Mn)WO_4$. Phương pháp phân tích: ICP-MS, INAA. Dùng W trong các lĩnh vực luyện thép, dụng cụ mài, cắt, khoan, điện cực, xúc tác, bóng đèn tròn, ống tia X.

2- Thuật ngữ không chính xác, trước đây được dùng để chỉ những khoáng vật của tungsten như sheelit hoặc wolframit.

Đn: *wolfram*.

tungsten bit [15887]: mũi khoan đá với thép cứng (chứa W).

tungstenite [15888]: tungstenit.

Khoáng vật: WS., gặp ở dạng tấm nhỏ hoặc lá màu xám chì, đôi khi do nhầm lẫn khi phiên âm tiếng Đức hoặc tiếng Nga chỉ wolframit.

tungstenite 3R [15889]: tungstenit-3R.

Khoáng vật hệ ba phương WS_2.

tungstic ocher [15890]: quặng volfram.

Đn:*;;*Đồng nghĩa: *wonfram ocher tungstite, ferritungstite*..

tungstite [15891]: tungstit.

Khoáng vật dạng đất: WO_3. H_2O, dạng khối bột màu vàng đến lục phớt vàng.

Đn: *tungstic ocher; wolframine*.

tungusite [15892]: tungusit.

Khoáng vật: $Ca_4Fe_2Si_6O_{15}(OH)_6$.

tunisite [15893]: tunisit.

Khoáng vật hệ bốn phương:

$NaHCa_2Al_4(CO_3)_4(OH)_{10}$. Đn: *slavyanskite*.

tunnel [15894]: đường hầm.

Đn: *natural tunnel.*

tunnel alignment [15895]: hướng hầm, lò.

tunnel cave [15896]:

Đn: *natural tunnel.*

tunnel cross section [15897]:tiết diện hầm, lò.

tunnel crown [15898]: vòm, trần hầm.

tunnel face [15899]: gương lò, hầm.

tunnel face dependent [15900]: phụ thuộc gương lò, hầm.

tunneling [15901]: ngành công trình ngầm, việc khai đào ngầm.

tunneling quality index (Q) [15902]: chỉ số chất lượng khối đá (Q).

Chỉ số để đánh giá chất lượng khối đá. Hệ Q lúc đầu hoàn toàn dựa trên cơ sở thực tế khai đào và trợ lực cũng như các đặc điểm địa chất-địa kỹ thuật của đất đá ở một số công trình ngầm. Do vậy, nhiều khi chỉ số chất lượng khối đá, Q, còn được gọi như vậy.

Đn: *Q-system of rock mass classification*.

tunnel lake [15903]: hồ băng hà chiếm chỗ của tunnel valley.

tunnel lining [15904]: vỏ, áo hầm (bằng thép hoặc bê tông cốt thép v.v.).

tunnel sidewall [15905]: thành, vách hầm.

Phần thành hầm thẳng đứng, vuông góc với sàn hầm. Tiếp lên trên là trần, vòm hầm với thành hầm không còn thẳng đứng, vuông góc với sàn hầm nữa. Ngăn cách với trần, vòm hầm bởi một đường chạy dọc thành hầm gọi là tunnel springlines (đường cung).

tunnel springlines [15906]: đường cung, đường chia thành, vách hầm.

Đường phân chia thành vách hầm với vòm, trần hầm. Đn: *tunnel sidewalls.*

tunnel valley [15907]: thung lũng dạng ống.

Thung lũng nông cắt vào băng tích hoặc vật liệu rời rạc khác, hoặc vào đá gốc do dòng chảy dưới băng hà không mang trầm tích thô.

Đn: *tunneldal; rinnental.*

tunnerite [15908]: tunerit.

Khoáng vật wudrufit.

Tuorian [15909]: Tuori.

Bậc ở châu Âu, Cambri thượng (nằm trên Mayan, nằm dưới Shidertin).

tuperssuatsiaite [15910]: tupersuatsiait.

Khoáng vật nhóm palygorskit:

$NaFe_3Si_8O_{20}(OH)_2(OH)_{24}.H_2O$.

turanite [15911]: turanit.

Khoáng vật màu lục oliu: $Cu_5(VO_4)_2(OH)_4$.

turbidite [15912]: turbidit.

Là trầm tích lắng đọng từ vật chất xáo động, có tính phân lớp, độ chọn lọc vừa phải và cấu tạo ban đầu thể hiện rõ ở từng loạt trong chu kỳ Bouma. Turbidit có liên quan với tempestit và inundit (hai loại trầm tích do lụt bão).

turbidity [15913]: độ đục.

Tính chất vật lý của nước ngăn cản ánh sáng xuyên qua do chứa nhiều chất lơ lửng.

turbidity fan [15914]: quạt đục.

Phạm vi nước đục dạng quạt địa phương ở cửa dòng chảy, chảy vào hồ hoặc kề liền với bờ xói mòn của hồ.

turbulent [15915]: không có quy luật,

dòng chảy rối.

turbulent flow [15916]: dòng chảy rối.

Dòng nước mà các đường dòng chảy của nó hỗn loạn và không đồng nhất.

turf banked terrace [15917]: thềm có các bậc bằng đất mịn.

turgite [15918]: turgit.

Khoáng vật dạng sợi màu đỏ: $Fe_2O_3.nH_2O$, tương đương với hematit nhưng hấp phụ nước hoặc là quặng sắt có thành phần giữa hematit và gotit nhưng hematit trội hơn, là xi măng màu đỏ gỉ sắt của đá cát kết. Đn: *hydrohematite*.

turjaite [15919]: tujait.

Đá xâm nhập màu sẫm còn có tên meliliolit, chứa nephelin và 60-90% khoáng vật màu. Sự có mặt của khoáng vật melilit làm cho đá khác biệt với đá melteigit. Tên gọi xuất xứ từ Turja trên bán đảo Kola, Nga. Tên quá cũ.

turjite [15920]: turgit.

Tên gọi khác của alnoit, chứa calcit, melanit và analcim. Tên gọi xuất xứ từ vùng Turij Mis, bán đảo Kola, Nga (cũ quá, không nên dùng).

turkey fat ore [15921]: quặng turkey béo.

Thuật ngữ do dân ở Arkanasas và Missouri chỉ smitsonit màu vàng. Màu vàng do greenkit tạo nên. Đn: *turkey ore*.

Turkey stone [15922]: đá Thổ Nhĩ Kỳ (đá Turkey).

a. Đá chứa silic hạt rất nhỏ và có 25% calcit, khai thác ở Thổ Nhĩ Kỳ và được dùng làm đá mài còn có tên novaculit.

b. Còn có tên Turquoise: đá trang sức.

turmaline [15923]: turmalin.

Đn: *tourmaline*. Tên khoáng vật được viết đầu tiên là " turmalin".

Turonian [15924]: Turoni.

Bậc do d'Orbigni thành lập năm 1842, theo tên thành phố Tours của Pháp thời bấy giờ. Theo khái niệm ban đầu, Turon bao gồm cả Senoman, phần thấp của Creta thượng.

turquoise [15925]: turquois.

Khoáng vật hệ ba nghiêng:

$CuAl_6(PO_4)_4(OH)_8.5H_2O$, đồng hình với chalcosiderite. Turqua có màu lam, lục lam hoặc lục phớt vàng, loại màu xanh da trời rất có giá trị, là loại đá ngọc không thấu quang quan trọng. Nó thường có dạng khối thận với bề mặt dạng chùm nho, gặp trong các đới biến đổi của đá xâm nhập giầu nhôm (như trachyt).

Đn: *turquois; Turkey stone, calaite*.

turriculate [15926]: có tháp, hình tháp..

Có tháp hoặc có hình tháp, nhất là nói về vỏ một Chân bụng (ví dụ *Turritella*) cuộn xoắn hình nón cao và nhọn gồm nhiều vòng cuộn có mặt bên dẹp.

tusionite [15927]: tusionit.

Khoáng vật gặp ở dạng mọc xen, dạng tấm với tetrawickmanit: $MnSn(BO_3)_2$.

tuttle lamellae [15928]: tấm tuttle.

Bao thể hình tấm trong thạch anh, định hướng lộn xộn, có xu hướng tập trung ở rìa tinh thể.

tuxtlite [15929]: tuxtlit.

Pyroxen hệ đơn nghiêng có thành phần trung gian giữa jadeit và diopsid: $NaCaMgAlSi_4O_{12}$. là thứ jadeit màu xanh lục chứa magne và calci, tìm thấy ở Tuxla, Đông Nam Mexico. Nó có thể là omphacit. Đn: *diopside-jadeite*.

tvalchrelidzeite [15930]: tvalchrelidzeit.

Khoáng vật: $Hg_{12}(Sb, As)_8S_{15}$.

tveitite [15931]: tveitit.

Khoáng vật: $Ca(YRE)F_{2+x}$, $x \approx 0,3$.

twin [15932]: song tinh.

Sự mọc xen của hai hoặc nhiều hơn các đơn tinh thể của một khoáng vật theo quy luật toán học sao cho một số tấm thì song song còn một số khác lại đảo ngược. Đối xứng của hai phần có thể phản ảnh qua tâm, trục, mặt đối xứng thông thường. Đn: *twin crystal; twinned crystal*.

twin axis [15933]: trục song tinh.

Đn: *axial twin; twinning axis*.

twin center [15934]: tâm song tinh.

Một điểm trong tinh thể mà các cá thể của song tinh có thể trùng với nhau khi chiếu qua nó.

twin crystal [15935]: song tinh.

Đn: *twin*.

twin gliding [15936]: trượt song tinh.

Sự trượt tinh thể dẫn đến thành tạo song tinh.

twin law [15937]: luật song tinh.

Xác lập mối quan hệ song tinh trong một khoáng vật hoặc một nhóm khoáng vật nhất định, đặc trưng bởi trục, tâm, mặt song tinh.

twinned crystal [15938]: song tinh.

Đn: *twin*.

twinning [15939]: ghép song tinh.

Sự phát triển song tinh trong quá trình trưởng thành, trượt, biến dạng.

twinning axis [15940]: trục song tinh.

Đn: *twin axis*.

twinning displacement [15941]: thay thế song tinh.

Sự thay thế trong tinh thể do trượt

song tinh.

twinning plane [15942]: mặt song tinh.

Đn: *twin plane*.

twinnite [15943]: twinit.

Khoáng vật: Pb(Sb,As)S.

twin plane [15944]: mặt song tinh.

Một tiết diện thông thường mà các cá thể của song tinh phân bố đối xứng qua nó. Nó song song với một mặt cá thể của tinh thể nhưng không phải là mặt đối xứng của tinh thể. Nó thường là bề mặt hợp thành của song tinh.

Ss: *twin axis, twin center*. Đn:*twinning plane*.

two circle goniometer [15945]: giác kế hai vòng.

Giác kế đo góc phương vị với góc cực cho cực của từng mặt tinh thể nhờ sự phản xạ của chùm ánh sáng song song đi qua một khe nhỏ. Góc của hai vòng được biểu diễn trên một hình chiếu cực xạ để xác định ký hiệu cho bất cứ tinh hệ nào.

two cycle valley [15946]: thung lũng hai chu trình.

Thung lũng được thành tạo bởi sự trẻ hóa như xói mòn về thượng nguồn, hoặc bởi các chuyển động phân dị của Trái đất và được đặc trưng bởi lát cắt ngang có dạng thung lũng trong thung lũng (valley in valley). Đn: *two story valley.*

two dimensional stress [15947]: ứng suất hai chiều.

Sự giản lược trạng thái ứng suất ba chiều thực tế tồn tại trong đất đá để giải các bài toán hai chiều (ví dụ về ứng suất, chuyển vị, v.v.).

two layer structure [15948]: ấu tạo hai tầng, cấu trúc hai lớp.

Cấu tạo lưỡng tầng, cấu tạo tầng kép, cấu tạo kép chập.

twoling [15949]: song tinh đôi.

Song tinh gồm hai cá thể.

two phase inclusion [15950]: bao thể hai pha.

Những lỗ trống chứa chất lỏng và khí nằm bên trong khoáng vật. Lỗ trống này có thể trùng hoặc không trùng với hình đơn tinh thể của khoáng vật chủ. Ví dụ: bao thể trong corindon.

two story cliff [15951]: vách đứng hai chu trình.

Vách đứng ở biển chứa một vách cổ được nâng cao của một chu trình đường bờ cổ hơn, tách khỏi một vách nằm thấp hơn của một chu trình trẻ hơn bằng một bậc đá bằng do sóng mài mòn hẹp. Đn: *two storied cliff.*

tychite [15952]: tychit.

Khoáng vật đẳng hướng màu trắng: $Na_6Mg_2(CO_3)_4(SO_4)$, chứa Fe^{+2} tương tự ferotychite.

tying bar [15953]: tombolo.

Đn: *tombolo*.

tympanoid [15954]: dạng trống.

Nói về một ổ sSan hô sáu tia đơn thể hình trống mập.

type [15955]: kiểu đá.

type fossil [15956]: hóa thạch định tầng..

Đn: *index fossil.*

type section [15957]: ặt cắt chuẩn; chuẩn địa tầng.

Đn: *stratotype.*

typomorphic mineral [15958]: khoáng vật tiêu hình.

Khoáng vật phát triển đặc trưng cho một giới hạn hẹp nhiệt độ và áp suất. Thuật ngữ được Becke sử dụng đầu tiên. Ss: *critical mineral, index mineral*.

tyretskite [15959]: tretskit.

Khoáng vật: $Ca_3B_8O_{15}(OH)_4$ (?).

tyrolite [15960]: trolit.

Khoáng vật: $Cu_5Ca(AsO_4)_2(CO_3)(OH)_4.6H_2O$.

Đn: *trichalcite*.

tyrrellite [15961]: tyrelit.

Khoáng vật $(Cu, Co, Ni)_3Se_4$.

Tyrrhenian [15962]: Tyrrheni.

Bậc ở châu Âu. Bậc cao nhất của Pleistocen (nằm trên Melazi, nằm dưới Versil).

tysonite [15963]: tysonit.

Đn: *fluocerite*.

tyuyamunite [15964]: tyuyamunit.

Khoáng vật hệ trực thoi: $Ca(UO_2)_2(VO_4)_2.5\text{-}8H_2O$. là quặng của uran, là khoáng vật thứ sinh gặp trong các lớp vỏ màu vàng. Đn: *calciocarnothtite*.

uchucchacuaite [15965]: uchuchacuait.

Khoáng vật thuộc dãy andorit: $AgMnPb_3Sb_5S_{12}$.

ufertite [15966]: ufertit.

Đn: *davidite*.

ugandite [15967]: ugandit.

Đá phun trào chứa leucit, clinopyroxen, ưu thế olivin, nằm trong nền thủy tinh giàu Na; có thể gọi là leucitit olivin. Thuật ngữ mang tên Uganda. Không nên dùng nữa.

ugrandite [15968]: ugrandit.

Tên nhóm khoáng vật garnet calci như uvarovit, grosular, goldmanit và

andradit.

uhligite [15969]: uligit.

(a) Khoáng vật đẳng hướng màu đen gồm titanat và zirconat của calci và nhôm.

(b) Varisit hoặc fisherit vô định hình.

uintahite [15970]: uintahit.

Asphaltit đen bóng, vết vạch mầu nâu, vết vỡ vỏ sò. Còn viết là *uintaite*. Đn: *gilsonite.*

Uintan [15971]: Uinti.

Bậc ở Bắc Mỹ. Eocen thượng (nằm trên Bridgeri, nằm dưới Duchesnei).

uklonskovite [15972]: ukonskovit.

Khoáng vật: $NaMg(SO_4)(OH).2H_2O$.

Ulatisian [15973]: Ulatisi.

Bậc ở Bắc Mỹ. Eocen trung (nằm trên Penut, nằm dưới Narizi).

ulexite [15974]: ulexit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng màu trắng:

$NaCaB_5O_9.8H_2O$, tạo khối dạng thận tròn trĩnh bao gồm các tinh thể hình kim nhỏ bé và thường gặp cùng borac trong các lớp vỏ muối của đồng muối thuộc các vùng khô cằn.

ullmannite [15975]: ulmanit.

Khoáng vật màu xám thép đến đen: NiSbS, thường chứa một ít arsen.

Đn: *nickel-antimony glance*.

ulmain [15976]: ulmain.

Là một loại euvitrain (vitrain không có kiến trúc) gồm những tập hợp của ulmin nhưng không phải kết tủa từ dung dịch.

ulmic acid [15977]: acid ulmic.

Đn: *ulmin.*

ulmification [15978]: quá trình thành tạo than bùn.

X: *ulmin.*

ulmin [15979]: ulmin.

Vật liệu thực vật bị thoái hóa có mặt trong than, thí dụ như vật chất keo vô định hình màu nâu đến đen không hòa tan trong dung dịch kiềm. Nó có mặt phong phú trong than bùn (peat) và lignit (than nâu, than non) và tạo thành vitrinit. Đn: *ulmic acid; humin; carbohumin; humogelite; fundamental jelly; jelly; ge'lose; fundamental substance; vegetable jelly.*

ulminite [15980]: ulminit.

1- Hợp phần hữu cơ của than nâu thuộc nhóm huminit bao gồm những tấm tế bào thực vật keo hóa (ICCP, 1971).

2- Loại euvitrinit đặc trưng của ulmain chứa vật liệu thực vật bị keo hóa nhưng không kết tủa..

ulrichite [15981]: ulrichit.

1- Đn: *uraninite*. Đặc biệt là: UO_2 nguyên thủy không bị oxy hoá.

2- Đá sâu vừa, màu tối có ban tinh lớn nephelin, feldspar kiềm, pyroxen Na, amphibol và một ít ban tinh olivin trên nền feldspar, anacim, pyroxen, amphibol và phonolit chứa olivin. Thuật ngữ được Marshall dùng 1906 theo tên của G.H.F. Ulrich, người phát hiện đá kiềm ở Dunedin, New Zealand.

Ulsterian [15982]: Ulsteri.

Thống ở Bắc Mỹ. Devon hạ (nằm trên Cayugen, nằm dưới Eri).

ultimate (at failure) [15983]: tới hạn, giới hạn.

Đất nền ở trạng thái giới hạn bị phá hủy.

ultimate base level [15984]: mực cơ sở cuối cùng.

Mực cơ sở thấp nhất có thể, đối với sông đó là mực biển, như là mặt tương đương bên dưới sông khi chiếu vào đất liền.

Đn: *general base level.*

ultimate landform [15985]: địa hình tận cùng.

Theo lý thuyết địa hình được thành tạo ở giai đoạn gần cuối của quá trình xói mòn.

Đn: *ultimate form*.

ultimate oxygen demand (UOD) [15986]: nhu cầu oxy toàn phần.

Lượng oxy theo tính toán cần cho sự khoáng hóa hoàn toàn các chất hữu cơ và oxy hóa amoniac và các hợp chất nitơ trong nước.

ultimate strain [15987]: biến dạng tới hạn.

Biến dạng mà tại giá trị đó vật liệu bị phá hoại.

ultimate strength [15988]: cường độ tới hạn.

Tải trọng lớn nhất mà mẫu thử chịu được trước khi bị phá hoại.

ultrabasic [15989]: siêu bas.

Thuộc loại đá magma có hàm lượng silica (SiO_2) thấp hơn đá bas. Giới hạn tỷ lệ phần trăm còn phụ thuộc các nhà thạch học, mặc dù ban đầu được chấp nhận là 44% SiO_2. Thuật ngữ thường được sử dụng như siêu mafic (ultramafic). Đa số đá siêu bas là siêu mafic, nhưng cũng có một số ngoại lệ, thí dụ các đá đơn khoáng pyroxen là đá siêu mafic nhưng không phải là đá siêu bas bởi vì có hàm lượng SiO_2 cao. Đá đơn khoáng anorthit được xem là đá

siêu bas (SiO_2 = 43,2%), nhưng không phải là đá siêu mafic. Siêu bas là một nhóm đá trong hệ thống phân loại đá magma trên cơ sở hàm lượng SiO_2. Các nhóm đá khác là: acid, bas và trung tính.

ultrabasite [15990]: ultrabasit.

Đn: *diaphorite.*

ultramafic [15991]: đá siêu mafic, siêu basic (tt).

Thuộc đá xâm nhập chứa chủ yếu các khoáng vật mafic, thí dụ các đá đơn khoáng hypersthen, augit hoặc olivin.

ultramafic rock [15992]: đá siêu mafic.

Theo phân loại của IUGS, tên gọi chung của nhóm đá xâm nhập sâu có chỉ số màu M ≥ 90, bao gồm các đá dunit, peridotit và pyroxenit.

ultrametamorphism [15993]: siêu biến chất.

Quá trình biến chất xảy ra trong điều kiện áp suất và nhiệt độ cực cao gây nên sự nóng chảy từng phần đến toàn bộ các đá đã có và magma được thành tạo.

ultramicroearthquake [15994]: động đất siêu nhỏ.

Động đất có cường độ sóng đàn hồi gần bằng không độ Richter.

ultramylonite [15995]: đá nát nhừ, siêu mylonit.

Một dạng mylonit bị ép nhừ, kiến trúc nguyên thủy và các ban biến tinh bị ép nát và đá trở thành đồng nhất, nén chặt, với cấu tạo song song. Ss: *protomylonite; pseudotachylyte.*

Đn: *flinty crush rock.*

ultrasima [15996]: siêu sima, ultrasima.

Lớp siêu bas giả định (chưa chắc chắn) của Trái đất nằm dưới sima, ngay dưới mặt Mohorovic.

ultraviolet absorption spectroscopy [15997]: phổ hấp phụ cực tím.

Quan sát phổ hấp phụ trong miền sáng cực tím và mọi quá trình ghi đo phổ đó.

ultravulcanian eruption [15998]: phun trào cuồng nộ.

Một kiểu núi lửa đặc trưng bởi sự phun cực mạnh, gây nổ thoát khí, tung cao các khối đá lớn. Thường gặp khi các họng núi lửa bắt đầu mở và mở lại-gọi là kiểu phun Krakatoa năm 1883.

ulvite [15999]: ulvit.

Đn: *ulvửspinel*.

ulvửspinel [16000]: ulvospinel.

Khoáng vật nhóm spinel: Fe_2TiO_4, thường gặp ở dạng tấm mọc xen rất mảnh với magnetit.

Đn: *ulvite*.

umangite [16001]: umangit.

Khoáng vật màu đỏ tối: Cu_3Se_2.

umbelliferous [16002]: dạng ô, sinh tán..

Nói về một ổ San hô vách đáy quần thể có các ổ đơn thể xếp sắp kiểu các gọng ô; sản sinh các tán.

umbilical area [16003]: vành rốn..

Phần bên trong hay mặt trong của một vòng cuộn ở vỏ *Chân đầu* nằm giữa vai rốn và đường khâu rốn. Nó được gọi là thành rốn (umbilical wall) nếu vành này rất dốc, và là sờn rốn (umbilical slope) nếu vành này thoải.

umbilical lobe [16004]: thùy rốn..

Thùy lớn đầu tiên trong đường vách của một *Chân đầu ddạng Cúc đá* nằm gần đường khâu rốn và tạo nên một phần của cả hai đường khâu trong và ngoài.

umbilical perforation [16005]: lỗ rốn, miệng rốn..

Khoảng không gian hay miệng nằm quanh trục cuộn của vỏ *Chân đầu* nối các mép rốn ở các bên đối diện.

umbilical seam [16006]: đường khâu rốn..

Đường ghép nối hình xoắn giữa các vòng cuộn nằm giáp kề của một vỏ cuộn của *Chân đầu*.

umbilical shoulder [16007]: vai rốn..

Phần của vỏ *Chân đầu* viền quanh rốn làm thành rìa ngoài của nó; chỗ gẫy gập của các vòng cuộn ở rìa và trong rốn của vỏ *Chân bụng*; phần của vỏ Trùng lỗ viền quanh rốn.

umbilical suture [16008]: đường vách rốn..

Một đường liên tục phân cách các vòng kề liền như nhìn thấy ở rốn của các *Chân bụng* có rốn hở.

umbilicus [16009]: rốn..

Một khoang hay chỗ lõm ở trung tâm của nền một vỏ cuộn ở *Thân mềm một mảnh*, ví dụ một khoang hình nón ở quanh trục giữa của một vỏ *Chân bụng* cuộn xoắn, hay một chỗ lõm bên ngoài ở quanh trục cuộn của vỏ *Chân đầu*, tạo thành bởi sự giảm bề rộng của các vòng cuộn về phía trục.

umbite [16010]: umbit.

Khoáng vật: $K_2(Zr,Ti)Si_3O_9$, là silicat mạch giống wolastonit.

umbo [16011]: đỉnh..

Phần nổi cao và tương đối phồng của một mảnh vỏ quanh điểm cong tối đa ở mặt cắt dọc qua lưng và kéo dài tới mỏ khi không trùng với nó; phần đỉnh tương đối phồng ở cả hai mảnh vỏ *Tay cuộn* ở ngay trước mỏ hoặc là chứa mỏ; phần đỉnh của mỗi mảnh ở mai hai mảnh của lớp *Vỏ giáp*; chỗ nhô cao trên khiên trước ở một số *Rêu động vật Cheilostomata* gần lỗ ổ hay trên túi trứng; một ụ trung tâm trên phiến vách của *Cầu gai* trình bày một phần tô điểm của nó.

umbonal angle [16012]: góc đỉnh..

Góc tạo nên bởi hai đường tiếp tuyến đi qua các mép lưng/trước và lưng/sau của mặt cắt dọc ở vỏ *Thân mềm hai mảnh*; góc đối diện với đỉnh ở *Tay cuộn* tại vùng vỏ giáp kề đỉnh.

umbonal chamber [16013]: phòng đỉnh..

Khoang ở phía sau và phía bên của mỗi mảnh vỏ Tay cuộn, giới hạn ở mảnh bụng bởi các phiến răng và thành vỏ và ở mảnh lưng giới hạn về phía giữa bởi các phiến móc tay và thành vỏ.

umbonal fold [16014]: .

.

umbonal muscle [16015]: .

.

umbone [16016]: đỉnh.

Đn*u*.

umbozerite [16017]: umbozerit.

Khoáng vật không kết tinh: $Na_3Sr_4ThSi_8(O,OH)_{24}$.

umbrafon dune [16018]: đụn khuất gió.

Đụn phát triển ở phía khuất gió của phạm vi có cát rời, nơi cát cung cấp được thay đổi đều đặn(ví dụ đụn trên sườn khuất gió của bãi bồi hoặc phía đất liền từ bãi biển cát). Đn: *lee source dune; source-bordering lee dune.*

umohoite [16019]: umohoit.

Khoáng vật màu đen đến đen phớt lam: $(UO_2)MoO_4.4H_2O$.

unaka [16020]: khối sót rộng trên bán bình nguyên.

Khối này ít tiến triển hơn so với monadnock, đôi khi thể hiện trên bề mặt của khối các tàn dư của một bán bình nguyên có khối này nhô lên. Tàn dư xói mòn có quy mô lớn hơn và cao hơn so với monadnock (đồi sót). Nhóm các đồi sót thường thể hiện ở gần thượng nguồn sông nơi xói mòn vẫn chưa làm cho khu vực hạ thấp tới được mực bán bình nguyên.

unakite [16021]: unakit.

Đá granit giàu epidot, ngoài epidot ra còn có orthoclas màu hồng, thạch anh, ít khoáng vật quặng, apatit và zircon. Xuất xứ từ dãy núi Unaka, thuộc dãy Great Smoky, đông Tennessee.

unary system [16022]: hệ đơn cấu tử.

Hệ hóa học chỉ có độc một cấu tử.

Đn: *unicomponent system.*

unavailable moisture [16023]: độ ẩm vô hiệu.

Đn: *unavailable water.*

unavailable soil moisture [16024]: độ ẩm vô hiệu của đất.

Độ ẩm bị giữ lại trong đất bởi lực hấp thụ khiến cho bộ rễ của thực vật không thể hút được.

unavailable water [16025]: nước vô hiệu.

Nước bị giữ lại trong đất bởi lực hấp phụ hay các lực khác khiến thực vật không sử dụng được.

Đn: *unavailable soil moisture.*

unbalanced force [16026]:ực không cân bằng.

Là một lực không bị đối kháng bởi lực khác tác dụng dọc theo cùng một đường theo hướng ngược lại. Lực không cân bằng gây ra sự di chuyển của vật thể.

unbiassed error [16027]: sai số ngẫu nhiên (không hệ thống).

uncharged [16028]: chưa nạp (ắc quy).

unconcentrated flow [16029]: dòng chảy trên mặt.

Đn: *overland flow.*

unconcentrated wash [16030]: xói mòn đều bề mặt.

Đn: *sheet erosion.*

unconfined aquifer [16031]: tầng chứa nước không áp.

Tầng chứa nước không bị giới hạn ở mái bởi lớp cách nước. Nước có mặt thoáng tự do (không áp), mực nước trong các giếng khoan (giếng đào) luôn nằm cùng độ cao với mặt thoáng tự do.

unconfined compression [16032]: nén không nở hông, nén một trục, nén đơn giản.

unconfined compression test [16033]: thí nghiệm nén không nở hông.

Thí nghiệm nén một mẫu vật liệu (đất, đá, bê tông, v.v.) không có sự cản trở từ các phía xung quanh mẫu.

unconfined compressive strength [16034]: cường độ nén không nở hông, sức bền nén đơn trục.

Đn: *uniaxial compressive strength.*

unconfined ground water [16035]: nước không áp-nước dưới đất.

Nước tồn tại trong tầng chứa nước không áp, có mặt thoáng tự do. Đn: *unconfined water.*

unconfined water [16036]: nước không áp, nước ngầm.

Đn: *unconfined ground water.*

unconformability [16037]: không chỉnh hợp; bất chỉnh hợp.

Đn: *unconformity*.

unconformable [16038]: có dạng không chỉnh hợp; có dạng bất chỉnh hợp.

unconformity [16039]: không chỉnh hợp, bất chỉnh hợp.

a- Sự gián đoạn hoặc thiếu vắng trong tiến trình địa chất, một phân vị địa tầng bị một phân vị khác không phải là phân vị kế tiếp trong trình tự địa chất ban đầu phủ lên. Sự gián đoạn đó thường liên quan với quá trình nâng lên, bào mòn.

2b- Sự liên quan về cấu trúc ở tiếp xúc của các lớp đá, trầm tích trẻ không nhất thiết nằm không khớp về đường phương hoặc hướng dốc với trầm tích cổ hơn nằm dưới.

Đn: *unconformability; transgression*.

c3- Dựa trên bề mặt của không chỉnh hợp, các kiểu không chỉnh hợp chung nhất được thừa nhận ở Hoa Kỳ là: không chỉnh hợp (*nonconformity*), không chỉnh hợp góc (*angular unconformity*), giả chỉnh hợp (*disconformity*), á chỉnh hợp (*paraconformity*). ở Anh, đặc tính quan trọng của không chỉnh hợp được thừa nhận là không chỉnh hợp góc cấu trúc hơn là khoảng trống về thời gian và cũng không thừa nhận giả chỉnh hợp và á chỉnh hợp như là một không chỉnh hợp.

unconformity trap [16040]: bẫy không chỉnh hợp.

Các bẫy dầu hoặc khí đốt liên quan với không chỉnh hợp.

unconsolidated [16041]: không cố kết, chưa cố kết.

unconsolidated undrained (UU) shear test [16042]: thí nghiệm cắt nhanh.

Thí nghiệm xác định đặc trưng chống cắt của đất. Ngay sau khi đặt gia tải thẳng đứng lên mẫu đã tác dụng lực cắt, lực này cũng tăng rất nhanh. Sau 1-2 phút là mẫu hoàn toàn bị cắt. Như vậy dưới ảnh hưởng áp lực nén, cả dưới ảnh hưởng của lực cắt, nước đều không kịp thoát. Thông số sức chống cắt trong trường hợp này có ký hiệu Phi(u), C(u).

unconsolidated undrained shear strength [16043]: sức bền cắt không cố kết-không thoát nước, sức bền cắt UU.

undaform [16044]: undaformdạng địa hình dưới nước được thành tạo do xói mòn và xây dựng của sóng trong thời kỳ phát triển của trắc diện cân bằng dưới nước.

tác dụng.

undercliff [16045]: underclifthềm hoặc vách đứng phụ dọc bờ được hình thành do vật liệu rơi xuống từ vách đứng; phần thấp của vách phát triển đất trượt.

.

underconsolidated [16046]: đang cố kết.

undercooling [16047]: quá đông, quá lạnh.

undercutting [16048]: sự tạo hàm ếch.

Sự làm mất chân do các yếu tố tự nhiên (hoạt động thủy triều, sông, v.v.) hoặc nhân sinh.

underfold [16049]: ốn nếp thứ sinh.

underground excavations [16050]: khai đào ngầm.

underground mining [16051]: khai thác hầm lò.

underground mining methods [16052]: phương pháp khai thác ngầm.

underground water [16053]: nước dưới đất.

Đn: *ground water; subsurface water.*

underlie [16054]: nằm dưới; lót dưới; bị đẩy xuống dưới; có vị trí thấp hơn.

Thuật ngữ thường được dùng cho các thành tạo bị các đá trầm tích hoặc phun trào trẻ hơn phủ lên trên.

undermine [16055]:khai thác mỏ, đào hầm lò.

underpinning [16056]: cứu chữa nền móng công trình.

undersaturated [16057]: dưới bão hòa.

a. Nói về loại đá magma chứa các khoáng vật không bão hòa, ví dụ feldspathoids và olivin (hoặc olivin và hypersten).

b. Nói về loại đá có chứa chuẩn

feldspathoids và olivin hoặc olivin và hypersten (Có nghĩa khác: *không bão hòa tới hạng-critically undersaturated,...*).

underthrust [16058]: ghịch chờm.

Để chỉ trường hợp khi cánh nếp lõm được xem như cánh nếp lồi đội từ dưới lên.

underthrust fault [16059]:ứt gãy nghịch chờm.

Một kiểu của đứt gãy mà trong đó khối đá thấp hơn chuyển động đi xuống dưới khối đá thụ động nằm trên cao hơn (tương tự chúc mảng).

underwater excavation [16060]: đào dưới nước.

undisturbed [16061]: không bị xáo trộn, mẫu đất nguyên dạng.

undulating fold [16062]: ếp uốn phụ với các điểm cao nhất vòng quanh.

Một nếp uốn mà các lớp bị uốn cong thành các nâng trồi và sụt lõm xen kẽ nhau.

UNEP [16063]: chương trình môi trường Liên hiệp quốc.

Đn: *United Nations Environment Programme*.

uneven fracture [16064]: vết vỡ không bằng phẳng.

Một kiểu vết vỡ khoáng vật trông thô, không theo quy tắc.

uneveness of discontinuities [16065]: độ lồi lõm của bề mặt gián đoạn.

unexplored area [16066]: vùng chưa thăm dò, vùng chưa điều tra.

unfathomable [16067]: không đo được.

ungaite [16068]: ungait.

Dacit có chứa oligoclas, xuất xứ từ đảo Unga, Kamchatka, Wga. Tên cũ không nên dùng nữa.

ungemachite [16069]: ungemachit.

Khoáng vật hệ mặt thoi, không màu đến phớt vàng: $Na_8K_3Fe(SO_4)_6(OH)_2.10H_2O$.

uniaxial [16070]: một trục.

Chỉ tinh thể một trục quang. Ví dụ tinh thể hệ bốn phương hoặc hệ sáu phương.

uniaxial compression tests [16071]: thí nghiệm nén đơn trục.

uniaxial compressive strength [16072]: sức bền nén đơn trục.

Đn: *uniaxial compressive strength test.*

uniaxial compressive strength test (Uniaxial compression test) [16073]: thí nghiệm nén đơn trục, nén không nở hông.

Thí nghiệm nén đơn trục (ISRM, 1981) được tiến hành như một thí nghiệm chỉ thị hoặc kết hợp với các thí nghiệm nén ba trục khác để xây dựng đường bao sức bền. Thí nghiệm được tiến hành bằng cách nén giữa hai đĩa của thiết bị nén một mẫu đất đá hình trụ thẳng đứng với hai đầu được mài nhẵn song song với nhau. Đĩa nén trên được nối với pít tông truyền tải và với ngăn gia tải cùng áp kế để xác định tải trọng cực đại, P. Sức bền nén đơn trục của mẫu được tính bằng cách chia P cho tiết diện ngang của mẫu, A. Có thể cần phải hiệu chỉnh kết quả do thay đổi tiết diện mẫu nếu gãy vỡ chỉ xảy ra sau khi biến dạng đã đạt tới 2-3%. Thí nghiệm nén đơn trục có lẽ là thí nghiệm phổ biến nhất trên mẫu đá để xác định sức bền nén đơn trục (hở hông), các hằng số modun đàn hồi và hệ số Poisson của vật liệu đá.

uniaxial tensile strength [16074]: sức bền kéo đơn trục.

Đn: *tensile strength.*

uniclinal shifting [16075]: chuyển dịch đơn nghiêng.

Chuyển dịch chờm của các nếp đơn nghiêng.

unicline [16076]: một nghiêng, đơn nghiêng.

Đn: *monocline*.

unified classification system [16077]: hệ phân loại đất thống nhất.

Đn: *AASHTO classification system.*

uniform development [16078]: phát triển đồng điệu.

Sự hình thành một cảnh quan ở nơi tốc độ nâng cao ngang bằng với tốc độ xói mòn hạ thấp, được đặc trưng bởi địa hình không thay đổi và các sườn thẳng.

uniform field [16079]: trường đồng nhất.

uniformity coefficient [16080]: hệ số đồng nhất.

Đặc trưng cho tính đồng nhất về cấp hạt trầm tích. Hệ số này bằng 1 nếu cấp hạt đồng đều và tăng lên khi cấp hạt thay đổi (bằng 30 đối với cát đa nguồn gốc).

uniformly graded [16081]: thành phần hạt đất không đồng đều.

uniform magnetic field [16082]: trường từ đồng nhất.

unimodal sediment [16083]: trầm tích unimodaltrầm tích đơn mốt.

Loại trầm tích mà phân phối cấp hạt của chúng không có cực đại thứ hai. Ví dụ: cuội bãi biển hiện đại.

uniphase [16084]: một pha.

uniplicate [16085]: .

ố.

unit bar [16086]: đê cát không bị biến đổi.

Đê cát cuội không bị biến đổi trong dòng bện (dòng tách ra rồi lại hợp lại với dòng chính ở phía hạ lưu).

unit cell [16087]: ô cơ sở.

Khối bình hành có thể tích nhỏ nhất ở bên trong mạng tinh thể tuần hoàn ba chiều, chứa toàn bộ nhóm phân tử hoặc nguyên tử tạo nên thành phần của mạng. Cấu trúc tinh thể có thể mô tả như sự chồng xếp vô tận của các ô cơ sở theo ba hướng không song song.

Đn: *primitive unit cell*.

unit cost of reserves prospecting [16088]: chi phí thăm dò cho một đơn vị trữ lượng khoáng sản, giá thành thăm dò một đơn vị trữ lượng.

Tổng các khoản chi phí tìm kiếm và thăm dò tính cho một đơn vị trữ lượng nguyên liệu khoáng được gia tăng.

United Nation Conference on Environment and Development [16089]: Hội nghị Liên hiệp quốc về môi trường và phát triển.

Hội nghị lớn nhất về môi trường do LHQ tổ chức tại Rio de Zaneiro (Brazil) từ ngày 3 đến 14/6/1992 (còn gọi là Hội nghị thượng đỉnh về Trái đất-The Earth Summit) với sự tham dự của đại diện 178 quốc gia và 645 tổ chức phi chính phủ, trong đó có 117 nguyên thủ quốc gia và thủ tướng, nhằm tổng kết thực hiện những thỏa thuận tại Hội nghị thế giới về môi trường ở Stockholm năm 1972 và xem xét những vấn đề nghiêm trọng đang đe dọa môi trường sống của loài người trên hành tinh.

Sau 12 ngày làm việc, Hội nghị đã thông qua được những văn kiện quan trọng: Tuyên ngôn Rio (còn gọi là Hiến chương Trái đất), Chương trình hành động 21, Công ước về thay đổi khí hậu, Công ước về đa dạng sinh học, Công ước về bảo vệ các loài và các nơi cư trú, v.v. Hội nghị cũng đã thông qua các văn kiện về tài trợ và chuyển giao công nghệ cho các nước đang phát triển.

ý nghĩa của Hội nghị là làm cho nhân loại nhận thức được: Nếu không cứu vãn được môi trường thì cũng không thể duy trì sự sống của bản thân con người; vấn đề môi trường là vấn đề toàn cầu, không một quốc gia nào có thể giải quyết riêng lẻ được mà phải có sự hợp tác trên quy mô toàn cầu. Các văn kiện được thông qua khẳng định quyền lợi và nghĩa vụ của các quốc gia trong việc bảo đảm sự phát triển ổn định và bền vững.

Đoàn đại biểu Việt Nam tham gia Hội nghị này do Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Nguyễn Khánh dẫn đầu.

United Nations Convention on Biological Diversity (UNCBD) [16090]: Công ước của Liên hiệp quốc về đa dạng sinh học.

Công ước được thông qua tại Hội nghị Liên hiệp quốc về môi trường và phát triển Rio de Janeiro tháng 6/1992. Mục đích của Công ước là bảo tồn sự đa dạng sinh học, sử dụng lâu bền và cùng hưởng thụ một cách chính đáng, công bằng những lợi ích của các nguồn tài nguyên gen, bao gồm cả việc cung cấp gen, chuyển giao kỹ thuật và đóng góp tài chính.

Việt Nam tham gia Công ước từ 16/11/1994.

United Nations Environment Programme (UNEP) [16091]: chương trình môi trường Liên hiệp quốc (viết tắt UNEP).

Một tổ chức của Liên hiệp quốc được thành lập vào năm 1972, có chức năng tập hợp, điều phối hoạt động của các quốc gia và các tổ chức quốc tế nhằm giải quyết những vấn đề toàn cầu. Các đối tượng quan tâm của UNEP là: 1-Các khu dân cư và bảo vệ sức khỏe; 2-Hệ sinh thái trên cạn; 3-Môi trường và phát triển; 4-Các đại dương; 5-Năng lượng; 6-Các tai biến thiên nhiên.

Nhiệm vụ chủ yếu của UNEP là: 1-Đánh giá trạng thái môi trường, bao gồm giám sát (monitoring), nghiên cứu khoa học, trao đổi thông tin về môi trường; 2-Quản lý môi trường, chủ yếu là các hoạt động của con người có tác động tốt hoặc xấu đến môi trường nhằm sử dụng hợp lý thiên nhiên; 3-Hỗ trợ về giáo dục-đào tạo cán bộ, giúp đỡ kỹ thuật trong lĩnh vực môi trường.

unit form [16092]: hình đơn vị.

Hình đơn tinh thể trong các hệ không phải lập phương, cắt các trục tinh thể theo các đoạn xác định thông số của trục. Hình đơn vị có ký hiệu Miller {111}, {110}, {011}, {101}.

unit resistance [16093]: điện trở suất riêng.

unit stratotype [16094]: chuẩn địa

tầng (mặt cắt chuẩn) phân vị, stratotyp phân vị.

Là mặt cắt chuẩn (stratotyp) được xem là tiêu chuẩn xác định hoặc nhận biết một phân vị địa tầng.

unit weight [16095]: trọng lượng riêng.

Thể trọng, trọng lượng trên một đơn vị thể tích.

univalve [16096]: .

.

univariant [16097]: đơn biến.

Nói về hệ hóa học chỉ có một bậc tự do; nói về một hệ cân bằng ở đó sự biến thiên không bắt buộc của nhiều hơn một điều kiện vật lý sẽ làm kéo theo sự tiêu biến của một pha.

universal seismograph [16098]: máy đo địa chấn dải rộng.

Máy đo dao động địa chấn dải rộng, đo được cả chu kỳ ngắn lẫn chu kỳ dài.

universal stage [16099]: bàn tổng hợp.

Bàn quang học có 3, 4, 5 trục được gắn vào bàn quay của kính hiển vi phân cực, cho phép nghiêng lát mỏng thạch học theo hai trục nằm ngang vuông góc với nhau. Được dùng để nghiên cứu tính chất quang học của một khoáng vật đối xứng thấp, xác định sự định hướng của khoáng vật bất kỳ so với mặt và cạnh của lát mỏng. Đn: *u-stage; Fedorov stage*.

univerted relief [16100]: địa hình kế thừa.

Hình dáng bên ngoài của địa hình phản ánh cấu trúc địa chất bên dưới, như nơi là núi cũng là vị trí của nếp lồi, nơi là thung lũng cũng là vị trí của nếp lõm.

unkeep cost [16101]: chi phí bảo dưỡng, phí tổn bảo dưỡng.

Đn: *maintenance*.

unpaired terrace [16102]: thềm không cặp đôi.

Thềm sông không đối xứng nhau, trên phía đối diện nhau của thung lũng thường được hình thành bởi một dòng uốn khúc, đánh võng ngang qua thung lũng. Đn: *unmatched terrance*.

unsaturated [16103]: không bão hoà.

Chỉ khoáng vật không thành tạo khi có silica (SiO_2) tự do, ví dụ nephelin, leucit, olivin, feldsparhoit.

Ss: *undersaturated, saturated, oversaturated.*

unsoaked [16104]: không cho thấm nước.

unstable [16105]: không bền vững, bất ổn định.

a) Thuật ngữ dùng để chỉ các đá trầm tích có cấu tạo không bền vững, thành phần khoáng vật dễ bị thay đổi; là sản phẩm của quá trình xâm thực và lắng đọng nhanh, ví dụ trong vùng hoạt động kiến tạo và nâng cao; bao gồm feldspar, pyroxen, hornblend và các mảnh đá khác nhau.

b) Thuật ngữ dùng để chỉ đá trầm tích chưa trưởng thành (chẳng hạn grauvac), bao gồm các hạt góc cạnh như felspat và mảnh đá.feldspar.

unstable equilibrium [16106]: cân bằng không ổn định.

Trạng thái cân bằng của hệ hóa học, hay một vật thể dễ bị phá hủy.

unstable isotope [16107]: đồng vị không bền.

unstable relict [16108]: tàn dư không ổn định.

Một thể tàn dư không ổn định dưới những điều kiện bất biến mới chồng lên bị phá hủy nhưng vẫn còn nhận biết được nhờ vận tốc chuyển dạng chậm chạp.

unstratified [16109]: không phân tầng, không phân lớp.

unsupported height [16110]: chiều cao tự do, chiều cao không phải chống thành.

unwater [16111]: thoát nước.

Đn: *dewater.*

unweathered [16112]: không, chưa bị phong hóa.

UOD [16113]: nhu cầu oxy toàn phần.

Viết tắt của ultimate oxygen demand. Lượng oxy theo tính toán cần cho sự khoáng hóa hoàn toàn các chất hữu cơ và oxy hóa amoniac cùng các hợp chất nitơ trong nước.

upalite [16114]: upalit.

Khoáng vật: $Al(UO_2)_3(PO_4)_2(OH)_3$.

upconing [16115]: nêm hình nón.

Đn: *coning.*

updip [16116]: ướng đi lên và song song với chiều dốc của cấu tạo hoặc bề mặt.

updip block [16117]: ác đá ở phía trồi lên của đứt gãy, khối trồi.

upfaulted [16118]: ói về các đá trên phía nâng trồi của đứt gãy, hoặc khối nghiêng trồi lên.

uphole shooting [16119]:

Nổ mìn trong lỗ khoan ở độ sâu khác nhau để lựa chọn độ sâu đặt điểm nổ tối ưu hoặc để xác định vận tốc (sóng)

trong đới phong hóa.

upland [16120]: vùng đất cao, cao nguyên.

Vùng rộng lớn của đất cao, đặc biệt là ở những nơi xa bờ biển hoặc bên trong một quốc gia. Đất nổi cao hơn trên vùng đất thấp dọc theo sông hoặc giữa các đồi. Vùng đất cao hơn mực lũ, thủy triều khi bão không đạt tới. Cao nguyên, vùng đất cao hơn của một khu vực tương phản với thung lũng, đồng bằng hoặc các vùng đất thấp khác. Đn: *fasland.*

upland plain [16121]: vùng đất khá bằng phẳng có độ cao lớn, bề mặt bị xói mòn cao.

upland swamp [16122]: đầm lấy lục địa.

Hình thành từ các vũng vịnh đang cạn dần do biển thoái.

upleap [16123]: ánh nghịch lên của đứt gãy phay nghịch.

uplift [16124]: cánh nghịch lên của đứt gãy phay nghịch.

1- .

2- Nâng trồi, một vùng nổi cao về mặt cấu tạo trong vỏ, địa lũy, thành tạo do các chuyển động dương làm các đá nâng trồi địa lũy hoặc nghịch chờm lên phía trên; đứt gãy nghịch.

Ngn: *depression*.

uplimb thrust fault [16125]: đứt gẫy chờm nghịch cánh treoĐứt gãy co rút phát triển trên cánh của nếp lồi, trong đó hướng vận động kiến tạo.

với hướng dịch chuyển ở cánh treo và đứt gãy chúc xuống trước tiên cùng hướng với cánh nhưng góc dốc lớn hơn. Sự dịch chuyển tiếp tục của cánh theo hướng thẳng đứng gây ra các đứt gẫy co rút cánh tụt xuống theo hướng trục nếp uốn. Đn; *flexural-slip thrust fault.*

upper Carboniferous [16126]: Carbon thượng; Carbon trên.

Thống trên của hệ Carbon của châu Âu, cũng là của thời địa tầng quốc tế, gần tương ứng với Pensylvani của Bắc Mỹ.

upper hemisphere projection [16127]: phép chiếu lập thể bán cầu trên.

upper mantle [16128]: manti trên.

Phần manti nằm trên độ sâu khoảng 1000 km và có tỷ trọng 3,40 g/cm^3, tại đó vận tốc sóng P tăng từ 8 đến 11 km/giây theo độ sâu và vận tốc sóng S tăng từ 4,5 đến 6 km/giây theo độ sâu. Lớp manti trên có thành phần như đá peridotit. Manti trên bao hàm cả asthenosphere (quyển mềm) và đới chuyển tiếp tương đương với lớp B hay C. Đn: outer *mantle, peridotite shell.*

upper Paleolithic [16129]: Đồ đá cũ trên.

Phân vị gần đây nhất, phân vị thứ ba cuả thời địa Đồ đá cũ (Paleolithic) đặc trưng bởi Homo sapiens (người hiện đại-với tư cách là một chủng loại) và sự xuất hiện của người ở châu úc và châu Mỹ.

upper plate [16130]: cánh treo của một đứt gãy.

upper Volgian [16131]: Volga thượng.

Bậc ở châu Âu, Jura trên (trên Volga hạ, dưới Berias, Creta), bao gồm cả Tithori.

upright fold [16132]: ếp uốn thẳng đứng.

uprise [16133]: nâng lên, dâng trồi.

upslope [16134]: sườn dốc lên, càng lên cao độ dốc của sườn càng lớn.

upstream [16135]: thượng lưu, bên trên.

upthrow [16136]: thượng lưu, bên trên.

Ngn:.

upthrown [16137]: hía của đứt gãy chuyển động theo hướng đi lên.

upthrown block [16138]: hối chuyển động lên phía trên.

upthrust [16139]: hay nghịch, nghịch chờm dốc, địa lũy.

upthrusting [16140]: nâng trồi.

upturned [16141]: ghiêng, đảo lộn (nếp uốn đảo).

upturning [16142]: đảo ngược, đảo lộn.

upward borehole [16143]: lỗ khoan ngược lên.

upwelling [16144]: núi lửa ống (phun ra).

Phun trào dung nham và khí núi lửa tương đối yếu ớt, không có lực phun trào quá mạnh.

uraconite [16145]: uraconit.

Tên được dùng để chỉ các loại sulfat uran nhưng không rõ ràng nên loại bỏ.

uralborite [16146]: uralborit.

Khoáng vật CaB_2O_4. $2H_2O$.

Uralian [16147]: Urali.

Bậc của Nga, phân chia cho phần cao nhất của Carbon, nằm dưới bậc Sakmari, hiện được xem một phần thuộc Asseli Permi dưới, một phần thuộc Carbon thượng, khá phổ biến trong các công trình của Pháp về địa

chất Việt Nam. Hiện không sử dụng.

Uralian emerald [16148]: emerald ural.

Emerald tìm thấy ở dãy núi Ural gần Sverdlovsk, Liên bang Nga. (b)Đn: *demantoid*.

uralite [16149]: uralit.

Amphibol thứ sinh (hornblen hoặc actinolit) màu lục, chủ yếu có dạng kim, sợi gặp trong đá bị biến đổi, giả hình theo pyroxen (như augit).

uralitization [16150]: uralit hoá.

Sự phát triển amphibol theo pyroxen, đặc biệt trong quá trình magma muộn hoặc biến chất, khi amphibol thay thế pyroxen nguyên sinh hoặc khi đá xâm nhập bị biến đổi, pyroxen bị thay thế bằng amphibol, ví dụ: sự biến đổi đá gabro thành đá lục do biến chất động lực.

uralolite [16151]: uralolit.

Khoáng vật: $CaBe_3(PO_4)_2(OH)_2.4H_2O$.

uramphite [16152]: uramphit.

Khoáng vật màu lục nhạt đến lục vỏ chai: $(NH_4)(UO_2)(PO_4).3H_2O$.

uran mica [16153]: mica uran.

Uranit, đặc biệt là torbernit.

urancalcarite [16154]: urancalcarit.

Khoáng vật: $Ca(UO_2)_3CO_3(OH)_6.3H_2O$.

uraninite [16155]: uraninit.

Khoáng vật hệ lập phương hoặc tám mặt, màu đen, nâu hoặc xám thép, chủ yếu là UO_2, cũng có thể bị oxy hoá một phần, phóng xạ mạnh, là quặng chủ yếu của uran, đồng hình với thorianit. Uraninit thường chứa tạp chất như kim loại thori, radi, ceri, ytri và chì. Khi bị nung nóng, nó giải phóng ra khí chủ yếu là heli. Uraninit gặp trong các mạch quặng chì, thiếc, đồng hoặc trong trầm tích cát kết. Trong granit và pegmatit, uraninit là hợp phần nguyên thuỷ của chúng.

Đn: *pitchblende*. Đn: *ulrichite, coracite*.

uranite [16156]: uranit.

Tên chung cho nhóm khoáng vật gồm phosphat và arsenat uran kiểu autunit, meta-autonit và tobernit.

uranium [16157]: urani (U).

Nguyên tố hóa học số 92, nguyên tử lượng 238,0289; tỷ trọng 11,95 g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng, actinid, lithophil, có 23 đồng vị không bền. Hàm lượng U trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 2,5; siêu mafic 0,02; gabro-basalt 0,5; granit-granodiorit 4; đá phiến 3,2; trong đất 2,7; trong nước đại dương0,0032 mg/l. Khoáng vật tiêu biểu là uraninit/pitchblend UO_2, brannerit $(U,Ca,Ce)(Ti,Fe)_2O_6$, carnotit $K_2(UO_2)_2(VO_4)_2.3H_2O$. Phương pháp phân tích: ICP-MS, INAA, đo huỳnh quang. Dùng U trong các lĩnh vực công nghiệp hạt nhân, bom hạt nhân, kính thủy tinh, đối trọng cho máy bay.

uranium 234 age method [16158]: phương pháp U^{234} xác định tuổi.

Phương pháp xác định tuổi cho các hóa thạch San hô, vỏ sò hến có tuổi dưới 1 triệu năm.

Đn: *uranium 234 excess method; uranium 234/uranium 238 age method; uranium 238 uranium 234 desequilibrium method.*

uranium 234 excess method [16159]: phương pháp định tuổi uranium-234.

uranium 234/uranium 238 age method [16160]: phương pháp định tuổi uranium-234.

uranium 238/uranium 234 desequilibrium method [16161]: phương pháp định tuổi uranium-234.

Phương pháp không cân bằng $^{238}U/^{234}U$.

uranium isotope age [16162]: tuổi đồng vị uranium.

Đn: *uranium-uranium age.*

uranium lead age method [16163]: phương pháp U-Pb xác định tuổi.

Phương pháp xác định tuổi cho các đá dựa trên cơ sở biết tỷ lệ phân rã phóng xạ của U^{238} thành Pb^{206} và U^{235} thành Pb^{207}-Là một phần mở rộng của phương pháp U-Th-Pb trong đó các cặp mẹ-con được nghiên cứu đồng thời.

Đn: *lead-uranium age method*.

uranium ocher [16164]: quặng urani.

Đn: *gummite*.

uranium series [16165]: loạt urani.

Loạt phóng xạ bắt đầu từ urani-238.

uranium series age method [16166]: phương pháp định tuổi loạt urani.

Tính tuổi theo năm cho các vật liệu Đệ tứ dựa trên qui luật tổng quan là sự phân hủy cho uranium-234, thorium-230 và protactinium-231 trong các vật liệu thiên nhiên nói chung là không cân bằng với các đồng vị bố của chúng, uranium-238 và uranium-235 có lượng hoặc thiếu hoặc thừa-tuổi được xác định bằng cách đo tỷ lệ hoạt độ của các đồng vị đó.

Đn: *ionium-thorium age method, ionium-excess method (phương pháp*

ion thừa), ionium deficiency method (phương pháp thiếu ion); thorium-230, protactinium-231 deficiency method; protactinium-ionium age method; uranium-234 age method v. v.

uranium thorium lead age method [16167]: phương pháp U-Th-Pb xác định tuổi.

Phương pháp xác định tuổi cho các đá, đặc biệt là cho zircon trên cơ sở biết tỷ lệ phân rã phóng xạ của U^{238} thành Pb^{206}; U^{235} thành Pb^{207} và Th^{232} thành Pb^{208}. Các tỷ lệ này cho 3 kết quả tính tuổi độc lập với nhau. Ngoài ra tỷ số Pb^{207}/Pb^{206} cũng cho kết quả tính tuổi gọi là tuổi chì-chì. Phương pháp này áp dụng tốt cho tính tuổi các đá và khoáng vật trước Cambri.

Đn: *uranium-thorium-lead dating*.

uranium uranium age [16168]: tuổi uranium-uranium.

Tuổi tính theo năm từ tỷ số của uranium-235 và uranium-238; một sản phẩm phụ của phương pháp định tuổi uranium-thorinium-chì.

Đn: *uranium isotope age.*

uranocher [16169]: uranocher.

Tên chung, chủ yếu dùng cho các sulfat uran (như uranopilit) và cho một số oxid uran.

Đn: *uranochre*.

uranocircite [16170]: uranoxirxit.

Khoáng vật màu lục vàng của nhóm autunit:

$Ba(UO_2)_2(PO_4)_2.8H_2O$.

uranophane [16171]: uranophan.

Khoáng vật thứ sinh hệ trực thoi, màu vàng, phóng xạ mạnh: $Ca(UO_2)_2Si_2O_7.6H_2O$, đồng cấu trúc với sklodopskit và cuprosklodopskit và lưỡng hình với beta-uranophan. Đn: *uranotile*.

uranopilite [16172]: uranopilit.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng:

$(UO_2)_6(SO_4)(OH)_{10}.12H_2O$.

uranosilite [16173]: uranosilit.

Khoáng vật: USi_7O_{17}.

uranospathite [16174]: uranospathit.

Khoáng vật: $(HAl)_{0,5}(UO_2)_2(PO_4)_2.20H_2O$.

uranosphaerite [16175]: uranosphaerit.

Khoáng vật thứ sinh màu đỏ da cam đến đỏ gạch: $Bi_2U_2O_9.\ 3H_2O$. Đn: *uranospherite*.

uranospinite [16176]: uranospinit.

Khoáng vật thứ sinh màu lục đến vàng thuộc nhóm autunit: $Ca(UO_2)_2(AsO_4)_2.10H_2O$. Đồng hình zeunerite.

uranotantalite [16177]: uranotantalit.

Đn: *samarkite*.

uranothallite [16178]: uranothalit.

Đn: *liebigite*.

uranothorianite [16179]: uranothorianit.

Thorianit chứa uran, là khoáng vật trung gian của dãy đồng hình uraninit-thorianit.

uranothorite [16180]: uranothorit.

Một biến thể của thorit có chứa urani.

uranotile [16181]: uranotil.

Đn của *uranophane, uranotil*.

urantsevite [16182]: urantsevit.

Khoáng vật hệ sáu phương: $Pd(Bi, Pb)_2$.

Uranus [16183]: Sao Thiên Vương.

urbainite [16184]: urbainit.

Ilmenitit chứa 10-20% rutil và 3-5% saphirin. Thuật ngữ mang tên vùng St.Urbain, Quebec, không lưu ý sử dụng.

Urban geology [16185]: địa chất đô thị.

Lĩnh vực địa chất học áp dụng những kết quả điều tra nghiên cứu địa chất phục vụ công cuộc đô thị hóa nhằm hai định hướng: 1-Xác lập các luận cứ về địa chất cho việc lập quy hoạch xây dựng đô thị, bảo đảm sự phát triển đô thị trên một nền tảng địa chất bền vững, tránh những tai biến địa chất và những tác động tiêu cực đến môi trường địa chất do nguyên nhân đô thị hóa; 2-Đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội và phục vụ dân sinh, góp phần tạo lập cơ sở hạ tầng tiện nghi cho cuộc sống đô thị theo tiêu chuẩn hiện đại.

urea [16186]: urea.

Khoáng vật hệ bốn phương: $CO(NH_2)_2$.

ureyite [16187]: ureyit.

Khoáng vật thiên thạch thuộc nhóm pyroxen: $NaCrSi_2O_6$. Đn: *kosmochlor, cosmochlore.*

uricite [16188]: uricit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$C_5H_4N_4O_3$(2, 6, 8-trihydroxy purin).

Urov disease [16189]: bệnh Urov.

Một loại bệnh do môi trường sống (nước uống, thức ăn) dư thừa stronti và thiếu calci, thường gặp ở người và gia súc với các biểu hiện: đau nhức khớp, xương cốt cong vẹo, dễ gãy. Bệnh phổ biến ở vùng thung lũng sông Urov (phía nam Sibir, Nga) nên có tên là bệnh

Urov. Cũng còn có tên: *Kashin-Beck* (đặt theo tên hai nhà khoa học đã nghiên cứu bệnh này).

ursilite [16190]: ursilit.

Khoáng vật màu vàng chanh: $(Ca,Mg)_2(UO_2)_2Si_5O_{14}.9\text{-}10H_2O$.

urtite [16191]: urtit.

a. Theo phân loại của IUGS, đá xâm nhập sâu có F nằm giữa 60 và 100, M = 30 hay ít hơn, lượng Na vượt trội hơn Kali.

b. Đá sáng màu của loạt izofilit, chủ yếu gồm có nephelin và 0-30% khoáng vật màu, đặc biệt có acmit và apatit. Tên gọi do Ramsay, 1896, đặt cho đá có xuất xứ Lujavr-Urt (hiện nay là Lovozera), bán đảo Kola, Nga.

urvantsevite [16192]: urvantsevit.

Khoáng vật: $Pd(Bi, Pb)_2$.

US Department of Agriculture Soil Taxomony [16193]: hệ phân loại đất của Cục Nông nghiệp Hoa Kỳ.

usamerite [16194]: usamerit.

Thuật ngữ này để chỉ đá thuộc nhóm graywack và đặc trưng bởi độ hạt từ cát đến sỏi, phân hạng không rõ, hình dạng các mảnh vụn và xi măng phức tạp.

USBM stress gauge [16195]: ứng suất kế USBM (của Sở Khai khoáng Hoa Kỳ).

U-shaped dune [16196]: đụn cát hình chữ U.

Điểm cuối được mở cho gió đi lên của đụn.

U-shaped valley [16197]: thung lũng hình chữ U.

hung lũng hình chữ U rộng, có các sườn dốc, đáy bằng, rộng, đặc biệt là thung lũng được xẻ bởi xói mòn băng hà.

Đn: *U-valley; trough valley*.

ushkovite [16198]: ushkovit.

Khoáng vật: $MgFe^{+3}{}_2(PO_4)_2.(OH)_2.8H_2O$, đồng cấu trúc với laucit.

usovite [16199]: usovit.

Khoáng vật: $Ba_2MgAl_2F_{12}$.

ussingite [16200]: usingit.

Khoáng vật màu tím phớt đỏ: $Na_2AlSi_3O_8(OH)$.

ustarasite [16201]: ustarasit.

Khoáng vật màu xám: $Pb(Bi, Sb)_6S_{10}$.

utahite [16202]: utahit.

Đn: (*jarosite*, (*natrojarosite*.

utahlite [16203]: utahlit.

Đặc biệt là loại gặp ở dạng khối hạt, chặt sít ở Utah. Đn: *varicite*.

UTM [16204]: bản đồ theo hệ UTM.

Viết tắt của từ Universal Transverse Mercator. Một hệ trục tọa độ phẳng để biểu diễn bản đồ trong GIS. Trong hệ này Trái đất được chia thành các vùng (zone) đánh số khác nhau.

uupraise [16205]: nâng trồi, dâng trồi.

uvanite [16206]: uvanit.

Khoáng vật màu vàng phớt nâu: $U_2V_6O_{21}.15H_2O$ (?).

uvarovite [16207]: uvarovit.

Khoáng vật cuối của nhóm granat, có màu lục emerald đặc trưng: $Ca_3Cr_2(SiO_4)_3$. Nó có thể chứa khá nhiều nhôm.

Đn: *uwarowite, ouvarovite*.

uvite [16208]: uvit.

Khoáng vật nhóm turmalin: $CaMg_3(Al_5Mg)(BO_3)_3Si_6O_{18}(OH)_4$.

uwarowite [16209]: uwarowit.

Đn: *uvarovite*.

uytenbogaardtite [16210]: uytenbogartit.

Khoáng vật: Ag_3 Au S_2. Đn: *liujinyinite*.

uzbekite [16211]: uzbekit.

Đn: *volborthite*.

v**acancy [16212]:** lỗ trống.

Vị trí trống trong cấu trúc tinh thể do vắng nguyên tử hoặc ion ở vị trí cấu trúc bình thường của nó.

vacuole [16213]: bọt dung nham, thạch cầu rỗng.

hường dùng theo tiếng Pháp. Đn.

vadose water [16214]: nước trong đới thông khí.

Nước tồn tại trong lớp đất đá không bão hòa nước từ mặt đất đến mực nước dưới đất (đới thông khí) dưới dạng hơi, lỏng (nước ngưng tụ, nước thượng tầng, nước trọng lực và không trọng lực, nước mao dẫn,...) hoặc rắn (băng).

vadose water discharge [16215]: mất nước dưới đất tầng trên (do bốc hơi ở trong đới thông khí).

vaesite [16216]: vaesit.

Khoáng vật đẳng hướng có cấu trúc pyrit: NiS_2.

Vajont slide [16217]: sự cố trượt Vajont.

Sự cố trượt đất nổi tiếng, xảy ra ở đập Vajont (Italia) năm 1963, trong thời gian tích nước vào hồ làm gần 2000 người chết.

Valanginian [16218]: Valangini.

Bậc do Desor thành lập năm 1853

theo tên lâu đài Valangin ở Thụy Sĩ thời bấy giờ. Creta hạ (nằm trên Berrias, nằm dưới Hauterivi)

valencianite [16219]: valencianit.

Adular ở Guanajuato, Mexico.

Valentian [16220]: Valenti.

Đn: *Llandoverian*.

valentinite [16221]: valentinit.

Khoáng vật hệ trực thoi, màu trắng: Sb_2O_3, đồng hình với senarmontit.

Đn: *antimony bloom; white antimony*.

valleriite [16222]: valerit.

Khoáng vật: $4(Fe,Cu).3(Mg,Al)(OH)_2$.

valley [16223]: thung lũng; lưu vực sông; miền võng, thung lũng ở biển, đại dương.

1- (*đm*) Phạm vi đất thấp được viền ở khu đất cao, đặc biệt như là trũng hơi dốc, khá rộng của mặt đất thường nằm giữa hai núi hoặc giữa các dãy đồi hoặc núi, thường có thung lũng với một cửa thoát nước. Thung lũng thường được phát triển bởi xói mòn sông, có thể được hình thành do đứt gãy.

2- (*đcthv*) Phạm vi đất rộng, khá bằng phẳng kéo dài có sông rộng và các dòng nhánh của nó.

Đn: *vale; dale*.

3- Miền trũng rộng có địa hình thấp trên đáy đại dương có sườn hơi nghiêng.

valley bottom [16224]: đáy thung lũng.

Đn: *valley floor*.

valley braid [16225]: nhánh vòng của sông.

Đn: *anabranch*.

valley drift [16226]: .

Rửa trôi vật liệu tạo nên valley strain (thung lũng tích tụ vật liệu rửa trôi do băng hà tan).

valley fill [16227]: vật liệu lấp đầy thung lũng.

.

valley flat [16228]: nền bằng thung lũng.

a) Phần nằm giữa thành vách thung lũng và dòng chảy, thực chất là một dạng bãi bồi được thành tạo ở một phía của thung lũng.

b) Mặt bào mòn đá gốc được tạo ra do xâm thực ngang được phủ một lớp bồi tích sông.

valley floor [16229]: đáy thung lũng.

Đáy bằng phẳng, rộng, có thể được nâng lên và thể hiện như là một mực của một chu trình xói mòn trước đây. Nó cũng có thể bị phủ một lớp aluvi mỏng. Đn: *valley bottom; flood plain.*

valley floor basement [16230]: móng đáy thung lũng.

Móng đá gốc bị hạ thấp, nằm dưới valey floor sidestrip và đáy thung lũng thực thụ, phát triển ở vùng khí hậu ẩm do sự mở rộng ngang đáy thung lũng.

valley floor side strip [16231]: dải sườn đáy thung lũng.

Bề mặt phẳng tới lõm nhẹ, hẹp giữa sườn rửa trôi và đáy thung lũng thực thụ (bãi bồi) được tạo nên do sự hạ thấp và sự lùi ngang của sườn thung lũng.

valley in valley [16232]: thung lũng trong thung lũng.

Về điều kiện, cấu trúc hoặc lát cắt ngang của thung lũng từ sườn được đánh dấu bằng một vài thung lũng (valley shouder) ngăn một thung lũng trẻ có sườn dốc ở dưới thấp với một thung lũng mở, cổ hơn, rộng hơn ở cao hơn.

valley line [16233]: đường đáy thung lũng.

valley meander [16234]:khúc uốn thung lũng.

Đn: *meandering valley.*

valley of elevation [16235]: thung lũng nếp lồi.

valley of subsidence [16236]: thung lũng nếp lõm.

valley plain [16237]: bãi bồi liên tục, đáy thung lũng.

Đn: *valley floor.*

valley plain terrace [16238]: thềm đáy thung lũngtàn dư bãi bồi liên tục có trước của đáy thung lũng, nó gồm những dạng như strath terrance và fillastrath terrance.

.

valley plug [16239]: nút thung lũng.

Sự thu hẹp địa phương trong lòng dòng chảy do có vài kiểu vật cản dòng và có thể do tích tụ nhanh.

valley profile [16240]: trắc diện dọc thung lũng.

valley shoulder [16241]: vai thung lũng.

Bề mặt thung lũng được tạo ra trong dạng thung lũng, biểu hiện bằng góc nhọn hoặc chỗ gãy ở sườn giữa sườn hoặc đáy của thung lũng cổ cao hơn và sườn của thung lũng trẻ hơn, thấp hơn. Đó là tàn dư của đáy thung lũng được tạo ra trong một chu trình xói mòn cũ, đánh dấu mực cơ sở xói mòn cũ và sự mở rộng ngang các đá có thành phần thạch học thay đổi.

Đn: *shoulder*.

valley sink [16242]: thung lũng karst.

Đn: *karst valley*.

valley spring [16243]: nước thung lũng.

Một kiểu của nguồn nước trũng sụt (depression spring), nước chảy ra từ sườn thung lũng ở điểm lộ nước ngầm.Đn:.

valley system [16244]: hệ thung lũng.

Thung lũng và tất cả các thung lũng nhánh.

valley train [16245]: thể tích tụ vật liệu rửa trôi dài, hẹp do nước băng tan.

valve [16246]: .

.

valverdite [16247]: valverdit.

Thuỷ tinh hình tròn trĩnh hoặc thấu kính chứa các bao thể kết tinh, tìm thấy ở gần Del Rio, Val Verde County, Texas. Là obsidian bị phong hoá.

Van der Kolk method [16248]: phương pháp Van der Kolk.

Phép thử bằng khúc xạ kế để xác định chiết suất của khoáng vật ngâm trong dung dịch lỏng. Khi dùng vật cản chùm sáng chiếu qua vật thể, bóng của nó xuất hiện cùng nằm một phía với vật cản khi hạt khoáng vật có chiết suất tương đối cao hơn, và nó nằm về phía ngược lại khi khoáng vật có chiết suất thấp hơn so với chất lỏng.

vanadate [16249]: vanadat.

Khoáng vật trong thành phần có gốc anion đặc trưng bởi vanadi hoá trị 5 và oxy. Ví dụ là vanadinit: $Pb_5(VO_4)_3$ Ss: *arsenate; phosphate*.

vanadinite [16250]: vanadinit.

Khoáng vật màu đỏ, vàng đến nâu thuộc nhóm apatit: $Pb_5(VO_4)_3Cl$, đồng hình với pyromorphit và thường chứa arsen hoặc phospho. Vanadinit thường tạo khối dạng cầu bọc các khoáng vật khác trong mỏ chì và là quặng vanadin và chì.

vanadium [16251]: vanadi (V).

Nguyên tố hóa học số 23, nguyên tử lượng 50,9451; tỷ trọng 6,11g/cm^3, thuộc nhóm không kim loại nặng, lithophil, có 1 đồng vị bền và 18 không bền. Hàm lượng V trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 53; siêu mafic 80; gabro-basalt 260; granit-granodiorit 70; đá phiến 130; trong đất 90; trong nước đại dương 0,0025 mg/l, trong nước sông suối 0,0009 mg/l. Khoáng vật tiêu biểu là carnotit $K_2 (UO_2)_2 (VO_4)_2.3H_2O$, roscoelit K (V, Al, Mg)$_2$ (Al Si$_3$) O$_{10}$ (OH)$_2$, vanadinit $Pb_5(VO_4)_3Cl$, patronit VS_4, magnetit $(Fe,V)_3O_4$, descloizit $Pb(Zn,Cu)(VO_4)(OH)$. Phương pháp phân tích: XRF, ICP-MS, ICP-AES. Sản lượng năm 1995 là 32.300 tấn, giá thị trường 7,3 USD/kg 98 % V_2O_5. Dùng V trong các lĩnh vực sản xuất thép, xúc tác, hợp kim.

vanado-magnetite [16252]: vanado-magnetit.

Khoáng vật nhóm spinel FeV_2O_4.

Đn: *coulsonite*.

vanalite [16253]: vanalit.

Khoáng vật màu vàng sáng: $NaAl_8V_{10}O_{38}.30H_2O$.

vandenbrandeite [16254]: vandenbrandeit.

Khoáng vật màu lục phớt đen: $CuUO_4.2H_2O$.

vandendriesscheite [16255]: vandendriesheit.

Khoáng vật màu vàng đến vàng da cam hổ phách: $PbU_7O_{22}.12H_2O$.

vane apparatus [16256]: thiết bị cắt cánh.

vane shear test [16257]: thí nghiệm cắt cánh.

vanmeersscheite [16258]: vanmersheit.

Khoáng vật: $U(UO_2)_3(PO_4)_2(OH)_6.4H_2O$.

vanoxite [16259]: vanoxit.

Khoáng vật màu đen: $V_4{}^{+4}V_2{}^{+5}O_{13}.8H_2O$ (?).

Van't Hoff equation [16260]: phương trình Van Hoff.

Phương trình cho biết nhiệt độ phụ thuộc vào hằng số cân bằng của phản ứng: dlnK/dT= □□P□..□là hằng số cân bằng, T= nhiệt độ tuyệt đối, □□độ biến đổi enthalpy của phản ứng giả định của vật chất ở trạng thái chuẩn và R = hằng số khí lý tưởng.

Van't Hoff law [16261]: định luật Van Hoff.

Định luật về cân bằng pha khi một hệ ở trạng thái cân bằng có hai phản ứng xảy ra ngược chiều nhau, phản ứng thứ nhất sẽ xảy ra khi nhiệt độ nâng cao, và phản ứng thoát nhiệt xảy ra khi nhiệt độ hạ thấp.

vanthoffite [16262]: vanthofit.

Khoáng vật không màu: $Na_6Mg(SO_4)_4$.

vanuralite [16263]: vanuralit.

Khoáng vật màu vàng chanh: $Al(UO_2)_2(VO_4)_2(OH).11H_2O$.

vanuranylite [16264]: vanuranylit.

Khoáng vật màu vàng sáng:

$[(H_3O),(Ba,Ca,K)]_{1.6}(UO_2)_2(VO_4)_2.4H_2O$ (?).

vanuxemite [16265]: vanuxemit.

Hỗn hợp của sauconit và hemimorphit.

vaporization [16266]: quá trình bay hơi.

variable [16267]: biến số.

a. Một đại lượng bất kỳ có thể đo được, biến thiên được, ví dụ biến số độc lập và biến số phụ thuộc. X: thuộc tính, biến số, thông số; .

b. Một khối lượng có thể nhận biết, có giá trị ở những giai đoạn khác nhau trong một chương trình tính toán.

variable directional discrimination [16268]: phương pháp thu định hướng trong thăm dò địa chấn.

variable flow [16269]: dòng chảy thay đổi.

variable reluctance detector [16270]: máy thu địa chấn kiểu điện từ.

variance [16271]: phương sai..

Bằng bình phương của độ lệch chuẩn. Ký hiệu ∂^2.

Đối với phân phối rời rạc: $D\xi = \sum_{i=1}^{n} P_i(x_i - E\xi)^2$; $M\xi$-Kỳ vọng toán học.

Đối với phân phối liên tục: $D\xi = \int_{-\infty}^{+\infty} (x - E\xi)^2 f(x)dx$.

Từ đĐn: *dispersion*.

variation [16272]: biến thiên (*đvl*).

variation diagram [16273]: biểu đồ biến thiên.

Biểu đồ hai hoặc ba cấu tử, thể hiện mối quan hệ của các thông số hóa học (ví dụ: phần trăm các oxid, số Niggli, chỉ số phân dị) trong một phức hệ đá magma. Đn: *diagram harker.*

variation magnetic field [16274]: trường từ biến thiên (theo thời gian).

variegated copper ore [16275]: quặng đồng đốm.

Đn: *bornite*.

varietal mineral [16276]: khoáng vật đặc trưng, khoáng vật chỉ thị phân loại.

Khoáng vật có số lượng đáng kể hoặc đặc trưng cho một loại đá, có vai trò phân biệt loại đá này với loại đá khác. Đn: *distinctive mineral.*

variety [16277]: tính đa dạng, loại hoặc thứ (dùng trong phân loại).

1- Trong ngọc học, là một thứ của một loại khoáng vật phân biệt nhờ màu sắc, tính chất quang học hoặc đặc điểm nào đó, ví dụ emerald và aquamarin là các thứ của beryl có màu khác nhau.

2- Trong sinh vật là sự phân nhỏ của loài.

variole [16278]: thạch cầu, variol.

Khối cầu cỡ hạt đậu, thường gồm những tinh thể plagioclas hay pyroxen xếp tỏa tia bên trong khối cầu. Thường áp dụng mô tả các thạch cầu trong đá phun trào mafic. Ví dụ: trong đá variolit.

variolite [16279]: variolit.

Tên đá phun trào gồm có nhiều thạch cầu, hạt mịn, do Aldrovande đề xướng năm 1648. Có xuất xứ từ chữ La tinh "smallpox". Không nên dùng.

Variscan orogeny [16280]: tạo núi Varisc.

Thời đại tạo núi Paleozoi muộn xảy ra trong suốt Carbon và Perm. Cách dùng hiện nay đồng nghĩa với tạo núi Hercyni.

Variscides [16281]: Variscid.

Dãy núi Hercyni ở châu Âu. Đn: *Hercynid.*

variscite [16282]: variscit.

Khoáng vật hệ trực thoi màu lục:

$AlPO_4.2H_2O$, đồng hình với strengit và lưỡng hình với metavariscit, là vật liệu phổ biến để mài cabochon và các mẫu khắc chạm, thường được dùng làm thứ thay thế cho turqua.

X: *sphaerite*.

Đn: *lucinite, utahlite*.

varlamoffite [16283]: varlamofit.

Khoáng vật $(Sn,Fe)(O,OH)_2$. Có lẽ là casiterit hạt nhỏ.

varnsingite [16284]: varnsingit.

Một loại đá sâu vừa, sáng màu, hạt lớn có albit (quá 50%), pyroxen, sphen, magnetit, apatit và epidot thứ sinh, prenit, chlorit, amphibol, muscovit. Thuật ngữ mang tên vùng Vastra Varnsingen, Thụy Điển. Không còn dùng.

varulite [16285]: varulit.

Khoáng vật màu lục oliu xỉn:

$(Na_2,Ca)(Mn^{+2},Fe^{+2})(PO_4)_2$, đồng hình với hunerkobelit.

varve [16286]: varve, một loại đất trầm tích.

vase [16287]: trầm tích hỗn hợp cửa sôngtrầm tích hỗn hợp trong cửa sông miệng phễu ở bờ Đại Tây Dương, gồm cát, thạch anh, canxit, khoáng vật sét và các vỏ sò ốc.

Ict.

vashegyite [16288]: vashegyit.

Khoáng vật màu trắng, vàng hoặc nâu gỉ sắt:

$2Al_4(PO_4)_3(OH)_3.27H_2O$ (?).

vaterite [16289]: vaterit.

Khoáng vật hệ sáu phương, hiếm: $CaCO_3$, tam hình với calcit và aragonit, là dạng không bền vững của carbonat calci.

vaterite A [16290]: vaterit-A.

Calcit nhân tạo.

vaterite B [16291]: vaterit-B.

Vaterit nhân tạo.

vauclusian spring [16292]: mạch trào.

Mạch nước trào lên từ một xi phông trong vùng karst, hoạt động không liên tục (gọi theo tên của một mạch phun ở vùng Vaucluse, miền nam nước Pháp. Đn: *gushing spring.*

vault [16293]: vòm.

Một cấu trúc của Trái đất giống cửa tò vò. Ví dụ: miệng hang hoặc miệng núi lửa.

vauquelinite [16294]: vauquelinit.

Khoáng vật màu lục đến đen phớt nâu:

Pb_2 Cu (CrO_4) (PO_4) (OH). Đồng hình với fornacit.

vauxite [16295]: vauxit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng màu lam:

$Fe^{+2}Al_2(PO_4)_2(OH)_2.6H_2O$, chứa ít nước hơn metavauxit và paravauxite.

vọyrynenite [16296]: vayrynenit.

Khoáng vật: $MnBe(PO_4)(OH, F)$.

V bar [16297]: đê cát dạng chữ V.

Đê cát hình mũi nhọn (cuspate bar) có góc phía biển khá nhọn, như ở nơi có vệt dạng mũi thứ sinh đột ngột về phía bờ từ điểm của mũi nguyên sinh.

veatchite [16298]: veatchit.

Khoáng vật màu trắng: $Sr_2B_{11}O_{16}(OH)_5.H_2O$, lưỡng hình với p-veatchite, có nhóm không gian A2/a.

veenite [16299]: venit.

Khoáng vật: $Pb_2(Sb,As)_2S_5$.

vegasite [16300]: vegasit.

Khoáng vật có thể là plumbojarosit.

vegetal discharge [16301]: mất nước do thực vật.

Sự mất nước thông qua thảm thực vật.

vegetation coast [16302]: bờ biển thực vật.

Bờ biển bị mở rộng về phía biển bởi thực vật (như rừng ngập mặn).

veil [16303]: mây.

Tập hợp các bọt nhỏ giống đám mây trắng trong thạch anh.

vein [16304]: mạch; mạch đá (*th*); gân lá (*cs*); mạch [nước].

1- (*th*) Dạng nằm của đá xâm nhập hình tấm mỏng, lấp đầy khe nứt. Không còn dùng.

2- (*cs*) Một trong số các mạch dẫn của lá.

3- Khe, kẽ dẫn nước hẹp trên đá hoặc đất.

vein dike [16305]: thể tường dạng mạch (dike dạng mạch).

Khối xâm nhập pegmatit có dạng mạch, dạng thể tường. Còn được viết là: *veindike, vein dike*.

veined gneiss [16306]: gneis dạng phân lớp (gneis dạng mạch).

Gneis cấu tạo phân lớp không đều. Tên dùng trong thực địa, không có ý nghĩa nguồn gốc.

velardenite [16307]: velardenit.

Đn: *gehlenite*.

velikite [16308]: velikite.

Khoáng vật: $Cu_{3,75}Hg_{1,75}Sn_2S_8$.

velocity [16309]: vận tốc.

velocity director [16310]: máy thu địa chấn đo tốc độ truyền sóng.

velocity field [16311]: trường vận tốc.

velocity head [16312]: áp lực vận tốc.

áp lực của nước dưới đất có được do động năng của nước.

velocity index [16313]: chỉ số tốc độ sóng âm.

Tốc độ sóng âm đo trong phòng thí nghiệm chủ yếu phụ thuộc vào độ xốp hổng của mẫu đá. Ngược lại, tốc độ sóng âm đo ngoài thực địa lại giảm tùy thuộc vào giãn cách khe nứt, độ mở và chất lấp đầy. Tỉ số tốc độ sóng âm k, xác định bằng cách chia tốc độ sóng P đo ngoài thực địa cho tốc độ đo được trong phòng thí nghiệm là một thông tin rất hữu ích về chất lượng đá. Nó tiến gần tới 1,0 cho đá với hệ khe nứt nhỏ, chặt sít và thưa, và giảm xuống gần tới 0 trong môi trường nứt nẻ cao. Khái niệm chỉ số tốc độ sóng âm, bằng $100\sqrt{k}$, thay đổi trong khoảng 0-20 đối với đá chất lượng kém, và 80-100 đối với đá chất lượng tốt.

velocity of wave propagation [16314]: tốc độ truyền sóng.

velocity ratio [16315]: tỷ số tốc độ sóng.

velocity type seismometer [16316]: máy đo địa chấn để xác định vận tốc dịch chuyển.

velu [16317]: vụng của một đảo san hô dạng vòng.

velvet copper ore [16318]:quặng đồng nhung.

Đn: *cyanotrichite*.

venanzite [16319]: venanzit.

Đá phun trào kiến trúc porphyr, tương tự leucitit hay melilitit gồm có các ban tinh olivin và phlogopit nằm trong nền vi tinh của chừng đó khoáng vật cộng thêm melilit, leucit và manhetit. Tên do Sabatini đặt năm 1898. Xuất xứ từ San Venanzo, ý. Không còn dùng nữa.

venation [16320]: hệ gân.

Sự xếp sắp các gân trong một cái lá.

venite [16321]: venit.

Đá migmatit, hợp phần linh động do tác động nóng chảy từ bản thân khối đá. Thoạt đầu, cùng với tên gọi arterit thay bằng tên gneis dạng mạch có tính từ chỉ rõ liên hệ nguồn gốc. Không dùng nữa.

vent [16322]: miệng núi lửa.

Chỗ mở ở bề mặt trái đất qua đó các vật liệu núi lửa trào ra.

ventagglomerate [16323]: aglomerat họng núi lửa.

Tập hợp bở rời mảnh vụn núi lửa có kích thước thay đổi từ 30mm đến 200mm và có thể lớn hơn, không chọn lọc, không bị mài mòn, lấp đầy họng núi lửa.

venter [16324]: .

â.

ventifact [16325]: vật liệu được mài mòn do gió.

Thuật ngữ dùng cho đá, cuội bị mang đi, bị cắt, bị đánh bóng bởi tác động mài mòn hoặc tác động phun cát của gió thổi cát, thường dưới các điều kiện hoang mạc.

Đn: *glyptolith; wind-worn stone; wind-cut stone; wind-polished stone; wind-grooved stone; wind-shaped stone*.

ventilation [16326]: thông gió.

ventral [16327]: .

:.

ventrallite [16328]: ventralit.

Là phonolit chứa plagioclas có nhiều feldspar kali hơn là plagioclas calci, nephelin và feldspathoid khác. Xuất xứ: Ventralla, Italia. Không còn dùng nữa.

ventral lobe [16329]: ùy.

ùy.

ventral process [16330]: .

.

ventral valve [16331]: mảnh bụng.

ở Tay cuộn. Đn.

ventromyarian [16332]: .

ù .

Venturian [16333]: Venturi.

Bậc ở Bắc Mỹ. Pliocen trung (nằm trên Repetti, nằm dưới Wheeleri).

Venus [16334]: sao Kim.

venus hairstone [16335]: đá tóc venus.

Đn: *rutilated quartz*.

verd antique [16336]: verd cổ hay đồ đồng cổ.

Serpentin dạng khối màu lục tối, thường có các mạch carbonat calci và carbonat magnesi. Nó được đánh bóng và được mua bán như đá hoa. Đn: *serpentine marble*, *verde antique.*

verdelite [16337]: verdelit.

Tourmalin màu lục.

verdite [16338]: verdit.

Đá biến chất tương đối mềm, màu lục sẫm, từ lâu được biết ở vùng Barbeton xứ Transvaal và gần đây tìm thấy ở Zimbawe (Harding & Jobbins, 1984). Các nghệ nhân và thợ thủ công địa phương dùn để tạc tượng, điêu khắc. Verdit gồm chủ yếu muscovit giàu crom, rất mịn bện chặt vào nhau, có ít rutil.

verite [16339]: verit.

Đá phun trào tương tự trachyt, chứa phlogopit hay biotit, clinopyroxen và olivin, chúng nằm trong nền thủy tinh. Tên cũ, không dùng nữa.

vermeil [16340]: vermeil.

(a) Granat màu đỏ da cam. Đn: *vermilion*.

(b) Ngọc corinđon màu nâu phớt đỏ đến đỏ da cam.

(c) Spinel màu đỏ da cam. Đn: *vermeille*.

vermicular quartz [16341]: thạch anh hình giun.

Thạch anh mọc xen hoặc đâm xuyên ngoằn ngèo vào feldspar. Ví dụ như: *trong myamekit*.

vermiculite [16342]: vermiculit.

(a) Nhóm các khoáng vật sét dạng tấm hoặc giống mica, liên quan mật thiết với clorit và montmorilonit, có công thức tổng quát là $(Mg, Fe, Al)_3(Al, Si)_4O_{10}(OH)_2. 4H_2O$. Các khoáng vật được thành tạo chủ yếu do biến đổi mica (biotit và phlogopit là chính) trong đới phong hoá. Nó có thành phần hoá học dao động khá rộng. Nét đặc trưng là khi nung đến 800-1100^oC thì bị bong thành vẩy. Các hạt nở gấp 6-20 lần theo hướng vuông góc với mặt cát khai do nước chứa bên trong biến thành hơi. Kết quả là các hạt dài ra, cong queo,

chứa đựng khí và trở thành vật liệu nhẹ, được dùng làm chất cách âm, chất độn trong xi măng, vữa. Vermiculit khác montmorilonit bởi cation có khả năng trao đổi đặc trưng là Mg^{+2}, sự dãn nở có giới hạn (thuỷ hoá hoặc mất nước giới hạn đến 2 lớp nước), có số lớp trong công thức cơ sở cao hơn (0,6-0,9), khả năng trao đổi cation cao hơn. Hầu hết vermiculit gặp trong đá basơ như dunit và pyroxenit.

(b) Khoáng vật bất kỳ của nhóm vermiculit như maconit, jeferisit và lenilit.

vermilion [16343]: vermilion.

(a) X: *cinnabar*.

(b) Granat màu đỏ da cam, vermeil. Đn: *vermillion*.

vernadite [16344]: vernadit.

Tên dùng ở Liên bang Nga chỉ khoáng vật có thành phần dự đoán là $MnO_2.nH_2O$.

vernadskite [16345]: vernadskit.

Đn: *antlerite*.

Verneuil process [16346]: phương pháp Verneuil.

Phương pháp do Auguste V.L. Vernueil (1856-1913), nhà hóa học và khoáng vật học người Pháp phát minh để tổng hợp các tinh thể corindon và spinel lớn, sử dụng bột nhôm có thành phần nhất định nấu chảy nhờ ngọn lửa oxyhydrogen, tạo những thỏi ngọc nhân tạo.

verplanckite [16347]: verplanckit.

Khoáng vật:

$Ba_2(Mn, Fe,Ti)Si_2O_6(O,OH,Cl,F)_2 3H_2O$.

verrucate [16348]: dạng hạt kê..

Nói về tô điểm của bào tử phấn hoa gồm các mấu lồi.

vertebra [16349]: đốt sống..

Một trong các yếu tố xương hoặc sụn tạo nên cột sống lưng của động vật có xương sống.

Sn: *vertebrae*.

vertebrata [16350]: Động vật có xương sống..

Một phân ngành của ngành *Có dây sống (Chordata*), đặc trưng bởi bộ xương trong bằng sụn hoặc xương, và bởi sự tổ chức chuyên hoá ở phần trước của động vật. Phần trước của cơ thể là đầu mang các cơ quan thị giác, khứu giác, vị giác, thính giác và phần trước của hệ thần kinh trung ương là não.

vertebrate paleontology [16351]: cổ sinh học động vật có xương sống..

Một nhánh của cổ sinh vật học nghiên cứu động vật có xương sống hoá thạch.

Đn: *vertebrate paleozoology.*

vertical accretion deposit [16352]: .

Trầm tích sông sét và cát phân bố ở đồng bằng lũ.

vertical angle [16353]: óc thẳng đứng; một góc trong mặt phẳng thẳng đứng.

vertical axis [16354]: rục thẳng đứng.

vertical corrasion [16355]: bào mòn thẳng đứng gây nên do sự đào sâu của lòng kênh.

vertical crater retreat (VCR) stopping [16356]:

Khai thác quặng theo bậc tạo moong; khai thác giật cấp.

vertical dip slip [16357]: rượt thẳng đứng.

Đn: *vertical slip*.

vertical displacement [16358]: chuyển vị đứng.

vertical drainage wells [16359]: giếng thoát nước đứng.

vertical erosion [16360]: xói mòn thẳng đứng.

Đn: *downcutting*.

vertical fault [16361]: ứt gãy thẳng đứng, một đứt gãy với góc dốc $90^{o.}$

vertical fold [16362]: ếp uốn thẳng đứng.

Một nếp uốn có trục thẳng đứng.

vertical force [16363]: thành phần thẳng đứng (Z) của từ trường trái đất.

vertical force induction variometer [16364]: từ kế cảm ứng để đo thành phần thẳng đứng (Z) của từ trường Trái đất.

vertical force on a tetrahedral block [16365]: .

Lực tác động theo chiều thẳng đứng lên khối tứ diện.

vertically mixed estuary [16366]: cửa sông miệng phễu hỗn hợp theo chiều thẳng đứng.

Cửa sông miệng phễu không có sự biến đổi đo được của độ mặn theo độ sâu, mặc dù độ mặn có thể tăng lên từ phía thượng nguồn tới cửa. Đặc điểm đó xảy ra ở nơi có dòng triều mạnh liên quan với dòng chảy sông.

Đn: *verticaly homogeneous estuary.*

vertical motion seismograph [16367]: máy thu địa chấn để ghi dao động thẳng đứng.

vertical section [16368]: ặt cắt thẳng đứng.

vertical separation [16369]: iãn cách

đứng.

vertical shift [16370]: dịch trượt thẳng đứng; thành phần dịch trượt thẳng đứng trong một đứt gãy.

vertical slip [16371]: ịch trượt thẳng đứng; thành phần thẳng đứng của dịch trượt thực trong một đứt gãy.

vertical stress [16372]: ứng suất thẳng đứng.

vertical tectonics [16373]: kiến tạo thẳng đứng, kiến tạo đẳng tĩnh kiểu Pratt, trong đó các chuyển động thẳng đứng của các đơn vị vỏ do trọng lực riêng khác nhau tạo ra địa hình bề mặt.

.

vertical zonality [16374]:phân đới đứng (trục).

Được biểu hiện theo phương chuyển động của dung dịch quặng. Nếu thân quặng dốc đứng thì chúng trùng với phương thẳng đứng. Nếu thân quặng nằm thoải thì chúng trùng với phương nằm ngang.

vertical zonality coefficient [16375]: hệ số phân đới đứng.

Là đặc trưng định lượng của các đới quặng và vành phân tán nguyên sinh theo chiều đứng, nó được tính bằng tỷ số hàm lượng trung bình các cặp nguyên tố hoặc tích hàm lượng trung bình của nhóm nguyên tố (hệ số phân đới nhân), trong đó tử số là hàm lượng của các nguyên tố tập trung ở phần trên quặng, còn mẫu số là hàm lượng của các nguyên tố tập trung ở phần giữa và dưới quặng của các vành. Cũng có thể tính hệ số phân đới bằng tỷ số lượng suất tuyến tính của các vành phần trên với các phần giữa và dưới quặng.

vertumnite [16376]: vertumnit.

Khoáng vật liên quan với stratlingit và gelenit hệ sáu phương ngậm nước, nhưng có tỷ số Si: Al gấp đôi so với các pha trên:

$Ca_4\ Al_4Si_4O_6(OH)_{24}\ 3H_2O$.

very fine pebble [16377]: tro mịn; cuội, sỏi, tảng lăn nhỏ.

Tên gọi theo AGI (1958). Đn: *granule*.

very finely crystalline [16378]: kết tinh hạt rất mịn.

Kiến trúc đá trầm tích carbonat có những tinh thể với đường kính thay đổi trong giới hạn 0,004-0,016mm.

vesbite [16379]: vesbit.

Tên gọi khác của fegusit giàu leucit hay italit chứa clinopyroxen và lượng phụ apatit và oxid đục. Thuật ngữ dùng mô tả đá xuất xứ từ Vesbius, Italia. Không nên dùng nữa.

vesecite [16380]: vesecit.

Tên gọi khác của melilitit, chứa olivin, melilit, phlogopit và nephelin nhưng không có clinopyroxen. Tên gọi xuất xứ từ Vesec Svetla, Tiệp Khắc. Không nên dùng nữa.

vesicle [16381]: bọt khí, thạch cầu rỗng (*th*).

Lỗ rỗng hình dạng khác nhau trong dung nham do bọt khí để lại khi kết cứng.

Đn: *vacuole*.

vesicle cylinder [16382]: trụ bọt khí.

Đới hình trụ có nhiều bọt khí trong lava có thể được thành tạo do sự phát sinh hơi nước từ vật liệu ướt nằm dưới.

vesicular [16383]: cấu tạo bọt (*th*).

Cấu tạo của đá phun trào, đặc trưng bởi sự giàu có bọt khí, hình thành do sự lan tỏa của khí trong giai đoạn lỏng của lava.

vesignieite [16384]: vesignieit.

Khoáng vật màu phớt lục $BaCu_3(VO_4)_2(OH)_2$.

vesuvian [16385]: vesuvian.

(a) Đn: *vesuvianite*.

(b) Hỗn hợp của calcit với hydromagnesit là leucit.

vesuvian garnet [16386]: granat vesuvian.

Tên gọi trước đây cho leucit có hình dạng tinh thể giống granat.

vesuvianite [16387]: vesuvianit.

Khoáng vật $Ca_{10}Mg_2Al_4(SiO_4)_5(Si_2O_7)(OH)_4$. Thường màu nâu, vàng đến lục, đôi khi chứa sắt và fluo, hay gặp trong đá vôi bị biến chất tiếp xúc. Đn: *idocrase, vesuvian*.

vesuvite [16388]: vesuvit.

Tephrit chứa nhiều leucit. Thuật ngữ mang tên vùng Vesuvias, Italia.

veszelyite [16389]: veszelyit.

Khoáng vật màu lam phớt lục: $(Cu,Zn)_3PO_4(OH)_3.2H_2O$. Đn: *arakawaite*.

VHA basalt [16390]: basalt VHA.

Một kiểu đá Mặt trăng, basalt cao nhôm. Tên gọi dựa vào thành phần hóa học và đá còn có thể trộn lẫn với đá kiểu khác.

vibetoite [16391]: vibetoit.

Pyroxenit hornblend-biotit hạt lớn chứa nhiều calcit, apatit. Là sản phẩm biến đổi của đá siêu mafic kiềm hoặc là sản phẩm hỗn nhiễm của carbonatit vơi

đá silicat siêu mafic. Thuật ngữ mang tên của trang trại Vibeto, Na Uy.

vibrating plate compactor [16392]: thiết bị đầm bàn rung.

vibrating roller [16393]: con lăn rung, dùng trong đầm đất.

vibrating wire gauge [16394]: đồng hồ đo với nguyên tắc dây rung.

vibrating wire sensors [16395]: cảm biến dây rung.

vibration [16396]: rung động, dao động.

vibration plane [16397]: mặt phẳng dao động.

Trong quang học là mặt phẳng đi qua phương truyền và phương dao động của sóng phân cực.

Đn: *plane of polarization; plane of vibration*.

Vibrio sp [16398]: Vibrio sp.

Một nhóm vi khuẩn gram âm, ưa khí, không hình thành bào tử, rất phổ biến trong nước mặn, trong đó có một số loài gây bệnh (như V. cholera, V. parahaemolyticus).

vibro flotation [16399]: đầm rung sâu để gia cố đất nền.

vicinal face [16400]: mặt tiếp cận.

Mặt tinh thể hơi lệch mặt bình thường về giá trị góc.

Vickers hardness test [16401]: phép đo độ cứng Vicker.

Phép đo sức đề kháng của kim loại hoặc khoáng vật bằng một mũi kim cương hình tháp ấn lên mặt mài bóng của mẫu với các tải trọng khác nhau. Kết quả là một hàm số của chiều dài trung bình các đường chéo của vết lõm với tải trọng.

Vicksburgian [16402]: Vicksburgi.

Bậc ở Bắc Mỹ. Oligocen (nằm trên Jacksoni, nằm dưới Frio).

vicoite [16403]: vicoit.

Đá phun trào gồm leucit, sanidin natri, plagioclas calci và augit. Washington, 1906 đặt tên theo tên núi lửa Vieo, Italia.

Viena Convention [16404]: Công ước Viên.

x: *convention for protection of the ozone layer*.

vigezzite [16405]: vigezit.

Khoáng vật. Thành viên của nhóm aeshynit:

(Ca, Ce)(Nb, Ta, Ti)O_6.

viitaniemite [16406]: vitaniemit.

Khoáng vật: Na(Ca, Mn)$AlPO_4$ $(F,OH)_3$.

vikingite [16407]: vikingit.

Khoáng vật: $Ag_5Pb_8Bi_{13}S_{30}$, thuộc dãy đồng đẳng lilianit.

villamaninite [16408]: vilamaninit.

Khoáng vật đẳng hướng màu đen thuộc nhóm pyrit: (Cu, Ni, Co, Fe)(S, $Se)_2$.

villiaumite [16409]: viliaumit.

Khoáng vật đẳng hướng màu đỏ son đến không màu NaF.

vimsite [16410]: vimsit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $CaB_2O_2(OH)_4$.

vincentite [16411]: vincentit.

Khoáng vật: $(Pd, Pt)_3(As, Sb, Te)$.

vinogradovite [16412]: vinogradovit.

Khoáng vật màu trắng đến không màu:

$(Na,Ca,K)_4Ti_4$ $AlSi_6O_{23}.2H_2O$.

vintlite [16413]: vinlit.

Đá xâm nhập sâu vừa porphyrit gồm các ban tinh labradorit hoặc bitownit và hornblend trong nền hạt mịn feldspar, hornblend, thạch anh. Pichler, 1875 đặt tên theo tên Vintl, Tyrolean, Alps.

violaite [16414]: violait.

Khoáng vật: $Ca(Mg,Fe)(SiO_3)_2$ hệ đơn nghiêng đa sắc mạnh thuộc nhóm pyroxen.

violan [16415]: violan.

Diopsit dạng khối, bán trong, màu lam đến tím lam chứa MnO và Mn_2O_3.

Đn: *violane*.

violarite [16416]: violarit.

Khoáng vật màu xám tím thuộc nhóm linanit: Ni_2Fe S_4.

virgation [16417]: ếp uốn phân nhánh.

Chùm các nếp uốn (Suess, 1885, 1909), nếp uốn rẻ quạt.

Virgilian [16418]: Virgili.

Loạt địa phương khu vực Bắc Mỹ. Phần cao nhất của Pensylvani (nằm trên Missouri, nằm dưới Wolfcampi của Permi).

virgin compression curve [16419]:

Đường cong nén ép nguyên sinh, nguyên thủy, sơ cấp.

Virglorian [16420]: Virglori.

Đn: *Anisian*.

viridine [16421]: viridin.

Andalusit màu lục cỏ chứa Mn.

Đn: *manganandalusite*.

viridite [16422]: viridit.

(a) Tên chung trước đây dùng cho các sản phẩm biến đổi màu xanh lục (như clorit hay serpentin) dạng vẩy hoặc sợi trong khối bở rời dạng đất của

đá porphyrit.

(b) Clorit giầu sắt ba.

virtual geomagnetic pole [16423]: ực địa từ thực.

viscometer [16424]: dụng cụ đo độ nhớt.

Đn: *viscosimeter.*

viscometry [16425]: .

Đn.

viscosimeter [16426]: .

Đn:.

viscosimetry [16427]: .

Đn:.

viscosity [16428]: độ nhớt.

Tính chất của một chất lỏng có khả năng cản lại sự dịch chuyển tương đối giữa các phần bên trong của nó do có sự chênh lệch vận tốc. Độ nhớt được biểu thị bằng hệ số nhớt.

Đn: *coefficient of viscosity.*

viscous lag [16429]: trễ nhớt.

Visean [16430]: Vise.

Bậc do Dupon thành lập năm 1882, theo tên thành phố Vise của Bỉ. Bậc giữa của Carbon hạ (nằm trên Tournais, nằm dưới Numur).

viseite [16431]: viseit.

Khoáng vật:

$NaCa_5Al_{10}(SiO_4)_3(PO_4)_5(OH)_{14}.16H_2O$ (?). Nó được coi là zeolit vì cấu trúc tương tự analcim nhưng có một số vị trí trống trong mạng (Al, Si, P)O_2 . Cũng viết là: *viseite*.

vishnevite [16432]: vishnevit.

Cancrinit chứa sunfat:

$(Na,K,Ca)_{6-8}(Al_6Si_6O_{24})(SO_4,CO_3).nH_2O$;

với n dao động từ 1-5.

vismirnovite [16433]: vismirnovit.

Khoáng vật: $ZnSn(OH)_6$, thuộc nhóm shoenfliesit.

visual inspection [16434]: kiểm tra bằng mắt, quan sát bằng mắt.

viterbite [16435]: viterbit.

1- Đá phun trào gồm chủ yếu là sanidin natri, các ban tinh lớn leucit, một ít plagioclas calci, augit, biotit, apatit và quặng. Dặt tên theo địa danh Viterbo, Italia.

2- (*kv*) Hỗn hợp của alophan và wavelit (?).

vitreous [16436]: thủy tinh.

a. Thủy tinh núi lửa; .

b. Hóa đá foraminifer có ánh như thủy tinh.

vitreous copper [16437]: đồng thủy tinh.

Đn: *chalcocite*.

vitreous luster [16438]: ánh thủy tinh.

Một kiểu ánh giống thuỷ tinh. Ví dụ: thạch anh có ánh thủy tinh.

vitreous silver [16439]: bạc thuỷ tinh**.**

Đn: *argentite*.

vitric [16440]: thủy tinh.

Tính từ chỉ vật liệu có nguồn đá vụn núi lửa toàn là thủy tinh (trên 75%).

vitric tuff [16441]: tuf thủy tinh.

vitrification [16442]: hóa thủy tinh.

vitroclastic [16443]: kiến trúc mảnh vụn thủy tinh.

Nói về kiến trúc của đá mảnh vụn được đặc trưng bởi các mảnh thủy tinh bị đập vỡ.

vitrophyre [16444]: vitrophyr (bán thủy tinh).

Đá magma có kiến trúc porphyr với nền thủy tinh.

Tt: *vitrophyric*. Ss: *felsophyre; granophyre*.

Đn: *glass porphyry*.

vitrophyric [16445]: vitrophyric.

a. Nói về đá magma kiến trúc porphyr có ban tinh lớn và nền thủy tinh. Ss: *vitroporphyric.*

b. Thuật ngữ sử dụng chỉ kiến trúc porphyr của đá magma có nền thủy tinh dễ nhìn thấy.

vitrophyride [16446]: vitrophyrid.

Thủy tinh núi lửa kiến trúc porphyr.

vitusite [16447]: vitusit.

Khoáng vật: $Na_3(Ce,La)(PO_4)_2$. Cấu trúc của nó có thể giống với aphthitalit, mervinit và bredigit.

vivianite [16448]: vivianit.

Khoáng vật: $Fe_3(PO_4)_28H_2O$, không màu, lam hoặc lục khi chưa bị biến đổi nhưng trở thành tối màu khi bị chiếu sáng, được gặp ở dạng tinh thể hệ đơn nghiêng, khối sợi, hoặc đất trong quặng đồng, thiếc, sắt, trong sét, quặng sắt than bùn đầm lầy. Vivianit lưỡng hình với metavivianit.

Đn: *blue iron earth, blue ocher*.

vladimirite [16449]: vladimirit.

Khoáng vật: $Ca_5H_2(AsO_4)_4.5H_2O$.

vlasovite [16450]: vlasovit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng không màu:

$Na_2ZrSi_4O_{11}$.

vogesite [16451]: vogesit.

Đá lamprophyr gồm có ban tinh hornblend nằm trên nền vi tinh gồm có feldspar kiềm và hornblend. Clinopyroxen, olivin và plagioclas cũng có mặt. Vogesit chứa ít biotit hơn minet. Tên do Rosenbusch đặt năm 1887, xuất

xứ từ dãy núi Vosges, Pháp.

voglite [16452]: voglit.

Khoáng vật màu lục cỏ sáng đến lục emerald: $Ca_2Cu(UO_2)(CO_3)_4$. $6H_2O$(?).

void [16453]: lỗ rỗng trong đất, đá.

void ratio [16454]: tỉ số rỗng.

Chỉ số rỗng của đất, tỷ số giữa thể tích lỗ rỗng và thể tích hạt đất.

volatile [16455]: bay hơi.

Chất dễ bay hơi.

volatile component [16456]: thành phần bay hơi, hợp phần khí.

Vật liệu trong magma như nước hoặc dioxid carbon mà áp suất khí của chúng đủ cao để chúng tập trung trong một pha khí nào đó.

Đn với *fugitive constituent*.

volatile flux [16457]: chất bốc.

volborthite [16458]: volborthit.

Khoáng vật màu lục đến vàng: $Cu_3(VO_4)_2 3H_2O$. Nó có thể chứa một ít calci và bari, là quặng chính của vanadi. Đn: *uzbekite*.

volcan [16459]: núi lửa.

Thành phần của vỏ Trái đất cấu thành bởi các núi lửa và các đá có độ sâu vừa.

volcanello [16460]: nón núi lửa.

Nón núi lửa nhỏ hoạt động trong miệng trung tâm của núi lửa. Ví dụ: Mount Nuevo ở Vesuvius.

volcanic [16461]: thuộc về núi lửa.

Thuộc về những hoạt động, kiến trúc hoặc các kiểu đá của núi lửa. b. Đn: *extrusive*.

volcanic accident [16462]: tai họa núi lửa.

Bùng nổ núi lửa đột ngột sau một thời ngừng nghỉ bị bóc mòn.

volcanic agglomerate [16463]: aglomerat núi lửa.

Tập hợp bở rời, không chọn lọc của những mảnh vụn núi lửa thô. Kích thước của các mảnh vụn từ 30 đến 200mm, được thành tạo do hoạt động bùng nổ của núi lửa.

volcanic arc [16464]: vòng cung núi lửa.

Đai đường vòng, cung chính của những núi lửa trên vùng hút chìm, các đá núi lửa, xâm nhập đã thành tạo ở đây.

Đn: *island arc; magmatic arc*.

volcanic arenite [16465]: arenit núi lửa.

Tên được dùng để chỉ đá arenit, chủ yếu gồm có vụn núi lửa có thành phần thạch anh thấp. Thông thường đá nằm cùng với các trầm tích Đệ tam và Mesozoi phát triển ở Thái Bình Dương. Tên còn dùng để chỉ đá arenit gồm có vụn núi lửa có hợp phần sét, phân hạng tốt và bào tròn; để mô tả chi tiết có thể dùng "basalt-arenit","andezit-arenit".

volcanic ash [16466]: tro núi lửa.

Tro núi lửa là những vật liệu bở rời giống như bụi hoặc cát, gồm magma, các đá ở thành kênh dẫn bị đập nhỏ ra do hoạt động bùng nổ của núi lửa. Tro mịn nhất có thể lưu lại trong không gian nhiều ngày và bay theo gió ra khỏi trung tâm núi lửa hàng ngàn km. Ngược lại, cát luôn luôn rơi ở gần ngoại vi của trung tâm phun trào. Tro thủy tinh tươi có mầu trắng, ngay cả tro thủy tinh basơ, nhưng ngay lập tức trở nên sẫm màu, màu đỏ do oxy hoá sắt hoá trị hai (Fe^{+2}) khi phong hoá.

volcanic ball [16467]: cầu núi lửa.

volcanic blowpiping [16468]: pip núi lửa, ống núi lửa.

volcanic bomb [16469]: bom núi lửa.

volcanic breccia [16470]: dăm núi lửa.

a. Đá vụn núi lửa chứa các mảnh góc cạnh lớn hơn 64mm đường kính và có thể được gắn kết trong nền xi măng. Ss: *agglomerate*.

b. Đá chứa những mảnh không có nguồn núi lửa nhưng lại nằm trong nền tro núi lửa.

volcanic butte [16471]: gò núi lửa (chỏm núi lửa).

Một đồi độc lập hoặc núi do phong hóa hoặc bào mòn làm lộ ra họng núi lửa hoặc xâm nhập magma thẳng đứng vào trong các đá mềm nằm ở trên.

volcanic center [16472]: trung tâm núi lửa.

Vị trí, chỗ, ở đó hoạt động núi lửa đang xảy ra hoặc đã xảy ra trong quá khứ.

volcanic chain [16473]: chuỗi, dãy núi lửa.

Nhiều núi lửa sắp xếp dạng đường của một số núi lửa, cộng sinh chặt chẽ với một số yếu tố địa chất khống chế như đứt gãy.

volcanic cloud [16474]: đám mây núi lửa.

Đám mây của khí núi lửa với tro và các mảnh vụn, được thành tạo do hoạt động bùng nổ của núi lửa. Đn: *explosion cloud*.

volcanic cluster [16475]: cụm, chùm núi lửa.

Nhóm các miệng núi lửa sắp xếp

hướng mặt cắt ngang rõ ràng.

volcanic conduit [16476]: họng núi lửa, kênh dẫn núi lửa.

Kênh dẫn từ đó vật liệu dưới sâu được mang lên mặt đất.

volcanic cone [16477]: chóp nón núi lửa.

Đồi hình nón của lava hoặc mảnh vụn hình thành xung quanh miệng núi lửa. Đn: *cone*.

volcanic conglomerate [16478]: cuội kết núi lửa.

Đá trầm tích cuội kết chứa trên 50% vật liệu núi lửa.

volcanic cycle [16479]: chu kỳ núi lửa.

volcanic debris [16480]: vụn núi lửa.

volcanic dome [16481]: vòm núi lửa.

Sự trào ra từ núi lửa lava có độ nhớt cao. ở dạng khối tròn, sườn dốc, tạo thành vòm hoặc khối phồng của lava cứng lại ở trên và xung quanh miệng núi lửa. Những phần của lava cổ được nâng là do áp lực của lava mới nâng lên từ bên dưới. Cấu trúc phát triển chủ yếu ở phần bên trong của núi lửa hoặc trên sườn của núi lửa lớn và thường bị nứt nẻ, dăm kết. Đn: *bulbous dome; dome volcano*; *tholoid; dome; cumulo dome; cumulo volcano.*

volcanic earthquake [16482]: động đất do núi lửa.

Động đất do núi lửa hoạt động hơn là do lực kiến tạo.

volcanic field [16483]: rường núi lửa, vùng hoạt động núi lửa.

volcanic flow drain [16484]: dòng núi lửa; máng, rãnh dòng núi lửa.

volcanic foam [16485]: bùn núi lửa, bọt núi lửa.

volcanic focus [16486]: tâm núi lửa.

volcanic gases [16487]: hơi, khí núi lửa.

Chất bay hơi sản sinh trong quá trình phun trào của lửa, mà trước đó đã bị hòa tan trong magma. Hơi nước chiếm khoảng 90% khí, các thành phần khác có khí carbon, đặc biệt là dioxid carbon, khí sulfur, đặc biệt là dioxid sulfur ở nhiệt độ cao và sulfid hydrogen ở nhiệt độ thấp; clorit hydrogen, nitrogen như là một nguyên tố tự do và các khí khác (Krauskopf, 1967).

volcanic glass [16488]: thủy tinh núi lửa.

Sản phẩm vô định hình của lava nguội lạnh nhanh. Tùy theo thành phần, hàm lượng nước hoặc đặc điểm kiến trúc, thủy tinh núi lửa có các tên như: obsidian, đá bọt, tachilit, hialo-melan, perlit.

volcanic graben [16489]: ịa hào núi lửa.

volcanic gravel [16490]: sạn núi lửa..

Mảnh vụn núi lửa bở rời. Các mảnh vụn có kích thước từ 2 đến 10mm. Thành phần và điều kiện thành tạo sạn núi lửa giống như lapilli.

volcanic island [16491]: đảo núi lửa.

Được tạo nên một cách đầy đủ, lộ ra trên mặt biển. Đn: *island volcano*.

volcanicity [16492]: hoạt động núi lửa.

volcaniclastic [16493]: vụn núi lửa.

volcanic mud [16494]: bùn núi lửa.

Hỗn hợp chứa nước và tro núi lửa hoặc vừa mới phun trào và nóng hoặc vừa mới nguội lạnh. Hỗn hợp có thể thành dòng chảy xuống sườn của núi lửa.

volcanic pisolite [16495]: vón núi lửa (pisolit, hạt đậu) núi lửa.

volcanic plain [16496]: đồng bằng, bình nguyên núi lửa.

Bề mặt được hình thành bởi các dòng dung nham, dòng tro rộng phủ trên địa hình không đều.

volcanic province [16497]: tỉnh núi lửa.

Tỉnh thạch học mà ở đó các đá magma thấy được là các đá núi lửa.

volcanic rain [16498]: mưa núi lửa.

volcanic rent [16499]: khe nứt núi lửa.

Miền võng núi lửa lớn được bao bọc (giới hạn) bởi các khe nứt thường là đồng tâm được thành tạo do áp lực của xâm nhập magma, hoặc do quá tải trọng của vật liệu trên nền yếu.

volcanic rift zone [16500]: ới rift núi lửa, đới tách giãn sinh phun trào.

volcanic rock [16501]: đá núi lửa.

a. Đá magma thủy tinh hay kết tinh do hoạt động núi lửa trên bề mặt Trái đất hoặc do phun nổ, phun trào dung nham; ví dụ: *basalt*. Thuật ngữ còn bao hàm các xâm nhập gần bề mặt tạo thành một bộ phận của cấu trúc núi lửa (có liên quan với cấu trúc núi lửa).

b. Tên để chỉ các đá phun trào liên quan với các đá xâm nhập nông, thành phần ưu thế là mafic. Ss: *neptunic* (đá thành tạo ở biển), *plutonic* (đá xâm nhập).

volcanic rubble [16502]: vụn núi lửa, dăm núi lửa, đá vụn.

Tương đương dăm kết núi lửa không cứng rắn. Đn: *volcanic debris*.

volcanic shield [16503]: hiên núi lửa.

volcanic sink [16504]: trũng núi lửa.

Đn: *sink*.

volcanic wacke [16505]: huyền núi lửa.

Thuật ngữ này sử dụng cho huyền đá gồm chủ yếu đá vụn có nguồn gốc từ các đá núi lửa trung tính (andesit) và basic (basalt) và có hàm lượng thạch anh thấp. Chúng thường gặp trong trầm tích Đệ tam và Mesozoi, tích tụ trong các đai tạo núi bờ biển Thái Bình Dương.

volcanic water [16506]: nước núi lửa, nước magma.

Nước ở trong hay chảy ra từ đá magma, lên mặt đất hoặc gần mặt đất.

volcanism [16507]: hoạt động núi lửa.

Quá trình magma và khí đi cùng xuyên vào trong vỏ và trào ra ngoài mặt đất và khí quyển. Còn viết là *vulcanism.* Đn: *volcalnicity.*

volcanism [16508]: oạt động núi lửa.

Là các quá trình làm cho magma và các khí đi cùng chui lên vỏ và phun trào ra bề mặt Trái đất và vào không khí.

volcanist [16509]: nhà núi lửa học.

volcanite [16510]: volcanit, đá núi lửa.

1-(*kv*) Tên cổ chỉ khoáng vật, được dùng như từ đồng nghĩa cho pyroxen và biến thể của lưu huỳnh chứa ít hơn 1% selen.

2-(*th*) Đá phun trào chủ yếu gồm có ban tinh anorthoclas, andesin và augit nằm trong nền thủy tinh chứa vi tinh feldspar và augit. Tên xuất xứ từ Volcano, đảo Lipari. Tên cổ.

volcanogenic [16511]: nguồn núi lửa.

Được thành tạo bởi quá trình liên quan trực tiếp với hoạt động núi lửa; đặc biệt nói về mỏ khoáng (sulfua dạng khối, thành hệ sắt phân giải) có liên quan nguồn gốc với hoạt động núi lửa.

volcano karst [16512]: karst núi lửa.

Lãnh thổ có các vật liệu núi lửa sạch được phun lên, bị bào mòn do nước tạo ra các dạng vi địa hình giống như karst trong đá vôi.

volcanologist [16513]: nhà núi lửa học.

Người làm công tác khoa học, nghiên cứu sâu về hoạt động núi lửa.

volcanology [16514]: núi lửa học.

Khoa học chuyên nghiên cứu hoạt động núi lửa.

volcano shoreline [16515]: đường dạng bờ núi lửa.

Đường bờ có dạng tròn, dốc hình thành ở nơi các vật liệu vụn núi lửa hoặc các dòng lava xuất hiện ở bờ biển hoặc ở nơi núi lửa hoạt động nhô lên trên mặt nước, tạo nên nón núi lửa hướng lên hoặc hướng ra ngoài bờ tiếp tục bổ sung cho các vật liệu đã phun ra trước đó.

volcano shortline [16516]: đường bờ núi lửa.

Đường bờ biển uốn hầu như vòng tròn, dốc đứng, ở đó quan sát thấy nhiều vụn núi lửa hay dòng dung nham, hoặc có khi là do hoạt động núi lửa phun ra trên bề mặt tạo nên nón phát triển, phía trên hay phía ngoài bờ, bổ sung cho vật liệu đã phun trước.

volcano tectonic depression [16517]: rũng núi lửa.

Sụt trũng núi lửa-kiến tạo. Một sụt trũng có kích thước rộng lớn, thường dạng tuyến tính mà bị khống chế bởi cả các quá trình kiến tạo và núi lửa, có thể là một phần trong đai núi lửa (như đai núi lửa Đông á).

volhynite [16518]: volhynit.

Đá kersatit chứa thạch anh, gồm có các ban tinh plagioclas, hornblend, biotit nằm trong nền vi tinh gồm có thạch anh, feldspar và giàu clorit. Tên xuất xứ từ Volhynia, Nga. Tên cũ không dùng.

volkonskoite [16519]: volkonskoit.

Khoáng vật sét chứa crôm màu lục phớt lam: smectit tám mặt đôi với crom là cation tám mặt hoá trị 3. Đn: *volchonskoite; wolchonskoite*.

volkovskite [16520]: volkovskit.

Khoáng vật: $(Ca,Sr)B_6O_{10}.3H_2O$.

voltaite [16521]: voltait.

Khoáng vật màu lục xỉn đến nâu hoặc đen:

$K_2Fe^{+2}{}_5Fe_4{}^{+3}(SO_4)_{12}.18H_2O$(?).

voltzite [16522]: voltzite.

Vật liệu màu phớt vàng hoặc phớt đỏ bao gồm wurtzit với hợp chất kim loại kẽm.

volume, influence on pillar strength [16523]:

Thể tích, ảnh hưởng của thể tích tới sức bền của trụ (mỏ).

volumetric [16524]: thuộc về thể tích.

volumetric extraction ratio [16525]:

Tỉ số thể tích về mức độ khai thác, thu hồi quặng.

volumetric strain [16526]: biến dạng thể tích.

Là sự thay đổi thực về thể tích (mẫu vật) do chất tải. Cũng như các biến dạng thành phần như biến dạng dọc trục, biến dạng theo chu vi mẫu, biến dạng bên, hướng tâm (toả tia), biến

dạng thể tích cũng bao gồm thành phần đàn hồi và thành phần vĩnh cửu. Biến dạng thể tích có thể được tính theo công thức: $\varepsilon_v=((V_1-V_0)/V_0).100\%$. Ngoài ra, có thể còn tính được như là tổng đại số của các biến dạng bên và biến dạng dọc trục.

volynskite [16527]: volynskit.

Khoáng vật: $AgBiTe_2$.

von Wolff's classification [16528]: phân loại Wolff.

Phân loại đá magma theo thành phần hóa học-khoáng vật.

vorobievite [16529]: vorobievit.

Ngọc beryl chứa xezi màu đỏ hồng, đỏ tía hoặc phớt hồng, có thể chứa một lượng khá rõ natri và các kim loại kiềm khác. Đn: *morganite; rosterite; worobieffite; vorobyevite*.

vortex current [16530]: dòng chảy xoắn.

Đn:.

vozhminite [16531]: vozhminit.

Khoáng vật: $(Ni,Co)_4(As,Sb)S_2$.

vrbaite [16532]: vrbait.

Khoáng vật hệ trực thoi màu đen xám đến đỏ tối: $Tl_4Hg_3Sb_2$ As_8S_{20}.

V shaped valley [16533]: thung lũng dạng chữ V.

Thung lũng dạng chữ V, có sườn dốc và các dòng nhánh ngắn, đặc biệt là thung lũng trẻ hẹp do dòng chảy cắt sâu xuống.

Đn: *V-valley*.

V terrace [16534]: thềm dạng chữ V.

Thềm hình tam giác, hình thành trong một cung dài, hẹp của hồ cổ. Thềm có một sườn tiếp xúc với bờ bằng phẳng và đỉnh góc đối diện về phía nước thoáng.

vuagnatite [16535]: vuagnatit.

Khoáng vật hệ trực thoi: $CaAl(SiO_4)(OH)$.

vulcanian type eruption [16536]: phun trào kiểu vulcanian.

Kiểu núi lửa đặc trưng bởi phun nổ có các vật liệu dung nham mới thường nóng sáng khi rơi khỏi miệng núi lửa, nhưng đã kết cứng hoặc dẻo, có độ tròn xác định khi bay trong không khí.

vulcanite [16537]: vulcanit.

Khoáng vật hệ trực thoi: CuTe.

vulpinite [16538]: vulpinit.

Anhydrit dạng vẩy, hạt, màu trắng phớt xám, đôi khi chứa hỗn hợp của silic.

vulsinite [16539]: vulsinit.

Trachyt, thành phần chủ yếu gồm feldspar kiềm, plagioclas calci và augit, nhưng không có feldspathoid. Thuật ngữ mang tên vùng Vulsinii, Italia. Tên cũ quá không còn dùng.

vuonnemite [16540]: vuonemit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng: $Na_4TiNb_2Si_4O_{17}.2Na_3PO_4$.

vuorelainenite [16541]: vuorelainenit.

Khoáng vật nhóm spinel: MnV_2O_4, chứa vanadi tương tự mangancromit và chứa mangan tương tự coulsonit.

vyacheslavite [16542]: vyacheslavit.

Khoáng vật: $U^{+4}(PO_4)(OH).nH_2O$.

vysotskite [16543]: vysotskit.

Khoáng vật hệ bốn phương: (Pd, Ni)S.

vyuntspakhite [16544]: vyuntspakhit.

Khoáng vật: $Y_4Al_2AlSi_5O_{18}(OH)_5$.

Waalian [16545]: Waali.

Bậc khí hậu địa tầng và thực vật ở châu Âu. Pleistocen hạ (nằm trên Eburon, nằm dưới Menap), tương ứng về thời gian với gian băng Donau/Gỹnz.

wacke [16546]: wack.

.

.

Đn:.

wackestone [16547]: đá wack.

μ.

wad [16548]: wad, sét xám vàng, oxid Fe-Mn.

(a)Thực thể khoáng vật màu nâu tối đến đen, dạng đất, chủ yếu gồm hỗn hợp của oxid mangan với các oxid khác với hàm lượng thay đổi (ví dụ đồng, coban, silic) và 10-20% nước, thường rất mềm, làm bẩn tay nhưng đôi khi cũng rắn, chắc, tỷ trọng thấp. Wad thường gặp ở trong đập, tại những vùng lầy lội, như là sản phẩm phân hủy của các khoáng vật mangan.

Ss: *psilomelane*. Đn: *bog manganese; black ocher; earthy manganese*.

(b)Tên chung cho oxid ngậm nước của mangan (hoặc của mangan và các kim loại khác) mà bản chất thực sự không rõ ràng hoặc thành phần thay đổi không cố định trong đó ít nhất có một vài chất là vô định hình.

(c)Thuật ngữ tiếng Anh địa phương chỉ graphit.

wadeite [16549]: wadeit.

Khoáng vật: $K_2CaZr(SiO_3)_4$.

wadsleyite [16550]: wadsleyit.

Khoáng vật, về bản chất tương đương với β-$(Mg, Fe)_2$ SiO_4: $(Mg, Fe)_2SiO_4$.

wagnerite [16551]: wagnerit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu

vàng, đỏ, hoặc phớt lục: $Mg_2(PO_4)F$. Có thể chứa sắt 2 và calci.

wairakite [16552]: wairakit.

Khoáng vật zeolit: $CaAl_2Si_4O_{12}.2H_2O$, đồng cấu trúc với analcim.

wairauite [16553]: wairauit.

Khoáng vật: CoFe.

wakabayashilite [16554]: wakabayashilit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $(As,Sb)_{11}S_{18}$.

wake dune [16555]: đụn vệt dài theo hướng gió.

Đụn cát hình thành trên sườn khuất gió của một đụn lớn hơn và kéo thành vệt dài theo hướng gió.

wakefieldite [16556]: wakefieldite.

Khoáng vật: YVO_4.

walchowite [16557]: walchowit.

Retinit có màu vàng mật ong chứa một ít nitơ tìm thấy trong than nâu ở Walchow, Moravia, Czechoslovakia.

walentaite [16558]: walentait.

Khoáng vật:

$H_4(Ca,Mn,Fe)_4Fe^{+3}{}_{12}(AsO_4)_{10}(PO_4)_6.28H_2$.

wall [16559]: vách (tường) đứt gãy ; thành, thành vỏ.

(*cs*) Lớp ngoài bao lấy các phần trong của một Động vật không xương sống, ví dụ vỏ ngoài của *Chân đầu*.

walled lake [16560]: hồ có gờ.

Hồ được viền dọc bờ bằng gờ dạng tường hẹp gồm các vật liệu bở rời.

walled plain [16561]: miệng núi lửa trên Mặt trăng rộng, đáy bằng.

Đn: *cirque*.

wall friction (angle) [16562]: góc ma sát giữa đất và tường chắn.

Góc ma sát giữa cấu trúc tường chắn (kiểu thô nhám) với đất đá cần trợ lực bởi cấu trúc đó. Dùng trong thiết kế tường chắn và tính tải trọng đất đá lên đó theo phương pháp đồ thị của Cunđall. Trong tính toán theo lý thuyết Rankine, góc ma sát này bị bỏ qua và giả thiết là tường nhẵn hoàn toàn, không tạo nên lực ma sát với đất.

wallisite [16563]: walisit.

Khoáng vật: $PbTl(Cu,Ag)As_2S_5$.

wallow [16564]: vũng nước bùn.

Chỗ trũng trên mặt đất, thường được lấp đầy đất và bùn.

wall rock [16565]: ách đá đứt gãy..

Là khối đá cấu thành vách (tường) đứt gãy, thường vách đá do đứt gãy chia cắt, mặt đứt gãy dựng đứng.

walpurgite [16566]: walpurgit.

Khoáng vật màu vàng đến da cam vàng: $(BiO)_4(UO_2)(AsO_4)_2.3H_2O$. Đn: *waltherite*.

walstromite [16567]: walstromit.

Khoáng vật: $BaCa_2Si_3O_9$.

waltherite [16568]: waltherit.

Khoáng vật, trước đây được coi là carbonat bismuth, ngày nay được xác định là walpurgit.

wandering dune [16569]: đụn cát di động.

Đụn cát trườn chậm chạp theo hướng gió thống trị do lớp phủ thực vật nghèo nàn không neo nó lại được.

wandering water [16570]: nước bị treo.

Đn: *vadose water.*

war environment crime [16571]: tội phạm chiến tranh môi trường.

Tội gây chiến tranh hủy diệt sinh linh và môi trường bằng các loại vũ khí giết người hàng loạt một cách dã man tàn khốc như vũ khí nguyên tử, hóa học, vi trùng,... triệt hạ làng mạc, đô thị, các cơ sở kinh tế-xã hội; tiêu hủy, cưỡng đoạt các di sản văn hóa; phá hoại các nhà máy hạt nhân, hóa học, kho nhiên liệu nhằm gây ô nhiễm không khí, đất đai, nguồn nước; phá vỡ đê đập để gây lũ lụt, v.v.

wardite [16572]: wardit.

Khoáng vật màu lục lam sáng:

$NaAl_3(PO_4)_2(OH)_4.2H_2O$.

wardsmithite [16573]: warsmithit.

Khoáng vật: $Ca_5MgB_{24}O_{42}.30H_2O$.

warikanite [16574]: warikanit.

Khoáng vật: $Zn_3(AsO_4).2H_2O$.

warp [16575]: oằn.

Là sự oằn hoặc uốn cong nhẹ của vỏ Trái đất lên phía trên hoặc xuống phía dưới.

warped fault [16576]: đứt gẫy oằnLà một đứt gãy, thường là đứt gãy chờm nghịch, mà có kèm theo sự uốn nếp yếu.

.

warping [16577]: oằn, uốn congSự oằn hoặc uốn cong nhẹ của vỏ Trái đất trên phạm vi rộng hoặc khu vực hoặc lên phía trên hoặc xuống phía dưới.

.

warpland [16578]: đất vồng.

Vùng đất thấp được tăng thêm bởi quá trình làm vồng lên.

warvickite [16579]: warvickit.

Khoáng vật hệ trực thoi màu nâu tối đến đen xỉn: $(Mg,Ti,Fe^{+3},Al)_2(BO_3)O$.

Wasatchian [16580]: Wasatchi.

Bậc ở Bắc Mỹ. Creta thượng và hạ (nằm trên Fredericksburgi, nằm dưới Woodbin).

wash [16581]: rửa lũa, bào mòn thủy lực (đất).

- Khoảnh đất bị rửa lũa và xen kẽ bị phủ và không bị phủ bởi biển hoặc sông.
- Phần ướt, cạn của sông, cửa sông miệng phễu hoặc của nhánh biển.
- Bãi lầy.
- Hiệu quả xói mòn của sóng.
- Sự mang đất đi của nước chảy như trong quá trình xói mòn đều lớp mặt.

6- Đất bị bào mòn thủy lực.

wash boring [16582]: khoan với bơm nước tuần hoàn.

wash cone [16583]: nón rửa lũa.

Đn: *outwash cone*.

washing classifier [16584]: máy rửa tách quặng.

washland [16585]: đất rửa lũa.

ùng đất thấp có đê viền theo sông hoặc cửa sông miệng phễu, thường là một phần của bãi bồi tự nhiên. Trên vùng đất này nước lũ được cho tràn định kỳ để khống chế mực nước cao trong sông.

washout [16586]: xói lở.

- Xói lở mang đi vật liệu đất do lũ đột ngột và mưa lớn tập trung, thường làm tăng cường rửa xói và sập lở bờ.
- Nơi có đường bộ và đường sắt bị xói tràn do lũ địa phương.

washover [16587]: xvật liệu được tích tụ do xói tràn, quá trình tạo sự xói tràn. Đặc biệt là delta nhỏ được hình thành trên bờ phía trong của đê cát hoặc đê cát chắn tách đầm phá khỏi biển khơi , được tạo ra do sóng bão vỡ ra trên phần thấp của đê, đê chắn và tích tụ trầm tích trong đầm phá (vụng)ói tràn.

.

washover fan [16588]: quạt xói tràn.

Thể tích tụ cát dạng quạt do đê cát chắn bị xói tràn trong bão. Đn: *sashover apron.*

wash pipe [16589]: ống bơm nước.

wash plain [16590]: đồng bằng rửa lũa.

Đồng bằng aluvi gồm aluvi hạt thô.

Đn: *outwash plain*.

wash sample [16591]: mẫu lấy bằng nước tuần hoàn.

wash slope [16592]: sườn rửa trôi.

Sườn thấp thoải của đồi nằm ở chân vách đứng hoặc mặt đá dốc thường bị phủ bởi tích tụ sườn tích. Sườn rửa trôi thường kém dốc hơn so với sườn trọng lực ở cao hơn và thường bao gồm các quạt aluvi và pediment.

Đn: *haldenhang, basal slope*.

wash water [16593]: nước để bơm.

wastage [16594]: thuật ngữ chung cho quá trình bóc mòn bề mặt Trái đất.

waste [16595]: chất thải (phế thải).

Những chất phế bỏ ở thể rắn, lỏng, khí mà cơ thể động vật hoặc hệ thống sinh ra chúng không còn sử dụng được nữa, cần thải bỏ. Những chất trên thường làm ô nhiễm môi trường do chứa những chất độc hại, vi trùng gây bệnh, v.v.

waste bin [16596]: thùng chứa chất thải.

waste disposal [16597]: loại bỏ chất thải.

Việc chất đống, che phủ, chôn lấp các chất thải nhằm làm sạch môi trường.

waste dumps [16598]: bãi thải.

waste injection well [16599]: lỗ khoan ép nước thải.

Lỗ khoan (giếng) được dùng để bơm ép nước thải vào lòng đất. Đn: *deep-well disposal.*

waste plain [16600]: cánh đồng thải.

Đn: *alluvial plain, bajada.*

waste rock [16601]: đá thải.

waste water [16602]: nước thải.

Đn: *sewage.*

water [16603]: nước; trắng nước.

Từ ít dùng để chỉ màu và độ tinh khiết của đá quý hoặc ngọc trai, đặc biệt cho kim cương.

Ss: *river*.

water agate [16604]: mã não nước.

Đn: *enhydros*.

water balance [16605]: cân bằng nước.

Đn: *hydrologic budget.*

water bearing [16606]: chứa nước.

water bearing bed [16607]: lớp chứa nước.

water bearing formation [16608]: thành hệ chứa nước.

Thành hệ đất đá có khả năng chứa nước. Đn: *water bearing leed; water bearing deposit.*

water bloom [16609]: đổi màu nước.

Sự phát triển tập trung trong nước của các loại tảo làm thay đổi màu nước

tại đó.

water break [16610]: mặt nước gãy khúc.

Chỗ mặt nước của dòng suối bị gẫy khúc do sự gẫy khúc của đáy suối.

water budget [16611]: kiểm kê nước.

Đn: *hydrologic budget*.

water capacity [16612]: khả năng chứa nước.

Lượng nước tối đa mà đá hoặc đất có thể giữ lại.

water color [16613]: màu nước biển.

Màu của mặt nước biển. Các vật liệu, chất hữu cơ, chất hòa tan trong nước có thể ảnh hưởng lên màu của nước biển.

water column [16614]: độ sâu.

Đn: *depth.*

water conservation [16615]: bảo vệ nước.

Sự áp dụng các biện pháp giữ gìn nguồn nước khỏi bị cạn kiệt, ô nhiễm. Đn: *water protection.*

water content [16616]: độ ẩm, hàm lượng nước trong đất.

1- Tỉ số giữa trọng lượng của nước trong lỗ rỗng và trọng lượng hạt đất.

2- Lượng nước chứa trong các trầm tích bở rời hay các đá trầm tích.

watercourse [16617]: lòng dẫn nước.

Kênh dẫn nước tự nhiên có ranh giới rõ ràng được tạo thành hoàn toàn hay một phần bởi các dòng chảy xác định liên tục hoặc gián đoạn.

water creep [16618]: nước thấm lậu.

- Nước từ hồ chứa thấm vòng qua vai đập hay dưới chân đập.

- Nước từ sông thấm chui dưới chân đê vào phía bờ.

water crop [16619]: lượng nước thoát.

Đn: *water yield.*

water cupola [16620]: nước biển dâng.

Hiện tượng mặt nước biển dâng dưới dạng hình vòm do núi lửa dưới đáy biển phun trào.

water cycle [16621]: vòng tuần hoàn nước.

Đn: *hydrological cycle.*

water drive [16622]: năng lượng vỉa.

Năng lượng trong các vỉa dầu hay gas có được do áp suất thủy tĩnh hoặc áp suất thủy động truyền tới từ các tầng chứa nước chung quanh.

watereye [16623]: mắt nước.

Trũng nông nhỏ, được hình thành do phong hóa hóa học đá kết tinh.

waterfall [16624]: thác nước.

Nước rơi thẳng đứng ở nơi nó cắt qua đá cứng chắc nhô ra ở trên đá mềm, đá mềm bị xói mòn. Dòng chảy chảy tràn trên rìa cao nguyên hoặc bờ biển vách đứng. Đn: *fall*.

waterfall lake [16625]: hồ thác nước.

Hồ do thác nước xói tạo thành.

Đn: *flunge pool*.

waterfinder [16626]: dụng cụ phát hiện nướcngười tìm nguồn nước, dụng cụ tìm nước.

Đn:.

water fit [16627]: cửa sông (thuật ngữ Scotland).

Đn: *water flooding.*

waterflood [16628]: nước lũ.

Lượng nước lớn được hình thành nhanh sau những trận mưa ở vùng đồi núi có khả năng gây úng ngập cục bộ hoặc tạo thành dòng chảy có tốc độ cao.

water flooding [16629]: tràn nước.

Hiện tượng thứ cấp, xảy ra khi nước thâm nhập vào bồn chứa dầu gây ra áp lực bổ sung khiến dầu chảy vào các giếng khoan.

water fountain [16630]: vòm nước biển.

Đn: *water cupola.*

water gap [16631]: khe nước.

Hẻm núi sâu trong dãy núi qua đó các dòng suối chảy qua.

water gauge (tide) [16632]: thước, đồng hồ đo mực nước (biển).

waterhead [16633]: thượng nguồn nước.

water-holding capacity [16634]: khả năng giữ nước.

waterhole [16635]: 1-hố nước tự nhiên, chỗ trũng chứa nước sh

2- Suối trong sa mạc

3- Hồ, vũng nước.

Nước chảy tập trung tại một vị trí trũng so với xung quanh.

water horizon [16636]: tầng chứa nước.

Đn:.

water humus [16637]: mùn, đất mùn.

Đất mùn được tạo thành từ các trầm tích hữu cơ bao gồm cả thực vật và động vật tại các sông, hồ, biển.

watering [16638]: tưới nước.

water inrush [16639]: sự bục nước.

Hiện tượng bục vỡ nước bất thình lình vào công trình khai thác mỏ với khối lượng lớn, làm tràn ngập toàn bộ hầm lò, gây thiệt hại lớn, có khi chết

người. Nguyên nhân có thể do khi khai lò chạm tới tầng đất đá sũng nước hoặc do nước mặt ngấm xuống thông qua những "cửa sổ địa chất thủy văn" sau những trận mưa lớn. Nước cũng có thể bục từ đáy lò lên khi đào thủng mái cách nước phủ trên tầng chứa nước có áp nằm bên dưới, v.v.

water laid [16640]: lắng, trầm tích.

Sự trầm tích trong hoặc do nước.

water level [16641]: mực nước (trong giếng, sông hồ, biển,...)mực nước [ngầm]; dụng cụ dùng để đo mực nước; ống thủy chuẩn.

mộtmộthai.

water leveling [16642]: đo mực nước; đánh dấu ngấn nước.

...

waterline [16643]: đường bờ biển, đường bờ hồ; mặt nước dưới đất.

Ranh giới tiếp xúc giữa biển, hồ và đất liền. Đường ranh giới (nước) để phân biệt.

water logged [16644]: bão hòa nước.

water mass [16645]: khối nước.

Khối nước biển có nhiệt độ và độ mặn nằm trong một khoảng nhất định, được xác định bằng đồ thị biểu thị mối quan hệ nhiệt độ và độ mặn.

water of compaction [16646]: nước ép.

Đn: *rejuvenated water.*

water of crystallization [16647]: nước kết tinh.

Nước phân tử trong cấu trúc tinh thể, có liên kết hoá học, nhưng có thể được giải phóng khi nung. Ví dụ trong thạch cao: $CaSO_4.2H_2O$.

water of dehydration [16648]: nước khử.

1- Nước không tham gia trạng thái liên kết hoá học. Ss: *water of crystallization.*

2- Nước được tách ra từ hợp chất hoá học của nó.

water of hydration [16649]: nước thủy hoá, nước thủy hợp.

1- Nước tham gia vào hợp chất hoá học do quá trình thủy hoá.

2- Nước có liên kết hóa học khi ở trạng thái kết tinh tạo ra chất ngậm nước, nhưng có thể được giải phóng khi nung.

water of imbibition [16650]: nước tẩm ướt.

1-Nước mưa, nước mặt từ trên ngấm xuống, tẩm ướt đất đá trong đới thông khí, làm tăng độ ẩm của chúng nhưng chưa đủ tạo thành dòng chảy.

2-Nước tồn tại trong đới bão hòa, tràn ngập toàn bộ đất đá của tầng chứa nước.

water of retention [16651]: nước tồn đọng.

Phần nước khe nứt còn lại trong các khe nứt dưới tác dụng của áp suất mao dẫn.

water of saturation [16652]: nước bão hòa.

Lượng nước được hấp thụ bởi các vật liệu chứa nước mà không có sự tăng thể tích của các vật liệu đó.

water of super saturation [16653]: lượng nước dư.

Lượng nước vượt quá mức cần thiết để bão hòa.

water opal [16654]: opal nước.

Opal quý trong suốt. (a)Đn: *hyalite*.

water pocket [16655]: túi nước.

Trũng nhỏ dạng bát trên bề mặt đá gốc nơi nước có thể tập trung, đặc biệt hố nước trên móng của dòng gián đoạn hình thành ở chân vách đứng do hoạt động của nước rơi trong giai đoạn lũ. Đn: *tinaja*.

waterpower [16656]: năng lượng nước.

Năng lượng có được do sự chuyển động của nước trực tiếp sinh công trong máy, ví dụ nước làm quay bánh xe nước. Hiện nay năng lượng nước chủ yếu dùng để phát điện.

water protection [16657]: bảo vệ nước.

Đn: *water conservation.*

water quality [16658]: chất lượng nước.

water quality standards [16659]: tiêu chuẩn chất lượng nước.

Những tiêu chuẩn quốc gia hay quốc tế về các chỉ tiêu vật lý, thành phần hóa học, vi sinh, đặc tính kỹ thuật,... mà một nguồn nước phải đạt khi sử dụng vào một mục đích cụ thể nào đó (cấp nước sinh hoạt và công nghệ, chế biến thực phẩm, chữa bệnh, chăn nuôi, tưới cây,v.v.) nhằm bảo đảm tính thích dụng và độ an toàn sinh thái.

water race [16660]:kênh, suối, lòng dẫn nước.

Đn: *water course.*

water regimen [16661]: chế độ nước.

water reserve [16662]: .

.

water resources [16663]: tài nguyên nước.

Tổng lượng nước bao gồm cả nước mưa, nước mặt, nước dưới đất trong một vùng, khu vực hay quốc gia có thể

sử dụng vào các mục đích kinh tế quốc dânq.

water resources assessment [16664]: đánh giá tài nguyên nước.

Việc điều tra, đánh giá về lượng cũng như về chất các nguồn nước (nước mưa, nước mặt, nước dưới đất) có trong một vùng, một khu vực hay một quốc gia nhằm quy hoạch, khai thác sử dụng, quản lý, bảo vệ chúng.

water resources region [16665]: lưu vực tiêu nước.

Lưu vực tiêu nước tự nhiên của một hoặc một nhóm sông.

water sapphire [16666]: saphir nước.

(a) Saphir màu lam sáng .

(b) Cordierit màu lam đậm gặp trong các cuội bị nước bào mòn ở ven sông (ở Srilanca), đôi khi được dùng làm ngọc. Đn: *Saphir d'eau*.

(c) Chỉ các cuội bị nước bào mòn của topaz, thạch anh và một số khoáng vật khác ở Srilanca.

watershed [16667]: đường phân thủy; lưu vực sông; khu vực thoát nước.

watershed area [16668]: lưu vực sông.

Lưu vực sông nằm phía trên điểm đo lưu lượng.

watershed leakage [16669]: thấm xuyên lưu vực.

Dòng thấm hay dòng chảy từ một lưu vực tiêu nước này sang lưu vực tiêu nước lân cận hay trực tiếp ra biển.

watershed line [16670]: đường phân thủy.

watershed management [16671]: quản lý lưu vực.

Toàn bộ công việc quản lý nguồn nước trong phạm vi một lưu vực sông, suối, hồ, nước dưới đất, nhằm mục đích khai thác, sử dụng hợp lý và bảo vệ có hiệu quả tài nguyên nước.

watersmeet [16672]: ngã ba suối.

Nơi gặp nhau của hai dòng suối.

water spreading [16673]: lan tràn của dòng nước.

Sự lan tràn của dòng nước trong khu vực tiêu nước tự nhiên hoặc nhân tạo.

water stone [16674]: đá nước.

Tên khoáng vật được dùng để chỉ đá mặt trăng, hyalit, enhydros và jad.

water supply [16675]: cung cấp nước.

water system [16676]: hệ thống nước.

1- Hệ thống sông.

2- Cung cấp nước.

water table [16677]: nước dưới đất; gương nước dưới đất.

Bề mặt phân cách giữa đới thông khí và đới bão hòa nước trong tầng chứa nước dưới đất (không áp).

water table aquifer [16678]: tầng chứa nước ngầm.

Đn: *unconfined aquifer.*

water table divide [16679]: đường chia nước.

Đn: *divide.*

water table stream [16680]: dòng chảy trên mặt nước dưới đất.

Dòng chảy tập trung của nước dưới đất từ mức gương nước trong các cấu trúc hay các khối đá có tính thấm cao.

water table well [16681]: giếng nước ngầm dưới đất.

Giếng nước được khoan vào tầng chứa nước .So sánh: giếng actezi; giếng nước nông.

water tagging [16682]: đánh dấu nước.

Việc cho chất đánh dấu (chất chỉ thị) vào nước để xác định được sự chuyển động của nước nhờ mạng lưới các thiết bi đo.

watertight [16683]: không thấm nước, cách nước.

water type [16684]: khối nước biển.

Khối nước biển có đặc điểm đặc trưng về nhiệt độ và độ mặn.

water vein [16685]: nước khe nứt.

Nước trong các khe của các khối đá chặt sít.

water well [16686]: giếng nước.

1- Giếng dùng để khai thác nước từ đới bão hòa.

2- Giếng quan trắc nước.

water yield [16687]: lượng nước thoát.

Lượng nước thoát có giá trị bằng lượng nước mưa trừ đi lượng nước bốc hơi.

wattevillite [16688]: watevilit.

Khoáng vật không màu $Na_2Ca(SO_4)_2.4H_2O$ (?), hệ đơn nghiêng dạng tóc.

Cũng viết là: *wattevilleite*.

Waucoban [16689]: Waucobi.

Thống khu vực Bắc Mỹ. Cambri hạ (nằm trên Tiền Cambri, nằm dưới Alberti). Đn: *Georgi.*

wave [16690]: sóng.

wave built [16691]: do sóng tạo nên.

Được hình thành do hoạt động của sóng hồ, sóng biển, được giúp sức bởi các dòng do sóng. Thuật ngữ được

dùng rộng rãi cho các dạng do sóng biển dựng nên.

wave built platform [16692]: nền do sóng tạo nên.

Thuật ngữ này không chặt chẽ vì nền bằng thường được coi là dạng xói mòn.

Đn: *wave built terrace*.

wave built terrace [16693]: thềm do sóng tạo nên.

Dạng bờ nghiêng thoải ở rìa biển hoặc hồ của một nền bằng do sóng vỗ hình thành, do trầm tích bị mang đi bởi các sông hoặc dòng chảy ven bờ hoặc chéo qua nền bằng và được tích tụ ở vùng nước sâu hơn phía ngoài.

Đn: *wave-built platform, built terrace*.

wave cross ripple mark [16694]: dấu vết sóng cát dao động ngang.

Đn: *oscilitation cross ripple mark*.

wave current ripple mark [16695]: vết sóng cát trên dòng sóng ngang.

Vết sóng cát hợp phần (compound ripple mark) có vật liệu tạo nên đỉnh sóng cát được coi là được tích tụ do sự dao động gây nên hoạt động sóng trên vết sóng cát nằm ngang tồn tại từ trước.

wave cut [16696]: mài mòn do sóng.

Được khắc hoặc cắt đi do hoạt động của sóng hồ hoặc biển nhờ sự trợ giúp các dòng chảy do sóng. Thuật ngữ được sử dụng rộng rãi cho các dạng mài mòn do sóng.

wave cut bench [16697]: riềm đá bao mài mòn do sóng.

Bề mặt hẹp bằng phẳng tới nghiêng thoải hoặc nền bằng do xói mòn sóng kéo dài ra ngoài từ phía trên chân vách đứng mài mòn do sóng, chiếm toàn bộ đới bờ và một phần hoặc toàn bộ mặt bờ. Phát triển chủ yếu ở trên mặt nóc do bụi nước sóng bắn lên và sự tập trung các sóng bão, được hỗ trợ bởi phong hóa thông khí và nước mưa rửa trôi. Riềm đá bao có thể trần trụi, đá bị lau sạch hoặc bị phủ định kỳ bởi bãi biển. Nó có thể kết thúc đột ngột hoặc hạ thấp vào nền bằng mài mòn (abrasion platform).

Đn: *shore platform, beach platform, high-water platform*.

wave cut cliff [16698]: vách đứng mài mòn do sóng.

Vách đứng, đặc biệt là vách đứng ở biển được tạo nên do sự vỡ ra của các mảnh đá sau khi sóng rửa khoét ngang về phía đất liền.

wave cut notch [16699]: hốc sóng vỗ mòn.

Hốc được thành tạo dọc chân vách đứng biển bởi xói mòn do sóng.

wave cut pediment [16700]: pediment mài mòn.

Nền bằng mài mòn do sóng (wave cut platform) được hình thành do xói mòn đường bờ vách đứng-đứt gãy. Thuật ngữ không thông dụng.

wave cut plain [16701]: nền đá mài mòn do sóng.

Đn: *wave cut platform*.

wave cut platform [16702]: nền đá mài mòn do sóng.

Bề mặt nghiêng thoải được tạo ra do xói mòn sóng kéo xa ra biển hoặc hồ từ chân vách đứng mài mòn. Thể hiện cả riềm đá mài mòn và nền bằng mài mòn.

Đn: *wave-cut terrace, cut platform, erosion platform, wave-cut plain, strandflat*.

wave cut terrace [16703]: thềm mài mòn do sóng.

Thuật ngữ không chặt chẽ vì thềm thường được coi như là dạng xây dựng (tích tụ).

Đn-.

wave delta [16704]: nền chắn do sóng tạo nên.

Đn: *washover*.

wave depth [16705]: chân sóng.

wave drift [16706]: dòng sóngmạng dòng chảy di chuyển theo hướng sóng gây nên do chuyển động quay của các phần tử nước với sự di chuyển của mỗi sóng bề mặt.

.

wave erosion [16707]: xói mòn do sóng.

Đn: *marine abrasion*.

wave etched shoreline [16708]: đ-ường bờ khắc mòn do sóng.

Đường bờ khá thẳng được tạo ra do xói mòn sóng khác nhau tác dụng đến các vật liệu bờ có sức đề kháng khác nhau.

wave front [16709]: mặt sóng.

1. Bề mặt mà trên đó các pha của một sóng là như nhau. Mặt sóng chuyển động vuông góc với chính nó trong môi trường đẳng hướng. Nó chính là quỹ tích các thời gian dịch chuyển bằng nhau.

2. Phần sóng tới đầu tiên của một dạng sóng.

wave interference [16710]: sóng cộng hưởng (*đvl*).

wavelength [16711]: bước sóng.

Khoảng cách giữa hai điểm giống nhau kế tiếp giữa hai chu kỳ cạnh nhau của một sóng đơn sắc, được đo vuông góc với mặt sóng. Ký hiệu là λ; λ=V/f trong đó V: là vận tốc truyền sóng, f: tần số.

wave normal [16712]: pháp tuyến sóng.

Trong quang học, là đường thẳng vẽ vuông góc mặt tiếp tuyến của mặt sóng sáng tại chính điểm tiếp tuyến với đó.

wave of compression [16713]: sóng khúc xạ, sóng nén, sóng nén nở (*đvl*).

wave of distortion [16714]: sóng ngang, sóng dịch chuyển (*đvl*).

wave pattern [16715]: bức tranh sóng (*đvl*).

wave platform [16716]:nền bằng mài do sóng.

Đn: *wave-cut platform*.

wave pole [16717]: dụng cụ đo sóng (đo chiều cao, thời gian).

wave reflection [16718]: phản xạ của sóng.

Năng lượng sóng từ một nguồn địa chấn bị phản xạ quay trở lại khi gặp một bề mặt phản xạ (thường là mặt ranh giới của trở kháng âm học, trở kháng âm học bằng mật độ nhân vận tốc truyền sóng).

wave refraction [16719]: khúc xạ của sóng.

Sự thay đổi hướng truyền của tia sóng đi qua một môi trường có sự khác nhau về vận tốc truyền sóng.

wave wash [16720]: rửa xói do sóng.

Xói mòn bờ hoặc đê do sự mài nghiền hoặc vỡ ra của sóng, đặc biệt là xói mòn đê khi có lũ.

wavellite [16721]: wavelit.

Khoáng vật hệ trực thoi màu trắng đến vàng, lục hoặc đen: $Al_3(PO_4)_2(OH)_3.5H_2O$, thường tạo tập hợp bán cầu do phát triển cấu trúc toả tia bên trong.

waviness of discontinuities [16722]: độ uốn lượn của bề mặt gián đoạn.

wax [16723]: nhựa.

Hydrocarbon rắn, không kết tinh, có nguồn gốc khoáng vật như ozocerit hoặc nhựa parafin, gồm các este acid béo của các hydrocarbon cao.

wax opal [16724]: opal nhựa.

Opal màu vàng có ánh nhựa.

waxy luster [16725]: ánh nhựa.

Một kiểu ánh khoáng vật giống của nhựa, ví dụ ở chalcedon.

waylandite [16726]: waylandit.

Khoáng vật màu trắng:

$(Bi,Ca)Al_3(PO_4,SiO_4)_2(OH)_6$.

weather pit [16727]: hố thời tiết.

Trũng thấp nhỏ trên đỉnh bằng hoặc nghiêng thoải của chỗ lộ rộng đá granit, được cho là dung môi hoạt động địa phương mạnh của nước bị nhốt. Có đường kính 30-45cm và sâu tới 15cm.

weathering [16728]: phong hóa.

Quá trình phá huỷ đất đá xảy ra trên mặt đất dưới tác nhân khí quyển hoặc ở gần mặt đất làm thay đổi màu sắc, cấu tạo, thành phần, độ rắn chắc, trạng thái với sự vận chuyển chút ít hoặc không vận chuyển các vật liệu đã bị phá huỷ; các tác nhân vật lý và hoá học phá huỷ đất đá tạo nên các vỏ tàn tích tại chỗ hoặc vận chuyển vật liệu tới các địa điểm khác. Đa số các quá trình phong hóa xảy ra trên mặt nhưng cũng có thể xảy ra ở một độ sâu thuận lợi như trong các đá bị nứt nẻ nhiều chịu tác dụng của oxy trong khí quyển và tuần hoàn của nước trên mặt. Một số tác giả cho rằng phong hóa là quá trình phá huỷ do nước mặt xảy ra ở nhiệt độ nhỏ hợn 100^{o}C và 1kb. Một số tác giả khác còn đưa thêm vào tác nhân sinh vật, tác động bào mòn của gió nước và băng. Đn: *demorphism; clastation.*

weathering correction [16729]: hiệu chỉnh đới vận tốc thấp.

Hiệu chỉnh thời gian sóng địa chấn phản xạ và khúc xạ nhằm loại bỏ thời gian trễ do đới vận tốc thấp trên bề mặt gây nên (Đới này thường là đới phong hoá trong địa chất).

weathering crust [16730]: vỏ phong hóa.

weathering degree [16731]: mức độ phong hóa.

Đn: *weathering grade.*

weathering deposit [16732]: mỏ phong hóa.

weathering grade [16733]: mức độ phong hóa.

Có thể phân loại mức độ phong hóa của đá dần từ khe nứt vào đến lõi đá còn tươi hoặc theo mức độ phân rã của vật liệu đá. Bảng phân loại phổ biến nhất chia mức độ phong hóa của đá thành 6 (cấp) bậc từ I đến IV, gồm: đá gốc còn tươi, phong hóa yếu, phong hóa trung bình, phong hóa mạnh, phong hóa hoàn toàn và đất tàn tích. Các bậc này có thể đối sánh với các kết quả thí nghiệm xuyên động SPT hoặc thí nghiệm chất tải bàn nén. Chẳng hạn

bậc I ứng với giá trị xuyên động N>35, bậc IV ứng với N < 8, v.v.

weathering grade: fresh rock [16734]: cấp phong hóa: đá tươi, đá chưa phong hóa.

Thuộc cấp I trong bảng phân cấp phong hóa. Không có những dấu hiệu của phong hóa. Không bị đổi mầu.

weathering grade: highly decomposed rock [16735]: cấp phong hóa: đá phân rã mạnh.

Thuộc cấp phong hóa IV trong bảng phân cấp phong hóa. Đá mẹ bị phân rã mạnh, có thể dùng tay bẻ vỡ những miếng lớn. Khó bở tan trong nước. Không ấn tạo vết được bằng búa địa chất. Chỉ số bật nảy Schmidt N<25. Chỉ số xuyên động bằng thiết bị xuyên động cầm tay > 250 kPa.

weathering grade: moderately decomposed rock [16736]: cấp phong hóa: đá phân rã trung bình.

Thuộc cấp phong hóa III trong bảng phân cấp phong hóa. Đá mẹ hoàn toàn biến đổi mầu. Không bẻ được những miếng đường kính nhỏ hơn 55mm. Chỉ số bật nảy Schmidt N trong khoảng 25-45.

weathering grade: residual soil [16737]: cấp phong hóa: đất tàn tích.

Thuộc cấp phong hóa VI, cấp cuối cùng trong bảng phân cấp phong hóa. Là đất hình thành tại chỗ do quá trình phong hóa nhưng đã mất hết kiến trúc nguyên thủy của đá mẹ.

weathering grade: slightly decomposed rock [16738]: cấp phong hóa: đá phân rã yếu.

Thuộc cấp phong hóa II trong bảng phân cấp phong hóa. Đá mẹ bị mất mầu dọc theo các khe nứt. Sức bền gần bằng đá tươi. Chỉ số bật nảy Schmidt N>45. Cần vài nhát búa mới đập vỡ được.

weathering processes and patterns [16739]: quá trình và kiểu loại phong hóa.

Phong hóa là quá trình làm giảm yếu và (hoặc) phân rã đất đá dưới tác động của khí và thủy quyển. Đá phong hóa được phân biệt với đá tươi (chưa phong hóa) bằng cách quan sát mức độ phân hủy khoáng vật ví dụ như felspar, amphibole, pyroxene, là những khoáng vật dễ bị phân hủy nhất. Có thể phân biệt phong hóa vật lý và phong hóa hóa học. Cần phân biệt giữa phong hóa và biến đổi, là quá trình gây nên bởi các nguyên nhân nội sinh như nhiệt dịch, áp suất, nhiệt độ cao. Phong hóa là một quá trình trầm tích, tức là một quá trình địa chất xảy ra trong những điều kiện nhiệt độ, áp suất gần mặt đất và hình thành nên các sản phẩm trầm tích.

weathering profile [16740]: mặt cắt vỏ phong hóa.

Một mặt cắt vỏ phong hóa điển hình gồm đầy đủ 6 cấp phong hóa, có mức độ phong hóa giảm dần từ trên xuống. Tuy nhiên, trong thực tế, trừ các cấp phong hóa trên và dưới cùng, các cấp phong hóa trung gian thường không có ranh giới phân định rõ rệt lắm. Người ta còn chia mặt cắt vỏ phong hóa thành 2 tầng A, B, hoặc thành một số lớp. Có khi người ta còn phân loại vỏ phong hóa theo thành phần vật chất như laterit, feralit. Đn: *weathering grade*.

weather shore [16741]: đường bờ thời tiết.

Đường bờ nằm theo hướng gió, do đó nó phải chịu tác động mạnh của sóng.

weberite [16742]: weberit.

Khoáng vật màu xám nhạt: Na_2MgAlF_7.

websterite [16743]: websterit.

a. Theo phân loại của IUGS, đá xâm nhập sâu có M ≥ 90, ol/(ol+opx+cpx) M<5 và cả hai tỷ số opx/(ol+opx+cpx) và cpx/(ol+opx+cpx) < 90.

b. Đá pyroxenit chủ yếu gồm có orthopyroxen và clinopyroxen. Tên xứ từ Webster, Bắc Carolina.

weddellite [16744]: wedelit.

Khoáng vật (oxalat calci) $CaC_2O_4.2H_2O$, thường gặp ở dạng tinh thể nhỏ đơn lẻ trong nước tiểu hoặc trong bùn ở đáy biển Weddell, Antarctica. Ss: *whewellite.*

wedge [16745]: nêm.

1- Hình dáng của một lớp hoặc thân xâm nhập bị vát mỏng, ví dụ một thể trầm tích dạng nêm.

2- Nêm quang học.

Đn: *optical wedge*, *quartz wedge*.

wedge failure [16746]: phá hủy mái dốc dạng khối nêm (trong đá).

Khối nêm do hai mặt khe nứt giao cắt nhau tạo thành và trượt xuống dọc theo bề mặt các khe nứt khi hội đủ các điều kiện phá hủy, tức là lực gây trượt trở nên lớn hơn lực cản dọc theo bề mặt hai khe nứt và giao tuyến giữa hai khe nứt phải lộ ra ở bề mặt mái dốc (mặt thoáng).

wedge formation [16747]: sự hình thành khối nêm (ở mái dốc đá).

Sự giao cắt giữa các khe nứt chưa hẳn đã tạo nên khối nêm. Chỉ do một yếu tố thứ ba, ví dụ việc khai đào làm lộ ra giao tuyến giữa hai mặt khe nứt thì khối nêm mới thực sự tồn tại. Trượt khối nêm có xảy ra hay không phụ thuộc vào tương quan giữa lực cản dọc theo hai bề mặt khe nứt và lực gây trượt (trọng lực của khối trượt, phụ tải, nước mưa, động đất, v.v.).

wedge geometry [16748]: đặc điểm hình học khối nêm.

Đặc điểm kích cỡ, hình dạng, hướng so với bề mặt mái dốc, lộ ra ở bề mặt mái dốc hay chưa, v.v.

wedge problem solutions [16749]: lời giải cho bài toán phá hủy mái dốc ở dạng trượt khối nêm.

wedge theory [16750]: lý thuyết nêm.

Lý thuyết phân tích trạng thái ứng suất trong đất.

wedge, weight and base area [16751]: khối nêm, trọng lượng và diện tích mặt đáy.

wedging (in timbering) [16752]: chèn nêm.

Chèn nêm trong tường chắn đất bằng gỗ.

weeksite [16753]: weksit.

Khoáng vật hệ trực thoi màu vàng: $K_2(UO_2)_2(Si_2O_5)_3.4H_2O$.

weep hole [16754]: hố thoát nước.

weeping drain [16755]: thoát nước qua ống lọc.

Thoát nước qua ống lọc, thu nước qua ống lọc. Đn: *weeper.*

wegscheiderite [16756]: wegsheiderit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng: $Na_5(CO_3)(HCO_3)_3$.

wehrlite [16757]: werlit.

a. Theo phân loại của IUGS, đá xâm nhập sâu có M ≥ 90, ol/(ol+opx+cpx) nằm giữa 40và 90 và op/(ol+op+cpx) < 5; .

b. Đá peridotit chủ yếu gồm có olivin và clinopyroxen, oxid không thấu quang. Kobell đặt tên đá (1834).

3- Khoáng vật BiTe. Là hợp kim tự nhiên của bismuth với telur, công thức trước đây là: Bi_2Te_3. Đn: *mirror glance*.

weibullite [16758]: weibulit.

Khoáng vật: $Pb_5Bi_8Se_7S_{11}$hoặc $Pb_5Bi_8Se_7S_{10}$.

weigelith [16759]: veigelit.

Peridotit chứa amphibol và enstatit, năm 1918 Kretschmer đặt tên có xuất xứ từ Weigelsberg, Tiệp Khắc. Tên cũ không còn dùng nữa.

weight dropping technique [16760]: phương pháp thăm dò địa chấn với nguồn tạo ra từ nguồn cơ học.

Đn: *thumper.*

weight volume relationships [16761]: tương quan giữa khối lượng-thể tích.

weighted creep ratio [16762]: tỉ số lưu biến (từ biến) đã có trọng số.

weilerite [16763]: weilerit.

Khoáng vật: $BaAl_3(AsO_4)(SO_4)(OH_6)$ (?).

weilite [16764]: weilit.

Khoáng vật: $CaHAsO_4$.

weinschenkite [16765]: weinshenkit.

(a) Khoáng vật màu trắng: $YPO_4.2H_2O$. Đn: *churchite*.

(b)Hornblend màu nâu tối chứa ít sắt 2, nhiều sắt 3, nhôm, nước.

weir [16766]: đập tràn; ván đo lưu lượng (*đcthv*).

.

.

weisbachite [16767]: weisbachit.

Anglesit chứa bari.

weiselbergite [16768]: veiselbergit.

Basalt thủy tinh phân hủy hay andezit, đặc trưng bởi các ban tinh labradorit, ogit, oxid sắt, nằm trong nền microlit gồm plagioclas, ogit và thủy tinh. Tên do Rosenbsch đề xuất (1877) theo địa danh Weiselberg, Đức, để chỉ andezit ogit. Tên không dùng nữa.

Weissenberg pattern [16769]: giản đồ Weissenberg.

Giản đồ các vết nhiễu xạ tia X thu được từ một đơn tinh thể khi dùng buồng Weissenberg và chùm tia đơn sắc, sử dụng phương pháp phim chuyển động, cho phép xác định chỉ số nhiễu xạ của một đơn tinh thể bất kỳ đã được định hướng chính xác.

weissite [16770]: weisit.

Khoáng vật màu đen lam: Cu_5Te_3.

welded mesh [16771]: lưới thép.

Dùng trong gia cố bê tông, trong trợ lực công trình ngầm (hầm, lò) bằng phương pháp phụt vữa bê tông có cốt thép.

welinite [16772]: welinit.

Khoáng vật: $(Mn^{+4},W)_{1-x}(Mn^{+2},W,Mg)_{3-y}Si(O,OH)_7$.

well [16773]: giếng nước.

well bore [16774]: khoan giếng, đào giếng.

well bore breakout and borehole ellipticity [16775]: xác định trường

ứng suất bằng phương pháp bơm ép nước biến dạng lỗ khoan.

Trong phương pháp này, người ta bơm ép nước tạo nên các vết vỡ viền quanh thành lỗ khoan ở hai phía đối diện, khiến lỗ khoan chuyển sang có dạng ellip với trục dài vuông góc với trục ứng suất chính cực đại.

well casing [16776]: ống chống thành giếng.

Lớp bảo vệ thành giếng, áo giếng.

well density [16777]: mật độ lỗ khoan.

well grade [16778]: cấp phối tốt.

well graded [16779]: phân cấp đều.

(*trt*) Đất và đá có thành phần hạt được phân bố rộng trên biểu đồ phân tích thành phần hạt.

well logging by radio activity [16780]: gamma carota.

Đo cường độ bức xạ trong lỗ khoan.

well logging truck apparatus [16781]: trạm carota trên ôtô.

well point [16782]: điểm hút nước .

Giếng nước được lắp máy bơm để hút nước làm giảm mực nước, dòng thấm làm tăng tính ổn định của công trình.

well screen [16783]: ống lọc.

.

well sieving [16784]: phân tích thành phần hạt bằng phương pháp ướt.

wellsite [16785]: welsit.

Khoáng vật zeolit:

$(Ba,Ca,K_2)Al_2Si_3O_{10}.3H_2O$.

well sorted [16786]: đều, chọn lọc tốt.

Đất có thành phần kích thước hạt gián đoạn, không liên tục, tập trung tại một khu vực trên biểu đồ phân tích thành phần hạt.

well water [16787]: nước giếng.

weloganite [16788]: weloganit.

Khoáng vật: $Sr_3Na_2Zr(CO_3)_6.3H_2O$. Đồng hình với donayit.

welshite [16789]: welshit.

Khoáng vật: $Ca_2Mg_4Fe^{+3}O_2Si_4Be_2O_{18}$ thuộc nhóm aenigmatit.

wenkite [16790]: wenkit.

Khoáng vật:

$(Ba,K)_4(Ca,Na)_6(Si,Al)_{20}O_4(OH)_2(SO_4)_3.H_2O$.

Wenlockian [16791]: Wenlocki.

Bậc do Murchison thành lập năm 1839, theo địa danh Wenlock ở Anh. Bậc thư hai của thống Silur hạ (nằm trên Landovery, nằm dưới Ludlovi).

wennebergite [16792]: venebergit.

Đá porphyr có thạch anh, gồm các ban tinh orthoclas, biotit và thạch anh nằm trong nền vi tinh clorit, gồm có apatit và sphen. Schuster (1905) đặt tên đá theo địa danh Wenneberg, Đức. Tên không dùng nữa.

Werfelian [16793]: Werfeli.

Bậc do Mojsisocics xác lập năm 1879, theo tên làng Werfel ở áo. Bậc thấp nhất của Trias (nằm trên Thuring của Permi, nằm dưới Virglori), ứng với một phần của Scythi.

wermlandite [16794]: wermlandit.

Khoáng vật:

$Ca_2Mg_{14}(Al, Fe)_4(CO_3)(OH)_{42}$ $29H_2O$.

wernerite [16795]: wernerit.

Từ đồng nghĩa của scapolit thông thường, là khoáng vật riêng biệt của nhóm scapolit nằm giữa meionit và marialit.

wesselite [16796]: veselit.

Đá nông nephelinit, chứa biotit, barkevikit, titanogit, hauyn và nephelin. Tên do Scheumann đặt năm 1922 theo địa danh Wesseln, Tiệp Khắc. Tên không dùng nữa.

west coast desert [16797]: hoang mạc kiểu bờ tây.

Hoang mạc bờ biển có ở rìa tây lục địa ở vĩ độ hoang mạc nhiệt đới, nghĩa là gần vùng nhiệt dưới của Canxơ Caprion. Sự thay đổi thất thường hàng năm, hàng ngày lớn hơn hoang mạc nhiệt đới nội lục.

westerveldite [16798]: westerveldit.

Khoáng vật hệ trực thoi: (Fe, Ni, Co)As.

westerwaldite [16799]: vestervaldit.

Phun trào trachybazan, gồm các ban tinh olivin bị serpentin hóa, một ít vành ogit nằm trong nền vi tinh gồm labradorit, sanidin, ogit, biotit và nephelin. Johannsen (1938) đặt tên theo địa danh Westerwald, Đức. Tên không nên dùng nữa.

westgrenite [16800]: westgrenit.

Khoáng vật thuộc nhóm pyroclo:

$(Bi,Ca)(Ta,Nb)_2O_6(OH)$.

Westphal balance [16801]: cân Westphal.

Trong phân tích khoáng vật là cân dùng để xác định tỷ trọng của dung dịch nặng.

Đn: *beam blance*.

Westphalian [16802]: Westphali.

Bậc ở Tây Âu. Carbon thượng (nằm trên Namur, nằm dưới Kasimov), tương

ứng với Pensylvani trung của Bắc Mỹ.

westward drift [16803]:trôi dạt về hướng Tây.

wet analysis [16804]: phân tích ướt.

wet chemical analysis [16805]: phân tích hóa ướt.

Phương pháp phân tích hóa có dùng nước hoặc chất lỏng khác trong quá trình thực hiện. Điển hình là các phương pháp trọng lực và phương pháp thể tích.

wet gas [16806]: khí ẩm tự nhiên.

Khí tự nhiên có chứa chất lỏng hydrcacbon.

wetlands [16807]: vùng đất ngập nước.

Vùng đất thường xuyên, thỉnh thoảng hoặc theo chu kỳ bị nước nhạt hay mặn che phủ không sâu lắm (dưới 6 m), như các thềm biển, dải đất ngập triều ven biển, cửa sông, các vùng đầm lầy, hồ nội địa v. v. Vùng đất ngập nước có hệ sinh thái rất phong phú, có ý nghĩa quan trọng về kinh tế và môi trường nên được Công ước quốc tế Ramsar (1971) đưa vào đối tượng bảo vệ. Đn: *ramsar Rconvention.*

wet mixed process [16808]: quá trình trộn ướt (bê tông).

wettability [16809]: ẩm ướt, hút nước.

wet unit weight [16810]: thể trọng nước.

Trọng lượng riêng của đất có nước. Tỉ số giữa tổng trọng lượng và thể tích tổng thể của mẫu đất.

wheel ore [16811]: quặng bánh xe.

Khoáng vật bournonit, đặc biệt khi có dạng song tinh hình bánh xe.

Wheelerian [16812]: Weleri.

Bậc ở Bắc Mỹ. Pliocen thượng (nằm trên Ventur, nằm dưới Hali).

wherryite [16813]: wheryit.

Khoáng vật màu lục nhạt:

$Pb_4Cu\ (CO_3)(SO_4)_2\ (Cl,OH)_2O$ (?).

whetstone [16814]: vetston (đá mài).

Đá hạt mịn, cứng chứa silic dùng mài dao kéo và dụng cụ cơ khí.

whewellite [16815]: whewelit.

Khoáng vật (oxalat calci) hệ đơn nghiêng, màu trắng hoặc không màu: $CaC_2O_4.H_2O$, thường tạo thành lớp vỏ trắng đục, sù sì mụn cơm trên đá hoa. Đn: *weddellite*.

whinstone [16816]: vinstone (đá xứ Whin).

ở Anh, đá xứ Whin là dolerit, bazan và các đá magma hạt mịn sẫm màu khác. Địa danh Whin Sill, bắc nước Anh.

whirlpool [16817]: xoáy nước.

Nước chảy với vận tốc nhanh theo đường vòng tròn và có bán kính giới hạ.

white agate [16818]: mã não trắng.

Chalcedon màu trắng hoặc phớt trắng.

white antimony [16819]: antimon.

Đn: *valentinite*.

white cobalt [16820]: cobalt trắng.

Đn: (*cobaltite*,(*smaltite*.

white copperas [16821]: coperas trắng.

Đn: (*goslarite*,(*coquimbite*.

white earth [16822]: đất trắng.

Vật liệu đất chứa silic bở mềm được dùng làm màu vẽ.

white felspat [16823]: felspat trắng.

Đn: *albite*.

white garnet [16824]: granat trắng.

Grosula bán trong, đôi khi bề ngoài giống jad trắng. (b)Đn: *leucite*.

white gold [16825]: vàng trắng.

Hợp kim nhạt màu của vàng trông giống bạc hoặc platin, đặc biệt là hợp kim vàng với hàm lượng cao của niken hoặc paladi để cho màu trắng, có thể chứa hoặc không các kim loại hợp kim khác (như thiếc, kẽm hoặc đồng).

white iron ore [16826]: quặng sắt trắng.

Đn: *siderite*.

white iron pyrites [16827]: pyrites sắt trắng.

Đn: *marcasite.*

whiteite [16828]: whiteit.

Khoáng vật:

$Ca\ (Fe,\ Mn)\ Mg_2\ Al_2\ (OH)_2\ (H_2O)_8\ (PO_4)_4$, là khoáng vật chứa nhôm tương đương jonsit.

white lead ore [16829]: quặng chì trắng.

Đn: *cerussite*.

white mica [16830]: mica trắng.

Mica sáng màu, đặc biệt là muscovit.

white mundic [16831]: mundic trắng.

Đn: *arsenopyrite*.

white nickel [16832]: niken trắng.

Đn: (*nickel-skutterudite*, (*rammelsbergite*.

white olivine [16833]: olivin trắng.

Đn: *forsterite*.

white opal [16834]: opal trắng.

Một dạng opal quý sáng màu khác hẳn opal đen, ví dụ thứ ngọc opal màu trắng lam nhợt.

white pollution [16835]: ô nhiễm trắng.

Thuật ngữ dùng để chỉ sự ô nhiễm

môi trường bởi các vật phế thải bằng nhựa như chai lọ, can, hộp, khay, cốc, các loại màng, túi đựng, bao gói. Đây là những chất rất khó phân hủy (có thể tồn tại hàng trăm, thậm chí hàng nghìn năm) nên khó xử lý. Nếu chôn lấp thì tốn nhiều đất đai, nếu đốt thì chúng sẽ sinh nhiều loại khí thải độc hại, kể cả dioxin. Khi trộn lẫn vào đất chúng ngăn cản sự hấp thụ các chất dinh dưỡng và nước của cây trồng, làm giảm sản lượng, khi vứt lên mặt đất hay xuống nước chúng làm cho động vật nuốt nhầm, gây tử vong.

white pyrite [16836]: pyrit trắng.

Đn: *marcacite*.

white pyrites [16837]: pyrites trắng.

Đn: (*arsenopyrite*, (*marcacite*.

Whiterock [16838]: Whiterock.

Bậc ở Bắc Mỹ. Phần thấp nhất của Ordovic trung (nằm trên Ordovic hạ, nằm dưới Marmor).

white sapphire [16839]: saphir trắng.

Corinđon kết tinh hoặc tinh khiết không màu.

white schist [16840]: đá phiến trắng.

Đá phiến biến chất nguồn sét có chứa talc, kyanit, thạch anh, phengit, talc-chloritoid đặc trưng cho hoạt động biến chất nhiệt độ thấp, áp suất cao, tương đương đá phiến xanh hay eclogit (Abraham và Schreyer, 1976; Chopin 1981; Massonne và nnk, 1981).

white schorl [16841]: shorl trắng.

Đn: *albite*.

white stone [16842]: đá trắng.

Ngọc giả không màu, tinh khiết giống kim cương.

white tellurium [16843]: teluri trắng.

Đn: (*sylvanite*, (*krennerite*.

white vitriol [16844]: sulfat trắng.

Đn: *goslarite*.

whitleyite [16845]: vitleyit.

Thiên thạch, chứa các mảnh chondrit màu đen.

whitlockite [16846]: whitlockit.

Khoáng vật: $Ca_9(Mg,Fe)H(PO_4)_7$.

Đn: *merrillite*.

whitmoreite [16847]: whitmoreit.

Khoáng vật: $Fe^{+2}Fe_2^{+3}(PO_4)_2(OH)_2.4H_2O$.

whorl [16848]: .

.

whorl height [16849]: .

.

whorl section [16850]: mặt cắt vòng cuộn.

Mặt cắt ngang của vòng cuộn vỏ Chân đầu.

whorl side [16851]: mặt bên của vòng cuộn.

Phần vòng cuộn nằm hai bên mặt bụng của vỏ Chân đầu, cụ thể là từ đường khâu rốn đến rìa mặt bụng.

wickenburgite [16852]: wickenburgit.

Khoáng vật: $Pb_3Al_2CaSi_{10}O_{24}(OH)_6$.

wickmanite [16853]: wickmanit.

Khoáng vật: $MnSn(OH)_6$.

wicksite [16854]: wicksit.

Khoáng vật:

$NaCa_2(Fe^{+2},Mn)_4MgFe^{+3}(PO_4)_6.2H_2O$.

widemannite [16855]: widemanit.

Khoáng vật $Pb_2(UO_2)(CO_3)_3$.

wiggle stick [16856]: .

Đn:.

wightmanite [16857]: witmanit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng không màu:

$Mg_5(BO_3)O(OH)_5.2H_2O$.

wiikite [16858]: wikit.

Khoáng vật được hiểu biết ít, giầu niobi, tantal, titan, ytri, là hỗn hợp thay đổi của euxenit và obruchevit.

wilcoxite [16859]: wilcoxit.

Khoáng vật xuất hiện trên vách mỏ và trong đới dăm kết: $MgAl(SO_4)_2F.18H_2O$.

wild land [16860]: đất hoang dã.

Đất không được canh tác hoặc không trồng cấy được, có nghĩa là đất hoang mạc hoặc đất chứa chất thải.

wild river [16861]: sông hoang dã.

- Sông có bờ và nước được duy trì trong hoàn cảnh chưa khai phá, bị biến cải bởi con người.
- Sông chảy xiết.

Wilderness [16862]: Wildernessi.

Bậc ở Bắc Mỹ. Ordovic trung (nằm trên Porterfieldi, nằm dưới Barneveldi).

wilkeite [16863]: wilkeit.

Khoáng vật màu đỏ hồng hoặc vàng thuộc nhóm apatit, chứa hydroxyl, có carbonat, sulfat hoặc silicat thay thế một phần phosphat: $Ca_5(SiO_4,PO_4,SO_4)_3(O,OH,F)$.

wilkmanite [16864]: wilkmanit.

Khoáng vật: Ni_3Se_4.

willemite [16865]: willemit.

Khoáng vật hệ mặt thoi: Zn_2SiO_4, là quặng thứ yếu của kẽm và thường chứa mangan, có màu thay đổi từ trắng đến vàng phớt lục đến lục, phớt đỏ và nâu, phát quang mạnh màu vàng sáng dưới ánh sáng cực tím.

willemseite [16866]: wilemseit.

Khoáng vật chứa Ni tương tự talc, Ni thay thế Mg ở vị trí tám mặt.

williamsite [16867]: wiliamsit.

Antigorit dạng khối, màu vàng đến lục, không sạch, trông giống jad và được dùng làm đồ trang trí, thường chứa các đốm cromit.

willyamite [16868]: wilyamit.

Khoáng vật giả lập phương (Co,Ni)SbS với Co nhiều hơn Ni.

Wilson cycle [16869]: chu kỳ Wilson.

Là sự oằn hoặc uốn cong nhẹ của vỏ Trái đất lên phía trên hoặc xuống phía dưới, sự tái diễn liên tiếp của sự tách giãn và hội tụ kiến tạo mảng với chu kỳ cơ bản 100 triệu năm (tên gọi chu kỳ theo tên J. Turo Wilson, nhà địa vật lý Canada).

Wilson technique [16870]: kỹ thuật Wilson.

Trong phân tích tia X, là phương pháp gắn phim vào buồng chụp bột hình trụ, cho phép mở rộng vùng ghi lại nhiễu xạ phản xạ ngược về cả hai phía của cửa sổ vào.

wilsonite [16871]: wilsonit.

Vật liệu màu đỏ phớt tía gồm alumosilicat của magnesi và kali, trông giống scapolit bị biến đổi.

wilting coefficient [16872]: .

Đn:.

wilting point [16873]: .

rất thấp do thiếu nước.

wiluite [16874]: wiluit.

(a) Granat grosula màu lục.

(b) Vesuvianit màu phớt lục.

wind abrasion [16875]: mài mòn gió.

Quá trình xói mòn do gió cuốn theo các phần tử hoặc tuyết và bị mang đi khỏi bề mặt bị lộ ra của bất kỳ loại gì.

wind corrasion [16876]: mài mòn gió.

Đn: *wind abrasion*.

wind current [16877]: dòng chảy do gió.

Đn: *drift*.

wind cut stone [16878]: đá bị cắt, mài mòn do gió.

Đn: *ventifact*.

wind deposition coast [16879]: bờ tích tụ do gió.

Bờ biển được xây dựng bởi các đụn cát tiến triển theo hướng gió chủ đạo, thường được thành tạo trên sườn khuất gió của eo cát.

wind driven current [16880]: dòng chảy do gió.

Đn: *drift*.

wind erosion [16881]: xói mòn gió.

Sự tách ra, vận chuyển và tích tụ lớp đất mặt do hoạt động của gió, đặc biệt là bão bụi trong vùng khô và bán khô hoặc nơi các lớp đệm thực vật nghèo nàn.

wind gap [16882]: khe hở khô.

Khe hở nông trên đỉnh hoặc phần cao của sống núi thường cao hơn khe có nước. Khe có nước cũ hiện bị bỏ lại (như do hiện tượng cướp dòng) bởi dòng chảy tạo ra nó; khe hiện không có dòng chảy.

Đn: *dry gap, air gap, wind valley.*

wind laid deposit [16883]: gió tích.

Đn: *aeolian deposit.*

window [16884]: ửa sổ (*kt*).

Chỉ diện lộ của cấu trúc cổ do bóc trôi lớp phủ.

wind polish [16885]: mài mòn do gió.

Đn: *desert polish*.

wind polished stone [16886]: vật liệu mài mòn do gió có bề mặt nhẵn ở vùng hoang mạc.

wind ridge [16887]: gờ tuyết do gió vun.

wind rift dune [16888]: đụn cát có khe hẻm do gió.

Đụn được tạo ra ở vùng có cây bụi do gió mạnh có hướng không đổi, đặc biệt là có khe ở đầu nhọn(đầu gió đi xuống) của gờ cát dạng cua gấp hở về phía gió. Thường có dọc bờ biển, hiếm có ở hoang mạc. Thuật ngữ cũng áp dụng cho các dãy đụn song song do sự thành tạo "khe".

windripple [16889]: gợn sóng cát do gió trên bề mặt cát.

windrow [16890]: cồn thấp (*đm*)cồn thấp, đống hoặc các tích tụ khác hình thành một cách tự nhiên do gió, hoặc do thủy triều hay nhân tạo.

.

windrow ridge [16891]: cầu cồn (*đm*)vết sóng cát nước nông nằm song song và trực tiếp dưới các vật liệu tích tụ do gió trên bề mặt nước. Các vật liệu này tạo thành các sống thẳng, nhọn đầu, trở nên hẹp hơn và ngắn hơn theo hướng xuôi gió.

.

wind scoop [16892]: đĩa do gió.

Trũng dạng đĩa nông trên tuyết gồm vật cản, tạo nên do lốc xoáy thổi mòn.

wind scoured basin [16893]: trũng thổi mòn.

Đn: *deflation basin*.

windsorite [16894]: windsorit.

Aplit monzonit thạch anh màu nhạt có một lượng nhỏ biotit. Daly đặt tên năm 1903 theo địa danh Windsor. Không dùng nữa.

wind valley [16895]: thung lũng khô.

Đn: *wind gap*.

wineglass valley [16896]: thung lũng hình cốc rượu.

Thung lũng có dạng cốc rượu vang, loe rộng ra ở đầu cao hơn ở nơi có dạng cốc, đoạn dưới thấp hơn thu hẹp lại, rồi lại loe rộng ra trên đồng bằng aluvi rộng. Thung lũng thường hình thành ở ngay các góc tới vách đứng do đứt gãy ở vùng khô.

Đn: *goblet valley, hourglass valley*.

wing [16897]: sừng cát.

Đầu ở ngoài, kéo dài về phía trước của đụn cát.

wing bar [16898]: đê cát cắt chéo một phần cửa vịnh hoặc sông.

wing dam [16899]: đê chắn sóng.

winged headland [16900]: mũi nhô có các doi ở hai phía có hướng ngược nhau.

Được thành tạo do sóng không có khả năng đưa vật liệu tới đỉnh vịnh.

winstanleyite [16901]: winstanleyit.

Khoáng vật: $TiTe_3O_8$.

winter berm [16902]: thềm bờ mùa đông.

Thềm được xây dựng trên vùng sau bờ do sóng vỗ bờ của các sóng bão mạnh trong mùa đông.

wire [16903]: sợi, dây.

ùng cho kim loại tự sinh, ví dụ bạc sợi. Đn .

wire line core barrel [16904]: ống chứa mẫu lõi kéo lên được bằng tời dây thép (từ bên trong cần khoan).

wire mesh [16905]: lưới thép.

Lưới thép dùng làm cốt trong gia cố bê tông, tạo lớp trợ lực trong công trình ngầm, trong cải tạo đất, trong gia cố mái dốc v.v.

wire sawing technique [16906]: kỹ thuật cưa dây (*đcctr*).

Lấy mẫu kích thước lớn phục vụ cho thí nghiệm cắt.

wiserite [16907]: wiserit.

Khoáng vật: $Mn_4B_2O_5(OH,Cl)_4$.

witching stick [16908]: .

Đn:.

withamite [16909]: withamit.

Epidot màu đỏ đến vàng, chứa một ít mangan, gặp trong andesit ở Glencoe, Scotland. Ss: *piemontite*.

withdrawal [16910]: khai thác nước.

Sự lấy nước từ nguồn để sử dụng.

witherite [16911]: witherit.

Khoáng vật hệ trực thoi màu trắng phớt vàng đến trắng phớt xám thuộc nhóm aragonit: $BaCO_3$.

wittichenite [16912]: witichenit.

Khoáng vật màu xám thép đến trắng thiếc: Cu_3BiS_3.

wittite [16913]: witit.

Khoáng vật màu xám chì: $Pb_9Bi_{12}Se_7S_{20}$.

wochlerite [16914]: wochlerit.

Đn: *wửhlerite*.

wodanite [16915]: wodanit.

Biotit chứa titan.

wodginite [16916]: wodginit.

Khoáng vật màu đen: $(Ta,Nb,Sn,Mn,Fe)_{16}O_{32}$.

woehlerite [16917]: woehlerit.

Đn: *wửhlerite*.

wửhlerite [16918]: woelerit.

(a) Khoáng vật màu vàng đến nâu: $NaCa_2(Zr, Nb)Si_2O_8(O,OH,F)$. Ss: *lavenite*.

(b) Tên chỉ vật liệu hữu cơ trong chondrit chứa cacbon. Đn: *woehlerite*.

wolchonskoite [16919]: wolchonskoit.

Đn: *volchonskoite*.

Wolfcampian [16920]: Wolfcampi.

Loạt khu vực Bắc Mỹ. Phần thấp nhất của Permi (nằm trên Virgili của Pensylvania, nằm dưới Leonardi).

wolfeite [16921]: wolfeit.

Khoáng vật: $(Fe, Mn)_2(PO_4)(OH)$, đồng hình với triploidite.

wolfram [16922]: wolfram.

1-(*kv*) wolframite.

2-Nguyên tố kim loại tungsten. (a)

Đn: *tungsten*(b).

wolfram ocher [16923]: ocrơ wolfram.

Đn: *tungstic ocher*.

wolframine [16924]: wolframin.

Đn: (*tungstite*,(*wolframite*.

wolframite [16925]: wolframit.

(a) Khoáng vật màu đen phớt xám hoặc phớt nâu: $(Fe,Mn)WO_4$, đồng hình và nằm giữa huebnerit và ferberit, dạng tinh thể hệ đơn nghiêng (thường tạo song tinh hình tấm giả trực thoi), khối hạt hoặc tập hợp hình cột (như trong mạch khí thành cạnh khối granit và tổ hợp với quặng thiếc). Wolframit là quặng chính của tungsten. X: *tungstenite*.

Đn: *wolfram; wolframine; tobacco*

jack.

(b)Tên dùng cho các dãy khoáng vật đồng hình của wolframit và các khoáng vật cuối của huebnerit và ferberit.

wolframoixiolite [16926]: wolframoixiolit.

Khoáng vật: $(Nb,W,Ta,Fe,Mn)_3O_6$.

wolfsbergite [16927]: wofsbergit.

Đn: *chalcostibite*.

wolgidite [16928]: volgidit.

Đá leucit, chứa leucit, magnophorit, diopsit và ít olivin, phlogopit. Tên do Wade và Prider đặt năm 1940 theo địa danh Wolgidee Hills, tây Australia. Không nên dùng nữa.

Wollaston prism [16929]: lăng kính Wollaston.

Trong hệ thống quang học, là lăng kính ảnh đúp, gồm hai lăng kính calcit đặt vuông góc nhau cho hai chùm tia ánh sáng phân cực phẳng vuông góc với nhau.

wollastonite [16930]: wolastonit.

Khoáng vật hệ ba nghiêng thuộc nhóm pyroxenoid: $CaSiO_3$, lưỡng hình với parawola-stonit, gặp trong đá vôi bị biến chất tiếp xúc, thường ở dạng khối, có thớ chẻ hoặc song tinh dạng tấm, màu trắng, xám, nâu, đỏ hoặc vàng. Không phải là pyroxen. Ký hiệu: Wo.

Ss: *tabular spar*.

wulsendorfite [16931]: wolsendorfit.

Khoáng vật hệ trực thoi màu đỏ đến đỏ da cam: $(Pb,Ca)U_2O_7.2H_2O$.

wood agate [16932]: mã não gỗ.

Thuật ngữ dùng để chỉ gỗ bị mã não hoá, đặc biệt chỉ loại mã não thành tạo từ gỗ bị khoáng hoá silixic thẩm thấu.

wood copper [16933]: đồng gỗ.

Olivenit dạng sợi.

woodendite [16934]: voodendit.

Đá mugearit phun trào hay trachyandezit, chứa olivin, clinopyroxen nằm trong nền thủy tinh kiềm màu nâu. Tên do Skeats và Summers (1912) đặt theo địa danh Woodent, Australia. Có tên Macedonite. Cũ, không nên dùng nữa.

woodfordite [16935]: woodfordit.

Đn: *ettringite*.

wood hematite [16936]: hematit gỗ.

Loại hematit toả tia li ti với các dải sắc nâu, vàng hoặc các sắc màu khác xen kẽ nhau.

woodhouseite [16937]: woodhouseit.

Khoáng vật hệ mặt thoi, không màu:

$CaAl_3(PO_4)(SO_4)(OH)_6$, đồng hình với svanbergit, corkit và hinsdalit.

wood iron ore [16938]: quặng sắt gỗ.

Limonit dạng sợi ở Cornwall, Anh.

wood opal [16939]: opal gỗ.

Opal thông thường, lấp đầy các lỗ trống và thay thế các vật chất hữu cơ của gỗ, nhưng vẫn giữ lại các đặc điểm ban đầu của gỗ.

Đn: *opalized wood*. Đn: *xylopal; lithoxyl*.

wood pile [16940]: cọc gỗ.

woodruffite [16941]: woodrufit.

Khoáng vật: $(Zn, Mn^{+2})Mn^{+4}{}_3O_7.1\text{-}2\ H_2O$.

woodstone [16942]: đá gỗ.

Đn: *silicified wood*.

wood tin [16943]: thiếc gỗ.

Thứ casiterit dạng hột hoặc thận, có cấu trúc đồng tâm với các sợi toả tia trông giống gỗ khô.

Đn: *dneprovskite*.

woodwardite [16944]: woodvardit.

Khoáng vật phớt lam:

$Cu_4Al_2(SO_4)\ (OH)_{12}.2\text{-}4\ H_2O$.

work done by a force [16945]: công do một lực tạo nên.

workability [16946]: dễ hình thành, dễ thi công.

world Environment Day [16947]: ngày môi trường thế giới.

Tại cuộc họp cuối năm 1972, Đại hội đồng Liên hiệp quốc đã quyết định lấy ngày 5 tháng 6 hàng năm làm "Ngày môi trường thế giới" (lấy mốc ngày 5/6/1972 là ngày khai mạc Hội nghị quốc tế về môi trường tại Stockholm, Thụy Điển). Trong ngày này, nhiều quốc gia tổ chức kỷ niệm bằng những hoạt động phong phú như mít tinh, diễu hành, tuyên truyền cổ động trồng cây, làm vệ sinh, thi vẽ, thi viết về chủ đề bảo vệ môi trường, v.v. nhằm nâng cao nhận thức toàn cầu về môi trường.

world ocean [16948]: đại dương thế giới, đại dương toàn cầu.

Tập hợp tất cả các đại dương riêng lẻ (Đại Tây Dương, Thái Bình Dương, v.v) và được xem như một đại dương khổng lồ duy nhất.

world rift system [16949]: hệ thống rift thế giới.

Là một yếu tố kiến tạo cơ bản của Trái đất bao gồm các sống núi giữa đại dương và các thung lũng rift đi kèm với chúng, ví dụ như sống núi Đại Tây Dương; hệ thống rift hành tinh.

worobieffite [16950]: vorobiefit.

Đn: *vorobievite*.

wrench fault [16951]:ứt gãy xoắn-thường có mặt đứt gãy phần thẳng đứng.

wright biquartz wedge [16952]: nêm thạch anh đôi Wright.

Đn: *biquartz wedge*.

wrinkle ridge [16953]:ờ nhăn nheo, gờ sóng.

wrinkled [16954]: ếp uốn, gợn sóng, nếp nhăn.

wroewolfeite [16955]: wroewolfeit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $Cu_4(SO_4)(OH)_6.2H_2O$.

Wuchiapingian [16956]: .

r.

wulfenite [16957]: wulfenit.

Khoáng vật hệ bốn phương, màu vàng, da cam, đỏ (đôi khi phớt xám hoặc lục): $PbMoO_4$, đồng hình với stolzit, tinh thể hình tấm, khối hạt. Wulfenit là khoáng vật quặng của molybden.

Đn: *yellow lead ore*.

Wulff net [16958]: lưới Wulf; mạng nổi.

(a) Hệ toạ độ được dùng trong tinh thể học để vẽ hình chiếu cực lập thể với sự bảo toàn góc. Vì thế nó được dùng để biểu diễn các mối quan hệ về góc thu được trong phép đo trên bàn tổng hợp.

(b) Được đặt theo tên nhà tinh thể học người Nga Georgi Victorovich Vulf (1862-1925), người sáng tạo ra mạng và tên được phiên âm sang tiếng Đức.

Wulff projection [16959]: phương pháp chiếu cầu lập thể Wulff (đẳng góc), v.v.

Wỹrm [16960]: Wỹrmi.

Bậc ở châu Âu. Phần cao nhất của Pleistocen (nằm trên Rissi, nằm dưới Holocen), ứng với thời gian sau kỳ gian băng Rissi- Wỹrmi.

wurtzite [16961]: vurtzit.

Khoáng vật hệ sáu phương, màu đen phớt nâu: (Zn,Fe)S, lưỡng hình với sphalerit, dạng tinh thể hình tháp hoặc hình kim toả tia hoặc bó bên trong các tấm sphalerit. Có nhiều biến thể đa hình với các biến cải nhẹ trong cấu trúc, và được đề nghị gọi tên để phân biệt, nhưng không được chấp nhận" (Hey, 1962, 3. 4. 3).

wỹstite [16962]: wustit.

Khoáng vật FeO, đặc trưng của mẫu nhân tạo là sự thiếu hụt sắt. Đn: *iozite; wustite.*

wyartite [16963]: wyartit.

Khoáng vật thứ sinh màu đen tím: $Ca_3U^{+4}(UO_2)_6(CO_3)_2(OH)_{18}.3\text{-}5H_2O$.

Đã bị gọi sai là: *ianthinite*.

wyllieite [16964]: wylieit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $(Na,Ca,Mn)_2(Fe^{+2},Mg)_2Al(PO_4)_3$.

wyomingite [16965]: lamproit xâm nhập nông.

Lamproit xâm nhập nông, chứa các ban tinh phlogopit nằm trong nền hạt nhỏ gồm có lơxit, diopsit; phonolit lơxit-phlogopit. Tên do Cross (1897) đặt theo địa danh Wyoming, Hoa Kỳ. Không nên dùng.

x-acline B twin law [16966]: luật song tinh x aclin B.

Luật song tinh phức tạp trong feldspar với trục song tinh song song với (010) và mặt tiếp hợp (100).

xalostocite [16967]: xalostocit.

Đn: *landerite*.

xanthiosite [16968]: xanthiosit.

Khoáng vật màu vàng: $Ni_3(AsO_4)_2$.

xanthite [16969]: xanthit.

Vesuvianit phớt vàng đến nâu phớt vàng.

xanthochroite [16970]: xanthochroit.

Đn: *greenockite*.

xanthoconite [16971]: xanthoconit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng màu đỏ bóng, vàng da cam hoặc nâu: AgAsS.

Ss: *proustite*.

xanthophyllite [16972]: xanthophylit.

Đn: *clintonite*.

xanthosiderite [16973]: xanthosiderit.

Đn: *goethite*.

xanthoxenite [16974]: xanthoxenit.

(a) Khoáng vật chứa một phần stewartit.

(b) Thành phần được xác định lại là: $Ca_4Fe_2^{+3}(OH)_2(H_2O)_3(PO_4)_4$.

x-Carlsbad twin law [16975]: luật song tinh x-Carlsbad.

Luật song tinh phức tạp trong feldspar có trục song tinh vuông góc với [001] và mặt tiếp hợp (100), là một dạng của luật song tinh aclin-B.

xenoblast [16976]: biến tinh tha hình.

Khoáng vật năng lượng kết tinh thấp, trong quá trình biến chất không phát triển dạng tinh thể hoàn chỉnh. Một kiểu của crystalloblast (hạt biến tinh). Đn: *allotrioblast*.

xenocryst [16977]: tinh thể lạ (ngoại lai).

Tinh thể như ban tinh trong đá magma nhưng nguồn gốc không liên quan đến khối đá (ngoại lai). Đn:

chadacryst.

xenolith [16978]: thể tù, thể ngoại lai.

Bao thể lạ nằm trong đá magma. Đn: *exogenous inclusion; accidental inclusion*.

xenology [16979]: định tuổi xenon.

Định tuổi các hiện tượng cổ trong niên biểu học của hệ thống hành tinh dựa trên cơ sở của lượng thừa dư xenon-129 trong thiên thạch. Xenon-129 là sản phẩm phân hủy của iodin-129 phóng xạ, có chu kỳ bán phân hủy gần 17 triệu năm.

xenomorphic [16980]: tha hình.

Tính từ của tên kiến trúc đá magma hay đá biến chất đặc trưng bởi những tinh thể không có mặt kết tinh của riêng nó nhưng lại khuôn theo mặt của các hạt khoáng nằm kề nó. Thuật ngữ này dùng để mô tả những cá thể khoáng vật trong đá magma. b.Đn: *allotriomorphic; anidio-morphic; leptomorphic*.

xenon [16981]: xenon (Xe).

Nguyên tố hóa học số 54, nguyên tử lượng 131,292; thuộc nhóm khí quý, atmophil, có 9 đồng vị bền và 35 không bền, không màu, không cháy được, không độc và không phản ứng; được dùng trong các đèn chớp chụp ảnh, đèn phát quang, laze và như chất gây mê.

xenon-xenon age method [16982]: phương pháp Xe-Xe xác định tuổi.

Phương pháp xác định tuổi các khoáng vật mang urani bằng khối phổ đo tỷ số đồng vị của Xe. Phương pháp này dựa trên cơ sở có sự khác nhau về thành phần giữa Xe - sản phẩm phân rã của U^{238} trong thiên nhiên và Xe - sản phẩm từ U^{235} sinh ra bởi nơtron nhiệt trong lò hạt nhân. ứng dụng phương pháp này cho các đá có tuổi cổ hơn 100 triệu năm.

xenothermal [16983]: khoáng vật nhiệt dịch.

Khoáng vật nhiệt dịch hình thành ở nông (độ sâu nhỏ) với nhiệt độ cao.

xenotime [16984]: xenotim.

Khoáng vật hệ bốn phương màu nâu, vàng hoặc phớt đỏ: YPO_4, đồng cấu trúc với zircon, thường chứa erbi, xeri, và các nguyên tố đất hiếm khác cũng như thori, uran, nhôm, calci, beryl, zircon hoặc các nguyên tố khác. Xenotim là khoáng vật phụ trong granit và pegmatit.

xerophyte [16985]: .

xerophytic [16986]: thực vật chịu hạn, ưa hạn.

xerophytization [16987]: sự hình thành thực vật chịu hạn.

xerotherm [16988]: càng chịu nóng hạn.

xifengite [16989]: xifengit.

Khoáng vật hệ sáu phương, đồng cấu trúc với: Mn_5Si_3; Fe_5Si_3.

xilingolite [16990]: xilingolit.

Khoáng vật: $Pb_{3+x}Bi_{2-2/3.x}S_6$; x=0, 3.

xingzhongite [16991]: xingzhongit.

Khoáng vật hệ lập phương: (Ir,Cu,Rh)S.

xinidium [16992]: phiến xiniđi.

xitieshanite [16993]: xitieshanit.

Khoáng vật: $Fe^{+3}(SO_4)(OH).7H_2O$.

xocomecatlite [16994]: xocomecatlit.

Khoáng vật hệ trực thoi: $Cu_3(TeO_4)(OH)_4$.

xonotlite [16995]: xonotlit.

Khoáng vật màu hồng nhợt, trắng hoặc xám:

$Ca_6Si_6O_{17}(OH)_2$.

x-pericline twin law [16996]: luật song tinh x--periclin.

Luật song tinh phức tạp trong felspat, hiện nay được coi là tương đương với luật song tinh Carlbad B.

X-ray [16997]: tia X.

Bức xạ điện từ phi hạt, có bước sóng rất ngắn trong khoảng 0,1-100 Å (10^{-11}-10^{-8} m), nghĩa là giữa tia gamma và bức xạ cực tím.

Cũng viết là: *x-ray.*

X-ray diffraction [16998]: nhiễu xạ tia X.

Nhiễu xạ của chùm tia X, bởi các nguyên tử trong tinh thể được sắp xếp tuần hoàn theo ba phương với khoảng cách lặp lại (thông số mạng) cùng kích thước với bước sóng tia X.

Đn: *electron diffraction*.

X-ray diffraction pattern [16999]: giản đồ nhiễu xạ tia X.

Giản đồ giao thoa đặc trưng thu được khi tia X nhiễu xạ bởi một chất kết tinh. Hình thái của giản đồ là hàm số của khoảng cách lặp lại (thông số mạng) của sự sắp xếp nguyên tử trong tinh thể. Cường độ tia nhiễu xạ cho thông tin về sự phân bố nguyên tử và thông số ô cơ sở.

Đn: *electron diffraction pattern*.

X-ray emission spectroscopy [17000]: phổ học phát xạ tia X.

Nghiên cứu đặc tính các chất bằng cách kích thích để xuất hiện phổ tia X

đặc trưng và đo bước sóng hiện diện.

X-ray fluorescence spectrometry (XRF) [17001]: phép đo phổ huỳnh quang tia X.

Phân tích các nguyên tố hóa học trong dung dịch mẫu trên cơ sở phân tích các tia X đặc trưng phát xạ từ các nguyên tố trong mẫu vật. Mẫu vật được chiếu chùm tia X mạnh và các vạch trong phổ huỳnh quang tia X tạo thành tinh thể đã biết hằng số mạng làm nhiễu xạ theo các góc khác nhau, các nguyên tố trong mẫu vật được nhận dạng theo bước sóng vạch phổ của chúng và nồng độ của chúng được xác định theo cường độ những vạch phổ đó. Phương pháp XRF được dùng để phân tích các oxid nguyên tố tạo đá (với độ nhạy giới hạn phát hiện là 0,01%) các nguyên tố vết từ F đến U (độ nhạy ppm hoặc mg/kg). Ưu điểm của phương pháp XRF là có thể xác định nhiều nguyên tố đồng thời trong mẫu không cần phân hủy hóa học, năng suất trên 1000 lần trong ngày.

X-ray investigation [17002]: phân tích bằng tia X.

X-ray photo-electron spectrometry [17003]: phép trắc phổ quang điện tử.

Nghiên cứu phổ quang điện tử được tạo ra bởi kích thích bằng tia X đặc trưng. Năng lượng mang đến bởi các điện tử phóng ra là khác nhau giữa năng lượng hạt photon kích thích và năng lượng liên kết của điện tử liên kết.

X-ray photograph, radiograph [17004]: chụp X quang.

X-ray powder diffraction [17005]: nhiễu xạ bột tia X.

Nhiễu xạ chùm tia X bởi mẫu kết tinh dạng bột. Sự định hướng lộn xộn của các tinh thể rất nhỏ trong bột cho phép thu được đồng thời mọi tia nhiễu xạ có thể mà không cần quay mẫu.

X-ray powder pattern [17006]: giản đồ bột tia X.

Giản đồ thu được trong nhiễu xạ bột tia X.

X-ray scattering [17007]: tán xạ tia X.

Hiện tượng đổi hướng truyền tia X bởi phản xạ, khúc xạ hoặc nhiễu xạ khi sóng tác dụng với đối tượng hoặc với môi trường truyền.

X-ray spectrograph [17008]: phổ ký tia X.

Thiết bị để tạo ra, ghi lại và phân tích phổ tia X bằng tia X phản xạ từ một mẫu cho trước, đo góc nhiễu xạ và từ đó xác định bước sóng tia X.

Đn: *X-ray spectrometer*.

X-ray spectrometer [17009]: phổ kế tia X.

Đn: *X-ray spectrograph*.

X-ray spectroscopy [17010]: phổ học tia X.

Sự quan sát phổ tia X và mọi quá trình ghi chép xử lý kèm theo.

X-ray spectrum [17011]: phổ tia X.

Phổ tia X phát ra khi chất bị bắn phá bởi các hạt mang năng lượng hoặc bức xạ, bao gồm hai phổ: “phổ đặc trưng” và “ phổ liên tục" nằm chồng lên nhau. Phổ đặc trưng được tạo ra do sự dịch chuyển đặc trưng bên trong nguyên tử của chất. Phổ liên tục tạo ra do va chạm không đàn hồi của các hạt hoặc tán xạ không kết hợp của bức xạ kích thích. Phổ tia X có thể phát ra bởi các electron (chùm tia catot) như trong ống tia X chuẩn hoặc máy vi dò (microprobe) điện tử hoặc bởi các hạt như proton trong phát xạ tia X cảm hạt, hoặc bởi tia X năng lượng cao hoặc tia gamma như trong huỳnh quang tia X.

x twin law [17012]: luật song tinh x.

Luật song tinh bình thường trong feldspar.

xylanthite [17013]: xylanthit.

Dạng nhựa hóa đá.

xylantrax [17014]: than gỗ.

xylith [17015]: xylit.

Một loại than lignit thành phần hầu như là gỗ hóa than.

xyloid coal [17016]: than lignit gỗ.

Đn: *woody lignite.*

xyloid lignite [17017]: than lignit gỗ.

Đn: *woody lignite.*

xylopal [17018]: xylopal.

Đn: *wood opal*.

xylotile [17019]: xylotil.

Khoáng vật dạng sợi rất đẹp, có công thức gần đúng: $(Mg,Fe^{+2})_3Fe^{+3}{}_2Si_7O_{20}.10H_2O$. Là khoáng vật serpentin thành tạo do asbest hoặc chrysolit bị biến đổi.

yacente [17020]: trụ mạnh.

yadar [17021]: đồng cỏ ở gần cực Bắc.

yafsoanite [17022]: yafsoanit.

Khoáng vật: $(Zn,Ca,Pb)_3TeO_6$.

yagiite [17023]: yagit.

Khoáng vật nhóm osumilit: $(Na,K)_3Mg_4(Al,Mg)_6(Si,Al)_{24}O_{60}$.

yaila [17024]: đồng cỏ cao ở vùng núi Crime.

yamaskite [17025]: yamaskit.

Đá pyroxenit hạt nhỏ đến trung bình chứa hornblend, titanogit và ít anortit, khoáng vật phụ: biotit và oxid sắt; còn gọi là *jacupirangit*. Tên đá gọi theo địa danh Yamaska, Quebec, Canada. Không nên dùng nữa.

yamatoite [17026]: yamatoit.

Khoáng vật cuối giả thiết của nhóm granat: $Mn_3V_2(SiO_4)_3$.

yaroslavite [17027]: yaroslavit.

Khoáng vật: $Ca_3Al_2F_{10}(OH)_2.H_2O$.

yarrowite [17028]: yarowit.

Khoáng vật hệ sáu phương Cu_9S_8. Cùng với spionkoppit, trước đây được coi là "*blaubleibend covellite*".

yatalite [17029]: yatalit.

Đá pegmatit chủ yếu gồm có amphibol (thay cho pyroxen), albit, magnetit, sphen và ít thạch anh. Tên mang địa danh Yatala, nam Australia. Không nên dùng.

Yavapai [17030]: Yavapai.

Loạt khu vực Bắc Mỹ. Tiền Cambri.

yavapaiite [17031]: yavapait.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $KFe(SO_4)_2$.

year book [17032]: niên lịch.

year-climate [17033]: khí hậu trong năm.

yeath [17034]: đá phiến đen.

yeatmanite [17035]: yeatmanit.

Khoáng vật liên quan chặt chẽ với catoptrit:

$(Mn^{+2}{}_5Sb^{+5}{}_2)(Mn^{+2}{}_2Zn_8Si_4)O_{28}$.

yedlinite [17036]: yedlinit.

Khoáng vật hệ ba phương: $Pb_6CrCl_6(O,OH)_8$.

yellow arsenic [17037]: arsen màu vàng.

Đn: *orpiment.*

yellow copperas [17038]: sulfat sắt hai màu vàng.

Đn: *copiapite.*

yellow copper ore [17039]: quặng đồng màu vàng.

Đn: *chalcopyrite.*

yellow earth [17040]: đất màu vàng.

Đất hữu cơ màu vàng chứa tạp chất.

yellow-green algae [17041]: tảo lục-vàng (*cs*)

Một nhóm *Tảo (Chrysophyta*) có màu xanh lục phớt vàng đến nâu vàng, thường có một vỏ tế bào gồm những đoạn nằm gối lên nhau. Chúng gồm cả đơn bào lẫn sợi trong tập tính và hầu hết sống ở nước ngọt.

yellow lead ore [17042]: quặng chì màu vàng.

Đn: *wulfenite*.

yellow ocher [17043]: ocher (son) màu vàng.

(a) Hỗn hợp của limonit thường với sét và silica, được dùng làm bột màu. đn: *sil*.

(b) Limonit hoặc goethit màu vàng, mềm, giống đất.

yellow ore [17044]: quặng màu vàng.

Khoáng vật quặng màu vàng, đặc biệt là carnotit và chalcopyrit.

yellow pyrites [17045]: pyrites màu vàng.

Đn: *chalcopyrite*.

yellow quartz [17046]: thạch anh màu vàng.

Đn: *citrine*.

yellow tellurium [17047]: teluri màu vàng.

Đn: *cylvanite*.

yenite [17048]: yenit.

Đn: *ilvaite*.

yftisite [17049]: yftisit.

Khoáng vật:

$(Y,Re)_4(F,OH)_6(Ti,Sn)O(SiO_4)_2$.

ygapo [17050]: rừng đầm lầy ở Amozon.

yield [17051]: chảy, chảy dẻo, biến dạng dẻo; lượng nước khai thác; độ (hệ số) nhả nước (*đcctr*).

1- Nói về trạng thái, giá trị ứng suất, hoặc thời điểm tại đó đất, đá không chỉ còn biến dạng đàn hồi mà bắt đầu cả biến dạng dẻo (biến dạng vĩnh cửu). Khi đó, một phần biến dạng bắt đầu không thể hồi phục được nữa, hay đất đá không thể trở lại hình dạng ban đầu được nữa sau khi dỡ tải.

2- Lượng nước có thể khai thác liên tục từ hồ để sử dụng cho bất kỳ mục đích kinh tế nào.

3- Khả năng của đất đá bão hòa nước cho một phần nước thoát ra dưới tác động của trọng lực, được đặc trưng bởi hệ số nhả nước, biểu thị bằng số lẻ thập phân của đơn vị hoặc %.

yield criterion [17052]: tiêu chuẩn chảy dẻo.

yield envelope [17053]: đường bao chảy dẻo.

yielding pillars [17054]: cột trụ mỏ bị biến dạng chảy dẻo.

Thường gặp trong các văn liệu về khai thác hầm lò, khi tải trọng lên các trụ mỏ đã trở nên cao đến mức các biến dạng xảy ra trong trụ không chỉ đơn thuần là biến dạng đàn hồi nữa. Đã

bắt đầu xuất hiện biến dạng dẻo (biến dạng vĩnh cửu).

yield load density [17055]: tải trọng chảy dẻo.

yield point [17056]: điểm chảy dẻo.

yield strain [17057]: biến dạng chảy dẻo.

Biến dạng tại vị trí giới hạn chảy.

yield strength [17058]: sức bền chảy dẻo.

yield stress [17059]: ứng suất chảy dẻo.

ứng suất thấp nhất mà đến đó biến dạng tăng khi áp suất không tăng. Đây chính là đoạn nằm ngang trên đường cong ứng suất-biến dạng, là ranh giới giữa trạng thái đàn hồi và trạng thái dẻo.

yield surface [17060]: mặt cong, mặt bao chảy dẻo.

yimengite [17061]: yimengit.

Khoáng vật: $K(Cr,Ti,Fe,Mg)_{12}O_{19}$, đồng hình với magnetoplumbit.

yixunite [17062]: yixunit.

Khoáng vật hệ lập phương: PtIn.

Ynezian [17063]: Ynezi.

Bậc ở Bắc Mỹ. Paleocen hạ (nằm trên Creta thượng, nằm dưới Bulit).

yoderite [17064]: yderit.

Khoáng vật tinh khiết: $(Mg,Al)_8Si_4(O,OH)_{20}$.

yofortierite [17065]: yofortierit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng, chứa Mn tương tự palygorskit, Mg ở vị trí tám mặt.

yoked basin [17066]: ịa máng chuẩn; bồn Yoked.

yolka [17067]: than không dính kết.

yoshimuraite [17068]: yoshimurait.

Khoáng vật màu nâu - vàng da cam: $(Ba,Sr)_2TiMn_2(SiO_4)_2(PO_4,SO_4)(OH,Cl)$.

young [17069]: trẻ. về giai đoạn trẻ của chu trình xói mòn, đặc biệt là dòng chảy không phát triển được trắc diện cân bằng và về thung lũng của nó

.Đn: *youthful*.

young lake [17070]: hồ trẻ.

Hồ phát triển trong giai đoạn trẻ.

youngland [17071]: địa hình trẻ.

Bề mặt địa hình có các cao nguyên và các thung lũng hình thành trong giai đoạn trẻ của chu trình xói mòn.

young mountain [17072]: núi trẻ.

Núi được hình thành trong giai đoạn Đệ tam hay Đệ tứ, đặc biệt là núi uốn nếp được tạo ra trong thời kỳ lớn cuối cùng của quá trình uốn nếp (giai đoạn tạo núi Anpi).

young stream [17073]: suối trẻ.

Dòng suối mới phát triển ở giai đoạn đầu (mới được hình thành).

Young's modulus (modulus of elasticity) [17074]: hằng số đàn hồi Young.

Là hằng số đàn hồi do Young đề xuất trên cơ sở tiến hành thí nghiệm nén đơn trục trên mẫu đá. Có thể thấy là hằng số đàn hồi dọc trục của mẫu vật, tuy vậy, lại thay đổi trong suốt quá trình chất tải, và do đó, không phải là một hằng số vật liệu được xác định một cách đơn trị. Có nhiều cách xác định nó với nhiều tên gọi khác nhau như: Modul đàn hồi tiếp tuyến, là độ dốc của đường cong ứng suất-biến dạng dọc trục khi mẫu vật đạt tới 50% sức bền cực đại của nó; Modul đàn hồi trung bình, là độ dốc trung bình của đoạn tương đối thẳng của đường cong ứng suất-biến dạng dọc trục; Modul đàn hồi cát tuyến, là độ dốc của đoạn thẳng nối điểm đầu của đường cong ứng suất biến dạng dọc trục với một điểm khác của đường cong tại một phần trăm nhất định nào đó của sức bền cực đại.

youth [17075]: youth, giai đoạn trẻ của phát triển địa hình.

1- Giai đoạn phát triển của bờ, đường bờ, vùng bờ được đặc trưng bởi không hình thành trắc diện cân bằng. Đối với đường bờ bị nhấn chìm, đường ngoài không đều hoặc răng cưa, tác động sóng mạnh, hình thành vách đứng và các dạng xói mòn kết hợp, trắc diện bờ ngoài dốc, thể hiện rõ vịnh, mũi nhô, đảo ngoài khơi, doi, đê cát và các dạng không đều thứ yếu khác. Đối với đường bờ được nâng lên, đường bờ thường thẳng đơn giản, sóng rộng bị vỡ ở ngoài khơi, sóng nhỏ hơn vào được đất liền để tạo ra vách đứng thấp và các hành tạo của bãi biển chắn, đầm phá, đầm lầy.

2- Giai đoạn đầu phát triển của chu trình xói mòn trong sự phát triển của địa hình hoặc cảnh quan của một vùng, nơi mà bề mặt hoặc cấu trúc nguyên thủy vẫn còn thống trị đặc điểm của địa hình. Nó được đặc trưng bởi có một số sông trẻ rộng thoáng, bề mặt vùng giàu sông có đỉnh bằng, rộng, ít bị biến cải do xói mòn, hệ thống sông phân cắt yếu với nhiều đầm lầy, hồ nông và mức độ phân cắt được tăng lên nhanh chóng do địa hình địa phương phức tạp, sườn dốc và bề mặt nổi cao rõ trên mực biển.

3- Giai đoạn phát triển đầu tiên (của dòng suối).

Ypresian [17076]: Ypresi.

Bậc do Dumont thành lập năm 1849, theo tên thành phố Ypre ở Bỉ. Bậc thấp nhất của Eocen (nằm trên Thanet của Paleocen, nằm dưới Lutet),

Y-shaped valley [17077]: thung lũng dạng chữ Y.

Thung lũng trẻ hóa, độ dốc sông tăng lên do nâng cao vùng thượng nguồn.

Y-tombolo [17078]: đê cát nối đảo dạng chữ Y; thể chứa nước giữa hai nhánh sông hình chữ Y.

ytterbium [17079]: yterbi (Yb).

Nguyên tố hóa học số 70, nguyên tử lượng 173,043; tỷ trọng 6,966g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng, REE, lithophil, có 7 đồng vị bền và 26 đồng vị không bền. Hàm lượng Yb trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 1,5; siêu mafic 0,3; gabro-bazan 3,2; granit-granodiorit 4,8; đá phiến 3,2; trong đất 3,3. Khoáng vật tiêu biểu là monazit, bastnaesit, cerit, alanit. Phương pháp phân tích: ICP-MS. Dùng Yb trong các ngành hóa học, laze, ống tia X.

yttrialite [17080]: ytrialit.

Khoáng vật màu lục oliu:

$(Y,Th)_2Si_2O_7$. Ss: *thalenite*.

yttrium [17081]: ytri (Y).

Nguyên tố hóa học số 39, nguyên tử lượng 88,9058; tỷ trọng 4,469g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nhẹ, lithophil, có 1 đồng vị bền và 37 đồng vị không bền. Hàm lượng Y trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 20,7; siêu mafic 2; gabro - bazan 20; granit - granodiorit 35; đá phiến 30; trong đất 20. Khoáng vật tiêu biểu là monazit, bastnaesit, xenotim, ythialit $(Y,Th)_2Si_2O_7$, euxinit $(Y,Ca,Ce,U,Th)(Nb,Ta,Ti)_2O_6$. Phương pháp phân tích: ICP-MS, ICP-AES. Dùng Y trong các lĩnh vực gốm sứ, xúc tác, công nghệ hạt nhân, kính, hợp kim, siêu dẫn nhiệt độ cao, laze, vật liệu huỳnh quang.

yttrocerite [17082]: ytrocerit.

Một biến thể màu xanh tím của khoáng vật ytrofluorit.

yttrocolumbite [17083]: ytrocolumbit.

Khoáng vật:

$(Y,U,Fe)(Nb,Ta)O_4$. Ss: *yttrotantalite*.

yttrocrasite [17084]: ytrocrasit.

Khoáng vật màu đen:

$(Y,Th,U,Ca)Ti_2(O,OH)_6$.

yttrofluorite [17085]: ytrofluorit.

Khoáng vật $(Ca,Y)F_{2-3}$ là một biến thể của fluorit chứa Y.

yttrotantalite [17086]: ytrotantalit.

Khoáng vật màu đen đến nâu:

$(Y,U,Fe)(Ta,Nb)O_4$. Ss: *yttrocolumbite*.

yttrotungstite [17087]: ytrotungstit.

Khoáng vật: $YW_2O_6(OH)_3$ (?), có thể chứa một ít thori. Ss: *thorotungstite*.

yugawaralite [17088]: yugawaralit.

Khoáng vật zeolit: $CaAl_2Si_6O_{16}.4H_2O$.

yukonite [17089]: yukonit.

(a) Khoáng vật không kết tinh:

$Ca_3Fe^{+3}{}_7(AsO_4)_6(OH)_9.18H_2O$(?).

(b)2- Từ cổ, dùng để chỉ đá xâm nhập có thành phần trung gian giữa tonalit và aplit. Được gọi theo tên sông Yukon, Alaska.

yuksporite [17090]: yuksporit.

Khoáng vật:

$(Na,K)_{1,08}$ $(Ca,Sr,Ba)_{1,06}$ $(Ti,Al,Fe)_{0,65}$ Si_2O_4 $(F, Cl)_{0,51}0,79H_2O$, thuộc nhóm astrophylit và liên quan với bafertisit.

zairite [17091]: zairit.

Khoáng vật: $Bi(Fe,Al)_3(PO_4)_2(OH)_6$. Thành viên của nhóm crandalit và là khoáng vật tương tự chứa Fe của waylandit.

zakhorovite [17092]: zakhorovit.

Khoáng vật: $Na_4Mn^{+2}{}_5Si_{10}O_{24}(OH)_6.6H_2O$

hoặc $Na_3Mn^{+2}{}_5Si_{10}O_{24}(OH)_5.6H_2O$.

Zanclean [17093]: Zancle.

Bậc ở châu Âu, Pliocen giữa (trên Misini dưới Plaisanci). X: *Tabianian.*

zapatalite [17094]: zapatalit.

Khoáng vật bốn phương:

$Cu_3Al_4(PO_4)_3(OH)_9.4H_2O$.

zaphrentid [17095]: zaphrentid (*Zaphrentidae*).

San hô thuộc một họ gồm những dạng đơn thể có sự xếp sắp vách kiểu xẻ lá chét lông chim, không có mô bọt hoặc các cấu trúc trục.

zaratite [17096]: zaratit.

Khoáng vật màu lục emerald:

$Ni_3CO_3)(OH)_4.4H_2O$, gặp trong khối chặt sít hoặc kết vỏ thứ sinh. Đn: *emerald nickel*.

zavaritskite [17097]: zavaritskit.

Khoáng vật: BiOF.

z-bean torsion balance [17098]: máy đo đạo hàm dị thường trọng lực.

zeasite [17099]: zeasit.

Là một loại opal. Tên cũ trước đây để chỉ "opal ngọn lửa", hiện nay là opal gỗ ("wood opal").

zebra dolomite [17100]: dolomit vằn, dolomit phân dải.

Thuật ngữ được dùng ở quận

Leadville, Colorodo cho đá dolomit phân dải bao gồm những dải kiến trúc hạt lớn xếp song song với những dải kiến trúc hạt nhỏ. X: *zebra rock.*

zebraic chalcedony [17101]: chalcedon ngựa vằn.

Chalcedon khi đặt dưới hai nicol vuông góc thể hiện các dải sợi trắng đen xen kẽ không theo quy luật trông giống ngựa vằn. Nguyên nhân của hiện tượng là sự quay xoắn ốc của các hợp phần tinh thể nhỏ thạch anh.

zebra layering [17102]: tính phân lớp vằn, tính phân lớp dạng nhịp.

Tính phân lớp dạng nhịp (rhythmic layering), gồm những dải sáng màu, tối màu xen kẽ nhau, cụ thể là các dải pyroxen và plagioclas.

zebra limestone [17103]: đá vôi vằn, đá vôi phân dải.

Thuật ngữ được dùng chỉ đá vôi phân dải bởi những khe nứt song song lấp đầy calcit.

zebra rock [17104]: đá vằn, đá phân dải.

1- Thuật ngữ được dùng ở quận Colville, đông bắc bang Washington cho đá dolomit phân dải gồm những xen kẽ với những lớp màu trắng, hạt lớn sáng màu, đôi chỗ rỗng.

2- Thuật ngữ còn được dùng ở tây Australia cho đá chứa thạch anh tuổi Cambri.

zebroid structure [17105]: cấu tạo phân giải.

Sự phân dải điển hình của đá dolomit phân dải. Đn: *zebra dolomite.*

Zechstein [17106]: Zechstein.

Thống ở châu Âu (đặc biệt ở Đức) Permi trên (trên Rotliegende). Nó bao gồm cả bậc Thuringi.

zeilleriid [17107]: zeilleriid.

Nói về loại quai tay dài của *Tay cuộn* không gắn vào vách lưng ở những dạng trưởng thành, như ở liên họ *Zeilleriacea*.

zektzerite [17108]: zektzerit.

Khoáng vật hệ trực thoi: $LiNaZrSi_6O_{15}$.

zellerite [17109]: zelerit.

Khoáng vật thứ sinh màu vàng chanh: $Ca(UO_2)(CO_3)_2.5H_2O$.

zemannite [17110]: zemanit.

Khoáng vật: $(Zn, Fe)_2(TeO_3)Na_xH_{2-x}.yH_2O$.

Zemorrian [17111]: Zemori.

Bậc ở Bắc Mỹ: Oligocen và Miocen (trên Refugi, dưới Saucesi).

zeolite [17112]: zeolit.

1- Tên chung cho một nhóm lớn các khoáng vật alumosilicat chứa nước màu trắng hoặc không màu (đôi khi màu đỏ hoặc vàng), có thành phần tương tự feldspar với các kim loại chính là natri, calci, kali (đôi khi bari, stronxi). Có tỷ số của (Al+Si) với oxy không tạo nước là 1: 2. Nét đặc trưng là dễ mất và thu lại nước hydrat và dễ nóng chảy, trương nở khi bị đốt nóng bằng ống thổi. Zeolit được biết đến từ lâu như những tinh thể hình dạng đẹp trong đá bazan, nhưng phổ biến hơn là dạng khoáng vật tại sinh trong trầm tích ở các hồ muối, biển sâu, đặc biệt là trong lớp phủ của tuf. Chúng được thành tạo "cùng với hoặc sau khi đá bị nhấn chìm, chủ yếu là do tác dụng của nước lỗ hổng với các vật liệu allumosilicat rắn (ví dụ: thủy tinh núi lửa, feldspar, silica nguồn gốc sinh vật, khoáng vật sét)".

2- Khoáng vật bất kỳ trong nhóm zeolit, bao gồm natrolit, heulandit, analcim, chabazit, stibit, mesolit, scolecit, philipsit, laumontit, mordenit, clinoptilolit, erionit, harmotom, và các khoáng vật khác kém quan trọng hơn cũng như các khoáng vật còn chưa phân loại.

3- Bất kỳ một silicat tự nhiên (ví dụ: glauconit) hoặc alumosilicat natri nhân tạo nào được dùng trong phương pháp trao đổi bazơ làm mềm nước hoặc làm chất hút khô, chất hấp phụ khí. Thuật ngữ này, ngày nay bao gồm nhiều nhóm hợp chất khác nhau như chất hữu cơ sulfonat, cao su baso, tức là những chất có tác động tương tự với hiệu ứng trao đổi cation hoặc anion. Từ gốc Hylạp "zein" là "sôi".

zeolite facies [17113]: tướng zeolit.

Nhóm các tổ hợp cộng sinh khoáng vật biến chất (tướng biến chất) gồm các zeolit như analcim, heulandit, stibit, laumontit và wairakit. Phát triển mạnh trong metagraywack và metabasalt, đó là tướng biến chất trình độ thấp nhất, nằm chuyển tiếp giữa quá trình hóa đá (chưa biến chất) và tướng prenit-pumpelyit hay tướng đá phiến lục. Các tập hợp zeolit khác nhau có thể so sánh với độ sâu chôn vùi.

zeolitic ore deposits [17114]: mỏ quặng có zeolit.

Mỏ quặng, đặc biệt đồng tự sinh trong basalt trong đó có zeolit, mặc dù không nhất thiết phải nhiều, và các khoáng vật mạch.

zeolitization [17115]: zeolit hoá.

Sự biến đổi hoặc thay thế bằng một hay nhiều khoáng vật của nhóm zeolit. Quá trình chủ yếu xảy ra trong đá chứa

feldspar calci hoặc feld-spathoid, đôi khi đi kèm khoáng hoá đồng.

zeophyllite [17116]: zeophylit.

Khoáng vật hệ ba phương màu trắng: $Ca_4Si_3O_7(OH)_4F_2$, đôi khi chứa sắt.

zero adjustment [17117]: hiệu chỉnh điểm 0 (trong máy đo trọng lực).

zero air voids curve [17118]: đường đầm bão hòa (đầm Proctor).

Đường biểu thị độ rỗng bằng không (thí nghiệm đầm chặt Proctor).

zero air voids density [17119]: dung trọng của đất ở trạng thái đầm bão hòa.

zero creep [17120]: dịch chuyển điểm 0 (máy đo trọng lực).

zeroing [17121]: hiệu chỉnh điểm 0 (thăm dò trọng lực).

zeugogeosyncline [17122]: địa máng chuẩn.

Là một địa máng chuẩn, tiếp giáp với một vùng bị nâng cao hoặc nằm trong craton, có trầm tích phân lớp, là một máng nội craton.

Đn: *yocked basin*.

zeunerite [17123]: zeunerit.

Khoáng vật thứ sinh màu lục của nhóm autunit: $Cu(UO_2)_2(AsO_4)_2.10\text{-}16H_2O$, đồng hình với uranospinit.

zeylanite [17124]: zeylanit.

Đn: *ceylonite*.

zhemchuzhnikovite [17125]: zhemchuzhnikovit.

Khoáng vật oxalat màu lục: $NaMg(Al, Fe^{+3})(C_2O_4).8H_2O$.

zigzag ridge [17126]: gờ dích dắc.

Một gờ liên tục lúc đầu kéo theo một hướng sau đó lại theo hướng khác. Gờ dích dắc được tạo nên trong các núi uốn nếp.

zinasite [17127]: zinasit.

Khoáng vật sét: $Zn_7Al_4(SiO_4)_6(OH)_2.9H_2O$.

zinc [17128]: kẽm (Zn).

1- Tên La tinh là zincum. Nguyên tố hóa học số 30, nguyên tử lượng 65,392; tỷ trọng 7,133g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng, chalcophil, có 5 đồng vị bền và 23 không bền. Hàm lượng Zn trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 52; siêu mafic 60; gabro-bazan 100; grani-granidiorit 50; đá phiến 100; trong đất 70, trong nước đại dương 0,0049mg/l; nước sông suối 0,015mg/l. Các khoáng vật tiêu biểu là sphalerit ZnS, wurtzit ZnS, smitsonit $ZnSO_4$, zincit ZnO. Kẽm được dùng rộng rãi trong các ngành mạ kẽm, pin, chất tạo màu, hợp kim, cao su, hóa, sơn, kính thủy tinh, plastic, bảo quản gỗ, dược phẩm, thuốc diệt nấm, xây dựng.

2- Khoáng vật màu trắng lam, nguyên tố kim loại tự sinh Zn, chưa khẳng định được sự tồn tại của kẽm tự sinh mặc dù tìm thấy trong basalt và trong cát chứa vàng ở Victoria, Australia.

zincaluminite [17129]: zincaluminit.

Khoáng vật màu lam sáng: $Zn_6Al_6(SO_4)_2(OH)_{26}.5H_2O$.

zinc blende [17130]: sulphur kẽm.

Đn: *sphalerite*.

zinc bloom [17131]: oxid hoa kẽm.

Đn: *hydrozincite*.

zincite [17132]: zincit.

Khoáng vật dòn, màu đỏ đến vàng: (Zn,Mn)O, là quặng kẽm, đi cùng với franklinit và wilemit như ở New Jersey. Đn: *red zinc ore; red oxide of zinc; ruby zinc; spattalite*.

zinckenite [17133]: zinckenit.

Khoáng vật màu xám thép Pb_6Sb_{14}, còn gọi là zinkenit. Đn: *keeleyite*.

zinc-melanterite [17134]: melanterit-kẽm.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng: $(Zn,Cu,Fe)SO_4.7H_2O$.

zincobotryogen [17135]: zincobotryogen.

Khoáng vật: $(Zn,Mg,Mn)Fe(SO_4)_2.7H_2O$.

zincocopiapite [17136]: zincocopiapit.

Khoáng vật $ZnFe_4(SO_4)_6(OH)_2.18H_2O$.

zincrosasite [17137]: zincrosasit.

Khoáng vật: $(Zn,Cu)_2(CO_3)(OH)_2$., là rosasit chứa kẽm nhiều hơn đồng.

zincsilite [17138]: zincsilit.

Khoáng vật: $Zn_3Si_4O_{10}(OH)_2nH_2O$, là khoáng vật cuối không chứa nhôm của dãy montmorilonit - auconit.

zinc spar [17139]: spat kẽm.

Đn: *smithsonite*.

zinc spinel [17140]: spinel kẽm.

Đn: *gahnite*.

zinc vitriol [17141]: sulphat kẽm

Đn: *goslarite.* Goslarit là khoáng vật $ZnSO_4.7H_2O$ hình thành do sự oxy hóa sphalerit.

zinc-zippeite [17142]: zipeit kẽm.

Khoáng vật hệ trực thoi: $Zn_2(UO_2)_6(SO_4)_3(OH)_{10}.16H_2O$

zinkenite [17143]: zinkenit.

Khoáng vật hệ sáu phương màu xám thép: $Pb_6Sb_{14}S_{27}$. Đn: *keeleyite; zinckenite.*

zinnwaldite [17144]: zinwaldit.

Khoáng vật nhóm mica: $K_2(Li,Fe,Al)_6(Si,Al)_8O_{20}(OH,F)_4$, là lepidolit chứa sắt màu tím nhạt, phớt

vàng, nâu hoặc xám tối, là mica đặc trưng cho greizen.

zippeite [17145]: zipeit.

Khoáng vật hệ trực thoi:

$K_4(UO_2)_6(SO_4)_3(OH)_{10}.4H_2O$.

zircon [17146]: zircon.

Khoáng vật: $ZrSiO_4$. Gặp ở dạng lăng trụ bốn phương, có nhiều màu khác nhau. Thường là khoáng vật phụ trong đá xâm nhập silic, đá vôi kết tinh, đá phiến và gneiss, và cũng từ đó được đưa vào đá trầm tích, sa khoáng sông, biển. Là quặng chính của zircon. Được dùng làm chất chịu lửa. Khi được mài cắt và đánh bóng, zircon không màu là thứ ngọc lấp lánh hiếm có.

Đn: *zirconite; hyacinth; jacinith*.

zirconite [17147]: zirconit.

Zircon màu xám hoặc nâu.

zirconium [17148]: zirconi (Zr).

Nguyên tố hóa học số 40, nguyên tử lượng 91,224; tỷ trọng 6,506g/cm^3, thuộc nhóm kim loại nặng, lithophil, có 5 đồng vị bền và 26 đồng vị không bền. Hàm lượng Zr trong các đá (ppm): vỏ lục địa trên là 237; siêu mafic 30; gabro-basalt 120; granit-granodiorit 200; đá phiến 160; trong đất 230. Khoáng vật tiêu biểu là zircon, badeleyit. Phương pháp phân tích: ICP-MS, ICP-AES, XRF. Dùng Zr trong các ngành kính, gốm sứ, mài, công nghệ hạt nhân, hợp kim, chất trợ dùng hàn và thuốc nổ.

zirconolite [17149]: zirconolit.

Đn: *zirkelite*.

zircophyllite [17150]: zircophylit.

Khoáng vật nhóm astrophylit:

$(K,Na,Ca)_3(Mn,Fe_2)_7(Zr,Nb)_2Si_8O_{27}(OH,F)_4$. Còn viết là: *zircophyllite*.

zircosulfate [17151]: zircosulfat.

Khoáng vật: $Zr(SO_4)_2.4H_2O$.

zirkelite [17152]: zirkelit.

1- Khoáng vật thuộc nhóm pyrochlor:

$(Ca,Th,Ce)\ Zr(Ti,Nb)_2O_7$. Đn: *zirconolite*.

2- Thủy tinh basalt bị biến đổi. Thuật ngữ không còn dùng.

zirklerite [17153]: zirklerit.

Khoángvật:

$(Fe,Mg,Ca)_9Al_4Cl_{18}(OH)_{12}.14H_2O$ (?).

zirkophyllite [17154]: zirkophylit.

Đn: *zircophyllite*.

zirsinalite [17155]: zirsinalit.

Khoáng vật hệ ba phương:

$Na_6(Ca, Mn, Fe)\ ZrSi_6O_{18}$.

Zlichovian [17156]: Zlichov.

Bậc ở châu Âu, do Chlupac (1958) xác lập theo tên làng Zlichov ở Tiệp, bậc trên cùng của Devon hạ (nằm trên Praga, nằm dưới Eifeli).

zoisite [17157]: zoisit.

Khoáng vật hệ trực thoi thuộc nhóm epidot: $Ca_2Al_3Si_3O_{12}(OH)$, thường chứa sắt ba, màu trắng, xám, nâu, lục và đỏ hồng, gặp trong đá biến chất (đặc biệt là đá phiến thành tạo từ đá xâm nhập giàu calci), các đá xâm nhập bị biến đổi, là hợp phần chính của sasurit.

zonal axis [17158]: trục đới.

Đn: *zone axis*.

zonal equation [17159]: định luật đới.

Phát biểu như sau: nếu một mặt tinh thể cho trước có ký hiệu là (*hkl*), thuộc một đới có trục là [*uvw*] thì $hu+kv+lw = 0$.

zonality [17160]: tính phân đới.

Là nét đặc trưng trong cấu tạo của vành phân tán. Nó biểu hiện ở sự thay đổi có quy luật các yếu tố của vành trong không gian và nguyên sinh mang tính định hướng. Theo mối tương quan với thân quặng có thể chia ra ba kiểu phân đới cơ bản: phân đới đứng, phân đới dọc, phân đới ngang.

zonal structure [17161]: cấu trúc phân đới.

Đn: *zoning*.

zonal theory [17162]: lý thuyết phân đới.

Lý thuyết về sự thành tạo mỏ khoáng có nguồn gốc sâu và sự phân bố trong không gian của các tổ hợp khoáng vật do sự thay đổi dung dịch mang quặng được vận chuyển từ một nguồn magma. Đồng thời cũng quan tâm tới sự thay đổi điều kiện lý hóa có liên quan tới nguồn gốc của các mỏ quặng: liên quan trực tiếp với nguồn magma hoặc không rõ ràng. ở phạm vi rộng lớn đó chính là phân đới sinh khoáng (metallogenic zoning). Đn: *zoning of ore deposit*.

zonation [17163]: phân đới, phân dải.

zone [17164]: Đới, vùng, khu vực.

1- Một khoảng nhỏ của một phân vị nào đó trong hệ thống phân chia địa tầng. Có nhiều loại đới khác nhau như sinh đới, thạch đới, thời đới, đới khoáng vật, đới biến chất, đới nghịch đảo trường từ, v.v. Tên đới thường kèm theo khái niệm sử dụng để phân chia.

2- Đn: *crystal zone*.

zone axis [17165]: trục đới.

Đường thẳng hoặc phương tinh thể đi qua tâm tinh thể và song song với giao tuyến của các mặt tạo đới. Đn:

zonal axis.

zoned crystal [17166]: tinh thể phân đới.

Một đơn tinh thể của một loại khoáng vật có thành phần hoá học khác nhau theo đới được thành tạo do sự dư thừa một số nguyên tố trong quá trình nguội lạnh của magma.

zone of accumulation [17167]: đới tích tụ.

Phạm vi trượt đất có vật liệu bị trượt nằm lên trên mặt đất nguyên sinh.

zone of aeration [17168]: .

zone of brecciation [17169]: đới dăm kết hóa.

zone of capillary [17170]: đới mao dẫn.

zone of capillary saturation [17171]: đới (tầng) bão hoà nước mao quản.

zone of competent folding [17172]: đới uốn nếp mạnh.

zone of constant temperature [17173]: đới nhiệt độ không đổi

zone of crush [17174]: ới dập vỡ, đới đứt gãy cà nát (trong quá trình biến dạng)

zone of deposition [17175]: đới tích tụ

zone of discharge [17176]: đới thoát nước

zone of discontinuity [17177]: đới không liên tục, đới gián đoạn

zone of dissipation [17178]: đới tan mòn (của băng).

zone of enrichment [17179]: đới làm giàu.

zone of erosion [17180]: đới xói mòn.

zone of faults [17181]: đới đứt gãy.

zone of flowage [17182]: đới chảy (của vỏ trái đất).

zone of fluctuation [17183]: .

Đn:

zone of folding [17184]: đới uốn nếp.

zone of fracture [17185]: đới dập vỡ, đới phá vỡ, phá hủy, cà nát, trong đất đá.

zone of fracture and plastic flow [17186]: đới dòn và dẻo.

zone of freezing [17187]: đới đông giá.

zone of growth [17188]: đới sinh trưởng.

zone of high fatal temperature [17189]: đới nhiệt độ cao gây chết.

zone of inactivity [17190]: đới không hoạt động.

zone of influence of an excavation [17191]: đới ảnh hưởng khai đào.

Đới đất đá vây quanh một công trình khai đào, trong đó xảy ra những biến dạng do công tác khai đào gây ra, có thể cảm nhận thấy được bằng các biến dạng kế. Về lý thuyết, đới ảnh hưởng do khai đào có thể vô cùng rộng. Song thông thường, trong kỹ thuật công trình, người ta chỉ giới hạn đới ảnh hưởng tới một khoảng cách nhất định tính từ tâm công trình khai đào.

Đn: *near field domain of an excavation*.

zone of littoral drift [17192]: đới trôi dạt ven bờ.

zone of mechanical flow [17193]: đới chảy cơ học.

zone of minerallization [17194]: đới khoáng hoá.

zone of normal distribution [17195]: đới phân bố bình thường.

zone of occasional distribution [17196]: đới phân bố bất thường

zone of oxidation [17197]: đới oxy hoá

zone of percolation [17198]: đới thấm

zone of plasticity [17199]: đới biến dạng dẻo

Đới đất đá vây quanh một công trình khai đào, trong đó đất đá bắt đầu chịu biến dạng dẻo. Dựa vào trạng thái ứng suất và sức bền, hay ứng suất chảy dẻo của đất đá, có thể xác định được độ lớn của đới biến dạng dẻo.

zone of production [17200]: đới khai thác

zone of recrystallization [17201]: đới tái kết tinh.

zone of reproduction [17202]: đới khử.

zone of saturation [17203]: .

zone of seasonal change [17204]: đới thay đổi theo mùa.

zone of solution [17205]: đới hòa tan.

zone of surging [17206]: đới dâng phồng (uốn nếp).

zone of transition [17207]: đới quá độ, chuyển tiếp.

zone of transparency [17208]: đới thấu sáng (ở biển).

zone of uplift [17209]: đới dâng.

zone of weakness [17210]: đới xung yếu.

zone symbol [17211]: ký hiệu đới.

Ký hiệu trục đới của tinh thể, ví dụ ký hiệu trục đới của loạt mặt (*hk*0) là [001].

zoning [17212]: phân đới.

1-(*bc*) Một vùng đá biến chất có nhiều đới mà mỗi đới chứa một khoáng vật hay một tập hợp khoáng vật đặc trưng vừa phản ảnh thành phần nguyên thủy của đá, vừa phản ánh điều kiện áp suất và nhiệt độ thành tạo, độ kéo dài hoạt động biến chất. Biến chất hoàn toàn đẳng hóa.

2-(*kv*) Sự thay đổi thành phần của

tinh thể từ tâm ra rìa khi có sự tách pha trong quá trình sinh trưởng do mất cân bằng của dãy phản ứng liên tục. Các pha nhiệt độ cao ở tâm, các pha nhiệt độ thấp tiến dần về phía rìa. Đn: *zonal structure*.

zoogene [17213]: nguồn động vật.

zoogenic [17214]: nguồn động vật.

zoogenic rock [17215]: đá nguồn gốc động vật.

Đá được thành tạo từ động vật hoặc liên quan với hoạt động của động vật, ví dụ: đá vôi vỏ sò, rạn san hô, phân chim biển, bùn chứa calcit hoá.

Ss: *zoolith*. Đn: *zoogenous rock.*

zoogenous [17216]: nguồn động vật.

zoogenous rock [17217]: đá nguồn gốc động vật.

Đn: *zoogenic rock*.

zoogeography [17218]: địa lý động vật học.

Là một nhánh của sinh địa lý nghiên cứu sự phân bố về mặt địa lý của động vật.

zoolite [17219]: zoolit, đá động vật.

Một hoá thạch động vật. Đn: *zoolith.*

zoolith [17220]: đá động vật.

1- Đn: *zoolite*.

2- Là loại đá sinh vật được hình thành bởi hoạt động của động vật hoặc bao gồm các tàn dư của động vật; là đá nguồn động vật.

zoology [17221]: động vật học.

zoophasmic [17222]: zoophasmic.

Một loại dolomit hoặc đá vôi tái kết tinh có chứa dấu vết rõ ràng của hoá thạch động vật.

zorite [17223]: zorit.

Khoáng vật hệ trực thoi:

$Na_2Ti(Si,Al)_3O_9.nH_2O$.

Zuloagan [17224]: Zuloagan.

Bậc ở Bắc Mỹ, Jura trên (trên Jura cũ, dưới Lacasitan) tương đương về khối lượng với Europan Oxfordian.

zussmanite [17225]: zusmanit.

Khoáng vật:

$K(Fe,Mg,Mn)_{13}(Si,Al)_{18}O_{42}(OH)_{14}$.

z-variometer [17226]: máy đo thành phần thẳng đứng của trường từ.

zvyagintsevite [17227]: zvyaginsevit.

Khoáng vật: $(Pd,Pt)_3$ (Pb,Sn).

zwieselite [17228]: zwieselit.

Khoáng vật hệ đơn nghiêng:

$(Fe^{+2},Mn)_2(PO_4)F$, cùng dãy với triplit.

zygolophe [17229]: thể lược có tay đối xứng hai bên.

Thể lược của Tay cuộn có tay thẳng hay dạng lưỡi liềm mang hai dãy phần phụ kép dạng sợi.

zykaite [17230]: zykait.

Khoáng vật: $Fe^{+3}_4(AsO_4)_3(SO_4)(OH).15H_2O$.

zynyite [17231]: zynyit.

Khoáng vật: $Al_{13}Si_5O_{20}(OH,F)_{18}Cl$. Gặp ở dạng tinh thể nhỏ, hệ bốn phương, trong suốt.